DICTIONNAIRE ANNAMITE

大南國音字彙

ĐẠI NAM QUẤC ÂM TỰ VỊ

Tham dụng chữ nho có giải nghĩa, có dẫn chứng, mượn 24 chữ cái phương Tây làm chữ bộ.

HUÌNH-TỊNH PAULUS CỦA

TOME I

A L

SAIGON

Imprimerie REY, CURIOL & Cie

4, rue d'Adran, 4

1895

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

SAI SÓT

Trương	13.	*Ang*, đọc là ảng. *Ang*, đọc là ảng.
	14.	*Long chân*, áo vua mặc có vẽ rồng; cải là áo quan quân.
	79.	棒 *Bùng*, cải là 凍
	106.	紀 給 *Kỉ cập*, cải là 紀 級
	111.	*Ấn cấu hối lộ*, cải là ăn âm cấu hôi lộ.
	118.	鍼 灸 *Châm cứu*, cải là 鍼 灸
	147.	*Chó sủa ngoắt đuôi*, phải bỏ chữ sủa.
	175.	故 *Cô*, cải là 姑
	176.	姑 *Cô*, cải là 故
	179.	*Việc cơ mật*, *việc lớn*, cải là viện cơ mật, viện lớn.
	288.	*Đen điếu*, cải là đen đĩu.
	296.	*Nước-yên*, bỏ ngang nhỏ.
	297.	*Điên*, *lập lại*, cải là lập lại.
	300.	*Đính*, *kẹp*, cải là ghép.
	412.	*Hầu lồn*, cải là hổ lôn.
	424.	*Hô tắc hô ri*, cải là tiếng khiến trâu đi mau hay là đi chậm.
	425.	湖 *Hồ*, cải là 糊
	426.	糊 *Hồ*, cải là 湖
	468.	*(Bau vỏ trong) bong long*, cải là lòng bóng.
	508.	*(Khuông miệng) sao miệng*, cải là sạo miệng.
	512.	*Bữa kia, kĩa*, cải là bữa kia, kĩa.
	530.	*(Sao bánh lái) cũng là sao Nam-tào*, cải là sao Bắc-đẩu.
	537.	*Ăn lậm*, *ăn thăm*, cải là ăn thâm.
	557.	*Ẫn mình vào*, cải là ẩn mình vào.
	561.	*(Đồng với tiếng)*, *làm lâu*, cải là làm lếu.
	608.	*Lưu tê*, cải là lựu lê.

Cá bạc dầu..... Thứ cá ở bưng, rất nhỏ con, mà trên dầu nó có một điểm sáng như bạc.
— *bầm*..... Loại cá thu, đồ thịt, mắt tiền, chữ gọi là thanh-ngư.
— *bè*..... Thứ cá biển giẹp mình, cũng về loại cá cháy mà ít xương.
— *cam*..... Loại cá ngừ, đồ thịt, nhỏ con.
— *chàng*..... Loại cá thu, đuôi nó rẽ hai như cái chàng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chim*..... Có chim giang, chim theo, đều là cá trắng da không vảy mà lớn con; chim sành, đen, cu, trâu, đen vảy, ưa ăn hắp; chim điệp, giẹp mình mà nhỏ.
— *cờ*..... Thứ cá lớn, kì dựng lên như lá cờ.
— *cóc*..... Thứ cá da có gai như da cóc.
— *cốc*..... Thứ cá sông nhỏ con to vảy, nhiều xương.
— *còm*..... Loại cá thát lát mà lớn con, còm lưng.
— *dải áo, (mề gà)*. Thứ cá tạp, dài mình như cái dải áo.
— *dảnh*..... Thứ cá bầu mình mà béo thơm, người-ta hay làm mắm, kêu là mắm dảnh.
— *dé tho*..... Loại cá sặt lớn con.
— *dùi trống*..... Thứ cá lớn đầu tròn mình mà dài.
— *học trò*..... Thứ cá sông, nhỏ con nhỏ vảy.
— *lạc*..... Thứ cá dài mình giống như con rắn.
— *linh*..... Thứ cá nhỏ mà nhiều dấu, hình tích giống cá sông con.
— *lò cò*..... Loại cá ốp, lớn con, to xương mà cứng.

Cây chưn bầu... Thứ cây trắng da có nhiều u nhọn, cũng là củi thối.
Cây cỏ ke..... Thứ cây củi, dọng thịt mà đượm.
Củ lỷ..... Cũng là củ lấn.
Đẻn đẻn..... Chỉ nghĩa là dài thượt.
Đòn chèo..... Đòn vắn, để mà chịu lấy đòn rông.
Giấy cau..... Cái giấy trắng ở tại đầu trái cau.
Khọt..... Tiếng trợ từ. (Coi chữ khẹt).
Khót..... Gắt chặt, giữ chặt. *Khót khót*, bộ chặt chịa quá.

---

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

A

阿 A. *c.* Dẻo, nương dựa, phụ theo.

| **意** — *ý*. Dựa theo một ý.

| **諛** — *dua*. Thừa thuận, theo ý, lấy lòng kẻ khác: *người a dua; nói a dua.*

太 | *Thái* —. Gươm báu trong nước. Thái a đảo trì **太阿倒持** gươm báu cầm ngược, nghĩa là quiền trên về dưới cầm.

| **彌陀佛** — *di đà phật*. Tiếng niệm Phật Di-đà.

| **膠** — *giao*. Keo da trâu, hoặc da, gân thú vật.

| **魏** — *ngùy*. Loài mủ cây. Thuốc trừ tà, trị huyết nhiệt.

| **片** — *phiến*. Mủ trái cây có tài làm cho người ta ngủ, thổ sản Thiên-trúc.

| **芙蓉** — *phù dung*. Loài nha-phiến, thổ sản Vân-nam, mủ nó kêu là nhựa; thầu bạch.

| **香** — *hương*. Nàng tiên dầy xe sàm.

| **從** — *tùng*. Ả ý, hiệp theo.

| **附** — *phụ*. Nương theo.

丫 A. (Nha) *c.* Cái chàng hai, cái nhánh.

| **鬟** — *hoàn*. Con tỉ tất, con đòi, có thắt hai cái vá.

阿 A. *n.* Tiếng than kêu, lấy làm lạ, tiếng trợ từ, đặt trước, hoặc đặt sau tiếng nói; đồ dùng.

— *thánh mẫu*. Tiếng xưng tụng Đức thánh mẫu.

— *ngộ*. Xinh bầy, lạ bầy, dị kì bầy.

— *Vui*. Vui bầy.

Xinh —. Xinh thì thôi. Có nghĩa khen, chê.

Tốt —. Tốt thì thôi. id.

Hay —. Hay dường nào, phải là dường nào. *Hay a, có khác chi lời ta nói.*

Khổ —. Khổ dường nào.

— *vào*. Không ai hay, không ai cho, tự mình vào.

Chảy —. id.

Dì —. id.

Măng Là —. Măng le, măng tre nhỏ. Thổ sản Bà-rịa.

Cái —. Cái trang, cái gạc.

亞 Á. *c.* Sánh, thứ hai. Nhơn — **姻** | Anh em rể.

— *thánh*. Gần bậc thánh.

— *vi thiên tử*: Sánh ngôi vua.

瘂 Á. *c.* Câm, nói không ra tiếng.

— *khẩu*. Câm, không biết mở miệng; giận người không hay nói điều phải nói, thì kêu là *á khẩu*.

瘖 | *Ám* —. Câm, ngọng.

阿 À. *n.* Tiếng ừ, tiếng chịu.

— *phải*. id.

— — id. Cũng là tiếng lấy làm lạ.

Ý —. Tiếng mở đầu; tiếng than.

奼 À. *c.* Xinh tốt, tiếng kêu tàng đờn bà; tiếng lấy làm lạ, tiếng mắng.

Chị —. Con gái đầu lòng, (người khác gọi).

Cô —. Con gái đầu lòng nhà quan, (người khác gọi).

— *chức*. Nàng dệt. *Vải bô một tấm che thân, cũng tính ả chức, nhọc nhằn chớ quên.*

— *chú*. mắng chú.

— *ngộ*. Xinh quá, lạ quá.

惡 Ác. *c.* Dữ, xấu, tội lỗi.

— *nghiệp*. Tội đậu, khốn khổ, dùng như tiếng than: *Thằng ác nghiệp; thằng dại ác nghiệp: Ác nghiệp nó đi mất không về.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chơi*. Khuấy chơi.

Bạc —. Dữ quá, tệ quá, tức quá. *Ở chi bạc ác*. Tiếng ác nghiệp, bạc ác với bòn tiếng kê đây, nhiều khi dùng theo nghĩa lành, như là tiếng lấy làm lạ, tiếng than. Giả sử : *Bạc ác, tôi bỏ quên cây dù ! Dữ ác lấy lâu mới gặp nhau.*

Dữ —. Dữ lắm, quá lắm. *Làm chi dữ ác.*

Hung —. Dữ dằn, hung dữ. *Bị tướng hung ác.*

Độc —. Độc địa, hay làm hại. *Lời nói độc ác ; người dữ dằn độc ác.*

Tội —. Tội rất nặng ; tội dữ.

Chơi —. Trai gái lấy nhau thấm tội không phép ; luật gọi là *hòa gian*. Cũng có nghĩa lành, như nói : chơi bậy, chơi dại, khuấy chơi.

Con chơi —. Con dâm, con trai gái, con gian dâm.

同 | 相 濟 *Hồng — tương tế*. Xấu giúp xấu.

惡 | *Nẩm* —. Dấy tội ác.

Tích —. Tích lấy việc dữ.

— *đức*. Không đức, ít đức, bất nhơn. Cũng là tiếng nói chơi, gọi người nào không tử tế, có bụng hiểm khuấy, không thiệt lòng, thì nói : *chi nẩy ác đức*.

Tác —. Lấy chuyện dữ, tác tệ.

Ẩn —. Giấu chuyện xấu.

— *tàng*. Thấy sái xấu, không giữ thanh qui 滯 規

Gian —. Người gian ác, đã xảo mà lại xấu.

Thập —. Mười tội dữ là mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạn, ác nghịch, bất đạo, đại bất kính, bất hiếu, bất lực, bất nghĩa, nội loạn.

謀叛謀惡不大不不不內
反大叛逆道不孝睦誖亂
逆 敬

Hùng —. Hiệp bọn xấu. *Hùng ác vi phi*. 党惡爲非 Hiệp bọn với đứa xấu mà làm chuyện xấu.

Trường — Xui cho được thể làm dữ.

Phản —. *Môn phản ác*. Phép riêng thầy pháp, dùng qui mà trừ qui. Cũng trong một loại một bọn trở lại hại nhau, gọi là *phản ác*. Ăn cướp trở mặt hất ăn cướp, gọi là *phản ác*.

鴉 Ác. *n*. Con ác.

— *vàng*. Mặt trời, nói chữ là kim ô 金烏

Bóng —. Bóng mặt trời, ngày giờ. *Chớ lẳng xao bóng ác*.

— *là*. Loại quạ mà nhỏ con, hay kêu chát tiếng.

Mỏ —. Cái mỏ con ác, cái chóp thủy, có kẻ hiểu là cái lỗ thóp ở giữa khắp sanh.

— *mỏ*. Tiếng rủa. *Quạ quạ đánh trống*.

Con —. Đồ bằng cây tạc hình con ác, làm máy dột.

噁 Ạc. *n*. Một mình ít dùng.

— —, Tiếng khua động nặng.

Ầm —. id.

軛 Ách. *c*. Cây ngang trước cổ xe, hiệp cây để mà buộc hai con trâu. Tai nạn, cực khổ.

Mắc —. Đem trâu vào ách ; mắc tai nạn.

Phát —. Ngực no lên, đầy lên, thở không đặng.

Tức mình — —. Tức tối lắm.

— *giữa đàng mang qua cổ*. Thấy lay.

Bẻ —. Lộn nài bẻ ách : phá mà ra. *Con gái rẻ như chẳng lộn nài bẻ ách*.

Ương — Ương ẻ, dở dang ; tai hại.

厄 Ách. *n*. Một mình ít dùng.

Ê —. Hơi thở bức tức. Đàng xách đồ nặng quá, hoặc bị dân đè bức hơi thở : *thở ê ách*.

Ọc —. Tiếng kêu trong bụng, trong bầu như nước chảy. *Đàng ọc ạch*, nghĩa là đứng đọc dạch, đứng thổ lộ.

埃 Ai. *c*. Chánh nghĩa là bụi bụi. Mượn dùng là ai, người nào ; tiếng hỏi.

Trần —. Bụi bặm. Trần thế, cuộc gian nan. *Anh hùng đứng giữa trần ai mới già*.

— —. Chẳng kỳ người nào. *Ai ai cũng ở trong trời*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *này*. Cả thảy.
Hễ —. Hễ người nào.
Là —. Là người nào. *Biết chẳng là ai.*
— *dè*. Nào ngờ ; nào biết trước.
— *ngờ*. id.
Mặc —. Mặc ý ai. *Mặc ai đua ngỗ đua tôi.*
Mấy —. Có mấy người ; là tiếng chỉ quyết.
Hỡi —. Tiếng kêu. *Hỡi ai lòng lặng mà nghe.*
Chi —. Sự gì đến ai. *Ai sợ chi ai.*
Biết —. Biết người nào. *Biết ai giàu, biết ai ngang ; biết ai dại, biết ai khôn.*
Ở —. Ở người nào ! *Ở ai ở trong nhà.*
Nói —. Sửa ai ; nói về người nào. *Xứ mình không rong, nói ai.*
Nói cho —. Đổ cho ai; nói giùm cho ai.
Chớ —. Thật là ai : *chớ ai đó vậy ? Tao chớ ai.*
Đều — chi này. Việc ai nấy biết, nấy lo.

哀 Ai. *c*. Bi thương ; *tiếng bi ai.*
— *tai*. Thương thay !
— *ta hỡi*. Thương than ôi ! (Tiếng khóc than).
| | 父母生我劬勞 — — *phụ mẫu sanh ngả cù lao*. Thương thay cha mẹ sanh ta khó nhọc.
Nam —. Giọng bi thương. Cung đờn, giọng hát bi thương.
— *lao*. (Coi chữ Lao.)

愛 Ai. *n*. Tiếng nhột, đau mà la lên.

愛 Ái. *c*. Yêu mến.
Nhơn —. Người có lòng nhơn.
Ân —. Lòng thương mến, ân hậu.
— *mộ*. Hâm mến, hết lòng theo. *Ái mộ cực kỳ tình.*
Êm —. Nhẹ nhàng, không động chạm. Bộ nhẹ nhẽ.
| 戴 — *đãi*. Mến đội : *lòng đôn ái đãi.*
Tình —. Lòng thương yêu (vì tài vì nết). *Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm.*
Lịnh —. Tiếng kẻ khác kêu tặng con gái mình.

縊 Ái. *c*. Buộc, thắt.
Tự —. Mình thắt cổ mình.

— *ngại*. Nghi lắm, không an trong lòng. *Ái ngại lòng đơn khó nỗi nằm.*

隘 Ải. *c*. Chỗ hẹp, chỗ hiểm, cái đèo, đường dốc.
Quan —. Cửa ải, chỗ binh đông giữ.
— *lòng*. Chỗ giặc đóng binh.
Đèo —. Đường có dốc, đi ngang qua núi.
— *vân*. Tên núi, tên ải thường có mây phủ, ở tại tỉnh Quảng-nam.
Trường —. Đàng qua rừng núi.

隘 Ải. *n*.
Hô —. Tiếng thầy pháp hô hét.
| *phải*. id.
— *ô*. Tiếng kêu vì đau đớn.
— —. Tiếng giận mà la lên.

懊 Áy. *n*. Một mình ít đứng.
— *náy*. Sốt bức không yên trong lòng. Bộ lo sợ.

噯 Áy. *n*. Có mùi chua.
— *mùi*. id.

意 Ấy *n*. Tiếng chỉ người chỉ vật mình nói lại ; kia, đó.
— *là*. Phải là, kia là.
— *nó*. Phải là nó; kia nó.
— *vậy*. Như vậy ; vậy thì.
Người —. Người nói đó.
Khi —. Khi đó.
— *Lúc* —. id.
Dường —. Thế ấy, đến chừng ấy. *Công linh dường ấy chẳng thành thời thôi.*
Thế —. id.
Tâng —. Chừng ấy.
Ngần —. id. *Tóc tơ vân vít có ngần ấy thôi.*
Chừng —. id.

噫 Ấy. *n*. Là tiếng chỉ chắc. Ấy là, ấy thiệt là.
— *tại mày*. Ấy là tại mày.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

庵 Am *c.* Chùa nhỏ, chỗ thầy tu ở.

— *tự.* chùa nhỏ.
— *mây.* Chùa núi.

諳 Am. *c.* Quen thuộc.

— *tường.* Quen, hiểu. *Am tường sự lý.* 諳詳事理
— *thục.* Tăng thuộc.

暗 Ám. *c.* Chính nghĩa là tối mờ. 暗地求和 *Ám địa cầu hòa.* Cầu hòa thầm tối.

— *tịnh.* Già, giành hiệu lịnh ; trộm phép. *Nó ám tịnh bắt dân mà thâu tiền.*
U —. Tối tăm, mê muội, không có tri.
— *hảo.* Hiểu ngầm, hiểu nghĩa riêng. *Ám hảo ý tả.*
— *muội.* Tối mờ, khuất lấp. 聰明多暗昧 *Thông minh đa ám muội :* Nhà thông minh nhiều chỗ khuất lấp, không ngó thấy.
— *hợp.* Mĩa mai ; phù hiệp.
— *thần.* Mù con mắt, không ngó thấy rõ.
Quỉ —. Quỉ nhập vào mình, bất điên đại.
— *tấy.* Giành lấy, hàm cắm.
Nấu —. Nấu kĩ nguyên con, nguyên miếng cùng đậy vung. Cá nấu âm đối với cá luộc chấn, là luộc sơ.

痛 Am. *c.* Câm *(coi chữ á.)*

瘖聾瘖痘家豪富智慧聰明却受貧 *Si lung âm á gia hào phú, trí huệ thông minh khước thọ bần.* Ngây, điếc, câm, ngọng, nhà giàu sang, ; trí, huệ, thông, minh, lại chịu nghèo.

揜 Ấm. *n.* Hai tay đỡ nổi.

— *con.* Bồng con. *Con thơ tay ấm tuống trông chồng.* (Vọng phu).
Bồng —. Bồng trên tay.
Ôm —. Hai tay bao lấy cùng đỡ lên. Bảo bọc cho ai cũng nói là ôm ấm.

陰 Âm. *c.* Khí âm, khí lắm cốt tử, có nghĩa đối cùng khí dương. Khí tư nhuận, khí không hay động.

— *dương.* Hai khí lắm cốt tử trong cuộc hóa sinh, không lìa nhau.
Nghĩa —. Nghĩa đối với dương : dương, sáng ; âm, tối. Dương, đực ; âm, cái. Dương trồng ; âm, mái. Dương, nóng ; âm, lạnh. Dương, trên ; âm, dưới. Dương ngoài ; âm, trong ; vân vân.
— *pháp.* Luật phép quỉ thần, người ta không ngó thấy, đối với phép dương gian, kêu là *dương hiến* 陽憲
— *thần.* Thần âm phù ; thần linh, con mắt mình không ngó thấy. *Bất vị minh pháp sở tru, tắc vị âm thần sở hại.* 不爲明法所誅則爲陰神所害 Chẳng mắc phép sáng giết, thì phép thần linh cũng hại.
— *mưu.* Mưu thầm tối.
— *tí.* Tì hay việc âm phù ; chôn âm tì.
— *phủ.* id. Con người chết rồi, hồn xuống âm phủ, đều hiểu là ở dưới đất sâu.
— *cung.* Cung môn ở dưới âm phủ.
— *thầm.* Lẹn lề, không cho ai hay : *Thôi thôi nó đã âm thầm với nhau. Làm việc âm thầm ; cưới vợ âm thầm.*
陽順 | 違 *Dương thuận* — *vi.* Ngoài thuận, trong nghịch.
— *chất.* Việc phước đức để dành, không ai ngó thấy. Mình làm lành thì lá làm âm chất cho con cháu mình đời nầy và đời sau.
— *u.* Tối tăm ; trời âm u, mây kéo tối dầm.
— *ế.* Tối ám : *trời âm ế*, vì có mây che.
— *hiểm.* Sâu thiểm ; hiểm ngầm.
Thái —. Khí âm thạnh lắm. Mặt trăng.
Thiếu —. Khí âm còn nhỏ còn dương thạnh. Nói chơi : 以少陰稍老陽 *dĩ thiếu âm bổ lão dương* = Dùng vợ nhỏ tuổi cho thêm sức già.
— *tàng.* Tàng khí. *còn mức âm tàng.*
— *đức.* Lòng nhơn, việc phước lành. Người có âm đức, thì là người có lòng làm việc phước đức.
Quang —. Bóng sáng, ngày giờ. *Nhứt thốn quang âm nhứt thốn cân* 一寸

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

光 | 一寸金 Một tấc bóng là một tấc vàng, không nên bỏ qua.

| 乾 — *can*. In mát không có nắng. Trời âm can = Trời ui ui không nắng.

— *hồn*. Hồn bóng kẻ chết.

— *hộ*. Thân hạ đơn bà, cửa mình đơn bẩi.

— *môn*. id.

Cải — *mụ*. Cột cái vụ, chưn vụ.

— *ỷ*. Đau ngấm. Đau âm ỷ, bất âm ỷ, thì là đau ngấm, đau râm trong bụng. Cũng có nghĩa là tối mờ : *trời âm ỷ*.

Đầu —. Đầu ngọc hành.

— *khí*. Khí trược. *Ở đây âm khí nặng nề.*

— *ghe*. Cái dinh khoen để mà xỏ cái dương là cột bánh lái.

Đồ — *công*. Nhà vàng, phủ mộ, đồ sấm theo cuộc tổng chung.

音 Âm. *c.* Tiếng, cung, giọng ; biên làm dấu.

Thinh —. Tiếng tăm.

— *vận*. Tiếng vần.

— *lấy*. Biên làm dấu, viết chữ nhỏ.

Chữ —. Chữ làm dấu.

— *hao*. Tin tức.

Bà Quang — .Là một người đờn bà trinh tiết, chết thành Phật, hay cứu người khổ nảo: (Người Trung-quốc).

Quốc —. Tiếng nói riêng trong nước.

Bát —. Nhạc bát âm : 匏土革木石金絲竹 *Bao, thổ, cách, mộc, thạch, kim, tơ, trước*, là tám món đồ nhạc.

Hồi —. Thơ gởi lại, viết lại.

Lai —. Thơ gởi tới ; gởi thơ.

Ngủ —. Năm cung, năm giọng, năm tiếng là *giốc, chủy, cung, thương, vủ*. 角徵宮商羽

Luân —. Tiếng tơ, tiếng vua phán ; chiếu chỉ : 恭奉綸音 *Cung phụng luân âm*, nghĩa là kính vâng chỉ phán.

Hảo —. Tin lành.

知 | *Tri* —. Bạn tri âm, bạn thiết : Tử-kỳ là bạn tri âm với Bá-nha. Bá-nha đờn hay, có một mình Tử-kỳ biết nghe. Sau mất Tử-kỳ, Bá-nha không đờn nữa. *Bá-nha tuyệt huyền thất Tử-kỳ*. 伯牙絕絃失子期.

— *dung*. Tiếng tăm, hình dạng. 音容杳杳 *Âm dung yểu yểu*. Tăm dạng người chết tuyệt mù.

蔭 Ấm *c. n.* Vừa nóng nóng ; giữa chừng lạnh nóng, không có người. Chỗ chỗ.

襲 | *Tập* —. Con nhờ trước lộc cha.

封 | *Phong* —. Sắc phong cho nhờ đức nghiệp ông cha.

— *tử*. Con được nhờ theo phận cha.

Đầm —. Đầy dẫy. *Nội Châu đầm ấm, đặm Thang om sòm.*

No —. Khỏi lo đói lạnh. *Tay không chẳng dễ tìm vành ấm no.*

— *thân*. Lành quần, lành áo, có phận nhờ.

— *ap*. Tiếng đôi cũng là ấm, khỏi lạnh. Bộ lành lẽ.

— *cật*. Lành áo. *Ấm cật no lòng*.

— *mình*. Nóng mình, khó ở.

— *đam*. Đám là đám bát, đám chay, đám ma, vân vân : Có tiếng trống đánh ; có tiếng bát giòn giã ; có đông người, có tiếng khóc kể hay, thì là ầm đám, bằng không thì là lạnh lẽo, chỉ nghĩa là không được việc.

— *cùng*. Ấm áp. Không phải là quạnh hiu ; có người hôm sớm bậu bạn. *Ở đây với ta cho ấm cùng.*

— *tiếng*. Tiếng nói, hát rôm rả, hoặc hòa cùng tiếng khác.

— *lạnh*. Khi ấm, khi lạnh = Khi giàu, khi nghèo ; khi đau, khi mạnh : *Biết đâu ấm lạnh ; ấm lạnh có nhau.*

— —. Hầm hầm ; có hơi nóng ; vừa nồng nồng.

— *hiểm*. Ấm khá nhiều.

No cơm — áo. No đủ.

Sa dâu — đó: Con người không nghĩ trước sau.

Cao nấm — mồ. Nấm mà cao dày thì mồ phần ấm cúng. Cha mẹ để nhiều ấm đức, thì con cháu được nhờ.

蔭 Âm *n.* Đồ đúc hoặc đồ đất bằng đồng thau để mà nấu nước uống.

Cái —. id Có ấm đất, ấm đồng nhiều thứ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đồng —. Đóng đúc ấm, đóng đồ.

喑 Ấm *n.* Tiếng trông đến, tiếng trời gầm, tiếng đổ cây, đổ ván. Tiếng vật gì đổ xuống nặng.

— —. id.

Nước chảy — —. Tiếng nước đổ xuống kêu như tiếng sấm.

Ông —. Lá bài mười nút, vẽ hình ông vua.

飲 Am *c. n.* Uống; mắc nước muốn mục.

— *tiểu*. Uống rượu.

燕 | *Yến* —. Tiệc rượu.

— *thực*. Ăn uống. Đồ ăn uống. *Tiết ẩm thực.* 節飲食 Bớt ăn uống; ăn uống cho có chừng.

一 | 一啄事皆前定 *Nhứt — nhứt trác sự giai tiền định.* Một ăn một uống đều có định trước.

Hương —. Chức lớn trong làng, chủ việc yến hội, tự biệt tôn ti. *Hương ẩm tửu lễ*, chính là lễ khuyên mời trong hương đảng.

— *nhẩm*: Đàm thắm, dịu dàng. Ăn nói ẩm nhẩm.

— *mực*. Mắc nước cùng mục đi.

Lúa —. Lúa mắc nước thâm vỏ.

Gạo —. Gạo mắc nước vàng hột.

安 An. *c.* Bình an, vô sự.

— *nam*. Nước ở bên nam Trung-quốc; nước Nam-việt.

Trường —. Chốn kinh sư; phải bền vững lâu dài.

Bình —. An lành, không có sự gì.

— *bảo*. Bình an, tử tế.

— *nhàn*. *An nhàn tự tại.* 安閑自在 Rảnh rang vô sự.

Đặt —. Sắp đặt làm cho an. *Trong ngoài một mối đặt an.*

— *bài*. Việc đã sắp đặt.

— *thành*. Việc đã thành rồi.

招 | *Chiêu* —. Ra hiệu lịnh chiêu phủ nhơn dân, ở đâu yên đó. *Dựng cờ chiêu an.*

— *vị*, Lấy lời phủ hủy.

— *ổn*. Vững vàng; bình an.

會 | *Hội* —. Cửa biển ở tỉnh Quảng-nam.

請 | *Thỉnh* —. Làm lễ châu mâng vua chúa. Thăm viếng.

Vấn —. Thăm bình an.

Cầu —. Lễ cầu cho làng bình an.

— *phủ sứ*. Chức quan từ bổn phẩm, hay việc an võ dân.

相 | *Tương* —. Yên hảo cùng nhau. *nội ngoại tương an*, nghĩa là trong ngoài đều ở yên, không đều thù khích.

— *phận*. An bổn phận. *Quân tử an bần, đạt nhơn tri mạng.* 君子安貧達人知命

— *mạng*. An theo mạng trời. *Tùy ngộ nhi an* 隨遇而安 gặp sao yên vậy.

— *việc*. Việc đã sắp an, đã yên thành.

— *nhà lợi nước*. Việc nhà việc nước thới bình.

Dân — *nệm chiếu*. Yên chỗ ăn nằm. id

— *giấc*. Yên giấc ngủ, ngủ ngon.

— *bịnh*. Lành bịnh.

鞍 An. *c.* Yên ngựa; mã an.

Lên —. Lên ngựa.

Xuống —. Xuống ngựa.

Bắc —. Để yên lên lưng ngựa.

案 Án. *c.* Bàn, ghế, giấy biên việc tra hỏi, việc kiện thưa; chuyện phạm phép, phạm luật; lời xử đoán.

| 几 — *kỷ*. Bàn, ghế, phòng văn thơ.

— *từ*. Án biên ra; lời xử đoán.

Thẩm —. Chức quan thẩm án.

— *mạng*. Việc nhơn mạng, sát nhơn.

Cai —. Chức quan coi giữ án từ.

Lên —. Làm lời đoán xử.

Cung —. Cung khai trước án, hay là trước chỗ tra xử.

Chịu —. Chịu có phạm tội; chịu có làm quấy.

Tra —. Xét việc kiện thưa.

Có —. Có phạm phép; có tì tích, đã có bị việc kiện thưa. *Mấy là đứa có án.*

Bàn —. Bàn để văn thơ trước phà. *Ngó ra trước án thấy chàng trở vô.*

— *thơ*, — *thư*. Bàn viết.

翻 | *Phiên* —. Trả án lại, hoặc phá đi.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

Bác —. Trả lại, không chịu theo việc đã xử.
Tiêu —. Bỏ án, bỏ án; làm cho xuôi việc tra xử.
Nghĩ —. Nghĩ sự lý mà làm án.
Làm —. Kết án, định tội.
Tại —. Việc đã có đem vào giấy, đã có xét tra.
Kiết —. Kết đoán; làm cho thành án.
Đoán —. Lời đoán định.
Chạy —. Không chịu việc người ta kiện mình, nói cho mình. *Nó còn chạy án*, nghĩa là nó còn chữa chối.
Kêu —. Kêu nài, xin xét việc lại.
Phúc —. Kiện nài tới quan trên.
Đề —. Chỉ xả cho ai rằng có làm tội, hoặc có sự gì. *Khéo đề án tử cho người ta!*
Phá —. Việc nhơn mạng, sát nhơn, người ta giấu, mà lậu ra, phát ra, quan hay bắt được. Cũng có nghĩa là bỏ án đã xử.
Đệ —. Phát án đi, cho người đưa án từ đi.
Thành —. Tra hỏi, đoán định các việc xuôi rồi.
Y —. Y theo lời đoán định.
Tang —. Đồ tang, sự tích. *Tang án sờ sờ. Việc quả tangchành ăn.*
— *quyển*. Những giấy tra xử, giấy làm án.
— *thực*. Bàn cùng đồ ăn theo nhà vàng.
Hương —. Bàn để mà thắp nhang, đốt hương.

按 **Án**. *c*. Xét tra, dẫn, cấm, chận.

— *sát*. Quan để binh.
— *cử*. Giữ lấy. *Làm quan ăn cử một phương.*
— *phủ sứ*. Chức quan hay việc chiêu phủ dân.
Tuần —. Chức quan lớn đi kinh lược, đi quan phong 觀風 cũng gọi là quan sát 觀察.
— *kiếm*. Nắm gươm.
| 兵不動 — *binh bất động*. Cầm binh không cho đánh.
— *mạch*. Bắt mạch.
| 穴 — *huyệt*. Chận lấy mạch máu; cứ theo mạch lạc. (Nói về thầy châm cứu).

唆 **Ăn**. *đ*. Nhai nuốt, hưởng dùng.

— *mừng*. Ăn chơi, cúng cấp, vì có việc mừng.
— *lời*. Chịu vay ăn lời.
— *lời*. Nuốt lời nói, không giữ lời nói. Nói chữ là thực ngôn 食言.
— *tết*. Ăn chơi ngày đầu năm, tiết đầu năm.
— *chay*. Ăn đồ lợt; nhịn bữa ăn; kiêng thịt, cữ thịt.
— *cưới*. Ăn đám cưới; ăn cỗ bàn lớn: *Ăn cơm thường bằng ăn cưới.*
— *giỗ*. Ăn đám giỗ quải.
— *kị*. id.
— *mặn*. Ăn đồ mắm muối, thịt thà; không ăn chay. Người hay ăn mặn thì là hay ăn mắm muối. *Thầy tu ăn mặn, bổn đạo ăn chay.*
— *lộc*. Ăn tiền lương theo phẩm hàm. *Làm quan thì ăn lộc nước.*
— *gian*. Làm gian lận mà ăn của người.
— *lận*. id.
— *quanh*. id.
— *hối lộ*. Ăn của lo lót.
— *lót*. id.

Thợ may — rả.
Thợ mũ — hồ.
Thợ mộc — giũm khô.
Thợ vẽn — cắt sắt.
} Mỗi món thợ đều có thể gian lận, chẹt mọt.

— *tiền*. Có hai nghĩa, một nghĩa là ăn tiền công, nghĩa xấu là trộm phép mà ăn của người.
Khó — khó nơi. Khó dạy biểu.
Thầy đó mà khó —. Muốn mà không làm gì được.
Mạnh —. Ăn được nhiều. *Mạnh ăn yếu làm, lâu chết!*
Dễ —. Có hai nghĩa: Một là tại mình ăn được, hai là tại người không biết phép, hay sợ sệt, hay đứt nhẻt, có thể để ăn. Bữa dâu dại nên hắn mới nịch tiền.
— *bạc*. Có ba nghĩa: Một là ăn cờ bạc; hai là làm việc có ăn tiền công; ba là làm quấy mà ăn của người.
— *năn*. Đau đớn vì việc đã làm; tự hối 自悔.
— *đỡ*. Đỡ giành của con nít mà ăn. *Ăn đỡ của em.*
— *bòn*. Mình có mà hãy còn kiếm chác của người. Lượm lặt bòn mót như thể là bòn đậu phụng, ấy gọi là *bòn*.
— *mót*. Của người bỏ mà mình tấy mót, lượm lặt. Ăn đồ dư thừa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *mày*. Xin mà ăn, xin đỡ thừa. Người làm nghề ấy.
— *xin*. id.
— *cướp*. Dông người hành hung, bắt lấy của người.
— *trộm*. Đêm tối, đào ngạch khoét vách, lén lấy của người.
— *cắp*. Bất kỳ ngày đêm, lừa người vô ý, rút lấy của người.
— *hàng*. Hay ăn đồ bánh trái, không biết tiếc tiền : bỏ hàng hóa, mua hàng hóa. *Che đi ăn hàng*.
— *hiếp*. Lấy thế, lý mạnh làm cho người khác phải chịu thua thiệt.
Thiếu — *thiếu mặc*. Túng xài, túng tiêu.
Ngon —. Biết mùi ngon, ăn đặng. Thăm bịnh thường hỏi người bịnh có ngon ăn chăng ; nghĩa là ăn có biết mùi ngon chăng.
— *xưa chừa nay*. Một người nhỏ một thuở.
— *hỗn*. Ăn trước kẻ lớn.
— *chực*. Xán bần theo mâm cơm, đồ ăn, có ý kiếm chác, xin xỏ, hoặc chờ mời.
Thảo —. Hay cho người ăn.
Lấu —. Ăn lấy một mình ; hốc ăn.
— *bốc*. Ăn không đủa, ăn bằng tay ; ăn bốc hốt, thì là ăn thô tục.
Đủ — *đủ mặc*. Sự nghiệp khá, không phải đói lạnh.
— *nhịp*. Nhằm chừng, nhằm bậc : *Đờn ăn nhịp, hát ăn nhịp*.
— *rộp*. In khuôn rập, rập ràng.
— *khít*. Bắt dính lấy nhau, chịu lấy nhau không chỗ hở. *Họng kèo, miệng cột ăn khít nhau ; ghế ăn khít mộng, không hở mộng*.
— *ý*. Ý là ý nghĩa, léo lắc : nhằm ý, trúng ý. Cũng thì cỡi ngựa, mà cỡi hay, chạy hay, ăn ý, là tại tay cương nhằm lẹ.
— *huyết thệ*. Toa rập làm chuyện dữ. Cắt đầu ngón tay ; cắt cổ gà uống huyết mà thề nguyền : chết, sống không bỏ nhau ; chuyện quân trộm cướp hay làm.
— *léo*. Nhằm léo ; léo là léo lắc, khéo léo. *Khôn một người một léo, khéo một người một ý*. Làm léo, làm khôn khéo mà ăn của người cũng là ăn *léo*.
— *vụng*. Ăn lén. Bộ mặt ăn vụng : bộ mặt lót lét.
— *chùng*. id.
Chó — *vụng bột* Bột vấy đầy mồm, còn tang tích.
— *thơm*. Ăn lấy một mình, không mời ai.
— *giành*. Giành ăn một mình.
— *khỉn*. Ăn nhỏ chút đỉnh.
— *thếp*. id.
— *thu phần*. Tính sổ mà ăn, ăn chung với : ăn xổ bớt. Ăn cửu ngũ, bát ngũ vân vân.
— *bớt*. Xổ bớt.
— *chẹt*. Phép đánh cờ gánh, chận chẹt đàng mà bắt con cờ người ta, kêu là ăn chẹt. Thôn trường nhơn việc thâu thuế làm quỉ quái thâu dư, hoặc ăn vặt của dân, cũng gọi là *ăn chẹt gánh*.
— *gánh*. id.
— *vặt*. Ăn không nên bữa, ăn không nên miệng. Thôn trường hay ăn vặt, chỉ nghĩa là gặp mối, gặp việc thì ăn, chẳng luận ít nhiều.
— *dứt*. Ăn chắc không trả lại. Ăn dứt tiền cưới. Một nghĩa là hơn hết, giỏi quyết không ai bì : *Nghề riêng ăn đứt hồ cầu một trương*.
— *yến*. Ăn yến tiệc.
— *tiệc* id.
Vừa —. Vừa miệng, không mặn lạt, cũng có nghĩa là vừa chừng ăn dặng : *Cam, quít để vừa ăn*.
— *cuộc*. Ăn tiền đặt đồ.
— *dài*. id.
— *phần*. Đi buôn ăn phần, là cứ phần mình mà ăn.
— *cẩm địa*. Ăn phần kiến hiền, vì mình đã có dâng cúng đất đai mà làm đình miễu, ở kề tiền hiền.
— *hoa hồng*. Ăn tiền thường về sự mình lãnh làm việc gì.
Trây mấu — *phần*. Làm chuyện kẻ công. Làm cho có cớ, giả mạo : Người đâm được thịt, vấy máu cùng mình, đến khi chia thịt, phải có phần ; người không đâm được, trây máu cho có cớ mà chia phần. Đánh lộn không giập đầu chảy máu, cũng giả bịnh mà nằm vạ.
— *trước trả sau*. Có ăn có chịu, có vay có

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

trả ; thiên thốn tha tạm của người, ăn rồi phải làm mà trả lại.

— *chung*. Có hai nghĩa, một là ăn chung lộn, như ăn chung một nồi ; hai là nói về cờ bạc, ăn thì lấy, thua thì trả ; ấy gọi là ăn chung. Cũng có nghĩa là chung cọng, thông đồng.

— *thua*. Chung cọng, dính dấp. Đánh cờ bạc ăn thua thì chỉ nghĩa là *ăn thì đưa, thua thì chịu* ; cũng là tiếng giao với nhau. *Hai đứng không ăn thua*, nghĩa là không dính dấp sự gì.

— *chơi*. Vả ăn vả chơi, không phải là ăn thiệt ; thong thả không lo : *Con nhà ăn chơi*. Ăn ngoài bữa ; ăn cho vui miệng ; buồn miệng mà ăn ít nhiều. Nhứt là nói về sự ăn bánh trái, là đồ ăn chơi.

— *sơ*. Ăn ít ít. Ăn qua bữa.

— *thiệt*. Ăn chắc ; ăn thiệt sự, thiệt tình. Ăn đầy bụng, ăn no.

— *trúng miệng*. Ăn bánh trái theo bữa ăn. Ăn cơm rồi, ăn đồ trúng miệng.

— *sốt*. Ăn khi còn nóng, còn mới.

— *nguội*. Ăn khi đã nguội. Ăn *đồ nguội*.

— *lót lòng*. Ăn sơ qua ; ăn dằn tâm. Thường nói về bữa ăn sớm.

— *đồ điểu tâm*. Dụng đồ ăn chơi. Thường nói về bữa trưa.

Nhà có —. Nhà có tiền khá.

Không — *tố chịu*. Không nhờ nhằn, không dính bén sự gì mà phải mắc.

Kẻ — *mắng, người khạt nước*. Một người ăn, một người chịu.

— *tươi nuốt sống*. Ăn uống thô tục. Nghĩa mượn là làm hung dữ, hoặc ăn cướp của chúng.

— *trầu*. Nhai trầu.

— *trầu gẫm*. Ngậm miệng trầu mà nghĩ đến việc khác cho biết là việc phải trái thế nào. Ngẫm nghĩ cho đến đều.

— *trầu cách mặt*. Kẻ cho ăn, người không cho ăn. Cũng thì ở một đàng, một ngõ mà trong sự cho chác, thỉnh mời kẻ có, người không, *kẻ thiếu, người thù*.

— *sống*. Ăn đồ sống sít. Ăn thuốc sống, hiểu nghĩa là xỉa thuốc.

— *thuốc*. Hút thuốc thường, hoặc hút nha phiến. Tiếng nói : *người có ăn thuốc*, thì hiểu là người có hút nha phiến.

— *tấm trả giặt*. Nói về cờ bạc. Ăn vọn vàn như gạo gãy, mà trả nguyên tiền như gạo giặt.

— *như tằm — lên*. Tằm lớn lên chừng nào ăn nhiều chừng ấy, chỉ nghĩa là ăn nhiều lắm. Nói về nhà đông con, đông người, ăn xài nhiều.

— *mực*. Thấm mực. *Giấy không ăn mực*, viết không thấy chữ.

— *lan ra*. Vấy và nhiều chỗ.

— *cây nào, rào cây nấy*. Không nên bội bạc.

— *nói chùa ngọng miệng*. Ăn của người ám ứng, muốn nói đều phải mà nói không đặng.

Bạ — *bạ nói*. Ăn nói không lễ phép.

— *xâu* — *đầu*. Ăn tiền công hao, bè đầu mà ăn, như mướn ăn một.

— *kết*. *Đánh bài ăn trót kết*, thì là ăn tiền chung lại, ai trúng cách thì ăn. Ăn phân chung cuộc.

— *rằm*. Ăn mắng ngày rằm.

— *đầy tuổi*. Ăn mắng cho con đầy tuổi. *Ăn thôi nôi*.

— *vía*. Ăn mắng ngày sanh.

— *thường*. Ăn tiền đặt đàn, đặt cuộc, hoặc vì công việc làm hơn kẻ khác.

— *cán kỵ*. Ăn hoa hồng ; ăn tiền đem mối buôn bán ; ở cửa giữa mà ăn phần.

— *chịu*. *Ăn chịu với làng* : Có chịu xâu góp thì là nhờ mọi việc trong làng. Cũng có nghĩa là ăn hàng còn thiếu chịu.

Lúa —. Ăn lúa lâu, sợ chúng ăn giành ; ham ăn.

— *ngay ở thật, mọi tật mọi lành*. Ăn ở ngay thật thì đặng bình yên vô sự.

— *xếp*. Xấp hai, giỏi bằng hai. Việc *tính toán, nó ăn xếp mấy*.

— *gọt*. Ăn như gọt, ăn sạch trơn. Thường nói về cờ bạc.

— *sạch*., id.

— *rốc*. id.

— *yến*. Tìm ổ yến, bắt ổ yến. *Đi ăn yến*.

— *ong*. Bắt ong lấy sáp. *Đi ăn ong*.

— *kến*. Mua kến. *Đi ăn kến*.

— *gạo*. Mua gạo. Thường nói : *Cho đi ăn gạo ; tàu ăn gạo* thì là mua, chở gạo.

— *ở*. Cách ăn thói ở, thường hiểu về sự làm người ở đời, cư xử ra làm sao hoặc ăn ở tốt, xấu. Tiếng nói vợ chồng ăn ở cùng nhau, có nghĩa là *giao hiệp*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cần ở kiệm*. Ăn ở cần kiệm.
— *nói*. Tiếng đôi, cũng hiểu là nói. *Ăn nói phải thế*.
— *một đọi, nói một lời*. Ăn nói chắc chắn, không sai lời nói.
— *nhịn*. Dành để, không dám ăn nhiều.
— *cực, khổ*. Ăn khổ lạt.
— *mặc*. Tiếng đôi, hiểu là cách bận quần áo. *Ăn mặc lịch sự*.

恩 Ân. c. Ơn nghĩa.

— *oai*. Nói về người có quyền, có ân mà lại có oai nghi; người ta cảm mà lại sợ.
— *nhân*. Người làm ơn: *Ấy là ân nhân của tôi*.
— *ngãi*. Điều ơn ngãi; người ơn nghĩa. *Ơn cha ngãi mẹ*.
— *ái*. Ơn nghĩa, thương yêu: *điều ân ái; tình ân ái*; nghĩa cha con, vợ chồng thương nhau, cứu giúp nhau.
— *hậu*. Người hay biết ơn, hay làm ơn, ăn ở trọng hậu.
— *xá*. Ơn tha thứ.
| *Đảm* —. Ơn rộng (về Thái tử làm).
| *Hồng* — Đại xá.
| 不求報 *Thi* — *bất cầu báo*. Ra ơn chẳng cần trả. Người độ lượng lớn. Làm ơn mà cầu trả, thì là bán ơn. Nói chữ thì là *thị ân* 市恩.
Vô —. Đen bạc.
Bội —. Không trả ơn mà lại oán thù.
| *Thị* —. Bán phép mà ăn. Làm mặt thi ân thì là làm mặt đức sắc, ỷ mình là người làm ơn.
Ra — Làm ơn.
Xuống —. Ơn trên ban xuống.
| *Thiên* —. Ơn Trời, hiểu nghĩa là ơn hoàng đế. *Đa tạ thiên ân*.
Mông —. Nhờ ơn, chịu ơn.
Tạ —. Tiếng cảm tạ vì sự người ta làm ơn, người ta giùm giúp.
| 騎尉 — *kị úy*. Tước quan năm phẩm, vua ban cho các con công thần.

慇 An. c.

— *cần*. Siêng năng, hết lòng lo lắng.

印 Ấn. c. n. Con dấu vuông; nhận nhẹ nhẹ.

— *tín*. Con dấu làm tin.
— *chú*. Con dấu (tiếng đôi).
— *triện*. Ấn lớn, triện nhỏ, chính là dấu kèm theo ấn lớn (cũng là tiếng đôi).
— *tước*. Ấn có khắc tước quan.
Ngọc —. Ấn bằng ngọc.
Kim —. Ấn đúc bằng vàng.
— *son*. Ấn đóng bằng son.
Đóng —. Dùng ấn.
合 | *Hiệp* —. Niêm ấn, cất ấn. Mỗi năm lối 25 tháng chạp bãi việc quan, ấn triện phải phong lại.
封 | *Phong* —. id.
Sắp —. id.
Khai —. Mở ấn, dùng ấn. Làm việc quan lại. (Từ ngày mồng 7 tháng giêng).
Cao tay —. Thầy pháp giỏi, có tài êm quỉ trừ ma.
Bắt tay —. Bắt trèo ngón tay, đọc thần chú mà êm, kêu là làm phép hay là bắt ấn.
— *quan*. Quan văn có ấn vuông, có nha thự, như phủ, huyện, vân vân.
— *kiếm*. Gươm, ấn. Dấu tích nhà quan.
Hòm —. Đồ đựng son, ấn.
Đái —. Có dấu đỏ cặp với.
| 青 — *độ*. Nước Thiên-trước.
Ngủ — *độ*. Năm phần nước Thiên-trước.
— *xuống*. Nhận nhẹ nhẹ, như khi nhận ngón tay mà bắt mạch.

隱 Ẩn. c. Giấu; lánh.

— *sĩ*. Kẻ sĩ ở ẩn.
— *ánh*. Không cho thấy mặt.
— *bóng*. Núp bóng. *Ăn trộm ẩn bóng đèn*.
| 逸 — *dật*. Người ưa thanh vắng, không ai biết tiếng.
| 忍 — *nhẫn*. Nhịn nin, không tỏ đầu hờn giận.
| 惡揚善 — *ác dương thiện*. Tốt thì khoe, xấu thì che; không hay xoi tỏ.
| 匿 — *nặc*. Giấu giếm, trốn tránh.
| 語 — *ngữ*. Lời nói xa, nói bóng, khó hiểu.
| 修 — *tu*. Tu núi. Sửa lòng đánh tội kêu là tu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *minh*. Giấu mình, không ra mặt.

埋名 | **跡** *Mai danh* — *tích*. Giấu tiếng.

Ở —. Tìm nơi thanh vắng mà ở một mình.

— *vương nương Phật*. Dựa thế cho khỏi tiếng, cho khỏi chúng hắt ; nói về thầy sãi *trốn xâu lậu thuế*.

— **微** — *vi*. Giấu nhiệm, kín nhiệm, kín đáo.

盎 Ang. *c*. Bồn.

Cái —. Đồ bằng đất rộng miệng như miệng chậu mà lớn.

盎 Áng. *c. n*. Chỗ tụ hội, cuộc đua tranh ; che lấp.

— *nả*. Cha mẹ.

— *công danh*. Cuộc đua tranh, lập công lấy danh tiếng. *Cuộc công danh*.

| **月花** — *nguyệt hoa*: Cuộc chơi trăng giỡn hoa. Cuộc nam thanh nữ tú chơi bời.

— *bội bè*. Chỗ ca hát, trường hát.

| **戰場** — *chiến trường*. Cuộc đánh giết, đám giặc.

— *mây*. Đám mây.

Mây —. Mây che.

Bóng —. Khuất bóng, gàng bóng.

— *bóng*. id.

Che —. Che khuất.

— *bóng vía*. Đem bóng mà che, đem hơi mà gàng, làm cho kẻ khác mất cái may, cái tốt. *Khéo ấng bóng vía !*

坱 Àng. *n*. Đồ bằng đất rộng miệng mà thấp.

Enh —. Tiếng lớn mà khó nghe.

Cái —. Chậu lớn trớt miệng.

昂 Àng. *c*. (ưởng) Sáng.

Vàng —. Vàng tươi, vàng khè.

嬰 Anh. *c. n* Thường là tiếng con một nhà gọi nhau, đẻ trước làm anh, đẻ sau làm em ; vai anh, vai lớn ; con thơ.

— *em*. id Bằng hữu, trang tác, vai lớn, vai nhỏ. *Anh em như tay chơn*.

— *cả*. Anh sanh ra trước hết.

— *trưởng*. id.

— *hai*. Anh thứ hai, thường hiểu là anh trưởng.

Đờn —. Vai lớn hơn mình, lớn tuổi hơn mình.

— *rể*. Chồng chị mình.

— *ruột*. Anh bởi một cha một mẹ mà ra.

— *em họ*. Con cháu cách đời, con cháu một họ xưng hô nhau. *Tùng huỉnh đệ*.

— *chú bác*. Con nhà chú, con nhà bác xưng hô nhau.

— *ta*. Nó, tên ấy, chú ấy. Tiếng nói chơi với người thân thiết, với người thân thuộc. *Anh ta mắc mưu*.

— *bợm*. id.

— *hài*. Con thơ bé. *Giáo phụ sơ lai, giáo tử anh hài* **教婦初來教子嬰孩** *Dạy con dạy thuở còn thơ, dạy vợ dạy thuở ban sơ mới về*.

Dục — *đường*. Nhà nuôi con nít.

— *nhi*. Con nít.

— *đào*. Loại đào.

英 Anh *c*. Hoa, sáng.

— *hùng*. Kẻ tài lực phi thường.

— *tài*. Kẻ tài năng ít có.

— *hào*. Kẻ hào kiệt, bụng dạ lớn. *Đường đường một đấng anh hào*.

— *kiệt*. id.

— *danh*. Có danh tiếng lớn ; chỗ con các quan bỏ về kinh mà tập việc võ. *Các cậu anh danh*.

— *minh*. Thông sáng. *Vua anh minh*.

鸚 Anh *c*. Tên chim.

Yến —. Chim yến, chim anh là hai thứ chim hay quến nhau. Nghĩa mượn là rủ quến, quến luyện : *Yến anh lại đặt những điều thị phi*.

Huỉnh —. Chim nghệ.

— *vũ, võ*. Tên chim hay nói. **鸚鵡能**

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

言不離飛鳥 *Anh vũ năng ngôn bất li phi điểu.* Chim anh vũ bay nói, cũng chẳng khác loài chim bay = Biết nói cũng là chim = Nói mà không hiểu.

映 Ánh *n.* Hào quang, chói rỉa.

— *mặt trời.* Yên sáng mặt trời.
— *sáng.* Chói sáng.
— *giọi.* Ánh ngã vào, giọi vào. *Đèn trăng ánh giọi hiên đàng.*
— *gấng.* Củ gấng. Củ gấng có nhiều nhánh, nhiều chia.

影 Anh *c.* Hình bóng.

Hình —. id
— *giấy.* Hình tượng thánh in vẽ trong giấy.
— *vẽ.* Hình vẽ.
— *vảy.* Hình tượng thánh in bằng đồng, mỏng mà nhỏ như cái vảy.
Tượng —. Tượng vẽ đúc.
| 響 — *hưởng.* Hình bóng, tiếng vang. *Phiêu phiêu ảnh hưởng* thì là không thấy tăm dạng.
Trắc —. Đồ độ bóng mặt trời.
捕風捉 | *Bộ phong trọc* —. Bắt bóng, bắt gió, nghĩa là nói để chừng ; làm chuyện không chắc chắn.
— *ồn* hoặc — *ương.* Loài giống như ếch, bầu bụng, cả tiếng, mùa nắng bít miệng không kêu ; lấy tiếng nó kêu ồn ương mà đặt tên.

洿 Ao *n.* Cái hồ, chỗ nước tụ, vũng lớn. Tiếng trợ từ.

— *hồ.* Chỗ người ta đào, xây mà chứa nước.
— *cá.* Chỗ đào mà nuôi cá.
— *cá lửa thành.* (coi chữ lửa).
Ước —. Ước muốn, ước trông (tiếng đôi).

呦 Ạo *n.*

— *ực.* Ấm ức ; muốn lắm, ức lắm ; không phải nghĩa trạo trực, buồn mửa.

袄 Áo *n.* Đồ bận trên ; lãm da, bao bọc.

— *nư.* Áo nhuộm màu đen vàng ; màu áo thầy chùa.
— *dong.* Áo dài các thầy đòng bận.
— *thùng.* Áo nhuộm màu hủn hủn.
— *giáp.* Áo chiến, che thân trước thân sau có dát đồng, sắt, hoặc kết từ miếng như vảy trút.
— *chè.* Áo tang, chẻ cắt theo lệ : áo vải xổ tròn, cha trở đáng sòng ra, mẹ trở sòng vô.
— *bực.* Áo chè. id.
| 錦袍 — *cẩm bào.* Áo châu.
| 龍袞 — *long chân.* Áo vua mặc có vẽ rồng.
| 黃袍 — *huỳnh bào.* Áo vua mặc toàn sắc vàng.
— *long bào.* id.
— *nhặm.* Áo thầy tu.
— *tơi.* Áo kết bằng lá, để che mưa.
| 雙開 — *song khai.* Áo xẻ vạt trước, vạt sau.
| 雲肩 — *vân kiên.* Áo trên vai có may cặp nĩ xanh nĩ đỏ như hình nuộc mây. Áo quân lính bận.
— *dâu.* Áo lính có làm dâu đỏ, xanh, vân vân.
— *lá.* Áo vân không tay.
— *lá sen.* Áo có kết thêm tại cổ một tấm vải, hàng, giồng hình lá sen hoặc tay áo có xếp lá sen.
— *trảng.* Áo rộng đài, dùng khi làm lễ gì.
| 日平 — *nhựt bình.* Áo thầy sãi, mụ vãi hay mặc, cũng là áo xẻ cổ.
— *chớn.* Áo bận nhiều cái so le.
— *cổ giữa.* Áo gài nút giữa vạt trước.
— *lót.* Áo bận trong. Áo có may thêm một lớp trong.
— *kép.* id
— *chit.* Áo chẹt vân.
— *chiếc.* Áo thường, áo bận lề.
— *bả.* Áo vải thô
| 員領 — *viên lãnh.* Áo cổ tụt, cổ tròn, cổ kiểng, cổ mảng. Áo không bâu.
— *cổ mảng.* Áo cổ tròn mà có may cặp,
— *cầu.* Áo may bằng da nách chồn. 集腋成裘 *Tập dịch thành cầu.* Góp da nách chồn mà làm áo ; chỉ nghĩa là góp

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

nhóp nhiều chỗ mới làm nên vòn lớn.
— *cặp*. Áo lần đôi cái vỏ một.
| 裟裟 — *cā sa* Áo lễ thầy chùa.
Nút —. Búp tròn gài vào khuy, lăn bằng xương, bằng thau vân vân.
Thẻ —. Thẻ may bằng hằng giữ để mà cột vạt áo.
Thân —. Nguyên khổ áo. cũ kích thước, bao lấy cái mình, có thân trước thân sau.
Thùng —. id.
Vạt —. Một thân áo.
— *rộng kích, hẹp kích*. Khổ áo rộng thân hay là hẹp thân.
Cổ —. Chỗ khoét cho vừa cái cổ. *Vẫn khoét cổ áo*, thì là đấu vân khoét nữa vành để cho nó ôm lấy cây tròn, ngậm lấy cột.
Khuy —. Đất tròn may xập cho có thể gài nút.
Bâu —. Miếng giẻ hàng may đơm theo cổ áo.
Ho —. Vạt tra nút, đánh gãy như hình mỏ chim ; *nút ho, cạt ho*.
Đính —. Miếng rẻo may cặp theo nách áo, tay áo. *May đính tà*.
Chéo —. Góc vạt áo.
Cấu —. id.
Tà —. Chéo vạt áo, phía dưới chót, thường may thêm một miếng hàng giẻ khác, cho nó khoe ra.
Trôn —. Phía chót vạt áo, thường may xập lại một lớp.
Thay quần đổi —. Cuộc đổi đời, cuộc vợ chồng để bỏ nhau.
— *quần*. Đồ bận trên, đồ bận dưới. Nói chung cả đồ bận.
— *mão*. Đồ phẩm phục ; đồ bận lịch sự.
Mặc —. Trồng áo vào mình.
Bận —. id.
Thay —. Đổi áo, bận áo khác.
Làm —. Làm da bao ngoài. *Làm áo thuốc hoàn*,
Cắt —. Cắt hàng giẻ y theo thước tắc cho đủ khuôn tuồng cái áo.
Ho —. Cổi áo.
Xuống —. Cổi áo cột ngang lưng.
Cỏ nụ —. Cỏ chỉ thiên. Vị thuốc trị chứng nhức đầu.

懊 Áo. *c*. Buồn, giận.

| 惱 — *não*. Phiền não, sầu muộn.
| 悔 — *hối*. Ăn năn, buồn giận.

澳 Áo. *n*. Tiếng gió nước thổi mạnh, chảy mạnh.

— —. Tiếng nước đổ, tiếng gió thổi mạnh. *Áo áo đổ lộc rung-cây*.
Ồ —. Tiếng nói năng nề, ngây ngô, thô tục : *Ấn nói ồ ao*.

押 Áp. *c*. Đốc sức ; giữ gìn ; cầm bắt ; tới gần ; xáp lại.

Đốc —. Coi, đốc, bảy biện.
— *tức*. Đốc sức, làm đấu.
— *hậu*. Giam tra, giam lại để mà tra.
— *xiêng*. Đóng xiềng lại.
— *giải*. Bắt đem đi, giải đi. *Áp giải tội nhơn*.
— *việc*. Hay việc.
— *lại*. Lại gần một bên, xáp lại.
— *đơm*. id,
— *hầu*. Khoanh tay hầu ; đàn hầu.
— *vào* Xộc vào, xông vào.
— *lễ*. Kề ngày lễ, gần ngày lễ.
— *lỏm*. Ghế ông chơn lở lói, khó cho thuốc.
— *nhản*. Con mắt cận thị.

壓 Áp. *c*. Ngăn, giữ, đè, nhận xuống.

Đàn —. Dằn ép, ngăn ngừa. *Đặt binh đàn áp*, thì là kềm chế không cho dấy động.

押 Ấp. *n*.

Đầy — —. Đầy no, đầy vập.
Sần — —. Đầy đủ.

邑 Ấp. *c. n*. Xóm, một chỗ nhà cửa ở đông.

Lập —. Qui dân làm ra một ấp.
Bổn —. Ấp mình.
Đồng —. Đồng ở một ấp.
Trùm —. Chức việc hay một ấp.
— *lý*. Ấp nhỏ ở ngụ trong làng nào, như ấp Đốn-điền.
— *con*. Ôm con trong lòng mà nằm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Gà —. Gà nằm trùm trong ổ, làm cho ấm trứng.
— yếu. Yếu thương hết cách.
Lồng —. Lò lửa có nắp xoi lỗ, mùa lạnh, để bên mình mà sưởi ấm.
Cõi —. Gồi dài để mà ôm.
khoai —. Tên khoai.

唱 Ập. *n.*

— ụa. Nhợn, buồn mửa.
— ợ. Hơi trong cổ bức, nghẹn; dập dình không thông. *Nói ợp ợ.*

遏 Át. *c.* Ngăn.

— đi. Cấm ngăn, chận dứt.
Mắng —. Mắng không cho nói, không cho làm.

乙 Át. *n.* Ướt.

Ướt —. Vấy nước, mắc nước; bùn lấm. *Đừng đi ướt át.*

乙 Ắt. *n.* Hẳn, chắc.

— chắt. id.
— là. Chắc là, thế nào cũng là.
Chưa —. Chưa chắc, chưa kể chắc,
— phải Chắc phải; phải có như vậy.
— nên. Làm sao cũng nên; chắc nên.
— thật. Hẳn chắc, không sai.
Không —. Không chắc, còn nghi.

沏 Au. *n.*

Đỏ —. Đỏ thắm, đỏ điều, đỏ tươi.

歐 Àu. *n.*

Cá — Loại cá biển, cá thu nhỏ.

歐 Au. *n.* Lo toan.

Lo —. id.
Chẳng —. Chẳng lo toan.
— là. Ắt là, chắc là. *Âu là ta lính nỏ chồng gai.*
— hẳn. Hẳn chắc, kể chắc.
Chuyện người thì lắc người —. Chuyện ai nấy lo.

甌 Âu. *c.* Cái bình nhỏ giống như cái vịm.

Cái —. id.
— vàng. Bầu nước, ngôi báu.
Kim —. id.

謳 Âu. *c.* Xướng hát.

— ca id.

幼 Ấu. *c.* Trẻ

— sanh. Sanh ra sau.
Thơ —. Còn nhỏ tuổi, còn bé thơ.
Xung —. Còn non, còn nhỏ tuổi lắm.
| 吾 | 以及人之 | *— ngô — đĩ cập nhơn chi —.* Nghĩa là nên trẻ ta nhằn đến trẻ người: Yêu thương con cháu người cũng như con cháu mình.
Trái — Tên trái giống cái đầu trâu, có hai cái sừng. Loài dấy ở nước.

毆 Àu. *n.*

— vào. Xông vào, xốc vào.
Đánh —. (Mượn dầu) đánh sằn, đánh đại.

嘔 Âu. *c.* Mửa.

| 瀉 *— tả* Mửa ỉa.
Chứng — tả id.

毆 Ẩu. *c.* Đánh lộn.

Đâu —. id.
— đả Đánh lộn. Mỏ đánh hai hối hai đùi thì là mỏ ẩu đả.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

B

巴 Ba. *n.* Là số dương một, âm hai nhập lại. Sách đạo đức kinh rằng : *Nhứt sanh nhị, nhị sanh tam, tam sanh vạn tối vật*

— —. cha. (Tiếng con nít hay kêu.

— ***sanh***. Ba kiếp sanh ra ở đời. Có hai tích. Một tích nói có một người thấp nhang mà vái về việc ở đời, cây nhang chưa tụn mà đã thấy mình sanh ra ba lần, đều làm tới bậc quan lớn; một tích nói hai người nam nữ khiến làm bạn cùng nhau, căn duyên tráo chác, tới kiếp thứ ba mới gặp nhau. *Nhờ lời nguyện ước ba sinh, xa xuôi ai có thấu tình chẳng ai.*.

— ***hồn bảy vía***. Tục hiểu ra nhiều thế : có kẻ nói hồn khôn, hồn thư, hồn bạch là ba hồn; hồn khôn là hồn linh, hồn thư là hồn sinh, hồn bạch là hồn giác. Có kẻ nói là hồn vai vác là tả thần quang, hữu thần quang, lại nói thần xá là hồn ở trên đầu ; còn bảy vía là bảy hồn bóng, như bóng con mắt, bóng thờ, bóng nói, bóng nghe, nhập với ba hồn, kể là bảy.

— ***bảy hai mươi mốt***. Nói hai đều như một. Hẹn hò không chắc.

— ***lo***. Lo nên, lo lư, lo giàu, lo nghèo, lo sống, lo thác. *Một mình lo bảy lo ba, lo con trở mặt, lo già hết duyên.*

— ***dấy bảy ngang***. Nhiều làm, nói về đồ bán ngoài chợ.

— ***vuông bảy tròn***. Đủ vẽ xinh tốt, lịch sự, không tì tích ; no đủ mọi bề. Tiếng nói : Có ai được ba vuông bảy tròn, cũng hiểu chung về sự gặp gỡ ở đời, như được bẻ nầy lại mất bẻ kia.

— ***chớp — sáng***. Bộ lem nhem, lờ lạc. Con mắt xem chưa tường tất, con mắt còn đập dinh.

chằn — ***nói***. Vận thì trảo chác, không khá, không không.

— ***bó một gió***. Ba bó lúa gió tìm được một gia lúa bột, thì là phần chắc. Hiểu là việc chắc chắn không sai.

— ***rọi***. Thịt heo có mỡ nạc xen lộn.

Chàng —. Chỗ chia ba nhánh, cây cỏi.

Cái đỉnh —. Đồ bình phi có ba chia.

Ngả —. Chỗ chia ra làm ba ngả ; chỗ trồng trải.

Bô lô — *la*. Bộ chiêu đãi, ăn nói vui vẻ, không kiểu cách. *Ăn nói bô lô ba la*

Con — —. Loại rùa.

Đánh — —. Một cuộc chơi tiền, cũng là cuộc đánh thái lát.

巴 Ba. *c.*

| **豆** — *đậu*. Cây ba đậu, hột ba đậu. Vị thuộc hạ mạnh lắm. Hột nó có dầu ; đất nầy có nhiều.

| **蕉** — *tiêu*. Chuối ; Tên chuối.

波 Ba. *c.* Sóng, dợn sóng.

Phong —. Gió sóng. Cơn bất bình, giận dữ. *Bậu vin cũng quyết, phong ba cũng liều. Bình địa khởi phong ba.* **平地起風波** Đất bằng nổi sóng gió. Nghĩa là vô cớ mà sanh sự dữ.

| **濤** — *đào*. Sóng lớn ; *ba đào chuyển động*.

Thủy —. Có chớn như sóng dợn. *Hung thủy ba.*

奔 | *Bôn* —. Hoang mang, vội vã ; chạy đi lật đật.

Nhảy lăng —. Nhảy tới lui, qua lại. Bộ mắng rỡ nhảy nhót.

把 Bạ. *n.* Gởi nhờ không chắc chân ; tập vào ; đặt lạc.

Ở —. Ở gởi nhờ.

Tụ —. Nhóm họp qua vậy. Quân hoang tụ bạ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bậy — Lộn lạo, không thứ lớp

Bát —. Bỏ vãy vá, rãi rác. Nằm bát ba thì là đụng đâu nằm đó.

— *vào*. Dặt lạc vào. *Thấy ma bạ vào mép rạch. Chùm gởi đòng bạ cũng dâu.*

— *ăn* — *nói*. Đụng đâu nói đó, không ý tứ, không phép tắc, không chừa đề.

霸 Bá. *c*. Đạo bá, dụng sức, dụng trá, cướp giành đất nước mà làm vua như chư hầu.

| 占 — *chiếm*. Giành cướp.

| 道 — *đạo*. Không theo chính phép, đối với vương đạo là chánh phép. Thầy thuốc làm bá đạo thì là không theo chánh kinh chánh sách.

河 | *Hà* —. Thần làm chủ dưới sông.

業 | *Nghiệp* —. Sự nghiệp cướp giành.

方 | *Phương* —. Tước quan lớn làm chủ trong một phương.

柏 Bá. *c*. Cây bá.

| 松 — *tòng*. Cây tòng, cây bá, cả hai đều chịu sương tuyết không cỗi. Ví người có chí vững bền : *Bá, tòng là chí trượng phu.*

Thuyền —. Thuyền nhỏ đóng bằng cây bá, hiểu về gái chưa chồng, mất chồng giữ tiết một mình. *Linh đinh chiếc bá giữa dòng.*

— *giàng*. Cây bợ để mà cầm giàng.

— *súng*. Cây bợ ống súng, làm tay cầm.

Trắc — *diệp*. Lá cây trắc bá. Vị thuốc ho. Về loại dương tòng.

Huỳnh —. Thứ cây mõng vỏ mà vàng như nghệ ; vị thuốc giải nhiệt.

百 Bá. *c*. Trăm, mười mươi.

— *quan*. Các quan, (kêu chung).

— *hộ*. Chức quiên từ tám, chín phẩm ; nhà giàu lớn.

— *gia*. Các nóc gia ở trong làng. Tiền *bá gia* thì là tiền các người trong làng góp.

| 姓 — *tánh*. Trăm họ. (Kêu chung các sắc nhơn dân).

— *ban*. Trăm việc, trăm nỗi, trăm thứ.

— — *phước*. Trăm phước, vạn phước. (Tiếng chúc tụng).

— *tuế*. Trăm năm, trăm tuổi, lâu dài.

| 人 | 性 — *nhân* — *tánh*. Trăm người, trăm tánh ý.

— *hội*. Huyệt bá hội, chỗ nhóm mạch máu ở trên đỉnh đầu.

— *khước trùng*. Con trùng trăm chưn. Con rít.

— *phát* — *trúng*. Bắn trăm lần, trúng trăm lần : Có tài bắn không sai. Cho thuốc trị bịnh thường trúng bịnh, cũng gọi một thứ. Nói bá phát bá trúng, thì là nói vải chải, may thì nhằm, không may thì thôi.

— *đao*. Tội phân thây, chết nguội. *Xử bá đao* : Xử theo hình ấy.

— *hài*. Cả thân thể, thịt xương.

— *vạn*. Trăm muôn. Nhiều làm, kể chẳng xiết.

— *nhẫn lê*. Trái thơm.

— *hợp* Vị thuốc ho (Coi chữ hợp).

— *lơ*. Bộ lơ lửng, hơ vơ không có công sự gì. *Đi bá lơ* : Đi bơ vơ, không có phương sự gì.

— *liêu*. id. Liều láo không ý chỉ. *Làm chuyện bá liêu.*

— *lập*. id. *Nói bá lập*, nói không ăn nhập vào đâu.

— *vơ*. id. Không biết nguồn cơn nào. Không biết mấy là *thằng bá vơ nào*. Lời *nói bá vơ* thì là vơ vất không có nghĩa lý.

Bất —. Bỏ vãy vá. Không nên nết.

Rễ — *bịnh*. Thứ rễ cây trị bá chứng, vị thuốc nam.

伯 Bá. *c*. Bác, anh cha ; vai lớn hơn cha.

— *thúc*. Chú, bác. Anh em với cha ; hàng lớn tuổi, hoặc nhỏ tuổi hơn cha.

| 仲 — *trọng*. Anh em. Tuổi tác xấp xỉ.

Đường —, Anh đồng đường với cha, anh cha mà cách đời.

貧 | *cơ* —. Thần gió, cũng gọi là Phi-liêm **飛廉**.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

婆 Bà. *n.* Mẹ cha mẹ mình. Tiếng xưng hô đờn bà lớn tuổi, hoặc là người sang cả.

Đờn —. Cái đã có chồng, hoặc đã lớn tuổi. Tiếng xưng hô đối với đờn ông.

— *già*. Đờn bà lớn tuổi. Tục hay xưng mẹ là bà già. *Bà già tôi.*

— *nội*. Mẹ cha mình.

— *ngoại* Mẹ mẹ mình.

— *lão*. Tiếng kêu chung các bà già. Cũng là tiếng xưng mẹ người, mẹ mình. *Bà lão sắc mạnh chăng?*

— *cô*. Bà cha hay là mẹ mình. Mẹ các quan mà người khác xưng hô.

— *cụ*. id.

— *mẹ*. Người làm mẹ. *Nó đại mà bà mẹ mà khôn.*

Đức —. Tiếng xưng hô các bà công chúa, hoặc là vợ các ông hoàng.

— *hoàng hậu*. Vợ vua.

— *công chúa*. Con gái nhà vua.

— *đẻ*. Bà thần Thạch-hoa-vương-mẫu ở trong tượng Pháp-vân mà sanh ra, người ta nói hiển linh lắm ; về trấn Bắc-ninh.

— *chúa thai sanh*. Bà thần bảo hộ cho các đờn bà sinh đẻ.

— *thủy*. — *bản*. } Coi tích bảy bà ba cậu.

— *lớn*. Tiếng xưng hô vợ quan lớn.

Lịnh —. Tiếng xưng hô các bà sang cả, như vợ các công hầu.

Mụ —. Bà già coi việc sinh đẻ, cũng gọi là bà sinh.

— *mụ*. id.

Phật —. Phật đờn bà, như bà Quan-âm.

Của gửi dàn — già. Của cất để không chắc.

Núi Chứng — đen. Tên núi ở phủ Tây-ninh, tỉnh Gia-định, trên có chùa thờ bà thần tên là Đen.

Diện —. Đền thờ bà thần núi trước đây.

Chúa —. Chúa thờ bà Mã-hậu, tục gọi là Mã-châu, nguyên là gái trinh tiết ; người Phước-kiến, con họ Lâm, chết thành thần, hay độ người vượt biển, cũng kêu là *Thiên hậu nguơn quân*. 天后元君

Tam cô lục —. Cô vải, cô đạo, cô bóng ; bà lo việc nhà, bà mai, bà thầy dạy, bà lo việc cúng cấp, bà lo việc thuốc, bà mụ. *Ni cô, đạo cô, quái cô, nhà bà, mai bà, sư bà, kiểng bà, được bà, ẩn bà. Tam cô, lục bà, nửa dâm, đạo chi mai,* 尼姑道姑卦姑牙婆媒婆師婆虔婆藥婆穩婆三姑六婆乃淫盜之媒 Nghĩa là ba cô, sáu bà ấy đều là người đem đường, dạy việc gian dâm.

Bảy — bà cậu. Bà chúa Tiên, bà chúa Ngọc, bà chúa Xứ, bà chúa Động, bà Cô-hỉ, bà Thủy, bà Hỏa ; cậu Tráy, cậu Qui đều là con bà chúa Ngọc, làm bạn với một vì thái tử Trung quốc mà đẻ ra, cả thảy đều là thần quỉ hay làm họa phước, còn có cậu Lý, cậu Thông, nói theo vần kể có ba cậu. Về hai người sau không rõ sự tích.

— *thầy*. Tiếng xưng vợ thầy thuốc hay là đờn bà biết làm thuốc.

Thầy —. Tiếng đôi cũng hiểu là thầy.

— *chằn*. Yêu tinh giống hình đờn bà mà dữ.

— *giăng hạ*. Ngọn lửa dài ở trên không, hay xẹt xuống trên ngọn cây lớn, nhiều người tin là tướng tinh là Hỏa.

— *cát*. Loại diều hay ăn chim khác.

— *con*. Người một nhau rún, một họ.

娑婆世界 *Ta — thế giới*. Ngao du khắp chỗ.

琶 Bà. *c.*

琵琶 *Đờn tì* —. Tên đờn giống là tì bà. *Lá tì* —. Lá da lòng. Vị thuốc ho, thuốc thũng.

把 Bả. *c.* Cầm, nắm.

Thủ —. Chỗ đặt ra mà canh thủ.

Nhứt —. Một nắm, một vóc.

— *tơ*. Một cuống chỉ tơ.

— *con cúi*. Con cúi vừa tay cầm ; một lọn con cúi.

— *trì*. Giành đập. *Bả trì hành thị* 把持行市 = Giành xé làm giá một mình.

— *tổng*. Chức quan võ, tùng chức thiên tổng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

把 Bã. *n.* Cái chi giập nát ra, hoặc tơ tớt.

— *chã* Nhão nhẹt, rời rạt: *Nấu cơm bã chã*, thì là nấu cơm nhão quá. *Lời nói bã chã*, thì là không khít khao, nói như con nít.
— *trấu*. Xác cau trấu nhai rồi mà nhả ra.
— *mía*. Xác mía đạp rồi.
— *gai*. Vỏ gai cạo ra.
— *hèm*. Xác cơm rượu đặt rồi. Bỏ nát năm. Thường nói về đồ nước.
— *cơm*. Mớ lúa giẻ đạp rồi.
Đánh —. Đánh nát, đánh bậy bạ.
Bươn —. Bươn bước, lật đật. *Bươn bã đi theo.*

伯 Bác. *c.* Anh cha, vai lớn hơn cha.

— *ruột*. Anh ruột cha.
— *họ*. Vai anh cha mà cách đời; đường bà.
Cô —. Vai chị vai anh cha; kẻ đáng cho mình kêu bằng chị bằng anh cha, về vai lớn hơn.
Chú —. Vai em, vai anh cha, đáng đạo anh, đạo em cha mình.

博 Bác. *c.* Rộng, đánh bạc.

— *sĩ*. Bậc thông minh, rộng học.
— *học*. Học rộng, học nhiều; tên sách.
— *vật*. Người thông vật lý, cách vật. *Sách bác vật*, thì là sách luận về tinh vật.
— *lãm*. Rộng coi, rộng học. *Bác lãm quần thư* 博覽群書 thì là coi đủ các thứ sách.
— *cổ*. Thuộc sách xưa, truyện xưa, trải việc xưa.
Sáng đại —. Sáng lớn lòng.
Thuyền — *rộng*. Thuyền câu, thuyền lưới.
Bối —. Trở mặt, vô ân. *Bối bác bạc đen.*
Đỗ —. Chơi cờ bạc.

薄 Bạc. *c.* Mỏng, ít, kém, trắng; vô ân, phi nghĩa; loài kim trắng người; đồ nhớ, ghé đậu.

Nhà — Nhà liều.
Ở — Ở phi nghĩa, không biết ân hậu.
— *ngãi*.
Phụ —.
Bội —.
— *bẻo*.
— *lắc*.
— *tình*.
— *đen* hay là *đen* —.
} Không giữ ngãi cùng nhau, không có ân hậu.
— *hực như vôi*. Đen bạc thái quá; bạc trắng như vôi.
— *ác* Không biết thương xót; bất nhơn. Tiếng lấy làm lạ. *Bạc ác! nó đi không về.*
Dửa —. Dửa vô ân.
Đức —. Ít đức. *Đức bạc tài thơ.*
Khác —. Hà khắc, bất nhơn. 刻薄成家理無久亨 *Khắc bạc thành gia, lý vô cửu hưởng.* Lấy điều bất nhơn mà làm giàu, chẳng có lẽ mà hưởng cho lâu.
Phận —. } Số phận hẻ hoi, thua kém.
— *phận*. } *Vô duyên bạc phận.*
Mạng —. Mạng nhỏ, phước nhỏ.
— *mạng*. Rủi ro, vô phước.
Trắng —. Trắng lợt.
— *tạng*. Trắng giợt, mét xanh. *Nước da bạc tạng.*
— *tuết*. Trắng tuốt, trắng chợt.
— *đầu*. Tóc trắng, tuổi già. *Muộn đầu bạc, cũng danh còn dợi. Xanh rêu bà chúa, bạc đầu là tôi.*
Biển —. Nước mặt; biển già: *Thà xưa nguyện, hòa đồng biển bạc.*
Nước —. Nước nguồn đỏ xuống đục ngà ngà. Tàm, uống lấy nó, thường phải bịnh rét.
Thợ —. Thợ chế tạo đồ bằng vàng bằng bạc, như đồ nữ trang. Nói *thợ bạc* thì hiểu chung cho thợ vàng.
Bịt —. Bao lót bằng bạc, như bịt miệng chén, bịt đầu đũa ăn, vân vân.
— *chảy*. Bạc tinh anh. *Tiền vàng bạc chảy.*
— *khối, nén, đinh, sò, gút, vẩy, vụn*. Đều là bạc đúc theo khuôn lớn, nhỏ, dài, vân, tùy theo hình tích nó mà kêu.
Cờ —. Cuộc chơi lận mạt, phá tán của cải, hay làm cho người sang hóa ra hèn hạ.
Đánh —. Chơi cuộc cờ bạc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cây — hà. Loại cây mọn mà trắng, đỏ nâu canh.
— *hà*. Loại rau có mùi thơm cay. *Đầu bạc hà*.
Cỏ — đầu. Thứ cỏ bông trắng và có sợi như tóc bạc.
Mụt — đầu. Mụt độc.
Thỏ —. Mặt trăng. Trong mặt trăng có hình con thỏ.
Trăng —. id.
Mũi — Mũi gươm, mũi giáo. *Đầu treo mũi bạc*.
Máu —. Chứng bịnh riêng đờn bà, dưới cửa mình thường chảy mủ trắng làm cho phải gầy mòn.
Thảo —. Nhà vầy làm nôi trước nhà lớn, cũng là chỗ tiếp khách. Nhà lợp bằng cỏ sơ sài.
Thau —. Đồ đựng nước rửa tay, thường đúc bằng thau.
Bảy vơm mủ —. Đồ tang khó về phần trưởng nam, đích tôn.
Kim —. Đồng thau đánh ra lá mỏng.
Mây —. Mây trắng, hiểu là cha mẹ già. *Ngó lên mây bạc chín tầng, thấy bây chim lạ nửa mừng nửa lo*.
Linh —. Làm bò linh bạc. Chỗ hòn linh ở gởi vậy.
Giấy vàng —. Giấy tráng nước vàng, nước bạc; cũng gọi là âm tiền, là tiêu âm phủ, tiền mạ.
Cây vàng —. Thứ cây thấp thấp, lá nó xen nửa trắng nửa vàng. Một chồng giấy vàng bạc.
Hạ —. Nghề ở ghe, trôi nổi dưới sông mà theo con cá. *Nghề hạ bạc*, nghề chài lưới.
Đinh —. Đậu thuyền, gieo neo.
Đậu —. Ở đỗ, ở nhờ.
Tre — mây. Thứ tre lớn cây, mỏng cơm, mất trắng.
Con — mây. Thứ khỉ trắng mày.

舶 Bạc *c*. Thuyền, tàu.

Thương —. Tàu buôn bán.
Quan thương —. Quan thượng hay việc ngoại quốc.

北 Bắc. *c*. Hướng đối với phương nam.

Phương —. Xây mặt về phía mặt trời mọc, nó ở về tay trái, hoành đối phương nam.
Hướng — id.
— đẩu. Sao đẩu.
— thần. id.
— cực. Đầu chót phương bắc; rốt phương bắc.
Biển —. Biển ở phương bắc, biển cả.
Thuốc —. Thuốc Trung-quốc chở qua. Quen hiểu cây cỏ vị thuộc ở về phía bắc, đất nước cao ráo, khí vị hậu hơn, mạnh hơn thuốc bên nam.
— kinh. Thành đô Trung-quốc.
— thành. Chính là thành Hà-nội.
— khấu. Quân làm giặc ở về hướng bắc nước Nam.
— thuận. Linh ở bắc. Quân làm giặc phía bắc, về đầu.
— mặt. Xây mặt về hướng bắc mà đi. *Bắc mặt đòi chơn*. Vua Trung-quốc, vua Annam thường ở về hướng bắc.
— thảo. Nó là Bắc-Đẩu, nói theo tiếng Phúc-kiến. Tên xứ ở bên Trung quốc. *Hàng Bắc thảo*, hiểu là hàng tốt.
— tế tân. Loại cỏ thơm, vị thuốc trị chứng nhức đầu.
— đại kích. Loại củ, vị thuốc bổ.
Kẻ — người nam. Xa cách nhau, một người một phương.

北 Bắc. *n*. Đề lên, gác lên.

— cầu. Lót ván, làm cầu.
— ván. Lót ván.
— thang. Dựng thang. Bày đều, xui giục cho con nít hổn.
— mạ. Vải mạ, gieo giống.
— nước. Đề nồi nước lên bếp, lên lò; nấu nước. *Bắc nước làm thịt gà*.
— nồi cơm. Đề nồi cơm lên bếp; nấu cơm.
— trà cá. Đề trà cá lên bếp.
— bành. Đề bành lên lưng voi.
— yên. Đề yên lên lưng ngựa. Thắng ngựa.
— ách. Gác ách trên cổ trâu.
— ghế. Đề ghế mà đứng cho cao.

北 Bấc. *c. n*. Bậc; bức tức.

Gió —. Gió thổi từ hướng bắc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Gió đông —. Gió thổi cạnh đông bắc ; gió sóc.
Làm —. Làm cho tức, cho ngặt. (Coi chữ bức.)
Sốt —. Nóng nảy khó chịu.
— *bách*. Bức tức không yên. (coi chữ bức).
Tim —. Lòm cỏ Bấc, dùng làm tim đèn.
Nhẹ nhưng — Sự nhẹ mà tinh nặng : *Nhẹ nhưng bấc nặng nhưng chì, trả cho hết nợ còn gì là duyên.*
— *tắc*. Mặc may, ước chừng ; giả mạo, khinh suất.
Làm — *tắc*. Làm lấy được, *Nói bậy tắc*, nói lấy được, nói bốc.
Tất —. — bạt, xiêu lạc, bỏ sập, bỏ vải. Bỏ *tất bậy* nghĩa là bỏ sập, không ai ngó tới.

堛 Bậc. *n.* Ngôi thứ, tăng nấc, thân phận.

Đẳng — Sự thể, ngôi thứ. *Đẳng bậc làm người*
Phẩm —. Ngôi thứ các quan, phẩm trật các quan.
— *sông*. Bậc đất dựa sông.
— *hẩm*. Bậc dốc quá, sâu quá.
— *lở*. Bậc đất đã lở ra.
— *thang*. Nấc thang.
Từ — *từ tầng*. Có ngăn, có lớp ; sắp theo thứ lớp ; đập đinh, chậm chạp, không rối một lượt. *Nói từ bậc, từ tầng ; làm từ bậc, từ tầng.*
Sức —. Sức mạnh, đứng bậc. Tiếng chỉ sự thể cũng là tiếng nội ví. *Sức bậc anh còn phải chịu thua, huống lựa là tôi.*

百 Bách. *c. n.* Trăm, mười chục.

— *tính*. Trăm họ nhơn dân, (nói chung).
— *soát*. Bộ lo lắng không yên. *Thẩm sâu bách soát.*

白 Bách. *c.* Một mình ít dùng.

— *mật*. Sáng mắt, mở mắt, ngủ mới dậy. *Mới bách mắt, nó vica tới!*
Sạch —. Hết sạch. *Thua sạch bách.*

迫 Bách. *c.* Bức tức.

— *sách*. Chính là chữ *bức sách*, chỉ nghĩa là đòi hỏi làm bức. Lập thể bức hiếp mà ăn của người.
逼 | *Bức* —. Bức bối, làm bức.

白 Bạch *c.* Trắng ; trong sạch ; tỏ phân.

Cây nguyệt —. Loại cây cỏ, lá trắng xanh, mà có mùi the. Vị thuốc ho.
Màu nguyệt —. Sắc trắng xanh.
— *đàn*. Cây đàn hương trắng.
— *chỉ (vô văn)*. Giấy không có chữ.
| **芷** — *chỉ*. Thứ cây nhỏ có củ trắng trắng mà thơm. Vị thuốc trị chứng nhức đầu.
Giấy —. Giấy trắng tinh, giấy vỏ cây gió.
Đại —. Cau tâm vun (nguyên hột.)
葱 | *Thông* —. Củ hành. *Tam bạch* là củ hành, củ tỏi, củ cải.
— *canh*. Trắng không, sạch sẽ. Không dính bén chút gì. Người ta còn nhớ chút đỉnh, phần mấy *bạch canh*, không nhớ chi.
Trạng —. Giấy trắng, kẻ có việc kiện thưa, đội trên đầu mà qui trước mặt quan, kêu là *qui trạng bạch*. Ấy là việc lớn không dám cho ai hay, hoặc không có tiền mướn viết, hoặc là mình dốt không viết được, mà ức lắm.
Cáo —. Lời rao báo.
Biện —. Phân nói cho rõ ; cãi cho ra việc.
Minh —. Rõ ràng, chắc chắn.
— *nhựt*. Ban ngày, giữa ngày.
白晝搶奪 — *trú san đoạt*. Cướp giựt ban ngày.
— *tuột*. Trắng tuốt. Chuyện chi cũng biết, chuyện chi cũng làm được mà không tinh.
白面書生 — *diện thơ sanh*. Học trò còn nhỏ, còn mới, còn bợ ngợ.
— *đinh*. Người không có danh phận gì.
— *thủ*. Tay không, không tiền bạc ; không ai giúm giúp.
— *thân*. Mình không, không căn cước, không ai nhìn biết.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *địa*. Đất không. *Nhà cháy còn bạch địa*, nghĩa là trọi lỏi không còn dầu tích gì.
— *nhấn*. Con mắt trắng. Thuở xưa có tên Nguyễn-Tịch hay làm thơ uống rượu, có bạn thơ rượu tới thì làm con mắt xanh, tiếp rước tử tế, như không phải là bạn thơ rượu, thì làm con mắt trắng, nghĩa là giơ con mắt trắng, không chịu tiếp rước.
Thanh —. Trong sạch. Thanh liêm không chút bợn nhơ. *Nhà thanh bạch, lấy kiệm cần nề mực*. Nhà quan *thanh bạch* thì là nhà thanh liêm không ăn uống của ai, mà nghèo.
Bẩm —. Bẩm thưa. Đời trước thưa gửi với quan hay dùng chữ bạch.
Bộc —. Thổ lộ, nói năng tường tất.
Hồn —. Lụa trắng thật có đầu, mình, tay, chơn, để mà rước hồn người chết qua.
Linh —. id.
Thảu —. Nhựa a-phù-dung.
Đường thượng —. Đường trắng nhứt.
Đường công —. id.
— *kim*. Một thứ bạc dẻo, cứng, nặng mình, chẳng hay ten sét.
Đồng —. Đồng trắng, thường là đồ pha chế.
— *đậu khấu*. Loại trái ré mà trắng vỏ, hột nó có mùi thơm. Thổ sản Cao-mên. Vị thuốc.
— *thược*. Loài cây cỏ, nhiều sắc bông tốt, củ nó trắng. Vị thuốc giải nhiệt.
— *phục linh*. Loài củ ở trong rễ cây tòng hóa ra. 千年琥珀百年茯苓 *thiên niên hổ phách, bách niên phục linh*. Sách Tàu nói nhựa tòng ngàn năm hóa hổ phách, rễ tòng trăm năm hóa phục linh.
— *giao hương*. Vị tòng hương.
— *đầu ông*. Vị thuốc trường sanh.
— *cúc*. Cây cúc trắng, hoa cúc trắng.
— *phàn*. Phèn trắng, phèn chua.
— *duyên*. Kẽm.
— *tiền*. Tiền kẽm.
— *định*. Trắng xanh, màu trắng nhiều, xanh ít. *Chiêu bạch định ; chen bạch định*.
— *ốc*. Nhà không, nhà nghèo.
— *điển*, hoặc kêu là — *biển*. Một thứ như lác, nổi từ miếng trắng trên mặt người ta. Tục danh là lang ben.
— *bích*. Ngọc bích trắng.
— *ngọc*. Ngọc trắng sáng.
— *quyên*. Lụa trắng, lụa quyên.
— *bố*. Vải trắng, bố trắng.
— *thiết*. Sắt trắng, thép.

擺 Bai. *n*. Một mình không dùng.
Thanh —. Thanh cảnh, nhẹ nhẽ, dịu dàng. *Tiếng hát thanh bai, tiếng nói thanh bai*, thì là dịu dàng hòa nhã.
Bẽ —. Nhiều tiếng nói ; tiếng nói trảo trở, trở trinh, biện bát.
Chẻ —. (tiếng đôi). Chẻ.
Trầu —. Thứ trầu ít cay, vàng lá. Thổ sản Tân-triều.

敗 Bại. *c*. Thua, hư, mục. Xuội tay chơn, tê mề, không máy động.
— *trận*. Thất trận ; đánh thua ; chiến bại.
— *bắc*. Thua. Giặc thường ở bên bắc, thua thì chạy về bắc.
— *hoại*. Hư nát. *Sự nghiệp bại hoại*.
Tồi —. Hư sập. *Phong tục tồi* —.
Tật —. Xuội tay chơn, hoặc tê mề liệt nhược, không đi đứng được.
Đau —. Còn đương đau chứng ấy.
— *sự*. Hư việc, không nên việc.
Thành —. Nên hư, đặng thua. 勿以成敗論英雄 *Vật dĩ thành bại, luận anh hùng*. Chớ lấy việc nên hư, đặng mất, mà luận kẻ anh hùng.
— *thảo*. Tranh mục, cỏ mục, cũng là một phương thuốc trái ngừa, thường dùng nó mà rắc.
— *đùi*. Thường nói về đùi về bị thương tích, đi đứng không đặng. *Chạy bại đùi*, nghĩa là đau mỏi chạy không đặng nữa, hoặc là hết sức chạy.

拜 Bái. *c*. Kính ; lạy ; thờ lạy.
— *Trời*. Thờ Trời.
— *tước*. Kính chịu lấy tước gì.
— *bẩm*. Kính bẩm.
— *tiếp*. Kính rước.
— *hội*. Kính ra mắt, hội hiệp cùng nhau, lập hội riêng.
— *biệt*. Kính từ giã.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lo phong*. Chịu thua sút.
Bẩ —. Trâm lạy. Lời nói khiêm, trong lúc gởi thơ cho kẻ tôn trưởng.
Tái —. Kính lạy lại nữa.
Xả —. Xả là vòng tay, xuống hai tay ; bái là bái đầu, cúi xuống một chốc.
— *quỉ*. Quì lạy.
— *Phật*. Lạy Phật ; lễ Phật.
Lễ —. Các ngày kính trong tuần bảy bữa. Ngày chúa nhựt là lễ bái nhứt vân vân.
Chánh —. Người đứng chánh tế, trong lúc tế lễ Thần minh.
Bối —. Người đứng phó tế, trong lúc tế lễ Thần minh.
Cúc cung —. Cúi mình lạy ; sấp mình lạy. Tiếng học trò lễ xướng cho kẻ khác lạy.
Vô — *nhà*, *ra* — *trời*. Tiếng chệ nhà cửa thập thỏi, lúng túng, vô cúi, ra cúi.
— *tạ*. Lạy trả ơn, kính từ giã. *Bái tạ thiên ân*.
— *tướng*. Phép phong tướng. *Dong đàn bái tướng*.
Bi —. Thứ cây nhỏ xòp thịt, hột nó gọi là nữ trinh tử. Vị thuốc nhức đầu.
Bẩy —. Chỗ làm rẫy, đất quê mùa : *Con nhà rẫy bái*.

牌 Bài. *c*. Thẻ, bầu, bia.

Thẻ —. Thẻ hiệu chuông dài, thường để chức tước ; đồ đeo
Đinh —. id.
Quan — Thẻ quan ; quan bỏ thẻ mà chấm vật gì.
— *mãi*. Chấm mua, quan mua.
Mộc —. Cây thẻ làm dấu, chỉ rành dặt : *Dong mộc bài*.
Kim —. Thẻ đeo bằng vàng. } Dấu riêng các
Ngân —. Thẻ đeo bằng bạc. } quan kinh đeo
Nha —. Thẻ đeo bằng ngà. } mà ra vào trong
Giác —. Thẻ đeo bằng sừng. } nội.
Đánh —. Cuộc chơi bài giấy, bài cây : *cô tứ sắc*, *bài phụng*, *bài phi*, *bài tam cúc*, *bài tới*, *bài phú hậu*, *bài xà hổ*, *vân vân*.
Linh —. Thẻ đứng để tên họ, chức tước người chết, để theo bàn thờ.
— *vị*. id.
— *chỉ*. Giấy thuế quan cấp.
— *sanh ý*. Giấy cấp riêng về việc làm ăn buôn bán.
— *ghe*. Quan chọn chấm, bắt ghe dân đi chở của quan.
Thuyền —. Giấy quan cho sắm ghe ; sách ghe.
— *hàu*. Giềm siềm, bán rao.

排 Bài *v. c*. Bài vở ; sắp ra, mở ra.

Ba —. Thầy ra kiểu vở cho học trò làm.
Làm —. Viết bài thầy ra.
Học —. Học theo bài ấy.
Trả —. Đọc bài mình đã học cho thầy nghe.
— *vở*. Nào thầy ra, chuyện mình viết ra, sao ra mà học.
— *vần*. Bài vở đặt theo điệu văn chương.
— *thơ*. Thơ làm có câu có vận đối với nhau. Có thơ ngũ ngôn, thơ bát cú.
— *sách*. Đoạn sách, chương sách.
— *bản*. Bản đờn ; cung điệu bảy ra để mà đờn hát.
— *liệt*. Sắp bày, bầy hàng.
— *khai*. id. *Kiểm kích bài khai* 劍戟排開
— *trí*. Sắp đặt.
An —. Sắp đặt rồi, việc thành rồi, yên thành.
— *trầu*. Bệt vôi vào lá trầu, têm trầu.
Cỏ hương —. Loại cỏ thơm, kị mối, sâu. Thuốc ướp.
— *xài*. Rách rưới, không tề chỉnh, không sạch sẽ. *Ăn mặc bài xài*.
Chài —. Lan ra, vải ra ; tải ra, không têm tề. *Ngồi chài bài dưới đất*.
— *thuốc*. Phương thuốc, có nhiều vị hiệp lại.
Bắt —. Cất tiếng ca ngâm. *Bắt bài phiếu*. (hạt bội).
— *ban*. Sắp đặt theo ban thứ ; sắp quân, dàn hầu.

罷 Bãi. *c*. Thôi. bỏ.

— *trường*. Thôi dạy ; cho học trò về.
— *việc*. Thôi việc ; bãi việc quan.
— *đi*. Bỏ đi, thôi đi.
— *hầu*. Khỏi hầu, cho thôi. Cho học trò, quân linh thôi hầu.
— *học*. Cho thôi học ; thôi việc học.
— *binh*. Cho linh về ; thôi việc binh, thôi việc đánh giặc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *dịch*. Bất phải thôi làm việc, (nói về chức việc làng.)

Đình —. Thôi đi, dứt đi, không làm nữa. Lệ đến ngày Chúa nhựt thì đình hết công việc. *Luật đình coi, đình tướng, bây giờ đình hết*.

Triệt —. Dứt thôi, dọn cất. *Triệt hết đồ nông rượu, triệt hết trò mới*.

— *ngơi*. Thôi, không kiện nài nữa.

Bỏ —. Bỏ mệt nhọc, lơ lửng ; lãng xăng.

— *hoải*. Hết sức, mỏi mệt, liệt nhược. *Bải hoải tay chưa*.

— *hãi*. Tiếng la, tiếng nói rung sợ thới quá, nghe như tiếng hả miệng mà rên. *Kêu la bải hãi*.

Bãi. *n*. Mé biển ; bậc bãi bải ở dựa sông dựa biển.

— *biển*. Mé biển bải ra.

— *cát*. Chỗ cát nổi bải bải dựa sông dựa biển.

— *Trời*. Tên — lớn ở về tỉnh Nghệ-an.

— *Tiên*. Tên bãi. Tục hiểu là chỗ các vì tiên hay đạo chơi.

— *Cạnh*. Tên bãi ở tại cù lao Côn-nôn.

— *Sậy*. Tên bãi lớn ở tỉnh Hưng-yên.

— *Trường sa*. Bãi cát dài, ở về tỉnh Quảng-bình.

— *cứt trâu*. Một đòng cứt trâu chài ra. *Mặt như bãi cứt trâu*, nghĩa là mặt chẹp bẹp. (Tiếng nói nhục).

Bình —. Bình bổ, đua mị.

Bợm —. Người không ngay thật, điêm đàng, xảo trá.

Bay. *n*. Tiếng gọi các người vai nhỏ. Tháp cánh cất mình trên không, đưa theo gió ; đồ lấy vôi hồ mà tô đúc.

Chúng —. Tiếng gọi các người vai nhỏ mà nói với.

— *nhảy*. Đua tranh : *Đương thì bay nhảy*.

Cao — *xa chạy*. Tài cao sức giỏi. *Cao bay xa chạy, cũng không qua lưới Trời*.

— *dầu*. Mất đầu : *Chém bay đầu*.

— *hồn*. Tiếng ngậm đe. *Giữ kẻo bay hồn* : kẻo phải chết !

— *bổng*. Cất mình bay lên, bay cao. *Con quạ bay bổng qua sông*.

Mưa —. Mưa phảy phảy, lại có gió đưa.

Tro —. Hết cách hèn mạt. *Bại hoại tro bay*.

Gió —. Gió thổi đưa đi, đưa theo ngọn gió. *Lời nói như gió bay qua*.

Tên —. Chóng kịp : *Kịp như thỏ chạy cũng là tên bay*.

— *bụi*. Bụi cất lên, đưa theo gió.

Cưa —. Đồ nghề thợ vôi, giống như cái vạch bòn đậu phụng.

Bày. *n*. Đặt đều, đặt chuyện không có ; nói ra ; sắp ra ; chỉ vẽ.

— *ra*. id.

— *đặt* hay là *đặt* —. Đặt đều, sanh chuyện.

— *đều*. Làm gương, kiếm chuyện. *Bày đều cho con trẻ bắt chước*.

— *mưu*. Vẽ mưu kế ; xúi biểu phải làm cách nào.

— *kế*. id.

— *chuyện*. Đặt chuyện ; tạo soạn ; soạn thuyết.

— *hàng*. Sắp hàng ; dọn đồ ra mà bán.

— *binh bố trận*. Chỉnh nói về việc dàn binh, phân binh. Nghĩa mượn: Bày bố, sắp đồ đồ đạc nghênh ngang, hoặc bày mưu thuần cho sanh chuyện.

— *dạn dạn*. Sắp để nghênh ngang.

— *bố* id. Sắp để khắp chỗ.

— *vai*. Một lớp, một hạng, một trường, một lứa ; không lớn không nhỏ, không cao thấp. Nghĩa bàng hữu thì là *bầy vai*.

Tỏ —. Phân nói.

Lược —. Kể tắt.

Trình —. Nói ra, trình ra ; tỏ ra.

Sắp —. Sắp ra, để ra.

— *xương*. Gio xương.

— *ruột*. Để ruột ra, ngó thấy ruột. Trần truồng ngó thấy bụng.

Bầy. *n*. Sò thiều dương, sò con trai, ở kể trên số sáu.

Dao —. Dao quân linh thường giắt lưng để mà đòn cây, hái củi. *Anh đi đao bầy giắt lưng, non chiều anh đợi, bằng chừng Hồng-mai*.

Nói —. Nói bầy tuổi thì là nói lớn lắm.

Thứ —. Kể theo thứ tự thì là bầy. *Ngày thứ bầy*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tày —. Bâng bảy, xập bảy. *Nó học giỏi tày bảy mấy.*
Ba hồn — vía. (Coi chữ ba trước).
— *lảy*. Lanh lợi, nhặm lẹ. *Ăn nói bảy lảy.*

悲 Bày. *n.* Tiếng kêu các người vai dưới mà nói với. Tiếng trợ từ.

Chúng — id.
— *giờ*. Khi nầy, giây phút nầy ; đương giờ nầy ; tức thì.
— *chầy*. Bày lâu. Lâu chừng nầy.
— *nhiêu*. Tầng nầy, ngần nầy.
— *việc*. Phanh phôi, bươi việc ra.
Rằng —. Mà rằng.

敗 Bậy. *n.* Quấy quá ; lộn lạo ; không phải cách ; loạn thứ tự.

— *bạ*. id.
Đánh —. Đánh cho lộn lạo, như quết thuốc, trộn thuốc. Đánh đập không phải phép, không nhằm cách. *Đánh bậy, con nít không sợ.*
Lộn —. Lộn lạo không phân biệt.
Nát —. Nát ra không còn hình tích. *Dưa chín quá, nát bậy.*
Rã —. Rã rời khắp chỗ. *Vách đất rã bậy.*
Làm —. Làm quấy, làm không phải.
Nói —. Nói quấy.
Xáo —. Làm cho xáo xáo. Trong nhà nó xáo bậy thì là chưởi mắng, không chừa đề. Cũng có nghĩa là nấu lộn nhiều món vô một.
Chuyện —. Chuyện không nên, không đáng.
— *chuyện*. Hư chuyện, hư việc.

閉 Bày. *n.* Chừng ấy, dường ấy. Rã ra ; nát ra. (Nói về trái cây, đồ nấu.)

— *giờ*. Một khi, một khi ấy.
— *chầy*. Lâu dường ấy.
— *lâu*. Lâu chừng ấy. *Sống bao lâu, cực bấy lâu!*
— *lâu nay*. Cho đến bây giờ.
— *nhiêu*. Nhiêu chừng ấy. *Ăn bao nhiêu, chịu bấy nhiêu.*
Giỏi —! Giỏi dường ấy.
Lắm —! Đến đỗi ấy, quá đỗi ấy. *Giỏi lắm bậy, đở lắm bậy!*)
Nát —. Nát nhỏ, nát bằn. *Dầm cho nát bậy.*
Chín —. (Nói về trái cây, hoặc đồ nấu.)
— *bi*. Rã nát, rách nát. *Thịt chín bậy bi. Dầu đậm bậy bà.*
— *bã*. Nát ra bã.

悲 Bầy. *n.* Thường là tiếng kêu chung. Người ta đông kêu là đoàn ; thú vật đông kêu là bầy. Con nít đông cũng kêu là bầy, hay là lũ.

Một —. Một bầy con nít ; một bầy trâu.
— *trẻ*. Đoàn con nít. (Tiếng kêu nói chung về các con trẻ.)
— *ong*. Một đoàn ong.
Ong —. Ong nhiều con, có đoàn.
Chuột — *làm chẳng nên hang*. Đông người mà không có trí, thì chẳng làm sự gì nên.
Cả — *cả lũ*. Đông đảo lắm. Nói về người tầm thường : *Kéo nhau đi cả bầy cả lũ.*
— *hầy*. Dơ dáy, không sạch sẽ.
— *xầy*. id. Bộ say sưa.
— *nhầy*. Những váng, những gân thừa mỏng mỏng đóng theo xương thịt. Da thịt nhão, thịt không săn : *Thịt bầy nhầy.*

擺 Bẫy *n.* Đồ máy, đồ làm léo lắc để mà bắt chim, muông ; nát ra.

Đánh —. Gài bẫy.
Mắc —. Bị bẫy đánh nhằm. Bị lừa gạt.
Gài —. Gài máy, lừa gạt. Làm mưu gạt gẫm.
Ham ăn mắc —. Chim ham mồi thì mắc bẫy, người ham ăn thì mắc mưu. *Nhơn vị tài tử, điểu vị thực vong.* 人爲財死鳥爲食亡. Chỉ nghĩa là con người ham của, con chim ham ăn đều phải chết.
— *gan*. Giận dữ lắm. *Giận bẫy gan.*
Mưa — *đất*. Mưa nhiều quá, làm cho đất nát bầy như bùn.
Giận — *sân*. Đi đạp nát sân nổi bùn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

砧 Bàm. *n.*

Chàm —. Miệng ngậm bánh trái, hoặc vật chi dầy tràn, vầy vá. *Miệng ngậm trầu chàm bàm.*

砧 Bầm. *n.* Dữ, thô tục.

Người —. Người cộc cằn, không biết kiêng sợ.
— *gan, gan* —. Hung hăng, quyết bụng làm dữ.
Nói — Nói thô tục, nói không kiêng dè.
Ăn —. Ăn thô tục, ăn hung, bạo.

㷮 Bạm. *n.* Dữ, hung ác.

— *trợn.* Mạnh bạo, dữ dằng. *Bộ tướng bạm trợn.*

㷮 Bậm. *n.*

— *miệng.* Ngậm miệng, mím môi dưới, hoặc răng kềm lấy môi dưới. *Bậm miệng cắn răng*, ấy là bộ giận dữ, hoặc rán mà chịu sự chi nặng nề.
— *môi.* Mím môi, nín hơi. Ấy là cách lấy hơi mà gánh xách đồ nặng. *Bậm môi mà chịu*, nghĩa là nín hơi, rán sức mà chịu.

鑔 Bằm. *n.* Chặt nhỏ ra ; chặt đi chặt lại, nhọ nhọ vậy. Tiếng trợ từ.

— *xát.* Chặt phúp phúp, làm cho đứt cho nát ra ; nhiếc nhóc nhiều tiếng.
Thịt —. Thịt chặt nát ra rồi.
— *mằm.* Chặt đi chặt lại cho nát con mằm. *Chưởi như bằm mằm*, nghĩa là chưởi nhiều quá.
Mằm —. Mằm đã bằm rồi, đã làm rồi.
— *dầu.* Chặt nát đầu. (Tiếng ngăm đe.) *Tao bằm dầu mầy.*
Chết —. Tiếng rủa : *Thằng chết bằm.* Cũng có khi dùng như tiếng nói chơi.
Lằm —. Giận nói nhỏ nhỏ trong miệng. Khua miệng như khua dao thớt. *Nói lằm bằm*, thì là oán trách trong miệng.
— *bật.* Bộ giận dữ. *Tướng mặt nó bằm bật.*
— *mặt.* Làm mặt giận.

㷮 Bầm. *n.* Ngay, sàn.

Chặt — xuống. Chặt sàn xuống.
Nói chằm —. Nói chỉ quyết.
Nói lầm —. Nói khua khuông trong miệng.

砧 Bàm *n.* Nói cạnh khóe, xa gần mà nhạo người khác.

Lời — bỏ. id.
— *nhẻ.* Nói nhè giột. Trong ý chê thằng Cột mà nói xâu cho thằng Kẻo. Người ta dỡ mà khen hay, quấy mà khen phải.
Nói — nhẻ. id.

㷮 Bậm *n.* To, nở. Thường nói về cây cỏ, bông hoa.

— *bạp.* (tiếng đôi). To chắc.
— *chổi.* Chổi nở lớn.
Viết — ngòi. Viết to ngòi. *Ngòi viết bậm.*

㷮 Bầm. *n.* Ăn đầu móng tay, hoặc đầu móng chơn ; chằm xuống.

— *xuống.* id.
— *ngắt.* Bầm có một móng, ngắt phải kềm hai móng mà nhéo. Nói chằm chích ; ra dầu rủ ren : *Nó bầm ngắt nhau.*
— *rễ.* Cây chằm rễ, đâm rễ.

㷮 Bầm. *n.* Đỏ thẫm mà có màu xanh.

— *đen.* Thẫm đen.
— *tím.* Thẫm tím. *Mới bầm tím, tái xanh*, cũng là dầu gần chết.
Đỏ — Đỏ thẫm. *Uống rượu mặt đỏ bầm.*
— *gan.* Giận lắm.
— *mặt.* Đánh bầm mặt, có khi hiểu là mặt giận.
Mau —. Máu đen.

㷮 Bẩm. *c.* Tiếng gởi thưa với quan trường. Tiếng cung kính ; chính nghĩa là chịu lấy.

㷮 | *Khẩu* —. Cúi đầu thưa gởi.
— *ông.* Kính ông, trọng ông.
| **㷮** — *trình.* Kính bẩm ; *lời bẩm trình ; tờ bẩm.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tường*. Kinh tỏ. *Giấy bẩm bày.*
— *báo*. Kinh đem tin. *Lời — báo.*
— *mạng*. Bẩm cho quan trường hay về việc mình lãnh mạng mà làm.
| 受 — *thọ*. Khi chất, hoặc là tánh Trời cho mà mình chịu lấy. *Người bẩm thọ hậu*, hiểu là người chịu lấy khí chất Trời phú mạnh mẽ sống lâu.
— *tánh*. Tính Trời cho mà mình chịu lấy. *Bẩm tánh hiền lành.*
— *phú*. Sự Trời phú cho mình chịu lấy ; (đồng nghĩa cùng hai tiếng trước đây.)
Khí —. Khi chất, tánh khí. *Khí bẩm sở tệ, vật dục sở câu.* 氣稟所蔽物欲所拘. Nghĩa là che lấp vì khí chất, cầm buộc vì lòng tham.
Máu —. Gan bẩm, hiểu về người có lòng độc, hay thù oán.
Gan —. id.

頒 Ban. *c.* Cấp, phát, như trên cho dưới, lớn cho nhỏ ; đầu bạc hoa râm.

— *thưởng*. Cấp thưởng ; đồ ban thưởng. *Quốn ban lộc thưởng.*
— *cho*. Cấp cho, phát cho.
— *sắc*. Sắc là sắc mạng. Ban cáo sắc, bằng sắc.
— *lịch*. Phát lịch.
— *phép*. Làm phép cho ; cho phép.
— *ơn* Xuống ơn, ra ơn.
— *hành*. Truyền ra. Dạy phải vâng theo. *Ban hành điều luật.*
— *bố*. id.
— *bạch*. Đầu bạc.
Tam —. Ban ba phép chết, hay là ban ba vật thì là một cây gươm, một chén thuốc độc, một tuồng khăn điều, gọi là *tam ban triều điển.* 三頒朝典. Hễ trong thân công quí thích 親公貴戚, hoặc về hàng quan lớn có tội đáng chết, triều đình không nỡ dùng tay người khác, thì cho lựa trong ba món ấy mà giết mình.

班 Ban *c. n.* Hàng, sọc, phiên, thứ ; đương lúc.

— *sơ*. Hồi đầu hết, trước hết.
— *đầu* id.
— *ngày*. Đương lúc có mặt trời ; phần sáng từ mặt trời mọc cho tới mặt trời lặn.
— *đêm*. Đương lúc tối ; mặt trời lặn rồi.
— *mai*. Buổi sớm ; phần ngày, từ giờ dần cho tới giờ thìn.
— *hôm*. Buổi tối.
— *chiều*. Buổi mặt trời xế qua, buổi gần tối.
— *trưa*. Đang nửa ngày, từ giờ tị cho mãn giờ ngọ.
— *tối*. Đương lúc tối.
Lập —. Quan quân sắp hàng trước sân châu. (Văn võ hai bên.)
Bài —. (Coi chữ bài.)
Về —. Về nghỉ theo phiên thứ. *Linh về ban.*
— *trông*. Nỏi tiếng trông làm hiệu lịnh kêu đòi. *Hát bội ban trông cho bạn hát trở về.*
Trông —. Trông hối làm hiệu lịnh.
— *thứ*. Phiên thứ, thứ lớp.
Nhà —. Nhà ông Lỗ-ban 魯班 là tổ các thầy thợ. Nhà bày đủ các nghề nghiệp. *Bầu bày nhà ban*, thì là nhóc tổ mà khoe tài.
Hổ —. Vằn cọp, có vằn như vằn cọp. *Trâm hổ ban*. nghĩa là trâm có vè đen trắng chạy dài.
— *miêu*. Con ban miêu, kiến nó có hoa, tục danh là bọ xít lửa. Vị thuốc phá nhục độc. *Thuốc dán ban miêu* 斑猫.

扳 Ban *c. n.* Đánh đất ra cho bằng ; rình đi, phá đi.

— *đất*. Đánh đất cao, đem xuống chỗ thấp.
— *nền*. Phá nền, cuốc nền.
— *mả*. Cuốc mả cho bằng mặt đất.
— *đường*. Cuốc sữa đàng cho bằng thẳng.
— *bằng*. Cuốc đánh cho bằng.
— *cận*. Chuyên vận, chuyển sang.

斑 Ban. *c.* Chứng bịnh nhiệt, trong mình mọc mụt tấu mãn, hoặc trắng, hoặc đỏ.

Trái —. Mụt nhỏ nhỏ, giống như mụt trái mà nhọn đầu.
| 疹 — *chẩn*. id.
— *bạch*. Thứ mụt trắng tấu mãn giống như trứng bướm. Thứ ban nầy hay làm cho

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

con người mê man, đau cả thân mình.
— *huyệt*. Thứ ban đỏ như huyệt.
Nóa —. Mắc chứng bịnh ấy.
— *của lưỡi trống*. Chứng bịnh làm cho phát nóng mê man. Đứng miệng lưỡi trưa, phía sau, dựa lưng quân thường nổi bứt đỏ hầm ; cạo lưỡi, chích chỗ ấy cho ra máu, thì hết nóng.

伴 Bạn *c*. Hôi lứa, trang tác ; hiệp bọn : *Đi với nhau cho có bạn*.
— *hữu*. Người làn nghĩa anh em. Kẻ thân thiết.
Bậu —. Đôi lứa, hiệp bạn cùng nhau.
— *tác*. Trang lứa.
— *bè*. Những kẻ theo mình, làm thuê cho mình. Thường nói về bạn chèo ghe.
— *học*. Kẻ đi học chung một trường ; đồng một lớp học.
— *bát*. Bọn con hát.
— *hàng*. Bọn làn buôn ; những người mua bán với mình.
Kết —. Kết nghĩa anh em, vợ chồng.
Làm —. id.
Hiệp —. Vậy hiệp nhiều người.
Chúng —. Các kẻ trang lứa cùng mình. *Chúng bạn chê cười*.
— *cũ*. Người có nghĩa với mình buổi trước.
— *chèo*. Tay chèo ghe cho mình.
Đi —. Thường nói về người đi theo mà chèo ghe.
Ở —. Ở với, ở mướn.
— *tàu*. Quân ở mướn, lãnh công việc dưới tàu.

叛 Bạn *c*. Làm phản.
— *nghịch*. Làm giặc, làm loạn trong nước.
— *loạn*. Làm rối loạn. *Gặp cơn bạn loạn, mới hay trung thần*.
— *thần*. Kẻ làm tôi nhà nước, trở lòng làm phản.

畔 Bạn *c*. Bờ, ranh.
Bờ —. (tiếng đôi). Bờ ranh.
Ranh —. id.
Điền —. Bờ ruộng, cũng hiểu là chủ ruộng gần.

半 Bán. *c. n*. Nôm là bán chác, đổi vật mà lấy tiền. Nói chữ là phần nửa.
Buôn —. Hiểu chung là việc mua bán.
— *rao*. Rao lên mà bán, thường hiểu là bia danh, đem chuyện kẻ khác mà nhạo báng. *Bớt rao cho chàu khách. Chơi hoa rồi lại tỉa nhành bớt rao*.
— *mạt*. Bán tiền mặt, bán hiện tiền.
— *chịu*. Bán chưa lấy tiền, để cho người ta thiếu.
— *sỉ*. Mua đi bán lại một lần : bán ói, bán mửa, bán soát.
— *lời*. id.
— *trọm*. id.
— *mắc*. Bán cao giá.
— *rẻ*. Bán nhẹ giá.
— *chơn*. Bán bớt, lấy ra một ít mà bán.
— *dứt*. Bán đứt không chuộc.
— *hàng xén*. Cuộc bán chung các món hàng hóa lớn vốn.
— *lẻ*. Bán từ món, bán từ mớ, bán lẫu lẫn. *Mua sỉ bán lẻ*, hiểu nghĩa là nói không thiệt chuyện.
— *dạo*. Đem bán dọc đàng.
— *ế*. Hàng những, bán không chạy.
— *đầu giá*. Giống giá mà bán mắt.
Buôn may — dứt. Chỉ nghĩa là, *buôn gặp chàu, của gặp chủ*.
Mua đâu chợ, — coi chợ. Mua đó bán đó. Buôn tiếng nói.
Buôn hùm — quỉ. Cuộc gian lận, không lấy đâu làm chắc. *Buôn hùm bán quỉ chắc vào tay đâu*.
— *cho trẻ dê*. Người gian tham, cuộc gian tham.
— *dáng*. Mua đó bán đó, bán đi bây giờ, bán không cho hay. *Nó bán dáng mấy đi nó ăn*, nghĩa là nó mượn tiếng mấy mà lấy của người khác, mấy không hay biết.
— *tiếng*. Mượn tiếng mà gạt gẫm, cũng có nghĩa là khoe danh.
— *tiếng nói*. Nhờ tiếng nói mà kiếm ăn, như thầy bói, thầy thuốc.
— *sấp*. Rẻ, mất, lời, lỗ cũng bán đùa.
— *dạng*. Khoe duyên, làm tốt. Ăn mặc tử tế đi ra cho người ta ngó thấy. *Bán dạng mua vui*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *pha khan*. Mua mắt, bán rẻ cho có đồng tiền mà tiêu xài.
— *pha giá*. Bán giành : người ta đương bán mắt, mình hạ giá mà bán rẻ.
— *bớt*. Lấy theo nghĩa tục, hiểu là gái có chồng mà còn lấy trai.

半鎰半銀 — *dư* — *ngân*. Nửa thau nửa bạc. Cuộc giá trả không tinh.

— *sanh* — *thục*. Nửa sống nửa chín.
— *môn* — *bích*. Nửa dựng vách, nửa làm cửa.
— *lộ*. Nửa đàng, lỡ đàng. *Đi bán lộ*.
— *tử*. Chàng rể.
— *nguyệt*. Đồ đo, giống hình nửa mặt nguyệt.

半途而廢 — *đồ nhi phế*. Nửa đàng mà bỏ, làm việc không nên.

半信半疑 — *tín* — *nghi*. Nửa tin nửa nghi.

— *giang*. Nghênh ngang; *để bán giang*, thì là để choán chỗ, để nghênh ngang.

半夏 — *hạ*. Củ chóc. Vị thuốc trị đàm, phải chế gừng.

槃 Bàn, *c. n.* Cái bàn, ghế bằng mặt mà lớn.

— *thờ*. Ghế bàn để đồ thờ.
— *viết*. Ghế bàn để mà viết.
— *độc*. Ghế lề lớn có bốn chơn xếp, cũng là bàn dọn ăn. *Xếp bàn độc*, chỉ nghĩa là ăn mảng.
— *ép*. Đồ dùng mà dằn ép.
— *ủi*. Đồ bằng đồng sắt, để mà nghệ đồ may cho sắt.
— *lúa*. Đồ dùng bằng sắt, có xoi lỗ, để mà kéo chỉ thau thếp, hoặc để mà lúa đạn.
— *lăn*. Bàn lớn để mà đánh trái lăn.
— *xây*. Bàn một chưng có cột xây.

Xà —. Thành vua Chiêm-thành ở về tỉnh Bình-định.

盤 Bàn. *c. n.* Mâm, bàn luận ; xét nghĩ ; toan liệu ; nạo cạo.

— *bạc*. Ưu tư, toan tính. *Bàn bạc xa gần*.
— *luận*. Toan liệu cùng nhau.
— *ra*. Luận lẽ không làm.
— *tới*. Luận lẽ phải làm ; nghĩ cho tới lẽ.
— *lui*. Liệu lẽ thôi lui, không làm nữa.
— *soạn*. Nói năng toan liệu. *Bàn soạn việc nhà*.
— *chiêm bao*. Giải nghĩa, xét nghĩa điềm chiêm bao lành dữ thể nào.
— *giao*. Giao việc cho nhau.

Đông — Đông một lớp, một phiên làm việc làng.

Đảo —. Khánh tận ; tinh sổ.

Bỉ —. Đủ mọi món. *Ăn uống, dọn dãi, sắm sửa bỉ bàn*.

— 桓— *hoàn*. Dài đàng, xài phí.
— *tay*. Khổ tay. Tiếng nói rằng : bằng bàn tay, bằng bàn tay sẻ, đều là cách ra ni, lấy tay làm chừng rộng hẹp.
— *chơn*. Khổ chơn, náng chơn.

Cỗ —. Đồ dọn ra cỗ, ra mâm, như đồ ăn đám cưới, vân vân.

Địa —. Bàn nam châm, chỉ phương hướng.

Mâm —. Tiếng đôi, hiểu là cái mâm.

Thạch —. Đá bằng mặt, giống hình cái bàn.
— *thạch*. Đá lớn vững vàng. *Yên như bàn thạch*. Chỉ nghĩa là vững vàng chẳng hề xao động: Cũng là tên chỗ; (Quảng-nam)

Đá —. Tên xứ thuộc hạt Phước-tuy.

Ăn —. Ăn đồ dọn ra cỗ bàn, ăn đồ nhà quán.
— *tròn*. Hai bên đít, mông tròn.
— *tọt*. id. Hai bên mông tròn, chính chỗ đặt xuống mà ngồi.
— *cờ*. Bàn vuông để mà đánh cờ.

Lồng —. Lồng đương bằng tre, để mà đậy mâm cơm.

Dĩa —. Dĩa lớn để ăn bàn.

Dĩa — *thang*. Dĩa lớn lắm ; dĩa xưa.

Xây — *thang*. Xây tầng, đàm nhánh ngang; (nói về cây.)
— *linh xa*. Chính là bàn lớn có bánh xe để mà đưa linh hạch. Bàn bây giờ là bàn khiêng, không có bánh xe.
— *lược*. Ván lót trước đòn rồng, làm chỗ thấp nhang ; nội cuộc hai cây đòn rồng.
— *chải*. Đồ kết bằng lông bằng rễ tre, để mà chải gở.
— *toán*. Bàn con toán.
— *cổ*. Sách ngoại kỳ nói là ông tổ thiên hạ, phân ra trời đất. 盤古首出始判陰陽 *Bàn-cổ thủ xuất, thỉ phân âm dương*. Ông Bàn-cổ sinh ra đầu hết, mới phân ra trời đất.
— *ruột*. Nạo cho sạch ruột.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *phong*. Chứng nổi dác, nổi cục đầy mình mà ngứa, loại mày đay.

版 Bản. *c*. Ván mỏng dài. Vật giống như lá ván, khổ ván. Tiếng trợ từ.

Ván —. Ván cưa từ lá, từ phiến.
Khắc —. Khắc chữ vào ván bản.
— *in*. Ván đã khắc chữ để mà in.
— *sách*. Khổ bản sách ; khuôn sách.
— *lề*. Bản đóng, sắt đóng lề cửa, lề rương.
Kim —. Vàng lá ; đồng thau đỏ ra lá.
杉 | *Sam* —. Thuyền đóng bằng cây sam, xuống nhỏ.
— *đồ*. Cuộc vẽ hình thể đất, nước.
| **籍** — *tịch*. Sách biên dân số, quê quán.
— *cỏ*. Bề lớn cái cỏ.
— *họng*. Cũng là bản cỏ, nhằm phía họng.
Lớn —. Rộng bề ngang, (nói về ván về giấy).
Giấy —. Giấy lớn bản, rộng khổ.
Nhỏ —. Hẹp khổ (ván, giấy.)
— *lồng*. Khuông ván lồng vào cửa, ván vân.
Ghe — *lồng*. Ghe có cửa khuông, ván khuông.
Giáp —. Tàu khép ván, tiếng gọi các tàu Tây đóng bằng ván, (tục gọi là cáp bản).
— *chương*. Sách tàu, thể biên việc mà tàu.
| **九章** — *cửu chương*. Bản chín sò đầu, nhơn lại với nhau.
— *lửng*. Lơ láo, lãm ngơ, không ngõ ngàng.
— *đửng*. Rời loạn, lìa tan.

彬 Băn. *n*.

— *hăn*. Bầu nhầu, nhăn nhó, tuồng mặt buồn bã, hoặc bởi đau đớn không yên.
— *khoăn*. Bộ tưởng nhớ xa ; bâng khuâng. Bộ khoăn khái, nóng nảy trong lòng.

絆 Bận. *n*.

Nằm —. Sấp mặt kề bụng mà nằm ; kề bụng vào đâu mà nằm sấp.
Bằng —. Bằng (tiếng đôi).

弁 Bản. *n*. Phát ra, buông ra, bực ra.

— *súng*. Phát súng.
— *nả*. Buông tên, bắn bằng nả.
— *giàng*. Bắn bằng giàng.
Săn —. Đuổi bắn cầm thú.
Thợ —. Người làm nghề bắn loài rừng.
Trường —. Chỗ lập ra mà bắn bia.
— *bia*. Cuộc bắn thi, bắn cho nhằm bia.
— *vòi*. Chảy vọt, phun ra có vòi. (Nói về nước, về máu, về mây, khói, là loài lưu chất). **流質**.
— *ra*. Phóng ra, tỏa ra, bủa ra. Bắn hào quang, thì là phóng hào quang.
— *mủ*. Vọt mủ.
Lẹ như tên —. Chóng qua, qua mau quá : *Ngày giờ chóng qua như tên bắn*.
— *bông*. Dùng cung bật, đánh cho nhuyễn bông.
— *cột*. Lập thể bằng xeo cho hổng chơn cột.

扳 Bản. *n*.

— *hẳn*. Quạu, hay gây gỗ.
— *bai*. Hay mủi lòng.

絆 Bận. *c*. Bó buộc, gàng trở, mang lấy.

— *chơn*. Làm cho khó đi, khó bước.
— *việc*. Lăng xăng nhiều việc.
— *bịu*. Làm cho khó đi khó bước, vương vấn, bịn rịn, ràng buộc lấy nhau. Thường nói về tình. *Cha con bận bịu, lìa nhau không đặt*.
— *đi* — *lại*. Đi lại nhiều lần.
Làm —. Làm ngăn trở, làm cho mất thong thả.
Một —. Một nuộc dây quơ ; một lần, một chuyến, một khoanh, giáp khoanh, giáp vòng.
Nhiều —. Nhiều lần, nhiều thứ, quơ nhiều nuộc dây, đi nhiều bận.
— *áo*. Mặc áo.
— *quần*. Mặc quần.
Ăn —. Thường nói về quần áo. *Ăn bận có cách*.

絆 Bấn. *n*. Xăng xít, rối rắm ; bày bá, hết sức chín.

— *bịu*. Mắc trở nhiều việc. Nát ngửu.
— *chơn*. Mắc đi mãi.
— *khói*. Lăng xăng quá. *Làm bấn khói*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *loạn*. Bối rối quá. Bộ lang xăng, rối rắm.
Chín —. Chín bầy, hết sức chín.
Nát —. Nát nghiền, nát biển. *Đâm tiêu cho nát bấn.*

貧 Bần. *c. n.* Nghèo khó.

— *nhơn*. Người nghèo khó.
— *dân*. Dân nghèo ; hạng dân nghèo.
— *cùng*. Nghèo cực.
— *tiện*. Nghèo hèn.
— *hàn*. Nghèo lạnh, nghèo rách.
Cô —. Mồ côi mà lại nghèo khổ.
Cơ —. Nghèo đói, khốn khổ.
Chẩn —. Bố thí, làm phước cho nhà nghèo.
Nhà —. Nhà nghèo hèn. *Con nhà bần.*
— *khổ*. Nghèo khổ lắm.
| 窮生盜賊 — *cùng sanh đạo tặc.* Nghèo khổ sanh trộm cướp.
— *xác*. Bộ nghèo khổ, ăn mặc khó coi.
— *thần*. Buồn bã, không vui trong lòng.
Xáo —. Xáo lộn nhiều món đồ ăn vô một. Ăn ở không thứ lớp, không hòa thuận. *Bà con xáo bần.*
Cây —. Thứ cây cao lớn, hay mọc hai bên mé sông, rễ nó hay đâm ngó nhọn nhọn đầy mé sông ; cũng gọi là *Thủy tiêu.*

鬢 Bẩn. *n.* Hẹp hòi, đoanh theo, khuây nhau.

— *chật*. Chật hẹp, lúng túng, không đủ tiêu dùng.
— *thỉu*. Trí ý hẹp hòi, nhỏ mọn.
Đức —. Đức mặng xây quanh trong nhà.
Xẩn —. Đoanh theo, đứng chung quanh. Không nói ra : *Nó xẩn bẩn đi theo hoài.*
— *theo*. id.

邦 Bang. *c. n.* Nước.

民維 | 本 *Dân duy* — *bổn*. Dân là cội nước.
番 | *Phiên* —. Nước Phiên ; gọi chung các nước ở phía bắc Trung quốc.
— *cóc*. Thành đô nước Xiêm.
Bụng lớn — *vang*. Rỗng bụng như dê.
Đâm xỏ —. Đâm cây kiên hai bên (ghe thuyền mà chở cho nhiều.)

幫 Bang. *c.* Bọn, đoàn.

— *trưởng*. Chức làm đầu mục một bọn khách.

幫 Bang. *c.* Giúp.

— *biện*. Chức phụ việc. Có bang biện tỉnh vụ, bang biện phủ vụ, huyện vụ ; bang biện đội, bang biện tổng, vân vân.
— *giày* Tới giày ; lớp da, hoặc lớp giấy lót dưới giày.

蚌 Bạng. *c.* Con trai, con hến. Tiếng trợ từ.

— *xác*. Vỏ trai, vỏ ngao, sò.
| 鷸相持漁翁得利 — *duật tương trì, ngư ông đắt lợi.* Ngao cò tranh nhau, ông chài được lợi. Hứng sụt, ngồi cửa giữa mà ăn.
Cây lưỡi —. Thứ cỏ lớn lá mà dài, dưới tim trên xanh, lòng nó ngoài có bao giồng hình vỏ trai, ở trong có hột, thiệt giả mới trỗ. Vị thuốc ho.
老 | 生珠 *Lão* — *sanh châu.* id. Mượn nghĩa là bạn già có con.
Cửa —. Tên cửa biển ở về tỉnh Nghệ-an.
Chè — Thứ lá cây người ta dùng như chè Huế. Thổ sản đàng ngoài.
— *phụng*. Bấy nhầy, những vảng nhớt dính theo xương thịt.

謗 Báng. *c. n.* Chê bai, nói xấu cho nhau ; trâu lấy sừng mà chém.

Nhạo —. Cười chê.
觸 | *Xúc* —. Nói lời xúc phạm.
誹 | *Phỉ* —. Chê bai.
激 | *Khích* —. Nói lời trêu chọc, gây gỗ.
| 訕 — *sán*. Đem việc xấu người mà bàn rao.
Trâu —. Trâu lấy sừng mà chém.
Bột —. Thứ bột làm bằng củ cây cỏ kêu tên ấy. Bộc khoai gòn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

傍 Bàng. *c. n.* Bên; tên cây, tên cỏ, tiếng trợ từ.

— *môn*. Bên cửa. Môn loại không chính ; mối lạ, dị đoan.
— *cận*. Gần một bên. *Lòng bàng cận*.
— *quan*. Đứng ngoài mà coi, 住手傍觀 *Trụ thủ bàng quan*, vòng tay mà coi chơi, nghĩa là vô tình.
— *xung*. Không bà con, thân thích gì.
— *nhơn*. Người ngoài, không dính dấp sự gì.
Bộn —. Nhiều làm.
Xếp —. Ngồi xếp bằng.
Cây —. Thứ cây lớn lá, không có rễ chằm, nhánh lá có nhiều tầng.
Cỏ —. Thứ cỏ cộng đài, người ta hay dùng mà đương bao đệm.
Trồng —. Tên trồng có nhiều cỏ bàng, về hạt Tây-ninh.

徬 Bàng. *c.*

| 徨 — *hoàng*. Bối hối, bức tức, không yên. *Trong lụng bất bàng hoàng*.

膀 Bàng. *c.*

| 胱 — *quang*. Cái lòng bóng.

榜 Bảng. *c.* Cái bảng.

— *nhạn*. Bảng để tên người thi đậu.
Dán —. Viết ra, dán ra trên bảng ; ra đề,
Đề —. id.
Cướp —. Thi trúng cách, thi đỗ, đua tranh trong việc thi cử.
Mông —. Mông cụt giống hình cái bảng.
Giật —. Lấy được đài, được thể ; thi đậu.
Dán —. Viết tên dán vào bảng cho biết ai đậu rớt. Dán giấy gì vào bảng.
Treo —. id.
Đăng —. Đem vào bảng. (Thường nói v ềviệc thi cử.)
Hổ —. Thi đậu bậc cao, 名標虎榜 *danh tiêu hổ bảng*. Tên nêu bảng cọp.
— *nhãn*. Đình thi, hoặc Trường đình, đậu bậc dưới trạng nguơn, cũng gọi là trạng em. Cả thảy có ba bậc lớn nhứt, là trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa. Thám hoa, bảng nhãn đồng một bậc (24 phần. Trạng nguyên 32.)
Phó —. Gần bậc tân sĩ.
— *đơn*. Bài bằng kể các bậc đỗ.
Bài —. id.

搒 Bãng *n.* Một tấm cây dài mà choàng, giống như cái thước ; đồ binh trượng, đồ giữ mình.

Thước —. id.
Thiết —. Thước bằng sắt.
— *củ*. Cái thước đánh trái củ.

崩 Băng. *c.* Lở, sập ; núi lở gọi là băng.

Vua —. Vua chết cũng như núi lở, hiểu là một cuộc ở trên cao mà sập xuống ; ỷ theo sách lễ, thiên tử chết kêu là băng, các vua chư hầu chết kêu là hoăng 薨.
— *lậu*. Ấy là *băng trung lậu hạ*, 崩中漏下 hai chứng ; băng trung thì là máu ra như xối ; lậu hạ thì máu ra rỉ rả, đều là bịnh đờn bà.
Huyết —. Huyết ra nhiều lắm. (Bịnh đờn bà.)
Diều —. Diều dứt dây bong đi, bay đi.
Con mắt như sao —. Tỏ con mắt lắm ; thủ nghĩa sao vẹt xuống thì ngó thấy chói lòa.

冰 Băng. *c. n.* Sàn ngang, tắt ngang. Chính nghĩa là nước đông đặc, là giá.

— *chứng*. Nhảm chứng đi sàn.
— *ngang*. Lội ngang, đi ngang. Nước bàng ngang thì là nước bỏ đóng cũ, chảy tràn ngang chỗ khác.
— *ngàn*. Đi sàn lên rừng ; lên bộ: *Con mèo lấy thằng bán thau, nó đem lên ngàn cũng phải đi theo*.
Tích dặm — *ngàn*. Đàng đi gian hiểm.
Đi —. Đi tắt ngang.
Đi — *xiên* — *nọi*. Đi ngã xiêu ngã tó, đi không vững.

| 炭 — *than*. Khác xa nhau lắm.
— *tiết*. Tiết trong sạch. *Thói nhà băng tiết, chẳng hàng phi phong*.
— *tâm*. Lòng thanh sạch, trinh tiết.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *sương*. Thê trờ bức, lo nhiều phía. *Băng sương nhiều nỗi.*
— *Xăng*. Lăng xăng nhiều việc.
— *tằm*. Xát dâu cho nhỏ, cho tằm mới nở ăn lần đầu, lại bỏ đồ kị tà khí, như lưới tằm sét, vân vân.

憑 Bằng. *c*. Làm chứng, nương dựa.

— *khoán*. Giấy nhà đất, văn khế làm chủ đất.
— *sắc*. Giấy nhà nước cấp cho làm chức gì.
Văn —. Giấy phép, giấy làm chứng. *Đi có văn bằng.*
— *cớ*. Giấy làm chứng ; lẽ làm chứng.
Cớ —. Phân chứng, làm vì bằng.
Cấp —. Cấp giấy cho phép làm việc chi.
Làm —. Làm chứng. *Lấy chi làm bằng ?*
Chắp —. Giấy cắm làm chứng. Giấy phủ, huyện cho ai làm thôn trưởng ; còn cấp bằng về tỉnh cho.
Giả —. Giả giấy, mạo giấy làm chứng cho mình.
Vi —. Chứng ra, làm chứng ; lập tờ *cớ* về việc trộm cướp, v. v.
Vô —. Không có giấy. Không có hình tích gì làm chứng.
Dắc —. Có giấy làm chứng chắc ; đặng thê chắc chắn. Làm có phép.

朋 Bằng. *c*. Bạn; dường như, vì như ; đều nhau, một thứ, chẳng khác gì ; vòn là giống gì. Tiếng trợ từ.

— *hữu*. Anh em bạn.
Kim —. Bạn lành, bạn ngọc.
Lương —. Bạn tốt.
— *đẳng*. Đều một hạng ; không sàm si.
— *viên*. Đều hàn hảo, không chút so le.
— *phải là*. Nêu phải là, như phải là.
Sao —. Sao cho bằng ; có gì hơn nữa ; đâu lẻ.
Chi —. id. *Chi bằng một bút một bình, xây bề đạo đức, gìm tình cũng vui.*
Chẳng —. Chẳng bì đâu, chẳng sánh đặng. *Ăn chẳng bằng thua.*
— *về*. Như về, nêu về, luận về.
Vi —. Nêu, vi dầu, giả sử.
Nhược —. id.
Cầm —. Cầm như, xem chẳng khác.
— *hai* — *ba*. Xấp hai xấp ba.
Coi — *mặt, chớ bắt* — *tay*. Không nên đá động.
— *tơ*. Lấy tơ chỉ mà làm ra ; cột là tơ chỉ.
— *vải*. Lấy vải mà làm ra ; cột là vải.
— *gỗ*. Dùng cây gỗ mà làm ra ; cột là cây gỗ.
Nhẹ — *lòng, quăng không đi*. Việc dễ hóa ra khó.
Nặng — *chì, quăng xa lắc*. Việc khó làm ra dễ, đều bởi mình toan tính khéo vụng.
Cây — *lăng*. Thứ cây da trơn giòng như cây ổi ; người ta hay dùng mà chuốt chèo.

平 Bằng. *c*. Yên ổn ; đồng đều một mặt, không cao thấp.

— *an*. Yên, lặng, vô sự.
— *yên*. id.
— *lòng*. An lòng, chịu.
— *bụng*. id.
Mặt —. Bề bằng thẳng, như mặt ghế, mặt bàn v. v.
Dặt — *nổi xằng*. Gây việc khi không, không việc làm cho có việc.
Công —. Công bình, chánh trực.
Cân thăng —. Cân hai vá, một đầu bỏ vật, một đầu bỏ trái cân.
— *vai*. Đồng tuổi tác, danh phận.
— *nhau*. Không lớn nhỏ, y như nhau..
— *chạn*. Một lứa, một chạn.
Cung — Giọng không cao thấp. Cung suôn sẽ.
— *bận*. Ngang bằng, đều một mực.
— *thẳng*. Đều nhau một cỡ. Thường nói về bề khổ, bề mặt.
Cao —. Tên tỉnh ở gần Trung-quốc, về đất Bắc-kỳ.

朋 Bằng. *n*. Bằng. *Công bằng mũi lòng, không khuất lấp.*

Chi —. Sao cho bằng.
Chung —. Có bề ngang không có bề dài. *Mặt chung bằng* thì là khổ mặt trẹt mà ngang.

掤 Bâng. *n*. Hai tay đở mà đem đi ; hai tay ôm lấy. Tiếng trợ từ.

— *xích*. Và bâng và xách ; xách ấy là cầm mối dây mà đở hòng, cũng là tiếng đôi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cơm*. Hai tay đỡ mâm cơm mà đem đi, đem đồ ăn.
— *tai*. Dậy tai, nhét lỗ tai. *Trộm lục bưng tai.*
— *miệng*. Che miệng, bụm miệng. *Bưng miệng mà cười. Tưởng đã bưng kín miệng bình, nào ai có khảo mà mình đã xưng.*
Bít —. Giấu kín, che khuất. *Miệng người chưa dễ bít bưng.*
— *khuâng*. Áy náy, lo buồn, không yên. *Bâng khuâng sầu thức, khôn ngăn lấy.*
— *gan*. Nổi gan, giận lắm.
Liên —. } Liên lắm ; bộ mau mắn, lia lịa.
Lịa —. }

拌 Bấng. *n.* Đào lên, bới lên ; bàn lên.
— *nổi*, — *bàu*. Bàng cả gốc rễ, cho có đất dính chung quanh ; (nói về cây).
— *cây*. Đào lấy cả gốc rễ cây.
— *rễ*. Đào lấy cả rễ. Trừ căn, làm cho dứt.
— *gốc*. Đào lấy cả gốc. Làm cho tuyệt, lấy củ trồi.
— *nhà*. Dỡ lấy cả nhà, cả cây cột nhà. Ăn cho hết của người ta.
— *cả vũng*. Đào lấy cả bậng ; trộc cả bậng, cả vũng. Thường nói về nước chảy mạnh làm cho đất bờ sông phải sụp cả vũng.

埲 Bậng. *n.* Cả vẻ, cả lớp, cả khối. Thường nói về đất.
Cả —. id.
— *đất*. Một vẻ đất.
— *cơm cháy*. Một vẻ cơm cháy trong nồi cạy trộc lên.
Du —. Lên xuống, giục giặc. Thường nói về sự trả giá hòa hạng, có ý trì rề, làm giục giặc.

炳 Bâng. *n.* Dậy mạnh, phát mạnh. Thường nói về lửa.
Tăng —. Dậy phát mạnh mẽ, rộn ràng, nổi tiếng tăm. *Lửa cháy tăng bâng ; giục đánh tăng bâng. Tăng bâng vỡ tổ.*
— *gan*. Nổi gan, cháy gan ; giận dữ quá.
Cháy —. Cháy mạnh, cháy lên ngọn ; lửa phát mạnh.
Lửa —. Lửa lên ngọn ; lửa cháy.

板 Bằng. *n.* (Bửng) Ngăn, chận.
Ván —. Ván ngăn ; ván dừng dưới lòng vết ghe thuyền.
Dập —. Dập chận đàng nước.
— *ngang*. Chận ngang.

兵 Banh. *n.* Mở bét ra, vạch ra, phanh phôi. *Banh việc trong nhà.*
— *sanh*. Bày ba, bỏ vãi ra ; bộ phôi phở.
— *tành*. Bỏ vậy vã. *Bỏ banh tành ; tanh bành.*
— *ra*. Bày bỏ, mở trải ra, dan ra.
Sào —. Sào chống cho ghe dan ra.

餅 Bánh. *n.* Đồ ăn chơi ; lấy nếp, gạo, bột bong làm cốt, làm ra có miếng, có tấm vuông tròn ; vật chi giống như vậy cũng gọi là bánh.
— *bò, thuẫn, nhãn, gông*, *v. v.* Đều tùy theo hình dáng nó mà đặt tên.
— *tráng*. Bánh cán mỏng mà tròn, cũng gọi là bánh đa.
— *giày*. Một thứ bánh bột nếp, dẻo lắm.
— *ếch*. Bánh giống hình con ếch, cũng kêu là bánh ít.
— *tết, tết*. Bánh gói như khúc cây tròn, đến khi ăn phải tết ra từ khoanh, cho nên gọi là bánh tết, cũng gọi là đòn bánh. Có kẻ hiểu là bánh gói ngày tết. Nói chữ thì là *thiên bính* 天餅 hiểu về nghĩa *thiên viên địa phương*, 天圓地方 trời tròn đất vuông.
— *cùng*. Cũng là bánh tết mà nhỏ đòn, không có nhuân.
— *chưn*. Bánh vuông dẹp giống cái bàn chưn, thủ nghĩa địa phương, cũng gọi là *địa bính* 地餅.
— *ú*. Bánh gói nếp hột có ba góc, cũng gọi là *giác bính* 角餅.
— *hỏi* Bánh ép có sợi mà rào rề, bay là ráo hỏi ; mượn chữ hỏi mà đặt tên.
— *mì*. Bánh làm bằng bột mì, các nước phương Tây ăn làm cơm.
— *đậu*. Xác đậu phụng ép dầu rồi, giống cái bánh xe bò.
— *thuốc*. Thuốc ăn xếp từ tấm vuông vuông.
— *sấp*. Sấp đồ khuôn, giống như miếng bánh.
— *sấp đi, — chi lại*. Đổi chác minh bạch, ơn đền nghĩa trả. Thôi Mọi ưa chi, thiệt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

đồng, thau, mua của nó một bánh sáp thì trả cho nó một bánh chi. Chữ chi cũng có nghĩa là *bà chi*.

Bánh. *n*. Tiếng kêu kể đồ máy giẹp, tròn có thể xây động.

— *xe*. Cái vành tròn, có hoa cửi, hoặc là vành liền, chính giữa có tra cột cho nó xây.
— *lái*. Tăm cây tra sau lái ghe, để mà khiến nó đi.
Sao — *lái*. Các vì sao chòm, giống hình cái bánh lái ghe.
Coi —. Coi sửa bánh lái, coi lái.
Bẻ —. id.
Rút —. Lấy bánh lái ra. *Bội rút bánh* thì là ăn cắp bánh lái.
Lìa đi ba —. Cách lìa.
Gãy —. Bị rủi ro phải chết, phải lìa nhau, như ghe, xe đương đi mà gãy bánh.
Bẻ —. id.
Bong —. Bộ nhẹ nhẽ, bặc thiệp.
Úp —. Xe lật, cũng là chuyện rủi ro. *Úp bánh xe những tội Lý-tức*.
— *chè*. Xương lắc léo ở tại đầu gối người ta.

Bành. *c. n*. Đồ bắc lên lưng voi để mà ngồi, tiếng trợ từ. Tên riêng người ta.

— *voi*. Đồ bắc trên lưng voi để mà ngồi.
Bắc —. Để đồ ấy lên lưng voi.
Võ —. Cái võ đánh voi, cũng là cái bành.
Tanh —. Bổ vây vá không che đậy. *bổ tanh bành*, thì là bổ vãi chài.
Tam —. Chính là Bành-kiểu, Bành-trạch, Bành-thuần là ba con quỉ ở trong mình người ta, giục người ta làm tội. (Truyện Hồng-bào). Thường nói về đờn bà hung dữ : *Mụ nổi tam bành mụ lên. Đồ tam bành lục tặc*, thì là đồ bỏ, không nên món chi.
Chánh —. Bộ ngồi giải chơn mà choán chỗ. Ngồi chảng hảng vô ý.
— *tổ*. Người hiền đời Nhà Thương ; sách ngoài nói ông ấy sống tám trăm tuổi, cũng gọi là *Tiền-Kiển* 錢鍵.
Sâm —. Tên riêng tướng giặc bên Trung-quốc. (Đời Đông-hán.)
Bà —. Tên riêng đờn bà đời trước. Tiếng gọi đờn bà thô tục mà dữ. (Chuyện Trương-ngáo.)

Bành. *n*.

— *lảnh*. Chong chói, lanh lợi, nhẹ nhẽ.
Bổng —. Nhẹ nhẽ. (Tiếng nói.)

Bao. *c*. Cái bao, đồ bao gói ; bao bọc, vây phủ, chịu lãnh ; nhiều ít, chừng nào. Tiếng trợ từ ; tên riêng.

Vào —. Bỏ vào trong bao.
— *bọc*. Bao gói ; đùm bọc, chở che.
— *nhim*. Bao đựng gạo thóc, v. v., đương bằng cỏ bàng, hoặc dệt bằng gai bồ.
— *tàu*. Đồ đựng thuốc đạn, quân lính thường cột lưng.
Hà — hay là *hổ* —. Đồ đựng thuốc giấy, tiền bạc, người ta hay đeo theo lưng.
— *tiền* — *hậu*. Đồ trang sức, bao trước cổ ngựa hoặc bao sau lưng ngựa.
— *tay*. Đồ bọc cả bàn tay, thường dệt bằng chỉ vải.
— *kim*. Đồ dựng kim, gói kim.
— *tử*. Cái bầu chứa trong bụng người ta.
Bánh — *chỉ*, Một thứ bánh mỏng, trong gói nhuân ngọt.
— *tóc*. Gói tóc, dùng khăn trùm lấy đầu tóc.
— *đảnh*. Cái mão không ngù choàng ngang trước đầu, như mão Quan đề.
— *phủ*. Che phủ, vây phủ.
— *phong*. Dán giấy phong giữ. *Bao phong gia tài*.
— *chiếm*. Nói về phép khẩn đất, xin khai phá đất hoang tại chỗ nào, mà không chỉ sào, mẫu.
— *hàm*. id. Bao ngậm, phép xin khẩn luôn một cuộc đất nào.
— *lảm*. Tội *bao lảm* tội làm trông trẻo mà lấy của kho, của làng. Thường nói về các cai lại thâu thuế lúa gạo, bao chịu cho làng thiếu thuế mà biên nhận đủ.
— *mang*. Lãnh lấy, chịu lấy.
— *dung*. Thứ dung, khỏa lấp, che chở.
— *lao thế giới*. Chung cả trời đất, khắp thế giới.
— *đồng*. Bao chung : *Nói chuyện bao đồng* thì là nói chuyện dông dài. *Xưng tội bao*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

đông, thì là xưng hết các tội từ thuở có tri khôn.
— *nủ*. Chừng nào, cho tới đâu.
— *nhiêu*. Nhiều ít thể nào.
Quản —. Chẳng sá, chẳng kể, quản chi.
Ủ —. id. *Ủ bao bạng duật hơn thua.*
Ô —. id.
Màng —. id.
Xiết —. Sao xiết, chi xiết.
Sá —. Sá chi. *Sá bao cỏ chịu chim lồng, hễ người quân tử có công mới nên.*
— *nài*. Chẳng nài.
— *nữ*. Đâu nữ.
— *đành*. id.
— *lòn*. Cho tới chừng nào; cho đến khi nào.
— *giờ*. Khi nào.
— *thuở*. Thuở nào.
— *lâm*. Bao nhiêu, đáng bao nhiêu.
— *xa*. Xa chừng nào.
— *hơi*. Mấy hơi, ít lâm, chẳng có mấy hơi; chẳng có bao nhiêu.
— *cao*. Cao chừng nào.
— *sâu*. Sâu chừng nào.
— *dai*. Dài chừng nào, bề dài bao nhiêu.
— *lam*. Đồ chạm trập chung quanh khuôn tran, chung quanh khám thờ.
— *quan*. Cái bao chụp ngoài quan cửu, cũng đóng bằng cây.
Trái chăm —. Một đại phong tử. 大楓子 có nhiều dầu; vị thuốc ghẻ.
Ghẻ chăm —. Thứ ghẻ khoét lớn, hay phát dưới ông chơn.
Chiêm —. Ngó thấy chuyện gì trong khi ngủ.
— *công*. Tên một vị quan đời xưa, xử kiện rất có tài, có sách ông ấy để lại kêu là *Long đồ công án* 龍圖公案.

褒 Bao. *c.* Khen.
— *biếm*. Khen chê.
Nói — *biếm*. Nói đều chê khen; nghị luận việc kẻ khác.

暴 Bạo. *c.* Dữ, hung; to tác. Tiếng trợ từ.
Hung —. id.
— *khách*. Người lạ mặt, có ý tới làm dữ.
— *gan*. Lớn gan, to gan.
— *ngược*. Độc dữ, ngang tàng không có *thiên lương* 天良.
— *phổi*. To phổi, mạnh bạo, lớn gan; *khoe tài bạo phổi, lớn gan.*
— *bệnh*. Bệnh phát nặng, bịnh mới phát liền thấy nặng.
— *vủ*. Mưa lớn thình linh.
— *phong*. Gió dậy thình linh.
— *bụng*. To bụng, mạnh ăn, mạnh chịu.
— *dâu*. To đầu.
— *đâu thì đại*, — *dài thì khôn*. Mới gặp việc mà nóng nảy thì hay lắm, biết dè biết sợ thì là khôn.
— *phát* — *tàn*. Phát mạnh, tàn mau. Thường nói về sự ở đời, hễ phát đặc vội thì suy cũng vội.
Tảo —. Nóng nảy thái quá. Người hay giận dữ, ăn nói lỗ mảng.
Bệu —. Bộ muốn khóc, lận miệng khóc.
Khuôn —. Khuôn bao ngoài cửa, khuôn sơ.

報 Báo. *c.* Trả, đền; khuấy rối; đem tin; cáo báo.
— *hiếu*. Trả thảo cho cha mẹ.
— *đáp*. Trả lại, đền lại, đền ơn trả nghĩa.
— *bổ*. id.
— *thù*. Trả thù.
— *oán*. id.
Lỗ —. Khuấy rối, làm hại. *Đồ lỗ báo* thì là đồ làm hại.
— *hại*. id.
Nó — *tôi to quá*. Nó khuấy tôi lớn quá.
春祈秋報 *Xuân kỳ thu* —. Lệ làng mùa xuân thì cầu an, mùa thu thì lo tạ ơn. (Thường hiểu về sự làm mùa).
Gia —. Làm hại, khuấy trong nhà. Tiếng nói *đồ gia báo*, thì là tiếng mắng tôi, con làm hại trong nhà. Tiếng nói *gia báo, gia hại* cũng về một nghĩa.
Ác tai ác —. Dữ có dữ trả. Làm dữ thì gặp dữ.
Tội — *oan gia*. Tiếng than về sự con cháu nhà làm đều ác nghiệp, bị lụy tới mình.
Nghiệp — *phải mang*. Nghiệp là kiếp nghiệp; nguyên kiếp trước mình làm dữ, chó nên bây giờ phải chịu. Hiểu theo nghĩa luân hồi.
— *tin*. Đem đi, cho hay.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Phi —. Chạy đem tin. (Việc quan).
Cáo —. Thưa, trình, cho hay việc gì.
Bẩm —. Bẩm trình, chạy tờ bẩm.
— *chỉ*. Mách bảo, chỉ dẫn (cho biết đứa gian).
— *cùng*. Khánh tận.
Thám —. Đi thám cùng cáo bảo. *Người lãnh việc thám báo.*
Nhựt —. Giấy nhựt trình, giấy đem chuyện mỗi một ngày.

豹 Báo. *c.* Beo, loài cọp mà nhỏ con.

Hổ —. Loài hùm beo.
家豹 *Gia* —. Con mèo.

袍 Bào. *c.* Áo rộng.

Mảng —. Áo nhà vua, thêu hình mảng xà 蟒蛇.
Huỳnh —. Áo nhà vua, sắc vàng tươi.
Long —. Áo nhà vua, thêu dệt về rồng.
Cẩm — Áo gấm, áo nhà quan.

胞 Bào. *c.* Nhau.

Đồng —. Đồng nhau rún, anh em ruột.
— *huynh*. Anh ruột.
— *đệ*. Em ruột.
Cốt nhục đồng —. Thịt xương bởi một nhau rún ; anh em ruột.
— *thai*. Thọ thai, đầu thai.

鉋 Bào. *n.* Gọt cho trơn ; giũi cho trơn.

Cái —. Đồ dùng có lưỡi sắt, có thể đẩy gọt làm cho cây trơn láng.
— *tử*. Bào nhỏ lưỡi, để mà sửa gót, sửa chéo cho liền nhau.
— *cóc*, Bào nhỏ mà hông lớn.
— *xoi*. Bào nhọn lưỡi.
Phúc —. Bào to lưỡi để mà gọt xổ.
— *ruột*. Chứng đau xót trong ruột như bào.
— *bọt*. Chứng đau xót trong ruột, hoặc là chảy bọt bẻo, dường như nạo ruột mà đem ra.

保 Bảo. *c. n.* Biểu, truyền rao ; cho hay, cho biết ; chính nghĩa là giữ gìn, gánh vác.

Khuyến —. Lấy lời khuyên dỗ.
Dạy —. Dạy biểu, chỉ vẽ.
Chỉ —. Chỉ cho biết phải làm thế nào.
— *tin*. Nói cho hay, đem tin.
Mách —. Nói cho hay, điểm chỉ.
Truyền —. Truyền ra cho hay ; truyền dạy.
Rao —. Rao cho biết, rao dạy.
— *hộ*. Quiền bảo hộ ; giữ gìn ; binh vực.
— *bọc*. Bao bọc, giữ gìn.
— *kiết*. Lãnh cho, chịu thế cho.
— *lãnh*. Chịu lãnh cho, gánh vác cho. *Vay tiền có người bảo lãnh.*
— *hiểm*. Phép *bảo hiểm*, như bảo hiểm nhà cháy, bảo hiểm tàu chìm, v. v., nghĩa là chịu giữ, chịu thường về sự cháy nhà, chìm tàu, mà chủ nhà, chủ tàu phải chịu tiền trước ít nhiều.
— *sanh*. Phép giữ cho đặng khỏe mạnh.
Sư —. Tước quan lớn lãnh việc nuôi dạy các hoàng tử.
Thái —. Tước gia cho các quan lớn, lãnh việc nuôi dạy nói trước.
Thiều —. Tước thứ hai gia cho các quan lớn lãnh việc nói trước dây.
Đồn —. Tiếng đòi, chỉ là chỗ đặt binh canh giữ.
— *mạng*. Hộ mạng, giữ lấy mạng sống, cũng là phép bảo hiểm về tánh mạng.
— *thủ*. Lãnh giữ. *Bảo thủ gia tài.*
— *giáp*. Cuộc *bảo giáp*, hay giữ một ấp.
— *cử*. Bầu cử, cử đặt.
— *giả*. Chức quan hộ giá.
Hương —. Chức việc làng, lãnh việc gìn giữ trong làng.
| 孝 — *cô*. Chịu lãnh vì tội mình. *Nuôi — cô*, chỉ nghĩa là chịu cơm thuốc mà nuôi người mình đã làm cho phải thương tích nặng.

飽 Bảo. *c.* No.

— *mãn*. No ấm.
— *mãn*. Đầy đủ, chung cùng, viên mãn : *Giúp giùm bảo mãn ; ăn chơi bảo mãn.*

暴 Bão. *n.* Giò lớn dị thường.

— *tát*. id.
— *bùng* id. *Bão bùng nhành ngọn xơ xơ.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lụt*. Và bão và lụt.
— *tố*. (Tiếng đôi) giỏ lớn lắm.
Dông —. id.
Đau bụng — Chứng đau bụng nặng, bắt con người phải nhào lộn.

栝 Bạp. *n*.

Bạm —. Mập lớn, sờn sơ. Thường nói về chồi cây, ngọn cây.

栉 Bắp. *n*. Loài lục cốc, loài hột, có trái bằng bắp tay mà dài ; cái búp. Vật chi nhỏ nào, hai đầu nhỏ, khúc giữa lớn cũng gọi là bắp; tiếng trợ từ.

— *bẹ*. (Tiếng đôi) Bắp.
— *bẻ*. Thứ bắp đồ hột, ít dẻo.
— *nếp*. Thứ bắp trắng hột mà dẻo như nếp.
— *thai thai*. Giống bắp thập cây, cũng gọi là bắp hai tháng rưỡi.
— *rang*. Thứ bắp hột đồ bắm.
— *đá*. Giống bắp nếp lớn hột, ít dẻo.
Lấy —. Lách hột nó ra.
Bẻ — Hái trái nó.
Trồng —. Gieo hột nó.
— *giống*. Bắp để làm giống, để mà trồng lại nữa.
Ăn —. Không làm gì nên, (Tiếng chê).
Lá cờ —. Lá đọt lá buồn.
— *cày*. Cây dài tra theo chuôi trạnh, có thể gác cái ách.
— *chuôi*. Buồng chuối mới trổ, còn gói trong một búp, thường hiểu là cái chót bắp chuối trổ tới.
— *cải*. Thứ cải đơm lá gói trong một búp.
— *tay*. Trái tay, tức cỏ cườm cho tới cánh chỏ. *Lớn bằng bắp tay*.
— *chơn*. Trái chơn.
— *vế*. Trái vế.
— *đùi*. Trái đùi.
Nói lắp —. Ăn nói lắm bắm, nghe như tiếng khua môi.
Nổ như — *rang*. Tiếng nổ giòn.
Một —. Một búp bằng trái tay, trái chơn, cỏ vế. Thường nói về bắp chuối, bắp cải.
Cả —. Nguyên một búp, một bắp.

呎 Bặp. *n*. Tiếng gươm dao chém xuống nhằm chỗ thịt.

Cái —. id. *Nghe cái bặp* thì là nghe tiếng chém xuống một cái mạnh.
Chém —. Chém xuống một cái.
Ăn — —. Tiếng heo, chó tạp, ăn.
Tạp — —. id.
Ăn nói lặp —. Nói trong họng, nghe những tiếng khua miệng.

芝 Bập. *n*.

— *bều*. Trôi nổi. *Cỏ rác trôi bập bều, trên mặt nước*.
Cắt —. Cắt phạm, cắt quá.

鉢 Bát. *c*. Đồ sành thường dùng mà uống nước, ăn cơm.

— *đọi*. (Tiếng đôi) id.
— *dĩa*. Kêu chung cả hai thứ đồ sành, thứ sâu lòng là bát, trẹt lòng là dĩa.
衣鉢眞傳 *Y* — *chơn truyền*. Y là áo thầy chùa, bát là đồ thầy chùa đi xin cơm, Truyền chính nghề, học chính phép.
Sóng —. Đồ đựng bát, chén ăn cơm, thường đương bằng trẻ.
— *trong sóng còn có khi động*. Dầu là con một nhà cũng có khi chích mích.
Một — *một bình*. Bát, bình là đồ thầy tu đựng mà ăn uống. Nghĩa mượn : Giữ một niềm, cứ theo bổn phận.
Đồ đa —. Đồ sành thoa nước men tráng.
姑蘇 — *cô-tô* Bát thành Cô-tô làm ra, Bát lớn mà khéo.
— *sứ mâm son*. Mâm bát tốt, đồ đãi khách sang giàu.
— *bể, đành con sao lành*. Việc qua rồi thì thôi.
Cây bình —. Loại mẫu cầu mà trơn vỏ, múi nó chua.
Dây —. Một thứ dây hay leo rào, lá lớn mà trơn, người ta hay dùng mà nấu canh, trái nó bằng ngón tay cái, đến khi chín thì đỏ lòm.

駁 Bát. *c*. Bỏ đi, trả lại.

— *án*. Trả án lại, bắt xử lại.
Bẻ —. Trả lại, không chịu lấy. Thường nói về án từ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Biện —. Trương lẽ nầy, bắt lẽ kia, xét cãi.

撥 Bát. *c.* Phân bổ : *Bát cấp dân phu* 撥給民夫. Sửa đẹp : — *loạn*. Dẹp loạn.

調 | *Điều* —. Tước quan võ, điều khiển việc binh.

捌 Bát. *c. n.* Tám ; khiến thuyền đi bên tay mặt. Tiếng trợ từ.

— *nghị*. Tám điều nghĩ là *thân, cố, công, hiền, năng, cần, quí, tân* 親故功賢能勤貴賓. Các bậc ấy dầu có tội cũng phải nghĩ đến.

— *quái*. Tám quẻ, (coi chữ quái).

— *giác*. Tám góc, tám khía.

Đi chơn chữ —. Đi vòng rày, đi hai hàng.

— *lấy*. Tiếng bảo phải đi phía cọc chèo mũi.

Cạy —. Thường nói về sự chèo ghe, khiến đi bên tay mặt, hay là bên cọc chèo mũi, thì kêu là bắt, khiến đi bên phía tay trái hay là bên cọc chèo bánh, thì kêu là cạy.

Cái —. Tên riêng ngã rạch ở về tay mặt, thuộc hạt Tây-ninh.

Ngã —. Ngã phải đi bắt.

Nói — *cạy*. Nói đều cột mở ; nói ra nhiều thể.

Nói — *ra*. Nói mở ra.

Đi —. Đi tránh.

— *ngát*. Ây nầy, lo xa.

拔 Bạt. *c. n.* Tốt, nhổ, bỏ bạt, đặt lạt ; tiếng trợ từ.

— *kiêu*. Tốt gươm.

— *trục* Cho nhảy bậc, đỡ lên cao. Thường nói về sự làm quan thăng bổ mau.

超群 | 卓 *Siêu quần* — *tụy*. Hơn hết mọi người.

| 淚 — *tụy*. Chùi lau nước mắt.

Bỏ —. Dụng đâu bỏ đó.

Dục — Cái đục nhỏ.

Tiêm —. Cái tim xoi.

Thau — Đồ đúc bằng thau để đựng nước rửa tay.

— *đạt*. Lời nói bàn lẳng không ăn thua, không ý vị.

— *rỏ, vào*. Dặt vào, trôi tấp (tàu thuyền).

— *ra*. Đưa ra ; bỏ ra.

— *đạt*. Rã rời, đặt lạc.

抔 Bắt *n.* Nắm lấy, cầm cọng, ngăn giữ, ép, buộc, làm cho phải chịu.

— *bớ*. id.

— *buộc*. id.

— *đi*. Bắt đem đi ; chận mà bắt.

— *lấy*. Nắm lấy, lấy đi.

— *lính*. Bắt phải đi lính, lựa người mà điền lính.

Làm như — *linh tỉnh*. Tìm bắt tờ mờ.

Đâm —. Phép đánh võ, hễ có đâm thì phải có đỡ, phải ngăn giữ mũi gươm, giáo kẻ đánh với mình.

Bị —. Bị người ta bắt được.

— *các bổ vào dĩa*. Sự thể bắt buộc dễ dàng.

— *đạo*. Ngăn cầm, bắt bớ không cho giữ đạo. (Thiên chúa.)

— *thăm*. Bỏ thăm, thử vận. Rút số hiệu, làm như phép bói, trong khi lãnh phần chia chác, hoặc thử ý, giống tiếng bên nào đông hơn.

— *mạch*. Ấn mạch, coi mạch.

Giao mặt — *tay*. Hiệp mặt vui vầy.

— *tay*. Nắm tay nhau, tiếp rước nhau. Khởi làm công việc.

— *tội*. Bắt phải chịu tội, làm tội cho.

— *phạt*. Bắt phải chịu phạt.

— *vạ*. Bắt phải chịu vạ.

— *lỗi*. Chỉ, nói đều lỗi kẻ khác; xoi xỉa, qui trách đều lỗi kẻ khác.

| 鬚 — *mặu*. id.

— *chước*. Học đòi, làm theo.

— *đền*. Ép phải đền, buộc phải thường.

— *thế* Ép phải thế.

— *nết* Hạch tử nết, lỗi phép tử điều nhỏ-mọn ; hay xét nét.

— *tròn* — *méo*. id.

— *tí* — *ó*. Kiếm việc quấy kẻ khác mà nói, qui trách đều nhỏ mọn.

— *xấu*. Bắt phải đi xấu.

— *xíp*. Bắt đi làm đỡ, bắt làm một giây một lát.

— *tay ấn*. Trèo ngón tay mà làm phù phép, êm quỉ trừ ma, như thầy pháp.

— *miếng*. Lập thế, lựa chỗ mà đánh. (Nói về việc đánh võ).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *giò*. Ép cho máu tựu giữa trán, cho hết nhức đầu.
— *bộ*. Bắt bằng tay, không phải dùng vật ngoài.
— *hôi*. Bắt sót, bắt cá sót tại chỗ người ta làm nghề đăng sáo, tắt xúc.
— *nhịp*. Ăn nhịp.
— *cái hồ khoan*. (Coi chữ cái)
— *nhảy mũi*. Làm cho phải nhảy mũi.
— *nhức đầu*. Làm cho phải nhức đầu.
— *ho*. Làm cho phải ho.
— *mùi*. Đánh mùi, nghe đặng mùi, đánh được hơi. *Chó bắt đặng hơi chồn, chim bắt mùi trái chim*.
— *hơi*. Đánh đặng hơi, nghe đặng hơi.
— *thuốc*. Thầm thuốc, thuốc thầm ra; (nói về thuốc độc.)
— *say*. Làm cho phải say.
— *khoan — nhặt*. Chê rộng, chê hẹp, hay xét nét, nói khúc mắt, lỗi phải từ đều. Mẹ chồng khắc bạc với nàng dâu, *hay bắt khoan bắt nhặt*.
— *tiếng nói*. Cầu lấy tiếng người khác nói, bắt lỗi tiếng nói.
— *phép*. Cầu chấp về việc lễ phép. Trách người khác sao không giữ phép, không biết phép. Kiếm đều lỗi về việc lễ phép.
— *lý*. Lấy lẽ gì, mẹo gì mà hạch nhau. Chê trách người khác nói, làm không nhằm sự lý.
— *lẽ*. id.
— *mẹo*. Tra mẹo, lấy mẹo gì, lẽ gì khôn khéo làm cho phải chịu phục.
— *mò*. Đánh mò, mò theo, nom theo.
— *nóng lạnh*. Làm cho phải nóng lạnh.
— *buồn ngủ*. Làm cho phải buồn ngủ

拔 Bặt. *n*. Dứt đi, lặng lẽ, vắng vẻ, khoản vắng.

— —. Biệt mặt; *Lánh mình* — —, thì là lánh đi xa, đi mất.
Vắng —. Vắng vẻ, vắng lạnh.
Lặng —. Lặng lẽ, không động dạng.
— *tin*. Không có tin tức gì.
— *tăm*. Không thấy tăm dạng.
Nín —. Nín lặng, nín mặt.
— *thiệp*. Nhặm lẹ, lanh lợi. *Ăn nói bặt thiệp* thì là ăn nói nhặm lẹ

不 Bất. *c*. Chẳng; bỏ đi, không kể.

— *nhơn*. Không có nhơn đạo, không biết thương xót. Cũng là tiếng than trách: *Thằng bất nhơn!*
— *ngãi*. Bạc ngãi, ở không trung hậu.
— *tài*. Chẳng có tài, dở dang.
— *trí*. Không có trí.
— *hiếu*. Không hiếu thảo.
— *lực*. Dở mà, không có sức, không làm chi đặng.
— *phải*. Không phải, không nhằm phép, mất lịch sự.
— *thành*. Không rồi, không nên, không trọn. *Vô dậu bất thành nhơn*. 無痘不成人 Chưa nên trái, không nên là người, nghĩa là không kể là sống.
— *thanh*. Không xong, không xuôi. *Lo việc bất thanh*.
— *nhứt*. So le, không đều, không được một thể.
| 得志 — *đắc chí*. Không đặng như đều mình muốn; tức mình, rủn chí.
— *như ý*. Chẳng nhằm ý, không hạp ý.
— *ý*. Vô ý, không để.
— *kinh*. Thình lình; làm ngang, làm khỏ do dắc; cũng có nghĩa là không tr. việc, không biết để.
— *cẩn*. Không cẩn thận, sơ ý, không để đặt, bộ hơ hỏng.
| 期 — *kỳ*. Không hẹn, không chừng, tình cờ. *Bất kỳ nhi ngộ*, chỉ nghĩa là thình lình mà gặp. *Bất kỳ hay dở*: chẳng luận hay dở.
— *luận*. Chẳng kỳ, chẳng phân biệt. *Bất luận xấu tốt*: chẳng phân biệt tốt xấu.
— *tỉnh nhơn sự*. Không còn biết việc người; chết giấc.
— *quá*. Chẳng qua; chẳng chi hơn nữa. *Làm biếng học, bất quá phải đòn*.
— *kể*. Không tính; Không nghĩ đến.
— *cầu* Chẳng lựa, chẳng phân. *Bất cầu là của ai, mình cũng phải giữ*.
— *tịnh*. Không ròng; không sạch; không giỏi. *Kỵ nghệ bất tịnh*; nghĩa là không ròng nghề nghiệp.
不中亦不遠 — *trúng diệc — viễn*. chẳng trúng cũng chẳng xa; bộ tròn

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

trèm, gần nhầm, gần được: *Chẳng trúng cũng cọ bia.*

— *cử*. Không cử theo, không vâng theo. *Nó bất cử.*

不忮不求何用不藏 — *Kị — cầu hà dụng — tàng*. Chẳng hại, chẳng tham, dùng thế gì lại chẳng lành. Người không có lụng dữ, làm sao cũng gặp lành.

不怨天不尤人 — *oán thiên — vưu nhơn*. Chẳng hờn Trời, chẳng trách người: gặp việc thế nào phải cam chịu thế ấy; cũng phải trách mình mà thôi chớ.

— *đắc dĩ*. Chẳng đặng đừng. Cực chẳng đã.

— *lịch sự*. Không biết phép lịch sự.

— *cập*. Không kịp, không tới, ít lắm, không bằng. *Sức học con tôi bất cập con anh..*

噬臍不及 *Thệ tê bất cập*: Cắn rún không kịp. *Việc bất cập* thì là việc thình linh, hoặc không tính kịp.

悔之不及. *Hối chi — cập*: Ăn năn không kịp; dầu tiếc cũng muộn rồi.

太過猶不及 *Thái quá do — cập*. Quá lắm cũng như hụt đi; phải giữ mực trung làm hơn.

— *di*. Bỏ đi, không kể.

— *cảm*. Không dám.

不分爾我. — *phân nhĩ ngã*. Không phân mầy tao: Việc người cầm bằng việc mình, không so đo hơn thiệt.

不執不責. — *chấp — trách*: Không hay câu chấp.

— *thông thi sự*. Không biết việc đời; bộ ngơ ngáo.

上不達下不通. *Thượng — đạt, hạ — thông*. Trên chẳng thâu, dưới không thông. Trên dưới cách trở. Ấy là cách vua tôi không gần nhau, cũng nói về bệnh quan cách.

— *trị*. Không trị được: *Bệnh bất trị*; không sửa dạy được: *Thằng con bất trị*; không làm chi được: *Việc bất trị*.

— *phước*. Vô phước.

不學無術. — *học vô thuật*. Không học, hòng làm gì nên: không biết biến hóa.

長生不死. *Trường sanh — tử*. Sống hoài không chết.

不知廉恥. — *tri liêm sỉ*. Không biết xấu tốt; bộ lì lợm.

— *bá*. Bỏ bật, bỏ vãi.

Tất —. Bỏ đi, không màng, không ngó tới. *Bỏ con tất bật.*

— *đinh*. Đông quớt, đánh cốp cái đinh mà bỏ.

弼 Bật. *c. n.* Giúp; búng lên, vồng lên; cất lên; bỏ vãi.

Phụ —. Tước quan lớn, vừa giúp việc nước nhà.

— *lên*. Búng lên, cất lên như cũ. *Cây bật lên* thì là nhận đầu nó xuống, nó liền cất lên, như *bẫy cần bật* (Coi chữ cần.)

— *mày*. Máy cất lên.

— *bạ*. Lang tạ, bậy bạ. *Nằm bật bạ* thì là đụng đâu nằm đó.

Bỏ — Đụng đâu bỏ đó.

Nằm — Nằm không lựa chỗ.

Lật — Chầy kịp, chẳng khỏi bao lâu; tiếng chim đập cánh muốn bay. *Lật bật đã thấy tết; cánh bay lật bật.*

倍 Bạu. *n.* Buồn, xàu.

— *mặt*. Xàu mặt, buồn mặt.

Châu —. Bộ buồn giận.

寶 Bảu. *c.* Quí giá, ít có.

— *qui* hoặc *qui* —. id.

— *quit*. id.

— *lành*. id.

Châu —. Châu ngọc, đồ qui, của qui.

— *vật*. id.

— *bối*. id.

Của —. id.

Đồ —. id.

Dâu —. Dâu của qui dị; cuộc đâu xảo.

— *dao*. Gươm vía.

— *mẫu*. Qui lắm.

— *viết*. id.

Ngôi — Ngôi vua.

保 Bảu. *c.* Cử đặt, giữ gìn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cử*. Cử đặt (chức việc làng).
— *đặt*. id.
— *chữa*. Cứu giúp, che chở.
— *chủ*. Lãnh binh vực, đỡ đầu.
Con — *chủ*. Kẻ chịu phép kẻ khác đỡ đầu.
Quan —. Trạng sư, thầy kiện.

泡 Bàu. *n*. Ao, vũng lớn.

— *nươm*. id.
— *sen*. Hồ sen.
— *rau muống*. Bàu thả rau muống.
— *tắm tượng*. Hồ tắm tượng.
— *nhàu*. Nhăn nhíu, co xép lại, không thẳng mặt (nói về giấy lá, hàng lụa). *Mặt bàu nhàu*: thì là mặt buồn bã.

袍 Bàu. *n*. Cổ áo ; bu, đậu (ruồi, muỗi).

— *áo*. Cổ áo.
Châu luỵ thấm —. Nước mắt dầm dề.
ruồi —. Ruồi đậu, ruồi đeo.

倍 Bậu. *n*. Em, mầy.

Em —. id.
— *bạn*. Bạn hữu, chung cùng ; đi theo nhau, hôm sớm có nhau.
Qua —. Tao mầy (tiếng nói thân thiết), như lớn nói với nhỏ, chồng nói với vợ.

搔 Bầu. *n*. Lấy móng tay mà cào cầu (như cọp như mèo) ; áp vào, bóc theo.

Quào —. Lấy móng tay mà cào mà xé ; đánh xé như thói đờn bà.
— *mặt*. Cào mặt.
— *đầu*. Cào cầu trên đầu; nắm đầu.
— *vào*. Áp vào, (nhứt là tại ham hố quá).
— *theo*. Tuột theo, bóc theo.

瓠 Bầu. *n*. Trái bầu, vỏ trái bầu ; vật chi to hông mà tròn.

— *bí*. Loại dây sanh trái tròn óc nóc, hoặc dài thậm thượt.
— *thúng*. Thứ bầu lớn trái lắm.
— *ve*. Thứ bầu nhỏ trái cao cổ, thường dùng mà đựng rượu.
— *sao*. Thứ bầu xanh da, có nhiều đúm trắng.
— —. Tròn tròn, chưa thiệt là tròn.
— *bỉnh*. Tròn vin, tròn mà xinh.
— *trời*. Trái trời, một vừng khum khum ở trên cao.
— *thế giái*. Trái đất, cả và thế giái.
— *nước*. Đồ đựng nước, tròn hông hoặc là vỏ trái bầu.
— *rượu*. Đồ đựng rượu tròn hông, nhỏ cổ.
Mũ miệng — Mũ bùng thụng.
Bụng trái —. Bụng óc nóc, bụng bình rình, bụng chứa nhiều cơm.
— *Nhan-uyên*. Bầu nước của thầy Nhan-uyên, học trò Đức-phu-tử, gia tài có một cái bầu ; sự thề khó nghèo.
Lẫn theo ông thằng — *tròn*. Chịu lòn, phải bề nào nương theo bề ấy.
— *gánh*. Người bao nuôi hát bội, gánh nuôi một bọn hát.
Mang —. Có chửa.
Có —. id.
Bề —. Đề.

喨 Bầu. *n*.

— *lẩu*. Xằng xớm, cứng cỏi.
Ăn nói — *lẩu*. Ăn nói vô phép, cứng cỏi.

陛 Be. *n*. Cơi lên, nối thêm ; cái ổ gà ở trong miệng, nằm phía trên.

— *lên*. Cơi lên.
Lên —. Cơi ván thêm, nối thêm (thường nói về ghe thuyền).
— *ghe*. Ván đóng nối hai bên ghe.
Ghe —. Ghe nhỏ, hai bên cơi thêm một hai đôi be.
— *khăn*. Bịt khăn, vấn khăn cho lớn.
— *khuôn*. Ván cơi khuôn. Thường nói về khuôn bếp.
Ván —. Ván dùng mà sắp cơi, đóng nối hai bên ghe.

楩 Bẹ. *n*. Tiếng riêng nói về dừa, chuối, chính là cái bao ôm lấy mình mẹ nó.

— *dừa*. Tay cây dừa, tàu nó, mà hiểu là phía trong cây, chỗ ôm lấy ngọn dừa.
— *chuối*. Vỏ bao cây chuối, ấy là một lớp vỏ dài bao từ ngọn chí gốc, gần hết nửa

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

mình cây chuối ; trên chót thì là tay chuối, tàu chuối.
Cải —. Thứ cải lớn lá.
Bắp —. Tiếng gọi chung các thứ bắp.
Nói trại —. Nói không chính, không sửa, nói khác cách.
Cá —. (Coi chữ cá.)

閉 Bé. *n.* Nhỏ nhít. Tiếng trợ từ.

— *con*. Con nít nhỏ tuổi. *Thằng bé con.*
Thơ —. id.
Còn —. id.
— *tí*. id.
— *mọn*. id.
Vợ —. Hầu, thiếp, vợ nhỏ, vợ mọn.
Hầu —. id.
Làm —. Làm vợ nhỏ. *Chịu làm bé. Cưới làm bé.*
Rạch ong —. Tên rạch ong nhỏ ở gần rạch ong lớn.
Sông —. Tên sông Đồng-nai ở tại chỗ đá bàn kêu là *Hàn sông bé*.
— *he*. Tiếng dê kêu.

筏 Bè. *n.* Đoàn lũ; cây kết mà thả theo dòng nước.

Một —. Một lũ, một đoàn, một nhà.
Cả —. Cả và lũ, cả và nhà.
Bạn —. Bạn làm công, kẻ giúp việc cho mình. Bạn chèo ghe, làm ruộng v. v.
Bội — hoặc — *bội*. Hát bội, con hát (tiếng gọi chung).
Kết —. Kết cây làm bè.
Phiên — Một lớp cây kết lại ; một thớt cây : *Một phiên bè.*
Thả —. Thả bè trôi theo dòng nước ; cho bè đi.
Nói như tát nước —. Nói lia không hở miệng. Thường nói về đờn bà hồn, hay nói quá.
Nhà —. Nhà làm trên bè ; tên khúc sông lớn thuộc tỉnh Gia-định.
Cái —. Tên khúc sông thuộc tỉnh Định-tường.
Chim thằng —. Loại chim lớn hay thả trên mặt nước.
— *sẻ*. Trải ra như chim thằng bè trải kiến. Bộ nghênh ngang, bè sẻ. (Thường hiểu về bề ngang).
— *ai nấy chống*. Nhà ai nấy giữ, việc ai nấy lo.
— *hè bậc hậc*. Hay quạu, hay ngấy. *Bè hè với con nít.*

掊 Bẻ. *n.* Làm cho gãy, đánh xập lại; cải đi, bát đi ; sửa, khiển ; hái, lì trợ từ.

— *hai — ba*. Bẻ ra ; phân ra làm hai làm ba phần.
— *vụn*. Bẻ nhỏ, bẻ nát, phân ra từ miếng vụn vặn.
— *bát*. Cãi đi, bát đi không chịu (án từ).
— *bắt*. Cãi đi, bắt lẽ gì (đơn từ).
— *tay*. Bóp sửa tay chơn làm cho dịu dàng.
— *chơn*. Làm cho trẹo chơn. *Vợp bẻ chơn.*
— *cổ*. Vặn cổ, làm cho gãy cổ. *Cọp bẻ cổ.*
— *miệng*. Khó nói, khó đọc, (tiếng nói, chữ nghĩa).
Đồng tiền chiếc đũa — *hai*. Cách vợ chồng để bỏ nhau.
— *bai*. Chê bai ; nhiều tiếng nói.
— *đầu*. Lấy bớt, như mười lấy một ; chận tiền đầu, tiền công.
— *lái*. Khiển tay lái.
— *gai*. Bẻ xấp cây gai cho gãy lọi mà lấy vỏ nó ; cách tước vỏ gai.
— *bông*. Hái bông trái mới sinh kỳ trước hết.
— *bắp*. Niu trái bắp xuống cho gãy lìa cây nó ; hái bắp.
— *quẹ*. Giựt được bằng, thi đậu.
Khuôn —. Khuôn cửa có chân góc hai bên.

陂 Bề. *n.* Ván mỏng, hoặc vuông, hoặc tròn, hoặc có cán cầm mà đánh tay, và mặt, thể vì roi vọt ; tấp vào, đặt vào.

— *sơn*. Bằng sơn đồ có cán dài, đồ hầu các hoà thượng. *Bề sơn, bình sái.*
Thuyền —. Ghe bị gió tấp, gió thổi xiên.
Gió —. Gió đàn, thổi đùa về một bên.
— *bệt*. Bộ xiêu xó, đi không vững, muốn ngã. *Đánh bề bệt*: đánh quá, đi không nổi. *Say bề bệt*. say nhừ, say đi không đứng.

陛 Bệ. *c.* Ván lót có cấp để mà ngồi, để mà bước.

— *hạ*. Dưới bệ. Tiếng xưng hô trong khi

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

tâu đòi, không dám nói tới vua, chỉ dưới hệ mà kêu.
— *tiền*. Trước mặt hoàng đế.
— *rồng*. Bệ vua ngự, có chạm rồng.
— *đơn*. id.
Đường —. Làm ra oai nghi, sự thể cao sang.
— *vệ*. Lập oai nghi, lập ban thứ, có đông người hầu hạ.
Cửa —. Cửa có bằng ngăn phía dưới, đối với cửa xán, kiên dài tột đất.
— *cửa*. Bằng ngăn đỡ lấy kiên cửa.

被 Bệ. *n*. Bệ nghệ, rã rời, mất sức, đau xụi.
Đau —. Đau liệt, đau dậy không nổi.
Đánh —. Đánh nặng; đánh bại thân mình.
— *mình*. Đau rêm, hoặc liệt nhược quá.
— *cánh*. Đau cánh, mỏi cánh quá.
— *vai*. Đau vai quá.
Thua —. Thua quá, thua hết tiền bạc.

閉 Bế. *c. n*. Đóng lại; hư tệ
| 藏 — *tàng*. Cất giấu, phong kín.
閉門謝客 — *môn tạ khách*. Đóng cửa từ khách, không chịu tiếp khách.
| 塞 — *tắc*. Ngăn lấp.
— *tệ*. Tệ quá, hư quá, dở quá, không dùng được
— *quá*. Dở quá, hư quá. *Học hành bế quá*.
Lâm —. Chứng bệnh đái són, nước đái rỉ rả, chảy ra hoài.

嬖 Bề. *c*. Yêu.
便嬖 *Biện* —. Kẻ hầu gần, tay trong.
— *thiếp*. Hầu yêu,
Bồng —. Đai con, ôm con, ràng rịt lấy con.
Thương mẹ — *con*. Vì mẹ mà ôm ấm lấy con (con ghẻ).

皮 Bề. *n*. Bên, phía, phần; cách thể, phận sự; tiếng trợ từ.
— *trên*. Kẻ lớn trên; kẻ tôn trưởng; phía trên.
— *dưới*. Kẻ nhỏ; vai nhỏ; phía dưới.
— *trong*. Phía trong; thân trong.
— *ngoài*. Phía ngoài; thân ngoài.
— *trái*. Bên nghịch.
— *mặt*. Bên thuận.
— *cao* Mực cao
— *ngang*. Khổ rộng, mực ngang.
— *hoành*. id.
— *dọc*. Đường dài.
— *trường*. id.
— *đức hạnh*. Phần đức hạnh.
— *nhan sắc*. Phần nhan sắc.
— *ăn mặc*. Cách ăn mặc.
— *nào cũng phải chịu*. Thế nào cũng phải chịu.
— *bộn*. Dư thừa, nhiều quá, trần tế.
Một —. Một phía, một thể. *Chịu một bề*, thì là chịu miết dài.
Tứ —. Khắp bốn phía, khắp hết; đủ cách thể.
Ba bề bốn —. id.
Mọi —. Mọi cách thể.
Nhiều —. Nhiều thể, nhiều cách *Khôn khổ nhiều bề*.
Việc — —. Việc làm không hết, công việc lăng xăng.
Ngồi — —. Ngồi một ván, choán hết chỗ ngồi: bộ mập lắm.
Chễ —. Bộ sệ ngang, trải ra, choán chỗ. *Ngồi chễ-bệ*.
— *tệ* — *tải*. Trải ra, nghinh ngang không tém tề, (nói về bộ ngồi nằm).
— *sệ*. Lan ra, trải ra như cái sẻ; bộ lớn vóc quá.
— *thể*. Bộ cao cách; sự thể sang giàu.
Làm —. Làm bệ thể, làm cao cách, làm lễ.

破 Bể. *n*. Rã ra, nứt nẻ ra. Thường nói về đồ sành, đồ giòn.
Làm —. Đập xán, làm vỡ, làm hư, làm cho rã rời.
Đánh —. Đánh xán, đập vỡ. *Đánh* — *đầu*; (tiếng ngăm đe).
— *nghệ*. Bộ rã rời. Thường nói về sự đau mình đau xương. *Đau bề nghệ*: thì là đau rêm cả thân mình.
Bát — *đánh con sao lành*. (coi chữ bát.)
Đổ —. Làm đổ, làm bể; làm hư hao.
— *mủ*. Chảy mủ, ra mủ. Thường nói về ghẻ chốc thình lình b. mủ ra.
— *đĩa*. Bán nhằm bia, nhằm tròng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tiếng*. Vỡ tiếng, mất giọng đồng; (con trai chừng 16, 17 tuổi thì tiếng nói nghe ra ồ ề); mất tiếng, thất danh.
— *việc*. Việc phá ra; hư việc.

渡 Bể. *n*. Biển.

— *giả*. Biển (tiếng đôi).
Bốn —. Cả và thiên hạ. *Bốn bể gấy nên một nhà*.
Sông —. Kêu chung cả sông biển.
— *ái nguồn ân*. Tình thương yêu như biển; sự ơn nghĩa như nguồn; ân tình rất lớn.
— *dâu*. Cuộc biển thẳm hóa nên ruộng cạn. Cuộc dời đổi phi thường. *Cơ trời dâu bể đa đoan*.

鞁 Bễ. *n*.

Ống —. Ống thụt đôi, chuyển hơi cho lửa cháy (đồ cuộc thợ rèn, thợ đúc).
Thổi —. Thụt ống hơi làm cho lửa cháy. Cứ thụt lên thụt xuống, hoặc thụt ra thụt vô, một bễ.
Lưng ống —. Lưng ngay đơ; lưng làm biếng.

邊 Ben. *n*. Bì, kịp.

— *theo*. Đi theo cho kịp.
Ai —. Ai bì.
Đua —. Đua tranh, làm cho kịp.
Lòi —. Thứ lác trắng hay ẩn trong da mặt người ta; nó ẩn có hoẵn, cho nên gọi là lòi ben.
Tèu —. Rách rã.

㸌 Bén. *n*. Dính lấy nhau, bắt lấy nhau, kịp nhau; sắc sảo.

Dính —. Dính dấp, ăn thua; có nghĩa buộc lấy nhau.
— *rễ*. Châm rễ, đâm rễ; dính ăn dính thua rồi, không dứt bỏ được.
Lửa —. Lửa đỏ, lửa cháy lắm.
— *lửa*. Bắt lửa, nhậm lửa, mau cháy.
Lửa — hương lấy. Lửa bay cháy leo; mùi hương bay thơm lấy: sự thể làm cho hòa hiệp. (Vợ chồng.)
— *mùi*. Thấm mùi.
— *hơi*. Bắt động hơi.
Dao —. Dao sắc, cắt vào thì đứt liền.
— *ngót*. Sắc lềm.
Lưỡi —. Thứ lưỡi nhỏ mắt, cá hay mắc vào.
Đi theo — gót. Đi theo kịp.

卞 Bèn. *n*. Tiếng trợ từ; kiền bông hoa.

— *nói*. Mới nói; nói ra.
— *làm*. Mới làm; làm ra.
Rã —. Rã kiền. Thường nói về bông hoa khô héo, kiền nó rã lắm.
— *nhèn*. Bộ dơ dáy, mũi dãi lòng thòng.
— *xèn*. id.

肭 Bẹn. *n*. Khuôn viên cái âm hộ.

邊 Bên. *c*. Phía, chỗ; gần kề.

Một —. Một phía: *Nghiêng một bên*. Gần kề: *Ngồi một bên*.
— *nầy*. Phía nầy, chỗ nầy, ở đây.
— *nào*. Phía nào, chỗ nào, ở đâu.
— *nọ*. Phía nọ, chỗ nọ.
— *tả*. Phía tay trái.
— *hữu*. Phía tay mặt.
Hai —. Hai phía, hai đường. *Hai bên tiên hị; bên tình, bên hiếu; bên trọng, bên khinh*.
— *kia*. Phía khác, phía khác xa; chỗ kia.
— *giặc*. Về phía giặc.
— *kia sông*. Phía cách sông.
— *nầy sông*. Phía sông về chỗ mình.
— *nội — ngoại*. Bên họ cha, bên họ mẹ.
Bớ —. Vớ vương, vớ lấy.
Bển. Bên ấy (tiếng nói xắp nhập.)

扑 Bện. *n*. Đương, kết.

— *đăng*. Kết tàm đăng.
— *vạc giường*. Kết vạc giường.
— *sáo*. Dệt bức sáo.
— *bồ nhìn*. Dùng rơm cỏ thắt hình người ta.

坡 Bến. *n*. Mé sông, chỗ ghe thuyền ghé.

— *đò*. Mé sông, chỉnh chỗ đò đưa qua lại.
Cây đa cũ — đò xưa. Cây đa cũ là chỗ nghỉ

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

mất buổi trước, bến đò xưa là chỗ đò đưa qua sông thuở xưa : Chỗ ơn nghĩa cũ.

Ghé —. Dựa vào, đỗ tại —.

Chợ —. Tên chợ thuộc về phủ Phước-tuy.

— *bạ*. Chỗ ghé đỡ, không phải là thiệt bến.

— *nước*. Mé sông ; bến đò ; chỗ tắm ; chỗ gánh nước. *Con gái mười hai bến nước*. Thân con gái như chiếc đò, hoặc gặp bến trong, hoặc mắc bến đục, hoặc đưa người tốt, hoặc đưa người xấu, may thì nhờ, rủi thì chịu. Tiếng nói mười hai bến, là nói cho vần.

— *thành*. Bến lên thành cũ Gia-định, bây giờ thuộc về Saigon.

— *nghé*. Bến ở tại vàm sông kinh vào Chợ-lớn, cũng hiểu chung là đất Bến thành ; có kẻ nói là bến tầm trâu, có kẻ nói là vùng sâu ở, không lấy đâu làm chắc.

Đi —. Đi xuất xở (dưới mé sông).

紩 Bền. *n*. Vững chắc ; dụng được lâu dài ; chịu đựng lâu dài.

Vững —. Vững chắc, lâu dài.

— *đỗ*. id.

— *chặt*. id.

— *bỉ*. id.

— *chắc*. id.

— *lòng*. Giữ một lòng, không cải ý ; nhẫn tâm.

— *chí*. Không cải chí.

— *trí*. Không đổi ý ; có trí mà chịu lâu dài.

Chỉ —. Chỉ dụng đặng lâu không đứt.

Dây —. Dây chắc.

病 Bệnh. *c*. Đau ôm ; yếu đuối ; không sức mạnh ; chứng xấu ; nết xấu.

— *hoạn*. id.

Chứng — hoặc — *chứng*. Cách thể đau ôm ; các thứ bịnh, (nói chung.)

Cơn —. Lúc bịnh hành.

Mang —. Đau ôm, chịu lấy bệnh.

Mắc —. id.

Thọ —. id.

Chịu —. id.

Đau —. id.

Nhuốm —. id.

Xán —. Phát bệnh nặng, đau nặng.

Ngớt —. Bớt bệnh;

Giản —. Nhẹ bệnh.

Thuyên — hoặc — *thuyên*. Lành bệnh ; hết đau.

Lành — hoặc — *lành* id.

An —. id.

Đã —. id.

Hết —. Hết đau ôm.

Dứt —. id.

Vô —. không đau ôm, tật nguyền chi cả.

Đa —. Nhiều bệnh, nhiều tật, hay đau ôm. *Đa bệnh cô nhơn sơ* 多病故人疎.

Phát —. Dậy bệnh ; phát đau ; bắt phải đau ôm. *Bệnh sơ phát* hay là *mới phát*, thì là mới đau.

Sanh —. Làm cho phải bệnh. *Ăn đồ sanh lãnh, hay sanh bệnh.*

Nằm —. Đau ; đau không dậy đặng. Đau liệt nhược.

Làm —. Giả bịnh ; làm cho mình đau : *Làm bệnh cho khỏi việc quan.*

Cáo —. Kiếu vì bệnh. Kiếu việc vì có bịnh.

Đơn —. Đơn cáo bệnh.

Coi —. Coi mạch ; viếng người bệnh.

Xét —. Coi mạch, xét hỏi cho biết đau thể gì.

Thăm —. Đi thăm người có bệnh.

Hỏi —. Hỏi cho biết đau ôm làm sao.

Cứu —. Cứu cho khỏi bệnh ; cho thuốc.

Nói —. Nói chứng ; nói đau làm sao.

Chữa —. Làm cho khỏi bệnh. Thường nói về thầy pháp. làm phép chuyển chữa cho cho người bệnh lành.

— *trọng*, *trọng* —. Đau nặng.

— *nặng*. id.

— *ngặt nghèo*. Gần chết ; bệnh không cứu đặng. *Bệnh cứu tử nhứt sanh.*

— *chết*. Bệnh không kể sống.

Chết —. Chết vì bệnh, không phải chết thể gì khác.

— *trở*. Bệnh phát lại ; biến ra nặng.

— *hậu*. Gốc bệnh còn lại, căn bệnh chưa dứt.

— *chờ thầy*. Bệnh đau lâu, mặc may mà chịu thuốc.

病天賜 — *thiên tứ*. Bệnh trời cho. Như *Phong, lao, cổ, lại*. **瘋癆蠱癩病入膏肓** — *nhập cao hoang*. Bệnh không cứu đặng, hết phép cứu. Bệnh

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

đau phía trên ngực, chỗ đổ thuốc không thấu.
— *bất trị*. id.
— *rét*. Nóng rét.
— *thũng*. Bệnh sưng đầy, trong mình có nước.
— *ho*. Đau vì ho.
— *thương hàn*. Đau nóng lạnh theo mùa đông.
— *cảm mạo*. Đau nóng lạnh nhẹ vậy; cũng gọi-là — tứ thì.
— *chầu thuốc*. Bệnh khó chữa, uống thuốc lần đầu thì khá, qua lần thứ hai thì không chịu.
— *kén thuốc*. Bệnh không chịu thuốc vừa: uống thuốc mắt tiền mới khá.
— *nhà giàu*. Bệnh tồn thuốc. Nhà giàu đau bệnh nhà nghèo thì là đau trật trìa, không chịu thuốc tốt, cũng không chịu đồ bổ, đồ ngon.
— *chờ ngày*. Bệnh chờ chết.
— *thôi hồi*. Bệnh gần chết.
— *trầm trệ*. Bệnh nặng nề mà lại đau lâu.
— *lao tổn*. Bệnh ho lao, bắt con người phải ốm o, hao mòn.
— *truyền thi*. Bệnh kẻ chết lây qua; nhứt là bệnh ho lao thì hay lây hơn hết, làm cho người khác cũng phải ho lao.
— *đau thì mòn*. Bệnh ốm lần cho đến khi chết.
Cỏ —. Gốc bệnh nặng, thâm nhiễm đã lâu; bệnh đau nhiều thề.
Căn —. Gốc bệnh.
Nguyên —. id.
— *cơ*, Bệnh nội thương, bệnh khó trị.
— *nội thương*. Bệnh đau trong tim phổi hay là trong thân mình.
— *ngoại cảm* Bệnh cảm vì gió độc v. v., mà là bệnh nhẹ.
— *gần đó*. Bệnh lương ương, đỡ đau đỡ không.
— *ghen*. Chứng hay ghen; bệnh riêng đờn bà.
— *say*. Chứng say sưa; tật say.
— *ghiền*. Chứng mê say về món gì (như nha phiến, v. v.).
— *làm biếng*. Chứng làm biếng, tật làm biếng. (Tiếng nói chơi).

豹 Beo. *c*. Loài cọp nhỏ.
Con —.. id.
Vẻ —. Vằn vện con beo; chấm vẽ hình con beo.
Đầu — đít bủm. Đầu nhỏ đít tóm.
Bủm —. id.
Bủng —. Mình nước, rúng rỉu không chắc.

標 Bẹo. *n*. Nêu ra, để ra cho người ta ngó thấy.
Trêu —. Bày ra cho ngó thấy.
— *chim*. Để vật chi cho chim ngó thấy mà tránh.

膘 Béo. *n*. Mập, nhiều mỡ.
Thịt —. Thịt nhiều mỡ.
Người — chắc. Mập chắc.
— *lờn*. Béo ăn không đi, bắt phải nhàm lờn.
— *ngậy*. Béo quá.
— *mẫm*. Bộ béo mập.
— *ú*. Bộ béo tròn và nhiều mỡ; (thường nói về heo).
— *trũng*. Bộ béo tốt.
— —. Tiếng cọp kêu; béo ít nhiều.

蘚 Bèo. *n*. Loài cỏ sinh trên mặt nước, trên lá dưới rễ, ôm ấy nhau; đông quá, nhiều lắm.
— *cám*. Thứ bèo nhỏ tăn măn, người ta hay vớt cho heo ăn.
— *tía*. Thứ bèo tía lá, vị thuốc xông ván phong.
Tai —. Lá bèo.
— *dạt*. Bèo trôi lia, rải rác.
— *mây*. Bộ trôi nổi, không chỗ nương dựa.
— *tụt*. Vô phép.
Ghe chạy dàng —. Ghe có kéo nước sau, chạy dài hai bên hông. Chính là ghe quan.
Bánh —. Thứ bánh làm như tai bèo.
Bọt —. Bọt nổi; vật dư thừa.
— *khô*. Nhiều lắm.

表 Bèo. *n*. Cái chót rẻ ra như cái đuôi chim chèo bèo, hoặc giống chót mái chèo; tiếng trợ từ.
Chút —. Chút đỉnh, một chút.
Chim chèo —. Chim có đuôi dài, ngoài chót đuôi có lông thửa ra như cái chĩa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Rọc lá chừa —. Tước lấy lá chuối, chừa đầu chót lá, thì cả tàu lá không héo. Nghĩa mượn: *phải chừa để, đừng có làm hết.*

Kéo chèo —. Cuộc con nít chơi. Giữa đất trồng đào hai cái lỗ xa nhau, mỗi lỗ đều bỏ bánh, bỏ tiền, hai đứa con nít lấy dây dài cột nối ngang lưng, bò xồm mà kéo nhau, đứa trì tới lỗ thì lấy đặng tiền, bánh, v. v.

Nói chèo —. Nói dai, nói chèo đai.

— *lẻo*. Bảnh lảnh, lanh lợi.

炊 Bếp. *n*. Lò nấu ăn, chỗ nấu ăn.

— *núc*. id. (Tiếng đôi.)

— *lửa*. Chỗ vấy củi lửa để mà un đốt. *Một lần nhúm bếp lửa một lần khó*. Bếp lửa ấy hiểu là sự nghiệp, gia thất; lập cho nên sự nghiệp, gia thất thì là khó.

Đầu —. Người lãnh việc nấu ăn.

Nhà —. Nhà để lò nấu ăn.

Đũa —. Đũa lớn dùng mà gạc lửa, xới cơm.

Bươi —. Moi móc tro bếp ra, đánh tro bếp ra; mượn nghĩa thì là khuấy phá trong nhà: *Vắng chủ nhà, gà bươi bếp.*

Bắt chuột không hay, hay ỉa —. Ấy là mượn mèo mà nói về đứa bất tài.

Năm —. Nắm lửa, nắm xó.

Năm — *dội*. Tiểu sản.

— *việc*. Chức việc hay năm tên lính.

Chú —. id.

Giáp —. Chức việc nhỏ trong làng đặt ra để mà sai sử, nhứt là lãnh việc đi mời hương chức, hoặc đi bắt dân.

呸 Bệp. *n*. To, nở, lớn chề bề.

Bút —. Bút sổ ngồi, giập ngòi.

Viết —. id.

Mặt chệp —. Tuồng mặt lớn chề bề, mặt mâm.

Mặt —. id.

— *mặt*. id.

炊 Bép. *n*. Tiếng đánh vả.

Cái —. id.

Vả —. id.

蛇 Bẹp. *n*. Xệp xuống, sát xuống.

Ngồi chẹp —. Ngồi trệt cả bàn tọa, cả hai bắp vế; ngồi sát xuống.

脫 Bẹt. *n*. Hở trống, dường như rách khóe. Thường nói về con mắt.

— *mắt*. Hở mi, bày khóe con mắt. *Gió thổi* — *con mắt*.

Mới — *mắt*. Mới thức dậy.

Mắt —. Con mắt đỏ ướt, bắt mờ ra hoài; mí khóe con mắt đỏ ướt và lem nhem.

— *chẹt*. Cũng một chứng ấy mà nặng.

Cửa mở —. Cửa mở trống.

Sáng —. Sáng trắng.

Đi —. Đi tránh xa.

Tét —. Rách rã. *Nhà cửa ten bẹt, tét bẹt.*

別 Bẹt. *n*. Mở ra.

Chẹt —. Mở trét ra; trải ra.

Ngồi chẹt —. Ngồi chè hè, chăng hai bắp vế.

別 Bẹt. *n*. Gắn cột rã rời; gượng không lại; bẻ đi.

Lẹt —. Bộ la lẹt, đi không nổi.

— *bạt*. id.

— *cành*. Mỏi cành quá, không còn sức mà dở lên.

— *chơn*. Mỏi chơn, đi không nổi.

— *tay*. Mỏi tay, dở không muốn nổi.

Bẻ —. Bị gió thổi, hoặc say quá, đi không nổi mà muốn ngã.

Đánh bẻ —. Đánh nhừ tử, đi không đặng.

Thua —. Thua quá, thua bệ.

Thua bẻ —. id.

Say —. Say quá, say lẹt.

— *vào*. Bẹt-vào, dặt vào, tấp vào chỗ nào. (Ghe bị gió, nước, chèo không nổi, dặt vào chỗ nào.)

別 Bẹt. *n*. Thoa, phết, làm vầy, làm làm.

— *vào*. Phết vào; dính vào; làm lối.

— *vôi*. Quệt vôi vào lá trầu; làm vầy vôi, bôi vôi.

— *lọ nghẹ*. Vầy lọ nghẹ; bôi lọ nghẹ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Một —. Một phết lớn (nói về đồ dơ vấy vá.)
Một — cốt trấu.
Lệt —. Bộ kéo lết, đi không nổi..

摽 Bèu. *n.* Nêu lên, bẹo ra, để cho người ta ngó thấy.

— *lên.* id.
— *đầu.* } Chặt đầu hung phạm, bẹo tại chỗ
— *quách.* } nào, cho người ta gớm.

孛 Bệu. *n.* Mình nước ; non yếu, không chắc thịt.

— *thịt.* Mình nước, nhão thịt.
Mập mũi —. Mập mà rúng riu, không chắc thịt.
Non —. Còn non lắm, còn mềm lắm (thường nói về cây cỏ.)
— *ngọn.* Ngọn (cây) non yếu.
— *bạo.* Lận miệng khóc.

瀪 Bều. *n.*

Bập —. Nổi lên ; yếu mình, đạp chỗ nầy vống chỗ khác : *Đất bập* —, thì là sinh vật vống.
Lều —. Nổi từ về.
Trôi lều —. Trôi nổi từ về.

悲 Bi. *c.* Bi thương, hay cảm động.

Từ —. Nhơn lành, hay thương xót ; bộ hiền lành. *Phật từ bi.*
Sầu —. Sầu muộn.
— *thương.* Cảm động. *Giọng bi thương.*
— *ai.* id.
Ngồi từ —. Ngồi tự nhiên, không động đạng.
Cây từ —. Loại cây nhỏ, lá lớn mà thơm, người ta hay dùng làm lá tắm.
Đại —. Cũng về một loại mà lớn cây hơn.

碑 Bi. *c.* Bia.

Mộ —. Thẻ để tên họ người chết mà dựng trước mồ.
| **誌** — *chí.* Thẻ làm dấu, kể công nghiệp người nào.

備 Bị. *c.* Đủ, sắm sanh, dự phòng.

預 | *Dự* —. Dự phòng, sắm sẵn.
具 | *Cụ* —. id.
齊 | *Tề* —. Đều đủ, sẵn sàng.
整 | *Chỉnh* —. Sắm sửa.
| **辦** — *biện.* id.
防 | *Phòng* —. Sắm sửa, ngăn ngừa (thường nói về việc binh).
| **位** — *vị.* Cho có vì, ngồi cho đủ đầu, (không làm nên sự gì)
兵 | *Binh* —. Chức quan võ.
守 | *Thủ* —. id.
有 | **無患** *Hữu* — *vô hoạn* Có phòng trước thì khỏi lo.
Ông —. Tiếng nhát con nít ; có người hiểu là thần.

被 Bị. *n.* Cái bao rộng đáy.

Bao —. Đồ để mà bao đựng, làm bằng vải bằng cỏ, v. v. (tiếng gọi chung).
Miệng —. Miệng rộng quá.
Chằng miệng —. Rộng miệng, lớn tiếng ; nhiều tiếng nói. *Kheo chằng miệng bị !*
Thắt miệng —. Rít rộng, gắt gỏng, không chịu tiêu dùng.
Đâm — thóc, thọc — gạo. Người đòn xóc ; lưỡng đầu tiêm.
— *gậy.* Một cái bị một cây gậy, là đồ nghề ăn mày.
Mang —. Đi ăn mày.
Xách —. id.

被 Bị. *c.* Mắc phải.

| **陣** — *trận.* Thua trận, thất trận.
| **傷** — *thương.* Mắc phải thương tích.
— *dâu.* id.
— *gai.* Bị đạn bắn nhằm ; chết vì súng bắn.
— *vây.* Mắc vây phủ.
— *hại.* Bị người ta giết. (Thường nói về người vô tội mà bị người ta giết.) Vua, quan bị giết, thường kêu là *Bị hại.*
— *bắt.* Bị người ta bắt đặng.
— *giặc.* Mắc phải giặc giã.
— *bão.* Bị dông tố lớn.
| **風波** — *phong ba.* Bị gió sóng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nạn*. Mắc nạn.
— *luỵ*. Khổ giập ; hết nạn nầy tới nạn khác.
— *hỏa tai*. Bị cháy nhà.
— *chết chem*. Mắc tội chết chém ; bị chém giết.
— *hùm ăn*. Phải hùm ăn.
— *dịch khí*. Mắc dịch khí ; mắc chứng thiên thì.
— *mất mùa*. Mất mùa.
— *trời nắng*. Mắc nắng.
— *đày*. Mắc tội đày.
— *đuổi*. Phải xua đuổi.
Tiên —. Tiên cáo, bị cáo.
— *dâm* — *đi*. Đã bị thê nầy lại bị thê kia.
— *ăn trộm*. Mất của vì ăn trộm.
— *ăn cướp*. Bị kẻ cướp lấy đồ.
— *chìm ghe*. Mắc chìm ghe.
— *lời*. Bị quân gian vật dưới ghe dưới sông lấy của.
— *rị*. Buồn bã, rầu rĩ, biếng nói, biếng cười.

秘 Bí. *c*. Nghẹt, bít, kín nhiệm.

— *bít*. id.
Nước —. Nước ứ lại không thông ; chỗ đi không đặng nữa. Tiếng riêng trong sự đánh cờ. Chữ nước ấy hiểu là một đàng cờ, thường kêu là nước cờ. *Đánh cờ nước bí không toan, dầu anh khéo liệu trăm bàn cũng thua.*
— *đái* ; — *tiểu*. Bí đàng tiểu.
— *ỉa* ; — *đàng đại tiện*. Bí đàng đại.
— *nhiệm* Nhiệm mầu, không hiểu đặng.
— *mật*. Kín nhiệm, cẩn mật, không cho ai hay.
— *tàng*. Cất giấu.
| **要** — *yếu*. Cẩn mật, quan trọng, khúc mắt. *Việc bí yếu*, thì là việc rất lớn, rất khó.
Phép — *tích*. Phép nhiệm trong đạo Thiên chúa.

費 Bí. *n*. Loại dây xanh trái lớn.

— *đao*. Thứ bí dài trái, da xanh, người ta hay dùng mà làm mứt.
— *rợ*. Thứ bí tròn trái có khía, da đỏ. Thổ sản của mọi, cho nên gọi là bí rợ.
— *ngô*. id. Thổ sản nước Ngô.
Bầu — *đứt dây*. (Nghĩa mượn). Vợ chồng lìa nhau.
— *hàng năm*. Trái bí còn nhỏ, còn non.
Nụ —. Trái bí mới sinh, còn nhỏ lắm.
— *bài*. Cây bí bài, hột nó kêu là *nữ trinh tử*, vị thuốc trị chứng nhức đầu.
— *sị*. Bộ bũng beo ; bộ buồn bã, biếng ăn biếng nói.
Thằng. — Tên riêng lá bài ; đứa không biết gì. Có nhiều khi lại thêm tiếng bôi : *Bộ ngơ ngẩn như thằng bí bôi*.

皮 Bì. *c*. Da, đồ bao ngoài ; so đọ hơn thua ; tiếng trợ từ.

| **膚** — *phu*. Da thủa ; da ngoài, da trong hay là da non.
— *mão*. Da lông ; vật ngoài, tiếng nói riêng về sự cẩn lưỡng.
Bao —. Đồ bao gói.
Trừ —. Trừ đồ bao gói, trừ vật ngoài.
Cẩu thả —. Cẩu chung, không trừ vật ngoài.
— *thơ*. Bao thơ.
— *thuốc súng*. Một liều thuốc đạn gói sẵn.
五加 | *Ngũ gia* —. Vỏ cây chim chim ; lá nó có năm chìa, vị thuốc trị chứng đau xương, phong thấp.
Phá —. Làm cho bề việc, làm cho xào xáo.
Trâu —. Vỏ quít cũ ; vị thuốc tiêu đàm ; đồ gia vị.
Cắt —. Phép cắt bì. (Phép cắt hớt da đầu ngọc hành, phép riêng đạo Giu-đêu.
Nem —. Nem là thịt nạt quết lộn với hoa da mà gói lại. Bì là thịt mỡ trộn thính mà không quết. Cả thảy làm bằng thịt heo ; cũng là đồ uống rượu.
Phân —. So đo, ganh gỗ, xeo nạy, hơn thua.
Ai —. Ai phen đặng, ai sánh đặng.
Chỉ — Bộ ngồi không nhích mép, ngồi một đồng.
— *bịt*. Mắc bao phủ, che ẩng.

疲 Bì. *c*. Mỏi nhọc.

— *lao*. Nhọc nhằn, mỏi mệt.
— *sị*. Bộ buồn bã, bộ yếu đuối ; mình nước không chắc.
Ly —. Mê man, sa đắm. Thường nói về

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

chuyện trà rượu chơi bời : *Say ly —; chơi ly —; ngủ ly —.*

Nước da — sị. Nước da bũng.

彼 Bỉ. *c.* Kia.

— thử. Kia đây ; chuyện nầy, chuyện kia ; *Khéo bỉ thử!* Thường hiểu là khéo sử khôn, làm khôn.

先處己而後處彼 *Tiên xứ kỉ nhi hậu xứ bỉ.* Trước xử trị việc mình cho xuôi ; sau mới xử đến việc kẻ khác.

否 Bỉ. *c.* Xấu, suy, bất lợi.

— thới. Xấu, tồi, nghịch, thuận. *Làm bỉ thới,* thì là làm thái, lấy làm đủ, giữa chừng bỉ thới : *Ăn đặng ba đống làm bỉ thới.*

Vận —. Vận xấu, vận suy, đối với vận thới, là vận tốt.

否極泰來 *— cực thới lai.* Hết hồi xấu tới hồi tốt ; hết suy tới thạnh ; không lẽ chim đắm hoài, chính là tiếng giục lòng.

鄙 Bỉ. *c.* Quê, hèn ; chốn quê ; tiếng khiêm xưng.

— sỉ. Xấu hổ. *Làm bỉ sỉ,* thì làm cho xấu hổ.

— mặt. Xấu mặt, mất cỡ. *Làm bỉ mặt nhau.*

— bửng. Sẵn sàng ; gọn ghẽ.

Làm —. Làm cho hổ thẹn ; bạc đãi.

Biên —. Bìa chéo, nhà quê, chỗ cuối làng cuối xóm. Chỗ giáp bờ cõi.

— dẳng. Chúng nó. Tiếng xưng khiêm nhượng. *Bỉ phu thê:* Vợ chồng chúng nó.

痞 Bỉ. *c.* Đầy lên, dày da bụng, mập mà không chắc.

Phát —. id. *Ăn năm hoài phải phát bỉ.*

— tắc. Đầy lấp.

碑 Bia. *c.* Bản khắc chữ lưu truyền ; cái đích. Đồ để mà đờ, giống cái khiên.

— đá. Bản đá.

Đá —. Đá tạc làm bia. Tên núi có bia đá ở về tỉnh Khánh-hòa.

— truyền. Bản khắc chữ làm dấu lưu truyền.

Hòm — truyền. Hòm đựng bản khắc mười điều răn (đạo Thiên-chúa).

Tạc —. Khắc vào bản, làm dấu tích. *Bia miệng còn tạc, sử xanh hãy truyền.*

Trách lòng quân tử — danh, chơi hoa xin lại bẻ nhành bán rao. Không biết giữ tiếng cho nhau.

Miệng người nên —. Tiếng khen chê truyền để hoài hoài.

Bắn —. Bắn thi. Bắn vào đích.

Chẳng trúng cũng cọ —. Chẳng xa gì bao nhiêu.

Bắt làm —. Bắt phải chịu trước ; tàn ra trước. Làm cho mang tiếng xấu.

— khiên. Đồ cầm mà đỡ lằn tên mũi giáo ; đồ đánh giặc.

牌 Bìa. *n.* Lẻ, chéo, lớp ngoài.

— chéo. Lẻ góc.

— sách. Lớp bao ngoài cuốn sách.

Sách — vàng. Sách qui.

Ngoài —. Ngoài chót, ngoài lẻ.

Quanh —. Chung quanh —.

Đóng —. Làm bìa sách.

Cây chàm —. Tên cây.

壁 Bịch. *n.* Đồ đựng lúa gạo, đương bằng tre, cồ.

Bao —. id.

Bồ —. Đồ chứa lớn lắm.

Kêu — —. Tiếng vỏ bao bị đựng đầy. Tiếng vỏ bụng ăn no.

Hổ —. Quân đi theo giặc mà hôi của.

碧 Bích. *c.* Biếc, màu biếc.

Ngọc —. Ngọc biếc.

Bạch —. Tên ngọc.

Xích —. Ngọc bích cao một thước ; ngọc qui.

— thủy. Nước biếc, nước trong xanh.

— phong thạch. Loại ngọc xanh đen.

璧 Bích. *c.* Loại ngọc qui báu.

— hườn. Trả lại.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

奉還趙 | *Phụng hoàn triệu* —. Vâng trả ngọc bích cho nước Triệu, chỉ nghĩa là của ai trả lại cho nấy. Tích rằng nước Triệu có cục ngọc vô giá, vua Tần muốn lắm, quốc thơ cho nước Triệu, sai người đem qua thì sẽ trả 15 thành cho Triệu. Sứ đem ngọc qua, vua Tần thấy ngọc thì muốn lấy, mà 15 thành không chịu trả. Sứ lập kế lấy cục ngọc lại, đem về cho Triệu, không dám lầm mất của Triệu.

壁 Bích. *c.* Vách, phên.

Tường —. id.

半門半 | *Bán môn bán* —. Bên chứa cửa bên để vách ; cửa nhỏ làm từ nửa gian nhà.

碧 Biếc. *c.* Màu xanh da trời.

Màu —. id.

Xanh —. Xanh đậm, xanh lục lìa.

Nước —. Nước xanh màu ấy, nước sông biển. *Nước biếc non xanh.*

Đáy —. Đáy biển, lòng sông. *Lao xao đáy biếc, sậc sỏ dòng xanh.*

Dòng —. Dòng nước.

Bông —. Bông xanh màu ấy. Thuộc về loài dây hay leo rào.

貶 Biếm. *c.* Chê, nhè giột.

— *truất*. Giảm, sụt ; trách phạt.

毀 | *Bao* —. Gièm pha, nói điều khen chê.

Bài —. Nhè giột.

Nói —. Nói nhè.

編 Biên. *c.* Viết ra ; ghi ; làm dâu.

— *lấy*. Ghi lấy, viết vào.

— *chép*. Viết ra, ghi lấy.

— *ký*. id.

— *nhận*. Giấy nhận lãnh ; chữ cho làm bằng.

— *lai*. id.

— *bằng*. Giấy biên làm chứng, làm bằng cớ.

— *sổ*. Biên vào sổ, ghi sổ.

Trường —. Sách biên ký : Giấy hội kẻ.

Sách —. id. Sách chép, đối với sách in.

— *niên*. Sử ký.

— *phong*. Lập trường biên cùng niêm phong lại. Tịch ký. *Biên phong gia tài.*

邊 Biên. *c.* Bên, ngoài bìa, ngoài lề ; chỗ giáp bờ cõi.

— *cương*. Chỗ giáp cõi, giáp giải.

— *giải*. id.

† 陲 — *thùy*. id.

— *bì*. Chỗ giáp cõi, giáp ranh ; *Chôn biên thùy*. Chôn quê mùa ; ngoài bìa chéo.

— *chéo*. Bìa chéo.

— *hàng lụa*. Bìa chéo cây hàng, cây lụa.

一 | 重一 | 輕 *Nhứt* — *trọng, nhứt* — *khinh*. Một bên nặng, một bên nhẹ, không cân phân.

Vô —. Không có cùng tột, không biết đâu là cùng tột. *Vô lượng vô biên.*

風月無 | *Phong nguyệt vô* —. Gió trăng không hạn. Cảnh trăng thanh, gió mát chung.

— *hòa*. Tỉnh lớn ở giáp Bình-thuận thuộc Nam-kỳ.

— *hùng*. id.

Thuận —. Tên trạm ở giáp cõi Bình-thuận.

Tịnh —. Tên phủ ở tỉnh An-giang.

An —. Tên phủ.

Ghe bầu —. Ghe ở gành bãi thuộc về tỉnh Quảng-bình.

辨 Biện. *c.* Sắp đặt, lo liệu,

Lãnh —. Lãnh làm việc gì.

辯分 — *phân*. Rõ phân, phân giải làm cho rõ ràng.

— *biệt*. id.

— *bạch*. Phân nói rõ ràng ; phân giải tường tất.

— *thiệp*. Có khoa ngôn ngữ, ăn nói nhậm lẹ. Lanh lợi tiếng nói.

Chuyên —. Lãnh lấy mà làm, làm lấy. *Giao việc ấy cho nó chuyên biện.*

Hùng —. Cãi nói mạnh mẽ ; gượng gạo tiếng nói, nói lấy đặng.

Cường —. id.

— *sự*. Lãnh làm việc gì. *Kẻ biện sự*, thì là kẻ lãnh làm việc chi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *mãi*. Lo mua chác, tính việc mua chác.
爭辯 *Tranh* —. Cãi lẫy, không chịu thua.
Luận —. Nghĩ tính ; bàn bạc cho biết phải làm thế chi.
Chiết —. Bắt lẽ, bẻ bát, cãi ra thế gì.
— *bác*. id.
— *lý*. Chức quan đốc việc trong mỗi một bộ.
Hiệp —. Tước quan lớn ở tại kinh, kiêm lãnh việc gì lớn.
Thương —. Tước quan binh sự, phụ việc. *Thương biện tỉnh vụ*.
Sung —. Chức phụ ngoài.
Thừa —. Chức vâng lãnh việc gì.
Bang —. Chức phụ sự, (coi chữ bang).

卞 Biện. *c*. Người lãnh việc biên ký trong làng, thường gọi là biện làng.
— *việc*. Biện đàng anh trong làng, coi sóc các việc. (coi chữ bang.)
— *trung đình*. id.
— *lại*. Người lãnh việc biên ký; thơ lại trong quân lính.
— *họ*. Chức việc trong họ, (đạo Thiên chúa).

徧 Biến. *c*. Khắp.
— *nhìn*. Khắp xem; coi bốn phía.
— *xem*. id.

變 Biến. *c*. Đổi dời, hoá ra thế gì; không còn thấy đặng nữa.
| 化 — *hoá*. Đổi ra thế gì; hóa ra thế gì. *Phép biến hóa*. Gặp việc không biết *biến hóa* thì là không biết xử trí, không biết tính.
| 改 — *cải*. Đổi dời.
| 幻 — *huyễn*. Dị kỳ, giả dối. *Cuộc biến huyễn*.
— *phép*. Hóa phép.
— *pháp*. Đổi phép, dời đổi phép luật.
Hô —. Tiếng riêng thầy pháp kêu quỉ thần hóa phép.
— *mất*. Cải lốt, không còn ngó thấy, biến đi đâu mất.
— *chứng*. Trở chứng, sanh chứng.
— *thường*. khác thường; phi thường.
— *thông*. Canh cải nhiều thế; trở tráo nhiều bề; biết toan tính.
達 | *Đạt* —. Thuận theo phép đổi dời; biết cách đổi dời; đối với tiếng chấp kinh 執經 là giữ theo việc cũ.
Quiền —. Tùy theo thế mà làm.
機 | *Cơ* —. Sự thế đổi dời.
— *dời*. Đổi dời; chết: *Một mai mình đến biến dời sẽ hay*.
煽 | *Phiến* —. (*Thiên*.) Rối loạn; dấy loạn.
大 | *Đại* —. Cuộc đổi dời lớn. Cuộc chết. Cuộc *đại biến* trong thiên hạ, thì là giặc giã, mất mùa, dịch khí.
Nát —. Nát bấn, không còn thấy cái giặt.
| 蒸 — *chưng*. Cơn âm mình, vì gân cốt nói ra; ấy là chứng con nít nở xương, nở thịt, mà nóng âm âm, không phải là bịnh.

扁鵲 Biển. *c*.
| 鵲 — *thước*. Tên ông tổ thầy thuốc.

便 Biển. (Tiện.) *c. n*. Thông, lợi, thuận tiện.
Đại —. Đàng xuất xứ.
Tiểu —. Đàng đái.
童 | *Đồng* —. Nước tiểu con nít; vị thuốc.
— *bề*. (coi chữ bề.)

弁 Biền. *c*. Mão.
Mão —. Mão da, đội cho vén tóc.
— *binh*. Binh lính.
Võ —. Theo việc võ, bộ cứng cỏi, không có nghĩa nhu mì.
Bộ —. Quân lính đi bắt trộm cướp. *Quân bộ biền*. *Đi bộ biền*.
— *chéo*. Bìa chéo.
Bát —. Đất thấp ở dựa mé sông, mé rạch.
Ruộng —. Ruộng thấp, ở mé sông rạch.
高駢 *Cao* —. Quan thái sử bên Trung-quốc, thông địa lý, vua Đàng-ới-Tông sai qua làm đô hộ nước Annam. Có ý để mà ếm các chỗ đất qui cho khỏi sanh *Thiên tử* như ông Triệu-vỏ-Đế thuở trước.

扁 Biển. *c*. Ván vuông nhỏ, hoặc ván đóng khuông, để tên hiệu mà treo trước cửa.
— *ngạch*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *liễn*. Biển vuông, mà liễn dài (coi chữ liễn).

波 Biển. *n*. Nước mặn mình mông, bao phủ hết ba phần trái đất.

Bốn — (*gầy nên một nhà*). Bầu thế giải, bốn phương trời. Cuộc sum vầy nhiều nhà hóa nên một, thường nói về sự làm sui gia.
— *giải*. Tiếng đôi, cũng là biển.
— *cả*. Chính biển mình mông.
— *thẳm*. id.
— *đông*. Biển ở phía đông.
— *bắc*. Biển ở phía bắc.
— *bạc*. Cũng là biển (coi chữ bạc).
— *khơi*. Biển cả; chứng biển ở xa đất.
— *hiểm*. Trần thế, chốn gian hiểm, đàng Phật gọi là *khổ-hải*.
Vượt —. Đi biển, trẩy tàu.
Đi —. id.
Xuống —. Đi ra biển. Tục hiểu biển ở thấp, cho nên gọi là đi xuống.
— *lặng trời thanh*. Cuộc binh yên vô sự.
— *hồ*. Chỗ nước ngọt nổi: mình mông, chính là ổ cá, thuộc địa hạt Cao-mên.
— *lạt*. Tên bưng lớn ở về tỉnh Biên-hòa
Muống —. Loại dây cỏ giống rau muống, hay mọc dưới biển.

梹 Biêng. *n*.
— *mai*. Lưỡi mai bằng cây mà bịt sắt; sắt bịt lưỡi cây mai.

梹 Biệng. *n*. Bánh vùi, tục kêu là phện.

丙 Biêng. *n*. Nhác việc làm.
— *Nhác*. id.
Làm —. id.
— *nói*. Không muốn nói; nhác nói.
— *làm*. Không muốn làm; nhác làm.
— *cười*. Không muốn cười.
— *nằm*. Không muốn nằm.
— *nhớt*. Làm biêng quá. Tiếng nói: Có nhớt lưng; làm biêng nhớt lưng, đều hiểu về một nghĩa.

別 Biết. *n*. Nhớ lại rồi, từng thấy rồi, quen thuộc rồi, hiểu rồi, hay được rồi.
Nhìn —. Nhìn xem, nhớ lại, lấy làm quen thuộc, chịu là quen thuộc.
Quen —. Quen thuộc. *Người quen biết*.
Thuộc —. Đã quen, đã thuộc. *Người mình thuộc biết*.
Dễ —. Dễ hiểu, dễ thâu. Thường hiểu ra nghĩa vận, như nói: *Dễ biết được việc người lớn!* thì chỉ nghĩa là khó biết: hoặc không có lẽ hiểu biết.
Khôn —. Khó hiểu.
— *ơn*. Nhớ đến kẻ làm ơn, không phụ bạc; nhìn là điều ơn nghĩa.
— *cho*. Hiểu cho, xét cho (tiếng nài xin). *Mấng lo nghèo, không thăm viếng đặng, xin hãy biết cho*.
— *sao*. Biết làm sao; biết làm thế nào.
— *đâu*. Lẽ đâu mà biết; có biết ở đâu.
— *ăn*. Quen ăn. Thường hiểu là tiếng nói khích. Như nói: *Nó biết ăn* thì chỉ nghĩa là nó biết có một chuyện ăn mà thôi chớ.
— *chết*. Biết mình phải chết. Biết làm sao là chết. Làm thầy thuốc phải biết chết biết sống. *Biết có một sự chết*.
— *thế*. Hiểu cách thế. *Biết thế kiếm ăn. Biết thế nói năng*.
— *cách*. id.
— *đều*. Biết phải chăng; biết phép lịch sự. *Người biết đều*.
— *việc*. Từng việc, trải việc; thuộc việc.
— *sức*. Biết tài lực; biết chừng đỗi; biết mạnh yếu: *Chúng nó đã biết sức nhau rồi*. Biết quyền thế: *Làm cho nó biết sức*.
— *khôn*. Hiểu nước khôn; hiểu làm sao là khôn. *Bây giờ nó mới biết khôn*.
— *phép*. Thông hiểu phép tắc; biết giữ lễ phép: *Thằng còn nít mà biết phép*.
— *lẽ*. Biết đủ lẽ; có nết.
Làm cho — *xấu*. Làm cho thấy xấu hổ.
— *đau*. Hay mình đau.
— *thân*. Biết xét bổn phận: *Lành ở một chỗ, lỗ ở một nơi*.
— *tính*. Biết lòng dạ, hiểu sự thế. *Thoát trông nàng đã biết tính, chim lồng khôn nhẽ cất mình bay cao*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ý*. Biết ý tứ, hiểu ý tứ.
— *sợ*. Biết lo sợ; biết giữ mình.
— *nói*. Biết tiếng nói, nói được: *Biết nói tiếng Tây*. Biết thể nói: *Nó biết nói cho người ta xiêu lòng*.
— *nghề*. Có nghề. *Nó biết nghề võ*.
— *lịch sự*. Biết phép lịch sự; biết thể làm cho lịch sự.
— *lạ — quen*. Biết phép chiêu đãi; biết người lạ, biết kẻ quen.
— *bà — con*. Không bỏ bà con; biết thuận thảo cùng kẻ bà con.
— *xa — gần*. Biết chỗ xa, chỗ gần; biết phân biệt, biết chừng đỗi. *Nói xa đây cũng biết gần*.
— *xa*. Hiểu việc xa xác; biết trước.
— *trong — đục*. Biết phân biệt chỗ trong chỗ đục; biết căn do.
— *hay — dở*. Biết làm sao là hay, làm sao là dở.
— *mùi*. Nghe mùi, thâm mùi; bắt mùi.
— *ngon*. Biết mùi ngon; ăn đặng. *Đau ăn không biết ngon*.
— *đỗi — no*. Biết chừng đỗi no. Biết lo cho được ấm no.
— *khỏe trong mình*. Nghe trong mình khỏe.
— *trước — sau*. Biết việc trước sau, biết chỉ tiền cò hậu; biết đủ đầu đuôi.
— *nên — hư*. Biết lo bổn phận.
— *thiệt — hơn*. Biết đàng tân thối.
— *khôn — dại*. Biết làm sao là khôn, làm sao là dại; không dại.
— *tốt — xấu*. Biết làm sao là tốt, làm sao là xấu: biết đều, biết liêm sỉ.
— *sạch — dơ*. Biết làm sao là sạch, làm sao là dơ. Không hay ở dơ, chơi dơ.
— *làm tốt*. Biết sửa soạn trong mình.
— *người — mặt, kho — lòng*. Chớ vội tin ai.
Đàng dài — sức ngựa, nước loạn — tôi ngay. Đến việc mới biết lòng người.
Hiểu —. Hiểu rồi, thấu biết rồi.
Hay —. Hay được; nghe biết trong mình.
Thông —. Hiểu biết rõ.
— *tiếng*. Nghe tiếng đồn; nghe danh tiếng.
— *một mà chẳng — mười*. Còn dốt nát, chưa thông, chưa hiểu sự đời.
Không — gì. Dại dột.
— *ngựa đâu mà gải*. Có nói ra, có chỉ ra mới hiểu việc phải làm.

別 Biệt. *c.* Phân rẽ.

Tức —. Tứ giả mà đi.
Bái —. id.
Cách —. Xa cách, không thấy mặt nhau.
Phân —. Làm cho phân rẽ, cho khỏi chung lộn.
Ly —. Xa nhau, lìa nhau.
— *ly*. id.
— *nhau*. Xa nhau.
— *tin*. Vắng tin, không có tin.
— *tăm*. Không còn dấu gì, không thấy tăm dạng.
— *tích*. id.
— *chừng*. Xa chừng.
— *bộ*. Đi mất.
— *mặt*. Cách mặt, không thấy mặt.
— *dạng*. Không thấy dạng nữa
Đi —. Đi mất.
Trốn —. Trốn mất.
Mất —. Mất đi, kiếm tìm không đặng. Không còn dấu tích.
死別生離 *Tử — sanh ly*. Cuộc lìa nhau; cuộc buồn thảm.
Biện —. Phân giải, nói cho ra nghĩa lý.
改圖別業 *Cải đồ, — nghiệp*. Đổi việc làm ăn, lo việc làm ăn thể khác.

驃 Biêu. *c.* Hàm thiết; cỡi ngựa đua.

— *Ngựa*. Đua ngựa.
— *Cỡ*. Chạy cỡ, dựng cỡ.
Ngựa lộ —. Ngựa nhọn đít: hậu nó gio ra.

標 Biêu, (tiêu). *c.* Nêu ra.

|名 — *danh*. Nêu tên, dán tên.
Tiết —. Tiết hạnh rỡ ràng.
— *thịt*. Đem thịt mà cho cùng có ý mời dải cho luôn.

嘌 Biêu. *n.* Kiến thêm.

— *thịt*. Cho một phần thịt để mà mời dải.
Thịt —. Phần thịt kiến thêm để mà mời.
Kiến —. Đã có phần kiến, lại thêm phần biêu.
Đi —. Đem vật cho riêng để mà mời.
Nhỏ —. Nhỏ xiu, nhỏ lắm. *Trách thiêu, không ai tránh —*, chỉ nghĩa là trách vì không có phần, không phải là trách ít.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

表 Biểu. *c. n.* Nêu, giãy tâu việc chi; áo ngoài; phía ngoài; khuyên bảo, chỉ vẽ (dùng nôm).

Trở —. Chạy tờ về cho vua.
— tâu. Làm giấy tâu bày.
Thương—. Dâng tâu việc gì.
旌 | *Sanh —.* Nêu ra mà khen.
— suất. Làm đầu, xướng suất.
| 端則影正 *— đoan tắc ảnh chánh.* Nêu đứng thì bóng ngay, hiểu nghĩa là trên ngay thẳng, thì dưới cũng phải theo.
| 裏 *— lý.* Ngoài trong.
— hiệu. Hiệu riêng.
— danh. Tên riêng.
物以 | 情 *Vật dĩ — tình.* Dùng vật mà tỏ tấm lòng (nói về sự cho chác).
— đệ — huynh. Anh em bên ngoại.
— diệt. Cháu kêu mình bằng cậu, con chị em.
Khuyên —. Khuyên dạy, bày biểu.
Dạy —. Dạy dỗ, chỉ vẽ.
Bày —. Chỉ vẽ.
Dễ —. Dễ khiến, dễ dạy.
Khó —. Khó khiến.
— đâu làm đó. Dễ sai khiến.
Ai — ? Ai bày đều, ai dạy, ai xui khiến.
Đứng —. Đứng bày biểu, đừng chỉ vẽ.

砭 Bìm. *n.* Bướm.

Con —. id.
Dây — —. Dây cỏ hay leo rào, hột nó là 黑丑 hắc sửu, dùng làm thuốc hạ.

噤 Bìm. *n.*

Chim —. Mím miệng làm thinh.
Ngồi chim —. Ngồi không nhích mép.

絣 Bịn. *n.* Buộc vào; máng dây mà chịu.

— lại. Cột dây cầm lại; chịu lấy mối dây.
— bè. Cột bè vào chỗ nào mà cầm nó lại.
— rịn. Thương nhớ, bứt đi không đặng, ấy là *đi không đứt, bứt không rời.*
Bận —. Ràng buộc lấy nhau; khó lìa nhau.
Đấu —. Đấu hết, trước hết.

兵 Binh. *c. n.* Quân lính, người đánh giặc; bàu chữa, cứu giúp.

Quân —. id.
— lính. id.
— gia. id.
— pháp. Luật phép trong việc binh, việc giặc.
Việc —. Việc giặc; việc quân; việc cần cấp; việc lớn lắm.
— dân. Quân lính, dân sự (nói chung.)
Tinh —. Binh ròng, binh luyện tập rồi.
— lương. Việc binh cùng lương thực phải cấp cho quân binh.
— bộ. Binh trên bộ.
— thủy. Binh dưới thuyền.
— mã. Quân binh cùng ngựa đánh giặc.
— tình. Việc binh, việc cơ mật trong sự đánh giặc.
探聽兵情 *Thám thính — tình.* Thám nghe việc giặc.
Đồn —. Đóng binh.
Đóng —. id.
Hành —. Đem binh đi. Chém giết theo việc binh, làm theo phép binh.
Điểm —. Điểm soát binh lính.
Ra —. Xuất binh, tân binh.
Xuất —. id.
Cất —. Đem binh đi.
Kéo —. id.
Hưng —. id. Dấy việc binh.
Dấy —. id.
Điều —. Sai khiến quân binh; sắp đặt việc binh.
Luyện —. Tập luyện binh lính.
Tập —. id.
Đam —. Đem binh đi, đốc suất việc binh.
Sai —. Cho binh đi.
Phân —. Chia binh ra từ toán từ đội.
Chiêu —. Truyền dụ cho người ta theo việc binh. Ra hiệu cho binh nhóm lại.
Bải —. Thôi việc binh.
Tấn —. Đem binh tới; lướt tới.
Hồi —. Đem binh trở lui; trở về.
Lui —. id.
Dụng —. Chỉ huy, phân đặt quân binh đánh giặc. *Dụng được như dụng binh* 用藥如用兵.
Tổng —. Chức quan cai binh.
Lãnh —. Chức quan lớn, thường hay nắm cơ binh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Sái đậu thành —. Làm phép cho hột đậu hóa ra binh linh. Phép Giang-đạo-sĩ.
Âm —. Binh ma.
Ôn —. Binh dịch.
Trấn —. Bày binh.
Nhạn —. id. Đóng binh hàng nhạn.
Cấm —. Đốc sức, cấm giữ quân lính.
Bại —. Thua, thất trận, thất lợi ; binh thất trận.
Tàn —. Quân còn sót lại.
— *thải*. Binh cho về ; binh sa thải.
— *tiếp*. Binh hậu tập, linh kéo sau để mà ứng tiếp.
— *vi*. Vị nhau, cứu giúp nhau.
— *vực*. Cứu giúp, che chở.
— *bổ*. id.
— *nhau*. Cứu giúp nhau.
Đánh —. Đánh giúp.
Nói —. Nói vị, nói chữa ; nói bịnh vị.
Ai —. Ai cứu giúp : *Bây giờ năn nỉ ai binh.*
— *bãi*. Xảo, bợm bãi.

病 Bịnh. *c.* (Coi chữ bệnh.)

丙 Bính. *c.* Rõ, soi. Đồng nghĩa với chữ 炳. Chữ làm đầu thứ ba trong 10 chữ cái kêu là thiên can ; chỉ nghĩa là lửa đỏ.

— *chiếu*. Tỏ soi, (chữ viết ngoài bì thơ, hoặc viết trong thơ, xin người ta coi).

柄 Bính. *c. n.* Cán.

Quờn —. Quờn phép.
Súng —. Súng lớn có chuôi đàng sau.
Mặc —. Bận đồ của người khác, rộng hẹp không vừa.

平 Bình. *c.* Bằng ; bằng yên ; làm cho bằng cho yên ; đẩy lên.

— *an* hoặc — *yên*. Vô sự ; khỏe mạnh.
— —. Giữ một mực không cao thấp : *Giá lúa* — —. *Nước* — —, thì là nước giữ một mực không ròng không lớn.
— *tỏm*. Lòng công chính. Như nói : *Bình tâm xử sự*, thì chỉ nghĩa là lấy lòng ngay thẳng mà tính việc.
— *tịnh*. Bình yên, phẳng lặng.
— *tỉnh*. Tỉnh táo ; hồi tâm lại rồi.
— *không*. Khi không, đương lúc vô sự.
Thái — ; *thới* —. Cuộc bình yên thạnh trị : *Thiên hạ thới bình.*
Thăng —. id.
Thích —. Vừa vặn, vừa phải.
Công —. Công chính, ngay thẳng. *Xử sự công bình.*
均 | *Quân* —. Đồng đều.
Bất —. Không bằng lòng ; không yên ; không công.
— *nhựt*. Ngày thường, thường thường. *Bình nhựt nó không theo chúng bạn.*
— *thường*. Tầm thường, vừa vừa ; thường thường.
— *cư*. Lúc ở yên, vô sự.
— *sanh*. Ngày ở đời. *Bình sanh thiện nghiệp trau giồi.*
— *thi* hoặc — *thới*. Lúc yên ; lúc trước ; ngày thường.
— *minh*. Vừa sáng. *Tảng tảng vừa rạng bình minh.*
— *giấc*. Làm cho yên giấc, cũng có nghĩa là giấc yên.
— *man*. Dẹp yên quân mọi rợ. Cũng là tước quan võ.
— *khâu*. Chức quan tướng, dẹp quân làm loạn.
Đạp —. Đạp bằng, cất binh đông phá tan nước người.
Sự —. Việc yên rồi.
— *dân*. Dân làm ăn, không có danh phận gì với Nhà-nước.
— *giao*. Anh em bạn, bạn tác.
— *mãn*. Đầy bằng. *Tam bình nhị mãn, quá tức hưu.* 三平二滿過卽休 Ba bằng hai đầy qua thì thôi, chỉ nghĩa là được mực vừa vừa thì đã đủ.
— *bán*. Danh hiệu bàn đờn.
天成地 | *Thiên thành địa* —. Công tạo hóa. *Bình thành công đức bấy lâu, ai ai cũng đội trên đầu xiết bao.*
水性喜 | *Thủy tánh hỉ* —. Nước ưa mặt bằng, thì là tánh nó.
— *địa*. Ban đất cho bằng ; đất bằng.
— *nguyên*. Đất trảng bằng. *Bình nguyên khoáng dã,* 平原曠野 thì là đồng trống, đất bằng. Đồng nội.
— *phân*. Chia đều ; phép bình phân. *Bình*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

phân thiên hạ; chỉ nghĩa là lấy nước nào chia nhau mà làm chủ.
— *phu*. Vừa bằng. Tiếng riêng người cờ bạc; không ăn không thua, đủ vốn gọi là *bình phu*.
— *sổ*. Đồng sổ, đủ sổ, huề sổ.
— *cán*. Cân; cân đều.
Cán trung —. Cân thiệt mực; cân lấy mực ngang bằng.
— *phục*. Yên lại, khá lại như trước. Bệnh lành mạnh lại, da trơn liền lại, thường nói thể ấy.
— *giá*. Giá vừa, vừa giá.
— *trắc*. Vận bình, vận trắc, vận êm, vận không êm. Lấy theo vần quốc âm, thì dấu huyền và không dấu là bình, còn dấu sắc, dấu hỏi, dấu ngã, dấu nặng là trắc. Đánh theo bốn dấu *bình thượng khứ nhập*, 平上去入 bỗ tiếng nào đánh êm thì là bình, không êm thì là trắc, như bình bình, bịnh, bình, thì chữ đầu phải bình.
Làm — *trắc*. Làm bộ giục giặc, dở chê khen, dở muốn dở không. (Thường nói về việc mua bán).
Phê —. Khuyên cho hạng khá.
Ưu —. Hạng ưu là giỏi, hạng bình là khá vừa.
— *thủy*. Tên chỗ tại huyện Phong-phú (An-giang).
— *khương*. Tên chỗ ở Khánh-hòa.
— *thuận*. Tên tỉnh ở giáp Biên-hòa.
— *định*. Tên tỉnh lớn ở thân ngoài Phú-yên.
Quảng —. Tên tỉnh lớn ở giáp Nghệ-an.
Ninh —. Tên tỉnh nhỏ ở gần Hà-nội.
Mão — *thiên*. Mão các thần công.
Linh —. Dờ chim dờ nổi. *Nước linh* —, nghĩa là không lớn, không rộng.
Chình —. Đầy lớn mà bằng. *Bụng chình bình*.
— *ruột*. Ruột đầy lên; lớn ruột, lớn bụng.
— *rỉnh*. Đầy mà trông. *Bụng* — *rỉnh*.
— *chướng*. Sình chướng. (Thầy ma).

瓶 Bình. *c*. Đồ đựng bằng sành; cái bình.
— *âm*. Cái ấm, cái bình.
— *trà*. Đồ đựng trà.
— *tích*. Bình chứa nước trà.
— *vôi*. Đồ đựng vôi ăn trầu.
— *hoa*. Bình cắm bông hoa.
Lục —. Bình chưng bông.
Một bát một —. Ăn ở cần kiệm không hay phô trương. *Chi bằng một bát một* — *say bể đạo đức gẫm tình cũng vui*.
— *bát giác*. Bình tám giác.
— *lục lăng*. Bình sáu giác hay là sáu khía.
— *vẽ sơn thủy*. Bình có vẽ núi sông.
— *mực*. Đồ đựng mực nước.
— *sái*. Bình thầy chùa đựng nước rưới.
— *bát*. Tên cây, loại mãng cầu. (coi chữ bát).

屏 Bình. *c*. Ngăn.
— *phong* hoặc — *phướng*. Đồ dùng mà che ắng, như tấm tranh.
Ngọc —. Hòn núi ở tại thành đô Annam, giống cái bình phong.

柄 Bình. *c*. Cán.
Quờn —. Quyền, phép.

鴢 Bịp. *n*. Tên chim. Lấy tiếng nó kêu mà đặt tên.
Chim — —. Tên chim. *Bịp kêu nước lớn anh ôi, buôn bán chẳng lời chèo chống làm chi*.

捭 Bít. *n*. Ngăn kín, trét lại.
Bí —. Che khuất, nghẹt đi, không hiểu chi cả.
Che —. Che áng, dừng che.
Đóng —. Đóng kín, đóng ngăn.
Bưng —. hoặc — *bưng*. Che kín. *Miệng người chưa dễ bít bưng*.
Hàn —. Hàn đừng cho hở.

鉍 Bịt. *n*. Bao bịt.
— *vàng*. — *bạc*. } Dùng vàng bạc mà bao bịt.
— *chén, dĩa*. Bịt vành chén, dĩa.
Mâm sơn, bát —. Đồ dọn ăn về bậc sang giàu.
Đũa —. Đũa có bao bịt hai đầu.
— *bùng*. Bao phủ, che phủ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đầu*. Vấn khăn, chít khăn.
— *khăn*. id.
— *mặt*. Che mặt, lấy khăn mà cột ngang mắt.

嗉 Bíu. *n.*

Bấn —. Xăng xít; nát nghiến; như nhẫn. *Công chuyện bấn* —.
Nhỏ —. Nhỏ lắm.

圃 Bo. *n.* Chạy (nói về xe bò). Tiếng trợ từ.

Chạy —. Chạy bong, chạy mau.
Xe — Xe Cao-mên bắt bò kéo.
— — Hà tiện, bỏn sẻn. *Giữ của bo bo* thì là giữ của chẳng chẳng.
Giữ — —. Giữ chẳng chẳng; giữ chặt; giữ khít ghim.
Cây — —. Cây ý dĩ, hột nó dẻo dai, người ta hay ăn, cũng là vị thuốc.

蛹 Bọ. *n.* Loại sâu.

Sâu —. id.
Con —. Miếng cây làm như hình con bọ, có đầu có đuôi, đóng vào cột để mà gác cây khác. Chỉ kết giống hình con bọ.
Đóng con —. Chỉ kết hai vạc áo, hình như con bọ.
Chuột —. Tiếng đôi hiểu là chuột.
— *mắt*. Thứ bọ rất nhỏ, hay cắn người ta; rừng sác có nhiều.
— *chét*. Thứ bọ đen ở theo nền nhà, nhỏ lắm, cắn nhức mà nhảy hay. Thứ vàng kêu là *bọ chét lửa* cắn đau hơn.
— *chó*. Cũng kêu là rúôi chó; *bọ chét chó*.
— *cá*. Thứ bọ hay đeo theo cá, giống như đỉa mén.
— *lạch*. Hiểu là con trùng nhỏ hay ăn mi mắt. *Con mắt bọ lạch ăn*, thì là con mắt bết, mi ướt hoài, hoặc lấy ra.

捕 Bó. *n.* Cột lại, gộp lại, thúc lại.

— *buộc*. Cột trói; làm bắn.
— *lại*. Cột thúc lại, cột riết lại.
Một —. Một gộp; vật gì cột chung lại bằng một tay cầm, hoặc một ôm.
Lớn —. Lớn gộp.
— *tay*. Chịu phép; không làm gì đặng.
— *chơn*. Lúng túng đi đâu không đặng.
— *lúa*. Cột nhập lúa gié làm ra một cây lớn.
Lúa —. Lúa cột nhập thể ấy.
— *củi* hoặc *củi bó*. Cột củi nhánh vô một; củi đã cột chung thể ấy.
— *mo*. Lấy mo mà bao mà cột lại. Mo hiểu là mo cau. Thường hiểu về người nghèo khổ, chết không hòm, phải lấy mo mà bó.
— *giát*. id. Chẻ tre làm vạc mà bó.
— *bi*. Thịt heo muối thính bó lại cho ráo. Bó gói thịt xắt đã trộn muối thính ấy.
— *con cúi*. Cột rơm hay là vật hay cháy, làm ra một cây dài độ mà đốt.
— *bó nhìn*. Lấy rơm cỏ mà thắt hình người ta.
— *chổi*. Cột chổi; cột chà chôm, tranh cỏ làm ra cái chổi.
— *rọ*. Ràng buộc không đi đâu đặng. Bộ lúng túng quá như mắc vào trong rọ.
— *đuốc*. Dùng vật hay cháy, cột lại làm đuốc.
Thịt — *sả*. Thịt heo cột từ nước mà nấu.

補 Bổ. *n.* Loài thú giống con trâu mà vẫn sừng, ưa nắng, không ưa nước, cho nên gọi là *hỏa ngưu*, nghĩa là trâu lửa. Kéo mình sát đất mà đi như rắn; chống tay chống gối mà đi.

Con —. Trâu lửa, *hỏa ngưu*, *huỳnh ngưu*.
— *con*, Bổ còn nhỏ; bổ mới đẻ.
— *đực*. Bổ thuộc về giống đực.
— *cái*. Bổ thuộc về giống cái.
— *tơ*. Bổ còn tơ.
— *rừng*. Bổ hoang trong rừng.
— *u*. Thứ bổ có cục u trên lưng.
Chuống —. Chỗ nhốt bổ.
Chuông —. Chuông đeo cổ bổ.
Đót —. Lấy cây bịt nhọn đầu mà chích con bổ, làm cho nó chạy.
Chạy —. Chạy như bổ; cử việc chạy.
— *húc*. Bổ đụng, bổ báng.
Đi —. Đi mua bổ; bổ mà đi.
— *đi*. Bổ lết đến chỗ nào.
— *vào*. Kéo mình vào; lần vào, lết vào.
— *men*. Mới biết bổ, mới biết trườn; bổ lần lần (như con nít.)

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *xỏm*. Bò mà cất mình lên được, hoặc dở đít lên nổi như con nít tập bò.
— *gối*. Lấy hai đầu gối mà bò.
— *lết*. Vừa bò vừa lết. Bò là chống tay chống gối, lết là ngồi mà vẫn đưa đít tới.
Mới biết —. Con nít mới sinh được bảy tám tháng.
Chạy đám —. Chạy không ngay hàng, khi đâm bên nầy, khi đâm bên kia.
Viết đâm —. Viết xiên xẹo không ngay hàng.
— *lăn* — *lộn*. Bò qua lại, ngược xuôi, như con nít. Lăn lóc không yên.
Bánh —. Thứ bánh đổ giống cái vú con bò.
Chén bánh —. Thứ chén nhỏ, thường dùng mà đổ bánh bò.
Cây vú —. Thứ cây nhỏ có trái giống cái vú bò.
Cây sừng —. Tên cây.

蛹 Bọ. *n*. Tiếng kêu kể các loài côn trùng (coi chữ bọ.)

— *cạp*. Loài trùng có nọc ngoài chót đuôi.
— *xít*. Loài trùng có cánh, hôi mùi nồng nặc.
— *xè*. Loài trùng có cánh hay ăn cây.
— *hung*. Loài trùng có cánh hay nhũi phẩn.
— *lạch*. Con bọ rất nhỏ hay đeo mí mắt. (Coi chữ bọ).
— *lao*. Tên côn trùng kêu tiếng lớn. *Chừng bò lao*, thì là nết bông chanh, hay giúm giúp, gánh vác những chuyện không ai biểu.
— *câu*. Chim câu nhà ; cũng là tiếng gọi chung các thứ chim rừng, hình thù giống như bồ câu, như bồ câu đất, bồ câu xanh, v. v.

補 Bổ. *n*. Quên sót, không nhớ đến, để ra, để vào, phụ rẫy, từ biệt, liệu đi, dứt tình, không nghĩ đến ; giao cho, phú thác cho.

— *quên*. Không nhớ đến ; quên đi. *Bổ quên cuốn sách*.
— *sót*. Lấy không hết, còn để lại ; còn sót lại.
— *qua*. Để cho qua, không nói tới, không trông tới.
— *đi*. Không nhìn, không dụng, quăng đi.
— *mất*. Làm mất.
— *rớt*. Làm rơi rớt.
— *vào*. Để vào, đem vào trong. *Ruột bổ ra, da bổ vào*.
— *rác*. Bỏ quách, không ngó tới.
— *quyết*. id. Dốc lòng bỏ.
— *đi cho rảnh*. Dứt bỏ cho xa, cho rảnh mình.
— *cha*. Lìa cha, không biết tới cha.
— *con*. Từ con, không kể tới con ; mất con. *Nhà ấy mới bổ một đứa con*, thì chỉ nghĩa là chết một đứa con.
— *vợ*. Để vợ, không nhìn tới vợ.
— *mình*. Chết.
— *thây*. Chết mất hài cốt không đem về được.
— *dứt*. Không còn nhìn, không còn lấy lại nữa.
— *dứt*. id.
— *ít*. Đã giận, đã nư. *Nói cho bổ ít ; làm cho bổ ít*.
— *ghét*. Đã ghét, hết ghét. *Nói cho bổ ghét ; làm cho bổ ghét*.
— *phú*. Giao hết cho, không ngó ngàng. *Việc nhà bổ phú cho tôi tớ*.
— *lẩy*. Giận mà bỏ liều.
— *liều*. Liều đi, không lo tới nữa.
— *nhỏ*. Nói nhỏ, dặn riêng.
— *tin*. Thông tin.
— *chi*. Nghĩ chi, sá chi ; vật vì chi. *Bổ chi cả chậu chim lồng mà chơi*.
— *bận chi*. Can chi, lo chi, sá chi.
— *công* — *việc*. Mất công ; làm công việc không đặng, phế công chuyện.
— *bổn phận*. Bỏ việc mình phải làm.
— *chỗ*. Để chỗ không ; để trống chỗ. *Bổ chỗ ngồi*.
— *nhà*. Xa nhà, lìa nhà ; không biết tới nhà.
— *xứ sở*. Lìa chỗ mình ở, lìa quê quán.
— *đạo*. Không chịu giữ đạo, chối đạo.
— *sạch*. Bỏ hết : *bổ sạch cửa cải*.
— *rảo*. id.
— *hết*. id.
— *thuốc*. (Có hai nghĩa). Bỏ thuốc độc cho người ; nghĩa thứ hai là không chịu hút nha-phiến nữa.
— *ngãi*. Trao thuốc mê, thuốc độc ; nghĩa trước là cho kẻ khác yêu thương, nghĩa sau là cho người ta mang bệnh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cho*. Phú cho, nầy cho.
— *vạ*. Vu vạ, đổ tội cho; bất thường; bất phải chịu lấy.
— *thương — nhớ*. Để dâu nhớ thương, làm cho mình thương nhớ hoài. Con chết hay làm cho cha, mẹ nhớ thương, kêu là *bỏ thương, bỏ nhớ*.
— *ăn — uống*. Không ăn uống được nữa.
— *phép*. Không giữ phép.
— *lại*. Để lại.
— *trâu cau*. Làm lễ sơ vấn.
— *một đôi bông*. Đi một đôi bông tai làm chứng; (cũng về lễ hỏi).
— *tù*. Bắt vào trong khám; cầm tù.
— *trại*. Bắt giam tại trại.
— *ngục*. Cầm ngục; bắt phải ở ngục.
— *xó*. Bỏ trong xó. Xó là chỗ góc, chỗ hẻ chái, chỗ hèn hạ, chỉ nghĩa là không kể, không coi ra sự gì. *Nhiếc bỏ xó* thì là nhiếc nhóc đến đều.
— *giọng trầm*. Nói lời phớm phỉnh, chuốt ngót. *Khéo bỏ giọng trầm thì lường đặng của. Ông quyền dài, khen ai khéo thổi; bỏ giọng trầm, nhiều nỗi đắng cay.*
— *sông — biển*. Hủy hoại; bỏ liều. *Của bỏ sông bỏ biển*, thì là của bỏ liều.
— *đầy*. Nhét vào đầy, cất giấu. *Đồ bỏ đầy*, thì là đồ nhỏ mọn.
— *thăm*. Bắt thăm.
— *hoang*. Bỏ không, bỏ luống, không coi sóc, không trồng trỉa.
— *trống*. Để trống, không che đậy.
— *không*. Để không không, không ai coi giữ.
— *phê*. Bỏ đi không ngó tới.
— *rải*. Bày ra rồi lại bỏ; bỏ rải rác; bỏ lang.
— *xuí*. Bỏ đi không ngõ ngàng.
— *xuống*. Để xuống; thả xuống.
— *phứt*. Bỏ ngay, bỏ đứt.
— *sấp*. Bỏ đi, không kể, không ngó tới. Thường nói luôn cả hai tiếng: *bỏ sấp bỏ ngửa*.
— *mứa*. Làm không hết mà bỏ lại.
Đẻ —. Phân vợ rể chồng.
Ghét —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là ghét. *Ông tơ ghét bỏ chi nhau.*
Lìa —. Xa nhau. *Vợ chồng lìa bỏ nhau.*
Từ —. Không biết tới nữa; thôi đi.
Đứt —. Một nghĩa với tiếng bỏ đứt.
Chẳng ưa nói thừa cho —. Bỏ là bỏ ghét; bỏ không ưa thì là thêu dệt nhiều chuyện.

補 Bổ. *n*. Tiếng kêu tặng kẻ già, hoặc là vai trên; (về đờn ông.)

— *bàu chủ*. Tiếng xưng kẻ cầm đầu cho mình.
— *đỡ đầu*. id.
— *nuôi*. Cha nuôi, hoặc là kẻ đã nuôi mình.
Vú —. Kêu người chồng là bổ, thì người vợ phải kêu là vú; (đối nghĩa cùng nhau).

圃 Bổ. *n*. Một mình ít dùng.

Bả —. Đồ mặc thô hèn; vải to.
Vải —. id.
Lám —. Chỗ hốn ở gởi; mồ mả.
— thuyền. Ván be thuyền.
Cửa —. Cửa be thuyền.

部 Bộ. *c*. Môn môn, giếng mối, thông thuộc; hình tích, cách thể bày ra.

— *thuộc*. Ti thuộc, người thuộc một ti, một cuộc.
Lục —. Sáu ti thuộc lớn, lãnh đầu mỗi việc, là *lại, hộ, lễ, binh, hình, công*.
Lại —. Cũng kêu là nội bộ, lãnh việc trí quan, phân chức, kêu là *thiện quan đại trủng tể*. 天官大冢宰
Hộ —. Cũng kêu là dân bộ, tóm hay việc đinh điền, thuế vụ, tiền lương, kêu là *địa quan đại tư đồ*. 地官大司徒
Lễ —. Bộ gồm hay việc lễ, kêu là *xuân quan đại tông bá*. 春官大宗伯
Binh —. Bộ gồm hay việc binh, kêu là *hạ quan đại tư mã*. 夏官大司馬
Hình —. Bộ gồm hay việc hình, kêu là *thu quan đại tư khấu*. 秋官大司寇
Công —. Bộ gồm hay việc công, kêu là *đông quan đại tư không*. 冬官大司空
Nội — Cũng là bộ lại, (tiếng mới bày).
Ngoại —. Bộ gồm hay việc các nước.
Thủy —. Bộ hay việc thủy.
Đốc —. Tước quan lớn hay cả bộ, cả tỉnh; Tổng *đốc bộ* đường.
Quan —. Quan ở bộ, hoặc là quan nội hoạn.
— nấp — thiên. Quan hầu trong cung môn,

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

tự nhiên không có dương vật, hoặc là bị cán; cũng kêu là *quan hoạn, nội hoạn*.

Một —. Một môn; một pho; một tì; một khuôn tuồng; một số hiệu.

— *sách*. Một pho sách có nhiều cuốn.

— *hạ*. Kẻ tay chơn.

— *cờ*. Tiếng gọi chung các con cờ thuộc về một môn.

— *đầu đuôi, thủ vĩ*. Thường nói về đầu heo. Kể chung cả đầu cả đuôi, kêu là bộ. Một cái đầu một cái đuôi cũng đủ mà gọi là con heo.

— *lòng*. Thường nói về lòng heo. Tiếng kêu chung các món lòng heo.

— *ván ngựa*. Ván nằm có chưn ngựa chịu; nghĩa là hai đầu ván đều có một tấm ván nhỏ dài tra bốn chưn, giống hình con ngựa, chịu lấy.

— *đồ ngựa*. Kêu chung các món đồ thắng ngựa.

— *đẩy, đẩy* —. Hai trái đẩy.

— *dùm*. Đồ đeo đẩy, nó là lông tượng, tăm vấy, nhíp cũng đồ chạm trổ nhỏ nhỏ.

— *tay*. Cả cái tay, cả bàn tay.

— *chơn*. Cả cái chưn; hình tích cái chơn.

Cái —. Hình tích, cách thể bày ra.

— *vận*. Khuôn viên, khuôn rập; rập ràng.

— *tịch*. Cách điệu, hoa chỉ, cách phết bày ra.

Có —. Có cách coi được. *Nó múa có bộ*.

Coi —. Coi cách phết; coi cách bày ra. Xem ra: *Coi bộ nó giàu*.

— *tướng*. Tướng tá, hình tích.

— *mặt*. Khổ mặt, gương mặt, tuồng mặt.

— *đi*. Cách đi.

— *đứng*. Nét đứng.

Làm —. Giả bộ, làm mặt. *Làm bộ vộn; làm bộ giỏi*.

Dâng công —. Làm chuyện tần ích, cầu thân; làm chuyện không ai cầu, ai mượn.

Múa —. Múa hình múa dạng; lăng xăng; sửa soạn. *Nó múa bộ cả ngày, mà không ra khỏi nhà*.

Tốt —. Bộ tướng tốt.

Gọn —. Tướng gọn ghẽ; cách phết gọn gàng.

Ra —. Lấy tay mà hoa chỉ, hoặc ra dầu làm cho hiểu biết.

Học — Bắt chước y theo bộ tịch. Làm bộ tịch y như chuyện mình đã ngó thấy.

Bủi —. Lăng xăng, rộn ràng.

Rộn —. id.

Biệt —. Biệt mặt, đi biệt, không thấy mặt.

— *khoan thai*. Cách đi đứng nhẹ nhàng, chậm rãi.

— *thong thả*. Cách điệu thong dong, không phải câu thúc.

— *giỏi*. Coi như giỏi. Cách thể giỏi.

— *mạnh mẽ*. Coi tướng mạnh mẽ. Cách mạnh mẽ.

Cây bá —. Tên cây, cũng là vị thuốc rét.

| 落 *Lạc*. Đoàn lũ, xứ sở, chỗ tụ hội. Đời Hùng-vương, gọi nước Annam là nước *Văn-lang*, 文郎 phân làm 15 bộ là Giao-chỉ, Châu-diêng, Võ-ninh, Phước-lộc, Việt-thường, Ninh-hải, Dương-tuyền, Lục-hải, Võ-định, Hoài-hoan, Cửu-chân, Bình-văn, Cửu-đức, Tân-hưng.

簿 Bộ. *c*. Sổ sách.

Cai —. Chức quan gồm coi các bộ đinh điền thuế khóa. Lấy theo phép mới thì là chức *bộ chánh*.

— *sổ*. Tiếng đôi, cũng là bộ.

Tổng —. Chức làm đầu coi bộ sổ.

— *đinh*. Bộ dân.

— *điền*. Bộ ruộng đất.

Địa —. id.

Tu —. Sửa bộ, làm bộ lại, lập sổ bộ.

Đứng —. Đem tên vào bộ; có tên trong bộ.

Vào —. Biên vào bộ.

Trì —. chức hay giữ bộ sổ trong làng.

首 | *Thủ* —. Chức việc làng đứng đầu bộ, không phải nghĩa là giữ bộ.

Cải —. Đổi tên trong bộ.

Trợ —. Biên đỡ trong bộ.

Trước —. Đem vào bộ.

Giũ —. Bôi tên trong sổ.

Sang —. Sang tên trong bộ.

— *ma*. Bộ hãy còn để tên người chết.

— *đời*. Bộ biên việc sanh tử hôn thú.

Biệt —. Làm bộ riêng. *Biệt dân biệt bộ*.

Ủp —. Tính hết những người có tên trong bộ. *Bắt dân úp bộ*, hoặc *bắt úp bộ*, thì là bắt trọn cả dân làng.

Bỏ 鹵 | *Đồ lỗ* —. Đồ nghi trượng, như bản khắc chữ *tục tịnh, hồi ti*, 甫靜

廻避 cũng là phật thủ, trái đàm, chính là đồ hầu trong các chùa miếu.

步 Bộ. *c.* Bước.

— *hành*. Người đi đàng.
Đi —. Đi chơn, đi đất.
Quân —. Lính đi chơn hay là ở trên đất.
Đánh —. Đánh giặc trên đất, hay là đi bộ mà đánh.
Chạy —. Chạy chơn.
Lỗ —. Lỗ bước, quá bước ; lỡ nhịp, lỡ cơ.
Biệt —. (Coi chữ biệt.)
拔 | *Bạt* —. Lên bộ, đạp đường bộ.
Tiền — thỏi hậu —. Tiếng nói trong việc kiện thưa rằng ai thất kiện thì phải thỏi thường cho người đặng kiện.
Ăn —. Ăn bằng tay.
Bắt —. Bắt bằng tay. Bắt tay không.
退一步自然寬 *Thối nhứt — tự nhiên khoan*. Lui một bước tự nhiên thong thả, chỉ nghĩa là bay nhịn nhục thì được bình yên.

捕 Bộ. *c.* Bắt.

| **務** — *vụ*. Công việc đánh bắt. Công việc đánh giặc, đi đánh giặc.
| **盜** — *đạo*. Quân lãnh việc đi bắt trộm cướp.
| **弁** — *biền*. Quân lính hay việc đi tuần du.
| **獲** — *hoạch*. Bắt được.

布 Bố. *c.* Bủa ; vãi ; phân phát ; vải ; cha, kêu theo tiếng đàng ngoài ; tên riêng.

Ban —. Ban ra, phát ra.
— *cáo*. Rao ra, truyền ra.
Quan — *chánh*. Chức quan gồm hay việc trị lý. Chính nghĩa là truyền dạy việc chánh, gồm cả binh dân.
Bến —. Thuộc về ti bố chánh.
Vải —. Vải dệt bằng chỉ cây bố.
Bạch —. Vải trắng.
— *vi, cái* — *vi*. Đồ giăng, may bao bịt, giống cái mùng không nóc ; đồ che bụi ; thường may bằng vải.
Công —. Cờ hay là liễn vải trắng, dùng mà đưa đám ma.
— *thí*. Cho làm phước.
— *đơm*. Trét thêm, bồi thêm ; đơm thêm, cơi lên.
Bày —. Sắp ra, bày ra ; sắp dọn không khéo, sắp để nghênh ngang.
露 | *Lộ* —. Giấy kể việc đặng trận.
Lữ —. Tên riêng tướng giặc có tài đời Tây-hán.
Côn —. Vị thuốc.
— *cái*. Cha mẹ. *Bố cái đại vương*, tước hiệu một người làm tướng đời nhà Trần.
Cả —. Tiếng mắng chưởi, như kêu ông cha, cả họ cha kề khác mà làm nhục.

蒲 Bồ *c. n.* Cỏ bồ. Bao, lá vi tròn mà đựng lúa ; bù thêm.

— —. Thứ cỏ thơm, rễ nó có nhiều mắt, lá nó làm lá tấm. (Coi chữ xương).
Thạch xuyên —. Cũng là một giống mà nhỏ lá cũng thơm hơn. Vị thuốc trị phong đàm.
— *tiên*. Roi nhỏ bằng cỏ bồ. *Bồ tiên thị nhục*.
蒲鞭示辱 Dùng roi vọt mà đánh cho biết xấu.
— *thêm*. Giúp thêm ; bù thêm ; thêm cho đủ.
— *cổng*. id.
— *chi*. Giùm giúp, lo lắng, bù sớt. *Không cha ai kẻ bù chi cho con*.
— *sớt*. id.
— *lúa*. Đồ bao đứng lên mà vi lúa.
— *đài*. Mo cau chẳm có thề mà đựng đồ nước. *Chẳng đủ cho miệng mo, có đâu cho bồ đài*.
Xô —. Xô qua bồ lại làm cho vừa ; lộn lạo ; không thứ lớp, không phân biệt : *Nói xô bồ*.
Xây — —. Sải tay, đứng một chỗ mà xây mình như cái vụ ; cuộc con nít chơi ; chứng máu xâm bắt xây xẩm.
Trần —. Tên riêng. Tuồng hát bội.
Ông —. Voi, nghĩa là lớn lắm. (Tiểu sử).

菩 Bồ *a*

— *đề*. Danh hiệu phật.
— *tát*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cây — dễ. Cây người ta hay trồng theo chùa miếu, sống lâu lắm.

葡 Bồ. *c.* Loài dây.

— đào. Dây nho, trái nho.

匍 Bồ *c.* Nép mình.

| 匐 *— bặc.* Nép mình; bò men.

補 Bổ *c. n.* Vá thêm, sửa lại; bửa; đánh; tế ngã.

— thuốc. Mua thuốc, thường nói về thuốc bắc.
Thuốc —. Thuốc làm cho khỏe mạnh cũng thêm sức.
Đồ — Đồ ăn uống cho có sức mạnh.
Tẩm —. Làm cho thêm sức. *Đồ ăn tẩm bổ.*
— dưỡng. Nuôi dưỡng, làm cho được sức mạnh.
— khỏe. Thêm sức; làm cho khỏe khoắn.
— sức. Làm cho được sức mạnh.
Đóng —. Đóng cây kẻm phía ngoài.
Cải —. Cải cây đóng kẹm lấy cây ván khác.
Ván — kho. Ván đóng dừng hai bên chái kho; ván đóng áp có cây kẻm.
— trợ.
Bồi —. } Sửa lại, làm lại.
Tu —.
— thục. Đền lại, chuộc lại.
— hoàn. Đền lại, thường lại.
— nghĩa sách. Nói nghĩa sách cho học trò, cắt nghĩa lại.
— cây. Bửa cây, sả cây.
Sóng —. Sóng ngã, sóng chụp xuống; sóng đánh *Sóng bổ thuyền câu lướt dập.* Thừa thế suy sụp mà lăn lướt nhau.

巴 Bơ. *n.* Ngơ ngẩn.

— thờ. Vô ý, không cẩn thận. *Ăn nói bơ thờ.*
— vơ. Bộ ngơ ngáo. Bộ thơ thẩn một mình: *Đi đâu bơ vơ! Bộ lơ láo: Tuồng ngật bơ vơ.*
— bải. Bộ lăng xăng, bộ mệt nhọc. *Đi đâu bơ bải?*
— lơ. Bộ lơ lửng, không biết chi.
— ngơ. Bộ ngơ ngáo không hay, không biết sự gì. Một nghĩa với tiếng *bơ ngợ*, chỉ nghĩa là còn lạ đặc.
Giúp —. Giúp đỡ; (tiếng đôi).
Nghèo —. Nghèo lắm.

播 Bợ. *n.* Nâng phía dưới mà đỡ lên. *Thùng lủng trôn, khôn bằng khéo bợ*, chỉ nghĩa là không có thể gì mà nâng đỡ.

— tây. Chịu lấy, nâng lên.
— đỡ. Cầm đỡ lên; lấy lòng, chịu lón, nâng đỡ.
Rỏ —. Rỏ chịu lấy rỏ trên.
Vay —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là vay.
Thiếu —. Thiếu của người, cũng là tiếng đôi.
— ngợ. Bộ bỡ ngỡ, còn lạ, chưa quen thuộc
Rau —. Loài rau đất ướt.

播 Bớ. *n.* Tiếng xướng lên mà kêu như tiếng ơ; tiếng trợ từ. *Vân rằng bớ chú cũng con.*

— sớ. Bộ chưa tỉnh. *Ngủ mới dậy còn bớ sớ*, thì là còn mê.
— bết. Đa man, chịu bắc tử.
Bắt —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là bắt.

坡 Bờ. *n.* Đàng đắp ngăn; ranh phân.

— cối. Giáp giải.
— ruộng. Đắt đắp ngăn mỗi một đám ruộng; ranh ruộng.
— đập. Bờ ngăn nước lại.
— sông Bực sông.
— đê. Bờ đắp dài theo mé sông mà giữ kẻo nước tràn.
— quai. Bờ đắp vân. Đắp một khúc mà giữ nước.
— mương. Bờ đắp đỡ, đắp phụ.
— bụi. Chỗ ném về ranh bụi.
Đắp —. Ven đất mà làm bờ.
Chừa —. Chừa chỗ làm bờ.
Lỡ hàng —. Không xuôi, không thành việc. Thi không đậu, hoặc lãnh không được việc gì, thì gọi là *lỡ hàng bỡ.*

彼 Bỡ. *n.* Hay đứt, hay rã, không bền. Tiếng nói về hàng giề, dây chạc, cũng có nghĩa là mục mà bỡ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *rệt*. Bỏ lắm.
Vải —. Vải không chắc, không bền.
Hàng —. Hàng lụa không bền.
Đồ —. Đồ hay bể, hay đứt rã. Cũng nói về đồ gốm.
Khoai —. Khoai nở xộp để ăn, không cứng không dẻo.

把 Bỡ. *n*. Một mình ít dùng.

— *ngỡ*. Chưa quen thuộc; còn lạ đặc.
— *lỡ*. Cũng đồng với tiếng vỡ lở. Bể việc ra, nổi tiếng vang dậy.

襆 Bọc. *n*. Tóm vạc áo lại mà đựng lấy; đùm, bao.

Đùm —. Đùm lại, bao lại; che chở.
Bao —. id.
Bỏ —. Bỏ vào bọc. Tham giành.
— *râu*. Bao lấy hàm râu. Xưa Tào-tháo thấy râu Quan-công tốt, liền dạy may đồ bằng gấm mà bao.
— *đầu*. Bao đầu.
— *tóc*. Bao đầu tóc.
— *sách*. Bao sách, làm áo sách.
Còn da — xương. Ốm lắm.
Để —. Để con còn vấn trong cái nhau.
Một —. Một đùm lớn.
— *gạo*. Đai gạo trong vạc áo.
Bảo —. Che chở; lãnh lấy mà nuôi. Cũng đồng tiếng *bảo bộc*.

噗 Bóc. *n*. Tiếng thó. ngón tay vào miệng, ngậm lại mà giựt ra, hoặc thọc cây vào ống chọt mà giựt cây ra, như đồ đánh lửa bằng sừng. Tiếng kêu thanh mà tròn.

Bông chanh — chách. Bị ham hồ, không nên nết.

卜 Bóc. *c*. Bói.

未 | 先 知 *Vị — tiên tri*. Chưa bói đã biết trước: thấy bói có tài.

卜 Bóc. *n*. Co năm ngón tay mà bắt.

Một —. Một vốc, trọn trong bàn tay co lại.
Cả —. Cả vốc.
— *hốt*. Vã bốc và hốt. Bốc dùng một tay; hốt dùng hai tay mà lấy. Ra tuồng ham hồ, cướp giành.
— *cơm*. Lấy tay mà bắt cơm.
Ăn —. Ăn bằng tay. Ăn không đũa.
Đánh —. Cũng là ăn bốc. id.
Dầm —. Dầm trái chua, bỏ muối mà ăn bốc. Cách đơn bả, con nít hay ăn.
Làm — hốt. Làm lấy được, không kì cang; làm lấy rồi.
— *đầu*. Nắm đầu.
— *tới*. Bươn tới.
— *theo*. Tuột theo.
— *rời*. Chới lới không biết tiếc tiền. *Thúc-sanh quen thói bốc rời, trăm ngàn đổ một trận cười như không*.
Nói —. Nói lấy được.

駙載 *Ghe — chài*. Ghe chở hàng, (tiếng Triều-châu).

僕 Bộc. *c*. Tôi tớ.

Nô —. Tôi mọi.

童 | *Đồng* —. Tớ trai.

太 | *Thái* —. Tước quan tam phẩm về bậc lục khanh, hay việc xe ngựa, hầu gần Hoàng-đế. (coi chữ khanh).

暴 Bộc. *c*. Khô nắng. Một mình ít dùng.

| 白 — *bạch*. Thổ lộ, tỏ về.
Trồng —. Trồng trải, không có đồ che. *Nhà trồng bộc*.
| 露 — *lộ*. id.

卦 Bói *n*. Dùng phép riêng mà đoán về việc *quá khứ vị lai*: 過去未來; xét tìm chuyện khuất lấp; nói phỏng chừng, nói định chừng.

— *khoa*. id. (Tiếng đôi.)
Thầy — Người làm nghề ấy.
Quẻ —. Cách thẻ bày ra mà bói; sự lý đoán quẻ.
Sách —. Sách dạy phép bói.
Xoi —. Chỉ chọc, bươi móc chuyện kẻ khác; phân bì.
Chim thầy —. Thứ chim hay bắt rắn. Nó

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

đương bay, vùng chớp cánh đừng lại một chỗ, ngó xuống đất mà kiếm rắn.
— *ra ma, quét nhà ra rác.* Tin ma thì là có ma, ấy là tại lòng mình tin tưởng.

培 Bồi. *n.* Cái cột, cái chột ; (nói về dương vật).

Cái —. id.
Chẳng ai chấp chó lỏ —. Chẳng ai kể chi đều dại dột.
Qua khỏi truông voi, trỏ — *cho khái.* Ấy là sợ trước mặt.

盃 Bồi. *n.* Thoa, bột, làm cho mất dầu.

— *mặt.* Thoa phết làm mặt giả ; trở mặt. *Gà ở một nhà bồi mặt đá nhau.*
— *bác,* (*bạc đen.*) Bạc đen.
— *đi.* Phá đi, làm cho mất dầu.
— *sổ.* Gạc chầm, bỏ tên trong sổ.
— *chữ.* Chầm phá, làm cho mất chữ.
— *lọ nghẹ.* Bột lọ nghẹ ; làm xấu cho.

盃 Bồi. *c.* Cái chén.

Tửu —. Chén uống rượu.
酒逢知已三｜少 *Tửu phùng tri kỷ, tam* — *thiểu.* Gặp anh em bạn thiết, mặc ý uống, hoặc uống bao nhiêu cũng chưa vừa.

倍 Bội. *c.* Hơn, bằng hai ; gia số ; tiếng trợ từ.

Gia —. Gia thêm bằng hai, bằng ba v. v.
— *phần.* Nhiều lắm, thắng số hơn nhiều.
Quá —. Nhiều quá.
Giỏ —. Giỏ lớn đương bằng tre mà lớn mặt.
Trò —. Cuộc ca hát, đám hát, bạn hát.
— *bè.* Con hát, bạn hát. *Ăng bội bè* thì là trường ca hát.
Hát —. Con hát, kẻ làm nghề ca hát.
Con hát —. Loài trùng có cánh, nhỏ hơn con bọ xít, hay ăn bông gòn, cánh nó có hoa đỏ đen như áo hát bội.

背 Bội. *c.* Sấp lưng ; làm nghịch ; ăn ở bạc đen.

— *ơn.* Vong ơn, phụ nghĩa.
— *nghĩa.* id.
— *nghịch.* Chống báng, làm nghịch.
— *thầy.* Ở bạc với thầy.
— *bạc.* Không biết ơn nghĩa.

輩 Bồi. *c.* Bọn, lớp.

Tiền —. Lớp trước ; những người đã quá vãng rồi.

貝 Bồi. *n. c.* Ăn trộm dưới sông. Tiếng trợ từ ; loài ốc biển, vỏ có hoa.

Thằng —. Thằng ăn trộm dưới sông.
Đi —. Đi ăn trộm dưới sông.
— *rồi.* Bức tức, rối rắm, không yên.
Bức —. id.
— *tóc.* Vấn thắt đầu tóc cho gọn: bới tóc.
— *mẫu.* Thứ trái cây có nhiều phấn trắng. Vị thuốc ho.
Bửu —. Quí báu.
Báu —. id.
— *cẩm.* Con ốc có hoa ; tục danh là con *ốc bẹn.*

背 Bối. *c.* Lưng.

Đau phát —. Đau ung độc ở đàng sau lưng, tại chỗ tay rờ không tới. Ấy là đau chỗ nhược, nguy hiểm lắm. Đau mụt trước ngực kêu là *hung thư*, đau mụt sau lưng, nhằm chỗ ấy, kêu là *phát bối.*
Giặc tại hung —. Giặc tại trong mà dậy ; giặc ở một bên mình.

培 Bồi. *c.* Vun quén ; xây đắp thêm ; tu bổ sửa lại.

Tài —. id.
— *dưỡng.* id. (thường nói về cây trái).
— *bổ.* Tu bổ, làm thêm, sửa lại.
— *thổ.* id.
— *lấp.* Đổ đất thêm, lấp lại, làm cho dầy.
Đắt —. Đắt quén lại theo bậc sông, đoi rạch.
Thường —. hoặc — *thường.* Thường lại, đến lại.
giấy —. Giấy phết nhiều lớp ; giấy dầy.
Cháo —. Cháo nấu sệt sệt.
Đánh —. Đánh thêm ; đánh giặp.
— *liễu.* Dụng hồ phết giấy để mà vẽ viết.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

陪 Bồi. *c.* Phụ việc, kẻ làm tạy trong.

— *sứ*. Chức quan phụ việc đi sứ ; chức thứ ba trong đạo sứ.

徘 Bồi. *c.* Một mình ít dùng.

| 徊 — *hồi*. Hội hộp không yên, nghi sợ.

培 Bồi. *n.* Đồ tạp, đồ nhẹ ; vật rẽ tiền. Củi nhánh nhóc, vật mau cháy.

Đồ —. id.
Giấy —. Giấy cặn, giấy súc.
Thuốc —. Thuốc uống rẽ tiền, những lá rễ cây, lá cỏ tầm thường ; thuốc ăn xắt to mà lại ít ngon.
Đốn —. Đốn củi nhánh, củi chà.
Củi —. Củi tạp ; củi nhánh nhóc.
Đốt —. Đốt củi nhánh nhỏ ; đốt cây cỏ vặt cho sạch đất.
Vác — *thui trâu*. Vác củi nhánh, củi chà mà đốt lông trâu. Làm công chuyện hèn hạ.
Thả —. Thả chà mà nhữ cá.
Theo —. Theo mồi. Thường nói về người ta bị hùm tha, sấu bắt, người khác đuổi theo mà lấy thấy lại.
Cá —. Cá vặt, cá tạp.
Tốt —. Nhiều tiền, lớn vốn. Thường nói về tiền cờ bạc.
Ít —. Ít vốn, ít tiền. Cũng nói về tiền cờ bạc.

捭 Bơi. *n.* Đánh mái đẩm cho ghe xuống đi tới. Hai tay đánh nước mà bươn tới.

Đua —. Đua tranh ; đua ghe bơi.
— *nhởi*. id.
— *trải*. Bơi chiếc trải ; bươn chải.
— *ghe*. Đua ghe bơi.
Ghe —. Ghe để mà đua bơi.
Lội —. Hai tay đánh nước mà lội tới.
Vả đi vả —. Vả đi vả đánh đông đưa hai tay mau quá, vả đi vả ngoắt, nhứt là tại kiến tay vào vội. Bộ đi lật đật khó coi, không phải cách đánh đàng xa.
Rửa —. Rửa lội ; rửa đánh nước mà lội.

掊 Bởi. *n.* Đào lên, trở đất.

Đào —. id.
— *lên*. id.
— *mả*. Đào mả, phá mả.
— *cơm*. Lấy cơm trong nồi ra.
— *tóc*. Vấn ngoai đầu tóc làm một cục ; (coi chữ bồi).
Chuối —. Chuối mắng (tiếng đôi.)

排 Bởi *n.* Một mình ít dùng.

Chơi —. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là chơi.
Tơi —. Tơi tả. Cũng có nghĩa là xăng xít. *Cá ngờ câu thả, tơi bởi lội.*
— —. Xăng xít, bồi rồi. *Công sực bởi bởi. Tai nghe vượt rồi bởi bởi.*
— *rởi*. Rời rợt, không dính lấy nhau. *Hột cơm bởi rởi. Lời nói bởi rởi.*
Cây — *lời*. Tên cây gỗ mềm thịt, có thứ vàng thứ trắng.

罷 Bởi. *n.* Nhơn vì ; vì cớ gì, tại đâu, tại làm sao, nguyên cớ, tiếng trợ từ.

— *đâu*. Nguyên gốc làm sao ; tại đâu.
— *đó*. Tại đó, vì lẽ ấy.
— *vì* hay là *vì* —. Vì cớ ấy, ý ấy, lẽ ấy.
— *vậy*. Vì cớ sự như vậy. Tiếng kết lại.
— *ai*. Tại ai. Ai làm cớ.
— *Trời*. Tại Trời.
— *rởi*. Bởi rởi, rời rợt không dính lấy nhau.

呸 Bom. *n.* Dỗ, nói ngọt.

— *dỗ*. id.
— *phỏn*. id.
— *ngọt*. id.

蚌 Bòm. *n.* Thứ cây nhỏ, đầy những gai, con tây hay ăn.

Gai —. id.

砩 Bơm. *n.* Một mình ít dùng.

Đầu chơm —. Tóc sổ ra, xước lên như chà chổi.

佹 Bợm. *n.* Có tiếng, có tài nghề. Thường

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

dùng theo nghĩa xấu ; cũng có nghĩa là chàng va.

— *bải*. Người xảo quyệt, hay lường gạt.
Thằng —. Thường nói về kẻ trộm ; đứa có nghề ăn trộm.
Anh —. Anh va, anh ta. (Tiếng nói chơi).
— *cờ bạc*. Chính tay đánh cờ bạc.
— *đuổi trâu*. Chính là đứa làm nghề ăn trộm trâu.
Nuôi —. Chứa quân trộm cướp.
Chứa —. id.
Làm —. Làm mặt tử tế ; làm bộ, làm bé, làm lề. *Muốn ăn mà còn làm bợm*.
Mặt —. Đồ chạm vẽ giống cái mặt quỉ.

砥 Bờm. *n.*

— *thờm*. Sợ sài, không gọn ghẽ ; bưa bưa.
— *xờm*. Thường nói về tóc không gỡ không bới ; không làm vén khéo để xụ xợp. *Tóc bờm xờm*.

呸 Bờm. *n.* Bâm nhẻ, (cơi nhữ bâm).

Nói —. Nói lời bâm nhẻ.

弁 Bon. *n.*

Kêu — —. Tiếng động chuông khoan khoan vậy.
Thẳng —. Thẳng rằng. Thường nói về dây giăng thẳng, đàng thẳng.
Chạy — —. Cứ việc chạy ; chạy một bề.
Trái lòn —. Tên trái cây, cũng kêu là dâu nếp.
Cỏ —. Tên xứ ở về phủ Tịnh-biên hạt Châu-đốc.

呠 Bọn. *n.* Đoàn, lũ.

— *gặt*. Lũ gặt hái.
Hiệp —. Hiệp làm một bọn.
Nhập —. Vào một bọn.
Cải tre một —, *bài thập một môn*. Lời ví dụ mà lấy có hai tiếng bọn, môn, nói là một môn môn, không khác gì nhau.
Lừa —. Lừa tất lấn lấn.
Than —. Than hay tiêu hay biến ra tro.

苯 Bòn. *n.* Tranh cỏ dưới đất đâm lên, nhọn như gai. Chặt chịa, bòn sẻn ; theo dâu ; kế theo (tiếng nói theo cờ bạc). Nuôi thúc, nuôi riêng.

— *tranh*. Dọt tranh dưới đất mới đâm lên, nhọn như mũi gai.
Chồng —. Chồng (tiếng đôi).
— *bon*. Bòn sẻn. Người bòn sẻn.
Phẩn —. Phẩn chặt mà lại ít.
— *dâu*. Theo dâu.
Nuôi —. Nuôi thúc, nuôi riêng cho mập.
Gà nuôi —. Gà nhốt riêng mà nuôi cho mập

揞 Bòn. *n.* Tây mót, lượm lặt, kiếm tìm mà lấy.

— *đãi*. Cần tây, mót máy. Bòn là bươi đất, đãi là chao dưới nước cho bày ra.
— *chen*. Cần sẩy từ chút ; làm lận mạt, lường nhau từ chút.
— *mót*. Tây mót, lượm từ chút.
— *vàng*. Đãi vàng.
Ăn —. Xin từ chút, tham từ chút. Mình có mà hãy còn tham còn lấy của người.
— *tro đãi trấu*. Cần sẩy, tiện tặn, chịu khó nhọc cho có đồng tiền.
— *đậu*. Bươi móc kiếm tìm trái đậu ở dưới đất.
— *hòn*. Tên cây đắng lắm, người ta hay dùng mà làm thuốc rết.
Đắng như — *hòn*. Đắng nghét.

本 Bòn. *n.*

— *sẻn*. Hà tiện, rít róng, không chịu mất một đồng tiền.

奔 Bôn. *c.* Chạy.

— *tẩu*. Bươn chạy, lật đật chạy, rảo chạy.
— *chôn*. Vội vã ; đua tranh ; bươn bức. *Ghẻ ruồi nó giậm mặt son ; nhảy quanh cột rạp, bôn chôn nỏi gì*.
— *bức*. id.
— *ba*. Lật đật, bước tới, bươn chạy.
— *bả*. id.
— *tang*. Chính nghĩa là nghe tin dữ, lật đật trở về mà chịu tang. Tục hay

hiểu lộn với tiếng buông tang, nghĩa là đoạn tang, hoặc cho khỏi để tang.

淫 | *Dâm* —. Tội ngoại tình.

本 Bộn. *n.* Nhiều, hiểm.

— *bàng*. Nhiều lắm, đủ chán, dư ra.
— *bề*. id.
Bề —. Kênh càng, nhiều quá. *Công chuyện bề bộn. Hàng hóa bề bộn.*
— *việc*. Nhiều việc, cả việc.
— *nhộn*. Nhộn nhàng, rộn ràng.

眾 Bòn. *n.* Hai hai; nhi nhi như tứ.

— *biển*. Bòn phương thiên hạ; khắp mọi nơi. *Bòn biển vậy nên một nhà.*
— *phương*. Cả và thiên hạ. *Nam, bắc, đông, tây* ấy là bòn phương.
— *bề*. Bòn bên, tứ phía. *Ba bên bòn bề*: như trên, dưới, trong, ngoài v. v.
— *phía* hoặc *tứ phía*. Khắp các nơi, các hướng. *Gió thổi bòn phía.*
— *mùa*. Thì là xuân, hạ, thu, đông.
— *đức*. Là ngôn, dung, công, hạnh, (về đờn bà).
— *bạn*. Là mai, lan, cúc, trước. Bòn thứ kiểng chơi như bạn hữu, cũng kêu là *tứ hữu*.

盆 Bồn. *c. n.* Chậu. Trồng đất; mạnh mẽ.

— *trồng cây*. Chậu riêng để mà trồng cây; chậu kiểng.
Xây —. Xây đắp chỗ trồng cây.
Vồ —. Vồ trồng bồn.
Lắm —. Đề.
Cây — —. Tên cây cỏ.
Huyết —. Chứng bệnh đờn bà, huyết ra như xối.
Cây cỏ lên như —. Cây cỏ mọc lên mạnh mẽ.

本 Bổn. *c.* Vốn, cội rễ, gốc gác, nguyên thuộc; tiếng kêu kẻ sách vở.
Căn —. Chính gốc, gốc rễ.

— *mạt*. Cội ngọn. *Sự hữu thỉ chung, vật phân bổn mạt.* 事有始終物分本末.

— *tánh*. Tính riêng mỗi một người, mỗi một vật.
— *chất*. Khí chất riêng.
Huyết —. Vốn liếng của mình; tiền mình phải đổ máu mà làm ra.
— *lợi*. Vốn, lời; tiền vốn, tiền lời.
資 | *Tư* —. Của vốn, vốn liếng.
私 | *Tư* —. Vốn riêng.
公 | *Công* —. Vốn chung, tiền bạc chung lại, đậu lại mà buôn bán; tiền bạc của quan, nghĩa là của chung.
合 | *Hiệp* —. Chung vốn, chung tiền mà buôn bán.
Một —. Một vốn; chính một gốc.
— *thân*. Chính mình. *Bổn thân tôi phải làm.*
— *danh*. Chính tên; tên riêng.
— *mạng*. Mạng sống, sự sống ở đời; kẻ bảo chủ riêng. *Tên thành bổn mạng.*
— *phận*. Chính phận sự, phận sự riêng.
— *nghiệp*. Chính nghề nghiệp.
— *nghệ*. Chính nghề mình; nghề riêng. *Bổn nghệ nó là câu cá.*
以農爲 | *Dĩ nông vi* —. Lấy nghề ruộng làm gốc.
— *xã*. Chính xã, thuộc về một xã; xã mình.
— *thôn*. Chính làng mình. *Bổn thôn công điền*, thì là ruộng chung của làng hay là trong làng.
— *địa*. Vốn thuộc về một xứ, không phải ở xứ khác. *Ghe bổn địa*: Ghe ở đất mình.
— *trường*. Thuộc về một trường; trường của mình.
— *quốc*. Thuộc về một nước; chính ở trong nước.
— *quán*. Chính quê quán.
— *cảnh* hay là — *kiểng*. id.
— *tộc*. Bà con trong một họ.
— *đạo*. Người theo một đạo, giữ một đạo.
— *sở*. Chính xứ sở; chính sở riêng.
— *thảo*. Sách riêng nói về cây cỏ làm vị thuốc. Giấy mới viết sơ, viết thảo.
— *kinh*. Cuốn kinh, xấp kinh.
— *tuồng*. Cuốn tuồng, nguyên thứ tuồng.
Đóng —. Đóng xấp lại. Thường nói về sách vở.
— *sổ*. Cuốn sổ; sổ sách đóng từ xấp.
Thủ —. Chức giữ tiền trong làng.
— *thị*. Thuộc về một chợ; người ở tại chợ.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

— *phô*. Các chủ phô.
— *ngoạt*. Chính tháng nầy.
— *niên*. Chính năm nay.
Nhựt —. Tên một nước ở cù lao, về hướng đông Trung-quốc.

般 Bơn. *n*.
Cá lớn —. Tên cá nhỏ, mình giẹp giống cá lưỡi trâu, cùng giống lá lưỡi.
— —. Tiếng đánh bóng.

泮 Bợn. *n*. Có cặn, có khớm, không sạch. Bất nhợn. *Chén đóng bợn*, thì là chén để dơ có khớm.
— *nhơ*. Vật dơ dáy, hay làm cho lầm lỗi.
Chẳng —. Chẳng vậy chút gì ; sạch sẽ không dính bén.
— *dạ*. Buồn mửa.
— *nhợn*. id.

半 Bớn. *n*.
— *tớn*. Chanh ranh, rộn ràng. *Con nít mà trâu cau bớn tớn*.

胖 Bởn. *n*. Giỡn chơi.
Nói —. Nói giỡn.
— *trợn*. Bộ thông thửa. vô lâm và chơi

㬎 Bởn. *n*.
— *tở*. Làm mặt giỏi, mặt lớn.

蓬 Bong. *n*. Xây tròn ; phóng kiểu làm ra hình gì. Tiếng trợ từ.
Đánh —. Đánh búng đồng tiền cho xây tròn. Ấy là trò chơi con nít : Một đứa búng đồng tiền xây tròn, cuộc với đứa khác về sự đồng tiền ngã sấp hoặc ngã ngửa.
— *vụ*. Đánh cho cái vụ xây tròn. Cuộc bong hột sâu mặt có nút, người chơi cuộc với nhau, nó ngã mặt nào thì ăn tiền.
— *hình*. Dùng trong tre ngoài giấy mà làm ra hình kia hình nọ.
— *nộm*. Làm hình nhơn bằng giấy, hoặc bằng cỏ.
— *diều*. Phất diều, lấy giấy phất hình con diều.
— *bánh*. (coi chữ bánh).
Chạy —. Chạy như bong ; chạy cho mau.
Đi —. Đi buơn.
Bông —. Vải, hoặc đệm buồm may làm một bức, kéo lên mà che nắng, thường dùng theo ghe thuyền.
Bột —. (Tiếng đôi). Bột.
Cỏ —. Tên cỏ.
— *lúa*. Cộng lúa.
— *bông*. Lòng bông.

膨 Bọng. *n*. Ruột cùng ; chỗ chứa phẩn.
— *heo*. Ruột cùng con heo ; Bọng đái, bọng cứt con heo.

棒 Bọng. *c*. Dùi. gậy.
Đòn —. Roi vọt ; *phải đòn bọng* thì là bị roi vọt.
Đái —. (Tiếng đôi). Đòi hỏi.

倖 Bóng. *n*. Chỗ tối, chỗ khuất mặt trời, khuất ngọn đèn mà tối, chỗ có tàng cây, hoặc vật gì che áng. Hình dạng, vẻ vang, sắc sảo ; đời hễ làm chuyện mị thường, nói tướng ưng ; bọt nước.
Hình —. Bóng dáng, vật chi mường tượng. có hình về mà không thiệt.
— *dáng*. id. Nói *bóng dáng*, thì là mượn đều nói xa xác ; cũng có nghĩa là tướng tá : *Bóng dáng nó xấu*.
— *ác*. Độ mặt trời ; bóng mặt trời. Thiệt sự là hình ảnh người, vật bị mặt trời chiếu mà ngã ra. *Chờ bóng xao bóng ác* thì là chờ bỏ qua ngày tháng.
— *xế* hoặc *xệ* —. Bóng mặt trời xế qua. Chính nghĩa là mặt trời chiếu vào mình mà bóng mình ngã xế hay là ngã xiên : chừng quá nửa ngày.
— *hồng*. Hình dung lịch sự, gái lịch sự. *Mặt mũi nào thấy bóng hồng vào ra*.
— *thỏ*. Bóng mặt trăng.
— *quang âm*. Giờ khắc.
Đứng —. Đứng ngọ, nửa ngày, cọc bóng đứng ngay.
Trốn —. Lúc bóng trốn. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

An —. An mình theo bóng đèn, nghĩa là chỗ khuất ngọn đèn.
Lòn —. Tron mình theo chỗ bóng.
Núp —. Núp mình dựa chỗ bóng.
— quảng. Mủ con mắt, ngó không tỏ.
Lòng —. Cái bàng quang.
Bong —. id. Cũng là bọt nước nổi rồi lại tan; có khi nó cặp nhiều con bóng nhỏ, thì gọi là *— bống con*.
Sôi nổi bong —. Nước sôi, nước nổi bọt lớn.
Mụ —. Đờn bà làm việc phù pháp, hay việc bói khoa.
— chàng. id.
— cốt. id.
— ri. id.
Nói — nói gió. Nói việc vô bằng cứ. Nói xa gần.
— cây. Chỗ cây ngã bóng, hoặc che áng mặt trời.
— mát. Chỗ có tàng cây, hoặc vật gì che mát. *Cây cao bóng mát*.
— via. Bóng người ta, hơi người ta.
Xấu — via. Nặng bóng vía, nặng hơi.
Khuất —. Mấc vật chi che áng.
Áng — Che bóng. *Áng bóng via* thì là lấy bóng mình mà che, mà gàn trở, làm cho kẻ khác mất sự may mắn.
— đèn. Chỗ khuất ngọn đèn. Chỗ ngọn đèn không chiếu thấu mà tỏi đi.
Giỡn —. Chơi giỡn bóng đèn, nghĩa là giơ tay ngang đèn mà múa cho bóng tay tạc vào vách phên; (chuyện con nít chơi.)
Tác —. Ngày giờ. *Dối đua tác bóng, chớ noi nghe lầm*.
Mua trâu vẻ —. Không thấy con trâu, nghe hình về nó mà mua; chỉ nghĩa là *mua bán không chắc*.
Tốt —. Có về lịch sự.
Xấu —. Xấu tướng tá.
Có —. Có về tốt, có về lịch sự.
Chích —. Lẻ loi một mình. *Kẻ về chích bóng năm canh*.
Bánh —. Làm cho láng.
Láng —. Láng trơn, ngó thấy bóng (mình).
— láng. id.
— ngời. Có ngời.
Trong —. Trong xanh, trong suốt.

搒 Bòng. *n*. Loài bưởi nhỏ trái. Tiếng trợ từ.
Đèo —. Đeo đai, muốn cho được; làm quá phận sự.
Nết — chanh. Tính nết rộn ràng, thèm muốn không chừng: *— chanh bỏp chách*.
Sung ngái một lòng, bưởi bòng một dạ. Lời nói tỉ đờn bà nào cũng có một máu ghen.
— lái. Khoang nhỏ ở sau lái; khoang bòng.
Ván —. Ván lót trên khoang lái.

滂 Bòng. *n*. Một mình ít dùng.
Lỏng —. Lỏng như nước; tiếng nước kêu nước chạy trong bầu. Đồ con nít chơi, làm bằng chai mỏng, kêu như tiếng nước chạy.
Thổi lỏng —. Thổi đồ chơi ấy.

芃 Bông. *n*. Tiếng kêu chung các thứ hoa; thứ trái cây có nhiều tơ chỉ, người ta dùng mà làm vải.
— tàu. Thứ bông lớn trái mà chỉ nó bở.
— sẻ. Bông nhỏ trái mà chỉ nó chắc.
— xiêm. Bông nhọn trái. Thổ sản của Xiêm.
— gòn. Bông trái gòn, nhẹ mình lắm.
Múi —. Mối tép trong trái bông.
— trái. Thường hiểu về bông lúa hột lúa, kêu chung cả bông trái.
— hoa. Kêu chung các thứ bông hoa.
Cây —. Cây sinh trái có chỉ cho người ta làm vải. Cũng hiểu chung về các thứ pháo đốt ra bông hoa.
Đốt cây —. Đốt pháo hoa, như đốt pháo hoa cải.
— lông. Không chỉ nghĩa về đâu. *Nói bông lông*, thì là nói trổng.
Mắm — khê. Mắm lộn nhiều thứ cá.
Nên —. Nên trái giồng.
Chiếu —. Chiếu có hoa, chiếu dệt có về đồ trắng.
Giấy —. Giấy ngũ sắc.
Hàng —. Hàng dệt bông hoa. *Đồ hàng bông*, chỉ nghĩa là trái trăng, hoa quả.
Tre —. Tre có nhiều về.
— mai. Con cúi, đồ nhen lửa; bông cây mai.
— bụt. Thứ cây có nhiều nhớt, lớn lá, lớn bông, mà mau tàn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tràng*. Thứ cây nhỏ, bông nó có nhiều chột, vàng đỏ nhiều sắc.
Bẩn —. (Coi chữ bẩn.)
Cán —. Dùng đồ thể mà cán cho hột bông rớt ra, kêu là *xa cán bông*.
Hái —. Hái lấy trái bông.
Lật —. Lượm rác dính trong bông chỉ.
Trồng —. Trồng kiểng vật, trồng cây có nhiều bông hoa.
Vườn —. Vườn trồng bông hoa.
Con tràng —. Loài đồi mồi mỏng vỏ.
— *búp*. Bông hoa chưa nở.
— *lau*. Về xen lộn có đen có trắng; bông cây lau.
Chồn — *lau*. Loài chồn dài đuôi, xen nhiều vằn trắng.
Cỏ — *cỏ hoa*. Cỏ về cỏ đồm; trổ bông trổ hoa; ra bông ra hoa.
— *tai*. Đồ đeo tai.
Vòng —. Đồ nữ trang.
— *đinh*. Bông tai giống như cái đinh.
— *ớt*. Bông tai vàng nhỏ, giống cái bông cây ớt.
— *cuống giá*. Bông móc cán, có cuống eo giống cái giá đậu xanh.
Đậu —. Sắp kiến nhụy cho thành bông tai, hoặc làm ra cái hoa.
Kiến —. Những tai những vảy đơm thành cái bông.
Nhụy —. Cái cột chính giữa chiếc bông hay là cái bông; cái nuôm bông hoa.

棒 Bộng. *n*. Trong giữa ruột, tâm phồng.

Tâm —. id.
Rỗng —. id.
— *ruột*. id.
Giếng —. Tên xứ về hạt Phước-tuy, thuở xưa ở đó có cái giếng xây bằng bộng cây.
Cây —. Cây trồng ruột.
Ong —. Loại ong mật hay làm ổ trong bộng cây. Loài ong dễ nuôi.
— *dâu*. Đồ ép dâu phụng.
Tinh ở —. Con ma dữ. Gái hổn lắm, tục gọi là *tinh ở bộng*.
Tinh lên giàng —. Tiếng tục nói là đờn bà hổn ẩu. Chính nghĩa là chỗ có nhiều tinh yêu, nhiều ma giàng. (Coi chữ giàng.)

鯧 Bông. *n*.

Cá —. Loại cá nhỏ ở bùn, có — kèo, — cát, — sao, — đen, — trắng, nhiều thứ, tùy theo hình sắc nó mà đặt tên.
— *mú*. Thứ cá mập tròn mà lớn, cũng thuộc về loại ở bùn. Cá lâu năm hóa ra lớn lắm, ngư tục lại lấy làm linh thiêng mà kính sợ.

掙 Bổng. *n*. Đỡ trên tay.

— *bế*.
— *tay*. } id.
— *ẩm*.
— *con*. Ẩm con.
— *nách*. Ôm một tay, để đưa vào nách.
— *em thì khỏi xay lúa*. Mắc việc nầy thì khỏi việc khác.
— *lên đỡ xuống*. Bổng dỡ, thường nói về sự bổng đỡ kẻ đau ốm, có công khó nhọc.
Cái —. Đồ nhạc, hai đầu bịt như mặt trống mà chính giữa eo.
Cỏ —. Đồ dùng hay là vật chi eo lưng như cái bổng. *Mảm cỏ bổng; nâm mả cỏ bổng*.
Đánh —. Vỗ mặt cái bổng. *Hất hất như mặt thằng đánh bổng*, chỉ nghĩa là không nên nết.
Bịt —. Bịt kín, bịt từ phía, bịt bùng.
Chim — —. Loài vịt nước, le le.

蓬 Bồng. *c*. Cỏ bồng.

萊 — *lai*. Non bồng, cảnh tiên, ở về Tây phương, nghĩa là bên Thiên-trúc; ở đó có thứ nước kêu là *nhược thủy*, nghĩa là nước yếu, không có sức chở nặng.

嗙 Bổng. *c*. Cất lên trên cao; thẳng chỉ trên cao; nổi bổng.

Bay —. Bay lên trên cao, cất mình bay cao.
Dở —. Dờ cao, dở nổi, dở bổng; dở bổng đổ dậy.
Nhẹ —. Nhẹ lắm.
— *thang lang*. Không hay suy xét; không có đáy chốt. *Làm việc bổng thang lang*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bắn —. Bắn lên trên không.
Thả —. Thả ngay.
Cất —. Cất nổi lên.
Nổi —. Nổi phêu : nổi bồng.

俸 Bổng. *c.* Lương tiền, lộc lễ.

— *lộc*. id.
— *lương*. id.
Phạt —. Cắt lương, không cho ăn tiền.
Cất —. id.
Ăn —. Ăn lương tiền.
Lãnh —. Lãnh lương tiền.
Nguyệt —. Bổng phát mỗi tháng.

俸 Bổng. *n.* Thoát chốc, tinh cờ.

— *chốc*. } id.
— *đâu*. }
— *chẳng*. Vụt chạc, không xét trước sau, không dè đặt. *Ăn nói bổng chẳng*.

捧 Bóp. *n.* Nắm ép ; nắm riết lại ; dằn ép.

— *nem*. Nắm ép thịt xắt lắm cho ráo nước mà gói nem ; làm nem.
— *gỏi*. Bóp thịt xắt cho ráo mà làm gỏi.
— *thấu*. Nắm ép thịt sống cùng chế giấm mà làm ra một thứ gỏi, gọi là *thấu*.
— *mũi*. Nắm mũi không cho thở. Ấy là cách giết con nít khi mới sinh.
— *bụng*. Ôm bụng chịu, dằn lòng mà chịu.
— *sữa*. Ép nặn cho ra sữa. Đờn bà mới đẻ con so, thường phải dùng cách ấy, mà phải có đồ bóp.
— *chặt*. Giữ chặt, không để bở lỏng ; không làm rời rộng.
— *riết*. Nắm riết ; giữ chặt.
— *miệng*. Nắm ép cái miệng. *Bóp miệng không cho ăn*. Thúng *bóp miệng* thì là túm miệng, hoặc cóp miệng.
— *họng*. Bóp họng mà nắm riết.
Dầm —. Cách sửa gân làm cho bớt đau mình. Dầm ấy là đầm nhẹ nhẹ, bóp ấy là lấy tay ép nhặn mấy chỗ đau.
— *dầu*. Thoa dầu.
— *muối*. Để muối trong lòng bàn tay mà xát vào.
— *chanh*. Nặn ép trái chanh cho ra nước mà trộn với vật ăn, cũng là cách làm gỏi.
— *khế*. Dằn ép trái khế lấy nước nó mà trộn với vật ăn.
— *giấm*. Dằn ép làm cho nước giấm thấm vào, trộn giấm.
Thoa —. Thoa ép bằng tay. (Dùng rượu, dầu v. v.).

捧 Bọp. *n.*

— *xọp*. Mềm xọp (như rong đá).

啵 Bòp. *n.* Tiếng nổ lên. *Đánh dấu cái bòp*.

Bi —. Tiếng nổ như pháo. *Nói bi bòp*, thì nói cả tiếng mà không làm được sự gì.
Lòp —. Tiếng nổ giòn.
Nói — —. Nói cả tiếng. Nói như pháo nổ ; nói lớn lối.
Trái lòp —. (Mã đâu linh). Loài dây có trái tròn như lục lạc. Cũng là vị thuốc.

啵 Bộp. *n.* Tiếng nổ tức mà nghe nặng. Tiếng vỗ ván. *Đánh một cái bộp*.

Lộp —. Nhiều tiếng nổ vắn mà tròn.
Kêu cái —. Tiếng kêu tròn mà nặng.
Bắp —. Loài hột kẻ.
— *xộp*. To xộp.
Tre —. Tre to cây mà xộp thịt, bở thịt.

抚 Bớp. *n.* Đánh xớt bàn tay.

Đánh —. id.
— *đầu*. Đánh xớt qua đầu.
— *khăn*. Đánh xớt khăn. Cũng có nghĩa là giựt khăn người ta đương bịt trên đầu.
— *tai*. Đánh xớt qua tai.

髻 Bợp. *n.*

Đầu chợp —. Đầu xụ xợp

浡 Bọt. *n.* Bong bóng hay là con bóng nhỏ nhỏ. Những vảy những bao bọc con con nổi trên mặt nước ; vật nhẹ nổi trên vật khác.

— *bèo*. id. đồ trôi nổi trên mặt nước ; vật hèn mạt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lên —.
Nổi —.
Sôi —.
Cá —.
Sôi tăm, nổi bọt bèo, có những bao bọc nhỏ nhỏ nổi lên.

— nước. Bọt nổi trên mặt nước.

— dãi. Nước trong miệng chảy ra mà có bọt. Vật dư thừa không ra sự gì. *Người ta ăn chắc, nó ăn những bọt dãi.*

— mồm. Bọt trong miệng chảy ra.

Bào —. Bắt xót xa trong ruột; bợn dạ muốn mửa.

Rượu —. Rượu rót ra mà có nhiều bọt; rượu ngon.

Muỗi —. Muỗi nổi lên trên bết; Muỗi nhỏ.

Hớt — hay là *vớt —.* Lừa lấy cái bọt mà vớt ra; ăn một vật dư thừa.

粹 Bột. *n.* Vật tán mạt; nếp, gạo tán ra như bụi bụi.

— bong. id. (tiếng đôi)

— mì. Bột lúa mì.

— lọc. Bột tinh anh.

— đâm. Bột đủng cối đâm mà làm ra.

— xay. Bột nghiền bằng cối xay.

Xay —. Dùng cối xay mà nghiền vật gì cho ra bột.

— kiện. Bột sủ nước xắt ra từ miếng nhỏ.

— bánh. Bột làm bằng củ cây bánh.

— đậu. Bột làm bằng hột đậu. Thường hiểu là bột đậu xanh.

— khoai. Bột làm bằng khoai củ.

— nếp. Bột làm bằng nếp.

— tẻ. Bột gạo.

— đoát. Bột làm bằng củ hủ cây đoát.

— nưa. Bột làm bằng củ nưa. Cả hai thứ bột nầy người Annam lấy làm quí.

— huyền tinh. Bột củ huyền tinh. Cũng là bột tốt.

— râm. Ấy là gạo nếp phải ngâm cách đêm rồi mới xay ra bột.

— sam. Bột làm ra từ hột tròn, giống trắng con sam.

Trắng như —. Trắng tuốt, trắng lắm.

Nắn —. Lấy bột sủ nước mà làm ra hình kia hình nọ.

Sủ —. Chế nước đánh bột cho vừa dẻo.

Khuấy —. Đổ nước sôi mà đánh cho bột chín.

Nhồi —. Chế nước vào bột cho vừa cứng nhồi trộn nó mà làm cho nhuyễn.

Ít — sao cho nhiều bánh. Ít tài năng thì ít làm được việc; ít vốn làm sao cho được nhiều lời.

Tốt —. (Nghĩa mượn) Tốt tiền, tốt thể, sẵn vốn.

Khoai tốt —. Khoai có nhiều thịt, bở xốp như bột.

Cho ăn cụng —. Không phi tang, không giấu sự mình được.

Bầm —. Bộ giận dữ mà không nói ra.

Hoa —, Ba —. Tên riêng. Người không biết đều mà hay nói phách, hay ỷ thị cũng gọi là *thằng bột.*

扒 Bớt. *n.* Giảm bớt, lấy đi một ít; ít hơn, nhẹ hơn. Cái bớt, cái đem.

Giảm —. Lấy đi hay là làm cho nhẹ một ít. *Giảm bớt thuế điền.*

Ăn —. Lấy đi một ít mà ăn; ăn gian lận.

Xớ —. Lấy một khi một ít; lấy lần lần.

Bỏ —. Bỏ đi một ít.

— tay. Vừa tay, thử tay, đừng làm quá; đừng đánh quá.

— miệng. Chớ nói quá, nói vừa vừa. Chớ ăn nhiều, phải kiêng cữ.

— miệng ăn. Bớt số người, còn ít người ăn, đối với *thêm miệng ăn.*

— giận. Dằn lòng không giận quá; nguôi nỗi giận.

— tiền. Ít tiền hơn; nhẹ tiền hơn; lấy bớt tiền.

— giá. Nhẹ giá, hạ giá.

— người. Ít người; giảm số người.

— đau. Nhẹ đau.

— việc. Ít việc làm hơn khi trước; làm cho nhẹ việc.

— sức. Giảm sức không còn mạnh như trước.

Gởi đàm thì —, gởi lời thốt thì thêm. Lời nói hay thêm bớt.

— son. Cái đém đỏ ở ngoài da người ta.

— mực. Cái đém đen ở ngoài da người ta. *Chó có bớt lưỡi.*

扒 Bợt. *n.*

— chợt. Vô phép; bất lịch sự.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

𠸘 Bợu. *n.*

Non —. Non lắm ; non trong, non như măng.

哺 Bu. *n.* Đỗ vào, lợp vào. (Thường nói về ruồi, kiến.)

Ruồi —. Ruồi đeo.
Kiến —. Kiến đeo theo.
— *đen như kiến cỏ*. Tựu hội, vũ lại đông quá. (Nói về người ta.)

哺 Bú. *n.* Nút.

— *mớm*. id. (tiếng đôi.)
— *sữa*. Nút sữa.
Con khóc cho —. Cứ việc mà làm.
Đòi —. Giục mẹ cho bú ; khát sữa.

補 Bù. *n.* Cặp thêm, sang sớt thêm.

— *sớt*. Sớt thêm, cho thêm, cho riêng.
— *chi*. Sang sớt, giúp giùm.
— *cổng*. id.
— *tiến*. Thêm tiền
— *đi chê lại*. Cân phân, phân bổ, sang sớt cho vừa.
— *lu*. Vỏ bằng đất mà lớn hòng.
Bể — *lu thế hũ*. Mất cái nầy thế cái khác. Thường nói về sự cưới gả. *Con chị mất thì thế con em*. Cũng là tiếng nói chơi.
Lu —. Mở mệt không ngó thấy đàng, hoặc bởi sưng hai mí mắt.
Khóc lu —. Khóc mè man, khóc mù con mắt.

哺 Bùa. *n.* Một mình ít dùng.

— *quan*. Việc quan.
— *việc*. Công việc.
Nhà — *việc*. Nhà làm việc quan ; nhà làm công việc.
Phân —. Phân chứng, nài người có mặt, hoặc người gần làm chứng. Têm một miếng trầu trao tay, xin người ta làm chứng, gọi là *phân bùa*.

鉋 Búa. *n.* Đồ bằng sắt, hoặc có lưỡi để mà bửa, hoặc không lưỡi để mà đóng, như búa thợ rèn.
Rìu —. id. Cũng hiểu luôn là lưỡi rìu, cán búa.
— *nguyệt*. Mặt trăng. Cũng hiểu là búa có hình như nửa mặt trăng.
— *tay*. Búa nhỏ.
— *cắt*. Búa bửa củi.
— *đồng*. Búa bằng đồng cán dài, đồ đánh giặc.
— *đao*. Búa gươm ; đồ binh khí ; đồ hình ngục. *Búa đao bao quản thân tàn*.
Sóng lưỡi —. Sóng bổ lập xập từ chặng, từ đám, như hình lưỡi búa.
Chợ —. Chợ (tiếng đôi).

符 Bùa. *c.* Đồ êm, đồ đeo mà trừ tà ; thuốc mê. Giấy truyền bảo làm ra một thẻo nhỏ.

— *chữ*. Bùa để mà êm.
Đeo —. Đeo đồ êm.
Vẽ —. Viết chữ êm ; mượn chữ mà vẽ hình yêu quái. Đi vòng quanh vòng lộn, không ngay thẳng, cũng gọi là *đi vẽ bùa*.
Bỏ —. Bỏ vật làm cho người ta mê.
Phải —. Mắc kẻ khác bỏ bùa.
Sắc —. Làm phép dán bùa mà trừ tà. Thường làm trong ba ngày tết.
Lá —. Tàm giấy viết chữ bùa.
Chữ —. Chữ viết theo phép vẽ bùa.
— *mê thuốc lú*. Thuốc làm cho người ta mê, dại.
Rã —. Phát giấy thẻo nhỏ nhỏ mà truyền việc gì.

𣍐 Bùa. *n.* Phát ra, vãi ra khắp chỗ. Tre chà bỏ lại cho tằm làm ổ.

— *lưới*. Giăng lưới, đánh lưới.
— *giăng*. Bủa ra, giăng ra khắp chỗ.
— *khắp*. id.
— *lòng dân*. Lo lấy lòng dân, vỗ lòng dân.
— *tằm*. Bỏ tằm chín lên bủa.
— *kén*. Bỏ tre chà, tằm đã làm kén.
Bỏ —. Bỏ tre, bỏ chà cho tằm làm ổ.
Lưới thưa — *nhặt*. Phép coi thong thả mà đến việc thì lại buộc chặt.
Sương —. Sương lớp xuống, sương bay

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

khắp. *Sương bủa hòa trời sao rải rác; tuyết giăng khắp núi nguyệt dần đà.*

嗹 Bui. *n.*

Cái — —. Vật nát ra giống như tro bụi.

踣 Bụi. *n.* Đất bủn hay là vật nát ra như bột, hay bay theo gió. Chỏm cây cỏ lúp xúp.

— bặm. Bụi đất (tiếng đôi.)
Tro —. Hiểu cả tro bụi. Vật hèn mạt.
— — tro bay. Rất hèn mạt.
Làm —. Làm cho qua việc.
Làm túi —. Làm rộn ràng.
Đập —. Đánh không đau, đánh vừa bay bụi quần áo.
Phủi —. Lấy tay mà đánh cho sạch bụi.
Đập bở đập —. Đánh đập trong bở trong bụi, cũng hiểu làm chuyện dọa con nít; đánh không đau.
— gai. Chỏm gai gốc.
Rừng —. Chỗ cây cỏ mọc nhiều.
Bở —. Chỗ cây cỏ mọc ở theo ranh.
— cỏ. Cỏ mọc một vừng, hiểu cả gốc lá.

貝 Búi. *n.* Rộn ràng.

— bộ. Làm bộ rộn; rộn bộ.
— đi. Lật đật quá; rộn quá.
Túi —. Rộn ràng quá.
Làm — bộ, làm túi —. Làm lăng xăng, rộn ràng.
Nói —. Nói liền, nói rộn; nói nhiều chuyện, nói đủ thứ; *nói bùi bộ*.
Khen —. Khen bồi, khen quá; khen chưa hết chuyện nầy, lại khen qua chuyện khác.

㚔 Bùi. *n.* Họ kêu tên ấy; giòn mà mềm.

Trái —. Tên trái cây.
Ngọt —. Đã ngọt mà lại bùi.
— ngậy. Bùi lắm.
— nhùi. Đồ nhen lửa. Thường làm bằng phần cây đồng đinh mà phải tẩm nước điếm cho nhậm lửa; đồ lội, đồ lau ván, thường dùng tơ gốc.

貝 Bủi. *n.* Rời.

— rủi. (Coi bới rời). Bới rời không dính lấy nhau. Thường nói về cơm, về đồ bột.

撙 Bụm. *n.* Co hai bàn tay sẻ mà lấy vật chi.

— miệng. Lấy tay mà bưng miệng lại.
Hốt một —. Hốt trọn trong lòng hai bàn tay.

膹 Bùm. *n.* Túm lại.

— miệng. Túm miệng (nói về đồ đựng.)
Đầu beo đít —. Đầu nhỏ đít túm.

鉼 Bun. *n.* Tiếng chiêng, tiếng cồn.

Kêu — — id.

糅 Bún. *n.* Bột sợi, bột làm ra sợi.

Bánh —. Bột làm bún, làm ra như miếng bánh để mà gấy giảm.
— tàu. Bún bên Tàu đem qua.
Làm như — đầy trán. Lộn xộn không thứ lớp; hỗn hào, vô phép.
Cây —. Tên cây.
— thiu. Tên cây. Cũng về loại cây bún, rễ nó là một vị thuốc trị bịnh sản hậu.

塭 Bùn. *n.* Đất bị nước dầm thấm mà nhão mình; bụi đất mắc nước mà trét lại.

— lầm. id.
— non. Bùn lỏng ở trên mặt đất bùn.
Vấy —. Mắc bùn trét vào.
Lấm —. id.
Vọc —. Chơi dơ, chơi dưới bùn như con nít; lấy tay vẫn vọt dưới bùn; làm cho vẩy bùn.
Dầm —. Ngâm dưới bùn; lội dưới bùn.
Vùi —. Vùi mình dưới bùn; chôn dưới bùn.

朮 Bủn. *n.* Nát ra như bột. Tiếng trợ từ.

— thịt. Hay rục hay nát, như cây khô, củi mục.
— rủn. Thối chí, ngã lòng. Rầu buồn không muốn làm sự chi; nát ra, rục rã ra (cây mục).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *rủn tay chơn*. Mê mỏi tay chơn; hết muốn làm.
Bát —. Bật nát ra như bột, như đất đáng đi.

鍐 Bung. *n*. Nồi lớn đít, to hông; nồi lớn lắm: sổ ra, búng ra. Đồ nhồt cá.

Cai —. Thứ nồi lớn lắm.
Nồi —. id.
Năm —. Nâm bếp.
— *ra*. Sổ dây; dạt ra, búng ra. *Ghe bung ra giữa dòng sông*, thì là ghe đứt dây trôi ra, v. v.

膨 Bụng. *n*. Chỗ chứa cả bộ ruột; sổ ra, bùng ra, nở lớn.

— *dạ*. id.
— *làm dạ chịu*. mình làm mình chịu
Ưng —. Bằng lòng, ưng ý, đành lòng.
Bằng —. id.
Đành —. id.
Một —. Một lòng, một ý.
Xấu —. Hay ganh gỗ. Gắt gỏng, không có lòng tốt. Cũng có nghĩa là bụng hay đau,
Mát —. An lòng, không còn bức tức trong lòng; bằng lòng, hết giận.
Êm —. Yên trong bụng. Hiểu nghĩa trợ thì là đau bụng: Như nói thấy tôi êm bụng, thì hiểu là đau. Tục hay cữ tử tiếng nói, sợ tiếng đau không tốt, lại trại rằng êm.
Đau —. Đau đớn, khó chịu trong bụng.
Vị —. Vì nể. *Vị bụng anh tôi mới tới đây*.
Lớn —. To bụng. Bụng dạ rộng rãi. Cũng có nghĩa là bụng chửa.
To —. id.
Có —. Có nghén, lớn bụng.
Sinh —. Bụng đầy lên, dẫy lên, là tại bịnh.
Ỷch —. id.
Bề —. Bụng đầy quá mà bể. Cũng có nghĩa là đề. Như nói *bể bầu*.
Đầy —. No bụng, ăn no.
Thiệt —. Thiệt lòng, chắc chắn.
Chắc —. No bụng; có cơm dằn bụng: *Ăn cơm nhiều, chắc bụng, lâu đói*: Cũng có nghĩa là thật lòng, tin được.
Chật —. Chắc trong bụng: *Ăn cơm mắm muối, thì chật bụng*. Chật dạ, rít rỏng.
Chột —. Không yên trong bụng, như bắt đau, bất động. v. v.
Sôi —. Bắt kêu trong bụng; nghe tiếng kêu dồn trong bụng.
Tức —. Bức tức trong bụng: *Ăn no tức bụng*. Cực trong lòng.
Nứt —. Bụng nứt ra, bể ra. *Ăn no muốn nứt bụng*.
Hẹp —. Không có độ lượng; bụng dạ hẹp hòi.
Nhỏ —. id.
Mở —. Rán mà chịu. Lấy lòng rộng.
Ngửa —. id.
Nẩy —. Đưa bụng ra trước.
Vỏ —. Đành lòng chịu việc chi; xứng tài gách vác chuyện chi.
Dằm —. Không ưng. Tức mình về việc chi.
Ôm —. Cam bụng chịu; *ôm bụng chịu nghèo*.
Phình —. Rán sức mà chịu. Dằn hơi thở làm cho lớn bụng. Làm mặt rộng rãi.
Bóp —. Ép mình mà chịu. Nhịn thua.
Trống —. Không chủ tâm; không kín đáo.
Để —. Ghi lòng, không quên.
Rỏng —. Bụng trống mà to; to bụng.
Thót —. Nín hơi thở làm cho nhỏ bụng. không có gan, hay nghi sợ.
Thẳng —. Bụng đầy cứng, no tròn. *Ăn cho thẳng bụng*. (Tiếng mời ăn cho no.)
Đói —. Thèm ăn.
Nóng —. Nóng ruột; nóng nảy trong lòng. Thấy người ta đánh chưởi con mình thì mình *nóng bụng*.
— *xẹp ve*. Bụng đói lắm; không có vật chi trong bụng. Bụng xẹp lại như con ve ve, có những vỏ không.
— *thụng*. Bùng ra, sổ ra, lòng lẻo, không thẳng mặt. Thường nói về da thịt, áo quần. *Mặt bụng thụng*, nghĩa là hai mà sổ ra mà lớn.
— *bì đao*. Bụng dài như trái bì đao. *Bụng hay ăn mà làm biếng*.
— *bì vợ*. Bụng lớn mà tròn. Bụng ăn nhiều. *Bụng bì vợ, ở dợ mà ăn*.
— *cóc*. Mình ốm mà bụng to.
— *bình vôi*. Bụng đầy những nước. Bụng đầy lên quá. Ấy là bụng người mắc chứng *huỳnh đản*, nghĩa là bụng lớn, da vàng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chang bang*. Bụng lớn có kẻ.
— *bang rang*. id.
— *hiểm*. Bụng muốn hại kẻ khác, hay là khuấy kẻ khác. *Người có bụng hiểm*.
Ngoài miệng nam mô, trong — có bồ dao găm. Cũng là bụng hiểm.
— *thè lè*. Bụng chửa rán da mà lớn.
Nhọn —. Bụng lớn mà nhọn. Bụng chửa con trai.
Tròn —. Bụng lớn mà tròn. Bụng chửa con gái.
Bầu —. Bụng tròn như trái bầu.
— *má*. Bộ phùng má, chung bùng má ra. Mặt giận.
— *cứt*. Khúc ruột chứa cứt. *Chim mới đủ lông chưa giáp bụng cứt*, nghĩa là chim còn nhỏ chưa xọp bụng cứt, chưa bay được.

捧 Búng. *n*. Chỗ nước sâu làm ra một vùng; bùng ra; vật vừa kẹm trong ngón tay cái, tay trỏ. Co một đôi ngón tay gải với ngón cái mà đánh bật ra; cơ duỗi mạnh; bề cơ-vật gì mà nẹt.

Nước —. Nước trong chỗ búng.
— *má*. Phùng hai má.
Chung —. Phùng hai má; miệng ngậm vật gì cộm: *Miệng ngậm trầu chung búng*.
Một — cơm. } Cơm, nước vừa một miệng
Một — nước. } nhai, một miệng ngậm.
Một — rau. Một nạm rau, vừa trong lòng ngón cái, ngón trỏ kẹm lại.
— *ngón tay*. Co ngón tay mà đánh ngửa ra.
— *ngải*. Để ngải vào đầu ngón tay, co lại mà búng; bỏ ngải. (Chuyện không có).
— *thuốc mê*. Cũng làm một thể.
— *rúng*. Rúng riu; mình nước; nước da bệu. Cũng có nghĩa là chê bai.
— *rẩy*. Chê bai, không thèm.
Voi —. Voi co vòi mà đánh ra.
Tôm —. Tôm co đuôi mà đánh ra, ấy là cách nó đi chạy dưới nước.

蓬 Bùng. *n*. Sổ ra, nới ra, nở ra.

— *ra*. Sổ ra như sút mối dây, mối chỉ; nổi dậy.
— *sẻ*. Nới ra, sẻ ra.
— *tung*. Hay dậy, hay nở. Hoa nở *bùng tung* thì là nở lớn.
— *binh*. Khúc sông rộng lớn mà tròn. Tên chỗ ở về Tây-ninh.
— *thụng*. (coi chữ bụng).
Mặt — thụng. Mặt sưng dậy lên cùng búng rúng.
Mở —. Mở trông, mở bét; làm cho sổ thinh linh; mở thinh linh.
Bảo —. Dông tô lớn.
Lùng —. Tiếng kêu động ở trong tai; tiếng nói trong miệng.
Tai lùng —. Tai kêu, tai sổ.
Nói lùng —. Nói trong miệng.
Khăn —. Khăn chỉ tơ hay dậy hay nổi.
Lược —. Đồ dệt bằng tơ hay nổi, hay nở.
Bịt —. Bao bịt, bao phủ.

膨 Bùng. *n*. Nước da xanh vàng, rúng riu; bệu xốp, không chắc.

— *bẹo*. id.
Nước da —. id.
— *mặt*. Mặt rúng riu; dở dang.
— *rệt*. Rúng riu, óp xọp.
Tre —. Tre bệu thịt, xanh thịt, không bền chắc.
Mây —. Mây bệu thịt, mau mục.
Khô —. Khô muồn mục, thịt nó bủn rủn.

縛 Buộc. *n*. Cột lại; ép uổng, bắt phải chịu.

Bó —. Bó lại, cột lại; câu thúc.
Ràng —. Cột trong, ràng ngoài; ép uổng.
Bắt —. (tiếng đôi) Bắt.
— *trói*. Cột lại, trói lại. Làm cho mất thong thả. *Áo xiêm buộc trói lấy nhau, vào lòn ra cúi, công hầu mà chi*.
— *tran*. Treo tran thở.
Xe dây — mình. Mình gây việc cho mình.

噬 Buồi. *n*.

Dãi —. Tiệp đãi bỉ bàn, hoặc làm mồi miệng.
Bỏi —. Hay thết đãi, khuyên mời, ăn nói dịu dàng, lịch sự.
Ăn nói bỏi —. Ăn nói dịu dàng, phải thể.
Cá —. Thứ cá sông tròn mình, nhỏ con mà có nhiều mỡ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

貝 Buổi. *n.* Phần ngày.

— *chợ*. Lúc nhóm chợ. *Trưa buổi chợ* thì là quá buổi chợ.
— *học*. Giờ học.
— *hầu*. Giờ hầu, lúc hầu việc quan.
— *trưa*. Ban trưa, đương chừng đứng bóng.
— *chiều*. Chừng xế bóng, xế qua. Bạn chiều.
— *cày*. Giờ cày, nhằm buổi mai chừng 6 giờ cho tới 10 giờ.
Cả —. Trọn phần ngày; cả hồi lâu: *Chờ đợi cả buổi.*
Trót —. id.
Đứng —. Trọn buổi mai. Đúng nửa ngày.
Nửa —. Nửa buổi mai.
Một —. Một phần ngày, một hồi lâu.

帆 Buồm. *c.* Vải, đệm, đồ treo cho bọc gió.

— *cánh en*. Buồm chằm ba góc, giống như cái cánh chim én.
— *lan*.
— *gâm*.
— *cườn*.
— *loan*.
— *hoàng*.
— *phụng*.
— *diều*.
— *ưng*.
— *hạc*.
— *thước*.
Cả thảy là buồm vuông, buồm xéo, tùy theo hình trạng nó mà đặt tên, chính nói về buồm tàu đồng.
— *lòng*. Buồm cột lòng.
— *châu*. Buồm xéo kéo trước mũi thuyền.
Làm —. Dương buồm, kéo buồm lên; lập thế mà chạy buồm.
Dương —. Kéo buồm lên.
Trương —. id.
Kéo —. Rút buồm lên, cũng là dương buồm.
Xổ —. Mở dây cho buồm xổ ra.
Dong —. Thả buồm; cho chạy thẳng kiên buồm.
Thả —. Xổ buồm cho thuyền chạy.
Chạy —. Dụng buồm, bỏ buồm xuống mà chạy.
Nới —. Nới lèo, nới dây gò buồm.
Cuốn —. Lăn buồm.
Rút —. Rút dây cuốn buồm lại.
Trở kiên —. Trở kiên buồm xuôi theo gió.
— *bọc gió*. Buồm đọng gió nhiều.
— *giữ*. Buồm quạt gió không đọng, không bắt gió.
— *đi*. Chạy đi, kéo nhau đi. (Tiếng nói về kẻ cướp thua thế mà chạy).
Trục —. Cây dẫn buồm, có trục thượng trục hạ.
Cột —. Cây lớn dựng lên để mà gác buồm.
Chằm —. Dụng lọng mà kết đệm, vải nhiều tầm làm ra lá buồm.

并 Buôn. *n.* Mua bán.

— *bán*. id.
— *gạo*. Mua gạo mà bán. Làm nghề mua bán gạo.
— *muối*. Làm nghề mua bán muối.
— *trâu*. Làm nghề mua bán trâu.
— *mọi*. Buôn bán với Mọi. *Đi buôn Mọi.*
— *cây*. Buôn bán cây gỗ.
Con —. Người làm nghề buôn bán.
Lái —. Chủ việc buôn bán.
Đi —. Đi làm nghề buôn.
Ghe —. Ghe làm nghề buôn.
— *ghe*. Buôn bán dưới ghe, hoặc làm nghề buôn bán ghe.
— *may bán đắt*. Gặp nhịp buôn bán.
— *Tần bán Sở*. Đi buôn khó nhọc; chịu cực khổ, đi buôn khắp chỗ.
— *gặp châu, câu gặp chỗ*. Cũng là buôn may bán đắt.
Lá —. Thứ lá trắng người ta hay dùng mà dệt đệm buồm.
Ăn thì cho, — *thì so*. Giữ lời, giữ vốn.

惢 Buồn. *n.* Phiền muộn, không vui.

— *sầu*. Phiền muộn, rầu rĩ.
— *rầu*. id.
— *bực*. id.
— *bả*. id.
— *thảm*. Sầu thảm, thảm sầu. lấy làm thảm thương.
— *ý*. Không vui trong lòng; có ý buồn rầu.
— *nhàu nhàu*.
— *dượi dượi*.
Buồn bực quá.
— *dạ*. Bất nhợn, khó chịu trong dạ.
— *ruột*. Bất khó chịu trong ruột.
— *ngủ*. Bần thần bất đi ngủ, muốn ngủ.
— *mửa*. Muốn mửa, khó chịu trong dạ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *miệng*. Bắt thèm ăn.
— *tuôn*. Bức túc, muồn chảy nước mắt.
Ngồi —. Ngồi không, chẳng biết lấy chi làm vui.
Giải —. Làm cho khỏi buồn; làm cho vui.
Thua —. Buồn vì mỏi mệt, mất công; rủn lòng, thôi chí. *Thua buồn, không ai thua kiện.*
Lo —. Lo rầu, không yên.
Đỏ — Xấu mặt, biến màu. (Thường nói về cau khô).

撋 Buông. *n*. Thả, phóng.

— *ra*. Thả ra không cầm nữa.
— *tay*. Mở tay không nắm nữa; thả ra; thôi làm.
— *tha*. Tha ra không bắt buộc nữa.
— *lời*. Nói ra. Nói không ý chỉ.
— *miệng*. Mở miệng nói. *Mới buông miệng liền chưởi.*
— *câu*. Thả câu; câu cá.
— *lao*, Phóng lao.
— *tên*. Bắn nả.
— *giầm cầm chèo*. Chuyên-việc làm ăn, hay chịu khó nhọc.
— *khơi*. Thả lồng. Chạy thuyền phóng ra ngoài khơi.
— *lung*. Lung loàn, lung tính dữ.
— *tuồng*. Thả luồng, không ai câu thúc.
— *tang*. Cho khỏi chịu tang.
— *trôi*. Thả trôi, không ngó đến; bỏ qua.
Nói — *trôi*. Nói bỏ qua, không giữ lời.

房 Buồng. *n*. Chỗ dựng che để mà ngủ; cuồng trái cây đóng theo nhau; một chùm trái cây.

— *gối*. Chỗ kín đáo trong nhà; chỗ để tiền bạc.
— *cau*. một chùm cau trái, phân ra nhiều nhánh nhóc.
— *chuối*. Cái cuồng dài, chuối trái đóng xây quanh; quày chuối.
— *dừa*. Cả cuồng dừa trái đóng theo nhau; quày dừa.
— *nho*. Một xâu trái nho.

苯 Búp. *n*. Bông hoa mới đơm ra giống cái nụ áo; vật chi mới đơm mới tượng, hai đầu nhọn mà chính giữa tròn; cái bắp nhọn hai đầu.

— *hoa*. Cái hoa mới đơm, mới tượng.
Bông —. Bông hoa tượng rồi mà chưa nở.
— *ngọn*. Ngọn tròn mà nhọn; mập ngọn.
— *đầu* Đầu tròn mà nhọn.
— *sen; sơn*. Bông sen tượng rồi chưa nở. Đồ làm dưới tròn, trên nhọn, như đầu trụ mả.
— *vải*. Vải sợi cuồn lại một bắp nhọn hai đầu.
— —. Gần nở, muồn nở. Nấu cơm bột gạo *mới búp búp*, thì là chưa thiệt nở, chưa thiệt chín.

噗 Bụp. *n*. Tiếng nổ tròn mà vắn. Tiếng đổ đất đựng vật chi mà nổ thình lình.

Nổ —. id.
Lụp —. Tiếng nổ giập như bắp đương rang. Tiếng pháo bỏ vào ghè mà đốt.

筆 Bút. *c*. Cây viết.

— *ngọc*. id.
Cây —. id.
Cầm —. Cầm cây viết; viết.
Giơ —. id. *Tay giơ bút ngọc, mất trăm hột châu.*
Phóng —. Xuống bút. Viết phóng.
Hạ —. Xuống bút, viết, ký tên.
Đình —. Thôi viết. Ngăn ra mà viết. *Khoản trên đình bút, tả bài bôn câu.*
— *son*. Bút chữ đỏ.
— *mực*. Bút chữ đen.
— *tích* Chữ làm chứng.
— *con*. Bút nhỏ ngòi, bút tốt.
— *bẹp* Bút bậm ngòi, viết rẻ nét.
— *sa gà chết*. Viết sai đi một chữ thì có tội vạ. Dân có việc kiện thưa, làm đơn trạng, thường phải chịu tiền cho đại thơ, kêu là tiền gà.
Cây mộc —. Tên cây có bông giống như ngòi viết.

学 Bụt. *c*. Thần Phật; tên sao.

Tượng —. Tượng thần phật làm bằng gỗ, hoặc bằng đồng, bằng đất, bằng giấy, v. v.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bông —. Tên bông (coi chữ bông.)
Hiền như —. Hiền lành lắm; thủ nghĩa bụt ngồi một chỗ, *từ bi từ tại*.

巴 Bư. *n*. Ngu dại.

Mặt —. Mặt dại, mặt ngộc, mặt khờ; (tiếng mắng)
Thằng —. Tiếng mắng đứa dại.
— *ngộc*. Dại dột quá.

播 Bứ. *n*.

— *sử*. Ngủ mới dậy, hãy còn mê.
— *rử*. id.

被 Bự. *n*. Buồn giận. (Một mình ít dùng.)

Chừ —. Nặng mặt nặng mày; làm mặt buồn giận (tiếng nói cho con nít.)
— *mặt*. id.

巴 Bưa. *n*. Được được, vừa được.

Làm — —. Làm gần được.
Sức học — —. Sức học giữa chừng giỏi dở; không giỏi không dở.

哆 Bựa. *n*. Vật dính theo, vương theo vật khác. (Thường nói về hàng lụa dệt còn mắt miểu, còn có tơ vướng.)

Lụa cả —. Lụa không trơn láng, hãy còn bày mối chỉ như đỏ lông.

栢 Bứa. *n*. Loại măng cụt mà nhỏ trái hơn, chua hơn, cũng gọi là măng cụt rừng.

— *xiêm*. Chính là măng cụt.
Trái —. Trái cây bứa.
Ngang như chà —. Không giữ lễ phép, không thông sự lý. *Nói ngang như chà bứa* thì là nói không lễ phép; nói bỏ phép.

耙 Bừa. *n*. Đồ dùng có tra nhiều răng để mà cào cỏ, xán đất cho nhỏ; dùng đồ ấy.

Cái —. Đồ cào cỏ ruộng, xán đất ruộng.
— *cào*. Đồ cào cỏ rác.

Cày —. Và cày và bừa. Cũng là tiếng đôi; hiểu chung là công việc làm ruộng.
Kéo —. Kéo lết, lôi lết, kéo đại.

鈽 Bừa. *n*. Sả ra; mổ ra. (Thường nói về cây cối, thùng rương.)

— *cải*. Sả cải, chẻ cải bằng riu búa.
Nói — *cải*. Nói cùng cỏi, ngang dọc.
Lạy như — *cải*. Bộ lạy cứng cỏi; lạy nhiều lắm.
— *đầu*, — *óc*. Chặt sả đầu sả óc. (Tiếng ngăm đe).
— *cau*. Róc vỏ trái cau, chẻ nó ra mà phơi mà sấy.
— *khúc*. Chặt ra từ khúc, cắt khúc.
— *miếng*. Cắt ra từ miếng; chặt ra từ miếng.
— *nhỏ*. Cắt nhỏ, chặt nhỏ.
Con — *cải*. Loài quít, cánh đen không có màu sắc gì, hễ để nó nằm ngửa, thì nó búng nổi cái mình mà lật lại.

餂 Bữa. *n*. Ngày; buổi; lần ăn.

Một —. Một ngày, một buổi, một khi.
Nhiều —. Nhiều ngày, nhiều khi.
Ít — *nữa*. Ít ngày nữa.
— *nay*. Hôm nay.
— *kia*. Ngày kia; cách ngày mốt.
— *nọ*. Ngày nọ, ngày nào đó; (tiếng nói không chắc.)
— *qua*, — *hôm qua*. Ngày qua rồi.
— *trước*. Ngày trước.
— *hôm*. Bữa hôm ấy, ngày ấy; (tiếng nói xập nhập).
— *ăn*. Buổi ăn, chừng ăn; đồ dọn theo buổi ăn.
Ăn —. Ăn chay; ăn có chừng.
Ăn — *hôm, lo* — *mai*. Thiếu trước, thiếu sau.
— *trưa*. Chừng ăn trưa; đồ ăn buổi trưa.
— *tối*. Chừng ăn buổi tối; đồ ăn buổi tối.
— *chiều*. Buổi chiều; chừng ăn nhằm buổi chiều.
— *cơm* — *cháo*. Khi cơm khi cháo không chừng; *thất thường bữa ăn*.
— *mặn* — *lạt*. Ăn uống không chừng, khi mặn khi lạt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ít — nhiều*. Đồ ăn nhiều ít không chừng.
— *có — không*. — *no — đói*. } Bữa ăn không thường, khi có khi không, khi ăn no, khi chịu đói.
Ăn cơm —. Đến bữa thì ăn, có chừng rồi. *Thường nói với nó cũng như ăn cơm bữa*; chỉ nghĩa là thường nói hoài.
Ăn nữa —. Ăn nữa chừng.
Thẳng —. Ăn no.
Giữ — ăn. Lấy ăn làm trước.
Ăn có —, lo không có —. Nhọc lòng lo, lo mãi.

幅 Bức. *c*. Một tàm, một khuôn, một phuông; (tiếng kêu kể).

— *tranh*. Một tấm đồ vẽ.
— *tượng*. Tàm tượng. Đồ vẽ trên giấy, trên bản.
— *màn*. Tấm màn Đồ giăng bằng vải, lụa.
— *sáo*. Tấm sáo. Đồ đương bằng tre, mây, để mà che nắng, gió.
— *thơ*. Phong thơ.
— *khăn*. Cái khăn.
— *vách*. Tấm vách ngăn.
— *cửa*. Tấm cửa, kiện cửa.
— *bình phong*. Tấm che gió.

逼 Bức. *c*. Ngặt, làm ngặt, ép uổng.

— *hiếp*. Hiếp đáp, làm hiếp.
— *tức*. Thổn thức, ấy nảy.
— *bôi*. Tức tối, khó chịu.
— *ngang*. Tức ngang, làm tức ngang, làm thinh lình không cho hay biết.
Làm —. Làm tức ngang, làm bướn; làm hiếp nhau.
Bươn —. Vội vã, lật đật,
Cây tấm —. Tên cây.
Tim —. Lòm cồ bắc, vật làm tim đèn.

北 Bực. *n*. (Coi chữ bậc).

愊 Bực. *n*. Buồn bã, bứt rứt; nóng nảy không yên.

— *bội*. Bức tức, khó chịu.
— *mình*. Rầu rĩ, tức mình, khó chịu.
— *ra*. Phát ra, bắn ra.
Buồn —. Buồn rầu, bức tức.
Áo —. Áo chẽ.
Đứa đi chẳng — cho bằng đứa chực nồi cơm. Lóng nhóng đợi chờ làm sao cũng ngặt.

撥 Bưng. *n*. (Coi chữ bằng.)

泮邦 Bưng. *n*. Đất bưng — *trấp*. id. } Đất thấp nổi nước tư niên. Đất thấp đầy những cỏ rác.

掷 Bứng. *n*. (Coi chữ bằng.)

埲 Bựng. *n*. (Coi chữ bằng.)

烳 Bừng. *n*. (Coi chữ bằng.)

板 Bừng. *n*. (Coi chữ bằng.)

跋 Bước. *n*. Chơn đưa tới, đưa chơn tới.

Nước —. id. *Dặng đi nước bước*.
Dời —. Đi.
Chậm —. Đi thủng thỉnh, đi chậm.
— *đi*. Đi.
— *ra*. Đi ra.
— *vào*. Đi vào.
— *tới*. Đi tới.
— *rảo*. Đi rảo, đi mau.
— *trải*. Đi tránh, lánh mình.
— *khoan*. Bước rộng, bước thong thả. Đi chậm chậm, đi dài bước.
— *nhặt*. Bước hẹp, bước mau. Đi mau mau.
Dềm —. Đi chậm quá.
Dừng —. Đứng lại.
Nhũ rồi, nhũ lại, cầm tay, — đi một — giây giây lại dừng. Ấy là *đi không dứt, bứt không rời*.

撥 Bươi. *n*. Lấy đầu ngón tay, ngón chơn, hoặc vật gì mà cào mà banh ra.

— *móc*. Vạch ra, móc ra, kiếm tìm, xoi xỉa. *Bươi móc chuyện xấu kẻ khác*.
— *rác*. Vạch cồ rác.
— *đất*. Cào đất.
— *ra*. Vạch ra, làm cho bày ra.
Gà —. Gà lấy chưn mà đánh ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *bếp*. Kéo, gạc tro bếp ra ngoài, làm cho banh tành.
Vắng chủ nhà, gà — bếp. Không có kẻ lớn chăn sóc, thì trẻ nhỏ tung hoành.
Bông trâu nhà, để gà người —. Việc nhà chẳng khá phanh phui.

Bưởi. *n*. Loài cam quit mà lớn cây, lớn lá, lớn trái hơn; có thứ trái lớn gần bằng trái dừa bung.

— *bòng*. Cây bưởi, cây bòng; bưởi lớn trái, bòng nhỏ trái. (Cũng là tiếng đôi.)
Bông —. Hoa cây bưởi, đã trắng mà lại thơm. *Trắng như bông bưởi* thì hiểu là trắng tươi.
Múi —. Bao ngăn hột tép trong trái bưởi (về cam, quit cũng gọi một thể).
Nẻ —. Miếng nhỏ nhỏ ở tại da cây — mà nứt nẻ có mùi thơm, người ta hay ướp trà tàu.
Hàng bông —. Hàng dệt giống bông bưởi.
— *rưởi*. Bởi rởi, không dẻo, không dính.

Bướm. *n*. Loài sâu sanh hóa, có cánh hay bay (sinh hóa ấy là sâu hóa bướm, bướm sinh sâu).

Con —. id.
Trăng —. Trăng tần mần mà giẹp.
Trái dây như trăng —. Một trái giọng đã nhỏ mà lại dày trạc. (Trái độc).
Ong —. Con ong, con bướm. Hiểu nghĩa là quến luyện. Ong bướm thấy hoa liền rủ nhau đi bắt.

Bươn. *n*. Lật đật, nong nả, rán sức, đua tranh.

— *chải*. id. *Bươn chải làm ăn*.
— *bả*. id.
— *bức*. id.
— *tới*. Lướt tới, không chịu ở sau.

Bướn. *n*. Làm lấy được, không nghĩ trước sau; vội quá.

Làm —. Làm lấy được.
Đi —. Đi ngang, đi cho được.
Ử —. Ử bậc tử.

Bường. *c*. (Coi chữ bình).

Bướu. *n*. Chỗ sưng, có cục có hòn ở ngoài da, hoặc ở hai bên cổ người ta. *Cục thịt thừa*.

Cục —. id.
Ung —. Chỗ sưng lớn mà có mủ

Bứt. *n*. Giựt, rứt, kéo cho đứt.

— *đi*. Bứt đứt, làm cho đứt, thôi đi.
— *mây*. Chặt đầu gốc mây mà rút sợi mây; rút mây. *Làm chuyện bứt mây* thì là làm bứt ngang.
— *dây*. Giựt cho đứt dây; rút lấy dây chạc.
— *môi*. Giựt đứt môi tơ, mối chỉ
— *tóc*. Giựt tóc, nhổ tóc *Bứt tóc mà thề*.
— *đầu*. Giựt lấy cái đầu; bứt tóc trên đầu; lấy làm bứt bối.
— *đầu — cổ*. Lấy làm tiếc lắm.
— *ruột*. Phải đứt ruột; lấy làm thương tiếc, đau đớn lắm.
— *tình*. Dứt tình, hết thương yêu; phải bỏ sự thương yêu. *Bứt tình anh mới giơ roi, đó lui dặm liễu, đây hối cỏ hương*.
— *rứt*. Giựt đi, rứt đi; sầu não, bức tức.
— *bớ*. Nói tắt khúc, bức khúc. (ít dùng).

Bửu. *c*. (Bảo). Báu.

— *bối*. Báu qui, đồ báu qui, châu ngọc.
Bát —. Tám món đồ người ta hay tạc hình ra mà chơi, là bầu trời, quạt vả; gươm, đờn, tháo sách, tháp viết, quyền sáo, chủ phất, cũng nhiều món đồ chơi khác.
古圖八 | *Cổ đồ bát* —. Tám món đồ vẽ xưa. (Thường thêu dệt vào hàng sồ địa).
文房四 | *Văn phòng tứ* —. Bốn món qui chốn thơ phòng, là giấy, viết, mực, trần chỉ; còn nghiên mực, nghiên sơn, đồ gác viết, đồ đựng nước cũng nhập vào đó, đều là đồ làm bằng ngọc thạch.
Quốc —. Của báu trong nước; ấn nhà nước.
Ngự —. Ấn riêng Hoàng đế.
— *ngọc*. Ngọc qui, của qui.
— *vật*. Vật qui báu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Gia —. Của báu trong nhà.
Thượng —. Chức lục khanh. (Coi chữ khanh).
| 鑑 — *giám*. Gương báu. Gương không hay vậy trần ai.
— *kiếm*. Gươm báu.
— *tọa*. Đồ khảm vàng bạc mà có tráng thạch lục.
Pháp —. Đồ thờ trong chùa.
Thông —. Tiền thông dụng.
Tam —. Ba vì phật Tam-thế.
Ruộng tam bảo. Ruộng chùa.
Đồ tam bảo. Đồ chùa.

C

歌 Ca. *c*. Hát; xướng đọc theo cung điệu.
— *hát*. Hát xướng.
唱 | *Xướng* —. id.
— *ngâm*. Xướng đọc dịu dàng, ngâm ngợi.
— *ngợi*. Ngâm ngợi, khong khen.
| 詠 — *vịnh*. Bài ca vịnh; ca ngâm dài.
| 謠 — *trù*. Các bài ca hay: ca theo điệu nhà trò.
| 謠 — *điệu, dao*. Câu hát.
Cao —. Khen ngợi.
謳 | *Âu* —. Mấng hát, hát rập; ca ngợi.
Đờn —. Đánh đờn mà ca. *Đờn ca xướng hát* thì là cuộc vui chơi.
Sanh —. Gõ sanh mà ca.
| 舞 — *vũ*. Hát múa.
— *kỹ*. Chuyên vẫn, cà rà.

哥 Ca. *c*. Vai anh.
Đại —. Anh cả.
— —. Anh.
Chim bắt —. Loại chim giống như kết mà lớn.
Xoài thanh —. Thứ xoài lớn trái mà dài.

迦 Ca. *c*. Bụt Thích-ca; đạo thích. (Phật).
釋 | *Thích* —. id.

揭 Cạ. *n*. Cọ, mài (tiếng trợ từ).
Trâu —. Trâu dựa vào cây, vào vách mà cọ, mà mài, hoặc đẩy mình tới lui cho đã ngứa.
Xa —. Tiếng khách, chỉ nghĩa là càng ngang, xiên càng, không phân biệt. *Tính xa cạ*, thì là tính chung một thể.

魚 Cá. *n*. Loài ở dưới nước; cuộc với nhau.
— *mú*. id. (Tiếng đôi); thứ cá tròn mình, múp đầu múp đuôi mà vẩn, cũng gọi là cá bòng mú; *mập như con cá bòng mú*, thì chỉ nghĩa là mập tròn.
— *sông*. Các thứ cá ở sông; như là:
— *soạt*. Thứ cá miệng lớn mình nhỏ, không vảy, hay ăn phẩn người ta. Tiếng nói *miệng cá soạt* thì hiểu là miệng lớn lắm.
— *dìa*. Cũng về một loại với cá soạt mà lớn con, ít ăn tạp.
— *trèn*. Thứ cá giẹp mình mà trắng, có *trèn*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

trâu, trên thước, trên giấy, nhiều thứ. Trên trâu lớn mà đen, thịt không ngon.
— *phèn*. Thứ cá tròn mình, nhỏ con, hay ăn bọt nước, nhỏ vảy, mình vàng vàng.
— *chốt*. Thứ cá nhỏ có hai cái ngạnh.
— *lòng tong*. Thứ cá con con đi cả bầy mà bay ăn tạp. *Rút rỉa như cá lòng tong*. Tiếng nói *lòng tong, cá chốt*, thì là tiếng chê người hay rúc rỉa, hay ăn vặt.
— *lăng*. Cũng về loài cá chốt mà lớn con.
— *ngạt*. Cũng về một loài cá lăng mà lớn hơn.
— *úc*. Cũng về một loài mà có ngạnh dài.
— *biển*. Các thứ cá ở biển :
— *bẹ*. Thứ cá giẹp mình, to vảy có nhiều phần trắng, cùng nhiều xương ngang.
— *chim*. Thứ cá giẹp, giống hình con chim.
— *rựa*. Thứ cá dài giống lưỡi rựa.
— *thu*. Thứ cá lớn không vảy, nước da xanh xanh, chính là một thứ cá ngon, nó cũng có nhiều giống là *thu ẩu, thu lá*, đều nhỏ con.
— *gửn*. Cũng về loại cá thu.
— *mòi*. Thứ cá giẹp mình mà nhỏ, có nhiều vảy, nhiều xương mà béo thơm.
— *ngừ*. Thứ cá đỏ thịt, và có giăm có lớp phân biệt.
— *chét*. Thứ cá lớn con, nhỏ vảy, cũng về hạng cá ngon.
— *đồng*. Các thứ cá ở bưng ở đồng.
— *bông*. Thứ cá tròn dài, mình có hoa mà lớn.
— *lóc*. Thứ cá tròn dài, da đen, hay uốn mình lóc tới, cho nên mới đặt tên ấy.
— *trâu*. Cũng về loại cá lóc mà nhỏ con.
— *trê*. Thứ cá không vảy nhiều nhớt, có ngạnh hai bên mép.
— *rô*. Thứ cá vằn mình mà vảy cứng, chữ gọi là *quá sơn ngư*. 過山魚
— *sặc*. Thứ cá giẹp mình mà vảy nhỏ.
— *nàng hai* Thứ cá giẹp mình mà dài cùng cả xương.
— *khô*. Cá xẻ khô, phơi khô.
— *mặn*. Cá muối.
— *tươi*. Cá mới lên khỏi nước, cá còn tươi tốt. Thường nói về cá biển.
— *ươn*. Cá chết đã lâu, hoặc đã bở thịt.
— *nước duyên ưa*. Duyên gặp gỡ may mắn.
— *rồng rồng*. Con cá trâu mới nở (về hạng cá đồng.) *Vốn vơ không làm công chuyện*, thường gọi là *rồng rồng*.
— *chậu chim lồng*. Cuộc lúng túng.
Thơ —. Tin thơ.
Tin —. id.
Mắt —. Xương thịt gio ra hai bên bàn chơn, nhâm chỗ nối với ống chơn.
— *ván*. Tra một miếng cây hai đầu có hình đuôi cá mà câu chỗ ván nứt nẻ cho khít khao.
Con —. Khúc cây câu ấy.
Vảy —. Những miếng nhỏ nhỏ mà cứng, đóng ngoài da con cá.
Con mắt có vảy —. Con mắt có ván trắng như vảy cá.
Vi —. Hai cái vè con cá nhờ đó mà lội.
Bắt — hai tay. Ham hố thái quá.
Kho —. Dụng đồ gia vị mà nấu con cá.
Đánh —. Đi lưới cá.
Tát —. Tát nước cho cạn mà bắt cá.
Xúc —. Dùng vợt, rổ mà hớt con cá.
Thả —. Thả cá xuống nước; thả cá đi; phóng sanh con cá.
Rộng —. Bỏ cá vào thúng vào ghẻ, đổ nước mà giữ lấy nó.
Nậu hàng tôm hàng —. Những đứa hỗn hào không biết lễ phép. Thường nói về đờn bà làm nghề buôn bán tôm cá.
Bặt tin nhàn —. Vắng tin tức, bặt tin tức.
Đuôi —. Vật chi giống cái đuôi con cá. Thường nói về đồ tô, đúc, chạm trổ,
Mang —. Cái mang con cá. Gạch đá xây hai bên cửa thành giống hình hai cái mang con cá.
Xỏ —. Lấy dây xỏ vào mang con cá mà xách cho dễ.
Thở —. Lấy hơi lên mà thở. Một nhọc lắm.
Dan —. Dan ra, tránh đi. *Con nít đánh lộn, mà mình đứng dan* —!
Làm —. Đánh vi, đánh vảy con cá mà làm thịt.
— *sảy — lớn*. Con cá sảy không ai ngó thấy, muốn nói là cá lớn cũng được.
— *cuộc*. Cuộc với nhau, đỏ nhau.

茄 Cà. *n*. Loài cây cỏ, trái bột mềm; đồ trồng theo rau đậu mà có nhiều thứ.
— *nhà*. Giống cà thường, người ta hay trồng chung quanh nhà.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *phảo*. Giống cà trái tròn mà nhỏ.
— *đĩa*. Giống cà tròn lớn mà giẹp.
— *dái dê*. Thứ cà dài trái giống cái dái con dê, chính là cà ngon.
— *cổ*. Giống cà trái nhỏ mà tròn, hay mọc theo cỏ, ít kẻ ăn.
— *dược*. Giống cà trái có gai, cũng là vị thuốc trùng độc.
Trổ hoa —. Trổ đủm thâm thâm như màu hoa cây cà. *Sâu hoa cà*.

Cà, *n*. Mài, cọ, nghiến. Tiếng trợ từ.

— *răng mức mất*. Không có thể làm gì được nữa ; thường nói về kẻ mắc nợ nghèo khổ hết thể đòi.
— *đậu*. Xay đậu, nghiến đậu.
— *tiêu*. Xay tiêu, nghiến tiêu.
— *riềng — tỏi*. Dứt mảng dai hoi, nói đi nói lại có một chuyện.
— *lăm*. Nói dập dính, khó mở miệng.
— *lăm — lặp*. id.
— *cuống*. Loại bỏ xít nước, có mùi cay như quế, bợm rượu lấy làm ngon. Cũng gọi là *quế đỏ*.
— *rá*. Đồ làm bằng vàng bằng bạc, đánh từ lá nhỏ mà đeo ngón tay.
— *nam*. Ganh gỗ, muốn giành cho mình.
— *rà*. Còn nán lại, chưa muốn đi.
— *nhom*. Ôm o, bộ ôm o. *Thằng cà nhom*.
— *cói*. Loài cò ôm, lòng không.
— *nhen*. Loài sóc nhỏ con.
— *lé*. Mền may hai lớp, có thể giăng ra làm như cái mùng.
Rân — tum. Tiếng om sòm.
— *rởn*. Làm chuyện pha chơi. *Nói cà rởn* thì là nói pha lừng, nói không chắc chắn.
— *xiềng*. Ngao du không biết công chuyện chi mà làm. Bá lếu, không nên sự gì.
Con — tong. Loài hươu, mang cao giò chạy hay lắm.
Con — dúi. Loài chồn hi mắt hay ở dưới đất.
— *lang lúa*. Lúa bó chắt đồng cao. Cũng gọi là *lúa xây cà lang*.
— *ràng*. Khuôn bếp làm bằng đất.
— *tăng*. Đồ đương bằng tre bằng mây, thường dùng mà vi lúa.
— *rờn*. Bao nhỏ dài, đương bằng lá buôn, hoặc may bằng vải to.
— *xộc*. Nghinh ngang, vô phép. *Nói cà xộc* thì là ăn nói nghinh ngang.
Chuột — xộc. Thứ chuột lớn, lông xù xù hay đào hang vậy vả.
— *khêu*. Hổng lên, không vững. *Đi cà khêu*, là dùng hai cây tre nhỏ tra cây ngang, kẹm hai ngón chơn mà đi. Chính tiếng là *cẳn khêu*.
— *tỏm*. Tiếng cọp kêu rền.
Cây — đùi. Loài cây gỗ giống cây dầu mà mịn thịt hơn.
Cây — chắt. Thứ cây gỗ bền chắc.
Trâu —. Trâu cạ mình, hoặc mài sừng.

Cả. *n*. Lớn hơn hết, trọng hơn hết ; khắp hết, hết thảy, trọn, chung.

Thầy —. Thầy tu làm chức lớn hơn hết, hoặc làm đầu các thầy.
Hương —. Chức hương trưởng lớn nhứt trong làng. Thường chọn người tuổi tác, công nghiệp.
Anh —. Anh lớn tuổi, sanh ra trước.
Trời —. Trời. Trời mình mông.
— *trời*. Khắp bầu trời, cùng trời.
Biển —. Biển, biển khơi.
Chiều —. Buổi chiều.
Không có chi —. Không có chi hết.
Thể —. Sự thể lớn hơn, sự thể chung ; chính giềng mối, việc lớn nhứt.
— *thể*. Trọng lắm, sự thể lớn lắm. *Việc cả thể*.
Lễ —. Lễ lớn.
Già —. Già lắm.
Thợ —. Thợ làm đầu.
Sang —. Cao sang.
— *sức*. Lớn sức, mạnh sức.
— *gan*. To gan, lớn gan, dạn quá.
— *lòng*. Làm gan, không sợ, cả quyết.
— *quyết*. Quyết chắc, lấy làm chắc ; đốc một lòng.
— *giận*. Hay giận, giận lắm.
— *tiếng*. Lớn tiếng, rộng họng.
Rộng miệng — tiếng. Ăn nói không kiêng dè.
— *kêu*. Kêu lớn tiếng ; dám kêu.
— *vả*. Chung hết, kể chung.
— *thảy*. Hết thảy, không trừ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ngày — đêm*. Trót ngày, trót đêm.
— *họ*. Cả và họ, trọn một họ ; họ lớn : *Dài dòng cả họ*.
— *nhà*. Cả và nhà, nội nhà thảy thảy.
— *ngày*. Trót một ngày.
— *bẩy*. — *lũ*. } Đông đảo lắm.
Cây — bóng cao. Ẩm đức cha mẹ.
— *mỏ là đỏ làm biếng*. Mỏ là mỏ lưng, cũng như nói lớn lưng là đỏ làm biếng. Thường nói về sự gánh vác, sợ mất công, dẫu không kham cũng muốn làm lấy rồi, lấy được trong một đôi lần.
Mả —. Đánh giá, trả giá. *Mua mả cả, trả thêm bớt*.
Đoản —. Chính lễ tế thần, nhằm ngày thứ hai. Phép kị yến, yết rồi qua ngày sau thì là *đoản cả*.
— *ăn — ỉả*. Ăn nhiều thì ỉả lớn đòng ; chẳng tài chi. (Tiếng mắng).
— *sợ — hãi*. Nhát nhúa thái quá.

閣 Các. *c*. Lầu đài.

| 鳳 — *phụng*. id.
| 紫 — *tía*. id.
— *vẽ*. id.
Lầu —. id.
Đài —. id. Cũng có nghĩa là làm cao cách ; làm thể diện lớn.
Đông —. (Coi chữ Điện).
內 | *Nội —*. Đền đài ở trong nội ; chính phòng văn thơ hoàng đế, phòng cơ mật.
| 老 — *lão*. Tước quan lớn ở nội các.
Cao —. Lầu cao như các Đằng-vương. Tên chim mỏ lớn mà vàng, cũng về loại hồng hoàng mà nhỏ con.

各 Các. *c*. Tiếng kêu kể chung, chỉ số đông.

— *thứ người*. Đủ thứ người.
— *loài*. Chung nhiều loài.
— *cậu*. Tiếng kêu chung các con quan, các người hầu gần quan lớn. Tiếng tăng trọng.
— *bác*. Tiếng kêu chung các hạp bát hạp cửu, hoặc xưng hô các người lớn tuổi đáng bác mình.
— *cha*. Tiếng kêu chung các thầy cả ; tiếng sợ kẻ cướp mà kêu tăng.
— *chú*. Người Annam nhìn người Trung-quốc về họ nội, về vai em cha, cho nên kêu chung là *Các chú*.

咯 Cạc. *n*. Một mình ít đùng.

Cộp —. Tiếng khua động nặng như tiếng úp thúng, úp nón lên trên ván.
Lạc —. Tiếng khua động như tiếng rùa bò trên ván, trên đất cứng. *Lộp cộp, lạc cạc*.

咯 Cắc. *n*. Tiếng kêu thanh mà giòn như tiếng bẻ nhánh khô, hoặc lấy cây nhỏ mà gõ vào cửa, v. v. Tiếng trợ từ.

Gõ lắc —. Tiếng gõ sanh, gõ mõ.
— *cụp*. Tiếng gõ một cái nhẹ một cái nặng. *Me cắc cụp* thì là me đi thiệt chứng, đi khỉa dễ trúng.
— *cớ*. Bày việc khuấy chơi ; đặt điều, lắc lờ. *Con nít cắc cớ đào lỗ giữa đàng cho người ta sụp*.
Con — kẻ. Loại trùng bôn chươn hay ở theo rào, con trông đầu đỏ, nhứt là khi có nắng.
— *kẻ*. Loại thằn lằn mà lớn con, mình có vảy có hoa, hay ở theo chùa miễu.

胳 Cạc. *n*. Dương vật.

— *đái*. Hiểu chung nội bộ dương vật thì là *ngọc hành* cùng *ngoại thận*.

格 Cách. *c*. Phương thể ; thể thức ; đến ; tột.

Một —. Một thể, một kiểu ; một cung điệu gì.
— *thể*. Phương thể.
— *thức*. Thức kiểu, thể thức
— *thói*. Thói tục, thói quen.
— *phết*. Nết ăn ở ; điệu hạnh.
— *điệu*. id.
— *ăn, thói ở*. Cách thói ăn ở ; sự ăn ở.
— *nói*. Cách thể nói năng.
— *đi*. Bộ đi đứng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *khác*. Thể khác.
Khác —. Bày ra thể khác ; khác thường.
Làm —. Làm cao, làm thái ; làm bề thể, làm điệu hạnh.
Cao —. id.
Nói —. Nói bề thể, nói lẽ.
Đi —. Đi yểu điệu, đi khoang thai.
Cung —. Bộ vận, cung điệu.
— *ngôn*. Lời nói chuẩn đích.
— *vật*. Thấu hiểu sự vật. Tên sách luận tánh tình sự vật. *Trí tri cách vật* 致知格物 Chỉ nghĩa là hiểu biết cho cùng tột. *Người — vật*, thì là người thông hiểu các việc.
Trúc —. Nằm mà xây như cái nhà nhỏ.
Trúng —. Nhằm phép, nhằm bài vở. *Thi trúng cách* thì là *thi đậu*.
Thất — Không nhằm cách thức. Khó coi.
Cẩm —. Cầm đèn.

隔 Cách. *c*. Ở xa, hở khoản, không liền tiếp, ngăn ra.

Xa —. Ở xa ; phân rẽ ; xa chừng.
Viễn —. id.
Phân —. Chia rẽ.
— *biệt*. Xa nhau, biệt nhau, lìa nhau.
— *lìa*. id.
— *mặt*. Không hiệp mặt. *Cách mặt khuất lời*.
— *nhau*. Không ở một chỗ, xa nhau,
— *trở*. Xa xui, cách bức. *Non sông cách trở*.
— *bức*. id.
— *đày*. Lưu lạc, ở xa xác ; đày đi xa. *Chôn cách đày* hiểu là cuộc trần thế.
— *sông*. Xa một cái sông, ở bên kia sông.
— *đò*. Ở bên kia đò, cách một cái đò.
— *một tháng*. Trải qua một tháng.
關 | *Quan* —. Tức chối, bất no hơi, ngực đầy lên, ngăn bức không thông.
— *thủy*. Có nước ngăn ra ; cách một đàng nước ; cách một nước cờ.
Chưng — *thủy*. Nấu bằng hơi nước.

剳 Cạch. *n*. Tiếng gõ đồ sành, đồ đất đã rạn, đã có đường.

— —. id.
Lạch —. id.

該 Cai. *c*. Làm đầu, hay việc ; chủ việc ; kể ; tóm ; phải.

— *quản*. Làm đầu, đốc áp.
— *trị*. Chủ việc trị lý, id.
— *tổng*. Chức làm đầu trong phân tổng ; tóm hay một phần tổng.
— *việc*. Hay việc ; về việc binh thì là chức *thiệt thọ* hay mười tên quân trong một đội.
— *binh*. Hay binh.
— *đội*. Chức quan võ. (coi chữ đội.)
— *xã*. Xã trưởng ; người làm đầu trong việc linh thuế ; người thay mặt cho làng.
— *tuần*. Chức việc nhỏ hay việc tuần phòng trong làng.
— *thôn*. Chức việc làng.
— *bộ*. Quan hay về việc dân, chủ bộ đinh điền. Chức chê đời vua Gia-long, sau đến đời Minh-mạng cải là bổ chánh sử.
— *lại*. Chức coi việc thâu thuế.
— *trường*. Chức cai quản trường học.
Vô — *quản bất đắc hành hạ* 無該管不得行下 không phải là cai quản thì chẳng đặng sai khiến, hay là chẳng có quyền sai khiến.
— *ra*. Kể ra, tính ra.

巧 Cái. *n*. Tiếng kêu kẻ vật. Tiếng chi giống cái ; lớn hơn, cả thể ; cái xác ; vật đực đối với nước ; ngành đi, đi đàng khác.

— *đâu*.
— *nhà*.
— *nầy*.
— *kia*
} Các tiếng — ở đây, đều hiểu là tiếng kêu kẻ.

Một —. Một chiếc, một lần, một vật, một sự.
Hai —. Hai chiếc, hai thứ, hai lần, hai vật.
mấy —. Bao nhiêu.
Đánh một — *dài cả chợ*. Phạt một người mà răn trăm ngàn người.
Việc đại —. Việc lớn, việc cả thể.
Thúng —. Thúng lớn.
— *thúng*. Thúng.
Đàng —. Đàng lớn, đàng quan lộ.
Cột — Cột giữa, cột cả.
Đèn —. Đèn chai lớn.
Sổ —. Sổ chánh, sổ lớn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cửa —. Cửa lớn nhứt trong nhà; cửa giữa.
Sông —. Sông lớn, sông mẹ.
Ngả —. Ngả lớn. Tên ngả sông.
Con —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là con. Cũng có nghĩa là giống cái, khi ấy tiếng con phải hiểu như tiếng kẻ.
Đực —. Giống cái, giống đực.
Trâu —. Trâu thuộc về giống cái, đối với giống đực.
Lại —. Nguyên là đờn ông mà giả dạng đờn bà; không phải đực không phải cái.
Bắt —. Thường nói về sự lên tiếng hò xướng trước, cho kẻ khác hò theo, như xướng đọc ca vè, trong khi khiêng gánh, làm công chuyện.
Làm —. Làm đầu trong cuộc chơi bài bạc.
Hốt —. Cầm chén, bày cuộc đánh me, đánh kiêm tắc.
Thí —, *chầm* —. Thử cho biết ai được làm cái.
Đi —, *giản* —. Giản tiền thử cho biết ai làm cái trong sự đánh giản, đánh chắn lẻ.
Nhì —. Nhà chứa, kẻ làm chủ trong cuộc chơi bài bạc.
Ra —. Thôi làm cái, để cho kẻ khác coi việc chia xóc bài. v. v.
Chừa —. Thường nói về sự chơi bài, chừa phần đầu hết cho người làm đầu chia bài, chính là thọ bài; chừa cái xác, cái đặc.
Cữ — *húp nước*. Cữ thịt húp nước thịt; cữ thịt ăn mỡ, chỉ nghĩa kiêng cữ không thành, 誠 không thật lòng.
— *dừa*. Cơm dừa, cơm trong trái dừa.
— *đi*. Ngành đi, không theo một đảng một ngỏ; không theo một ý.

祺 Cải. *n*. Cài gài, làm cho sát.

— *trâm*. Giắt trâm trên đầu.
— *tóc*. Giắt lược cho vén tóc.
Lược —. Lược dùng riêng về sự làm cho vén tóc.

改 Cải. *c*. Đổi, chừa.

Biến —. Đổi dời.
Canh —. Sửa sang, thêm bớt, châm chước.
Chừa —. Thôi đi, không phạm tội nữa, dứt bỏ đàng cũ.
Hối —. Ăn năn, chừa việc cũ.
— *dữ về lành*. id. Chừa bỏ thói dữ.
— *ác tùng thiện*. id.
— *nghiệp* Bỏ nghề nghiệp cũ.
— *tên*. Đổi tên; mạo tên khác.
— *hiệu*. Đổi hiệu khác.
— *họ*. Đổi họ khác.
— *bộ*. Đổi tên trong bộ.
— *chánh*. id. Đổi cho chánh tên họ.
— *việc*. Đổi việc làm ra thế khác.
— *ý*. Không giữ một ý, không theo một ý.
| 嫁 — *giá*. Lấy chồng khác.
| 死還生 — *tử hườn sinh*. Đổi chết làm sống; phận phải chết mà làm cho sống.
— *thói*. Đổi thói tục; làm khác thì thôi.
— *đời*. Đổi đời; khác đời; không làm theo đời.
— *dòng vua*. Đổi dòng khác làm vua.

芥 Cải. *n*. Loài rau ngon; có thứ có củ.

— *bẹ*. Thứ cải lớn lá mà tay trắng.
— *rổ*. Thứ cải lớn lá mà dày.
— *củ*. Thứ cải có củ mềm và nhiều nước.
— *diệp*. Thứ cải dày lá, nhỏ bẹn mà ít nống.
Cây — *trời*. Giống cải hoang không có mùi cay; (vị thuốc mát.)

改 Cãi. *n*. Chống lý sự, bẻ bát; tranh tiếng nói; làm theo ý riêng.

— *nhau*. Cãi giành lý sự; chống lý sự; không theo ý nhau.
— *lệnh*. Không chịu vâng làm theo lệnh dạy.
— *mạng*. id.
— *lời*. Chống lời dạy biểu.
— *phép*. Không tuân phép.
— *sách*. Bẻ lời trong sách, không giữ theo trong sách.
— *lẽ*. Biện bát; chống lý sự.
— *lẫy*. Ngẩy ngả, tranh tiếng nói.
— *trời*. Không vâng mạng Trời, việc Trời.
Chối —. Chối đi không chịu.

咳 Cay. *n*. Mùi nống mà nóng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *co.* id. *Lời nói cay co, châm chích.*
— *đắng.* Tàn khổ đã cay mà lại đắng.
— *chua.* Đã cay mà lại chua.
— *nồng.* Đã cay mà lại hăng nồng, làm cho nóng xót.
— *ngạt.* Thường nói về lời gay gắt. Cái cay và cái ngạt, là cột cái dao, cái kéo. Lời nói *có cay có ngạt*, thì là gay gắt quá.
— *trở.* id.
— *dao.* Cột cái dao, chỉnh là đầu tra vào cán.

揸 Cạy. *n.* Lấy cây, hoặc lấy vật chi mà xeo nạy.

— *rương.* Nạy cho hở nắp rương.
— *cửa.* Xeo cửa, nạy khóa, phá cửa.
— *nồi.* Nạy lấy cơm cháy trong nồi. Thường dùng đũa bếp mà cạy.
— *nắp.* Nạy cho bằng nắp.
— *bát.* Bẻ bánh lái, hoặc chèo day mũi ghe qua phía tả hay là phía hữu.
— *lấy.* Tiếng biểu khiến ghe đi phía tả.
Bát lấy dây, — lấy nò. Tránh phía hữu, tránh phía tả, một bên có dây một bên có nò.

忌 Cạy. *n.* Một mình ít dùng.

Nhớ — —. Thổn thức; nhớ mãi không khi nào thôi.
Lo — —. Thổn thức lo mãi, đau đáu trong lòng.

蚜 Cáy. *n.* Vảy bợn trắng hay đóng ngoài da con nit mới đẻ; loài còng.

Trốc —. Lột vảy bợn ấy. *Con nít mới trốc cáy.*
Sạch —. Rụng hết vảy bợn ấy.
Con —. Loại còng.

掑 Cày. *n.* Dùng chuôi trạnh mà đánh đất lên.

— *cỡ.* Cày qua một lần.
— *trở.* Cày lần thứ hai, cày lại một lần nữa.
Cái —. Toàn bộ chuôi trạnh.
Cầm —. Khiến chuôi cày. *Quản cầm cày*, hiểu là người hèn hạ.
Trai —. Tay cầm cày. Trai mạnh.
Quản cầm — cuốc đất. Người cùi dầy.
Roi —. Roi đánh trâu cày; roi lớn mà dài.
Bắp —. Cây dài gác trên trạnh cày.
Chuôi —. Cây thấp phía sau để làm tay cầm mà sửa đàng cày.
Trạnh —. Khúc cày có vẻ có mỏ để mà giắt lưỡi cày.
Lưỡi —. Tàm sắt nhọn thấp vào trạnh cày, chỉnh là mũi cày.
Khô lưỡi —. Khô nhọn vừa che thân hạ đờn ông; cái cà dọp.
Thả —. Mở trâu, thôi cày.
Đàng —. Đàng lưỡi cày xoi.
Đất —. Đất đã cày vỡ. *Dạn như đất cày*, chỉ nghĩa là dạn lắm.
Buổi —. Tiếng chỉ giờ khắc, kể từ lúc mới cày cho tới khi thôi cày, chừng bốn năm giờ đồng hồ. Buổi làm công việc.
Tham buổi giờ, lỗ buổi —. Tham ăn bỏ công việc.
Sao —. Tên vì sao giống hình cái cày, chung quanh có bốn vì sao làm ranh như đám ruộng vuông.
— *neo.* Neo chay không bắt đất, không ăn xuống.
— *sâu cuốc bẩm.* Cùi lục làm ăn.

掇 Cày. *n.* Tiếng trợ từ, chỉ nghĩa là lắm lắm.

Dơ —. Dơ lắm,
Giỏi —. Giỏi lắm.
Xong. —. id.

核 Cây. *n.* Cây cối, sắn cỏ (kêu chung); một món trong ngũ hành; tiếng kêu kể những vật có bình tích hoặc vuông hoặc tròn mà dài.

— *cối.* Tiếng gọi chung các thứ cây.
— *cỏ.* Tiếng gọi chung các loài sắng cỏ.
— *gỗ.* Cây cất nhà; cây cối bền chắc.
— *danh mộc.* } Cây gỗ tốt.
— *điều mộc.* }
— *tạp.* Hạng cây tầm thường, không bền chắc.
— *ngang.* id.
— *suốn.* Cây cao mà ngay thẳng.
— *vạy ghét mực tàu ngay.* Đứa gian hay ghét lẽ ngay, sợ lẽ ngay.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Có — dây mới leo. Có tích mới dịch ra tuồng; có cớ có tích, mới có việc sinh ra.
— *cột.* Cái cột, cây dùng làm cột.
— *gái cửa.* Cây để mà đóng cửa, chặn cửa.
— *bút.* Cây viết.
— *mực.* Cục mực; mực tàu thường làm ra từ thể, từ khúc.
— *đèn.* Cái đèn. (Thường nói về đèn sáp, đèn mỡ lăn tròn).
— *gió.* Luồng gió.
— *mưa.* Đám mưa.
— *vải.* — *lụa.* — *hàng.* Một cuồn vải, một cuồn hàng, lụa đã có định là bao nhiêu thước bề dài.

是 Cậy. *n.* Ỷ ỷ; nhờ; trông; mượn; cầu; kẻ chắc.

Nhờ —; — nhờ. Nhờ nhổi, nhờ ơn giúp đỡ.
Trông —; — trông. Ước mong, trông đợi, kẻ chắc.
Tin —. Tin chắc, chắc ý có kẻ giúp giùm, có chỗ nương dựa.
Nương —. Nương nhờ.
— *thế.* Lấy thế, ỷ thế.
— *tài.* Ỷ mình có tài.
— *mình.* Ỷ mình, lấy mình làm hay giỏi.
— *sức.* Ỷ sức mạnh, hoặc cậy sức ai.
Cậy đa — thần, thần — cậy gia. Tương ỷ tương ỷ.
Thanh — thế, Nghệ — thần. Tỉnh Thanh hay ỷ thế sang cả, vì là Đế hương; tỉnh Nghệ hay tin quỉ thần, lấy quỉ thần làm mạnh.
— *cùng.* Tiếng xin ai giúp giùm.
— *ai.* Nhờ ai, mượn ai, tin ai. *Biết cậy ai!*
— *mượn.* Mượn chác; cậy nhờ.
Làng — một phiên xấu. Làng nhờ một phiên xấu; làng cắt cho người nào phải chịu một phiên xấu, ấy là chuyện giúp đỡ làng, cho nên gọi là cậy.

揭 Cấy. *n.* Trồng lại, cấm lại chỗ khác.

— *lúa.* Tỉa mạ ra mà trồng.
— *hái.* Tiếng đôi cũng là cấy. Cũng chỉ chung là công việc làm ruộng.
— *gặt.* Chỉ chung công việc làm mùa.
— *con thuốc.* Nhổ con thuốc mà trồng sang chỗ khác.
— *con cải.* Nhổ cải con mà trồng sang chỗ khác.
Lúa —. Lúa đương cấy, hoặc đã cấy rồi.
Con —. Những người làm nghề cấy.
Lũ —. Bọn làm nghề cấy.
Công —. Người cấy; tiền công cấy.

猜 Cấy. *n.* Loài chồn; chó; tên cây; tiếng trợ từ.

Con —. id.
Cáo —. Loài muông sói, hiểu về quân làm loạn.
Cây —. Thứ cây có mủ trắng trắng, người ta hay dùng mà làm đèn.
Đèn —. Đèn làm bằng mủ cây cấy.
Thua —. Thua trơ trất, thua sạch.
Trông —. Trông hồng, trông không. *Ruộng trông cấy*, thì là ruộng không có một đồng tiền.

甘 Cam. *c.* Ưng; ngọt.

— *chịu.* Bằng lòng chịu.
— *tâm.* Ưng bụng, đành lòng.
— *lòng.* id.
— *khổ.* Khổn khổ. *Bộ cam khổ.*
— *kiết.* Đoan chịu, đoan thệ.
— *đoan.* id.
— *lấy.* Giành lấy một mình.
— *lam.* id.
Cốm —. id.
Chưa —. Chưa ưng, chưa chịu.
Tân —. Cay đắng, cực khổ. *Tân cam, ai kẻ đỡ thay cho nàng.*
— *thảo.* Loài dây có mùi ngọt lợ; vị thuốc ho.
— *toại.* Vị thuốc.
— *ngôn.* Lời ngon ngọt, dịu dàng.
— *vũ.* Mưa thuận, mưa dào. *Cửu hạn phùng cam vũ*: Nắng dai gặp mưa dào.

疳 Cam. *c.* Chứng bụng lớn mà mình ôm. Con nít hay ăn đồ ngọt, thường sinh bịnh ấy.

— *tích.* id.
Nha —. Chứng bịnh đau răng, đau mũi gốc bởi huyết hư.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Máu —. Máu ra lỗ mũi; chứng nhiệt trong mình, hay chảy máu mũi, gọi là *chảy máu cam*

柑 Cam. *c.* Loài cây trái nhỏ hơn bưởi mà mỏng vỏ.

Cây —. id.
— *sành*. Giống cam dày vỏ.
— *hồng mật*. Giống cam mỏng vỏ
— *hôi*. Loài cam gắt mùi, ít nước, ít kẻ ăn.
— *quít*. Kêu chung cả hai thứ trái, cam lớn, quít nhỏ, cũng về một loại.
— *đường*. Giống cam ngọt lắm.
— *tông*. Vị thuốc thơm, thường dùng rễ.
Màu lá —. Màu xanh vàng.
Bánh —. Thứ bánh chiên phồng bằng trái cam, hoặc lớn hơn trái cam.
Phủ —. Tên phủ thuộc về tỉnh Quản-trị.

感 Cảm. *c.* Biết ơn, biết nghĩa; động lòng.

— *tạ*. Tạ ơn, trả ơn; trí ân, báo ân.
— *cảnh*. Mủi lòng, động lòng.
— *mến*. Mến thương, nhớ thương.
— *thương*. id.
— *ơn*. Tạ ơn.
— *động*. Động lòng.
— *đội*. Đội ơn.
— *đỗ*. Dụ dỗ, dỗ dành.

糝 Cám. n. Gạo xay giã nát ra (gọi chung).

— *xay*. Lúa xay nát ra.
— *giã*. Gạo giã đỗ phân như bột.
Tấm —. Lúa xay nát ra kêu là tấm, gạo giã ra phần kêu là cám.
Ăn —. Tiếng chê người bất tài, không làm chi được.
Sú —. Đồ nước khuấy cám cho heo ăn.
Vậy —. id.
— *treo heo nhịn đói*. Có mà không cho ăn.
Kể con tấm, con —. Kể chuyện cũ; nhắc chuyện nhỏ mọn.
Sảy —. Những mụt tăn măn hay mọc ngoài da, nhứt là tại trời nóng nực.
Mụn —. Mụt rất nhỏ hay mọc trên mặt người ta.
Bèo —. Thứ bèo rất nhỏ, lều bều trên mặt nước, người ta hay vớt cho heo ăn.
Cây —. Thứ cây lớn, trái nó có phấn như cám.

感 Cảm. *c.* Mắc lấy, động lòng, cảm động.

— *động*. Động trong lòng. *Tiếng khóc làm cho người ta cảm động.*
— *tạ*. Cảm ơn, tạ ơn.
— *vì*. Động lòng vì, thương vì. *Cảm vì lòng nhơn đức.*
— *thương*. Động lòng thương.
Dễ —. Dễ thương; dễ mắc.
— *phục*. Cảm phục, mến chịu. *Quan ở có nhơn, dân phải cảm phục.*
— *bệnh*. Mắc bệnh.
— *mạo*. Mắc chứng nóng lạnh nhẹ, hoặc tại ra nắng dầm sương, hoặc tại trở mùa.
— *thương hàn*. Mắc chứng thương hàn.

敢 Cảm, *c.* Dám.

— *đảm*. Gan dạ.
— *dũng*. Mạnh mẽ, khí khái.
— *nộ nhi bất — ngôn*. Dám giận mà không dám nói.
Quả —. Gan ruột không biết sợ, chắc gan;
Bất —. Không dám.
Khí —. Há dám?
An —. Đâu dám?

橄 Cảm. *c.*

— *Lảm*. Chai mòng; cây chai.

咁 Cắm. *n.* Găm vào; lắm lắm; tên cây gỗ.

— *gan*. Giận bầy gan, giận quá.
— *giận*. id.
Giận — —. id.
Gió lạnh — —. Gió lạnh lắm, gió lạnh thấu ruột.
— *xe*. Cây hoa cườm bánh xe.
Cây — *xe*. Thứ cây gỗ chắc, giống gõ mà to sợ.

揕 Cắm, cặm. *n.* Trồng hay là thọc đầu cây gì xuống đất.

— *nêu*. Dựng nêu, trồng tre nêu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *thẻ*. Trồng cây thẻ, cắm cây thẻ để mà chỉ ranh, hoặc để mà truyền báo việc chi.
— *bông tiêu*. Dựng cây, hoặc nêu vật gì để mà đo hay là để mà chỉ chỗ cạn dưới sông.
— *đầu*. Châu đầu, dục đầu, mê man. *Nó cắm đầu trong sòng cờ bạc.*
— *sào*. Xuống sào, đậu ghe.
Lông cặm. Lông lớn mọc theo lông nheo, hay làm cho con mắt không tỏ.
Đánh câu cắm. Chực mối săn, của săn.

脸 Cằm. *n*. Chót hàm dưới.

Lẹm —. Cằm nhọn mà vắn.
Nhọn —. Cằm nhỏ mà tót.
Dài —. Cằm gio ra quá.
— *đờn bà*. Cằm trụi không râu.

喑 Câm. *n*. Không nói được ; không ra tiếng.

— *họng*. Không biết nói ; không chịu lên tiếng.
— *miệng*. id.
Ngậm —. id. Ngậm miệng không nói, không lên tiếng.
— *hay ngóng, ngọng hay nói*. Kẻ câm hay ngóng coi kẻ khác nói sự gì, kẻ ngọng lại muốn nói hoài.
Điếc —. Điếc đặc không còn nghe chút nào.
Bạc —. Bạc giản không kêu.
Đục —. Đục lắm, thường nói về nước. *Con mắt đục cắm.*
Khờ —. Khờ đặc, khờ quá
Sượng —. Sượng ngay, chai cứng. Thường nói về khoai củ. Mắt cỡ quá, cứng mình, không dám cục cựa.

禁 Cấm. *c*. Ngăn đón, không cho làm sự gì.

Ngăn —. id.
Nghiêm —. Cấm hẳn, cấm nhặt.
— *nhặt*. id
Phép —. Phép ngăn cấm, không cho làm sự gì.
Lệ —. Lệ thề cấm ngăn, không cho làm sự gì.
Phạm —. Phạm phép cấm.
— *đạo*. Phép ngăn cấm, không cho giữ đạo Thiên chúa.
— *binh*. Binh ở trong nội.
— *địa*. Đất hay là chỗ có phép cấm không ai đặng vào.
— *cửa*. Không cho vào cửa ; đóng cửa không cho tới lui.
Rừng —. Rừng nhà nước không cho đốn cây.
Núi —. Núi có phép cấm không cho ai vào.
Răng —. Răng mọc kề răng cùng ; răng cồi.
— *cổ*. Cấm tủ, nhốt một chỗ không cho đi đâu.
— *ngục*. Cấm ở trong ngục, cấm tù.
— *cung*. Bắt ở trong chỗ riêng ; ở chỗ riêng không ai tới lui.
— *phòng*. Phép phải ở phòng riêng. Thường nói về sự các thầy cả làm việc riêng.
— *kị*. Thường nói về ngày có phép cấm, không nên đi động.
| 紅紫色服 — *hồng tử sắc phục*. Cấm bận đồ đỏ, đồ ngũ sắc, ấy là phép cấm trong các ngày có Quốc tang.
— *sát sanh*. Cấm không cho giết thú vật, ấy là phép Phật.
— *chợ ngăn sông*. Làm ngang dọc.
入國問 | *Nhập quốc vấn* —. Vào nước nào phải hỏi cho biết phép nước ấy.

擒 Cầm. *c. n*. Nắm trong tay ; bắt lấy ; giữ lấy ; nuôi.

— *quờn*. Làm chủ, nắm lấy quiền phép.
— *lái*. Coi tay lái, khiến ghe thuyền đi.
— *cương*. Nắm dây cương ; mưu sự ; chủ mưu ; đồ mưu.
— *mưu*. Chủ mưu ; bày mưu ; đốc giục.
— *cán*. Nắm lấy cán ; id.
— *cột*. id. Cầm cột cho dân kiện nhau.
— *chầu*. Đánh chầu, đánh trống chầu (thường hát bội).
— *lại*. Bắt ở lại.
— *cọng*. Giữ lấy ; chịu lấy của cầm.
— *nhặt*. Giữ lấy, nhốt lại.
— *tù*. Giữ trong ngục ; bỏ tù.
— *ngục*. id.
— *cố*. Đem tới mà thế mà đợ, hoặc chịu của thế đợ.
— *thế*. Đem của thế mà lấy tiền bạc.
— *cờ*. Phất cờ ; cầm lấy cây cờ.
— *chừng*. Giữ chừng, giữ một mực, không thêm bớt. *Đau cầm chừng* thì là không thêm không bớt. *Nói cầm chừng* thì là

atabook.com Share. Connect. Inspire.

đưa đỗi cho có tiếng nói. *Làm cầm chừng* thì là làm cho có công chuyện.
— *cày*. Khiến chuôi cái cày.
— *chèo*. Nắm lấy tay chèo ; chèo.
— *đũa*. Bắt lấy đũa ; cử việc ăn, cũng là tiếng mời ăn.
— *viết*. Bắt lấy cây bút ; viết.
— *chén*. Hốt cái. (Nói về cuộc đánh me.)
— *ngải*. Nuôi ngải để mà bỏ cho kẻ khác.
— *bằng*. Coi bằng, kể như, nghĩ dường.
— *quá nữa*. Coi quá ; lấy làm hơn nhiều.
— *bổ*. Lấy làm ít quá, lấy làm nhẹ quá ; không kể gì, *Đi buôn một tháng, cầm bổ cũng được một trăm. Nói cầm bổ* thì là nói cho quá, nói cho bổ, nói cho mạt.
— *như*. Kể như, ví như.
— *đầu*. Đỡ đầu.
— *tay*. Nắm tay.
— *chơn*. Bận chơn.
— *thực*. Ăn chay ; ăn đỡ đói ; Ăn chúc đỉnh cho có chứng.
— *nước*. Ngăn nước lại, thường để mà cho vào ruộng.
— *rạch*. Ngăn rạch mà bắt cá đồng ; mua thủy lợi.
— *canh*. Đánh tuổi, tính tuổi, diễn dẫn lâu cho quá canh. *Nói chuyện cầm canh* thì là nói chuyện lâu lắc.
— *cơ*, — *để*. Làm cho phải mất công chờ đợi.
— *cân*. Cân ; giữ mực thăng bằng.
— *khách*. Mời khách ở lại mà thết đãi, không cho khách về.
Ai — ? Ai giữ lấy ; ai bắt buộc ; ai nài phải ở lại.
— *giá*. Giữ một giá, không chịu hạ xuống.
Thuốc —. Thuốc làm cho hết ỉa chảy, hết chảy máu v. v.
Sinh —. Bắt sống.
Ăn sinh —. Ăn gỏi cá sống.
Tiệm — *đồ*. Chỗ chịu lấy của cầm thế.
Của —. Của thế, của giao làm tin, của tin.
Không có tay — *của*. Không có tay giữ của, không có sổ làm giàu.
— *ruộng* — *nhà*. Thế, đợ ruộng nhà cho kẻ khác mà lấy bạc, chịu tiền lời.
— *cục*. Bộ chăm chỉ, siêng năng. *Cầm cục làm một mình*.
— *lòng chẳng đỗ*. Mủi lòng thương, cảm động trong lòng.
— *chẳng đậu*. Chịu không nổi, thường nói về bịnh nặng ; không khỏi chết, làm sao cũng không qua, không sống được ; cứu chẳng được.
— *trí*, — *lòng*. Chăm chỉ, đem trí ý, đem lòng lo, không xao lãng.
— *roi*. Đánh ; đánh nghề võ.
— *bẩy*. Làm lớn, cai quản. *Trâu cầm bẩy*, thì là con trâu lớn hơn, mạnh hơn coi giữ cả và bẩy trâu.
— *đồng*. Đồng sức không thua thắng. *Vật cầm đồng*.
— *cự*. Giữ một mực không hơn thua ; chống chỏi.
— *trâu*. Để trâu tại chỗ nào mà nuôi giữ.
— *dầu có phòng vớt tay*. Cầm lấy dầu mỡ làm sao cũng phải vấy tay ; nói tỉ người coi giữ tiền bạc làm sao cũng có xớ bớt ít nhiều, chữ gọi là *nhiễm chỉ*, nghĩa là nhuộm đầu ngón tay.

禽 **Cầm**. *c*. Chim.

Loài —. Loài chim.
— *thú*. Kể chung cả loài bay loài chạy.
Lục —. Lúc súc, là ngựa, trâu, dê, gà, chó, lợn
上 | 下 獸 *Thượng* — *hạ thú*. Chốn dơi, trên làm chim, dưới làm con thú. Loài bay trên không, loài chạy dưới đất.

錦 **Cẩm**. *c*. Gấm, hàng dệt có hoa lúm đúm.

— *tú*. Đồ thêu đính ; đồ bông hoa rực rỡ.
Áo — *bào*. Áo chầu, áo rộng may bằng gấm.
Lính — *y*. Hiệu binh ở kinh thành.
Cây — *nhung*. Loài cỏ có bông như gấm, nhiều sắc mà không thơm.
Đá — *thạch*. Đá có hoa, có vân mà láng trơn.
Lá —. Loại cỏ, lá có rằn, người ta đâm nó lấy nước mà xối màu tím gọi là *xối lá cẩm*.
Bông — *kê*. Giống hoa mống gà, có nhiều sắc đẹp.
Chim — *kê*. Loại chim có nhiều sắc lúm đúm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bôi —. Ốc hoa, tục danh là ốc bẹn, vỏ nó có hoa.

干 **Cán.** *c.* Ngăn lại, cản lại ; động phạm ; mắc lấy ; cái thuẫn. Mười chữ số gọi là *thập can*, cũng gọi là *thiên can*, bắt cặp với 12 chữ khác kêu là *thập nhị chi*, cũng gọi là *địa chi*, mà làm ra số kể ngày tháng cùng làm ra *lục hoa giáp tí*. (Coi chữ giáp).

— *giản*. Trở chỉ, biểu đừng.
Ngăn —. id.
Vô — Không can hệ, dính bén, không ăn thua ; không hề gì. *Người vô can* thì là người không dính bén, không mắc lấy việc.
Chẳng — *chi*. Không hề chi, không có động phạm.
Liên —. Mắc chung một việc ; vương mang, dính dấp. *Tội liên can*.
— *liên*. id.
— *có chi*. Mắc mười chi ; có chuyện chi động phạm.
— *án*. Mắc án.
— *hệ*. Quan hệ ; việc có may rủi không chừng, phải lo sợ.
— *chi*. Hề chi, sợ chi.
— *qua*. Đồng văc, đồ binh khí.
Lang —. Câu lơn, song thề, người ta hay làm theo cửa sổ.

若 | *Nhược* —. Bao nhiêu.
Số —. id.
Thập —. | 天 | *Thiên* —. Mười chữ riêng hay dùng mà đánh tuổi. (Coi chữ giáp.)
| 支 — *chi*. Số thiên can, địa chi. (Coi chữ chi.)

乾 **Can.** *c.* Khô khan ; không có mùi tư nhuận.

| 燥 — *táo*. id. *Khí trời can táo*.
| 旱 — *hạn*. Khô nẫng.
陰 | *Âm* —. Nắng ui ui. *Trời âm can* thì là trời không nắng. *Phơi âm can* thì là hong dựa bóng mát.
曬 | *Sái* —. Phơi khô.

汗 **Cạn.** *n.* Trảng trẹt, nổi lên, đối nghĩa với tiếng sâu.

— *trợt*. Cạn lắm.
— *xợt*. id.
— *cùng*. Chỗ không có đàng nước, ghe thuyền tới lui không đặng. Đất giống, nhà quê.
— *lòng*. Chân chất quá ; không dễ dặt ; thiếu trí ; trẹt lòng : *Đĩa cạn lòng*.
— *lời*. Tận tử, nói hết lời ; đinh ninh, cặn kẽ.
— *dạ*. Không để dạ được ; lòng dạ nhỏ mọn
Mắc —. Gác trên cạn.
Trí —. Trí thấp.
— *đi*. Chẹt nặng nơi đi. (Thường nói về đờn bà có thai.)
Cá ở —. Cá ở khô ; thất thế.
— *nước thấy cá*. Làm cho tới nơi, thì mới biết việc.
Nước —. Nước ít, nước rặc.
Giếng —. Giếng thấp thước, ít sâu ; cũng có nghĩa là giếng hết nước.
Sâu —. Chứng sâu chứng cạn, *Dò lòng người cho biết cạn sâu*.
— *khô*. Không còn một chút nước ; hết nước ; rào nước.
Biển thẳm xây nên ruộng —. Cuộc đổi dời lớn.
Bể —. Hồ xây bằng vôi gạch để mà chứa nước.

幹 **Cán.** *c.* Kham việc, giỏi việc ; cái cột.

— *sự*. Làm việc giỏi.
Tài —. Tài năng, hay giỏi.
Mẫn —. Giỏi giắn, siêng năng.
Công —. Công việc làm nên.
— *huyện*. Tước thưởng riêng cho một người nào giỏi việc quan ở trong một huyện.

幹 **Cán.** *n.* Dẫn ép, để nhận ; cái cột ; tây cầm ; cần cho, phân bổ.

Xa —. Đồ máy ép cho rớt hột bông.
Ăn như xa — *cần*. Ăn hung, ăn nhiều quá.
Bông —. Bông đã lấy hột rồi.
— *bông*. Dẫn ép cho rớt hột bông.
— *cỏ*. Lấy cây để ngang qua cỏ mà nhận xuống.
— *dao*. Đầu cầm cái đao, thường làm bằng cây.
— *rựa*. Tay cầm cái rựa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cuốc*. Cày suôn tra lưỡi cuốc, lăm tay cầm. *Chết ngay cán cuốc*: Tiếng nói chơi, chỉ nghĩa là chết ngay cán cuốc.

Cầm —. } Mưu sự, cầm cột cho ai kiện
Bẻm —. } thưa, v. v.

— *phần*. Cần phần, để dành phần cho.

— *cho dân*. Phân bổ cho dân. *Cần cho dân phải chịu tiền.*

Lấy con —. Lấy thước tắc lòng cẩn, lòng trinh.

乾 Cần. *c*. Trời. Thầy Trình-hy nói rằng: Luận hình thể kêu là trời; luận tánh tình kêu là cần.

— *khôn*. Cuộc trời đất.

Quẻ —. Tên quẻ đầu trong quẻ bói (coi chữ quẻ).

Ngôi —. Ngôi vua, ngôi báu.

— *long*. Hiệu vua thứ hai, đời nhà Thanh (Trung quốc); cũng là tên chỗ.

乾 Cần. *n*. Lướt ngang, sần ngang.

— *ngang*. id. Không thứ tự, không kể phép tắc, không kể lớn nhỏ; hỗn hào. *Nói cần ngang.*

Xiểu —. Chung lộn, không thứ lớp. *Nói xiểu cần* thì là nói không phân biệt.

Đi —. Đi sần, đi ngang.

Làm —. Làm đi cho rồi, làm đại, làm đùa.

— *cỏ*. Đạp cỏ xuống, đánh cỏ xuống; lội đi tìm kiếm.

— *bờ*. Trăn ngang qua bờ. Thường nói về nước nổi.

— *rừng*. Tìm kiếm, theo dõi khắp rừng. Nói về cuộc nhiều người giăng hàng ngang, đi xộc vào rừng mà bắt thịt, bắt kẻ cướp.

揕 Cần. *n*. Ngăn đón, ngăn cản; can gián.

— *đoản*. id.

— *trở*. id.

— *lại*. id.

— *việc*. Không cho làm việc.

— *ngang*. Chận ngang; mắc ngang. *Bẻ cẩn ngang giữa rạch.*

根 Căn. *c*. Rễ, gốc rễ.

— *bổn*. Gốc rễ, nguồn cơn.

— *nguơn*. id.

— *cước*. Gốc, chưn đứng, *dân không căn cước* thì là Dân binh bồng, không có tịch quán.

— *duyên*. Duyên phận. *Đoạn trường mộng lý căn duyên liễu.* 斷腸夢裏根緣了.

— *số*. id.

— *nợ*: Nợ kiếp trước, oan trái; nợ không làm mà phải trả. *Con là nợ, vợ là oan gia.*

— *do*. Duyên do: *duyên do tự sự.*

— *dặn*. Dặn bảo đinh ninh, cặn kẽ.

— *kiếp*. Nghiệp báo đời trước; kiếp trước.

— *bịnh*. Gốc bịnh, nguyên chứng bịnh.

Cát —. Củ sắn; vị thuốc trị chứng khát nước.

Lai —. Con lai; con người nước nầy làm vợ chồng với người nước khác mà đẻ ra; con không rặc nòi.

— *nhà*. Một gian nhà; khoản cách hai hàng cột.

深 | 固蒂 *Thâm.* — *cố đế*. Gốc rễ sâu mà lại bền chặt, không có thể khử trừ.

杆 Căn. *n*. Giăng thẳng.

— *ra*. Giăng ra, làm cho thẳng ra.

— *da phơi nắng*. Giăng da ra mà phơi: *căn da trâu*. Nghĩa mượn thì là làm cho khôn khổ hay là khảo lược.

— *nọc*. Giăng nọc, ấy là cách trói tay chơn người có tội, bắt nằm dài, đóng nọc hai đầu, giăng thẳng mà đánh.

— *khâu*. Tiếng khách, chỉ nghĩa là nghèo lắm.

泔 Cặn. *n*. Vật ở trong nước lóng xuống, nói chữ là *tra tử*.

Nước —. Nước có đất lóng xuống.

— *nước*. Cái bui bui như bùn đất ở dưới đáy nước.

— *cợt*. } id.
— *cáu*. }

Cơm thừa cá —. Cơm dư, cá vét trả; đồ dư thừa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *sàng*. Vật rơi rớt, đồ bỏ. (Thường nói về cá đồng).
Rột nước không chừa —. Nói không chừa để, không nghĩ trước sau ; đầu người ta có chuyện phải, đến khi giận lại đem những chuyện quấy người ta mà phanh phui, cũng như đồ trút ra hết.

近 Cận. *n.*
— *kề*. Bộ ân cần, đinh ninh hết ý.

啃 Cắn. *n.* Lấy răng mà siết xuống.
— *rứt*. Lấy răng mà xé ra, rứt ra.
— *rúc*. Và cắn và bỏ như rận, làm cho đau đớn khó chịu.
— *răng chẳng con mắt*. Rán sức mà chịu.
— *đắng*. Bộ go khổ, nghèo nàn, vô phước. *Làm ăn cắn đắng.*
— *rún*. Chí rún, tự hồi, ăn năn. *Giận mình chi rún cắn tay, ăn xưa thể ấy, chưa nay đường nào.*
Khó, chó — thêm. Khổ dập ; bị lụy đứng sức.

噦 Cắn. *n.* Một mảy. (Tiếng trợ từ).
— *sẩy*. Một tử chút, kiếm tìm từ phân.
— *tảy*. id.
Ăn —. Ăn một.
Đi —. Đi rán, được lối nào hay lối ấy.
— *nhằng*. Dức bẳn, cằng nhằng, nói nhỏ mọn. *Vợ chồng hay cắn nhằng.*
Cộc —. Táo bạo, nóng nảy, dữ dằng.
— *còi*. Cằng còi, còi cụt, thấp thỏi, xơ rơ (thường nói về cây).
Cụt —. Vắn quá.

巾 Cân. *c.* Khăn.
Vống —. Mặt võng choàng qua trán.
Đầu —. Khăn bịt đầu ; cái mũ.
綬 | *Anh* —. Mão có thùy anh.
Thanh —. Khăn xanh.
帶 | *Đai* —. Đai mão. *Rạng về đai* —.
Bích —. Đồ chế bằng vải xếp như cái khăn có hai cái dải cột.
Bức —. id.

斤 Cân. *c.* Giống mực nặng nhẹ ; đồ dùng về việc ấy ; xứng nhau.
Một —. Một vì nổi 16 lượng.
— *thước*. Tiếng kêu chung đồ dùng mà giống mực nặng nhẹ cùng so dài vắn.
— *thăng bằng*. Đồ dùng mà lấy mực ngang bằng ; cân hai vế.
— *tiểu ly*. Cân nhỏ giống mực nặng nhẹ, từ một cân trở lại.
— *trung bình*. Cân quan, lấy theo mực chắc chắn.
— *tử mả*. Cân quan, đều là cân đòn lớn.
— *tạ*. Cân từ một tạ trở lên.
— *yến*. Cân từ một yến trở lên.
— *đòn*. Cân dùng đòn dài, một đầu cột móc, một đầu treo trái.
Nhắc —. Kéo dây cân lên, cũng là cân.
Bình —. id.
Cầm —. Giữ mực ngang bằng, cũng là cân. Đem cân theo : *Cầm cân mà đi mua vàng.*
Trái —. Trái giống.
Đòn —. Cây dài để mà cột móc cùng trái cân.
Dây —. Dây xách cột trên đầu đòn cân.
Mặt —. Sổ ghi, dấu ghi trên đòn cân.
Móc —. Móc treo dưới đầu đòn cân.
Vá, rá —. Đồ đúc bằng thau như hình cái dĩa, để mà đựng đồ mình muốn cân.
— *vác*. Đồ nặng quá, đòn cân vồng lên ; cân vồng đòn.
— *lui*. Đồ nhẹ quá, đòn cân hạ xuống, cân chúc đòn.
Đứng đòn —. Nhằm mực không lui vác.
Con ruồi đỗ nặng đòn —. Một phần nhỏ mọn cũng hay làm cho cân lui, vác ; chẳng khá bỏ phần nhỏ mọn mà không kể.
Ngang —. Nhằm mực ngang bằng.
Trung —. id.
— *cái*. Xứng nhau, đồng đều, bằng nhau, vừa chừng.
— *phân*. id.
— *nhau*. id.
Xứng —. Nhằm mực cân ; nhằm mực đồng đều.
— *lận*. Cân gian lận.
Nặng —. Nổi nhiều.
Nhẹ —. Nổi ít.
Chẳng —. Không xứng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nổi*. Đỡ nổi, cân được chừng.....
Địch —. Giống cân, cân thử.
Sửa —. Làm khôn khéo.
Cờ đòn —. Cờ vuông vuông treo đòn ngang mà kéo lên cột cao.

近 Cận. *c.* Gần, kề, một bên.

| 侍 — *thị*. Hầu gần, nói về quan hầu gần vua.
— *thần*. Quan lớn hầu gần vua.
Con mắt — *thị*. | 視. Con mắt coi gần.
Hầu —. Hầu gần.
Lán —. Ở gần, ở một bên.
Phụ —. Cũng là ở gần.
Bàng —. Ở gần một bên.
Tiếp —. Liên tiếp.
Thân —. Kể bà con, kẻ ở gần.
遠親不如 | 鄰. *Viễn thân bất như* — *lân*. Bà con xa chẳng bằng láng diềng gần.
遠水難救 | 火. *Viễn thủy nan cứu* — *hỏa*. Nước xa khôn cứu lửa gần.
— *ngày*. Gần ngày, gần ngày.
— *quan*. Thân với quan.
— *nhà*. Kề bên nhà, khít bên nhà.
— *miệng*. Gần tới miệng.
— *việc*. Gần tới việc.
— *tết*. Gần tới tết, gần tết.
— *đâu xáu đó*. Gần đâu dùng đó.
水知魚 | 林識鳥. — *thủy tri ngư*, — *lâm thức điểu*. Gần rừng biết tiếng chim, gần nước biết tánh cá.

艮 Cân. *c. n.* Quẻ cân, một tên trong tám quẻ; quẻ nói về non núi; xiên xiên, đụng xiên xiên; để phần cho.

Hướng —. Hướng đông.
Quẻ —. Quẻ kêu tên ấy.
Gió —. Gió tây bắc; gió thổi xiên xiên. *Chạy gió cân* thì là chạy gió thổi xiên.
Nói —. Nói gay, nói cạnh khóe, bắt một người mà nói người khác.
Đánh —. Đánh một người mà có ý làm nhục cho người khác; đánh gay.
— *trừ*. Tính về phần nào mà trừ đi.
— *nợ*. Trừ nợ.
— *phần*. Để dành phần.
— *dần*. Từ giờ thứ ba cho tới giờ thứ năm sáng.
Đè —. Đè nhận nhằm chỗ gio de.
Té —. Té nhằm chỗ gio de, té nghiêng đụng nhằm chỗ nào.
— *nhằm*. Đụng nghiêng nhằm.

勤 Cần. *c.* Siêng năng, kỷ cang, hay chịu khó.

— *mẫn*.
— *thận*.
— *quyền*.
— *cù*.
— *cần*.
} id.

— *kiệp*. Cần cập, có việc dùng, thiết yếu.
— *kiệm*. Tiết kiệm, biết tiếc tiền bạc, dè dặt, không chơi lờ.
— *việc quan*. Siêng việc quan.
| 不如專 — *bất như chuyên*. Siêng năng chẳng bằng cô ý chăm chỉ một việc; củng cứ một mực.
Chẳng — *chi*. Chẳng có việc dùng; chẳng can chi.

竿 Cần. *c. n.* Cây dài có thể đưa lên đưa xuống.

— *vọt*. Cây dài tra vào đầu trụ, làm như đòn cân thăng bằng, để mà cất đồ nặng, cất nước.
— *côi*. — *đạp*. } Cây dài có tra mè để mà giã gạo, cân côi đạp.
Đánh — *đạp*. Đánh lừa, đánh đảo, đảo đi.
— *bẩy*. Bẩy treo, thường dùng nguyên cây tre trồng dưới đất, đầu ngọn treo vòng kéo sát đất, gài vào cái máy, động máy thì phải bật lên, cũng gọi là *cần bật*.
— *câu*. Cây tre dài, đầu chót cột nhợ câu; cây câu cá.
Con — *thay*. Loài rùa; trứng nó ngon, vua Cao-mên có lệ cấm dân không đặng ăn phải để dành cho vua.
Con — *đước*. Loài rùa.

芹 Cần. *c.* Loại rau thơm ưa đất thấp, một thứ nhỏ lá thơm nhiều, gọi là *cần Tàu* một thứ lớn lá ít thơm, gọi là *cần ta* còn một thứ lớn cây lớn lá không thơm gọi là *cần trâu*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

懃 Cần. *c.* Một mình ít dùng.

Ân —. Bộ hết lòng lo lắng.

菫 Cần. *c.* Loài hoa cỏ.

Hoa hồng —. Hoa bụt, bông bụt.

謹 Cần. *c.* Ghín, dè dặt, kính dè.

— *thận*. Bộ có ý, kỷ cang, chắc chắn. *Người cẩn thận*, thì là người hay kiêng sợ, giữ phép.
— *mật*. Kính đáo, nhặt nhiệm.
— *phong*. Niêm gởi kỷ cang ; ấy là chữ để ngoài bì thơ xin đừng mở ra.
— *kỷ*. Kính gởi, chữ nếp để sau chót thơ.
— *tín*. Tỉ giúp việc hầu gần hoàng đế, chính là những người biết giữ phép, tin cậy được ; (Thị vệ.)
Kính —. Kính giữ phép ; kính trọng.
Bất —. Bất ý, không dè dặt.
| 則無憂 — *tắc vô ưu*. Kiêng dè thì khỏi lo sau.
| 言 | 行 — *ngôn* — *hạnh*. Lời nói, việc làm cẩn thận.

厪 Cẩn. *n.* Nhận vào, gắn vào.

— *khảm*. id.
— *xa cừ*. Khảm nhận bằng vảy ốc xa cừ.
— *đá cẩm thạch*. Khảm nhận bằng đá cẩm thạch.
— *ốc*. Khảm nhận bằng ốc.
— *điệp*. Nhận bằng vỏ điệp.
Đồ —. Đồ dùng có khảm nhận ốc, điệp, như khay, kỉ, tủ, ghế, vân vân.

緊 Cẩn. *c.* Gấp, nhặt.

— *cấp*. Gấp rúc, gấp ngặt.
Ông tôi —. Giấy tờ phải đệ gấp lắm.
最 | 加 | *Tối* —, *gia* —. Giấy tờ phải đệ gấp hơn nữa. Như ông *thượng mã phi đệ* 上馬飛遞 thì là hết sức gấp.
要 | *Yếu* —. Cần kíp, thiết yếu, gấp ngặt.
關 | *Quan* —. Quan hệ lắm, trọng lắm.

剛 Cang. *c. n.* Cứng.

— *cường*. Cứng cỏi.
— *đoán*. Chắc một ý, vững vàng.
Tinh —. Bổn tinh cứng cỏi.
柔勝 | 弱勝強 *Nhu thắng* — *nhược thắng cường*. Mềm hơn cứng, yếu hơn mạnh.
Ngọc kim —. Ngọc cứng lắm, thứ ngọc cắt kính.
Gậy kim —. Gậy thầy chùa.
| 砂 — *sa*. Loại giống như muối, vị thuốc phá nhục độc.
— *bộ mà chạy*. Chạy khan, chạy đại.
Lòng —. Cây chặt vân vân để mà quảng.
— *xỉ*. Cái muỗng canh, (tiếng cũ).

綱 Cang. *c.* Giềng.

Tam —. Quân vi thần cang, phụ vi tử cang, phu vi thê cang. Ba giềng buộc vua tôi, cha con, vợ chồng phải ở với nhau thế nào.
| 紀 — *kỉ*. Giềng mối.
| 常 — *thường*. Lẽ hằng, chính phép buộc ở đời.
| 目 — *mục*. Tên sách nói việc thể cả. *Bổn thảo cang mục* : sách nói nhóm về các thứ cây cỏ, người ta dùng mà làm thuốc.
| 鑑 — *giám*. Danh hiệu sách sử.
大 | *Đại* —. Mối lớn, việc cả thể.
Kỉ —. Kỉ lưỡng, chín chắn ; cũng có nghĩa là giềng mối.
Dây —. Dây cầm ngựa, khiển ngựa.

伉 Cang. *c.* Sánh.

— *lệ*. Đôi lứa ; vợ chồng.
緣諧 | 儷 *Duyên hài* — *lệ*. Nghĩa hạp vợ chồng ; phải đạo vợ chồng.

港 Cảng. *n.* Một mình ít dùng.

— *nàng*. Bộ giải hai chơn như có vật cản trở. *Đi cảng nàng* : đi phải giải hai chơn và khó bước.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Càng. *n.* Hơn nữa.

— *hơn.* id.
— *thua.* Kém hơn nữa.
— *thêm.* Thêm nhiều nữa.
— *ngày.* Nhiều ngày hơn nữa. *Càng ngày càng giỏi* : Nhiều ngày hơn, thêm giỏi hơn.
— *đông.* Thêm đông hơn nữa.
— *già — cay.* Gắng già chừng nào cay chừng ấy ; nói ví con người càng già, càng sành sõi.
— *cua.* Cái kẹp con cua ; con cua có hai cái kềm, tám cái ngoe.
— *ngang (xiêu —).* Ngang dọc ; không lễ phép, không thứ tự.
Kênh —. Bề bộn, nghênh ngang. *Đồ kênh càng.*
Nói xiêu —. Nói không lễ phép, không phân biệt.
Sảy —. Sảy to hột.
Thao —. Thao to, dệt chỉ to.
Tôm —. Thứ tôm lớn có hai cái kềm dài.
Kiến —. | Loài trùng, tại miệng có hai cái
Môi —. | kẹp. (Nói về kiến, môi lớn con).
Dưa thảo —. Dưa héo cuống, rụng cuống.

港 **Càng.** *c. n.* Dòng nước đổ ra biển ; cửa biển.

Tàu nhập —. Tàu vào cửa.
Tàu xuất —. Tàu ra cửa.
Ghe —. Ghe lớn, ghe đi biển.
Cổn —. Tiếng đồ sành xáo lộn, khua động.
Lẳng —. id.

矜 **Càng.** *c. n.* Thương xót, khoe khoang ; giãng thẳng, tiếng trợ từ.

哀 | *Ai —.* Thương xót.
Kiêu —. Ngạo mạng, dễ duôi.
— *thẳng.* Giãng thẳng, rán ra cho thẳng.
— *da.* Rán tấm da ra cho thẳng.
— *da phơi nắng.* Rán da cho thẳng mà phơi nắng. Làm khổ sở.
— *vô nọc.* Giãng vô nọc : Đóng nọc hai đầu, cột tay chơn đứa có tội mà rán ra, ấy là một phép trừng trị.
Đi lăng —. Đi lật đật, vội vàng.

亘 **Cẳng.** *n.* Chơn ; chưn, (tiếng tục).

Chưn —. Tiếng đôi. Chơn.
Giò —. Tiếng đôi, hiểu là giò.
Treo —. Tréo chưn.
Chổng —. Nằm gác hai chưn. Bộ vô sự, không lo : *Chổng cẳng mà ngủ.*
Què —. Có hai nghĩa : Một là tại đau đi không đặng, hai là đi không được, vì có ý trong mình, nghĩa là *làm mình.*
Gãy —. id.
Hụt —. Đạp không tới.
Gác —. Chơn nầy tréo gác lên chơn kia. Bộ phong lưu.
Ngay —. Ngay giò. *Nằm ngay cẳng :* Bộ sung sướng ; bộ làm biếng.
Xiêu — tợ. Bộ không vững vàng.
Nhà cao —. Nhà tre cất có gác trên, dưới để trống.

亘 **Cẳng.** *n.* Thấp thỏi, mất mìu, cói cụt.

Còi —. Thấp thỏi mà xơ rơ.
Lẳng —. Thấp nhỏ.
— *nhẳng.* Dức bần nhau.

畺 **Càng.** *n.* Dung dưỡng, không hay kềm thúc.

— *con.* Dung dưỡng cho con, không muốn đá động tới con.
— *dưỡng.* Thả lỏng không hay kềm thúc.
Con —. Con yêu, cha mẹ không nói động.
— *vợ.* Dung dưỡng cho vợ.

更 **Canh.** *c.* Phần phiên, thức mà giữ gìn ; Một phần đêm : đêm chia ra năm phần, mỗi canh là một phần.

— *thủ.* Coi giữ.
— *tuần.* Tuần đo.
— *đo.* id.
— *giờ.* Xem xét, coi giữ.
— *giữ.* id.
Đêm —, ngày nhựt. Đêm thức mà giữ, ngày lại coi chừng.
— *khuya.* Đêm khuya.
— *trống.* Đánh trống chừng mỗi canh.
— *gà.* Chừng gà gáy.
Phiên —. Phần mình phải canh.
Vọng —. Vòng canh ; nhiều người phân ra

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

nhiều vòng, nhiều chặng mà canh giữ cùng cho ngó thấy nhau.
Quản —. Người lãnh việc canh giữ.
Giao —. Giao phiên canh cho người khác.
Giá —. Bắt thức khuya.
Đi —. Đi lãnh việc canh giờ.
Điểm —. Ra hiệu cho biết là canh nào.
Sao trương —. Sao hôm.

經 Canh. *c.* Chỉ giăng.

— chỉ. Chỉ giăng, chỉ dệt.
— cửi. Nghề dệt cửi.
Cửi —. id.
— tơ. Chỉ giăng bằng tơ. *Canh tơ chỉ vải.*

更 Canh. *c.* Đổi dời ; sửa lại.

— cải. Cải đi ; sửa lại, thêm bớt.
— biến. id.
建 | *Kiến —*. Cải việc ; thêu dệt, bày đều.

耕 Canh. *c.* Cày.

Hạ —. Xuống ruộng, bắt tay mà cày.
Phần —. Phần ruộng của mình cày : ruộng của mình.
Phế —. Bỏ cày. Thường nói về trâu già, hết sức, không cày cặng nữa.
漁樵 | 牧 *Ngư tiều — mục*. Chài, lâm củi, cày, chăn là bốn thú lâm ăn.
Lao —. Mệt nhọc, lao lư như đương đói mà ăn uống nhiều quá.
見 | *Kiến —*. Ruộng thục, ruộng đương làm.

庚 Canh. *c.* Chữ thứ bảy trong thập can.

Niên —. Chính tuổi theo lục giáp.
Cẩm —. Đánh tuổi.

羹 Canh. *c.* Đồ dưa quả, thịt cá nấu lộn mà lấy nước tự nhiên nó.

Nước —. Nước nấu ấy.
— rêu. id.
— rau. Đồ nước nấu bằng rau.
— bắp. Đồ nước nấu bằng bắp.
— bí. Đồ nước nấu bằng bí.
Diếu —. Nấu đồ ăn, gia vị
Nêm —. Gia mắm muối vào trong nước canh.
Bánh —. Đồ nước nấu với bún bột, hoặc lạt hoặc ngọt.
Một con sâu làm rầu nồi —. Việc nhỏ hại cả việc lớn.
Cá lành —. Thứ cá sông nhỏ con.
Cơm chẳng lành — chẳng ngon. Mất thuận hòa ; mắc đau ốm.

梗 Cạnh. *n.* Bìa chéo ; chỗ gio ra.

— sườn. Chót sườn, bìa sườn.
Bìa —. Biên chéo, chỗ gio ra, có sông đài.
— buồm. Chéo góc lá buồm ; sườn non, sườn chỗ chéo (nói về sườn heo.)
— ván. Đường bìa tâm ván.
— nương long. Cạnh sườn.
— khóe. Chỗ khúc góc, chỗ gio de.
Nói — khóe. Nói xa gần, chẻ cười, nhè giột.
Tiền không có nửa —. Túng ngặt lắm.
Tranh —. Đua tranh, cãi lẫy.
— — bên lòng. Đâu đâu trong lòng.

翅 Cánh. *n.* Kiến chim, kiến tay ; một nhánh, một phiến.

Vây —. Thệ thần, thề che chở lẫy nhau, như anh em, bằng hữu.
Lông — Cô lông, cô kiến, thề thần.
Chớp —. Dở ra xếp lại, xâm râm nhịp kiến mà bay.
Dập —. Quạt đánh hai kiến.
Sè —. Trải kiến ra.
— sè. Kiến trải ; lẫy bề ngang, tính cả mình cùng hai kiến giăng. (kiến chim.)
Xếp —. Xập kiến lại.
Chắp —. Nối kiến ; làm cho có kiến như chim ; làm cho có đôi bạn.
Xệ —. Xụi kiến xuống.
Xụ —. id.
Chích —. Còn có một kiến ; không đủ đôi.
Gãy —. Mất thề nương nhờ, như mất bạn, mất anh em. *Chim gãy cánh.*
Mỏi —. Bắt mỏi trong kiến.
Tháp —. Chắp —. *Tháp cánh hồng, dầu muốn dặm xông phu.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Thẳng —. Sẻ cánh ra, hoặc giương thẳng. *Đánh thẳng cánh*, thì là đánh mạnh. đánh đau.
Hết —. Giương hết cánh; đỡ cánh không được nữa.
Xụi —. Kiến đổ xuống, không đỡ lên được.
— *tay*. Ông tay dính theo vai, thông cho tới kiến chỗ.
— *chỏ*. Phía ngoài kiến tay từ chỗ co xếp, thường hiểu là chỗ co xếp.
— *cửa*. Một phiến cửa, một tấm cửa.
— *giàng*. Cây giàng, hoặc cái chi cong cong mà dài.
— *sẻ* hoặc *kiến sẻ*. Đồ chạm bằng cây có chéo như cái kiến chim sẻ, để mà nhận theo góc.
— *hoa*. Kiến hoa, những vảy đơm thành cái hoa.
— *én*. Kiến chim én; có chéo như cánh chim én.
Buồm — én. Buồm xéo.
Thẳng tách — hồng. Chạy xuôi một lèo.
— *kiến*. Cứt kiến, vật dùng mà nhuộm màu đỏ.
— *nánh*. Kiêng nể (ít dùng.)
Áo —. Áo nhà quan.
Đủ lông đủ —. Đủ đôi; đủ vợ đủ chồng; có thể bay nhảy đặng.
Ăn có kẻ có —. Ăn tràn hông, ăn no quá.

鯨 Cành. *n*. (Tiếng trợ từ.)

— *nanh*. Ganh gỗ, phân bì.
No —. No tròn : *Bụng có kẻ có cành*.
No — hông. id.

景 Cảnh. *c*. Kiểng bày ra; cách cuộc bày ra. (coi chữ kiểng).

Cảm —. Động lòng tưởng nhớ.
Hứng —. Hứng cảm cuộc vui chơi.
Ngoạn —. Dạo xem cuộc vui xinh.
Phong —. Địa thể bày ra trước mắt. *Buồn trông phong — quê người*. Cuộc vui về, như non xanh nước biếc.
— *xuân*. Cách cuộc vui về, sự thể mát mẻ trong mùa xuân, cuộc cây cỏ xanh tươi đẹp đẽ.
— *vật*. Cuộc cây cỏ thú vật, cách cuộc bày ra trước mắt.
— *quê*. Cuộc quê mùa; địa thể quê mùa.
— *buồn*. Sự thể buồn rầu, cuộc buồn rầu.
— *vui*. Cuộc vui vẻ; địa thể vui vẻ.
Thắng —. id.
Thanh —. Thanh lịch, đẹp đẽ, không có thô kịch.
— *tinh*. Điểm bày ra trên trời.
— *tiên*. Cuộc nhàn lạc, sự thể rất vui vẻ.
— *bồng lai*. Cuộc vui về ở *non bồng lai*. id.
Quang —. Cuộc bày ra, sự thể bày ra.
Địa —. Thể cuộc bày ra tại đất nào.
Thuận —. Cuộc xui, cuộc gặp gỡ may mắn.
Nghịch —. Cuộc gian khổ, không may mắn.
— *chùa*. Cách cuộc cất chùa; cái chùa.
— *vườn*. Cách cuộc cây trái trong vườn; ngôi vườn.
— *hưng*. Hiệu vua đời Lê Trung-hưng.

境 Cảnh. *c*. Cõi, bờ cõi.

— *giải*. Thế giải sự thể ở đời. *Phong ba cảnh giải* 風波境界, chỉ nghĩa là chốn sóng gió gian nan.
Giáp —. Giáp cõi.
Việt —. làm ngang, đi qua bờ cõi nước khác.

膏 Cao. *c*. Dầu mỡ.

Ruộng — du. Ruộng tốt,
Nấu —. Nấu thuốc mà lấy nước rồi, lại chưng cho đặc.
Thuốc —. Nước thuốc cô lại, nấu đặc đặc.
Vị — lương. Đồ ăn quí, nấu có dầu mỡ.
Nhà — lương. Nhà giàu sang, ăn những đồ quí.
石膏 *Thạch* —. Giống đá trắng mà mềm; vị thuốc mát, (coi chữ thạch).

高 Cao. *c*. Vượt tốt, trỗi lên, đối với tiếng thấp.

— *lớn*. Đã cao mà lại lớn.
— *xa*. Cao lắm. *Luận việc cao xa*.
— *viễn*. id.
— *thâm*. Cao sâu. *Nghĩa lý cao thâm*.
—, *sâu*. id.
— *dày*. Đã cao mà lại dày; trời đất.
— *hậu*. id.
— *xanh*. Trời.
— *cách*. Cách điệu, bề thể.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *kỳ*. Kỳ dị, lạ lùng; hay lắm.
— *quang*. Cao sáng.
— *rao*. Truyền rao; nói lớn cho thiên hạ hay.
— *tay*. Có tài phép; tiếng chỉ bậc tột. Nó chẳng giàu, *cao tay*, nó có chừng một ngàn đồng.
— *tài*. Có tài năng nhiều.
— *kế*. Mưu chước rất hay.
— *mưu*. id.

登 | 必自卑行遠必自邇 *Đăng — tất tự ti, hành viễn tất tự nhĩ*. Bắt từ chỗ thấp mà lên chỗ cao; ở chỗ gần mới đi đến chỗ xa. Muốn làm lớn trước phải làm nhỏ.

— *bay xa chạy*. Tài cao sức giỏi.
— *sang*. Sang cả. *Nhà cao sang*.
— *ráo*. Khô ráo. *Nền nhà cao ráo*
— *trí*. Trí lớn, trí cả.
— *kiến*. Thấy xa, hiểu việc cao xa.
— *cờ*. Đánh cờ giỏi, sáng nước cờ.
— *kem*. Gia cao, gia kém.
— *giá*. Mắt tiền.
Giá — chém thấp. Giơ lên cao mà chém xuống thì là thấp, ví dụ người bán nói cao, người mua trả thấp, cứ việc trả lần.
Cẩu —. Bào chuốt; làm thanh giá, muốn cho mình qui. Kẻ bán thường hay nói *cẩu cao*.
Làm —. Làm bề thế, làm kiêu cách.
Nói —. Nói trên; nói lớn lối; nói lẽ cao xa; nói mất mồ.
Quan —. Quan trên, quan lớn.
Quờn —. Quờn phép lớn, chức phận lớn.
Tài —. Học hành giỏi hơn hết, người tài tình; có tài có phép.
Đạo —. Người đạo đức, thông lẽ đạo, có cột tu trì,
Trèo — tế nặng. Vinh chừng nào nhục chừng ấy.
Chẳng lên non —, chẳng thấy trời —. Chẳng học sách thánh hiền thì chẳng biết mùi đạo.
Cổ —. Cổ dài mà nhẳng.
— *giò*. Dài giò.
— *lẽ dễ thưa*. Dâng, cho nhiều, thì dễ gởi thưa.
| 厚蒙毡 — *hậu mông cẩu*. Tên sách nói về việc trời đất.
— *mên*. Nước Cao-mên.
| 麗 — *ly*. Nước Triều-tiên.
— *cát*. Tên chim, loại hồng hoàng nhỏ con.

高 Cao. *c*. Đồ đo ruộng đất. Cao Annam có 15 thước mộc, lấy thiệt số là 150 thước đo ruộng.
— *mẫu*. Tiếng kể số ruộng đất.

搞 Cạo. *n*. Lấy dao, hoặc lấy vật gì mà giẫy mà gọt làm cho sạch.
— *đầu*. Gọt tóc trên đầu.
— *râu*. Gọt râu.
— *gọt*. Vá cạo và gọt; sửa soạn, làm tốt.
— *trọc*. Đánh trọc, cạo cả cả đầu.
— *sạch*. Gọt sạch, vét sạch, lấy hết.
Dao —. Dao để mà cạo.
— *nồi*. Vét cơm trong nồi.
Ăn —. Ăn tất không còn để sót, ăn hết.
Ráo —. Sạch trơn; *ăn ráo cạo*.

告 Cáo. *c. n*. Thưa, đem việc mà thưa gởi; tỏ cáo; đồ đương thưa thưa để mà che sương nắng.
Tỏ —. Thưa trình.
— *báo*. Thưa trình, chạy giấy thưa trình.
Kiện —. Kiện thưa.
Trạng —. Đơn kiện, giấy kiện.
Tiên —. Người đi kiện trước.
Bị —. Người bị kiện.
Phúc —. Kiện lại nữa, kiện lên quan trên.
Dâu —. Đem đơn mà kiện, đi kiện.
— *nài*. Kiện trả, kêu xin tra việc người tiên cáo; nài phải tra việc cho mình. *Đi kiện thì mang giỏ nài*.
— *gian*. Thưa kiện gian, nói gian cho kẻ khác.
Tội — giải. Tỏ giải tội. (Phép đạo Thiên chúa).
先 | 不奈被 | 無干 *Tiên — bất nại, bị — vô can*. Kẻ tiên cáo chẳng nài, thì người bị cáo chẳng mắc sự gì.
Bức —. Đồ đương bằng tre, mây, đồ che mưa gió treo trước mái hiên.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Mạt —. id. *Đương mạt cao*, thì là đương thưa, đương có lỗ như *bức cao.*
— *gấy.* Cào nối, trên dưới hai bức, làm một bức.

猞 Cáo. *n.* Loại chồn giống như cọp mà nhỏ con, người ta nói cũng là con cọp đẻ ra, nó có nhiều thứ là cáo sao, cáo cộc, cáo ngựa.

Chồn —. id.
Cầy —. Loại giống chồn, giống chó. Thường hiểu là quân lăn loạn trong nước.

搞 Cào. *n.* Dùng đồ có chia có răng để mà kéo cỏ rác. Lấy móng tay mà bấu cùng kéo dài ; tiếng trợ từ.

Bừa —. Đồ có chia có răng ấy.
— *cỏ.* Dùng bừa cào mà kéo cho sạch cỏ.
— *cấu.* Lấy móng tay mà cấu mà gạch.
— *nhà.* Giựt kéo đồ lợp trên nhà; phá nhà, làm dữ.
Con — —. } Loài trùng có cánh, chưn có
Con bò —. } gai, có chia như cái bừa cào.
Nọn — —. Cào cào ăn phá làm ra tai hại.
Ăn —. Ăn hung, ăn mạnh ăn không chừa để.
Mãng —. Mãng đùa.
Lông —. Lông to mọc từ khi mới đẻ. (Thường nói về ngựa). *Ngựa chưa sạch lông cào.*

稿 Cảo. *c.* Kiểu.

— *sách.* Đồ sách.
— *vở.* Bài vở, cách thức ; đồ bài.
Ra —. Ra cách thức.
Lạ —. Kiểu mới có.
Khác —. Không giống kiểu thường. *Chạm vẽ khác cảo*
Sái —. Không nhằm kiểu.
Viết —. Viết thức, viết kiểu; viết thảo.
Sơ —. Mới thảo, mới viết nháp.
桑本 — *bổn.* Vị thuốc thơm trị chứng nhức đầu.

合 Cáp. *n.* Lòng bàn tay, vật chứa trong lòng bàn tay; so sánh.

Một — (một vốc). Một lòng bàn tay; vật đựng trong lòng bàn tay.
— *gạo.* Gạo đựng trong lòng bàn tay.
— *gà.* Nhằm, cân cho vừa chạn gà.
Mao —. Lông mao dài ở trên đầu con ngựa.

呷 Cạp. *n.* Cắn hớt, lấy răng mà nạo hớt ; gặm ; kẹp lại, đánh nhập lại; tên côn trùng.

Chuột —. Chuột ăn khươi, chuột gặm.
Chó —. Chó cắn khươi.
Đầu chó —. Đầu cạo lăm nhăm, còn sót nhiều chỏ.
Chiếu —. Chiếu ăn. Thường nói về con nít hay nằm chiếu, tóc giắt vào kẽ chiếu, mắc một hai chỗ.
— *bắp.* Cắn lấy hột bắp còn dính trong trái.
Cái bò —. Đồ đuổi chim, thường dùng một cây tre chẻ ra hai mép, cột dây một mép mà giựt cho nó đánh nhập lại cùng kêu ra tiếng; đồ dùng mà bắt dính giống cái bò cạp.
Cây bò —. Thứ cây tạp có bông giống như bông điệp, trái nó tròn dài, có kẻ dùng nó mà ăn trầu, vỏ cây nó dùng làm thuốc rết.
Răng đánh bò —. Lạnh lẫm, hai hàm răng đánh lập cập.
Con bò —. Giống trùng có càng có đuôi, chót đuôi có nọc độc.

扱 Cáp. *n.* Xếp để trong nách, kẹp trong nách; cặp, xếp, đem theo.

— *nách.* id.
— *nấp.* Lượm lặt, để dành. — *nấp cho con.*
— *tay.* Xuôi hai tay gác tréo sau lưng.
— *búa.* Cặp búa trong nách, Cầm búa theo.
— *sách.* Ôm sách, đem sách theo.
— *gậy.* Cầm gậy theo.
— *gươm.* Cặp gươm trong nách, đem gươm theo.
— *nhau đi.* Đem nhau đi; cặp kè giắc nhau đi. *Trai gái cặp nhau đi.*
Ăn —. Lấy lén, rút lén.
Ăn — vặt. Gian vặt, hay lấy vật nhỏ mọn, hoặc gặp vật để hờ liền xớt lấy.
— *ca — cẩm.* Bộ tăng tiêu, yêu thương lo lăng lắm. *Nuôi cấp ca cấp cẩm.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

笈 Cập. *n.* Đôi; sánh đôi, làm ra từ đôi; nhập lại, kẹp lại, kèm theo.

Đi —. Hai người đi một lượt.
Bắt —. Sánh đôi, làm ra từ đôi; nhập lại một đôi. *Hai người bắt cặp mà mua.*
Một —. Một đôi.
Áo —. Áo may hai cái một cỡ, để mà bận một lượt.
Nhà —. Nhà cất cái trước cái sau liền theo nhau. Tiếng nói *nhà rường, nhà cặp* thì hiểu là nhà có ăn.
— *gấp*. Kẹp trong cái gấp; chè gấp nướng đồ ăn.
— *vách*. Đăng vách: cách đăng vách lá phải có nẹp ngoài nẹp trong kèm lấy nhau.
— *kề*. Bỏ kiên tay trên vai nhau mà đi hàng chữ nhứt. Ấy là cách hai người ôm cổ nhau mà đi hàng ngang.
Xứng —. Xứng đôi vừa lứa.
— *với*. Hiệp với, chung với.
— *nách*. Kèm dưới nách.
— *nẹp*. Để hai cây nẹp mà kèm lại. *May cặp nẹp* thì là may đôi, để hai mí hàng giề mà đâu sơ sài.
Mà cà mà —. Nói dập dinh, nói liệu.

給 Cấp. *c. n.* Giao cho, phát cho, chịu cho; làm cho đủ; bậc, nấc; một bộ; một lúc.

— *cho*. Giao cho, phát cho, chịu cho.
— *phát*. id.
— *dưỡng*. Cho ăn, nuôi dưỡng.
— *linh*. Bắt phải đi lính, giao nạp cho quan bắt phải ở lính.
— *xâu*. Bắt phải đi xâu.
— *tiền*. Giao tiền cho mà ăn, chịu tiền cho.
— *lương*. Phát lương cho.
— *gạo*. Phát gạo cho.
— *cẩm*. Bộ tàng tiêu, lo lắng.
— *cu* — *cẩm*. id. Lo lắng, tàng tiêu.
— *quân*. Chịu quân linh cho.
— *hầu*. Chịu người hầu cho.
— *bằng*. Phát giấy làm bằng.
— *chiếu*. Phát giấy chiếu trình, giấy đi đàng.
— *giấy*. Cho giấy phép.
Bằng —. Chính giấy phép quan cấp cho; giấy cho lãnh chức phận gì.
Trát —. Giấy phát cho, giấy sai bảo.
Sung —. Phát cho, chịu cho.
Chẩn —. Giúp cho, bố thí.
Cúng —. Dâng cúng.
Bánh —. Thứ bánh gối.
Hàng —. Hàng dệt khoản thưa khoản dày giống như xuyến.
Giáng —. Hạ bậc, xuống chức.
Phẩm —. Phẩm bậc.
Kỉ —. Tăng thứ, phẩm bậc.
— *sự trung*. Tước quan lục bộ.
— *đối* — *lứa*. Bắt cặp, nói đứa nọ xứng vợ xứng chồng với đứa kia.
— *hàng*. Một bộ, một khuôn cây gỗ đóng hòm.
— *gỗ*. Một bộ cây gỗ, như là gỗ nhà.
một —. Một bộ, một khuôn tuồng, thường nói về cây gỗ cất nhà.
Nói một —. Nói một lối, một hiệp.

急 Cấp. *c.* Kịp, gấp, ngặt.

— *sự*. Việc gấp.
— *nạn*. Hoạn nạn ngặt nghèo.
— *cứu*. Nguy hiểm, ngặt nghèo, gấp rúc. *Nói cấp cứu* thì là nói chuyện gấp quá.
Hoãn —. Khi hoãn khi gấp. *Hoãn cấp phi ích*, 緩急非益. Dầu hoãn dầu gấp cũng không nhờ. (Nói về con gái)
Mạch —. Mạch nhảy săn.
Bệnh —. Bệnh ngặt.
Cản —. Gấp lắm, ngặt lắm.
— *ngặt*. — *lắm*. — *thúc*. — *nhặt*. } id.
Mổ đánh —. Mổ đánh săn có việc gấp.
Cứu —. Cứu giúp cơn nghèo ngặt.

及 Cập. *c.* Kịp, tới nơi; tiếng trợ từ.

— . Cặp theo; chung với. *Hai người cập nhau đi buôn.*
Bất —. Không kịp, không tới đâu là đâu.
Lập —. Lật đật, không vững vàng.
Run lập —. Run sợ, không vững.
Nói lập —. Nói dập dinh.
Làm lập —. Làm không vững vàng.
太過猶不 | *Thái quá do bất* —. Quá đi, với không kịp, hay là không tới nơi, cũng đồng như nhau.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

緩不 | 事 *Huỡn bất — sự*. Trễ đi làm không được việc.

葛 Cát. *n*. Loại giống như đá nát ra, có miếng có hột trắng vàng, nằm trên bãi biển, mặt đất.

— *pha*. Cát đất lộn lạo.
— *tối*. Thứ giống như cát ở dưới đất nổi lên, người Annam hay dùng mà gội đầu cũng như savon, thổ sản Bình-thuận.
— *vàng*. Thứ cát lộn vàng, hay là có sắc vàng vàng.
Đất —. Đất có nhiều cát.
Động —. Chỗ cát vun lên như núi.
Gò —. Tên chỗ thuộc tỉnh Định-tường, mía chỗ ấy lớn cây, nhiều nước, gọi là *mía gò cát*.
Mây —. Thứ mây to sợi.
Đàng —. Đường làm có hột như cát;
Dinh —. Tên chỗ, thuộc phủ Thừa-thiên.
Nhỏ —. Nhỏ chỉ, nhỏ mặt (nói về hàng nhiễu).
Nhiễu to —. Nhiễu chỉ sồn dệt nổi.
Có —. Có vật lợn cợn (thường nói về dưa củ).
— *sạn*. Cát sỏi.

葛 Cát. *c*. Dây sắn.

— *căn*. Củ sắn, vị thuốc giải khát.
諸 | *Gia —*. Tên họ ông Khổng-minh.

吉 Cát. *c*. (kiết) Điềm lành, tốt.

— *dàn*. Ngày tốt.
— *nhựt*. id.
— *triệu*. Điềm lành, dấu lành.
— *hung*. Lành dữ.
— *khánh*. Điềm phước lành.
— *tường*. id.
Nạp —. Coi được điềm tốt, ấy là lễ chịu lời.

割 Cắt. *c. n*. Cứa cho đứt, siết hai; phân giải; sắp đặt, gang bỏ.

— *cứa*. Cũng là cắt.
— *diệt*. Cắt cho lìa ra.
— *phạm*. Cắt nhằm, phạm dao rựa.
— *nhằm*. id.
— *bắp*. Cắt phạm vào sâu.
— *tóc thế nguyện*. Thế thốt nặng.
— *huyết*. Cắt mà lấy huyết.
— *mặt*. Xấu hổ lắm, không nên để cái mặt, không nên ra mặt.
— *cửa*. Lập thế mở cửa.
— *Ruột*. Đứt ruột, sự thế ruột thịt lìa nhau. *Tay phán tay bao nỡ, ruột cắt ruột sao đành*. Sự thế khó lìa bỏ nhau.
— *nghĩa*. Giải nghĩa, nói cho rách nghĩa lý.
— *phiên*. Phân phiên, định phiên thứ.
— *xấu*. Bắt phải đi xâu.
Phân —. Phân đặt.
— *khiến*. Sai khiến, định cho phải làm việc gì.
Sai —. id.
— *dân*. Sai dân; phân bổ cho dân, cắn phần cho dân.
Chim bà —. Thứ chim hay lấy mỏ mà đâm chim khác.
Phép — tóc. Phép cạo tóc giữa đỉnh đầu, làm dấu là người chuyên một việc tu trì (đạo Thiên-chúa).
Phép — bì. Phép đạo Giu-dêu, con nít mới sanh phải cắt vanh da đầu âm.

詰 Cật. *n*. Tiếng khua động vân (ít dùng).

Căn rin cật cật; Chỉ nghĩa là gật gỏng.

拮 Cật. *n*. Đem đi để chỗ khác, dọn đi, lấy đi, dỡ lên, gầy dựng.

— *lấy*. Lãnh lấy, chịu lấy.
— *đi*. Dẹp đi, đem đi, giấu đi, để cho có chỗ.
— *đặt*. Sắp đặt, đem để chỗ nào; chôn cất.
— *lương*. Không cho ăn lương tiền nữa.
— *phần*. Không cho ăn phần nữa.
— *chức*. Thâu bằng sắc lại.
— *phép*. Lấy phép lại.
— *lộc*. Không cho ăn lộc nữa.
— *quờn*. Lấy quiền phép lại.
— *nón*. Dở nón; chào ai.
— *khăn*. Lấy khăn xuống; đem khăn đi để chỗ nào.
— *hàng*. Dọn hàng, đem hàng dưới thuyền lên.
Dòn dưới đất — lên lưng. Tại mình làm

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

cho mình phải roi vọt; mình làm cho mình chịu đòn khi không.
— *ganh*. Gánh đi.
— *mình ra đi*. Dứt ra mà đi
— *binh* Đem binh đi (đánh giặc.)
— *nhà*. Làm nhà, dựng nhà
— *trại*. Làm trại.
— *vạc*. Dở vạc, gánh vác việc lớn.
— *đám ma*. Đem quan tài đi chôn, đi chôn kẻ chết.
— *xác*. id.
— *tiếng*. Lên tiếng.
— *tay làm*. Khởi việc làm.
— *đầu chẳng nổi*. Bị hà hiếp, hoặc nghèo nàn thái quá.
— *vớ*. Dở vớ, kéo [rớ lên ; cất chổng, làm cho mình té chổng.
— *cẩn vó*. Dở cẩn vó, cũng là đổ bắt cá.
— *lên*. Đem lên, lập thể đưa lên.
— *xuống*. Đem xuống, đưa xuống.
— *giấu*. Đem đi giấu, giấu đi.
— *cổ*. Ngước cổ.
Rán — cổ. Rán nghểnh cổ, chong đầu lên.
Ngựa —. Ngựa nhảy vống, làm cho người cỡi phải té.
Ngồi thúng khôn bề — thúng. Mắc việc khó tính việc ; lúng túng.

脊 Cật. *n*. Lưng.

Trái —. Trái thận.
Thanh —. Hai bên xương sống, dựa lưng quần.
Sấp —. Sấp lưng.
Âm —. Bận âm.
Đâu —. Hiệp sức, đâu lưng nối lấy nhau.
Tre —. Tre lưng, tre chắc, lấy phía ở gần vỏ nó, phía trong kêu là *tre ruột*.
Bẻ —. Bẻ lưng, bẻ ở gần vỏ (nói về tre, mây, v. v.)
Mây —. Mây lưng, mây chắc ở phía gần vỏ nó.
Nan nghiêng, nan —. Nan chẻ có lưng có ruột kêu là nghiêng, lấy lưng không kêu là cật.
Trán chốc — thấy ác bay qua liền nó. Có tật trong mình thì hay sợ sệt.
Cây mật —. Loại cỏ lá, ưa đất giồng.
— ruột. Ruột rà, bà con ruột.
Đời trong ruột không ai biết, rách ngoài — nhiều kẻ hay. Đừng cho người ta biết tâm sự mình.
Dãy trái —. Dãy may giồng hình *trái cật*.

詰 Cật. *c*. Tra vấn.
— vấn id.

拮 Cật. *c*. Tay chơn đều làm, (gian khổ).
| **据** *— cứ*. id.

穈 Cau. *n*. Loại cây suôn không nhánh, có những tay những lá ở trên cổ hũ, trái nó người ta hay dùng mà ăn trầu.

Cây —. id.
Trái —. id.
Bửa —. Gọt chẻ trái cau, hoặc để mà ăn tươi hoặc để mà phơi khô.
Siết —. Cắt ngang trái cau.
Bẻ —. Hái cau, bẻ giựt buồng cau.
Chẻ —. Cắt trái cau ra nhiều miếng.
Sấy —. Để lửa hầm cho cau khô.
Lồng, sịa sấy — Đồ đương bằng tre để mà sấy cau.
— khô. Cau sấy.
— tươi. Cau mới bẻ còn xanh tươi.
— miếng. Cau cắt miếng.
— trái. Cau nguyên trái.
Cổ hũ —. Chính chỗ non tại đầu cây cau.
— xiêm. Giồng cau lớn cây, lớn trái.
— rừng. Giồng cau nhỏ cây, nhỏ trái.
— ớt. Giồng cau nhỏ trái.
— lừng. Cây cau đã gần già, gần cỗi.
— hột. Cau để nguyên hột, hoặc cắt hai cắt ba ra.
— trổ buồng. Cau ra bông.
— tấm cau. Cau chín phơi lấy nguyên hột.
— luốn bẹ. Cau trổ bốn mùa.
Nhánh —. Một nhánh một vẻ trong buồng cau.
Buồng —. Nguyên một giùm nhánh nhóc, cau trái dính theo.
Tàu —. Cái cột bẹ cau, lá cau đóng hai bên.
Mo —. Chính cái bao ôm lấy cổ hũ cây cau.
Meo —. Meo mốc đóng ngoài da cây cau ; vì

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

thuốc rét, phải bỏ tiêu ăn mà sắc chung.
Vườn —. Vườn trồng cau.
Vú —. Cái nuồm trái cau ở phía chót đuôi nó.
Mảo —. Bao nhỏ nhỏ ôm lấy đầu trái cau.
Ươm —. Gây giống cau, bổ cả trái xuống đất ướt mà rầm cho mọc.
Dao —. Dao dùng mà bửa cau.
Róc —. Tước vỏ xanh trái cau.
— *đóng vóc*. Cau gần đặt ruột.
— *giấy*. Cau đã chắc ruột.
— *già*. Cau đã cứng ruột.
— *minh*. Cau khô có xác có ruột.
— *xác*. Cau dùng xác, không có hột.
Xác —. Vỏ trái cau.
Bổ trầu —. Làm lễ chịu lời, lễ sơ vấn.
Một minh lo bảy lo ba, lo — trỗ muộn, lo già hết duyên. Ngổn ngang trăm mối bên lòng. (Thân phận gái.)

笱 Câu. *n*. Cái rổ nhỏ.

Rổ —. id.
Một —. Một rổ nhỏ.
— *rầu*. Hay quạu, hay ngẩy ngả.

告 Câu. *n*. Cặn bọt trong nước.

Nước —. Nước nổi bọt nổi đàt.
Vậy —. Làm cho nổi dơ (nói về nước).
— *cặn*. Cặn bọt trong nước.
Nổi —. Nổi bọt, nổi dơ.

求 Câu. *n*.

— *rầu*. Bộ hay quạu, hay nói vặt.

句 Câu. *c*. Lãnh lấy, gánh lấy; trọn một lời nói, có đủ ý nghĩa.

— *kế*. Chức quan coi xét sổ bộ, lãnh việc từ hàn.
— *quản*. Chức làm đầu tạo lệ, tùng phép phủ huyện. Cựu chế: phủ có 50, huyện có 30 tạo lệ, nghĩa là quản bầu.
— *dương*. Chức việc làng coi sóc các việc trong làng.
— *họ*. Chức thứ hai coi việc trong họ (đạo Thiên chúa).
— *thơ*. Một vế tiếng nói trong bài thơ.
— *liễn*. Một câu đối viết vào trong liễn.
— *sách*. Một lời nói trong sách.
Chầm —. Chầm ngăn từ câu. *Ừ chầm* —.
Vòng —. Vòng chỗ dứt tiếng nói.

拘 Câu. *c*. Bắt bớ, ép uổng.

— *nả*. Bắt buộc.
— *lưu*. Bắt mà cầm lại; cầm lại.
— *giam*. Bắt giam; giam lại.
Tiền — *tra*. Tiền đòi chứng, tiền tùy. Đi kiện tới làng; phải có tiền cầu tra, hoặc kêu là tiền tra lễ, có tiền ấy làng mới chịu việc.
— *lời nói*. Bắt lấy tiếng nói.
— *kiết*; — *kết*. Bắt lý; nói rút lẽ gì.
— *mẫu*. Hay gây, nói lành sanh dữ.
— *nệ*. Chấp nhứt; hay sợ phép; hay kiêng dè thới quá; người không có kiến thức; không có độ lượng.
— *chấp*. Hay bắt tì ô; hay nói điều nhỏ mọn; hay giận về việc không đáng; hay cưu lòng thù oán.
— *cuộc*. Ràng buộc, làm cho mất sự thong thả.
— *thúc*. Ép uổng, bó buộc. | 束身心. — *thúc thân tâm*. Làm cho cả lòng cả mình mất thong thả.

鉤 Câu. *c*. Lưỡi câu, cái móc; móc, bỏ mối mà nhử.

Lưỡi —. Đồ uốn bằng thép, có móc cùng có ngạnh. (Chữ lưỡi là tiếng kêu kẻ.)
— *móc*. Đồ dùng mà móc. *Lời nói có câu móc*. Lời nói gay có ý khêu việc người khác, hay là xeo nạy.
— *bắt*. Đồ dùng mà móc mà bắt; cho hai đầu có móc gài lấy nhau cùng chịu lấy nhau.
— *vớt*. Câu có đồ vớt như thể câu tôm, trên thả mồi, dưới có vợt thò xuống mà vớt.
— *cầm*. Câu cầu vận, cầm xuống một chỗ, không phải nhấp. *Đánh câu cầm*, thì là cầm mà chờ cho được cá cũng gọi là chực vàm.
— *liêm*. Lưỡi bằng sắt đánh cong cong, để mà giựt tre, giựt nhánh cây

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cần —. Cây dài để mà cột dây câu.
Nhợ —. Dây câu.
Buông —. } Đều chỉ nghĩa là câu.
Thả —. }
Phao —. Khúc cây xốp cột theo nhợ câu, để mà đỡ lưỡi câu ; (coi chữ phao).
Mồi —. Mồi móc theo lưỡi câu.
Thuyền —. Ghe làm nghề câu.
Sông ngã thuyền — *lướt đập*. (Coi chữ bổ).
— *ván*. Câu nhiều lưỡi, thường thả, dây dài phân ra từ chặng, cột nhợ lưỡi như câu cá phèn.
— *dầm*. Câu thả, thả lưỡi câu xuống nước, để đó mà chờ cá. Cũng có nghĩa là lâu lắc.
— *ngầm*. id.
— *ống*. Câu có ống nối cũng là cách câu dầm.
— *nhấp*. Thả lưỡi câu cũng giựt lên xuống nhẹ nhẹ, có ý làm cho cá thấy mồi.
— *vè*. (Coi chữ vè).
Tôm lưỡi —. Cột lưỡi câu.
Uốn lưỡi —. Uốn thép làm ra lưỡi câu.
Uốn —. Đem nét viết như hình lưỡi câu.
Hãy cho bền chỉ — cua, đầu ai — trạnh — vừa mặc ai. Có chỉ bền đỗ thì phải được việc.
Biếu về nhắn với ông —, rủ ăn thì giựt, để lâu mất mồi. Lời nói tỉ về sự làm mai mối, chẳng khá để lâu.
Uốn — sao vừa miệng cá. Biết sao cho vừa ý mọi người.
Cây — đầu. Cây chịu lấy đầu cây khác, lập thể cho hai đầu cây gài lấy nhau.
Rau —. Thứ rong biển, có nhiều nhựa, người ta hay ăn.
— *dãng*. Loại dây có câu móc, vị thuốc phong gọi là *câu dãng câu*, tượt nó ra có vỏi, người ta hay ăn luộc, cũng gọi là *rau câu*.

鴃 Câu. *n*. Tiếng gọi các thứ chim, giống chim nhà.

Bồ —. id.
— *nhà*. Chim nhà.
— *đất*. Loại bồ câu nhỏ con hay ăn dưới đất.
— *rừng*. Loại bồ câu lớn con, lông xủ xủ.
Bồ — *xanh*. Loại bồ câu xanh lông, hay ăn trái cây.
— *ngói*. Loại bồ câu thâm lông như màu ngói cũ.
— *lửa*. Loại bồ câu đỏ lông.
Bồ — *gầm ghi*. Loại bồ câu lớn con. Lấy tiếng nó kêu mà đặt tên.

舅 Cậu. *c*. Anh em với mẹ mình, tiếng xưng hô các con quan, các kẻ có chức phận, hoặc là bà con với quan.

— *mợ*. Tiếng xưng hô anh em với mẹ mình cùng là các con quan, gọi chung cả vợ cậu.
— *cháu*. Vai cậu, vai cháu.
Bà con cô —. Bà con bên mẹ mình.
Các —. Tiếng xưng hô các con quan, các kẻ hầu gần các quan.
Đình —. Miếu thờ cậu Trày, cậu Quí, là con bà Chúa-ngọc.

繅 Câu. *n*. Lấy móng vút mà vầu. Kiểm chác theo sòng cờ bạc, (tiếng mới)

Cào —. Và cào và hầu.
— *xé*. Bầu xé.
— *đầu*. Bầu đầu, nâm đầu.

求 Cầu. *c*. Kiếm, tìm ; nguyện xin cho được, mượn.

— *xin*. Nguyện xin.
— *kỳ*. id.
— *khẩn*, hoặc *khẩn* —. Nguyện xin hết lòng.
— *nguyện*, hoặc *nguyện* —. Thầm thỉ, chúc nguyện, van vái.
— *thỉnh*. Mời thỉnh.
— *Trời*. Nguyện xin phép Trời ủng hộ.
— *Phật*. Vái van xin Phật cứu chữa.
Tụng kinh —. Đọc kinh tiêu rồi, hoặc xin sự gì cho ai.
— *quan*. Lo cho được làm quan.
— *phong*. Lễ xin phong cho làm vua chúa. Nước Annam thường cầu bên Trung quốc phong vương.
— *phong*. Lễ cầu Trời làm gió.
— *thầy*. Tìm thầy, rước thầy trị bệnh.
— *tự*. Khẩn cầu cho có con, cầu được gọi là con cầu.
— *con*. id.
— *mị*. Làm chuyện lấy lòng, a dua.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *vui*. Làm cho vui, thấy vui mà làm ; làm chuyện chơi. *Làm chuyện cầu vui.*
— *cạnh*. Lấy thế, dựa thế.
— *may*. Làm thử vận, làm lấy may ; tìm cái may.
— *cứu*. Xin cứu chữa, xin làm ơn.
— *phước*. Có ý làm cho được phước, cũng là lễ kỷ yên.
— *cát*, hoặc — *kiết*. Cầu cho được mọi sự tốt, không phải trắc trở.
— *thần*. Lễ xin thần minh ủng hộ.
— *mời*. Phép bóng thỉnh mời các vì thần tiên.
— *ấu*. Tiếng riêng trong cuộc cờ bạc. Đặt lớn, đánh lớn, may thì một mà ăn ba.
| 奇 — *kỳ*. Tìm kiếm chữ lạ, đặt văn thơ cho dị hơn kẻ khác, làm cho lạ hơn.
— *cao*. Làm thanh giá ; gác giá, nói cho qui giá. Kẻ buôn bán hay *nói cầu cao* thì là bảo chuốt, nói cho qui.
— *hồn*. Cầu xin cho linh hồn khỏi chốn giam cầm.
— *lễ*. Đọc kinh theo lễ mà cầu cho hồn linh đặng rỗi.
— *an*. Cầu cho được an, *lễ kỷ yên*.
妄 | *Vọng* —. Cầu việc phi lý, ước muốn chuyện phi lý.
— *vinh*. Lo làm cho được danh, được tiếng. *Hiến mị cầu vinh.* 獻媚求榮.
— *cho mạnh*. Ước xin cho được sức khỏe, lo cho mình được sức mạnh.
— *thân*. Lo cho được thế tin dùng, hoặc cho được gần kề có quờn ; cũng có nghĩa là cầu làm nghĩa sui-gia.
— *hôn*. Xin làm lễ cưới, lo làm nghĩa sui-gia.
— *hòa*. Xin hòa, lo làm hòa.
Tham —. Tham lam, ham hố.
弱勢 | 和 *Nhược thế* — *hòa*. Thế yếu phải xin làm hòa. (Nói về việc giặc).
Nói tha —. Nói sang đàng, nói không ngăn nắp.
Ai —? Ai cậy mượn.
Chẳng —. Chẳng mượn.
Cơ —. Hay xét nét lỗi phải, khúc mắt. *Nín đi thì dại, nói lại cơ cầu.* Có nói đi nói lại thì ra sự bất lỗi bất phép.
— *danh bất* — *lợi*. Muốn cho được danh không muốn lợi, làm chuyện lấy tiếng.
Bàn —. Bàn vẽ hình người tội phước, để mà thử chơi, cho biết ai may ai rủi.
Đánh bàn —. Chơi cuộc thử ấy, ấy là chuyện cầu may.

賕 Cầu. *c.* Của lo lót, của phi lý.
Ăn — *hối lộ*. Ăn của lo lót.

裘 Cầu. *c.* Áo cầu.
Hồ —. Áo bằng da con chồn
Áo —. id.
千金之 | 非一狐之腋 *Thiên kim chi* — *phi nhứt hồ chi dịch*. Áo cầu ngàn vàng không phải là một cái da nách con chồn, hiểu nghĩa là làm nên việc lớn phải mượn sức nhiều người.
業貽 | *Nghiệp cơ* —. Sự nghiệp ông cha để lại ; nối nghiệp ông cha.

球 Cầu. *c.* Tên ngọc.
天 | *Thiên* —. Bầu trời.
地 | *Địa* —. Trái đất.
氣 | *Khí* —. Trái khí, trái khói, bầu nhốt khói thả lên trời.
琉 | *Lưu* —. Một nước cù-lao ở bên đông Trung quốc, đồng học chữ nho, bây giờ về Nhựt-bổn quản hạt.
Cây mảng —. Tên cây có trái răn rịa ngoài da.
Đậy hoa —. Đậy trái, hoặc kết luôn hai trái.

毬 Cầu. *c.* Trái cầu, đó thắt bằng mây tre hoặc kết bằng lông để mà đá chơi.
Đá —. Chơi đá thứ trái thắt ấy.

橋 Cầu. *c. n.* Đồ cuộc bằng cây ván bắc ngang sông rạch.
— *kì*. id.
— *ván*. Cầu bằng ván.
— *tre*. Cầu bằng tre.
— *khỉ*. Cầu giả bắc một cây.
— *xây*. Cầu có thể xây.
— *khum*. Cầu làm khum khum.
— *mông*. id.
— *ngang*. Cầu bắc ngang, đối với cầu dài.
— *sắt*. Cầu bằng sắt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *dài*. Câu làm dựa theo sông rạch.
— *cụt*. Câu vắn.
Nhịp —. Chặng câu, kể từ khoản trụ.
Thả —. Bắc câu (coi chữ bắc).
Qua — rút nhịp. Làm hiểm.
Cột —. Trụ câu.
Dựng —. id.
Nhiều vắn cột — coi lâu cũng dẹp. Xấu mà làm tốt.
Hoạt —. Dứt câu, phá câu không cho qua, dứt đàng qua lại.
Sông —. Tên sông ở về tỉnh Phú-yên.
— *bến*. Câu làm tại bến nước, chỗ ghé ghe thuyền.
Bán vùng vòng —. Bán dạn đi vòng mòng.

苟 Cẩu. *c*. Lấy lắt, liều lão, khinh suất, không ý chỉ.
— *thả*. id.
Nói — thả. Nói vơ vất; không có ý chỉ
Làm việc — thả. Làm liều lão, làm việc gọi là.
希圖苟安 *Hy đồ — an*. Lo cho an dỡ một mình, không có chí cao xa.

狗 Cẩu. *c*. Chó.
Muông —. id.
Só —. Chó cỏ, chó thật bằng cỏ, thường dùng mà làm việc dẫu vũ hay là cầu mưa.
| 耆 — *tích*. Loại rễ cây, trị chứng đau lưng, đau gối, phải chưng với rượu.

吒 Cha. *n*. Kẻ sinh ra mình.
— *mẹ*. Tiếng kêu chung kẻ sinh đẻ mình, ấy là chồng mẹ, vợ cha.
— *đẻ*.
— *nhà*.
— *sinh*.
— *ruột*.
} Chính là cha mình.
— *ghẻ*. Cha sau, kẻ phụ.
— *nuôi*. Kẻ nuôi mình làm con.
— *mày*. id.
— *con*. Nghĩa cha con, tình cha con.
— *mầy*. Tiếng nói về cha kẻ nhỏ; cũng hiểu như tiếng khinh bạc
— *ôi!* Tiếng than.
— *cầm đầu*. Người đỡ đầu trong lúc rửa tội, chịu che chở cho mình cũng như cha đẻ.
— *đỡ đầu*. id.
— *bàu chủ*. id.
— *cả*. Đức cha. Đức chúa trời.
— *phần hồn*. Người gánh lo việc phần hồn cho mình cũng như cha đẻ mình vậy.
— *kia* Lão kia, tên kia. Tiếng khinh bạc.
— *chả!* Tiếng lấy làm lạ.
— *ôi cha!* Tiếng than.
Chết —. Tiếng rủa, tiếng nhát.
Thằng — khôn. Tiếng mắng mỏ, tiếng khinh bạc.
Thằng — mầy. Tiếng nhiếc mắng, khinh bạc.
Mỏ — mầy. id.
Đánh chết —. Tiếng ngăm đe.
Khóc — khóc mẹ. Tiếng mắng mỏ, tiếng chê bai.
La — la ông. Tiếng kêu vì đau đớn, tiếng van siêc.
Đau thầy —. Đau lắm.
Con chết —. Tiếng mắng đứa không có giáo hóa.
Con không — nhè cột nhà mà đựng. Không biết nhờ cậy vào đâu.
Có — có mẹ có hơn, không — không mẹ như đớn đức: dây. Cuộc buồn thảm.
Làm —. Làm mặt lớn, làm như người trường thượng, có phép dạy biểu.
Lạy ông lạy —! Tiếng thất kinh, không dám làm sự chi nữa. *Lạy ông lạy cha*, tôi không dám đi đâng ấy nữa.

藉 Chạ. *n*. Không tinh, chung lộn; quầy quá.
— *lác*. Không xong, quầy quá; không rồi.
Lang —. Vất vã, chung lộn.
Làm —. Làm liều, làm quầy.
Nói —. Nói quầy.
Chung —. Chung lộn, lộn lạo.
Chung thì —. Việc đông người hiệp nhau, thường sanh đều rối rắm; như buôn chung thì hay xỏ bỏ, gian lận.
Viết —. Viết quầy, viết sót, viết nhầy.
Con —. Con không rặc nói, không biết ai là cha.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Chà *n.* Giày đạp, lấy tay, lấy chơn miết xuống cùng đưa qua lại. Nhánh nhóc; có nhiều nhánh nhóc; tên riêng.

— *xát*. Dằn ép, cán nát, đánh nát; xát vào; dằn vật.
— *bột*. Lấy tay mà xát cho ra bột.
— *chơn*. Lấy chơn mà chà đạp.
Nói — xát. Nói hủy hoại, dằn vật.
Voi —. Voi giày đạp; voi lấy chơn mà cán nát.
— *chuôm*. Có nhiều nhánh nhóc.
— *gai*. Nhánh gai.
— *tre*. Nhánh tre.
Cây sơn —. Tên cây có trái giống trái xoài mà nhỏ.
Cây — lá. Loại mật cật, cau rừng, có thứ có trái người ta hay ăn.
Thả —. Thả bỏi mà nhử cá.
Dỡ —. Dỡ bỏi mà bắt cá.
Đòn —, đòn bỏi. Đòn nhánh khô, cây nhỏ nhỏ.
— —! Tiếng lấy làm lạ.
— *gạc*. Binh trượng của người Cao-mên.
Nai —. Nai lớn, gạc nó có nhiều nhánh.
— *chổi*. Vật chi cũn cụt như cái chổi cũn.
— *ke lục chốt*. Nhỏ mọn, lụn vụn, không có danh giá gì.
— *vả*. Thứ người đen ở Miến-dưới chịu phép Hồng-mao.
— *lết*. Xa la xết lết, ngồi lâu lắt, (có ý xin xỏ sự gì).

Chả *n.* Tôm thịt bầm nhỏ, trộn trứng vịt, trứng gà mà chiên, cùng làm ra từ về.

— *gỏi*. Thịt bầm xắt cùng bóp giầm.
— *tôm*. Chả làm bằng tôm.
— *cá*. Chả làm bằng cá.
— *cua*. Chả làm bằng cua.
— *lụa*. } Thứ chả rất nhuyễn.
— *lá*. }
— *giò*. Chả bọc, chả gói.
— *vai*. Cái vai, miếng xương giẹp giẹp giống như cái vá nằm sau vai.
— *nem*. Tiếng kêu chung vật ăn làm bằng thịt thà bầm xắt, hoặc chiên, hoặc gói, v. v.
Làm —. Làm đồ chiên như đã nói trước.
Cắt miếng —. Cắt xéo xéo mà có bốn giác; cắt con cờ.
Xây gạch miếng —. Xây gạch xéo.
Vẽ —. Miếng chả, chả đặt về.
— chớt. Nói không sửa; nói đớt như con nít.
Bã —. (Coi chữ bã).
Ông ăn —, bà ăn nem. Đua nhau làm chuyện quấy.

Chã *n.* Một mình ít dùng.

Lã —. Tuôn rơi (nói về nước mắt).
Châu rơi lã —. Nước mắt tuôn rơi.

Chà *n.* Tiếng phụ rầy, không chịu; tiếng lấy làm lạ.

— *lo*. Chẳng lo, nỡ lo.
— *sợ*. Chẳng sợ, nỡ sợ.
— *thèm*. Chẳng thèm.
— *chịu*. Chẳng chịu.
Cha —! (Coi chữ cha).

Chác *n.* Mua, chịu lấy; đa mang; nứt đường lớn.

Mua —. (*Tiếng đôi*). Mua.
Bán —. (*Tiếng đôi*). Bán.
Đổi —. (*Tiếng đôi*). Đổi.
— lấy. Mang lấy, lãnh lấy, chịu lấy.
Kiếm —. Kiếm tìm.
Trào —. Tráo trở, trở trinh, không thiệt thà.
Cây —. Cây nứt nẻ ra, có đường lớn.
Đánh — ốc. } Tiếng ngăm đe.
Đánh — đầu. }

Chạc *c.* Dây; tiếng kêu la; tiếng trợ từ.

Dây —. Dây (tiếng đôi).
Kêu la — —. Kêu la dài tiếng.
— họng La lối, ngây ngả; lớn họng.
— rạc. Rộn ràng.
— —. Tiếng búa đánh giập.
Lạc —. Tiếng búa đòn cây. *Tiếng búa tiều phu xang lạc chạc.*
— lối. Hư chuyện, không ra lối gì.

Chắc *n.* Thiệt mực, ắt chắt, vững bền, đối với tiếng óp.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chắn*. Vững vàng, không sai.
— *thật* hoặc — *thiệt*. id.
— *cứng*. Chắc lắm.
— *gan*. Bền gan, có gan.
— *ý*. Kẻ chắc, tin chắc; có ý vững vàng.
— *mình*. Kẻ chắc, vững mình.
— *bụng*. No bụng, vững bụng.
— *việc*. Thiệt việc, được việc, không sai chạy.
Kể —. Lấy làm chắc.
Quyết —. Quả quyết, nói ắt chắt.
Bền —. Bền vững.
Vững —. id.
Chưa —. Chưa ắt.
Hẳn —. Hẳn thiệt.
Lúa —. Lúa no hột.
Gỗ —. Gỗ bền, gỗ cứng.
Nhà —. Nhà vững bền.
Cua —. Cua nhiều thịt, không óp.
— *sòng*. Làm sao cũng sòng, thiệt sòng.
— *giàu*. Thiệt giàu, kẻ thiệt giàu.
Muốn cho — đắt cho người. Muốn cho được việc mình, phải bảo chuốt cho kẻ khác.
— *chịu*. Cúm núm, ập yêu, càng dưỡng.

鱈 Chạch. *n*. Loại giống như lươn mà vẩn mình, người ta hay ăn.

Cá —. id.
Lươn ghé — dài đuôi. Không biết mình ra làm sao.
Đất sỏi có —. Chuyện phi thường, cũng như nói *cái khô có trăng*.

嗄 Chách. *n*. Tiếng khua động ngoài da, ngoài môi, hoặc động dưới nước nhẹ nhẹ vậy.

Nói — —. Vả nói và khua miệng, nói liền.
Nói chắm —. id.
Bộp —. Bộ nói lớn lời, nói phách.
Đánh cái —. Đánh bớt ngoài da; tiếng kêu khi đánh thể ấy.
Cá ăn mồng — —. Tiếng cá nhỏ hớp nước mà mình nghe.

砦 Chai. *n*. Dày cứng, sượng sần. Loại mủ cây đông cục lại; l[illegible]ông như mủ cây.

— *ngắt*. Sượng sần, dày cứng, không biết đau.
— *da*. Dày da, sượng da.
— *tay*. Dày da tay; dày ngày làm công chuyện cực khổ.
— *chơn*. Dày da chơn; dày ngày đi đứng cực khổ.
— *đầu*. Dày da đầu, dày ngày chịu khó cực.
— *mặt*. Dày da mặt, không biết mắt cỡ.
— *lưng*. Dày da lưng, dày ngày gùi đội cực khổ.
— *đá*. Mặt chai mày đá. Không biết xấu hổ.
— *rái*. Tiếng kêu chung chai khô, dầu nước (ở trong mình cây dầu sinh ra).
— *móng*. Thứ chai có thể có riêng dài mà trong.
Phá —. Đốt chai nát cho nó cháy bằng (như hát bội làm phép hóa lửa).
Nói phá —. Nói đỡ mắt cỡ, nói cho qua việc; nói hà rứa.
Dầu —. Kêu chung cả dầu nước [illegible]ng mủ cây dầu.
Trét —. Dùng dầu chai mà trét (ghe thuyền.)
Đất —. Đất chết, đất cứng, không có phân.
Đèn —. Đèn bỏ bằng vỏ cây lá cây trộn với dầu chai.
Cá —. Tên cá lớn đầu mà cứng.
Đầu cá —. Cứng đầu, dầu chịu chúng đánh.
Heo lăn —. Thứ heo rừng lớn hay kiếm chỗ có chai mà lăn cho dày da, để mà đánh với cọp.
Ve —. Thứ ve làm bằng cát đốt chảy ra như chai.
Đồ bằng —. Đồ đúc thổi bằng cát.

厦 Chái. *n* Mái nhà; mái tranh, ngói cất dựa theo nhà lớn; che thêm.

— *nhà*. Mái nhà.
— *ra*. Cất một mái riêng.
Nhà —. Nhà có một mái, cất nối theo nhà lớn.
Hè —. Chỗ ở bên hạ.
Ở hè ở —. Ở chỗ hèn hạ.

紩 Chài. *n*, Lưới vải chụp. Nói chữ là *phủ địa*; đổ xuống, chạy xuống.

— *lưới*. Tiếng kêu cả hai thứ lưới vải, lưới kéo.
Vải —. Quăng bủa tấm chài. Nghĩa mượn: Vải lang, bỏ vải.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nói vải —. Nói bá phát, bá tráng ; nói bao lao, nhăm đâu hay đó.
Thuyền —. Ghe làm nghề chài.
Chim thẳng —. Chim bắt cá, hay đứng trên nhánh cây, chờ cá lội qua nhảy xuống mà bắt.
Lão —. Người làm nghề chài.
Mỡ —. Mỡ váng hay bọc theo gan theo ruột.
Ngồi — *bời*. Ngồi trệt cùng duỗi chơn ra.
Cha — *chú chớp*. Xớ bớt, ăn dấn ăn đuôi.
— *xuống*. Đổ xuống, chạy xuống như lúa đồng.
Bài —. Đồ lang, không tém tẻ.
— *chưn*. Chạy chưn, chưn đổ xuống, nói về lúa gạo đổ đồng.

Chải. *n*. Dùng lược mà gỡ xuôi.

Lược —. Đồ dùng có răng, để mà chải gỡ.
— *gỡ*. Gỡ tóc cho xuôi.
— *đầu*. Chải tóc trên đầu.
— *râu*. Gỡ râu.
Bàn —. Bàn kết bằng lòng to, hoặc bằng tre để mà đánh bụi, đánh đất.
Tắm mưa — *gió*. Chịu lao khổ.
— *ngựa*. Dùng bàn bằng sắt, hoặc bằng tre mà gỡ lòng ngựa.
Bươn —. Bươn bức, vội vã, đua tranh.

Chay. *c*. Trong sạch; không dùng đồ tạp; kiêng cữ.

— *sạch*. Trong sạch, như tắm rửa, kiêng cữ thịt thà, không nằm chung với vợ.
— *lòng*. Giữ lòng thanh sạch; giảm bữa ăn.
— *cả*. Chay lớn, phép kiêng cữ lớn, chay 40 ngày.
— *mùa*. Phép kiêng cữ trong bổn mùa.
— *thánh*. Phép kiêng cữ trong các ngày ấp lễ lớn.
Ăn —. Giảm bữa ăn.
Vào —. Vào tuần kiêng cữ.
Ra —. Mãn mùa chay.
Tuần —. Mùa chay; một cuộc làm lễ hoặc một lễ sầm hối.
Đàm —. Cuộc bày làm chuyện sầm hối, bố thí, ăn đồ lợt. (Lệ kiêng cữ đàng Phật).
Trong — *ngoài bợi*. Cuộc bày trong ăn đồ lạt, làm việc sầm hối, ngoài bày chuyện vui chơi hát bội.
Làm —. Làm cuộc sầm hối theo đàng Phật, có xô giàn bánh trái, đồ ăn cho người ta lượm.
— *lợt*. Phép ăn chay, dùng những đồ lợt.
— *mặn*. Phép ăn chay, cho dùng đồ mặn.
Vui như —. Vui lắm.
Cây —. Thứ cây lớn có trái lớn, ăn được mà chua; rễ nó có kẻ dùng mà ăn trầu.
Dâu —. Dâu nầu bằng hột đủ đủ tía, cũng kêu là dâu Tai, dâu mè lớn lá.

Chạy. *n*. Rảo tới; cang bộ, bươn tới cho mau; đi lật đật.

— *chữa*. Chạy đi cứu giúp, chạy đi tìm thầy, tìm phương cứu chữa tật bịnh.
— *thuốc*. Lo đi kiếm thuốc, tìm phương cứu chữa.
— *thầy*. Lo đi tìm thầy cứu bệnh.
Thầy —. Thầy không chịu cho thuốc nữa.
— *giặc*. Trốn giặc, lánh mình cho khỏi giặc.
— *mặt*. Thấy mặt thì chịu thua, thì thất kinh, không dám ngó ngay.
— *dài*. Chịu thua ngay, sợ ngay, không chịu thẳng. *Thấy chạy dài*, nghĩa là chạy một bề, không chịu cho thuốc.
— *mười*. Chạy thẳng một đường, chạy không dừng bước.
— *viết*. id.
— *ngựa*. Dùng ngựa mà chạy, đi ngựa.
— *thuyền*. Dong buồm mà chạy; chạy buồm.
— *cần*. chạy giỏ cần.
— *vạ*. Lo đem tiền vạ.
— *ăn*. Lo cho có mà ăn, chạy đi lo ăn.
— *tiền*. Lo cho có đồng tiền.
— *mặc*. Lo cho có mà mặc.
— *bữa*. Chạy lo từ bữa ăn, đi lo mà dỗi bữa.
— *xây quanh*. Không biết đâu mà chạy.
— *mau*. Chạy mau, chạy không ngó thầy.
— *bo*. chạy hết sức mau.
— *bộ*. Chạy chơn, chạy đất.
— *khan*. Chạy bỏ giày giếp.
— *dây*. Cầm dây mà chạy, kéo dây.
— *luột*. id.
— *dàn*. (Coi chữ dàn).
— *chỉ*. Bắt đường chỉ đường viền, như kéo nước vàng, nước sơn, v. v.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đường viền*. Làm cho có đường tròn dài như thợ tô, đúc, v. v.
— *ngược — xuôi*.
— *đôn — đáo*.
— *tần — sở*.
— *sập — ngửa*.
} Hết sức lo lắng; hết sức chạy.
— *chơn không bén đất*. id.
— *như chó đạp phải lửa*. id.
— *đua*. Chạy thi, đua nhau mà chạy.
— *lúp xúp*. Chạy chậm chậm.
— *hiệu*. Chạy đem hiệu lịnh; cầm cờ vác giáo mà chạy trong sân hát, (nói về hát bội.) Chạy ngoài, không dự việc trong; *vác giáo chạy hiệu* thì là không làm được việc lớn.
— *vát*. Chạy buồm xiên cùng trở kiển. Chạy niểng niểng.
— *chết*. Chạy cho khỏi chết; chạy liều mạng.
Rồi — nối rang cũng —. Làm chuyện bắt chước.
— *dâm sầm*. Chạy xông vô, chạy đâm đầu.
— *xả, — a*. id.
— *tuốt*. Chạy mất.
— *vuột*. Chạy khỏi, trốn khỏi.
— *xợt*. Chạy ghé chỗ nào.
Vụt —. Đâm đầu mà chạy, thoát ra.

炷 Cháy. *n*. Lửa phát, lửa cất lên; bị lửa thiêu đốt.

Đốt —. Đốt cho nổi lửa, đốt cho đỏ lên.
Lửa —. Lửa đỏ lên, đốt dấy lên.
— *nhà* Lửa cháy, lửa phát tại nhà nào.
Nhà —. Nhà bị lửa cháy, nhà bị hỏa tai.
— *da phỏng trán*. Chịu trăm bề khốn khổ.
Mặt — mày nám. Dầm sương dải nắng, chịu cực khổ.
Lúa —. Lúa bị nắng đỏ lá.
Cơm —. Cơm dưới đít nồi.
— *dao*. Tui đốt lưỡi dao cho ra thép.
— *lan*. Cháy tràn, cháy leo.
Khi lành cho nhau ăn —, khi dữ mắng nhau cạy nồi. Khi thương khi ghét không chừng.
— *hỏa hào*. Lửa lên mạnh lắm.
— *rụi*. Cháy hết không còn hình tích gì.
— *tiêu*. id.
— *sém*. Cháy trăn trèm.
— *đen*. Cháy ra than.

Đồng —. Tên đồng ở gần Thủ-đức, huyện Ngãi-an.
Sát —. Sát cứng, khít rịt. Thường nói về đồ khảm nhận khéo, không hở mí.
Cá —. Thứ cá to vảy, nhiều xương, con cá cái bụng đầy những trứng.

蹅 Chày. *n*. Cây tròn dùng mà đâm giã.

— *đạp*. Chày lớn có cán đạp.
— *mổ*. Chày có cán cầm mà mổ xuống.
— *đâm*. Chày nhỏ, chày đâm đứng.
— *tay*. id.
— *đá*. Chày bằng đá.
— *sương*. Hột sương ở trên lá cây sa xuống nghe tiếng kêu lộp độp, như tiếng chày.
— *cối*. Kêu chung cả bộ đồ đâm giã.
Vắt — ra nước. Cần sẩy, tiện tặn thái quá.
Cá —. Thứ cá biển tròn mình mà nhỏ.
Răn như —. Rắn mắt trong đời.
Nhẫn —. Thứ nhãn dài trái, bằng đầu bằng đít. *Cau nhẫn chày* thì là cau dài trái, giữa trái lại eo, cũng gọi là nhẫn chày.

注 Chảy. *n*. Đổ xuôi, chạy theo chiu, tuôn ra, tiêu ra, lỏng ra như nước.

Nước —. Nước tuôn ra, xuôi theo chiu nó.
Nước — dầu đâu cũng đến. Việc tràn đồng.
— *nước mắt*. Tuôn nước mắt, sa nước mắt.
— *nước mũi* Nước mũi chảy ra.
— *nước dãi*. Nước trong miệng tuôn ra.
— *dãi*. Chảy yếu; nước chảy dãi thì là nước gần muồn lớn.
— *dầu*. Tiêu ra dầu, cầu chảy ra.
— *mỡ*. Mỡ chảy ra, tiêu ra mỡ.
— *máu*. Máu chảy ra.
— *ruột*. Ỉa chảy ra như nước.
Ỉa —. id.
— *ngay*. Ỉa chảy cầm không đặng.
Đồng —. Đồng nâu lỏng ra như nước.
Đọc —. Đọc xuôi xả, không trắc trở.
Nói không —. Nói không xuôi, nói đập dinh.
Nóng — vảy. Nóng lắm.

彡 Chậy. *n*. Xiên, xẹo, sai, không nhằm; vậy lắm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Sai —. (tiếng đôi) Không nhằm, lạc chừng.
Chẳng —. Chẳng sai một mảy.
Mảy lông chẳng —. Một mảy lông cũng không sai.

姪 Chày. *n.* Con chí.

Con —. Con chí.
— rận. Con chí ở đầu, con rận ở áo, quần.
— dực. Chí lớn.
— mèn. Chí nhỏ.

姪 Chày. *n.* Rang, xào, giày mọc.

— dầu. Đốt mà lấy dầu, dùng dầu mà rang.
— mỡ. Rán mỡ, đốt mà lấy mỡ; dùng mỡ mà rang.
— hóa. Giày mọc, kiểm chác.
— mót. id.
— gạo. Mót gạo mà ăn, giày bữa; dùng dầu mỡ mà rang gạo.

遲 Chầy. *c.* Chậm, muộn.

— ngày. Dài ngày.
— tháng. Dài tháng.
— kịp. Sớm cùng muộn; chẳng khỏi bao lâu.
Chẳng — thì kịp. Chẳng sớm thì muộn.
Bao —. Bao lâu.
Kịp miệng — chơn. Miệng gặp mà chơn chậm; nói mà làm không kịp.

斟 Cham. *n.*

— bam. Bộ ngậm vật gì trong miệng tràm ra. *Ngậm trầu cham bam.*

揕 Chạm. *n.* Xoi tách; động tới; đụng nhằm.

— trổ. id.
— nổi. Xoi trổ bình nổi.
— lọng. Chạm thầu, chạm phỏng.
Thợ —. Thợ làm nghề chạm trổ.
Con —. Đồ dùng mà chạm.
Động —. Đụng tới; tuồng nhằm.
Tông —. id.
Tuồng —. id.
— mối. Đã có ăn mối người (nói về cọp, sấu.) *Sấu chạm mối*, thì là sấu đã có nuốt người ta.
Nói — mặt. Nói xấn, nói trước mặt.

斟 Chám. *n.* (chàm) Ghi, làm dấu.

— trán. Ghi dấu, làm dấu trên trán.
— sách. Chàm sách.

藍 Chàm. *c.* Vật làm ra màu xanh; thứ người ở về phía tây nước Annam; đồng dõi Chiêm-thành.

Cây —. Thứ cây nhỏ, lá tròn, có nhiều phấn xanh, chính là vật làm ra màu xanh.
Màu —. Sắc xanh đậm.
Nhuộm —. Nhuộm màu xanh đậm.
Nhúng —. id.
— khô. Phấn chàm đặc.
— ướt. Phấn chàm lỏng.
— bột. Chàm phấn, nát ra như bột.
— thẻ. Chàm phấn làm ra từ thẻ nhỏ.
Bọt —. Bọt nổi trên mặt chàm thủng. Vị thuốc thoa cho mát.
Cây — bia. Thứ cây lớn, người ta hay lấy vỏ nó mà xầm trét ghe thuyền.
Cây — hôi. Thứ cây giống chàm mà hôi, không có màu.
Cây — trâu. Thứ chàm lớn lá.
Chẳng xanh cũng dựa màu —. Chẳng được bậc hơn cũng được bậc vừa.
— nhàm. Vấy vá, không sạch sẽ.

針 Chăm. *n.* Cứ một bề, chỉ một bề.

— chỉ. Có ý chỉ, chỉ quyết.
Coi —. Ngó sừng, coi một bề.
Ngó — chỉ. Ngó chỉ quyết, ngó không nháy mắt.
Voi —. Voi biết chủ; voi khôn.
Lăm —. Lăm xăm nhiều đầu, như đầu chơn trâu ngựa chạy.
— chút. Lăm xăm nhiều đầu; cũng có nghĩa là chăm chỉ.
— bẩm. Chỉ quyết. *Nói chăm bẩm:* Nói quyết, chỉ mặt mà nói.

占 Chăm. (Chàm). *c. n.* Nguyên là nước Chiêm-thành **占城** ở từ Thuận-hóa trở vào cho tới Bình-thuận.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Gạo —. Giồng gạo.
Ở Huê, ở —. Ở xa xác lắm.

揕 Chặm. *n.* Để vật gì cho thấm cho ráo ; lau chùi.

— *ghèn*. Lau cho sạch ghèn.
— *mủ*. Lau cho ráo mủ.
— *máu*. Thấm cho ráo máu.
— *nước mắt*. Lau nước mắt.
— *đuốc*. Tắt cây đuốc, dụt đuốc.

占 Chăm. *n.* Ngay thẳng, chỉ ngay.

Ngay — —. Ngay thẳng rằng.
Chu chu — —. Ý chỉ siêng năng.
Chu —. id.
Mứt —, (tiếng đôi). Mứt.

揕 Chằm. *n.* May kết bằng chỉ to, bằng kim đục.

— *nón*. May kết nón.
— *buồm*. May kết buồm.
— *áo tơi*. May kết áo che mưa.
— *lưới*. Kết lưới, vá lưới.
— *vá*. Kết thêm, may sửa mấy chỗ rách.
— *khâu*. Kết lại ; khâu khâu lại.
— *mo*. May kết mo cau.
— *gầu*. Kết lá mà làm gầu ; đương gầu.
— *lấy*. Giữ lấy, chụp lấy. *Thấy mặt thì chằm lấy mà mắng.*

潭 Chằm. *c.* Đầm, hồ.

— *nhạn*. Chỗ nhạn ở, đầm nhạn ở.
— *nò*. Nghề bắt cá theo hồ vùng, nghề vi nò.

挽 Chảm. *n.* Hẳn xuống, chúc xuống, dốc xuống.

— *đầu*. Chúc đầu xuống.
— *xuống*. Dốc đứng.
— *hẳm*. Bộ hăm hở, mạnh mẽ.
Chỉ —. Chỉ quyết, chỉ xả.

鍼 Châm. *c.* Dùng đồ nhọn mà chích ; kề bên lửa mà đốt ; đâm vào, chích vào, chỉ vào.

| **灸** — *cứu*. Dùng phép chích, phép đốt. (Thầy thuốc).
— *chích*. Dùng đồ nhọn mà châm chích. Nói lời xúc báng.
— *kim*. Lấy kim mà đâm vào.
— *đuốc*. Lấy đuốc mà đốt, kê đuốc vào.
— *lửa*. Kề bên lửa. Lấy lửa mà đốt. *Châm một mũi lửa.*
— *thuốc điếu*. Đốt điếu thuốc.
— *nọc*. Chích nọc vào, (nói về ong).
— *đèn*. Thắp đèn.
Đá nam —. Đá chỉ về Nam, hoặc về Bắc.
Kim — vào dạ. Đau đớn lắm.
— *rễ*. Đâm rễ ; dính ăn, dính thua, ở miết một chỗ.
Gai —. Gai chích nhằm.
Kim —. Loại rau cỏ giống như ngó sen, vật ăn.
穿針乞巧 *Xuyên — khất xảo*. Là lễ đờn bà bày kim chỉ thử tài khéo léo. nhằm ngày mồng 7 tháng bảy.
— *ghe vào*. Chỉ mũi ghe vào chỗ nào.
Voi —. Voi bùng, voi đánh.

斟 Châm. *c.* Rót, chê.

| **酌** — *chước*. Làm cho vừa, thêm bớt làm cho thỏa hiệp.
— *chê*. id.
— *rượu*. Rót rượu.
— *nước*. Rót nước, chè nước.
— *thêm*. Rót thêm, chè thêm.

箴 Châm. *c.* Bài văn nói về đức tính, nói điều khen chê.

Bài —. id.
| **規** — *qui*. Qui trách, răn khuyên.
Lời — qui. Lời nói xăm, lời nói khéo có ý trách đều lỗi kẻ khác.

踸 Chậm. *n.* Trễ tràng, lâu lắc.

— —. Khoan khoan, mạng mạng ; tiếng biểu đừng gấp.
— *lụt*. Bộ chậm trễ.
— *chạp*. id.
— *rì*. } Chậm lắm.
— *như rùa*. }
— *trễ*. Lâu lắc, trễ buổn.
— *chơn*. Đi chậm ; để lâu mới tới ; tới sau.
— *bước*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nói — —. Nói thủng thỉnh, nói khoan khoan, đừng nói mau quá.
Làm — —. Đừng làm mau quá, thủng thỉnh mà làm.
Đi — —. Đi rãi rãi, đừng đi vội quá.
— rãi. Khoan khoan, không lật đật.
— hiểu. Lâu hiểu, ít hiểu, chậm trí, lâu lâu mới hiểu.
— nghe. Lâu nghe, lâu hiểu ; lâu lâu mới nghe.
— nói. Lâu biết nói, (nói về con còn bé).
— đi. Lâu biết đi, (nói về con nít nhỏ).
Nói —. Nói lâu, nói từ tiếng.
Học —. Học lâu hay, học dở.

點 Chàm. *c.* Điểm ghi, làm dấu, lựa chọn, chịu lấy, ăn xuống, in xuống, đánh xuống, nhúng vào, thấm vào.

— bài. Làm dấu, sửa bài.
— sách. Điểm, vòng trong sách.
— vở. Chấm sửa bài vở.
— lấy. Làm dấu lựa chọn, lựa lấy.
— lính. Chọn người đi lính.
— ngựa. Chọn bắt con ngựa nào, (nói về quan).
— đầu. Làm một điểm trên đầu, (nói về cách viết chữ nho).
— phết. Điểm xuống một cái, kéo ra một phết dài, (chữ nho).
Đi — phết. Đi kéo xà lìa, nghĩa là một chơn bước được, một chơn có tật phải kéo theo.
Con —. Con dấu, (ít dùng).
— mật. Nhúng đồ ăn vào nước mật.
Cải mực — mật. Chẳng có vị vàng gì.
— phá. Bôi đi, gạch đi.
— vẽ. Vẽ vời.
— son. Thấm ngòi viết trong nước son ; khuyên điểm bằng son.
— mực. Thấm ngòi viết trong nước mực ; thi [illegible]y nước mực.
— nư[illegible] Nhúng trong nước mắm.
— [illegible] trong muối ; gia vị muối.
— chắc. [illegible] động, dinh liền, ít nhiều, đã có làm thử.
— quẻ. Coi quẻ, phép chấm cho biết là quẻ gì.
Tay bưng đĩa muối — gắng, gắng cay muối mặn, xin đừng bỏ [illegible]au. Đã kết là nghĩa vợ chồng, dầu làm phải thế gì, cũng chẳng khá bỏ nhau (tiếng thề nguyền.)
Bài —. Cuộc chơi, dụng bài có nút, chấm úp xuống nhiều cọc, ai may đặt tiền nhằm lá nhiều nút hơn thì ăn, cũng gọi là bài *thất cổ*, vì đờ ra thì thấy ăn thua.

擒 Chấm. *n.*

— vấm. Bộ mập mạp, to xương bóc. *Bộ mặt chấm vấm :* Bộ mặt mâm.

鴆 Chấm. *c.* Thứ chim có vị rất độc ở trong cộng lông nó.

Rượu —. Rượu bỏ thuốc độc
— độc. Thuốc độc.
— sát. Cho uống thuốc độc mà giết.

㨰 Chẩm. *c.* Gối, cái gối.

— đầu. Gối đầu.
— tịch. Gối chiếu, gối nệm.
— cốt. Xương gio ra phía sau ót, cái sọ khỉ.
Nhi —. Cục máu nhỏ con.

滇 Chan. *n.* Đổ xuống, tưới xuống.

— —. Mình mỏng, nhiều lắm, lớn lắm.
Chứa —. Chứa lại nhiều lắm ; đầy dẫy.
— chứa. id.
Núi chứa —. Tên núi cao ở giáp cõi Biên-hòa.
— ào. Đổ xuống nhiều lắm. Thường nói về nước mắt. *Nước mắt — ào :* Nước mắt tràn trề.
— cơm. Đổ nước canh vào trong cơm. *Nước mắt chan cơm :* Nước mắt chảy ròng ròng.
Ăn — ăn hớp. Ham hố, giành lấy một mình.
Nắng — —. Nắng lắm, nắng nực nồng nàn.
Nhảy — chân. Nhảy vòng ; cuộc con nít chơi, giăng tay ngồi xây quanh, làm ra một vòng, đổ đứa khác nhảy vào nhảy ra trong vòng ấy cho khỏi đụng chạm.

振 Chạn. *n.* Vóc giạc.

Cân —. Nhằm vóc (con gà) ; xứng vóc, một lứa, cao lớn xứng nhau. (Thường nói về gà).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *gà*. Vóc giạc con gà.
Xứng —. Xứng vóc, xứng sức.
Vừa —. Vừa một lứa, một vóc.
Một —. Một vóc ; xương hóc bằng nhau.

搌 Chán. *n*. No nê ; bế bộn, nhàm lờn.

— *chường*. Tò tường, bày ra trước mắt.
Thấy — *chường*. Thấy tỏ rõ.
— *việc*. Nhiều việc, bộn việc.
No —. No rồi.
Ăn —. Ăn đầy bụng ; hết muốn ăn.
— *đồ ăn*. Chẳng thiếu chi đồ ăn.
— *hê*. Nhiều lắm, dư ra.
— *rồi*. Nhàm rồi.
Biết —. Biết dư, biết nhàm.

稹 Chăn. *n*. Cái váy, đồ bận dưới.

— *loan*. id.
— *chiếu*. Mền chiếu ; nghĩa vợ chồng.
Thấy người làm dặng ăn, mình xé — *làm rớ*. Làm việc bắt chước.
Vấn —. Dùng chăn mà vấn ; bận chăn.
Vận —. id.

獉 Chăn. *n*. Coi giữ (trâu bò).

Kẻ —. Kẻ coi giữ (cho trâu bò ăn).
Quân — *bò*. Quân giữ bò, quân bần hạ.
Trẻ — *trâu*. Trẻ giữ trâu.
— *giữ*. Gìn giữ.
— *sóc*. Coi sóc, săn sóc.
— *móc*. id.

振 Chấn. *n*. Một mình ít dùng.

Chín —. Bộ kỉ cang, cẩn thận.
Chắc —. Bộ mạnh mẽ, vặm vỡ ; vững vàng.

獉 Chản. *n*. Yêu quái ; kéo nhăn.

Bả —. Tinh yêu, đơn bả dữ.
— *tinh*. id.
Dữ như — *tinh gấu ngựa*. Dữ quá, hỗn quá. Tiếng mắng mỏ nhau.
Mặt — *bản*. Mặt ngang, có bề ngang không bề dài.
— *ra*. Kéo nới ra, mở ra cho rộng.
— *mến*. Rán mến cho rộng.
— *miệng bị*. Kéo miệng bị ra cho lớn, hả miệng ra dài, nói lớn, giẹo họng.
— *nhăn*. Kéo dài ra.

振 Chân. *n*. Nhằm vừa, đủ cặp, không so le, không dư thiếu.

Sô —. Sô đôi, sô đủ đôi;
— *đôi*. Đủ hai cái, vừa một đôi.
— *ngày*. Đủ ngày, trọn ngày ; ngày sô đôi.
Ngày —. Ngày sô cặp, không phải là sô lẽ, như mồng 2, 4, 6, 8, 10, 12, vân vân. Ngày tốt.
Tháng —. Tháng sô đôi, không phải là sô lẽ. Trọn tháng.
Năm —. Năm sô đôi, không phải sô chiếc. Trọn năm.
— *lẻ*. Sô cặp sô lẻ thì là hai chân, một lẻ.
Đánh — *lẻ*. Cuộc đánh thắc lắc, hễ thấy tiền, đối tiền, hai đồng ngửa hoặc hai đồng sấp gọi là chẵn, một ngửa, một sấp kêu là lẻ.
Vừa —. Vừa đủ không dư, vừa chẵn.

蹎 Chân. *n*. Chơn.

— *trời*. Dáng ngó ngang mắt ở dưới bầu trời.

振 Chận. *n*. Ngăn lại, đón lại.

— *đón*. Đón ngăn.
— *đàng*. Đón đàng.
— *ngách*. Ngăn đón các ngả vào ra.
— *đầu* — *đuôi*. Đón đầu, đón đuôi ; đón trước đón sau ; ngăn ngừa mọi cách thế.
— *luồng*. Ngăn đón theo luồng, theo lối (săn bắn).
— *khúc*. Đón ngăn mấy chỗ khúc mắt ; đón ngăn từ khúc, từ chặng.
— *xuống*. Đè xuống, nhận xuống.
— *lận*. Chận lấy của gian ; biết là của gian đón lại mà lấy.
— *nợ*. Xiết lấy vật gì mà trừ nợ.
Nói — *đầu*. Nói ngửa, nói đón.
Nói — *họng*. Nói cướp, nói giành ; không cho mở miệng ; nói chỉ quyết.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

振 Chẩn. *n.* Cắt hớt; dùng đồ như chàng, đục, để bề lưỡi xuống mà đóng vỗ cho đứt cái gì. Diềm, mày, tầm thêu như thể ngang để mà treo lòng cột.

— *móng*. Cắt hớt móng.
— *xuống*. Để lưỡi dao mà đánh xuống, cắt xuống.
Đục —. Tên đục thường dùng mà cắt hớt.
Nói hẳng —. Nói có ngãn có lớp; nói ngoại rạch; chỉ ra mà nói.
Bàn —. Bàn hớt đi một hai phần.
— *bìa*. Chẩn hớt bìa (nói về sách).
Màn —. Đồ thêu để mà treo ngang, treo dọc.
— *thêu*. Diềm thêu, đồ giăng ngang có thêu thùa.
Treo —. Treo đồ giăng ngang ấy.

振 Chẩn. *c.* Dậy lên; sửa sang; cầm lại, chận lại.

— *chỉnh*. Sửa sang, sắp đặt.
Phấn — *phát*. } Dậy lên, làm ra mạnh mẽ. *Làm ăn phấn chấn.*
— *tiến*. Chận bớt tiến.
— *đăng*. Trải đăng, dựng đăng bắt cá.

賑 Chẩn *c.* Tên quẻ; rúng động, kinh sợ.

— *động*. Rúng động.
Lôi —. Sấm nổ.
Địa —. Đất động.

眞 Chẩn. *n.* Thiệt thà. Tiếng trợ từ.

Thật — —. Hẳn thật không sai.
— *chớ*. Thật thà quá, chậm chạp quá, tính không ra việc.
— *vẫn*. Lớn đại.
Ngồi — *vẫn*. Ngồi một đống lớn.
— *ngẩn*. Trơ trơ.
Đứng — *ngẩn*. Đứng trơ trơ.
Luộc —. Luộc sơ.
Con — —. Loại chép chép.
Đánh —. Đánh dằn trước, ngừa trước.
Đóng dầu —. Đóng dầu nhỏ mà chận, mà giữ lấy, đóng — ấm.

疹 Chẩn. *c.* Mụt nhỏ mọc ngoài da; chứng bịnh nóng quá, ngoài da hay mọc mụt tăn măn.

Ma —. id.
班疹 *Ban* —. id.
— *đậu*. Trái giống, trái bang.

賑 Chẩn. *c.* Cứu giúp.

— *cấp*. id.
— *bần*. Làm phước cho kẻ nghèo.
— *thi*. Làm việc bố thí.
Phát tiền —. Phát tiền cứu cấp.
— *di*. Lấy bớt, ăn bớt.

診 Chẩn. *c.*

— *mạch*. Thăm mạch, coi bịnh.

椿 Chang. *n.* Cái chưn, cái vè. (Thường nói về cây).

— *cây*. Rễ cây lồi lên như cái vè, người ta hay dùng mà làm bánh xe.
— *mỏ*. Chưn nằm mỏ.
— *mày*. Chưn mày, lông mọc vòng cung ở trên hai mí mắt.
Trốc —. Mất chưn đứng, trốc cả vừng; trốc rễ bàng, nghĩa là rễ chưn nằm dựa mặt đất. *Thua trốc chang*, thì là thua sạch.
Mặt — *bằng*. Mặt ngang chàng, mặt trẹt lét.
Bụng — *bang*. Bụng bình rình.

贓 Chạng. *n.* Một mình ít dùng.

— *vạng*. Gần tối, gần đỏ đèn.
Chờ —. Nghênh ngang, bủa ra tứ phía. Thường nói về nhánh cây.

幢 Cháng. *n.* Đồ treo bằng vải lụa.

Màn —. Đồ treo giăng cho lịch sự.
Chênh —. Ngửa nghiêng như người say rượu, đi không vững.
— *vàng*. Gần tối; bắt xây xẩm nặng đầu.
— *ba*. Chỗ đâm ba nhánh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

撞 Chàng. *n.* Cái chàng, đồ dùng bằng sắt dài lưỡi, giống cái bàn chơn, có thể mà chẳn. Tiếng xưng hô kẻ bằng vai.

Đục —. Tiếng gọi chung đồ đục, đồ chẳn.
— ràng. Rộn ràng, lăng xăng không yên chỗ. (nói về sự cưới gả).
— rể. Chú rể.
Thiếp —. Vợ chồng ; gái trai. (Tiếng xưng hô.)
— đâu thiếp đó. Chồng ở đâu vợ ở đó, phận gái phải theo chồng.
Chú —. Anh ta, chú ta.
— ta. id.
Bóng —. Tiếng kêu chung các mụ bóng.
Áo con —. Áo may rộng tay, rộng thùng mà vân. Áo giầy.
Bắp con —. Bắp mới trồ trái non.
Chứng —. Vững vàng.
— hẳng. Ngồi hách hai về rộng.
— hàng. Đồng một xóm, có tiếng bà con. *Bà con — hàng* thì là bà con tiếng, không biết tông tích đâu mà nhìn.
— năm. Yêu tinh giải dưới, tục hiểu là rắn có mống có mỏ, cởi lột, hóa ra người đờn ông mà đâm hẳm đờn bà.

趟 Chàng. *n.* Mở trét ra.

Ngồi — hẳng. Ngồi hách hai về.
Đứng — hẳng. Đứng hách hai chơn.
Nhành —. Nhành mở trét.
— sửng. Sửng mở trét.
Trâu —. Trâu chàng sửng.
Nói bỗng —. Nói lớn lối, không biết đè đặt.
Chỏn —. id.

庄 Chăng. *n.* Tiếng hỏi có không.

Phải —. Phải, quấy; có phải cùng chăng.
Nên —. Nên, không; có nên cùng không.
Khá —? Tiếng hỏi có khá không?
Hay —? Tiếng hỏi có hay không.
Nghe —? Tiếng hỏi có nghe không.
Vả —. Vả lại.
— văng. Bộ rộn ràng, bộ nhảy quanh, xăng văng.

棖 Chặng. *n.* Một đổi, một ngăn, một mối dây, một khúc; (nói về bề dài).
— đàng. Một đổi đàng.
— dây. Một khúc dây.
Từ —. Từ ngăn, từ lối.
Nhiều —. Nhiều khúc.

絙 Chằng. *n.* Dây chịu, dây giống cột buồm, lá buồm. Tiếng trợ từ.

Dây —. id.
— buồm. Dây buồm.
— vân. *— cái.* *— dài.* } Cả thảy là dây chịu cột chịu buồm.
— phướn. *— cột.* *— xách.* *— mũi.* *— núc.* } id.
Níu — —. Níu trì không buông.
Ngó — —. Ngó chăm chỉ.
Dẳng —. Dẳng quá.
Rỗ —. Rỗ quá, nói về mặt có nhiều dầu trái.
Mét —. Mét quá.

庄 Chẳng. *n.* Không, tiếng chối, không chịu rằng có.

— có. Không có.
— phải. Chẳng có như vậy, không phải là; quấy.
— hay Không biết, chẳng khá.
— qua là. Chẳng có thể gì khác; quả thiệt là. *Nó về sớm, chẳng qua là nó trốn học.*
— lựa là nói. Chẳng cần chi phải nói. Bất tất phải nói; chẳng phải nói làm chi.
— chi. Chẳng can chi; chẳng có chi thì...
— thèm. Chẳng cần, chẳng mượn.
— động. Không đá động; chẳng nhúc nhích; chẳng cảm động.
— bợn. Chẳng dính dấp, chẳng chút bợn nhơ.
— có khi sai. Thiệt mực, một mực, có chừng.
Phải —. Điều phải sự quấy.
— nên. Trái phép, trái lẽ; không có phép, không được (tiếng cấm ngăn).
— xiết. Kể không cùng.
— hết. Chẳng cùng, hãy còn nữa, chẳng thiếu chi. *Quả có cảnh vui, chẳng hết cho tao đi*, chỉ nghĩa là hãy còn có tao đi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tham vi nết, chẳng hết chi người; nghĩa là hãy còn có nhiều người.
— *thiếu*. Nhiều lắm, dư dật; vừa đủ. *Chẳng thiếu chi người*.
— *cầu*. Chẳng mượn, chẳng cậy.
— *trông*. Không vọng, không chờ.
— *ham*. Không ham, không thèm.
— *may*. Rủi ro; như có đều rủi.
— *kỵ*. Chẳng phân biệt, chẳng lựa.
— *luận*. id.
— *ngon cũng sột — tốt cũng mới*. Quí tại lòng thảo lảo, nhứt là trong lúc ban sơ.
— *cùng*. Chẳng hết, còn hoài hoài.
— *hay cùng*. Chẳng hay hết, chẳng thiếu gì khi.
— *hay vừa cùng* id.
Cực — đã. Ngặt quá, cùng túng quá; bất đắc dĩ.
— *bằng*. Không bằng; chi bằng, sao cho bằng, hay hơn là.
Bằng —. Nếu không, nếu chẳng; vi bằng không.
— *vậy*. Chẳng có như vậy, chẳng được như vậy.

Chăng. *n*. Chứng, nết.

Chứng —. Làm bộ nung nấy, làm bộ giận mà đòi cho được sự gì. Như con nít chứng chẳng đòi ăn.
— *kiếp gì vậy?* Chứng cách gì vậy, làm thế gì vậy. (Tiếng dức nhau).
Sinh —. Không thuần-tính, sinh tật, nay muốn cái nầy, mai muốn cái khác.
Trái —. Trái thói, trặc trẹo, muốn đó, không đó; vui đó buồn đó.
Khéo trái —! Hay làm chuyện trặc trẹo! (Tiếng dức nhau).
Đi lăng —. Đi lứng cứng, đi không vững.

Chanh. *n*. Loại quít, mà nhỏ cây, nhỏ trái, mỏng vỏ, nhiều nước chua.

Cây —. id.
Trái —. id.
— *giấy*. Thứ chanh lớn trái mà mỏng vỏ.
— *núm*. Thứ chanh lớn trái và có núm tại cuống trái.
— *khế một lòng, bưởi bòng một dạ*. Ai ai cũng có một bụng ghen tương (đờn bà).
Có khế, ở —. Giềm nhau, làm cho mất qui; *Đặng buông nầy, khuây buồng nọ*.
— *ranh*. Bộ chẳng răng, không nên nết; lia lịa.
Lanh —. id.
Bòng —. Nết bòng chanh, nhẹ dạ, không nên nết; hay đèo bòng.
— *nước*. Độc nước, nước nông hay sanh bệnh.

Chạnh. *n*. Cảm động.

— *nhớ*. Cảm nhớ.
— *lòng*. Động lòng.
— *tưởng*. Nhớ tưởng.
— *thương*. Động lòng thương.
— *gan vàng*. Động lòng.

Chánh. *n*. Việc chánh, việc trị lý. (coi chữ chính).

— *sự*. Việc nước nhà.
— *giáo*. Phép truyền dạy, luật phép trong nước.
— *lệnh*. id.
Quốc —. Việc nước nhà; giềng mối trong nước.
Triều —. Việc triều đình.
Nhơn —. Phép trị dân có nhơn.
Đức —. Phép trị dân có đức.
Hình —. Hình luật, phép sửa trị kẻ có tội.
Chấp —. Cầm quờn quản trị.
Bình —. id.
Thân —. Vua lãnh lấy việc trị nước. (Nói về vua mới lớn lên).
Tân —. Nhà nước mới, phép nước mới.
Bổ — sử. Quan tỉnh hay việc trị dân, vâng ban phép nước.
— *tích*. Công nghiệp làm quan.
Thông — sứ. Quan lớn đồng việc thông gởi văn thơ, sớ sách.
Thất —. Bảy vì hành tinh là mặt trời, mặt trăng cùng năm vì sao ngũ hành.
Thiện —. Phép nước khôn ngoan.
Cẩn — điện. Đền ngự truyền việc chánh.
Học —. Phép dạy học, chức quan lãnh việc dạy học.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Phụ —. Quan hầu gần hoàn đế, phụ việc trị nước.
Quân —. Phép binh, điều luật về việc binh.
Luật —. Phép luật, luật lệ.
Thương —. Phép buôn bán, điều lệ nói về việc buôn bán.
Đê —. Phép coi giữ các bờ đê.
Bố — châu. Tên châu ở giáp tỉnh Nghệ-an.
Nông —. Phép dạy về việc làm ruộng.
Thuyền —. Phép nói về việc tàu thuyền.

梗 Chành. *n*. Nhành cây; sả ra.

— *hoa*. Nhành hoa.
— *rành*. Lăng xăng, đồng nghĩa với tiếng *hanh rành*.
— *đối*. Đồ thợ rèn, rèn đinh, cũng là cái búa.
Cây — rành. Thứ cây nhỏ về loại dương tòng, nhánh lá đều thơm, người ta hay dùng mà nấu rượu chổi, cũng kêu là chổi rành rành. (địa phu từ).
— *cây*. Dụng riều búa mà mổ cây cho tách ra, không dùng cưa.

整 Chảnh. *n*. Bộ chải hỏi, nhẹ nhẽ. (coi chữ choảnh.)

— *hoảnh*. Tỉnh táo, chắm bẳm; gọn gàng.

洲 Chao. *n*. Xao rửa, đạo nước.

Ươm —. Bỏ kén vào nước sôi chao qua chao lại mà lấy mối tơ ươm, cũng là tiếng đôi, chỉ nghĩa là ươm.
— *ôi*. Tiếng than vì đau đớn
— *rửa*. Bỏ xuống nước mà xáo, rửa.
Chim bò —. Loại chim đồng giống con chóc mào, lấy tiếng nó kêu mà đặt tên.

鮡 Chạo. *n*. Đồ ăn có mùi chua, thường làm bằng tôm cá, ép cho ráo nước cùng gia vị.

Nem —. Tiếng gọi chung hai thứ đồ ăn làm bằng tôm, thịt cùng gia vị.
— *rạo*. Bộ rộn ràng nhiều tiếng nói.

粥 Cháo. *n*. Đồ nấu bằng gạo nếp, hoặc nấu bằng đậu gì mà đổ nhiều nước.

— *đặc*. Cháo nấu lến, ít nước.
— *lỏng*. Cháo nấu nhiều nước.
— *ngô*. Cháo người Ngô hay ăn, chác nấu nhừ.
— *bối*. Cháo nấu đặc mà nhuyễn.
Cơm mai — chiều. Thất thường, đặng buổi mai mất buổi hôm; vừa đủ mà đỡi bữa; vừa khỏi đói.
Lều lảo như — gạo lương. Cháo gạo lương hết dẻo dai, hóa ra lều lảo. Nghĩa mượn là bần lằng, lều lảo.
— *lòng*. Cháo nấu với lòng heo.
— *cá*. Cháo nấu với cá.
Húp —. Lấy hơi mà lua cháo vào miệng.
Cúng —. Kính dâng bữa cháo (nói về sự cúng thánh).
Dừa vàng —. Dừa mới có cơm đơm ra mỏng mỏng như vàng đóng trên mặt cháo.
Hồ —. Nước hồ, nước cháo để mà bồi gắn. *Lụa hồ cháo* thì là lụa mỏng lụa xấu, nhờ hồ cháo coi như lụa dày.
Tiến trao — múc. Đổi chác hiệu tiền.
— *rio*. Kinh sợ, không yên.

嘲 Chào. *n*. Hỏi, mắng nhau, làm dâu hỏi mắng.

— *hỏi*. Hỏi nhau.
— *anh*. Mắng anh.
Bịnh — thuốc. Bệnh khó trị, uống thuốc lần đầu thì chịu, qua lần sau thì không.
Lễ nàng dâu — cha mẹ chồng. Lễ chào khi mới đi-hỏi, khi ấy cha mẹ chồng phải đem vật mà cho.
— *dâu mặc*. Chào trước cho ngó thấy, kẻo còn trốn lánh.
— *vào*. Tiếng nhiều người nói một lượt.

鈔 Chảo. *n*. Đồ đúc bằng đồng bằng gan, tròm lòng, để mà chiên nấu.

— *đụn*. Chảo lớn.
— *đồng*. Chảo bằng đồng.
— *gang*. Chảo bằng gang.
Nón —. Nón đương có mỏ, nón đòn bà hay đội.
Lòng —. Vật chi lõm chính giữa như cái lòng chảo.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Miệng —. Vật chi bề lên, hoặc có vành cao như miệng chảo.
— *quai vạc*. Thứ chảo lớn có quai.

臘 Chạp. *c.* Cúng vật săn bắn trong tháng 12.

Tháng —. Tháng 12.
Giỗ — Làm lễ cúng quải (tiếng chung).
— *miễu*. Làm lễ cúng miếu trong tháng 12.
— *mả*. Làm lễ cúng trong khi tảo mộ.
Chạm —. Chạm lụt.

執 Chấp. *n.* Nối.

— *nối*. Nối lại. Cưới vợ lấy chồng khác, lập đời khác.
Chồng — *vợ nối*. Hai bên đều lại đông.
— *dây*. Nối dây làm cho dài.
— *gai*. Đâu nối gai sợi mà làm dây nhợ.
Ngồi buồn sao chẳng — *gai, đèn khi có cả mượn chài ai cho*. Không biết lo hậu.
— *cánh hồng*. Thấp cánh mà bay, trương buồm đi cho thiu.

執 Chặp. *n.* Một hồi lâu.

Bất —. Sẵn thì bất luôn, bất xập, bất làm xập. *Thấy mặt thì bất chặp, biểu phải làm giùm*.
Hát —. Hát riêng một hai lối.
Một —. Một hồi; một liền năm cái.
Từ —. Từ hồi.

執 Chấp. *c. n.* Cầm, giữ; chịu lấy; cho nhập lại, xập lại; không kể, không tính; tiếng trợ từ.

— *pháp*. Giữ phép, cứ phép.
— *linh*. Giữ hiệu lịnh, như đánh trống chiêu thì binh phải tựu.
— *sự*. Chức coi việc, đầu mối việc.
Phụ —. Bạn tác với cha mình.
— *nhất*. Câu cuộc; lỗi phải, hay bất tì, bất ô.
固 | *Cố* —. Hay chắc dữ mua hờn, không hay thông biến; bền lòng.
— *nê*. id.
Chớ —. Chớ hờn, chớ trách.
Miễn —. Xin tha lỗi, chớ bắt lỗi.
Bất —. Không hờn, không trách.
Cấu —. Khúc mắt, hay bắt lỗi, hay hờn; bắt buộc.
Giam —. Giam cầm.
Bất — *bất trách*. Không kể điều quấy phải, không hay cấu chấp.
— *tay*. Úp hai bàn tay, hai tay nắm lại.
— *lễ*. Giữ theo lễ phép.
— *lễ*. Chịu lấy lễ vật, của cho.
— *đơn*. Chịu lấy đơn.
— *kinh*. Cứ theo việc trước.
— *chứa*. Giữ lấy, chứa lấy. *Chấp chứa một mình*: giành lấy một mình.
— *vật*. Chịu cho nhiều người đua vật với một mình mình. *Chấp ba đứa đánh một*.
Đánh — *cây*. Đánh tay không, mà cho kẻ khác dùng cây.
Đọc — *sách*. Đọc thuộc lòng, không ngó tới sách.
Đèn — *chóp*. Đèn lòa ra, khi tỏ khi mờ.

執 Chập. *n.* Chồng lên, chụp lên.

— *chồng*. Chồng đồng.
Chồng —. id.
— *mặt*. Chụp mặt hai người coi có giống không; đọ thử.
— *chụm*. Mới tập lội, hai tay còn chụp nước. (Tiếng chụm ấy là tiếng chụp nước mà kêu).
— *xuống*. Đánh úp xuống, chụp xuống
— *chửng*. Đi đứng không vững (con nít); bay chưa nổi, mới học bay (chim con).

質 Chất. *n.* Gắt, rít, hay quánh miệng.

Chua —. Chát (tiếng đôi).
— *ngắt*. Chát lắm.
— *chúa*. Cũng là chát (tiếng đôi).
— *tai*. Rầy tai, ồi tai, khó nghe.
Chuối —. Thứ chuối nhiều hột, cũng kêu là chuối hột; hoặc chuối gì mới đông vóc.
Lời chốt —. Lời nói cứng xẳng, không sợ mích lòng.

擸 Chạt. *n.* Tiếng đánh búa.

Lạt —. Tiếng đòn cây.
Chi —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

嚫 Chắt. *n.* Con đứa cháu mình, cháu ba đời; tiếng đánh lưỡi; cần sảy, gạn, lược, làm cho ráo nước.

Cháu —. Cháu đời thứ ba.
— *lưỡi*. Làm ra tiếng đánh lưỡi, cắn răng, chỉ sự thương tiếc, lấy làm lạ.
— *lót*. Tiện tặn, dành để.
— *mót*. Cần sảy từ phân mà dành để, cần tây.
— *nước*. Gạn, lược, lóng rót cho ráo nước.
— *ráo*. Rót đi hết, rót sạch, vét sạch.
— *sạch*. id.
— *nước cơm*. Tè nước cơm.
— *ruột*. Mồ ruột, lấy ruột.
Người — —. Thứ người nhỏ thấp quá.
Hòn —. Hòn nhỏ nhỏ như viên đạn, con nít hay đánh chọi với nhau.
Đánh —. Chọi thứ hòn nhỏ ấy.

鑕 Chặt. *n.* Dụng riu, rựa mà sả ra; gắt gỏng, bón bang; bền giữ; khó táo.

— *đốn*. Đốn, cốt, hạ xuống (cây cối).
— *quách*. Chặt phứt, đốn phứt; chém đi cho rành.
— *cây*. Đốn cây, đứt cây.
— *đầu*. Chém đầu, chặt đứt đầu.
— *đầu lột da*. Khắc bạc, bắt nhơn, muốn cướp của người ta. (Thường nói về kẻ cho vay).
— *chịu*. Gắt gỏng hay giữ của; cứng khư, chắc cứng.
— *cứng*. Chắc lắm; cứng khư, đặc cứng.
— *dạ*. Hẹp hòi, bền lòng.
— *ngang*. Cắt sẵn ngang; không biết chỗ ơn nghĩa; không chịu rời rộng với ai; khăn khăn một bề.
Gắt —. Gắt gỏng, không chút chi rời rộng.
Bóp —. Giữ gắt, bóp lại không nới ra.
Cầm —. Giữ chắc, nắm cứng.
Giữ —. Giữ khít ghim.
Bền —. Vững bền, chắc chắn.
Đi sông —. Đi sông bón, phẳn táo.

質 Chất. *c. n.* Tinh khí, cốt cách; thật thà; đối chứng; chứng ra. Sắp để lên trên, chồng lên.

Tư —. Tinh khí, cốt cách Trời cho, sáng láng thể nào. *Tư chất thông minh.* 資質聰明

Bổn —. Cốt cách tự nhiên, tinh khí tự nhiên.
Tánh —. id.
Khí —. Hình khí, tánh khí.
Vật —. Cốt cách, hình khí mỗi một vật.
Văn —. Nét trau giồi, nết tự nhiên; *có văn có chất*, chỉ nghĩa là có vẽ tốt, mà lại thật chắc.
Chân —. Thật thà, không biết đều xảo trá.
— *phác*. id.
— *thật*. id.
— *vấn*. Tra hỏi chắc chắn, hỏi đủ chứng tá.
Đối —. Đối nại cùng nhau.
Ắt —. Rõ ràng chắc chắn.
— *đồng*. Sắp đồng, để đồng, chồng đồng.
— *ngất*. Cao lắm, nổi lên cao lắm.
— *lên*. Sắp lên, để lên.
— *để*. Sắp dồn lại một chỗ.

秩 Chật. *n.* Hẹp hòi, không bỏ khoản; lúng túng.

— *hẹp*. id. Không có bề dài bề rộng.
— *chội*. id.
— *bó*. Chật lắm, chẹt lắm; cũng là tại đông, nhiều mà chật.
— *cứng*. id.
— *nhà*. Đầy nhà; nhà không có chỗ hở. *Người vật đầy một nhà.*
Bần —. Lúng túng, nghèo nàn.
Trí bần —. Trí hẹp hòi, không rộng lượng.
Nhà bần —. Nhà nghèo.
— *vật*. Đồ đèn, gấn tối. *Hối chật vật.*

咪 Chau. *n.* Một mình ít dùng.

Lau —. Không nên nết, bộ liến xáo, vô phép.
Nói lau —. Ăn nói liến xáo, vô phép.

邪 Cháu. *n.* Con con mình; con anh em, chị em mình.

Con —. Tiếng kêu chung cả con cả cháu cùng những người hậu sinh trong dòng họ mình.
— *trai*. Cháu là con trai.
— *gái*. Cháu là con gái.
— *nội*. Con con trai mình.
— *ngoại*. Con con gái mình.
— *ruột*. Cháu gần lắm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Con — để ông vải. Con cháu cải quá ông bà.
Con là máu, — là mủ. Thương con rồi mới tới cháu, lo cho con trước cháu.

啀 Chảu. *n.* Xác.

Ở —. Ăn ở xác xược, kiêu căng.
Nói —. Nói xác, nói lớn lối.

州 Châu. *c.* Một cõi, một địa phận, hoặc lớn, hoặc nhỏ không hạn; đất cù lao.

— quận. Địa hạt lớn.
Tri —. Chức quan bây một châu nhỏ hơn một phủ.
Đồng —. Đồng thuộc một địa phận, một xứ.
Cửu —. Chín quận bên Trung quốc, (kể theo xưa).
Ngũ đại —. Năm phương thiên hạ, (coi chữ phương).
Giao —. Nước Giao-chỉ.
歐 | *Âu —.* Phương Tây, chính tiếng gọi *Âu lo ba.*
東勝神 | *Đông thắng thần —.* Đất địa lợi (trong sự xây huyệt mả).

洲 Châu. *c.* Bãi, cồn, cù lao.

Ngao —. Cồn ngao ở tại cửa Cổ-chiên.
Tân —. Cù lao Cái-vồng thuộc tỉnh An-giang.
Triều —. Phủ kêu tên ấy (Trung quốc).
Quỳnh —. Châu Hải-nam.

珠 Châu. *n.* Dòng châu, nước mắt; nhăn mày; hột trai.

— mày. Nhăn mày, buồn mặt.
— rơi. Sa nước mắt; chảy nước mắt.
— lụy. id.
Dòng —. Nước mắt.
Hột —. Nước mắt đổ hột.
— chan mày mặt. Làm mặt buồn giận.
Lã chả — rơi. Nước mắt ròng ròng.
Mặt ủ mày —. Mặt mày buồn thảm.

珠 Châu. *c.* Son; hột quí.

Hột —. Hột trai, hột ngọc.
Ngân —. Loại kim, son.
Chân —. id.
— sa. Loại kim màu đỏ.
Trân —. Hột trai nhỏ, hột trong suốt ở trong mình con điệp, con trai (vị thuốc).
Gạo — cửi quê. Vật ăn thiết quá.
— báu. Quí báu.
— phê. Vua ngự bút son, đánh chữ son. Tên rạch ở về hạt Tân-an.

週 Châu. *c.* Khắp.

| **流** *— lưu.* Đi khắp.
| **圍** *— vi.* Bó vòng chung quanh; dàng *châu vi.*
— niên. Giáp năm; quanh năm.
— tuế. Đầy tuổi.
— thân. Cả mình; khắp vòng bà con.
| **而復始** *— nhi phục thỉ.* Giáp vòng, rồi trở lại.
試 | *Thí —.* Phép thử con nít đầy tuổi; cũng là phép móc miệng: Thử con trai thì để viết, mực, cung, đao; thử con gái thì để kim chỉ, bông hoa: bỗ nó bắt nhằm món gì thì đoán việc ngày sau cho nó.

朱 Châu. *c.* Tên họ.

— trần. Họ Châu, họ Trần. Hai họ thế nguyền làm sui cùng nhau, thuở con còn ở trong bụng, không bỏ nhau.
Nghĩa — trần. Nghĩa sui gia bền vững.

坦 Chậu. *n.* Đồ đựng bằng đất rộng miệng, có nhiều việc dùng.

Bồn —. Chậu lớn.
— hoa. Chậu trồng bông hoa.
— bông. id. Hoặc là chậu có vẽ bông hoa.
— kiểng. Chậu trồng kiểng, nghĩa là cây thanh kiểng mà chơi.
— tắm. Ang lớn để mà tắm.
— úp khôn soi. Chuyện ẩn vi, không lẽ biết cho hết.
Trớt miệng —. Trắng miệng, hoặc trớt ra như miệng chậu.

虯 Châu. *n.* Loại cào cào, nhọn đầu; chơn nó cũng có gai có khứa; cây chồng vông; giụm đầu lại.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Con — —. Loại cào cào, mà nhọn đầu.
— — *thấy sáng đèn thì nhảy*. Con châu châu thấy đèn sáng thì nhảy, chẳng dè đèn cháy hết cánh. Nói ví người tham sang giàu không biết nghĩ hậu.
Chàng —. Khinh bạc, người không dễ dặt.
Đinh chơn —. Đinh nhọn hai đầu.
— *đầu*. Giụm đầu.
— *vào*. Áp vào.
Chơn —. Cây gác tréo mà chồng ; vật cắt có khía có răng, giống cái chơn con — —.
— *vống*. Cây chống vống.
— *lưỡi liềm*. Khía lưỡi liềm ; đua nhau mà cắt.
Liềm chơn —. Liềm có cắt khía.
Cắt —. Cắt cho có khía.
— *giáo*. Xúm lại [illegible] đàm mà làm hại.
— *súng*. Gia súng, [illegible]ặc dựng súng giao ngọn lại với nhau.

朝 Châu. *n*. Ứng hầu vua chúa ; một buổi, một khi ; đánh trống thưởng ; giụm lại.

— *lễ* Xem lễ, hầu lễ. (Đạo thiên Chúa).
— *vua*. Hầu vua.
— *chực*. Ứng chực, ứng hầu.
— *quan*. Lãnh làm quan.
Sân —. Sân các quan châu vua.
Áo —. Áo triều, đồ triều phục.
Mũ —. Mão triều.
Giáo đóng hàng —. Giáo hầu đóng có hàng.
— *trời*. Về trời, chết.
— *giụm*. Giụm lại, qui về một mối.
Lui —. Thôi châu.
— *rày*. Bữa rày, ngày rày.
Mãn —. Mãn kỳ, hết kỳ.
Đánh trống —. Đánh trống thưởng.
Đánh —. id.
Cầm —. id.
— *thưởng*. id.
— *cho*. Thưởng cho.
Trống —. Thứ trống lớn hay dùng mà đánh thưởng hát bội.
— *đôi* — *ba*. Nói lập đi lập lại ; chỉnh nghĩa là đánh thưởng giập.
Kêu — *đôi* — *ba*. Kêu giập như kêu cha cha, mẹ mẹ, v. v.
Cỏ bàn —, hoặc *vừng* —. Thứ cỏ mọc gốc rễ một vầng.
— *trầu*. Một thiên trầu liền.
— *cau*. Một đồng cau buồng chất giụm lại, nguyên số là một trăm trái đủ đầu ; 12 châu vào một thiên.
— *nhưng*. Người mới theo đạo, đạo mới.

蓋 Che. *n*. Bao phủ, làm cho khuất.

— *phủ*. id.
— *lấp*. id. Làm cho khuất lấp ; bỏ qua ; bỉnh bỏ.
— *chở*. Bỉnh vực, ủng hộ.
— *đậy*. Đậy lại ; giữ gìn cho ; ém cho.
— *miệng thế gian*. Làm cho khỏi tiếng nói.
Trời — *đất chở*. Công ơn Đứng tạo hóa.
Trướng phủ màn —. Sự thể cao sang.
— *dù*. Dụng dù mà che nắng che mưa.
— *nón*. Dùng nón mà che mặt, hoặc đội trên đầu.
— *lọng*. Dụng lọng mà che nắng, làm cho trọng sự thể nhà quan.
— *đầu*. Lấy vật chi mà che đầu.
— *mặt*. Lấy vật chi mà đậy mặt.
— *chòi*. Làm chòi, cất chòi
— *thym*. Cắt thum.
Tốt thì khoe, xấu thì —. Ai ai cũng muốn lấy phấn mà giồi mặt.
— *đạp mía*. Trục cán mía, đồ cuộc đạp mía.
Lò —. Lò nấu đường cũng đồ cuộc đạp mía (có trại che).

埰 Ché. *n*. Đồ hàng sành, đứng trái người ta hay dùng mà đựng rượu trong lúc làm lễ cưới hỏi.

— *rượu*. id.
— *đựng nước*. Thứ ché lớn, thường dùng mà đựng nước.

茶 Chè. *c*. Thứ cây nhỏ, lá có chia, người ta hay phơi sấy để nấu nước mà uống ; Cháo nếp bỏ đường ; (tiếng trợ từ).

— *tàu*. Trà Trung-quốc, thứ nhỏ lá hơn, chỉnh là trà ướp bông thơm.
— *Huế*. Trà đất Huế, lớn lá cũng hiểu chung về trà Nam-kỳ.
— *Thủ*. Trà trồng tại Thủ-dầu-một, cũng hiểu là các thứ chè ở tại Nam-kỳ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ngự*. Trà để riêng cho vua uống, chè cống phẩm.
Ngự —. Uống chè (tiếng dùng cho vua chúa).
Phòng —. Trai lãnh việc pha trà, hầu trà.
Hầu —. Hầu pha chè nước trà.
Ve —. Ve pha trà.
Chén —. Chén uống trà ; chén nhỏ.
Đồ —. Nội bộ ve chén, chính là đồ dùng mà pha trà.
Bình —. Bình đựng chè.
Pha —. Nấu nước cho sôi bỏ trà vào cho nó ra nước, hoặc đem ra mà rót.
Bỏ một nồi —. Bỏ chè vào ve cho vừa một lần uống.
Quạt —. Quạt lò nấu nước trà.
Nước —. Nước trà thấm ra ; nước mía mới đạp mà chưa nấu.
— *đậm*. Chè ra nhiều nước, hoặc tại bỏ nhiều quá.
— *lợt*. Trà ra ít nước, hoặc tại bỏ ít.
Xơi —. Uống nước chè (tiếng dùng cho quan trường).
Nấu —. Nấu cháo nếp, đậu, có bỏ đường.
— *xôi*. Cháo ngọt với cơm nếp nấu cách thủy ; đồ ăn chơi, đồ cúng.
— *đậu*. Cháo nấu lộn với đậu, mà có bỏ đường.
Say ba —. Dở say, dở tỉnh.
Nước — *hai*. Nước không mặn ngọt, có pha nước biển ít nhiều.
Bánh — *lam*. Thứ bánh in làm xam lộn nhiều món khác.
— *rè*. Bộ không tề chỉnh.
— *hẻ*. Bộ hở hang. *Ngồi chè hẻ* : Ngồi vô ý, hách hai về.
— *nè*. Chà bồi, nhánh cây.
Bánh —. Xương lắc léo ở tại đầu gối.

批 Chẻ. *n*. Sả dọc, lách ra, phân ra.

— *cây*. Sả cây ra, cắt theo bề dọc nó.
— *tre*. Cắt sả tre cây; rọc ra từ miếng. *Chẻ tre nghe lóng* : nghe lóm, nghe không thiệt.
— *lạt*. Chẻ ra từ lát, từ sợi để làm dây, (thường dùng tre).
— *mây*. Sả dọc sợi mây.
Mây —. Mây đã sả dọc ra rồi.
Trẻ — *ăn*. Con mới biết ăn; đương chừng ham ăn.
Trẻ — *nói*. Con mới học nói; đương chừng ham nói (chưa biết gì).
Biết —. Biết hết, biết rõ ràng.
Tính ra cho — *như hình con buôn*. Xét ra cho kĩ thì chẳng khác gì con buôn.

紙 Chẽ. *n* Một cuống, một bả.

— *tơ*. Cuống chỉ tơ.
— *vải*. Cuống chỉ vải.
Chiêu —. Chiêu nhỏ.
Một —. Một cuống, một vòng.

哆 Chẽ. *n*. Bỏ đi, không dùng.

— *bai*. Khinh dể, không thèm.
— *bỏ*. id.
— *ghét*. Không ưa, không chịu.
— *cười*. Nhạo cười, khinh dể.
Cười —. id.
Giễm —. id. Nói đều khinh bạc.
Tốt khen, hèn —. Phải việc chẽ khen.

滯 Chệ. *n*. Xệ xuống, liệt đi.

— *cánh*. Xụi cánh, sệ cánh.
Ngồi chiễm —. Ngồi tỉnh queo, ngồi chim bìm.
Ngồi chuyễn —. Ngồi cà rà.
Chuyễn —. Chuyễn vẫn, chậm chạp.

制 Chế. *c*. Sửa, định; tiếng vợ khách kêu nhau cũng như đi, cô.

— *độ*. Việc định ra, phép luật.
— *lễ*. Chước định lễ phép.
— *thơ*. Chiêu chỉ, giấy vua làm ra.
Tang —. Phép để tang; đồ tang phục.
Để —. Bận đồ tang phục.
Thủ —. id.
Thọ — Chịu lấy đồ tang. Chịu phép ai.
Ngự —. Vua làm ra, viết ra.
Sách ngự —. Sách vua làm ra.
Thông —. Chức quan võ hay một dinh binh.
Tiết —. Trước quan võ, đồng việc binh.
Đồng —. id.

製 Chế. *c*. Châm chước, sửa dọn, làm theo phép.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *thuốc*. Phép làm cho chín thuốc (bắc).
Bào —. Sao tẩm làm cho chín thuốc.
— *chẩm*. Làm cho vừa. Bớt cho, dung cho.
— *cho*. Dung cho, bớt cho.
— *phiền xấu*. Dung tha cho khỏi phiền xấu.
— *biến*. Tùy theo việc mà sửa định.
— *dấu*. Thêm dấu.
— *nước*. Rót nước thêm.
Châm —. Châm chước, làm cho vừa, liệu cách thế cho được việc ; bớt cho, dung tha.
Dung —. Dung cho, làm cho khỏi, miễn cho.
Cạy —; *bát* —. Sửa bánh bát, bánh cạy vừa vừa vậy.

支 Chế. *n.*

Ngồi — *bệ*. Ngồi nghênh ngang, choán chỗ. (Thường nói về người mập).

折 Chệc. *n.* Người khách, chú khách. Người Triều-châu gọi chú là *chệc*.

A —. Chú khách.
Chú —. id.

隻 Chệch. *c.* Lệ loi ; nghiêng triếng không chính ; chệch mịch.

— *mác*. Lệ loi, không bậu bạn, không người hôm sớm.
— *bạn*. Lệ bạn.
— *cánh*. Mất đi một cánh, mất thế nương nhờ.
— *gối*. Lệ gối, lệ bạn.
— *phận*. Doan phận lệ loi, không may mắn.
— *đôi lệ bạn*. Lệ đôi, cách bạn.
— *lứa*. id.
— *lòng*. Mếch lòng ; buồn ý, phiền lòng.
— *ý*. id.
— *mịch*. Mất lòng.
— *lệch*. Nghiêng triếng.
— *một bên*. Nghiêng về một bên.
單夫｜妻 *Đơn phu* — *thê*. Gái góa chồng, trai chết vợ.

剗 Chém. *n.* Dùng gươm đao mà chặt đứt.
— *chết*. Chém đi, giết đi ; tiếng nói lẫy : *Chém chết nó cũng không chừa cờ bạc*.
— *đầu*. Chặt lấy đầu. Tiếng ngăm đe : *Tao chém đầu*.
— *quách*. Chặt phứt.
Đâm —. Vả đâm vả chém.
Anh em — *nhau đàng sông, không lẽ* — *nhau đàng lưỡi*. Anh em không nỡ giết nhau.
Thấp đuốc tìm giàu, giàu chẳng thấy, cầm gươm — *khó, khó theo sau*. Giàu khó tìm, nghèo khó lánh.
Nói như rựa — *xuống đất*. Nói chắc chắn, nói một lời.

鮎 Chẻm. *n.* Tiếng trợ từ.

Cá —. Loại cá vược, giẹp mình cùng nhỏ vầy hơn.
Gươm dao sắc — —. Gươm dao sắc lắm.
Bà con ruột — —. Thiệt là ruột thịt.
— *bẻm hoặc chem bẻm*. Bộ thưa thớt mà chóc lên (nói về râu). *Cỏ ba cái râu chẻm bẻm như râu cà trê*.

簪 Chêm. *n.* Nêm thêm, tra thêm, làm cho chặt ; gia thêm ; cái nêm, cái chốt.

— *chỗ hở*. Nêm thêm, tra thêm, làm cho hết hở.
— *cây*. Dùng cây mà nêm thêm, tra nêm ; (dùng cách ấy cho dễ bửa củi).
— *thêm*. Gia thêm, nêm thêm.
— *cho đầy*. Gia thêm, chê thêm cho đầy (nói về đồ nước).
Đồ —. Đồ để mà tra thêm, nêm thêm.

㳄 Chen. *n.* Xen vào, nhét vào.

— *chúc*. id. (tiếng đôi).
— *vào*. id.
Tron —. id.
— *mình*. Tron mình.
— *nhét*. Nhét vào chỗ kẹt, chỗ hở ; đút nhét, giấu đút cho ai.
Bỏn —. Ăn bỏn, ăn lường.
— *chưn không lọt*. Đông lắm, chật lắm, không chỗ đi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Chẹn. *n.* Giẻ lúa, bông cỏ.

— *lúa.* Giẻ lúa.

Gia ken — hom. Kén chọn lắm, thường không được việc ; (lời nói xưa rất khó giải).

Chén. *n.* Đồ sành tròn trái, sâu lòng, thường để mà uống nước, ăn cơm.

— *kiểu.* Chén kỷ kiểu, mịn thịt.
— *đá.* Chén sành, to thịt.
— *cảm biến.* Thứ chén kêu là *Cảm-biến*.
— *trà — rượu.* Cuộc ăn uống no say vật mà. *Nói theo chén trà chén rượu* thì là nói theo việc ăn uống.
— *thuốc.* Thuốc nước đựng trong chén.
— *uống chè.* Thứ chén nhỏ thường dùng mà uống nước chè.
— *uống rượu.* Chén nhỏ hay dùng mà uống rượu.
Bát —. Bát lớn, chén nhỏ ; kêu chung cả hai thứ.
Quá —. Uống quá, say quá.
— *thù — tạc.* Uống rượu độ.
Đánh một — me. Thường dùng chén mà hốt me. Đánh một lần kêu là một chén.
— *ăn.* Chén đặng (nói về cuộc đánh me).
— *thua.* Chén thất. id.
Múa —. Để chén trên đầu, hoặc trên tay mà múa.
Ve —. Ve là đồ đựng chè đựng rượu (tiếng gọi chung). Đổ ve chén, kêu chung.
Sứt —. Vừa đầy chén, vừa tới vành chén.
— *mắt trâu.* Chén nhỏ, bằng con mắt trâu.

Chèn. *n.* Kèm, cặp thêm, nối vá thêm.

— *nhét.* Kèm chỗ nầy nhét chỗ kia. Cất giấu, dành để ; lấy bớt.
— *đụt.* id. *Có chèn đụt mới có mà ăn.*
— *vào.* Nong vào, cặp thêm.
— *thêm.* Bỏ thêm, nhét thêm.
— *vách.* Thêm lá thèm cây cho kín tàm vách.

Chèn. *n.* Không dư.

— *ngoèn.* Bộ trơ trọi. *Ngồi chèn ngoèn* : Ngồi có một mình.

Vừa —. Vừa đủ, vừa khít.
Áo —. Áo bận vừa khít mình.
— *rìu.* Cây giắt lưỡi rìu, mà tra vào đầu rìu.

Chênh. *c. n.* Nghiêng.

— *lệch.* id.
— *chòng.* Bộ nghinh ngang chơ chồng. *Nằm chênh chòng* thì là nằm gác chưn lên cùng choán chỗ.
— *vênh.* id.
— — *bóng ác.* Xiên xiên bóng xế. *Chênh chênh bóng nguyệt xế mành.*
Lênh —. Hãy còn chỗ cao chỗ thấp, không bằng thẳng ; chưa xuôi, chưa yên. *Việc hãy còn lênh chênh.*
Đất —. Đất nghiêng triềng.

Chênh. *c. n.*

— *chàng.* Bộ đi vênh cướng, bộ đi nghênh ngang.

Cheo. *c. n.* Chiêu thân, nạp tiền cầu thân (nói về lễ cưới). Lệ cũ, hễ có đám cưới đi ngang qua làng nào, thì làng ấy đem ít thước lụa đỏ, giăng ngang qua đàng mà đón, gọi là *nhai lan*, khi ấy đàng trai phải đem tiền, như khác làng thì ba quan, đồng làng thì ít hơn, mà xin làng nhìn biết lấy mình cùng cho đi thong thả, ấy là nghĩa *chiêu thân*.

Tiền — heo khoán. Tiền chiêu thân, heo phạt tạ.
Cưới —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là cưới.
Vợ không — như kèo nèo không mâu. Có tiền cheo mới thành lễ cưới.
— *leo.* Nguy hiểm, bộ cao quá ; hểu quá.
— *meo.* Bộ hiểm nghèo, ở chỗ meo, chỗ tột, không có thể với vin.

Cheo. *n.* Loại thú nhỏ, chưn nhỏ, chạy hay mà nhát.

Con —. id.
Nhát như —. Nhát lắm.
Nói như phát, nhát như —. Nói lớn lối mà không có gan.
Ghẻ chưn —. Ghẻ đóng vót chưn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Chéo. *n.* Góc, chỗ đâm ra, chỗ gio ra.

Bìa —. } Ngoài lề, ngoài góc.
Biên —. }
— áo. Chỗ góc vạt áo, gấu áo.
— khăn. Chỗ góc cái khăn.
Áo nối —. Ao may thêm chỗ góc.
Ruộng biển, ruộng —. Ruộng ở ngoài bìa, ngoài góc, ở theo mé rạch, mé sông.
Nói — véo. Dức lác, nói giọng khó nghe.

Chèo. *n.* Dùng cây dài đánh nước cho ghe đi tới. Lâm vòng tréo lại xỏ cây vào mà quay.

Gay lấy nhau, mắc lấy nhau.
— ghe. Đánh nước cho ghe đi.
— đò. Chèo ghe đò; chèo qua chèo lại.
Cây —. Cây dài, một đầu tròn một đầu giẹp mà lớn, có thể mà đẩy nước.
Cộng —. Chính mình cây chèo.
Cọc —. Cây đóng đừng để mà gay chèo.
Mái —. Bẻ giẹp cây chèo có thể mà đẩy nước.
Cuốc —. Tay cầm cây chèo.
Quai —. Dây gay chèo.
Gay —. Tréo quai, vân quai chèo vào cọc chèo.
— bánh. Chèo sau lái, cũng gọi là *chèo lái.*
— đốc. Chèo phía sau, kẻ lấy chèo bánh.
— phách. Chèo phía trước, kẻ lấy Chèo mũi, có phách nhì, ba, tư, v. v.
— hàng. Chèo thường, cứ mực mà chèo.
— mũi. Chèo trước mũi.
— ngọn. id.
— bán. Chèo phân hai, nghiêng nghiêng mái chèo.
— mái một. Bỏ xuống dở lên, cất mái chèo cho gọn.
— đưa lình. Chèo khoan khoan.
Liệt mái —. Đánh mái chèo xiên xiên, chèo nạy xiên xiên.
— lọu. Đánh mái chèo qua lại mà nung ghe tới.
— rà. Rà mái chèo dưới nước mà chèo nghiêng nghiêng.
Gác —. Xếp chèo, thôi chèo.
Xuôi —. Thả xuôi mái chèo ; thôi chèo.
Lột —. Lấy quay chèo, thôi chèo.
Chồng — thì vợ cũng — hai đàng đã nghèo lại đụng lấy nhau. Khổ dập.

Tay —. Bạn chèo.
Chuột —. Bào chuột cây chèo.
— kéo. Gay lấy nhau, mắc lấy nhau. *Việc chèo kéo.* Việc đương gay trở, không xuôi một bề.
— queo. Bộ co xếp lại một chỗ. *Nằm chèo queo.* Nằm khoanh, nằm xếp đòng đao; bộ buồn bã.
Đứng giẫn chưn —. Đứng dan chơn như khi đứng mà chèo, thì là ra bộ mạnh mẽ.
Nói — dai. Nói dai.
— bẻo. Kéo nài.
Nói — bẻo. Nói kéo nài, kẻ nhẻ.
— kẹp. Cách vặn dây nài riết lại cho đau, để mà thâu tiền hoặc để mà tra hỏi tội gì. Thường dùng một cái nài, nghĩa là dây khoanh tròn, trông vào chưn người ta, ngoài lấy một cái cây vắn vắn, xỏ tréo mà quay cho riết lại.

Chẹo. *n.* Chèo kéo, trắc trở.

— nẹo. Gay trở, vương vân lấy nhau.
Việc còn — nẹo. Việc còn gay lấy nhau, chưa xuôi.
Réo — —. Kêu om sòm, cứ tên ai mà kêu mãi.
Khóc — —. Kêu khóc mãi, không dứt tiếng khóc.
Đòi ăn — —. Đòi ăn mãi, không dứt tiếng.
— chẹt. Rầy rạc, ngáy ngà. *Nói chẹo chẹt* thì là nói nhiều tiếng.
Bong —. Cuộc chơi, bong hai đồng tiền mà úp lại, hễ có một đồng sấp một đồng ngửa, thì gọi là chẹo, nghĩa là chèo với nhau, còn hai sấp hai ngửa thì là thuận.

Chẽo. *n.* Tiếng trợ từ.

Trong —. Trong lắm.
Nước trong —. Nước trong lắm.

Chép. *n.* Biên, sao.

Sao —. id.
Biên —. id.
Ghi —. Ghi vào, biên lấy.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *sách*. Biên làm sách vở; sao tả sách gì.
— *bài*. Biên lấy bài vở.
— *để*. Biên để dành.
— *thơ*. Sao chép thơ tuồng.
— *tuồng*. Sao tuồng tập.
Con — —. Loại sò nhỏ và mỏng vỏ, người ta hay dùng mà hầm vôi.

劄 Chẹp. *n*. Tiếng trợ từ.

— *bẹp*. Bộ nhẹp xuống.
Mặt — *bẹp*. Mặt trẹt lét, mặt giẹp dép.
Ngồi — *bẹp*. Ngồi sát cả đùi vế.

劄 Chẹp. *n*. Tiếng trợ từ.

— *bẹp*. Bộ lớn mà trẹt.
Mặt — *bẹp*. Mặt lớn mà trẹt, mặt bẹp.

折 Chét. *n*. Xỉa vào, xen vào; cái xuổng nhỏ.

— *vào*. id.
Lúa —. Cây lúa nhỏ hay mọc theo lúa lớn; lúa mọc sót, mọc theo chơn lúa gặt rồi mà cũng yêu ớt.
Cái —. Cái xuổng nhỏ, lưỡi xuổng nhỏ.
Cuốc —. Kêu chung hai thứ đồ đào đất, lớn là cuốc, nhỏ lắm là chét.
Cá —. Thứ cá biển nhỏ vảy, lớn con mà ngọt thịt.

蛰 Chét. *n*.

Con bọ —. Loại trùng rất nhỏ hay ở nền nhà, nhảy hay mà cắn đau.
Chứng bọ —. Chứng hay nói hay ngáy.

折 Chẹt. *n*. Chật hẹp, bó riết lại.

— *bó*. Chẹt lắm.
— *chựt*. id.
— *cứng*. id.
Áo —. Áo bận khít mình, áo thường.
Quần —. Quần hẹp ống.
— *bẹt*. Bộ mở trét, không khít khao.
Mắc —. Mắc ngăn trở, mắc trong chỗ chẹt.
Chèo —. Gay gắt, gây việc. *Nói chẹo chẹt* thì là nói cho sanh việc.

Ăn —. Thâu lên mà ăn, kiếm chuyện mà ăn xớ bớt.
— *mọt*. id.
— *gành*. id.

死 Chết. *n*. Giả đời, bỏ mình.

— *già*. Chết khi đã già.
— *non*. Chết khi còn nhỏ.
— *trẻ*. id.
— *yểu*. Chết khi còn bé, hoặc còn tuổi trẻ, chết sớm quá.
— *tươi*. Chết bây giờ, không đau ốm mà chết.
— *tức*. Chết gấp, chết không kịp trối; không kịp cho thuốc.
— *dịch*. Chết vì bịnh dịch.
— *toi*. Chết vì mắc toi, (thường nói về thú vật).
— *đâm*. Bị đâm mà chết. Cũng là tiếng trù ẻo, như nói : *Thằng chết đâm*.
— *chém*. Chết vì phải chém. Cũng là tiếng mắng, tiếng trù.
— *bắm*. — *xẻ*. Bị người ta bắm thây hoặc xẻ thây: cũng đều là tiếng trù, tiếng mắng.
— *thắt cổ*. Chết treo.
— *trôi*. Chết nước, thây trôi nổi.
— *chìm*. Chết dưới nước.
— *trầm nịch*. id.
— *đuối*. id. Hết sức lội mà chết. *Làm ăn như chết đuối vịn bờ*; chỉ nghĩa là làm ăn lên láo, không phân chầu.
— *oan*. Không đáng chết mà chết.
— *uổng*. id.
— *mất xác*. Chết bỏ thây tìm không đặng.
— *đói*. Chết vì đói.
Quân — *đói*. Tiếng mắng đứa hay kiếm ăn.
Nửa sống nửa —. Oan ương.
Đánh cho — *nết không chừa*. Tiếng mắng nhiếc đứa khó sửa dạy.
Hồng —. Gần chết, đuối hơi.
Gần —. id.
Muôn — *đi cho rảnh*. Tiếng rủa mình.
Mệt gần — hoặc *hồng* —. Mệt quá.
Làm — *thân*. Liều thân chịu việc khó nhọc, hết sức cực khổ.
Cười —. Cười ngặt; xấu hổ lắm. *Người ta cười chết*, chỉ nghĩa là người ta cười xấu hổ lắm.
Khóc —. Khóc ngặt.
Buồn —. Buồn quá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Giả —. Giả đò chết.
— cứng. Không còn cựa quậy.
— đứng. Đứng mà chết ; sừng sốt, hết phương lo iảng. *Nó chết đứng không biết làm sao mà cứu con.*
— sừng. Sừng đứng, sừn đông, không biết tính phương nào.
— mệt. Mệ mệt ; mệt quá mà chết.
— giả. Bất tỉnh nhơn sự.
— hụt. Thiếu một chút mà chết.
— giấc. Mất thở.
— thiệt. Thiệt là chết, không có đâu chi là sống.
— ngay. id.
— vất. Tiếng mắng đứa vất mả không biết làm ăn. *Thằng chết vất:* Thằng hư đời, nhớp kiếp.
Thua —. Thua mất vốn, thua bẹ.
Lỗ —. Lỗ mất vốn.
Chạy —. Trốn cho khỏi chết ; chạy liều mạng.
Kiếp — kiếp hết. Ấy là *tử giả biệt luận*, 死者別論, chỉ nghĩa là chết rồi thì thôi, chẳng phải nghị luận làm chi.
Say —. Say quá chừng, không còn biết sự gì ; làm cho say mà chết.
Đánh —. Tiếng ngăm đe. *Tao đánh chết.*
Đập —. id.
Khổ —. Khổ quá.
Đói —. Đói quá.
Tức —. Tức tối quá.
Quản — chủ. Tiếng mắng đứa không biết lễ phép, không ai dạy dỗ.
— đại. Bất phải ngây dại mà chết.
Dại —. Dại quá, u mê quá.
— lạnh. Chết trấn truồng, chết một mình.
— thiêu. Chết vì lửa đốt.
— tuyệt. Chết hết, chết ráo.
— giấy. Chết tức.
Giấy —. Vật mình chết.
— tốt. Chết lành ; chết êm ái.
— chùm. Chết cả lũ.
Nắng — cha! Nắng quá ; ra nắng thì phải khôn.
Tội —! Tội nặng quá, tội phải chết. Tiếng cấm ngăn : *Tội lắm, không nên.*
Cực —. Cực khổ, chịu không nổi. Khổn khổ quá.
— no hơn sống thèm. Thà ăn no mà chết, chẳng thà nhịn thèm ; chỉ nghĩa là không chịu kiêng cữ.
— thèm. Thèm quá không chịu đặng.
— khát. Khát khao quá.
Đồ — thèm — khát. Tiếng mắng đứa ham ăn hốc uống.

Chi. *n.* Đi gì.

— đó. Cái gì đó.
— rứa. Chuyện gì vậy, cái gì vậy.
— nài. Chẳng nài hà, chẳng nệ sự gì. *Chi nài khe suối dẫm dề.*
— bằng. Sao cho bằng, có chi bằng.
— nữa. Thôi thời ; chẳng nói gì nữa.
— ai. Hễ gì đến ai, làm gì ai.
— sá. } Chẳng quản gì, kể gì, lo gì.
Sá —. }
— sờn. Chẳng sờn, chẳng nao núng.
Màng —. Kể gì, tưởng gì, đếm gì.
Giống —. Cái chi, vật chi.
Nói —. Nói gì.
Làm —. Làm việc gì, làm gì. *Làm chi đặng. Làm chi ai :* Làm gì đặng. Làm gì đến ai.
Chớ —. Tiếng ước cho được việc.
Sợ —. Sợ gì, chẳng phải sợ làm chi.
Biết —. Biết giống gì ; chẳng biết gì.
Lo —. } Lo sự gì, chẳng phải lo sự gì.
— lo. }
Can —. Can gì, hề gì.
Hề —. id.
Hèn —. Không lạ gì ; có lạ gì ; bởi vậy.
Kham hèn —. id.
Huống —. Phương chi ; còn có lẽ hơn nữa.
Phương —. id.
Bỏ —. Hề gì, quản gì.
Bỏ bèn —. Ích gì, làm gì.
Vì —. Sá gì.
Vật vì —. Qúi báu gì.
Báu —. id.
Luận —. Kể gì.
Kể —. id.
Phải —. Nếu mà, giả như.
Hay —! Giỏi gì ; nên thân gì. Có biết sự chi.
Thiều —. Chẳng thiều.
Hiếm —. Nhiều lắm.
Chẳng —. Chẳng phải sự gì ; chẳng có sự gì.
Mắc mười —. Có động gì tới, có can gì.
Can cớ —. id.
Cớ —. Cớ sao.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Vội —. Lật đật gì ; chớ vội vàng.
Gấp —. id
Mắn —. Làm gì, ích gì.
Muốn —. Muốn sự gì, muốn làm sao?
— bằng cắn trước áo tơi, danh cương lợi tỏa, mặc đời đua tranh. Ay là *quân tử an bần*.
Lập lò — mi. Chớ khá ẩn mặt.

脂 Chi. *c*. Mỡ.

燕 | *Yên —*. Màu đỏ tím
Cười miệng —. Cười mủn mỉm

枝 Chi. *c*. Nhánh.

Chiếc —. Nhánh rơi, bông nhánh rời.
Hàng chiếc —. Hàng thêu dệt nhánh rơi, bông rơi.
— bà con. Nhánh bà con, kiến bà con.
— diệp. id.
— phái. id.
— bên nội. Nhánh bên nội.
— bên ngoại. Nhánh bên ngoại.
Trái cỏ —. Thứ trái độc, mã tiền.
— tử. Trái dành dành ; màu vàng nhuộm lót đồ ; vị thuốc mát, thông đàng tiểu.
| 耗 *— hao*. Loại cỏ, vị thuốc thấu mồ hôi.
Quế —. Quế nhánh, nhánh cây quế (vị thuốc).

支 Chi. *c*. Chống ; chia phân ; tiêu dùng.

— ly. Chia phân, phân rẽ. *Vợ chồng chi ly*.
| 持 *— trì*. Chống chỏi, chịu lấy.
— dụng. Tiêu dùng.
—銷 — tiêu. id. Xuất dùng, tiêu xài.
Sổ — tiêu. Sổ xuất.
Độ —. Tiêu dùng.
| 度 *— độ*. id.
Thập nhị —. Mười hai chữ số, là tí, sửu, dần, mẹo, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi ; hiệp với thập can làm ra số kể năm, tháng, ngày, giờ.
Tứ —. Bốn vóc, là hai tay hai chơn.
| 吾 *— ngô*. Ngành ra, không phù hiệp.
Nói — ngô. Nói chữa chối, nói ngành ra, không hiệp một ý.
— ra. Khoe trẻ.
— lối. id.

姊 Chị. *n*. Tiếng xưng hô đờn bà, con gái lớn tuổi hơn mình, hoặc vai lớn hơn hoặc là đờn bà ở nhà tu, nhà phước.

— em. Tiếng các con gái một nhà, hay là các bạn gái kêu gọi nhau, lớn là chị, nhỏ là em.
— ả. Chị đầu lòng, con gái đầu lòng.
— dâu. Vợ anh mình.
— chồng. Chị chồng mình.
Làm mụ —. Làm mặt lớn tuổi, khôn hơn, (nói về đờn bà).
Các —. Tiếng gọi chung các đờn bà ở nhà phước.

志 Chí. *c*. Lòng dạ ; ý hướng ; ý muốn thể gì.

— ý. Sự mình đốc lòng ; chăm chỉ.
— khí. Sự mạnh mẽ, lòng mạnh mẽ.
Có —. Đốc lòng, có ý chăm chỉ.
Tốt —. / Bền vững một lòng ; chăm
Bền —. } chỉ một bề, không sờn lòng.
Vững —. \
Quyết —. Quyết ý, quyết lòng.
Toại —. Được như ý mình, phỉ lòng.
Phỉ —. id.
Thích —. Đẹp ý, lấy làm ưa. 人生貴適 | *Nhơn sanh quí thích —*. Con Người ở đời được vừa ý mình là hơn.
Hứng —. Lấy làm vui lòng, đắc chí.
Vui —. Vui lòng.
Buồn —. Buồn rầu, không muốn sự gì nữa.
Dưỡng —. Lập chí ý ; lập tâm cho bền vững.
— thú. Lo một sự làm ăn ; vui thú làm ăn ; có chí ý.
— quyết. Hướng về một chỗ ; không cải ý, chăm bẳm.
— dốc. Toan lo một việc, dốc lòng.
— lăm. Có ý, lăm le, dành để cho mình.
— sĩ. Kẻ có chí lớn. Dốc một lòng.
— mâm. Quyết lòng.
Phấn —. Lấy lòng mạnh mẽ, phấn phát.
Rủn —. Ngã lòng, sờn lòng, không muốn nữa.
Thối —. id.
Thất —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đắc —. Được như ý mình muốn.

小人得 | *Tiểu nhơn đắc —*. Đứa hèn, đứa xấu được việc như lòng nó muốn (thì hay sanh sự).

誌 Chí. *c*. Ghi biên, làm dấu.

Mộ —. Chữ ghi, chữ làm dấu cho biết là mả ai.

Bi —. Bia để chữ làm dấu, biên sự tích.

Địa dư —. Sách địa đồ, kể non sông đất nước.

Hoàng việt nhứt thống —. Sách sử kể chuyện cả nước Việt-nam.

Nói chuyện lam hoàng quác —. Nói chuyện bao lao, xa xác không bằng cứ.

蛭 Chí. *n*. (Chấy). Loại trùng nhỏ mà đen hay sinh trên đầu người ta.

Con —. id.

— rận. Thứ ở trên đầu kêu là chí, ở theo áo quần kêu là rận, cũng về một loại, khác nhau hai sắc trắng đen.

Đầu ai — nấy. (Coi chữ ai).

至 Chí. *c*. Đến, cho đến ; chỗ cùng ; rốt, tột.

— nhẫn. Cho đến, nhẫn đến.

— như. Vã như, còn như.

— kỳ. Đến kỳ.

— thân. Rất gần, một khí huyết. 父子天性 | 親 *Phụ tử thiên tánh — thân*. Cha con là tình ruột thịt, phải thương yêu nhau lắm.

— thiết. Rất thân thiết, rất thiết yếu. *Muốn chi thiết*, chỉ nghĩa là muốn lắm.

福 | 心靈 *Phước — tâm linh*. Phước đến cho mình, hay khiến lòng mình sáng láng, tinh được nhiều việc.

— đầu. Cho tới đầu. Cao bằng đầu.

— cằm. Cho tới cằm, cao ngang cằm.

— mành. Cho tới mành.

Đông —. Tiết đông chí nhằm tháng 11.

Hạ —. Tiết hạ chí nhằm tháng 6.

Thậm — (Tiếng trợ từ). Rất đỗi, quá lắm. *Thậm chí phải đi ăn xin*.

東西四 | *Đông tây tứ —*. Đông tây nam bắc, bốn chỗ cùng, chỗ rành.

鉄 Chì. *n*. Loài kim mềm nặng mà đen ; màu đen ; màu đen xanh ; lỳ, mòn.

Mỏ —. Chỗ sinh chì ở dưới đất.

— thiếc. Kêu chung cả hai loài kim mềm, chì đen, thiếc trắng.

Phấn —. Phấn trắng luyện bằng chì.

Nhẹ như bấc nặng như —. Bấc là tim bấc. Việc dễ hóa ra khó.

Trái —. Trái đúc bằng chì, để mà cân đàng đứng thẳng.

Viết —. Viết nòng ngòi bằng chì.

Đặng — đặng chài. Đã đặng chì dẫn lại đặng cả cái chài. Đặng một mà sanh hai : Được việc lắm, được thể lắm.

— lưới. Chì dăn chưn lưới.

— câu. Chì cột theo nhợ câu.

Môi —. Môi thâm đen như màu chì.

Da —. Nước da đen xám xám.

Đạn —. Đạn đúc bằng chì.

Bổ —, hoặc *bù —*. Tư trợ, cho chắc, lo lắng, dưỡng nuôi.

Ngồi — bi. Ngồi tĩnh queo, ngồi một đống.

Tiền — hai mặt. Lỳ lợm, không biết liêm sỉ.

指 Chỉ. *c*. Dùng ngón tay, ra dấu làm cho kẻ khác thấy biết ; bày biểu ; tỏ về.

— trỏ. id.

— dẫn. Chỉ đàng, đem đi.

— vẽ. Biểu cho biết ; vẽ cho biết.

— bảo. Chỉ ra, nói cho biết ;

— biểu. id.

— chỗ. Chỉ cho biết chỗ.

— chọc. Mách bảo, làm cho ngộ thấy ; không ai mượn mà chỉ.

| 揮 *— huy*. Ra hiệu lịnh dạy biểu. Nói về quan binh, cũng là chức quan binh.

— giáo. Đưa ngay ngọn giáo, quyết lòng làm hại ; dạy biểu.

— nam. Sách giải nghĩa những chữ, những tiếng thường dùng.

— nẻo. Chỉ cho biết nẻo, biết đàng đi.

— đường. id.

— đàng mở ngõ. Làm cho biết việc cùng được việc.

— chừng. Chỉ cho biết chừng đỗi, cũng có nghĩa là chỉ sơ qua.

Trực —. Ngay thẳng, đi ngay một đường.

Đi thẳng —. Đi thẳng một đường.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Báo —. Báo cho quan hay.
Điểm —. Cặp ngón tay trỏ mà làm dấu ký tên, đối với tiếng *thủ ký*.
Châm —. Châm dấu điểm chỉ.
Điểm —. Đem tin, mách bảo. Thường hiểu về nghĩa xấu.
Ăn trộm có điểm —. Ăn trộm được đồ, thường nhờ có đứa mách bảo cho biết trước.
Chăm —. Chuyên đem trí ý về một việc.
Vô danh —. Ngón áp út.
Hoa —. Múa tay, ra ngón, ra bộ.
— *quyết*. Chỉ chắc cho ai.
— *xả*. Chỉ đại, chỉ ngay mà không biết trúng trật. *Nó chỉ xả, nói tôi là ăn cướp.*
— *mạch máu*. Chỉ chỗ nhược, chỉ chỗ người ta giấu giếm.
— *danh*. Chỉ tên, nói quyết là tên gì. *Khai chỉ danh* thì là khai chánh tên.
— *mặt*. Lấy ngón tay chỉ vào trong mặt ; chỉ quyết.
— *trời vạch đất*. Thề thốt làm dữ.
Cỏ — *thiên*. Tục danh là cỏ nụ áo, làm thuốc nhức đầu.

只 Chỉ. *c*. Tiếng trợ từ chỉ nghĩa là chỉn, vốn, mà thôi.

| 是 — *thị*. Chỉn thiệt, vốn là.

旨 Chỉ. *c*. Ý hướng về đâu ; ngon.

Chiếu —. Lời vua phán dạy.
Sắc —. id.
Thánh —. Ý vua muốn, lời vua dạy.
Mật —. Điều vua dạy riêng, không cho ai biết.
| *Ới* —. Lời hoàng hậu, hoàng thái hậu truyền dạy.
Thừa —. Chức quan phụng lãnh chiếu chỉ làm việc gì. *Hàn lâm thừa chỉ*.
— *truyền*. Điều vua truyền dạy.
— *phán*. Lời vua phán.
— *dạy*. Lời vua dạy.
— *dụ*. Lời vua truyền dụ.
Vâng —. Vâng y theo lời vua dạy.
Lãnh thánh —. id.
Phụng —. id.
Ban chiếu —. Vua xuống chỉ, hạ chỉ, vua phát lời truyền dạy.
Ý —. Ý tứ.
— *tiểu*. Rượu ngon.

紙 Chỉ. *n*. Sợi.

— *tơ*. Chỉ bằng tơ.
— *vải*. Chỉ bằng vải.
— *bô*. Chỉ bằng bô.
— *gai*. Chỉ bằng gai.
— *thơm*. Chỉ lá thơm.
— *sợi*. Chỉ làm ra từ sợi, không phải đánh nhập.
Sợi —. Một đường chỉ suôn. (Tiếng sợi ấy là tiếng kêu kẻ dây chỉ).
Cuống —. Chỉ quấy lại một vấy, một vòng.
Ống —. Ống quấy chỉ. Chỉ đã quấy vào ống rồi.
Túi —. Một trái chỉ đánh ; một con chỉ đánh nhỏ nhỏ, chính là chỉ may.
Xe —. Đánh hai sợi chỉ mà xe lại.
Đánh —. Đánh nhập hai sợi chỉ ; dùng chỉ xe vuốt sắp mà lăn cho sạch lông mặt.
Kéo —. Bắt mối chỉ mà kéo ra ; làm ra sợi chỉ.
— *đánh*. Chỉ đã xe rồi.
Chuốt —. Lấy lá thơm, bẹ chuối cạo vỏ ngoài mà lấy chỉ.
— *sống*. Chỉ chưa nấu.
Canh tơ — *vải*. Hàng dệt xen, chỉ thoi bằng tơ, chỉ giăng bằng vải.
— *thoảng*. Chỉ nhỏ, chỉ mảnh.
— *thừa*. Những thứa những sợi nhỏ nhỏ trong thịt cây cỏi cùng trong da thịt người ta.
Bền —. Chỉ thứa chắc chắn.
To —. To sợi, chỉ thứa không mịn.
Nhỏ —. Nhỏ sợi, mịn màng. (Hàng lụa).
Mịn —. id.
— *tay*. Đường răn răn trong lòng bàn tay ; hoa tay.
Coi — *tay*. Coi chỉ tay mà bói mà đoán về tính nết người.
— *thắm*. Chỉ đỏ, chỉ Nguyệt-lão cột chưn kẻ làm vợ chồng.
— *đỏ cột chơn*. id.
Buộc — *xe dây*. Cách thề nguyền làm anh em bạn (theo thói Cao-mên).
Làm như — *lộn cuống*. Làm cho rối rắm.
— *thêu*. Chỉ sắc không đánh, thường để mà thêu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Kim —. Tiện tặn, dành để; (chính nghĩa là cây kim sợi chỉ).
— *nghiêng*. Chạy chỉ dọc, bắt chỉ ngang, làm cho đẹp.
Bắt —. Làm cho có sợi, chạy đàng viền dài; (thợ mộc, thợ hồ).
Chạy —. id.
Thẳng như — *giăng*. Ngay một đường; thẳng băng.
Cỏ —. Thứ cỏ có sợi dài như sợi chỉ. Vị thuốc trị chứng băng lậu.

紙 Chỉ. *c.* Giấy.

Không —. Giấy đóng dấu mà chưa điền, chưa viết chữ.
Bạch —. Giấy trắng, giấy không chữ.
Trản —. Đồ dẫn giấy.
Thủ —. Chức việc làng đứng đầu giấy, đầu bộ.

址 Chỉ. *c.* Nền, (không phải là chỉ túc).

Đất Giao —. Nguyên đất nước Annam thuở xưa, kể từ địa phận Quảng-tây cho tới Thuận-hóa, (coi chữ Giao).
Người Giao —. Người Annam (tiếng kêu thuở xưa).
基 | *Cơ* —. Nền nhà, sự nghiệp.

劈 Chia. *n.* Phân ra, rẽ ra; vật chi chẻ đầu ra, hoặc có nhánh, có nạng.

— *phân*. Phân ra.
— *chác*. id.
— *ra*. id.
— *phần*. id. Chia ra từ phần; để phần.
— *rẽ*. Phân rẽ, biệt nhau.
— *tay*. Chia riêng với nhau.
— *nhau*. id.
— *đều*. Phân chia đồng đều.
— *cửa* — *nhà*. Cuộc rầy rạc không yên trong nhà.
— *gia tài*. Chia của cải.
— *lòng*. Không còn một lòng; chia sự thương yêu.
— *trí*. Lẳng xao, chia trí ý.
— *phe*. Làm phe đảng, không thuận một ý.
Làm một thì giàu — *nhau thì khó*. Để chung thì nhiều, xắt nhỏ ra thì ít.

Cây cỏ —. Cây chẻ đầu giống như cái chĩa.
Lá cỏ —. Lá cây có rìa, có kiến gio gie.
Phép —. Phép bình phân.

鈹 Chìa. *n.* Đồ dùng mà mở khóa; cái cộng.

— *khóa*. id.
— *vôi*. Cây giẹp giẹp để mà bệt vôi ăn trầu.
— *ông ngoáy*. Đồ đúc bằng đồng sắt có chìa để mà ngoáy trấu.
Giữ — *khóa*. Tay trong, người giữ của.
Chim — *vôi*. Tên chim có đuôi giống cái chìa vôi.
Cây rụng lá giơ —. Cây rụng lá còn nhánh xơ rơ; còn cộng không.

釵 Chìa. *n.* Đồ bằng sắt, thường có ba răng.

Cái —. id.
— *ba*. Đồ binh khí có ba răng.
Cuốc —. Cuốc có ba răng.

釵 Chịa. *n.* Tiếng trợ từ.

Chật —. Rít rỏng, không hay xởi lởi.

炙 Chích. *c.* Nướng.

— *mật*. Nướng bằng mật, rưới mật mà nướng.
— *rượu*. Nướng bằng rượu; ướp rượu mà nướng.

刺 Chích. *c.* Lấy mũi nhọn mà châm vào.

— *máu*. Châm cho máu chảy ra.
kim —. Kim đâm nhằm.
Kiến —. Kiến cắn.
Ong —. Ong châm đốc.
Nói châm —. Nói lời khôn khéo làm cho phải đau đớn.

隻 Chích. *c. n.* Chiếc, lẻ. Tiếng kêu kẻ vật lẻ loi.

— *thân*. Có một mình, lẻ bọn.
— *lệch*. Nghiêng riêng; cuộc chích đôi lẻ bạn.
— *một bên*. Chúc về một phía, không bằng thẳng.
— *mác*. Lẻ loi, không người bậu bạn, nói về cuộc vợ chồng kẻ còn người mất.
— *bóng*. Ở riêng một mình, không ai bậu bạn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cánh*. Gãy cánh, còn có một cánh, cũng là lẻ đôi, chích bạn.
— *đôi*. Không còn đủ đôi (vợ chồng).
— *bạn*. Lẻ bạn.
— *gối*. Còn có một mình, ăn nằm một mình.
— *mích*. Lắm mích lòng nhau.
— *lòng*. Mích lòng.
— *bụng*. id.
— *ý*. id.
單夫 | 妻 *Đơn phu — thê*. Chồng đơn, vợ góa.
Nhứt —. Một cái, một chiếc.
— *nghệ*. Nghề bắt cá theo sông rạch. Nghề chài lưới.
Đâm —. Nghề bắt cá theo châm nò. id.

磔 Chích. *c*. Đạo-chích. Tên một người trộm cướp có danh, ở đời nhà Châu.
| 犬吠堯 — *khuyển phệ Nghiêu*. Chó Đạo-chích sủa vua Nghiêu, là vì lạ mặt, không phải vì bất nhơn, chỉ nghĩa là làm tôi ai thì biết nấy.

隻 Chiếc. *n*. Lẻ, sô lẻ. Tiếng kêu kể nhiều vật, như ghe thuyền, v. v.
Đơn —. Son sẻ, không có kẻ làm bậu bạn, tay chơn.
Nhà đơn —. Nhà có ít người, nhà nghèo không có kẻ giúm giúp.
— *tàu, thuyền, ghe*. Cái tàu, cái thuyền, cái ghe.
— *bá*. (Coi chữ bá).
— *dừa, chiếu, đệm*. Tiếng kêu kể một cây dừa, một manh chiếu, một tấm đệm, lẻ loi.
— *quang*. } Một chiếc gióng.
— *gióng*. }
Độc —. Lẻ bọn, ở một mình.
Voi độc —. Voi mạnh sức không chịu ở theo voi bầy.
Con cá —. Thứ cá sông nhỏ con. Về loại cá sơn.
— *chi*. Nhánh rơi, hàng thêu dệt bông rơi, nhánh rơi.
— *vành*. Cái vòng, đồ đeo cườm tay.
Thúng —. Thúng cái, không có cặp.
Áo —. (Coi chữ áo).

占 Chiêm. *n*. Xét nghiệm.
— *bao*. Ngó thấy sự gì trong khi ngủ, mơ tưởng sự gì trong khi ngủ.
Điềm — *bao*. Sự mình ngó thấy trong khi ngủ, mà cho là điềm lành dữ thế nào.
Nói chuyện — *bao*. Nói chuyện mơ màng, nói chuyện mớ ngủ, nói chuyện không có.

瞻 Chiêm. *c*. Xem coi, xét nghiệm.
| 仰 — *ngưỡng*. Ngửa xem, kính trọng.
| 馹 — *nghiệm*. Xem xét trước sau.
| 前顧後 — *tiền cố hậu*. Coi trước xét sau, cẩn thận.

占 Chiêm. *c*. Xem xét; giành lấy.
| 夢 — *mộng*. Bàn chiêm bao.
| 卜 — *bốc*. Bói.
| 天文 — *thiên văn*. Coi thiên văn.
| 候 — *hậu*. Ti coi việc thiên văn, làm lịch.
— *đất*. Giành đất.
— *lấy*. Giành lấy, cướp lấy.
| 奪 — *đoạt*. Cướp lấy.
— 據 — *cứ*. Giữ lấy, choán lấy.
包 | *Bao* —. Phép khẩn ruộng đất bao luôn cả một sở.
霸 | *Bá* —. Cướp giành.
徵 | *Trưng* —. Trưng khẩn làm của mình.

羶 Chiên. *n*. Loại thú giống dê, mà rất hiền lành.
— *trừu*. Cũng về một loại chiên.
— *con*. Chiên còn nhỏ.
Nón —. Nón lính có ngù lông chiên.
Nệm —. Nệm bằng lông chiên.
Ràn —. Chuồng nhốt chiên.
— *dê*. Tiếng kêu chung cả hai loại giống nhau.

羶 Chiên. *n*. Chảy với mỡ, ram với mỡ.
— *xào*. id.
— *cá*. Chảy cá với mỡ.
— *mỡ*. Dùng mỡ mà ram.
Bắc —. Tên sông thuộc về hạt Tân-an.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

邅 Chiên. *c.* Trắc trở, khó đi.

屯 | *Truân* —. Gian nan, cực khổ.

戰 Chiến. *c.* Đánh giặc, đánh trận, đối địch cùng nhau.

— trận. id.
Đâu —. id.
— trường. Chỗ đánh giặc.
khiêu —. Thách đánh, chọc giặc ra mà đánh.
Đốc —. Tước quan đốc việc binh.
Quân — tâm. Quân lính có lòng đánh giặc mạnh mẽ.
Tử —. Liều mình chết mà đánh với giặc.
Huyết —. Liều mình đổ máu mà đánh với giặc.
— tướng. Tướng đánh giặc.
— sĩ. Kẻ mạnh mẽ có lòng đánh giặc.
— thắng. Đánh giặc mà thắng. Hiệu quân lính chả và ở Châu-giang.
Trông —. Trông trận, trông nhỏ hơn trông chầu.
鏖 | *Ao —.* Liều mình đánh giết, hiệp binh mà đánh.
下 | 書 *Hạ — thơ.* Gởi giấy qua cho giặc mà hẹn ngày đánh.
免 | 牌 *Miễn — bài.* Bài thẻ làm hiệu lệnh cho hai bên đình việc đánh giặc.
— quốc. Đời các nước phân tranh, đời Xuân-thu.

鉦 Chiêng. *n.* Đồ đúc bằng đồng giống cái nón cụ, chính giữa có cái nuôm là chỗ đánh; hiệu lịnh việc binh.

Mặt —. Cái chiêng; chiêng đúc mặt bằng, cho nên gọi là mặt; tiếng mặt cũng là tiếng kêu kẻ.
— cồn. Cồn lớn, chiêng nhỏ cũng về một loại.
Gu —.) Chỗ đúc gio ra giữa mặt cái
Nuôm —.) chiêng.
Khảo như khảo —. Đánh khảo hoài.
Dùi đánh —. Cây cầm mà đánh chiêng.
— vàng. Mặt trời.
Chiếc — —. Cá rá vàng có chạm trỗ cùng đính nổi lên.
Lăn —. Ngã lăn tròn.
Cười lăn —. Cười lăn cười lộn, cười quá sức.
Phải đòn lăn —. Phải đòn bê bết.

昇 Chiệng. *n.* Một mình ít dùng.

Mía —. Gân giồng.
— —. id.
Nói — ảnh. Nói bóng dáng, nói xa gần, nói giàu.
Chim chè —. Thứ chim đồng nhỏ con cùng hay kêu.

並 Chiềng. *n.* Nảy bông, mới đơm bông.

— bông. Búp bông, kiên bông.
Nhụy. —. Nhụy mới ra.
Cây mới ra trái —. Cây mới ra trái lần đầu.

緝 Chiềng. *n.* Giềng, mối giây.

— mối. Giềng mối.
— hằng. Đạo hằng, lẽ hằng; năm hằng.
Ba —. Ba giềng, ba lẽ hằng, là *quân thần, phụ tử, phu phụ.*
— tràng. Điều cả thể, giềng mối.

折 Chiết. *c.* Bẻ ra, phân ra.

— đoán. Phân đoán.
— trung. Chia hai mà lấy chừng giữa. (Nói về khi có nhiều lẽ chồng nhau).
— biện. Biện bát.
— ra. Phân ra, rẽ ra.
— cây. Lấy phân đất bó nhánh cây cho nó đâm rễ, rồi thì cắt mà trồng riêng.
— khán. Mở ra mà coi (nói về thơ từ).
Khai —. id.
— rượu. Sang rượu qua ve nhỏ.
Thuế đồng — sắc. Thuế đồng nửa tiền nửa vật, như là nửa tiền nửa lúa.
— bán. Chia hai, bẻ hai, lấy nửa phần.
Rau —. Thứ cây thấp nhỏ mà lớn lá, hay mọc hai bên mé sông, nhằm con nước rông nó sinh lá non, mùi chát chát; người ta hay ăn như các món rau.
Cái —. Đồ đựng đương bằng tre, mây, có nắp đậy, cũng gọi là cái cọ, cái nừng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

拆 Chiết. *c.* Bù thêm, chận trừ.

Tiền —. Tiền bù thêm, giả như một chục quan thêm một tiền, để mà bù tiền thiếu.

Nợ trả —. Nợ nhiều trả không nổi, xin cứ mỗi một trăm quan trả hiện tiền năm bảy chục, v. v. mà trừ hết.

Bù —. Bù thêm mà trừ lại, đến lại.

招 Chiêu. *c.* Ra dấu, ra hiệu lệnh mà kêu mời; khai ra, xưng ra; bên tay trái.

— *mộ*. Kêu rủ người làm quân lính.
— *qui*. Kêu trở về, rủ nhau về chỗ cũ.
— *an*. Ra hiệu lệnh cho dân yên, như kéo cờ cho dân trở về.
— *còi*. Túc còi mà đòi quân lính.
— *cờ*. Kéo cờ làm hiệu lịnh.
| 兵買馬 — *binh mãi mã*. Qui binh mua ngựa. Sắm sửa mà đánh giặc, lo việc đánh giặc.
— *muông*. Ra hiệu gì cho chó săn trở lại.
Đăm —. Tay hữu, tay tả.
Tay —. Tay tả.
Của —. Của trộm cắp, của gian lận.
Mua của — thất kỳ tiền. Tiếng trong lệ nói hễ mua của gian, mà quan bắt đặng, thì lấy ngay không trả tiền lại.
| 賢待士 — *hiền đãi sĩ*. Mời kẻ hiền, đãi kẻ học hành; biết yêu chuộng người hiền ngõ.
Đi chơn đăm chơn —. Đi không chỉnh đính.
— *khai*. Chịu tội, khai ngay trước mặt quan.
— *xưng*. id.
Lấy khẩu —. Lấy lời khai.
自 | 其禍 *Tự* — *kỳ họa*. Mình rước lấy họa hại cho mình.
— *liêu*. Thứ cây tạp dày vỏ, vị thuốc trị chứng thương hàn.

昭 Chiêu. *c.* Sáng.

— *quân*. Nàng Chiêu-quân, bị công Hồ.
— *hoàng*. Công chúa nhà Lý, làm bạn với Trần-cảnh, mà dời tộ cho nhà Trần; (Việt-Nam Sử-Ký).

詔 Chiếu. *c.* Lời vua phán dạy.

— *thơ*. Giấy vua truyền dạy.
— *chỉ*. Ý vua truyền dạy.
— *dụ*. id.
Xuống —. Ban lời chiếu.
Nói —. Nói chữa chối (ít dùng).

簟 Chiếu. *n.* Đồ dệt bằng lác, bằng cỏ, hoặc vật gì khác để lót mà nằm.

— *liệp*. Chiếu dệt kỉ, liệp đương sơ sài, bằng tre, hoặc bằng mây. Cũng là tiếng đôi.
— *lác*. Chiếu dệt bằng cộng cỏ lác.
— *mây*. Chiếu dệt bằng mây chẻ nhỏ.
— *ngà*. Chiếu dệt bằng ngà tước ra từ sợi.
— *du*. Chiếu dệt kỉ, trơn như mỡ.
— *bạch định*. Thứ chiếu trắng xanh, chiếu nhứt.
— *kẻ*. Chiếu có viền có kết vải sắc.
Chiếc —. Một khổ chiếu (chiếc là tiếng kêu kẻ).
Hàng — Liệp. Hàng quan trường.
Trải —. Lót chiếu.
Đắp —. Dùng chiếu mà đắp mình cũng như cái mền.
Cuốn —. Lăn chiếu lại.
Con cuốn —. Loại trùng nhiều chưn, có động tới thì cuốn tròn.
— *bông*. Chiếu dệt có bông hoa.
— *hoa*. id.
Dệt —. Dùng cộng cỏ, hoặc vật khác kết lại mà làm ra chiếc chiếu.
— *dày trân*. Chiếu dày nhợ.
— *nôi*. Chiếu nhỏ khổ, để cho con nít nằm.
— *manh*. Chiếu mỏng xấu.
— *đất màn trời*. Đất làm chiếu, trời làm màn, chỉ nhờ Trời đất chở che: không chỗ nương dựa, không chỗ gởi nhờ.

照 Chiếu. *c.* Soi, cứ theo.

Mặt trời —. Mặt trời soi đến.
— *sáng*. Soi tỏ.
— *khắp*. Soi khắp chỗ.
— *hào quang*. Bủa hào quang.
日月雖明難 | 覆盆之下 *Nhựt nguyệt tuy minh nan* — *phúc bồn chi hạ*. Mặt trời, mặt trăng dầu sáng cũng khôn soi dưới chậu úp.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Chỉ nghĩa là trí thông minh bậc nào cũng còn có chỗ khuất.

Ngồi đồng — kinh. Phép riêng thầy pháp cùng bóng chàng, thường để con nít vào trong giỏ, lấy vải bao phủ cho kín, ngoài đặt vật mà hỏi thử, như nó nói được thì chỉ nghĩa là có quỉ thần chiều ứng cho nó.

— ứng Chối nhau, chọi với nhau, có nghĩa đối với nhau; *Việc nầy chiều ứng cùng việc trước.*

Ngọc —. Ngọc ánh sáng, nháng sáng.

— theo. Cứ theo, y theo.

— giám. Tỏ soi, xét soi. *Thần minh chiếu giám.*

Thẩm —. Xét nghĩ kỹ cang. Tiếng xin quan trường xét việc cho mình.

Thanh —. Chữ nếp người ta hay viết ngoài bì thơ, xin người được thơ xem coi.

Bình —. id.

Dí —. Chữ việc quan, chỉ nghĩa là đã xem rồi, hay rồi.

Minh —. Tỏ soi.

Cập —. Giấy cấp cho ai đi đâu, làm việc gì.

Ảnh —. Bóng sáng giải ra.

灵犀 | 水 *Linh tê — thủy.* Sừng tây linh, soi thấu dưới nước.

Đèn — ngũ sắc. Đèn giọi ra nhiều sắc.

— tướng. Tiếng nói riêng trong sự đánh cờ, chỉ ngay vì tướng bên giặc.

朝 Chiều. *n.* Buổi xế qua, từ hai, ba giờ cho đến tối.

Buổi —. id.

— cả. Chiều sớm, buổi xế, kể từ 2, 3 giờ.

— hôm. Chừng giờ thứ 5 tối.

— mai. Buổi chiều ngày mai.

— mốt. Buổi chiều cách ngày mai.

— tối. Buổi gần tối.

Xế —. Xế qua rồi ; chậm trễ.

— nầy. Chiều hôm nay.

— rày. Chầu rày, ngày rày.

— lưới. Buổi ghe đánh cá về. *Cá lỡ —.*

Cơm mai cháo —. Bữa đói bữa no, sự thể khó khăn.

鳩 Chim. *n.* Loài bay, loài cầm.

— chóc. (Tiếng đôi) id.

Muông —. Loài thú, loài cầm.

— trời cá nước. Sự thể mình mông, chẳng lấy đâu làm chắc.

— đậu chẳng bắt, bắt — bay. Vụng toan, không hay tính trước.

— sổ lồng khôn trông trở lại. Chớ trông đứa trốn trở về.

Bắt — —. Chứng bệnh đau mê, hai bàn tay hay co vô mở ra, đường như khi muốn bắt con chim.

Cây — —. Tên cây có lá 5 chia, vỏ nó kêu là ngủ da bì ; vị thuốc đau mình. (Coi chữ bì).

Khi cày thì chẳng thấy —, đến khi lúa chín — tìm tới ăn. Ăn thì có làm thì không.

Cá —. Thứ cá biển giẹp mình mà vắn, hay liệng trên mặt nước.

占 Chim. *n.* Một mình ít dùng.

Chúm —. Mỉn cười.

— miệng. Mím miệng cười.

沉 Chìm. *n.* Sa đắm, trầm xuống dưới nước.

Chết —. Chết dưới nước.

— đắm. Chìm mất, sa đắm.

— xuống. Trầm xuống.

— thuyền. Bị chìm ghe ; lỗ mất vốn.

— mất. Chìm đi mất, mất tăm dạng ; bặt tin.

— ngâm. id.

Uống rượu như hũ —. Mạnh rượu quá, uống rượu lỉ bì.

Đá nổi vông —. Chuyện phi thường, chuyện không có.

Của —. Của không dời được : như vườn đất, đối với *của nổi* là những đồ gia dụng.

Khẳm — cẩn —. Cẩn lặn.

砧 Chìm. *n.*

— bỉm. Bộ tỉnh tuồng.

Ngồi — bỉm. Ngồi không nhích mép.

珍 Chín. *n.* Sô ba ba ; kỳ cang ; nấu nướng tới chừng rồi ; trái cây tới kỳ hái, kỳ rụng không còn sống sít.

Hai — chồng nhau. Bằng nhau, không thua ai.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đạo*. Giữ đạo chín chắn.
— *chắn*. Kỷ cang, siêng năng.
— *lớp*. Kỷ cang, thứ lớp.
— *muồi*. Chín mềm (trái cây).
— *ủng*. Chín quá. (trái cây).
— *tới*. Mới vừa chín.
— *bầy*. Chín rã ra, nát ra (thường nói về đồ nấu).
Cơm —. Cơm nấu rồi. *Nhờ hột cơm —*. Chỉ nghĩa là nhờ cho có cơm ăn.
Cá —. Cá kho rồi, nấu nướng rồi.
Trái — cây. Trái chín tự trên cây.
Dao —. Tên dao giắt.
Làm cho —. Làm cho kỷ.
Nấu cho —. Nấu cho tới chừng.

Chìn. *n*. Tiếng trợ từ, chỉ nghĩa là vốn thiệt; mà thôi.

— *thiệt*. Vốn thiệt.
— *e*. Còn sợ, một sợ.
— *ghé*. id. Nên ghé gớm.

Chinh. *c*. Đi; thâu; đánh; nghiêng.

Thân —. Mình đi lấy.
— *thuế*. Đánh thuế.
— *thâu*. Đánh thuế cùng thâu thuế.
— *phạt*. Đánh phạt nước có tội.
— *lệch*. Nghiêng triềng. *Ván — thì là ván lót không bằng thẳng, có hơi nghiêng về phía nào.*
— *chòng*. Bộ nghiêng đầu nầy, vồng đầu kia không yên một mực; bộ không tề chỉnh. *Nằm chình chòng* thì là nằm gác tay, gác chơn không xuôi xả.

Chính. *c*. (Chánh) Ngay, thật, chắc chắn.

Trung —. Ngay thật.
Công —. Giữ phép công, không chút chi tà vạy.
Nghĩa —. Nghĩa phải, lẽ phải, việc làm phải.
Đạo —. Đạo chân thiệt, ai nầy phải theo.
Lẽ —. Lẽ ngay, lẽ phải.
辨分邪 | *Biện phân tà —*. (Hiệu sách). Luận phân lẽ tà, lẽ chánh.
Chân —. Chơn thật.
Minh —. Rõ ràng, ngay thật.
Đoan —. Ngay thẳng, nghiêm trang.
— *trực*. Ngay thẳng.
— *đính*. Nhằm chừng, ngay ngắn, không xiên xẹo.
— *giữa*. Ngay giữa.
— *ý*. Bổn ý, nguyên ý; nhằm ý.
— *lý*. Nhằm lý, nhằm lẽ phải, thiệt là lẽ phải.
— *phép*. Nhằm phép, thiệt là phép.
— *vị*. Chính vì; vì ở đâu, chính chỗ ngự; chính chỗ ngồi; (Nói về quan, vua).
— *điện*. Đền lớn, đền ở chính giữa.
— *đính*. Đình lớn.
— *cung*. Cung giữa; tước hoàng hậu thứ nhứt.
— *chỗ*. Nhằm chỗ, ngay chỗ.
— *ngọ*. Giữa ngày, đứng bóng, đáng mặt trời đi qua thì tròn bóng.
— *thống*. Chính vì vua. Hiệu vua Trung-quốc.
— *giáo*. Đạo chánh.
— *việc*. Nhằm việc, phải việc; việc đầu hết, thiệt việc.
— *làng*. Nguyên là làng mình; thiệt làng mình.
— *quán*. Nguyên là xứ sở, chính là nhau rún.
— *sắc*. Chánh màu sắc; đoan chánh; chính vật thổ sản: (Tiếng nói về thuế). *Đóng thuế tiền, hoặc đóng chính sắc.*
Thuế — cùng. Chánh mặt thuế, như thuế đinh điền không phải là tạp nạp.
— *hiệu*. Thiệt hiệu, bổn hiệu.
— *danh*. Thiệt danh, bổn danh.
— *danh phận*. Phải danh phận, phải việc mình.
Cửa —. Cửa lớn, cửa để mà ra vào.
Nhà —. Nhà lớn, nhà giữa.
Vợ —. Vợ lớn, có cưới hỏi theo phép.
Nói — tiếng. Nói nhằm tiếng, thiệt tiếng, nói sửa.
言 | 名順 *Ngôn — danh thuận*. Phải lời nói, phải danh phận.
上不 | 下則亂 *Thượng bất — hạ tắc loạn*. Có câu nôm rằng: *Bề trên ở chẳng kỷ cang, cho nên bề dưới làm đàng mấy mươi.*

Chình. *n*. Loại giống như lươn mà có hai tai hay hai vi, hay ở biển, ngon hơn lươn.

Cá —. id.
Lăn —. Lăn bùn, lăn tròn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

埕 Chinh. *n.* Đồ đựng bằng đất, to bông, rộng miệng mà thấp.

Cái —. id.
— bình. Nồi phình, nở to. Thường nói về bụng. *Bụng chình bình.*

整 Chỉnh. *c.* Sửa soạn.

Nghiêm — Nghiêm trang, chỉnh đính.
Tề —. id.
修 | *Tu —* hoặc *— tu.* Sửa lại, sắp dọn lại.
Viết không —. Viết sơ lược không kỹ.
Thơ bài không —. Thơ bài làm không nhằm phép.
— đốn. Sửa sang, dọn dẹp.
— bị. Sắm sẵn.
振 | *Chấn —.* Sửa dọn, lo làm cho ra sự thể mạnh mẽ.

埕 Chính. *n.* Đồ đựng giống cái chình mà nhỏ hơn.

— hũ. Tiếng kêu chung hai thứ đồ sành gần giống như nhau. Chĩnh nhỏ, hũ lớn.
Vỏ —. Tiếng kêu chung hai thứ đồ sành gần giống như nhau; vỏ hỏng tròn, miệng lớn mà cao.
Chuột sa — nếp. Tiếng nói chơi người nghèo mà đụng vợ giàu.
Mưa như cầm —. Mưa như xối, mưa lớn lắm.

啾 Chíp. *n.* Chắp chắp ngoài môi; làm cho mím môi lại.

— miệng. id.
— môi. id.
— lấy. Ghi lấy, đem vào lòng dạ.

啾 Chít. *n.* Nhỏ lắm, chẹt lắm.

Chiu —. Tiếng gà con kêu; tiếng riêng than, nói khó cùng nhau.
Chút —. Một chút một đỉnh; đồ con nít chơi, nắn bằng đất làm hai khấp, phất giấy dầu lại, khấp dưới có chừa lỗ nhỏ, kéo xụt xịt hai khấp thì nó kêu. Châu đồng giữa, ba đời kêu là chết, bốn đời kêu là chít, năm đời kêu là chút. Cũng là tiếng chuột kêu: *Chuột kêu chít chít.*
Áo —. Áo chẹt trong.
— khăn. Bịt khăn.

折 Chịt. *n.* Tiếng trợ từ.

Kít —. Bộ rít lắm.

招 Chiu. *n.*

Chít —. (Coi chữ chít).
Liu —. Bộ nhiều người xúm xít, than thở cùng nhau. *Liu chiu lít chít.*

召 Chịu. *n* Lãnh lấy, rước lấy; hứng lấy; vương mang, mắc phải; đành lòng, nhìn biết; giữ cấm.

— lấy. Rước lấy, lãnh lấy.
— phép. Vâng phép, chịu đầu, chịu thua, không dám chống bán; lãnh lấy phép gì. *Mầy dữ lắm, bắt đặng mầy rồi, mầy chịu phép chưa?*
— khó. Rước lấy việc khó nhọc, cam bề khó nhọc. Bền lòng cực khổ.
— việc. Lãnh lấy việc gì; đương lấy việc gì.
— miệng. Hứa miệng rằng sẽ làm sự gì.
— tội. Nhìn lấy tội; chịu phạt tạ; mắc tội: *Chịu tội với Trời đất.*
— lỗi. Nhìn nước lỗi, xin lỗi, cam thọ lỗi.
— chẳng phải. Nhìn sự quấy, phạt tạ vì mình quấy.
— quấy. Nhìn lấy sự mình quấy, không dám chữa chối.
— xấu. Mắc lấy việc xấu hổ; rước lấy điều sỉ nhục, phải xấu hổ.
— hổ. id.
— nhuốc. id.
— nhục. id.
— chết. Để cho người ta giết; đành chết, không muốn sống.
Thà — chết chẳng thà — nhục. Chẳng lẽ nhịn thua. (Tiếng thề).
— án. Nhìn lấy tội, chiêu xưng mình có phạm tội, phạm phép.
— thua. Nhịn thua; hàng đầu, nhìn mình thua sút.
— đầu. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *thiệt*. Mắc điều thiệt hại ; chịu thua kém; không bằng kẻ khác.
— *sút*. Chịu kém hơn kẻ khác; nhịn thua kẻ khác.
— *ơn*. Mang ơn, mắc ơn, đã nhờ kẻ khác làm ơn.
— *lấy của người*. Lãnh lấy của người ; ăn của người.
— *học*. Chịu đi học; đành làm học trò ; ưng bắc chước.
— *cho*. Hứa sẽ cho ; lãnh cho, gánh vác thế cho.
— *đựng*. Bền đỗ, chắc chắn, có sức chịu. *Đồ vải bố chịu đựng hơn hàng lụa.*
— *phiến*. Tiếng xin kẻ khác đành lòng với mình, đừng có phiền.
— *thầy*. Gặp thầy cho thuốc nhằm bịnh.(Nói về thầy thuốc cứu bịnh).
— *thuốc*. Uống nhằm thuốc hay, gặp thuốc hay.
— *vạ*. Ưng chạy vạ ; mắc vạ.
— *đạo*. Đành lòng theo đạo nào.
— *thai*. Có thai.
— *chức*. Lãnh chức tước.
— *lãnh*. Ưng bảo lãnh ; đành lãnh lấy.
— *lỗ*. Lỗ vốn, mắc thiệt hại.
— *nợ*. Rước lấy nợ.
Bụng làm dạ —. Có câu chữ rằng 汝作應還汝受 *Nhữ tác ưng hoàn nhữ thọ*. Chỉ nghĩa là mình làm mình chịu.
— *lời hỏi*. Lễ hẹn ngày làm lễ hỏi.
— *lời cưới*. Lễ hẹn ngày làm lễ cưới.
— *xấu — góp*. Mắc việc xấu góp, ăn chịu với làng.
Dễ —. Có thể chịu được, không khó gì.
Khó —. Lấy làm cực khổ, đau đớn, gánh vác không nổi.
Mua bán —. Mua bán còn để thiếu, không có tiền mặt.
Thiếu —. Còn mắc của người mà để vậy chưa trả.
Ăn —. Ăn chưa trả tiền bây giờ ; có ăn thua chịu đựng với ai, như *ăn chịu với làng*.
Đứng —. Tiếng chúc sử rằng chớ ưng, chớ xứng ra, chớ lãnh, chớ rước, chớ phục.
Ai —. Ai đành, ai rước lấy, ai xứng ra.
Có sức ăn có sức —. Ăn bao nhiêu, phải chịu bấy nhiêu.
— *khách*. Tiếp khách không nhằm, ưa rước khách ; có khách thứ tới hoài.
— *hàng*. Lãnh hàng, bỏ bằng, lãnh đồ mà bán.
— *lụy*. Vâng phép, đầu lụy.
— *tật*. Mắc lấy tật, đành mang lấy tật, không khỏi tật, (phung quẻ).
— *lời ăn tiếng nói*. Mắc lấy tiếng nói, bị kẻ khác mắng nhiếc, nói xấu cho mình.
Phận lao đao phải sao — vậy. An phận khó nghèo.
— *mối*. Ưa mối ; ưa đút nhét ; chịu lấy của lo lót rồi.
— *đòn*. Bị đánh đòn.
— *bắc tức*. Lãnh bộc, ở bướn.
— *dực*. Giơ lưng ra mà chịu, để cho kẻ khác hành hạ. Chính nghĩa là chó sái chịu chó đực nhảy.
— *mếm*. Chịu mọi bề, bị hành hạ trăm bề.
— *ép*. Bị hành hạ, bị hiếp đáp, cất đầu không nổi.
— *đâm ăn xôi*. Vì có ăn nhờ, không nệ xấu hổ.
— *hàm oan*. Phải chuyện oan ức, không dám thở than.
— *đảm*. Lãnh đảm : lãnh việc dọn đám cưới hỏi v. v. Lãnh ỏa, lãnh soát.
— *đỡ*. Lãnh đỡ ; chiêu xưng đỡ ; ưng đỡ.
— *thế*. Đành thế cho, gánh vác thế cho.
— *dại*. Không tranh khôn dại, để cho kẻ khác hơn mình.
— *dốt*. Ưng làm đứa dốt, không muốn học hành.
— *trần ai*. Cam bề cực khổ.
— *cực*. Gánh vác sự cực khổ.

朝 Chiu. *n*. Lón theo ý, nương theo ; chỗ uất khúc, vạy vò.

— *theo*. Nương theo.
— *lòn*. Hạ mình, lòn lõi theo ý người khác.
— *lòng*. Lấy lòng, vị lòng.
Trăm —, ghe —. Trăm bề.
Dây —. Tên cây cỏ, lá nó nhám, người ta hay dùng mà trau chuốt.
Theo —. Nương theo chỗ vạy vò, theo khúc lớn nhỏ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nghiêng —. Nghiêng mình mà theo, nghiêng theo.
— *mụ gia*. Lòn lõi theo ý mẹ chồng. *Chịu hơn là chịu mụ gia*, nghĩa là chịu lòn hết cách.

Cho. *n*. Trao, giao, nhường, để, mà chẳng lấy tiền ; chuẩn hứa; ngõ đặng, đặng mà, vì, thế vì. Tiếng ước, tiếng khiến, tiếng trợ từ.

— *chắc*. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là cho không, là giao đứt.
— *hay*. Thông tin cho biết.
— *hay*. Tiếng giả sử : Đã hay, đã biết : *Cho hay là thói hữu tình, đố ai dứt mối tơ mành cho xong*.
— *nên*. khiến nên, hóa ra, tiếng kết lại.
— *nên nỗi*. Đã hóa ra thế gì.
— *đền*. Thâu đền.
— *đền đỗi*. Đã đền chừng nào.
— *vay*. Cho kẻ khác vay tiền bạc.
— *không*. Cho ngay mà không đòi sự gì.
— *bỏ*. Bỏ là bỏ ghét, đã ghét, đã giận. *Chẳng ưa nói thừa cho bỏ*.
— *đặng*, — *được*. Cho có thể, được thể; đặng mà.
— *rảnh*. Cho khỏi vương vấn, cho rồi. *Đuổi đi cho rảnh*.
— *rồi*. Phải cho thanh, cho mãn, cho hết việc; (tiếng buộc).
— *xong*. Phải cho xuôi, cho thành (tiếng buộc).
— *xuôi*. id. id.
— *thanh*. id. id.
— *thành*. id. id.
— *kỷ*. Cho kỳ cang. id.
— *sớm*. Đừng để trễ muộn. id.
— *kịp*. Cho hết sức mau, cho gấp. id.
— *kịp*. Cho kẻo chừng, cho bén theo. id.
— *chóng*. Cho mau, cho lẹ. id.
— *mau*. id. id.
Ăn thì —, *buôn thì so*. Việc buôn bán phải tính lợi hại.
Nói — *phải*. Nói theo lẽ phải, cho nhằm lẽ phải ; nói theo sự thiệt.
— *phép*. Cho lãnh phép gì, được phép gì.
— *lãnh*. Cho phép lãnh, giao cho mà lãnh.
— *đi* — *lại*. Ơn đi ơn lại, *thù tạc vãng lai*. 酬酢往來
— *thuốc*. Cứu bệnh, đem thuốc mà chữa bệnh.
— *ăn*. Cấp vật thực, cho đồ ăn, đút nhét cho. *Cho em ăn* thì là đút cơm cho con nít hoặc coi cho nó ăn.
— *mặc*. Cấp đồ bận, cho áo quần.
— *ngủ*. Để cho ngủ, làm cho ngủ.
— *khéo*. Tiếng dặn phải có ý, làm cho kỹ lưỡng, làm cho khéo léo.
Hầu —. Cho được, đặng mà, (tiếng ước).
Ngõ —. id.
Để —. Để vậy, làm cho có thể ; để lại.
Đặng —. Đặng mà, có thể mà.
Làm —. Làm ra thế gì. *Làm cho nó phải khôn*.
Muốn —. Muốn ra thế gì. *Muốn cho nó giàu*.
Chịu —. Chịu thế vì ; hứa sẽ cho.
Thế —. Thế vì, để vật mà thế.
Cầu —. Tiếng ước xin cho được sự gì.
Xin —. id. Xin giùm.
Nói —. Nói giúp, nói thế vì.
Ăn — *đều kêu* — *đủ*. Chia phần đồng đều.
Bệnh trời —. Bệnh trời khiến như *phong lao cổ lại*.

Chó. *n*. Loại lục súc, cũng kêu là muông.
— *săn*. Chó để mà săn, thứ chó cao cẳng thốt mình, chạy hay.
— *ngao*. Thứ chó lớn hơn hết.
— *cỏ*. Thứ chó nhỏ, hay sủa vặt.
— *sói*. Con lang, loại chó rừng, dữ như cọp mà nhỏ.
— *con*. Chó nhỏ, chó mới đẻ.
— *dại*. Chó điên dại, hoặc hăng năng mà hóa dữ.
— *ghẻ*. Chó mắc ghẻ chốc, tiếng mắng đứa ở dơ.
Mèo dàng — *điếm*. Tiếng mắng đứa xảo trá, điếm đàng, không lo làm ăn, cứ ở đàng ở điếm.
Đánh — *không kiêng chủ nhà*. Không biết kiêng nể.
Hàm — *vó ngựa*. Chó hay cắn, ngựa hay đá, phải giữ mình, chớ lật lơ.
Cờ —. Cuộc con nít chơi, vẽ tung hoành dưới đất, một cửa để riêng kêu là cửa chó, đứa vô ý đi nhằm cửa ấy thì là thua, nghĩa là bị chó cắn.
Cây — *dẻ*. Loại cỏ người ta hay dùng mà làm thuốc sản hậu.
Răng —. Hai cái răng nhọn mọc hai bên răng cửa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Chúm chơn —. Nhóm ngón lại như cái chơn chó; chúm ngón tay mà bốc. *Chúm chơn chó hết ba nồi rưỡi.*

Nai đạt mỏng, — le lưỡi. Ấy là *thớt trên mỏn, thớt dưới cũng mỏn*; thất lợi cả hai, mệt nhọc cả hai.

— *đâu có sủa lỗ không.* Có chuyện người ta mới nói.

— *sủa ma.* Sủa bóng sủa dáng, không có chi cũng sủa; nhứt là sủa ban đêm. *Nói như chó sủa ma*; chỉ nghĩa là nói cũng như không, nói mà không ai cứ.

— *sủa ngoặt đuôi mắng chủ.* Sự thể con chó thật tình mắng rỡ, thương mến chủ nó, dầu chủ có đánh đập, nó cũng chẳng oán thù.

— *chết chủ.* Tiếng mắng mỏ nặng, mắng cho đến chủ con chó.

— *trèo giàn trèo gác.* Chó hổn.

— *đói.* Tiếng mắng đứa bất tài, không có cơm ăn.

— *thầy thóc.* Thầy đó mà khó ăn, bộ lơ láo.

— *vật.* Tiếng mắng đứa vật mả.

Hột mào —. Hột chẳm bao, nói chữ là đại phong tử, chính là thuốc ghẻ.

Tiền cột cổ —. Của bỏ, của thí. Ngu tục hiểu con chó chết rồi, hồn nó xuống giữ cầu âm giái, cho nên phải cột tiền hối lộ mà tổng táng, họa ngày sau nó đã không cắn mà lại đưa mình qua cầu âm tỉ.

Cha — mẹ lợn. Tiếng mắng những đứa không biết đạo lý, ăn ở như thú vật.

Không — bắt mèo ăn đơ. Túng phải dùng đỡ.

— *mà.* Đẹp đẽ, ngộ nghĩnh. Tiếng khen con nít mới để xinh tốt, mà không dám nói ngay.

— *gầy xấu mặt nhà nuôi.* Chủ nuôi không có cho nó ăn.

— *treo mèo dậy.* Tiếng dặn riêng về đồ ăn, biểu phải cất để cẩn thận.

坦 Chỏ. *n.* Chỗ gio ra.

Cánh — hay là *kiển* —. Chỗ đầu kiển tay với bắp tay giáp nhau, cùng có thể co xẹp. Vật chi hoam hoam cùng gio ra giống như cái đầu kiển chỏ.

Cùi kiển —. Chỗ đầu xương bắp tay, kiển tay giáp nhau cùng gio ra, cũng gọi là cùi tay

Chống cánh —. Chống cùi bắp tay.

Lòi cánh —. Thường nói về áo rách hay lòi cùi kiển tay; bộ không lành lẽ.

Nịnh cánh —. Nịnh tà; dua mị xấu xa.

坦 Chõ. *n.* Đồ bằng đất có hông, phía dưới có xoi lỗ để mà xôi mà hấp.

Cái —. id.

— *xôi.* Đồ bằng đất để mà xôi xôi.

株 Chò. *n.* Tên cây gỗ, có hai thứ là chò chỉ, chò chai.

Cây —. id.

Ngay —, hoặc *ngay như* —. Ngay đơ, ngay thẳng băng.

Ngồi — hổ. Ngồi xổm, ngồi nhóm một mình, coi bộ buồn bực. *Ngồi xo vỏ.*

坦 Chỗ. *n.* Nơi, chôn, ngôi thứ; khoản trống, khoản không.

— *ngồi.* Ngôi thứ, chỗ để mà ngồi; tọa vị.

Có —. Có ngôi thứ, có việc làm, có nơi, có chôn. *Con ấy đã có chỗ*, chỉ nghĩa là đã có người đi hỏi.

Kiếm —. Kiếm nơi; kiếm người làm vợ chồng, bậu bạn; kiếm chỗ hở khoản, trống chơn mà lãnh việc gì.

Đặng —. Đặng nơi nào, đặng nhà nào, đặng việc làm.

Lành ở một —, *lỗ ở một nơi.* Yên bổn phận.

— *cao.* Nơi cao; nhà cao sang.

— *thấp.* Nơi thấp, khoản thấp, nhà nghèo hèn.

— *ăn không hết,* — *thết không khắm.* Lấy chỗ dư bổ chỗ thiếu; tiếng biểu phải chăm chỉ.

Chưa có —. Chưa có nơi nào, chưa có ai đi nói. Thường nói về chỗ làm vợ chồng.

Còn chờ —. Còn chờ người, chưa có việc làm; chưa có vị; còn đương chực tiết.

Hết —. Hết nơi, hết chỗ khuyết, không còn chỗ bỏ không.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Chật —. Không còn hở chỗ nào, hết chỗ; đủ số rồi.
Khắp —. Khắp mọi nơi, đâu đâu cũng có.

㞢 Chộ. *n.*

Chụp —. Vỗ mà kêu cho sòng lại. Cuộc con nít chơi; đánh con thằng lần, các kẻ chết rồi, lại vùi dưới đất mà vỗ mà kêu cho nó sống. *Bắt chụp chộ*, chỉ nghĩa là thấy mặt thì bắt, biểu liền, cũng có nghĩa là bắt thình linh.
— *cần*. Tiếng riêng trong sự đánh bài, chỉ nghĩa là đánh rán cho hết bài.

㞢 Chổ. *n.* Bẻ chái (tranh lá).
Che —. Che một chổ, dựa hè nhà lớn.

諸 Chơ. *n.* Trơ (coi chữ trơ).
— *ngơ*. Bộ khật khờ, bộ bơ vơ.
Lơ — *lỏng chỏng*. Bộ không chưng đứng, bộ xơ rơ, bộ lúc lắc không yên chổ. *Té lơ chơ lỏng chỏng*, thì là té nghiêng té ngửa.
— *chỏng*. Bộ nghiêng ngửa.

㘝 Chợ. *n.* Chổ nhóm mà mua bán.
— *bùa* Tiếng đôi, id.
— *đình*. Chợ ở tại chổ đô hội; chợ buôn bán lớn, không phải là chợ nhà quê.
Kẻ —. Người khôn ngoan, biết phép lịch sự, đối với mọi sự. *Thành kẻ chợ*, thì là thành Hà-nội.
Cả —. Cả và chợ, khắp chợ, nội chợ.
Một —. id.
Đông —. Chừng chợ nhóm đông, nhằm giờ thứ 8, 9.
— *đông*. Chợ nhóm đông người.
— *không*. Chợ không người nhóm.
Tan —. Chợ thôi nhóm, hết nhóm; chừng chợ thôi nhóm, mãn buổi chợ.
Đi —. Đi mua ăn.
Về —. Đi mua ăn mà về, nhằm 9, 10 giờ.
— *mai*. Chợ nhóm buổi mai.
— *hôm*. Chợ nhóm buổi tối.
— *phiên*. Chợ nhóm có kỳ, để mà bán những vật lạ thường.
Quán ở đình ở —. Ăn mày.
Ai lấy bán đất mà ngồi — *trưa*. Hiểu về gái mới lớn, có duyên thì lấy chồng sớm, vô duyên thì phải muộn màn.
Trùm —. Chức việc làng đặt ra mà coi chợ.
Chủ —. Người lập chợ.
Một mình một —. Giành thế lợi một mình; nghênh ngang một chổ, không ai dám tranh.
Đồ ế —. Đồ không ai muốn mua.
Cấm —. Không cho nhóm chợ; làm ngang.
Đuổi —. Đuổi người mua bán, không cho nhóm nữa.

渚 Chớ. *n.* Tiếng cấm ngăn, biểu đừng. Tiếng gàng hỏi; có phải, phải chăng? Tiếng quả quyết, thường để sau lời nói.
— *chi*. Tiếng ước cho được, đồng nghĩa với tiếng no nao.
— *sao*. Sao vậy, cớ sao; chẳng phải như vậy sao. *Chớ sao chú không học. Nó nói như vậy chớ sao?* Tiếng chớ sao câu sau là tiếng quả quyết.
— *nào*. Tiếng hỏi; ở đâu; chớ sao? *Chớ nào học trò, không thầy tựu trường?*
— *hề*. Chẳng hề.
— *dám*. Không dám.
— *chịu*. Đừng chịu.
— *đành*. Đừng ưng, đừng để vậy.
— *chết*. Tiếng ngăm đe, tiếng ngăn cấm. *Lậu ra thì chớ chết*, nghĩa là lậu ra thì phải chết mà chớ.
— *sợ*. Đừng sợ.
— *lo*. Đừng lo.
Mà —. Mà thôi, mà thôi chớ, tầng ấy mà thôi, (thường đặt sau lời nói).
Thì —. Thì thôi, không can gì. *Nó chẳng làm thì chớ, nó lại phá.*
Gặp hay chăng —. Gặp thì cũng hay, bằng chẳng thì thôi, chỉ nghĩa là vô sự chẳng biết lo chi.
— *thì sao?* Ấy tại làm sao? Vậy phải làm sao?
— *gì?* Còn nói đi gì; có quả như vậy.
— *ai?* Còn có ai? Chẳng có ai nữa. *Tao chớ ai*: chỉ thị là tao chẳng có ai đâu.
— *như*. Chi như, còn như, còn về.

除 Chờ. *n.* Chực, đợi; tiếng trợ từ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đợi* hoặc *đợi* —. Chực, đợi.
— *ngày*. Đợi ngày.
— *giờ*. Đợi giờ, cũng có nghĩa là chờ giờ chết, gần chết.
— *chết*. Không trông sống.
Chân —. Thiệt thà, chậm lụt.
— *thì*. Chờ vận, chờ khi.
Đầu — *vờ*. Đầu lớn quá, bộ dại dột.
— *chạng*. Nhánh lá lùm tum, nghênh ngang (nói về cây).
Cắm sào mà — *ngủ*. Chẳng lo việc làm ăn.
— *nước tới trôn mới nhảy*. Vụng toan, không biết lo hậu.
— *dậy*. Cất mình dậy.

Chở. *n*. Chất để lên, vận đem đi (thường hiểu về ghe, xe).

— *chuyên* hoặc *chuyến* —. id.
— *hàng*. Chất hàng xuống (ghe), chất hàng lên xe).
— *củi về rừng*. Không biết dùng buôn bán.
— *vàng vào khố*. Làm lợi cho quan.
— *che* hoặc *che* —. Phò trì, ủng hộ.
— *đầy*. Chở đầy ghe, xe, chở nhiều lắm.
— *khẳm*. id.
— *nổi*. Sức chở được bao nhiêu ; chở không đầy, ghe hãy còn nổi.
Mạnh —. Chở được nhiều, chứa được nhiều.
Yếu —. Không sức chở, chở không được bao nhiêu.

Chỡ. *n*. Một mình ít dùng.

— *dậy*. Cất mình chỡ dậy.

Chóa. *n*. Chói lòa, nhập nhàng.

— *bóng*. Nhập nhàng thấy không rõ. Mất bóng lòa làm cho tối mắt. Bóng sắc lòa ra, có vẻ xinh tốt.

Chòa. *n*.

Chập —. Cái xập xải.

Choác. *n*. Ván cơi đóng trước đầu mũi, hoặc sau lái ghe, véo ghe.

— *ghe*. id. Cũng có chỗ kêu là xoác ghe, chính chỗ đóng đinh âm dương.
Cán —. Cán thăng bằng.
Gà la. — —. Tiếng gà sợ mà la lớn.

Choạc. *n*. Rộng khóe ; rách khóe.

Miệng — *oạc*. Miệng rộng quá, rộng huỉch.
— *miệng*. Lớn họng, cả tiếng.
— —. Kêu la om sòm.
— *lỗi*. Không đăng việc gì.

Choai. *n*. Còn nhỏ, bưa bưa không lớn nhỏ.

Trâu —. Trâu tơ, trâu còn nhỏ.
Gà —. Gà còn nhỏ.
Thằng —. Thằng nhỏ.
Còn —. Còn nhỏ tuổi.
Vỏ —. Vỏ nhỏ.
— —. Nhỏ nhỏ, không lớn nhỏ.

Choại. *n*. Loài dây hay mọc theo đất bằng, hay chịu mưa nắng, người ta hay dùng mà bện đăng.

Dây —. id.
Bứt —. Bứt rứt dây ấy.
Rau —. Đọt dây choại, dùng làm một món rau.

Choái. *n*. Cây nhỏ nhỏ, hoặc chà bỏi cắm cho khoai lên.

— *khoai*. id.
Cắm —. Cắm cây cho loài dây nương mà lên.

Choán. *n*. Chiếm cứ, giành lấy.

— *chỗ*. Giành chỗ. *Ngồi choán chỗ* : Ngồi giành hết một chỗ, không cho người khác ngồi, hoặc giành chỗ mà không làm được việc gì.
— *đất*. Giành đất.
Lấng —. Xớ rớ, làm bận cho kẻ khác.
— *mối*. Giành lấy một mình, làm như của mình.

Choàn. *n*. (Coi chữ chủn).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

絖 Choàng. *n.* Dây to đâu lại cho có thể mà khiêng gánh đồ nặng. Vắt ngang qua.

Cái —. id.
Buộc —. Buộc vắt ngang, buộc ngang qua.
Khăn — hầu. Khăn vắt ngang qua đầu cùng cột môi dưới hầu.
— tay. Cánh tay nầy tréo ngang qua cánh tay kia.
— vai. Bồ kiên tay qua vai người khác.
— hông. Ôm xoắc lấy hông người khác.
— ngang. Bồ vắt qua, như thói Chà-và vắt khăn.

黌 Choãnh. *n.* Bộ chầm hầm, tỉnh táo.

— hoãnh. id.
Nói —. Nói trên, nói lớn lối.

拙 Choắt. *n.* Tiếng trợ từ.

Nhỏ —. Nhỏ lắm.

祝 Chóc. *n.* Ước mơ ; xước lên ; lỏ lên.

— mòng. Ước mơ.
— ngóc. Lỏ lên, đưa đầu lên. *Ngồi chóc ngóc,* thì là ngồi trơ trơ một mình.
— mỏi. Gio mỏi, quớt mỏi, bộ hổn.
— lên. Xước lên, nổi lên.
Lóc — (lơ chơ). Bộ không vững.
Rau —. Loại rau hay mọc dưới đất bưng.
Chim —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là chim (gọi chung).
Chim — mào. Thứ chim nhỏ con, trên đầu nó có một chỏm lông xước lên.
Củ —. Thứ củ ngứa, vị thuốc trị đàm kêu là bán hạ.
Chó —. Thứ chó rừng nhỏ con, lấy tiếng nó kêu mà đặt tên.

啄 Chọc. *n.* Trêu ghẹo, đâm thọc.

— giận. Làm cho nổi giận, nói xúc gan.
— gan. id.
— ghẹo hoặc *ghẹo —.* Lấy lời trớm thử, trêu ghẹo như thể *chọc gái* ; kiếm chuyện gây gỗ làm cho kẻ khác tức mình.
Trêu —. id.
— gạy. Khêu việc, gây việc.
— huyết. Lấy dao nhọn đâm vào họng cho chảy máu (nói về heo).
— cổ. Lấy ngón tay thọc vào trong cổ mà làm cho mửa.
— léc. Đá động, rờ rẫm, làm cho nhột.
— trái cây Lấy cây thọc làm cho trái cây rớt xuống.
Chỉ —. Chỉ trỏ, làm cho ngó thấy.
— ong. Làm cho ong bay ra ; làm cho giận dữ, làm cho sanh việc dữ ; gây dữ.
— chó. Hay khuấy làm cho chó sủa, chó đuổi theo.

痴 Chọc. *n.* Ghẻ lớn.

— lếch. id. (Tiếng đôi).
Ghẻ —. Hiểu chung là ghẻ.
Mụt —. Mụt ghẻ nổi lên mà đỏ, hay mọc trên đầu con nít.
— đầu. Đầu có ghẻ chọc u nần.
— cật. Ghẻ lớn mọc sau lưng. *Trâu chọc cật, thấy ác bay qua liếc nè :* Có tì tích trong mình thì hay sợ.
— sông. Sông chơn có chọc ; đăng sông cợp lên, nổi lên.

祝 Chọc. *n.* (chúc) Một giây, một lát. Tiếng trợ từ đặt sau tiếng nói làm tiếng quả quyết.

— ấy. Lúc ấy, khi ấy.
Thoát —. Thình lình, tình cờ.
Bỗng —. id.
Một —. Một lát.
Tôi —. Thiệt là tôi, ấy là tôi.
Phải —. Phải đó, phải như vậy.

椎 Chọi. *n.* Một mình ít dùng.

Loi —. Chanh ranh, nhảy trỏi nhảy phách, không yên một chỗ.
Nhảy loi —. Nhảy nhót không yên.
Chim — —. Tên chim nhỏ hay chạy hay nhảy.
— trôn. Nhọn đáy, chỏm đáy (nói về đồ đựng).

跮 Chọi. *n.* Cụng với nhau, làm cho đụng nhau.

— nhau. Lấy lời nói mà chống báng nhau, khích nhau, kình chống cùng nhau.
Gà —. Gà nuôi riêng mà cho đá độ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *gà*. Đá gà.
Đánh —. Cuộc con nít chơi, lấy đá hoặc miếng sành đối búng cho trúng viên đá hoặc cái miếng sành khác.
— *tiền*. Cuộc con nít chơi, lấy tiền đồng đối ném cho nhằm đồng khác.

炷 Chỏi. *n*. Yên sáng giọi vào hoặc làm cho lòa con mắt.

— *sáng*. Sáng soi tỏ rõ.
— *lòa*. Rạng ngời hoặc tại sáng mà lòa.
— *lói*. Sáng suốt.
— *mắt*. Lòa con mắt.
Đau —. Đau lói tại chỗ nào.
Tức —. Tức lói tại chỗ nào.
Đèn —. Đèn chiếu sáng, đèn lòa.
— *đèn*. Mắc ngọn đèn mà lòa con mắt.
Mặt trời —. Mặt trời giọi yên sáng.
— *bóng*. Mắc bóng mà lòa.
— *nước* hoặc *chỏi nước*. Mang bịnh vì uống nước lạ hay là lạ nước.
— *nhau*. Ngạnh nhau, kị khắc cùng nhau, không ưa nhau ; làm cho cái tốt cái xấu, phân biệt nhau.

椎 Chỏi. *n*. Nhà lá nhỏ thường cất có một mái. Tuông chạm, bươi móc.

— *ruộng*. Chỏi cất mà ở đỡ trong lúc làm ruộng.
— *trâu*. Chỏi cất mà giữ trâu.
— *trại, (tiếng đôi)*. Nhà cất ra để mà làm việc vân.
— *tôn*. Chỏi cất có bốn trụ làm gác ở trên cao.
Che —. Làm chỏi, lợp chỏi.
Ngựa —. Ngựa lấy chơn mà bươi mà đạp.
Sán lãi —. Sán lãi xoi cắn trong bụng.
— *mỏi chọc mọc*. Hay tọc mạch, hay chỉ chọc.
Cây — *mỏi*. Tên cây, lá nó dùng mà làm thuốc dầu ; rễ nó làm thuốc bại.

錐 Chỏi. *n*. Chống đỡ, gượng gạo, chịu lấy. *Dan chơn ra mà chỏi.*

Cái —. Một đoạn sắt nhọn đầu mà dài có thể mà xắn đá.
— *đá*. Dùng chỏi mà xắn đá.
Chống —. Chống đỡ, chịu lấy kẻo té ngã.
— *hỏi*. Bảnh lảnh, thành mảnh, hiểu biết rõ ràng. *Người bịnh còn chỏi hỏi.*
Chong —. Siêng năng, chăm chỉ.

棣 Chỏi. *n*. Trau, đánh bóng.

— *lấy mình*. Bào chuốt cho mình ; chữa mình.
— *ván*. Giỏi ván.

哩 Chỏi. *n*. Cãi đi, không chịu ; không nhìn.

— *cãi*. id.
— *vải*. id.
Chữa —. Chữa mình, không chịu rằng có.
Đối —. Chỏi cãi trước mặt nhau.
— *đạo*. Không nhìn lấy đạo mình ; bỏ đạo mình.
— *phứt*. Chỏi ngon, không chịu ngay.
— *lứt*. id.

棣 Chỏi. *n*. Nhánh ngọn mới đâm lên ; cây nhánh mọc là đã ở dưới thấp.

— *mỏng*. id.
Đâm —. Đâm tượt. Cây bị đốn rồi còn mọc nhánh, đâm tượt.
Mọc —. id.
Rừng —. Rừng thấp có những cây nhỏ nhỏ, hoặc đã đốn hết cây lớn.
— *quê*. Con dòng của giống mới trổ sanh.
Còn da lông mọc, còn — *lên cây*. Không tuyệt nòi ; hãy còn có thể nòi sanh.
Dứt cây ai nỡ dứt —. Chẳng lẽ làm cho đứt đàng nhơn nghĩa ; chẳng nỡ hại lấy

篲 Chỏi. *n*. Đồ dùng mà quét, thường kết bằng chà, nhánh, lông, cỏ.

— *quét ván*. Đồ dùng riêng mà quét ván.
— *quét nhà*. Đồ dùng riêng mà quét nhà.
— *đót*. Chỏi làm bằng cây đót (loại bông cỏ).
— *chà lá*. Chỏi đập bằng tay chà lá.
— *lông*. Chỏi kết bằng lông.
Cây —. Cây nhỏ nhỏ có nhiều nhánh, người ta hay dùng mà làm chỏi.
Rượu —. Rượu chưng bằng nhánh chỏi kêu là 地天子 *địa phu tử*, cùng nhiều vị thuốc thơm khác ; rượu để mà thoa bóp.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chả*. Chổi bó bằng chà cây.
Chà —. Cây rụng hết lá, còn nhánh không, cộng không, bộ xở xạc giống hình cái chổi chà. Cũng hiểu là cái chổi.
Cán —. Tay cầm cái chổi.
— *cùn*. Chổi dùng lâu còn cộng không.

踕 Chổi. *n*. Cất mình chờ dậy.

— *dậy*. id.
Cất đầu không nổi, — đầu không dậy. Bị lụy quá, nghèo ngặt quá.

俶 Chơi. *n*. Hứng vui, không làm công chuyện ; theo cuộc vui chơi.

— *bời*. id.
— *nhởi*. id.
— *ác*. Làm chuyện mất nết, lỗi cang thường. *Con chơi ác* thì là con trai gái, con gian dâm.
Ác —. Khuấy chơi.
— *cờ bạc*. Đánh cờ bạc.
— *xuân*. Vui theo cuộc nam thanh nữ tú ; hứng cảnh xanh tươi, mát mẻ.
Nhứt — *tiên nhì giốn tiền*. Chơi tiên thì là theo sắc dục, giốn tiền thì là cờ bạc, ấy là hai cuộc hay làm cho con người mê đắm cùng phải khốn.
Nói —. Nói đều giốn chơi ; nói chuyện cho vui ; nói điều vui mà có ý châm chích.
Khuấy —. Bày chuyện khuấy nhau, gạt nhau cho vui.
Lễ đi —. Lễ sơ vần.
Dạo —. Đi chỗ kia chỗ nọ cho vui, cho khỏi tù túng.
Giốn —. Bày chuyện vui chơi, giốn hớt.
Dễ như —. Dễ lắm.
— *dao có ngày đứt tay*. Không biết giữ mình, dễ người thì phải mắc.
Vui —. Vui vẻ, chơi bời.
Ăn —. Thanh nhàn sung sướng, khỏi lo sự gì. *Con nhà ăn chơi*, thì là con nhà giàu.
Hát —. Hát hỏng cho vui.
Ngủ —. Ngủ cho khỏe.

拯 Chới. *n*. Một mình ít dùng.

— *với*. Hai tay bươn chải, vở vương làm cho mình trồi lên (thường nói về người té xuống nước).

絑 Chời. *n*. Có nhiều, dư ra (chính là chữ đa, 多 nói theo tiếng Triều-châu.

— *tiền*. Có nhiều tiền.
— *lỗ*. Phá tan, không biết dành để.

呫 Chòm. *n*. Một khúm, một cụm.

Sao —. Sao mọc nhiều cái liền nhau.
— *xóm*. Một xóm nhà cất xúm xít theo nhau; chia phe đảng.
— *nhà*. Một cụm nhà cất vây lấy nhau.
— *ong xóm kiến*. Phe đảng, bè đảng, cuộc nhiều người toa rập mà làm loạn.
— *cây*. Một lùm cây mọc xúm xít.
— *râu*. Một khúm râu mọc xúm xít hoặc mọc riêng một chỗ.
Râu ba —. Râu mọc ba chỗ.
— *chơn*. Túm chơn, đứng không ngay (nói về cột nhà).
Chơn. —. Chơn co lại, túm lại.

呫 Chỏm. *n*. Túm phía dưới (thường nói về bát chén).

Chén — *chưn*. Chén nhỏ chưn nhỏ khu, để không vững.
Chén — *lòng*. Chén rộng miệng sâu lòng mà túm phía dưới.
Ghe — *lườn*. Ghe túm lườn, hay sàng hay lắc.

苫 Chỏm. *n*. Có tua có lông.

Trái — —. Loại trái trường lông.
Cỏ — —. Loại cỏ nhiều lông.
Chà —. Có nhiều nhánh nhóc, hoặc xước lên.
Lôm —. Khinh bạc không nên nết, bộ không tề chỉnh.
Miệng — *bỏm*. Miệng ngậm đầy chung búng, (như ngậm cau trầu).
Con — —. Loại nhện nhện cao cẳng, hay chạy trên mặt nước. Người ta nói nó độc, ăn nhằm nó thì phải chết.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

跕 Chồm. *n.* Nhảy dựng lên, nhổn lên, xơm tới.

— *ô.* Bộ ham hố, giành lấy một mình.
Nhảy —. Nhảy dựng lên mà chụp (như cọp, như chó).
Ngồi — *hổm.* Đạp hai chơn mà ngồi, đối với ngồi trệt là ngồi sát đít ; ngồi nhổn, ngồi hổng trôn.

斟 Chơm. *n.*

Đầu cỏ — *bơm.* Tóc tai xụ xợp, giống cái chà chổi.

譖 Chờm. *n.* Nhảy dựng, nhảy xơm mà chụp.

— *hớp.* Bộ nhảy dựng, bộ hổn hào.
— *ngược.* Bộ nhảy lên mà chụp mà lấy cho được.
Nói —. Nói hớt, chụp lấy lời nói kẻ khác.
Chó —. Chó nhảy dựng, nhảy xơm tới.
Ngựa —. Ngựa dựng lên mà chụp.
— *bớp.* Cách hơ bớp cho người bịnh mắc chứng tê mê, lạnh lẽo.

鋮 Chờm. *n.* Tiếng trợ từ.

Sắc — —. Bộ sắc lắm.
Nhọn — —. Bộ nhọn lắm.
Lưỡi gươm — —. Lưỡi gươm sắc ngót, sắc lắm.

鋟 Chớm. *n.* Gầm ghé, dém.

— *đi.* Sắm sửa đi, dọn đi.
— *tới.* Xấm rấm đi tới.
— *đi nói vợ.* Khiến đi làm lễ hỏi.
Vừa —. Vừa mực, vừa chừng ; đương sắm sửa.
— *gấy.* Gần muồn gấy.

撰 Chọn. *n.* Lựa lấy, nhắm lấy.

— *kén* hoặc *kén* — id.
— *lựa.* id.
— *lấy.* id.
— *bạn.* Lựa người làm bạn.
— *đá thử vàng.* Chọn lựa, kiếm tìm, đò thử cho chắc.

巽 Chón. *n.* Gọn gàng, không bề bộn.

— *hỏn.* id.
Ăn mặc — *hỏn.* Ăn mặc vừa vặn, không dài không vắn.
Rau má —. Tên rau, có tài giải nhiệt.

准 Chỏn. *n.* Một mình ít dùng.

Lỏn —. Cỏ cục nhỏ nhỏ, bời rời.
Đá lỏn —. Đá trái nhỏ (nói về nhiều).

墫 Chôn. *n.* Đào đất mà dập xuống.

— *đám ma.* Chôn kẻ chết ; đám chôn kẻ chết.
— *xác.* id.
— *sống.* Chôn người còn sống ; làm cho phải tai hại.
— *cất.* Đào đất mà vùi giấu ; cũng là tiếng đôi.
— *tiền.* Giấu tiền bạc dưới đất.
Bôn —. Lật đật, vội vã, hối hả.
— *chưn.* Mắc vào vòng, vướng mang.
— *mình.* Làm cho mình phải tai nạn.
— *sấp.* Làm lật đật, chôn cất không từ tế
Chết thì —. Chẳng phải thương tiếc quá, chẳng phải làm rình rang, có làm thế chi cũng vô ích.

準 Chỗn. *n.* Chỗ, nơi, xứ sở.

— —. Khắp chỗ, mọi nơi.
Khắp —. id.
— *kinh đô.* Chỗ vua chúa ở, thành đầu trong nước.
— *trường an.* id.
— *thị thiên.* Chỗ buôn bán đô hội ; chỗ đinh liễu.
— *sẵn đã.* Đất nhà quê.

狩 Chồn. *n.* Loài thú giống chó mà mướt lông.

Cọn —. id.
— *cáo.* Giống chồn lớn mà dữ, có vằn như cọp.
— *bông lau.* Giống chồn nhỏ, đuôi nó giống cái bông cây lau.
— *mướp.* Giống chồn nhỏ mướt lông, người ta hay dùng lông nó mà làm ngòi viết.
— *đèn.* Giống chồn nhỏ mà đen, nói là lươn hóa ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ngận*. Loài chồn lớn mà dữ.
— *đơi*. Chồn có kiến hay bay, kêu là *thương cầm hạ thú*.
Kiến —. Kiến tha dồn.
— *đồng*. Dồn đồng.

眞 Chơn. *c. n.* (chân). Ngay thật; chơn cẳng, tục kêu là chưn.

— *thật*. Chắc thật.
— *chất*. Thiệt thà.
— *thành*. Có lòng ngay thật.
— *tâm*. Thật lòng.
— *chính*. Ngay thẳng.
— *tình*. Thiệt tình, không có ý gì.
— *nguơn*. Chính cội rễ, chính gốc.
— *dưỡng*. Hình in, vẽ.
Viết chữ —. Viết chữ chơn thiệt, ngang bằng sổ ngay.
— *đèn*. Đồ làm có thể mà để cây đèn.
— *đăng*. Bàn đạp mà leo lên lưng ngựa.
— *trời*. Vành trời ngó thấy ngang mắt, coi như chụp xuống dưới đất.
— *núi*. Gốc núi; triềng núi.
Núi Chơn-đám. Tên núi ở tỉnh An-giang.
— *tóc kẽ răng*. Cặn kẽ; đủ nết. *Dạy tử chơn tóc kẽ răng*.
— *mây*. Gốc mây, chỗ mây tuôn ra.
Mây đứt —. Mây đứt gốc, trông chơn.
Một — bước đi, mười — bước lại. Ấy là *đi không đứt, bứt không rời*.
— *vạc đạt an*. Nhà nước vững bền, vô sự.
Đĩa đeo — hạc. Không xét bổn phận, đeo bông thái quá. Tiếng nói về người nghèo hèn muốn kết nghĩa hoặc làm sui với người giàu sang.
— *quấn*. Chót ông quấn.
— *đăm — chiêu*. Bộ đi sàng ngang, chơn qua chơn lại.
Bàn —. Cả nàng chơn, đầu chơn.
Nàng —. id.
Ngón —. Năm chia bàn chơn.
Phủi —. Phủi đập bợi đất làm cho sạch chơn.
Chùm —. Nhóm đầu ngón chơn.
Co —. Co xếp cái chơn.
Sống —. Cạnh xương gio ra trước ống chơn.
Bắp —. Cục thịt nằm dài sau ống chơn.
Bắt ngựa làm —. Đi ngựa.
Mạnh — khỏe tay. Sức khỏe, mạnh mẽ.
Lui —. Đi về, trở lại.
Đi —. Đi bộ.
Đi — không. Đi không giầy dép.
Chậm —. Chậm chạp, không tính trước.
Dời —. Đi.
Mau —. Nhậm lẹ, đi mau.
Sải —. Giải chơn, duỗi chơn ra.
Theo —. Đi theo.
Hổng —. Chơn không chấm đất. *Mắng hổng chơn*: Mắng nhẹ mình.
Chạy — không bén đất. Hết sức lo, hết sức chạy.
Cuống —. Dại chơn, đi nhiều bận quá, chơn tê đi linh quinh.
Hụt —. Chơn đạp không nhằm, không tới đâu là đâu; sa ngã.
Sảy —. id.
Què —. Đau chơn, phải đi nhúc nhắc.
Lỡ — trái bước. Mắc việc trở bức, mất đường tới lui.
Gãy —. Gãy cẳng, gãy giò, không có thể đi đặng.
Kẻ tay —. Kẻ hộ hạ, kẻ giúp đỡ, kẻ tin cậy.
Rộng —. Thong thả dễ đi, muốn đi đâu cũng được.
Trông —. id. Trông chỗ.
Lưng —. (Coi chữ chưng).
Dừng —. Dừng lại.
— *vớt — rào*. Bộ còn bợ ngợ, ở đâu mới tới.
Kịp miệng chảy —. Nói thì gấp mà đi thì chậm; nói dễ mà làm khó.
Không có — đứng. Không có gốc. *Dân binh bống không có chơn đứng*.
Vững —. Yên chỗ ở, có thể nương dựa.
Cầm —. Cầm lại không cho đi, bó buộc. Bắt cầm thể vật gì cho chắc, làm như của tin.
Thế —. Thể vật gì để mà làm tin. *Vay tiền mà cho con ở thế chơn*.
Dỡ — tay. Dỡ thay việc làm. *Nuôi heo rán mỡ, nuôi con dỡ chơn tay*.
Màn —. Màn che phía dưới bàn thờ, (quấn bàn).
— *đài*. Đồ tiện bằng cây có thể mà để bát chén lên trên.
— *nhang*. Đồ cắm nhang; cộng cây nhang về phía để mà cắm.
— *qui*. Đồ tiện đúc giống cái chơn qui, để mà chịu lấy bàn ghế.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đau — hả miệng. Để cho tới việc mới nói; *Đau đớn phải nói.*
— ghế. Cây chịu lấy mặt ghế.
— tường. Gốc tường, lễ chịu lấy tấm tường.
— vách. Lễ chịu lấy bức vách.
— rít. Xìa ra hai bên như chơn con rít. *Chạy chơn rít* thì là đứng mấy chỉ xỏ qua lại, cho đàng chỉ đàng mấy xìa xuống hai bên.
Cờ — rít. Cờ dài có rìa hai bên.
Xa mỏi — gần mỏi miệng. Xa thì khó bề thăm viếng, gần lại mang lời ăn tiếng nói. Sự thể khó gần nhau.
Bát — tượng. Thứ bát lớn lắm.
Nữ-chơn. Tên nước ở phía bắc Trung-quốc.
Giậm —. Hai chơn đi đạp hoặc đứng một chỗ mà nhảy lên đạp xuống hoặc nhẹ hoặc nặng. *Giậm chơn ba tiếng kêu trời.*
Duỗi —. Đưa ngay chơn ra.
Đi hết —. Mỏi mệt, không đi được nữa.
Đi bết —. Mỏi chơn quá, hết sức đi.
Còn mắc — tiền. Hãy còn thiếu nợ.
Như rít nhiều —. Nhiều người có thể giúp nhau.
Đánh dấu —. Theo dấu, coi dấu chơn mà theo.
Giậm — tiền. Đưa tiền thêm làm cho phải mắc nợ hoài, thường nói về sự mướn đầy tớ, mướn người làm công.

貞 Chơn. *n.* Có tấng, có ngăn; có dợn.
— chở. Bộ có tấng có ngăn mà cao lắm.
— nước. Ngăn nước dợn; mé nước.
— thủy. Chỗ sụp xuống ở giữa ngực.
— tóc. Mé tóc.
Tóc —. Tóc có dợn.

眞 Chơn. *n.* Một mình ít dùng.
— vơn. Bộ nhảy dựng; bộ cất mình lên, hai tay bổ tới. *Chơn vơn hùm xẩm đòi ngàn.*
— vơn muốn chụp. Muốn xông vào mà chụp.

燃 Chong. *n.* Để đèn không tắt; giơ lên; chăm chỉ một bề, cứ một bề.
Đèn —. Đèn để luôn không tắt.
— đèn. id.
— sỏ. Giơ hai mỏ đối nhau, lửa thế mà đá (nói về gà chọi)
Trâu —. Trâu nghinh, đưa hai sừng tới trước. Lấy theo nghĩa tự-vị Tabert thì là trâu tuyển vọn để mà tế.
Cơm — đầu. Cơm đơm vào bát để trước đầu kẻ chết. Phép cúng cơm cho kẻ mới chết.
Thức —. Thức luôn.
Chơi —. Cứ việc chơi mãi, những chơi mà thôi.
Chơi — thân. id.
Cần —. Đồ bắt cá, giống cái vợt mà lớn.

撰 Chóng. *n.* Mau, nhậm lẹ.
— vánh. Mau mắn, nhẹ nhẽ.
— kịp. Mau gấp.
Cho —. Cho gấp, (tiếng hối thúc).
Cái — —. Đồ thắt bằng lá cây, phân ra nhiều kiến, để ra gió thì nó xảy, nó chạy vo vo.
— mặt. Bắt phải cháng váng, xây xẩm.

鉦 Chóng. *n.* Đón xeo nạy bằng sắt.
Cái —. id.
Cứng như —. Cứng lắm.

種 Chỏng. *n.* (chổng).
Lỏng —. Bộ lóc chóc, nhứt là tại chơn cẳng không đều.
Chơ —. id.
Tẻ — gọng. Tẻ chúi xuống, giơ giỏ lên.
— đầu. Chúc đầu xuống; dộng đầu xuống.
— cẳng. Giơ cẳng lên, gác cẳng lên cao. *Chỏng cẳng mà ngủ*, thì là chẳng lo sợ sự gì.

種 Chỏng. *n.* Cái giường nhỏ.
Cái —. id.
Giường —. id. (Tiếng đôi).

蒸 Chông. *n.* Đồ mút nhọn để mà trăm, cho người ta đi không đặng, vật gì nổi lên giờ giảm, nhọn đầu, hoặc có gai gốc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *gai*. Đồ mứt nhọn, hoặc có gai nhọn. Bộ gian hiểm: *Đàng chông gai*.
Thả —. Rải đồ mứt nhọn ấy.
Đóng —. Đóng đồ mứt nhọn ấy xuống chỗ nào. Phấn bụi dính vào vật gì lâu ngày làm cho vật ấy giờ giảm.
Ve đóng —. Ve đóng phấn trà tàu đơm nhiều lớp, người uống trà lấy làm qui.
Nói — gai. Nói lời châm chích, làm cho kẻ khác phải đau đớn.
— *trái ấu*. Chông đơm từ trái tròn.
— *hoa cải*. Chông đóng vào trục dài để mà lăn xuống.
Hòn —. Cù lao ở gần Hà-tiên.

擎 Chồng. *n*. Ngăn, chịu lấy, chối lấy, đỡ lấy, xỏ ra.
— *chối*. id.
— *đỡ*. id.
— *trả*. Đánh trả, mắng trả, kình địch không chịu thua.
Kình —. Kình gan, kình nghề không chịu thua.
Nói —. Nói ngạnh, người ta nói một thể, mình nói ra thể khác, không chịu một ý.
— *ngạnh*. Tay chối vào hông; xấp kiến tay bợ lấy hông.
— *cửa*. Lấy cây chịu lấy kiến cửa mà đỡ lên hoặc chống ra.
Bẻ nạng — trời. Làm chuyện dại, chẳng lường sức mình.
— *thuyền*. Lấy sào mà đẩy thuyền đi.
— *ghe*. id.
— *trì*. Nông trì, không chịu thua trì.
Chèo —. Và chèo và chống.
Sào —. Dùng sào mà đẩy thuyền.
Hai chịu — nhau. Hai sức bằng nhau, không ai thua ai.
— *gậy*. Nương gậy mà đi (già cả).
— *tay*. Lấy bàng tay mà chối, mà chịu.
— *nổi*. Chịu nổi, đỡ nổi.
— *đùa*. Chống ngang không cô tới sự gì; đẩy phứt, đẩy một bề.
— *con mắt mà coi*. Mở con mắt ra cho lớn mà coi. Tiếng nói lấy, *đã sáng mắt chưa*.

垕 Chồng. *n*. Chất đông, sắp để nhiều lớp; tiếng gọi người trai có vợ; tiếng vợ xưng người đờn ông của mình.
— *chập* hoặc *chập* —. Chất đông, sắp đông vật nầy trên vật khác.
— *đông*. id.
Năm —. Năm sắp đông sắp lớp trên mình nhau, hoặc trên vật gì.
Sắp từ —. Sắp từ lớp, từ đồng.
Một —. Một đồng sắp theo thứ lớp.
— *trừ*. Gia nhập hoặc trừ ra, ấy là hai phép toán đầu.
— *ngữ*. Bổ con toán hiệp nhiều số vô một.
Vợ —. Tiếng kêu chung đờn ông đờn bà đã có kết bạn cùng nhau, đờn ông là chồng, đờn bà là vợ.
Lấy —. Chịu lấy người nào làm chồng.
Gái ngoan làm quan cho —. Gái khôn hay làm lịch sự cho chồng.
Đạo vợ, nghĩa —. Lẽ buộc kẻ làm vợ chồng phải giúp đỡ cùng thương yêu nhau.

種 Chổng. *n*. Đít trở lên, đầu động xuống.
— *gọng*. Giơ hai giò lên như cái gọng.
— *mũi*. Vác mũi, thường nói về ghe chở nặng lái, đầu mũi phải vổng lên.
— *lái*. Vổng đầu lái, thường nói về ghe chở đầm phách đầu lái phải nổi lên.
Đòn cân vác —. Cân vác quá.
— *chổng mông*. Đầu động xuống đất, đít trở lên trời. *Té chổng chổng mông*.

髽 Chóp. *n*. Cái chót, cái ngọn; tóc chừa để giữa đầu; nắm bắt, lấy.
— *chài*. Chính cái chót, cái mối chài. Cái chóp, cái ngọn, (tiếng đôi).
— *nón*. Chỉ, lông kết trên chót nón.
Nắm —. Nắm đầu, nắm chỏm tóc chừa giữa đầu.
— *đầu*. Nắm đầu.
— *quách*. Bắt quách.
— *đi*. Hớt đi, lấy đi, lấy không ai hay.
Thằng lốm —. Thằng điếm đàng, lục tặc.
Chừa —. Cạo tóc chung quanh đầu, mà để một chỏm chính giữa.
Để —. id.
Giốc —. Phân tóc chừa giữa đầu ra từ lọn nhỏ cùng đánh tréo lại với nhau.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

霜 Chớp. *n.* Nhảng ra; tách ra, xước ra gần muồn gãy (thường nói về cây).

Trời —. Trời nhảng sáng.
Sàm —. Sàm nồi có lửa nhảng ra.
— nhảng. Lửa sàm lòa ra.
Con mắt — lạch. Con mắt hay nhảy, hay đánh chớp lạch, như khi thấy chớp mà nháy.
Ba — ba sáng. Lòa lệt, không tỏ rõ. *Ngủ mới thức dậy, con mắt ba chớp ba sáng.*
Cây —. Cây muồn tách muồn gãy.
Có —. Có dâu muồn gãy; có tì tích, đã có mắc sự gì trước rồi.
— hớp. Muồn hớp lấy, muồn giựt lấy, bộ tham muồn thới quá.
— cánh. Nhịp cánh mà bay, xâm rầm muồn bay; đánh nhịp hai cánh.

拢 Chợp. *n.*

— rợp. Rộn ràng, ầm ức, náo nức.

啐 Chót. *n.* Cái ngọn, cái chóp, chỗ vót lên, chỗ thon von, chỗ rốt.

— vót. Chính cái ngọn ở trên hết.
— núi. Đỉnh núi, chóp núi.
— cây. Ngọn cây.
— sừng. Chỗ sừng tót ra.
— mũi. Chỗ mũi gio lên.
Sau —. Sau rốt. *Học dở ở đàng sau chót.*
Dưới —. Dưới rốt. id.
Đỏ —. Đỏ lâm, đỏ thắm.
— miệng. Nhọn miệng, hay nói, không biết giữ miệng. *Chót miệng nói hỏn.*

啐 Chọt. *n.* Đâm giọt.

Đâm —. id.
— thóc. Đâm thóc, giã thóc.
— —. Đâm giọt nhẹ nhẹ; đào bới nhẹ nhẹ, làm dồi. *Chọt chọt cối gạo đời nào cho trắng.*

梓 Chốt. *n.* Đồ nêm, đồ khóa lỗ hở.

— cửa. Cây vạc tròn để mà khóa cửa.
— ghe. Cây vạc tròn để mà đóng kêm lấy be ghe.
Đóng —. Đóng cây tròn ấy để mà kềm mà khóa.
Nêm —. id.
Dáy —. Đè đặt, cẩn thận.
Lời nói dáy —. Lời nói cẩn thận, có ngăn nắp, có chèn dừng.
Nói — chát. Nói xẳng, nói năng nề vô phép, khó nghe.
Cá —. Thứ cá sông có hai ngạnh mà nhỏ con.
Chà kẻ lục —. Hiểu nghĩa là người hèn hạ, nhỏ mọn.

拴 Chột. *n.* Cái cộng, cái cột; nhột nhạc, rục rịch.

— cây. Chính mình cái cây.
— bông tai. Cái cộng bông tai.
Lớn — hoặc nhỏ —. Lớn cộng hoặc nhỏ cộng.
— ý. Nhột ý, mất cỡ.
— dạ. Rục rịch không yên trong dạ, muồn đi ngoài.
— bụng. id.
— bẫn. Ngó bẫn, rẻ bẫn đâm lên.
— nứa. Gốc cây nứa, mình cây nứa.
Rắn — nứa. Tên rắn độc.

噴 Chớt. *n.* Nói không sửa, nói như con nít.

Chả —. Nói giọng nhỏng nhẻo không chính đinh.
Chứt —. Nói đã đớt.
Nói —. Nói đớt. id.
Trại bẹ — chát. Nói không sửa, không chính tiếng.

噴 Chợt. *n.* Giọt, mắc nước mà phải phai màu, không đậm màu. Tiếng trợ từ.

— đa. Trầy da, giọt nước da.
— vỏ. Trầy vỏ.
Trắng —. Trắng bạc, trắng nhẻ, màu trắng chết.
— nhìn. Liếc xem, vùng ngó thấy.

朱 Chu. *c.* Thứ đất đỏ bầm người ta hay dùng làm nước vẽ theo đàng vôi tô.

Nước — Màu đỏ bầm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Thổ —. Thứ đất đỏ bầm ; tên núi.
— *đất*. id.
— *sa*. Châu sa.
— *châm*. Châm chỉ, siêng năng, ý tứ.
— — *châm châm*. id.
Con — —. Loài chim giống như bồ câu, mà lớn.

注 Chú. *n*. Tiếng xưng hô, em cha, hoặc người nhỏ tuổi hơn cha, hoặc vai nhỏ hơn cha, hoặc là em mình, nhỏ tuổi hơn mình, vai nhỏ tuổi hơn mình.

— *kia*. Người kia (tiếng kêu người nào trồng vậy).
Các —. Tiếng người Annam gọi người Trung quốc, nhìn là bà con, nhằm vai em cha mình.
— *nghỉ*. Tiếng kêu chơi, hiểu là nó, tên ấy, chú ấy.
— *chàng*. id.
— *ta*. id.
— *nó*. Tiếng kêu người nhỏ hơn mình mà nói với.
— *mầy*. id.

註 Chú. *c*. Dẫn giải, cắt nghĩa. Thường đọc theo vận bình, như nói *chu cái* thì hiểu là chữ lớn ; *chu con* thì là giải nghĩa chữ nhỏ.
— *giải*. id.
集 | *Tập* —. Nhóm chu con.

呪 Chú. *c*. Trù ếm theo đạo thầy pháp.
Phù —. Trù ếm, đồ ếm.
Bùa —. id.
Êm —. Phép làm cho tà ma phải xa lánh, hoặc để mà khuấy nhau, hại nhau.
Đọc —. Đọc thần chú, đọc lời phù pháp, gọi là *chơn ngôn*.
Niệm —. id.
Thần —. Lời chú, lời truyền của thầy pháp lấy làm linh thiêng, hễ đọc tới thì hóa phép.

廚 Chú. *n*.
Chuột —. Chuột xạ.

主 Chủ. *c*. Kẻ làm đầu, kẻ cai quản, kẻ có phép riêng một mình.
— *gia*. Người làm chủ nhà, người có phép riêng cai quản trong nhà.
— *nhà* id.
— *đất*. Người làm chủ đất, kẻ có đất.
Trái —. Người cho vay.
— *nợ*. id. Cũng hiểu là người mắc nợ.
— *thủ*. Chức coi kho, coi tiền lương.
Điền —. Chủ ruộng.
Tể —. Kẻ lãnh việc tế, kẻ đứng tế.
Thổ —. Thành hoàng, chúa xứ, cũng hiểu là cái miếu nhỏ lập ra mà thờ chúa xứ.
Mộc —. Bài vị để tên người chết, để mà kính thờ.
Thần —. id.
Tân —. Kẻ làm khách, kẻ làm chủ nhà, người ngoài và người trong nhà. Cũng hiểu là khách hay là người quen thuộc hoặc có việc chi với mình. Thầy thuốc hội tân chủ, nghĩa là hội đãi các người hốt thuốc của mình mà lấy tiền dải.
Sự —. Kẻ có tài vật bị kẻ trộm, kẻ cướp lấy đi.
Tài —. Chủ của, chủ cho vay. 受債怨財 | *Thọ trái oán tài chủ*. chỉ nghĩa là kẻ vay hay oán người cho vay.
Nguyên —. Chánh chủ, chủ cũ, kẻ làm chủ trước.
Tín —. Bổn đạo, kẻ tin tưởng đạo (thường nói về đạo Phật).
— *soái*. Chủ tướng, đồng suất cả việc binh.
— *sự*. Chức quan năm sáu phẩm coi việc riêng trong lục bộ. Người làm đầu việc, đốc việc.
— *trại*. Đầu đảng ăn cướp.
— *khách*. Tiếng kêu chung cả chủ cả khách. 先爲 | 後爲客 *Tiên vi chủ hậu vi khách*. Trước chủ sau khách, tiếng thỉnh mời nhau.
Con có cha nhà có —. Phải cử gộc, không được làm tất ngang.
— *quán*. Kẻ lập quán ra mà tiếp khách.
— *đám*. Người bày cuộc gì như đám chay, đám hát v. v., hoặc là chủ việc gì lớn.
Quân trốn —. Những đứa bỏ chủ mà đi, quán không gộc. Cũng là tiếng mắng mỏ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Quân chết —. Tiếng mắng đứa ngang tàng không biết phép, không biết nghe lời dạy biểu, cầm như chủ nó chết rồi không ai dạy đỗ.
Quân phản —. Tiếng mắng đứa ở ngỗ nghịch, kiếm điều hại chủ nó.
Hội —. Kẻ làm đầu, làm lớn trong hội nào.
Hương —. Chức lớn trong làng.
Thí —. Chủ bỏ thí, người làm việc bỏ thí.
Để —. Phép để tên họ người chết trong mộc chủ.
— *kê*. Chủ gà, người có gà đem tới mà đá độ.
— *trường*. Thường hiểu về người làm đầu lập trường đá gà.
— *khảo*. Quan trường, kẻ làm chủ việc khảo hạch học trò.
— *trương*. Cầm quiền làm chủ một mình ; coi giữ diềng mối, cương trừ. *Chủ trương còn có chị Hằng ở trong*. Tạng tâm cũng là *chủ trương* trong mình người ta.
— *ý*. Lấy ý mình bày ra trước, chỉ vẽ trước, xướng việc trước ; có ý.
— *chốt*. Làm chủ, làm đầu, làm gốc, cầm cán.
— *mưu*. Bày mưu trước, cầm mưu.
— *tàu*. Người quản việc cỡi một chiếc tàu.

諸 Chư. *c*. Mọi, các, tiếng chỉ số nhiều.

— *hầu*. Các vua chúa phải tùng nước lớn.
— *tướng*. Các tướng giặc ; tiếng kêu các tướng giặc.
— *sư*. Các thầy, kêu chung các thầy chùa, thầy dậy.
— *nhu*. Các thầy nho.
— *quân*. Các quân lính, các đạo binh.

𣍐 Chừ. *n*. Tiếng Huế chỉ nghĩa là bây giờ.

Bây —. id.
Rằng —. Chừng nào ; làm sao bây giờ ?
Biết rằng —. Biết làm sao bây giờ.
— —. Đương lúc bây giờ, nội bây giờ
— *bự ; mặt* — *bự*. Làm mặt buồn giận (thường nói về con nít).

渚 Chử. *n*. Ghi, nhớ.

— *dạ*. Ghi dạ, để dạ, đem vào lòng dạ.
— *lời*. Ghi giữ lấy lời nói, không quên.
— *hồn*. Tiếng thường nói giữ hồn, nghĩa là phải giữ mình kẻo.... (Tiếng ngậm đe).

字 Chữ. *c*. Hình tích, dấu điểm, làm có ý nghĩa, thường dùng mà viết, hoặc mà in.

— *ngãi*. Chữ viết ra cũng là nghĩa lý, nhiều khi hiểu là chữ trơn.
Hay —. Người học giỏi.
Biết —. Vừa biết học mà thôi.
— *chân*. Chữ viết đơn, viết thiệt, ngang bằng, sổ ngay.
— *dận*. id.
— *viết kép*. Chữ viết kỷ lưỡng.
— *thảu*. Chữ viết dối, viết mau.
— *thảo*. id.
— *mắt*. Chữ nhiều nét, khó viết.
— *rẻ*. Chữ ít nét, dễ viết.
— *lạc mai*. Chữ viết rời nét mà sắc sảo.
— *viết vướng*. Chữ viết kéo nét ra dài làm ra hình uốn éo.
— *cổ tục*. Chữ viết theo điệu xưa.
— *lệ*. Chữ viết theo điệu xưa, phân ra nhiều nét.
— *thầy chùa*. Chữ giẹp.
— *hoa*. Chữ viết như vẽ.
— *rằng*. Có câu chữ nói rằng.
— *hay*. Chữ viết tốt.
Xấu hay làm tốt, dốt hay nói —. Câu trước nói ví, câu sau nói chỉ quyết anh dốt lại muốn làm mặt hay chữ.
Dại —. Tục hiểu người ham học quá hoặc học nhiều quá hóa ra ngây dại, cứ đọc sách nói chữ nghĩa hoài.
Tên —. Chính tên đặt theo chữ.
— *bùa*. Chữ êm làm ra hình con thú.
— *thiếp*. Chữ in ra cho học trò tập, hoặc đồ theo hoặc nhắm mà viết theo.
— *viết thiếp*. Chữ viết có phép.

珠 Chua. *n*. Mùi giầm, mùi trái cây ủng hoặc còn non. Lấy nghĩa hoặc viết chữ nhỏ một bên chữ lớn. Lại đồng vận với chữ châu.

— *xót*. Đắng cay, đau đớn.
— *chát*. Mùi chua, mùi chát.
Chanh — thì khế cũng —. Cũng đồng một loại.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Giâm —. Mùi tự nhiên nó. Máu ghen: *Giâm chua lại tội bằng ba lửa nồng*. (Túy kiều).
Cay —. Đã cay mà lại chua, mùi khó chịu.
Lời nói cay — Lời nói làm cho người ta khó chịu.
— le. Chua lắm, khó chịu quá. *Sự đời chua le*.
Tương —. Chính là mùi tương; *tương chua muối mặn* là vật ăn của thầy chùa.
Nấu —. Dùng trái chua mà nấu lộn với món gì.
— bâu. châu bâu.
Hột —. Hột châu.

主 Chúa. *c*. Đăng cầm quyền sửa trị trong một nước, kẻ làm chủ trong một nhà.

Đức — trời. Chúa cả trời đất, đứng dựng nên trời đất.
Thiên —. id.
Đức — bà. Hiểu là mẹ Đức chúa Giê giu.
Vua —. Tiếng kêu chung các đứng làm vua.
Công —. Con gái nhà vua.
Bà —. id.
尚公主 *Thượng công —*. Cưới công chúa, (tiếng nói riêng).
— nhà. Chủ nhà.
— tàu. Kẻ làm chủ một chiếc tàu.
Lê triều Nguyễn —. Triều nhà Lê làm vua, nhà Nguyễn làm chúa hay một phương mà phải tùng nhà Lê là chánh vì vương.
— đông. Huê duyên con gái; thân bụt giữ duyên gái tốt.
— xuân. id.
— môi. Con môi làm chủ đoàn.
— ong. Con ong cầm bầy.
— đoàn. Làm chủ một đoàn. Trâu chúa đoàn.
— công. Tiếng xưng hô kẻ làm chủ một phe lớn hoặc một xứ lớn, chưa thành một nước, như kêu ông Lưu-bị là *chúa công*
Làm —. Làm chủ một miền, làm vua một xứ.
— xứ. Kẻ có quyền thế lớn, làm chủ một xứ.
— sơn lâm. Cọp.
— ôn. Quỉ sứ, chủ quỉ, kẻ mặt mũi đen điều xấu xa, cũng gọi là *chúa nó*. Cũng là tiếng nói chơi.
— ngu ma nương. Cột là mọi chết thành quỉ, thầy pháp hay cúng. Người đen điều xấu xa dại dột, thường kêu chơi là *chúa ngu ma nương*.

廚 Chùa. *n*. Chính là nhà thờ Phật.

— chiền. (Tiếng đôi) id.
— miễu. Tiếng kêu chung, chùa là nhà thờ Phật, miễu là nhà thờ thần
Thầy —. Các thầy tu đạo Phật.
Nhiều sãi, không ai đóng cửa —. Người thì có mà công việc không ai làm.
— ông. Nhà thờ ông Quan-đế.
— bà. Nhà thờ bà Mã-hậu.
Chim thầy —. Thứ chim hay kêu như gõ mõ.
Cúng —. Đem lễ vật mà dâng vào chùa.
Tương —. Tương thầy chùa hay ăn; đồ chay lạt, thầy chùa không đặng ăn thịt.
Đầu thầy —. Đầu trọc.

渚 Chưa. *n*. Tiếng trợ từ, đối với tiếng đã.

— biết. Không hề biết; hãy còn phải biết.
— hay. id.
Biết —. Thầy rồi chớ? Biết rồi chớ?
Hay —. id.
Làm —. Đã làm rồi chớ?
— làm. Không hề làm, sau mới làm.
Thầy —? Đã ngó thầy chăng? Ngó thầy chăng?
— thầy. Không hề thầy, không kịp thầy.
Ăn — no lo — tới. Chưa đủ đều, chưa hiểu việc, hãy còn khờ dại.
Được —? Đã được chăng?
— được. Không được, bây giờ không được.
— hề. Chẳng hề.
— tầng. id. Chưa quen thuộc.
— ắt. Chưa chắc.
— mầy. Hãy còn hơn nữa, hãy còn lạ nữa.
— thấy gì. Chưa có làm sao, chưa có dấu gì

貯 Chứa. *n*. Tích trữ, giấu để, oa trử.

Giấu —. id.
Chắp —. Giữ lấy, giành lấy, tích trử lấy một mình, chất để dầy đầy.
Thùng —. Thùng tích trử, thùng lớn lắm. *Ăn có thùng chứa, có bấu chuyên*, thì là ăn nhiều quá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chan*. Đầy dẫy; tên núi cao về tỉnh Biên-hòa.
— *cờ bạc*. Tiệp rước; trừ dưỡng người cờ bạc mà ăn xâu ăn đầu.
— *ăn trộm*. Oa trữ kẻ trộm mà phân tang.
Chủ —. Chính chủ trữ dưỡng, tiệp rước kẻ gian như bợm cờ bạc, trộm cướp.
Nhà —. id.
Thổ —. id. (Thường nói về cờ bạc).
— *nước*. Để tích nước mà uống. Ghé mái lớn.

除 Chừa. *n*. Từ bỏ, thôi đi, để riêng ra, làm phân biệt.

— *cải*. Từ bỏ không dám phạm, không dám làm lại nữa.
— *tội*. Xa lánh, bỏ đàng tội lỗi.
— *ra*. Để riêng ra, trừ ra.
Độc lòng —. Quyết lòng ăn năn, dứt bỏ.
Chẳng —. Chẳng trừ, chẳng bỏ ra ngoài; không chừa cải.
— *chỗ*. Để dành một chỗ.
— *đàng*. Để đất làm đàng.

褚 Chừa. *n*. Có thai, lớn bụng; đồng nghĩa với tiếng chưa.

Có —. id.
— *nghén*. (Tiếng đôi) id.
Có — *có đẻ*. Có việc, lâu ngày phải phát; có một ngày một có.
Cây —. Cây to ra một khúc nào. *Cau chửa*, *chuối chửa* là khi cổ hũ hay là khúc đọt nó nở lớn hơn thường.
Cổ tay —. Cổ tay vùng sưng lên một cục như bắp chuối, cũng gọi là *đau bắp chuối*.
— *trâu*. Trâu chửa tới 12 tháng. Có chửa lâu lắc mà không đẻ.
— *làm*. Chưa làm.
— *đi*. Chưa đi.
— *xong*. Chưa rồi, chưa xuôi.

助 Chữa. *n*. Cứu cho khỏi, làm cho lành đã; chôi cãi.

Cứu —. Cứu giúp, binh vực.
Bầu —. Phủ trì, cứu giúp.
Chạy —. Tìm phương cứu chữa (thường nói về sự chữa bệnh).
— *bệnh*. Cho thuốc trị bệnh; làm phép chữa chuyên, (như thầy pháp).
— *lửa*. Làm cho hết cháy.
— *chôi*. Chạy chôi, cãi chôi, gỡ lỗi cho mình.
— *mình*. Nói cho mình phải, không chịu quấy.
— *lỗi*. Chữa chôi việc mình đã làm lỗi, không chịu nước lỗi. Sửa điều đã lỗi, cứu việc đã làm.
— *chuyên* hoặc *chuyên* —. Dùng thuật pháp mà chữa bệnh.
— *chùng*. Tiếng đôi cũng là cứu chữa.
— *chữ*. Sửa chữ, chữ viết quấy mà sửa lại.
— *lời nói*. Sửa lời nói.
Ai — *cho*. Ai cứu, ai vực cho.
Không phương cứu —. Không còn lẽ cứu, hết thế cứu.

准 Chuẩn. *c*. Cho phép riêng, trừ ra.

— *cho*. Cho phép riêng.
Có phép —. Có phép riêng, có phép trừ ra.
— *thằng*. Qui mô, khuôn rập.
— *trừ*. Trừ ra, cho trừ ra.
— *chước*. Trừ cho, miễn cho, châm chước, làm cho vừa, liệu cách thế cho vừa.
— *chế*. id.
— *tiền*. Xuất tiền, để phân ra hoặc giao cho ai dùng về việc gì. *Chuẩn ra một trăm quan tiền*.
— *ra*. Xuất ra.

囑 Chúc. *c*. Phú thác, gởi gắm.

— *thác*. id.
— *thơ, từ, ngôn*. Lời trối, giấy chúc thác sự gì cho con cháu.

祝 Chúc. *n*. Nguyện ước cho, khẩn cầu cho; nghiêng xuống. Tiếng trợ từ.

— *nguyện*. Khẩn nguyện cho.
— *phước*. Cầu cho được phước.
— *lành*. Cầu cho được sự an lành.
— *thọ*. Khẩn cầu cho được sống lâu.
— *dữ*. Ước cho mắc sự dữ.
Đọc —. Đọc lời chúc, đọc văn tế.
— *xuống*. Nghiêng triềng, sa xuống một đàu.
— *đàu*. Nghiêng đầu, sa đầu xuống.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ấy*. Khi ấy, lúc ấy.
Bỗng —. Thình linh, thoạt vậy.
Thoát —. id.
Một —. Một giây, một lát.
Vậy —. Phải như vậy, là như vậy
Phải —. Phải đó, phải rồi.
Tôi —. Ấy là tôi, tôi đó.
Ấy —. Ấy phải, ấy đó.
Nó —. Nó đó, thiệt là nó.
祝融 — *dung*. Thần lửa, cũng kêu là hồi lộc 回祿.

逐 Chục. *n*. Mười, vi mươi.

Một —. id.
Hai —. Hai mươi.
— *quan*. Mười quan.
Thiếu quang chín — đã ngoài sáu mươi. Mùa xuân ba tháng, đã qua 60 ngày còn lại một tháng, thì là tháng ba, nhằm tiết thanh minh.
Cứ — một. Cứ từ chục mà tính riêng.
Tôm —. Tôm biển, thứ lớn con, người ta hay đếm từ chục mà bán.
Từ —. Cứ từ chục.

職 Chức. *c*. Quyền tước, danh phận, đẳng bậc.

— *chế*. Phẩm bậc Nhà nước định ra; phẩm tước triều đình.
— *tước*. id.
— *quờn* hoặc *quởn* —. Quờn phép, chức tước. *Quởn cao chức cả*.
— *quan*. Đẳng bậc làm quan.
— *việc*. Kẻ coi việc, làm chức nhỏ nhỏ.
— *sự*. Người hay về việc gì.
— *sắc*. Người có bằng sắc làm việc quan. Hàng chức sắc thì là nhà tơ, thơ lại cùng các cai, phó tổng; đối với viên quan thì là những người có phẩm hàm cao.
— *phận*. Phận sự, đứng bậc.
— *việc làng*. Kẻ có phần lãnh việc làm làng.
— *danh*. Kẻ có danh phận, chức tước.
Các —. Tiếng kêu chung các người có danh phận.
Hương —. Chức việc làng. Tiếng kêu chung.
Giáo —. Kẻ làm thầy dạy học, kẻ lãnh việc dạy học.
Chịu —. Lãnh lấy chức gì, chịu lấy chức gì.
Lên —. Lên bực trên.
Thăng —. id.
Mất —. Không còn chức phận nữa; bị cách.
Cất —. Đòi thâu bằng sắc lại, không cho hành sự nữa.
Cách —. id.
Truyền —. Phong chức.
Văn —. Chức phận theo việc văn.
Võ —. Chức phận theo việc võ.
Bổn —. Tiếng quan lớn xưng mình.
Cung —. Lãnh làm quan, lãnh việc làm theo chức phận.
Xứng —. Xứng theo chức phận, đáng sự thể làm quan, làm lớn.
Từ —. Thôi làm quan, thôi làm việc quan.
Phục —. Làm quan lại, lãnh việc quan lại.

織 Chức. *c*. Dệt.

La —. Thêu dệt, đặt để việc không có mà gia tội cho người.
— *nữ*. Gái dệt; tên sao.

直 Chực. *c*. Đứng mà đợi, tới cho có mặt.

— *hầu*. Đứng gần mà hầu.
— *hờ*. Đợi trước, ngừa đón.
— *lệ*. Hầu lệ, tới cho có mặt theo lệ, theo thói quen.
— *vàm*. Chờ đợi, nhóng đợi.
Ứng —. Ứng trực, tới cho có mặt.
Chầu —. Ứng hầu.
Đứng —. Đứng mà đợi.
Ăn —. (Coi chữ ăn).
— *việc làm*. Chờ việc mà làm.
— *tiết*. Giữ tiết, giữ nết, không chịu cải tiết; không chịu cưới vợ lấy chồng v. v.
Cây — cửi. Trụ đóng mà mắc cửi.

槌 Chuê. *n*. Một mình ít dùng.

Chim choắt —. Tên chim. Bộ thập nhồ, chũn choẳn.

錐 Chuê. *n*. Quạnh vắng.

— *vắng*. id.
Đàng —. Đàng ít kẻ đi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Ở —. Ở xa xôm.
— dây. Mối dây, một tao dây nhợ.

制 Chuế. *n.* Một mình ít dùng.
Nắm —. Nắm quách, bắt ngay.

專 Chuen. *n.* Một mình ít dùng.
Đau tử —. Đau tử hối, tử chuyển.

栓 Chuển. *n.* Cây cắm lưỡi rìu, để mà tra vào đầu rìu. (Coi cữ chền).
— rìu. id.
Tra — rìu. Xỏ cây tra lưỡi rìu vào đầu rìu.
— ngoẻn. Bộ trơ trọi một mình. *Ngồi chuển ngoẻn.*

堆 Chui. *n.* Đục vào, đưa vào, nhủi vào, chun vào.
— vào. id.
— đụt. Dựa thế, nhờ thế
— nhủi. Bộ trốn tránh, dường như con trùn con dế nhủi xuống đất.
Trốn — trốn nhủi. Bộ trốn lánh xấu hổ.
Bài —. Cách chơi bài, hễ con bài mình thua thì cứ úp mà đưa ra, gọi là *chui.*
Cá — bùn. Cá nhủi dưới bùn.
— đầu vào. Dục đầu vào; *Dụng đầu cũng chui vào,* không biết xấu hổ.

陲 Chúi. *n.* Dụi xuống, sa xuống, cúi xuống, đổ về một phía.
— xuống. id.
— mũi. Chúc đầu mũi, hạ đầu mũi (ghe thuyền).
— lái. Hạ đầu lái.
— mũi — lái. Bộ chở nặng quá; bộ gánh gồng nặng quá phải khum lưng.
— đầu. Dụi đầu xuống. *Chui đầu mà ngủ.*
Té —. Té dụi đầu.
Ngã —. Ngã dụi xuống
— lái. Bộ gánh nặng, chở nặng đâm đầu tới trước hoặc phải nhủi đầu xuống.

抹 Chùi. *n.* Lau cho sạch, dụng đồ vải, đồ lội mà lau cho sạch bụi hoặc cho ráo nước.
— tay. Lau tay.
— chơn. Lau chơn.
— ván. Lau ván.
Đồ —. Đồ dùng mà lau chùi.
— súng. Chà đánh cho sạch lòng súng.
Sạch như —. Bộ sạch trơn. *Nhà nghèo sạch trơn như chùi,* thì là nghèo quá.

篲 Chùi. *n.* (chổi) Đồ dùng mà quét (coi tiếng chổi).
Sao —. Vì sao giống hình cái chổi.

專 Chuyên. *n.* Chăm chỉ, cứ một việc, lãnh lấy, giành lấy, vận đi, luyện cho ròng, cứu chữa.
— học. Siêng học, cứ một việc học.
— nghề. Cứ một nghề, chuyên trị một nghề.
— coi sách. Cứ coi sách hoài.
— việc. Cứ lo một việc; cũng có nghĩa là giành việc.
Cần bất như —. (Coi chữ cần).
Chính —. Giữ một niềm tiết hạnh.
— quiền. Giành quiền, tiêm đoạt quiền phép.
— chủ. Cứ giữ một việc.
— trị. Ròng nghề, chăm chỉ một việc. *Chuyên trị* về môn sản hậu, thì là ròng nghề làm thuốc sản hậu.
— vận. Đem đi, chở đi, sang sớt.
— chở. Chở đi.
— đi. Đem đi chỗ khác.
— dọ. Dọn đồ đi.
— của. Sang sớt, đem của cho ai.
Có bầu —. Có chỗ chứa để mà sang qua chỗ khác. *Ăn có bầu chuyên,* thì là ăn nhiều quá, ăn chẳng hay no.
— bệnh. Chữa bịnh (dùng phép thuật).
— chữa. id.
— vàng. Luyện vàng, thét vàng.
— bạc. Luyện bạc, thét bạc.

傳 Chuyện. *c.* Sự tích gì, đều nói năng; việc vân.
— văn. Nói năng về việc gì; đều nói thôi, sự tích gì

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ngoài*. Chuyện ngoài sách vở, chuyện không đáng tin.
— *chơi*. Chuyện đặt để, chuyện nói chơi.
— *hay*. Chuyện đặt để hay, chuyện có ích.
Công —. Công việc làm.
Nói —. Nói thốt cùng nhau.
Học —. Kể chuyện, kể việc lại.
Trò —. Nói thốt, chuyện vãn cùng nhau.
Nhiều —. Nhiều việc; hay sanh việc, đa sự.
Ngồi chỉnh —. Bộ ngồi bề thế, làm như kẻ lớn; ngồi lâu lắc.
Chầy —. Nói phô nhiều chuyện.
Chim — —. Thứ chim đồng nhỏ con, hay kêu anh ời.
Biết —. Biết việc, biết điều, khôn khéo.
Bày —. Bày việc, đặt điều; chỉ vẽ công chuyện.
— *mình thì quáng — người thì sáng*. Sáng tỉnh việc kẻ khác, mà tối tỉnh việc mình. Hay dòm xét việc kẻ khác, còn việc mình thì khuất lấp.

專 Chuyên. *n*. Bận, lượt, phiên, thứ (tiếng kêu kể).

Phiên —. Phiên thứ (tiếng đôi).
Một —. Một bận, một kỳ.
Nhiều —. Nhiều bận, nhiều lần.
— *buôn*. Kỳ buôn, lần đi buôn.
— *ghe*. Lượt đi ghe, lần đi ghe (thường nói về ghe buôn).
— *nầy*. Lượt nầy, phen nầy, kỳ nầy, lần nầy.
Từ —. Từ phiên, từ thứ.

纏 Chuyền. *n*. Trao tay, đưa sang; nối kết.

— *tay*. Trao tay nầy qua tay khác; trao lần.
— *lao*. Trao đưa nối theo nhau. Lấy theo nghĩa phóng lao; tay tả cầm lao, tay hữu phóng lao, phóng lao nầy rồi tới lao kia. Trâu chở từ lao, hết lao nầy bỏ lao khác cũng là *chuyền lao*.
— *hơi*. Nối hơi; sang hơi thở. *Gió nam ai thổi chuyền hơi*. Cu cu đâu mỏ đút vào miệng nhau, cũng là *chuyền hơi*.
Nói — *hơi*. Nói không khi hở.
— *chuỗi*. Kết nối từ hột chuỗi.
Chim biết —. Chim mới biết bay, ở cây nọ tập bay sang cây khác.

轉 Chuyển. *c*. Xây trở.

— *đi*. Dời đi.
— *động*. Rúng động.
— *vận*. Vận đi, chở đi.
Trời, — *mưa*. Trời động muốn làm mưa.
Luân —. Xây vần, xây qua xây lại. *Mặt trở luân chuyển*.
Bánh xe luân —. Bánh xe chạy xây vòng.
Cửa luân —. Cửa hay dời, không ở một chỗ.
Nói không —. Nói không động, không nổi.
Làm không —. Làm không nổi, không kham.
— *vần*. Lần lựa, ca kỷ.
— *chế*. id.
— *như* — *sử*. Sử hay chuyển, cho nên có tiếng nói.
— *mình*. Trở mình, cựa mình.
— *gồng*. Chuyển động gân cốt, xuất thần lực, làm cho gươm dao đâm chém vào mình không phủng: Ấy là chuyện Cao-mên lấy làm tin cậy.
— *gân*. Chuyển động gân cốt làm cho thêm sức mình.
La —. Kêu la lớn tiếng, la rân.
Khóc —. Khóc rân, khóc cả tiếng.
Một — *đồng hồ*. Một bận đồng hồ chạy giáp khoanh: một giờ, một khắc, một điểm.

墫 Chum. *n*. Ghè lớn bầu hông.

Cái —. id.
Nằm — *hum*. Nằm mọp, đầu đít cúp xuống, cong vòng như cái chum.

揕 Chụm. *n*. Giụm đầu củi, đưa vào trong bếp.

— *củi*. Đưa đầu củi vào bếp.
Củi —. Củi thổi, củi để mà thổi.
— *lửa*. Đưa củi vào làm cho lửa cháy.

拺 Chủm. *n*. Tiếng quăng vật gì xuống nước mà nước kêu.

— —. Tiếng nước kêu giập.
Lủm —. Tiếng đi lội dưới nước.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Chập —. Mới tập bơi lội ; mới học tới nghề gì. *Chơi chập chủm, thua hết tiền ngân.*

點 Chúm. *n.* Nhóm giụm, nhập lại. (Thường nói về ngón tay ngón chơn).

— *chơn*. Giụm ngón chơn, giụm chơn. *Đi chúm chơn* thì là giụm ngón chơn mà đi nhón.
— *ngón tay*. Giụm ngón tay.
— *bốc*. Giụm ngón tay mà bốc.
— *muối*. Giụm đầu ngón tay mà nhón lấy muối.

森 Chùm. *n.* Một xâu, một giùm bông, trái, đóng theo nhau hoặc dính theo nhau. Tiếng kêu kể.

— *trái*. Một cuống trái đóng theo nhau.
— *bông*. Một giùm bông hoa kết theo nhau.
— *hoa*. id.
— *trâng*. Một cuống trâng đóng theo nhau.
Cả —. Trọn một chùm.
Một —. Một xâu, một giùm.
Cây — *duột*. Thứ cây trôn trái mà nhỏ cùng sai lắm ; trái nó có mùi chua chát, con nít hay ăn. (Coi chữ duột).
— *nhum*. Tiếng Cao-mên chỉ nghĩa là xúm xít.
— *râu*. Chòm râu, hàm râu.
— *tóc*. Mớ tóc, lọn tóc.
Chết —. Nhiều người chết một lượt ; bị giết cả lũ.

墫 Chun. *n.* Lòn vào, tron mình, cúi đầu đưa mình tới.

— *vào*. Tron mình vào.
— *ra*. Đem mình ra. *Ở trong nhà mới chun ra. Rắn ở trong hang chun ra.*
Lỗ chó —. Lỗ chừa cho chó ra vào. Cửa ngõ thấp hèn.
— *xuống*. Tron mình xuống.
— *rào*. Vạch rào mà chun.
— *vách*. Vạch vách mà chun.

準 Chũn. *n.* Tiếng trợ từ.

Thập —. Đọn quá, thập quá.
Vẫn —. Vẫn quá.
Vun —. Dây vun.
— *choẳn*. Bộ tướng vẫn vỏi, lăng quăng.

蹲 Chưn. *n.* (Coi chữ chân).

— *cẳng*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là chưn.
— *âm*. Lỗ đục phía dưới để mà tra chốt khóa như tra cốt cửa hoặc nhận cây gài cửa.
— *nơm*. Chưn cái nơm ; rễ cây bày ra, tỏa bốn phía giống chưn cái nơm.

終 Chung. *c.* Công cọng đối với tiêng riêng ; sau rốt, chết ; trọn vẹn.

— *chạ*. Chung lộn, không thứ lớp. *Chung thì chạ.*
— *vốn*. Hiệp vốn (đi buôn).
— *tiền*. Đậu tiền, đem tiền nhập lại (đi buôn hoặc làm việc gì). Trả tiền cho nhau, (tiếng nói riêng trong cuộc cờ bạc).
Của —. Của thuộc về nhiều người.
Buôn —. Đậu vốn mà buôn, buôn công tư.
Làm —. Làm công chuyện chung với nhau, không tính riêng.
Làm —. Gần chết.
Tông —. Phép đưa chôn kẻ chết.
Đồ tông —. Đồ âm công, đồ đưa đám ma.
Ăn —. Ăn một nồi, không tính tiền ăn.
Ăn — *làm riêng*. Ăn một nồi mà làm công việc riêng, có được tiền bạc thì để riêng ; (cha mẹ chịu cho con ăn).
Nhà —. Tiếng hiểu riêng về nhà hội giảng đạo Thiên chúa.
Ở —. Ở một nhà một chỗ.
| 古 — *cổ*. Trọn đời, cả và đời, đời đời.
| 身 — *thân*. Cả đời người.
Thỉ — *như nhứt*. Trước sau như một, không hề sai chạy (thường nói về việc nhơn nghĩa).
Thỉ —. Trước sau, có trước có sau, chung cùng.
Hữu thỉ vô —. Có trước không sau, không chung cùng, không có hậu.
— *gối*. Gối luôn một gối : Cuộc vợ chồng thân cận cùng nhau.
Chánh —. Phép công đồng mà trị nước nhà.
— *tuần*. Mãn tuần, mãn kỳ, trọn tuần.
— *năm* hoặc — *niên*. Mãn năm, đến cuối năm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *quanh*. Lối quanh, bốn phía gần, vòng quanh, xung quanh.

鐘 Chung. *c*. Chuông; chén chứa nước trà để mà sang qua chén nhỏ.

Chén —. Chén chứa. *Chen chung lỡ bộ*: Sự thể không toàn vẹn, không đủ bộ. (Thường nói về gái lỡ duyên).

洪 | *Hồng* —. Chuông lớn.

Đại đồng —. id.

| 鼓 — *cổ*. Chuông trống.

— *bùng*. Bộ phồng má hoặc tại ngậm vật gì hoặc tại giận hờn. *Làm mặt giận chung bùng mà ra. Ngậm trầu chung bùng má.*

衆 Chúng. *c*. Đông, nhiều. Tiếng kêu kẻ về phần đông.

— *tôi*. Bọn tôi.

— *ta*. Bọn ta, cũng là tiếng kẻ lớn xưng mình.

— *qua*. Bọn qua. (Tiếng nói với kẻ nhỏ có nghĩa thân thiết). *Bậu phải nghe lời chúng qua.*

— *bay*. Bọn bay, sắp bây. Tiếng nói với kẻ nhỏ.

— *bậu*. Bọn bậu. id.

— *bạn*. Anh em bạn.

— *nó*. Bọn nó.

— *tướng*. Các tướng. Tiếng kêu các kẻ làm tướng quân.

— *thứng*. Các kẻ làm chứng.

— *khẩu*. Nhiều miệng, đông miệng. *Chúng khẩu đồng từ*: nhiều miệng nói đồng nhau.

— *tri*. Nhiều trí hiệp lại.

寡不敵 | *Quả bất địch* —. Ít chẳng chống nổi bên đông.

| 口難調 — *khẩu nan điều*. Nhiều miệng khó làm đồ ăn cho vừa: chẳng có lẽ cho vừa ý mọi người.

Tùng —. Theo bên đông, theo thiên hạ.

Xuất —. Trỗi hơn mọi người. 才德出衆 *Tài đức xuất chúng*.

— *ông*. Bọn ông. (Tiếng người xứ Bắc hay xưng mình).

— *ngươi*. Bọn các ngươi. *Giặc đến nhà, ai dẹ chúng ngươi.*

— *con*. Bọn các con. Tiếng xưng mình là bọn tôi con; cũng là tiếng kẻ lớn kêu kẻ nhỏ mà nói với.

— *dân*. Thứ dân, bọn làm dân.

— *tử*. Các kẻ làm con; tiếng kêu chung các con cái trong nhà.

Sợ — cười. Sợ người ta cười.

— *đỗ*. Người ta đỗ đành.

— *chàng*. Làm nung nấy, lấy đương. (Thường nói về con nít *chúng chàng đòi ăn*.

重 Chùng. *n*. Lén lúc.

— *vụng*. id.

— *lén*. id.

Ăn —. Ăn lén, giấu đút mà ăn.

Nói — Nói vụng, nói lãnh.

Làm —. Giấu đút mà làm.

種 Chủng. *c*. Giống; đạo đồng.

— *loại*. Loài, giống.

| 童 — *đồng*. Đạo đồng, đạo chúng.

芒 | *Mang* —. Sao chòm kêu tên ấy, về 24 tiết lệnh.

Khác —. Khác nòi, khác giống.

徵 Chưng. *n. c*. Tiếng trợ ngữ. Lấy theo nghĩa chữ nho thì là chứng ra hay là trưng tích. Như *chưng cổ*, nghĩa là bày sự tích xưa; tục nói trại là *chưng cô*.

Vì —. Bởi vì, gốc bởi.

— *tay*. Nơi tay.

— *thuở*. Đương thuở. *Chưng thuở mới sinh*

— *khi*. Trong khi.

Cầm —. Cầm lại mà làm chứng.

Thế —. Thế vì, giao cho làm chứng.

Tiền thế —. Tiền giao nộp cho được làm chứng vì việc giao ước.

— *tiền*. Tiền còn thiếu, nguyên tiền còn mắc ai.

Lưng —. Còn trắc trở, chưa xuôi bề nào.

烝 Chưng. *n*. Nấu lâu, nấu cách thủy.

— *thuốc*. Sắc thuốc.

— *cách thủy*. Nấu cách thủy, nấu bằng hơi nước sôi.

— *mắm*. Kho mắm cách thủy.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *hấp*. Lấy hơi nước sôi mà làm cho chín.
Bánh —. Bánh gói bằng nếp làm ra hình vuông vuông cũng kêu là *địa bỉnh*, hiểu nghĩa trời tròn đất vuông, phải chưng hấp theo phép cho nên gọi là *bánh chưng*.
— *hừng*. Sừng sốt.

證 Chứng. *c*. Chỉ ra, nói ra, làm bằng cớ, khai việc mình nghe thấy.

— *cớ*. Các kẻ làm chứng.
— *tá*. id.
— *minh*. Tỏ soi, tỏ xét, biết cho, nhìn là sự thật. *Trời đất chứng minh*.
— *miệng*. id.
— *sự*. Làm chứng, đứng chứng, thị thiển. *Cậy ai chứng sự cho mình*.
Làm —. Khai việc mình nghe thấy.
Thị —. Thị thiển, nhìn là sự thiệt. (Thường nói về làng).
— *nhận*. id.
Bằng —. Làm giấy vi bằng, lập cớ bằng.
Đứng —. Chịu cho chữ, ký tên làm chứng, chịu làm chứng.
Đối —. Có chúng chứng hai bên đối chất.
Chúng —. Các kẻ làm chứng.
Dựng —. Cậy ai làm chứng cho mình.
Phân —. Phân bua kêu mấy người thấy biết việc mình làm chứng cho mình.
Mãi tài cấu —. Mua của người phải cho có chứng chắc.
Nhứt — phi, nhì — quả. Một chứng không thiệt, hai chứng chắc. Việc có hai người làm chứng thì lấy làm thiệt.
Làm — vị. Có ý tây vị mà không nói sự thiệt.
Làm — dối. Khai việc gian dối, làm chứng không thiệt thà.
Làm — gian. id.
Chúng — đồng từ. (Coi chữ chúng).
Vô — bất thành tụng. Không có chứng không thành việc kiện.
Làm — lưỡng cùng phải đòn. Làm chứng nói không xong thì bị roi vọt trước.

症 Chứng. *c*. Đau ốm thế gì, tánh nết không thuần, trổ ra thế gì.

— *bịnh*. Mắc phải bịnh gì, thứ bịnh gì.
— *kiết*. Thứ bịnh kiết, hạ lợi.
— *nóng lạnh*. Thứ bịnh nóng lạnh.
Thuốc trị bá —. Thuốc trị một trăm thứ bịnh.
Trái —. Trái thói, ăn ở khác thường. (Nói về tánh nết)
Trở —. Biến ra chứng bịnh khác, cũng có nghĩa là *trái chứng, sinh chứng*.
Biến —. id.
Sanh —. id.
Ngựa —. Ngựa không thuần, ngựa dữ.
Ngựa hay có —. Ngựa chạy hay thường có chứng. (Lời tục ngữ).
Nhận —. Nhận là bịnh gì.
Nói có —. Nói phạm cấm. (Không rõ)

蒸 Chừng. *n*. Chỗ ngăn ra, bề xa cách, một chặng, một đỗi, một lúc, một lỏi, không chắc là tới đâu.

— *đỗi*. id.
— *nào*. Khi nào, bao lâu nữa, cho tới mực nào, đỗi nào. *Chừng nào nữa mới đi?*
Cầm —. Giữ một mực, một thể. *Bịnh cầm chừng*, thì là bịnh không thêm bớt. *Uống thuốc cầm chừng*, thì là uống cho có chừng, không trông lành.
Trông —. Ngó tới, nhắm bề xa cách, coi cho biết là bao xa. *Trông chừng dặm liễu đường hoè*.
Nói —. Nói chừng đỗi, nói gọi là, nói không chắc.
Nói ước —. Nói phỏng.
Chỉ —. Chỉ cho biết là lỏi nào, chỉ trồng, chỉ xa xa, gần gần.
Dạ —. Dạ lấy rồi, lấy có; dạ mà không vâng làm.
Ừ —. Ừ cho qua việc; ừ mà không làm.
Hẹn —. Hẹn qua vậy; hẹn ước chừng.
Nói — —. Nói phỏng, nói trỏng, không nói quyết.
Ước —. Phỏng ước, phỏng chừng.
Độ —. id.
Định —. id.
Để —. Định chừng, nghi cho; nhắm làn.
Kêu —. Kêu gọi là; cứ kêu từ chập.
Mời — đỗi. Mời lơi, mời gọi là.
Khóc — hoặc *khóc — đỗi*. Khóc gọi là; khóc đỗi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Quá —. Quá mực thường, quá đỗi. *Say sưa quá chừng; vô giá. quá chừng.*
Không —. Không có độ, không có giờ khắc, không có hạn lệ. *Ăn uống không chừng. Làm việc không chừng.*
Có —. Có hạn, có ngắn, có định ngày giờ.
Biết —. Biết tới đâu, biết tới ngắn nào, biết ngày giờ nào, biết chắc, biết trước.
Không biết —. Không biết là tới đâu, tới khi nào; không định chắc, không biết trước.
Đến —. Đến khi; đến chỗ nào, mực nào.
Thăm —. Năng thăm coi, cho biết sự thể ra làm sao.
Ngó —. Ngó coi cho biết ý tứ, cho biết đã tới đâu; xem coi trước.
Nói — đỗi mà không làm. Nói buông trôi hoặc chịu làm mà không làm.
Làm — đỗi cho qua việc. Làm đỗi.
Khéo — đỗi! Tiếng trách nhau rằng làm cho có chừng, nghĩa là làm mặt mày, không có thật lòng.

拯 Chựng. *n.* Một mình ít dùng.

Đứng —. Đứng ngay, đứng thẳng. (Con nít mới tập đứng). *Đứng chựng cho lâu cho trâu về chuồng:* Tiếng ước cho con đứng cho lâu.
Mới biết đứng —. Mới biết đứng thẳng.

拯 Chừng. *c. n.* Chính nghĩa là cứu vớt; dùng nôm chỉ nghĩa là vững.

— *cứu*. Cứu chữa. *Cứu phần chửng nịch:* 救焚 | 溺 Cứu kẻ chết thiêu, vớt người chìm đắm.
— *dậy*. Vững dậy, chờ dậy.
Đứng —. Đứng vững.
Chập —. Mới tập đi đứng, đi chưa vững.
Nói —. Nói vững vàng.
— *chàng*. Vững vàng. *Ăn nói chửng chàng.*
Bay chập —. Bay chưa vững, mới tập bay.
Đi lửng —. Đi không vững gối.

贖 Chuộc. *n.* Chịu lấy, chác lấy, lãnh lấy.

— *lấy sự đời*. Đa mang lấy việc đời.
— *hài*. Đi giày.
— *dép*. Đi dép.
— *khăn*. Bịt khăn, chít khăn.
— *lược*. Giắt lược.
Hình dung chải —. Hình dung đẹp đẽ.

贖 Chuộc. *c.* Chịu tiền mà đem về, lãnh về; mua lại.

— *mạng*. Mua mạng sống, chịu tiền bạc cho khỏi chết.
— *tội*. Chịu tiền bạc mà cứu mình cho khỏi tội, khỏi án. Lập công mà đền tội.
— *án*. Chịu tiền mà lãnh án (phép mới).
— *ruộng*. Chịu tiền mà lấy ruộng lại.
— *đất*. Chịu tiền mà lấy đất lại.
— *đồ cầm*. Đem tiền mà lãnh đồ mình đi cầm thế.
— *mọi*. Mua mọi, (Luật cấm mua, nói tránh là chuộc).
— *đầy tớ*. Mua đầy tớ, chịu tiền mà lãnh đầy tớ.
Cứu —. Cứu cho khỏi tai nạn, v. v.
Cho —. Cho người ta đem tiền bạc tới mà lãnh lại, mua lại.
Chịu —. Chịu đem tiền tới mà lãnh về mà đến lại.
— *cầu*. Chuộc tìm lại cho được. *Trăm mình ỷ khỏ chuộc cầu, muốn hiệp nơ nần đặng thấy.*
— *tiếng tốt*. Mua tiếng tốt, lập thể làm cho được tiếng tốt như cũ.

酌 Chước. *c.* Rót, châm chế.

Châm —. Làm cho vừa.
— *cho*. Cho khỏi, tha thứ; *Chước cho một phiên xấu; chước cho khỏi lạy.*
— *liệu*. Liệu thể nào. Tính cho vừa.
— *lượng*. id.
— *nghĩ*. Nghĩ thể nào, nghĩ cho vừa.
— *tửu*. Rót rượu.

斫 Chước. *n.* Mưu mô, cách thể bày vẽ, để mà làm sự gì.

— *mác*. id.
Mưu —. Mưu kế, điều nghĩ khôn khéo hay làm cho kẻ khác lầm.
Làm —. Làm mưu, gia kế.
Gia —. Gia đỏ, bày ra một thể, làm ra một thể

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Kiếm —. Mượn thế gì, tìm cớ gì. *Kiếm chước đi chơi.*
Nói —. Nói léo lắc, quỉ quái; lập thế gạt gẫm.
Toan —. Toan làm chước gì, kế gì.
Bắt —. Làm theo một thế.
Mắc — dòi. Bị ma quỉ ám vào; cổ tả.
Ba mươi sáu — *— đào là hơn*. Trong 36 chước, chước trốn là hơn. *Dĩ đào vi thượng sách* 以逃爲上策.
— *hiểm, mưu sâu*. Mưu kế hiểm sâu.

椎 Chuôi. *n*. Cái đuôi, cái chót, cái tay cầm.
— *cây*. Cây cong nối theo bắp cây, để làm tay cầm mà khiến cái cây.
— *trạnh*. Hiểu chung là cái cây: chuôi là tay cầm, trạnh là khúc cây có vẻ, lại có một đầu nhọn mà giắt lưỡi cày.

梓 Chuôi. *n*. Thứ cây suôn, mình nước, nhờ bẹ úp lại nhiều lớp làm ra một cái cột, mỗi chót bẹ có tàu dài, lá đóng hai bên.
Cây —. Cây mình nước ấy.
— *cây*. Chính mình cây chuôi.
Lá —. Lá đóng hai bên tàu chuôi.
Bẹ —. Những vỏ dài đóng nhiều lớp làm ra cây chuôi.
Tàu —. Cái tay cây chuôi, hiểu từ chót bẹ cho tới ngoài bèo.
Buồng —. Cái cuống chuôi trái nó đóng xây quanh, phân ra nhiều nải.
Quày —. id.
Nải —. Một liền trái chuôi đóng theo nhau.
Dọt —. Cuộn lá chuôi mới trổ.
Búp —. Búp trái chuôi mới tượng.
Đau bắp —. Chứng đau sưng bắp tay giống như cái bắp chuôi.
Dây —. Dây làm bằng bẹ chuôi, tay chuôi.
Chỉ —. Chỉ thừa lấy trong bẹ chuôi.
Mềm như —. Bộ mềm mỏng, khiến thế gì cũng được. *Dịu mềm như chuôi.*
— *cau*. Thứ chuôi nhỏ trái mỏng vỏ mà thơm, ai này đều chuộng, chính là vật dùng mà đi lễ.
— *cơm*. Thứ chuôi dây vỏ lớn trái hơn chuôi cau, mà nhão thịt.
— *lá trắng*. Thứ chuôi thường, đến khi chín lại trắng vỏ.
— *lá đen*. Thứ chuôi thường, đến khi chín lại đen vỏ, đỏ thịt.
— *vòng*. Thứ chuôi lớn cây, chính là thổ sản Bà-rịa, trái nó vuông vuông. Nấu chín lại ngọt hơn.
— *hột*. Thứ chuôi lớn cây xanh bẹ, lá nó thường dùng mà gói bánh, trái nó đầy những hột, hay dùng sống, ít ăn chín.
— *chát*. Cũng là chuôi hột, trái nó còn sống có vị chát nhiều, hay dùng mà làm gỏi.
— *và hương*. Thứ chuôi lớn cây, dài trái, chín rồi vỏ cũng còn xanh, mà thơm cùng bở thịt.
— *ngà*. Thứ chuôi thấp cây lớn trái mà dài, giống cái ngà voi.
— *tiêu*. Thứ chuôi nhỏ cây nhỏ trái mà dài, mau tiêu, không độc, kẻ có bịnh nên ăn.
— *và lùn*. Thứ chuôi thấp cây quá, trái dài lớn mà có mủi chua.
— *nanh heo*. Thứ chuôi cây vừa, trái nhọn giống cái nanh heo, cũng là chuôi thơm ngon.
— *sen*. Cũng là một loại với nanh heo, nải nó đơm giống cái lá sen.
— *nước*. Thứ chuôi hay mọc dưới nước.
— *non nước*. Cũng là một thứ chuôi lớn trái mà ít ngon.
— *sứ* hoặc — *xiêm*. Thứ chuôi lớn trái ngọt mặn, nguyên là thổ sản nước Xiêm, thuở mới có, ai nấy đều lấy làm quí.
— *mật*. Thứ chuôi lớn trái, đến khi chín lại nhão thịt, người ta hay dùng mà gầy giấm.
— *lửa*. Thứ chuôi trái vừa, đến khi chín vỏ nó lại đỏ như màu lửa.
Ăn — không biết lột vỏ. Quê mùa, đại dột, không biết đều, (tiếng nói chơi).
— *đứt miệng voi*. Voi hay ăn chuôi, đứt bao nhiêu cũng hết. Chẳng biết phải cho ăn tới chừng nào.
— *non*. Trái chuôi còn sống, chưa tới kỳ già.
— *đòng vóc*. Trái chuôi mới đầy no mà chưa già.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

椎 Chuổi. *n.* Đẩy dài, duỗi đưa, đưa đẩy.

Đâm —. Đâm ngay, xỏ ngay theo.
Xỏ —. id.
Chạy —. Chạy xuôi, chạy một bề. *Đẩy ghe chạy chuổi.*
— theo. Đưa theo, đẩy theo.
— vào. Xỏ vào, đẩy vào. Nói về cây cột đẩy vào trại.
Trơn —. Trơn lắm, có thể đưa đẩy dài. *Cây thoa mở trơn chuổi.*
Nằm —. Nằm dài, nằm duỗi. *Chuổi ra mà nằm vạ.*
Cồm —. Thứ cồm làm đơn như cồm giẹp.

綀 Chuổi. *n.* Hột xỏ xâu để mà đeo tay hoặc đeo cổ. Dây xỏ tiền.

— hột. Cũng là hột chuổi xỏ xâu. *Vòng vàng chuổi hột.*
— vàng. Chuổi hột vàng.
— hổ. Chuổi hột hổ phách.
— tay. Chuổi hột đeo tay.
— cổ. Chuổi hột đeo cổ.
— lác. Dây đánh bằng lác để mà xỏ tiền.
— tiền. Dây xỏ tiền; tiền đã xỏ vào dây.
Một —. Một quan.
Nửa —. Năm tiền.
Chuyền —. Dùng chỉ bằng thép giún nối cùng tra hột vào, như chuổi lắn hột.
Thất cổ —. Bỏn sẻn.
— hột bỏ để. Chuổi hột lớn thầy chùa hay dùng.
— sâu.. Những đoạn thẳm sâu nối theo nhau như chuổi.

吮 Chưởi. *n.* Nói đều xúc phạm, dụng lời thô tục mà làm nhục nặng.

— bới. id.
— rủa. Đã chưởi mà lại trù ẻo.
— mắng. Nói lời xúc phạm. *Chưởi cha mắng mẹ.*
— lộn. Chưởi trả cho nhau.
— thề. Nói lời thô tục mà thề.
Ngoảy tai mà nghe —. Tiếng nói lấy, rằng tại mình làm quấy, người khác mới chưởi.
— như tách nứa. Giả miệng chưởi.
— như gỏ thoi. id.

椮 Chuôm. *n.* Nhánh nhóc, chà bồi.

Chà —. id.
Cỏ chà cỏ —. Nhánh nhóc bề bộn, lôm chôm.
Thả —. Thả chà mà nhử cá.

點 Chuôm. *n.* (chúm). Một mình ít dùng.

— chim. Chúm chím, mỉn cười.

蜳 Chuồn. *n.*

Con — —. Loài trùng đầu đuôi giống cái đinh mà hay bay; hễ nó bay nhiều thì là dầu trời muốn mưa.
— — lấy nước. Nó hay bay sát nước cùng lấy cái đuôi mà vẩy nước lên, cho nên gọi là lấy nước.
Cá —. Loại cá biển hay bay sà sà trên mặt nước.
Cánh — hoặc *kiến —.* Thân phận yếu đuối. *Nghĩ mình phận mỏng kiến chuồn.*

鐘 Chuông. *c.* Đồ đúc bằng đồng giống như cái chụp để mà làm hiệu lịnh; bốn phía vuông vức bằng nhau.

— vàng. Chuông đúc bằng vàng.
Đúc —. Nấu đồng thau mà đổ cho ra cái chuông.
Rung —. Khua động hay là lúc lắc cho chuông kêu. (Thường nói về chuông nhỏ).
Tiếng như tiếng —. Tiếng thanh thé, tiếng rất tốt. Danh tiếng lớn.
Động —. Dùng chày mà thích vào nuôm chuông, cũng là cách đánh chuông.
Đánh trống động —. Kiêng nể vì sợ động lấy, đối với câu *bắt mầy động rừng.*
— chẳng đánh chẳng kêu. Việc có dở dang, người ta mới biết, đối với câu *đèn không khêu không sáng.*
— chẩn, (tiếng đôi). Vuông tượng.
— biển sắc cạnh. Cả biển cạnh đều vuông tượng sắc sảo. (Thường nói về đồ mộc).
Đo —. Đo lấy bề vuông vức.
— nhiễu. Một thước nhiễu đo vuông.
Một —. Một khổ vuông vức, (nhiễu).

重 Chuộng. *c. n.* Lấy làm quí, lấy làm trọng.

Kính —. Kính trọng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Yêu —. Yêu dấu.
— *dùng*. Yêu dùng, trọng dụng.
— *cầu*. Lấy làm qui, cầu cho được.
— *đạo* Mến đạo, mộ đạo, trọng đạo.
— *bề đạo đức*. Trọng bề đạo đức, lấy đạo đức làm hơn.
— *người hơn — của*. Trọng người hơn của; không lấy của làm hơn người.

圈 Chuồng. *n*. Chỗ cầm nhốt thú vật.
— *trại*. id. (Tiếng đôi).
— *trâu*. Chỗ làm ra để mà nhốt trâu.
— *bò*. Chỗ nhốt bò.
— *gà*. Chỗ nhốt gà.
— *heo*. Chỗ nuôi heo.
— *bồ câu*. Lồng nuôi bồ câu.
— *cu*. Chặng ngăn vuông vức trên cột cờ, cột tàu, có thể đứng ngồi để mà coi chừng như cái thang trông.
Gà vào —. Trời khiến tôi, chừng gần tối.
— *ngựa*. Tàu ngựa.
Cầm —. Nhốt lại.
Thả —. Thả ra.

章 Chương. *c*. Một đoạn, một bài; sáng láng, rỡ ràng.
Văn —. Bài vở đặt theo phép hay: người hay chữ.
Từ —. Nghề làm văn. Lập lời nói theo điệu văn chương.
Bản cửu —. (Coi chữ bản).
Người văn —. Người học hành giỏi, làm văn hay.
Học từ —. Học nghề làm văn, làm giấy theo việc quan.
— *sách*. Một đoạn sách, một bài sách.
— *cú*. Câu sách, bài thơ.
Một —. Một bài.
Giai —. Bài hay, thơ hay.
Binh —. Tước quan tể tướng.
Đồng binh —. Tể tướng thứ hai.
— *phô*. Áo châu.

脹 Chương. *n*. Sinh lên.
Cơm —. Cơm gạo nấu xấu lửa, nổi lên mà không chín.
Sình —. Sình nổi lên. (Nói về thây ma, thây thú vật).

脹 Chướng. *c*. Sinh đầy lên.
Sình —. Đầy lên, nổi lên.
Bình —. id.
— *bụng*. Sình bụng, to bụng.

瘴 Chướng. *c*. Khí độc; ngang ngược, trái thói.
嵐 | *Lam* —. Khí độc ở trên non núi.
山嵐 | 氣 *Sơn lam* — *khí*. Khí độc địa. id.
— *khí*. id.
Ngược —. Mắc bịnh rét vì khí độc; ngang dọc, nghịch đời.
Kỳ —. Ngang ngược, dị kỳ.
Ngang —. id. Ngang ngược, khác thói, lạ đời.
— *quá*. Ngang quá, dị kỳ quá, cũng là tiếng lấy làm lạ.
Gió —. Gió thổi cạnh đông bắc.
Nói —. Nói ngang, nói tức.
Chọc —. Chọc gan, chọc giận.
Hỏi —. Hỏi phi lý, hỏi tức, hỏi kỳ cục.
Chơi —. Chơi kỳ cục, khuấy chơi tức mình.

呈 Chưởng. *c*. Trình, ra mặt.
— *thưa*. Trình thưa.
— *mặt*. Trình diện.
Đi thưa về —. Đi thưa cho biết, về trình cho hay, ấy là *xuất tất cáo phản tất diện*.
出必告反必面
— *thầy*. Trình thầy, thưa với thầy.
— *ông*. Trình ông, thưa cùng ông.
Chàng —. Tỏ rõ, tỏ lộ, trỏng trải.

掌 Chưởng. *c*. Cầm giữ, sửa trị. Bàn tay; tước quan lớn hay một xứ.
Ông —. Tước quan lớn hay một phương. *Làm như ông chưởng* thì là làm thể diện quan lớn.
— *cơ*. Chức quan võ hay một cơ binh.
— *vệ*. id.
— *thủy*. Chức quan hay binh thủy.
— *đinh*. Chức quan hay một đinh binh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lý*. Chức đốc lãnh cuộc gì, sở nào.

明如措 | *Minh như chỉ* —. Rõ ràng, minh bạch.

易如反 | *Dị như phản* —. Dễ như trở tay, dễ ợt, dễ như chơi.

捽 Chuốt. *n*. Bào gọt cho trơn.

— *cây*. Bào đánh cho cây trơn.
— *chỉ*. Cạo vỏ cây mà lấy chỉ, như chỉ thơm, chỉ chuối.
— *dũa*. Vót tre hoặc vót cây gì làm đũa.
Trau —. Trau giồi.
— *ngọt*. Nói lời khuyên điềm, nói cho qui.
Bào —. id.
— *giá*. Nói cho qui giá.

猱 Chuột. *n*. Loài thú nhỏ con hay khuấy, hay gặm.

— *bọ*. id. Tiếng đôi.
— *cống*. Chuột lớn, chuột số.
— *lắc*. Chuột nhỏ lắm.
— *xù*. Chuột nhiều lông.
— *đồng*. Chuột ruộng, người ta hay ăn thịt.
— *xạ*. Chuột hôi.
— *cà xộc*. Loài chuột lớn con, hay đào hang. Mắng đứa lắc xắc thấy lay, nói là *cà-xộc*.
Làm bộ —. Lý lắc, vúc vắc, liến xáo không nên nết.
Làm mặt —. Làm mặt vúc vắc.
Chim —. Tiếng nói cho đứa hay lão xược, hay kiếm chuyện làm cho sinh sự bất hòa.
Đuôi —. Rễ cái hay mọc chầm xuống đất, cũng có nghĩa là đuôi nhỏ, chóp nhỏ.
Dứt đuôi —. Dứt rễ chầm ấy.
Quấn thọc —. Tiếng mắng người hay sanh sự, hay chỉ chọc việc vô can.
Răng —. Răng nhỏ mà nhọn.
— *gặm*. Chuột cắn khươi, cắn lấn.
— *cạp*. Chuột lấy răng mà nạo.
— *khoét*. Chuột cắn hủng, khoét lỗ.
Dưa —. Loại dưa ăn sống; nhỏ trái gọi là dưa chuột, lớn trái gọi là dưa leo.
Ớt cứt —. Ớt nhỏ trái giống hình cứt chuột; thứ ớt rất cay.
Cây đuôi —. Loại cây nên thuốc, người ta lấy rễ nó mà trị chứng phong bại.

㨰 Chụp. *n*. Nhảy xông mà bắt, hai tay đưa tới mà nhận xuống.

Cọp —. Cọp nhảy xộng tới mà chụp.
Chó —. Chó nhảy xông tới mà cắn.
— *ếch*. Bắt ếch, cũng là đưa hai tay tới mà chận con ếch.
Cái —. Đồ bắt cá giống hình tầm bửng, nước lớn treo lên, nước ròng hạ xuống mà chận cá; đó đậy.
— *đậy*. Trùm lại, đậy lại.
— *nơm*. Dùng nơm mà chụp mà chận con cá.
Trời giông như cái —. Hình trời khum khum.
Lụp —. Lật bật; lật đật, không kỷ cang.
Lụp — đã đến tháng làm lụp chụp thì là lắm vội vã.

拙 Chút. *n*. Ít lắm; cháu bốn đời.

— *đỉnh*. Một phần nhỏ mọn.
— *xỉu*. Một thì, một giây, một nháy mắt. *Đợi chút xỉu*.
Một —. Một phần, một ít.
— *lời*. Một lời nói, một tiếng nói.
— *chớt*. Nói đã đớt (như con nít).
— *hơi*. Một phần hơi; hơi thở phường phất. *Còn một chút hơi*.
Một — nữa. Một lát nữa.
— *chít*. Con chút chít, đồ con nít chơi. (Coi chữ chít).
— *công*. Công nhỏ mọn (thường là tiếng nói khiêm).
— *việc*. Việc nhỏ mọn.
Chẳng — chi. Chẳng màng chi.
Biểu —. Nói với một lời. *Lại cho tao biểu một chút*.
Đi —. Đi một lát; tiếng sai biểu đi đâu, trong một giây một lát.
— *gà*. Kêu gà.
Châm —. mới đúng tới, mới thử.

卒 Chụt. *n*. Vũng nhỏ ở dựa gành có thể cho ghe thuyền núp gió.

Dựa —. Dựa ghe theo chụt.
— *Nha-trang*. Chỗ núp gió ở tại Nha-trang về tỉnh Khánh-hòa.
Hôn cái — hoặc *hôn* — —. Tiếng hôn hít mạnh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Co. *n.* Co lại, rút lại, cong queo, uốn cong.

Quanh —. Cong vòng, uốn khúc. *Đàng quanh co.*
— *quắp*. Bộ cong vòng, rút lại.
— *cổ*. Rút cổ lại, ngay cổ không đặng ; cứng cổ.
— *tay* hoặc *cua tay*. Vòng tay chịu phép, làm không đặng nữa.
Tay —. Uốn vòng tay mà chịu lấy đồ nặng. *Như chàng có vững tay co, mười phần cũng đáp điềm cho một vài*
— *cú*. Cú mầu, co mầu, thấy kiện.
— *mầu*. id.
— *cựng*. Hay chống lý sự, hay cãi đi cãi lại, cứng cỏi.
— *ro*. (còm ròm). Bộ rút lại, bộ còm ròm, bộ tiện tặn.
— *chơn*. Hết thế đi đứng, thụt chơn lại.
— *gio*. Co xếp cái gio.

Cọ. *n.* Cạ qua cạ lại, tuông chạm ; cây đập tà đầu để mà viết vẽn ; đồ đương bằng nang giống như cái xiểng.

— *nhau*. Cạ lấy nhau, đụng lấy nhau.
Cây —. Viết đập bằng tre, đồ con nít tập viết vẽn.
Đẹp —. Dùng tre nhánh chặt đoạn, đập cho tơ đầu mà làm ra cây viết.
Viết —. Viết bằng đoạn tre đập ấy ; mới tập viết.
— —. Bộ co cổ rún vai, vì gánh đồ nặng ; bộ rán sức chịu việc nặng nề.
Cái —. Đồ đương bằng tre, mây để đựng đồ đi đàng.
— *kẹ*. Dựa dẫm, có nghĩa dính bén ít nhiều. *Nghe nó có cọ kẹ...*
— *vầu*. Dựa kề, đá động, như dựa đùi, dựa vế nhau, lăn la cùng nhau...
Chẳng trúng cũng — *bia*. Trỏm trèm ; chẳng xa sự thật.

Có. *c.* Sẵn dành, hiện tại, làm chủ, đối với tiếng không.

Giàu —. Đầy đủ, sẵn sàng.
Nhà — *ăn*. Nhà khá giàu.
Ít —. Hiếm hoi không mấy khi có.
Hiếm —. id.
Cau —. Khó biểu, cầu rầu.
— *chẳng hơn không*. Ít nhiều, xấu tốt mà có thì chẳng hơn là không ngay.
— *thân* — *khổ*. Có mình ra thì phải chịu cực ; ở đời phải chịu cực.
— *khó mới* — *nên*. Muốn cho nên người thì phải chịu khó.
— *tài*. Sẵn tài riêng.
— *trí*. Được trí riêng.
— *chí*. Dốc làm cho được việc ; ý hướng một bề ; sẵn lòng.
— *học*. Vốn đã học biết.
— *cốt*. Có gốc : có gốc học hành ; có người cầm cốt.
— *đức*. Ở nhơn đức, không hay làm hại.
— *phước*. Hưởng phước, nhờ phước, may mắn
— *nghề*. Chuyên một nghề riêng ; sẵn biết nghề võ.
— *công*. Đã làm nên công, hay chịu khó, dụng công nhiều.
— *ích*. — *lợi*. Thiệt là đều ích lợi, hay làm cho mình được ích lợi.
— *tiền*. Giàu, không nghèo.
— *của*. id.
— *thế*. Đắc thế, hữu thế, có chỗ nương dựa.
— *lưng*. Có người che chở, có chỗ cậy dựa, có người làm xương sống.
— *sức*. Mạnh mẽ, giàu có.
— *oai*. Hay làm cho kẻ khác kinh sợ.
— *ăn*. Hay làm ăn.
— *tuổi*. Già, lớn tuổi.
— *việc*. Mắc việc. Có công chuyện làm hoài.
— *cha* — *mẹ có hơn, không cha không mẹ như đớn đát đây*. Con mồ côi thường phải chịu cực.
— *cơm ăn*, — *công việc làm*. Ấy là *ăn cơm chúa, múa tối ngày* ; phải làm cho đáng hột cơm.
— *vay* — *trả*. Có làm nợ thì phải trả nợ ; *dữ có dữ trả*.
— *gian* — *ngoan*. Có quỉ quái mới làm nên việc gian ; làm được việc gian thì phải có quỉ quái.
— *ăn* — *chịu*. Cam lòng vì việc mình làm ; *sự* c có khi *không ăn mà có chịu*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *trời*. Tiếng thề, kêu trời làm chứng.
— *người khuất mặt*. Tiếng thề, kêu người đã chết, hoặc kêu quỉ thần làm chứng.
— *nước đông nước sông mới nhảy*. Phải nương thề nhau mới được đầy đủ.
— *cây dây mới leo*. Tại việc nầy mới sinh ra việc khác.
— *thạnh — suy*. Có lúc thạnh có hồi suy, hết hồi xấu tới hồi tốt, chẳng phải sờn lòng.
— *tiền tiên hay múa*. Có tiền làm việc chi cũng đặng.
— *thân phải lập thân*. Ấy là *đâu ai chi nấy*; mỗi người phải lo làm cho nên thân phận.
— *phước — phần*. Số có phước làm sao cũng gặp phần phước.
— *con nhờ con, — của nhờ của*. Ấy là phần nhờ cho mỗi một người.
丨青天白日 — *thanh thiên bạch nhựt*. Tiếng thề, chỉ có trời xanh, mặt trời sáng tỏ lòng mình.
— *ngọn đèn làm chứng*. Tiếng thề nặng rằng mình làm quấy nói quấy thì tắt theo ngọn đèn, cũng có nghĩa là có ngọn đèn soi lòng mình.
— *cột — vác*. Đã gánh lấy việc thì phải làm luôn; làm ơn phải cho trót.
— *sanh — tử*. Có sống có thác, ấy là đặng đi cho mỗi một người.
Cây — cội, nước — nguồn. Có ông bà cha mẹ mới có mình, con người không nên vong bổn.
— *tài — tật*. Lấy theo thường sự: người có tài làm sao cũng có tật, là tật bên tánh nết, ấy là *ngọc lành có vít*.
Không sanh — dưỡng dạo đồng. Công nuôi cũng bằng công đẻ; nghĩa làm con phải nghĩ công ơn, thờ cha nuôi cũng bằng cha đẻ.
— *vinh — nhục*. Thường nói về cuộc làm quan hay trèo lên sụp xuống, sang chừng nào nhục chừng ấy; *khen làm ất có chê làm*.
— *quiến — duyên*. Được thê quiến qui thì nhiều người yêu chuộng, nhiều người ưa. (Thường nói về kẻ làm quan đắt vợ).
— *đầu — đuôi*. Có trước có sau, đủ gốc tích; đầu có đuôi phải có.
— *trước — sau*. Có thứ lớp, đủ đầu đuôi; trước có, sau phải có.
— *lý*. Nghe được, hiểu được, đắc lý.
— *án*. Đã phạm phép hoặc mắc lấy tội gì hoặc đã bị thưa kiện.
— *vít*. Đã bị việc gì, mắc lấy vít gì.
— *nhạp*. Không sạch sẽ, đã bị quở phạt vì việc gì, đã mang lấy tiếng xấu.
— *tội*. Phạm luật phép, phạm cang thường đáng cho người ta làm tội. Đờn bà lầm mình cũng xưng là *có tội*.
— *lỗi*. Lầm việc gì; làm không nhằm phép.
— *chớp*. Chớp là có dấu muốn gãy, chỉ nghĩa là đã mắc lấy sự gì nguy hiểm cho nên còn phải sợ hoài hoài.
— *vít*. có tì tích, hoặc có dấu không tốt, hoặc về bên tánh nết, hoặc về thân thể.
— *tích*. Có chuyện cũ, có sự cớ, có đầu tích, không phải là chuyện đặt để. *Có tích mới dịch ra tuồng*.
— *sách*. Chuyện rõ ràng, không phải đặt bày; chuyện thiệt để lại.
— *huống*. Xuôi theo điềm dữ, hay xuôi theo chuyện hung dữ. *Đừng nói chết dịch mà có huống*.
— *nơi*. Nơi theo chuyện dữ, nơi theo kiếp dữ (dị đoan). *Cha chết trời, con cũng chết trời*. Ấy gọi là nơi. *Có nơi chết chém* v. v. (Cắt nghĩa là có nỏi cũng thông).
— *lòng*. Thật lòng.
— *tình*. Thật tình, biết thương nhau mà giúp cho nhau; có ý riêng: *đưa có tình vinh đưa có ý*.
— *ý*. Hay xem xét, nghĩ suy.
— *chuyện*. Có việc, có công việc.
— *lối*. Nhằm lối, nhằm việc, nhằm nghĩa lý, đối với tiếng *vô lối*, chỉ nghĩa là không ăn thua vào đâu.
— *phép*. Đã có luật phép, làm theo luật phép, cũng là tiếng khen người ở khuôn phép, biết lễ phép.
— *bộ*. Có cách phết, có bộ tịch dễ coi.
— *danh*. Có tiếng đồn, tiếng khen.
— *tiếng*. Người ta đã nghe tiếng, biết tiếng, (chẳng kỳ tốt xấu).
— *ăn — hậu*. Ăn ở trung hậu.
— *hiếu — nghĩa*. Ăn ở thảo thuận, ngay lành.
— *nết*. Hay giữ nết hạnh, nghiêm trang.
— *hạnh*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Không — —.
— ở đâu?
Ở đâu — ?
} Đều chỉ nghĩa là không có, (tiếng quả quyết).

鵋 Cô. *n.* Loại chim đài cổ. Bẻ cong, uốn cong lại một đầu.

Con —. Loại chim dài cổ, cẳng cao.
— cà. Giống cò nhỏ.
— ma. Giống cò nhẹ mình, nhỏ xương, ít thịt. *Tướng tá như con cò ma*, chỉ nghĩa là ốm lắm.
— ràng. Giống cò sắc vàng vàng.
— ngà. Thứ cò trắng như ngà.
— quắm. Thứ cò mỏ dài mà quáu xuống.
— xanh. Thứ cò xanh lông.
— đang. Giống cò lông nâu nâu.
— rỏ. Bộ chậm lụt, dở dang.
Lò —. id.
— ngôn. Ra dáo, rủ ren.
Bẻ —. Đếm tính.
Bẻ — bỏ nắp. Đếm xỉa hẳn hòi ; được đồng nào chắc đồng nấy, không hay chời lờ.
Cổ —. Cổ dài quá: *nghển cổ cò ;* cũng là tên khúc sông.
Dờn —. Dờn kéo bằng dây cung.
Nhắc — —. Co một chơn mà nhảy ; thủng thẳng tới đâu hay đó.
Trắng như —. Trắng giợt, trắng xác.
Súng — máy đá. Súng dùng máy đánh đá lửa mà bắn.
Cây bông —. Loài cây nhỏ có bông giống kiểu cò. Vị thuốc lác.
— súng. Máy súng làm cong cong.
Mệt xuôi —. Mệt quá, mệt xuội lơ.
Cu —. Hay cáu mẫu, hay gây gỗ.

菅 Cỏ. *n.* Loài cây thấp nhỏ hay sinh sản dây đất.

Săng —. id.
— hoa. id.
— rác. id. Hai vật hay làm cho dơ đất dơ nhà.
— cây. Tiếng kêu chung các thứ cỏ, các thứ cây.
— cú. Cũng kêu là cỏ gấu, chữ gọi là 香附 *hương phụ.*
— năng châu. Thứ cỏ mạnh lắm, có một gốc mà cộng lá tỏa ra từ phía.
Kiến —. Thứ kiến hay ở theo cỏ. *Đông như kiến cỏ*, thì là đông lắm.
Rau —. Tiếng đôi hiểu là rau.
Cà —. Cà nhỏ trái mà có gai, ít người ăn ; thứ cà hay mọc ngoài đồng.
Gà —. Gà rừng.
Ma —. (tiếng đôi) Ma.
Làm —. Làm cho sạch cỏ, hoặc làm cho tuyệt giống, như nói *trảm thảo trừ căn* 斬草除根.
Dẫy —. id.
Nhổ —. Nhổ lấy cả gốc cỏ.
Giũ —. Nắm bụi cỏ mà giũ cho sạch đất.
Phát —. Cứ ngang mặt đất mà phát cho sạch cỏ.
Cắn — kêu trời. Kêu xin hết cách.
Kết — ngậm vành. Làm việc trả ơn. (Coi chữ hàm)
Chó —. Chó kết bằng cỏ để mà đảo vỏ ; thứ chó nhỏ hay sủa vặt.
— lợp. Cỏ mọc lợp.
— rậm. Cỏ mọc dày. *Rậm người hơn rậm cỏ.*
Bỏ —. không ăn cỏ nữa. *Trâu bỏ cỏ* thì là trâu bịnh.
Đất thì sanh —. Hễ có đất thì có cỏ.
Xanh —. Chết chôn đã lâu.
Quí —. Quá kỷ không lo kiên trì (nói về ghe). *Ghe không tiết để quá cỏ.*

故 Cô. *c.* Chị em bên cha. Con gái nhà quan hoặc là người danh giá.

Các —. Tiếng kêu chung các gái có danh phận tử tế.
Bà —. Cô cha, cô mẹ, con kêu là bà cô.
— vải. Con gái tu còn nhỏ thì kêu bằng cô, già thì kêu bằng bà.
— bóng. Tiếng kêu tăng các chị làm bóng.

孤 Cô. *c.* Mồ côi, một mình.

— độc. Có một mình, không có bà con, con cháu. *Thưa đơn cô độc*, thì là xin quan cho chữ làm chứng là người đơn cô, già cả, ai nuôi ai chứa cũng được.
— quả. Góa bụa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

| 寡 — *quả*. Mồ côi, ít đức, ấy là tiếng các vua chư hầu hay xưng mình. *Thiếu chi có quả, thiếu gì bá vương*. (Từ-hải).
— *khổ*. Nghèo nàn; cũng là tiếng lấy làm lạ.
— *thế*. Không có thế nương dựa.
— *thân*. Có một mình.
— *hồn*. Hồn nghèo khổ không có ai cúng quải.
Đơn —. Có một mình không ai giúp đỡ; đơn chiếc.

辜 Cô. *c*. Tội, phạt.

Nuôi bảo —. Nuôi mà đến tội, ấy là tại mình làm cho người ta bị thương tích nặng, quan phạt phải nuôi hoặc phải chịu tiền cơm thuốc cho đến khi lành mạnh.

犒 Cộ. *n*. Xe tay, xe bò.

Xe —. id. (Tiếng đôi).
— *lúa*. Chở lúa bằng cộ; cái xe chở lúa.
Ghe —. Tiếng đôi hiểu là ghe.

顧 Cò. *c*. Xem đoái.

Chiếu —. Đoái đến, nghĩ đến, lo lắng cho.
| 命大臣 — *mạng đại thần*. Tước quan lớn, triều đình phủ thác mọi việc.
— *ngôn*. Lời chúc ngôn.
Ngôn — *hạnh*, *hạnh* — *ngôn*. Lời nói việc làm phải cho phù hiệp.
孑 | 無親 *Tử* — *vô thân*. Cô thân, không có bà con cật ruột.

雇 Cò. *c*. Mướn, cầm, ở mướn.

— *công*. Ở đợ làm công việc.
— *vợ*, *đợ con*. Bắt vợ con ở đợ.
Cầm —. Đem của mà cầm thế.
Biển —. Giao ruộng đất cho kẻ khác ăn hoa lợi mà trừ tiền lời, tục kêu là *đỗ*.
— *mạng*. Liều mạng.
— *ruộng*. Cầm ruộng.
— *vườn*. Cầm vườn.
— *lỳ*. Đánh liều mà chịu không sợ xấu hổ. *Nợ cô lỳ; cỡ lỳ cỡ mạng* chỉ nghĩa là liều mạng không biết xấu.

固 Cỏ. *c*. Vốn, bền, chặt.

— *chấp* Hay chấp nhặt, không biết nghe lời, không hay biến thông.
— *ý*. Chuyên ý, sẵn lòng, chủ ý. *Cỏ ý hại nhau*.
— *tình*. Bền lòng, sẵn lòng. *Cỏ tình để bỏ nhau*.
— *cùng*. Bền lòng trong sự nghèo cực. *Quân tử cỏ cùng*.
— *tật*. Tật không chữa đặng.
— *nhiên*. Vốn là như vậy, tự nhiên như vậy.
Kiên —. Bền chặt, vững vàng.

錮 Cỏ. *c*. Hãm bít, cấm lại.

Cấm —. Cấm tù không cho ra.

姑 Cô *c*. Sự cớ; cũ càng, quen thuộc; chết.

— *cựu*. Người cũ, người quen thuộc.
— *tri*. Đã biết nhau trước, bạn cũ, bạn tri âm. *Tha hương ngộ cỏ tri*: 他鄉遇故知 Tới đất lạ gặp bạn cũ, ấy là một cuộc vui mừng.
— *giao*. Bạn cũ, nghĩa cũ.
— *hương*. Tổ quán, xứ sở mình.
— *lý*. Xứ sở mình sanh đẻ. id.
— *trí*. Nghề cũ, mưu chước riêng, trí riêng.
— *nhơn*. Người quen thuộc, bạn cũ.
Ôn —. Học dọn bài vỡ cũ. *Ôn cỏ nhi tri tân*: 温故而知新 Học dọn bài đã học cho nhớ lại như mới.
Duyên —. Dũyên do sự cớ.
Sự —. id.
Ông —. Ông cha mẹ mình.
Bà —. Bà cha mẹ mình.
Da —. Nhiều chuyện.
大木流江不得回 | *Đại mộc lưu giang bất đắt hồi* —. Cây cả trôi sông chẳng về chỗn cũ; sự thế lưu lạc không trông trở về.
Thế —. Chuyện đời, sự đời. *Nhơn tình thế cỏ* 人情世故 Lòng người cùng sự đời biến sinh nhiều thế. Cũng là tiếng than.
已 | *Dĩ* —. Chết rồi.
Bịnh —. Mắc bịnh mà chết.
— *mạng* hoặc *mạng* —. Chết.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cổ. *n.* To, lớn.

Gà —. Gà to xương, cao lớn.
Gà — ăn bắn cối xay. Tiếng nói chơi chàng rể lấy luột cả chị vợ, hoặc em vợ.

Cổ. *c. n.* Xưa, cũ; khúc tròn tròn nổi cái đầu với cái mình; tiếng kêu kể.

Ngóng —. Nhóng cổ lên, nhướng cổ lên, có ý trông đợi.
Nhướng —. id.
Trương —. Dài cổ, rán gân cổ, làm cho cổ rộng. *Trương cổ mà nuốt. Trương gân cổ mà cãi.*
Ngửa —. Ngước cổ, xứng ra mà chịu. *Ngửa cổ ra mà chịu.*
Co —. Nhút nhát, không dám trương ra.
Rút —. id.
Nghểng —. Trương cổ, dài cổ ra, ngóng trông sự gì.
Cất —. Cất đầu lên cao. (Thường nói về rắn).
Cao —. Cổ dài mà thẳng.
Vạy —. Không ngay cổ được. *Gánh vạy cổ*, thì là gánh nặng quá.
Cứng —. Khó dạy biểu, không hay nghe lời dạy biểu.
Ngang —. Kình chống, không vâng lời.
Ngẳng đầu ngẳng —. Không chịu dạy biểu.
Nghẽo —. Nghiêng cổ, nghiêng đầu, làm thói chúng chằng.
Thắt —. Làm vòng riết cổ cho chết. Mình thắt cổ, mình kêu là *tự ải*, 自縊.
— cò. Cổ dài, cũng là tên chỗ.
— áo. Bâu áo, chỗ đầu hai thân áo phải khoét cho vừa cái cổ. *Vẫn khoét cổ áo, xây cổ áo*, thì là vẫn khoét nửa vòng để mà ráp vào cây tròn.
Đắt kêu —. Đắt muốn ăn, muốn nuột, thế không khỏi chết. *Mới được một đứa con, chưa gì đắt đà kêu cổ.*
Chọc —. Thò ngón tay vào họng mà chọc mửa.
Vặn —. Nắm cổ mà xây vặn cho chết.
Vật —. Nắm cổ mà vật xuống, nhận xuống, cũng là tiếng nói nóng: *Tao vật cổ mầy.*
Hớt —. Ôm lấy cổ. Hớt cổ cho người khác công. *Chàng hiểu hớt cổ.*
Vấn —. Cổ không được dài; nghĩa mượn là cô thế, kêu xin không thấu.
Lạnh —. Ớn quách, sợ phải chết chém. *Nghe nói bắt lạnh cổ.*
Thượng —. Đời xưa kia, lâu đời lắm.
Thái —. id.
Hương —. Chức lớn trong làng.
Chung —. Trọn đời. *Dư ươn chung cổ*, 餘殃終古: để hại đời đời.
— lai. Xưa nay: xưa qua nay lại.
— kim hoặc *kim —.* Xưa nay, từ xưa nhẫn nay; lâu đời.
Kim — kì quan. Hiệu sách nói về sự tích lạ xưa.
Thiên —. Ngàn thuở, cũng chỉ là bậc tột. *Giàu thiên cổ*, thì là giàu lắm, giàu trong đời.
Kì —. Dị kì, lạ đời.
— kính. Sành sỏi, cứng cát theo điệu xưa, (văn chương).
— đổng. Đồ đúc bằng đồng xưa. *Lư cổ đổng* thì là lư xưa. Tục lại hiểu chữ đổng là làm cao, gia như nói cổ đổng thì chỉ nghĩa là nói đổng, nói lớn lối, nói cho kêu.
— văn. Văn chương đời xưa.
— thi. Thi phú đời xưa.
— tích. Sự tích xưa, sự tích cũ.
— ngữ. Lời ngạn ngữ xưa.
Trẹo —. Trẹo trặc cái cổ, xây trở không đặng.
Mỏi —. Mòi cổ trông đợi; đợi chờ lâu lắc.
Mắc —. Mắc xương hoặc mắc đồ ăn cản cổ. *Ham ăn mắc cổ.*
— nhơn. Người đời xưa. Cuộc chơi nhắc tích người đời xưa, cũng mượn hình 36 con thú.
— lễ. Lễ phép xưa.
— tục. Thói xưa.
— phong. Thói xưa, phong tục tốt. *Còn có cổ phong.*
— tự. Chữ xưa.
Tùng —. Dõi theo phép cũ, người xưa.
人心不 | *Nhơn tâm bất —.* Lòng người chẳng giống như xưa, nghĩa là đã hóa xấu xa.
儻 | *Trưng —.* Chưng bày sự tích cũ; tục nói lạc là *chưng cộ*.
— rìa. Cổ vấn quá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lãi*. Cổ dài mà nhỏ. } Cả hai tiếng đều
— *rỏ*. Cổ lớn quá. } nói về ngựa.
— *trâu*. Nước cốt trầu giỏ ra. *Đỏ như cổ trầu*, thì là đỏ bầm.
— *điền*. Tên xứ thuộc tỉnh Vân-nam. *Nón cổ điền*, thì là nón thủng.

襲 | *Tập* —. Nói theo xưa, ăn cắp chuyện cũ.

Trâu dậy —. Trâu mập béo, cổ nó to. Thường nói về trâu đực, khi ấy nó bội sức, mạnh bạo bằng hai.

Cò khoang —. Giống cò có vành trắng nơi cổ.

— *đồ*. Đồ về xưa, kiểu về xưa. *Cổ đồ bát bửu. Địa cổ đồ.*

— *lịch*. Tên khúc sông ở tại Vĩnh-long; hễ khúc sông nào giống cổ con lịch cũng đều gọi một thể.

Bửng —. Ván uốn theo khuôn cửa, ở phía trên.

Khoét — *áo*. Khoét nửa vòng tròn, hoặc khoét tròn như cái cổ áo.

— *hũ*. Bắp cây dừa, cây cau, chính tại chỗ nó trổ buồng. *Mập cổ hũ*: cổ hủ nờ lớn.

— *bồng*. Đồ dùng co cổ, giống cái bồng. *Mám cổ bồng.*

— *vè*. Khúc tròn ở dưới bắp vè, dựa đầu gối.

— *tay*. Khúc tròn ở ngoài bắp tay.

— *cườm*. Cũng là khúc tròn ấy, chính chỗ đeo vòng, đeo cườm.

— *chơn*. Khúc tròn ở dưới bắp chơn, cườm chơn.

— *sòng*. Chính chỗ trồng quai chèo, (nói về cây chèo).

Băng — tay;
— chơn;
— cườm;
— cẳng;
— vè;
} Đều là tiếng ra ni, chỉ vật lớn nhỏ thể nào.

股 Cổ. *c*. Vè, đùi vè, một vè, một phần.

| 肱 — *quang*. Vè cánh, kể phụ tá; kể tay chơn.

| 份 — *phần*. Phần hùn, phần đậu lại mà buôn chung.

Phần —. Phần bổ, chia ra từ phần.

具 Cổ. *n*. Đồ dọn đãi, đồ ăn. Đồ dùng mà sắp dọn đồ ăn, như mâm bàn; tiếng kêu kẻ xe cộ.

— *bàn*. id.
Dọn —. Dọn đãi lớn, đãi tiệc.
Đãi —. id.
Ngồi —. Ăn đồ dọn đãi.
Ăn —. id.
— *xôi*. Mâm xôi.
— *bánh*. Mâm dọn các thứ bánh; dọn đãi bằng bánh.
— *mứt*. Dọn đãi bằng mứt; đồ dọn ăn bằng mứt.
Thưởng —. Thưởng tiến dọn cỗ. Phép cưới vợ lấy chồng, người ta thường đãi cỗ, ăn uống rồi họ trai hoặc họ gái muốn cho lịch sự phải đem 5, 10 đồng bạc mà thưởng.
— *trâu*. Một đôi trâu xe.
— *xe*. Cái xe.

鼓 Cổ. *c*. Trống, đồ bịt bằng da, để mà đánh cho kêu.

— *nhạc*. Đồ nhạc, như đờn trống, v. v.
— *võ*. Múa men, bộ khoe khoang, nói lớn lối
Trống —. Trống nhỏ hay dùng theo nhạc.
Đại —. Trống lớn, trống chầu.
Tiểu —. trống nhỏ có cán cầm, để làm hiệu lịnh; quan lớn đi đàng thường có *đại cổ*; *tiểu cổ* làm hiệu lịnh.
Kích —. Đánh trống; tiếng lấy làm lạ. *Hay kích cổ*, thì là hay lắm.
— *trướng*. Trướng lên, gò lên như dạ trống, chứng nổi cục trong bụng, càng ngày càng to.

賈 Cổ. *c*. Buôn.
商 | *Thương* —. Buôn bán.

機 Cơ. *c*. Máy, thể, léo lắc.

| 關 — *quan*. Máy thể, mưu chước.
| 械 — *đài*. id.
| 智 — *trí*. Trí khôn khéo, chước khôn ngoan. *Đồ cơ trí.*
| 會 — *hội*. Thể thần, sự thể bày ra, khi gặp gỡ; dịp may mắn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tri —. Biết máy thề, biết mưu chước, biết mẹo trước.
Sự — hoặc — *sực*. Sự thề.
— *trời* hoặc *thiên* —. Việc trời làm; máy nhiệm, lẽ trời.
Thừa —. Nhơn nhịp, nhơn khi hở.
Hở —. Vô ý, giữ không kỹ, để hở ra.
Hở —. Tinh cờ; chờ khi bất ý.
Lỡ —. Lỡ việc, lỡ nhịp.
Khí —. Máy bằng hơi.
Bịnh —. Bịnh khó trị.
— *mật*. Việc cần mật; việc lớn ở tại kinh đô, nghĩ nghị về việc trọng trong nước.
Thất —. Thất ý, hở cơ, hở máy.
Thua —. Thua thề.
Cầm —. Cầm chừng, giữ một mực; bắt phải chờ đợi.
| 杼 — *trử*. Thoi cửi; mưu chước, toan liệu.
Súng thần —. Súng lớn.
包 | *Bao* —. Có bao nhiêu, chẳng đáng bao nhiêu. *Nó giàu bao cơ*. (nó là chữ 幾).

箕 Cơ. *c*. Bao tên. Tên sao.
| 箕 — *cầu*. Nghề nghiệp tiện nhơn, cũng nói là *nhiệp cơ cầu*. Con người làm cung trước học làm bao tên; con thợ rèn trước tập may áo cầu; tập việc mềm dễ rồi mới làm việc cứng nặng.
— *bá*. (Coi chữ bá).

基 Cơ. *c*. Nền.
— *đồ*. Sự nghiệp, nhà đất, của cải (Thường nói về Nhà nước).
— *nhiệp*. id. Nhà đất của cải mình tạo lập.
— *gian*. id.
| 址 — *chỉ*. Nền nhà, nhà đất; sự nghiệp.
Thổ —. Đất nền nhà.
Căn —. Gốc gác, căn bổn.

譏 Cơ. *c*. Chê trách; hỏi tra.
— *soát*. Tra soát.
— *vấn*. Tầm vấn, tra hỏi.
— *cấu*. Gây việc cãi lẫy, câu mâu, *Nín đi thì dại, nói lại cơ cấu*. Hễ có nói đi nói lại thì người ta trách rằng hay cãi chối.

奇 Cơ. *c*. Một toán là 500 quân; số lẻ.
— *quân*. id.
Quan cai —. Quan hay 500 quân, (tước cũ).
Chánh, phó quản —. id. (Tước mới). Cũng gọi là chánh cơ, phó cơ.
— *vệ*. Binh cơ, binh vệ, cũng hiểu là một đạo 500 quân. Tiếng vệ hiểu là binh thủy.
Linh —. Linh trong cơ, (thường hiểu là tinh binh).
| 偶 — *ngẫu*. Số lẻ, số chẵn.
Số —. Số phận lẻ loi, vô phước.
| 零 — *linh*. Số lẻ loi, số dư.

饑 Cơ. *c*. Đói.
— *khổ*. Nghèo đói, khốn cực, cũng là tiếng than, tiếng lấy làm lạ.
— *cực*. id.
— *bần*. Nghèo khổ.
— *nghèo*. id. Cũng là tiếng than, tiếng lấy làm lạ.
— *hàn*. Nghèo khổ, đói lạnh.
| 饉 — *cẩn*. Đói, mất mùa.

期 Cơ. *c*. Giáp một năm.
— *niên*. id.
Tang —. Tang để giáp một năm, là 13 tháng.

據 Cớ. *n*. Chứng ra
Phân —. Kêu người làm chứng.
Chứng —. Làm chứng, người làm chứng.
Lập tờ —. Lập giấy làm chứng, làm giấy khai cùng xin làng làm chứng, (Thường nói về sự mình bị trộm cướp).
Bằng — hoặc — *bằng*. Lẽ làm chứng, giấy làm chứng. *Việc không có bằng cớ*.
— *trêu*. Bày đều, bày đặt, làm chuyện trêu người, giễu cợt.
Các —. Khuấy chơi, bày chuyện chơi; có trêu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

故 Cớ. *c.* Cớ sự.

— *sự* hoặc *sự* —. id.
Vô —. Khi không, không có lẽ sự gì.
— *chi* hoặc — *gì*. Lẽ gì, lẽ sự gì.
— *nào*. Do nào.
— *sao*. id.
— *ấy*. Lẽ ấy, bởi việc ấy.
Làm —. Bày đều, làm gương trước.
Tìm —. Tìm cách thế, tìm việc.
Có —. Có tích cớ, có mối mang, có lý sự.
Nhiều —. Nhiều lẽ.
Duyên —. Sự cớ, duyên do.

旗 Cờ. *c.* (Kì). Đồ may bằng vải, nĩ nhiều sắc, treo làm hiệu lệnh.

— *xí*. Tiếng đôi cũng là cờ.
— *ô*. Cờ đen. Hiệu cờ bọn Khách làm giặc ngoài Bắc-kỳ.
— *vàng*. Cờ hiệu bọn Khách làm giặc ở Bắc-kỳ.
Lá —. Dung cờ.
— *điếu*. Cờ đỏ.
— *bạch*. Cờ trắng. *Kéo cờ bạch*, chỉ nghĩa bàn đầu.
— *lau*. Bông cây lau.
— *bắp*. Bắp lá buồn, người ta hay dùng mà đương đệm, cũng hiểu là bông cây bắp.
Mía trổ —. Mía trổ bông.
Rà —. Giương cờ, ra hiệu lệnh.
Phất —. Đánh lá cờ qua lại.
Kéo —. Rút cờ lên.
Dựng —. Dựng cột kéo cờ.
Hạ —. Xuống cờ, kéo cờ xuống.
Xuống —. id.
Xuôi —. Vác cờ mà chạy, không dám cự địch nữa.
Chiêu —. Kéo cờ lên cho người ta thấy mà theo.
— *hiệu*. Cờ làm dấu riêng.
— *gió*. Cờ nhỏ treo mà coi hướng gió.
Tổng —. Chức cầm cờ.
Cá —. Tên cá trên lưng có kì cao như cái cờ.
Chạy — *đầu*. Chạy sổ tóc, chạy hộc tốc.
Coi theo ngọn —. Coi theo hiệu lệnh; coi theo ý tứ.
— *về tay ai nấy phất*. Phép về tay ai nấy làm.
— *mao*. Cờ mao tiết, kết bằng lông chiên giống cái đuôi trâu. (Dấu hiệu quan lớn).
— *vĩ*. Dấu riêng các phấn thủ, làm như tấm vĩ để trên cột cao.
— *sanh*. Cờ bằng lông chim.
— *đại kỳ*. Cờ lớn.
— *ngũ hành*. Cờ xanh, trắng, vàng, đen, đỏ năm sắc.
— *đuôi phướn*. Cờ lá dài giống cái đuôi chim phướn.
— *chơn rít*. Cờ có rìa hai bên mà tốt.
— *đòn cân*. Cờ vuông treo đòn ngang, rút lên trên cột cao.

棋 Cờ. *c.* (Kì). Cuộc chơi dụng cây, đụng sừng tiện hình vuông tròn nhỏ nhỏ, phân ra có nước tới lui, đánh bắt như một trận giặc.

— *tướng*. Cuộc chơi có 32 con cờ, phân ra có tướng, sĩ, tượng, xe, pháo, ngựa, chốt.
— *vây*. Cuộc chơi sắp con cờ nhỏ nhỏ, mỗi một bên có chừng 200 con.
— *tiến*. id.
— *tịch*. Cũng là một cuộc chơi ấy.
— *chó*. Cờ con nít chơi.
— *gánh*. id.
Đánh —. Chơi cờ. (Thường nói về cờ tướng).
Bàn —. Bàn dùng mà đánh cờ.
Con —. Cây, sừng tiện ra, giả làm binh tướng, v. v.
Nước —. Đàng phân ra trong bàn cờ.
Cao —. Đánh cờ giỏi.
Thấp —. Đánh cờ dỡ.
Chiếu con —. Chiếu dệt miếng chả, đỏ trắng phân biệt.
— *bạc*. Cuộc giỡn tiền.

期 Cờ. *n.* Một mình ít dùng.

Tình —. Thình lình. *Tình cờ mà gặp, chớ mừng mà không.*
— *lờ* hoặc — *rờ*. Bộ chậm chạp, bộ ngu ngơ.
— *lơ*. Bộ bơ vơ. *Đi cờ lơ, thất thơ.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cỡ. *n.* Khuôn viên, thước tắc chừng đỗi.

Mất —. Thẹn mặt, hổ mặt.
Vừa. —. Vừa chừng, vừa khuôn rập.
— nào. Chừng nào, mực nào, thước tắc nào.
Một —. Một khuôn, một thức, một kiểu, một thước tắc. *In nhau một cỡ.*
Lỡ —. Không xuôi, không in khuôn rập, lỡ chừng.

Cóc. *n.* Con cóc ; biết.

— nhái. Con cóc, con nhái. Nói chung về một loại côn trùng. *Rắn rít bỏ vào, cóc nhái bỏ ra:* thề không chung lộn được ; mạnh yếu phải xa nhau.
— khô. Không có gì, không ra sự gì. (Tiếng nói khinh bạc cũng là tiếng nói chơi : *Có cóc khô! Làm cóc khô!*
— rác. id. *Nó có cóc rác gì,* chỉ nghĩa là nó không có chi hết.
Cây —. Tên cây, vỏ nó giống như da cóc.
Dây —. Dây săn co rút lại. Một thứ dây hay mọc bờ sông, có kẻ lấy lá nó mà làm thuốc rết, vỏ lấy nước bồ muỗi mà uống chặn cử.
— kèn. Loài dây cóc. Dây nó hay đánh xà leo, lấy đó mà đặt tên.
Mụt —. Mụt chai hay mọc ngoài da tay da chơn, chưn nó có sợi vân vân như sợi vải.
Ghẻ —. Một thứ ghẻ có mụt nám đen như da con cóc.
Bảo —. Bào xoi nhỏ.
Tay —. Tay đã nhỏ mà ngón lại vắn. Tay dơ.
Bụng —. Bụng lớn mà mình ốm; *bụng óc nóc.*
Hình như con —. Ngó thấy những bụng, bộ dơ dáy.
Chạy lóc —. Chạy lom xom như cóc nhảy : *lóc cóc chạy theo.*
— đi guốc. Ăn bận không xứng. Bộ lứng cứng khó coi. Đối với *khỉ đeo hoa.*
Voi bỏ —. Thứ voi nhỏ con.
Chẳng —. Chẳng hay biết.
Chẳng biết — gì. Chẳng biết gì.
—. Hay, biết. — *vui đạo thánh, sự đời chua le.*
— nghiến răng. Cóc mài răng. Tục hiểu : nó có khua mài răng thì có trời mưa.
Gan — mật công. Giống độc, thuốc độc.
Phình bụng —. Rán sức mà chịu.
Rằm tháng bảy — nhảy lom xom. Rằm tháng bảy nước lớn, cóc thấy nước thì nhảy mắng.
Thở —. Thở như cóc. Bộ mệt nhọc, thở nhặt hơi.
Bắt — bỏ vào đĩa. Dễ bắt như chơi, muốn bắt chừng nào cũng đặng. Thường hiểu về người dễ bắt mà cũng dễ trốn. *Bắt như bắt cóc.*

Cọc. *n.* Cây cắm, cây làm chơn đứng.

— thao. Cây cắm có ống ngang, mắng sợi thao qua đó mà kéo. *Cọc kéo thao.*
— chèo. Khúc cây kẻm theo be ghe, để mà chịu lấy cây chèo.
— đèn. Chưn đèn, giá để đèn.
— tiền. Tiền đóng sắp chồng một cây cao.
Đặt —. Đặt đồ, đặt thừa, đặt tiền thẻ chung.

Cốc. *c. n.* Hang ; tiếng gõ cây, gõ mõ, gọi đầu.

Không —. Hang thẳm.
Lốc —. Tiếng gõ mõ, gõ cây.
Kỷ — hoặc *cái —.* Tiếng gọi đầu. *Gọi đầu cái cốc.*
Cây —. Thứ cây cao lớn, vỏ nó dẻo dai làm dây được, trái nó tròn mà chua.
Sâu —. Thứ sâu hay lấy chỉ trong mình làm ổ trong lá cốc, chỉ nó vàng mà giòn.
Bồ —. Tên chim kêu tiếng buồn thảm. *U ơ bồ —, ngậm ngùi đỗ quiên.*
— rượu. Chén rượu.

Cốc. *c.* Lúa thóc.

Lục —. Sáu thứ củ trái, là đậu, mè, khoai, bắp, lúa thóc.
Ngủ —. Năm thứ thóc để nuôi mạng sống (cũng về một loại).
Bá —. Trăm thứ vật ăn. (Tiếng kể chung các loại trái trăng).
— đạo. Hậu môn, đàng đi đại.
— khí. Cơm gạo, đồ ăn vào bụng, hay làm cho có khí lực.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *vũ*. Tiết cốc vũ ; tiết mưa mùa nhằm ngày 22 avril. (Coi chữ tiết).

局 Cộc. *n*. Thô tục, kịch, nóng nảy, cục xúc.

— *cằn*. id. *Ăn nói cộc cằn.*
Tính —. id.
Viết —. Viết cùn, viết to nét
Chữ —. Chữ bậm, to nét.
Chim thằng —. Chim bay lặn nước mà bắt cá.

覗 Coi. *n*. Xem ngó.

— *sóc*. Coi giữ, lo giữ.
— *giữ*. id.
— *thử*. Xem cho biết thể nào, coi chừng đỡi cho biết, thử cho biết.
— *việc*. Đốc áp việc làm, giữ việc.
— *tướng*. Xem tài tướng, nhằm tướng mạo.
— *bộ*. Xem bộ tịch, xem sự thể bày ra, đâu bày ra ; coi màu mè, ý tứ. *Coi bộ nó muốn trốn.*
— *màu*. id. *Coi màu nó thật thà.*
— *mòi*. id. *Coi mòi nó muốn đảo.*
— *cách, thể*. id. *Coi cách nó dịu dàng.*
— *ra*. Xem ra, bày ra.
— *vọi*. Coi chừng, coi đâu ; coi ý tứ. *Coi vọi trời mưa sớm. Coi vọi đặng mùa cá.*
— *sách*. Đọc sách.
— *chuyện*. Đọc chuyện gì.
— *đèn*. Ngó ngọn đèn ; tục tin thầy ngải coi đèn mà biết người bịnh đau thể nào.
— *bịnh*. Khán mạch, coi mạch, thăm bệnh.
— *mạch*. Chẩn mạch, bắt mạch.
— *mặt*. Coi cho biết người. (Thường nói về sự đi coi vợ).
— *vợ*. Chọn người mà cưới ; *đi coi vợ*.
— *người*. Lựa người, phân biệt người, nhằm cho biết là người gì.
— *lấy*. Giữ lấy.
— *nhà*. Giữ nhà ; coi cho biết nhà ra làm sao.
— *chó*. Giữ chó, coi chừng kẻo nó cắn người ta.
— *trâu*. Giữ trâu.
— *ghe*. Giữ ghe.
— *hát*. Xem người ta làm tuồng.
— *mặt đặt tên*. Phải biết người trọng người khinh.
— *của hơn người*. Lấy của làm hơn người. Biết tham mà chẳng nghĩ đến nhau.
— *quẻ*. Chiêm nghiệm quẻ bói. Hiểu chung về cả người chăm quẻ, người đi coi quẻ.
— *giò*. Xét coi bộ giò con gà đã làm thịt, cho biết nó đầy lưng, tốt xấu thể nào, mà đoán việc lành dữ. Cũng là phép bói.
Cho —. Đưa ra cho ngó thấy. Làm cho ngó thấy.
Cho mà —. Cho ngó thấy : *Tao đánh cho mà coi.*
Để —. Đợi cho biết.
Dễ —. Khá, tốt, dễ xem, vừa đẹp mắt. *Cách ăn bận dễ coi.*
Khó —. Trái mắt, khác thường. *Làm chuyện khó coi.*
— *tuổi*. Đánh tuổi, tính tuổi người nào cho biết là tuổi tốt xấu thể nào.
— *ngày*. Chọn ngày.
— *số*. Coi xét số mạng. Bói cho biết người nào sống tới chừng nào, giàu nghèo thể nào.
— *tay*. Coi chỉ tay mà đoán việc lành dữ, cũng là bói.
Ăn — *nói, ngồi* — *hướng*. Có ý tứ trong sự ăn ngồi.

槐 Cỏi. *n*. Ống nhỏ làm bằng sừng, để thổi làm hiệu lịnh ; xơ rơ, thấp nhỏ, (nói về cây)

Thăng —. Thổi còi.
Tức —. id.
Cây —. Cây xơ rơ, thấp thỏi và mắt miều. *Về Tào chỉ sá một cây cỏi.*
Rừng —. Rừng còn những cây thấp nhỏ xơ rơ.
— *cẳng*. Lùn đủn, không cao lớn, (cũng nói về cây).

塊 Cỏi. *n*. Một mình ít dùng.

Cứng —. Cứng cát, ngỗ ngang, không chịu phép.

塊 Cõi. *n*. Giáp giái ; cảnh giái.

— *thế*. Thế giái.
Bờ —. Chỗ ngăn ra làm giái hạn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Giáp —. Chỗ giáp bờ cõi, (hai nước).
— *tiên*. Cõi tiên ở.
— *thọ*. Cảnh vui vẻ, cảnh trường sanh.
— *thiên thai*. id *Linh hồn về cõi thiên thai*.
— *Phật*. Cực lạc thế giới, thì là cảnh rất vui.
— *tây phương*. id.
— *trời*. Trời, thiên đàng.
— *trần*. Thế gian ; hồng trần.

𣍐 Cõi. *n*. Người mất cha, mất mẹ, hoặc mất cả hai.

Mồ —. id.
— *cút*. id. Bộ chích mát, lẽ loi, không ai phù trợ.
Mồ — *cha, nìu chơn chú, mồ* — *mẹ, triu vú dì*. Chú như cha, dì như mẹ.

𣍐 Cội. *n*. Gốc.

— *rễ*. Gốc rễ.
— *ngọn*. Gốc ngọn.
— *cây*. Gốc cây ; *cây có cội nước có nguồn*.
Gạo —. Gạo giặt, gạo giã mà còn nguyên hột. *Sàng gạo cội* thì là bỏ gạo gãy mà lấy gạo nguyên.
Nếp —. Nếp giặt.

𣍐 Cồi. *n*. Tiếng kêu chung các thứ đồ dùng mà xay giã. Cồi giã dùng chày, cồi xay có hai thớt cọ nhau.

— *chày*. Cả đồ cuộc cái cồi.
— *đâm*. Cồi dùng chày đâm đứng.
— *chày tay*. id.
— *đạp*. Cồi đứng mà đạp. Cồi cần đạp.
— *giã*. id.
— *xay*. Đồ dùng có hai thớt, cà hột lúa cho tróc vỏ mà làm ra hột gạo.
— *chày mổ*. Cồi chày vắn có tra cán cắm mà mổ xuống.
— *đá*. Cồi bằng đá.
— *xay bột*. Cồi xay bằng đá, để mà nghiền bột.
— *trỏng*. Đồ tạc hình cái cồi đâm, chính giữa đựng một khúc cây kêu là trỏng, để mà chịu lấy hai đầu kèo giao nguyên.
Cây —. Tiếng gọi chung các thứ cây.
Cây — *xay*. Thứ cây cỏ có trái giống hình cái thớt cồi xay, vị thuốc ho. Thường gọi là cây giảng xay.
Một —. Vừa một lần giã, đầy một cồi ; *một cồi gạo*.
Đầy —. Đầy một cồi.
Nửa —. Được có nửa cồi.
Lưng —. Không đầy cồi.

𣍐 Cối. *n*. Gốc, chưn, cái mộng, (ghẻ mụn).

— *mụn*. Chưn mụn. *Mụn mặt có cối*.
— *mụt ghẻ*. Chưn ghẻ ; *ghẻ còn cối, còn mọc lại*.
Nặn —. Lấy hai ngón tay cái ép cho hết cái độc, như chưn ghẻ, chưn mụn.
Cá đối —. Loại cá biển.

𣍐 Cởi. *n*. Thay, đổi, lột, bỏ ra.

— *áo*. Ra áo.
— *quần*. Ra quần.
— *lột*. Bỏ lột cũ, bỏ đồ bận cũ, thay đồ mới. *Bỏ thói cũ, cách cũ*.
— *giày*. Bỏ giày.
Vườn mau —. Vườn cây trái mau tàn, mau già, như vườn cau.
Đất —. Đất hết phân, không hay sinh phát nữa.

𣍐 Cơi. *n*. Hộp nhỏ cao và có ngăn ; be thêm, chồng lên, làm cho cao.

— *trầu*. Đồ đựng trầu có nhiều ngăn.
— *trà*. Đồ để chén trà.
— *lên*. Đơm lên : *Cơi nâm mả ; cơi mâm trầu*.
Để —. Để lên cho cao ; đơm thêm cho cao, như là *đơm cơm, đơm cỗ bánh*.

𣍐 Cới. *n*. Chửa, sửa.

Chửa —. id.
— *tác*. Làm theo ý riêng.

𣍐 Cời. *n*. Rách, khờn, mòn.

Nón —. Nón rách, nón xấu.
Ăn mặt cời —. Ăn mặt rách rưới.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

騎 Cỡi. *n.* Ngồi trên lưng.

— *ngựa*. Ngồi trên lưng ngựa.
— *trâu*. Ngồi trên lưng trâu.
— *voi*. Ngồi trên lưng voi, đầu voi.
— *thuyền*. Ngồi thuyền; làm chủ thuyền. *Mình cỡi một chiếc thuyền.*
— *đầu ông táo*. Dề người.
— *cọp*. Đánh liều làm chuyện dữ. *Kị hổ nan hạ,* 騎虎難下 chỉ nghĩa là cỡi cọp không dám xuống; ấy là *lỡ bề phải theo.*

膿 Còm. *n.* Khum, cong.

— *lưng*. Khum lưng. *Ngồi còm lưng.*
Già —. Già khum lưng, già cả.
Tật —. Tật khum lưng, hoặc có cục sau lưng làm cho phải cúi xuống, cũng kêu là *qui bối*, nghĩa là lưng rùa.
Đi lòm —. Đi khom khom.
Đi —. id.

棽 Còm. *n.* Tham, giành.

— *cơm*. id.

㮈 Cộm. *n.* Nổi lên, gio ra.

— —. id.
— *ra*. id.

糂 Còm. *n.* Gạo, bắp rang nguyên hột, ngào đường cho vừa đính lấy nhau.

— *bắp*. — *gạo*. — *nếp*. } Đều là vật rang nổ mà ngào đường.
Giòn như —. Giòn lắm.
— *chuối*. Còm làm đơn sơ.
— *giẹp*. Còm Cao mên lấy nếp hột vừa chín mà rang sơ, dằm giẹp, sấy trâu mà không bỏ đường.
Kẹo —. Kẹo nhiều đường, tánh dẻo dai. Tiếng kêu chung hai thứ bánh.

蹸 Còm. *n.*

Lóm —. Cắt mình chờ dậy; *lóm còm chờ dậy.*
Bỏ lóm —. Vụt cắt mình và bỏ.
— *cỏ*. Chịu lấy, lãnh lấy. *Còm cỏ ra đi.*

餐甘 Cơm. *n.* Gạo đã nấu chín. *Hột cơm mang áo cho đời.*

— *nếp*. Nếp nấu chín. *Thịt gà cơm nếp*, thì là tiệc anh em bạn mắng nhau.
— *tẻ*. Cơm nấu bằng gạo thường. *Cơm ngày hai*, ấy là sự thể vừa no đủ.
— *áo*. Đồ ăn mặc.
Nợ — *áo*. Nợ nước nhà; ơn cha ngãi mẹ sinh thành.
— *nguội*. Cơm để quá bữa, cách đêm.
— *thiu*. Cơm đã vữa hoặc đã có mùi.
— *khê*. Cơm có mùi khét.
— *khét*. Cơm có mùi cháy.
— *sít*. Cơm cạn sát đáy nồi, gần muốn cháy.
— *rang*. Cơm ngào với mỡ.
— *sốt*. Cơm mới nấu.
— *da*. Cơm nấu bằng gạo lức để mà ủ rượu.
— *khô*. Cơm phơi khô. *Cơm khô cơm sượng* thì là vật tích để mà ăn đỡ đói.
— *rượu*. Nếp nấu chín bỏ men vào cho lên dậy cùng hóa ra một món đồ ăn chua có mùi rượu mà ngọt.
— *cá*. Hai vật ăn thiết yếu. Con nít mới học nói, thường tập nó kêu *cơm cá*.
— *cá giả mặt Bụt*. Làm cho qua tang lễ, chớ qua việc.
Cá —. Thứ cá nhỏ nhỏ, trắng vảy nhiều xương.
Trồng —. Một thứ trồng dài, hai mặt có gai, cơm mà vỏ.
Nước —. Nước vo cơm, nước đục đục. *Đục như nước cơm*, thì là đục ngả ngớn.
— *búng*. Cơm nhai một miếng cho vừa miệng con nít. *Miệng nhai cơm búng lựa cá xương.*
Nhai —. Nhai cơm cho con ăn.
Mụn —. Mụt trắng đục hay mọc trên mặt.
— *vắt*. Cơm nhồi trong lòng bàn tay, bỏ bỏ vào khăn vải, dằn bóp làm ra một cục.
— *gói*. Cơm gói lại, cơm đi đàng, làm từ từ gói từ đùm.
— *đùm*. id.
— *hầm*. Cơm nấu nhiều nước, đậy vung chín nó chín nhừ.
— *hấp*. Nguyên là cơm nguội, hấp lại cho nóng.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

— *luộc.* — *vùt.* } Cơm trụng nước sôi lại cho nóng.
Túi —. Cơm đựng vào túi, biểu về người tắm thường. *Những loài giá áo, túi cơm thiêu gì.*
Chan —. Chan nước canh vào trong cơm. (mà ăn cho dễ). *Nước mắt chan cơm.*
— *lạt.* Cơm không, nghĩa là có cơm mà không có đồ ăn với. *Ăn cơm lạt.*
— *xa.* Cơm hẩm hút.
Nấu —. Dùng nước sôi làm cho chín hột gạo.
Bát — *đi trước, bát nước đi sau.* Dãi nhau trọng hậu.
— *mai cháo chiều.* (Coi chữ cháo).
Vấn —. Xây trờ nồi cơm tại bếp cho chín đều mỗi một phía.
Xới —. Lấy đũa bếp xới trộn làm cho hột cơm chín đều.
Dở —. Lấy cơm trong nồi ra rá. Lấy cơm dồn vào túi vào mơ để mà đem theo.
Chắt nước —. Tẻ nước vo cơm; chắt bớt nước cơm đương sôi kẻo nó nhão.
Trái nhiều —. Trái có nhiều thịt.
Kị —. Làm đám giỗ.
Cúng —. id.
Đơm —. Lấy cơm vào bát chén, cơi lên cho đầy, cũng có nghĩa là *cúng cơm.*
Kêu —. Đi rào ngoài đàng mà kêu nghèo kêu đói cho người ta động lòng bố thí, ấy là công chuyện quân phường, dầu có ăn cũng phải đi kêu xin đồ cha mẹ nó quen ăn, mà cúng cho cha mẹ nó. Có lệ kêu cơm trong ba rằm lớn, là rằm tháng giêng, rằm tháng bảy, rằm tháng mười.
Nhờ hột — *chín.* Xin nhờ cho có hột cơm, chẳng dám nói tới tiền bạc.
Nói như ăn — *bữa.* Thường nói hoài, nhắc biểu hoài.
Ăn —. Tiếng nói khích hoặc là tiếng chê người dở dang. *Ăn cơm chớ làm gì nỗi.*
Cả — *lớn tiền.* Giàu có lớn.
Một nắu — *tàm, một đùm mắm nêm.* Sự thể khó nghèo.

Cơm. *n.* Cộm, nổi lên một ít.
— *mí.* Chỗ giáp mí không sát, chóc lên, cao hơn một ít.
Kịch —. Bộ thô tục, (coi chữ kịch).

Con. *n.* Kẻ mình sinh ra, đẻ ra; tiếng xưng hô. Tiếng kêu kẻ các loài sinh giác. Những vật có hình tích hoặc tròn hoặc dài, có mối có đầu, nhiều khi cũng dùng tiếng con mà chỉ, tùy theo thói quen.
— *người.* Người ta.
— *cái.* Tiếng kêu chung các con trong nhà.
— *cháu.* Các con các cháu, kêu chung.
— *đầu lòng.* Con đẻ trước hết.
— *út.* Con đẻ sau rốt.
— *đẻ.* Chính con mình sinh đẻ.
— *ruột.* id.
— *nuôi.* Con người khác mà mình nuôi làm con mình.
— *mày.* id.
Nuôi —. Cho con ăn, cấp dưỡng cho con; dụng làm con.
— *ghẻ.* Con riêng của chồng hay là của vợ.
— *thơ.* Con còn bé túi.
— *nít.* Con còn nhỏ tuổi. Tiếng gọi chung các đứa còn nhỏ dại.
— *trẻ.* Tiếng gọi chung các đứa trộng tuổi. Con đã trộng tuổi hơn.
— *chơi ác.* (Coi chữ ác, chữ chơi).
— *gạnh.* id.
— *chờ cha.* Con đã nghén sẵn, con chửa hoang, ai đụng lấy mẹ nó sau, thì gọi là cha nó.
— *dại.* Con thơ dại, nhỏ tuổi lắm.
— *cầu.* Con cầu khẩn lắm mới có.
Cầu —. Cầu cho có con.
Muốn —. Muốn cho có con.
— *cưng.* Con thà luống, cha mẹ hay dung túng.
Cưng —. Dung dưỡng cho con thới quá.
Binh —. Binh vực con thới quá, không để cho ai đã động tới con.
Thằng bé —. Thằng nhỏ.
— *hay mách mẹ sạch đầu.* Đờn bà sinh đẻ, thường phải ăn cay uống đắng, đến chừng con vừa biết nhích miệng nói, cười, thì có khi phải rụng hết tóc.
— *cà* — *kê.* Chuyện dông dài. *Kể chuyện con cà con kê,* thì là kể chuyện *tầm mẩn.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *kiến*. Cái kiến.
— *vác*. Cái vác, cây đòn, đồ binh khí.
— *dao*. Cái dao.
— *cờ*. Một khúc cây tiện tròn, để mà đánh cờ. *Tiện con cờ.*
— —. Nhỏ mọn. *Thằng con con. Cột con con.*
— *sẻ*. Chốt bằng cây mà dài; đồ bằng cây chạm hình kiến sẻ; chim sẻ
— *đội*. Cây để mà nòng.
— *quan*. Cây ngang phủ đầu, chịu lấy hai cột cửa kiến.
— *toán*. Một ngăn trong bàn toán; thẻ nhỏ để mà bỏ toán.
— *kia*. Tiếng kêu trỏng một đứa con gái mình không biết tên, hoặc quên tên.
— *mẹ nọ*. Tiếng kêu đờn bà hèn hạ, vai nhỏ.
— *mái*. Con hầu hạ ngoài. Tiếng kêu chung loài chim mái.
— *dực*. Tiếng kêu chung các loài đực.
— *cái*. Tiếng kêu chung các loài thú cái.
— *trống*. Tiếng kêu chung các loài chim trống.
Các —. Tiếng kẻ làm cha mẹ, làm lớn kêu chung các người mình sinh đẻ, hay là người bề dưới.
— *đòi*. Con tỉ tất các bà chúa, các bà sang cả. *Con đòi thể nữ.*
— *hầu*. Gái hầu các bà sang cả; con vợ bé.
— *ranh*. Con đẻ ra liền chết. *Đờn bà ranh con*, chỉ nghĩa là đẻ con hay chết.
— *lộn*. id. Tục hiểu hồn con trước trở lộn về mà sinh ra nữa.
— *nhà hoang*. Con không cha không mẹ không người dạy dỗ. (Tiếng mắng mỏ.
— *chết chủ*. id.
— *thuốc*. Cây thuốc mới ương, mới mọc.
— *dấu*. Đồ cắt dấu hiệu, thẻ vì dấu ký tên.
— *giáp*. Nguyên số thập can.
— *nước*. Một ngọn nước lên, nước xuống, nước lớn, nước ròng.
— *cúi*. Đồ vấn bằng rơm, giấy, để mà nhen lửa. Bông bần rồi lăn tròn từ cây dài dài, để mà kéo chỉ.
— *quay*. Mũi sắt nhọn, cây sắt nhỏ tròn nhọn, chẻ ra để mà kẹo vải. Cây vấn vấn để xỏ vào nài mà vặn.
— *trăng*. Mặt trăng. *Một con trăng* thì là một tháng.
— *nói*. Thiệt giống. Con chánh dòng giống. (Thường nói về dòng sang, dòng khôn ngoan, hay chữ).
— *dòng*. id. *Con dòng, cửa giống.*
— *riêng*. Con của chồng hay là của vợ, không phải là con một cha một mẹ.
Lông —. Lông mày mày mọc theo lông lớn.
Tóc —. Tóc phún phún mọc theo tóc cái.
Đũa —. Đũa ăn, đũa nhỏ.
Cột —. Cột nhỏ.
Cau —. Cau mới ương, mới trồng, còn thấp nhỏ.
— *lươn*. Chính là con lươn; cái rãnh, đường khai đài mà nhỏ; đường nổi lên như sống lươn: *Con lươn sắt, rãnh sắt, vỏ khô, vỏ đỏ.*
Ngả —. Tên riêng một ngả sông nhỏ, rạch nhỏ, sông con.
Cái —. Tên riêng một ngọn sông nhỏ.
Tôi —. Kẻ làm tôi, làm nhỏ.
— *bún*. Sợi bún; bún làm ra có đây có sợi.
Xếp —. Xếp lại từ lá, từ miếng, từ thể dài: *Áo xếp con.*
— *mọn*. Con thơ dại; tiếng xưng mình là kẻ nhỏ mọn.
— *ở*. Đầy tớ gái.
— *dốn*. Chúng dân, thứ dân. Tiếng khiêm xưng).
— *đỏ*. Con mới đẻ, con thơ dại, con dân. *Ai cứu đặng một phương con đỏ.*
— *đen* Con người, trồng đen. *Mượn màu son phấn đánh lừa con đen.*
— *khỉ*. Tiếng mắng mỏ, chê bai.
— *khách*. Con người khách sinh đẻ, con mình hương.
— *nhà Annam*. Người Annam.
— *Tạo*. Phép tạo hóa, cuộc biến dời tự nhiên. *Cũng liều nhắm mắt đưa chơn, mà xem con Tạo xây vần về đâu.*

Cón. *n*. Một mình ít dòng.
Sẵn —. Thường nói về dây chạc. Dây xe, đánh sẵn chặt, không có chỗ lơi.
Da thịt sẵn —. Da thịt cứng thẳng. Dấu mạnh mẽ.

Còn. *n*. Chưa hết, chưa thôi, nữa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Hãy —. Tiếng đôi. id.
Chẳng —. Không có nữa.
— *biết*. Không quên, còn nhớ, chưa mê muội. *Còn biết phải; còn biết người.*
— *sống*. Đương sống, đương làm ăn, chưa chết.
— *nguyên*. Y nguyên như cũ, không mất đâu.
— *vẹ*. Bằng vẹ.
— *như*. Chỉ như, như là.
— *người* — *của*. Sống thì còn làm ra của. Chớ vì của mà bỏ thân sống.
— *đương*. Đương lúc bây giờ; hãy còn.
— *gì*. Hết rồi, chẳng có đâu nữa.
— *chi*. id.
— *không?* Còn hay là hết?
— *trẻ*. Chưa già, chưa lớn tuổi, đương trẻ mỏ.
— *non*. Đương nhỏ, đương non. Thường nói về trái trăng.
— *xinh*. Đương xinh, đương lịch sự.

崑 Côn. *c*. Tên núi.

— *nôn*. Tên núi cao; tên cù lao ở ngay cửa Vĩnh-thanh.
— *lôn*. id.
Ngọc —. Ngọc quí ở tại núi Côn (Tây vực).
| 崗 — *cang*. Tên núi ngọc.

昆 Côn. *c*. Anh, vai anh.

— *đệ*. Anh em.
| 仲 — *trọng*. Đàng anh.
| 季 — *quí*. Đàng em.
— *hậu* hoặc *hậu* —. Con cháu.
— *trùng*. Loài trùng, như sâu bọ rắn rít, v.v.

棍 Côn. *c*. Gậy.

Trường —. | Gậy dài. | đồ binh trượng.
Đoản —. | Gậy vắn. |
Du —. Quàn hoang, quàn dữ.
— *đồ*. id.
| 棓 — *quang*. id.

滾 Côn. *n*. Dồn đông, gộp lại.

— *quan*. Quan hay Mọi.
— *tre* hoặc *tre* —. Tre cây kết lại một gộp.
Nóc —. Nóc đồng. Sổ biên chung, dồn đông.
Sổ —. Sổ biên gộp, biên chung.

墩 Côn. *n*. Gò đồng dọc sông biển, chỗ cạn.

— *soi*. Cồn nhỏ trong sông.
— *cỏ*. Tên chỗ.
— *cạn*. Chỗ cồn, chỗ cạn. *Ở cồn cạn*, hiểu là ở xa sông.
— *ngao*. Tên cồn thuộc tỉnh Vĩnh-long.
— *tra*. id.
— *gầm*. id.
— *cát*. Chỗ cát nổi cao.
Cồn-trâng. Tên cồn.

錕 Côn. *n*.

Cái —. Đồ đúc bằng đồng làm hiệu lệnh theo việc binh, hình giống đồng la mà chính giữa có nuôm lớn. Phép xử tử lấy nó làm lệnh.
Chiêng —. id.
Tiếng như tiếng —. Thường hiểu về tiếng dữ, tiếng xấu.
Thơm —. Thơm nhỏ trái mà vắn, giống cái dùi cồn.

袞 Cổn. *n*. Tiếng khua động đồ chai sành, tiếng khua bát chén.

— *cảng*. Tiếng giòn giã như tiếng đồ sành.
Lổn — *lảng cảng*. id.
Khua — *cảng*. id.

衮 Cơn. *n*. Một khi, một hồi. Một lúc bịnh hành.

Nguồn —. Căn do.
— *gió*. Một hồi gió, cây gió, luồng gió.
— *mưa*. Một hồi mưa. *Một cơn mưa gió nặng nề.*
— *bệnh*. Lúc bệnh hành.
— *giận*. Lúc giận.
— *say*. Hồi say.
— *điên*. Hồi điên.
Đời —. Từ cơn, nhiều lúc kế lấy nhau; ghe đoạn.
Từ —. Từ hồi, hết hồi này tới hồi khác, không dứt. *Run em đời đoạn, hãi hùng từ cơn.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *rét*. Cữ rét.
Có —. Có cữ, có chứng; có chứng ngày; có lúc ngày; *có cữ rét*.

泔 Cợn. *n*. Không nhuyễn, còn có cái to. Còn cặn.
Lợn —. id.
Nước lợn —. Nước có cặn, có vật lộn vào.
Bột còn lợn —. Bột còn có cái to.

港 Cờn. *n*. (Coi chữ cời).
Ăn mặc — *cời*. Ăn bận rách rưới.

工 Cong. *n*. Khum khum, không ngay thẳng.
— *vòng*. Cong quá.
— *lưng*. Khum lưng, không ngay lưng được. *Gánh nặng cong lưng. Cong lưng chịu việc nặng nề.*
Uốn —. Làm cho cong.
Cây —. Cây nôn khúc.
— *đà*. Cây làm sườn, làm gác dưới ghe thuyền, (tiếng gọi chung).
— *mui*. Nạnh mui ghe.
Khúc —. Khúc quanh, không ngay thẳng; cây uốn khúc.
Cái —. Đồ đựng bằng sành cao và có hông.
— *đuôi*. Sợ quít đuôi. *Chó chạy cong đuôi, cong đuôi mà chạy*, chỉ nghĩa là chạy dài.

共 Cọng. *c*. Chung cùng; hiệp nhiều số lại một.
Chung —. id.
Cùng —. id.
Phép —. Phép hiệp các số lại một.
Số —. Số hiệp lại, nhập lại.
Hiệp —. Hiệp nhiều số vô một.
— *tinh*. Tinh chung cả thảy. Nhóm nóc đồng.

貢 Cống. *n*. Lạnh lẩm, hoặc bởi sợ sệt, bắt co rút thân thể, hoặc là đơ đi.
— *rúng*. Cúm rúm. *Lạnh cống rúng*, thì là lạnh đi không đặng.
— *tay*. Tay đơ hoặc co rút không duỗi được, cúm tay.
— *chơn*. id. Cúm chơn đi không đặng.
— *giò*. Cúm giò đi không đặng.
— *cẳng* id.
— *miệng*. Lạnh lẩm hoặc sợ lẩm, mở miệng không ra; cứng miệng.

蚣 Công. *n*. Loài giống như con cua mà nhỏ, có thứ thấp chưn, có thứ cao chưn.
Con —. id.
— *giò* Công trắng ngoe cao hay chạy trên bãi biển.
Viết chữ cua —. Viết chữ xấu, nét nghiêng ngang, không phép.
Quân mọc —. Những người không biết đều quân quê mùa. (Tiếng khi bạc).

鉿 Công. *n*. Chỉ thau lớn cuộn cà khoanh, cũng kêu là thép, chính là đồ bán cho Mọi dùng mà đeo, bây giờ lại hiểu chung là cái vòng khóa bằng sắt, để mà đóng tay kẻ có tội.
Cái —. Cái vòng sắt khóa tay kẻ có tội.

鉿 Công. *n*. Một thứ nồi nhỏ.
Nồi —. id.
Cái —. id.

拱 Công. *n*. Đai mang sau lưng ôm lấy sau lưng.
— *con*. id.
Bủ —. Thêm lơm, bủ thêm.

公 Công. *c*. Chung, ngay thẳng; ông, quan.
— *bình*. Chơn chỉnh, ngay thẳng.
— *chánh*. id.
— *đạo*. id. Nhằm phép, phải lẽ
— *thẳng*. Một lòng ngay thẳng, không bỏ phép, không tây vị.
— *đồng*. Chung cọng, hội chung nghị việc gì.
— *cọng*. Chung cọng.
Hội — *đồng*. Hội các quan lớn nghị việc; hội lớn trong nước.
— *khanh*. Quan công, quan khanh, tước các quan lớn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *luận*. Đều nghị luận chung, bàn luận chung.
— *sự*. Việc quan, việc chung.
— *vụ*. Công việc quan.
— *đường*. Nhà quan, nhà làm việc quan. *Ăn tại thủ, ngủ tại công đường*.
— *môn*. Cửa quan.
— *sở*. Chỗ nhóm họp mà làm việc chung.
— *tộc*. Hàng công tộc, chung một họ ; hàng tôn thất.
— *hầu*. Tước công, tước hầu. Tước công thì là tước quan lớn nhứt.
— *tức*. Con chư hầu ; con quan lớn.
— *chúa*. Con gái nhà vua.
Quắc —. Tước lớn kế lấy tước vương.
Quận —. Tước lớn kế lấy bậc quắc công.
Thái —. Tên riêng người hiền đời xưa. *Thái công Vọng* hay là *Lữ-vọng*.
Châu —. Là ông Châu-công. Người Trung quắc đời Tam đại.
Bồn đầu —. Vì thần người Phước-kiến hay thờ, hay độ người vượt biển.
Thổ —. Thần đất đai.
Thông — Chung cọng, thông đồng.
Tam —. Ba vì quan lớn nhứt tại triều, là thái sư, thái-phó, thái bảo, dưới có tam cô, là thiếu sư, thiếu phó, thiếu bảo.
— *cô*. Cha mẹ chồng.
Thiên —. Ông Trời.
Thượng —. Quan thượng, tiếng xưng hô các quan lớn nhứt, hoặc có hàm thượng thơ.
— *thổ*. Đất quan, đất nhà nước.
— *điền*. Ruộng chung, có *quắc gia công điền, bổn thôn công điền*.
Của —. Của quan, của nhà nước.
— *pháp* hoặc *phép* —. Phép chung, phép nước.
— *lệnh*. Hiệu lịnh nhà vua.
— *sưu*. Xâu quan, công việc phải làm cho quan.
— *sai*. Người quan sai.
— *sứ*. Người nhà nước sai đi lãnh việc chi, tước quan.
— *văn*. Giấy của quan, thơ từ của quan ; giấy việc quan.
— *nhiên*. Chán chường, trước mặt người ta.
Lễ —. Lễ phải.
Phép —. Phép công chính ; phép nước, phép buộc chung.
— *tì*. Cuộc chung, cuộc lo chung ; hội nhiều người hiệp vốn mà buôn bán.
Con —. Loài chim lớn cao, lông có nhiều sắc, giống con phụng người ta vẽ.
Con — chẳng giống lông thì giống cánh. Có phải là con, làm sao cũng phải giống ít nhiều.
— *vọi*. Cờ lái giật lòng công, đồ hầu theo ghe quan lớn. Chuyện làm tốt, bới tóc bỏ vòng, ngọn dải.
— *rào*. Cây ngang làm rượng để mà gài mà cột cây rào.
Nan —. Nan lớn làm sườn, (thúng mủng).
Ngô —. Coi chữ ngô.

功 Công. *c*. Việc làm ra, công khó nhọc, sự làm cho mình được khen, được thưởng.

— *nghiệp*. Công việc đã làm nên.
— *linh*. id. *Công linh đường ấy, chẳng thành thì thôi*.
— *tinh*. id.
— *trình*. id.
— *cán*. id.
— *tích*. id.
— *lao*. Công khó nhọc.
— *danh*. *Cuộc công danh, đáng công danh* thì là cuộc vinh hiển theo sự làm quan.
— *đức* Sự làm ơn cứu giúp. Làng làm ơn lo việc chôn cất, chủ đám đến ơn lại, kêu là *công đức*, hay là *tiền công đức*.
— *ơn*. Sự giúm giúp cùng sự làm ơn.
Thông —. Chung công. *Thông công diệc sự*. **通功易事** Kẻ có công người có việc đổi với nhau. Chung cọng cùng nhau.
Trả —. Thưởng công, đền công ơn.
Đền —. id.
Kể —. Kể việc mình làm ; so hơn tính thiệt.
Thế —. Làm công việc thế. *Ở thế công*.
Tiếc —. Không muốn làm, hoặc ăn năn về việc đã làm. *Tiếc công bỏ mẫn cho cu, cu ăn cu lớn cu gù cu đi*.
Liền —. Dặng mắt cũng làm, gắng làm cho được.
Gắng —. Rán mà làm, ra sức mà làm, ra tay làm cho nên việc.
Ra —. id.
Gia —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Chi —. id. *Chi công mài sắt, chầy ngày nên kim.*
Mất —. Bỏ công, bỏ việc, bỏ ngày giờ.
Thất —. id.
Uổng —. id.
Luống —. id.
Nhọc —. Làm việc nhọc nhằn, cũng có nghĩa là mất công.
Tân —. Dàng công, làm cho có công ơn với người nào ; *tân ơn.*
Dày —. Công nghiệp nhiều. *Công dày ngãi nặng.*
Lập —. Chịu khó nhọc, làm cho có công nghiệp.
戴罪立 | *Đái tội lập —.* Mình đương mắc tội, lãnh làm công việc gì mà đền tội.
— trận. Công đánh giặc.
Hữu — mà vô danh vị. Có công mà không danh phận : có công không ai nghĩ đến, không ai lấy làm trọng.
Thưởng —. Thưởng vì có công khó nhọc.
Nhiều —. Dày công nghiệp ; phải dụng công nhiều.
雇 | *Cô —.* Làm thuê, ở mướn ; *ở cô công.*
傭 | *Dung —.* id.
Dân —. Công dân làm.
Có cơm ăn có — việc làm. Ấy là *ăn cơm chúa múa tối ngày.*
Vô —. Chẳng có công gì, chẳng làm nên sự gì.
Có —. Đã chịu khó nhọc, đã có giúp giùm. *Lộc dành cho kẻ có công.*
Nhơn — vật liệu. Công người ta cùng đồ vật phải dùng.
Võ —. Công việc võ. *Thuận thì tu văn đức, nghịch thì thắng võ công.*
— uổng danh hư. Đã uổng công mà lại mất tiếng.
— thần. Quan có công khai quốc, có công trọng với nước nhà.
Súng thần —. Súng đạn trái cam.
Thầy có của sãi có —. Kẻ chịu thế nầy, người chịu thế khác, chủ chịu tiền, sãi ra công.
後藥成 | *Hậu dược thành —.* Thuốc sau đặng công. Bịnh uống thuốc nhiều thầy, đến thầy sau hết mới chịu thuốc, bao nhiêu công ơn đều về một người. Không nghĩ ơn xưa.
— bô. Cờ vải trắng hoặc liễn vải trắng, bề dà chừng ba thước may, để chữ bá sự minh thương tiếc mà đưa người chết.

工 Công. *c.* Thợ ; việc làm.

— sư. Thợ cả.
匠 *— tượng.* Thợ thầy, (nói chung).
— phu. Việc làm. *Nhiều công phu* thì là tốn công nhiều.
— chuyện, việc. id.
— kỷ. Việc làm chin chắn.
— xảo. Công việc khéo léo.
Kép —. Công việc kép khó làm.
Làm —. Làm việc vân, làm công chuyện.
Đốc —. Chức quan đốc việc làm.
Tiểu —. Thợ bạn.
— bộ hoặc *bộ —.* Bộ hay về việc cất đặt xây dựng, v. v.
Hóa —. Đấng tạo vật, Thợ làm ra trời đất phép tạo hóa.
Bá —. Các nghề, các thợ.
Tiến —. Tiến làm việc.
— cày. Người đi cày, công việc cày trong một ngày.
Vần —. Làm việc luân phiên. *Cày vần công* nghĩa là nay cày cho người nầy mai cày cho người khác, cày thay phiên.
— đôi — ba. Hai ba người làm một việc, việc phải có hai người hoặc ba người làm.
— đất. Đất vừa một ngày công, nghĩa là vừa cho một người sửa dọn trong một ngày, vuông vức 16 tấm.
Một — đất. id.
Nhựt —. Công việc làm trong một ngày. *Sổ nhựt công* thì là sổ biên công việc trong mỗi một ngày.
Châm —. Châm kể ngày làm việc.
Niên —. Công việc phải làm cho tới mỗi năm ; công việc phải làm lâu lắc ; đa công.
Ngoạt —. Công việc một tháng.
Kẻ dư — người thiếu việc. Người làm không hết, người không có việc mà làm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

攻 Công. *c.* Đánh; chuyên trị; xung lên.

Hỏa —. Dùng lửa mà đánh giặc. *Phóng hỏa —* thì là đánh đốt, dụng lửa mà phá trận.

| 擊 — *kích.* Đánh phá, khắc phạt. *Thuốc công kích,* thì là thuốc mạnh quá, uống vào nó phá trong mình.

| 其無備 — *kỳ vô bị.* Lừa khi hở mà đánh.

Nội —. Ở trong đánh ra, làm nội ứng. *Nội công ngoại kích,* thì là trong đánh ra, ngoài đánh vào.

Giao —. Hai đàng đánh trả.

— thơ. Chuyên lo đọc sách. *Bấy lâu ra sức công thơ.*

— con mắt. Mắc thuốc mạnh hoặc hơi rượu hoặc tại nóng lắm xung lên, sưng đỏ con mắt.

貢 Cống. *c.* Dâng; đáng nước xây dưới đất.

Tấn — hoặc *tiến —.* Dâng tiến vật gì cho vua.

Triều —. Lễ đi tới triều mà dâng vật chi.

— sứ. Bộ sứ lãnh việc đi dâng nạp phương vật cho vua trời.

— phú. Thuế phải nạp, phải đáng.

禹 | *Vũ —.* Thiên sách nói về đất đai thuế vụ. (Thượng thơ).

鄉 | *Hương —.* Tước học hay thi đậu tại tỉnh. *Sanh đỗ hương cống,* thì là tú tài, cử nhơn bây giờ.

— xương. Luông xương. } Lắm biếng.
— lưng. Nhớt xương. }

Chuột —. Chuột lớn con.

— phẩm. Vật đáng dâng, hạng qui báu.

Xây —. Xây đáng nước dưới đất.

Tử —. Tên riêng môn đệ Đức phu tử.

— Hải-tiều. Tên vũng thuộc tỉnh Nam-định.

共 Cộng. *n.* Cán, cuông, ống, chỗ tay cầm.

— viết. Cán viết. *Viết mài ngòi còn cộng không.*

— đu dủ. Tay đu đủ.

— tranh. Cuông tranh, chính mình cây tranh.

— chổi, Chà, nhánh chổi không có lá, hoặc rụng hết lá.

Lộng —. Không xuôi bề nào.

槓 Công. *n.* Một thứ cây suôn nhẹ mình, hay giũ vỏ, lớn lắm thì bằng hai tay, người ta hay dùng mà làm cây phao kiến bè.

Cây —. id.
— cừ. id.

槓 Công. *n.* Cây đóng chận cửa chuồng trâu bò.

— chuồng trâu. id.
Cửa —. Cửa có nhiều cây chận ngang *Thẩm nghiêm kín cổng cao tường.* Tên chỗ.
Đóng —. Gài cây cản ngang.

豭 Cọp. *n.* Thú dữ hơn hết; một tên là chúa sơn-lâm.

— hùm. id.
Dữ như —. Dữ lắm.
Rọ —. Đồ cuộc bằng cây để mà nhốt cọp. *Cọp sổ rọ* thì là cọp làm dữ, có tiếng nói: *dữ như cọp sổ rọ.*
Vâu —. Móng cọp, vút cọp.
Ngọc —. Người ta nói là ngọc trong miệng cọp, có ngọc ấy thì thú dữ khác phải tránh.
Cỡi —. Liều mạng, không dám xuống, lỡ bề phải theo. (Nói về việc làm dữ như cướp giặc).
— rọp. Bộ hay đau ốm, bộ già yếu.

級 Cóp. *n.* Móp, bóp lại. Thủng, rỗ móp cũng dùng một tiếng.

— má. Hai bên má hóp vào, tóp vào.
Bẻ —. Bẻ co, bóp lại.
Già —. Già lắm, già ốm tóp. *Già cóp binh thiết,* thì là già quá.

啜 Cọp. *n.* Tiếng kêu giòn như tiếng bẻ cây.

Kêu lốp —. id.
Cọp nhai xương lốp —. Tiếng nhai giòn.

吸 Cộp. *n.* Tiếng khua động nặng mà vắn, như tiếng khua cây gỗ cùng đồ nặng.

Kộ —. id.
Lộp —. id. Rùa mu cứng bỏ đi, thường

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

nghe lộp cộp. *Đi đâu lộp cộp*, hiểu là đi đâu khua khuông.

Đụng đầu cái —. Có hai nghĩa, một là đụng thiệt, một nghĩa là tình cờ gặp nhau.

吸 Cợp. *n*. Có đường, có khấp, có dấu nổi lên, không liền. Thường nói về đồ sành, đồ gỗ.

— ra. id.

Chỗ —. Chỗ rờ tay mà không trơn liền.

— mí. Mí hở ra hoặc bên cao bên thấp không liền.

筈 Cót. *n*. Đồ đương bằng nan tre để mà ví lúa, đựng đồ, hoặc lợp mui ghe.

Lót —. Bộ lủi lủi, đi lẻ họn. *Lót cót đi theo*.

— —. Tiếng gà kêu, hoặc kêu gà.

骨 Cọt. *n*.

Cặn —. Đồ cặn, vật dư sót

— kẹt. Tiếng ví xe, cột cửa kêu.

— quẹt. Đá động nhẹ vậy; qua tay nhẹ vậy. *Khăn lau cọt quẹt, thức mấy qua*.

骨 Cột. *c*. Xương, nguyên gốc, bổn chất, cái nòng. Dùng nôm là đòn chặt.

Gân —. Nói chung xương gân; sự mạnh mẽ. *Con người mạnh là tại gân cốt*.

— nhục. Một xương một thịt. Bà con ruột.

— huyết. Con mình sinh đẻ.

Hài —. Cả bộ xương, xác chết, (thi hài).

Lấy —. Phá mả mà lấy xương người chết.

Bóng —. (Coi chữ bóng).

Đồng —. Người nói bóng, nói ma. Tục hiểu thần quỉ hay ứng vào xác đồng, hoặc ứng vào người nào mà nói việc gì.

Lỗ —. Hết tủy, trống xương, hết sức. Thường nói về bệnh độc, như dương mai. *Trâu già lỗ cốt*, thì là trâu chịu việc nặng nề, lâu năm mà hết sức.

Long —. Cây dài làm xương sống, làm cái cốt để mà đóng ghe thuyền.

— bánh xe. Cây chịu lấy bánh xe, cái tum, cái vi.

Lồng —. Cái cốt hoặc cây chịu chính giữa lồng lèo không chột.

Nước —. Nước nhứt, nước tự nhiên trong thịt thả, rau cỏ mà lấy ra, đối với nước dão là nước đã lợt rồi.

— tử. Nguyên gốc, chánh gốc, bổn chất. *Cốt tử nó là hát bột*. Làm bánh phải lấy bột, đường làm *cốt tử*.

— phật. Sườn rường làm ra tượng bụt, đều hiểu là tượng bụt.

Hổ —. Nguyên cả bộ xương cọp, người ta hay dùng mà nấu cao, kêu là *hổ cốt giao*, trị bịnh đau xương; có kẻ lại dám rượu mà uống, cũng trị bịnh ấy.

— giảm. Các món phải dùng mà gấy giảm, hoặc là giảm đã thành rồi, phải giữ mà làm giảm khác.

Học có —. Học có gốc, có đồ nòi.

— tích. Dấu tích, gốc gác. (Cách ấy là cách ăn ở, học hành).

— cây. Đòn cây.

Có — có rác. Có hạ cây xuống thì phải vác lấy cây. Đã lãnh lấy việc thì phải làm cho rồi, cho *Thành thỉ thành chung*, 成始成終 nghĩa là trước sau cho trọn.

棬 Cột. *n*. Trụ cây chịu; buộc trói.

— nhà. Cây trụ chống đỡ tòa nhà. *Nói như rựa khắc vào cột nhà*, chỉ nghĩa là nói không sai.

— cầu. Trụ cầu. *Nhiều vàn cột cầu*, thì là ăn mặt không xứng.

— đình. Thường hiểu là cột lớn lắm.

— tàu. Cây lớn dựng giữa lòng tàu, để mà làm buồm.

— lòng, hay là *— giữa*. Cột buồm lòng.

— loan. id.

— lái. Cột buồm ở phía lái.

— ưng. id.

— mũi. Cột làm trước mũi tàu.

— lộc. id.

— nga. Cột chót mũi, vòi đòn.

— cờ. Cây dựng lên mà kéo cờ.

— phướn. id.

Rường —. Chính khuôn tuồng chồng đỡ một cái nhà. Sự nghiệp: *làm nên rường cột*.

Kèo —. Cây dài trụ trên đầu cột, để mà gá

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

đòn tay. *Có cây thì dây mới leo, có cột có kèo mới thả đòn tay.*
— *cái*. Cột lớn chính giữa nhà; cột lòng mẹ, lòng trinh.
— *cả*. id.
— *hàng nhì*. Cột thứ.
— *hàng ba*. Cột ngoài hàng nhì.
— *con*. Cột nhỏ, nếm về hàng tư.
— *trâu*. Buộc trâu lại; cây nọc vắn vắn để mà buộc con trâu.
Trâu — ghét trâu ăn. Ganh gỗ.
— *bợm*. Toa rập, giao kết với quân hoang, với người cờ bạc, khiến nó làm đều chẳng phải hoặc gạt gẫm kẻ khác mà ăn tiền.
— *xách*. Dụ dỗ, chúc sử, giao kết, (thường hiểu về nghĩa xấu).
Đen như — nhà cháy. Đen thui. Bộ đen quá.
— *lưng*. Cột trong lưng.
Tiền — cỗ chó. (Coic hữ chó).

槳 Cợt. *n*. Nói chơi.

Giễu —. Bày chuyện để tức cười, nói chuyện giễu.
Nói —. id.
Cười —. Cười chơi.
Ác —. Nói chơi nặng.
Nhạo —. id.

駒 Cu. *c*. Ngựa con; cũng hiểu là ngựa chung.

Ngựa —. Loài ngựa nhỏ con.
Bạch —. Ngựa trắng. *Bạch cu quá khích* 白駒過隙. Ngựa cu qua chỗ hở. Nói ví con người sống chẳng bao lâu.
Hồng —. Ngựa hồng.
Thiên lý —. Ngựa chạy một ngàn dặm. Khen con giỏi thì nói rằng: *Ngô gia thiên lý cu.* 吾家千里駒

鴝 Cu. *n*. Loại chim đồng, lấy tiếng nó kêu mà đặt tên. (coi chữ câu).

— —. id.
— *đất*. Cu sắc đất.
— *lửa*. Cu sắc đỏ.
— *ngói*. Cu sắc như ngói, cả thảy đều nhỏ con.
— *xanh*. Cu sắc xanh.
— *gấm*. Cu sắc như gấm.
— *rừng*. Cu lông xanh đen mà xù xù.
Cox —. Dương vật con nít; lấy theo sự nó mìa giống con chim cu.
— *đất*. id.
Nuôi như — —. Nuôi kỹ. Kẻ đánh rập thường nuôi cu mồi để mà nhử cu khác, phải dụng công nhiều.
— *gáy*. Cu kêu dài tiếng, (nói về cu trống).
— *cỏ*. Hay gáy, hay co mầu.

具 Cụ. *c*. Sắm đủ, dự bị, đồ khí cụ. Cũng là tiếng kêu gọi các người có danh phận, các người lạ mặt.

Các —. Các cậu, các ngài.
— *kia*. Chú kia, ấy là tiếng kêu người mình không biết tên.
Ông —. Ông cô. } Tiếng xưng hô, cha mẹ
Bà —. Bà cô. } quan.
Nón —. Nón các cậu hay đội; nón lớn, nón chằm bằng lá giống như cái thúng cạn lòng, cũng gọi là nón thúng.
— *thể*. Đủ thể cách. *Học cụ thể*, thì là học đủ các cách phải học.
— *bị*. Sắm đủ, sắm sẵn. *Cụ bị đồ ăn.*
— *túc*. Sẵn sàng. *Đi xâu phải sắm gạo, tiền cụ túc.*
— *sớ*. Dâng sớ.
Khí —. Đồ sắm mà làm nghề.
Toàn —. Đủ cả bộ, (đồ mộc, đồ đồng, v. v.).
— *kệ*. Bộ cũng cồi, võ tướng. *Đón ông cụ kệ.*
— *cựa*. Cựa quậy.

惧 Cụ. *c*. Sợ sệt.

Kinh —. id.
Khủng —. id.

鴝 Cú. *n*. Chim ăn đêm, chim kêu tiếng buồn thảm, tục gọi là chim *bắt tướng*, 不祥 hay chủ điềm dữ. Lấy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

Chim —. id. *Bộ mặt chim cú* thì là bộ mặt buồn dữ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *kêu dữ miệng* —. Ai làm dữ này lo.
— *nói có, vọ nói không*. Chối cãi, không phủ tiếng nói.
— *sâu*. Buồn bực quá.
— *rũ*. Bộ rũ liệt; coi như khô héo. *Ngồi cú rũ*.
— *mâu*. Hay quạu, hay gây.
— *tần*. Hay gây, hay đánh vật. *Cú tần với con nít*.
— *mâm*. Bộ bần hần, nói lành sanh dữ.
Co —. Hay thấy kiện, hay nói vặt, hay cãi chồng.
— *đầu*. Giọi đầu, co ngón tay đánh trên đầu con nít.
— *một cái*. Giọi một cái.
Gà —. Thứ gà trồng nhỏ mỏng mà nhọn.
Kỷ —. Bộ lạ thường; khác thường: *Ăn nói kỷ cú*.
Dị kỷ —. id.
Cỏ —. (Coi chữ cồ).

句 Cú. *c.* Câu, vòng câu.

讀 | — *đậu*. Cú trọn câu, đậu là một phần câu. Đọc sách phải phân *cú đậu*.
Chương —. Bài sách, câu văn. Văn chương.
尋章摘 | *Tầm chương trích* —. Tìm bài, lựa câu. Tiếng chê người ham văn chương hơn nghĩa lý.

衢 Cù. *c.* Đường thông.

Thiên —. Trời, đường lên trời.
Thông —. Đường trồng. *Tọa mật thất như thông cù*. 坐密室如通衢 Ngồi nhà kín như ở ngoài đường, không chút chi giấu giếm.
Hồn —. Trái tròn để mà đánh trồng.
Trái —. id.
Đánh —. Đánh trái ấy, (cuộc chơi).
— *khăng*. Đánh cù, đánh khăng.
Lăn —. Lăn như trái cù. *Nước chảy cho đá lăn cù*.
Lù —. Bộ thô tục, bộ cộc cằn. *Lù cù lục cục*.
— *cục*. id. *Ăn nói cù cục*.

虯 Cù *c.* Loài rồng không sừng; tục hiểu nó thường nằm dưới đất, chỗ nó dậy thành sông.

Con —. id.
— *dậy*. Củ đội đất mà lên. Tục hiểu cù lao nổi cũng là tại cù dậy.
Đầu —. Đồ tạc ra giống cái đầu con cù.
— *lét*. Chọc lét, làm cho nhột.
— *lần — cửa*. Hẹn hò lần lựa. Thường nói về sự hẹn nợ.
— *mỏng*. Tên chỗ thuộc tỉnh Phú-yên cùng là tên cá biển.
— *khỉu*. Hèn mạt, không nên thân.
— *rủ*. Bộ cò rỏ, chậm chạp.
— *cừ*. Bộ khù khờ, chậm chạp.
— *lơ — trợt*. Hẹn lần, hẹn mãi, không làm gì đặng. *Nợ đòi cù lơ cù trợt* thì là đòi không đặng.
— *rũ*. Bộ già cả quá; bộ khoanh tay cúi mặt mà ngồi.
— *bơ — bất*. Bộ tất bật nghèo nàn, không chỗ nương dựa.
— *chi — mài*. Bộ cò lý cò mạng, không chịu trả nợ; chi là chi mặt không biết mắt cỡ, mài là miệt xuống một bề.
— *lao*. Hòn nổi giữa sông, giữa biển. *Đất cù lao*.
— *xấy*. Hay làm lấy; bộ dai hoi. *Nợ đòi mặt nợ, nó cù xấy*.

劬 Cù. *c.* Nhọc.

Cần —. Siêng năng, cần cán.
— *lao*. Công cha mẹ nuôi con khó nhọc. *Ai ai phụ mẫu, sanh ngả cù lao*.

矩 Cù. *c. n.* Đồ đo vuông; khoai củ.

Qui —. Khuôn rập, đồ đo vuông tròn, phép luật. *Nhơn vô qui cù, loạn thứ tự*. 人無規矩亂次序. Người không phép luật thì mất thứ lớp.
Khiết —. Đo vuông, đồ làm cho vuông tượng.
— *khoai* hay là *khoai* —. Vật cây dây sinh ra dưới đất, làm bột được. Tiếng kêu chung các thứ củ, như củ lang, củ môn, củ ngọt, v. v.
— *ẻo*. Một thứ củ; cũng là tiếng gọi chung các thứ củ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chóc*. Thứ củ ngứa. Vị thuốc kêu là *bán hạ*.
— *ráy*. Loài củ ngứa.
— *hành*. Củ cây hành.
— *chi*. Loài mã tiền. Vị thuốc trị phong bại.
— *tỏi*. Củ cây tỏi, vật trên tót dưới tròn củ tỏi.
— *trôi*. Rễ cái lớn ở dưới sâu. Nguyên củ cái lâu năm ở sâu, khó bằng khó đào. *Bằng cho được củ trôi* thì là lấy cho hết gốc, làm cho hết cái khó.

糾 Củ. *c*. Vấy hiệp, nhập lại.

— *suất*. Dắc đem. *Củ suất gia đinh*, 糾率家丁 thì là dắc đem tôi tớ (đi làm việc gì).
| 合 — *cáp*. Kết hiệp, vấy hiệp.

舊 Cũ. *n*. Xưa, lâu năm, đã dùng rồi.

— *càng*. Lâu lắm.
— *rũ*. Lâu lắm, già lắm, gần hư tệ.
— *si* hoặc — *xỉ*. Cũ quá. Thường nói về đồ dùng.
Nhà —. Nhà xưa; nhà lâu năm; nhà ở buổi trước.
Đàng —. Đàng đã đi rồi; đàng tới lui buổi trước. Thói cũ nết cũ. *Ngựa quen đàng cũ. Đàng cũ chớ lấp.*
Chồn —. Chồn đã ở trước.
Quế —. Quế hương.
Đồ —. Đồ đã dùng, đồ lâu năm, đồ xưa.
Người —. Người lớp trước. Người mình quen buổi trước.
Vợ chồng — chẳng rủ cũng đến. Đã có ân tình cùng nhau, dầu có xao lãng, cũng phải tường đến nhau.
Bạn —. Bạn mình buổi trước. *Chi bằng bạn cũ ta xưa.*
Thói —. Thói đã quen.
Tình —. Tình nghĩa trước.
— *người mới ta*. Qui tại ưa dùng chẳng kỳ mới cũ. Người đã tặng thì cũ cho người, ta chưa tặng thì mới cho ta.
Đắt — đãi người mới. Thường nói về thầy thuốc. Tục đời hay tin hay chuộng thầy lạ làm thuốc đắt hơn thầy quen.
Để — dở mới. Việc còn để dành không phải bỏ qua. Thường hiểu là tiếng đe loi. Con lỗi phép nhà, cha mẹ không đánh không la, một nói v. v. thì chỉ nghĩa là có ngày sẽ nhắc lại mà làm cho mới.
Ăn cơm mới nhắc chuyện —. Chuyện đâu bỏ đó, chẳng nhắc lại làm chi.
Lính — ăn hiếp lính mới. Kẻ tặng việc thường hay lăn lướt người chưa tặng.
Có mới, mới có —. Có trước mới có sau; đầu lạ lùng sau phải quen thuộc. *Áo mới chẳng bận, sao cho ra áo cũ.*
Như —. Như xưa, giống như buổi trước.

居 Cư. *c*. Ở

Gia —. Nhà cửa; nhà ở tại đâu.
Phụ —. Ở bạ.
Tạm —. Ở đỡ.
Kiêu —. Ở đỡ, ở nhờ. *Dân kiêu cư* thì là dân không gốc.
Ngụ —. Ở ngụ. id.
— *xử*. Ăn ở, sắp đặt, xử trí. *Cư xử việc nhà* thì là xử trí làm cho yên việc nhà. *Làm lớn cư xử xong thì con em mới sợ.*
— *tang*. Mặc vòng tang khó; để tang.
Tá —. Ở mướn.
Quả —. Ở góa (nói về đờn bà).
Sương —. id.
An — lạc nghiệp. An bề ở, vui nghề làm ăn.
Thổ —. Đất cất nhà; *thổ trạch*.
Dân —. Dân ở, dân trong làng.
安 | 慮危 *An — lự nguy*. Ở an phải lo nghèo, nghĩa là phải lo hậu.
Đồng — nhứt gia. Ở chung một nhà.
Diên liên cạnh, gia liên —. (Coi chữ diên).

距 Cự. *c*. Cái cựa gà.

Võ —. id. Đó con gà dùng mà đánh võ. *Dưới chân đeo võ cự mạnh ghê.*

拒 Cự. *c*. Ngăn, chống.

— *địch*. Chống đánh, đối địch. *Hai đàng cự địch.*
Cản —. Chống ngăn, cản ngăn.
— *voi*. Nọc cột voi.
— *lại*. Ngăn lại, vựa lại. Thường nói về cây củi chất đống, vựa lại để mà bán.
Cầm —. Để dồn, tích trữ, vựa lại mà chờ giá. (Nói về hàng hóa).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

巨 Cự. *c.* Lớn.

— *giải cung*. Tên cung huỳnh đạo (coi chữ cung). *Vòng — giải*.

| **壑** — *hác*. Biển.

據 Cứ. *c.* Giữ lấy, noi theo, làm theo.

— *theo*. Y theo, lấy làm gốc. *Cứ người làm lớn*.

Bất —. Không vâng cứ, không thèm nghe lời, không làm theo.

— *việc*. Giữ lấy việc mà làm luôn. *Cứ việc bắt nó*.

— *một trực* hoặc *một mực*. Giữ một thể.

— *mực thiệt*. Cứ đàng ngay, giữ sự thiệt thà.

— *phép*. Giữ phép, làm theo phép.

— *luật*. Giữ luật, vâng theo luật.

Tuân —. Vâng theo.

Vâng —. id.

Phân —. Kêu người làm chứng. *Phân bua, phân cứ*.

Bằng —. Chỗ nương, lẽ làm chứng. *việc có bằng cứ* thì là việc chắc chắn, có sự tích làm chứng.

Trách —. Bắt phải chịu, bắt phải lãnh. Trong làng có ăn cướp thì *trách cứ làng*, nghĩa là bắt tội làng. Nợ trốn, *trách cứ người bảo lãnh*, thì là bắt người bảo lãnh phải lo tìm kiếm, hoặc phải trả thế.

Không —. Không do, không vâng theo. *Nó không cứ làng* thì là nó không do nơi làng, không lấy làng làm gốc.

Chiếm —. Chiếm đoạt, giành lấy.

渠 Cừ. *c. n.* Ngòi; lớn; nọc.

Cây —. Cây đóng cho chắc đất, hoặc giữ lấy đất.

Cột —. Cây lớn hơn cũng dùng một việc.

Lử —. Bộ chậm chạp, ăn nói không thông.

Cù —. id.

| **魁** — *khôi*. Người làm đầu, làm lớn. Thường nói về người làm đầu ngụy. Cũng có nghĩa là chồng bảng. *Thằng cứ khôi*, hiểu là đứa chồng bảng, không vâng phép. (Tiếng nói chơi).

| **目** — *mục*. Người làm lớn.

— *đàng mộc*. Tên cây.

Trâm —. Đóng cừ ngập dưới đất.

— *trâm*. Cây, nọc để dùng về việc ấy.

渠 Cừ. *c.* Đồ đeo tay, đeo tai.

Xa —. Ốc vân mẫu, ốc năm sắc.

Ốc xa —. id.

Cẩn xa —. Khảm nhận bằng miếng xa cừ.

Đồ xa —. Đồ cẩn bằng ốc ấy.

舉 Cử. *c.* Dấy, cất, đỡ lên, nhắc lên cho lãnh chức việc gì.

Tiến —. Dâng lên cho quan dùng, xin cho lãnh chức gì. *Tiến cử một người làm quan*.

— *nhơn*. Trước thi đỗ trên bậc tú tài.

— *tử*. Học trò thi, kẻ học nghề văn chương. Học *cử tử*.

— *nghiệp*. id. Học *cử nghiệp*.

— *thổ*. Cất đặt, sắp đặt. *Cử thổ việc nhà*.

— *binh*. Cất binh đi, đem binh đi.

— *động*. Dấy động; sự thể đi đứng, làm việc chi.

| **止** — *chỉ*. Bộ tịch, cách thể ăn ở. Coi *cử chỉ* người ấy, nghiêm trang đảm thắm.

— *đặt*. Sắp đặt gần một nghĩa với cử thổ. Dụng người đặt lên, cho ai lãnh chức phận gì.

保 | *Bảo —*. Bảo đặt hoặc cho ai lãnh chức gì. *Bảo cử* một người làm thôn trưởng.

| **置** *Trí —*. id.

— *dụng*. Đỡ lên cho chịu chức gì; dùng về việc gì.

Thi —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là thi.

Ứng —. đi thi; đem mình chịu việc khảo hạch.

— *sự*. Dấy việc; khởi làm việc chi.

| **豈以倒其餘** — *nhứt dĩ tiệ kỳ dư*. Lấy một đều mà làm lệ về việc khác, nghĩa là hiểu qua việc khác.

Thất —. Lỗi phép tiến cử, cử người không đáng.

— *tri*. Lấy đều mình biết mà tiến cử.

壺 | **兩便** *Nhứt — lưỡng tiện*. Một lần dấy mà tiện hai việc. Làm một việc mà được hai.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *rắc*. Bộ nhăn nhó; kêu rêu, không yên trong mình.

擧 Cữ. *n*. Kiêng nhịn; một lúc, một bận; chừng bịnh hành.

Kiêng —. Từ đi, không dám dùng.
— *thịt*. Nhịu miệng, không ăn thịt, kiêng thịt.
— *cái húp nước*. (Coi chữ cái).
Giường —. Giường đờn bà sanh đẻ, không cho người lạ tuồn pha.
Giáp —. Đến chừng dậy, đến chừng biến. Thường nói về người mới chết, kể cho đủ 12 giờ annam, hay là 24 giờ tây, kêu là một cữ. Mãn 12 giờ thây phải biến, chưa tới 12 giờ thì là chưa *giáp cữ*.
— *rét*. Chừng nóng lạnh; hồi đương rét. *Rét hai ngày một cữ*.
Làm —. Làm ra có chừng. Cũng nói về bịnh rét.
Chận —. Uống thuốc ngừa trước, làm cho khỏi rét.
— *tên*. Ủy tên, giấu tên tục, nói trại, không cho người ta kêu tên tục. *Cữ tên cha mẹ*, thì là ủy tên tục cha mẹ, không chịu kêu chỉ danh. Sách có câu rằng: 聞人之惡如聞父母之名耳可得聞而口不可得言 *Văn nhơn chi ác, như văn phụ mẫu chi danh, nhĩ khả đắc văn, nhi khẩu bất khả đắc ngôn*. Nghĩa là nghe chuyện xấu kẻ khác, dường như nghe tên cha mẹ mình. Tai khá nghe mà miệng chẳng khá nói ra.
Có tên thì — có chữ thì đọc Ai muốn cữ thì cữ, không cầm đặng ai (Tiếng thầy kiện).

蛛 Cua. *n*. Con cua, con hoành hành. Cua đực yếm nhọn, con cái yếm tròn, hay ở hang, lột vỏ theo con trăng.

— *biển*. Loài cua lớn ở biển, ở nước mặn.
— *ruộng*. Loài cua trung trung ở theo đất ruộng, mồng vỏ hơn cua biển.
— *đồng*. Loài cua nhỏ ở theo ao vũng, ưa nước ngọt.
— *kình*. Cua to càng, lớn con.
— *nhèm*. Loài cua nhỏ con, mồng vỏ.
Ngoe —. Chưn cua, có tám cái.
Càng —. Cái kềm con cua, có hai cái. *Tay càng cua* thì là tay mọc ghẻ, hoặc sưng đơ, chẻ rẻ.
— *tay*. Co tay, không làm chi được. Lấy tiếng cua co cũng đồng một vận.
— *kẹp*. Cua cắn, cua lấy càng mà kẹp riết.
Đồng vỏ —. Đồng đồ mầu vỏ cua luộc.
Chả —. Chả làm bằng thịt con cua.
— *lột*. Cua thay vỏ. Chừng nó lột nó biết mình nó mềm yếu, thường phải kiếm hang mà núp.
— *cốm*. Cua mới lột.
— *muối*. Cua bỏ nước muối. Người Bạc-liêu, Bãi-xàu hay làm nghề ấy.
— *đá*. Bọt nước biển, phần nước mặn đóng lại, giống hình con cua, cứng như đá, nhiều người hay dùng mà làm thuốc trái, vì tánh nó mát.
Ban —. Chứng bịnh nóng mê mang, sau lưng gần dưới xương cụt thường nổi lên một bớt đỏ đỏ giống hình con cua, chích lấy máu ra thì bớt nóng. (Coi chữ ban).
Con mắt —. Con mắt nhỏ mà lộ.
Vỏ —. Cái bao, cái xác nó.
Mu —. Cái bao mình nó, hình khum khum.
Ngang như —. Cua đi ngang. Ví người nói ngang, làm ngang.
Gạch — Cũng nên gọi là mỡ cua, có thứ đỏ thứ vàng.
— *ộp*. Cua mình nước ít thịt, cũng là con cua sáng trăng.
— *chắc*. Cua chắc thịt. *Chắc như cua tới trời*.

貼 Của. *n*. Tiếng kể chung tiền bạc, gia tài, sự nghiệp, đồ đạc, v. v. Thường nói như tiếng nói thuộc về, chỉ về.

— *cải*. id.
— *báu*. Vật xinh tốt, qui vật giá.
— *qui*. id.
— *quan*. Của nhà nước, của công, của vua chúa.
— *dân*. Sự nghiệp riêng, vật riêng dân làm chủ.
— *lễ*. Lễ vật; vật để mà tế lễ.
— *hiếm*. Của có ít.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ăn*. Vật ăn.
— *chiêu*. Của gian. *Mua của chiêu phải mất tiền*.
— *hối lộ*. Của lo lót.
— *tang*. Của trộm cướp, đồ tang.
Tiền —. Tiền bạc, của cải.
Phá —. Hủy hoại của đời ; không biết tiếc của. *Ăn chơi phá của*.
Uổng —. Xây dùng không đáng, làm cho tốn của mà không nên việc.
Còn người còn —. Còn sống còn làm ra của.
Người chết — *hết*. Chết rồi chẳng còn hưởng dùng tiền của, hoặc phải tán ra cho thiên hạ.
— *thế gian ai ngoan thì đặng*. Của đời hay luân chuyển, ai khôn quỉ thì đặng làm chủ, chính là tiếng nói lẩy ; bằng nói thật thì là đọc đàng cho đứa gian tham.
— *đời*. Của chung, của xây vần, mỗi người đều hưởng một lúc, chẳng có sự chi bền chắc.
— *vô cớ*. Của được khi không, đối với của đổ mồ hôi xót con mắt. Sách rằng : 無故而得千金不遭大福必有大禍 *Vô cố nhi đắc thiên kim, bất tao đại phước, tất hữu đại họa*. Nghĩa là không cớ gì mà được ngàn vàng, nếu chẳng phải là phước lớn, thì ắt có họa hại lớn.
Có —. Có ăn, không thiếu thốn. *Nhà có của* thì là nhà giàu.
— *làm tôi người, chẳng phải người làm tôi của*. Của Trời sanh thì phải xây dùng, làm cho được ấm no, từ tế. *Ấy là lấy của mà che thân*.
Mọi giữ —. Tiếng chê người hà tiện, bo bo giữ của, không dám tiêu dùng.
— *bất nhơn* Của cho vay ăn lời thới quá, của làm bức mà ăn.
| 橫財 — *hoạnh tài*. Của bất nhơn, của ăn cờ bạc, không làm giàu được : *Hoạnh tài bất phú*.
— *ai*. Thuộc về ai, về người nào. Tiếng của ở đây thì là tiếng trợ từ.
— *chủ phải về cho chủ*. Của ai trả cho nấy. 物歸故主 *Vật qui cố chủ*.
Người đời — *tạm*. Ấy là *của ăn hay hết, người còn thấy nhau*.
— *vạn mặt dài*. Cũng đồng một nghĩa.
Người đời — *chung*. Của hay xây vần, không ai hưởng đặng một mình.
Đau tiếc thân, lành tiếc —. Đau thì biết sợ chết, đến khi mạnh lại không muốn chịu tiền công cho người cứu mình.
— *là nuôm ruột*. Nuôm ruột chọc tới liền đau, ai đã động, hoặc làm hư hao của mình, tự nhiên mình phải đau lòng xót dạ.
— *chồng công vợ*. Chồng có công làm ra, vợ có công giữ gìn, vợ chồng đều có phép hưởng dùng chung.
Coi — *hơn người*. Trọng tiền bạc hơn nhơn ngãi : *không biết xử đời*.
— *một đồng, công một lượng*. Công người ta đáng mười, của mình phải kể một. *Chớ coi của hơn người*.
Lấy — *mà che thân*. Việc phải tốn hao cho mình được danh tiếng, tử tế, hoặc khỏi hoạn nạn, xấu hổ thì chẳng nên tiếc.
Khoe —. Làm phô trương cho người ta biết mình là giàu.
Ỷ —. Ỷ mình giàu có, tiêu dùng vô ích.
Dại —. Có của không biết tiếc hoặc đem cho người ta ăn vô lối hoặc để cho người ta lường gạt.
— *phù vân*. Tiền của như mây nổi, không bền chắc.
Đặng phe — *mất phe con*. Ít ai được *ba trường bảy trận*, người được thế nầy lại mất thế khác.

鋸 Cưa. *c*. Cắt cưa.

Cây —. Cái cưa.
Thủ —. Tay cầm cái cưa.
— *liêu*. Cưa hai người kéo.
— *thọc*. Cũng là cưa lớn.
— *tay*. Cưa một người kéo.
Mạt —. Thịt cây bị cưa nát ra.
Dao —. Dao sửa cưa, cũng là cái giũa.
Thợ —. Người làm nghề kéo cưa.
Kéo —. Dẩy cưa qua lại. *Nói kéo cưa* thì là nói chuyện kéo dài.
Răng —. Ria nhọn cái cưa. Vật chi có răng có chia nhọn ra, cũng gọi là *răng cưa*.
Rưa — hoặc *sửa* —. Sửa răng cưa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cây răng —. Vị thuốc nam, lá nó giống răng cưa.

距 Cựa. *n.* Máy động, nhúc nhích, cái đót con gà trống.

— quậy. id.
Cụ —. id. *Nằm ngay không cụ cựa.*
— mình. Trở mình, nhúc nhích cái mình.
— gà. Cái đót bên chưn gà trống.
Cái — gà. Vật chi giống cái cựa con gà, đồ dùng có cán cùng có cái chia giống như cái móc.
Gà —. Gà đã lớn sức, đã có cựa dài.
Viết —. Viết to cộng, giống hình cái cựa gà.
Kèn —. Nài hà, nài thêm.

鋸 Cưa. *n.* Đưa ngọn đao qua lại như kéo cưa. Thường nói về đao lụt.

Cắt —, Và cắt và cưa.
Lần —. Hẹn lần, nói lần.
Cù —. Cắt không đứt. *Nói cù cưa* thì là nói chừng chừng, nói đưa đối không dứt vạt. *Nợ đòi không trả, để nói cù lần cù cưa.*
— cỏ. Đưa kéo lưỡi gươm, lưỡi dao trên cỏ. *Kẻ cướp cưa cỏ chủ nhà mà hỏi của.*

關 Cửa. *n.* Chỗ mở mà vào ra, chỗ chừa cho sáng, cho thông gió. Cái bằng có thể mở ra đóng lại.

— ngõ. Cửa ngoài ngõ.
— đòn vông. Cửa làm mày chính giữa cong, hai bên quớt lên như cái đòn võng.
— khuôn bề. Cửa ráp khuôn, chắn góc.
— cái. Cửa lớn giữa nhà.
— thứ. Cửa hai bên.
— bàn khoa. Cửa có chơn qui có bệ.
— hông. Cửa bện hông nhà.
— mạch. Cửa đầy một kiện.
— chái. Cửa bên chái, cũng về phía trước.
— xán. Cửa không bệ, kiện đứng tột đất, cũng là cửa xán ván ngang.
— ngăn. Cửa ngăn buồn gói, cũng là cửa đẩy.
— vảy. Cửa nhỏ nhỏ giống như cửa sổ.
— lá sách. Cửa kết nhiều lá ván ngang mà làm kiện.
— kiện xếp. Cửa có nhiều kiện, co xếp lại được.
— vò vò. Cửa nhỏ lắm cùng thấp lắm, giống như cái lỗ.
— tam quan. Cửa xây ba cái vào một, cái lớn ở chính giữa, hai cái nhỏ ở hai bên.
Chừa —. Chừa cho có chỗ vào ra.
Kiện —. Ván đóng một phiến hoặc hai phiến tùy theo cửa một kiện hay là hai kiện.
Thanh —. Cây làm khuôn cửa; cây so đũa.
Chốt —. Cây khóa cửa; cái chốt khóa cửa.
Mày —. Cây ngang trên đầu khuôn cửa.
Ngạch —. Cây ngang chịu lấy chưn cửa.
Nhà —. Tiếng đôi, hiểu là nhà.
— sổ. Cửa chừa cho sáng làm tại phía trên.
— song. Cửa làm bằng song đứng.
— biển. Chỗ nước biển thông với vàm sông; chỗ đi ra biển.
Miệng —. Chính cửa biển.
Họng —. Một khúc dài gần miệng cửa biển, về phía trong đất.
Răng —. Răng phía trước.
Răng —-sổ. Răng phía trước trồng đi, hoặc khuyết đi một hai cái.
Gài —. Lấy cây mà đóng nhận cửa lại, hoặc khóa chốt.
— chông. Cửa treo làm ra một tấm, có thể chông sập.
Chông —. Lấy cây đài mà đỡ nòng tấm cửa.
Sập —. Hạ cửa xuống; lấy cây chông nó đi.
Khép —. Kéo cửa bít lại mà không gài, không khóa.
Hé —. Mở cửa ra một chút, hoặc để hở một hai phân.
— vòng nguyệt. Cửa làm vòng khum khum như cái nguyệt cung.
Cây gài —. Cây đóng cửa, chận cửa.
— quan. Chỗ thâm nghiêm, chỗ phải kiêng dè.
— tướng. Chỗ trọng, chỗ oai nghi.
— ngọ môn. Cửa nam, cửa thành đồ về phía nam.
— ải. Chỗ hiểm vào truông ải, chỗ hiểm.
— hạng. Miệng hang.
— minh. Âm hộ.
— Dã. Tên cửa biển thuộc tỉnh Bình-định, cũng kêu là Thi-nại.
Mở —. Mở trông cái cửa, cho vào ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đóng —. Khóa cửa ; không cho tới lui, hay biết sự gì. *Việc vợ chồng phải đóng cửa đạy nhau.*
Kín —. Đóng cửa không cho vào ra, không cho hay biết việc riêng.
Chận —. Cản cửa lại không cho vào ra.
Tăn —. Lấy cây mà chận cửa.
— *cổng*. Cửa chận đầu đàng ; cửa chuồng trâu, làm bằng cây ngang lớn.
Gõ —. Kêu người mở cửa.
Kêu —. id.
Ra —. Đi ra biển ; thuyền ra cửa biển. Trong sự đánh cờ bạc mà thay tay, người nầy ra người khác vào, cũng kêu là *ra cửa*.
Chừa —. Chừa ra, để riêng một vị hay là một chỗ ngồi, (nói riêng về sự đánh me, đánh lú, tam túc yêu lượng gọi là bỏn cửa).
Ngồi cầm —. Ngồi cho có vi mà không ăn thua, (bài bạc).

菊 Cúc. *c. n.* Nút nhỏ, búp nhỏ ; tên bông hoa.
— *hoa*. Cây bông cúc.
Hoa —. Bông cây cúc.
Kim —. Cúc vàng nhỏ bông mà thơm ngọt, người ta hay bỏ vô trà mà uống, cũng là vị thuốc trị chứng nhức đầu.
— *vàng*. Cúc lớn bông mà vàng.
— *bạch*. Cúc lớn bông mà trắng.
— *vạn thọ*. Hạng cúc lớn bông.
Rượu —. Rượu hồng cúc, rượu bỏ vị *hồng cúc*.
Hồng —. Vị thuốc, đồ bỏ màu hồng hồng, giống hột nếp.
Rau —. Một thứ rau giống cúc.
Kim —. Kim một đầu nhọn, một đầu có búp nhỏ, kim găm.
Đinh —. Đinh có búp trên đầu.
Trâm —. Trâm chạm hình bông cúc.
Đóng —. Đóng thứ đinh có búp trên đầu, nghĩa mượn thì là *đai hoi*. Mượn vật chi không muốn trả thì kêu là *đóng cúc*.

鞠 Cúc. *c.* Cúi, nuôi.
— *dục*. Nuôi dưỡng, ơn nuôi dưỡng : *cúc dục chi ân*.
— *dưỡng*. id.
— *cung*. Cúi mình.
| 躬如也 — *cung như giả*. Hết lòng cung kính.
Lúc —. Bày ra từ khóm từ chòm. *Tượng Phật để lúc cúc*, nghĩa là bày ra liền lúc.
Chơi lúc —. Con nít bày đồ chơi nhiều chỗ, hoặc nhiều đứa ngồi chơi, ngó thấy lúc cúc.

局 Cục. *n.* Tiếng kêu chung vật lòn chòn như đá đất, chẳng luận vuông tròn.
— *hòn*. id. Có cục có hòn thì là lòn chòn.
— *đất*. Một khối đất. *Cục đất nắn ra ông táo*, chỉ nghĩa vốn là đất mà có việc dùng, thì hóa ra trọng. *Trơ trơ như cục đất* thì là không máy động, không biết chi sốt.
Đất —. Đất có khối chẳng kỳ nhỏ lớn. *Hiền như đất cục*.
Đóng —. Dính lại một khối.
Dính —. id.
Nhập —. id. *Trai gái nhập cục*. thì là lấy nhau, không đợi cưới cheo.
Cơm —. Cơm đóng cục.
Kì —. Lạ thường, khác thường. *Dị kì cục*.
Lục —. Có nhiều cục. Có cục có hòn bầy ra nhiều chỗ. *Sắm đồ lục cục* như ve, chén, đồ chơi, v. v.
— *xúc*. Thô tục, ngang ngửa, lỗ mảng, không biết toan tính.
— *đá*. Hòn đá.
— *sỏi*. Viên sỏi.
Cù —. Thô lỗ, hay giận hay cộc.
Cầm —. Chăm chỉ, chăm bẳm, cứ một bề. *Cầm cục giận mãi ; cầm cục làm mãi*.
— *gỗ*. Khúc cây. *Trơ trơ như cục gỗ* ; chỉ nghĩa là nói năng không động địa, không dạy biểu được.
— *yêu*. Người mình yêu thương riêng, bình vực riêng, không cho ai động tới.
Đen như — *than hầm*. Đen thui.
— *thịt thừa*. Cục thịt dư ra, nguyên ở nơi mình mà sanh ra, có nghĩa dính dấp mà khó rứt, khó bỏ. Con cháu ấy là *cục thịt thừa*, cắt đi thì đau.
— *bướu*. Cục tật, da thịt nổi lên làm ra một cục.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

極 Cực. *c.* Rất, chỗ tột, khôn khổ.

— *lực*. Hết sức, khó nhọc..
— *khổ*. Khôn khổ, khổ sở. Nghèo nàn lắm, làm công việc nặng nề lắm.
— *thán*. Khổ tâm thân. *Làm cho cực thán mà không ai ngó tới.*
— *qui*. Hết sức qui, rất qui.
— *trọng*. Rất trọng.
Khôn —. Khôn khổ lắm, khôn cùng.
Cùng —. Cùng túng; ít nữa là. *Cùng cực, một ngày phải có một quan tiền, thì vợ con mới khỏi đói*
Cơ —. Đói khát, khôn đồn. Cũng là tiếng lấy làm lạ. *Cơ cực nó phải ăn xin!*
Thái —. Một vì cội rễ, lẽ phải có, không biết đâu là trước, không biết đâu là sau.
Bắc —. Đầu chót bên bắc; chỗ tột bên bắc.
Nam —. Đầu chót bên nam; chỗ tột bên nam.
— *kỳ*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là rất, thường là tiếng trợ từ, hay là giúp sức. Như nói *cực kỳ khôn ngoan*, thì là khôn ngoan lắm; *cực kỳ giàu sang* thì là giàu sang lắm.
Nghèo —. Nghèo khổ, thôn thiếu.
Chịu —. Chịu cực khổ, chịu trần ai; chịu khó nhọc, chịu việc nặng nề.
否 | 泰來 *Bỉ — thới lai* Hết vận xấu tới vận tốt, hết hồi đen tới hồi đỏ. *Một khi sướng một khi cực bằng nhau.*
Ăn —. Ăn khô lạt, không có đồ ăn.
位 | 人臣 *Vị — nhơn thần*. Vì cao tột trong hàng các quan. Quan lớn nhứt.
— *phẩm*. Tột phẩm; bậc tột, rất qui.
皇 | 經世 *Hoàng — kinh thế*. Tên sách nói về đạo tự nhiên
Tứ —. Bốn vì thần ở chỗ rốt bốn phương.
— *lòng*. Nặng lòng, đau lòng.

亟 Cức. *c.* Ngặt, gấp.

Việc —. Việc bức, việc gấp.
孔 | *Khổng* —. Rất ngặt, gấp lắm.

𡥈 Cui. *n.* Một mình ít dùng; nắm tay lại mà đấm (tiếng ngoài).

Lui —. Bộ lum khum làm việc một mình. *Lui cui cuốc đất.*
— *cút*. Bộ cô khổ; đơn chiếc, quạnh hiu. *Cui cút làm ăn.*
Trâu —. Trâu tà sừng mọc trở xuống; *mạnh như trâu cui* thì là mạnh mẽ, chịu đựng.
Cây —. Tên cây.
Ghe —. Ghe mũi lái bằng thẳng cùng là ghe chở, không có bằng lồng, không có vẻo.
— *nhau*. Thoi nhau, đánh nhau.
Xang —. Đánh đấm.

檜 Cụi. *n.* Bộ gọn gàng, mạnh mẽ.

— —. Bộ mạnh mẽ chắc chắn.
— — *ra đi*. Chăm hẳm ra đi.
Lụi —. Bộ tướng mạnh mẽ và siêng năng; cứ việc làm chẳng kỳ nặng nhẹ.
Mạnh —. Bộ mạnh mẽ, xốc vác.
Mập —. Bộ mập chắc.

跪 Cúi. *n.* Gục đầu, hạ mình, lạy, bái đầu. *Cúi đầu từ uyên thật đời chơn.*
— *đầu*. Bái đầu, hạ đầu xuống.
— *lạy*. Lạy.
— *xuống*. Sấp mình xuống.
— *lưng*. Khum lưng; hạ lưng xuống. id.
— *mình*. Hạ mình. id.
— *đội*. Cúi xuống mà đội. *Mộn lưng cúi đội công vương.*
— *khó*. Hết lòng chịu khó.
— *xin*. Cúi đầu lạy mà xin sự gì. (Tiếng nói khiêm).
Lòn —. Chịu lòn; hạ mình chịu theo ý người. *Vào lòn ra cúi.*
Cá —. Thứ cá biển nhiều mỡ như heo, cũng gọi là *heo biển*; thầy thuốc Annam hay dùng mỡ nó mà làm thuốc trái, thuốc ghẻ; da nó cũng dùng một thể, hoặc làm đồ ăn.
Heo —. Tiếng đôi hiểu là con heo.
Con —. Rơm cỏ vấn dài để làm hoa mai. Bông cán bần rồi, xe trộn từ con dài để mà kéo chỉ; cũng hiểu là *con heo*.

櫬 Cùi. *n.* Cái lòm, cái cốt; cái cộng không;

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

cái chi trơ trụi; rụng ngón tay, hoặc không có ngón chơn.

— *tay*. Chỗ đầu bàn tay về phía trong; đầu kiên chỏ; tay rụng ngón, ấy là nói về người có tật phung. Tiếng nói *mầy cùi tay sao?* thì là tiếng nói lẫy, chỉ nghĩa là mầy không có tay mà làm công việc sao?

Tay —. Tay rụng ngón.

— *chơn*. Chơn rụng ngón.

— *bắp*. Cột trái bắp, hột nó đóng chung quanh, mà đã lấy hột rồi.

— *mít*. Cái cột trái mít, múi nó đóng chung quanh, mà đã gỡ múi rồi, còn cái cùi không.

— *xơ*. Tiếng nói lẫy. Mít gỡ hết múi, chỉ còn cái cùi với xơ. Chỉ nghĩa là trơ trọi không còn chi hết. *Còn cùi xơ!*

Giận lẫy sẩy —. Làm giận thì mất phần ăn, làm lẫy thì hỏng ăn. *Chẳng còn cùi xơ gì.*

— *dày*. Bộ thô tục, bộ làm ăn khốn cực, chai tay chai chơn, không phải cách phong lưu.

— *đèn*. Thứ cây tạp, vỏ giò giám và đắng lắm, người ta hay dùng mà làm thuốc đau bụng. Cọp đau bụng cũng cắn vỏ nó mà ăn, cho nên gọi là *cùi đèn cọp ăn*.

Phung —. Người có tật phung, thường phải rụng cùi.

Lòi —. Giơ cùi. Thường nói về sự bới tóc phải làm nòng, bới khéo thì nòng gói vào trong, bới vụng thì lòi ra. *Có ba cái tóc lùi xùi, lại thêm tóc mượn cho lòi cùi ra.*

— *cụt*. Thường nói về người có tật, tay chơn đều rụng cụt.

椎 Cùi. *n*. Cây để mà thổi mà đột.

— *thổi*. id.

— *đuốc*. Tiếng đôi.

— *lửa*. Tiếng đôi. Cũng hiểu là lửa.

— *quê*. Cùi mất tiền. *Đất là quê, ê là cùi. Gạo châu, cùi quế.*

Cây —. Chính là cùi thổi. Cũng hiểu là cây với cùi.

Lửa —. Tiếng đôi hiểu là lửa. *Lửa cùi hanh hao.*

Đốn —. Đốn cây mà lấy cùi, đốn lấy cây cùi.

Làm —. id.

Hái —. id.

Lấy —. id.

Đi —. Đi mua cùi, đi buôn cùi.

Cứng như —. Người khó dạy, khó trị; bộ cứng cỏi.

Đốn — ba năm thiêu một giờ. Làm ra thì khó, phá đi thì dễ.

— *tre*. Cùi bằng tre. Cùi tre cháy hỏn mà mau bọn.

— *dâu*. Cùi bằng cây dâu. Cùi dâu cháy đượm, thầy thuốc Annam hay dùng mà nấu thuốc cao.

— *mục*. Đồ bỏ. *Cùi mục chẳm mật*. Có mặt cũng không dùng đặng; không có ý vị gì.

— *đậu nấu đậu*. Lấy dây đậu làm cùi mà nấu đậu, chính nghĩa truyện thì là anh em hại nhau. Lấy theo nghĩa vì thì là lấy đó dùng việc đó.

Chờ — về rừng. Làm chuyện mất công, thiệt lợi.

— *giồng*. Cùi rừng giồng.

— *sác*. Cùi rừng sác, rừng nước mặn, ở gần mé biển.

— *gộc*. Cùi to cây, khúc lớn.

— *đòn*. Cùi chặt vắn nguyên đoạn.

— *chẽ*. Cùi sả ra từ banh.

— *lục*. Chịu khó chịu cực một bề. *Cùi lục làm ăn, không biết trà rượu.*

Con bửa —. (Coi chữ bửa).

椪 Cũi. *c*. Đồ đóng bằng cây, tra song mà không đóng bịt; đồ nhốt thú vật làm bằng cây có thể mà khiêng, cũng có khi dùng mà nhốt người ta; nhốt người nặng tội mà khiêng đi.

— *hủm*. Đồ nhốt hủm, làm theo cách ấy.

— *heo*. Đồ nhốt heo làm theo một cách.

Bỏ —. Nhốt vào trong cũi.

Đóng —. . id. *Heo đóng cũi* thì là heo cưới. Chính nghĩa là làm ra cái cũi.

— *bát*. Đồ đóng bằng cây có thể mà sắp bát chén, hoặc để đồ vật.

Tháo —. Phá cũi, mở cũi. Có nghĩa là cứu cho khỏi nạn: *Ba tay tháo cũi, sổ lồng như chơi.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cửi. *n.* Chỉ dệt. Nghề dệt hàng lụa.

Canh — hoặc — *canh*. id. *Trai học chữ nghĩa, gái học cửi canh.*
Dệt —. Đạp go khổ, đưa chỉ thoi qua lại cho nó dập theo đàng canh. *Lăng xăng như dệt cửi.*
Thợ —. Người làm nghề ấy.
Mắc —. Trao go xỏ khổ, dăn canh chỉ đam vào không cửi.
Không —. Khuông tuồng giàn giá để mà dệt cửi.

Cụm. *n.* Chòm cây. Tiếng trợ từ.

— *cây*. id.
— *rừng*. Chòm rừng.
Từ —. Từ chòm.
Lụm —. Bộ lum khum, bộ già cả.
Ba —. Tên khúc sông thuộc huyện Tân-long, về tỉnh Gia-định, gần Bến-lức.

Cúm. *n.* Chơn co rút đi không đặng.

— *chơn*. id.
Mắc —. Mắc chứng ấy.
— *núm*. Bộ kinh sợ, bộ khiêm nhượng, đi không thẳng gối. *Chẳng thương cũng làm tuồng cúm núm.* Thường nói về chàng rể, nàng dâu ở với ông gia mụ gia phải giữ lễ phép.
Con —. Đồ con nít chơi may bằng giẻ, có đầu, mình, chơn tay, giống hình con nít bỏ.

Cùm. *n.* Đồ hình ngục, dùng hai tấm ván khoét nửa lỗ tròn, có thể đóng mở, để mà cầm chơn người có tội.

Trăng —. id.
Đóng —. Đóng kẻm chơn người có tội vào trong cái cùm.

Cùm. *n.* Tiếng trợ từ.

Cặp —. Gìn giữ săn sóc, lo lắng thương yêu. *Nuôi cặp cùm.*
Cặp cà cặp —. (Coi chữ cặp).

Cùn. *n.* Tà, mòn. (Thường nói về dao rựa cùng là ngòi viết.)

— *mẫn*. Mòn hao, còi cằng. *Người cùn mẫn thì là người nhỏ mọn, hay cỗ chấp hay nói vặt.*
— *cụt*. Cùn đi, cụt đi.
Giận —. Hay giận về chuyện không đáng.
Cộc —. Hung hăng nóng nảy thới quá. Bộ nóng nảy không biết đều.
Chổi —. Chổi đã mòn, còn cộng không.
Viết —. Viết đã mòn, mất ngòi mất nhuỵ.
Dao —. Dao hết thép.
Rựa —. Rựa hết thép, còn trành không.

Cùn. *c. n.* Nâu chín nhừ, nấu sôi nhiều đạo.

Nấu —. id.

Cùn. *c.* Đồ bận trên.

— *hát bội*. Thường là cùn thêu.

Cung. *c.* Kính, giữ lễ phép.

— *kính*. id.
— *phụng*. Kính vâng.
Khiêm —. Giữ nết khiêm nhượng. Bộ kính nhường.
Xuất —. Vô phép. Có nghĩa riêng là đi xuất xờ.
— *nghinh*. Kính rước, xin rước. (Tiếng nói lịch sự).
— *thỉnh*. Kính mời, xin mời. id.
前倨後 | *Tiền cứ hậu* —. Trước dể duôi, sau khiêm nhượng.

Cung. *c.* Dâng, khai trước mặt quan.

— *khai*. id.
— *án*. Khai việc mình đã làm, hoặc việc mình bị kiện.
— *chiêu*. Và khai và chịu.
— *đào*. Khai dăn tròn, linh tròn.
— *tử*. Khai dăn chết.
— *ruộng đất*. Xin dâng ruộng đất cho quan cùng xin miễn thuế.
Lời —. Lời khai cho quan.
Thầy —. Thầy bày làm lời cung khai; thầy dạy làm lời khai.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đón*. Cấp đồ ăn uống, tiếp đãi quan sứ.
— *đường*. Phụng đường, cấp đường.
— *cấp*. Dàng cúng, cho chác. Nói về sự nuôi kẻ lớn.
— *tay*. Vòng tay, chắp tay. (Nói về phép chào mảng).

宮 Cung. *c*. Nhà vua ngự có tầng bậc, phòng vua ngự có tường bao vòng. Nhà cao nóc. Giọng thổ.

— *môn*. Cửa cung. *Chốn cung môn* thì là chốn nghiêm thẳm.
— *điện*. Lầu đài vua ngự.
— *thất*. Nhà.
Hành — hoặc *hoàng* —. Nhà thờ vọng vua sống ; nhà riêng cho vua ngự, trong lúc ngự đi
Đông —. Cung điện ở phía đông, là chỗ riêng cho hoàng thái tử, cũng là tước thái tử.
Chính —. Hoàng hậu, nguơn phi.
Thứ —. Bà thứ hậu.
Hậu —. Các bà hầu vua.
— *phi*. Các bà hầu hạ trong đền vua ; *Cung phi mĩ nữ*.
Tử —. Cái tử cung ; chỗ sanh thai, chỗ con nằm trong bụng mẹ.
— *trạm*. Nhà trạm cất trong mỗi một chặng đường.
— *cách*. Cách điệu ca ngâm, giọng hát. *Làm cung cách* thì là làm điệu, làm bạnh, làm cách.
— *ai*. Giọng bi thương.
— *thương*. id.
— *oan*. id.
— *vận*. Giọng đọc, giọng nói.
— *bằng*. Giọng bằng, giọng suôn.
Giọng —. Giọng thổ.
Lên —. Bắt giọng cao, bắt hơi lên.
Mười hai — *hoàn đạo*. Mười hai chặng hoặc 12 dấu mặt trời đi qua. *Bạch-dương, kim-ngưu, song-nhi, cự-giải, sư-tử, thất-nữ, thiên-bình, thiên-ất, nhơn-mã, ma-yết, thiết-bình, song-ngư*. 白羊 金牛 雙兒 鉗解 獅仔 室女 天秤 天蝎 人馬 磨羯 鐵瓶 雙魚

Nguyệt —. Hình chạm về tròn tròn, giống như vòng nguyệt.
Cấm —. Đóng cửa không cho ra. Giữ trong cung.
Hình —. Hình thiến.

弓 Cung. *c*. Đồ uốn cong như nửa vòng tròn, có thể mà bắn tên đạn.

— *tên*. Tiếng kêu chung cả cái cung và cái tên ; cũng là đồ binh khí.
— *ngựa*. Cây cung, con ngựa, đồ cuộc đi đánh giặc. *Cung mã*.
| 弩 — *nỏ*. Cung nỏ, đồ binh khí.
Giương —. Kéo dây cung.
角 | 反張 *Giác -- phản trương*. Cung sừng giương ngược, kéo cho nó ẻn ra. Chứng bịnh con nít ẻn lưng, nẩy ngực mà la.
Vòng —. Nửa vòng tròn.
Nguyệt —. Nửa vòng như hình trăng non. *Cửa nguyệt cung*.
Dây —. Sợi lạt cầu hai đầu cái cung.

躬 Cung. *c*. Mình.

Cúc —. Cúi mình, cúi đầu, xá xuống.
Cúc — *bái*. Cúi mình lạy. Phép lạy.
— *canh*. Mình cày. Hoàng đế *cung canh* trong lúc làm lễ tịch điền.

共 Cụng. *n*. Đụng nhẹ nhẹ.

— *đầu*. Đụng đầu nhẹ vậy. *Cụng đầu con nít với đầu mình*.
— *má*. Cách giỡn chơi với con nít. Mặt mình cụng má nó, hôn nó.

供 Cúng. *c*. Dàng, kính dàng. *Dâng cúng cho thần Phật, dâng cúng cho tổ tiên*.

— *cấp*. id.
— *thí*. Dàng cho làm phước.
— *cơm*. Kị cơm, phép cúng đồ ăn cho người khuất mặt.
— *xôi thịt*. Đem xôi thịt mà cúng.
— *chuối*. Đem chuối mà cúng.
— *nhang đèn*. Đem nhang đèn mà cúng.
— *thánh*. Cúng cho đức Phu-tử.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *rửa*. Như thế ấy, đồng một thể.
— *là*. Là như vậy. *Cũng là người học hành.*

亘 Cứng. *n*. Chắc, vững ; cô chấp.

— *cổi*. Có nhiều nghĩa, nghĩa tốt là vững vàng không sai chạy ; nghĩa xấu là cố chấp, không cải được, không dạy được. *Người cứng cổi* thì là người cầu chấp, theo ý riêng.
— *lòng*. Bền lòng, không hay tin, không hay nghe.
— *cổ*. Cố chấp, không biết nghe lời.
— *đầu*. id.
— *cát*. Vững chắc, cứng cỏi, mạnh mẽ.
— *họng*. Nói không đặng nữa, ngã lẽ.
— *miệng*. id.
— *gối*. Vững gối, đi được.
— *sẳng*. Cứng lắm.
— *ngắt*. id.
Lửng —. Không vững. *Đi lửng cứng như con nít mới biết đi. Làm chứng lửng cứng phải đòn* : nghĩa là làm chứng nói không xuôi thì bị người ta đánh. (Việc làng).
Nói —. Nói vững vàng. Nói ngay không sợ hãi ; nói chống ; cũng có nghĩa là nói xằng, nói không dịu dàng.
Nước —. Nước có hơi mặn, không được ngọt, có pha nước mặn ít nhiều, như nước chè hai.
— *mình*. Tê mê ; cựa mình không đặng.
Chặt —. Chặt hẹp lắm. *Người đi thăm chặt cứng một nhà*, chỉ nghĩa là đông lắm.
Chẹt —. Hẹp lắm. Thường nói về áo quần.
Cây —. Cây bền chắc. *Vì dầu cây cứng rễ bền, gió đay chi chuyển, sầm rền nào rung.*
Đặc —. Đặc lắm, đã đặc mà lại chắc mình. *Nước đặc cứng, mỡ đặc cứng.*
Học —. Học vững, học giỏi.
— *cạy*. Cứng mình cạy ra được. Nói về dừa trái khi nó gần già, cơm nó cứng, lấy cây lấy dao mà cạy được. Nói chơi về con gái lớn tuổi, thường nói là *cứng cạy*, hiểu là đã già rồi.
— *đơ*. Ngay đơ, không co duỗi được.
— *khư*.
— *khiển*.
— *nẳng*.
} Đều hiểu là cứng lắm.
— *như cải*. Cứng lắm, không sửa dạy được.
— *như đá*. id.
Chết —. Chết điếng. Thường hiểu về người cả sợ, cả hãi, nói không được, đi không được, làm không được, trơ trơ như khúc gỗ. *Nó thấy mặt quan thì chết cứng*, chỉ nghĩa là điếng đi, không mở miệng được.

僅 Cừng. *n*. Một mình ít dùng.

Cà —. Nhảy nhót như chim cà cưởng. *Nói cà cửng* thì là nói chơi, nói cà rỡn. *Nhảy cà cửng* thì là nhảy qua nhảy lại mà chơi như con nít.

鈳 Cuốc. *c*. Bới đất lên ; đồ đào đất bằng sắt. Cây cuốc, lưỡi cuốc.

— *bàn*. Cuốc lớn lưỡi.
— *chỉa*. Cuốc có ba chia.
— *tai tượng*. Lưỡi nó giống cái tai voi.
— *chà len*. Cuốc dưới bằng, trên rẽ làm hai.
Cán —. Cây tra lưỡi cuốc. *Chết ngay cán cuốc* thì là *chết ngay đơ*.
— *xốc*. Cuốc bới lên.
— *bẩm*. Cuốc sâu, cuốc đứng lưỡi cuốc. *Đào sâu cuốc bẩm*, hiểu nghĩa là cần lục làm ăn.
— *xuống*. Sắp mình lạy (tiếng nói chơi, cũng là tiếng cười người không biết lạy) : *cứ việc cuốc mãi* thì là cứ việc lạy mãi.
— *dật lật cỏ*. Chịu việc khó nhọc, hành hài tâm thảo.

局 Cuộc. *c*. Đàn cuộc, hội, hộ thuộc, sự thể, cách thức bày ra ; cột trói.

Đồ —. Đồ bày ra, cách thức bày ra. Kể chung các món đồ dùng mà làm việc chi. *Đồ cuộc làm đồng hồ.*
Một —. Một bộ, một cách thức ; một hội.
— *chơi*. Cách thức bày ra mà chơi. Cách chơi. *Cuộc cờ bạc.*
Công —. Công việc bày ra mà làm. Cách thức làm công việc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đặt —. Đánh đỏ, đặt tiền thưởng.
Đánh —. id.
— dải. Tiền thưởng, tiền đậu lại, ai làm được việc thì ăn.
Ăn —. Ăn tiền ấy.
Bô —. Bày cách thức, bày công việc phải làm thế nào.
Chế tạo —. Bộ thuộc hay việc chế tạo.
— công danh Ăng công danh, hội công danh. Cả cách thế đua tranh cho được công danh.
Ti —. Ti ấy thường hiểu về bọn làm việc văn; cuộc thường nói về bọn làm công. Các ti, các cuộc; *phan ti, niết ti; thuyền chánh cuộc, khí cơ cuộc.*

Cước. (*khước*) *c.* Chơn; biên gạnh chữ nhỏ. Thứ chỉ thau thợ làm nón ngựa hay dùng mà vấn vành nón, còn chỉ gìa thì là chỉ đoát. Thổ sản Bình-định.

— sổ. Biên ghé trong sổ.
— chú. Biên gạnh, biên chữ nhỏ một bên; lấy nghĩa.
Căn —. Có gốc, có chơn đứng. *Dân không căn cước* là dân bình bồng, không chơn đứng.
Lường —. Việc lương khương không ra bề nào.
— giá. Tiền đi quá giang, chở quá giang.
Thất —. Sảy chơn, lỡ nhịp.
Phát —. Thủng chơn, sưng chơn.

Cuội. *n.* Tiếng đội, tiếng nhái lại.

Thằng —. id.
Cây đa thằng —. Bóng cây ngó thấy trên mặt trăng.
Dạ như thằng —. Dạ nhịp mà không làm theo.
Xích —. Đạp sau nhượng người đương đứng cho sụn đầu gối xuống. *Nói xích cuội* thì là nói đưa đẩy.

Cuối. *n.* Cùng, tột, rốt.

— tháng. Giáp tháng.
— năm. Quanh năm.
— biển. Chỗ biển cùng tột, góc biển.
— bãi. Chỗ rốt bãi biển, *Đầu gành cuối bãi.*
— mùa. Lúc mãn mùa. *Cuối mùa mưa* thì là rốt mùa mưa.
— xóm. Sau rốt xóm.
— làng. Rốt địa phận làng. *Tới đầu làng tới cuối làng.*
— ranh. Chỗ hết ranh.

Cưới. *n.* Cưới vợ theo lễ phép.

— hỏi. Tiếng nói chung về sự làm lễ cưới hỏi vợ.
Lễ —. id. Đồ dùng làm lễ cưới.
Đám —. Hội bà con trong hai họ làm lễ cưới.
Tiền —. Tiền dùng mà cưới.
Heo —. Heo dùng mà cưới.
Áo —. Hàng giề dùng mà cưới.
— cheo. Làm phép cưới cùng chịu tiền *chiếu thân*, cũng là lễ cưới. (Coi chữ cheo).
Ăn —. Ăn cỗ bàn trong khi làm lễ cưới.
Dọn đám —. Sắm sửa cỗ bàn, bày nghi tiết cho được làm lễ cưới.
Đi ăn —. Ăn mặc, từ tế mà đi đám cưới. *Mặc đỏ đi ăn cưới* thì là mặc đỏ xinh tốt.

Cười. *n.* Ấy là cách hà miệng, nhích mép, hoặc có tiếng hoặc không có tiếng, tỏ ra sự mình vui hay là có ý gì. Cũng có nghĩa là chê bai: *Nó cười tôi.*

Reo —. Cười cả tiếng cùng giỡn chơi. Cười giỡn.
Vui —. Lấy làm vui mà cười. Vui vẻ.
Nhạo —. Nhạo báng, nói đều khi bạc mà cười.
Chê —. id.
Mỉm —. Nhích môi một thì mà cười, không cho thấy miệng cười. *Dữa dại hay cười cả tiếng, người khôn mỉm cười.*
Tức —. Bắt phải cười. *Nghe chuyện dại, hóa tức cười.*
Nực —. id. *Nực cười con Tạo cợt trêu.*
Dễ —. Chuyện dễ tức cười; chuyện dễ chê cười.
Hay —. Nhạy miệng cười; hay chê.
Cả —. Cười lớn tiếng.
Nói —. Nói chơi; và nói và cười. Bộ vui vẻ.
Hoa —. Hoa nở. *Liễu mùa hoa cười.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lửa —. Lửa reo, ngọn lửa reo.
Nín —. Không dám cười.
Mua — Làm cho tức cười, làm cho vui.
— *lạt.* Cười khan, cười không ý vị.
— *gằn.* Dằn tiếng cười có ý giận, có ý chê ghét.
— *lả* Cười cả tiếng mà lạt lẽo, cười lắng quá. Cười lả lúa, không đáng chuyện cười.
— *tướng.* Cười mạnh mẽ như tướng giặc (hát bội).
— *lão.* Cười hơi ông lão.
— *mủn mỉn.* Cũng là mỉn cười.
— *miệng chi.* Cười duyên, cười chúm chím. *Con gái hay cười miệng chi.*
— *cợt.* Cười chơi. *Khi ngâm ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa.*
— *chơi.* id.
— *thầm.* Cười sau lưng, cười không cho ai ngó thấy. Chê sau lưng.
— *nén sặc.* Cười lắm bắt phải tức nghẹn, cơm nước đương ăn uống chạy ra lỗ mũi. Cũng chỉ nghĩa là tức cười quá.
— *nôn ruột.* Cười lắm bắt nhột trong ruột.
— *lộn ruột.* Cười lắm, ruột guộn lại khó chịu.
— *dài.* Cười một hơi, có ý khinh dể, hoặc có ý mắng rỡ.
— *nụ.* Cười gằn, cười chúm chím *Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm* (Tủy-kiều).
— *mơn.* Cười a dua, cười vị lòng.
— *xoà.* Nín không đặng phải hả miệng cười. *Cười cho qua việc ; cười đỡ mắt cỡ.*
— *lười ươi.* Hay cười, nhạy miệng cười.
— *lẳng.* Cười reo thái quá.
— *ngất.* Cười quá, thở không đặng.
— *nố* hoặc — *nà.* Cười rộ làm cho người khác mắt cỡ nó chi không đặng.
— *rả rả,* Tiếng cười lảnh lót.
— *hả hả.* Cười dài cả tiếng.
— *rẻ.* Mím miệng không dám cười lớn, chẳng để tiếng cười lại rẻ ra.

Cườm. *n.* Hột chuỗi bằng chai ; vần đầu mối dây cho chắc ; dùng cườm mà trau vàng bạc.
Hột —. Hột chuỗi chai.
— *tâm.* Thứ cườm nhỏ bằng hột tâm.
— *gạo.* Cây cườm gạo, hột cườm gạo, một loại bo bo.
— *buộc.* Vần dây từ nuộc, xỏ tréo sợi dây, cho khỏi sút.
— *dây.* id.
— *hột vàng.* Dùng cườm mà đánh bóng chuỗi vàng.
Con mắt có —. Con mắt có vảy, có dầu như hột cườm.
— *rượu.* Tên cây nhỏ nhỏ có trái giống hột cườm, hay mọc theo đất giống, rễ nó dùng mà làm thuốc trái.
— *thảo* hoặc *cam thảo.* Loài dây, vị thuốc ho, hột nó đỏ mà nhỏ, con nít hay xỏ mà đeo như hột cườm.

Cuộn. *n.* Nước chảy mạnh, có chớn có vồng.
Nước chảy — —. id.
Thương lang — — hai dòng. Nước chảy có dòng trong, dòng đục ; dòng trong thì sẽ dùng mà giặt mão, dòng đục ta sẽ rửa chơn, chỉ nghĩa là phải.
Mây bay — —. Mây kéo ùn ùn.
— *ruột.* Bắt đảo độn trong ruột, ruột guộn lên.

Cuốn. *n.* Tiếng kêu kẻ sổ sách, giấy tờ đóng từ tập từ xấp.
— *sách.* Một tập sách.
— *truyện.* Một tập truyện, một bổn truyện.
— *giấy.* Một tập giấy lăn tròn.
— *sổ.* Một xấp sổ, một bổn sổ

Cuốn. *n.* Vần tròn, lăn tròn.
— *chiếu.* Vần tròn chiếc chiếu.
— *buồm.* Lăn buồm, cũng có nghĩa là lui.
Con — chiếu. Loài trùng nhiều chưn, động tới liền cuốn tròn.
— *rèm.* Kéo rèm lên cho vần tròn lại.
— *sáo.* Kéo bức sáo lên, lăn nó lại.
— *vó.* Dẹp cẩn vó, lăn vó lại ; dọn đồ mà để tròn. *Nó cuốn vó đi rồi.*
Ngựa chạy — vó. Ngựa chạy mau mà bỏ vó đều, cất vó đều.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bánh —. Một thứ bánh cuốn tròn.
— kẻn. Vằn tròn mà tốt một đầu, như cây kẻn.

工 Cuồng. *n.* Một mình không dùng.
— lòng. Động lòng, mủi lòng.

㲋 Cuống. *n.* Cái cộng, cái quai, cái chưn, cái cột bông trái dính liền với cây; nhánh nó.
— hoa. id.
— trái. id.
— dừa. id.
— họng. Đầu mỏi cái họng.
— lưỡi. Chưn cái lưỡi.
Bông — giả. Cái cộng bông tai, làm như cộng giả.
Lộn —. Sợ hãi thái quá, không còn biết đầu đuôi.
— vị. Cái quai bao tử.
— bánh lái. Cái cột bánh lái.
Con cá —. (Coi chữ cá).

狂 Cuồng. *c. n.* Điên, dại, đồ dùng mà quày tơ chỉ; tơ chỉ quày lại.
Điên —. Điên dại.
Phát —. Phát chứng điên cuồng.
Cái —. Đồ dùng mà quày chỉ.
— chỉ. Một khoanh tơ chỉ quày rồi.
— tay. Ngơ tay, đơ tay, dại tay.
— chơn. Ngơ chơn, đơ chơn, dại chơn.
— trí. Bất rồi trong trí.
— ngôn. Nói hoảng hốt, nói điên.
— tâm. Bất rồi trong lòng.
— nhơn. Người điên cuồng.
Tơ lộn —. Tơ rồi; bộ bồi rồi. *Làm như tơ lộn cuống.*

彊 Cương. *c.* Bờ cõi, giáp giái.
Biên —. id.
Phong — id.
— vực. id.
— giái. id.

韁 Cương. *c. n.* Gáng; làm mủ.
— hoàng. Nghệ.
Cân —. Gáng khô.
Sanh —. Gáng sống.
Ghẻ —. Ghẻ đơm mủ
Phong —. Gáng gió, thứ giống như gáng, có mủi thơm, mà không cay, trị phong bại.

韁 Cương. *c.* (Cang). Dây khiến ngựa.
Dây —. id.
鎖名 | *Lợi tỏa danh —.* Cuộc làm cho người ta đua giành, hay bó buộc, cũng như dây cương, dây xích; ấy là cuộc danh lợi.
Gò —. Cầm cương lại.
Nới —. Thả cương một it.
Buông —. Thả cương ra.
Tay —. Tay cầm cương.
Cầm —. Giữ lấy cương. Dỗ giục, xui khiến, làm chủ mưu. *Có người cầm cương cho nó kiện.*

強 Cường. *c.* Mạnh mẽ. *Dỗng bất quá thiên cường bất quá lý.* 勇不過天強不過理 Mạnh mẽ bao nhiêu dữ bậc nào cũng chẳng qua trời, chẳng qua phép luật.
Cang —. Cứng cỏi.
Hào —. Giàu có, thế thần. *Hào cường vật lực,* 豪強物力
— gian. Dâm hãm dỡn bà.
| 梁 *— lương.* Hung hăng, cứng cỏi.
— đạo. Kẻ cướp.
— tráng. Trai mạnh mẽ. *Hạng cường tráng* thì là hạng dân tráng.
Phú —. Đã giàu lại mạnh; giàu có, quiền thế lớn.
Tranh —. Đua mạnh, đối địch. *Dưới cờ ai dám tranh cường.*
Khương —. Khỏe mạnh; sức lực nhiều.
Hoành —. Nước mạnh, lấy lưu hoàng làm cốt.
Tiêu —. Nước mạnh lấy diêm tiêu làm cốt.
Diêm —. id.

強 Cượng. *c.* Chống báng, không chịu thua.
Co —. id.
— lý. id.
Miễn —. Gắn gượng, cực chẳng đã.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

強 Cưởng. *n.* Tiếng trợ từ.

Nói vinh —. Nói lớn lối, nói khoe khoét.

鶬 Cưởng. *n.* Chim cưởng, chim hay nhảy.

Chim — hoặc *cà —.* id.
Nhảy cà —. Hay nhảy nhót như chim cưởng.
Nói như —. Nói liến ; học nói, nói mà không hiểu.
Sáo —. Sáo nhỏ, cưởng lớn cũng về một loại.
Tử —. Chết ngãy ; bộ chết ngãy.

劫 Cướp. *n.* Dùng sức mạnh, thế mạnh mà lấy của người.

Ăn —. id.
Trộm —. id.
Kẻ —. Quân ăn cướp.
Bị ăn —. Bị người ta cướp giựt.
— bốc. / *— giật.* / *— giành.* \ Đều chỉ nghĩa là lấy sức mạnh mà giựt giành.
— lời nói. Nói hớt, nói giành.
Nói —. id.
Lấy —. Tự nhiên lấy gấp, phát gấp. Thường nói về cung nỏ. Mình chưa lấy, tự nhiên nó lấy trước.

給 Cúp. *n.* Quít xuống, cóp riết lại, chúi xuống.

Gà —. Gà không đuôi.
— xuống. Quật lộn xuống. *Cây cúp xuống :* Cây gãy ngang, chúc ngọn xuống hoặc cóp xuống.
Già —. Già lắm, đi khum riết, dường như gãy lưng.
— lưng. Còm lưng, gãy lưng.
Gãy —. Gãy co, gãy cóp. *Mật gấy cúp.*
Say —. Say quá, cất đầu không nổi.
— tóc, đầu. Hớt tóc, cắt tóc. (Tiếng mới).
Cái —. Cái chẻn có cán. id.

骨 Cút *n.* Thứ chim cụt đuôi, hay lủi lủi. *Lủi như chim cút.*

Chim —. id.
Côi —. Mồ côi.
Cui —. Lui cui, chịu cực khổ một mình. *Cui cút làm ăn.*
Con —. Loài trùng hay lủi dưới đất bùn, chỗ nó ở có cái lỗ sủng xuống. Cạo đầu chừa vá sau ót, cũng kêu là *con cút.*
— bắt. Và tròn và bắt. Trò chơi con nít: *Đưa cút đưa bắt.*
— mắt. Trốn mắt.
— kít. Tiếng vỉ xe kêu. Hà tiện rít, róng, không chịu mất một đồng tiền.
— hà. Tiếng kêu giỡn với con nít, như đưa mặt cho nó thấy rồi lại giấu đi.

梱 Cụt. *n.* Vắn vòi, mất bề dài.

Chặt —. Tế chặt làm cho vắn.
— ngủn. Vắn quá. *Nói cụt ngủn* thì là nói bứt ngang, nói không lý sự. *Tóc cụt ngủn* thì là tóc vắn quá.
— đuôi. Đứt đuôi không có đuôi ; không có chi mà nói thêm.
— chơn. Mất bàn chơn, mất ngón chơn, hoặc vắn vòi quá hoặc không có thể đi đứng.
— tay. Đứt mất ngón tay ; mất tay giúp giúp, mất chỗ nhờ : Đứa ở trốn, chủ nhà *cụt tay chơn.*
— ngọn. Đứt mất ngọn. Gái góa chồng sớm.
— tóc hoặc *tóc —.* Tóc vắn vòi không có dài.
Xương —. Xương vắn, xương cùng nối theo xương sống.
Nắc —. Tiếng nắc lên mà tức.
Cỏi —. Trơ trọi còn mắn, còi cằng. Thường nói về cây cỏ.
Cún —. id.
Áo —. Áo làm công chuyện, áo lốt mồ hôi.
Quần —. Quần vắn.
Cụi —. Rụng ngón tay, rụng ngón chơn như người mắc tật phung.

結 Cứt. *n.* Phẩn.

— ỉa. Phẩn người ta xuất xở. Tiếng nói khinh bạc, cũng là tiếng tục : *Chẳng làm ra cứt ỉa.*
— lộn đầu. Hộ dơ dáy, không biết dơ sạch.
— khô. Tiếng chê hai. *Nó có cứt khô gì,* chỉ nghĩa là nó không có vật chi cả.
Cục — còn có đàng đầu đàng đuôi. Tiếng chê người ngang dọc không biết lễ phép, không có tôn ti, thượng hạ.
Ghét như ghét —. Ghét lắm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ráy*. Sáp phần đóng trong lỗ tai.
— *mũi*. Nước mũi khô hay đóng trong lỗ mũi.
— *sất*. Vảy sất; đất quanh lộn theo sất, đốt mà giũ ra.
— *kiến*. Vật để mà nhuộm đỏ. Chính là nhựa một thứ kiến làm ra, trong nước Cao-mên có nhiều.
— *phải mưa*. Ướt chẹp chẹp. Thường nói về vật để mắc nước ướt nhẹp.

鳩 Cưu. *c*. Nhóm

Chim —. Tên chim.
— *mang*. Hoài thai, chửa nghén, mang mền.
— *công*. Nhóm họp kẻ làm công, qui người làm công.

仇 Cưu. *c*. Tích giận.

— *thù*. Quyết bụng trả thù.
— *hờn*. Tích lấy chuyện giận hờn; *chác dữ mua hờn*.
— *oán*. Đam lòng trả oán.
— *chấp*. Hay giận ngầm.

舊 Cựu. *c*. Cũ.

— *cường*. Cũ càng. *Chút nghĩa cựu cường*.
— *ngãi*. Tình cũ, nghĩa xưa.
— *giao*. Bạn cũ.
Cố —. Người quyến thức; người xứ sở; người cũ.
Yểm — *nghinh tân*. Nhàm cũ rước mới. Tiếng chê người đen bạc, *mới chuộng cũ vong*
Các chức —. Các người đã có làm làng trước.
Hàng —. id. Về hàng cựu đối với hàng tân.
Quan —. Quan hưu trí, hoặc đã thôi việc quan; quan làm việc theo nhà nước trước.
— *lệ*. Lệ cũ. *Chiếu y cựu lệ*: Cứ theo phép cũ, thói cũ.

救 Cứu. *c*. Làm cho khỏi sự hiểm nghèo, giúp cho khỏi.

— *chữa*. id. Chữa cho khỏi. *Cứu chữa cho khỏi cháy nhà*.
— *vớt*. id. Thường nói về sự cứu người chìm đắm.
— *giúp*. Giúp đỡ, bàu chữa.
— *thế*. Cứu đời. *Chúa Cứu-thế*.
— *chuộc*. Chuộc cho khỏi làm tôi, hoặc cho khỏi sự gì.
Tiếp —. Đi tới mà cứu. Thường nói về sự làng đi *tiếp cứu* cho khỏi ăn cướp. *La làng xóm không ai tiếp cứu*.
Cầu —. Cầu người cứu giúp. Cầu thầy cứu bệnh.
— *viện*. Cứu giúp, đem người đi cứu.

灸 Cứu. *c*. Dùng lá thuốc cứu, ấn huyệt mà đốt cho nhọ bịnh. (Coi chữ châm).

Thuốc —. Thứ cây nhỏ lá có chia mà thơm, thầy thuốc hay dùng lá nó mà làm phép đốt, cũng là vị thuốc chỉ huyết.

仇 Cừu. *c*. Kẻ thù, ghét, hiềm khích.

— *hận*. Thù giận, hiềm thù.
— *địch*. Kẻ nghịch thù, chống lại với mình.
— *thù*. Trả thù, có bụng thù hiềm.
— *nhân*. Người oán thù với mình; người mình đáng giận ghét.
— *gia*. Nhà thù oán.
Oán —. Thù hiềm, oán hận.
Tam —. Ba điều làm nghịch với mình là *tà ma, thịt mình, thế tục*.
Báo —. Trả thù.

久 Cửu. *c*. Lâu.

Trường —. } Lâu dài.
Trường —. }
Kinh —. Đã lâu; trải qua lâu đời.
— *viễn*. Lâu xa.
— *hậu*. Sau lâu, đến sau.
Bất —. Chẳng khỏi bao lâu.

九 Cửu. *c*. Chín, số lão dương.

— *chương*. Chín bài ca, chín số đầu trong phép toán.
— *trùng*. Chín tầng, ngôi vua ngự cao xa.
— *thiều*. Nhạc chín chặp của vua Thuấn bày ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đạo*. Chín đăng mặt trời, mặt trăng đi.
— *tuyền*. Chín suối, nghĩa là âm phủ. *Hồn xuống cửu tuyền*. Cửu tuyền đối với *cửu đạo*.
— *lý hương*. Thứ cây nhỏ lá thơm xa, cũng là vị thuốc trị chứng nhức đầu.
— *ngủ*. Ngôi vua. Phép đi buôn ăn phần : *Ăn cửu ngủ* là một trăm ăn năm, cũng như *bát ngủ* một trăm ăn 15.
Trùng —. Tiết mồng chín tháng chín. Ngày Hoàng-kiểng người đời nhà Hán, lên chỗ cao mà tị ôn dịch.
— *thiên*. Chín tầng trời. *Tông động thiên ; hằng tịnh thiên*, 宗動天 恒靜天 hiệp với mặt trời, mặt trăng cùng năm vì sao ngủ hành phân ở chín tầng, kêu là chín trời. *Khí lâm tử chín trời siêu độ*.
— *long*. Mão cửu long, mão vua.
Nam thất, nữ —. Trai bảy, gái chín. Tục hiểu trai hạp số bảy là thiếu dương, gái hạp số chín là lão dương, cũng là tiếng riêng thầy thuốc.
Dương —. Là số cùng, số nghịch, vận cùng.
— *khổng*. Loài ốc có chín lỗ. Thuốc đau mắt.
— *trù*. Chín loài, chín phép dạy ở trong thiên Hồng phạm (Thượng thơ).
— *châu*. Chín quận lớn bên Trung-quốc. Cũng hiểu chung cho các nước gần.
— *giang*. Tên sông bên Trung-quốc.
— *long giang*. Tên sông ở về phía Vân-nam thông với sông Khong, sông Huỉnh-hà.
— *qui*. Phép bính phân với con cửu đã lập thành rồi.
— *hồi*. Chín khúc ruột, chín chiu.

D

Da. *c*. Tiếng xưng hô kẻ trường thượng.
— *tô*. Nói theo tiếng quan hóa thì là Giê-xu, tên chúa Cứu-thế.
Đạo — *tô*. Đạo thiên Chúa. (Người ngoại thường lấy tiếng nầy mà làm nhục cho người có đạo).
Lão —. — —. *Đại lão* —. } Đều là tiếng xưng quan trường.

Da. *n*. Lớp bao ngoài thịt.
— *thịt*. Hiểu chung cả da thịt. Nghĩa bà con.
— *thừa*. Cũng là da, hiểu cả chỉ thừa trong lớp da.
— *trâu*. Da con trâu.
— *lợn*. Da con heo.
Dầy —. Dầy đánh bằng da.
Cháy — *phồng trán*. Chịu khổn khổ ghe đàng.
Nối — *xáp thịt*. Bà con xào xáo, kiện thưa nhau.
Còn — *bọc xương*. Ốm lắm ; còn xương với da.
Bụng lớn — *vàng*. Chứng bịnh huỉnh đản.
Lột —. Lột lấy lớp da. *Đánh lột da* thì là đánh lấy da ; làm cho hết sức cũng không đặng sự gì.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

Sặm nước —. Nước da giữa chừng đen trắng, mà coi mạnh mẽ.
Bánh —. Bánh tráng.
Thuộc —. Làm cho da chín mềm.
— *thuộc*. Da đã làm sạch lông cùng đã chế mềm.
— *sống*. Da còn để sống, chưa làm chín.
Cơm —. Cơm nấu bằng gạo lức để mà đặt rượu.
Se —. Cảm bịnh, khó ở, (nói về quan trường).
Tróc —. Da tuột ra, xước lên.
Giun —. Da nhíu lại không thẳng hoặc tại già hoặc tại lạnh.
Trầy —. Da rách sướt một it.
Sây —. id.
Nhăn —. Da nhíu lại.
Săn —. Da thịt chắc chắn.
Căng —. Trải tấm da ra cho thẳng mà phơi nắng, hoặc bắt người có tội, giăng vỏ nọc cho thẳng mà đánh.
— *chì*. Da đen hủn hủn.
— *mồi*. Da trổ đối mồi. Tuổi già, chừng già cả.
— *cóc*. Da nhám nhúa.

椰 Da. *n*. Giống cây sống lâu có mủ dẻo dai, người ta hay trồng theo chùa miếu.

Cây —. id.
— *lông*. Thứ da lớn lá và có lông ; chính là lá ti *bà*, 琵 琶 làm thuốc ho, thủng.
Ret vỏ —. Chúng rét dai, khó làm thuốc.
Cây — *cây thần, thần cây cây* —. Có cây da thần mới dựa vào ; có thần dựa vào, cây da mới trọng. Sự thể phải nương nhau.
Cây — *thằng cuội*. Bóng cây trên mặt trăng.

腡 Dạ. *n*. Hiểu chung là cái bụng.

Bụng —. Từ rún trở lên kêu là *bụng*, từ rún sấp xuống kêu là *dạ*, nói chung thì là bụng.
— *dưới*. Bụng nhỏ từ rún trở xuống, cũng kêu là *tiểu dạ*.
Gan —. Mạnh mẽ ; bụng dạ lớn không biết sợ.
Lòng —. Tiếng đôi chỉ là lòng.
Sáng —. Thông minh, sáng láng, người học mau thông, mau thuộc.
Tối —. Cùn trí, tối trí, học không thuộc.
Xấu —. Người lẳn sắc, không có bụng tốt, người mọn mạy.
Ngại —. Nghi sợ, hổ nghi.
Hẳn —. Lấy làm chắc.
Phỉ —. Được như ý.
Ngay —. Thiệt thà, ngay thật.
Tháo —. Không chắc bụng, bắt là chảy.
Buồn —. (Coi chữ buồn).
Bạo —. Bụng dạ lớn, to gan.
Lòng muôn — *thú*. Lòng dạ rất xấu.
Chửa —. Ghi lòng, để bụng.

夜 Dạ. *c*. Đêm, tối, chừng mặt trời khuất mắt.

| 香 蘭 — *hương lan*. Loại cỏ thơm ban đêm ; lý Xiêm.
| 明 珠 — *minh châu*. Ngọc để trong tối mà chiếu sáng.
Cần ông nhựt —. Giầy việc quan phải độ đi gấp, chẳng kì ngày đêm ; tục nói trại là *cần ông, giựt nhợ*.
不 | 之 鄉 *Bất* — *chi hương*. Cảnh không khi nào tối. Hiểu về 極 樂 世 界 *cực lạc thế giái*.
Ngủ —. Canh năm.
午 | *Ngọ* —. Nửa đêm.
| 臺 — *đài*. Huyệt mả, mồ phần.
| 叉 — *xa*. Tên thành ở tây vực. Tên hiệu quỉ đi lục ban đêm. Người tham bạo kêu là *quỉ điện dạ xa*. 鬼 面 夜 叉.
長 | *Trường* —. Thâu đêm, cả đêm.

也 Dạ. *n*. Tiếng chường thưa với kẻ lớn, nói có hay là không. Tiếng thưa, tiếng chịu.

— —. Tiếng chường mặt, như nói có tôi đây.
— *nhịp*. Dạ theo tiếng biểu, dạ lấy có. Kêu chừng nào dạ chừng ấy, mà không đi không làm theo lời dạy biểu.
— *chừng*. id.
— *đáo* — *lạp*. Dạ tiếng dài, tiếng vắn ; cũng là dạ chừng.
— *trước mặt*. Sợ trước mặt ; sau lưng lại dễ người.
— *vật*. Dạ tiếng mạnh mẽ.
— *vin*. Dạ lóu tiếng, nhiều tiếng dạ một lượt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

液 Dá. *n.* Cái vòng nhà quan.

Vống — id.

椰 Dà. *n.* Giống cây sác, vỏ nó thường dùng mà nhuộm màu vàng nghệ.

Cây —. id.
Vỏ —. Vỏ cây ấy.
Màu —. Màu vàng hoe, màu nghệ.
Nhuộm —. Nhuộm màu ấy.
— *xương*. Củi đã lột vỏ rồi.
Diềm —. Sum sê, im mát, thạnh mậu, thường nói về cây.
Chim áo —. Thứ chim rất nhỏ, lông kiến đỏ như màu dà.

夜 Dà. *n.*

寅 | *Dần* —. Lẳn thẳn, lần mò, chuyển chuệ.

漏 Dã. *n.* Giải, làm cho mất sức, bớt sức.

— *thuốc độc*. Làm cho bớt vị độc.
— *rượu*. Làm cho bớt say.
— *say*. id.
Thuốc —. Thuốc dùng về việc ấy.
— *lã*. Làm cho khuây lãng. *Nói dã lã* thì là kiếm đều nói cho khuây lãng việc trước, cho khỏi giận hờn.
— *dượi*. Sâu muộn; không thảnh mảnh; vật dựa, bộ đau ốm; không vẻn vang.
Dập —. Khỏa lấp. *Thương thì dập dã trăm đường*.
Diệm —. Diếm dà.

野 Dã. *c.* Đồng nội, đất bỏ không.

墅 | *Sản* —. Nhà quê. *Chôn sản dã* thì là chôn nhà quê.
Dân —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là dân.
— *nhân*. Loại khỉ lớn giống hình người ta như tạc, người rừng.
| **胡** — *hồ*. Không rõ là cây cỏ gì. Vị thuốc độc.
— *mã*. Ngựa rừng; khí nghi ngút ở dưới đất hoặc bụi bụi cất lên.
— *ngưu*. Trâu bò rừng.
— *thảo*. Cỏ ngoài nội.
| **芋** — *vu*. Loại khoai rừng.

桷 Dác. *n.* Lớp trắng ở gần vỏ cây, ngoài lõi.

— *cây*. id.
Cây nhiều —. Cây nhiều lớp trắng ấy.
Cây sạch —. Cây không còn lớp trắng ấy.
Cây giữ —. Cây mục hết dác.

弋 Dạc. *n.* Giựt hở, sổ ra, bồ ra.

— *ra*. id. *Ván dạc ra* thì là ván hở giựt ra.
— *dài*. Hư tệ. (Thường nói về áo).
Dời —. Dời đi nhiều chỗ thì phải hư hại. *Năng dời năng dạc*.
Bạt —. Hư tệ, sổ ra. *Ghe thuyền bạt dạc*.
Bổ —. Bổ dẹp.

扶 Dắc. *n.* Dẫn đàng, đem chỉ, chỉ đàng đi; chỉ dẫn.

— *thầy bói*. Dẫn đàng cho thầy bói.
— *dìu*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là dắc, cũng hiểu là dắc níu.
Díu —. Nắm tay đem nhau đi, nâng đỡ lấy nhau.
— *trâu*. Nắm dây cột con trâu mà đem nó đi.
— *ngựa*. Cũng một cách.
Chó —. Mặc may, thì may. Kiếm tìm vật gì, thì may mà được thì nói là *chó dắc*. Vốn mình dở, mà làm được việc, hoặc đánh cờ bạc mà ăn, cũng hay nói thế ấy.
Ma —. Cũng về một nghĩa. *Ma đưa lối, quỉ đem đường*; cũng là dắc, mà là dắc đi làm tội.
— *con người ta*. Dụ con người ta mà đem đi. Thường nói về sự dỗ gái.

弋 Dặc. *n.* Một mình ít dùng.

— —. Dài lâm; nối lấy nhau hoài. *Nối sanh dặc dặc*.
— *dừ, giờ*. Bộ ngã tới ngã lui: *say dặc dừ*. Linh đinh không lui tới.
Giục —. Chịu rồi lại không, không nói dứt tháo trúc. Kẻ say hay nói *giục dặc*, nghĩa là nói đi nói lại có một đều.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

液 Dách. *n.* Đỡ lên một thì; trồi lên một ít.

— *vai*. Xách vai lên một ít, gióc vai; nhích vai.
— *mình*. Lách mình, thót mình.
Lội —. Lội nghiêng một bên.
— *miệng*. Chót miệng; *miệng nói liền*.

劑 Dạch. *n.* Rẽ phân; kể ra, gạc ra.

— *ra*. Gạc riêng ra, chỉ ra.
— *tiền*. Lấy chiếc đũa mà đánh tiền ra, thường nói về sự gạc tiền bầu (cờ bạc).
— *hàng*. Chỉ ra, làm cho ngay hàng.
Nói — ra. Nói rẽ rời, phân biệt.
Dọc —. Chỉ chọc, phát chuyện riêng hoặc tỏ chuyện người khác giấu; khua động nhẹ vậy (coi tiếng rọc rạch); *Nói dọc dạch* thì là nói động tới, nói chỉ chọc.

貍 Dai. *n.* Dèo bền, không bở; trì hồi, để lâu.

— *hoi*. Bộ bền bỉ, bộ dùi thẳng; để lâu lắc.
— *nhách*. Dai lắm, bộ rắn rỏi, không chịu mau. (Thường nói về nợ khó đòi).
— *kẹt*. id.
— *như giẻ rách*. id.
Nói —. Nói hoài hủy, nói lâu lắc.
Ngồi —. Ngồi lâu quá.
Khóc —. Khóc hoài không chịu nín. *Chơi dần khóc dai*; nói về con nít hay chơi dần lần, chúng đánh thì cứ việc khóc.
Ác —. Rán mắt, khuầy mãi, khuầy dai.
Nợ —. Nợ để lâu lắc, nợ hẹn hoài mà không trả; nợ khó đòi.
Dẻo —. Dèo mềm. *Gạo, nếp dẻo dai*.
Bền quai — cuống. Bền đỗ lâu dài.
Ngồi | 乖作 *Ngồi — quai tác*. Tục trại là *ngồi dai quai nát*, đều chỉ nghĩa là ngồi lê thì hay sinh chuyện.

曳 Dại. *n.* Ngu muội, không biết gì.

— *dột*. Ngốc, u mê. id.
— *đặc*. Không biết chi cả; dại lắm.
— *sóng*. Bị sóng biển nhồi nôn ruột, bắt phải bợn dạ, xây xẩm.
— *chữ*. Học quá rồi trí, mê chữ nghĩa thói quá
— *nắng*. Mắc nắng lắm, bắt phải ngất ngất.
— *thuốc*. Dại vì thuốc độc.
Ngây —. Mê muội.
Điên —. Mất trí khôn, hoảng hốt.
Khờ —. Không biết điều, chưa biết việc.
Nhỏ —. Còn khờ chưa biết việc, chưa có trí khôn.
Thơ —. id.
Con —. Còn còn bé túi.
Chết —. Điên khùng, không còn biết sự gì. Thường nói về sự ăn nhầm món độc, hóa ra điên dại bất tỉnh, cũng là tiếng nhát con nít: *đừng ăn mà chết dại*.
Khôn —. Điều khôn sự dại. *Biết sao là dại biết sao khôn?* Ở đời phải biết trở tráo.
Nhỏ — lớn khôn. Còn nhỏ thì chưa biết điều, lớn thì phải hiểu.
Khôn làm — ăn. Biết làm ra mà không biết đủng. Của mình lấy tài trí mà làm ra, kẻ bất tài lại đặng hưởng; cũng có nghĩa là *khéo làm tôi vụng*.
Khôn nhỏ — chịu. Tiếng than về sự người nhà mình không biết điều khôn sự dại mà phải lâm lụy.
Bóng —. Bóng chàng hóa ra điều dại, hay nói hoảng hốt, mà nhiều người cũng hay tin là thần quỉ xui cho nó nói.

曳 Dái. *n.* Kiêng nể. Ngoại thận.

Kính —. Kính sợ.
— *ý*. Nghĩ tới, lo sợ, lấy làm lo.
Thiến —. Cắt lấy ngoại thận, làm cho mất giống.
Lớn —. Chứng đau thiên trụy hoặc hạ nang.
Bạo —. Kiêng sợ lắm; cũng có nghĩa là dái to.
Quen — dạ, lạ — áo. Quen mặt chẳng quen lòng, huống chi là lạ.
— *nước*. Dái trương lường, trong bóng, chỉ nghĩa là yêu đuôi (con nít).
— *thun*. Dái săn, nhỏ lại, hoặc thụt mất, như bệnh đầu tã thì là khó trị.
Con trai đen —, con gái đen đầu. Tục hiểu con trai mới sinh dái đen, con gái mới sinh, tóc đen thiệt đầu mạnh mẽ.
— *khoai*. Củ nhánh sanh theo dây khoai.
— *mít*. Trái nhỏ nhỏ không dái nhiều cám, hay sinh chung quanh gốc mít cũng gọi là *hột mít*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Dài. *n*. Nối luồng theo bề dọc; thẳng một đàng; liên tiếp theo nhau, từ đầu nầy cho tới đầu kia.

— *đặc*. Dài lắm, nói thêm hoài.
— *thượt*. id.
— *mán*. id.
— *dọc*, — *xọc*. id.
Lâu —. Lâu xa.
Bề —. Bề trường, bề kéo thẳng ra từ đầu nầy cho tới đầu kia.
Ông —. Sâu lớn. Ngu tục sợ sâu kêu nó bằng ông mà lại không dám kêu tên.
Chạy —. Không chịu thẳng; chạy ngày, chịu thua ngày. Thẳng theo một bề.
Nói —. Nói một thể; nói nhiều chuyện; nói lâu lắc.
Miết —. Cứ một đàng thẳng tới hoài. *Chạy miết dài*; chạy luôn luôn hay là không chịu hẳn.
Khúc —. Tiếng kêu chung các khúc sông ngày thẳng mà xa.
Ruột —. Khúc ruột lớn về phía trên ruột cùng.
— *lưng*. Bộ lười biếng.
Biển rộng trời —. Sự thề bền vững lâu xa.
Kéo —. Làm ra cho dài *Nói chuyện kéo dài*; nói chuyện lâu lắc, hết chuyện nầy sang chuyện khác
Thở vắn than —. Thở than, bức tức.
Thở —. Ngã lòng, thối chí; bộ mệt quá.
— *chuyện*. Nói nhiều, nói lâu.
— *lời*. id.
Dông —. Dài dặc, xa xác, lưu linh không biết đâu là cùng tột. *Nói dông dài*; *đi dông dài*.

Dải. *n*. Dây thẻ, dây đai, dây lộn bằng lụa vải để mà cột mà treo. Tiền đặt đồ, tiền thưởng, phần thưởng; tiền lễ đi mừng cho nhau.

— *áo*. (Coi chữ áo).
— *dãy*. Dây treo đây.
— *yếm*. Dây cột yếm.
Lộn —. Xếp lụa vải may nhập như cái thể rồi lộn lại cho mặt đàng may.
Dóng —. Đóng khổ.
Cuộc —. Đánh đồ; tiền đặt cuộc.
Đi —. Đi tiền, đi lễ mừng cho kẻ khác.
Ăn —. Ăn tiền hoặc ăn thưởng về cuộc đua tranh, như ăn tiền đua ngựa.
— *hát*. Đem tiền, đi lễ mừng cho chủ đám hát.
— *khoai*. Rễ củ khoai, có tua, có sợi, cũng hiểu là cái tim củ khoai có sợi mà cứng.
Thất —. Thất lụa vải mà làm ra cái dải.
Kết —. May kết dải vào áo.
Tra —. id.
Nhỏng —. Chờ tiền đi dải, chờ cho người ta đem tiền đến.
Giựt —. Cướp giành phần thưởng.

Dãi. *n*. Nước miếng chảy ra có dây nhợ, nước dèo trong miệng chảy ra.

Nhểu nước —. Nước dãi xuống từ giọt; bộ thèm khát; bộ buồn mửa.
Chảy nước —. Nước trong miệng chảy ra, thường nói về khi buồn mửa.
bọt —. (Coi chữ bọt).
Mũi —. Nước mũi. *Mũi dãi lòng thòng*, thì là bộ dơ dáy.
— *dầu*. Ở ngoài trời. *Quản bao thân trẻ dãi dầu*.
— *nắng*. Dan ra ngoài nắng, thì là cuộc làm ăn lao khổ, *dãi nắng dầm sương*.

Day. *n*. Dời, trở qua, xây hướng.

— *động*. Dời động, dậy động.
— *cờ*. Trở ngọn cờ, chỉ theo giặc.
— *mủi bạc*. Trở ngọn giáo, đâm đánh.
— *vác*. id. *Kịp tua khá nộp mình, kẻo nhọc mình day vác*.
— *lưng*. Xây lưng, trở lưng.
— *đầu*. Xây đầu.
— *mình*. Trở mình.
— *súng*. Trở súng về phía nào.
— *hướng*. Xây hướng.

Dạy. *n*. Chỉ vẽ cho biết; giảng giải; truyền bảo; khiến xui.

— *dỗ*. Chỉ vẽ giảng giải cho biết, tập rèn cho khôn ngoan.
— *bảo* hoặc — *biểu*. Chỉ vẽ cho biết, biểu phải làm việc gì.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *răn*. Cấm ngăn, sửa dạy.
Răn —. id.
Sửa —. id.
Khiến —. Khiến bảo phải làm việc gì.
Khuyên —. Khuyên bảo, chỉ vẽ cho biết phải làm thế nào.
Giảng —. Giảng giải cho biết lẽ gì.
Khó —. Không biết nghe lời. *Con khó dạy.*
Truyền —. Truyền ra, buộc phải làm.
— *con* — *thuở còn thơ*, — *vợ* — *thuở ban sơ mới về*. Dạy khi còn nhỏ, dạy lúc ban đầu thì được việc hơn.

漠 Dáy. *n*. Tiếng trợ từ.

Dơ —. Dơ nhớp, nhớp nhúa, không sạch sẽ.

苔 Dày. *n*. Nhiều lớp, bì bit đối với tiếng mỏng.

— *dặn*. Tiếng đôi.
— *dịch*. Dầy lắm.
— *vục*. id.
— *dục*. id.
— *như đúc*. id.
— *cui*. id.
— *bịt*. id.
— *bì* — *bịt*. id.
Ơn —. Ơn nhiều. *Ơn dày nghĩa nặng.*
Công —. Công nghiệp nhiều.
— *công*. id. Dụng công nhiều.
— *ngày*. Lâu ngày. *Dày ngày chịu khó.*
Đất —. Đất.
Lụa —. Lụa dệt sức mình.
Ngãi —. Ơn ngãi sâu dày. *Tình thâm mong trả ngãi dày.*
Mặt —. Nói chữ là *hậu nhan* 厚顏 thì là mặt lỳ lợm không biết mắt cỡ. *Mặt dày mày dạn.*
— *da*. Tơ da.
Môi —. Môi to.
— *trí*. Bền trí, nhiều trí ý.
Trí —. Trí lự cao xa, trí ý bền vững. *Mưu cao chẳng bằng trị dày.*

跼 Dày. *n*. Nhảy (coi chữ nhảy, nói theo tiếng một hai tỉnh ngoài).

— *dót*. Nhảy nhót.
— *vùng*. Nhảy mạnh mẽ. Nói về cá dưới nước.
Cá —. Cá nhảy lội.

毘 Dãy. *n*. Hàng lối, lớp dài, liền dài.

— *phố*. Dãy phố liền theo nhau.
— *nhà*. Nhiều nhà liền theo nhau.
— *trại*. Một lớp trại cất kế lấy nhau.
Dinh —. Nhà quan cất nhiều lớp.
Một —. Một dọc, một lớp, một lối dài.
Ba — *bầy ngang*. Ba dọc bầy ngang. Thường nói về đồ bán ngoài chợ, bầy để dọc ngang bộn bề.

綏 Dây. *n*. Đồ dùng mà cột trói; một dãy dài. Loài dưa cỏ hay bò hay leo, mình dài như sợi dây.

— *nhợ*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là dây. *Nói chuyện có dây có nhợ* thì là nói dai, tiếp hơi mà nói.
— *chạc*. id.
Dàng —. Tiếng kêu kể dây lớn, như nói một tao, một mối, một cái.
Sợi —. Tiếng kêu kể dây nhỏ. *Một sợi dây.*
Đánh —. Đánh đâu hai mối gai chỉ làm ra một đàng dây. *Nói như đánh dây*, thì là nói không hở miệng.
Xe —. Đâu xe hai mối gai chỉ, thường nói về dây nhỏ dùng tay mà xe cũng đặng.
Xe — *buộc mình*. Mình buộc lấy mình, hại lấy mình.
Mình —. Mình nhỏ mà dẻo gân.
— *dưa*. Dai hoi, lâu lắc, lòng dòng. *Đau dây dưa* thì là đau dai.
Lấy —. Dùi thẳng; không dứt. *Đau lấy dây* thì là đau không thấy khá.
Leo —. Cuộc múa rối.
Chạy —. Kéo sợi dây mà chạy tới, cũng là cách đo ruộng đất.
Dứt —. Làm cho đoạn, cho dứt.
Bứt — *sự nữa động vàng lại thôi*. Có lòng vì nể.
— *chỉ*. Loài dây cỏ, dẻo dai, người ta hay dùng mà làm dây.
— *tơ hồng*. Loại dây cỏ, có nhớt nhiều, thợ hồ cũng dùng mà trộn với như ô dước. Chỉ đỏ cột chưn vợ chồng, phải ở đời với nhau.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đất, ruộng.* Một dãy đất, dãy ruộng, kể theo bề dài.

踐 Dậy. *n.* Cất lên, nổi lên; đậy lên; cất mình lên, tiếng biểu phải lui, phải đứng.

— *đó nào* hoặc — *nào.* Tiếng bảo phải đi đi, hoặc phải đứng dậy.

Chỡ —. | Đều chỉ nghĩa là đương nằm
Chờ —. | hoặc đương ngồi mà cất mình
Chỗi —. | lên, cất mình đứng dậy.

Đứng —. Cất mình đứng lên.
Đi —. Tiếng biểu phải đi chỗ khác.
Nạt —. Tiếng nạt cho người ta tránh, khi có quan lớn đi đường.
Ó —. Ó rầu, la lớn tiếng, hoặc nhiều người cất tiếng la lên một lượt.
Thức —. Thức, thôi ngủ.
Nổi —. Dậy lên, phát lên.
Lửa —. Lửa cất lên, cháy mạnh.
— *giặc.* Nổi giặc, làm giặc.
— *mầy* Mình mầy nở lớn. Con gái chừng 15, 17 tuổi thì hay dậy mầy; vú nó nở thì là chừng dậy mầy. Con trai vỡ tiếng cũng là chừng ấy mà ít nói.
Gió —. Gió phát, nổi gió.
— *đất.* Dậy động. *Tiếng oan dậy đất.*
— *tiếng đồn.* Nổi tiếng đồn.
Sóng —. Sóng nổi lên.
Trỗi — ổi. (Coi chữ ổi).
— *việc.* Dậy việc, làm cho sanh việc, dậy việc kiện cáo.

曳 Dậy. *n.* Nổi lên, phát ra.

— *dục.* id.
— *tiếng.* Nổi tiếng, vang dậy.
— *loạn.* Làm loạn, làm cho nổi loạn.
— *giặc.* Làm cho sinh giặc, gây cho có giặc, nổi giặc.

啜 Dậy. *n.* Om sòm, nghe nhiều tiếng.

— *nhà.* Om sòm trong nhà. *Dậy dậy nhà vang tiếng ruồi xanh.*
— —. Tiếng đông người cháo rào.
— *tai.* Ồi tai, tiếng nghe dậy tai.
Vang —. Tiếng nổi vang rần, om sòm.

汜 Dẫy. *n.* Dậy lên, tràn ra. Xô đẩy, lướt xông.

Nước —. Nước trồi lên bỏ mực cũ.
— *vào.* Lợp vào, tràn vào.
— *xe.* Đẩy xe.
— *đăng.* Thâu đăng mà ví cá, gom nó lại.
— *bực.* Tràn bực, khỏa bực, (nói về nước).
— *duổng.* Không chịu, xua đẩy ra.
Đẩy —. Đẩy tràn.
Dồn —. id.
No —. No quá.
Hơi — lên. Hơi đem lên.
— *họng.* Ăn nhiều quá, no quá. (Tiếng tục).
— *cổ.* id.

敢 Dám. *c. n.* Có gan, không nhút nhát, cả lòng.

Chẳng —. Tiếng thối thác. *Tôi chẳng dám ngó.*
Nào —? Đâu cả gan. Lẽ đâu không sợ, không kiêng? Cũng là tiếng thối thác, không chịu.
Đâu —. id.
— *nào.* Lấy lẽ chi mà dám, cũng là tiếng cậy biểu kẻ khác làm việc gì mà nói khiêm.
— *đâu.* Lẽ đâu mà dám, cũng là tiếng thối thác.
— *hỏi.* Xin hỏi, cả lòng mà hỏi (tiếng nói khiêm).
— *cậy.* Xin nhờ, xin giúp. (Tiếng nói khiêm).
— *xin.* Cả lòng xin, đánh liều mà xin. id.
Ai —. Ai có gan, ai cả lòng.
— *bẩm.* Xin cho bẩm, trộm phép bẩm cùng.
— *Đánh?* Phép đâu mà đánh? Gan nào mà đánh. (Tiếng thách).
— *nói?* Ai cho phép nói Phép đâu mà nói?

緘 Dàm. *n.* Lời ướm thử, dàn đầu; ràng buộc.

Nói —. Nói ướm, nói mở đầu; nói xa gần.
— *đinh.* id.
— *ngựa.* Dây ràng qua miệng ngựa.
— *trâu.* Dây ràng qua mũi trâu.
— *khớp.* Đồ khớp trâu ngựa.
Bắt —. Tra dàm khớp.
Giựt —. Bớt lần, mở lần (dàm).

琰 Dậm. *n.* Chặng đàng xa, ngó con trâu bằng

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

con dê. Bề xa cách chừng 135 trượng, mỗi trượng có mười thước mộc ; vẽ, chấm nước thuốc.

— *đàng*. Chăng đàng xa (nói trồng)
— *đất*. Bề xa cách theo con đất.
— *liễu*. Đàng đi. *Dặm liễu đàng hoè.*
— *tía*. id.
— *hoè*. id.
Ngàn —. Đàng sá xa xuôi.
Tách —. Đi đàng xa xác.
Lướt —. id.
Chỉ —. id.
Đè —. id.
— *mặt*. Vẽ mặt. *Hát bội dặm mặt.*
— *nước thuốc*. Chấm nước thuốc.
— *giọt*. Thêm thắt.

Dãm. *n*. Dầu in xuống, ấn xuống.

— *ghe*. Lấn ghe đẩy qua bùn hoặc là đường nó tách dưới nước, lấy bề trường nó mà kể. *Cách ba dãm ghe*, hiểu nghĩa là cách bằng ba bề trường chiếc ghe đi tới.
Rắn đi còn —. Lần nó bỏ hãy còn lại, chỉ nghĩa không mất dấu tích.
In —. Không sai dấu ; in khuôn rập.
Êm —. Xuôi một đường, đi êm, (ghe thuyền). xuôi việc, êm việc.
Ngon —. id.

Dâm. *c*. Mê sắc dục ; đâm sắc.

— *dục*. id.
— *đâm*. id.
— *ô*. Mê sắc dục, hầm hiệp (đờn bà).
— *từ*. Chùa miễu thờ yêu quái.
— *thinh*. Tiếng đờn ca, xướng hát, hay làm cho người ta mê tưởng về đàng sắc dục.
— *thơ*. Sách vở nói chuyện hoa tình.
Thơ —. Người mê học thái quá, cũng gọi là *thơ tịch*. 癖
Tà —. Sự dâm đãn không giữ nết hạnh.
Gian —. Đâm sắc không biết liêm sĩ, không biết cang thường. *Bại hoại luân thường.* 敗壞倫常.

Dâm. *c. n*. Một mình không đùng.

Lâm —. Nói nhỏ tiếng, đọc nhỏ tiếng. *Lâm — khăn vải nhỏ to.*
Đọc lâm —. id.
Mưa lâm — hoặc lâm râm. Mưa nhỏ hột.

Dậm. *n*. Thấm ra nhiều chỗ.

Giấy —. Giấy hay thấm nước, rút nước, ăn thấm nhiều chỗ.
Mực —. Mực lỏng hoặc mực đậm hay thấm ra.
Sách in —. Sách in chữ không sạch là vì mực đậm quá, lỏng quá.
Con dâu đóng —. Sơn mực nó tán mạng khó coi.

Dầm. *n*. Để trong nước hoặc ngâm trong nước ; ở trong nước ; chịu ướt.

— *dề*. Ướt hết, ướt mẻ man. *Mắc mưa dầm dề. Trời mưa dầm dề. Chịu ơn dầm dề. Chi nài khe suối dầm dề.*
— *thấm*. Ướt thấu, làm cho thấm đều.
— *mưa*. Ở ngoài mưa, dan ra ngoài mưa.
— *nước*. Để dưới nước, ở dưới nước. *Đau mới khỏi không nên dầm nước*, chỉ nghĩa là không nên động tới nước lạnh.
— *mình*. Ở ngoài mưa hoặc ở dưới nước mà chịu.
— *chơn*. Thường hiểu về sự chơn đau nhức, nấu nước thuốc mà nhúng hai chơn vào.
Dải —. (Coi chữ dải).
Mưa —. Mưa luôn luôn, không ngớt hột.
— *sương*. Dan ra ngoài sương, hứng lấy mù sương.
— *vàng*. Trời, đất. Màu dầm xanh về trời, màu vàng về đất.
— *ướt*. / *Ướt —*. Dầy những nước, ướt hết. *Mồ hôi ra dầm ướt* hoặc *ướt dầm*, chỉ nghĩa là mồ hôi ra nhiều lắm.
— *đàng*. Dầy đàng. *Người ta đi dầm đàng.*
— *xanh* hoặc — *xuân*. Tiếng đôi, thường hiểu về sự bề bộn, người ta đi đông lắm.

Dan. *n*. Mở ra, nới ra, bủa ra, lui ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tay*. Chia tay ; giơ tay. *Dan tay mà chịu* thì là phân bổ cho nhau. *Dan tay mà đánh* thì là giơ thẳng tay mà đánh.
— *chơn*. Đứng thách chơn ra, bước nới ra, giãi chơn.
— *sức*. Rán sức.
— *ra*. Xích ra ; lui ra, mở trải ra.
— *cá*. Bộ đứng ngoài mà ngó, bộ mở ngẳng.
— *nắng*. Phơi nắng, ra ngoài nắng.
Trường — ở ngoài trời. Chịu nắng mưa, chịu khổ hoài.

淰 Dán. *n*. Dùng hồ, keo mà gắn vào ; cho dính vào.

Thuốc —. Thuốc nâu có nhựa sáp để mà xức cho dính.
— *thuốc*. Làm cho thuốc dính vào.
— *yết thị*. Gắn yết thị vào bằng mà treo cho ai nấy ngó thấy.
— *bảng*. Treo bảng, đăng bảng, đem tên vào bảng. Thường nói về sự đem tên học trò thi đậu vào bảng.
— *giấy*. Dụng hồ keo mà gắn giấy vào chỗ nào.
— *hạnh*. Dùng một miếng giấy hoặc một miếng hàng giẻ cắt tròn, để dính vào chỗ nào trên trán hoặc hai bên màng tang, giả như nhức đầu mà dán ; có ý làm thêm duyên, thì gọi là *dán hạnh*, ấy là chuyện con gái đờn bà hay làm.
— *sáp*. Gắn sáp.
— *hồ*. Dùng hồ mà dán.
Thẻ —. Thẻ canh, thẻ làm dấu.

演 Dạn. *n*. Tăng quen, không hay sợ sệt.

— *dĩ*. id.
— *gan*. id.
— *như đất*. Dạn lắm.
— *đòn*. Dạn roi. Quen chịu đòn, không sợ đòn.
— *quan*. Quen tới quan, không hay nhứt nhát.
— *nói*. Nói sàn sướt, không khiếp.
Làm — ; làm mặt —. Làm gan, làm bộ có gan.
Bạo —. Gan ruột.
Mạnh —. id.
Bày — —. (Coi chữ bày).

Dày —. Dày đúc.
Mặt dày mày —. Không biết liêm sĩ, không biết hổ ngươi.
— *mặt*. Quen mặt không còn sợ sệt.
— *thua mà nhát ăn*. Tiếng nói về cờ bạc ; có thua thì dám thua nhiều ; còn có ăn đặng ít nhiều thì lại sợ mất mà không dám trúng.
Heo —. Heo không hay sợ người ta ; dám lại gần người ta.
Ngựa — đàng. Ngựa đi đường lạ, không hay trở hay nẻ.
— *tiếng súng*. Không hay sợ tiếng súng ; quen nghe tiếng súng.
— *đi đêm*. Đêm tối đi đàng không biết sợ.

寅 Dàn. *n*. Sắp ra, bày ra.

— *ra*. id.
— *đầu*. Dàn ra trước, mở ra trước, mở đầu hải.
— *hầu*. Sắp đặt quân hầu.
— *binh*. Sắp binh linh.
— *trận*. Bày binh bố trận.
Nói —. Nói mở đầu, ướm thử.
Nói — quay. Nói xây quanh cũng về một chuyện.

吩 Dặn. *n*. Nhắn, biểu, chúc thác, giao phải làm sự gì ; trao lời.

— *bảo*. id.
— *dỗ*. id.
— *dò*. id.
— *khuyên*. Khuyên bảo, dạy biểu.
— *dạy*. id.
Căn —. Trao lời gắn vó. *Cùng nhau căn dặn tấc lòng, trăm năm tạc một chữ đồng đến xương*.
Viết —. Viết kỹ.
Chữ —. Chữ viết kỹ.
— *lòng*. Thế lòng. *Lòng dặn lòng đành lợi đừng tham*.
— *dịch*. Trở đương nhiều việc.

揜 Dằn. *n*. Nhận xuống, chặt để vật gì nặng mà ép xuống.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *xuống*. id. Thường nói về cơn giận dữ phải vuốt giận, phải dằn ý.
— *lòng*. Ép mình, thường nói về lòng giận.
— *tay áo*. Lo lót; chịu lấy của lo lót.
— *thuyền*. Chờ cát đất cho cân chiếc thuyền.
Dồ — giây. Cái trần chỉ.
— *tâm*. Ăn cho vững bụng. *Phải ăn dằn tâm, rồi mới lên đường.*
— *bụng*. id.
— *mặt*. Bày nghi vệ ra trước cho người ta kiêng sợ; lập oai nghi. Thường nói về quan đi đàng, có quân linh, có ngựa dằn mặt, nghĩa là đi trước.

民 Dân. *c.* Tiếng kêu chung những người ở trong một nước, một làng. Thường hiểu về bậc người tầm thường.

— *sự*. id.
— *nhơn*. id.
— *vật*. Dân hèn. (Tiếng kêu dân như thú vật).
— *dã*. id.
Chúng — hoặc — *chúng*. Tiếng kêu chung những người ở trong làng nước.
Thứ —. id.
Binh —. id.
Sanh —. id.
Con —. id.
Lê —. id.
— *đen*. id.
Vạn —. Muôn dân, các sắc nhơn dân.
— *làng*. Những người ở trong làng, không có danh phận.
— *đinh*. Kêu chung những người làng, mới được 19 tuổi.
— *tráng*. Những người làng đã thành nhơn rồi, từ 20 tuổi trở lên.
— *lậu*. Người không có tên trong bộ làng.
Cùng —, Những người không nhà cửa sự nghiệp, không có chỗ nương dựa, nghèo khổ đói rách.
Bần —. Dân nghèo.
Ngoan —. Dân cứng cỏ.
Ngu —. Dân dột nát, không biết phép.
Phàm —. Dân hèn.
Lương —. Dân lương thiện; dân khác đạo Thiên chúa.
Giáo —. Dạy dân; dân có đạo Thiên chúa.
An —. Làm cho dân an.
Trị —. Cai quản, sửa trị.
Qui —. Dụ dân đem về một chỗ.
Điều —. Viếng dân, cứu dân.
— *phu*. Dân làm công.
— *dõng*. Dân mạnh mẽ, lựa ra để mà giúp theo việc binh.
Bảo —. Giữ dân, hộ dân.
— *bộ*. Dân có tên trong bộ, (thuở trước hiểu hiểu là bộ hộ).
— *tịch*. Dân có sổ bộ, gia quán.
— *xấu*. Dân làng cắp đi xấu.
— *ngụ*. Dân bộ một làng, lại ở đậu làng khác.
— *tứ chiếu*. Dân nhiều chỗ tựu hội.
Tứ —. Bốn thứ dân là sĩ, nông, công, thương,
— *quan*. Người không thi cử, nguyên ở trong sổ dân lựa ra mà làm đầu dân, là cai, phó, tổng.
國以｜爲本 *Quốc dĩ — vi bổn*. Nước nhờ dân làm cội, có dân mới có nước.
Thân —. Gần dân, làm cha mẹ dân. *Thân dân chi trách*. **親｜之責** Có phần gánh vác cho dân.

蹍 Dận. *n.* Dạp nhận.

扒 Dần. *n.* Đánh; cái nói.
— *ba hèo*. Đánh ba hèo.
— *một cái*. Đánh một cái.

寅 Dần. *c. n.* Chữ thứ ba trong số 12 chi.
Năm —. Năm kêu tên theo chữ dần, nói lấy nhau trong 60 năm.
Tháng —. Tháng đầu năm.
ngày —. Ngày đặt theo tên ấy.
Giờ —. Giờ kể theo đồng hồ, từ giờ thứ 3 cho đến giờ thứ 5 sáng.
Tuổi —. Tuổi kể theo chữ thứ 3 ấy.
— *dà*. Chuyển chuệ, lần hồi.
— *thịt*. Trở sống dao đánh thịt cho mềm. Chữ dần ở đây chỉ nghĩa là đánh phúp phúp.
Đau như —. Đau ê, đau rêm dường như ai đánh đập cùng mình.
— *lìn*. Khuầy dai, rắn mắt không kiêng kẻ lớn. *Chơi dầu lìn*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *như — lương*. Đánh khảo hoãi, đánh mềm.
— —. Lần lần, thủng thỉnh một lâu một ít.

引 Dẫn. *c.* Đem đi, dắc đi.

— *đi*. id.
— *tới*. Đem tới, dắc tới.
— *đàng*. Dắc đi, chỉ đàng đi.
— *lộ*. id.
Chỉ —. id.
— *nội*. Dắc chủ là người đứng tế, về phần trò lễ đứng trong.
— *dụ*. Dỗ giành, gạt gẫm.
— *tử*. Đem tù đi, dắc tù.
| 人入罪 — *nhơn nhập tội*. Cáo báo chỉ chọc, làm cho kẻ khác mắc vòng lý tiếc, làm cho phải tội.
Bảo —. Chịu dắc đi.
Báo —. Báo cho biết cùng đem đàng. *Báo dẫn đi bắt ăn cướp.*
— *tông tích*. Kẻ tông tích, sự tích.
— *tích*. id.
Do —. id. *Do dẫn gần xa.*
— *sách*. Trưng lời trong sách mà giải nghĩa theo. *Thầy dẫn sách cho học trò.*
Phát —. Đi quan tài lên đường; phát hành. Làm lễ cáo đạo lộ.
— *tang*, Đem đi chỉ tang vật.
Vật — *hỏa*. Vật hay phát lửa, như diêm sinh, v. v.

楊 Dang. *n.* Cây dương; lui ra, xích ra, tiếng trợ từ.

— *ra*. Lui ra.
Lá —. Lá cây dương.
Bỏ —. Bất tài, chẳng làm chi nên.
Cỏ —. Loại cỏ, sắc lông giống màu chu đất.
— *sen*. Loại cỏ lớn.
— *ốc*. id.

樣 Dạng. *c.* Hình bóng.

Hình —. id..
Tăm —. Tiếng tăm, hình dạng.
— —. Còn thấy dấu.
Giả —. Giả hình, giả là người nào.
Bán —. Khoe trẻ, khoe xinh.
Làm —. Làm bộ.
Khoe —. Khoe lịch sự.
Múa —. Múa bộ.
Khác —. Khác cách, khác kiểu.
Giống —. Giống hình, giống bộ.
Xấu —. Xấu bóng.
Ẩn —. Ẩn mình; vừa ngó thấy bóng.
Tốt —. Tốt bóng, lịch sự.
Giấu —. Giấu mặt.
Nhắm —. Coi bóng, nhắm dáng.
Mía —. Gần giống, giống hình.
Thức —. Cách thức, thức kiểu.
Hoa —. Đồ bông hoa, hào nháng.
Dị —. Khác cách, lạ kiểu; lạ mặt. *Kì hình dị dạng* 奇形異 |
Y —. Y theo một thức, bắt chước một thể

樣 Dáng. *n.* Bóng, hình về, cách kiểu.

Bóng —. Có vẻ ngoài.
Hình —. Hình bóng.
Coi —. Coi bóng, coi tướng.
Không nên —. Không nên hình, bất tài.
Xấu —. Xấu tướng, xấu kiểu, không nên hình
Tốt —. Lịch sự, coi đẹp.
Khác —. Khác cách, khác kiểu.

陽 Dàng. *n.* Thần quỉ, mọi hay thờ. Tiếng trợ từ, (coi chữ giàn).

Thần —. id.
Say — —. Say sưa.
Dịu —. Dịu ngọt, mềm mỏng, hay chịu ưa
Dễ —. (Tiếng đôi), dễ.

孛 Dặng. *n.* Làm ra như tiếng muốn ho muốn khạt, hoặc ra giấu cho biết sự gì.

— *hắng*. id.

噹 Dắng. *n.* Cất tiếng, lên giọng cao.

— *tiếng*. id.
— *dỏi*. id. Tiếng nối lấy nhau.
— *ca*. Ca xướng.
— *kệ*. Xướng đọc kinh sách đàng Phật.
Ca xướng — *dỏi*. Ca xướng liên thinh, lãnh lót.
Giỏi —. (Coi chữ giỏi).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

𠯿 Dâng. *n.* Tiếng trợ từ.

Dùng —. Lưỡng lự, trờ trạo, chưa quyết một bề.
Dùng — giục giặc. Còn trờ trạo chưa chịu, id.

閇 Dậng. *n.* Tiếng trợ từ.

Dài —. Dài lắm.
— dối. Tiếng lảnh lói, nối lấy nhau cùng nghe xa. *Ca ngâm dẫng dối.*

𠯿 Dâng. *n.* Vì lòng cung kính, đem mà tiến hiến.

— cho. id.
— lên. id.
Phủ —. Phủ thác cho.
Lễ —. Dâng đưa theo lễ.
— lễ. Kính đưa của lễ.
Cúng —. Cúng cho, nạp cho.
— đầu. Chịu đem đầu mà nạp; tiếng đoan đầu: hễ làm không được việc thì chịu chết.
— công bộ. Làm chuyện tấn ơn.
Đặt —. Đặt đã cúng cho ai.
— tiến. Kính đưa lên, làm như của lễ.
— sớ. Kính gởi sớ sách cho vua.
Nước —. Nước lụt nổi lên cao.
— mâm. Kính đem đồ ăn, (cho kẻ tôn trưởng).

𡗶 Dạng. *n.* (dựng), thường nói về chưn cẩu, chưn voi, náng chưn voi.

Bồn —. Bồn cái chưn voi, người ta nói là vật ngon trong mình con voi.
— cẩu. Chân cẩu, cột cẩu.

名 Danh. *c.* Tên; tiếng đồn, tiếng khen.

— hiệu. Tên hiệu.
— vị. Tên tiếng, chức phận; *hữu danh vô vị* 有名無位 chỉ nghĩa là có tên có tiếng mà không có ngôi thứ, chức phận.
— tiếng. Tiếng đồn; tiếng khen.
— vọng. Sự thể vang hiển, chức phận lớn.
— dự. Tiếng khen ngợi.
— vang. id.
— giá. Sự thể, đáng bậc.
— lợi. Sự thể vinh vang, cùng lợi lộc.
— lợi bất như nhàn. Danh lợi, chẳng bằng rảnh rang.
Văn —. Nghe tiếng đồn, nghe tiếng.
Tri —. Người ta biết tiếng.
Đắc —. Được tiếng khen, được việc giỏi.
Thanh —. Tiếng tốt.
Công —. Công nghiệp danh tiếng; sự thể làm quan, dõi theo việc quan.
Anh —. Vang hiển (coi chữ anh).
Có —. Có tiếng khen.
Khoe —. Khoe mình.
Bia —. Đem tiếng người mà bia ra, hoặc nói xấu cho người.
Hư —. Mất tiếng tốt.
Xấu —. id.
Thơm —. Được tiếng thơm.
— thơm. Tiếng tốt.
Thành —. Nên đứng bậc, nên danh tiếng; đã thành tên riêng.
Sáng —. Được tiếng vang hiển.
Rạng —. id.
Chỉ —. Chỉ tên ngày. *Khai chỉ danh.* thì là khai quyết cho.
Vô —. Không có tiếng gì. *Vô danh chỉ,* 拇名指 là ngón tay áp út.
Thất —. Mất tiếng.
Trước —. Khoe khoang.
揚 | *Dương —.* làm cho đầy tiếng, biết tiếng.
Tánh —. Tên họ.
Xưng —. Xưng tên là.
— xưng. Tên gọi là
Xướng —. Kêu tên, xướng tên ai.
| 汗難贖 *— ô nan thục.* Tiếng xấu rồi khó chuộc.
— sư. Thầy có tiếng khen, (Thầy thuốc).
功成 | 遂 *Công thành — toại.* Được công được tiếng; rạng cả công danh.

停 Dành. *n.* Để lại.

— để. Làm cho có ngăn, cần kiệm, giấu để; nhín nhục.
— dập. id.
Để —. Để phần, id.
— phần. Để phần cho.
Dỗ —. Khuyên dụ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cây — —. Thứ cây nhỏ, bông thơm, có trái, mà trong ruột vàng tươi, mầu lót đồ, cũng là vị thuốc mát, sách thuốc gọi là *chi tử*, 支子

遙 Dao. *c.* (diêu). Xa.

Tiêu —. Thảnh thơi, sung sướng.
— viễn. Xa xuôi.
— lóng. Dải lóng. *Mía dao lóng*.
— vọng. Xa trông hoặc đứng mà trông.

搖 Dao. *c.* (diêu). Lay, động.

— động. Động tới, rung động. *Không ai dao động tới nó*.
— quang. Sao bắc đẩu.
Chiêu —. Lúc lắc, không yên.

刀 Dao. *c.* Đồ dùng mà cắt, có lưỡi có cán.

Cái —. id.
— rựa. Gọi chung cả cái dao cùng cái rựa; cũng là tiếng đôi chỉ nghĩa là dao.
— phay. Dao lớn lưỡi mà nhọn mũi; dao làm cá.
— cau. Dao dùng mà bửa cau.
— thơm. Dao lớn cán dài, hay dùng mà bề thơm.
— xếp. Dao nhỏ có ngạt xếp lại.
— nhọn. Dao nhọn mũi.
— cạo. Dao dùng mà cạo râu, cạo đầu.
— đánh lửa. Cái trành bằng gang để mà đánh vào đá cho văng lửa.
— giắt. Dao nhọn đeo theo lưng.
— dầu. Dao xắt dầu.
— bàn. Dao bằng lưỡi để mà ăn bàn, (ăn cơm tây).
— găm. Dao nhọn.
— mỏ vẹ. Dao dài lưỡi mà mũi nó cúp xuống.
— mỏ sả. Dao vân lưỡi giống cái mỏ chim sả.
— chủy thủ. Dao thích khách.
— siết. Dao có bàn đứng để mà siết cau trái.
— thuốc. Dao bàn xắt thuốc ăn.
— tể. Dao xắt thuốc bắc cũng kêu là dao thuốc.
Gươm —. Đồ dùng mà đâm chém, đồ làm hại. *Lời nói gươm dao* thì là lời nói khiến cho kẻ khác thù giết nhau. *Bụng gươm dao* thì là bụng hung hiểm.
Cầm —. Phân thây, xẻ thịt. *Trâu ngã nhiều gã cầm dao*.
Lưỡi —. Bề mỏng cái dao, chính là bề cắt cứa.
Cán —. Tay cầm cái dao.
Sống —. Bề dày cái dao, chính là bề lưng nó. *Anh em chém nhau đàng sống, không chém nhau đàng lưỡi*; chẳng có lẽ *muội thiên lương* 昧天良 mà bỏ *tình cốt nhục*.
Trành —. Dao cùn, còn cái xác mà thôi.
Cậy —. Phía trong cái dao gần chỗ cầm, không sắc.
Cay —. (Coi chữ cay).
Ngọn —. Tiếng kêu kẻ dao nhỏ cũng như nói cái dao, kêu là ngọn là vì nó nhọn như cái ngọn, cái chót.
Con —. id.
— sắc. Dao tốt thép, cắt cứa dễ.
— bén. Dao sắc lắm, cắt cứa rất dễ. *Dao bén ngót* thì là sắc lắm.
— lụt. Dao lưỡi tà, mất sắc.
— đùi. id.
— mẻ. Lưỡi dao sứt mẻ.
Mẻ —. Làm cho lưỡi dao sứt mẻ.
Phạm —. Bị dao cắt nhằm.
Chơi — có ngày đứt tay. (Coi chữ chơi).
— bầu. Dao lưỡi lớn mà bề sống nó khum khum.
— tu. Dao quân lính phải cột theo lưng để mà đốn cây đốn củi.
— bảy. id.

道 Dạo. *n.* Đi chơi.

Đi —. id.
— chơi. id.
— qua. Đi thoáng qua.
— ra. Đi ra đâu mà chơi.
— xóm. Đi trong xóm mà chơi; đi rông vác.
— làng. Đi trong làng mà chơi.
Bán —. Đem hàng rảo trong xóm mà bán.
Học một —. Học qua một bận.
Sới rà —. Sới và lần.

跳 Dáo. *n.*

— giác. Bộ hay dòm ngó, hay vục vặc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Dào. *n.* Đổ xuống như nước mưa.

Mưa —. Mưa xuống nhiều lắm.
Giới —, Dầm thấm. *Mưa giới dào* thì là mưa nhiều lắm. *Ơn xuống giới dào* thì là ơn xuống vô số.
Dêu —. id.

Dão. *n.* Một mình ít dùng.

Nước —. Thường nói về nước chè đã lợt rồi, hết mùi chè. (Cũng hiểu về nước canh).
— tới. Thẳng tới.

Dáp. *n.* Tiếng trợ từ.

Láp —. Khua môi, nói trong miệng, không ai nghe.
Nói láp —. Nói lấy một mình, nói chuyện không ăn thua.
Nói mách —. Nói vậy vá, nói bá lếu.

Dập. *n.* Một mình không dùng.

— đinh. Không thông, không phân biệt. *Đọc dập đinh* thì là đọc không chạy. *Nói dập đinh* thì là nói không thông suốt.
Nói lập —. Nói trong họng không ai nghe được.
Rau —. Loài rau diếp, lá tròn mà cay.

Dập. *n.* Lấp lại, bỏ đất xuống.

— đất. id.
— đi. Khỏa lấp. *Thương thì dập đi trăm đường.*
Vùi —. Chôn lấp.
Đánh —. Đánh bồi.
— dùa. Đậy lấp, khỏa lấp, che đậy, bỏ đi. *Nghiêng tai giả điếc, dập dùa làm khuây. Tai hại dập dùa,* thì là tai hại nhiều nỗi.
— giòng. Chặn hang cà giòng mà bắt nó; thường phải lấp hang nó lại rồi mới đào chỗ khác mà bắt nó.
Khổ —. Cái khổ dân canh chỉ, đó thợ cửi. Nghĩa mượn thì là *khổ tăng gia khổ,* khôn khổ nhiều bề.

— diều. Bộ qua lại đông đảo; *đàng người ta đi dập diều.* (Coi chữ dật).

Dát. *n.* Dụng đồ đồng sắt đã đánh ra lá mà bao bịt. Đồ đồng sắt đã đánh lá rồi.

— mỏng. Cán ra, đánh ra cho mỏng. (cũng nói về sắt đồng).
— đồng. Đồng đã cán ra lá; dụng đồng lá mà bao (tàu thuyền).
— sắt. Sắt đã đánh ra lá; dụng sắt lá mà bao.
Đánh —. Đánh ra cho mỏng, đánh ra tử lá.
Nổi —. Nổi mận; da thịt nổi lên sưng lên từ miếng nhỏ nhỏ. *Kiến cắn nổi dát.*

Dạt. *n.* Dan ra, để nới ra, không cho giụm lại.

— ra. Bỏ ra, để nới ra.
— củi. Kéo củi ra để cho xa nhau; bớt củi bớt lửa.
Bỏ —. Bỏ ra không dùng.

Dặt. *n.* Nhận vào, dán, đắp. Thường nói về sự lấy thuốc mà đắp chỗ thương tích.

— thuốc. Đắp thuốc tại chỗ bị thương tích.
— xuống. Dán êm nhẹ nhẹ vậy.
Dè —. Chừa để, dành để, cẩn thận.
Dẽ —. Sát sao, chắc chắn, đằm thắm.
— dìu. Thết đãi trọng hậu.

Dặt. *c. n.* Tập vào, đưa vào, trôn, ở ẩn.

— dờ. Linh đinh không yên chỗ. *Say dặt dờ:* Say ngã tới ngã lui.
— vào. Tập vào. Thường nói về vật gió đưa vào bãi biển, bờ sông.
| 落 *— lạc.* Trôi nổi, tụ bạ vào chỗ nào; còn ghé chỗ nào.
| 樂 *— lạc.* Vui chơi, vô sự.
— dấn. Dấn trôn thuế, không việc làm ăn.
— phạm. Kẻ phạm tội nặng mà trôn, chưa bắt được.
— sĩ. Ẩn sĩ, kẻ sĩ ở ẩn.
Ẩn —. Lánh nơi thiếng thị, trôn tránh.
巧者勞拙者 | *Xảo giả lao, chuyết giả —.* Khéo ấy nhọc, vụng ấy nhàn.
— diễn. Bộ tới lui đông đảo.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Dâu. *n.* Củ nhánh, mụt nhánh.

— *quạt*. Đâu cán quạt.
— *khoai*. Khoai nhánh, khoai con.
— *thơm*. Dâu thơm.
Lẩy —. Hái lẩn, lẩy lẩn.

Dậu. *n.* Héo don, khô héo.

— —. Khô héo. *Bạ dâu dâu nhớ trẻ héo don.*
— *mặt*. Buồn mặt.
Héo —. Sầu muộn, ôm o.
Năm —. Nằm bệnh buồn sầu, nằm thiếp thiếp.

Dâu. *n.* Vợ con trai mình ; gái cưới về mà giúp đỡ nhà chồng.

Nàng —. id.
Con —. Nàng dâu ; tiếng gọi cả con ruột cùng nàng dâu.
Làm —. Giúp đỡ nhà chồng hay là cha mẹ chồng.
Rước —. Rước vợ về cho con. *Lễ rước dâu.*
Đưa —. Đưa con về nhà chồng. *Lễ đưa dâu.*
Chị —. Vợ anh mình.
Em —. Vợ em mình.
— *rẻ*. Nàng dâu công chẳng rẻ.
— *nam giản*. Dâu hiền.
— *hiền là gái, rể thảo là trai*. Dâu rể thảo thuận cũng gọi là con.
Một miệng trầu nên — nhà người. Về việc vợ chồng hứa một tiếng nói hoặc chịu lấy một vật nhỏ mọn, cũng đủ mà buộc nhau.
Chị chồng em —. } Đều chỉ nghĩa là khó
Em chồng chị —. } ở cho được thuận hòa.

Dâu. *n.* Thứ cây người ta hay trồng cho tằm ăn.

— *lào*. Loại dâu rừng.
— *rừng*. id.
— *tàu*. Loại dâu lớn lá.
— *sẽ*. Loại dâu nhỏ lá.
— *đèo*. Loại dâu.
Rượu —. Rượu dâm bằng trái dâu.
Hái —. Trẩy lá dâu.
Cướm —. Vòng làm bằng nhánh dâu, có kẻ nói rằng có phép trừ tà ma.
Nón —. Nón chê.

Roi —. Lấy cây dâu làm roi, (người ta nói ma sợ roi dâu).
— *bể*. Cuộc đại biến. *Biển thẩm hóa nên ruộng dâu.*
Ruộng —. Đất trồng dâu, cũng hiểu là cuộc biến đời.
Hom —. Cộng cây dâu.
Giỏ —. Giỏ đựng lá dâu.
Trồng —. Chặt hom nó mà chôn xuống đất, cho nó mọc.

Dậu. *c.* Chữ thứ 10 trong sô địa chi, thường dùng mà kể năm kể tuổi.

Năm —. Năm kêu theo chữ ấy.
Tuổi —. Sanh đề nhằm năm chữ ấy.
Khoa —. Khoa thi thứ tư. Lệ định có 4 khoa thi là *tí, ngọ, mẹo, dậu*, ba năm thi một kỳ.
Cái — gà. Cái hầu dâu ở gần đít gà.

Dấu. *n.* Di tích, hình tích gì để lại, nét ghi

— *chơn*. Hình tích bàn chơn.
— *tích*. Di tích.
— *điểm*. id.
Làm —. Ghi vào, để hình tích gì cho nhớ.
Lấy —. Phép làm dấu thánh giá trên mặt.
Ra —. Ra cách thức, hình tích gì cho biết học bộ.
Đánh —. Theo dấu, cũng có nghĩa là đóng dấu.
Bị —. Bị đâm, bị thương tích.
Phải —. id.
Con —. Ấn, mộc ký, đồ chạm khắc dấu hiệu để làm tin.
Đóng —. Đóng nhận dấu chạm khắc làm tin ấy.
Nhận con —. id.
Cho —. Cho dấu hiệu gì, cho chữ, đóng dấu.
— *đỏ*. Ấn son, dấu làm chứng bằng son.
— *son*. id.
— *mực*. Dấu đen. Dấu đóng bằng mực.
Hầu —. Hầu quan cho dấu làm chứng.
Xin —. Xin quan cho dấu làm chứng.
Mất —. Mất hình tích, không còn nhìn được mất chỗ làm dấu.
Chồng —. Lập theo dấu chơn. Thường nói về đứa trộm cắp, đánh mò theo dấu chơn hoặc nhơn dịp mà lấy của người ta.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Soi —. Coi theo dấn; soi gương, bắt chước.
Noi —. id.
— *cợp*. Dầu chưn cợp.
— *thổ đàng dê*. Đàng đi xa xác quạnh hiu.
Theo —. Cứ dầu chưn mà đi theo.
— *chấn*. Phép đóng con dầu theo mấy chỗ nói về việc lớn.
— *ấm*. id. Đóng dầu che lấy chữ, kẻo người khác cải thế gì.

酉 Dầu. *n*. Yêu mến.

Yêu —. id.
— *yêu*. id.
— *noi*. Noi theo, giữ lấy.
— *da*. Đẹp để, dễ thương, thường nói về con thơ bé.
— *dê*. id.

油 Dầu. *n*. Tiếng giả thể; nước béo trơn như mỡ ở trong các thứ hột, các thứ cây mà lấy ra.

— *mà*. Giả thể, cho đi.
Vi —. id.
— *vậy*. Đã hay vậy; thế gì mặc lòng. *Dầu vậy tao lạy mầy*.
— *lòng*. Mặc ý, mặc thích.
Cũng —. Cũng như vậy, cũng mặc lòng. *Phần dầu dầu vậy, cũng dầu*.
Mặc —. Mặc lòng, mặc tình.
Dải —. Chịu sương nắng cực khổ.
Mưa —. Mưa ít quá, làm cho nóng thêm.
Nắng lửa mưa —. Nắng nhiều quá, mưa ít quá.
Đi —. Đi dầu trần.
Đèn —. Đèn thắp bằng dầu.
— *đèn*. Đồ dùng mà thắp. *Tiền dầu đèn*.
Vạc —. Chảo lớn nấu dầu; đồ hình ngục để mà nấu người ta.
Cây —. Tên cây gỗ, chính là cây dầu rái. Có dầu lông, dầu sờ, dầu mít, dầu đồ ngọn, dầu trà ben, dầu song nàng cũng về một loại cây mà ít dầu.
— *chai*. Dầu nước cùng chai mủ, tiếng kêu chung hai món.
— *rái*. Chính dầu lấy trong mình cây dầu còn sống. (Phải mổ bộng mà đốt cho nó chảy ra).
— *thánh*. Dầu làm phép rửa tội.
— *lửa*. Dầu kim thạch mạnh lắm, người ta dùng mà thắp đèn, cũng kêu là dầu hôi.
— *đá*. id.
— *mỡ*. Tiếng kêu chung cả dầu mỡ.
— *trong*. Nước dầu trong sạch, thường hiểu là cái tinh anh dầu rái, dầu thông.
— *sơn*. Dầu để mà sơn thếp.
— *hắc*. Thứ dầu đen, dùng cây dương tông mà đốt ra.
— *thông*. Dầu cây thông.
— *phụng*. Dầu đậu phụng.
— *chay*. Dầu nấu bằng hột đủ đủ tía.
— *lai*. id.
— *cá*. Dầu nấu bằng mỡ cá, gan cá.
— *dừa*. Dầu nấu bằng cơm trái dừa.
— *mè*. Dầu ép bằng hột mè ấc; chữ gọi là hương du, ăn được. Dầu nấu bằng trái cây dầu mè cũng kêu một tiếng, (coi chữ mè).
— *ôliva*, (olive). Dầu trái cây kêu tên ấy, thổ sản phương tây.
Xức —. Thoa bôi bằng dầu; lấy dầu mà thấm vào.
Thoa —. Chấm dầu mà xức rải ra. id.
Đánh —. Lấy dầu mà chà đánh cho trơn.
Bóp —. Lấy tay thấm dầu mà bóp.

油 Dấu. *n*. Tiếng giả thể, (Coi chữ dầu).

— *mà*. id.

提 Dè. *n*. Dành để, kiêng nể, ngờ, tưởng.

Kiêng —. Kính nể.
Ai —. Ai ngờ.
Khôn —. Không ngờ, không giữ được, không ngừa được.
Không —. id.
Chẳng —. id.
Vàng —. Tên xứ về hạt Tây-ninh: *Vàng dè, vàng xẻ*, cũng là tên cây.
— *dặt*. Chắc thật, đằm thắm, không táo tánh, cẩn thận.

圮 Dễ. *n*. Sát xuống, dẫn sát, khẩn chặt.

— *dặt*. Đằm thắm, trọng hậu, không bộp tộp; súc minh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *xuống*. Lún xuống, sát xuống.
— *khắc*. Sát cứng.
Dày —. Dày sát, chắc chắn.
Nền —. Nền đúc cứng chắc.
Đất —. Đất chắc mịt.
Diệm —. Lịch sự, đằm thắm. *Diệm dễ chẳng ra người lắm tách*, hoặc, *lắm lách*.
Chim vỏ —. Giống chim nhỏ con.
Cây —. Loại cây chắc thịt. Có dễ gai, dễ sừng, dễ bộp, dễ gạo, nhiều hạng cũng về một loại.

豶 Dê. *n*. Giống thuộc về loài lục súc, đuôi lưng vắng vòi mà bụng to, ăn trăm thứ cỏ; giơ lên cao cùng đổ rải theo ngọn gió, hơi quạt, mà làm cho sạch trấu bụi, (lúa gạo).

Chiên —. Tiếng kêu chung hai loại giống nhau.
— *rừng*. Dê hoang ở trong rừng.
— *xồm*. Dê lông lá xồm xàm.
Râu —. Râu xồm xàm, râu cả hàm.
Máu —. Tiếng cười người đa dâm, hay ve vặt.
Đàng —. Đàng rừng rú, đàng trường xa cách. *Trải qua dâu thỏ đàng dê*.
Muông —. Tiếng kêu chung cả chó dê.
Bán chó treo —. (Coi chữ bán).
— *lên*. Đưa lên cao cùng đổ xuống. Cầm vá dầu mà dê lên, nghĩa là bắt từ dưới đem lên mà xối xuống chậm chậm. Ấy là cách người buôn dầu hay làm cho người ta coi nước dầu tốt xấu.
— *lúa*. — *gạo*. } Xúc lúa gạo, giơ lên cao mà đổ rải xuống, cho gió bay trấu bụi lộn vào trong ấy.
— *dìm*. Gièm xiểm, đem chuyện xấu kẻ khác mà cao rao.

裔 Dệ. *c*. Gấu áo.

Miêu —. Nòi sanh ra đông đảo.
Con cháu miêu —. *Tử tôn miêu* —. *Bà con miêu* —. } Đều có một nghĩa nòi sanh đông đảo.

曆 Dệ. *c*. Thông sáng.

— *trí*. id.
Thông minh — *trí*. Thông minh sáng láng.

蜴 Dê. *n*. Loài trùng có cánh bay ở theo thềm nhà cùng hay kêu.

—, *cơm*. Thứ dê lớn con, con nít hay bắt mà ăn.
— *đụi*. Thứ dê dài mình hay nhủi dưới đất.
— *nhủi*. id.
— *mọi*. Thứ dê đen mà nhỏ.
— *tàu*. Dê kêu.
— *gáy*. id. (Thường nói về dê trống).
Con trùn con —. Loài hèn mạt. *Coi kẻ khác như con trùn con dê*.
Đá —. Cuộc chơi, cho hai con dê đá nhau.
Tiếng —. Tiếng nhỏ khó nghe. Tiếng buồn bực.

演 Dễ. *n*. Tiếng trợ từ.

Dầm —. Dầm ướt. *Trà rượu dầm dễ*. Trà rượu nhẹ nhàn không khi hờ.
Ăn dầm nằm —. Cuộc ăn uống sa đà trong một chỗ nào.
Trời mưa dầm —. Nước trời xuống luôn luôn.
Khách thứ dầm —. Kẻ tới người lui rất nên đông đảo. *Khách khứa dầm xuân*.
Ô —. Bộ thô tục, xấu xa.

易 Dễ. *n*. Khi bạc, không coi ra cái gì.

— *duôi*. — *người*. *Khinh* —. } id.
Lớn —. Lớn mặt dễ người.
— *mặt*. Quen mặt không kiêng sợ.
— *nhau*. Khinh dị nhau.
Giàu — *người, khó nói lão*. Giàu ỷ của không hay sợ phép, khó túng nước phải nói cho qua.
— *dâu*. Chẳng lẽ hỏ qua, dám đâu. *Dễ dâu nó chẳng biết tôi*, chỉ nghĩa là lẽ đâu, nó chẳng biết tôi.
— *nào*. Lẽ nào, dám đâu, dám nào. *Dễ nào chẳng nghĩ nhau*.

易 Dễ. *c*. (Dị). Có thể làm được, không khó gì. Cũng là tiếng vặn lại.

— *dàng*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Rất —. Dễ lắm, dễ quá, thậm dễ.
— ợt. id.
— như chơi. id.
— thay. Dễ dường nào ; chẳng khó gì.
— gì. Thiệt là khó.
— đâu. Chẳng dễ đâu.
Chưa —. Không dễ gì, chớ lấy làm dễ.
— khiên. Khiên được lắm, không khó gì. *Tôi tớ dễ khiên.*
— biểu. id.
— dạy. id. Dạy được, dạy mầu. *Con dễ dạy.*
— hiểu. Hiểu được, hiểu mau.
— xài. Vừa đủ tiêu dùng.
— ăn. Có thể nhờ được, ăn được.
— chịu. Chịu được, (dụng như lời than). Dễ chịu chưa ! Thì chỉ nghĩa là khó chịu.
— ở. Có thể ở được; có thể chịu được ; ở yên.
— thương. Thương được, đáng thương.
Ăn — làm khó. Đến công việc làm mới biết khó dễ.

Dém. *n.* Gâm ghé, vỏ vẻ, mới nghĩ ra, mới tính.

Mới —. Mới gâm ghé; mới xâm rắm.
— nói. Ý muốn nói.
— đi hỏi. Mới khiến đi hỏi; vỏ vẻ muốn đi làm lễ hỏi.

Dèm. *n.* Nói tân ơn, nói xa gần cố ý xin xỏ vật gì, làm cho kẻ khác biết ý mình thèm muốn.

Nói —. id. Nói mị, nói dua, nói gạy mọc, làm cho người khác biết ý mà cho. . .

Dẹn. *n.* Đánh xuống cho dẽ, nện xuống.

— xuống. id.
— đất. Nện, đạp đất xuống cho dẽ.
— tàng. Dùng chày đánh nện lỗ tàng, chưn tàng cho chắc.
— nền. Đạp, nện nền nhà cho dẽ.
— huyệt mả. Đập đất xuống huyệt mả cùng đánh cho dẽ.
Voi —. Voi giậm cho nhẹp xuống.
— tam hợp. Dùng vôi, đất, cát, ba món làm bổ mà nện xuống cho chắc.
— cây vô đầu. Lấy cây mà xán vào đầu (Tiếng ngâm đe mà tục).
— một keo. Vật xuống, ném xuống một cái.

Dệnh. *n.* (định). Dìu đỡ, đỡ dậy.

Voi — nhau. Con voi mạnh dựa mình mà đỡ con voi bệnh đi.
— người say. Vịn đỡ người say mà đem đi.

Dẹo. *n.* Cách thể, màu mẻ, bộ tịch, bày ra.

Coi —. Nhắm coi thể thần, nhắm chừng đỗi, coi mòi.
Nhắm —. id.
Định. —. Định chừng, ước chừng. *Khéo định đẹo !*
Phải —. Nhắm thể ; nhắm ý.
Nhắm — nó muốn trốn. Coi bộ nó muốn trốn.

Dèo. *n.* Đồng nghĩa với chữ dẹo.

— dớp. Phương thể, cách thể.

Dèo. *n.* Bền dai, có nhựa, hay dính.

— dai. id.
— nhẹo. Dèo lắm.
— nhứt sáp. id.
— gân. Mạnh gân, uốn thế nào cũng được.
— sức. Không biết mệt, tốt sức, bền sức.
— theo. Cứ theo hoài, bền sức đi theo.
— nói. Cứ nói hoài, nói không biết mệt.
— đòi. Cứ đòi mãi.
Gạo —. Gạo có nhựa hay dính.
Bột —. Bột hay dính trết lấy nhau.
Sức —. Sức mạnh nhiều.
— vật. Có sức vật hoài.

Dép. *n.* Thứ giày mỏng làm bằng da hoặc bằng cây.

— da. Thứ giày đóng một hai lớp da.
— vông. Dép bằng cây vông.
Đi —. Dùng dép mà đi.
Mang —. id.
Chiếc —. Một cái dép. (Tiếng kêu kẻ).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *mo*. Dép bằng mo cau. *Lết dép mo*; chỉ nghĩa là sự thể nghèo hèn mà không yên phận.

撲 Dẹp. *n*. Đuổi đi, làm cho yên, sắp dọn, để lại một chỗ.

Sửa —. Sắp đặt làm cho rành rang.
Dọn —. Sửa dọn cho có thứ tự ; sửa soạn.
Đánh —. Dùng sức, dùng binh mà đánh đuổi.
Hẳm —. Hẳm mình ; sửa tính nết ; răn lòng dục.
— *giặc*. Đánh đuổi giặc, làm cho yên trong nước.
— *loạn*. Ngăn cấm, đánh đuổi cho hết loạn.
— *an*. Đánh đuổi, làm cho yên.
— *đàng*. Biểu người đi đàng phải tránh hai bên, dọn đàng (cho quan đi).
— *chỗ*. Dọn chỗ, làm cho trống chỗ.
— *lại một chỗ*. Dọn lại có nơi, hoặc đuổi đi chỗ nào.
Đứng —. Đứng tránh, đứng lui lại một bên.

緝 Dệt. *n*. Giăng chỉ dọc, đâm chỉ ngang, cho nó gài với nhau.

— *cửi*. Chơn đạp dây go, tay đâm thoi qua lại cùng đập chỉ xuống.
— *vải*. — *lụa*. Dùng chỉ vải hoặc chỉ tơ, đương thật cho ra vải, lụa.
— *đệm buồm*. Dùng lá buồn dệt từ khổ đôi gọi là *đệm buồm*.
Thêu —. Đặt để ; bày chuyện thêm, thêm thật ; chính nghĩa là thêu đính cùng kết bằng tơ chỉ.
Con — *cửi*. Loại nhện nhện cao cẳng, hay nhúu mình lên xuống ; giống như thợ dệt đạp go khổ.

搖 Dêu. *n*. Kêu theo tiếng Tây chỉ nghĩa là chúa Trời. (Bây giờ không dùng).

Chúa —. id.
Giu —. Người nước kêu tên ấy.
Bao —. Bao nhiêu.

繇 Dệu. *n*. Coi chữ diệu.

— *lên* — *xuống*. Múc đổ nước đổ lên đổ xuống mà coi sắc nó hoặc làm cho bớt nguội.
— *nước canh*. Xối rót nước canh, làm cho bớt nóng.

羅 Dêu. *n*. Nhiều.

— *dào*. Nhiều lắm, giỏi dào.

遺 Di. *c*. Sót, để lại.

— *ngôn*. Lời trối ; lời để lại, lời dặn dò.
— *chúc*. Chính là lời trối, lời dạy bảo cha mẹ để lại cho con cháu.
— *chỉ*. Để ý lại cũng là lời dặn biểu khi gần chết. (Thường nói về vua chúa).
— *tích*. Để dấu tích ; dấu tích để lại.
— *ý*. Ý nghĩa còn sót ; để ý lại.
— *truyền*. Để sự tích lại, truyền lại.
家無閉戶路不拾 | *Gia vô bế hộ, lộ bất thập* —. Nhà không đóng cửa, đàng chẳng lượm của rơi, hiểu là cuộc thới bình, không trộm cướp.
Thập —. Tên sách, sách rút những chuyện bỏ sót.
— *lậu*. Để lọt ra ngoài, sót ra ngoài sổ bộ (thường nói về dân).
— *ái*. Để thương yêu. *Cam đường di ái*. Thuở xưa ông Triệu-bá đi vãng dân, thường tiếp dân dưới bóng cây cam đường, đến khi ông ấy chết, lòng dân cảm mến, không ai dám đụng động tới cây cam đường.
| 腹子 — *phúc tử*. Con chột cha, thuở còn trong bụng mẹ.
| 精 — *tinh*. Chứng bịnh đờn ông, con trai chảy nước tinh dịch theo đàng tiểu mà không hay, nhứt là trong khi ngủ.

移 Di. *c* Dời.

— *đi*. Dời đi.
— *địch*. Dời đổi.
Chuyển —. Luân chuyển, đổi dời.
Văn —. Giấy việc quan gởi đi nhiều chỗ.
Tư —. Giấy các quan đòi hàm gởi cho nhau.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

矢志不 | *Thỉ chí bất* —. Thề lòng không đổi dời.

| 山揭海 — *san đảo hải*. Dời non lấp biển (phép tiên).

物換星 | *Vật hoán tinh* —. Vật đổi sao dời. Cuộc đổi dời trong thiên hạ. — *quan cửu* hoặc *quan tải*. Dời quan cửu ra nhà thính sự, sâm sửa đi chơn.

Đậm —. Chữ viết đậm nét, thấm mực nhiều quá.

惟 Di. *c.* Chỉn, mà thôi, tiếng mở đầu.

夷 Di. *c.* Mọi rợ ; người nước lạ lùng.

| 狄 — *địch*. Mọi rợ.

蠻 | *Man* —. id.

洋 | *Dương* —. Người tây.

裔 | *Dị* —. Người ở nước xa ; mọi ở bìa chèo.

Bình —. Tên đồn ở về tỉnh An-giang, cũng có nghĩa là làm cho mọi yên.

Tru —. Giết cho tuyệt. *Tru di tam tộc* ; 誅夷三族 nghĩa là giết cả ba họ (họ cha, họ mẹ, họ vợ).

用夏变 | *Dụng hạ biến* —. Dùng phép kẻ chợ mà đổi thói mọi.

馮 | *Bằng* —. Thần nước, cũng gọi là *dương hầu*. 陽侯.

彌 Di. *c.* Càng ; tiếng trợ từ ; răng rịt, niêm kỹ.

| 封 — *phong*. Niêm lại cho chắc, cho kín.

| 縫 — *phùng*. Răng rịt.

| 陀 — *Đà*. Phật Di-đà.

| 勒 — *lặc*. Phật Di-lặc.

遺 Dị. *c.* Cho.

Đổ quỉ —. Đổ cho chắc.

賂 | *Lộ* —. Lo lót.

異 Dị. *c.* Khác lạ.

— *Hình*. Hình tướng lạ thường, khác thường.

— *tướng*. id.

Kì —. Lạ lùng, khác thường.

— *kì*. id.

奇形 | 面 *Kì hình* — *diện*. Hình lạ, mặt lạ. *Lạ mặt lạ mày*.

Quái —. Kỳ lạ.

| 其相必有 | 其才 — *kì tướng tất hữu* — *kì tài*. Người có tướng dị kì, làm sao cũng có tài gì lạ.

— *địa*. Đất khách.

— *nực*. Đất nước lạ lùng.

— *đoan*. Mới lạ, đạo lạ ; *sự* tin tưởng phi lý.

— *sự*. Chuyện lạ.

— *cục*.
— *dợp*.
— *tục*.
— *hớm*.
} Khác thể lạ đời. (Tiếng lấy làm lạ, mà là tiếng tục).

— *thường*. Khác thường, khác thì thể. *Bộ dị thường*.

立 | *Lập* —. Làm bộ khác thường, làm cao cách.

易 Dị. *c.* Dễ ; khinh dể. *Nó dị tôi*.

Thậm —. Rất dễ.

Khinh —. Khinh dể, dễ duôi, lấy làm dễ.

Khi —. id.

Bình —. Vừa, dễ. *Văn chương bình dị*.

得之 | 失之 | *Đắc chi* — *thất chi* —. Được dễ mất dễ, đối với câu : 得之難失之難 *đắc chi nan thất chi nan*, nghĩa là đặng khó, mất khó.

| 得 | 失 — *đắc* — *thất*. id.

連 | 退 難 *Tiến* — *thối nan*. Tới dễ lui khó : việc không xuôi, khó tịnh.

姨 Dì. *c.* Tiếng xưng hô các chị em với mẹ mình, cũng là tiếng các chị em gái gọi nhau.

— *ghẻ*. Mẹ ghẻ, kẻ mẫu.

Bà con bạn —. Bà con bên chị em mẹ.

咿 Dì. *n.* Một mình ít dùng.

— *tai*. Kể tai mà nói, phụ nhỉ, mách bảo, cho hay.

— *lời*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Chẳng dám — hơi. Làm thinh không dám nói thôt, ấy là *thủ khẩu như bình.*
守口如屏

以 Dĩ. *c.* Tường, lấy, vì bởi, nhân, từ.

— *hạ.* Sấp xuống, cả thảy.
— *thượng.* Sấp lên, cả thảy.
伏 | *Phục* —. Nép vì, tiếng nói khiêm trong khi thưa gởi với quan lớn, (đơn từ).
奉 | *Phụng* —. Vâng vì, đều là tiếng dùng riêng theo việc quan.
窃 | *Thuyết* —. Trộm nghĩ.
Sở —. Chỗ do; bởi vậy.
— *đông bỏ tây.* Lấy phía nầy bỏ phía khác.
| **和爲貴** — *hòa vi quới.* Lấy hòa làm quí; phải cho hòa hảo thì hay hơn.
| **恩报怨** — *ân báo oán.* Lấy ơn mà trả oán; đen bạc.
— *mũi.* Gịt mũi, nói gịt mũi.
Chim dũ —. Chim dủ dỉ.

已 Dĩ. *c.* Đã, thôi.

— *thanh.* Đã thanh, chữ làm dầu việc đã tính rồi. *Cho chữ dĩ thanh.*
— *tên.* Bỏ tên, trừ tên.
— *sổ.* Bỏ sổ, trừ trong sổ.
Bất đắc —. Cực chẳng đã.
事不得 | *Sự bất đắt* —. id.
而 | *Nhi* —. Mà thôi.

跣 Dìa. *n.* Cho thấy, đưa một bên.

— *ra.* Đưa ra, giơ ra.
Cá —. Tên cá.

砥 Dĩa. *n.* Đồ đựng vật ăn, trệt lòng mà tròn, thường làm bằng sành. Cái trống bìa.

— *bàn.* Dĩa trệt lòng, thường dùng mà ăn bàn.
— *bàn thang.* Dĩa xưa; dĩa lớn lắm.
Bần bể —. Bần nhâm trống, nhâm bìa.
— *quả tử.* Dĩa lớn để mà chưng trái trăng.
Trắng —. Sạch dĩa, còn dĩa không: *dầu chong trắng dĩa.*
— *dầu.* Thếp đèn.

驛 Dịch. *c.* Trạm
| **亭** — *đình.* id.
| **舍** — *xá.* id.
— *mục.* Cai trạm.
— *thừa.* kẻ làm lớn một trạm, thừa trạm, id.
— *phu.* Linh trạm, quân ở trạm đi tờ giấy, chạy ông cán.
— *đệ.* Đem đi theo trạm.
Do —. Đi theo trạm, nhờ trạm đưa.
— *ngựa.* Giục ngựa, thúc nó tới.

譯 Dịch. *c.* Cắt nghĩa ra tiếng khác.

— *sách.* Giải sách gì ra tiếng khác.
— *truyện.* Cắt nghĩa truyện gì ra tiếng khác.
— *tuồng.* Đặt tuồng, là chuyện lấy sự tích mà làm ra tuồng.
— *tiếng.* Làm ra tiếng khác.
— *đơn.* Giải nghĩa đơn từ cùng diễn ra tiếng khác.
— *án.* Y nguyên án mà thích ra tiếng khác.
— *giấy gì.* Y theo giấy mà thích ra tiếng khác.
Thông —. Thông ngôn.
Có tích mới — *ra tuồng.* Có sự tích mới làm ra tuồng. Có sự cớ mới đoán ra, biết ra việc khác.

疫 Dịch. *c.* Khí độc hay truyền nhiễm, hay làm cho người ta phải ẩu tả.

— *khí.* id.
— *lệ.* Khí dữ hay làm cho người ta chết.
Ôn —. } Ôn binh hay đem dịch khí mà
Binh —. } hại người ta.
Bệnh —. Bệnh đau vì dịch khí.
Mắc —. Mắc lấy chứng ấy; (cũng là tiếng rủa nhau).
Xuống —. Phạm nhằm khí độc ấy.
— *bất.* Bị dịch bất; cũng là tiếng rủa, thiệt có, chơi có, như nói, *dịch bất mầy.*
Ôn hoàng — *lệ.* Quỉ lắm ôn dịch; tiếng rủa tiếng trù; tiếng lấy làm lạ lắm.

役 Dịch. *c.* Công chuyện, việc sai cắt.

— *phu.* Đứa làm công chuyện.
— *sử.* Sai sử, sai khiến; tay sai.
— *mục.* Kẻ làm đầu việc, các chức làng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

徭 | *Diêu* —. Công việc làm xấu.
搜 | *Sưu* —. id.
Chấp —. Chịu việc sai khiến, làm tôi tớ.
Dày —. Dày dục, dày lắm.
— *mũi*. Gịt mũi.

易 Dịch. *c.* Đổi dời.

— *đi*. Dời đi.
— *Ra*. Nới ra, lui ra.
Di —. Đổi dời.
Kinh —. Sách nói việc hình bóng, cũng kêu là *Thần đạo thiết giáo*, 神道設教; sách nói về việc bói khoa.

翟 Diệc. *c.* Cũng là chữ dịch, đọc hai thể.

Giao —. Giao vật nầy đổi lấy vật khác, đổi chác.
場交 | *Trường Giao* —. Chỗ lập ra để mà đổi chác với người ngoài, như mua bán đổi chác với mọi.
Kinh —. Sách nói về việc hình bóng.
Châm quẻ —. Bói theo kinh diệc.
通功 | 事 *Thông công* — *sự*. Kẻ có công, người có việc, đổi chác cùng nhau. *Cuộc chung cùng*.
Chim —. Thứ chim đồng lớn con, có *diệc lửa*, *diệc khói*, nhiều sắc, trăng nó xanh xanh người ta hay ăn.
| 地皆然 — *địa giai nhiên*. Đổi chỗ cũng là vậy. Tiếng nói người tốt đi đâu cũng tốt.

閻 Diêm. *c.*

— *vương*. Vua thập điện.
— *la*. id.
— *phủ*. Chốn âm cung.
— *đài*. id.

焰 Diêm. *c.* Vật dẫn hỏa, giống như muối.

— *tiêu*. id.
— *sinh*. Kêu chung cả muối diêm cùng lưu hoàng.
Lửa —. Lửa nồng nàng, lửa địa ngục.
Thẻ —. Thẻ nhúng diêm sinh, thẻ thắp đèn.
Hộp —. Tục gọi là hộp quẹt, chính là hộp đựng thẻ con con chấm vật dẫn hỏa, có cọ nó liền phát lửa ngọn.

豔 Diêm. *c.* Muỗi.

— *điển*. Ruộng muỗi, ruộng mặn.
— *mễ*. Muỗi gạo, (bổn mạng người ta).
Tư —. Muỗi lậu, tội nặng.
Võ —. Đờn bà xấu tướng. (Người nước Tề).
Khắc hoạch Võ-diêm, đàng đột Tây-thi
刻畫無 | 唐突西施
Tiếng cười kẻ xấu hay làm tốt. (Tây-thi là gái lịch sự).

焰 Diệm. *c.* Lửa đỏ, lửa cháy.

Hỏa —. id.
Hỏa — *sơn*. Núi lửa.

幨 Diêm. *n.* Đồ thêu có mành mành, để mà treo giăng cho lịch sự.

— *mùng*. Đồ thêu dài để mà treo đàng trước mùng.
Chân —. Đồ thêu dài để mà treo tứ lòng căn nhà.
— *đà*. Xanh tươi, rậm rạp, (thường nói cây).
Chưn —. Đồ bằng cây chạm có ria, thường để mà đóng dưới chưn mái hiên, mái nhà.

占 Diêm. *n.* Một mình không dùng.

Dâu —. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là cái dâu, đi làm dâu.

筵 Diên. *c.* Bữa ăn lớn. Chiếu bằng tre.

Yến —. Yến tiệc, dọn ăn lớn, bữa ăn lớn
Khai —. Mở tiệc, dọn đãi.

Diên. *c.* Dài, kéo dài.

— *dẫn*. Để lâu, chuyển vần.
遷 | 歲月 *Thiên* — *tuế nguyệt*. Để lâu năm cháy tháng.
歲不我 | *Tuế bất ngã* —. Tuổi chẳng dài cho ta, chẳng chờ ta.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

面 Diện. *c.* Mặt, bề mặt, phía trước mặt; bày ra, khoe khoang.

— mạo. Bộ tướng, mặt mày.
Lưỡng —. Hai mặt, hai phía.
Tứ —. Bốn mặt, bốn phía. *Phô tứ diện.*
Thể —. Sự thể bày ra ngoài mặt, oai nghi, đẳng bậc.
Tình —. Vị tình vị mặt, vị nhau, hậu đãi nhau, ơn nghĩa cùng nhau.
Tiêu —. Vì thấn mặt cháy hay trừ quỉ.
Bạch —. Mặt còn non nớt. *Bạch diện thơ sanh.*
Sanh —. Mặt lạ.
Phương —. Vuông vức; thể diện.
Tiền —. Phía trước, bề trước.
Hậu —. Phía sau, bề sau.
— hậu. Bề dày, thước tấc bề mặt.
Khiếm —. Thiếu mặt, không có mặt.
Địa —. Vòng ngang mặt.
— áo quần. Bận đồ tốt, làm tốt, nói một tiếng diện cũng hiểu là làm tốt, (tiếng nói chơi).
— sức. Trau giồi làm tốt, trang điểm, (nó là chữ duyên).
| 是背非 *— thị bội phi.* Trước phải sau lưng quây; trước mặt khen sau lưng chê.
| 服心不服 *— phục tâm bất phục.* Mặt phục mà lòng chẳng phục; ấy là *sợ trước mặt.*

演 Diễn. *c. n.* Rộng; thanh cảnh, nhỏ.

— dẫn. Nhuyễn, thanh.
Nón —. Nón dương thanh cảnh.
Thúng dương —. Thúng đương nan nhỏ mà kỹ.
Chiếu —. Chiếu dệt nhỏ lác mà kỹ.
— trường. Chồn tập luyện việc binh.
— binh. Tập luyện quân binh.
— võ, vũ. Tập nghề võ.
— tập. Tập luyện cho thành thuộc.
— nghĩa. Giải nghĩa, làm cho rộng nghĩa.
Cây bá —. Tên cây.

盈 Diềng. *n.* Một mình ít dùng.

Láng —. Gần gũi, ở một xóm, *Bà con xa chẳng bằng láng diềng gần*; gần là có thể giúp đỡ nhau.
Xóm —. id.

葉 Diệp. *n.* (dập). Một mình ít dùng.

Rau —. Tên rau.
Cải —. Tên cải giống rau diệp.
Hôm —. Bữa trước.
Bữa —. Ngày trước, id.

葉 Diệp. *c.* Lá.

Da —. Lá dừa nước.
貝 | *Bối —.* Lá buôn.
Hoàng kim —. Vàng lá.
Thiết —. Sắt lá, sắt bìn, *Công thiết diệp* thì là gông có kẻm sắt lá, gông nặng đóng người nặng tội.
Chi —. Nhánh lá, chi phái bà con; con cháu.
Kim chi ngọc —. Nhành vàng lá ngọc, dòng dõi nhà vua.
Ngọc —. Sách biên dòng dõi nhà vua.
Yên —. Thuốc lá.

威 Diệt. *c.* Giết, làm cho tuyệt mất, tắt mất.
— tuyệt. id.
— tộc. Giết cả họ. *Tội diệt tộc:* tội phải giết cả họ.
— tội. Đánh vì tội gì, đánh đòn.
— đòn. id.
夷 | *Di —.* Làm cho tuyệt, giết sạch.
誅 | *Tru —.* id.
Trời tru đất —. Tiếng trù; tiếng thề nặng.
Tàn —. Làm cho tuyệt; tàn mạt.
移風 | 俗 *Di phong — tục.* Đổi phá phong tục.
— một cái. Đánh một cái nặng.
— trên đầu. Đập trên đầu.

搖 Diêu. *c.* Lay động, (coi chữ dao).

— động. id.
— đầu. Lắc đầu.
— bải. Long lay, lắc lắc.

徭 Diêu. *c.* Công việc làm xâu.
— dịch. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

兵 | 稅課 *Binh — thuê khóa.* Việc binh, việc làm xâu, cùng các món thuế.
Khinh —. Nhẹ việc làm xâu, xâu nhẹ.

遙 Diêu. *c.* (Dao). Xa.

Tiêu —. An nhàn, khoái lạc.
— viễn. Xa xuôi.
Cối tiêu —. Cõi vui về, hưởng phước.

妙 Diệu. *c.* Mầu, có tài, khôn khéo, rất hay.

Thần —. Rất có tài, rất hiệu nghiệm.
Linh —. Rất lạ, rất hay. (Thường nói về thuốc trị bệnh).
— phương. Phương thuốc rất hay.
— kế. Kế rất hay.
— toán. Điều suy nghĩ, sắp đặt rất hay.
— pháp. Phép mầu, phép lạ lùng.
— thủ. Tay phép. (Thường nói về thầy thuốc).
— xứ. Chỗ hay, chỗ cao sâu (nói về sách vở).
Nhập —. Đã nếm đặng mùi hãy, đã hiểu được lẽ cao xa.
— dụng. Chỗ dùng rất hay, rất mầu.
— dược. Thuốc mầu.

㪷 Diệu. *n.* Dê lên, giơ lên cao mà đổ xuống, (đổ nước).

— lên. id.
— nước. Sang sớt nước nóng làm cho nó nguội.
— vợi. Xa xuôi, cách trở. *Đàng đi diệu vợi.*
— dấu. Múc dấu giơ lên cao mà đổ xuống chậm chậm, có ý coi nước dâu tốt xấu thể nào.
— dạo. Rều rào, thưa mình, rảo mình, (hàng giề).

繞 Diễu. *n.*

Dập —. Bộ qua lại đông đảo, không khi hở. *Người ta đi dập diễu.* (Coi chữ dập).

鷂 Diều. *n.* Loài chim hay bay liệng trên không mà kiếm mồi dưới đất, dưới nước.

— ó. Thứ diều lớn con.
— khoang cổ. Thứ diều có vành trắng nơi cổ.
Làm như — sót con gà. Chụp liền, bắt liền.
— giấy. Diều phất bằng giấy, đồ con nít thả chơi ; có *diều thuẫn, diều ó, mo nang, bánh tráng* v. v., đều tùy theo hình tích nó mà đặt tên.
Thả —. Cột đòng sợi nhợ vào trong con diều giấy, mà thả cho nó bay lên trên không.
— băng. Diều giấy đứt nhợ băng đi.
— gà. Cái bầu chuyên ở dưới cổ con gà.

眇 Diễu. *n.* Trang sức, làm cho đẹp.

— vàng. Dụng vàng mà trang sức.
— bạc. Dụng bạc mà trang sức.
— đồ ngựa. Dụng vàng bạc mà trang sức đồ cỡi ngựa.
Yên —. Yên có trang sức thể ấy.
Kiểu —. Kiểu có trang sức thể ấy.
— binh. Trấn binh cho thiên hạ coi, cũng là cuộc tập binh.
Chạy —. Chạy rều.
Phất —. Vốn vơ qua lại; phất qua phất lại như phất cờ.

瞚 Dim. *n.* Một mình ít dùng.

Lim —. Con mắt nửa nhắm nửa mở, con mắt buồn ngủ.
Lim — con mắt sâu. Con mắt nửa nhắm nửa mở, như con mắt sâu, cũng chỉ nghĩa là không tỉnh mình.

獃 Din. *n.* Loại trâu rừng nhỏ con, nhiều người nói nó hay ăn rẫn, sừng nó là một vị thuốc mát, hay dùng làm thuốc trái. Có kẻ nói sừng din kị lửa, trong nhà có nó thì khỏi hỏa hoạn.

Con —. id.
Mũi —. Tên mũi biển ở về tỉnh Bình-thuận.

喃 Din. *n.* Một mình ít dùng.

Nói —. } Ăn nói nhỏ nhoi, yếu nhiễu, nói không
— dẩm. } hết lời. Làm bộ ăn nói nhỏ nhoi.

營 Dinh. *n.* Nhà quan, nhà thinh ; chỗn thiên thị ; trại quan quân ; một đạo quân có 10 cơ, vệ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *dây*. Nhà quan; chỗn nhà cửa đòng càng lịch sự.
— *liễu*. id. *Người đinh liễu, đất đinh liễu*, đối với người quê mùa, đất quê mùa.
— *trại*. Nhà quan quân ở.
Ngủ —. Năm đạo binh lớn là trủng, tiền, tả, hữu, hậu, có quan tướng võ thống lãnh.
Chức — *đô thống*. Chức quan đô thống các đinh binh.
Núi —. Tên núi lớn ở phủ Phước-tuy, tục kêu là núi Mò-xoài. (Mọi xoài).
— *cậu*. Miễu nhỏ thờ cậu Trày, cậu Qui, hạt Biên-hòa có nhiều.
— *năm ông*. Miễu năm vì thần ở về huyện Bình-an (Thủ-dầu-một).
Thăng điêm —. Thằng điêm khôn.

揿 Dịnh *n*. (Dệnh). Dìu đỡ, dựa mình mà đỡ.
Voi —. Voi dựa mình mà đỡ nhau đi, (nói về voi bị bệnh, bị đạn).
Ai — *đừa say*. Ai đỡ đừa say.

性 Dính. *n*. Khắn vào, mắc lấy.
— *bén*. id. *Đã dính bén trong đất nầy*, chỉ nghĩa là đã có lập nghiệp, đã có gốc rễ. *Mình không dính bén trong vụ nầy*, thì hiểu là không can, không mắc sự gì v. v.
— *dập*. id. *Không có bà con dính dập với người ấy*.
— *cứng*. Khắn chặt gỡ không ra.
— *khắn*. id.
— *đeo*. id.
— *trệt*. id.
— *cục*. id. Dính lại một cục, nhập cục; đóng cục.
Đọc dập —. Đọc không chảy.
Nói dập —. Nói không ra lời, nói không thông suốt.

業 Dịp. *n*. Cơ hội, khi gặp gỡ, phương tiện. (Coi chữ nhịp).
— *nào?* Cơ hội nào? Khi nào?
— *may mắn*. Cơ hội may mắn.
Nhơn —. Nhờ dịp, nhờ khi có thể.
Tìm —. Tìm khi có thể.
Chờ —. Chờ khi có thể.
Lỡ —. Lỡ làng, lỡ cỡ.
— *chơn*. Nhịp chơn.

妙 Dịu. *n*. Hay chìu uốn, mềm mỏng, hiền hòa.
— *dàng*. Mềm mỏng, mịn màn: *Tánh nết dịu dàng*.
Lời nói — *dàng*. Lời nói êm ái.
— *nhiều*. Bộ dịu lắm; bộ yểu nhiều.
— *mềm*. Mềm mại lắm; dễ dạy dễ khiến.
— *ngọt*. Yểu nhiều, dễ thương; ngọt thanh. *Lời nói dịu ngọt* thì là lời nói hiền hòa, êm ái.
— *nhuốt*. Bộ mềm lắm, không chút chi cứng cỏi.
— *hoặc*. id.
Nước mắm —. Nước mắm dễ ăn không xẳng.
Mía sơn —. Thứ mía đỏ da mà mềm cùng ngọt thanh.

耽 Díu. *n*. Rút lại, nhíu lại.
Đánh —. Đánh níu, đeo lấy nhau.
Cột —. Cột thắt lại, cột xâu, cột tóm.
Líu —. Bộ dính lấy nhau, gỡ không ra.
Nói líu —. Nói dập dính không nghe được.
— *gít*. Gít lại, nhíu lại. *Nói díu gít*, thì là nói lít gít, nói trong họng.
— *con mắt*. Con mắt nhíu lại; con mắt buồn ngủ.
Dắc —. Dắc đi, níu lấy nhau mà đi.
— *mũi*. Nhíu mũi, như nghe hơi gì khó chịu.

調 Dìu. *n*. Dắc đi, đem nhau đi.
— *dắc*. id.
— *đỡ*. id.

由 Do. *c*. Bởi, tại, cứ nơi. *Việc nầy phải do quan trên*.
— *nào*. Bởi đâu, tại làm sao.
— *hà*. Bởi cớ nào. *Kiện do hà* thì là kiện bông lông, không nói được là tại đâu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *dẫn*. Hỏi dọ, nhắc gốc tích. *Chàng vương đo dẫn gần xa.*
Căn —. Gốc tích.
Doan — hoặc *duyên* —. id.
Sự —. id.
Tình —. id.
Nguyên —. id.
Chỗ —. Tại lẽ ấy, bởi vậy.
— *dịch*. (Coi chữ dịch). *Đi đo dịch* thì là có phép đi theo trạm, trạm đưa.

遊 Do. *c*. Đi thám, thăm coi. (Coi chữ du).
— *thám*. id.
Canh —. Canh ban đêm, cùng đi tuần.
Đi —. Đi tuần. đi thám. *Đi đo dẫn* thì là đi xa xác.
Đi vòng —. Đi quanh lộn.
Quân —. Quân tuần, quân đi do thám.
Tuần —. Đi thám các chỗ.
Tàu —. Tàu đi thám.
Tay — (du). Tên sách nói chuyện kỳ quái, thuở đi thỉnh kinh Phật.

啡 Dọ. *n*. Dò, hỏi thăm, hỏi đọn, xét xem.
Hỏi —. id.
— *dẫn*. Hỏi kỹ cang, phăng cho ra mối.
— *đàng đất*. Thăm coi đàng đất.
— *tình ý*. Xét xem, hỏi cho biết tình ý. *Dò ý con cho biết nó có ưng cùng không.*

楮 Dó. *c*. Cây giấy, người ta hay lấy vỏ mà làm giấy. Thứ cây hay sinh trầm, kỳ.
Duối —. Kêu chung hai thứ cây giấy.
— *niệt*. Cũng một loại cây ấy.

釉 Dỏ. *n*. Đồ đánh bẫy, thường thắt bằng gai, chỉ, máy lừa gạt.
— *Lưới*. id.
Đánh —. Đánh bẫy.

潍 Dỏ. *n*. Thử cho biết cạn sâu. Tiếng hô cho trâu đứng lại.
— *sông*. — *Biển*. } Thử cho biết lòng sông, lòng biển cạn sâu. *Lòng sông lòng biển còn đò, nào ai bẻ thước mà đo lòng người.*
Trái —. Đồ bỏ xuống nước cho biết cạn sâu, thường đúc bằng chì, bằng gang.
— *lòng*. Thăm coi cho biết lòng người.
— *sách*. Coi sách lại cho biết quấy phải thể nào. Cảo sách.
— *bài vở*. Đọc lại, coi bài vở lại.
— *đàng nước*. Thử coi cho biết đàng nước thể nào.
Theo — *giỏ*. Đi theo mãi; theo từ bước.
Dặn —. Dặn biểu cặn kẽ, trao lời tìm tất.
Nói mần —. Nói xa gần, ướm thử.
Thả vi —. Tiếng hô cho trâu cày đi cho ngay đàng.

杜 Dỏ. *n*. Xích hậu, trại thủ, trại sách trong mỗi một làng.
— *điếm*. id.
— *canh*. id.
Canh —. Canh tại đỏ.

咄 Dỏ. *n*. Tiếng trợ từ, để sau tiếng nói, chỉ nghĩa là ước chừng.
Chút đỉnh —. Ước chừng một chút một đỉnh.

咀 Dỏ. *n*. Ráo rẻ mà chắc mình.
— *dẫn*. id.
Khoai —. Khoai nấu chín mà khô ráo không nhão.
Hột cơm —. Hột cơm chắc mình, không nhão không cứng.

誘 Dỗ. *c*. Khuyên dụ, nói cho xiêu lòng, gạt gẫm.
— *dành*. id.
Dụ —. id.
Phỉnh —. Gạt gẫm.
Cám —. Khuyên dụ, nói cho nghe theo.
Dạy —. Dạy.
— *em*. Nựng đứa nhỏ, làm cho nó vui lòng hoặc theo ý mình.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *con*. Nặng con, làm cho nó vui, nó hết khóc.
— *xuống*. (Coi chữ vỗ). Đánh nhẹ nhẹ làm cho sát xuống.

汙 Dơ. *n*. Bẩy bẩy, nhớp nhúa, vậy vá, không sạch sẽ, hư tệ.

— *dáy*. id.
— *uế*. id.
— *nhớp*. id.
— *đời nhớp kiếp*. Hư quá, không nên sự gì; (cũng là tiếng mắng).
Ở —. Ăn ở nhớp, nhà cửa áo quần không sạch sẽ, không biết sạch dơ,
Chơi —. Chơi dưới chỗ bùn lầm, như con nít.
Vọc —. id.
Ăn —. Ăn đồ không tinh khiết, không sạch sẽ, ăn tạp.
Làm —. Làm lắm, làm không sạch sẽ.

嗱 Dở. *n*. Đờ lên, mở ra; lỡ chừng, ít sức, bất tài, lếu láo.

— *lên*. Đờ lên, cất lên.
— *ra*. Mở ra, vạch ra, lấy ra.
— *hổng*. Cất hổng, đờ cao.
— *bổng*. id.
— *vung, nắp*. Cất đồ đậy đi.
— *dang*. Không nên thân, bất tài, hư, lếu, bày ra.
— *mả*. id.
— *việc*. Đem việc mà bày ra, bươi ra, dở dang ra.
Học —. Học không nên, học lếu láo, học thua sút kẻ khác.
Viết —. Viết chữ không tốt.
Ngựa —. Ngựa chậm chạp và không có sức.
Chạy —. Chạy chậm.
— *chịu đói*. Xấu chừng đói, không sức mà chịu đói.
Lỡ —. Bưa bưa, không thành việc, lỡ việc, lỡ chừng.
Làm lỡ —. Làm lỡ chừng.
— *tốt* — *xấu*. Giữa chừng tốt xấu; nửa tốt nửa xấu.

撰 Dỡ. *n*. Triệt đi, lấy xuống, phá trông.
— *nhà*. Triệt hạ đồ lợp nhà, triệt hạ cây cột.
— *cơm*. Lấy cơm trong nồi ra; lấy cơm ra mà gói lại.
Cơm —. Cơm lấy ra và bao gói lại, chính là cơm đi đường.
— *ngói*. Lấy ngói đi.
Khéo — *dang!* Khéo phanh phui, làm bậy việc, không nên sự gì.
— *khăn*. Lấy khăn đi.
— *nón*. Cất nón.
— *rương*. Mở rương; đỡ nắp rương lên.
— *vựa*. Mở vựa, khai vựa.
— *tốc*. Lấy đi hết, phá trông, (thường nói về sự đỡ nhà).
— *trông*. id.

挫 Dóa. *n*. Tồi mất, chóa mắt, nổi nóng, nói say. *Thua dóa*, chỉ nghĩa là thua lắm, bất mãn mà không chịu thôi.

挫 Dọa. *n*. Nộ nạt làm cho sợ. Dọa con nít.
— *hẩm*. Khi kẻ khác không biết gì, mình làm cho nó sợ. *Khéo dọa hẩm!*

緣 Duyên. *c*. Sự cớ, duyên do, phận mạng, sự may mắn, ưa hạp. (Coi chữ duyên).

— *do*. Sự do, đầu dây mối nhợ.
— *cớ*. id.
— *nợ*. Căn nợ, số phải gặp, số đã định.
— *phận*. Số phận, phận đã định.
— *số*. id.
Căn —. id.
| 諧 伉 儷 — *hài cang lệ*. Phải đạo vợ chồng, phải nghĩa vợ chồng.
Nhơn —. Phận con người, phận chồng vợ.
Sự —. Sự cớ.
Lận — *làm phước*. Bỏ thì làm việc rộng rãi cho mình nhờ hoặc con cháu mình nhờ ngày sau.
Hết —. Hết thời, hết cái tốt, hết mầu mỡ. *Còn duyên đóng cửa kén chồng, hết duyên bán quán ngồi trông bộ hành.*
Nói chuyện vô —. Nói chuyện lạt lẽo, không ai muốn nghe.
Cả nước gặp —. Hội gặp gỡ may mắn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cá nước — ưa. id. Thường nói về sự gặp người mình ưa hoặc là một lòng một ý với mình.

允 Doãn. *c.* Tin, ưng, chịu.

— hứa. Chịu cho.
— khẳng. Không chịu.
— tích. | Dẫn tích, giảng lại. (Coi chữ
— lại. | giảng).

尹 Doãn. *c.* Tước quan văn.

Phủ —. Chức quan lớn gồm hay các việc trị lý tại kinh thành.
Huyện —. Chức quan hay một huyện ở gần kinh thành cũng kêu là *kinh huyện.*
Lệnh —. Tước trị huyện bậc nhứt, bây giờ không đặt.
伊 | *Y —.* Tên người hiền đời xưa.

啀 Dọc. *n.* Bề đứng, bề xuôi xuống; bề chạy dài; dựa theo; một dãy dài.

Bề —. Bề xuôi xuống. Bề dài.
Ngang —. Cả bề ngang bề đứng; nghênh ngang, vô phép.
— đàng. Chạy dài theo đàng đi.
— sông. Dựa theo bờ sông; chạy dài theo mé sông.
— theo bãi biển. Dựa theo bãi biển.
— gành. Dựa theo chỗ gành, chỗ đá gie ra ngoài biển.
— cá. Xâu cá, cá xỏ chung một dây.
Dài —. Dài xọc, dài lắm.
Nói —. Nói lửa, nói theo kẻ khác.
Nói ngang nói —. Nói nghênh ngang vô phép. nói không có sự lý.
— dạch. Chỉ chọc, nói phô, khua môi khua miệng.
Đâu —. Làm đâu trong một bọn.

篤 Dóc. (dòc) *n.* Đành, quyết, đàng đi hầm xuống, chỗ hầm xuống, (thường dùng chữ dòc).

— lòng. Quyết lòng, đành lòng, sẵn lòng.
— chí. Quyết chí, đem lòng.
Chí —. id.
Đàng —. Đàng hầm xuống.
Lên —. Lên chỗ hầm.
Xuống —. Xuống chỗ hầm.
Thở —. Đem hơi lên, hơi thở tức tối.
Một thở —. Một lâm, thở tức ngược.

猪 Dộc. *n.* Loài khỉ tay chơn dài; tiếng trợ từ.

Khỉ —. Tiếng măng mỏ nhẹ vậy; tiếng hư ngang. nói không có có, hoặc chê không được việc: *có khỉ dộc! Làm khỉ dộc gì được!*
— già. id. Đối với tiếng *rùa mốc.*
Trợn —. Trợn trắng con mắt; bộ sợ sệt; bộ gần chết; bộ đại dột.
Con mắt trợn —. id.
Chim — —. Thứ chim nhỏ, làm ổ khéo.
Trông —. Trông không, trông bộc: *nhà cửa trông dộc;* chỉ nghĩa là không có vật gì.

堆 Doi. *n.* Chỗ gio ra ở dọc sông biển, đối với tiếng vịnh là chỗ hụp vô. Một hàng tiền đồng xỉa ra.

Núp —. Núp theo phía gio ra, ở dọc sông biển.
Chạy lận theo —. Chạy ghe dựa theo doi cho lợi đàng đi.
Ôm —. Cứ theo doi mà đi. Nói về sự đi ghe.
Gác —. Đi phía trên doi.
Một tiền mười —. Tiền xỉa mười hàng, mỗi hàng 6 đồng, làm một tiền.
Nói rạch —. Nói rõ ràng, nói có đầu đuôi phân biệt.
— theo. Noi theo.
Nói một —. Nói một giọt, nói một hơi liên tiếp.

唯 Dọi. *n.* Tiếng trợ từ.

La —. Kêu la mãi.
Khóc — —. Khóc mãi, khóc chôi.
Kêu — —. Kêu không dứt tiếng.
Đau —. Đau thúc, đau sẵn tới.

唯 Dói. *n.* Kêu.

Dáng —. Om sòm, cả tiếng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

唯 Dỗi. *n.* Một mình ít dùng.

Dăng —. Tiếng kêu nối lấy nhau, trỗi tiếng. *Chim kêu dăng dỗi :* chim kêu nói chuyền hơi.

唯 Dỗi. *n.* Đi theo, bắt chước.

— theo. id.
Theo —. id.
— tim. Đi theo dầu chơn.
Dòng —. Dòng họ, chi phái.
— linh hồn. Đọc kinh cầu cho người gần chết.
— bữa. Qua ngày, qua bữa. *Lo dỗi bữa :* lo, chậy từ bữa ăn, không có dư giả.

隊 Dội. *n.* Thổi lại, dồn lại. Thường nói về tiếng tăm.

— lại id.
— ra. id.
Tiếng —. Tiếng thổi lại.
Nạt —. Tiếng nạt đàng, hô đi hô lại cho người ta nghe.
La —. La đi la lại, cho người ta nghe.
— ngửa. Đụng vào đâu mà phải thổi lại, hoặc phải ngã ngửa.

噹 Dối. *n.* Giả trá, không thiệt ; gạt gẫm.

— trá. id.
— nhau. Gạt nhau, dề nhau.
Nói —. Nói láo, nói không thiệt.
Làm —. Làm không thiệt tình, làm lấy rồi. *Ăn thiệt làm dối.*
Thề —. Thề không chắc, thề bậc tử ; không giữ lời thề.
Chứng —. Làm chứng gian, chứng không thiệt.
Viết —. Viết không kỹ.
Gian —. Xảo trá.
Làm việc — mu. Làm cho có chứng, làm không thiệt lòng. (Nói về sự cúng quải v. v.
— mắt. Làm mặt mày, giả dạng cho người ta ngó thấy, hoặc che mắt thiên hạ.
— đời. Gạt đời, làm cho người ta tin rằng có.
— dân. Gạt dân, làm cho dân tin chuyện không có.

搥 Dồi. *n.* Đưa lên, quăng lên ; nhận vào, dồn cho dầy.

— heo. Cái ruột heo đã có dồn đầy thịt vụn.
— dẽ. Chắc chắc, dẽ dặt.
— lên. Quăng lên, đưa lên cao.
— tiền. Quăng tiền. Thường hiểu ở trên mà quăng xuống : *đổi tiền thưởng.*
Đánh —. Cuộc chơi tiền như cách chọi tiền.
— súng. Nạp thuốc đạn vào lòng súng.
Khen —. Khen đền, khen hết cách.
— gòi. Dồn bông cỏ mà làm ra cái gòi.

猸 Dơi. *n.* Loài bay, hay ăn đêm, lấy da làm kiển, phân ra từ sườn từ lá.

Con —. id. Cũng là đồ thêu chạm giống hình con dơi.
— quạ. Thứ dơi giống như con quạ.
— chồn. Thứ dơi giống như con chồn.
— chó. Thứ dơi giống chó. (Cả thảy hiểu về cái đầu nó).
— chuột. Thứ dơi giống chuột.
— đáp muỗi. Thứ dơi nhỏ bay bắt muỗi.
Chồn —. Thứ dơi có bốn chưn kêu là *thượng cầm hạ thú,* bay được, chạy được.
Dù kiển —. Dù làm ra từ sườn từ lá giống cái cánh dơi.

移 Dơi. *n.* Tiếng trợ từ.

Lơi —. Lây dây, dai hoi.
Đau lơi —. Bệnh đau lây lất, không khỏi không không.
Cha già con mọn — —, gần đất xa trời, biết liệu làm sao. Chữ *dơi dới* ở đây chỉ nghĩa là nhỏ nhit.

移 Dời. *c. n.* Đem đi, đổi chỗ.

— đổi. id.
Đổi —. id.
— đạc. id.
— chơn. Đi.
— gót. id.
— bước. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đi*. Đem đi chỗ khác.
— *nhà*. Dời chỗ ở.
— *trâu*. Đem trâu qua chỗ khác, cầm trâu chỗ khác.
Biến —. Cuộc đổi dời ; chết.
Vật đổi sao —. Sự thể không còn như cũ.
— *ghe*. Đem ghe đậu chỗ khác.
Năng — *năng dạt*. Năng đổi chỗ ở, thường phải hư hao.

戒 Dới. *c*. Khoe trẻ, làm cho ngó thấy.

Lấy nước mắt mà —. Làm bộ khóc cho người ta động lòng.

搦 Dom. *n*. Tên cây.

Trái —. Trái cây ấy.
— *dem*. Nhom nhem, sào qua, chút đỉnh. *Học biết* — *dem*.

窖 Dòm. *n*. Ngó chỉ thị. Ngó theo lỗ hở.

— *ngó*. Ngó coi.
— *giỏ*. Rình mà coi.
— *giỏ ngó coi*. id.
— *hành*. id.
— *xem*. Xem ngó.
— *ỏnh ý*. Coi tình ý, dò tình ý.
— *giếng*. Ngó xuống dưới giếng.
Ống —. Ống coi xa.
— *nhà*. Ngó vào trong nhà, lừa chỗ trống mà ngó trong nhà. *Nuôi ong tay áo, nuôi khỉ dòm nhà*, thì là chắc đều bất lợi cho mình.
— *tạn mặt*. Nhìn sát mặt kẻ khác.
Ngủ —. Rình mà nghe việc ; giả ngủ mà nghe.

敦 Don. *n*. Vừa vừa, không lớn nhỏ.

— —. id.
Heo —. Khô héo, gầy mòn.
— *giỏn*. Rộng miệng lớn tiếng ; ăn nói chỏn chảng, hỗn hào.

扽 Dọn. *n*. Sắp đặt, bài trí, còn sồn sồn, còn cứng.

— *dẹp*. id.
— *đi*. Cất đi, triệt đi ; sắm sửa đi.
— *mình*. Sắm sửa trong thân mình. *Dọn mình chết*, thường hiểu là người bịnh nặng xuất xở cho nhẹ mình mà chết.
— *nhà*. Sửa soạn nhà cửa cho tử tế. Cất đặt đồ đạc trong nhà ; khuân lấy đồ trong nhà mà đem sang chỗ khác.
— *cơm*. Bưng sắp đồ ăn ra mâm bàn.
— *ăn*. id.
— *chỗ*. Sắp đặt chỗ nào ; làm cho rảnh chỗ.
— *đàng*. Sửa dọn đàng sá làm cho bằng thẳng, sạch sẽ. *Dẹp đàng*.
— *đám*. Giúp đỡ, sắp dọn cho đám nào, như đám cưới, đám ma, v. v.
— *tiệc*. Bày yến tiệc.
— *đãi*. Bày cuộc đãi khách.
— *chợ*. Đuổi bạn hàng không cho nhóm, thường để mà xử tù.
— *lớp*. Sắp lớp, làm cho có thứ lớp ; bày biểu.
— *bài*. Bắt học trò đọc bài lại.
— *học trò*. id.
— *sách*. Bắt học trò nói sách lại.
Khéo —. Khéo sắp đặt.
Cơm —. Hột cơm không được mềm, dường như còn sống.
Nếp —. Nếp nấu ra cứng cát không được dẻo.
Sách —. Sách làm rút lại.

寸 Dón. *n*. Tóm tắt, rút lại vắn vắn.

— *lại*. id.
Nói —. Nói rút một ít lời.

鞭 Dõn. *n*. Giày đờn bà, nhọn mũi mà thanh.

Giày —. id.

吨 Dộn. *n*.

— *dực*. Tiếng bộn nhộn, tiếng đông.

屯 Dồn. *n*. Để đông, chất đông.

— *đông*. id.
— *đập*. id.
Để —. id.
— *lại*. Sắp lại một chỗ ; thôi lại một chỗ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *xuống*. Sụt xuống, xích xuống, (thường nói về chỗ ngồi) ; chất xuống.
— *lấn*. Thúc tới lấn lấn ; chất để lấn lấn.
Thượng — hạ địch. Trên thúc lên, dưới đời theo, thường nói về sự cử chức việc làng, cứ thứ mà đặt lên hoài hoài.
— *vào bị*. Nhận vào trong bị.

滇 Dợn. *n*. Có chớn, có lớp, nổi lên từ vồng từ con ; thường nói về nước.

— *sóng*. Có chớn như sóng. id.
Sóng —. Sóng nổi từ chớn.
Tóc mai — sóng. Tóc hai bên đầu có chớn như sóng dợn. Tục hiểu người có tóc thể ấy là khôn.
Nước —. Mặt nước chao.
Thủy ba — sóng. Thường hiểu về hàng thêu dệt có chớn, có lằn sóng.

寅 Dớn. *n*. Một mình ít dùng.

Rau —. Tên rau.
Có —. Có chớn.

寅 Dớn. *n*. Tiếng trợ từ:

Xanh —. Xanh lắm, mét xanh. *Nó đau đã xanh dớn.*
Xanh — —. Xanh lục lia, xanh như *tàu lá*.

演 Dởn. *n*. (Rởn) Dựng lên (lông, tóc):

— *gáy*. Rởn tóc gáy.
— *ốc*. Nổi ốc ; *Hòa mình nổi ốc, mọc gai*.

容 Dong. *c*. (dung). Thứ tha, đựng ; bộ tịch, hình tướng. (Coi chữ dung).

— *nhan*. Mày mặt, tướng mạo.
— *mạo*. id.
Hình —. Hình dạng id.
Tư —. Tư chất ; vẽ lịch sự.
Thứ —. Tha thứ.
— *thứ*. id.
Nhiêu —. id.
Thong —. Thong thả, không phải câu thúc.
Mai —. Làm mai, kẻ làm mai.
— *cho*. Tha thứ cho.
— *thân*. Thả luồng không biết sửa mình, tiếng tục gọi là *chong thân*.
— *tình*. Vị tình, nghĩ tình, đem lòng xét nghĩ cho.
Bao —. Lấy lòng rộng rãi mà thứ tha, khỏi lập.
Khoan —. Rộng rãi, hay thương, hay tha thứ, độ lượng lớn.
Rộng —. id.
— *nghi*. Tướng mạo, oai nghi.
— *túng*. Thả luồng, không kềm thúc.
— *dưỡng*. id. (con cái).
— *con*. Càng con, không hay sửa dạy.
— *dầy*. Người lịch sự, bộ khoan thai, thanh cảnh, mình mẩy tay chơn đã đuột.
Nói — dãn. Nói kéo dài, nói bao đồng.
— *dài*. (Coi chữ dông).
— *giấy*. Khổ giấy cắt đoạn, để xé từ miếng mà vấn thuốc điếu.
Giấy —. Giấy cắt xé ra từ khổ nhỏ.
Hoa phù —. Hoa cây phù dung.
Bát phù —. Thứ bát kiểu.
Lá —. Lá cây, có hai thứ : một thứ lá vàng thì là lá nhuộm, một thứ lá xanh thường dùng mà gói bánh.
| **易** — *dị*. Rất dễ.
天不 | **奸党** *Thiên bất — gian đảng*. Trời không tha không dung đứa gian ác.
— *chê*. Thứ tha cho, chẳm chê cho.
能 | **物** *Bất năng — vật*. Hẹp hòi, không hay thương, không hay tha thứ.
Ngựa chạy — đuôi. Ngựa chạy cất đuôi, vồng đuôi kéo dài.

庸 Dong. *c*. (Dung). Thường.

Trung —. Tên sách.
Đạo trung —. Đạo dạy giữ theo mực trung.
附 | *Phụ —*. Nước nhỏ dựa theo nước lớn.
— *nhơn*. Người tầm thường.
— *quân*. Vua không có tài đức gì.

鎔 Dong. *c*. (Dung.) Nấu đốt cho chảy ra, hà cho ra nước.

— *hóa*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đồng*. Đột đồng cho chảy ra.
— *thiếc*. Nấu thiếc cho chảy ra.

洞 Dọng. *n*. Hay tách, bay xước ra. (Cây gỗ).
Cây — thịt. id.

洞 Dòng. *n*. Ngọn nước ; một nhánh, một gốc bà con, con cháu nối sanh một dây; nối luôn, kéo dài, thòng xuống; một liền một dãy.
— *đối*. Một gốc bà con, con cháu nối sanh.
— *họ*. id.
— *nước*. Giọt nước chảy, ngọn nước chảy.
— *là*. id.
— *quyên*. id.
— *sông*. Cái sông ; ngọn nước chảy dưới sông. *Giữa dòng sông* thì hiểu là giữa sông.
— *châu*. Nước mắt.
— *chưa*. id.
— *vua*. Nhà vua, các đời vua thuộc về một gốc ; bà con với vua.
— *quan*. Dòng sang cả.
Dài — cả họ. Kiến bà con đông và lại sang giàu.
Con —. Con chính dòng, đối với con chạ. (Nói về con nhà thông minh).
Con — của giòng. Con rặc nòi, của quí báu, thuộc về kiến cao sang.
Nối —. Làm cho sanh sản ra hoài.
Lại —. Đờn bà chết chồng. *Lại dòng non* thì là đờn bà chết chồng mà hãy còn trẻ.
Lòng —. Kéo dài ra, chậm chạp, lâu lắc.
— *dây*. Thả dây xuống.
Dây —. Dây để mà thả ấy.
— *ghe*. Cột ghe theo.
— *xuống*. Thòng dây xuống.
Đạo —. Đạo tổ tiên truyền lại, đối với đạo nầy là đạo mới.
Thầy —. Thầy tu thân ; kẻ vào hội tu thân.
Vào —. Chịu theo phép tu tri cực khổ.
Nhiều —. Nhiều nhánh, nhiều dây.
Ba — con. Con ba đời vợ nối sanh, ba lớp con.
Ba — bàn thờ. Ba dãy bàn thờ ; ba bàn để ngang nhau.
Dọn ăn ba —. Dọn ăn ba dãy.
Ngồi ba —. Ngồi ba dãy.

勇 Dõng. *c*. Mạnh mẽ.
— *dược*. Mạnh mẽ, nhậm lẹ.
— *lực*. Mạnh sức.
Cang —. Cứng cát, vững bền.
Hương —. Dân mạnh mẽ, trong làng cấp đi theo việc binh.
Tráng —. Người sức lực mạnh mẽ.
— *sĩ*. Kẻ có tài lực, mạnh mẽ.
有 | 無謀 *Hữu — vô mưu*. Nhờ một sự mạnh mà không có mưu trí.
| 不過天強不過理 — *bất quá thiên cường bất quá lý*. Mạnh bạo thế gì cũng chẳng qua phép trời, cứng cỏi thế nào cũng chẳng qua lẽ phải.
— *lưng*. Ngay lưng, đuỗn lưng, làm biếng.
— *đuôi*. Ngay đuôi, vồng đuôi. *Chạy dõng đuôi*.

㳄 Dông. *n*. Thả phóng, không chừng đỗi : gió lớn trong lúc chuyển mưa.
— *dài*. Bộ dài dặc, không chừng đỗi nào.
Đi — dài. Đi dông vất, đi vất mà, đi lưu linh.
Nói — dài. Nói bao lao nhiều chuyện, nói dài dặc quá.
Đòn —. Cây làm xương sống, để dài trên nóc nhà, chịu lấy hai đầu mái nhà.
— *tố*. Giỏ lớn lâm mà có mưa.
— *bảo*. Cây gió dữ.
— *mưa*. Và gió và mưa lớn.
Mưa —. Mưa đầu mùa, thường phát gió lớn.
Nực —. Trời chuyển mưa, làm cho phải nồng nực.
Trời nổi —. Trời chuyển mưa nổi gió lớn.
Ngọn —. Luồng gió lớn trong lúc chuyển mưa.

洞 Dộng. *n*. Xô, tông ; trở đầu lộn xuống.
Tàu —. Tàu lên.
— *cửa*. Trở đầu cây tông vào cửa, phá cửa.
— *đầu*. Trở đầu lộn xuống.
— *niêu thùng*. Bắt niêu thùng, đánh xuống cho chặt.
Đi — đầu xuống đất. Ngược xuôi, không biết đạo lý.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chuông*. Trờ đầu chày mà động cái chuông. (Cách đánh chuông lớn).
— *nạp*. Nạp thuốc đạn, đện thông hỏng (nói về súng).
Đạp —. Đạp đùa, đạp tòng.
Xô —. Xô tòng, xô đùa.
Nuốt —. Lật đật nuốt ngày; bộ láu ăn. (Tiếng tục). *Động đi cho hết.*

洞 Dỗng. *n*. Truống lỗ.

Thả —. Để truống lỗ, không bận quần.
Ở truống — —. Để minh trần truống. (Nói về con nít).

楪 Dợp. *n*. Tiếng trợ từ.

Im —. Im mát; có bóng cây che.
Dị —. Bộ dị kỳ, (hiểu nghĩa xấu).

㽎 Dót. *n*. Đồ nắn bằng đất, giống như cái nồi để mà đốt đồng sắt.

Nồi —. id.
Cây ba —. Tên cây cỏ.

訥 Dột. *n*. Không học hành, không biết chữ nghĩa.

— *nát*. id.
— *đặc*. Không học, không biết chữ nghĩa chi cả.
Xấu hay làm tốt, — *hay nói chữ*. Không an phận.
— —. Bộ còn biết một hai chữ, không dột lắm. Hãy còn sống, chưa thiệt là chín. (Trái cây). Bộ sốn sồn chưa già (cũng nói về người ta). (Coi chữ giột).

淊 Dột. *n*. Nước mưa theo chỗ hở mà nhỏ xuống, tiếng trợ từ.

Dại —. Khờ dại, không biết gì.
Nhà —. Nhà lợp không kín nước mưa còn đổ xuống; nhà hư tệ.
U —. Bộ mặt ủ sầu.
Trời ủ —. Trời vẫn vũ hoặc làm mây mưa, buồn thảm.

遊 Du. *c*. Dạo chơi, vui chơi.

Ngao —. Dạo chơi, ăn chơi, thong thả.
Nhàn —. Ở không, hưởng cảnh thanh nhàn.
Viễn —. Đi xa, chơi xa.
Giao —. Tới lui hậu bạn cùng nhau.
— *hí*. Theo cuộc vui chơi không lo làm ăn. *du hí du thực* thì là theo cuộc ăn chơi, vui sướng.
— *học*. Đi học phương xa, đi học dạo.
Tiên —. Về cõi tiên, đi chơi cõi tiên; chết.
— *tiên*. id.
— *bậng*. Không dốc lòng mua; *trả du bậng* thì là trả chơi.
父母存不可遠、| *Phụ mẫu tồn bất khả viễn* —. Cha mẹ còn chẳng khá đi xa, chỉ nghĩa là không nên lìa bỏ cha mẹ.
— *thuyết* hoặc — *thuế*. Đi nói dạo. Đời chiến quốc có nhiều người học hành giỏi đi tới nhiều nước, bày nói việc lợi hại, nhờ tiếng nói mà làm quan tất.
上游 *Thượng* —. Phía trên nguồn, dòng nước phía trên.
Quế — *hầu*. Tên quế bòi.
優 | *Ưu* —. Thong dong, nhàn lạc, tự thích.

油 Du. *c*. Dầu.

Cao —. Dầu mỡ. *Đất cao du*, thì là đất phì đất tốt.
Hương —. Dầu thơm, dầu vấng.
Ma —. id.
Ti ma —. Dầu đủ đủ tia.
Da —. Dầu dừa.
Phụng —. Dầu phụng.
Cải u —. Thứ cỏ lớn cộng, làm lắc chiết được.
Lúc —. Thứ lắc trơn, người ta hay dùng mà dệt chiếu.
Chiêu —. Thứ chiếu trắng trơn như mỡ, chiếu lắc du. *Chiếu du trơn như mỡ, thuốc lá vớp hoa ngâu.*
Che u —. Che chòi lợp cỏ tranh quây quá.
火上添 | *Hỏa thượng thiêm* —. Lửa đương cháy lại chê dầu thêm, chỉ nghĩa là chọc giận, làm cho hư việc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

蝓 Du. *c.* Loài trùng.

蜉 | *Phù* —. Loài trùng sớm sanh tối mất. *Cảnh phù* —. Cuộc vắn vỏi ; cảnh buồn thảm, vì con người sống chẳng bao lâu.

— *thung thọ*. Tên cây lớn, người ta hay trồng hai bên đàng.

偷 Du. *c.* Trộm, lén.

穿 | *Xuyên* —. Ăn trộm, quân đào ngạch khoét vách.

| 生 — *sanh*. Sống trộm, sống vật vơ, sống cho uổng, không đáng sống, (nói về người bất tài).

誘 Dụ. *c.* Dỗ dành.

— *đi*. Dỗ đem đi.

Quyến —. Rủ quến.

Hòa —. Dỗ cho thuận theo. *Hòa dụ con người ta.*

Dẫn —. Dỗ dành, lập cách thế mà dỗ.

— *voi*. Dỗ voi (nói về voi rừng).

諭 Dụ. *c.* Dạy bảo.

Giảng —. Giảng dạy.

Hiểu —. Rao dạy.

Truyền —. Truyền dạy.

— *chỉ*. Ý vua phán dạy.

Huấn —. Dạy bảo ; chức dạy học.

Thượng —. Lời vua truyền dạy.

Giáo —. Chức quan dạy học.

Vi —. Lời vi, lời thiết thí : giả sử, giả như.

Thí —. id.

猶 Dụ. *c.* Loài khỉ.

— *dự*. Hồ nghi, không quyết ý, lên xuống qua lại như khỉ.

帷 Dù. *n.* Đồ làm có cái tàn, có thể mà che mưa nắng ; có dù vải, dù lụa, dù giấy, nhiều thứ.

Cây —. id.

— *lọng*. Tiếng đôi cũng là dù.

— *điếm*. id.

Điếm —. Chỉ ren giăng chung quanh cái tàn dù.

— *vông*. Kêu chung cả cây dù cái võng.

Lên vông xuống —. Sự thế cao sang.

— *kiến đợi*. Dù thưa sườn cũng kêu là dù tây.

Tàn —. Khuôn tuồng lợp trên cây dù.

Cây tán —. Cây có tàn như tàn dù.

Kèo —. Cây đỡ sườn dù, bằng tre hoặc bằng sắt.

Sườn —. Cây dài làm cột cái tàn dù.

Đi —. Cầm dù, che dù mà đi.

Giương —. Sẻ dù lên.

Sập —. Xếp dù lại.

Hạ —. id.

Nghiêng —. Nghiêng cây dù hoặc để mà kinh kẻ lớn.

愈 Dù. *c.* Hơn, càng hơn ; khá, lành mạnh.

| 趨 | 下 — *xu* — *hạ*. Càng chạy càng xuống, chỉ nghĩa là càng ngày càng sụt.

Bệnh thuyên —. Bệnh khá rồi.

— *mà*. Dầu mà.

| 老 | 辣 — *lão* — *lạt*. Càng già càng cay. Lấy tính gừng mà hiểu về người : *Càng già càng trải việc.*

Cây phật —. Thứ cây nhỏ, lá dài ôm lấy mình mẹ nó. Có đỏ xanh hai thứ, vị thuốc ho.

餘 Dư. *c.* Thừa ra.

— *ra*. id.

— *thừa*. id. *Đồ dư thừa*, thì là đồ bỏ.

— *dật*. Quá sỏ dùng không hết.

— *công*. Không có công việc làm.

Kẻ — công người thiếu việc. (Coi chữ công).

Phước —. Phước lớn, phước hưởng không hết. *Nhờ phước dư ông*, chỉ nghĩa là xin nhờ phước.

Chi —. Sỏ còn lại.

Dinh —. id.

Kỷ —. Còn bao nhiêu cái khác.

— *sỏ*. Quá sỏ.

— *biết*. Hiểu biết rõ ràng.

Biết —. id.

Có —. Còn có dư. *Đó vàng đây cũng kim ngân, đó đặng mười phân, đây chin có dư.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *địa*. Đất dư.
— *ăn — để*. No đủ, sung túc.
留有 | 地步 *Lưu hữu — địa bộ*. Để cho có chỗ dư, chỉ nghĩa là phải nghĩ hậu, chớ làm tức ngang.
Từ —. Tiếng nói nôm, chỉ nghĩa là chừa cải, không dám nữa.

预 Dự. *c*. Phòng bị, sắm trước; dựa, ghé đến.
— *phòng*. Sắm sửa trước, ngừa trước.
— *bị*. id.
— *vào*. Dựa vào việc gì, biết tới việc gì. *Đừng cho dự vào*, thì là đừng cho biết tới hoặc đừng cho nhờ thế gì.
— *tới*. id.
— *việc quan*. Có phẩn hay việc quan; dính dấp đến việc quan.
— *hàng*. Dựa vào hàng; hàng ấy là hàng viên quan v. v. Chỉ nghĩa là có danh phận ít nhiều.
干 | *Can —*. Can cập, dính dấp; gánh lấy.

譽 Dự. *c*. Khen.
Danh —. Tiếng khen.

豫 Dự. *c*. (vui). Con thú, hay hổ nghi. (Coi chữ dụ).

預 Dứ. *n*. Tiếng trợ từ.
Mệt —. Mệt lắm, mệt dữ.
Say —. Say mềm.

尋 Dừ. *n*. Tiếng trợ từ.
Dặc —. Bộ sật sừ, ngã tới ngã lui, như đứa say.
Say dặc —. id.
Lừ —. Bộ mê muội như say.

與 Dữ. *n*. Độc địa, hung ác; tiếng chỉ bậc quá lắm, tiếng lấy làm lạ.
Độc —. id.
— *tợn*. id.
— *ác*. id. Cũng là tiếng lấy làm lạ, (coi chữ ác).
— *quá*. id.
— *dằng*. id.
Hung —. id.
— *ma độc nước*. Chỗ nước độc lại có tà ma hay khuấy.
Mạnh —. Mạnh lắm.
Giỏi —. Giỏi quá.
Ăn —. Ăn nhiều quá, mạnh ăn quá.
Làm —. Hành hung, không chịu làm hiền.
Chết —. Chết bệnh kỳ quái, làm cho người ta sợ sệt.
Hay —. Hay hung, hay làm.
Tốt —. Tốt quá, tốt lung.
Xấu —. Xấu quá tệ.
Dại —. Dại quá.
Mau —. Mau quá.
Nhiều —. Nhiều quá.
— *tu hành hơn làm kẻ cướp*. Ấy là *bình phuông tuy phá, cột cách du tồn*.

諛 Dua. *c*. Dua theo, nịnh tả, cẩu mị, lừa theo.
A —. id.
— *mị*. id.
— *nịnh*. id.
— *phe*. id.
Gièm —. id.
Nói —. Nói lừa, nói theo.

搋 Dùa. *n*. Lấy tay mà nhóm lại, đùa lại một chỗ.
— *lại*. id.
— *hốt*. Và dùa và hốt, chỉ nghĩa là giành lấy một mình.
Dập —. Chập chồng, đùa lại một chỗ; khôn lắp. *Tai nạng dập dùa; dập dùa làm khuấy*.
— *lắp*. Đùa xuống cùng lắp lại, làm cho mất dấu.
— *gạo*. Đùa gạo vào cối.
— *tiền*. Lấy tay kéo tiền đem về mình, (nói về cờ bạc).
Ăn thì — thua thì chịu. Ăn thì lấy, thua thì trả. (lời giao về việc cờ bạc).
— *đống*. Nhóm lại một đống, ăn nhiều lắm. (Cờ bạc).

柔 Dưa. *n*. Kêu chung các thứ trái thuộc về loài dây; đồ rau cỏ dầm nước muối.
— *muối*. Các thứ trái trăng, rau cỏ dầm nước muối.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cải*. Cải muối.
— *trường*. Dưa muối mặn mà để lâu.
— *xổi*. Dưa muối sơ mà ăn xấp, ăn bây giờ.
— *quả*. Tiếng kêu chung các thứ dưa thứ trái.
— *leo*. Thứ dưa lớn trái mà dài.
— *chuột*. Thứ dưa nhỏ trái.
— *hồng*. Thứ dưa canh, tròn trái mà nhỏ.
— *hấu*. Thứ dưa ăn chín, lớn trái.
— *gang*. Thứ dưa hở thịt, chừng chín hay nứt nở. *Đánh nứt nở như trái dưa gang*.
— *nước* Tên dưa.
— *ác*. Thứ dưa đắng.
Dây —. Kéo dây, lằng nhằng, không dứt. *Dau dây dưa*.

Dứa. *n*. Một mình ít dùng.

— *chi*. Sá chi.
Chẳng —. id.

Dựa. *n*. Nương, cậy. *Dựa nơi quyền quới*.

Nương —. id.
Vật —. Đụng đâu dựa đó, nằm đó.
— *kề*. Sánh kề, nương theo, gần kề.
Gối —. Gối lớn thường để mà dựa mình.
Trái —. id.
— *nính*. Ngồi nghiêng mình trên gối lớn, làm bộ sang cả.
— *ngửa*. Ngồi kề lưng vào gối lớn cùng hất mặt lên ; bộ cao cách, làm mặt lớn.
— *ngửa — nghiêng*, Bộ ngồi không tề chỉnh, bộ xấc xược, không giữ lễ phép.

Dừa. *n*. Loại thốt nốt, trái đóng tại cổ hủ và chứa nước nhiều; nương theo, thuận theo.

Cây —. id.
Trái —. Trái cây dừa.
Gáo —. Gáo bằng sọ dừa; cái sọ dừa.
Tàu —. Tay cây dừa ở trọng cổ hủ nó dâm ra, có lá tủa hai bên.
Bẹ —. Cũng là tàu dừa mà là phía trải ra, ôm lấy cổ hủ cây dừa.
Cùi —. Cơm trái dừa, cái đặc ở trong trái dừa.
Nước —. Nước ở trong trái dừa.
Vỏ —. Vỏ bao lấy sọ dừa.
Xơ —. Vỏ ngoài trái dừa, đã lột đã xé ra rồi.
Sọ —. Chính cái cứng làm vỏ trong trái dừa.
Dây —. Dây đánh bằng xơ dừa.
— *nước*. Thứ dừa hay mọc dưới nước, người ta hay lấy lá nó mà lợp nhà.
Lá —. Lá dừa nước.
Lạt —. Dây vấn vấn làm bằng bộp dừa nước.
Bộp —. Tay dừa nước, người ta hay chẻ mà làm lạt.
Quày —. Cuống lớn chịu lấy trái dừa, một xâu trái dừa đeo theo cổ nó.
Buồng —. id.
Cuống —. Cái cuống, cái tua đóng theo mày trái dừa ; hễ cuống khô được nửa thì là dừa vừa ăn.
— *bung*. Thứ dừa lớn trái lắm.
— *bị*. id.
— *lửa*. Thứ dừa sinh trái đỏ vàng như màu lửa.
— *xiêm*. Thứ dừa nhỏ trái, ngọt nước, thổ sản nước Xiêm.
Vá —. Vá làm bằng sọ dừa.
Muỗng —. Muỗng làm bằng sọ dừa.
Vườn —. Vườn trồng tỉnh những dừa.
— *nạo*. Dừa vắng cháo, có thể nạo cơm nó ra.
— *cứng cạy*. Dừa đã gần khô, cơm nó cứng phải cạy mới lấy được. Tục hay lấy tiếng *cứng cạy* mà nói chơi về gái lỡ thời hay là đã quá tuổi.
— *theo*. Nương theo, thuận theo, coi tình ý mà theo.
— *ý*. id.
— *lòng*. id.

浴 **Dục**. *c*. Tắm.

沐 | *Mộc* — Tắm gội.
頻 | 身安頻慾病 *Tấn — thân an, tấn — bệnh*. Năng tắm mình an, năng dàm bệnh.

育 **Dục**. *c*. Nuôi.

Dưỡng —. Nuôi dưỡng, id.
Cúc —. id. id.
Sanh —. Sanh đẻ.
Sản —. id.
Bất —. Đẻ con mà không nuôi được.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

突 Dục. *n.* Chui vào, xông vào.

— *vào*. id.
— *đầu*. Chui đầu vào, giụm đầu, cúi đầu. *Dục đầu vào mà ăn không biết hổ.*
— *vào lòng mẹ* Xôngvào trong lòng mẹ; (con nít).

慾 Dục. *c.* Tình mê đắm.

— *hỏa*. Lửa đâm.
Dâm —. Mê đắm.
Tư —. Tà dâm, tình mê đắm.
Tình — id.
Sắc —. Dắm sắc.

欲 Dục. *c.* Muốn.

Nguyện —. Sự ước muốn.
Tham —. Lòng tham.
Lòng —. id.
己所不 | 勿施於人 *Kỷ sở bất — vật thi ư nhơn*. Điều mình không muốn, chớ làm cho người; thi là *Nghĩ mình nghĩ đến người*. 推己及人

呎 Dức. *n.* La lối, trách móc, biểu đừng.

— *lác*. La lối, ngẩy ngà.
— *lộn*. La lộn, nói nhỏ nhỏ mà trách móc nhau.
— *bẩn*. Trách móc xây quanh.
— *nhau*. La nhau, biểu đừng làm sự gì.
La —. La lối biểu đừng.
— *mắng*. Mắng.

翼 Dực. *c.* Cánh.

Tả —. Đạo tả; (nói về binh).
Hữu —. Đạo hữu.
— *hùng*. Hiệu quân ở kinh thành.
— *chân*. id.
鳥拆 | *Điểu chiết* —. Chim gãy kiện, chỉ nghĩa là thất thế, mất đôi bạn.

裔 Dệ. *c.* Gấu áo, vạt sau; dòng dõi.

Miêu —. Dòng dõi. *Con cháu miêu dệ*; thi là dài dòng cả họ.

睿 Duệ. *c.* (Dệ). Thông sáng. *Thông minh duệ trí*: Thông minh sáng láng.

隊 Dụi. *n.* Dóng dây đưa xuống; (thường hiểu về đồ nặng); chúi xuống.

— *xuống*. id. Rớt xuống, té xuống.
— *đầu*. Chúi đầu xuống.
Dây —. Dây cột đồ nặng mà đưa xuống.
Ngã —. Té chúi xuống, té nhào xuống.
Nằm —. Nằm ngay, ngã dài ra; (úp mặt xuống).

槌 Dùi. *n.* Cây tròn dài, thường dùng là binh trượng. Dùn lại, không thẳng thớm.

— *côn*. Cây côn, cây roi.
— *gậy*. id. Cây gậy.
— *trống*. Cây đánh trống.
— *vồ*. Cán vồ, đồ đóng, đồ nện, đồ vỗ lớn.
— *đục*. Cán đục, đồ đóng nhỏ.
— *dẳng*. Diên dẫn, trễ tràng.
— *thẳng* Chiu theo sự thế, lần hồi, không quyết bề nào.
Gối thẳng gối —. Ôn ện, không muốn bước.
Dây —. Dây dùn, dây không săn, không thẳng.
Dây — khó dứt. Ở cho mến mồng, biết chiu lỏn thì khó bỏ, khó dứt. (Thường hiểu về sự người nhỏ ở với kẻ lớn).

唯 Dũi. *n.*

Dễ —. Dễ nhủi.

緣 Duyên. *c.* Sự cớ. (Coi chữ doan).

Thiên —. Duyên trời định; sự gặp gỡ may mắn.
Tiền —. Duyên nợ kiếp trước; số đã định trước.
Tình —. Tình thương yêu, căn nợ.
Có —. Có về lịch sự, dễ thương, hay làm cho người ta ưa bạp. *Miệng chào có duyên. Nói chuyện có duyên.*
Vô —. Lạt lẻo vô tình, không gặp đều may mắn, xâu xia vạng.
Tình lạt — phai Hết nghĩa thương yêu.
Phải —. Xứng đáng, đáng làm đôi bạn, duyên số hạp nhau.
— *đẹp, đẹp* —. Đẹp đôi, xứng đôi bạn, phải thì gặp gỡ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

閱 Duyệt. *c.* Xem xét. (Coi chữ duợt).

Phiệt — 閥 | . Nhà trâm anh, sang cả.

森 Dum. *n.*

— *da*. Diêm dà, sum sê, cây lớn tàn, nhiều nhành lá.

埲 Dũm. *n.* Nắp đậy ghẻ ông, ghẻ nước mắm.

Nắp —. id.

敦 Dun. *n.* Súc mình, co thâu lại, không thẳng.

— *da*. Da nhăn lại, nhíu lại. *Già thì phải dun da.*

Dây —. Dây không săn, không thẳng.

Héo —. Héo dún lại như lá cây; buồn bã, héo don.

頓 Dún. *n.* Hạ mình xuống nhẹ vậy.

— *xuống*. Cúi xuống; hạ xuống nhẹ nhẹ.

Nói —. Nói khiêm.

— *dây*. Vặn đánh cho dây săn, (coi chữ giún).

— *mình*. Chuyển gân (muồn rét).

屯 Dùn. *n.* Co thâu lại, (coi chữ dun).

Dây —. Dây dun lại không săn.

容 Dung. *c.* Tha thứ; chịu đựng; hình tượng. (Coi chữ dong).

Chân —. Hình thiệt, hình lấy trong phòng tối.

Thung —. Bộ thong thả, không phải câu thúc; bộ phong lưu.

Lá —. Thứ lá cây người ta hay dùng mà nhuộm màu vàng. (Coi chữ dong).

肉蓯蓉 *Nhục thung* —. Vị thuốc nhuận trường; sách thuốc tàu nói là nâm khi ngựa rừng.

Tiên —. Nói giùm trước. 請爲先 |. *Thỉnh vị tiên dung.*

— *buồm*. Thả buồm.

— *cờ*. Xổ cờ.

— *ruổi*. Đua chạy.

— *đuổi*. Thả đuổi dài, (nói về ngựa chạy).

用 Dụng. *c.* Dùng. Tiếng trợ từ.

Hữu —. Có việc dùng, có ích.

Vô —. Không có việc dùng; không nên sự gì. *Mấy là đứa vô dụng.*

Đại —. } Dùng đãi lớn, cho làm việc lớn;
Trọng —. } lấy làm quí.

Bất —. Vô ích, bỏ đi.

Viễn —. Ít khi dùng.

Cận —. Năng dùng.

中 | *Trúng* —. Nhằm việc dùng.

| 如虎不 | 如鼠— *như hổ bất — như thử*. Dùng như cọp, chẳng dùng như chuột. *Khác nhau có một chữ thi*, chớ thấy mình đắc dụng mà khi người không chỗ dùng.

| 藥如 | 兵 — *dược như — binh*. Làm thuốc trị bệnh cũng như dùng binh.

| 人如 | 木 — *nhơn như — mộc*. Dùng người như dùng gỗ, không lẽ vì một chỗ có tì, mà bỏ cả cây.

Đồ nhựt —. Đồ thường dùng.

Đắc —. Có nhiều việc dùng, có nhiều người dùng.

禮 | 和爲貴 *Lễ — hòa vi quí*. Trong các cuộc làm theo lễ phép, nhứt là trong khi làm lễ cưới, phải cho hòa hảo cùng nhau thì là qui.

— *lễ*. Chịu lấy lễ vật; chịu việc lễ phép.

— *tình*. Chịu ăn tình, ưa việc nhân tình, như ưa của dâng đưa.

— *tâm*. Có ý đem lòng về..., có ý làm việc gì.

— *lòng chẳng — thịt*. Tiếng nói chơi về sự kiện thịt heo. Muồn cho có bộ lòng hơn là thịt, chỉ nghĩa là dùng lòng thảo, lòng thành, hơn là vật ngoài.

器 | *Khí* —. Khí cụ, đồ để m[illegible] nghề nghiệp.

Vật —. Vật để mà dùng.

Công —. Dùng chung; đồ công dụng thì là đồ dùng chung.

自 | *Tự* —. Ngạo mạng, lấy mình làm hơn, ỷ mình.

需 | *Nhu* —. Phải có mà dùng, đồ phải dùng.

Dư —. Dư dùng, dùng không hết.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

支 | *Chi* —. Tiêu dùng, xây dùng.
銷 | *Tiêu* —. id.
Xây —. id.
Động —. Tiêu xoài; tục hiểu là động địa, không yên.
Diệu —. Khéo dùng, dùng hay; có ích lợi nhiều.
Tiết —. Dè dặt, dành để.
Cử —. Lựa dùng; cử đặt.
Thông —. Dùng được nhiều thể.
— *lực*. Rán sức; lấy sức mình.
— *trí*. Dùng mưu trí, lấy trí mà làm.
— *công*. Ra công, mất công.
— *đức*. Lấy theo đức hạnh, dùng bề đức hạnh.
— *dịu*. Nhăn nhiu, co xếp lại, bầu nhàu, không thẳng mặt. (Thường nói về áo quần).

用 Dùng. *n*. (Dụng). Lấy cho mình, chịu lấy, tiêu xài, hưởng nhờ. Tiếng trợ từ.

Hưởng —. Hưởng lấy.
Nhậm —. Chịu lấy,
Yêu —. Ưa chịu.
Cần —. Có việc dùng.
Tiêu —. Xây dùng.
Mạnh — sức, yêu — chước. Mạnh thì lấy sức mà làm; yêu phải lấy trí lập thế mà làm, chẳng thua chi nhau.
— *việc*. Dùng làm việc gì, dùng về việc gì.
— *cơm*. Xơi cơm, thời cơm, (tiếng nói cho quan trường).
— *lễ*. Chịu lấy lễ vật gì; nhậm lễ.
— *dãng*. Không quyết ý, giục giặc.
— *lắc*. Động lắc, lắc qua lắc lại.
— *mình*. Giỡn mình, làm bộ sợ hãi ghớm ghê.

獻 Dưng. *n*. (Dâng). Đưa lên, cho không, đem mà tiến cúng. Tiếng trợ từ.

— *lễ*. Đem lễ vật mà cho, có ý tỏ đều cung kính.
— *vật*. id.
— *mâm*. Kiến đồ ăn.
— *kiến*. Kính đưa lên.
Dửng —. Bằng lẳng, không biết tới nhau.
Người —. Người ngoài không có nghĩa bà con.
Ở —. Ở nhưng, ở không nhưng.
— *không*. Ở không, không có chuyện chi dính dấp. *Không dưng sao có chuyện nầy trỏ kia*.
Nước —. Nước tràng lên thình linh.
— *kinh*. Xướng đọc kinh; đọc kinh cầu cho ai, kinh ai.
Đất — cúng. Đất dâng vì lòng cung kính hoặc cho được phần phước, như đất cúng cho nhà thờ, cho chùa miễu, v. v.

孕 Dựng. *n*. Tạo lập, cất đặt, để đứng, dờ lên.

— *nên*. Tạo lập.
Gầy —. id.
— *nhà*. Cất nhà.
— *cột* Trồng cột.
— *đứng*. Làm cho đứng, để đứng.
— *đầu*. Đỡ đầu lên.
Nhảy —. Nhảy chờm, nhảy đứng như cọp chụp; bộ nóng nảy hỗn hào.
— *ngược*. id. Dựng trở đầu; đỡ xốc lên. *Nó ngủ mê dựng ngược nó dậy*, nghĩa là đỡ xốc nó dậy.
— *dậy*. Đỡ dậy.
胎 | *Thai* —. (Chính chữ). Có thai, thọ thai.

停 Dừng. *n*. Đứng lại, cầm lại, an ra.

— *chơn*. Đứng lại.
— *bước*. id.
— *thuyền*. Buông chèo, đậu lại.
— *phên*. Chằm phên, làm phên ngăn.
— *vách*. Làm vách ngăn trong nhà, id.
— *che*. Ngăn, che.

孕 Dừng. *n*. Giương lên, dựng lên. (Coi chữ rờn).

— *gáy*. Giương tóc gáy, rờn gáy.
— *tóc*. Rờn tóc,
— *dưng*. (Coi chữ dưng).
Bấy —. Tầng ấy, tới chừng ấy. *Con-tạo ghét ghen chi bấy dừng, anh hùng gặp gỡ những làm sao*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

藥 Dước. *c.*

烏 | *Ô* —. Loài cây thơm, vỏ nó có nhớt nhiều, thợ hồ hay dùng mà làm vôi -tam hạp, rễ nó là một vị thuốc phong.

藥 Dược. *c.* Thuốc.

Diệu —. Thuốc mầu.
Độc —. Thuốc độc.
Linh —. Thuốc thần hiệu.
没 | *Một* —. Loại mù cây, vị thuốc.
Phong —. Thuốc bổi, thuốc ít tiền, thuốc trị phong.
眼 | 不如減口 *Phục — bất như giảm khẩu*. Uống thuốc chẳng bằng kiêng cữ.
Tiên —. Thuốc tiên, thuốc thần hiệu.
Thần —. id.
Sanh —. Thuốc sống, thuốc chưa bào chế.
Thục —. Thuốc chín, thuốc bào chế rồi.
| 能醫病 — *năng y bịnh*, thuốc hay cứu bệnh, đối với câu: *Y năng sát nhơn*, 醫能殺人, thầy thuốc hay giết người.
Tánh —. Tính thuốc trị chứng gì, hàn nhiệt, mạnh yếu thể nào; sách nói về tính thuốc.
— *phương*. Phương thuốc trị bệnh.
Yên —. Thuốc ăn, thuốc hút, như thuốc Gò-vấp.
Thược —. Loài cây cỏ, trổ bông lớn, nhiều sắc đẹp đẽ, củ nó gọi là *Bạch thược*, 白芍.

躍 Dược. *c.* Nhảy.

Dõng —. Bộ mạnh mẽ.

唯 Duôi. *n.* Doi theo, dõi theo.

— *theo*. id.
— —. Qua vậy, dừa theo. *Thầy nói duôi duôi, nó không sợ*.
Dể —. Khinh dể.

樹 Duôi. *n.* Tên cây, vỏ nó người ta dùng mà làm giấy, lá nó nhám dụng mà trau giồi.

Cây —. id.
Vỏ —. Vỏ cây duôi.
Lá —. Vị thuốc trị kẻ lậu.
Giấy —. Giấy làm bằng vỏ duôi, cũng gọi là *giấy đất*.
— *giò*. Kêu chung các thứ cây có vỏ làm giấy được.

唯 Duỗi. *n.* Giãi ra, giãn ra.

— *theo*. Dõi theo, nương theo.
— *lòng*. } Lấy lòng rộng, dừa theo ý.
— *ý*. }
— *chơn*. Ngãy chơn.
— *tay*. Ngãy tay.
Tốt tuổi năm — mà ăn. Tiếng nói chơi; hễ được tuổi tốt thì năm ngãy mà ăn, không phải lo chi.

曳 Dượi. *n.* Một mình ít dùng.

Dã. — Bộ buồn bã, tóc tai xụ xợp, không vẻn vang;
Buồn — —. Buồn lắm.
Khóc — —. Khóc mãi, khóc nhẹ nhẹ.

鄢 Dưới. *n.* Thấp, nhỏ về phía rốt, phía thấp, phía phải đi xuống, đối với tiếng trên.

Trên —. Ở trên, ở dưới; tiếng ước chừng. *Trên dưới ba mươi tuổi*.
Bề —. Kẻ vai nhỏ; phía rốt, bề đáy.
Phía —. Phía thấp, phía rốt, phía đáy; phía mình đi xuống.
Thân —. id.
Vai —. Kẻ nhỏ hơn.
— *đời*. Trong đời.
— *thế*. id.
— *sông*. Tại sông, trong sông. (Hiểu nước ở thấp hơn đất).
— *nước*. Ở trong nước, gần nước.
— *đất*. Ở tại đất; trong đất.
Ở —. Ở phía thấp, về phía rốt.
界 | *Giải* —. Âm phủ; tục hiểu là Long vương, ở dưới lòng sông đáy biển, về *thủy tinh cung*. (Coi chữ long).
Miền —. Đất *Hạ-châu* cũng kêu là *Phô-mới*. Hiểu là miền ở thấp hơn.

緣 Duơn. *c.* Số phận, cớ sự (Coi chữ doan);

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *do*. Cớ sự, tự sự.
Căn —. Căn số.
— *phận*. Số phận. id.
— *nợ*. Nợ chưa trả còn đương mắc; số phải làm vợ chồng.
Nhơn —. Lẽ buộc vợ chồng; số phận con người.

恙 Dương. *c*. Tha thứ; hình tượng.
— *thứ*. Tha thứ.
— *nhan*. Hình tượng, mặt mày.
Chân —. Hình tự nhiên.
Phù —. Tên cây giống như cây bông mà lớn lá, bông nó dùng làm thuốc ho, rễ nó mài với nước cơm để mà thoa chỗ sưng nhức.

洋 Dương. *n*. Bỏ đi; nương theo, tên cửa biển (Bình-thuận).
— *dãy*. Xua đuổi, phụ phàn.
Dãy —. id.
— *bỏ*. id.
— *theo*. Đi theo, nương theo.
— *gió bẻ măng*. Thừa thế, lừa thế mà hại nhau.
Sả lụy — *lông*. Sả lụy vì lông. *Tượng chết vì ngà, chim chết vì lông*.
Cá —. Tên cá biển.

陽 Dương. *n*. Sáng. (Coi chữ âm).
Phép —. Phép sáng, luật phép đời, cũng gọi là dương hiến. | **憲**
Khí —. Khí mặt trời, khí lực, khí hay sinh phát làm cốt cho khí âm.
— *khí*. id.
Nghĩa —. Nghĩa đối với nghĩa âm, như dương sáng, âm tối; dương trên, âm dưới; dương ngoài, âm trong, dương đực, âm cái, v. v.
Thái —. Mặt trời; khí dương dương thạnh; mạch nhảy hai bên mảng tang.
— *gian*. Cõi thế lấy ra, ai nấy đều ngó thấy, đối với *Âm phủ* là cõi không ai ngó thấy.
— *thế*. id.
| **盛陰衰** — *thạnh âm suy*. Trong mình người ta, thường hiểu phần khí là dương, phần huyết là âm, khí thạnh quá thì huyết phải suy.
— *thăng âm giáng*. Có nghĩa là *Hồn thăng phách giáng*: hồi người ta gần chết, phía dưới chân lạnh trước, dồn lần lên đầu; cũng hiểu là hỏa khí lừng lên, thủy khí hạ xuống, hay làm cho sinh bệnh.
— *khí thạch*. Loại đá, cũng là vị thuốc.
— *sự*. Sự mạnh mẽ hay làm cho đờn ông giao hiệp với đờn bà. *Dương sự bất khởi* **陽事不起** thì là yếu sức không muốn gần đờn bà.
Ngói —. Ngói úp đối với ngói âm là ngói ngửa.
Vong —. Bệnh mồ hôi ra nhiều quá làm cho hết khí lực, làm cho phải chết.
Hồi —. Âm lại, tỉnh lại, nói về bệnh đã lạnh hết cả mình cùng bắt tỉnh nhơn sự.
— *suy*. Phần khí suy, gần hết khí lực.
重 | *Trùng* —. Tiết mồng chín tháng chín trong mỗi một năm, cũng gọi *Trùng cửu*.
端 | *Đoan* —. Tiết mồng năm tháng năm, cũng gọi là *Đoan ngủ*.
— *ngoạt*. Tháng mười.
Thùy —. Mặt trời xế.
Tà —. id. *Bóng tà* —, thì là con bóng xế.
Lão —. Chừng khi suy, già rồi. *Dỉ thiếu ám tỉ lão dương*, thì là tiếng nói chơi người đã già mà cưới vợ nhỏ.
Bình —. Đồng nội; tên huyện thuộc phủ Tân-bình, (tỉnh Gia-định).
Hải —. Tên tỉnh ở Bắc-kỳ, cũng gọi là tỉnh Đông.
Tam —. Tiết tháng ba.
太 | *Thái* —. **少** | *Thiếu* —. | **明** — *minh*. } Ba tuổi khi dương, là tuổi già, tuổi trẻ, tuổi lớn.
— *xuân*. Khí ôn hòa.
| **順陰違** — *thuận âm vi*. Người thuận trong nghịch, không thiệt lòng tùng phục.

揚 Dương. *c*. Giơ lên, bày ra.
— *ra*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *danh*. Làm cho sáng danh.
— *oai*. Ra oai, làm cho kinh phục.
Hiển —. Rỡ ràng, vang hiển.

楊 Dương. *c*. Tên cây, tên họ.

Cây —. Thứ cây xanh tươi hoài, bốn mùa không cỗi.
— *tòng*. Loại cây dương.
— *liễu*. Cũng về loại cây dương. Cũng hiểu là bệnh hiểu sắc.
— *mai*. Bệnh tim la.

洋 Dương. *c*. Lai láng. (Nói về nước).

| 夷 — *di*. Tiếng người Trung-quốc gọi người thuộc về phương Tây.
Tây —. id.
汪 | *Uông* —. Mình mông, lai láng (Nước).
| | 在上濯濯厥靈 — — *tại thượng, trạc trạc quyết linh*. Xô xô trên trời, lộng lộng linh thiêng. Tiếng hình dung các vì thần minh ở trên trời.
— *bô*. Vải Tây.
— *thuyền*. Tàu Tây.
Đông —. Cõi thuộc biển đông. *Biển đông dương*.
| 靛 — *định*. Chàm Tây, màu xanh biếc.

羊 Dương. *c*. Dê.

Sơn —. Dê rừng.
羔 | *Cao* —. Tiếng kêu chung loài chiên dê.
Linh — *giác*. Sừng con linh dương, có ngản như khu ốc. Vị thuốc trị bang, trái.
淫 | 藿 *Dâm* — *hoắc*. Vị thuốc bổ. Loại rau cỏ.
Bạch — *cung*. Tên cung huỳnh đạo ; coi chữ cung.
商 | *Thương* —. Con thương dương, sách ngoài nói nó có một chưn, hễ trời chuyển mưa thì nó múa. Con nít co chơn, nghèo cỏ, nhắc cỏ có thì là bộ tịch con *thương dương*.
| 角 — *giác*. Sừng dê ; gió vận, gió trốt.
Đại vĩ —. Con trừu.
— *thành*. Thành Quảng-đông, cũng gọi là *Ngũ dương thành*.

恙 Dường. *n*. Giống, như thể.

— *ấy*. Thể ấy, chừng ấy.
— *như*. Giống như, ví như, sánh bằng.
— *bằng*. id.
— *thể*. id.
Khác —. id.
Lạ —. id.
Mỉa —. id.
Ví —. id.
Sánh —. id.
Một —. Một thể. *Một dường nó trôn, một dường nó chết*.
Xem —. Xem như.
Cầm —. Cầm như.
— *nào*. Thể nào.
— *bao*. id.
— *sức*. Sức lực thể nào, chừng nào.

養 Dưỡng. *c*. Nuôi.

Phụng —. Kính nuôi, cung cấp.
Cấp —. id.
Bảo —. Bảo bộc, nuôi dưỡng.
Bồi —. Vun quén. (Nói về cây).
Nuôi —. Cho ăn mặc.
— *nuôi*. id.
Trử —. Oa trử, chứa lấy.
Hoạn —. Nuôi dưỡng.
| 育 — *dục*. id.
— *sinh*. Công nuôi, công đẻ. Tiếp dưỡng cho mạnh mẽ. Phép dưỡng sinh.
Sinh —. Cũng là công sinh, công nuôi.
— *tánh*. Nghỉ ngơi làm cho tâm tánh mình an.
— *nhàn*. id.
Tiết —. Lo sự ăn uống cho có chừng, kiêng cữ trong sự ăn uống.
Tiếp —. Lo bề ăn uống cho được khỏe mạnh.
— *lão*. Nuôi kẻ già ; nuôi cha mẹ già ; *phẩn dưỡng già*. *Dưỡng lão khất ngôn* : Nuôi kẻ già nhờ tiếng nói.
— *kha*. Dưỡng bệnh, lo làm cho lành bệnh.
— *bệnh*. id.
Dong —. (Coi chữ dong).
Cáng —. Càng con, không hay kém thúc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chí*. Làm cho chí ý mình thong thả.
— *mình*. Làm cho mình khỏe mạnh.
Bổ —. Bổ sức, làm cho mình mạnh mẽ.
— *sức*. Không muốn chịu khó nhọc.
— *thây*. Làm biếng.
Không sinh có — đạo đồng. Công nuôi cũng bằng công sanh đẻ. *Dưỡng sinh đòi nợ, tóc tơ chưa đến*.
| 虎貽患 — *hổ di hoạn*. Chắc lấy đều làm hại cho mình, không biết lo hậu.
| 子方知父母恩 — *tử phương tri phụ mẫu ân*. Có nuôi con mới biết ơn cha mẹ.
— *phụ*. Cha nuôi.
— *tử*. Con nuôi.
Giáo —. Trường con các quan ăn học tại kinh.
Phụ —. Tiền làng chịu thêm cho linh.
Nhà —. Nhà nuôi bệnh.
Trữ —. Chứa lấy, oa trữ.
Khất —. Con xin mà nuôi.
Cung dưỡng. Cung cấp, cấp dưỡng cho cha mẹ, cũng là chữ dưỡng mà đọc vận binh.

聿 Duột. *n*. Nhặm lẹ.
— *đi*. Vọt đi; vuột đi.
— *tin*. Đem tin nhặm lẹ.
Cây cẩn — hay là *cườm* —. Tên cây nhỏ có trái chua, chát, cũng là vật gia vị.
Cẩn —. Tên xứ, về huyện Phước-lộc (Gia-định).

閱 Duợt. *c*. Xem xét.
— *lại*. Coi lại, dỏ lại.
— *binh*. Điểm binh.

㨗 Dụt. *n*. Kéo củi trong bếp ra, làm cho lửa tắt.
— *củi*. id.
— *lửa*. id.
— *lui*. Trờ lui, giựt lui.
— *đuốc*. Chà xát làm cho ngọn đuốc tắt.
— *đi*. Làm cho tắt. Bỏ đi, nín đi, đừng có bươi ra, thường nói về lửa giận, nói về sự cãi lẫy.

迭 Dựt. *n*. Máy động.
— *mình*. id.
— *mẩy*. id.
— *tay*. Máy động gân tay như khi nóng rét.
— *chơn*. Máy động gân chơn.
— *gân*. Gân co rút máy động.
Co —. Co rút như bệnh phong, bệnh gân.

揕 Dứt. *n*. Chặt đứt, làm cho hết, cho xong.
— *lòng*. Đoạn tình, không thương tưởng nữa.
— *tình*. id.
— *đạ*. id.
— *việc*. Hết việc, bãi việc, việc rồi.
— *dây*. Làm cho đoạn, không để lòng thòng.
— *củi*. Chặt củi ra từ banh.
— *cây*. Chặt cây ra từ khúc; đốn cây.
— *lời*. Thôi nói; nói rồi. *Chưa kịp dứt lời*, thì là nói chưa rồi, chưa hết tiếng.
— *tiếng*. id.
— *giá*. Định một giá, lâm ra một giá.
— *đoạn*. Chặt ra từ đoạn, từ khúc.
Đã —. Đã xong, đã đoạn.
— *bệnh*. Lành bệnh.
— *gió*. Hết gió, lừng gió.
— *mưa*. Hết mưa, không mưa nữa. *Trời dứt mưa sớm*.
Chưa —. Chưa đoạn, chưa xong, chưa yên. *Bệnh chưa dứt* thì là bệnh chưa yên, chưa hết căn bệnh.
— *căn nợ*. Hết nghĩa vợ chồng.
Bỏ —. Bỏ quyết, bỏ thẳng, bỏ quách.
Chẳng —. Chẳng thôi, chẳng hết.
— *bớt*. Chặt bớt.
Trả — *nợ*. Trả hết nợ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đ

多 Đa. *c.* Nhiều ; thêm nhiều.

— *thiểu*. Nhiều ít.

— *đoan*. Nhiều mối, nhiều cớ, nhiều chuyện, nhiều bề.

— *sự*. Nhiều việc ; nhiều chuyện ; sanh việc, thêm việc. *Đa sự đa lự*. 多事多慮.

— *phiền*. Nhiều phen.

— *sô*. Đông đảo, bề bộn, nhiều sô.

— *mang*. Gánh vác, chịu lấy. *Đa mang nhiều chuyện*.

— *tài*. Của nhiều, giàu có. *Tiểu nhơn đa tài tất ích kỷ quá*. 小人多財必益其過 Chỉ nghĩa là đứa tiểu nhơn nhiều tiền, ắt thêm thừa lỗi.

— *quá*. Nhiều lỗi, thêm điều lỗi lắm. *Đa ngôn đa quá*. 多言多過, thì là nói nhiều, lỗi nhiều.

— *tâm*. Nhiều bụng ; hay hồ nghi.

— *dâm*. Người mê dâm.

Tam —. Ba cái nhiều, là nhiều con cháu, nhiều giàu, nhiều sang. Tiếng chúc tụng.

Chủng —. Đông nhiều, thường nói về người.

| | 益善 — — *ích thiện*. Càng nhiều càng hay. Ấy là tiếng Hàn-tín khoe tài với ông Hán-cao-tổ : binh đông chừng nào, làm tướng lại càng hay.

富貴 | 人會 *Phú quí — nhơn hội*. Giàu sang nhiều người tới.

加 | *Gia* —. Thêm nhiều.

— *dư*. Số dư ra.

| 病故人疎 — *bịnh cố nhơn sơ*. Nhiều bệnh, người cô cựu xa.

— *tình*. Hay thương, hay xiêu lòng, lạt lòng.

— *đinh*. Nhiều con trai. *Nhà đa đinh cường phú*, thì là nhà giàu mà lại nhiều con. Điền lính, cử thôn trưởng, thường cứ các nhà ấy.

Chim — —. Thứ chim nhỏ giống như con gà, hai chơn đỏ, hay kêu, hay đá lộn.

| 謀 | 辱 — *thọ* — *nhục*. Sống chừng nào, nhục chừng ấy. (Lời vua Hán-cao-tổ).

言少知 | *Ngôn thiểu tri* —. Nói ít biết nhiều.

— *thuật*. Nhiều chước, nhiều phép, nhiều biến hóa. *Giáo điệc đa thuật* 教亦多述 chỉ nghĩa là phép dạy cũng nhiều phương, nhiều chước.

— *mưu*. Nhiều mưu kế, nhiều chước.

| 岐 — *kỳ*. Nhiều ngả, nhiều nhánh.

— *trí*. Nhiều trí, thông minh.

| 虛不如少實 — *hư bất như thiểu thiệt*. Nhiều óp chẳng bằng ít chắc.

— *nghi*. Hay hồ nghi.

— *trá*. Hay xảo trá, quỉ quái.

| 事 | 敗 — *sự* — *bại*. Việc nhiều hư hại nhiều,

La — *lép đẹp*. Tiếng chỉ người lâu xưa, (tiếng nói chơi).

砘 Đá. *n*. Loại quánh cứng người ta hay dùng mà làm tảng, xây nền ; cứng cỏi, bền vững ; lấy tay mà động, lấy chơn mà đánh đạp ; tiếng trợ từ.

— *tảng*. Đá lót chưn cột.

Tảng —. Tảng bằng đá.

— *núi*. Thứ đá cứng, thường ở núi.

— *trắng*. Thứ đá trắng ; tên chỗ ở về huyện Bình-an.

— *thanh*. Thứ đá xanh, đá ở xứ Thanh.

— *cẩm thạch*. Thứ đá trơn mình, mà có hoa.

— *nhám*. Thứ đá mài dao, to cát.

— *bùn*. Thứ đá mài dao, nhỏ cát mà mềm.

— *mài*. Đá mài dao.

— *nổi*. Thứ đá nhẹ mình mà cứng.

— *lửa*. Đá đánh lửa, thứ đá rất cứng.

— *san hô*. Đá có nhánh có cây nhỏ nhỏ,

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

người ta hay dùng mà hầm vôi. Cũng có thứ đá vàng, đồ thường kêu là san hô, người ta dùng mà làm đồ trang sức.

— *hàn*. Đá ở ngầm dưới lòng sông rạch.

— *cục*. Đá khối lớn.

Hòn —. Hoàn —. Viên —. Tiếng gọi những đá có hình tròn tròn.

— *đài*. Đá trái nhỏ.

— *sỏi*. Đá có hột như sỏi sạn ; (cũng về loại đá ong).

— *ong*. Thứ đá đồ đóng lại như tàng ong, có nhiều hang lỗ.

— *bàn*. Đá khối lớn mà bằng. Tên xứ ở về phủ Phước-tuy.

— *rắn*. Gạc nai luyện với thuốc bắc, có tải rút nọc rắn. (Ngân tinh thạch).

— *thử vàng*. Đá đen bóng ngời, người ta hay dùng mà thử vàng.

— *nam châm*. Thứ đá hay rút sắt cùng hay chỉ về hướng nam.

Ném —. Lấy đá mà quăng ném.

Bát —. Thứ bát hèn, to cát và ít trắng.

Hầm —. Mỏ đá ; chỗ đào mà lấy đá. (Đá ong).

Suối —. Tên suối.

Bà —, (Coi chữ bà).

Mưa —. Mưa to hột mà lạnh.

Săng — Thứ cây tạp, người ta hay dùng làm củi thôi.

Hoa —. Rong biển lâu đời hóa ra đá có đủ cây nhánh.

Rong —. Thứ rong hay đóng theo đá như rau câu v. v.

Chai —. Cứng cỏi, lì lợm, khó bề sửa dạy.

Cứng như —. Cứng cỏi thái quá.

Lòng vàng —. Lòng vững vàng, chắc chắn.

Biết vàng biết —. Biết phân biệt nên hư, tốt xấu, qui tiện.

— *động*. Động tới, động chạm, tuông chạm.

— *đến*. Động tới, hoặc lấy tay chơn mà động.

— *đạp*. Lấy chơn mà đạp mà lồng ra.

— *một cái*. Lấy chơn đánh ra một cái.

Ngựa —. Ngựa bủng chơn sau.

Gà —. Gà chọi cùng nhau ; thường lấy chơn mà đánh đạp nhau.

— *gà*. Chọi gà, cho gà chọi nhau.

— *bỏ*. Cuộc con nít chơi, chồng hai tay hai chơn làm như bỏ, nhảy nhót cùng lấy chơn mà đánh nhau.

— *cầu*. (Coi chữ cầu).

Nhảy cao — lẹ. Có tài bay nhảy.

— *đoan*. Dối trá, không giữ một mực, cải trêu. *Con tạo đá đoan*, thì là cuộc biến huyễn.

— *đuột*. Xê xích, không xa gì.

它 Đà. *n*. Tiếng trợ từ, chỉ việc đã qua, cũng là tiếng đã, nói theo vận.

— *rồi*. Đã rồi.

— *có*. Đã có.

— *phải*. Phải rồi.

Là —. Bộ thấp thỏi, bộ chậm chạp, bộ trần nặng. *Hột sương treo nặng nhành cây là đà.*

— *đuột*. Bộ dong dây, bộ điểm đà, bộ thong dong, (nói về cây về người).

Sa —. Sa đắm, mê man. *Đi chơi sa đà.*

陀 Đà. *c*. Một mình ít dùng.

Phật đi —. Tên phật.

Núi bổ —. Tên núi, kiểng phật, cực lạc thế giải.

華 | *Hòa —*. Tên ông tổ thầy thuốc, người Trung-quốc, làm thuốc có tài.

駝 Đà. *c*. Loài thú cao cổ, hay đi xa, chở nặng.

Lạc —. id.

Kỷ —. Loài sâu nhỏ con mà có lưỡi, người ta hay ăn thịt, mật nó làm thuốc nhỏ mắt.

柁 Đà. *n*. Phía đằng lái ; tay lái ; cây gác ngang mà lót ván.

— *công*. Người coi lái.

Trường —. Ghe bầu lớn.

Cong —. (Coi chữ cong).

Thả —. Thả cây ngang lớn mà lót ván lên trên.

打 Đả. *c*. Đánh.

Ẩu —. (Coi chữ ẩu).

Mõ ẩu —. Mõ đánh lộn, thường đánh hai hồi hai dùi.

— *điếm*. Sâm sửa, trau giồi, kiểm điểm.

— *phá*. Đánh phá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

已 Đã. *n.* Tiếng trợ từ, chỉ việc đã qua rồi.

— *rồi*. Qua rồi, xong rồi.
— *xuôi*. — *xong*. } Xuôi việc, xong việc rồi.
— *vậy*. Đã như vậy, đã làm như vậy. *Đã vậy thì chớ, mà còn làm dữ.*
— *nên*. Đã ra, đã hóa nên. *Đã nên là thầm.*
— *hay*. Dầu vậy; biết như vậy rồi; đã biết rằng. *Đã hay là người có tội, mà là công tội.*
— *thành*. Đã rồi, đã yên thành.
— *mãn*. Mãn việc rồi.
— *yên*. Yên việc rồi; bình yên rồi.
— *đáng*. Đáng lắm. *Đánh mấy thì đã đáng.*
— *ngán*. — *chán*. } Đã no đủ, đã nhàm lờn; không còn muốn nữa, không thèm nữa.
Cực chẳng — hoặc *cùng chẳng* —. Ngặt lắm, thế phải làm, phải chịu.
Khoan —. Thủng thỉnh vậy, chớ vội.
— *giận*. Nguôi cơn giận, hết giận.
— *nư*. id.
— *sức*. Vừa sức, đứng sức.
— *nghỉn*. Vừa một hơi, đã sức. *Uống cho đã nghỉn.*
— *thèm*. Hết thèm nữa.
— *khát*. Hết khát nữa.
— *lành*. Lành bịnh rồi.
Lành —. id. Không còn bịnh nữa.
Đau chóng — *chầy*. Tiếng khuyên người bệnh chẳng khá sờn lòng.
— *đớt*. Chả chớt.

達 Đác. *n.*

Mưa lác —. Mưa lớn hột mà rải rác.
Lác — *mưa sa*. Rải rác hột mưa.

鐸 Đạc. *c.* Mõ, chuông rung.

Mộc —. Cái mõ. (Mõ đức Phu-tử).
Thầy — *đức*. Thầy giảng đạo.

度 Đạc. *c.* Đo; ước chừng.

Phỏng —. Đo ước chừng.
— *chừng*. Phỏng chừng, để chừng.
Khám —. Xét đo, tỉ coi việc đo đất.
— *điền*. Đo ruộng. *Quan đạc điền.*
— *thành*. Đo được.
Một —. Một hiệp, một bận. *Chạy một đạc.*
Đỗ —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là đỗ dùng.
Đỉnh —. Tề chỉnh, vững vàng, kỉ lưỡng. *Nghe cho đỉnh đạc.*

得 Đắc. *c.* Được, tìm được, lấy được, mắc lấy.

— *ý*. Được như ý; lấy làm khoái ý.
— *thế*. Được thế, lần thế. *Đắc thế kiến tha bộ.*
— *thì*. Được thì may mắn, được lúc làm nên. *Thầy thuốc đắc thì y.*
— *đạo*. Làm được việc, nên nghề nghiệp. (Thầy thuốc).
— *lệnh*. Được thế mạnh mẽ; có phép quan; có người sai bảo.
— *lộc* — *vị* — *tài*. Được lễ lộc, được danh vị, được giàu có.
— *danh*. Được danh tiếng; có danh.
— *chúng*. Được lòng nhiều người, nhiều người phục tùng.
寬則 | 衆 *Khoan tắc* — *chúng*. Ở rộng lượng thì nhiều người tùng phục.
| 饕望蜀 — *Lũng vọng thục*. Lấy đặng đất Lũng-tây, lại còn tham đất Ba-thục. Tham lam không nhàm; *tham đắc vô yểm.*
小人 | 志 *Tiểu nhơn* — *chí*. Đứa tiểu nhơn được như ý nó muốn, thì là được sự thế ngạo mạng, dể duôi, không còn kể ai.
Tự —. Cậy mình, ỷ mình, lấy mình làm hơn, ngạo mạng.
Sự bất — *dĩ*. (Coi chữ bất).
| 之易失之易 — *chi dị, thất chi dị*. Được đó dễ, mất đó dễ, đối với câu đắc chi nan, thất chi nan, chỉ nghĩa là được đó khó mất đó khó. *Của dễ được thì dễ mất.*
| 策 — *sách*. Được như ý nghĩ, được việc.
— *tội*. Mắc tội.
— *bệnh*. Mắc bệnh.

特 Đặc. *n.* Chắc, dày, đông lại, đối với tiếng lỏng.

— *sệt*. Đặc lắm, đông lại quá. *Nấu cháo đặc sệt.*
— *cứng*. id.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

Dại —. Dại lắm.
Khờ —. Khờ lắm.
Dột —. Dột lắm, không biết chữ nhứt là một.
Đóng —. Đóng lại, không còn lỏng.
Nước —. Nước đông lại như giá tuyết.
Mỡ —. Mỡ đông lại, đối với mỡ nước.
Sữa —. Sữa đông lại.
— *ruột*. Trong ruột đầy chắc. *Cau đặc ruột*.
— *gật*. Đông lắm, nhiều lắm.

特 Đặc. *c.* Chỉn, mà thôi, một mình.

— *chỉ*. Chiếu chỉ riêng.
— *mạng*. Dạy riêng, sai riêng.
— *sai*. Sai riêng.
英雄 | 立 *Anh hùng* — *lập* hay là 獨立 *độc lập*. Kẻ anh hùng ở một mình một cõi, không chịu phép ai. (Thường ví với con chim ưng).
| 牲 — *sanh*. Dùng vật hi sanh một con mà tế lễ.

帶 Đai. *c.* Cái vòng tròn, cái nai, cái nịt; đồ dùng mà nai nịt; mang, đeo,

— *mão*. Cái nịt, cái mão, đồ phẩm phục.
— *cán*. id.
Nam —. Vòng ngăn phía nam, (đông chí quyện).
Bắc —. Vòng ngăn phía bắc, (hạ chí quyện).
mang —. Mang dây nịt ngoài áo choàn qua bụng.
— *cơm*. Đồ đựng cơm, mang, xách được, (thường đương bằng tre).
— *con*. Để con vào trong cái bọc mà mang theo.
— *gươm*. Mang gươm, đeo gươm.

代 Đại. *c.* Đời; thay, thế.

Vạn —. Muôn đời, đời đời,
終 — | *Mãn nhứt* —. Trọn một đời người.
Tam —. Ba đời trong dòng dõi; ba đời vua có danh bên Trung-quốc, kêu là Hạ, Thương, Châu. 夏商周
Khai tam —. Khai ba đời, là đời ông cố, đời ông, đời cha. Học trò vào trường thi, phải khai cho biết dòng dõi.
Hậu —. Đời sau; con cháu đời sau.
Tiền —. Đời trước, lớp lớn trước.
| 更 *Canh* —. Thay đổi.
| 役 — *dịch*. Ghe bầu lớn, mắc lệ tải.
| 勞 — *lao*. Gánh thế việc khó nhọc.
| 庖 — *bào*. Gánh việc thế.
| 題 — *đề*. Tâu, gởi thế cho; chủ việc biên khai làm giấy.

黛 Đại. *c.*

緣粉 | *Duyên phận* —. Duyên đánh phấn, về lịch sự.

大 Đại. *c.* Cả, lớn.

Lớn —. Thiệt là lớn.
— *đột*. Lớn lắm.
— *khái*. Việc cả thể, điều thể cả.
— *cái*. id.
— *đoạn*. id.
— *cang, cương*. Giềng mối cả. id.
— *sự*. Việc lớn, việc quan trọng 關重.
— *đế*. Cả thảy, tóm cả thảy.
— *cử*. Làm lớn việc, khởi việc lớn.
— *hệ*. Quan hệ lớn; mặc may mặc rủi.
— *kị*. Kị khắc nhau lắm, không ưa nhau, ghét nhau lắm.
— *thần*. Tiếng gọi các quan lớn nhứt.
— *tướng*. Quan tướng gồm hay việc binh, việc đánh giặc.
— *phu*. Bậc quan lớn.
— *tài*. Có tài năng lớn; tài trí lớn.
— *học sĩ*. Tước gia cho các quan văn từ nhứt phẩm trở lên.
— *phụ mẫu*. Ông bà.
— *nhơn*. Người lớn, người tai mắt.
| 人能容小人 — *nhơn năng dung tiểu nhơn*. Có câu rằng: *Hay dung kẻ nhỏ mới là người trên*.
— *học*. Tên sách nói về tám điều cả thể là *cách vật, trí tri, thành ý, chánh tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*. 格物致知誠意正心修身齊家治國平天下.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

| 理寺 — *lý tự*. Ti hay về việc hình. Chức quan ở tại triều hay về việc hình.
— *xá*. Ơn tha chung; ân xá chung.
— *hạn*. Nâng hạn lớn; nâng trường.
— *minh*. Hiệu nhà Minh trước nhà Thanh bây giờ. (Trung-quốc).
— *thanh*. Hiệu nhà vua Trung-quốc, là nhà Thanh bây giờ.
— *cổ tiểu cổ*. Trông lớn, trông nhỏ, cuộc đi vinh vang. (Nói về các quan lớn Annam).
— *khoa*. Hội thi lớn. *Bậc đại khoa* thì là người thi đậu cao trong khoa thi hội.
— *đăng khoa*, Chính lễ cưới.
— *lễ*. Lễ lớn; lễ vật cả thể.
— *công*. Tang chín tháng.
— *kỵ*. Cỡ lớn.
Quảng —. Rộng rãi, độ lượng lớn.
Hàng — *đóa*. Hàng bông lớn.
Gấm — *hồng*. Hàng dệt bông đỏ lớn.
— *hồng thủy*. Lụt lớn lắm.
— *hoàng*. Vị thuốc hạ.
— *kích*. Vị thuốc bổ.
— *táo*. Thứ táo lớn trái, hiểu là táo đen.
— *trường*. Ruột già.
— *tiện*. Xuất xỏ. Cũng có nghĩa là đàng xuất xỏ.
Đi — *tiện*. Đi xuất xỏ, đi sông.
Đàng — *tiện*. Đàng xuất xỏ.
Đi —. Đi sần, không nhút nhát.
Chạy —. Chạy sần.
Nói —. Nói sần, nói mạnh mẽ.
Làm —. Làm đùa, làm hẳn.
Đánh —. Đánh đùa.
Tè —. Tè lớn, chạy nước lớn. (Ngựa).
Súng — *bắc*. Súng lớn.
Cửa —. Tên cửa thuộc tỉnh Vĩnh-long, ở gần cửa Tiểu.
Chim — *bằn*. Thứ chim lớn lắm, trong sách Ngạo-đầu nói là chim hay bắt người ta, bay ra mắt cả một xứ.

戴 Đái. *c*. Đội, mang.

Ái —. Mến đội, thương mến.
父讐不共｜天 *Phụ thù bất cộng* — *thiên*. Thù cha chẳng chung đội trời.

帶 Đái. *n*. Tiểu.

Nước —. Nước tiểu.
— *dầm*. Đái mề, đái trong khi ngủ mà không hay.
— *mề*. id.
— *láu*. Bắt đi đái hoài mà không nhiều.
— *són*. Nhỉ nước đái vào trong quần, mề không hay.
Sợ — *ra cây*. Sợ hãi lắm.
— *đầu ông Xã*. Để đuôi làm chuyện dại, có ngày phải tai. Tích rằng: Có vị quan trưởng tên là ông Xã đi ngang qua cây lớn, có đứa thiếu niên trèo lên ngọn cây đái xuống nhằm đầu người. người đã không giận mà lại khen cho là đứa có gan, sau nó ăn quen, liền bị ông khác làm tội nặng.

帶 Đái. *c*. Đai.

Cân —. Đai cân. (Coi chữ đai).
Thắng —. Dây cột yên choàn qua bụng ngựa.
— *tùy*. Đem theo.
Nhứt —. Một dãy.
— *kiếm*. Đai gươm; xoáy ngựa có hình đai gươm.
Bạch —. Huyết bạch, máu bạc, bịnh đờn bà.

臺 Đài. *c*. Nhà cao, chỗ đổ nền cao, hoặc làm ra nhiều tầng; tầng bậc; tiếng trợ từ.

Lầu —. Nhà cao, nhà tầng, cung môn, chỗ vua ngự.
Đền —. id.
— *các*. id.
Làm — *các*. Làm bộ sang cả.
Tuyền —. Âm phủ, huyệt mả.
Dạ —. id.
Linh —. Nhà làm ra để mà coi thiên văn.
Cửu trùng —. Đài chín tầng; tên cây cỏ, trổ bông hoa có nhiều tầng.
Pháo —. Chỗ đắp cao để mà trí súng lớn, thường làm tại cửa biển.
— *loan*. Tên xứ, chính là cù lao ở gần tỉnh Phúc-kiến.
Chưn —. Đồ tiện bằng cây hoặc bằng thứ gì khác, làm như cái chưn đỡ vật khác.
— *trầu*. Đồ đựng trầu có chưn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nước*. Đồ chịu lấy bát chén đựng nước.
Mo —. Mo cau chẩm hai đầu, để làm đồ đựng.
Bồ —. (Coi chữ bồ).

擡 Đài. *c.* Khiêng; đồ đương bằng tre rộng miệng rộng lòng, để mà đựng đồ đi đàng, có hai người khiêng; cái sế.

Cái —. Đồ giồng như cái sế.
— *đệ*. Khiêng đem đi, chờ đi.
— *đệ*. id.
— *phu*. Quân khiêng đài.

待 Đãi. *c.* Chờ đợi; tiếp rước; dọn ăn, cho ăn; lừa lọc, bòn mót; chao rửa.

Đẳng —. Đợi chờ.
— *thời, thì*. Chờ thì, chờ thuở, đợi cho có cơ hội.
招 | *Chiêu* —. Hay tiếp rước, hay lấy lòng.
接 | *Tiếp* —. Tiếp rước, đãi đằng; dọn ăn uống.
Thiết — hay là *thết* —. id.
— *đủng*. id.
Trọng —. Tiếp lớn.
Hậu —. id.
— *đẳng*. Hay chiêu đãi, hay dừa lòng kẻ khác, hay làm môi miếng, ăn nói bỏ lô ba la, không làm cao cách.
— *buổi*. id.
— *đưa*. id.
Ăn nói — *đưa*. Ăn nói môi miếng, phớm phỉnh, hay dừa lòng kẻ khác.
— *miệng ra*. Chót miệng ra mà nói; ăn nói đãi đưa; nói lẽ nói đời; nói giọng.
— *khách*. Tiếp rước khách, cầm khách.
— *cơm*. Dọn cơm cho khách ăn, cho ăn cơm.
— *trà*. Cho uống nước chè.
— *rượu*. Cho uống rượu, lấy rượu mà đãi.
Bòn tro — *trấu*. (Coi chữ bòn).
Bòn —. id.
— *vàng*. Bươi cát, chao nước mà tìm vàng.
— *cát*. Lừa cát nhỏ, bỏ cát to hoặc phân sỏi sạn.
— *gạo*. Bỏ gạo vô nước mà chao cho sạch cám.

怠 Đãi. *c.* (trễ). Biếng nhác.

— *đọa*. id.
Giải —. Trễ nãi.
Huởn —. Bộ chậm chậm vậy, bộ khoan thai.

低 Đay. *n.* Trả treo, kình chồng, nói đi nói lại không nhịn.

— *chặt*.
— *đổi*.
Nói —.
— *đi đổi lại*.
} id.

底 Đáy. *c.* Chỗ rột, chỗ ở dưới rột, có ngăn có nắp; thứ lưới giăng ngang mà có cái đọt.

— *biển*. Lòng biển.
— *biển*. id.
Rột —. Tột dưới rột.
Tột —. id.
— *đề*. Có mực thước, ngăn nắp, đâm địa, không trồng trải.
— *chột*. id.
Đóng —. Đóng nọc giăng đáy. Ngồi xổm hai chơn đưa ra, thách ra, cũng kêu là đóng đáy, ấy là cách ngồi vô ý, không vén khéo.
Giăng —. id.
Miệng —. Tiếng kêu kẻ thứ lưới giăng ngang mà có đọt. Một miệng đáy hai miệng đáy v. v.
— *thùng*. Phía dưới cái thùng.
— *quần*. Chỗ hai chơn quần đâu lại, nếm về giữa tròn.
Lủng —. Đáy rách hoặc lủng lỗ.
Ở dưới —. Ở dưới rột, dưới xa, dưới sâu.
Hàng —. Hàng bán còn dư lại; cũng hiểu là cá đóng đáy.

舊 Đày. *n.* Đuổi đi, đưa đi xa, không cho ở quê quán; làm khổ khắc; làm cao cách; cất kẻ nể; cây vụn vằn.

— *đuổi*. Đuổi đi, đưa đi xa.
— *đi*. id.
Đi —. Đi tới chỗ đày.
Tội —. Tội phải đuổi đi xứ xa.
Khách —. Phải lưu lạc, cách xa quê quán.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *xất*. Hành hạ, làm khổ sở.
— *đọa*. id.
Làm —. Làm thể, làm kiêu cách.
Cái —. Cây kê nề; váng lót cho có thể đứng mà cưa.
Đầu —. (Coi chữ đầu).

待 Đầy. *n*. Một mình ít dùng.

Chết lẩy —. Chết thình linh.
Kêu la — —. Kêu la anh ỏi.
Làm — —. Làm rầy rạc, làm *đầy đầy* đòi cho được, (thường nói về con nít đòi ăn).

帒 Đãy. *c*. Cái túi; đồ may bằng vải lụa để mà đựng trầu thuốc.

— *bộ*. Đãy đôi, hai trái có dải dài buộc nối lấy nhau.
— *xa cầu*. Đãy chiếc, may lớn như cái túi, thường mang sau lưng.
— *hoa cầu*. Đãy thêu hoa dạng, đãy gấm, cũng hiểu về đãy bộ.
— *thất thể*. id.
Mang —. Lấy đãy bộ mang trên vai hoặc vắt qua cổ; mình mang thì thường vắt qua cổ để ra sau lưng; có đứa mang cho thì phải để ra trước làm dâu cung kính, ấy là cách mang đãy hầu.
Xuống —. Lấy đãy xuống mà kính chào ai: Gặp kẻ lớn, không dám để đãy trên vai, phải lấy xuống. *Đãy xuống lưng*.
Giắt —. Giắt đãy vào lưng; ấy là giữ phép khiêm nhượng, không dám mang đãy trước mặt kẻ lớn. *Đãy giắt lưng*.
Bỏ —. (Coi chữ bỏ).

低 Đây. *n*: Tại chỗ nầy.

Kia —. Nơi kia nơi đây, cũng có khi chỉ là người nầy người kia.
Ở —. Ở tại chỗ nầy; phải ở tại chỗ nầy.
Lại —. Tiếng biểu phải tới gần.
Tới —. id.
Cho đến —. Cho tới chỗ nầy, cho đến chừng nầy. Tiếng chỉ chừng đỗi.
— *nầy*. (Tiếng tục nói đây nè). Tiếng kêu mà chỉ chỗ gần.
Lẩy —. Áp lại gần, không kiêng nể, làm lướt, lớn dể.
Nói lẩy —. Nói đỡ mặt cỡ, nói dần lần, không biết hổ ngươi. *Người ta đuổi mà hẩy còn ngồi mà nói lẩy đây*.
Chơi lẩy —. Chơi dần lần, khuẩy dai không biết kiêng nể. (Nói về trẻ nít).

帑 Đậy. *n*. Để vật gì lên trên mà che cho khuất.

Che —. Che kín, giữ kín.
— *mặt*. Che mặt, không cho thấy mặt.
— *miệng*. Bưng miệng, không cho thấy miệng.
— *nắp*. Lấy nắp mà đậy.
Động —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là động.
— *điệm*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là đậy, đứng để trống.

帝 Đây. *n*. Đó, đối với tiếng đây. Cũng có nghĩa là đái.

Ở —. Ở đó.
Chỗ —. Chỗ ấy.
Đến —. Đến chỗ đó.
Bởi —. Bởi ấy.
Đây —. Đây đó. *Lòng đây lòng đây chưa tẩng hay sao?*
Đâu —. Đâu đó, khắp chỗ.

㬎 Đầy. *n*. Khắm đều, no đủ, đối với tiếng lưng là thiếu.

— *đầy*. Nhiều lắm, tràn ra, bề bộn.
— *trần*. Trần trề, dư ra.
— *vun*. Vun lên.
— *vập*. id.
— *ới*. id.
— *phè phè*. id.
— *len*. id.
Ít thấy — *đầy*. Ít người chìa, thì được phần nhiều. (Nói về thầy chùa làm đám).
— *bụng*. No bụng, sình bụng, ích bụng.
— *lên*. No lên.
Bụng —. Bụng no lên, ích bụng.
Phất — *phất thũng*. Thũng đầy lên.
— *đận*. Vừa vặn không chỗ dư thiếu. *Khuôn lưng đầy đận*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tai*. Nghe chán tai.
— *tớ*. Tối tớ.

待 Đẩy. *n*. Xô đưa đi.

— *ghe*. Xô ghe tới ; xô ghe xuống sông hoặc lên bờ.
— *thuyền*. id.
Đưa —. Và đưa và đẩy.
Nói đưa —. Nói mà đưa việc đi ; nói cho qua việc.

待 Đẫy. *n*. Béo ú, đẫy no.

Heo —. Heo mập.
Nước — *mà*. Nước đẫy mà, tới mực đẫy.
Dọn —. Dọn nhiều đồ ăn, dọn ăn khá.
Lẩy —. Không yên, xao xuyến.
Giận — —. Giận lắm.

宠 Đam. *n*. Đem ; chịu.

— *đi*. Dắc đi, dẫn đi ; triệt đi, đem cất đi.
— *lại*. Đem lại gần ; đem trở lại.
— *binh*. Đem binh đi ; quản suất quân lính.
— *đàng chỉ nẻo*. Chỉ đàng, dẫn đàng, mách bảo.
— *lòng tốt*. Lấy lòng tốt.
Nha —. Loài cỏ dài lá mà lớn, trong ấy có nhiều nhớt, người ta lấy làm lư hội.
Thả — *lờ rụng trói đòng biếc*. Thả ôm lòng ờ góa, đối với câu *nỡ để hoa thơm nhủng chậu bùn*. (Thơ gái nết than thân).

淡 Đạm. *c*. Lợt lạt, không đậm.

— *bạc*. Lợt lạt ; sơ sài, không hậu cho lắm.
Dễ —. Hễ vừa vận dễ coi ; cốt cách vừa chừng ; ăn mặc vừa chừng.
Điểm —. Hòa nhã, đằm thắm.
Ngựa —. Sắc ngựa vàng lợt.
— *chỉ*. Vàng lợt mà có chỉ trắng đàng sau hậu (ngựa).
— *nước thuốc*. Giặm nước vẽ.
君子之交 | 若水 *Quân tử chi giao* — *nhược thủy*. Người khôn ngoan lắm bạn cùng nhau, coi màu lợt lạt như nước, lấy một sự hiểu biết nhau làm đủ.

占 Đám. *n*. Một hội ; một vàng ; một cuộc gì ; một khoản lớn bày ra trước mắt.

Một —. id.
Cả —. Cả và đám.
— *ruộng*. Một phần ruộng, kể cả ngang dọc.
— *đất*. Một cuộc đất.
— *dâu*. Một cuộc đất trồng dâu, ngó thấy những dâu.
— *đậu*. Một cuộc đất trồng đậu.
— *mây*. Áng mây ; mây đóng chòm.
— *mưa*. Một chỗ mưa, một cây mưa.
— *hát*. Chỗ nhóm hát, đông người tới coi.
— *chay*. Hội làm chay.
— *giỗ*. Tiệc giỗ quải.
— *cưới*. Chỗ hội họ hàng mà làm lễ cưới. *Đi đám cưới*.
— *hỏi*. Cuộc nhóm lại mà làm lễ hỏi.
— *ma*. Hội đưa quan cữu lên đàng.
— *xác*. id.
Cất —. Đưa quan cữu đi chôn.
Đưa —. Đưa quan tài đi.
Chòm —. Giành làm việc gì, giữa chỗ đông người làm.
Phá —. Phá việc người ta đương bày ra.
Làm —. Hội thầy chùa làm chay cho ai.
Vô —. Vào lễ làm chay.
Dọn —. (Coi chữ dọn).

談 Đàm. *c*. Nói năng ; chuyện vãn.

— *đạo*. id.
— *luận*. Bàn luận.
— *tiếu*. Giễu cợt, nói cười ; nói chuyện chẻ cười.
Nhàn —. Nói chuyện vã, nói chuyện chơi.
Thổ —. Tiếng nói riêng một xứ.
| 天說地 — *thiên thuyết địa*. Luận việc trời đất ; nói chuyện cao xa.

痰 Đàm. *c*. Nước tân dịch đặc lại, hay ở trong cổ, tục kêu là đờm.

— *đanh*. id.
— *dãi*. id.
肥人多 | *Phì nhơn đa* —. Người béo nhiều đàm.
Khắn —. Đàm khô lại hay dính trong cổ.
Khạc —. Lấy hơi khạc mạnh làm cho đàm trong cổ chạy ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Hạch —. Thứ hạch, thứ cục nhỏ nhỏ hay nổi hai bên hàm; nhứt là tại đau răng.

擔 Đàm. *c.* Gánh. (Húy tên ông hoàng Bảo phải đọc là *đồm*).

| 夫 — *phu*. Người khiêng gánh.
| 當 — *đương*. Chịu lấy, lãnh lấy.
| 保 — *bảo*. Bảo lãnh.

膽 Đãm. *c.* Mật.

Gan —. Gan dạ, mạnh mẽ, không sợ.
Can —. id.
Cẩm —. Không biết sợ.
Đại —. Lớn gan, to gan.
Long — *thảo*. Loại cỏ, vị thuốc mát.
一身都是 | *Nhứt thân đỏ thị* —. Cả mình đầy những mật, những gan. Chẳng biết sợ ai.
— *phàn*. Phèn xanh, thanh phàn.

右 Đàm. *n.* Tay mặt, tay hữu.

Tay —. id.
Chiêu —. Trái mặt.

淡 Đạm. *n.* Sa mê, chìm mất.

— *đuối*. Chìm đắm; mắc lấy tai nàn.
— *sắc*. Mê sắc dục.
— *say*. Mê say.
Sa —. Sa đà, mê đắm.
Mê —. id.
Xiêu —. Xiêu lạc, chìm đắm.
— *thuyền*. Chìm thuyền.
Sa trai — *gái*. Ham mê sắc dục

潭 Đàm. *n.* Tề chỉnh, vững vàng, dễ dặt, không hớp tớp; đầm thâm.

— *thâm*. id.
— *đạm*. id.
— *địa*. id.
Người —. Người trọng hậu, vững vàng.
Tính —. Tính vững vàng.
Ướt — —. Ướt đầm, ướt mem.
Máu chảy — —. Máu chảy đầm thâm.

泫 Đâm. *c.* Giậm lội dưới bùn.

— *bùn*. id.
Trâu —. Trâu lăn bùn, nằm bùn.
Con nít — *bùn*. Con nít chơi dưới bùn.
— *mưa*. Dầm mưa.

銳 Đâm. *n.* Đưa mũi nhọn vào; thọc; phóng; xỏ tới; nhủi tới, mọc nhánh, nảy sanh.

— *lao*. Phóng lao.
— *thọc*. Vả đâm và thọc: Đâm là đưa mũi nhọn vào cho sâu, thọc thường lấy đấu cây mà đá động. Mượn dùng thì là đem chuyện người nầy học với người kia, cho sinh đều mích lòng, hờn giận.
— *chọt*. | Đâm giã; thọc xuống.
— *giọt*. |
— *chọc*. Làm cho tức mình, trêu chọc.
— *chém*. Vả đâm và chém.
Chết —. Chết vì mũi nhọn. Cũng là tiếng rủa: *Thằng chết đâm*.
— *lẻ*. Thử cho biết người có chửa đẻ con trai hay là con gái. Làm phép nầy thường thấy nhiều người cùng một con gà mái, rồi lấy tre vót một đôi đũa mà không trầy cái vỏ, để coi nó cuốn hay là lợi; cuốn thì là đẻ con trai, lợi thì là con gái; vót rồi thường giắt trên mái nhà. Không biết lấy đâu làm bằng.
— *gạo*. Dùng chày tay mà giọt gạo cho trắng hoặc cho nát.
— *bột*. Giã bột, tán bột.
— *bị thóc, thọc bị gạo*. (Coi chữ bị).
Nói — *hông*. Nói khích, nói chọc giận.
— *đầu mà chạy*. Lật đật chạy.
Chạy — *bỏ*. Chạy nhảo; chạy không ngay đàng, đâm bên tả hoặc đâm bên hữu.
Viết — *bỏ*. Viết không ngay hàng lối.
— *lên*. Mọc lên; đánh mũi nhọn lên.
— *rễ*. Châm rễ, mọc rễ.
— *nhánh*. Ra nhánh, mọc nhánh.
— *xiên*. Xiên xẹo không ngay thẳng.
Nhà muốn — *xuống sông*. Nhà muốn ngã xuống sông.
Ngựa —. Ngựa chứng hay trở, chạy đâm xiên.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

湛 Đậm. *n.* Đậm đục, ít trong, đối với tiếng lợt.

Chè —. Nước nhiều màu chè.
Trà —. id.
— đen. Đậm quá.
— giắt. id

挖 Đàm. *n.* Co tay, nắm tay lại mà đánh.

Đánh —. id.
— mình. Đánh mình ; ăn năn.
— bụng. Đánh bụng, tức tối về việc gì.
— ngực. Đánh ngực, ăn năn.
Chịu — chịu đá. Đã chịu bề nầy lại chịu bề khác.
— bóp. (Coi chữ bóp).
Chịu — ăn xôi. (Coi chữ chịu).

潭 Đầm. *c.* Chỗ chim cá sinh sản.

— chích. (Coi chữ chích).
— đia. Ao vũng, chỗ cá ở.
Cá —. Cá ở trong đầm, nghĩa mượn là thong dong.
— chim. Chỗ chim đạp sân làm ổ, thuộc hạt Cà-mau, Rạch-giá.
— âm. Cuộc đông đảo vui vầy.
Nội Châu — âm, dậm Thang om sòm. Nhắc tích xưa đời Thương, Châu, thiên hạ thái bình, vui chơi ca hát.

跚 Đẫm. *n.*

Lẩm —. Bộ chậm chậm; bộ thấp nhỏ, lùn lắng.
Đi lẩm —. Đi chậm chậm, bước lứng cứng, như con nít mới biết đi.

單 Đạn. *n.* Đương; dùng nan, cái dọc cái ngang mà gài với nhau.

— đát. Đương dùng nan lớn, đát dùng nan nhỏ để mà kềm nan lớn.
— thúng. Đương thúng.
Cùng nghề — thúng, túng nghề — nia. Túng nghề, gặp việc chi cũng làm. *Tùng thì phải biến.*
Làu —. Lờn dể, vô phép. (Con nít lăn la không kiêng kẻ lớn).

旦 Đán. *c.* Ngày, sớm.

Cốc —. ngày lành.
Cát —. id.
月 | 評 *Nguyệt — bình.* Phép làng mỗi tháng hội nhau, nghị luận về nết hạnh mỗi một người. (Thói xưa).
Chánh —. Ngày mồng một tết.
端午正 | *Đoan ngủ chánh —.* Tiết mồng năm tháng năm và ngày tết.

彈 Đạn. *c.* Đồ đúc gọt tròn tròn, thường để mà bắn súng, bắn giảng.

Viên —. } id. (Tiếng viên, hoàn, đều là
Hoàn —. } tiếng kêu kẻ).
— súng. Đạn bắn súng.
— giảng. Đạn bắn giảng, thường gọt bằng ốc, bằng đá.
— vỉa. Đạn chì nhỏ như hột tiêu, thường dùng mà bắn chim.
— chì. Đạn bằng chì.
Thuốc —. Hiểu chung cả đồ dùng mà bắn súng.
Chim lạc —. Chim phải đạn mà rớt xuống.
Chim phải —. Chim bị bắn nhằm.
— vòng cầu. Đạn bắn bổng lên vẽ một vòng như vòng cầu.
— trái phá. Đạn có nạp thuốc súng phá trong, té xuống thì nổ phá.

彈 Đàn. *c. n.* Đoàn ; đờn ; đưa đi ; đè ép.

— lũ. Đoàn bọn.
— ra. Đưa ra, vẹt ra.
Gió —. Gió đưa xiên, gió đưa đi. *Gió đưa ngọn đèn.*

壇 Đàn. *c.* Nền đắp để mà tế lễ, nền tế lễ.

| 壇 — *gi.* id.
— trường. id. Cũng hiểu là nội vụ nội cuộc đặt cho ai lãnh.
Đặt —. Đặt bàn ; đặt cuộc, đặt thưởng buộc người ta làm cho được việc gì (thường nói về sự chữa bệnh). *Đặt cuộc đặt đàn.*
Đăng —. Lên chỗ tế lễ, đi tế lễ. *Đăng đàn bái tướng.* Lên chỗ riêng mà phong

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

tướng, như Hán-cao-tổ phong tướng cho Hàn-tín.

Nhảy —. Phép thầy chùa cầm nhang rảo qua rảo lại mà tụng kinh.

Chạy kim — id.

Vi —. Phép thầy pháp chữa bệnh.

Lập —. Lập nền tế lễ.

檀 Đàn. *c.* Loại cây thơm.

— *hương*. id.

Huỳnh —. Cũng là một loại mà mình vàng, mịn thịt, lớn cây, thợ mộc lấy làm quí.

Bạch —. Cũng về một loại mà trắng thịt cùng thơm hơn thứ vàng, người ta hay dùng làm nhang khói.

誕 Đản. *c.* Rộng, lớn; dối.

— *sinh*. Sinh đẻ

Khánh —. Ngày sanh, ngày vía.

Thánh —. id. (Tiếng nối cho vua chúa).

— *vọng*. Dối trá, tà mị.

Quái —. id.

疸 Đãn. *c.*

Huỳnh —. Chứng bệnh vàng da.

旦 Đán. *n.* Tiếng trợ từ.

— *đo*. Đo, so đo.

Đo —. id.

Đông —. Đông đảo, nhiều người, dầy dẫy.

彈 Đàn. *n.* Đẻ xuống, nhận xuống.

— *xuống*. id.

— *ép*. Dằn ép, đè ép, (đàn áp).

憚 Đận. *n.*

Lận —. Cực khổ, không yên.

Lao đao lận —. Khôn khổ nhiều bề.

行 Đản. *n.* Dằn ép, làm cho khổ sở, hành hạ.

Cứ một mình tôi mà đản, chỉ nghĩa là cứ một mình tôi mà hành.

Đợ —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là đợ. *Ở đợ ở đản*.

梗 Đẫn. *n.* Có khúc, có ngắn, (Thường nói về cây).

Một —. Một khúc.

Khúc —. Vạy vò nhiều khúc, không suôn sẻ.

— *củi*. Khúc củi.

Chặt khúc —. Chặt ra từ đoạn từ khúc.

當 Đang. *c.* (Đương). Bây giờ, hiện tại, tiếng chỉ việc hiện tại, cân, xứng, chịu lấy; chống ngăn.

— *thì*. Đương trẻ mỏ, đương sức mạnh.

— *trai*. id.

— *làm*. Đương làm, trong lúc làm.

— *ăn*. Đương ăn, trong khi ăn.

— *thuở xuân xanh*. Thuở còn trẻ tuổi.

— *lúc*. Đương khi, nhằm lúc.

— *thuở ấy*. Đương khi xưa ấy.

— *khi ấy*. Nhằm lúc ấy.

— *khi*. Đương lúc.

— *lấy*. Cam lấy, chịu lấy.

Chẳng dám —. Không dám lãnh, không dám chịu; chẳng dám bì.

Ai dám —. Ai dám bì, dám chịu.

Coi chẳng —. Coi không được, khó coi, khó chịu.

Trở —. Mắc trở, trắc trở.

Đảm —. Gồm đương, gánh vác.

Khôn —. Chồng không nổi, không có sức chịu. *Có tài khôn đang*.

Họ —. Họ hàng, bà con nhóm họp, (trong lúc có lễ cưới hỏi).

— *qui*. Đương qui, loài cải diệp, củ dài, có mùi cay thơm mà ngọt. (Vị thuốc bổ huyết).

當 Đáng. *c.* Ưng, đành, phải, xứng.

Xứng —. Nhằm cách, xứng hợp; phải lắm.

Đích —. Quí lắm, tốt lắm, phải lắm, hay lắm.

Rất —. Đáng lắm, phải lắm, ưng lắm.

Đã —. Xứng rồi, phải rồi. id.

Chi —. Lễ chi cho xứng, sao cho đáng.

Chẳng —. Chẳng xứng, chẳng nên, chẳng phải lẽ, chẳng nhằm cách.

Bất —. id.

Không —. id.

Nào —. Lẽ nào cho xứng, lẽ nào cho phải.

Đâu —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lắm*. Phải lắm, hay lắm, trng lắm. *Đánh mấy đáng lắm.*
— *mặt anh hùng*. Phải mặt anh hùng.
— *tội*. Đành chịu vì sự làm quấy; phải tội, cũng là tiếng nhiếc thêm.
— *kiếp!* Tiếng mắng cho bỏ ghét, đối với tiếng *Tội nghiệp*, là tiếng thương hại. *Làm biếng học, thấy đánh mấy, đáng kiếp!*
— *sô*. Sô phải như vậy, đáng lắm.
— *đòn*. Đáng đánh đòn.
— *đánh*. id.
— *phạt*. Đáng làm tội, phải phạt.
— *thưởng*. Đáng cấp thưởng, đáng thưởng.
— *khen*. Nên khen, phải khen.
— *ghét*. Đễ ghét.
— *chiu*. Phải cách chiu lòn; nên chiu lòn.
— *dâu rể*. Phải đạo làm dâu, phải đạo rễ.
— *cha chú*. Nhằm vai lớn, đáng gọi bằng cha bằng chú.
— *ông bà*. Nhằm vai trên nữa, nên kêu bằng ông bằng bà.
— *con*. Nhỏ nhít đáng gọi là con ; phải là con.

堂 Đàng. *c.* (Đường). Nhà

Thiên —. Cõi vui về ở trên trời.
Địa —. Kiểng vui dưới đất.
Thánh —. Nhà thờ thiên Chúa.
Công —. Nhà quan ; nhà làm việc quan.
Gia —. Nhà thờ ông bà.
Tiền —. Nhà khách, nhà trước.
Hậu —. Nhà sau.
Thung —. Cha ruột.
Nghiêm —. id.
Huyên —. Mẹ ruột.
Từ —. Giường thờ, chỗ thờ riêng trong nhà.
Phò từ —. Lạy giường thờ. (Vợ chồng mới).
Phật —. Nhánh đạo Phật, chuyên việc ăn chay.
Tam —. Ba trường học, nuôi dạy các hoàng tử, là *quảng thiện, quảng phước, minh thiện*. 廣善廣福明善
— *bá, thúc*. Chú bác cách đời.
— *huynh*. Anh cách đời.
— *đệ*. Em cách đời.
Đồng —. Chung một nhà.
五代同 | *Ngủ đại đồng* —. Năm đời chung một nhà, là nhà rất có phước. Ông bà, cha mẹ, con, cháu, chắt.
Dục anh —. Nhà lập ra để mà nuôi con nít.
Học —. Nhà học, nhà trường.

棠 Đàng. *c.* (đường). Tên cây.

— *đệ*. Cây đàng, cây đệ, hai cây xấp xỉ, mượn nghĩa là anh em.
Cam —. Tên cây. Thứ cam ngọt lắm thường để mà thượng tiên. Thuở xưa ông Triệu-Bá đi vãng dân thường ghé dưới cây cam đường, đến khi ông ấy chết, lòng dân thương tiếc, giữ lấy cây cam đường không cho đốn phá cũng làm ra *bài ca cam đường*.

唐 Đàng. *c. n.* (đường). Nhà Đàng ; đàng sá ; dầu rễ hai hoặc nứt nẻ dài; tiếng kêu là vật có dây có sợi.

— *sá*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là đàng.
— *đi*. Lối người ta đi, lối qua lại.
— *cái*. } Đàng lớn rộng.
— *lộ*. }
— *sứ*. }
— *quan*. }
— *chánh*. Đàng phải theo.
— *cả*. Đàng rộng lớn cũng là đàng chánh.
— *trễ*. Đàng nhánh, ghé vào đâu ; đường tắt.
— *nhánh*. id.
— *tắt*. Đàng đi mau hơn.
— *thẳng* hoặc *thẳng* —. Đàng ngay, ngay một đàng, luôn một đàn
— *trường*. Đường xa xuôi.
— *nẻo*. Đường đi, nẻo phải đi, cũng là tiếng đôi.
— *kiệt*. Đàng nhỏ.
— *đắp*. Đàng đổ đất cao.
Đắp —. Đổ đất cho cao mà làm đường.
— *rừng*. Lối đi qua giữa rừng.
— *truông*. id.
— *xẹp*. Đường hẹp, đường đi trong chỗ chật.
— *hẻm*. id.
— *về*. Đường phải theo mà về.
— *dễ*. Đường xa xuôi, hiểm trở.
— *chim*. id.
— *mây*. id.
— *dốc*. Đường qua chỗ dốc.
— *nẻ*. Đường nứt ra, nẻ ra.
Nứt —. Cỏ đàng nẻ ra (nói về đồ sành).
Cỏ —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đi —. Đi; đi ngoài đàng. *Người đi đàng* thường hiểu là người vô can.
Lên —. Ra đi.
Đón —. Ngăn đón giữa đường.
Chận —. id.
Dọc —. Dài theo đường đi.
Chỉ —. Chỉ về cho biết phải đi đường nào. *Chỉ đàng mở ngỏ.*
Dẫn —. Đem đi.
Đem —. id.
Đam —. id.
Lạc —. Đi sai ngả.
Lạc — nắm đuôi chó, lạc ngỏ nắm đuôi trâu. Trâu, chó hay nhớ đường về.
Dò —. Coi cho biết phải đi đường nào, cho biết chỗ thấp cao. *Đi dò đàng:* Lần lần mà đi.
Nằm —. Sấp mình giữa đường cho quan tài qua. Trong các đám ma lớn, hễ khiêng quan tài đi thì các con cháu người chết hay nằm đàng, có ý làm việc hiếu thảo.
Qua —. Đi ngang qua, không có ý ghé, không ở lâu. *Khách qua đàng* cũng là người vô can, không có nghĩa quen biết.
Nói sang —. Đương nói chuyện nầy bắt sang chuyện khác; không chuyên chủ lời nói.
Hoang —. Không có chủ chốt, vật mả.
Điếm — hoặc — điếm. Chính là đứa ở đàng ở điếm, xảo trá, hay lường gạt.
Mèo — chó điếm. Tiếng mắng đứa hay ở quán ở lều, ham chơi bời không lo công chuyện làm ăn.
Cùng —. Hết đàng đi; cùng túng, bất thế.
Ghe —. Nhiều đàng, nhiều lẻ.
Nhiều —. id.
Trăm —. Nhiều đàng, nhiều nỗi kể chẳng xiết.
Đứng —. Tiếng mắng đứa hư hay đứng hông, biết có một sự ngao du ngoài đàng, mà không biết tới chuyện nhà.
Gần — xa ngỏ. Đàng đi thì gần, ngả vào lại xa. Nói về sự bà con gần mà không hay lân mẫn.
Ngựa chạy — dài. Tiếng chê người không hay giữ lời nói, nói rồi liền bỏ qua cũng như ngựa chạy xuôi một đàng.
Cuối —. Chỗ cùng đàng.
Đầu —. Chỗ đầu đàng, mối đàng.
Luôn —. Luôn, xuôi theo một đàng.
Liền —. Liền tiếp theo một đàng, không có vật chi ngăn trở.
— đầu. Phía đầu, trước đầu.
— đuôi. Phía đuôi, sau đuôi.
— ngang. Đàng đi ngang; đàng ngang qua đối với đàng sổ xuống hay là đàng dọc.
— dọc. Đàng dài đối với đàng ngang.
— nước. Đàng khai cho nước chảy, đàng nước chảy.
— câu. Nhợ câu.
— chỉ. Đàng may; sợi chỉ.
— dây. Sợi dây lớn; tiếng đàng ở đây hiểu là tiếng kêu kể vật có mối có sợi.
— tóc. Rồng chưn tóc rẽ hai.
— ngoài. Các tỉnh ở phía Bắc. (Nói về nước An-nam).
— trong. Các tỉnh ở phía Nam.
— anh. Vai anh.
— em. Vai em.
— ngãy lẽ chánh. Đàng phải đi, lẽ phải theo.
Khác —. Không phải một đàng, không phải một đạo.
— nội Bên nội; về đạo Thiên Chúa.
— ngoại. Bên ngoại; về đạo khác.
— trai. Bên trai.
— gái. Bên gái.
— trước. Phía trước.
— sau. Phía sau.
— đột. Xông xáo, ngang ngửa, vô phép, (thường hiểu về sự ăn nói, tới lui nghênh ngang).
— nhơn ngãi. Bề nhơn ngãi mình phải theo.
— phước đức. Đàng cho mình theo việc phước đức.
— tội lỗi. Đàng đi theo việc tội lỗi.
Xa —. Dài đàng, ở xa cách.
Gần —. Vắn đường, ở gần.
Dọc —. (Coi chữ dọc).
Dọc đàng cho con nít bắt chước.
Chết —. Chết dọc đàng, chết trong lúc đương đi đường. (cũng là tiếng rủa).
Con mắt không thấy —. Con mắt không tỏ rõ.
Rớ —. Đò đàng mà đi, vì là không thấy.
Lần —. id.
Của bỏ — bỏ sá. Của phí lộ; của bỏ.
Đẩm —. Đàng đi đầy những người ta.
Đầy —. id.
Quân lót —. Những quân đi tiền đạo, có ý

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

thì cho giặc giết, làm cho giặc mỏi mệt, mà lấy thắng. (Thường dùng những tù từ, tội nặng).

糖 Đàng. *n.* (Đường). Vật nấu bằng nước mía hoặc bằng nước cây trái gì ngọt khác.

— *phèn*. Đường làm ra từ miếng trắng giống như cục phèn.
— *cát*. Đường có hột như hột cát.
— *phổi*. Đường trở bằng trắng gà, xốp mình như lá phổi.
— *hạ*. Đường đen, đường tự nhiên.
— *cái*. Đường đen đặc đổ ra từ tảm.
— *tàng*. id.
— *con*. Con đường phèn, hay là đường phèn vụn.
— *non*. Đường nấu chưa tới, hãy còn lỏng mà dẻo.
— *Thao lao*. Đường tàng xứ Thao-lao, (phủ Phước-tuy).
— *khay*. Đường trắng đổ khuôn vuông vức giống cái khay, lấy đó mà đặt tên.
Lò —. Chỗ nấu đường.
Đạp —. Cuộc dùng ông trục đôi mà cán cây mía cho ra nước chè.
Thắng —. Bỏ đường cái vào nước lã mà nấu cho chảy ra.
Xén —. Dụng tròng trắng trứng gà bỏ vào nước đường đương nấu mà gạn cho sạch đất, cho trắng nước đường.
Trở —. Lấy thứ đường nọ mà làm ra đường khác trong sạch hơn, như là trở đường phổi thì là lấy đường cát thắng lại bỏ tròng trắng trứng gà mà làm ra.

螳 Đàng. c. Con châu.

— *lang*. Châu châu.
| 螂捕蟬 — *lang bộ thuyền*. Châu châu bắt ve ve. Nghĩa là tham mà không nghĩ hậu ; sô là châu châu ham chụp con ve là loài yêu đuối, chẳng để đàng sau có chim huỉnh tước chụp mà bắt cả đôi.
| 螳當車 — *ti đương xa*. Cánh châu chòng xe : Chẳng lường sức mình.

党 Đàng. *c.* Phe, bọn, những người theo một phía.

Phe —. id.
Đồ —. id.
Bè —. id.
— *lủa*. id.
Gian —. Người gian ác, bọn gian ác.
Ngụy — hoặc — *ngụy*. Bọn làm loạn, làm giặc.
Tụ —. Hiệp bọn, qui rủ nhau mà làm dữ.
— *dữ*. id.
— *ăn cướp*. Bọn ăn cướp, kẻ cướp.
Hương —. Xóm giềng đông, chừng 500 nóc nhà.
鄉 | 莫如齒 *Hương* — *mạc như xỉ*. Chốn hương đảng chẳng gì trọng hơn tuổi, nghĩa là phải trọng kẻ tuổi tác.
— *sâm*. Loại rễ thuốc.

宕 Đàng. *c.*

Phóng —. Buông lung, không thiết tinh nết.
Chơi —. Buông lung trong sự chơi bời, như không tiếc tiền bạc v. v.

登 Đàng. *c.* Lên ; đem vào.

— *khoa*. Đi thi.
| 仕 — *sĩ*. Đi làm quan, vào hàng quan.
— *đàn*. (Coi chữ đàn).
— *nạp*. Đem tới mà nạp, như nạp thuế.
— *thuế*. Nạp thuế.
— *tiền chứng*. Nạp tiền chứng.
— *bộ*. Đem vào bộ ; trục dân ngoài.
Tiến —. Nạp trước.
— *lâm*. Lên rừng, đi rừng, cuộc đi làm cây gỗ.
Tiểu — *khoa*. Lễ hỏi đối với *đại đăng khoa* là lễ cưới.

燈 Đàng. *c.* Đèn.

Bá —. Đèn trăm ngọn hoặc nhiều ngọn.
Song —. Đèn hai ngọn.
Khai —. Thắp đèn. Tiếng nói riêng các người bán thuốc nha phiến, chỉ nghĩa là có đèn hút.
Nhiều —. Thắp đèn.
Điểm —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đài*. Chơn đèn.
Thập niên — hỏa. Công đèn sách mười năm, dày công học.
— *lung*. Lồng đèn.
— *trảng*. Thếp đèn.
Thiên —. Đèn trời. Đèn thờ trời, cũng hiểu là mặt trăng.
Vọng —. Đèn vọi.

Đăng. *n*. Đồ bện bằng tre để mà vi cá.

— *sào*. Tiếng đôi cũng là đăng.
Chân —. Dựng đăng, trải đăng.
Vi —. Trải đăng bao.
Trải —. Giăng từ tầm đăng.
Suy —. Cây dùng mà chịu lấy tầm đăng.
Bắt —. Bắt cá trong chỗ vi đăng.

Đặng. *c. n*. Tên họ; được, có thể, làm nên; gặp rồi, có rồi.

Họ —. Họ kêu tên ấy.
Cho—. Hầu cho, ngõ cho (tiếng ước, tiếng khiến)
Ngõ —. id.
Hầu —. id.
Họa —. id.
— *cho*. Để cho, có thể cho.
Sẽ —. Chẳng khỏi bao lâu thì đặng.
Chẳng —. Không được, cũng là tiếng cấm ngăn.
Đâu —. Lẽ nào đặng.
Chi —. id.
Sao —. id.
— *chi*. Được sự gì.
— *việc*. Làm nên việc, thành việc, xuôi việc.
— *trận*. Thắng trận.
— *công*. Làm nên công.
Làm —. Có thể mà làm; đã làm xong.
Ăn —. Ăn khá, ngon ăn; ăn thong thả; đã biết ăn; vừa ăn.
Ngủ —. Ngủ ngon, ngủ yên.
Học —. Có thể mà học; học dễ; đã biết học.
Viết —. Đã biết viết; viết dễ dàng; viết nhằm cách.
Nói —. Đã biết nói; nói xuôi.
— *cá quên nơm*; — *chim bẻ ná*. Bội bạc.
Ăn no lo —. Có cơm sẵn cho mà ăn, cho nên mới làm được chuyện kia chuyện nọ (Hiểu về nghĩa xấu; tiếng than).
— *thơ*. Được tin, có thơ gởi tới cho.
— *tin*. Có tin gởi tới cho.
— *chỗ*. Tìm được chỗ, gặp chỗ làm ăn.
— *vợ*. Cưới được vợ rồi; nên vợ, đáng làm vợ.
— *vợ — chồng*. Vợ nên chồng cũng nên; đáng vợ đáng chồng.
— *kiện*. Được việc kiện thưa; được kiện rồi.
Kiện —. Có lẽ cho mình kiện thưa; được kiện.
Bắt —. Có thể mà bắt; đã bắt rồi; đã làm cho vào trong tay.
Đánh —. Có thể mà đánh; đánh rồi, thắng trận rồi.
Hỏi —. Có thể mà hỏi, hỏi rồi.
Bán —. Có thể bán rồi.
Mua —. Có thể mua rồi.

Đắng. *n*. Mùi gắt khó chịu, như mùi mật thú vật, trong năm mùi gọi là *vị khổ*.

— *dót*. id.
— *cay*. Đã đắng mà lại cay, khó chịu.
Cay —. id. Gắt gỏng, nồng nàn, khó chịu.
— *nghét*. Đắng lắm.
— *chăng*. id.
Rau —. Thứ rau nhỏ lá mà đắng, hay mọc là đà dưới đất thấp.
— *như thể ruột, ngọt người dâng*. Không phải vị người đắng mà bỏ bụng bà con.
Mướp —. Khổ qua.
Thuốc — đã tật, lời thật mất lòng. Thuốc đắng khó uống mà bịnh lành, lời thật mất lòng mà hay sửa tính nết.
Ăn cay nằng —. Chịu cực khổ (nói về đờn bà năm bếp). Công khó nhọc.
Lời nói — cay. Lời nói sâu thiểm, gay gắt, làm cho kẻ khác phải phiền muộn.
— *hôi*. Đã đắng mà lại hôi.
Giấm chua một —. Đều là bổn tánh mỗi một món.
— *miệng*. Miệng mất mùi ngon, bắt khó gắt. Ấy là chứng bịnh các người đau nóng lạnh hoặc đau lâu, miệng ăn không biết ngon.
Mặn —. Đã mặn mà lại đắng. Mặn như nước biển.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đằng. *c.* Mây.

Sơn —. Mây lớn; mây chà vong; mây song.
Thiết —. Mây tàu, mây bền hơn hết.
Thủy —. Mây nước.
Sa —. Mây cát, mây to sợi.
— —. Loài dây xốp mà vàng thịt, thợ nhuộm hay dùng mà lót màu đỏ.
Bạch — *giang*. Tên sông ở Bắc-kỳ.

Đẳng. *c. n.* Đẳng bậc, sự thể, thứ lớp, đồng đều, thảy thảy.

| 級 — *cấp*. Phẩm bậc, tầng thứ.
— *hạng*. Các hạng đồng nhau.
— *danh*. Các tên thảy thảy.
— *vật*. Các vật thảy thảy.
— —. Đồng đều cả thảy.
— *đãi*. Chờ đợi, nhóng đợi.
Nhứt —. Bậc nhứt.
Nhì —. Bậc nhì.
Các chức —. Các chức cả thảy.
Các — *linh hồn*. Các linh hồn.
Các — *âm hồn* id. (Tiếng người đạo Phật).
上 | *Thượng* —. Bậc trên hết; *miếu thượng đẳng*; thì là miếu thờ thần bậc trên hết.
Phu thê —. Cả vợ chồng.
Dân —. Chúng dân cả thảy.
Ngã —. Chúng tôi cả thảy.
差 | *Sai* —. Có tầng bậc khác nhau, không đều.
躐 | *Lạp* —. Bỏ bậc, nhảy bậc.
越 | *Vượt* —. id. Phép thưa kiện trước tới làng tổng sau mới tới quan; có tiếng nói rằng: *Tiên trảm, xả trưởng hậu cập huyện quan*.
Đẳng —. Thẳng thẳng; lần lần.
Ghê —. Ghê (tiếng chỉ trồng).

Đẳng (đựng). *n.* Trơ trơ không sinh phát, không đẻ con; bắn đạp mà lên lưng ngựa.

— *đi*. Trơ trơ, không sinh phát; lỳ lợm.
Gió —. Lặng gió, không có gió.
Chơn —. Bắn đạp mà lên ngựa, thường đúc bằng đồng sắt.
Bả —. Đồ đánh bằng tơ chỉ để mà cột chơn đẳng.

Đẳng. *n.* Giống cỏ dài cộng ở đất sình, có kẻ dùng mà lợp nhà.

Cật —. Cật thứ cỏ ấy.

Đặng (đựng). *n.* Chứa lấy, chịu lấy.

— *nước*. Chứa nước.
— *gạo*. Chứa gạo.
— *tiền*. Để tiền vào.
Đồ —. Đồ để mà trữ.
Chịu —. Bền đỗ, ăn chịu; thiêu chịu.

Đẳng. *n.* (đứng). Vì cao sang, ngôi thứ, tầng bậc

— *bậc*. id.
— *đợt*. id. Sánh so, có ngôi thứ: *trông con đứng đợt cho bằng chị em*.
— *làm vua*. Vì vua, vua.
— *làm người*. Con người, bậc làm người.
Các —. Các vì, các bậc cao cả (thường nói về thánh thần).
Chúa là — *đựng nên trời đất*.
— *đẳng*. Xứng đáng, vững vàng.

Đẳng. *n.*

Rễ sơn —. Thứ rễ cây người ta hay ăn với trầu.
Dây sơn —. Thứ dây lớn người ta hay dùng mà làm nạnh mui ghe đò.

Đanh. *n.*

Đóng —. Thứ chốc hay mọc trên đầu.
Già —. Già lắm.

Đạnh. *n.* Đờm, nhớt nhao trong cổ.

Đờm —. Tiếng đôi cũng là đạnh
Dở —. Dở quá, dở khét.

Đánh. *c. n.* Lấy tay, lấy cây hoặc vật gì khác mà khổ mà đập.

— *đòn*. Đánh roi, đánh cho biết xấu; đánh mà sửa dạy.
— *roi*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *trượng*. Đánh bằng hèo, bằng trượng. (Về tội nặng, luật hình).
— *đập*. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là đánh
— *khảo*. Đánh mà tra hỏi. Cũng là tiếng đôi. đánh.
— *đấm*. Nắm tay lại mà đánh.
— *cu*. Co ngón tay mà giọi (đầu).
— *dẹp*. Đánh mà làm cho yên, như dẹp giặc.
— *giặc*. Ra trận, đánh với quân giặc.
— *trận*. Chiến trận id.
— *đâu*. Theo đâu; đóng con đâu.
— *hơi*. Theo hơi; nghe hơi cho biết ở đâu.
— *mùi*. Nghe mùi mà theo.
— *mò*. Lò mò đi theo. Bắt mò.
— *tiếng*. Lên tiếng, làm cho kẻ khác hay biết.
— *thuế*. Chịnh thuế, định thuế phải đóng là bao nhiêu.
— *giá*. Làm giá, ra giá.
— *quẩn*. Đánh đảo quẩn; cuộc chơi đổi trái chì cho vào lỗ.
— *quẩn — áo*. Sửa soạn, làm tốt. *Đánh quẩn đánh áo ra đi*.
— *lưới*. Bủa lưới.
— *giò*. Cũng là cách đánh bẫy.
— *trống*. Nổi tiếng trống.
— *mỏ*. Nổi tiếng mỏ.
— *dao*. Rèn dao.
— *dây*. Đâu hai ba tao dây nhỏ mà làm ra cái dây.
— *tranh*. Kết tranh làm ra từ phiến để mà lợp nhà.
— *đu*. Chơi đu, xít đu.
— *bò cạp*. Giựt cái bỏ cạp cho nó kêu; lạnh lắm hai hàm răng đánh lập cập.
— *sửa*. Đánh cái sửa; hai hàm răng khua nhau.
— *dát*. Đánh (đồng sắc) ra từ lá mỏng.
— *nghệ*. Đánh quờn, đánh nghệ võ.
— *võ*. id.
— *vỏ*. Đánh cho sạch vỏ.
— *vảy*. Làm cho sạch vảy.
— *lá*. Đánh cho bớt lá nhứt là lá già. (Nói về mía, bắp).
— *sáp*. Dụng sáp nấu mà thoa môi cho trơn; làm tốt.
— *giầy*. Dùng nước thuốc chùi đánh giầy cho láng.
— *phấn*. Giồi phấn.
— *tóc con*. Cạo nhỏ cho sạch tóc con, cũng là làm tốt.
— *đàng xa*. Xuôi hai kiến tay, và đi và đưa tới đưa lui; đưa lên cao quá kêu là *đánh đàng xa trật ót*, nhứt là con gái hay làm thói ấy.
— *hồng*. Dương ra, khoe trẻ.
— *đèn*. Nổi đèn lên.
— *lửa*. Dụng đồ mà làm cho ra lửa, như đánh đá lửa: nổi lửa.
— *đuốc*. Nổi đuốc, thắp đuốc.
— *buồm*. Chăm buồm, trương buồm, giương buồm.
— *hiệu*. Cuộc chơi cầu may, mua số hiệu bắt thăm.
— *số*. id.
— *đỏ*. Đỏ nhau, cuộc với nhau.
— *đứng*. Đánh khi còn đứng, không kịp biểu nằm; khắc bạc, làm khổ sở.
— *nhừ tử*. Đánh quá tay, đánh gần chết
Một cái giả bằng ba cái —. Nói về kẻ nhỏ vô phép với người lớn, giả mà chưa đánh thì cũng là lỗi nặng.
— *tội*. Thông hối, ăn năn; xử tội.
— *đeo*. Níu lấy cùng đeo theo. Cứ theo riết không rời ra. *Nó đánh đeo theo nhau*.
— *đòng đeo*. Níu lấy cùng đeo hồng mình.
— *níu*. Níu riết không buông, làm bận. *Con nít đánh níu đi đâu không đặng*
— *phách*. Nói lớn lối, khoe tài.
— *chớp*. Nháy mắt như khi thấy chớp thình lình mà nháy vậy. Bộ lờ lạc, hay như ong bay nhảy.
— *hồ*. Khuấy bột mà làm hồ cháo.
— *hổ*. Cuộc chơi đấu hổ, là đánh thẻ nhào lên nhảy xuống, cho lọt vào cái miệng hổ.
— *bột*. Sủ bột, đổ nước vào bột mà nhồi.
— *vôi*. Bỏ vôi vào nước mà đánh cho tan, kêu là nước vôi.
— *phèn*. Bỏ phèn vào nước cho nó tiêu mà làm cho trong nước.
— *chàm*. Đánh cho ra nước chàm.
— *nước thuốc*. Làm nước thuốc, hòa nước thuốc, (thuốc vẽ).
— *tay*. Tính theo lóng tay; đoán về việc gì, làm như phép bói.
— *tuổi*. Tính cho biết là tuổi gì.
Trời —. Sét trên trời đánh xuống, tục hiểu có thiên lôi chủ việc sấm sét.
Sét —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *dẫn — mẹo*. Lần lựa, bẹn bỏ hoài, hết giờ dẫn qua giờ mẹo, v. v.
— *lừa*. Gạt gẫm, lừa gạt.
— *lận*. Làm gian lận.
— *đảo*. Lánh mặt, ẩn mặt.
— *ngạch*. Đảo ngạch, (ăn trộm).
— *lú*. Cuộc chơi kêu là *hột lú*. Một người nắm tiền trong tay hoặc dùng chén mà úp tiền lại, người khác cứ số chẵn lẻ từ 1, 2, 3, 4, kêu là *yêu, lượng, tam, tức*, mà đặt nhằm số thì là ăn, không nhằm thì là thua.
— *đĩa* Cuộc con nít chơi, đổi [illegible] bắt đũa.
— *trỏng*. Cuộc chơi, một tay đổi trái tròn lên, một tay cầm cái bằng đánh đưa đi cho người khác bắt.
— *lăn*. Cuộc chơi, dùng trái tròn mà lăn cho vào lỗ, ấy là cuộc chơi dưới đất; còn đánh lăn bàn thì là dùng cây thọc trái lăn cho chọi trái khác hoặc chạy vào lỗ.
— *lộn*. Cuộc nhiều người đánh nhau.
— *nhưc — đất*. Đánh mà không biết đau, không biết sợ; dạn chịu đòn.
— *nhào*. Đánh cho nhào cho té; đánh cho lung.
— *thức*. Kêu thức dậy, đụng cho thức dậy.
— *rượu, tiểu*. Uống rượu chơi.
— *rắn cho chết nọc*. Phải làm cho tuyệt giống độc, kẻo sinh thù oán.
— *lỏn* Lén lấy, nhón lấy vật gì, ăn cắp.
— *cỏ*. Làm cho sạch cỏ.
— *xe* Đẩy xe, khiến xe đi.
— *trâu*. Giục đánh trâu đi. *Đánh như đánh trâu* hoặc *như đánh bò*; hiểu nghĩa là đánh quá tay, (nói về đứa nặng đòn).
— *lông*. Làm cho sạch lông, sửa soạn, trau giồi.
— *dầu*, Thoa dầu.
— *một giấc*. Ngủ một giấc.
— *câu rồm*. (Coi chữ câm).
— *một bụng*. Ăn no.
— *cục*. Nhập cục, đóng cục, nhồi chung một cục, dính lại với nhau, đeo theo nhau, cũng nói về người. (Coi chữ cục).
— *đống*. Bỏ chung một đống, dồn đống, đổ đống.
— *răng*. Đánh chủi cho sạch răng.
— *lưỡi*. Uốn lưỡi mà nói cho nhằm. *Đánh lá lưỡi* thì là trau lời nói.
— *trút*. Đổ trút; đổ ra hết. *Nó cũng làm quây, bây giờ nó đánh trút cho tôi.*
— *tẩy*. Đánh phá tan, đánh vỡ tan.
— *đùa*. Xô đùa, đánh đại, đánh cho tới tay. Cũng là tiếng xúi giục.
— *đại*. id.
— *đến*. id.
Nói như — dấy. Nói không khi hờ.
— *liều*. Liều mình không sợ xấu, không sợ hiểm nghèo.
— *úp*. Úp sấp, làm cho phải nghiêng úp.
Ong —. Ong đốt, ong cắn.

停 Đành. *n*. Ưng, chịu.

— *lòng*. Ưng lòng, bằng lòng.
— *dạ*. id.
— *ý*. Ưng ý, đẹp ý, vừa ý, xứng ý.
— *rành*. Rõ ràng, chắc chắn rồi. *Việc đã đành rành*
— *đoạn*. Dứt tình, dứt [illegible], chẳng còn thương tiếc.
Đã —. Đành rồi, đã ưng, đã phải, đã quyết rồi.
Chỗ chẳng — dành chỗ khác. Chẳng thiếu chi nơi. (nói về việc cưới hỏi).

Đành. *c*. (đỉnh). Cái chót, tiếng kêu kể các núi non.

Trên —. Trên chót.
— *núi*. Chót núi, hòn núi.
— *hạc*. id. Cái nuồm ở trên đầu con hạc, màu hồng hồng, người ta hay chẻ làm lộc sáp.
— *đầu*. Giữa đầu, giữa xoáy đầu.
Bao —. Cách bới tóc, vấn tóc chung quanh đầu.
Đỏng —. Tiếng con nít thỏ thẻ, đòi xin vật gì.

鐺 Đành. *c*. Cái vạc, đồ giồng cái vạc có ba chưn hai tai, mặt nó chạm về hình non sông cùng bản đồ đất nước; ấy là vạc chế từ đời nhà Châu, cả thảy có chín cái, để lưu truyền làm báu nước.

| **鍾** — *chung*. Quyền lộc lớn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

| 革 — *cách*. Nhà nước đổi dời; đổi dòng vua.

片言重於九 | *Phiến ngôn trọng ư cửu* —. Một lời nói trọng hơn chín đỉnh, lời nói làm lợi rất lớn.

— *lực*. Rán sức, hết sức. Cũng như rán sức mà dở cái đỉnh nặng.

刀 Đao. *c*. bao, đồ để mà cắt cứa, gươm lớn lưỡi.

| 鎗 — *thương*. Gươm giáo; đồ binh khí.

— *binh*. id.

Đại —. Dao lớn.

Ngưu —. Dao trâu, dao lớn, dao phay. *Cát kê yên dụng ngưu* —. 割鷄安用牛 | Cắt gà đâu dùng dao lớn, chỉ nghĩa là làm việc nhỏ, chẳng phải dùng sức lớn. (Lời Phan khoái).

Tiểu —. Dao nhỏ.

Siêu —. Gươm lớn lưỡi có cán dài, cũng gọi là *yểm nguyệt đao*.

Tả —. Quân làm nghề chém tù tử.

Bả —. (Coi chữ bả). Cũng gọi là *nhuận bình*.

Cải —. Tiếng nói riêng cho các học trò viết nhầm bộ chữ đao thì phải viết khép, viết đứng, làm ra chữ đao đứng, 刂.

Lao —. Khổn khổ, không yên.

Mã —. Chứng đau sưng một bên hàm mà sưng dài.

Song —. Chứng đau sưng hai bên hàm, dạng dài như hai lưỡi đao.

Cá —. Thứ cá biển lớn con, trước mũi nó có cái xương răng cưa dài.

Xương cá —. Xương trước mũi cá đao.

Bi —. Thứ bi dài trái mà lớn.

| 傷 — *thương*. Sâu bi, cốt cách mảnh mai yêu đuối, ngó thấy thì dễ động lòng thương. *Bộ mặt dao thương*.

— *bút lại*. Người làm việc lại. Thường hiểu là người ít học.

| 劍雖利不殺無罪之人 — *kiếm tuy lợi bất sát vô tội chi nhơn*. Dao gươm tuy sắc chẳng giết người vô tội.

道 Đạo. *c*. Đàng đi; lẽ phải; mối dạy lẽ cang thường, dạy việc thờ phượng; nghề nghiệp, bổn phận; một đoàn binh lính, tàu thuyền; một bổn; nói thốt.

— *chánh*. Đạo ai nấy phải theo.

— *lạc*. Đạo hiểu sai, thờ lạc, không phải là — chánh.

— *Thiên chúa*. Đạo thờ đấng dựng nên trời đất nhơn vật.

— *nho*. Đạo đức Khổng-Tử, đạo cang thường.

— *phật*. Đạo thờ Phật.

— *lão tử*. Đạo ông Lão-Tử dạy làm lành, nói nhiều đều quá trí, cũng là *đạo tiên*.

— *lành*. Nhánh đạo Phật, dạy làm lành, mà người ta lại làm ra phe đảng. Chính nghĩa là. *Đạo tốt, đạo làm lành*.

— *thầy giải*. Nhánh đạo Phật, mượn việc làm thuốc mà dạy đạo.

— *phật dưỡng*. Nhánh đạo Phật, chuyên dạy việc ăn chay, bỏ thí.

— *bụt*. Đạo Phật, đạo thờ bụt thần.

— *tiên*. Đạo thờ thần tiên, cũng là đạo Lão-tử.

— *hồi hồi*. Đạo riêng người Hồi-hồi, đạo thờ trời.

— *tự-nhiên*. Đạo cang thường, ai nấy sinh ra liền hiểu biết, hễ việc gì mình không muốn cho kẻ khác làm cho mình, thì mình chớ làm cho kẻ khác.

— *luân hồi*. Đạo dạy về việc quả báo, hễ ở đời làm dữ, chết xuống phải đi đầu thai làm thú vật. v. v.

— *ngãi*. Việc nhơn ngãi.

— *đức*. Có lòng nhơn, hay sợ tội phước, chuyên việc giữ đạo, chuyên việc làm lành.

— *sĩ*. Kẻ ở ẩn, kẻ tu tiên, thầy pháp.

Giang — *sĩ*. Tên người đời tây Hán, chuyên việc tu tiên, hay làm phù phép.

— *vị*. Mùi đạo đức, sự ăn ở phải.

— *lý*. Lẽ phải.

— *ngay*. Đàng chánh, lẽ ngay.

— *dị đoan*. Đạo lạ, mối lạ, trái cùng đạo chánh.

— *trời*. Đạo thờ trời, lẽ trời.

— *làm người*. Bổn phận con người.

— *vợ chồng*. Lẽ buộc vợ chồng phải ở cùng nhau thể nào.

— *cang thường*. Mối cang thường, đạo tam cang, ngũ thường.

— *quân thần*. Lẽ buộc vua tôi phải ở cùng nhau thể nào; nghĩa vua tôi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cha con*. Lẽ buộc cha con phải ở cùng nhau thể nào; nghĩa cha con.
— *bằng hữu*. Nghĩa bằng hữu.
— *anh em*. Nghĩa anh em.
— *tôi con*. Phận sự kẻ làm tôi con.
— *đi buôn*. Nghề buôn bán, phận sự kẻ đi buôn phải làm thể nào.
— *làm ăn*. Nghề làm ăn, phận sự làm ăn phải giữ thể nào.
Thiên —. Lẽ trời, việc trời. 天道报應眼前 *Thiên đạo báo ứng nhãn tiền*. Lẽ trời báo ứng trước mắt.
人 | *Nhơn* —. Lẽ phải, đạo làm người.
Thánh —. Đạo thánh, đạo dạy cho biết đằng chánh lẽ ngay, cũng là *đạo cang thường*.
Lục —. Sáu kiếp luân hồi, (coi chữ tam đồ).
Phải —. Phải phép, phải lẽ, phải việc bổn phận.
Lỗi —. Lỗi phận sự, lỗi phép.
Giữ —. Giữ theo phép đạo, chịu đạo (Thiên chúa).
Vào —. Theo đạo, chịu đạo (Thiên chúa).
Theo —. id.
Mầu —. Bề đạo đức, mùi đạo.
Giảng —. Cao rao, giảng dạy cho người ta thấu hiểu lẽ đạo (Thiên-chúa).
Mở —. Mở phép cầm đạo, (Thiên-chúa).
Dạy —. Dạy các lẽ trong đạo (Thiên-chúa).
Hoành —. Đường mặt trời qua lại có 12 cung, phân có bốn mùa tám tiết, (coi chữ cung).
Xích —. Đàng chia ngang trái đất ra làm hai phần đồng nhau.
Hàn —. Vòng lạnh. } Các vòng phân biệt
Nhiệt —. Vòng nóng. } trong trái đất.
Ôn —. Vòng ấm. }
— *hạnh*. Đạo đức, hay giữ lẽ phép, hay mến giữ việc lành, làm lành.
— *mầu*. Đạo cao sâu.
Trọng —. Chuộng đạo, yêu đạo, lấy đạo làm trọng.
Ngoan —. Biết giữ đạo, giữ đạo chắc chắn.
Công —. Nhằm phép, phải phép, phải đạo.
Bổn —. Người theo đạo nào, người trong đạo.
Các —. Các đồ đệ, hay là học trò thầy chùa, người mới đi tu chưa có danh phận.
— *nầy*. Người mới theo đạo (Thiên-chúa) trong một đời, còn ông bà thì là đạo khác.
— *theo*. id.
— *đòng*. Người giữ đạo từ lâu đời; đạo ông cha để lại.
— *chúa*. Đạo Thiên-chúa.
— *binh*. Một đoàn binh đòng.
— *quân*. id.
— *thủy*. Đạo binh ở thuyền, đoàn tàu chiến.
— *bộ*. Đạo binh bộ.
— *tiền*. Đạo binh đi trước.
— *hậu*. Đạo binh đi sau.
Quân tiền —. Binh lính về đạo tiền; quân đi trước, quân dọ đàng.
Hải —. Đàng biển. Thuyền đi biển.
Điểu —. Đàng chim, đàng xa dặm thẳng.
— *lộ*. Đàng sá. *Cùng đạo lộ*, thì là cùng thần quỉ ở theo đàng sá.
— *đồ*. id.
Đại —. Đàng cái, đàng cả.
Tiểu —. Đàng kiệt, đàng nhỏ.
Bá —. (Coi chữ bá).
Vương —. Phải đạo làm vua, làm theo nhơn chánh; *thầy thuốc làm vương đạo* thì là cứ kinh sách mà làm.
Quản —. Chức quan hay một tĩnh nhỏ.
Giáo —. Chức quan hay việc dạy học.
Huấn —. Chức quan hay việc dạy học trong một huyện.
Lỗ —. Lỗ thông.
左 | *Tả* —. Đạo trái lẽ; tiếng người khác đạo nói nhục cho đạo Thiên-chúa.
Ngoại —. Ngoại giáo, khác đạo, ngoài đạo thiên Chúa. (Tiếng người đạo Thiên-chúa gọi người khác đạo).
Tử —. Chịu chết vì đạo (Thiên-chúa).
Vô —. Người ngang ngược, không biết đạo lý.
Bất —. id.
Đồng —. Đồng một nghề, một đàng, một phe.
— *đạt*. Thông tin, nói thấu.
Tri —. Hay biết.
| 吾惡者是吾師 | 吾好者是吾賊 — *ngô ác giả thị ngô sư*, — *ngô hảo giả thị ngô tặc*. Nói xấu ta ấy là thầy ta, nói tốt ta ấy là hại ta.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

人物 | 同 *Nhơn vật — đồng.* Cả người cả vật, tánh tình đồng nhau; cả sự ham muốn cũng đồng một thể.

| 光 — *quang.* Hiệu vua nhà Thanh, từ năm 1842.

— *sắc.* Một bổn sắc vua ban cho ai làm quan bậc gì. Sắc phong.

— *phù thần.* Một lá bùa thần linh. *Thầy cho một dạo phù thần đem theo.* (Vân-tiên).

Một — *hào quang.* Một ngọn hào quang.

導 Đạo. *c.* Đem, dắc.

Hướng —. Đem đàng.

Quân hướng —. Quân đem đàng.

Khai —. Mở đàng, chỉ về cho biết.

Hải —. Hải vận, tào vận.

盜 Đạo. *c.* Trộm, cướp.

— *kiếp.* Quân ăn cướp, kẻ cướp; hành hung, cướp phá.

— *tặc.* id.

Cường —. id.

Thuyết —. Rình người vô ý mà lấy của, chính nghĩa, là ăn trộm.

| 取 — *thủ.* id.

Quân bộ —. Quân lính lãnh việc đi bắt kẻ trộm cướp.

— *chích.* (Coi chữ chích).

— *danh.* Trộm danh, giả danh, giả tên hiệu.

到 Đáo. *c.* Đến, tột.

— *đầu.* Cùng sự, tới việc, hết lẽ rồi. *Đáo đầu nó mới chịu phép.*

善惡 | 頭終有報 *Thiện ác — đầu chung hữu báo.* Lành dữ chung cuộc đều có trả.

— *để.* Cùng tột, hết cách; (tiếng trợ từ). *Tôi thương nó đáo để; nó chịu cực đáo để.*

Lo — *để.* Lo hết thè.

— *quan.* Tới quan, tới cửa quan.

— *xứ.* Tới xứ nào, mới tới trong đất nào. *Người đáo xứ*, thì là khách qua đường, mới tới đất nào; người lạ mặt.

Tân —. Mới tới, tự nước khác mới tới trong xứ nào. *Khách tân đáo.*

Đánh —. Cuộc chơi, đào lỗ dưới đất, đứng xa xa mà thảy vật gì cho nhằm lỗ.

Đôn —. Bộ lật đật, nóng nảy, có ý kiếm tìm. *Nhảy đôn nhảy đáo; Chạy đôn chạy đáo.*

Đơn —. id.

— *soát.* Lục lạo, kiếm tìm cho được.

— *ngụ.* Ở đâu mới tới mà ngụ.

路不行不 | 鐘不打不鳴 *Lộ bất hành bất — chung bất đả bất minh.* Đàng chẳng đi chẳng đến, chuông chẳng đánh chẳng kêu; thường lấy nghĩa câu sau: Tâm sự mình có nói ra thì người ta mới biết cho.

桃 Đào. *c.* Cây đào.

Nhụy —. Hoa con gái.

Hồng —. Màu hồng đào giống màu hoa đào, hàng nhuộm màu ấy.

Má —. Má hồng. Con gái đương xuân sắc, dung nhan đẹp đẽ.

Con —. Con hát gái.

— *dĩ.* Gái hoang, gái chung chạ, gái thanh lâu.

— *bất tế.* (Tường là đào lộn hột).

— *lộn hột.* Thứ đào hột ở ngoài trái, trái hột đều ăn được; mủ cây nó dùng làm thuốc ho, nghĩa là ngậm cho thông đàm.

— *xiêm.* Giống đào bên Xiêm đem sang, có đỏ trắng hai thứ, vị nó chua, hột đều ở trong.

— *nhơn.* Loại hột đào giống hột bí ngô, vị thuốc nhuận trường.

Trước —. Thứ cây suôn nhỏ, lá giống lá tre, người ta hay trồng kiểng, bông đỏ hồng, có bốn cánh hoặc năm cánh.

— *tiên* hoặc *túy tiên* —. Đào của bà Tây-vương mẫu ở bên cõi Phật, ăn được thì thành tiên.

— *hương tàu.* Cũng là một thứ đào (không rõ).

— *lẽ.* Thứ đào thơm. (không rõ).

陶 Đào. *n.* Cuốc lên, bới lên.

— *bới.* id.

— *đất.* Cuốc đất lên.

— *huyệt.* Khai huyệt mả.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ngạch*. Đánh ngạch, đào lỗ chun vào nhà người ta mà ăn trộm, cũng kêu là *đào huyệt*.
— *lỗ*. Cuốc lỗ, cuốc đất làm ra một cái lỗ. *Đào lỗ chôn chồng chớ thác oan*.
— *khoai*. Cuốc đất lên mà tìm khoai củ.
— *giếng*. Khai đất cho sâu mà tìm mạch nước.
— *mồ*. Cuốc mồ, phá mồ người ta; cũng là tiếng mắng mỏ, làm nhục cho nhau. *Đào mồ nó lên*, nghĩa là chưởi cho đến.
— *kinh*. Khai kinh.
— *sông*. Đào đất làm ra sông rạch.
Cao tường, cao lễ, ba để, ba —. Tiếng ăn mày chúc cho chủ bổ thí sang giàu có dư.

逃 Đào. *c*. Trốn.
— *biệt*. Trốn mất.
— *thoát*. Trốn khỏi.
— *tẩu*. Chạy trốn.
— *tán*. Trốn tản lạc, thường nói về binh linh.
— *quân trốn chúa*. Tiếng mắng đứa phụ bạc không có lòng ngãy, bỏ chủ mà đi.
— *binh*. Linh trốn.
Dân —. Dân trốn xâu lậu thuế.
在 | *Tại* —. Đương trốn.
Khai —. Khai báo cho quan hay mà trừ thuế cho tên dân trốn.
三拾陸計以 | 爲上 *Tam thập lục kế, dĩ* — *vi thượng*. Trong ba mươi sáu chước, có chước trốn là hơn.

濤 Đào. *c*. Sóng lớn.
波 | *Ba* —. Sóng gió lớn, cuộc làm cho phải chuyển động.
Ba — *chuyển động*. Cuộc làm cho rúng động.
— *độn*. Cơn sóng lớn, nhồi lộn, guộn lên guộn xuống. *Trong mình bất đào độn*, thì chỉ nghĩa là ruột guộn lên bắt buồn mửa, khó chịu.

倒 Đào. *c. n*. Dộng xuống; ngửa nghiêng; trở đầu.
Điên —. Dồi trá, tráo chác, khi nói thế nầy, khi trở thế khác. *Điên đảo thị phi*. 顚 | 是非, lầy quầy làm phải, lầy phải làm quầy.
潦 | *Lạo* —. Nghiêng ngửa, không vững bước.
Lừa —. Lừa gạt, đánh lừa đánh đảo, lừa thế mà gạt gẫm.
Đánh —. id. Lánh mặt; ẩn mặt.
Nói —. Nói gạt, nói ra thế khác, nói mờ ra.
— *đi — lại*. Đi qua đi lại, tìm kiếm qua lại.
— *vãng*. Qua qua, lại lại, thường nói về đứa gian có ý đi thăm coi kẻ khác có để hở vật gì mà ăn cắp.
| 戈 — *qua*. Trở ngọn giáo, day vác; trở ngọn giáo mà đánh lại với quan binh mình; xuôi ngọn giáo mà chạy.
— *chỉ*. Lựa chỉ, quầy chỉ, gở mắt làm cho suôn sẻ.
Bàn —. Bàn quầy tơ.
— *địa*. Khắp chỗ: *kiếm đảo địa*.
| **懸** — *huyền*. Khổn khổ, rối loạn như bị treo ngược. *Nhứt nhựt vô vương, thiên hạ đảo huyền* 一日無王天下 | 懸. Một ngày không vua thiên hạ rối loạn.
— *ngữ*. Tập bỏ con toán, tập khầy đờn, làm cho nhầm ngạch ngữ, cho nhầm bản đờn.
— *bản*. (Coi chữ bản).

擣 Đào. *c*. Dâm, nhồi.
— *thuốc*. Nghiền thuốc.
— *đi — lại*. Đâm đi đâm lại, cũng có nghĩa lừa lọc, sang qua sang lại.

禱 Đào. *c*. Cầu.
Cầu —. id.
— *vũ* hoặc — *vũ*. Cầu mưa.
Cầu phong — *vũ*. Khẩn cầu cho có gió có mưa.
獲罪于天無所 | 也 *Hoạch tội vu thiên vô sở* — *đã*. Mắc tội nơi trời không chỗ cầu cho khỏi.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

答 **Đáp.** *c.* Trả lời, đến lại, trả lại; ghé lại mà đậu (nói về chim).

— *lại*. Phản minh nói lại trả lại; bay lại; tiếng trợ từ.

— *xuống*. Bay xuống mà đỗ chỗ nào. (chim).

Đối —. Hai đàng nói đi nói lại cùng nhau: Ứng đối với nhau.

Vấn —. Hỏi cùng trả lời, hỏi thưa; *sách vấn đáp*.

問易 | 難 *Vấn dị* — *nan*. Hỏi dễ thưa khó.

Ứng —. Thưa lại, nói lại theo lời hỏi.

Giúp —. Giúp giùm.

Nhiễc —. Nhiễc mắng.

Diều —. Diều bay xuống mà bắt. *Con diều đáp con gà.*

Dơi — muỗi. Thứ dơi nhỏ hay ở theo đình miếu, có tài bay mà xớt con muỗi. Con dơi bay qua lại mà bắt muỗi.

Báo —. Trả lại, đến lại, (ân nghĩa).

— *lễ*. Trả lễ, người ta cho mình, mình cho lại.

— *tạ*. Trả lễ, tạ ơn.

Hiếp —. Ăn hiếp, làm hiếp.

踏 **Đạp.** *c.* Lấy bàn chơn mà đá ra hay là đè nhận. Ký bàn chơn xuống đất. *Chơn đạp đất đầu đội trời.*

Giày —. Chà xát dưới chơn. Hiếp đáp, khinh dể thới quá.

Đá. —. Đá là hất cái chơn, đạp là động bàn chơn hoặc nhận dưới bàn chơn; cũng là tiếng đôi.

— *sập*. Không ngõ ngàng tới, hủy hoại.

— *sỏi giày sành*. Đi đường cực khổ.

— *động*. Lấy chơn mà đánh cho ngã ra. *Đạp động cửa ngỏ.*

— *tông*. id.

— *lúa*. Dùng trâu hoặc dùng người lấy chơn mà đạp lúa giẻ cho rớt hột ra.

— *mía*. Cán mía cây mà lấy nước đường.

— *đường*. id.

Cối —. Cây cán dài, một đầu có mồ dưới có cối, có thể cho người ta đứng tại đuôi cán, đạp nhận cho nó vồng lên, đỡ chơn cho nó rớt xuống mà giã gạo.

Đánh cẫn —. (Coi chữ cẫn).

— *nhằm*. Đi nhằm, tuồng chơn nhằm.

— *gai lấy gai mà lể*. Tiếng người cờ bạc hay nói liều rằng có thua bạc thì phải đánh nữa mà gỡ thua.

— *đất*. Tiếng nói riêng về sự đi động lấn trước hết, nhằm bữa mồng một tết; tứ tôi ba mươi rước ông bà về nhà, người ta có thói cữ không nên động thổ, rạng ngày mồng một tết, mới được đi động tới nhà nhau.

— *thanh*. Đi tảo mộ, ăn thanh minh, (về tháng ba).

— *rừng*. Mở đàng rừng, cắt rừng mà đi, đi băng rừng.

— *bộ*. Đạp đường bộ, lên bộ mà đi.

Chẳng lẽ một lần — cắt, một lần chặt chơn. Chẳng lẽ vì một phen lầm lỗi, mà từ biệt nhau, bỏ nghĩa nhau; hoặc dứt đường lai vãng.

Chạy như chó — phải lửa. Chạy đôn chạy đáo, không dám nghỉ chơn.

Gà — mái. Gà trống nhảy gà mái; tiếng đạp nói chung cho các loài chim.

塔 **Đắp.** *n.* Cơi lên, be lên; trùm lại, đậy lại.

— *đất*. Vun đất lên, đánh đất lên.

— *mô*. Vun đất lên, đỗ đất lên mà cơi nấm mả.

— *nền*. Đỗ đất mà làm nền.

— *đàng*. Đỗ đất be lên mà làm đàng đi.

— *lũy*. Đỗ đất cơi lên mà xây lũy.

— *điếm*. Che đậy.

— *mền*. Lấy mền mà đậy; trùm mền.

— *chiếu*. Lấy chiếu mà trùm; trùm chiếu.

— *chiếu dọc*. Ngủ ngay, chẳng lo chi.

Chiếu —. Chiếu để mà đắp, đối với chiếu nằm.

— *vỗ*. Lấy đất đắp vỗ lần lần.

— *tượng*. Vỗ tượng, lấy đất mà nắn mà làm ra tượng gì.

— *mặt*. Lấy giấy trắng hoặc lấy vải hàng sắc đỏ mà đắp mặt người chết, một là phân biệt âm dương, hai là cho khỏi đội tàn. (Nghi lễ). Có kẻ hiểu đắp mặt ấy là không cho kẻ chết thấy bà con cùng trở về mà bắt.

Cơm — đầu gối. Có cơm ăn mãi, mới làm được công chuyện, nói về người mê ăn hoặc *tưởng ăn hơn tưởng Phật*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *bờ*. (Coi chữ bờ).
— *đập*. Đắp bờ lớn để mà ngăn đường nước. Cũng có nghĩa là nhiều lắm. (Nói về hàng hóa).
— *đổi*. Vừa đủ đổi ; xây vần, thay đổi : *Những là đắp nhớ đổi sầu, tuyết sương nhuộm nửa mái đầu hoa râm.*
— *đổi ngày tháng*. Vừa đủ theo ngày tháng ; đổi theo ngày tháng, sự thể không dư thiếu.

塔 **Đập**. *n*. Đánh xuống, đánh cho giập cho bẹ ra ; đắt đắp mà ngăn đàng nước.

— *đòn*. Đánh đòn.
Đánh —. Đánh.
— *giập*. Đập cho bẹ ra, dần cho mềm.
— *bụi*. (Coi chữ bụi).
— *nước lấy cá*. Làm hung dữ cho té tiền bạc, làm cho người ta sợ mà ăn tiền.
— *cánh*. Xăm rắm muốn bay.
Đắp —. (Coi chữ đắp). *Hàng hóa đắp đập*, chỉ nghĩa hàng hóa nhiều quá.
— *đuổi*. Đánh đuổi, nhịp đuổi, quất đuổi.
— *tay — chơn*. Đánh tay đánh chơn, trăn trở không yên trong mình.
Bắn —. Đồ cắm mà đập, cũng hiểu là đồ kê mà đập.

達 **Đát**. *n*. Đương cập nan nhỏ, dùng nan nhỏ mà lên vành thúng mủng.

Đương —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là đương.
Nan —. Nan nhỏ đối với nan đương là nan lớn.

達 **Đạt**. *c*. Thông.

Đề —. Gởi thông.
— *vận*. Vận tốt, vận may.
Phát —. Được vận giàu sang thạnh lợi.
Hanh —. id.
Cùng —. Cùng khổ, phát đạt ; giàu nghèo, sang hèn.
Thông —. Thông hiểu, thông thấu.
— *đa*. Tên Phật, nguyên là Thái-tử.
— *mạ*. Tước thầy chùa có sắc tứ.

坦 **Đắt**. *n*. Nhiều kẻ mua, dễ bán, được giá.

Hang —. Hàng hóa nhiều kẻ mua. *Khéo làm hàng đắt!* Khéo lấy của mình làm qui.
— *đầm ê chợ*. Tại đầm hoặc tại chỗ làm ra, có nhiều người mua, tại chỗ đem tới mà bán thì lại ê.
Bán —. Bán được nhiều, đối với bán ê.
— *chồng*. Gái dễ lấy chồng, nhiều kẻ đi nói, nhiều kẻ dùng.
— *như xé*. Đắt lắm, nhiều người giành xé mà mua.
— *giá*. Được giá, qui giá.
Quen mặt — hàng. Quen mặt dễ mua bán, mà lại được giá.
Muốn cho chắc — cho người. Muốn cho mình được, phải nói tốt cho người.
— *là quê ê là cải*. Của nhiều người mua kêu là qui, ít kẻ mua thì gọi rằng hèn.
Nói không — lời. Nói mà người ta không nghe, không nhậm lời.

達 **Đặt**. *n*. Để ra, sắp ra, bày ra, lập ra, giao cho.

Sắp —. Sắp để theo thứ lớp ; làm cho có thứ lớp.
Cắt —. (Coi chữ cắt).
Bày — hoặc — *bày*. Bày ra, sắp ra ; bày đều, làm cho sinh chuyện.
— *ra*. Để ra ; bày vẽ ra ; định ra : *Đặt ra kẻ lớn người nhỏ.*
— *để*. Bày đều, đặt chuyện.
— *đều*. id.
— *chuyện*. id.
— *thửa*. Đặt cọc, làm giá trước ; hẹn sẽ mua bán chắc, chịu chắc.
— *cọc*. (Coi chữ cọc). *Tiền đặt cọc*.
— *tên*. Để tên cho, định kêu là tên gì.
Coi mặt — tên, nhắm em xem chợ. Phải chờ biết kẻ khinh người trọng.
— *cử*. Bảo cử, đặt người nào làm chức gì.
Bắn —. id.
— *lên*. Để lên ; cử lên.
— *nợ*. Cho vay đặt nợ.
— *rượu*. Chưng nấu theo phép mà làm ra rượu.
— *lưng*. Nằm, dựa lưng, nghỉ lưng.
— *gối*. Qui gối.
— *đít*. Ngồi, ngồi ghé.
— *bàn*. Chưng bàn thờ, lập bàn thờ. *Đặt bàn mà vái.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cỏ bàn*. Giao với ai biểu phải nâu đồ ăn mà dọn cỏ.
— *đám*. Cho người ta lãnh đám, như lãnh dọn đám tiệc, v. v.
— *người canh giữ*. Để người canh giữ, cho người canh giữ.
— *phần hờ*. Lập chỗ canh giữ, ngăn ngừa, hoặc cho người canh giữ.
— *đàn*. (Coi chữ đàn).
— *đô*. Đố thách ai làm việc gì thì mình sẽ chịu tiền, chịu vật...
— *tiền trước*. Giao tiền trước, thường trước mà buộc ai phải làm sự gì, cũng hiểu là *đặt tiền thề chưng, đặt cọc*.
— *óa*. Giao nội vụ; giao hết cả việc cho kẻ khác lo làm, mình cứ việc chịu tiền mà thôi. (Thường nói về sự làm nhà).
— *soát*. id.
Tiền — *cọc*. Tiền thề chưng, tiền thề trước cho được lãnh việc gì.
— *tiền*. Để tiền bạc ra mà đánh cờ bạc.
— *áo quần*. Định giá áo quần để vào sòng cờ bạc mà đánh như tiền bạc vậy.
— *vĩ*. Đặt số tiền mà không đặt thiệt tiền; chầm cho biết là bao nhiêu tiền. (Nói về cuộc bài bạc).
— *cầu âu*. (Coi chữ âu).
— *rọ*. Để mồi vào rọ mà nhử cọp.

Đất. *n*. Trái đất đội vớt bầu trời; đất mình đi đạp; xứ sở; bụi nhơ đóng ngoài da người ta.

— *đai*. Một chỗ đất; một xứ nào (nói trổng). *Thần đất đai*.
— *nước*. Xứ sở.
— *nước ông bà*. Xứ sở ông bà.
— *khách*. Đất nước của người.
— *thô*. Đất thịt, đất chắc.
— *thịt*. id.
— *sét*. Đất dẻo.
— *đỏ*. Đất xốp thịt, màu hoe hoe như màu đá ong.
— *cát*. Hai nghĩa, một nghĩa là đất (nói tiếng đôi); một nghĩa là đất có nhiều cát.
— *giồng*. Đất gò, đất nổng, đất cao.
— *bưng*. Một cuộc đất thấp, mình mòng, tích đầy những cỏ những nước; chính là ổ cá.
— *sình*. Đất cả bùn, đất sình nầy.
— *lầy*. id.
— *bùn*. Bùn; đất có nhiều bùn.
— *bả hèm*. Đất bỡ có nhiều cây cỏ mọc xen lộn mà ướt.
— *sỏi*. Đất có nhiều sỏi.
— *quánh*. Đất màu chu, đóng cứng như đá, đất có nhiều quánh sắt.
— *cát pha*. Đất có lộn cát.
— *phèn*. Đất nhiều phèn.
— *mỡ gà*. Đất vàng vàng mà có gân trắng.
— *chay*. Đất không có phân, không tư nhuận.
— *bãi*. Đất sét trắng.
— *ruộng*. Đất làm ruộng.
— *rẫy*. Đất làm rẫy, đất trồng bông, gai, đậu, mía, v. v. Cũng gọi là đất *vu đậu*.
— *vườn*. Đất lập vườn.
— *nhà quê*. Đất ở xa thành thị.
— *rừng*. Đất ở trong rừng, đất hoang vu, nhiều cây cỏ.
— *khẩn*. Đất xin khai phá, mãn hạn phải chịu thuế.
— *thục*. Đất đã trồng trĩa rồi; đất đã thành thục.
— *hoang*. Đất bỏ hoang.
— *thổ mộ*. Đất mồ mả.
Hiền như —. Hiền lành lắm.
Dợi như —. Dại lắm.
Ăn —. Tiếng mắng mỏ.
Đàng —. Mực đất rộng hẹp, xa cách thế nào.
Gân —. Sắc đất có gân có chỉ phân biệt, ăn theo nhau.
Con —. Dãy đất, (lấy bề dài nó).
Cuộc —. Sự thế chỗ đất, hiểu cả bề rộng bề dài.
Dây —. Cuộc đất chạy dài, lấy theo bề dài.
Dẫy —. id.
Dung —. id.
Vạt —. id.
Đám —. Một chỗ đất rộng lớn.
Phần —. Một chỗ đất phân biệt.
Miếng —. id.
Sở —. Một cuộc đất lớn lắm.
Ngọn rau tấc —. Ăn được một ngọn rau ở yên trong một tấc đất, đều nhờ có kẻ che chở giữ gìn, ấy là tiếng dạy con dân phải hết lòng với vua chúa.
Bới — *lật cỏ*. Công lao khó nhọc.
Đi xem — *về cất mặt xem trời*. Tiếng dạy

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

con nhà học trò đi về phải giữ lễ phép nghiêm trang.

Trời che — chở. Có câu đối rằng: *cha dưỡng mẹ sinh.* Trời như cái nhà, đất như cái nền.

Hết chay thầy đi —. Không nghĩ công ơn.

Ăn chay nằm —. Cuộc ăn chay đánh tội mà cầu khẩn cho được sự gì.

Trái —. Hầu thể giải, đời xưa hiểu là bằng, mà thiệt là tròn.

Bầu —. id.

Núi —. Núi không có đá.

Xác —. Con người ta vốn là đất nắn ra, chết rồi lại ra đất, hườn về đất.

Mất —. Mất biệt; không ngó thấy đất nữa.

— tốt. Đất tư nhuận, hay sanh cây trái.

— xấu. Đất không hay sanh phát.

Dạn như —. Dạn lắm.

Đánh như đánh —. Đánh không biết đau.

Bò cũn —. (Coi chữ cu).

Rắn hổ —. Thứ rắn đen hay ở hang, khi còn nhỏ thì độc dữ, đến khi già có mồng thì lại hiền.

Kiến —. Thứ kiến đen, nhỏ con hay ở dưới đất.

Tử tô —. Loài rau, nhánh lá giống cây tử tô mà trắng, vị thuốc trị ung độc.

達 Đạt. *n.*

Lật —. Vội vàng, gấp rúc.

疠 Đau. *n.* Nhứt nhối, xót xa, cực khổ; khó ở, có bệnh hoạn.

— đớn. id.

— ôm. Có bệnh.

— bệnh. id.

Phát —. Phát bệnh.

— bụng. Đau đớn trong bụng.

— bụng bảo. Chứng đau bụng rất nặng, làm cho con người phải quay quắt.

— mình. Nhức nhối trong thân mình, vang mình.

— chơn hà miệng. Tùng sướt, đi không đặng phải la lên; sự thể khôn khổ. *đau đớn phải nói; tức mình phải kêu la.*

— chóng đã chầy. Đau mau, lành lâu; (coi chữ đã).

— điếng. Đau lắm, nhức lắm (hiểu về sự đánh, véo đau).

— lòng. Xót xa, đau đớn trong lòng; cực lòng

— ruột. id.

— lòng xót dạ. id.

Nói —. Nói nặng, nói châm chích; nói xóc hông; lời nói làm cho phải tức mình, đau đớn.

— lâu tốn thuốc. Ấy là tiếng kẻ đánh cờ bạc nói liều: thà đánh lớn mà thua trong một đôi chén, chẳng thà để mà thua thì mòn.

Đói ăn rau — uống thuốc. Đói ăn rau cỏ là vật hiền cũng đỡ đói, đau uống thuốc thì lành phải lành; cứ phép mà làm.

Bộ — thương. Bộ yêu đuối dễ thương, bộ khó khăn mà thương được. (Bộ thương).

𠊛 Đâu. *n.* Một mình ít dùng.

— —. Ái nấy.

Lâu —. id.

佻 Đào (đào). *n.* Con hát đờn bà, thường là trai giả gái.

Con —. id.

Làm —. Làm vai tuồng đờn bà.

— kép. Con hát gái, con hát trai, về hạng giỏi.

Xứng — xứng kép. Xứng trai xứng gái.

— đĩ. Tiếng gọi chung các gái phong tình.

兜 Đâu. *n.* Chỗ nào, chốn nào; nối lại với nhau, nói về dây chạc. Cũng là tiếng chỉ.

— —. Khắp mọi nơi, chỗ nào cũng vậy.

— đó. Khắp chỗ xa gần; gần lối đó; lấy theo nghĩa này thì là tiếng chỉ chừng chừng.

Ở —? Ở chỗ nào, xứ nào? bởi chỗ nào.

Đi —. Đi chỗ nào, đi tới đâu? Đi có chuyện gì?

Không —. Không có đâu; chẳng có sự chi cả.

— không. Lẽ nào mà không, lẽ nào không có.

Dễ —. Dễ nào, lẽ nào, lẽ gì.

— dễ. id.

— nỡ. Nỡ lòng nào.

Bởi —. Tại đâu, ở đâu mà sinh ra.

Tại —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *hay*. Lẽ gì mà biết ; lấy đâu mà biết ; biết đâu đặng ?
— *biết*. id. *Đâu biết việc rủi may*.
Hay —. Ai dè, ai hay bao giờ, cũng là tiếng chối rằng không hay biết.
Biết —. Tiếng chối : chẳng hề biết ; có biết bao giờ, có biết ở mô. *Biết đâu là phước biết đâu là tội. Tôi có biết đâu ?*
Có — ? Có bao giờ ? Có lẽ gì, có chỗ nào ? *Có đâu nó dám chưởi tôi*.
— *có ?* Bởi đâu mà có ; không có.
Đến —. Tới đâu, tới chỗ nào, chừng nào.
May —. Thì may, mặc may.
Bổng —. Thình lình, thoát chốc.
— *bổng*. id.
Phút —. id.
Thấy —. Không hề thấy ; thấy tại chỗ nào. Thấy ở đâu ?
— *đây*. Gần lối nầy, chẳng xa gì. *Nó ở đâu đây*, chỉ nghĩa là nó ở lối nầy.
— *khỏi*. Lẽ gì cho khỏi ; đi đâu cho khỏi.
Khỏi —. Chắc không khỏi ; đi khỏi lối nào ?
Lẽ —. Có lẽ gì, lấy lẽ gì.
Sức —. Có sức gì, lấy sức gì.
Người —. Người ở đâu không biết, người kì dị.
Duyên —. Duyên ở đâu không biết, duyên lạ lùng.
Biết ngừa — mà gải. Biết việc dâu mà làm giùm.
— *tày*. Chẳng lẽ chi cho bằng.
— *cùng ?* Chẳng cùng, chẳng hay vừa cùng.
— *lại*. Kết lại, nối theo. *Đâu hai mối dây lại*.
— *lưng*. Xây lưng nối lại với nhau.
— *sức*. Giang sức, hiệp lực.
— *mâu*. Tên núi, hòn mão ; tên mão.
Cây sâu —. Thứ cây mịn thịt mà mềm, người ta hay dùng mà khắc con dấu ; rễ nó dắng lắm, là một vị thuốc sát trùng ; than nó nhẹ mình, dùng làm thuốc súng.

Đậu (đỗ). *c*. Dừng lại, ở lại, nghỉ chơn ; bến đỗ, đâu lại, hiệp lại.

Ở —. Ơ gởi nhờ, ở đỡ.
Thi —. Thi trúng cách, có tên trong bản ; không có tên trong bản thì kêu là rớt.
— *trạng*. Thi lựa trong đến, đậu bậc cao hơn hết.
— *cao*. Thi đỗ bậc cao.
Ghe —. Ghe cắm sào, bỏ neo tại chỗ nào.
Thuyền —. id.
Tàu —. Tàu neo lại.
Chim —. Chim đứng lại, nghỉ cánh không bay.
Ruồi —. Ruồi bu tại chỗ nào.
Bền — hoặc bền đỗ. Bền vững lâu dài.
— *giạc*. Vóc giạc còn như cũ, không ốm, không sút v. v., nghĩa mượn : có sức chịu bền.
— *sức*. Còn sức lực như cũ, cũng có nghĩa là xứng sức.
— *vốn buôn chung*. Hiệp vốn lại mà buôn chung.
Dây — ba. Dây đánh ba tao vô một.
Dây câu —. Dây đâu nhiều mồi.
— *tiền*. Chung tiền lại hoặc để mà chơi cờ bạc, hoặc để mà buôn bán cùng làm việc gì.
Lụa — ba. Lụa dệt ba canh chỉ, lụa dày tốt.

Đậu. *c*. Tiếng kêu chung các thứ rau cỏ sinh trái có hột nhỏ người ta hay ăn, cũng về loại ngũ cốc.

— *xanh*.
— *đen*.
— *trắng*.
— *nành*.
— *màng tắc*.
— *ngự*.
— *quiên*.
— *ván*.
— *cút*.
— *rằn*.
— *mỏng chim*.
— *bún*.
— *rồng*.

Các thứ đậu người ta hay ăn, tùy theo hình sắc nó mà đặt tên ; các thứ trước là đậu cây nhỏ, bảy thứ sau đều là đậu dây dài.

— *mèo*. Thứ đậu dây, có trái cong quẹo mà nhiều lông, động tới thì ngứa, cũng gọi là *trái mắt mèo*.
— *đũa*. Thứ đậu trái dài như chiếc đũa, cây nó lớn và dễ trồng, cũng gọi là *cây so đũa*.
— *rựa*. Thứ dây trái lớn mà dài giống cái lành rựa.
— *săng*. Thứ đậu cây, nhỏ hột mà vàng ; rễ

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

cây nó người ta hay dùng mà làm thuốc sản hậu, thuốc trái.

— *hủ*. Bột đậu xanh, hấp chín như miếng bánh.

— *phụng*. Thứ đậu sinh trái dưới đất, chính là đậu dầu, chữ nho kêu là *lạc hoa sanh* 落花生.

Bột —. Bột làm bằng các thứ đậu, thường sự thì là đậu xanh.

Hột —. Hột trong trái đậu ; hột tròn tròn.

Hột — *tây*. Thứ đậu hột rất đắng, vị thuốc trị chứng đau bụng.

Trái ba —. Thứ trái nhiều dầu, chính là vị thuốc hạ mạnh lắm. (Coi chữ ba).

— *hột*. Đậu còn để nguyên hột.

Cháo —. Cháo nấu với đậu, không có đường.

Răng đen hột — hoặc *hột đỗ*. Răng như hột đậu đen mà có ngời ; nhiều người lấy làm đẹp

Củi — *nâu* —. (Coi chữ củi).

痘 Đậu. *c*. Trái giông.

Mụt —. Mụt trái mọc ra.

Vảy —. Mủ trái khô đóng lại như vảy.

— *chạy nọc*. Nọc độc gốc bởi trái xấu mà sinh ra, nó hay chạy ra tứ chi, có khi làm cho phải quẹo tay, quẹo chơn cùng đui con mắt v. v.

— *hậu*. Bệnh sinh ra trong lúc trái xuông.

— *xuông*. Trái xuông, trái rụng.

— *dương*. Trái lâm mủ.

Dịch —. Trái độc hay lây, làm cho con nít phải chết nhiều.

— *chẩn*. Thứ mụt trái nhỏ nhỏ, lúc mới mọc hay làm cho con người phải nóng rét mê man.

Ma —. Thứ trái nước hay ngứa.

— *đinh*. Thứ mục đen đen mọc xen theo mụt trái khác, chính là tại nhiệc độc thạnh lắm, cũng là trái độc.

無丨不成人 *Vô* — *bất thành nhơn*. Chưa nên bông, chưa chắc là người toàn vẹn cũng chưa chắc là sông.

斗 Đậu. *c*. Cái đầu, đồ đong lường bằng mười

丨筲之量 — *tiêu chi lượng*. Số lượng hẹp hòi.

丨粟尺布 — *túc xích bố*. Một đầu thóc một thước vải. So đo từ phân từ tấc.

Lường thăng trao — *chẳng qua dong đấy*. Cứ mực thiệt thì là hơn.

鬪 Đấu. *c*. Đua, chống sức.

— *chiến*. Đánh trận, chiến trận.

— *ẩu*. Đánh lộn.

— *tranh* hoặc *tranh* —. Tranh đua.

— *tài*. Lấy tài mà đua, thi tài với nhau.

— *trí*. Lấy trí mà đấu ; thử trí nhau.

— *sức*. Lấy sức mà đua, thử sức nhau.

— *miệng*. Đua tiếng nói ; đua tiếng chuởi.

— *xảo*. Đua khéo, cuộc sánh bày đồ khéo léo vật thổ sản, đồ nghề nghiệp.

— *võ*. Đua tranh về việc võ, đánh võ.

— *giá*. Giỏng giá, giảo giá thấp cao.

Bán — *giá*. (Coi chữ bán).

頭 Đầu. *c*. Cái đầu ; mối mang ; gốc ngọn ; phần trước hết.

Ban —. Đương lúc đầu.

Hồi —. Lúc ban đầu ; trở đầu lại ; xét nghĩ lại.

Lúc —. Lúc ban đầu.

— *hết*. Trước hết.

— *hồi*. Hồi mới ; hồi trước hết, đàng đầu, chỗ chót.

— *dây mối nhợ*. Gốc ngọn, duyên do.

— *bịn*. Đầu hết.

— *thỉ nghĩ*. id.

— *đảng*. Kẻ làm đầu quân trộm cướp.

— *thầy*. Kẻ bày đầu.

— *nhơn*. Kẻ làm đầu các kẻ khác.

— *huyện*. Tước kẻ học giỏi trong một huyện.

— *xứ*. Tước kẻ học giỏi trong một xứ.

— *đọc*. Làm đầu.

— *nậu*. Kẻ làm chủ việc gì, như việc buôn bán v. v.

— *mục*. Kẻ làm lớn hơn hết.

— *nghề*. Lái ghe, chủ thuyền ; kẻ làm lớn trong nghề gì.

— *gối*, Chính chỗ xương vế, xương ông chơn giáp nhau, gối lấy nhau.

— *ngón tay*. Chót ngón tay.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lòng*. Con đẻ ra trước hết.
— *xâu*. Phiên xâu, mỗi người phải chịu.
— *gánh*. Phần phải gánh, vật chia ra mà gánh; *đầu gánh, đầu quang* thì là phần cực khổ mình phải chịu.
— *trâu*. Tay thủ hạ, đứa sai sử; bếp việc; *Đầu trâu, mặt ngựa ào ào như sói*.
— *rau*. Hiểu là ba hồn táo.
— *rau cuống mẩm*. Cả chuyện đầu đuôi.
— *đày*. Cây vụn dư ra; cây cưa cắt bớt, không dụng mà bỏ ra; cũng gọi là *đồ đày*.
— *tay*. Lần đầu, lần trước hết. Thường nói luôn là *đầu tay đầu chơn*.
— *non*. Chót núi, ở trên non.
— *gành cuối biển*. Chỗ cheo leo, quạnh vắng; chốn quê mùa.
— —. Phía đàng đầu; đàng đầu.
— *đuôi*. Có hai nghĩa: Một là cả việc trước sau, gốc ngọn; hai là phía đuôi, đàng đuôi.
— *đòn* Chỗ chịu nặng hơn, đối với trung khoang là chỗ khiêng nhẹ hơn, (nói về sự khiêng quan cữu).
— *nước* Tên chỗ, ở về tỉnh An-giang.
— *con nước*. Nhằm khi hoặc nhằm chỗ nước mới lớn hoặc mới ròng; giáp nước.
— *trên*. Phía trên.
— *dưới*. Phía dưới.
— *làng*. Chỉnh ranh phận làng về phía trước hết.
— *đàng*. Chỉnh mỗi đàng đi.
Lớn —. Bộ dại dột, tục hiểu *lớn đầu thì dại*.
Cứng —. Cứng cỏi, khó dạy biểu.
Nặng —. id. Cũng có nghĩa là đau đầu.
Nhức —. Đau đầu.
Vang —. id.
Bạc —. Tóc đã trắng bạc.
— *bạc hoa râm*. Tóc bạc xen kẽ.
Chém —. Tiếng ngăm đe nặng.
Lấy —. id.
Đứt —. Đầu mình ra hai nơi.
Đoạn —. Cũng là tiếng đoạn thệ nặng. Nói về vị thuốc thì hiểu *vị đoạn đầu* là vị thuốc trọng hơn, mắt tiền hơn.
Gặc —. Nhấp đầu nhẹ nhẹ, làm dầu ưng chịu.
Điểm —. Lấy đầu làm dầu ưng chịu. id.
Lắc —. Đưa đầu qua lại làm dầu không chịu.
Cục —. Gật đầu xuống.
Bái —. Cúi đầu một chốc mà chào kính ai.
Ló —. Bày đầu ra, đưa đầu ra.
Trồi —. Đưa đầu lên, ló đầu.
Ngóc —. Cất đầu lên, ngước lên.
Câu —. Giụm đầu lại, (thường nói về cây cột).
Xâu —. Cột đầu cột tóc lại.
Đòn xóc nhọn hai —. Tiếng mắng kẻ nịnh tà, hay đâm thọc.
— *tử* — *sanh*. Nói về rắn trun, người ta nói nó có một đầu độc một đầu hiền, nó cắn nhằm đầu độc thì phải chết.
— *voi đuôi chuột*. Đầu nở ra quá, đuôi tót lại quá. Có trước mà không có sau.
— *gà đít vịt*. Lai căn, không rặc nòi, (thường nói về Mọi).
Đậu —. Thi đậu trên mọi người.
— *cà chai*. Đầu chai đá đánh không biết đau, cũng là tiếng mắng đứa dại để cho kẻ khác đánh đầu.
Gối —. Lấy gối hoặc lấy vật chi mà kê đầu; để hai đầu cây hoặc vật gì gối gác lấy nhau.

投 **Đầu**. *c*. Chịu đầu; đem tới; quăng ném.

Hàng —. Chịu đầu, chịu thua (nói về giặc).
Chịu —. id.
— *phục*. Chịu phục, chịu làm nhỏ, làm tôi.
— *địa*. Chịu phép.
Về —. Trở về mà chịu phép.
— *lụy*. Vâng chịu, vâng phục.
— *nạp*. Đem tới mà nạp.
— *đơn*. Vào đơn; đem đơn tới cửa quan.
— *hồ*. Cuộc chơi phỏng thẻ cho lọt vào trong cái hồ.
— *thai*. Đi bào thai làm kiếp khác (Luân hồi).
| 鼠忌器 — *thử kị khí*. Quăng con chuột mà sợ nhằm đồ dùng, nghĩa là muốn hại một người mà e lây tới người khác.

斗 **Đẩu**. *c*. Sao đẩu.

Bắc —. Sao đẩu lớn; sao bánh lái.
Tiểu —. Sao đẩu nhỏ cũng là sao nam tào.
Nam tào, bắc —. Sao đẩu ở phía nam, cũng gọi là bánh lái nhỏ, bắc đẩu là bánh lái lớn.
Ra nam tào, vào bắc —. Nói về sự đi thuyền

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

chạy ra Quảng thì coi nam tào ; chạy vào Giadịnh thì cứ bắc đẩu.

山 | 望重 *Sơn — vọng trọng*. Danh vọng cao trọng, coi như núi Thái-sơn cùng sao bắc đẩu ; nói về thầy dạy cao sang, đáng cho học trò kính trọng.

砧 Đe. *n*. Ngăm đe ; hòn thép chịu búa đánh sắt.

Ngăm —. id.
— loi. id.
— phạt. id.
Mặt —. Lì lợm, mặt chai mày đá, không biết xấu hổ.
Hòn —. Cục sắt làm gối để mà đánh sắt.
Đánh như đánh —. Tiếng tục nói *đánh như đánh chó* cũng về một nghĩa không biết sợ, không biết xấu.

蹄 Đé. *n*.

Lé —. Bộ thấp quá ; hạ xuống quá, khẩm quá.
Ghe chở lé —. Ghe chở khẩm quá.

提 Đè. *n*. Nhận xuống, dằn xuống.

— ne. Nghi ngờ cho..... *đè ne đánh nén*.
— nén. id.
— chừng. Định chừng, để chừng, nhắm chừng.
— dặm. Chỉ dặm, nhắm đàng đi (nói về đàng xa).
— ngàn. Băng rừng.
— vời. Nhắm vời mà thả.
— miệt xuống. Nhận xuống một bề.
— xuống. Nhận xuống.
Đứa — đứa đánh. Sự thể đánh roi.
Ông tre — miệng già. Cứ mực thiệt thà mà đong (cho bằng miệng già). (Lúa gạo).

胝 Đẻ. *n*. Sinh ra ; nứt nẻ, văng ra ; tiếng trợ từ.

Sinh —. Sinh ra, đẻ ra.
Mẹ —. Chính mẹ đẻ mình, đối với mẹ ghẻ.
Con —. Con ruột, đối với con nuôi, con ghẻ.
Có chửa có —. Việc có thì phải có, không lẽ giấu giếm.
Con cháu — ông vải. Con cháu cải việc ông cha.
Gà — gà tục tác. Mình đã làm quấy rồi, lại hô lên, có ý đổ cho kẻ khác.
Nói đỏ —. Nói thô thể.
Nói — đớt. Nói gạy mọc, kiếm ăn, tục kêu là *kế*.
Đau —. Chuyển bụng đẻ, quặn đau, bức tức, đau trần xuống.
— non. Tiểu sản, đẻ trước ngày tháng.
— rơi. Đẻ dọc đàng, đẻ rớt mà không hay.
— rớt. id.
— ngược. Đẻ chơn tay ra trước. Cũng là tiếng rủa nhau.
— xuôi. Đẻ thuận, đẻ đầu ra trước.
— con. Đẻ ra con, đẻ như người ta cùng thú vật.
— trứng. Đẻ ra trứng như loài chim, loài rắn.
Tiếng mẹ —. Tiếng riêng trong một xứ.
Cây không trồng không tiếc, con không — không thương. Chẳng có sự chi dìu dập thì chẳng hay thương tiếc.
Mang nặng — đau. Công ơn mẹ cực khổ.
Bà —. Bà mụ.
Nói chuyện trời — ra trứng. Nói chuyện phi lý ; đặt chuyện không có.
Súng —. Súng nổ tức, lòng ống nó nứt nẻ hoặc bể ra, văng ra.
Cây chó —. Thứ cây cỏ nhỏ, đơn bà đẻ hay nấu nước mà uống cho sạch máu mê.

低 Đê. *c*. Thấp.

Cao —. Cao thấp.
— ngang. id.
— mê. Mê man, sâu thẳm. *Máy sâu giăng tỏ mỡ, mạch thẳm chảy đê mê*.

堤 Đê. *c*. Bờ lớn đắp ra mà ngăn nước như đê Hà-nội.....

Bờ —. id.
— chánh. Luật phép nói về sự giữ bờ đê.

第 Đệ. *c*. (đễ) Thứ.

Đẳng —. Thứ lớp.
— nhứt. Thứ nhứt.
— nhị. Thứ hai.
Tân sĩ cập —. Chính bậc tân sĩ.
Cao —. Bậc cao ; có tài hơn hết (về thầy pháp).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

弟 Đệ. *c.* Em.

Huỉnh —. Anh em.
Đồ —. Học trò, kẻ làm môn đệ.
Môn —. id.
Sư —. Thầy trò. *Tình sư đệ.*
— tử, tử —. Con em, kẻ làm học trò.
Tiểu —. Em nhỏ, em còn nhỏ tuổi. Tiếng kêu kẻ làm học trò hoặc kêu bạn hữu còn nhỏ tuổi.
Nghĩa —. Tiếng kêu em nuôi hoặc kêu bạn hữu nhỏ tuổi.
Ngự —. Em vua, cũng là tiếng vua kêu em.
堂 | *Đường* —. Em bà con cách đời, con chú con bác.
Thân —. Em ruột.
Hiền —. Tiếng kêu em người hoặc kêu bạn hữu còn nhỏ tuổi.
Biểu —. Em con cô con cậu.
Tùng —. Em bà con, đời thứ ba, thứ tư, v. v.

遞 Đệ. *c.* Đem, đưa, trao.

— án. Đem án đi, gởi án đi.
— thơ. Đem thơ đi, gởi chuyển đi.
Chuyển —. Đưa lần, gởi chuyển đi.
Truyền —. id.
— đáo. Đưa đến, đưa thẳng.
— hồi. Đem về, đem trở lại.
上馬飛 | *Thượng mả phi* —. Giấy tờ phải chạy gấp lắm, kêu là *tối cẩn gia cẩn.*
Điếu —. Xa xuôi.

帝 Đế. *c.* Vua cả, vua trời.

Hoàng —. id.
Thượng —. Vua ở trên trời, vì phép tắc ở trên trời.
Thiên —. Vua trời, cũng hiểu là vua ở trên trời.
Thánh —. Vua thánh.
Tiên —. Vua cha ; vua mới thăng hà.
— vương. Vì đế vương, kêu chung các đấng làm vua.
— đô. Thành vua ở, chỗ vua ở.
— kinh. id.
— thần. Kẻ làm tôi vua, các quan.
| 釋 — *Thích.* Tên riêng kêu các cảnh chùa cũ trong nước Cao-mên.
| 釋 — *Thích.* id.
Ngủ —. Năm vì đế ; có kẻ hiểu Phục-hi, Thần-nông, Huỉnh-đế, đế Nghiêu, đế Thuấn là ngủ đế. Sách thông giám nói Thiêu-hiệu, Chuyên-húc, đế Cốc, đế Nghiêu, đế Thuấn là ngủ đế.

蒂 Đế. *n.* Cái quai, cái cuống ; tên cây cỏ ; tiếng trợ từ.

Cai —. Cái cột, cái cuống ve ; cuống nối hút nha phiến.
Lau —. Cây lau cây đế, loại cây cỏ cộng dài hay mọc đất ướt.
Nói xóc —. Nói xóc, nói đâm hông làm cho kẻ khác tức giận.
Già quảnh —. Bộ già lắm.
Già khủ —. id.
深根固 | *Thâm căn cố* —. Sâu rễ bền quai, đã thành gốc rễ lâu đời.

提 Đề. *c.* Cầm, xách, đở lên ; tiếng trợ từ.

| 遂 — *đạc.* Làm cho thấu đến lệnh trên.
| 撈 — *huế.* Dắc đem nhau đi.
— học. Quan đốc học, đốc lãnh việc dạy học.
| 調 — *điệu.* Chức quan đồng phái, lãnh việc làm giấy tàu đôi.
— lại. Chức làm đầu phòng lại, ở nơi phủ huyện.
— đốc. Chức quan võ, hay từ 5000 binh trở lên.
— hình. Chức quan án sát.
— lao. Chủ ngục, quan hay việc giữ khám. *Đội đề lao.*
— binh. Đem binh đi.
— án tử. Nói nhận diện, chỉ quyết cho ai rằng đã làm sự gì ; nói xán xả.
— chừng. Nói định chừng, ước chừng. Nhắm chừng mà đi.
菩 | *Bồ* —. Tiếng Thiên-trước chỉ nghĩa là đạo chính.
Chuỗi bồ —. Chuỗi thầy chùa tụng kinh, lớn hột.
Thẻ chiêu —. Thẻ rao cho ai có được vật mình làm mất thì cho chuộc ; thẻ cắm ra mà rủ ren về sự gì.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Ê —. Nặng nề, mê mệt. *Làm cho đau đớn ê để mới thôi.*
— *đạm*. Bộ cân phân, đều đẳng ; cốt cách xứng nhau, có vẻ xinh tốt.

題 Đề. *c.* Bài vở, thức cách, nhãn hiệu ; viết ra.
Ra —. Ra bài cho học trò làm.
— *mục*. Chính câu sách hay là sự tích chỉ người tả ra cho mà làm.
— *thơ*. Viết bì thơ, viết chỗ gởi ; bài vở người ta ra cho mà làm thơ.
— *thi*. Bài ra cho học trò thi.
— *chữ*. Biên chữ, viết chữ ra.
Liễn dán thơ —. Liễn đối thơ từ của người ta dán ra, viết ra.
Nhập —. Làm theo đề người ta cho.
Phạm —. Không giữ luật làm thơ, động nhằm chữ đã có trong câu đề.
鴈塔 | 名 *Nhạn tháp* — *danh*. Tên ghi vào tháp nhạn : thi đậu cao.
— *tên*. Viết tên, biên tên, kí tên.
— *ngày*. Biên ngày tháng.
— *niên hiệu*. Biên là năm nào, năm thứ mấy, thường lấy hiệu vua mà biên.
— *sổ hiệu*. Biên là số gì, hiệu gì.

蹄 Đề. *c.* Móng thú vật.
Mã —. Móng ngựa.
Ngựa dập —. Ngựa chạy hay đạp nhằm chơn trước, cũng kêu là *phạm-đề*, *xoan đề*.
Trư —. Móng heo cũng là một vị bát trân.
Cây mã —. Loại rau lớn lá giống cái móng ngựa, vị thuốc mát hay trị chứng ho, chứng đau lậu. hột nó gọi là *xa tiền tử* 車前子

啼 Đề. *c.* Kêu.
Điểu —. Chim kêu.
Ai —. Kêu tiếng bi thương.
Dạ —. Khóc đêm, nói về con nít mới sinh hay khóc đêm ; cũng là bệnh.

底 Để. *n.* Trì tại chỗ nào ; nhường cho, giao cho ; nghe cho ; bỏ đi.
— *lại*. Bỏ lại, lưu hạ, lưu lại.
— *cho*. Nhường lại, bán cho ; cho phép, nghe cho ; đặng cho, có thể cho. *Để vườn cho tôi ; để cho tôi nói.*
— *mà*. Đặng mà, cho có thể mà.
— *vậy*. Để yên vậy, đừng đổi dời, đừng động tới.
— *bỏ*. (Coi chữ bỏ).
— *vợ*. Ly dị, bỏ vợ đi.
— *ra*. Bỏ ra ngoài ; không làm vợ chồng nữa.
— *tang*. Chịu tang khó.
— *chế*. id.
— *khó*. id.
— *nợ*. Bỏ nợ lại, làm cho người khác phải trả.
— *gia tài*. Bỏ gia tài lại cho con cháu.
— *thương* — *nhớ*. Để dầu thương nhớ hoài, làm cho kẻ khác không quên (thường nói về kẻ chết).
— *tội*. Bỏ tội lại, làm cho kẻ khác bị lụy.
Hùm chết — *da người ta chết* — *tiếng*. Làm lành làm dữ đều có tiếng để đời, không khỏi miệng thế chê khen.
Dành —. (Coi chữ dành).
— *dành*. id.
— *dập*. id.
— *riêng, tư*. id.
— *phần*. id. Trì ra một phần riêng.
— *tích*. Thâu trữ, tích trữ.
— *đông*. Chất đồng, chồng đồng.
— *tằm*. Nuôi tằm.
— *giống*. Dành để trái trăng hoặc vật gì mà làm giống, nghĩa là để cho đặng mà sanh.
— *trống*. Để tỏ lộ không hay che đậy ; như gà trống mà để giống.
— *hở*. Để hở cơ, không hay giữ gìn, không che đậy, không làm cho khít khao.
Người đáy —. Người để dặt, chắc chắn.
到 | *Đáo* —. Đủ cách thế, đến thế, cùng tột.
好 | 人 *Hảo* — *nhơn*. Người tốt lắm.
Sống — *dạ thác đem theo*. Chăm bẵm, chẳng sống chẳng hề quên, chẳng hề thác (Thường nói về việc giận hờn).

悌 Đễ. *c.* Thuận.
Hiếu —. Thảo thuận.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

抵 **Đề.** *c.* Đền, trử.

Đại —. Cả thể.
— *đáo*. Tới nơi.
殺人者 | 罪 *Sát nhơn đã — tội.* Hễ ai giết người thì phải lấy tội ấy mà làm cho nó, nghĩa là trử lại.
— *đương*. Chống chỏi, chịu đựng.

兌 **Đem.** *n.* (Đam) Cầm mà đưa đi, đưa đi, dắc đi.

— *đi*. Cất đi, đưa đi.
— *lại*. Cầm đem cho, đưa lại.
— *tới*. Đưa tới.
— *lui*. Đem trở lui.
— *ra*. Đem ra trước; đem trở ra.
— *vào*. Đem vào trong.
— *binh*. Cầm binh, đốc binh.
— *môi*. Đem mối hàng, dắc người mua bán giùm; làm mai mối cho ai.
— *đàng*. Chỉ dẫn đàng đi, đem đàng chỉ nẻo.
Thà cho nhau ăn vàng, chẳng thà — đàng đi buôn. Giành lợi một mình.
— *muông*. Đem chó săn, xít chó, giục chó tới.
— *em*. Dắc con nít đi.
— *lòng thương xót*. Lấy lòng thương xót, vì lòng thương xót.

點 **Đém.** *c.* Dấu nổi ngoài da, hoặc đen, hoặc đỏ, coi khác nước da, chỗ vầy mực, vầy lọ nghẹ, v. v.

Cái —. Cái dấu nổi ấy.
Lém —. Có nhiều dấu lăm xăm.
— *mặt*. Mặt có dấu đém.

店 **Đêm.** *n.* Cả buổi tối, không có mặt trời, đối với ngày.

— *hôm*. Lúc tối tăm.
— *tối*. id.
— *khuya*. Canh khuya.
— *thanh*. Đêm mát mẻ, thanh bạch lặng lẽ.
— *vắng*. Đêm vắng vẻ, không có giao động sự gì.
— *trường*. Cả đêm, luôn đêm.
Ban —. Cả buổi tối, đêm tối đối với ban ngày.
Nửa —. Nửa chừng ban đêm.
Cách —. Quá một đêm. *Đồ ăn cách đêm*.
Thức —. Đêm tối không hay ngủ.
Đi —. Đi ban đêm, đi đàng thầm tối. *Chẳng gian dâu tối, chẳng vội dâu đêm*, hiểu ra hai nghĩa, một là tại có tình gian tham, hoặc đi trai gái, hoặc đi trộm cắp, hai là tại có việc chi gấp lắm phải đi.
Ăn —. Ăn không chừng đỗi, *ăn như vạc*.
Làm —. Làm việc bỏ ngủ; cần việc lắm.
Sáng —. Cả và đêm.
Cả —. id.
Thâu —. id.

笘 **Đệm.** *n.* Đồ đương dệt bằng lá buôn, bằng cây bàng; làm cho lăm vập làm cho ngã xuống.

— *chiếu*. Kêu chung cả đồ đương dệt bằng bàng bằng lác; đồ để mà trải lót.
— *buồm*. Đệm dệt bằng lá buôn, thường dùng mà làm buồm.
— *xuống*. Lấy chơn mình chận chơn người khác làm cho ngã xuống; làm cho người khác phải lăm vập.
— *luôn*. Thừa cơ làm cho người bị việc phải suy sụp, ấy là *thừa nhơn chi nguy*.
Nói — vào. Kiếm đều nói gia thêm.
Chim đại bàng, bay ngang qua chợ —, thức ông Lưu-bị, bàn luận chim bao. Câu hát chơi nói góp có cây bàng, có đệm, có bị, có bao, kể cả đồ đương, vật dùng mà đương.

點 **Đèm.** *c.* Kể ra từ số từ món, như nói một hai ba bòn v. v.

— *xỉa*. Đèm tiền phải xỉa từ đoi, và đèm và xỉa. Nghĩa mượn thì là kể lấy. *Chẳng ai thèm đèm xỉa*, thì là chẳng ai kể, chẳng ai màn.
Số —. Số kể, một hai v. v.
Ai —. Ai kể, ai coi ra cái gì.
Chẳng —. Chẳng tính; chẳng coi ra cái gì.
— *đầu*. Kể từ đầu; kể cho có đầu.
— *từ đồng tiền*. Gắt gỏng, hơn thua, từ chút, (nói về tiền kẽm).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

黑 Đen. *n.* Sắc thâm, sắc chết đối với sắc trắng.

— *thui*.
— *lẽm*.
— *si*.
— *mò*.
— *mù*.
— *hắc*.
— *hẩm*.
— *nhức*.
— *kịn*.
— *trạy*.
— *hin*.
— *thủu*.
— *nhiên nhiên*.
— *dịch*.

Các tiếng nầy đều hình dung nghĩa đen lắm, đen như than hẩm.

— *điu*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là đen.
— *điểu*. id.
— *láng*. Đen và có ngời.
— *lánh* id.
— —. Không đen cho lắm, vừa đen.
— *kịt*. Đen rậm, thường nói về mây, tóc. *Mây đen kịt kịt* cũng có khi nói rằng: *người ta đen kịt* thì hiểu là đông lắm.
— *bạc*. Vô ơn, không biết ân bậu.
Bạc —. id.
Dân —. Hiểu là dân thường; lấy nghĩa tóc đen hay là đầu đen, chính là chữ *lê dân* 黎民 dịch ra.
Cháy —. Cháy quá.
Nám —. Bị lửa hoặc bị mặt trời làm cho sém cho đen: *Mặt nám đen*.
Khói —. Khói.
Vận —. Vận xấu, vận bỉ.
Hàng —. Thường hiểu là trâu lận, cũng có khi hiểu là nha phiến. *Buôn hàng đen* thì là buôn trâu lận.
Gần mực thì —, *gần đèn thì sáng*. Gần người khôn thì hóa khôn, gần người xấu thì hóa xấu.
Tim —. Màu đen đỏ.
Bầm —. Đen xanh.
Thâm —. Đen muồi.
Đậm —. Đậm quá. (Nước chè).
Ông thánh đồng —. Tượng đồng-đen lớn ở tại Hà-nội, chùa *Trấn-vũ*.
Nghĩa —. Thiệt nghĩa, chính nghĩa tiếng nói hay là chữ gì.
Đầu —. *máu đỏ, ai mà thua ai*. Ai ai cũng có trí khôn, cũng có khí huyết bằng nhau.
Hết hồi —, *tới hồi đỏ*. Hết vận bỉ tới vận thới.
Đỏ —. Sự thể bưa bưa, có đen mà cũng có đỏ.
Nước đục khói —. Cơn bác loạn, giặc giã.

痂 Đẹn. *n.* Mụt nóng, mụt xót hay mọc trong miệng con nít mới sinh.

— *khóa*. Thứ đẹn làm cho mở miệng không được, làm cho con nít bỏ bú.
— *vôi*. Thứ đẹn trắng như vôi, hay nổi trong miệng con nít mới sinh.
— *dùn*. Thứ đẹn độc trắng hay đùn ra lưỡi con nít làm cho nó to lá lưỡi.
— *cơm*. Thứ mụt nhỏ trắng trắng hay mọc theo chưn răng con nít, lấy ngón tay mà giẫy nó cũng hết.
Mắc —. Mắc lấy chứng bịnh hay mọc mụt độc trong miệng, (nói về con nít mới sanh).
Lẻ —. Chích nề cho ra mụt đẹn.
Làm thuốc —. Cho thuốc xức cho hết đẹn.
Thầy —. Thầy thuốc làm nghề lẻ đẹn.

洪 Đẻn. *n.* Còi cằng, khô héo, mọc lên không đặng (nói về lúa má).

Lúa —. Lúa chai còi không vượt tược.
Mạ —. Mạ đứng đi, không lên.
Giống —. Giống háp không mọc.
Còi —. Còi cằng, chai đi không sởn sơ.

炷田 Đèn. *n.* Đồ đựng dầu mỡ mà thắp cho sáng.

— *hạnh*. id.
— *đuốc*. Tiếng kêu chung cả đèn cả đuốc, cũng là tiếng đôi.
— *dầu*. Đèn thắp bằng dầu.
— *sáp*. Đèn bằng sáp.
— *mỡ*. Đèn bằng mỡ.
— *giọi*. Cũng là đèn mỡ, mà phải giọi cho ra cây đèn.
— *chai*. Đèn bỏ bằng dầu chai.
— *mấn đàng*. Đèn chai lớn lắm, thắp sáng cả nhà.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lá*. Đèn kẻ trộm hay để trong ống tre.
— *ruột gà*. id.
— *cầy*. Đèn làm bằng mủ cây cầy.
— *ống*. Đèn để trong ống mà thắp.
— *gió*. Đuốc.
— *rọi* Đèn nhỏ để mà soi rọi.
— *lốt*. Đèn bó bằng lá lốt.
Tim —. Vật làm nuối để mà thắp đèn, thường dùng vải hoặc dùng lõm cỏ cây.
Thếp —. Đồ đựng dầu mỡ để mà thắp.
Chơn —. Cái cột để đèn.
— *chơn*. Đèn có cái cột làm chơn.
Lồng —. Đồ bao ngoài cái đèn.
— *lồng*. Đèn có cái bao ngoài.
Bông —. Tàn tim đèn đủn lại.
Tiền dầu —. Tiền tốn hao về việc dầu đèn, tiền canh.
Công — sách. Công học hành.
Chong —. Để đèn không tắt.
Để —. id.
Khêu —. Tiếng nói về đèn thếp hoặc đèn chai phải gạc tàn nó hoặc kéo tim ra cho sáng.
Bắt —. Gạc bông đèn làm cho sáng.
Bắt tim —. id.
Lăn —. Nhồi sáp mà xe cho ra cây đèn.
Xe —. id.
Đánh —. Nổi đèn lên mà soi kiếm vật gì.
Bó —. Bó vật trộn chai dầu mà làm ra cây đèn (chai).
Cái chụp —. Đồ đậy đèn, che đèn.
Mây khói —. Mây rậm đen, mây mưa.
— *trời* hoặc — *trăng*. Mặt trăng.
Thắp — *trời*. Thắp đèn giữa trời cầu cho cha mẹ sống lâu hoặc cầu cho con cháu sức khỏe.
Đánh tối mặt tắt —. Đánh vày đánh đèn, làm cho không biết đàng mà trở.
Tối lửa tắt —. Cơn túng ngặt.
Nắng quáng — *lòa*. Trông thấy không tỏ rõ, coi không tỏ rõ.
Có ngọn — *làm chứng*. Tiếng thề nặng nói mình có nói gian làm gian thì phải tắt theo ngọn đèn.
Đỏ —. Chừng gần tối, chừng thắp đèn, chừng 6 giờ tối.
Lỡ — *lỡ trăng*. Chừng mờ mờ, không tối lắm, không sáng lắm; hồi gần đỏ đèn.

蟲 Đèn. *n*. Loại rắn ở biển có nhiều sắc, nó cắn nhằm ai thì bắt ngủ mê mà chết.
— *cườm*. Đèn có hoa lúm đúm, chính là đèn độc hơn.
Xông khói —. Đốt đèn khô làm cho chủ nhà mắc khói nó mà ngủ mê, ấy là nghề kẻ trộm.

典 Đến. *n*. Tới nơi, thấu tới, đi tới.
— *gần*. Tới gần, lại gần một bên.
— *đỗi*. Đến thế gì, đến chừng nào.
Cho — *đỗi*. Cho đến thế gì, hóa ra thế gì.
— *đâu*. Cho đến chỗ nào.
— *khi*. Tới chừng, đến lúc.
— *chừng*. id.
— *giờ*. Đã đến giờ; đến giờ mấy.
— *ngày*. Tới ngày; đến ngày mấy (tiếng hẹn).
— *nay*. Cho tới bây giờ.
— *nước*. Cùng tột, đủ cách, hết cách thế.
— *sức*. Hết sức, dùng hết sức, đứng sức.
— *đều*. Hết đều, đủ đều. *Nói đều. Làm đến đều*.
— *việc*. Tới việc, gặp việc.
— *tội*. Cho đáng tội phải chịu. *Đánh nó cho đến tội*.
Nói —. Nói về. *Nói cho đến nước, đến sức*.
Tưởng —. Tưởng tới, nghĩ tới.
Nghĩ —. Xét tới.
Nhắc —. Nói đến, nhắc lại.
Chạy —. Chạy tới cùng.
Đánh —. Đánh cho đã sức, đánh cho hung.
Đau —. Đau điếng, đau quá.
Hay —. Hay hung, chẳng dở đâu.
Khóc —. Khóc cho nhiều; khóc mãi, khóc đừng nín. (Tiếng biếu). *Khóc đến đi*.
Ngủ —. Ngủ đã thèm; ngủ cho đã thèm.
Làm cho — *tay*. Đứng dung thử, làm cho tới việc, tới nơi.
— *đâu hay đó*. Đi được chừng nào thì đi, làm được chừng nào thì làm.
Đá —. Động tới.
Ăn —. Ăn cho nhiều, đừng ngại, (Tiếng mời).
Đoái —. Ngó đến, nghĩ đến, tưởng đến.
Ngó —. id.
Đi — *nơi về* — *chốn*. Đi về bằng an. (Tiếng chúc cho kẻ đi đàng xa).

坦 Đền. *n*. Nhà cất cao; chỗ thờ; chỗ vua chúa ngự; thường bồi, thế lại.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *thờ*. Chỗ làm ra để mà thờ phượng.
— *đài*. Nhà vua chúa ngự.
— *vàng*. id.
— *rồng*. id.
— *cuông*. Đền thờ vua Kinh-dương-vương là thỉ tổ nước An-nam, ở tại tỉnh Nghệ-an.
— *chảo*. Đền thờ Chúa chiêu huân, cũng ở tại Nghệ-an.
— *ơn*. Trả ơn. *Ơn đền ngãi trả*.
— *công*. Trả công.
— *bồi*. Thưởng lại.
— *tội*. Chịu vì tội mình.
— *lại*. Thưởng lại, thế lại.
Bắt —. Ép buộc phải thưởng.

Đềnh. *n*. Tiếng trợ từ.

Lênh —. Trôi nổi, lưu lạc không ra bề gì. *Lênh đênh một chiếc thuyền tình, mười hai bến nước gởi mình vào đâu*. Phận gái long đong biết đâu là nên mà trao thân gởi mình.
Ba chìm ba nổi sáu lênh —. Thì vận trắc chác không ra bề gì.

Đeo. *n*. Mang deo nơi mình.

— *bùa*. Đeo đồ ếm chú nơi cổ.
— *ấn*. Mang ấn, hay là đeo dấu gì, thường mang nơi cổ làm dấu nhà quan.
— *gươm*. Mang gươm, cột gươm vào lưng,
— *cà rá*. Đeo khâu thề bằng vàng.
— *vòng*. Đeo vòng vàng nơi cổ tay.
— *hoa*. Đeo bông tai.
— *bông*. id.
Mình ở lỗ cỏ — *hoa*. Xấu lại làm tốt.
— *cổ*. Hốt cổ, ôm cổ ; mang trong cổ.
— *theo*. Đánh níu, theo dõi, không lìa ra.
— *đuổi*. Cứ theo mãi ; rượt theo.
Đánh —. Đeo theo, không rời.
Đánh đòng —. Hai tay níu lấy và hồng mình.
— *sâu*. Ưu phiền, phiền muộn nhiều.
— *phiền* hoặc *đao phiền* id.
Sâu — Thứ sâu nhỏ bay đeo theo áo quần.
Cái —. Cái câu móc treo tòn ten. *Chó có cái đeo*, thì là có cái móng quáu tòn ten trên chưn nó.
Dính —. Dính khắn không lìa.
Dẻo —. Bộ dẻo dai hay dính như bột nếp ; bộ bền sức. *Theo dẻo đeo*, thì là theo mãi ; *nói dẻo đeo*, thì là nói không dứt.

Đéo. *n*. Âm dương giao cẩu.

— *thế*. Chưởi thề. (Tiếng thô tục).
— *mẹ thử*. Tiếng chưởi thề. (Đại dột).

Đèo. *n*. Đàng dốc theo gò núi ; eo ngắng, chai đẹt.

— *ải*. Đàng quan ải.
— *cả*. Tên đèo lớn ở tại tỉnh Phú-yên (Annam).
Trèo —. Trèo lên dốc.
Nói trèo —, Nói vói, nói bỏ phép, nói quá phép ; như mình nhỏ mà nói tới việc người lớn ; nói tới việc triều đình.
— *bòng*. Tham muốn quá. Đòi, vói trặc trẹo.
— *đơm*. Thêm thắt.
Trái —. Trái chai điếc, không nở lớn được.
Dưa —. Trái dưa eo ngắng, chai đi, không lớn như trái khác.

Đèo. *n*.

Lẻo —. Bộ không dứt, không rời. *Lẻo đẻo theo hoài, tới hoài*.

Đẽo. *n*. Dụng búa riu chém gọt cây gỗ cho trơn.

— *cây*. Chém vạc cây gỗ cho sạch dác, hoặc làm cho trơn.
— *gỗ*. id.
Gọt —. Đẽo gọt cho trơn láng.
Đục —. Công việc thợ mộc đục lỗ, đẽo gọt, làm lần lần, nghĩa mượn thì là *xin bớt, xin hỏi của kẻ khác hoài* ; nói cha nhẫn, châm chích hoài.

Đẹp. *n*. Xinh tốt, ngộ nghĩnh, ưng ý, xứng ý.

— *dễ*. id.
— *ý*. Ưng ý, lấy làm vui.
— *lòng*. id.
— *dạ*. id.
— *bụng*. id.
— *miệng*. Vừa miệng, ngon miệng.
— *mặt nở mày*. Lấy làm rỡ ràng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đép. *n.*

Giẹp —. Bộ giẹp xuống quá.
Lép —. Tiếng nói chơi, chỉ là lâu đời lắm, như nói : *Ông la đa, cha lép đép.*

Đét. *n.* Bộ sợ sệt, bộ lắm lét.

Sợ —. id.
— mặt. Bộ sợ lắm mà lại mất cờ.
Mắng —. Mắng đến, làm cho phải sợ cúng xấu hổ.

Đẹt. *n.* Bộ nhỏ lắm. *Con đẹt, thằng đẹt.*

Đọn —. Thấp nhỏ quá.
Lẹt —. id.
Trái đèo, trái —. Trái eo ngằng mà lại nhỏ choắt.

Đều. *n.* Chung cả thảy ; bằng nhau, đồng nhau ; lời nói, việc làm.

— nhau. Bằng nhau, một chạn.
— một cỡ. Bằng nhau, y một thể, không khác chi nhau.
— đận. id.
Bằng —. id.
Đồng —. id.
Ăn cho — kẻo cho đủ. Phân chia cho đều. Có việc làm chia đều, có ăn cũng cho đều.
Không —. Không đồng nhau.
— đi. Cả thảy có đi, đi một lượt.
Đi —. Đi cả thảy ; đi như nhau, một thể ; đi cùng.
— nói. Cả thảy có nói ; ai ai cũng nói ; nói như nhau ; sự mình nói.
Nói —. Nói cả thảy, nói như nhau, nói cùng một thể.
— hằn hằn. Đồng một cỡ, không cao thấp, so le, v. v.
— trời. Khắp cả trời, đâu đâu cũng có.
— hay. Hay hết, ai ai cũng biết.
— biết. id.
— chi. Sự chi ?
— gì. id.
— nghĩ. Sự mình nghĩ tưởng.
Đều —. Cùng tột, tột việc ; *nhiều mắng đều đều.*
Nên —. Nên việc (tiếng khen). *Nói nên đều.*
Ngặt một —. Còn ngại một việc.
Bày —. Bày chuyện, làm gương cho kẻ khác bắt chước. *Bày đều cho con nít bắt chước.*
Đặt —. Đặt chuyện.
Sinh —. Sinh chuyện.
Nhiều —. Nhiều chuyện, nhiều lời nói.
Biết —. Khôn ngoan ; biết việc ; thông sự lý.
Không biết —. Không thông sự lý, không biết gì.

Đi. *n.* Chính nghĩa là đời bước, đời gót, đời chơn, như đặt nó ra sau tiếng nói thì thường làm ra tiếng khiến dạy ; tiếng trợ từ.

— chơi. Đi chỗ kia chỗ nọ mà chơi.
— dạo. id.
— về. Trở về.
— lại. Đi đến ; tới lui, qua lại, giữ y một thể.
— — về về. Đi về nhiều lần.
— — lại lại. Đi lại nhiều lần ; năng qua lại cùng nhau.
Ra —. Cất mình đi, bước ra mà đi.
— —. Tiếng bảo phải đi.
— thuyền. Đi bằng thuyền, đi thủy
— thủy. Đi theo đàng nước.
— bộ. Đi chơn, đi đất.
— ngựa. Cỡi ngựa mà đi.
— xe. Ngồi xe mà đi.
— trẩy. Đi bộ vụ, đi việc binh.
— lễ. Đem lễ vật cho ai.
— tết. Đem lễ vật cho ai trong ngày tết, ngày lễ gì v. v
— thưa. Đi thưa cáo về chuyện gì, đi tỏ việc gì.
— kiện. Đi kiện cáo ai.
— chợ. Đi mua đồ ăn.
— đồng.
— sông.
— cầu.
— bến.
— tiêu.
Cả năm tiếng đều có nghĩa riêng là đi xuất xứ.
— đại. id. Đi sàn.
— tiểu. Đi đái.
— xóm. Đi dạo xóm.
— thăm. Đi tới, đi không đến.
— gì. Tiếng hỏi giống gì vậy.
Mất —. Không còn lại nữa, không thấy nữa.
Hư —. Hư hại phong tục hay là vật gì.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bỏ —. Bỏ ra; đứng dùng nữa, quăng ném đi.
Học chẳng —. Học không nổi, học không vào.
Nói chẳng —. Nói không đặng, không chuyển.
Một chơn bước —, mười chơn bước lại. (Coi chữ chơn).
— xấu. Đi làm xấu, đi công sưu.
— lính. Đi ở lính, làm lính.
Nói —. Tiếng biểu phải nói.
Nín —. Tiếng biểu phải nín: Đứng nói, đứng khóc, v. v.
Làm —. Tiếng biểu phải làm.
Về —. Tiếng biểu phải về.
Chạy —. Tiếng biểu phải chạy hoặc chỉ trồng.
Ăn —. Tiếng biểu phải ăn, mời ăn.
Ngủ —. Tiếng biểu phải ngủ.
Bải —. Thôi đi, triệt đi.
Đứng —. Tiếng cấm ngăn, biểu đừng đi, đừng làm. (Hai nghĩa).
Đánh —. Tiếng thách; tiếng biểu đánh.
Muốn chết — cho rồi. Không muốn sống nữa. (Tiếng ngã lòng, tiếng rủa mình).
Chết — mà thôi. Làm sao cũng phải chết. (Tiếng ngã lòng, tiếng trối).
Chết — sống lại. Sống lại là may, mới ngóc ngoài.
Nghĩ — nghĩ lại. Xét nghĩ kỉ càng.
Nói — nói lại. Học lại, nói lại; nói trả treo; không nhịn, không chịu làm thinh; nói y một thể.
— tu. Bỏ việc đời, theo việc tu trì.
— rừng. Đi lên rừng, vào rừng; đi làm cây đốn củi.
— cá. Đi chở cá, đi buôn cá.
— củi. Đi lấy củi, đi buôn củi.
— xuôi. Đi một bề, đi không ngó lại; cũng có nghĩa riêng là đi xuôi rồi cá biển.
— rảo. Đi khắp chỗ, đi lục lạo.
— trớt. Đi mất.
— đảo. Đi lánh mặt.
— mất. Không thấy mặt nữa.
— biệt. id.
— cốt. Lén mà đi.
— vắng. Không có mặt.
— khỏi. id.
— tắt. Theo đàng tắt, đi đàng mau hơn.
— chơn. Đi chơn không.
— đất. id. Đi dưới đất, (bậc hèn hạ). *Hết chay thầy đi đất*.
— không. Đi không bưng gánh.
— lọng. Đi có lọng che, cũng có nghĩa là đi tròn.
— dù. Đi có dù.
— sập. Bộ già quá, đi khòm lưng, cúi sập.
— còm. Đi không thẳng lưng.
— như rùa bò. Bộ đi chậm chạp.
— chơn thài lai. Đi giãi chơn ra quá, như khi bàn trôn đau nhọt.
— hai hàng. id.
— chơn chữ bát. Đi giãi chơn, bước tới như đánh nửa vòng.
— vòng rảy. id.
— hạ nang. Đi cáng náng. (Thường nói về người lớn dái).
— quanh. Không theo đàng thẳng, đi léo lắc, đi theo đàng quanh co.
— quẹo. id.
— vòng. Không đi theo đàng ngay, đi vòng mòng.
— ngay. Đi thẳng một đàng, đi biệt.
— thẳng. id.
— léo. Làm quỉ quái, làm mưu thế.
— cẩn khẩu. Dùng cán mà đi, chơn, không tới đất.
— dộng đầu xuống đất. Ngược xuôi, không biết phải quấy, không biết đạo lý gì.
Vã — vã nhảy. Bộ đi không tề chỉnh, mất nết.

眡 **Đi**. *n*. Chỗ ở trên đầu về, kẻ lấy dạ dưới.
Cạn —. Mắc cản dưới đi. (Nói về đờn bà chửa gần ngày, bụng lớn trần xuống khó đi).
Ở dưới —. Bộ thấp thỏi quá.

妓 **Đĩ**. *c*. Hoa nương, gái rước khách, làm nghề bán dạng mua vui.
— thỏa. id.
— điếm. Con đĩ thỏa điếm; xảo trá, lường gạt.
Làm —. Làm nghề đĩ thỏa.
Trùm —. Người nuôi đĩ, bao cho đĩ, tục gọi là tào kê.
Chơi —. Ngủ với đĩ.
Đồ —. Tiếng quở mắng các gái hư.
Con —. id.
— chó. } Đều là tiếng mắng nhiếc các gái
— lủng. } hư, nói cho bỏ xó.
— thúi. }

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

地 Địa. *c.* Đất.

Điền —. Chỉ chung cả đất ruộng.
Bình —. Đất bằng ; đánh đất cho bằng.
Thổ —. Thần đất đai.
Thiên —. Trời đất.
無立椎 | *Vô — lập chùy*. Không đất cắm dùi, nghèo khổ lắm.
死無葬 | *Tử vô táng* —. Chết không có chỗ chôn, chết hồ thây. (Tiếng ngăm đe).
| **頭** — *đầu*. Chỗ hai địa phận hoặc hai xứ giáp nhau.
| **理** — *lý*. Phép coi gần đất, lựa chỗ tốt mà cất nhà hay là xây huyệt mả, cho được thạnh lợi ngày sau.
| **圖** — *đồ*. Bản đồ vẽ hình thể đất đai.
| **球** — *cầu*. Trái đất.
| **輿** — *dư*. Sách kể non sông, hình thể trái đất.
| **簿** — *bộ*. Sách biên ruộng đất trong mỗi một làng.
| **位** — *vị*. Ngôi thứ, chỗ đứng ngôi v. v.
| **勢** — *thế*. Thế thần, phương hướng chỗ đất.
Đầm —. Đầm thắm, vững vàng.
Tâm —. Lòng dạ. *Tâm địa tốt*.
Độc —. Hung dữ, sâu độc, không hiền.
Dữ châu ác —. Đất hay làm cho người ta sinh bệnh, phải chết.
投 | *Đầu* —. Chịu phép.
倒 | *Đảo* —. Khắp chỗ. *Kiếm đảo địa*.
Ngải —. / *Nghĩa* —. \ Đất thổ mộ.
Phước —. Đất có phước, đất thạnh lợi, bình an, chẳng phải lo sợ.
Trọng —. Chỗ quan trọng, chỗ phép, chỗ quan.
何 | **不生財** *Hà — bất sanh tài*. Đất nào mà chẳng sinh lợi.
Ván liệt —. Ván lót trải trên mặt đất ; tấm ván lớn ngăn dưới đáy hòm.
Xây liệt —. Nói về cách xây huyệt mả, dưới đáy tô vôi, lót đá.
— *bàn*. Bàn nam châm, để mà coi hướng.
— *la*. id.
— *đỉnh*. Dầu chỉ ngày chỗ chơn ta đứng, xuyên qua trung tim trái đất, đối với thiên đỉnh.
— *diện*. Đàng ngay mặt.
— *các*. Là cái sân cấm.
— *ngục*. Chỗ phạt cấm kẻ có tội, ở dưới đất sâu.
— *hình*. Chỗ ngục hình dưới đất.
Thâu thiên thâu —. Thâu trời thâu đất.
— *phu tử*. Chổi rành rành, vị thuốc thơm.
— *du*. Vị thuốc trị huyết nhiệt.
— *đinh thảo*. Vị thuốc.
— *cốt bì*. Vị thuốc mát, vỏ rễ cây.
— *bắc thảo*. Thứ hàng mỏng dệt có bông hoa, ở đất Bắc-thảo.
— *hạt*. Địa phận lớn, chỗ phân ra mà cai trị.
— *phận*. Phần đất (tiếng kêu chung).
Thục —. Vị thuốc bổ, thuộc về loài khoai củ, càng nấu chín càng đen.
Sanh —. Vị thuốc mát cũng về một loài với thục-địa, mà để sống.
Bạch —. Đất không: *nhà cháy còn bạch địa*.
Không —. Đất bỏ không, không trồng trĩa.
Nê —. Đất ướt đất lầy.
Trược —. Đất dơ dáy.
荒閑餘 — *Hoang nhàn dư* —. Đất dư, đất bỏ hoang.
Thuộc —. Đất mình bá chiếm, đất lấy của nước nào.
Khách —. Đất nước khác, cũng hiểu về người đi tới đất nước khác.
Bổn —. Chính thuộc về xứ sở mình : *ghe bổn địa*.
| **仙** — *tiên*. Tiên ở dưới thế, nói về những người phong lưu, hưởng phước trong đời, nhiều người gọi người Tây là *địa tiên*.
| **藏** — *tạng*. Tên ông thầy tu, lãnh việc đi thỉnh kinh Đông độ.

池 Địa. *c.* Ao vũng, chỗ moi sâu mà nhữ cá.

Đầm —. Tiếng nói chung về chỗ cá ở.
Bắt —. Bắt cá trong địa.

蜞 Địa. *n.* Loại trùng đen ở nước hay nút máu người ta.

— *trâu*. Thứ địa lớn hay cắn trâu.
— *mén*. Địa con, địa mới sinh.
Nhoi nhoi như — *mén*. Tiếng mắng là con

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

nit đóng đứa bay loi choi hay khuấy phá.
Tật tỏ —. Loài ghẻ.
Đeo như —. Đeo riết không buông.
Hình như — *đối* Hình ôm o và dài nhăng.
— *đeo chơn hạc*. Không biết bổn phận, thường nói về người nghèo hèn làm chuyện đẻo bỏng, muốn kết bạn, làm vợ chồng với kẻ sang giàu.
Đóng con —. Kết rẻo dài giống hình con đỉa; dấu hiệu quân lính, (tiếng mới).
Đính —. (Coi chữ đính).
Đóng đính —. Đóng chặt cứng, thường nói về nợ dai hoi khó đòi.

的 Đích. *c.* Cái trọng, cái tim để ra làm bia, chỗ phải cứ phải lấy làm chuẩn đích.

Cái —. id.
Trúng —. Trúng nhằm trọng, nhằm tim.
— *đáng*. Quí lắm, tốt lắm, đáng lắm.
— *xác*. Chắc chắn không sai.
— *tiễn*. Thiệt tiễn.
Chuẩn —. Chắc chắn; điều phải cứ, phải lấy làm gốc.
— *thân*. Chính bổn thân.

嫡 Đích. *c.* Vợ chính.

— *mẫu*. Mẹ chính đối với mẹ thứ, hay là thứ mẫu.
— *tử*. Con đòng chính. *Đích trưởng tử*, con trưởng nam.
— *tôn*. Cháu đòng chính.

滴 Đích. *c.* Nước nhỏ xuống từ hột.

Điểm —. Một nhỏ, một giọt, một chút một đỉnh.
| 水成珠 — *thủy thành châu*. Nhỏ vào nước thành hột; nói về phép thắng mật mà làm thuốc, chừng nào nhỏ mật vào nước mà đóng hột lại thì là mật tới, nghĩa là tới chừng chín.

笛 Địch. *c.* Ống sáo, cây sáo.

Ống —. } id. (Cây, ống đều là tiếng kêu
Cây —. } kể).
Thổi —. Nổi tiếng sáo.
Đờn —. Đánh đờn, thổi địch, bày cuộc vui chơi.

狄 Địch. *c.* Mọi rợ.

夷 | *Di* —. id.
戎 | *Nhung* —. id.

敵 Địch. *c.* Chống báng, sánh so.

Cự —. Chống chỏi, đánh lại với.
Đối —. Lấy sức đánh chống cùng nhau, cũng hiểu về sự dầu trí, dầu tài.
Kình —. Chống báng không chịu nhau, không thuận với nhau. *Anh em kình địch*.
Cừu —. Thù oán, nghịch thù.
— *thể*. Làm chuyện phân bì, làm ra sự thể bày vai, so sánh với; làm thể.
Vô —. Không ai chống nổi, (nói về người).
寡不｜**衆** *Quả bất* — *chúng*. Ít người khôn chống đông người.
Nan —. Khó chống, khó bề đánh lại.
Té cái —. Tiếng một người hoặc một vật gì nặng, té ngã xuống đất mà mình nghe.

的 Điệc. *n.* Nặng tai, không nghe được.

— *lác*. Tiếng đôi cũng là điệc.
— *câm*. Đã điệc mà lại câm, chỉ nghĩa là điệc đặc, không còn nghe chút gì, tiếng tục gọi là *chết con rảy*.
— *đặc*. id.
— *tai*. Tai không nghe; rảy tai; ỏi tai không nghe được.
— *đầu*. Tiếng dứt lác ngẩy ngà làm cho vang đầu, khó chịu cũng như *điệc tai*.
— *óc*. id.
Cau —. Trái cau chai đi không nên hột.
Trái —. Trái chi chai đi không có ruột.
Nghiêng tai giả —. Giả ngơ, làm ngơ, làm lơ như không có chuyện gì.
Bạc —. Bạc không kêu, thường là bạc giả.

店 Điếm. *c.* Quán, tiệm.

Mèo đàng chó —. Tiếng mắng đứa hay b

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

đàng ở quán, không lo việc làm ăn, biết có một sự gian lận.
Thằng —. Đứa xảo quyệt, không hay lo việc làm ăn.
Nói —. Nói quỉ quái, nói theo tiếng điêm đàng, nói phỉnh phờ.
Làm —. Làm quỉ quyệt, gạt gẫm; ăn mặc khác thì thôi mà lấy làm tốt.
Đi —. Đi làm đi, ra thân làm đĩ.
Chơi —. Ăn ngủ với đi điếm.
Chó —. Tiếng mắng đứa hay làm tòt, ăn mặc khác thường.
Đĩ —. Kêu chung cả thảng điếm con đĩ; thường hiểu là đứa không thiệt thà.
Đàng —, — *đàng*. Hay phỉnh phờ, lường gạt, thường hiểu là đứa hay ngồi lếu ngồi chợ hay toa rập làm đều gian lận.
Đành —. Làm gian lận, gạt gẫm.
Đấp —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là đấp.

坫 Điếm. *c.* Chỗ canh giờ.
Đồ —. id.

坫 Điệm. *n.* Tiếng trợ từ.
Đậy —. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là đậy.

恬 Điềm. *c. n.* Yên, lặng; dấu, mòi bày ra cho mình biết trước.
— *đạm*. Trọng hậu, tề chỉnh, vững vàng.
— *tịnh*. Nghiêm trang, tề chỉnh không hay nói.
— *nhiên*. Để yên vậy, không nói thôt.
— *lành*. Điềm tốt đem tin lành.
— *dữ*. Điềm xấu đem tin dữ.
— *lạ*. Dấu bày ra kỳ dị.
— *bất tường*. Mòi đem tin dữ.
— *chiêm bao*. Dấu bày cho mình thấy trong khi ngủ, sự mình ngó thấy trong khi chim bao.
Bày —. Bày mòi, bày dấu cho mình biết trước.

點 Điểm. *c.* Chấm, dấu chấm; đếm.
Khuyên —. Chấm dấu khen; khen.
Trang —. Sửa soạn, làm cho đẹp.
Đấu — *bạc*. Đầu đã có tóc bạc, bạc hoa râm; đã tới tuổi già.
Da — *mồi*. Da trỗ đồi mồi; đã già lắm.
Canh —. Canh theo giờ khắc.
— *canh*. Chỉ điểm là canh nào.
— *mục*. Phép điểm soát đầu dân trong lúc gần tối, hoặc để mà cắt phiên canh.
— *diện*. Đếm soát cho biết ai thiếu đủ thể nào.
— *mặt*. Lấy ngón tay chỉ vào trong mặt kẻ khác; (cũng là dấu làm sỉ nhục).
— *đầu*. Đếm từ đầu người; gặt đầu làm dấu ưng chịu.
— *binh*. Soát sổ binh lính.
— *duợt*. Phép giàn binh ra mà coi xét.
Trống — *ba*. Trống đánh canh ba.
Châu —. Dấu đỏ vua chấm trong bài vở; dấu son.
Phụng châu —. Vâng hoàng đề cho dấu son, châu phê.
Kén —. Kén trắng; kén tằm thường đỏ mà có kén trắng xen vào, lộn kén trắng.
— *đăng*. Thắp đèn.
— *nhãn*. Phép khai quang hay là mở mắt cho hạc giấy người ta làm ra cho ông Xá cỡi về trời mà tâu việc.
— *nước thuốc*. Chấm nước thuốc, giặm nước thuốc.
— *chỉ*. (Coi chữ chỉ).
— *huyệt mả*. Chấm chỗ nào làm huyệt mả; (phép địa lý).

顚 Điên. *c.* Cái chót.
— *đỉnh*. Đầu chót.
— *đảo*. Người xảo trá, lấy quấy làm phải, lấy phải làm quấy.
Đảo —. id.
— *phúc*. Nghiêng úp, (tl. uyển).

顚 Điên. *c.* Dại dột, mất trí khôn.
— *cuồng*. Dại dột, sàng sốt, không còn biết phải chẳng.
— *dại*. Hóa ra dại ngây. id.
— *khùng*. id.
— — *khùng khùng*. Lẳng trí, không ra dại khôn; dở điên dở không.
Phát —. Hóa ra điên cuồng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Làm —. Làm chuyện điên dại.
Nói —. Nói như đứa điên.
Cười —. Cười như đứa điên, cười một mình; cười quá, cười ngất.
Đứa —. } Đều là tiếng mắng đứa làm
Đồ —. } chuyện dại ngây.

奠 Điện. *c.* Định; dâng cúng.

Tế —. Tế nhỏ. cúng sớc vọng.
— *tửu*. Phép rót rượu mà dâng cúng.
— *nhạn*. Phép đem nhạn tới mà làm lễ cưới, bây giờ không nhạn thì dùng ngỗng hay là lễ vật khác thế lại.

殿 Điện. *c.* Đền.

Thái hòa —. Đền đại triều.
Chính —. Chính đền vua ngự, càng thành điện.
Văn minh —. Tên đền, cũng là tước gia cho các quan lớn nhứt.
Cần chánh. —. Tên đền. id.
Võ hiển —. Tên đền. id.
Thái cực —. Chính đền vua ngự.
— *hạ*. Tiếng xưng con các vua chư hầu.
— *thi*. Phép thi tại đền vua, thi những bậc đậu cao.
— *bà*. Đền thờ bà Đen ở về hạt Tây-ninh.
Thập —. Mười cung điện ở dưới âm phủ; người ta nói có vua quan ở trong 10 đền, chấp bộ phán tra về người có tội.
Vua thập —. Vua ở dưới âm phủ.
Cung —. Đền đài nhà cửa của vua chúa.
緬甸 *Miến* —. Nước ở giáp Xiêm cùng giáp Vân-nam, cũng gọi là Ô-tấu.

田 Điền. *c.* Ruộng.

Sơn —. Ruộng gò, ruộng ở đất cao.
Thảo —. Ruộng thấp.
Phương —, *Trực* —, *Viên* —, *Giác* —. Ruộng vuông, ruộng dài, ruộng tròn, ruộng xéo.
— *sản*. Ruộng đất của mình.
— *địa*. Ruộng đất, (nói chung).
— *thổ*. id. id.
— *trạch*. Ruộng đất, nhà cửa.
— *tô* Thuế ruộng.
— *trang* Ruộng vườn; ruộng chung quanh vườn.
— *bộ*. Bộ khai ruộng đất, cũng kêu là *bộ điền*.
Khẩn —. Xin phép khai phá đất hoang mà làm ruộng, hạn tới ba năm thì chịu thuế.
Thạch —. Ruộng đá, ruộng không cày được.
旱 | *Hạn* —. Ruộng gò.
Lương —. Ruộng tốt.
高腴之 | *Cao du chi* —. Ruộng tốt lắm.
Đồn —. Quí dân phá đất mà làm ruộng; để phòng khi có giặc lại dùng mà làm binh; ấy là *tịnh vi nông, động vi binh*.
靜爲農, 動爲兵.
Tá —. Người mướn ruộng mà làm.
Chủ —. Chủ ruộng.
— *bạn*. Người ở giáp ruộng mình; bờ ruộng.
| **連耕家連居** — *liên canh gia liên cư*. Tiếng nói thành lệ, hễ có bán ruộng đất, nhà cửa, thì phải bán cho người gần trước.
耤 | *Tịch* —. Ruộng Xã-tắc, Thần-nông. Nhà-nước trỉ ra để mà thờ ông thần bá cốc, ở đó lập nên thờ kêu là Xã-tắc, hoặc vua hoặc quan lớn trong mỗi năm phải hạ canh làm gương cho dân bắt chước.
Mặt chữ —. Mặt vuông.
耕 | **不見鳥禾熟鳥飛來** *Canh điền bất kiến điểu, hòa thục điểu phi lai. Khi cày thì chẳng thấy chim, đến khi lúa chín, chim tìm tới ăn.*
Bổn thôn công —. Ruộng chung của làng.
Công —. Ruộng của quan.
Tư —. Ruộng riêng.
Thành —. Ruộng đã thành thục.
Vị thành —. Ruộng chưa thục, ruộng mới khai khẩn.
Tam —. Tên chỗ thuộc về của tiểu, hạ Định-tường.
Đạc —. Đo ruộng. *Quan đạc điền* thì là quan đo ruộng đất.
Dinh —. Chức quan hay việc khai phá đất đai cho dân làm ruộng.
丹 | *Đơn* —. Chỗ ở tại dạ dưới, cái rún.
| **單** — *đơn*. Tên riêng một người nước Tề, đời Liệt-quốc hay dùng chước cột đuốc vào đuôi trâu mà phá được giặc Nước-yên.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Điển. *c.* Lập lại, thế lại.

— *lính*. Chọn người đi lính, đem vào ngạch binh.
— *thế*. Đem người mà thế chơn lính, hoặc thế chơn người làm công.
— *lại*. Lập lại, như lập chỗ đất sùng.
Lính tân —. Lính mới.
Nón cỏ —. Nón cậu, nón thủng, thổ sản Vân-nan.

典 Điển. *c.* Phép đã lập thành; làm chủ.

墳 | *Phần* —. Tam phần ngũ điển, chính là sách Tam-hoàng Ngũ-đế làm ra; tam phần là sách vua Phục-hi, vua Thần-nông, vua Huỳnh-đế, nói những sự cả thể trong thiên hạ. Ngũ điển thì là sách vua Thiếu-hiệu, vua Chuyên-húc, vua Cao-tân, vua Nghiêu, vua Thuấn, nói về mối cang thường trong trời đất.
Kinh —. Phép giáo hóa không đổi dời, cũng là kinh sách.
Hội —. Sách biên lệ thể công chức tước các quan văn võ.
— *tịch*. Sách vở việc quan; chức giữ lấy sách vở ấy cũng hiểu là coi bộ sổ linh.
— *bộ*. Chức giữ bộ sổ việc quan.
Đại —. Phép hội thi lớn, hạn 12 năm.
Tiểu —. Phép hội thi nhỏ, hạn 6 năm.
Huân —. Sách giáo hóa, dạy các sự tích.
Tự —. Tự-vị lớn, đủ các thứ chữ cùng các sự tích.
Cây — —. Tên cây xốp hay mọc theo đất bưng.
Chim — —. Tên chim cao cổ hay lặn dưới nước mà bắt cá.
Lại —. Tiếng gọi những người không theo khoa mục, chuyên một nghề thơ thủ.
Lại — *xuất thân*. Vốn là người bên lại mà làm quan.
— *nông*. Chức quan coi đốc cho dân làm ruộng.
— *sử*. Chức coi giữ kinh sử.
— *hình*. Luật hình, luật phép bên hình.
Trọng —. Phép trọng, phép xử nặng, như làm ăn trầm, giảo, làm tội nặng.
Thường —. Phép xử theo lệ thường.
— *đương*. Cầm thế; cuộc cầm đồ.
— *thế*. id.
— *cô*. (Coi chữ cô).

電 Điển. *c.* Chớp, nháng sáng.

— *khí*. Khí hay nháng, hay rút.
— *khí cơ*. Máy truyền điển khí cùng báo tin; *cuộc dây thép*.
— *tuyến*. Dây sắt luyện, giăng ra để mà truyền điển khí, thường kêu là *dây thép*.
— *báo*. Báo tin; thơ gởi theo dây thép.
| **音** — *âm*. Âm tin gởi theo dây thép
— *sanh*. Kẻ học đánh dây thép, kẻ học phép truyền báo bằng điển khí; chức lãnh việc gõ dây thép, truyền báo tin theo phép sấm chớp.
Phép — *báo*. Phép báo tin dây thép.
Dấu hiệu — *báo*. Dấu hiệu về phép điển báo.

癜 Điềng. *n.* Mắt máu, bất lạnh mình, ê ốc, sợ sệt, bất tỉnh.

Sợ —. Sợ quá, sợ khiếp.
Đau —. Đau quá.
Chết —. Bất tỉnh nhơn sự, hoảng kinh.
— *hồn*. Thất kinh.
— *vía*. id.
— *ngất*. Không còn biết gì cả. *Sợ điềng ngất, khóc điềng ngất*.

蝶 Điệp. *c.* Con bướm; loại hến vỏ bằng, trong suốt, hai miệng nhập làm một mà tròn.

Yên —. Rủ quến, phỉnh dỗ.
Phân —. Đồ trau giồi, phấn giồi.
Giấy —. Tên giấy.
Phong —. Ong bướm, nghĩa mượn là *quến dụ*; (nói về trai gái).
Sứ —. Người đưa tin; thơ gởi cho nhau.
Hàng hổ —. Hàng bông bướm.
Cây —. Thứ cây nhỏ, bông đỏ mà có kiến giống kiến con bướm.
Vỏ —. Xác con điệp.

牒 Điệp. *c.* Bửa thẻ; giấy biên kí, giấy gởi.

Sớ —. Sớ sách thầy chùa làm ra để mà tâu Ngọc-hoàng.
Độ —. Cấp bằng thầy chùa, giấy phép đi tu. Đồ vua ban cho hòa thượng thì là một đạo sắc và một cái đao giống cái rựa quéo nhỏ, gọi là *giải đao độ điệp*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Sắc —. Sắc bằng của thầy chùa.
Ngọc —. Sách kể dòng đõi nhà vua.
投 | *Đầu* —. Đầu đơn kiện thưa việc gì.

疊 Điệp. *c.* Chập chồng, bộn bề; in, giống.

— *một sắc*. Giống in một sắc.
Trùng —. Nhiều lắm, vô số.
Trùng trùng — —. Đông lắm, không hở dứt.
Thiên hạ đi trùng trùng điệp điệp.

姪 Điệt. *c.* Cháu, tiếng xưng hô các con nhà bác nhà chú, nhà cô nhà cậu; chú kêu con bác, bác kêu con chú đều là cháu.

— *nhi*. id.
Thân —. Cháu ruột.
Tiểu —. Tiếng mình gọi cháu mình, (khiêm xưng).
Tệ —. id.
Ngu —. id.
Hiền —. Tiếng người khác kêu tăng cháu mình.
Qui —. id.

蛭 Điệt. *c.* Đỉa, loài trùng ở nước hay nút máu người ta.

Thủy —. id.

雕 Điêu. *c.* Trau.

— *trác*. Trau giồi.
— *khắc*. Chạm trổ.

彫 Điêu. *c.* Tàn, rụng, nói về cây lá.

— *hao*. Hao mòn, *làng điêu hao*, chỉ nghĩa là dân số trong làng một ngà, một giảm mà lại nghèo nàn.
Làng —. Làng nát, dân cư tản lạc.
Khai —. Làm khai cho quan, về sự làng nát.
Liu —. Bộ rắn lội dưới dòng nước chảy, bị nước đưa qua đưa lại, cũng là tên rắn.

刁 Điêu. *c.* Đồ đúc bằng đồng thau giống cái nồi nhỏ; xui giục.

— *đẩu*. Cái điêu cái đẩu, đồ của quân lính, đúc bằng đồng thau, ban ngày để nấu cơm, ban đêm thì gõ mà canh đồ của thầy chùa gõ mà tụng kinh.
| 唆詞訟 — *toa từ tụng*. Tiếng kiện chỉ nghĩa là xui giục, mưu sự, thưa việc kiện thưa.
Nhỏ —. Nhỏ xíu.

調 Điệu. *c.* Đưa về (kinh), đem đi; cung cách.

Hộ —. Giữ mà đem đi.
Đề —. Chức quan.
— *lương*. Đem lương đi (về kinh.)
— *tủ*. Dẫn tù đi.
Cung —. Giọng hát, giọng nói.
Đồng —. Đồng cung cách, khuôn rập.
Liu —. Bộ dìu dắc đem nhau đi, khó được rành rang.

窕 Điệu. *c.* Một mình ít dùng.

Yểu —. Nhẹ nhẽ, dịu dàng có về lịch sự.
Cách —. Cách thể, bộ tịch.
Lâm —. Lâm cách, làm bộ nhu mì, lâm thì

弔 Điếu. *c.* Viếng người mắc việc âm tang.

— *tang*. Đi thăm nhà có người chết.
Lễ —. Lễ đi cho nhà có việc ấy.
Đi lễ —. Đem lễ vật cho nhà có tang.
Đi —. id.
| 民罰罪 — *dân phạt tội*. Phủ hộ dân cùng sửa phạt kẻ có tội, ấy là công việc đứng vua chúa cứu dân.
Tiền —. Tiền đúc bằng đồng.
Đồng —. Đồng đỏ; đồng tiền nhỏ cũng bằng đồng.

釣 Điếu. *n.* Chính nghĩa là câu cá, nghĩa nôm là cái điếu hút thuốc.

Ống —. Cái thong, cái ống để mà hút thuốc.
Bình —, — *bình*, Đồ hút thuốc bằng bình.
— *bát*. id.
Hầu —. Hầu việc hút điếu bình.
Thuốc —. Thuốc vấn bằng giấy hoặc bằng lá chuối.
Thong ống —. Cây dài có xoi lỗ hoặc là ống

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

tre, nhỏ, thường tra vào bình điếu mà hút, cũng gọi là cái xe.
Quân — dãy. Quân hầu trân thuốc.
— cày. Điếu lớn, dùng nguyên một đoạn tre cũng là điếu trai cày.
Cỏ —. Vật chi dài mình, một đầu cong cong, giống cái lưỡi câu, đều dùng tiếng nầy.
— xe. Cái vòi đơn trước cổ xe; ông võ.

調 Điều. *c*. Sửa, châm chước làm cho vừa.
— hộ. Trước thầy thuốc, bổ theo việc bình.
— trị. Trị bình
— lý. Sửa sang; làm cho yên bịnh, nói về bịnh hậu.
— hòa. Châm chước, hiệp hòa, nói về thuốc men.
— binh. Sắp đặt việc binh, đem binh đi.
— khiển. Chức quan binh.
— bát. id.
風 | 雨 順 *Phong — vũ thuận*. Gió đều mưa thuận, điềm đặng mùa, bình yên trong nước; thuận mùa.
陸脉不 | *Lục mạch bất —*. Sáu bộ mạch nhảy không đều, có bịnh.

條 Điều. *c*. Nhánh, đoạn, thứ tiết.
— mục. Thiên thứ, điều thể cả, tựa sách.
Từ —. Phân ra từ khoản.
— lý. Chỉ thứa, lóng đốt, thứ tự.
— mộc. Cây danh mọc, cây gỗ tốt.
Tiêu —. Tan nát, hoang vu: *nhà cửa tiêu điều*.
— răn. Điều dạy răn.
— luật, luật —. Tiếng kêu chung luật lệ, hoặc chỉ một khoản một tiết trong luật.
— lệ. Lệ thể trong luật hoặc thể thức dạy biểu việc gì.
— khoản. Thứ tiết phân ra.

鳥 Điểu. *n*. Màu điều.
Cây —. Cây sinh trái tròn mà có gai, trong ruột có hột đồ người ta hay dùng mà làm màu điều.
— cháy. Màu đỏ thẫm.
Đỏ —. Đỏ tươi.
Tím —. Màu tím mà đỏ.
Lụa —. Lụa nhuộm màu đỏ đậm.
Nhiễu —. Nhiễu nhuộm đỏ.
Khăn —. Khăn nhộm đỏ.
— ngư. Tên cá.
— hoang. } Đều là đào rừng.
— gai. }
— xiêm. (Coi chữ đào).

鳥 Điểu. *c*. Chim.
— thú. Kêu chung cả loài bay loài chạy.
Huỳnh —. Chim vàng anh.
Đà —. Thứ chim phương nam lớn con, cỡi được.
— đình. Sân chim, thuê sân chim, thổ sản Rạch-giá.

釘 Đinh. *c*. Sắt mũi nhọn để mà đóng cho chặt.
— sắt. id.
— ốc. Đinh có ngăn như khu ốc; đinh vặn.
— khoen. Đinh có khoen tại đầu.
— tai. Đinh tà đầu.
— cúc. Đinh tròn đầu, cũng là đinh găm.
— đỉa. Đinh dài nhọn hai đầu, đóng kềm hai phía.
Rèn —. Phá sắt làm đinh, mũi nhọn con sắt.
Mũi —. id.
Đóng —. Dùng đinh mà đóng vào.
Bứt —. Dùng nhíp kềm mà lấy đinh ra.
— tử thảo. Loài cỏ độc.
Chặt như —. Chặt lắm.
Sắt —. Vững bền, mạnh mẽ.
Con cua —. Loại rùa lớn con.
Thuyền —. Thuyền các tỉnh ngoài dùng mũi mà đầu vấn, ngoài be thường đốt đen.
Nhuộm màu —. Nhuộm màu đen lợt.

丁 Đinh. *c*. Đứa; chữ thứ bốn trong thập can.
Nhứt —, nhị —. Tiếng kêu kẻ một người hai người, v. v.
Dân —. (Coi chữ dân).
Vị thành —. Hạng dân chưa tới 19 tuổi.
— hương. Thứ cây trổ bông thơm, chột nó giống cái đinh, vị thuốc tiêu bổ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lăng*. Thứ cây nhỏ, lá có chia mà thơm, người ta hay dùng làm lá tẩm.
Bông —. Bông tai giống như cái đinh.
Tai —. id.
— *ninh*. Cặn kẽ.
— *ưu*. Phải nghỉ việc quan, vì mắc để tang cho cha mẹ. v. v.
Linh —. Trôi nổi không ra bề gì, không định chỗ ở.
Họ —. Tên họ.
— *bộ*, *Bộ* —. Bộ sổ dân.

疔 Đinh. *c.* Ghẻ.

— *sang*. Loại ghẻ sâu chưn mà độc.
Đậu —. (Coi chữ đậu).

定 Định. *c.* Tính chắt, phân đặt chắc chắn.

— *liệu*. Toan tính phải làm thể nào.
Toan —. id.
— *đoạt*. Phân đoán, dạy lẽ nhứt định. (Tiếng nói cho vua chúa).
Phân —. id.
Đoán —. id.
Nghị —. Nghị ra, chước định.
— *tỉnh*. Tỉnh lại, lai tỉnh.
Nghĩ —. Phỏng tính, nghĩ việc phải làm thể nào.
— *lệ*. Định thể thức, định việc phải làm thể nào.
Lệ —. Thể lệ đã định rồi.
— *kế*. Nhứt tính phải dùng mưu nào, kế nào.
Sửa —. Sửa sang, sắp đặt.
San —. id.
— *việc*. Phân việc, tính việc.
— *thuế*. Đánh thuế, nhứt tính thuế vụ là bao nhiêu.
— *tội*. Chiếu theo luật mà đoán tội.
— *án*. Làm án, đoán cho phải án gì, cũng là định tội.
— *giá*. Đánh giá, làm giá.
— *công*. Định công nghiệp trọng khinh thể nào; tính tiền công.
— *thưởng phạt*. Định phần thưởng phạt.
— *ngày*. Nhứt tính ngày nào, kỳ ngày.
— *tỉnh*. Hồi tâm, sửa tính, hết xao lãng
— *ý*. Quyết ý.
— *nơi*, — *chỗ*. Liệu chỗ nào, nơi nào, (để con kết dôi bạn).
Trời —. Trời dạy, trời khiến, việc không cải thể khác.
Tiền —. Đã có mạng số rồi.
— *số*. Số phận đã định.
— *phận*. id.
— *đô*. Lập kinh đô, nhứt tính xây thành tại chỗ nào.
Phú qui tác hữu — phận. Giàu sang đều phần định trước, đều có số mạng.
晨昏 | 省 *Thần hôn — tỉnh*. Sớm thăm hỏi. (Nói về đạo làm con, nhắc là buổi sớm buổi tối, phải thăm viếng hỏi han cha mẹ).
Gia —. Tỉnh lớn ở Nam-kỳ.
Bình —. Tỉnh lớn ở Tả-kỳ.
Nam —. Tỉnh lớn ở Bắc-kỳ.
— *tường*. Tên tỉnh thành ở gần Gia-định giáp Vĩnh-long.
— *viễn*. Nóc phủ ở tại tỉnh Vĩnh-long.
Giồng trâu. —. Tên giồng lớn thuộc tỉnh Định-tường.

頂 Đinh. *n.* Dán vào, kẹp.

Chính —. Ngay ngắn, cân xứng.
— *thêu*. Vá đính và thêu.
— *vàng*, — *bạc*. Lấy vàng lấy bạc mà trang mà điểu.

訂 Đính. *c.* Sửa định.

| 正 — *chính*. Sửa lại, sửa cho nhằm.
— *ngày*. Định ngày.

錠 Đinh. *c.* Thỏi vàng, thỏi bạc.

Một —. id.
— *bạc*. Thỏi bạc thường nói một lượng Annam
Bạc —. Bạc thỏi.
停 | *Đình* —. Gieo neo, đậu thuyền.

廷 Đình. *c.* Chốn triều đình, chỗ vua ngự

Triều —. Hội bá quan tại triều.
— *thí*. Thi tại đền vua, thi tuyển.
— *nghị*. Giấy triều đình nghị ra.
| 諍 — *tránh*. Can gián trước mặt vu

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đình. *c.* Sàn; nhà lớn, nhà hội, nhà thờ thần.

Gia —. Tiếng đôi hiểu là nhà.
Môn —. id.
— *liệu*. Đèn mãn đăng; chỗ chất bồi mà đốt.
Thần —. Miếu thờ thần.
— *miếu*. id.
— *làng*. id. Nhà làng.
Cai —. Chức lớn trong làng hay về việc đình miếu, yến hội.
Biện trung —. Chức lãnh việc biên ký trong làng.
Thiên —. Cái trần.
Sân — hoặc *sưa* —. id.
Đông — *hổ*. Tên hổ lớn ở bên Trung-quốc.
Đông — *xích lân*. Thần quỉ ở dưới sông biển.
| *Kính* —. Cách xa nhau.
Lớn bằng cái —. Lớn lắm.
Cây đông —. Loại giống như cau, lớn cây, trái cả xấu mà tròn, tại chỗ bẹ nó úp có thứ meo trắng, người ta cạo làm bùi nhùi.

Đình. *c.* Dừng lại, ngừng lại, đứng lại.

— *bạc*. Đậu lại, gieo neo.
— *đình*. id.
— *việc*. Ngừng lại, bãi việc một it lâu.
— *bải*. Thôi đi, bải đi.
— *lại*. Ngừng lại, để lại.
— *bước*. Dừng chơn, không đi nữa.
Ngựa — *phe*. Ngựa trạm.
— *khao*. Chỗ khao tế.
| *Dịch* —. Cung trạm, chỗ thay ngựa trạm.
— *bút*. Dặt ngòi viết; nghỉ viết.
— *lịch*. Loại rau. (Vị thuốc).

Đình. *c.* Sâm.

Lôi —. id.
Hỏa lôi —. Cơn giận nóng như sâm như lửa: Giận dữ quá.

Đình. *c. n.* Đảnh, chót.

— *đầu*. Đảnh đầu, cái trốt.
— *trần*. Giữa trần, cái trần.
— *núi*. Chót núi.
— *đái*. Dầu phẩm hàm để trên chóp nón, (quan chế nhà Thanh).
— *thượng*. Bậc trên hết, quí hơn hết.
Đủng —. Bộ đi chậm chậm, thủng thỉnh.
Một —. Một it, một thì. *Một chút một đỉnh*.
Chút —. Một chút xỉu.
— *đạc* Bộ kì lưỡng cùng ý tứ.
Bao — hoặc *bao đảnh*. Cách thế chít khăn hoặc vấn tóc chung quanh đầu.

Đít. *n.* Thân sau người ta, chính chỗ kêu là bàn tọa hay là đầu mỏng trôn. Bề dưới đồ dựng. *Đít nồi*.

— *khu*. id.
Lỗ —. Hậu môn.
Dẻ —. Bộ rách rưới hoặc vô ý trông trải.
Nhổm —. Nhảy nhổm, ngồi không yên.
Nhớm —. Dở đít lên một thí.
Phủi —. Lấy tay đánh bụi sau đít; bộ dễ ngươi: *Đánh rồi liền phủi đít mà đi*.
Chỏm —. Nhọn đít (nói về đồ dùng). *Ve chén chỏm đít*.
Túm —. Đít túm lại không nở nang. Thường nói về đồ đương bằng tre mây.
Bằng —. Đít bằng thẳng (như đít nồi).
Vung trón đa —. Bộ giận dữ, cứng cỏi không chịu luỵ.
Đánh —. Luật cấm đánh lưng, cho đánh đít, là chỗ không hay làm hại cho người bị đánh. Cũng là tiếng nói chồng rằng: *Không đánh gì nữa được*.
Ngồi không nóng —. Tiếng trách người khách không ngồi cho lâu.

Địt. *n.* Đít bầu hơi kêu ra tiếng, hơi trong lỗ đít xịt ra.

— *thầm*. Địt không ai nghe.
Nín như nín —. Nín quá, che đậy không được.
Tế —. Sẩy trôn.
Dây thúi —. Loài dây dài lá có mùi hôi, bông coi có nhụy mà vô duyên; vị thuốc hay làm cho ngựa mập, phải đâm cả dây lá lấy nước mà cho nó uống.

Điu. *n.*

Liu —. Uốn khúc qua lại như hình rắn bò.
Rắn — —. Loại rắn nước.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Viết chữ liu —. Viết chữ không ra nét, in như hình rắn bò.

呶 Điu. *n.*

Đơn —. Vân vương, ràng rịt, một nghĩa với tiếng lăng liu.

都 Đo. *n.* Sánh thước tắc cho biết dài vắn, rộng hẹp.

— đắn. Tiếng đôi cũng hiểu là đo.

Đắn —. id. Sánh so, xét nét kỉ càng. (Như nói về tài đức) : *Đắn đo cân sắc cân tài.*

— lường. Tiếng đôi cũng hiểu là đo ; đo bề rộng hẹp, lường thì là đong lường.

So —. So sánh làm cho bằng nhau; phân bì. *So đo hơn thiệt. So đo từ phân từ tắc.*

Sâu —. Giống sâu nhỏ, bò thì uốn khúc nhập cả đầu đuôi, rồi lại buông ra, như hình bỏ thước mà đo.

Cây sò —. Tên cây hay mọc theo đất rẫy.

Lòng sông lòng biển còn dò, nào ai bẻ thước mà — lòng người. Lòng người khó biết.

Phép —. Phép dạy về việc đo đất, lấy họa đồ, địa đồ.

— ruộng. Lấy thước tắc sào mẫu đất ruộng.

— đất. Định thước tắc miếng đất là bao nhiêu.

— cây. Đàn đo cho biết thước tắc cái cây là bao nhiêu.

— vải. Định thước tắc cây vải.

— phỏng hoặc *— phỏng.* Đo qua, đo ước chừng, phỏng chừng.

度 Đọ. *c.* Lấy hai vật mà sánh cho biết cao thấp, rộng hẹp, lớn nhỏ thế nào.

— vóc. Sánh hai vóc cho biết cao thấp, lớn nhỏ.

So —. Xeo nạy, phân bì.

Bàn —. Ván lót ngang thân sau bòng lái, phía gần bánh lái.

妬 Đó. (Đây). *n.* Tiếng chỉ chỗ xa hơn đôi với tiếng đây, cũng có khi dùng như tiếng ấy.

Đâu —. Khắp chỗ. Lại dùng như tiếng hồ nghi, tiếng ước chừng.

Ở —. Ở chỗ ấy, tiếng chỉ chỗ.

Đây —. Nầy, kia, lấy theo nghĩa gần nhau

Lấy —. Lấy theo lẽ ấy, suy theo việc ấy.

Bỏ —. Bỏ, để tại đó; không biết tới: *Chạy đâu bỏ đó.*

Để —. Để tại đó.

Ngồi —. Ngồi tại chỗ ấy.

Đứng —. Đứng tại chỗ ấy.

— ấy. Tiếng chỉ chỗ, chỉ vật ở gần trước mặt. Tiếng tục nói trại là *đó é.*

Mới —. Mới tức thì.

Rồi —. Kể lấy đó, rồi việc ấy, đoạn thì..

Khi —. Khi ấy.

Lúc —. Lúc ấy.

Làm chi —. Làm chi nơi ấy.

Nói thiệt —. Ấy tôi nói không sai, ấy không nói dối.

Ai đi —. Ai đi nơi ấy.

Tuổi —. Tuổi ấy, người ấy.

Thấy — mà khó ăn. Thấy trước mắt mà lấy, nghĩa là muốn mà không làm được.

笯 Đó. *n.* Cái đụt, cái giỏ để cho cá vào.

— đứng. Đụt dựng đứng.

— nằm. Đụt để nằm.

Đăng —. Tiếng kêu chung cả đó vi cá, nhỏ cả.

Chạy lờ mắc —. Chạy khỏi đầu nầy, lại mắc đầu kia. Mắc mưu, mắc mẹo rồi.

渡 Đò. *c.* Ghe đưa qua sông hoặc đưa theo đàng sông.

Ghe —. id.

— giang. id. Chữ gian với chữ giang đồng một vần; kẻ đưa đò là ăn cắp, cho nên hiểu ra nghĩa gian tham.

— ngang. Ghe đưa ngang qua sông.

— dọc. Ghe đưa đi theo đàng sông.

Đưa —. Đưa bộ hành qua sông hoặc đi theo đàng sông.

Chèo —. Chèo ghe đò, nghĩa mượn thì là chèo lẫu; đi sau kẻ khác.

Qua —. Đi qua sông. Đi theo đò mà qua.

Đi —. Ngồi đò mà đi.

Quá giang —. Nhờ đò mà đi chung; đi chung một đò; đi chung một lượt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nói đưa —. Nói đưa khứa, nói chừng cưỡng.
Sông sâu chở lội — đầy chở đi. Phải lánh nơi nghèo hiểm.
— trần. Đò không mui.
— mui Đò có mui.
Con —. Đứa đưa đò (thường sự là con gái). *Con đò bậu chớ nghi ngờ, bậu đưa khách bậu, ta chờ bạn ta.*
Trùm —. Chức lãnh việc thầu thuê đò, làm đầu trong vạn đò.
Vạn —. Tiếng kêu chung cả bọn đưa đò.
Ở cách —. Ở cách sông.

徒 **Đỏ.** *n.* Một mình ít dùng.

Giả —. Làm mặt, dỗi mắt.
Làm —. id.
Giả — ngủ. Giả ngủ.
Chẳng thương cũng làm — cúm núm. (Coi chữ cúm).

赭 **Đỏ.** *n.* Màu lửa, thuộc về nam phương. Màu tươi tốt.

— lòm.
— chót.
— chói.
— cháy.
— hoet.
— lướng.
— lơ — lướng.
— lôi.
— tươi.
— giọi.
— thâm
— điếu.
— au au
— gay.

Cả thảy đều chỉ nghĩa đỏ lắm.

— chạch. Khóc con mắt đỏ chạch.
— ửng. Vừa đỏ, có màu đỏ chiếu.
— hồng hồng. Vừa đỏ đỏ.
— như hoa vông. Đỏ tươi.
— bầm. Đỏ thẫm, đỏ mà có hơi đen.
— hủn hủn. id.
— mùi. id.
— rần. Đỏ cùng: *Uống rượu mặt đỏ rần.*
Lửa —. Lửa hén, lửa cháy.
Đèn —. Đèn sáng tỏ; đèn đương thắp.
— đèn. Thắp đèn, chừng thắp đèn.
Biển —. Tên biển, nước chiều màu đỏ.
Đồng —. Đồng vỏ cua.
Son —. Son; *lòng son đỏ*, thì là lòng ngãy thẳng.
Con —. Con mới đẻ; con dân.
Lúa chín — đồng. Lúa chín cả đồng.
Quân lính — đường. Quân lính đầy đàng; (quân lính thường bận áo dấu đỏ.)
Vận —. Vận tốt.
Quần điều áo —. Ăn mặc đồ tốt; sắc phục rực rỡ.
Dất —. Tên xứ ở Bà-rịa.
— con mắt. Bộ giận dữ.
Kiếm — con mắt. Kiếm hết sức.
— mặt. Nổi giận, làm mặt giận; mắt cở.
Nén —. Nén vàng.

都 **Đô.** *c.* Đều, chỗ thành thị đông đảo; chỗ vua ở.

Kinh —. Chỗ vua ở.
Thành —. id.
Quốc —. id.
— hội. Chỗ đông người tựu hội.
— đốc. Tước quan võ hay một đạo binh.
— hộ. Tước quan văn kiêm cả binh dân.
— thống. Tước quan võ gồm hay cả binh dân.
— ti. Chức làm đầu một ti.
— sự. Chức hay việc, chủ việc.
| 水 — thủy. Chức hay về đàng nước, thuộc về Bộ công.
| 虞 — ngu. Chức hay về công việc làm, cũng về Bộ công.
— sát viện. Viện tra xét về các việc trong nước.
— sát ngự sử. Chức quan thuộc về viện Đô sát.
— tùy. Đạo hộ, quân giang quan.
Ông —. Hiệu quân lính đời xưa.
Định —. Lập thành đạo tại chỗ nào.
Đóng —. id.
Cà triều —. Cà trâu.

度 **Độ.** *c.* Đo; chừng đỗi; bề xa cách; ước chừng, phỏng ước, cuộc đua đầu.

— lượng. Lòng rộng lớn hay thương, hay dung kẻ khác.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lượng hẹp hòi*. Người nhỏ bụng không hay xét suy, không hay thương kẻ khác.
Đại —. Có độ lượng lớn.
Chế —. Phép sửa định, sửa sang, chế biến.
Pháp —. Phép luật.
Vô —. Không chừng đỗi.
Quá —. Qua chừng.
Thường —. Mực thường, lấy theo mực thường.
— *chừng*. Ước chừng, phỏng chừng.
— *mặt trời*. Đường mặt trời đi.
— *mặt trăng*. Đường mặt trăng chạy.
Một —. Một bận, một đạc, một cuộc đua đầu; một chặng trong 360 sô kể bề châu vi trái đất.
Gà — hoặc *gà đá* —. Gà nuôi để mà đá đua.
Ra —. Trình nghề, ra chỗ đua tranh.
Ê —. Không ai dám đua tranh, thường nói về gà chọi; không ai thèm dùng nữa (nói về người).
— *ngựa*. Một cuộc ngựa đua.
— *gà*. Một cuộc chọi gà.
— *may*. Cuộc đua may mắn (nói chung về sự đá gà, đua ngựa).
— *rủi*. Cuộc đua rủi ro; bận đua bất lợi. id.
Ức —. Gà ham đá; nghĩa mượn là *ham trai, ham gái*.
Cùng —. Gà mỏi mệt không đá đua được nữa, nghĩa mượn: *Hết sức không làm gì được nữa*, (sắc dục).

鍍 Độ. *c.* Tráng lót, nhuộm, làm áo bằng món gì thuộc về ngũ kim.
— *kim*. Tráng nước vàng.
— *ngân*. Tráng nước bạc.

渡 Độ. *c.* Đưa qua, cứu vớt.
超 | *Siêu* — Cứu cho khỏi, vượt khỏi.
濟 | *Tế* —. Cứu giúp, cứu vớt, đưa đi cho khỏi nạn.
普 | *Phổ* —. Phép cứu chung, làm ơn chung, đại xá.. (Tiếng phật).
— *điệp*. (Coi chữ điệp).
— *mạng*. Cứu mạng; bảo cho được bình an.
— *thân*. Cứu mình, lo cho mình, làm cho mình khỏi gian nguy..
— *mình*. id.
| **乎口** — *hồ khẩu*. Nuôi lỗ miệng.
Phép phật — *người khổ nảo*. Phật hay cứu người trầm luân trong *khổ hải*.
— *thuyền*. Thuyền đò, ghe đò.
— *phu*. Đứa chèo đò.
Cứu dân — *thế*. Làm việc phước, cứu thế hạ, (thường nói về thầy thuốc).
Trời — *vận*. Trời giúp vận.

妬 Đố. *c. n.* Ghen ghét, không muốn cho ai hơn mình; cuộc với nhau, thử nhau.
Tật —. Ghen ghét.
| **賢疾能** — *hiền tật năng*. Ghen kẻ hiền ghét người có tài.
— *kị*. Ghen ghét, không ưa, không hạp.
— *thách* hoặc *thách* —. Trêu ghẹo, thách thức.
— *nhau*. Cuộc với nhau làm sự chi đặng thì chịu thường, phạt, v. v.
— *ai*. Tiếng trêu chọc, thách thức, (đi trồng).
— *mày dám*. Tiếng thách thức.
Câu —. Lời hỏi mật mò, hoặc có nhiều nghĩa.
Hỏi —. Hỏi thử, hỏi mật; hỏi rắn mắt.
— *cửa*. Cây khép hai bên làm khuông cửa.
Đóng —. Đóng cây đồ hoặc đóng áp, đóng kẽm một miếng ván hoặc một tấm hàng giề dài dài.

徒 Đồ. *c.* Học trò, bọn. Luông công, vô ích tội đồ.
Môn —. Môn đệ, học trò.
— *đệ*. id.
— *đảng*. Bọn lũ, phe đảng.
Côn —. Bọn quân hoang, quân dữ, quân trộm cướp. (Coi chữ côn).
Tặc —. id.
Hung —. id.
Tông —. Hiểu về môn đệ chúa Cứu-thế. Cũng có nghĩa là tông tích.
Kể tông —. Kể tông tích, kể việc lâu xa.
Tăng —. Bọn thầy chùa, các đạo.
Sinh —. Các kẻ đã thi được bậc tú tài.
Thầy —. Tiếng xưng hô các bậc tú tài; *thầy* —.
Đạo —. Tiếng kêu các người làm môn đệ đàng đạo Thiên Chúa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ngu*. Tiếng mắng đứa ngu.
— *dại*. id.
— *lục súc*. Tiếng mắng đứa dại dột, cho nó là đồ thú vật.
Lục súc chi —. id.
— *phản chủ*. Tiếng mắng đứa phản, đứa vô ơn.
— *hư*. Tiếng mắng đứa dở dang, không làm nên sự gì.
— *bỉ*. Tiếng mắng đứa bất trí.
— *ngốc*. id.
— *lao*. Luống công vô ích ; mệt nhọc uổng công.
— *lưu*. Án giam, án đày ; tội lưu, tội đày.
Tội —. Tội giam cấm mà làm việc quan, từ một năm, một năm rưỡi, hai năm, hai năm rưỡi, ba năm, cả thảy năm hạng.

Đồ. *c*. Tiếng kêu kẻ các vật để mà dùng, các khí cụ ; toan tính ; bản vẽ hình thể đất đai.

— *đạc*. Tiếng kêu chung các món đồ dùng.
— *lễ*. id.
— *dùng*. id.
— *đoàn*. id.
— *sành*. Vật dụng bằng sành.
— *đất*. Vật dùng bằng đất.
— *đa bát*. Đồ sành có tráng nước men.
— *châu báu*. Vật châu báu.
— *gỗ*. Vật dùng bằng cây gỗ.
— *mộc*. id.
— *sức*. Vật dùng quí giá.
— *mã*. Đồ coi thì lịch sự mà không bền chắc, không dùng được, như đồ thợ mã.
— *ăn*. Vật ăn.
— *bận*. Áo quần.
— *nghề*. Vật dùng mà làm nghề.
| 磁器 — *từ khí*. Vật dùng bằng sành.
— *thờ*. Vật dùng để mà thờ phượng.
| 祀器 — *tự khí*. id.
— *âm công*. Đồ khiêng quan cữu, đồ chôn đám, nhà vàng.
— *nhạc*. Tiếng kêu chung các món đồ nhạc.
— *đo*. Khí cụ để mà đo.
— *làm ruộng*. Khí cụ để làm ruộng.
— *vật*. Kêu chung các món đồ tập nạp trong nhà.
— *gia dụng*. Đồ dùng trong nhà phải có.
— *trà, chè*. Đồ về chén để pha chè, uống nước chè.
— *binh khí*. Binh trượng, đồ đánh giặc.
| 章 — *chương*. Con dấu, ấn triện.
| 籍 — *tịch*. Sách vở.
— *thơ*. id.
Họa — *hình*. Vẽ hình tướng người vào, thường để mà bắt, như vẽ hình quân còn đồ.
Họa —. Bản đồ, bông đồ, hình thể vẽ ra.
Địa —. Giấy vẽ hình thể đất đai.
Bản —, *bổn* —. Bản vẽ hoặc giấy vẽ hình thể đất đai.
Bông —. id.
Vẽ họa —. Vẽ hình thể đất nước.
Tranh —. Bức tranh, bức tượng ; đồ vẽ.
— *tế nhuyễn*. Vật dùng thanh cảnh, nhỏ nhen.
— *nữ trang*. Đồ cưới vợ ; đồ sắm cho nàng dâu đeo, như vòng bông v. v.
— *xưa*. Vật dụng đã lâu đời.
— *cũ*. id.
— *nay*. Vật dụng đời bây giờ.
— *chơi*. Vật sắm ra để mà chơi ; vật không trọng gì.
— *tàu*. Vật dụng bên Trung-quốc chở sang.
— *thổ sản*. Vật làm ra tại xứ sở.
Đủ —. Có đủ các món phải dùng.
Sắm —. Sắm sanh cho có vật dùng.
Cầm —. Thế vật mà lấy tiền.
Tuồng —. Tuồng hát một chuyện riêng đôi với tuồng pho là tuồng kể cả bộ truyện.
海國 | 誌 *Hải quốc* — *chí*. Sách kể bản đồ các nước, có vẽ đồ hình.
Cơ —. Sự nghiệp, thường nói về sự nghiệp nhà vua. *Một tay gây dựng cơ đồ, năm năm bể Sở sóng Ngô tung hoành.*
— *sộ*. Sự thế rộng lớn, cả thể ; (sự nghiệp).
— *thế*. Sự thế ; làm bề thế, làm mặt sang giàu.
— *mưu*. Toan mưu, bày mưu, cầm mưu.

途 **Đồ**. *c*. Đàng.

Quân tiền —. Quân đi trước, quân dọn đàng.
Đạo —. Đàng sá.
Lộ —. id.
Trình —. id.
Bán —. Nửa đàng.
半 | 而 廢 *Bán* — *nhi phế*. Làm tới nửa chừng lại bỏ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Sĩ —. Đàng học hành, phận sự học trò.
Hoạn —. Đàng làm quan, đàng công danh, phận sự làm quan.
| 長知馬力國亂識忠臣 — *trường tri mã lực, quốc loạn thức trung thần*. Ấy là: *Đàng dài biết sức ngựa, nước loạn biết tôi ngay.*
Tờ tiến —. Giấy gởi trước cho biết có quan lớn nào tới đâu.

塗 Đồ. *c.* Bôi ; bùn lầm ; đàng đi.
— *than*. Lầm than.
— *khổ*. id.
— *miến*. Bôi sổ.
— *tẩy*. Bôi rửa làm cho mất dấu.
— *nước thuốc*. Vẽ nước thuốc, thoa nước thuốc.
— *nét viết*. Vẽ lập theo nét viết, cứ theo nét viết sẵn mà giặm.
— *đi — lại*. Giặm đi giặm lại.
Mới học —. Học trò mới tập viết, viết theo nét sẵn.
Hỗ —. Hỗn hào không biết phép, không biết phải chăng.
Quân hổ — hỗn độn. Tiếng mắng đứa hỗn hào không biết phải chăng.
三 | 六道 *Tam — lục đạo*. Ba ngõ, sáu đàng thì là những kiếp lai sinh. *Thượng đồ giải, trung đồ giải, hạ đồ giải* thì là tam đồ ; lục đạo thì là *thần tiên, ngạ quỉ, súc sanh, phú qui, bần tiện, tu la*.

茶 Đồ. *c.* Loại rau đắng.
— *độc*. Làm khổ khắc.
— *khổ*. Nghèo đói khổn khổ.
神 | 荼壘 *Thần — uất luật*. Tên hai thần hay bắt quỉ, những người tin quỉ hay vẽ hình hoặc viết tên hai thần ấy, bày ra hai bên cửa ngõ có ý làm cho quỉ sợ. Có kẻ kêu là thần dư uất lũy, lại rằng: *thần đồ thúc quỉ, uất lũy thần ma*.

屠 Đồ. *c.* Làm thịt, giết, mổ xẻ.
| 宰 — *tể*. Làm thịt như trâu, heo v. v.

浮 | *Phù* —. Phật ; người theo đạo Phật.
Chúng phù —. Bọn theo đạo Phật.

堵 Đổ. *n.* Trút ra, bỏ đi, tuôn ra.
— *ra*. Trút ra.
— *vào*. Đổ lộn vào.
— *đi*. Bỏ đi, hất đi.
— *qua*. Đổ sang qua.
— *nước mắt* Chảy nước mắt.
— *ruột*. Chảy ruột ra, rớt ruột ra.
— *máu*. Chảy máu ra.
— *thừa*. Nói gian, vu cho kẻ khác ; đánh trút chuyện quấy cho kẻ khác.
— *dĩa*. Trao gánh cho ai, bỏ lại cho ai, đổ thừa cho ai : *Nó làm hư, nó lại đổ dĩa cho tôi*.
— *tội*. Nói tội cho kẻ khác, đổ tội cho kẻ khác chịu.
— *lỗi*. Đổ lỗi cho kẻ khác chịu.
— *vạ*. Làm cho kẻ vô can phải vạ, phải phạt.
— *dụt*. Đổ cả trong đụt ra ; đáo đầu, rốt lại: *vu cho kẻ khác, đổ dụt về mình chịu*.
— *cho trời*. Nói là tại trời.
Làm — thảo. Làm hao hớt, làm cho tuôn ra ngoài (thường nói về đồ hột đồ nước).
— *thuốc*. Rót nước thuốc vào trong miệng người bịnh ; cho uống thuốc.
— *lộn*. Nhập nhiều món vô một, bỏ lộn, (thường nói về đồ nước, về đồ hột).
— *trục*. Đổ cả.
— *nước*. Có hai nghĩa, một là đổ vào, hai là đổ đi ; xối nước hoặc hất nước đi.
— *sổ*. Bỏ con toán, tính sổ.
— *nợ*. Làm cho sinh nợ, làm cho tế nợ.
— *mồ hôi*. Chảy mồ hôi, thảo mồ hôi.
— *nước mắm*. Chảy nước mắm, bộ giận dữ, hầm hổ.
— *nước dãi*. Chảy nước dãi, nước dãi trong miệng tuôn ra.
— *ghèn*. Chảy ghèn.
— *lửa*. Nổi nóng, thường hiểu là nong nả hết sức mà làm việc gì: *làm đổ lửa*.
— *xuống*. Chảy xuống mạnh như nước chỗ cao dồn xuống thấp, trút xuống, nghiêng triềng, chúc xuống.
Mưa như —. Mưa lớn lắm, mưa như xối.
Súng —. Tiếng súng hiệp bắn một lượt.
Kiểng —. Tiếng chuông kiểng reo lên.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Binh —. Binh vỡ chạy.
Giặc —. Giặc vỡ chạy.
— *nén*. Đắp nén, đổ đá đất mà làm nền.
Nước —. Nước lớn chảy xuống mạnh: *mùa nước đổ*.
— *nhớt*. Chảy nước ra, hóa ra biếng nhác, hết siêng.
— *làm biếng*. id.
— *mỡ*. Chảy mỡ ra, dở dang làm biếng, là tại nục, tại béo mập.
— *dở*. Hết hay, hết giỏi, ban đầu còn khá lâu lâu lại làm không nên việc.
— *lung*. Lung tinh dữ, không biết kiêng sợ.
— *hung*. Nổi hành hung.
— *dữ*. id.
— *khủng*. Nổi chủng khủng, làm khủng.
— *điên*. Đồ hung, đồ dữ, làm như đứa điên.
— *giận*. Nổi giận.
— *hỗn*. Ăn nói hỗn hào, chẳng còn vì nể.
— *quạu*. Nổi quạu, hay gây, nói lành sanh dữ, không nhịn nữa.
— *tiếng — tăm*. Vấy tiếng tăm, (nghĩa xấu). *Thinh danh lang tạ* 聲名狼藉.
Của — mà hốt. Lượm lặt cái còn lại, kèo bỏ đi hết mà uổng. Còn bao nhiêu giữ lấy bấy nhiêu. *Đổ đi mà hốt, sao lấy thuở xưa*.
Nói như nước — lá môn. Lời nói như gió bay, không chịu đam vào tai, ấy là tiếng trách đứa khó dạy biểu.
Nghiêng —. Nghiêng xuống quá, chúc xuống quá.
Lổ —. Có nhiều dầu, sủng xuống như dầu trái; có nhiều dầu lúm đúm.

賭 **Đỏ**. *c*. Cờ bạc, chơi cờ bạc.

— *bậc*. id.
— *hột*. Cuộc chơi hột sáu mặt, mỗi mặt có nút từ 1 cho tới 6, tiếng tục gọi là *lào cào, ngũ chúc*, v. v.

杜 **Đỗ**. *n*. (Coi chữ đậu). Bến bỉ, bến đậu; ở đậu.

Bến —. Vững bến, chịu đựng.
Ở —. Ở gởi nhờ, ở đậu.
Đúm —. id.
— *nhờ*. Gởi nhờ.
— *đựa*. Nương dựa vao đâu.
— *vường*. Bến đậu.
Cầm chẳng —. Chịu không nổi, không qua, nói về bịnh; đam lòng thương xót quá.
Thi —. Thi đậu.
— *trạng*. Thi tuyển đậu bậc cao hơn hết.
Chim —. Chim đậu, chim nghỉ cánh.
Thuyền —. Thuyền đậu, ghe đậu.

多 **Đơ**. *n*. Ngây xui, tê cứng, co duỗi không đặng.

Cứng Cứng thẳng một bé.
Chết ngây —. Nằm dài không cục cựa.
— *tay*. Tê tay, xụi tay.
— *chơn*. Tê chơn, xụi chơn.
— *mặt*. Trơ mặt.

助 **Đợ**. *n*. Thế người thế vật ma trừ nợ; cho ở đấy tớ.

— *đần*. id.
— *con*. Bắt con ở làm tôi kẻ khác mà lấy tiền công hoặc trừ nợ.
— *nhà*. Cầm cho kẻ khác mà trừ nợ.
Cô vợ — con. (Coi chữ cô).
Ở —. Ở đấy tớ, làm tôi mà trừ nợ.

砌 **Đớ**. *n*. Mệt yêu nói không sửa, hoặc tiếng nói yêu ớt khó nghe.

— *dớt*. id.
— *tiếng*. id.
— *giọng*. id.
— *lưỡi*. Đơ lưỡi, không ra tiếng.
Nói —. Nói yêu ớt không sửa.
Nói — tiếng. id.

沱 **Đờ**. *n*. Tiếng trợ từ.

Lờ —. Bộ dờ chìm dờ nổi.
Nước chảy lờ —. Nước chảy chậm chạp, yêu ớt.
Trời lờ —. Trời dật giờ, trời là rà.
Bộ lờ —. Bộ chậm lụt, ngu ngơ.

拖 **Đỡ**. *n*. Dờ lên, giúm giúp. Qua vậy, tạm vậy.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đùng*. Tiếng đôi, hiểu là đỡ.
— *đỏi*. Làm cho khỏi đói.
— *ngặt*. Giúp khi túng ngặt.
— *nghèo*. id.
— *giấc*. Đỡ vậy, qua vậy; nhờ được một ít. Chính nghĩa tiếng giấc thì là giấc ngủ, chỉ nghĩa là đỡ cho mình yên một ít.
— *đầu*. Dỡ cái đầu, nâng lấy cái đầu, che chở, giùm giúp. *Có người đỡ đầu*.
Bỏ — đầu. (Coi chữ bỏ).
— *dậy*. Lấy tay nưng lên, xốc lên.
— *lên*. id.
— *lời*, *nói — lời*. Nói thêm cho rõ, chữa lời kẻ khác nói.
— *thay*. Giúp giùm, thay đỡi. *Việc nhà ai kẻ đỡ thay cho nàng*.
Nói — đòn. Kiếm đều nói cho khỏi đòn, nhẹ đòn, làm cho khỏi roi vọt.
— *tay chơn*. Có người giùm giúp: *nuôi con đỡ chơn tay*.
— *gạc*. Đưa ra, gạc ra, không cho động tới mình, không cho ai đánh tới mình, nói tới mình.
Ở —. Ở tạm vậy.
Nói —. Nói chữa cho ai, hay là kiếm lẽ chữa mình.
Ăn —. Ăn cho khỏi đói, chẳng kỳ ngon dở.
Làm —. Làm qua vậy.
Đi —. Dùng đỡ mà đi, (thường hiểu về đủ giày), cũng có nghĩa là đi thế, đi giùm qua vậy. *Lấy cây đủ giày mà đi đỡ*.
Ngồi —. Ngồi ghé, chịu khó mà ngồi, (tiếng mời).
Nằm —. Tiếng biểu nằm ghé, đừng luận chỗ xấu tốt.
Dùng —. Dùng tạm vậy, (tiếng biểu).
— *thì*. Qua thì, tạm vậy, qua vậy.
Nâng —. Nâng lên, đỡ lên, tâng trọng.

堕 Đọa. *c.* Sa xuống.

Đày —. Làm khổ sở.
Phải —. Phải đày đọa, khổn khổ.
Tiên phải —. Tiên phải xuống phàm trần, đọa phàm trần; người sung sướng ra thân cực khổ.
Căn đày kiếp —. Căn kiếp khổn cực; căn số khổn khổ, vô đoan bạc phận.
— *Thai*. Con nghén trong bụng sụt xuống, trần xuống, sẹ xuống, cũng hiểu là tiểu sản.
Quá —. Dở dang quá, khổn cực quá, (tiếng than).
Hư —. Hư quá, dở quá.
— *kiếp*. id.

惰 Đọa. *c.* Trễ.

Dải —. Trễ nãi, làm biếng.
Quá —. Làm biếng quá.

朶 Đóa. *c.* Tiếng kêu kẻ bông hoa.

— *bông*. Cái bông, cái hoa.
— *sen*. Bông sen.
— *hào quang*. Yêu mặt trời, ánh sáng.
— — *liên hoa*. Tươi tốt như bông sen.
Hàng đại —. Hàng bông lớn.

椵 Đoác. *n.* Thứ cây giống như cây dừa người ta hay lấy cỏ hũ nó mà làm bột.

Bột —. Bột làm bằng cỏ hũ cây đoác. Bột quí.
Chỉ —. Chỉ thứa cây đoác.
Vành —. Vành nón vấn bằng chỉ đoác, đối với vành cước là giống tốt hơn.

兌 Đoái. *c. n.* Ngó lại.

— *lại*.
— *xem*.
— *nhìn*.
— *hoài*.
— *đến*.
— *thương*.
— *tưởng*.
— *vì*.
} Cả thảy chỉ nghĩa là nhìn xem, nghĩ đến, thương tưởng đến nhau.

— *tình*. Nghĩ đến tình nghĩa hoặc tình cũ, ngãi xưa.
— *ngãi*. id.
— *thấy*. Chợt thấy, lác thấy, vụt ngó thấy.
— *nhìn*. Nhìn xem.
Chẳng thương cũng — chút tình. Dầu chẳng thương, song cũng phải nghĩ đến đều tình nghĩa.
Chẳng — mắt. Chẳng ngó tới.
— *mãi*. Bán chác.
Phát —. Bán, phát mại.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

兌 Đoài. *c.* Một dàu trong 8 qnẻ, chỉ nghĩa là nước núi.

Hướng —. Hướng tây.
Gió —. Gió tây, gió thu.
Xứ —. Tên xứ ở về tây bắc đất Bắc-kỳ.
Đông —. Hiệu là tỉnh Hải-dương.

端 Đoan. *c.* Đầu, mối; chính đính, giao, hứa.

— *thệ*. Giao ngôn, thề thốt, (sẽ giữ lời nói, sẽ làm như lời nói).
— *cử*. id.
— *đầu*. Một nghĩa là thể mình sẽ chịu mất đầu; một nghĩa là đầu mối, như nói: *Vị thuốc đoan đầu*, thì hiểu là vị trọng, mất tiền.
Giao —. Giao chắc, thề nguyền.
Cam —. Hứa chắc, chịu chắc. *Lập cam đoan, làm tờ cam đoan* thì là làm giấy xưng mình không dám làm quấy nữa.
Đá —. Biến huyền. (Coi chữ đá).
Dị —. (Coi chữ dị).
| 陽 — *dương*. Ngày mồng năm tháng năm Annam, là ngày ông Khuất-nguyên nhảy xuống sông La-giang mà chết.
| 午 — *ngũ*. id.
| 倪 — *nghé*. Đầu đuôi, gốc ngọn.
履 | *Lý* —. Ngày mồng một tết.
Đa —. (Coi chữ đa).
Khai —. Mở đầu, bày việc, khẩy mồ.
Khải —. id.
Tạo —. Gây dựng ra trước. 造端乎夫婦 *Tạo đoan hồ phu phụ*. Gây giống mối tại nơi vợ chồng; chỉ nghĩa việc vợ chồng là căn bổn.
— *chính*. Nết na, ngay thật. *Thấy lời đoan chính dễ nghe, chàng càng thêm nể, thêm vì mười phần*. (Tủy kiều).
— *trang*. Nghiêm trang, vẹn vẽ.

斷 Đoạn. *c. n.* Dứt rồi; dứt ra từ khúc; dứt đi.

Dứt —. Chặt ra từ đoạn; hở khoản.
Đứt —. Đứt ra từ khúc; không liền nhau.
Chặt —. Chặt ra từ đoạn.
Từ —. Từ khúc.
Đã —. Đã rồi, đã dứt.
— *việc*. Rồi việc, xong việc.
— *trường*. Đau đớn đứt ruột; số phận phải chịu vì tình vì nghĩa. *Số đoạn trường*.
— *thì*. Rồi thì, rồi đó.
| 賣 — *mãi*. Bán đứt.
Đành —. Dứt tình, chẳng còn thương tưởng; nhẫn quá.
Đòi —. Nhiều khúc. *Thất ruột tằm đòi đoạn héo don*.
Ghe —. id. *Ghe đoạn gian nan*.
Nhiều — *khúc nôi*. Nhiều đều cực khổ, nhiều khi khôn cực.
義 | 親踈只爲錢 *Nghĩa* — *thân sơ, chỉ vì tiền*. Nghĩa dứt, bà con xa nhau, chẳng qua là tại tiền của.

段 Đoạn. *c.* Một khúc, một lối, một phần.

— *sách*. Một lối sách.
— *dây*. Một khúc dây.
Đi một —. Đi một chặng, một đỗi.
Hàng —. Hàng bông hoa ít thước làm ra một hai áo.
Thể —. id.

斷 Đoán. *c.* Xét định, phân xử.

Quyết —. Quyết chắc,
Xét —. Xét định.
Xử —, hoặc — *xét*. id.
Phân —. id.
Chiết —. id.
剛 | *Cang* —. Vững vàng, mạnh mẽ, quả quyết.
間 | *Cián* —. Hở dứt, không liền nhau.
Lý —. Lẽ mình xét nghĩ ra, lẽ mình nhứt định.
Sách —. Sách nói về việc đạo Thiên chúa.
| 簽 — *xăm*. Cắt nghĩa lời nói trong xăm là lời nói bỉnh bóng có nhiều ý nghĩa, cho biết việc lành dữ thể nào.
— *kiện*. Xử kiện.
— *việc*. Tính việc cho xuôi.
— *quẻ*. Cắt nghĩa quẻ bói.
果 | *Quả* —. Kiến thức, vững vàng.
— *tội*. Xử tội, định tội, nói làm sao là tội.
— *phước*. Định làm sao là được phước. Người hay *đoán tội, đoán phước*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

thường hiểu là người hay cân tội cân phước cho kẻ khác, hay xét nét về việc kẻ khác.

Phan —. Phán định.
— đinh. id.
— dạy. Dạy phải làm thế nào.

團 Đoàn. *c. n.* Tụ; bầy, lũ.

— lũ. Lũ, bọn.
Đi cả —. Đi đông lắm.
Hiệp —. Hiệp bọn đông.
Vây —. id.
— ghe. Một tốp ghe đi theo nhau.
Ghe —. Ghe đông chiếc đi một lượt.
Hụt —. Đi lẻ bọn, đi không kịp đoàn ghe đông.
Đầu —. Ở trước đoàn, đi trước ghe đoàn.
— tụ. Vầy hiệp. (Thường nói về vợ chồng xa nhau rồi, mà vầy hiệp).
— cả. (Coi chữ cả).
Một — ăn cướp. Một bọn kẻ cướp.
— viên. Hiệp vầy như một cuộc vuông tròn.
Phụ tử đoàn viên: 父子團圓; cha con sum hiệp.
Chúa —. Làm lớn trong một bọn, thường nói về ong, mối: *Ong chúa đoàn v. v.*
Quản —. Quản hay đoàn ghe chở lương, đoàn ghe tải.
Thủ —. Tên phán thủ, thuộc hạt Tân-an, (Bến lúc đi xuống).
— bông. Hàng bông tròn mà lớn.
| 鍊 *— luyện.* Linh mộ để mà gìn giữ trong hạt.

短 Đoản. *c.* Vắn, chặt bớt, làm cho vắn.

— mạng. Chết non, chết trẻ; làm cho phải chết yểu.
Mạng —. Số mạng không được sống lâu.
Trí —. Trí hẹp hòi, bần thiểu, thiển trí.
家貧智 | *Gia bần trí —.* Nhà nghèo trí ít, không tính được việc cao xa, hoặc là nghèo lắm mà rối trí.
紙 | 情長 *Chỉ — tình trường.* Giấy vắn lòng dài. (tiếng nói thù phụng trong lúc viết thơ).
— cây. Chặt cây, làm cho vắn.
— hậu. Vắng sau, tuyệt nòi không có con cháu.

Cản —. Ngăn cản, không cho làm việc gì.
Trời — lộc. Trời không cho hưởng lộc lâu xa.
言長說 | *Ngôn trường thuyết —.* Nghị luận đều hay dở, khen chê việc kẻ khác.
Trường —. Đều hay, đều dở; dài vắn.
— chiết. Cụt đi, gãy đi: chết yểu.
— thiểu. Thiếu đi, hụt đi; hãy còn thiếu.

辽 Đoanh. *n.* Vân vít, quấn lấy, ràng buộc. (nói về rồng, rắn).

— theo. Ràng lấy, xắn bắn theo hoài. (Nói về con nít bắn theo kẻ lớn).
Rồng —. Rồng vân xà lẹo, vần xây quanh.
— khắp. Bao phủ chung quanh.

奪 Đoạt. *c.* Cướp, giành.

Chiếm —. id.
Tranh —. id.
— quờn, quiền. Giành quờn, cướp quờn.
— lộc. Không cho hưởng lộc nữa; làm cho phải chết sớm.
— chí. Làm cho kẻ khác không theo chí mình được; cải ý kẻ khác.
— ý. id.
— lợi. Giành lợi, cướp phần lợi kẻ khác.
搶 | *San —.* Cướp giựt.
Kiếp —. Ăn cướp, cướp giành. id.
— đải. Giựt dải, đua giành phần thưởng.
— nghề. Giành nghề kẻ khác.
— công. Giành công kẻ khác.
— cờ. Cướp giựt cờ, thắng trận, đặng trận.
— cầu. Dứt cầu, phá cầu làm cho mất đàng qua lại.
— lương. Cướp lương, chận lương của giặc.
— lộ. Kiếm đàng chạy cho mau.
— phách. Làm cho mất vía.
— mạng. Cứu mạng, làm cho khỏi chết.
Dữ —. Cho ra, lấy lại. 權生殺與奪 *Quiền sanh sát, dữ* hay là *dự đoạt.* Cầm quờn cho sống, làm chết, cho đi lấy lại. (Nói về vua quan bạo ngược).
Định —. Tài đoán, nhứt định, (Tiếng nói cho vua chúa.

讀 Đọc. *c.* Xướng kẻ lời nói trong sách vở hay là đồ biên chép; nói lại, thuật lại, học lại.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *kinh*. Kể kinh, tụng kinh.
— *sách*. Xướng lời trong sách.
— *bài*. Xướng kể bài mình học.
— *chương*. Xướng bài mình học cho thầy nghe.
— *thuộc lòng*. Đọc chuyện, đọc bài mình đã thuộc, đọc chẳng sách vở.
— *thần chú*. Xướng kể lời phù chú.
— *thơ*. Nói thơ.
— *sách ngâm thơ*. Xướng nói, ca ngâm những chuyện trong sách vở ; sự thể người hay chữ.
— *văn*. Xướng kể bài văn.
— *đàng*. Bày đều, mở đàng làm cho kẻ nhỏ bắt chước....
— *lại*. Nói lại, thuật lại.

鐲 Đọc. *n*. Cái mũi nhọn bằng sắt, thường để mà đâm cá.

Cái —. id.
Mũi —. id.
— *rắn*. Nọc rắn.
— *ong*. Mũi nhọn sau đuôi con ong.
Lọc —. Bộ cỏ khổ, lận đận, không tấn phát được.

篤 Đóc. *n*. Cục thịt ở trên cửa mình đờn bà, giống cái mồng gà.

Mồng —. id.
— *giọng*. Cục thịt thòng thòng trên họng. (Coi chữ óc).

督 Đốc. *c*. Giục, cai quản.

— *giục*. Hối giục.
— *phách*. Chỉ biểu.
— *áp*. id.
— *việc*. Coi việc, biểu việc làm.
— *công*. Chức quan bên Bộ công.
— *binh*. Chức quan coi binh đi đánh giặc.
— *tướng*. Tước quan võ, làm chủ tướng.
— *học*. Tước quan hay việc học hành trong một tỉnh.
— *đoàn*. Tước quan điệu lương
— *tận* id.
Quản —. Tước quan lãnh việc gì, như lãnh coi một chiếc tàu.
Đô —. (Coi chữ đô).
Ông —. id.
Tổng —. Quan lớn gồm hay một xứ, chúa xứ. (Chính tước).
Thống —. id. Cũng là tước quan võ.
Đề —. (Coi chữ đề).

篤 Đốc. *n*. (Hậu) Sau, ở sau. đàng lái.

Sau —. Sau lái.
Canh —. Canh sau hết.
— *phách*. Chèo đốc, chèo phách, cũng có nghĩa là khuyên nhau. (Coi chữ chèo).
— *đèn*. Đoạn đèn thắp còn dư.
Chuyến —. Chuyến rốt.
— *đoàn*. Ở sau đoàn ; *đi đốc đoàn* thì là đi sau đoàn.
— *ra*. Lai sinh giống khác : *xoài tượng đốc ra xoài muỗng*. (Nhỏ trái hơn).
— *điếc*. Cái đốc chai, vật chi nhỏ mà chai. *Thằng nhỏ bằng cái đốc điếc mà xác.*
Châu —. Tỉnh kêu tên ấy, tỉnh An-giang.
敦 | *Đôn* —. Ăn hậu, cần mẫn.

毒 Độc. *c*. Hay làm hại, hung dữ, sâu thiểm ; đối với chữ hiền.

— *ác*. Dữ dằng, hung tợn. Tiếng nói *độc ác quá chừng*, thường hiểu là tiếng lấy làm lạ, hay là tức mình.
— *dữ*. id.
— *địa*. Hay làm hại, hay sanh bịnh. *Đất nước độc địa.*
— *ruột*. Hiểm ác.
Lòng — miệng dữ. Người sâu thiểm, lòng muốn hại người, miệng nói những điều hung dữ.
Sâu —. Thiểm thước, bất nhơn.
Thiểm —. id.
Hiểm —. id.
Dữ ma — nước. Chỗ nhiều mả, nước lại độc địa, cũng kêu là *dữ châu ác địa*.
Nước —. Nước hay làm cho người ta mang bịnh.
Thuốc —. Thuốc hại tánh mạng người ta.
Khí —. Khí hay làm cho sinh bịnh hoạn.
Gió —. Gió hay làm cho người ta đau ốm.
Thì trời — địa. Thì tiết hay làm cho người ta đau ốm.
Giống —. Giống hay làm hại.
Rắn —. Rắn dữ, rắn có nọc dữ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đồ —. Vật hay làm hại. (Thường nói về đồ ăn).
Giải —. Dã thuốc độc.
— khử —. Dùng giống độc mà trừ giống độc.
Ung —. Thứ ghẻ lớn.
Mụt —. Mụt mọc ra, liền thấy đau nhức, nóng lạnh.
Cây — sạnh trái —. Dòng nào sanh giống ấy.
Cây — không trái, gái — không con. Tiếng nói chơi, cười gái không con là tại không có đức.

獨 Độc. *c.* Lẻ-loi, một mình.

— chiếc. id.
— thân. Một thân, một mình.
— đinh, Nhà có một con trai, có một người đờn ông.
Mồ côi cô —. Có một thân một mình, không có bà con, không có nhà cửa.
Khỉ —. (Coi chữ dột). Khỉ cầm bảy, khỉ lớn hơn hết.
丨木難支大廈 *— mộc nan chi đại hạ*. Một cây khôn chống nhà lớn.
丨木船 *— mộc thuyền*. Ghe một cây, có một cây mà trỗ dặng một chiếc ghe; ghe lườn.
— hượt. Thứ rễ cây có mùi thơm, vị thuốc phong.

讀 Độc. *c.* Đọc.

— thơ. Đọc thơ, nói thơ.
丨書求理 *— thơ cầu lý*. Coi sách phải tìm cho ra nghĩa lý.
Thi —. Chức quan bên viện Hàn-lâm.
詩書不丨子孫愚 *Thi thơ bất — tử tôn ngu*. Sách vở chẳng học thì con cháu ngu. Con người biết khôn dại, nhờ có một sự học.

牘 Độc. *c.* Giấy biên, thơ trát.

Án —. Giấy việc quan; án từ.
Bàn —. (Coi chữ bàn

堆 Đoi. *n.* Ám bộ, cửa mình. (Tiếng nói cho loài thú cái).

Lông —. Lông cuốn kèn ở trong cái âm bộ con voi nâng, người ta hay dùng mà làm tăm xỉa răng, lấy làm quí hơn lông đuôi nó.

碓 Đọi. *n.* Chén bát.

Bát —. id.
Nhà sắp —. Nhà cất cái trước cái sau liền nhau.
Một miếng khi đói, bằng một — khi no. Ấy là *khó giúp nhau mới thảo, giàu hỏi trợ ai màng*.

餒 Đói. *n.* Thèm lạt, không có cơm trong bụng.

— khát. Thèm khát, không có mà ăn, không có mà uống.
— lạnh. Không cơm ăn, không áo mặc, sự thể khốn khổ.
— rách. id.
— khổ. id.
— bụng. Thèm ăn; không cơm dằn bụng.
— lòng. id.
— dạ. id.
Bụng —. Trong bụng không cơm, bụng không
Nhịn —. Chịu đói; dầu đói cũng không ăn
Chịu —. Phải đói khát, không có mà ăn.
Đỉa —. Đỉa đói chừng nào hay đeo hay cắn chừng ấy; cứ deo theo mãi. *Hình như đỉa đói*, hiểu nghĩa là ồm tong.
— lũi, Đói quá, mất sức.
— xanh. Đói mất máu. id.
— trắng vỏ con mắt. Bộ đói quá. id.
— đầu gối hay bò. Muốn cho no thì phải siêng phải làm công chuyện; *túng phải bần*
— sanh kẻ dữ. Đói lắm không còn biết liêm sỉ, phải chăng.
— trong ruột không ai biết, rách ngoài có nhiều kẻ hay. (Coi chữ cật).
— cho sạch, rách cho thơm. Dầu có nghèo đói cũng phải ở cho người ta thương

隊 Đỏi. *n.* Dỏi hỏi, thôi thúc; kêu gọi, đi theo.

Theo —. Bắt chước.
Học —. id.
Hiu —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Con —. Con tì tắc, thể nữ.
Quan —. Quan truyền cho phải tới.
Trát —. Giấy truyền cho phải tới.
— *bọng*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là đôi.
— *nợ*. Đòi hỏi, biểu phải trả nợ, trả tiền.
— *tiền*. id.
— *ăn*. Yêu sách, (nói về quan lại xấu). Chúng chằng xin cơm, xin đồ ăn, (Nói về con nít).
— *khi*. Nhiều khi, nhiều lần.
— *phen*. id.
— *lần*. id.
— *nơi*. Khắp chỗ, nhiều chỗ.
— *phương*. id.
— *đoạn*. Nhiều khúc, nhiều thể, nhiều bề. *Run en đôi đoạn, hãi hùng đôi cơn.*
— *cơn*. (Coi chữ cơn).
Mặc —. Tùy theo, tương theo thế.
— *về*. Nài hà cho được trở về ; gọi phải trở về.
— *đi*. Gọi đi, xin đi.
— *lễ cưới*. Nài phải có lễ cưới, phải làm lễ cưới.
— *một heo*. Nài đi lễ một con heo.

緣 Đòi. *n*. Thứ dây lớn, thường dùng mà bịn ghe, bịn bè.

Dây —. id.
Đàng —. id.
Neo —. Đàng neo, đàng đòi.
Bịn —. Lấy đòi mà cột ghi.
Nới —. Mở đòi, bỏ đòi thêm.
Rán —. Kéo đòi cho thẳng.
Thả —. Bỏ đòi xuống sông, giăng đòi.
Hụt —. Bỏ đòi không tới, bịn không tới nơi. Nghĩa mượn : *Hụt đi, mất phần đi rồi.*
Đứt —. Đứt đi rồi, không thể mà bịn lại.
Lỏi —. Theo dõi, đeo theo.

堆 Đôi. *n*. Cặp; hai cái đôi nhau.

— *cặp*. Tiếng đôi cũng hiểu là đôi.
— *lứa*. Một lứa với nhau, bậu bạn.
Sánh —. Sánh kề, bắt cặp.
Một —. Một cặp.
— *bạn*. Vợ chồng. *Đã có đôi bạn.*
— *bên*. Hai bên.
— *mách*. Hỏi han, cải chối : giỡm miệng mà nói chuyện kẻ khác. *Ngồi lê đôi mách.*
— *lời*. Hỏi nhau cho biết việc có không ; dùng một tiếng đôi cũng đủ nghĩa.
— *xét*. Xét hỏi cho có mặt hai bên.
— *chối*. Cãi chối cùng nhau ; hỏi nhau cho biết có không.
— *co*. Nói đi nói lại, chống báng, không nhịn, không vì.
Thành —. Đã nên đôi cặp, tiếng nói riêng về đồ cưới, không dám dùng tiếng một là số lẻ : muốn nói một đôi thì phải nói là thành đôi, có ý chúc cho vợ chồng mới thành đôi bạn.
Xứng lứa vừa —. Xứng tuổi, xứng chạn ; đẹp đôi.
Tốt —. id.
Nói tay —. Nói tay hai, nói với kẻ lớn mà vô phép, không biết kiêng vì. Nói trả treo như người bày vai không lớn mọn.
Vợ chồng như đũa có —. Có người bậu bạn giúp giùm.
Một — *khi*. Một hai khi.
Một — *người*. Một ít người.
Trồng chầu —. Trồng thưởng, trồng đánh giặp hai tiếng một lượt.
Đẻ sanh —. Đẻ hai con một lượt.
Tiếng —. Tiếng để nhập mà có một nghĩa.
Một — *trâu*. Hai con trâu, một cặp trâu.
Đánh — *đánh đọ*. Bắt cặp chơi bời cùng nhau, làm bậu bạn với nhau.
Dưỡng sanh — *nợ*. Công nuôi công đẻ là hai thứ nợ, kẻ làm con phải trả cho cha mẹ.
Làm —. Làm bậu bạn, vợ chồng.
Cặp —. (Coi chữ cặp).
Chếch — *lệ bạn*. Chếch mác, lề loi.
Cái —. Tên sông thuộc về tỉnh Định-tường.
— *ma*. Tên vàm rạch thuộc về huyện Phước-lộc, tỉnh Gia-định.

隊 Đội. *c. n*. Để lên trên đầu ; một toán binh.
— *ơn*. Hết lòng cám ơn ; cám ơn.

Cám —. id.
Mến —. id.
— *nón*. Để nón che đầu.
— *mão*. Để mão lên đầu.
— *cây*. Dùng một thước lụa đội trên đầu, giả làm cây cho quan cữu cha mẹ đi qua.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *mãn*. Đội cái khăn chẽ, may mi lại làm như cái mũ ; ấy là phận đờn bà con gái trong lúc đi chôn cha mẹ, phải che mặt cho khỏi bộc lộ.
— *lúp*. Dùng một hai thước vải mà che đầu che mặt, như các chị nhà phước.
— *khăn*. Lấy khăn mà phủ trên đầu.
Mang sao — nguyệt. Lo việc làm ăn, chạy sập chạy ngửa, chẳng kì sớm tôi.
— *nịp*. Dôc lòng đi học. *Đội nịp tùng sư*.
— *ngủ*. Hàng ngủ, thứ lớp trong quân lính. Binh phân ra từ toán từ đội.
Cai —. Quan cai năm sáu mươi lính.
Suất —. Quan hay năm sáu mươi lính ở các tỉnh.
— *trưởng*. Cai.
Hàng —. Lính thuộc về một đội hàng quân lính.
— *quân*. Một toán quân từ năm sau mươi người.
Một —. Một toán quân ấy ; một thúng hoặc một cái gì mình lấy đầu mà chở, hiểu về đồ nặng.
— *việc*. Cai đội lãnh riêng việc truyền báo.
— *hầu*. Cai đội lãnh việc hầu quan lớn.
— *thúng*. Lấy đầu mà chở mà chịu lấy cái thúng.
— *lúa*. Lấy đầu mà chuyên vận lúa.
Con —. Cây cất vấn vấn để mà nông mà chịu lấy cây trên.
Mang râu — mũ. Sự thể người lớn.

對 Đối. *c*. Thưa, trả lời; xứng nhau, ngãy nhau, ngang nhau.

— *đáp*. Thưa lại, nói lại, xứng nhau. id.
— *lại*. Nói trả lại, nói lại.
— *nại*. Dối chối, chữa việc mình cho có mặt hai bên.
— *chất*. id.
— *địch*. Đánh trả, chống báng cùng nhau.
Ứng —. Chường thưa.
Liễn —. Các câu có nghĩa đối đáp, viết vào giấy hoặc khắc vào bản dài để mà treo chơi.
Câu —. Lời đối đáp.
Ra —. Ra câu đố, buộc người khác làm câu khác cho xứng, cho nhằm ý nghĩa.
— *nhau*. Ăn rập, giống nhau, ngang nhau.
Hát —. Hát trả lại ; người nầy hát một câu, người khác hát câu, cho ăn ý cùng nhau.
Sô — đãi. Sô có nghĩa ăn thua cùng nhau.
Tâu —. Tàu gởi cùng trả lời cho vua.
Cá —. Loại cá biển nhỏ con, tròn mình, to vảy.
Đôi cuộc giả mê. Nói về cuộc cờ tướng, kẻ ngồi mà đánh, thường phải lúng túng, tính không ra nước. Tục lại nói trại là *Đôi cật rã mê*, thì chẳng có nghĩa.

頹 Đối. *c*. Hư, lở sập.

— *tàn*. (Tục nói trại là tối tàn).
— *tệ*. id.
— *bại*. id. Thường nói về phong tục. *Phong tục đối bại*.

玳 Đối. *c*. (Đại).

— *mối*. Loài rùa, vảy có bông hoa.
Vảy — mối. Vảy loài rùa hoa ấy.
Da trở — mối. Da nhăn, trổ điểm đen, ấy là chứng già cả.

對 Đổi. *n*. Trao một vật mà lấy vật khác ; thay cái khác, làm thể khác, biến ra khể khác.

— *chác*. Trao một vật mà lấy vật khác. (Cũng là tiếng đổi).
— *đời* hoặc *đời —*. Biến ra thể khác. *Thì giờ đổi đời :*
— *thay ; thay —*. Bỏ vật nầy thể vật khác.
— *muối*. Đem vật thể tiền mua muối, kẻ là vật, người lấy muối.
— *nước*. Mua bán nước. Tiếng nước có nghĩa là nước uống, nước nhà, thói dân hay sự phép, không dám nói ngãy là mua nước.
— *lòng*. Khác lòng, không còn giữ một lòng.
— *ý*. id.
— *phiên*. Thay phiên.
— *người*. Thể người khác.
— *đời*. Phong tục đã ra thể khác, lòng người hóa ra thể khác.
Phong tục — đời. id.
— *sộc*. Mua bán với các sộc Mèn.
Thay mặt — lời. Người có phép làm thể mọi việc.
Giàu — bạn, sang — vợ. Bội bạc, không kể nghĩa xưa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

隊 Đối. *n.* Một chặng, một lối ; cách thể, chừng, mực.

Một —. Một chặng, một lối. *Đi một đối rồi lại nghỉ.*
— đàng. Một chặng đàng đi.
Chừng —. Chỗ lấy làm chừng làm mực; làm cho qua việc, miễn cượng, không dốc lòng.
Cho đến —. Cho đến thế.
Rất —. Tiếng trợ từ, chỉ nghĩa là lắm lắm, bậc trên hết. *Rất đỗi là khó. Rất đỗi là cợp, người ta hãy còn giết đặng.*
Quá. —. Quá chừng, quá thể.
Đến — nầy. Đến chừng nầy.
Đến — nào. Đến chừng nào.
Làm chừng —. Làm cho qua việc, làm gọi là.
Nói chừng —. Nói cho qua việc, nói gọi là, nói đưa đối.
Biết chừng — nào. không biết chắc là tới đâu, không biết chừng được, không liệu trước đặng.

待 Đợi. *c.* (đãi) Chờ, chực, trông cho đến.

Chờ —; — chờ. id.
Trông —; — trông. id.

大 Đợi. *c.* Cũng là chữ đại mà nói trại.

Ông —. Tiếng kêu các quan lớn nhứt.
Quan — sứ. Quan sứ lớn.
Cửa —. Tên cửa thuộc về tỉnh Vĩnh-long.
Làng bình —. Làng lớn ở gần cửa Tiểu (tỉnh Định-tường).
Lớn —. Lớn đại, lớn lắm.

代 Đời. *c. n.* Cuộc xây vần ba mươi năm, một trăm năm ; thân sống một người ; một hiệu vua trị nước là bao lâu ; nghĩa bà con xa gần ; người ta, thiên hạ, thế gian.

Một —.
Cả —.
Mãn —.
Lụn —.
Lọn —.
Trọn —.
Trót —.
} Các tiếng nầy đều chỉ nghĩa là trọn một thân sống.

— xưa. Đời xa lắm, cũ lắm.
— nay. Đời bây giờ.
— nầy. id.
— trước. Thuở trước, trước đời mình.
— thượng cổ. Đời lâu xưa, cũ càng.
— sau. Đời sau mình.
— hạ ngươn. Vận sau rốt. (Phong tục nay đời đổi). (Coi chữ ngươn).
Người —. Người ở thế, người ta.
Sự —. Các việc ở đời.
Việc —. id.
Trên —.
Dưới —.
Trong —.
Ở —.
} Các tiếng nầy đều có một nghĩa là ở tại thế giái nầy.
Làm —. Làm lẽ, làm bề, làm như mình không thèm muốn sự gì.
Làm lẽ làm —. id.
Nói lẽ nói —. Nói cao cách, nói bề thế.
Hết —. Chết rồi, hết rồi, không còn sống, không còn ở đời nữa. (Nói chung về người vật).
Rồi —. id.
Xong —. id.
Rảnh —. id.
Một — người. Một thân sống người ta.
— —. Luôn luôn, không cùng.
Lâu —. Lâu xa lắm, chẳng biết là mấy đời.
Khác thể lạ —. Khác cách, khác đời, kì dị, lạ lùng.
Khác —. id.
Cách —. Cách một hai lớp (nói về nghĩa bà con).
Một —. Một ruột thịt, bà con ruột.
— ông. Lớp ông, thuở ông còn sống.
— cha. Lớp cha, thuở cha còn sống.
— vua. Nhằm hiệu vua nào trị vì.
— tạm. Đời không chắc, hay qua.
Ra —. Giáng thế, sinh ra ở đời, (nói về thần quỉ phi thường).
Tiếng —. Tiếng để đời.
Để —. Để hoài hoài.
Thấy — mà ngán cho —. Thấy thế tình, phong tục mà lấy làm ngán, làm đau thương.
Qua —. Chết.
Bỏ —. id.
Người — khác thể là hoa, sớm còn tối mất, nở ra lại tàn. Sống thác chẳng xa nhau.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nhơ — nhớp kiếp. Tiếng mắng đứa dờ dang.
Ba mươi — tám mươi kiếp. Tiếng mắng đứa hư.
— chê. Đã lâu lắm, lâu đời.
Nhớ —. Chẳng khi quên.
Hai — chồng. Đã có hai chồng. (Nói về một người đờn bà chắp nối, lấy chồng đã hai lần).
Cách — vợ, trở — chồng. Sự thể đờn ông, đờn bà son góa. Đờn ông chết vợ, đờn bà chết chồng.

脾 Đom. *n.* Cái bàn trường đờn bà.
Lồi —. Tại rận quá cái bàn trường trần xuống cùng bày ra.

炷 Đóm. *n.* Tàn lửa nhỏ, hoa mai nhỏ để mà hút thuốc.
Cái —. id.
— lửa. id.
Lửa —. Lửa mới nhen vừa ngó thấy nháng; lửa lem nhem một đóm. *Lửa đóm lem nhem vừa nhúm củi.*

炷 Đòm. *n.* Có nhiều đúm đen trắng, sáng tối xen lộn.
Lôm —. id.
Có khoang có —. Có nhiều khoanh nhiều sắc, hoặc có nhiều đúm đen trắng xen lộn.
Chó —. Chó có nhiều đúm đen trắng.
Con — —. Con trùng có cánh, hay nháng sáng.

宪 Đơm. *n.* Cơi lên, dập thêm, làm cho đầy.
— cơm. Bới cơm ra bát chén.
— bông. Kết bông; trổ bông, bông nở ra.
— hoa. id.
— thêm. Cơi thêm.
Thêm —. Thêm.
— quải hoặc *quải —.* Cúng cơm cho vong hồn cha mẹ.
Cúng quải — ma. Cúng đồ ăn cho các vong hồn.
Đề —. Đề cơi lên.
Đặt —. id.
— cá. (Coi tiếng nơm). Dùng nơm mà bắt cá.
— đó. Đó bắt cá.
— cỗ. Dọn cỗ, lên cỗ bàn.
— mâm. Dọn sắp đồ ăn lên mâm.
— xôi. Lấy xôi cơi dọn lên mâm hoặc để vào tộ dĩa cho đầy.
— khuy. Kết khuy áo.
— nút. Tra nút áo.

痰 Đờm. *c.* Nước nhớt dẻo có khi đặc lại, ở trong cổ mà khạc ra. (Coi chữ đàm).
— đanh. id.

挠 Đớm. *n.* (Đàm). Tiếng khi dị, chỉ nghĩa là không kể, không sá. (Tiếng thô tục).
— thèm. Chẳng thèm, chả thèm.
— ỉa. Cảm như vật dơ dáy, gớm ghiếc vậy. (Tiếng thô tục).
— địt. id.
— cặc. id.

胆 Đởm. *c.* Mật. (Coi chữ đãm).

敦 Đon. *n.* Ngăn dón, thăm chừng.
— ren. id.
Hỏi — hỏi ren. Hỏi thăm hỏi mót, dò dón. (Thường nói về người có tịt).

钝 Đọn. *n.* Thấp nhỏ lùn đũn.
Người —. Người thấp thỏi.
— người. id.
Cây —. Cây lùn đũn không cao.

顿 Đón. *n.* Ngăn, chận.
— đầu. Chận đầu, ngừa trước.
— đàng. Chận ngang đàng, đi rước ngoài đàng.
— rước. Đi ngừa, đi rước.
Đưa —. Đưa ngừa, tiếp rước từ tẻ.
Ngừa —. Chực chỗ nào cho gặp; ngăn ngừa.
Ngăn —. Ngăn lại, chận lại, giữ gìn, phòng bị.
Chận —. Chận lại, bắt lại, không cho đi.

杶 Đón. *n.* Roi, cây, vật dùng mà đánh.
— bọng. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đánh —. Dùng roi vọt mà đánh.
Phải —. Bị đánh đòn.
Chịu —. id.
Nặng —. Đánh hoài cũng không sợ, không sợ đòn; khó sửa dạy.
Dạn —. id.
Sợ —. Thấy roi thì thất kinh, dễ sửa dạy.
Nhát —. id.
Diệt —.
Đập —.
Cho —.
Biệng —.
} Đều có một nghĩa là đánh đòn.
— *võng*. Cây khiên võng.
— *gánh*. Cây để mà gánh.
— *xóc*. Cây nhọn hai đầu để mà gánh lúa bó.
— *xóc nhọn hai đầu*. Dứa ninh tà, hay đâm đầu nầy thọc đầu kia, làm cho sinh đều bất hòa.
— *rồng*. Cây lớn có chạm dấu rồng, thường dùng mà khiêng quan cữu.
— *bông*. Cây tròn dài không chạm, cũng để mà khiêng quan tài.
— *tay*. Cây ngang lớn thả trên mái nhà để mà chịu lấy rui.
— *đòng*. (Coi chữ đòng).
— *giày*. Tấm ván dài để làm cầu giả mà đi lên đất.
— *noi*. id.
— *mỏng*. id.
— *đưới đất cật lên lưng*. Chắc lấy roi vọt khi không.
— *hảo*. Cây đòn lớn thường thả ngang để mà chịu mà gánh vật khác.
Con — *con gậy*. Tiếng nói về đám ma đi chôn lớn, có nhiều người khiêng.
Ba — *một xeo*. Nặng nề quá, khó khiên, khó biểu.

墩 **Đôn**. *n*. Chôn chưn cây, hạ cây xuống cùng vun chưn nó, (nói về đồ trồng). Đồ bằng sành để mà ngồi, ghế sành.

Cái —. Ghế sành.
— *cây*. Chôn chưn cây làm cho nó mạnh sức.
— *cau*. Đào đưới chưn cây cao mà hạ nó xuống.
Một —. Thúng chứa nổi 16 tạ, sô đong lường.
— *đáo*. Bộ lăng xăng, lo lắng.
Chạy — *chạy đáo*. Ngồi không yên, nong nả lo lắng hết cách, đồng với câu: *Chạy ngược chạy xuôi*.

鈍 **Độn**. *c*. Lụt, không sắc sảo.

— *trí*. Mê muội, đại đột, mất trí khôn.
— *dạ*. id.
Ngu —. id.
Mê —. id.
Tinh —. id.

沌 **Độn**. *c*. Một mình ít dùng.

Hỗn —. Khí lộn lạo chưa phân, như hồi chưa có trời đất; lộn lạo; hỗn hào.
Hồ đồ hỗn —. Hỗn hào không biết phải quấy.

遁 **Độn**. *c*. *n*. Trốn, tàng hình, phép thuật; dồn nhiều lớp làm cho dầy lên.

Phép —. Phép tàng hình, phép bói.
Nhàm —. Phép tìm vật, phép coi sô mà biết của cải người ta giấu đâu.
— *thổ*. Phép ẩn mình chun xuống dưới đất.
— *áo quần*. Lấy vật chi hoặc nhiều lớp áo quần để vào phía trọng mà làm cho dày hoặc cho nổi lên.
— *cây cỏ*. Bỏ cây cỏ xuống chỗ sủng chỗ thấp, mà làm cho bằng hoặc cho cao.
Đồ —. Đồ dùng mà độn; ăn rau cỏ nhiều rồi mới ăn cơm sau, cũng kêu là *ăn đồ độn*.

頓 **Đốn**. *c*. *n*. Cúi xuống. Nghĩa nôm là chặt, dứt.

— *thủ*. Cúi đầu lạy.
Đồ cung —. Đồ sắm sanh mà đãi, (sứ).
— *cây*. Chặt dứt cây đương đứng.
— *lá*. Chặt lấy lá cây.

吨 **Đốn**. *n*. Truyền ra, nói đi nói lại, làm cho xa gần đều hay biết.

Tiếng —. Tiếng truyền vàn, tiếng nói đi nói lại.
Dậy tiếng —. Thiên hạ đều nghe tiếng.
Tiếng lành — *xa, tiếng dữ* — *ba ngày đặng*. Làm phải làm quấy, đều có người hay biết.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

屯 Đồn. *c.* Chỗ đóng binh mà giữ giặc hoặc chịu với giặc ; chỗ trồng cây, đổ đất xây lên như cái thành.

— *đinh* Chỗ binh đóng thường, trại cất cho quan quân ở.
— *trại*. id.
— *lũy*. Chỗ xây đắp lên cho binh ngữ.
— *thủ*. Phân thủ, phân hờ lập ra để mà tuần phòng dưới sông.
Đóng —. Làm đồn tại chỗ nào, đóng binh tại chỗ nào.....
— *điền*. (Coi chữ điền).
蜂 | 蟻 聚 *Phong — nghị tụ*. Đông lại như ong, nhóm nhau như kiến ; (tiếng chê quân làm giặc vô danh, hay nhóm nhau như ong như kiến, nhóm rồi lại phải vỡ tan).
Bức — ép. Dời đồn mà ép tới hoài; nghĩa mượn : làm bức nhau, hiếp nhau lắm lắm, lấn lướt nhau.
Vi —. Xây đồn bao phủ.

豚 Đồn. *c.* Heo.

Chứng bồn —. Chứng bệnh ngoại thận, khí nó chạy lên thình lình, làm cho con người tức ngược, bất tỉnh một hồi ; cũng thuộc về loài sán khí.

單 Đơn. *c.* Lẻ loi, một mình ; giấy biên, toa vé ; giấy thưa gởi việc gì.

— *sơ*. Sơ sài, không kĩ lưỡng.
— *chiếc*. (Coi chữ chiếc).
— *bạc*. Nghèo nàn, không có bậu bạn tay chơn.
— *cô*. Cô thân, không có bà con.
— *điu*. (Coi chữ điu).
親 老 丁 | *Thân lão đinh* —. Cha già con một.
Phận bạc đoan —. Đã phải nghèo nàn, mà lại chích dối, lẻ bọn, vô phước.
Gối chích chăn —. Đoan phận lẻ loi, chồng con không có, cô khổ một mình.
— *từ*. Giấy thưa kiện, giấy kêu nói việc gì.
— *trương*. id.
— *trạng*. id.
Viết —. (Hai nghĩa). 1° viết giấy kêu xin việc gì; 2° viết sơ qua cho có chữ, viết theo điệu thường, đối với viết kép.
Làm —. Hai nghĩa, 1° viết giấy thưa gởi việc gì, 2° làm sơ sài, không làm kỹ.
投 | *Đầu* —. Đem đơn tới quan.
控 | *Không* —. id.
Quỉ —. id.
Phát —. Làm giấy đem tới quan mà tỏ việc gì.
Thâu —. Quan chấp đơn, quan chịu việc kiện thưa.
Chấp —. id.
Phê —. Quan cho chữ đóng ấn vào trong đơn.
Hầu —. Hầu cho quan xử việc mình đã kiện thưa.
Bát —. Quan không chấp đơn, trả đơn lại, không chịu việc kêu xin.
Thưa — cải giá. Làm giấy xin phép lấy chồng khác.
— *khai hóa hạng*. Giấy khai hàng hóa.

丹 Đơn. *c.* Đỏ, thuốc màu đỏ.

Linh —. Thuốc thần hiệu.
Hồng — Phấn đỏ luyện bằng chì thủy.
— *sa*. Loài kim màu đỏ.
Hoa mẫu —. Thứ hoa đỏ tốt cũng kêu là
國 色 天 香 *quốc sắc thiên hương*.
Hồng linh —. Thứ thuốc bột đỏ, có vị xạ hương hít vô liền nhảy mũi.
Tam tiên —. Thứ thuốc luyện bằng kim thạch, trị ung độc, có đồ vàng hai thứ.
— *tâm*. Lòng son, lòng ngay thật.
契 | *Khiết* —. Tên nước ở phía bắc Trung quốc.

癉 Đơn. *n.* Tật đơn, tật làm cho da thịt con người phải u nần, sần sượng mà đỏ.

— *phung*. Tật làm cho con người phải lồi lõi hoặc rụng ngón tay, ngón chơn, hóa ra cụt cụt.
— *phong*. id.
Kẻ nói — người nói phung. Nói không đích xác.
Phát —. Phát tật u nần, sần sượng mà đỏ

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

rắn, nhẹ hơn phung, mà cũng là phung mới phát.
Nỏi —. id.
Cò —. id.

彈 **Đờn.** *c. n.* Đồ nhạc.
— *gió*. Đờn ông có máy đạp nổi gió, phát ra tiếng.
— *kim*. Đờn nhiều dây.
— *cò*. Đờn hai dây, kéo bằng dây cung.
— *tranh*. Đờn nhiều dây, phải để nằm mà đánh.
— *sắc*. Đờn 36 dây.
— *tỉ bà*. Đờn nhiều dây.
— *tam*. Đờn ba dây.
— *gáo*. Đờn một dây, độc huyền.
— *bầu*. Đờn hai dây cũng về một loại với đờn cò.
Đánh —. Lấy đầu ngón tay mà nhịp mà gảy đờn.
Gảy —. id.
Kéo —. Kéo cò qua lại mà làm ra tiếng đờn. (Nói về đờn cò).
Nhịp —. Bậc đờn, gõ đờn.
— *hát*. Cuộc vui chơi, và đờn và hát.
Hòa —. Đánh rập tiếng đờn.
Chơi —. Đánh đờn.
— *suối*. Tiếng nước chảy như đờn.
— *ve*. Tiếng ve kêu dằng dỏi.
Vỏi —. Cẩy cong ở trước đầu cỗ xe, hoặc trước mũi thuyền.
Ghe —. Ghe chim, ghe hạ xuống dưới nước.
— *ông*. Người nam lớn tuổi. (Tiếng đờn dùng như tiếng kêu kẻ).
— *bà*. Người nữ lớn tuổi.
— *anh*. Vai lớn tuổi hơn, người lớn tuổi hơn, về bậc lớn hơn.
Phiếm —. Miếng cây nhỏ có thể mà gác dây đờn. (Nói về đờn kim).
Nhạn —. id. Đờn tranh.
Con ngựa —. id. Đờn cò.
Bằng —. Bài bằng làm theo cung đờn.
Cung —. Bậc đờn cao thấp, v. v.

疸 **Đớn.** *n.* Tiếng trợ từ.
Đau —. Đau.

揀 **Đong.** *n.* Lường đồ nước, đồ hột.
— *lường*. id.
— *lựa*. Nghĩ xét kĩ càng.
— *lúa*. Đổ lúa vào giạ vào hộc mà lấy mực bằng đầy.
— *dầu*. Dùng ô gáo mà lường dầu.
Hết thóc có làng —. Chẳng lo thiếu đủ, chực của sẵn mà ăn. (Tiếng mắng đứa lắm biếng).
— *đi đổ lại sao đầy*. Về sự đong lường, phải biết trừ-hao, muốn cho mình đầy quá thì thiệt hại cho kẻ khác.
Lừa thưng trao đấu, chẳng qua — *đầy*. Gian lận chẳng bằng thật thà.
Long —. Linh chinh, linh tinh, thân phận không yên, không ra bề gì. *Đã sinh ra số long đong, lại mang lấy kiếp má hồng thì sao*, (Túy-kiều).

洞 **Đọng.** *n.* Nước ngưng tụ, ứ lại.
Nước —. id.
— *vũng*. Nước ứ lại nhiều, làm ra một vũng.
Sò còn — *lại*. Sò còn dư lại.

凍 **Đóng.** *n.* Khóa lại, gài lại; tra vào, làm cho chặt, đánh xuống, vỗ xuống; kết lại, nhập lại, dính vào.
— *cửa*. Khép cửa, chận cửa, khóa cửa.
— *chặt*. Tra chốt, khóa chốt, nêm chốt làm cho chặt.
— *nỏ*. Tra chốt, đóng bít, làm cho riết lại.
— *lói*. Tra chốt một đầu mà đánh vỗ cho tức, cho lói ra đầu khác.
— *nêm*. Tra nêm cho chặt.
— *nọc*. Vỗ đầu nọc cho lún xuống đất; cắm nọc.
— *cổng*. (Coi chữ cổng).
— *song* Gài cây song cửa, cây chận cửa.
— *chuồng*. Gài cửa chuồng.
— *dây*. (Coi chữ dây).
— *đồn*. Trồng cây, đổ đất làm đồn lũy, đặt binh chỗ nào mà ngừ giặc.
— *trại*. Lập trại cho quân lính ở, đặt binh giữ giặc.
— *cũi*. (Coi chữ cũi).
— *trăng*. Cầm chơn lại, buộc chơn lại, thường hiểu về trăng dây.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cùm* (Coi chữ cùm).
— *xiềng*. Bỏp xiềng, bắt mang xiềng.
— *thuê*. Nạp thuê, đem thuê tới quan mà nạp.
— *bách phần*. Chịu trong một năm là bao nhiêu, (lệ mới).
— *bình*. Ghim bình tại chỗ nào.
— *xuống*. Vỏ xuống, đánh xuống.
— *lưới*. Giăng lưới, đánh lưới; mắc vào trong lưới.
— *đục*. Đóng vỏ, xoi đục, công việc thợ mộc.
— *khối*. Kết về, dính lại một cục.
— *cục*. id.
— *vé*. Dính trết làm ra một miếng lớn, (thường nói về cơm cháo sít xuống làm ra một tấm lớn).
— *đơm*. Kết thêm nhiều lớp.
— *bổ*. Ráp cây phụ thêm.
— *nút*. Tra nút, nhận nút vào.
— *khổ*. Dùng vải, bổ một khổ dài mà vấn che thân hạ.
— *dải*. id.
— *nịt*. id.
— *đô*. id. Cũng có nghĩa là may cặp miếng giẻ dài, hoặc đóng cây kềm như đô cửa.
— *dâu*. Nhận con dâu, làm dâu.
— *ăn*. Lấy ăn mà đóng nhận.
— *sách*. Kết lại làm ra cuốn sách.
— *tập*. Nhập lại làm một tập.
— *tàu, thuyền, ghe*. Khép cây ván làm ra chiếc tàu, chiếc thuyền, chiếc ghe.
— *phải*. Bằng phải, có phải là, mắc lầy, đụng nhằm: *đóng phải là tôi*, hay là *đóng như tôi* thì tôi không sợ nó.
— *như*. id.
— *lầy*. id. *Đóng lầy đứa dữ, thì nó phải đánh mầy.*
Ong —. Ong làm ổ chỗ nào, đậu lại chỗ nào.
Chùm gởi —. Chùm gởi bạ vào.
— *vóc*. Mới có vóc, chưa già, chưa chín, chưa tới kỳ, (nói về trái trăng). *Chuối đóng vóc, cau đóng vóc.*
— *sòng*. Vấy lại một chỗ; làm ra cái sòng. *Đóng sòng lại mà ăn.*
— *meo*. Nổi meo, lên meo.
— *mốc*. Nổi mốc, mốc.
— *mỏ — mốc*. Nổi mốc lên từ lớp, để dơ dáy quá, để lâu lắc quá. *Nợ để đóng mỏ đóng mốc*, thì là nợ để quá kỳ, lâu lắc quá.
— *rong*. Nổi rong rêu, rong bạ vào.
— *rêu*. id.
— *khói*. Khói dính vào, khói dính nhiều.
— *khớm*. Vật dơ dáy dính vào nhiều. *Chén bát rửa không sạch, để đóng khớm.*
— *hớm*. id.
— *vảy — vi*. Nổi vảy vi, vật dơ dáy dính vào làm ra như vảy vi. *Ở dơ mình đóng vảy đóng khớm.*
— *ổ*. Làm ổ.
— *thưa*. Kết thưa, sắp bày rải rác. *Kèo đóng thưa*, thì là tấm làm ổ xa nhau không dày; *bình đóng thưa*, thì là bình đóng rải rác mà ít.
— *dày*. Đóng khít lấy nhau, kết nhiều lớp.
— *khít*. id.
— *chông*. Cắm chông xuống đất, thả chông; mới mọc lên, đâm lên: *bắp mới đóng chông.*
— *cúc*. (Coi chữ cúc). *Nợ đóng cúc*, thì là nợ dai không chịu trả.
— *nợ*. Làm nợ, mắc nợ.
— *giày*. Dùng da thú vật may kết lại mà làm ra chiếc dày.
— *dây*. Dụng cây vụn, đóng nấc mà trèo lên cây cao.

銅 **Đồng**. *n*. Đồ binh khí, mác thong.
— *vác*. id.
Lưỡi —. Lưỡi cày đồng.
Cây lưỡi —. Thứ cây nhọn lá giống cái lưỡi đồng, có kẻ nói là cây nha đam, (dược hội).
Lúa — —. Bông lúa trần xuống, uồn cúng câu, lúa mới trổ.
— —. Cõng trên vai, để trên cổ mà đem đi, (con nít).
— *đanh*. (Coi chữ đanh).

Đòng. *n*.
— *đỏnh*. Nói thỏ thẻ, nói giọng con nít, nói nhỏng nhẻo.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

冬 **Đông.** *c.* Mùa đông ; đặc lại.

Mùa —. Mùa lạnh, nhằm ba tháng cuối năm.
— thiên. id.
Trời —. id.
Tiết —. id.
Đêm —. Đêm lạnh lẽo.
Thì — ken. Thì khốn khó, cùi quê gạo châu.
— đặc. Đặc lại.
— lại. id.
Nước —. Nước đặc.
Lập —. Đầu mùa đông.
— chí. Tiết đông chí, nhằm chừng 25 tháng chạp Annam.
— trùng thảo. Thứ cỏ sinh rễ giống hình con sâu, vị thuốc.
Mạch môn —. Thứ cỏ có củ trắng dẻo, vị thuốc ho; củ tóc tiên.
Thiên môn —. Cũng về một loại với mạch môn mà lớn cây, lớn củ hơn, cũng là vị thuốc bổ.
Chúa —. (Coi chữ chúa).
— qui tử. Loài cỏ, vị thuốc.
— đưa. Đưa qua đưa lại, nghiêng chìu, không giữ một mực. (Coi chữ đưa).

東 **Đông.** *c.* Phía mặt trời mọc ; tựu hội nhiều.

Phương —. Phương ở về phía mặt trời mọc.
Hướng —. Phía chỉ ngay mặt trời mọc.
Phía —. id.
Bên —. id.
Giạu —. id.
Cõi —. Phương đông.
Gió —. Gió phát tại hướng đông.
Biển —. Biển cả.
| 廂 — sương. Mái đông, phía đông, bên tay mặt.
Hừng —. Mặt trời muốn mọc, rựng sáng, tảng sáng.
Rạng —. id.
Mâng —. id.
— tác. Công việc làm ruộng đất.
| 成西就 — thành tây tựu. Cuộc làm ăn được, cuộc làm nên thạnh lợi.
— có mây tây có sao. Có người giùm giúp, có anh em, tay chơn.
— cung. Tước gia phong cho thái tử, hiệu *tả quân,* 儲君 nối ngôi cho thiên tử.
— kinh. Chỉnh chỗ nhà Mạc tiếm nhà Lê đóng đô thuở trước, giáp Bắc-ninh cùng tỉnh đông. Kinh đô ở phía đông, tiếng người Tây gọi đất Bắc-kỳ.
— đô. Đô thành ở phía đông.
— định vương. Hiệu vua Tây-sơn.
— phố. Cù-loa phố ở tại tỉnh Biên-hòa.
— thành. Tên thành ở phía đông, tên xứ.
Tỉnh —. Tỉnh ở phía đông, hiểu là tỉnh Hải-dương, ở Bắc-kỳ.
Quảng —. Tên tỉnh thành bên Trung-quốc, ở gần nước Annam.
— đảo. Người ta tựu hội nhiều.
— đầy. id.
— đầy đầy. nhiều người tựu hội, nổi tiếng vang dậy.
— như kiến cỏ. Đông lắm.
— như hội Tần vương. Hiểu là một hội rất đông. Có kẻ hiểu là hội vua Tần-thỉ-hoàng ở bên Trung-quốc ; có kẻ hiểu là hội nhóm thiên hạ tại Đế-thiên, Đế-thích, cũng kêu là hội vua Tần.
— mặt. Có nhiều người tựu hội. *Đông mặt bà quan,* hiểu là có đủ mặt các quan.
— người. Nhiều người.
— miệng ăn. Nhiều miệng ăn.
— tay hơn hay làm. Nhiều người thì làm đặng việc, một người dầu hay dầu siêng cũng phải làm lâu cùng dài việc.
— hán. Đời nhà Hán hiệu là Quang-vũ.
— châu. Đời đông châu, rồi đời nhà Châu.
Chinh —. Bộ truyện nói về việc đánh giặc phía đông. (Truyện Trung-quốc).
| 厨司命 — trù tư mạng. Tước hiệu vì Táo quân hay là thần Táo. Tục hiểu vì thần bếp ấy hay hộ mạng cho người ta.
— tân chủ. Nhiều người tới mà hỏi thuốc, (thường nói về thầy thuốc).
— bạn hàng. Có nhiều người tới mà mua bán.
得之 *|* 隅失之桑榆 *Đắc chi — ngung thất chi tang du.* Đặng phía đông lại mất phía tây, cũng có câu nói: 失之 *|* 隅收之桑榆 *Thất chi — ngung, thâu chi tang du,* nghĩa là mất phía đông lại đặng phía tây ; đều chỉ nghĩa là việc đặng mất

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

không chừng, hoặc trước đặng mà sau mất, hoặc trước hư, mà sau nên.

— *chợ*. Chừng nửa buổi mai ; chừng chợ nhóm đông.

— *hầu*. Chừng người làm việc quan tựu hội, 8 giờ buổi mai, 2 giờ buổi chiều.

Trai khôn tìm vợ chợ —. Thói đất nầy, đờn bà con gái hay đi chợ, hay buôn bán giữa chợ, ở đó thường có thể mà coi vợ.

動 Động. *c.* Làm cho tuông chạm, khua khuông, dùng lắc, không yên ; gnụd nhằm ; đá đến.

Chuyển —. Làm cho rung chuyển, dùng lắc.

Rúng —. id.

Dấy —. Sinh việc, dấy việc nhộn nhàng làm cho thiên hạ không yên.

鬧 | *Náo* —. id.

搔 | *Tao* —. Khuấy rối, làm cho xào xáo.

擾 | *Nhiễu* —. id.

Dao —. *diêu* —. (Coi chữ dao).

Xao —. Khua khuông, tuông chạm, làm cho nghe tiếng.

Khua —. id.

— *địa*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là xao xiến, tuông chạm. *Đứng động địa* thì là đứng tuông pha, đá đến.

Đất —. Đất chuyển dường như có vật chi xỏ rúng.

Kinh —. Xao xác, kinh sợ, không yên. *Thiên hạ kinh động*.

Cảm —. Động lòng thương mến ; đam lòng thương xót. Làm cho cảm cảnh.

Trời —. Trời dông bão không yên.

Biển —. Biển nổi sóng gió.

— *dụng*. (Coi chữ dụng).

— *lòng*. Mủi lòng, đam lòng thương xót.

Lòng —. Lòng dục dấy lên.

Tâm —. Không yên trong lòng.

— *thổ*. Làm cho đất động. Tục đời hay tin vong hồn tổ về, thường đến đêm ba mươi, rạng mặt mồng một tết, đóng cửa lại không cho ai tới lui, *sợ* có động đất mà ông bà không yên.

— *kinh*. Tật kinh phong ; chứng kinh phong. Gọi rằng tật thì hiểu chứng ấy đã thâm nhập không chữa đặng, phát tác có kỳ.

Không ai nói —. Không ai nói tới.

Chơn đi không — *đất*. Bộ đi nhẹ nhẽ.

Máy —. Nhúc nhích, máy dụt, cựa quậy. *Tay chơn không máy động*.

Cầm —. Đậu ghe thuyền mà chờ cho hết động, cho trời thanh, biển lặng.

— *thai*. Thai trong bụng không yên.

洞 Động. *c.* (Hang hổ). Gò đồng, núi trọc.

Hòn —. id.

— *cát*. Cát nổi lên như gò núi.

— *đình hồ*. Tên hồ lớn ở bên Trung-quốc.

Chạy —. Đi đi, chạy bán khắp chỗ, (thường nói về hàng tôm cá).

Đánh —. Cuộc đánh với yêu ma trong lúc qua các động ; nhắc tích thuở đi thỉnh kinh Phật, yêu ma thường đón đường không cho đi.

Ba —. Tên cửa biển ở về tỉnh Vĩnh-long. Tên chỗ có ba hòn động ở tại tỉnh Bình-thuận, trên có miếu bà chúa Ngọc.

— *phòng*. Chỗ dọn ra cho vợ chồng mới làm lễ *hiệp cẩn, giao bôi*.

棟 Đòng. *c. n.* Cột ; vật đón lại, chắt lên, bỏ chung trong một khúm mà cao.

Đỏ —.
Chất —.
Chồng —.
Sắp —.
Đánh —.
Đốn —.
Vun —.

Đều có một nghĩa là để vun, để chắp chứa trong một chỗ.

Một —. Một khúm ; vật chất lại thành một khúm lớn.

Trót —. Nhiều lắm, trọn một khúm.

Cả —. id.

Đầy —. id. *Con đầy đoàn đầy đòng*.

— *lương*. Rường cột, nhà rường.

| **宇雕梁** — *vỏ điêu lương*. Nhà chạm trổ, nhà sang giàu.

Lương —. Nhà giàu có.

Nhà lương —. id.

— *gỗ*. Gỗ nhà chắt lại một chỗ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

同 **Đồng**. *c.* Chung, một thể, đều nhau, cả thảy.

— *lòng*. Hiệp một lòng.
— *tình*. id.
— *tâm*. id.
— *đức*. Hiệp một lòng lành, ý tốt.
— *sức*. Bằng sức nhau, sức lực như nhau.
— *bào*. Anh em ruột.
— *song*. Bạn học một trường.
— *tông*. Có nghĩa bà con, còn thuộc về một dòng một họ.
— *nhau*. Đều nhau, như nhau.
— *loại*. Thuộc về một loại.
— *liêu*. Bạn làm quan ; đồng làm quan như nhau.
— *đạo*. Thuộc về một đạo, một nghề nghiệp.
— *đẳng*. Đều nhau, bằng nhau, một thứ, một lớp.
— *tội*. Đều có tội như nhau.
Tội —. Phải làm tội, phải làm án như nhau.
Công —. Hội công đồng, hội nhà nước nghị việc.
Hội —. Hội nhóm chung mà tính về việc gì.
Hiệp —. Hiệp ý cùng nhau. *Giấy hiệp đồng* thì là giấy giao ước về việc công ti.
Sống thì — *tịch* — *sang, thác thì* — *quan* — *quách*. Nghĩa vợ chồng sống thác không lìa nhau.
Hòa —. Hiệp một bọng, thuận với nhau, rập với nhau. (Thường hiểu về nghĩa xấu).
Thông —. id.
Lôi —. Lời nói in nhau, nói một thể như nhau.
智者所見畧 | *Trí giả sở kiến lược* —. Đều kẻ trí huệ nghĩ ra, gần giống như nhau.
— *làng*. Ở chung một làng.
— *thôn*. Ở chung một thôn.
— *quán*. Ở chung một xứ.
— *hành*. Đi một lượt.
— *mưu*. Mưu mô cùng nhau, toa rập cùng nhau.
— *lỏa*. Cũng về một bọn, đã có hiệp bọn.
— *đảng*. Về một phe đảng.
— *niên*. Chung niên, thường niên, trọn năm.
Thuê — *niên*. Thuê một năm.
— *bàn*. (Coi chữ bàn).
— *sự*. id.
— *lao thể*. Loại rau, cúc tàng ô.
| **病相憐** — *bịnh tương liên* ou *lân*. Mắc chung một bịnh một việc thì hay thương hay lo cho nhau.
| **聲相應** | **氣 相 求** — *thinh tương ứng* — *khí tương cầu*. Đồng tiếng đòi nhau, đồng chí khí tìm nhau. Nghĩa là người có chí khí giống nhau, thì hay ưa nhau ; có một lòng một dạ cùng nhau thì hạp nhau.
— *trì*. Chức tá nhị, giúp theo trị phủ, trị huyện.
— *môn*. Cũng về một bọn ở một cửa mà ra.
人物與 | *Nhơn vật dữ* —. Con người với con ngoại vật đều giống một thể. Lấy sự vui buồn, hờn giận, ham muốn, mà suy, thì người vật không khác gì nhau.
Đại —. Cả thể đều như nhau.
Đãi —. Đãi một thể như nhau ; coi người kia cũng như người nọ.
Hỗn —. Không phân biệt.
— *thì*. Đồng một thuở ; cũng về một khi, một lớp.
— *phần*. Chia chác bằng nhau ; lãnh phần bằng nhau, không phân bì được.
| **功造賫** — *công tạo mãi*. Đều ra công mà làm mà mua ; của vợ chồng chung nhau mà mua mà sắm, như nhà đất v. v.

童 **Đồng**. *c.* Con trẻ.

— *trinh*. Còn son sẻ, không có vợ chồng.
— *thân*. id.
— *nhi*. Con nít, còn nhỏ tuổi.
Hài —. Con nít, còn thơ bé.
Tiểu —. Đứa hầu hạ.
Hề —. id.
Mục —. Đứa chăn.
Học —. Học trò nhỏ.
— *cốt*. Cốt, bóng.
Con —. id.
Lên —. Thần quỉ nhập vào người nào, bắt phải nóng nảy, nói thảm như đứa điên ; lời người ấy nói ra, nhiều người tin là lời quỉ thần.
Sai —. Làm phép cho quỉ thần nhập vào con nít cùng sai biểu nó việc gì.
Xác —. Hiểu là người bị quỉ thần nhập vào, không làm chủ mình nữa, còn cái xác không.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cống — —. Đẻ con nít ngồi trên cổ mà đem đi.
Giọng —. Giọng con nít, giọng thanh bai.
Thần —. Hiểu về con nít còn bé túi, học ít biết nhiều, sáng láng minh mẫn, dường như có thần nhập vào minh nó.
— *nhơn*. Con ngươi.
— *đao, điếu*. Câu hát chơi, con nít hay hát.
Ải — *quan*. Tên ải ở giáp cõi Trung-quốc.
Ngối — *chiêu kính*. (Coi chữ chiêu).

銅 **Đồng**. *c*. Loại kim đỏ, người ta hay đúc đồ dùng ; tiếng kêu kẻ tiền, bạc đúc từ miếng tròn ; một chỉ hay là phần thứ 10 trong một lượng nỏi 3905 phân tây.
— *tiền*. Tiếng kêu kẻ đồ đúc bằng kẽm bằng đồng làm ra hình tròn, thông dụng trong việc buôn bán.
Tiền —. Tiền bằng đồng ; đồng kẽm đúc ra từ miếng tròn, ở giữa có lỗ xỏ.
— *bạc*. Bạc in, đúc ra hình tròn lớn, thông dụng trong việc buôn bán.
Bạc —. id.
— *điu*. Tiền điu.
— *thỏa*. Vàng chề đồng, xứng theo đồng cân.
— *xứng*. id.
— *thoi*. Một thứ đồng tốt.
— *giả*. Thứ đồng trắng giợt mà cứng.
— *đen*. Thứ đồng sắc đen, qui giá như vàng.
— *đỏ*. Thứ đồng sắc đỏ.
— *âm*. Thứ đồng sắc đỏ đậm người ta hay dùng mà đúc âm.
— *vỏ cua*. Cũng một màu.
— *bạch*. Thứ giồng đồng mà trắng, mất tiền.
— *hồ*. Đồ làm ra để mà chỉ giờ khắc.
Đồ —. Đồ đúc bằng đồng như nồi chảo v. v.
鐵壁城 | *Thiết bích thành* —. Thế vững vàng như vách sắc thành đồng.
Mỏ —. Chỗ đồng sinh ra dưới đất.
Nồi —. Nồi bằng đồng.
Nồi — *thanh vạc*. Gia tài.
Một — *cân*. Phần thứ mười trong một lượng.
Cỏ —. Thứ đồng màu huyền, màu hồng huân, đen đỏ xen nhau mà có ngời.
Ve cổ —. Ve uống chè bằng sành, màu hồng huân.
— *ghép*. Đồng pha chè, đinh ghép.
— *la*. Mặt đồng tròn chung quanh có vành, đánh vào giữa mặt thì kêu tiếng lớn, cũng là đồ làm hiệu lệnh, gọi là *thanh la*.
— *thanh*. Ten đồng cũng là vị thuốc.
— *lục*. Loại đàm phân, xanh như màu thạch lục.
Tàu —. Tàu dát đồng.
Minh —. Minh mẫy mạnh mẽ, chắc chắn.
— *trụ*. Cột đồng. Thuở xưa ông Mã-viện làm tướng nhà Hán, dẹp giặc Giao-chỉ yên, có lập một cái trụ đồng phân giới hạn, nghe nói hãy còn dấu tích tại tỉnh Quảng-tây (Trung-quốc).

仝 **Đồng**. *n*. Một cuộc đất trồng và minh mông.
— *nội*. Một trùng đất trồng không, ở ngoài xóm làng.
— *ruộng*. Một trùng đất lớn để mà làm ruộng.
— *khô cỏ cháy*. Cuộc đất không sinh cây trái, đất chai.
Ruộng —. Ruộng ở tại cuộc đất trồng lớn, đối với ruộng biển là ruộng ở theo bờ sông, mép rạch.
Đất —. Đất ở ngoài đồng cũng hiểu là một cuộc đất trồng và minh mông.
Lúa —. Lúa làm tại đất đồng.
Gạo —. Gạo làm ra tại nơi đất đồng cũng hiểu là gạo lớn hột.
— *không mông quạnh*. Cuộc đất hoang nhàn, vắng vẻ.
— *nai*. Cuộc đất minh mông ở tại Biên-hòa, thường hiểu chung là đất Nam-kỳ.
— *hưu*. Tên đồng ở Biên-hòa.
— *ván*. Tên xứ ; chợ Đồng-ván. (Biên-hòa)
— *cháy*. Tên đồng. (Coi chữ cháy).
— *tập trận*. Tên chỗ đất trồng thường để mà tập binh, ở tại huyện Bình-dương (Saigon).
Trâu — *nào ăn cỏ* — *ấy*. Không được vô phận, không được tha cầu, phải giữ lấy phận sự mình ; đối với câu *nồi nào úp vung nấy*, nghĩa là phải giữ cho xứng bậc minh. (Thường nói về sự cưới vợ lấy chồng).
Lễ —. Lễ cúng trước khi dọn ruộng.
Xuống —. Lễ cúng trong lúc đi cấy.
Có nước — *nước sông mới nhầy*. Phải nhờ nhiều thế mới nên giàu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Vông —. Thứ vông nhiều gai hay mọc ngoài đồng.

Cá —. Con cá ở đất đồng dất bưng, đòi với cá sông cá biển. (Coi chữ cá).

Đi —. Đi xuất xử.

Ngoài —. Tại chỗ đất trồng ở xa xóm, ngoài xóm.

Cỏ —. Cỏ ở đất đồng, nghĩa mượn hiểu là đứa vật mà không gốc. *Rơ tuồng mèo mả cỏ đồng.* (Túy-kiều).

Việc trần —. Việc chung cọng, ai nấy phải lo, đâu đâu cũng có.

— *môn*. Tên xứ thuộc về huyện Long-thành (Biên-hòa).

— *đinh*. Tên cây hay mọc ngoài đồng, giống cây cau, mà trái nhỏ đóng cả buồng. (Coi chữ đinh).

桐 Đồng. *c.* Cây kêu tên ấy.

Ngô —. Cây cao lớn giống cây gòn, đất nầy không có, chính là cây phụng hoàng hay đậu. *Phi ngô đồng bất thê, phi trước thật bất thực,* 非梧桐不棲非竹實不食 nghĩa là chẳng phải cây ngô đồng thì không đậu, không phải trái tre thì khôn ăn. (Nói về phụng hoàng là linh vật).

— *du*. Dầu cây đồng.

筒 Đồng. *c.* Ống.

Ống —. Ống dài xoi trơn trong lòng, nhiều người hay dùng mà thổi chim.

Thổi ống —. Thường dùng đất viên tròn cho vừa lòng ống, người thổi ngậm viên đất, rán hơi thổi vọt cho trúng con chim.

Trước —. Ống bằng tre thường dùng mà trử văn thơ cho trạm đem đi.

董 Đổng. *c.* Đốc sức, làm chủ.

— *sức*. id.

— *lý*. id.

— *chế*. Chức quan lớn bên võ.

Nói —. Nói phách, nói lớn lời, nói khoe mình, nói khoét.

Làm —. Lậm phách, làm láo, khoe tài hay, làm mặt giỏi.

Ngay — —. Ngay thẳng rằng, thẳng băng, suôn duột.

Lưng — —. Ngay lưng làm biếng, dõng lưng, dài lưng.

— *lưng*. id.

Lư cổ —. Lư hương cao, trên có nắp.

楔 Đót. *n*. Đâm chích nhẹ nhẹ, dùng mũi nhọn mà chích.

— *bỏ*. (Coi chữ bỏ).

Cây — *bỏ*. Cây nhọn bịt sắc, để mà chích con bỏ.

Cây —. Thứ cây nhỏ cộng nhiều bông như bông lúa, người ta hay dùng mà bỏ chổi quét ván.

Chổi —. Thứ chổi bó bằng bông cây đót.

Đâm —. Châm chích, nói lời đâm thọc, chọc giận, làm cho nhiều người giận nhau.

莢 Đọt. *n*. Cái ngọn, cái chót, hoặc nhánh lá tại chót cây mới đâm, mới nảy.

— *cây*. id.

Tốt —. Ngọn cây ôm tốt, không bậm.

焠 Đốt. *n*. Nổi lửa, làm cho cháy ; một lóng, một khúc ; một hồi ; đâm đốt, chọc giận.

Lửa —. Lửa cháy thiêu.

— *nhà*. Phát lửa, bỏ lửa làm cho cháy nhà.

— *pháo*. Châm lửa làm cho pháo nổ.

— *lói*. Đốt thứ pháo nạp vào ống tre, ống sắt, dựng đứng mà châm ngòi. Bộ người lơ láo, bơ vơ, thường gọi là *thằng đốt lói*; là vì lói phát rồi anh ta đứng bơ vơ, xèn lèn, dường như không có chuyện chi mà làm nữa.

— *cây bông*. Đốt các thứ pháo phát ra màu sắc, thường hiểu về pháo hoa cải.

— *đèn*. Thắp đèn.

— *nhang*. Thắp nhang.

— *thuốc*. Châm điếu thuốc cho cháy mà hút.

— *đồng*. Nổi lửa đốt cỏ ngoài đồng, cũng là một phép dọn ruộng.

— *đinh liệu*. Chặt cây củi mà đốt cho sáng.

— *than*. Hầm than. *Anh hùng lỡ vận lên rừng đốt than.*

— *sắt*. Nổi lửa mà phá sắt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Un —. Để lửa ngún lấn, làm cho nổi khói.
Lóng —. Một lóng, một khúc ở trong hai ngấn ngon tay, hai mắt tre, hoặc hai chỗ giáp mối, v. v.
— *ngón tay*. Lóng ngón tay, một khúc ngón tay.
— *mía*. Một lóng mía, một đoạn mía từ mắt nầy cho tới mắt kia.
Đổi —. Đổi cái xấu, đổi lỗi đau ôm ghè chóc qua cái tốt, lỗi tốt : (Thường nói về con nít mới sinh; nói về cây trồng).
Đỏ —. id.
Cỏi —. id.
Ong —. Ong chích, ong đốt.
Nói —. Nói xúc gan, nói chọc giận.
Nóng như lửa —. Nóng nầy thời quá, táo tánh quá.
— *gan*. Nóng lòng, nổi nóng, nổi gan.

突 Đột. *c. n.* Co đầu lóng ngón tay mà đánh đầu gối hoặc gõ chỗ có xương như mắt cá, v. v. tuông pha; to tác.

— *đầu gối*. Lấy gu ngón tay mà gõ đầu gối.
— *mà trức*. Nợ khó đòi.
— *ngột*. Bộ mới tới còn lạ lùng, còn chơn ướt chơn ráo, bộ hợ ngợ.
Đâng —. Xông xáo, tuông pha. (Coi chữ đâng).
May —. May mủi một.
— *nhập*. Vào thình linh, tới thình linh; lướt vào.
Xung —. Lướt tới, xông vào, xông pha.
— *quyệt*. Tên nước ở phía bắc Trung quốc.
Cột —. Tên chủ trại ăn cướp, người Trung-quốc.
Đại —. Lớn lắm, lớn đại, to lắm.
Khỉ —. Khỉ cắm bẫy, khỉ lớn con.

蝨 Đột. *n.*

Con — —. Loại đỉa biển, chữ gọi là hải sâm, đồ ăn bổ khỏe cũng là một vị bát trân.

達 Đợt. *n.* Nắc, bậc.

— —. Từ bậc từ nắc. *Nói cười đợt đợt*, chỉ nghĩa là nói cười tế tỉnh, không ra người lưa lấu.

Đâng —. Đàng bậc, xứng đáng. *Trông đừng đợt cho bằng chị em.*
Lợt —. Rời rợt, rải rác.
Rụng lợt —. Rụng lần, rụng từ cái, rụng rác, nói về trái cây cùng các vật v. v.
Rớt lợt —. id. Cũng hiểu về sự đi mà rớt mãi, hoặc kẻ trước người nối lấy nhau mà rớt nhiều lắm.

妲 Đớt. *n.* Nói không sửa, không chỉnh tề.

Nói —. id.
Đã —. Một nghĩa với tiếng chả chớt.

榪 Đu. *n.* Cuộc chơi như đưa vòng hoặc cây dài có thể nhún lên nhún xuống.

Cái —. Đồ bày ra mà đưa mà nhún ấy.
— *tiên*. Cuộc chơi làm như cái bánh xe, vành, phía trong bày nhiều ghế treo đòng đưa, phải có nhiều người ngồi mà nhún thì bánh xe chạy vòng ấy là cuộc chơi phong lưu, cho nên rằng *đu tiên*.
— *ngô*. Cuộc chơi dùng một cây ngang giữa có khoét lỗ, trồng vào cột đầu trồng dưới đất, hai người ngồi hai đầu cây dài mà nhún xây quanh.
— *bầu*. Cuộc chơi dùng chừng sáu cây trồng giải chưn, đầu cây cột tòn giống hình cái bầu, ở giữa tra đứng có hai cây kém, treo tại chỗ tóm ấy, một người hoặc hai người đứng trên bàn đạp mà nhún lên xuống.
— *lộn*. Đu lộn cũng giống đu bầu mà có hai trụ, trên tra cây ngang treo bàn đạp, một người trèo lên nhún cho trật đòn rọc, chơn trở trời đầu động xuống đất.
— *vít*. Cuộc chơi trồng hai cây trụ, trên cây ngang, bỏ choàn một sợi dây, người lấy chơn đạp một mối, tay một mối mà trèo lên.
Đánh —. Chơi cuộc đưa nhún ấy.
Xích —. id.
Chơi —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đú. *n.* Béo mập, sung sức trong mình.

Lăng —. Tại béo mập sung sức cho nên trẳng giỡn, vui chơi; (nói về heo), cũng là tiếng mắng đứa mắt nết hay cười reo giỡn hớt.
— mỡ. id.
Sổ —. Tiếng nói về voi ngựa sung sức, ham cái.
Heo — mỡ. Heo béo mập sung sức hay nhảy hay giỡn. *No đú mỡ nhảy quanh nhảy quất.*

Đụ. *n.* Giao cấu. (Tiếng thô tục).

Đủ. *n.* Khẳm, vừa, không thiếu, trọn vẹn, tên cây trái.

Vừa —. Vừa rồi, không thiếu, không dư, gần khẳm.
No —. Đầy no, sự thể khá lắm.
Đầy —. id.
— dùng. Vừa dùng, không dư thiếu.
— đỗi. Có đủ mà qua ngày tháng; không khiếm khuyết; không thiếu đỗi nào: *đi theo đủ đỗi* thì là đi theo hoài, đi tới nơi.
— đều. Đủ các việc, các chuyện, không thiếu lời gì.
Biết — đều. Biết hết các chuyện. *Con nít mà biết đủ đều.*
Đều —. Đều nhau, bằng nhau, không có thiếu.
Ăn cho đều kêu cho —. Có việc kêu đều, có ăn cũng phải kêu đều. *Phân chia đồng đều.*
— mặt. Không thiếu mặt nào.
— phép. Không bỏ phép; mãn phép, hết phép.
— lễ. Không bỏ lễ, nhằm lẻ phép, không sót sự gì.
— rồi. Vừa rồi, chẳng thiếu sự chi.
— hết. id.
— đời. Trải mùi đời, trải biết chuyện đời
— sô. Vừa sô, y sô.
— ăn — mặc. Vừa no ấm, khỏi bề khiếm khuyết.
Không thiếu —. Không dư thiếu; không có dư mà cũng không thiếu của ai; vừa chồn.
Không — cho tôi nói. Không hết cho tôi nói, phải đợi ai nói.
Cây — —. Thứ cây mền, không nhánh, suôn như cây cau, trái lớn đóng chung quanh cổ hũ.
— — tía. Thứ cây nhỏ, tía cây, tía lá, ra trái cả buồng, hột có dầu, cũng là vị thuốc.
— — trắng. Cũng về một loại mà cây trắng, lá trắng.
Dầu — —. Dầu đỏ đủ tía, hay là đủ đủ trắng; cũng kêu là dầu lai.
— tay — chơn. Thân thể toàn vẹn, lành lẻ; có đủ người làm tay chơn.
— đỗi — bạn. Vợ chồng sức khỏe không chích mác; có người bậu bạn.
Nói — đầu đuôi. Nói hết chuyện, kể từ đầu chí đuôi.

Đủ. *n.*

Cá —. Thứ cá biển nhỏ con bầu mình, nhiều vảy.
Cá lủ —. id.
Lủ — ốc mít. Cá vật, cá tạp, hiểu về một loại lủ đủ.
Bộ lủ —. Bộ thấp thỏi, chậm chạp. *Bộ lủ đủ mà giỏi.*

Đư. *n.*

Trà — } Tên rạch ở gần Hồng-ngự, thuộc
Tà —. } tỉnh An-giang.

Đừ. *n.* Bộ lừ đừ, bộ mê man sự gì; bộ mê mệt không tỉnh táo.

Lừ —. id.
— mặt. Bộ mặt mê man về sự gì, coi như mặt dại, mặt nhừ, (mê sắc dục).
Mặt — cặm. Bộ mặt đại quá, nhừ đục quá, mê man quá.
Ngủ dậy mặt lừ —. Mặt còn buồn ngủ, không thảnh mảnh.

Đua. *n.* Tranh đấu; thử cho biết hơn thua; tranh nhau.

— tài. Đua, cho biết tài.
— ngỗ. } Đua tranh về sự khôn
— khôn. } ngoan, tài trí.
— trí. }

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tranh* hoặc *tranh* —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là *đua*.
— *đầu*. id.
— *bơi*. id.
— *chen*. id.
— *nhau*. id.
— *theo*. Rán sức mà theo, theo cho kịp, bắt chước.
— *sức*. Đầu sức, thử sức, thi cho biết sức nhau.
— *ngựa*. Cỡi ngựa chạy thi.
Chạy —. Chạy thi, thường nói về sự chạy chơi.
Trường —. Chỗ lập ra để mà đua.
— *ghe*. Chèo ghe chạy thi.
— *vật*. Vật lộn, hai người hoặc nhiều người đánh bắt tay không, làm cho người khác phải té xuống đất.

掇 Đủa. *n.* Xô một lượt, đửa đi một lượt.

Xô —. Xô đại, xô tòng đi hết.
Đánh —. Đánh đại, đánh không chừa người vật, đánh ngang ngửa.
Nói —. Nói đại, nói không kiêng dè.
Làm —. Làm đại, làm ngang, làm càng không kể nên hư, không kể phép.
Đi —. Đi ngang, đi sần không đợi hỏi han, kêu gọi.
— *xuống*. Xô xuống, đửa xuống.
Nước chảy —. Nước chảy trôi đi hết, nước chảy tòng.

筵 Đũa. *n.* Cây vót tròn, làm ra có đôi, có cặp, để mà và cơm hoặc gắp đồ ăn, v. v.

— *cơm*. Đũa ăn.
— *bếp*. Đũa lớn thường để mà xới cơm, gắp lửa.
— *sơn*. Đũa sơn đỏ.
— *bịt*. Đũa bịt bạc, bịt vàng hoặc bịt thau.
Chiếc —. Một cây đũa, (chiếc là tiếng kêu kẻ).
Đôi —. Hai chiếc đũa, đũa hai chiếc.
So —. Nhập nhiều chiếc đũa mà so cho bằng đầu.
Cây so —. Tên cây lớn xòp mình có trái dài nhỏ như chiếc đũa, song song như hình *so đũa*.
Đậu —. Thứ đậu dài trái giống hình chiếc đũa. (Loại dây).
Cầm —. Lấy đũa cầm trong tay; cứ việc ăn. *Mời cầm đũa* thì là mời ăn, mời lấy sau rồi. Lấy một chiếc đũa mà dạch bàn bà cũng gọi là *cầm đũa*.
Trở —. Trở đầu đũa, không thuận một bề.
Chồng —. Đương khi ăn mà chồng đũa trên mâm, bàn, thường chỉ nghĩa là người quê, không biết phép. *Chồng đũa mà nói chuyện*.
Gõ —. Lấy đũa mà gõ mâm bát, cũng có nghĩa là không biết phép lịch sự.
Đánh —. Cuộc con nít chơi, dùng nhiều chiếc đũa, tay đổi, tay bắt, đừng cho rớt, v. v. Dùng đũa mà đánh cho bay bớt một hai đồng tiền, làm gian lận cho cữa mình trúng (nói về cuộc đánh me).
Ngơ —. Hết muốn ăn, không muốn ăn nữa.
Mạnh —. Ăn mạnh, ăn nhiều.
Cuộc vợ chồng như — *có đôi*. Đũa phải có đôi, mới ăn cơm được, người ở đời phải có đôi bạn, mới có thể giúp nhau.
Gắp nặng —. Gắp nhiều quá; cũng là đều bất lịch sự, tỏ ra sự ham ăn.

送 Đưa. *n.* Đem đi, dắc đi, đi vuỗi, theo mà giữ cho người khác đi; trao cho, giao cho, đẩy qua đẩy lại.

— *đi*. Đem đi, dắc đi cho đến chỗ nào; (nói về khách thứ).
— *ra*. Đem ra, dắc ra,
— *tới*. Đem tới, dắc tới.
— *đón*. Và đưa đi và đón rước; đưa đón chung cùng.
— *rước*. Và đưa và rước: *đưa dâu rước dâu*, thường hiểu bên gái đưa đi, bên trai rước về, đồng đi một lượt.
— *đò*. Đưa khách qua đò. Qua qua, lại lại không dứt.
Nói —. Nói theo, nói cho qua việc, nói mà đưa đi, không chịu lấy; cũng gọi là *nói đưa khứa*.
Của —. Của cho con gái về nhà chồng.
— *đám ma*. Đưa quan tài đi, ứng chực tới đám ma cho tới huyệt.
— *người cữa trước, rước người cữa sau*. Cuộc đi thỏa chung chạ cùng mọi người. Đưa người nầy đi, rước người khác đến.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ông bà*. Lễ có rước thì có đưa, chiều 30 tháng chạp rước ông bà về, đến ngày mồng ba hoặc mồng bốn tết thì đưa đi.
— *cho*. Trao cho, giao trong tay.
— *đây*. Trao tại đây, đưa tới tay. (Tiếng bảo).
— *của*. Đem của mà cho, giao của cho ai.
— *đẩy*. Đưa qua đẩy lại ; xô đi, đẩy lại.
— *võng*. Xô võng qua lại, (làm cho mát cho con nít ngủ). *Nói đưa võng võng* là nói qua, nói bỏ qua.
— *con*. Ru con, để con vào võng, vào nôi, mà đẩy qua lại cho nó ngủ.
— *em*. id.
Đông —. Chạy qua chạy lại sự thể lắc lèo không vững bền.
Bòng —. id.
Nói dông —. Nói không chắc.
Gió —. Gió thổi tới, gió xuôi, gió đánh qua lại.
— *đãi* hoặc *đãi* —. Nói đãi đưa, giọng lưỡi.

丁 **Đứa**. *n*. Tiếng gọi những người vai nhỏ, người hèn.

— *nào*. Thằng nào, con nào.
— *đi chẳng bậc, cho bằng — chực nồi cơm*. Người đợi thường phải bực tức hơn người chịu đợi.
Mày — con. Có con mày đứa.

送 **Đưa**. *n*. Xô đẩy nhẹ nhẹ, đưa đi.

— *đi*. Không chịu, thối thác.
— *gạt*. Đẩy ra, gạt đi, không chịu lấy.
— *việc kiện ấy đi*. Không chịu lấy việc kiện ấy hoặc biểu phải đi chỗ khác.

鐲 **Đúc**. *n*. Nấu đồ ngũ kim cho chảy mà đổ vào khuôn ; nắn ra, làm y khuôn rập.

— *tiền* Nấu đồng kẽm mà đổ ra tiền.
— *bạc*. Nấu bạc mà đổ ra từ đồng.
— *nồi*. Nấu đồng thau mà làm nồi.
— *súng*. Thét đồng gang mà đổ ra cây súng.
Thợ —. Thợ thét đồng thau mà làm ra đồ dùng, (thường hiểu về thợ đúc nồi chảo, v. v.
Lò —. Lò thét đồ ngũ kim, lò đúc nồi chảo, v. v.
Giồng như —. Giồng hệt, giồng lột khuôn.
Khéo —. Khéo tạc, khéo nắn, làm ra hình khéo léo. Con giồng cha mẹ như tạc, thường nói là *khéo đúc*.
— *khuôn*. Giồng in khuôn, giồng lắm.
Bánh —. Thứ bánh làm bằng gạo nấu sệt sệt, như cháo, mà phải dùng đũa bếp mà đánh đi đánh lại cho nhuyễn.
— *giồng*. Dư giồng, gieo giồng ; nói dòng.

濁 **Đục**. *c*. Thanh trược không phân, hoặc xen lộn vật gì, làm cho mất trong sạch.

— *vẩn*.
— *cặn*.
— *ngầu*.
} Đều chỉ nghĩa là đục lắm.

Nước —. Nước không trong.
Gan — lòng trong. Lừa lọc kỉ càng ; xét nét tường tất.
— *mặt*. Tuồng mặt dại, (tiếng mắng đứa dại dột).
— *như mủ*. id. id.
Ngu —. Ngu muội, dại dột. id.
Đồ ngu đồ —. id. id.
Sông nước —. Tên riêng ngọn sông Thủ-dầu-một, vì ngọn sông ấy nước ít trong, đối với *ngọn nước trong* là sông Đồng-nai.
— *sông*. Làm cho đục cả sông.
— *trời*. Làm cho rối loạn cả trời. *Đục trời khuấy nước mặc dầu, dọc ngang nào biết trên đầu có ai*. (Từ hải).
— *đầu*. Giục đầu vào, chui đầu vào, không biết dơ sạch, xấu hổ.

鐲 **Đục**. *n*. Đồ dùng mà xoi trổ ; dùng đồ xoi trổ ấy.

Đóng —. Đóng vỏ và khoét lỗ ; công việc thợ mộc.
— *lỗ*. Dùng đục mà xoi lỗ.
— *bạc*. Thứ đục lớn.
— *hom*. Thứ đục nhỏ.
— *lòng*. Thứ đục lớn có ống để mà tra cán.
— *vũm*. Thứ đục tròn để mà chân.
— *răng*. Phá răng, xoi răng.
Súng —. Súng xoi, súng ấm.
Dũi —. Khúc cây vân vân để mà đóng vỏ cái đục.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lục —. Khua động ; khua cái nầy động cái kia; bộ hay chuyển chộ.
Cá —. Tên cá.

德 **Đức.** *c.* Tiếng xưng tặng các đằng cao sang, tài trí; tiếng chỉ việc nhơn lành, lòng lành.

— Chúa trời. Để tiếng đức cho trọng đằng bậc, không dám xưng ngay là Chúa trời, về các tiếng sau nầy cũng vậy.

— chúa.
— vua.
— thánh.
— giáo tông.
— giám mục.
— cha.
— thầy.
— phu tử.
— ông.
— mụ.
— bà.

Dụng tiếng đức cũng về một ý.

— hạnh. Nết na, nhơn đức.
Nhơn —. Nhơn lành, đạo đức.
Phước —. Đều may mắn, có phước ; việc lành, việc làm phước.
Đạo —. Hay mộ đạo, ái mộ việc làm lành.
Ít —. Ít bề đức hạnh.
Thiếu —. id.
— bạc. id.
— dày. Nhơn đức nhiều.
Có —. Có lòng nhơn ; có phước.
Công —. Công việc làm phước, việc làm phước.
Tiến công —. Tiến tạ ơn về sự người ta làm phước. (Coi chữ công).
Gió — mưa nhơn. Gió thuận, mưa phải mùa (đều hiểu về sự vua chúa nhơn lành, khiến nên điềm tốt là 風調雨順 *phong điều vũ thuận.*
Cây —. Đều nhơn lành.
— nghĩa. Có nhơn, có nghĩa ; đều nhơn nghĩa.
Thất —. Không có lòng nhơn, ăn ở bất nhơn.
Ác —. Ăn ở bất nhơn, hay khuấy hay hại, cũng dùng như tiếng nói chơi, *chú nầy ác đức,* thì hiểu là chú nầy hay khuấy, hay trác.

積 | 留在子孫積財散於下天 *Tích — lưu tại tử tôn, tích tài tán ư thiên hạ.* Làm lành, phước cho nhiều, thì con cháu sẽ nhờ, để của lại mà thôi thì của sẽ ra nơi thiên hạ.

Người tài —. Người có tài lại có đức.

— tin.
— cậy.
— mến.

Đem lòng thành, tin, mến, ấy là ba hạnh lành, nên gọi là đức. (Tiếng dòng bèn đạo Thiên Chúa).

— ám. Lời vua truyền dạy.
— sắc. Làm mặt lớn ; làm mặt quiền làm bộ khoe khoang, tỏ ra sự đã làm ơn cho kẻ khác.
Thủ —. Tên chỗ thuộc về tỉnh Biên-hòa, hạt Ngãi-an, bây giờ về Saigon, nguyên tên phần thủ lập tại chỗ ấy.

有令色必有惡 | *Hữu lệnh sắc tất hữu ác —.* Có sắc tốt, ắt có ác xấu, hay làm hại.

Âm —. Đều nhơn lành hay làm cho mình được phước mà không ai ngó thấy. *Người có âm đức,* thì hiểu là người có nhơn.
— chánh. Phép cai trị có nhơn.
— trọng quỉ thần kính. Mình có đức hoặc mạnh mẽ trong mình thì tà phải tránh.
— hóa. Phép dạy dỗ có nhơn.

鐸 | *Đạc —.* Thầy dạy đạo, cũng hiểu linh mục.

福 | 看子孫 *Phước — khán tử tôn.* Coi con cháu có phước thì biết phước ấy ở tại nơi ông bà.

特 **Đực.** *n.* Tiếng chỉ giống thú mạnh mẽ đối với giống cái, lại dùng như tiếng kêu kẻ.

Giống —. Giống mạnh mẽ trong một loài.
Trâu —. Trâu thuộc về giống mạnh, đối với trâu cái.
— trâu. Con trâu đực. (Tiếng kêu kẻ).
Cây —. Cây không sinh trái.
Hoa —. Hoa không có hột giống.
Ngốc —. Bộ ngơ ngẩn, không biết gì.
Rượn —. Ham, muốn giống đực : *chó rượn đực,* cũng là tiếng mắng gái dâm.
Rửa —. Chịu đực ; (tiếng nói về heo cái chịu đực).
Chịu —. Chịu con đực nhảy. (Tiếng nói

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

heo cái, chó cái, ngựa cái v. v. Nghĩa mượn thì là gánh vác chịu đựng một mình.

Lại —. Đờn bà giả trai, ưa làm theo bộ vận đờn ông.

— *mắm*. Giọng đực to vóc, cả sức lực. Tiếng nói chơi người có vóc lớn mà dở.

誰 Đui. *n*. Mù quáng; con mắt không thấy đàng.

— *tối*. id.
— *mù*. id.
— *mắt*. id.
— *câm*. Thật là đui, chẳng còn thấy chi cả.
Tối —. Tối quá; tối tăm, u mê, không có trí.
Đâm — *con mắt*. Làm cho mắt con mắt, chẳng còn thấy chi cả.
Giả — *giả điếc*. Làm ngơ, không đem vào tai, không ghé mắt.

蠶 Đùi. *n*. Cả khúc bắp vế, từ háng cho tới đầu gối.

Bắp —. id.
— *thịt*. Nguyên cả khúc thịt đùi.
— *heo*. Bắp chưn heo, hiểu về chặng trên.
bò. Bắp chưn bò cũng hiểu về khúc trên.
Thịt —. Thịt trong bắp đùi.
Bại —. Mỏi mệt đau đớn tại đùi, đi không đặng nữa.
Sái —. Trặc xương đùi.

緞 Đũi. *n*. Hàng to chỉ dệt bằng tơ kén đỏ, thường dùng mà may quần, bền hơn vải.

Dệt —. Dệt thứ hàng to ấy.
Khăn — *đỏ*. Khăn to chỉ nhuộm màu đỏ, đồ bịt tắm thường.
Thao —. Tiếng kêu chung hai thứ hàng to chỉ: thao dệt bằng chỉ tơ trong suốt hơn đũi.
Chợ —. Tên chợ, nguyên là chỗ hay bán đũi, dệt đũi.
— *để tằm*. Đồ đóng bằng cây phân ra từ ngăn mà để nong, khuông tuồng giống như cái cũi.

墜 Đụi. *n*. Tiếng vật gì nặng té xuống đất; tiếng dầm đánh vào mình ai mà nặng.

— —. Tiếng té giập; tiếng dầm bổi mà nặng.
Đi — —. Tiếng đi đạp nặng nề.
Té cái —. Tiếng té nặng mà mình nghe.
Đâm — —. Tiếng đâm bổi nặng nề.
Lụi —. Lụp chụp, chẳng được bao lâu.

點 Đúm. *n*. Một đám tròn, một đồm.

Lúm —. Lém đém, lồm đồm.

襦 Đùm. *n*. Lấy khăn áo hoặc lấy giấy lá mà bao gói sơ sài, làm ra dưới lớn trên nhỏ.

Một —. Một bao dưới lớn trên tót ấy.
— *bọc*. Bao bọc, che chở; nuôi chứa.
— *đế*. Có bao có bọc, mang xách nhiều đồ bất tiện.
Cơm — *cơm vắt*. Cơm sắm mà đi đường hoặc đi việc binh, phải gói vào khăn hoặc vắt cục cho chặt.

撥 Đun. *n*. Dồi vào, nhét vào, đưa vào.

— *nhét*. Ton lót, giấu đút mà cho riêng; đút nhét.
— *củi*. Chụm củi thêm.
— *lại*. Dồn lại, ngăn dồn.

吨 Đùn. *n*. Dồn lại một chỗ, đun lại một chỏ. Thường nói về mối kiến.

Để —. Để đùng, để nhập một chỗ, vun đùng.
Kiến —. Kiến tha đất để đùn.
Mối —. Mối đem đất lên để đùn cục.
— *đất*. Đem đất để dồn, dồn đất lại một chỗ.
Tốt — —. Diêm dà, xanh kịt (nói về cây).
— *đùng*. Dồn đùng.

庮 Đụn. *n*. Đồ cuộc làm ra mà ví lúa; đồ chứa lớn; chỗ chứa lớn.

— *lẫm*. Kho tàng chứa lúa thóc.
Kho —. id.
Chảo —. Thứ chảo lớn chứa được nhiều.
— *rơm*. Rơm chất đùng, cây rơm, chỗ chất rơm.
— *lúa*. Chỗ chứa lúa, vựa lúa.
— *chứa*. Chỗ chứa, thổ chứa.
Ăn có — *chứa*. Ăn nhiều quá, bạo ăn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

頓 Đũn. *n.*

Lủn —. Bộ lùn thấp.

動 Đụng. *n.* Tuông nhằm ; động nhằm ; xán vào.

— chạm. id.
Trâu —. Trâu xán đầu vào.
— đầu. Xán đầu, lấy đầu mà đánh vào. Thình lình gặp nhau.
— đầu vào cột. Xán đầu vào cột.
— kinh. Chứng động kinh phát thình lình, hoặc phát có kinh có chừng.
— lấy xây hớn. Giận lẫy, giận một người lại gây qua người khác.
— đâu nói đó. Gặp chuyện gì nói chuyện ấy; gặp đâu nói đó ; ăn nói vậy vá, không cẩn thận.

凍 Đúng. *n.* Đá động tới ; kịp, tới nơi.

— tới. id.
— tay. Thò tay, để tay vào, rờ tới.
— miệng. Nói tới, ăn tới, nếm tới.
— mỏ. Để miệng vào, đút mỏ vào, ăn nhậu.
Chẳng —. Chẳng đá động, chẳng nhúng vào.
— chi. Có ai động tới ?
Nào —. id.
Đâu — bợn nhơ. Chẳng có bợn nhơ gì, sự thể sạch sẽ toàn vẹn.
— tuổi. Vừa tới tuổi.
— phải. Mắc phải ; như phải là ; *đúng như tôi....*
— nhằm. Mắc nhằm, động nhằm ; gặp phải. id.

洞 Đùng. *n.* Tiếng súng nổ, sấm dậy, tiếng trống lớn, tiếng khua động nặng, tiếng vẫy vùng dưới chỗ nước sâu ; chỗ chứa nước mặn.

Cái —. Tiếng nổ, tiếng động nặng, phát một lần.
Đì —. Tiếng khua động ầm ầm.
— —. id.
Súng nổ — —. Tiếng súng nổ giập.
Cái —. Chỗ đào vùng chứa nước mặn để cho rặc mà đem vào ruộng muối

董 Đùng. *n.*

— đình. Bộ đi chầm rầi.

蹬 Đưng. *n.* (Coi chữ đăng). Giữ một mực đứng sựng không sanh phát.

— đi. Giữ một mực, sượng trân, cũng nghĩa là mất cữ. *Đưng đi không có.*
Cây cỏ — đi. Cây cỏ không sinh bông trái.

登 Đựng. *n.* Hứng lấy, chịu lấy ; trử để trong cái gì. (Coi chữ đặng).

等 Đứng. *n.* Dừng lại thẳng mình, hai chân đạp một chỗ.

— sững. Đứng ngay thẳng; không cục cựa, không xiên xẹo, bộ trơ trơ, bộ sửng sốt.
— sựng. Đứng không cục cựa.
— bóng. Chứng mặt trời lên ngay đầu, bóng mình nhóm lại, không ngả hai bên.
— ngọ. id.
— lại. Dừng chơn, không bước nữa.
Đi —. Nét đi, nét đứng.
Chết —. Sững sốt, hết sức lo chạy ; hết lo.
Sững —. id. Sững sốt, sững sàng, không biết toan liệu làm sao.
— dậy. Cất mình chờ dậy.
Nước —. Nước giữ một mực không chảy.
Dựng —. Dựng lên, dựng ngay thẳng.
Để —. id.
— dàng. Ưa chơi ngoài dàng, không lo đến chuyện nhà ; tiếng mắng gái không lo chuyện trong nhà.
— đi. Hết phương thế, không còn lo được.
— sức. Hết sức, không còn sức nữa.
Trâu —. Trâu già quá, hết sức rồi, không còn dùng động nữa.
Nhảy —. Bộ lo sợ, đợi trông thới quá; không biết lo liệu cách nào.
Trăng — đầu. Chừng nửa đêm, (nói về khi có trăng).
Ngủ — ngủ ngồi. Đứng cũng ngủ, ngồi cũng ngủ ; mê ngủ thới quá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *kén*. Đã tới tuổi cho người ta trừ xấu thuế. *Đi đứng kén*, thì là đi tới chỗ kén chọn, đứng ra cho người ta coi già trẻ thế nào; 55 tuổi về bậc lão hạng, khỏi xâu; 60 tuổi về lão nhiêu, khỏi cả xâu thuế.
— *tuổi*. Đến tuổi, đã tới tuổi.
— *lãnh*. Xứng ra mà lãnh cho mình, hoặc bảo lãnh cho ai.
— *cái*. Xứng ra mà làm chủ, mà lãnh việc gì, (thường nói về thợ làm nhà)
— *tờ — giấy*. Thủ ký, điểm chỉ vào tờ giấy gì.
— *khế*. Ký tên, điểm chỉ trong văn khế.
— *tên — họ*. Đem tên họ vào trong giấy gì.
— *chựng*. Gượng mà đứng, (nói về con nít mới tập đứng).
Không có chơn —. Không có căn cước, không chỗ nương dựa; sự thế bình bồng không có nhà cửa.
— *đơn*. Ký tên, đem tên mình vào trong đơn mà thưa gởi việc gì.
— *bộ*. Đem tên vào bộ làng.
— *đầu*. Ở trước kẻ khác, để tên mình ở trước nhiều người.

停 **Đừng**. *n*. Tiếng cấm ngăn.

— *đi*. Chớ khá; thôi đi.
— *đi*. Chớ đi; chớ đi tới.
Chẳng —. Chẳng thôi, chẳng có khi thôi.
Chẳng khi —. Hoài hoài, chẳng có khi hở.
— *một*. Trừ ra một.
Một — hai —. Tiếng cấm ngăn biểu làm sao cũng đừng.
— *trách*. Chớ trách, *Có đánh mấy đừng trách*, (tiếng ngăm đe).
Cây muộn lặng mà gió chẳng —. Ấy là lời thầy Tăng-tử thương khóc cha mẹ, đối với câu, *Con muốn nuôi mà cha mẹ chẳng sông*. Tục lại hiểu rằng muốn cho vô sự mà có việc hoài.
— *nghe*. Chớ nghe theo, chớ chịu, (tiếng xúi).
— *sợ*. Chớ sợ, chẳng phải sợ làm chi.
Bên đi thì cho bên ở thì —. Tiếng nói về sự cưới vợ lấy chồng; bà con bên đi là bên ngoại cách một hai đời, có phép làm bạn với nhau, chí như bên có là bên nội, dầu là cách xa cũng không nên cưới hỏi nhau, vì là còn một họ thì là *đồng tính bất hôn*, 同姓不婚.

蕩 **Đứng**. *n*.

Lững —. Bộ lờ đờ không tới không lui, không phân phát.
Lờ đờ lững —. Bộ đờ chim đờ nổi, không tới không lui.

燶 **Đuốc**. *n*. Vật tranh có bó lại mà đốt cho sáng cũng như đèn giả.

— *hoa*. id.
Hoa —. Đánh đuốc mà rọi mà coi.
Đánh —. id.
Đèn —. Tiếng đôi chỉ là đèn.
Thấp — ôm giàu, giàu chẳng thấy, cầm gươm chém khó, khó theo sau. Nghèo giàu đều có phận, muốn không được, không muốn cũng không được.
Cháy như —. Cháy lan, cháy mạnh ngọn.
Bó —. Dùng những vật hay cháy bó lại để mà đốt cho sáng.

特 **Đước**. *n*. Tên củi thổi, đồng âm với tiếng đức; hủy tên chữ đức thì kêu là đước.

Cây —. Thứ củi sắc chắc thịt, thường dùng làm củi thổi.
Su — vẹt. Ba thứ củi sát năng dùng.
Con cần —. Loại rùa lớn con,
Thiếu —. Ít đức, không có đức cho nhiều.
Nhơn —. Một nghĩa với tiếng nhơn đức.

特 **Được**. *n*. (Coi chữ đặng). Có phương thế, làm nên, gặp gỡ.

Làm —. Có thể mà làm, làm xong việc rồi.
Đi —. Có thể mà đi; đi đặng rồi.
Cũng —. Cũng nên, không can gì.
Cho —. Ngõ làm đặng; làm sao cũng phải nên công: *Phải bắt cho được*.
Chi —. Lẽ chi cho đặng, làm sao đặng.
Nào —. id.
Đâu —. id.
Khôn —. id.
Dễ —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Hiểu —. Có thể mà hiểu; đã hiểu rồi.
Biết —. Có thể hiểu biết.
Chẳng làm chi —. Chẳng có thể chi mà làm; chẳng làm gì nổi.
— tiền. Đắt đớm, có lợi nhiều, tế ra nhiều tiền; cao giá, quí giá: *bán được tiền*.
— người. Gặp gỡ phải người, phải là người: *dùng được người, chọn được người*.
— chồng mất vợ. Chồng phải người, mà vợ không xứng.
— cha — con. Cha con đều nên người, đều từ tế.
— cả thảy. Nên cả thảy, tốt cả thảy.
Ăn —. Ăn khá, không có sự chi ngăn trở; ăn ngon, nên ăn, vừa ăn, dễ ăn; có lẽ mà thắng; đã có nhờ có trúng, (cờ bạc).
Xi —. Tinh cờ gặp vật gì rơi rớt mà lấy, không phải là tìm kiếm.
Lượm —. Lượm lặt mà lấy đặng.
Cứu —. Có lẽ mà cứu; đã cứu đặng rồi.
— mùa. Nên mùa cây trái, mùa màng có lợi.
— Buồng nầy khuây buồng nọ. Mới chuộng cũ vong.
Chết trước — mồ mả. Kẻ chết trước có nhiều kẻ lo cho yên phận rồi, kẻ chưa chết còn phải lo sợ không có người chôn.

Đuôi. *n*. Cái thông thông hoặc cái chót ở đàng sau hậu đối với cái đầu.

Cái —. id.
Ngãy —. Đuôi ngãy ra. Đuôi trâu đuôi ngựa đều thông thông, như nó có ngãy ra thì là tại sợ sệt hoặc mắc phải công việc nặng nề, mệt nhọc thới quá. Nói cho người ta rằng: *Chạy ngãy đuôi, sợ ngãy đuôi*, thì là tiếng nói ví cũng là tiếng nói chơi.
Cong —. Đuôi co lại. *Chạy cong đuôi*, (tiếng nói chơi), chỉ nghĩa là chạy khum lưng không dám ngó lại.
Quắt —. Khép đuôi vào trôn, là tại sợ sệt hay là lạnh lẽo, thường nói về chó.
Dỏng —. Vỏng đuôi, thả đuôi lên. *Ngựa chạy dỏng đuôi*.
Bắt lươn đàng —. Bắt không mám, không biết đàng bắt.
Con mắt cò —. Con mắt lanh; con mắt hay gườm, háy.
Nối —. Nối liền lấy nhau. *Đi nối đuôi*.
Đầu —. Cả đầu cả đuôi; từ đầu cho tới rốt, thì chung.
Nước chảy đứt — rắn. Nước chảy săn quá.
Cụt —. Vắn vỏi, đứt đuôi; không có thì sau.
Mèo khen mèo dài —. Dở mà hay khoe giỏi.
Lạc đàng nằm — chó, lạc ngỏ nằm — trâu. Trâu chó hay nhớ đàng về.
Khoanh —. Đuôi cuốn khoanh lại; nghĩa mượn là nằm thong thả, (nói về thú vật). *Chuột nằm khoanh đuôi, rắn khoanh đuôi*.
Ngoắt —. Đánh đuôi qua lại, chỉ nghĩa là mắng, là mơn trớn, (thường nói về chó). *Chó ngoắt đuôi mừng chủ*.
Quật —. Lấy đuôi mà đánh. *Sấu quật đuôi làm cho người ta tè xuống nước mà bắt*.
Sẻ —. Giương đuôi, thường nói về chim.

Đuôi. *n*. Mỏi mệt, bải hoải.

Yếu —. Không có sức mạnh, tước nhược.
— tay. Mỏi tay quá, rã tay.
— chơn. Mỏi chơn quá: *đi đuôi chơn*.
— hơi. Mỏi hơi, thở không ra hơi.
Chết —. Chết nước, chết ngột dưới nước.
Chết — vịn bờ. Đã gần chết nước mà vì đặng bờ. Bộ mỏi mệt mất sức không làm gì nổi. Cũng là tiếng mắng đứa làm biếng, chậm lụt, làm công chuyện không phân chân.
Đắm —. Chìm đắm, thường hiểu về sự dâm dân, mắc phép quan hà hiếp, đi khổ.

Đuôi. *n*. Thứ cá tròn mình mà dẹp, đàng sau có một cái đuôi dài giống cái roi mới.

Cá —. id.
Khô —. Cá đuôi xẻ khô.
Da cá —. Da lưng con cá đuôi thường dùng như đồ cạ giũa, vì nó có hột nhám như cát.
Roi —. Roi bằng đuôi cá đuôi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

遣 Đuổi. *n.* Nạng ra không cho ở ; bắt phải đi, phải trốn.

Xua —. id.
— *đi*. id.
— *đỗ*. id.
— *tống*. Xô đùa, bắt phải đi một bề.
Đeo —. Cứ theo mãi, đánh níu.
Theo —. id.
— *theo*. Rượt theo.
Chó —. Chó rượt.
— *trâu*. Lùa trâu đi ; bắt trộm trâu mà đem đi.
Bị —. Bị người ta bỏ đi, đưa đi không cho ở, hoặc không dụng nữa.
Đày —. Đày đi xa xứ, không cho ở trong nước, trong quê quán.
— *nhục* — *tà*. Xô đuổi làm hung, tống lòi tống khứ, đánh đuổi hết cách.

噸 Đuốm. *n.*

— *uốm*. Tiếng um sùm, om sòm.

淡 Đượm. *n.* Dầm thầm, đầm địa, ít hao. Thường nói về dầu mỡ.

Dầu —. Dầu thấp tỏ rõ, mà ít hao.
Củi —. Củi chắc mình cháy đỏ mà lâu bọn.
— *nhuần*. Dầm thầm ra đều như dầu mỡ vậy. *Ơn xuống dượm nhuần*.
— *nhừng*. Nước mắt dầm dề.
— *hàng châu lụy*. id. *Khóc dầm*.

短 Đuỏn. *n.*

Suôn —. Bộ ngay đơ mà khó coi.
Lưng — — hay là *suôn* —. Lưng ngay đơ, lưng làm biếng.
Dài — —. Dài thượt, có bề dài mà thôi.

蟬 Đượn. *n.*

— *lưng*. Dõng lưng, lưng làm biếng.

蟷 Đuông. *n.* Con đuông, con sâu trắng hay ăn đọt dừa, đọt chà là.

— *dừa*. Con sâu hay ăn đọt dừa, lớn con, người ta ít ăn.
— *chà là*. Con sâu hay ăn đọt non cây chà là. Vị nó béo thơm, người ta hay ăn cùng lấy làm quí.

當 Đương. *c. n.* (Coi chữ đang). Tiếng chỉ sự hiện tại bây giờ, nhằm, vừa ; đối với, chịu lấy ; gài kết, đương đất.

Toan —. Toan liệu phải làm thế gì.
Cầu —. Chức làm lớn trong làng coi lãnh các việc.
— *đường*. Giữa chỗ công đường, trước mặt quan.
Thừa —. Vâng chịu, hứng lấy mà chịu.
Điếm —. Cầm thế.
— *niên*. Hiện tại trong năm. *Xả đương niên* thì là xả giúp việc hiện tại, đối với xả cựu. *Đương niên hành sự*.
— *thì, thời*. Vừa lúc xuân xanh. *Trai đương thì*.
— *khi*. Nhằm khi, trong lúc, nhằm lúc.
Chẳng —. Chẳng chịu đặng, chẳng xứng ; *con mắt xem chẳng đương*.
Nan —. Khó bề đối địch, chịu không nổi, không hi đặng ; nan đề mà đương.
Đề —. Chống chỏi, chịu đựng.
— *thúng, rổ*. Dùng nan tre hoặc mây chẻ mà làm ra cái thúng cái rổ.
— *mặt cáo*. Dùng tre chẻ nhỏ mà làm ra mặt cáo, nghĩa là đương thưa thưa,

丈 Đượng. *c.* Đồ đo vải hàng, mười thước may làm một đượng.

Một —. id.
— *lụa*. Mười thước lụa.
— *vải*. Mười thước vải.

堂 Đường. *c.* Nhà. (Coi chữ đàng).

Công —. Nhà quan, nhà việc quan. (Tiếng đường nặng dùng hơn tiếng đàng).
Đương —. Giữa công đường, tại nhà quan. (Coi chữ đương).
Học —. Trường học.
Tiền —. Nhà trước, nhà mống, nhà khách.
Thánh —. Nhà thờ.
Hải —. Thứ cây có bông tươi tốt, kêu là bông thần tiên.
— —. Bộ đồ sộ, thể diện cao sang, mạnh mẽ. — — *một đấng anh hùng*.

唐 Đường. *n.* (Coi chữ đàng).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

糖 Đường. *n.* (Coi chữ đàng). Vật ăn ngọt, thường lấy nước mía mà làm ra.

— *mật*. Tiếng kêu chung cả đường cả mật.
— *thẻ*. Đường làm ra từ thẻ nhỏ.

突 Đuột. *n.*

Suôn —. Bộ ngay thẳng không có khúc mắt. (Cây cối).
— —. Bộ suôn sẻ, tầm trường.
Đà —. Bộ suôn dài mà xinh ; bộ dịu dàng. *Móng tay đà đuột.*

揍 Đút. *n.* Đưa vào, nhét vào, thỏ vào, lồn vào.

— *vào*. id.
— *nhét*. Lồn vào, nhét vào ; lén lúc mà cho, hối lộ, lo lót.
— *tiền*. Đem tiền bạc mà lo lót.
Giấu —. Cất giấu, không cho ai ngó thấy, giấu cho mình hoặc cho ai.
— *núi*. Nhét núi.
— *đớt*. Nói như con nít, nói không sửa.
Ong —. Ong chích, ong cắn.
Chim — *mồi*. Chim cho con ăn.
— *cơm*. Cho con nít ăn cơm, phải đưa cơm, đưa đồ ăn vào miệng nó.
— *đầu*. Chun vào. *Mới đút đầu vào nhà.*
— *mặt*. Giấu mặt, lánh mặt. *Đút mặt vào lỗ nào ?* (Tiếng mắng).

Đụt. *n.* Tránh, núp cho khỏi mưa nắng. Cái giỏ, đồ nhốt cá.

— *mưa*. Núp cho khỏi mưa
— *nắng*. Núp cho khỏi nắng.
— *bóng mát*. Núp trong bóng mát.
Xông —. Xông vào, xộc vào.
Nương —. Nương dựa.
Chui —. Chun vào mà nương dựa ; ở đậu bạc
— *vào*. Chun vào.
— *pháo xông tên*. Xộc vào chỗ giặc, không sợ tên đạn.
Đổ —. (Coi chữ đổ). Đổ trút cho.

坦 Đứt. *n.* Lìa lọi ra, không con dính liền.

— *đầu*. Đầu, mình ra hai nơi.
— *tay*. Bị dao rựa phạm nhằm tay.
— *chơn*. Bị dao rựa phạm nhằm chơn.
— *chuyện*. Đứt chuyện nói ; không nói lại được.
— *sách*. Nói về sự nghe sách, nghe đứt đoạn không nghe thấy giảng nghĩa cho liền tiếp.
— *dây*. Dây đứt lìa.
— *chén*. Tiếng riêng về sự đánh bài, nghĩa là thua trót một bận.
— *khúc*. Lìa lọi ra từ khúc, không liền nhau. *Đi đứt khúc.*
— *đẳn*. id.
— *đoạn*. Đứt ra từ đoạn, không liền nhau.
— *ruột*. Đau ruột quá, đau lòng thương tiếc.
— *nói*. Con hổ liếu như chết. *Tao liếu mày như con đứt nói.*
— *chưn*. Trồng chưn, không liền lối.
Mây — *chưn*. Mây trồng chưn, không kín phủ cho khắp, ấy là dầu không mưa.
— *dì mà nối, sao cho bằng mối xưa*. Lấy chồng cũ, nghĩa cũ, làm sao cũng bằng vợ chồng mới, nghĩa mới.
— *nghiền*. Đứt mất, không còn dính chút.
— *ngang*. Đứt sần qua giữa.
— *tiện*. Đứt ngọt, đứt tốt.
— *hơi*. Hết hơi, không thở được nữa.
— *dít*. Tiếng riêng trong cuộc đánh phụng : bài mình tới mà đở là trường, khác môn không giống mình, thì không được ăn trót, kêu *đứt dít*.
— *giống nên phải tạm choàng, lỡ duyên phải tạm nàng có con*. Chỉ nghĩa dùng đỡ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

E

咳 E. *n.* Sợ.

— *sợ*. Lo sợ, nghi nan.
Sợ —. id.
— *lo*. id.
— *nỗi*. Lo sợ về nỗi nào ; sợ kèo.
Chẳn —. Một sợ ; lấy làm nghi sợ một đều.

意 É. *n.* Loại rau thơm ; tiếng cấm ngăn, la lên thình linh ; cũng là tiếng ấy nói trại. *É! đừng có khuấy.*

— *lớn lá*. Loại rau, cả bông lá đều thơm.
— *tía*. Thứ é tía cây tía lá mà thơm, cũng gọi là lá tần.
— *trắng*. Thứ trắng cây trắng lá mà thơm hơn, cũng gọi là *bạc hà nam*.
Hột —. Ấy là hột é ngoài đồng, bỏ vào nước, nó nở ra trong trắng mà dẻo, người ta hay ăn cho mát.
Đó —. Đó ấy. *Kia kìa đó é.* (Tiếng tục nói trại).

啞 É. *n.* Tiếng cấm ngăn, biểu thôi, biểu đừng.

— *đừng*. Ấy phải thôi đi.

咳 È. *n.* Tiếng ngăm đe. *È! Mầy để ngươi tao lắm.*

Ừ —. Tiếng ưng chịu, (nói cho kẻ bằng vai).
— —. Hơi thở tức tối. *Gánh nặng thở è è.*

咳 Ê. *n.* Tê mê, mỏi mệt, tiếng trợ từ.

Đau —. Đau rêm cả mình.
— *mình*. id.
— *bụng*. Bắt đau rỉ rả trong bụng.
— *ẩm*. Tê mê, nhức nhối, mỏi mệt.
Hôi —. Ấy mùi, biến mùi. Đồ ăn gần thối thì có mùi ấy.
— *hé*. Bộn bề, chẳng thiêu. *Ăn uống ê hé.*

嘻 È. *c. n.* Chính nghĩa là nghẹn, no hơi ; dùng nôm là bán không đắt, không chạy.

— *khí*. Chứng no hơi,
Ừơn —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là đau ; cũng có nghĩa là dở dang.
Hàng —. Hàng bán không chạy.
Bán —. Bán không đắt, ít kẻ mua.
— *độ*. (Coi chữ độ).
Có khê — chanh. Có nhiều thì hay kén chọn.

犄 Ê. *n.* Đau nhẹ nhẹ vậy, khó ở.

— *mình*. id.

蠐 Ec. (èch) *n.* Loài trùng bòn chươn, da trơn nhớt, tới mùa mưa thì hay kêu ; cũng gọi là gà đồng.

— *nhái*. Ếch lớn, nhái nhỏ cũng về một loại.
Nói — *nhái*. Nói tục.
Ăn — *ăn nhái*. Tiếng mắng mỏ, cũng như biểu nhau ăn dơ.
— *bà*. Thứ ếch lớn lắm.
Chụp —. Té chúi xuống, dường như cúi xuống mà chụp con ếch. (Tiếng nói chơi).

婗 Em. *n.* Tiếng con một nhà kêu nhau, lớn là anh chị, nhỏ là em út, chẳng kỳ gái trai ; cũng là tiếng gọi người tuổi nhỏ, vai nhỏ ; chồng kêu vợ cũng bằng em.

— *út*. Con một nhà sanh ra sau ; em chót ; tiếng kêu kẻ nhỏ tuổi hơn mình mà thân thiết.
— *trai*. Em là con trai.
— *gái*. Em là con gái.
— *ruột*. Em một cha một mẹ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *bà con*. Kẻ bà con nhâm vai nhỏ, hoặc nhỏ tuổi hơn mình.
— *họ*. Kẻ đồng một họ mà nhâm vai nhỏ, hoặc nhỏ tuổi hơn mình.
Anh —. (Coi chữ anh).
Chị —. (Coi chữ chị).
Con —. Kẻ nhỏ, kẻ làm môn đệ.
Đơn —. Vai em, vai nhỏ.
Vai —. id.
Đưa —. Đưa võng, đưa nôi làm cho con nít ngủ.
Xâu là xâu nem, xâu — xâu chị. Ấy gọi là *xâu Phù-ly, xâu Tuy-viễn*; xâu bà xâu con.
Cả vú lấp miệng —. Làm nhỏ thường phải chịu thua thiệt.
Bống — thì khỏi xay lúa; xay lúa thì khỏi bống —. Chẳng có lẽ bắt một người làm hai việc một lượt.

掩 Ém. *n*. Nhém tủ, dấu nhận, đè xuống cho sát, đậy lại cho kín.

— *xuống*. Ém nhận, dấn xuống cho chặt.
— *khoang*. Lấy lá dấn ém vạt chở trong khoang ghe. (Thường nói về sự chở mắm phải tém phải dấn cho sát).
— *mi*. Tém mi chiếu, mi mùng, mi lá, mi đệm cho sát theo nhau.
Đậy —. Dấn đậy không chỗ hở. (Cũng nói về sự chở).

淹 Êm. *n*. Yên lặng, nhẹ nhẽ, không động địa.

— *ái*. id.
— *thâm*. id.
— *tai*. Dễ nghe, nghe ra dịu dàng.
— *lòng*. Mát lòng, vui lòng.
— *giấc*. Dễ ngủ, ngủ ngon.
— *ru*. êm lắm.
— *bụng*. Đau bụng. (Tục cữ tiếng đau, nói trẹo là êm).
Đi —. Trốn không ai hay.
Ăn —. Ăn không ai nói, không ai kêu. (Nói về sự ăn hối lộ).
Làm —. Làm không ai biết.
Xử —. Xử riêng một mình cũng ăn êm. (Thường nói về thôn trưởng).
Tính —. Tính việc riêng cùng nhau, không phải phô trương: (như tính việc cưới gả).

壓 Êm. *c*. Dùng phép thuật mà khuấy ai, hại ai; làm phép trừ tà.

— *chú*. id.
— *đối*. id.
— *quỉ trừ ma*. Làm phép cho ma quỉ sợ mà tránh.
— *nhau*. Khuấy nhau, trác nhau, gạt nhau, làm hại cho nhau.
Bùa —. Viết chữ bùa mà làm cho tà ma phải tránh.
— *nhà*. Làm phép gì hoặc vẽ hình gì mà đặt vào trong miệng kẻo miệng cột, có ý trù cho chủ nhà phải hại; ấy là cách thợ mộc bị chủ nhà khắc bạc, thường làm mà trả thù hoặc có ý khuấy chủ nhà.

嚥 En. *n*. Bắt nóng lạnh nhẹ nhẹ vậy; cơn rét nhẹ, dún mình.

— —. id.
Ớn —. Rét nặng.
Run — phát rét. Run rét, run sợ, nhát nhúa, bộ sợ hãi quá.

燕 Én. *c*. Chim én.

— *anh*. Dỗ dành, quến luyện.
Cánh —. Cánh sề, vật có hình xéo xéo. *Bướm cánh én*.
— *tước*. Chỉ nghĩa là tiểu nhơn.

偃 Ễn. *n*. Nẩy ra, ngay ra.

— *lưng*. Dài lưng, nẩy lưng, (tiếng mắng đứa làm biếng).

喓 Ện. *n*.

Ỏn —. Và đi và uốn lưng; bộ chuyển chuệ; bộ làm biếng. *Đi ỏn ện*.

要 Eo. *n*. Chỗ quanh co, uổng khúc; chỗ sùng vào; hiểm nghèo; khúc đường chẹt mà quanh.

— *lói*. Chỗ quanh co, lối lỏm.
— *óc*. Làm rầy rạc, tiếng nói ngấy ngà.
— *xách*. Làm khúc mắt, làm khó cho nhau. *Làm eo xách; nói eo xạch*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nghèo*. Chật hẹp, nghèo nàn.
— *hẹp*. Chật hẹp, khốn khó
— *vượt*. Tên chỗ.
— *ếch*. Chỗ eo giữa mình con ếch ; khúc eo đựa lưng quần người ta.

要 Éo. *n*.
— *le*. Hiểm hóc; cắc cớ; cớ trêu.
— *nàu*. Làm khúc khổ, làm trặc trẹo : muốn thế nầy rồi lại muốn thế khác, đẻo bỏng quá.
Uốn —. id.
Xanh —. Xanh quá, xanh đậm.
Củ —. Thứ củ độc, cũng là tiếng đôi chỉ nghĩa là loài khoai củ.
Giọng —. Giọng yêu đuối.
Nói tiếng — —. Nói tiếng yêu đuối, tiếng nói đuối hơi.

妖 Èo. *n*. Tiếng ếch nhái kêu.
Trù —. Chúc dữ, rủa nộp.

妖 Eo. *n*. Co cúp, muồn gãy, suy vi.
— *lưng*. Cong lưng, cúp lưng; *đau eọ lưng*.
Nằm —. Nằm co, mệt mỏi không trở trăn được.

押 Ép. *n*. Dằn, nhận, làm cho giẹp xuống, làm bức.
— *uổng*. Bắt phải chịu, làm bức hiếp.
— *lòng*. id.
— *dạ*. id.
— *dầu*. Đóng dầu, dằn cho nước dầu chảy ra. *Ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên*. Về việc vợ chồng chẳng nên ép uổng con cháu.
Cá —. Thứ cá dẹp mà dài, trên đầu có một miếng xơ xơ, giống cái bàn chải, hay hít vào mình cá lớn mà hút máu thịt. (Cá voi thường bị nó ép).
Chuối non giú —. Trái chuối còn non, dùng lửa mà làm cho chín, thì chẳng ngon ngọt bao giờ.

押 Ẹp. *n*. Thua thiệt, thất thế, bị nhận xuống.
Chịu —. Chịu thua thiệt.
Chịu — một bề. Chịu thua thiệt không dám thở than.

押 Ét. *n*. Tiếng heo kêu.
Giọng —. Giọng cao quá, suôn quá.
— *giọng*. id.
Cá ót —. Tiếng gọi chung các thứ cá tạp dưới biển, cá làm mắm.

G

架 Gá. *n*. Gác nhờ, để đỡ, để nhờ trên cái gì; hứa tiếng.
— *gác*. Để gác.
Để —. id.
— *tiếng*. Mới trao lời, mới có tiếng nói, (thường nói về sự làm mai mối)

哥鳥 Gà. *n*. Chim nhà, một thứ trong lục súc.
— *trống*. Giống gà mạnh sức hay đá, đẹp hơn giống mái.
— *mái*. Gà mẹ.
— *so*. Gà sinh lứa đầu, mẹ nó mới đẻ lần đầu. *Trứng gà so*, thì là trứng đẻ lứa đầu hết.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *con*. Gà nhỏ.
— *cổ*. Gà to xương cao lớn.
— *trục*. id.
— *kiển*. Gà nhỏ xương, nhỏ con mà lông nhiều.
— *ri*. id.
— *giò*. Gà lứa, gà đã lớn, coi giò được.
— *chim*. Gà nhỏ con, nhiều lông, hay bay.
— *bông*. Gà lông trắng mà nhỏ, coi giống như bông mà đen xương đen thịt.
— *ác*. id.
Đen như — ác. Đen thấm vào trong xương thịt, tiếng nói chơi về các người da đen.
— *tía*.
— *xám*.
— *nhạn*.
— *ô*.
— *quạ*.
} Đều thuộc về giống gà nòi, tùy theo sắc lông nó mà kêu.
— *xước*. Thứ gà lông mọc ngược.
Vịt trời — cúp chớ nuôi. Tục hiểu là vật bất lợi.
— *chọi*. Gà nuôi mà đá độ.
— *nòi*. Gà để mà đạp mái, cũng là gà đá độ.
— *thẻ*. Gà biết chui đụt cùng biết lửa thẻ mà đá gà khác.
— *thiến*. Gà bị cắt thẻ, để mà nuôi bón.
— *lôi*. Thứ gà rừng chưn đỏ, con mắt có vành đỏ, coi lịch sự như con công.
— *sao*. Cũng là loại gà lôi mà lông nó có nhiều đúm trắng, coi xinh.
— *nước*. Thứ chim đồng lớn con, hình dạng giống con gà; mùa khô lại kêu là con *cúm núm*.
— *rừng*. Thứ gà nhỏ con hay bay, ở rừng.
Mồng —. Cái mão con gà trống.
Giò —. Chưn gà lấy từ đùi nó trở xuống, thường dùng mà coi quẻ hay là bói.
Cựa —. Vật chi có ngạnh giống cái cựa gà, cũng hiểu là cái rạch xẻo; (coi chữ cựa).
Diều —. (Coi chữ diều).
Đá —. Cho gà đá lộn.
Chọi —. id.
Cho nước —. Ôm bóp, tắm rửa cho con gà đá độ, cho nó uống nước, cũng gọi là thóc nước.
Hoa mồng —. Thứ hoa giống cái mồng con gà.
Quáng —. Tật quáng mắt trong lúc gần tối, lấy theo sự con gà không thấy đàng trong lúc ban đêm.
Canh —. Chứng gà gáy.
Thẻ —. id.
— đẻ — tục tác. (Coi chữ đẻ).
Đèn ruột —. Đèn làm bằng vải nhúng sáp, xe lại như ruột gà.
Ruột — đèn lồ. id. Chỉnh là đồ nghề kẻ trộm.
Khoai —. Thứ khoai rừng độc lắm.
Mề —. Bầu chứa trong bụng con gà, giáp mà dày.
Gan —. Gan con gà, người ta nói ăn nó thì sáng con mắt.
Mẹ — con vịt chết chìu, mấy đời mẹ gà nưng niu con chồng. Mẹ con bằng lăng không động tình ý; như con vịt nước, mẹ sợ nước, v. v.
Trường —. Chỗ lập ra để mà chọi gà.
— ở một nhà bới mặt đá nhau. Bà con lâm mặt lạ, không còn nhìn nhau, hại nhau.
Thầy —. Thầy coi vảy gà chọi, biết gà nào hay dở, cũng hiểu là người bày biểu trong sự làm bài vở cho học trò thi, nói một tiếng gà thì cũng hiểu là có người làm thẻ.
Bút sa — chết. Hễ có viết mướn thì có ăn tiền, hễ có chữ phạm phép thì có tội.
Cắt cổ —. Cắt cổ con gà mà lấy huyết nó; chứng đau lở chung quanh ngón chơn.
Làm —. hoặc *mắn —*. Làm thịt gà.
Ăn mâng con —. Làm tiệc nhỏ nhỏ.
Làm phi thủy không lễ thường —. Không bắt thường về việc người ta làm cho mình.
— mở cửa mả. Bộ ngơ ngẩn không biết đàng đi. Gà dùng mà mở cửa mả rồi thì khờ, không biết đàng nào mà đi.

哥 Gà. *n*. Cho con lấy chồng.
— con. id.
Cưới —. Phép cưới gả.
— không. Đưa không, không đòi lễ vật gì.

哥 Gã. *n*. Người ấy, nhà ngươi.
— kia. Người kia.
— nọ. Người nọ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— cò. Con cò.
Nhà —. Nhà ngươi, người ấy.

擱 Gác. *n.* Để gá lên, để lên trên, để gối, để dựa, cất đi, cái giàn để đồ vật.

— lên. Để lên, để gá lên trên, để gối lấy.
Ghếch —. Gối lấy nhau, gá lấy nhau mà không sát.
— mái chèo. Cất chèo, xếp chèo.
Nhà cất — mái. Nhà cất gối mái nhà khác.
— trí. Chống trí, nông trí, không chịu thua.
Nhà —. Nhà cao cẳng, nhà có giá trên : *Nhà sàn nhà gác.*
Giàn —. Đồ thể làm bằng cây, bằng tre, ngăng ngang phía trên để mà tích trữ vật gì.
Chó trèo — trèo giàn. Chó hổn.
Thuyền — lên trên cạn. Thuyền mắc cạn.
Chạy — đòi. Chạy lẻu đòi, xớt qua đòi, gối đầu đòi (thuyền).
— nghế. Dẹp nghế, thôi làm nghế.
Gối —. Dựa lấy nhau.
— tay — chơn. Để tay để chơn lên chỗ nào.
Nằm — tay lên trán. Nằm để tay lên trán; suy nghĩ.

骼 Gạc. *n.* Gạch đang, bôi bỏ, đưa ra ; sừng con nai.

— đi. Đưa đi, hất đi ; bôi đi.
— ngang. Đưa ngang, không chịu hẳn, không thèm nghe lời, hự ngang ; làm dấu gạch ngang.
Để con —. Đánh liệt, bài vở viết dở thấy hay đánh hai nét xiên xiên như ngạt kéo.
Ống —. Ống bằng tre thường để mà khỏa lúa, gạo cho bằng miệng hộc, miệng giạ.
— hộc. Kéo ống gạc qua miệng hộc mà lấy mực ngang bằng.
— mặt ra. Không đếm xỉa, đuổi đi, nạng ra.
Đỡ —. Đỡ ra, hất đi, không cho kẻ khác đá động tới mình.
Bẩn —. Bẩn lạc, bẩn không nhằm, bẩu sịa.
— nai. Sừng nai, sừng nó có chà cho nên kêu riêng nó là *gạc.*

Chà —. Cái mác Cao-mên, đồ binh khí của Mên.
— giầm nồi cơm. Bươi tro nóng mà hầm cho chín nồi cơm.

各 Gặc. *n.* Nhấp, giặc nhẹ nhẹ.

Gục —. Nhấp nhấp cái đầu, ra dầu ưng chịu.

棘 Gác. *n.* Loài dây, lớn lá và lớn trái.

Trái —. Trái dây gấc, đến khi chín trong ruột nó đỏ, người ta hay dùng mà xói màu đỏ.
Hột —. Hột nó giống hình con trạnh, cho nên gọi là *mộc biết tử.* 木鱉子 cũng là vị thuốc trị chứng đau vú, phải mài nó với nước cơm mà thoa chỗ đau.
Xôi —. Xôi màu trái gấc. Có tiếng nói *ăn mày đòi ăn xôi gấc*, thì chỉ nghĩa là đèo bòng.
Mít —. Thứ mít đỏ múi.

礎 Gạch. *n.* Đất vỗ khuôn hầm chín, thường dùng mà xây tường.

— tàu. Gạch vuông lớn.
— bác tràng. Thứ gạch vuông dày làm tại làng Bác-tràng, (Bắc-kỳ).
— bát giác. Gạch có tám góc.
— thức. Gạch lớn, gạch làm theo thức quan.
— thường. Gạch vuông dài mà nhỏ, gạch thường dùng.
Lót —. Lót bằng gạch.
Xây —. Dùng gạch mà xây lên, cơi lên.
Ngói —. Kêu chung cả ngói, gạch, là đồ dùng mà làm nhà.
Lò —. Chỗ lập để mà hầm gạch.
— cua. (Coi chữ cua).
— đầu. Gàu trên đầu.
Hộc —. Mửa mật, mửa dơ; mệt quá sức : *chạy hộc gạch*, (tiếng tục).

劃 Gạch. *n.* Đánh một đường, kéo đường.

— đàng. id. Cũng có nghĩa là nứt đường, (nói về đồ sành).
— ra. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *hàng*. Kéo hàng, ngăn ra từ hàng, (nói về giấy tờ).

荄 Gai. *n*. Mũi nhọn nhỏ nhỏ, tự nhiên ở trong cây lá đâm ra ; thứ cây mình roi có lớp vỏ dẻo dai, người ta dùng mà làm dây nhợ.

Chông —. Hiểm trở, khôn khó.
— *góc*. Chỗ nhiều gai, đầy những gai.
Đàng chông —. Đàng hiểm nghèo.
Đạp —. Đi nhằm gai.
Đạp —, *lấy* — *mà lể*. Lấy đó mà dùng việc đó. *Độc khử độc*.
Bị —. Bị đạn súng bằng nhằm, bị thương.
Mũ —. Mũ bằng gai, mũ đầy những gai.
— *ma vương*. Thứ cây có nhiều gai, cũng là *quỉ kiến sầu, tật lê*. 鬼見愁, 蒺藜.
Cửa — *nhà bạc*. Nhà nghèo khó, nhà hèn.
Cây —. Thứ cây người ta lấy vỏ trong mà làm dây chỉ.
Lá —. Lá cây gai, người ta hay dùng mà làm bánh ếch.
Bẽ —. Lột vỏ gai, thường phải hè giữa cây mà tước lấy vỏ nó.
Đốn —. Chặt lấy cây gai.
Thi —. Chặt bỏ gai cây mới mọc hồi đầu mùa, có ý làm cho nó mọc đều.
Cạo —. Cạo lớp vỏ ngoài láng gai, mà lấy chỉ nó.
Láng —. Nguyên vỏ gai lột ra mà dài.
Xương —. Chính cốt cây gai, trong xương ngoài vỏ.
— *bô*. Tiếng kêu chung hai thứ cây, lấy vỏ ấy.
Trồng —. Lấy gốc nó, củ nó mà chôn cạn cạn.
Vải —. Vải hèn, đồ bận nhà nghèo.
— *con mắt*. Lấy làm ghét không muốn ngó, không muốn nhìn, chịu không được.
Nổi ốc mọc —. Bất to đa, lạnh mình nổi mụt cùng mình, sợ hãi quá.

妸 Gái. *n*. Tiếng chỉ người thuộc về giống cái, còn nhỏ tuổi, hoặc chưa có chồng, đối với tiếng trai.

Con —. id.
Phận —. Bổn phận là gái, vốn là gái.
Hoa con —. Duyên con gái, sự làm người ta ưa hạp ; sự còn son sẻ ; nữ trang.
Duyên con —. id.
Đàng —. Bên gái.
Họ —. Họ hàng bên gái.
Trai anh hùng, — *thuyền quiên*. Xứng xứng đức ; *trai tài, gái sắc*.
Trai chê vợ như của đổ xuống sông, — *chồng của một mà hai*. Tục Annam có lễ hỏi rồi mà bên trai không cưới, thì chẳng đặng đòi bên thường bồi, còn bên gái hỏi hôn chịu gả, thì phải thường lễ bằng hai.
— *tham tài, trai tham sắc*. Trai ham xinh gái muốn nhiều tiền.
Làm — *làm mụ*. Hay nói lẽ nói đời, rạch, giả làm (đờn bà).
Trai mạnh — *mềm*. Trai phải cho mạnh, phải cho mềm, nghĩa là dịu mềm.
— *mày*. Gái nuôi.
Hai — *lấy một chồng*. Sự thể chèo kéo, ngã ngà.
— *ngoan làm quan cho chồng*. Vợ khôn làm nên cửa nhà, lại làm cho chồng được danh thơm tiếng tốt.
Trai —. Sự thể con trai con gái tư tình chuyện vãn cùng nhau.

棋 Gài. *n*. Tra vô, dâu lại, bắt chịu lấy, làm cho mắc lấy nhau. Một đàng chuồi, một đàng gài, thì chỉ nghĩa là biểu đàng chuồi phải nghe lấy tiếng chuồi.

— *gập*. Chèo kéo mắc lấy nhau ; làm cho mắc lấy nhau.
— *đi* — *lại*. Trèo qua, trả lại, làm cho mắc lấy nhau, như gài nan, gài trĩ. Cũng nói về sự gài tiếng chuồi mắng.
— *cửa*. Lấy cây, lấy chốt mà chận mà khép cửa lại.
— *thoen*. Tra thoen mà chận lại. (Cửa).
Cửa đóng thoen —. Giữ cửa nhặt nhiệm không để hở.
— *nút áo*. Lồn nút áo vào khuy.
— *bẫy*. Tra máy bẫy ; lập thế lừa gạt.
— *chuồng*. Đóng cửa chuồng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nan*. Đàm nan đương qua lại cho mắc lấy nhau.
— *máy*. Đặt máy, làm cho mắc mưu trí mình.
— *vào*. Bắt lẻo, hoặc gay chèo mà đem vào (nói về ghe thuyền). Tra vào, lồn vào.
— *nức*. Tra vào mà chịu (nói về trâu dụng ghi đâu mà đẩy nhau).

搔 Gãi. *n*. Lấy đầu móng tay mà cào nhẹ nhẹ, làm cho đã ngứa).

— *đầu*. Gãi trên đầu, làm bộ tức mình, làm bộ tiếc.
— *lưng*. Cào nhẹ nhẹ ngoài lưng cho hết ngứa.
— *ghẻ*. Cào nhẹ nhẹ làm cho chỗ ghẻ bớt ngứa ; không làm chi hết ngứa ; *nợ đòi như gãi ghẻ*, chỉ nghĩa là nợ rất khó đòi.
Nói như —. Nói không được, sai biểu không được.
— *da*. Làm cho đã ngứa ngoài da ; chẳng làm chi nữa được. Thường nói về nợ khó đòi.
Đánh như —. Đánh không đau (nói về đứa dạn đòn).
Biết ngứa đâu mà —. (Coi chữ biết).
— *tai*. Không muốn nghe, làm lơ lảng.
— *ngứa*. Làm cho đã ngứa ; chẳng làm chi nao núng.

垓 Gay. *n*. Làm cho chèo cho mắc lấy nhau ; chèo kéo.

— *gắt*. Khúc mắt, thiềm thước, sâu độc. *Ăn nói gay gắt*.
Nói —. Nói khúc mắt, nói một người mà động tới người khác.
— *chèo*. Trỏng quai chèo vào cọc chèo mà tỏ tréo cây chèo cho nó chịu lấy nhau.
Việc còn đương —. Việc còn chèo kéo chưa xuôi, chưa tính được.

揭 Gạy. *n*. Mở đầu, khươi ra, nói chỉ chọc, xúi giục.

— *mọc*. id.
— *ra*. id.
— *việc*. Khươi việc ra, nói ra, chỉ ra.
— *cho nó nói*. Mở đầu làm cho nó nói, xúi cho nó nói.
Nói —. Nói mở đầu ; nói chỉ chọc làm cho nhớ tới.

吱 Gáy. *n*. Cất cổ lên mà kêu dài (như gà trống) ; lông dài mọc trên cổ thú vật, như ngựa, cọp, v. v. ; tên cá.

Tóc —. Tóc trán (nói về người).
Gà —. Gà trống cất cổ kêu dài.
Cu —. Bồ câu đất kêu dài.
Túc —. Xui giục, gạy mọc.
Gà ghét nhau tiếng —. Nói xấc, nói cữa trên thì hay làm cho chúng bạn ghét. (Thường nói về kẻ bằng vai).
Thức nửa đêm gà —. Thức khuya.
— *ngựa*. Lông dài trên cổ ngựa.
— *heo*. Lông cứng trên cổ con heo ; người ta hay dùng mà làm bàn chải.
Rốn —. Tóc gáy dựng lên, chỉ nghĩa thất kinh. *Tui nghe bà góa hoảng hồn, mấng tiếng dân ngụ cư rốn gáy.*
Dềng — id.
Nhởn —. id.
Cá —. Một thứ cá biển.

掇 Gảy. *n*, Lấy đầu ngón tay, hoặc móng tay mà đánh, mà khảy.

— *đờn*. Đánh đờn. (Coi chữ đờn).
Đờn — *tai trâu*. Không biết nghe đều phải.

掇 Gãy. *n*. Lìa lọi, đứt khúc. (Thường nói về cây về đồ cứng).

— *ngang*. Co xập không thẳng mặt ; gãy sần ngang, gãy thình linh. Chết tức ; suy sụp thình linh.
— *cúp*. Gãy sà xuống.
— *lìa*. Gãy tột không còn dính, đứt liệu.
— *lọi*. Gãy mà còn dính.
Mặt — hoặc — *mặt*. Mặt không bằng thẳng, sống mũi có co, (nói về người ta) ; hoặc có lằn co xếp lại, (nói về bằng giề, giấy lá).
Đương mặt — Đương có nan xiên vắn vắn xen vào.
Bẻ — Bẻ đứt, bẻ lìa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Làm —. Làm cho lìa lọi.
— *lưng.* Cúp lưng, không thẳng lưng.
Đánh — giò. Tiếng ngăm đe, không cho lui tới.
— *xương.* Xương lìa lọi.
— *cẳng.* Lầm minh (đờn bà).
— *cổ.* Trẹo cổ, vạy cổ, ít biểu là gãy thiệt.
— *bánh.* Bể bánh xe, hoặc bánh lái, cũng hiểu là cuộc chích mác, mất vợ mất chồng, không còn đủ đôi đủ cặp.

掎 Gảy. *n.* Trêu ghẹo, sanh sự, làm cho sanh sự.

— *gỗ.* Kiếm chuyện làm cho ngầy ngà, làm sinh việc.
— *giận.* Chọc giận, làm cho kẻ khác giận.
— *hờn.* Làm cho kẻ khác bất bình, làm cho mích lòng.
— *dữ.* Làm cho sinh chuyện dữ.
— *chuyện.* Làm cho sinh chuyện.
— *giặc.* Làm cho sinh giặc.
— *thù.* Làm cho sinh thù.
— *oán.* Làm cho sinh oán.

梶 Gậy. *n.* Cây chộng, cây cầm tay.

— *tre.* Gậy bằng tre ; gậy con trường nam phải chống trong lúc làm việc tang khó cho cha.
— *vông.* Gậy bằng vông ; gậy con trường nam phải nương mà đi trong lúc làm việc tang khó cho mẹ.
— *mây.* Gậy bằng mây.
— *kim cang.* Gậy bằng kĩm cang, cây có nhiều u nhiều mắt, cũng là gậy thầy chùa.
Chống —. Nương cậy mà đi.
Nương —. id.
Dùi —. Đồ binh trượng.
Bị —. (Coi chữ bị).
Con đòn con — (Coi chữ đòn).
— *giám mục.* Gậy chăn chiên của các đẳng giám mục.

棋 Gầy. *n.* Sắm sửa, bày ra, dàn ra, khởi công.

— *dựng.* Dàn ra mà làm, tạo lập lần lần, làm nên cho. *Cha mẹ gầy dựng cho con.*
— *giâm.* Làm cho ra giâm.
— *giống.* Làm cho nòi sanh (Tằm tơ).
— *ra.* Bày ra, sắm sửa.
— *nan đương.* Đặt nan mà đương, dàn ra mà đương.
— *vỉ.* Đặt nan dàn ra mà đương vỉ.
— *việc.* Bày công việc mà làm, khởi làm công việc, ra tay làm việc gì.
— *sòng.* Bày cuộc chơi, bày sòng cờ bạc.

瘦 Gầy. *n.* Ốm o, còn da bọc xương.

— *mòn.* id.
— *guộc.* id.
— *vỏ.* id.
Mẹ béo con —. Mẹ mập con ốm.

針 Găm. *n.* Châm vào cùng để vậy ; ghim vào.

— *kim.* Ghim cây kim vào chỗ nào.
Kim —. Kim có đầu tròn, thường dùng mà ghim.
Dao —. Dao đâm, dao nhọn.
Giận —. Tích lấy sự giận, có ý báo thù.
— *lấy.* id.
— *xuống.* Cắm xuống.
— *đầu.* Gằm đầu, cúi đầu vào mà coi mà chơi, không tưởng tới sự chi.
Ngoài miệng nam mô, trong bụng có bồ dao —. Ngoài miệng niệm Phật, trong lòng hung dữ, chữ gọi là 口佛心蛇 *khẩu Phật tâm xà*, chỉ nghĩa là miệng Phật lòng rắn.
Vàng —. Loài kim hòn hòn mà có màu vàng ửng ửng như vàng, thổ sản Bình-thuận, tánh nó mát, có nhiều người dụng mà trị phong, giải nhiệt, thường mài với nước lạnh mà cho uống.

咬 Gặm. *n.* Cắn, cạp chung quanh ; cắn khươi.

— *xương.* Cạp xương.
— *bắp.* Cắn lấy hột dinh trong trái bắp.
— *cỏ.* Lấy răng mà cắn bứt cây cỏ. *Trời sinh có một hàm răng, gặm cỏ dãi bãng, uống nước bờ ao* (trâu).
Thương không xương mà —! Có cho chác chi mà gọi rằng thương.
Chuột —. Chuột cắn khươi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Chó —. Chó cắn cạp. *Đầu chó gặm*. Đầu cạo còn lăm nhăm không sạch (tiếng nói chơi).

— *gân*. Cắn không đứt. Nợ đòi không dặng, cũng kêu là *nợ gặm gân*.

綿 Gầm. *n*. Nhỏ nhỏ, choai choai, không lớn. Đồng vận với tiếng nhắm.

— *ghé*. Có ý nhìn xem, coi đi coi lại cùng để dành, có ý vò vẻ : *gầm ghe chỗ nào cho con*.

Gói —. Bộ gọn gàng ; cũng có nghĩa là gói, thì là tiếng đôi.

Bộ gói —. Bộ gọn gàng, vừa vặn, không có bề bộn. (Thân thể).

— *người*. Người nhỏ xương hóc, nhỏ thó.

— *trái*. Trái choai choai, không nhỏ quá.

Dây —. Loại dây cỏ

噤 Gầm. *n*. Gục đầu, gục mặt ; cúi xuống một bề.

— *đầu trịt tai*. Cúi xuống mà chịu, không biết xấu hổ.

Ngồi — *đầu*. Ngồi gục đầu, không biết nói năng sự gì ; bộ dại dột.

— *mặt*. Không dám ngước mặt lên ; bộ mắt cỡ, bộ dở dang.

— *ghè*. Gườm ghè.

Rạch —. Tên rạch, ở về hạt Định-tường.

錦 Gầm. *c*. Hàng dệt có bông hoa lúm đúm.

— *tầu*. id.

— *đất*. Thứ gầm dệt đơn mà nhẹ tiền.

Đẫy —. Đẫy may bằng gầm.

Hùm —. Con gầm, loại cọp có đúm đen trắng xen nhau.

Tộ —. Thứ tộ có bông lúm đúm.

Áo — *bận đêm*. Không ai thấy sự vinh hiển.

琴 Gầm. *n*. Tiếng kêu rền lớn mà dài.

— *hét*. id. (Gầm dài, hét vân).

Trời —. Trời nổi tiếng sấm kêu dài.

Hùm —. Hùm kêu tiếng trong bọng mà rền xa.

Cu — *ghi*. Thứ cu lớn con hay kêu gầm ghì ; lấy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

Rắn mái —. Thứ rắn độc, vi vảy có hoa, mình giẹp mà cứng, chữ kêu là *bạch hoa xà*, cũng là vị thuốc trị phong bại.

唫 Gẫm. *n*. Suy nghĩ, suy tưởng trong lòng.

Nguyện —. Suy tưởng trong lòng (nói về sự tưởng kinh cầu nguyện).

Suy —. Suy đi xét lại trong mình.

— *lại*. Xét nghĩ lại.

— *nghĩ* Xét nghĩ.

— *xem*. Nhẩm xem tường tất.

Có ý —. Có lý cho mình xét lại, có ý hay ; có nghĩa phải. *Nó nói đều ấy có ý gẫm*.

Ăn trầu —. (Coi chữ ăn).

肝 Gan. *c*. Lá gan ; mạnh mẽ, dạn dĩ.

— *vàng*. id.

— *ruột*. Mạnh, dạn không biet sợ.

— *dạ*. id.

Cả —. Dạn quá, không biết kiêng sợ, hung, dữ.

Lớn —. id.

To —. id.

Rắn —. Rắn rỏi, không nao núng, không biết sợ.

Chắc —. Mạnh dạn, có sức chịu, không biết đau. *Chắc gan không sợ đòn*.

Có —. Mạnh mẽ, không hay sợ sệt. *Có gan chịu đòn*.

Một người một lá —. Không ai thua ai.

Nhát —. Hay nhát, hay sợ.

Non —. Không có sức chịu, nhát nhúa.

Làm —. Làm dạn, làm như người mạnh dạn, không biết sợ sệt.

Dạn —. Dạn dĩ.

Bạo phổi lớn —. Mạnh bạo không biết sợ ai.

— *đất*. Dạn quá, dạn như đất không biết sợ chi hết.

Trải —. Rắn sức mà chịu ; hết lòng trung nghĩa.

Nở —. Mảng rỡ.

Nổi —. Phát giận, nổi giận.

Sôi —. id.

Bừng —. id.

Phừng —. id.

Đốt —. Nổi nóng, nổi xung, nổi hành hung, làm cho nổi gan.

Xung —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Chọc —. Chọc giận, làm cho tức mình.
Xúc —. id. *Nói xúc gan.*
Kình —. Kình chống làm dữ, không nhịn thua.
Làm cho lại —. id.
Bẩy —. Giận lắm, cũng nói là *giận bẩy gan.*
Bầm —. id.
Tim —. id.
Nát — hoặc *nát lá* —. Hết sức: *giận nát gan; suy nghĩ nát gan, nát ruột.*
Ăn —. Làm cho đã giận, cũng là tiếng ngậm đe: Thuở xưa trong đất nầy có nhiều người dữ quá, bắt được kẻ thù thì hay mổ bụng mà ăn gan.
— *sắt*. Gan như sắt, chẳng biết sợ lện chi cả,
— *tép*. Nhát quá, không có gan.
— *trời*. Vật không tìm được.
— *tro*. Lớp tro đóng khối lại ở giữa bếp, Con nít hay sửa, lấy tro ấy bỏ vào nước, lóng cho nó uống.
— *cóc, mật cóng*. (Coi chữ cóc.

泔 Gạn. *n*. Tề phân (thường nói về đồ nước).
— *nước*. Lóng nước, tề vật dơ trong nước.
— *đục lóng trong*. Lóng lấy cái trong, bỏ cái đục. Lừa lọc, xét nét kì cang.
— *lại*. Lừa lọc, tề phân riêng ra.

哏 Gắn. *n*. Làm cho dính, dán dính.
— *keo*. Dùng keo làm cho dính.
— *sáp*. Dùng sáp làm cho dính; lấy sáp mà gắn.
— *bút*. Dùng mủ, nhựa làm cho chặc ngòi viết.
— *vó*. Nài xin, bén đỗ.
— *đóng tây tứ chí*. Định rành bốn phía

斯 Gắn. *n*. Dùng lắc, tề phân, nghiền lại cho nhỏ, (nói về bột hoang).
— *tiêu*. Dùng lắc mà lấy tiêu bột, lừa tiêu to mà nghiền lại.
Cười —. Cười nặng tiếng, dằn tiếng cười, cười mà có hơi giận, cười gượm dao.

筋 Gân. *n*. Đàng lạc chạy theo xương thịt, có dây có sợi mà trắng, hay làm cho mình co duỗi mày động.
— *cốt*. Kêu chung cả gân xương, hiểu là sự mạnh mẽ.
— *máu*. Đàng máu nhỏ nhỏ, *phát huyết quản* 發血管.
— *xanh*. Đàng xanh xanh, bày ra ngoài da. Vốn thiệt-là đàng máu xanh, đen, sách thuốc Tây kêu là 回血管 *hồi huyết quản.*
Dẻo —. Mạnh sức, có sức nhiều.
Bền —. id.
Mạnh —. id.
Rán — *cổ*. Làm cho họng rộng; rán sức. *Rán gân cổ mà nói*, chỉ nghĩa là rán sức mà nói cho lớn, hoặc nói cho nhiều. *Rán gân cổ mà nuốt*, chỉ nghĩa là rán sức mà nuốt. *Rán gân cổ mà cãi*, chỉ nghĩa là ra sức mà cãi, không chịu thua.
Hết —. Hết sức.
Gặm —. Gân dai, nhai cắn không đứt. Nợ đòi không đặng, vật dai cắn không đứt, đều nói là *gặm gân.*
— *đất*. Đàng đất, khắp đất phân biệt nhau. (Coi chữ đất).
Nổi —. Rán sức quá, hoặc ôm lắm mà bầy gân.
Nói —. Nói gượng.
Thêm dài — *cổ*. Thêm quá.

斯 Gần *n*. Ở một bên, không xa.
— *gũi*. id.
— *với*. Hòng đến, chẳng còn bao xa.
— *chừng*. id.
— *miền*. Miền ở gần. Cũng có nghĩa là chẳng xa ngày chết.
— *ngày*. Cận ngày, không còn bao lâu. *Gần ngày đẻ.*
— *tết*. Đã hòng tới tết.
— *tôi*. Chẳng còn bao lâu nữa mà tôi.
— *xa* hoặc *xa* —. Chỗ xa chỗ gần; khắp chỗ; *nói xa gần*, thì là nói ý tứ, nói lời khôn khéo mà ướm thử ai, hoặc ghẹo ai. Nói giác đác.
— *đất xa trời*. Chẳng còn sống bao lâu nữa.
— *miệng lỗ*. Gần xuống huyệt. id.
— *đàng xa ngõ*. (Coi chữ đàng).
Lửa — *rơm*. Thế không khỏi cháy (thường nói về lửa đám).

atabook.com Share. Connect. Inspire.

Nước xa khôn cứu lửa —. Gần lắm không thể cứu được.
— *non biết tiếng chim* — *nước biết tinh cá*. Ở đâu quen thuộc đó.
Nói xa thôi đã biết —. Hiểu được việc rồi.
Một đồng chác xa, ba đồng chác —. Ấy là *cận đâu xấu đó*; ai cũng muốn để, muốn mau.
Xa mồi chơn — mỏi miệng (Coi chữ chơn).

剛 Gang. *n.* Bề dài lấy theo mực ngón tay cái, ngón tay trỏ căng thẳng, cũng kêu là một chòng.

Một —. id.
Tấc —. Từ tấc, từ gang.
— *thước*. Mực thước, khuôn phép (về người).
Ghớm —. Tiếng trợ từ chỉ nghĩa là quá lắm; tiếng lấy làm lạ. *Xa ghớm gang, xấu ghớm gang*.
Lưới —. Lưới to mắt.
Dưa —. Thứ dưa lớn trái, chừng chín thì nứt nở, ăn nó phải có đường.
— *ra*. Giăng ra.
— *bổ*. Phân bổ. *Làng gang bổ cho mỗi một nhà phải chịu một quan tiền*.

鋼 Gang. *c. n.* Loài sắt cứng mà giòn, đốt hay chảy.

Chảo —. Chảo đúc bằng gang.
Súng —. Súng đúc bằng gang.
Đạn —. Đạn đúc bằng gang.

強 Gàng. *n.* Ngăn trở, đón ngăn.

— *trở*. dt.
— *lại*. id.
— *gập*. id.

矜 Gắng. *n.* Thứ cây lúp xúp có gai, hay mọc theo đất giồng, có trái tròn tròn mà có khía.

Trái —. Trái cây gắng.
— *trâu*. Thứ gắng lớn trái.
— *tu hú*. Thứ gắng nhỏ trái.
Gò —. Tên chỗ ở tỉnh Bình-định, có thứ nón cũng gọi tên ấy.
Vũng —. Tên vũng ở xứ Nha-trang.
Thật trái —. Thật bông tròn như trái gắng.
Con —. Cây chuột nhỏ nhỏ giống hình cái chốt, thường để mà ngáng võng.

剛 Gắng. *n.* Rán sức, ra sức, ra công.

— *sức*. } id
— *gượng*. }
— *gỏ*. }
— *công*. Ra công, chịu khó mà làm cho được việc.

薑 Gắng. *c.* Thứ củ có nhiều nhánh mà cay.

Củ —. id.
Ánh —. Nhánh củ gắng.
— *tàu*. Gắn lớn củ.
— *gió*. Thứ giống như gắng không cay mà thơm. Vị thuốc trị phong thấp.
Phép dùng nó phải dằn nát nó ra, thang với giấm mà bịp cho đau hoặc xông hơi nó.
— *sống*. Gắng còn sống, còn tươi.
— *lùi*. Gắng bỏ dưới tro bếp mà nướng.
Mứt —. Mứt làm bằng gắng.
Dưa —. Gắng dầm nước mùi.

爭 Ganh. *n.* Ghét, phân bì, không muốn cho kẻ khác hơn mình hoặc bằng mình.

— *gổ*. id.
— *ghẻ*. id.
— *ăn*. Giành ăn.
— *phần ăn*. So đo phần lớn, nhỏ, nhiều ít.

競 Gạnh. *n.* Thêm; vú nuôi các hoàng tử cùng con quan.

Viết —. Viết thêm một bên.
Con ghẻ mẹ —. (Tục trại là *mẹ lạnh*). Sự thể không ưa nhau, không hòa hiệp.
Vợ —. Vợ kiếm thêm.
Con —. Con kiếm thêm. Con khác dòng.

景 Gành. *n.* (Coi chữ ngành).

— *mặt*. Xây mặt chỗ khác.
— *mặt lại*. Ngó lại.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

擔 Gánh. *n.* Dụng cây đài để vật hai đầu, gác trên vai mà chịu; chịu lấy.

— *gồng.* } id.
— *xách.* }
— *vác.* } Chịu lấy, lãnh lấy.
— *lấy.* }

— *nặng.* Đồ nặng; sự thể nặng nề mình phải gánh vác.

Nặng —. Nặng đầu gánh; nặng việc.

Đòn —. Cây dài có thể để vật hai đầu mà gánh. *Đòn gánh sứt mẫu.*

— *gồng.* Tiếng đôi chỉ nghĩa là gánh; cũng có nghĩa là gánh không cân, đầu cao đầu thấp, đầu nặng đầu nhẹ.

Cờ —. Cuộc chơi, dùng vật nhỏ nhỏ làm con cờ, hễ mình lừa người chơi với mình vô ý, chen con cờ mình vào giữa hai con cờ người ấy thì gọi là *gánh.*

Sớt —. Sớt bớt đỡ gánh hoặc sớt việc cho kẻ khác chịu vuổi.

Gấy đòn — giữa đàng. Cuộc mắt vợ chồng trong lúc còn trẻ.

Hai vai — nặng cả hai. Sự thể phải nghĩ cả hai bên (như bên chồng, bên vợ, v. v.) Không lẽ để chích mích.

Bạn hàng —. Bạn buôn gánh (thường hiểu về đờn bà).

— *vàng vào kho.* Làm lợi cho Nhà nước, cho vua quan.

Bầu —. Chủ nuôi hát bội.

— *hát.* Bọn hát, bọn con hát.

Đòn — lèo vai. Sự thể khó nghèo, không dám lìa cái đòn gánh.

Mặt trời mọc một đòn —. Chừng giờ thứ bảy sáng.

岸 Gành. *n.* Chỗ đá đất gio gie bên mé biển.

— *đá.* Chỗ đá gio gie bên mé biển.

— *móm.* Chỗ gio gie mà hẩu, như miệng móm.

— *rái.* Tên gành ở tại cửa Cần-giờ.

— *hàu.* Tên gành có nhiều hàu, ở về phủ Phước-tuy.

Đầu — cùi lãi. Sự thể cách trở xa xuôi.

Quân ở —. Quân không biết lễ phép.

嚥 Gạo. *n*

Gặt — Tiếng đôi chỉ nghĩa là gặt gỏng. *Ăn nói gặt gạo.* Cũng có nghĩa là khít khao, gặt chặt.

糙 Gạo. *n.* Hột lúa đã xay giã rồi.

— *thóc.* id.
— *nước.* id.

Cơm —. Lương thực, vật nuôi mình. Giục mọc kiếm Chác cho có cơm gạo. *Cờ bạc cơm gạo* thì là cờ bạc giây, nhờ cờ bạc mà kiếm cơm, chẳng phải là chơi.

— *châu củi quế.* Thì đông ken, vật ăn, củi thổi đều mắt mỏ.

Cườm —. Loại bo bo.

Đậu —. Thứ đậu giống hột gạo.

Ốc —. Loại ốc tròn mình hay ở theo cồn bãi, người ta hay ăn.

Cây —. Thứ cây cao lớn, chữ gọi là *mộc miên* 木棉

— *lứt.* Gạo chưa giã.

Làm —. Sàng sẩy làm cho sạch bột gạo.

Xoài cơ —. Xoài chín nhằm lúc mưa, cơm nó sượng cùng có hột.

Cượng —. Rắn sức, mòn sức mà còn rán. *Còn cượng gạo mà đi.*

— *gẫy.* Hột gạo gãy hai gãy ba, cũng là gạo nát.

— *trộng.* Gạo xay giã rồi, mà còn nguyên hột.

— *cội.* Hột gạo giã sạch sẽ và trộng trơn; gạo lựa, gạo nhà giàu ăn.

— *lương.* Gạo lâu năm, gạo kho, hột thâm đen. Nấu nó nở trét mà không dẻo dai.

— *vườn.* Thứ gạo nhỏ hột mà dài, cùng dẻo dai.

— *đồng.* Thứ gạo hột lớn mà ít dẻo như gạo Gò-công.

Đồng tiền hột —. Vật phải có mà xây dùng.

— *trắng.* Gạo giã rồi; gạo không có hột điểm.

— *vào hơi.* Gạo hôi mốc.

— *hút.* Gạo mắt, không có cho nhiều; gạo giã không trắng.

— *nanh chuột.* Hột gạo mắc nước trở màu vàng vàng.

— *cao.* Gạo nhẹ tiền, gạo cao ô.

— *kèm.* Gạo mắt, thấp ô.

— *chợ nước sông.* Sự thể bần chật.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

浩 Gáo. *n*. Đồ dùng mà múc nước, hình tròn tròn, thường làm bằng sọ trái dừa.

— Dừa. id.
Cán —. Tay cầm cái gáo.
Nước — tắm cho voi. Không làm chi cho khẩm.
Lửa muôn xe nước một —. Không phương cứu chữa.
Cây —. Tên cây gỗ.
Bầu —. Thứ bầu tròn trái có cái chuôi, giống hình cái gáo.

扱 Gắp. *n*. Lấy hai chiếc đũa, hoặc hai vè bằng cây, bằng sắt mà kẹm mà bắt.

Cái —. Tre chẻ đôi một đầu, có thể mà cặp mà kẹm lấy vật mình muốn nướng, như cá thịt, v. v.
Chẻ —. Dùng tre, hoặc dùng cây gì chẻ đôi, cho có thể mà kẹm lấy vật mình muốn nướng.
Cặp —. Để vật vào giữa cái gắp, hoặc dùng hai miếng cây chẻ mà cột lại, hoặc kẹp lại. *Bắt người ta mà cặp gắp* (thói Cao-mên).
— cá. Dùng đũa mà bắt miếng cá. Cái gắp cá nướng.
— thịt. Lấy đũa ma bắt miếng thịt, cũng hiểu là cái gắp thịt nướng.
Thịt —. Thịt trong gắp.
— lửa. Dùng kẹm, dùng đũa mà bắt than lửa. Lấy lửa.
— lấy. Kẹp lấy, bắt lấy.
Liệu cơm — mắm. Liệu sức mà tiêu dùng; có nhiều ăn nhiều, có ít ăn ít.
Tham bù chẻ —. Muốn cho được nhiều, muốn cho lợi nhiều phía.

及 Gặp. *n*. Giáp mặt, thấy nhau được; may mà được, đụng nhằm, tìm được.

— gỡ. Thình lình gặp nhau.
— nhau. Giáp mặt nhau.
— thì. Được thuở. *Gặp thì làm nên.*
— vận. Được vận. *Gặp vận làm giàu.*
Làm đoan — đoan, làm phước — phước. Tiếng ăn mày hay chúc cho nhà bô thí.
— hội thái bình. Được lúc thái bình.
— cọp. Thấy cọp. *Đi đàng gặp cọp.*
Đi đêm có ngày — ma. Không biết giữ mình, có ngày phải hiểm nghèo.
— rồi. Giáp mặt rồi, thấy nhau rồi.
Xảy —. Tình cờ mà gặp.
Tình cờ mà —, chóc mòng mà không. Duyên gặp gỡ. Ấy duyên vợ chồng, chỗ muốn không được, chỗ không muốn lại đụng nhằm.
— nhịp hay là *dịp.* Gặp lúc có thể, được lúc may.
— bệnh. Làm thuốc nhằm bệnh, có thể cứu được, hoặc mình có phương cứu trị.
— thầy. May được thầy cứu bệnh, hoặc có tài làm thuốc được.
— thuốc. May được phương cứu chữa.

急 Gấp. *n*. Cần cấp, nhặt thúc, không hưỡn được.

—ngặt. Gấp lắm, ngặt nghèo lắm.
— rút. Gấp lắm.
— gấp. id.
Việc —. Việc cấp lắm, không để hưỡn được.
Bệnh —. Bệnh ngặt nghèo.
Chết —. Chết vội quá; chết trẻ mồ.
— đi. Có chuyện phải đi lập tức.
— ngày. Đã gần hết ngày; không còn dài ngày.
Làm —. Làm vội, làm mau không để lâu.
Ăn —. Ăn hối: ăn không chờ đợi.
Nói —. Nói vội quá, chưa tới việc mà đã nói.
— chi. Có chuyện chi mà lật đật; thủng thỉnh vậy.

岌 Gập. *n*.

— gành; — ghềnh. Linh chinh không bằng thẳng: *Bắc vân gập ghình.*
— ghềnh, — gưởi. id.

詰 Gạt. *n*. Làm cho kẻ khác mắc lừa; phỉnh phờ, dối nhau.

— gắm. id.
— lớp. id.
Nói —. Đặt điều nói cho kẻ khác nghe tin, làm cho kẻ khác mắc mớp.
Lường —. Làm gian lận mà ăn của kẻ khác.
Lừa —. Phỉnh phờ, phớm phỉnh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *khỉ ăn ớt.* Làm chuyện dỗi con nít, gạt con nít.

刻 Gắt. *n.* Khắn chặt, chặt chịa; hẹp hòi; nhặt nhiệm; thiển thước; nồng nàn khó chịu.

— *gao.* id.
— *gớm.* id.
— *gỏng.* id.
— *chạt.* Khắn chặt, khắn khít.
Ăn nói — gớm. Ăn nói chặt chịa, bó buộc thới quá.
Mùi — gao. Mùi nồng nàn, khó chịu.
Trời nắng —. Trời nắng nồng nàn, thằng thét.
Làm —. Làm dữ, làm ngặt, không thứ dung.

割 Gặt. *n.* Gộp nhiều cộng bông lúa mà cắt một lượt, đối với tiếng lắt, là cắt hớt từ bông.

— *hái.* id.
— *lúa.* id.
Mùa —. Mùa gặt hái.
Con —. Công gặt, người đi gặt.
Bọn —. Những người làm nghề gặt hái.
— *vấn công.* Ra công gặt thay phiên với nhau.
— *mướn.* Gặt ăn tiền mướn.

脰 Gật. *n.* Gục đầu xuống, chúi xuống (thường nói về người say, người buồn ngủ).

— *đầu.* id.
— *cẩn.* id.
Buồn ngủ —. Buồn ngủ quá, đầu phải gục xuống.
Say — cẩn. Say vùi, say chúi, (chữ cẩn cũng hiểu là cái cổ).
Đặc —. Đông đặc, dày lắm.

罩 Gàu. *n.* Đồ chằm bằng tre, bằng lá, để mà múc nước, kéo nước.

Chằm —. Dùng nan tre mây, hoặc vật gì khác kết lại mà làm ra cái gàu.
— *nan.* Gàu chằm bằng nan tre.
— *dai.* Gàu tát nước có dây giòng, phải có hai người đứng hai bên, nắm dây giòng mà kéo.
— *vảy.* Gàu có cán dài, một người cầm mà vảy nước lên.
— *vác.* id.
— *mo.* Gàu chằm bằng mo cau.
— *xà nách.* Gàu chằm bằng lá dừa nước.
— *nan tát biển.* Sự thể chẳng làm chi được.
— *dầu.* Thứ vảy nhỏ răng ở trên đầu người ta, giống như cám, có nó thì đầu hay ngứa.
— *rồi.* Cùng túng rồi; không còn tiền bạc nữa, (tiếng riêng các người đánh cờ bạc).

獾 Gấu. *n.* Loại thú dữ nhiều lông, nhọ mình, chưn đi không chấm; chắp chứa; bìa chéo.

— *ngựa.* Thứ gấu lớn giống như ngựa mà dữ.
— *heo.* Thứ gấu giống như con heo.
— *chó.* Thứ gấu giống hình con chó.
— *người.* Thứ gấu nhỏ, lông trắng, mặt có mìa dạng con người.
Mật —. Cái mật con gấu, người ta hay dùng mà trị chứng đau lưng; có tế ngã, lấy nó hoà với rượu mà uống thì tan máu; cũng là thuốc nhỏ mắt.
— *chửa.* Thùng chứa, chắp chứa.
— *áo.* Chéo áo.
— *ó.* Con gấu, con ó, *anh hùng hội*, người ta thường nói trại là *khấu ó*, chỉ nghĩa là gây gổ, rầy rạc.

檐 Ghe. *n.* Nhiều, năng.

— *phen.* Nhiều lần.
— *lần.* id.
— *nỗi.* Nhiều thể, nhiều cách.
— *chiu.* Nhiều khúc, nhiều thể.
— *đàng.* Nhiều đàng.

艐 Ghe. *n.* Đồ cuộc đóng bằng cây để mà đi đàng sông biển.

— *thuyền.* Tiếng kêu chung các thứ ghe.
— *cộ.* id. Hiểu là đồ sắm ra mà chuyên chở.
— *cuộc.* id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *bầu*. Ghe bầu bụng, vác mũi, chính là ghe đi biển.
— *trường đà*. Ghe bầu lớn.
— *nan*. Ghe bằng nan tre, hoặc mẻ nó đương bằng tre.
— *cửa*. Ghe nhọn mũi mà nhỏ, thường dùng mà đi theo cửa biển.
— *bản lồng*, hoặc — *lồng*. Ghe lớn có mui có ván ngăn, chính là ghe sông.
— *bất mẫn*. Ghe sông thấp thước, không đúng lệ thuế. (lệ cũ).
— *vạch*, hoặc *mỏ vạch*. Ghe cao véo, đóng theo dáng mỏ vạch.
— *cui*. Ghe bằng mũi bằng lái.
— *trẹt*. Ghe lớn trải mé có một cái mui giả, chính là ghe mạnh chở.
— *chài*. id.
— *lườn*. Ghe nhỏ mà dài, nguyên một khúc cây mổ ra, giống cái lườn ghe khác, cũng kêu là *độc mộc thuyền* 獨木船.
— *ngo*. Cũng là ghe lườn mà hai đầu lái mũi đều vồng lên, chính là ghe Cao-mên mổ nguyên một khúc cây.
— *vợi*. Ghe dùng mà chở vợi hàng ghe lớn.
— *đò*. Ghe đưa bộ hành.
— *giàn*. Ghe lớn có dàm kiền, cơi lên mà chở cho dễ, như ghe chở bông, chở khô, chính là ghe Nam-vang.
— *câu*. Ghe để mà đi câu cá.
— *lưới*. Ghe đánh lưới.
— *be*. Ghe lườn có kè thêm một hai đôi be.
— *cá*. Ghe chở cá đồng.
— *lái ngoài*. Ghe không có bàn đọ, bánh lái nằm khơi ra ngoài.
— *đuôi tôm then trỏ*. Ghe có bàn đọ, bánh lái nằm trong, giống cái đuôi con tôm, hai bên hông ghe có then lỏ ra.
— *hầu*. Ghe đóng có ngăn nắp để cho viên quan dùng.
— *lê*. Ghe nhà nước để dùng về việc binh, chuyên chở đồ quan binh.
— *ô*. id.
— *sơn*. Ghe sơn đỏ, thường dùng về việc binh.
— *sai*. Ghe nhỏ nhẹ chèo, để đi việc quan.
— *chiến*. Ghe giàn trận, ghe đánh giặc.
— *vẹm*. Ghe sơn ô cũng chạy đàng bẻo đỏ, cũng là ghe quan.
— *khoái*. Ghe nhẹ lắm, cũng là ghe sai, để đi việc quan cho mau.
— *hàng bổ*. Ghe bần lồng lớn chở hàng hóa đi bán trong các chợ.
Ở —. Ở dưới ghe; lấy ghe làm nhà ở.
Đi —. Đi bằng ghe; ngồi ghe mà đi; đi chèo ghe.
Về —. Ngồi ghe mà về, về bằng ghe; trở xuống ghe.
— *không lái như gái không chồng*. Sự thể không vững vàng, không có chủ chốt.
Ra —. Dời ghe ra, đem ghe ra; ra chỗ ghe đậu.
Lui —. Trở mũi ghe mà đi, hoặc mà về; khiến ghe trở lui.
Xuống —. Đi Xuống dưới ghe.
Coi —. Giữ ghe.
Đậu —. Cắm sào, bỏ neo, ghé ghe lại chỗ nào.

蝑 Ghẹ. *n*. Loài cua nhỏ vân ngoe, vân càng, cũng đi ngang như cua.

Ngang như —. } Đều chỉ nghĩa là ngang
Ngang như ông —. } lắm.

躋 Ghé. *n*. Triệng qua, dừng chơn, đậu lại.

— *triệng*. id.
— *lại*. Dừng lại, đậu lại.
— *vào*. Dừng chơn bước vào, đi vào.
— *ra*. Dan ra, tránh đi.
— *mắt*. Có ý xem coi.
— *xem*. id.
Gắm —. Nhắm nhìa, vỏ vẻ.
— *vai*. Kẻ vai.
Ghe —. Đậu ghe lại; tiếng kêu ghe phải ghé lại.
— *nhà*. Dừng chơn vào nhà ai.
— *quán*. Dừng chơn vào quán.
— *nồi cơm xuống*. Nồi cơm nấu cạn nước rồi, phải nhấc xuống ván xuống bên bếp cho nó hắt hơi lửa mà chín, tục nói trại là *ghé nồi cơm xuống*.

墳 Ghè. *n*. Đồ gốm thường để mà đựng nước, đựng đồ nước. Tiếng trợ từ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *mai*. Thứ ghẻ lớn nhứt, to hông.
— *xưa*. id.
— *ông*. Thứ ghẻ nhỏ, mình ông, thường dùng mà đựng nước mắm.
Đường —. Đường đựng ghẻ, chính là đường đen.
Chàm —. Chàm nước đựng ghẻ.
Giờm —. Trừng ngó, tỏ ra đều giận dữ, bất bình.
Tiếng — *bẻ*. Tiếng ồ é, tiếng vỡ.

Ghẻ. *n*. Thứ mụt độc hay mọc ngoài da.
— *chốc*. id.
— *phỏng*. Thứ ghẻ lớn, mọc đâu thì hay cương hay phồng như phồng lửa.
— *ruồi*. Thứ ghẻ tăn măn, đen đầu mà ngứa.
— *ngứa*. Thứ ghẻ hay làm cho ngứa xót.
— *hờm*. Thứ ghẻ hay lở lói thúi tha, cũng là ghẻ khoét.
Mọc —. Sinh ghẻ.
Sanh — id.
Nổi — id.
Thuốc xức —. Thuốc không trọng gì, thuốc bỏ.
Ganh —. Ghen ghét, phân bì.
— *mắt*. id.
Mẹ —. Mẹ chấp nối, kể mẫu.
Gái —. (Coi chữ gãi).
Nói — *mói*. Xoi xỉa, nói xấu cho nhau.
— *gạnh*. id.

Ghẽ. *n*. Khẻ ra, chia rẽ.
— *phân*. Phân biệt.
— *ốc*. Khẻ đập con ốc mà làm ra vật gì.
— *hàu*. Khẻ lần lần, đập lần lần mà bắt con hàu, chỉ nghĩa là làm lần lần, sửa lần lần một khi một it.
— *miếng sành*. Lấy miếng sành khẻ đập lần mà làm ra hình thể gì.

Ghe. *n*. Ớn sợ, bất lạnh mình.
Gớm — hoặc — *gớm*. Gớm nhớm, gớm ghiếc, kì cục.
Chùn —. Chùn sợ, đáng sợ.
— *thay*. Sợ thay, sợ dường nào.
— *răng*. Bất ê nhớm trong răng.
Ăn chua bất — *răng*. Ấy là tại nước chua làm cho ê răng.
— *mình*. Bất lạnh, bất ớn sợ trong mình.

Ghề. *n*. Bàn đóng có chưn để mà ngồi, hoặc dùng làm việc gì.
— *bàn*. id.
— *đẳng*. id.
Mặt —. Khuôn cái ghề, giữa lót ván, hoặc bện tre, mây.
— *một*. Ghề vừa một người ngồi, thường không có chỗ dựa, cũng không có tay vượn.
— *chiếc*. id.
— *dựa*. Ghề có chỗ dựa lưng.
— *luón*. Ghề dài nhiều người ngồi.
— *trương kỉ*. Thường hiểu là ghề dài có thanh cùng có câu lơn con tiện.
— *ngai*. Ghề cao chưn, mặt thật bằng mấy có chỗ dựa, về hạng ghề mất tiền.
— *bành tượng*. Ghề cao thành, thường đóng bằng cây.
— *nghi*. Ghề bày khay hộp, đồ chơi để trước cho lịch sự.
— *thờ*. Ghề dọn đồ thờ.
— *xuân ỷ*. Ghề đóng kỷ có huyền nạm, thường đóng bằng trắc.
— *cẩm thạch*. Ghề mặt đá cẩm thạch.
— *đẩu*. Ghề vuông, hoặc ghề tròn, cao chưn mà nhỏ.
— *vong*. Ghề dài tay vượn mà cong.
— *chưn chco*. Ghề đóng tót chưn.
— *chưn qui*. Ghề đóng chưn uốn khúc.
— *xây*. Ghề mặt tròn có thể xây được.
— *quả đường*. Ghề để đồ vật.
— *xếp*. Ghề mặt gãy có thể xếp lại.
— *bát tiến*. Ghề nhiều chưn nhiều mặt gãy có thể xếp lại cùng giương lên.

Ghèch. *n*. Xách lên một đầu ; một đầu gát lên ; đầu cao, đầu thấp, không cân nhau, chinh lệch.
— *gác*. id

Ghém. *n*. Rau cỏ, hoặc chuối con xắt nhỏ

trộn với cá, thịt còn sống, bỏ chanh, giảm vào mà ăn, hoặc để mà và với món khác.
Gỏi —. id.
Rau —. Rau xắt nhỏ để mà và với nước chua, nước thịt.
Làm —. Làm đồ gia vị để mà ăn, xắt rau cỏ với các món khác.

堅 Ghen. *n.* Ganh gổ, ghét nhau, không nhịn nhau.
— *tương*. id.
— *ghét*. id.
Máu —. Chứng ghen; *có máu ghen* thì là hay ghen quá (đờn bà).
Đánh —. Đánh giành chồng; vợ lớn, vợ nhỏ hay đánh lộn với nhau, cũng vì giành chồng.

堅 Ghèn. *n.* Nước trong con mắt chảy ra cùng đặc lại, thường đóng hai bên khóe.
Con mắt chảy —. Con mắt yếu, hoặc tại mệt nhọc, thường hay kéo ghèn làm cho mình ngó không tỏ.
Con mắt đỏ —. id.
Chậm —. Lấy khăn chùi nhẹ nhẹ, làm cho sạch ghèn.

紫 Ghềnh. *n.* Tấm vống, không sát, hãy còn có chỗ hỏng lên; đầu cao, đầu thấp; kình chồng.
Gập —. id.
— *gập*. Kình chồng, không hiệp một ý.
— *nhau*. id.
Lót ván gập —. Ván lót không sát, hãy còn tấm vống.

喬 Gheo. *n.*
— *gắt*. Giọng gay gắt, cay cơ; khó chịu. *Nói gheo gắt* thì là nói đâm hông.

嘵 Ghẹo. *n.* Trêu chọc, khích ý nhau; thử ý nhau.
— *chọc*. id.
Trêu —. id.
Hát —. Lấy tiếng hát mà chọc ghẹo ai; ấy là cách con trai, con gái hát mà chọc nhau, thử ý nhau, dụ dỗ nhau.

扳 Ghép. *n.* Khép nhận, đính nhận (thường nói về đồ đồng).
— *vào*. id.
Đồng —. (Coi chữ đồng).

恄 Ghét. *n.* Không ưa, không hợp ý, lấy làm gai mắt.
— *cay*. Ghét lắm.
— *đáng*. id.
Dễ —. Đáng ghét không ưa được, gớm ghiếc, xấu xa, không ra cái gì. *Thằng dễ ghét*.
— *người*. Không ưa kẻ khác, không biết thương người như mình.
Làm cho bỏ —. Làm cho đã ghét.
Nói cho bỏ —. Nói cho đều đầu cho đã ghét.

記 Ghi. *c.* Làm dấu; biên ký.
— *chép*. Biên ra, chép để.
— *lấy*. Làm dấu riêng, biên riêng.
— *lòng*. Để trong lòng, không quên.
— *giữ*. id.
— *dạ*. id.
Nói như —. Nói không sai.
— *vôi*. Lấy vôi mà ghi, làm dấu cho nhớ.
— *tên*. Biên tên.
— *dấu*. Làm dấu.
Dấu —. Dấu làm ra cho nhớ.

持 Ghì. *n.* Trì xuống; nắm cứng không buông.
— *mài*. Chăm chỉ, làm miệt dài; mài xuống.
— *đầu*. Nắm lấy đầu ai mà trì xuống. *Ghì đầu nó xuống*.
— *lấy*. Nắm giữ lấy.
Nắm —. Nắm cứng không buông.

怡 Ghièc. *n.*
Gớm —. Ghê gớm, nhờm gớm; lấy làm khó chịu, khó coi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Ghiền, *n.* Mắc lấy chứng gì mà bỏ không được ; ham mê về nghiệp gì.

Bịnh —. id.
— gộp. id.
— nha phiến. Tập lấy sự hút nha phiến, uống rượu, uống trà tàu, quen thân, quen thói rồi, bỏ không được.
— rượu.
— trà tàu.
Bợm —. Người mắc lấy chứng ghiền (nha-phiến).

Ghim, *n.* Găm vào, cắm xuống ; đồ vót nhọn mà dài, thường chuốt bằng cây, hoặc bằng xương, để mà găm, mà lấy vật ăn.

Cây —. Cây nhọn dài để mà găm.
Con —. id.
— mứt. Cây găm lấy miếng mứt, đồ dùng mà ăn mứt.
— lấy. Găm giận, tích lấy đều hờn giận.
— chắm. Giữ lấy không quên (nói về sự hờn giận).
— bình. Đóng bình tại chỗ nào.

Ghinh, *n.* (Coi chữ ghềnh).

Gập —. Nghiêng triềng, lắc lẻo. *Cầu tre lắc lẻo, gập ghình khó đi.*

Ghĩnh, *n.* Đầy dẫy ; liền lúc.

Nằm — đường. Nằm đầy đường.
Chết — đường. Người ta chết đầy đường.
Chật —. Chật đầy, chật để nhiều lắm.
Tàu đậu — sông. Tàu đậu chật sông, cùng sông.

Gi. gê, *n.*

| 架 — *giu.* Tên chúa Cứu-thế.

Gi, *n.* Chỗ chéo khăn, chéo lụa hàng người ta hay làm dấu riêng, hay để trắng không cho nhuộm màu gì.

— khăn. Chéo khăn có làm dấu.
— áo. Dấu riêng cái áo.

Gì, *n.* Nào, thể nào, đâu, ra làm sao.

Đi —. Sự chi, ra làm sao, thể nào.
Giống —. id.
Cái —. id.
Sự —. id.
Vật —. Vật nào.
Lẽ —. Lẽ nào.
Người —. Thứ người ra làm sao, trắng, đen thể nào.
Làm —. Làm chi. Làm chuyện chi. Để mà làm chi.
Ỷ —. Lấy sự chi mà ỷ, ỷ với ai.
Biết —. Có biết sự chi, chẳng biết đâu.
Không biết —. Không biết sự chi cả, dốt nát. *Thằng nầy không biết gì.*
Khó —. Có chi là khó ; chẳng khó chi.
Dễ —. Chẳng dễ đâu.
Thấy —. Có rả sự gì ; đã thấy được sự gì đâu, hãy còn nữa. *Tội mầy nặng lắm, đánh nhẹ vậy có thấy gì !*
Hại —. Chẳng có hại đâu ; chẳng có làm sao ; chẳng can gì.
Hề —. id.
Can —. id.
Sợ —. Chẳng phải sợ chi ; sợ sự chi.
Lo —. Chẳng phải lo chi ; lo chuyện chi.
Còn —. Chẳng còn đâu ; có còn giống gì.
Chẳng —. Chẳng có sự gì, chưa có sự gì.
Tài —. Có tài chi ? Chẳng có tài chi.
Phép —. Có phép chi. Chẳng có phép gì.
Chớ —. Quả như vậy ; có khác chi đâu.
— nữa. Còn chi nữa.
— vậy. Giống gì vậy.
— sao. Có sự chi sao, có hệ chi sao.
— đó. Giống chi ở đó.
Thua —. Chẳng thua đâu ; có chi là thua.
Thiếu —. Chẳng thiếu đâu ; hiểm hiệm.
Hèn —. Bởi vậy, tại có cớ chi đó. *Nó đi cắp, hèn gì nó trốn.*
Khạm hèn —. id.

Gì, *n.* Lâm, vây vật gì mà phai màu.

— ô. id.
— giớm. Vây vá, dơ dáy.
— áo. Vây vá dơ áo.

Gia, *c.* Thạnh, tốt.

| 隆 — *long.* Hiệu vua Cao-tổ, là vua thứ

nhứt nhà Nguyễn, tức vị từ năm nhâm tuất 1802.
— *định*. Tỉnh Gia-định, thành Gia-định.

家 Gia. *c*. Nhà, họ, kiến họ.

| 室 — *thất*. Nhà riêng; vợ con đôi bạn, vợ chồng con cái trong nhà. *Định bề gia thất*, thì là định đôi bạn cho con.
| 丁 — *đinh*. Đứa ở, tôi tớ.
— *nô*. Tôi mọi trong nhà.
— *thần*. Tôi tớ, kẻ giúp việc cho mình, (nói về nhà quan).
— *nhơn*. Người nhà, tôi con trong nhà.
— *dịch*. Tôi tớ, đứa mình sai sử.
— *tướng*. Kẻ giúp trong nhà; kẻ phụ tá mà đánh giặc với mình; quan quân của mình.
— *quyến*. Vợ con, kẻ bà con một nhà.
— *tiểu*. id.
— *khẩu*. Miệng ăn trong nhà, bà con trong nhà.
| 譜 — *phổ*. Sách kể dòng đõi bà con.
— *cư*. Chỗ ở, chỗ cất nhà.
— *biểu*. Của báu nhà.
— *nghiệp*. Sự nghiệp.
— *viên điền sản*. Nhà vườn, ruộng đất, sự sản, hiểu chung cả sự nghiệp.
— *sản*. Sự sản.
— *tài*. Của cải riêng.
— *sự*. Việc nhà.
— *quán*. Chỗ ở, xứ sở.
— *chủ*. Chủ nhà.
| 君 — *quân*. Cha.
| 娘 — *nương*. Mẹ.
Ông —. Tiếng kêu cha chồng hay là cha vợ.
Mụ —. Mẹ chồng, hoặc mẹ vợ.
Bà —. id.
Binh —. Quân binh, việc binh.
Quân —. id.
Quan —. Quan quiền; kẻ làm vua chúa.
Sui —. Tiếng kêu chung cha mẹ, hoặc chủ hôn, cả hai bên trai gái. *Sui gia là bà con tiêu*.
Nóc —. Tiếng kêu kẻ từ nhà, từ chủ nhà. *Khai nóc gia*.
Bá —. Các chủ nhà trong một làng, một ấp. *Góp tiền bá gia*.
Sư —. Thầy dạy riêng.
— *truyền*. Truyền riêng, sang nghề riêng, *Sách gia truyền, thuốc gia truyền*, thường hiểu là của ông cha truyền riêng cho con cháu, không cho người ngoài biết.
Oan —. Nhà thù oán. *Tội báo, oan gia*.
冤 | 宜解不宜結 *Oan* — *nghi giải bất nghi kiết*, nghĩa là chẳng nên gây thù, hễ có hềm thù thì phải lo mà gỡ cho xuôi.
— *dụng*. Đồ thường dùng trong nhà.
— *thế*. Sự thế trong nhà giàu nghèo, rộng hẹp thế nào.
— *pháp*. Phép nhà, phép riêng trong nhà.
— *giáo*. Phép dạy dỗ trong nhà, nhà có phép tắc. *Con nhà gia giáo*.
— *huấn*. Phép dạy dỗ trong nhà; sách dạy về lễ phép nhà.
— *lễ*. Sách dạy về việc lễ.
— *đình*. Nhà ở, phép ăn ở: *Gia đình tỗ giảng*.
家庭素講.
— *thinh*. Danh tiếng nhà.
— *đạo*. Việc nhà, sự ăn ở trong nhà.
— *tịnh*. id.
— *biến*. Việc rủi ro, việc chẳng may làm cho trong nhà mất sự bình yên.
— *đường*. Cha mẹ.
— *trưởng*. Kẻ lớn trong nhà.
— *chủ*. Chủ nhà.
Quốc —. Nhà nước, cuộc chung trong nước.
Công —. id.
Ăn tân —. Ăn mừng nhà mới.
Lễ tân —. Lễ mừng nhà mới.
胡越 — | *Hồ, Việt nhứt* —. Sự thể nhiều nước hòa hiệp cùng nhau.
— *thu*. Thu kỳ, chỉ vì là chỗ đầu chái, đâu với đầu nóc nhà, làm ra hình tam giác.
Tài —. Tài chủ, chủ của, chủ tài vật.
Tài — là cha ăn cướp. Tài chủ hay khai thêm, ăn cướp lấy ít lại, khai cho nhiều.
| 資 — *tư*. Của cải, sự nghiệp.
| 風 — *phong*. Thói nhà, danh tiếng nhà.
Thế —. Nhà làm quan nhiều đời. *Con nhà thế gia*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lương —. Nhà lương thiện. *Lương gia tử đệ*. 良家子弟 = con em nhà lương thiện.
Đại —. Nhà sang cả. *Đại gia văn chương*, thì là văn chương nhà học hành lớn.
Danh —. Nhà danh tiếng. *Phiệt duyệt danh gia* 閥閱名家 = nhà sang cả, danh tiếng.
Đông —. Chủ nhà.
Đầu —. id.
Đương —. id.
Quản —. id. Kẻ coi quản việc nhà.
Tán — *bại sản*. Hư hết sự nghiệp.
Tế — *nội trợ*. Sắp đặt, giúp đỡ trong nhà, (phận sự đờn bà).
內 | 造惡 *Nội* — *tạo ác*. Tại nhà mình gây việc dữ.
Phật —. Đạo Phật, đàng Phật.
Đạo —. Đạo Lão-tử.
Du —. Cây chặt đoạn nối lại với nhau, để mà dân trên nóc nhà lá.
Xuất —. Đi tu.
Xuất — *xuất táo*. Ra riêng, nhúm bếp riêng.

加 Gia. *c*. Thêm, dùng, để lên trên.

— *thêm*. Thêm lơm, thêm cho nhiều.
— *tăng*. id.
— *bội*. Thêm nhiều bằng hai.
— *giảm*. Thêm bớt, châm chước, sửa đi sửa lại.
— *giết*. Quá chừng. *Thương gia giết*.
— *công*. Ra công, dụng công.
— *vị*. Bổ vị, thêm vị, bổ vị thuốc gì thêm.
— *ân*. Làm ơn, xuống ơn, ra ân xá.
— *hình*. Hành hình.
— *phạt*. Dụng hình phạt.
— *tội*. Làm tội cho.
欲 | 之罪何患無辭 *Dục* — *chi tội hà hoạn vô từ*. Muốn nói tội cho ai, thì chẳng thiếu chi lời nói, (nói về kẻ làm lớn).
苦增 | 苦 *Khổ tăng* — *khổ*. Khổn khổ chẳng cùng, khổ giặp.
— *tâm*. Đam lòng lo, chịu khó.
— *tiếng oán*. Làm cho mắc điều thù oán, làm cho kẻ khác oán trách.
Phép —. Phép nhơn thêm, như gia ngủ, gia lục. Giả như ruộng có 7 sào, mỗi sào là mười lăm thước, muốn biết cả thảy được bao nhiêu, thì lấy con năm nhơn với con bảy, bỏ một tiếng ngũ thất tam ngũ, thì là một trăm năm thước, về sổ khác cũng vậy. *(Gia là trước để sau cho)*.
— *báo*, — *hại*. Làm báo hại, (tiếng than).

斝 Gia. *n*. Đồ đong lúa, đương bằng tre, giống cái thúng sâu lòng, thường đựng chừng 10 ô trở lại.

— *già*. Gia lớn, gia cao ô.
— *non*. Gia thấp ô.
— *đôi*. Gia lớn bằng hai gia thường.
— *chiếc*. Gia bằng nửa gia đôi.
Ông tre đè miệng —. Đong đấn thật thì, ăn ở thật thà, giữ mực thiệt.

價 Giá. *c*. Sự thể, dường sức, sổ vật đáng là bao nhiêu.

— *cả*. id.
— *chợ*. Giá mua bán ngoài chợ.
— *tiền*. Đáng bao nhiêu tiền.
Bình —. Giá không cao thấp.
Các —. Đánh giá lên, đòi cho mắt.
Ra —. Nói giá, làm ra giá cho người ta mua.
Trị —. id.
Đánh —. id.
Cắt —. id.
Làm —. id.
Định —. id.
Đằng —. Giá nhảy lên mắt hơn.
Thăng —. id.
Lên —. id.
Nhảy —. id.
Phát —. id. *Lúa phát giá*.
Không có —. Không có kẻ mua, không có giá trả là bao nhiêu.
Xuống —. Giá sụt xuống, không được như trước. *Gạo xuống giá*; *hàng xuống giá*.
Hạ —. id.
Sụt —. id.
Mắt —. Giá sụt xuống quá, phải lỗ thâm vào.
Cao —. Nặng giá, nhiều tiền.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Thấp —. Nhẹ giá; rẻ tiền.
Đồng —. Y theo một giá; bằng một giá.
Y —. id.
Phá —. Hạ giá, bán rẻ tiền, chẳng kỳ lời lỗ.
Vô —. Quí báu lắm, không biết giá nào cho xứng. *Ngọc vô giá.*
— *cao chém thấp.* Lấy sự giơ gươm lên cao, mà chém thì phải đưa gươm xuống thấp, (coi chữ cao).
Đâu —. Giống tiếng nhiều người trả mà bán cho được giá.
Giảo —. id.
Thình —. Danh tiếng, đáng bậc, thể diện. *Làm thình giá*, thì là làm đài các, làm mặt cao sang.
Qui —. Mắt tiền, cao giá lắm.
Được —. Được tiền, khá giá.
Quá —. Mắt quá.
Danh —. Danh tiếng, nhơn phẩm.
Tiện —. Giá rẻ quá.

架 Giá. *c. n.* Gác, giơ lên.

| 蓋 — *cái.* Sườn dựng lên để mà che, nhứt là để mà cất nhà.
— *sách.* Đồ làm bằng cây, để mà kẻ mà đỡ cuốn sách lên cho để coi.
— *triệu.* Bàn dựng cái triệu, cũng hiểu là cái triệu.
— *áo.* Đồ đóng bằng cây để mà treo áo.
— *chiêu.* Đồ đóng bằng cây, có thể mà gác chiêu.
— *tay.* Giơ tay lên, làm bộ muốn đánh.
— *roi.* Giơ roi lên, muốn đánh xuống; đồ đóng mà gác roi.
Cây —. Thứ cây lớn có bông thơm, ong mật hay ăn, đất Rạch-giá có nhiều.
— *đậu xanh.* Cây đậu xanh mới nở, còn non mà trắng.
— *đậu phụng.* Cây đậu phụng mới nở.
Dưa —. Giá đậu dầm nước muối.
Ủp —. Rầm ủ đậu hột mà làm giá, nghĩa là làm cho nó nở đủ cả cây lá mà non, (đậu xanh).
Thánh —. Cây chữ thập, hình khổ Chúa Cứu thế.
— *thau.* Đồ đóng bằng cây có ba chưn, mà để thau rửa mặt.
— *lọng.* Đồ đóng có thể mà dựng cây lọng.
— *súng.* Đồ cuộc làm ra để mà gác súng; chầu ngọn súng tay lại với nhau cũng kêu là *giá súng.*
— *trống.* Đồ gác cái trống, thì là ba cây dựng tréo ngoe.
— *tréo.* Gác tréo đôi ba cái cây để mà chịu lấy vật gì; thường hiểu về người chết oan chưa tra được, phép quan dạy phải làm giá tréo mà để cái hòm, nghĩa là treo cái hòm không cho chôn.

駕 Giá. *c.* Xe ngựa kéo; xe bốn bánh; gác xe, cũng hiểu là vua.

Xa —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là xe ngựa.
Ngự —. Vua ngồi xe mà đi; xe vua đi. *Ngự giá thân chinh*, 御駕親征 nghĩa là chính mình vua ngồi xe đi đánh giặc.
— *mã.* Thắng ngựa kéo xe.
Hộ —. Chức quan hầu giữ xe vua ngự, hoặc hầu vua khi có đi đâu.
Bảo —. id.
Cứu —. Cứu vua.
晏 | *Yên* —. Vua băng.
Tôn —. Tiếng xưng tặng kẻ sang cả.
Vống —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là võng.
— *nghệ.* Dẹp nghề, thôi làm nghề.

稼 Giá. *c.* Cây trồng.

| 穡 — *sắc.* Cây gặt, công việc làm ruộng.

嫁 Giá. *c.* Gả con lấy chồng.

— *thú.* Gả cưới, phép gả cưới.
Xuất —. Lấy chồng, về nhà chồng. *Xuất giá tùng phu* 出嫁從夫.
女 | 男 婚 *Nữ* — *nam hôn.* Gái thì gả trai thì cưới, ấy là sự cha mẹ phải định đôi bạn cho con.
Cải —. Thường hiểu là chồng chết mà lấy chồng khác.
Tái —. Lấy chồng khác; gả một lần nữa.
Hạ —. Con vua gả cho thứ dân.
— *hoạ.* Đổ tội cho ai, làm cho ai phải tai hại. *Vu oan giá hoạ.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

凍 Giá. *n.* Nước đông lại, nước giá.

— *tuyết*. Nước đông với tuyết.
— *rét*. Lạnh lẽo quá.
Nằm — khóc măng. Nằm dưới nước đông, khóc cho măng mọc: ấy là hai tích trong nhị thập tứ hiếu, nói một người đang tiết đông xuống nằm dưới nước chờ cá lại mà bắt cho mẹ ăn ; một người thấy mẹ muốn ăn măng, đương tiết khô khan, ngồi bên bụi tre mà khóc, đổ nước mắt xuống, măng liền mọc lên.

嗄 Già. *n.* Lớn tuổi rồi, đã lâu năm, tới chừng gần chín, quá lắm.

— *cả*. Già rồi, tuổi cao rồi ; kể tuổi tác.
— *nua*. id.
— *yếu*. id. Đã già lại yếu.
— *rụm*. Già quá.
— *khú, — khú đế*. id.
— *cóp*. id.
— *cọp bình thiếc*. id.
— *khằn*. Bộ đã già lắm. *Bộ mặt già khằn*. Cũng nói về trái trăng.
— *đanh*. id.
— *quánh*. id.
— *rụi*. id.
— *rọi*. id. Già mà còn sõi, còn vững vàng.
— *giặn*. Vững vàng, cứng cát. *Ăn nói già giặn*.
— *miệng*. Nhiều lời nói ; lão khẩu, hay nói quá.
— *hàm*. id.
— *đời*. Mãn một đời ; cho tới chừng già cả.
Khôn thuở nên ba, dại — đời cũng dại. Đứa lanh dảu nhỏ cũng lanh ; đứa ngu thì ngu mãi, (tiếng nhiếc đứa ngu).
— *lầm — hỏng*. Muốn lầm lại không được lầm, ấy là *tình cờ mà gặp, chóc mòng mà không*, (thường nói về việc vợ chồng).
— *đòn non tẻ*. Đánh lầm phải xương, không còn chữa chối.
Ông —. Tiếng xưng kẻ tuổi cao, tác lớn ; cũng là tiếng xưng cha mình hay là cha người.
Bà —. Tiếng xưng đờn bà tuổi tác ; cũng là tiếng xưng mẹ mình hay là mẹ người.
Tuổi —. Tuổi đã cao.
Chết —. Chết khi đã già rồi.
Cân —. Cân nặng trái.
Giạ —. Giạ cao ỏ.
Thước —. Thước đủ lệ, hoặc lần phân tấc.
Rừng —. Rừng cao, rừng cây cối lớn.
Trái —. Trái đã tới chừng no đủ cùng gần chín.
Dừa —. Dừa đã dầy cơm, cứng vỏ, hoặc gần khô vỏ ngoài.
Bạc —. Bạc chảy, ít pha chì.
Đồng —. Thứ đồng trắng, gần giống như bạc.
— *giệt*. Giày đạp, hủy hoại.
Tiếng —. Tiếng kêu kẻ tuổi tác mà hèn, cũng là tiếng khinh bạc, đối với tiếng ông già là tiếng cung kính.
Trăng —. Trăng đầy, trăng tròn.
Nắng —. Nắng lắm, nắng rọi.

假 Giả. *c.* Mượn, dối, làm dối, mượn thế mà gạt gẫm.

— *mạo*. id.
— *trá*. id.
— *dạng*. Làm ra hình dạng gì mà gạt kẻ khác.
— *hình*. Làm bộ cho kẻ khác lầm.
— *đò*. Làm đò, làm cho giống như..... *Giả đò chết*.
— *chước*. Mượn lấy mưu chước gì, mượn lấy lẽ gì, làm cho người khác không hiểu ý mình.
— *kế*. id.
— *bằng*. Mạo giấy làm chứng.
— *thị*. id.
— *sử*. Tiếng thí dụ, ví dụ.
— *linh*. id.
— *như*. id.
— *thể*. id.
— *tờ*. Làm tờ giả, mạo giấy tờ.
— *giấy*. id.
— *lệnh*. Làm lệnh giả.
Chân —. Thiệt dối.
Thật —. id.
Hư —. Dối trá, chẳng có sự chi chắc chắn.
狐 | 虎 皮 *Hồ — hổ oai*. Cáo mượn oai hùm ; lấy thế mà hiếp kẻ khác.
Bạc —. Bạc không thiệt, bạc mượn vật khác mà làm ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Dối —. Dối trá, không thiệt.
Núi —. Non bộ, núi người ta làm ra mà chơi.
— *tá*. Mượn mỏ, không thiệt.
— *kỳ*. Kỳ hẹn, xin triển cho.
Cáo —. Xin nghỉ, làm đơn mà xin nghỉ (việc quan).
— *danh*. Mạo tên, mượn tên người nào.
— *hiệu*. Lấy hiệu kẻ khác làm hiệu mình.
— *nhơn — ngãi*. Mượn đều nhơn ngãi, làm mày mặt chẳng thiệt là nhơn ngãi.
— *cuộc*. Cuộc dời giả chẳng có sự chi bền chắc. Sự vui chơi ở đời là *Giả cuộc*.
— *say*. Làm như kẻ say, giả đò say.
— *dại qua ải*. Làm bộ không biết gì cho qua việc.
— *điên*. Làm như đứa điên.
— *bịnh*. Giả đò đau.
— *mù pha mưa*. Mượn khí mù mù như hơi sương móc mà xen hột mưa, chỉ nghĩa là mượn chuyện nhỏ mọn mà làm ra chuyện lớn, như mượn tiếng nói chơi mà mắng thiệt, mượn sự đánh chơi mà đánh thiệt, v. v.
— *chết*. Làm như đã chết thiệt
Chết —. Không còn thở, không còn máy động, dường như đã chết thiệt.

者 Giả. *c*. Ấy, kẻ ; tiếng chỉ người vật.

Trưởng —. Kẻ lớn, kẻ tuổi tác.
Phú trưởng —. Kẻ giàu sang, cũng là tên riêng.
Sứ —. Kẻ đi sứ, quan sứ.
Tùng —. Kẻ đi theo, kẻ giúp việc riêng cho cai tổng.
Trí. —. Kẻ trí, người có trí.
Thức —. Kẻ biết việc, kẻ tắng việc.
Ỷ —. Tưởng là, chỉ nghĩa là.

嗟 Giả. *n*. Trả, từ tạ ; đâm giọt làm cho trắng hột gạo.

— *ơn*. Tiếng từ tạ : cám ơn, đền ơn, tạ ơn, trả ơn.
Từ —. Kiếu mà đi, nói lời từ biệt.
— *từ*. id. *Giả từ bạn ngọc lên đàng*.
— *nhau*. Nói lời từ biệt nhau.
— *dế*. Chuyện vãn, mắng nhau.
Giáy —. Dùng thường, không dành để.
— *gạo*. Dùng chày đâm cho trắng hột gạo.

艐 Giả. *n*.
Chiếc —. Thuyền mành.
— *vọng*. Thuyền câu.

覺 Giác. *c*. Biết, nhờ ngủ quan mà hay biết ; tỉnh thức.

Tri. —. Nhờ tri mà biết, nhơn có động thể gì mà biết, cũng hiểu trỏng là hay biết. *Vô tri vô giác*, chỉ nghĩa là không hay không biết chi cả.
| **察** — *sát*. Xem xét, coi giữ
發 | *Phát* —. Cáo báo, chỉ ra, làm cho hay biết. *Có người phát giác mới biết việc ẩn lậu*.
| **出** — *xuất*. Lậu ra, người ta hay biết được.
先 | | **後** | *Tiên* — — *hậu* —. Kẻ biết trước dạy kẻ biết sau ; kẻ học trước dạy kẻ học sau.
— *đát*. Kẻ việc hơn thua phải chẳng ; nói giải hoà.
— *lại*. Suy nghĩ lại, phân nói lại.
Nói —. Nói tỉ, nói ví xa gần. *Nói giác đều hơn sự thiệt*.
— *thể*. id.
— *hồn*. Hồn biết, chủ một sự hay biết.
Giớn —. Bộ sợ sệt con mắt láo liên, ngó đầu nầy, coi đầu kia, không tề tỉnh.
Giáo —. Con mắt láo liên, ngó chỗ nầy, dòm chỗ kia.

角 Giác. *c*. Sừng, gạc, góc khóe ; phép chích mà lấy máu.

Lộc — *giao*. Cao nấu bằng gạc con hươu.
Tam —. Có ba chéo. *Hình tam giác*.
Bát —. Tám góc, tám cạnh ; *chén bát giác* ; *cà rá bát giác*.
鼠牙雀 | *Thử nha tước* —. Nanh chuột, mỏ chim sẻ, chỉ nghĩa là gây gổ kiện cáo, ăn ở không hòa hiệp.
— *bỉnh*. Bánh ú, bánh có góc, có ngạnh.
— *ưng*. Con chim mèo có hai tai chóc chóc.
羊 | *Dương* —. Gió trốt, gió vận.
Hải —. Góc biển, chỗ xa xác quá. **天涯海角** *Thiên nhai hải giác*, thì là góc biển bên trời.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Thợ —. Kẻ làm nghề chích đốt ngoài da cùng làm cho hút máu.
— *máu*. Làm cho hút máu.

度 Giạc. *n*. Mình vóc, hình trạng ; ước chừng.

Vóc —. Mình vóc.
Ước —. Ước chừng.
— *chừng*. id.
— *nó bao lớn?* Hình trạng nó bao lớn ; ước chừng nó bao lớn.
— *ra*. Sổ ra, giãn ra, (nói về hàng giề).

賊 Giặc. *n*. Cuộc đánh giết, tranh giành cùng nhau ; cuộc dấy nguỵ, làm loạn ; kẻ làm loạn; kẻ nghịch thù.

— *giả*. Cuộc đánh giết tranh giành cùng nhau ; việc binh, việc chinh chiến.
— *mùa*. Giặc đánh theo mùa lúa chín. Thuở trước, người Cao-mên thường ken binh làm giặc mà gặt giành lúa của người Annam.
— *Bắc-khẩu*. Quân làm giặc phía bắc, tới đâu hay cướp phá, làm cho thiên hạ rúng động. *Làm như giặc Bắc-khẩu*, chỉ nghĩa là cướp giựt, làm cho tan hoang.
Làm —. Chiêu mộ người ta mà dấy giặc, phá rối, làm loạn. *Làm giặc trong nhà*, thì là phá rối trong nhà.
Dấy —. id.
投 | *Đầu* —. Chịu phép quân làm giặc.
— *Nguỵ-khôi*. Giặc ông Khôi đánh trả thù cho quan thầy là ông tả quân Lê-văn-Duyệt, năm qui-tị (1833).
— *Tây-sơn*. Giặc ba người ở núi, đánh với nhà Lê, nhà Nguyễn là năm 1796.
Yên —. Hết giặc, không còn loạn nữa.
Tôi loàn, con —. Tôi làm phản, con làm giặc ; tôi bất trung, con bất hiếu.
— *trời*. Dịch khí ; ôn hoàng dịch khí.
Tướng —. Kẻ làm tướng, kẻ cầm binh mà đánh giặc.
Dạn —. Cảm đảm, gan dạ không sợ giặc.
Tàn —. Tàn trận giặc ; hết giặc.
— *lại*. Nắm mà kéo lại, giựt đi giựt lại.
Giục —. Lôi thôi, lưỡng lự, muốn rồi lại không ; không quyết bề nào.

覺 Giác. *n*. Một lần ngủ ; ngủ một hồi.

— *ngủ*. id.
— *hoa*. id.
— *điệp*. id.
— *hòe*. id.
Một —. Một khi ngủ.
Thẳng —. Ngủ yên, ngủ thẳng thoét.
Yên —. id.
Êm —. id.
Ngon —. Ngủ ngon.
Thức —. Thức dậy ; tiếng hỏi thức hay là ngủ.
Tỉnh —. Thức dậy.
Đã —. Ngủ thẳng thoét, đã thèm.
Đỡ —. Vừa ngủ được, cũng làm cho ngủ được ; đỡ đỡ, khá khá ; không giỏi không dở. *Làm được một hai đồng cũng đỡ giác ; nó học cũng đỡ giác*, nghĩa là bưa bưa không giỏi dở.
Lỡ —. Ngủ không thẳng đổi, phải bỏ giấc ngủ, phải phá giấc ngủ ; ngủ lại không được nữa.
Chết —. Mất thở một hồi ; bất tỉnh một hồi.
— *mộng*. Lúc ngủ mà chiêm bao ; điểm chiêm bao.
— *say*. Cơn say mê.
— *mê*. Cơn mê ngủ ; cơn mê đảm, không biết sự gì.

皆 Giai. *c*. Đều.

— *lão*. Sống cùng nhau cho đến già.
— *nhiên*. Đều là như vậy.
| **休** — *hưu*. Đều bỏ đi, thôi đi.

佳 Giai. *c*. Tốt.

| **偶** — *ngẫu*. Tốt đôi, đôi lành.

㬎 Giại. *n*. Giọi vào (thường nói về bóng).

Bóng —. Bóng giọi, bóng ngã vào.
Yên —. Yên sáng giọi vào.
Ánh —. id.
Nắng —. Nắng giọi vào, nắng rẻ vào, chói vào.
Mưa —. Mưa tạt, mưa rẻ vào.
Thổ —. Bóng trăng giọi vào.
— *chơn*. Giải chơn ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Phên —. Phên che mưa nắng. Thường dựng xiên xiên.

誡 Giải. *c.* Răn dạy.

— *răn*. Điều răn dạy.
— *cấm*. Điều cấm ngăn.
Mười — *răn*. Mười điều răn trong đạo Thiên Chúa.
Khuyên —. Khuyên răn.

戒 Giải. *c.* Răn lòng, kiêng cữ.

— *tâm*. Lo sợ.
| **精** — *tinh*. Thìn lòng, thìn nết.
| **欲** — *dục*. Răn lòng dục.
| **酒** — *tửu*. Cữ rượu.
| **盜** — *đạo*. Xa lánh việc trộm cướp.
| **殺** — *sát*. Giữ mình chớ sát sanh, nghĩa là giết hại loài sống.

Cả thảy kêu là ngũ giải, là dều cấm riêng các thầy chùa.

三皈五 | *Tam qui ngũ* —. Ba phép qui y thì là qui y Phật, chỉ nghĩa là kính thờ riêng tượng Phật ; qui y pháp thì là kính giữ điều thể cả trong đạo Phật ; qui y tăng thì là vâng phép thầy dạy biểu ; ngũ giải đã kể trước.
Trai —. Ăn chay, kiêng cữ, nhứt là không nên gần đờn bà.
鑑 | *Giám* —. Làm gương răn dạy.
Phá —. Phạm ngũ giải. **不守清規** *Bất thủ thanh qui*.
— *chỉ*. Cà rá đeo ngón tay.

域 Giải. *c.* Trăng, cùm.

Khí —. Đồ binh trượng, binh khí.
— *trượng*. id.

界 Giải. *c.* Cõi, bờ cõi.

— *hạn*. Ranh phân.
Thế —. Thế gian, cả đất đai trong thiên hạ.
Ba ngàn thế —. Cả và trời đất (nói theo đàng Phật).
Kinh —. Ranh phân ; phân đàng đất tới đâu.
Thượng —. Cõi trên thì là cõi trời.
Trung —. Cõi giữa thì thế gian.
Hạ —. Cõi dưới thì là âm phủ, cũng gọi là giải dưới.
Tân thế — hay là *Thế* — *mới*. Một phương lớn mới tìm được chừng 400 năm nay.
Giáp —. Chỗ giáp cõi, chỗ giáp ranh.
Cương — Bờ cõi.
Bất — *Sa tăng*. Người dị thường, cốt con heo hóa ra, cũng gọi là *Trư bất giải*.

芥 Giải. *c.* Cải.

Kinh —. Thứ cỏ thơm, vị thuốc phong.
Thảo —. Cỏ rác. *Coi như thảo giải*, coi như cỏ rác.

介 Giải. *c.* Giúp, lớn, ngăn ; vảy vi.

— *ý*. Câu chấp, đem vào lòng. **勿以小嫌介意** *Vật dĩ tiểu hiềm giải ý*: chớ câu chấp việc nhỏ mọn.
— *trùng*. Loài có vảy vi.
Lân —. id.

解 Giải. *c.* Mở ra, tháo ra, gỡ rối.

— *nghĩa*. Cắt nghĩa, nói nghĩa.
— *kiết*. Gỡ rối ; sự thể mở ra cột lại.
— *sầu*. Làm cho khỏi rầu buồn, làm cho vui.
— *phiền*. Làm cho khỏi phiền muộn.
— *muộn*. id.
— *buồn*. id.
— *khuây*. Làm cho khuây lãng.
— *độc*. Làm cho hết độc, dã thuốc độc.
— *say*. Làm cho hết say.
— *tội*. Làm phép tha tội. (Thầy giải tội).
Phép — *tội*. Phép làm cho người ta khỏi tội, phép tha tội.
— *lỗi*. Tha lỗi, làm cho khỏi lỗi.
— *vạ*. Làm cho khỏi vạ.
— *ách*. Làm cho khỏi nạn, làm cho khỏi tay kẻ khác hiếp chế, cho khỏi làm tôi.
Giảng —. Giảng nói nghĩa lý, giảng đạo lý.
Bài —. Nói năng làm cho hòa hiệp, cho hết hờn giận, oán thù.
Phân —. Nói ra, kể ra, làm cho hiểu biết, làm cho khỏi ngây ngà.
Khuyên —. Khuyên can.
— *hoà*. Làm cho hoà hiệp. *Nói giải hoà* thì là nói cho hai đàng hoà thuận.
Hoà —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nhiệt*. Làm cho hết cơn nóng nảy.
— *trói*. Mở trói.
— *vây*. Làm cho khỏi vây, đánh phá đoàn binh vây phủ mình.
— *phạm*. Đem kẻ hung phạm mà nạp cho quan.
— *tù*. Đem tù đi, điệu tù.
— *tội nhơn*. Dẫn tội nhơn đi.
押 | *Áp* —. (Coi chữ áp).
— *nạp*. Đem đi nạp cho quan.
— *chức*. Từ chức, thôi làm chức mình, vì có tội gì.
| 元 — *nguơn*. Trước thi hương đậu đầu cũng gọi là *Thủ khoa*.

蟹 Giải. *n*. Cua.

Cực — cung. Một cung trong 12 cung huỳnh đạo, (coi chữ cung).

豸 Giải. *n*. Nghiêng; xiên; chài ra, đan ra.

— *chơn*. Dan chơn ra.
— *chơn chèo*. Thách hai chơn như khi đứng mà chèo mạnh.
Đất —. Bắt sụt xuống, giựt xuống, chài xuống.

移 Giay. *n*. (Coi chữ day). xây trở, day động.

— *đi — lại*. Dời đi trở lại.
— *qua — lại*. Dời sửa nhiều lần.
— *binh*. Đem binh đánh hướng nào.
Giò —. Gió động, gió đưa.
— *mặt*. Xây mặt.
— *chơn*. Xây chơn, dời chơn đi.
— *nhà*. Xây nhà về hướng nào.
— *ngựa*. Giây đầu ngựa về hướng nào.
— *cương*. Trở cương ngựa, khiến ngựa đi hướng nào.
— *trầu rượu*. Kiện lại, kiện trả. (Đi kiện phải có trầu rượu).
Nói —. Nói gay, nói trả treo.

掺 Giạy. *n*. Chà qua chà lại, giụi; lập thế tìm kiếm.

— *mắt*. Lấy ngón tay mà chà con mắt cho hết ngứa hết xôn.
— *giụi*. Chà nhận xuống; chầy hóa, lập thế kiếm chắc, (thường nói về cờ bạc).
— *ra*. Làm cho bày ra; dạch ra, (tiền bạc).
— *mọc*. Kiếm chắc.
— *không ra*. Hết thế kiếm chắc, (cờ bạc).
— *tiền*. Lập thế làm cho có một hai đồng tiền; cũng hiểu là dạch tiền.
— *thợ rèn*. Cái giụi thợ rèn, đồ thợ rèn tuisắt.

戒 Giày. *n*. Tiếng hối giục, biểu cho mau.

— *đi*. Cho mau.
Đi —. Đi cho mau.
Làm —. Làm cho mau.
Làm — đi. id.
Làm — lấy. id.

鞋 Giày. *c*. Đồ xỏ chơn mà đi cho ấm và cũng cho sạch chơn.

Chiếc —. Một cái giày, (tiếng kêu kẻ).
Đôi —. Hai chiếc giày.
— *chân khoa*. Hạng giày có thêu mà không lên gót, mang nó phải kéo nó; chính chữ gọi là *chánh tha (hài)* 正拖鞋. Tục nói trại là giày *chân khoa*.
— *hàm ếch*. Giày có cái mang giống cái hàm con ếch, mà không lên gót.
— *mũi lợn*. Giày đờn bà, nhọn mũi như mũi heo, cũng không lên gót.
— *đồn*. Giày đờn bà cũng nhọn mũi mà nhỏ.
— *lên gót*. Giày có bao gót, ôm lấy cái chơn.
— *tàu*. Giày Trung-quốc thường có gót.
— *dép*. Tiếng đôi, hiểu là đồ mang dưới chơn.
Mang —. Xỏ chơn vô giày mà đi.
Di —. id.
Đóng —. Châm may làm cho ra chiếc giày.
Thợ —. Thợ làm giày.
Tới —. Lớp đóng phụ dưới đạ giày.
Chơn — chơn dép. Sự thể phong lưu, giàu có.
Đứa xách —. Phận làm tôi tớ; đứa hèn.
Không đáng mặt xách —. Rất hèn mạt (tiếng khinh bạc nhau thái quá).
— *giả*. Dụng thường không biết tiếc. *Ăn mặc giày giả*.
— *đạp*. Đạp dưới chơn, hiếp đáp, hủy hoại không coi ra sự gì.
— *bừa*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đem voi về — nhà mả. Rước lấy việc báo hại, đem người về làm hại nhà mình.

跡 Giấy. *n.* Vật mình, vùng vẫy; không chịu.

— giụa. id. *Nó giấy giụa không ưng*
— chết. Vật mình chết.
— tê tê. Vật vã, cựa quậy; còn sòng nhăn. *Đập con cá còn giấy tê tê,* thì chỉ nghĩa là nó còn vật vã chưa chết.
Đánh — máu. Đánh cho vật mình ra máu. (tiếng ngăm đe).
— giột. Đồng nghĩa với tiếng nhảy nhót.

之 Giây. *n.* Một lát, một thì (tiếng nói về giờ khắc).

— phút. id.
— lâu. Hồi lâu.
Một — một phút. Chẳng lâu lắc gì.
— nữa. Lát nữa, chút nữa.

紙 Giấy. *c.* Đồ làm bằng vỏ cây, tráng từ lá mỏng, thường để mà viết.

— lá. id.
— má. id.
— duối. id. Giấy làm bằng vỏ duối.
— gió. id. Giấy làm bằng vỏ cây gió.
— quyên. Giấy trắng làm bằng tre non, thường dùng mà hút thuốc.
— ngươn giáp. Hiệu giấy quyên.
— tinh. Giấy trắng trong.
— bạch. Giấy trắng.
— sắc. Giấy nhiều sắc, xanh, đỏ, vàng v. v.
— trắng mực đen, làm quen thiên hạ. Có giấy mực, thì buộc người ta tin nhau.
— súc. Giấy thô, giấy cặn.
— niệt. id.
— bồi. id.
— kinh huyện. Giấy lớn tờ.
— bảng. id. Giấy rộng khổ.
— hội. Giấy rộng lớn, thường dùng mà viết sớ sách.
— tiền. Giấy in hình đồng tiền, cũng gọi là *âm tiền,* nghĩa là tiền ma.
Tiền —. id. Tiền bằng giấy; giấy Nhà nước cho dùng mà thế tiền: *Tiền tệ* hoặc *tuyền tệ,* cũng về một nghĩa.
— vàng bạc. Giấy rơi kim có sắc vàng, sắc bạc, cũng là giấy tiền.
Tờ —. Một khổ giấy.
— tờ. Giấy biên chép chuyện chi, (tiếng gọi chung).
— thông hành. Giấy phép đi đường.
Đứng —. Thủ ký, điểm chỉ vào giấy.
Đứng đầu —. Làm đầu lãnh việc gì, thủ ký trước hết.
Làm —. Làm tờ vay hỏi, hoặc kêu xin việc gì; làm văn khế.
Đi —. Truyền đệ thơ từ cùng giấy lá việc quan.
Chạy —. Gởi giấy đi; đệ giấy đi. *Chạy giấy cho quan trên.*
Có —. Có giấy tờ làm chứng, có phép.
— bắc. Giấy làm tại đất Bắc.
— đất. Giấy đen làm bằng vỏ cây đuối.
— bưởi. Thứ giấy trắng mà láng.
Lò —. Lò múc giấy.
Múc —. Phép dùng vỏ cây dầm nầu cho nhuyễn, rồi múc hớt lấy cái nhựa nó mà tráng mỏng ra, gọi là khổ giấy.
Việc —. Việc lu; việc biên chép.
Trắng —. Không có tên tuổi trong giấy, không có một chữ gì trong giấy.
— lộn. Giấy đã có viết, đã có chữ rồi; trở bề trái mà dùng một lần nữa, *học bằng giấy lộn.*
— đắp mặt. Giấy đậy mặt kẻ chết, thường dùng ba tờ làm ba lớp, kẻ giàu sang thì dùng lụa trắng cũng ba lớp, ấy là noi theo sự vua nước Ngô kêu là Phù-ta giết kẻ trung lương mà phải mất nước, cũng phải tự vận, sợ để mặt ra xuống âm phủ mà hổ thẹn. (Coi chữ đắp).
Không có một miếng — lộn. Không căn cước, không nhập vào bà xà nào.
Da —. Da mỏng lắm.
Mạo —. Làm giấy giả.
— giả. Giấy mạo, giấy không thiệt.
Lặng như tờ — trải. Sự thể bình an, phẳng lặng.
Bắt —. Bắt phép, bắt thiếu đủ trong giấy.
Coi —. Coi xét giấy tờ.
Xét —. Xét hỏi giấy tờ cùng coi cho biết thiệt giả.
Trình —. Trình giấy phép, trình giấy tờ trong lúc người ta cơ vấn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

恃 Giấy. *n.* Vừa đặc ruột, vừa chắc mình, không già, không non.

— —. Không già không non.
Già —. Già khá, già vừa.
Cau —. Cau trái vừa đặc ruột, vừa ăn.
Dừa —. Dừa trái cứng cơm, vừa chứng ăn.
Bánh —. Thứ bánh dẻo làm bằng bột nếp, dùng chày quết nhuyễn dặt về tròn tròn, ấy là bánh một người con thứ vua Hùng-vương làm mà dâng, cùng được nối ngôi cho vua cha.

洗 Giấy. *n.* Cạo, đánh cho sạch.

— *đi*. id.
— *cỏ*. Làm cỏ, cuốc cỏ đi cho sạch.
— *mả*. Làm cỏ mả.
— *ngạch*. Dọn cây làm ngạch đất.

監 Giam. *c.* Cầm giữ tại trại, hoặc tại ngục.

— *cầm*. id.
— *chấp*. id.
— *mi*. id.
— *lỏng*. Cầm thong thả không đóng trăng cùm.
— *hậu*. Cầm giữ mà đợi. *Xử tử giam hậu*.
Giải —. Bắt đem đi giam cầm.

監 Giám. *c.* Xem xét.

— *khảo*. Quan hay việc khảo hạch học trò thi, có *chánh giám khảo*, *phó giám khảo*.
— *thí*. id.
— *trường*. Học trò giỏi trong trường, cũng hiểu là người coi việc trong trường.
— *thị*. Người xem coi, người chứng sự, thị sự.
| **殺** — *sát*. Quan đi thị sự trong lúc xử tử.
| **察御史** — *sát ngự sử*. Chức quan hay việc kiểm sát, nhứt là về việc lương tiền.
— *đốc*. Chức quan làm đầu lãnh việc đốc sức.
Thái —. Chức quan bộ, quan hoạn thứ nhứt, hầu gần trong cung điện.
Học trò —. Học trò giỏi, coi việc trong trường.
| **工** — *công*. Chức quan bên Bộ-công, người Trung-quốc hiểu là người bác học việc tài nghệ, quan Annam gọi là *bác vật*.
| **臨** — *lâm*. Chức quan hay việc xem xét lương tiền, kho lẫm.
| **守** — *thủ*. Chức quan coi giữ tiền lương, thuế vụ.
國子 | *Quốc tử* —. Nhà nuôi dạy các con quan ở kinh; trường lớn ở tại Kinh-đô.
— *sanh*. Học trò lựa có ăn lương; học trò ở giám.
— *quốc*. Chức làm đầu xem xét các việc trong một nước, ấy là tước ông Tổng-thống việc chánh chung Langsa.
— *thành*. Chức quan hay giữ một thành, (tước cũ).
— *mục*. Đức cha, Đức thầy.

鑑 Giám. *c.* Cái gương, cái kinh, sáng suốt.

— *giải*. Gương răn dạy; làm gương răn dạy.
Minh —. Kính sáng, gương sáng để mà sửa mình.
Bửu —. id.
| **明者塵埃不能染** — *minh giả trần ai bất năng nhiễm*. Gương trong sáng thì bụi bụi chẳng hay đóng, hiểu ra lòng người trong sạch thì chẳng nhuộm bợn nhơ.
童 |, **照** |, **十諒**, | **原** *Đồng* —, *chiếu* —, — *lượng*, — *nguyên*. Tò soi, xét soi, đều là chữ nề nếp viết thơ, xin người coi thơ tỏ xét.

減 Giảm. *c.* Bớt.

— *lực*. Bớt sức.
— *thọ*. Bớt tuổi, không đặng sống lâu.
— *toán*. id.
— *sổ*. Bớt sổ.
— *thuế*. Bớt thuế.
— *tội*. Bớt tội cho, làm nhẹ tội.
— *phạt*. Bớt phần phạt, phạt nhẹ.
— *đẳng*. Bớt một hai bậc. (Định tội có nhiều bậc).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Gia —. Thêm bớt, châm chước. *Nói gia giảm*, thì là nói thêm bớt.
Bệnh —. Bệnh nhẹ một đôi phần.
Dực —. Bớt lần.
服藥不如口 *Phục dược bất như* — *khẩu*. Uống thuốc chẳng bằng kiêng ăn.
Tội tha vạ —. Có tội thì tha, có vạ thì bớt. (Kẻ mắc tội mắc vạ đều có lẽ cho người ta châm chước, chẳng phải giữ một lệ). Cũng như nói: *tội dạ, vạ lạy*.

減 Giăm. *n.* Miếng cây chặt đẽo ra từ lát mỏng mỏng.
— *cây*. id.
— *khô*. Giăm đã khô rồi, vật để mà đốt.
— *bào*. Giăm bào ra.
— *trồng*. Cây chẻ mỏng để làm vành trồng, cũng là vành trồng.
Lượm —. Lượm lặt những miếng cây người ta đẽo ra.

減 Giăm. *n.* Lấy đũa, hoặc lấy cây nhọn mà xăm mà xáy làm cho rời ra; đồ dùng mà xăm; miếng cây xước ra.
— *cơm*. Lấy đũa xăn cơm, kẻo nó dính cục.
— *cá*. Xăm miếng cá ra cho nhỏ, (cá kho).
— *ớt*. Lấy đũa xăn nhỏ trái ớt.
— *nát*. Xáy nát, xăm nát.
— *mứt*. Xăm mứt.
— *đất*. Đánh đất ra cho nhỏ đều
Cái —. Đồ dùng mà xăm ấy, thường làm bằng cây.
Xóc —. Bị miếng cây xước ra đâm vào da thịt.
— *xuống*. Khoét xoi cạn cạn, có ý để mà cắn nhận cho chặt, dâm xuống, (thợ bịt).

湛 Giặm. *n.* Thêm thắt, xen vào, kẽ thêm.
— *vào*. Xen vào.
— *giọt*. Nói thêm thắt, dệt đàm mà làm cho nặng tội; tiếng tục hay nói là *kẽ*, nghĩa là chỉ chọc làm cho kẻ khác bị đòn, hoặc bị quở trách.
— *nước thuốc*. Xen nước vẽ, châm vẽ thêm.
— *mặt*. Vẽ mặt. *Chẻ ruồi nó giặm mặt son, nhảy quanh cột rạp, bôn chôn nỗi gì*. (Thơ mẹ dạy con).

蹇 Giâm. *n.* Lội giặm; dầu lội giặm; đâm bùn.
— *bùn*. Lội giặm dưới bùn, chơi dơ như con nít.
— *nước*. Đâm dưới nước, vọc nước, dâm nước.
Người ta đi — *đường*. Người ta đi đông lắm, để dầu chơn đấy đăng, dâm đường.
Lắm —. Đấy những dầu lội bùn; đông lắm.

淫 Giâm. *n.* (Coi chữ dâm). Ương cây, gầy giống cho mọc rễ để mà trồng lại.
— *giống*. id.
— *rau*. Cấy rau, dư giống rau ra cho nhiều.
— *thêm*. Cấy thêm, trồng thêm.
— *con thuốc*. Cấy con thuốc, làm cho nó mọc rễ, để mà trồng qua đất khác.

踐 Giặm. *n.* Giày đạp.
— *chơn*. Đạp đi đạp lại dưới đất, ra bộ buồn giận, tức tối. *Giặm chơn ba tiếng kêu Trời*.
— *chơn — cẳng*. id. Con nít chúng chăng, cha mẹ có sai biểu chuyện chi thì hay làm thói ấy.
— *thuyền*. Đạp ván sạp mà đưa hơi trong lúc chèo thuyền, có ý chèo cho mạnh cùng cho rập.
— *ghe ô*. Vả chèo và đạp ván sạp, mượn hơi cho ghe ô đi mau. (Ghe ô là ghe bình).
Ngựa — *tàu*. Ngựa khua đạp ván lót trong tàu.
Voi —. Voi giày đạp.

醋 Giâm. *n.* Vật pha chế làm ra mùi cay chua, cũng là đồ gia vị.
— *thanh*. Giâm thiệt chua mà dịu.
— *son*. id.
Gầy —. Hoà hiệp nhiều vật mà làm ra giâm.
Cốt —. Chính vật làm ra giâm, hoặc để mà gầy nồi hoài hoài.
Con —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chua mật đắng*. Ấy là tính tự nhiên mỗi một vật.
— *chua lại tội bằng ba lửa nồng*. Làm cho người ta ghen tương, lại càng nặng tội hơn là làm đĩ (Tây kiều).

桿 Giám. *n*. Mái chèo vân vẩn mà nhọn đầu, chính là đồ dùng mà bơi ghe con con, cùng bơi ngồi.

Cây mái —. Loài cỏ ở nước, lá lớn giống cái mái —.

間 Gian. *c*. Ở trong, giữa, xen vào trong.

Thế —. Cả cuộc ở dưới thế, thiên hạ, người đời.
Dương —. id.
Phàm —. id.
Trần —. id.
Nhơn —. Người, người ở đời.
Dân —. Dân, ở trong dân.
Trung —. Ở giữa.
Bán —. Nghênh ngang, quá nửa phần. *Để bán gian* thì là để nghênh ngang, phía nào cũng có.
— *nhà*. Lòng cản nhà.
三 | 二厦 *Tam* — *nhi hạ*. Nhà ba căn hai chái.
Quần —. Quần may xen hàng ngũ sắc, quần con nít.

奸 Gian. *c*. Không ngay thẳng, xảo trá, không thật thà.

— *giảo*. id.
— *xảo*. id.
— *tham*. Dã gian lại tham, bụng dạ xấu xa.
— *lận*. Lận mạt, làm quỉ quái mà lấy của người.
— *tà*. Không ngay thẳng, vạy vò.
— *nhơn*. Kẻ trộm cướp, người xảo quyệt không thật thà.
— *hùng*. Quỉ quái, hay mưu sự, không có chút chi trung hậu.
— *dữ*. Gian ác, hung dữ.
— *dối*. Dối trá.
— *vật*. Hay ăn cắp vật.
— *ngụy*. Dối trá, không thật thà.
Loài —. Những người xấu hay làm hại cho mình.
Đứa —. Đứa không ngay thật, hay trộm cắp.
Của —. Của trộm cướp.
Chứng —. Làm chứng dối.
Ăn —. Ăn xớ hớt, làm lận mà ăn.
Nói —. Nói thêm, không có mà nói cho có.
Làm —. Giả dối, làm không thiệt.
— *thần*. Tôi nịnh, kẻ làm quan không ngay với vua.
— *nịnh*. Kẻ nịnh tà.

艱 Gian. *c*. Khốn khó, hiểm trở.

— *nan*. id.
— *truân*. id.
— *hiểm*. Hiểm nghèo, nguy hiểm.
— *nguy*. id.
— *khổ*. Khốn khổ, khó nhọc.

諫 Gián. *c*. Khuyên can.

干 | *Can* —. id.
諷 | *Phúng* —. id.
| 諍 — *tranh*. id.
納 | *Nạp* —. Chịu lời can gián, (vua).

間 Gián. *c*. Hở, cách ra.

| 隔 — *cách*. Hở khoản.
| 斷 — *đoạn*. id.
反 | *Phản* —. Dùng mưu làm cho người ta nghi nhau, mất đều tin nhau.

間 Gián. *n*. Xen; loài trùng giẹp mình mà nhỏ.

— *sắc*. Xen nhiều sắc.
Mía —. Mía đỏ xen chỉ trắng (ngoài da nó).
Con —. Loài trùng sắc đỏ thâm.
— *cánh*. Thứ gián có cánh hay bay cùng hay ăn dầu mỡ.
Màu kiện —. Màu đỏ thâm.
— *hôi*. Thứ gián không cánh, mình có sao mà hôi, hay nhằm đồ lụa hàng.
— *đất*. Thứ gián hay ở theo đất bùn nền nhà, cùng không có cánh, vị thuốc trị chứng bí đái, phải dâm nát nó với hành mà đặt nơi đơn điền.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Giàn. *n.* Đồ cuộc làm bằng cây, có tầng có gác để mà chịu lấy vật khác. Tiếng kêu chung cả đồ cuộc người ta sắm mà làm nghề.

— *gác.* id.
— *bếp.* Gác làm ngay trên bếp mà để đồ vật, như thúng mủng v. v., cho khỏi mọt ăn.
— *hát.* Đồ cuộc làm ra có rường cò vẫn lót, để mà hát cùng là coi hát.
— *bầu, bí.* Rường làm bằng tre, chà, để cho bầu bí leo lên.
Ghe —. (Coi chữ ghe).
— *trò.* Đồ cuộc lập ra để mà dựng nhà đựng cột cái, cùng là khuôn rập kiểu vở cái nhà.
Xô —. Xô đồ cúng sắp để trên giàn trong lúc làm chay, có ý để cho người ta lấy.
Giựt —. Giựt đồ cúng để trên giàn làm chay. Giựt giành vật cúng thí, cho được dư huệ của Phật.
Lên — *thiêu.* Lên chỗ ngồi riêng, chung quanh có chất củi lửa mà chịu chết thiêu (phép Phật).
— *ra.* Bày ra, sắp ra.
— *giá.* Đồ cuộc bày ra, sự thế, sức lực. *Giàn giá nó thế ấy mà còn than nghèo.*
— *canh chỉ.* Giăng bày canh chỉ gọi là mắc cửi.
— *bình.* Sắp bình, trận bình, đem bình ra, hoặc để mà đánh trận.

Ngải —.
Mắc —.
Ngải Mọi giàn. Thói Mọi hay làm giàn thiêu, để mọi chết lên trên, cúng cấp, tập nói chuyện rồi thì đốt lấy tro mà bỏ nhiều chỗ, hoặc bỏ theo đàng đi và dặn rằng: *Có ai lạ tới thì bắt*, nghĩa là làm cho phải đau ỏm, v. v. Vậy ai đi đạp nhằm tro ấy thì phát nóng lạnh, kêu là *mắc giàn*, phải cúng cho con ma giàn thì mới khỏi.

— *đồ nghề.* Tiếng kêu chung cả đồ làm nghề. như đồ thợ bạc, thợ mộc v. v.

Giản. *c.* Thưa thớt; nói ra; truyền ra; thể biển.
— *ra.* Nói ra.
— *việc.* Ít việc, nhẹ việc.
— *bệnh.* Nhẹ bệnh, ít bệnh.
Khoan —. Rộng rãi, hay dung thứ. Chánh sự 寬 | khoan giản = phép cai trị rộng rãi, dễ dàng.
— *dị.* Dễ dàng, không có khó.
— *lược.* Lựa rút, tóm tắt; *sơ lược.*
— *thơ.* Thơ từ.
— *mạn.* Khinh bạc, lếu láo.
Phiền —. 繁 | Phiền là nhiều việc, giản là thưa việc.
Trước —. Thẻ tre, đồ dùng mà viết chữ, giống hình cái thẻ. (Đời xưa).
— *chơn.* Thách hai chơn xa nhau. *Đứng giản chơn; giản chơn chèo.*

Giản. *n.* Quăng, ném xuống, làm cho khua động.
— *vật.* Hủy hoại; làm hiếp; nói hiếp, coi không ra sự gì (thường hiểu về lời nói). *Nói giản vật.*
— *thức.* Làm cho tức tối. *Nói giản thức* thì là nói nặng nhẹ.
— *mâm* — *bát.* Có ý để mâm để bát xuống cho nặng, làm cho động chạm cho được tỏ ra sự bất bình, giận dữ.
— *bạc.* Quăng đồng bạc xuống cho biết nó kêu làm sao cùng cho biết bạc thiệt giả thể nào.
Đánh —. Cuộc chơi, giản ném đồng tiền xuống dưới ván cho biết sấp ngửa thể nào

Giản. *n.* Nhặt lóng; bộ mạnh mẽ.
— *giớm.* Bộ mạnh bạo, hung dữ.
— *mắt.* Nhặt mắt.
— *tiếng.* Xẳng tiếng, nặng tiếng; lên tiếng.
Mạnh —. Bộ mạnh hung.

Giận. *n.* Tức mình, nổi nóng, lấy làm trái ý, không ưa, không chịu.
— *hờn* hoặc *hờn* —. Lấy làm trái ý, không ưa, không chịu.
— *dữ.* Nóng nảy, tức mình về việc gì nghịch ý mình.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *căm*. Giận lắm, không nguôi được.
— *ngầm*. Giấu lấy sự giận, không cho ai biết.
— *gầm*. id.
— *lẩy*. Giận mà bỏ lẩy không thèm ngó tới. *Giận lẩy sẩy cùi*, tiếng nói chơi rằng giận lẩy thì hụt đi, mất phần nhờ.
— *láy*. Giận một người mà lây qua người khác.
Tức —. Nổi nóng chịu không đặng.
Nổi —. Nổi hung, nổi nóng.
Phát —. id.
Nóng —. Nóng nẩy vì việc trái ý mình.
Chọc —. Làm cho tức mình, làm cho nổi nóng.
Gây —. Làm cho ra đều hờn giận.
Làm —. Giả giận, làm mặt giận.
Ngớt —. Bớt giận.
Nguôi —. Hết giận.
— *nổi gan*. Giận lắm.
— *bẩy gan*. id.
Chẳng lẽ — con rận, mà đốt cái áo. Chẳng lẽ vì việc nhỏ mọn mà hại việc lớn.
Qủi — thần hờn. Quỉ thần lấy làm tức mình, chẳng còn dung được; (nói về người làm việc *đại gian đại ác*, quỉ thần không dung được, phải làm dữ cho).
Đã —. Phỉ cơn giận. Trả hờn được. *Đánh cho đã giận*, chỉ nghĩa là đánh cho được thì mới yên lòng.
Cơn —. Lúc giận dữ hoàng hồn.
— *dai*. Tích sự giận hờn lâu.
— *gay*. Giận một người mà làm gay gắt tới người khác.

橺 Giản. *n*. Gạn tâm cám; đồ đương bằng tre để mà phân tâm cám.

— *dây*. Giản dây mặt làm cho xuống cám.
— *thưa*. Giản thưa mặt để mà sàng mà phân gạo gãy.
— *sàng*. Kêu chung cả hai thứ đồ dùng mà lấy cám tấm cùng để mà sảo lấy hột thóc.
— *gạo*. Giản cho xuống cám mà lấy gạo.

江 Giang. *c*. Sông.

— *sơn*. Sông núi; đất nước; cơ nghiệp.
— *hà*. Sông hồi (kêu chung).
Sông — hà. Đàng sáng trắng giăng qua giữa trời, các thiên văn Tây luận là đàng có muôn vàn vì sao mọc ẩn; đàng phân bờ cõi.
Bến —. Bến sông, cũng là sông giang hà. *Quyên ai đem trải bến giang, gió đay đá cuốn, trăng quang lại bày*.
Đò —. Bến đò; ghe đò; nghề nghiệp đưa đò.
Quá —. Qua sông, nhờ đò mà qua sông, thường hiểu là ngồi chung thuyền mà đi đâu; bây giờ ngồi chung xe mà đi, cũng gọi là đi quá giang, chỉ nghĩa là đi nhờ theo.
Tiền —. Sông trước.
Hậu —. Sông sau.
Cả hai đều bởi một ngọn sông lớn, xuống tới cù lao Đại-châu, bên chia ra làm hai ngả, một ngả đổ xuống cửa Vĩnh-thanh, kêu là Hậu-giang, một ngả đổ xuống cửa Tiểu, cửa Đại, kêu là Tiền-giang.
Trường —. Sông lớn ngọn ở xa; miết dài.
Kiên —. Tên sông ở về tỉnh An-giang.
Tô lịch —. Tên sông ở tại tỉnh Hà-nội, lấy tên vì thần ở đó mà đặt.
Cửu long —. Tên sông ở về tỉnh Vân-nam, thông với sông Khong, là sông Lớn, chữ gọi là Mĩ-giang. 美江
Thương —. Người Trung-quốc hiểu là ngọn sông lớn ở trên Lào đổ xuống cho tới cửa Tiểu, cửa Đại.
— *thành*. Tên đồn ở về tỉnh An-giang, ở trong ngọn kinh Vĩnh-tế.
Cái —. Đàng ngang nhỏ nhỏ ở chính giữa vật gì. Thường hiểu là một dây đất ngăn hai đàng nước. Cái quai.
Sứt —. Đứt đàng ngang nhỏ ấy.

肛 Giang. *c*. Ruột già.

— *môn*. Hậu môn.
Thoát —. Lòi ruột ra, đau kiết, hoặc hạ lợi, thường mắc chứng ấy. Tục gọi là *lòi trôn trẻ*.

扛 Giang. *c*. (Xang). Khiêng, đỡ lên, cất lên.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *quan*. Khiêng quan cữu ; đạo hò.
— *tay*. Chung nhau, phân bổ ra mà chịu.
— *sức*. Ra sức, nai sức.

Giạng. *n.* (Giãn).
— *chơn*. Giãn chơn.

Giáng. *c.* Xuống, hạ xuống.
— *thế*. Xuống thế, ra đời.
— *sinh*. Sinh ra đời.
| 誕 — *đản*. id.
— *phước*. Xuống phước, làm phước cho.
| 級 — *cấp*. Hạ xuống bậc dưới.
— *xuống*. Hạ xuống (cũng nói về chức quan).
— *hạ*. Xẹt xuống (nói về hỏa tinh). *Bả giáng hạ* ; lửa điển khí.
Hạ —. Hạ xuống ; xuống.
— *dụ*. Xuống lời dụ, vua ban chỉ dụ cho dân nhơn, thiên hạ là kẻ ở dưới.
— *chỉ*. id.
Lôi —. Sấm sét đánh xuống.
Trời — *hụt*. Làm dữ quá. Sấm trời xuống không nhằm mình ta, mà ta cũng phải thất kinh. *Đánh như trời giáng hụt*, chỉ nghĩa là đánh mạnh quá hoặc đánh thình linh.
Đánh lôi —. Trỗ nóc nhà mà xuống (nói về kẻ trộm tài).
Thăng —. Lên xuống ; cử lên hạ xuống.

Giáng. *c.* Sắc đỏ đậm, đỏ thâm.
— *quả châu*. Trái măng cụt.

Giàng. *n.* Đồ dùng mà bắn tên, bắn đạn, hình cong cong như bán nguyệt, nghĩa là nửa mặt trăng, cũng gọi là *cái cung*.
— *sừng*. Giàng làm bằng sừng, thứ giàng giương ngược.
Lên —. Giương cây giàng.
Bắn —. Bắn bằng giàng, dùng giàng mà bắn.
Trường —. Chỗ lập ra để mà bắn giàng.
— *tên*. Cung tên, cũng là đồ binh khí đời xưa.
— *đạn*. Giàng bắn bằng đạn, thường dùng mà bắn bìa, bắn chim.
Giềnh —. (Coi chữ giềnh).
Bá —. Cây tra vào giữa cây giàng, làm tay cầm mà bắn.

講 Giảng. *c.* Cao rao, giải nghĩa lý, thuật chuyện.
— *kinh*. Giải nghĩa kinh sách.
— *sách*. Giải nghĩa sách, nói sách.
— *nghĩa*. Giải nghĩa, cắt nghĩa, nói cho hết nghĩa lý,
— *dẫn*. Giải nghĩa, dẫn tích làm cho người ta hiểu.
— *giải*. id.
— *dạy*. Mở lời dạy biểu
— *dụ*. id.
— *đạo*. Mở lời truyền dạy làm cho người ta hiểu lẽ đạo (Thiên chúa).
— *lễ*. Mở đọc điều nói về lễ phép trong đạo (Thiên chúa).
— *kinh*. Xướng đọc kinh sách cho người ta nghe.
Thầy —. Thầy lãnh việc dạy người ta cho hiểu lẽ đạo (Thiên chúa).
Bài —. Bài luận về lẽ gì trong đạo (Thiên chúa).
— *luận*. Lập lời luận về việc gì, bày nói các lẽ khôn ngoan.
侍 | *Thị* —. Chức quan trong viện Hàn làm, hầu việc giảng giải kinh truyện cho vua nghe.

Giăng. *n.* Kéo dài ra, để trải ra.
— *ra*. id.
— —. Kéo dài, sắp dài, bày ra nhiều hàng lối. *Hàng hóa để giăng giăng*.
— *tay*. Sải, trải hai kiến tay.
— *chơn*. Sải hai ống chơn.
— *lưới* Trải lưới, kéo dài tay lưới.
— *dây*. Kéo dài sợi dây ; dùng dây mà ngăn.
— *đáy*. Trải miệng đáy.
— *ngang*. Ngăn chận bề ngang, trải theo bề ngang. *Đáp lũy giăng ngang*.
Bủa —. Bủa ra, vải ra nhiều chỗ.
Chớp —. Chớp nháng chạy nhiều khúc, lóa ra trước mắt.
Nhện —. Nhện kéo chỉ, kéo lưới.
Thẳng như chỉ —. Ngay thẳng bằng, không vạy vò.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đá —. Chỗ đá mọc giăng ngang, ở gần cửa biển: phía Cần-giờ, cửa Tiểu đều có *đá giăng*.

庄 Giặng. *n.* Mắc việc, lăng xăng.

— gịt. id.
— việc. id.
— mắc. id.
Lận —. id.

揾 Giăng. *n.* Cây dài tra vào tai cối xay, có thể cầm mà đẩy tới kéo lui.

— xay. id.
— miệng. Chăng miệng, lận miệng.
— quay. Xây quanh; giục giặc.
Giùng —. Kéo chăng nhăng; lăng nhăng, không quyết hẻ nào.
Vũng —. Tên vũng ở về phủ Phước-tuy (Bà-rịa).
Cây — xay. Cây cối xay, trái nó giống cái thớt cối xay; bông lá dùng làm thuốc ho gió, sắc với đường phèn.

牀 Giường. *n.* Cái giường.

— lèo. Giường chạm lèo.
— tàu. Giường sơn vẽ cũng là giường chạm.
— chiếu. Kêu chung đồ dùng mà nằm.
— chồng. Kêu chung hai thứ giường, rộng kêu là giường, hẹp kêu là chồng, cũng là tiếng đôi.
Dựng —. Không chịu chung giường, không chịu ăn nằm với; chỉnh nói về sự cưới nhằm gái mất đồng trinh, đàng trai làm thằng phép, đàng gái phải tội vạ.
Liệt chiếu —. Đau nặng, dậy không nổi.
Vạc —. Tre chẻ nhỏ bện thưa thưa mà lót trên giường, cũng có khi dùng ván mỏng mà lót như giường tàu.
Thanh —. Cây làm khuôn giường.
Chơn —. Cây chống đỡ cái giường.
— cao chiếu sạch. Chỗ ăn nằm cao ráo. Sự thể cao sang.
— chơn quì. Giường chơn chạm uốn khúc.
— ngà chiếu ngọc. Đồ vua chúa ngồi nằm.
— thờ. Giường sắm riêng để mà thờ ông bà.
— hòm. Giường thùng, có thể nằm, có thể đựng.
— cữ. Giường đơn bề nằm hẹp, không để kẻ lạ mặt ra vào, cho nên gọi là cữ.

拯 Giẳng. *n.* Dựng lên, (coi chữ dựng).

— tóc. Dựng tóc trán, tóc mai, nhứt là vì sợ thình linh.
— gáy. Dựng lông gáy như cọp, như ngựa là khi nó làm hung.
— tai. Dựng tai lên (như ngựa như lừa).
— chang mày. Lông mày đứng lên, chóc lác.
— ngược. Dựng ngược, không xuôi xếp.
— ốc. Rỡn ốc, nổi ốc.

江 Gianh. *c.* Tên sông ở tại tỉnh Nghệ an.

Sông —. id.

爭 Giành. *c.* Cãi lẫy nói là của mình, lấy sức mạnh, lấy quyền thế mà tranh đoạt của kẻ khác.

Tranh —. id.
Cướp —. Giựt lấy, cướp lấy, tranh đoạt.
— lấy. Chiếm đoạt, choán cho mình.
— giỏ. Tranh giành.
— đất. Lấn đất, tranh đất kẻ khác.
— ruộng. Lấn ruộng, tranh ruộng kẻ khác.
— gia tài. Tranh lấy gia tài.
— ăn. Tranh ăn, giựt phần ăn.
— phần. Xí phần, chiếm lấy phần nào.
Kiện —. Kiện thưa cho được chiếm lấy vật gì.
— trâu cướp ruộng. Sự thể cướp giành làm ngang ngược.
— đồng. Tranh giành chỗ ăn ngoài đồng (nói về trâu, bò). Ruộng gặt hái rồi, trâu ở phía nào, đồng nào thường giữ đồng ấy mà ăn rơm rạ, cũng có khi nó ăn leo qua đồng khác, trâu đồng khác không chịu mới có bảng lộn giành lộn cùng nhau.
— quờn. Cướp quờn, tiềm quyền phép kẻ khác.
— việc. Cành nanh choán lấy việc, không cho kẻ khác làm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

頡 Giành. *n.* Cầu cao, sự thể lớn.

Làm —. Làm mặt giỏi, làm tài hay.
Gio —. Già hàm, nói hồn, chết mồ ra mà nói.

爭 Giành. *n.* (Coi chữ giềnh).

— *giàng*. Bộ tướng cao lớn dị thường.

交 Giao. *c.* Buộc nhau, hẹn hò cùng nhau; làm anh em; trao qua trao lại; đưa cho; giáp nhau; đâu lại với nhau.

— *kết*. Hứa với nhau, buộc nhau phải làm thể nào.
— *ước*. id.
— *hòa*. Làm hòa cùng nhau, làm bằng hữu.
— *ngôn*. Lấy lời nói buộc nhau; đoan thệ cùng nhau.
— *mặt bắt tay*. Sự thể gặp gỡ nhau, mảng nhau.
— *lân*. Nước ở gần, nước có làm hòa cùng nhau.
— *hảo*. Làm anh em thân thiết.
— *giải*. Bờ cõi giáp nhau, chỗ giáp bờ cõi.
— *hiếu*. Làm bậu bạn, thế thốt không bỏ nhau.
— *tiếp*. Tiếp rước nhau, lai vãng cùng nhau, phép gởi thơ từ chuyện vãn cùng nhau.
Cô —. Anh em bạn cũ.
Cựu —. id.
— *chiến*. Đâu chiến, đánh giặc cùng nhau, đâm đánh nhau.
— *phong*. Đâm đánh cùng nhau.
— *kèo*. Giây hai bên làm ra mà buộc nhau, đáng mướn, đáng cho mượn phải làm ra hai bổn.
| 趾 — *chỉ*. Thường hiểu là một thứ người ở phía Bắc, hai ngón chưn cái chẻ ra đối lại với nhau, chính là người Annam thuở trước. song tra trong *hải quốc đồ chí* thì là đất Giao-chỉ ở gần đất Giao-cang, khỏi địa phận Quảng-tây, chữ chỉ ấy chỉ nghĩa là nền không phải chữ chỉ 阯 là ngón chưn.
| 州 — *châu*. Chính nước Annam thuở trước còn dinh trong địa phận Quảng-đông, Quảng-tây.
Phụng — *đầu*. Hàng dệt hình hai con phụng day đầu lại với nhau.
Lễ —. Lễ cho hai người nam nữ phối hiệp cùng nhau (theo phép đạo Thiên chúa).
| 合 — *hiệp*. Hiệp mặt; hiệp vầy.
| 必擇友 — *tất trạch hữu*. Làm bạn phải chọn người.
— *cho*. Trao cho, phú cho, nầy cho, hủy cho.
— *lại*. Trao lại, đưa lại.
— *về*. Phú về, gởi về, đưa đem về.
Bàn —. Giao việc quan, giao giấy việc quan cho nhau; thường nói là *bàn giao, bàn lãnh*, nghĩa là một đàng giao một đàng lãnh.
— *việc*. Nầy việc cho, trao việc cho, hủy việc cho ai.
— *gia*. Gác chồi lấy nhau, chồng dỡ lấy nhau.
— *kỷ*. Chỗ nóc nhà giáp với chái nhà, có cây ván chịu lấy nhau.
— *nguyên*. Ráp kẻo vắn ở trên nóc nhà; kẻo cột giữa đều kêu là kẻo *giao nguyên*.
— *phiên*. Giao phiên canh hoặc giao phần việc cho ai.

郊 Giao. *c.* Đất trồng ở ngoài thành.

Tế —. Lễ tế Trời (về phần thiên tử).
— *xả*. Tế giao, tế xả; tế Trời Đất.

膠 Giao. *c.* Keo.

A —. Keo da trâu. (Coi chữ a).
Lộc giác —. Cao nấu bằng gạc nai hươu, để đặc cứng như keo da trâu. Vị thuốc bổ gân cốt.
Qui —. Cao nấu bằng vỏ rùa, cũng đặc. (Vị thuốc).
Hổ cốt —. (Coi chữ cốt).
Nhung —. Cao nấu bằng lộc nhung, nghĩa là sừng non nai hươu (vị thuốc bổ).

鐃 Giáo. *c.* Đồ binh khí nhọn lưỡi có cán dài.

Cây —. id.
— *sào*. Giáo dài cán, giống cây sào.
— *bật*. Giáo dài mà nhỏ, thường đẩy dưới đất, gặp giặc thì đưa ngọn nó lên mà đâm.
— *tâm vòng*. Giáo bằng tre tấm vòng vạt nhọn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *mụt*. Giáo lưỡi nhọn mà vắn.
— *mác*. Tiếng kêu chung đồ binh khí có cán dài, cũng có lưỡi đao.
Gươm —. Cây gươm, cây giáo, đồ binh khí.
Vác —. Chạy rều, chạy biệu, làm đầy tớ cho kẻ khác.
Châu —. (Coi chữ châu).
Chỉ —. Chỉ quyết; muôn đâm quyết, hại quyết.
Tra — *tiên*. Ra tay trước, hại trước. Đâm một cái trước.
Ngọn —. Mũi giáo.
— *ba ngù*. Giáo có ba ngù lông chiên đỏ, đồ binh khí.
Trường côn — *cái*. Côn dài, giáo lớn, đồ hung khí.
— *giác*. (Coi chữ giác).

教 Giáo. *c*. Dạy, bảo, đạo.

— *huấn*. Dạy dỗ, cũng hiểu luôn hai chức quan dạy học là *giáo thọ*, *huấn học*, hay là *huấn đạo*.
— *hối*. Dạy dỗ.
— *thọ*. Chức quan hay việc dạy học trong một phủ; dạy học.
— *đụ*. id.
— *chức*. Chức dạy học.
政 | *Chánh* —. Phép sắp đặt, sửa trị trong nước.
Thánh —. Đạo thánh,
Tam —. Đạo Nho, đạo Phật, đạo Lão-tử.
Đức —. Phép dạy có nhơn; dạy việc làm lành.
Truyền —. Dạy đạo, đem đạo mà truyền dạy kẻ khác.
Khuyên —. Xin ăn, xin bổ thí (đạo Phật).
— *hóa*. Dạy dỗ, cũng có nghĩa là xin bổ thí.
— *đầu*. Xướng trước, ra vai tuồng trước hết, (hát bội).
— *vương*. Đức giáo Tông.
— *hoàng*. id.
Chỉ —. Dạy biểu, vẽ cho biết phải làm thể nào.
Thọ —. Chịu phép dạy dỗ, chịu kẻ khác dạy.
— *sĩ*. Kẻ học hành, lãnh việc dạy học, dạy đạo lý.
— *sư*. Thầy dạy học, dạy đạo lý.
— *tập*. Thầy dạy con trẻ học.
Minh —. Chỉ biểu, dạy bảo.
— *trưởng*. Kẻ làm lớn trong đạo, tiếng quan Annam gọi các thầy cả đàng đạo Thiên-chúa.
— *dân*. Người có đạo Thiên-chúa, tiếng xưng hô nhà nước Annam mới cải, trước gọi là dân Tả đạo.
| **多成怨** — *đa thành oán*. Nói làm, chỉ biểu lắm, người ta lấy làm nhàm cùng sinh ghét.
罵人如 | **八** *Mạ nhơn như* — *nhơn*. Mắng người như dạy người, mình mắng cho bỏ ghét, chẳng dè mình lại làm ích cho người ta.
| **者學之半** — *giả học chi bán*. Dạy ấy là học phân nửa.

繳 Giáo. *c*. Kết lại, làm cho xuôi.

— *thuế*. Chịu thuế một lần cho sau khỏi nữa công.
— *thẻ*. Thưa đơn lãnh bài thẻ mà làm việc gì.
Trình —. Trình đơn xin phép gì.
Thanh —. Trả giấy phép, hoặc nạp tiền thuế xong xuôi.
| **銷** — *tiêu*. Làm cho xuôi việc.
— *hoàn*. Trả lại.

狡 Giảo. *c*. Quỉ quyệt, xảo trá.

— *đống*. Con nít quỉ quái.
Gian —. Quỉ quái, hay ăn cắp, không thiệt thà.
| **兔三穴** — *thỏ tam huyệt*. Con thỏ khôn làm hang ba ngách, nghĩa là biết phòng hậu.

較 Giảo. *c*. So sánh.

— *lại*. So lại, lường lại.
— *lượng*. Đong lường lại.
— *đượt*. Đua đầu, hạch lại.
— *trường đoản*. So đo vắn dài, hay dở.
— *thí*. Dẫn đo, thử cho biết.
— *tự*. Xét coi nét chữ có phải là một tay viết thể nào. Phép coi xét giấy tờ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

校 Giáo. *c.* Cột thắt.

Xử —. Xử phải thắt cổ.
— quyết. Xử thắt cổ bây giờ, thắt cổ lập tức.
— giam hậu. Xử thắt cổ mà còn giam lại.

咬 Giáo. *c.* Cắn.

— nha. Cắn răng, nghiến răng
Hổ —. Cọp cắn.
Thịt hổ —. Thịt thú vật, như heo, bò bị cọp hùm phạm nhằm rồi, (có nọc độc).

甲 Giáp *c.* Thứ nhứt, vầy, vỏ; ấp, chữ đầu trong thập can.

— ất. Thứ nhứt, thứ nhì, dầu khuyên điểm.
Con —. Một sổ thập can là giáp, ất, bính, đinh, mổ, kỷ, canh, tân, nhâm, quí; sáu chữ giáp nhập với sáu chữ trong mười hai chi là giáp tý, giáp dần, giáp thìn, giáp ngọ, giáp thân, giáp tuất gọi là đầu con giáp. cũng tính cho đủ mười chữ.
Lục —. Sáu con giáp nhập với năm bận mười hai chi thì làm ra sáu mươi năm, kêu là *lục thập hoa giáp ti*, cũng gọi là *vận niên lục giáp.*
Khoa —. Cuộc thi cử.
Hoàng —. Tước thi tại đền mà đậu đầu, (đệ nhị giáp đệ nhứt danh).
Bảo —. Làng ấp, phép coi giữ trong làng ấp.
Hương —. Dịch mục hay riêng một ấp lớn.
— trưởng. Chức việc nhỏ trong một giáp.
Áo —. Áo kết bằng vảy đồng sắt để mà hộ thân trong lúc đánh giặc, đỡ mã kị.
— sắt. Giáp kết bằng sắt vảy.
Tàu — thiết. Tàu chiến có dát sắt, hoặc đóng bằng sắt.

令 | *Lệnh —.* Giếng mối, luật phép.

Chỉ —. Móng tay.
— binh. Đồ binh khí.

夾 Giáp. *c.* Kề nhau, đụng lấy nhau, một bận, gặp nhau, hiệp lại.

— năm. Quanh năm, đầy năm.
— tháng. Đầy tháng, trọn tháng.
— rành. Kề rành, liên rành.
— mối. Chỗ hai mối đầu lại, đụng lấy nhau.
— vòng. Trọn một vòng, cùng vòng.
— khoanh. Trọn một khoanh.
— bận. Cùng một bận.
— kì. Tới kỳ, chí kỳ.
— mặt. Hiệp mặt nhau.
— lời. Nói có mặt nhau.
— nhau. Gặp mặt, đụng lấy nhau.
— giải. Chỗ hai đàng đất đụng lấy nhau, bờ cõi.
— cối. id.
— cữ. Cùng vòng, tới cữ, tới chừng. *Thầy để giáp cữ mới liệm*, nghĩa là để 12 giờ nam, 24 giờ tây. *Giáp cữ rét*, thì là tới chừng rét.
Đóng — lại. Làm dấu, đóng dấu tại chỗ hai lề giấy đóng xáp với nhau.
Tàu — bằng. Tiếng gọi tàu Tây đóng bằng cây ván.
Làm — năm. Làm lễ cúng cho ông bà cha mẹ chết chôn đã được một năm, gọi là *tiểu tường.*
— nước. Chỗ hai mối nước đụng lấy nhau.
Đi —. Đi khắp, đi cùng.
Rương — vạn. Thứ rương lớn đóng bằn lẻ chắc chắn.

習 Giập. *n.* Nhiều bận, nhiều lần, chồng chập.

Lập —. id.
Làm —. Làm đi làm lại nhiều lần, cũng về một việc.
Đổ —. Đổ thêm, đổ chập chồng.
Đánh —. Mới đánh rồi lại đánh nữa, đánh bồi.
— đùa. Chập chồng, dập dùa, nhiều quá : *ơn xuống giập dùa.*
Khổ —. Chịu khổ luôn luôn.

葉 Giập. *n.* Loài rau.

Rau —. id.
Rau — cá. Thứ rau tròn lá mà cay.
— trầu. Lá trầu.
Gỏi —. Gỏi làm với rau diếp.

燁 Giập. *n.*

— giới. Nháng sáng, chói loà. *Hào quang giập giới.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

𠸗 Giập. *n.* Bẻ nát cùng nhẹp xuống.

— *đầu*. Bẻ đầu, thường hiểu là nát da thịt trên đầu. *Đánh giập đầu chảy máu*, (cũng là tiếng nói quá).
— *xương*. Bẻ xương, ngóu xương.
— *nát*. Bẻ nát ra cả.
Đập —. Đánh cho bẻ ra. *Đập giập con gà*, chỉ nghĩa là làm thịt con gà, cùng dần đập xương nó cho mềm mà uống rượu.
— *bã trầu*. Chừng nhai nát miếng trầu trong miệng, phỏng chừng năm ba phút đồng hồ.
Làm — —. Làm lỡ dở.
— *mặt*. Vỡ mặt, thất kinh.

戛 Giát. *n.*

Bó —. Lấy tre chẻ ra, bện sơ sài, hoặc dùng bao đệm mà bó cái tử thi.
Bó mo bó —. id.

泆 Giạt. *n.* Bị sóng gió đưa ra, hoặc tấp vào.

— *vào bờ*. Tấp vào bờ.
— *ra*. Đưa ra, bỏ ra, để riêng ra.
Bạt —. Trôi tấp, hoặc đưa vào chỗ nào.
Giọt —. Nước da không sậm, nhứt là bị nước làm cho lợt màu.

攢 Giắt. *n.* Nhét vào, cắm vào, làm cho mắc vào trong.

— *vào*. Nhét vào, mất lấy.
— *đơm*. id.
— *lưng*. Để cho mắc vào trong dây lưng mình đương cột, nhét lưng.
Đấy — *lưng*. (Coi chữ đấy).
Dao —. Thứ dao nhọn người ta hay buộc theo lưng.
Thịt — *răng*. Thịt ăn dính vào trong răng.
— *lược đồi mồi*. Xỉa cây lược đồi mồi vào đầu tóc, có ý cho chặt tóc, hoặc có ý làm tốt, làm như đồ trang sức.
— *lông nhim*. Ghim cây lông nhim cho chặt tóc.
— *trâm*. Ghim cây trâm vào đầu tóc, làm đồ trang sức. (đờn bà).

泆 Giặt. *n.* Dụng nước đánh chà cho sạch.

— *áo*. Dùng nước chà vò cái áo cho sạch.
Tắm —. Và tắm và làm cho sạch sẽ.
Gạo —. Hột gạo giã hãy còn lộn thóc, thường phải sàng mà để riêng ra.

秩 Giặt. *n.* (Coi chữ giựt)

樟 Giạu. *n.* Rào.

Rào —. id.
— *thưa*. Rào thưa, đồ làm mà ngăn đỡ.
— *đông*. Phía đông, mé đông. *Giạu đông mảng thấy mặt trời mọc lên.*

朝 Giàu. *n.* Nhiều tiền của, sự thể no đủ.

— *có*. id.
Nhà —. Nhà nhiều của.
— *sang* hoặc *sang* —. Đã giàu có mà lại sang cả.
— *người tiếng mình*. Phải giữ tiếng, đừng cho kẻ khác biết mình túng rồi.
Làm —. Làm nên giàu có, thu trữ tích để tiền của nhiều.
— *dề người ; khó, nói láo*. (Coi chữ dề).
— *út ăn, khó út chịu*. Con út nhỏ dại, cha mẹ hay thương hơn, hay lo cho hơn, cha mẹ giàu thì nó được nhờ, cha mẹ nghèo thì nó phải cực. Tiếng nói riêng trong sự chia phần, các phần đồng đều, đến phần sau rốt có dư thì nhờ, có thiếu cũng phải chịu.
Chẳng ai — *ba họ, chẳng ai khó ba đời*. Giàu nghèo đều có số, không lẽ giàu mãi, cũng không lẽ nghèo đời.
Khó có nhau, hơn — *một mình*. Ấy là *Bất nhơn tám thăng thiên kim*. 得人心勝千金 Chỉ nghĩa là đặng bụng người, hơn ngàn vàng.
— *tạo khó bán*. Của mình sắm thì mình bán, của làm tôi người.
— *là họ, khó là người dưng*. Tiếng chê người đời hay xu phụ theo nhà giàu, không nghĩ bà con.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Giàu. *n.* Thứ cây lớn, trái nhiều, đóng cả xâu, thổ sản nước Xiêm.

— *gia.* id.
Trai —. Trái cây giàu lớn ấy.
— *nếp.* Loài cây giàu mà vỏ trái có mủ cũng gọi là lòn bon.

Giấu. *n.* Ém đi, không cho ai thấy biết.

— *giếm.* id.
— *màu.* Giả đò, không cho biết tình ý.
— *mẹo.* Không cho biết ý tứ, mẹo mực, cách thể, máy móc làm ra thể nào.
— *nghề.* Không cho biết nghề riêng của mình. *Thợ bạc hay giấu nghề.*
Cất —. Cất kín.
— *tiếng.* Không cho người ta biết tiếng mình.
Nói —. Nói tránh trút, không nói sự thiệt.
— *mất.* Cất để kín đáo không ai kiếm tìm được.
— *quanh.* Nói quanh.
— *đầu ra đuôi.* Giấu không nhẹm.
— *mặt.* Ẩn mặt, không cho thấy mặt.

Gie. *n.* Gio ra, trễ ra.

— *ra.* id.
Gio —. id.
Đá —. Đá nằm không khuất (thường nói về đá lớn dưới hầm dưới giếng gio ra một phía).

Giế. *n.* Bông lúa.

— *lúa.* id.
Lúa —. Lúa cất bớt từ bông ; lúa còn trong bông nó.
— *lúa như đuôi trâu.* Lúa to bông dặng hột.

Giẻ. *n.* Tiếng kêu chung các thứ hàng tơ chỉ ; một manh, một miếng hàng vải xé ra.

Hàng —. Hàng tơ chỉ.
— *tàu.* Hàng tàu.
— *rách.* Manh áo, manh quần rách rã ra, chẳng kì vải lụa.
Mua áo thì rẻ, mua — *thì mắt.* Áo bận rồi muốn bán lại phải tính nhẹ tiền hơn hàng giẻ còn nguyên.

Cây vả —. Tên cây.
Dai như — *rách.* Lấy nghĩa một tiếng dai, thường hiểu về nợ khó đòi, hay để dai hoi lâu lắc.
— *cưới* Hàng đi cưới vợ, thường hiểu là một mớ áo, hoặc hai cây hàng.
Tiền thê —. Tiền thê hàng may áo, hễ bên trai mua không đặng hàng thì phải chịu tiền cho bên gái mua giùm.

Giếc. *n.*

Cá —. Thứ cá nhỏ con, người ta hay ăn gỏi.
Gỏi cá —. Gỏi cá nhỏ, cũng gọi là gỏi *sanh cầm*, chỉ nghĩa là bắt mà ăn sống.

Giệch. *n.* Huịch ra, sổ ra, khó coi.

— *giạc.* id.
— *miệng.* Huịch miệng, chảng miệng ra.

Gièm. *c.* Đặt chuyện nói xấu làm cho người ta ghét nhau.

— *siểm* id.
— *dua.* Nói tâu ích, nói lúa ; nói vị mặt một người mà bỏ người khác, làm cho người ta thêm giận, thêm ghét nhau.
— *chê.* Đặt chuyện nói xấu, hoặc chê bai kẻ khác.
Nói —. Đặt đều nói xấu cho kẻ khác, kiếm chuyện nói lấy lòng ai.
— *pha.* id.

Giềm. *n.* (Tiếng tợ tử).

Giấu —. Cất giấu, không cho thấy biết.

Giền. *n.* Loại rau.

Rau —. id.
— *diếu.* Thứ giền lớn cây mà đỏ điếu, cũng là vị thuốc mát thường dùng mà đặt chỗhuyết vận.
— *cơm.* Thứ giền trắng người ta hay ăn luộc.
— *gai.* Thứ giền lớn cây và có gai, tro nó mặn Mọi dùng mà thế muối.
Màu hột —. Màu nâu lợt.
Tro —. Tro giền gai, tro mặn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

正 Giêng. *n.* Tháng đầu năm, nó là chữ *chính* 正 đọc trại.

Tháng —. id.
Ra —. Tới tháng giêng, qua tháng giêng.
Trong năm ngoài —. Tháng chạp, tháng giêng, hai tháng gần nhau.

井 Giếng. *n.* Chỗ đào xuống mà lấy nước mạch dưới đất.

— nước. id.
Nước —. Nước múc dưới giếng.
Đào —. (Coi chữ đào).
Vét —. Vét bùn đất ở dưới đáy giếng, cũng hiểu là đào giếng.
Hoa —. Tên bông hoa.
— loạn. Giếng bỏ hoang, bùn đất lấp xuống.
— bộng. Giếng xây bằng bộng cây ; tên chỗ.
Ếch ngồi đáy — thấy bao lăm trời. Thấp trí chẳng nghĩ được việc cao xa.
Trong —. Đào lỗ sâu mà trồng, ấy là tại đất khô táo, trồng cạn không đặng (nói về cau).

綆 Giếng. *n.* Mối cả, điều thể cả, luật phép.

— mối. Điều thể cả.
— tràng. id.
— lưới. Dây dẫn tâm lưới.

征 Giềnh. *n.*

— giàng. Vóc giạc cao lớn dị thường.

招 Gieo. *n.* Quăng, vãi, bỏ xuống, buông xuống.

— giống. Vãi hột giống.
— vãi. id.
— mình. Buông mình té xuống.
— kèo. Giao kèo. *Làm tờ gieo kèo.*
— neo. Bỏ neo xuống.
— vạ. Vu vạ.
— đồng tiền. Quăng đồng tiền xuống ván, xuống đất coi nó sấp ngửa thể nào. (sủ quẻ).
— tiếng dữ. Đổ tội cho nhau ; nói đều gây thù, gây oán.

召 Giẹo. *n.* Xiên xiên, bên cao bên thấp không đồng.

— giọ. id.
— ne. Xiên về một bên, xiên quá.
Đứng — ne. Đứng nghiêng mình về một bên.
— cẳng. Cẳng đi không thẳng, trẹo cẳng.
Đi —. Đi chơn thấp chơn cao.

叫 Giéo. *n.*

— giắc. Tiếng thanh thao mà buồn. *Chim kêu gieo giắt.*
Nói — giắt. Nói kể lể, trách móc ; nói đau hông.

甲 Giẹp. *n.* Xẹp xuống. nhẹp xuống, không bề dày.

Đập —. Làm cho nhẹp mỏng, mất bề dày.
Đạp —. Đạp ép xuống.
— mũi. Mũi trệt không cao.
— —. Hình thể gần như mất bề dày.
Cơm —. Thứ cơm ép (cơm Cao-mên) nó là nếp mới chín, cất về rang cho hột nở ra rồi thì đâm cho xẹp xuống.
— lẹp, đẹp. Nhẹp xuống, sát xuống quá, không còn bề dày như cũ.
Cái —. Đồ bắt cá, hình giẹp giẹp.
Vòng —. Vòng đây mà bóp hai bên, giống cái trâng gà ; cũng gọi là vòng trâng gà.

折 Giết. *n.* Làm cho chết, hại thế gì cho chết.

— bỏ. id.
— đi. id.
Chem —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là giết.
— người. Làm cho người khác phải chết. *Tội giết người.*
— dân. Hại dân, làm cho dân phải khổ.
— như — rận. Giết hại rất dễ, không gớm tay.
— như — kiến. id.
- gàu. Lấy hai móng tay cái, đâu lại mà bắt nhặn trong da đầu làm cho con giặc chết (nghĩa là làm cho đã ngứa).
Gia —. (Coi chữ gia).

兆 Giệu. *n.* Xiêu xó, lỏng lẻo không chắc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *giạo*. id. Lòng lẻo, hở hang không khít khao, không chắc chắn.
Hàm răng — giạo. Hàm răng long lay, xiêu xó.
Rào giậu — giạo. Rào xiêu xó muốn ngã.
Hàng giẻ — giạo. Hàng giẻ rào mình, không chắc, không năng tay.
— *giạo, nhều nhão*. Bộ lòng quá, hay nhều hay rớt ra (nói về hồ cháo).

吧 Giễu. *n*. Đặt chuyện cợt trêu nói cho vui ; nói chuyện để tức cười ; nói xâm, nói biêm.
— *cợt*. id.
— *chơi*. id.
— *cười*. id.
Nói —. id.
Trò —. Đồ làm ra mà chơi, không phải là đồ thiệt ; chuyện chơi bời, cuộc chơi bời, không phải chuyện thiệt, không phải là cuộc vững vàng chắc chắn.
Phất —. Trêu người, bày ra trước mặt, cũng có nghĩa là giễu cợt.

靈 Gin. *n*. Cầm giữ, giữ lấy.
— *giữ* hoặc *giữ —*. id.
— *lòng*. Thìn lòng, răn lòng, giữ lòng.
Dập —. Ngó không tường, con mắt nhầm, con mắt mờ. *Dập gin cơn tình cơn mê*.

節 Gio. *n*. Lỏ ra, trẻ ra, lối ra.
— *ra*. id.
— *gie*. Gio ra, gie ra, lỏ ra nhiều thể như gành đá. *Chớn đá gio gie nóu Tử-nha*.
— *môi*. Trẻ môi, chót môi ra.
— *mỏ*. Chót mỏ. *Gio mỏ hỏn*.
— *dảnh*. id. Làm gái làm mụ.

逾 Gió. *n*. Khí chuyển động chạy trên không, thường đưa hơi mát.
— *giung*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là gió.
— *máy*. id.
— *lớn*. Gió thổi mạnh.
— *rao*. Gió thổi rao rao, thổi phất qua.
— *hiu hiu*. Gió phất phất, thổi phớt phớt, nhẹ nhẹ.
— *đông*. Gió phía mặt trời mọc.
— *tây*. Gió phía mặt trời lặn.
—*đoài*. Gió tây bắc.
— *nam*. Gió phía nam thổi tới.
— *bắc*. Gió phía bắc thổi tới.
— *heo*. id.
— *đông bắc*. Gió thổi cạnh đông bắc.
— *chướng*. id.
— *nồm*. Gió thổi cạnh tây nam.
— *nồm nam*. Gió thổi lần về cạnh tây nam, kêu là *nam trên*.
— *may*. Gió tây bắc có hơi lạnh.
— *sóc*. Gió lần về cạnh đông bắc.
— *xuôi*. Gió thuận.
— *ngược*. Gió không thuận cho người đi.
— *cần*. Gió thổi lại mà thổi xiên xiên.
Chạy — cần. Chạy cần, chạy xiên lá buồm.
Sóng —. Nổi sóng, nổi gió, sóng biển không yên ; trời động.
Mưa —. Và mưa và gió, trời không tạnh ráo.
Mưa vải — may. Mưa gió liên miên lạnh lẽo. Tục nói trại là *mưa vạy giò may*, chỉ nghĩa là mưa gió không chừng, lạnh lẽo.
Dông —. Gió lớn.
Trận —. Cây gió lớn.
Cây —. Luồng gió.
Hút —. Chót môi thổi hơi làm cho ra tiếng.
Trúng —. Mắc luồng gió độc làm cho sinh bệnh, hoặc phải té ngã, bất tỉnh nhơn sự.
Mắc —. id.
Xuống —. id.
Hóng —. Ra ngoài gió ; hứng lấy gió.
Ra —. Ra chỗ gió thổi, hóng gió.
Xa —. Đồ dùng có kiên quạt gió, để mà dê lúa gạo.
Quạt —. Quạt cho nổi gió.
Nói —. Mới học nói, nói theo gió. (Nói về chim). *Cưởng mới nói gió*.
Trôn —. Tránh cho khỏi luồng gió thổi ngay mình.
— *bẻ*. Gió thổi đưa vào đâu, bị gió đưa về một phía.
— *đưa*. Gió xuôi thổi đưa đi, thổi đông đưa.
— *đàn*. (Coi chữ đàn).
— *đẩy*. id.
— *đánh*. Gió thổi xuôi ngược giựt giả, làm cho không yên.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *thổi*. Luồng gió đi, thổi tới.
Nổi —. Thình lình gió dậy.
Cây muốn lặng mà — chẳng đừng. (Coi chữ đừng).
Duồng — bẻ măng. (Coi chữ duồng).
Khuất —. Bị che áng không có gió thổi, không thông khí.
Trông —. Gió thâu vào, không có vật chi che áng.
Lặng —. Không có gió, êm trời.
Lửng —. Trời dứt gió không thổi chút nào.
Bặt —. id.
Đón —. Dùng thuốc chi mà thoa ngoài da cho gió khỏi theo chưn lông mà vào trong mình. *Nghệ giỏi đón gió*.
Tống —. Phép đưa ôn thần đi theo gió, cũng gọi là *tống ôn, tống quái*.
Cờ —. Đồ làm ra như cái máy có thể xây, để mà coi ngọn gió trở về đâu.
Bắt —. Lấy hai ngón tay bắt da thịt tại giữa chang mày lắm cho máu nhóm cho hết nhức đầu.
Ngọn —. Luồng gió thổi ; cây gió.
— *mùa*. Gió thổi cả mùa mà có một hướng, hoặc thổi luôn một bề cho tới sáu tháng.
— *đất*. Gió trong đất thổi ra biển.
Trở ngọn —. Xây hướng gió.
— *mặt trời*. Gió ở ngay mặt trời mà thổi tới, hoặc thổi khi mặt trời mọc.
— *săn*. Gió thổi khá mạnh.
— *dịu*. Gió thổi êm ái.
— *lò*. Gió lòn theo chỗ hở, chỗ trống mà thổi vào.

跬 Giò. *n*. Chưn, ông chưn. Tiếng khiến cho trâu, bò đứng lại.

Dài —. Chưn cẳng dài.
— *cẳng lòng thòng*. Dài giò quá (con nít đã trộng mà bẫy còn bồng).
Co —. Co chơn : *Co giò mà đạp*. Không đi đâu được : *Co giò mà chịu*.
Đánh gãy —. Tiếng ngăm đe, không cho lui tới.
Coi —. Coi gần cột vầy vì cái giò gà mà bỏi việc lành dữ.
Chả —. Chả làm bằng thịt giò heo.
— *heo*. Cái chưn heo, biểu luôn cho tới đầu gối.
— *nai*. Cái chưn của ông chưn con nai.
Ghế — *nai*. Ghế chưn dài, trên lớn dưới nhỏ.
— *quắc*. Con quắc dài giò. Cười kẻ dài giò, thì kêu là *giò quắc*.
— *lại*. Cầm lại không cho đi tới (trâu bò).
Tả vi — hoặc *tả vi giò*. Tiếng khiến trâu cày đi tả hay là đi hữu.

笙 Giỏ. *n*. Đồ đựng bằng tre đương thưa nan, hoặc chừa lỗ, cũng có thể mà mang, xách.

— *lộ*. id.
— *là*. Giỏ đựng đồ cúng cấp.
— *nài*. Giỏ đựng đồ ăn theo mà hầu kiện, có dây nài để mà mang, xách. *Đi kiện thì mang giỏ nài*, chỉ nghĩa là đi kiện thì phải nài xin cho được việc, chẳng nệ khó nhọc, lâu mau.
— *bội*. Thứ giỏ lớn thường dùng mà đựng cau trầu, hoặc để mà nhốt gà.
— *dâu*. Giỏ đựng dâu, hoặc để mà hái dâu lá.
— *cá*. Giỏ đựng cá, cũng là cái lường đong cá.
Cả —. Đầy một giỏ.
Cả và —. id.
Dòm — *ngó ơi*. Hay dòm hành, muốn biết việc kẻ khác.

哇 Giỏ. *n*. Kề gần, đưa ngay.

— *miệng*. Kề miệng vào. *Giỏ miệng vào cửa sổ mà kêu*. Cũng có nghĩa là nói lén (thì phải nói là xỏ miệng vào).
— *tai*. Nghiêng tai, ghé tai ; kề miệng bên tai mà nói chuyện gì; nói thầm tỏi.
Dò —. Không rời, không dứt (tiếng trợ từ). *Nợ đòi dò giỏ*, thì là kêu đòi mãi; *theo dò giỏ*, thì là đi theo mãi không rời ra.

都 Giỏ. *n*. Nhám nhúa, không trơn tru.

— *giám*. id.
Sứa —. Loài sứa, vật ở biển, mình nước, người ta nói là bọt nước biển hóa ra.

啾 Giỏ. *n*. Xồc tới.

Chó —. Chó xồc tới muốn chụp.
Hùm —. Hùm xồc tới muốn chụp.
Chó sửa —. Chó sủa nà một phía.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

哇 Giỏ. *n.* Đưa nước dư trong miệng ra.

— *nước miếng*. id.
— *vật*. Hay giỏ nước miếng.
— *cổ trâu*. Đưa nước cổ trâu trong miệng ra.
Khạt —. Và khạt và nhổ.
Ông —. Đồ đựng nước miếng, hoặc nước cổ trâu; ông phóng.
Miệng ông —. Miệng thủa lùa, miệng không sạch sẽ (nhứt là tại ăn trầu).

哇 Giỏ. *n.* Kị cơm, cúng cơm cho vong hồn, làm lễ giáp năm; lễ cúng cơm cho kẻ chết, mà nhắc việc cấp dưỡng như khi còn sống.

— *chạp*. id.
Đám —. Tiệc bày ra mà giỗ quải, có đông người ăn.
Ăn —. Ăn tiệc dọn ra mà cúng ấy.
Quải —. Dọn đồ cúng cấp cho kẻ khuất mặt.
Đơm —. id.
Rải — cha. Rải bắt cá mà tế ông cha nó. (Người ta nói thường năm rải hay tựu lại một chỗ, bắt cá đổ đồng dưới nước mà tế tổ tiên nó, hễ nó bắt được con cá thì hai tay cầm con cá giơ lên khỏi mặt nước, ấy gọi là tế)
Tham buổi —, *lỗ buổi cày*. Vì bữa ăn, phải bỏ công việc!

抛 Giơ. *n.* Đưa ra, cho ngó thấy; trao cho.

— *ra*. id.
— *tay*. Đưa tay ra.
— *chơn*. Đưa chơn ra.
— *mặt*. Đưa mặt ra.
— *đầu cho chúng đánh*. Đại dột, chịu chúng ăn hiếp.
—*lên*. Đưa lên.
— *vọt*. Đưa roi đánh ngựa, thúc ngựa đi.
— *roi*. Đưa roi ra, muốn đánh.
— *cây*. Đưa cây ra, muốn đánh.
— *bụng*. Đưa bụng ra; bày bụng ra.
— *giỏ*. Đưa giỏ lên; bày giỏ ra. *Tẻ giơ giỏ*.

晬 Giờ. *n.* Một chuyển đồng hồ; tính theo An-nam, ngày đêm có 12 chuyển, tính theo phương Tây thì là bằng hai, nghĩa là 24 chuyển.
— *khác*. Tiếng chỉ chung chừng lâu mau trong một ngày.
Ngày —. Tiếng chỉ chung cả ngày tháng.
Một ngày 12 —. Giờ tí từ 11, nửa đêm cho tới giờ thứ nhứt; giờ sửu từ 1 tới 3; giờ dần từ 3 tới 5; giờ mẹo từ 5 tới 7, v. v.. cả thảy một giờ Nam, bằng hai giờ Tây.
Bây —. Đương hồi nầy, lúc nầy.
Bấy —. Khi ấy, lúc ấy.
Bao —. Khi nào, hồi nào, có ở đâu.
Bệnh chờ —. Bệnh gần chết, không còn kể sống.
Hết —. Mãn giờ, đến giờ rồi, mãn kì rồi.
Mãn —. id.
Mấy —, — *thứ mấy*? Giờ nào, giờ gì?
Kịp —. Vừa giờ, nhằm giờ. *Đi cho kịp giờ*.
Giàu — ngọ, khó — mùi. Giàu đó nghèo đó; nghèo giàu không xa nhau.
Cửa Cần —. Tên cửa biển Saigon.
Đánh chết —. Tiếng ngâm đe; tiếng giờ ở đây hiểu là tiếng trợ từ.
Đánh chẳng đi, — *chẳng đứng*. Khó khiên, khó dạy, nặng nề như trâu trì. (Chữ giờ cũng đồng nghĩa với chữ giỏ chỉ nghĩa là cầm lại).

祝 Giốc. *n.* Đâu trẻo trà; đậu ba tao, làm cho đâu lại với nhau. (Nói về dây, tóc).

— *tư*. Kết đâu bốn tao.
— *tóc*. Rẻ tóc từ lọn mà đâu trẻo trà; (thường đậu ba tao).
— *chóp*. Giốc tóc chừa giữa đỉnh. *Cạo đầu giốc chóp*, làm ra dạng người Khách.
— *dây*. Đậu nhiều mối dây vô một.
Dây —. Dây đã đậu thể ấy.
— *roi*. Đậu nhiều mối dây cho săn mà làm roi.
Roi —. Roi giốc thể ấy.
— *vai*. Dách vai, đưa vai lên. *Ôm giốc vai*.
Vai —. Vai nhách lên, giơ lên cao.
— *mối*. Quốt mối, chốc mối.
Đánh —. Đánh trước làm cho kẻ khác lấm mà đánh theo, (tiếng nói riêng về chuyện cờ bạc).

堆 Gioi. *n.* Tiền đồng xỉa liền theo nhau, mỗi liền là 5 đồng, 12 liền nghĩa là 12 gioi làm một tiền. (Coi chữ doi).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nói không rạch —. Nói không dứt vạt, không ra vì, không nhằm lối.

隊 Giọi. *n.* Co ngón tay mà cú má gõ ; sửa lợp chỗ dột ; chói vào, giại ra.

— đầu. Co ngón tay mà đánh trên đầu. *Giọi đầu cái cốc.*
— nhà. Sửa lợp mấy chỗ dột trong nhà.
— ra. Chiếu ra, chói ra.
Trăng —. Bóng trăng ngã vào.
Mặt trời —. Ánh mặt trời soi vào.
Nắng —. Nắng chói vào.

蛛 Giỏi. *n.* Loài trùng nhỏ mà trắng hay sinh trong mấy chỗ dơ, nguyên là con con lắng.

— tửa. Tiếng kêu chung các thứ giỏi lớn giỏi mén.
Có —. Giỏi đã sinh rồi ; có giỏi ở trong.
Lúc nhúc như —. Bộ máy động cả chòm ; bộ lúc nhúc nhiều lắm.
Bố —. Tiếng mắng con cái hay chơi hay khuấy.
— trong xương — ra. Gây họa là tại trong nhà.
Cây thuốc —. Thứ cây kị giỏi, dùng là nó mà thuốc thì hết giỏi.

唯 Giỏi. *n.* Có tài, nhặm lẹ ; sức khỏe.

— giắn. id.
— giang. id.
Mạnh —. Sức khỏe.
Học —. Học hay.
Nói —. Nói hay
Đi —. Đi hay.
Làm —. Làm hay ; làm mặt giỏi.
Làm mặt —. Làm láo, làm phách ; làm tài hay.
Hay —. Có tài, làm được việc.
Hết —! Tiếng chê đứa đánh phách, chung cuộc không làm sự gì nên.

淶 Giỏi. *n.* Lấy nước hoặc đổ nước, bắt từ trên mà đổ xuống ; xối xuống.

— nước. Xối nước.
— rửa. Lấy nước xối xuống mà rửa.
— đèn. Lấy sáp, mỡ nấu chảy rồi, mà xối lần xuống tim cho thành cây đèn.
Đèn —. Đèn giỏi thể ấy.
Nhà —. Nhà rội, nhà cất thêm, nhà thường.
— đầu. Lấy nước đổ trên đầu.

抹 Giỏi. *n.* Trau tria, làm cho trơn láng.

Trau —. id.
— mài. id. Và trau và mài làm cho trơn bén. *Giỏi mài kinh sử* thì là chuyên học kinh sử.
— phấn. Lấy phấn mà thoa mà chà trong da mặt cho trắng ; đánh phấn, làm tốt.
— lỗi. Chữa đều lỗi.
Khen —. Khen hết cách.

棣 Giỏi. *n.*

Gỗ —. Gỗ tốt.

娥 Giỏi. *n.* Chiều sáng, có ngời ; khoe trẻ.

Giáp —. id.
Sáng —. id.
Khéo —. Khéo khoe khoang (tiếng chê người hay khoe).
Đem ra mà —. Khoe trẻ, đem ra mà trêu bẹo, làm cho người ta ham muốn.

蜾 Giỏi. *n.* Con giỏi, loài trùng giống con rít con, trong mình nó có nước trắng ngời, vấy vào da thịt người ta thì hay làm cho phồng lên.

— ăn. Chúng nổi mụt từ chòm trắng trắng ngoài da mà nhứt nhối, người ta nói là bị giỏi đái nhằm.
Sáng —. Sáng ngời.

濫 Giợm. *n.* Xâm râm ; ướm thử, muốn xúc tới.

Ướm —. id.
— tới. Ướm tới.
— vào. Xâm râm muốn vào. *Kẻ trộm giợm vào nhà.*
— đánh. Muốn xốc tới mà đánh ; lăm le muốn đánh.
Đánh —. Đánh nhử.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Giớm. *n.*

Gì —. Vậy và nhiều chỗ ; bộ đơ đáy.

Giòn. *n.* Bộ rào rè, xốp thịt, không dai, không cứng.

— giã. id. Bộ rào rè, gọn gàng. *Ăn nói giòn giã* thì là rào rè lời nói.
— rụm. Giòn lắm.
— khoẻ. id.
— như cốm. id. Cốm khô mình mà xốp, cho nên dễ nhai để ăn.
Cười —. Cười gọn gàng, cười cắm cắc.
Con —. Con khỉ (tiếng mắng đứa rắn mắt hay khuấy).

Giớn. *n.*

— giác. Bộ sợ sệt, con mắt láo liêng.

Giỡn. *n.* Khuấy khỏa, chọc ghẹo, làm cho vui.

— hớt. id.
— chơi. id.
— con. Chơi giỡn với con ; nựng con cho vui.
Trẻ —. Chơi nhởi reo cười quá thể.
— bóng. Chơi với cái bóng mình.
— mồi. Để mồi trước mặt mà nhảy mắng, hoặc bắt mồi đưa lên đưa xuống mà chơi ; thường nói về cọp, sấu, mèo, bắt đặng thịt thì để mà chơi trước rồi mới ăn.
— mặt. Ngó nhau mà cười chơi, làm như kẻ bằng vai.
Cười — mặt. Ngó mặt mà cười, làm bộ thân thiết, mà trong lòng thì hiểm ; ấy là cách kẻ lớn thử kẻ nhỏ.

Giong. *n.* Thả ra, buông ra.

— ruổi. Đua chạy.
— rác. Chạy đi khắp chỗ.
— buồm. Thả buồm, buông lèo.
— đuôi. Thả đuôi. *Chạy giong đuôi* thì là chạy thả đuôi ra sau. (Thường nói về ngựa).
Đi — dẫn. Đi nhiều chỗ lâu lắc.
Nói — dẫn. Nói kể nhiều chuyện dông dài.

Giọng. *n.* Tiếng cất lên, tiếng nói ra ; chao động (nói về nước).

— nói. Tiếng nói.
— cao. Tiếng cao, hơi cao.
— thấp. Tiếng thấp, hơi thấp.
— Huế. Tiếng nói lấy hơi xuống, tiếng người ở Huế ở Bắc nói.
— Quảng. Tiếng nói suông không có hơi nặng nhẹ ; giọng Đồng-nai cũng là giọng Quảng.
— đồng. Hơi tiếng con trẻ, nói thanh hai, trong suốt.
— thổ. Hơi tiếng to mà nặng nề.
— ốc. Giọng cao quá ; tiếng chát chúa, nghe ra nhức đầu.
— ét. Giọng lên quá, chát chúa quá.
— trầm. Giọng êm ái, ngọt ngào ; giọng bổ nhỏ : *khéo bỏ giọng trầm thì lường được của.*
— lưỡi. Ăn nói nhậm lẹ ; khéo lời nói, chuốt ngọt lời nói.
Nói —. Nói hơi hăm ; nói chứng đỗi. *Nó đã không ưng mà còn nói giọng*
Khan —. Khan tiếng, tiếng mắt trong, nhứt là tại khô trong cổ.
Lạc —. Hết tiếng. *La lạc giọng* thì là la hết tiếng.
Ngọt —. Ngọt tiếng nói, tiếng nói ngọt ngào.
Thâm —. Làm cho mắt trong cổ, kẻo phải khô khan. *Uống thâm giọng.*
Thông —. Thông trong cổ, tiếng thông suốt.
Ốc —. Cục thịt thông thông tại cửa cổ ; nên gọi là độc giọng ; vì có nó mới có giọng.
Nước —. Mặt nước chao qua chao lại, hoặc nhảy lên.

Gióng. *n.* Khua động làm cho nghe tiếng ; sánh so, so tày ; thử ; dây chạc thắt nhiều mối có thể mà treo đồ gánh.

— lên. Khua động làm cho nổi tiếng (chiêng, trống).
— trống. Nổi tiếng trống.
Trống — ba. Trống đánh ba dùi. *Trống giọng ba, giục sáu ;* thì là cách đánh trống giục, trước đánh ba dùi rồi lại đánh tiếp ba dùi nữa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chuông*. Đánh chuông.
— *chiêng*. Nổi tiếng chiêng.
Chiêng — sáu. Chiêng đánh sáu dùi.
— *lệnh*. Ra hiệu lệnh.
— *lại*. So sánh lại, làm cho bằng đều.
Thắt —. Thắt dây chạc làm bồn mồi, hoặc sâu mồi cho đều để mà gánh đồ nặng; (thường thắt bằng mây).
Dứt —. Dứt dây thắt ầy, cũng có nghĩa là chích mác *Dứt giống anh phải tạm choàng, lỡ duyên anh phải tạm nàng có con.*
— *gánh*. Đòi gióng đòn gánh, cả thảy là đồ dùng mà gánh.
— *quang*. Tiếng đôi cũng là gióng.
— *sáu*. Gióng thắt sáu tao.
— *tư*. Gióng thắt bốn tao.
Chiếc —. Một cái gióng ; (chiếc là tiếng kêu kẻ).
Đôi —. Hai chiếc gióng.

Giòng. *n*. (Coi chữ nhòng). Loài giòng các kẻ mà lớn con, hay ở theo dộng cát, người ta hay ăn.
Cá —. id.
Kỳ —. id.
Đập —. Lấp miệng hang con giòng, có ý mọi chỗ gần mà bắt cho được, cũng là bắt giòng.

Giống. *n*. Đồ khí dụng, đồ vật dụng ; muôn loại ; vật để nối sanh, nối nắng ; một thứ như nhau, in nhau, không khác nhau. Men đặt rượu.
— *gì*. Vật gì, cái gì ?
— *chi*. id.
— *má*. Vật để cho nối sanh ; vật để làm giống.
— *dữ*. Vật dữ, loài dữ.
— *độc*. Vật độc, loài độc, thứ độc.
— *hiền*. Vật hiền hậu.
— *quí*. Vật quí báu, đồ quí.
— *tốt*. Vật tốt, đồ tốt.
— *xấu*. Vật xấu, loài xấu.
Làm —. Để dành cho được nối sanh.
Gieo —. Gieo vãi hột cây trái cho nó mọc lên ; (thường nói về lúa).
Để —. Để dành mà làm giống.
Dư —. Làm cho nối sanh ra nữa.
Mất —. Tuyệt nòi, không còn vật nối sanh.
Của —. Của quí. *Con dòng, của giống.*
Hột —. Hột để giống, hột để nối sanh.
Trái —. Trái.
Nêu —. Nêu trái.
Lấy —. Lựa ra để mà làm giống.
Dòng nào sanh — nấy. Con cháu tốt xấu đều bởi cha mẹ mà hóa ra.
— *hình*. Không khác hình, cũng là tiếng đôi, chỉ nghĩa là giống.
— *dạng*. Không khác dạng, y một dạng.
— *như đúc*. Hình tượng không khác chút nào, in như nhau, giống lắm.
— *lột khuôn*. In một khuôn nắn ra, giống lắm.
Mần —. Gần giống.
— *hệt*. In hệt, không khác chút nào.
— *như tạc*. id.
Cha — cha, gà — mẹ. Ấy là sự thể tự nhiên con ngoại vật.
Con thì — cha. Con chịu dương khí bên cha, chính là vật nối sinh.
— *đực*. Loài đực (nói về thú vật).
— *cái*. Loài cái. id.

Giồng. *n*. Đất cao ráo, đất nổi như gò cao.
Đất —. id.
Trên —. Đất thập ở dựa đất cao.
Ba —. Tên xứ thuộc tỉnh Định-tường.

Giộp. *n*. Tróc ra, phồng giộp (nói về da, vỏ).
— *da*. Tróc da, da phồng lên cùng rách ra.
Cây — vỏ. Cây tróc vỏ, trầy vỏ.
— *mình*. Mình mẩy phồng trầy.
— *chai*. Chai phồng tróc.
— *nước sơn*. Tróc nước sơn.

Giọt. *n*. Một nhiều nước ; ngọn nước chảy ; chỗ nước đổ xuống, rót xuống.
— *nước*. Chỗ nước rót xuống ; dòng nước đương chảy.
— *mưa*. Hột nước mưa nhỏ xuống ; chỗ nước mưa đổ xuống.
Nhỏ —. Nước nhỏ xuống mạnh.
Mưa nhỏ —. Mưa nhiều, nước đổ xuống mạnh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nước —. Nước nhỏ xuống, chảy xuống.
Ngay —. Nhằm chỗ nước chảy; nhằm hướng.
Sẵn —. Sẵn dèo, sẵn dịp.
Một —. Một nhỏ nước, một nhểu nước, một ngọn nước xuống; một đạc, một dây dài, một hồi liên tiếp. *Nói một giọt* thì là nói một hơi dài, nói liên tiếp một hồi lâu.
Từ —. Từ nhỏ, từ nhểu, từ hột nước.
Đám —. Đâm chọt bằng chày tay, đâm nhẹ nhẹ.
— *gạo*. Dụng chày tay mà đâm gạo; giã gạo bằng chày tay.
— *chuối*. Đâm chuối cây xắt lát cho heo ăn.
Con — *sành*. Loài trùng có cánh giống con châu chấu, hay kêu ban đêm.
Cây — *sành*. Tên cây, nhiều người nói lá nó hóa ra con giọt sành.
Cà —. Đi chơn không đều, (nói về ngựa), ngựa chạy cà giọt, ngựa chạy cẳng cao cẳng thấp, xóc mình khó ngồi.

埠 Giốt. *n*. (Dốt) Đồ nấu bằng đất để mà nấu ngủ kim. Tiền cột xâu lại.
— *thợ đúc*. Đồ thợ đúc nấu đồng thau, làm bằng đất.
— *thợ rèn*. Đồ thợ rèn hừng cứt sắt, cũng làm bằng đất.
— *tiền thưởng*. Một xâu tiền thưởng cột lại, có 30 đồng.
Cây ba —. Tên cây, vị thuốc rết.

唼 Giột. *n*. Nói biêm nhau, nói khéo nhau, nói xa gần mà cười nhau.
— *giạt*. id.
Nhẽ —. id.
— *nhau*. id.

卒 Giột. *n*. Gần chín, gần già, gần khô ráo (thường nói về trái cây).
— —. Chừng gần chín, gần già, gần ráo mình.
Me —. Me gần chín.
Già — —. Già vừa vừa (thường nói về người ta).

逸 Giợt. *n*. Chợt ra, lợt màu, trầy ra.
— *giạt*. id. (Tiếng đôi.)
— *lớt*. Giợt quá, lợt màu nhiều.
— *môi*. Lợt môi; môi tái tái; *miệng không ăn trầu, môi giợt lớt*.
— *da*. Lợt màu da, chợt da, nhứt là tại dầm nước.
Trắng —. Trắng chợt, trắng như xương khô; không có màu tươi.

扢 Git. *n*. Dính lại với nhau, không phân biệt, không rõ ràng.
Lít — id.
Viết —, *viết lít* —. Viết rời nét hoặc viết nhỏ quá khó coi.
Díu —. Líu díu, xăng xít.
— *con mắt*. Con mắt bị ghèn đóng hoặc dính trết mờ không ra.

鷖 Gịt. *n*. (dịch). Nghẹt đi, không thông.
— *mũi*. Có hơi nghẹt mũi, mũi không thông. *Nói tiếng gịt mũi*.
Giụm —. Giụm lại một chỗ, xúm lại một chỗ.
Giặng —. Trở đang nhiều việc.

笨 Giu. *n*.
— *mình*. Rún lại, làm bộ khiêm nhượng, ăn nói khiêm nhượng.

注 Giủ. *n*. Ủ đậy, hâm hơi làm cho chín, (trái cây).
— *chuối*. Ủ đậy làm cho chuối chín.
— *mít*. Lấy hơi nóng làm cho mít chín.
— *lấy trong nhà*. Giấu để không cho ra khỏi nhà (thường nói về gái tơ).
— *ép*. Giủ trái còn non, đâu có chín, cũng không có mùi ngon ngọt.
Ong —. Thứ ong nhỏ hơn con ruồi hay ở theo lỗ nẻ cây cột, không hay cắn mà hay bu đầu cổ người khuấy nó, nó cũng có mật mà chua, có sắp chút đỉnh mà đen.

擉 Giũ. *n*. Đánh động, dùng lắc làm cho bay bụi, sạch đất; bỏ đi.
— *đi*. id.
— *áo*. Nắm cổ áo giặc lên xuống cho bay bụi, hoặc có con gì trong ấy nó phải rớt ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *bụi*. Đánh động làm cho bay bụi.
— *cành*. Rã cành, xủ xuống, (nói về bông hoa). *Nặng hoa giữ cành*; cũng hiểu là chim đập cánh, hoặc xủ cánh xuống.
— *sạch*. Dùng lắc làm cho sạch bụi sạch dơ. *Sự đời giữ sạch làu làu*, chỉ nghĩa là bỏ đi hết
Cây — lá. Cây rụng lá, thay lá, xủ lá.
— *sổ*. Tính toán xuôi việc ; bỏ đi, không để trong sổ.
— *tên*. Bỏ tên đi.
— *lông*. Vùng đập cho sạch lông, (thường nói về chim).

睹 Giư. *n.* (dư). Giâm cây, củ, để cho nó mọc lên mà trồng chỗ khác.

— *giống*. Nôi giống, giữ lấy giống cho sinh sản ra hoài.
— *khoai*. Cắt củ khoai ra từ miếng mà trồng lại.

侍 Giữ. *n.* Cầm lấy, cứ theo, đành để, coi sóc.

— *gìn*. id.
— *lấy*. id.
— *lễ*. Thủ lễ, cứ theo lễ phép.
— *phép*. Thủ pháp, cứ theo phép luật.
— *luật*. Cứ theo luật, vâng theo luật.
— *đạo*. Vâng theo lẽ đạo dạy, cứ làm theo phép trong đạo.
— *mình*. Cứ theo bổn phận, lo cho mình, làm cho mình vô sự.
— *nết*. Ăn ở có nết, không mất nết.
— *tiết*. Cứ một niềm tiết hạnh, ngay lành. *Đời bà giữ tiết với chồng*, thì là giữ một niềm tin nghĩa, không chịu cải giá.
— *lòng*. Cầm lòng, ăn chay.
— *lời*. Cứ theo lời nói, không nuốt lời.
— *tiếng*. Làm cho mình được tiếng hoài ; không cho ai biết danh tiếng mình, hoặc biết mình ra làm sao.
— *miệng*. Kiêng dè lời nói, chớ nói quày quá, cứ mực làm thinh.
— *hồn*. Tiếng ngăm đe, biểu kẻ khác giữ lấy mình kẻo chết.
— *giàng*. Giữ gìn, coi sóc cẩn thận, làm cho cẩn thận.
— *giếng mối*. Coi lấy việc cả thể, làm chủ chốt.
— *con*. Coi giữ con nít.
— *em*. id. Thường hiểu là đứa lớn giữ đứa nhỏ, như chị giữ em, v. v.
— *trâu*. Coi trâu, chăn trâu.
— *bữa ăn*. Lo bữa ăn, chực lấy bữa ăn, sợ mất bữa ăn.
Mọi — của. (Coi chữ của)
— *chìa khóa*. Kẻ tay trong, người thân tín với chủ.
— *nhà*. Coi nhà.
— *nhang khói*. Lo việc thắp nhang, lo việc phụng thờ, (tiên tổ).
Canh —. Chực một bên, thức thôi mà coi chừng dỗi.
Nâm —. Cứ làm theo không dám sai chậy, cầm lấy mãi.
Cầm —. id.
— *lận*. Lo cho khỏi lận, nghĩa là cho khỏi kẻ khác làm gian lận. Việc chi để cho kẻ khác chịu, phận mình lo làm cho khỏi mang tiếng, khỏi mất tiền. v. v.
— *thế*. Lo liệu mọi cách thế mà giữ lấy mình.
— *lèo lái*. Giữ dây lèo, coi tay lái. Trong sự làm ăn phải phòng bị, đừng có lỏng phao.
— *mánh lới*. Giữ thế thần, coi ý tứ.
— *chừng chừng*. Coi giữ khít ghim, không hơ hỏng.
— *khít ghim*. id.
— *khỏe*. Coi lấy chỗ khỏe (nói về sự đi sinh.
— *cửa*. Coi cửa, đừng cho ai xông pha.
— *lửa*. Cầm lửa ; lo cho khỏi hoả hoạn.
— *việc*. Coi việc ; người coi việc.
— *bộ sổ*. Coi bộ sổ, lãnh lấy bộ sổ mà coi
— *lời — vốn*. Làm cho có lợi, đừng làm mất vốn.

鋸 Giũa. *n.* Cạ mài làm cho trơn.

Cái —. Đồ dùng mà giũa.
— *Phật*. Cuộc chơi theo đàng Phật, thử cho biết ai không động lòng dục thường.

架 Giứa. *n.* Loài cây giống cây thơm, một thứ gọi là *giứa gai*, lớn cây, dài lá, người Hạ-châu hay dùng mà làm chiếu, một thứ nhỏ cây lá mềm, không gai, mà thơm,

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

là *giẻa thơm* người ta hay dùng mà làm lá tắm.

Trái san trái —. Tiếng trù èo, rủa cho chết yểu (cả hai thứ trái đều vô dụng).

Cá —. Loại cá sông, lớn con, giống hình cá soát, cũng mồng da, không vảy.

蓀 Giữa. *n.* Thứ rau ở nước, cây xốp, lá tròn mà nhỏ.

Rau —. id.

衷 Giữa. *n.* Tại trung ương, chỗ trung ương, chỗ rún.

Chính —. Ngay trung ương.

Khúc —. Khúc ở giữa. *Lớn khúc giữa*, tiếng cười gái chửa hoang.

Chặng —. Phần ở giữa.

Cữa —. Cữa ở giữa nhà, cữa cái.

Ở cữa —. Không theo bên nào, không về phe nào, người vô can; người làm mai mối.

— *nhà*. Tại nhà, chính giữa nhà.

— *đàng*. Tại đàng đi, ở giữa đàng đi; nửa đàng đi.

Chuyện — *đàng*. Chuyện bày ra trước mắt, người qua lại đều nghe thấy, đều nói được.

— *quan*. Trước mặt quan.

— *làng*. Ở trong làng, trước mặt làng.

— *chợ*. Tại chợ, chính giữa chợ.

— *chừng*. Nửa chừng.

— *vời*. Nửa vời, ngoài biển.

Nằm — *chẳng lo mất phần mền*. Mình là chính gốc, làm sao cũng được phần hơn (tiếng khuyên vợ lớn đừng ghen).

— *trời*. Ở ngoài trời, (không có nhà cữa chi).

— *mùa*. Đương lúc làm mùa, đương lúc cây trái.

— *tiết*. Đương thì tiết.

— *năm*. Nửa năm, chừng nửa năm.

Đòng —. Dãy giữa, ván ghề dọn cho người ta ngồi chính giữa nhà, cũng hiểu là đòng trọng.

亟 Giục. *n.* Thúc tới, hối hả, thôi thúc.

— *giả*. id. *Tình kỳ giục giả*, chỉ nghĩa là gấp ngày cưới rước.

— *lòng*. Làm cho vui lòng, cho phấn chấn mà lãnh việc gì, khuyến khích.

— *nhau*. Thôi thúc nhau, biểu nhau.

— *ngựa*. Thúc ngựa tới.

Đốc —. Đốc sức biểu làm việc gì.

Xui —. Chúc sử, khiến biểu, mưu sự. *Xui giục cho dân làm loạn*.

— *giặc*. Ngành ra, dờ chịu dờ không, không quyết một bề.

棣 Giụi. *n.* Chà xát.

— *con mắt*. Lấy tay chà con mắt cho hết xót, hoặc cho đã ngứa, nhứt là khi bị bụi đất bay vào.

— *đuốc*. Chà ngọn đuốc làm cho tắt.

錐 Giùi. *n.* Xoi lỗ.

Cái —. Đồ bằng sắt mũi nhọn đầu, có thể mà xoi lỗ.

— *lỗ*. Xoi lỗ.

Thầy —. Kẻ mưu sự quấy, làm cho kẻ khác kiện cáo nhau.

咕占 Giụm. *n.* Nhóm lại, đâu lại, nhập lại.

— *gịt*. Nhóm lại một chỗ chật hẹp. *Nhà cữa cất giụm gịt*.

— *đầu*. Nhiều người nhóm họp một chỗ hoặc để mà chơi, hoặc để mà nói chuyện. Dựng để đầu đầu cho khít lấy nhau, như chất củi giụm đầu, v. v.

— *lại*. nhập lại, đâu lại, để khít lấy nhau.

— *miệng*. Đâu miệng, xúm nhau mà nói chuyện gì.

— *củi*. Chụm củi, nhóm củi lại.

— *chơn*. Khép chơn lại. *Đứng giụm chơn*.

— *ba* — *bảy*. Tựu hội, nhóm họp từ chòm, từ khóm.

壅 Giùm. *n.* Giúp đỡ, dỡ vớt cho nhau, sang sớt công chuyện cho nhau.

— *giúp*. id.

Giúp —. id.

Làm —. Dỡ vớt cho nhau.

Nói —. Nói đỡ vớt, nói giúp cho kẻ khác.

Đi —. Đi đỡ cho nhau, đi giúp cho nhau.

— *lòng*. Hiệp một lòng; có lòng giùm giúp.

— *việc*. Giúp việc, làm giùm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Dọn. — Dọn đám tiệc hoặc cất dọn đồ đạc giúp cho nhau.
— *hoa.* Một chùm hoa; bông cột xâu lại.
— *trái.* Một xâu trái, một chùm trái.
Núi chơn —. Tên núi ở về hạt Châu-đốc.
Bộ —. Bộ tăm vảy cùng đồ chơi cột lại một xâu, thường treo trước cổ.

敦 Giun. *n.* (Dun) Súc mình, co thâu lại; nhăn nhíu không thẳng.

— *da.* Nhăn da.
Dây —. Dây dúi không thẳng.
Già — *da.* Già lại da thịt nhăn nhíu không săn.

頓 Giún. *n.* (Coi chữ dún) Vặn uốn làm cho săn, làm cho co thâu lại.

— *dây.* Vặn uốn sợi dây làm cho co thâu, cho săn.
— *mình.* Bắt ớn bắt chuyển trong khi gần rét; dùng mình.
— *sợi mây.* Vặn sợi mây tăm cho giập cho săn.
— *tay.* Uốn tay.
— *chơn.* Uốn chơn.
— *giò.* id.

用 Giùn. *n.* (Coi chữ dùn) Súc lại, co thâu lại.

Dây —. Dây không thẳng.
— *mình.* Bắt dựt mình, dùng mình.

降 Giuông. *n.* Nhắc ra khỏi bếp (tiếng ít dùng).

— *xuống.* id.

張 Giương. *c.* Trương ra, mở ra, nhướng lên.

— *ra.* id.
— *mắt.* Mở mắt cho lớn, nhướng mắt, mở mắt.
— *vây (vai).* Trương vây, xưng vây.
— *cánh.* Mở cánh, sẻ cánh.
— *vi.* Giơ vi, trương vi (nói về cá).
— *cung.* Trương cung, kéo cung.
— *dù.* Trương dù.
— *buồm.* Giăng buồm, kéo buồm.
— *cổ.* Nhướng cổ, nghểnh cổ, trương cổ.
— *cờ.* Kéo cờ.
— *màn.* Giăng màn.
— *mùng.* Giăng mùng.

伏 Giượng. *c.* Tiếng con cháu xưng hô cha sau, hoặc xưng chồng cô, chồng dì.

— *ghẻ.* Cha sau, kẻ phụ.
Dì —. Tiếng con cháu kêu dì cùng kẻ làm chồng dì.
Cô —. Tiếng con cháu kêu cô cùng kẻ làm chồng cô.
— *mầy* hoặc — *bây trẻ.* Tiếng các anh chị kêu tăng em rẻ; cũng là tiếng các cô, dì xưng hô chồng mình.

緝 Giường. *n.* (Coi chữ giếng).

— *mối.* Giếng mối.

牀 Giường. *c.* (Coi chữ giăng).

執 Giúp. *n.* Giùm đỡ, chịu việc cho nhau.

— *đáp.* id.
— *bợ.* id.
— *đỡ.* id.
— *giùm.* id.
Giùm —. id.
— *sức.* Thêm sức, làm cho thêm sức, được sức lực. *Chúa giúp sức* = Chúa xuống ơn cho.
— *lời không ai* — *của,* — *dầu không ai* — *cơm.* Có mấy ai thiết lòng giùm giúp (tiếng than).
— *việc.* Phụ việc, đỡ việc, coi việc cho.
— *nhau.* Giùm đỡ cho nhau.
— *lời.* Nói giùm, xin giùm, lấy lời nói mà giúp.
— *công.* Chịu việc đỡ cho nhau, ra công mà giùm đỡ nhau.
Làm —. Đỡ tay chơn cho, làm giùm cho.
Vùa —. Giùm bư, đỡ vớt.

扶 Giựt. *n.* Lấm hung, lấy trong tay kẻ khác, cướp lấy; kéo lại; giành dập, tranh giành.

— *lấy.* id.
Cướp —. id.
— *dải.* Cướp dải, giành mà lấy dải.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lại*. Giành lại; kéo lại.
— *ngược*. Kéo ngược, kéo đùa.
Kêu — ngược. Kêu đòi tức tối, biểu làm sao cũng phải trở lại.
Kêu — giọng. Kêu rêo mãi, kêu không dứt tiếng.
— *lui*. Kéo thòi lui.
Nước —. Nước rặc xuống.
Nước — mớn. id.
— *đàm*. Hạ bớt, giảm bớt.
— *minh*. (Coi chữ dựt).
Hò —. Tiếng kêu nhau kéo một lượt (đồ nặng).
Quân — gói. Đứa gian tham hay cướp giựt của người.

古 Go. *n*. Chỉ xe sãn; đồ kết bằng chỉ xe sãn, để mà lón chỉ dệt: Khổn khổ; quanh co.

— *ngặt*. Bức bối, thắt ngặt, khổn đốn.
— *gập*. id.
— *lại*. Sãn lại, co thắt lại.
— *khổ*. Tiếng kêu chung hai món đồ dùng mà dệt, một thứ kết bằng chỉ đánh để mà chịu lấy chỉ sợi, có thể đưa lên đưa xuống; một thứ làm bằng cây như răng lược, phân đàng chỉ, dập đàng canh. Nghĩa mượn thì là khổn khổ, quanh co, đàng đi go khổ.
Làm ăn — khổ. Công việc làm ăn cay đắng, khổn khổ.
Quanh —. Quanh co.

Gò. *n*. Chỗ đất nổi lên cao; thâu lại, cầm lại.

— *đồng*. Chỗ đất nổi lên cao, có gò có đồng.
— *nổng*. id.
Đất —. id. Cũng hiểu là đất giồng.
— *má*. Nàm má.
— *má*. Chỗ má gio ra, hai cái gu ở hai bên má.
— *cát*. Chỗ cát nổi lên cao, cồn cát, tên chỗ.
— *cương, cang*. Trì cương ngựa, cầm ngựa lại

Gõ. *n*. Co ngón tay, hoặc lấy cây gì mà đánh làm cho kêu, làm cho ra tiếng.

— *cửa*. Đánh cửa nhẹ nhẹ mà kêu; kêu cửa.
— *mõ*. Đánh mõ.
— *đầu*. Đánh trên đầu.
— *óc*. id.
Nói — mõ. Nói phách, nói lớn lối.
Nói như — thoi. Nói không hở hơi, nói liền.
Cây —. Thứ gỗ chắc và mịn thịt, gỗ quí.

坭 Gõ. *n*. Vỗ nắn đồ dùng bằng đất như nồi trách, v. v.

Nồi —. Nồi đất mà trỏn, cũng là nồi gọ.
Nón —. Nón lính.
— *khuôn*. Vỗ khuôn, nắn khuôn để mà đúc, như khuôn thợ đúc.

坭 Gọ. *n*. Đồ gồm.

— *gồm*. id.
Nồi —. Nồi đất hình bầu bầu.
Chiếc —. Chiếc thuyền; thuyền hay chở gọ.

揩 Gỗ. *n*. Cây cất nhà.

Cây —. id.
Sức —. id. Thường hiểu về cây lớn còn nguyên.
Sũng —. Tiếng kêu chung các thứ cây.
Vỡ —. Phá cây ra mà làm nhà.
Kéo —. Kéo cây làm nhà.
— *nhà*. Cây cỗi để mà cất nhà.
Một cập —. Một bộ cây gỗ cất nhà, hiểu cả kèo cột, đòn tay v. v.
— *tạp*. Cây gỗ lộn lạo, hoặc gỗ thường nhẹ tiền.
Dân như — tròn. Lăn đi đâu cũng được, khiến bề nào cũng phải chịu.

攦 Gở. *n*. Một mình ít dùng.

Quái —. Dị thường, gớm ghiếc.
— *lạ*. id.

攦 Gỡ. *n*. Mở ra, làm cho khỏi vấn vương, khỏi rối rắm.

— *gạc*. id.
— *rối*. id.
— *đầu*. Làm cho xuôi tóc, làm cho tóc khỏi rối.
— *tóc*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ghẻ*. Cay mụt ghẻ; tiếng nói riêng về nợ khó đòi: *Gở ghẻ nó, chớ đòi gì được.*
Gặp —. Tình cờ gặp nhau, gặp thình linh.
Duyên gặp —. Thì may mà gặp nhau; sự gặp gỡ may mắn.

寡 Góa. *c.* Tiếng gọi đờn bà chết chồng, đờn ông chết vợ.

— *bụa*. id.
Đờn bà —. Đờn bà chết chồng.
Gái —. Gái son, gái chưa chồng.
Trai son gái —. Trai chưa có vợ, gái chưa có chồng.
— *chồng*. Đờn bà chết chồng.
— *vợ*. Đờn ông chết vợ.
Ong —. Con ong đã chích nhằm người ta, để nọc lại không còn nọc nữa (thường nói về ong mật).

谷 Góc. *n*. Chỗ xó, chỗ chéo.

— *nhà*. Chéo nhà.
— *biển*. Chỗ biển cùng; *góc biển bên trời*, hiểu là chỗ xa xác cùng tột trong trời.
Xó —. Chỗ cùng, chỗ chéo, chỗ hẻn. *Ngồi xó góc*, hiểu là ngồi chỗ chẹt, chỗ hẻn bạ.
— *tư*. Một phần tư, hiểu theo nghĩa bây giờ thì là một quan tiền Tây; thiệt sự là một phần thứ năm trong đồng bạc.
— *tám*. Một phần thứ tám; thiệt sự là một phần thứ mười, ăn năm tiền.

榾 Gốc. *n*. Cái cội, cái chưn đăng, cái cột.

— *gác*. id.
— *cây*. Chưn cái cây.
— *cải*. Một đoạn củi to.
Gai —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là gai, hoặc là vật có nhiều gai.
Tơ —. Tơ cặn, kén ươm rồi còn cái bã.
Lớn —. Cội lớn; quyền thế lớn; có người lớn cầm cán.
Có —. Có người binh vực, có người cầm cột.
Ông —. Gốc cây lớn lắm, tiếng gọi người quiền thế lớn; người làm lớn trong một làng, ai nấy phải kinh sợ. Ngu tục thấy gốc lớn trồi nước ngược, sợ cần đảng di, thường đốt giấy vàng bạc mà cúng cùng kêu bằng
— *rễ*. Cội rễ, căn do.
— *ngọn*. Đầu đuôi, cả sự tích.
— *tích*. id.
Bằng —. Coi chữ bằng.
Trốc —. Gốc rễ không còn chịu dưới phải bằng lên cả vầng. Nghĩa mượn là hết quyền thế, hết chỗ nương
Đánh —. Đốn chặt làm cho sạch gốc cây
Bỡi một — mà ra. Bỡi một dòng đời sinh ra.

榾 Gộc. *n*. Cây củi có khúc đẳn mà lớn.

Củi —. id.
Ông —. Người già cả hơn hết, hoặc làm trong một xứ. (Tiếng kêu chơi).
Cá —. Thứ cá biển lớn con, giống cá mà vảy đen lớn, như cá mòi đường

喎 Gọi. *n*. Kêu, lên tiếng mà kêu; kêu là.

Kêu —. id.
— *răng*. Kêu là, xưng răng. *Có học mới gọi răng người khôn.*
— *là*. Kêu tên là; cho có tiếng, cho có chừng. *Làm gọi là, nói gọi là, đi gọi là*, có nghĩa là làm, nói, đi cho có tiếng có chừng.

瀧 Gói. *n*. Phần thủ, phần hờ, (kêu theo tiếng Cao-mên).

Qua —. Đi ngang trước gói.
Trình —. Đi thưa cho người coi gói đem giấy thông hành cho người gói xem.

繪 Gói. *n*. Dùng giấy lá, hoặc đồ vải mà bao lại; đồ bao phong lại.

— *lại*. id.
— *gém*. id. Cũng chỉ nghĩa là đồ gói.
— *lấy*. Bao lấy, mặc vào trong gói.
— *vào*. Mặc vào, bao vào: *gói vào trong lưới*
Bỏ — gém. Bỏ gọn ghẻ, không có bề bộn.
Khăn —. Khăn để mà gói.
Hàng —. Hàng bao gói lại, có thể mang

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

bán đạo. Kẻ bán thể ấy kêu là *bạn hàng gói*.
Buôn —. Buôn hàng trong gói, chỉ nghĩa là *buôn nhỏ*.
Bao —. Đồ bao lại, gói lại, đồ đựng trong bao gói.
— *bánh*. Dùng lá lấy bao bột, nếp mà làm ra cái bánh.
Bánh —. Tên riêng một thứ bánh gói dài mà dẹp.

Gỏi. *n*. Cá thịt xắt lát trộn với rau giấm, hoặc với nước chua gì khác như chanh khế v. v.
— *ghém*. id.
Ăn —. Ăn thịt cá tươi trộn với rau, giấm.
Nó ăn — mầy. Nó lanh lắm, mầy nói không lại miệng nó, mầy phải thua nó.

Gội. *n*. Xối nước đã cho sạch tóc.
— *đầu*. id.
Tắm —. Và tắm và gội, lấy nước mà làm cho cả đầu mình sạch sẽ.
Nước —. Nước riêng để mà gội.
— *ơn*. Mang ơn, chịu nhiều ơn.

Gối. *n*. Đồ dùng mà kê đầu mà dựa kiến chỏ, hoặc để mà gác tay chơn, chỗ đầu ông chơn, đầu đùi gác lấy nhau.
Cái —. Đồ dùng mà kê mà gác.
— *dựa*. Gối lớn để mà dựa kiến tay, hoặc dựa mình.
— *ôm*. Gối dài để mà ôm cho ấm.
— *tà sạch*, Gối may nhiều lớp nhiều con.
— *luôn*. Gối dài hai người nằm.
— *đầu*. Kê đầu, dựa đầu vào.
— *lấy*. Gác lấy nhau, nối lấy nhau. *Hai đầu cây gối lấy nhau*.
— *gác*. id.
Chung —. Nằm chung một gối, (nghĩa vợ chồng).
Đầu —. Chỗ đầu ông chơn; đầu đùi nối lấy nhau.
Qui —. Xuống gối, qui xuống.
Xuống —. id.
Qui — *thẳng*. Qui thẳng gối.
Qui — *trệt*. Qui ngồi.
Bái —. Qui lạy một gối.
Đứng thẳng —. Đứng cho ngay thẳng, đứng rún gối.
Cứng —. Đi được, đi vững, (nói về con nít).
Vững —. id.
— *thẳng* — *dài*. Bộ đi không muốn bước, không chắm hẳm.
Chai đầu —. Tiếng than về sự phải qui lạy nhiều.
Yếu —. Đi chưa vững, (thường nói về đờn bà năm bếp).

Gởi. *n*. Đưa đi, cho đem đi, giao cho, phú thác cho, ký thác.
— *gắm*. Ký thác.
— *cho*. id.
— *đi*. Cho đem đi.
— *tin*. Nhắn tin, đưa thơ đi.
— *thơ*. Viết thơ, cho đem thơ đi.
— *lời*. Nhắn tin, trao lời, cậy ai nói lời thăm viếng.
Chành —. Loại cây cỏ hay mọc nhờ trên cây khác.
Nhành —. id.
Chùm —. id.
Sống — *nạc*, *thác* — *xương*. Lời đính ninh phú thác cả thân sống thân chết.
Trao thân — *mình*. Phú mình trong tay kẻ khác, ấy là một lễ con gái về nhà chồng, phải trầu rượu lạy chồng, lạy cha mẹ chồng, xin nhờ mọi đều che chở.
— *trăng cho ác*. 寄 託 非 人 *Ký thác phi nhân*. Nghĩa là gởi gắm không nhằm người.
— *thân*. Gởi mình, nương mình vào đâu.
Sống —, *thác về*. Ấy là nghĩa câu chữ, *sanh ký tử qui*, 生 寄 死 歸 nghĩa là sống như gởi, thác như về.
Thưa —. Tiếng chường thưa cùng kẻ lớn.
Bẩm —. Tiếng chường thưa cùng quan.
Nhắn —. Nhắn biểu việc gì.
Trộm —. Kính gởi, kính thưa, (tiếng nói khiêm).

Gom. *n*. Tóm, tom góp.
— *lại*. Qui lại một chỗ.
— *lưới*. Kéo lưới thúc lại một chỗ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

塿 Gòm. *n.* Đồ hầm bằng đất.

Đồ —. id. Đồ giòn dễ bể.
Lò —. Lò hầm gòm.
Thợ —. Thợ xây đồ gòm.
Gọ —. Đồ bằng đất, nồi trả, v. v.
Hàng —. Hàng bán đồ gòm ; đồ bán bằng gòm.

㨰 Gồm. *n.* Tóm về một mối, giành lấy.

— lấy. id.
— hết. Tóm hết, giành lấy cả.
— dương. id. Giành lấy một mình, ôm lấy cả, côm cam.
— hay. Coi chung nhiều việc, tóm coi nhiều việc.
— no. No đủ : *Gồm no mọi món.*
— lại. Cọng lại, tóm lại.
— tóm. Tóm lại, tóm tắt, thâu về một mối.
— tài. Có nhiều tài năng.

憾 Gớm *hoặc* Ghớm. *n.* Nhớm, bất giùn mình, lấy làm khó chịu.

Nhớm —. id.
— ghiếc. Bộ xấu xa, dơ dáy, lạ thường, ngó thấy làm cho người ta phải dùng mình thật kinh.
— guốc. id.
— ghê. id.
— gang. Dị cục, quá chừng, có khi nói luôn là *gớm gang gớm ghỉnh*, cũng về một nghĩa.
— ghỉnh. id.
— thay ! Đáng sợ thay, gớm dường nào !
Quá —. id.
— mặt. Ghét mặt, thấy mặt không ưa được, không muốn ngó.

論 Gọn. *n.* Bộ vẹn về, vén khéo, vừa vặn, không dư thiếu, tiếng kêu kể vải lụa nhiều cây.

— gàng. Bộ vẹn về, nhặm lẹ, vừa vặn, chỏn hỏn, không lượt bượt. *Ăn mặt gọn gàng.*
— ghẻ. id.
— bộ. id.
Một —. Một bó mười cây (nói về vải lụa).
— vải. Mười cây vải, (vải một cây có ba mươi thước Annam).
— lụa. Mười cây lụa, id.
Lụa —. Lụa nhiều cây bó lại một.
Làm cho —. Làm cho vẹn khéo, sắp đặt vô khéo.
Xăng quần cho —. Kéo quần lên giắt vô lưng cho khỏi lượt bượt, lòng thòng.

棍 Gỏn. *n.* Tên cây có bông nhẹ xốp bông thường, thường dùng mà dồi gối.

Cây —. id.
Bông —. Bông cây gỏn.
Sài —. Tên xứ ở về tỉnh Gia-định.
Trâu sài —. Thứ trâu vàng là ít cay, chỉ là thổ sản đất Tân-triều, (Biên-hòa

共 Gọng. *n.* Cây uòng cong cong, dùng nhét cây kẻm.

— rớ. Hai cây cặn đầu lại để mà treo tôm rớ.
— tôm. Cái kẻm con tôm, cũng hiểu là kẻm càng nó.
— cua. Cái kẻm con cua, id.
— xe. Cây kẻm trước cổ xe để mà cột ngựa.
Té chổng —. Té giơ giò lên trời.
Cùng —. Tiếng kêu chung đồ dùng có cái có nhánh giống cái càng cua.

杠 Gông. *n.* Đồ hình ngục dòng kẹp cổ người có tội, thường dùng hai khúc cây dài, hai then hai đầu, ở giữa lại tra hai cái then vừa cái cổ người có tội.

— cùm. Tiếng kêu chung cả đồ hình kẹp cổ kẻm chơn.
— cụt. Gông vắn để cho tội nhơn mang làm công chuyện cho gọn.
— dài. Gông dùng cây dài.
— thiết diệp. Gông cây mà có kẻm sắt cho nặng, để đóng người nặng tội.
— ván. Ván khoét lỗ chính giữa, vừa người mang.
— thờ. Gông nặng dán giấy đỏ, để một cái riêng, có ý cầu cho ai này khỏi tội lệ cùng khỏi mang gông.
Đóng —. Tròng cái gông vào cổ ai, làm cho ai.
Diệt —. id.
Mang —. Phải chịu lấy cái gông tròng vào

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

工 Gồng. *n.* Đầu nặng đầu nhẹ, đầu cao đầu thấp hay vồng lên ; phép chuyển gân cốt, làm cho mạnh bạo.

Gánh —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là gánh, mà cũng có nghĩa là gánh đầu cao đầu thấp không cân nhau.
— trí. Chồng trí, nông trí không chịu thua.
— một đầu. Đồ gánh nặng không đều nhau.
Phép —. Phép chuyển gân cốt làm cho mạnh bạo, làm cho mình hóa ra như đồng như sắt, gươm chém không đứt, súng bắn không phủng, ấy là phép Cao-mên hay tin.
Chuyển —. Chuyển gân cốt làm theo phép Cao-mên.
Có —. Có phép làm cho người ta đâm chém không nao núng.

拾 Góp. *n.* Thâu lần lần, lượm lặt nhiều nơi mà đem về một chỗ.

— nhóp. id.
Thâu —. id.
— lại. id.
— tiền. Thâu tiền nhiều nhà, thâu tiền bá gia. *Làng góp tiền linh*, nghĩa là làng thâu tiền ít nhiều mà nuôi linh.
Tiền —. Tiền phải tính cả lời vốn mà trả bớt từ ngày hoặc từ tháng.
Cho tiền —. Cho vay xập, bắt người vay phải tính lời vốn mà trả thì mòn, trả ngày, hoặc trả tháng.
Xâu —. Công đi làm xâu, tiền phải chịu cho làng, hiểu chung là phần phải chịu cho làng.
Tom —. Thâu về một chỗ, thu trữ.
— gió làm bão. Thu trữ một khi một ít mà làm nên vốn lớn.
Chuyện —. Chuyện lượm lặt nhiều chỗ, chuyện kể bao lao, hết chuyện nầy tới chuyện khác.
— dân. Thâu tiền dân, bắt dân phải chịu tiền.

合 Gộp. *n.* Chung lại, gộp lại, nhập lại.

Buộc —. Buộc chung.

合 Góp. *n.* Cột chung, bó chung. Đá khối.

Bó —. id.
— lại. id.
Một — tre. Một bó tre, một cồn tre.

蹟 Gót. *n.* Cái chót bàn chơn về phía sau.

— chơn. id.
Nối —. Đi tiếp theo, đi nối theo sau.
Theo —. Đi theo.
Dối —. id.
Dời —. Đi, dời chơn.
Nhẹ —. Đi mau, đi nhẹ nhẽ.
Từ đầu chí —. Từ trên cho đến dưới, cả đầu đuôi.
— son. Da thịt sau gót đỏ như son, là dấu sang giàu.
Trễ —. Dư gót, bày gót ra (nói về giày).
Phết —. Thòng thòng dưới gót : *Quần dong phết gót.*

削 Gọt. *n.* Cắt hớt làm cho trơn, cạo sửa.

Cạo —. Cạo sửa, làm tốt.
Dao —. Dao cạo.
— đầu. Cạo đầu.
— tóc. id.
— vỏ. Cắt hớt cái vỏ mà bỏ đi, róc vỏ.
— ngói. Đánh tóc con, sửa soạn làm tốt.
— chung mày. Đánh chang mày. id.
Ăn —. Ăn hết, ăn ráo ; *ăn như gọt*, chỉ nghĩa là ăn mạnh mẽ.

桀 Gợt. *n.* (Coi chữ gạc).

— đi. Gạc đi.

虬 Gù. *n.* Tiếng bò câu kêu nhau.

Vũng —. Tên chỗ về hạt Tân-an, địa phận tỉnh Gia-định thuở trước.

俱 Gu. *n.* Chỗ nổi lên, xương gio ra một cục, cái u.

Nổi —. Nổi cục, nổi u, gio ra một cục.

棋 Gũ. *n.* (Gỗ) Loại cây cứng lắm.

Cây —. id.
Mèo —. Mèo đen.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

渠 Gừa. *n.* Thứ cây nhiều nhánh, sum sê hay mọc theo bực sông, cũng là củi thổi.

Cây —. id.

局 Gục. *n.* Cúi đầu, chúi đầu xuống.

— đầu. id.
— gũ. id.
— mặt. Cúi mặt, không ngước mặt. Bộ dại dột; bộ mắt cỡ, không dám mở mặt.
— gặc. Đưa đầu lên xuống làm đầu ưng chịu.
Ngủ —. Cách ngủ đứng ngủ ngồi, đầu chúi xuống rồi lại ngước lên.

褪 Gùi. *n.* Đồ đương bằng tre mây, thường mang sau lưng.

Cái —. id.
— đội. Mang đằng sau lưng, đội trên đầu, hiểu chung là mang đội.
Cây —. Tên dây hay đeo trên cây khác.
Trái —. Trái dây gùi, rừng Biên-hòa, Bà-rịa có nhiều, trái nó tròn, mùi chua chát, chín rồi cũng có mùi ngọt.

嗜 Gũi. *n.* (Tiếng trợ từ).

Gâu —. Gần một bên.

收 Gửi. *n.* Đồng nghĩa cùng chữ *gởi*.

貢 Gún. *n.*

Cá —. Loài cá nhỏ vảy, hai bên mang có hai cái ngạnh, mà lớn con.

豎 Gừng. *c.* (Coi chữ gáng).

椈 Guốc. *n.* Giày bằng cây mà cao.

— mui. Thứ guốc có bao tâm da để mà mang cho dễ.
— móc. Thứ guốc trước mũi làm cong cong mà dài.
— vông. Guốc làm bằng vong.
Cúc đi. —. Đối với *khỉ đeo hoa*, chỉ nghĩa là người hèn mà muốn làm mặt tử tế; không đáng mặt đi giày.

Dép —. Tiếng kêu chung hai thứ giày: d mỏng, guốc dày.
— chẻo. Cây vắn tra ngang đầu cây chẻo, l làm tay cầm.

瘍 Guộc. *n.* Một mình ít dùng.

Gầy —. Ốm yếu, còn da bọc xương.
Ghe —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là ghe.
Lống —. Đồ quảy tơ chỉ.

劍 Gươm. *c.* Đồ binh khi giống cái dao, v cán dài lưỡi.

— dao. Đồ dể mà đâm chém, cũng hiểu cây gươm.
— trường. Thứ gươm dài lưỡi.
Trao —. Xui giục kẻ khác giết nhau; làm c người ta chém lộn.

賺 Gườm. *n.* Liếc mắt, ngó xiên xiên tỏ ra bất bình, giận dữ.

— ghé. id.
— ngó. id.
— liếc. id.
— hay. Vả liếc vả hay, đóng con mắt không muốn ngó, tỏ ra sự không

鏡 Gương. *n.* Kính làm vừa con mắt để coi cho tỏ; kính tráng thủy để mà soi mặt kiểu vở hoặc cái chi để cho người ta chước, hoặc phải xa lánh.

— soi. Kiến con mắt, cũng hiểu là kính mặt.
— soi mặt. Kính tráng thủy để mà soi mặt
Soi —. Ngó vào trong kính tráng thủy mà mặt; coi theo việc trước.
Hòm —. Cái hòm nhỏ để mà đựng cái k soi mặt.
Làm —. Làm chuyện chi ra trước cho khác coi theo. Làm phải kêu là gư tốt, làm quấy kêu là gương xấu.
Để —. Để việc nêu ra trước làm cho kẻ k noi theo, làm cho kẻ khác phân h
Nên —. Trở nên chuyện đáng bắt chước, là không nên bắt chước; hóa nên răn dạy.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *sáng*. Chuyện tốt, chuyện phải, đáng cho người ta bắt chước.
— *bể bình tan*. Cuộc phân lìa, vợ xa chồng, chồng xa vợ.
Kia — nhựt nguyệt, nọ đao quỉ thần. Tiếng thề ai làm phải, có nhựt nguyệt tỏ soi, ai làm quấy cũng có gươm quỉ thần gia hại.

Gượng. *c*. Rán rức, gắng sức.

Gắng —. id.
— gạo. id.
Nói —. Nói đỡ mắt cỡ ; kiếm đều nói chữa mình. *Chưa chịu lội, hãy còn nói gượng !*
Làm —. Rán mà làm ; làm đỡ, kẻo kẻ khác chê cười.
Cười —. Cười đỡ thẹn ; cười kẻo người ta nói mình dở, mình quấy, ấy cũng là *cười ra nước mắt*.
— dậy. Rán sức chờ dậy. *Đau liệt nhược, cũng gượng dậy mà ngồi*.
— đi. Rán mà đi.
Đi —. Đi không nổi mà cũng rán.

Guột. *n*. Cột ; nuộc.

— mây. Mây hổ vòi, cuộn vòi.
— dây. Thắt dài dây, thắt trái găng.
— tụi. Thắt giè hàng làm ra cái tụi.

骨 **Gút**. *n*. Cột thắt lại làm ra một cái mắt.

Thắt —. id.
— lại. Thắt lại, cột chặt.
— dây. Thắt sợi dây làm ra từ mắt ; sợi dây có gút.
Bạc —. Bạc vụn giống hình cái gút. Bạc Xiêm, Mên hay dùng.
— tay. Đếm tính theo chỉ tay, lóng tay.
Mọi thắt —. Nhiều mán Mọi không biết chữ, muốn cho nhớ việc gì, hoặc giao ước với nhau làm sao, thường lấy dây thắt gút mà làm dấu ; hiểu ra sự thật thà, cũng như đời thượng cổ không có chữ, có muốn làm dấu về sự gì thì phải thắt gút, kêu là 結繩之政 *kiết thằng chi chánh* ; đời nay lại hiểu ra nghĩa gắt chặt, cổ chấp dại dột, có tiếng nói : *làm như Mọi thắt gút*, thì chỉ nghĩa là khăn khăn có một bề, hễ nói ra thì giữ lấy, không biết châm chế.

滑 **Gụt**. *n*. Giội nước mà chà xát cho sạch chỗ lầm.

— rửa. id.
— sạch. id.
— đầu. Gội đầu, giội nước trên đầu cùng vò đầu cho sạch.
— áo. Lấy nước giặt chỗ áo dơ, không phải là giặt cả cái áo.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

H

呵 Ha. *n*. Tiếng thở ra ; tiếng lấy làm lạ.
— —. id.
Nước Ma —. Nước phép đáng Phật.

下 Hạ. *c*. Dưới, bề dưới, phía dưới, để xuống, cho xuống, bỏ xuống.
Thiên —. Cuộc ở dưới trời; người ta cả thảy.
— *giải*. Giải dưới, âm phủ, cũng hiểu là thế giải.
陛 — *Bệ* —. (Coi chữ bệ). Tiếng kẻ ở dưới bệ xưng hô, thì là tiếng kêu vua chúa mà tâu lên.
殿 | *Điện* —. Tiếng xưng tặng các chư hầu, các hoàng tử.
閣 | *Các* —. Tiếng xưng hô các quan trưởng, các người đáng kính nhường.
足 | *Túc* —. Tiếng xưng hô các kẻ danh gia hoặc bằng vai với mình.
門 | *Môn* —. Kẻ làm đệ tử.
部 | *Bộ* —. Kẻ làm tay chơn, kẻ tùng phục.
Thần — hoặc — *thần*. Tiếng các quan xưng mình là người bề dưới.
帳 | *Trướng* —. Tiếng xưng hô các quan lớn.
手 | *Thủ* —. Người tay chơn, kẻ giúp đỡ.
標 | *Tiêu* —. Thuộc binh, tay sai.
Hầu —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là hầu chực một bên.
Dĩ —. Sắp xuống, cả thảy.
Hèn —. Hèn mạt.
— *tiện*. id.
Mạt —. id.
— *mạt*. Bỏ xuống dưới rốt ; cất chức, làm nhục.
Hành —. Sai bắt, quở phạt, làm khổ sở, làm chủ.
— *xuống*. Để xuống, bỏ xuống, cho xuống, làm cho thấp xuống, làm cho ngã xuống.
— *rộng*. Để quan tài xuống dưới huyệt.
— *khoán*. id.
— *thổ*. Để xuống dưới đất, chôn dưới đất.
— *ngục*. Bỏ tù, bỏ vào trong ngục ; làm khổ sở, không cho thong thả.
— *chỉ*. Xuống chỉ, ban chiếu chỉ (nói về vua).
— *lệnh*. Xuống lệnh, truyền lệnh, ra hiệu lệnh.
— *thủ*. Xuống tay, ra tay, (đâm đánh hoặc làm chuyện gì).
— *huyệt*. Dàng dưới ra huyệt, đi sông ra huyệt.
— *lợi*. Dau kiết.
— *mộc*. Đóng con dấu (thường nói về việc ký lảng).
— *mộc giải*. Đóng cây làm giải hạn, phá giải hạn.
— *tờ*. Làm tờ, (vay mượn, mua bán).
— *đũa*. Để đũa xuống, thôi ăn.
上和 | 睦 *Thượng hòa* — *mục*. Trên hòa dưới thuận; cuộc trên dưới hòa hảo cùng nhau.
詞沒 | *Từ một* —. Tờ cớ bằng về sự trộm cướp mất của cải là bao nhiêu.
Giá —. Tiếng quân lính hô rập mà xáp trận.
水流在 | *Thủy lưu tại* —. Nước chảy xuống chỗ thấp ; nghĩa mượn: Việc chi cũng về kẻ dưới chịu ; quan trên có truyền dạy điều gì, dân sự đều phải chịu.
不分高 | *Bất phân cao* —. Không phân lớn nhỏ, ăn ở ngoan ngủy, đối mọi người như nhau (nói về kẻ lớn).
| 凌上 — *lăng thượng*. Kẻ dưới lấn lướt kẻ trên, ăn ở vô phép, không biết lễ phép (nói về kẻ nhỏ).
承上接 | *Thừa thượng tiếp* —. Nương trên tiếp dưới, chỉ nghĩa là ăn ý cùng nhau, trên dưới hiệp theo nhau, (thường nói về lời nói có đầu có đuôi).
| 情不能上達 — *tình bất năng thượng đạt*. Sự tình ở dưới chẳng thông được nơi trên, chỉ nghĩa là việc kẻ bề dưới không thấu kẻ trên, sự thế cách bức.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Triệt —. Dỡ đi, phá đi. *Triệc hạ một cái nhà.*
Sở —. Sờ dưới, thường hiểu là sờ cắm rạch ở phía dưới, (đối với phía trên, gần đất Cao-mên, kêu là *Sở thượng).*
— du. Dòng dưới, ở theo sông mà về phía dưới, đối với *thượng du*, là dòng trên, phía đầu nguồn.
— bộ. Từ nửa mình con người trở xuống.
— thân. id.
Thân —. Chỗ kín trong mình người ta.
Làm —. Cho uống thuốc hạ, cho xổ.
Thuốc —. Thuốc xổ.
Nước thang —. Nước làm riêng để mà uống với thuốc khác.
Bắn — ba chiếc tàu. Bắn chìm ba chiếc tàu.
— mã. Xuống ngựa.
— cờ. Xuống cờ, kéo cờ xuống.
— thành. Hàm đặng thành, lấy đặng thành nào.
— lớp. Rồi lớp nào, rồi chuyện gì (thường nói về tuồng hát bội).
Di —. Di Miến-dưới kêu là *Hạ-châu*.
— châu. Miến-dưới, Phô-mới, thuộc địa Hồng-mao.
Quật —. Chịu lòn, đầu luỵ.
— mình. Khiêm nhượng, chịu làm nhỏ.
— nang. Chứng sưng ngoại thận, đi phải căng náng.
— điền. Ruộng thấp.
— thứ. Thứ sau, lần sau, phen sau.
— tuần. Tuần sau; mười ngày rốt tháng.
— nêu. Nhổ nêu, xuống nêu, thôi nêu, nhằm ngày mồng 7 tháng giêng.
Khai —. id.
— ảnh. Để tượng ảnh xuống (hiểu về lễ hôn chơn).
Địa —. Dưới đất.
— bực. Nghề bắt cá dưới sông. *Dân hạ bực* dân làm nghề chài lưới.
Lửa —. Lửa dứt ngọn, không cháy nữa.
Tất —. Dưới gối; phận làm con phải *tất hạ thiều hoan*, 膝下承歡 chỉ nghĩa là phải hầu hạ giúp đỡ làm cho vui lòng cha mẹ.
— neo. Bỏ neo xuống, gieo neo.

夏 Hạ. *c*. Mùa hè; nhà vua thứ nhứt trong ba nhà có danh bên Trung-quốc là *Hạ, Thương, Châu*.
— thiên. Mùa hè, tiết nắng.
華 | . *Hoa —*. Kẻ chợ, chốn thành thị, lịch sự.
半 | . *Bán —*. (Coi chữ bán).
| **枯草** *— khô thảo*. Loài cỏ, qua tới mùa hạ liền khô, tục danh là dây *lốp bốp*, vị thuốc phong.
— vũ, tổ. Tên hoàng đế nhà Hạ có tài trị thủy, nghĩa là khai kinh, đào sông mà làm cho bớt lụt *Hồng thủy*.
Trường —. Tiết trường hạ, giữa tiết nắng.
Lập —. Đầu mùa hạ.
— chí. Chính mùa hạ.
— môn. Tên cửa biển ở bên Trung-quốc.

厦 Hạ. *c*. Cái nhà.

暇 Hạ. *c*. Rảnh rỗi, không có việc làm.
Nhàn —. id.
Công —. Khi rảnh việc quan.

賀 Hạ. *c*. Mừng, đi lễ mừng.
Khánh —. id.
Cung —. id.
Yến —. id.
— tân gia. Đi lễ nhà mới.
Đi —. Đi lễ mừng, đi hỏ.
Hỉ —. Vui vầy.

曷 Hà. *n*. Lẽ đâu, có lẽ nào.
— dễ. Đâu dễ.
— dám. Đâu dám.
— rằng. Đâu gọi.
— chẳng. Đâu không.
— nỡ. Đâu nỡ, đâu không, đâu đành.
— miệng. Hà miệng.

河 Hà. *c*. Sông; tên sông bên Trung-quốc.
Ngân —. Sông ngân, sông giang hà.
Giang —. id. Cũng hiểu là đàng ngăn làm giải hạn.
Huỳnh — hoặc hoàng —. Tên sông ở bên Trung-quốc, thông với sông Khương.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cừ —. Tên chỗ ở về tỉnh Quảng-bình. *Nậu cừ hà ăn cái xổ xấu*, chỉ nghĩa là hà tiện quá.
Hải — hoặc — hải. Sông bể; độ lượng lớn.
Hải — chi lượng. Độ lượng rộng như sông biển.
Sơn —. Giang sơn, sự nghiệp nước nhà.
— tiến. Tên tỉnh ở giáp Cân-vọt.
— tịnh. Tên tỉnh nhỏ ở gần Nghệ-an.
— nội. Tên tỉnh lớn ở giữa từ trần (Bắc-kỳ).
— nhuận. Tên chỗ, tên xứ. *Lụa Hà nhuận*, thường hiểu là lụa tốt.
Nội —. Sông trong, sông rạch nằm về phía trong, gần chỗ đô hội.
— lẳng. Chỗ trông ở ngoài bể chài; chỗ nổi nước lai láng ở bên sông rạch mà cạn.

遐 Hà. *c.* Xa.

Thăng —. Vua băng.
遐 | 一體 *Nhứ — nhứt thể*. Gần xa cũng một phép.

苛 Hà. *c.* Khắc bạc, khúc mắt.

Phiền —. Mắt mỏ, thắc mắc nhiều đều; năn nỉ, than van.
— tiện. Bo bo giữ của, không dám ăn xài, lấy của làm trọng, rít róng, lo còn lo mất thới quá.
— hiệp. Hiệp đáp, khắc bạc. *Hà hiệp dân*.
— khắc. Làm khúc mắt, ăn ở bất nhơn.
— lạm. Hiệp dân mà ăn tiền. *Tội hà lạm*.
— chánh. Phép cai trị bất nhơn.

荷 Hà. *c.* Bông sen, tên cỏ, vị thuốc thơm; mang, khiêng.

Bạc —. Loài rau thơm cay, cũng là vị thuốc trị chứng nhức đầu. *Dầu bạc hà*.
Cây bạc —. Loại cây mỏn mà trắng, người ta hay dùng tay nó mà nấu canh, không dùng củ.
— thủ ô. Loài dây, củ nó đen, chính là vị thuốc bổ có tài làm cho xanh râu đen tóc.
— bao. Cái đãy cột lưng, tục danh là *hồ bao*.

蚵 Hà. *n.* Loài trùng nước mặn, hay đục thuyền.

Sùng —. id.

何 Hà. *c.* Gì, sao, nào?

Nài —. Nài xin, năn nỉ.
Nại —. Biết làm sao được.
Bất khả nại —. Chẳng làm chi được, đã còn thế gì.
Vô —. Chẳng bao lâu.
— huống. Huống chi.
由 | *Do —*. Cớ sao, tại làm sao?
Kiện do —. (Coi chữ do).
— cớ. Cớ gì, cớ sao?
— sự. Việc chi, việc nào?
— vi. Làm gì?
— rứa. Cầu vui, làm chuyện cầu vui, gọi là.

呵 Hà. *n.* Hà miệng phà hơi, tiếng hà mà

— hơi. Phà hơi, ngáp.
Ý —. Tiếng nhát nhau, chỉ vật chi mà nhau. *Ý hà ông kẹ*.
— —. Tiếng hà miệng ra mà nhát, làm muốn ăn, muốn táp. (Giỡn với con
Cút —. (Coi chữ cút).

瘕 Hà. *c.* Có cục trong bụng, chẳng là đàn tại huyệt, (thường nói về đờn bà).

癥 | *Trưng —*. id.

呵 Hà. *n.* Mở miệng ra.

— miệng. id.
— hơi. (Coi chữ hơi).
Cười — —. Cười lớn tiếng mà giỏn.
Hì —. Tiếng vui cười.

壑 Hác. *c.* Rãnh, chỗ eo vực.

Câu —. Ngòi rãnh.
Hải —. Biển cả.
塡澥 | *Điền câu —*. Nhận xuống rãnh, làm cho phải tai nạn.
Hích —. Bộ vui cười tích tác. *Cười hích*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

鶴 Hạc. *c.* Loài chim chơn đỏ, hình giống con ngỗng trồng mà cao hơn, người ta nói là chim sống lâu, các vì tiên hay cỡi.

— gỗ. Hạc bằng cây chính là bạc thờ trong đình miếu, cũng hiểu là ngựa thần tiên, thường dùng một cặp.
Bạch —. Hạc trắng.
Cầu bạch —. Tên cầu ở gần thành Hà-nội.
Hoàng —. Hạc vàng.
Tóc —. Tóc trắng phau phau, chỉ nghĩa là tuổi cao.
Quí linh — toán hoặc *— phát.* Tuổi rùa tóc hạc, chỉ nghĩa là sống lâu, tiếng chúc cho vợ chồng mới bậu bạn đến già.
Đảnh —. (Coi chữ đảnh).

鵠 Hậc. *n.* (Coi chữ bể).

黑 Hắc. *c. n.* Đen, tiếng trợ từ chỉ nghĩa là quá.

Đen —. Đen thui, đen lâm.
| 白分明 — *bạch phân minh.* Đen, trắng phân biệt nhau, chỉ nghĩa là trắng theo trắng, đen theo đen, không chút xen lộn, hoặc đen trắng đồng nhau, thường nói về con mắt.
— cổ. Gắt cổ, rát cổ, nóng cổ, *rượu ngon uống hắc cổ.*
Ngọt —. Ngọt gắt, ngọt quá.
— xơi. Tiếng nhảy mũi.
| 丑 — *sửu.* Một bìm bìm, vị thuốc hạ.
| 牽牛 — *khiên ngưu.* id.
Dầu —. Thứ dầu đốt cây dương tòng mà lấy ra.

吃 Hác. *n.* Ngước lên, vác lên, (nói về mặt).

— mặt. Vác mặt, đưa mặt lên, bộ xấc xược.
Mặt — —. Mặt đưa lên, không ngó xuống dưới ; bộ vô ý, nhứt là khi đi.
Ht —. Bộ lắc xắc, vác mặt lên, bộ ngùn ngờn.
— lờ. Xắc lờ, bộ lắc xắc.

勃 Hạch. *c.* Tra hỏi.

— hỏi. id.
— giấy. Hỏi giấy, tra hỏi giấy tờ.
— tờ. id.
Tra —. Tra hỏi.
Khảo —. Xét hỏi (thường nói về việc thi cử).

核 Hạch. *c. n.* Hột, đàm, huyết không thông, hay chạy hay đốn, nổi cục.

— đàm. Đàm ứ lại dồn lại chỗ nào trong thân mình.
Nổi —. Sưng, nổi cục đàm huyết ấy.
Chạy —. Đau một chỗ, bắt sưng một chỗ nào khác.
Heo —. Thứ heo đực dái lớn, mà nhỏ con, có thiến đi nó mới lớn.
— đào. Trái hạch đào, hột nó.

赫 Hách. *n.* (hích) Dở lên, đưa lên một thì.

— cẳng. Dở càng lên một thì.
Hùng —. Nộ nạt, ăn hiếp.

台二 Hai. *n.* Số ngẫu, hai số một nhập lại.

Thứ —. Kể lấy thứ nhứt.
Mười —. Mười với hai.
— mươi. Hai cái mười.
— huyện. Địa phận tỉnh Đồng-nai thuở trước.
Anh —. Tiếng nói chơi, chỉ nghĩa là tiền đồng.
Chị —. Chị thứ hai, thường hiểu là chị ả.
Nối —. Thứ nối lớn bằng hai nối một, là nối nhỏ hơn hết.
— bên vai vác. Tả thần quang, hữu thần quang, (tiếng nhiều người hay kêu mà thề).
— vai gánh nặng cả —. (Coi chữ gánh).
Cây nàng —. Loài cỏ tía, lá có lông mà ngứa.
Lòng một dạ —. Không thật lòng.

害 Hại. *c.* Làm cho phải hư hao, cho phải khốn khổ, cho phải bị lụy.

Thiệt —. Sự hư hại.
Tai —. Rủi ro, khốn nạn. *Mắc tai hại,* chỉ

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

nghĩa là bị nạn gì lớn, như mất mùa, dịch khí, v. v.
Làm —. Làm cho phải khốn khổ, phải hao tài tổn của.
Nhiễu —. Khuấy rối, làm hại.
Tàn —. Phải tàn mạt, hư hết sự nghiệp.
Nát —. id.
Thương —! Tiếng thương tiếc.
Bào —. Làm cho phải chịu thiệt hại, chẳng kỵ nặng nhẹ.
Giá —. id.
Sát —. Chém giết, làm cho phải chết.
Không biết lợi —. Không biết làm sao là lợi, làm sao là bất lợi; không biết tính việc nên hư cho mình.
— *thay!* Khốn thay!
Chó lỏ đuôi — *chủ nhà*. Tục hiểu chót đuôi con chó khắc sắc trong mình nó, thì là hại chủ.
— *gì?* Hề gì, không có làm sao.
Không — *gì*. id.
Hẩm —. Hiệp đáp hết cách.
| 人 人 | — *nhơn, nhơn* —. Dữ có dữ trả.
囫 財 | 命 *Đồ tài* — *mạng*. Muốn lấy của người mà giết người, ấy là tham bạo bất nhơn.

薤 Hải. *t.* Bẻ lấy, cắt lấy, (thường nói về trái trăng), bẻ đi, hại non.
— *trái*. Bẻ lấy trái cây.
— *rau*. Cắt rau, ngắt bứt ngọn rau.
— *củi*. Lấy củi, làm củi.
Gặt —. Gặt.
Cấy —. Cấy.
Lưỡi —. Lưỡi sắt để mà gặt lúa.
Vòng —. Cái vòng bằng cây có thể tra lưỡi hái.
— *non*. Hái khi còn non; làm cho phải chết non.

鞋 Hải. *c.* Giày dép.
Hèn —. id.
Chơn hèn chơn —. Chơn giày chơn dép, sự thể sang giàu, làm mặt sang giàu

骸 Hài. *c.* Cả xương hóc.
— *cốt*. id. Cốt kẻ chết.
Tứ chi bá —. Tiếng hiểu chung cả tay chân xương thịt trong mình người ta.
Hành —. Làm cho cực khổ, chịu cực khổ

孩 Hài. *c.* Con còn thơ bé.
— *đồng*. id.
— *nhi*. id.
Anh —. id.
— *đề*. Con còn bồng.

諧 Hài. *c.* Hòa hiệp, rập ràng, xong xuôi.
Hòa —. Hòa hiệp.
Sự bất —. Việc không xuôi.

該 Hài. *c.* Kể ra.
— *tội nó*. Kể tội nó ra, mà đánh nó, mà trị nó

海 Hải. *c.* Biển.
Hà —. Sông biển.
Lượng — *hà*. Độ lượng rất rộng.
Đại —. Tên chỗ, tên cù lao ở giữa biển phía đông phương Afrique, quản Lang-sa.
Đông —. Biển đông, biển cả.
— *vận*. Thuyền vận binh lương.
— *đạo*. Đạo thủy, đoàn tàu chiến
Nam —. Biển nam.
Nam — *tướng quân*. Tước phong cho c
— *nam*. Tên cù lao ở gần nước Nam, th về Trung quốc, có hơn một triệu ng ở.
Bắc —. Biển bắc, biển lớn lắm.
— *phòng*. Đồn thủ lập ra mà giữ cửa b cũng là tên chỗ.
— *đông*. Thuế bắt cá trong các sông hồ gần cửa biển thuộc về phía Đông. T *hải đông*.
— *tây*. Thuế bắt cá trong các sông hồi tớ biển, ở về phía Tây. *Thuế hải tây*
航 | *Hàng* —. Đi biển, vượt biển.
Phước —. Tên làng về hạt Phước tuy.
Long —. Tên làng. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Hắc —. Biển đen, ở giữa phương Tây cùng phương Đông.
Hồng —. Biển đỏ ở bên phương Nam.
Địa trung —. Biển ở giữa phương Tây, phương Đông cùng phương Nam.
Khổ —. Biển hiểm, sự cực khổ ở đời. *Trầm luân khổ hải.*
Bát tiên qua —. Tám ông tiên đi qua biển. (Chuyện Tiên).
着 | 变為桑田 *Thương — biến vi tang điền*. Biển thẳm hóa ra đất dâu, hiểu là một cuộc đại biến.
| 宴河清 — *yên hà thanh*. Biển lặng sông trong, cuộc thái bình.
| 若 — *nhược*. Thần biển, cũng gọi là Bằng gi. 馮夷
— dương. Tên tỉnh ở Bắc-kỳ.
氣 | *Khí —*. Huyệt ở trên ngực.
— mã. Con cá ngựa, giống con tôm mà dài, vị thuốc trị sản nạn.
— cẩu. Thứ cá biển lớn con, mà có cái móc trước dầu nó, kêu như tiếng chó sủa.
— 鶯 — đinh. Loại sò ốc biển, huyết nó làm ra màu điều.

駭 Hãi. *c.* Sợ sệt, thất kinh.
— kinh. id.
Kinh —. id.
Sợ —. id.
— hùng. Thất kinh, sợ lắm, hoảng kinh.
— hồn. id.
Kêu la bãi —. Giọng kêu nói sợ sệt hoặc la khan, không ai hiểu là chuyện gì.

咳 Hãi. *n.* Tiếng buộc, thường đặt trước tiếng động, cũng đồng nghĩa với tiếng hãy.
— làm. Phải làm, cứ việc mà làm.

哈 Hay. *n.* Biết, quen thuộc; giỏi giắn; cai quản; coi sóc; năng, thường.
— chữ. Người văn chương, học hành giỏi.
— giỏi. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là có tài, khéo léo.
— tin. Nghe tin, biết tin; ít nghi, thường đem lòng tin.
— danh. Biết tiếng, nghe tiếng.
— nói. Siêng nói, nói hoài hủy.
Nói — hơn — nói. Nói cho giỏi cho nhâm thì hơn là nhiều lời nói.
— làm. Siêng làm, năng làm, làm hoài.
Làm —. Làm giỏi, biết việc làm.
— chịu. Có sức chịu, năng chịu.
— giận. Có động tới thì giận liền; dễ chọc giận, dễ theo tính nóng này.
— hờn. Năng chắc lấy đều mình không bằng lòng.
— đi. Năng đi; mới biết đi. (Con nít).
Đi —. Đi giỏi, có sức đi.
— nhịn. Tốt tri nhịn; năng nhịn nhục.
— thù vật. Thường đem lòng cừu oán về việc nhỏ mọn; có tiếng về sự thù vật.
— đáng. Nghe, biết.
Đặng —. Cho mà biết, cho mà hay. *Cỏi lời thăm anh sức khỏe cùng đặng hay.*
Làm quan — quản, làm chồng — vợ. Chữ hay ở đây chỉ nghĩa là cai quản. Quân linh phải chịu phép quan, vợ phải chịu phép chồng.
— việc. Coi việc, đốc việc; biết được việc gì.
— chi. Biết sự chi, nghe đều chi? Có giỏi gì?
— gì. id.
— là. Tiếng nghi, tiếng chưa định, tiếng chỉ phân hai.
— a! Tiếng lấy làm lạ, có nghĩa khen chê.
— hùng. Giỏi lắm, có tài quá.
— quá. id.
— thì thôi! Tiếng không ưng bụng, tiếng nói lấy, ít hiểu theo nghĩa khen.
Ngựa — có chứng. Hiểu theo nghĩa *có tài thì có tật*.
Học —. Học giỏi.
Sách —. Sách nói nhiều chuyện khôn ngoan, có ích cho đời.
Viết —. Viết chữ tốt.
Cho —. Bỏ tin, cho biết, làm cho biết. *Chừng nào anh cưới vợ, anh sẽ cho tôi hay.* cũng là tiếng khiến, biểu, như nói: Viết cho hay, bắt cho hay, v. v. Tiếng nói giả thề.
Dã —. Đã biết, chẳng lạ gì, dẫu còn hư vậy.
— cho. Phải biết cho; năng cho chắc.
Tao — cho mày. Tiếng ngăm đe: Tao biết cho mày, tao để dành cho mày

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Xá —. Phải biết. (Tiếng khiên bảo).
Khá —. id.
Tua —. id.
Ai —. Ai biết, ai dè.
Ngõ —. Cho được biết.
Nào —. Có biết bao giờ, ai ngờ.
Đâu —. id.
Chi —. id.
Xưng tài —. Làm mặt giỏi.

賅 Hấy. *n.* Đóng mi mắt, không muốn ngó, xây đi, ra dâu hờn ghét.

— *hờ*. id.
— *nguit*. id.
—*nhau*. Gay nhau, không đội nhau, không ngay thẳng, liến lạc, (Thường nói về đồ mộc).
Xấu —. Hay điếm xấu, khó nuôi. (Nói về con nít).

唉 Hấy. *n.* Tiếng khiến dạy. (Đồng chữ hãi).

— *đi*. Cứ việc đi.
— *nói*. Cứ việc nói.
— *còn*. Chưa hết, còn nữa.

熙 Hây *n.*

— *hây*. Bộ còn nguyên, không hao mòn, không si sứt. *Cao xanh kia chôn ấy non ; hằng hằng chi khuyết, hây hây chi môn*. Cũng có nghĩa là vui vẻ.
Không — *hân*. Còn nguyên vẹn.
— *hứa*. Bộ dơ dáy, lấy lụa.

唏 Hây. *n.*

Bây —. Bộ ở dơ, không sạch sẽ.
Ăn ở bây —. Ăn ở dơ nhớp.

唉 Hãy. *n.* Đồng nghĩa với chữ bãy.

煽 Hẩy. *n.* Giục giã làm cho nổi lên, dậy lên.

— —. id.
— *lò*. Quạt lửa lò.
— *bễ*. Thổi lễ. id.
— *lửa*. Thổi lửa, làm cho cháy.
— *lên*. Dậy lên, dỡ lên.
Nước — *lớn*. Nước dẫy lớn.

歁 Ham. *n.* Tham muốn, muốn cho được ức lắm.

— *muốn*. id.
— *hố*. id.
— *học*. Có chí học, ái mộ việc học.
— *chơi*. Muốn có một sự chơi, rượn về chơi.
— *của*. Tham muốn của cải.
— *sang*. Tham bề sang cả.
— *giàu*. Tham giàu, ức làm giàu.
— *như* — *nâm*. Ham hố thới quá.
— *ăn*. Tham ăn, mê ăn.
— *ăn mặc bẩy*. (Coi chữ bẩy).
— *con*. Hay thương con, không chịu lìa con, muốn cho có con.
— *em*. Ham giữ em, muốn bồng ẵm nó hoài.

猃 Hạm. *n.* Thứ cọp lớn.

Ăn như — Ăn hung, ăn bậm, ăn dữ quá.
Miệng —. Miệng thối như miệng hạm.

憾 Hàm. *c.* Giận, bất bình, tiếng trợ từ.

天地雖大人猶有所憾
Thiên địa tuy đại, nhơn do hữu sở —
Trời đất tuy lớn, người ta còn có điều hờn, nghĩa là chưa vừa bụng, như mưa lâm nâng lâm, v. v.
Hôi —. Tanh hôi, khó chịu.

含 Hàm. *n.* (ngậm) Xương cằm, thứ răng có hàm trên hàm dưới.

Càng —. id.
— *răng*. id.
— *hồ*. Nói lấy động, nói không phân biệt, giả miệng.
Già —. Già miệng, hay nói hay gây gổ, cãi chối.
— *chó vó ngựa*. Chó hay cắn ngựa hay đá, tiếng răn phải giữ thể.
— *thiết*. Đồ bằng sắt để mà khớp miệng ngựa.
— *ếch*. Cằm dài mà dẹp, giống cái miệng con ếch.
Bao —. Bao chung, không chỉ chắc, nói về sự khẩn dât.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

| 血賁人先汚自口 — *huyết phún nhơn tiên ô tự khẩu.* Ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình.

啗 Hàm. *n.* Vật bỏ vào miệng kẻ chết, đút mồi.

Phạn —. Cho người chết ăn, bỏ gạo hoặc bỏ châu ngọc vào miệng người chết.

啣 Hàm. *c.* Tha, ngậm.

— *hận.* Tích để sự giận hờn, oán thù.

— *mai.* Ngậm thẻ không cho nói chuyện. (Dụng binh đi hẳm đón thường làm thẻ ấy).

結草 | 環 *Kiết thảo — hoàn.* Kết cỏ tha vòng, (làm việc trả ơn), Cột cỏ cho ngựa giặc vấp ; chim huỳnh tước tha vàng về cho chủ nuôi.

精衛 | 石 *Tinh vệ — thạch.* Chim Tinh-vệ tha đá. Tích rằng : Con gái vua Viêm-đế chết chìm tại biển Đông, sau hóa ra một con chim nhỏ kêu là Tinh-vệ, cứ tha đá núi phía Tây mà lấp biển Đông. Chỉ nghĩa là luống công.

銜 Hàm. *c.* Phẩm bậc, ngôi thứ.

Phẩm —. id.

Hữu —. Có phẩm hàm mà không hành sự.

— *ân.* Chữ phẩm — để cho người chết.

Quan —. Phẩm bậc quan.

Chức —. Chức tước.

陷 Hàm. *c.* Nhận xuống, làm hức, xông vào.

— *hiệp.* id.

— *dẹp.* Rẫn sửa mình, bỏ tính xấu.

— *trận.* Lướt xông vào trận giặc.

— *thành.* Lướt vào thành, xông vào mà lấy thành.

— *đồn.* Đem binh xộc vào mà lấy đồn.

— *khớp.* Sửa răn, bắt phải chịu phép. (Nói về tính tình).

Hạ —. Sụp xuống, sa xuống.

| 阱 — *tỉnh.* Sa xuống hào.

| 阱投石 — *tỉnh đầu thạch.* Sa xuống giếng, quăng đá thêm ; thấy kẻ khác suy sụp mà hại thêm. *(Thừa nhơn chi nguy).*

乘人之危.

— *mình.* Chịu cực khổ cho được sửa dẹp tính nết (thầy dòng).

— *cầm.* Giành lấy, chiếm đoạt.

— *lấy.* id.

— *vào.* Xông vào.

Đứng —. Đứng gần quá, đứng áp một bên.

— *hổ, hô sát.* Tiếng tục hiểu là giành lấy, choán lấy.

Nướng —. Nướng sát lửa.

Để —. Để áp một bên. (Cũng nói về lửa).

Dâm —. Dâm ô phụ nữ.

Trái —. Trái hấp đi, không đương, không làm mủ, quán nung.

歛 Hãm. *n.* Bộ mạnh mẽ.

— —. id.

— *hở.* Bộ chầm hẩm, vội vàng.

— *he.* Ngăm đe.

— *da.* Da mắc nước gì mà lấy ướt, hoặc đỏ lên. Con nít bú sữa vậy mình không lau chùi thì có chứng ấy.

唅 Hẩm. *n.*

— —. Bộ muốn làm dữ.

Nó — — *muốn đánh.* Bộ bươn bức muốn đánh ai.

陷 Hầm *n.* Dốc xuống, sụp xuống mà sâu.

— *xuống.* id.

Vực —. Vực dốc đứng.

Bờ —. Bờ cao, trên gio ra, dưới sụp vào.

Bậc —. Bậc đất cao mà hủng.

Chầm —. Bộ mạnh mẽ. *Ăn nói chầm hầm ; đi đứng chầm hầm.*

焙 Hâm. *n.* Bắt lên bếp, làm cho đỏ nước, đỏ nâu ấm lại, cho khỏi thiu.

— *nước.* Làm cho nước nóng, nâu nước.

— *cá.* Làm cho cá kho nóng lại.

— *đồ ăn.* Để đồ ăn trên bếp mà làm cho sốt.

歆 Hâm. *c.* Hưởng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Y —. Tiếng lễ sanh đặng hắng, xướng rằng thần đã hưởng. (Trong lúc tế lễ).

焰 Hảm. *n.* Nấu nhừ, nấu lửa riu riu; đậy vung mà nấu lâu; bịt lại mà lấy hơi lửa, hơi nóng cho nhiều.

— *thịt.* Nấu thịt cho chín nhừ.
Thịt nấu —. Thịt nấu lâu.
— *vôi.* Đốt đá đốt sỏ mà lấy vôi.
— *gạch.* Lấy hơi lửa làm cho chín gạch.
— *gốm.* Lấy hơi lửa làm cho gốm chín.
— *hơi.* Ngột hơi, bịt hơi, hơi nhốt lại nóng nảy.
Nực —. Nóng nực quá.
Trời nực —. Trời nóng nực không có gió.
— *than.* Đốt than, đốt củi làm ra than.
Đen như cục than —. Đen mỏ, đen trạy, đen thui.

坎 Hảm. *n.* Chỗ đào xuống sâu mà lớn.

Lỗ —. id.
Đào —. Đào lỗ lớn và sâu, thường để mà nhử thú vật.
Sụp —. Đi nhằm chỗ đào hầm, sa chơn xuống, hoặc té xuống dưới ấy.
Sa —. Té xuống dưới hầm.
— *đá.* Chỗ đào mà lấy đá ong.

暵 Hẫm. *n.* Sẫm màu, không được tươi, (thường nói về gạo thóc, vải bô).

— *hút.* Sẫm màu; bộ thôn thiểu, nghèo nàn.
Gạo —. Gạo vào hơi, mắc nước, gạo sẫm màu; gạo mốc.
Vải —. Hạng vải hèn, sẫm màu.
— —. Còn nóng nóng, còn hơi nóng. (Nói về nước).

嘆 Han. *n.* Hỏi tới, nói tới.

— *hỏi.* id.
Hỏi —. id.

旱 Hạn. *c.* Khô nắng.

乾 | *Cang* —. id.
Khô —. id.
Đại —. Nắng lớn mà dai.
— *cả.* id.
| **曝** — *hán.* Khô nắng.
Trời —. Trời nắng dai. *Thì trời hạn hán.*
Mắc —. Mắc nắng.
Làm —. Trời nắng dai.

限 Hạn. *c.* Ngăn ra; chừng dỗi.

Giải —. Chỗ chia bờ cõi, ranh bờ.
Vận —. Số phận phải chịu tới chừng nào; sự xảy vần cho tới chừng nào.
— *vận.* Ra vận cho, định vận cho, biểu phải làm theo vận gì, (nói về sự làm thơ).
Ra —. Định kì hẹn tới chừng nào.
— *kỳ.* id.
— *cho.* id.
Mãn —. Mãn kỳ, mãn việc giao ước.

汗 Hạn. *c.* Mồ hôi.

Xuất —. Ra mồ hôi, đổ mồ hôi. *Sợ đâm xuất hạn*; nghĩa là sợ lắm.
Phát —. Làm cho ra mồ hôi.
Làm —. id.
斂 | *Liễm* —. Làm cho hết mồ hôi, rịn mồ hôi.

漢 Hán. *c.* Tên sông; nhà Hán, đời vua Trung quốc trước chúa ra đời 216 năm.

— *dân.* Người Hán, thường hiểu là người Annam, đối với chữ Thổ là người Cao-mên.
— *nhơn.* id.

寒 Hàn. *c.* Lạnh.

Bịnh thương —. Bịnh cảm khi lạnh.
Cơ —. Đói lạnh, đói rách.
Quảng —. Mặt trăng, cung trăng.
— *vi.* Nghèo hèn.
Bần —. id.
Đơn —. Nghèo khổ một mình, mồ côi, nghèo khó.
— *lộ.* Tiết sương sa, (mồng 9 tháng 10 Tây).
Tiểu —. Tiết lạnh vừa, (mồng 6 tháng giêng Tây).
Đại —. Tiết lạnh lớn, (ngày 21 tháng giêng Tây).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *thử biểu*. Đồ làm như cái thước, để mà coi khí trời lạnh nóng thể nào.
— *điểu*. Tên chim, loài keo, kéc.
— *gia*. Nhà nghèo; chỗ ở nghèo khổ.
Cảm —. Cảm lấy khí lạnh.
Trúng —. Mắc lấy khí lạnh.
Thuốc — *hương*. Thuốc mát lạnh, thuốc sống sít uống vào thấy lạnh.
— *lãnh*. Lạnh lẽo.
— *giang*. Tên sông.
— *thủy*. Tên sông rạch.
— *sĩ*. Học trò khó.
— *đạo*. (Coi chữ đạo).
— *tâm*. Lạnh lòng, kinh sợ.
Ngự —. Chịu với khí lạnh. Đồ bông nỉ thì là đồ *ngự hàn*.
— *thực*. Ngày áp ngày thanh minh, chính là ngày cấm lửa, để mà nhớ công nghiệp Giải-tử-thôi. (Coi sự tích nơi chữ tức).

韓 Hàn. *n*. Nối lại, đúc lại; dùng vật gì mà nối mà bít cho khỏi hở hang.

— *the*. Vật luyện bằng chì thiếc để mà nối mà gắn đồ đồng thau.
— *nối* — *chảo*. Dụng loài chì thiếc luyện mà gắn nối chảo.
Thuốc —. Thuốc làm cho chỗ vít tích liền lại, nhịp lại cùng không chảy máu.
Mối —. Chính chỗ hàn lại.
Hở —. Chỗ hàn hở ra không liền.
— *sông*. Trồng cây, giăng dây mà ngăn sông, không cho tàu giặc vào phía trong.
— *cửa*. Ngăn cửa biển.
— *rạch*. Ngăn rạch, hoặc đắp chặn giữa rạch.
Cửa —. Tên cửa biển thuộc tỉnh Quảng-nam.
Đá —. Chỗ đá mọc giăng giữa sông, cũng là tên chỗ.
— *trời*. Hàn lớn quá, sức người khôn phá, như hàn sông Bé, Biên-hòa.
Cỏ — *the*. Thứ cỏ nhỏ lá, người ta dùng làm một vị thuốc mát.
Vị — *the*. Vị thuốc giống như muối.

翰 Hàn. *c*. Lông; cây bút.

詞 | *Từ* —. Việc văn thơ, chữ nghĩa; phỏng văn thơ.
| **林院** — *lâm viện*. Viện hàn lâm, chủ việc xét học nghề văn cùng kinh sử.
— *lâm*. Tước quan bàn lâm.
屏 | *Bình* —. Dựng che như vách; nước nhỏ ở một bên nước lớn, làm phên vách cho nước lớn. Trung-quốc kêu nước Annam là *bình hàn* của mình.
Nội —. Chức lãnh việc từ hàn riêng cho vua quan.

罕 Hãn. *c*. Chắc, ít.

— *thật*. Chắc thật, không sai.
— *chắc*. id.
Đã —. Đã chắc.
— *lòng*. Chắc ý.
— *dạ*. id.
— *ý*. id.
— *bụng*. id.
Chưa —. Chưa chắc.
— *hiếm*. Ít có.

嚂 Hẳn. *n*. Nó.

— *chúc*. Nó chúc.
— *chưa đi*. Nó chưa đi.

罕 Hẳn. *n*. Chắc.

— *hẳn*. Chắc chắn, rõ ràng.
— *hòi*. id.
Nói —. Nói chắc, nói không sai lời.
Nói cho —. Nói cho chắc.
Biểu —. Biểu quiết.
Làm —. Làm thiệt sự, không bỏ qua.

垠 Hẳn. *n*. Ghìm lấy; bắt tiếng nói, dằn tiếng nói.

— *lấy*. } Ghìm lấy tiếng nói, đem lòng cừu
— *thù*. } hận.
— *chắn*. Có ngăn nắp, thứ lớp. *Tiếng nói hẳn chắn*: Tiếng nói chặc chịa cũng có ý tứ.
— *ai*? Nói nặng tiếng với ai? ngâm đe ai? ngăn dón ai?
— *hè*. Nói nặng tiếng.
Nhịp nhổ mi —. Cạo chang mày, nhổ tóc con: làm tôt, điểm đàng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

忻 Hân. *c.* Vui về.

— —. Bộ vui về.
— *hoan*. Vui mừng.
— *hủi*. Bạc đãi, không coi ra sự gì.

憾 Hân. *n. c.*

Không hề —. Không động tới, còn nguyên vẹn.
Chi —. Có động chi.
Chẳng —. Chẳng động tới.
Thừa —. Nhơn khi hở, nhơn khi có việc, thường nói về việc giặc.

恨 Hận. *c.* Giận hờn, thù hềm.

Oán —. Thù hềm, tích lấy việc oán thù.
Phận —. Giận giữ.

欣 Hân. *n.*

Hỉn —. Bộ hùn hờn, ngùn ngờn không biết sợ lẹn, hoặc không biết mắt cỡ.
Bộ mắt hỉn —. id.

窖 Hang. *n.* Cái lỗ sâu.

Lỗ —. Có lỗ có hang cũng là tiếng đôi.
— *hô*. Có lỗ chạy dài mà lớn, cũng là tiếng đôi.
— *đá*. Hang ở trong đá.
— *beo*. Chỗ beo ở, cọp ở.
— *mai*. Lỗ rắn ở, hang rắn. *Muốn ăn trứng nhận phải lòn hang mai*, chỉ nghĩa là muốn cho dặng vợ tốt, thì phải chịu lòn.
Hổ —. Hổ thẹn.

項 Hạng. *c.* Thứ lớp, hóa vật.

— *tốt*. Về bậc hơn.
— *xấu*. Về bậc xấu.
Các —. Các thứ.
Đẳng — Các thứ cả thảy, đồng một thứ lớp.
Nhứt —. Thứ nhứt.
Nhị —. Thứ nhì.
Lão —. Lớp già, 55 tuổi trở lên, khỏi nửa phần xâu thuế.
Tráng —. Lớp trai tráng, tới 30, 40, lên xuống.
Nhiêu —. Hạng khỏi sưu thuế, từ sáu mươi tuổi sắp lên.
Sở —. Ấy là ông Hạng-vô làm vua nước Sở thuở xưa; hiểu là người ngang dọc, không biết nhường ai.
Ông —. id. *Nó làm ông Hạng dất nầy.*
— *giáp*. Hạng giỏi, hạng hơn hết.
— *ưu*. Bậc giỏi, lớp giỏi, (học trò).
— *bình*. Bậc khá.
Thứ —. Hạng vừa.
— *cùng*. Bậc rốt, bậc tột, bậc dân cùng.
Hóa —. Hàng hóa, vật buôn bán.
Học trò — *ba* — *tư* — *năm* — *sáu*. Nói về học trò nho, mới học thì viết vở ba hàng, lần lần cho tới sáu hàng, thì là hạng viết chữ khá rồi.

項 Háng. *n.* Chỗ ở trên đầu về tiếp lấy da dưới.

Kẽ —. Chỗ co xếp tại nơi dầu về.
Đứng tới —. Tiếng chê người thấp quá.

行 Hàng. *c.* Một dây, một dãy, một nọc, một lòi; thứ hạng, hóa hạng, đồ bánh trái.

| **伍** — *ngũ*. Thứ lớp trong quân lính.
— *viên quan*. Bậc viên quan.
— *thao mão*. id.
— *chức sắc*. Hàng viên chức nhỏ.
— *đội*. Quân lính trong một đội.
— *thuyền*. Quân chèo thuyền, quân thủy.
— *dinh*. Người dinh liễu.
— *xã*. Người làng.
— *phố*. Dãy phố, bổn phố.
— *quán*. Dãy quán, cũng hiểu là cái quán.
| **貨** — *hóa*. Vật hạng để mà buôn bán.
— *lụa*. hoặc *lụa* —. Đồ giề lụa, (nói chung).
— *giề*. id
— *hũ*. Hàng lụa làm trảng mà bán.
— *gói*. Hàng lụa gói lại, để đem đi bán.
— *xáo*. Tiếng nói riêng về chỗ làm nghề, xay giã lúa gạo mà bán. Giọng hàng xáo, hiểu là giọng của các người xay, giã ấy làm ra. Tiếng hàng xáo cũng có nghĩa là ghé qua, tạm vậy, như nói *đá gà hàng xáo*, thì chỉ nghĩa là chịu ít nhiều mà chơi ghé ngoài.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *thịt*. Dãy bán thịt, chuyên nghề làm thịt mà bán.
— *heo*. Dãy bán heo, chuyên nghề bán heo, làm thịt heo.
— *cá*. Dãy bán cá. *Quân — tôm, — cá*, thường hiểu là người hỗn hào không biết lễ phép.
— *mắm*. Dãy bán mắm.
Sắp —. Sắp ra từ liễn từ dãy.
Giáo đóng — chấu. Giáo đóng nhiều lớp để mà hầu hạ.
— *thương*. Giáo đóng từ dãy dài ; bày ra nghênh ngang.
— *nhạn*. Hàng ngang.
Ngay —. Ngay thẳng. *Nói ngay hàng*, thì là nói ngay, nói thẳng phép, không tây vị.
— *bánh*. Dãy bán bánh, đồ bánh trái.
Ăn —, *Ăn bánh ăn —*. Ăn đồ bánh trái. *Chưa đi tới chợ đã lo ăn hàng*, tiếng nói về gái hay ăn vặt.
— *đen*. (Coi chữ đen).
— *năm*. Tiếng nói về trái trăng mới sinh, con thú vật mới tượng còn ở trong bụng mẹ nó. *Trái hàng năm, con hàng năm*.
Mở —. Mở việc mua bán. *Mua mở hàng*, thì là mua hàng mới dọn, *bán mở hàng*, thì là bán lần đầu, đều chỉ nghĩa là mua bán lấy may.
Mở — họ. Mở việc mua bán lại, nhằm ngày mồng ba tháng giêng Annam, ấy là đem một hai món đồ ăn mà bán tại chợ.
Mở một ngôi —. Lập một nhà hàng, một chỗ bán hàng.
Đồ —. Đồ tầm thường, không phải là đồ đặt, đồ kỷ kiểu.
— *thủ*. Thường hiểu về cá đóng đáy, hoặc đánh lưới ở gần các thủ ngữ cửa.
— *năm*. Hàng để một chỗ mà bán, cũng gọi là *tọa hóa* 坐貨
— *xén*. Những hóa hàng bày ra mà bán. *Bán hàng xén*, thì là bán xen nhiều vật.
Nhà —. Nhà trữ hàng.
Cửa —. id.
Lỡ — bỡ. Lỡ làng không biết dựa vào đâu, không biết làm việc gì. Gái để quá lứa, trai bơ vơ không biết hoặc không có chuyện gì làm ăn, đều gọi là *lỡ hàng bỡ*.
— *trại*, hoặc *trại —*. Trại làm nghề cưa cắt cây gỗ, thường hiểu là trại đóng hàng đặt.
— *đặt*. Hòm để mà chôn.
— *sức*. Hòm nhiều tiền, hòm đóng hàng cây gỗ tốt, nặng tiền.
— *chưng ngang*. Hòm vừa, hòm đóng sơ sài.
— *chữ*. Chữ in, chữ viết một lối liền theo nhau.
Ngày nhứt — chữ nhứt. Ngày thẳng hàng.
Loạn — thất thứ. Lộn lạo, không thứ lớp.

降 Hàng. *c*. Chịu đầu.
— *đầu*. id.
— *phục*. id.
Trá —. Giả đầu phục.
Thuyết —. Nói năng cho yên việc đầu phục.

蒼 Hàng. *n*. Một mình ít đứng.
Thơm — —. Thơm tho, có mùi thơm dai.
Hình —. Nghênh ngàng, lơ lảng như kẻ điếc.

行 Hàng. *c*. Nhà buôn bán lớn, nhà trữ hàng.
— *buôn*. id.
— *bạc*. Nhà buôn bạc.
Chủ —. Chủ nhà buôn lớn.
Ông —. id.

頂 Hằng. *n*. (Coi chữ chằng).

興 Hăng. *n*. Có mùi cay nồng.
Hung —. Nồng nảy, ham làm dữ, làm bung; hăm hăm.
— *mùi*. Cay nồng.
— *giặc*. Ham giặc, nóng giặc, thấy giặc muốn xốc vào mà đánh.

興 Hắng. *n*.
Đằng —. Làm ra tiếng ho khạc trong cổ, đánh tiếng, lên tiếng. *Đằng hắng cho biết thức ngủ*.
Đặng —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

恒 Hằng. *c.* Luôn luôn, thường xuyên.

— —. id.
— *lễ*. Thường lễ.
— *có*. Thường có.
— *năm*. Thường năm, mỗi năm.
— *ngày*. Thường ngày.
Trái — *năm*. Trái sinh cả năm.
Trái — *niên*. id.
Lẽ —. Lẽ tự nhiên, lẽ phải theo.
Đạo —. Đạo tự nhiên, đạo dạy các lẽ tự nhiên.
Chiếng — *hoặc giếng* —. Giếng mối lẽ luật mình phải giữ.
Năm —. Năm mối phải giữ cho được làm người, là *nhơn, ngãi, lễ, trí, tín*.
— *hà sa số*. Rất nhiều như cát sông Hằng, chỉ nghĩa là vô số.
Nghiệp —. Phận sự mình phải giữ, công việc mình phải làm.
Lòng —. Lòng tốt tự nhiên, biết sợ tội phước.
有 | 產必有 | 心無 | 產是無 | 心 *Hữu — sản tất hữu — tâm, vô — sản thị vô — tâm*. Có sự nghiệp (như gia viên điền sản) ; thì ắt có lòng hằng, nghĩa là lòng bền vững, đạo đức) ; kẻ không nghiệp — thì là không có lòng —, nghĩa là không có lòng tốt cũng không có sự chí bền vững.

興 Hâng. (Hứng) *n. c.* Chịu lấy, rước lấy.

— *gió*. Hứng gió ; làm cho bọc gió.
— *nước*. Để đồ đựng mà rước lấy giọt nước, như hứng nước mưa.
— *bụi*. Chịu lấy bụi, rước lấy bụi (như đứng nhằm chỗ bụi bay).
— *sụt*. Rước lấy đàng sau, hay là phía dưới (tiếng nói chơi). Một người đi xin việc, mình đi theo sau, quan cho người xin, rồi cũng cho mình luôn, ấy là nghĩa *hứng sụt*.
— *bọt dãi*. Nhờ vật dư thừa, chút đỉnh, người khác nhờ rồi mình mới nhờ sau.
— *việc*. Rước việc mà làm.
Câu —. Câu thơ, mượn nghĩa gì mà làm ra hoặc nhờ có cảm ý nghĩa gì trước.
— *cảnh*. Tìm cảnh vui chơi, thấy cảnh gì mà cảm.

熀 Hâng. (Hứng) *n.* Đỏ lên, cháy phấng. (nói về lửa).

Lửa —. id.
— *hẩy*. Dấy lên, lấy lửng.

興 Hẳng. (Hứng) *n.*

Hơ — hoặc — *hơ*. Vô ý, lơ lửng, không tưởng tới. *Trách lòng hơ hửng bấy lòng, lửa hương chốc để lạnh lùng bấy lâu*.
— *hờ*. id.
Chưng —. Lấy làm lạ, sừng sốt.

亨 Hanh. *c. n.* Thông đạc ; hơi nắng rẻ vào, có hơi nóng ; cây củi chẻ nhỏ từ miếng dài ; có khi đọc là hảnh cũng đồng nghĩa nóng sốt.

— *đạc*. Đạc vận không có sự chi trắc trở.
— —. Có hơi nóng. *Da nó hanh hanh*.
— *hao*. Nắng nôi, khô táo : *Trời hanh hao, mưa hỏa hoạn*.
— *nắng*. Nóng nàn hơi nắng.
— *củi*. Que củi ; tiếng kêu kẻ cây củi chẻ từ miếng nhỏ nhỏ.
— *tre*. Tàm tre nhỏ nhỏ
Cá —. Tên cá.

行 Hạnh. *c.* Nết na, sự ăn ở tốt, đều như lành.

Dức —. id.
Nết —. id.
Tiết —. id.
Đạo — hoặc *điệu* —. Có lòng đạo, ăn ở tốt, cũng có nghĩa xấu là làm điệu, làm cà cách.
Có —. Có nết na.
Làm —. Làm bộ nết na, làm cách làm điệu.
Dán —. Dán thêm duyên, làm cho khác cách (Coi chữ dán).
Bạc —. Người không có nết hạnh, xấu nết.
Vô —. id.
Thiện —. Việc lành, hạnh lành, gương tốt.
— *thánh*. Hạnh lành, sự các thánh đã làm gương trước.
Hiếu —. Hiếu thảo.
Tánh —. Tánh nết.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

幸 Hạnh. *c.* May.

Hữu —. May mắn.
Vô —. Vô phước, rủi ro.
Bất —. id.
Khánh —. Vui mừng, làm lễ mừng.
Thì —. Thiệt nhờ, ấy là may. (Lời nói khiêm trong thơ từ).
— *thậm*. Nhờ lắm, may lắm. id.

杏 Hạnh. *c.* Cây hạnh.

— *nhơn*. Hột trái hạnh.
— *đào*. Loại cây hạnh.
Làng —. Làng.
Đàng —. Đàng đi.
Đèn. —. Đèn.

行 Hành. *c.* Làm; đi; làm ra thế gì.

| 文 — *văn*. Giấy gởi đi; thơ từ gởi đi; làm văn.
| 李 — *lý*. Đồ đi đường.
步 | *Bộ* —. Đi bộ; kẻ đi đường, tục nói trại là bộ hiến.
通 | *Thông* —. Trông trải, thong thả; mãi hiên để trông chung quanh nhà.
Giấy thông —. Giấy phép cho đi đâu.
Nói —. Nói sau lưng, nói chuyện kẻ khác.
Ngũ —. Năm phép, năm cái gốc biến hóa là *kim*, *mộc*, *thủy*, *hỏa*, *thổ*.
Ngũ — *tinh*. Năm vì sao thuộc về ngũ hành là sao *kim*, sao *mộc*, sao *thủy*, sao *hỏa*, sao *thổ*.
Tu —. Kẻ bỏ việc đời mà tu thân.
Bệnh —. Bệnh dày lên làm cho mình phải đau đớn. *Cơn bệnh hành*.
Trời —. Trời làm cho khổn khổ; trời hành phạt.
— *binh*. Đem binh đi; hành tội theo việc binh.
— *dinh*. Dinh trại cất cho vua ngự đọc đàng.
— *cung*. Đến thờ vua. Cung môn cất đỡ cho vua ngự.
— *tội*. Làm cho phải cực khổ; trị tội. *Trời hành tội nó*, chỉ nghĩa là Trời hành phạt nó.
— *phạt*. Bắt phạt, làm tội, làm cho phải cực khổ.
| 遣 — *khiển*. Chức quan điều binh. Vì thần coi việc gia đạo, mỗi tới cuối năm, phải làm *sớ* sách mà tâu Ngọc-hoàng; đến nữa đêm ba mươi thì giao việc cho ông khác kêu là *giao thừa*.
Phát —. Đi, ra đi, (thường nói về đám ma). *Quan cữu mới phát hành*.
| 決 — *quyết*. Xử tù tử chém tù tử.
Xuất —. Ra đi, đi.
Thi —. Làm theo, vâng theo mà làm.
— *niên*. Năm mình đương sống, tuổi tác trong năm nào. *Hành niên ngũ thập, nhi tri tứ thập cửu chi phi*. | 年五拾而知四拾九之非
Đại —. Hoàng đế mới băng. Hiệu vua Annam kẻ lấy nhà Đinh kêu là *Lê đại hành*.
— *lễ*. Làm lễ, làm theo lễ phép; qui lạy.
— *sự*. Làm việc, làm theo chức phận mình. *Đương niên hành sự* thì là làm việc theo niên phần mình, nghĩa là năm mình có phép mà làm các việc. (Thường nói về xã trưởng, hương chức).
— *chánh*. Làm việc chánh, nghĩa là cai quản, trị lý, như việc từ tụng, việc binh thuế. v. v. (Nói về quan).
Khai —. Đi. *Thuyền mới khai hành*.
Ban — (Coi chữ ban).
Tùy —. Đi theo.
Tùng —. Đi theo sau; dân làng cấp giúp việc cho cai tổng, cũng gọi là tùng giả.
— *canh*. Đánh tuổi, tính tuổi.
— *tinh*. Sao chạy.
| 程 — *trình*. Đường đi.
— *tấu*. Học tập việc quan, trường học tập việc quan.
— *trang*. Đem vào bộ dân tráng, bắt phải đứng tráng; đăng tịch.
言 | 相反 *Ngôn* — *tương phản*. Lời nói việc làm nghịch nhau. (Phải đọc là hạnh).
A — *ác nghiệp*. Việc làm dữ, nghiệp dữ; bắt nhơn bạc ác. (Tiếng tục).
三人同 | 必有我師焉 *Tam nhơn đồng* — *tất hữu ngã sư diên*. Ba người đồng đi, ắt có kẻ làm thầy ta vậy. Trong ba người cũng phải có

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

một người tốt, làm ích cho ta được.
Vì —. Tiền đặt vì; sổ tiền thua thiệt, đặt ra cho nhớ.
— *thất*. Sổ tiền mình thua người ta đặt ra.
| 乞 — *khất*. Ăn mày.
— *đạo*. Đi khuyên giáo, đi xin, (nói về đạo sĩ).
— *thuyền*. Đi thuyền.
| 船騎馬三分命 — *thuyền kị mã tam phần mạng*. Đi thuyền, cỡi ngựa, ba phần mạng, chỉ nghĩa là sự đi thuyền cỡi ngựa rất hiểm nghèo cho mạng sống.
Bản quan —. Bản in của quan.
Bệnh thiên —. Bệnh Trời làm. Bệnh hay lây như thì khí, cùng đậu độc.
上 | 下 效 *Thượng* — *hạ hiệu*. Trên làm dưới bắt chước.
— *thương phẩn mại*. Đi buôn bán.
— *nhơn*. Thông ngôn.
— *dịch*. Làm công chuyện.
— *thân hoại thể*. Phá mình, làm cho ra thân cực khổ.
Thể —. Đi thè, làm thè, thè cho.
Thừa —. Vâng theo mà làm. *Thừa hành chi hạ*, kẻ bề dưới vâng làm theo.
— *kiếp*. Ăn cướp.

荇 Hành. *n. c.* Loại rau lá tròn mà cay, để gia vị.

Cây —. id.
Rễ —. Nguyên cây hành chia ra có củ có lá; một tét hành.
Lá —. Cộng cây hành.
Cộng —. id.
Củ —. Gốc cây hành.
— *tỏi*. Kêu chung cả hai thứ củ cay, hành nhỏ, tỏi lớn. *Nói hành tỏi* thì là nói hành.
Ngọc —. Dương vật.

倖 Hành. *c. n.* Cầu may.

Kiểu —. Làm cầu may, kiểu càng.
Nghiễu —. Cầu may, lấy may.
— *miễn*. Mặc may mà khỏi.
— *cẳng*. Giơ cẳng lên, đưa cẳng lên.
— *nẳng*. Nẳng, hé nẳng, nẳng ré vào.
— —. id. *Trời vừa hành hành nẳng trưa*.

耗 Hao. *c.* Giảm bớt, tiêu mòn, tin tức. [illegible] khi đọc là háo cũng đồng một nghĩa hao mà *Lảng điếu háo*.

— *tổn*. Tiêu mòn, hư mất.
Tổn —. id.
— *phí*. id.
Hư —. id.
— *mòn*. id.
— *hớt*. id.
— *hơi*. Mệt nhọc, mỏi hơi. *Nói hao hơi*.
Trừ —. Tính phần hao hớt mà trừ ra.
Phòng —. Dự phòng về sự hao mòn.
— *dầu*. Tổn dầu.
Dầu —. Dầu không được, thấp mau cạn.
Thanh —. Loại cỏ, vị thuốc lợi thủy.

豪 Hào. *c.* Mạnh mẽ.

— *quang*. Tỏa sáng bủa ra.
Hỏa —. Lửa cháy mạnh, lên ngọn cao. *Lửa cháy hửa hào*.
— *kiệt*. Người trí dõng phi thường.
— *hùng*. id.
Anh —. id.
Hỗn —. Hỗn dữ, không biết lễ phép.
Hương —. (Coi chữ hương). *Hương hào đoàn*, chỉ nghĩa là kẻ quiền thế trong làng hay xử ngang dọc.
— *cường*. Có thế lực, giàu có. *Hào cường vật lực*. 豪強物力. Giàu lớn, ruộng đất nhiều.
— *phú*. Giàu có.
— *hẻn*. Thở hào hển, thở dốc, mệt thở dốc.
Thổ —. Người giàu có lớn trong một chỗ.

壕 Hào. *n.* Chỗ đào sâu mà dài, hầm hố [illegible]

— *hô*. id.
— *thành*. Hào đào chung quanh thành, để mà giữ thành.
Đào —. Đào hầm dài.
Đòn —. (Coi chữ đòn).
Đâm đòn —. Thả cây ngang mà chịu, mà đỡ.
Thả đòn —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

豪 Hào. *c.* Lông dài, mảy mún.

| 末 — *mạt*. Mảy mún, nhỏ mọn.
| 厘 — *ly*. Một mảy một ly, số kể vật lè loi chút đỉnh, một lượng có mười đồng, một đồng có mười phân, một phân có mười ly, một ly có mười hào, bằng 0,003,905 phân Tây.

Thu —. Mảy lông thu, một mảy.

豯 | *Tư* —. Một mảy như sợi tơ.

一 | 差千里 *Nhứt — sai thiên lý*. Một mảy sai ngàn dặm.

Một —. Lấy theo nghĩa mới, thì là một cắt bạc mười xu nhỏ.

爻 Hào. *c.* Dấu gạch theo bát quái.

Lục —. Sáu nét làm nên một quẻ dịch.
— *quẻ*. Nét gạch làm ra quẻ.
— *thê tử*. Dấu đoán về việc vợ con, nhà cửa.
— *trùng*. Hào gạch đôi.
— *sách*. } Hào gạch chiếc.
— *đơn*. }

校 Hạo. *n.* Đong lường thử cho biết nhiều ít, thấp cao.

— *gạo*. Đong gạo thử cho biết một vuông là mấy ô.
— *đi — lại*. Đong thử nhiều lần.

好 Hảo. *c.* Đọc là *hảo*, thì chỉ nghĩa là tốt, xinh, lịch sự, đọc là *háo*, *hiếu* thì chỉ nghĩa là ham, muốn.

| 漢 — *hán*. Người tốt, người đứng đáng, cũng như nói hảo nhơn.
— *tâm*. Bụng tốt, lòng tốt.
| 惡 — *ác*. Tốt xấu.
— *hạng*. Hạng tốt: *nhứt hảo hạng*, tốt lắm.
— *vị*. Đồ ăn ngon, mùi ngon.
— *tửu*. Rượu ngon.
Hòa —. Hòa thuận từ tế. *Anh em hòa hảo cùng nhau*.
An —. Bình an, từ tế cũng là tiếng chúc cho nhau.
Sở —. Chỗ ưa muốn, đều mình lấy làm đẹp ý.
Nhứt —. Đều lấy làm ưa muốn lắm, nhứt là.
Háo 惡 — *ô*. Ưa ghét, (sắp ra sau đều theo dấu sắc).
— *sắc*. Ham sắc, thấy sắc tốt mà muốn.
— *vị*. Ham mùi ngon, thấy mùi ngon mà thèm.
— *học*. Ham học.
— *thắng*, hoặc *hiếu thắng*. Muốn lấn cửa trên, không chịu thua ai.
— *danh*, hoặc *hiếu danh*. Cầu danh, ham danh tiếng.
— *sự*, hoặc *hiếu sự*. Lục tục hay kiếm chuyện, bày chuyện, hay sinh sự.

匣 Háp. *n.* Mắc nắng mà khô héo, (nói về trái cây); làm cho khô héo.

— *nắng*. id.
Nắng —. id.
Lúa —. Lúa mắc nắng không ngậm sữa, không có bột.
Trái —. Trái cây khô héo, (cũng vì mắc nắng lửa).
Già —. Già gập, tiếng cười người chưa tới tuổi, mà xem ra khô khan, già cả.
Hớp —. Nhọc dạ, hớp tớp.
— *mụt độc*. Thoa bàn tay cho nóng, để rị trên mụt độc mới mọc, làm cho nó chai đi, không mọc ra nữa.

匣 Hạp. *c.* Cái trắp, cái hộp.

Sách ngọc —. Sách coi ngày tháng, chỉ đủ ngày lành, tháng tốt.

合 Hạp pc. Hiệp.

Ám —. Có nghĩa hiệp nhau.
Hảo —. Hoà hiệp, ưa nhau.
Hòa —. id.
Ưa —. Ưa nhau, hiệp ý nhau.
— *nhau*. id.
— *ý*. Đồng một ý.
— *hợp*. Hòa hiệp, in khuôn rập.
Không —. Chọi nhau, không ưa nhau, kị khắc nhau.
Bất —. id.
Thủ —. Tước hiệu các nhà tơ tính.
— *bát*. Chức thơ lại tám phẩm.
— *cửu*. Chức thơ lại chín phẩm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tam —. Ba thứ trộn một, là vôi, cát, dất, cũng kêu là *vôi tam hợp*.
— *hương*. Cái hộp đựng tông hương.
Bá —. Thứ trái cây, cũng là vị thuốc ho.

吸 Hàp. *n.*

— *hôi*. Dọn chết, gần chết, thở lên.
Hôi —. Giục giã, biểu cho mau.
Mệt — *hơi*. Mệt quá, thở không ra hơi.

翕 Hâp. *n.* Hâm, làm cho nóng; chưng, lấy hơi nước sôi làm cho chín.

— *cá*. Lấy hơi nước sôi làm cho con cá chín.
Cá —. Cá đã làm chín thể ấy.
— *bánh*. Lấy hơi nước sôi làm cho chín bánh.
— *cơm*. Để vật vào cơm dương nấu mà làm cho vật chín; lấy hơi cơm nóng mà làm cho chín vật khác.
Cơm —. Cơm chưng lại mà ấn sốt.

喝 Hát. *n.* Cất tiếng ngâm nga, làm ra giọng cao thấp.

— *xướng*. id.
— *hổng*. id.
Ca —. id.
Lý —. Vả kể và hát có mau có chậm.
Đờn —. Vả đờn và hát.
— *bội*. (Coi chữ bội).
Mắng —. Bày cuộc hát xướng mà mắng việc gì
— *kể*. Hát giọng kể lể, hát giọng khoan thai như giọng thài.
— *xoan*. id. Cũng là *hát xoan mặt*, nghĩa là hát mắng thẳn, hát trước cho thần xem.
— *hoa tình*. Hát lời nói xa gần, làm cho cảm động ý nhau, cũng là chọc ghẹo nhau.
— *ghẹo*. (Coi chữ ghẹo).
— *rập*. Nhiều người hát một lượt.
— *nam*. Hát giọng ngâm nga.
— *khách*. Hát giọng mạnh mẽ.
— *lẩu nhẩu*. Hát giọng chạy ngựa, hát gấp.
— *loạn*. Hát giọng phiền tướng.

Bạn —. Bọn làm nghề ca hát.
Gánh —. id.
— *giọng chèo ghe*. Hát mực thiệt.
— *dưa em*. Hát giọng êm ái.
— *lễ*. Ca xướng trong mùa lễ. (Đạo Thiên-chúa).
Lễ —. Lễ làm có ca xướng.

轄 Hạt. *c.* Phần trì, phần trị, địa phận.

Địa —. id.
Quản —. id. *Hội đồng quản hạt*.
Thông —. id.
Nội. —. Ở trong địa hạt; cả và hạt.

紇 Hạt. *n.* Hột.

Trảng —. Chuỗi hột, chuỗi xỏ xâu.
— *cơm*. Hột cơm, cơm.
— *thóc*. Hột thóc, hột lúa.
— *gạo*. Hột gạo.
— *nước*. Hột nước.
Hụt —. Hụt đi, thiếu đi.

迄 Hắt. *n.* Đổ đi, hất đi.

— *bát nước*. Đổ bát nước đi.
Đổ —. Đổ đi, đổ vãi ra.
Héo —. Khô héo.
— *hẻo*. Bộ đói khát, ôm o khổn khổ.
Nước — *vào*. Nước đánh vào, tạt vào.

吃 Hất. *n.* Xô đẩy đi, đưa đi, quăn ném đi.

— *đi*. id.
— *lên*. Đưa lên, quăng lên.
Đá —. Lấy chơn mà đá đi; bỏ quách không thèm dùng, không thèm ngó tới.
Đánh —. Đổ đi, thảy đi, quăng ném đi.
— *hưởng*. Bạc đãi, không nghĩ đến, không coi ra sự gì.

好 Háu. *n.* Láu ăn, ham ăn, ăn bậy.

— *ăn*. id
Ngựa — *đá*. Ngựa hay đá, láu đá.

蠔 Hàu. *n.* Loài sò hến hay sinh sản ở trong kẹt đá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lá*. Thứ hàu nhỏ, ở trong cái vỏ nhỏ, đối với hàu lớn, đã làm ra một khối lớn.
Gành —. Vực đá có nhiều hàu, (coi chữ gành).
Khẻ —. Khẻ lần lần, đập lần lần mà bắt con hàu ở trong vỏ nó. Thường nói về nợ khó đòi khó trả, phải đòi lần lần, hoặc nói về công việc khó làm, phải làm một khi một ít. *Đòi khẻ hàu; làm khẻ hàu.*

后 Hậu. *c.* Vua, vợ vua, vua đờn bà; sau.

Hoàng —. Vợ vua.
Vương —. id.
Chính —. Bà hoàng hậu.
| 妃 — *phi*. Bà thứ hậu.
Mẫu —. Bà quốc mẫu.
Hoàng thái —. id.
Thái hoàng thái —. Bà vua.
— *thổ*. Thần đất đai, người ta thường xây nền thờ một bên mả.
Thiên — *thành mẫu*. Tước tặng bà Mả-hậu, tục gọi là *Mả châu*.
— *nghệ*. Tên riêng người đời xưa có tài bắn cung tên.

厚 Hậu. *c.* Dày, rộng, lớn, trọng đãi.

Trung —. Ngay thẳng, giữ một lòng tốt.
Nhơn —. Có lòng nhơn hay thương kẻ khác.
Ân —. (Coi chữ ân).
淳 | *Thuần* —. Dễ dặt, hiền lành, nết ở rất chắc, rất tốt.
渾 | *Hồn* —. id.
— *đãi*. Đãi đằng rộng rãi, mời ăn trọng hậu.
— *tình*. Có lòng rộng tốt.
— *nhau*. Trọng đãi nhau, ở với nhau hết lòng.
Trọng —. Đằm thắm, quảng đại, đáng kính trọng.
— *ư bạc, bạc đem làm* —. Không biết chỗ khinh chỗ trọng, chỗ không đáng lại lấy làm trọng.
其 | 薄 薄 *Kỳ* — *giả bạc*. Chỗ phải trọng lại lấy làm khinh.
Cao —. Trời đất.
高 | 蒙毬 *Cao* — *mông cầu*. Sách nói về việc trời đất.
Thiên cao địa —. Trời cao đất dày.
— *nhan*. Mặt dày, mặt lỳ, không biết xấu hổ.
Ăn ở không —. Phụ bạc nhau.
— *đạo*. Có ân có tình cùng nhau, không bạc đãi nhau.
— *phác*. Thứ vỏ cây có mùi cay thơm, cũng là vị thuốc làm cho ngon ăn, đất Bà-rịa, củ lao Phú-quốc có nhiều.

後 Hậu. *c.* Sau; con cháu.

— *lai*. Đời sau, lớp sau.
— *nhựt*. Ngày sau, đến sau.
— *hiền*. (Coi chữ hiền).
— *sinh*. Kẻ sinh sau, kẻ còn nhỏ.
| 生可畏 — *sinh khả hủy*. Kẻ sinh sau khá sợ, ấy là lời đức Phu-tử khen kẻ nhỏ mà thông minh.
| 昆 — *côn*. Lớp con cháu.
— *học*. Kẻ học sau.
— *thế*. Đời sau, kiếp sau.
— *dệ*. Dòng dõi sau, lớp cháu chắt.
— *hoạn*. Việc phải lo sau, đều làm hại ngày sau. *Phải làm cho dứt hậu hoạn.*
— *thu*. Cái dai đai may bằng da hoặc bằng vải, tròng sau đuôi ngựa, để mà chịu lấy cái yên ngựa.
— *cung*. Cung sau, nhà các cung phi mỉ nữ ở (nói về vua).
— *môn*. Đàng đại.
— *đầu*. Bức vách hoặc cuộc xây cao hơn cả khuôn mả, nằm về phía đầu mả.
Ngả —. Ngả sau, đàng sau.
Phía —. Phía sau.
Thối —. Thối lui (thường nói về ngựa chứng).
Đá —. Đá lại sau, (nói về ngựa chứng).
無 | 爲大 *Vô* — *vi đại*. Không nối hậu là một khoản nặng, ấy là lời thầy Mạnh, luận người đời không con, thì không người nối hậu chủ việc hương hỏa, cho nên lấy làm trọng.
Nối —. Kế tự, nối dòng dõi: *Không con nối hậu.*
Kế —. id.
Tuyệt —. Không có con cháu, không nối sinh được.
Khai —. Chạy nổi tiếng ục ục phía sau, tục gọi là kêu dái, (nói về ngựa).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cửa —. Cửa sau, cửa chửa phía sau.
— hội. Tiếng anh em bạn hẹn hò sẽ gặp nhau, hay nói là *hậu hội hữu kỳ*. 後會有期
Phòng —. Dự bị, lo về sau.
— thân. Dự bị tủy thân.
Lo —. Lo về sau, lo việc ngày sau.
前根报 | 劫 *Tiền căn báo — kiếp*. Căn kiếp trước trả lại tại kiếp sau: Kiếp trước làm dữ kiếp sau phải chịu. (Luân-hồi).
Cản —. Ngăn giữ phía sau, nhứt là không cho thối lui (nói về binh).
| 堂 *— đường*. Nhà sau.
— đoàn. Đoàn lũ đi sau.
— tập. Tiếp theo sau, đoàn kéo sau, (binh linh).
Bọc —. Vây phía sau, bao phía sau.
Bệnh sau —. Bệnh khi dề rồi, (có nhiều chứng).
Thân —. Thân sau, kiếp sau, kiếp chết. *Thân hậu bất hoại*. 身後不壞 Chết rồi xác không hư mục (đạo Phật).
Sự —. Việc rồi.
Sĩ —. Đợi kỳ sau, phiên sau, thứ sau, (tiếng dặn biểu).
Không biết nghĩ —. Không biết nghĩ về sau.

侯 Hậu. *c.* Đợi; chực hầu; chừng.
Ti chiêm —. (Coi chữ chiêm).
Tử —. Sách nói về sự chết, kinh giữ linh hồn, (kêu là tử hầu thì là sái nghĩa).
Thì —. Thì tiết.
Khí —. Tiết khí.
Hỏa —. Chừng lửa nóng, tiết khí nóng chừng nào.
Vấn —. Hỏi thăm, thăm.
Bái —. Kính thăm, đi viếng.
俟 | *Sĩ —*. Chờ đợi.
聽 | *Thính —*. Chực hầu, ứng chực, đợi chờ.
押 | *Áp —*. Giam lại, cầm lại.
監 | *Giam —*. Giam cầm lại, chưa xử quyết. *Xử tử giam hậu*. 處死監候
— bổ. Lãnh làm việc quan mà chực chỗ khuyết, đợi bổ đi chỗ nào.

堠 Hậu. *c.* Nhà canh, cái đồ.
坼 | *Xích —*. id.

好 Hậu. *n.*
Dưa —. Thứ dưa ăn chín, lớn trái, nhiều nước, chữ gọi là *tây qua*.

侯 Hầu. *c. n.* Ứng chực một bên; các chư hầu; gần; vợ bé.
Chư —. Vua chúa các nước nhỏ; thuở xưa đất Trung-quốc phân làm 18 nước chư hầu, thì là 18 tỉnh bây giờ.
Ngôi —. Vì vua chúa.
Công —. Tước công, tước hầu; chức tước lớn nhứt.
Quân —. Quân linh lãnh việc hầu hạ.
Chực —. Ứng chực hầu hạ quan trường
— hạ. id.
— cận. Kẻ hầu gần; kẻ thân với quan, người quan yêu dùng.
— gần. id.
— lẻ. Kẻ hầu hạ riêng.
— điều. Kẻ lãnh việc điều đãy cho quan.
Đồ —. Đồ binh khí, để làm nghi vệ cho quan.
Thuyền —. Ghe quan, ghe sâm riêng để quan đi.
Ghe —. id.
— đón. Đón đàng mà rước, đón rước quan.
— kiện. Tới quan mà chực việc mình kiện thưa.
— cho. Ngõ cho, đặng cho, (tiếng ước).
— hết. Gần hết.
— chết. Gần chết.
— làm sao? Tính làm sao, sẽ làm thế gì?
Dàn —. Sắp bày quân linh trước mặt quan hoặc để mà ứng chực hoặc để mà đi theo. Bài ban.
Áp —. Tới mà hầu, dẫn ra mà hầu (tiếng truyền bảo).
Bãi —. Thôi hầu, cho thôi hầu.
陽 | *Dương —*. Thần nước.
— thiếp. Vợ bé, vợ gạnh.
— tôn. Không chắc chắn, không rõ ràng. *Nói chuyện hầu tôn* thì là nói chuyện nhiều mà không có lẽ chi làm chứng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

喉 Hầu. *c.* Họng.

Yết —. id.
Đau yết —. Đau trong họng, đau chỗ nhược.
Chỗ yết —. Chỗ hiểm, chỗ nhược.

侅 He. *n.*

Ham —. Ngậm de.
Xếp bè — hoặc chè —. Ngồi xấp ống chơn xuôi về một bên, ngồi theo thể đờn bà lạy.
Rau —. Rau dạy, làm cho sợ.

蓰 **He.** *n.* Loại rau, giống cây hành mà giẹp lá, tiếng trợ từ.

Rau —. id.
Hẹ —. Tiếng chông bằng, kinh địch, không chịu.
Hành —. Cả hai loại rau tròn lá, giẹp lá.

㪚 Hé. *n.* Mở ra một thì; tiếng trợ từ.

Mở —. Mở ra một thì.
— cửa. Mở cửa ra một thì.
Mặt trời — mọc. Mặt trời mới lò lên một ít.
Hó —. Nói động tới, dì hơi ra. *Đừng hó hé.*
Hè —. Tiếng gạc ngang, không chịu.
Đi —. Phải đi chăng? (Tiếng hỏi).
Bé —. Tiếng dê kêu.

夏 Hè. *c. n.* (Coi chữ hạ). Mùa nắng; tiếng trợ từ, kêu rủ nhau làm việc chi một lượt.

Mùa —. Mùa nắng.
Đi —. Chúng ta đều đi. (Tiếng rủ).
— —. Tiếng rủ nhau, giục nhau.

廈 Hè. *c.* Phía ngoài mái sau, dưới mái sau.

— chái. Phía ngoài vách dựa mái sau cùng dựa hai bên chái nhà; chỗ hèn mọn.
Sau —. Phía ngoài mái sau.
Ngoài —. Ở bên chái nhà.
Quân ở — ở chái. Quân hèn mọn.

唏 Hề! *n.* (Hỡi). Tiếng than van, nan trách.

Thương hại —! Tiếng than vì sự hoạn nạn.

Tiếc —. Tiếc dường nào, tiếc thay!
Khôn —. Khôn dường nào!
Hề —. Ưng chịu, ừ hữ. *Đừng thèm hề hề.* cũng là tiếng hỏi gạn cho rõ: *Nó còn hề hề chưa chịu đi.*
Trời đất có hay chăng —? Tiếng than, Trời Đất có hay chăng hỡi hay là hề. Tiếng hỏi trên trời dưới đất có ai biết cho chăng.

奚 Hề. *n.* Hở ra.

— ra. id.
Ngồi chè —. Ngồi vô ý trông trải, mở bét hai vè.

希 Hề. *n.*

— hửng. Chỗ sủng chỗ bằng, chỗ cao chỗ thấp không đều.
Ngồi chề —. Ngồi chẳng hằng.
Nằm chề —. Nằm mở ghe.
Chề — chẳng hằng. Bộ ngồi nằm mất nết.

係 Hệ. *c.* Bó buộc, dính dấp, can cấp, quan trọng.

Sở —. Sở phải chịu.
Quan —. Hay bó buộc, cùng hay sinh việc. *Việc nầy quan hệ lớn.*
Can —. Can cấp, dính dấp, mắc mưới. *Can hệ chi tới chú?*
Rất —. Rất rối rắm, rất lớn, không biết may rủi thể nào.
— lắm. id.
Không — chi. Chẳng dính bén chi, chẳng can gì.
— lụy. Vương vấn làm cho mắc phải.
Quả —. Quả thiệt, chắc chắn. *Quả hệ nó là kẻ trộm.*
— là. Vốn là, sở là.

系 Hệ. *c.* Buộc, nối theo.

Thế —. Dòng dõi, mục lục, gia phổ.

兮 Hề. *c. n.* Tiếng để sau câu ca, tiếng chầm. Lấy theo nghĩa nôm thì là can hệ, bao gi

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chi*. Có làm sao ở đâu.
— *gì* id.
Chẳng — chi. Chẳng có làm sao.
Chẳng — gì. id.
Chi —. Chẳng có đâu.
Nào —. id.
Chớ —. Tiếng cấm ngăn.
Mựa —. id.
Đừng —. id.
Chưa —. Chưa tầng, chưa có bao giờ.
Chẳng —. Không có khi nào.
Thịt cá ê —. Thịt cá bộn bề, mặc sức ăn.

奚 Hề. *c.* Sao, làm sao; đứa hầu hạ.

— *đống*. Đứa đi theo, tôi tớ.
— *nô*. id.
Thằng —. id. Đứa giễu, nói chuyện để tức cười.
Cười — —. Cười giọng lạt lẽo thật thà.

係 Hễ. *n.* Cả thảy, chẳng kỳ, chẳng hạn.

— *là*. Có phải là, quả thiệt là: *Hễ là người tốt*.....
— *ai*. Chẳng kỳ ai, như có ai.
— *kẻ*. Chẳng kỳ kẻ nào.
— *khi*. Mỗi một khi.
— *khi nào*. Chẳng kỳ khi nào.
— *lần nào*. Mỗi một lần.
— *nghe tiếng mỏ thì phải chạy tới*. Mỗi một khi nghe tiếng mỏ thì....
— *có*. Như có, mỗi khi có.

嫌 Hem. *n.*

Lem —. Bộ dơ dáy, lem luộc; con mắt lem nhem, dơ dáy không sạch ghẻn.
— *luộc*. Dơ nhớp.

糕 Hèm. *n.* Cơm da, hoặc nếp lứt nấu rồi, bỏ men cho nó dậy, cùng hoá ra một thứ cơm sệt sệt, có mùi cay nồng mà đặt rượu.

— *đặt rượu*. id.
Thấy — thì say. Tiếng mắng đứa hay say.
Quán ăn —. Tiếng mắng đứa mê muội.
Bã —. Hèm đã cất rượu rồi.

Đàng —. Đàng hai mi hòm thùng khép lại mà còn hở phải dùng đồ trét mà trét dài theo.

儉 Hẹm. *n.* Hẹp hòi.

— *lắm*. Ít quá; hẹp hòi quá.

險 Hèm. *n.* Chỗ chẹt, chỗ hóc hiểm.

Đàng —. Đàng chẹt, đàng đi dựa xó hẻ xó vách.
Xó —. Chỗ góc, chỗ cùng, chỗ chẹt.
Lỗ —. Lỗ hỏ mà chẹt, chỗ xó góc, chỗ cùng.

嫌 Hềm. *c.* Nghi; giận; lo buồn.

— *thù*. Oán hận, lo việc trả thù.
Thù —. id.
— *khích*. Khích bác, giận dữ nhau.
— *hịch*. id.
Lấy làm —. Lấy làm oán hận, ghi để trong lòng.
— *nhau*. Oán thù nhau, giận nhau, lửa kị mà hại nhau.
— *hận*. Tích lấy sự cừu oán.
— *vì*. Ngặt vì, lo vì, buồn vì; *hềm vì cha mẹ chết sớm*.
Mựa —. Chớ lo, chớ nghi ngại.
— *nghi*. Nghi ngờ.

痳 Hen. *n.* Đàm vướn trong cổ, bắt khò khè.

Ho —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là ho.
Kéo —. Tiếng đàm vướng trong cổ, tiếng thở tức, nghe khò khè trong cổ, nhứt là tại rán sức, mệt nhọc thái quá.
Nổi —. id.
Muốn cho khen, lế — ra ngoài. Muốn làm mình giỏi thì phải mỏi mệt.
Con tôm —. Loại tôm, hay làm hang ở đất bùn.

現 Hẹn. *n.* Kỳ ngày, định ngày.

— *ngày*. id.
— *hò*. Giao với nhau, định chừng nào.
Kỳ —. Tryền ngày khác; chỉ chừng, nói lần.
— *nợ*. Kỳ ngày nào sẽ trả nợ; nói lần lần lựa.
Lỡ — ngày. Lỡ định ngày làm việc cưới hỏi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

賢 Hèn. *n.* Không đáng sự gì, không qui, không ra sự gì.

Thập —.
Rốt —.
— mạt.
— mọn.
— hạ.
Các tiếng nầy đều chỉ nghĩa là hèn quá, nhỏ mọn quá không đáng sự thể gì.

Vật —. Đồ không qui, của không đáng giá gì.
Người —. Người nhỏ mọn không ra thể gì.
— người. Xấu người, xấu mặt, không có vẻ lịch sự.
Của —. Của không qui.
Dân —. Dân tầm thường không có danh phận gì.
Lụa —. Lụa không được tốt, lụa nhẹ giá.
Vải —. Vải thô, vải xấu.
— chi. Dâu đó, bởi vậy ; người ta nói không lắm ; thể nó như vậy. (Tiếng nghi cho).
— gì. id.
Kham — chi. Phải rồi, người ta nói không sai.
Nó không — gì. Nó không vừa gì, nó cũng hung dữ như vậy.
Tốt thì khen — thì chê. Khen tốt chê xấu, thì là đều tự nhiên.

蟓 Hèn. *n.* Loại ngao sò.

Sò —. id.
Vỏ —. Xác con hến.
Nước —. Nước ngà ngà.

興 Hên. *n.* May mắn, gặp vận tốt.

Vận —. Vận may mắn.
Cờ bạc —. Cờ bạc hay ăn, ít thua.

豬 Heo. *n.* Giống lục súc, béo hơn hết.

— cái. Tiếng đôi chỉ nghĩa là heo.
— nhà. Heo người ta thường nuôi, đối với heo rừng.
— rừng. Heo hoang ở rừng.
— lăn chai. Heo rừng lớn hay tìm chỗ chai rái mà lăn cho dày da, có ý để mà đánh với cọp, cọp bầu không phùng.
— voi. Giống heo nhà lớn con, lông nhiều.
— bông. Giống heo nhà có nhiều đám đen trắng xen nhau.
— lang. Heo đen mà có xen một hai đám trắng như lang chưn, lang bụng.
— vá chàm. Heo có xen một hai chỗ trắng ở trên đầu.
— cỏ. Giống heo nhà nhỏ con, hay ăn cỏ.
— ruộng. Heo nuôi tại đất ruộng : thường là heo đen.
— đen tuyền. Heo đen cả mình không xen đám trắng.
— hạch. Heo đực chưa thiến.
— đái. id.
— ú. Heo mập, nhiều mỡ.
— đú mỡ. Heo hay nhảy hay giỡn, ấy là dấu nó sung sức.
— lăn mỡ. id.
Nuôi —. Nuôi lần lần, ra công nuôi dưỡng cho nó lớn mà bán ; thâu góp lần.
Đánh bài nuôi —. Hiểu là các người chơi bài chung tiền đặt dồ lần lần, ai trúng cách thì ăn trọn, kêu là *trút kết*.
Nuôi — răn lấy mỡ, nuôi con để chơn tay. Có con nhờ con.
Vì đầu — gánh gộc chuối. Vì ơn vì nghĩa, mới phải gánh việc nặng nề.
Đầu — nọng thịt. Vật kiến biểu, phân ơn nghĩa cho kẻ có công.
Măng nanh —. Măng tre dưới đất mới đâm lên nhọn nhọn giống cái nanh heo.
Thiến —. Cắt thể nó đi mà nuôi cho mập.
Chống chuồng —. Chất vật gì cho hở khoản cùng đời bốn phía giống cái chống heo. Thường nói về củi thối, người ta có ý làm cho củi mau khô.
Đùi —. Cái giò sau con heo.
Cháo —. Cháo nấu nhiều món lộn lạo cho heo ăn.
Bậy như cháo —. Rối loạn, hỗn hào, không còn cang thường lễ nghĩa, thường nói về sự bà con trong nhà xóc ổc không nhịn nhau.
Chim —. Thứ chim ăn đêm, kêu như tiếng heo kêu, cũng gọi là chim bắt tướng.
Gió —. Gió bấc.
— gió. Heo bị luồng gió độc mà chết (không nên ăn).
Leo —. Bộ xơ rơ, buồn bã.
— hắt. Bộ buồn bã, quạnh hiu.
— quay. Heo ram cả con, làm cho da nó vàng, chữ gọi là *kim trư*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đỗ*. Heo cạo lông bằng nước sôi.
Bạn hàng —. Những người làm nghề bán thịt heo.
Làm hàng —. Làm thịt heo mà chia cho nhau, bán cho nhau.
Làm —. Chọc huyết heo, đổ nước sôi mà cạo lông nó.
Cạo —. id.
— *lứa*. Heo choai mới lớn lên.
— *con*. Heo mới đẻ.
— *nái*. Heo đẻ, heo nuôi riêng để cho nó đẻ con.
— *mẹ*. id.
— *cái*. Heo hay sinh đẻ.
— *đực*. Heo hay dư giống.
— *nuôi nái*. Heo đẻ nhiều lứa rồi, hoặc heo đực thiến, để riêng mà nuôi cho mập.
— *nứa*. Heo vàng mỡ.
— *nước*. Cá cúi.
Cây dâu —. Tên cây lớn, da trơn, có nhiều u giống cái đầu heo.
Múc nước cạo lông —. Công việc hèn mạt.
Ngã — ăn mảng. Làm thịt heo mà ăn mảng.

烽 Héo. *n*. Bị nắng hị lửa mà mất màu tươi, muốn khô đi (thường nói về cây cỏ) mà cũng hiểu về người ta.

— *hắt*. id.
— *don*. id.
— *queo*. Khô đun lại ; héo quá.
Khô —. Cũng là héo.
— *mặt*. Mặt mất tươi, mặt muốn khô.
Già —. Già rụm, già khô.
— *rồi*. Chết rồi.

杉 Hèo. *n*. Cây gậy dài.

— *mây*. Gậy bằng mây.
— *hoa*. Gậy mây có hoa lúm đúm.
— *tụi*. Gậy dài có treo tụi. Gậy hầu.
— *quai*. id.
Lèo —. Bộ nghèo khổ, bộ vắng vẻ, sơ sài.

曉 Hèo. *n*. Ít, chút đỉnh.

Hắt —. id.
Cho chi — quá! Tiếng than về sự cho ít.

Hổng —. Nhẹ nhẽ. *Bộ đi hổng hẻo* : Bộ đi nhẹ như không, không có mang xách giống gì.

狹 Hẹp. *n*. Chật, không có bề rộng, bề ngang nhỏ mọn.

— *hòi*. id. *Ăn ở hẹp hòi. Bụng dạ hẹp hòi*.
Chật —. id.
— *lượng*. Không hay xét xa, bụng dạ nhỏ.
— *dạ*. id.
— *suy*. Không hay suy người, suy mình.
Đàng —. Đàng xép, đàng nhỏ.
Nhà —. Nhà chật.
— *lòng cẳn*. Cẳn nhà không rộng.
— *đàng đất*. Cuộc đất không rộng.

吸 Hét. *n*. La lớn tiếng, lấy hơi trong cổ mà la lớn.

— *lên*. id.
Gầm —. (Coi chữ gầm).
Hò —. (Coi chữ hò).

歇 Hết. *n*. Không còn nữa ; cả thảy, đủ, trọn cùng, tột.

Trước —. Trước cả thảy.
Đầu —. id.
Sau —. Sau cả thảy, sau rốt.
Còn —? Còn hay là không còn.
Đủ —. Không còn sót, khắp cả.
— *thảy*. Cả thảy.
— *lòng*. Tận tâm, tất tình, sẵn lòng, đủ cách lo thương.
— *dạ*. id.
— *bụng*. id.
— *ý*. Đủ mọi cách, chẳng sót ý gì.
— *tình*. Lòng dạ có làm sao đều làm như vậy, đủ cách thương yêu nhau.
— *sức*. Không còn sức nữa ; sức làm đến tầng nào làm tầng ấy.
— *trí*. Quá trí không còn nghĩ tới, xét tới được.
— *hơi*. Mệt nhọc thái quá, thở không ra hơi.
— *tiếng*. Khan tiếng, lạt giọng; mất danh tiếng.
— *rồi*. Không còn nữa.
— *nói*, Tiếng than vì không còn lẽ gì mà nói nữa, quá thể rồi : *Hết nói cho con!*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ngay*. Hết lòng ngay tin, như nói lấy thì chỉ nghĩa là không còn ngay tin nữa.
— *thảo*. Trọn lòng hiếu thảo ; không còn thảo nữa (nói lấy).
— *lời*. Đủ lời nói, không còn lời gì nữa.
— *kế*. Không còn mưu kế chi nữa.
— *thế*. Không còn cách thế chi nữa, như nói lấy thì chỉ nghĩa là quá thế.
— *cách*. Đủ các cách.
— *sách*. Không còn kể sách chi nữa.
— *đời*. Chết rồi, không còn sự đời, không còn cang thường chi nữa.
— *kiếp*. Tiếng mắng nhau rằng : xấu xa hết cách, không còn kiếp sống nào nên ; chính nghĩa thì là qua một kiếp.
— *phép*. Tiếng than không còn thế gì nữa. *Hết phép ! đánh nó cũng như không*, nghĩa là không sửa trị đặng nữa.
— *nhà*. Không còn nhà nữa, hết sạch gia tài.
— *sự nghiệp*. Không còn sự nghiệp. *Thua hết sự nghiệp*.
— *trọi*. Không còn sót.
— *trơn*. id.
— *sạch*. id.
Chẳng —. Hãy còn nhiều, chẳng thiếu chi.
Chẳng hay —. Còn hoài, không hề thiếu.
Chẳng — cho. Chẳng hết chi ; chẳng thiếu đâu, hãy còn có cho.
Của ăn hay — người còn thấy nhau. Ấy là *của vắn mặt dài*.
— *vợ — chồng !* Không còn nghĩa vợ chồng.
— *bà con* hoặc — *bà — con !* Hết nghĩa bà con.
— *thóc có lăng dong*. Thấy của sẵn thì phá, không biết tiếc, chẳng lo làm ăn. (Tiếng trách).
— *trông !* Không còn trông nữa.
— *thương*. Không còn thương nữa ; không còn gì mà thương nữa.
— *nhớ*. Không còn nhớ nữa, không còn chi mà nhớ nữa.
— *mưa*. Không còn mưa nữa ; mãn mùa mưa.
— *ngày* Gần ngày.
— *gân*. Không còn sức lực.
— *tay*. Mỏi tay quá ; với không tới.
— *chơn*. Mỏi chơn quá ; đi không đặng nữa ; hụt chơn.
— *bao nhiêu ?* Dùng chừng bao nhiêu.
— *chừng nào ?* Cho tới chừng nào.
— *mấy ngày ?* Phải mấy ngày.
— *thời*. Không còn may mắn nữa.
— *vận*. id. Không còn vận tốt.
— *duyên*. Không còn duyên nữa.
Già lại — duyên. Già lại hết lịch sự, không còn sự chi cho kẻ khác ưa dùng (nói về đờn bà).
— *xôi rồi việc*. Còn ăn còn làm, hết ăn hết làm.
— *cười*. Không còn cười nữa ; không còn chê nữa.
— *Căn — kiếp*. Không còn căn kiếp nào nữa, nghĩa mượn : không còn biết xấu hổ. *Đợi — căn — kiếp*, chỉ nghĩa là đợi lâu lắc quá.
— *nghề*. Không làm nghề được ; không còn nghề gì nữa.
— *hay*. Không còn hay giỏi nữa.
— *giỏi*. id.
— *xác*. Không còn xác nữa ; không dám xác nữa.
— *khôn tốn ra dại*. Muốn làm khôn, đảo đấu hoá ra chuyện dại.
Ăn cho —. Đừng bỏ mứa.

頡 Hệt. *n*. Giống lắm, không khác chút nào. (Thường nói về hình dung).
Giống —. id.
In —. id.

嶮 Hểu. *n*. Cơi lên quá và không vững.
Để —. Để cao quá, cơi lên quá.
Cất nhà — quá. Nhà cất cao quá, không có thể vững bền.

曉 Hểu. *n*.
— *hảo*. Bộ rộng rãi, thông thửa, không chặt chịa.
Nhẹ —. Nhẹ hỗng, nhẹ lắm.
Hểu —. Bộ nhẹ hỗng, nhẹ lắm. *Gánh nặng mà đi hểu hểu*.

羲 Hi. *c*. Vua Phục-hi, hiệu hoàng đế đầu hết bên Trung-quốc, về đời Tam-hoàng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

犧 Hi. *c.*

— *sanh*. Vật dụng mà tế tự, như trâu bò, heo, dê.

熙 Hi. *c.* Sáng.

Vua Khang —. Hiệu vua thứ hai đời nhà Thanh bây giờ.
Khang — *tự điển*. Tự điển sửa lại từ đời vua Khang-hi cùng dâng cho người.

稀 Hi. *c.* ít.

— *thiểu*. id.
地廣民 | *Địa quảng dân* —. Đất rộng mà dân ít.
人生七十古來 | *Nhơn sanh thập thập cổ lai* —. Người sống bảy mươi tuổi, xưa nay ít có.
Rền — —. Tiếng rền.

稀 Hi. *n.*

— *hợm*. Bộ dị kì, bộ dơ dáy, chưa ai tắng thấy.
Rền — —. Tiếng rền.

戲 Hi. *c.* Chơi giỡn.

Du —. id.
Du — *du thực*. (Coi chữ du).
— *hỏn*. Ngần ngờn không biết sợ lẹn, không biết xấu hổ.
Ngựa —. Ngựa kêu tiếng dài mà cao.
Diễn —. Hát bội, bày cuộc chơi.
— *mắt*. Con mắt nửa nhắm nửa mở.
Con mắt — —. Con mắt vừa hé hé, xem coi không tỏ.

喜 Hỉ. *c. n.* Mừng.

— *lạc*. Vui mừng. id.
— *hoan*. id.
Hoan —. id.
Hủ —. Hôm sớm vui vầy cùng nhau. (Nói về vợ chồng già).
Cung —. Chúc tụng, mừng cho nhau.
— *mũi*. Kềm hai bên trái mũi lấy hơi làm cho nước mũi vọt ra.

鞋 Hia. *n.* Thứ giày lớn, bao cho tới ống chơn; anh (nói theo giọng Triều-châu).

Đi —. Mang hia, dùng hia mà đi.
Mang —. id.
— *hát bội*. Thứ hia quớt mũi, hát bội hay dùng.

嬉 Hịch. *n.* Chính chữ nho chỉ nghĩa là giấy truyền bảo.

Cười — —. Cười nhỏ tiếng mà giòn.
Cười hi —. id.

赫 Hịch. *n.*

Cười — *hắc*. Bộ cười tích toắc.

險 Hiểm. *n.* Ít có. Cũng có khi hiểu là bộn bề.

— *hoi*. id.
Của —. Của ít có.
— *của*. Nhiều của, của bộn bề.
— *tiền*. Nhiều tiền, chẳng có thiếu chi tiền.
— *có*. Ít có, quí dị, cũng có nghĩa là không có.
— *lắm*. Ít quá.
— *chi*. Nhiều lắm, dư dật, chẳng thiếu chi.
— *gì*. id.
Chẳng —. Chẳng lạ chi, chẳng thiếu chi.

嫌 Hiềm. *c.* Hềm.

Cừu —. Tích lấy sự oán thù, cừu hận.

見嗜 Hiệm. *n.*

Hiểm —. Nhiều lắm, dư dật.

險 Hiểm. *c.* Ngặt nghèo, trở cách, có lẽ nghi sợ.

— *trở*. id.
— *nghèo*. id.
Nguy —. id.
— *yếu*. id.
— *địa*. Chỗ nguy hiểm.
— *xúc*. id.
Đàng —. Đàng đi gian hiểm, có nhiều lẽ phải sợ.
Thế —. Cách thế hiểm trở.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tâm*. Lòng độc địa, ăn ở hiểm.
Ở —. Ở gắt, không hay thượng nhau, hay khuấy nhau.
Làm —. Trác nhau, khuấy nhau, không hay làm ơn cho nhau. *Nó làm hiểm không cho tôi mượn cây viết.*

軒 Hiên. *n*. Mái cất nối theo nhà lớn.

Mái —. id.
Hè —. id.

現 Hiện. *c*. Bày ra, cho ngó thấy, rõ ràng, ở trước mắt.

— *hình*. Cho ngó thấy hình. *Nói về thần quỉ.*
— *ra*. Bày ra cho ngó thấy.
— *xuống*. Ở trên mượn hình mà xuống.
— *tại*. Rõ ràng trước mặt.
Hiển —. Rõ ràng, tỏ tường.
Nguyên —. Nguyên vẹn.
— *hữu*. Có rõ ràng trước mặt.
— *tiền*. Tiền mặt.
Mua bán — *tiền*. Mua bán tiền mặt.

憲 Hiến. *c*. Phép, luật.

Quan —. Tiếng xưng các quan về bậc lớn, từ án sát, bố chánh trở lên.
| 臺 — *đài*. id.
| 察使 — *sát sứ*. Tước án sát đời trước.

獻 Hiến. *c*. Luận tội, định án.

— *ngục*. id.
Thành —. Án đã thành, tội đã định.

獻 Hiến. *c*. Dâng, trình.

| 策 — *sách*. Dâng bày mưu chước, cách thế gì.
— *kế*. id.
— *lễ*. Dâng đưa lễ vật.
— *tiếu*. Làm cho vui vui, thường nói về sự làm sách gì vui mà dâng cho vua xem chơi.
Cống —. Lễ triều cống, dâng tiến vật gì cho vua.
Tiến —. Dâng đưa, cho chác, làm việc lấy lòng.

賢 Hiền. *c*. Khôn ngoan, nhơn lành.

— *lành*. Nhơn lành, không hay làm dữ, dễ thương, dầm thấm.
— *hậu*. Hiền lành, trọng hậu, không hay lung tánh dữ, (cũng nói về thú vật).
— *hòa*. Hiền lành, hòa hảo.
— *đức*. Nhơn đức, đạo đức.
— *tài*. Kẻ có tài đức.
Thánh —. Bậc thánh, bậc hiền.
Nhơn —. Nhơn lành.
Tiền —. Kẻ có công lập làng, làm nên việc lớn cho làng mà đã chết rồi, làng lập bài vị mà thờ riêng.
Mâm tiền —. Mâm xôi thịt, phần kiến lớn cho kẻ tiền hiền, đều về phần con cháu kẻ ấy.
Hậu —. Kẻ hiền sau, nghĩa là kẻ nối lấy kẻ tiền hiền, có công dày ngãi nặng với làng, chết rồi làng lập bài vị, để kẻ lấy bậc tiền hiền.
Tôi —. Kẻ làm tôi ngay lành.
— *khó*. Hiền lắm, không hay làm dữ, không hay ngấy ngà.
— *như bụt*. id. (Coi chữ bụt).
Ngựa —. Ngựa không hay đá, không hay cắn.

顯 Hiển. *c*. Sáng, rỡ ràng.

| 赫 — *hích*. id.
— *vang*, hoặc *vang* —. id.
— *vinh*, hoặc *vinh* —. id.
— *trung*. Tên miếu, thờ các đàng trung thần.
— *thánh*. Bày thánh tích, biện phép gì, ứng thế gì, như hiện ra mà cứu dân độ thế, cũng gọi là làm phép lạ, (nói về thần linh).
— *tích*. id.
— *danh*. Rạng danh, sáng danh.
— *phụ mẫu*. Làm cho cha mẹ rỡ ràng.
— *linh*. Bày điềm thần linh, linh thiêng.
幽 | *U* —. Tối sáng, phép tối phép sáng. Dương gian, âm phủ. *Chẳng nề u hiển mới là chị em*, (Túy-kiều).
Kính — *vi*. Thứ kính coi vật nhỏ hóa ra to.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

煠 Hiểng. *n.* Đề gần bên lửa.

— *lửa*. id.
Nướng —. Nướng xa lửa một thí.
Hơ — —. Hơ xa xa, cho có hơi lửa.

脅 Hiếp. *c.* Lần lướt, lấy quyền mà làm bức.

— *đáp*. id.
— *chế*. Y thế, lần lướt làm cho kẻ đàng em phải chịu ép.
— *tùng*. Bắt phải theo, ép đi theo, (thường nói về giặc).
— *đè*. Lần lướt quá.
Ăn —. (Coi chữ ăn).
Ăn — *gió*. Ỷ thế, xác lở với kẻ chưa tầng việc.
Nói —. Nói oan, nói ức, không cũng nói có.
Đánh —. Ỷ làm lớn mà đánh, không đáng đánh cũng đánh.
Mắng —. Mắng ép, mắng ngang, không đáng mắng cũng mắng.
Hảm —. Ép nổng, làm ngang, làm bức, (thường nói về sự dâm hảm đờn bà).
Húng —. Ăn hiếp.
Xử —. Xử oan, xử ức.
Ức —. Chịu oan ức, bức tức về việc kẻ khác làm ngang.
Cha mẹ nói oan, quan nói —, *chồng có nghiệp nói thừa*. Làm nhỏ thường chịu thua thiệt.
— *mãi*. Lấy quyền thế mà mua ngang, mua nhiều trả ít.

協 Hiệp. *c.* Nhập làm một, giúp đỡ cho nhau.

— *ý*. Đồng một ý, một lòng.
— *lòng*. id.
— *dạ*. id.
— *lực*. Đâu sức, giúp sức cho nhau.
— *nhau*. Vấy hiệp nhau.
Bất —. Ngãnh ra, không đồng lòng đồng sức.
— *quản*. Chức quan võ.
— *biện*. Tước gia tặng cho các hàng quan lớn nhứt, thường để chữ đại học sĩ, kêu là *hiệp biện đại học sĩ*.
— *lý*. Chức quan phụ lãnh việc gì.
— *trấn*. Chức quan trấn thứ hai, kế lấy chức tổng trấn, đồng chức bố chánh bây giờ.
Tham —. Chức quan trấn thứ ba, đồng chức án sát bây giờ.
— *tán*. Chức quan.
— *lãnh*. Chức quan thị vệ.
— *lỏa*. Vây đoàn lũ, nhiều người chung làm việc gì.
— *bọn*. id.
| **紀曆** — *kỷ lịch*. Lịch làm theo phép.
— *hòa*. Hòa nhã một cuộc, đồng một ý. Cũng là niên hiệu vua Annam, kể vì cho Kiên-phước, nội năm 1884, là năm Giáp thân.

合 Hiệp. *c.* Họp, hạp.

— *vầy* hoặc *vầy* —. Nhóm họp, chung cùng.
— *mặt*. Gặp mặt, đủ mặt.
Sum —. Nhóm họp, sum vầy.
— *lại*. Nhóm họp.
— *hòa* hoặc *hòa* —. Hòa thuận cùng nhau.
— *ý*. Hạp ý nhau. Đồng một ý.
— *nghị*. Hội lại mà nghị việc gì, (hội các quan lớn).
Bất —. Không đồng một ý; không phải cách.
| **巹** — *cẩn*. Lễ vợ chồng mới mắng nhau: thuở xưa dùng một trái bầu nhỏ cắt làm hai cái chén uống rượu, chồng một cái, vợ một cái, rót rượu vào, khuyên mời nhau uống, trong lúc mới rước dâu về.
— *đồng*. (Coi chữ đồng). Giây các người chung vốn buôn bán làm giao kèo với nhau.
| **浦還珠** — *phố hoàn châu*. Ngọc trở về sông Hiệp-phố. Thuở nước Giao-chỉ còn chịu phép Trung-quốc sai quan trấn nhậm, mắc một vì quan bắt nhơn, hại dân làm cho ngọc Hiệp-phố đi hết, đến khi đổi ông khác có nhơn, ngọc bèn trở về.
Phối —. Làm đôi bạn, vợ chồng.
Hảo —. Hòa hảo cùng nhau, xứng đôi vừa lứa.
Lục —. Sáu phương hướng, cả thế giới. Sáu phương hướng thì là trên, dưới, nam, bắc, đông, tây.
Kiết —. Kết lại, vấy đoàn.
Phù —. In nhau, xứng nhau, vừa vặn.
Vẫn —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cái —. Đồ sành, đồ đa siêu nắn tròn tròn mà mỏng, trên có nắp đậy.
— ấn. Tên xứ ở tỉnh An-giang.
Cẩu — hoặc *cẩu nạp*. Hiệp nhau không đáng, không nhằm phép. Nam nữ lấy nhau không có phép cưới.

號 Hiệu. *c.* Kêu gọi, tên tước, dấu riêng.

Danh —. Tên.
Biểu —. Tên gọi.
Niên —. Tên năm.
Thánh —. Tên ông thánh đỡ đầu.
— lệnh. Điều truyền dạy, dấu truyền biểu. *Hiệu lệnh bất nghiêm*.
Ra —. Ra dấu truyền dạy.
Khẩu —. Dấu gì, tiếng gì người ta truyền cho mình biết trước, đến khi người ta hỏi thì hô lại cho nhằm (việc quân linh).
Nhẫn —. Thẻ để, chữ biên làm dấu.
— cờ. Dấu cờ, sắc cờ.
Số —. Số kể.
Hoàng —. Tước hiệu vua đang trị vì.
Quốc —. id.
Tước —. Chức tước, danh hiệu.
Đánh —. Mua số bắt thăm, ấu cho mình trúng; làm việc cầu may, thử vận, cũng là một cuộc chơi.
Cải —. Cải tên hiệu.

校 Hiệu. *c.*

— hủy. Tước quan võ.
Quân —. Quân sĩ.
Chạy —. Lính hắt bội, quân cầm cờ cho hắt bội, thường kêu là *quân chạy hiệu*, sai đâu chạy đó.

效 Hiệu. *c.* Có sức lực, được việc, bắt chước.

— nghiệm. Có sức lực hay. *Thuốc hiệu nghiệm*.
Thần —. Linh nghiệm, hay lắm, (cũng nói về thuốc).
Thành —. Được việc.
Tốc —. Mau hay, mau thấy sức lực. Thường nói về thuốc trị bịnh.
Phỏng —. Bắt chước theo.

昊 Hiệu. *c.* Cả.

— thiên. Trời cả.
少 | *Thiếu* —. Tên hiệu vị một vua ở bên Trung-quốc; một vị trong năm vua cả, *gọi là ngủ đế*;

孝 Hiếu. *c.* Thảo thuận.

— thảo. id.
Trung —. Thảo ngay.
— kính. Thảo kính.
— tử. Con thảo.
— hữu. Bạn lành.
Báo —. Trả thảo.
Bất —. Ngỗ nghịch, không thảo thuận.
Thất —. Mất thảo, chẳng còn chi là hiếu nghĩa.
Đám ma, nhà —. Tiếng gọi đám đưa quan cữu, và nhà có âm tang.
忠君 | **親** *Trung quân — thân*. Ngay vua, thảo với cha mẹ.
— thuận. Thảo thuận, hiếu thảo thuận hòa.
— đễ. id.
| **順還生** | **順子忤逆還生忤逆兒** *— thuận hườn sanh — thuận tử, ngỗ nghịch hườn sanh ngỗ nghịch nhi*. Dòng nào sanh giống nầy.
父慈子 | *Phụ từ tử* —. Cha nhơn lành con thảo thuận, (được cha được con).
Có —. Ở hết lòng với cha mẹ.
Giao —. Kết nghĩa cùng nhau.
— thắng. (Coi chữ háo). Lấy mình làm hơn, ham ở cữa trên.

曉 Hiểu. *c.* Nghĩ được, biết được, thấy được nghĩa lý.

— biết. Nghĩ được, biết được.
— ý. Biết ý.
— lòng. Biết lòng.
Thâu — hoặc *— thấu*. Nghe biết rõ ràng; thông biết nghĩa lý.
— được. Biết được, suy nghĩ được.
— rõ. Nghĩ thâu, biết rõ ràng.
— ngầm. Ngụ ý, để mà hiểu ngầm vậy, không nói ra.
Ám —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

通天 | *Thông thiên* —. Sách nói về nhiều việc trên trời dưới đất.
Quân nam — Bọn người đi ăn kỷ nam.
Ít —. Ít rõ, ít thấy nghĩa lý. Không được thông sáng, tối dạ.
Chậm —. Lâu biểu, gặp việc nghĩ mau không được.
— *nghĩa*. Chỉ nghĩa là.
— *dụ*. Lời vua quan truyền dạy.
— *thị*. Giấy quan truyền bảo việc gì; cho người ta hiểu biết việc gì.
Thông —. Biết được rõ ràng; sáng láng.
— *lạc*. Hiểu không nhầm, hiểu sai.

瞼 Hìm. *n.*
— *mắt*. Con mắt lim dim, lem nhem, nửa nhắm nửa mở, (có chỗ nói là lem đem).
Con mắt lim —. id.

軒 Hin. *n.*
Đen —. (Coi chữ đen).

軒 Hìn. *n.*
Xấu —. Xấu lắm, xấu tệ, khó coi lắm. (Thường nói về hình dung).
Đen —. Đen mỏ.

形 Hình. *c.* Dạng bày ra, vóc giạc bày ra, bộ tướng.
— *tượng*. id.
— *trạng*. id.
— *dạng*. id.
— *dáng*. id.
— *dung*. id.
— *dường*. id.
— *thủ*. id.
— *tướng*. Tướng mạo, bộ tịch, cách thể bày ra nơi mặt mũi.
— *hài*. Mình vóc.
— *khí*. Khí chất.
Đồ —. Đồ vẽ ra, hình vẽ ra. *Họa đồ hình kẻ cướp.*
Họa —. Vẽ hình.
Giả —. Giả dạng, làm bộ.
Giả —. Làm bộ, làm cách.
Làm —. Giả đò.
— *thể*. Cách thể bày ra. *Hình thể trái đất.*
— *bóng*. Về bày ra, bóng dáng.
Tỉnh —. Sự thể mình ngó thấy; sự thể bày ra. *Coi tình hình cho biết ngay gian.*
Hiện —. Xuất hình cho ngó thấy.
Tàn —. Giấu dạng, ẩn đi không cho ngó thấy.

奇 | **異面** *Kỳ* — *dị diện*. Bộ tướng lạ kỳ; lạ mày lạ mặt.

露出原 | *Lộ xuất nguyên* —. Nguyên hình tích làm sao, bày ra thể ấy. Nguyên là người xấu bày ra là người xấu.
Không nên — *nên dáng*. Tiếng mắng đứa bất tài.
— *hóa*. Bởi khí chất mà hóa ra. Cũng là khí hóa hoặc bởi hình nọ mà hóa hình khác.
Hát —. Dùng nộm mà hát; tạc hình tích người đời xưa để mà múa hát.
— *tích*. Hình trạng, dấu tích, cũng là tiếng đôi.
— *ảnh*. Vẻ vang, bóng dáng. *Không thấy hình ảnh nó.*

有於中必 | **於外** *Hữu ư trung tất* — *ư ngoại*. Trong có làm sao, ắt bày ra ngoài.
Thành —. Đủ mình vóc. *Con chưa thành hình.*
Tượng —. Thân thể mới hóa ra; mượn lấy hình thể mà chế ra; theo phép chế thơ, chữ nhựt là mặt trời, thì vẽ một vòng tròn.

刑 Hình. *c.* Việc hình, luật hình, đồ hình ngục.
— *phạt*. id.
— *khổ*. Cách thể hành phạt rất nặng.
Gia —. Làm khổ sở, khảo lược cho chết.
Hành —. Khảo lược, bắt chịu hình khổ cho chết.
Ngục — hoặc — *ngục*. Chốn lao tù, chỗ chịu hình phạt; đồ để mà làm hình khổ.
Đề —. Tước quan án sát, quan chủ việc hình.
Lý —. Đoán xét về việc hình.
Ngũ —. Năm thứ ngục hình, xưa là *mặc, tỉ, phì, cung, đại tịch;* nay thì là *xuy, trượng, đồ, lưu, tử*. *Mặc* nghĩa là thích chữ trên trán; *tỉ* thì là cắt mũi; *phì* thì là chặt chơn; *cung* thì là thiến đái; *đại tịch* thì là chém giết. **墨劓非宮大辟笞杖徒流死**

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Luật —. Luật nói về những tội nặng, phải gia phạt thể nào.
Thục —. Chuộc hình phạt mình đã mắc.
Bộ —. Bộ các quan coi về việc hình.
— *bộ thượng thơ*. Quan thượng chủ việc hình.
Tào —. Ti thuộc lớn hay về việc hình.
Phòng —. Phòng coi về việc hình.
— *danh*. Luật kể những tội nặng, cũng là luật hình.
Oan —. Hình phạt oan ức, không đáng mắc mà mắc.
Cực —. Phép làm hình khổ nặng hơn bết; hình khổ rất dữ dằng, như phép lăng trì, bá đao.
Tử —. Tội chết, hình khổ làm cho chết.
— *xung*. Xung khắc, không hạp. *Tuổi con hình xung với tuổi cha mẹ.*
Địa —. Địa ngục.
Hủ —. Tội phải cắt thể, phép phạt phải thiến. Cũng là hình cung.
Nhuận —. Phép làm tội rất dữ, ở ngoài ngũ hình, thì là *bá đao*, *lăng trì*, *thôn kiệt*, *trảm yêu*. *Bá đao* thì là xẻo từ miếng thịt hay là phân thây; *lăng trì* thì là để cho chết nguội; *thôn kiệt* thì là làm cho nát thịt, như cho xe cán, kéo; *trảm yêu* thì là chặt ra từ đoạn.

理 Hình. *n.*
— *mũi*. Lấy hơi thở làm cho trái mũi nổi lên, chỉ nghĩa là làm mặt tự đắc. *Chưa giàu đã hình mũi.*
— *màu*. Giương chang mày. id.
— —. Mùi thú vật chết mới thối, mới ươn, thúi nhẹ nhẹ.
Mùi — —. id.

翕 Híp. *n.* Dấy lên, nhíp lại.
Sưng —. Sưng lắp. *Con mắt sưng híp* chỉ nghĩa là con mắt sưng lắp, mở ra không đặng.
— *mắt*. Lắp con mắt.
— *miệng*. Nhíp miệng, thường nói về chỗ ghẻ chốc muốn lành mà nhíu lại, hoặc sưng mắt chỗ ghẻ.
Béo — *con mắt*. Béo lắm, đùn thịt lắp con mắt.

歙 Hít. *n.* Lấy hơi mũi mà rút vào; dính sát; rút lấy.
Hôn —. Lấy mũi mà rút hơi, tỏ ra dấu thương yêu.
— *thuốc*. Lấy hợi rút thuốc bột vào mũi, có ý làm cho nhảy mũi; dùng thuốc nhảy mũi.
— *hơi*. Rút hơi bằng lỗ mũi, đánh mùi.
Chồn mang —. Loại chồn dơi.
— *lấy nhau*. Rút lấy nhau, dính sát theo nhau. *Đá nam châm với sắt hít lấy nhau.*
Nhát —. Nhát quá.
— *hà*. Tiếng hít vào hà ra, ấy là khi ăn nhằm giống cay mà làm ra tiếng hít hơi vào, hà hơi ra.
Con tu —. Đồ con nít chơi nắn bằng đất có thể rút hơi vào, thả hơi ra, cùng kêu ra tiếng.
Chim — *ó*. Thứ chim đồng nhỏ con, lấy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

嘻 Hiu. *n.* Tiếng trợ từ.
— *hắt*. Vắng lạnh, buồn tanh.
Buồn —. Bộ buồn bã: *Nhà buồn hiu.*
Điu —. Vắng vẻ, quạnh hiu.
Tiêu —. Bộ ôm o, buồn bặc. *Bộ mặt tiêu hiu* chỉ nghĩa là bộ mặt buồn xo.
Gió — —. (Coi chữ gió).
Quạnh —. Vắng vẻ một mình.
Con chàng —. Loại nhái dài tay chưn, hay nắm theo nhánh cây, chỗ kẹt.

呼 Ho. *n.* Nực trong cổ, bắt phải làm ra tiếng đưa hơi, hoặc cố ý làm ra tiếng đưa hơi.
— *hen*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là ho, cũng có khi hiểu là ho và lại kéo hen.
— *sò sò*. Ho giập nhiều tiếng; ho nhiều quá.
— *lao*. Ho tại tâm phổi, làm cho con người phải gầy mòn cùng mau chết.
— *tổn*. Ho vì có bịnh trong mình, nhứt là tại nóng làm cho con người phải ôm o, mà lâu chết.
— *gió*. Ho vì gió độc; cảm khí độc, ho nhẹ.
Mò —. Loại trùng giống con mòng nhỏ.
Hay —! Tiếng chê dở.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Hay — chi. Chẳng hay chi, cũng là tiếng chê dở.

Nực —. Bất bức tức trong cổ cùng muốn ho.

— khan. Tiếng ho không đàm, dường như ho lao.

— đàm. Tại nhiều đàm mà ho.

— ngất. Ho thở không đặng.

— tắt tiếng. Ho quá làm cho con người nói không ra tiếng, thường là tại ho lao, tiếng ho khao khao, tiếng nói cũng khao khao.

戶 Họ. *n.* Môn, kiến bà con, danh hiệu, dòng dõi, hội, tiếng chỉ trỏng nhiều người.

— hàng. Hội bà con xóm diềng (hội đi đám cưới).

— đang. id.

— nội. Bà con bên cha.

— ngoại. Bà con bên mẹ.

— trai. Hội bà con, thân thích bên trai, (đi đám cưới).

— gái. Hội bà con, thân thích bên gái (đi đám cưới).

— đạo. Bọn lãnh việc đi khiêng quan cữu, (đám ma).

— tiểu. Kẻ hầu hạ vua chúa, hầu lễ.

Tên —. Tên riêng cùng tiếng gọi một môn dòng dõi.

Một —. Đồng một dòng dõi, bởi một kiến mà ra. Một hội giáo hữu ở một chỗ.

Khác —. Khác dòng dõi.

Nhóm —. Lễ mời bà con cùng các người ân nghĩa tới mà ăn mầng cũng là cách mời dài, trước khi làm lễ cưới.

Chẳng ai giàu ba — chẳng ai khó ba đời. Chớ chắc giàu hoài, chớ sợ nghèo mãi.

Vào —. Vào hội nào, theo phép đạo.

Bà con —. Bà con bởi một kiến họ mà ra.

Chú bát —. Chú bát trong một dòng mà cách đời.

Ai giàu là — ai khó là người dưng. Trách thói đời tham phú phụ bần, không còn biết nghĩa bà con.

Một người làm quan cả — đặng nhờ. Làm quan, thường được phong thê ấm tử, lại được thê giúp đỡ bà con.

Mặt cày mả —. Bộ mặt khó khăn, cực khổ vì công việc nặng.

Chín —. Kể theo cửu tộc, bắt từ *cao, tằng, tổ, khảo, kỷ thân, tử, tôn, tằng, huyền*, 高曾祖考己身子孫曾玄 thì là chín đời bà con.

Đưa —. Lễ đưa những người đi đám cưới, chẳng luận bên trai bên gái.

Rước —. Lễ rước họ hàng (thường biểu về bên trai).

Đất —. Đất chung trong bà con.

Đi —. Đi đám cưới, đi chứng sự lễ cưới.

— nói. Nhiều kẻ nói (tiếng chỉ trỏng).

嘑 Hó. *n.* Một mình ít dùng.

— hé. (Coi chữ hé).

呼 Hô. *n.* Tiếng chúm miệng lại mà hô dài.

— reo. Vả hô vả reo, tỏ dấu vui mừng.

— hét. Hô dài cùng là giọng óc, ấy là tiếng thầy pháp trừ tà chữa bịnh.

— đưa linh. Tiếng đạo hô hô rập trong lúc khiêng quan tài; có ý than kể, cùng có ý làm cho quên mệt (chước ngươi Điển hoành).

Đạo —. Bọn lãnh việc đi khiêng quan cữu.

— khoan. Tiếng hô chầm câu, một người xướng dọc một câu ca vè, các người khác hô trả lại. v. v. Có ý làm cho quên mệt (chước ông Quản-trọng).

Bắt cái — khoan. Xướng nói một đoạn ca vè, cho kẻ khác lên tiếng *hò khoan*. Giành việc một mình.

— tác — rì. Tiếng la lên mà khiến trâu cày đi thá vì hay là đi tả hữu.

瑚 Hô. *c. n.* Gio ra, lồi ra, (thường nói về răng).

珊 | *San —.* Đá có lỗ có hang cũng kêu là *đá san hô, ngọc san hô*. Thứ trắng thì là đá hầm vôi, thứ xanh, thứ đỏ đều kêu là ngọc.

Cây san —. Loại xương rồng, mủ nó đọng giống như sữa.

Răng — hoặc — răng. Răng gio ra dài quá, ngậm miệng không khít.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

呼 Hô. *c.* Kêu, lên tiếng, thở hơi ra.

— 吸 — *hấp*. Thở ra, thở vào.
— *hoán*. Kêu la lớn tiếng cho người ta hay hoặc cho người ta tiếp cứu.
— *lên*. La lên.
Tri —. La lên làm cho người ta hay, cho người ta làm chứng.
嵩 | *Tung* —. Cao rao, khen ngợi.
Ô —! Tiếng than, tiếng đau thương.
Đô —. Cai tầu; người làm đầu xướng suất đạo hô.
前 | 後 擁 *Tiền* — *hậu ủng*. Trước có nạt đường sau có quan hầu hạ, làm ra sự thể cao sang.

護 Hộ. *c.* Giữ gìn, binh vực.

Bảo —. Phép bảo hộ, (Coi chữ bảo).
Phủ — hoặc — *phủ*. Binh vực, bảo chữa, che chở.
Ủng —. Che chở, gìn giữ.
庇 | *Tí* —. Binh vực riêng.
袒 | *Đản* —. id.
— *thân*. Giữ mình.
— *tệ*. Giữ gìn.
Đô —. Chức quan lớn lãnh việc cai quản một xứ lớn. Thuở Trung-quốc lấy nước Annam, sai một vị quan lớn qua trấn nhậm, xưng là *Annam đô hộ phủ*.
— *lý*. Chức quiền nhiệp coi giữ lấy ấn quan trên: Hộ lý tuần phủ chỉ nghĩa là quiền thay mặt cho quan tuần phủ, thường để về phần Bố-chánh.
— *thành*. Chức quan võ coi giữ thành trì.
— *giá*. (Coi chữ giá).
Cọp —. Cọp nhảy ra mà hộc, mà làm dữ.
Tô —. Tiếng công kêu.
— *thơ*. Đồ để mà bao giữ lấy sách vở.

戶 Hộ. *c.* Cửa.

Môn —. Cửa, ngõ, (tiếng đôi).
Phú —. Nhà giàu.
Bá —. (Coi chữ bá).
Thiên —. Chức quan mua từ bảy tám phẩm, cũng là chức thường kẻ có công.
Hào —. Giàu có, nhiều sự nghiệp.
Vạn — *hầu*. Tước phong kiến, cho ăn thuế muôn nhà.
Nam trừu —. Bọn chịu thuế bằng lụa; thuế các thợ cửi, giao cho ai lãnh, (lệ cũ).
Mảnh hỏa du —. Bọn chịu thuế dầu chai, giao cho một người đứng lãnh.
— *trưởng*. Chức việc mới đặt, hay việc sưu thuế trong một giáp.
Giàu muôn —. Giàu lớn.
— *khẩu*. Đầu người, miệng ăn trong một nhà.
Thuyền —. Chủ thuyền, lái ghe bầu.
— *bộ thượng thơ*. Tước bộ Hộ.
Bộ —. Quan viên tì thuộc trong bộ hộ.
— *tào trưởng*. Quan hay về việc binh lương.
— *ngựa*. Tiếng hô cho ngựa đứng lại.

壕 Hô. *n.* Đáng nước xoi thành vực sâu mà đài.

Hào —. Chỗ đào sâu, chỗ nước xoi lỗ ra lớn, thường hiểu là chỗ ao vũng hoặc chỗ có nhiều hầm nhiều lỗ lớn.
Hầm —. Chỗ có nhiều hầm nhiều vực, cũng là tiếng đôi.
Cá —. Thứ cá biển nhỏ con đài mình mà giẹp.

胡 Hồ. *c.* Mọi, người nước lạ.

Họ —. Tên họ.
— *nhung*. Mọi rợ, người khác nước.
| 虜 — *lỗ*. Giặc mọi.
Công —. Công sứ cho nước Mọi, thường hiểu là đưa gái tốt cho vua chúa nó.
— *tiêu*. Tiêu ăn.
Sài —. Thứ rễ cây, có tài trị bịnh rét, vị thuốc năng dùng, thứ ở bên Bắc mạnh hơn, ông Hải-thượng nhận là rễ lứt.
Tiêu —. Rễ cây, vị thuốc trị thương hàn; cỏ chỉ thiên.

湖 Hồ. *c. n.* Dùng đồ nâu bằng gạo nếp hoặc bằng bột gạo nếp lòng lòng để mà gắn hoặc để trau giồi vật khác. Đồ nâu để làm việc ấy.

— *chảo*. Vật để mà gắn; nghĩa mượn thì là đồ không bền chắc; giả dối. (Thường nói về lụa hàng).
Lụa —. Lụa nhờ nước hồ làm cho dày dặn, chính là lụa bền.
Hàng —. Hàng lụa tráng nước hồ, hạng lụa xấu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ảo*. Dụng nước hồ mà đánh cái áo cho thẳng, cho khỏi bàu nhàu.
Đất —. Đất dẻo người ta hay dùng mà xây gạch.
Mô —. Dối giả, vây vá. *Huyết tích mô hồ* 血跡糢糊 thì là dấu máu vây vá. *Lời nói mô hồ*, thì là lời nói không thứ lớp, lấy quấy làm phải.
— *đồ*. (Coi chữ đồ).
— *lôn*. Xáo lộn, đánh đồng, làm hồt mớ. *Tính hồ lôn ; nói hồ lôn ; làm hồ lôn*.
| *Hàm* —. Lấy quấy làm phải ; giả hàm : *Hàm hồ hàm chứa*.
Đồ —. Cho ăn bằng cháo lỏng hoặc bột bong nấu lỏng, ấy là khi người bệnh ăn cơm hoặc ăn đồ đặc không đặng.
Khuấy —. Chế nước sôi vào bột hoặc bồ bột nước một lượt mà nấu cùng đánh cho ra nước hồ.
— *khẩu*. Kiếm ăn, nuôi miệng.
| 口四方 — *khẩu tứ phương*. Kiếm ăn khắp xứ.

狐 Hồ. *c*. Cáo, chồn.
— *ly*. Cáo cáy.
— *nghi*. Nghi ngờ, không quyết ý.
— *giả hồ oai*. (Coi chữ giả).
| 媚 — *mị*. Giả trá.
— *tinh*. Chồn hóa yêu tinh.

糊 Hồ. *c*. Chỗ nước đọng lại mình mòng.
Long —. Tên sông ở tại tỉnh Vĩnh-long.
Biển —. (Coi chữ biển).
Ngũ —. Năm cái hồ lớn bên Trung-quốc là *Thái hồ, Động đình hồ, Bà dương*, hay là *Bành lãi, Thanh thảo, Đơn dương*.
Vui thủ giang —. Vui theo thế thả trôi, thả nổi trong các đàng sông ; vui theo cuộc đi ghe thuyền.
Ghe giang —. Ghe đi buôn, ghe đi các đàng sông rạch.
— *gươm* chữ gọi là *hoàn kiếm hồ*. Hồ ở bên đông thành Hà-nội, người ta nói thuở xưa Lê-thái-Tổ được lưỡi gươm tại hồ ấy, sau đánh đuổi người Trung-quốc rồi, một bữa người đạo chơi bên mép hồ, thấy một con rùa nổi lê người bèn lấy mũi gươm mà chọc chẳng dè con rùa cắn lấy mũi gươ mà lặn mất ; té ra được gươm tại đó, mất gươm cũng tại đó, mới là *hồ trả gươm*.
Tây — hoặc — *tây*. Hồ rất lớn ở phía thành Hà-nội.

壺 Hồ. *c*. Bầu, ve, đồ đựng rượu.
— *rượu*. Bầu rượu.
Đồng —. Đồ máy chỉ giờ khắc.
Đồng — trái quít. Đồng hồ nhỏ bằng trái q
Đồng — cát. Đồ cho cát xuống lần lần, n một cái ve đôi, hai đầu lớn khúc g eo, đổ cát nhỏ một đầu cho nó c qua đầu khác cho hết cát, thì biết bao lâu, mấy phút v. v.
Đồng — nước. Đồ cho nước vào ra cho chừng đổi là bao lâu.
Đâu —. Phóng thẻ cho nhằm miệng bầu b cây, xoi lỗ trồng, dưới có để một trồng ; thẻ vào bầu được thì đi th xuống mặt trồng làm cho trồng ấy là một cuộc chơi lịch sự.

乎 Hồ. *c. n*. Tiếng trợ từ, tiếng chầm câu.
— *khoan*. Tiếng hò chầm câu, (coi chữ
— *lơ*. Tiếng hò rập mà kéo neo, kéo đ
Hỡi lơ — lơ. id.
— *lơ — địch*. Bộ nặng nề phải dùng nhiều.
嗟 | *Ta —!* Than ôi!
哀嗟 | *Ai ta —!* Ôi, thương ôi, (T than).

虎 Hổ. *c. n*. Hùm, cọp ; thẹn.
— *lang*. Hùm sói cũng là tiếng đôi chỉ n là hùm.
— *oai*. Oai hùm ; hiệu quân ở tại kinh th
— *trướng*. Trướng hùm, nhà khách q tướng võ.
| 符 — *phù*. Cái bằn làm tin, thẻ hiệu lệnh quan trên cho đi đòi ai.
Hỏa —. (Coi chữ hỏa).
— *bì*. Loại cây mịn thịt có vân như vân
— *cốt*. (Coi chữ cốt).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đầu —. Đầu cọp, đồ tạc hình đầu cọp.
Gươm đầu —. Gươm tra cán chạm đầu cọp.
Rắn —. Loại rắn lớn mà độc.

畫 | 不成 *Họa — bất thành*. Vẽ cọp không nên, hoặc vẽ ra hình con chó chỉ nghĩa là mưu sự không thành.

畫 | 畫皮難畫骨 *Họa — họa bì nan họa cốt. Vẽ hùm vẽ da, khó vẽ xương*. Đối với câu *biết người biết mặt khó biết lòng*.

— người. Mất cỡ, lấy làm nhột nhạt.
— hang. id.
— thẹn. id.
— mặt. id. Mất cỡ không dám ra mặt, thấy mặt thì mất cỡ.
— nhuốc. id. Lấy làm nhuốc nha.
Xấu —. id. Xấu xa, thẹn thuồng.
Tủi —. Lấy làm tức tối trong mình, khóc than riêng.
— phận. Nghĩ thân phận mà mất cỡ.
Mướp —. Thứ mướp nhiều sọc, giống vằn cọp.
Khóc — người cười ra nước mắt. Lỡ khóc lỡ cười.

| 父生 | 子 *— phụ sanh — tử*. Cha hùm sanh con hùm: dòng nào sinh giống ấy.
— huyệt. Hang cọp, chỗ chết.

琥 Hổ. *c*. Loại mủ cây lâu năm thành chai đá, màu vàng vàng, có người nói là mủ cây tòng hóa ra, nói *thiên niên thành hổ phách*.

— phách. id.
Bông tai —. Bông tai bằng hổ phách.
Bông — id.

熩 Hơ. *n*. Kề bên lửa mà làm cho ấm, cho ráo hoặc cho nóng, tiếng trợ từ.

— lửa id.
— hãi. Bộ mệt nhọc, bộ sợ hãi, lơ lửng.
— hửng. Bộ lơ lửng, vô tâm.
Hửng —. id.
— đuốc. Dùng đuốc mà hơ, để gần bên đuốc.
— đèn. Dùng lửa đèn mà làm cho nóng, để một bên đèo.
— hiếng hiếng. Để cho có hơi lửa, không áp gần quá.

許 Hở. *n*. Hễ ra không khít, không liền mí.

— ra. id.
— hang id.
— hao. id.
— mối. Không liền môi.
— lỏng. Thông thứa, vô ý, không hay coi giữ.
Để —. Che đậy không kín, để vô ý, để mà không coi. *Nó trông ai để hở vật gì, nó liền ăn cắp*.
Lỗ —. Lỗ trống, chỗ trống,
— hăn. Mối hăn dựt ra không khít.
Chớ — môi răng lạnh. Phải ngậm miệng làm thinh, đừng nói thốt sự chi.
Hớn —. Vui mắng. *Bộ mặt hớn hở*.
Chẳng có khi —. Luôn luôn, chẳng khi nào thôi, khi nào dứt.
Làm không — tay. Làm việc luôn luôn, không khi hở.
— miệng. Bỏ sót thế đánh đỡ, (nói về nghề võ. *Tại hở miệng cho nên người ta đánh đặng*.
— khoản. Cách khoản, *Đi hở khoản*.
Rương — nắp. Rương đậy nắp không sát.

除 Hở. *n*. Chực sẵn, để sẵn, dự phòng.

Chực —. id.
Để —. Để dành, dự phòng, để sẵn cho có việc mà dùng.
Phần —. Chỗ lập ra để mà canh giữ.
Đạt binh —. Để binh phòng giữ chỗ nào.
Ở —. Lếu láo không biết dự phòng, không lo sự chi.

花 Hoa. *c*. (Bông). Cái tinh anh cây cỏ, phát ra có nhiều màu sắc, cái tốt, cái nhuần nhụy.

Bông —. Một cái hoa, búp hoa.
Hàng bông —. Hàng dệt có bông hoa.
Vườn —. Vườn trồng những cây cỏ bông hoa.
— búp. Bông chưa nở.
— nở. Bông đã nở rồi, trải kiến rồi.
— mĩ. Hào nháng, rực rỡ. *Đồ hoa mĩ* thì là đồ làm mà coi cho đẹp.
— hoè. Đồ hoa hoè, đồ vẽ nhiều sắc.
— hoắt. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tay*. Chỉ tay, tay khéo léo. *Viết chữ hay là tại có hoa tay*.
— *tai*. Bông đeo tai.
— *quả*. Bông trái, tiếng kêu chung.
— *đá*. (Coi chữ đá), có thứ mịn đen, làm cán muỗng được.
— *sung*. Chứng đau phong rất nặng, da thịt lở ra đơm ra như hoa sung.
— *nương*. Dĩ.
Tài —. Người tài tình, tài tử.
— *lang*. Người nước Lữ-tống.
— *tiêu*. Người lãnh việc coi lái, đem đường đi thuyền ; cây cắm mà nêu cho biết đàng đất, biết ranh phân.
— *chi*. Cuộc lãnh trưng thuê vụ gì, như cờ bạc, v. v.
— *con gái*. Sự con gái còn trinh tiết, duyên con gái mới lớn lên, tiết hạnh gái lành.
— *nem*. Da heo xắt lát mỏng trộn với thịt nạc mà làm nem,
Thịt — *giăm*. Thịt có nhiều lớp mỡ nạc xen lộn.
Văn —. Văn sức, hoa mĩ, lời nói có ca có vấn.
Nói văn —. Nói lời văn sức có ca có lối, mất sự thiệt.
Bắt —. Bắt chỉ đậu bông cho người dệt ; hút lấy mật bông hoa : *Ong đi bắt hoa*.
Trăng —. Cuộc chơi hoa giỡn nguyệt.
Nguyệt —. id.
Đèn —. Đèn.
Hàng bông hàng —. Hàng dệt bông hoa, đồ hoa dạng. Hàng bông trái.
Chơi — Vui chơi cùng bông hoa ; chơi tiên, cũng là cuộc trăng hoa.
— *đèn*. Rọi đèn, tàn đèn, bông đèn.
— *tình*. Lời gái trai chọc ghẹo nhau, dâm từ, những câu hát ghẹo.
Vinh —. Vinh vang, sang cả.
— *tàn*. Hoa rã kiến, héo rụng.
— *tạ*. id.
Lạc — *sinh*, hoặc — *sinh*. Đậu phụng.
— *cửi*. Cây trục không cửi, hai đầu có tra nhiều cây nhỏ, xuyên qua như cái chông chóng.

華 Hoa. *c.* Bông hoa rực rỡ, tươi tốt, vinh hiển, sang trọng.

— *hạ*. (Coi chữ hạ).
Trung —. Nước Trung-quốc.
Hoàng —. Sứ thần, thông dịch nhà vua.
— *di*. Kẻ chợ, mọi, (nói chung).
— *mĩ*. Vẻ vang, lịch sự.
— *lệ*. id.
Vinh —. Vinh hiển, rỡ ràng.
Trùng —. Hiệu vua Thuấn.

禍 Họa. *c. n.* Vạ, hại, tiếng trợ từ.

— *may*. Mặc may chăng, (tiếng ước).
— *là*. Có khi, hoặc là.
Là —. Mặc may chăng, không kể chắc, ít trông. *Có bắt đặng nó thì là họa*.
— *cho*. Ngõ cho, hầu cho, may cho, (tiếng ước).
— *gặp*. Có khi gặp.
— *sau*. Ngõ mai sau, có khi sau...
— *đặng*. Có khi đặng, mặc may mà đặng ngõ đặng.
Đặng là —. Rất khó, không chắc là đặng.
Có là —. Không mấy khi có, ít khi có.
Ngõ —. Mặt may chăng.
Vu oan giá —. Nói đều oan ức, làm cho phải tai hại.

畫 Họa. *c.* Vẽ.

— *ảnh*. Vẽ ảnh.
— *chân duông*. Vẽ chân duông, lộng chữ duông.
— *đồ*. (Coi chữ đồ).
| 虎類狗 — *hổ loại cẩu*. Vẽ cọp mà giống chó ; vẽ không nên : *làm kẻ hóa vụng*.
| 蛇添足 — *xà thiêm túc*. Vẽ rắn thêm chưn ; vẫn rắn không chưn, mà thêm chưn thì không phải rắn, có nghĩa là tại mình sinh việc.

化 Hóa. *c.* Dựng nên, biến ra, làm cho tiến

— *sinh*, hoặc *sinh* —. Hóa ra, sinh ra.
Sinh sinh, — —. Sinh sản ra mãi, sinh hoá vô cùng.
— *ra*. Gây nên, làm ra, biến ra, hiện ra ; ra ; trở nên.
— *nên*. Gây nên, làm nên, khiến nên.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nghi*. Phát nghi, sinh nghi.
— *xấu*. Trở nên xấu xa.
— *cọp*. Thành cọp, biến ra cọp.
Biến —. (Coi chữ biến).
Tạo —. Phép tạo hóa, phép gầy dựng ra, thường hiểu về phép hóa sinh tự nhiên.
Tiêu —. Tiêu đi, biến đi, không còn thấy nữa; nát ra, tiêu tan như đồ ăn vào bụng.
Giáo —. Phép dạy dỗ, phép học hành.
Phong —. Phong tục tốt.
Thuận —. Tên cửa Thuận thuộc phủ Thừa-thiên.
Thanh —. Tên tỉnh lớn ở ngoài tỉnh Nghệ-an.
Hưng —. Tên tỉnh ở gần Tuyên quang.
Lạc —. Tên phủ thuộc tỉnh Vĩnh-long.
Quang —. Tên huyện thuộc phủ Tây-ninh.
— *phép*. Biến ra phép gì.
— *dữ*. Trở nên hung dữ.
— *học*. Sách dạy về việc chế luyện nhiều vật mà làm ra vật khác.

婦人難 | *Phụ nhơn nan* —. Tính đờn bà khó đổi dời hay là khó dạy, hay cố chấp, ít hay nghe lời.

— *thành*. Trở nên, làm nên.
— *cơ*. Phép mầu, máy móc trong cuộc tạo hóa.
Đi —. Đi xin ăn.

和 Hòa. *c*. Thuận một bề, hiệp một ý, hiệp làm một, không giao động, tiếng trợ từ.

— *thuận* hoặc *thuận hòa*. id.
— *hiệp*. id.
— *hảo*. id.
— *nhã*. id.
— *đồng*. Đồng tình. (Thường hiểu về nghĩa xấu).
— *gian*. Cuộc trai gái cẩu hạp, không lễ cưới.
— *mãi*. Thuận mua (thường nói về sự quan mua của dân), không phải là hiệp mãi.
— *cô*. Thuận mướn, (cũng nói về sự quan mướn của dân) như mướn ghe, bài ghe v. v.
— *hai*. Cả hai, cả và hai.
— *khóc* — *than*. Vừa khóc vừa than.
— *nước thuốc*. Hiệp nhiều thứ thuốc vào một: hoặc hiệp thuốc uống, hoặc hiệp nước vẽ.
— *lạc*. Vui vẻ, ngoan ngoãy, không làm cao cách.
— *thanh*. Nhạc công, bọn đánh nhạc.
— *đờn*. Đờn rập, hiệp nhiều thứ đờn mà đánh cho ăn rập.
— *hưu*. Bỏ việc cũ mà làm hòa lại.
Giảng —. Lấy lẽ khuyên can cho được yên ổn, cho khỏi khích bác cùng nhau nữa: cũng là làm hòa.
Giải —. id.
Khoan —. Khoan dung, rộng rãi, đằm thắm; không hay dữ dằn, ngầy ngà.
Ôn —. id.
— *khí*. (Coi chữ khí).
— *mục*. Thuận thảo, hiệp ý cùng nhau.
— *bình*. Bình yên, yên ổn, không có sự chích mích.
— *thượng*. Thầy cả đặng Phật; tước thầy chùa.

一倡百 | *Nhứt xướng bá họa*. (Đây phải đọc là họa). Một người xướng ra, trăm người ứng theo, (thường nói về sự làm quấy.)

禮用 | 爲貴 *Lễ dụng — vi quí*. Trong việc lễ phép, phải cho hòa thì là hơn.

Cầu —. Xin làm hòa, cầu cho được làm hòa.

弱勢求 | *Nhược thế cầu* —. Thế yếu phải cầu hòa.

Khánh —. Tên tỉnh ở giáp Bình-thuận.
An —. Tên xứ có nhiều trà. *Trà-an-hòa*. (Quảng-nam).

地利不人如 | *Địa lợi bất như nhơn* —. Đất lợi chẳng bằng người hòa. Bởi vậy ở phải chọn chỗ, làm bạn phải chọn người.

火 Hỏa. *c*. Lửa, khí nóng như lửa.

— *tai*. Rủi ro, tai hại vì lửa.
— *hoạn*. id.
— *lò*. Lò lửa, đồ thường dùng mà nấu nước.
— *dược*. Thuốc súng.
— *hình*. Hình phạt bằng lửa; lửa địa ngục: *chốn hỏa hình*.
— *hổ*. Thuốc súng nạp vào ống để mà đốt cho phun lửa, kêu là đánh hỏa hổ, cũng là đồ binh khí.
— *phún đồng*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đầu*. Đầu bếp, kẻ nấu ăn.
— *tinh*. Sao hỏa.
Hương —. Phần gia tài giao cho con trưởng nam, để làm việc kinh thờ ông bà cha mẹ.
Bà —. Bà thần lửa, làm chúa lửa. (Coi chữ bà).
Con —. Con lửa, tục hiểu có thần lửa, có quỉ lửa hay đem lửa đi từ con, từ ngọn dài mà đốt nhà.
— *công*. (Coi chữ công).
— *tiễn*. Tên lửa, đạn đồ như lửa, đồ binh khí. Bắn hỏa tiễn.
— *châu*. Trái lửa, vật đốt phun lên có cục tròn như cục lửa.
— *thực*. Đồ ăn, lương thực, đồ phải nấu nướng.
— *bả*. Buộc, đồ bỏi bó lại mà đốt.
| 牌 — *bài*. Giấy truyền việc quan gấp quá. *Chạy như chạy — bài* thì là chạy hết sức.
| 速 — *tốc*. Chóng như lửa dậy ; cho chóng. Tiếng hối giục, biểu phải làm phải đi, cho hết sức mau.
— *mai*. hoặc *hoa mai*. mồi nhen lửa, đồ làm bằng vật hay cháy, để đốt mà cầm lửa.
Chân —. Khí nóng ở trong mình làm cho ấm áp, cũng nhờ khí nóng ấy mà sống.
Tướng —. Khí nóng phát tại mạng môn ở giữa hai trái cật, hay làm cho ruột gan người ta đều ấm áp. *(Sách thuốc An nam)*.
Quân —. Khí nóng phát tại tâm, nghĩa là trái tim, hay làm cho khí huyết ấm áp. *(Sách thuốc Annam)*.
— *hóa*. Nhờ hơi lửa, hơi nóng mà tiêu hóa, (vật thực).
— *lê*. Thứ lựu nhỏ cây, nhỏ lá, trái nhỏ nhỏ mà đa đỏ.
| 麻仁 — *ma nhơn*. Loại hột gai ; vị thuốc nhuận trường, giải nhiệt.
欻 | 雷霆 *Hốt — lôi đình*. Nóng nảy như sấm sét, bộ nóng nảy giận dữ thái quá.
— *táng* Chôn bằng lửa, nghĩa là dùng lửa mà thiêu thây kẻ chết. Ấy là thói Xiêm, Mện.
— *thiêu*. Lửa đốt, dùng lửa mà thiêu đốt. *Bị hỏa thiêu* thì là bị chết trong lửa.
劊 | *Cát* —. Cắt thê đi, thiến đái.
Màu —. Màu đỏ như lửa.
— *hoàng*. Màu đỏ như lửa mà vàng.
Vật dẫn —. Vật hay cháy, như diêm sinh.
Mảnh — *du*. Dầu con rái.
— *thủy*. Dầu lửa, dầu hôi.
Giáng —. Làm cho khí nóng hạ xuống, nói về lửa trong mình đầy lên quá. *(Sách thuốc Annam)*.
Thất —, Lửa lở đỉnh ; bị hao vì lửa.
Phá —. Tính tiền ăn thua, trong sòng cờ bạc, đặt vì hành, vì thất. (Tiếng khách).
Đánh tả —. Đánh đổ lửa, tế lửa : đánh vào mặt một cái làm cho phải choáng váng, lòa con mắt.
抱薪救 | *Bảo tân cứu* —. Ôm củi mà chữa lửa, nghĩa là làm cho cháy thêm, hoặc gây giận thêm.
Đéo —. Tiếng chưởi thề, tuy là tục mà nhiều kẻ hay dùng.

霍 Hoắc. *c.* Loại rau thơm ; bộ mở ra quá, tiếng trợ từ.

— *hương*. Loại cây nhỏ, nhánh lá đều thơm, vị thuốc trị chứng nhức đầu, thổ tả.
Hả —. Miệng hả ra quá ; chỗ giáp mối hở ra quá ; mở trớt.
— *lưỡi câu*. Lưỡi câu mở trớt ra, đạt ra không còn co lại như củ. *Giựt cá lớn thường hoắc lưỡi câu*.
揮 | *Huy* —. Bộ hào phóng, làm ra sự thể lớn. *Ăn chơi huy hoắc*.
Chác —. Mở ra quá, hở hang quá ; bất lợi, không thành sự chi.
— *chuyện*. Hư chuyện, không được việc.
— *việc*. id.
Lê —. Rau lê rau hoắc, vật ăn bằng rau cỏ. *Con nhà lê hoắc*, chỉ nghĩa là con nhà nghèo. *Lê canh hoắc thực* 莉羹 | 食 chỉ nghĩa là canh rau, đồ ăn bằng rau cỏ, đều là sự thể nhà khó khăn mà cũng là nhà biết dưỡng sinh, đối với nhà cao lương là nhà ăn đồ mĩ vị hay sinh bịnh.

或 Hoặc. *c. p.* Tiếng hồ nghi, không nhứt định ; dịu quá, yếu quá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *là*. Có khi là.
— *có*. Có khi có.
— *không*. Có khi không có.
— *giả*. Có khi, hoặc là.
— *hoài*. Dịu mình, yếu mình hay chịu hay ngã. *Cây cao hoặc hoài*.
Dịu —. Dịu lắm, uốn thế chi cũng chịu theo.
Mềm —. Mềm quá.

惑 Hoặc. *c*. Nghi, lầm, dối, gạt.

Nghi —. Hồ nghi.
誣 | *Vu* —. Vu oan cho kẻ khác, dối trá, không chắc chắn.
幻 | *Huyễn* —. Dối trá.
誑 | *Cuồng* —. Gạt gẫm.
狐 | *Hồ* —. Dối phỉnh, làm cho lầm lạc.
— *thế vu dân*. Gạt đời dối dân, gạt gẫm thiên hạ.
Mê —. Mê theo, lầm phải ; làm cho mê lầm.

或 Hoặc. *n*. Tiếng trợ từ.

Xấu —. Xấu lắm.
Dở —. Dở lắm.
Thối —. Thối quá.

獲 Hoạch. *c*. Được, mắc.

捕 | *Bộ* —. Bắt được, (thường nói về sự bắt kẻ trộm cướp).
捉 | *Tróc* —. id.
拿 | *Nả* —. id.
收 | *Thu* —. Thâu được, lấy được, (thường nói về đồ tan vật).
生 | *Sanh* —. Bắt sống.
數 | *Số* —. Số binh phân rồi được là mấy.
— *tội*. Mắc tội
猛 | *Mảnh* —. Tên tướng giặc Giao-chỉ, đời Tam-quốc bị ông Khổng-miên bắt bảy lần, tha bảy lần, kêu là *thất cầm thất túng* 七擒七縱 Mảnh-hoạch.

畫 Hoạch. *c. n*. Gạch, đàng gạch.

Sách —. Khôn ngoan, rạch ròi, thứ lớp.
Ăn nói sách —. Ăn nói khôn ngoan. rẽ ròi.

擭 Hoách. *n*. Tiếng té ngã nhẹ nhẹ.

Té cái —. Té một cái nhẹ, nghe tiếng nhẹ nhẹ.

畫 Hoáy. *n*.

Sâu —. Sâu lắm.

懷 Hoai. *n*. Phai đi, nguội đi.

Nguội —. id.
— *mùi*. Mất mùi, phai mùi.
Đã —. Đã phai, đã nguội.
— *đi*. Phai đi, mất mùi.

壞 Hoại. *c*. Hư, làm cho hư.

— *sự*. Hư việc.
Hủy —. Phá tán, làm cho hư hại. *Hủy hoại nhau*, chỉ nghĩa là mắng nhiếc nhau quá, ghét bỏ nhau, không còn kể chi.
Bại —. Hư hại. *Phong tục bại hoại*.

壞 Hoãi. *n*. Muồn mục, muồn đứt, thường nói về dây chạc.

— *mình*. Muồn rã rời, không còn bền chắc, mất sức.
Dây —. Dây muồn mục, muồn đứt.
Bải —. (Coi chữ bải).

矮 Hổải. *n*. (Coi chữ oải). Lùn, vắn vỏi.

— *tử*. Người thấp nhỏ quá. Tiếng người Trung-quốc gọi người Nhựt-bổn.

懷 Hoài. *c. n*. Cưu, nhớ, thường thường, mãi mãi.

— —. Mãi mãi.
— *hủy*. id.
— *hoản*. Phá tán không tiếc, thường nói về của đời, (nguyên là chữ hoại mà nói trại).
Chẳng —. Chẳng kể.
Chi —. id.
— *thai*. Mang thai, có thai.
— *phố*. Tên chỗ ở tại tỉnh Quảng-nam, nguyên là chỗ người Nhựt-bổn, lập bàn thuở trước, gọi là *phái phố*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đoái —. Nghĩ đến. *Chẳng ai đoái hoài.*
Ai —. Thương đến, cảm thương.
— *tình*. Nghĩ ra, cảm trong lòng.
— *vọng*. Mến trông, ước trông.
— *sơn*. Củ mài, vị thuốc bổ.
— *nhị*. Hai lòng.
— *hoan*. Cũng kêu là *Hoan-châu*, là một bộ trong 15 bộ, nghĩa là 15 quận trong nước Annam, phân ra từ đời vua Hùng-vương, bây giờ về phần tỉnh Thanh-hóa.

歡 Hoan. *c.* Vui vẻ.
— *hỉ*. id
Hỉ —. id.
— *lạc*. id.
欣 | *Hân* —. id.
至 | *Chí* —. Vui lắm.
— *tình*. Vui lòng, lấy làm khoái ý.

患 Hoạn. *c.* Lo, sợ, buồn thảm, đau đớn, khổn khổ.
— *nạn*. Khổn khổ, tai nạn.
Ưu —. Lo sợ, lo buồn.
Hỏa —. (Coi chữ hỏa).
| 得 | 失 — *đắc* — *thất*. Lo đặng lo mất, chỉ nghĩa là ham hố thái quá; chưa đặng lo cho đặng, đặng rồi lại sợ mất.
有備無 | *Hữu bị vô* —. Có phòng trước thì khỏi lo sau.
— *chi*. Lo chi, sợ chi, màng chi, chẳng lo chi.
Chẳng —. id.
無 | 難不英雄 *Vô* — *nạn bất anh hùng*. Không có hoạn nạn chẳng phải anh hùng, tiếng khuyên người đời phải bền lòng mà chịu các sự gian nan.
| 難相救 — *nạn tương cứu*. Cứu nhau khi hoạn nạn; sự thể cứu giúp nhau không bỏ nhau.
不 | 人之不己知 | 不知人 *Bất* — *nhơn chi bất kỉ tri*, — *bất tri nhơn*. Chẳng lo chi sự người không biết mình, một lo chẳng biết người. (Lời Luận ngữ).

宦 Hoạn. *c.* Bộ thiên, quan hầu gần trong nội; nội thị. 侍
Nội —. id.
— *quan*. id.
— *thần*. id.

豢 Hoạn. *c.* Nuôi; cho ăn uống như nuôi thú vật.
— *dưỡng*. Nuôi dưỡng.

喚 Hoán. *c.* Kêu.
Hô —. (Coi chữ hô).

渙 Hoán. *c.*
Tán —. Tan rã, tan ra rồi. Việc *tán hoán rồi mới hay.*

還 Hoàn. *c.* (Huờn). *c.* Về, trở lại, trả lại.
— *lại*. Trả lại.
— *công*. Trả công.
— *tiền*. Trả tiền.
— *hồn*. Tỉnh lại; cho lai tỉnh, bất hồn.
— *sanh*. Sống lại.
Sanh —. id.
| 原 — *nguyên*. Trở lại như cũ.
— *nguyện*. Vạn vái, làm theo lời khẩn nguyện.
凱 | *Khải* —. Thắng trận mà về; thắng trận.
循環 *Tuần* —. Xây vần, dấp đổi. *Thiên địa tuần* — = cuộc trời đất xây vần, giáp rồi bèn trở lại.
夫債婦 | *Phu trái phụ* —. Nợ chồng, vợ trả. (Câu lệ); vì là *phu một hoàn thê*, nghĩa là chồng chết, gia tài đều về vợ, (cũng là câu lệ).
父債子 | *Phụ trái tử* —. Nợ cha, con trả, (câu lệ), vì con ăn gia tài.
Phục —. Trở lại.
Bổ —. Thường lại, bồi bổ lại.
璧 | *Bích* —. (Coi chữ bích).
Phụng —. Kính trả lại.
錢 | 契毀 *Tiền* — *khế hủy*. Phép trả nợ, phải lấy văn khế lại mà hủy đi; hễ còn khế thì còn nợ. (Lệ).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

丸 Hoàn. *c.* Viên.

Làm —. Làm ra viên, vò viên.
— *thuốc*. Viên thuốc.
Thuốc —. Thuốc làm ra viên.
— *đạn*. Viên đạn.
— *đa*. Viên đá, cục đá nhỏ mà tròn.
— *lạc*. Lục lạc (ngựa).

完 Hoàn. *c.* Rồi, làm cho rồi, trọn.

— *tất*. Rồi hết.
— *thành*. Xong việc, thành việc.
— *hảo*. Thành việc, tử tế, trọn vẹn.
— *tuyền, toàn*. Trọn vẹn.
Bịch —. (Coi chữ huởn).
奉 | *Phụng* —. Kính trả lại.

桓 Hoàn. *c.*

Bàn —. Cầm lại, vui chơi, (cũng có nghĩa là buồn nhớ hoài).
相與盤 | *Tương dữ bàn* —. Chuyện vãn cùng nhau, vui chơi cùng nhau.
Sảng —. Sảng sốt, thất kinh.

鐶 Hoàn. *c.* Vòng, khoen.

Kim —. Chiếc vành.

緩 Hoàn. (Huởn). *c.* Giãn ra, nới ra, thủng thỉnh vậy.

— —. Chậm chậm.
— *Ra*. Giãn ra, để rộng ngày.
— *cho*. Để rộng cho, nới cho. *Huởn cho ít ngày*.
— *việc*. Ít việc. *Huởn việc quan*.
— *ngày*. Nhiều ngày, rộng ngày, cho rộng ngày.
— *nợ*. Không đòi nợ gấp, để cho thong thả.
Hòa —. Đằm thắm, hiền hòa, không nóng nảy. *Tính người hòa hoản. Thuốc hòa huởn*, thì là thuốc không mạnh quá.
— *đãi*. Chăm rải, thong dong. *Bộ đi huởn dãi*.
Trì —. Chậm chạp, không cần, không vội.
Diên —. Để trễ, để chậm.
Dung —. id.
Để —. id.
Triển —. Triển lại, để lâu.
Nhưng —. id.

荒 Hoang. *c.* Bỏ không, bỏ luống, bỏ cho hư tệ.

— *vu*. Bỏ cho cỏ mọc, bỏ cho hư tệ (thường nói về ruộng đất).
— *nhàn*. Bỏ không, không ai trồng trỉa (thường nói về đất). *Hoang nhàn dư địa*.
— *phế*. Bỏ hoang, không ai giữ gìn, (cũng nói về đất).
— *dâm*. Theo tình mê đắm, sắc dục.
Phá —. Phá cho tan nát, chẳng còn dấu tích gì.
Bỏ —. Bỏ luống, bỏ cho hư. *Ruộng bỏ hoang*.
Rừng —. Rừng vắng vẻ không có ai bước chơn tới, hoặc cây cối đã tan hoang.
Ruộng —. Ruộng bỏ không, không ai cày cấy.
Nhà —. Nhà không chủ, không ai ở.
Con nhà —. Tiếng mắng đứa hoang đàng, không ai sửa dạy.
Đi —. Đi vong phế, chẳng biết tới nhà cửa, đi theo quân trộm cướp, hoang đàng.
Trâu —. Trâu thả len không có chủ. (cũng là tiếng mắng).
Chửa —. Chửng lên mà có chửa, ở một mình mà có chửa.

肓 Hoang. *c.* Chỗ giữa ngực.

Cao —. id.
病入膏 | *Bệnh nhập cao* —. Bệnh bất trị.

慌 Hoang. *c.* Một mình ít dùng.

— *mang*. Vội vã, lật đật.

恍 Hoảng. *n.*

— *đi*. Hoảng đi, (coi chữ hoảng kẻ đây).
Làm —. Làm hoảng, làm ngang, không tính trước.

恍 Hoảng. *n.* Ngây dại, sảng sốt.

— *hốt*. id.
Nói —. Nói sảng sốt, nói bậc tử.
Làm —. Làm lật đật không kịp tính.
— *kinh*. Thất kinh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

鳳 Hoàng. *c.* Chim phụng mái.

Phụng —. Chim linh; chim không ai táng ngỏ thấy.

皇 Hoàng. *c.* Vua.

— đế. Vua lớn, trị nhiều nước.
Thánh —. Tiếng thần dân xưng vua mình.
— thượng. id.
Thái thượng —. Vua cha.
Tiên —. Vua đã chết trước.
— hậu. Bà hoàng hậu.
— tử. Con vua.
Ông —. id.
— thiên. Trời cả, ông chủ tể trên trời.
Ngọc —. Tước tôn xưng người Đương thế chết rồi hồn lên làm vua trên trời, (đàng Phật).
Tam —. Ba đời vua thuở đầu hết, có kẻ hiểu là *Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhơn hoàng;* sách sử nhận là vua Phục-hi, Thần-nông, Hoàng-đế.
Nói tam —. Nói chuyện bao lao, chuyện xa xác khó tin.
Tần thỉ —. Tước vua nhà Tần chính là vua đốt sách cùng chôn học trò nho, xưng mình đức phối tam Hoàng, công kiêm ngủ Đế, mạo hiệu là hoàng đế; từ ấy mới có tước *hoàng đế.*
Chương —. Rỡ rỡ.
Đàng — hoặc *đường* —. Rỡ ràng, trọng hậu, sự thể lớn: *Ăn nói đàng hoàng,* chỉ nghĩa là ăn nói vững vàng, có khi tượng kẻ lớn.

隍 Hoàng. *c.*

城 | *Thành* —. Thần hay giữ chỗ chợ búa, đô hội.
Miếu thành —. Miếu thờ thần ấy, (thường lập tại đầu chợ).
Thành — thổ công. Thần thành hoàng, cùng thần riêng một chỗ đất nào.
Ngựa su —. Ngựa chứng.

黃 Hoàng. *c.* Tên họ; màu vàng.

大 | *Đại* —. Vị thuốc hạ; có tài giải nhiệt, nhuận trường.
礦 | *Hùng* —. Loại đá vàng vàng, vị thuốc.
硫 | *Lưu* —. Loài kim thạch hay dẫn bèo cũng là vị thuốc.
Màu hỏa —. Màu vàng đỏ xen nhau, màu nhà vua hay dùng.
Nhơn trung —. Phần người ta.
Bổ —. Vị thuốc trị chứng thất huyết.
— kỳ. Rễ cây vảy, vị thuốc bổ hay làm cho ráo mồ hôi.
Ngưu —. Vật vàng tươi đóng cục trong bao tử con bò, vị thuốc trị phong đàm.

潢 Hoàng. *c.*

Thiên —. Sông ngân.
Sông vị —. Tên sông ở về tỉnh Nam-định.

宏 Hoằng. *c. n.* Rộng, lớn, trần trì xuống.

Khoan —. id.
— hoại. Trần nặng (nói về cây trái, nhành lá).
Sai —. Sai trái lắm.

閎 Hoanh. *c.*

— liệt. Mạnh mẽ, hảo kiệt.
Tan —. Tan đi hết.
Làm —. Làm hung, làm liều, làm lấy được.

轟 Hoành. *n.*

Rối —. Đã rồi.
— đề. id.
— chừng. Xa chừng.
Tao —. Tao đánh (tiếng trẻ nít nói không sửa).

橫 Hoành. *c.* Ngang.

— hành. Làm ngang dọc, không kiêng sợ ai.
Con — hành. Loài trùng hay đi ngang, con cua.
Tung —. Ngang dọc; bề ngang, bề dọc.
Kinh —. (Coi chữ kinh).
Bề —. Bề ngang.
Trường —. Bề dài, bề ngang.
Tứ tung ngũ —. Búa vẽ bốn dọc năm ngang, búa trừ tà.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

| 收逆發 — *thâu nghịch phát*. Thâu vào trái lẽ, phát ra cũng trái lẽ; nói về tiền của phi nhơn phi ngãi.

Biển —. Tấm biển, tấm hoành, đồ treo ngang.
Tranh —. Tranh đua.
— lương. Bẻ ngang then ở giữa chiếc thuyền (là chỗ phải đo mà định thuế ghe thuyền).
— sơn. Dãy núi giăng ngang, chia địa phận Hà-tịnh cùng Quảng-bình. *Hoành-sơn nhứt đái vạn đại dung thân*. 橫山一帶萬代容身

怳 Hoảnh. *n.*

Choảnh —. Sỏi sàng, tỉnh táo.
Ráo —. Ráo trơn, sạch trơn.
Ăn nói ráo —. Ăn nói thông suốt, ráo rẻ.
Miệng ráo —. Miệng sạch trơn, không dính bợn nhơ; miệng lanh lợi.

橫 Hoạnh. *c.* Ngang dọc, phi lý, cũng là chữ *hoành*.

— tài. Của phi lý, của vô cớ mà được | 財不富命窮人 — *tài bất phú mạng cùng nhơn*. Của phi nghĩa chẳng làm giàu cho người mạng số cùng cực.

闊 Hoạt. *c.* (Khoát). Rộng.

Bề —. Bề rộng.
Trường —. Bề trường, bề rộng.
Chẳng —. Bộ rộng quá. *Miệng chẳng hoạt*, thì là miệng rộng quá; nói lớn tiếng quá.

活 Hoạt. *c.* Sống.

羌 | *Cương —*. Rễ cây, vị thuốc trị phong.
Độc —. (Coi chữ độc).
— thạch. Vật chế luyện giống như đá mà trơn, vị thuốc mát hay thông đàng tiểu, trị chứng đau ké.
Phục —. Sống lại.

旭 Hóc. *n.* Chỗ kẹt, chỗ xó, chỗ cùng; mắc trong cổ.

Hiểm —. Chỗ hiểm nghèo, khó đi tới.
Ở trong —. Ở trong xa, trong cùng.
— xương. Mắc xương cá, hay là xương chỉ dính trong cổ.
— Cổ. id.
— môn. Tên xứ, thuộc huyện Bình-long.
— kè. Tên xứ, thuộc về phủ Phước-tuy.

學 Học. *c.* Chăm chỉ, hỏi han cho biết chữ nghĩa, cho biết đạo lý, cho biết nghề nghiệp gì; ra công xét nét cho biết chuyện chi; nói lại, đọc lại cho kẻ khác biết.

— hành. Tiếng đôi chỉ nghĩa là học mà cũng có khi chỉ cả sự học, cùng sự mình làm theo đều đã học.
— trò. Kẻ đi tới trường, tới thầy mà học.
— sĩ, Học trò; kẻ đã có học.
— sanh. Học trò lựa vào trường lớn có ăn bổng; kẻ có học, được phép vào trường thi.
Đi —. Đi tới trường mà học, đi tới chỗ phải học.
Trường —. Nhà lập ra để mà dạy học.
Ham —. Siêng năng ham hô một sự học.
Bỏ —. Không học nữa, không tựu trường.
— viết. Tập cho biết viết.
— đồ. Tập theo nét thầy viết.
— phóng. Học theo vở thầy phóng cho, chưa biết viết.
— ôn. Đọc những vở mình đã học; đọc đi đọc lại cho nhớ những bài vở cũ.
— đòi. Bắt chước theo, nối theo.
— lóm. Có hai nghĩa, một là nghe thấy mà bắt chước, không có thầy dạy; hai là thuật chuyện mình nghe tắt hút, không chắc chắn.
— mót. Có hai nghĩa; một là học theo bài vở người ta bỏ; hai là thuật chuyện mình nghe nói đi nói lại mà không đủ đều.
Dạy —. Cắt nghĩa, chỉ biểu cho kẻ khác biết nghề nghiệp, công sự gì.
Bát —. Học thông, học biết các chuyện cổ kim.
Nhiêu —. Người học khá, có phép chuẩn cho khỏi sưu sai.
Ăn thì vóc — thì hay. Ăn thì phải có sức lực, học thì phải biết điệu.
— đạo. Học cho biết đạo nào dạy những điều chi.
— văn. Học theo văn chương chữ nghĩa. *Tiên — lễ, nhi hậu — văn*, 先 |

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

禮而後 | 文 chỉ nghĩa là trước học lễ phép, sau học chữ nghĩa, lấy lễ phép làm đầu.

— *chữ*. Học cho biết chữ nghĩa.
— *võ*. Học cho biết việc võ, nghề võ.
— *tiếng*. Học cho biết tiếng nói.
Đại —. (Coi chữ đại).
Tiểu —. Sách dạy các lễ cang thường.
Âu —. Sách dạy các sự tích cũ.
Y —. Sách thuốc, sách dạy học việc làm thuốc.
— *tập*. Học theo, bắt chước theo, tập tành cho biết việc chi.
— *nói*. Tập nói.
— *nghề*. Tập cho biết nghề gì.
— *chuyện*. Thuật chuyện gì.
— *khôn*. Cố ý hỏi han cho biết đều khôn sự dại.
— *làm khôn*. Vốn là dại, mà có ý bắt chước bậy, muốn làm mặt khôn.
— *chánh*. Tước quan đốc học, cũng hiểu là một cuộc gồm lo về việc dạy học.
— *viện*. Trường học lớn.
Sơ —. Mới học. Trường sơ học : Trường dạy học vỡ lòng.
Đề —. Tước quan đốc học cũng là chức gồm hay việc dạy học.
Đốc —. Tước quan hay việc dạy học trong một tỉnh.
Huấn —. Chức quan hay việc dạy học trong một huyện, đồng chức huấn đạo.
Lý —. Sách dạy cho biết sự lý tự nhiên ; học cho biết nghĩa lý trong kinh sách.
Hóa —. Sách dạy về phép biến hóa tinh chất các vật.
— *tăm* — *tể*. Kể lể, tỏ vẽ cả chuyện lớn mọn.
Ăn —. Rảnh rang lo một việc học. *Nhà ăn học* thì là nhà chuyên học, không lo đến chuyện khác.
Văn —. Sự học văn chương ; người có học văn chương.
Đại — *sĩ*. (Coi chữ đại).
— *thuộc lòng*. Học cho nhớ cả chữ nghĩa, học cho nhập tâm, không phải là đọc qua mà thôi.

嗝 Hôc. *n*. Khô khan không tư nhuận; tiếng trợ từ.

— *ăn*. Ham ăn quá: *ham ăn hốc uống*.
— *lác*. id. Cũng có nghĩa là ô lác cả tiếng.
Nắng —. Hơi nắng làm cho khô khan.
Thuốc —. Thuốc mất màu tư nhuận, không còn im nữa.

斛 Hộc. *c*. Đồ dùng mà đong lúa gạo, thường đóng bằng cây làm ra hình vuông, hộc nhỏ đong 23 thăng, hộc lớn 26 thăng, bằng hai giạ thường.

— *kho*. Hộc quan thâu thuế.
— *giềng*. Ván khép vuông vuông để làm khuôn giềng.
— *mả*. Đá khép bốn phía mả.
Xây —. Khép ván, đá làm ra hình cái hộc. (Thường nói về hộc mả).

豰 Hộc. *n*. Tiếng thú vật kêu tức mà to, tiếng kêu trong họng mà lớn ; mửa vọt ra.

— *tốc*. Chính nghĩa là giờn giác ; thường hiểu là bộ mệt nhọc quá và thở tức.
— *máu*. Mửa máu ra mạnh quá.
Chạy — *tốc*. Chạy thở dốc, chạy thở không ra hơi.
Mửa — *tốc*. Mửa dữ quá.
Cọp —. Cọp hỏm hơi phát ra tiếng lớn.
Heo —. Heo kêu tiếng lớn mà vắn.
— *hầm*. Hộc là kêu tức, làm ra tiếng vắn ; hầm là gầm, làm ra tiếng dài, cũng là tiếng heo, cọp.
— *gạch*. (Coi chữ gạch).
Mệt —. *gạch*. Mệt quá, (tiếng tục).

鵠 Hộc. *c*. Tên chim giống như con ngỗng ; tròng bia, cái đích.

Hồng —. Chim hồng chim hộc đều giống ngỗng mà bay cao.
燕雀安知鴻 | 志 *Yên tước an tri hồng* — *chí*. Chim yến chim sẻ đâu biết chí ý chim hồng chim hộc, chỉ nghĩa là tri kẻ nhỏ đâu hiểu được việc kẻ lớn muốn làm.

槐 Hoe. *n*. Màu đỏ lợt, không ra vàng đỏ.

Màu —. id.
Đỏ — *đỏ hoet*. Đỏ lắm, đỏ chót.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tóc — —. Tóc đỏ lợt, không ra vàng đỏ.
Vắng —. Vắng vẻ quá, không có tiếng tăm chi cả.

嗨 Họe. *n*.
Ụa —. Làm ra tiếng ụa, muốn mửa.

槐 Hòe. *c*. Tên cây.
Cây —. id.
— hoa. Bông cây hòe, vị thuốc sát trùng.
Muống —. Thứ muống nhỏ cây dùng làm thuốc máu.
Hoa —. Có bông có hoa, đồ chơi đồ vẽ giặm nhiều nước thuốc. *Đồ hoa hòe* thì là đồ vẽ đồ thêu, làm cho lạ con mắt.
Giấc —. Giấc ngủ.

化 Hóe. *n*. Tiếng con nít khóc.
Khóc — —. Tiếng khóc yêu ớt.

幻 Hoèn. *n*. Một mình ít dùng.
Tiền —. Đồng tiền nhỏ mà mỏng cũng là tiền xưa.
Chen —. Bộ trơ trơ một mình : *Ngồi chen hoèn*.

㖞 Hoét. *n*. Tiếng trợ từ.
Đỏ —. Đỏ lòm, đỏ tươi.
Làm hoe —. Khoe khoan, làm mặt sang giàu.
Nói —. Nói khoe khoét, nói lỏi.

厎 Hoi. *n*. Một mình ít dùng.
— hóp. Bộ lo sợ ; hơi thở yếu, còn chút hơi thở : *Còn thở hoi hóp*.
Cái — hóp. Miếng thịt xốp xốp ở theo lá phổi hay nổi lên xọp xuống, mà làm ra hơi thở ra vào.
Dai —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là dai, lâu.
Hôi —. Có mùi tanh tao, như hơi đờn bà nằm bếp.
Hiếm —. Ít lắm, không có cho nhiều.

淮 Hói. *n*. Rạch xèo, cái xép.
Ở trong —. Ở trong chỗ chẹt, chỗ cùng.

囘 Hồi. *n*. Tiếng trợ từ.
Hẳn —. Chắc chắn, hẳn thật.
Hẹp —. Nhỏ mọn ; chật hẹp.
Độ lượng hẹp —. Độ lượng nhỏ mọn, bụng dạ nhỏ mọn.
Bụng dạ hẹp —. id.
Kiến thức hẹp —. Sự thấy biết không có bao nhiêu, tài trí cỏ ít.

晦 Hỏi. *n*. Mở lời hỏi thăm, nói đến, xin cho biết sự gì, cho được sự gì.
— han. id.
Han —. id.
Tra —. Cơ vấn, hỏi cho ra việc, hoặc phải làm cho sự mà nói sự thật.
Đòi —. Vừa đòi vừa hỏi, cũng có nghĩa là đòi : *Nợ không đòi hỏi*.
Xét —. Vừa xét vừa hỏi cho tường tất.
— ra. Hỏi rồi ; hỏi được. *Hỏi ra mới biết là chàng Sở-khanh*. *Hỏi không ra*, thì là hỏi không được, nhứt là tại người ta không chịu nói.
— thử. Thử ý, hỏi cho biết.
— thăm. Hỏi cho biết tin tức thế nào.
— một. Hỏi nhờ, hỏi gạnh chút đỉnh.
— đon. (Coi chữ đon).
— tội. Cơ vấn, hỏi cho biết tội. *Về đây tao hỏi tội mầy*.
— gắt. Hỏi cặn kẽ, hỏi gắt lý cho biết việc thế nào.
— sách. Xin cắt nghĩa lời sách ; cứ sách mà hỏi.
— chữ. Xin nói là chữ gì ; cứ chữ mà hỏi.
— nghĩa. Xin nói cho biết nghĩa gì.
— lý. Xin nói cho biết lý sự thế nào ; buộc phải nói lý.
— giá. Hỏi cho biết giá cả cao thấp thế nào.
— răng. Hỏi thế nầy ; hỏi nói.
— vợ. Làm lễ sơ vấn, cho biết đàng gái có ưng làm vợ chồng chăng.
Lễ —. Lễ sơ vấn.
Đi —. Đi làm lễ sơ vấn.
Bánh —. (Coi chữ bánh).
Rảo —. Rảo trơn. *Miệng rảo hỏi*, chỉ nghĩa là miệng nói lanh lợi không vấp.
Chối —. (Coi chữ chối). *Ăn nói chối hỏi*.
— của. Hỏi cho biết của để đâu, biểu phải

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

khai, phải nói, phải đem của ra cho mình.
— *tiền*. Đòi tiền người ta thiếu mình, hoặc xin kẻ khác cho mình vay mượn tiền.
— *bạc*. Đòi bạc; xin người ta cho mình vay mượn bạc tiền. *Nó có hỏi bạc Chà-và*, thì là có vay bạc Chà và.

Hôi. *n*. Có mùi khó chịu; bắt sót, bắt mót.
— *hám*. Mùi tanh tao khó chịu.
Tanh —. id.
— *thối*. Đã hôi mà lại thối; thối.
— *miệng*. Miệng đắng không muốn ăn; thối miệng.
— *Cơm tanh cá*. Nghe mùi cơm cá, lấy làm tanh hôi khó chịu, tại bịnh không muốn ăn.
— *nặc*. Hôi lắm.
— *khăn*. Có mùi hôi khan khan; hôi ít ít.
— *nghỉ*. Có mùi hăng hăng.
— *nách*. Nách có mùi xạ chồn, chữ gọi là *hồ dịch*. 狐腋
— *sữa*. Hôi mùi sữa. *Miệng còn hôi sữa* chỉ nghĩa là bảy còn thơ dại, chưa biết đều.
— *ổ*. Ổ mắc hơi lạ, làm cho phải bỏ; ấy là nói về chim chóc, hễ ai bắt chim con, lấy trứng trong ổ nó, nó thường bỏ ổ, dời ổ. Chứa cờ bạc lậu hoặc làm đều phi pháp, người khác hay đặng cũng gọi là *hôi ổ, động ổ*.
Cam —. Thứ cam dày vỏ mà hăng mùi, không ai ăn.
Mồ —. Nước tân dịch ở trong thâu lý mà chun ra.
Đổ mồ —. Chảy nước tân dịch theo chơn lông.
Đi —. Đi bắt mót, lấy sót, thường nói về sự đi theo sau kẻ làm nghề đăng sáo mà bắt cá sót; cũng có nghĩa là đi theo quan quân mà lấy của người ta bỏ lại trong lúc đánh giặc, khi ấy kêu là đi *hôi của*.
— *cá*. Bắt cá sót.
Bắt —. id.
Con —. Tiếng gọi chung những đứa làm nghề đi bắt cá sót.
Quân đi —. Quân đi bắt cá sót, hoặc đi lấy của người ta chạy giặc mà bỏ lại.

Hội. *c*. Nhóm họp, đông người nhóm họp, gặp gỡ, hiểu biết.
— *hiệp*. Nhóm họp.
— *tế*. id.
— *ngộ*. Gặp gỡ.
— *diện*. Gặp mặt, hiệp mặt.
— *nghị*. Nhóm nhau mà nghị việc chi.
— *hàm*. Hội các quan nghị việc.
— *thương*. Nhóm tính chung; chỗ buôn bán đông đảo.
— *buôn*. Chỗ buôn bán đông đảo.
— *thánh*. Tòa thánh; hội giữ đạo Thiên-chúa.
— *thi* hoặc *thi* —. Cuộc thi chung tại kinh thành.
Phó —. Đi thi; đi tới chỗ nhóm họp.
Nhà —. Nhà nhóm trong mỗi một làng; nhà việc.
Tựu —. Tựu tới đông, nhóm họp lại nhiều.
Đông nhức —. Đông đảo lắm.
Lỡ —. Lỡ nhịp; lỡ cuộc thi, lỡ kỳ thi.
Thất cơ —. Lỗi nhịp, mất dịp.
Triều —. Lễ bá quan hội hiệp tại triều.
— *kẻ*. Nhóm tính, tính chung, tính hộp.
— *tiền*. Góp tiền, chung tiền.
Tiền —. Tiền góp lại, tính cho đủ mà trả lại.
Bổn —. Người trong một hội.
Nội —. Ở trong hội.
— *quán*. Nhà hội, nhà nhóm, nhứt là để mà lo việc tế tự.
Vào —. Nhập vào trong hội nào.
— *tân chủ*. (Coi chữ chủ).
— *thân hữu*. Nhóm họ, cuộc mời dải trong lúc đương lo lễ cưới, lễ hỏi v. v.
Yến —. Yến tiệc vầy vui.
Chủ —. Người làm đầu hội.
Lý —. Lấy lý mà suy, xét nghĩ ra thế gì.
— *ý*. Hiểu ý.
Chiêu —. Giấy gởi cho biết, chỉnh là giấy các quan đồng liêu cấp cho nhau đi đường.
Gia —. Tên cầu ở tại kinh thành Huế.
Hậu —. Tiếng hẹn hò mai sau sẽ gặp nhau, tiếng từ biệt.
Bá —. (Coi chữ bá).
Thiên địa —. Hội lớn bày ra tại Trung-quốc, chỉnh là một đảng tập lập có ý đánh nhà Thanh, báo thù cho nhà Minh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

| 壓 — *yểm*. Cái đốc giọng.
Hoa —. Cuộc đánh cờ nhơn, 36 con thú.

悔 Hối. *c. n.* Ăn năn; giục giả, biểu cho mau.

— *hận* (Coi chữ hận).
— *hả*. Mau, gấp, cho mau, cho gấp: *làm hối hả*.
— *ngộ*. Ăn năn, biết đều lỗi.
— *tội*. Ăn năn, đau đớn vì tội mình.
— *đi*. Tiếng giục biểu làm cho mau.
Làm —. Làm mau, cũng là tiếng giục.
Săm —. Ăn năn, thông hối.
Thông —. id.
Tự —. Tự mình ăn năn.
— *hôn*. Chịu cưới gả rồi lại không chịu, muốn hối, muốn thôi.
Thôi —. Gấp rúc, ngặt nghèo. *Bệnh thôi hối* thì là bệnh gần chết.
Truy —. Ăn năn, tiếc việc trước.
Hậu —. id.
Phản —. id. Chịu rồi lại không chịu, giục giặc.
| 之不及 — *chi bất cập*. Ăn năn không kịp; dẫu tiếc cũng không làm chi đặng.
Nói —. Nói lấy được.

賄 Hối. *c.* Của tiền.

— *lộ*. Đem tiền của mà lo lót, đút nhét.
Thọ —. Ăn của lo lót.

晦 Hối. *c.* Tối tăm.

— *sóc*. Ngày hối, ngày sóc, nghĩa là ngày 30, ngày mồng một, tính theo mặt trăng.
Ngày —. Ngày 30 không có trăng.

回 Hối. *c. n.* Về; trở lại; thôi đi; chừng đổi, giây lâu; một lúc.

— *lai*. Trở lại, trở về.
Phản —. id.
Tái —. id.
— *tâm*. Nghĩ lại, tỉnh lại.
— *đầu*. Ăn năn, bỏ chuyện cũ; hối trước hết.
— *sinh*. Sống lại.
— *đi*. Thôi đi, bải đi, (thường nói về việc cưới hỏi).
Thôi —. Lui lại, trả lại, hườn lại.
Vô —. Nhiều lắm, không chừng, không khi hết.
Một —. Một chặp, một bàn, một đạc.
— *trống*. Đánh trống, nổi tiếng trống một đạc.
— *mõ*. Nổi mõ, đánh mõ một đạc.
— *chầu*. Nổi một đạc trống chầu, làm hiệu bải việc, thường nói về sự văn hát.
Mõ đánh — *một*. Mõ đánh luôn một hơi và lại một dùi, mõ gấp.
Mõ đánh ba — *ba dùi*. Mõ đánh luôn ba hơi, lại ba dùi, mõ nhóm.
Mõ hai — *hai dùi*. Mõ đánh luôn hai hơi, lại hai dùi, mõ đánh lộn.
— *lâu*. Giây lâu.
— *nãy*. Khi nãy, khi mới rồi.
Mấy —? Không lâu gì, chẳng có bao lâu. *Làm mấy hồi?*
— *chiều*. Khi chiều.
— *sớm*. Khi sớm.
— *tối*. Khi tối, ban tối.
— *hôm*. Khi hôm, tối bữa mới qua.
— *đầu hôm*. Lúc đầu hôm, lúc mới tối.
— *chạng vạng*. Lúc gần tối, muồn tối.
— *hương*. Trở về quê quán.
— *quán*. id.
— —. Thứ người ở gần Thổ-Nhĩ-kỳ.
— *âm*. Trả lời, viết thơ lại.
| 燭 — *lộc*. Thần lửa, cũng gọi là *Chúc-dung* 祝融

廻 Hối. *c.* Về, trở về, đồng với chữ hồi trước.

輪 | *Luân* —. Đạo nói về việc bào thai lộn ra kiếp khác.
| 鑾 — *loan*. Vua ngự về; xe vua ngự về.
| 避 — *tị*. Tránh đi, không dám dự việc gì.
Lần —. Lần lần, chuyển vần.
遲 | *Trì* —. id.

徊 Hối. *c.*

Bồi —. (Coi chữ bồi).
— *hộp*. Phập phồng, lo sợ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

茴 Hồi. *c.*

Đại —. Vị, đồ gia vị có mùi thơm cay.
Tiểu — Loại cây cỏ thơm, nhỏ bông nhỏ trái hơn đại hồi, đồ gia vị cũng là vị thuốc.
| 香 — *hương*. id.

脢 Hồi. *n.* Vội.

Mắng —. Mắng vội quá, mắng hụt.
Nóng —. Nóng nhiều.

唏 Hơi. *n.* Khí cất lên, khí bay ra; mùi, mòi, bộ tịch, cách thể.

— *hám*. id. *Tốt hơi hám*, thì là tốt tiếng, âm tiếng, hơi hám tốt, nói về tiếng hát, tiếng đọc. *Nói hơi hám*, thì là nói xa gần.
— *thở*. Khí thở ra thở vào.
— *nước*. Khí trong nước bay lên, cất lên.
— *đất*. Khí dưới đất bay lên, mùi đất.
— *gió*. Sự thể gió quạt, gió đưa, gió thổi tới.
— *nghỉn*. Hơi thở dài, hơi thở to, cũng là tiếng đôi chỉ nghĩa là hơi.
Âm —. Âm tiếng, tốt tiếng, hơi ra ấm áp.
Tốt —. id.
Tắt —. Hết hơi, chết.
Hết —. Không còn hơi thở, chết; mệt nhọc hết sức.
Mệt hết —. Mệt quá chừng. *Mệt hết hơi hết nghỉn*, cũng là mệt quá.
Mỏn —. Gần hết hơi, gần chết.
Mòn —. id. *Mòn hơi ba tác, phải không muốn đều.*
Đuối —. id.
Mỏi —. Mệt nhọc quá.
Nặng —. Hơi ra khó chịu, thường nói về hơi kẻ chết. Mỏi hơi, mệt nhọc, có tiếng nói: *Dạy nó nặng hơi mỏi cổ*, thì chỉ là đứa khó nói khó dạy, có dạy nó thì phải mệt nhọc.
Nhẹ —. Hơi ra dễ chịu, hơi không gắt.
Nhọc —. Mỏi hơi, làm cho phải mệt nhọc, như là phải nói, phải dạy v. v.
Vắn —. Hơi thở vắn.
Vắng —. Mất hơi, không còn có hơi gì. *Vắng hơi cha nó thì nó khóc.*
To —. Hơi thở to.
Dài —. Hơi thở dài. *Lận dài hơi.*
Thẳng —. Hơi thở trọn, trọn một hơi.
— *mệt*. Hơi thở cực khổ hoặc tức tối; có bộ mệt.
— *khoẻ*. Hơi thở thong thả không bức; có bộ khoẻ.
Một —. Luôn một hơi thở, một đạc, một giọt, một cập, một bối.
Làm một —. Làm luôn một đạc.
Nói một —. Nói một giọt.
Đọc một —. Đọc luôn một thể.
Hút một —. Hút một cái.
Chạy một —. Chạy luôn một đạc.
Chẳng mấy —. Chẳng có sức gì.
Bao —. Có sức lực bao nhiêu!
Có —. Có mùi, thường nói về mùi thối.
Có — tanh tanh. Tiếng nói chơi, chỉ nghĩa là có mòi khá, có tiền có bạc, một hai ít.
Bay —. Bay mùi gì, bay hơi nước.
Ra —. id.
Xì —. Bốc mùi thối, thường nói về hơi trong quan cữu.
Lên —. Bay hơi lên, hơi xông lên. *Cơm còn lên hơi*, thì là cơm sốt.
Đánh —. Hít cho biết hơi tại đâu mà bay đến, nghe cho biết hơi bay phía nào.
Hít —. Đem hơi vào lỗ mũi.
Bắt —. Nghe thử cho biết hơi tại đâu. *Bắt được hơi*, thì là nghe được hơi. *Chó bắt được hơi chồn.*
Nín —. Nín mũi không thở. *Nín hơi mà lặn.*
Lấy —. Rán hơi cho dài; lấy thế, lấy tiếng ai.
Dựa —. Dựa thế, lấy tiếng ai.
Nhờ —. Nhờ tiếng ai, nhờ sức ai.
Thăm —. Thử cho biết, (khôn dại, tốt xấu giàu nghèo, sang hèn thể nào).
— *xác*. Coi bộ xác.
Nói — xác. Nói ra bộ xác xược.
Ở — kiêu. Ở bộ kiêu căng.
Ỷ — giàu sang. Cậy thế mình giàu sang.
Lạ —. Lạ mùi, khác mùi. *Chó nghe lạ hơi thì sủa.*
Quen —. Quen mùi, quen lỗ mũi, chịu mùi nhau, biết hơi nhau. *(Vợ chồng quen hơi).*
— *bùn*. Khí dưới bùn bay lên, mùi bùn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nắng*. Khí nắng tán ra.
Thở không ra —. Mệt nhọc thái quá.
Chuyến —. (Coi chữ chuyến).
Nói chuyến —. Tiếp hơi mà nói, lấy hơi mà nói, nói luôn luôn không dứt.
Hổ —. Mở hơi, thở ra đặng, nhẹ nhàng khỏi lo sợ.
Mở —. id.
Ngột —. Bí hơi thở không đặng.
Bít —. id. Hơi không thông, khí không thông.
Nghẹt —. id.
— *vàng*. Gió mát, gió tây.
— *nực*. Khí nực nội, nóng nảy, thường làm cho đổ mồ hôi.
Tìm —. Tăm dạng, hơi tiếng, tin tức. *Không nghe được tăm hơi nó ở đâu.*
Rán —. Rán sức lấy hơi cho đài. *Rán hơi rán sức.*
— *sức đâu mà chịu*. Tiếng than không còn sức lực nữa.
No —. Đầy hơi, hơi trong bụng đầy lên, làm cho no, không biết đói.
Hầm —. Hơi bí lại khó chịu, (thường nói về hơi nóng).
Nghe —. Nghe đặng mùi gì, biết đặng sự thể. *Nghe hơi nó khá giàu.*
Xổ —. Cho hơi ra lắm cho hơi bắn ra.
Xả —. id.
Quạt —. Quạt phới phới, làm bộ phong lưu.

海 Hới. *c.* (hải).

Đồng —. Tên xứ ở tỉnh Quảng-bình.

侮 Hới. *n.* Người nước Chiêm-thành, thuở xưa ở từ Quảng-nam, sau mất nước xiêu lạc nhiều chỗ, bây giờ tại tỉnh Bình-thuận hãy còn một ít làng.

— *hợt*. Bộ rơi rớt, có dư. *Của đâu hới hợt mà đãi kẻ u xù.*

亥 Hợi. *c.* Chữ rốt trong thập nhị chi, chỉ nghĩa là con heo, (coi chữ tí).

Năm —. Số năm về chữ hợi.
Tháng —. Số tháng về chữ hợi.
Ngày —. Số ngày về chữ hợi.
Giờ —. Số giờ về chữ hợi.
Tuổi —. Năm sinh đề về chữ hợi.
Ói —. Tiếng chê ít, chê bất lực.

唉 Hỡi. *n.* Một mình ít dùng.

— *hớ*. Lẻu láo, sơ ý, không cẩn thận.
— *lổng*. id.
— *dạ*. Vui dạ, mảng lòng.
Ngựa —. Ngựa trắng mốc mà có hơi vàng.

唉 Hỡi. *n.* Tiếng than kêu.

— *ôi!* Tiếng than tiếc.
Thương hại —*!* Tiếng than về sự hoạn nạn.
Con ơi con — *là con!* Tiếng than vì con mất, con hư.
Trời ơi đất —*!* Tiếng than kêu Trời đất chứng miệng.

歆 Hom. *n.* Cái cộng, cái xương, cái nhíp bủng; sửa soạn, gìn giữ.

— *ông khoá*. Đồng, sắt đánh từ lát, tự nhiên, hay bủng hay xẹp, để làm xương ông khoá hay là chìa ông khóa.
Liệt —. Thường hiểu về hom ông khoá mất sức không bủng ra được.
Xương —. Cái sườn, cái cộng, cái cột.
— *dâu*. Chính mình cây dâu tròn mà dài, không kể gốc ngọn.
— *tranh*. Cộng tranh, cây tranh, sườn bằng tre chẻ nhỏ để mà đánh tranh.
— *tranh bẻ hai*. Cộng tranh chia làm hai, chỉ nghĩa là chia đồng đều.
— *trị*. Rà sửa bồi trét mấy chỗ hở hang, (thường nói về sự bồi sơn hàng đất).
— *lấy*. Giữ lấy; ràng rịt.
— *hình*. Bo bo, hà tiện, giữ của khít ghim.
Giả kén chọn —. (Coi chữ chọn).

匣 Hòm. *n.* Đồ đựng rộng lòng, thường đóng bằng cây có nắp đậy; thùng dài để liệm kẻ chết.

— *rương*. Hòm đựng của cải, tiền bạc.
— *xe*. Hòm có chưn trạ bánh xe, có thể đẩy chính là đồ đựng tài vật.
— *gương*. Hộp đựng gương soi mặt cùng các món đồ trang sức.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ăn*. Hộp để ăn sơn.
— *đất*. Hòm để mà liệm kẻ chết, cũng kêu là hàng đất.
— *vỏ măng*. Hòm đậy nắp khum khum giống cái vỏ măng.
— *nắp trắp*. Hòm đậy nắp bằng mà có chân bốn góc cùng chạy chỉ.
— *mái*. Hòm trệt, bằng nắp mà mỏng, làm đơn sơ.
— *chơn ngang*. Hòm không chạm trổ.
— *lèo*. Hòm có chạm trổ bốn phía dưới.
— *sức*. Hòm lớn mà nặng, thường đóng bằng cây tốt, đáng nhiều tiền, thường kêu là hàng sức.
Đóng —. Khép cây ván làm ra cái hòm, thường hiểu về hàng đất.
Trại —. Trại làm nghề đóng hòm rương, đóng hàng đất, cũng kêu là trại hàng.
Giường —. Hòm lớn có thể nằm phía trên.
— *hơi*. Hầm hơi, kín hơi, ngột hơi.

陷 Hòm. *n*. Tiếng trợ từ.

Sâu —. Bộ sâu lắm.
Con mắt sâu —. Con mắt sụp vào quá.

陷 Hòm. *n*. Hũng lõm, sụp vào.

— *xuống*. Hầm xuống, sủng xuống.
— *vào*. Sụp vào, hõm vào trong.
Chỗ —. Lỗ sụp xuống, lỗ hầm.
Hom —. Bộ trông dợi lắm. *Trông hom hòm*.

歆 Hòm. *n*. Ban đêm, bữa tối, cũng hiểu cả ngày đêm.

Chiều —. Chiều tối.
Sao —. Sao trường canh, mọc khi mặt trời lặn.
Cơm —. Bữa cơm tối.
Đầu —. Hồi mới tối.
— *sớm*. Tối sớm; ban tối, ban mai; ngày đêm: *Hôm sớm bậu bạn cùng nhau*.
— *mai*. Ban tối, sớm mai, cũng hiểu là ngày đêm.
— *qua*. Bữa qua.
— *kia*. Bữa kia.
— *kìa*. Trước bữa kia, quá bữa kia.
— *nay*. Bữa nay.
— *trước*. Bữa trước, ngày trước.
— *nọ*. Bữa nọ, ngày nọ, đêm nọ.
Mấy —? Mấy bữa.
Bữa — *ấy*. Ngày ấy, bữa ấy, chỉ gần, cách chừng năm sáu bữa.

歆 Hòm. *n*. Một mình ít dùng.

Ngồi chòm —. Ngồi xổm, ngồi hổng bàn tọa ngồi chồng bàn chơn, hai gối đứng.
Bữa —. (Coi chữ bữa).

塔 Hòm. *n*. Chỗ hầm vào. Bụi dơ đóng có lớp có vảng.

Chỗ —. id.
Mình mẩy đóng —. Mình mẩy đóng đất, đóng khớm dơ dáy.
Có —. id.
Chực —. Chực sẵn, chực một bên.
— *sẵn*. id.
Ghẻ —. (Coi chữ ghẻ).

頷 Hợm. *n*.

Hi —. Bộ xấu xa, kỳ cục, dị cục.

昏 Hon. *n*. Um mỡ.

Hầm —. Nấu nhừ, nấu cho nhừ.
— *gà*. Um gà với mỡ.

昏 Hón. *n*.

Chón —. (Coi chữ chón).

坑 Hỏn. *n*. Cục tròn tròn, vật chi đóng cục, cục tròn tròn. Tiếng kêu kè.

— *đá*. Cục đá.
— *lao*. Củ lao.
— *đất*. Cục đất, cũng là tên củ lao.
— *cỏ*. Tên củ lao, địa phận Khánh-hòa.
— *khói*. id.
— *hành*. Tên củ lao ở tại tỉnh Quảng-nam.
— *Non-nước*. Hòn núi ở về tỉnh Quảng-nam có nhiều cẩm thạch.
— *Phú-quốc*. Củ lao Phú-quốc.
Nước mắm —. Nước mắm làm tại củ lao Phú-quốc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Ở ngoài —. Ở ngoài cù lao nào.
— *nui*. Đánh núi.
— *tao*. Đất nắn có cục, làm lò nấu ăn. (Coi chữ táo).
— *nục*. id.
Có cục có —. Có nhiều cục, lồn chồn, không trơn liền. *Mặt nó có cục có hồn.*
Bòn —. Thứ cây có vỏ đắng lắm. *Đắng như bòn hòn.*
— *lõ*. Đá nổi giữa sông biển nằm khuất mặt nước.
— *rạn*. id.
— *bàn thang*. Hòn lõ nổi lên giống cái đĩa lớn, về tỉnh Quảng-nam.

Hôn. *c. n.* Hun, kẻ miệng mà nút, ấy là hun theo Tây; kẻ mũi mà hít ấy là hun theo An-nam cùng người Trung-quốc. Tên xứ; tối tăm.

— *hít*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là hun; cũng có nghĩa riêng là hun và hít.
— *mặt*. Hun trên mặt.
— *mê*. Mê đắm, dại dột.
Huỳnh —. Chiều tối, chạng vạng.
天暗地 | *Thiên ám địa* —. Trời đất tối tăm.
Cà —. Tên rạch ở gần chợ Gạo thuộc về tỉnh Định-tường.
Thuốc —. Thuốc ăn làm tại xứ Hôn.

婚 **Hôn**. *c.* Cưới vợ.

— *lễ*. Lễ cưới, phép cưới.
— *nhơn*. Phép sánh đôi bạn, kết làm vợ chồng.
— *thú*. id.
— *phối*. id.
Kiết —. Kết làm vợ chồng.
同姓不 | *Đồng tánh bất* —. Bà con một họ chẳng làm vợ chồng, không đặng cưới nhau, (điều luật Annam).
Chủ —. Kẻ làm chủ việc cưới gả. *Chủ hôn đàng trai; chủ hôn đàng gái.*
Hỏi —. (Coi chữ hỏi).

魂 **Hồn**. *c.* Cột tử làm cho người ta sống, sự sống, mạng sống, vật linh thiêng ở trong mình người ta; tinh thông sáng; bóng dáng.
— *linh* hoặc *linh* —. Tinh linh, tinh thông sáng.
Thần —. id.
Giác — hoặc — *giác*. Tài hay biết như biết đau, biết nóng lạnh v. v.
Sinh — hoặc — *sinh*. Sự sống, mạng mạch hay làm cho xanh tươi, máy động.
Vong —. Hồn kẻ chết, linh tinh kẻ chết.
Âm —. id.
Cô —. Hồn mồ côi, không ai đơm quải.
— *hoa*. Sự sống mơ màng, hồn chiêm bao. *Hồn hoa giấc điệp.*
— *bạch*. (Coi chữ bạch).
— *vía*. Linh tinh cùng bóng dáng.
— *thực*. Hồn bóng, hồn đất.
— *phách*. Đồng nghĩa với hồn vía, hồn xác.
Hú ba — *chín vía*. Tiếng kêu hồn, tiếng là thình linh trong lúc dựt mình kinh sợ.
— *khôn*. Hồn linh. *Hồn khôn vía dại.*
— *ma*. Hồn bóng.
Kinh —. Thất kinh, sợ hãi lắm.
Điêng —. id.
Hãi —. id.
Hoảng —. id.
Mất —. Không còn hồn, điêng đi, không còn làm chủ mình. *Làm như đứa mất hồn.*
Hết —. Thất kinh. *Sợ hết hồn.*
Ngất ngơ như ốc mượn —. Ngây ngây, dại dại.
神 | 不附體 *Thần* — *bất phụ thể*. Hồn không ở nơi mình, bất tỉnh.
Hú —. (Coi chữ hú).
Kêu —. Kêu cho hồn trở về, kêu phải lại tỉnh; ấy là thói kêu hồn kẻ mới tắt hơi.
Truy —. Dõi theo mà bắt hồn lại, đem hồn về. (Thầy pháp).
Bắt —. id.
Câu —. id.
Trút linh —. Linh hồn phải lìa xác; tắt hơi, chết.
Dối linh —. (Coi chữ dối).
Rối linh —. Hồn linh đặng rồi; làm cho hồn siêu thăng, khỏi chết.
Mả song —. Mả khai hai huyệt kế nhau, vợ chồng chết đều nằm một chỗ.
Hớp —. Hút nuốt làm cho phải mất hồn. Tục

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

hiểu có thứ tinh ma hay chọc hay bỏi làm cho người ta nói lại, nó nhơn theo mà bứt hơi nuốt hổn, làm cho người ta phải diên đại.

Giữ —. (Coi chữ giữ).

Đứa lộn —. Tiếng mắng đứa vô tâm vô trí.

Tỉnh —. Hồi tâm, hết kinh sợ, biết mình là sống.

Nó đau một trận, mới tỉnh —. Đau nặng quá mới biết mình sống.

Hườn —. Làm cho sống lại.

— xuống cửu tuyền. Hồn xuống âm phủ, chết.

— về chin suối. id.

渾 Hổn. *c.* Trọn.

— hậu. Thuần hậu, cũng có nghĩa là dày lắm.

— 天儀 — thiên nghi. Bầu trời, hình thể bầu trời, người ta bày vẽ ra.

混 Hổn. *c. n.* Lộn lạo, không thứ lớp, vô phép, càn ngang.

— độn. Khí lộn lạo; hỗn hào: *Hổ đồ hỗn độn.*

— ẩu. Cũng là hỗn bào.

— nhập. Đồ lộn, trộn trạo.

— tạp. Lộn lạo, vô phép, càng ngang.

Hàm —. Lộn lạo, chung lộn, không thứ tự. *Ăn nói hàm hổn.*

— loạn. Rối loạn.

— chiến. Xáp trận làm dữ, đánh không kể chết.

Nói —. Nói vô phép.

Làm —. Làm ngang, làm dữ, làm vô phép.

Cợp làm —. Cợp làm dữ.

Chó —. Chó dữ; chó hay ăn hổn, không cho cũng ăn.

— như chó. Hỗn hào quá, (tiếng mắng).

— như gấu. id.

欣 Hơn. *n.* Tiếng so sánh, chỉ phần làn hay là thắng sỏ, vượt tót; qua khỏi.

Nhiều —. Thắng sỏ hơn, trỗi hơn.

Ít —. Thiếu sỏ hơn.

Tốt —. Lần hơn, đáng lấy làm trước.

Hay —. id.

Giỏi —. Có tài hơn.

Mạnh —. Mạnh mẽ hơn, sức lực hơn.

— hết. Không ai bì lại, không có chi sánh được. *Có tài hơn hết; giỏi hơn hết.*

— cả. id.

Bền quân — thắng trận. Dưỡng quân cho mạnh, cho bền thì hơn là ham giục, ham đặng trận.

— thiệt. So hơn tính thiệt; so đo hơn thua; đều hơn sự thiệt.

— thua. id.

Kẻ lẻ — thua. Nói chuyện lợi hại; nói cho biết làm sao là hơn, làm sao thua; nói khó.

Nói chuyện — thua. id.

Ai mạnh thì —. Tiếng chê người không biết lễ nghĩa, lấy mạnh làm hơn.

Ai giàu thì —. Tiếng chê người đời hay xu phụ kẻ giàu, lấy giàu làm hơn.

Mình sống — đồng vàng. Tiếng dụ người đời phải trọng thân sống, lo cho mình mạnh khỏe, chớ xem vàng bạc hơn thân sống.

漢 Hớn. *n.* (Coi chữ hán).

— hở. Bộ vui vẻ, mảng rỡ.

Mặt vui — —. Bộ vui vẻ lắm.

恨 Hờn. *c.* Có ý giận ngầm, không đành lòng, lấy làm chích mích, không ưng bụng.

— giận hoặc *giận —.* Lấy làm trái ý, không ưa, không chịu.

— mát. Có ý giận một ít mà không nói ra; không đành lòng, làm bộ lấy đương.

Cưu —. Tích lấy sự hờn giận.

Căm —. Hờn giận căm căm; giận lắm.

Chác dữ mua —. Gây giận, gây hờn làm cho kẻ khác ghét bỏ.

Ăn thì hơn — thì thiệt. Ấy là *Giận lấy nấy cùi*, hay so đo, hay nói nhiều chê ít, thì thường phải thua thiệt.

烘 Hong. *n.* Để ra cho có hơi nắng, để gần lửa, làm cho khô ráo.

— nắng. id.

Con bọ —. Thứ bọ nhỏ hay bay, hay bu trái chín.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

哄 Họng. *n.* Cái hầu, cái lòng ông, cái cuống ở trước cổ, đàng thông xuống phổi, xuống bao tử.

— cơm. Đàng thông xuống bao tử.
— thở. Đàng thở thông xuống phổi, cái cuống phổi.
Hầu —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là họng.
Cuống —. Đầu cái họng cũng là cái họng.
Trông —. Cà tiếng, la lớn lên, không biết giữ miệng, không dè đặt.
Lớn —. Lớn tiếng, kêu la lớn tiếng ; nói lớn tiếng quá.
Nghẹt —. Họng bít lại, mắc vật chi cản trở ; ăn không được ; nói không được.
Ăn tràn —. Ăn nhiều quá, no quá.
Chận —. Chận ngang họng, làm cho thở không được, ăn không được, nói không được.
Nghẹn —. Mắc vật chi cản ngang họng ; nói không được ; hết thể nói.
Nói chận —. Nói hớt, cướp lời nói, làm cho kẻ khác nói không được; làm cho phải nói ngay, không còn chối cãi.
Bẻ —. Làm cho gãy hầu gãy họng.
Bóp —. (Coi chữ bóp).
Cắt —. Lấy dao gươm mà siết họng.
— xói. Cái cuống phổi heo.
— côi. Lỗ tra ngõng cối xay.
— cửa. Chính chỗ thông ra biển, hai bên có bậc đất chạy dài như cái lòng ông.

烘 Hóng. *n.* Hứng, rước lấy, đang ra ngoài, (thường nói về gió.)

— mát. Đang ra chỗ mát, hứng mát.
— gió. Ra chỗ có gió, hứng gió.
Đánh —. Dương ra, khoe trẻ. *Ăn bận cho tốt rồi đi đánh hóng.*
Mỏ —. Khói bụi đóng trên giàn bếp.
Đen như mỏ —. Đen lắm.
Quán mỏ —. Thứ người đen thui.

烘 Hòng. *n.* Đã gần, đã rắp ranh.

— xuôi. Gần xuôi, một chút nữa thì xuôi.
— đi. Gần đi, đã sắm sửa đi.
— nói. Gần muốn nói, chực mà nói.
— làm. Gần làm, chực mà làm.
— chết. Gần chết. *Mệt hòng chết.*
Chờ —. Chờ rắp ranh, chờ tường đến.
Đừng —. id.

閧 Hồng. *n.* Hụt đi, không tới nơi, ở giữ không không.

— mất. Hụt đi, không được chi cả.
— việc. Mất việc, không được việc.
— rồi. Hụt rồi, mất đi rồi.
— chơn. Hụt chơn ; chơn đạp không tới nơi.
Mãng — cẳng. Mãng lắm, nhẹ mình đi khắp khởi. *Mãng hồng chơn hồng cẳng*, cũng về một nghĩa.
— môi. Vắn môi trên, hụt môi trên, (ngậm miệng không khít).
Treo —. Treo khỏi đất. *Treo hồng lên.* thì là treo cao.
Dỡ —. Dỡ nổi, dỡ lên khỏi đất.
Đánh —. Đánh rớt. (Nói về việc thi cử).
Già lăm già —. Chỉ lăm, kẻ chắc lắm, thường không được việc.
Thi khoa nào cũng —. Thi lần nào cũng rớt.
— uổng. Mất uổng, không được uổng.
— ăn. Mất phần ăn, không được ăn.
— vợ. Mất vợ, cưới không được vợ.
— hẻo. Bộ nhẹ nhàng. *Buôn bán hồng hẻo*, chỉ nghĩa là buôn bán chút đỉnh ; buôn đó nhẹ nhàng.
Nhẹ —. Nhẹ lắm.
Nói hớt —. Nói hớt, nói giành, nói cướp.
Hát —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là hát.
Hơ —. Vô ý, không giữ chặt.

胸 Hông. *n.* Hai bên trái bụng, cạnh sườn.

Xương —. Xương sườn dựa hông.
To —. Lớn hông, hông chẻ bẻ.
No cành —. No lắm.
No kẻ —. id.
Nói đâm —. Nói xóc, nói tức.
Đau xóc —. Đau phía cạnh sườn.
Cái —. Nồi xôi làm bằng đất giống cái ghè bầu bụng, dưới đáy có xoi nhiều lỗ. Cái chõ.
— xôi. Đồ để mà xôi ấy.
Chín — xôi. Chừng chín nồi xôi rồi, ; tiếng chỉ chừng bao lâu.
— cơm. Để nồi cơm tại bếp cho còn hơi nóng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

吼 Hống. *c.*

— *tống*. La lớn tiếng, nói ồ ào, có ý khoe khoan, không kiêng dè.
Nói — tống. id.

紅 Hồng. *c.* Màu đỏ tươi.

Màu —. id.
— *nhan*. Về lịch sự, gương mặt đẹp đẽ.
Má —. Đờn bà nhan sắc, hai gò má hồng hồng, hoặc tại đánh phấn, thoa yên chi.
Màu — đào. Màu đỏ lợt.
— *lợt*. id.
— *hoa*. Hoa cây điều ; vị thuốc trị phần huyết.
— *đơn*. Thứ phấn đỏ, cũng là cốt phấn chi là phấn trắng, luyện già thì đỏ ; thuốc ghẻ.
— *tâm* hoặc — *tim*. Trồng bia, chính giữa bia, cái đích.
— —. Đỏ vừa vừa.
旗报捷 — *kì báo thiệp*. Cờ đỏ báo cho biết rằng đặng trận.
— *quần*. Gái nhan sắc, gái thanh lâu.
Khách — quần. Khách chơi tiền.
Hoa —. Hai nghĩa ; một nghĩa là hoa cây hồng ; hai là tiền thưởng riêng, cho riêng vì công khó.
Cá —. Loài cá biển lớn con, đỏ vảy.
Trái —. Loài trái thị, đến khi chín thì đỏ vỏ.
Dây tơ —. (Coi chữ dây).
— *cúc*. (Coi chữ cúc).
— *cẩn*. Hoa bụt đỏ, có thứ trắng kêu là bạch cẩn.
Trạng nguyên —. Thứ cây kiểng, mùa mưa lá xanh, mùa nắng lá đỏ.
Lạc —. Mới có đàng kinh lần đầu.
— *mao*. Người tóc đỏ kêu là Anh-cát-lợi.
Nàng —. Tên vì thần nữ.

洪 Hồng. *c.* Rộng, lớn.

— *thủy*. Lụt cả.
— *hoang*. Minh mông, cả rặm, chưa có trời đất.
— *mông*. id.
— *ân*. Đại xá, ơn cả.
— *phước*. Phước cả.
Khoan —. Độ lượng rất lớn.
Cây thông —. Cây gài cửa, cây xoi lòng tò
Gài thông —. Gài cửa.

鴻 Hồng. *c.* Loài chim giống con ngỗng.

Chim —. id.
— *nhạn*. Chim hồng chim nhạn, hai thứ đi gần giống nhau.
— *hộc*. Chim hồng chim hộc, đều giống nh
Nhẹ như — mao, nặng như Thái-sơn. V rất nhẹ, như lông chim hồng, kh biết lo liệu, thì hóa ra nặng như Thái-sơn. Tiếng dặn phải cẩn trong mỗi một việc.

閧 Hồng. *n.*

Trống —. Trống không, trống lổng. *Rư trống hồng; cửa mở trống hồng.*
Dờ —. Dờ trống, dờ nổi lên, dờ bồng.

哈 Hóp. *n.* (Coi chữ hoi).

Cái —. Tên chỗ ở về tỉnh Vĩnh-long.

合 Họp. *c.* Nhóm lại.

Nhóm —. id.
— *nhau*. id.
— *mặt*. id.

匣 Hộp. *c.* Đồ làm có ngăn có nắp, nhỏ thà hoặc vuông, hoặc tròn, để mà đựng vật kì

Cái —. id.
Khay —. Tiếng kêu chung đồ trầu, khay cái khuông đựng hộp trầu.
— *ăn trầu*. Hộp đựng trầu têm.
Bộ —. Tiếng kêu chung cả hộp lớn hộp n cái lớn đựng trầu, cái nhỏ bỏ thu
— *thau*. Hộp bằng thau.
— *gỗ*. Hộp bằng cây.
— *mực*. Hộp đựng nghiên mực.
Vào —. Bỏ vào hộp, (thường nói về sự vòng bông vào hộp mà làm lễ cư hỏi).
Khai —. Mở hộp ra mà coi, (vòng bông cưới).
Khăn —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bằng —. Bằng hộp đựng vòng bông, (đồ cưới về phần ông mai hoặc chàng rể bằng).
Sổ —. Sổ kể chung, sổ cái.

盒 Hộp. *n.* Vội quả, táo tinh quả.

— *tốp*. id.
— *quả*. id.

呷 Hớp. *c. n.* Hà miệng mà rước lấy, húp vào, (thường nói về nước).

— *nước*. Húp nước vào miệng.
Cho xin một — nước. Tiếng người bệnh xin nước.
Một —. Một lần húp, vừa một lần húp.
Cá — mồi. Cá hà miệng lừa mồi mà ăn.
Mắng — —. Mắng vội quá.
Tin — —. Tin vội quá.
Chờm —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là chờm chọp. *Ngồi ăn tề tỉnh, chớ chờm hớp*, thì là đừng chờm đừng vội, làm ra thể vô phép.
Quá —. Quá mức, quá vòng, (chữ hớp ở đây chỉ là cái mực, con nít hay vẽ ra mà chọi đáo tướng).

合 Hợp. *c.* (Coi chữ hiệp).

旭 Hốt. *n.* Xoắc lấy, hai tay ôm riết; tiếng chim kêu.

— *cổ*. Ôm lấy cổ.
Ôm —. Và ôm và ràng lấy, cũng là tiếng đôi.
Chim —. Chim kêu, chim hú.
Vượn —. Vượn hú, kêu tiếng buồn thảm.

笏 Hốt. *c.* Cái thẻ, một mảy nhỏ mọn. Phần thứ mười trong một hào.

Hào —. Tiếng kể từ phần nhỏ mọn.
Cái —. Cái thẻ đài các quan cầm để trước ngực mà chầu vua.
— *bạc*. Nén bạc.
Bạc —. Bạc dúc từ hốt.

捻 Hốt. *n.* Hai tay dúa lại mà lấy, mà đem đi; cất lên.

Dúa —. Lấy tay dúa lại mà hốt. Bộ ham hô quá.
— *rác*. Hốt vật mình đã quét đã nhóm.
— *cỏ*. Hai tay dúa cỏ rác mà đem đi.
— *bùn*. Hai tay bốc bùn lên.
— *thuốc*. Nhóm họp các vị thuốc. *Hốt một thang thuốc*, thì là nhóm các vị thuốc làm ra một thang.
Gió —. Gió thổi mạnh cất vật gì.
Lửa cháy như —. Lửa cháy mạnh, cất ngọn lên mạnh.
Của đổ mà —. Vợi lại ít nhiều, chẳng có lẽ lấy lại cho đủ.
— *me*. Bày cuộc chơi tiền, lấy chén chụp tiền dúa ra, cho các người chơi tùy ý mua trong bốn cửa lã *tam, tác, yêu, lượng*; tiền cứ bốn đồng mà xỉa, đoi sau còn bốn đồng hay là sạch chén là túc, ba đồng là tam, hai đồng là lượng, một đồng là yêu. Trúng cửa nào ăn tiền đặt cửa ấy, hoặc bằng hai bằng ba, hoặc ăn tài miễn, nghĩa là ăn một mà thôi.
— *lú*. Lấy tay nắm tiền đồ nhau, là tiền gì, cũng gán một thẻ với cuộc hốt me. *Tiếng-nói hốt lú lọn, đánh lú lọn*, đều chỉ nghĩa là lừa đảo làm hớt nhịp.
— *cái*. Người làm chủ trong cuộc chơi tiền, người cầm chén.
Nói — mớ. Nói cho nhiều, nói vãi chài, nói lấy được.
Bốc —. Và bốc và hốt, bốc dùng một tay, hốt dùng hai tay. *Làm bốc hốt, nói bốc hốt*, chỉ nghĩa làm lấy được, nói lấy được. *Ăn bốc hốt*, thì là ăn bằng tay không.
Hư —. (Coi chữ hư).

紇 Hột. *n.* (Coi chữ hạt). Vật tròn tròn, miếng nhỏ nhỏ, vật sinh ở trong bóng trái chắc mình, chính là giống bông trái. Tiếng kêu kẻ.

— *châu*. Hột châu báu, sáng suốt, cứng hơn đá; người ta lấy làm yêu chuộng.
— *ngọc*. id.
— *trai*. Ngọc ở trong vỏ sò hến.
— *cườm*. Hột chai, hột nấu bằng chai.
— *nước*. Giọt nước tròn tròn, một nhỏ nước.
— *mưa*. Giọt nước mưa xuống, từ viên nhỏ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cát*. Chính mình cát sạn, có viên, có miếng nhỏ nhỏ.
— *bắp*. Cơm trái bắp, đóng từ hột nhỏ phân biệt.
Bắp —. Hột bắp đã lấy rồi.
— *gạo*. Hột lúa xay rồi.
— *lúa*. Trái lúa còn nguyên vỏ.
— *giống*. Hột để làm giống, hột để mà trồng mà gieo.
— *tấm*. Miếng gạo gãy nát.
— *đậu* hoặc — *đỏ*. Hột trái đậu.
— *chuỗi*. Hột xỏ xâu để mà đeo tay, hay là đeo cổ.
Cỏ —. Cỏ cục có hòn nhỏ nhỏ.
Sa —. Hàng dệt có hột.
Lần —. Lấy tay lần đếm từ hột chuỗi cho biết đọc kinh gì đã được mấy lần.
Lộn —. Lộn trí, rối trí, quên hết mọi đều.
Tháo mồ hôi —. Đổ mồ hôi nhiều lắm, sợ hãi lắm, mệt nhọc lắm.
Sảng —. Hoảng kinh, không còn nhớ sự chi.
Có cơm cho ăn ba — Tiếng xin cơm ít nhiều.
Đánh —. Cuộc chơi ngủ chư, tào cáo, hột vỏ, hột sáu mặt.
Đỏ —. id.

吃 Hớt. *n*. Cắt hớt ; xớt, lấy bớt lớp trên.

— *ngọn*. Cắt bớt ngọn, như ngọn cây, ngọn cỏ v. v. Giành phần trước, giành lấy phần hơn. Lựa vật mà giành lấy trước, ấy gọi là *hớt ngọn*.
— *bìa*. Cắt bớt bìa, cắt bớt ngoài lề, như chặn bớt lề sách vở.
— *lề*. id.
— *chéo*. Cắt bớt chéo, (thường nói về chéo áo, chéo khăn)
— *tóc*. Cắt bớt tóc không để tóc dài.
Nói —. Nói cướp, nói giành, không chờ kẻ khác nói dứt lời.
— *hớng*. id. Cũng là tiếng đôi chỉ nghĩa là hớt.
Giỡn —. (Tiếng đôi).
— *nhịp*. Xớt lấy liền, giựt đi bây giờ. *Để hở vật gì, nó liền hớt nhịp*.
— *cá*. Dùng vợt nhỏ mà xúc con cá. (Thường nói về cá thia thia, là cá người ta hay cho đá lộn).
— *con quăng*. Dùng vợt nhỏ lứa con quăng mà xúc lên.
Lấy —. Lấy bớt lớp trên ; lấy nhẹ nhẹ.

呼 Hu. *n*. Tiếng khóc.

Khóc — —. Khóc tiếng rên mà chúm miệng.

呼 Hù. *n*. Tiếng nhát sợ, nhứt là nhát con nít mà giả tiếng cọp kêu ; rên.

Cọp —. Tiếng cọp hộ vắn vắn.

噓 Hú. *n*. Tiếng chúm miệng lại mà kêu dài.

— *hí*. Cất tiếng kêu rủ nhau, cũng là hô, (tiếng đôi). *Nó hú hí nhau*.
— *hồn*. Tiếng kêu cho tỉnh hồn, nhứt là trong lúc người ta kinh sợ. Cũng là tiếng kêu hồn sống lại.
— *vía*. id.
Miệng tu —. Miệng nhỏ quá.
Chim tu —. Tên chim, thuộc về loại quạ quạ mà nhỏ.
— *cò hồn*. Kêu thỉnh các hồn lạc loài tới mà hưởng vật mình bỏ thí, như khi vãi gạo muối lên mái nhà v. v.
Đàng chim kêu, vượn —. Đàng quạnh vắng xa xuôi, đàng rừng.

坊 Hũ. *n*. Đồ đựng bằng sành nhỏ miệng mà to hông.

Cái —. id.
Mất bỏ lu, thê —. Mất vật nầy, thê vật khác ; nghĩa mượn là *mất con chị thê con em*, (tiếng nói chơi).
— *hỉ*. (Coi chữ hỉ).
Cỏ —. Cỏ cái hũ, có khúc eo khúc nở ; tên chỗ, tên khúc sông.
Cỏ — *cau*. Khúc bậm trên đầu cây cau, chỗ cau trổ buồng. *Cau mập cỏ hũ*.
Trầu mâm rượu —. Trầu sắp trên mâm rượu đựng vào hũ, ấy là lễ vật đàng trai đem cho đàng gái.

糊 Hồ. *c*. Mục.

Đậu —. Bột đậu nành nấu chín làm ra như miếng bánh ; vật để mà nấu ăn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

| 形 — *hình*. Hình cung, hình thiển ngoại thận.

| 爛 — *lạn*. Mục nát, rã rời.

虛 Hư. *c*. Đổi tệ, tan hoang, hao mòn, cũ rũ không còn dùng đặng nữa; xấu xa không nên sự gì; hiểu chung về vật về tánh nết.

— *đi*. id.

— *hốt*. id. Hoang dàng mất nết; ốm o gầy mòn: *Đau lâu xem ra hư hốt.*

— *thân*. Không nên thân, không nên hình: bất tài dỡ dang; làm cho mình phải khốn, phải hại. *Làm biếng học thì phải hư thân.*

— *mình*. id.

— *nết*. Mất nết, không nên nết, xấu nết.

— *hèn*. Xấu xa, hèn mọn, không ra sự gì.

— *nát*. Tan nát, tan tành, *Nhà cửa hư nát.*

— *tệ*. Đổi tệ, rách rũ, bại hoại.

— *hao*. Phải hư, phải hao; tổn hại.

— *hại*. Phải hư, phải hại.

— *sự*. Không nên việc, hại việc, việc không nên.

— *việc*. id.

— *không*. Rỗng không, không không; thinh linh, tình cờ. *Đặt để hư không*, chỉ nghĩa là không có chuyện chi mà bày ra cho có; đặt chuyện vô tích cớ.

— *vô*. Rỗng không; không không, không có chi cả.

— *uyển*. Dối già. *Chuyện hư uyển*, thì là chuyện bày đặt, chuyện không có.

— *giả*. id.

— *tự*. Chữ không có nghĩa một mình, chữ mượn, chữ trợ từ.

— *từ*. Lời nói không; không có bằng cứ; nói mà không làm.

— *trước*. Bỏ hoang, bỏ không, (nói về ruộng đất).

Không —. Trống không, không có vật chi: *Kho tàng không hư.*

Thái —. Cuộc minh mông, không có cùng tột. *Thái cực bổn vô cực, cổ viết thái* — 太極本無極故曰太| nghĩa là khí thái cực vốn không có cùng, nên gọi là thái hư.

Nên —. Đều nên sự hư; thành bại; dặng mất.

Thiệt —. Thiệt giả, phải quấy, có không.

— *thiệt* hoặc — *thật*. id.

— *ngụy*. Giả trá, dối trá.

— *nhược*. Yếu đuối.

Bệnh —. Bệnh đã ra yếu đuối, không còn sức lực.

Làm. — Làm cho hư hại; phá phách.

Khiến —. Bày biểu sự quấy, sự hư hại; làm cho phải hư hại.

Sử —. id.

Truyền —. Đồn uyển, truyền thuật chuyện không có; một người nói, nhiều người khác nói theo, mà là chuyện không thật.

Thói —. Thói xấu.

Nết —. Nết xấu.

Chuyện —. Chuyện bày vẽ, đặt để, chuyện không có; chuyện làm hại, chuyện không nên.

Tiếng —. Tiếng xấu.

Danh —. Danh tiếng xấu; không được danh tiếng gì, thất danh: *công uổng danh hư.*

— *danh*. Thất danh, xấu danh.

— *kiếp*. Kiếp không nên, kiếp đọa; tiếng mắng đứa bất tài, dỡ dang.

— *đời (nhớp kiếp)*. id.

— *sự nghiệp*. Tan nát sự nghiệp, mất sự nghiệp.

Nhà — trăng ngó, áo thưa gió lòn. Sự thể nghèo nàn, khốn khổ.

盈 | 消長 *Dinh — tiêu trưởng*. Đầy lưng, mòn lớt, thường nói về thì vận có thạnh có suy, chẳng khác mặt trăng trên trời.

呿 Hứ. *n*. Làm ra tiếng lỗ mũi nhẹ nhẹ vậy, tỏ dâu không chịu, không bằng lòng.

— *ngang*. Tiếng không chịu thằng.

— *hảy*. Và hứ và hảy, tỏ sự ghét đơ, không ưa không chịu, bằng phải là kẻ nhỏ hứ hảy thì là đều vô phép với kẻ lớn.

噓 Hừ. *n*. Làm ra tiếng lỗ mũi, có ý hỏi đi hỏi lại: có phải như vậy chăng.

Ừ —. Ừ là chịu, hừ là hỏi, có chịu có hỏi, chỉ nghĩa là chịu rồi. *Mầy đã ừ hử với nó.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

噓 Hự. *n.* Làm ra tiếng trong họng, tỏ dấu không chịu hoặc gạc ngang.

— *ngang*. Hự lớn tiếng, không chịu hẳn.
— *hẹ*. Tiếng chồng báng không chịu hoặc biểu thôi, biểu đừng, cũng là tiếng trong họng không phải là nói năng.
Ừ —. Tiếng chê, tiếng bắt đi, cũng là tiếng châm câu.

諛 Hùa. *n.* Dua theo, nói theo, làm theo.

— *theo*. id.
— *nhau*. id.
Đánh —. Thấy kẻ khác ghét mà đánh ai, mình cũng đánh bồi.

許 Húa. *n.*

— *chuyện*. Hư chuyện, lỡ chuyện, hư việc.

虛 Hưa. *n.* Quen miệng, ngứa miệng.

許 Hứa. *c.* Cho; chịu cho, chịu làm; cho phép. Tiếng trợ từ.

— *cho*. Để cho, chịu cho, dành phần cho.
Khẩn —. Xin dâng cho, khẩn nguyện.
Khẳng —. Khẳng cho.
Lời —. Tiếng mình ưng chịu, lời khẩn nguyện.
付 | *Phú* —. Giao cho, phú cho, cho phép.
允 | *Doản* —. Ưng chịu cho, khẳng cho.
— *gả*. Chịu gả.
— *đa*. Nhiều.
Thiểu —. Ít ít.

揮 Huầy. *n.* Đồng nghĩa với tiếng huơi; cũng là tiếng châm câu trong khi hát lý.

壞 Huấy. *n.* Một mình ít dùng, cũng là tiếng châm câu trong khi hát lý.

Tấy —. Lờ ra, phanh phôi, hư việc. *Ghẻ lở tấy huấy; việc tấy huấy.*

勳 Huân. *c.* Công nghiệp.

— *nghiệp*. id.
— *lao*. id.
— *thần*. Tôi công nghiệp, quan công nghiệp lớn.

熏 Huân. *c.* Xông, un; lên khói.

| **烝** — *chưng*. Xông lên, lên hơi.
Hơi đất — *lên*. Hơi đất xông lên.
Huyền —. Màu đen tím.
Tặng huyền —. Đem giầy sắc ấy bỏ xuống huyệt trong lúc hạ khoán, có ý làm đồ che phủ cho kẻ chết.
Trái hồng —. Tiếng tục gọi là trái mùng quân.

訓 Huấn. *c.* Dạy dỗ.

— *dụ*. (Coi chữ dụ).
— *học*. Tước quan dạy học.
— *nữ ca*. Bài ca dạy con gái học tính nết hay.

薰 Huấn. *c.* Giáu.

| **奧** — *áo*. Kín nhiệm, diệu huyền, cao sâu.
| **袍** — *bào*. Áo bào bằng bô.
| **畜** — *súc*. Chứa lấy nhiều, góp nhóp nhiều. *Học huấn súc*, chỉ nghĩa là bác học, học nhiều, học thông lắm.

愠 Huẩn. *c.* Hờn.

人不知而不|不亦君子乎
Nhơn bất tri nhi bất — bất diệc quân tử hồ. Người ta không biết, mà không hờn, chẳng phải là người quân tử sao? Chỉ nghĩa là người ta lầm lỗi, mà mình không lấy làm giận hờn, thì cũng nên gọi là người khôn.

聒 Huật. *c.* (Coi chữ uật).

觸 Húc. *c.* Đụng chạm nhẹ nhẹ; đẩy tới, thúc lui.

Trâu —. Trâu lấy sừng hoặc lấy đầu mà đụng mà xô đẩy nhẹ nhẹ.
— *bàng*. Và đụng và bàng. *Húc bàng nhau*, nói về người ta thì là khích nhau, kình chồng cùng nhau.

觸 Hục. *n.*

Uông — —. Tiếng kêu dưới nước, trong lúc thò miệng xuống mà uống như trâu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

煦 Hực. *n.* Sáng rỡ.

Sáng —. id.
— hở. Rực rỡ.
Chó —. Chó cất tiếng muốn sủa.

花 Huê. *c.* Đồng chữ hoa là chữ húy.

— hòe. Có bông hoa nhiều sắc.
— dung. Nhiều vẻ, nhiều sắc.
Hàng bông hàng —. Hàng lụa bông hoa ; đồ bông trái.
Nên —. Nên trái.

惠 Huệ. *c.* Ơn, làm ơn.

Hậu —. Ơn dày, làm ơn nhiều.
— tứ. Ban, cho, làm ơn, cho vật gì.
Dư —. Ơn dư, lòng rộng rãi.
智 | *Trí —.* Trí khôn, trí thông sáng.

蕙 Huệ. *c.* Thứ cây cỏ thơm, lá dài, cộng bông cũng dài.

— lang. Hai thứ cỏ thơm, nghĩa mượn là bạn hữu.

和 Huề. *c.* Đồng chữ hòa.

携 Huề. *c.* Đem.

Đề —. Dắc dìu, đem đi, cặp theo.

化 Huề. *c.* Đồng chữ hóa ; *người Huế, đất Huề.*

Nói —. Nói giọng người ở Huề, nói giọng kim, giọng trầm.
— chăm. Thuận-hóa, Chiêm-thành, (thường hiểu là xứ xa xuôi).
Đi — đi Chăm. Đi xa xuôi.

衡 Huỉnh. *n.*

— hoảng. Bộ rỗng ràng, lỉnh làng.

灰 Hui. *n.*

— hút. Bộ nghèo nàn cò khổ : *làm ăn hui hút.*

廻 Hùi. *n.* Tiếng đuổi trâu bò, đuổi cọp.

— —. id.

癈 Hùi. *n.*

Phung —. Tật phung ; mắc tật phung.
Hán —. Bạc đãi, ăn hiếp, đày đọa.

對 Húi. *n.* Tụi, (tiếng Khách).

— bài. Tụi bài, môn bài gì đồng một sác.

會 Hụi. *n.*

Hô —. Tiếng hô cho quên mệt trong lúc làm việc nặng. *Thuyền chèo hô hụi dưới sông, gánh gạo đưa chồng nước mắt như mưa.*
Tiệc — —. Tiệc lắm.

揮 Huy. *c.* Huơi, xang, quảy động.

拿 | *— hào.* Xang cây viết, viết.
— xuân. Viết liên năm mới.
指 | *Chỉ —.* Chỉ trỏ ; chức quan võ.

諱 Húy. *c.* Giấu, cữ.

— kị. Giấu, cữ, (thường nói về sự cữ tên, cữ đi đàng).
— danh. Cữ tên, không kêu tên tục.
— tên. id.
Chữ —. Chữ phải cữ, không được viết ra ; có viết ra thì phải làm thiếu nét.
Phạm —. Phạm nhằm chữ cấm ; nói xách mé nhằm tên ai.
Ẩn —. Giấu giếm.
Vòng —. Làm vòng tròn một bên chữ gì cho biết là chữ cấm, cho biết phải đọc thế nào.
Ngày —. Ngày cữ, ngày kị.

尉 Húy. *c.* Chức quan.

Quan —. id.
Đình —. Chức quan hay việc hình ngục.
Vệ —. Chức quan võ.
Thái —. Quan lớn thống lãnh việc binh.
Đô —. id.
Hiệu —. Đạo cung tên hầu vua.
Yên —. Yên bài, yên ổn. *Sắp đặt yên húy.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

毀 Hủy. *c.* Phá, làm hư.

— *hoại.* id.
— *đi.* Phá đi, cũng có nghĩa là giết đi. *Hủy một con cọp.*
Đánh —. Đánh mà bỏ, đánh không kể chết.
Phá —. Phá cho hư nát.
Hoang —. Hư hoang, mất nết.
| 謗 — *báng.* Nói gièm, nói xấu.

撫 Hủy. *c.* Vỗ về, làm cho êm mát; cũng là tiếng lấy làm lạ. (Coi chữ ủy).

Hân —. Vui mừng, lấy làm vui về trong lòng.
Hoán —. id.
— *hỉ.* id.
Phủ —. Vỗ về, an ủi.
— —. Tiếng lấy làm lạ, có nghĩa mừng mà cũng có nghĩa sợ.
— *may.* Ỳ may, may lắm!
— *khôn.* Ỳ ôi, khôn lắm.
— *chà!* Tiếng lấy làm lạ, có nghĩa khen, chê.
— *cha chả!* id.
Tuyên — *sứ.* Chức quan hay việc phủ hủy dân.

委 Hủy. *c.* Nầy cho, giao cho. (Ủy).

— *thác.* id.
— *cho.* id.

闊 Huịch. *n.* Mờ trét ra, rộng quá (thường nói về lỗ hang).

Rộng —. Rộng lắm, rộng quá. (Bao bị).
Rộng — *rộng hoạt.* id.
Chành —. id.
Miệng rộng —. Miệng rộng quá, lớn quá.
— *lỗ ngòi.* Lỗ ngòi xẻ ra lớn quá.

萱 Huiên. *c.* Tên cỏ giải buồn kêu là *Vong ưu thảo.* 忘憂草

椿 | *Thung* —. Cha mẹ.
Nhà —. Mẹ.
— *đường.* id.
— *thất.* id.

[illegible] Huyên. *c.* Địa phận một phủ chia ra.
Tri —. Quan hay việc binh dân tử tụng trong một huyện.
Quan —. id.
Ông —. id.
— *lệnh.* id.
| 尹 — *doản.* Chức huyện tại kinh.
Cai —. Chức hay việc chi trong huyện, lớn hơn cai tổng.
Cán —. Chức ban thưởng người nào làm việc giỏi trong một huyện.
Đàng —. Bên huyện, các làng xóm tùng phép huyện, đối với đàng Minh-hương là dân tùng phép quan tỉnh.
Cả —. Cả và huyện; đông đảo lắm. *Cả huyện người ta.*

玄 Huyền. *c.* Màu thâm; sâu nhiệm; thứ đi màu đen láng.

Màu —. Màu thâm nâu.
| 黃 — *hoàng.* Màu đậm vàng, màu trời đất.
— *thiên.* Tầng trời xanh đen.
| 穹 — *khung.* Cái khum khum mà xanh đen, trời.
— *diệu.* Sâu nhiệm, linh nghiệm.
— *sâm.* Loại rễ cây màu thâm thâm, vị thuốc mát.
| 胡索 — *hồ sách.* Một trái cây trị chứng đau bụng máu, vị thuốc.
— *tinh.* Thứ cây nhỏ mà lớn lá, giống cây ngải, củ giống củ riềng người ta hay dùng mà làm ra một thứ bột qui.
— *vũ.* Chỗ có nhiều cây cao bóng mát, người ta hay lập miếu mòn.
Vòng —. Vòng bằng thứ đá nhẹ mình mà đen láng.

弦 Huyền. *c.* Dây cung.

— *lạc.* Cái nuôm ở giữa dây cung cùng là dây cung.
Thượng —. Mặt trăng được nửa cái, từ ngày mồng 7, mồng 8.
Hạ —. Mặt trăng còn nửa cái, từ ngày 22, 23.
矢之在 | 不得不發 *Thỉ chi tại* — *bất đắc, bất phát.* Tên ở tại dây cung chẳng lẽ chẳng bắn. Việc người ta biểu mình phải làm; việc đã đốc làm, chẳng lẽ bỏ đi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nạm*. Cái nuôm giữa dây cung, cùng là cái bá cung, chỗ tay cầm cây cung.
Mạch —. Mạch máu đi săn xẳng.
— *vựng*. Chứng xây xẩm.

絃 Huyền. *c.* Dây đờn.

續 | *Tục, thục* —. Nối dây đờn, chỉ nghĩa là chắp nối, cưới vợ sau.

懸 Huyền. *c.* Treo.

— *đầu*. Treo đầu, tiếng ngâm đe. *Huyền đầu dữa mắc nợ.*
— *vọng*. Trông đợi, ngóng trông.
— *viễn*. Xa xuôi.
— *cách*. Xa cách.
— *tuyệt*. Tuyệt vời, xa cách quá.
— *không*. Ở giữa không không.
Đảo —. (Coi chữ đảo).

幻 Huyễn. *c.* Dối trá, gạt gẫm.

惑 | — *hoặc*. id.
虛 | *Hư* —. Dối già.
Nói —. Nói láo, nói không thiệt, đặt đều.
Chuyện —. Chuyện không thiệt, chuyện đặt bày.
Đốn —. Đốn không thiệt, tiếng đốn không thiệt.
夢 | *Mộng* —. Chuyện chiêm bao, chuyện không có bằng cớ.

血 Huyết. *c.* Máu.

— *mạch*. Mạch máu, chỗ huyết động.
Khí —. Phần khí phần huyết: khí là sức lực ở ngoài, huyết ở trong; con người sống đều nhờ khí huyết, cũng hiểu là mạng sống, cũng hiểu là tinh khí.
Người khí —. Người theo tính khí nóng nảy, hay giận dữ.
Chọc —. (Coi chữ chọc).
Thổ —. Mửa ra máu. *Bệnh thổ huyết.*
Thất —. Chứng ra máu, chẳng kì dàng trên dàng dưới.
Ra —. id.
Lạc —. Ho khạt, giỗ ra máu.
Nục —. Chảy máu cam, ra máu mũi.
Trường phong hạ —. Chứng bệnh ba lợi mà ra máu, bệnh đau ruột, cũng ra máu.
和 | **親生** *Hòa — thân sinh*. Bởi khí huyết mình hòa hiệp mà sinh ra, con mình đẻ.
Ăn — thệ. Sự thề thề nguyền, giao kết cùng nhau mà làm chuyện gì lớn, như làm giặc, đi ăn cướp v. v. Ấy là cách lấy máu gà, heo, trâu, bò, hòa với rượu mà uống.
— *heo*. Máu lấy trong mình con heo.
— *kiệt*. Loại giống như chai như đất mà đỏ bầm, vị thuốc.
Thích —. Chích lấy máu, cũng là một thề thề nguyền.
Đố phá —. Vật ăn hay làm cho hư huyết.
— *băng*. (Coi chữ băng).
— *vận*. Chứng máu vận ngoài da, nổi lên có vẻ có phiền, thường làm cho phải nóng lạnh. Con nít hay có chứng ấy.
— *vựng*. Máu nhóm lại không tan làm cho phải chóng mặt, xây xẩm, chứng xây xẩm.
— *ứ*. Máu đọng lại, hoặc nhóm lại không chạy.
— *nhiệt*. Máu nóng, chứng nóng tại máu hành.
— *chiêu*. Lời truyền bảo, viết bằng máu, ấy là khi vua chúa phải hoạn nạn hoặc hứa chuyện gì, phải chích máu mà viết ra.
本汗利 — *bổn hạn lợi*. Của mình phải đổ mồ hôi, đổ máu mà làm ra.

穴 Huyệt. *c.* Lỗ, hang, chỗ mạch máu nhảy.

— *mả*. Lỗ đào mà chôn kẻ chết.
Đào —. Đào lỗ chôn kẻ chết; đào hang lớn mà chun vào nhà người ta. *Kẻ trộm đào huyệt.*
Khai —. id.
Điểm —. Chọn huyệt mả, đốt mạch máu.
Coi — *mả*. Coi hướng phải đào huyệt mả chỗ nào, cho được vượng khí, cho được thạnh lợi.
Sào —. Lục lạo, phá phách, đào soát trong hang trong ổ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

兄 Huinh. *c.* Anh, tiếng xưng hô kẻ lớn tuổi hơn mình một it.

— *đệ*. Anh em.
Thân —. Anh ruột.
Gia —. id. (Tiếng mình xưng).
Trưởng —. Anh cả.
Hiền —. Tiếng kẻ khác xưng anh mình, tiếng anh em bạn xưng nhau.
Qui —. id.
仁 | *Nhơn* —. id.
Phụ —. Kẻ lớn về bậc cha, anh.
Sư —. Kẻ lớn đáng bậc anh, thầy.
Quiền — thế phụ. Quiền làm anh thế cho cha, có phép sửa dạy như cha, anh.
| 友弟恭 — *hữu đệ cung*. Anh hảo em thuận.

榮 Huinh. *n. c.* Doanh. Một mình it dùng.

— *tay*. } Tay chơn vinh trẻo, (thường nói
— *chơn*. } về thây ma).
— *niệm*. Nhớ hoài, tưởng đến hoài.

黃 Huinh. *c.* (hoàng). Vàng, màu vàng.

— *lạp*. Sáp, sáp vàng.
— *đạo*. (Coi chữ đạo).
| 芾 — *bà*. (Coi chữ bà).
| 蓮 — *liên*. Rễ cỏ vàng vàng, vị thuốc giải nhiệt, trị đau mắt.
| 芩 — *cầm*. Rễ cây vàng vàng, vị thuốc giải nhiệt.
— *đàm*. Đàm vàng.
— *đơn*. Hồng đơn.
— *tâm*. Tên cây gỗ.
— *việt*. Búa vàng, quiền phép nhà vua.

櫁 Huĩnh. *n.* Cỏ huĩnh, loại dầu mỉn thịt.

歆 Hum. *n.*

Chum —. Bộ co rút mình lại.
Năm chum —. (Coi chữ chum).
Ngồi chum —. Ngồi rùn xuống, ngồi rùn lưng, cúi đầu.

猃 Hùm. *n.* Cọp, thú dữ giống con mèo, mà cao lớn.

— *cọp*. id.
— *hạm*. Thứ cọp lớn lắm cùng dữ lắm.
— *beo*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là hùm, hùm lớn beo nhỏ cũng về một loài.
— *gầm*. Cọp kêu tiếng lớn mà rền.
Thịt treo miệng —. Liều mình chết, thề không khỏi chết, liều mình thì phải mắc.
— *chết để da, người ta chết để tiếng*. Làm lành làm dữ, đều có tiếng để đời.
— *tha sâu bắt*. Tiếng rủa nhau. Chúc dữ cho nhau.
— *dữ không ăn thịt con*. Cha mẹ có giận ghét con cho lắm, cũng không nỡ giết con, hại con.

歆 Hùm. *n.* Tục gọi là cái âm hộ.

Mắng —. Mắng lắm.

昏 Hun. *n.* (Coi chữ hôn).

— *hít*. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là hun.
— *mặt*. Hun nơi mặt.
— *tay*. Hun nơi tay.

魂 Hùn. *n.* Vào phần, chung tiền chung vốn mà làm việc gì ; màu thâm thâm.

Màu — —. Màu thâm thâm. *Nước da hùn hùn*.
Đỏ — —. Đỏ thâm.
Nước da — —. Nước da đen đỏ.
— *vốn đi buôn*. Chung vốn đi buôn.
— *cờ bạc*. Chung vốn đánh cờ bạc.
Phần —. Phần tiền chung vào mà buôn bán hay là làm việc gì.
Chia —. Chia phần mình đã hùn.
Phá —. Phá phần hùn, thôi hùn.

匈 Hung. *c.*

— *nô*. Người Hung-nô, nước Hung-nô.

凶 Hung. *c.* Dữ, hại, chẳng lành, tiếng trợ từ, chỉ nghĩa là lắm lắm.

— *bạo*, hoặc *bạo* —. Hung dữ.
— *ác*. id.
— *dữ*. id.
— *tợn*. id.
— *hăng*. Lung tinh dữ, muốn làm dữ.
— *đồ*. Quân dữ, quân trộm cướp.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Gian —. Gian ác, hung bạo.
Hành —. Làm dữ, làm oai, làm cho sợ.
Nổi —. Nổi dữ, nổi lung, nổi giận.
Làm —. Làm dữ, nộ nạt, làm cho sợ.
Đỏ —. Đỏ lung, đỏ dữ.
— *hoang đảng tử*. Con nhà hoang, lung loàn không biết tội phước.
Cát —. Lành dữ, điềm lành, điềm dữ, tốt xấu.
— *triệu*. Điềm dữ, điềm bất tường.
— *lắm*. Dữ lắm, lắm lắm.
Nhiều —. Nhiều lắm.
Mạnh —. Mạnh lắm.
Tốt —. Tốt lắm.
Hay —. Hay lắm.
Đánh —. Đánh nhiều, đánh mạnh, đánh dữ quá.
Nói —. Nói nhiều lắm, nói đại; nói không kiêng nể.
Sợ —. Sợ lắm.
Xa —. Xa lắm.
Vui —. Vui lắm.
Buồn —. Buồn quá.
Ăn —. Ăn nhiều, mạnh ăn.
Tiếc —. Tiếc lắm.
Khóc —. Khóc nhiều lắm.
Bọ —. Loài trùng có cánh mà đen hay ăn đồ dơ.
— *niên*. Năm mất mùa, năm đói.
前 | 後 吉 *Tiền — hậu kiết*. Trước dữ sau lành.

噱 Húng. *n.*

— *hiệp*. Lăn lướt, hiệp đáp.
Ăn — *ăn hiệp*. id.

茴 Húng. *n.* Tên rau thơm.

Rau —. id.
Rau — *cây*. Cũng về một loại mà mọc đứng, có cây.
Rau — *lủi*. Cũng về một loại mà mọc xiên xiên, lủi dưới đất.

雄 Hùng. *c.* Mạnh mẽ, gan dạ, tiếng trợ từ.

— *hào* hoặc *hào* —. id.
— *tráng*. Mạnh mẽ.
— *vỉ*. id.
— *hoàng*. Loại đá vàng vàng, vị thuốc.
Anh — *đa hoạn nạn*. Kẻ có tài hay mắc hoạn nạn.
— *dũng*. Kẻ hào kiệt mạnh mẽ.
— *vương*. Tước hiệu 18 đời vua thứ nhứt, trong nước Việt nam.
— *biện*. (Coi chữ biện).
— *tâm*. Bụng dạ rất lớn, rất mạnh.
— *chết*. Gắn chết, hỏng chết.
Xưng —. Xưng tài hào kiệt, xưng mình làm lớn; làm mặt giỏi.
Tranh —. Tranh tài hào kiệt, tranh làm vương tướng.
Thư —. Cái, đực, trống, mái; hiệp ý nhau.
兩眼雌 | 其心不正 *Lưỡng nhãn thư — kỳ tâm bất chánh*. Cặp mắt không đều, con lớn con nhỏ, thường chỉ nghĩa là không có lòng ngãy.
— *cứ*. Lấy sức mạnh, lấy tài hay mà chiếm cứ, mà làm chủ. *Hùng cứ một phương*.

熊 Hùng. *c.* Gấu.

| 胆 — *đảm*. Mật gấu, vị thuốc nhỏ mắt, cùng trị chứng đau xương.
| 掌 — *chưởng*. Bàn tay gấu, nghĩa là bàn chơn trước nó. Người ta nói gấu một thi liềm bàn tay, cho nên mới lấy làm quí, làm ra một vị bát trân, nhà công hầu mới có mà ăn.
— *bàn*. Bàn chơn gấu. id.

窿 Hùng. *n.* Sụng xuống, khuyết xuống, không bằng thẳng.

Chỗ —. Chỗ sụp xuống, chỗ móp, chỗ thấp hơn.
— *vào*. Sụp vào, hụp vào, núng, móp. *Đòi má hủng vào*, nghĩa là cóp hai bên má.
Hè —. Chỗ cao, chỗ thấp, không bằng đều.

興 Hưng. *c.* Dậy, dậy; đứng dậy.

— *binh*. Dấy binh, cất binh đi.
— *vận*. Dấy nên vận tốt. *Thừa thiên hưng vận*. 承天 | 運
Vận —. Vận tốt,

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *sùng*. Thạnh lợi; dầy nên sang giàu, quiền thế lớn. *Hưng sùng một thuở*.
Danh — lợi tùng. Danh nổi, lợi bèn theo; hễ có danh thì ắt có lợi.
— *nhượng — nhơn*. Dầy thói nhượng, thói nhơn, làm nên phong tục tốt.
— *suy*. Thạnh, suy.
— *bình thân*. Tiếng lễ sạnh xướng cho người làm lễ đứng dậy, thẳng mình.
— *khởi*. Dầy lên, khởi đầu.

興 Hứng. *c*. Hứng cảm, xuôi theo thế gì, rước lấy.

— *vui*. Vui, lấy làm vui, xui khiến lòng vui.
— *mảu*. id.
— *kiểng*. Vui chơi cùng kiểng vật, thấy kiểng vật mà cảm động cùng nghĩ ra thế gì.
— *gió*. Hóng gió, ra chỗ có gió cho mát mẻ.
— *nước*. Dùng đồ gì, để ra mà chịu lấy nước. *Hứng nước mưa*.
— *bụi*. Chịu lấy bụi.
Câu —. Câu thơ mượn lấy cảnh gì, ý nghĩa gì mà làm ra.
— *sự*. Rước lấy đằng sau, nhờ theo sau mà được sự gì, người trước xin được việc, người đi theo, không xin mà cũng được như nhau, ấy là nghĩa *hứng sự*.
— *chí*. Toại chí, vui lòng.
| 懷 — *hoài*. id.

熀 Hứng. *n*. Dầy lên, phứng lên, thường nói về lửa.

Lửa —. Lửa đỏ ra, cháy lên.
— *hẳy*. Lẫy lừng, dầy lên mạnh mẽ, rán rát.
— *đỏng*. (Coi chữ đỏng).
Mặt trời — mọc. Mặt trời muôn mọc.

興 Hừng. *n*.

Chưng —. Sừng sốt, lấy làm lạ, không để.
— *hờ*. Không để, không ngờ, vô ý, không tưởng tới.
Hơ —. id.

學 Hược. *c*. Đồng nghĩa chữ học (húy tên cho ai).

揮 Hươi. *c*. (Coi chữ huy), xang, quày, vung.

— —. Xang qua xang lại.
— *tay*. Lấy tay mà chỉ cùng đưa qua đưa lại, múa tay.
— *gươm*. Cầm cây gươm mà vung qua lại.

還 Huờn. *c*. (Coi chữ hoàn), về, trả.

— *sanh*. Sống lại.
— *nguyên*. Trở lại như cũ.
— *khiêm*. Trả nợ, trả tiền còn mắc, còn thiếu kẻ khác.

況 Huống. *n*. Xuôi điểm dữ.

— *hấp*. id.
Có —. Đã có bảy điểm dữ; có điểm dữ thì sau; tỉnh cờ nói người nào đi rừng hùm ăn, mà quả có, thì là *lời nói gở huống*.
— *miệng*. Lời nói bày điểm dữ; xuôi miệng nói ra mà quả có điểm dữ; có chuyện hung dữ y như lời nói.

雄 Huống. *c*. (Coi chữ hùng).

Thủ —. Tên một người kết bè tại ngả sông Đồng-nai mà nuôi những người ở ngoài kia mới vào đất nầy, thuở nhà nước Annam mới lấy đất Biên-hòa.

況 Huờng. *c*. Tiếng trợ từ có nghĩa so sánh cao, phần hơn, lý thế mạnh hơn.

— *chi*. id.
— *lựa là*. id.
— *là*. id.
Hà —. id.
Hễ—chi. Can cớ chi, mặc mười chi. *Hễ huống chi mấy*.

香 Hương. *c*. Thơm.

— *hoa*. Hoa thơm.
Nhủ —. Loại chai thơm.
Xạ —. Vị thơm lấy trong mình con xạ.
Mộc —. Rễ cây thơm mà đắng, vị thuốc trị chứng đau bụng cùng giáng khí.
Hồi —. Tiếng kêu chung cả hai vị đại hồi tiểu hồi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tong —. Mủ cây tòng.
Cửu lý —. (Coi chữ cửu).
Trầm —. Loại cây thơm, thường bởi cây gió mà sinh ra.
Tức —. Loại cây thơm, chùa miếu hay dùng mà xông.
Bình —. Bình đựng hương.
Lư —. Lò để mà đốt vật thơm.
Bột —. Đốt nhang, đốt vật thơm tho.
Xông —. Un khói thơm, làm cho khói thơm bay ra nhiều chỗ.
Giáng —. Thứ cây gỗ lớn mà thơm, thịt nó xen sắc đỏ đen.
Ốc —. Thứ ốc trắng dày vỏ hay bò trên cây, người ta hay ăn.
— *phụ*. Củ cỏ gấu, vị thuốc mau.
Cỏ — *bài*. (Coi chữ bài).
| 菇 — *nhục*. Loại rễ cây, vị thuốc mát.
安息 | *An tức* —. Loại mủ thơm, vị thuốc hay thông khí.
— *nam mộc*. Loại tòng bá.
Bạch đàn —. (Coi chữ đàn).
— *xông xạ ướp*. Làm tốt, hay ướp giống thơm tho.
— *hỏa*. (Coi chữ hỏa).
— *hỏa thắng nhứt phần*. Về việc thờ ông bà, phải cho lãnh thêm một phần.
Vùa —. Lò thắp nhang cho kẻ chết.
Niệm —. Đốt nhang mà vái trong lúc cầu yên, ấy là phận sự kẻ làm chức lớn hơn trong làng.
Dâng —. Đem nhang mà dâng lên trên bàn thờ, cũng là thắp nhang.
Tàn —. id.
Thượng —. id.
— *án*. (Coi chữ án).
| 祝 — *chúc*. Kẻ lãnh việc thắp nhang đèn trong chùa miếu.
Quì —. Quì ra giữa chùa cho người ta đốt trên đầu; ấy là phép thầy chùa thi cùng nhau, phải chịu người ta cạo trên đỉnh đầu, bỏ vật thơm mà đốt, thầy nào chịu nổi thì được lên bậc trên, ấy cũng là phép thử cho biết ai là chơn tu.
— *thủy*. Tên sông chảy xuống cửa Thuận-an (Huế).
— *giang*. id.
| 港 — *cảng*. Tên cù lao ở gần tỉnh Quảng-đông, chỗ người Hồng-mao lập phủ đầu: *Hồng-kông*.
Miếu xá —. Miếu thờ ông xã sai tên là Hương ở tại khúc sông kêu là Bần-qui, về hạt Tân-an. Tiếp rằng ông xã Hương lãnh đi vận lương cho Đức Gia-long, thuyền về tới khúc sông ấy bèn gặp giặc, sợ nó đoạt lương, túng phải đục thuyền chở lương cho chìm mà chết tại đó. Đức Cao-hoàng, nghĩ vì ông ấy ở hết lòng bèn cho làng lập miếu mà thờ cùng gọi là *miếu ông*.

鄉 Hương. *c*. Quê quán, tổ quán, xứ sở, làng quán.

Quê —. id.
— *quán*. id.
— *lý*. id.
— *lân*. Làng gần, xứ gần, người ở gần.
Bổn —. Quê quán mình, làng mình.
Tha —. Xứ sở khác, đất nước lạ.
他 | 遇故知 *Tha* — *ngộ cố tri*. Xứ xa gặp bạn cũ. (Hiểu là một cuộc vui mừng).
Thi —. Cuộc thi tại tỉnh; thi riêng tại tỉnh.
— *công*. (Coi chữ công).
— *đảng*. Làng xóm, thường hiểu là người làng.
| 党莫如齒 — *đảng mạc như xỉ*. Phép làng xóm, lấy kẻ tuổi tác làm hơn.
— *trưởng*. Chức làm lớn nhứt trong làng, hương cả.
— *lão*. Chức tặng cho kẻ già cả trong làng.
— *ẩm*. (Coi chữ ẩm).
— *sư*. Thầy làng cũng là chức lớn.
| 正 — *chánh*. id.
— *giáo*. id.
— *thân*. Chức lãnh việc giảng đọc thượng dụ cùng giấy quan truyền dạy cũng là thầy làng.
— *hào*. Chức lãnh việc giữ gìn trong làng cho yên. Cả hương thân hương hào đều phải hiệp cùng xã trưởng mà lo các việc binh dịch thuế khóa.
— *lễ*. Chức coi về lễ phép trong làng.
— *văn*. Chức giúp việc sửa phong hóa trong làng, dùng người biết chữ nghĩa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *hội*. Chức làm lớn trong các việc: *quan, hôn tang, tế*. 冠婚喪祭
— *quản*. Chức coi đốc các việc trong làng, nhứt là việc tuần phòng.

向 Hướng. *c*. Tới, chỗ đi tới đâu, ngày đâu, phía nào.

Phương —. Phương, phía.
— *đông*. Phía đông.
— *tây*. Phía tây.
— *nam*. Phía nam.
— *bắc*. Phía bắc.
Tám —. Tám phía, (là đông tây nam bắc, cùng bốn nhánh ở giữa bốn phía lớn ấy, là *Đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc*).
Coi —. Coi chọn chỗ nào, lựa phía nào.
Xây —. Xây về phía nào, (thường nói về sự cất nhà xây nền về phía nào là tốt, là lợi).
Ý —. Ý chỉ về đâu.
— *theo*. Chịu theo, nương theo, ngã theo.
— *lây*. Chịu lây, rước lây.
— *nhựt*. Ngày trước.

嚮 Hướng. *c*. Tiếng vang.

Ảnh —. (Coi chữ ảnh).
導 — *đạo*. Đem đường, người đem đường.

享 Hưởng. *c*. Nhờ, dùng, chịu lây.

— *nhờ*. id.
— *phước*. Nhờ phước, được phước, có phước.
— *lộc*. Nhờ lộc lễ, được lộc thực, có phần riêng, sống ở đời.
— *dùng*. Được nhờ, được ăn, được lây làm của mình.
— *của đời*. Được nhờ của đời, dùng của đời.
尚 *Thượng* —. Tiếng xin thần nhậm của dâng cúng.

紅 Hường. *c*. (Coi chữ hồng).

— *nhan*. Về lịch sự, thường nói về đờn bà. *Có tay* — *nhan*. Có về lịch sự hay làm cho đờn bà phải lòng; đắc vợ.
Bông —. Thứ hoa thơm, sắc hồng hồng, mình dây mà có gai.

猇 Hươu. *n*. Loài giống nai mà nhỏ con.

Nai —. Tiếng kêu chung cả hai thứ giống nhau, nai lớn, hươu nhỏ.
— *thếm*. Chó nhà.

噏 Húp. *n*. Hớp, lây hơi đưa vào miệng, hớp vào miệng.

— *cháo*. Hớp cháo vào miệng.
— *nước canh*. Hớp nước canh.
Và chan và —. Đã lây nước canh mà chan lại còn húp nữa; thì chỉ nghĩa là rước lây một mình, nói lây một mình, không cho ai đút miệng vào.
Sưng —. Sưng lớn, sưng vù.

潝 Hụp. *n*. Lặn xuống dưới nước; chúi đầu xuống.

— *xuống*. Lặn xuống, chúi xuống. *Hụp một hơi*: lặn xuống một hơi.
Đầu ván — *xuống*. Đầu ván chúi xuống.

吸 Hút. *n*. Rút, nút, chúm miệng lây hơi mà kéo; lu lít, hụt thiếu.

— *gió*. Chúm miệng lại mà thổi làm cho ra tiếng gió.
— *thuốc*. Chúm miệng lại mà kéo khói thuốc.
Đất hay — *nước*. Đất hay rút nước.
Ốc —. Thứ ốc nhỏ con, ăn nó thường phải hút.
Hui —. Bộ đơn cô, nghèo nàn, không có chi thê gì; lu lít. *Vợ chồng hui hút làm ăn*.
Hẳm —. id.
Gạo —. Gạo không có nhiều và mất tiền: gạo thiếu đi, hụt đi, không có đủ cho người ta mua.
Gạo giã —. Gạo giã không trắng còn lu lít.
— *chợ*. Thiếu đi không có mà mua bán tại chợ. *Cá hút chợ; hàng hút chợ*.
Làm tắt —. Làm tắt ngang, làm không tới đâu là đâu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nghe tắt —. Nghe không đủ, không chắc, nghe nói qua vậy, nghe lóm.
Nói tắt —. Nói không đủ đầu đuôi, nói qua, nói tắt ngang.

忽 Hụt. *n.* Thiếu đi, vắn đi, không tới nơi, hỏng.

— *hạt*. Tiếng đôi, cũng là hụt.
— *việc*. Hỏng việc, không được việc.
— *đầu*. Thiếu đầu; thiếu đàng đầu, so le không bằng đầu.
— *đuôi*. Thiếu đuôi, thiếu đàng đuôi. *hụt đầu, hụt đuôi*.
— *đời*. Đời thiếu đi, bỏ không tới, không có nữa mà bịn cho lại; nghĩa mượn thì là hỏng đi rồi, không còn chỗ vớ vin.
— *dây*. Thiếu dây, vắn dây.
Đánh —. Đánh không nhằm.
Đánh như trời giá —. Đánh như sấm sét, đánh dữ quá.
Chém —. Chém không nhằm.
Đâm —. Đâm không trúng.
Bắt —. Sảy đi, bắt không được.
Xi —. Tiếng la lên rằng: *không trúng, hỏng đi, không được sự chi*. Thường hay nói luôn rằng: *xi hụt cụt đuôi*. Tiếng kẻ trộm có bị chủ nhà đâm, đánh, thường hay la lên, làm cho chủ nhà ngã lòng mà thôi.
— *kỳ thi*. Lỡ nhịp đi thi không kịp; không kịp kỳ thi.
— *chơn*. Chơn đạp không tới nơi, sảy chơn, thường nói về sự xuống chỗ nước sâu.
Mắng —. Mắng hỏi, mắng chuyện không có.
Chết —. Gần chết mà khỏi chết, thiếu một chút nữa mà chết.

休 Hưu. *c.* Thôi, tha, đứng, nghỉ ngơi, lành.

— *đi*. Thôi đi, bỏ đi, (thường nói về nợ về tiền công).
— *hủy*. Bỏ đi.
Giai —. Thôi đi cả, bỏ đi cả. *Tiêu sự giai hưu* (thường nói về sự oán thù).
Nghỉ —. Phải bỏ đi, thôi đi.
— *nợ*. Bỏ nợ đi, không đòi nữa.
— *kiện*. Thôi kiện, bãi việc kiện.
Hoà —. Thôi đi mà hoà lại cùng nhau.
— *tức*. Nghỉ ngơi.
| 兵息民 — *binh tức dân*. Cho binh dân được nghỉ ngơi, khỏi bề giặc giã.
| 咎 — *cựu*. Lành dữ, tốt xấu. (Tục hiểu là *cô cựu*).
| 戚 — *thích*. id.
Biết đàng — *cựu*. Biết đâu là lành, đâu là dữ, (thấy bói).
粗茶淡飯过則 | *Thô trà đạm phạn quá tắc* —. Trà thô rượu lạt qua thì thôi, ấy là chẳng chuộng cao lương mĩ vị.
— *trí*. Thôi làm quan, thôi làm việc nhà nước.
Hồi —. Về nghỉ cũng là *hưu trí*.

右 Hữu. *c.* Tay mặt, bên mặt.

Bên —. Bên tay mặt.
Tay —. Tay mặt, tay đăm.
男左女 | *Nam tả nữ* —. Nam tay tả, nữ tay hữu, thường nói về sự thuận nghịch trong hai loài, (mạch).
— *chương*. Bài bên hữu, chương trước.
— *quân*. Tước quan lớn bên võ hay cả đạo hữu.

友 Hữu. *c.* Bạn, bạn hữu, anh em bạn.

Bằng —. id.
Bạn —. id.
Ngãi —. id.
Ngọc —. id. (Tiếng mình xưng kẻ khác).
Quí —. id.
Liêu —. id.
Giao —. Kết bạn, kết làm anh em.
Tương —. Thương yêu nhau, tử tế cùng nhau.
— *ái*. Thương yêu như bằng hữu; tình yêu thương nhau.
朋 | 止於信 *Bằng* — *chỉ ư tín*. Bậc bằng hữu phải lấy tín thành mà thôi.
Ích —. Bạn hữu có ích cho mình, sửa dạy mình được, làm gương lành cho mình.
Tổn —. Bạn hữu hại mình, không làm ích cho mình.
無 | 不如己也 *Vô* — *bất như kỷ dã*. Chớ bậu bạn với kẻ chẳng bằng mình: lời đức Phu-tử dạy phải lắm

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

bạn với kẻ hơn mình, hay làm ích cho mình.

Giáo —. Anh em trong đạo Thiên chúa, tiếng kêu chung các người theo đạo Thiên chúa.

Tứ —. Bốn bạn là *mai, lan, cúc, trước.*

Hàng tứ —. Hàng dệt bốn thứ bông là *mai, lan, cúc, trước.*

有 Hữu. *c.* Có ra, có.

Tự —. Tự nhiên mà có ra.

— tâm. Có lòng tốt ; có ý riêng.

— tình. id. Cũng hiểu là có nghĩa riêng, thú vị riêng. *Sơn thủy hữu tình.*

— ý. Có ý ; ý chỉ, hay xem xét.

— lý. Có lý.

— tội. Có tội.

| 子萬事足無官一身輕 *— tử vạn sự túc, vô quan nhứt thân khinh.* Có con thì lấy làm phỉ lòng, không còn muốn ước sự chi, cho nên gọi là muôn việc đủ ; khỏi làm quan thì khỏi lo sợ, cho nên gọi là nhẹ cả thân mình.

無中生| *Vô trung sinh —.* Không có làm cho có, ấy là đặt để làm cho sinh việc.

| 此身 | 此苦 *— thử thân — thử khổ.* Có thân thì là có khổ.

— ích. Có ích, hay làm ích, có việc dùng.

— sự. Có việc ; mắc việc.

| 誠則 | 神 *— thành tắc — thần.* Có lòng thành thì là có thần, nghĩa là linh thiêng.

| 過則改 *— quá tắc cải.* Có lỗi thì chữa.

— học. Người có học biết, không phải là dốt nát.

— công. Có công, có chịu khó nhọc, được việc.

富 | 四海 *Phú — tứ hải.* Giàu có bốn biển, giàu có lớn, làm chủ cả thiên hạ (nói về vua).

| 勢不可倚盡 *— thế bất khả ỷ tận.* Có thế chẳng khá ỷ quá.

宥 Hựu. *c.* Tha thứ.

Xá —. id.

又 Hựu. *c.* Lại.

— đăng sau. Đề tên đàng sau, biên tên đàng sau.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Y

依 Y. *c.* Nương, nương theo.

— *theo*. id
— *ỷ* hoặc *ỷ* —. Nương dựa, nương nhờ.
— *hi*. Gần giòng, mường tượng, mìa mai.
— *án*. (Coi chữ án).
— *luật*. Cứ luật, làm theo luật.
— *lệ*. Cứ lệ, làm theo lệ.
— *thỉnh*. Y theo lời xin. (Chữ phê).
— *đơn*. Y theo đơn.
— *nguyên bổn*. Y theo bổn chánh.
— *thì giá*. Y theo giá đương mua bán.
— *thị giá*. Y theo giá chợ.
— *kỳ*. Làm theo kỳ hẹn.
— *ước*. Giữ theo lời giao ước.
— *cựu*. Y như cũ.
— *như cựu lệ*. id. Y theo lệ cũ.
— *nguyên*. Còn nguyên.
— *nguy*. id.
— *le*. id.
Thỉnh —. Nghe theo, chịu cho như lời xin.
Để —. Để nguyên, không động tới.
Viết cho —. Viết theo một thể.
Nói cho —. Nói theo một thể.

皈 | *Qui* —. Phép vâng giữ đạo Phật. Cả thảy có ba phép là *qui y Phật; qui y Pháp; qui y tăng*. (Coi chữ giải).

貧無所 | *Bần vô sở* —. Nghèo nàn không chỗ nương dựa.

Chiều —. Chiều theo, cứ theo.
Tuân —. Vâng theo, noi theo.

| **樣畫葫蘆** — *dạng họa hồ lô*. Làm việc bắt chước, làm theo một kiểu.

伊 Y. *c.* Nó, người ấy.

— *có của*. Nó giàu, nó khá.
Của —. Vật của nó; thuộc về nó, nó làm chủ.
Tại —. Tại nó, bởi nó, ấy là nó.
Tại nhà —. Nơi nó, tại nhà nó.

衣 Y. *c.* Áo, đồ bận trên.

| **服** — *phục*. Đồ bận.
| **裳** — *thường*. Tiếng kêu chung cả đồ bận trên dưới.
| **衾** — *khâm*. id.
| **巾** — *cân*. Khăn áo.
— *mão*. Áo mão.
| **冠** — *quan*. id.
Đoản —. Áo vắn, áo cụt.
Trường —. Áo dài mà rộng tay.
Thanh —. Áo xanh, hiểu là linh tuần sai hay bận áo tay xanh.
Cổ —. Áo may theo xưa, chính là áo hàng qui người Tàu đã có bận rồi, lại đem qua Annam mà bán.
Đơn —. Áo chiếc, áo bận đơn.
Triều —. Áo châu, áo bận mà đi châu.
Cẩm —. Áo gấm. Hiệu linh hầu gần hoàng đế, chính là linh lực.
Hòm —. Hòm đựng áo.
Thai —. Cái nhau, cái bọc con.
Đông — *xuân phục*. Áo bận lạnh, áo bận mát; áo vua ban cho các quan lớn trong mùa đông, mùa xuân.
Thanh — *người thế*. Giấy in hình áo mão, hình người ta, hoặc là hình bóng bằng giấy để mà đốt cho các vong hồn.

循 | **摸床** *Tuần* — *mô sàng*. Bệnh sảng sốt mê man, hay mân giường mân áo.

醫 Y. *c.* Cho thuốc, làm thuốc, trị bịnh.

Thái — *viện*. Viện các ngự y; hội các quan làm thuốc ở tại kinh thành.
Thái —. Tước ngự y thứ nhứt, làm đầu trong viện thái y.
Ngự —. Tước các lương y làm thuốc cho vua.
— *chánh*. Chức tước các lương y trong viện thái y.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lương —. Thầy thuốc cũng là tước riêng cho các thầy thuốc thi đậu rồi.
— *sanh*. Tiếng gọi chung các thầy thuốc.
— *trị*. Trị bệnh.
妙藥難醫鄉相病 *Diệu dược nan y — khanh tướng bệnh*. Thuốc mầu khôn chữa bệnh các quan khanh quan tướng, ấy chính là bệnh kiêu tham.
— *năng sát nhơn*. Thuốc chế ra để mà trị bệnh, mà thầy thuốc thì hay lắm, (coi chữ dược).
— *án*. Giấy thầy thuốc đoán bệnh đau thể nào.
Thi —. Gặp vận làm thuốc; thầy thuốc gặp hồi may.
醫者意也 — *giả ý dã*. Phép làm thuốc phải lấy ý nghĩ mà châm chước, chẳng phải câu nệ.

意 Ý. *c*. Lòng dạ, tình, tứ, lòng ước muốn, sự mình chăm chỉ.

— *chỉ*. id.
— *tứ*. id.
— *hướng*. id.
— *vị*. Ý nghĩa, mùi mẽ. Sự mình lấy làm hay, lấy làm ưa hạp.
— *riêng*. Lòng muốn riêng, tự mình muốn.
— *nghĩ*. Điều tư tưởng, trí nghĩ ra.
— *kiến*. Sự mình nghĩ ra, sự mình ngó thấy.
— *nghĩa*. Ý vị cùng nghĩa lý.
— *trái*. Ý xấu, y gian tà.
— *giả*. Chỉ nghĩa là, hoặc là.
Thánh —. Ý chúa cả, sự các vua chúa muốn làm sao.
Đức —. Ý lành, lòng lành.
Như —. Được như sự mình ước muốn.
Theo —. Làm theo sự người chỉ vẽ, ước muốn.
Đại —. Cả thể, hiểu chung cả ý nghĩ ra thể nào.
Quyết —. Dốc lòng, quyết chí.
Vô —. Không có ý tứ gì, không để, không nghĩ tới.
Bất —. id.
Thất —. Lơ đãnh không nghĩ tới.
Phật —. Trái ý, nghịch ý.
Trái —. id
Sái —. id.
Phải —. Nhằm ý mình, nhằm sự mình muốn
Xứng —. id.
Vừa —. id.
Hạp —. Lấy làm ưa hạp, tinh ý giống nhau
Ưng —. Ưng bụng, đành bụng.
Đẹp —. Đẹp lòng, đẹp dạ.
Toại —. Vui lòng, đẹp ý.
Khoái —. id.
Sáng —. Mau hiểu, mau biết, có ý nhậm lẹ.
Chủ —. (Coi chữ chủ).
Buồn —. (Coi chữ buồn).
Có —. Chăm chỉ không bỏ qua. *Có ý trong mình*, thường hiểu là sự dớn bớn *đàng kinh*.
Cạn —. Hết tình, thật tình; không có tí cho nhiều.
Hết —. Hết lòng.
Mặc —. Theo lòng mình muốn.
Thành —. Lòng tốt, lòng thật thà.
Chắc —. (Coi chữ chắc).
Đắc —. (Coi chữ đắc).
Vì — nào. Vì ý chi, vì lẽ nào.
Có — chi. Có ý muốn làm sao, muốn thể có tình ý chi?
— *gì*. Muốn làm sao, ý nghĩa gì, lẽ gì.
Ngại —. Hổ nghi, lo sợ.
Tính —. Tánh tình.
Tình —. Lòng dạ, ý tứ, cách thể lấy ngoài. *Coi tình ý cho biết người xấu*.
Đứa có tinh rinh đứa có —. Đứa có thường hay lo sợ kẻ khác hay dòm việc mình.
Sinh —. Việc buôn bán làm ăn ở đời. *sinh ý*.
Vạn sự như —. Muôn việc đều được lòng muốn; có phước lớn, thong mọi bề.
Làm —. Làm bộ, giả ý gì.
— *hỉ!* Tiếng chê bai.
— *hà!* Tiếng nhát. (Coi chữ hà).
— *chà chà!* Tiếng lấy làm lạ.
— *chà chà!* id.

薏 Ý. *c*.
薏苡 — *dĩ*. Cây bo bo, hột bo bo.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

伊 Ỳ. *n.*
— *ạch.* Đồng nghĩa cùng tiếng ê ạch.

倚 Ỳ. *c. n.* Nương, dựa, cậy thế, xác xược. Bột vò viên nấu với đường cùng bò gắng. Tiếng xưng hô các dì, (nói theo giọng Triều-châu).

— *thị.* Lấy thế, lần lướt.
— *thế.* Cậy thế gì, sức gì.
— *thận — thế.* id.
— *sang.* Cậy mình sang.
— *giàu.* Cậy mình giàu.
— *làm lớn.* Cậy mình là lớn có danh phận.
— *tài.* Cậy mình có tài năng.
— *tận.* Ỳ quá ; cậy mình quá.
— *ôi!* Tiếng than.
Năn nỉ — ôi. Tiếng than tiếc.
— *hay!* Tiếng lấy làm lạ, có hai nghĩa khen chê.
— *giỏi!* id.
— —. Có hơi ướt ướt.
Heo —. Thứ heo vấn mỏ mà tròn mình.

椅 Ỳ. *c.* Ghế dựa.

Trước —. id. Chính nghĩa là ghế tre.
— *luón.* Ghế dài có chỗ dựa.

椅 Yà. *n.* Xuất xờ, tháo dạ, (tiếng tục).

Mắc —. Chột bụng, bắt phải đi yà.
Đi —. Đi xuất xờ.
— *cứt nước.* Tiếng chê người yếu đuối làm chi không đặng.
— *không ra.* Tiếng chê người bỏn sẻn, một vật hèn mọn cũng không muốn bỏ.
— *chảy.* Mắc chứng tháo dạ.
Đớm —. (Coi chữ đớm).

噎 Yèc. *n.* Ngặt, bức.

Nói —. Nói cho ngặt, nói cho tức; nói cho quá.
Làm —. Làm ngặt, làm cho tức.
Ở —. Ở hiểm, ở bất nhơn.

褥 Yềm. *n.* Đồ đờn bà bận mà che hai vú.
Mặc —. Bận đồ che ấy.
Mang —. id.
Bận —. id.
Cổ —. Chỗ khoét nửa vòng tròn thân trên cái yếm để mà cột theo cái cổ; đồ khoét nửa vòng giống cái *cổ yếm.*
Khoét cổ —. Khoét nửa vòng tròn.
Xây cổ —. id.
Quần —. Quần con nít bận may dính theo cái yếm.
Đờn bà quấn vận — mang. Thân phận đờn bà yêu đuối chẳng có tài trí gì.
— *rùa.* Tấm bửng dưới mu con rùa, chữ gọi là *qui bản.*
— *trạnh.* Tấm bửng dưới mu con trạnh.
— *cua.* Miếng chẻ dưới mình con cua, cua đực thì nhọn, cua cái thì tròn.
— *khóa.* Tấm bản đát bằng đồng hoặc bằng sắt có thể mà tra ông khóa.
Dao cổ —. Dao siết cau, đánh lưỡi bầu bầu mà mỏng.

掩 Yểm. *c.* Che, giấu.

— *đi.* id.
— *giấu.* id.
— *tài.* Khuất đi, không cho biết là người có tài.
— *cầm.* Giữ lấy không cho ai hay.
— *đơn.* Giấu đơn không cho thầu đến quan trên.
— *ức.* Nhận, êm, làm hiệp, không cho kẻ khác trối đâu. *Yểm ức nhơn tài* thì là giấu tài kẻ khác.
盜鈐 | 耳 *Đạo linh — nhĩ.* Ăn trộm lục lạc mà bưng tai; muốn giấu mà giấu không nhẹm.
— *sức.* Che đậy cái xấu, làm chuyện dối mắt.

厭 Yểm. *c.* Nhàm, đè nhận xuống.

Bất —. Không nhàm.
貪心無 | *Tham tâm vô —.* Lòng tham không nhàm lớn.
— *nhĩ.* Đồ chèn hai bên tai kẻ chết trong lúc liệm vào hòm.
Hội —. Đóc giọng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

安 Yên. *c.* (Coi chữ an). Phẳng lặng; vô sự; không đau ôm chi.

Bình —. id.
— *ổn*. id.
— *nhàn* id.
— *tâm*. An trong lòng, bằng lòng, hết lo sợ.
Ngủ —. Ngủ thẳng giấc.
Phan —. Tên cũ tỉnh Gia-định.
Phu —. Tên tỉnh ở gần Bình-định.
Quảng —. Tên tỉnh ở ngoài bắc giáp Quảng-đông (Trung quốc).
Hưng —. Tên tỉnh ở gần Nam-định.
Thanh —. Loại giống bưởi, nhỏ cây mà trái không có múi.

鞍 Yên. *c.* Đồ lót làm bàn ngồi ở trên lưng ngựa; bàn đóng xiên xiên có thể để sách mà đọc cùng có thể mà viết.

— *sách*. Bàn đóng xiên có thể để sách mà coi.
— *ngựa*. Bàn ngồi trên ngựa.
Bắc —. Để yên trên lưng ngựa, thắng ngựa.
Lên —. Lên lưng ngựa, cỡi ngựa.
Xuống —. Xuống ngựa.

宴 Yến. *c.* Tiệc lớn, thết đãi, nghỉ ngơi.

— *diên*. Tiệc lớn.
— *tiệc*. id.
— *ẩm*. id.
— *hội*. id.
— *hưởng*. id.
— *khách*. Dọn tiệc, đãi khách.
Dọn —. id.
Đãi —. id.
Tư —. Vua ban yến tiệc, yến vua ban.
Ăn —. Ăn tiệc lớn.
— *an*. An nhàn vô sự.
| 窳 — *giá*. Vua băng.

燕 Yến. *c.* Loài chim nhỏ con hay ở theo cù lao, người ta nói nó lấy nước miếng mà làm ổ, kì thật nó lấy rong biển mà làm ra. Thứ cân lớn bằng mười cân nhỏ, dịch nôi 4 quan tiền kẽm.

— *tước*. Loài chim nhỏ mọn, chỉ nghĩa là kẻ tiểu nhơn.
— *anh*. (Coi chữ anh).
Tổ — hoặc *ổ* —. Ổ chim yến biển làm bằng một thứ rong biển.
Đi tìm — *ổ*. Đi tìm ổ yến mà bắt.
— *bạch*. Ổ yến trắng.
— *huyệt*. Ổ yến đỏ, người ta nói nó lấy máu ra mà làm, (cũng là một thứ rong).
Một —. Mười cân thường, nôi bốn quan.

嚶 Yêng. *n.*

— *tai*. Làm cho điếc tai, rầy tai.
— *ồi*. Tiếng nôi rân.
Kêu — *ồi*. Kêu rân rân.

影 Yêng. *n.*

— *sáng*. Hào quang.
— *bóng*. Núp bóng, ẩn bóng.
— *giại*. Sáng chói, (thường nói về mặt trời).

咽 Yết. *c.* Hầu, họng. (Coi chữ hầu).

— *hầu*. id.

謁 Yết. *c.* Ra mắt, xin ra mắt.

— *kiến*. id.
Triều —. Lễ ra mắt chung tại triều.
Bái —. Làm lễ ra mắt.
Trúc —. Lễ hương chức làng dâng lễ mắt các vị thần trong lúc kỳ yên.

揭 Yết. *c.* Rao ra, truyền ra.

— *thị*. Giấy truyền rao.
Dán — *thị*. Dán giấy truyền bảo việc chi.

腰 Yêu. *c. n.* Mền thương, chuộng dùng thanh cật, lưng quần, trái cật.

Thương — hoặc — *thương*. Lấy làm ưa mến thương.
— *dầu* hoặc *dầu* —. id.
— *mến* hoặc *mến* —. id.
— *dang*. id.
— *chuộng*. id.
— *vì*. Mền thương, vì nể.
— *dùng*. Lấy làm chuộng dùng.
Kính —. Đã thương mà lại vì nể.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Người —. Người mình thương.
Trứ —. Trái cật heo.
Chiết —. Gãy lưng, không thẳng lưng. *Oản chiết yêu* 腰 thì là cái tộ.
— *viên*. Bề xây quanh, bề vòng tròn. (Tiếng hay dùng về việc đo cây tròn).

妖 Yêu. *c*. Quai gở, dị thường, qui quyệt, xảo trá, gian ngược; hay khuấy, hay gạt lớp. Tiếng nói: *Thằng yêu, đồ yêu* thì là tiếng mắng chơi người hay khuấy hay gạt lớp.

Con —. Quỉ hiện hình người ghớm ghiết.
— *nghiệt*. Điếm dữ, giống dữ, đồ báo hại.
— *quái*. id.
— *tinh* hoặc *tinh* —. Quỉ hiện hình đờn bà lịch sự.
— *ma*. Cũng là ma quỉ.
— *quỉ*. id. Cả năm tiếng nầy, người ta thường dùng như tiếng mắng mỏ.
Đầu —. Mặt quỉ. *Bạc đầu yêu* thì là bạc đầu người.
Thành —. Hóa ra quái gở. *Già thành yêu* thì chỉ nghĩa là già mà hãy còn đảm sắc.
Sinh —. id.
Hóa —. id.
— *thuật* Phép ma; phép hiện ra hình yêu ma.
— *bộng*. Tinh ma ở bộng, chỉ nghĩa là hỏn háo thái quá.
— *mị*. Tà mị, không có lòng ngay thẳng.
嬌 — *kiều*. Đẹp đẽ, lịch sự, (đờn bà).

幺 Yêu. *c*. Nhỏ.

Tiểu —. Đứa nhỏ.
Cửa —. Cửa sổ một, cuộc chơi tiền có bốn cửa là một, hai, ba, bốn, tiếng riêng gọi là *yêu tam túc lượng*, ai mua trúng cửa nào thì ăn tiền cửa ấy.

要 Yêu. *c*. Cầu, hỏi cho được.
— *sách*. id.

要 Yêu. *c*. Không còn sức mạnh, dờ dang; nẻo, phải.

— *đuối*. Không có sức lực, đau ốm.
— *ớt*. Yêu lắm.
— *ợt*. id.
— *sức*. Mất sức, không có thể chi mạnh mẽ.
Tài mọn sức —. Ít tài, ít sức.
— *ngọn*. Không còn mạnh nữa; trước mạnh mà sau không mạnh.
— *tay niềm chơn*. Thiếu sức, không làm chi dặng.
Già —. Già lại mất sức.
Ốm —. Đau ốm mất sức.
Thơ —. Tuổi còn nhỏ quá, còn non nớt.
Ăn —, hoặc — *ăn*. Ăn không mạnh, ăn ít.
Mạnh ăn, — *làm lâu chết*. Tiếng nói chơi, lâu chết chỉ nghĩa là ít lâu sẽ chết, không phải là sống lâu.
— *xứ*. Chỗ ngặt nghèo, chỗ go hiểm. *Đau yết hầu*, thì là đau yêu xứ.
— *dụng*. Có việc dùng, phải dùng.
Thiết —. Cần kíp, cận kẽ.
Hiểm —. Hiểm trở, go ngặt
緊 | *Quan* —. Cần kíp, à thể.
— *cẩn*. id.
— *sách*. (Coi chữ yêu trước đây).
— *lý*. Lẽ sự cả thể, điều giống trăng.

殀 Yểu. *n*. Bộ mỏi mệt.

— *di*. id.
Mệt —. Mệt lắm.
Thua —. Thua quá bất phải rũ liệt, (cờ bạc).

殀 Yểu. *c*. Chết non.

Chết —. id.
— *tướng*. Tướng chết non.
Đồ chết —. Tiếng mắng mỏ.

窈 Yểu. *c*. Quạnh vắng.

— *điệu*. (Coi chữ điệu).
— *nhiễu*. Bộ dịu dàng, mềm mỏng dễ thương. *Ăn nói yểu nhiễu.*

杳 Yểu. *c*. Thâm thẳm, quạnh hiu.

Âm dung — —. (Coi chữ âm).

淹 Ym. *c*. *n*. Mát mẻ, tư nhuận; để lâu, để nẽ.

— *ẩn*. Giấu giếm, che đậy. *Ym ẩn dâm gian.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lưu*. Để vậy không động tới, để lâu lắc. *Để việc ym lưu.*
— *trệ*. id.
— *liêm*. Lãng lề, không động tới. *Việc để ym liêm.*
Để —. Để yên vậy, không nói tới.
— *mát*. Mát mẽ, ym dợp, (nói về bóng cây).
— *dợp*. id.
— *trời*. Mát trời, trời có mây che, không nóng nực.
Đất —. Đất tư nhuận, có hơi ướt, đầm.
Thuốc —. Thuốc có mùi tư nhuận, không hôc.
— —. Có hơi mặt mẽ, tư nhuận.

意 I. *c.* Cũng là chữ ý, (tiếng khách).

Chú —. Bày vẽ ra trước, làm chủ trong việc gì ; chủ tâm, cố ý.

益 Ích. *c.* Thêm lơm, hay làm lợi, làm cho được nhờ ; càng.

— *lợi* hoặc *lợi* —. Đều làm cho mình được lợi, được nhờ.
Hữu —. Có lợi, có thể nhờ được, dùng được.
Có —. id.
Vô —. Không lợi gì, không có việc dùng.
Sướng — *chi* ? Có nhờ nhồi chi, có lợi chi ?
— *chi*. Cần chi, dùng việc chi, lợi chi ?
— *gì*. id.
— *kỉ*. Làm lợi cho mình, được việc cho mình.
| 已害人 — *kỉ hại nhơn*. Làm lợi cho mình mà hại cho người.
Tàn —. Được ích lợi ; làm lợi riêng ; hợp đỡ.
Nói tàn —. Nói nâng đỡ, nói a dua, nói cho được phần lợi riêng.
Làm việc tàn —. Làm việc gì cho được phần lợi riêng, làm việc tàn ơn ; làm việc a dua.
— *thì* — *lợi*. Đã được thì, lại được lợi ; ỷ thị quá.
— *mẫu*. Loại cỏ, chính là vị thuốc máu, dụng cho đàn bà.
— *bụng*. Bụng no lên, đầy lên, ăn không tiêu.
| 智仁 — *trí nhơn*. Một thứ hột, có tài chỉ tả, làm cho thông đáng tiểu.

厄 Ích. *n.*

Lịch —. (Coi chữ lịch).
Ỷ —. id.
Khở —. Bộ khở quá.
Dở —. Dở lắm.
Ươn —. Ươn quá, dở quá.

掩 Ím. *n.*

Để —. Để vậy không dở ra.
Đậy — —. Che đậy mãi.
Nằm — —. Nằm thíp thíp.
— *mi*. Ém mi, làm cho sát mi.
— *mi mùng*. Ém mi mùng không cho hở.
— *sát*. Ém nhận cho sát xuống, tém cho sát.

印 In. *c. n.* Lồng qua, ăn xuống, nhận xuống ; giống lắm.

— *sách*. Dùng chữ khắc mà lộng ra sách gì.
— *truyện*. Dùng chữ khắc mà in truyện gì.
— *dâu*. Nhận con dâu ; để dâu, không khác dâu.
Bản —. Bản khắc chữ hoặc sắp chữ để mà in.
Bản —. Bản dùng về việc in.
Sách —. Sách in chữ khắc đối với sách chép.
— *khuôn*. Giống hệt, giống một kiểu.
— *rập*. id.
— *khuôn* — *rập*. id. Giống nhau lắm ; làm theo một thể.
Giống —. Giống lắm.
— *như nhau*. Không khác gì nhau.
— *hệt*. Giống như đúc.
— *con dâu*. Đóng con dâu.
— *vào*. Lộng vào, nhận vào.
— *trí*. Đem vào trong trí, tưởng đến hoài, ghi vào lòng dạ không quên.
Bánh —. Thứ bánh phải bỏ vào khuôn mà ép.
— *dầm*. Ý theo một đầm, để một dâu.
— *chơn* hoặc — *chưn*. Giống hệt trước, không khác chút nào. (Tiếng nói riêng về sự hột me, sô tiền dạch ra trước sau in như nhau. *Me in chơn.*

印 |n. *c.* Con dâu, ăn, (nói theo giọng Triều-châu).

Đóng —. Đóng con dâu, đóng con niêm.
— *giày*. Xăp giày.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

嗅 Inh. *n*. Tiếng om sòm.

— *sinh*. id.
— *đi*. Nghe những tiếng om sòm.
Làm — *sinh*. Làm cho nổi tiếng om sòm, rầy rạc.

嗅 Ỉnh. *n*. Có mùi hôi.

— —. Mùi hôi vừa vừa, chưa thiệt là thối, (thường nói về mùi thú vật mới chết mới thối).
— *mùi*. Có mùi hôi.

丕 Ít. *n*. Chút đỉnh, không có nhiều.

Một —. Một hai phần.
— *xịt*. Ít lắm.
— *xỉn*. id.
— *quá*. id.
— *hơi*. Một chút, một đỉnh.
— *oi*. Không có nhiều, thật thà.
— *oi thiệt thà*. Thật thà lắm, không có lanh lợi.
— *ăn* — *nói*. Thật thà, không hay nói, dè dặt.
— *ăn*. Ăn chút đỉnh, không hay ăn nhiều.
Ăn —. Ăn có một chút.
— *rồi cho nhiều*. Đặt đề, thêm thắt, nói thêm.

— *lời*. Một hai lời, không có nhiều lời.
— *biết đều*. Ít thông thì sự.
— *hiểu*. Chậm hiểu, không có trí hiểu cho nhiều.
— *lâu*. Giây lâu, chẳng khỏi bao lâu.
— *ngày*. Một đôi ngày.
— *nữa*. Lát nữa, chút nữa.
— *khi*. Không có mấy khi.
— *nữa là*. Tiếng nài: có ít là, chẳng thể nọ thì phải có thể gì khác.
Bành —. (Coi chữ ếch).
— *có*. Không mấy khi có.
Có —. Có một hai phân, không có nhiều.
— *tiếng*. Không có danh tiếng cho mấy; một đôi tiếng nói.
— *học*. Học hành có ít, không phải là người giỏi.
— *việc*. Không có việc cho nhiều.
— *con*. Không có con cho nhiều.

丕 Ít. *n*. Tiếng heo kêu trong mũi mà vắn.

— —. id.

天 Ỉu. *n*. Còn có hơi ướt chưa khô, chưa ráo, (thường nói về đồ giặt).

— —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

K

Ké. *n.* Đặt ghé, chung phần; thứ hột giống cát sạn, hay sinh trong lòng bóng người ta.

— *vào*. Chung vào, đặt nỗi theo.
— *né*. Bộ kinh sợ, kiêng dè.
Cây —. Tên cây cao lớn mà lá nhỏ.
— *đầu ngựa*. Thứ cây nhỏ, trái có gai, vị thuốc xông ban phong, mày đay.
Trái —. Thứ hột nhỏ cứng như đá, hay nổi ngoài da, nhứt là hay sinh trong lòng bóng; đầu gà trống hay sinh những hột ấy.
Đau —. Đau vì trong bong lòng có hột như sạn cát hay lập đàng tiểu.
Các —. (Coi chữ các).
— *ong*. Phấn nhựa bông hoa, con ong lấy mật rồi mà để riêng.

Ke. *n.* Khớm, bợn trắng trắng hay đóng theo răng, dựa đàng tiểu, (tiếng tục).

Kẹ. *n.*

Ông —. Tưởng là ông Trị, là người có công dầy với đức Cao-hoàng, đến khi phục quốc, người ban cho một cái bài miễn tử; hỏn tánh ông ấy thật thà, hay khi bất bình, ai nấy đều sợ, cho nên có tiếng nhát con nít rằng : *ý hà ông kẹ!* v. v.
Cọ —. (Coi chữ cọ).

Kẻ. *n.* Bẻ sẻ, có vảy có cánh.

— —. Bộ bẻ sẻ.
Vai mang túi bạc — —, nói vậy nói vá, chúng nghe rầm rầm. Lời tục ngữ chê người đời chuộng kẻ có tiền hơn là lẽ phải.
Có — có cánh. Có vảy có cánh, trề ra hai bên, cành hông. *Ăn cho có kẻ có cánh*, thì là ăn cho cành hông.
Hàng —. Bầy hàng ca hát, con hát.
Cá —. Thứ cá nhỏ giống hình con các kẻ.
Các — cánh. Thứ các kẻ nhỏ mà có cánh, hay ở trên cây cao.
Cây —. Loại dừa rừng, lớn cây không trái, lá nó đóng xây tròn như rẽ quạt.
Hóc —. Tên chỗ ở về phủ Phước-tuy, (Bà-rịa).
Ba —. Tên rạch thuộc về tỉnh Vĩnh-long.
— *nhè*. Bộ kéo nài, bộ cà rà có ý xin xỏ, thiên bớt.
Nói — nhè. Nói kéo nài, nói dai hoi.

Kẻ. *n.* Tiếng chỉ người mà là chỉ trỏng.

— *nào*. Ai, người nào.
— *nọ*. Người nọ.
— *kia*. Người kia.
— *khác*. Người khác.
— *già cả*. Người tuổi tác.
— *lớn*. Người lớn tuổi hoặc làm lớn.
— *tưởng thượng*. Người đáng kính vì, bậc lớn.
— *khôn ngoan*. Người khôn, người thông sự lý.
— *học hành*. Người có học biết.
— *chợ*. (Coi chữ chợ).
— *thế*. Người khôn ngoan, biết sự lý, đối với Mọi.
— *chết*. Người đã qua đời.
— *qua đàng*. Người qua lại, chẳng phải ở một chỗ với mình, chẳng có dính dấp sự gì.

Kế. *n.* Chỗ hở, chỗ kẹt, giặm giọt, nói giặm vào, nói chỉ chọc; phân rẽ ra, làm cho có hàng.

— *hàng*. Kéo hàng, phân cho có hàng.
— *việc*. Chỉ chọc việc chi, bày việc chi.
Hay —. Hay gạy, hay chĩ chọc, hay nói vào nói ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nói xen —. Nói chung lộn nhiều chuyện; đương nói chuyện nầy lại sang chuyện khác.
Làm xen —. Đương làm chuyện nầy lại xen chuyện khác.
Đi xen —. Đi chung lộn, xen nhiều thứ người, nhiều sắc áo; đi so le không giữ hàng ngũ, thứ tự.
Cất nhà xen —. Cất nhà chung lộn, ngói có, lá có, lớn có, nhỏ có, so le không đều.
— *chơn*. Chỗ hai ngón chơn giáp nhau, kẹt chơn.
— *tay*. Chỗ hai ngón tay giáp nhau, kẹt tay.
— *tóc*. Chỗ tóc mọc kề lấy nhau, chơn tóc.
— *răng*. Chỗ răng mọc giáp nhau, kẹt răng.
Ở trong —. Ở trong chỗ kẹt, chỗ chẹt.

𥪡 Kê. *c. n.* Xét, để vật chi mà nông lên, đỡ lên, gá gác.

Câu —. (Coi chữ câu).
Cây —. Cây dùng mà kê, mà nông.
— *lên*. Dùng vật mà nông lên.
— *cây*. Lấy cây mà nông lên, đỡ lên.
— *nẻ*. Dùng cây đá để phía dưới mà làm nẻ; bắt ai chịu việc chi thì cho mình.
— *chơn ghế*. Dùng đá gạch hoặc vật chi khác mà nông chơn ghế.
Lấy đá — đầu. Lấy đá mà gòi đầu.
— *gươm vào*. Để lưỡi gươm kề (bên cổ).

計 Kê. *c. n.* Kể ra, biên ra.

— *sổ*. Biên sổ, kể sổ.
— *liệt*. Kể ra, biên ra.
— *khai*. id.
— *các khoản*. Kể biên các khoản.
— *thêm*. Kể thêm, tính thêm.
Hột —. Thứ hột nhỏ nhỏ cũng gọi là lúa kê.
Cháo —. Cháo nấu bằng hột kê.
Sa —. Thứ cây lớn, có trái giống trái mít nhỏ mà tròn, tính dẻo dai, người ta hay ăn.

鷄 Kê. *c.* Gà.

Gia —. Gà nhà.
Sơn —. Gà rừng.
Hùng —. Gà trống.
牝 | 司 晨 *Tẫn — tư thần*. Gà mái gáy giữ giờ; hiểu nghĩa là đờn bà giành quiền làm lớn.
— *minh*. Gà gáy.
— *quang hoa*. Hoa mồng ga, trị huyết bạch.
Kim — na. Thuốc rét rất đắng chế ra như bột. *(Quinquina)*.
鶴 立 | 群 *Hạc lập — quần*. Con hạc đứng lộn với gà bầy, quân tử lộn với tiểu nhơn; giỏi đở chung lộn.

閣 Kê. *c. n.* Kinh Phật.

Kinh —. id.
Xướng —. Tụng kinh Phật.
Dâng —. id.
Ca —. id.
Nón thanh —. Một thứ nón lá.
— *sách*. Tủ đóng nhiều ngăn mà để sách.
Trôi —. Tiếng giận lẫy, tiếng nói bỏ liều, mặc nó không thèm biết tới.
Thây —. id.

計 Kế. *c.* Chước móc, mưu mô.

— *sách*. id.
Mưu —. id.
Bày —. Bày mưu, bảo phải làm chước gì.
Thiết —. Dụng chước gì, làm mưu, lập mưu.
Làm —. id.
Dụng —. id.
Giả —. Giả chước, giả đò.
僞 | *Ngụy* —. Mưu gian, chước quỉ quyệt.
詭 | *Quỉ* —. id.
Cao —. Chước cao xa, mưu sâu.
Hạ —. Chước mọn, chước hèn; mưu trí tầm thường.
Mắc —. Mắc mưu, bị chúng gạt.
Trúng —. id.
Thua —. Thua cơ, thua trí, mắc mưu.
Thiện —. Chước hay, mưu khôn.
盡 糧 無 | *Tận lương vô* —. Hết lương tiền chẳng làm chước chi, thế chi dặng. (Nói về việc binh).

繼 Kế. *c.* Nối, tiếp theo.

— *cận* Gần một bên.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *theo*. Nối theo, liên tiếp.
— *lây*. id.
— *lây nhau*. id.
— *vi*. Nối ngôi.
— *hậu*. Nối sau, nối dòng.
— *tự* id.
— *thất*. Vợ chắp nối, cưới lần thứ hai.
— *phụ*. Cha ghẻ, cha nối lấy cha ruột.
— *mẫu*. Mẹ ghẻ, mẹ nối lấy mẹ ruột.
— *ranh*. Gần ranh, giáp ranh.
— *vách*. Một bên vách, khít vách.
— *đàng đi*. Gần đàng đi, dựa đàng đi.

前進後 | *Tiền tấn hậu* —. Trước tới sau nối, thượng đốn hạ dập, nối lấy nhau; kẻ trước tới người sau cũng tới.

神傳聖 | *Thần truyền thánh* —. Các bậc thánh thần nối lấy nhau, (nói về vua chúa).

Chiếu —. Chiếu có may bao ngoài biên, chiếu qui giá.
— *bản thuyền*. Ghe nối be, ghe kẻ bàn; ghe bàn lồng.
— *mặt gối*. Nối nhiều thứ giẻ sắc mà làm mặt gối.

| 志述事 — *chí thuật sự*. Noi theo chí ý, làm theo việc trước, (nói về con ngày thảo hay noi giữ nghề nghiệp ông cha).

— *kèo*. Luôn luôn. *Ăn kẻ kèo* thì là ăn mãi.
— *liu*. id.
Dề —. Dề mãi, dề năm một.
Nói —. Nói mãi, nói chẳng khi dứng.
Làm —. Làm luôn luôn.
Đi —. Đi mãi; đi nối theo, đi nối gót.
Mùa —. Mùa tiếp theo, mùa sau.
Năm —. Năm tiếp theo, năm sau.
Con —. Con nối lấy con đầu lòng.

棋 Kẻ. *n*. Dựa một bên, kẻ lấy, ở một bên.

Dựa —. id.
Sánh —. Sánh đôi, dựa lấy nhau.
Ngồi —. Ngồi một bên.
— *vai*. Dựa vai, hai vai nối lấy nhau; bộ thân thiết.
— *vè*. Dựa về nhau; bộ thương yêu nhau.
— *mới*. Dựa lấy nhau.
Nhà ở — *nhau*. Nhà ở kẻ nhau, khít nhau.

計 Kể. *c*. Đếm, tính.
— *đếm*. id.
— *ra*. id.
— *hộp*. Tính chung, đếm chung.
— *hết*. Tính hết.
— *chắc*. Lấy làm chắc ý.
— *lấy*. id. Đếm, tính luôn.
— *ba bó một gia*. Chắc được bỏng trái; chắc ý lắm.
— *công*. (Coi chữ công).
— *việc*. Kể nói những việc đã làm.
— *tội*. Đếm tội, khai ra cho biết, nói ra cho biết là mấy tội.
— *phước*. Kể ra cho biết việc phước, việc lành được bao nhiêu.
— *lẽ*. Nói đi nói lại, nhắc đi nhắc lại. *Nói kể lẽ* thì là nói ra nhiều chuyện.
— *từ điều*. Nói từ điều, không bỏ qua.
— *chuyện*. Học chuyện, thuật chuyện.
— *chi xiết*. Chẳng biết là bao nhiêu.
— *chẳng xiết*. id.
— *chi*. Chẳng coi ra sự chi; chẳng đếm xỉa.
Chẳng —. id.
Không —. id.
Chẳng — *chi*. id.
Không — *ai là ai*. Không biết kính vì ai cả.
Bất —. Không đếm, không coi ra sự chi.
Sá —. id.
Khóc —. Khóc lóc than kể công nghiệp người khuất mặt.
Hát —. Hát theo điệu ca ngâm.
Làm — *ngày*. Làm lấy ngày, đếm cho có ngày công.
— *đầu*. Đếm đầu, cứ đầu người mà tính, chẳng kỳ có công không công.
— *từ*. Bắt từ đầu mà tính. *Kể từ ngày xuống tàu*.
Ai —. Ai sá; ai coi ra sự chi; ai tính cho; ai đếm.
— *chết*. Chắc chết, không còn trông sống.
Làm không — *chết*. Liều mình làm cho được việc gì.
Không còn — *chi*. Chẳng còn trông sự chi nữa.
— *con cà con kê*. Kể lể nhiều chuyện.

鴃 Kéc. *n*. Loài chim màu lông xanh vàng, hay kêu hay nói.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Mũi —. Mũi cong cong.
Nói —. Nói liền.
Nói như —. id.
Nói keo — Nói gay gắt nhiều chuyện.
Màu lông —. Màu xanh vàng.

劇 Kệch. *c.* (Kịch). To, thô thác, cứng cỏi.

Thô —. id.
Quê —. Quê mùa.
— cợm. Bộ tò tác cứng cỏi, không có nghĩa dịu dàng.
Ăn nói quê —. Ăn nói quê mùa thô tục.
— người. Bộ thô tục, to xương hóc.
Tuồng mặt —. Tuồng mặt lớn mà xấu.
— bệnh. Bịnh nặng.
Tác —. Làm tò, hát bội.
演 | *Diễn —.* id.

猲 Kem. *n.* Linh hầu ; quỉ cầu hồn. Tục truyền hễ khi con người đau nặng gần chết, thường có hai thằng kem chực giữ một bên, mà rước hồn. Đời Lục quốc, vua nước Tần đau nặng, vua nước Tấn cho Y-hòa qua lâm thuốc. Nội ngày Y-hòa qua, vua Tần mơ màng thấy hai thằng nhỏ nói chuyện với nhau rằng : vã Y-Hòa, Y-Huỡn là danh sư, nếu ta không kiếm chỗ mà núp tại nơi cao hoang, là chỗ thuốc đi không thấu, ắt là không khỏi tay nó làm hại. Tưởng hai kem nói ra đây, thì là hai thằng nhỏ ấy.

Giữ như —. Giữ chằng chàng, giữ khít ghìm.

兼 Kèm. *n.* Kèm, cặp thêm, chèn nhét ; chia phần rồi, lại cặp thêm một vật gì.

Xin —. Xin thêm.
— cho kín. Cặp cái chi thêm, chèn nhét, đừng cho hở. Thường nói về vách phên).

劒 Kém. *n.* Sút, giảm, có ít, hẹp hòi.

Thua —. Thua sút, không bằng. *Hơn hành thua kém kẻ khác.*
Nào —. Chẳng thua chi, chẳng sút chi.
— chi hoặc *chi —.* id.
— đâu hoặc *đâu —.* id.
— lâm. Sút nhiều, sút lắm.
Gạo —. Gạo không đủ cho người ta mua, phải mua mắt ; phải bớt, phải sụt ô ông.
Vật ăn — lâm. Vật ăn mắt mỏ, không có cho nhiều.
— bề nhan sắc. Ít hễ nhan sắc, không lịch sự.
Bụng dạ — lâm. Bụng dạ hẹp hòi, nhỏ mọn, không phải là quảng đại.

錴 Kẽm. *n.* Loài kim giòn, màu trắng mốc, nhà nước Annam hay dụng mà đúc tiền.

Tiền —. Tiền đúc bằng kẽm.
Có —. Có tiền, không nghèo.
Nhiều —. Sự thể giàu có.
Không có một đồng tiền —. Sự thể nghèo quá.

鉗 Kềm. *c.* Đồ bằng sắt có hai vế có thể mà kẹp mà bắt ; kẹp lại, hớp lại.

— thợ rèn. Kềm thợ rèn hay dùng.
— đỏ. Kềm nướng đỏ, có ý để mà khảo người ta).
— nguội. Kềm không nướng, cũng để mà bắt thịt kẻ có tội, mà tra hỏi về tội nặng.
— kẹp. Dùng kềm mà kẹp.
— khảo. Bắt kềm mà khảo.

鈐 Kềm. *c.* Kẹp lại, cầu thúc.

— thúc. Cầu thúc, ràng buộc, kềm giữ.
Đóng —. Đóng dầu nhỏ.
— lấy. Thúc hai bên mà giữ lấy.
— lấy nhau. Giữ lấy nhau, bình lấy nhau.
Đòn —. Hai cây đòn dài để cặp hai bên hòm mà khiêng đi. *Đám ma đi đòn kềm*, thì hiểu là sự thể nghèo nàn.

鏗 Ken. *c. n.* Tiếng ngủ kim kêu thanh ; rủ ren, vãy hiệp.

Len —. Tiếng ngủ kim kêu thanh mà nhỏ.
Keu —. id.
— nhau. Kêu rủ nhau, hiệp nhau ; xen nhau.
— bình. Qui bình, kêu rủ nhau đi đánh giặc. (Thổi Cao-mên).
Giẻ —. Thứ hàng tốt.
Vải —. Thứ vải tốt.
Đông —. Đương tiết đông thiên ; đông não.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *buồm*. Châm buồm, kết buồm.
Dây —. Dây cột thêm, trói thêm.

Kén. *n*. Cái ổ con tằm.

— *điểm*. Kén trắng. (Coi chữ điểm).
— *giỗ*. Kén vỏ con bướm đã ra rồi.
— *giống*. Kén lựa để mà làm giống.
Ươm —. Bỏ kén vào nước sôi mà lấy tơ chỉ.
Thợ ươm —. Thợ ươm.

Kén. *n*. Chọn lựa, lừa lọc.

— *chọn* hoặc *chọn* —. id.
— *lừa*. id.
— *mặt*. Lựa mặt, không phải mặt thì không chịu.
— *ăn*. Lựa món ăn, không phải món thì không chịu ăn. *Ngựa kén ăn*, thì là ngựa khó nuôi cho mập.
— *chồng*. Lựa người đáng mặt làm chồng, lựa người làm chồng.
— *vợ*. Lựa người xứng đáng làm vợ.
— *dâu*. Lựa mặt cho đáng nàng dâu.
— *rể*. Lựa mặt cho đáng chàng rể.
— *lão*. Lựa trong dân tráng có người già cả thì để riêng.
— *lính*. Chọn người mạnh mẽ đi lính ; chẳng lính.
Đứng —. Đã đến hạng chọn riêng, không phải chịu sưu dịch nữa.
Sổ —. Sổ kể biên những người đi đứng kén, hoặc đã chọn kén rồi.

Kèn. *n*. Đồ nhạc, nó là một cái ống dài tót đầu, trên nhỏ dưới nở như cái bát.

— *chàng*. id.
— *bầu*. id.
Búp —. Đầu nhọn cái kèn.
Bắp —. Khúc gần dưới bát kèn.
Bát —. Chưn kèn.
Thổi —. Thổi hơi cho kèn kêu.
Cuốn —. Dùng lá cuốn làm ra cây kèn; cuốn tròn, một đầu lớn một đầu nhỏ.
Vấn —. Vấn cuốn vật gì làm ra cây kèn; cuốn tròn lại.

Kẹn. *n*.

Lẹn —. Rối rắm, vương vấn, dính dấp, không xuôi. *Việc còn lẹn kẹn*.

Kên. *n*. Loài chim lớn, tỏ mặt, hay bay cao, ham ăn thú vật chết.

— —. id.
— — *rút ruột*. Tiếng trù nhau.

Kênh. (Kinh). *n*. Xẻ ra, khai ngay; đường nước khai dài cho ghe thuyền đi.

Đào —. Khai đào đàng nước cho ghe thuyền qua lại.
Khai —. id.
Vét —. Vét bùn đất dưới kinh; sửa kinh, cũng có nghĩa là khai kinh.
— *cây*. Chẻ cây, mở dài theo bề dọc cái cây.
— *gỗ*. Mở dài theo bề dọc khúc gỗ.

Keo. *c*. *n*. Vật hay dính có thể mà gắn, gieo xuống, ngã xuống (chỉ sự).

— *da trâu*. Keo nấu bằng da trâu.
— *sơn*. Gắn chặt, bền vững. *Tương như keo sơn ở đời*.
Xin —. Phép gieo tiền thử cho biết thuận nghịch, như hai đồng sấp hết hoặc ngửa hết đều là không thuận, phải có một sấp một ngửa mới xuôi.
Vật một —. Đua vật ném xuống một cái.
Cả vóc cả —. Vóc càng lớn té xuống càng nặng.
Cây —. Thứ cây nhỏ, trái nó có mủ dẻo dai.
Gắn —. Dùng keo mà gắn.

Keo. *n*. Loài kéc lớn.

Chim —. id.
Sâu —. Thứ sâu hay ăn cây lúa.

Kẹo. *n*. Nếp gạo, hoặc vật chi ngào đường mật mà làm ra một vật dẻo như keo.

— *đậu phụng*. Đậu phụng ngào đường.
— *mạch nha*. Kẹo làm bằng mộng nếp.
Kéo —. Kéo đường mật đã ngào thể ấy, làm ra miếng kẹo; kéo dài; nhây nhớt. *Nói kéo kẹo*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bánh tráng —. Bánh tráng kéo nước đường thắng dẻo như kẹo.
Dẻo —. Dẻo lắm, dẻo như kẹo.

Kéo. *n.* Nắm mà phăn tới, mà rút ra, dùng sức mà lôi mà giựt.

— *lôi*. id.
— *ra*. Rút ra, nắm mà đem ra.
— *bừa*. kéo đại. (Coi chữ bừa).
— *xển*. id.
— *lết*. id.
— *xé*. Kéo lại một bên mình.
— *lửa*. Dụng hai hanh tre hoặc cây chi khác, để gác nhau, mà cọ qua cọ lại cho phát lửa.
— *thao*. Kéo chỉ kén, nghĩa là hồ kén vào nước sôi mà bắt chỉ sổn, ấy là công việc làm đơn, còn ươm kén cũng là một thể mà là kéo chỉ nhỏ.
— *vải*. Lập thể mà rút cho ra sợi chỉ vải.
Xa — *vải*. Cái xa dùng riêng về sự kéo vải.
— *chỉ*. (Coi chữ chỉ).
— *vàng nhện*. Giăng kéo vật chi giống như vàng nhện.
— *thép*. Dụng ngũ kim đánh ra từ con, tra vào bàn lửa mà rút cho có sợi.
— *gỗ*. Lập thể hoặc dùng dây mà trục cây gỗ.
— *xe*. Lập thể mà đẩy cái xe tới hoặc nắm mà lôi tới.
— *neo*. Phăn dây neo lên, rút đàng neo lên.
— *hàng*. Phăn ra, kéo ra từ hàng.
— *binh đi*. Đem binh đi.
— *nhau đi*. Đem nhau đi, nhiều người đi một lượt.
— *trần*. Giăng trần, giăng vải hoặc đệm buồm mà hứng bụi, hoặc để mà che sương nắng.
Trời — *mây*. Trời có mây giăng ra.
— *nước*. Dụng dây cột gàu thòng xuống giếng mà múc nước, một người nắm một đầu dây mà chạy.
Giếng —. Giếng phải dùng róc rách, dòng dây gàu mà kéo nước lên.
Níu —. Nắm mà lôi đi.
Cái —. Đồ bằng sắt có hai vế, thường dùng mà cắt áo quần.
Ngạt —. Chỗ hai lưỡi kéo xếp mở; vật chi có hai vế giống cái ngạt kéo.
— *đầu*. Nắm tóc mà trì.
— *lưới*. Rút tôm tay lưới mà vì cá, đánh lưới.
Bến —. Bến xe chực mà chở chuyên.
— *chèo bẻo*. (Coi chữ chèo).
— *tới*. Đem tới, trì mà đem tới.
— *lui*. Nắm mà giựt lui, kéo lộn lại, đem thối luôi.
— *xà lỉa*. (Coi chữ lỉa).

Kèo. *n.* Cây lớn gác dọc trên đầu cột, để mà chịu lấy đòn tay.

— *giao nguyên*. Kèo vấn giao đầu chịu lấy cây đòn đông.
— *luôn*. Kèo dài gác trên đầu đôi ba cây cột.
Giao —. Giao đầu kèo; giây giao kèo, thì là giây hai bên giao ước chuyện chi mà làm cho nhau, một người một bổn.
— *vơ*. Cây kèo gác đỡ ngoài.
— *trái*. Kèo lớn bắp, có bắt chỉ.
— *lá*. Kèo giẹp mình.
— *bản*. id.
— *đâm*. Kèo chịu hai bên chái, mỗi bên là hai cây.
— *quyết*. Kèo ở tại góc chịu cả hai bên mái chái giáp nhau, cũng hai cây.
Trốn —. Đầu dưới cây kèo.
Đuôi —. id.
Họng —. Chỗ xẻ cây kèo mà tra vào miệng cột.
Lưng —. Phía trên cây kèo, chính là phía thả đòn tay.
— *nèo*. Cái móc dài, cái kèo móc.
— *móc*. id.
Nói — *nèo*. Nói nài nạnh, nói xeo nạy. *Nói có kèo nèo, kèo móc*, thì là nói xeo nạy, gay gắt.
Cá bống —. Thứ cá nhỏ hay ở dưới bùn; mật nó đắng ngọt, người ta hay ăn.
— *nài*. Nài xin thêm.

Kèo. *n.* Tiếng trợ từ, có nghĩa e sự, dự phòng.

—*mà*. E sợ cho, sợ cho mà. *Phải học kẻo mà dốt*.
— *phải*. E phải, có lẽ phải. *Phải giữ mình kẻo phải tai hại*.
— *nào*. } Quả thiệt, rõ ràng.
Chi —. }

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lắm*. Sợ e mà lắm.
— *chết*. Sợ e phải chết.

甲 Kép. *n*. Kì cang, thanh cảnh; con hát lựa, mà còn trẻ.

— *công*. Mất công, dụng công nhiều, công kỳ.
Viết —. Viết kỹ đối với viết đơn.
Áo —. Áo may kỹ, áo lót.
— *hát*. Con hát lựa, hát hay.
Đâu —. (Coi chữ đâu).

扱 Kẹp. *n*. Nhíp lại, nhập lại, kềm chặt, bóp chặt.

Cái —. Đồ dùng hai vè có thể bóp lại.
Bẩy —. Bẩy chim có thể mà bóp lại, nhíp lại.

磔 Kẹt. *n*. Chỗ hở ra mà chẹt; mắc trong chỗ hở ấy.

Xó —. Chỗ xó, chỗ chẹt.
— *tay*. Kẽ tay, chỗ hở giữa hai ngón; tay mắc trong chỗ chẹt nào.
Mắc —. Mắc vào trong chỗ chẹt.

結 Kết. *n*. Hiệp lại, đâu lại, nối lại, làm cho liền mối với nhau.

Giao —. (Coi chữ giao).
Câu —. Câu ở đàng sau hết; câu tóm lẽ gì đã nói trước. (Coi chữ câu).
Lời —. Lời nói rút lại.
— *lại*. Tóm lại, rút lại, nối lại, đâu lại.
— *vào*. Tra vào, làm cho nhập vào, dính vào. *Kết dính bài vào áo.*
— *lấy*. Bắt tiếng nói, làm ra lẽ gì; dựng chứng; bắt lý.
— *môi*. Giắt môi, nối hai đầu môi, làm cho liền môi.
— *đôi*. Nhập hai môi lại một; làm đôi bạn, vợ chồng.
— *nghĩa*. Làm anh em, bằng hữu.
— *tóc*. Bồi tóc, giốc tóc; *vợ chồng kết tóc đến già*, chỉ nghĩa là ở trọn nghĩa cho đến già.
— *uoàn* hoặc — *duyên*. Làm vợ chồng.
Trái chầm —. Thứ trái dài mà giẹp, giống trái bồ cạp, người ta hay dụng mà gội đầu, thường phải đốt rồi thì nấu nước mà gội.
Cá —. Cá trèn, nhiều con cặp gấp hoặc lại tứ gấp mà nướng cho khô, cũng cách làm khô nó.

叫 Kêu. *c*. Gọi, lên tiếng gọi; phát ra tiếng than van.

— *là*. Gọi là, xưng là.
— *gọi*. Lên tiếng gọi, xưng gọi.
— *tên*. Hô tên ai, gọi từ tên, cứ tên mà gọi.
— *đòi*. Lên tiếng gọi ai.
— *réo*. Lên tiếng lớn và dài mà kêu ai.
— *van*. Kêu la, than van. *Kêu Trời van Đất.*
— *rêu*. Than van, năn nỉ. *Quan trên hà hiếp thiên hạ kêu rêu.*
— *la*. La lớn tiếng, la lên.
— *khóc*. Than van, khóc lóc.
— *oan*. Than van về đều oan ức; kêu xét đều oan ức.
— *đơn*. Làm đơn mà kêu xin quan trên lẽ gì.
— *rào*. Giả dạng than nghèo, kêu đói, che mắt thiên hạ.
— *Trời*. Kêu van xin Trời cứu, hoặc xin Trời chứng miễn.
— *xin*. Cầu xin sự gì.
— *nài*. Nài quan trên tra xét lại, hoặc xin gì thêm.
— *hồn*. Kêu cho người chết sống lại.
— *mất miệng*. Nằm tóc mai người chết mà kêu cho sống lại.
— *ghe*. Hô lên, bảo ghe phải ghé chỗ nào (phần thủ).
Chuông —. Chuông ra tiếng; chuông tốt tiếng.
Trống —. Trống ra tiếng; trống tốt tiếng.
Chim —. Chim trỗi tiếng kêu la.
Kèn —. Kèn nổi tiếng; tốt tiếng.
Ai —? Tiếng hỏi ai kêu gọi.
Vân cổ — *không thấu trời*. Tiếng than phiền, kêu xin không thấu tới quan trên.
— *xệch mệch*. Cứ tên tục mà kêu ngày, không kiêng nể.
Dà — *réo mọc*. Bộ chậm chạp, làu lắc thì quá.
Cà — *ó*. Cà mãi muốn đề, kêu kiếm chỗ đề

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Kha. *c.*

— tử. Vị thuốc hay làm cho chặt bụng.

Kha. *c.* Bệnh.

Dưỡng —. Dưỡng bệnh.

Khả. *c.* Khá, được, kham cán.

Bất —. Không nên, không được.
Quí bất — ngôn. Qui nói không được, qui lắm.

Khả. *n.* Được, dễ coi, tốt, nên, đủ, lành mạnh.

Khá —. Bưa bưa, dễ coi, không hay không dữ. Vừa được; vừa mạnh.
Chẳng —. Chẳng nên; chẳng được sự gì, chẳng giỏi gì.
Không —. id.
Chớ —. Tiếng cấm ngăn, chỉ nghĩa là không nên, không được.
Mựa —. id.
Đâu —. id.
Chưa —. Chưa được, chẳng được; chưa nhẹ bệnh.
Cũng —. Cũng được, không dở đâu : *Bài nó làm cũng khá.*
Đã —. Đã mạnh lành; đã được vừa vừa : *Nó học đã khá.*
— chăng? Có khá chăng? Đã lành mạnh chăng?
— không? id.
Học —. Học được, học vừa được.
Nói —. Nói vừa được, nói vừa thông.
Viết —. Viết dễ coi.
— nói. Nên nói, đáng nói, phải nói.
— làm. Nên làm, đáng làm, phải làm.
— học. Đáng học, phải học.
— lắm. Được lắm, cũng là giỏi, cũng là nên.
— người. Nên người, tốt người, có về lịch sự, không phải là xấu xa hư hèn.
— đứa. Nên đứa, có về coi được.
— trai. Nên trai, không phải là xấu xa hư hèn.
— giàu. Có của, không phải là nghèo.
— khen. Đáng khen, cũng là tiếng nói lấy : *Khá khen cho mấy không biết sợ tao!*
— tốt. Vừa tốt, cũng là tốt.
— xinh. Cũng là xinh, đủ gọi là xinh.
— chê. Đáng chê.
— tua. Phải, đáng.

Khác. *n.* Không giống, không đồng, phân biệt, không phải một thứ.

— lạ. Lạ lùng.
— xa. Chẳng giống chút nào.
— thói. Thói ở khác xa, không đồng một thói.
— cách. Cách thể không in nhau; không đồng một cách.
— kiểu hoặc *— cảo.* Không đồng một kiểu.
— ý. Không còn một ý như trước. *Coi nó khác ý, nó không thương mấy nữa.*
— lòng. Không còn một dạ; không phải một lòng.
— dạ. id.
— tên. Không đồng một tên.
— họ. Không phải một họ.
— chi. Có khác gì, cũng là một thể.
— gì. id.
— nào. id.
Chẳng — chi. Chẳng phân biệt chi.
Chẳng — nào. id.
— thể. Cũng như, dường như. *Người đời khác thể là hoa, sớm còn tối mất, nở ra lại tàn.*
Thì chẳng —. id.
Cùng cha — mẹ, hoặc *cùng mẹ — cha.* Không đồng một cha một mẹ.
— dường. Dường như, cũng như.
— tiếng nói. Không đồng một thứ tiếng, nói tiếng không giống nhau.
— giọng. Giọng nói khác nhau, không phải một giọng; trở tiếng.
— nước. Không đồng một nước.
— loài. Không đồng loài.
— đàng. Không phải một đàng, một nẻo, không phải một đạo.
Khi —. Khi sau, kỳ sau. Tiếng kì hẹn, rằng không phải một khi.
Phen —. Phen sau.
Chuyến —. Chuyến sau, không phải chuyến nầy.
Chỗ chẳng đành dành chỗ —. Chỗ chẳng ưng thì còn có chỗ khác, (thường nói về sự cưới vợ lấy chồng).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

咯 Khạc. *n*. Lấy hơi mà đưa đàm nhớt trong cổ ra khỏi miệng.
— *giỏ*, hoặc *giỏ* —. id.

刻 Khắc. *c*. Một phần tư đồng hồ, một chặng đồng hồ; ăn ở mất mò, độc ác; chạm, cắt, xoi, tỉa, gõ nhịp.
Một —. Một chặng đồng hồ là 15 phút, một giây lâu.
Tức —. Tức thì, tức lệnh.
— *kỳ*. Kỳ hẹn, định chừng nào.
Hà —. (Coi chữ hà).
Khổ —. Làm khổ, làm khúc mắt, ăn ở bất nhơn.
Ở —. Ở hiểm, ở độc địa.
—*bắc*. Làm khúc khổ, hay cần nhằn, đức lác.
— *con dâu*. Chạm con dâu.
— *tự*. Chạm chữ vào đâu. *Ghe có khắc tự*.
— *chữ*. id.
| **骨銘心** — *cốt minh tâm*. Chạm xương ghi dạ, không hề quên, (nói về ơn nghĩa).
— *sanh*. Đánh sanh, gõ sanh.

克 Khắc. *c*. Chồng nhau, nghịch nhau, không ưa hạp; đặng, thắng.
衝 | *Xung* —. Xung nghịch cùng nhau, không ưa hạp.
忌 | *Kị* —. Kị nhau, đụng lấy nhau thì phải biến ra thể gì.
— *nhau*. id.
— *hại*. Kị nhau mà lại hại nhau.
— *khoái*. Tiếng chim kêu giéo giắt.
掊 | *Phẩu* —. Ăn xớ bớt, hà hiếp, (thường nói về quan lại).
Khúc —. Mắt mò, làm khúc khổ, từ bậc từ tăng: *ăn nói khúc khắc*, thì là nói từ tiếng một mà biểm.
Ho khúc —. Ho từ tiếng một.
Tương sanh tương —. Sinh nhau rồi lại kị nhau, (nói về ngũ hành).
Âm dương tương —. Khí âm khí dương xung nhau, khích nhau biến ra thể gì.
Thủy hỏa tương —. Nước lửa nghịch nhau, phải biến ra thể gì.
— *kỉ*. Thắng mình, đẹp tính ý. *Khắc kỉ phục lễ*. | **已復禮** đẹp tính ý làm theo lễ nghĩa.
— *cần* — *kiệm*. Ăn ở cần kiệm, được cần kiệm.
| **捷** — *thiệp*. Đặng trận, thắng trận.

刻 Khắc. *n*. Chặt cho có lằn mà làm dấu.
— *cây*. Chặt cây cho có lằn, khắc mà làm dấu.
Nói như rựa — *cột nhà*. Nói chắc chắn nói không sai lời.
Lắc —. Lắc xắc, bí hắc.

客 Khách. *c*. Người lạ, người ở chỗ khác tới nhà mình, chẳng kì gần xa; người Trung quốc.
— *thửa*. Tiếng đôi cũng là khách.
— *khứa*. id.
Tân —. id.
— *địa*. Làm khách phương xa, đất người lùng.
— *đày*. Lưu lạc phương xa.
— *qua đàng*. Khách đi qua mà không ở.
Quí —. Khách quí.
Thượng —. Khách sang cả.
Quan —. Quan quiền cùng người lạ. *Nhiều nhiễu quan khách*.
Quản —. Quản đãi khách.
Nhà —. Nhà rước khách.
Tiếp —. Rước khách.
Đãi —. Dọn đãi cho khách ăn, tiếp rước bỉ bàn.
Thiết —. id.
Thết —. id.
刺 | *Thích* —. Giả khách qua đường mà giết ai.
Cầm —. Cầm khách ở lại.
Trọng —. Trọng đãi kẻ tới cùng mình.
Có —. Có người tới.
Đông —. Đông người tới.
Mắc —. Mắc việc tiếp rước kẻ tới cùng mình.
Rảnh —. Không còn phải tiếp khách; khách tần rồi.
Rẳng —. Ít kẻ tới lui, bớt khách.
Ra —. Ra chỗ riêng để mà tiếp khách, nhà hầu, nhà việc mà chịu việc người ta thưa gởi, (nói về quan).
Ngồi —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Chịu —. Chịu cho khách tới hoài, hay đãi khách.
Làm —. Đi tới đất nước khác ; tới nhà kẻ khác ở lâu lắc, làm cho chủ nhà phải mất công ; hay giữ lễ phép, làm khách tỉnh.
Chệc —. Tiếng gọi người Trung-quốc.
Chim —. Thứ chim đen lông đuôi dài, nhỏ con hơn con tu hú, tục hiểu là chim báo tin có khách tới, cho nên gọi là *Chim khách*, cũng lấy tiếng nó kêu mà đặt tên.
Chim cắu — quán. Thường hiểu là người vô căn khước.
— tới nhà chẳng gà thì vịt. Tiếp đãi bỉ bàn, làm theo phép lịch sự.
Nấu cơm —. Nấu cơm cho khách ăn, nấu cơm có chửng mà đãi người tới ăn.
Làm như — chim tàu. Làm ra tiếng ồ ào, kêu la inh ỏi, như người Ngô chim tàu, chỉ nghĩa là làm tăng bằng vỡ lở.
先爲 | 後爲主 *Tiên vi — hậu vi chủ*. Chủ phải kiến khách.
— gần. Người ở lối xóm, quanh làng mà tới.
— xa. Người ở xa mà tới.
— quen. Người tới nhà là quen.
— lạ. Khách lạ mặt không quen thuộc.
Thương —. Kẻ đi buôn, buôn đường xa, khách giang hồ.
Hát —. (Coi chữ hát).
Viết —. Viết chữ mạnh mẽ sắc sảo, đối với viết nhu, là viết chữ uốn éo mà yêu.

開 Khai. *c.* Kể ra, thưa trình, mở ra, nở ra ; đào, trổ ; mùi nước tiểu.

— ra. Kể ra.
Kể —. id.
Tiêu —. Kể ra, tiêu trình.
— tiêu. Kê khai phấn xuất phát hết bao nhiêu.
Lậm —. Lâm lời kể bày việc chi, thưa trình chuyện chi.
Làm một tờ —. Làm giấy kể chuyện gì, thưa trình chuyện chi.
Giấy —. Giấy thưa trình việc chi.
— sinh. Thưa trình về việc sinh đẻ.
— tử. Thưa trình về sự ai chết.
— đào. Thưa trình cho biết ai trốn, (thường nói về dân làng).
— ấn. Mở ấn ra mà dùng, làm việc quan lại như trước.
— công dân. Kể công dân là bao nhiêu.
— nóc gia. Kể cho biết là bao nhiêu nhà ở trong làng ; thưa trình cho biết mình có nhà ở trong làng.
— thị. Cho nhóm chợ, qui bạn hàng tới chợ mình lập mà buôn bán.
— dựng. Gầy dựng.
— kinh. Đào kinh, mở đàng nước cho ghe thuyền thông thương.
— huyệt. Đào huyệt mả ; đào lỗ chun vào nhà ai mà ăn trộm.
— mương. Trổ đàng mương.
— đàng nước. Trổ đàng nước.
— khẩn. Mở thơ mà xem ; chữ để ngoài bì thơ.
— —. Có mùi hôi nước tiểu.
— ngây. Hôi mùi nước tiểu nhiều.
— đường mở ngõ. Chỉ vẽ đàng đi, chỉ vẽ cho biết việc gì, cho được sự chi.
— trường. Cho học trò nhập trường, mở cửa trường cho học trò tới mà học.
— tủ. Lễ mở cửa tủ, ra nghề làm thuốc.
— cửa hàng. Lập hàng buôn bán, dọn hàng ra mà bán.
— tiệm. Lập tiệm buôn bán.
Từ thuở — thiên lập địa. Từ thuở mới có trời đất.
— hoa. Nở hoa, sinh đẻ. *Mãn ngoạt khai hoa*, chỉ nghĩa là no ngày thâm tháng mà đẻ.
Bài —. (Coi chữ bài).
— phục. Phục chức lại.
| 釋 *— thích*. Được ơn tha về.
— khoa. Mở hội thi.
— quang. Soi sáng, làm cho tỏ rạng.
— nhãn. Mở mắt, làm phép điểm nhãn cho xá bạc.

慨 Khái. *c. n.* Cọp.

Con —. id.
Khí —. Bộ mạnh mẽ.
Khẳng —. id.
Quá khởi trường voi trở bởi cho —. Quen thói dễ người.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

𣍐 Khái. *c.*

Đại —. Cả thể, điều cả thể.
梗 | *Ngạnh —.* id
Nhứt — luận. Luận chung, đoán chung cho một thể.

槪 Khại. *n.* Đồ gài bằng cây, bằng tre chẻ to làm như tấm vách để mà vi cọp.

Cái —. id.
Vi —. Vi bằng khại.
Tôn —. Đưa khại tới, vi ép lại một chỗ.

啓 Khải. *c.* Mở ra.

— việc. Gây việc, bày việc ra.
— đầu. Mở đầu, bày ra trước hết.
— xỉ. Mở răng, mở miệng, nói năng.
— minh. Sao mai.

簡 Khay. *n.* Cái bộc, cái ngăn, đồ dùng mà đựng hộp trầu.

— trầu. Khay đựng hộp trầu.
— hộp. Tiếng gọi chung cả hộp cả khay.
Lá —. Lá buôn dệt từ khổ vân vân.

掇 Khảy. *n.* Lấy móng tay, đầu ngón tay mà đánh nhẹ nhẹ.

— đờn. Đánh đờn; đờn.
— móng tay. Bộ phong lưu.
Không —. Bộ thong dong, dong dầy, không phải làm công chuyện.
Làm —. Lâu ngầy, làm bộ không ưa, không chịu.
— mỏ. Nói tỏ vẽ, nói gạy; lấy mỏ mà khều lấn.
Gà mới — mỏ. Gà gần nở, mới xoi vỏ trứng mà chun ra.

堪 Kham. *c.* Khá, chịu nổi, có sức.

— việc. Làm việc được, làm nổi việc.
Bất —. Không khá, không chịu nổi.
Không —. id.
— hèn chi. Bởi vậy, tiếng lấy làm lạ mà nói quyết.

小船不堪重載 *Tiểu thuyền bất kham trọng tải.* Thuyền nhỏ không chở được nhiều. Tài sức ít, không làm việc lớn; bụng nhỏ ăn không được nhiều.

勘 Khám. *c.* Xét tra, ngục thất.

— nghiệm. Xét nghiệm, tra xét tường tận.
— khán. Xét xem.
— điền. Xem coi ruộng đất.
Lý —. Đi xem xét. (Thường nói về ruộng đất, quan phải đi tới cho biết làm mới được mất thể nào).
— đạc. Đo đán, xét đo cho biết sào mẫu vân vân. *Sở khám đạc.*
— đường. Ngục thất, nhà tù.
— thất. id.

嵌 Khảm. *c.* Cẩn, chạm, nhận.

— xa cừ. Cẩn bằng ốc xa cừ.
Đồ —. Đồ cẩn.
Hàng —. Hàng phố bán đồ cẩn, làm đồ cẩn.

匳 Khảm. *n.* Khuôn tran, khuôn chạm làm giống cái nhà thờ.

Cái —. id.
— thờ. id.

橄 Khảm. (Cảm). *c.* Loại cây hay sinh nhựa thường gọi là chai.

| **欖** *— lãm.* Chai, cây oliva; chai cây dầu.

欿 Khảm. *c.* Tên quẻ. (Coi chữ quái).

Hướng —. Hướng bắc.

坎 Khẩm. *n.* Đầy đủ.

Ăn —. Ăn đủ, ăn no.
Mặc —. Đủ mặc.
— ăn — mặc. Đủ ăn đủ mặc.
— lòng. Đầy lòng, no lòng.
— dạ. id.
Thuyền chở —. Thuyền chở đầy.
— dặc. Chở khẩm quá. (Thường nói về thuyền).
— liềm. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Không —. Không đủ.
Vừa —. Vừa đủ, vừa đầy.
Chỗ ăn thông hết, chỗ thết không —. Chỗ hữu dư, chỗ bất túc, thường nói về thầy thuốc gặp bệnh giàu trả tiền có dư, gặp bệnh nghèo không có mà trả cho đủ; phải châm chước lấy chỗ giàu bổ chỗ nghèo, gọi là *đi đông bổ tây*.

欽 Khâm. *c.* Kính, trọng.

— *sùng*. id.
— *phục*. id.
— *thừa*. Kính vâng. *Khâm thừa minh giáo*, 欽承明敎 chỉ nghĩa là kính vâng lời dạy bảo.
— *sai*. Tước quan lớn lãnh mạng đi việc chi.
— *mạng*. id.
— *sắc*. Kính vâng chỉ dạy.
— *thử*. Kính vâng theo như vậy (tiếng vua thường dùng, để sau lời sắc chỉ).
— *phụng*. Kính vâng.
— *thiên giám*. Tước quan thiên văn.

衾 Khâm. *c.* Đồ lót giường, mền.

Thượng —. Mền đắp, đồ phủ trên mình kẻ chết.
Hạ —. Mền lót, đồ lót dưới mình kẻ chết.
Y —. Đồ bận cho kẻ chết.

衿 Khâm. *c.* Cổ áo, vạt áo.

青衿 *Thanh* —. Tú tài, bậc học giỏi.
連衿 *Liên* —. Anh em bạn rể.

看 Khan. *n.* Có hơi khô, không được tư nhuận; tiếng không thanh.

— *cổ*. Khô trong cổ.
— *giọng*. Khản giọng, giọng nói không thanh. (Nhứt là tại cổ khô).
— *tiếng*. id. Khàn tiếng, tiếng nói không thanh.
Khô —. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là khô.
La —. La không, nghe những tiếng la; la mà không nói, không kêu khóc.
Kêu —. Kêu dài, có ý than nghèo than khổ.
Tòa —. Làm hể thể, làm mặt lớn. (Tiếng Khách).
Tràu —. Nhiều lắm, đầy đẫy.
— *lại*. Chận đón lại mà hỏi mà bắt vân vân, như khan bộ hành, khan ghe thuyền.

看 Khán. *c. n.* Xem, mùi hôi mốc.

Khai —. Mở xem. (Chữ để ngoài bì thơ)
Chiếc —. id.
Triển —. id.
Thâu —. id.
Quan —. Xem coi.
— *kiến*. Ngó thấy, xem thấy.
— *đốc*. Tước quan coi đốc việc chi.
Hảo —. Coi đẹp, coi xin, để coi.
— *cơ*. Coi máy, thơ coi máy.
Hôi —. Có mùi ấy, mùi chua thiu; hôi mốc.

看 Khản. *n.* Khô ráo, không được tư nhuận, gần đồng một nghĩa với chữ khan.

— *tiếng*. Khan tiếng, tiếng nói không trong.
— *đờm*. Mắc đờm vướng, tiếng nói không trong; đờm vướng trong cổ.
Mực —. Mực không đậm.
— —. Không trong đục, không đậm lỏng.

巾 Khăn. *c.* Đồ bịt trên đầu, hoặc để mà cầm tay, mà lau chùi.

— *đội*. Khăn vấn trên đầu, bịt đầu.
— *ngang*. Khăn vấn qua một bận cũng gọi là *khăn đoản*.
— *thanh*. Khăn ngang xanh.
— *chế*. Khăn vải trắng để vấn trên đầu, làm dấu có tang..
— *khô*. id.
— *nhiễu*. Khăn bằng nhiễu, (thường hiểu là khăn dài).
— *điều*. Khăn ngang màu điều.
— *đầu rìu*. Khăn ngang bịt thắt mối ra phía trước.
— *xếo*. Khăn vuông bốn chéo, có chỗ hay dùng mà bịt đầu gọi là *bịt khăn xếo*.
— *tay*. Khăn cầm tay.
— *lau*. Khăn để mà lau chùi.
— *bàn*. Khăn trải bàn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đỡ trập nưng —. Công chuyện kẻ làm hầu thiếp.
Bức —. Vuông khăn, cái khăn.

懇 Khẩn. *n.* Dinh cứng, đóng chặt.

Dính —. id.
— *chặt*. id.
— *lấy*. id.
Nhớ — —. Nhớ hoài, không hề quên.
— — *một lòng*. Dốc một lòng, quyết một lòng.

齦 Khẩn. *n.* Bay mùi hôi khét.

— *mùi*. Có mùi tanh khét như mùi da thú vật phơi khô.
Mùi — —. Có mùi hôi khét vừa vừa.

懇 Khẩn. *c.* Hứa chịu.

— *vái*. Cầu khẩn vái van, xin cho được việc, thì sẽ chịu thề gì.
— *cầu*. id.
— *nguyện*. id.
— *hứa*. Hứa chịu việc gì.
Lời — *hứa*. Lời khẩn nguyện.
Hát —. Hát vì đã có khẩn nguyện trước, hứa trước.
— *một chầu hát*. Hứa mình cầu khẩn được thì sẽ hát một chầu.
— *một heo*. Hứa sẽ dâng một heo cho đứng nào mình cầu khẩn được việc.

懇 Khẩn. *c.* Cầu xin.

— *cầu* hoặc *cầu* —. id.
— *xin*. id.
— *khất*. id.
— *nguyện*. id.

墾 Khẩn. *c.* Mở mang, khai phá, (nói về đất hoang).

Trưng —. id.
Khai —. id.
Tăng —. Khẩn thêm, khai phá thêm, xin khai phá thêm.
— *đất hoang*. Mở đất hoang mà cày trỉa.
Đơn —. Đơn xin khai khẩn.
Đất —. Đất đã có đơn xin khai phá.
Ruộng —. Ruộng xin khai phá, (không phải là ruộng mua).

康 Khang. *c.* (Khương). Nghỉ an ; thơ thới.

— *ninh*. Bình an, sức khỏe.
— *thới*. Phước lạc.
Bình — *(khương)*. Tên xứ.
— *hi*. Hiệu hoàng đế Trung-quốc trị nơi từ năm 1662 cho tới 1723.

康 Khăng. *n.*

— —. Bộ bền chặt.
— *thìn*. Giữ một mực, một nết.

慷 Khẳng. *c.*

— *khái*. Bộ mạnh mẽ, gan dạ, hết lòng.
— *cự*. Chống bàng, không chịu thua.

肯 Khẳng. *c.* Đành lòng, ưng chịu.

— *lòng*. id.
— *chịu*. id.
Chẳng —. Không đành, không ưng.
Chi —. / *Đâu* —. / *Nỡ* —. / *Nào* —. } id.

肯 Khẳng. *n.* (Coi chữ khừng).

卿 Khanh. *c.* Tiếng xưng hô các quan lớn

Công —. Hàng lục bộ.
Cửu —. Chín hàng quan, là lục bộ, đô sát viện, thông chánh sứ, đại lý tự khanh.
— *tướng*. Hàng quan lớn nhứt.
Nhị —. Quan lục bộ về bậc thứ hai.

坑 Khanh. *c.* Chôn.

焚書 | **儒** *Phần thư* — *nho*. Đốt sách chôn học trò, (chuyện nhà Tần đời vua Thỉ-hoàng).
Lỗ —. Nhà xí, chỗ ỉa uế.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Họa —. Nguồn tai hại, chỗ tai hại dập dủa, cũng kêu là lỗ báo.

磬 Khánh. *c.* Đồ nhạc thường làm bằng đá ; đồ ban thưởng có thể đeo, giống hình 2 chữ nhơn.

Kim —, *ngân* —. Đồ nhạc đúc bằng vàng, bằng bạc, đồ ban thưởng, giống hình cái khánh.

Ngọc —. Đồ ban thưởng làm bằng ngọc thạch.

罄 Khánh. *c.* Hết.

— tận. Giao hết của cải cho chủ nợ mà trừ nợ.

Cáo —. Hết sạch tiền bạc, hết của cải.

慶 Khánh. *c.* Phước, lành.

Phúc —. Phước lạc.

Cát —. id.

— hạnh. May mắn, lấy làm may mắn, vui mừng cho.

— tán. Lễ mừng, (thường nói về nhà thờ hay là chùa miếu mới).

— hạ. Làm lễ mừng, đem lễ mừng.

— tiết. Ngày mừng, ngày tết.

Gia —. Hiệu vua Trung-quốc.

Đồng —. Hiệu vua Annam lên ngôi chưa được mấy năm đã thăng hà, (từ năm bính-tuất 1886 cho tới kỉ-sửu 1889).

具 | *Cụ* — Phước song toàn, cha mẹ còn sức khỏe.

景 Khảnh. *n.*

Khẳng —. (Coi chữ khẳng).

Mảnh —. Bộ nhỏ thó, ôm yếu mà có vẻ lịch sự. *Mảnh khảnh người*.

Bảnh —. id.

犒 Khao. *c.* Khô.

Khô —. Khô ráo, cũng là tiếng đôi.

Khát —. Khát, muốn uống lắm ; ước muốn lắm.

— khát. id.

— —. Tiếng nói không trong, như khi khô cổ.

Nói tiếng — —. id.

Khít —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là khít, khít rịt.

犒 Khao. *c.* Đem vật ăn mà cho.

| **勞** *— lạo*. Cho ăn uống, thết đãi. (Nói về binh lính). *Khảo lạo quán sĩ*.

稿 Kháo. *n.*

Khôn —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là khôn.

Khôn — ráo rẻ. Khôn ngoan lanh lợi. (Thường nói về lời nói).

Khước —. Lanh lợi, thông suốt, (cũng về lời nói). Chính nghĩa khước khảo, thì là đeo vút hủm, ăn thịt quạ cho được trừ tà.

Ăn nói khước —. Có hai nghĩa, một là ăn nói thông suốt, hai là ăn nói bắt nhơn mà không vấp.

Khước — lỗ miệng. Ăn nói bắt nhơn. Lỗ miệng nói không vấp, ấy là *lòng độc miệng dữ*.

靠 Kháo. *c.* Nương.

Y —. Nương dựa.

槁 Khảo. *n.*

Nói —. Nói chuyện không ăn thua, nói chuyện bá vơ. *Nói khảo mà kiếm ăn*.

考 Khảo. *c.* Xét, tra, dùng hình khổ mà tra cho ra việc.

— hạch. (Coi chữ hạch).

Giám —. (Coi chữ giám).

Chủ —. (Coi chữ chủ).

Sơ —. Kẻ coi bài vở lần đầu.

| **究** *— cứu*. Tra xét, coi đi coi lại.

Tra —. **拷** Tra tấn theo việc hình.

扱 | *Kẹp* —. Kềm kẹp, hoặc lập thế chi hung dữ mà hỏi cho được việc gì.

| **掠** *— lược*. Dụng hình khổ mà tra.

— tử. Dùng hình khổ mà hỏi tra tử phạm ; làm khổ khắc với ai.

Bánh —. Bánh kẹo còm.

— tỉ. Tiếng gọi cha mẹ đã chết rồi.

叩 Khạo. *n.*

仝 | *Tấn*. — Các lái ghe giàn, các lái ghe Nam-vang. (Kêu theo tiếng Triều-châu).

Khờ —. Ngây dại.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

匣 Khấp. *n.* Chỗ giáp mối, chỗ đầu lại, đàng giáp mối.

Cái —. id.
Có —. Có dáng giáp mối.
— *sanh*. Chỗ sọ giáp mối ở chính giữa đầu; cũng hiểu là lỗ thóp.

匣 Khạp. *n.* Đồ đựng bằng đất, đứng trái, trên có nắp bằng, thường dùng mà đựng trà.

— *trà*, hoặc — *chè*. id.

泣 Khắp. *n.* Cùng hết, đâu đâu cũng có.

— *chỗ*. Cùng các chỗ. (Coi chữ chỗ).
— *nơi*. id.
— *xứ*. Đủ các xứ, cùng cả xứ.
— *làng*. Cùng làng, đều cả và làng.
— *mặt*. Có đủ mặt.
Ở — *mọi nơi*. Ở cùng trong mỗi một nơi, nơi nào cũng có.
Đi không —. Đi không cùng, đi không hết.

泣 Khấp. *c. n.* Khóc, tiếng trợ từ.

— *khởi*. Hổng lên, không đều.
Chơn đi — *khởi*. Chơn đi không đều, không vững.
Mắng — *khởi*. Mắng nhẹ mình, mắng hổng chơn hổng cẳng, thì là mắng lắm.
Cheo leo — *khởi*. Cheo leo gập ghình.

渴 Khát. *c.* Bắt khô cổ, thèm lạt muốn uống.

— *nước*. Muốn uống nước.
Thèm —. Thèm lắm.
Đã —. Uống vừa rồi, bết khát.
— *vọng*. Ước trông lắm; đợi trông lắm..
— *mặt*. Ước cho thấy mặt.

刻 Khắt. *n.* Sát xuống, liền lỷ.

— *khao*. Sát sao, không hở ra chút nào.
Dính —. Dính đeo, dính cứng.
— *mặt*. Liền mặt, sát mặt, mặt dày bịt, (thường nói về hàng lụa).
Lụa — *mặt*. Lụa nhuyễn mà dày.

乞 Khất. *c. n.* Xin; tiếng trợ từ.

Khẩn —. Cầu xin.
Hành —. Ăn xin.
— *khểu*. Bộ không vững, cao thấp không đều, chơn đi khất khểu.
Lắc —. Lắc xắc. *Bộ đi lắc khất*, thì là bộ đi không tề tỉnh, mà lại tỏ ra dều xắc xược.

吃 Khật. *n.*

— *khù*. Bộ lù khù như đứa điên.
— *khù* — *khường*. id.
Tinh — *khù*. Tinh điên điên, dại dại, ngơ ngẩn không biết gì.
Nói — *khù*. Nói như đứa điên, nói quày quả.

扣 Khâu. *n.* Chấm khíu; cái niền sắt bịt đầu cán dao: đồ đeo tay giống cái khoanh tròn mà lớn bàn.

— *vá* hoặc *vá* —. Chấm khíu, nối lại.
— *khíu*. id.
— *dao*. Cái khoen lớn bịt đầu cán dao.
— *rựa*. Cái khoen lớn bàn bịt đầu cán rựa.
Cái — *deo tay*. Đồ đeo ngón tay, thường dùng vàng bạc mà làm ra.
Cửa —. Tên cửa thuộc về tỉnh Định-tường.

叩 Khâu. *c.* Cúi, hồi, trừ.

— *đầu*. Cúi đầu.
— *bái*. Lạy.
— *ó*. Chính là tiếng gầu ó, chỉ nghĩa là ngáy ngả, mắng mỏ nhau.
— *trừ*. Trừ đi.
— *môn*. Gõ cửa, kêu cửa.

寇 Khâu. *c.* Cướp, giặc.

Giặc bắc —. Hễ có đông người ào ào làm hung dữ, thì gọi là giặc bắc khâu. (Coi chữ giặc).
Nhục đậu —. Trái cây vỏ dày, có mùi cay, trị chứng kiết.
Bạch đậu —. Trái cây vỏ trắng có mùi cay, hay tiêu thực, trị chứng đau bụng.
Tiểu —. Giặc nhỏ, chuyện ngẩy ngả trong làng xóm.
Bình —. (Coi chữ bình).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

袴 Khậu. *c.* Cái quần, (nói theo tiếng Triều-châu).

Cái —. id.
Y —. Áo quần.

庫 Khậu. *c.* Kho, nhà lớn trử hàng hóa, (nói theo tiếng Triều-châu).

土 | *Tàu* —. id.
Tổng —. Đầu bếp, kẻ nấu ăn, (cũng là tiếng Khách).

口 Khẩu. *c.* Miệng, lỗ hở, cửabiển. Tiếng kêu kẻ.

— *khí*. Hơi nói, miệng nói hay giỏi thể nào.
— *tài*. Ăn nói lanh lợi, có tài, bặt thiệp.
— *thiệt*. Miệng lưỡi, ăn nói lanh, cũng có nghĩa là đua tranh tiếng nói, ngấy ngà.
| 給 — *cấp*. Ăn nói nhặm lẹ.
Lợi —. Sắc miệng, lanh lợi (có nghĩa xấu tốt).
Lão —. Già miệng, già hàm, già mồm mép, hay nói.
毒藥苦 | 利於病 *Độc dược khổ khẩu lợi ư bệnh*. Ấy là *thuốc đắng dã tật*, đối với câu *lời thật mất lòng*.
開 | 如破石 *Khai — như phá thạch*. Mở miệng dường vỡ đá, chỉ nghĩa là lời nói chắc chắn, nói như *rựa chém xuống đất*.
病從 | 入禍從 | 出 *Bệnh tùng — nhập, họa tùng — xuất*. Tật bệnh tại miệng mà vào, họa hại bởi miệng mà ra, chỉ nghĩa là vật ăn vào hay làm bệnh, lời nói ra hay làm hại cho mình.
Thốn —. Chỗ án mạch ở đầu cườm tay.
Hổ —. Hai nghĩa : miệng cọp ; chỗ ngón tay cái với ngón tay trỏ giáp lấy nhau.
肉懸虎 | *Nhục huyền hổ* —. Thịt treo miệng hùm, ấy là chuyện rất hiểm nghèo.
Hộ —. Nhà cùng miệng ăn trong nhà, thường hiểu là nhơn số.
Gia —. id.
Nhân —. Nhơn số, dân số.
Sinh —. Người sinh ra ; người ta.
| 頭之交 — *đầu chi giao*. Bạn hữu đầu miệng ; bạn hữu môi miệng, không

出 | 成債 *Xuất — thành trái*. Lời nói nên nợ, nói ra phải giữ lời.
| 心不一 — *tâm bất nhứt*. Miệng bung chẳng in nhau, hiểu là lời nói cùng lòng dạ khác nhau.
— *hiệu*. (Coi chữ hiệu).
— *âm*. Cung giọng.
Hải —. Cửa biển.
Xuất —. Ra cửa.
Nhập —. Vào cửa.
入 | 無贓 *Nhập — vô tang*. Vào miệng rồi không còn tang tích ; mất tang.
— *sáng*. Miệng sún, vị sún.
Câm —. Câm miệng, nói không đặng. (Tiếng mắng).
Tạ —. Nói dỡ, lấy chuyện chi mà nói dỡ.
以絕人 | *Dĩ tuyệt nhơn* —. Làm cho người khác không nói nữa, che miệng thế gian.
| 分 | 處 — *phân — xử*. Lấy lời nói mà phân xử, ấy là phận sự làng tổng có việc kiện thưa nhỏ mọn, thì thường lấy lời nói mà giải hòa.
Khả —. Ăn được, vừa miệng.
Thích —. Vừa miệng, đẹp miệng, ngon miệng.

溪 Khe. *c.* Dàng nước dưới chơn núi, ở chỗ hẻm. Cửa ghẻ bong vụ.

— *suối*. Tiếng đôi. id.
Trung —. Trúng ghẻ, (nói về cuộc bong vụ).

契 Khê. *n.*

Vàng —. Vàng lườm, vàng quá. *Nước da vàng khè. Con cọp vàng khè*.
Khò —. Kéo hen trong cổ, hơi thở tức.
Khè —. id.

契 Khê. *n.*

Vàng —. Vàng tươi, vàng lườm.

客 Khẹ. *c.* Cũng là người Trung-quốc, thuộc về châu Gia-ứng, hay đi xiêu lạc, hay đi làm thuê ở mướn, tại tỉnh Quảng-đông có nhiều, nói tiếng khác người Quảng-đông.

Nước —. id.
Cha —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Khè. *n*. Dùng dao rựa hoặc vật chi mà đánh mỏn, đánh một khi một ít.

— *khọt*. id.
— *đá*. Tìa sửa cục đá, dùng dao rựa mà đập lần cho cục đá phải mỏn, phải tách ra.
— *miệng sành*. Dùng vật chi mà đập lần lần chung quanh cái miệng sành làm cho nó tròn, (cuộc con nít chơi).
— *hầu*. (Coi chữ hầu).
— *tay*. Lấy cái thước hoặc cái cây gì nhỏ mà đánh bàn tay, (ấy là cách thầy sửa dạy học trò cầm viết cho chính đính).
— *chơn*. Lấy cây nhỏ mà đánh chơn, (ấy là cách sửa trị con nít hay nhảy cờ nhảy cừng).
— *lần*. Đánh khè lần lần, làm cho mỏn lần.
— *bớt*. id.

Khè. *c. n*. Khe, đàng nước chảy dưới vực; có mùi khét khét.

Sơn —. Khe núi, đàng đi hiểm trở.
— *khet*. Đã khè đã khét.
Cơm —. Cơm có mùi khét ít nhiều.
— —. Có mùi khét vừa vừa.
— *lề*. Dư giả, bộn bàng.
— *gà*. Tên lạch nhỏ ở giáp tỉnh Bình-thuận về địa phận Phước-tuy.

Khè. *c*. Giấy làm chứng về sự vay mượn, mua chác; giấy làm chủ; tên cây, vật chi có khía dài.

— *vay*. Giấy làm mà vay tiền bạc.
— *đất*. Giấy mua đất, làm chủ chỗ đất nào, bằng khoán.
Văn —. Giấy vay, giấy mua, giấy làm chủ v. v.
Tờ —. id.
— *bửa*. id.
Cây —. Thứ cây lớn, trái có khía mà chua.
Trái —. Trái cây ấy, vật chi có khía giống hình trái khè.
Trật trái —. Trật khúc xương cổ, (khúc xương ấy có nhiều đàng khuyết xuống cho nên gọi là trái khè).
Tiền hườn — *hủy*. Coi chữ hườn.
— *hữu*. Anh em bạn thiết.

Khè. *c*. Cúi đầu tới đất.

— *thủ*. Cúi đầu đụng đất, lạy sát đất.
— *tảng*. Cúi trán đụng đất.
| 首百拜 — *thủ bá bái*. Cúi đầu trăm lạy, (tiếng nói khiêm, kẻ nhỏ viết thơ để trước đầu bài gọi là thơ sớ).

Khem. *n*. Cây cấm ra cho biết trong nhà có việc kiêng cữ: ấy là một cây dài nhỏ, chẻ ra một đầu, giắt một đoạn cùi vân đã có chum rồi, cấm ra trước nhà cho biết là nhà có người nằm bếp, đẻ con trai thì trở đầu chảy vào nhà, đẻ con gái thì trở đầu chảy lộn ra

Cấm —. Cấm cây làm dấu kiêng cữ ấy.
Cấm —. Buộc phải kiêng cữ.
Cữ —. id.
Vô —. Vào lúc kiêng cữ, (ấy là đêm ba mươi rạng mặt mồng một tết, từ đầu hôm phải giữ cho bình tịnh, vì là có rước ông bà về nhà, lại cũng vì trong đêm ấy hai ông Hành khiển bàn giao việc năm cũ năm mới, từ hồi nửa đêm, cấm không cho động đất, nhà quan rước ông bà nội ngày ba mươi, nhà dân thì rước hồi đầu hôm).

Khẻm. *n*. Lạch, xẻo, lạch hẹp.

Ngoài —. Ngoài lạch.
Trong —. Trong lạch, trong chỗ chết.
Cửa —. Cửa nhỏ hai bên, ở phía trong nhà.

Khen. *n*. Nói lời tán dỡ vì tài năng, vì công nghiệp; lấy làm hay giỏi.

Ngợi — hoặc — *ngợi*. id.
Khong —. id.
— *cho*. Nói tiếng tốt cho, lấy làm mắng cho; lấy làm lo cho. *Khen cho nó học ít mà biết nhiều; khen cho nó có gan, đánh hoài cũng không sợ*.
Đáng —. Đáng ngợi khen, đáng làm tiếng tốt, đáng lấy làm lạ.
Khá —. id.
Tiếng —. Tiếng ngợi khen, tiếng tốt.
Ban —. Ban tiếng tốt, ban tiếng khen.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *người thì tốt, giột người thì xấu*. Nói tốt cho người thì là tốt cho mình ; nói xấu cho người thì là xấu cho mình.

Khén. *n*. Khô khan, (thường nói về lúa thóc).

Lúa —. id.
Cháy —. Cháy khô.

Khền. *n*. Khía, gân nổi, đường nổi lên.

— *góc*. Khía góc.

Khẹng. *n*. Đánh nặng, (tiếng tục).

— *một hèo*. Đánh một hèo.

Kheo. *n*.

— *khư*. Xa xác, cheo leo, chuề vãng.
— *cợt*. Giễu cợt.
— *khảy*. Thanh cảnh, mỏng mảnh.

Khéo. *n*. Hay giỏi, có tài, làm công kỹ.

— *léo*. Tiếng đôi. id.
Khôn —. Đã khôn mà lại khéo, ý chỉ, lanh lợi.
— *vẽ*. Có tài trong sự vẽ ; vẽ giỏi.
— *đúc*. Có tài trong sự đúc, đúc giỏi ; nắn đúc in khuôn rập.
Cho —. Tiếng dặn biểu phải cho cẩn thận, phải cho kỹ càng, khéo léo.
Làm cho —. Làm cho cẩn thận, làm cho có ý tứ, làm cho hay, cho giỏi. (Tiếng dặn biểu.)
Ở cho —. Phải ở cho khôn.
— *ăn* — *ở*. Ăn ở khôn ngoan, cẩn thận.
— *đẻ*. Tiếng lấy làm lạ, có hai nghĩa khen chê. *Con ai khéo đẻ, mà xinh quá, mà dữ quá*.
— *tính*. Tính toán giỏi ; liệu việc giỏi, tính việc giỏi.
— *làm*. Giỏi công việc làm, công việc làm giỏi ; cũng là tiếng lấy làm lạ, hoặc chê trách.
Làm —. Làm mặt khéo léo, hay bày chuyện, học làm khéo léo, cũng có nghĩa khen rằng làm nên công việc. *Làm khôn làm khéo*, chỉ nghĩa là làm mặt giỏi.
— *làm tôi vụng, vụng nỗ làm tôi ai*. Kẻ khéo, thường phải mệt nhọc, kẻ vụng có biết chuyện chi mà làm.
— *thay !* Tiếng lấy làm lạ, chỉ nghĩa là khéo lắm, khéo đường nào, cũng có nghĩa chê trách sao có các cớ, sao có bày đều.
— *thì thôi !* Tiếng trách móc sao có làm chuyện thày lay, hoặc nói chuyện không phải nói.
— *bày*. Tiếng trách sao có bày chuyện.
— *bảy đều*. id.
Khôn một người một lẻo, — một người một ý. Khôn có thể khôn, khéo có thể khéo, ai ai cũng có đều khôn khéo riêng.
— *nói*. Nói khôn, nói giỏi, khôn trong lời nói, cũng là tiếng trách sao có nói thế nọ thế kia.
Nói —. Nói khôn khéo, nói chăm chích, nói xa gần làm cho kẻ khác khó hiểu, khó giận.
Nói khôn nói —. id.

Khèo. *n*. Khều.

— *móc*. Cái cây dài một đầu có móc, thường dùng mà hái trái cây.
Lấy chơn mà —. Co bàn chơn mà khều.

Khép. *n*. Đóng gá, gài đỡ ; ép lại, dẹp lại ; ráp lại.

— *cửa*. Đóng gá kiên cửa, xô kiên cửa lại, không để trống.
— *áo*. Bắt vạt áo mà ém lại.
— *ván thùng*. Ráp ván thùng.
— *hộc mả*. Ráp khuôn hộc mả.
Ngồi —. Ngồi ép lại một phía ; *ngồi khép nép*.
Đứng —. Đứng dẹp lại một bên : *đứng khép nép*.
— *lại*. Ráp lại, sửa lại, kềm bóp lại.
— *mở*. Đóng lại, mở ra.
— *nép*. Bộ sợ hãi, bộ khiêm nhượng ; thâu súc mình lại.
Sợ — *nép*. Sợ hãi, khòm ròm, xếp mình đứng lại một chỗ.

Khét. *n*. Có mùi da xương, lông tóc cháy sém mà bay ra.

— *khao*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nghẹt*. Mùi khét chịu không nổi, bất ngột thở không được, chỉ nghĩa là *khét lắm*.
— *ngắm*. Mùi khét dai kho chịu.
— —. Vừa có mùi khét.
— *nắng* Mùi nắng đốt da người ta, nghe ra nồng nàn.
Cơm —. Cơm nấu có lớp cháy, nghe những mùi khói.
Dở —. Dở quá, dở đọa.

契 Khẹt. *n*. Tiếng khạc, tiếng kêu trong cổ.

Khọt —. Tiếng kêu dặp trong cổ, giống như tiếng khỉ kêu.
Khẹt —. Tiếng khỉ kêu, tiếng ho khạc nhẹ nhẹ.
Dở —. Dở lắm, dở đọa.

挑 Khêu. *n*. Khươi ra, kéo ra, trêu chọc, gạy việc.

— *đèn*. (Coi chữ đèn).
Cà —. *Cán* —. Cây dài có tra gạnh có thể kẹp hai ngón chơn mà đi hổng mặt đất, hai chơn phải có hai cây.
Đi cà — hoặc *cán* —. Dùng hai cây có tra gạnh ấy mà đi.
— *chọc*. Trêu chọc, trêu ghẹo.
— *gan*. Chọc gan, chọc giận, làm cho tức giận.
— *ra*. Bươi ra, làm cho bày ra.
— *việc*. Khươi việc, bươi việc, gạy việc.

挑 Khều. *n*. Đồng nghĩa với tiếng khêu.

— *ra*. Kéo ra, đưa ra, móc ra.
— *trái cây*. Kéo trái cây ra mà hái.
— *móc*. Cái cây có mầu có thể mà móc.
— *chơn*. Lấy tay chơn, hoặc vật chi khác mà đưa mà kéo chơn kẻ khác.

跳 Khều. *n*.

Chơn đi khật —. Chơn đi hổng bớt, chơn đi không vững.

欺 Khi. *n*. *c*. Tiếng chỉ ngày giờ, đương lúc nào ; khinh dị, dể duôi.

— *xưa*. Kỳ xưa, ngày xưa.
— *kia*. Ngày kia.
— *ấy*. Chừng ấy, lúc ấy.
— *đầu*. Lúc đầu, hồi đầu, ban đầu.
— *trước*. Lúc trước, hồi trước.
— *nãy*. Hồi nãy, mới đó.
— *nào*. Hồi nào, lúc nào.
— *sau*. Lúc sau, đến sau.
Có —. Có lúc, hoặc có.
Một —. Một lúc; một hồi, một thuở.
Một hai —. Một hai lần.
Cũng một — *ấy*. Cũng trong lúc ấy.
Đang —. Đương lúc, đương thuở.
Đang — *ấy*. Đương lúc ấy, thuở ấy.
Đến —. Đến lúc, đến chừng.
Đến — *ấy*. Đến chừng ấy.
Trước —. Trước chừng.
Sau —. Sau lúc.
Có — *có*. Hoặc là có ; có lúc có.
Có — *không*. Hoặc là không ; có lúc không có.
— *có*. Đang lúc có, hoặc là có.
— *không*. Tình cờ, tự nhiên, không có chuyện gì ; hoặc là không.
Nào —. Lúc nào, hồi nào.
— *cá ăn kiến*, — *kiến ăn cá*. Ấy thật thì thì *kiến cũng tha bò*.
— *mạn*. Khinh dể, dể duôi, lấy làm dể.
— *dị*. id.
Khinh —. id.

棄 Khí. *c*. Bỏ đi, không dụng nữa.

— *thể*. Bỏ đời mà đi, chết.
Di —. Bỏ rớt, bỏ rơi, bỏ sót.
Phế —. Bỏ đi không màn, hoá ra vô dụng.

氣 Khí. *c*. Hơi, lưu chất, vật tản mạn trong trời đất, con mắt không ngó thấy.

— *thanh*. Khí trong, khí nhẹ.
Thanh —. Khí trời thanh bạch, mát mẻ.
— *trược*. Khí đục, khí nặng.
Trược —. Khí nặng nề, khó chịu, hơi nặng.
— *dương*. Khí thanh, khí sáng.
— *âm*. Khí trược, khí tối.
— *độc*. Khí hay làm hại, hơi độc.
— *trời*. Khí tản mạn giữa trời.
Thiên —. id.
— *đất*. Khí dưới đất bay lên, hơi đất.
Tiết —. Thì tiết lạnh nóng thể nào.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

| 候 — *hậu*. Chứng lạnh nóng, ấm, mát thế nào.
Chướng —. Khí độc, khí rừng cao nước độc.
Thi —. Khí độc theo mùa hay làm cho người ta mang bịnh.
Dịch —. Khí rất dữ, hay làm cho người ta thổ tả, hoặc mang bịnh kỳ quái mà chết tức.
Lệ —. id.
Thấn —. id.
Yêu —. Khí làm hại, yêu quỉ.
Tinh —. Vật trong trong mà nhớt ở trong mình đờn ông, chính là vật làm giống nòi sanh.
Dương —. id.
Thông —. Khí lưu thông, không có nắt lại.
Trệ —. Khí ngưng lại không thông; khí nặng nề. Chứng bịnh hay làm cho trần nặng dưới đi, hoặc phải sưng ngoại thận cũng là *sán khí*.
Khước —. Chứng bịnh hay làm cho chơn cẳng sưng nhức cùng nặng nề.
疝 | *Sán* —. Chứng bịnh hay làm cho ngoại thận sưng lên cùng trần nặng.
Bốn đồn sán —. Cũng về loại sán khí: hơi dạ dưới chạy lên xuống làm cho phải đổn phải tức.
痞 | *Bỉ* —. Thủng lên, đầy lên.
Phát —. Phát thủng.
Thấp —. Khí ướt, khí hay làm cho người ta phải nhức mỏi.
Nặng —. Hơi khó chịu, nặng hơi.
— *chơn*. Sưng chơn, thủng chơn.
— *mặt*. Thủng mặt, sưng mặt.
Khách —. Hơi lạ; không thuần tánh, hay ỷ, hay kiêu.
Người hay —. Người hay theo tính nóng nảy.
Sinh —. Khí hay làm cho người ta sống.
Sát —. Khí dữ, khí hay làm cho phải chết.
Huyết —. Tính nóng nảy.
— *huyết*. Phần khí, phần huyết ở trong mình người ta.
— *khái*. (Coi chữ khái).
— *chất*. (Coi chữ chất).
— *bẩm*. (Coi chữ bẩm).
Tinh —. Tánh tình, tánh nết.
Hình —. Hình tượng, khí chất, vật chất.
— *tượng*. Sự thể bày ra, độ lượng, oai nghi.
— *lực*. Sức mạnh, hơi sức.
— *khả*. Coi hơi khá, khá hơn.
三寸 | 任千般用 — 旦無常臨事休 *Tam thốn — tại thiên ban dụng, nhứt đầu vô thường vạn sự hưu*. Còn ba tấc hơi thì chẳng thiếu chi việc dùng, một mai chết rồi muôn việc bỏ. Còn sống thì còn keo kéc, chết rồi mọi sự hết.
Hòa —. Khí ôn hòa, tính hòa nhã, thuận thoàn.
Hạ —. Nín hơi, nhịn nhục.
Kình —. Kình chống, không chịu thua.
Hỏa —. Hơi lửa, hơi nóng nảy, khí nóng nảy.
Nhiệt —. Hơi nóng, khí nóng nực.
輕 | *Khinh* —. Khí rất nhẹ mình. (Hóa học).
氫 | *Dưỡng* —. Ten sét đồng sắt, khí ten sét. (Hóa học).
淡 | *Đạm* —. Vật hiệp dưỡng khí mà làm ra nước. (Hóa học).
電 | *Điện* —. Khí sấm chớp, khí dây thép. (Bất vật).
| 機 — *cơ*. Máy hơi nước. *Khí cơ thuyền*.
| 毬 — *cầu*. (Coi chữ cầu).
理 | *Lý* —. Lẽ tự nhiên cùng là khí chất. Lời luận về trời đất, muôn loài, đều bởi khí chất cùng sự ưa hạp nó mà hóa sinh.
運 | *Vận* —. Khí trời đất xây vần, khí nóng khí lạnh v. v.
五運六 | *Ngũ vận lục* —. Năm nguơn bành cùng sáu thứ khí đổi thay là *phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa*.
風寒暑濕燥火 *Nhị thập tứ* —. 24 khí bậu, mỗi khí là nửa tháng:

1 Vũ thủy.	13 Xử thử.
2 Kinh trập.	14 Bạch lộ.
3 Xuân phân.	15 Thu phân.
4 Thanh minh.	16 Hàn lộ.
5 Cốc vũ.	17 Sương giáng.
6 Lập hạ.	18 Lập đông.
7 Tiểu mãn.	19 Tiểu tuyết.
8 Mang chủng.	20 Đại tuyết.
9 Hạ chí.	21 Đông chí.
10 Tiểu thử.	22 Tiểu hàn.
11 Đại thử.	23 Đại hàn.
12 Lập thu.	24 Lập xuân.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

器 Khí. *c.* Giống, đồ dùng; độ lượng, tài năng.

Đồ — minh. Đồ dùng.
Cổ —. Đồ xưa.
磁 | *Từ —.* Đồ sành, đồ da bát.
祠 | *Từ —.* Đồ thờ, đồ dùng làm việc thờ phượng.
Bữu —. Đồ báu, của báu.
Thần —. Ngôi vua, quyền làm vua.
— cụ. Đồ dùng, vật sắm ra mà dùng.
— dụng. id.
Thiết —. Đồ bằng sắt.
玉不琢不成 | *Ngọc bất trác bất thành —.* Ngọc chẳng giồi chẳng nên giống, đối với câu, *nhơn bất học bất tri đạo.* 人不學不知道
Đồ tam —. Đồ đồng thau khảm vàng khảm bạc.
大 | 晚成 *Đại — vãn thành.* Người có tài tri lớn, chậm phát. Tiếng khuyên người có tài đừng vội công danh.
君子不 | *Quân tử bất —.* Sức kẻ khôn ngoan tài đức không có lường được. Hễ tài đức lớn thì độ lượng phải lớn.
— trọng. Lấy làm trọng, tăng trọng.

器 Khí. *c.* Đồ binh khí.

— giái. id.
Binh —. id.
Hung —. id. Đồ để mà chém giết.

豈 Khỉ. *c.* Há, lẽ đâu.

— cảm. Há dám, đâu dám

起 Khỉ. *c.* Dậy, dậy, khởi đầu, mở đầu, dở ra.

— binh. Dậy binh.
— nguỵ. Dậy làm nguỵ; tục hay dùng như tiếng dậy đầu.
— sự. Dậy đầu, dậy việc, khởi việc.
— việc. id.
— đầu. Dậy đầu, gậy đầu.
— công. Dậy đầu, khởi làm công việc, dở công việc ra mà làm.
— phục. Phục chức lại, lành mạnh lại
— cư. Việc ở ăn động tịnh.
— thân. Đi, chờ dậy.
— sắc. Mạnh mẽ, phấn phát, chăn phát: *Việc làm ăn khỉ sắc; bệnh đã khỉ sắc.*

猩 Khỉ *n.* Loài thú giống con người, hay ở trên cây.

— độc. Tiếng kêu chung các thứ khỉ; thứ dài tay chơn hơn kêu là độc, cũng là tiếng mắng ráng không có chi hết. *Nó có khỉ độc gì? Có khỉ độc!*
— đột. Thứ khỉ lớn con, khỉ cắm bẩy.
— lọ nồi. Thứ khỉ đen đầu.
— bạc má. Thứ khỉ nhiều lông má mà trắng.
— bẩy. Khỉ ở theo bẩy.
— khô. Tiếng mắng, nói không có sự chi, không nên sự chi.
— mốc. id.
— chày. id.
— gỗ. Con khỉ bằng gỗ, không hay máy động, tiếng mắng đứa không biết gì. *Trơ trơ như khỉ gỗ.*
Con —! Không nên chi, không có chi cả. *Làm con khỉ.* (Tiếng mắng).
Giơ con mắt —. Tiếng mắng.
Khéo rung cây nhát —. Khéo, dọa hẳm.
Cầu —. Cầu làm dối, bắc một hai cây sơ sài.
Làm bộ —. Tiếng mắng đứa làm bộ rộn, làm bộ liên như khỉ.
Cây sọ —. Thứ cây có trái tròn giống cái sọ khỉ.
Cầm — một ngày biết — mùa. Nuôi khỉ một ngày cũng biết tinh nó.
Nuôi ong tay áo, nuôi — dòm nhà. (Coi chữ dòm).

崎 Khỉ. *n.*

Khù —. Bộ béo mập, lùn lẳng.
Mập khù —. Mập lắm, bộ nặng nề.
Ngủ ngáy — —. Ngủ yên, ngủ thẳng thét.
— khịt. Tiếng xì xịt lỗ mũi.

唭 Khịa. *n.* Sịa đi, không trúng, không nhằm. (Nói về sự bắn).

Lung —. Lung loàn, không biết lễ phép. (Tiếng tục).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

契 Khia. *n.* Đàng rồng, đàng nổi lên mà làm ra đàng rồng. (Thường nói về vật bầu mình như trái khế).

Có —. Có rồng, có sọc, có gầu, có sống nổi lên.

Con ba —. Loài cua nhỏ người ta hay muối mặn, thổ sản Ba-thắc, Bảy-xâu.

契 Khìa. *n.* Nang, nhày, in chơn. (Tiếng nói theo cờ bạc).

Me —. Me hột nhiều lắn giống nhau, sò tiến dư ra in như nhau.

Trúng —. Trúng dập. (Cờ bạc).

激 Khích. *c.* Chọc, làm cho vọt lên, nhảy lên.

— nộ. Chọc giận.

— bàng. Kình chồng, chồng bàng.

Nói —. Nói đâm hông, nói chọc giận.

— nhau. Kình địch cùng nhau, thách thức nhau.

隙 Khích. *c.* Hở; một mình ít dùng.

Thù —. Hềm thù, chờ cho có hở mà hại nhau.

Hềm —. id.

Cười khúc —. Cười nhỏ tiếng, cười một mình.

Khúc — cười hoài. Cười tiếng nhỏ nhỏ mà cười dai, ấy là cách cười chê.

乘 | *Thừa —.* Nhơn khi hở, nhơn khi vô ý.

伺 | *Tư —.* Rình khi hở, rình khi vô ý.

謙 Khiêm. *c.* Tỏ nhường, kính nhường, kiêng dè.

— nhượng. id.

— nhường. id.

— cung. id.

— dè. id.

— tốn. id.

— từ. Lời nói kính nhường, lời nói có phép.

Lời nói —. id.

Tự —. Lấy mình làm hèn, mình hạ mình xuống.

滿招損 | 受益 *Mãn chiêu tổn, — thọ ích.* Kiêu căng thì thiệt hại; khiêm nhượng thì được ích.

天道惡盈而益 | *Thiên đạo ố dinh nhi ích —.* Đạo trời ghét đầy mà thêm vơi, nghĩa là giúp cho kẻ khiêm nhượng.

欠 Khiếm. *c.* Thiếu, mắc nợ, không có đủ.

— khuyết. Thiếu thốn, (thường nói về tiền bạc).

— tiền. Thiếu tiền ai, mắc nợ ai.

Giấy —. Giấy vay mượn tiền bạc.

— diện. Không có mặt.

| 雅 *— nhã.* Bất lịch sự, mất phép lịch sự, khó coi.

慊 Khiếm. *c.* Hờn, buồn.

保 | *Bảo —.* Lấy làm buồn.

歉 Khiếm. *c.* Thiếu, hụt.

豐 | *Phong —.* Sự thể đặng mất trong sự làm mùa.

愆 Khiên. *c.* Lỗi lắm, tội báo.

Tội —. Tội lỗi.

Tiền —. Tội phạm thuở trước, kiếp trước.

Oan —. Tội oan, tội báo; tội không làm mà phải chịu.

Mắc oan —. Mắc lấy hàm oan, tội báo.

牽 Khiên. *c.* Dắc, kéo, đồ đương tròn tròn có thể cầm mà đỡ lắn tên, mũi giáo.

| 延 *— diên.* Kéo dài ra, diên dẫn.

| 遲 *— trì.* id.

| 連 *— liên.* Làm cho phải can liên, níu theo, mắc liên can.

| 牛 *— ngưu.* Loài hột, vị thuộc hạ, (coi chữ hắc). Tên một vì sao.

Hắc — ngưu. Hắc sửu.

Bạch — ngưu. Bạch sửu.

遣 Khiển. *c.* Dạy biểu, sai cắt.

Sai —. Xui khiển, sai sử, dạy phải đi đâu, phải làm việc gì.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cất —. Sai cất, bắt phải đi việc gì.
Này —. Này cho, sai đi việc gì.
Ai — Ai biểu, ai sai ai xui cho.
Hành —. Chức quan lãnh mạng đi việc gì, (thường nói về việc binh). Quỉ thần lãnh việc gin giữ, coi sóc mỗi một nhà; cuối năm phải làm sớ mà tâu cho Ngọc-hoàng.
Ngự ôn hành —. Quỉ sứ.
— đi. Ỷ muốn đi, dốc lòng đi.
— làm việc chi. Dốc làm việc chi, tính làm việc chi

遣 Khiển. *c*. Sai, bảo, đày.

Điều —. (Coi chữ điều).
Ai — cho được. Ai sai bảo cho nổi.
Phát —. Đày đi.
Khẳng —. Thủng thỉnh, lần lần. (Tiếng tục).

杭 Khiêng. *n*. Hai người hoặc nhiều người lấy tay hoặc lấy vai chịu vật gì mà đem đi. (Thường nói về đồ nặng).

— vác. Nhiều người lấy vai mà chịu chở vật gì đi.
— tay. Nhiều người lấy tay chịu vật gì mà đem đi.
— võng. Hai người lấy vai chịu lấy đòn võng mà đi.
— gánh. Tiếng đôi chỉ nghĩa là khiêng hoặc là gánh.
Quán —. Những kẻ làm nghề khiêng gánh.
Đòn —. Cây dài dùng mà chịu lấy vật phải khiêng.

怯 Khiếp. *c*. Yếu đuối, nhát sợ.

Sợ —. Sợ không dám động địa, sợ khếp, sợ lắm.
Kinh —. Kinh sợ, hãi kinh.
Khủng —. id.
— chiên. id.
— vía. Sợ hãi quá, thất kinh.
— nhược. Yếu đuối.

潔 Khiết. *c*. Sạch, trong sạch.

Trinh —. Tinh sạch, đồng trinh vẹn sạch.
Tinh —. Sạch sẽ, vẹn vẽ, chẳng dùng bợn nhơ.

契 Khiết. *c*.
— Cơn. Tên nước ở bên bắc Trung-quốc.

潔 Khiệt. *n*. Đánh, đập.

— ba hèo. Đánh ba hèo.
— trên đầu nó. Đánh bổ trên đầu nó.

挑 Khiêu. *c*. Khiêng gánh; trêu chọc, khêu

扃 | *Kiển —*. Gánh vác: kẻ làm nghề khiêng gánh.
— đảm. Khiêng gánh.
— chọc. Gậy chọc.
— chiến. Gậy giặc, thách đánh.
— đăng. Khêu đèn.

嗛 Khin. *n*.

Ăn —. Ăn nhờ, ăn thếp.
Nói —. Nói thếp; nhờ khi người khác nói mà nói theo.
Nghe —. Nghe nhờ, nghe lỏm.

輕 Khinh. *c*. Nhẹ, lấy làm nhẹ, khi dị, để dua

— dể.
— dị.
— khi.
— mạn.
} Dể duôi, lấy làm nhẹ, lấy làm ê không coi ra sự gì.

— sĩ mặc sĩ. Dể người kẻ khác, thì phải mà kẻ kẻ khác, thua trí kẻ khác.
Dừng —. Đừng lấy làm dễ, đừng khi dị
Chớ —. id.
— trọng hoặc *trọng —*. Nặng nhẹ, lớn nhỏ
Vật — tinh trọng. Vật nhẹ mà sự tinh lạ thường nói về vật làm thuốc, vốn là cây ngoài đồng mà có tài chữa bệnh.
— khoái. Nhẹ nhẽ, nhậm lẹ. *Tiểu thuyết khinh khoái*.

契 Khịt. *n*. (Coi chữ khi).

— mũi. Dịch mũi.

契 Khít. *n*. Liền lỷ, sát sao, không thưa, không hở ra chút nào, kể một bên.

— thưa. Liền như đúc, không hở chút mảy.
— chày. id.
— rịt. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nhau*. Liền nhau, kề nhau.
Ngồi — nhau. Ngồi sát lấy nhau.
— *hàng*. Dày hàng, không chỗ thưa.
Viết — hàng. Viết dày hàng, hàng nọ kề lấy hàng kia.
Hàm răng — rịt. Hàm răng không chỗ hở. *Nói hàm răng khít rịt*, thường hiểu là người sâu độc, gắt gỏng.
— *ghim*. Khít khao, chặt chịa, nhặt nhiệm : *giữ khít ghim*, thì là giữ chắng chắng, không cho hở.
Giấu —. Giấu kín mít, chẳng cho lậu ra.
— *nách*. Kề lấy nách ; một bên nách, không để hở : *Giữ khít nách ; theo khít nách*.

竅 Khiu. *c. n.* Lỗ hang, lỗ hở.

Cửu —. Chín lỗ thông trong mình người ta, là hai con mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi, lỗ miệng cùng hai lỗ âm.
Trúng —. Nhằm lỗ, nhằm ý, trúng tâm.
Chầm —. Chầm vá, khâu khiu, (coi chữ chầm).
Khâu —. id.
— *vá*. id.
Khương —. Dính bén, đeo đai, có chuyện âm thầm với nhau.
Líu —. Dính níu lấy nhau, líu díu.

撓 Khiu. *n.* Tiếng trợ từ.

Líu —. Bộ lẻo hẻo, bộ nghèo nàn, bộ hèn hạ.

蓄 Khịu. *n.* Tiếng trợ từ.

Khùng —. Khùng ngộ, khờ dại, không còn tri khôn. *Nói khùng khịu ; làm khùng khịu*.

徽 Khiu. *n.*

Khúc —. Có khúc có dẫn, quanh co ; (dáng đi).

庫 Kho. *c. n.* Chỗ tích để tiền bạc, hàng hóa ; nấu cá thịt nêm mắm muối cho mặn mặn, có ý để mà ăn lâu ngày.

— *đụn*. Chỗ tích tiền bạc, hàng hóa, lúa thóc.
— *tàng*. id.
— *lẫm*. id.
Tiền —. Tiền trong kho ; tiền cả kho, tiền nhiều lắm.
Của —. Của trong kho, của quan ; của nhiều lắm.
— *sản*. Kho chứa sản vật, các món.
Đóng bổ —. Đóng bổ, đóng ván dài chung quanh nhà làm như vách, ấy là cách đóng ván dựng bốn phía kho.
— *cá*. Nấu cá với nước mắm, nước muối, có ý để mà ăn nhiều bữa.
— *thịt*. Nấu thịt với nước mắm, nước muối v. v.
Thịt —. } Thịt cá kho nấu thể ấy.
Cá —. }

枯 Khô. *n.* Tiếng ngáy.

— *khò*. Tiếng ngáy dập.
Ngáy khò —. id.
— *khè*. (Coi chữ khè).
Ho — khè. Ho không thông, làm ra tiếng ho nghẹt trong cổ.

苦 Khó. *c. n.* Nghèo cực, khốn đốn ; trở đương, rối rắm, không xuôi.

— *khăn*. Nghèo nàn.
— *nghèo*. id.
— *cực*. Nghèo cực, khốn nạn, cực khổ.
Khốn —. Khốn khổ, không phương làm ăn.
— *nhọc*. Cực khổ, nhọc nhằn.
— *lòng*. Đau lòng, cực lòng, khó chịu, rối rắm.
— *mặt* hoặc *mặt —*. Làm ra mặt buồn, giận, không bằng lòng.
— *bảo*. Khó nói, khó dạy.
— *dạy*. Gắn không có thể dạy được, không hay nghe dều dạy biểu.
— *khiến*. Khó sai bảo.
— *nói*. Ngại lời nói, nói ra lấy làm ngại ; ít thể dạy biểu cho được.
— *ăn — nói*. Gắn không có thể dạy biểu. *Dữa khó ăn khó nói*.
Rất —. Khó lắm.
Kẻ —. Kẻ nghèo nàn.
Nhà —. Nhà nghèo.
— *thì thôi !* Tiếng than chuyện rối rắm, trắc trở.
— *tính*. Rối rắm, khó lo liệu, khó làm cho xuôi.
Nói —. Nói chuyện riêng, chuyện vãn cùng nhau.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Công —. Công tinh khó nhọc.
Chịu —. Coi chữ chịu).
Tang —. Việc tang chế, phải chịu cho được tỏ ra dếu hiếu thảo.
Khăn —. Khăn chế, khăn bịt đầu bằng vải trắng hẹn.
Để —. Để tang, để chế.
Làm —. Làm ngăn trở, làm cho sinh việc.
— *làm*. Việc trắc trở, làm cho được thì không để.
— *chi*. Có khó gì.
— *gì*. id.
Học trò —. Học trò nghèo.
Đói —. Nghèo cực đói khát.

枯 Khô. *c.* Ráo đi ; chai đi ; héo đi ; không tư nhuận, không còn hơi nước.

— *héo*. Héo đi không còn màu tư nhuận, xanh tươi, (thường nói về cây cỏ).
— *cháy*. Khô quá, khô như cháy.
— *khan*. Ráo mình, không còn hơi ướt.
— *khao*. id.
— *ráo*. id.
— *táo*. id.
— *khốc*. id.
— *rốc*. id.
— *rang*. id.
— *rom*. id.
— *róm*. id.
— *khiểng*. id.
Phơi —. Để ra ngoài nắng cho ráo, cho cứng mình.
Xẻ —. Xẻ cá thịt mà phơi khô. *Cá xẻ khô ; thịt xẻ khô*.
Chết —. Chết héo, chết đã cứng mình ; chết đói, chết khát.
Cơm —. (Coi chữ cơm).
— *trâu*. Thịt trâu phơi khô.
— *nai*. Thịt nai phơi khô.
— *biển*. Cá biển phơi khô.
— *tôm* hoặc *tôm* —. Tôm phơi khô.
— *Cỏ*. Ráo trong cổ, trong cổ không có nước.
— *môi*. Ráo môi.
— *lưỡi*. Lưỡi ráo không có nước miếng, ấy là tại nóng nảy trong mình.
Cây — *tưới nước cũng* —, *vận nghèo đi tới xứ mỏ cũng nghèo*. Không cải số được.
Rung — *bẻ héo*. Thế để phá, chẳng khác chi rung cây khô, nhánh nó liền bẻ nhánh héo nó liền rung, (tiếng về giặc dễ đánh).
— *lạt*. Khô khan, lạt lẽo, không có mùi ngon (vật ăn).

袴 Khô. *c.* Khố vải vàn ngang lưng, chéo qua hàng mà che chỗ thân hạ, (đồ đờn bà dùng).

Chăn —. Chăn là quần không ống, đờn bà hay dùng, khố là đồ đờn ông, hai chung là đồ bận dưới.
Vận —. Bận lấy cái khố.
Đóng —. id.
— *lưỡi cày*. Coi chữ cày.
— *chuối*. Khố bằng bẹ chuối, lá chuối.
— *đóng lỗ khu*. An bận không lành, chỉ có một thẻo vải che mình ; sự nghèo nàn quá, cũng là tiếng mắng đứa làm biếng để mình rách rưới.
Hết chăn hết — *mới ra ăn mày*. Ăn mày cũng là người ta.

庫 Khô. *c.* Kho.

土 | *Thổ* —. Kho xây bằng gạch, bằng đất, nhà trữ hàng hoá, kêu theo tiếng khách Triều-châu thì là *tàu khậu*.
府 | *Phủ* —. Kho tàng, (tiếng đôi).

苦 Khổ. *c. n.* Đắng, gian nan ; đồ dệt có bề ngang vải lụa.

Khốn —. Gian nan, khốn cực, cũng là tiếng than.
Gian —. Khốn cực, cay đắng.
Cực —. hoặc, — *cực*. id.
Cam —. id.
Tân —. id.
Lao —. Khó nhọc, cực khổ.
Thì đố —. Lúc cơ hàn, khốn khó.
Tật —. Tật bịnh khốn khổ.
— *tâm*. Nhọc lòng.
— *não*. Ưu phiền, khốn cực.
— *sở*. Cực khổ, khốn cực, đau đớn. *Làm khổ sở*, thì là làm cho khốn cực.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *khắc*. (Coi chữ khắc).
— *ngược*. Khôn cực, làm khôn cực.
— *giập*. Cực khổ nhiều bề.
— *hành*. Ăn chay hãm mình, hãm đẹp tinh nết, không chịu sung sướng.
— *chết!* Tiếng than, chỉ nghĩa là khổ lắm.
— *thì thôi!* id.
— *tăng qui khổ*. (Coi chữ già).

有身有 | *Hữu thân hữu* —. Có thân thì có khổ.

— *qua*. Thứ trái đắng, mướp đắng.
— *sâm*. Thứ rễ đắng, vị thuốc mát, hay trị chứng kiết.
— *lụa*. Bề rộng cây lụa.
— *vải*. Bề rộng cây vải.
Lụa hẹp —. Lụa hẹp bề rộng.
Rộng —. Bề ngang rộng rãi, (vải lụa).
— *mặt*. Bộ mặt, tuồng mặt, bề ngang cái mặt.
Cái —. Đồ thợ cửi giống hình cái lược mà dài.
— *dập*. Đồ thợ cửi, giống cái lược, chính là bàn lùa sợi chỉ xuống cho sát nhau.

渠 Khờ. *n*. Chưa có tri khôn, ngây dại. *Con nít còn khờ dại*.

— *dại*. } Ngây dại, không biết đều.
— *khạo*. }
— *đặc*. Khờ lắm, dại lắm, chưa hiểu biết sự chi.
— *câm*. id.
— *khờng*. id.
— *ịch*. id.
Lờ —. Bộ ngây dại, bộ không biết gì.
— —. Bộ ngu ngơ, chưa hiểu biết sự chi.

科 Khoa. *c*. Xét hạch; thứ lớp, môn loại.

— *thi*. Việc thi cử, cuộc khảo hạch. Lệ định trong mười hai năm có bốn khoa, là *khoa tí, khoa ngọ, khoa mẹo, khoa dậu*, cách ba năm thi một lần.
— *kỳ*. Kỳ thi.
— *trường*. Hội thi cử, việc thi cử.
Mở — *thi*. Mở hội thi cử.
Khai —. id.

開 | 取士 *Khai* — *thủ sĩ*. Mở hội thi, cho được chọn kẻ tài năng.

— *mục*. Cuộc thi cử. *Hàng khoa mục*, thi là những người đã có thi cử.
Đại —. Hội thi lớn, bậc đậu cao.
Tiểu —. Cuộc thi nhỏ, thi hương; bậc đậu thấp.
Văn —. Cuộc thi việc văn, thi chữ nghĩa.
Võ —. Cuộc thi việc võ.
Lục — *chưởng ấn*. Các quan hay việc tra xét ở trong sáu bộ.
Nội —. Sách dạy về việc dùng thuốc trong, trị bịnh trong thân thể.
Ngoại —. Sách dạy về việc dùng thuốc ngoài, trị bịnh ngoài thân thể.
Y —. Sách dạy về việc trị bệnh.

| 蚪 — *đẩu*. Chữ đời xưa viết như hình con cá nhái; cá nhái.

— *điều*. Điều mục, điều luật.

課 Khóa. *c*. Xét hạch, thử, thức, hạn, thuế lệ.

Học trò —. Học trò tập việc thi khóa, kẻ mới tập làm bài vở.
— *sanh*. id.
Đi —. Đi thi trường đấu, tập làm bài vở.
Mãn —. Mãn kỳ học tập, mãn việc gì mình phải học phải làm. Linh mãn khóa thì là linh đã ở mãn kỳ rồi.
Thuế —. Thuế vụ phải đóng theo lệ, cũng là tiếng đôi.
Huấn —. Dạy tập, dạy cho biết. *Huấn khóa nông tang*, chỉ nghĩa là dạy biểu cho biết nghề làm ruộng, để tâm.
Nhựt —. Sách kinh phải đọc hằng ngày.
— *trình*. Công việc phải làm hằng ngày.

鍷 Khóa. *n*. Đồ máy làm bằng đồng sắt, có thể mà gài mà bóp lại cho chặt; dùng đồ máy ấy mà gài lại.

Ống —. Ống có máy gài hoặc có nhíp bùng để mà kẹm cho chặt.
Chìa —. Đồ dùng mà mở khóa, làm bằng đồng sắt, đánh ra từ con dài một đầu có chìa hoặc có lỗ vặn máy gài.
— *rương*. Dùng khóa mà đóng rương lại.
— *cửa*. Dùng khóa hay là đồ máy gì mà đóng cửa lại.
— *chốt*. Tra cây chốt mà kẹm cho chặt, nêm cho chặt.
— *lưng*. Đồ gài dây lưng; dùng đồ ấy mà thắt dây lưng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *quay*. Hồ buộc dây giày: dùng đồ ấy mà cột dây giày.
— *miệng*. Bịt miệng, khớp miệng lại.
Bẻ —. Làm gãy cái khoá. (công việc kẻ trộm cướp.)
— *chìa*. Khóa dùng chìa thường.
— *vặn*. Khóa dùng chìa có lỗ vặn.
— *chữ*. Khóa phải lửa chữ mà đóng, mở.

跨 Khóa. *c.* Cỡi.
— *mã*. Cỡi ngựa, lên lưng ngựa.

課 Khỏa. *n.* Làm cho bằng, trang ra cho bằng.
— *lấp*. Che lấp, làm cho bằng mặt; dung thứ, che đậy, bỏ qua, không nhớ tới.
— *bậc trần bờ*. Trần trề (nói về nước).
— *set*. Vừa đầy, lấy tay mà gạt ngang mặt gia.
— *cho bằng mặt đất*. Làm cho bằng mặt đất.
Khuấy —. Khuấy phá, khuấy rối. *Con nít hay khuấy khoả.*

巧 Khoai. *n.* Loài cây, dây hay sinh củ rễ có nhiều bột, củ rễ nó.
— *củ*. (Kêu chung).
Củ —. Tiếng kêu kẻ một thứ củ gì.
— *lan*. Thứ khoai dây, hay mọc lan dưới đất.
— *tứ*. Thứ khoai cành dây, hay leo cây khác.
— *ngọt*. — *ngứa*. — *mài*. — *bươu*. — *mỡ*. — *lùn*. — *mọi*. } Các giống khoai hay bò trên cây khác.
— *môn*. — *sen*. — *sáp*. — *canh tiêu*. — *mán*. — *vôi*. — *can*. — *dọng*. — *sọ*. — *bàn*. } Các giống củ cây mình nước, giống như cây môn, cũng thuộc về loài môn.
— *gộn*. — *mì*. — *bàn*. } Đều là củ một thứ chi xốp mình có nhiều lỗm.
Thấy người ta ăn —, *mình vác mai chạy quay*. Không biết làm chi cho có mà ăn.
— *gà*. Một thứ khoai dây rất độc, ăn nhằm thì phải chết đại.
Cá —. Thứ cá rất mềm, nhỏ xương mà nhiều nhớt.

快 Khoái. *c.* Vui vẻ, mau mắn.
— *lạc*. Vui vẻ.
— *chí*. Toại chí, phỉ chí, vui lòng, phỉ dạ.
— *ý*. id.
— *khẩu*. Ngon miệng, sướng miệng.
| 吾心不盡 — *ngô tâm bất tận*. Vui lòng ta chẳng xiết, vui lắm.
Khoan —. Chạnh lòng tưởng nhớ. *Nhớ khoan khoái*, chỉ nghĩa là nhớ lắm.
Ghe —. Ghe sai, ghe đóng gọn ghẽ, để mà đi cho mau.

寬 Khoan. *c.* Rộng, tôi, buông, dung tha thứ.
— *nhơn*. Có lòng rộng rãi, nhơn đức, hay thương xót, hay xuống phước, hay làm ơn.
— *hậu*. id.
— *dong*. id.
— *hoà*. id.
| 裕 — *dủ*. Rộng rãi, độ lượng lớn.
| 洪 — *hồng*. id.
— *thay*. Bộ rộng rãi, nhơn đức lớn.
— *thai*. Bộ thong dong, thơ thới.
— *giản*. Thong thả, buông đãi.
— *tay*. Nới tay, chậm tay.
— *dã*. Tiếng biểu phải ngừng lại, phải đình lại, phải để vậy, chớ ra tay.
— —. Tiếng biểu phải thủng thỉnh, phải chậm chậu.
Bất — *bất nhạt*. Hay lỗi phép, hay bất phép.
| 則得衆 — *tắc đắc chúng*. Ở rộng rãi, hay dung thứ thì được lòng nhiều người.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

退一步自然！ *Thối nhứt bộ tự nhiên.* — Lui một bước, tự nhiên thong dong, không phải an năn sự chi. Hay nhịn nhục thì khỏi ăn năn về sau.

鑽 Khoan. *n.* Đồ bằng sắt có thể xây, có thể vặn khoét xuống; dùng đồ ấy mà khoét lỗ.

— lỗ. Khoét lỗ.
Dây —. Dây dùng mà kéo cây khoan cho chạy.
Thông —. Ống thụt làm cho thông đàng đại v. v. Dùng ống thụt ấy mà làm cho thông v. v.

款 Khoản. *c.* Lời giao ước, hẹn hò, cấm ngăn.

— ước. id.
Bằng —. Giấy làm chứng, bây giờ hiểu là giấy quan cấp cho người ta làm chủ đất nhà.
Làm phép —. Làm phép cấm ngăn theo việc ma.
Đạt —. Cho ai chịu lãnh việc gì, (thường nói về sự xay lúa gạo mà đem vào kho Nhà nước).
Xay —: Lãnh việc xay lúa cho các làng, để mà nạp vào kho.
守 | *Thủ —.* Chức việc làng coi giữ tờ bàu, hay về việc giao trức trong làng.
Thiết —. Lời sắc mạng khắc vào bảng đồng sắt cho được để đời.

欵 Khoản. *c. n.* Hở cách, chặng, điều.

— vắng. Vắng vẻ.
— mặt. Không có mặt, cách mặt.
— đi. Chết rồi.
— rồi. id.
Chừa —. Chừa một chỗ trống, để hở một chặng.
Lạc —. id.
Hở —. Hở ra, cách ra một chặng.
Cách —. id.
Từ —. Từ chặng, từ tảng.
Một —. Một chặng, một điều, một việc.
Nhiều —. Nhiều chặng, nhiều điều, nhiều việc.
— đãi. Dãi đàng trọng hậu.

| 冬花 — *đông hoa.* Loài bông hoa, vị thuốc ho.

宽 Khoăn. *n.*

— khoái. Chạnh lòng tưởng nhớ.
Bạn —. id.

舷 Khoang. *n.* Những ngăn trong lòng ghe, lòng tàu; vành tròn, vòng tròn.

— ghe. } id.
— tàu. }
— nước. Lòng vét, chăng để nước, chăng để trông mà tát nước. (Chữ chăng đồng nghĩa với chữ chặng).
— lòng. Chăng giữa thuyền.
— mũi. Chăng ở đàng trước mũi.
— lái. Chăng ở đàng sau lái.
Chở em —. Chở lan dưới khoang, từ phía lấy lá đệm mà êm lại; chở đầy khoang.
Cá — cá đôm. Cá huấn tròn cùng có nhiều lúm đúm.
Cò — cổ. Loại cò có một vành trắng quanh cổ.
Rắn hổ ba —. Thứ rắn hổ rất độc, gần lỗi cổ nó có ba vành trắng.
— cẩu lỏ đuôi, hại chủ nhà. (Thường nói về chó mèo). Tại cổ có khoang khác sắc, chót đuôi cũng khác sắc, thì là sắc dị thường, nhiều người hay tin là sắc làm hại cho chủ nuôi.
Trùn — cổ. Thứ trùn lớn con, gần khúc đầu nó, có một vành trắng.
Khoe —. Khoe trẻ, đương ra, làm cho kẻ khác ngó thấy mà khen.

曠 Khoáng. *c.* Trống không.

— cách. Cách xa, cách bức, không thân cận.
— giãn. id.

壙 Khoáng. *c.* Huyệt mả; đất đồng.

Hố —. Để quan cữu xuống huyệt.
— dã. Đồng nội, đất bằng.
平岡 | 里 *Bình nguyên — dã.* id.

鑛 Khoáng. *c.* Mỏ kim.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Kim —. Mỏ vàng.
Ngân —. Mỏ bạc.
Đồng —. Mỏ đồng.
Thiết —. Mỏ sắt.
Duyên —. Mỏ chì.
Tích —. Mỏ thiếc.
Khai —. Đào phá chỗ nào mà lấy mỏ.

曠 Khoảng. *n.* (Coi chữ khoản).

— *nhà*. Chàng nhà cách nhau.
— *ruộng*. Một miếng ruộng, một đám ruộng có bờ ngăn bốn phía.
— *khoát*. Trống trải, thông khi, rộng rãi.

頃 Khoanh. *n.* Cuộn tròn; làm ra vòng tròn; co xếp lại; vấn tròn; một cuộn tròn, một bận; một vành.

— *lại*. Cuộn lại.
— *tròn*. Cuộn tròn.
— *dây*. Cuộn sợi dây; một cuộn dây.
— *mây*. Cuộn tròn mấy sợi; một cuộn mấy sợi.
— *tay*. Vòng tay lại.
Ngồi — *tay*. Không có chuyện chi mà làm.
— *đòng*. Cuộn tròn lại.
Nằm — *đòng*. Nằm co đầu co đuôi; nằm co đầu co chơn. Nằm khoanh đòng như con rắn.
Một —. Một bận cuộn lại; một vành.
— *rẻ*. Cuộn lại mà xổ tréo nhiều thế, như thể là thắt rẻ.
Ngồi — *tay rẻ*. Ngồi tréo tay, bộ buồn bực không có chuyện chi mà làm.
Có —. Có vòng, có vành, như dấu chức quan võ;
Áo —. Áo có vành tay, vành cổ.
Mèo nằm — *đuôi*. Mèo nằm chéo queo, quấn đuôi lại.

頃 Khoành. (Khuỉnh). *c.*

— *đất*. Một miếng đất.
— *ruộng*. Một miếng ruộng.

恢 Khoát. *n.* Lấy bàn tay mà vẫy nước lên. Đưa bàn tay ra làm dấu biểu phải làm thinh, biểu phải đi dứng thể nào.

— *nước*. Lấy bàn tay hoặc dùng vật chi mà đánh nước lên, vẫy nước lên.
— *đi*. Đưa tay ra dấu biểu đi.
— *nạt*. La lớn tiếng, quở lớn tiếng, nộ nạt.

闊 Khoát. *c.* Rộng.

Bề —. Bề rộng, bề ngang.
Khoảng —. (Coi chữ khoảng).
Khê —. Bạn hữu xa cách.
Trường —. Bề dài, bề rộng.

哭 Khóc. (Khốc). *c.* Chảy nước mắt, than kể

— *lóc*. id.
— *kể*. Vừa khóc vừa than.
Kêu —. Kêu la khóc kể.
Than —. id.
Van —. id.
— *lu bù*. Khóc mè man, khóc chửa chan.
— *tùi*. Khóc vô số.
— *điếng*. Khóc ngất (thường nói về con nít).
— *ỏi*. Thình lình khóc lớn, đổ nước mắt chan hòa.
— *tỏm*. Thình lình khóc ngay, vừng khóc ngay, khóc thanh không.
— *ngon*. Khóc tốt, cũng nói là *khóc ngon khóc ngọt*, hoặc *khóc ngon khóc lành*.
— *dai*. Khóc lâu lắc.
Chơi dẫn — *dai*. Khuấy chơi dẫn lần, thà chẳng khỏi chúng đánh.
— *thầm*. Khóc một mình, khóc không ai hay.
— *nhẹ nhẹ*. Khóc mãi. (Con nít).
— *rỉu rỉt*. Khóc nhỏ tiếng mà dai.
— *cha*.
— *mẹ*.
— *chồng*.
— *con*.
} Khóc kể vì cha mẹ, chồng con khuất đi.
Con —, *mẹ cho bú*. Cứ việc mà làm.
Trẻ — *măng*. Kẻ lớn sống lâu, kẻ nhỏ chết yểu. Già khóc trẻ.
— *khỏi*. (Coi chữ khắc). Than kêu, kêu tiếng thảm thương.
Vừa — *vừa cười*. Nửa khóc nửa cười, lỡ khóc lỡ cười.
Năm giá — *măng*. Hai tích trong 24 thảo: tích trước nói có một người đương tiết đông, thấy mẹ muốn ăn cá tươi, liều mình xuống nằm dưới nước mà

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

bắt cá; tích sau nói có một người thấy mẹ muốn ăn măng tre, đương tiết khô khan, ra ngồi dựa gốc tre mà khóc, nước mắt đổ xuống măng liền mọc lên.

Khoe. (Khoa). *c.* Tỏ ra, có ý làm cho người ta ngó thấy, chỉ ra, chưng lỏi.

— *khoang*. id.
— *khoét*. id.
— *trẻ*. id.
— *tài, trí*. Xưng tài hay, tỏ ra cho người ta biết mình là người có tài trí.
— *mình*. Trước danh, tỏ ra cho kẻ khác biết mình, lấy mình làm hơn, làm hay giỏi.
— *danh*. Tỏ ra cho biết danh tiếng mình.
— *khôn*. Tỏ ra cho biết mình là khôn.
— *giàu*. Tỏ ra cho biết mình là giàu.
— *của*. id.
Nói —. Nói dều văn sức, trau giồi, nói bàu chuốt; nói hay, nói tốt cho mình hoặc cho người mình.
Kiêu —. Kiêu căng, ngạo mạng.
— *ra*. Bày ra, phơi ra quá.
Áo — *tả*. Áo giò tả; tả áo giò giẹ.

Khóe. *n.* Chỗ góc, chỗ bìa chéo.

— *góc*. id.
— *con mắt*. Chỗ hai mí mắt đâu lại.
— *miệng*. Góc miệng, chỗ hai mép miệng đâu lại.
Giữ —. Giữ chỗ góc, chỗ hai tay lưới đóng giáp nhau. (Nói về cuộc săn bằng lưới).
Cạnh —. Chỗ cạnh, chỗ góc.
Nói cạnh —. Nói khôn khéo, nói châm chích xa xa, không nói chăm bẩm.
Nói —. id.

Khỏe. *n.* Mạnh mẽ, sung sức; không phải mệt nhọc.

— *khoẻ*. id.
— *mình*. id.
— *thân*. id.
— *ru*. Khỏe lắm.
— *bẫn*. id.
Mạnh — hoặc — *mạnh*. Lành mạnh, không phải bệnh hoạn, đau ốm.
Sức —. id.
Bổ —. Bổ sức, thêm sức. *Vật ăn bổ khỏe. Thuốc bổ khỏe.*
Mạnh tay — *chơi*. Lành mạnh, đương thời trai tráng, không bệnh gì.
Chết trẻ — *ma chết già lo lắm*. Già trẻ cũng đều chết, chẳng phải lo sợ. (Tiếng nói chơi).

Khoen. *n.* Cái vòng nhỏ chột, làm bằng thau, bằng sắt, thường tra vào cửa tủ, hộc ngăn, cho có thể nắm mà kéo. Kêu là *khoen thau, khoen sắt*.

Con mắt có —. Con mắt tròn, mi tròn, ấy gọi là con mắt lanh, con mắt sắc sảo.

Khoét. *n.* Xoi lỗ, xoi cho trống ra.

— *lỗ*. id.
— *vách*. Cắt vách cho trống một lỗ, cho có thể mà chun vào nhà ai. (Công việc kẻ trộm).
— *cổ áo*. Cắt xây thân áo cho vừa cái cổ; cắt xây nửa vòng.
— *con mắt*. Xoi lấy trọng con mắt.
— *ruột*. Xoi trống ruột, móc ruột ra.
Chuột —. Chuột lấy răng mà cắn mà xoi lỗ.
Khoe —. Khoe khoang.
Nói khoe —. Nói khoe khoang, nói lớn lối.
Nói —. Nói phách, đánh phách.

Khói. *n.* Khí thâm đen, hoặc trắng đục ở trong vật chi đương cháy mà bay ra.

— *khâm*. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là khói.
Nổi —. Khói cất lên; làm cho lên khói.
Lên —. Khói cất lên, bay lên; đưa khói lên.
Xông —. Để giữa hơi khói, để cho khói đóng. *Để tay xông khói* chỉ nghĩa là không dùng tới cái tay. Nó đánh tôi, không lẽ cho tôi *để tay xông khói*.
Un —. Đốt vật chi mà lấy khói, hoặc làm cho nổi khói.
Bắn —. Khói bắn ra, phun ra.
Bẫn —. Bẫn loạn, lăng xăng. *Công việc làm bẫn khói.*
Ra —. Khói bay ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Hơi —. Hỏi mùi khói.
Hương —. Nhang đèn, công việc phượng thờ.
Mây — *đen*. Mây đen lắm ; mây mưa đông.
Tàu —. Tàu đốt than mà chạy, tàu lửa.
Trái —. Vật bỏ lại mà đốt cho ra khói ; vật un đốt mà ăn ong.
Ông —. Cái ống chịu khói, làm cho khói bay lên trên không.
— *tan*. Khói tan đi hết ; nghĩa mượn là hết giặc.
— *tỏa*. Khói bủa ra, tản ra.
— *núi*. Hơi cất trên chót núi cao.
Hòn —. Tên cù lao.

塊 Khỏi. *n*. Rảnh rang, không mắc sự gì, không vương vấn ; xa cách, qua bên kia.

Đi —. Đi vắng, đi xa, không có ở nhà ; đi quá.
Đi cho —. Tiếng biểu phải đi cho quá (chỗ nào), hoặc phải lãnh đi.
Thoát —. Rảnh rang, không mắc mười, lãnh đi được.
Trốn —. Trốn đi được.
Qua —. Qua được ; cách khoản : *Qua khỏi ba ngày*.
Chạy —. Chạy đi được ; thoát ra được.
Quá —. Cách quá xa, hơn xa, trổi xa.
Không —. Không thoát.
Chẳng —. id.
Đâu —. id.
Chi —. id.
— *nạn*. Thoát vòng hoạn nạn, hết nạn.
— *chết*. Không phải chết.
— *tội*. Không mắc tội, hết tội.
— *lỗi*. Không mắc lỗi.
— *bệnh*. Không phải bệnh, hết bệnh.
— *đói*. Không phải đói, hết đói.
— *tiếng*. Không mắc tiếng gì ; người ta không nói mình được.
— *phạt*. Không mắc phạt.
— *tù*. Không phải ở tù, thoát vòng tù rạc.
— *nợ*. Không mắc nợ, hết nợ.
— *lo*. Hết lo, không phải lo.
— *sợ*. Hết sợ, không phải sợ.
— *tay kẻ dữ*. Lánh xa tay kẻ dữ, không mắc tay kẻ dữ.
— *lâm*. Không phải lâm.
— *đi*. Không phải đi.
— *nói*. Không phải nói ; không mắc tiếng nói.
— *xâu*. } Rảnh mình, không phải chịu xâu
— *thuế*. } chịu thuế.
— *phép*. Không mắc phép ; không phải xin phép.
Chạy trời không — *nắng*. Thế không khỏi được, chẳng lẽ chi cho khỏi.
Chừng — *bao lâu*. Chẳng cách bao lâu.
— *đầu*. Quá đầu, cao hơn đầu. *Nước lên khỏi đầu*.

魁 Khôi. *c*. Cao lớn, đầu hết, tên sao, tên riêng.

| **星** — *tinh*. Vì sao chòm, gọi là gầu nhỏ
| **梧** — *ngô*. Bộ cao lớn, giềnh giàng, bề tướng tột.
渠 | *Cừ* —. Làm đầu, làm lớn hơn hết (nói về ngụy). Chống báng ; khó khiến dạy, không biết sợ ai. *Nói cừ khôi thông cừ khôi*.
Giặc —. Giặc Lê-hựu-Khôi lấy thành Gia-định đánh trả với nhà Nguyễn, nhằm năm qui tị 1833. Ngụy Khôi, chánh Khôi cũng là một tên.

恢 Khôi. *c*. Rộng lớn, mình mông.

天網 | | *Thiên võng* — —. Lưới trời lồng lộng ; có câu tiếp rằng : *thưa mà chẳng lọt*.
— *phục*. Lấy lại, gây dựng lại, (nói về đi nước).
Mão kim —. Thứ mão cao, mão tướng giặc.

塊 Khôi. *c*. Cục, hòn, vé, vàng.

— *bạc*.
— *vàng*.
— *đồng*.
— *sắt*. } Tiếng kêu kẻ vàng, bạc, đồng, sắt, có cục lớn, đúc cả vàng.
Bạc —.
Vàng —. } Bạc vàng cả vàng, nhiều lắm.
Cả —. Cả vàng, cả cục lớn ; nhiều lắm.
Cả vé cả —. id.
Thiên —. Nhiều lớp, nhiều ngàn chẳng biết là bao nhiêu. *Nợ thiên khôi*, chỉ nghĩa là nợ nhiều quá.
Đồng —. Đồng vé, đúc cả cục lớn.
Đại —. Trời đất, vàng trời đất.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Khơi. *n.* Biển cả, đồng xanh.

Biển —. id.
Đồng —. id.
Ngoài —. id.
Ra —. Chạy ra đồng xanh.
Gác —. id.
Lộng —. id.
Chạy —. id.
— đồng. id.

Khởi. *n.* Khươi cạp, (nói về chuột chó).

Chuột —. Chuột khươi gặm.

Khởi. *c.* Một mình it dùng.

— hoàn. Thắng trận, ca nhạc mà về.
— ca. Ca khởi hoàn.
Mãng khập —. (Coi chữ khập).

Khởi. *c.* Dậy. (Coi chữ khỉ).

— sự. Bắt tay, dậy làm việc gì, mới ra tay, mới gầy việc.
— việc. id.
— công. id.
— đầu. Làm đầu tay, bày ra trước, làm trước, dậy việc trước.
Họa — tiêu tường. Họa dậy trong nhà.
Bất —. Không dậy, không mạnh được, (thường nói về bệnh).
Hưng —. Đứng dậy, chổi dậy, nổi dậy.
— gia. Dậy vận nhà, làm nên giàu có.
Vạn sự — đầu nan. Muôn việc dậy đầu khó; việc chi mới làm cũng là khó.

Khởi. (Khỉ). *c.* Há.

— cảm. Đâu dám, há dám.

Khom. *n.* Cong lưng, khum lưng.

— lưng. id.
Lom —. Bộ lum khum, lóm thóm.
— —. Khum vừa vừa, bộ khum khum.

Khòm. *n.* Lưng khum.

— lưng. id.
Lòm —. Bộ già cả, lưng khum riết.

Khòm. *n.* Khum, một chòm nhỏ.

Một —. id.
Chòm —. Từ chòm, từ khum. *Nhóm như chòm khòm, nhà ở chòm khòm.*
Từ —. Từ chòm nhỏ.
Cây hoa —. Loại rau thơm.
— ròm. Bộ co rút mình lại; bộ khiêm nhượng, sợ hãi. *Khéo làm bộ khòm ròm!*

Khớm. *n.* Bợn nhơ.

Đóng —. Đóng bợn, dơ dáy. *Mình mẩy đóng khớm, có khớm*, thì là mình không tắm rửa để dơ dáy.
Cỏ —. Đóng khớm, bộ dơ dáy quá.

Khòn. *n.* Ra ni, ra thước tấc, (tiếng mới).

— mía. Đọ nhằm cây mía; cuộc chơi, lấy một cây mía chặt làm hai đoạn cao thấp không đồng, để ra cho người ta nhằm mà bẻ một cái ni, nối đoạn mía thấp cho bằng đoạn mía cao, ai bẻ trúng thì ăn hai đoạn mía hoặc ăn tiền, tùy theo sự cá cuộc cùng nhau.

Khọn. *n.* Khỉ.

Con —. id.
Làm tướng mặt con —. Làm mặt khỉ, tiếng mắng đứa hay làm mặt vúc vắc, nhăn nhíu khó coi.
Làm con —. id. Làm chẳng nên sự gì, (tiếng mắng).

Khôn. *c. n.* Hình thể trái đất, trái đất. Có trí ý, hiểu biết nhiều; khó, không.

Càn —. Tiếng kêu cả trời đất, sự thể trong trời đất, như trời che đất chở v. v.
Hướng —. Hướng tây nam.
Quẻ —. Tên quẻ trong tám quẻ; quẻ âm thuận.
Trí —. Trí hiểu biết.
— ngoan. Có trí ý, thông minh, sáng láng, hiểu biết cao xa, hay chiếm tiền cổ hậu.
— ngõ. id.
— khéo. (Coi chữ khéo).
— quỉ. Lanh lợi, quỉ quyệt.
— khảo. (Coi chữ khảo).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lanh*. Sáng ý, lanh lợi.
— *lớn* hoặc *tớn* —. Đã lớn lên, đã có tuổi khôn. *Nhỏ dại lớn khôn.*
Tuổi —. Chừng có trí hiểu biết, lệ cho là tuổi 21.
Hồn —. Chính là thần hồn, linh hồn, đối với vía dại là hồn thơ, thường hiểu là hồn bóng.
Giảm —. Giảm son, giảm chua thanh.
Cân — *đồn*. Cân có hơi vác một thi.
— *hồn*. — *ma*. — *vong*. Chết mà còn khôn, còn tỉnh táo, không phải mê muội ; cũng có nghĩa là khéo toan, khéo tính, thí dụ : *khôn vong, tới về đàng khác, bằng không thì cọp đã chận tới, kẻ cướp đã đánh tới.*
Nói —. Ăn nói có tri, nói lời khôn khéo.
Nói — *nói khéo*. (Coi chữ khéo).
Chưởi — *chưởi khéo*. Chưởi xa gần, chưởi mà không cho biết là chưởi ai.
Làm —. Làm tài hay, làm láo, bày việc một mình, lấy mình làm giỏi mà bày việc.
Tài —. Làm mặt giỏi, làm tài hay.
Học —. Học cho biết đều khôn dại.
— *cùng*. Khó cùng, không cùng, không hết.
— *kể*. Khó kể, không kể được.
— *xiết*. Khó xiết, không hết, không kể cho cùng.
— *vi*. Không lẽ sánh, khó sánh.
— *đang*. (Coi chữ đang).
— *biết*. Khó biết, không lẽ biết được.
— *hay*. id.
— *cầm*. Khó cầm, khó chịu, cầm không đậu.
— *thì sống mống thì chết*. Biết kiêng cữ, biết nghe lời thì là vô sự.

困 Khôn. *c.* Nghèo cực, cực khổ, gian nan.

— *nạn*. Tai hại, cực khổ.
— *khổ*. id.
— *cực*. id.
— *túng*. id.
— *đốn*. id.
— *khó*. id.
— *tai!* Khôn đường nào.
— *hẽ!* id.
— *thì thôi!* id.
— *chi mà phải vâng lời*. Can chi phải vâng lời.
Thảng —. Tiếng mắng đứa dở dang.
Phải —. Phải tai hại.
Mang —. id.
Chịu —. id.
Giông —. Giông hư, chẳng ra sự gì. (tiếng chê bỏ).
Đồ —. id.
Làm —. Làm cho phải tai hại, làm hại.
— *dân*. Cực dân, nặng cho dân.

困 Khổn. *c.* Khôn khổ, đồng nghĩa với chữ khôn.

— *hại*. Tai hại, họa hại.
— *bức*. Làm bức, làm cho khôn khổ.

閫 Khổn. *c.*

— *tướng*. Tướng cầm binh, ở xa kinh thành
— *ngoại*. Ở ngoài kinh thành.

看 Khớn. *n.* Hãi kinh việc trước, chừa cải

— *chừa*. id.
Dã —. id.
— *chừa?* Đã thất kinh chưa, đã sợ chưa?
Không —. Không sợ, không chừa.

慁 Khớn. *n.* Mòn, hao, mê mỏi.

— *mòn*. id.
Chèn bát dùng lâu phải —. Nghĩa là phải mẻ, phải mòn.

喤 Khong. *n.*

— *khen*. Cao rao, khen ngợi.
— *ngợi*. id.
— *khảy*. Bộ thanh cảnh, phong lưu, nhỏ thó mà xinh.

孔 Khổng. *n.*

— *khổnh*. Bộ ôm yêu, rỏng rảnh.
Lỏng —. Bộ ôm mà cao, nhỏ xương hóc mà cao : *Cao lỏng khổng.*

空 Không. *c.* Luông, trống, chẳng có vật chi, đối với tiếng có ; rặc rỏng không chung lộn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— hư.
Hư —.
Trống —.
Rỗng —.
} Trống trơn chẳng có vật chi.

Luống —. Chẳng có chi cả.
Vốn —. Thiệt là chẳng có.
Khi —. Thinh linh, chẳng có cớ tích gì: *Khi không nó đánh tôi.*
Thình —. id.
— —. Trống lổng, chẳng có vật chi: *ở giữa không không*; tiếng cấm ngăn: *không không chớ đi*; tiếng từ chối: *không không, tôi đã ăn rồi*; tiếng chỉ quyết rằng có: *nó có ăn cắp, không không.*
— thì —. Chẳng chịu hằn, đứng thì đứng, (tiếng cấm ngăn).
Một — hai —. Một đứng, hai đứng, (tiếng cấm ngăn).
Huyền —. Treo hòng, giữa trời, giữa trống.
Trên —. Trên trời, giữa trống.
Tay —. Trong tay chẳng có vật gì, chẳng có của cải chi: *Dựa có tiền sợ dựa tay không.*
Minh —. Trong mình chẳng có vật chi, của chi: *Đi mình không*
Đầu —. Đầu truống, đầu trần, đầu chẳng có khăn nón: *Đi đầu trần.*
Mặt —. Có mặt mà chẳng có vật chi đem theo: *Tới mặt không.*
Chơn — Chơn chẳng có giày giếp; chẳng có gốc gác: *Dựa chơn không.*
Đất —. Đất trống, chẳng có cây cối, nhà cửa.
Đồng —. Đồng trống, đồng bỏ hoang.
Nhà —. Nhà trống chẳng có vật chi, chẳng có ai ở.
Giường —. Giường chẳng có ai nằm.
Mùng —. Mùng trống chẳng có ai nằm;
Những nước —. Tinh anh những là nước.
Đờn ông —. Có những đờn ông mà thôi.
Con nít —. Có những con nít mà thôi; còn nguyên tinh con nít.
Làm công —. Là thì công chẳng có tiền; làm giùm mà thôi.
Ăn cơm —. Ăn tinh một món cơm; ăn cơm mà chẳng có tiền mướn.
Đi —. Đi mình không, đi mà chẳng đem, chẳng gánh xách vật chi.
Về —. Về chẳng có vật chi theo mình.
Đi về —. Đi về mình không, chẳng có vật chi, chẳng làm lợi, đi về vô ích, chữ gọi là *không khứ không hồi.*
Đi — về rồi. Đi về vô ích, không thành chuyện gì.
Ở —. Ở nhưng, chẳng có chuyện chi mà làm.
Chơi —. Chơi luống xương, có một sự chơi mà thôi.
Thúng —.
Thùng —.
Rương —.
} Thúng, thùng, rương đều để trống chẳng đựng vật chi.
Bụng —. Bụng đói.
Lòng —. id.
生 | 兮 死 也 | *Sinh — hề tử dã —.* Sinh ra mình không, chết cũng mình không, có muốn cũng chẳng đem món chi theo được.
Trâu —. Có một món trâu: *Ăn trâu không*, thì là ăn trâu mà chẳng có cau.
Cau —. Có một món cau.
— nhưng, hoặc *nhưng —.* Chẳng có sự cớ chi; ở nhưng, chẳng làm công việc gì.
— nên. Chẳng nên.
— khá. Chẳng khá.
— có. Chẳng có.
Có — ? Có hay là chẳng có, (tiếng hỏi).
— thấu. Chẳng thấu, chẳng đến nơi.
— thông. Chẳng thông thấu; chẳng hiểu, chẳng rõ ràng.
— trời — đất. Chẳng còn nhìn trời đất, chẳng còn đạo lý gì.
— biết ai là ai. Chẳng kể ai, chẳng biết ai.
— kể lớn mọn. Chẳng kể kẻ lớn người nhỏ.
— cửi. Máy dệt.
Đâu —.
Nào —.
Chẳng —.
} Chắc có, quả có.
— lơ — lớt. Chẳng có chi cả.
Phải —? Có phải như vậy chăng?
Cửa —. Cửa Phật.
Kinh —. Kinh Phật.
Dữ —! Dữ đường nào.
Đành —? Có ưng bụng chăng.
Thấy —? Có thấy chăng.
Chịu —. Có chịu hay là chẳng chịu.
— có người. Chẳng có người nào là tốt, là

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

giỏi v. v. *Tôi muốn kiếm thầy dạy con tôi, mà ngặt không có người.*
— *chi.* — *đâu.* Chẳng có chuyện chi, chẳng có bao giờ.
— *ngay.* Chẳng có chi cả.
— *phải.* Chẳng nhằm, chẳng phải.
Phải —? Phải hay là chẳng phải.
Có phải —? id. Cũng là tiếng trách sao có làm quấy.
— *thanh.* Chẳng nên việc, chẳng xuôi.
— *thầy đô mầy làm nên.* Có kẻ dạy biểu mới làm được việc.
Con nít còn khờ —. Con nít còn khờ đặc.

空 Không. *c.* Trống, trổng, không chỉ về đâu.
Huyền —. Giữa không không, không dính dấp, không đá động vào đâu.
— *khứ.* Bông lông.
Nói — khứ Nói bông lông, không chỉ về đâu, nói trổng.
— *ngữ.* Không ngạch ngữ.
Nói — ngữ. Nói không ngạch ngữ, nhớ đâu nói đó.
Nói —. Nói bông lông, nói trổng, nói thinh không.
— *chỉ.* Giấy có dấu hiệu mà chưa viết, còn để trắng.
Thả —. Thả không, thả luông, thả mà không coi không giữ.
Buông —. id.

控 Không. *c.* Cáo, kiện.
— *đơn.* Kiện ai, vào đơn kiện ai.
— *trình.* id.
Đơn —. Giấy kiện thưa việc gì.

孔 Khổng. *c.* Tên họ.
— *tử.* — *phu tử.* Là một vì tài đức khôn ngoan, mở dạy đạo nho, có miếu thờ gọi là *văn thánh*, sinh trước chúa Cứu-thế 551 năm, chết năm 479.
— *minh*, hoặc — *miên.* Quân sư nhà Hán, nhằm đời Tam-quốc.
Ông — lồ. Tên người cao lớn đời nhà Lý.

級 Khớp. *n.* Ràng buộc, kềm giữ, (thường nói về miệng)
Cái —. Đồ dùng mà kềm lấy cái miệng ngựa.
Dàm —. Đồ ràng buộc miệng ngựa, mũi trâu.
— *ngựa.* Tra khớp ngựa.
— *bạc.* Khớp bằng bạc.
— *miệng.* Ràng buộc lấy cái miệng, nhứt là không cho nói, không cho kêu la.
Có —. Có khấp, có chỗ không liền.
Hãm —. (Coi chữ hãm).
— *đi.* Khiếp đi.
Sợ —. Sợ khiếp.

區 Khu. *n. c.* Trôn, đít.
Đít —. id.
Giờ —. Bày khu ra, bộ rách rưới.
Chổng —. Chổng đít lên, trở đít lên: *Chổng khu la làng.*
Trổng lỗ —. Bộ rách rưới, hiểu ngược thì là trổng họng, không biết giữ miệng hay nói bậy.
Có tịt, nhức nhích lỗ —. Có chuyện xấu, hay là có ti tích thì là hay lo, hay sợ khó, yên; hay nhóp nhép.
— *bát.* — *chén.* — *tô.* Cái chun hay là bề chịu lớn cái bát, v. v.
Cà —. Giống khỉ hay kêu tiếng *cà khu*, hễ tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.
— —. Đâu đâu, mấy mấy.
— *đỉ.* Thu kĩ, ấy là chỗ cùng hai đầu nhà, về phần giao kĩ hay là giao nguyên (tiếng nói trại).
— *ốc.* Đồ vặn xa giống cái khu con ốc.
Đinh — ốc. Đinh có khía vặn xa, giống hình con ốc.

區 Khư. *n.* Tiếng trợ từ.
Lu —. Bộ thô tục, chậm chạp, ít oi, thật thà.
Khật —. Bộ khờ khờ, dại dại, không biết đều.
— *khờ.* Bộ mập mạp, chậm lụt.
— *rù.* id.
— *khờ.* Bộ khờ dại, dỡ dang.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

Khú. *n.* Tiếng trợ từ.

Bọ già quá, già cũ rũ, (thường nói về người).

Già ru id.

Khư *n.* Tiếng trợ từ.

Già —. Già quá, (nói chung về người vật). *Dưa già khư.*

Già — đê. id.

Khư. *n.* Tiếng trợ từ.

Khco —. Cheo leo, vắng vẻ, quạnh hiu, (thường nói về chỗ ở).

— —. Bộ chật cứng.

Cứng —. Cứng lắm.

Khứ. *n.* Một mình ít dùng.

Lẻ —. Bộ chậm chạp, lộ nặng nề, không lanh lợi.

Khù —. id. (Coi chữ khù).

Khự. *c.* Đi. (Tiếng khách Triều-châu).

Cháo —. Trốn đi, chạy đi.

Khử. *c.* Bỏ đi, đuổi đi, làm cho bớt sức.

— *trừ* hoặc *trừ* —. Đuổi đi, bỏ đi, trừ ra, làm cho tuyệt.

| 邪歸正 — *tà qui chánh.* Bỏ đàng vạy, về đàng chánh.

— *độc.* Làm cho hết độc. *Độc khử độc.*

— *thuốc.* Làm cho thuốc bớt độc bớt sức.

— *thổ.* Bỏ xuống đất cho rút bớt khí độc, bớt hăng.

Khứ. *c.* Đi, bỏ đi, đuổi đi.

Tống —. Đưa đi, đuổi đi.

Xích —. id.

Phóng —. id.

Xuất —. id.

Trừ — hoặc — *trừ.* Bỏ đi, trừ ra ngoài.

Qua —. Qua rồi; *việc quá khứ* : việc đã qua.

Không —. (Coi chữ không).

| 四貧求 | *Nhơn bần cầu* —. Vì nghèo mà đòi đẻ. (Tích vợ Châu-mãi-thần).

| 食 | 兵信不可 | — *thực,* — *binh, tín bất khả* —. Trừ ăn, trừ binh, chữ thanh tín chẳng nên bỏ.

— *lai* hoặc *lai* — Qua lại, lai qua.

— *tới.* Tới lui, hoặc đi, hoặc đến.

— *niên.* Năm ngoái.

— *ngoạt.* Tháng trước.

Khua. *n.* Động nhẹ nhẹ; làm ra tiếng động chạm.

— *khuông.* id.

— *động.* id.

— *mỏ.* Sạo miệng, mũa mỏ, nói lớn lối, nói khoe khoang; trông trời lối nói.

— *môi.* id.

— *miệng.* id.

— *bát — chén.* Làm cho bát chén đụng chạm lấy nhau; sắm sửa dọn ăn.

— *cửa.* Động cửa, làm cho cửa kêu động.

Khứa. *n.* Cắt sàn ngang, cắt ra từ khúc từ miếng, cắt dính hoặc cắt rời.

Cắt —. Cắt ra từ khứa.

— *cá.* Cắt con cá từ khứa; một miếng cá đã cắt sàn ngang.

— *xương.* Cắt xương ra từ đoạn, (tiếng ngâm đe).

Nói đưa —. Nói đưa, nói cho qua việc.

Khuây. *n.* Làm ngơ, làm lảng, bỏ qua, không nghĩ tới.

— *lơ.* id.

— *khuất.* id.

— *lảng.* id.

Làm —. id.

Giải —. id.

Chi —. Chẳng nguôi, chẳng khuây lảng đặng.

Nào —. id.

Chẳng có khi —. Chẳng có khi nào bỏ qua, mà không tưởng tới.

Chưa — cơn giận. Chưa nguôi cơn giận.

Khuấy. *n.* Làm chuyện cớ trêu, làm chuyện các cớ, làm cho rối việc, làm chuyện rắn

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

mất, làm cho phải tức mình, làm cho phải mất công.

— *khỏa*. id.
— *khuất*. id.
— *rối*. Làm cho rối rắm, làm cho mất sự bình yên.
— *loạn*. Làm cho sinh loạn.
— *lộn*. Làm cho lộn lạo; trộn lộn.
— *bậy*. Làm cho bậy bạ; lộn lạo; trộn bậy.
— *phá*. Trêu chọc, phá phách làm cho phải rối rắm, (thường hiểu về nghĩa khuấy chơi).
— *chơi*. (Coi chữ chơi).
— *nhau*. Trát nhau, phá khuấy nhau mà chơi.
Nước lả — nên hồ. Đặt chuyện không có, thêu dệt, làm cho sinh việc.
Đũa bếp — nồi bung. Đũa nhỏ nồi to, khuấy trộn không phỉ, không đều, chỉ nghĩa là hụt hạt làm không thấu.

搰 Khuản. *n*. Dọn đi, đem đi, khiêng gánh đi.

— *đi*. id.
— *đồ*. Dọn đồ đi, khiêng gánh đồ đi : *Kẻ cướp khuản hết đồ*.
— *tiền*. Dọn tiền đi, lấy tiền mà đem đi nơi khác.
— *gạo*. Lấy gạo mà dời đi.

窘 Khuẩn. *c*. Nghèo khổ, khốn đốn, lúng túng.

— *bức*. Lúng túng nhiều bề.
Vận —. Vận gian nan, vận nghèo.
Nhà —. Nhà nghèo cực.
— *việc nhà*. Lúng túng việc nhà.
Nói —. Nói chuyện lúng túng, nói vặt hay là nói chuyện không đáng nói. *Nghèo lắm hay nói khuẩn*.

頃 Khuảng. *n*. Tiếng trợ từ.

忙 | *Bảng —*. Bộ áy náy, buồn bã, bộ thương nhớ.
Bảng — sầu thúc khốn ngân lụy. Thương nhớ buồn rầu, phải sa nước mắt.

闕 Khuất. *c*. Gò, che, áng, bỏ qua, không ngó thấy.

— *lấp*. Che áng, bỏ đi, quên đi.
— *đi*. Mắc che áng không ngó thấy, quên đ
— *mặt*. Không có mặt, mất đi, chết : *Người khuất mặt*, chỉ nghĩa là người đã chế rồi, hay là thần quỉ.
— *mắt*. Con mắt không ngó thấy, hoặc l che áng.
— *con mắt — tấm lòng*. Con mắt không c ngó thấy, thì không còn thương nhớ (thường nói về người chết).
— *gió*. Mắc áng, không có gió.
— *bóng*. Mắc bóng áng.
— *vách*. Mắc vách che.
Lẩn —. Hay lú lẫn, hay quên.
Che —. Che áng, không còn ngó thấy.
Chịu —. Chịu thua thiệt, chịu hiếp đáp.
能 | 然後能伸 *Năng — nhiên hậ năng thân*. Hay nhịn nhục, chịu thu vậy sau mới được thong dong, t thới.
Chôn cho —. Chôn xuống cho sâu đừng bày ra.
Để cho —. Để cho kín, đừng cho kẻ kh ngó thấy.
Làm —. Làm ngang một mình; làm lén; l go ngặt.
— *khúc*. Quanh co, éo le, nhiều nỗi.
Lời — khúc. Lời nói ngụ ý khó hiểu.
— *tịch*. Kín đáo, không ai ngó thấy.

曲 Khúc. *c*. Vạy, từ đoạn, từ khoản, có m có lóng.

— *dẫn*. Có nhiều chiu, nhiều lóng lớn n không đều.
— *khiểu*. id.
— *mắt*. Mắt mồ; có nhiều đoạn nhiều mắt *Chuyện khúc mắt* thì là chuyện r khó gỡ; *người khúc mắt* thì là ngư thiềm thước.
— *cây*. Một đoạn cây, một cái cây.
— *gỗ*. Một đoạn gỗ, một lóng gỗ. *Trơ t như khúc gỗ*, chỉ nghĩa là trơ t không máy động, không nói đi nói l không biết gì, (nói chung cả ngư vật).
— *sông*. Một chặng sông, chẳng kỳ quan ngay.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— đầu. | *— đuôi.* | *— giữa.* Đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn đuôi. Ấy là hình thể cây mía chặt làm ba khúc.

— thịt. Một cục thịt, một miếng thịt lớn.

— cá. Một khứa cá, một phần con cá đã cắt ra.

Chướng — Nghịch tự, ngang chướng, không thuận bề nào. Sinh chướng có khúc.

Uốn —. Uốn éo làm ra từ khúc, từ đoạn. (Thường nói về rắn).

Vặt —. Quanh co, go ngặt.

Làm —. Làm hiểm, làm bức nhau, làm ngặt cho nhau.

入江隨｜入家隨俗 *Nhập giang tùy — nhập gia tùy tục.* Vào trong sông phải tùy theo đường quanh co nó, vào nhà ai cũng phải tùy theo thói phép nhà.

Chặt —. Chặt ra, phân ra nhiều khúc, nhiều đoạn.

— quanh. Lối quanh. (Thường nói về sông rạch).

— dài. Chặng ngày thẳng mà dài, (thường nói về sông).

— khắc. Từ đoạn, từ khoản, cũng hiểu là hiểm gắt.

Họ — khắc. (Coi chữ khắc).

Đi tắt —. Đi tắt, không giữ theo đàng phải đi.

Làm tắt —. Làm tắt ngang, không giữ theo mực phải làm.

— thủ. Một đoạn cây lớn, có chìu giồng cái kiên chỏ, thường dùng mà làm đà mũi đà lái ghe thuyền.

Đầu đi — chuyển. Trước đi tới, sau cũng phải nối theo, dường như con rắn bò, đầu tới mình phải tới.

— đột. Công dời bấp, công khó nhọc.

— nôi. Chuyện khó nhọc, công khó nhọc.

— khổ. Cực khổ, khó nhọc.

Oan —. Oan ức, tức tối.

— ý. Chìu theo ý; a dua.

Lý —. Tình tự, chuyện lòng: *Đủ đều lý khúc ân cần.*

Hủy —. Chìu uốn, dỗ theo đỗ đối, hết lòng lo lắng.

Thủng —. Sưng lên từ chặng, cũng là một chứng bịnh nặng.

Có —. Có nhiều chặng, có nhiều khúc dẫn.

Thần —. Vị thuốc khai vị tân thực, chính là nhiều thứ thuốc đâm nát, in ra từ miếng vuông vuông.

Từ —. Phân ra từ đoạn, từ chặng.

Đứt —. Đứt đoạn, không liền tiếp.

Đi đứt —. Đi cách khoản, không liền lối.

— trực. Đều ngay, sự vay; quày phải.

｜盡人情 *— tận nhơn tình.* Chìu hết lòng người: hết lòng, hết ý.

傷弓之鳥驚｜木 *Thương cung chi điểu kinh — mộc.* Chim bị cung bắn rồi, thấy cây cong cong liền sợ hãi: *Hãi kinh việc trước.*

虧 Khuy. *c. n.* Mích, thiếu, tổn hại; dải kết có vòng vừa gài nút áo.

— khuyết. Thiếu thốn, hao mòn.

— không. Phá tán, làm mất của kho, (nói về quan lại).

Thọ —. Chịu thua thiệt.

— áo. Dải gài nút áo.

Tra —. Tra dải gài nút áo.

Đơm — nút. Tra dải gài, cùng dải nút.

夠 Khuia. *n.* Quá canh, đêm tối.

Đêm —. id.

Canh —. id.

— lơ. (— lắc). Quá nhiều canh, khuia lắm.

— khoắt. id.

— sớm. Tối sớm.

— sáng. id.

Thức —. Thức quá canh.

Thức — dậy sớm. Thức quá canh, dậy hồi chưa sáng; nong nả việc làm ăn.

Còn —. Còn trong đêm tối, trời chưa sáng.

鐍 Khuiêc. *n.* Cái vòng nhỏ, thắt bằng mây tre, v. v.

Cái —. id.

Thắt —. Thắt vòng nhỏ ấy.

Tra —. Tra cái vòng nhỏ ấy vào chỗ nào.

勸 Khuyên. *c.* Dạy bảo, làm cho phàn châu, an ủi.

— bảo hoặc *— biểu.* id.

— lơn. id.

— nhủ. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *răn* hoặc *răn* —. Răn đạy làm cho phải sợ, phải chừa.
— *dạy*. Dạy dỗ, an ủi.
— *thiện*. id.
— *mời*. Thỉnh mời.
— *dụ*. Dạy dỗ, khuyên nhủ.
— *điểm*. Châm vòng làm ra dâu khen ; khen.
— *táng*. Không đáng khuyên mà cũng khuyên, ấy là khuyên vị mặt, khuyên lấy lòng, (nói về sự chăm vở cho học trò).

勸 Khuyên. *c.* Khuyên, dạy.

| 善懲惡 — *thiện trừng ác*. Khuyên việc lành, răn việc dữ ; khuyên làm lành, răn phải lánh dữ.
— *giáo*. Xin ăn, xin tiền bố thí ; cũng là khuyên dạy, giục con người làm lành.
普 | *Phổ* —. Xin bố thí, xin người ta làm phước.

犬 Khuyển. *c.* Chó, muông.

Loài — *súc*. Loài lục súc ; loài hèn mạt.
| 守夜 — *thủ dạ*. Chó giữ đêm ; chó có tài giữ nhà ban đêm.

缺 Khuyết. *c.* Thôn thiếu, mè mòn, hẻ hủng.

Khiếm —. Thôn thiếu, phải vay mượn, phải mắc nợ.
Khuy —. Mòn mè, hao mòn.
— *hãm*. Sũng xuống, sụp xuống, không bằng mặt.
— *vào*. Sụp vào, mè sứt thâu vào phía trong.
— *xuống*. Sụp xuống, hủng xuống.
Trăng —. Trăng không còn nguyên mặt, thiếu một góc, hoặc thiếu nửa mặt.
— *vị*. Chỗ hờ, trống chỗ, thiếu người, (thường nói về chức quan).
Chỗ —. id.
Không có chỗ —. Đâu đâu đã có người trám, không hờ chỗ nào.
— *mặt*. Mặt không đầy ; mặt sũng xuống ; thiếu mặt.
— *danh*. Thiếu tên, sót tên, không có tên.
— *số*. Thiếu số, không đủ số.
— *ngạch*. Thiếu ngạch, không đủ ngạch.
— *lược*. Thôn thiếu, ước lược, sơ sài.
Giản —. Thưa thớt, tầm thường, dễ dãi (tiếng phân biệt các địa phận phủ huyện : địa phận ít dân, ít việc quan kêu là *giản khuyết* ; địa phận nhiều dân giặng việc quan, kêu là *yếu khuyết*).
Yếu —. Thôn thiếu lắm, có nhiều việc dời (coi nghĩa trên nầy).
Bổ —. Bổ chỗ thiếu, để dành mà đến vào chỗ thiếu.
劣 | *Liệt* —. Thấn chớp, thần hay là chớp.

傾 Khuinh. *c. n.* Nghiêng, xiên.

| 蓋 — *cái*. Nghiêng đủ, nghiêng nón.
Cái —. Đồ dùng có hai vế, giống cái kê thường để mà vẽ vòng tròn.
— *hãm*. Nghiêng đổ, suy sụp.
— *tay*. Chỗ đầu kiên chồ.

傾 Khuinh. *n.*

— *khoản*. Vui mảng, bày cuộc vui mảng.

頃 Khuỉnh. *c.* Một khoản, một đoạn ; (coi chữ khoảnh).

Một —. id.
— *đất*. Một miếng đất.
— *ruộng*. Một miếng ruộng.

穹 Khum. *n.* Cong quanh, co rún.

Lum —. Bộ cong lưng, lòm khòm.
— —. Bộ co rún, lọm khom, không ngay thẳng.
— *lưng*. Cong lưng, khòm lưng, rún lưng.

芸 Khúm. *n.* Đồng nghĩa với chữ khòm.

Lúm —. Từ chòm từ khóm, có nhiều cây.
Chùm —. Có chòm có khúm.
Từ —. Từ chòm.
— *rụm*. Bộ già cả quá. *Già khúm rụm*.
Giòn —. Giòn lắm, giòn khớu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

芎 Khung. *c.* Vị thuốc.

Xuyên —. Loài củ, rễ có mùi thơm, vị thuốc trị chứng nhức đầu cùng trục ứ huyết.
Củ —. Củ u nần, đầu khúc ruột cùng; đầu cái bàn trường tục gọi là đom; (tiếng rất thô tục).

穹 Khung. *c.* Trời.

Huyền —. Một vầng lớn khum khum mà xanh đen. id.
— *long*. Cao rộng như bầu trời.

窮 Khùng. *n.* Lỡ dại lỡ khôn, không thật tình, cuồng trí.

— *ngộ*. id.
— *khịu*. id.
Khật —. id.
— —. Gần như điên dại.
Nói —. Nói điên, nói dại, nói phi lý.
Làm —. Làm điên dại, làm chuyện không trí.
Buôn —. Buôn bán điên dại, không biết tính lời, tính lỗ; ấy là mua quan tấm, bán quan tư. *Buôn khùng bán ngộ*.

恐 Khùng. *c.* E, sợ.

— *cụ*. id.
Kinh —. Sợ hãi, thất kinh.
— *khiếp*. Sợ hãi lắm, không dám cục cựa.
— *khiển*. (Coi chữ khiển).

肯 Khứng. *c.* (Coi chữ khẳng).

— *chịu*. Ưng chịu, dành.
— *hứa*. Chịu cho, dành cho, hứa cho.
— *gả*. Dành gả.
— *nói*. Đành nói, chịu nói.
— *tiếng*. Hứa tiếng, ưng chịu.

肯 Khừng. *n.* Bộ ngơ ngẩn, không biết gì.

Lừng —. id.
Bộ lừng —. id.

肯 Khừng. *n.* Tiếng trợ từ.

Khờ —. Ngơ ngẩn, dại dột, chưa hiểu biết sự gì.

肯 Khựng. *n.* Ngẩn ngơ, sừng sờ.

— *đi*. id. *Ban đầu nó chối, sau hỏi thét, nó khựng đi*.

却 Khước. *c.* Duổng, bỏ.

— *đi*. Chê bỏ, bắt đi, không thèm chịu lấy.
Nói —. Nói bắt đi, nói mở ra.
— *khảo*. Ráo rẻ, sạch lời nói, khôn ngoan. (Cha mẹ muốn cho con lớn lên ăn nói khước khảo, thì khi móc miệng thường lấy một nhành bông thấm nước mà đưa qua miệng đứa con nít, hoặc cho nó ăn thịt cọp, v. v). (Coi chữ khảo).

脚 Khước. *c.* Chơn.

— *giả*. Tiến chờ quá giang.
— *khí*. Chứng bệnh nhức chơn, sưng chơn.
Lưỡng —. Lưng chưng, lỡ dở; không xuôi bề nào.

擱 Khươi. *n.* Lấy móng tay hoặc lấy vật chi mà khều mà vạch ra; gạy đáu.

— *ra*. id.
— *việc*. Gạy việc, bày nói chuyện gì, chỉ chọc, làm cho hay biết chuyện gì.

鴝 Khướu. *n.* Sắc xám đỏ, sắc hủn hủn.

Chim —. Tên chim hay hót, người ta hay nuôi chơi, đất Bắc-kỳ có nhiều, (về loại chim sáo).
Ngựa —. Ngựa sắt đỏ hủn hủn.
— *sọ*. Cất cửa làm cho ngó thấy sọ, (tiếng đe loi).

坤 Khuôn. *n.* Cách kiểu, cái rập, đồ dùng mà rập, mà đúc.

— *rập*. id.
— *phép*. Rập ràng, lễ phép.
Có — *có phép*. Có lễ phép, (tiếng khen).
In —. Giống in một kiểu, giống lắm.
Đúc —. id.
Lột —. id. *Thằng nhỏ giống cha nó lột khuông*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

匡 Khuông. *n.* Cái bao chung quanh hoặc vuông, hoặc tròn, đồ cuộc, hình thể gì.

— *tuồng*. Cả đồ cuộc, hình thể bày ra, cả và bộ, (tiếng hiểu chung). *Ráp khuông tuồng một cái nhà.*
— *viên*. Cả hình thể, cả cuộc gì tròn tròn.
— *biển*. Vành tấm biển, hoặc vuông hoặc tròn.
— *ảnh*. Vành tượng ảnh.
— *bếp*. Ván khép vuông vuông, trong đổ đất để làm cái bếp nấu ăn.
— *cửa*. Cây làm vành bao cái cửa.
— *bao*. Khuông lớn bao ngoài cái cửa.
— *sơ*. id.
— *lót*. Khuông nhỏ bao phủ lấy cái cửa.
— *lồng*. Khuông bản nhận hai bên cái cửa.
— *xanh*. Bầu trời, trời.
— *phò*. Vùa giúp : *khuông phò việc nước nhà.*
Vô —. Nhận vào khuông, ráp khuông tuồng.
Nhận —. id.

框 Khuông. *n.* Làm cho nổi tiếng

Khua —. Khua động, làm cho động chạm, (thường nói về đồ sành).
— *miệng*. Khua miệng, sao miệng, nói thốt, không biết giữ miệng.
— *nhau*. Dức lác, rầy rà cùng nhau.

康 Khương. *c.* (Khang) An lành, thơ thới, tiếng trợ từ.

An —. An lành.
Lương —. Không xuôi bề nào : *Tính việc lương khương.*
Bình —. Tên xứ, (nay thuộc Bình-định).
— *khíu*. (Coi chữ khíu).

綺 Ki. *n.* Hàng dệt bông lông chiên trừu mà to.

— *nỉ*. Kêu chung hai món hàng dệt bông lông chiên trừu, ki to, nỉ nhuyễn.

箕 Ki. *n.* Đồ đương bằng tre, mây, thường dùng mà xúc đất, hốt rác.

Giơ —. Không được chi hết, chỉ có ki không.

騎 Kị *c.* Cỡi ngựa.
— *mã* id.
Lính —. Lính cỡi ngựa.
Mã —. id.
Phi —. Tước quan võ.
— *biểu*. Cỡi ngựa đua.

忌 Kị. *c.* Kiêng cữ; xung khắc, không ưa.

Húy —. Kiêng cữ.
Cấm —. Mắc phép cấm cữ, có phép cấm c
Ngày cấm kị.
— *khắc*. Xung khắc, không hạp, không ưa
— *nhau*. Khắc nhau, không hạp nhau.
— *lạp*. Giỗ quải, dụng đồ săn bắn mà quải
Giỗ —. id.
— *cơm*. id.
Ngày —. Ngày kiêng cữ, ngày quải giỗ.
Ngoạt —. Các ngày kiêng cữ trong tháng.
— *sương*. Phải cữ mù sương, không mù sương.
— *gió*. Phải cữ gió, không nên ra không ưa gió.
— *mưa nắng*. Không chịu mưa nắng, giữ cho khỏi mưa nắng.
— *thiết khí*. Không ưa đồ sắt, không dùng đồ sắt.
Đại —. Xung khắc nhau lắm, không ưa nào. *Đại kị thịt cọp.*
Tối —. id.

記 Kí. *c.* Nhớ, biên, ghi.

Biên —. Biên ra, chép ra cho nhớ.
— *chú*. id.
— *chép*. id.
Thủ —. Tay mình ghi dấu làm chứng, tên mình.
Bút —. Viết, ghi.
Tự —. Mình viết tên mình, ghi lấy tên mình
— *tên*. Để tên.
— *danh*. Ghi tên, biên tên.
— *chỉ*. Ghi tên, điểm chỉ, cũng là tiếng hiểu là ký tên.
Sử —. Sách biên chép các việc lớn trong một nước, truyện riêng nước nào.
Lễ —. Sách biên dạy các việc lễ phép.
Sấm —. Sách biên chuyện cổ tích, để lời răn dạy, cũng kêu là sách thần sách đạo.
Thơ —. Kẻ lãnh việc biên chép, làm thơ làm việc giấy.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lục.* id. (Cũng là chức quan văn hay việc hình danh thuở trước).
— *thất.* Kẻ lãnh việc biên chép riêng cho ai.
— *sự.* Biên kẻ chuyện gì.
Tịch —. Tịch phong, biên [illegible] gia tài.
Kềm —. Con dâu nhỏ, con dâu đóng kềm.
囘 | *Đồ* —. Con dâu, (thường dùng theo việc buôn bán) cũng gọi là đồ chương.
Cường —. Hay nhớ dai.
Bà —. Tên núi ở về địa phận Phước-tuy, (Biên-hòa).

寄 Ký. *c.* Gởi, hủy thác, giao cho.
— *tại.* Gởi tại đâu, để tại chỗ nào.
— *chú.* id.
— *cho.* Gởi cho, giao cho.
— *thác.* id.
桑 | 生 *Tang* — *sinh.* Chành gởi đóng cây dâu.
生 | 死歸 *Sinh* — *tử qui.* Sống gởi thác về, sống như gởi, thác như về.
— *neo.* Ăn neo, bắt neo, neo găm xuống đất.
— *cốc:* Tiếng kêu giòn như tiếng gõ cây, gõ mõ. *Gọi đâu ký cốc.*
— *vào.* Ăn vào, khắn vào.

既 Ký. *c.* Đã,
— *vãng.* Đã qua, việc đã qua.
不追 | 往 *Bất truy* — *vãng.* Chẳng nhắc việc đã qua, (thường nói về chuyện lầm lỗi).
| 歸三尺土難保百年墳 — *qui tam xích thổ, nan bảo bá niên phần.* Đã về ba tấc đất khó giữ mồ trăm năm, ấy là *kiếp chết, kiếp hết.*

騎 Kỵ. *c.* Ngựa chạy hay.
Dung vó —. Cỡi ngựa chạy mau.

奇 Kì. *c.* Lạ, khác thường.
— *dị.* id.
— *cục.* id.
Lạ —. id.
— *cú.* id.
— *tài.* Tài lạ, hay giỏi phi thường.
— *nhơn.* Người phi thường.
— *sự.* Sự lạ, sự phi thường, việc phi thường.
Cao —. Cao xa, lạ thường: *Bài vở cao kì; ăn nói cao kì.*
Cầu —. Cầu cao, (Coi chữ cầu).
Truyền —. Tên sách nói chuyện dị thường, (như chuyện yêu ma).
Chuyện —. Chuyện lạ lùng.

期 Kì. *c.* Hẹn, hạn bao lâu.
— *khắc.* Ngày giờ, định ngày giờ.
Một —. Một khi, một lần.
— *xưa.* Ngày xưa.
— *trước.* Ngày trước, lúc trước, hồi trước.
— *sau.* Lúc sau, lần sau.
— *hẹn.* (Coi chữ hẹn).
Tryền —. Hẹn lại, xin tryền lại.
Định —. Định ngày tháng.
Đến —. Đến ngày tháng, đến khi đã hẹn.
Tới —. id.
Quá —. Quá ngày tháng đã hẹn.
愆 | *Khiên* —. Lỗi kì hẹn.
Mãn —. Mãn ngày tháng.
Cập —. Kịp ngày tháng.
Nhằm —. Nhằm thuở, nhằm lúc hẹn.
Cập —. Gặp quá.
— *ngày.* Hẹn ngày, định ngày.
— *cho.* Hạn cho, định hạn cho: *Kì cho ba bữa.*
— *nợ.* Hẹn chừng nào sẽ trả nợ.
Bất —. Chẳng hạn, chẳng lựa, chẳng phân biệt.
Chẳng —. id.
Chẳng — *ai.* Chẳng phân biệt là ai.
Chẳng — *khi nào.* Chẳng lựa khi nào, chừng nào cũng được.
Thỉnh —. Lễ trình giờ cho họ trai vào nhà gái.
— *trống.* Đánh trống cho biết chừng phải thôi, phải bải việc gì.
— *binh.* Ra hiệu lệnh cho binh đứng lại.
Nói ca —. Nói lâu lắc, chậm chạp.
Làm ca —. Làm lâu lắc, kéo dài ra.
— *thi.* Ngày tháng định cho học trò thi.
Trả —. Phân ra nhiều kì mà trả, (nói về nợ).
| 頤 — *hi.* Một trăm tuổi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

其 Kì. *c.* Thừa, tiếng chỉ người, chỉ sự, một mình ít dùng.

— *dư*. Còn lại bao nhiêu, còn các cái khác. *Có một mình nó là giỏi, kì dư đều dở cả.*
— *thật*. Vốn thật, thật sự.
— *trung*. Tại trong, chính ở trong, ở giữa.
祿在｜中 *Lộc tại — trung*. Phần nhờ ở giữa, ở thừa trong. *Học giả lộc tại kì trung*, có học thì lộc ở trong sự học.
各司｜事 *Các tư — sự*. Mỗi người đều hay lấy việc mình.
土爾｜ *Thổ nhĩ —* Tên nước lớn ở giáp phương Tây, phương Đông, cùng phương Nam, (nói theo tiếng Trung-quốc).
出｜不意 *Xuất — bất ý*. Lừa người vô ý, (mà làm sự gì).

麒 Kỳ. *c.* Muông kì, thú có nhơn, chính là con đực, lân là con cái.

— *Lân*. (gọi chung). Sách Trung-quốc nói là một vật trong tứ linh, chính là loài thú có nhơn, có một sừng ở trước trán, không đạp cỏ tươi, không hại vật sống.
— *kỳ*. Tên ngựa hay.
— *đà*. (Coi chữ đà).
— *lán kiệt*. Loại mủ cây, màu đỏ, kêu là *huyết kiệt*, vị thuốc trị chứng đau tim phổi.

淇 Kỳ. *n.* Lấy tay chà rửa cho sạch.

— *mài*. Chà mài làm cho sạch.
— *cọt*. id.
— *mình*. Lấy tay chà rửa cho sạch mình.
— *chơn*. } Đánh rửa, làm cho sạch
— *tay*. } đất nơi chơn tay.

琦 Kỳ. *c.* Thứ cây thơm, người ta nói là vật sinh ra trong mình cây khác, như là trong mình cây gió, người phương Đông lấy là qui báu.

— *nam*. id.
— *hổ ban*. Thứ kỳ có xen chỉ trắng.
— *hổ qua*. id.

棋 Kỳ. *c.* Cờ, cuộc chơi.

— *tử*. Con cờ.
— *bàn*. Bàn cờ.

旗 Kì. *c.* Cờ.

軍牙｜ *Quân nha —*. Quân cầm cờ.
Tổng —. Kẻ cầm cờ, làm hiệu lệnh.
Đại —. Cờ lớn.
Hồng —. Cờ điều.
Hoa —. Cờ nhiều sắc, thường hiểu là sắc ở nước Nhựt-nhĩ-mạn, hoặc chỉ là người nước ấy.
旌｜ *Sanh —*. Tiếng đôi cũng là cờ.
— *con cá*. Cờ con cá nghĩa là cái vi trên lưng nó.
— *sơn*. Tên xứ thuộc hạt Tân-an.

畿 Kỳ. *c.* Đất kinh thành, chỗ vua ở.

Kinh —. id.
— *nội hầu*. Tước phong cho các quan lớn.
— *ngoại hầu*. id.

耆 Kỳ. *c.* Loài cây cỏ.

— *lão*. Kẻ già cả, hương chức tuổi cao lớn.
Huỳnh —. Loài cây cỏ, rễ nó vàng, vị thuốc bổ cùng làm cho ráo mồ hôi; rễ cỏ vảy.

祇 Kỳ. *c.* Thần đất.

Thần —. Thần trời, thần đất.
Thiên thần địa —. id.

祈 Kỳ. *c.* Cầu.

Cầu —. id.
— *đảo*. Cầu xin cho được sự gì.
— *yến*. Cầu cho yên; lễ cầu cho yên trong làng xóm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *phước*. Cầu cho được phước.
— *thần*. Cầu thần bảo hộ.
— *thần bái xả*. Làm lễ xin thần trời thần đất bảo hộ.

岐 Kỳ. *c.* Nhánh, đâm nhánh, có nhiều chĩa.
Tam —. Chỗ có ba nhánh, ba ngả : *Tam kỳ lộ*.
Đồn tam —. Đồn cũ Annam lập tại Rạch-đơi, ngay ngả ba Xóm-quán.
— *sơn*. Tên chỗ ông Văn-vương dấy nghiệp làm vua, ở bên Trung-quốc.
— *châu*. id.
— *bá*. Tên ông tổ thầy thuốc, sinh đời Tam-hoàng.

圻 Kỳ. *c.* Cõi, cuộc đất ngăn đặm.
Tứ —. Bốn cõi trong nước Annam là *tả kỳ, hữu kỳ, nam kỳ, bắc kỳ*. *Tả kỳ* là Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-an, Khánh-hòa, Bình-thuận; *hữu kỳ* là Quảng-trị, Quảng-bình, Hà-tịnh, Nghệ-an, Thanh-hóa; *bắc kỳ* là 12 tỉnh ngoài Bắc; *nam kỳ* là 6 tỉnh trong Đồng-nai.

紀 Kỉ. *c. n.* Mối giềng, truyện biên ký, sự tích xưa sau; một vòng 12 năm; tuổi tác; ý chỉ, chín chắn.
Ngoại —. Sách ngoài, sách kể chuyện nhiều đời mà là của người ta làm riêng.
Cang —. / — *cang*. Giềng mối nước nhà.
| **級** — *cấp*. Tăng bậc, phẩm cấp.
— *cang*. Ý chỉ, chín chắn.
— *lưỡng*. id.
— *lý*. Bộ siêng năng. *Kỉ lý làm hoài*.
Bề trên ở chẳng — cang, cho nên bề dưới làm đàng mấy mưa. Kẻ bề trên ở quấy không giữ phép, thì kẻ bề dưới cũng bắt chước theo. *Thượng bất chánh, hạ tắc loạn*.
Ăn — no dai. Ăn thật tính chắc bụng, thì lâu đói, chỉ nghĩa là cứ mực thiệt, đừng làm dối thì sẽ được bền bỉ lâu dài.
Ăn no ngủ —. Tiếng mắng đứa làm biếng, biết có một sự ăn ngủ.
Công —. Kép công, chín chắn.
Niên —. Tuổi tác.
年高 | **長** *Niên cao — trưởng*. Tuổi cao tác lớn, cũng hiểu là lớn tuổi mà thôi.
Kinh —. Thường hiểu là kẻ coi việc buôn bán.
賀 | *Xả* —. Kỉ nỉ đỏ giăng ngang trên mày cửa, chính là đồ trần thiết trong lúc làm lễ vui mừng. (Tiếng khách).

几 Kỉ. *c.* Ghế; đồ đóng bằng cây bốn phía có thành cơi lên, thường dùng mà đựng đồ trà, nghĩa là ve chén uống trà, hoặc đựng mứt chấm.
— *trà*. Đồ đựng ve chén uống trà.
— *mứt*. Đồ đựng mứt.
— *cẩn*. Đồ đóng thế ấy mà có cẩn xa cừ.
Trường —. Ghế dài; kỉ dài.
Ghế trường —. Ghế luông, ghế dài.
— *trệt*. Kỉ không thành; ghế ngựa dài.

己 Kỉ. *c.* Chữ thứ sáu trong thập can; mình.
Tư —. Tư riêng, phần mình, tự mình.
— *thân*. Vì bổn thân ở giữa cửu tộc: trên có *cao, tăng, tổ, khảo*, dưới có *tử, tôn, tăng, huyền*.
— *phần*. Phần mình.
愛人如 | *Ái nhơn như —*. Yêu người như mình.
Năm — tị. Số kể năm trong sáu con giáp.
惡人勝 | *Ô nhơn thắng —*. Ghét người hơn mình, ấy là bịnh tật đó.
反求諸 ! *Phản cầu chư —*. Trở tìm nơi mình, việc nên hư mình phải hỏi nơi mình.
Đắt —. Vợ yêu vua Trụ.

幾 Kỉ. *c.* Mấy, bao nhiêu.
— *hà*. id.
— *đa*. id.
— *thì*. Bao giờ.
Vô —. Không có bao nhiêu.
— *thứ*. Mấy lần.
— *phiên*. Mấy phen.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

其 Kia. *n.* Tiếng chỉ người vật khác, ở xa, ở chỗ khác, đối với tiếng nầy, tiếng đây.

Người —. id.
Vật —. id.
Đàng —. Đàng ở phía khác.
Bên —. Bên phía khác.
Nơi —. Nơi ở phía khác.
Chỗ —. id.
Hôm —. Hôm đã qua rồi, cách bữa qua.
Bữa —. Ngày mốt, cách bữa mai, cũng hiểu là ngày cách bữa qua.
Ngày —. Ngày nào đó, (tiếng chỉ trổng).
Khi —. Khi nào đó, (chỉ trổng).
Năm —. Năm trước, năm cách năm rồi.
Xưa —. Thuở xưa.
Chú —. Chú nào đó, (tiếng kêu người mình không biết tên).
Anh —. Anh nào đó. id.
Thằng —. Thằng nào đó. id.
Chuyện —. Chuyện khác, không phải là chuyện nầy.
Việc —. Việc khác.
— nọ hoặc *nọ —.* Nầy khác, thì nầy thì khác.
— đây. Đó đây.
Làm thế —. Làm thế đó, thế nớ.
— kia. Tiếng chỉ người vật ở chỗ nào xa xa.
Chẳng —. Chẳng kiêng, chẳng sợ, (tiếng tục).

貨 Kia. *n.* Tiếng chỉ chỗ, chỉ người vật ở xa xa.

— —. Đó đó, (ở trước mắt).
— nó. Ấy nó đó.
Kia —. Đó ấy, (tiếng chỉ chỗ không xa gì).
Bữa —. Cách ngày mốt, cũng có khi hiểu là cách ba bữa trước. *Bữa kia, bữa kỉa:* cách ba bốn bữa.

孑 Kía. *c.* Con (nói theo tiếng Triều-châu).

唐人 | *Tân nàng —.* Con khách.

擊 Kích. *c. n.* Đánh.

攻 | *Công —.* Đánh phá; hay làm hại: *thuốc công kích.*
| 析 — *thác.* Đánh mõ.
— cổ. Đánh trổng; xinh lắm, khéo lắm. *Khéo kích cổ.*
游 | *Du —.* Tước quan võ.
| 刺 — *thích.* Đánh đâm.
以蛋 | 石 *Dĩ noãn — thạch.* Lấy trứng mà chọi đá; chẳng có sức chi mà chông chỏi.
目 | *Mục —.* Con mắt mình ngó thấy.

格 Kích *n.* Thân áo, bề ngang thân áo.

— tắc. id.
Rộng —. / *Hẹp —.* Thân áo, rộng hẹp thể nào.

戟 Kích. *c.* Loại giáo mác.

Kiếm —. Gươm giáo.
巴 | *Ba —.* Loại củ rễ, vị thuốc bổ.
Đại —. Vị thuốc.

劇 Kịch. (Kệch) *c.* Thô thác, nặng nề; trò hề

— cợm. Thô tục; to tác.
Người —. Người thô thác.
— người. Tướng người thô thác, không đẹp thanh cảnh.
Quê —. Quê mùa, không biết lễ phép.
Đồ —. Đồ làm to kiểu, không thanh.
— bệnh. Bệnh nặng.
Lịch —. Tiếng khua động vân vân.
Cục —. id.
Kêu cái —. Tiếng khua động nặng, nghe một lần.
Diễn —. Làm trò, hát bội.
Tác —. id.

兼 Kiêm. *c.* Gồm, chung.

— nhiều việc. Lãnh nhiều việc một lượt.
— lãnh. id.
— chức. Lãnh nhiều chức một lượt.
— cả việc văn việc võ. Lãnh cả việc văn việc võ.
| 程 — *trình.* Đi xập, xập đàng đi.

儉 Kiệm. *c.* Dè dặt, không chơi lớ.

— ước. id.
Cần —. id.
Tiết —. id.

劍 Kiếm. *c. n.* Gươm; tìm tòi, cầu cho được

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bửu —. Gươm báu, gươm vía, gươm vua.
Song —. Gươm đôi, hai tay cầm hai cây.
Độc —. Gươm vắn, gươm chiếc, đồ tùy thân.
Thơ —. Gươm sách, đồ ngoạn hảo, đồ chưng ra mà chơi, như đồ thủ quyển.
Tìm — hoặc — *tìm*. Đi đứng, lo lắng, lục lạo, hỏi han mà tìm cho được.
— *chác*. Tìm kiếm; xin xỏ.
— *ăn*. Đi xin ăn; lập thế tìm tòi cho có mà ăn.
— *phương*. } Lo tìm cho được phương thế
— *thế*. } gì; cầu cho được phương thế gì.
— *chồng*. } Đi tìm, đi chọn người xứng
—*vợ*. } đáng mà làm vợ chồng; vợ mất hoặc chồng mất mà đi tìm.
— *tiền*. Lo tìm cho có tiền, làm cho ra đồng tiền; *đi giày tiền*.

檢 Kiểm. *c.* Xét.
— *điểm*. Xem xét, coi đi coi lại.
— *sát*. id.
Tra —. id.
— *soạn*. Sửa soạn, coi đi coi lại cho kỹ.
— *binh*. Xét binh, tra điểm quân binh.
| **討** — *thảo*. Chức coi việc kiểm điểm tại viện Hàn lâm, kêu là *Hàn lâm kiểm thảo*.
巡 | *Tuần* —. Chức nhỏ lãnh việc đi xem xét, nhứt là về việc quan thuế.

莶 Kiểm. *c.* Loài cây cỏ, có thứ trắng thứ tía, vị thuốc bổ, tánh mát mẻ.
豨 | *Hi* —. id.
白 | *Bạch* —. id.

堅 Kiên. *c.* Bền, chắc, làm cho bền chắc.
— *cố*. Bền vững, chắc chắn.
— *hảo*. id.
— *tâm*. Bền lòng, vững lòng.
— *trinh*. Một lòng trinh tiết.

繭 Kiên. *c.*
| **絲** — *trí*. Rằng rịt, sửa sang cho chắc chắn. *Kiên trí ghe thuyền*.

肩 Kiên. *c.* Vai.
| **挑** — *khiêu*. Khiêng vai, kẻ làm nghề khiêng gánh, (phải có nhiều người).
Vân —. Vải lụa cắt như nuộc mây kết theo cổ áo. *Áo vân kiên* thì là áo quân lính.

健 Kiện. *c.* Mạnh; thưa thốt, kêu xin phép làng nước phân xử chuyện gì.
壯 | *Tráng* —. Mạnh mẽ.
剛 | *Cang* —. Vững vàng.
| **訟** — *tụng*. Hay kiện cáo, tranh giành.
— *cáo*. Thưa thốt.
— *thưa*. id.
Thưa —. id.
— *giành*. Thưa thốt mà giành vật gì: *Kiện giành gia tài*.
Đi —. Đi thưa chuyện chi.
— *nài*. Cáo nài, xin tra hỏi cho tường tất; kiện xeo nạy.
Thầy —. Người lãnh việc đôi nại, thưa kiện thế cho ai; ăn nói trả treo, chông bảng, không hay nghe lời dạy biểu: *Thầy kiện thầy cáo*.
Đoán —. Đoán định lẽ ngay gian, phải quấy trong vụ kiện thưa.
Xử —. Phân xử việc người ta thưa kiện.
Đặng — hoặc *được* —. Kiện được việc.
Ăn —. id.
Thất —. Bị xử thất, không được kiện.
Mất —. id.
Thua —. id.
Đặng — *như so trâu khô, mất* — *như mổ ma chết*. Tiếng khuyên con người phải cho hòa bảo, chớ khá kiện thưa nhau; là vì *Thớt trên mòn, thớt dưới cũng mòn*.
— *đất*. } Kiện thưa về việc đất ruộng.
— *ruộng*. }
— *gia tài*. Cũng là kiện giành gia tài, tranh giành gia tài.

件 Kiện. *c.* Tiếng kêu kể vật, dùng như tiếng cái.
Nhứt —. Một cái.
Vật —. Đồ dùng, các vật để mà dùng.
Sự —. Sự nầy, vật kia.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

見 Kiến. *c.* Thấy, ngó thấy.

— *văn*. Thấy nghe ; đều mình nghe thấy.
— *thức*. Kẻ học hành giỏi, thấy biết được nhiều.
Ý —. Ý nghĩ, ý tứ, sự mình nghĩ ra.
Sở —. Đều mình ngó thấy, sự mình thấy biết.
| 不取而尋千里 — *bất thủ nhi tầm thiên lý*. Thấy chẳng lấy mà tìm ngàn dặm. Có câu nôm rằng: *Gần chẳng trao, để xa mà với*.
一日不 | 如三月兮 *Nhứt nhựt bất — như tam ngoạt hề*. Một ngày chẳng thấy, bằng ba tháng vậy. Thường hiểu về sự xa nhau mà tưởng nhớ nhau.
Tiền —. Thấy trước, lẹ làng mau hiểu.
Tiếp —. Tiếp rước (Khách), ra mắt mà rước ai.
| 賢思齊焉 — *hiền tư tề diên*. Thấy kẻ hiền đức phải lo mà bắt chước cho bằng.
Cao —. Lý sự, khôn ngoan, ý kiến khôn ngoan.
多文廣 | *Đa văn quảng* —. Học nhiều, hay chữ nhiều, thấy biết rộng.

建 Kiến. *c.* Dựng.

— *canh*. Bày vẽ, sửa sang.
— *cải*. id.
Phúc —. Tỉnh lớn bên Trung-quốc ở gần Quảng-đông.
— *phước*. Hiệu vua Annam kể vị cho vua Tự-đức nội năm giáp thân, 1884.
營 | *Dinh* —. Kinh dinh ; gầy dựng.
Trùng —. Trùng lặp.

蜆 Kiến. *n.* Loài trùng mảy mảy, nhiều chưn hay ở dưới đất.

— *lửa*. Thứ kiến đỏ, cắn nhức như đạp phải lửa.
— *đất*. Thứ kiến đen đen, hay làm hang dưới đất.
— *cỏ*. Cũng là một thứ kiến đen mà hay ở theo cỏ rác. (Coi chữ cỏ).
— *vàng*. Thứ kiến cao cẳng, hay ở trên cây, sắc nó vàng, nước đái nó cay.
— *hôi*. Thứ kiến đen xanh, hay ở trên cây, nước đái nó nồng như vôi.
— *riệu*. Thứ kiến nhỏ lắm, thấp chơn, hay ở theo cũi bếp, chỗ để đồ ăn.
— *bò nhọt*. Thứ kiến đen láng sau đít có độc chích đau lắm, cũng ở bang.
— *mọi*. Thứ kiến đen xám, lớn con, hay ở hang, mà không hay cắn.
— *mốc*. Thứ kiến mốc mốc, lớn con, hay ở hang, cắn đau lắm.
— *kim*. Thứ kiến nhỏ con, đít nhọn, hay chích cũng đau.
— *vương*. Thứ kiến lớn con, làm chúa đoàn ; thường hiểu là cột con đuông ăn dừa, già rồi mà hóa ra, có cách có chưn.
— *càng*. Thứ kiến lớn con, có hai càng, nguyên nó là kiến đất hóa ra, làm chà kiến đất.
— *cánh*. Thứ kiến có cánh hay bay, cũng trong các thứ kiến hóa ra, lớn rồi, già rồi, lại mọc kiến.
Cánh —. } Loại nhựa cây, có thứ kiến hay
Cirt —. } tha làm ổ có khúc có miếng, người ta dụng làm màu đỏ tươi.
Ổ —. Ổ kiến lâm ra, có nhiều lỗ hang không trơn liền.
Mật —. Mật tre có tì, kiến hay làm ổ. *Tre mật kiến*, thì là tre giòn ít dùng.
— *tha lâu đầy lỗ*. Dày công chịu khó thì cũng làm nên việc.
Con ong cái — *kêu gì đặng oan*. Loài hèn mạt, phải chịu giày đạp một bề.
— *bu*. Kiến nhóm lại nhiều mà ăn mà cắn vật gì.
— *thui*. id.
Bu vào như —. Vây hiệp, xúm giụm lại đông như kiến (nói về người ta).
Thất thê — *tha bò*. Con bò đầu lớn, thất thê cũng bị kiến rút thịt mà tha đi. Anh hùng thất thê, một đứa hèn hạ cũng được.
— *cắn voi*. Kẻ yếu sức không làm chi nổi kẻ cả sức.
Chòm ong xóm —. } Chùm nhum cho đông mà không có tài cán chi, không làm chi ai được,
Lủ — *chòm ong*. } (thường hiểu về giặc chòm, về nhiều người toan mưu làm chuyện không nên).
— *trong miệng chén, bỏ dzòi dấu*. Thân phận hèn mọn, ở trong tay kẻ khác.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Chim gõ —. Thứ chim hay lấy mỏ xoi gõ cây cho kiến chạy ra mà ăn, chính là chim ăn kiến.

翅 Kiến. *n.* (Cánh). Cánh chim; cánh tay; cánh cửa.

— *chim*. Cánh con chim.
— *tay*. Khúc xương thịt từ vai tới cánh chỏ, (cũng có khi hiểu luôn cả hai khúc trong ngoài): *Giăng thẳng kiến; đánh thẳng kiến*.
— *hồng*. Cánh chim hồng: kiến buồm.
Giăng —. Giăng thẳng hai cánh.
Giang —. Dương lòng cánh, hoặc giăng thẳng cánh tay.
Xụi —. Xụ cánh xuống, dở lên không nổi. (Cánh chim, cánh tay).
Xệ —. id.
— *buồm*. Lá buồm xéo; chéo buồm.
Tre —. Tre cây dài cột kềm hai bên hông ghe, (nhứt là ghe cá), làm cho ghe khỏi lắc.
— *hai bên*. Cột cây tre mà kềm hai bên (ghe).
Có kè có —. Bộ bề sề, hai bên hông gio ra nhiều. (Coi chữ cánh).
Chim ba —. Loài le le, vịt nước, mà có nhiều sọc trắng.

敬 Kiền. *c.* (Kính).

— *vì*. id.
— *nhường*. id.
Trọng —. Đem lòng kính trọng nhiều.
— *biếu*. Đem vật mà cho ai, có ý kính vì cùng thỉnh mời một lượt, như việc lăng cho xôi thịt, v. v. *Phân kiến phân biếu*.
— *thịt*. } Đem xôi thịt mà cho, cho tỏ đều
— *xôi*. } kính.
— *phần*. Cần phần, để phần cho, dành phần cho; kính cho một phần.

鏡 Kiền. *c.* (Kính).

— *soi*. Gương soi mặt, kính soi, kính con mắt.
— *con mắt*. Mục kính, gương con mắt.
Chiếu —. Soi vào trong kính, coi trong kính.
Ngồi đống chiếu —. (Coi chữ chiếu).
Soi —. Soi mặt vào trong kính; dùng kính mà coi.
Coi —. id.
Mang —. Mang gương con mắt.
Đeo —. id.
— *hiển vi*. Thứ kính coi hình nhỏ hóa to.
— *lấy lửa*. Thứ kính có thể lấy lửa mặt trời.

梗 Kiển. *n.*

Cây — —. Thứ cây nhỏ mà dẻo dai, người ta hay dùng mà chuốt chèo.

京 Kiểng. *n.* Vì nể, không dám, cữ, giữ.

— *cữ* hoặc, *cữ* —. giữ, chừa ra, không dám động phạm.
— *nể*. Kính vì.
— *vì*. id.
— *dè*. id. Cũng có nghĩa là kiêng cữ.
— *sợ*. id.
— *mặt*. Chừa mặt, sợ mặt, kiêng sợ người nào.
— *thịt*. Giữ miệng không ăn thịt.
— *lời*. Dè dặt lời nói, không dám nói.
Sợ hùm — cắt hùm. Có lòng kính vì; vì chủ nhà phải vị đầy tớ.
Ngày — ngày kị. Ngày phải kiêng cữ, ngày cấm kị.

鋞 Kiểng. *n.* Đồ đeo cổ, đeo chơn, giống cái vòng, làm bằng vàng bạc, hoặc bằng thau, chính là đồ trang sức của đờn bà; dùng dây xích mà niệt lại, cột lại; tiếng khiển voi ngựa phải đứng lại.

Cái —. Cái vòng có thể mở ra, đậu lại, thường dùng mà đeo cổ.
— *cổ*. Vòng đeo cổ.
— *chơn*. Vòng đeo chơn, cột chơn.
Áo cổ —. Áo cổ trịt có may xắp một thèo vải lụa xây tròn theo cổ áo.
— *chơn lại*. Dùng dây gai, hoặc xích sắt mà cột thâu hai chơn, làm cho chạy không đặng. *Voi dữ thường phải kiềng chơn*.
Đi xuôi — —. Đi xuôi một bề, đi mất.

景 Kiểng. *c.* (Cảnh). Sáng, rỡ; cách cuộc, hình thể bày ra.

— *vật*. Cây cối hoa cỏ, cách cuộc bày ra trước mắt. *Kiểng vật còn đây, người trông đâu mất*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *xuân*. Hình thể vui vẻ, mát mẻ trong mùa xuân, cách cuộc xanh tươi đẹp đẽ.
— *vui*. Cuộc vui vẻ, sự thể bày ra đẹp đẽ.
— *buồn*. Sự thể buồn rầu, cuộc buồn rầu.
Chơi —. Vui chơi theo cây cỏi hoa quả trồng nuôi trước nhà ; trồng các thứ cây thanh cảnh để mà coi chơi: chơi thanh lịch.
Hứng —. Tìm thú vui chơi theo cây xanh bóng mát, bông hoa kiểng vật ; hứng vui theo non cao nước biếc, vui theo cuộc sơn thủy.
Trồng —. Trồng các thứ cây nhỏ nhỏ để mà coi chơi.
Sửa —. Sửa uốn cây mình trồng chơi, cho ra hình thể mình lấy làm ưa hạp.
Mến người mến —. Đã mến người mà lại mến địa kiểng người nữa.
Phong —. Hình thể, cách cuộc hoặc phong tục trong chỗ nào.
Quang —. Hình thể, cách cuộc bày ra, hoặc vui hoặc buồn.
Cái —. Đồ đúc bằng đồng, nhỏ mặt mà tròn, để đánh làm hiệu lệnh.
— *tinh*. Vì sao lạ, sáng láng dị thường, cũng gọi là *cảnh-tinh*.
— *già*. Chứng già cả, sự thể già cả.
Vãn —. Kiểng muộn id.
— *chùa*. Hình thể chùa chiền, chỗ lập chùa chiền.
Lập — trồng hoa. Lập sự nghiệp, lập cuộc vui về ở đời.
Nón — hàng. Thứ nón nhẹ mà đẹp.
Quê —. Quê quán, xứ sở, chỗ mình hoặc người mình đã lập nghiệp.
Tức —. Coi theo kiểng vật bày ra, (mà làm thơ phú), tục lại hiểu trại đồng một nghĩa với chữ tức tối.
— *ngưỡng*. — *mộ*. } Mến trông, mến thương, thương tưởng.

境 Kiểng. *n*. (Cảnh). Cõi.
— *giải*. Bờ cõi, thế giải.
Quê —. Quê quán, xứ sở.

劫 Kiếp. *c*. Căn số, thân sống, thân chết, cuộc sống thác, một đời người, một lần sanh hóa, đàng Phật kể 500 năm là một kiếp: cướp, giựt, san đoạt.
— *nghiệp*. Thân sống, thân chết, phải chịu làm sao, hóa ra thể gì, số hệ.
Căn —. Căn số, nguyên kiếp trước, hoặc đời sau là giống gì. *Căn kiếp nó là trâu*.
Nòi —. Dòng đõi, căn số.
Mãn —. Mãn đời, (hiểu cả sống thác). *Làm mọi nó mãn kiếp ; già đời mãn kiếp*.
Hết —. Tận số, tận mạng, cũng là tiếng mắng đứa dại dột làm dều tội ác.
Hết căn hết —. id.
Mạt —. Tiếng mắng đứa dở dang đã tới số mạt, vận mạt. *Cùng căn mạt kiếp* chỉ nghĩa là mạng số mạt, không còn nên sự gì. *Tội mạt kiếp*, thì là tội rất nặng.
Nhơ đời nhớt —. Nhuốc nha, nhơ nhớp lắm.
Đời —. Căn số, mạng mạch, một đời một kiếp.
Muôn —. Đời đời, muôn đời.
Đời đời — —. id. Chẳng có khi cùng, khi hết.
Đền —. Tới số phải lai sinh ; hết sức, dốc sức. *Tôi nói, tôi mắng nó đền kiếp*.
Tiền căn báo hậu —. Căn nợ trước báo kiếp sau, kiếp trước làm hung dữ, kiếp sau phải chịu.
— *chết — hết*. Chết rồi mọi sự hết rồi. *Tử giả biệt luận*, chết thì chẳng còn nói chi nữa.
Qua — khác. Hiểu theo luân hồi, người ta chết còn bào thai làm con người hoặc làm thú vật.
Lộn —. *Quần lộn* —. } Tiếng mắng đứa bội luân thường, không còn biết đạo lý, đã lộn làm kiếp trâu heo, (nhứt là nói về tội loạn luân).
Đáng —. Đáng số, đáng lắm, ưng lắm, (tiếng nói cho bỏ ghét).
Kệ —. *Thấy kệ* —. } Thấy nó, kệ nó, không ai thèm biết, thèm thương tới nó, (cũng là tiếng nói cho bỏ ghét.
Ba mươi đời, tám mươi —. Tiếng mắng

atabook.com Share. Connect. Inspire.

đứa dại, dầu có lai sinh mấy mươi đời cũng còn dại vậy.

Chứng —. Sự ăn ở khác thường, không giữ mực thường.

Chứng — gì vậy? Tiếng la dức nhau sao có trái chứng, sinh chứng, ăn ở khác thường, hoặc vui quá hoặc quạu quá v. v.

Đạo —. Trộm cướp, kẻ trộm cướp.

Cường —. Kẻ cướp.

— *giả*. id.

— *lược*. Cướp lấy, cướp giành.

— *đoạt*. id.

吉 Kiết. *c.* (Cát). Phước lành, may mắn.

— *hung*. Lành dữ.

— *khánh*. Phước lành.

— *lợi*. Có phước, có lợi.

— *tường hoa*. Tên bông hoa tốt, hay bày điềm may mắn.

— *triệu*. Điềm lành, dầu lành.

— *nhựt*. Ngày tốt, ngày lành.

㬎 | *Triển* —. Trả vui mừng, (tiếng nói riêng trong lễ cưới).

Cầu —. Cầu cho được việc may mắn, cho được hỏa hảo.

Tùng —. Làm theo việc vui mừng,

— *tín*. Tin lành, tin may mắn.

— *sự*. Sự lành, chuyện tốt, chuyện may mắn. *Lễ cưới hỏi là kiết sự.*

— *cánh*. Loại rễ cây, vị thuốc tiêu đàm.

Anh — *lợi*. Người Hồng-mao, kêu theo tiếng Trung-quốc.

結 Kiết. *c.* Kết, nối.

Cam —. Đoan thệ, cam chịu sự gì, cũng kêu là cam đoan, (coi chữ đoan).

Cấu —. Bắt lời nói kẻ khác, phân chứng tá.

| **搆** — *cấu*. Gầy dựng.

| **束** — *thúc*. Kết lại, bó lại.

Giải —. Mở dây, mở trói, mở ra buộc lại.

Đau —. Đau chứng hay rặn, bắt đi xuất xờ nãng mà ít.

Đi —. Đi xuất xờ mà không thông.

Táo —. Khô táo cũng đóng cứng lại, phần khô quá, bón quá, khó xuất xờ.

傑 Kiệt. *c.* Anh hùng, tài trí lớn. (Tên vua bạo ngược đời nhà Hạ, Trung-quốc).

Anh —. id.

Hào —. id.

Tuấn —. id.

竭 Kiệt. *c.* Hết, ráo.

— *lực*. Hết sức.

Làm — *lực*. Làm hết sức.

Đi —. Đi mãi, đi tới hoài.

Đàng —. Đàng nhỏ, đàng chẹt, đàng nhánh.

Nước ròng —. Nước ròng khô, nước ròng sát.

Nước chảy —. Nước chảy săn, nước chảy một bề.

Huyết —. Loại mủ cây đỏ đỏ, vị thuốc trị huyết nhiệt, (coi chữ huyết).

驕 Kiêu. *c.* Khoe, cao ngạo, xấc xược, ỷ.

— *ngạo*. id.

— *căng*. id.

— *hãnh*. id.

Ở —. Ăn ở cao ngạo, xấc, hay khi dị kẻ khác.

Làm —. Làm cao cách, làm thái.

Nói —. Nói trên, nói xấc.

家富小兒 | *Gia phú tiểu nhi* —. Nhà giàu con nít xấc, ỷ.

Bao —? Bao cao.

轎 Kiệu. *c.* Cái ghế có thể khiêng; chạy lúp xúp.

Đi —. Ngồi kiệu mà đi.

Ngồi —. Ngồi trên kiệu, cũng là đi kiệu.

— *tám*. Kiệu đông người khiêng.

— *tay*. Kiệu khiêng tay.

— *vàng tán bạc*. Kiệu điều vàng, tán điều bạc, (đồ vua chúa ngự).

— *ảnh*. Thỉnh tượng ảnh để trên bàn mà khiêng đi, có ý cầu khẩn hoặc làm cho rõ ràng, (phép đạo Thiên-chúa).

Ngựa —. Ngựa đi nước nhỏ.

— *lúp xúp*. Chạy nhẹ nhẹ, như khi khiêng kiệu, khiêng võng.

Nước —. Nước chạy lúp xúp, nước chạy nhỏ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

薑 Kiệu. *n.* Loài rau, giống tỏi mà nhỏ cây nhỏ củ.

Củ —. Củ rau kiệu người ta hay làm dưa.
Dưa —. Dưa làm bằng củ kiệu.
Cấu —. Tên cấu ở tại chỗ người ta hay trồng kiệu, về làng Tân-định, tổng Bình-trị thượng. (Saigon).

告 Kiều. *c.* Xin cho khỏi, xin miễn lễ, miễn chấp.

Xin —. id.
Xin cho —. id.
— việc quan. Xin cho khỏi việc quan.
— phiền xâu. Xin cho khỏi phiền xâu.
— bệnh. Xin miễn cho vì có bệnh.
— cùng. Xin kiều với ai.

橋 Kiều. *c.* Cầu.

修 | *Tu —.* Làm cầu, sửa cầu.
Thuận —. Tên đón, (Gia-định).

鞽 Kiều. *n.* Yên ngựa, có chiu giồng cái yên ngựa.

— khấu. Đồ trang sức cho con ngựa, yên, mặt khấu.
— ngựa. Chỗ co co giồng cái cổ ngựa, giồng cái chiu yên ngựa.

嬌 Kiều. *c.* Xinh, đẹp.

妖 | *Yêu —.* Lịch sự, đẹp đẽ.
Nàng —. Tên gái đời xưa, gồm cả tài sắc.

稿 Kiểu. *c.* (Cảo). Cách thức, thể thức, thức dạng.

Cách —. id.
— tở. id. Cũng có nghĩa là đồ sửa bài vở lại.
— vẽ. id. Cũng có nghĩa là làm ra nhiều cách, nhiều thể.
— thức. id.
Trái —. Không nhằm thức lệ, trái thức dạng.
Lạ —. Không y một thức, một cách.
Khác —. id.
Một —. Giống in một thức, một dạng.
Vẽ —.
Phỏng —.
Ra —.
Làm —. } Ra cách thức cho người ta làm.
Lấy —. Lấy y theo kiểu.
Đồ —. Đồ làm theo thức dạng, đồ khéo léo.
Đồ kí —. Đồ làm theo kiểu mình gởi, như đồ trà, bát kiểu.
Tề —. Kiểu thanh, kiểu nhỏ.
Chén —.
Bát —. } Chén, bát làm theo thức chỉ vẽ.
— thơm lần đở trước đèn. Kiểu thơm thì là chuyện hay.
Thất —. Làm trái cách thức.
Thảo —. Viết thảo, khởi thảo giấy tờ gì rồi sẽ viết tinh.

金 Kim. *c.* Vàng, loài ngũ kim.

Ngũ —. Năm giồng kim là *vàng, bạc, đồng, sắt, chì, thiếc.*
— khoáng. Mỏ các loài kim, như mỏ vàng, mỏ bạc v. v.
Hoàng —. Vàng.
Bạch —. Bạc.
Ô —. Sắt.
— ngân. Vàng, bạc.
— bản. Loại đồng thau, đánh lá mỏng.
| 湘 *— tương.* Vàng nước.
— diệp. Vàng lá.
— ngọc. Vàng ngọc, của báu.
— tuyến. Chỉ bằng vàng, vàng kéo chỉ hoặc là chỉ thau mạ vàng.
Thuộc —. Thuộc về loài kim.
Khắc —. Kị khắc với loài kim.
— thinh. Tiếng kim, giọng đồng.
— ô. Ác vàng, mặt trời.
| 枝玉葉 *— chi ngọc diệp.* Nhành vàng lá ngọc, bà con, dòng dõi nhà vua.
— lan.
— bằng. } Bằng hữu.
| 石奇緣 *— thạch kỳ duyên.* Duyên vàng đá lạ làng, chuyện vợ chồng gặp gỡ phi thường. (Tuồng bát bội).
— sa. Loài chai ừng màu vàng, người Trung-quốc hay dùng làm cà rá.
Rơi —. Rải vàng nát; *giấy rơi kim* thì là giấy có rải vàng nát.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ngô*. Hiệu lính ở kinh thành, lãnh việc tuần du ban đêm.
Vật —. Củ ngải, vị thuốc mát trị chứng nục huyết cùng nhiều chứng khác.
| 生麗水玉 産出崑 — *sinh lệ thủy, ngọc xuất côn cang*. Vàng sinh nơi sông Lệ, ngọc sinh tại núi Côn. (Chỉ hai chỗ hay sinh vàng ngọc).
— *tiền*. Tiền vàng, đồ ban thưởng.
| 英子 — *anh tử*. Trái kim anh, vị thuốc bổ thận.
| 銀花 — *ngân hoa*. Hoa kim ngân, vị thuốc giải nhiệt độc.
— *cúc hoa*. (Coi chữ cúc).
Tử — *đinh*. Thuốc ghẻ làm ra từ đinh.
— *táo*. Giống táo vàng, người Trung-quốc hay rim đường, bên Annam ít có.
— *ngưu*. Con bò đực; một đầu trong 12 cung hoàng đạo.
— *quyết*. Cửa đền vua, cửa cung môn.
— *tinh*. Sao kim.
— *tinh thạch*. Loài đá, vị thuốc mát.
紫 | 釧 *Tử* — *xuyến*. Vòng đồng thỏa.
Hoàng — *xuyến*. Vòng vàng.
| 串 — *quán*. Chuỗi hột vàng.
| 環 — *hoàn*. Vòng vàng, vòng đeo tai bằng vàng, hoàn.
| 釵 — *xa*. Trâm mành, đồ giắt đầu.
— *hoa nhĩ*. Hoa tai vàng.
— *bao chỉ*. Cà rá vàng, khâu vàng, bao tay bằng vàng.
| 戒指 — *đái chỉ*. Con dấu vàng, khâu, bao tay bằng vàng. id.

針 Kim. *c*. Đồ bằng sắt, đánh tròn mà nhọn, có thể mà may.

— *đục*. Thứ kim to cây.
— *tách*. Thứ kim nhỏ cây mà vắn.
— *găm*. Thứ kim có búp một đầu, thường để mà găm.
— *cúc*. id.
Mũi —. Mũi nhọn cây kim, chỗ mũi kim chàm qua.
Tròn —. Tròn cây kim, chỗ xỏ sợi chỉ.
Dáng —. Dáng cây kim đi ra, dàng may.
Xỏ —. Lừa sợi chỉ vào tròn kim.
— *nam châm*. Thứ kim bằng là nam châm, hoặc luyện nam châm, gác trên địa bàn để mà coi hướng.
— *đồng hồ*. Cây kim chỉ phút, gác trên mặt đồng hồ.
Doan — *cải*. Duyên cầm sắc: thủ nghĩa đá nam châm hay rút kim, hổ phách hay hút hột chỉ. 若磁石引針 琥珀拾芥

今 Kim. *c*. Nay, bây giờ.

— *niên*. Năm nay.
— *nhựt*. Ngày nay, ngày nầy.
— *sanh*. Đời nay; đời nầy.
— *cổ* hoặc *cổ* —. Xưa nay, việc xưa nay.
無古不成 | *Vô cổ bất thành* —. Không có xưa chẳng thành bây giờ; có xưa, mới có nay.
| 古奇觀 — *cổ kì quan*. Tên sách nói nhiều tích xưa nay.
Tự cổ chí —. Từ xưa đến nay.

琴 Kim *c*. (Cầm). Đờn nhiều dây.

Đờn —. Cái đờn kim, gảy đờn kim.
— *sắc*. Hai thứ đờn nhiều dây, người ta hay hòa hai thứ tiếng nó: nghĩa mượn thì là nghĩa vợ chồng.
Doan — *sắc*. Doan làm cho hai bên nam nữ hiệp nhau.
— *sắc bất hài*. Vợ chồng chẳng hòa hài.
Cá — hoặc *cá* — —. Thứ cá nhỏ con, trước mũi nó có cái ghim.

伜 Kịn. *n*.

Đen —. Đen lắm, đen mỏ.
Đen — —. id.

謹 Kin. *n*. Che đậy kĩ, không hở ra, khuất tịch, không ai hay biết, không ai ngó thấy.

— *đáo*. id.
— *nhiệm*. Cẩn mật, sâu nhiệm, khó hiểu, khó biết.
— *mít*. Che khuất, không hở ra chút nào.
— *miệng*. Giữ miệng, không nói ra, không chịu nói.
— *ý*. Giấu ý, không tỏ ý ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cửa*. Đóng cửa, không chịu mở cửa.
— *nước*. Giữ kín, không cho lậu ra; nước không vào đặng.
Giấu —. Giấu mất tích.
Giữ —. Giữ nhặt không cho ai hay biết.
Cấm —. Cấm nhặt.
Nghiêm —. Nghiêm nhặt.
Việc —. Việc cần mật không nên cho ai hay biết.
Chuyện —. id.
Lính —. Lính thám, kẻ tuần do, xét xem trong làng xóm, có chuyện chi động tịnh, thì cho kẻ lớn biết.

經 Kinh. *c.* Giềng mối, phép luật, sách đạo, lời dạy, lời cầu; trải qua, sửa sang.

— *điển*. Sách học, các đời vương đã nhìn làm sách đạo, sách phải học.
— *sách*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là sách học.
— *sử*. Sách kinh, sách sử.
— *thánh*. Sách học, dạy việc cang thường, đáng gọi là sách thánh; lời cầu các thánh.
Thánh —. id.
Ngũ —. Năm thứ sách học, đáng lấy làm trọng thì là:
| 書 — *thơ*. Sách kể chuyện đời tam đại là *Hạ*, *Thương*, *Châu*.
| 詩 — *thi*. Sách chép lời ca vịnh.
| 禮 — *lễ*. Sách dạy việc lễ.
| 易 — *dịch*. Sách nói chuyện bình bông cùng việc bói khoa.
| 春秋 — *xuân thu*. Sử ký nước Lỗ.
— *ngắt*. Giải lời kinh sử làm ra một bài văn.
| 綸 — *luân*. Giềng mối, làm cho ra giềng mối, cho có phép tắc thứ tự.
— *thường* hoặc *thường* —. Lẽ hằng, lẽ thường, đã có lề lối.
— *quờn*. Khi thường, khi biến, giữ theo sự thường, hay là quiền biến; châm chước.
— *cửu*. Trải qua đã lâu, lâu lắc.
— *niên*. Lâu năm.
— *sự*. Trải việc, từng việc.
— *lịch*. Từng trải, trải qua; (cũng là chức quan).
| 營 — *dinh*. Sửa sang, sắp đặt. Kinh dinh việc lớn.
— *lý*. Sửa sang, do đảo.
— *thủ*. Qua tay, đã lành làm.
— *nguyệt*. Đàng kinh nguyệt, có kì theo con trăng.
Hành —. Đương làm mình.
Đàng —. Đường làm mình. *Đã có đàng kinh*, cũng hiểu là đàng ngang người ta phóng theo trái đất.
Đằng — *đàng vĩ*. Đàng ngang đàng dọc, phóng theo trái đất.
— *cây gỗ*. Sả dài cây gỗ, nhằm bề dài cây gỗ mà sả hai; bỏ mực dài theo lóng cây gỗ.
Xối — *nẩu sử*. Dụng công ôn nhuần kinh sử.
Nội —. Chính sách dạy việc trị bệnh làm thuốc, đối với sách ngoại khoa là sách nói về bệnh ngoài bì phu cũng dạy nhiều phương thuốc ngoài.
Chánh —. Chính sách vở, chính kinh điển, chính sách dạy nghề làm thuốc.
Sách —. Sách biên kể những lời cầu khẩn.
Cuốn —. id.
Cầu —. Đọc lời cầu khẩn.
Đọc —. id.
Tụng —. id. (Thường nói về thầy chùa)
Đảng —. id.
Tường —. Đọc kinh thầm thì.
Niệm —. id.
Nguyện —. id.
Giảng —. Lấy lời kinh sách mà giảng dạy.
— *tín kinh*. Bài dạy về việc phải kính tin các thánh tông đồ đặt ra.
— *kệ*. Kinh Phật, lời cầu đàng Phật.
Đảng —. Xướng đọc kinh, đàng kinh gì để mà cầu cho ai.
銘 | *Minh* —. Minh sanh, giả triệu để tên họ chức tước kẻ chết. (Coi chữ minh).
| 一事長一智 — *nhứt sự trường nhứt trí*. Trải một việc, thêm một trí; trải việc bao nhiêu hiểu biết bấy nhiêu.
— *hoành*. Bề ngang qua, (nói về cây vuông).
— *tâm*. Đàng phá tim, ngang qua giữa mặt. (Cây tròn).
| 天緯地 — *thiên vĩ địa*. Lấy độ ngang trên trời, lấy nét dọc dưới đất, chỉ nghĩa là thông hiểu việc trời đất.
Cửu —. Chín phép trị trong thiên hạ.
Bất —. Không tầng, không thuộc, lắm ngang
Đã —. Đã cũ, đã nứt nẻ vì chịu mưa nắng

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

| 界 — *giai*. Bờ cõi, đàng ranh rập.
— *bài*. Để xáp bộ bài, một người hoặc nhiều người, dở mặc may cho biết là lá gì, về phần ai, nhứt là có ý trộn bài.
— *quận*. Mài [illegible], một bận, một vòng. *Sái kinh quận* thì là không y theo bận trước.
— *qua*. Đi ngang qua, trải qua.

Kinh. *c*. Sợ sệt ; tiếng trợ từ.
— *sợ*. Sợ hãi.
— *cụ*. id.
— *khủng*. id.
— *hãi* hoặc *hãi* —. id.
— *hoàng*. id.
— *khiếp*. id.
— *man*. id.
Thất —. Sợ hãi, sừng sốt.
Tôn —. id.
Hư —. Nớp sợ, không có chuyện chi cũng sợ.
— *tâm*. Sợ hoảng.
— *hồn*. id.
Sợ —. Sợ lắm.
Hay —. Hay lắm.
Giỏi —. Giỏi lắm.
Vui —. Vui lắm.
— *phong*. Chứng phong làm cho con người bất tỉnh nhơn sự, dựt mình trợn mắt v. v.
Lâm —. Phát chứng ấy lên.
Động —. Chứng phong phát tác có chừng, làm cho con người bất tỉnh, té ngã, giây giựa một hồi rồi thì hết.

Kinh. *c*. Thành đô.
— *đô*.
— *sư*.
— *kì*. } id.
— *thành*.
đế —.
Đông —. Kinh thành bên đông, chính là kinh đô nhà Mạc tại tỉnh Hải-dương; người Tây lại hiểu cả đất Bắc-kỳ.
Tây —. Kinh đô nhà Lê dời vào Thanh-hóa.
Bắc —. Thành đô bên Bắc, hiểu là thành đô Trung-quốc bây giờ.
Nam —. Thành đô cũ bên Nam. (Trung-quốc).
Yên —. Thành đô Trung-quốc bây giờ cũng là Bắc-kinh.

Kinh. *c*. Số kể.
Một —. Mười triệu.

Kinh. *c*. Loài cây cỏ.
| 芥 — *giái*. Loại cỏ thơm, vị thuốc phong.
— *giái huệ*. Bông kinh giái.
— *xa bố quần*. Trâm gai quần vải, đồ bận của đờn bà nghèo.
Chuyết —. Vợ hèn (tiếng mình xưng vợ mình).
Hèn —. id.
| 棘 — *các*. Gai gốc.

Kinh. *c*. Tên sông ở bên Trung-quốc, nước nó thường trong; đối với sông Vị nước thường đục, có câu rằng : *kinh vị tự phân*, 涇渭分自 chỉ nghĩa là trong đục, tốt xấu tự nhiên phân biệt. Đàng nước người ta khai cho ghe thuyền đi.
| 陽王 — *dương-vương*. Vua đầu hết trong nước Annam, đồng đời vua Viêm-đế, con vua Đế-minh.
Khai —. Đào mở đường nước cho ghe thuyền đi.
Đào —. id.
Vét —. Vét sửa kinh rạch.

Kinh. *c*. (Kiền). Vì nể, tàng trọng, khâm phục, lấy làm trọng, kiền nhường. Cũng đọc là kỉnh.
Cung —. id.
Trọng —. Lấy làm kinh phục ; lắm.
— *trọng*. id.
Tôn —. id.
Thành —. Có lòng kinh phục.
— *nâm*. Trân trọng.
— *cẩn*. Cẩn thận lắm, lấy làm kinh sợ (tiếng trợ từ).
— *sợ*. Đã cung kính mà lại sợ.
— *nhường*. Khiêm cung, lễ nhượng.
Hiếu —. } Thảo thuận, kinh nhường,
Thảo —. } (cha mẹ).
Ái —. }
— *mến*. } Yêu vì, kính thương.
— *yêu*. }
Tin —. Tin tưởng cùng ly làm trọng.
— *vì*. Vì nể.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *thờ*. Tôn trọng.
— *dâng*. Dâng lên cho được tỏ lòng thành kính.
— *lạy*. Lạy, thờ lạy.
— *chuộng*. Kiền thờ, yêu chuộng.
— *thăm*. Kính ra mắt; lấy lòng cung kính mà thăm.
Gởi lời — thăm. Lời nhắn gởi xin thăm viếng ai.
Nghĩa tín —. Lời giải kính tín kính.
Bất —. Vô phép, không cung kính.
禮無不 | *Lễ vô bất —*. Chữ lễ phép ấy chỉ nghĩa là kính.
— *chúc*. Lấy lòng thành kính mà chúc sự chi cho ai, khẩn cầu cho ai.

鏡 Kính. *c.* (Kiền). Đồ bằng chai, sáng suốt, có lót thủy thì để mà soi, không lót thủy thì để mà nhận khuôn.

Mặt —. Một tấm kính; kiền làm ra có tấm.
Mục —. Kiền con mắt.
Minh —. Gương sáng.
Soi —. Ngó vào trong kính.
Chiêu —. id. (Cũng đồng chữ kiền).
Ngối đống chiêu —. (Coi chữ chiêu).
Phá —. Đập bể kính, cuộc phân vợ rẽ chồng.

鯨 Kình. *c. n.* (Kềnh). Chồng bằng, không nhịn thua; thứ cá biển lớn lắm.

— địch. } Chồng bằng không nhịn thua.
— chồng. }
— khí. } Khí với nhau, giận với nhau không
— gan. } chịu thua nhau; muốn làm dữ cho lại gan.
| 吞蚕食 — *thôn tàm thực*. Nuốt như cá kình, ăn lấn như tằm, ấy là sự thế nước mạnh xâm lấn nước yếu.
— càng. Nghêng ngang, bề bộn.
Lếnh —. id.
Cá —. Tên cá biển lớn như cá ngạc, nghĩa là sâu, cho nên nói về cá lớn, thì hay nói luôn là *kình ngạc*.
Sông ngạc tấm —. Sông cá ngạc, tấm kính, thường hiểu là cuộc làm cho động như trộm cướp, giặc giả.

急 Kíp. *c.* Gấp, chóng.

Xả —. Cho chóng.
Cho —. id.
Cần —. Có việc gấp phải dùng.

及 Kịp. *c.* Tới nơi; vừa đúng, nhằm; bằng.

— *thì*. Nhằm buổi, gặp buổi. *Kịp thì lo ăn*.
— *giờ*. Đúng giờ, vừa giờ, không muộn chậm.
— *chơn*. Bén chơn, theo bén. *Theo kịp chơn ai*.
Lo cho — chúng — bạn. Lo cho bằng chúng bạn, đừng để thua sút.
— *nhau*. Bằng nhau, không ở lại sau; một nơi một lượt.
Phen —. } Sánh vi bằng nhau, chẳng thua
Sánh —. } chi nhau; phen đặng, bì đặng.
Vi —. }
Bì —. }
Chẳng —. Thua sút, không bằng; không một nơi; chẳng lập, muộn rồi.
Không —. id.
Không — kìa! Sao không đợi một chút (Tiếng than).
Chẳng — trở tay. Gấp quá, vội quá, trở tay không lập.
Làm không lập thở, ăn chẳng — nhai. Làm ăn cực khổ; công chuyện rất gấp.
Đi cho —. Đi cho tới nơi, đi cho bằng khác, theo một chơn.
Làm cho —. Làm cho mau, cho đừng thua khác, cho bằng kẻ khác.
Ăn năn không —. Muộn rồi, gấp rồi, không còn có thể ăn năn.
Dâu —! Sao cho kịp; chẳng lẽ kịp.
Còn —. Còn có giờ khắc; còn có thể, không muộn.

Kịt. *n.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đen —. Đen lâm (mây, tóc).
Xanh —. Xanh lục lìa.
— —. Bộ đông lắm; đen lắm. *Tới lui kịt kịt; mây đen kịt kịt.*

結 Kít. *n.* Con kít, loại chim két.
Cút —. Tiếng kêu trong vỉ xe, chỗ kẹt; bộ bồn sồn quá.
Kíu —. id.

L

羅 La. *c. n.* Nói tiếng lớn, kêu lên, ngẩy ngà, quở trách, dức lác, than van. The; hàng dệt mỏng.
— *lối*. Quở trách, dức lác, nói lớn tiếng.
— *dức*. id *Cha mẹ la dức, con phải làm thinh.*
— *rân*. Kêu nói lớn tiếng; quở lớn tiếng.
— *om*. id.
— *ỏi*. id.
— *chuyển*. id.
— *vang*. id.
— *khan*. (Coi chữ khan).
Kêu —. Kêu rêu; la lên, làm om sòm.
Khóc — hoặc — *khóc*. Than khóc, khóc lóc cả tiếng.
Rên —. Rên siết, kêu van.
— *Trời*. Kêu Trời, trách Trời, (nhứt là vì đều cực khổ).
— *lết*. Ngồi mà lết tới, kéo mình đi, chà lết choán chỗ, tới nhà kẻ khác mà ngồi nằm mãi. *Bị đòn la lết*, chỉ nghĩa bị đòn nặng phải ngồi mà lết, hoặc đi không nổi.
Lân —. Thân cận; xét lết muốn tới gần, tẻ vẻ một bên. *Quân tử lân la, đuổi ra cũng tệ.*
Tim —. Chứng cốt khí, dương mai.

Xiêm —. Nước Xiêm, người nước Xiêm.
Dòng —. Dòng sông, dòng nước.
Thập bát — *hán*. Tên núi ở về phía Hạ-châu.
— *vồng*. Lưới mây, bủa giăng, bao bọc.
Vồng —. id.
— *chức*. Dệt dàm, thêu dệt, bày chuyện, thêm thắt.
Lâu —. Bộ hạ kẻ cướp.
Tuần —. Tuần do, canh tuần.
Phong —. Chứng bệnh con nít mới sinh, phát nóng nảy, kinh sợ, kêu la khan, không có nước mắt, có khi hết la thì chết.
— *bàn*. Cái địa bàn.
Địa —. id.
Tha —. Tên xứ ở gần Trảng-bàng; chòi gác, nhà gác, người Cao-mên hay ở.
— *liệt*. Bày ra, sắp ra.

鑼 La. *c.* Đồ nhạc.
Thanh —. Đồ hiệu lịnh, đúc bằng đồng thau, mặt tròn bằng, mà chung quanh có vành cao.
Mã —. id.
Đồng —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

La. *c.*
Con —. Giống bởi ngựa lừa lai sinh.

Lạ *n.* Phi thường, khác thường, kì dị, ít khi có, ít khi thấy, không quen.
— *lùng.* id.
— *kì.* id.
— *mặt.* Không quen biết.
— *bấy.* Lạ dường nào!
— *thay.* id.
Rất —. Lạ lắm, lạ quá.
Quá —, — quá. id.
— *thường.* Khác thường.
Khác —. id.
Gở —. Kì dị, quái gở.
Xa —. Ở xa cách không quen thuộc.
— *hoắc.* Lạ lắm, không hề biết bao giờ, (thường nói về người).
Sự —. Chuyện lạ thường, việc khác thường, kì dị.
Phép —. Phép Trời, phép Chúa, quá trí con người.
Diễm —. Dấu bày ra khác thường.
Đều —. Chuyện khác thường, phi thường.
— *người — cảnh.* Người lạ, phong cảnh, đất đai cũng lạ.
— *nước.* Khác nước; nước xứ xa, mình không quen uống. *Đất nước lạ lùng.*
— *hơi.* Khác hơi, hơi mình không quen. *Chó nghe hơi lạ thì sủa; con nít nghe lạ hơi, không phải hơi mẹ nó thì không chịu bú.*
— *tiếng.* Khác tiếng mình quen nghe, tiếng người xa lạ, (tiếng nói).
— *gì.* Có chi là lạ, chẳng lạ chi.
— *chi.* id.
Có — chi. Có khác chi, có khác thế gì chăng?
— *phong thổ.* Khác phong thổ, phong thổ mình không quen.
Lấy làm —. Lấy làm kì dị, lấy làm khác thường.
Làm mặt —. Làm như người xa lạ, giả đò không biết nhau, không chịu nhìn biết nhau. *Tôi ỷ quen biết, cậy nó giúp lời, nó lại làm mặt lạ.*

Lá. *n.* Vật trong cây nhánh đâm ra làm tàng che cây nhánh, hoặc trong củ rễ đâm lên làm ra cây cỏ. vật chi mỏng mỏng, hoặc rộng hoặc hẹp, giống hình lá cây; tiếng kẻ kẻ.
— *cây.* id.
— *cỏ.* id.
— *sách.* Tờ sách; vật chi mỏng có nhiều lớp nhiều ngăn. *Lá sách con bò.*
— *sổ.* Một tờ sổ.
Nhành vàng — bạc. Nhành bằng vàng, lá bằng bạc, ấy là đồng đòi nhà vua.
— *thuốc.* Lá cây thuốc ăn.
Thuốc —. Thuốc để nguyên lá.
— *nón.* Thứ nón người ta hay dùng mà chằm nón, giống lá kè.
Nón —. Nón chằm bằng lá.
— *bánh.* Lá gói bánh.
Bánh —. Thứ bánh gói giẹp giẹp.
— *vông.* Lá cây vông, vật bầu bầu có gọc giống lá vông.
Thuyền —. Thuyền nhỏ nhỏ, đóng một hai đôi ván mỏng.
Lễ —. Ngày lễ phát lá.
— *mái.* Nhà mái đất trên lợp lá, (nhà Bình-định); đồ tô đúc, tráng lót phía ngoài.
— *lay.* Hay sinh chuyện, hay lắc lờ, đặt điều hay cợt trêu, thèo lèo.
Xổ —. Cuộc chơi lận, cuốn xập một miếng lá dài, đố người khác lấy chiếc đũa xổ vào giữa cuốn lá, hễ giựt cuốn lá mắc trong chiếc đũa, thì ăn tiền, bằng trợt đi thì là thua.
Quân xổ —. Quân điếm đàng, lận mạt.
— *lưỡi.* Cái lưỡi.
— *mía.* id. cũng là một vật giống như lá lưỡi, ở theo tạng phủ, (heo bò đều có).
— *lách.* Tạng tì.
— *lau.* Những ngăn ở trong bao tử trâu bò.
— *chạch.* Cũng là lá sách trâu bò.
— *ong.* Những ngăn có lỗ hang như tổ ong ở trong bao tử trâu bò.
— *dày.* Cái ngăn trong bao tử trâu bò, tại nó dày cho nên gọi là *lá dày.*
— *tô.* Đồ lót trên yên ngựa.
— *thủy.* Đồ lót dưới yên ngựa.
— *giậm.* Đồ lót hai bên hông ngựa, chỗ người cỡi cặp hai vế.
— *phủ.* Đồ phủ sau yên ngựa.
Vàng —. Vàng đỏ ra từ tấm rất mỏng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *khay*. Lá buôn đã dệt từ khổ đài.
Cộng — *buôn*. Cái cộng lá chính là cái cột lá buôn.
Sống —. Cái cộng lớn, cái cột tàu lá buôn, lá dừa, lá chuối, [illegible] thường hiểu là sống lá buôn.
— *chuối*. Lá cây chuối.
Chuối —. Thứ chuối dễ trồng, người ta hay dùng lá.
Cữa — *sách*. Cữa kiện, đóng vàn rọc từ miệng nhỏ, giống hình lá sách.
— *đơn*. Giấy thưa kiện.
— *dừa*. Thường hiểu là lá dừa nước.
Nhà —. Nhà lợp bằng lá dừa nước.
Ong —. Thứ ong hay ở theo lá cây, sắc nó vàng vàng, nhỏ con mà cắn nhức.
Sóc —. Thứ sóc nhỏ con, hay leo hay chạy, hay cắn phá bông trái.
— *bài*. Giấy bồi từ thẻ, có hình người ta, hoặc có dấu hiệu, để mà chơi cũng gọi là con bài.
Bánh in — *bài*. Thứ bánh in có thể như lá bài.
— *tầm*. Những lá thơm người ta hay nấu mà tầm.
Kèo —. (Coi chữ kèo).
Tầm —. Một miếng lá lớn, (thường hiểu về lá chuối); lá dừa đã chẳm thành một tầm.
— *tầm*. Lá chẳm lại làm ra từ tầm, (thường hiểu về lá dừa nước).
— *vàng bạc*. Lá dừa nước, chẳm từ miếng vuông mà nhỏ.
— *cà giàng*. Lá buôn chẳm lại một tầm lớn, thường để mà che mưa nắng.
Xanh như tàu —. Mét xanh.
— *phổi*. Cái phổi, một miếng phổi.
— *gan*. Một miếng gan.
— *buồm*. Một tầm buồm.
Cách âm phủ có một — *vàn*. Nói về sự đi [illegible] ến gian hiểm.

Là. *n*. Tiếng chỉ thị sự vật bày ra thể nào, phải có làm sao, chỉ nghĩa làm sao; thứ giống như lụa mà mỏng.
— *ai*. Thiệt ai vậy, ấy ai vậy.
— *kẻ*. Ấy thiệt người.
— *mấy*. Thiệt mấy, ấy phải mấy, chỉ thị mấy.
— *chi*. Cái chi, ấy chi vậy.
Hễ —. Hễ có thể gì, hễ có làm sao.
Ngỡ —. Ngỡ rằng, ngỡ thiệt.
Ngờ —. id.
Tưởng —. id.
Dè —. id.
Ấy —. Ấy thiệt, ấy thể.
Nào —. Đâu thiệt, nào phải : *Nào là người trung nghĩa*.
Nghĩa —. Chỉ nghĩa rằng.
Thật —. Vốn thiệt.
Chẳng qua —. Ấy phải như vậy, chẳng thể chi khác.
Ít nữa —. Chẳng được nữa thì phải có.
Chẳng kì — *ai*. Chẳng luận người nào người ra làm sao.
Bằng —. Bằng phải.
Phải —. Phải thiệt.
Đâu —. Nào là.
— *đâu*. Thiệt chỗ nào, ở đâu. *Chẳng tới đâu là đấu*.
Có phải —. Có phải thiệt.
— *lượt*. Lượt bượt, thừa ra nhiều, phê phết; (nói về áo quần).
Lụa —. Thứ hàng dệt thưa, tiếng kêu chung, lụa dầy, là mỏng.
May —. May chăng, may vì.
— *may*. Ấy thiệt may. *Có kẻ cứu cho là may*.
— *phước*. Ấy có phước.
Bây giờ mới biết mình — *sống*; nghĩa là thiệt sống.

Là. *n*. Lác ra, rách ra, lở ra.
— *ra*. id.
— *đầu*. Rách đầu, xẻ đầu.
— *thịt*. Rách thịt, bày thịt ra.
Lỗ —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là lỗ vòn.
— *lúa*. Bộ mắt nết.
Cười — *lúa*. Cười quá thể, mắt nết.

Lá. *n*.
Nước —. Nước tự nhiên, nước lạnh, nước không pha chè vật chi.
— *chã*. Ròng rã, đổ xuống nhiều, (nói về nước mắt).
— *chã châu rơi*. } Nước mắt ròng ròng.
Dòng châu — *chã*. }

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nước — khuấy nên bọ. (Coi chữ khuấy).

落 Lác. *n.* Loài cỏ bàng cộng dài, người ta hay dùng mà dệt chiếu ; chứng bệnh ngoài da, làm cho phải ngứa ; xổ ra, sướt ra ; tiếng trợ từ.

Chiếu —. Chiếu dệt bằng cộng lác.
— voi. Chứng bệnh làm cho xủi da cả mình, ngứa ngấm khó chịu, cũng gọi là lác xủi.
— đồng tiền. Thứ lác nổi ngoài da có huấn như đồng tiền mà dỏ cũng là lác ngứa.
— ướt. Thứ lác xủi, càng gãi càng chảy nước.
Điếc —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là điếc.
— đầu. Xổ đầu, mất một miếng da đầu.
— tai. Xổ tai, mất một cạnh tai.
— vai. Xổ vai, rách một miếng vai.
— mặt. Xổ mặt, sướt một miếng da mặt.
— thịt. Rách thịt, mất đi hết một miếng thịt.
— xem. } Chợt nhìn, chợt thấy, liếc thấy.
— thấy. }
— nhìn. }
Dức —. Ngấy ngà, dức bần.
Ô —. Xốc lối, ngấy ngà, ăn nói ô ào, thô tục : *Thằng ô lác.*
Hốc —. id.
Lệch —. Hình hằng, nghềnh ngàng, như đứa điếc.
— đác. Rải rác. *Lúa trổ lác đác.*
Mưa sa — đác. Mưa xuống rải rác.
Lá rụng — đác. Lá cây rụng rải rác.
Bạc —. Vô ân, bội nghĩa, chẳng có chút chi là ân hậu ; phũi không, không kể ân nghĩa ; bác đi không thèm coi tới (nói về đơn trạng).
Cá thác —. Thứ cá đồng giẹp mình mà lớn con, cũng về loài cá sặt.

樂 Lạc. *c. n.* Vui ; đồ đúc bầu bàu, mà tròng ruột, trong bỏ một hoàn đạn, có rung động thì nó kêu.

Hoan —. Vui vẻ, hỉ hoan.
Khoái —. id.
Nhàn —. id.
Hỉ —. id.
Lục —. Đồ đúc tròn bộng ruột, trong có hột đồng, có rung động thì kêu.
— re. Thứ lục lạc nhỏ.
— bầu. Thứ lục lạc lớn, hát bội hay đeo chơi.
— ngựa. Thứ lục lạc xấu, người Annam hay đeo cho ngựa.
Trộm — bưng tai. Tiếng cười đứa dại, ăn trộm lục lạc, tưởng bưng tai mình thì cũng như bưng tai kẻ khác.
Cây lục —. Tên cây cỏ có trái giống cái lục lạc.
Đau lục —. Đau loa lịch, nghĩa là chung quanh cổ nổi cục hòn như cái lục lạc mà khó trị.
Di —. Bụt Di lạc, tượng bụt miệng cười vui vẻ. (Coi chữ lặc).
— dục. Tên rạch thuộc tỉnh Vĩnh-long.
安土 | 天 *An thổ — thiên.* An chỗ ở, vui theo tính trời, chỉ nghĩa là an vui theo bổn phận.

落 Lạc. *c.* (Rụng). Đi không nhằm đàng, sai lầm, bơ vơ lỡ bọn, mất đi.

Đi —. id.
— đàng. id.
— loài. id.
Xiêu —. Xiêu lưu, thất lạc.
Lưu —. id.
— mất. Mất đi, đi mất.
Thất —. id.
Tản —. Tan rã, lìa tan.
Chạy —. Chạy không nhằm đàng, nhằm chỗ.
— hậu. Rớt lại sau ; đi không kịp chúng.
Nói —. Nói sai, nói không nhằm.
Lầm —. Lỗi lầm.
Loạn —. Rối loạn : *Thi loạn lạc.*
Lờ —. Ngó mờ mờ, con mắt không tỏ rõ.
— đòng. Lạc mất đòng giống, không thiệt đòng giống ; không chảy một đòng.
— vận. Không nhằm vận, sái vận, thất vận. (làm văn).
— khoản. (Coi chữ khoản).
— nó. Giọng ca xướng mạnh mẽ.
Cha — con, con — cha. Cha đi một nơi, con đi một ngả, không gặp nhau.
Bàng *tâm —.* Tên bàng lớn ở tại huyện Vĩnh-long, hạt Gia-định.
Phạt —. Làm cho rồi ; đâu cho về đó thường nói về việc xử đoán, về người có tội.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

不知下 | *Bất tri hạ* —. Không biết ở đâu.

Quân trôi sông — chợ. Đứa binh bồng, không có căn cước.

Tọa —. Ở tại đâu

| 葉歸根 — *diệp qui căn*. Lá rụng về cội. Con cháu dầu thất lạc, làm sao nó cũng tìm về họ nội.

落 Lạc. *c.*

— *đà*. Loài thú cổ cao, trên lưng có hai cái gu, có tài chở nặng đi xa mà hiền hậu.

勦 Lắc. *n.* Dạy động, đưa qua đưa lại, làm cho phải ngửa nghiêng, không yên không vững.

Lúc —. Rung động, nghiêng qua nghiêng lại ; bộ không tề chỉnh, lúc lắc, khuấy phá, đứng ngồi không yên.

Đánh lúc —. Cuộc chơi, dùng ba hột táo cáo bỏ vào đĩa, lấy chén úp lại mà lúc lắc, ai đặt nhằm mặt thì ăn, không thì thua.

lúng —. Dạy động ; xao động làm cho nhóm lại. *Đừng lắc gạo trong nia.*

— *chuyển*. Lắc lắm, nghiêng đổ, chẳng yên chút nào. (Ghe thuyền).

Ghe —. Ghe hay nghiêng triềng.

— *đầu*. Đưa đầu qua lại, làm dầu không chịu, không nghe.

— *lẻo*.
— *lơ*.
— *lơ — lẻo*.
— *lưởng*.
— *lơ — lưởng*.

Đông đưa, lòng thòng, gần muốn rụng, lòng lẻo không chắc chân ; *Thân em như thể trái chanh, lắc lẻo trên nhành nhiều kẻ ước mơ*. Đừng *nói lắc lẻo*, thì là đừng nói chơi ; đừng *làm chuyện lắc lẻo*, thì là đừng khinh suất. Đừng *lắc lơ*, chỉ nghĩa là đừng lấy làm dễ.

— *lỏ*. Hay cởi trần, hay bày đều, hay đặt đều, hay khuấy chơi.

Lý —. Lau chau, lúc lắc, liến xáo, nết ở không đâm thắm, đứng ngồi không yên. *Thằng lý lắc* : Tiếng mắng đứa lúc lắc không có khuôn phép.

Chuột —. Thứ chuột nhỏ, hay leo trèo, hay khoét áo quần.

Lâu —. Lâu quá.

Xa —. Xa quá.

— *lẻo*. Chỗ hai đầu xương dâu lại, chỗ hiểm ; quỉ quyệt, cớ trêu.

Chỗ — lẻo. id.

Nói chuyện — lẻo. Nói chuyện xa xác, ý tứ khó hiểu.

Lẻo —. Khôn quỉ, ý tứ, khéo lẻo : *Lẻo lắc biết nhiều chuyện*.

勒 Lặc. *c.* Khớp, gò, sửa, khắc.

Di —. Tên bụt, tục gọi là Di-lạc. (Coi chữ di).

勒 Lắc. *n.* Vặc mặt, ngó lên.

— *lào*. Lúc lào, lóc lách, mắt vong mắt vượt.

— *lắc*. Xắc xược, nghinh ngang.

— *xắc*. id.

蓼 Lách. *n.* Loài lau sậy hay mọc theo đất thấp ; tách ra ; tránh đi ; nghiêng mình, chen theo chỗ hở mà đi ra.

Lau —. Kêu chung cả hai thứ cây đất ướt, lau nhỏ, lách to cây giống in cây mía. Lanh lợi, khôn quỉ, sáng ý, hay tọc mạch.

Đứa lau —. Đứa có ý tứ, khôn lanh.

Lóc —. (Coi chữ lóc).

— *ra*. Chề thàng thàng, lách dựa một bên ; chen mình ra.

Di —. Di tránh.

— *mình*. Nghiêng mình chen theo chỗ hở mà đi ra ; tránh đi.

Lá —. (Coi chữ lá).

Chốc —. (Coi chữ chốc).

瀨 Lạch. *n.* Rạch ngòi, chỉnh đường nước chảy khuyết xuống.

Lòng —. Chỉnh đường nước xoi sâu.

— *ngòi*. Rạch ngòi, (tiếng đôi).

— *xẻo*. Lạch nhỏ, rạch xẻo, rạch nhỏ.

— *ạch*. Bộ nặng nề, mệt nhọc, thở không ra hơi ; ì ạch, tiếng thở tức.

Bọ —. Con bọ rất nhỏ hay bay cùng hay bu con mắt người ta.

Con mắt bọ — ăn. (Coi chữ bọ).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lạc —. Đi không nhằm lạch ; lạc đường đi, đi sai ngả.
— *cạch*. Tiếng gõ đồ gốm đã nứt đường, đã vỡ.

來 Lai. *c. n.* Lại, đến.

Khứ —. Đi đến, đi lại.
— *vãng ; vãng* —. Qua lại.
— *hoàn*. Trả lại.
— *hồi*. id.
— *thục*. Chuộc lại.
— *kinh*. Đi tới kinh đô.
Hậu —. Kẻ sinh sau, tới sau.
Vị —. Chưa đến, việc chưa đến, việc ngày sau.
過去未 | *Quá khứ vị* —. Việc đã qua, hay là chưa đến.
Giáp —. Chỗ hai lề giầy giáp nhau. Đóng giáp lại thì là đóng dầu tại chỗ ấy cho khỏi đều gian dối ; cũng gọi là *giáp phùng*.
Biên —. Biên lại, viết lại, biên nhận.
有請有 | *Hữu thỉnh hữu* —. Có thỉnh mời, mới có tới.
— *sinh*. Nối sinh, sinh sản lớp khác.
— *láng*. Minh mông, tràn trề, nhiều lắm, (nói về nước).
Nói — *nhai*. Nói dập dinh, không rách chuyện, nói đi nói lại cũng một chuyện.
Làm — *nhai*. Làm lâu lắc, làm không xong xuôi chuyện gì ; không dứt vạt.
— *tay*. Giề thêu dài may cặp, may cấu theo tay áo.
— *quần*. Giề thêu dài may cặp theo chưn ống quần.
— *niên*. Năm tới, sang năm.
— *nhựt*. Ngày mai, bữa khác.
死去生 | *Tử khứ sinh* —. Chết đi sống lại.
— *tiền*. Trả tiền.
Mọi —. Mọi lấy kẻ thù mà lại sanh, mớn nước da, ít đen.
Dừa xiêm —. Thứ dừa nhỏ trái, thổ sản nước Xiêm mà đốc ra, lớn bằng rưỡi hoặc bằng hai trái dừa xiêm thiệt.
Đi chơn xả — Đi chơn giải ra, mà không vững, nhứt là tại nhức mỏi cả hai chơn.
Thải —. id.
— *rải*. Lải rải, rải rác.

萊 Lai. *c.* Loại cỏ.

Bồng —. (Coi chữ bồng).

吏 Lại. *n.* Đi tới, trở lại, một lần nữa.

— *đáy*. Tới đây, (tiếng bảo).
Qua —. Đi qua đi lại.
Qua qua — —. Năng qua lại, tới lui.
Trở —. Trở lui, trở về, thối hồi, đi về chỗ cũ ; dạy trở, trở bề khác, dạy phía nào đã để khi trước.
Lộn —. id. Cũng có nghĩa lộn bề đã để trước.
Lui —. Thối lui, thụt lui, đi trở lui.
Chạy —. Chạy tới ; chạy một lần nữa.
Nói —. Học lại, nói một lần nữa ; nói trả treo.
Nói đi nói —. Nói nhiều lần, học đi học lại nhiều lần ; nói trả treo, không nhận.
Học —. Thuật chuyện, học bộ, kể chuyện gì mình đã nghe thấy ; học một bận nữa.
Học đi học —. Nói đi nói lại, nói chuyện, thuật chuyện ; học nhiều bận.
Làm —. Sửa lại, làm lần khác, trả nữa, làm trả lại.
Làm đi làm —. Sửa đi sửa lại, làm nhiều lần.
Sửa —. Sửa sang làm cho tốt hơn, hoặc làm cho y như cũ.
Sửa đi sửa —. Sửa sang nhiều bận.
Trả —. Thối hồi, giao về chỗ cũ, hoặc giao về cho ai.
Giao —. Giao về cho ai.
Thuật —. Nói lại, kể chuyện mình đã nghe thấy.
Kéo —. Kéo trở lại, nắm mà trì không cho đi tới, không buông ra.
Kéo đi kéo —. Kéo tới kéo lui, giựt qua giựt lại.
Thúc —. Bó buộc làm cho gọn cho nhỏ, không để bề sề như trước.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nghĩ —. Tưởng tới, nghĩ tới nghĩ lui.
Nghĩ đi nghĩ —. Suy nghĩ nhiều lần.
Xét —. Xét một lần nữa.
Xét đi xét —. Xét nhiều lần.
Lập —. Khỏa lấp làm cho đầy như cũ, vùi lấp cho khuất như trước.
Đóng —. Đóng ngăn, không để trồng.
Đậy —. Che đậy cho khuất, không để trồng.
Viết —. Viết một lần nữa, sao chép; gởi thơ lại.
Phúc —. Thưa trình về việc quan đã hỏi, làm giấy về việc quan hỏi.
Đánh —. Đánh trả, đánh một lần nữa.
Đánh không —. Đánh không nổi, không có sức mà đánh nữa.
Chưởi —. Chưởi trả.
Mắng —. Mắng trả.
Bắn —. Bắn trả.
Chẳng —. Không chồng nổi, không làm chi cho nổi.
Nói chẳng —. Nói không hơn được, thế gì cũng không làm cho kẻ khác nhịn thua, chịu phép.
— *sức*. Được sức mạnh như trước; xứng sức, vừa sức.
— *nghỉn*. Được khí lực như cũ. *Đau mới khá, mới lại nghỉn*.
— *giống*. Để giống mà nối sinh, lấy giống mà nối ra nữa.
Làm cho — *gan*. Báo thù, làm trả nủa cho đã cơn giận: người ta có gan, mình cũng có gan, phải chồng chồi, chẳng hơn cũng cho bằng.
— *sàng*. Nhường một phần cho chủ bán, (nói về phép mua bán cá đồng, chủ mua phải để lại cho chủ bán một phần cá ăn về đường).
Tàu —. Tàu tới.
— *dao*. Tra một dao nữa, làm cho chắc chết.
Thầy — *dao*. Thầy thuốc giết người, (người ta đau bệnh nặng, thầy thuốc lại cho chết mau, hoặc cho chết ngày).
— *rừng*. Trở nên rừng như cũ.
Chết đi sống —. Thường nói về người mắc bệnh nặng mà khỏi chết.
Làm không —. Làm không nổi, chồng không nổi.

吏 Lại. *c.* Tiếng gọi các hàng quan viên có phần trị dân.

Quan —. Quan hay việc từ tụng hay việc dân, thường hiểu chung là quan trị dân, cùng là những kẻ làm tơ lại phụ sự cho quan.
Tơ —. Nhà tơ, thơ lại, (hiểu chung), các kẻ phụ việc văn thơ, việc biên chép.
Cai —. Chức làm lớn trong tơ lại, chức lãnh việc thâu thuế.
— *mục*. Chức làm lớn các kẻ lãnh việc biên chép, việc giấy tại phủ, huyện.
Đề —. id.
Thông —. Các thơ thủ giúp việc giấy tại phủ, huyện.
Thơ —. Tay biên chép, lãnh việc biên chép, thường giúp theo việc binh.
— *bộ*. (Coi chữ bộ).
— *bộ thượng thơ*. Chức làm đầu, đồng cả bộ lại.

癩 Lại. *c.* (Thát) Con rái.

棶 Lái. *n.* Phía dộc chiếc thuyền, đồ làm ra để mà khiến ghe thuyền đi cho vững, người làm chủ dưới thuyền, nhà nghề.

Bánh —. Chính là cây ván đóng bổ, tra sau độc chiếc thuyền, để mà khiến bát cay.
Tay — Tay cầm bánh lái, tay bánh.
Cuống —. Cây cột bánh lái.
Mống —. Đầu chót cái cuống bánh lái, ở phía trên hết, thường làm ra như cái mông gà.
— *trong*. Lái để phía trong, (nói về ghe hai lái).
— *ngoài*. Lái để trông, lái để phía ngoài.
— *vọt*. / *Cầm* — *vọt*. } Lấy cây chèo làm bánh lái, (ghe không bánh lái, lấy cây chèo mà khiến bát cay).
Cầm —. / *Bẻ* —. / *Khiến bánh* —. / *Coi* —. } Coi sửa bánh lái cho ghe thuyền đi.
Ông —. Người làm chủ dưới ghe buôn.
Chú —. id. (Người nhỏ tuổi).
— *ghe*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Các —. Tiếng kêu chung các người đi buôn, chẳng kì thủy bộ
— phụ. Người giúp cho chánh lái buôn, người lãnh việc coi lái.
— buôn. Người đi buôn thuyền, buôn bộ.
Sao bánh —. (Coi chữ bánh). Cũng gọi là nam tào.

Nói —. Nói trại, nói phần thiết, nghĩa là dùng hai tiếng làm vần, mà chỉ tiếng gì mình muốn nói, giả như lái ngân, muốn nói tao mầy thì nói: *Đánh vần —.* Tân ngao, mản ngậy, dánh phần thiết, thì là tao, mầy hay là tao ngân, mầy ngân, chữ ngân chẳng chỉ nghĩa gì, chỉ lấy chữ tao mầy mà thôi.

Thuyền không —, như gái không chồng. (Coi chữ ghe).

萊 Lài. *n. c.* Vừa dốc dốc, nghiêng nghiêng. Loài cây nhỏ có bông trắng mà thơm, người Khách hay dụng mà ướp chè tàu.

— —. Vừa dốc đốc không hẳm xuống.
Bậc —. Bậc xiên xiên không dốc.
Hoa —. Hoa cây lài.
— xài. Ăn bận xài xể.
— rài. Bộ thấp thỏi và thưa thớt: *Cây cỏ lài rài*, thì là lài rãi, thưa thớt.

禮 Lãi. *n.* Con trùng ở trong bụng người ta, giống hình con trùn.

Con —. id.
Sán —. id.
Lời —. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là lời.
Chẻ —. Chẻ lạc đi, chẻ không ngãy, chẻ hớt có một phía.
Nói —. Nói không nhằm chuyện, (nhằm vầm).
Bắn —. Bắn sịa, bắn không nhằm.
— chòi. Con lãi xoi động trong ruột.
— rãi. Từ chặng, từ khoản, thưa thớt không liên tiếp. *Người ta tới lãi rãi*

Ngựa cỏ —. Ngựa nhỏ cỏ, mà dài; hoặc ngãy cỏ, không biết cất đầu lên.
Rắn —. Thứ rắn nhỏ con hay ở theo cỏ.

來 Lay. *n.* Lúc lắc, xô qua xô lại.

Lung —, hoặc *long —*: Xô đẩy, lúc lắc; xiêu xó, ngã qua ngã lại.
Răng long —. Răng xiêu xó, ngã qua ngã lại.
Lá —. (Coi chữ lá).
Thầy —. Hay làm khôn, làm láo, làm tài hay, hay gánh vác lấy chuyện bá vơ, hay lúc lảo.

袒 Láy. *n.* Cô ý nháy con mắt, ra dấu biểu phải làm thể nào.

— mắt. id.
— đi. Nháy con mắt, ra dấu biểu đi.

褡 Lạy. *n.* Cúi dấu, sập mình tỏ đều cung kính.

— lục. id. Tiếng đôi.
Cúi —. id.
Quì —. Quì gối xuống mà lạy.
Kính —. id.
Thờ —. Kính thờ, tôn trọng, (như thờ vua chúa, thánh thần).
Tiệm —. Dám gởi lời kính trọng.
Trăm —. Tiếng kính trọng kẻ lớn, chỉ nghĩa là kính lắm, trọng lắm, (cũng là nếp viết thơ).
Lễ —. Lễ kính theo lệ thường, đối với lễ cả, lễ lớn.
— tạ. Lạy cám ơn.
— thầy. Tiếng chường thưa với kẻ làm thầy.
— họ. Lạy cả người trong họ, lạy cả họ hàng, là những người đi tới mà chứng miệng lễ cưới hỏi cho mình, (phép riêng trong lễ cưới hỏi).
— đưa. Lạy mà đưa ai đi.
— mừng. Lạy mà mừng ai, (mới tới mới về, thường nói về kẻ lớn).
Tội phạt vạ —. Có tội thì phạt, có mắc vạ thì lạy, cứ phép mà làm, nhưng vậy không được hiệp nhau, (coi chữ phạt).

攬 Lấy. *n.* Lấy ngón tay cái mà gợt ra, lấy

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

ngón tay mà kéo cho búng ra, lấy ngón tay mà trầy mà lặt.
— *bắp*. Lấy ngón tay cái lừa hột bắp trong trái mà lặt ra.
— *hoa*. Bẻ hoa, hái hoa.
— *dâu*. Suốt lá dâu.
Bắp —. Bắp đã gợt ra rồi, bắp hột.
— *nả*. Kéo máy gài lặt nả cho trật đi.
— *súng*. Bắn súng, kéo cho búng miếng thép máy.
Máy —. Đồ làm ra giống hình cái chốt, để mà gài sợi lạt (nả); miếng thép có tài búng ra cho súng nổ.
Đọc nhưa —. Đọc lia lịa.
— *dâu*. Hái đi, hớt nhịp, ngó thấy thì lấy liền, (tiếng tục).
— *cướp*. Mày nhạy quá, chưa kịp gài sợi lạt nó đã cướp đi, cũng là lấy dâu, nghĩa là vuột đi mau quá.

來 Lây. *n*. Sang qua, truyền nhiễm, (nói về tật bệnh).

— *sang*. id.
Hay —. Hay truyền nhiễm.
— *phải*. Lây sang, làm cho mắc phải.
Tật —. Tật hay truyền nhiễm.
Bệnh —. Bệnh hay truyền nhiễm.
— *lất*. Miễn cưỡng, chừng đỗi, làm cho qua việc. *Việc làm còn lấy lất, việc cất phải siêng. Bệnh đau lấy lất*, chỉ nghĩa là ui ui không nặng không nhẹ.
— *nhây*. Dai hoi, kéo dài, không dứt, không đứt. *Nói lấy nhây*, chỉ nghĩa là nói dai mà không ra vạt gì, không dứt vạt.
— *dây*. Lâu lắc, lỡ dờ không xuôi bề nào.
Dụng — xây hờn. Giận một người mà lấy tới người khác.
Giận —. id.
Ghét —. Ghét một người mà lấy tới người khác; ghét luôn.

攜 Lấy. *n*. Bắt trong tay, thâu lãnh, đem đi, cất đi, cầm, giành.

— *đi*. Cất đi, đem đi; tiếng bảo phải cất đi.
Cất —. Lãnh lấy; dẹp đi, đem để chỗ khác.
Chịu —. Rước cho mình, lãnh cho mình, đa mang cho mình.
Rước —. id.
Lãnh —. id.
Mang —. id.
Cướp —. Giựt đi, giành cho mình.
Giữ —. Giữ gìn, coi sóc, canh giữ, (cũng là tiếng biểu).
Coi —. id.
Giành —. Giành cho mình.
Đi —. Đi tới mà lấy, cũng là tiếng bảo, phần mình phải đi.
— *vợ*. Cưới vợ.
— *chồng*. Dụng người làm chồng.
— *vị*. Cho có vì, cho có chừng: *đi lấy vị, làm lấy vị* thì là đi, làm cho có ngồi, có mặt, có chứng; *Ăn lấy vị, chẳng phải lấy bị mà mang*, chỉ nghĩa là ăn theo phép lịch sự, hoặc ăn chút đỉnh cho biết mùi, chẳng phải ăn lấy được.
— *lòng*. Làm cho được lòng ai, chịu lòng ai.
— *tiếng*. Cho được tiếng: *Làm lấy tiếng*.
Làm — danh. Làm cho được danh tiếng.
Làm — đạng. Làm bướu, bậc tử, đặng không cũng làm.
Làm — rồi. Làm cho rồi, làm thảo mạo, chẳng kỹ xong hay là không xong.
Làm — có. Làm cho có tiếng làm, chẳng kỹ nên hư.
— *ý riêng*. Làm tự ý, không dựa ý kẻ khác.
— *nghĩa*. Ăn nghĩa chữ gì.
— *dấu*. Làm dấu Thánh-giá trên mặt.
— *làm*. Cầm như là, coi như là.
Làm —. Tiếng biểu phải lãnh mà làm, tự mình phải làm.
Nói —. Tiếng bảo phải nói, tự mình phải nói.
Gắng —. Tiếng biểu phải gắng gượng.
Học —. Tiếng biểu phải gắng công mà học.
— *thảo*. Cho tỏ ra đều thảo lảo.
— *phải*. Cho tỏ ra đều phải.
— *tình*. Cho tỏ ăn tình; vị tình; cho tỏ đều tử tế cùng nhau.
— *phần*. Cho có phần; lãnh phần mình.
— *oai*. Cho tỏ sự mạnh mẽ, làm cho kẻ khác kinh sợ.
— *lời nói mà dạy con*. Dùng lời nói mà dạy con, không phải dùng roi vọt.
Chẳng — cũng khuây cho hỏi. Chẳng dụng làm vợ chồng, cũng làm cho mang tiếng

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

xấu. Tiếng đàng trai đàng gái cưới hỏi nhau không được, mà oán nhau.
Mắc —. Mắc phải.

泐 Lấy. *n.* Đất sinh nẩy, bùn lầm; lỳ lợm, không biết mất cỡ; trơn nhớt, chảy nước chảy mủ vầy vá (nói về ghẻ).

Bùn —. Bùn lầm.
Mắc —. Mắc vào trong chỗ lấy, ra không đặng.
Sa xuống —. Té xuống chỗ lấy.
Sụp —. Hụt chơn sụp xuống chỗ lấy.
— *đầy*. (Coi chữ đầy).
— *lụa*. Không kiết mất cỡ, không biết xấu; chảy mủ chảy nước vầy vá (ghẻ).
Nói —. Nói cho đỡ mất cỡ; nói liều không biết xấu hổ.
Ghẻ —. Ghẻ chảy mủ chảy nước vầy vá.
Nhớt —. Nhớt lầm, trơn nhớt như bùn.

禮 Lẩy. *n.* Kình gan, gây gắt.

— *đương*. id.
Lầm —. Lầm kình gan, có ý chê bai không thèm.
Bỏ —. Bỏ đi cho bỏ ghét, không thèm ngó tới cho bỏ ích.
Nói —. nói trả treo cho đã giận, cho lại gan; nói kình gan.
Đánh —. Giận mà đánh gay, (như giận chồng, lại bắt con mình mà đánh gay).

禮 Lấy. *n.*

Cãi —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là cãi, (nói là giận mà cãi cũng thông).
Lừng —. Dậy lên mạnh mẽ; vang lừng, (nói về oai quiền).
— *đẫy*. Cực khổ, không yên không xuôi; *vận thì lấy đẫy*.

襤 Lam. *c.*

— *lũ* hoặc — *lụ*. Bộ rách rưới, bộ nghèo khổ, quê mùa.
Làm ăn — *lụ*. Làm ăn khổ nhọc, chẳng nệ cực khổ.

藍 Lam. *c.* Châm, màu xanh.

Màu —. Màu châm.
Địa —. Thứ hàng dệt thưa mà nhuộm màu xanh châm.
Bửu —. Màu xanh tươi mà đẹp.
Bao —. Khuông khám thờ, đồ chạm trổ, vẽ vời bao lấy cái khám thờ.
Già —. Hộ pháp; am thầy chùa.
Tả hữu già —. Hai vị hộ pháp đứng trước bàn Phật, thiện bên tả, ác bên hữu.
Pháp —. Đồ bao bịt mà có tráng màu lục.
青出于藍而勝於藍 *Thanh xuất vu — nhi thắng ư* —. Màu xanh bởi châm làm ra, mà hơn màu châm. Ví học trò giỏi hơn thầy.

婪 Lam. *c.* Một mình ít dùng.

Tham —. Ham hố, tham muốn.
— *tang*, Tham của hối lộ, ăn của dân, tội bị lạm.

濫 Lạm. *c.* Tràn, trộm phép, làm quá phép.

— *dụng*. Dùng quá phép, dùng không đáng. *Lạm dụng phi nhơn*, thì là dùng người không đáng.
— *dùng*. id.
Tham —. Tham lam, ham hố.
— *tang*. Tội ăn của dân, lấy của dân.
Quá —. Quá lắm.
— *vào*. Lặn vào, nhập vào trong (nói về ban, trải).

濫 Lảm. *n.* Dậy việc, gầy việc, ra tay, ra công, hành sự, chuyên chủ việc gì.

— *lụng*. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là dậy việc, ra công, không phải ở không.
— *ăn*. Ra công, dậy việc, lo lắng cho có mà ăn.
— *việc*. Dậy làm việc gì, chịu việc gì.
— *công chuyện*. Dậy làm việc vàn.
— *nghề*. Chuyên nghề nghiệp gì.
— *rẫy*. Chuyên công việc trồng tỉa theo nhà quê.
— *ruộng*. Chuyên việc cày bừa làm ra hột lúa.
— *mùa*. Chuyên việc ruộng đất, theo mùa tiết.
— *cây*. Chuyên việc đi đốn cây gỗ.
— *củi*. Chuyên việc đi đốn củi thổi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *thợ*. Chủ việc thầy thợ, chuyên nghề thầy thợ.
— *thầy*. Chuyên việc thầy thuốc, thầy dạy học v. v.
— *chủ*. Chuyên chủ, gồm, đương, có quiền riêng, có phép riêng.
— *mướn*. Làm công chuyện cho kẻ khác mà lấy tiền công.
— *thuê*. id.
— *tôi*. Chịu việc tôi tớ, giúp đỡ kẻ khác, chịu phép kẻ khác sai sử.
— *đầy tớ*. Phú mình cho kẻ khác sai sử, không còn làm chủ mình nữa.
— *cha*. Giữ phận sự kẻ sanh thành, thay mặt cha, cầm quyền quản suất trong một nhà.
— *mẹ*. Có công sinh đẻ như mẹ, lãnh thay mặt mẹ.
— *rể*. Đi chực việc sai biểu, bên nhà gái cho người ta thử tánh hạnh; giữ phận sự chàng rể.
— *dâu*. Gái về nhà chồng, giúp đỡ cha mẹ chồng.
— *con*. Giữ phận sự con cái; vốn là con.
— *trai*. Giữ phận sự con trai; vốn là trai.
— *vua*. Cầm quiền hay một nước.
— *tướng*. Đồng sức cả quân binh.
— *quan*. Vốn là quan; lãnh chức quan.
— *dân*. Chịu việc xâu thuế, chịu việc quan; làm người thường, không có danh phận gì.
— *thấu đất tr — ma đất người*. Tới đất người phải tùy người, chẳng còn oai thế nữa.
— *lớn — lão*. Làm lớn phải lãnh việc lớn.
— *người*. Ở theo đẳng bậc con người; ở đời; đã sinh là người; làm thân người ta.
— *con người*. id.

— *cao*.
— *cách*.
— *sỉnh*.
— *bề*.
— *ngảy*.
— *khảy*.
— *tích*.
— *lễ*.
— *dời*.
— *đày*.
— *thới*.
— *thái*.

Làm bề thế, ăn ở cách điệu, làm điệu vị, làm thái. *Người ta mời ăn, mà khéo làm cao, làm cách, làm bề, làm lễ, làm sỉnh, làm thái v. v.*

— *hạnh*. Làm bộ như người nết hạnh; cũng là làm bề làm lễ.
— *nết*. Làm ra người nết na. id.
— *thể*. Làm cho ra thể diện, làm cho ra người lớn: *Làm giàu thì dễ, làm thể thì khó*.
— *phước*. Làm việc phước đức, bố thí; giúp đỡ kẻ khác mà cầu phước cho mình.
— *phước gặp phước*. Làm việc phước thì có phước trả.
— *lành*. Làm việc lành, làm việc phước đức.
— *nhơn*. Làm đều nhơn đức, hay thương xót kẻ khác.
— *ơn*. Ra ơn, giúp đỡ kẻ khác.
— *hòa*. Giải hòa, cầu hòa (thường nói về giặc thù).
— *đoan*. Làm việc phước đức, cho đời sau mình được phước, hoặc cho con cháu được phước.
— *tội*. Làm đều tội ác, bất nhơn; phạt tội, đoán tội cho ai.
— *dữ*. Làm đều hung dữ.
— *hung*. id.
— *quấy*. Làm lỗi, làm việc không phải, làm sái, làm dối.
— *léo*. Làm quỉ quái, có ý gạt lớp; làm quỉ quái, léo lắc.
— *lớp*. Gạt lớp, làm mưu lớp.
— *chước*. Giả chước, bày mưu chước.
— *mưu*. id.
— *kế*. id.
— *hình*. Giả hình.
— *dạng*. id.
— *đò*. Giả đò.
— *lễ*. Làm theo lễ phép gì, bày lễ phép gì.
— *phép*. Làm ra phép gì, làm cho ra hiệu nghiệm gì.
— *phù phép*. Khoán, làm phép cầm ngăn, (như ếm quỉ trừ ma).
— *thuốc*. Lãnh việc thầy thuốc; trị bịnh.
— *đỡ*. Làm thế cho ai, đỡ tay đỡ chơn cho ai; làm tạm vậy, làm sơ sài cho có chừng.
— *nên*. Làm được việc, nên việc, thành việc; hóa nên.
— *ích*. Làm cho được ích, được lợi; có ích.
— *nguỵ*. Dấy nguỵ, tập lập mà đánh trả Nhà-nước.
— *loạn*. Dấy loạn, làm cho thiên hạ rối loạn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *phản*. Dây giặc, trở lòng đánh nước nhà.
— *nghịch*. Làm giặc đánh trả Nhà-nước; làm đều nghịch thù, không chịu phép ai.
— *rối*. Phá rối.
— *mặt*. Giả dối, làm việc bề ngoài. *Làm mặt thương yêu, mà trong lòng thì ghét.*
— *mặt lạ*. Không muốn nhìn biết nhau.
— *ngơ*. Ngành mặt đi, giả ngơ, giả lơ, giả không ngó thấy, bỏ qua.
— *lơ*. Giả không hay, không biết.
— *lẳng*. id.
— *khuây*. Bỏ qua không nhớ tới, không trông tới; làm cho khuây lẳng.
— *vui*. Làm mặt vui vẻ, tỏ sự vui vẻ.
— *liều*. Đánh liều; đắc thất, nên hư chi cũng làm.
— *nghĩa*. Kết nghĩa; làm theo việc nghĩa; lấy nghĩa.
— *hùn*. Vào phần buôn bán chung, đậu vốn buôn chung.
— *công ti*. id.
— *loa*. } Làm chuyện khoe khoang, dối mắt.
— *trớt*. }
— *tòa khan*. }
— *phách*. }
— *láo*. } Xưng tài hay, gánh vác việc
— *giỏi*. } lớn, làm mặt giỏi.
— *tài hay*. }
— *rộn*. }
— *bộ rộn*. } Làm bộ lăng xăng, rộn ràng
— *rộn bộ*. } mà thường không được sự gì.
— *liến*. }
— *lia*. } Làm bộ lăng xăng, làm bộ mau mắn, lia lịa.
— *lịa*. }
— *nhăng*. }
— *xăng*. } Làm chuyện lếu láo, bất cẩn, không liệt toan tính, làm
— *lếu*. } không nên, không xong.
— *tức ngang*. } Làm ngang ngửa, tự ý, làm mà không nghĩ trước
— *vụt chạc*. } nghĩ sau, muốn làm thì làm, cũng là làm *bậc tử*.
— *lời nói*. Lập lời nói, làm ra sách vở.
— *thơ*. (Hai nghĩa). Viết thơ từ; làm bài theo điệu văn chương. (Như tuyệt cú, bát cú.....)
— *tờ*. Làm giấy gì.
— *khế*. Làm giấy vay mượn.
— *thịt*. Giết con thú vật mà ăn thịt.
— *cá*. Đánh vảy cùng cắt cứa con cá để mà ăn.
— *lông*. Làm cho sạch lông, cạo cho sạch lông, nhổ cho sạch lông.
— *đi*. Tiếng biểu phải làm.
— *lấy*. Tiếng biểu phải làm một mình.
— *cho*. Làm giùm cho, làm cho ra thế gì; hóa ra, khiến nên.
— *đầu*. Xướng việc trước hết, làm lớn trong việc gì.
— *đầu đảng*. Làm đầu ăn cướp, làm lớn trong một đảng.
— *đầu giọc*. } Làm lớn trong một bọn,
— *đầu nậu*. } (thường nói về đàn xấu).
— *môi*. Đem môi, chỉ môi hàng.
— *mai*. id. (Thường hiểu về sự đem dong đem môi làm vợ chồng).
— *tuần*. Làm lễ cho vong hồn, trong lúc mãn tuần.
— *bá nhựt*. } Làm lễ cho vong hồn,
— *ba tháng 10 ngày*. } khi chết đã được một trăm ngày.
— *tiệc*. Dọn bày yến tiệc, đãi tiệc.
— *tuồng*. Lãnh hát theo vai tuồng nào; hát theo tuồng nào.
— *nhà*. Dựng nhà, cất nhà.
— *khổ*. Đày xất, làm cho phải cực khổ.
— *khổ khắc*. id. Ăn ở bất nhơn làm cho phải khổ sở.
— *khổ sở*. id.
— *trâu ai*. id.
— *bất nhơn*. Ăn ở bất nhơn, làm đều bất nhơn, không biết thương xót.
Tay — *hâm nhai*. Mình làm mình ăn, khỏe phải tha tạm của ai.
— *quen*. Nhìn nhau, làm như người quen biết, tới lui chuyện vãn cùng người chưa quen biết.
— *quen lớn*. id.
— *hàng đất*. Lấy của mình, hàng mình làm qui, bảo chuột, nói chó qui giá.
— *tỉnh*. Làm bộ tế tỉnh, đề đặt không chịu bỏ tộp.
— *nặng lòng*. Làm cho phải cực lòng, phải nhịn nhục.
— *mếch lòng*. Làm cho phải buồn, làm cho chích mích.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đào*. Khai trồn. *Dân nghèo chịu thuế không nổi, làng phải làm đào.*
— *nàng*. Làm bộ chê bai, không thèm.
— *nẳng*. Hay khóc nhẹ nhẹ, (con nít).
— *rầy*. Làm cho sinh rầy rạc, hay khuấy phá.
— *bộ chết*. Hay cần rần dức lác, làm bộ rộn.
Nói — thâm. Nói xàm xỉnh không ra đều chi, nói như đứa điên.
— *bộ*. Dối giả, làm ra bộ tịch gì.
— *tịch*. id.
— *lối*. id.
— *khúc*. Ăn ở khúc mắt, làm khúc mắt, làm thiếm thước.
— *éo nâu*. Đèo bòng, làm khúc khổ, ép lòng kẻ khác, làm trẹo.
— *trẹo*. Làm trặc trẹo, ngang chướng khó chịu.
— *ngang chướng*. Làm ngang dọc không theo ý kẻ khác, hoặc bắt kẻ khác phải tùy mình.
— *mụ*. Làm mụ chị, hay nói lý sự, nói đều sửa dạy con em mà là nói thái quá. Lãnh việc giúp đỡn bà đẻ.
— *mủ*. Đã có mủ, (nói về ung độc).
— *nhọt*. Mọc nhọt, mọc tung độc.
— *mủ — nhọt*. Sinh sự, làm mưu chước, bày khôn dại, làm cho sinh sự bất hòa.
— *hiệu*. Ra hiệu gì, bày dấu hiệu.
— *lệnh*. Bày hiệu lệnh làm cho kẻ khác sợ mà vâng theo hiệu lệnh. *Chém một người làm lệnh.*
— *oai*. Làm cho người ta kinh sợ oai quiền mình.
— *tang*. Lấy làm tang tích, (tang ăn trộm).
— *kiểu*. Lấy làm kiểu vở, dùng làm kiểu vở.
— *mẫu*. Dùng làm thức, làm mẫu. id.
— *gốc*. Làm căn bổn, làm cội rễ.
— *cớ*. — *bằng*. Làm bằng cớ, làm cho có cớ.
— *cột*. Dùng làm gốc, làm sườn.
— *song*. Làm đôi, thành đôi.
— *ngăn*. Làm cho có ngăn, ngăn ra, dành để.
— *bia*. Nêu ra trước, làm như cái bia, *Bắt nó làm bia*, thì là bắt nó chịu lời ăn tiếng nói, v. v.
— *bộ*. Tu bộ.
— *sổ*. Lập sổ.
— *ngặt*. Làm ngặt nghèo, làm bức nhau.
— *bức*. id.
— *khó*. Làm cho phải ngăn trở, khó lòng.
— *bướn*. Làm hối hả, làm cho mau.
— *bướn*. Làm lấy đặng, nên hư cũng làm.
— *lấy rồi*. id. Làm cho rồi, chẳng kỳ nên hư.
— *lấy có*. id. Làm cho có.
— *gọi là*. id.
Lấy — quí. Yêu chuộng, cầm như qui báu.
Lấy — trọng. id.
— *thế thần*. Lập thế thần, dùng cách thế gì, cho được việc gì.
— *sao*. Ra thế nào, cớ nào, (tiếng hỏi).
— *vậy*. Ra như vậy, phải vậy.
— *vầy*. Phải như vầy.
— *thế chi*. Làm thế gì, cách gì.
— *lường*. — *lẹo*. — *lường lẹo*. Làm điên đảo, quỉ quái, giả mạo.
Ăn — sống nói — giỏ. Ăn nói bỗn hào, đặt để chuyện hư không.
— *mây*. Kéo mây, mây kéo.
— *mưa*. Mưa; làm cho mưa xuống.
— *hùm*. Làm dữ, làm như cọp.
— *hổ*. id.
— *chẩu*. Làm xấc xược, làm phách, làm láo.
— *thanh giá*. Làm danh giá, làm sang, làm sĩnh.
— *liều*. Phân ra từ liều; đánh liều không kể chi.
— *phứt*. Làm cho mau, cho rồi, chẳng để lòng dòng.
— *giận — hờn*. Làm mặt giận, làm nung nẩy, không bằng lòng.

覧 Lãm. *c.* Xem, coi.
— *việc*. Tăng việc.
Lịch —. id.
Bác —. Học biết nhiều, coi đủ các sách.
Ngự —. Vua xem.
Lỗm —. Bộ ăn bốc hốt, khó coi; ăn nói thô tục.
— *giám*. Bộ láp giáp, *nói lấm giấm*.

攬 Lãm. *c.* (Coi chữ cảm).

攬 Lãm. *c.* Bắt lấy.
Bao —. (Coi chữ bao).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

林 Lăm. *n.* Tiếng trợ từ.

— *le.* Xăm rắm, ước muốn: *Nó cầm cây lăm le muốn đánh tôi.*
Xoài cà —. Thứ xoài nhỏ trái mà có xơ.
— *chăm.* — *xăm.* Nhiều dâu chơn đi khuyết xuống, hoặc lá những dâu gì lủng liễu, lăm nhăm.
Lung —. Hung hăng, không biết lễ phép, không biết vì nể ai.
— *nhăm.* Có nhiều dâu cán lủng liễu không lành lẽ. *Giàn cần lăm nhăm.* (Coi chữ xăm).

釋 Lăm. *n.* Tiếng kêu kẻ con năm *ở* sau các số mười, như nói mười lăm; hai mươi lăm; ba mươi lăm, v. v.

厽 Lắm. *n.* Rất, tiếng trợ từ, chỉ bậc cùng tột.

— —. Quá lắm.
— *bậy.* id.
Nhiều —. Rất nhiều, thiệt là nhiều.
Ít —. Rất ít.
Đông —. Nhiều người quá.
Hay —. Hay hơn hết.
Phải —. Rất phải, thậm phải, cũng là tiếng nói lấy.
Khó —. Khó thiệt, khó quá.
Dễ —. Dễ ợt, dễ như chơi.
— *let.* Bộ sợ sệt không dám ra mặt, nhứt là vì mình có tật hoặc can phạm đều gì.

啉 Lăm. *n.*

— *băm.* Giận nói nhỏ nhỏ trong miệng, hoặc nan trách hoặc trả treo, mà không dám nói lớn.
Nói — *băm.* id.
— *lủi đi hoài,* Cứ lủi lủi đi tới một bề.

賮 Lắm. *n.* Tiếng trợ từ.

— *bắm.* Nói làm bắm, lắp bắp, nói vặt; tiếng trợ từ.
Mưa — *nhắm.* Mưa ướt át, mưa chẳng khi dứt.
Dáng đi — *nhắm.* Dáng đi bùn lầm hoặc nổi nước khó đi.

臨 Lâm. *c.* Đến, hòng dêu, mắc phải.

— *chung.* — *tử.* — *tuyệt.* Chết, gần chết, dọn mình chết.
— *phải.* Mắc phải, mắc nhằm.
— *nạn.* Mắc nạn.
— *cơ.* Mắc lấy việc gì; gặp thế gì, cuộc gì.
— *nguy.* Mắc phải hiểm nghèo.
— *lụy.* Phải bị lụy.
— *nợ.* Mắc nợ.
— *vập.* Mắc lấy, mắc phải.
— *kiểng gì.* Gặp kiểng gì, sự thế gì.
Chiêu —. Soi đến, soi tỏ,
Giám —. Chức quan gồm hay việc kho tàng.
Giá —. Ngồi xe mà tới; không đi đến.

林 Lâm. *c.* Rừng, rú.

Sơn — hoặc — *sơn.* Rừng núi, rừng.
— *tòng.* Rừng tòng, cũng hiểu là rừng.
Đáng —. Đi rừng, đi làm cây trên rừng.
Kiểm —. Người lãnh việc coi giữ cây gỗ trên rừng.
Chúa sơn —. Cọp, cọp cầm bẩy.
Chốn — *tuyền.* Chốn rừng núi, vắng vẻ, quê mùa.
— *dâm.* Tiếng vái, tiếng đọc lăm thăm, nhỏ nhỏ.
Thiết — *mộc.* Gỗ lim, thứ cây cứng như sắt.
— *bô.* (Linh hạc). Chỗ giam cầm hồn con nít, thường hiểu là cái hòm giả.

霖 Lâm. *c.* Mưa thuận, mưa dai (một mình ít dùng).

Cam —. Mưa thuận mùa.
Mưa — *rầm.* Mưa sa, nhỏ hột mà dai.
Mưa — *dầm.* id.

淋 Lâm. *c.* Rỉ rả chảy ra hoài.

— *bệ.* Chứng bệnh đái són, dái rỉ rả không dứt.
— *lịch.* Rỉ rả chảy ra mãi.
— *ly.* id.
Ngũ —. Năm chứng bệnh làm bệ là *thạch lâm, sa lâm, huyết lâm, hàn lâm, nhiệt lâm.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

濫 Lạm. *n.* Sai, lầm.

Tinh —. Tinh lầm, tinh lộn.
Đếm —. Đếm lầm, đếm lộn.
Lấy —. Lấy lộn, lấy không nhằm vật mình phải lấy.
Nói —. Nói sai, nói lộn.
Ăn —. Ăn thăm, ăn lần.

淋 Lấm *n.* Vấy bùn, vấy đất, không sạch sẽ.

— lấp. id.
— lội. id.
Bùn —. Chỗ bùn lấy, đi qua thì phải lấm.
— tay. Vấy tay.
— chơn. Vấy chơn.
— mình. Gấy cấng, mắc dáng kinh nguyệt.
Làm như lươn chẳng nệ — đầu. Đánh liều, không sợ xấu hổ.
Vũng —. Tên vũng tàu ở về Phú-yên.
— than. Phải khốn khổ vì phép nước hà khắc.

林 Lầm: *n.* Thô ngộ, sai suyễn, tại vô ý mà quên lộn, mắc mưu, bị gạt.

— lỗi hoặc *lỗi* —. id.
— lỡ. id.
— lạc. id.
— phải. Vô ý mắc phải.
— đàng. Lạc đàng.
Đánh —. Đánh lộn nhằm người mình không có ý đánh.
Đi —. Đi lạc, đi lộn.
Nhìn —. Nhìn sai, nhìn lạc, nhìn người lạ làm quen.
Hỏi —. Chào hỏi nhằm người không phải chào hỏi; hỏi không nhằm việc.
Nói —. Nói sai, nói không nhằm việc.
Cá —. Thứ cá biển nhỏ con giống hình con cá mòi.
Bởi tin nên mắc, bởi nghe nên —. Nghe, tin thới quá thì chẳng khỏi lầm.

凜 Lẩm. *c.* (Lạnh run).

— liệt. Bộ oai nghiêm, mạnh mẽ.
Oai phong — —. Oai nghi mạnh mẽ lắm.

廩 Lẫm. *c.* Đụn, vựa, chỗ chứa lúa thóc.

Đụn —. id.
Kho —. id.
Nhà —. id.
Áp —. (Coi chữ áp).

蘭 Lan. *c. n.* Loài cỏ dài lá mà nhỏ, bông nó thơm nhẹ; tủa ra, nhẩy ra, rải ra.

Cỏ —. Loài cỏ thơm ấy.
— ra. Tủa ra, rải ra.
Ăn — ra. Ăn rải ra nhiều chỗ, lấy ra nhiều chỗ. *Ghẻ ăn lan ra.*
芝 | *Chi* —. Hai thứ cỏ thơm (chỉ nghĩa là bằng hữu).
Bỏ — ra. Bỏ vấy vá, (thường nói về loài dây cỏ).
Khoai —. Loài khoai dây, củ sinh dưới đất.
Củ —. id.
Kim —. Bằng hữu thiết, bạn thiết, bạn qui.
Tàn —. Thứ giống như vàng nhện ở trên không sa xuống, trời nắng lắm thường có nó. Người ta nói: Nó vướng nhằm con mắt ai thì phải đui.
Hàng — tiêu. (Hột nhé). Thứ bằng đệt có bông lúm đúm nhỏ nhỏ.

欄 Lan. *c.* Ràn.

— can. Song thề.
Câu —. (Coi chữ lơn).
Cầm hành —. Cầm giữ hoài ở trong một chỗ.
— cau, thuốc. Cũi hay là giỏ đựng cau, đựng thuốc ăn.

闌 Làn. *n.* Chừng tên đạn đi tới; bề xa cách từ đâu đến đâu.

— tên mũi đạn. Luồng tên đạn phát ra.
Nhằm —. Nhằm bề xa cách, nhằm lỗi.
Coi —. id.
Nhè —. Cứ bề xa cách.
Đè —. id.
Ngày —. Ngày lỗi.
— súng. Chừng súng bắn tới.
Vừa — súng. Vừa chừng súng bắn tới.
Khỏi — súng. Ở ngoài chỗ súng bắn tới.
Vào trong — súng. Vào quá chừng súng, thì đạn ăn lên ít khi trúng.
— đạn. (Coi chữ đạn).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

爛 Lạn. *c.* Nát ra, rã ra.

Hủ —. Thối rã, mục nát.
Mé —. Nát ra.
— *thịt*. Lóc lấy thịt, cắt thái từ miếng thịt.
— *neo*. Phăn dây neo, kéo dây neo về một phía, cho rộng đàng sông.

鄰 Lân. *n.* Xô đẩy theo bề tròn; xây tròn, vấn lại, cuốn tròn.

— *vào*. Xông vào, đẩy vào, xây mà đưa vào.
— *lóc*. (Coi chữ lóc).
— *củ*. Lăn tròn như trái củ.
— *chiêng*. id. Ngã lăn ra. *Cười lăn chiêng*.
— *vết*. id.
— *chai*. id.
Phải đòn — *vết*. Bị đòn trăn trở không kịp.
— *tròn*. Xây tròn, cuốn tròn, làm cho xây tròn.
— *dèn*. Xe dèn, cuốn tròn như cây đèn. Hình giết người : tục xưa hay bắt người hung phạm bó lại như cây đèn, đổ dầu chai mà đốt, có ý tế người bị nó giết.
Đánh —. Cuộc chơi đổi đưa trái lăn hoặc lấy cây mà thọc cho trái lăn chạy.
Trường —. Chỗ nghẻ đất dọn dài một đường, hai đầu có khoét lỗ, ai đánh đưa trái lăn vào lỗ thì ăn tiền.
Nằm —. Nằm chúi xuống dưới đất.
Ngả —. Ngã ra.
Cây bàn — hoặc *bằng* —. Thứ cây da trơn giống hình cây ổi, cũng là cây tạp (coi chữ bàn).
May —. May cho cuốn tròn.
— *buồm*. Cuốn buồm.
— *bùn*. Nằm dưới bùn mà lăn.
— *khiên*. Cầm cái khiên mà lăn tròn.
Bò — *bò lộn*. Bò xồm qua lại, (con nít).

淪 Lận. *n.* Trầm xuống dưới nước ; trầm xuống dưới thấp, khuất con mắt.

— *lội*. Vã lận vã lội ; dầm mưa dãi nắng, ghe đàng cực khổ.
— *mọc*. Khi lận khi mọc, làm ăn khốn khổ.
Mặt trời —. Mặt trời xuống khuất núi.
Trăng —. Trăng xuống khuất mắt.
Chen —. Gấn lận ; đương xen vào núi, (mặt trời, mặt trăng).

蟒 Lẳn. *n.* Dầu xẹp, dầu cần xuống mà dài; dầu roi vọt đánh xuống ; đường mối kiến đi mòn.

Con thằn —. Loài trùng bốn chưn, hay ở theo vách, có tài ăn mối kiến.
Miệng — *lưỡi mối*. Lòng độc miệng dữ. Con thằn lằn, con rắn mối, gặp con kiến con mối, nó liếm le lưỡi mà rước vào miệng.
— *roi*. Dầu roi đánh in vào da thịt.
Có —. Có lằn roi ; có dầu xẹp, dầu khuyết xuống mà dài. *Áo xẹp có lằn*.
Nổi —. Sưng dài theo dầu roi đánh.
— *ngang* — *dọc*. Lằn roi, đánh sưng ngang dọc, bị đòn nhiều quá.
— *mối*. Đàng mối đi mòn.
Đọc — *nhằn*. Đọc dập dinh, không thông suốt.

吝 Lẫn. *n.* (Lì xuống).

Mòn —. Mòn riền, mòn trơn ; *miệng hang mòn lẫn ; đàng đi mòn lẫn*.
— *màu*. Màu trơn lì, láng nhuốt.
Nói lẫn —. Ăn nói lụn vụn nhỏ mọn, quê mùa.

隣 Lân. *c.* Láng diềng, một xóm, một ấp.

Giao —. (Coi chữ giao).
— *la*. (Coi chữ la).
— *lửa*. Làm đôi lứa, bắt cặp với nhau, làm bậu bạn.
— *ấp*. Một xóm, một ấp.
— *lý*. Xóm diềng.
Trí —. Chức việc làng coi một ấp.
Hương —. Làng xóm, quê hương.
— *hảo*. Sự ở gần nhau mà hoà hảo.

麟 Lân. *c.* (Coi chữ kỳ). Con thú giống con sư tử mà hiền lành, người ta gọi là linh vật, đem vào bốn thứ linh là *long lân qui phụng*, gọi là tứ linh.

Kỳ —. Muông kỳ, muông lân, cũng là tiếng đôi ; kỳ đực, lân cái. Vua chúa có nhơn mới thấy nó.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Mũi ki —. Mũi lớn quá.
Nhà lợp ngói vảy —. Nhà lợp bằng thứ ngói vảy.
The —. Thứ hàng dệt có bông lúm đúm như vảy lần.
Khô — *chả phụng*. Thịt lần xẻ khô, chả làm bằng thịt con phụng; lần, phụng không có, thì dùng khô nai, chả công mà thế.
Ki — *lửa*. Cả mình đầy những ghẻ chốc, hơi thở nóng như lửa. Tiếng gọi những người có ghẻ, ở dơ.
Múa —. Cuộc chơi; người ta bong hình con lần; một người đội mà múa chơi cũng có ý trừ tà êm quỉ.

憐 Lân. *c.* (Liên). Thương xót.
— *mẫn*. Hay thương xót, đoái thương. id.
— *tuất*. id.
Khất —. Cầu khẩn kẻ khác làm ơn; xin kẻ khác thương xót.
掉尾乞 | *Trạo vĩ khất* —. Ngoắt đuôi, mơn trớn, như con chó, chỉ nghĩa là làm chuyện dua mị thới quá.

吝 Lận. *n.* Làm gian, ăn gian, gạt gẫm.
Ăn —. id.
Đánh —. id.
Làm —. id.
— *mạt*. id. Có tiếng nói: *Lận thì mạt*, thì hiểu là của gian lận chẳng làm nên, một làm cho phải hư hại.
Nói —. Nói lời chăm chích, nói khéo.
Cờ gian bạc —. Trong cuộc cờ bạc làm sao cũng có gian lận.
— *thúng*. Uốn sửa cái mẹ đem vào vành mà làm ra cái thúng.
— *miệng khóc*. Mếu miệng khóc.

吝 Lẫn. *n.* Xô đẩy, thôi thúc, lấy mình mà ép mà đưa đi; trỗi hơn.
— *lướt*. Xô đẩy hiếp đáp, lấy thế mà hiếp nhau.
— *lối*. Ỷ thân, ỷ thế, muốn cho hơn kẻ khác. *Nói lẫn lối* thì là nói trên.
— *thế*. Giành thế; ỷ thế mình hơn mà hiếp kẻ khác; đặng thế hơn.
— *sức*. Lấy sức mạnh mà giành mà lướt; mạnh sức hơn.
— *trí*. Lấy trí mà hiếp; có trí nhiều hơn.
— *đất*. Giành đất kẻ khác.
— *nhau*. Xô đẩy nhau, lấy mình mà đẩy mà ép kẻ khác về một bên.
Xô —. Xô ra, đẩy ra, và xô và lẫn.
— *hơn*. Mạnh hơn, trỗi hơn.
Xâm —. Cướp giành, (nói về đất nước).
Đứng —. Đứng ép lại một bên. (tiếng biểu).
Ngồi —. Ngồi ép lại một bên. (tiếng biểu).

吝 Lần. *n.* Phiên, thứ; tầng bậc; lựa theo; cứ theo phiên thứ; một khi một ít.
— —. Một khi một ít.
Một —. Một phen, một chuyến.
Hai —. Hai phen.
Nhiều —. Nhiều phen, nặng có.
Mấy —. Mấy thứ, mấy phen, mấy khi.
— *lửa*. — *lữa*. — *lựa*. — *cửa*. } Chậm chạp, ca kì, chuyển vận, trì mỏ. *Lần lựa rày mai*.
Nói —. *Hẹn* —. } Kì hẹn mãi, không nói cho chắc.
— *cần*. Chậm chạp, lờ ngờ.
— *lượt*. Phiên thứ.
— *nầy*. Phen nầy, khi nầy.
— *theo*. Men theo, đi theo.
— *mò*. Lò mò, trì mò; thủng thỉnh đi theo, men theo.
— *hồi*. id.
— *lại*. — *tới*. } Men lại, thủng thỉnh mà lại, xít lại gần.
— *đường*. Rờ đường mà đi, đi chậm chạp.
Phăn —. Phăn tới từ chút; hồi phăn lần lần; đi tới được chừng nào hay chừng ấy.
Cù —. Loài thú nhỏ, lông vàng, bộ chậm chạp, hay đeo theo nhánh cây. Nói về người lần lựa, chậm chạp thì lấy theo nghĩa ấy.

吝 Lẳn. *n.*
— *thẳn*. Bộ thơ thẩn buồn bực, chậm chạp, đi không muốn bước.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *bẩn*. Bộ xẩn bẩn, lanh quanh, không chịu rời ra. *Lẩn bẩn chung quanh bếp*.
— *quẩn*. id.

吝 Lẫn. *c. n.* Sền, bỏn sền, hà tiện : Hay quên hay lú vì tuổi già.

悭 | *Kiên* —.
| 惜 — *tích*.
鄙 | *Bỉ* —.
| 屈 — *khuất*.
— *lội*.
— *lộn*.
Lú —.
Già —. Già lẫm.
Nói —. Nói sằng, nói lẳng, nói không nhằm đâu là đâu (cũng hiểu về kẻ già cả).
Kiêu —. Kiêu căng.

Bỏn sền, hà tiện.

Hay quên sót, hay lú lẫn (nói về kẻ già).

郎 Lang. *c.n.* Chàng, tiếng gọi đờn ông; có đốm có khoang.

— *quân*. Tiếng vợ kêu chồng.
Hoa —. Người nước Hoa-lang, hiểu chung là Lữ-tống (Coi chữ hoa).
— *lổ*. Bộ rách rưới; có đốm có khoang.
— *thang*. Bộ rách rưới, xải xề.
— *thang lưới thưới*. id.
— *ben*. (Coi chữ ben).
— *xạo*. Hay đi xạo xự.
Lênh —. Lênh láng, thường hiểu về nước, đổ nước. *Đầu đổ lênh lang*.
Nồi khang —. Thứ nồi đất lớn.
侍 | *Thị* —. Quan hầu gần vua; chức quan bộ tam phẩm; bên Trung-quốc thì là nhì phẩm.
| 中 — *trung*. Chức quan bộ tứ phẩm.
文林 | *Văn lâm* —. Chức quan trong viện hàn lâm.
員外 | *Viên ngoại* —. Chức quan bộ năm phẩm.
Lối —. Thứ tự, thứ lớp.
Lớp —. id.
令 | *Lịnh* — Tiếng người ngoài xưng hô con mình, như nói *con ông*.
大 | *Đại* —. Anh cả, con đầu lòng, cũng là tiếng người ngoài xưng hô.

榔 Lang. *c. n.* Cau, thứ giỏ lớn.

— *bội*. Thứ giỏ lớn.
Cà —. Lúa bó hoặc là rơm chắt từ cây cau.
Chắt cà —. Chắt cơi lên cao như chắt lúa bó.
栟 | *Bính* —. Cau.
— *hoa cần*. Loại rau cần.
芙 | *Phù* —. Trầu, cau.
Viên —. Vườn cau.
Mâu cần —. (Coi chữ mâu).

狼 Lang. *c.* Muông, sói.

Sài —. id.
Muông —. id.
Hổ —. Cọp.
| 心狗行 — *tâm cẩu hạnh*. Lòng muông dạ thú, tiếng chê người tính hạnh xấu xa, dâm đãm không biết xấu hổ.
前門拒虎後戶進 | *Tiền môn cự hổ hậu hộ tấn* —. Cửa trước đuổi hùm, cửa sau rước muông sói : đuổi giặc nầy, rước giặc khác, không biết đàng làm cho yên trong nước.
| 藉 — *tạ*. Chạ lác, không thứ lớp, và mả, bề bộn.
— *chạ*. id.
— *vấn*. Lung tánh nết, bỏ chồng mà đi theo trai.
— *luộc*. Vày vá, lem luộc.
Nằm —. Nằm vật vã, đụng đâu nằm đó.

糧 Lang. *c.* (Coi chữ lương).

— *thực*. Đồ ăn, đồ nuôi mình.
| 儲 — *trữ*. Gạo thóc, vật tích để mà ăn.
Binh —. Việc binh, đồ ăn cho binh; lương thực cấp cho binh lính.

两 Lạng. *c.* (Coi chữ lượng).

輛 Lạng. *c.* Coi chữ lượng).

— *súng*. Vị súng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Láng. *n*. Trơn tru, liến lạc; thứ hàng quấn nhuộm đen, trơn mình mà dịu.

Lai —. Mình mỏng như nước.
Lênh —.
— *bóng*. Trơn tru, rạng ngời, láng ngó thấy bóng.
— *nhuốt*.
— *mướt*.
— *xảy*.
— *lảy*.
— *trơn*.
— *vót*.
} Đều chỉ nghĩa là láng lẫm, láng trơn, láng như mỡ.
Lấp —. Nhấp nháng, thoáng qua, vừa ngó thấy bóng.
— *chàng*. id. Mày mai : *Mầy đừng nói láng chàng, tao đánh nát xương*.
— *diềng*. Xóm diềng, nhà gần, kề ở gần.
Sáng —. Trong suốt, tỏ rõ.
— *mặt*. Nước da mặt có mỡ, mặt đầy lên, (thường nói về người có bệnh thủng).
— *nước da*. Nước da đầy lên, (thủng).
Nước — *mặt*. Nước đầy mà.
Ăn mỡ mói — *xảy*. Ăn mỡ mói trơm những mỡ.
— *gai*. Vỏ cây gai mới bẻ còn nguyên một miếng dài, (cũng là tiếng kêu kẻ).
Vỏ —. Vỏ thứ cây kêu tên ấy, lột nó ra từ thẻo dài, để làm dây, cũng về loại mầu.
Dây —. id.

Làng. *n*. Một hội đông người cất nhà ở gần nhau, giữ giữ lấy nhau, lo việc làm ăn cùng chịu xâu thuế cho quan ; những người lãnh việc coi sóc trong làng.

— *xóm*.
— *hạnh*.
} id.
— *mạc*.
— *nước*.
— *xã*
— *hội*.
} id.
Việc —. Việc phải lo chung trong làng.
Nhà —. Nhà làng nhóm, nhà hội, nhà việc trong làng.
Đỏ —. Nhà canh trong làng, xích hậu, trại thủ.
La —. Kêu lên, la lên cho làng hay biết, kêu làng cứu giúp.
Phép quan lệ —. Phép truyền đạy sự chi thì ở nơi quan, nghĩa là ở nơi Nhà nước, còn làng xóm ăn ở cùng nhau-thì có lệ riêng, như việc *quan, hôn, tang, tế*, 冠 婚 喪 祭 phải giúp đỡ nhau, v. v.
Ông —. Bụt làm bằng gỗ, bằng đất, của bát bội thờ, thường hiểu là cột ông tổ nó.
Người —. Người ở trong làng.
Làm —. Làm chức việc trong làng.
Lập —. Qui nhóm dân, cất nhà ở cho đông mà làm ra một làng.
— *nhóm*. Các chức việc trong làng hội tính việc gì.
Nhóm việc —. Nhóm các chức làng mà tính về việc làng.
— *cang*. Cây chặt vẩn vẩn, vừa cầm mà quăng.
Các chức — *cang*. Các chức nhỏ trong làng, (tiếng nói chơi).
— *mắt*. Con mắt mờ mệt, xem không tỏ rõ, (nhứt là tại già yếu).
— *lệt*. id.
Coi — *như không*. Chẳng còn xem tỏ rõ như trước, tiếng nói chơi xăng : không kể làng xóm, mà thiệt là cười người đã già yếu, con mắt không thấy đàng.

Làng. *n*. Bỏ qua không nghĩ tới, không nhớ tới, lơ lửng, không chủ tâm.

Bảng —.
Xao —.
— *xao*.
} id.
— *xo*. Không nhớ, không tưởng sự chi cả, lãng quá.
— *xẹt*. id.
— *không*. id.
— *tai*. Nghe không rõ, nghe không thiệt.
Lênh —. Nghênh ngảng, nghe đều được đều mất; không chủ ý, lơ lửng.
— *trí*. Không định trí ý, không thật tình.
— *tính*. Hay quên, không định tính.
Nói —. Nói không nhằm đâu là đâu ; nói qua chuyện khác cho bỏ chuyện đương nói.
Làm —. Giả lơ, làm đò không biết tới.
Lấp —. Núp lén, vừa ngó thấy bóng. *Nó*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

lập lảng không dám về; không thấy nó lập lảng.
— *cảng*. Tiếng bát chén hoặc đồ đồng sắt động chạm lẫy nhau.
— *rảng*. id.
— *đảng*. id.
Chơi —. Chơi mà vô duyên, không phải thể chơi.
Cười —. Cười lặt lẽo, không phải chuyện cười.
Hờ — hoặc *hè* —. (Coi chữ hà).

凌 Lăng. *c*. Lấn lướt.
Lung —. Hung hăng, không thuần tịnh.
— *loàn*. Hỗn hào, vô phép, không biết kiêng vì kẻ lớn.
憑 | *Bằng* —. Hiếp đáp, lấn lướt.
侵 | *Xâm* —. Xâm lăn, lấn lướt.
| 罵 — *mạ*. Mắng nhiếc.
| 辱 — *nhục*. Làm sỉ nhục.
Hạ — *thượng*. Kẻ nhỏ vô phép với kẻ trên.
— *bức*. Làm bức hiếp.
| 遲 — *trì*. Hình chết người, lật từ miếng thịt, làm cho người có tội phải chết lần lần.
— *nỡ*. Giỡn chơi mất nết.
— *đủ*. (Coi chữ đủ).
— *quãng*. Bộ chùn choãn không được thong dong, bộ xoắn xít không được thơ thới. *Bộ đi lăng quãng; chữ viết lăng quãng, lu quìu.*
— *quảng*. Lăng liu, rồi rắm
— *xăng*. Xăng xít, giặng gít.
— *cũng*. Bộ vội vã.
— *nhăng*. Chạ lắc, xăn xịu, quậy quả, không ra sự gì.
Làm — *nhăng*. Làm không nên, làm quậy quả.
— *liu*. Liu xiu, rồi rắm, chẹo nẹo.
— *tăn*. } Mầy mún, tần mần, (thường nói về mụt ngứa, mụt xót nhỏ nhỏ) : *Mọc mụt lăng tăn*, chỉ nghĩa là mọc mụt như cám hoặc như hột tấm.
— *măn*. }

Nhảy — *ba*, hoặc *nhảy lăng ba*. Nhảy tới nhảy lui, nhảy qua nhảy lại, nhứt là tại mắng rỡ chuyện gì.

陵 Lăng. *c*. Gò đống, mồ mả xây bằng mặt
— *tẩm*. Mồ mả vua quan.
Mộ —. Mồ mả, (nói trồng).

菱 Lăng. *c*. Trái ấu, (coi chữ ấu).

稜 Lăng. *c*. Góc, khía, tiếng trợ từ.
Bình lục —. Bình sáu khía.
Lục —. Cứng cỏi rắn rỏi : *Thằng lục lăng*.
Gỗ lục —. Gỗ lục, cây giữ giác, đã sành sỏi
Cây đinh —. Thứ cây nhỏ, gốc có u nần, người ta hay trồng chơi, lá nó có nhiều chia cũng có mùi thơm.
Tam —. Ngải củ kêu tên ấy.
Dây —. Thứ dây đen có nhiều u nần, mọc bên, hay mọc dựa mé sông, người ta hay dụng mà làm dây chạc.
Màu củ —. Màu xanh tím.
Xà —. Cây ngang gối đầu cột, cũng gọi là xà đầu, cây đâm ngang để mà chồng vật khác.

朗 Lặng. *n*. Êm ái, vắng vẻ, không động dạng.
— *lẻ*. } id.
— *trang*. }
— *bặt*. }
— *như tờ* }
Bằng —. }
Phẳng —. }
Trời thanh biển —. Trời không gió, biển không sóng, cũng gọi là êm trời.
Thảm —. Khôn ngoan, dâm thâm.
— *trời*. Êm trời, không có dòng gió.
— *gió*. Không có gió, lặng gió.
Nín —. Làm thinh, nín bặt.
— *giặng*. Mắc việc vân, không rảnh.
Lắng —. Êm thấm, nín bặt, không nói thở hoặc để mà nghe chuyện chi.
— *tai*. Lóng tai mà nghe.
Như vậy —? Như vậy đặng? Chữ lặng ở đây thì là tiếng trợ từ, để sau tiếng nào làm tiếng gạn, hỏi hoặc lấy làm lạ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Mười người —. Cho đến mười người, đặng mười người. (tiếng tục).
Làm —. Làm êm, làm lén không cho ai hay biết.

啷 Lảng. *n.* Một mình it dùng.

Lo —. Đồng chữ lo.
— *tai*. Chăm chỉ mà nghe.

蛙 Làng. *n.* Loài ruồi lớn con mà xanh mình, hay bu hay nút vật đơ.

Con —. id.
— *xanh*. id.
— *đánh*. Lảng bu vào.
— *bu*. id.
Ruồi —. Ruồi lảng hai thứ, cũng là tiếng đôi.
Trợi trơn sừng ốc, sạch không đầu —. Không được chi, không dính dập vào đâu, (thường hiểu về danh lợi).
— *nhẳng*. Đeo thẹo, dính dập, gỡ không ra : *Việc còn lảng nhẳng*, chỉ nghĩa là còn lòng dòng chưa xuôi, chưa dứt.

朗 Lảng. *n.* Lều láo, ơ hờ, lảng xao, vô ý, không nghĩ đến sự gì.

— *lơ*. id.
— *tinh*. id.
— *lặng*. Nín lặng, (Coi chữ lặng).
— *dẵng, nhẳng*. Mắc việc, lòng nhòng, không xuôi.
Cười —. Cười quá, cười mất nết.
Chơi —. Chơi quá, chơi mất nết.
Cu —. Đầu cái xương ống, chỗ gối với xương khác. *Cu lảng heo.*
Cỏ —. id.
Lủng —. Thủng thẳng, chậm chậm vậy.
Mòn —. Mòn trơn. *Đường đi mòn lủng.*

凌 Lảng. *n.*

— —. Bộ hớn hở ; bộ vui vẻ, (it dùng).

凌 Lảng. (Lứng). *n.*

— *cứng*. (Coi chữ cứng).

Nói — *cứng*. Nói không thông, nói dập dính, ấp ớ.
Đi — *cứng*. Đi không vững, còn xiêu xó.

凌 Lẳng. *n.* (Lừng). Nổi lên, lồng lên.

— *lên*. id.
Đặng —. id. Đặng mợi, đắc thế lồng lên. *Thấy không đánh nó, nó đặng lẳng, không sợ ai.*
— *lẩy*. Dậy lên mạnh mẽ, (nói về oai thế, danh tiếng). *Lẳng lẩy oai hùm.*
Lẩy —. id.
— *khẳng*. Bộ ngơ ngáo, thật thà, không biết đều.
— *lựng*. Có bề thế, sự thế lớn, còn nguyên vẹn. *Coi lừng lựng mà nghèo.*
Lửa —. Lửa đỏ, lửa cháy, lửa dậy.
— *trời*. Tăng trời.
Nửa —. Nửa tầng cao, giữa chừng cao. *Chim khôn bay nửa lừng trời, cây cao anh dứt nửa lừng.*

朗 Lẳng. *n.* Lưng, thiếu, không được đầy đủ, (cũng là tiếng trợ từ).

Lưng —. id. *Ăn vừa lưng lẳng.*
Lúa —. Hột lúa không no đủ.
Lép —. Lép xẹp, không đầy no, (nói về loài hột).
Lấp —. Dễ người không biết sợ, không biết giữ mình.
| 等 — *đẳng*. Bộ không tới không lui.
Lờ đờ — *đẳng*. Bộ lờ đờ không tới không lui, không chống vánh.
Quên —. Quên phứt, quên tức ngang.
Lơ —. Bộ ngơ ngáo, không ham không muốn, bộ chân chờ, lơ lão. *Trong bụng lơ lẳng không muốn ăn.*
Bẳng — *bơ lơ*, hay là *bơ lơ bẳng* —. Bộ ngơ ngáo, không tưởng tới sự chi.
— *gió*. Bặt gió, không có gió.

伶 Lanh. *n.* Sáng láng, nhậm lẹ, (cũng là tiếng trợ từ).

— *lỏi*. Sáng ý, nhậm lẹ.
— *lợi*. id.
Khôn —. Khôn khéo, và nhậm lẹ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Ý —. Ỳ khôn quỉ, nhậm lẹ.
Con mắt —, hoặc *lanh con mắt*. Con mắt sáng, coi thấy lẹ làng.
— *chanh*. Chanh ranh, không nên nết, (như con nít).
— *quanh*. Xăn bẳn không chịu rời, xây quanh.

冷 **Lạnh**. *c*. Không nóng chút nào, không có hơi nóng.

— *lẽo*. id.
— *tanh*. Lạnh lắm. Cũng có nghĩa là vắng vẻ, quạnh hiu.
— *ngắt*. id.
— *lùng*. id. Thường hiểu là lạ lùng. *Tốt lạnh lùng, khéo lạnh lùng*.
— *đống* hoặc — *như đống*. Lạnh lắm.
Vắng —. Vắng vẻ không có người tới lui.
Mát —. Mát lắm.
Nguội —. Nguội rồi không còn nóng nữa; không có lòng sốt sắng, nóng nảy, (về việc giữ đạo).
Nước —. Nước tự nhiên, không hâm không nàu.
Trời —. Khi trời mát lạnh.
— *run*. Lạnh quá, bắt phải run en.
— *cóng rúng*. Lạnh lắm bắt phải cóng xương, co thâu mình lại.
— *mình*. Lạnh trong mình hoặc bắt run sợ. *Thấy nói mà lạnh mình*.
Chết —. Chết không ai vực, chết một mình không có ai chạy thuốc hoặc cứu giúp thế gì.
Ớn —. Hùn hùn muốn lạnh, như trước khi lâm cử.
Phát —. Lạnh thình linh; khi không mà lạnh.
— *đất*. Đất không có hơi nóng.
Khảo —. Khảo riêng, đánh khảo hoài, bắt phải chịu tội gì, mà không cho ai hay.

另 **Lánh**. *n*. Đem mình đi cho khỏi, tránh đi.

— *đi*. id.
Xa —. Lánh đi cho xa, không ở gần.
Trốn —. Trốn đi, lánh đi.
— *biệt, bặt*. Đem mình đi lẹn, không còn tăm dạng gì.
— *vẹn*. } Thoát khỏi, không mắc sự chi,
— *khỏi*. } không dính bén chút gì.
— *mình*. Đem mình ra khỏi, tách mình.
— *vòng trần ai*. Không chịu ở trong vòng trần ai.
— *nơi thiển thị*. Không chịu ở nơi thiển thị.
— *tội*. Xa đàng tội lỗi, không chịu làm tội.
Làm phước chẳng bằng — tội. Làm phước cho được nhờ phước, thì chẳng bằng lánh tội, là đều làm cho mình phải mà phước.

苓 **Lành**. *n*. Tốt, hiền: nguyên vẹn, không rách rưới.

Tốt —. Tốt, thiệt tốt.
Hiền —. Hiền hậu, không có hung dữ.
Nhơn —. Có lòng nhơn, hay làm nhơn.
Lòng —. Lòng tốt, lòng thương xót, hay làm ơn.
Người —. Người tốt.
— *người*. Khá người, tốt người; ăn bận lịch lẽ.
Làm —. Làm đều phải, làm đều tốt, làm việc phước đức.
Phước —. Phước đức.
Phép —. Phép làm cho được phước, được ơn gì.
Sự —. Đều tốt, việc tốt, việc may mắn.
Đạo —. Nhành đạo Phật, chuyên dạy một sự làm đoan làm phước.
Việc —. Việc tốt, việc phải.
Lời —. Lời nhơn lành; lời dạy việc phải.
Trai —. Trai xinh, trai tốt, đáng mặt làm trai.
Gái —. Gái tiết hạnh, gái tốt, gái đẹp đẽ, nói thân con gái.
— *con gái*. Nên con gái, khá con gái, không phải là gái hèn.
— *lẽ*. Nguyên vẹn, không rách rưới, vá khâu (thường nói về áo quần).
— *thân*. Ăn bận lành, ăm thân.
— *đã*. Hết bệnh, mạnh mẽ như cũ.
— *mạnh*. id.
— *bệnh*. id.
Ăn no mặc —. No ấm.
Ngon —. Bộ ngon miệng, sướng miệng; dùng đoạn: *Nó bỏ tôi ngon lành*.
— *trơn*. Liền lại như cũ (thường nói về ghẻ) mạnh lại không còn đau ốm chi nữa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cây — ngạnh. Thứ cây da trơn mà có gai, cũng là cây tạp.
Cá — canh. Tên cá sông nhỏ con, không vảy, giống cá trèn.
Xấu chữ mà — nghĩa. Coi thì không tốt, mà thiệt là tốt, (thường nói về gái xấu mà có đức hạnh).

領 Lành. *n*. Một mình ít dùng.

— lói. | Thanh thé, thành thót, (nói về tiếng
— lót. | kêu, giọng nói.
Bánh —. (Coi chữ bành).
Bảnh — bẻo lẻo. Bộ chong chỏi, lanh lợi, mau mắn.
Ăn nói bảnh —. Ăn nói khôn khéo, tiếng nói rành rang.

領 Lãnh. *c*. Tràng ; chịu lấy, rước lấy.

— lấy. Chịu lấy, cất lấy.
— ra. Chịu lấy mà đem ra, lãnh trở ra.
— lờ. Bảo lãnh, gánh vác cho. ai
Bảo —. id. Chịu lấy cho mình.
— nợ. Chịu lấy nợ cho ai.
— tiền. Chịu lấy tiền, lãnh phần tiền.
— lương. Lãnh lấy phần lương.
Đề —. Chức quan võ.
Quản —. id.
Thủ —. Chức làm đầu phòng bên bộ hay là bên án.
Chánh — binh. Tước quan võ đốc lãnh việc binh trong một tỉnh.
— sự. Tước quan văn lãnh sắc mạng tới ở trong nước nào, có ý bảo hộ lấy dân mình cùng giao thông với nhà nước ấy.
Tổng —. Cũng là chức lãnh binh.
— việc. Chịu việc, lãnh làm việc gì.
— tủ. Chịu lấy tủ mà đem đi đâu.
— hàng. Lãnh lấy phần hàng mình.
— gia tài. Chịu lấy gia tài mà ăn hoặc mà giữ.
— phần. Chịu lấy phần riêng.
— soát. Chịu cả các việc, như lãnh cất một cái nhà, chịu cả nhơn công vật liệu.
— mạng. Chịu lấy việc sai sử, việc dạy biểu thế chi.
— miệng. Lấy lời nói mà lãnh.
— giấy. Lãnh có giấy tờ chắc chắn.
— bằng cấp. Chịu lấy cấp bằng người ta phát cho.
— bộc mạng. Lãnh bậc tử; chịu việc khiển dạy, mà không toan tính, cho biết có khám hay là không.
— thọ bái. Gánh vác lấy cả ; chịu làm lấy hết.
Áo viên —. Áo cổ tròn, áo cổ trịt.
Bổn —. Căn bổn, sự mình học biết, tài nghề riêng.

冷 Lành. *c*. Mát, lạnh.

Phát —. Phát lạnh.
決 | *Quyết —*. Lạnh cả mình mẩy tay chơn, không còn hơi nóng.
— hạn. Mồ hôi đổ nhiều mà trong mình lạnh tanh.
Sanh —. Sống sít, lạnh lẽo, (đồ ăn).
Hàn —. Lạnh lẽo làm cho phát lạnh, (thường nói về đồ ăn).

給 Lãnh. *n*. Thứ hàng nhỏ chỉ, mịn mà láng.

— tàu. Lãnh bên Trung-quốc chở qua.
— bắc. Lãnh ngoài Bắc-thành đem vào.
— sông. Lãnh chưa giồi.
Giồi —. Nhuộm, nện, làm cho cây lãnh dịu mềm.
Quần —. Quần may bằng lãnh.

令 Lệnh. *c*. (Coi chữ lệnh).

勞 Lao. *c*. (癆) Nhọc nhằn, mệt mỏi ; hao tổn trong mình. Tiếng trợ từ.

劬 | *Cù —*. (Coi chữ cù).
— lực. Hao khí lực, mỏi nhọc.
— tâm. Nhọc lòng, tổn tinh thần.
君子 | 心小人 | 力 *Quân tử — tâm, tiểu nhơn — lực*. Người quân tử dùng lòng lo, cho nên phải nhọc lòng, kẻ tiểu nhơn dụng sức cho nên phải mỏn sức.
— lự. Bất khó chịu trong ti vị, vấn vấn muốn đem lên cùng muốn mửa.
— canh. Bất no lên cùng bực tức ; uống nước nhiều quá thường có chứng ấy. Hết sức mỏi mệt vì chịu việc cày bừa lâu năm. (Nói về trâu già).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đao*. Thi vận trảo chác, khôn khổ, nhọc nhằn. *Lao đao lận đận*.
— *lý*. id.
— *khổ*. id.
(癆) — *tổn*. Mắc chứng phế hủy phế ung, phải ho hen, một ngày một hao mòn.
Hư —. id. Cũng có nghĩa là cực lực mà phải hư hao, gầy mòn.
癆 | *Nục* —. Chứng đau lâu, hao hết khí huyết, khó trị.
| 癆 — *trái*. id.
房 | *Phòng* —. Chứng bệnh phạm phòng, làm cho con người gầy mòn ốm yếu.
— *xao*. Ồ nhộn nhàn, xao xác, nhiều người qua lại, tiếng nói lào xào.
— *nhao lô nhô*. Bộ chào rào, đông người.
Chào —. Tiếng đội chỉ nghĩa là chào.
死 | 不死老 *Tử* — *bất tử lão*. Chết lao chẳng chết già, (nói về ngựa).
Bổ —. Bổ sức lại.
風 | 瘵癩四症難醫 *Phong* — *cổ lại tứ chứng nan y*. Chứng phong bại, điên cuồng, chứng ho lao, tật đui mù, tật phung, bốn chứng đều khó trị.
弟子服其 | *Đệ tử phục kì* —. Con em, phận phải chịu khó nhọc, nghĩa là phải giúp đỡ cho kẻ làm anh thầy.

鉾 Lao. *n*. Cây nhỏ mà dài một đầu có mũi nhọn, có thể cầm mà phóng.

Giáo — id.
Phóng —. Phóng cây lao, buông cây lao.
Chuyền —. Thay phiên, nối lấy nhau. (Coi chữ chuyền).
Canh chuyền —. Canh thay phiên, nối lấy nhau mà canh mãi.
Làm chuyền —. Làm hết chuyện nầy, tới chuyện khác, làm liền đeo không hở tay.
Đâm — phải theo —. Lỡ bề phải theo.

嶗 Lao. *c*. Hòn nổi giữa sông biển.

Cù —. id.
Hòn —. id.
Cù — chăm. Tên cù lao ở tại cửa Hàn.
Cù — ré. Tên cù lao thuộc tỉnh Quảng-nam.
Bao nhiêu ân nghĩa đổ đầu cù —. Chẳng còn trông trả.
Ở ngoài —. Ở ngoài cù lao.

牢 Lao. *c*. Chuồng; khám; bền chặt.

— *tù*. Ngục thất, rạc ràn, khám đường.
— *lung*. Chuồng lồng, chỗ cấm buộc, lúng túng, mất sự thong thả.
Lung —. Ngang tàng, không có giáo hóa, không biết lễ phép.
Đề —. Chủ ngục, chức coi khám.
Lễ thái —. Lễ dùng trâu bò mà tế.
Sinh —. Thú vật, súc sanh, người ta dùng mà tế.
Ai —. Nước Lào, ở dài theo sông Khong giáp Xiêm, giáp Vân-nam. (Coi chữ Lào).
| 不可破 — *bất khả phá*. Bền vững chẳng phá được.
Bỏ — hoặc *bù* —. Loài trùng bòn chưn, có vảy, kêu lớn tiếng, thợ đúc chuông hay tạc hình nó trên đầu chuông. (coi chữ bỏ).

唠 Láo. *n*. Dối trá, không thật thà.

— *xược*. id.
Nói —. Nói dối, nói chuyện không có, lấy chuyện không làm chuyện có.
Làm —. Làm phách, làm tài hay, gánh việc chuyện mình làm không nổi.
Đỏ —. / *Tế* —. / *Hết* —. } Bảy mòi láo xược, hết đỏ phách.
— *liêng*. Lăn thăn vào ra, qua lại, làm biếng, chẳng muốn làm công chuyện.
Con mắt — liên. Bộ hay dòm hay ngó, vật vật, ngó nghiêng ngó ngửa,
— *lưng*. Động lòng thương xót. (tiếng ít dùng).
Lo —. Bộ lơ lẳng, không muốn coi, không muốn ngó, không muốn nhìn biết.
— *dào*. Lạo đào, không chỉnh tề, (ít dùng).

勞 Lao. *n*. Một mình không dùng.

Liệt —. Phải bệnh nặng, liệt giường, liệt chiếu.
— *xao*. (Coi chữ lao xao).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

牢 Lào. *c.* (Lèo). Nước ở phía trên nước Cao-mên, chạy dẫn cho khỏi tỉnh Nghệ-an, cũng ở phía trên nước Annam, phân ra có Lào-thượng, Lào-bạ, Lào-thượng ở trên xa, Lào-hạ ở phía dưới, dân số có ít.

Nước —. id.

Người —. Người nước ấy.

Xiêm —. Tiếng kêu chung cả người nước Xiêm, nước Lào.

Đâm — thề mọi. Đem người nầy ra, thề người nọ vào, nói về cuộc buôn người, hiểu nghĩa là tráo chác, làm chuyện dối nhau.

— *thảo*. Rơi rớt, đổ tháo, làm không gọn gàng, (thường nói về sự bưng xách, gánh gồng.

— *thảo lẻn thẻn*. id.

老 Lào. *n.*

Lều —. Bộ nước nhiều, cái ít, mà lại rời rợt, không đông đặc; nghĩa mượn là lêu láo, lợt lạt, không thâm trầm.

Thảo —. Sẵn lòng mời đãi, thảo ăn, không có tham ăn, tham dùng một mình.

— *thảo*. Bộ sơ sài, không chủ ý.

老 Lão. *c.* Già cả, tuổi cao.

| **耄** — *mão*. id.

— *nhược*. Già yếu; thứ chim đồng lớn con, bộ cúm rúm, giống hình già yếu.

Ông —. Tiếng xưng hô kẻ tuổi cao tác lớn, cũng là tiếng xưng cha nhà, hoặc cha người, như nói ông lão tôi, ông lão chú, hay là ông già tôi, ông già chú.

Bà —. Tiếng xưng hô đờn bà già cả, cũng là tiếng xưng mẹ mình, hoặc mẹ người.

— *già*. Tiếng xưng trỏng kẻ già cả, không có danh phận gì, cũng là tiếng không cung kính.

Trưởng —. Kẻ tuổi cao tác lớn, đáng cung kính.

耆 | *Kỳ* —. Tiếng xưng hô các chức già cả trong làng.

— *ông*. Tiếng xưng hô các ông già.

— *bà*. Tiếng xưng hô các bà già.

| **饒** — *nhiêu*. Kẻ đã tới tuổi sáu mươi, khỏi sưu thuế.

| **項** — *hạng*. Kẻ đã được 55 tuổi trở lên, chịu nửa phần sưu thuế.

Ra —. Kẻ đã đúng tuổi 60, khỏi sưu thuế.

養 | **乞言** *Dưỡng — khất ngôn*. Nuôi kẻ già mà nhờ tiếng nói; kẻ già cả phải tấng việc, mình phải trọng đãi để mà nhờ lời dạy bảo.

Làm —. Làm vai tuồng kẻ già, (hát bội).

Hơi —. Hơi tiếng kẻ làm vai lão, hơi tiếng kẻ già cả.

Kén —. Kén lựa kẻ già, phép làng đem các kẻ già cả trong làng tới trước mặt quan, cho quan chọn kẻ lớn tuổi hơn mà cho ra nhiêu, ra lão.

Quốc —. Tước quan triều già hơn hết; vị cam thảo.

Cổ —. Kẻ già cả, cũ càng ở trong làng; tên làng ở gần bên kinh thành Annam.

— *tử*. Tên ông tổ đạo Tiên, sách nói ông ấy ở trong bụng mẹ sinh ra, đã có 80 tuổi.

| **腆** — *nhiễm*. id.

— *gia*. Tiếng mình xưng hô các quan có phẩn trí phẩn trị, như phải là quan lớn, thì lại thêm chữ đại, kêu là *đại lảo gia* **大老爺**.

| **彭** — *bành*. Tên riêng ông Bành-tổ, là một người hiền đời nhà Thương.

— *võ*. Quan võ già, (xưng hô theo hát bội).

— *kia*. — *nọ*. Tiếng xưng hô các kẻ già, nơi kia nơi nọ, mà mình không trọng.

| **樵** — *tiều*. Kẻ làm củi, đốn củi.

Nguyệt —. Tục hiểu là một vị thần tiên ở trên mặt trăng, giữ sách hôn thơ trong thiên hạ, (coi chữ tơ hồng).

| **不死** | **成賊** — *bất tử* — *thành tặc*. Già mà không chết, thì là già sanh nguỵ, tiếng nói chơi mầy người già mà hãy còn đắm sắc.

| **誠** — *thành*. Kẻ tuổi tác, trải việc đời mà lại chắc chắn.

| **煉** — *luyện*. Kẻ tuổi tác quen thuộc việc đời, lại có tài riêng.

姜桂之性愈 | **愈辣**

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cương quế chi tánh dủ — dủ lặt. Tánh gáng quế, càng già càng cay, ví dụ người càng già càng trải việc.
— *thiên.* Ông Trời, ông chủ tể trên trời.

— *bạn.*
| 蚌生珠 — *bạn sinh châu.* Loại cỏ lá lớn một bề xanh, một bề nâu, xây rễ quạt chung quanh củ nó, đến khi già thì sinh bông như hột châu, ngoài có bao giẹp giẹp như hình con trai, cũng là một vị thuốc ho. Nghĩa mượn thì là vợ chồng già mà còn sinh con; chính nghĩa là con trai già sinh hột châu.

| 馬知道 — *mã tri đạo.* Ngựa già biết đàng đi. Xưa chúa Hoàng-công đi đánh giặc phương xa, lạc đàng về, ông Quản-trọng là tướng người, xin thả ngựa già đi trước mà đi theo, bèn khỏi lạc.

百年偕 | *Bá niên giai* —. Tiếng chúc cho vợ chồng mới ăn ở cùng nhau, cho được trăm năm.
— *khẩu.* (Coi chữ khẩu).

男婦 | 幼 *Nam phụ — âu.* Tiếng kêu chung cả đờn ông đờn bà, kẻ già, người trẻ.
— *qua.* Tên xứ ở Bắc-kỳ giáp giải tỉnh Vân-nam.
— *cày.* id.

潦 Lạo. *c.* (Lụt). Tiếng trợ từ.
| 倒 — *đảo.* (Coi chữ đảo).
| 草 — *thảo.* Sơ sài, viết đôi.
— *zạo.* Rộn ràng, bộn nhộn.
Lộn —. Chung lộn không thứ lớp.

躐 Lạp. *c.* Qua.
— *đẳng.* (Coi chữ đẳng).

蠟 Lạp. *c.* Sáp ong.
Phong —. Ong sáp, thuế ăn ong, thuế phong ngạn, nghĩa là thuế rừng ong.
Bạch —. Sáp trắng.
Hoàng —. Sáp vàng.
| 珀 — *phách.* Hổ phách.

獵 Lạp. *c.* Săn, (một mình ít dùng).
Kỉ —. Giỗ chạp.

躐 Láp. *n.*
— *giáp.* Bộ khua miệng, nói thốt nhiều tiếng: *Nói láp giáp.*
Bá —. Hư, cà lêu, không nên việc gì. *Đi bá láp; làm bá láp.*
Tam —. id.

垃 Lấp. *n.* Ráp lại, đâu lại.
— *lại.* id.
— *vào.* id.
Nói — *bấp.* Nói trong họng, nói không nên lời.
— *vỏ.* Xàm trét, (ghe thuyền).
— *gông.* Ráp gông vào cổ, đóng gông.

啦 Lặp. *n.* Chồng chặp, cũng một thể.
— *lại.* Nhại lại, nói lại, làm lại nữa.
— *đi* — *lại.* Nói đi nói lại, đổ đi đổ lại nhiều lần.
Trùng —. Chồng chặp nhiều lần.
— *lượng.* Xét nghĩ, bàn bạc.
Nói — *bặp.* Nói lấp bấp trong miệng.

拉 Lập. *n.* Dập xuống, dùa xuống làm cho đầy cho khuất.
— *đất.* Đùa đất xuống, dập đất cho khuất.
— *hào.* Đổ đất cò làm cho đầy cái hào, làm cho ra đất bằng, bình địa.
— *rạch.* Đổ đất cho đầy cái rạch, không để rạch nữa.
Vùi —. Lấy đất, hoặc vật chi mà vùi, mà lấp.
Khỏa —. Làm cho bằng mặt; bỏ đi không nghĩ tới.
Khuất —. Che đậy, giấu giếm, không cho bày ra, không tường tới.
Che —. Che đậy, không cho bày ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lú —. Quên lửng, không nhớ tới.
— *độn*. Bỏ đất, đổ rác mà độn mà lập lại.
Ngăn —. Che áng, không cho bày ra.
Nói — *dập*. Nói không thông, nói trong họng.
— *ló*. Ló ra thụt vào, có ý rình mò, dòm ngó.
— *lửng*. Dễ người, không biết kiêng dè.
— *lẳng*. Thoáng qua, (coi chữ lẳng).
Cửa —. Cửa Giếng-bộng kêu là Tắc-khái.
Cây cỏ mọc —. Cây cỏ mọc đầy ngẫy.

立 **Lập**. *c*. Dựng, đứng.

Tạo —. Gầy dựng, làm ra.
— *làm*. Làm ra, bày ra.
— *nên*. Làm nên.
— *thành*. Làm nên, làm hoàng thành.
Thành —. Đã đến tuổi lớn, tuổi làm nên, thì là tuổi ba mươi.
— *thân*. Làm cho mình nên người, nên danh phận.
— *công*. Làm cho nên công, cho có công nghiệp
— *sự nghiệp*. Làm nên sự nghiệp, gầy dựng cho có sự nghiệp.
— *nghiệp*. id.
— *chí*. Dốc chí, quyết làm nên, làm cho được như chí ý mình.
— *tâm*. Giữ lòng cho vững, thể lòng.
— *nghiêm*. Làm nghiêm, ăn ở nghiêm trang.
— *chùa*. } Làm chùa miễu.
— *miễu*. }
Chẳng —. Chẳng kịp, chẳng ben kịp.
Không —. Không kịp, gấp quá! (tiếng than trách).
— *cập*. Lật đật, không đỉnh đạc, không vững vàng. *Nói lập cập, làm lập cập, chơn đi lập cập.*
— *tức*. Tức thì, bây giờ.
英雄獨 | *Anh hùng độc* —. Kẻ anh hùng đứng một mình, chỉ nghĩa là chẳng phải cậy sức ai. Thường về con chim ưng đứng một mình, mà ví kẻ anh hùng.
鶴 | 鷄群 *Hạc* — *kê quần*. Con chim hạc đứng giữa bầy gà, ví người quân tử lộn với tiểu nhơn.
— *cớ bằng*. Làm giấy vi bằng về việc gì, (nhứt là việc trộm cướp).
— *trận*. Bày binh, bố trận.
— *làng*. } Qui dân ngoại lậu trung đất hoang vu cất nhà ở mà làm r
Qui dân — *ấp*. } một bội riêng, cũn chịu xâu thuế cho quan
— *phương pháp*. Nghĩ ra, bày vẽ ra, làm cho có phương gì, phép gì, th phương thế.
— *thế*. Làm cho có thế thần; lo cho có các thế mà làm chuyện gì.
— *lời nói*. Đặt lời nói, tiếng nói, cho có phép cho trang nhã.
— *kiểng trồng huê*. Bày lập cuộc vui chơi đ mà dưỡng tinh tình.
— *vườn*. Làm ra một chỗ trồng thanh bón đẳng vật.
— *sổ*. Làm sổ sách.
— *giập*. Mới giập giập chưa có giập đều, chỉ nghĩa là chưa có nhuần nhã, chưa kỹ *Đọc lập giập; thuộc lập giập.*
— *trụ*. Lập cho có gốc, cho có cương mục. (Nói về phép làm văn thơ, phải lật câu gì làm thầu làm đế).
— *triều*. Nhóm bá quan ở trước sân chầu; lễ vua quan bội hiệp.
— *ban*. Các quan văn võ bày hàng trước sân chầu.
— *binh*. Sắp binh đứng có hàng, cũng như điểm binh, (tiếng mới).
— *mưu*. Định mưu chước, bày mưu chước.
Tập —. Toa rập, toan mưu làm loạn, làm chuyện hung dữ.
— *qui mô*. Làm cho ra cuộc vững vàng thứ tự, như là nhà cửa sự nghiệp, v. v.
三十而 | *Tam thập nhi* —. Ba mươi tuổi mà nên người, ấy là lời đức Phu-tử phỏng định tuổi tác con người tới chừng nào mà nên.
— *cơ đồ*. Làm ra sự nghiệp lớn, (thường nói về vua chúa).
— *cơ nghiệp*. id. (Cũng có khi nói về vua chúa).
— *cơ chỉ*. Lập căn cước, nhà cửa ruộng đất.
— *căn bổn*. Làm cho có căn cước cho có gốc gác.
— *căn cước*. id.
— *tục*. Dụng người nối hậu, như dụng cháu

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

làm con, cũng để mà lãnh lấy việc thờ phượng ông bà.
— *chúc ngôn*. Làm lời trối, dạy con cháu phải làm thế nào.
— *tương phân*. Làm giấy chia gia tài.
— *văn khế*. Làm giấy bán chác, vay mượn v. v.

無地 | 椎 *Vô địa — chùy*. (Coi chữ địa). Nghèo đến đỗi không đất không dùi, thì lại có câu rằng : *Tích niên do hữu lập chùy địa, kiêm niên liên chùy dã vô.*

昔年猶有立椎地
今年連椎也無.

— *đông*. Qua mùa đông.
— *xuân*. Đầu mùa xuân.
— *hạ*. Đầu mùa hạ.
— *thu*. Đầu mùa thu.

} Cả thảy gọi là tứ lập. (Coi 24 tiết khí).

辣 Lát. *n*. (Lót). Trải lợp lên trên.

— *ván*. Dùng ván mà thả lên trên.
— *gạch*. Dùng gạch mà lót.
— *đá*. Dùng đá mà lót.
Xát —. Xát mồng, xát từ miệng, từ tâm mồng.
Cát —. id.
Một —. Một tâm xát mồng ; một giây lâu.
— *nữa*. Một giây nữa, một chập nữa.
— *gắng*. Miệng gắng đã xát mồng.
Ba — muôn, ba — không. Muôn đó không đó, muôn rồi lại không.

瀉 Lạt. *n*. Không mặn mòi, không đậm.

— *lẽo*. Không mặn mòi ; vô duyên, vô tình.
— *xịch*. Lạt quá.
— *như nước miếng*. id.
Lợt —. Không chút chi mặn mòi, không chút chi là đậm ; không ân hậu, không có mùi mẽ gì, ân tình gì.
Nói ngọt —. Nói đãi buôi, dưa đãi mà khuyên dụ.
Làm lợt —. Làm bộ đãi buôi, dường như quên hết mọi đều buồn giận ; làm mặt vô tình.
Chay —, (lợt). Ăn tinh những đồ chay, không có món chi là mặn.
Ăn —. Ăn cơm không, ăn đồ lạt lẽo.
Ăn khó —. Ăn cực khổ ; ăn những đồ khó, đồ lạt.
Mặn — có nhau. Cực khổ thế gì cũng không bỏ nhau.
Cười —. Cười không nhuần nhụy, ơ hờ, vô tình.
— *lòng*. Hay nghe, hay xiêu, không vững bền chắc chắn.
Chẻ —. Chẻ theo bề dài cái cây, lách nó ra từ hanh, từ sợi dài, để mà làm dây chạc, ấy là cách chẻ tre tươi, chẻ sống lá.
Nuộc —. Bận lạt cột rồi.
Một nuộc — một bát cơm. Công việc làm ăn mất mỏ (thường nói về sự làm nhà lá).
— *giàng*. Dây trương cây giàng.
— *chạt*. Tiếng rìu búa đôn cây nghe ra chồng chặp.

擸 Lật. *n*. Cắt hớt (thường dùng dao nhỏ) ; hái, lặt ; tiếng trợ từ.

— *lúa*. Cắt hớt bông lúa.
— *hoa*. Cắt hớt lấy hoa, hái hoa, bẻ hoa.
— *trái*. Cắt hớt lấy trái, hái trái.
— *thịt*. Cắt hớt từ miếng thịt.
— *nút áo*. Cắt hớt nút áo. *Quân lắc nút áo* thì là quân ăn cắp, lừa khi hớ mà hớt nút áo kẻ khác đương bận.
Chuột —. (Coi chữ lắc).
— *lẻo*. (Coi chữ lắc).
— *xắt*. Bộ không hở tay, làm việc nầy rồi qua việc khác. (Thường biểu về việc nhà).
Làm — xắt. id.

栗 Lặt. *n*. Lượm ra, lựa ra, lấy ra.

Lượm —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là lượm lấy. *Có mấy đồng tiền ở trong rương, mà lượm lặt sạch.*
— *rau*. Lựa rau, lựa cái rác ở lộn trong rau mà bỏ ra.
Nói như — rau. Nói mau quá.
— *bông*. Lượm rác lộn theo bông, (bông vải).
— *đậu*. Lựa lấy hột đậu tốt, bỏ rác rến.
— *vặt*. Nhỏ mọn, vụn vặn : *Đồ lặt vặt*, thì là đồ nhỏ mọn, không trọng gì.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

嘍 Làt. *n.*

— lơ. Bộ lẳng lơ, liều láo, không cẩn thận.
Láy —. Chứng đỗi, bỏ qua, chẳng lo gì, gặp sao hay vậy.

栗 Lật. *n.* Làm cho trở lộn bề, đánh úp xuống, ngã xuống.

— ngang. Làm cho nghiêng úp, đổ về một bên, trở bề, phá tức ngang.
— ngửa. Làm cho ngã ngửa, trở bề ngửa.
— sấp. Làm cho úp sấp, trở bề sấp.
— úp. Làm cho úp xuống.
Đi —. Đi không gặp, đi không kịp.
— đi. Hụt đi; không kịp, không nhằm một nhịp, nghiêng úp.
May —. May trở mí lên.
Cày —. Cày qua một lần mà đánh đất lên.
— bật. (Coi chữ bật).
Con — đật. Hình nhơn bằng đất, đít nặng, đầu nhẹ, có để nằm nó xuống, nó liền lồm cồm chở dậy, (đồ con nít chơi).
Bới đất — cỏ. Công chuyện khó nhọc, công việc cực khổ.
— bề trái. Trở bề trái, làm cho lộn bề trái.
Gió —. Gió đánh trở bề, hoặc đánh tốc lên: *Gió lật cây đủ.*
Cây —. Tên cây trái, loại cây lý.
— nợ. Làm ngược, nói ngược, không chịu trả nợ, làm cho khỏi trả nợ; chối nợ.
— độ. Phá việc tức ngang. *Đàng gái lật độ, không chịu gả con.*
Xe —. Xe nghiêng úp.
Thất —. Lỗi lầm, làm vấp.
Lời nói thất —. Lời nói vô ý, lỗi lầm.

拗 Lau. *n.* Làm cho ráo, cho trơn.

Khăn —. Khăn để mà lau chùi.
— chùi. Làm cho sạch trơn.
— chén bát. Làm cho chén bát ráo
— ván. Làm cho ván sạch bụi.
— mặt. Lau chùi cái mặt cho sạch sẽ.
— nước mắt. Lau chùi cho ráo nước mắt.

蒌 Lau. *n.* Loại để sậy lớn cây, giống như cây mía.
— sậy. Tiếng kêu chung hai thứ cây cỏ ở đất bằng.
— đề. Tiếng gọi chung hai thứ cây cỏ ở đất bằng. (Coi chữ đề).
Mía —. Thứ mía nhỏ cây giống cây lau mà cứng, chính là mía đất nấy hay đạp đường.
— chau. (Coi chữ chau).
— hau. Lụn vụn; cũng có nghĩa là xấc lấc. *Con nít lau hau*, thì là con nít lụn vụn.
Gỗ bông —. Thứ gỗ có vân trắng.

漏 Lạu. *n.* Nứt đường, bể mà còn dính; đánh mái chèo qua lại.

Chén —. Chén nứt đường.
Chèo —. (Coi chữ chèo).
— tới. Chèo rà mái, mà đưa ghe tới.

老 Láu. *n.* Ham giành, tiếng trợ từ.

— ăn. Ham ăn. (Coi chữ ăn).
— uông. Hốc uông, uông giành một mình.
Lua —. Bộ lau chau một mình; bộ liến xáo vô phép: *Ăn nói lua láu.*
— đáu. (Coi chữ đáu).
Đái —. (Coi chữ đái).
— táu. Lấc xấc, ỷ thị, làm láo không xét tài lực mình. *Láu táu bị chúng đánh lỗ đầu.*
Lý —. id.
Xảo —. id.

漏 Làu. *n.* Thuộc biết năm lòng; tiếng trợ từ.

Thuộc —. id.
Đã —. id.
— —. Tuốt luốt, tinh anh.
Chối — —. Chối lứt, chối ngãy, chối tuốt luốt.
— táu. Thứ cây nhỏ mà cứng hay chịu mưa nắng, người ta hay dụng mà làm rào.
— thuyền. Lỗ chốt, lỗ cột ván be (thuyền) (ít dùng).

老 Lầu. *n.* Thuộc hết, biết hết, tinh thông.

— thông. id.
— biết. id.
Thuộc —. Thuộc cả.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lâu. *n.* Kéo dài ra, hờ khoản ra, đối với tiếng mau.

— *dài.* — *xa.* Kéo dài ra, xa xác nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm.

— *lắc.* — *lơ — lắc.* — *lắm.* — *quá.* Chậm quá, kéo dài ra quá, phải mất công chờ đợi.

— *năm chầy tháng.* Lâu lắc, chậm trễ, đã nhiều năm nhiều tháng.

Đã —. Đã cách ra nhiều ngày giờ.

Bây —. Cho tới bây giờ.

— *bây.* Lâu dường ấy!

Sống —. Sống tới tuổi cao.

— *ngày dày ken.* (Chính là chữ cao). Càng lâu càng được việc.

Lâu. *c.* (Lâu).

Thanh —. Lầu xanh, nhà đĩ điếm, chúng nó hay ở lầu sơn xanh, cho nên lấy đó mà đặt tên.

Vọng —. Nhà vòm.

Lậu. *c.* Lọt, hờ ra: trộm, mắc phép cấm.

Dân —. Dân không có bộ, dân ngoài.

Ngoại —. Ngoại bộ, lậu dân.

— *bộ.* Lọt ra ngoài, không có tên trong bộ làng.

Ruộng —. *Đất —.* Ruộng đất không có khai, không có bộ.

Tiết —. Hờ ra, nói ra, người ta hay đặng.

— *ra.* Phát giác, hờ ra, người ta hay đặng.

Tẩu —. Làm cho kẻ khác hay biết.

— *tiếng.* Vậy tiếng, bay tiếng.

— *tinh.* Hờ sự tình, người khác biết.

— *chuyện.* Hờ chuyện người ngoài biết được.

— *việc.* Hờ việc, việc phải phanh phôi. *Sợ lậu việc ra.*

— *sự.* id.

— *cơ quan.* Hờ then máy, tâm sự, người ngoài hay được.

— *thủy.* Phá nước, có nước chảy vào.

— *ngôn.* (Coi chữ lộng).

Thác —. Đóng hồ nước.

Thẩu —. Thuốc nha phiến không có khai, cùng không chịu thuế.

Thuốc —. id.

Trôn xấu — thuế. Trôn tránh, không chịu xâu, không chịu thuế.

Rượu —. Rượu đặt không phép, rượu trốn thuế.

Ốc —. Tầm kính để theo mái nhà làm cho sáng troug nhà; nhà dột.

Đau —. Đau hạ bộ, bắt đái gắt hoặc đái ra máu mủ.

Thẩu —. Lỗ thờ, cục gio trước mũi con sàu.

陋 Lậu. *c.* Quê.

鄙 | *Bỉ —.* Quê mùa.

鰡 Lâu. *n.*

Cá —. Tên cá.

Chạch —. Thứ cá chạch có hoa mà lớn con

Mè —. Thứ bánh ngọt có bỏ nhiều mè.

Thịt phá —. (Tiếng khách). Thịt heo luộc, dầm nước mắm Tàu cùng gia vị.

樓 Lâu. *c.* Nhà tầng, nhà cao, nhà vua chúa ngự.

— *đài.* id.

— *các.* id.

Nhà —. id.

— *vàng.* Lâu rất trọng.

Cao —. Nhà tầng, thường hiểu là chỗ người Khách bán bánh, bán đồ ăn

Tiệm —. Nhà bán đồ ăn, quán cơm của khách

Cầu —. Tên cầu.

離 Le. *n.* Đưa ra; giơ ra; tiếng trợ từ.

— *lưỡi.* Đưa lưỡi ra; lấy làm kinh sợ, lấy làm nặng nề.

Mệt — lưỡi. Mệt lắm.

Lo —. Đưa ra, se sua, cố ý giơ ra cho kẻ khác ngó thấy. *Cầm lo le trong tay.*

Tò —. Tiếng kèn quyền; hay khoe trẻ. *Chúng tò le,* thì là hay nhạy miệng, hay khoe.

So —. Không đều, cái trồi cái sụt, cái dài cái vắn, cái cao cái thấp.

So — sóc lách. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— —. Loài vịt nước.
— *the*. Thưa thớt, xơ rơ. *Có ba cái tóc le the*.
Song —. Tiếng trợ từ chỉ nghĩa vặn lại, nói lại thế gì.
Măng —. Thứ măng nhỏ, thổ sản Biên-hòa.
Chua —. Chua lòm, chua lét.

厲 Lẹ. *n*. Nhẹ nhàng, mau mắn, chóng vánh.

— *làng*. id.
Nhậm —. id.
— *tay*. Mau tay.
— *mắt*. Lanh con mắt, thoáng qua liền ngó thấy.
— *như nhíp*. Lẹ lắm.
Nhảy cao đá —. (Coi chữ đá).

脚 Lé. *n*. Con mắt xiên xẹo không đều, không chính đính. Trễ ra, khoe ra.

— *mắt*. id.
Con mắt —. id.
— *đui*. Lé quá.
— *xẹ*. id.
— *màu*. Giấu không nhẹm, bày mỏi; ấy là *giấu đầu ra đuôi*.
— *ra*. Trễ ra, (thường nói về áo).
May —. May mũi một, may đột.
Gai chẫm —. Thứ gai rất độc, ai đạp nhằm nó ăn thúi thịt.
Cà —. (Coi chữ cà).

慄 Lè. *n*. Tiếng trợ từ.

Xanh —. Xanh lắm.
Mặt xanh —. Mặt không còn chút máu, mặt sợ sệt.
Chua —. Chua lắm, chua lét.
Chua thé —. id.
Nước trong — —. Nước trong xanh.
Thè —. Chè bè, bình rình (nói về bụng).
Bụng chửa thè —. Bụng chửa lớn quá, (thường nói về đờn bà chửa hoang).

禮 Lè. *n*. Không có đủ đôi, chếch mác; dư ra; tề ra.

— *loi*. Không đủ cặp, đủ đôi; dư sót.
— *đôi*. Không có đủ đôi.
— *bọn*. Tề ra, không có nhập bọn.
— *bạn*. Cách lìa, không có bậu bạn.
Chếch đôi — *bạn*. (Coi chữ chếch).
— *cặp*. Không có cặp; không còn cặp theo nhau.
— *bầy*. Cách bầy, không còn ở một bầy.
Chẫn —. (Coi chữ chẫn).
Hẫu —. (Coi chữ hẫu).
Mười quan có —. Mười quan tiền có dư.
Bán —. (Coi chữ bán).
Rau chua —. Tên rau.
Cây — *bạn*. Loại cỏ lớn lá, sắc nâu nâu mà dày, người ta hay trồng trong chậu để mà chơi, cũng là vị thuốc ho. (Coi chữ lão).
Đảm —. (Coi chữ đảm).

理 Lẽ. *n*. Lý thế, đều phải, sự phải; đều mình phải cứ, phải lấy làm thẳng mực.

Lý —. id.
— *sự*. id. cũng có nghĩa là làm bề thế, cao cách.
— *phép*. Đều phải theo, phép phải cứ.
— *hằng*. Lẽ tự nhiên, lẽ mình phải giữ.
— *thường*. id.
— *chính*. Lẽ mình phải lấy làm hơn, ai nấy đều phải cứ.
Đàng ngay — *chính*. Đàng mình phải đi, lẽ mình phải lấy làm chơn chính; sự lý tự nhiên mình phải theo.
— *tà*. Lẽ vạy, lẽ quấy, sự lý chẳng nên theo.
— *phải*. Lẽ mình phải theo, lẽ dạy đều phải.
— *luật*. Luật phép, lý luật.
— *đạo*. Điều dạy trong đạo; điều làm chứng về đạo nào.
— *Trời*. Đạo Trời, sự Trời định cho.
— *công*. Lẽ công chánh ai nấy phải cứ, lẽ ngay thẳng.
— *thẳng*. id.
— *trái*. Lẽ nghịch cùng lẽ thường.
Trái —. Nghịch cùng lẽ thường, trái phép, trái luật.
Nghịch —. id.
Phải —. Nhằm lẽ phải, nhằm phép, phải phép.
Nhằm —. id.
Đủ —. Đủ đều làm chứng, đủ phép.
Quá —. Quá lý luật, quá phép; quá lắm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bất —. Bất phép, bất vì đều kẻ khác nói không nhằm phép, nhằm luật.
Cãi —. Cãi xét, chống lý sự, biện biệt cho ra sự thật.
Hết —. Không còn có đều chi làm chứng, không còn đều nói lại, không nói được nữa ; hết thể, hết phép, cũng là tiếng lấy làm lạ.
Hết — sự. Không còn nói lý sự, làm bề thể ; không còn có đều chi mà nói, không còn nói đều khen chê.
Làm —. Làm bề thể, làm cao cách.
Nói —. Nói lý thể, nói cao cách, bề thể.
— thì. Cứ theo lẽ theo phép, thì phải làm thể nào ; lý ưng, cho nhằm lẽ nhằm phép thì phải vân vân. (Tiếng ước).
— phải. Cứ theo lẽ phép thì phải vân vân ; cho nhằm lẽ phép thì phải.....
— đâu. } Có lẽ đâu, có lẽ nào, có lẽ gì ; đâu
— nào. } phải, nào phải, chi phải vân vân.
— gì. } Chẳng có lẽ như vậy.
Có —. Có khi có, có khi được, có khi nhằm ; có đều làm chứng.
Không có — tròn. Chắc nó không tròn ; chẳng có nghĩa chi cho nó tròn.
Đạo —. Đạo lý, nhơn ngãi.

黎 Lê. *c*. Một họ lớn trong nước.

Họ —. id.
— dân. Dân thứ.
— thứ. id.
Ngồi —. Thường nói về đờn bà hay dạo xóm mà nói chuyện ai, chê khen ai ; ấy là *ngồi lê đôi mách*.
Lý —. Hay đi nhà kia nhà nọ nói chuyện kẻ khác, hoặc đi khoe khoang.
Khê —. Bộn bề, nhiều lắm.
Phen —. Đua chen, phân bì.
— lết. La lết, lết mết.
— mé. Tê mê, mòn mê.
— thứ. Thứ chồn bi mắt, giống con nhím. (Coi chữ chồn).
— tư. Vị thuốc.

梨 Lê. *c*. Loại cây lý, trái lớn có nhiều nước, trắng đỏ hai thứ.
Tuyết —. Thứ lê lớn trái, trắng vỏ, nhiều nước mà ngọt.
百眼 | *Bá nhãn* —. Trái thơm.
Hỏa —. (Coi chữ hoả).

[Gi] Lệ. *c*. Thói quen, phép đã định đã quen.

Thể —. Thể thức, lệ phép.
Thức —. id.
Điều —. Qui điều, phép tắc.
Thành —. Đã thành thói, thành phép.
Có —. Có thói quen, có phép xưa nay.
Cựu —. Lệ cũ, phép cũ, thói cũ.
— cũ. id.
— phép. Phép tắc, thói phép.
Phép quan — làng. Phép mới ở tại quan, thì quen ở tại làng. *(Phép quan phải cứ mà lệ làng phải vâng)*.
Tục—. Thói tục đã quen.
— luật. Luật phép.
Định —. Lệ thể đã định ; định phép tắc để người ta vâng cứ.
Cứ —. Cứ giữ theo lệ.
Chiêu —. Coi theo lệ phép.
Y —. Y theo lệ phép.
Làm —. Bày việc làm ra thói quen.
Ra —. id. Định ra cho biết chừng nào thể nào.
Hạn — id. Chừng đỗi, lệ thể.
Quá — Quá phép đã định, quá chừng đã quá lệ định.

戾 Lệ. *c*. Sợ, trái, dữ.

Sợ —. Sợ hãi, kiêng dè.
Tội —. Tội lỗi.

厲 Lệ. *c*. Tên sông.

— thủy. id.
金生 | 水玉出崑崙
Kim sinh — thủy, ngọc xuất côn lôn. Vàng sinh nơi sông Lệ, ngọc sinh tại núi Côn, (ấy là chính chỗ sinh vàng ngọc).

癘 Lệ. *c*. Dịch khí, khí độc.

— khí. id.
Dịch —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Ôn hoàng dịch —. Quỉ làm ôn dịch, cũng là tiếng rủa, tiếng lấy làm lạ.

理 Lẻ. *n.*

Cách —. Nói mỏi miệng, làm bộ không chịu.

例 Lệ. *c. n.* Thói phép đã quen, lệ cũ, thói riêng; biên, ranh, bìa chéo, chỗ chừa trắng, bốn phía giấy in, giấy viết.

— *lối*. Thói đã quen; cách thức đã quen.
— *luật*. Luật phép, thể lệ.
Làm cho qua tang —. Làm cho qua việc, cho khỏi tiếng nói.
Đất có quê, — có thói. Đâu đâu cũng có thói tục riêng.
Thường —. Theo thói thường, thường thường.
Hằng —. id.
Đồ —. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là đồ dùng.
Nói —. Nói theo thói tục, noi theo thói quen mà nói. Người ta nói ngày mồng một tết không nên chải gỡ, mình cũng tin theo, nói theo, ấy là *nói lệ*.
Chữa —. Chữa bìa, chữa chỗ không theo bìa giấy.
Bản —. Đồ làm bằng đồng sắt, hai miếng đâu lại, có thể co xếp: *Bản lề rương, bản lề cửa*.
Tra bản —. Ráp bản lề.
— *sách*. Khoản chừa ngoài biên lá sách.
— *vở*. Khoản chừa mà đóng vở.
Đóng — Đóng kết tại chỗ chừa lề.
Viết ngoài —. Viết ngoài chỗ trống bên lề.
— *đường*. Ranh đường, mé đường, chỗ chừa hai bên mép đường.

Lè. *n.* Chích nè ra.

— *đẹn*. Dùng kim chích mụt đẹn cho bể ra.
Đẹp gai lấy gai mà —. Mắc nghiệp gì phải theo nghiệp ấy: đi buôn lỗ, phải nhờ nghề buôn mà gỡ lỗ; đánh cờ bạc thua, phải theo cờ bạc mà gỡ thua, cũng là tiếng nói chơi.
— *ốc*. Dùng gai, kim chích con ốc chín còn nằm trong vỏ nó mà đem ra, ấy là cách ăn ốc.
Kể —. Nói nhiều chuyện, kể chuyện dông dài.

禮 Lễ. *c.* Khuôn phép, phép bày ra cho tỏ đều kính trọng, cho ra đều lịch sự; của dâng đưa; dâng cúng.

— *pháp*, hay là — *phép*. Khuôn phép, phép lịch sự, phép phải giữ cho tỏ đều cung kính.
— *sô*. id.
— *văn*. id.
— *tiết*. id.
— *mạo*. id.
— *nghi*, hay là *nghi* —. id.
— *nghĩa*, hay là — *ngãi*. id. Khuôn phép, nghĩa phải.
— *chế*. Lễ phép đã định.
Chế —. Định lễ phép.
— *nhạc*. Việc lễ việc nhạc, những đều phải giữ trong lễ nhạc, thường hiểu là lễ phép mà thôi.
— *tết*. Lễ vui mảng đầu năm, lễ vật đầu năm.
— *chánh đán*. id.
— *mồng năm*. Lễ vui chơi ngày mồng 5 tháng năm; lễ vật dâng đưa trong ngày ấy.
— *đoan ngũ*. id.
Làm —. Làm theo lễ phép, thường hiểu là qui lạy: *Cho chàng rể làm lễ*.
Dâng —. Dâng đưa của lễ.
Đi —. Đem lễ vật cho ai.
Tướng —. Thầy lễ, người dạy biểu việc lễ, trong khi có người chết, nhứt là trong sự may đồ chế.
Tán —. id.
Tiền tra —, *câu* —. Tiền thật công, hai đàng kiện thưa tới làng, phải chịu cho làng.
Chịu —. Chịu lấy của người ta cho.
Thọ —. id.
Nhậm —. id.
Dùng —. id.
Ăn —. id. Cũng có nghĩa là ăn của hối lộ.
Của —. Của dâng cúng, của cho, của lo lót.
— *vật*. id.
— *mễ*. id.
Cao — *dễ thưa*. Có lễ vật nhiều thì dễ mua lòng người.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tài —. Của đi cưới, lễ vật đi cưới.
Gia —. Lễ phép riêng, sách dạy các lễ, là quan, hôn, tang, tế.
— *sanh*. Học trò lễ, học trò gia lễ, những người học tập việc lễ, để mà giúp cho kẻ khác.
Học trò —. id.
Tế —, hoặc — *tế*. Dâng của tế lễ, làm việc tế lễ; của dùng mà tế.
Biện — *vật*. Sắm lễ vật.
Tạm dùng — *vật*. Dùng đỡ vật chi làm của lễ; tiếng xin ai khăng chịu lấy vật mình đâng.
— *cưới*. Phép cưới, lễ vật dùng mà cưới.
— *hỏi*. Lễ phép trong khi đi hỏi lễ; đi hỏi.
— *tân quan*. Lễ vật mâng quan mới đáo nhậm.
— *ra mắt*. Lễ đi viếng ai, lễ tới lần đầu cho biết nhau, (thường nói về sự nhà trai đi viếng nhà gái).
— *mọn*. Lễ vật nhỏ mọn, không đáng là bao nhiêu.
— *lớn*. Lễ vật trọng, đáng nhiều tiền; ngày vui mâng lớn, làm lễ phép nhiều.
— *thần*. Làm lễ kính trọng vì thần, hoặc tạ thần.
— *tổ*. Làm lễ tạ ơn ông tổ nghề nghiệp mình, (thường nói về tổ thầy thuốc).
— *tiên sư*. Làm lễ kính trọng, hoặc tạ ơn ông tổ bày nghề gì ra trước.
— *đất*. Cúng thần đất đai.
— *thành*. Làm các lễ rồi; tiếng xướng rằng: *Việc lễ đã an thành*.
— *tất*. id.
— *bộ thượng thơ*. Quan thượng thơ bộ lễ.
Thất —. Trái lễ, không phải lễ, không nhằm lễ.
Bỏ —. Bỏ qua lễ phép mà không làm, hoặc không giữ.
Vô —. Tiếng mâng người không giữ lễ phép.
Phi —. Không phải là lễ phép, không nhằm lễ phép, trái phép.
Miễn —. Cho khỏi giữ phép, tiếng xin châm chê đừng bắt phép, hoặc xin chịu lỗi vì không giữ phép.
Sinh —. Bày sắm lễ vật, sinh bày lễ cưới.
Hành —. Cứ theo lễ mà qui lạy, (đồng nghĩa với tiếng làm lễ).
Sách —. Sách dạy việc lễ.
Kinh —. Một bộ sách trong ngũ kinh, dạy về việc lễ.
Châu —. Lễ chế nhà Châu.
Khúc —. Tên sách dạy về việc lễ.

法不加於君子不加於小人 *Pháp bất gia ư quân tử, — bất chấp ư tiểu nhơn*. Người quân tử khôn ngoan, biết đủ phép thì chẳng còn nài sự chi thêm; đến tiểu nhơn dại dột không biết lễ, thì chẳng phải chấp nhứt, chẳng lễ bị thiếu.

Thành —. Làm đủ lễ, xong xuôi theo việc lễ.
Đủ —. id.
Làm —. Dâng lễ Misa. (Từ đây cho đến cùng chữ này, nói về việc trong đạo Thiên-chúa).
Châu —. } Châu chực lễ Misa.
Xem —. }
Rước —. } Chịu lấy mình Thánh-chúa
Chịu —. }
Giảng —. Giảng kinh sách, lễ phép, trong khi làm lễ.
Ngày —. Ngày có việc lễ nhạc.
— *lạy*. Cũng về lễ trọng.
— *hàng*. Lễ thường.
— *cả*. Lễ trọng, lễ lớn.
— *tro*. Lễ xức tro nhằm ngày thứ tư.
— *đèn*. Các ngày lễ trong tuần thánh.
— *lá*. Lễ phát lá nhằm ngày chúa nhựt.
Bánh —. Bánh dùng mà tế lễ.
Nước —. Nước làm phép, (thường kêu nước thánh).
Tế —. Dâng lễ tế.
Hát —. Hát kinh trong khi làm lễ.
Giúp —. Giúp cho thầy cả, trong khi làm lễ.
Học trò giúp —. Học trò giúp về việc làm lễ.

列 Léc. *n.*

Chọc —. Khuấy, chọc, làm cho nhột.
Cù —. id.

列 Lẹc. *n.*

— *đẹt*. Nhỏ nhắng, thấp thỏi.
Trầu chà —. Thứ trầu xanh lá mà cay, trồng hơn trầu bai.
Chua lè chua —. Chua lắm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

癘 Lèch. *n.*

Chốc —. Ung độc, ghẻ chốc.
— lác. Vô ý, thông thừa, không chăm chỉ.

歷 Lệch. *n.* Nghiêng, trịch.

Chênh —.
Chếch —.
} Nghiêng triềng không bằng thẳng, chích về một phía, nghiêng về một bên.

Vụng múa lại chê đất —. Không chịu mình là dở.

鰏 Lệch. *n.* (Lịch). Loại giống con lươn, mà nhọn đầu, nhỏ con, mình có hoa.

— cú.
— mâu.
— roi.
} Cũng là một loại, mà hình tích khác nhau.

淋 Lem. *n.* Vấy vá, lấm láp, như vấy bùn đất.

Lâm —. id.
— luốc. id.
— hem. Dơ dáy, lấm láp.
Lọ —. id. Mắc lọ nghẹ vấy vá, lấm lồi.
— mình. Lấm lồi, vấy vá cả mình.
Ăn mặc — hem. Ăn mặc dơ dáy, không sạch sẽ.

瞼 Lem. *n.*

— nhem. Dập dính, nhập nhem, coi không tỏ rõ.
Con mắt — nhem. Con mắt dập dính, nhập nhem.
Học biết — nhem. Mới học chút đỉnh, chưa biết chưa thuộc cho nhiều.
Lửa — nhem. Lửa không đỏ, không cháy.
Lửa đỏm lem nhem vừa nhúm củi, đèn trăng thấp thoáng đã soi mành.

敛 Lẹm. *n.* Đồ chậm buồm, bằng sắt, giống hình cái giùi.

— cẩm. Cẩm vẩn quá nhỏ quá.

薟 Lém. *n.*

— đém. Lúm đúm, chỗ dày chỗ mỏng không đều.
Râu mọc — đém. Râu mọc chỗ thưa chỗ rậm, mới có lún phún, dài vắn không đều.

廉 Lèm. *n.*

— nhèm. (Coi chữ nhèm).

斂 Lèm. *n.*

— dẻm.
Nói — dẻm.
} Nói như con nít; nói dềm.
Sắc —. Sắc ngọt.
Lóc —. Bộ thèm muốn.
Lập —. id.
— —. Bộ thèm ăn quá. Bộ sắc quá.

連 Len *n.*

— len. Bộ rách rưới. *Quần áo len lén.*
Đầy —. Đầy ắp ắp.
Ốc —. Thứ ốc nhỏ, vỏ cuốn kèn hay ở nước mặn.
— lỏi. Bộ chịu khó chịu nhọc. *Len lỏi làm ăn.*
— keng. Tiếng đánh chuông nhỏ.

聯 Lén. *n.* Giấu giếm không cho hay biết, lừa khi người ta không hay.

— lúc. id.
Núp —. id.
— vào. Ẩn mình vào, không cho ai ngó thấy.
Làm —. Làm khuất lấp một mình, làm trộm.
Đi —. Đi không cho ai hay; trốn đi.
Nói —. Nói sau lưng, nói trộm; nói chùng.
Sẽ —. Nhẹ nhẹ vậy, cẩn thận.
Đi sẽ —. Đi không cho ai hay, đi nhón; đi nhẹ nhẹ không cho động địa.
Làm sẽ —. Làm nhẹ nhẹ vậy.

撚 Lèn. *n.* Đánh, dập; đá, cây chớn chở gio gie theo triềng núi.

— đòn. Đánh vùi.
— lỏi. Chịu lỗn, chịu khó. (Coi chữ len).
— xèn. Bộ rách rưới, len ten.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

綹 Lẹn. *n.* Kín đáo, không ai hay biết.

Đi —. Đi không ai biết.
Làm —. Làm một mình, không ai hay.
— kẹn. Rối rắm, không xuôi.

聯 Lền. *n.* Cũng có nghĩa là lên.

— vào. Lén vào.
Lỏn —. Bộ mặt cỡ, bộ ngỡ ngàng.
Xỉn —. id.
Đánh —. Lén lấy, ăn cắp, nói về vật nhỏ mọn.

連 Lên. *n.* Ở chỗ thấp sang chỗ cao; nhắc, đỡ, cợi cho cao.

— ngôi. Thăng ngôi vua, tức vị, làm vua.
Tôn —. Nhắc lên cho làm lớn hơn hết: *Tôn lên ngôi báu.*
Cử —. Chọn cử, nhắc lên, cho làm chức gì.
Đặt —. id.
Bàu —. id.
— chức. Thăng chức, làm chức lớn hơn.
— quờn. Được quờn trọng hơn.
— án. Làm án, định tội cho ai.
— đàng. Đi.
— tiếng. Cất tiếng, đánh tiếng, làm cho nghe tiếng, làm cho ra tiếng; xứng ra mà nói.
— tiếng nói. Cất tiếng nói, nói.
— giá. Tăng giá, nhảy giá.
— trên. Trỗi bậc trên, đi phía trên.
— nêu. Dựng nêu.
— bằng. Đăng bằng, treo bằng.
— vọi. Làm cho ngó thấy vọi, ra đầu, nổi vọi. *Cá voi lên vọi.*
— mâm bàn. Sắp dọn sẵn sàng.
— nhang đèn. Thắp nhang đèn.
— xe. Trèo lên xe.
— ngựa. Trèo lên ngựa, cỡi ngựa.
— yên, an. id.
Nước —. Nước lớn.
Đạn ăn — lên ăn xuống. Lời chuẩn đích trong sự bắn súng, bắn nỏ.
Tâng —. Nâng đỡ.
Tặng —. Nhắc lên, đỡ lên.
— đồng. (Coi chữ đồng).
— vi. Để tiền vào vi cho biết đã tới mực nào, ấy là cách lấy mực tiền quan.
— trái.
— bông.
— hoa.
—giống.
Đều chỉ nghĩa là nên trái giống.
— giọng óc. Nói lớn tiếng, nói trả treo, hay làm dữ.

怜 Lện. *n.* Kiêng sợ.

Sợ —. Sợ. *Ai sợ lện chi mấy.*
Bài —. Một thứ bài giấy, cũng là bài phi.
Một — bài. Một liễn bài, một pho bài.

落 Lền. *n.* Đặc lại như dầu, như mỡ.

Đặc —. Đặc quá, đặc sệt.
Béo —. Béo quá, béo lớn.

零 Lênh. *c.* (Linh).

— láng. Mình mông, lai láng, (nói về nước).
— đênh hoặc *— đênh.* Trôi nổi dật giờ, không chắc về đâu, ở đâu.
Lưu —. Bình bồng, trôi nổi; thả luồng: *lưu linh.*

靈 Lênh. *c. n.* (Coi chữ linh).

Công —. Công tinh, công khó nhọc.
— thính. Có phép thần thông, biến hóa.
— thiên. id.
Con mắt —. Con mắt lé.

令 Lệnh. *c.* (Lịnh). Vua chúa; chiếu chỉ điều truyền dạy; tiếng xưng tặng.

— vua. Đức vua; chiếu chỉ vua truyền.
— lạc. Chiếu chỉ, lịnh truyền dạy việc gì.
Công —. id.
— truyền. Lệnh truyền bảo sự chi.
— dạy. id.
— thì ít, lạc thì nhiều. Lệnh dạy một đàng người ta lại canh cải nhiều thể (nghĩa là có ý hiệp dân mà ăn tiền).
Ra —. Truyền dạy việc gì.
Xuống —. id.
Hạ —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Làm —. Làm oai, làm cho người ta sợ mà vâng theo đều truyền dạy.
Vâng —. Vâng theo, làm theo lệnh dạy.
Thừa —. id.
Sắc —. Lời vua phán dạy; lời phù chú (thầy pháp).
Hiệu —. Đều truyền dạy, dấu hiệu phải làm theo.
Giả —. Giả đều truyền dạy mà dối kẻ khác.
Ra hiệu —. Ra dấu hiệu; truyền bảo sự gì.
— *sĩ*. Tước quan văn.
— *đoản*. Tước quan văn, quan trị dân.
— *ông*. Đức ông, ông lớn. (Tiếng xưng tặng).
— *bà*. Đức bà, bà lớn. (Tiếng xưng tặng).
— *lang*. Tiếng xưng tặng con trai kẻ khác.
Trống —. Trống để làm hiệu lệnh.
Chập —. Người coi hiệu lệnh, đánh trống lệnh.
Cờ — *tiển*. Cờ đòi, cờ truyền báo việc binh.
— *thánh*. Đức thánh (tiếng xưng tặng đức vua, cha mẹ đức vua v. v.

冷 Lẻnh. *n.*

— *lẳng* hoặc *lỉnh lẳng*. (Coi chữ lẳng).
— *nghẻnh*. Bộ dài mình kéo đi nhẩn nhẩn như rắn. *Rắn bò lẻnh nghẻnh*.

蹽 Leo. *n.* Dùng tay chơn đạp vịn mà lên; trèo lên, bò lên.

— *lên*. id.
— *trèo*. Tiếng đôi. id.
— *dây*. Đạp dây mà đi như quân múa rối.
— *cây*. Trèo lên cây.
— *chưn*. Trèo không nổi.
— *rào*. Trèo qua rào, (có ý trộm cắp).
Dưa —. Loài dưa chuột lớn trái.
Nói —. Nói trèo đèo, nói giành với kẻ lớn, nói xen việc kẻ lớn.
Cá —. Tên cá sông, nhỏ con.
Cheo —. Thon von, hiểm nghèo.
Xà —. Quần lấy nhau, đánh niu lấy nhau, líu xíu khó gỡ.

燎 Leo. *n.*

— *lét*. Không tỏ rõ, nhập nháng, gần muốn tắt, (đèn lửa).
Ngọn đèn — *lét*. id.
Lửa — *lét*. Lửa không đỏ, không cháy.
— *heo*. Bộ hiu hắc, quạnh quẻ, buồn rầu.

瞭 Lẹo. *n.* Dính lại, đâu lại với nhau.

Mụt —. Mục dồ hay mọc khóe mắt người ta. *Con mắt mọc mụt lẹo*.
— *dái*. Trăng dái đâu lại, bên có bên không, dái lớn dái nhỏ không đều.
Trái —. Trái có tật, vì có trái nhỏ đâu dính một bên, không phải là trái sanh đôi.
Cây mụt —. Thứ cây có bông giống cái mụt lẹo.
— *tẹo*. Chẹo nẹo, vương vàn lấy nhau; ấm thầm, dính dập cùng nhau.
Lương —. Làm quỉ quái, có ý làm cho lộn lạo khó tính, để mà ăn bớt.
Làm lương làm —. id.
Nói lương nói —. Nói cho rồi rắm lộn lạo, có ý ăn gian, có ý chữa lỗi.
Lộn —. Rối rắm, lộn lạo.

叨 Léo. *n.* Tới gần, lại gần; ý tứ, thè thần, mưu chước.

— *lắc*. Khôn khéo, ý tứ.
Đánh —. Làm khôn khéo, làm quỉ quyệt.
Làm —. id.
Đi —. id.
Khôn một người một —, *khéo một người một ý*. (Coi chữ khéo).
— *hành*. Đến gần, lại gần. *Đừng cho trẻ nít léo hành*.
— *lại*. Áp tới, lại gần.
— *đến*. id.
— *vào*. Đi vào.
Không dám —. Không dám tới gần.
Lắc —. (Coi chữ lắc).
Xỏ —. Xỏ dựa một bên, (dây nhợ).
— *qua* — *lại*. Xỏ dây qua lại làm cho chắc.
Tinh —. Tinh khôn quỉ, có ý lường gạt.
Ăn —. Ăn gian, làm quỉ quyệt; ăn ý, nhằm nhịp.

繚 Lèo. *n.* Dây giống lá buồm, kéo lá buồm.

Dây —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *thượng*. Dây giống trên ngọn buồm.
— *hạ*. Dây giống dưới trôn buồm.
— *trôn*. Dây giống trôn buồm, (lẻo thượng).
— *ngọn*. Dây giống ngọn buồm, (lẻo hạ).
Giữ — lái. Giữ lấy dây lẻo, bánh lái ; giữ thế thần cho vững.
Nới —. Nới dây lẻo ra cho dài hơn.
Rán —. Rán dây lẻo cho thẳng.
Thả —. Thả dây lẻo, buông dây lẻo có ý làm cho buồm hết bọc gió.
Xả —. id.
Chạy một —. Chạy thẳng một bẻ, không phải trở buồm.
Chạm —. Chạm một đàng dài.
— *hèo*. (Coi chữ hẻo).
Nước —. Nước chua, nước gia vị, làm ra để mà ăn gỏi.
Treo —. Đình việc lại, để chậm trễ, không tính cho xuôi.

Lẻo. *n*. Trong suốt ; cắt xẻo. Tiếng trợ từ.

— —. Trong suốt. *Nước trong lẻo lẻo*.
Nói — —. Nói trong suốt, nói rõ ràng, nói không vấp.
Chối — —. Chối lứt, giả miệng chối.
Xanh —. Xanh như tàu lá, mét xanh.
— *lự*. Quỉ quái, nhiều tiếng nói, hay bày vẽ nhiều chuyện.
Thèo —. Nhạy miệng, hay mết thót, hay nói chuyện kẻ khác, không biết giữ miệng.
Bẻo —. (Coi chữ bảnh).
— *từ miệng thịt*. Xẻo từ miệng thịt.

Lép. *n*. Xép xẹp, không có chi trong ruột, trông không.

— *lửng*. id.
— *xẹp*. id.
Lúa —. Lúa không tượng hột.
Chắc —. Đầy vơi ; có ruột, không ruột.
— *bụng*. Bụng xép ve, bụng đói, (tiếng nói chơi).
— *dép*. (Coi nghĩa cách câu sau).
Giẹp —. Giẹp quá, giẹp ngẫy.
Đời la đa — dép. Đời lâu xa chẳng biết đâu mà tính, (tiếng nói chơi).

Lẹp. *n*.

— *xẹp*. Giẹp xuống ; tiếng kêu không giòn, như tiếng đi giày cũ, da mềm, hoặc đi giày vải giày rơm : Xẹp xuống, không có vật chi ở trong, (bao không, bị không).
Đi giày — xẹp. id.
Cá —. Thứ cá biển nhỏ con, giẹp mình, nhiều xương.

Lét. *n*. Tiếng trợ từ.

Tái —. Tái xanh, không có một chút máu.
Xanh —. Xanh quá.
Lắm — hoặc *lắm —*. Bộ sợ sệt xanh mặt, không dám ra mặt.

Lẹt. *n*.

— *đẹt*. (Coi chữ đẹt).
Pháo nổ — đẹt. Pháo nổ tiếng nhỏ quá, phải không kêu.

Lết. *n*. Kéo mình dưới đất, ngồi mà đưa tới, vấn vấn kéo đít tới ; tiếng trợ từ.

— lát.
La —. } id.
Lê —.
Kéo xà —. Kéo mình đi như rắn.
— *bết*. (Coi chữ bết).
— *bằng mo, bỏ bằng mủng*. Ra thân ăn mày, bỏ lết như đứa có tật.
Phải đòn —. Bị đòn, dậy không nổi, đi không đặng ; bị đòn nặng quá.
Phải đòn la —. id.
Say — mết. Say mem, say mê man, say đ không nổi.
Ướt — mết. Ướt mem, ướt mê man.
Xết —. Kéo xà lìa, chỗ nầy sang chỗ khác, xẩn bẩn xây quanh.
Ngồi xa la xết —. Bỏ chỗ nầy lết qua chỗ kia, xẩn bẩn có ý xin xỏ, nói năng sự gì.
Chà —. id.
Bỏ —. Đi đứng không được, phải bỏ phải lết, và bỏ và lết, sự thể khốn cực.

Lệt. *n*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lờ —. Mờ mệt, con mắt không tỏ rõ.
— bệt. (Coi chữ bệt).

瘰 Lêu. *n*. Cùng quơ ngón tay, chỉ mặt kẻ khác, làm đầu nhạo cười ; tiếng trợ từ.

— — Mắt cỡ. id.
— bêu. Nổi phều phều trên mặt nước.
— lao. Trạo qua trạo lại, trệu trạo, như khi súc miệng. *Nước súc lêu lao, cơn sóng dợn.*
Thêu —. Gio gie, cheo leo, hiểm nghèo : *Nhà cất thêu lêu ngoài mé sông.*

廖 Lều. *n*. Nhà tranh, lá, cất đặt sơ sài, mà nhỏ, thường thường là nhà để trông phía dưới.

Nhà —.
— trại.
— lụi.
— tranh.
id.

— chợ. Nhà nhỏ không vách, cất dài giữa chợ, để che mưa che nắng cho bạn hàng.
— bều. Nổi phều phều, nổi từ về trên mặt nước : *mỡ trôi lều bều, nổi lều bều.*

了 Lều. *n*. Quầy quá, chạ lác, không ra cái gì.

— láo. Quầy quá, vô tình, vô ý, ngơ ngẩn, không biết sự gì ; không nên thân, không nên người.
Bá —. Tiếng mắng đứa ngơ ngẩn, vô tình, không biết đều, mà là mắng nhẹ.
Cà —.
Làm —. Làm quầy, làm không nên.
Nói —. Nói quầy, nói không nên đều.
Làm bá — hoặc *làm cà —*. Đồng nghĩa với tiếng *làm lều*.
Nói bá — hoặc *nói cà —*. Đồng nghĩa với tiếng *nói lều*.
Tại mấy —. Tại mấy không biết đều, tại mấy làm quầy.
— thì thôi! Tiếng dức nhau sao có làm quầy.

了 Lều. *n*. Đâm xuyên qua.

— qua. id.
— ruột. Đâm lủng ruột.
— láo. Lều láo, vô tình, không ăn hậu ; lòng quá.
— họng. Đâm xuyên qua họng ; đâm lều họng.
May —. May lược, may hớt.

離 Li. *c*. Lìa ; cũng có nghĩa là mắc.

— biệt. Cách biệt, xa lìa.
— hương. Xa quê hương, bỏ quê hương mà đi nơi khác.
— nhậm. Bỏ chỗ mình cai trị, đổi đi chỗ khác, (nói về quan lại).
物不｜側 *Vật bất — trắc*. Vật không lìa bên mình, có vật thì phải giữ kỹ.
— loan. Khúc đờn buồn thảm.
— tao. mắc việc buồn thảm. (Bài văn).
— dị. Phân vợ rẽ chồng, vợ chồng để bỏ nhau.
Phân —. id.
貧窮親戚｜ *Bần cùng thân thích —*. Nghèo cực bà con lìa, (tiếng than) hễ nghèo nàn thì không có bà con.
— bì. (Coi chữ bì).
Nóng — bì. Nóng rét mê man, nóng lắm.
｜伍 *— ngũ*. Trốn lính, bỏ đội ngũ mà đi.
流｜ *Lưu —*. Trôi lìa, trôi nổi.
支｜ *Chi —*. Phân rẽ, lìa lọi.
Lu —. Mờ mờ không tỏ rõ.
淋灕 *Lâm —*. Chảy ra rỉ rả, rịn nước ra hoài.

籬 Li. *c*. Rào.

Sơ —. Rào thưa.
Rào sơ —. id.

璃 Li. *c*. Loài chai đá trong suốt, loại thủy tinh.

琉｜ *Lưu —*. id.
玻｜ *Pha —*. id. Chén pha li.
Một — rượu. Một chén rượu.

釐 Li. *c*. Phần thứ mười trong một phân ; kẻ cân thì là 0,039 grammes tây, kẻ thước thì là 0,0004 trong thước tây.

Phân —. Tiếng kêu chung cả phân cả li, là những phần nhỏ mọn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

毫|之差千里之謬 *Hào — chi sai, thiên lý chi mậu.* Sai trong mấy mún, lỗi lầm tới ngàn đặm, ấy là sai trong một mảy, mà hại rất nhiều.

Cân tiểu —. Thứ cân nhỏ, thường dùng mà cân vàng, cân thuốc.

狸 Ly. *c.* Loài cáo cấy.

Hồ —. id.

Tinh hồ —. Tiếng mắng đờn bà, con gái rất hỗn hào, giống như yêu tinh, trong loài cáo cấy hóa ra.

荔 Ly. *c.*

— chi. Trái vải.

理 Lý. *c.* Lẽ; đều làm chứng, sự cớ, lý luật, duyên do; sửa san, sắp đặt.

Thiên —. Lẽ Trời, lẽ tự nhiên; số mạng, sự Trời phân định.

Mạng —. } Mạng số, lẽ Trời đã định.
— số. }

Tinh —. Tên sách luận về trời đất, về lẽ tự nhiên; lý luật tự nhiên.

Đạo —. Lẽ công, lẽ phải, đường ngay lẽ chánh.

Nghĩa —. id. Chính nghĩa, chính lý; lẽ dạy phải làm thế nào.

Sự — hoặc — *sự.* Lý thế, sự thể phải làm sao: *Người hay lý sự* thì là người hay bắt lẽ phép; *nói lý sự* thì là nói cao cách, bề thế, làm như người thông lý sự; *gài lý sự* thì là hay bắt lẽ bắt phép, hay câu kết đều kẻ khác nói, làm.

Tình —. Tình trạng, sự tình, sự thể, lẽ sự.

Tính ngày mà — gian. Việc ngày, việc phải mà nghiệm lẽ thì gian.

— luật. Giềng mối, luật phép, khuôn viên, sự thể.

Địa —. (Coi chữ địa).

Thầy địa —. Thầy coi huyệt mả, nền nhà, gọi là *âm trạch, dương trạch.*

— lẽ. }
— tích. } Hay nói lẽ sự, bề thế.

— thế. Sự thế, cách thế.

— luận. Bàn luận, cãi xét làm cho ra sự lý.

Nói —. }
Thuyết —. } Cắt nghĩa xa gần, giảng giải nói cho ra ý tứ, lý sự trong câu sách, bài sách.

Đắc —. Được lẽ phải, nhằm lẽ phải; được việc (thường nói về việc kiện thưa).

Thất —. Không nhằm lý, lẽ mình thất, thua kiện.

Cùng —. Hết lẽ; suy cho hết lẽ.

格物窮| *Cách vật cùng —.* Thông hiểu tánh tình sự vật, biết hết gốc ngọn, lý luật mỗi một vật.

Chính —. Lẽ chính, lẽ phải; nhằm lẽ phải.

Hữu —. Có nghĩa, có lý hiểu được, nghe được; nhằm lẽ phải.

Vô —. Không có nghĩa gì, lý gì, không phải lẽ.

Phi —. Trái lẽ, chẳng hiểu được, chẳng nghe được.

Bất —. Bất lẽ ai nói, chứng ra lẽ ai nấy, làm sao là phải, làm sao là quấy.

|學格言 *— học cách ngôn.* Lời khôn ngoan, lẽ dạy khôn ngoan.

Sanh —. Việc làm ăn, việc buôn bán.

Trị —. Sửa trị, cai quản.

— tài. Lo lắng, đem trí ý về một sự làm giàu.

調| *Điều —.* (Coi chữ điều).

Mạch —. (Coi chữ mạch).

Khuất —. Khuất đi không thấy sự lý, không hiểu được việc.

Mặc —. Mặc lấy lẽ gì, thế gì không chối chối được.

— khí. Lẽ phải hòa hiệp, khí hay biến hóa, ấy là hai cái cốt từ, trong cuộc hóa sinh, (sách tinh lý).

經| *Kinh —.* Sửa sang, phân đặt, thường hiểu là người đo đất.

Liệu —. Lo liệu, toán tính.

辦| *Biện —.* Lo liệu, lãnh làm việc gì chức quan.

贊| *Tán —.* Chức quan phụ việc binh.

佐| *Tá —.* Chức quan phụ việc.

協| *Hiệp —.* id.

總| *Tổng —.* Chức gồm lãnh việc gì.

督| *Đốc —.* Chức quan.

修| *Tu —.* Sửa sang, tu bổ, lập lại, làm lại.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

里 Lý. *c.* Dặm, có 370 tấm.

Hương —. Quê quán. làng quán.

梓 | *Tử —.* id.

Cổ —. (Coi chữ cổ).

Ấp —. (Coi chữ ấp).

— trưởng. Người coi việc trong một xóm, một làng nhỏ.

戚 | *Thích —.* Bà con bên ngoại, (vua).

疆 | *Cương —.* Cương vực, bờ cõi, ranh phận.

Thiên — mã. Ngựa chạy một ngày ngàn dặm, thì là ngựa rất hay.

千 | 眼 *Thiên — nhãn.* Tước vì thần xét việc thiên hạ, con mắt ngó thấy ngàn dặm, đối với vì thần *Thuận phong nhĩ*, 順風耳 chỉ nghĩa là tai thuận theo gió, nghe đâu cũng thấu.

Ống thiên —. Ống dòm xa.

羑 | *Dữu —.* Chỗ cầm tù ông Văn-vương, đời nhà Thương; chốn lao tù.

見不取而尋千 | *Kiến bất thủ nhi tầm thiên —.* Thấy sẵn không lấy mà phải tìm ngàn dặm; ấy là *cơ hội bất khả thất*, 機會不可失 nghĩa là gặp nhịp không nên bỏ.

李 Lý. *c.* Tên cây, tên họ.

Cây —. Loại đào Xiêm mà nhỏ cây, nhỏ trái hơn.

Hoa —. Hoa dây kêu tên ấy, có vị thơm tho, người ta dụng mà nấu canh.

Bông —. id.

— xiêm. Thứ cây nhỏ, trổ hoa nhiều giống hoa dây lý, mùi thơm rất dịu dàng, mà ngặt là hoa thơm ban đêm.

— nhĩ. Tên riêng ông Lão-tử, (coi tích Lão-tử).

投桃报 | *Đầu đào báo —.* Quăng trái đào, trả trái lý, chỉ nghĩa là ơn đền nghĩa trả.

桃 | 一門 *Đào — nhứt môn.* Cây đào cây lý ở một cửa, hiểu là bạn học trò, học trò học một thầy.

俚 Lý. *c.* Quê mùa.

Bỉ —. id.

— lẻ. Nết bỏng chanh, nhẹ dạ, hay đi dạo xóm.

Hát —. Hát bắt nhịp, giọng cao giọng thấp, lập đi lập lại.

離 Lỷ. *n.* Mỏn khớn, sát xuống, như mài, mắt dầu không còn nổi lên; chai đá không sợ xâu hổ, không biết mất cỡ.

— mặt. Bề mặt mỏn mề, sát xuống như mài, (thường nói về đồ chạm, đồ cẩu).

— lợm. Không biết xâu hổ, chai đá.

— lịt. id.

Mặt —. id.

Chịu —. Để vậy mà chịu, chai đá không biết xâu.

Xuống —. id.

Bận —. Bận hoài không chịu thay dổi. *Bận lỷ một cái áo.*

離 Lia. *n.* Mau, cho mau.

— đi. Tiếng hối thúc biểu cho mau; tiếng trách sao có gấp quá.

— lịa. Cho mau, mau quá. (Tiếng hối cũng là tiếng trách).

— băng cung. id. Mượn nghĩa cái cung bắn bông phải dựt lia lịa.

Viết —. Viết mau.

Nói —. Nói mau, nói không khi hở.

Làm —. Làm mau, làm cho mau.

Đi —. Đi mau, bước mau, đi cho mưu.

里 Lịa. *n.* Mau quá, liên quá.

— bân. id.

— tay. Liền tay.

— miệng. Liền miệng, nói lia, nói liền.

Nói —. id.

Làm — đi. Tiếng bảo phải làm cho mau.

離 Lìa. *c.* Phân rẽ, cách biệt.

— bỏ. Bỏ đi, xa lánh.

— nhau. Xa nhau, bỏ nhau.

Cách —. Cách biệt.

Xa —. Xa bỏ, cách biệt, đi xa.

Trong lọc —. Trong xanh, trong lắm.

俚 Lìa. *n.* Tên tục Văn-doan, nguyên là người

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Annam, sinh đẻ tại phủ Qui-nhơn, còn nhỏ mà học võ rất có tài, sau muốn ra giúp nước mắc quan ninh yểm ức, thất chí qui lâu la làm ra một đảng ăn cướp rất lớn. Lấy một sự y có hiếu với mẹ, còn của cướp thì cho nhà nghèo, cho nên người ta có làm tuồng tập để đời.

Hát thăng —. Hát chơi tự ý. *Tao đi rồi, ở nhà nó hát thăng Lía.*

— bảy. Liên xáo, hay lục tặc, hay khuấy phá, hay nhảy trối nhảy phách.

哩 Lìa. *n.* Tiếng trợ từ.

Kéo xà —. Kéo cỏ nhắc, khúc thẳng khúc dùi, kéo xà lết.

Đi xà —. Đi cỏ nhắc, chơn nọ kéo chơn kia.

歷 Lịch. *c.* Trải qua, từng trải.

— sự. Trải việc, đẹp đẽ, xinh tốt.

— lãm. Trải việc, từng trải, thuộc biết nhiều việc.

— trị. Đã có trị rồi, trải việc chữa trị, (nói về thầy thuốc).

經年 | 治 *Kinh niên — trị.* Lâu năm, trải việc, (thầy thuốc).

Kinh —. Chức làm đầu phòng trong một ti.

Lý —. Lý lợm không mất cờ, (coi chữ lý).

Lý —. Công việc quan, công nghiệp, công chuyện mình đã làm. *Khai lý lịch*, thì là khai công chuyện mình đã làm, (nói về việc quan).

— ịch. Bộ bàng xách nặng nề, đi không muốn nổi, (lệch ệch).

曆 Lịch. *c.* Trường biên ngày tháng trong mỗi một năm.

Hiệp kỷ —. (Coi chữ hiệp).

— quan. Lịch của quan phát.

— nước. id.

— dân. Lịch riêng ngoài dân.

鬲 Lịch. *n.* (Coi chữ lệch).

冽 Liệc. *n.* Ngó xiên xiên, ngó nghiêng.

— mắt. id.

— xem. id.

Ngó —. id.

— qua — lại. Ngó liệc nhiều, có ý nhắm nhía, hoặc truyền bảo sự chi.

— dao. Qua lưỡi dao trên mặt đá mài, mài sơ qua.

— mái chèo. Nghiêng mái chèo, chém mái chèo nghiêng nghiêng.

列 Liệc. *n.* Liệc mái chèo nạy về một phía.

— mái chèo. Đánh mái chèo rà dưới nước, đưa mũi ghe về một bên, rà mái chèo đánh nước cho quày mũi ghe.

鐮 Liêm. *n.* Liềm, lưỡi liềm.

Cáu —. Thứ liềm dài cán, thường dùng mà đốn mà giựt tre trầy.

廉 Liêm. *c.* Ngay lành, thanh sạch, tiết hạnh, bụng dạ tốt; xem xét.

— phỏng. Xem xét.

Thanh —. Cần kiệm, thanh bạch, không tham lam, (thường nói về quan lại).

— chánh. Ngay thẳng, thật thà.

Tiền dưỡng —. Bổng lộc cấp cho các viên quan.

飛 | Phi —. Thần gió.

殮 Liệm. *c.* Để từ thi vào hòm.

Đại —. Phép liệm ngoài, dùng vải nhiều lớp, để ngang, để dọc, bó cứng cái tử thi, rồi mới để vào hòm, mà phải cho vừa cái hòm.

Tiểu —. Phép liệm trong, là để người chết vào hòm, cũng dùng nhiều lớp vải ngang dọc mà bó buộc sơ.

Hậu —. Tẩn liệm lớn, đem áo quần, mền chiếu theo nhiều.

殯 | Tẩn —. Liệm mà để lâu, quàn lại cũng có nghĩa là liệm.

嗽 Liêm. *n.* Le lưỡi mà rà, mà quơ quét vật gì.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *láp*. Tiếng đôi cũng là liêm.
Đầu chó —. Đầu cạo lam nhàm, không sạch tóc.
— *mép*. Bộ thèm lạt, muốn ăn.

簾 Liêm. *c.* (Liêm). Rèm, sáo.

— *cuốn*. id.
Ym —. Để êm không động tới.

鐮 Liềm. *n.* Đồ dùng mà cắt cỏ, làm cỏ, đồ dùng mà cắt cỏ thì là một lưỡi sắt đánh cong cong; đồ dùng mà dẫy cỏ thì là một cái lưỡi sắt lớn.

Lưỡi —. id.
Trăng lưỡi —. Trăng mỏng ba, ngó thấy một vành nhỏ giống cái lưỡi liềm.

斂 Liềm. *c.* Góp, thâu góp tiền bạc mà làm việc gì.

Thâu —. id.
Góp —. id.
— *tiền*. id.
Đặt —. } Tiếng riêng trong cuộc đánh me, chỉ nghĩa là đặt tiền cuộc ăn bằng hai.
Đánh —. }

蓮 Liên. *c.* Sen, (coi chữ sen).

— *hoa*. Hoa sen.
— *tử*. Hột sen.

連 Liên. *c.* Liên, tiếp theo, kế lấy, luôn theo.

— *tiếp*. Kế lấy nhau, tiếp theo nhau.
— *lỏi*. id.
— *lạc*. id.
— *tu*. Luôn luôn, không hở.
— *can*, hoặc *can* —. Mắc dính trong việc kiện thưa.
— *lọa*. id.
— *lụy*. Vương mang, bị lụy chung.
— *cư*. Nhà ở kế lấy nhau.
— *đọi*. Nhà cất cái trên cái dưới liền mái với nhau.
— *niên*. Luôn năm, năm nầy qua năm khác.
— *miên*. Mê man, không khi hở.
Đau — *miên sàng tịch*. Đau mãi, nằm bịnh mãi.
— *lý*. Chỉ thứa liền nhau, dính lấy nhau, (thường nói về cây).
同氣｜枝 *Đồng khí* — *chi*. Đồng một giòng mà sinh ra, liên tiếp một nhành; (con một nhà).
— *thinh*. Không dứt tiếng. *Nói liên thinh; kêu liên thinh*.
｜襟 — *khâm*. Anh em bạn rể.
— *danh*. Đứng tên chung, ký tên chung.
Huỳnh —. Loài rễ cỏ sắc vàng, thuốc mát.
｜翹 — *kiều*. Loài bông trái, vị thuốc giải nhiệt.

憐 Liên. *c.* (Lân). Thương.

— *mẫn*. Thương yêu lo lắng.
暮夜乞｜驕人(白日 *Mộ dạ khất* —, *kiêu nhơn bạch nhựt*. Đêm tối cầu khẩn, ngày sáng kiêu căng, (nói về những người bất tài lén đi cầu khẩn cho được việc chi, rồi lại nói khoe rằng tại mình giỏi chẳng phải cầu ai).

練 Liện. *c.* (Luyện). Thành thuộc, quen thuộc, giỏi rồi.

— *tay*. } Tay chơn nhậm lẹ, đã luyện rồi.
— *chơn*. }
— *miệng*. Miệng nói nhậm lẹ, nói không vấp.
Đọc —. Đọc chạy, đọc rót.
Thảo —. Tập luyện.

連 Liền. *n.* Hay khuấy, hay nói, hay chỉ chọc, làm bộ lia lịa.

— *xáo*. Tiếng đôi. id.
— *bản*. Liền quá.
Nói —. Hay nói quá, nói nhiều quá.
Làm —. Làm mau quá; làm phách, thấy lay làm mặt giỏi.
Vốn —, Tiền vốn, nguyên số tiền bạc của mình.

連 Liền. *n.* Khít khao, liên tiếp, không chỗ hở, không khi hở; tức thì.

— —. Luôn luôn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tay*. Không hở tay, hoặc đá động hoài. *Viết liền tay.*
— *chơn*. Đi mãi, chạy mãi.
— *miệng*. Ăn mãi, nói mãi. *Ăn liền miệng, nói liền miệng.*
Tay — miệng, miệng — tay. Nói rả thì làm bây giờ, nhậm lẹ, bong bánh.
— *lạc*. Khít khao, trơn liền, không chỗ hở. *Cây ván liền lạc.*
— *trơn*. Khít rịt, chẳng có chút hở, trơn chủi.
Da trơn thịt —. Không có vít tích, tật bịnh gì.
— *da*. Da dính lại, nhíp lại, lành lẽ.
— *xương*. Xương hiệp lại với nhau, không phải lìa lọi.
Chó — da, gà — xương. Chó rách da mau lành, gà gãy xương tự nhiên cũng nối lại. Bởi vậy ai có gãy tay gãy chơn, người ta hay bắt gà đâm nát mà đăng; có phồng nước sôi, phồng lửa thì hay dùng mỡ chó mà xức.
Đất —. Một cuộc đất lớn liên tiếp theo nhau.

薝 | *Thiền —*. Loại củ ngải có mùi thơm, chữ gọi là tam nại, vị thuốc mát hay trị chứng nhức đầu.

Bắt —. Bắt bây giờ, bắt tức thì.
Chém —. Chém bây giờ, chém lập tức.
Làm —. Làm bây giờ, tức thì.
Nói —. Nói bây giờ.
— *đường*. Luôn đường, dễ đi không có vật chi ngăn trở.
— *đất*. Luôn một dãy đất.
— *lỉ*. Trơn tru không chỗ hở hang.
— *khoanh*. Luôn luôn, giáp bận nầy tới bận khác. *Làm liền khoanh.*
— *lối*. id.
— *deo*. Không có chỉ hở, hoài hoài.
— *xỉ*. id.
— *môi*. Không bày môi, không hở môi.
— *mí*. Sát mí không hở.
Kẹo —. Liền lúc, dài dọc, nối luôn.

聯 Liến. *c.* Nối hiệp, làm ra một dãy dài; chữ viết trên dưới nối theo nhau.

— đối.
— cú.
Câu —.
} Chữ viết nhiều hàng đối nhau.

— *biển*. Chữ viết hàng dài treo đứng kêu là liễn; viết ngang treo ngang kêu là biển.
Viết —. Viết chữ đối hàng dọc.
Dán —. Dán chữ viết đối ấy.
— *ván*. Chữ viết vào ván bần dài.
— *cẩn*. Liến dài có cẩn ốc.
— *giấy*. Chữ viết vào giấy dài.
— *trấu*. Sắp trấu lá nối theo nhau, làm ra một xấp dài.
— *bát chén*. Sắp bát chén, nối theo nhau. Bát chén sắp từ dãy.
Sắp —. Sắp lớp dài.
— *lúc*. Có nhiều lớp nhiều hàng.
— *ngói*. Sắp ngói, trải ngói ra, cho gối gác lấy nhau.
Ngói — lúc. Ngói nhiều lớp kê lấy nhau.
Năm — như — cá mòi. Năm gối gác sắp hàng.

靈 Liêng. *c.* Đồng nghĩa chữ linh.

Thiêng —. Không hình ảnh, không tiếng tăm, không ai ngó thấy, về phép thần linh.

翎 Liệng. *n.* Quăng ngang, quăng xiên xiêu; trải cánh nghiêng riếng qua lại trên không.

Quăng —. Quăng ném.
— *phang ngang*. Quăng ngang không coi, không kể người vật.
— *gạch*. Cầm gạch mà quăng ngang, lấy gạch mà quăng.
— *đá*. Lấy đá mà quăng ném.
Én —. Chim én trải cánh nghiêng riếng qua lại.
Diều —. Diều trải cánh qua lại trên không.

翎 Liềng. *n.* Tiếng nầy ít dùng.

Kè —. Bay liệng trên không.
Lủng —. Vào ra, chơi nhởi, không làm công chuyện; vô sự, lâm biếng.
Láo —. id.

冷 Liềng. *n.*

— *xiểng*. Bộ đi không vững; bộ đi bơ vơ.

笠 Liệp. *n.* Một vạt đất dài; đ. phân ra vậy;

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

để mà trồng trỉa. Đồ đương sơ bằng tre, mây, để mà trải mà lót.

— thuốc. Đất cày con thuốc hoặc trồng thuốc làm ra một dây dài.
— cải. một vạt cải hoặc một dây đất trồng cải.
— cau. Một vồng cau cây.
— phơi thuốc. Một tấm vỉ dài thường đương bằng tre để mà phơi thuốc xắt.
Đương —. Đương vỉ dài ấy.
Chiếu —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là chiếu.
Trải —. Trải vỉ đương dài ấy (thường để mà lót sân khấu).

臘 Liệp. *c.* (Coi chữ lạp).

劣 Liệt. *c. n.* Ốm yếu, bịnh hoạn; dở dang.

— lão. Bịnh hoạn.
— nhược. / *Rũ —.* } Mỏi mệt chẳng còn sức lực.
— gân. Yếu gân, gân cốt bải hoải.
Khóa — hom. Xương hom nó co xếp lại, không bung ra được.

優 *Ưu —.* Giỏi, dở, chữ dùng riêng trong khi chấm vở cho học trò, làm dấu khen chê.
Đánh —. Để chữ liệt, cho là bài vở dở.
Kẻ —. Kẻ đau ốm, bịnh hoạn.
Cá —. Thứ cá biển nhỏ con mà giẹp.
Sao cá —. Sao nam tào.
— mệt xỉ. Bộ mệt mỏi sầu muộn (nhứt là tại thua cờ bạc).

列 Liệt. *c.* Bày hàng, sắp ra; hàng.

— địa. Lót trải sát đất; ván làm sân dưới đáy hòm.
Lót — địa. Lót trải sát đất.
Nằm — địa. Nằm dài, nằm sát đất.
— ra. Bày ra, kể bày, biên ra.
Khai —. Kể bày.
Kể —. id.
— vị. Các vị, các ông, các quan. (Tiếng kêu chung các hàng sang cả. *Liệt vị thành thần.*
— hạng. Các hạng.
— đẳng. id.
Tiền —. Các vị trước, lớp lớn trước.
Quí —. Các ngài, các ông, (tiếng xưng hô).
— can qua. Cả thảy, (tiếng nói chơi).
Đánh — hoặc *đánh — can qua.* Đánh cả thảy.
Quở —. Quở cả thảy, quở chung.
La —. Bày bổ ra nhiều, sắp đặt nhiều chỗ.

烈 Liệt. *c.* Cháy, mạnh mẽ, rỡ ràng.

Trung —. Ngay tin, giữ một lòng ngay thảo.
— nữ. Gái trinh tiết, giữ một lòng trinh tiết.

僚 Liêu. *c.* (Bạn).

— hữu. Bạn hữu; đồng một tỉ, một chức như nhau.
— bằng. id.
Quan —. Đồng bàn; quan đồng một phẩm hàm.
Đồng —. id.

六 Liêu. *c.* Một dấu, một cung giọng trong bản đờn.

五 | *Ú —.* Dấu ú, dấu liêu.

遼 Liêu. *c.* Xa; tên nước.

— viễn. Xa xuôi.
Tịch —. Vắng vẻ.

料 Liệu. *c.* Toan tính lo lắng, nghĩ phải làm thế nào. Đồ vật dụng.

Lo —. id.
Toan —. id.
Định —. id.
Chước —. id.
— đùng. Nghĩ tính phải dùng làm sao, chước lượng phải dùng thế nào.
— việc. Toan lo về việc gì, tính việc gì.
— sức. Nhắm sức mình có làm được chăng.
— thế. Lừa coi có thể chi mà làm, phải dùng thế gì.
— phương. id. Coi có phương chi mà làm, phải dùng phương nào.
— lý. Sắm sửa, sắp đặt. *Liệu lý việc nhà.*
Ám —. Toan tính riêng chẳng cho ai hay; nghĩ trong bụng mà biết trước.
Nghịch —. Tính trước, dự phòng trước.
— biện. Toan tính, lãnh làm việc chi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lây*. Nghĩ lây, tính lây, (tiếng biểu).
— *đi*. Nhứt tính, tính cho rồi, tính cho xong; như đốt, giết v. v.
Bất —. Không dè, không nghĩ tới.
Vật —. Đồ dùng mà làm việc gì.
Tài —. Cây gỗ, đồ dùng mà làm nhà cửa.
— *cơm gắp mắm*. (Coi chữ gắp).

燎 Liệu. *c*. Đốt.

Đình —. Chỗ chất bồi mà đốt cho sáng; đèn mãn đảng.

了 Liễu. *n*.

Lăng —. Rối rắm, dính bén, xăng xịu.
Tiểu —. id.
— *xiêu*. id.
Cỏ —. Thứ đờn cỏ nhỏ.

料 Liệu. *n*. Bỏ đi, không kể; thuốc phân ra cho vừa một lần uống, một lần dùng.

— *mình*. } Không kể thân mình, không
— *thân*. } sợ chết, không kể chết, không
— *mạng*. } nghĩ thân phận mình.
— *công*. } Bỏ đi không tiếc công, không
— *sức*. } kể sức, làm hết sức.
— *đi*. Dốc lòng bỏ đi, không kể, không tiếc.
Đánh —. Làm liều mạng một may một rủi, không kể đặng mất.
Bỏ —. Bỏ đi, không nghĩ tới sự nên hư. *Có con mà bỏ liều* thì là không lo dạy dỗ; nên hư để mặc nó.
Làm —. Làm đại, làm mà không kể đặng thua, tốt xấu.
Phân ra từ —. Phân từ nó cho vừa một lần uống, (thuốc).
— *thuốc hoàn*, — *thuốc tán*. Phân thuốc hoàn, thuốc tán vừa một người uống.
— *thuốc súng*. Phân thuốc súng vừa bắn một lần.

柳 Liễu. *c*. Cây liễu.

Mày —. Chang mày giữa lớn hai đầu nhọn, giống cái lá liễu.
Mặt hoa mày —. Hình dung đẹp đẽ, (thường nói về con gái, đờn bà).
— *yêu đào thơ*. Gái lịch sự mà còn nhỏ, đã dượi, yểu điệu.
Mộc —. Cái chậu bằng cây, thường để mà rửa mặt.
Chén ngủ —. Thứ chén có vẽ hình nàng liễu.

了 Liễu. *c*. Tiếng chỉ việc đã qua, đã rồi; thông hiểu.

— *sự*. Rồi việc.
Làm cho — *sự*. Làm cho rồi việc, làm lấy có lây có.
— *ý*. Hiểu ý, biết ý.
— —. Rõ ràng.

棟 Lim. *n*. Thứ cây bền chắc, cứng nặng, cũng gọi là *thiết mộc*, nghĩa là gỗ sắt.

Gỗ —. id

瞵 Lim. *n*. (Coi chữ dim).

欰 Lim. *n*. Tiếng trợ từ.

Chờ —. Chờ đầy quá (ghe thuyền).
Đầy —. Đầy vặp.

靈 Linh. *c*. Hồn, trí; có phép thần thông, biến hóa, hiển hích, hiệu nghiệm.

— *thiêng*.
— *thính*.
— *hiển* hoặc *hiển* —.
— *ứng*.
Anh —.
Thần —.
} Đều chỉ nghĩa là có phép thần thông biến hóa, bày tài phép hiển hích, dị kỳ.

Oai —. Oai nghiêm, quiền phép lớn.
— *minh*. Thấy thiêng, thiêng liêng, không hình ảnh, con mắt người đời không ngó thấy.
—*nghiệm*. Có hiệu nghiệm, có phép thần thông.
— *vật*. Vật có phép thần thông, hoặc có hiểu biết nhiều việc lạ lùng. Người nói voi, cọp có trí hiểu biết, cho nên gọi là linh vật; kêu là *bửu kiếm, gươm báu, gươm linh*, cũng là vì dùng mà giết được nhiều người; ai có đánh cũng không trôn nó được.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tinh*. Tinh thông sáng, linh hồn, trí sáng.
Tinh —. id. Cũng là tên núi ở về cõi Biên-hòa.
Vong —. Hồn kẻ chết.
— *hồn* hoặc *hồn* —. Thần hồn người ta.
— *cữu*. Quan tài, quan cữu, hòm đựng hài cốt người nào.
— *vị*. } Bài vị, bằng để tên họ kẻ chết để
— *bài*. } mà kính thờ.
— *tòa*. Chỗ lập mà rước vong linh.
— *sàng*. Giường kẻ chết nằm.
— *xa*. Xe đưa quan cữu, nhà vàng.
Tiểu — *xa*. Nhà vàng nhỏ, đồ chôn con nít.
Đưa —. Đưa quan cữu lên đàng.
Hò đưa —. Hò ca mà đưa quan cữu đi. (Công chuyện đạo hò).
Chèo đưa —. Chèo đưa quan cữu đi có thủy có bộ; nghĩa mượn là chèo chậm quá.
— *mục*. Kẻ chăn linh hồn, hiểu là các thầy cả giảng đạo Thiên-chúa.
Tứ —. Bốn vật linh là *long, lân, qui, phụng*.
Sanh —. Nhơn dân, người trong nước.
— *dương giác*. (Coi chữ dương).
Nói không —. Nói không đặt lời, nói mà người ta không nghe theo.

零 Linh. *c*. (Coi chữ lênh).

— *tinh*. } Rải rác, xơ rơ, lẻ loi một mình.
— *lạc*. }
— *chinh*. Gập ghinh không vững, không xuôi bề nào.
Dư —. Số lẻ loi, số dư ra.

苓 Linh. *c*.

Phục —. Cù thông hóa ra, người ta nói rễ thông trăm năm hóa phục linh.
— *sa*. Châu sa mình làm ra.
Trư —. Loại nấm tre, vị thuốc lợi thủy, thông đàng tiểu.

令 Lịnh. *c*. (Coi chữ lệnh).

另 Lính. *c. n*. Người mạnh mẽ, áu lương tiền của vua, chuyên trị việc binh.

— *tráng*. id.
— *cơ*. Lính thành thuộc ở trong cơ.
— *bộ*. Lính chuyên việc đánh giặc ở trên đất.
— *vệ*. Lính thành thuộc ở trong vệ.
— *thủy*. Lính chuyên việc đánh giặc dưới nước.
— *tàu*. Lính chuyên việc dưới tàu.
— *tân điển*. Lính mới điển.
— *tình nguyện*. Người sẵn lòng chịu đi lính.
— *thế*. Người đi thế cho lính nào khác.
— *cựu*. Người đã ở lính lâu năm hoặc mãn khóa mà về.
— *tập*. Lính học tập việc bắn súng.
— *lệ*. Lính chuyên việc canh giữ trộm cướp, ở theo các quan địa phương.
— *mộ*. Lính chiêu mộ thêm trong lúc có việc binh.
— *hầu*. Lính chực việc trong các nha môn.
Quân —. Tiếng gọi chung các kẻ ở quân ở lính.
Bắt —. Bắt người mà điển lính; bắt lính trốn.
Cấp —. Bắt buộc người nào phải đi lính.
Điển —. Đem ai vào ngạch quân lính.
Đi —. } Đi ở theo đội ngũ, làm quân lính.
Ở —. }
Trám —. Thế người đi lính; bắt đi lính thế cho ai.
— *mãn khóa*. Lính mãn hạn.
Làm như bắt — *tần*. Bộ sáo huyệt tìm kiếm khắp chỗ.
— *quính*. Bộ sợ sệt không vững vàng, bộ lúng túng. *Nói linh quính* thì là nói không ra đều.

領 Lĩnh. *c. n*. (Coi chữ lãnh).

— *lời*. Lãnh cho ai.
— *phần*. Lãnh lấy phần mình, chịu lấy một phần.
— *lẳng*. Bộ ngờ nghệt, lẳng lơ, nghe không tỏ rõ; bộ lỏng lẻo không thâm thấp.
— *ghỉnh*. Lúc cúc nhiều quá. *Tiền chắt lĩnh ghỉnh; người ta ngồi lĩnh ghỉnh*.

笠 Lịp. *c*. Nón.

Bình —. Nón bằng, nón cụ, nón thúng.
Viên —. Nón trùm, nón nhọt, nón ngựa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lit. *n.* Một mình ít dùng.

— *git*. Xăng xít, dính lấy nhau. *Chữ viết lit git.*
Lút —. Lu lít, bộ li lịt không biết sợ ai. (Coi chữ lý). *Coi lút lít mà nên chin nên mười* chỉ nghĩa là coi lu lít mà dữ.
Lu —. Mập mở không tỏ rõ (coi chữ lu).
Liu chiu — chit. (Coi chữ liu).

Lịt. *n.* Một mình ít dùng.

Lý —. (Coi chữ lý).

Liu. *n.*

Rắn — điu. Thứ rắn nhỏ con mà dài mình.
— *chiu*. Bộ chiu chít, xúm xít một chỗ. *Liu chiu lít chít.*
— *điu*. (Coi chữ điu). Bộ uốn khúc như rắn lội dưới dòng nước chảy.

Liu. *n.* Nói dập dính, lập dập, xập nhập không sửa.

Nói —. id.
Ngộng —. Ngọng, nói không ra tiếng.
— *miệng*. Miệng nói dập dính.
— *tay*. Tay run rẩy, liu quiu, cầm nắm không vững.
— *điệu*. (Coi chữ điệu). *Mắc vợ con lịu điệu.*

Liu. *n.*

— *lo*. Lăng liu, nhiều tiếng xen lộn, giọng cao giọng thấp như tiếng chim.
Nói — lo. Nói xen lộn nhiều tiếng mà khó hiểu, nói như chim kêu.
— *diu*. Rối rắm, dập dính. *Nói lăng liu khó nghe.*
— *xiu*. Níu kéo, mắc lấy nhau. *Hai đàng đánh nhau liu xiu.*
— *quiu*. Bộ co rút lại.

Lo. *c.* Toan tính, nghĩ phải làm thể nào, không yên trong lòng.

— *lăng*. id.
— *liệu*. Toan liệu phải làm thể nào.
— *toan* hoặc *toan* —. id.
— *tưởng*. id.
— *thể*. Nghĩ phải dùng cách thể nào.
— *kế*. Nghĩ phải dùng mưu chước nào.
— *mưu*. id.
— *mưu định kế*. id.
— *sợ*. Lấy làm sợ hãi, không yên trong mình.
— *buồn*. Lấy làm buồn rầu, lo sợ.
— *tây*. Ưu phiền, lo sợ về việc riêng mình.
— *âu* hoặc *âu* —. Lấy làm lo sợ.
— *phiền*. Buồn rầu, lo sợ.
— *tiếc*. Buồn tiếc.
— *tới*. Nghĩ bề đi tới, phân chân làm ăn.
— *lui*. Nghĩ bề thối lui, hết muốn tranh đua.
— *tới — lui*. Lo không sót nước.
— *nên*. Nghĩ xét làm sao là nên.
— *hư*. Nghĩ xét làm sao là hư.
— *hơn*. — *được*. } Nghĩ sợ làm sao là hơn là được.
— *thiệt*. — *thua*. } Nghĩ sợ làm sao là thiệt; thiệt, sợ thua.
— *mất*. Nghĩ sợ làm sao là mất; sợ mất.
Ăn no — được. (Coi chữ được).
Trước thăm o, sau — mọi nỗi. Có ý thăm chồng mà cũng có ý riêng nhiều.
— *tiền*. — *bạc*. } Toan tính thể gì cho có tiền bạc; chạy tiền bạc; đem tiền cho kẻ khác ăn có ý cầu khẩn được thể gì.
— *lót*. Đem tiền của mà hối lộ.
— *việc*. Toan tính việc gì, làm việc gì.
Đi —. Đi tính về việc gì; đi làm đĩ kiếm tiền. (Tiếng mới).
— *ăn — mặc*. Toan tính cho có mà ăn mà bận.
— *chi*. Chẳng phải lo làm chi; toan tính việc chi.
Chẳng —! Chẳng phải sợ chi.
Nỡ —. id.
— *ra*. Lăng xao, đem trí ý về đàng khác.
— *thọ*. Bộ co ro như khi lạnh lẽo. *Lo thọ đi khép vào trong*. (Lục súc).
— *xa*. Nghĩ sợ, dự phòng về việc xa xác.
— *làm quan*. Toan tính cầu khẩn, lo lót để đặng làm quan.
Liu —. (Coi chữ liu).
Nấu xăm —. Nấu canh bỏ nhiều món lộn xộn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lọ *n.* Khối đồng đit nồi đit trã.

— *nghẹ*. id.
— *nồi* id. Cũng hiểu là bộ đen điu, có vằn có vện khó coi ; loại khỉ đen đầu.
— *tem*. Vẩy đầy những lọ.
Làm quẹt —. Làm dối giả, làm lấy có.
— *rượu*. Đồ đựng rượu, ve rượu, bầu rượu.

Lỏ *n.* Lồ lên, lộ ra, đưa ra.

— *ra*. id.
— *đầu*. Thò đầu, đưa đầu ra.
— *cổ*. Đưa cổ ra, ra mặt. *Nó không dám lỏ cổ*, chỉ nghĩa là nó không dám ra mặt.
Lấp —. Đưa mặt ra thụt mặt vào, núp lén không dám ra cho chán chường.
Đèn —. Đèn kẻ trộm, nó thường để trong ống, muốn soi rọi thì lỏ ngọn đèn ra.
— *mỏ*. Đồng nghĩa với tiếng lỏ mỏ.
Một đồng nó không dám —. Co ro cồm rồm thời quá.
— *thỏ*. Bộ yêu đuối ; xơ rơ.

Lỏ *n.* Lỏ ra, trật ra, tuột ra.

—*thụt* hoặc *thụt* —. Đưa ra thụt lại, thường nói về người mưu sự bậy mà không dám ra mặt.
— *chớt*. Bộ khoe trẻ, làm tôt. *Ăn mặt lỏ chớt*.

Lỏ *c.* Đồ cuộc bằng gạch bằng đất, lập ra để mà hấm mà đốt vật khác ; đồ dùng mà đựng lửa ; lọt vào, thầu vào.

Hỏa —. Lò để lửa mà nấu nướng, (thường đúng tro trấu mà nấn ra).
— *lửa*. Đồ làm bằng thau, bằng đất có thể bỏ lửa thau, để mà đốt thuốc điếu.
— *rèn*. Đồ cuộc lập ra để mà đốt sắt, đồ cuộc của thợ rèn.
— *thổi*. Lò đốt quánh sắt, thổi thét cho ra sắt tinh anh.
— *đúc*. Lò thợ đúcđồ đồng.
— *gốm*. Lò hấm đồ gốm.
— *gạch*. Lò hấm gạch.
— *vôi*. Lò hấm vôi.
— *heo*. Lò nấu nước sôi mà cạo heo, chỗ làm hàng heo.
— *thịt*. id.
— *giầy*. Lò múc giầy.
— *than*. Lò hầm than.
— *mỏ*. Bộ rờ rẫm không thấy đàng, bộ rờ kiếm vật gì trong tối.
Gió —. Cỏ lọt vào, lồng vào.
— *lòng*. Lòng dạ, lòng nóng nảy.
Lửa —. Lửa ở trong lò ; ngọn lửa đàn ngang.
Nóng như lửa —. Nóng nảy thới quá ; tính rất nóng nảy.
— *tạo hóa*. Cuộc biến hóa trong trời đất.
— *mo*. Tên xứ ở gần Trảng-bàng, thuộc về huyện Quang-hóa, phủ Tây-ninh.
— *vòng*. Thứ lò nấu bằng đất hoặc bằng tro trấu, làm ra như một cái vành tròn, có thể để nồi nấu ăn.
— *máy*. Lò lập bằng đồ máy.
Thò —. Lộ lạc, bày ra ngoài, lỏ ra nhiều.

Lỏ *n. c.* Cái cột, cái gốc (ít dùng).

Xỉ —. Cây tháp hai đầu long cột.
Ghim —. Tra cây tháp long cột.
— *hội* hoặc *lư hội*. Mủ nha đam, nấu đặc.

路 Lộ *c.* Đường.

— *đồ*. Đường sá.
Đạo —. id.
Quan —. Đàng sứ, đường quan, đường cái.
Kiều —. Cầu đường.
Bán —. Nửa đường, giữa đường.
Tam kì —. Ngả ba đường.
Thượng —. Lên đường, đi.
Dẫn —. Dắc đường đi, chỉ đường đi.
Đắp —. Đánh đất mà làm đường đi.
青雲得 | *Thanh vân đắc* —. Thi đỗ, được việc vui mãng, hỏng chơn hỏng cẳng.
Lục —. Đường bộ, đường đi.
Đường —. Đường cái.
— *trình*. Đường đi, chặng đường.
Cáo đạo —. Lễ trình cho thần quỉ dọc đàng, xin cho quan cửu đi cho êm thấm.
Phác —. Đao dài lưỡi dài cán.
— *tổng quản*. Chức tổng trấn đời xưa.
Sinh —. Đường làm cho mình sống.
Chính —. Đường chính, lẽ chính, đạo chính.
Ác —. Huyệt hư, huyệt xấu. (Đớn bà nằm bếp).
Tuyệt —. Dứt đàng đi, chận đàng đi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

露 Lộ. *c.* Móc; bày ra, lồ lên, nổi lên.

Sương —. Sương móc.
Ơn vũ —. Ơn xuống đầm đề.
Tỏ —. Trông trải, bày ra tỏ tường.
Thổ —. Tỏ hết mọi điều, không khuất lấp.
— —. Bày ra tỏ rõ, nổi lên, gio ra trước mắt.
Bộc —. Trông trải, trần truồng khó coi, chang nhãn.
Con mắt —. Trong con mắt lòi ra, gio ra.
— *con mắt*. Trợn con mắt, hai tròng con mắt dương ra.
— *nhãn*. Con mắt lồi ra.
Tre cam —. Thứ tre bông ở xứ Cam-lộ.
— *nha*. Lú răng nanh; mới mọc mộng.
著名 | 性 *Trước danh* — *tính*. Người hay khoe khoang, lấy mình làm giỏi.

賂 Lộ. *c.* Cho.

賄 | *Hối* —. Lo lót, đem của mà lo lót.
Ăn hối —. Ăn của lo lót.

露 Lồ. *n.* Nổi lên, lồ lên, lú mọc.

— *lên*. id.
— *mọc*. Lú lên, mọc lên.
— *thấy*. Ngó thấy, lộ ra.
— *rạng*. Cồn đá nổi lên, ẩn dưới mặt nước; lồ saug.
— *xồ*. Lao xao rộn ràng, phát ra tỏ mở.
Mắc —. Mắc cạn, (thuyền).
Cần —. Tên chỗ ở về hạt Tân-thành, tỉnh Châu-đốc.
— *sắt* Sắt mỏ mới thét đánh nhập lại một khúc vuông mà dài.
Sắt —. Sắt đánh ra từ lồ.

露 Lồ. *n.*

Lỏa —. Trần truồng, truồng lồ.
Nước cam —. Nước phép đảng Phật; nước chưng bằng phần người ta, thường dùng mà làm thuốc nhỏ mắt, bỏ phân cho cây lại tốt lắm.
Quá —. Quá chừng, quá sức.

路 Lồ. *c.*

孔 | *Khổng* —. Tên một người cao lớn đời xưa: *Ông Khổng-lồ*, chỉ nghĩa là người lớn lắm.
Rạch bà —. Tên rạch ở về tỉnh Biên-hòa.

罏 Lồ. *n.*

Lang —. } Trần truồng, lồa lồ.
Truồng —. }
Ở —. Ở trần, ở truồng.
Mình ở — *cổ đeo hoa*. Xấu mà làm tốt.
— *đỏ*. Có nhiều dâu sùng xuống lăm nhăm. *Mặt lồ đỏ, da lồ đỏ*.

罏 Lỗ. *n.* Đàng xoi trỗ, chỗ khuyết hẳm; mất vốn, mất lời.

— *hang*. Có lỗ có hang.
— *sủng*. Chỗ sùng xuống sâu.
— *hở*. Chỗ hở hang.
— *hểm*. Chỗ hở mà chết.
— *nẻ*. Chỗ đất nẻ.
— *trông*. Chỗ trỗ ra mà trông.
— *đạo*. Lỗ thông, đàng xoi thông.
— *lú*. Đàng xoi dưới đáy thùng chứa nước có thể mà súc nước dơ trong ấy.
— *chốt*. Đàng khoan để mà đóng chốt.
— *hầm*. Hầm hố.
— *trỏ*. Đàng xoi trỏ.
— *thớp*. Chỗ sùng mà mềm ở giữa khắp sanh con nít mới sanh đều có.
— *tai*. Đàng khai thông vào trong tai, chớ là đàng làm cho người ta nghe biết; đàng xoi ngoài trái tai để mà đeo bông.
— *mũi*. Đàng thông vào mũi.
— *thở*. Đàng thông hơi thở, họng thở.
— *miệng*. Cái miệng.
— *rún*. Chỗ sùng tại rún.
— *đít*. Hậu môn.
— *khu*. id.
— *xỉ*. } Chỗ xuất xỉ, chỗ dơ dáy, chỗ tiêu.
— *khạnh*. }
— *hỏn*. }
Đánh — *đầu*. Đánh lủng đầu.
Xoi —. Xoi trỏ làm ra cái lỗ.
Khoét —. Khoét đục làm ra cái lỗ.
Đào —. Đào đất làm ra cái lỗ, hoặc làm chỗ trồng.
Moi —. Lấy tay moi móc làm ra cái lỗ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Giùi —. Dùng giùi mà xoi lỗ.
Đánh đáo —. Cuộc chơi, đào lỗ dưới đất, hoặc dùng ống tre cắm xa xa, một người cầm một cục chì, hoặc đá đất mà đổi cho trúng .., ai là ăn tiền.
Gắn miệng —. Gắn huyệt mả, gắn chết.
Gắn xương —. id.
Có —. Có chỗ lủng liễu.
Chữa —. Chữa lỗ trống thông.
— mội. Đàng nước nhỏ ở chỗ khác thông qua; chỗ hở hang, nước chảy ra đang.
— mọt. Chỗ hở hang rất nhỏ như đàng mọt, làm cho nước rịn ra.
— ngòi. Chỗ xoi thông lòng súng, có thể để thuốc súng mà đốt cho súng nổ.
— bảo. (Coi chữ bảo).
— tiền. / *— bạc*. } Chỗ để tiền bạc, làm cho con người được giàu có. *Sinh nhằm lỗ tiền bạc.*
Kiến tha lâu đầy —. Chầy ngày chịu khó cũng làm nên công; góp nhóp nhiều ngày cũng được vòn lớn.
Khỏi — vỗ về. Thường hiểu về tội hòa gian, ra khỏi chỗ phạm gian, thì chẳng còn lo sợ.
Làm cũng bằng trời lủng một —. Làm ra chuyện lớn quá; chuyện nhỏ làm như chuyện to.
Ong —. Thứ ong hay ở hang, cắn đau lắm.
— cốt. (Coi chữ cốt).
— vốn. Mất vốn, không đủ vốn.
— lả. Tiếng đôi chỉ nghĩa là mất vốn, mất lời.
Buôn —. Buôn không lời.
Bán —. Bán không lời.
Bập —. / *Đắp —*. } Nhờ món lời mà bổ món lỗ.

鹵 Lỗ. *c.* Mặn.

| **莽** — *mảng*. Thô tục, không biết cẩn thận, dễ dặt.
— mổ. id.
— bộ. (Coi chữ bộ).
Ngu —. Dại dột, dốt nát.
— ngư. Thứ cá biển.

虜 Lỗ. *c.* Cướp.

| **掠** — *lược*. Cướp giựt.
夷 | *Di —*. Mọi rợ.
胡 | *Hồ —*. id.

脳 Lơ. *n.* Làm lằng, không nghĩ tới, bỏ qua, không ham muốn.

— lẳng. / *— lảo*. / *— lẳng*, hoặc *lẳng —*. } id. Bẩn lằng, ngơ ngáo không nghĩ tới, không biết tới, không ngõ ngàng.
Làm —. Giả ngơ, làm như không biết.
Ngó —. Ngó chỗ khác, ngảnh mặt đi.
Giả —. Giả ngơ.
Lật —. Không hay cẩn thận, khinh suất, dễ người.
Lẳng —. Thông thừa không có ý tứ, mất nết.
Xơ —. Bộ bơ vơ không ai ngõ ngàng. *Xơ lơ xáo láo.*
Cà —. (Thất thơ). id.
Bơ —. Bộ xơ rơ, xài xạc, bẩn lằng. *Gió đánh bơ lơ; bẩn lẳng bơ lơ.*
Bá —. Bá vơ, cà lếu, bá láp.
— đỉnh. Vô ý, ơ hờ.
— thơ. Xơ rơ, thưa thớt.
— chơ lỏng chỏng. Nghiêng ngửa, cao thấp không đều, gập ghình, không vững vàng.
Hồ —. Tiếng hò trong lúc kéo neo.
Long —. Lỏng lẻo, đong đưa, không chắc chắn.
— mỏ. Không muốn ăn, hết muốn ăn nữa.
— mơ. Khinh suất, bỏ qua vậy. *Thầy nói lơ mơ, nó không sợ.*

糲 Lợ. *n.* Ít ngọt, giữa chừng ngọt lạt.

— —. id.
Ngọt —. id.

粗 Lớ. *n.* Bắp rang đâm nhỏ cùng trộn đường; dở dang không ý tứ, không thạo việc. *Chú này lớ quá.*

Đám —. Đâm bắp rang cùng bỏ đường.
— thi thôi! Lếu quá, dở quá, không tri ý.

賸 Lờ. *n.* Mờ mệt không tỏ rõ, đồ dùng mà bắt cua.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *mờ*. Mờ mệt, không thấy đường.
— *lệt*. id.
— *lạc*. id.
— *ngờ*. Bộ ngờ nghệt, ngu ngơ.
— *cơ*. id.
— *đờ*. Bộ đật đờ, bộ chậm lụt, không tới không lui. *Trời lờ đờ*.
Nhìn —. Nhìn lấm, nhìn lạc.
Cái —. Đồ dùng mà bắt cua.
Chạy — *mắc đó*. Khỏi việc nầy mắc việc khác, khỏi mưu nầy mắc mưu khác.

垃 Lờ. *n*. Rã ra, bể ra, rớt ra.

Bậc —. Bậc sông, bậc đất rã xuống.
— *lói*. Rách ra, xé miệng, lấy lụa (nói về ghẻ chốc).
— *miệng*. Môi mép xể ra.
Lác —. Cới trêu, đàng điếm.
Xác —. Xác đại, xác mà không thạo việc. *Thằng xác lờ*.

呂 Lỡ. *n*. Mắc lấy việc gì, làm nửa sạc, chưa xuôi, còn ở trong vòng, không kịp, sái kỳ, sái việc, hụt việc.

— *làng*. id.
— *dở*. id.
— *bộ*. (Coi chữ bộ).
— *tay*. Mắc tay, mắc làm việc chi khác; làm lấm lỡ.
— *chơn*. Mắc việc phải đi, hoặc đi không đặng.
— *miệng*. — *lời*. Bất ý nói, nói không chền dừng, buông lời nói không xét, nói sai lời; chịu miệng với người ta rồi.
— *đàng*. Đi nửa chừng, còn ở giữa đàng, đi chưa tới đâu là đâu: *Đi lỡ đàng*.
— *bước*. Mắc việc phải đi, không có ở nhà; bước lấm.
— *bữa*. Đương ăn nửa bữa; không nhằm bữa ăn, quá bữa ăn. *Anh tới lỡ bữa, không biết làm sao*.
— *vận*. Thi vận không xuôi, mắc phải vận xấu, không gặp vận.
— *hội*. Lỗi kì, không gặp hội, không nhằm hội, quá kì thi cử.
— *cơ*. Thất cơ hội, lỗi nhịp.
— *thì*. Quá tuổi, quá kỳ. *Con gái lỡ thì*, nghĩa là quá chừng cưới gả, đi rồi.
— *chiều*. Không nhằm chiều, không nhằm buổi. *Cá lỡ chiều*.
— *cỡ*. (Coi chữ cỡ).
— *cuộc*. Không nhằm cuộc, không gặp thể. *Lỡ cuộc công danh*.
— *duyên*. Lỗi căn duyên, không gặp duyên.
— *khóc* — *cười*. Khóc hồ người, cười nước mắt.
— *chừng*. Lỡ dở, nửa chừng.
— *chuyện*. Dĩ lỡ, mắc công chuyện, làm chuyện chi.
— *việc*. Mắc việc vàn, mắc làm việc chi.
Dĩ —. Lỗi kì, lỗi nhịp, lấm rồi.
Lỗm —. Lỗi lấm.
Nói —. Nói ra rồi; lỗi lời nói. *Tôi nói lỡ xin miễn chấp*.
Làm —. Đã làm rồi; đương làm việc gì; không nhằm việc.
Phỏ —. / *Vỏ* —. Dây dứt ai nầy đều hay.
— *mảng*. Lấm lỗi rồi, quá chừng, quá không nhằm cách; lỡ dở.
— *khỉa*. id.
— *hàng bờ*. Không biết dựa vào đâu, không nhằm hàng lối nào. *Lỡ thấy lỡ t*

鏍 Loa. *n*. Toác miệng, nở trớt.

Ông —. Ông thổi trớt miệng.
Thổi —, Thổi ông trớt ấy.
Trớt —. Trớt miệng, toác miệng.
Làm — *làm trớt*. Làm mặt rộng rãi, hời hay cho chác, hay làm ơn làm ng
Tòa —. Nở trét miệng, (nói về đồ đựng miệng quá).

螺 Loa. *c*. Ốc.

— *lịch*. Chứng nổi cục hòn chung quanh cũng gọi là đau lục lạc.

爍 Lòa. *n*. Chói sáng quá.

Sáng —. Sáng quá, sáng rỡ.
Chói —. id.
Nắng quáng đèn —. Mắc chói nắng, chói

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

làm cho mờ con mắt. Mắc sự chi ông đi làm cho phải khuất lấp.
— *con mắt*. Chói sáng quá, con mắt ngó không tỏ.
— *lẹt*. Sáng quá, hào [illegible] bủa ra tứ phia. *An bận lòa lẹt* thì là ăn bận rực rỡ.

裸 Lõa. *c. n.* Trần truồng.

— *lồ*. id.
— *lùa*. id.
Cười — *lùa*. Cười mất nết, cười quá.
— *máu*. Tuôt máu, đổ máu ra.
— *thể*. Trần truồng, cũng có nghĩa là quá thể : *Ăn bận lõa thể*.
— *luê*. Bộn bề.

夥 Lỏa. *c.* Bọn, lũ, đông người hiệp bọn, làm ra một đảng.

Đồng —. Đồng một bọn, một đảng (ăn cướp).
Hiệp —. Vấy hiệp làm ra một bọn, một đảng, có nghĩa tốt xấu.
Nhập. —. Nhập vào bọn nào, đoàn lũ nào.
Đảng —. Bảng đảng, bè đảng, đoàn lũ (nghĩa xấu).
Một —. Một bọn, một lũ.

類 Loại. *c.* Loài, giống, thải ra.

Đồng —. Đồng một loài.
Môn —. Môn môn, loài, giống, bộ thuộc.
Tộc —. Loài, giống.
Vật —. Loài vật, thú vật, các giống, các loài.
Nhơn —. Loài người.
Phỉ —. Loài xấu, những đứa xấu xa.
Tứ —. Tứ loài, tứ giống.
— *ra*. Thải ra, bỏ ra.

類 Loài. *c.* (Loại). Giống, thứ.

Muôn —. Muôn thứ, muôn giống.
— *người*. Giống người.
— *vật*. Giống thú vật.
— *hèn*. Giống hèn hạ, loài hèn hạ.
— *cầm thú*. Giống cầm thú, loài bay loài chạy.
— *côn trùng*. Giống côn trùng, giống ở dưới đất
— *lục súc*. Giống lục súc. (Coi chữ súc).
— *sáng cỏ*. Giống cây cỏ
— *kim thạch*. Loài kim, loài đá.
Khác —. Không phải một giống một thứ.
Một —. Thuộc về một giống, một môn môn.
Lạc —. Xiêu lạc.

鸞 Loan. *c.* Thứ chim xinh tốt, hay đem tin lành, không ai hề ngó thấy.

— *phụng*. Chim loan, chim phụng, là hai thứ chim phi thường, kêu tiếng rập ràng. Hiểu là vợ chồng.
Xe —. Xe vua, xe ngự.
— *phòng*. Phòng vợ chồng, cuộc vợ chồng sum hiệp.
Giao —. Tên núi ở giáp cõi Biên-hòa, Bình-thuận.
— *giao*. Keo chim loan ; nghĩa chắp nối.
Song —. Cửa loan phòng.
— *linh*. Lục lạc.

亂 Loạn. *c.* Rối rắm, phá rối, tan tành.

Hỗn —. id.
Tán —. Tan tác, rối loạn, cũng có nghĩa là nhiều lắm.
— *lạc*. Mắc giặc giả, rối rắm, tan hoang.
— *li*. id.
Làm —. Phá rối, làm giặc.
Dấy —. id.
Thì — *li*. Nhằm lúc rối loạn, lìa tan.
Đời —. Đời giặc giả, trộm cướp nổi lên.
Biến —. Biến dời, rối loạn.
Rối —. Rối rắm quá, (thường nói về giặc).
Tao —. id.
— *phép*. Bỏ phép, phạm phép, không giữ phép.
— *luân*. Tội gian dâm trong bà con, tội phá luân thường.
— *hàng thất thứ*. Lỗi hàng ngũ, không giữ thứ tự hàng ngũ.
— *thần*. Tôi làm phản, làm loạn.
Lũ —. Bỏ hoang, bỏ cho hư tệ, đầy những cỏ rác.
— *mạng*. Nhiều lắm ; chính nghĩa là lời dạy trong khi hoảng hốt.

乱 Loạn. *n.* Làn, choán.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tới*. Lần tới.
— *đến*. id.
— *vào*. Lướt vào, xông vào.
Nước — *vào*. Nước lần vào, tràn vào.
— *ranh*. Lần ranh, giành ranh.
Cỏ mọc — *sân*. Cỏ mọc lan ra cho tới trong sân
Nói — *choán*. Nói bá vơ, nói ngang ngửa. *Đừng nói loàn choán mà phải đòn.*

乱 Loạn. *c*. Rối, phá rối, đồng nghĩa với chữ loạn.

Tội — *con giặc*. Tội làm loạn, con làm giặc, chữ gọi là *loạn thần tặc tử*. **乱臣賊子**
Nước —. Trong nước rối loạn.
Dây —. Dây loạn.
Khuấy —. Khuấy rối.
Lăng —. Hỗn loạn, vô phép, chẳng biết kiêng vì kẻ lớn.

埒 Loát. *c*.
Nói —. Nói lớn lối, nói quá.
Làm —. Làm bung, làm lung, làm lớn việc, lớn chuyện.
Giàu —. Giàu lớn.

吹 Lóc. *n*. (Tiếng trợ từ).
Khóc —. Than van, chảy nước mắt.

䱇 Lóc. *n*. Lần lần đưa mình tới, chuối tới, tiếng trợ từ, lách, tước.
— *tới*. Lắc lắc đưa mình tới, trườn tới.
Cá —. Thứ cá đồng lớn con, tròn mình mà đen, thả nó trên đất thì có tài lóc lóc, đưa mình tới. cho nên lấy đó mà đặt tên.
Khô —. Cá lóc phơi khô.
Lăn —. Vả lăn vả lóc, chịu khó nhọc ghe đàng.
— *lách*. Hay thóc thách, hay dòm ngó, đụng cái nầy, bắt cái kia, không yên một bề.
— *thóc*. Lúc thúc, lẵm đẳm chạy theo. *Cái già lóc thóc nó thì theo sau.*
— *cóc*. id. Chạy nhảy như cóc.
— *cóc chổi dậy*. Té xuống rồi chờ dậy là
Chạy lẵm —. Chạy mau, chạy giỏi, (lời khen con nít mới biết chạy mà chạy mau).
— *chóc*. } Nghiêng ngửa, gập ghềnh
— *chóc lơ chơ*. } không vững.
Trọc —. Đầu gọt sạch như đầu cá lóc.
Tróc —. Tróc ra cả, không còn dính chỗ nào.
— *vỏ*. Róc vỏ, bỏ vỏ, rớt vỏ, tróc vỏ.
— *thịt*. Lạng lấy thịt, bỏ xương.

漉 Lọc. *n*. Dùng vải, giấy, gạn lược qua cho trong sạch.
Đồ —. Đồ dùng mà lọc, như vải giấy, v.
Lựa —, hoặc — *lựa*. Lựa chọn, xét nét cang.
Năm lựa bảy —. Chọn lựa hết sức kĩ cà
— *nước*. Dùng đồ chi mà lọc lấy nước trong.
Nước —. Nước đã lược rồi.
— *đọc*. Khúc khỏ, nhiều đoạn gian nan.
Bánh —. Bánh làm bằng bột lọc, bánh trắng sạch.
Chạy — *xọc*. Chạy lóc xóc không êm, (nói về ngựa); chạy ngược xuôi cực khổ

祿 Lộc. *c*. Phước, lợi, bổng hướng, phần nhờ.
Phước —. Phần phước, phần lợi ; một hạng trong nước Giao-chỉ.
Bổng —. Phần dưỡng liêm của các quan
Tước —. Chức tước, bổng lộc.
— *nước*. Phần nhà nước cấp cho các kẻ làm tôi. *Làm quan thì ăn lộc nước.*
— *đời*. Phước ở đời.
— *trời*. Phước trời cho.
天生人何人無口，地生草何草無根 *Thiên sinh nhơn hà nhơn vô* —, *địa sinh thảo hà thảo vô căn*. Đã có thích nôm rằng: *Trời sinh người, người đều có lộc trời, đất thì sinh cỏ, rễ chối nào không.*
Đắc —. Được phần ăn, phần nhờ, phần phước
Có —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Mất —. Hết nhờ lộc trời, chết.
Bất —. id.
Nở —. Cây ra lá non.
Xoài ra —. Xoài ra lá non, (người ta hay ăn).
— lễ, hoặc *lễ —*. Lễ vật, của lễ.
Phước — thọ. Phước đức, giàu sang, sống lâu, (ba đều người ta ước muốn).
Quang — tự khanh. Chức quan, (về bậc ngũ khanh).
— thực. Vật ăn, đồ người ta dâng cúng.
Hữu —. Người giúp việc quan, có ăn bổng, (như các tơ lại).
Vô —. Người giúp việc quan mà không có ăn bổng, (như các cai tổng, v. v).
| 贖 *— tục*. Tên riêng vua đầu hết trong nước Annam.
Hỏi —. Thần lửa.
Chạy — xộc. Chạy xông xả, chạy sàn tới.

鹿 Lộc. *c.* Hưu.

— nhung. Gạc nai mới mọc, hãy còn non, còn mềm, vị thuốc bổ.
— giác. Gạc nai đã già, đã cứng.
— giác giao. Cao nấu bằng gạc nai, vị thuốc bổ.
— giác sương. Gạc nai đã cắt vụn mà nấu cao rồi, vị thuốc chỉ huyết.

𨒫 Lốc. *n.* Tróc ra, xước ra, tiếng trợ từ.

— cốc. Tiếng gõ mõ.
Xộc —. Ăn nuốt mạnh mẽ, ăn đại. *Mới anh xộc lốc ba miệng*, (tiếng tục).
— xộc. Bộ xộc tới mạnh mẽ. *Đi lốc xộc*.

潶 Loi. *n.* Tiếng trợ từ.

— ngoi. Bộ ước dầm.
Ướt — ngoi. id.
Lẻ —. (Tiếng đôi), lẻ bọn, riêng ra, dư ra, một mình.
Đe —. Ngăm đe, răn he.
— nhoi. Bộ lúc nhúc, máy động như giòi.
— choi. (Coi chữ choi).
Làm như con — choi. Làm hộ nhảy nhót, không yên.

硉 Lợi. *n.* Gãy, lòi ra, trặc trẹo.

— xương. Lòi xương, trật xương.
Gãy —. Gãy lia, gãy lòi ra.
Lia —. Lìa ra, không còn dính.
Chẳng — một đồng tiền. Một đồng tiền cũng không chịu tôn, không chịu đưa ra.

埒 Lòi. *n.* Lố ra, bày ra, giàu không nhẹm; dây chạc.

— ra. Bày ra ngoài, phát giác, tỏ lộ.
— chành. Giàu không nhẹm.
— hèm. id.
— môi. id.
— xương. Giơ xương ra, bày xương ra, ngó thấy xương.
Tróc da — xương. Thường nói về sự tra khảo. Khảo lược hết cách, làm hết cách cũng không được sự gì; sự thể khôn cực.
— ruột. Ruột lòi ra, bày ra.
— tôi. Dây nịt lớn, thường dùng mà cột trói người có tội, xiềng tỏa.
— xòi. Thưa thớt, trồi sụt không đều một cỡ, một lượt. *Cây mọc lòi xòi*, chỉ nghĩa là cây mọc không đều; *làm lòi xòi*, thì là làm cái rồi cái chưa.
Chẳng — ra một đồng tiền. Chẳng chịu đưa ra một đồng tiền, chẳng chịu mất một đồng tiền.
Cá thòi —. Thứ cá nhỏ ở bùn, lộ hai con mắt như con mắt cua, trên lưng có cái kỳ, đi chạy đều nhờ hai cái vi.
Thòi —. Lú ra, lộ ra, bày ra ngoài, không khuất.
Con mắt thòi —. Con mắt lộ ra quá.
Ăn — họng. Ăn tràn họng, ăn nhiều quá, (tiếng tục).
— trôn trẻ. (Tiếng tục). Lòi giang môn, lòi khúc ruột cùng, ấy là tại rặn quá.
— tròng. Tiếng mắng đứa sớn sác, không coi trước coi sau, không thấy chi cả, (tiếng tục).

爐 Lối. *n.* Làm cho vọt lên, bắn lên; thuốc súng nạp vào ống, để đứng mà đốt cho nó nổ, nó tống vật khác lên trên không; tiếng trợ từ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Pháo —. Đồ đột như pháo, như lối.
Lảnh —. Tiếng thanh mà cao.
— *lên*. Nông lên, bần lên, làm cho vọt lên.
— *tai*. Chát tai, ồi tai.
Đánh —. Nói phô anh ồi, nói phách nói lối.
Đau —. Đau chói, tức chói.
Lở —. Lở ra vậy vá.
Đỏ —. Đỏ giọi, đỏ lòm.
Thằng đột —. Lối nổ rồi, đứa đột đứng bơ vơ không còn chuyện chi mà làm nữa.

Lõi. *n*. Cái cột ở giữa lòng cây, cứng hơn hết, tiếng trợ từ.

— *cây*. id.
Trọi —. Sạch trơn, trọi trơn.
— *rỏi*. } Lải rải, dõi theo.
— *đỏi*. }

Lỗi. *n*. Sâm, kéo tới, kéo xển.

Kéo —. Kéo trì, kéo xển.
— *đi*. id.
— *lết*. Nằm mà kéo xà lết dưới đất.
— *lưng*. Nằm lưng mà kéo xển.
— *thối*. Lòng dòng, trì huờn ra, không xuôi bề nào. *Việc còn lối thối*.
Thiên —. Thần làm sầm; tay sai; bộ xấu xa gớm ghiết.
— *đinh*. Sầm sét.
— *công*. Tên ông tổ thầy thuốc, dạy việc bào chế thuốc bắc; Thần sầm.
Dây —. Dây da lớn cột giống hai bên gọng xe, có thể cho ngựa kéo cái xe.
收 | 鞭 *Thu* — *tiên*. Cái roi sắt người ta dựng trên nóc nhà cao, để cho nó rút khi sầm sét.
火 | 伏 *Hỏa* — *phục*. Thứ trái phá lớn.
Địa —. Trái phá trên đất.
Thủy —. Trái phá dưới nước; thuyền thả trái phá.
魚 | *Ngư* —. id.

Lội. *n*. Thả trên mặt nước mà bơi tới, vẫy vùng trên mặt nước mà đưa mình đi; bằng bộ dưới chỗ có nước.

— *nước*, id.
— *sông*. Thả trên mặt nước mà bơi qua sông.
— *bun*. Đi dưới bùn.
— *sải*. Hai tay bỏ sải mà lướt tới.
— *ngửa*. Lội ngửa mắt, lội bể ngửa.
— *ngâm*. Lội khuất mình dưới nước.
Lặn ngòi — *nước*. Chịu lạnh lẽo, chịu khổ khổ nhiều bề.
— *ngược*. Lội nước ngược, lội trở lui.
Đồ —. Đồ dùng mà lau chùi.
— *qua* — *lại*. Ở bên nầy qua bên kia, có làm quỉ quái cho khỏi thua, (nói về sự đá gà nòi).

Lối. *n*. Một đỏi; một đường liên tiếp, một hàng, một chặng; tiếng trợ từ.

— *xóm*. Xóm gần, ở gần, nội trong xóm. *Ở lối xóm*.
— *nầy*. Gần đây, ở chỗ nầy; đường nầy, chặng nầy.
— *lang*. Tự sự, thứ lớp, lớp lang. *Ai biết lối lang nào*.
— *nào*. Chỗ nào, đường nào, phía nào, đi nào.
— *đàng đi*. Dọc đàng đi, bên đàng đi.
Một — *sách*. Một chặng trong sách, một bài sách.
Nói —. Xướng nói một lúc, tán một bài trong truyện. (Hát bội); nói hay nói giỏi.
Hàng —. Hàng ngũ, thứ lớp, ngạch ngữ. *Ai biết hàng lối nào*.
Xốc —. Đánh phách, cả xốc, làm mặt bí chuyện. *Nói xốc lối; làm xốc lối*.
Làm —. Làm bộ làm tịch, làm mặt giỏi, làm phách.
Tốt —! Tốt bộ thì thôi! (Tiếng chê).
Vô —. Không nhằm lối lang, không ăn nhập vào đâu.
Vô tích vô —. id.

Lồi. *n*. Trồi lên, nổi lên.

— *lên*. id.
— *lóm*. Nổi lên, hỏm vào.
— *củ*. Củ bày ra.
— *gốc*. Bày gốc, gốc nổi lên.
— *xỉ*. Răng mọc không đều hàng, gio ghề khó coi.
Cát —. (Coi chữ cát).
Người —. Người Chiêm thành thuở trước

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Rau sam —. Thứ rau sam nhỏ lá.
— *rún*. Rún nổi lên, bày ra ngoài.

過 **Lỗi**. *n*. Lầm lạc, sai lầm, sái phép, trái phép ; điều lầm, sự quấy.

Lầm — hoặc — *lầm*. id.
Có —. id.
— *phép*. Sái phép, vô phép.
Người hay — *phép*. Người hay bắt lỗi bắt phép.
Làm — *phép*. Làm sái phép, quấy phép, không giữ phép.
— *đạo*. Không giữ bổn phận, không giữ đạo nghĩa.
Bắt —. Bẻ bắt, xoi xỉa điều lỗi kẻ khác.
Xin —. Xin chịu lỗi, xin tha lỗi, xin miễn chấp, chịu chẳng phải, chịu quấy.
Chịu —. Chịu mình sai, lầm, chịu mình làm điều chẳng phải.
Giỏi —. *Chữa* —. *Gỡ* —. Chữa mình, chạy chối, không chịu mình quấy ; kiếm điều chữa chối.
Chừa —. Chừa cải, không còn làm điều quấy nữa.
— *lời*. Sai lời, không giữ lời nói.
— *kì hẹn*. Sái kì hẹn, không giữ theo kì hẹn.
Đổ —. Đổ cái quấy cho ai.
Tội —. Tội ác, điều phạm luật, phạm phép, trái luật thường.
— *nhịp*. Sái nhịp, không ăn nhịp. *Đờn lỗi nhịp*.
— *long thừa* — *đi*. Lỗi đâu lỗi đi. Lỗi tại hồi đầu, tại kẻ làm đầu ; như đương thúng mủng mà đặt sái cái nan đầu nan giữa.
— *thấy mặc sách, cứ mạch mà cưa*. Quấy phải có chỗ chịu, mình cứ việc mần.
Biết nước —. Biết mình lỗi rồi, biết sự mình quấy, chịu quấy.
Nhìn — hoặc *nhìn nước* —. id.
磊落 — *lạc*. Trời hơn, hơn kẻ khác. (Học trò).

來 **Lơi**. *n*. Nới ra, bùng ra, không săn chặt, (nói về dây).

Dây —. id.
— *mối*. Mối dây lỏng lẻo, cột không chặt.
— *ra*. Nới ra, để lỏng lẻo, buông ra.
— *xịch*. Lơi quá, không săn chút nào.
— *đơi*. (Coi chữ đơi).

利 **Lợi**. *c. n*. (Lị). Lời, phần nhờ, phần được ; nứu răng, vành chơn răng ; lại.

Thạnh —. Ích lợi lớn, phước nhiều.
Sinh —. Sinh ích lợi ; tế lời, tế tiền bạc ; hưởng nhờ được.
Có —. Có ích, có phần nhờ.
Làm —. Làm cho có lợi, làm cho mình được nhờ.
Mưu —. Lo cách thế cho mình được lợi, cho được giàu có.
Trục —. Đua chen làm cho sinh lợi.
Chác —. id.
Đoạt —. Cướp giành phần lợi kẻ khác.
Thủ —. Lo làm cho mình được lợi, thâu góp cho mình.
Tranh —. Đua giành phần ích lợi.
Dục —. Ham hố một sự làm lợi ; vụ tắt một sự làm giàu.
Câu —. id.
Nghĩa —. Đều làm lợi phải nghĩa.
Phương —. Phương thế sinh lợi.
吉 | *Cát* —. Phước lành, điềm lành.
— *lộc*. Phần hưởng nhờ.
先義後 | *Tiên nghĩa hậu* —. Lấy nhơn nghĩa làm trước, lợi làm sau ; chẳng ham lợi mà bỏ nghĩa phải.
Bất —. Không có lợi, hay làm cho phải rủi ro, phải hại.
An nhà — *nước*. Nhà an, nước thạnh lợi.
— *hại*. Đều lợi sự hại.
謀可不衆 | 不可獨 *Mưu bất khả chúng*, — *bất khả độc*. Bày mưu định kế chẳng khá dùng nhiều người ; về sự làm lợi, sinh lợi, chớ giành một mình.
濟人 | 物 *Tế nhơn* — *vật*. Làm cho ai này được nhờ ; dầu vật dầu người cũng được nhờ.
— *chủ*. Làm cho chủ được nhờ.
一本萬 | *Nhứt bổn vạn* —. Một vốn muôn lời, (tiếng chúc).
— *thủy*. Thông đàng nước, đàng tiểu ; hay làm cho ráo nước trong mình. (Nói về bịnh thủng).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Thủy —. Thuê cả đồng, thuê rạch ngòi.
Ăn cấu mút —. Ăn của phi nghĩa, cấu lợi bất nhơn.
Thất —. Mất lợi, thiệt hại ; thất trận.
Đắc —. Được lợi, được việc.
— *khẩu*. Sắc miệng, già hàm ; có khoa ngôn ngữ.
Lưu —. Có khoa ngôn ngữ, lời nói rảnh rang.
— *ghẻ vỏ*. Vành miệng ghẻ vỏ.
— *răng*. Nớu răng.
— *đây*. Lại đây, (đồng âm).

痢 Lợi. *c.* (Lị) Chứng yả kiết, có khi ra máu.

Hạ —. id.
Bệnh hạ —. id.
Huyết —. Kiết ra máu.
Lâm —. Lâm ra bệnh kiết.

理 Lới. *c.* (Coi chữ lý).

Nghĩa —. Nghĩa phải, lẽ phải ; đều cắt nghĩa.
— *sự*. Sự lý, lẽ phép.

里 Lới. *c.* Dặm. (Coi chữ lý).

Đường thiên —. Đường ngàn dặm, đường xa xuôi lắm.

唎 Lời. *n.* Tiếng nói, đều nói ra.

— *nói*. Đều nói ra.
Nhiều —. Nhiều tiếng nói, nói nhiều.
Dài —. id.
Bày —. Nói ra, kể ra.
Mở —. Mở miệng nói, nói.
Gởi —. Nhắn nói sự gì, (như gởi lời kinh thăm).
Làm — nói. } Làm lời luận về việc gì, lập
Lập — nói. } lời nói cho có phép, cho theo điệu văn chương.
Hết —. Thôi nói ; nói đủ rồi ; chẳng còn chi mà nói nữa.
Dứt —. Nói rồi, thôi nói nữa.
Cạn —. Nói hết tiếng, nói cặn kẽ.
Cùng —. id.
Đủ —. id.
Hẳn —. Nói chắc chắn, lời nói kỉ cang.
— *giao*. Lời giao kết, hẹn hò.
— *hứa*. Đều hứa chịu.
— *thề*. Đều thề thốt, đoan thệ.
— *răn*. Đều răn dạy.
— *dạy bảo*. Đều dạy bảo, (cho biết sự đời, cho biết đàng đi nước bước).
— *dặn*. Đều dặn dò, biểu phải làm chuyện chi.
— *nhắn*. Đều nhắn nhe, cậy phải nói chuyện chi.
— *cung khai* hoặc *lời cung, lời khai*. Giấy khai, tờ khai trước mặt quan.
— *rao*. } Lời nói cho người ta biết,
— *rao bảo*. } giấy rao về việc gì.
— *cùng*. Gởi lời nói với, (người vai nhỏ). Như viết thơ.
— *kính*. gởi lời kính, (người bằng vai hoặc lớn hơn mình) id.
— *lạy*. Gởi lời lạy, (nói về kẻ tôn trưởng) id.
— *ăn tiếng nói*. Cách nói năng ăn ở ; cũng hiểu là lời nói.
— *cay đắng*. Lời nói châm chích, có nghĩa cay co, khó chịu.
— *chuốt ngọt*. Lời dỗ dành, bơm phớp, lời bảo chuốt.
— *lành*. Lời khôn ngoan, lời phải, lời nói dịu dàng.
Vâng —. Giữ theo lời dạy bảo, không dám bỏ qua.
Cải —. Không làm theo lời dạy biểu, làm ngang dọc.
Cướp —. Nói hớt, nói cướp.
Nặng —. Lời nói nặng nề, đau đớn.
Nói nặng —. Nói ra lời nặng nề.
Nhớ —. Nhớ đều đã nói.
Buông —. Nói ra, vụt ra mà nói.
Nuốt — nói. Không giữ lời nói.
Rượu vào — ra. Say sưa hay nói quấy.
Làm — thơi. Làm lào thào, lấy có.
Nói đặt —. Nói được, nói người ta nghe, người ta chịu.
— *thiệt nói ngay*. Có làm sao, nói làm vậy.

利 Lời. *n.* Phần lợi ra.

— *lãi*. id.
— *lóm*. id.
— *vốn*. Cả lời cả vốn.
— *lỗ*. Phần lời, phần lỗ ; phần đặng, phần mất.
Có —. Có phần nhờ, có sinh lợi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tinh — tinh lỗ. Tinh cho biết lợi hại thể nào.
— ăn lỗ chịu. Trong việc buôn bán làm ăn, có rủi có may; may nhờ rủi chịu, chẳng phải oán trách, chẳng phải sờn lòng.
Cụt — cụt vốn. Mất cả vốn lời.

覧 Lom. *n.* Tiếng trợ từ.
— khom. (Coi chữ khom).
Đi — khom. Đi lum khum.
— xom. Bộ cong lưng mà nhảy. *Cóc nhảy lom xom.*
Con mắt — — hoặc *thom —.* Con mắt tráo tráo; ngó chăm chỉ.

濫 Lòm. *n.* Tiếng trợ từ.
— khòm. (Coi chữ khòm).
Đi — khòm. Đi lum khum.
Đỏ —. Đỏ lâm, đỏ au au.
Chua — Chua lâm, chua lè.

覧 Lóm. *n.* Hủng vào, sụp vào.
— vào. id,
Lồi —. Lồm chồm, lồi ra hồm vào.
Ăn —. Đạo tập, 盜襲 ăn cắp của kẻ khác làm của mình. (Thường nói về sách vở).
Nghe —. Lóng tai nghe chuyện người ta nói với nhau; nghe đều được đều mất.
Học —. Học mót của kẻ khác.
— thóm. Bộ khóm róm, lòm thòm khó coi.

鑽 Lõm. *n.* Ruột, trúc mứt, cái ở chính giữa, cái cột.
— gươm. Nạm gươm.
— súng. Lòng súng.
— chuối. Cái cột ở giữa cây chuối.
— cây. Ruột cây, cái lõi ở giữa cây.
Chính giữa —. Ở ngay giữa ruột, giữa cái cột.
— chỏm. Bộ lồi ra, lóm vô, không đều.
— chóp. Điểm đàng, qui quái.
Con mắt thom —. Con mắt mở tráo tráo.

蹬 Lôm. *n.*
— chôm. Bộ không vững vàng, không tề tỉnh. Giỏ giám, không trơn liếu.

燈 Lồm. *n.*
— đồm. Có nhiều đốm, nhiều vẻ.

濫 Lồm. *n.*
— cồm. Bộ chồng tay chồng gối, cật mình chờ dậy; bộ đương nằm mà lật đật cật mình chờ dậy.
— chồm. Bộ không tề tỉnh.

覧 Lỗm. *n.*
Xồm —. Bộ ngồi xồm, ngồi hổng đít; ngồi không yên, không nên nết.
— lảm. Bộ nhai vật gì trám vảm trong miệng; bộ khua môi miệng, ăn nói thô tục. *Ăn lỗm lảm; nói lỗm lảm.*

宪 Lơm. *n.*
Thêm —. Thêm thắt, gia thêm.
Đạt —. Đơm thêm, cợi lên.
Đẻ —. id

啉 Lờm. *n.* Bụi rậm, lùm cây rậm.
— tỉnh. Rậm rạp, có tàng che khuất, (cây cỏ). Sâu thiểm, hiểm hóc.
— cây. Chỗ cây mọc nhiều cùng xù nhánh xuống; lùm cây.
Núp —. Ẩn mình trong chỗ có lờm; chực hờm, náu nương chờ đợi.

覧 Lờm. *n.* Có tiếng, (lấy theo nghĩa xấu).
— lở. Gạt gẫm, xảo trá, quỉ quyệt.
Bợm —. Bợm có tiếng, đứa hay gạt gẫm, xảo trá.
Nói —. Nói quỉ quyệt, điêm đàng.

輪 Lon. *n.*
Chở tấm —. Chở vợi, chở lần lần mà đem đi nơi khác. (Tiếng Mên).
— xon. (Coi chữ xon).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lọn. *n.* Một con, một cục tròn tròn mà nhỏ, một búp.

Một —. id.
— *tóc.* Tóc sợi nhập lại làm ra một con dài như một dảng dây.
— *chỉ.* Chỉ quấn lại, làm ra một con hoặc một cuống.
— *gai.* Gai nhập lại, làm ra một con dài. Cũng kêu là con gai.
Vắt từ —. Vắt ép làm ra từ cục nhỏ, (thường nói về cơm);
— *cơm ; cơm —.* Cơm đã vắt thè ây.
Đánh lủ —. Cắm giấu trong tay như cách hốt lủ ; ăn cắp. (Coi chữ lủ).
Nem —. Nem làm ra từ cục từ vắt nhỏ nhỏ.
Xe —. Xe lại, cuồn lại làm ra từ tao từ mối.
Tóc xe —. Tóc nhiều sợi xe lại một, làm như dây đánh.

Lỏn. *n.* Cúi xuống mà đi qua, đưa qua, tron vào.

— *lối.* Hạ mình, chịu theo ý ai.
Chịu —. id.
Vào — ra cúi. Chịu lỏn hết cách.
— *vào.* Tron vào, đưa vào. *Lỏn vào tay áo.*
— *qua.* Tron qua, đưa qua. *Lỏn qua cửa sổ.*
— *bóng.* Ẩn bóng, núp bóng, nhờ chỗ bóng mà vào.
Cơm —. Cơm thường.
Trái — bon. (Coi chữ bon).
— *tròn.* Chun qua dưới háng kẻ khác.
Sợi chỉ — tròn kim. Sợi chỉ xỏ qua lỗ cây kim, chỉ nghĩa là chịu lỏn hết cách.
— *tòn.* Bộ ăn bận đồ vấn vỏi khó coi.

Lớn. *n.* Lúc, lỏi.

— *nào.* Lỏi nào, lúc nào.
Ghe —. Ghe chài, ghe chở tấm lon. (Tiếng mới).
— *len.* Sẽ lén, rón rén, làm nhẹ nhẽ hết cách.

Lồn. *n.* Tiếng trợ từ.

— *chồn.* Lợn cợn, có cục có hòn nhỏ, không đều nhau, không trơn liền. *Đàng đi đỏ sỏi lồn chồn.*
— *lền.* Bộ mất cỡ.

Đánh —. Lén mà lấy, lấy không ai hay (tiếng nói chơi).
— *cửa sau.* Lén vào cửa sau.
Quấn tà —. Quấn vấn quá, che từ đầu gối trở lên.

Lộn. *n.* Chung chạ, không rặc ròng, nhiều thứ nhập vào ; trở bề; guộn vào.

— *lạo.* Chung lộn.
— *vậy.* Lộn lạo quá, không còn thứ lớp, không còn phân biệt.
— *bậy.* id.
— *đầu.* Lấy đầu làm đuôi, lấy trên làm dưới, lấy trước làm sau, để ngược; quen lộn, rồi trí.
— *đầu — đuôi.* Không còn thứ lớp; quên trước quên sau.
— *ruột.* Ruột trở lên trên ; nắm hai chơn một người mà trở động đầu, thì lấy làm cho nó phải lộn ruột. (Cách xử nước).
— *tay áo.* Trở tay áo cho thuận mà bận.
— *lại.* Trở lại, xây lại ; đi trở lại.
— *bề trái.* Trở bề trái ra ngoài, (thường nói về áo quần).
— *kiếp.* Loạn cang thường, hóa ra kiếp thú vật.
Quấn — kiếp. Tiếng mắng những đứa loạn cang thường, ra lòng trâu chó.
— *đời.* Ngược đời, khác thể lạ đời ; lộn ra đời khác.
— *hồn.* Hay quên, hay lú, lộn đầu lộn đuôi.
Chung —. Chung chạ, không phân biệt.
Xáo —. Xào xáo gây việc trong nhà ; chiên xào nhiều món vỏ một.
Nhào —. Nhào ngộ, đầu đít cuồn tròn ; bắt trái trở không yên như khi đau bụng bão.
Cãi —. Cãi lẫy cùng nhau.
Khuấy —. Khuấy nhau ; trộn chung, làm động làm cho chung lộn.
Nói — rồng — rắn. Nói rồi rắm, lộn đầu lộn đuôi, nói vậy vá không có thứ lớp.
Nói — hột. Nói rồi rắm, lộn lạo.
Nước —. Nước vận xoáy ; tên sông ở về địa phận Phước-tuy.
Đu —. (Coi chữ đu).
— *tròng.* Tròng con mắt trở trong ra ngoài. Tiếng mắng đứa bơ thờ vô ý, không nhắm trước sau. (mắng nặng).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *xộn*. Làm cho rối rắm, mất thứ lớp.
Rỏng —. Rỏng uổn mình quanh lộn; bộ lịch sự, xinh tốt : *Tốt như rỏng lộn*.
Gà — *trái vải*. Gà con trong trứng, tượng hình rối và gắn nở. (Bợm rượu lấy làm một vật ăn ngon cùng bổ khỏe).
Viết —. Viết lắm, viết không nhằm chữ phải viết.
Tính —. Tính sai, tính lắm.
— *thỉnh*. Trật ra, tuột ra, trở ngược, lộn ngược (thường nói về cu dái con nít).
— *ra*. Trở bề trong ra ngoài; đi trở ra.
— *vô*. Trở bề ngoài vào trong; đi trở vô.
— *lên*. Trở lên; đi trở lên.
— *xuống*. Trở xuống; đi trở xuống.
— *nhộng*. Làm lộn lạo, rối rắm, hoặc quên đầu quên đuôi.
Con rành con —. (Coi chữ con).
Quanh —. Quanh co nhiều nỗi; đàng quanh lộn.
— *mồng* — *cuống*. Không biết đâu là mống đâu là cuống, quên lộn rối rắm.
— *vật* — *chầy*. Vật vã, nhào lộn không yên.

論 Lòn. *n*.

Hồ —. (Coi chữ hồ).
Làm hồ —. Làm hột mớ, làm lầy dặng.
Nói hồ —. Nói hột mớ, nói không chắc chắn.
Nghe hồ —. Nghe hột mớ, nghe không đặc bằng, nghe đều đặng đều mất.

論 Lồn. *n*. Âm môn, âm hộ.

— *đoi*. Tiếng đôi. id.
Thẹp —. Hai bên mép âm môn.
Bẹn —. Hình tích cái âm môn, hình xéo xéo, giống hình ba góc.
— *xa kéo vải*. Nó là một miếng cây xẻ ra một đầu, để mà gác con quay kéo vải.
— *lá vông*. Cũng lá miếng cây xẻ ấy, mà chẻ bầu bầu, giống cái lá vông.
— *lá tre*. id. Cũng là đồ gác cây quay, mà thôn, giống cái lá tre.

論 Lồn. *n*.

— *cồn*. Tiếng khua động đồ sành, hoặc xáo lộn ve chén.
— *rồn*. Tiếng khua động đồ đồng, khua lục lạc; tiếng rồn ràng.

論 Lơn. *n*. Tiếng trợ từ; đồ đựng nước bằng đất.

Khuyên —. Khuyên can, khuyên dỗ.
Cái —. Đồ dùng mà chứa nước, bằng sành, miệng lớn mà nhỏ tròn.
Câu —. Song thưa thấp thấp, làm như tay vịn.
Câu — *con tiện*. Cũng về một thứ, mà song thưa ấy lại tiện ra nhiều ngấn tròn tròn.
Kim —. Bạn hữu thiết. (Coi chữ lan).
Ô —. Nước Batavia; bộ thuộc Chà-và.
Thuyền —. Tên thuyền.
— *ngơn*. Bộ dễ duôi, bộ cười chơi. *Thầy nói lơn ngơn, nó không sợ*.
— *mơn*. id.
— *tơn*. Bộ lật đật đi một mình. *Lơn tơn xách gói đi theo*.
— *xơn*. Bộ xơn xao, lướt tới không ngó trước sau.

猪 Lợn. *n*. Con heo.

Thịt —. Thịt heo.
Màu da —. Màu da heo, có nhiều sắc trắng đỏ xen lộn, cũng như lớp nạc lớp mỡ.
Bánh da —. Bánh làm giống cái da heo, phân ra trắng đỏ nhiều lớp.
— *cợn*. Có hột có cặn không nhuyễn không sạch, (thường nói về bột, về đồ nước).

奢 Lớn. *n*. To tác, có vóc giạc, cả bề rộng bề ngang, đối với tiếng nhỏ; qui, trọng, cả thể.

— *lao*. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là lớn.
— *tuổi* hoặc *tuổi* —. Tuổi tác đã cao, có nhiều tuổi.
Tác —. id. Vóc giạc đã lớn.
— *người*. Con người có vóc giạc, không phải nhỏ thó.
— *đầu*. Đầu to; đầu chờ vờ mà không có trí, có tiếng tục rằng : *Lớn đầu mà dại*; thì chỉ nghĩa là đã lớn mà còn dại.
— *vóc*. Vóc giạc to, mình mẩy to.
— *gan*. Bạo dạn, to gan, có gan nhiều, không hay nhút nhát. *Thằng nhỏ lớn gan*: thằng nhỏ không biết sợ chi cả.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tiếng*. Cả tiếng.
— *sức*. Cả sức, mạnh sức.
Khôn —. Đã đến tuổi khôn, đã có tuổi hiểu biết.
Làm —. Làm đầu, làm anh chị, ở trên trước, làm trưởng thượng.
Vai —. Về lớp đờn anh, về lớp trưởng thượng.
Giàu —. Giàu to, có của cải nhiều.
Nước —. Nước lên, nước biển chảy vào các sông rạch : nước dâng lên nhiều.
Kẻ —. Người tuổi tác, kẻ có danh phận.
— *mọn*. — *nhỏ*. — *bé*. } Tiếng gọi chung chẳng kì lớn nhỏ.
— *lên*. Thêm tuổi, nhổ giò, thêm bề cao lớn.
— *lác*. Sừng sờ, ngẩn ngơ.
— *thuyền* — *sấm*. Công cuộc nhiều, hao ton nhiều.
Làm — *phải làm láo*. Làm người trên trước, phải gánh vác nhiều.
— *tớn*. Lăng xăng, rộn ràng, đồng nghĩa với tiếng bớn tớn.
— *đợt*. Thiệt là lớn.
— *đẹt*. id.
— *cộc*. id.
La —. La cả tiếng, làm cho kẻ khác hay biết.
Làm mặt —. Làm như người trên trước, làm bộ cao sang.
— *lưng*. Làm biếng, béo quá.
— *bụng*. To bụng, bạo bụng, bụng ăn nhiều.
Ông —. Tiếng xưng hô kẻ làm quan, phẩm hàm cao.
Bà —. Tiếng xưng hô vợ quan lớn.
Sông —. Sông Khong.
Cưới —. Cưới hỏi trọng hậu, cả thể.
Chôn —. Chôn cất cả thể, làm ra một cuộc tốn hao nhiều.
Buôn bán —. Buôn bán cả vốn, nhiều hàng hoá, buôn bán đỏ cả sức.
Cá sẩy cá —. Con cá sẩy không ai ngó thấy, muốn nói là bao lớn cũng được; khen quá tiếng khen.
Mắng hết —. Mắng lắm, mắng quá sức.

吝 Lớn. *n*. Đã nhàm, đã chán.
Nhàm —. id.
— *mặt*. Dễ người, dễ mặt; quen mặt rồi không còn kiêng sợ nữa.

隆 Long. *c*. Cao, thạnh, vượng.
興 | *Hưng* —. Thạnh, vượng.
豐 | *Phong* —. id.
— *thành*. Tên huyện thuộc về tỉnh Biên-hòa.
— *khánh*. Tên huyện thuộc tỉnh Biên-hòa phủ Phước-tuy. (Bà-rịa, huyện hay Mọi)

龍 Long. *c*. Rồng.
— *phi*. Hoàng hiệu, (xưng trồng).
— *não*. Cây long não; mủ cây long não là một thứ nhựa trắng mà thơm tho, người ta hay dùng mà làm thuốc.
— *nhãn*. Thứ cây có trái tròn, khi chín thì thơm ngọt, ăn tươi ăn khô cũng đều ngon ngọt.
— *côt*. Loài giống như dá, vị thuốc hay làm cho thông đàng tiểu ; cây làm cột nghĩa là làm xương sống tàu thuyền.
— *diên hương*. Người ta nói là nước miếng cá voi, dùng làm thuốc trị đàm ; trầm là ốc cá voi.
— *tu thể*. Loài rau có tua có sợi như rễ rồng.
Giáng —. Thứ xương rồng có lá.
瓦 | 子 *Ngõa* — *tử*. Loại nghêu.
Ô — *vĩ*. Mỏ hóng, khói đóng giàn bếp.
Ô —. Hiệu trà tàu.
Bạc — *phi*. Bạc đồng có hình rồng bay.
— *thuyền*. Thuyền rồng, thuyền vua ngự.
— *nhan*. Đức vua.
— *đình (hương án)*. Chỗ lập bàn thờ mà hứng rước chiêu chỉ.
— *vương*. Vua sông biển, thần sông biển.
— *bào*. Mảng con rồng.
— *chấn*. Áo dầu.
— *ô*. Loại già sói, đen lòng.
Mão cửu —. Mão vua đội. (Coi chữ cửu).
— *mạch*. Mạch rồng, chỗ đất thạnh vượng có chôn ai xuống đó, thì con cháu sẽ được giàu sang.
— *huyệt*. Hang rồng. id.

龍 Long. *n*. Lúc lắc ; đỗ xuống, làm cho chạy đều.
— *óc*. Lòng óc, động trong óc, bắt khó chịu.
— *lay*. (Coi chữ lay) !

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cát*. Đổ cát chung quanh mà dằn. *Mả long cát, nền nhà long cát*, thì là đổ cát mà dằn, không dụng đất.
— *trâu qua sông*. Lùa trâu lội qua sông.

搈 **Lọng**. *n*. Thâu qua; cây dù lớn tàng.

— *vào*. Lẻn vào, lẻn vào, lỏn vào. Cũng có nghĩa là nhận vào, lộng vào.
— *lẽ*. Nhẹ nhẽ, lẹn lẽ, không ai hay biết. *Đi lọng lẽ*.
Dù —. Tiếng kêu chung cả hai vật dùng mà che mưa nắng, cũng là tiếng đôi.
Võng —. Đồ hầu của quan, đi đâu đều phải có mà khiêng, che.
Che —. Cầm cây lọng mà che.
Đi —. Đi có che lọng; đi không ai hay.
— *lợp*. Lọng lợp kỉ cang; lọng che nhiều cây như lợp.
Lợp —. Dùng lụa, vải hoặc giấy lá mà phất cây lọng; dùng lọng mà che.

弄 **Lóng**. *n*. Tẻ phân, gạn cho trong sạch. Một chặng từ mắt nầy sang mắt khác.

— *nước*. Làm cho nước trong.
— *tai*. Lặng tai, nghe cho tỏ rõ.
Nghe —. Nghe qua vậy, nghe lỏm nghe không chắc.
Hỏi —. Hỏi lén, hỏi don ren, hỏi dọ trước.
— *đốt*. (Coi chữ đốt).
— *ngón tay*. Một đốt ngón tay.
— *mía*. Một đốt mía, một đoạn mía từ mắt nầy tới mắt kia.
Giao —. Thưa mắt, dãi mắt.
Nhặt —. Dày mắt, vắn mắt.
— *nhóng*. Mắt công chờ đợi, treo lẻo chưa xuôi.
— *xóng*. Chàng ràng qua lại, không có công chuyện gì mà làm.

慫 **Lòng**. *n*. Trái tim, tinh ý, tâm tình, cả bộ ruột.

— *dạ*. Tâm tình, bụng dạ.
Tâm —. *Tấc* —. } Cái lòng, cái tinh ý, (chữ tâm chữ tấc đều dùng như tiếng kêu kẻ).
— *đơn*. Lòng ngây, lòng thật thà.
— *son*. id.
— *thật* hoặc *thật* —. id.
— *thành*. id.
— *ngây*. id.
— *lành*. Lòng tốt, hay làm nhơn.
— *nhơn*. id.
— *tốt*. id.
— *thương*. Bụng hay thương xót.
— *độc*. Lòng sâu thiểm, độc dữ.
— *muông dạ thú*. Lòng sâu độc bất nhơn, chẳng còn đạo lý.
— *tham*. Lòng tham lam, ham muốn thới quá.
— *dục*. Lòng dâm, lòng tà dâm.
— *gian*. Lòng gian tham quỉ quiệt, muôn lường gạt kẻ khác.
— *tà*. Lòng vạy vò.
— *tây*. Lòng gian ngụy. id. Cũng có nghĩa là lòng riêng tư.
— *rộng rãi*. Sự ăn ở rộng lớn.
— *không*. — *chay*. } Lòng thanh sạch; bụng đói.
— *không dạ đói*. Bụng không, bụng đói, không ăn vật gì, chưa ăn vật gì.
Vui —. Vui về trong lòng.
Toại —. id.
Đẹp —. id.
Phỉ —. Lấy làm vui về lắm.
Thỏa —. id.
Phải —. Bắt phải thương yêu (người nào).
Động —. Bắt thương yêu, tưởng nhớ.
Cuông —. id.
Chạnh —. id.
Mủi —. Hay động lòng thương nhớ.
Sẵn —. Có lòng sẵn, vui lòng theo, cõ ý.
Hết —. Hết ý, sẵn lòng.
Thật —. Thật tình, không phải giả dối.
Khó —. Lấy làm khó chịu.
Vì —, *vị* —. Vì nể, sợ mất lòng.
Dâu —. Mặc ý.
Mặc —. id.
Xiêu —. Xiêu theo, nghe theo, chìu theo.
Sờn —. *Ngã* —. } Thất chí, thối chí, không trông chi nữa.
Giục —. Làm cho mạnh lòng, làm cho phân phát.
Nỡ — *nào*. Đam lòng nào, nào khăng, nào nỡ, đâu nỡ.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

— *động — lo*. Động lòng dục, tư tưởng về đàng trái.
Dốc —. Quyết lòng, quyết chí, thề lòng.
Non —. Yếu lòng, non gan, không có chí ý mạnh mẽ.
Cả —. Cả gan, không hay sợ sệt.
Trở —. Trở ra ý khác ; khác lòng khác dạ ; ra lòng thù nghịch, không giữ lời giao, lời thề.
Chìu —. Chìu theo ý, làm cho được lòng ai.
Dỗa —. Nương theo ý ai.
Mua —. / *Lấy —*. } Chìu lòn, làm cho được lòng ai.
Có —. Có bụng từ tế với ai, hết lòng với ai, trung hậu.
Đành — đành dạ. Dứt tình, đành đoạn.
Ưng —. / *Đành —*. } Ưng chịu, đành ý, bằng lòng.
Rèn —. Nắm giữ một lòng ; dỗc một bề.
Thìn —. / *Răn —*. } Dằn lòng, sửa lòng.
Êm —. Bằng lòng, mát bụng.
Vững —. Vững trong mình, chắc ý, không nghi ngại.
Bền —. Bền chí, không nao ; cứng cỏi, gắt gỏng.
Cạn —. Thật thà, cạn dạ, tự nhiên hay xiêu, hay nghe, không có bụng sâu sắc.
Cứng —. Cứng cỏi không hay nghe đều phải.
Nguôi —. Khuây lãng, bỏ qua.
Lạt —. Hay động lòng thương, hay nghe lời năn nỉ, kêu xin.
Nguội —. Hóa ra nguội lạnh, không còn tưởng nhớ.
Chếch —. / *Mích —*. } Chếch mếch không bằng lòng, làm cho phải buồn giận, mất lòng, nặng lòng.
Cầm — cầm trí. Chăm chỉ, ý tứ, không cho xao lãng.
Đem —. Ra lòng gì, nghĩ thế gì. *Đem lòng tốt*, thì là lấy lòng tốt.
Dụng —. Dụng tâm, có lòng gì. *Dụng lòng bạc ác*, thì là có lòng bạc ác, ở bạc ác ; vị bụng ai, tư tưởng về việc gì.
Phiền —. Buồn bã không yên trong lòng.
Nặng —. Cực khổ trong lòng, đau lòng, mất lòng.
Ưa — bằng lòng, vui lòng.

Cam —. Ưng bụng, không nan trách ai.
Đẻ —. Đẻ bụng, chữ đạ không quên.
Ghi —. id.
— mẹ. Bụng mẹ. Căn giữa, ở chính giữa. *Cột lòng mẹ* thì là cột cái.
— Con. Con trong bụng mẹ, một lần chửa nghén, một lần đẻ ; đầu con ; lòng cái cột con.
— heo. Bộ ruột heo, hiểu cả trái tim, gan, phổi.
— lành. Huyết tim ở trong bụng con heo, người ta nấu lộn với lòng nó cho vừa chín mà thôi, gọi là đồ ăn bổ khỏe.
— tạp. Bao tử, bộ ruột.
— tin. Lòng tin cậy, sự tin cậy.
Rối —. Rối rắm trong lòng.
— vét. Chỗ tát nước ở khoang lòng.
— sông. / *— lạch*. } Chính giữa đáy sông, chính giữa lạch.
— tàu. Khoang tàu ; chính đường tàu chạy giữa sông.
— biển. Biển ; rún biển.
— căn. Khoản không ở giữa hai cột nhà.
— mo. Cỏ mỏ khum khum, cong quớt, cóp, giống cái mo để úp hoặc để ngồi
— chảo. Hũng xuống sâu, giống cái chảo để ngửa ; chỗ vũng sâu, búng sâu ở trong sông rạch.
— ống. Rỗng thông như cái ống, dài như cái ống.
— nứa. Có nhiều đàng rỗng, khía dài giống như bẹ trong cây nứa, *xoi lòng nứa*.
— máng. Có đàng xoi dài mà lớn giống như cái máng.
— súng. Lòng ống cây súng.
Đau — súng, súng nổ, đau — gỗ, gỗ kêu. Tức mình phải kêu, phải nói.
— bàn tay. Phía trong bàn tay.
Dụng — không dụng thịt. Tưởng sự thảo là, chẳng tưởng tới miếng ăn.
Mất — trước được — sau. Thà giữ sự thật thà, chẳng thà vị mặt mà để giận hờn lại sau.
— thòng. Dư ra, thừa ra ; nhều nhão : *Mối dãi lòng thòng*.
— dòng. Kéo dài ra ; để lâu lắc.
Cầm — chẳng đậu. Động lòng, chịu không đặng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Dìu —. Kềm giữ lấy ý mình : ăn ít nhiều cho vững bụng.
Lót —. Ăn sơ (nhứt là bữa ăn sớm).
Mở —. Làm cho hiểu biết, ham muốn, làm cho đem lụng thương tưởng.
Vỡ —. Mở trí ý lần đầu.
Học vỡ —. Học tập cho hiểu việc lần trước hết, cho mở trí khôn.
Xưng tội vỡ —. Xưng tội lần đầu hết, tập cho biết đáng xưng tội.
— *Trời*. Ý Trời muốn thế nào.
— *người* Ý người muốn thế nào.
— *dân*. Lụng dân ước muốn, tin tưởng thế nào.
Đặng —. Đặng như ý ai, được lụng người ta thương tưởng, đã làm cho kẻ khác mến yêu.
Mất —. Chếch mếch, làm cho phải hờn giận.
Đồng —. Hiệp một lòng, một ý.
Một —. Có một ý, một lụng ngay thẳng.
Hai —. Lưỡng đầu tim ; nửa theo bên nầy, nửa theo bên khác ; hai lỗ thông.
— *một dạ hai*. id. Chia lòng.
Súng hai —. Súng có hai ống thông.
Thử —. Thử cho biết lụng dạ ra làm sao.
Ướm —. id.
Dọn —. Giữ mình, giữ lòng cho thanh tịnh.
Thế —. Thế nguyện, dốc lòng, lập tâm.
Dặn —. id.
Lời thật mất —. Hễ nói ngay thì sao cũng chếch mếch.
Chay —. Sự giữ lòng chay sạch, bớt bữa ăn.
Đói —. Đói lụng.
No —. No lụng.
Khoang —. Khoang ở chính giữa chiếc thuyền.
An — *mát dạ*. Đành lụng, ưng lụng, bằng lụng, không nói gì nữa, (thường dùng như tiếng nói lẫy).

摓 **Lỏng**. *n*. Có nhiều nước, không đông đặc, nới ra không bóp chặt.

— *lẻo*. id.
— *xệch*. Lỏng quá.
— *quệu*. id.
— *quịch*. id.
— *đỏng*. Làm lâu lắc, kéo dài ra, đồng nghĩa với tiếng *lòng dòng*.
— *gối*. Yếu gối, mất sức rồi.
Mực —. Mực nhiều nước
Hở —. (Coi chữ hở).
Thả —. Thả ra không canh giữ, không kềm thúc.
Đóng trỏng —. Cầm một chỗ không cho đi xa, cầm chơn cầm cẳng không đi đâu được.

Lông. *n*. Thứ giống như chỉ mảnh, ở trong da thú vật, hoặc trong mình người ta mà mọc ra.

— *lá*. id. Cộng nhỏ nhỏ có chỉ lún phún, ở trong mình con chim mà mọc ra.
— *măng*. — *con*. — *sối*. Đều là lông nhỏ, lông non, lông mảnh vướng mới mọc, hoặc tự nhiên có tấng ấy mà thôi.
— *ống*. — *cộng*. Lông có cộng, có ống.
Cánh —. Tiếng gọi chung cả lông cả cánh.
— *cánh*. id. Lông mọc tại cánh.
Lên trời thiếu cánh —. Không phương thoát khỏi.
— *mày*. Lông mọc tại chang mày.
— *nheo*. Lông mọc tại mí mắt.
— *ngực*. Lông mọc tại ngực.
— *tai*. Lông tăn măn mọc tại tai.
Rụng — *tai*. Già rồi, (thường nói về đờn bà).
— *mũi*. Lông mọc trong lỗ mũi.
— *nách*. Lông mọc trong nách.
— *đuôi*. Lông mọc theo đuôi.
— *đeo*. Lông mọc một chùm ở dưới cái đeo con chó ; chó có lông đeo gọi là chó khôn.
— *tài* Lông khác thường hay mọc trong mình người ta.
— *hồng*. Lông chim hồng, lông rất nhẹ.
Chưn —. Chỗ gốc lông mọc ra.
Mũi —. Cái lông ; mũi ấy là tiếng kêu kẻ.
Rỉa —. Xoi gỡ từ cái lông, sửa soạn làm tốt.
Đủ — *đủ kiến*. Lông kiến mọc đủ rồi ; có đôi bạn rồi.
Mọc —. Đâm lông ra, lông trong mình mọc ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đám — lại. Làm quỉ quái mà khuấy nhau, trờ lông, thường nói về chuyện đá gà mà lội qua lội lại, nghĩa là liệu thế gà mình thua, bèn lờn qua chủ gà khác mà đá, hoặc bên mình đá ít bên chủ khác đá nhiều.

Rụng —. Lông già rồi tự nhiên rụng xuống, (lông chim).

Thay —. Rụng lông già, mọc lông non, (chim).

Nhổ —. Bứt nhổ lấm cho sạch lông, (chim).

Thui —. Thui đốt làm cho sạch lông, (chim).

Làm —. Dụng nước sôi, cạo đánh làm cho sạch lông, (heo).

Đổ —. Lông lá đổ xuống, rụng ra nhiều. *Hàng lụa đổ lông*, thì là tơ chỉ nó xùi ra, hàng lụa không khắc mặt.

Đổ — đỗ lá. id.

Xùi —. Lông xùi xùi, không xnôi xả.

Trụi —. Rụng sạch không còn một cái lông.

Chổi —. Chổi kết bằng lông gà, vịt.

Viết — ngỗng. Dụng cộng lông ngỗng mà làm cây viết.

Kiện bông —. Kiện không khứ, không chỉ quyết là kiện ai, (coi chữ do).

Thỏi — tim vit. Khắc bạc, hay bất tỉ bất ô, xét nét từ đều, đối với câu *vạch lá tìm sâu*.

— một. Đương tử nan một.

— hai. Đương hai nan vô một.

— trĩ. Lông chim trĩ, ấy là một thứ lông dài, hát bội hay dùng mà giắt trên mão, chỉ nghĩa là phiên tướng.

Ngù — chiên. Ngù giáo kết bằng lông chiên nhuộm đỏ.

Râu rìa — ngực là tôi phản thần. Sách tướng nói kẻ có nhiều râu, nhiều lông ngực, thì là kẻ nịnh.

Dâu —. Thứ dâu đồ thịt, to sớ mà bền chắc.

Chè —. Loài cây nhỏ, cả cây cả lá đều có lông, người nhà quê hay dùng nó, thui cả nhánh lá, nấu nước mà uống cũng như chè thường, ấy là một vị hay tiêu hỏ.

Cỏ — cỏ lá. Bộ xồm xàm có nhiều lông, bộ dơ dáy không sạch sẽ.

弄 Lộng. *n. c.* Bộ cao rộng, bộ nghinh ngang không sợ phép; lộng vào, thả phóng, chạy theo mé biển, giỡn chơi.

— —. Bộ cao rộng mình mông.

— khơi. Chạy lộng, chạy khơi, thả ra ngoài khơi.

Vào — ra khơi. Vào đưa mé, ra ngoài khơi.

— lượt. Ngang tàng, quá phép.

— lạc. Dị thường. *Tốt lộng lạc, khéo lộng lạc.*

— ngôn. Lời nói phạm thượng.

— tào. Lộng vào; thả vào mé.

— chơn dung. In hình, họa hình ai.

玩 | *Ngoạn —.* Chơi giỡn, vô phép.

Làm —. Làm quá phép, không giữ phép.

— phép. Quá phép, trộm phép.

| **假成眞** *— giả thành chơn.* Là chơi mà sinh thiệt.

| **瓦** *— ngõa.* Đẻ con gái.

| **璋** *— chương.* Sinh con trai.

— kiếng. Lộng vào trong kính, phép chụp kính, (coi chữ chiếu).

籠 Lồng. *n.* Đồ dùng mà nhốt mà bao, mà chụp lấy vật gì.

— chim. Đồ nhốt con chim.

— gà. Đồ nhốt con gà.

— bàn. Đồ chụp mâm bàn.

— sấy cau. Đồ nhốt lửa để mà sấy cau.

Lò — úp. Lò lửa có nắp đậy, thường dùng trong mùa lạnh.

— ơ. Một bộ trách trã bằng dất, để chung một liền, một dây.

— trách trã. id.

Chim sổ —. Chim sẩy ra khỏi lồng, (chim còn trông trở lại).

— vào. Để vào trong, ráp vào phía trong, như vào khuôn.

— lên. Nổi ghen, nổi gan, nổi giận; được mợi, được nước.

— bộng. Bộng ruột, trông bộng.

Nhãn —. Thứ trái cây có mùi thơm ngọt, hình tròn như trông con mắt, đến lúc nó lớn phải dùng đồ bao, bằng không thì dơi chim ăn hết.

Cái —. Giấy gạch hàng sẵn để lồng vào giữa khác mà viết cho ngay hàng.

Viết —. Viết có giấy làm lồng.

搈 Lồng. *n.* Lồng gốc, tròc gốc.

— gốc. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *phao*. Không đáy để, không biết gin giữ, phá tan của cải.

啦 Lớp. *n*.

— *lép*. Bộ liêm láp thêm ăn.

獵 Lọp. *n*. Đồ dùng mà bắt cá, đương bằng tre giống cái bộng, hai đầu có đặt hai cái toi, cá chạy vào đặng mà ra không đặng.

Đặt —. Đặt đồ bắt cá ấy.
— *xọp*. Lỏp xỏp, không dễ dặt.
Đau lòi xòi — *xọp*. Đau đi đau lại không hay vừa khá.

獵 Lòp. *n*. Vượt tược quá, rậm quá, tiếng trợ từ.

Lúa —. Lúa lên tốt quá, vượt tược quá cho nên ít hột.
— *bốp*. Tiếng pháo nổ.
Dây — *bốp*. Dây lục lạc, chữ gọi là *hạ khô thảo*, vị thuốc giải nhiệt.
Trắng —. Trắng bong, trắng quá.
— *xốp*. Xòi xốp không dễ dặt.

獵 Lộp. *n*. Tiếng trợ từ,

— *độp*. Tiếng hột mưa, hột nước, hoặc trái trăng rụng rớt nhằm chỗ có lá, có vật gì xốp mòng mà kêu đội.
Rụng — *độp*. id.
— *cộp*. Tiếng đi giày đi guốc trên đất cứng. Tiếng khua động cây cối.
Rùa bò — *cộp*. Tiếng mu rùa khua đụng đất cứng trong lúc nó bò.
— *bộp*. Tiếng pháo nổ, tiếng vỗ bao bịch, tiếng kêu giòn mà nặng.
— *xộp*. Xộp xộp, không dễ dặt như đồ bông chỉ.

獵 Lợp. *n*. Dùng vật mà che phủ.

— *nhà*. Dùng ngói, lá hay là vật chi khác mà che chỗ ở cho khỏi mưa nắng.
— *trại*. Dùng lá, ngói mà che phủ chỗ làm nghề hay là chỗ quân lính ở.
— *khiên*. Lấy khiên che mình mà xốc vào, tản khiên, (nói về nhiều người).
— *vào*. Chờm vào, tràn vào. (nói về sự đông người áp vào chỗ nào).

獵 Lớp. *n*. Ngăn nắp, tầng bậc, thứ tự.

Thứ —. Thứ tự, ngăn nắp.
— *lang*. id.
— *đất*. Một khắp đất, một sắc đất, một tầng đất phân biệt.
— *giấy*. Giấy trải một tờ hoặc nhiều tờ chồng chập.
Gói một hai — *giấy*. Dụng một hai tờ giấy trải ra mà gói.
— *học*. Một sắp học trò, học theo nhau.
— *trên*. Sắp học bậc trên ; ngăn trên, tầng trên.
— *dưới*. Sắp học bậc dưới ; ngăn dưới, tầng dưới.
Từ —. Từ ngăn, từ tầng.
Nhiều —. Nhiều ngăn, nhiều liền lúc ; nhiều đời.
— *trước*. Bọn trước, những người trước, đời trước.
Mây —. Mây ngăn, mây tầng.
Gạt —. Gạt gẫm làm cho mắc mớp, (gạt chơi).
Làm —. Giả đò, làm cho mắc mớp, mắc mưu, mắc lận.
Làm mưu làm —. id.

律 Lót. *n*. Trải ra, sắp phía dưới ; dẫn xuống.

— *chiếu*. Trải chiếu, lấy chiếu mà lót.
— *đệm*. Trải đệm.
— *nệm*. Trải nệm.
— *lá*. Dùng lá mà lót, mà trải.
— *ván*. Dùng ván mà lót, dọn ván ra.
— *gạch*. Dùng gạch mà lót.
— *đàng*. Trải, rải dọc đàng ; dùng vật chi mà lót đàng.
Quân — *đàng*. Quân đi tiên phuông để cho nó liều mình chịu chết mà đánh với giặc, làm cho giặc bớt sức.
— *lòng*. Dẫn lòng, ăn sơ buổi sớm mai.
Con mắt mi —. Con mắt có hai mi xập nhập ; bộ lút lít dễ ngươi.
Chắt —. Tiện tặn, bòn mót, dành để từ chút.
Lo —. Đem tiền bạc cho ai ăn, mà cầu cứu việc gì.
Đút —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lảnh —. Tiếng thanh cao.
— *cót*. Bộ lén lúc, lảng lề, đi một mình. *Lót cót trôn hoài. Lót cót trở về.*
— *tót*. Bộ lảng lề đi theo sau. *Lót tót theo sau.*
— *ngót*. Bộ mắc mưa, mắc nước dầm ướt.
Loi ngoi — *ngót*. id.
Khuôn —. Khuôn sơ, khuôn kém ba phía cữa, khuôn bạo.
— *lét*. Bộ mắt cỡ không dám ngó ngảng.

律 Lọt. *n*. Thâu qua, chun qua, thoát khỏi; sổ sút, rớt xuống; lau chùi.
— *vào*. Thâu vào, chun vô được, té ngã vào phía trong.
— *ra*. Sổ ra, sút ra, rớt ra, thoát ra.
Chun —. Chun qua được.
Xỏ không —. Xỏ không qua, (kim chỉ).
Nghe — *vào tai*. Nghe thấu, nghe được, nghe phủng.
Con mới — *lòng*. Con ở trong lòng mẹ mới chun ra.
— *sổ*. Ở ngoài sổ, không có tên trong sổ.
— *mặt*. Lau mặt.
— *nước mắt*. Lau nước mắt.
— *xọt*. Chạy không êm, (nói về ngựa).
Qua không —. Qua không được, không khỏi.
— *ụp*. Thâu qua thong thả, rớt ngãy không có cái chi ngăn trở.
— *ủm*. Tiếng vật gì rớt ngãy xuống dưới nước mà mình nghe.
— *chủm*. id.
— *sàng*. Đồ dư thừa, vật bỏ rơi rớt.

律 Lột. *n*. Da, vỏ, lớp bao ngoài. Tên riêng cây lá.
— *rắn*. Vỏ rắn lột ra.
— *hùm*. Da cọp.
Mượn —. Mượn lột khác; mượn oai thế. *Cáo mượn lột hùm.*
Cởi —. Bỏ lớp bao ngoài; bỏ đột xấu, bỏ cái xấu.
Thay —. Thay lột mới, bỏ lột cũ.
Lá —. Thứ lá cay, mình dây giống như dây tiêu (đồ gia vị). Thứ lá Mọi hay dùng mà bó đèn chai.
Đèn —. id.

Tiêu —. Thứ tiêu trái dài có mùi cay nh tiêu ta, cũng là mình dây, chữ là *tất phát*. 滐 揿

律 Lột. *n*. Cởi ra, trật ra, làm cho tróc ra.
— *vỏ*. Làm cho tróc vỏ, lấy vỏ ra.
— *da*. Làm cho tróc da, gỡ lớp da.
— *áo*. Cởi áo, lấy hết áo.
— *quần*. Cởi quần.
— *bánh*. Mở, gỡ lá bao cái bánh.
— *khăn*. Lấy khăn xuống, giựt khăn.
— *trần*. Cởi hết, cởi sạch áo quần, lấy b của cải.
— *trướng*. Cởi sạch, làm cho phải ở trướ
— *sạch*. Cởi hết, lấy hết.
— *đồ*. Giựt đồ, lấy hết đồ.
Giống — *khuôn*. Giống in đúc, giống lắm.
Rắn già rắn —, *ta già ta cột đầu săng*. Rắ già còn thay lột, người ta già thì p chết.
Cua —. Cua thay vỏ.
Làm như ăn bánh ếch — *lặt*. Thủng thỉ mà làm, làm lần lần.

澀 Lợt. *n*. Giợt giợt, không đậm, phai màu.
— *màu*. Phai màu. id.
— *lạt*. id.
Làm — *lạt*. Làm bộ vui vẻ, không tỏ ở hờn giận, gượng gạo mà tiếp đãi nh
Mực —. Mực không đậm.
— *xợt*. Bộ đi tới một bề, bộ đi săn chưn
— *đợt*. Bộ rớt xuống nhiều. (Coi chữ rớt

澀 Lớt. *n*. Tiếng trợ từ.
— *tớt*. Bộ đi xăng xái, mau mắn.
Lơ —. Sạch trơn, không có chi cả.
Không lơ không —. id.
Giợt —. Bộ giợt giạt, trắng nhách. K *ăn trầu, để miệng giợt lớt.*

廬 Lu. *n*. Sầm màu, thâm đen, mờ mờ, kh tỏ rạng; đồ bằng đất thường dùng mà c nước.
— *li*. Mờ mờ, không tỏ rõ.
— *lít*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cám*. Tối mờ, không thấy chi cả.
— *bù*. Che khuất, mờ mệt.
Khóc — bù. Khóc con mất không thấy đàng.
— *thu*. Coi bộ tầm thường.
Coi — thu mà giàu. Không có về giàu mà giàu.
Trăng —. Trăng lờ, không tỏ rõ.
Đèn —. Đèn lờ, không tỏ rõ.
Chữ —. Chữ viết không rõ ràng, nước mực không đậm.
Cái —. Vò đựng nước.
Trơn —. Trơn láng không có chỗ nào giỏ giám.
Tù —. Có búp tròn tròn mà lớn.
— *lơ*. Lơ là, không cẩn thận.

Lú. *n*. Mới đâm ra, mới mọc ra, mới lồ ra; đại dột, quên sót, không nhớ sự gì; cuộc con nít đùng tiền mà đánh đồ.

— *lên*. Mới trổ, mới đâm ra, mới mọc.
— *mọc*. Mới mọc.
— *đầu*. Lồ đầu, đưa đầu ra.
— *ra*. Lồ ra, giơ ra, đưa ra. *Một đồng nó cũng không dám lú ra*.
Mọc — —. Mới mọc, mới đâm ra.
— *lẫn*. Quên đầu quên đuôi, lẫn lội đi rồi.
— *lập*. Quên hết không còn nhớ chi cả.
— *hồn — vía*. U mê, dại dột, không nhớ không biết sự chi.
— *mú*. Bộ lừng khừng, xớ rớ không biết gì.
Hốt — hoặc đánh —. (Coi chữ đánh, chữ hốt).
Cha nó — có chú nó hôn. Chẳng lẽ cho bà con nó dại cả, sao cũng có người biết đến.
Nước mắm —. Nước mắm để lâu năm.
Lá —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là lá.
Bùa mê thuốc —. Bùa làm cho mê, thuốc làm cho phải dại. Chê người sa mê trong cuộc chơi bời, thì hay nói là *mắc bùa mê thuốc lú*.

Lù. *n*. Lỗ chừa dưới đáy thùng có nút nhét. Tiếng trợ từ.

Lỗ —. Lỗ chừa dưới đáy thùng bộng.
Chốt —. Cái nút nhét lỗ lù.
Nhet —. Bít lỗ lù.
Tháo —. Tháo chốt lù.
— *khù*. (Coi chữ khù).
— *mù*. Bộ ngơ ngẩn không biết gì.
Cá — đù. Thứ cá biển nhỏ con, tròn mình mà vẩn. Về loài cá ốp.
Cây thù —. Tên cây cỏ.
— *nắp*. Gươm trường.

Lũ. *n*. Bọn, đoàn.

Đoàn —. id.
Một —. Một đoàn.
Cả bầy cả —. Nhiều lắm, vô số.
— *cây*. Bọn nhiều người hiệp nhau mà đi cày mướn.
— *chăn trâu*. Những đứa chăn trâu, thường hiểu là những con nít, (coi chữ chăn).
— *con nít*. Một bầy con nít.
— *kiến chòm ong*. Giụm ba giụm bảy, cuộc nhiều người tụ hội mà lăm loạn hoặc đàm tiếu chuyện ai.
Đầy đoàn đầy —. Nhiều lắm, vô số.
— *khù*. Bộ già cả cũ rù.
— *loạn*. Hoang vu, hư tệ. *Vườn tược đã lũ loạn*.
— *khiêm*. Chẳng biết là mấy lớp. *Mắc nợ lũ khiêm. Mình mẩy đơ lũ khiêm*.

Lũ. *c*. Một mình ít dùng.

Lam —. Áo xông rách rưới.

Lư. *c*. Lò, đồ đựng lửa hoặc để mà đốt thuốc hoặc để mà thắp hương.

— *hương*. Lò đốt hương.
— *nhang*. id.
— *lửa*. Lò đựng lửa, (nói chung).
— *cổ đồng*. Thứ lò hương lớn, lư vuông.
— *tử túc*. id.
— *đảnh hạc*. Thứ lư tròn, giống cái đảnh.
— *quai vạc*. id.
Lao —. Mệt nhọc trong mình nhứt là tại đói quá mà ăn nhiều.

Lư. *c*. Nhà nhỏ, lều quán, nhà ruộng.

Thảo —. Nhà tranh lá nhỏ nhỏ.
Tam cô thảo —. Ba lần viếng chòi tranh, tiếng nhắc sự tích

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

ông Lưu-bị đi cầu ông Khổng-miên là một vì ẩn sĩ.
Mao —. Chòi tranh.
— *hội*. Nhựa nha đam, cây nha đam, vị thuốc rất đắng người ta dụng mà sát trùng độc trong mình.

縲 Lữ. *n.*
— *đó*. (Coi chữ lờ).
— *đừ*. Bộ buồn ngủ, bộ mê say, bộ chậm lụt.
— *như*. id.
— *cừ*. Bộ chậm lụt, cừ rừ.
— *rừ*. id.
Lừ —. No nê; no chán: *Ăn no lừ lừ*.

呂 Lữ. *c.* Tên họ.
| **宋** — *tống*. Nước Ma-ni.
Đại — *tống*. Nước Y-pha-nho.

旅 Lữ. *c.* Một cơ quân năm trăm người.
— *thứ*. Đi đường xa; khách thứ.
Nghịch —. id.
Quân —. Quân lính.

慮 Lự. *c.* Lo.
Tư —. Lo phiền.
Ưu —. id.
Mưu —. Mưu chước, tới ý toan lo việc gì.
— *dục*. Ưu sầu.
Lưỡng —. Phân tâm, chia lòng, không nhứt tinh bề nào.
Bất —. Chẳng lo gì, kẻ chác.

鱸 Lua. *n.* Chan nước canh mà húp.
— *và miệng*. Ăn hối hả và miệng.
— *láu*. Bộ ăn uống lật đật khó coi.
Ăn nói — — *láu láu*. Ăn nói hàm hồ, liến xáo, vô phép.
Nói — —. Nói lia miệng; mắc lưỡi gàng trờ nói khó nghe, nói dập dính, nói như đứa ngọng.

縷 Lụa. *n.* Hàng dệt tơ chỉ thường, không có bông hoa.
— *là*. id
Hàng —. Tiếng kêu chung các thứ hàng trơn hoặc có bông hoa.
Tơ —. Hàng lụa, đồ dệt bằng tơ chỉ.
— *đâu*. Lụa dệt chỉ đôi.
— *quyến*. Lụa nhỏ chỉ và mịn.
— *mỉ*. id.
— *chàng*. id.
— *dày*. Lụa dệt dày.
— *mo*. Lớp mỏng như giấy ở trong mo cùng nhiều thứ vỏ cây. Cũng là dày lắm.
Ván —. Ván mỏng đóng làm vách ngăn hay đứng vách.

稻 Lúa. *n.* Loài cỏ sinh bông trái, chính là nuôi mình trong các nước phương Đông.
— *má*. Tiếng kêu chung hột lúa, cây lúa.
— *thóc*. Tiếng kêu chung các thứ lúa.
— *gạo*. id.
— *trấn mễ*. Lúa để lâu năm, ăn mau tiêu.
— *mì*. Lúa lớn cây, sinh trong các phương lạnh lẽo.
— *sạ*. Lúa vãi lan cho nó mọc tự nhiên.
— *mùa*. Lúa muộn, lúa làm theo mùa.
— *muộn*. id.
— *sớm*. Lúa chín sớm.
— *ba tháng*. Lúa chín trong ki ba tháng.
— *đồng*. Lúa làm tại chỗ đất trằng mà lúa lớn hột.
— *rẫy*. Lúa làm theo đất núi, đất giồng, xen lộn.
— *vườn*. Lúa ở các tỉnh trong, về phía lúa nhỏ hột mà dẻo.
— *sóc*. Lúa Cao-mên làm theo đất sóc, nhỏ hột.
— *cà đung*. Lúa lớn hột mà tròn.
— *móng chim*. Lúa nhỏ hột mà dài, giống cái móng con chim.
— *mắc cỡi*. } Lúa dài hột.
— *nàng ngọc*. }
— *nàng hương*. }
— *Ba-thắc*. } Lúa làm tại hai xứ ấy, dài lớn, dẻo dai, mắt
— *Bảy-xào*. }
— *nhum*. Lúa tim hột, đen hột.
— *tiêu*. Lúa nhỏ hột mà vấn, có mùi thơ
— *hồng xôi*. Lúa đỏ hột cùng dẻo dai.
— *gié vàng*. Lúa dài hột, thơm cơm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tàu ngự*. Lúa thơm cơm sáng hột, chính là lúa dâng cho vua ngự.
— *lép*. Lúa có vỏ mà không hột.
— *lửng*. id.
— *chắc*. Lúa hột no đủ.
— *giống*. Lúa để làm giống.
— *vào hơi*. Cũng là lúa ẩm cùng hôi mốc. (Coi chữ gạo.
— *ngậm sữa*. Lúa mới trổ, trong vỏ nó mới có nước trắng trắng.
— *trổ*. Lúa lên bông.
— *trổ đòng đòng*. Lúa trổ lâu, bông nó cúi xuống.
Gặt —. (Coi chữ gặt).
Lắt —. (Coi chữ lắt).
Xay —. Dùng đồ máy làm cho trróc vỏ lúa.
Đạp —. (Coi chữ đạp).
Tay —. Bông lúa gặt vừa một tay cầm.
Bông —. Giề lúa trổ có đầy những hột.
Cây —. Lúa bó chắt từ đồng cao, lúa chắt cà lang.
Dé —. (Coi chữ dé).
— *xanh vang, vàng con mắt*. Chừng lúa gần chín nhiều người đói, là bởi vì chủ ruộng đã lo bán hết lúa cũ.
— *thóc đâu bỏ cầu đó*. Đâu có thể ăn nhờ, người ta đều chạy đến, chẳng phải khuyên mời.
Gieo —. Vải lúa ra cho nó mọc.
Trỉa —. Rải lúa theo đàng cày cho nó mọc tự nhiên.
Cho tiền —. Cho vay tiền mà lấy lúa.

搜 Lùa. *n*. Đi theo mà đuổi, làm cho biết phải đi đàng nào, đem đi.

— *trâu*, — *bò*. Đuổi trâu bò đi đâu; đem trâu bò kẻ khác đi cho xa mà bắt.
— *vịt*, — *gà*. Chận ví, làm cho vịt gà phải đi đàng nào.
— *heo*. Đuổi heo đi đâu.
— *chim*. Vi chận làm cho chim bay về một phía.
— *vào*. Đuổi vào.
Bàn —. Đồ bằng sắt hoặc bằng cây có xoi lỗ để mà kéo chỉ thép hoặc để mà lận mà sửa vật chi.
Đánh bàn —. Làm chuyện gạt gẫm.
Nói —. Nói dua nịnh, nói theo cho được lòng ai.
Bợm —. Bợm nói lùa.
Miệng thùa —. Miệng ăn trầu vầy vá đầy môi.

嚴 Lưa. *n*. Hãy còn, (tiếng ít dùng).

Đong — *lời nói*. Không hết tiếng nói, có đều nói lại hoài, hay nói trở tráo, ấy chính là nói đong đưa.

路 Lựa. *n*. Kén chọn cho vừa ý, chọn lấy.

— *chọn; chọn* —. id.
— *lấy*. id.
— *người*. Nhắm người, coi theo người, phân biệt người, chọn người.
— *mặt*. Coi theo mặt, coi mặt. *Lựa mặt mà nói chơi*.
Nào —. Nào phải, can chi phải.
— *là*. id.
— *phải*. id.
— *là phải*. id.
Huống — *là*. Huống chi là, phương chi là.
Chẳng — *là*. Chẳng kỳ, chẳng luận; chẳng can chi phải. *Hỏi nó, nó nói ngay, chẳng lựa là phải đánh*.
Lần —. Trì hồi, chậm chạp, để lâu, để trễ.

盧 Lừa. *n*. Lựa chọn; nhóng chừng, gạt gẫm.

— *lắm*. Có ý kén chọn, xét tìm.
— *kén*. id.
— *lọc*. id.
— *khi*. Chờ khi. *Lừa khi vui mà nói*.
— *dịp*. Nhơn dịp nào.
— *thế*. Thừa thế, chờ cho có thế.
Già — *mặc dưa thúi*. Kén chọn lắm thì sao cũng có lắm. (Nói về sự kén vợ kén chồng).
— *đảo*. Lừa qua đảo lại, lựa chọn tìm kiếm cho được, gạt gẫm.
Nói — *đảo*. Nói gạt gẫm, nay nói thế nầy mai nói thế khác.
Mắc —. Mắc mớp, mắc gạt lớp.
Bợm —. Bợm lường gạt.

騾 Lừa. *c. n*. Loài thú giống ngựa mà dài tai.

— *ngựa*. Giống lừa, giống ngựa, kêu chung hai thứ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Áo vó —. Ao quan quân bận, hai tay đều có may cặp một miếng bàng giề xéo xéo, giòng cái vó lừa, cũng là áo dầu.

Lừa. *n.* bạn bạn; tuổi tác, vóc giạc bằng nhau; một kì đẻ, một kì sinh; còn tơ, còn nhỏ.

Trương —. Đồng một trang một chạn.
Đôi —. Đôi bạn.
— *nầy*. Vật sinh đẻ trong chuyến nầy, lược nầy. (Thường nói về heo).
Một —. Một trương với nhau; một lần sinh đẻ.
Nhiều —. Nhiều kì sinh đẻ, như lứa gà, lứa tằm, v. v.
Lỡ —. Lỡ thì, quá tuổi trẻ.
Quá —. id.
Cặp đôi cặp —. (Coi chữ cặp).
Xứng — vừa đôi. Xứng chạn xứng tuổi, tốt đôi. (Nói về vợ chồng trẻ).
Heo —. Heo tơ, heo mới lớn lên, heo choai.
Trai — —. Trai mới lớn lên, trai tơ.
Gái — —. Gái mới lớn lên, gái tơ.

Lửa. *n.* Vật cháy đỏ, khi nóng sáng ở trong vật đương cháy phát ra; sự nóng nẩy bức tức trong lòng.

— *củi*. } Tiếng đôi chỉ nghĩa là lửa,
Củi —. } hoặc là củi chụm.
— *than*. Than đốt đỏ, củi cháy ra than đỏ. (Nói trổng).
Than —. Vật cháy ra than đỏ. *Gặp một than lửa*.
Tàn —. id.
Vỏ —. id.
Cây —. id.
Đóm —. Một đóm lửa cháy đỏ nháng sáng, đỏ đốt mà hút thuốc.
Đèn —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là đèn.
Ngọn —, — *ngọn*. Vật cháy cất lên có ngọn, khí nóng sáng ở trong vật đương cháy cất lên.
Bếp —. Chỗ giụm củi mà đốt.
— *sinh* — *diêm*. Lửa rất nóng nẩy, lửa địa ngục.
Chôn nước —. Chôn phải chim đắm, hoặc phải chết thiêu; chôn khôn khổ, vực khôn khó.
— *xe nước gáo*. Lửa bằng một xe, nước một gáo: Lửa nhiều quá, nước ít quá khôn bề cứu chữa.
— *đỏ*. Lửa cháy, lửa bén.
— *lò*. Lửa trong lò; ngọn lửa thâu qua, bê đưa đi chỗ khác.
— *táp*. Ngọn lửa chụp lấy, bắt lấy, leo qu
— *dậy*. Lửa phát mạnh mẽ.
— *tắt*. Lửa nguội, hết cháy, hết đỏ.
— *reo*. } Ngọn lửa bức tức, xi ra tiế
— *cười*. } kêu dài.
— *liếm*. Ngọn lửa cháy phớt qua.
— *bén*. Lửa đậu cùng đỏ lên.
Bén —. Nhặm cháy, mau đỏ, đỏ lên.
— *dậu*. Lửa không hay tắt, chậm tắt.
— *ngún*. Lửa cháy ngấm.
— *cháy lan*. Lửa cháy qua nhiều chỗ.
— *cháy leo*. Lửa cháy qua chỗ nào.
— *cháy bằng*. Lửa bực lên, phát ra ngọn
— *cháy hỗn*. Lửa cháy mạnh quá, lên n mau quá.
— *hỏa hào*. id.
— *lem nhem*. Lửa ít quá, mờ mờ không
— *lòng*. Lỏ lòng, sự nóng nẩy trong lò sự giận dữ.
— *giận*. Cơn giận dữ.
Nóng như —. Nóng quá, giận dữ quá, n giận quá.
Làm đỏ —. Làm ăn phân phát, công chu làm ăn rất mạnh mẽ.
Mặt đỏ như — thấy đờn bà chửa cũng trá Dầu nóng thể nào, cũng chẳng làm hung với một người đờn bà chử vì sợ làm hại cho đến con nó, c sợ nó ỷ thế có chửa mà liều mạng
Nhúm —. } Nổi lửa, làm cho lửa cá
Đột —. }
Nhen —. }
Đánh —. Đánh đá làm cho ra lửa.
Lấy —. Dùng cách thế chi mà làm cho lửa; gặp lửa mà đem tới.
Thổi —. Lấy hơi thổi cho lửa đỏ.
Vây —. Đề lửa chung quanh.
Nổi —. Làm cho lửa cháy lên. Nổi nóng
Quạt —. Dùng quạt làm cho lửa đỏ; đùng mà quạt lửa.
Năm —. Bỏ lửa dưới giường mà nằm; n bếp.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Để —. Để lửa tại chỗ nào, không tắt, giữ lửa.
Bỏ —. Để lửa tại chỗ nào.
Tắt —. Làm cho lửa tắt.
Tối — tắt đèn. Cơn gấp rúc, ngặt nghèo, thôn thiếu,
Phòng khi tối — tắt đèn. Phòng khi có việc gấp ngặt.
Một lần nhúm bếp — một lần khó. Nhen nhúm, gầy dựng, làm cho ra sự nghiệp, cho thành đôi bạn, thì là rất khó.
Vùi —. Để lửa dưới tro mà giữ cho lâu.
Cầm —. Giữ lấy lửa.
Truyền vỏ —. Truyền việc gấp.
Chạy như chó đạp phải —. (Coi chữ chạy).
— địa ngục. Lửa đốt đời đời.
— riu riu. Lửa vừa vừa, lửa ít ít.
Giá —. Nhiều lửa, mạnh lửa.
Non —. Ít lửa, thiếu lửa.
— gần rơm. Có thể cháy lây. (Thường nói về sự con trai con gái ở gần nhau, thì hay động tình tư dục).
Nước xa khôn cứu — gần. (Coi chữ cứu).
Làm —. Lãnh việc chụm lửa dưới tàu khói. (Tiếng mới).
Kiến —. Thứ kiến nhỏ mà đỏ, cắn nhức rát như đạp phải lửa.
Bò cạp — Loại bò cạp lớn con mà đỏ.
Bò cu —. Loại bò cu đất đỏ lòng.
— tàn. Lửa tiêu đi, lửa hạ, hết cháy.
— bọn. id.
Châm —. Để lửa gần mà đốt, châm vào trong lửa.
Châm một mũi —. Đưa một cây lửa mà đốt.
Mồi —. Nối lửa, làm cho lửa cháy qua vật khác.
— phát. Lửa cháy, lửa cất lên.
Núi —. Núi có vật dẫn hỏa, hay cháy ở trong dạ nó, cũng phát thình linh.
— đại. Khí trược ở dưới đất thấp phát lên trên không, gặp vật khắc nhau mà cháy, tục kêu là *ma trơi*.
— oán. Lửa người oán thù đem đến mà đốt, (nhà cửa).
— hận. id.
— lờ đỉnh. Lửa cháy nhà cửa, tại mình vô ý không biết giữ gìn.
Ao cá — thành. Thành bị lửa cháy, cá ở trong ao thành cũng chết theo, chỉ nghĩa là hại lây. Ấy chính là câu chữ. *Thành môn thất hỏa, ương cập trì ngư*. 城門失火殃及池魚 Có chỗ giải chữ *trì ngư* là người coi cửa thành, thành cháy, người canh cửa ấy cũng bị hại.
— binh. — giặc. } Lửa đốt phá, chỉ chung các tai hại trong việc giặc, việc binh.
— trời. Lửa tự nhiên ở trên trời sa xuống,
Nhặm —. Nhạy —. } Mau cháy, mau bén lửa.
Chậm —. Chậm cháy. *Thuốc hút chậm lửa*.
Xe —. Xe dùng máy nước sôi mà chạy.
Tàu —. Tàu khí, tàu khói, tàu dùng máy hơi nước sôi.

倫 Luân. *c*. Thứ tự, lễ hằng.

Nhơn —. Đạo nhơn luân, đạo cang thường, giềng mối buộc người ta.
Ngũ —. Năm mối cang thường. *(Là quân-thần, phụ-tử, phu-phụ, huỉnh-đệ, bằng-hữu)*.
| 常 — *thường*. id.
彝 | *Di —*. id.
— *lý*. id.
Nghịch —. Nghịch lẽ hằng.
Loạn —. (Coi chữ loạn).

綸 Luân. *c*. Chỉ, đánh chỉ.

— *âm*. Tiếng tơ, tiếng vua phán dạy.

淪 Luân. *c*. Chìm.

Trầm —. Chìm đắm.
— *hãm*. id. Sụp hãm.

輪 Luân. *c*. Xây vần, bánh xe.

— *chuyển*. id.
— *lưu*. id.
— *phiên*. Thay phiên, thay đổi phiên nầy tới phiên khác.
— *hồi*. Đạo dạy, người ta chết rồi lại đầu thai, hóa ra kiếp khác, hoặc hóa ra con người, hoặc hóa ra thú vật, v. v.
— *thuyền*. Tàu bánh xe ngoài, tàu máy đạp.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

論 **Luận.** *c.* Xét nghĩ, đoán định, bàn bạc.

Bàn —, hoặc *— bàn*. id.
Nghị —, hoặc *— nghị*. id.
Công —. Hội xét về việc gì.
— lẽ. Bàn ra lẽ gì, nghĩ ra lẽ gì.
— liệt. Bàn tính, suy tính.
— thế. Nghĩ cách thế, tính phải làm thế chi.
Biện —, hoặc *— biện*. Nghĩ nghị, cãi xét.
Suy —. Suy xét, tính phải làm làm sao.
— kê. Nghĩ phải dùng kế gì, chước gì.
— ngữ. Sách kể lời nói việc làm của đức Khổng-tử.
Bài —. Bài văn làm ra mà bàn việc gì.
Cáu —. Câu đoán theo để thơ, (bát cú).
Chẳng —. Chẳng kì, chẳng kể, chẳng phân biệt.
Bất —. id.
— chi. Quản chi, nói chi.
— về. Nghĩ về, xét về, còn về.
Vật —. Chẳng kể, bỏ đi.
勿以成敗 | 英雄 *Vật dĩ thành bại — anh hùng*. Chớ lấy sự đặng thua mà đoán cho kẻ anh hùng, vì sự đặng thua ấy là sự thường. (Coi chữ bại).

律 **Luật.** *c.* Những điều buộc, những phép đã định, những lẽ dạy phải làm theo, lệ phép.

— pháp, hoặc *pháp —*. id.
— phép, hoặc *phép —*. id.
— lệ. id.
Lẽ —. id.
Điều —. id.
— nước. Những điều thể lệ chung trong nước.
— hình. Luật nói về việc hình.
— hộ. Luật nói về việc hộ.
— binh. Luật nói về việc binh.
Dây —, *Mối —*. Điều thể cả trong luật.
Ra —. Làm ra luật phép, ban luật phép, định luật phép.
Định —. id.
Lập —. id.
Làm —. id.
Giữ —. Giữ theo luật phép, không dám bỏ.
Cứ —. id.
Chiếu —. Coi theo những điều trong luật dạy.
Bỏ —. Không giữ luật phép, cải đi, bỏ đi.
Thất —. Không nhằm luật phép, (thường nói về văn chương).
Phạm —. Phạm phép, phạm điều luật, không giữ phép đã định.
Phá —. Phạm phép, bỏ phép; cải phép cũ.
Kỉ —. Những phép phải giữ. *Binh vô kỉ luật*. 兵無紀律 Quân binh không có phép tắc thứ tự.
Niêm —. Luật phép làm văn.

六 **Lúc.** *n.* Một hồi, một chặp. Tiếng trợ từ.

— lắc. (Coi chữ lắc).
— láo. Đảo soát, kiếm tìm, lục lạo làm cho xáo lộn; bộ đứng ngồi không yên, hay dòm ngó khuấy phá: *Thằng con nít hay lúc láo*.
— ngúc. Bày ra lúm khúm.
— nhúc (như giòi bò). Bộ máy động cả đàn, máy động vô số (như giòi).
— thúc. Bộ xây quanh có một mình, bộ siêng năng cần thúc, làm việc nầy rồi tới việc khác: *Lúc thúc làm hoài*.
Một —. Một hồi, một chặp.
Vài —. Vài lời, vài hồi.
— nào. Khi nào, buổi nào.
— ấy. Khi ấy.
Cả —. Cả dây, cả bọn; cả buổi, một hồi lâu. *Kéo nhau đi cả lúc*.
Liền —. Liên tiếp, nối lày nhau. *Nói cả liền cả lúc*, thì là nói nhiều và lâu lắc.

鯨 **Lúc.** *n.*

Cá —. Tên cá, tưởng là cá lóc; ấy là một thứ cá đồng tròn mình, có bò trên đất thì uốn mình mà lóc tới.

錄 **Lục.** *c.* Chép; màu ngũ kim.

Kí —. Người biên chép, người làm việc giấy, thơ thủ, thơ lại, thơ ký.
Kỉ —. Ghi chép, (nói về công nghiệp).
Mục —. Bảng kể những điều thể cả hoặc những đề mục trong sách mình làm.
Sách mục —. Sách in chép các kinh các điều phải giữ trong đạo Thiên chúa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *sự*. Chức lãnh việc thơ ký.
— *tông* Giấy sao mà gởi các nơi ; giấy truyền việc quan.
— *ra*. Chép ra. biên ra.

綠 Lục. *c*. Màu xanh biếc, xanh vàng.

Màu —. Màu xanh vàng.
Thạch —. Thứ giống như đá xanh, màu nhuộm. (Coi chữ lục sau).
Rắn —. Thứ rắn độc, nhỏ con, màu xanh, hay ở theo lá cây.

碌 Lục. *c*. Đá vụn.

— *cục*. Có cục có hòn như đá, lồn chồn không đồng đều ; bộ thô tục.
Ăn nói — *cục*. Ăn nói không thông, không xuôi tiếng nói.
Bộ — *cục*. Bổ củ cục, quê mùa.
— — *thường tài*. Tầm thường, nhỏ mọn, không có tài năng gì.
Cải — *làm ăn*. Chuyên một việc làm ăn ; cứ việc làm ăn khó nhọc.
Thạch —. Thứ đá xanh biếc.

戮 Lục. *c*. Giết.

— *lực*. Ra sức, rán sức cùng nhau, hiệp lực.
Tru —. Giết tuyệt.

陸 Lục. *c*. Cao ráo, bằng thẳng, đàng lộ.

— *địa*. Đất bằng.
Bình —. Đất bằng, đàng lộ.
Đằng —. Thần tuyệt.
— *lộ*. Đàng lộ.
— *lăng*. Cây tròn mà có khía ; cây bền chắc ; đứa ngang tàng không biết phép.
Cây —. Cây giữ vỏ, trày trày không khỏi mục.
Gỗ. —. id.
— *thục*. Thùng thỉnh, chẳm rải, lần lần, kế theo.
Thủy —. Đàng thủy đàng bộ ; việc dưới thủy trên bộ.

六 Lục. *c. n*. Sáu ; đào soát, kiếm tìm, khua động.

— *súc*. Sáu giống thú người ta hay nuôi, là *trâu, dê, ngựa, gà, chó, lợn*.
— *cầm*. id.
— *hạp* hoặc *hiệp*. (Coi chữ hiệp).
— *tặc*. Tọc mạch, kiếm tìm cho biết chuyện ẩn vi. Sáu con quỉ hay khuấy trong mình người ta.
— *giáp*. (Coi chữ giáp).
— *khí*. Sáu khí hay làm bịnh là *phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa*, nghĩa là hơi gió, hơi lạnh, hơi nắng, hơi ướt, hơi khô, hơi lửa. (Sách thuốc Annam).
— *lăng*. Vật có sáu khía. *Bình lục lăng*.
— *kinh*. Sáu thứ sách các vua chúa đã lấy làm sách thánh, hay dùng mà khảo hạch học trò, là *kinh thi, kinh thơ, kinh diệc, kinh lễ, kinh xuân thu*, cùng sách *tứ thơ*.
— *đục*. Soạn sành khua động ; xây ra xây vô ở trong nhà ; chậm chạp.
— *lạo*. Xáo lộn, soạn sành, tìm kiếm, khuấy phá.
仔碼 | 石 *Tử mã* — *thạch*. Cân tử mã sáu hộc, cân hay nhảy đòn, tục hiểu là : Còn sanh sơ, không thuần tính nết.
| 壬 — *nhâm*. Sáu vi chỉ tay, người ta hay dùng mà bói, có đặt tên là : *Đại an, lưu liên, không vong, tốc hỉ, xích khẩu, tiểu kiết*.
— *bộ thượng thơ*. Sáu bộ triều đình, (Coi chữ bộ).
Lạy —. Lạy.

力 Lực. *c*. Sức mạnh ; thể thần.

— *sức* hoặc *sức* —. id.
Dồng —. Sức mạnh, mạnh mẽ.
Tráng —. Mạnh mẽ, đương trai tráng ; làm cho mạnh sức.
— *sĩ*. Người mạnh mẽ phi thường.
— *lượng*. Sức mạnh, trí ý.
Tài —. Có tài có sức, người có sức cùng hay giỏi.
Thần —. Sức mạnh phi thường.
Lao —. Nhọc nhằn, mệt nhọc.
Tận —. Hết sức.
Kiệt —. id.
Nỗ —. Rán sức.
Dụng —. id. Dùng sức mạnh ; rặn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

xuất —. Ra sức.
Trợ —. Giúp sức, thêm sức.
Giảm —. Bớt sức.
Hữu —. Có sức, mạnh mẽ, giàu có
Vô —. Yếu đuối, không có sức gì.
Đãm —. Sức mạnh, dạn dĩ.
Tâm —. Lòng dạ cùng sức mạnh.
| 不從心 — *bất tùng tâm*. Sức chẳng theo lòng, nghĩa là lòng muốn mà sức làm không đặng.

Lui. *n*. Thôi lại, thụt lại, bước trở lại, trở về; chúc xuống.

Trở —. Trở lộn lại, quảy lại, trở về.
Thôi —. Thụt lại, đi thôi hậu.
Thủi —. id.
Thụt —. id.
Dà —. id.
Thảo —. id.
— chơn. Dời chơn, đi; trở ra, trở về.
— gót. id.
— ra. id. Trở lộn ra.
— về. id. Trở về.
— lại. Trở lại, thôi lại, đi tới chỗ cũ.
Tới — hay là — *tới* Qua lại, vãng lai giao thông.
Lo —. Lo bề thôi, không còn lo chi được nữa; lo hậu.
Tính —. id. Tính việc sau, tính về sau.
Ngó —. Ngó trở lại, xây mặt ngó đàng sau.
— cui. (Coi chữ cui).
— ghe. Ngồi ghe mà đi đâu, nhổ sào.
— thuyền. id.
Ghe —. Ghe trở về, ghe đi.
Tàu —. Tàu trở lái.
Lăm —. Dốc lòng, khiến trở về, muốn về.
— bình. Kéo binh trở lại.
Cần —. Đòn cản còn chúc xuống, cân thiếu.
— đuôi. Dễ dàng, không có khó. *Thầy nói lui đuôi nó không sợ*.

Lụi. *n*. Loại mây núi, cây cứng chắc, người ta hay dùng mà làm rế quạt, cán dù, đâm qua, xỏ ngang.

Cây —. Thứ cây kêu tên ấy.
Quạt —. Quạt làm bằng cây lụi.
Lấu —. Chổi trại.
— ngang. Đâm ngang.
Nướng —, cá nướng —. Lấy cây xóc ngay trong bụng con cá mà nướng; cá nướng thế ấy.
Thịt —. Thịt xóc cây mà nướng sơ.
— thịt. Xóc thịt mà nướng sơ.
— đụi. Tiếng đánh đâm hoặc xỏ đầy mà đè xuống, nghe ra nặng mà vẫn. (Coi chữ đụi).
— thụi. id.
— bụi. Tiếng đánh dập kêu la.
— hụi. Tiếng đánh đuổi, nghe ra vẫn vẫn; thoáng qua vậy chẳng khỏi bao lâu. (Coi chữ lúi húi).
— cụi. Bộ làm việc khó nhọc một mình.

Lúi. *n*. Tiền đúc bằng đồng thau, không có lỗ xỏ.

Cá —. Thứ cá sông, nhỏ con nhiều vảy.
Tiền —. Tiền đồng đương dùng bây giờ. (Tiếng mới).
Đồng —. id.
— húi. Chẳng khỏi bao lâu.

Lùi. *n*. Đồng nghĩa với chữ lui.

Thụt —. Thôi lui, xít lại đàng sau.
Trở —. Trò lui.
— ngồi. Trải ngồi thôi lui.
— xùi. Xùi ra, đồ ra, xước lên, không tém tẻ, không gọn gàng. *Tóc bôi lùi xùi*, chỉ nghĩa là tóc bôi không gọn; *ăn mặc lùi xùi*, thì là ăn mặc dơ dáy rách rưới; vải đồ lông cũng gọi là *lùi xùi*.

Lùi. *n*. Vùi dưới tro nóng mà làm cho chín.

— tro. id.
— khoai. Bỏ khoai trong bếp dập tro nóng mà nướng.
Nướng —. Nướng cách ấy.

Lùi. *n*. Chui đầu đi tới, chui nhủi.

Lăm —. id. *Lăm lùi đi hoài*.
May —. May lược, may dài đ ng.
Đói —. Đói đã quá.
Mệt —. Mệt quá chừng, không muốn cục cựa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Rau —. Thứ rau mọc xiên xiên nằm sát mặt đất.
— *xỉu*. Bộ giò giám hay là thô nhám, tróc vảy ra lùi xùi. *Lủi xỉu đầy mình những lác.*
— *như chim cút*. Chui nhủi trốn hay như chim cút.

累 Lụy. *c.* Vẫn vương, suy sập.
Chịu —. Hạ mình xuống, vâng theo.
Chìu —. id.
Đầu —. Chịu đầu, chịu thua.
Lâm —. Mắc phải tai hại, suy sụp.
Phải —. id.
Bị —. id.
— *mình*. Hại mình, hư hại tới mình.
Liên —. Mắc vương vấn, can liên.
Voi —. Voi ngã, voi chết.

淚 Lụy. *c.* Nước mắt.
Châu —. Nước mắt như hột châu ; *châu lụy chan cơm.*
— *ngọc*. Nước mắt như ngọc. *Lụy ngọc chứa chan.*
— *nhỏ*. Sa nước mắt.
— *ứa*. Ứa nước mắt. *Lụy ứa thâm bâu.*
Rơi —. Chảy nước mắt.
— *san san*. Nước mắt ròng ròng, khóc dầm dề.

鰡 Lụy. *n.*
Cá —. Loại cá chình.

壘 Lũy. *c.* Đắt đá đổ dài làm vách vây chung quanh chỗ đóng binh, cũng là đồn đắt.
Thành —. id.
Đồn —. id.
Bờ —. id.
— *giăng*. Lũy đắp giăng ngang mà giữ giặc.
Đắp —. Đổ đất cao mà làm bờ ngăn.

鍊 Luyện. *c.* Tập, rèn, làm cho rông, cho tinh.
— *tập ; tập* —. Tập tành cho quen thuộc.
— *binh*. Tập tành quân lính.
— *kim*. Đốt thét, làm cho loài kim trong sạch ; lọc cho tinh anh.
— *vàng*. Đốt chuyền làm cho vàng trong sạch.
Lão —. Kẻ già cả khôn ngoan, người tuổi tác trải việc.
Lửa — *tội*. Chỗ linh hồn kẻ có tội chịu phạt mà đến tội.
Chôn — *hình*. id.
Xuyên —. Sâu đâu, rễ nó trị sán khí cùng sát trùng.

戀 Luyến. *c.* Thương tưởng.
Quyến —. Tư tưởng, thương mến.

林 Lum. *n.*
— *khum*. (Coi chữ khum).
Tùm —. Rậm rạp, bủa ra nhiều chỗ, bày ra, bậy bạ.

林 Lùm. *n.* Một lờm cây, chỗ có mọc nhiều.
— *cây*. Chòm cây rậm rạp.
— —. Nổi lên một khúm tròn tròn, vun lên một khúm. *Bụng lùm lùm* thường hiểu là bụng có chửa.
— *tum*. Rậm rạp, tàng che ra nhiều, nhánh lá sum sê.
Việc — *tum*. Việc phanh phôi ra lớn, hóa ra to.

噤 Lúm. *n.*
— *chúm*. Phải nhón, phải chúm, lấy làm khó đi khó bước.
— *cúm*. Bộ đi túm chưn không vững.
— *khúm*. Liền ra nhiều khúm.

濫 Lụm. *n.*
— *cụm*. (Coi chữ cụm).

廩 Lủm. *n.* Ăn gọn, nuốt cái một.
— *đi*. id.
— *phứt*. id.
Bốc —. Ăn như Chà-và, và bốc và lủm.
— *lẳm*. (Lồm lẳm). Bộ háu ăn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chùm*. Tiếng kêu dội trong khi bơi lội hay là quăng ném nhiều vật xuống dưới nước.
Lội — chùm. Tiếng đánh nước trong khi bơi lội, hay là chơn đi đạp nước mà kêu giập.

Lụn. *n*. Trọn ; lún mất.

— *đời*. Trọn đời, cả đời.
— *năm*. Trọn năm, trót năm.
— *ngày*. Trót ngày, cả ngày.
— *xuống*. Lún xuống, chìm xuống.
Ăn —. Cứ việc ăn cho hết sự nghiệp, ăn cho sệp xuống.
Tim — (dầu hao). Tim cháy hết, hết tim.
— *vụn*. Nhỏ mọn, lặt vặt không đều. *Con nít lụn vụn*.
Mềm —. Mềm lắm, (thường nói về vật ăn).

Lún. *n*. Nhận xuống, dằn xuống, sụp xuống, trần xuống, làm cho móp cho sát xuống.

— *xuống*. id.
— *chơn*. Nhận chơn xuống. *Chơn lún dưới bùn*.
— *đất*. Làm cho đất phải sụt xuống. *Chơn đi lún đất*.
Ăn —. Ăn chẳng kể tổn hao ; cứ việc ăn mãi.
Xử —. Xử ép, xử hiếp, xử nhận đi một phía.
Mập —. Mập quá ; *mập đi lún đất*.
— *tùng*. Lùng tùng, không biết tính bề nào, làm chước gì.
— *phún*. Mới mọc, mới đâm ra không đều, (nói về lông, tóc cùng các thứ có mụt có sợi v. v). *Râu mọc lún phún*.

Lùn. *n*. Thấp thỏi.

— *dùn*. Bộ thấp thỏi quá.

Lũn. *n*. Tiếng trợ từ.

— *dũn*. (Coi chữ dũn).
— *lẫn*. Bộ thấp mà nhỏ.
— *lẩn*. Ăn nói quê mùa.
— *mủn*. Vụn vặn.
Mềm —. Mềm lắm.

Lung. *n. c*. Hung hăng, không giữ lễ phép, không biết kiêng sợ, theo tính nóng nảy, hung bạo ; tiếng trợ từ, chỉ nghĩa là nhiều, là mạnh mẽ ; chuông lồng.

— *làng*. Lung dữ, ngang tàng.
— *loàn*. id.
— *lăm*. id.
— *khia*. id.
— *dữ*. id.
— *tính*. Hóa ra buông lung, không biết kiêng sợ.
Tính —. Tính hung dữ.
Buông —. Phóng tứ, ngang tàng.
Làm —. Làm dữ, làm mạnh mẽ.
Ăn —. Ăn mạnh mẽ, ăn nhiều quá.
Giàu —. Giàu lớn.
Nhiều —. Nhiều lắm.
Khá —. Khá lắm.
Sáng —. Sáng dạ lắm.
Nói —. Nói nhiều quá.
Sợ —. Sợ lắm.
Giận —. Giận lắm.
— *tung*. Tiếng trống đánh, tiếng la lên mà cười ai mắc việc chi lúng túng.
Mắc trong lao —. Mắc trong tay kẻ khác, mắc giam cầm, mất sự thong thả.
牢 | *Lao —*. (Coi chữ lao).
— *lay*. Lay qua lay lại, day động, long lay.
— *lơ*. (Lủng lưỡng). Lắc lơ, long lay, không vững chơn đứng.

Lúng. *n*. Tiếng trợ từ.

— *túng*. Rối rắm, mất sự thong thả, tính không ra chuyện chi.
— *tiếng*. Nghêu nghêu, ăn chơi, không chịu làm công chuyện.

Lúng. *n*. (Tiếng trợ từ).

Lạ —. Kì dị, không quen, xa lạ.
Lạnh —. (Coi chữ lạnh).
— *búng*. Tiếng khua động mình nghe trong tai.
Tai — búng. Sổ tai, nghe xao động trong tai.
Nói — búng. Van trách, nói lẩm thẩm trong miệng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *khùng*. Bộ khùng khùng.
— *tung*. Luống tuồng, rỗng không, không có vật chi trở đáng.

龍 Lùng. *n*. Loại cỏ hay phá lúa.
Cỏ —. id.

隴 Lùng. *n. c*. Trống ra, có lỗ, phủng, mất đáy, tiếng trợ từ.

— *tinh*. — *lẳng*. — *lưỡng*. } Chậm chạp, trễ nải không lo.
— *trôn*. Rách đáy, lủng đáy.

隴 Lúng. *n*. Chín quá, úng đi. (Nói về trái cây, tiếng ít dùng).

腰 Lưng. *n*. Đàng sống, phía sau thân mình; còn thiếu chưa đầy.
— *cả*. Tiếng đôi chỉ cả cái lưng.
— *nách*. Gọi chung cả lưng nách, chỉ nghĩa là mập mạp, mình mẩy lớn. *Thằng lưng nách thế ấy mà làm biếng*.
— *quần*. Khổ vải may nối với cái quần cho có thể vận, chừng ngang thanh cật.
Dây —. Nguyên khổ, hoặc một phần khổ lụa hàng, người ta dùng mà cột ngang lưng, có ý kềm lưng quần.
Buộc —. Cột ngang lưng, cột vào lưng.
Lộn —. Cuộn vào trong dây lưng, lấy dây lưng mà bọc lấy.
Lận —. id.
Xét —. } Lục xét trong dây lưng, hoặc lưng
Lục —. } quần.
Còm —. hoặc — *còm* Lưng khum, lưng cóp xuống.
Lớn —, hoặc — *lớn*. Lưng làm biếng, bộ dờ mà. *Giờ lưng lớn*, chỉ nghĩa là biết có một sự gánh vác nặng nề, hoặc chịu xấu hổ mà thôi.
— *như tằm thớt*. Tiếng mắng đứa béo mập mà làm biếng.
Ngẫy —. Lưng ngẫy đơ, lưng làm biếng, ăn ở không.
Nai — *kệch*. Rán sức, làm hết sức.
Đau —. Đau sau lưng, đau ngang thanh cật.
Đau cụp cái —. Đau thắt ngang, cong riết cái lưng.
Dài —. Lưng làm biếng.
Sởn —. Lưng dài sởn sởn, ăn ở không, không động tới cái xương.
Thượt —. Lưng dài quá.
— *thượt thượt*. id.
— *eo*. Chừng ngang thanh cật thắt lại.
Áo xuông —. Cởi áo cột ngang lưng cho gọn, mà làm việc chi nặng. (Như kẻ làm công).
Đẫy xuông —. Đẫy đương mang trên cổ, phải lấy xuống mà giắt vào lưng; ấy là một phép cung kính kẻ lớn.
Dựa —. Dựa thế, lấy thế ai.
Lấy —. id.
Mỏi —. Mỏi trong lưng, ngồi không đặng lâu.
Sấp —. } Trở lưng lại.
Xây —. }
Day —. }
Đong —. Đong thiếu, đong không đầy.
Đầy —. Đầy vơi.
Con mắt láo —. Con mắt láo liêng, hay ngó vúc vắc.
Nhìn — *léo*. Nhìn trương trẻo, nhìn không nháy mắt. Động lòng thương xót.
— *chưng*. Không xuôi bề nào, dở lỡ.
— *vơi*. Không đầy.
— *vực*. id.
— —. id.

朗 Lựng. *n*. Tiếng trợ từ.
Thơm —. Thơm tho.
Coi — —. Xem ra sự thế lớn, nghe ra khá, có dèo dớp. *Coi lựng lựng mà nghèo*.
Tiếng —. Rộn ràng, phở lở.

朗 Lứng. *n*. Tiếng trợ từ, (coi chữ cứng).

凌 Lừng. *n*. Tăng, bậc.
— *lẫy*. Dậy tiếng mạnh mẽ. (coi chữ lẫy).
Vang —. id.
Nửa —. Nửa tăng, nửa chừng. *Nửa lừng trời*.
Đặng —. Đặng mợi, đặng thế, đặng như ý, đắc ý.
— *khẳng*. Bộ lở khở, không biết gì.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

朗 Lừng. *n.* Quên, sừng ; lưng vơi.

Quên —. Quên phứt, không còn nhớ chút nào.
— lót. id.
Đánh —. Ghẽ mòn, làm cho bề lấn ; làm cho sứt sẻ.
— đi. Mè sứt, không lành lẽ; quên sừng.
Lép —. Lép, không có hột. không đầy đủ. (Nói về lúa thóc).
Lúa —. Lúa lép.
Ăn vừa — —. Ăn chưa no.

溜 Lứng. *n.* Bặt đi, không động dịa, (coi chữ đứng).

— gió. Bặt gió, không có gió.

緣 Luộc. *n.* Màu lợt lợt, mốc mốc như tro.

— —. id.
— lác. id.
Lem —. Vấy vá, dơ dáy.
Bù lem bù —. id.

燎 Luộc. *n.* Dùng nước sôi mà làm cho chín.

— sơ. Luộc sơ sài, luộc cho chín vừa.
— chín. id.
— rau. Dùng nước sôi làm cho rau chín.
Cháo —. Cháo nấu thay nhiều nước.
Gà —. Gà trụng nước sôi làm cho chín.
Nội —. Đồng cỏ xanh.

畧 Lược. *n. c.* Đồ dùng mà chải đầu ; sơ qua, trải qua, tóm tắt.

— dày. Lược dày răng.
— thưa. Lược thưa răng.
— sừng. Lược bằng sừng trâu.
— tre. Lược bằng tre.
— đồi mồi. Lược bằng vảy đồi mồi.
Đại —. Gồm tóm, rút những điều thể cả.
Sơ —. Sơ qua, sơ sài, tắt khúc.
Sảo —. Sảo qua.
Ước —. Ước chừng; tóm tắt đều thể cả.
— qua. Trải qua, đi qua.
— bày. Kể qua, kể sơ những chuyện thể cả.
Nói —. Nói tóm tắt, nói một đôi đều.
May —. May thưa mũi kim, dài đàng chỉ, may ráp.
Chỉ —. Chỉ dùng mà may thưa, may ráp.
— bùng. Thứ hàng dệt chỉ đôi thưa mành hay bùng hay dậy, (coi chữ bùng).
Bàn —. (Coi chữ bàn).
Lộng —. Quá thể. *Tốt lộng lược.*
Thao —. Sách binh thơ, những điều dạy về việc đánh giặc ; có ba lược, phân làm *thượng, hạ, trung* ba lớp ; sáu thao là *văn, võ, long, hổ, báo, khuyển,* định làm sáu phép.
Kinh —. Tước quan lớn lãnh việc xem xét trong các tỉnh.

掠 Lược. *c.* Cướp, giựt.

Lỗ —. (Coi chữ lỗ).
Kiếp —. Cướp lấy.
Khảo —. (Coi chữ khảo).
— vấn. Hỏi tra.
Nói — mí. Nói tội cho kẻ khác; nói chữa chối, nói cho qua việc.
Làm — mí. Làm lấy rồi.

癆 Luỗi. *n.* Mệt mỏi, mất sức.

Đói —. Đói mất sức.
Mệt —. Mệt quá.

緦 Lưới. *n.* Đồ kết bằng nhợ gai, đương một vòng, để mà vi cá, săn hươu nai.

— cá. Lưới đánh cá, vi cá.
— săn. Lưới dùng mà săn.
Đánh —. Dùng lưới mà bao bọc.
Đi —. Đi đánh lưới.
Thả —. Bỏ lưới xuống.
Giăng —. id.
Bủa —. id.
Kéo —. id. Thâu lưới, rút lưới.
Gom —. Tóm hai đầu lưới lại một chỗ cho có thể bao bọc.
Vi —. id.
Cuốn —. Cuốn lưới lại, thôi đánh lưới.
— quét. } Thứ lưới thả cho cá chạy ngang
— bén. } mà mắc.
— gang. }
— vàng. } Thứ lưới lớn mà dài, đều là
— rê. } lưới bắt cá.
Mắc —. Mắc trong lưới; mắc mưu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Mặt —. Hình tích tấm lưới có lỗ như mặt vòng.
Tay —. Một tấm lưới.
Một vác —. Một lần kéo lưới lên, góm lưới lại.
— *nhện*. Chỉ nhện giăng ngang dọc.
Lang thang — *thưởi*. Bộ rách rưới quá.

嗹 Lưởi. *n.* Lấy; ghẻ chộc lấy lụa không nhịp miệng, tiếng trợ từ.
— *ươi*. Loại khỉ lớn lắm, người rừng. Thứ trái cây hay nở như bông; vật tán mát mề.
Thưởi —. Chỗ thương tích hoặc ghẻ chộc lở ra, bày thịt, không làm miệng, không lành.
— —. id.
— *thịt*. Thịt lở ra, bày ra.
Nói —. Nói gượng, nói túng, nói đỡ mắt cỡ; nói xỏa.
Làm —. Làm đỡ mắt cỡ.

舐 Lưỡi. *n.* Miếng thịt giẹp bầu bầu, gốc ở tại họng mọc dài cho tới miệng hay làm cho biết mùi cùng phát tiếng nói. Cái chi giẹp mà sắc cạnh cùng giống cái lưỡi; tiếng kêu kẻ.
Cái —. Miếng thịt giẹp ấy.
Lá —. id.
Cưỡng —. Cột cái lưỡi dính trong họng.
— *gươm*. Cây gươm, bề sắc cây gươm, (coi chữ gươm; lưỡi là tiếng kêu kẻ).
— *tầm sét* hay là *sâm sét*. Vật ở trên trời rớt xuống trong khi có sấm sét, tục hiểu là vật Thiên-lôi dùng mà đánh xuống, hình tích giẹp giẹp bầu bầu thuộc về loại ngũ kim.
— *liềm*. Cái liềm; (coi chữ liềm).
Mống một — *gà mống ba* — *liềm*. Lấy hình tích mặt trăng mà kể ngày, lưỡi gà nhỏ, lưỡi liềm trộng hơn.
— *gà*. Cây ép lép, bào giẹp mà nhỏ, để mà rà mi ván lụa cho khít, hoặc ém đầu cửa song.
— *lê*. Đồ nhọn bằng sắt có khía chỉnh là đồ tra vào đầu ống súng điểu thương.
Miệng —. } Có khoa ngôn ngữ, ăn nói
Người miệng —. } bặt thiệp. Người có khẩu tài, ăn nói trở trảo hay.
Miệng lưỡi — *môi*. Miệng lưỡi độc dữ, hay gieo tiếng dữ, làm cho sinh oán sinh thù.
Le —. Đưa lưỡi ra, (nhứt là tại mệt tại sợ).
Uông lá —. Sửa giọng, nói lời khôn khéo mủa miệng.
Thụt — Lưỡi thụt vào, không le ra được.
Nhọn —. Hay nói, sắc sảo lời nói.
Hai —. Xảo quyệt lời nói, hay nói trở trảo.
Cắn —. Cắn chót lưỡi, có ý hại mình.
Chắt —. (Coi chữ chắt).
Nói gẫy —. Nói hết sức, hết lẽ.
Cá — *trâu*. Thứ cá biển, vạy đen, mình giẹp mà bầu bầu giống cái lưỡi.
Cây — *rồng*. Loại xương rồng lá dày mà lớn, lá nhánh liền theo nhau, có thứ có gai, có thứ không gai.
Cây — *đòng*. Thứ cây dài lá mà nhọn, giống cái lưỡi đòng. (Loại giứa).
Cỏ — *rắn*. Thứ cỏ lá dài mà nhỏ, giống cái lưỡi con rắn.
Cỏ — *mèo*. Thứ cỏ lá mềm mà dài giống cái lưỡi con mèo.
Đánh —. Khua miệng, sửa tiếng nói.
Đánh lá —. id.
Nói như vuốt đường trong —. Nói bom phóp dễ nghe.
— *lửa*. Ngọn lửa, lửa cất có ngọn dài dài, giống cái lưỡi.
— *đục*. Cái đục, (coi chữ đục).
— *chàng*. Cái chàng, (coi chữ chàng).
— *không xương nhiều phương uốn éo*. Tiếng chê người đổi nhiều tiếng nói, hay kiếm đều hại nhau.

淋 Luôm. *n.* Lem luốc, làm lỏi, vấy vá. (Miệng mồm).
Có —. id. Miệng có dầu làm lỏi, có huấn lém đém.
— *lem*. id.

獵 Lượm. *n.* Lấy ra, lặt ra, lựa lấy, (thường nói về đồ hột).
— *lặt* hay là *lặt* —. id. Cẩu sảy, bỏn mót, lặt lấy lần lần.
— *sạch*. Lấy sạch, lấy hết.
— *trái cây*. Bắt lấy trái cây rụng dưới đất.
— *đậu*. Lặt đậu, lựa lấy hột đậu tốt.
— *tay*. Chắp tay.
— *lưởi*. Cuốn lưởi, (ít dùng).
— *chải*. Phăn chải, (ít dùng).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

瞵 Lườm. *n*. Tiếng trợ từ.

Con mắt — — Con mắt giận ngó chăm chăm.
Ngó — —. id.

輪 Luồn. *n*. Một trật, kéo dài, tiếp theo hoài hùy.

— lí. id.
— đi. id.
— —. id.
— thẻ. id. Tiếp theo một bận.
— tay. Săn tay cứ làm hoài, làm tiếp theo.
Làm —. id.
Làm cho —. id.
Làm — —. Làm hoài hoài, không có khi hở.
Đi —. Đi tiếp theo, nhơn dịp đi một bận; đi tuốt.
Đi cho —. Đi cho xuôi một việc, cho xuôi một bề.
Nói —. Nói theo, nói tiếp theo.
Nói cho —. Nói cho liền theo; nói cho rồi trong một lần.
— ngày. Cả ngày.
— đêm. Cả đêm.
— năm. Cả năm, cùng năm.
— phiên. Liên tiếp trong một phiên một chuyến; nối theo nhau.
— dịp. Nhơn một dịp, theo một dịp.
— chuyện. Tiếp theo một chuyện.
— việc. Tiếp theo một việc.
— bận. Nối theo một bận.
— chơn, đi — chơn. Săn dịp đi nối theo, đi luôn thể, đi một lượt.
— miệng. Săn miệng ăn luôn, hoặc nói luôn. *Nói cho luôn miệng.*
— tiệc. Tiếp theo một tiệc.

論 Luồn. *n*. Lòn qua, tron vào, xuyên qua.

— qua. id.
— vào. Lòn vào, thuồng vào, bỏ vào. *Luồn vào tay áo.*
— lỗi. Lòn lỗi.
Chịu —. id.

鰱 Lươn. *n*. Loại ở bùn giống hình con rắn.

— nhet. Đút lót.
Con mắt —. Con mắt nhỏ quá.
Mạch —. Chỗ ung độc chảy mủ, chảy nước ra hoài mà không lành. (Coi chữ mạch).
Khai —. Đàng nước nhỏ nhỏ khai qua chỗ nào; xẻo nhỏ.
Bắt — đàng đuôi. (Coi chữ đàng).

瀰 Lươn. *n*. Vồng sóng đưa lên đưa xuống.

— sóng. id.
Sóng —. Sóng nổi vồng dài đưa lên đưa xuống.
— theo. Nương theo lượn sóng; chịu theo.
Theo —. Đi theo lượn sóng; cứ theo chịu.

攔 Lườn. *n*. Trườn, bò; lòng máng dài, nguyên cây dài mổ lòng máng; cái ruột cá.

— ghe. Lòng chiếc ghe.
Ghe mình —. Ghe trỗ luôn một khúc gỗ dài.
— cá mòi. Ruột cá mòi, cái bao trong bụng cá mòi.
Rắn —. Rắn trườn.

竜 Luồng. *n*.

— tuồng. Phóng tứ, buông lung, không ai kềm thúc.
— lao. Lều lảo, lạt lẽo.
Nấu —. Nấu luộc.
May —. May lược, may dài đàng chỉ.

隨 Luồng. *n*. Trống không, không không; những là.

— công. Liều công, vô ích.
— xương. Ăn ở không, không chịu làm công chuyện, nhớt xương, chỉ nghĩa là làm biếng.
— lưng. id.
Thả —. Bỏ liều, bỏ hoang, không ai coi sóc.
Để —. id.
Ở —. Ở không nhưng.
Hư —. Trống không.
— chịu. Những chịu, chịu lỳ, chịu một bề, chẳng khi hở, chẳng ai biết cho.
— những. Hoài hoài, hoài hùy, chẳng khi hở.
— không. Vốn không có chi cả, bỏ không.
— nào. Lỗi nào.
— đất. Dây đất, dãy đất.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

莽 Luống. *n.* Một lối, một dây.

— *gió.* Một ngọn gió, một cây gió thổi tới.
— *mưa.* Một ngọn mưa tới.
Mưa —. Mưa từ lúc, đưa theo gió.
— *cây.* Một lối cây mọc dài.
— *xuống.* Rối rắm, phân vân, chưa xuôi bề nào. *Việc luống xuống.*
Mất —. Mất lòng.
— *tuồng.* Tuồng pha: *Đi luống tuồng;* đi xông pha không kì chỗ nào.

螳 Luống. *n.*

Thuống —. Thứ rắn rất độc, hay ở theo các ngọn nguồn.

糧 Lương. *c.* Đồ cấp dưỡng, gạo tiền cấp cho các kẻ làm việc văn việc võ trong nước.

— *thực.* id.
— *từ.* id.
— *tiền.* id.
Phát —. Đem lương tiền mà cấp phát.
Lãnh —. Lãnh phần lương tiền của quan cấp phát.
Ăn —. Có phần lương tiền.
Chịu — *tiền.* Chịu cấp lương tiền.
Cắt —. Không cho ăn lương tiền nữa.
Gạo —. Gạo phát cho quân lính, gạo để lâu năm hết khí vị.
禹餘 | *Võ dư* —. Củ nâu, vật dùng mà nhuộm màu nu sùng.

量 Lương. *c. n.*

Tư —. Lo lường.
— *ươn.* Lỡ dở, không ra sự gì; *làm lương ươn.*
— *khương.* Rối rắm, không xuôi bề nào.
— *lẹo.* (Coi chữ lẹo).

良 Lương. *c.* Lành.

— *tâm.* Lòng dạ, bổn tánh tự nhiên, lòng tốt tự nhiên.
— *tri.* Sự hiểu biết tự nhiên, tính Trời phú cho mình hiểu biết cùng phân biệt xấu tốt.
— *năng.* Tài năng tự nhiên, Trời sinh ra thì đã phú.
Thiên —. Tánh tốt tự nhiên.
喪盡天 | *Tán tận thiên* —. Mất hết tánh Trời, không còn biết xấu tốt: người rất xấu xa.
— *thiện.* Nhơn lành, tốt. *Người lương thiện* thì là người thật thà làm ăn.
— *dân.* Dân lành, dân Trời tôi vua; người khác đạo Thiên-chúa.
— *nhơn.* Chồng. (Tiếng vợ kêu chồng).
— *công.* Thợ khéo.
— *y.* Thầy thuốc.
— *hữu.* Bạn hữu.
— *bằng.* id.
— *nhựt.* Ngày tốt, ngày lành.
— *nguyệt.* Tháng mười một.
— *dược.* Thuốc hay, thuốc mầu.
— *thần.* Tôi lành.
— *thần; — thìn.* Giờ lành.
— *tá.* Kẻ giúp việc có tài.
— *gia tử đệ.* Con nhà danh tiếng.
— *tướng.* Tướng hay.
— *mưu.* Mưu khôn.
良緣由夙締佳偶自天成 — *duyên do túc đế, giai ngẫu tự thiên thành.* Duyên lành bởi có buộc trước, đôi lành bởi Trời làm nên.
Hiền —. Khôn ngoan, nhơn lành.
Vô —. Xấu xa, không biết liêm sỉ.
— *cương.* Riềng.

樑 Lương. *c.* Rường, cầu.

Tài —. Người tài cán.
Đống —. Rường cột id.
Đống — *tài* hay là *tài đống* —. id.
Nhà đống —. Nhà giàu có.
Thượng —. Lên rường cột, thả đòn dông.
— *thượng quân tử.* Kẻ trộm. Tích rằng: có đứa ăn trộm tới nhà một người có nhơn, lén trèo lên trính mà rình, chẳng dè chủ nhà ngó thấy nó, liền mời nó xuống mà uống nước chè, bảo nó phải lo làm ăn, chớ làm quân tử ngồi rường nữa.
Cường —. Hung bạo, đứa hung dữ.
Khiêu —. Trộm cướp.
Kiều —. Cầu.
Trạch —. Chằm nò, chỗ cá ở, đồ vi cá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

凉 Lương. *c.* Mát, lạnh.

Vật ăn hàn —. Vật ăn làm cho phát lãnh.
Đồ hàn —. id.

量 Lượng. *c.* Lường.

Độ —. Bụng dạ lớn.
Lực —. Sức lực.
Nghị —. Nghị xét.
Chước —. Toan tính, nghĩ cho vừa.
Rộng —. Lòng rộng rãi.
Hẹp —. Bụng hẹp hòi.
— *mọn*. id.
Thương —. Suy tính, tính cho cân phân, đồng đều.
— *lại*. Xét lại.
— *cao*. Bụng dạ lớn, đức cả.
— *cả*. id.
Đại —. id.
Mở —. Mở lòng rộng rãi.
— *xét*. Xét nghĩ.
Vô — *vô biên*. Chẳng đo lường được, rộng lớn vô cùng.
Mặc —. Tùy trí ý, y theo lòng trọng hậu.
— *trên*. Lòng rộng rãi kẻ bề trên; ý bề trên.
— *cao xa*. Trí ý cao xa.
Lấy — *bao dung*. Lấy lòng rọng dung tha thứ.
Phép trượng —. Phép đo, phép đạc điền.
Công đức vô —. Công ơn vô cùng. (Tiếng khuyên nhũ kẻ làm phước).
— *lực*. Tùy theo sức.
— *đều mà nói*. Xét đều mà nói.

两 Lượng *c.* Mười đồng cân, hoặc nỗi 15 đồng tiền; phân thứ mười sáu trong một cân.

Của một đồng công một —. Phải lấy công ơn làm trọng.

量 Lường. *c. n.* Đong. Đó đong; xét nghĩ; gạt gẫm.

Lo —. Suy nghĩ, lo liệu.
Lập —. id.
— *đảo*. Gạt gẫm, làm léo mà ăn của người.
— *gạt*. id.
Bợm — Đứa hay lường gạt, làm gian lận, ăn lận.
Đong —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là đong. (Nói về đồ hột, đồ nước: coi chữ đong).
Đo —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là đo. (Coi chữ đo).
Đồ —. Đồ dùng mà đong đồ hột, đồ nước, (chừng một yến).

兩 Lưỡng. *c.* Đôi, hai, tiếng trợ từ.

— *thưởng*. Bộ mệt nhọc, yếu đuối, bộ đi xiêu xó, không vững.
Lắc lơ lắc —. Bộ lòng thòng, trần nặng hoặc lắc qua lắc lại. *Bụng chửa nặng, đi lắc lơ lắc lưỡng*.
Lủng —. Thong thả, chơi bời, vô sự.
— *lực*. Chàng ràng, chia trí ý, không quyết bề nào.
— *đầu tiện*. Nhọn hai đầu, không thật một lòng.
— *khước*. Việc chia hai, phân hai, khó tính về phía nào.
進退 | 難 *Tấn thối* — *nan*. Tới lui đều khó, không quyết bề nào, lúng túng.
壹股 | 繩 *Nhứt cổ* — *thằng*. một về hai dây; tiếng tục hay nói là *Một cổ hai gông*, chỉ nghĩa là chịu cả hai phía.
壹舉 | 便 *Nhứt cử* — *tiện*. Làm một việc mà lợi hai phía; nhơn một việc mà làm được việc khác.
| 頭受敵 — *đầu thọ địch*. Chịu giặc hai phía.
| 儀 — *nghi*. Trời đất. (Coi chữ nghi).
| 樣心 — *dạng tâm*. Hai bụng, hai thứ lòng.

律 Luật. *n.* Kém, nhỏ, không vừa.

Nhỏ —. id.
— *đi*. id. Nhỏ lâm không vừa, sút đi.
— *lát*. Hèn mọn, thua sút, không ra sự gì.
Tuột —. Xuôi xả, không vấp, không ngăn trở; hết cả.
Nói tuột —. Nói đủ đều thông suốt, nói rào hồi, nói không vấp.
Thuộc tuột —. Thuộc hết.
Nói láo tuột —. Nói láo trơn không vấp.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

緤 Luột. *n.* Vuột khỏi. Dây chạc.

Dây —. Dây cột lá buồm ; dây dòng, dây dụi.
Đường —. id.
Lèo —. Dây lèo, dây cột theo lá buồm.
— vòng. Khỏi vòng, vuột đi.
Chạy —. Chạy vuột mất, chạy khỏi ; kéo đàng luột mà chạy.
— sạp. Tuột luột, cả thảy.

列 Lướt. *n.* Cỡi, sân qua.

Lẫn —. Ỳ thể hiệp đáp, ăn hiếp.
— đặm. Lướt tới, băng ngàn.
— tới. Sấn tới, xốc tới, bươn tới, xông pha.
— vào. Xông vào, xốc vào.
— mướt. Dỡ dang, yếu đuối, bộ như mèo ướt ; dầm ướt.
Thuyền — sóng. Thuyền cỡi ngang sóng.

辣 Lượt. *n.* Dùng đồ mà lọc ; phen, thứ, tiếng trợ từ.

— nước mắm. Dùng đồ lọc nước mắm.
— đi — lại. Gạn lọc kĩ càng.
— nầy. Chuyến nầy, phen nầy, lúc nầy.
Một —. Trong một lần, một khi, luôn cuộc. *Đi một lượt.*
Hai —. Hai phen, hai lớp.
Một — súng. Một hiệp súng bắn, súng bắn một đạc.
— bượt. Bộ dài quá, kéo lòng thòng. *Áo dài lượt bượt.*
— thượt. Bộ dài ngãy. *Lưng lượt thượt.*

笠 Lúp. *n.* Khăn phủ đầu.

— đầu. Lấy khăn mà che dậy trên đầu.
Che —. Dùng lúp mà che phủ.
Đội —. Đội khăn phủ đầu.
Khăn —. Khăn dùng mà phủ đầu.
Bụi — xúp; Bụi thấp thấp mà cách nhau.

笠 Lụp. *n.* Rập, bẫy, đồ dùng mà bắt bò câu đất.

— bò câu. id.
Các —. Để lụp gá chỗ nào mà nhử bò câu.
— chụp. (Coi chữ chụp).

津 Lút. *n.* Thâu qua ; lún xuống, ngập mất.

Ngập —. Ngập đi cả.
— mất. Lún mất, như dâm mũi nhọn vào mình mà lún mất mũi nhọn hoặc thọc cây xuống nước mà ngập cả cây.
— đầu. Ngập mất đầu, ngập tới đầu.
— cổ. Ngập tới cổ, mất cổ.
— lít. Bộ lì lịt, bộ giấu mầu. (Coi chữ lít).

津 Lụt. *n.* Nước tràn, nước nổi nhiều chỗ ; cùn mòn, hết sắc.

— lội. Tiếng đôi chỉ nghĩa là nước lụt.
Nước —. id.
Trời —. Trời mưa dầm dề làm cho nước nổi lên.
— cả. Lụt chung cả thiên hạ.
— hồng thủy. id.
— lớn. Nước tràn ra nhiều chỗ.
— ói. Nước ói lại tràn ra.
Dao —. Dao hết sắc, dao cùn.
— miệng. Nói không đặng mạnh mẽ, đối với tiếng sắc miệng, nhứt là tại có tì tật gì.
— trí. Cùn trí, không còn sắc như trước.
Già —. Già rồi trí lực đều suy, không còn muốn đua tranh.

栗 Lứt. *n.* Thứ cây nhỏ, lá nhỏ, hay mọc theo mé biển ; tiếng trợ từ ; gạo chưa giã.

Cây —. Thứ cây ấy : rễ nó kêu là *sài-hồ.*
Gạo —. Gạo chưa giã.
Trơn —. Trơn chuồi, trơn lu.
Chối —. Chối ngãy, chối không biết hổ.
Nói —. Nói sấn sướt, ngang dọc.
Làm —. Làm ngang, làm sấn sướt.
Quên —. Quên lửng, quên phứt.

留 Lưu. *c.* Để, cầm lại.

— truyền. Để truyền, truyền lại, để lại đời sau.
— lại. Để lại cho con cháu, (ruộng đất). *Của tổ phụ lưu lại.*
— lại. Để lại, (nói trống).
— hậu. Để lại sau, để đời sau.
— hạ. Để lại, còn để lại, (ruộng đất văn khế).
— văn khế. Để văn khế cho ai.
— giam. Mi giam, giam cầm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nhưng —. Để ở lại như cũ.

遮 | *Đỏ* —. Cầu lại. *Đơn đỏ lưu*, thì là đơn xin cho vì quan nào khỏi đổi.

Yn —. Để im vậy không dở ra, không nói động.

— *tâm*. Để bụng, nhớ hoài.

Làm mọi — *chủ*. Làm mọi chủ nầy tới chủ khác, làm mọi cả đời.

革職 | 任 *Cách chức* — *nhậm*. Cách chức mà còn để làm quan chỗ cũ.

— *thủ*. Chức quan trấn nhậm một xứ ; chỗ trấn nhậm.

人死 | 名虎死 | 皮 *Nhơn tử* — *danh*, *hổ tử* — *bì*. Hùm chết để da, người ta chết để tiếng.

— *trử*. Trử lại, để dành. *Hàng lưu trử ; vật lưu trử*.

琉 Lưu. *c*. Thủy tinh.

— *ly*. id.

—*cầu*. Tên nước ở cù lao, bên đông Trung-quốc.

劉 Lưu. *c*. Tên họ.

— *bị*. Tên vua nhà Hán, vua nầy thất vận, phải khóc lóc cầu khẩn ông Khổng-minh giúp nước, cho nên có tiếng tục nói rằng : *Khóc như lưu bị*, chỉ nghĩa là hay khóc dầm dề.

硫 Lưu. *c*. Loài kim thạch.

— *hoàng*. Vật dẫn hỏa sắc vàng vàng, đốt ra mùi nồng nàn.

流 Lưu. *c*. Trôi ; chảy ; dòng nước, dây đuổi.

Thượng —. Dòng trên, phía trên dòng dưới.

Hạ —. Dòng dưới, phía dưới dòng nước.

Phong —. Thong dong sung sướng, không phải cực khổ.

未入 | 書吏 *Vị nhập* — *thơ lại*. Thơ lại, thơ kí còn ở ngạch ngoài.

源潔則 | 清 *Nguyên khiết tắc* — *thanh*. Nguồn sạch thì nước trong.

Tội —. Tội đày, hình đày, có ba bậc là đày 2,000 dặm, 2,500 cho tới 3,000 dặm.

Đày —. Tiếng đôi cũng là đày.

— *lạc*. Trôi nổi xứ kia qua xứ nọ.

Xiêu —. id.

— *di*. id.

— *loát*. Dư giả, không thiếu vật gì.

Giàu — *loát*. Giàu có lớn.

長 | 水 *Trường* — *thủy*. Dòng nước chảy thường xuyên.

— *thủy*. Bằng đờn.

— *vóng*. Biệt mặt, vắng về. *Đi lưu vóng*.

— *linh*. Trôi nổi, không biết là ở đâu.

— *tinh*. Sao băng.

| 質 — *chất*. Vật mình nước. Vật giống như khí, như hơi.

Ngả thông —. Ngả đi thông nhiều chỗ.

榴 Lựu. *c*. Thứ cây nhỏ có trái đầy những hột trong bóng.

Thạch —. id.

— *tê*. Thứ lựu nhỏ cây nhỏ trái.

Ngọc —. Loại ngọc người ta nói ở trong trái lựu.

律 Luật. *c*. (Coi chữ luật).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

DICTIONNAIRE ANNAMITE

大南國音字彙

ĐẠI NAM QUẤC ÂM TỰ VỊ

Tham dụng chữ nho, có giải nghĩa, có dẫn chứng, mượn 24 chữ cái phương Tây làm chữ bộ.

HUỲNH-TỊNH PAULUS CỦA

TOME II

M-X

SAIGON

Imprimerie REY, CURIOL & Cie

Rues Catinat & d'Ormay

1896

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

ataboook.com
Share. Connect. Inspire.

ĐÍNH NGOA

訂訛

CUỐN THỨ NHỨT

Trương 36. *Bành kiêu, bành trạch, bành thuẩn*, cải là bành kiểu, bành cư, bành chất.
» 190. *Công đất 16 tấm*, cải là 12 tấm.
» 235. *Hải đường*, chữ *đường* 堂 cải là 棠.
» 275. *Thuyết đạo*, cải là thiết đạo.
» 281. *Sẩu đâu*, phải coi nghĩa chữ sẩu.
» 431. Chữ *hoặc* 慼 cải là 惑
» 520. *Minh kinh*, cải là minh sinh.
» 603. *Uống lá lưỡi*, cải là uốn.

CUỐN THỨ HAI

Trương 17. *Quáng manh, con mắt mờ*, cải là con mắt mờ.
» 20. *Mão đóng ba, mão thể ngang*, cải là mão có bốn tường không thể ngang.
» 23. *Mặt gố, xăm, cái bia cái đích*, cải gõ là vành bia, xăm là tấm màn.
» 30. *Hai bên khóc miệng*, cải là khóe miệng.
» 55. *Cà răng múc mắt*, đem lên chữ múc.
» 91. *Nghi môn, chán màn*, cải là chăn màn.
» 113. *Làm ngược đỡ tội cho kẻ khác*, cải là đỗ tội.
» 121. *Am nhẩm*, cải là ầm nhẩm.
» 131. *Nhiều chuyện, hay sinh (chyện)*, cải là chuyện.
» 157. *Nối trường*, cải lại (coi chữ trường).
» 164. *Nủng nưởng, chẳng ra chi*, cải là chẳng lo chi.
» 169. *O*, đọc là ô, ô bao.
» 173. *Vô phép (N) với kẻ lớn*, bỏ chữ N.
» 236. *Thuyền quiên*, cải là thiền quiên.
» 247. *Răng bừa, cây đóng thưa thưa nhỏ nhỏ*, cải là cây nhỏ nhỏ đóng thưa thưa.
» 259. *Ro bểm*, cải là rô biển.
» 274. *Rượu dầm thuốc bắc vào*, bỏ chữ vào.
» 289. *Cá sạo, loại cá trèn*, cải là cá trỏn minh.
» 335. *Quê tâm, quê biển, quê nách*, cải là quê biên.
» 341. *Tiềm tàng, an ánh*, cải là ẩn ánh.
» 350. *Đi te, ghe te nhủi cá*, cải là đuổi cá.
» 357. *Hàng lạc khanh*, cải là lục khanh.
» 380. *The thia, buôn bán được mấng mả la lên*, cải là tiếng kẻ buôn bán được mảng mà la lên.
» 392. *Giao thiếc*, cải là đâu thiếc 斗錫

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Trương 405. *Thường là nhập thổ*, cải thường gọi là nhập thổ.
» 440. *Tiêu đề*, cải là Đề tiêu.
» 489. *Có mùi cya*, cải là có mùi cay.
» 494. *Tổng cây*, cải là trồng cây.
» 499. *Mà có bóng đùm*, cải là lúm đùm.
» 515. *Ây là chỉ thị*, phải có dấu ngăn hai chữ *ây là*.
» 520. *An tuổi cha*, cải là ẩn tuổi cha.
» 529. *Ưng đỏ*, đọc là ừng đỏ
» 531. *An ưu*, đọc lá ẩn ưu.
» 555. Vỏ... *Cái bao ngoài cái hòm*, phải làm dấu ngăn hai chữ *cái hòm*.

BỔ DI

補 遺

Ăn trắt..... Ăn hột lúa gié rớt ra.
Bàn giao..... Giao việc quan lại cho ai. *Bàn giao, bàn lãnh* thì là một đàng giao một đàng lãnh.
Cá bang chạng.... Thứ cá giẹp mình.
Cá bông lau..... Thứ cá tròn mình dài đuôi.
Cá heo..... Thứ cá tròn mình giống hình cá rô biển.
Cây Bm lin..... Thứ gỗ bền chắc.
Cẩm lai..... Thứ gỗ có vân và mịn thịt, về hạng cây qui.

肝 Can. *c*.. Gan.

幾 Cơ. *c*.... Thứ cơ, 庶幾 ngõ hầu.

Cung chương..... Đến vua ngự, chương tòa.
Cười heo..... Cười lạt lẽo.
鳩居鵲巢
Cưu cư thước sào,
坐享其成 Tu hú ở ổ quạ quạ, thì là ngồi mà hưởng của sẵn.
tọa hưởng kỳ thành.

盈 Dinh. *c*.. Đầy.

大地 *Đại địa*... Chỗ đô hội.
佃獵 *Điền điệp*. Săn bắn, chính chữ là điền lạp.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Siêu hoa lơn..... Nói pha lừng, làm trò pha lừng.
Gỗ đỏ, sừng..... Cà te, mật, các thứ gỗ.
Gỗ nước..... Thứ gỗ ưa mọc hai bên mé sông, cũng về cây tạp.

圜 Huẩn. *n.* Cái vành; mặt có huẩn, thì là mặt có vành tròn, đồm tròn.

恍 Huẩn. *n.* Hoài huẩn, xa xỉ, không biết tiếc.

Hẩn hỏi gì..... Lẩm lẩm, không vừa gì.

胸 Hung. *c.* Hông.

活 Huợt. *c.*. (Coi chữ. hoạt).

Láng. *n.* Nước lai láng một vùng mà cạn, các chỗ đất thấp ở dựa biển; một đám cây cỏ xem ra minh mông.

Láng tranh.....
Láng đề.....
Láng sắc..... } Chỗ tranh, đề, sắc mọc minh mông, cũng là tên chỗ.

Lăng đăng..... Đố chạm vẽ như dây mây deo lấy nhau.
Lúa nang co..... Thứ lúa đồ bột.
Vành mành, chim sẻ, áo đất..... Đều là các thứ chim nhỏ hay ăn bông cỏ.

Me. *n*... Tại cái ngạnh cây khoan, hoặc ngạnh tên, gọi là *Tên me*.

Mỗi hoa muông.... Đi một hàng rồi mở ra làm hai làm ba như đạo hổ bài quan.

Nậm. *n*.. Bánh gói.

Nếp lươn..... Thứ nếp dẻo.

偶 Ngẫu. *c*.. Nộm, đôi; tình cờ, ngẫu nhiên 偶然.

Nhảo sóc..... Đố chạm vẽ dây nho con sóc.
Nói như vuốt đường vào lưỡi..... Chỉ nghĩa là ăn nói rất diệu dàng.
Nết niên..... Bỏ việc.

賻 Phúng. *c.* Cúng tiền cho nhà hiếu.

Phòng bay..... Thứ chim gởi giống lá răng hay đóng trên cây.
Rễ kim tuồng..... Thứ rễ thuộc trị chứng thương hàn.
Rễ bá bịnh..... Thứ rễ trị đủ các chứng, nội thương ngoại cảm.
Rễ đuôi chuột..... Thứ rễ làm thuốc phong, thổ sản Bà-rịa.
Rễ nhẫn rừng, táo rừng, cườm rượu, Đều là các thứ rễ nên thuốc có tài tiêu bổ.
Sai mạch lạc..... Sái việc, không nhằm việc.
Sàm tạp..... Trộn trạo, lộn lạo.

旌 Sanh *c*... Cờ sanh.

Tắt mạch..... Mạch không chảy nữa, nghẹt đi.
Thùa đà..... Làm xô bồ, không thứ lớp.
Vuốt nổ..... Chuyện con nít chơi, cặp bàn tay mà vuốt cùng đánh cho kêu.

---

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

LỜI DẶN

Trong tự-vị có nhiều tiếng trùng lặp, ta cũng có ý để mà coi cho chắc nghĩa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

M

麻 **Ma.** *c.* Gai, vấng, mè.

升 | *Thăng* —. Rễ gai, vị thuốc giải nhiệt.
胡 | *Hồ* —. Thứ giống như mè.
— *chẩn*. (Coi chữ chẩn).
| 痘 — *đậu*. Thứ đậu xấu mọc theo đậu tốt, chính là đậu ngứa, đầy những nước, không giương được.
| 黃 — *hoàng*. Thứ cỏ có tài phát tán hay làm cho ra mồ hôi, vị thuốc.
— *ni*. Người Lữ-tống, nước Lữ-tống.
— *ria*. Tên riêng.
— *lacca*. Tên xứ ở gần Hạ-châu.
Rô —. Thành đô nước Italie. (Ở phương Tây).
— *tà*. Lính canh tuần. (Tiếng Malais, kêu theo đã quen).
— *li*. Tên xứ, thuộc tỉnh Bình-thuận.
— *văn*. Tên cửa. id.
天 | *Thiên* —. Vị thuốc trị phong đàm.
Tang tư —. Tang ba tháng.

魔 **Ma.** *c.* Hồn bóng, tục hiểu con người chết ra ma, hóa ra hồn hoa phường phất; tà khí; thấy kẻ chết.

— *quỉ*. Vật linh thiên hay làm hại, thần dữ.
— *cỏ*. id.
— *trơi*. Lửa dại. (Coi chữ lửa).
— *mị*. Yêu mị. tà tây, đồi trá.
— *da*. Tục hiểu là con ma ở dưới nước, chính là hồn người chết nước hóa ra, hay kéo người khác chết thế cho nó lên đất.
— *lai*
— *lai rút ruột*. } Có kẻ nói có thứ Mọi hình tích cũng giống Mọi khác, cũng làm ăn như thường, mà đêm hôm đến khi ngủ, lại rút đầu, rút ruột ra mà bay đi ăn phần; hễ nó ăn nhằm phần người nào, thì người ấy ốm o gầy mòn, kêu là *ma lai rút ruột*. (Cho là một chuyện đặt để).
— *lối*. Con ma dữ, có kẻ nói là hồn người Lối hóa ra.
— *đụn*. Có kẻ nói là hồn mọi tên là thằng Đụn hóa ra, mới thấy nó nhỏ, giây phút nó hóa ra bằng cái nia, cái nong mà chụp người ta, cũng kêu là *ma thằng Đụn*.
Tà —. } Yêu tinh, tà mị.
Yêu —. }
Tinh —. }
Dữ — *độc nước*. Nói về chỗ yêu ma nhiều, nước uống độc địa.
Mồ —. Mồ kẻ chết, hồn kẻ chết.
Thây —. Xác kẻ chết.
Đám — *nhà hiếu*. Chỗ người ta tụ hội mà lo việc chôn cất, làm việc hiếu thảo, phép phải kiêng dè, không đặng tuồng pha.
Đơm —. Đơm cúng cho vong hồn. (Coi chữ đơm).
— *bắt coi mặt người ta*. Lựa người mà ăn hiếp.
Con chó —. Loại giọt sành, hay kêu lớn tiếng.
— *quản*. Thấy ma còn quàn lại chưa chôn.
Khôn —. Chết mà tỉnh táo, không lú lẫn, cũng có nghĩa là sáng tỉnh.
Lúa —. Thứ cỏ hay mọc hai bên mép sông, cũng trổ bông như lúa mà nhỏ hột, năm mất mùa cũng nhờ nó mà đỡ đói.
Phép —. Phép thuật, phép ma quỉ, phép dị thường.
Lật đật như — *vật ông vải*. Lật đật thới quá. (Tiếng nói chơi).
Tiền — *gạo quỉ*. Tiền gạo ngó thấy mà không dùng đặng; đồ làm ra mà cúng quỉ cúng ma, cũng hiểu là tiền gạo cõi bạc.
Nói như chó sủa —. Nói không lênh.
Khiêng —. Cuộc con nít chơi, một đứa giả chết nằm ngãy, cho bốn đứa khác lấy một ngón tay đỡ lên mà khiêng đi.
— *giấu*. Ma bắt ma đem đi mất.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *vọc*. Đúng tay vào, khuấy vọc làm cho hư, làm cho có dâu ; thường nói về trái cây; nhứt là trái mít, nhiều khi thấy nó có dâu đen đen, hoặc thúi nhiều chỗ, người ta hay nói là mít *ma vọc*.
— *cẩn*. Có người ngủ thức dậy, ngó thấy một hai chỗ ngoài da tụ máu bầm, tục nói là *ma cẩn*.
Làm chuyện dối —. Làm dối giả, không dốc lòng làm.
Cọp Khánh-hòa — Bình-thuận. Ấy là tiếng nói thành danh, chỉ Khánh-hòa là ổ cọp, chỉ Bình-thuận là xứ có nhiều yêu ma.
Bộ —. Bộ còn để tên người chết làm chủ ruộng đất.

秣 Mạ. *n*. Cây lúa mới mọc, lúa gieo để mà cây.

Bắc —. Gieo giống. (Coi chữ bắc).
Vải —. id.
Nhổ —. Nhổ mạ mà cấy.
Chiết —. Tỉa mạ, rẽ mạ mà cấy.
Lạt —. Sợi lạt nhỏ thường dùng mà cột mạ; vật nhỏ mọn.

罵 Mạ. *c*. Mắng nhiếc, chưởi bới, rủa thòa.

嫚 | *Lăng* —.
慢 | *Mạn* —.
辱 | — *nhục*.
詈 | *Xỉ* —.
} id.

鍍 Mạ. *n*. Tráng, thếp, nhuộm nước vàng bạc.

— *vàng*. Lót nước vàng.
— *bạc*. Lót nước bạc.
Xuy —. Tráng lót, làm cho bóng ngời.
Đồ xuy —. Đồ tráng lót, đồ giả.

脼 Má. *n*. Hai miếng thịt ở hai bên mặt ; mẹ, (kêu theo tiếng Khách).

— *hồng*. Má hồng hồng.
— *phấn*. Má giồi phấn.
— *đào*. Má hồng đào.
} Đều là mặt gái tơ, xinh tốt, đẹp đẽ.
— *miếng bầu*. Má lớn mà bầu.
— *bùng thụng*. Má nhiều thịt xụ xụ hai bên, khó coi.

Gò —. Hai cái gu hai bên má.
Tới mạ — sưng. (Tiếng tục). Chữ mạ ch nghĩa là mẹ, như có câu nói: *Q nhà mạ, lạ nhà chồng*. Cho tới là tới xã, cho ra việc, thì đã phải v kém.
Tía —. Cha mẹ. (Tiếng Triều-châu).
Phùng —. Ngậm miệng, chúm miệng l cho hai cái má búng ra.
Búng —. id.
Cá bạc —. Loại cá biển, dẹp mình hai b mang trắng bạc. (Về loài cá sông).

媽 Má. *n*. Tiếng trợ từ.

Lúa —. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là lúa th chung.
Chó —. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là chó; bộ n nghỉnh, dễ thương. (Nói về con n
Rau —. Thứ rau tròn lá, hay mọc quanh nh vị thuốc mát. Người ta hay đâm nó vắt lấy nước mà uống.
Rau — chón. Cũng về một loại mà nhỏ lá

麻 Mà. *n*. Tiếng trợ từ, chỉ nghĩa là cho đượ chỉ nghĩa vặn lại, và lại, nói chồng lẽ trướ hoặc buộc theo lẽ trước; phép che áng; chớ mực, dấu điểm.

Nhưng —. Tiếng buộc lại.
Vậy —. id.
Nếu —. Bằng ra thế gì.
Dầu —. Dẫu ra thế gì.
Đặng —. Cho đặng.
Để —. id.
— *thôi*. Tiếng chỉ có chừng ấy, có ngà ấy, không thêm bớt được.
— *chớ*. Chắc như vậy, quả như vậy, khôn có thế gì khác.
— *giống gì*. Có giống gì. (Tiếng con nít).
— *lại*. Vã lại.
— *chi*. Có đều chi, làm gì.
Thi — thì —. Tiếng nói cà lăm.
— *cà mặp cặp*. Nói lập vập, nói cà lăm cà lập
— *con mắt*. Che áng, làm cho con mắt n không thiệt. (Phép thuật).
Nước đầy —. Nước lớn đã đến mực.
— *lươn*. Chỗ có hang lươn, dầu bày r tại chỗ có lươn ở.
— *cưa*. Đồ kê mà cưa, con ngựa giả.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

馬 **Mả.** *n.* Cuộc xây đắp, để làm dấu tích, tại chỗ chôn người ta.

Mồ —, hay là *— mồ.* id.
Huyệt —. Chỗ đào mà chôn kẻ chết.
Coi huyệt —. Làm theo phép địa lý, coi chỗ nào nên làm huyệt mả.
Điểm huyệt —. id.
Xây huyệt —. id.
Giẫy —. Làm cỏ chung quanh mồ.
Mở cửa —. Phép làm cho hồn kẻ chết, ở tại huyệt biết đường mà về nhà ở khi còn sống. (Chết chôn ba ngày thì làm phép ấy, nghĩa là phải bắt con gà xây ba vòng rồi thì thả ra, cứ ngả nó chạy ra làm cửa mả, chẳng biết lấy tích ở đâu).
Làm như gà mở cửa —. Xớ rớ, ngơ ngẩn, xang rà, xang vô, không biết chuyện chi mà mắn, như ngỗng đực.
Đem voi về giày nhà —. Trừ dưỡng đứa xấu mà làm hại trong nhà.
— họ. Mồ mả chung trong họ, đất thổ mộ chung.
— vôi. Mả tô vôi.
— đá. Mả xây bằng đá.
— đất. Mả đắp đất.
Nấm —. Đất vun đắp trên huyệt mả.
Gò —. id.
Đào mồ cuốc —. Đào phá mả mồ kẻ khác, làm ra đều phá hại rất lớn.
Đào — chạ. Tiếng trù ẻo thuở xưa, bây giờ trại ra nghĩa rất xấu.
Vất —. Vất vơ, không nên người.

馬 **Mã.** *c.* Ngựa; về vang, bóng dáng bày ra.

— binh. Binh cỡi ngựa.
— kị. id.
— giáp. Giáp đồng sắt, để mang trước ngực để mà giữ mình.
— la. Đồ làm hiệu lệnh. (Coi chữ la).
— não. Loại chai đá màu đỏ bầm.
— đề. Loại rau lớn lá, giống cải móng ngựa, vị thuốc mát.
— xỉ hiện. Loại cỏ nhỏ lá, giống cái răng con ngựa. Rau sam.
— tiên thảo. Cỏ roi ngựa.
— đao. Chứng đau sưng một bên hàm, hoặc hai bên hàm.
Tả —. Chức quan trong viện hàn lâm.
Thượng —. Lên ngựa, cỡi ngựa.
Thợ —. Thợ bong nộm, bong hình bằng giấy.
Đồ —. Đồ làm cho đẽ coi mà thiệt không tốt; đồ thợ mã, đồ giả.
Tốt —. Tốt bóng.
Phò —. Rể vua.
Nhơn — cung. Tên một cung trong 12 cung hoàn đạo. (Coi chữ cung).
走 | 牙疳 *Tẩu — nha cam.* Chứng đau mũi đau răng rất nặng làm cho phải rớt răng, sứt mất mũi, ấy là tại có con sâu độc.
⺈上 | 飛遞 *Thượng — phi đệ.* Lên ngựa sải mà đưa đi, (Nói về giấy việc quan cần cấp).
Hải —. (Coi chữ hải).
上 | 盃 *Thượng — bôi.* Tiệc mời uống rượu, tạ từ anh em mà đi làm quan.
Hạ —. Xuống ngựa.
Xa —. Xe ngựa. (Kêu chung cả hai món).
Cung —. Cung ngựa, đồ mã kị.
Sơn —. Con cà tong.
Cây săng —. Thứ cây hay mọc hai bên mé sông, xốp mình, cũng là củi thổi, (đồng loại săng máu).
斤子 | *Cân tử —.* Cân đòn lớn.
Hành thuyền kị — tam phân mạng. Đi thuyền cỡi ngựa, mạng sống có ba phần, chỉ nghĩa là nguy hiểm lắm.
龍 | 負圖 *Long — phụ đồ.* Ngựa rồng đội họa đồ, vua Phục-hi nhờ đó mà vẽ nên bát quái.
老 | 知道 *Lão — tri đạo.* (Coi chữ lão).
弁 | 子 *Bản — tử.* Bản thuốc không, bản không dạn.
| 援 *— viện.* Tên ông tướng Trung-quốc, đánh nước Annam cùng lập trụ đồng phân giải hạn trong hai nước.
| 后 *— hậu.* Bà thần người Khách kính trọng lắm, cũng gọi là Thiên hậu thánh mẫu. (Tiếng ngoài gọi là Mã-châu).
Ra — con gái. Con gái đã có bóng, có vẽ lịch sự.
Tốt — mà vô đám. Coi tốt bóng mà dỡ dang.
Dở —. Dỡ dang, không ra sự gì.
— tiền. Trái cỏ chi, vị thuốc độc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

鏌 Mác. *c. n.* Dao nhọn mũi, dài cán; khuyết hãm; tiếng trợ từ.

— *đi*. Mè mích, sứt đi, khuyết xuống.
Chêch —. (Coi chữ chêch).
Thất —. } Mất đi, lạc đi, không còn
Mất —. } nguyên vẹn.
Man —. Tản lạc, vắng về.
Cái —. Cái dao nhọn dài cán.
Bằng trang cán —. Cán mác tròn, châu vi bằng ngón chơn cái, ấy là cách phòng chừng vật gì lớn nhỏ thể nào.
— *thong*. Mác cán dài hơn một sải, đồ binh khí.
Giáo—. id.
— *mỏ vọ*.
— *đầu lươn*.
— *vót*.
} Mác nhọn đầu mà lớn, thường dùng mà chặt cây. Mác giống cái đầu con lươn. Mác dùng mà vót nan; cả thảy tùy theo hình trạng nó mà đặt tên.

莫 Mạc. *c.* Chăng, chẳng; tên họ, tiếng trợ từ.

— *bất*. Đều như vậy; chẳng phân biệt.
— *phi*. Chăng chẳng phải; có phải?
— *khẳng*. Chẳng khẳng.
Lăng —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là lăng.
Miễu —. Miễu môn.
Mật —. Mật mè, cái lột, cái cột.

縸 Mác. *n.* Có việc, dính dấp, vướng mang, vướng vân, không rảnh rang.

— *mười*. id.
— *mớ*. id.
— *phải*. Bị lụy rối rắm, đa mang.
— *lấy*. Vướng lấy, dính dấp, gỡ không ra.
— *đơm*. Dập dùa.
— *đó*.
— *lưới*.
} Vướng vân trong đó lưới.
— *việc*. Có việc làm.
— *chuyện*. id.
— *tay*. Đương làm chuyện gì, không rảnh tay.
— *làm*. id.
— *trở*. Trở đương việc gì.
Lúa — *cải*. Thứ lúa nhỏ hột.
— *án*. Bị án xử; can án, có tội gì.
— *tội*. Bị tội, có tội, mang tội.
— *va*. Phải phạt tiền, phải chạy vạ.
— *lỗi*. Có lỗi, mang lỗi.
— *chi mấy*; — *mười chi mấy*? Can cớ chi tới mấy? có phải là chuyện mấy sao?
— *bệnh*. Nằm bệnh, có bệnh, mang bệnh.
— *đau*. id.
— *ách*. Bị hành hạ khốn khổ, mang lấy chuyện hung dữ.
— *nghèo*. Phải nghèo nàn, mang nghèo.
— *nàn*. Bị tai nàn, lâm lụy.
— *nợ*. Mang nợ, lâm nợ, thiếu nợ, đã vay hỏi của ai.
— *tiếng xấu*. Mang tiếng xấu.
— *ơn nghĩa*. Mang ơn nghĩa kẻ khác mà chưa đền, chịu ơn nghĩa kẻ khác.
— *lý*. Mắc lấy lý thế gì, mắc trong lẽ gì, hoặc tại việc mình làm, hoặc tại lời mình nói.
— *gốc*. id.
— *hơ hỏng*. Vô ý, lơ đãnh.
— *lơ đãnh*. id.
— *gió*. Bị luồng gió độc làm cho bất tỉnh nhơn sự.
— *phong*. id.
Làm như khỉ — *phong*. Làm bộ lí lắc hoặc nhảy nhót, dựt giả, máy động không yên.
— *xe*. Gác xe, cột ngựa vào xe.
— *thuốc (độc)*. Trúng thuốc độc.
— *ngải*. id. Bị người ta bỏ thuốc mê.
— *cồn*.
— *cạn*.
} Mắc chỗ cồn cạn.
— *điếm*. Bị mưu lớp, bị khuấy chơi.
— *mớp*. Bị chúng gạt.
— *lừa*. Bị gạt gẫm, bị lừa gạt.
— *lận*. id.
— *mưu*. Lâm phải mưu chước ai.
— *kế*. id.
— *chước dối*. Bị quỉ ám, quỉ nhập vào, sa chước ma quỉ.
— *mưa*. Bị trời mưa.
— *nắng*. Bị trời nắng.
— *nước*. Bị nước ngập, bị nước thấm
— *lụa*. Quận quận bắt đi sông.
— *đái*. Bức tức bắt đi tiểu.
Chạy lờ — *đờ*. (Coi chữ lờ).
Người ngay — *nạn*. Người ngay hay tin kẻ khác cho nên thường phải hoạn nạn, còn đứa gian lại được vui cười.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tang*. Ở trong tang.
— *phép*. Lỗi phép gì hoặc bị ngăn cấm vì phép gì.
— *giải dưới*. Bị Thủy-phủ, Long-vương làm hại riêng. (tục thường hiểu có thứ rắn lớn cởi lột, giả người ta mà ăn nằm với đờn bà, làm cho phải xanh xao.
— *toi*. } Xuống nhằm lệ khí hay là khí
— *dịch*. } ôn dịch.
— *lời ăn tiếng nói*. Bị kẻ khác chê trách.

默 **Mặc**. *c. n.* Chính chữ thì là lặng lẽ, nín lặng; dùng nôm thì là tùy theo, dầu vậy, ỷ theo; bận quần, bận áo.

— *ý*. Tùy ý thong thả, không cải ý,
— *lòng*. id.
— *tình*. id.
— *thích*. id.
— *lượng*. Tùy ý, nhờ lòng rộng (về kẻ trưởng thượng).
— *sức*. Tùy theo sức, tùy theo ý muốn.
— *thể*. Tùy theo sự thể.
— *khi*. Tùy theo khi.
— *ai*. Trời thảy, dầu lòng ai.
— *kệ*. Trời kệ, mược kệ.
— *may*. Thì may, lấy may.
— *may — rủi*. Tùy theo sự may rủi.
— *áo*. Bận áo.
— *quần*. Bận quần.
— *cởn cởi*. Ăn bận rách rưới.
— *rách*. id.
— *là lượt*. Ăn bận phết phê, quần dài áo vộng.
— *tình*. Ăn bận lành lẽ.
— *bình*. (Coi chữ bình).

墨 **Mặc**. *c.* Mực.

楊 | *Dương* —. Đạo Dương-châu, đạo Mặc-địch là hai đạo nghịch cùng đạo Nho, bày ra chừng 600 năm trước Chúa ra đời, đạo *Dương* dạy *vị kỉ*, nghĩa là lo cho mình mà thôi, đạo *Mặc* dạy *kiêm ái* nghĩa là lo cho mọi người, đãi cha mẹ cũng như bằng nhơn.

嘿 **Mặc**. *n.* (Mức). Gần đầy.

— *bát*. } Gần đầy bát chén.
— *chén*. }
— *thúng*. Sệt thúng, gần đầy thúng.

嗼 **Mách**. *n.* Nhóp nhép; nói; nói cho biết.

— *miệng*. Nói cho biết, chỉ ra.
— *bảo*. id.
Đối —. (Coi chữ đối).
Con hay — mẹ sạch đầu. Chừng con biết nhóp nhép, nói được một đôi tiếng thì mẹ nó đã phải cực khổ nhiều bề.
— *thầm*. Nói thầm, nói làm thầm, nói chuyện phi lý, dại dột.

脈 **Mạch**. *c.* Đường máu chạy, chỗ đường máu nhảy; ngọn nguồn suối, chỗ nước dưới đất trồi lên. Chỉ chọc, tỏ vẽ, nói ra.

— *lạc*. Đàng mạch nhảy.
— *máu*. Chỗ mạch nhảy, đường huyệt động.
Huyệt —. id.
Chỉ — máu. Chỉ ra, nói cho người ta biết chỗ nhược, chỗ yếu xử, việc kẻ khác giấu diếm.
Chẩn —. }
Bắt —. }
Ấn —. } Để ngón tay chỗ mạch nhảy
Coi —. } mà thăm cho biết mạch nhảy thể
Thăm —. } nào, cho biết bệnh đau thể nào.
Nhận —. Nhìn là mạch nhảy thể nào, người bệnh đau làm sao.
Đoán —. id.
— *nước*. Chỗ nước dưới đất phát ra.
— *lươn*. Chỗ ghẻ chốc, chỗ thương tích chảy nước ra hoài.
Mạng —. Mạng sống; cái chi làm cho mình đặng sống. *Lúa gạo, tiền bạc là mạng mạch dân*.
Tai vách — rừng. Ấy là *rừng có mạch, vách có tai*, phải cẩn thận lời nói.
Cửa —. Cửa đầy ở hai bên chái nhà.
Nhập —. Liệm từ thi rồi mà đậy nắp hòm.
— *cưa*. Đàng bò mực để mà cưa theo.
Tọc —. Lúc lão muốn biết nhiều chuyện.
Mọc —. Chỉ chọc.
— *lạc quán thông*. Giao thông ăn thua cùng nhau cũng như đàng huyệt mạch.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lý*. Phép coi mạch ; mạch đi làm sao, làm ra bịnh gì.

貊 Mạch. *c*. Một nước ở phía bắc Trung quốc.

Man —. Người nước ấy.
狐貊 *Hồ* —. Loài beo.
昆駱 *Côn* —. Loài giống lừa.

陌 Mạch. *c*. Đường khai trong ruộng, từ nam qua bắc kêu là *thiên*, từ đông qua tây kêu là *mạch*.

阡 | *Thiên* —. id.
Nhứt —. 60 đồng tiền kẽm, thường kêu là một tiền.

麥 Mạch. *c*. Lúa mạch, kêu chung các thứ lúa, có kẻ hiểu là bắp.

胡 | *Hồ* —. id.
Mọc —. Loài giống như hột kê ; chỉ chọc.
— *nha*. Loài cỏ giống lúa mà lớn cây, dài bông dài hột, vị thuốc tiêu bỏ.
— *môn*. Loài cỏ, có củ nhỏ nhỏ mà trắng và có nhựa, vị thuốc ho cũng là *tóc tiến*.
Tử — *thục*. Loài cỏ có hột.
Rượu — *nha*. Rượu làm bằng mộng lúa nếp.
Kẹo — *nha*. Kẹo làm bằng nhựa mộng nếp.

埋 Mai. *c*. Chôn ; rạng ngày sau ; đồ đào đất, xân đất, bằng sắt hoặc bằng cây.

— *táng*. Chôn cất.
— *tàng*. Chôn giấu, cất giấu.
— *một*. Khuất lấp, bỏ qua, (nói về công nghiệp).
| **名隱迹** — *danh ẩn tích*. Giấu tiếng ẩn mình, không cho ai biết mình.
— *phục*. Đặt binh núp chỗ nào.
— *sau*. Đến sau.
— *một*. Tiếng hẹn chẳng mai thì một.
Ngày —. Ngày kế sau, qua ngày kế sau.
Đến —. id.
Ban —. Buổi sớm.
Sớm —. id.
Tối —. Buổi tối ngày mai.
Trưa —. Chứng giữa ngày mai.
Rày —. Hẹn hò hoài, kỳ hẹn hoài.
Một —. Đến ngày kia, mai sau.
Hôm —. Hôm sớm.
Sao —. Sao mọc trước mặt trời, sao *khải-minh*. **啓明**
Mía —. Tương tợ, gần giống.
Lưỡi —. Đồ xân đất giống cái lưỡi xuổng mà lớn.
— *oán*. Chôn hờn, hiềm thù, gặm đều thù oán, tích để đều oán thù.

梅 Mai. *c*. (Mơ) Hai thứ cây lớn, thứ có bông thơm, thứ có trái chua.

— *trước*. Cây mai, cây trước, nghĩa mượn là bậu bạn, vợ chồng.
Tin —. Tin trai gái, thơ gởi cho nhau.
— *ngoạt*. Tháng mười.
Chùa cây —. Tên gò đất cao ở sau Chợ-lớn.
Bông lạc —. Bông mai rời, người ta hay thêu dệt vào hàng lụa.
Nam —. Cây mù-u.
Dương —. Chứng đau tim la.
— *quế lộ*. Thứ rượu ngọt.
| **鳥松鹿** — *điểu tùng lộc*. Kiểu vẽ : hễ vẽ cây mai thì có con chim, chỉ nghĩa là cuộc vui về ; hễ vẽ cây tùng thì có con hươu, chỉ nghĩa là cuộc sang giàu.
Thanh —. Trái mai còn xanh.
Ô —. Ô mai, trái mai muối.

煤 Mai. *c*. Mới, than.

— *thán*. Than.
Hoa —. Đóm cám lửa làm bằng giấy, rơm vân vân.

媒 Mai. *c*. Người thông tin, nói cho hai bên nam nữ kết hiệp cùng nhau.

— *dong*. id.
— *nhơn*. id.
— *mối*. id.
— *trong*. Kẻ nói giúp trong, cũng là việc vợ chồng.
— *ngoài*. Chính kẻ giúp ngoài, lo việc cưới hỏi.
Làm —. Lãnh việc thông báo làm cho hai bên nam nữ ưng nhau.
Làm — *làm mối*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

前父母後 | 人 *Tiền phụ mẫu hậu — nhơn*. Trước cha mẹ rồi thì tới mai đong. (Nói về phép lạy trong đám cưới hỏi).

Ông — bà —. Tiếng xưng hô kẻ làm mai, đờn ông hay là đờn bà.

枚 Mai. *c.* Thẻ, mui ghe, mui võng, vân vân.

Hàm —. Ngậm thẻ, làm thinh không mở miệng.

— võng. Cái mui võng.

不可 | 舉 *Bất khả — cử*. Kẻ chẳng xiết.

Hang —. Hang rắn lớn. *Muốn ăn trùng nhạn phải lòn hang mai*. Muốn cho được vợ tốt, thì phải lòn cúi mọi bề.

賣 Mại. *c.* Bán ; con mắt có hơi lé, tiếng trợ từ.

Mãi —. Mua bán, buôn bán.

買 | 順人情 *Mãi — thuận nhơn tình*. Việc mua bán thuận theo lòng người, không ai ép uổng ; hễ mua bán rồi thì chẳng đặng nói đi nói lại.

Hành thương phẩn —. Công việc đi buôn bán, (cực khổ).

Mềm —. Mềm dịu, không cứng cỏi.

Cá —. Thứ cá nhỏ ngon thịt.

— con mắt. Con mắt có hơi lé, ngó không ngay thẳng.

Con mắt — —. id.

Rau —. Thứ rau nhỏ lá.

厲 Mái. *n.* Tiếng chỉ con cái trong loài chim ; một chái, một phía ; ghe xưa, ghe lớn.

Chim —. Con chim cái.

— gà. Tiếng gọi chung gà mẹ, gà con trong một lứa ấp.

Mặt gà —. Mặt tái tái, mặt độc hiểm.

Con —. Giống hay đẻ, đối với giống trống ; gái hầu trong cung.

— nhà. Một phía nhà lợp xiên xiên.

— hiên. Tầng chái thêm kê lấy mái nhà.

— ngoài. Phía ngoài, bề ngoài, lớp ngoài.

Xuôi theo một —. Xuôi theo nhau một phía.

— tóc. Mỗi một mé tóc ở hai bên đầu, một chẽ tóc.

— chèo. Bẻ giẹp cây chèo ; một lần cất mái chèo đẩy nước mà đưa tới.

埋 Mài. *n.* Cạ, cọ trong đá, làm cho mòn, cho sắc.

— dao. Cọ liếc làm cho dao sắc.

Đá —. Đá dùng mà mài.

Giũi —. Trau giũi, sửa soạn.

Chí công — sắt, chầy ngày nên kim. Dốc lòng chịu khó nhọc cũng làm nên công.

— răng. Muốn ăn thịt nhau ; dọn miệng mà ăn.

— sừng. Toan làm dữ, muốn báng muốn chém nhau.

— nanh trổ vút. Sửa nanh vút để mà làm hung, quyết lòng phá giặc.

— xuống. Miết xuống. *Ngồi mài xuống* thì là ngồi không muốn dậy.

Khoai —. Thứ khoai dài củ mà nhỏ, người ta hay mài mà làm bột, vị thuốc bổ kêu là *thự dự*.

— mực. Cọ xát cây mực, làm cho nó ra nước đen.

— son. Cọ xát cục son cho ra màu đỏ.

買 Mãi. *c. n.* Mua ; hoài hủy.

— mại. Mua bán.

— biện hoặc *biện —*. Lo mua sắm.

— quan. Mua chức quan ; quiên tiền mà làm quan.

— chức. id.

Hòa —. Thuận mua không hiếp ai, mua cho nhà nước.

Quan —. id.

Tranh —. Mua giành.

賒 | *Xa —*. Mua chịu.

| 路錢 *— lộ tiền*. Tiền mua đàng đi ; đi qua chỗ nào phải chịu tiền cho người đón giữ đàng (thường nói về kẻ cướp).

Tạo —. Mua sắm ; công làm ra hay là của mua.

Của vợ chồng đồng công tạo —. Của vợ chồng làm ra hay là mua.

— chứng. Mua chứng, dựng chứng, cậy người làm chứng cho ; làm chứng vị.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nhơn tâm*. Lấy lòng, mua lòng, làm cho người ta phục mình, vị mình.
— *nhơn tình*. id.
| 財 求 証 — *tài cầu chứng*. Mua của phải cầu cho có chứng, nghĩa là phải chịu tiền chứng.
— *dao*. Liệt dao.
娶 妻 | 妾 *Thú thê — thiếp*. Vợ phải cưới theo phép, còn thiếp hầu, thì là mua.
— *thê*. Hoài hủy, luôn luôn.
Chơi — thê. Chơi luôn luôn, chơi chong.
Bất học —. Bất phải học hoài.

賣 Mại. *c*. Bán.

Đoạn —. Bán đứt, bán dứt.
Tuyệt —. id.
Thương —. Buôn bán.
Biên — (gia sản). Bán của tịch ký mà đem vào kho.
phát —. Bán đấu giá, bán trước mặt thiên hạ.
— *lại thục*. Bán mà có giao sẽ chuộc lại.
Giao —. Thuận mua thuận bán, cho làm giả riêng mà mua bán.
賒 | *Xa —* Bán chịu.
父 | 子 爭 *Phụ — tử tranh*. Cha bán con giành; con có phép mua giành của cha.

埋 May. *n*. Dùng kim chỉ mà kết lại; có phước, xuôi xả, được việc.

— *phước*. Có phước, gặp phước.
— *mắn*. id.
— *rủi; rủi —*. Một may một rủi; hoặc may hoặc rủi.
— *hồn*. May phước, may khỏi chết.
Mặc —. Tinh cờ mà được cái may.
Thì —. id.
Chẳng —. Rủi ro, vô phước.
— *đâu*. Thình linh mà gặp may.
Cầu —. Cầu lấy cái may, họa là có gặp cái may, không kể chắc. *Làm việc cầu may*, thì là làm việc kiểu hãnh.
Lấy —. id.
Họa —. id.
Buôn — bán đắt. Cuộc buôn bán được, có lời.
Phước chủ — thầy. Phước cho người bệnh chịu thuốc, cũng may cho thầy thuốc gặp nhịp làm thuốc.
Có sống thì là —. Tiếng ngã lòng, lấy làm khó sống.
Khỏi chết đói thì là —. Thế không khỏi chết đói.
— *áo*. Dùng kim chỉ kết vải hàng, làm ra cái áo.
— *vá, vá —*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là may. (Coi chữ vá).
Thợ —. Kẻ làm nghề may vá.
— *lược*. May thưa mũi kim, may ráp.
— *lăn*. Bẻ xếp mí hàng giề mà may lăn tròn.
— *kẹp nẹp*. Gạp hai mí hàng giề mà may đơn.
Cỏ —. Thứ cỏ có bông nhọn hay ghim vào áo quần.
Gió —. Gió tây bắc.
Mưa vài giờ —. Mưa bay, gió lạnh; khi trời lạnh lẽo.

買 Mạy. *n*. Máy động.

Nhớ —. Nhớ chừng chừng, sực nhớ lại.
Mọn —. Nhỏ mọn, hẹn mọn.
Nói —. Nói gạy đâu làm cho nhớ lại, nói máy ý.

機 Máy. *n*. Đồ cơ tri, có then máy; động nhẹ nhẹ, động một thí.

— *móc*. Cuộc cơ tri, sắp đặt khôn khéo.
Đồ —. Đồ cơ tri, sắp đặt khôn ngoan.
Then —. id.
— *nhiệm*. Phép khôn ngoan, trí ý khôn ngoan, không ai thấu hiểu; cơ Trời, phép Trời làm.
Gài —. Đặt máy; đánh bẫy, lừa gạt.
Làm —. Dùng đồ máy, dùng cơ tri, làm léo lắc có ý gạt gẫm, phỉnh phờ.
Giựt —. Kéo giật làm cho máy chạy, máy sập.
Sảy —. Khỏi mắc máy, máy không bắt.
Hở —. Hở cơ thất ý; máy làm không khít.
Mắc —. Mặc vào trong then máy; mắc lừa, mắc mớp.
Thấy — chơn tay. Hay đá động, hay khuấy phá, buông cái nầy bắt cái kia, hay lục lạo.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *động*. Động nhẹ nhẹ, cựa quậy nhẹ nhẹ; làm cho động chạm một ít.
— *mỏ*. Rờ rẫm, lần mò.
— *chí*. Rờ rẫm trên đầu, lừa bắt con chí.
— *miệng*. Nhạy miệng, bắt phải nói.
— *mắt*. Bắt dựt mi mắt.
— *xay*. Cuộc then máy làm ra để mà xay lúa.
Nói —. Nói mi, nói cho hờ mi, nói qua cho biết ý.
— *ý*. Ra vì gì làm cho biết ý.
— *lẩy*. Cái cốt nhỏ có thể gài sợi lạt ná cùng có thể lẩy cho trật sợi lạt.

眉 **Mày**. *c. n.* Đường lông ở phía trên con mắt; cây làm trán cửa, để trên đầu cửa; vẩy dính theo bột trái cây.

Lông —. Lông mọc tại xương ngang trên con mắt.
Chang —. id.
Châu —. Nhíu lông mày, tỏ dấu bất bình, tỏ đều buồn giận. (Coi chữ châu).
Nhăn —. id.
Mặt —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là mặt.
Châu chang — mặt. Tuổng mặt buồn giận; khó mày nặng mặt.
Nặng — nặng mặt. id.
Mặt dày — dạn. Không biết xấu hổ.
— *liễu*. Chang mày giống lá liễu, về lịch sự. *Mặt hoa mày liễu*.
— *tằm, (mắt phụng môi son)*. Chang mày giống con tằm nằm, con mắt phụng, môi dỏ, đủ các về lịch sự.
— *rô*. Chang mày rậm mà lớn.
— *chiêm*. Làm mày mặt, giả hình giả dạng.
— *mặt*. id.
— *đe*. Mày dày, không biết mắt cỡ.
Trẩy —. Làm mặt, làm lẩy chứng, lẩy có. *Làm chuyện trẩy mày*.
Cháy —. Ở ngoài trời chịu việc cực khổ, hết sức lo lắng khó nhọc.
Mặt cháy — nám. Dãm sương dãi nắng, củi lục làm ăn, hóa ra đen điu xấu xa.
Tre bạc —. Thứ tre trắng mắt, mỏng cơm.
Cha ghẻ mẹ —. Cha ghẻ mẹ nuôi, hay là mẹ ganh, cũng là mẹ ghẻ.
Con nuôi con —. Con nuôi, con ghẻ.
Ẩu —. Quân ăn xin; đi xin mà ăn.
Ăn — ăn mót. Nhờ của rơi rớt mà ăn, ăn xin.
Đặng là vua thua là ăn —. Trong sự tranh vương tranh bá, ai thua thì phải tàn hại.
Múa — múa mặt. Không nên nết, không dằm thắm; dắc ý, vui mừng quá.
— *đay*. Mận mụt nổi ngoài da, làm cho phải ngứa ngáy khó chịu, như nó không lặn thì có khi làm ra đơn phong.
— *cửa*. Cây làm trán cửa.
— *tran*. Cây chạm để làm trán khuông tran.
Giận đỏ — đỏ mặt. Giận lắm.
— *bắp*. Vảy hột bắp.
— *hột mít*. Cái vảy hột mít.

買 **Mảy**. *n.* Vật gãy nát, rất nhỏ mọn, chút đỉnh.

— *mún*. id.
— *mai*. id.
Nói — mún. Nói vặt, nói nhỏ mọn.
Chút —. Chút đỉnh, rất nhỏ mọn.
— —. id.
— *lông*. id
Một —. Một chút, một đỉnh.
Ngồi trèo —. Ngồi trèo ông chơn, để chơn nầy gác chơn kia.

雲 **Mây**. *n.* Một đám giống như khói hoặc đen hoặc trắng, hoặc dầy hoặc mỏng cất lên trên không; loại giống như chà là, lá có nhiều gai, mà mình dầy.

Đám —. Một vừng mây tỏa.
Áng —. id.
Vòi —. Mây tỏa ra, bân ra có ngọn giống cái vòi rồng; cái ngọn dầy mây.
Nuộc —. Mây cuộn lại, từ cuộn, từ nuộc.
— *áng*. Mây che.
— *phủ*. id.
— *mưa*. Cơn động địa nổi mây nổi mưa.
Mưa —. Mưa qua theo luồng mây.
— *mỏng*. Nổi mây; nổi mỏng.
— *xanh*. Mây ở tầng cao lắm.
— *bạc*. Mây trắng.
— *đen*. Mây rậm mà đen.
— *khói đèn*. Mây rậm cùng đen kịt, hễ có mây nầy thì có mưa lớn.
— *bay*. Mây mỏng hay bay theo gió.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Làm —. } Mây kéo ra, tỏa ra, *Trời làm mây* thì là trời kéo mây. *Con mắt kéo mây*, thì là con mắt có vảng che.
Kéo —. }

Vẹt —. Mây tản đi, bay đi chỗ khác.

— đứt chưn. Mây chòm khóm, không có gốc hay là trồng chưn; (ấy là dấu trời không mưa).

Hội rồng —. Hội vua tôi gặp gỡ mà giúp nhau cho nên công.

Lên — non mà ở. Tiếng ngăm đe con trẻ rằng chạy đàng nào cũng không khỏi đòn.

Dây —. Dây bằng mây.

Sợi —. Dây mây, (sợi là tiếng kêu kẻ).

— sợi. Mây để nguyên dây.

— song. Mây lớn, nguyên một dây dài.

— tàu. Thứ mây vàng vàng mà nhỏ cật, mây bền hơn hết.

— cật. Thứ mây trắng thịt, to sợ.

— nước. Thứ mây mềm thịt.

— vóc. Thứ giống dây mây, hay mọc hai bên mé sông.

— rả. Thứ mây lớn sợi hay chịu mưa nắng.

— rật. Thứ mây xốp mình.

— bủng. Mây gần mục, thịt bủng rủng; mây mắc nước.

Roi —. Roi bằng mây.

買 Mấy. *n.* Bao nhiêu, bao giờ, nhiều ít, số gì, giá nào, dường nào (tiếng hỏi).

— mươi. } Có bao nhiêu cái mười.
— chục. }

— cái. Bao nhiêu cái. (Chữ cái là tiếng kêu kẻ, để chỉ vật gì).

— lần. Bao nhiêu lần.

— thứ. id.

— khi. id. mỗi khi.

— thuở. Thuở nào? Có thuở nào? Bao thuở? Có bao giờ? *Mấy thuở nó tới nhà tôi.*

— lúc. Lúc nào, nhằm lúc nào, bao nhiêu lúc.

Có — khi? } Thường dùng làm tiếng nói xóc, chỉ nghĩa là ít khi, chẳng có mấy khi.
Có — thuở? }

— tuổi. Bao nhiêu tuổi.

— năm. Bao nhiêu năm.

— người. Bao nhiêu người.

— mặt. id.

— kẻ. id.

— hồi. } Chẳng có bao lâu, mau lắm. *Làm*
— lát. } *mấy hồi; đi mấy lát.*

— ai? Chẳng có ai khác, có ai đâu.

Chưa —. Chưa thấy gì, chưa có bao nhiêu, hãy còn nữa.

Chẳng hết —. Chẳng hết bao nhiêu.

Biết —. Biết là bao nhiêu.

Biết là —. id.

Chẳng — khi. } Ít khi.
Chẳng — thuở. }

— lắm. Có bao nhiêu. Chẳng có bao nhiêu, chẳng kể gì.

— hơi. Có bao nhiêu, có hơi sức gì.

— lắm hơi. id. Chẳng có sức gì.

— lâu. Bao lâu, bấy lâu.

— tôi. Chúng tôi.

Chẳng thuộc cho —. Chẳng thuộc cho lắm.

Chẳng giỏi —. Chẳng giỏi bao nhiêu.

Chẳng giàu —. Chẳng giàu bao nhiêu.

Không đau làm giàu biết —. Không hay đau ốm thì làm giàu biết là chừng nào!

Khôn biết —. Khôn ngoan biết là chừng nào!

— chút. Có bao nhiêu? Chẳng có bao nhiêu.

— hột. id.

Được — chút. Có được bao nhiêu, có ra sự gì.

Bán —? Bán là bao nhiêu, giá nào?

Mua —? Mua là bao nhiêu, giá nào?

Đáng —. Đáng bao nhiêu, đáng dường nào.

Công ơn đáng —! Công ơn biết là bao nhiêu đáng chừng nào.

— nói. Có nói bao giờ? có nói tiếng gì.

— quở. Có quở khi nào. Có quở tiếng gì. *Tôi bỏ việc mà quan mấy quở!*

— học mà cũng làm quan! Có học bao giờ mà cũng làm quan.

Thứ —. Thứ hạng nào, về số nào.

Ngày —. Ngày nào, số ngày là ngày nào.

Tháng —. Tháng nào.

眉 Mấy. *n.* Tiếng kêu người nhỏ mà nói với; tiếng chồng kêu vợ; tiếng khinh bạc.

— tao. Tiếng xưng hô càng ngang, không kể lớn nhỏ.

— tao mi tớ. id.

Không thấy đó — làm nên. Không người dự

dỗ, chỉ vẽ thì chẳng làm chi nên; có học mới có hành.

Cha —. Tiếng kêu cha kẻ khác mà mắng. Tiếng mẹ hay là kẻ lớn trong nhà nói với con cháu mà nhắc về cha nó.

Mẹ —. Tiếng mắng; tiếng cha hay là kẻ lớn trong nhà nói về mẹ đứa nhỏ, cũng như nói *mẹ mi*.

Anh —. Tiếng kêu đứa nhỏ hơn mà nói với nó, hay là nói về anh nó.

Chú —. Tiếng kêu anh em bạn còn nhỏ hơn mình; tiếng nói về chú đứa nhỏ mình đương nói chuyện.

膜 Mẩy. *n.* Mình.

Mình —. (Tiếng đôi); mình.

Dậy —. Nở da, nở thịt, dậy vú, nói về con gái 16, 17 mới lớn lên.

樓 Mảm. *n.* Trúng, nhằm, không sai.

— *vảm*. id.

— *rồi*. id.

Mắc —. Mắc ngãy, mắc cứng, (như mắc bẫy, mắc lưới).

Để cho —. Để cho thiệt mắc, cho vào vòng, (như mắc mưu mắc kế).

嗼 Mẩm. *n.* Nát to nát nhỏ, cần nát.

— *mủn*. id.

Nát —. id.

Cất —. } Cất chặt nát ra.
Chặt —. }

— —. Tiếng con nít mới học nói, nghe ra như tiếng kêu mẹ.

鰟 Mắm. *n.* Cá thịt muối mặn, để dành được lâu.

— *muối*. id.

— *mặn*. id.

Làm —. Xát muối vào cá, thịt để dành mà ăn.

Bắm —. (Coi chữ bắm).

Cải —. Bỏ cá, thịt muối mặn vào lu ghè, ngoài dùng hành tre, mà gài mà nhận nó xuống.

Dưa bỏ —. Dưa trái chẻ ra bỏ theo mắm, làm cho nó hóa ra mặn mòi.

— *dình*. Cũng là mắm cá dành.

Ăn cơm — thấm về lâu. Hay nghĩ sự đời.

Nước —. Nước cá muối mặn.

Nước — nhỉ. Cốt nước mắm cho nhỉ ra từ giọt, chính là nước mắm ngon.

Cây —. Thứ cây nhỏ lá, người ta hay dùng mà làm trụ rào.

澫 Mầm. *n.*

Đầy — —. Đầy tràn, đầy mẹp, đầy ói.

樓 Mâm. *n.* Đồ đúc bằng thau, hoặc đóng bằng cây, bằng mặt, thường dùng mà sắp bát chén, sắp đồ ăn, lại lấy tiếng mặt làm tiếng kêu kẻ cho nó, như nói *Một mặt mâm, hai mặt mâm*. v. v.

— *bàn*. Tiếng đôi hoặc chỉ mâm, hoặc chỉ bàn.

— *cỗ*. Một mâm hay là một cỗ; cỗ thì là mâm có bề cao; cũng là đồ dùng mà sắp đồ ăn.

— *thau*. Mâm bằng thau.

— *mộc*. Mâm bằng cây.

— *gỗ*. id.

— *sơn*. Mâm sơn đen, hoặc sơn đỏ, thường là mâm mộc.

— *son*. Mâm sơn đỏ.

— *cỗ bồng*. Mâm cao, eo cỗ, thường dùng mà đơm xôi.

— *trái âu*. Mâm bát giác cao, thường để mà xây trầu.

— *chưn*. Mâm trệt có gần ba chưn.

— *giỗ*. Mâm sắp nhiều thứ đồ ăn; đồ dọn ra mà cúng.

— *cao cỗ đầy*. Dọn ăn trọng hậu.

— *lộc*. Mâm trầu cau, mâm lễ vật.

Lên —. Dọn để trên mâm, sắp lên mâm.

Trầu — rượu hũ. Trầu sắp lên mâm, rượu đựng bằng hũ, (ấy là lễ vật phải dùng trong khi cưới hỏi.

Mặt — hay là *mặt bằng cái* —. Mặt lớn quá, mặt chẹp bẹp.

樓 Mậm. *n.* Mập, đậm; có búp.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cây — ngọn. Cây mập ngọn.
Mía —. Mía lớn cây, mía mắm.
— mía. Mắt mía, tược mía mới đâm, (tiếng ít dùng.).

櫻 Mầm. *n.*

Đực —. Đực mập, đực lớn, (nói về trâu). Lớn thây, cả sức chịu (tiếng nói chơi về người).

嚶 Mầm. *n.* (Mám). Chi quyết.

Chi —. id.
— gan. id.
— ruột. id.
— lòng. id.
— xuống. Lấy ngón tay ngón chơn mà ấn xuống, bấm xuống.
— môi mà chịu. Mím môi, bặm môi, nín hơi mà chịu; rán sức mà chịu.
— vào. Châm vào, mới vào. *Thuyền mới mầm vào rạch*, chỉ nghĩa là mũi thuyền mới châm vào rạch nào.

膴 Mẩm. *n.* (Mậm). Cây sắc lớn mà suôn thường dùng mà làm nọc làm đòn tay. Tiếng trợ từ.

Béo —. Béo mập quá.
Mía —. Mía to cây.
Sãi —. Thầy sãi mập quá, làm lớn các sãi, (nói chơi).

瞞 Man. *c.* Dối trá, gạt gẫm, dể đuôi, làm qua mặt.

— trá. id.
— muội. id.
Khi —. id.
— lệnh. Giả lệnh, mượn phép mà gạt gẫm.
Nói khi —. Nói dối trá, nói gạt, nói phỉnh.
Mê —. Ham mê quá; quá sức, quá chừng. *Trà rượu mê man; say mê man; ngủ mê man.*

蠻 Man. *c.* Mọi rợ, người ở phương xa.

— di. id.
Miên —. Tiếng chim kêu liu lo.
— mác. Tan hoang, tan tác, cuộc buôn thảm.

慢 Mạn. *c.* Dể duôi, khinh dể.

欺 | *Khi —.* id.
輕 | *Khinh —.* id.
侮 | *Vỏ —.* id.
—駡 — mạ. Chưởi bới, trù ẻo.
— áo. Dùng chỉ kết ngang dọc mà vá chỗ áo lủng.
— thuyền. Be thuyền, bô thuyền; đàng bè.
— tàu. Be tàu.
— —. Chậm chậm, thủng thỉnh.
— kinh phong. Chứng bệnh con nít nóng mà man cùng bắt co dựt tay chơn.

蔓 Mạn. *c.* Loại cỏ.

| 荊子 *— kinh tử.* Một cỏ, vị thuốc trị chứng nhức đầu.

蠻 Mán. *n.* Xóm Mọi ở, chỗ đông đôi một thì Mọi ở theo nhau.

— phường. id.
— sóc. id.
— mọi. id.
Cả môn cả —. Tiếng trù, tiếng chưởi cả n dòng họ ai.
Chạy —. Bỏ mán mà đi chỗ khác. Thói M không lập chỗ ở cho lâu dài, hễ có mi phải tai hại gì, liền đốt nhà mà dời c chỗ khác.

幔 Màn. *n.* Hàng, vải kết lại từ bức để mà ch mà giăng cho đẹp hoặc cho khuất tịch.

— chàng. id.
— trướng. id.
— dựng. id.
— chơn. Màn giăng thân dưới bàn thờ.
Cỏ — —. Thứ cỏ nhỏ có trái nhỏ mà đi hay mọc theo bờ ruộng. Cũng là v thuốc xông.
— ri. id.

滿 Mãn. *c.* Đầy, đủ.

Viên —. Trọn vẹn, xong xuôi.
— túc. Đầy đủ.
意足願 | *ý túc nguyện —.* Được như lòng mình muốn, phỉ lòng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

載(榮歸) — *tải (vinh qui)*. Chở đầy, buôn bán được nhiều tiền, chở đầy thuyền.
— *tiệc*. Rồi tiệc, tiệc rồi.
— *sòng*. Mãn cuộc, rồi cuộc, (thường nói về cuộc chơi).
— *đời*. Trọn đời, trọn một đời.
— *đại* hay là — *nhứt đại*. id.
— *kiếp*. id.
— *số*. id. Hết căn số, cùng căn số.
— *kì*. — *hạn*. — *chầu*. Đủ kỳ, hết kỳ, đủ hạn, hết chầu; đã tới kỳ, hạn.
— *con nước*. Con nước ròng, lớn đã đến mực.
— *tháng*. Hết tháng, đầy tháng.
— *ngoạt*. id.
— *năm*. Cùng năm, trọn năm.
— *khóa*. Đủ kỳ, đủ hạn làm việc gì. *Linh mãn khóa*.
— *phiên xâu*. Đủ phiên xâu, rồi phiên xâu.
— *tang*. Hết kỳ để tang, để khó.
Bất —. Không bằng lòng, buồn, giận. *Coi ý nó bất mãn*.
自足自 | *Tự túc tự* —. Lấy mình làm đầy đủ; kiêu càng.
— *nhãn*. Xem coi no đủ, đầy trước mắt.
— *mùa*. Hết mùa rồi, trọn một mùa.
— *châu*. Nước ở phía bắc Trung-quốc.
Huyện — nha môn không —. Người đổi, việc làm không đổi.
Bổng —. Mãn hạn làm quan trong một chỗ.

㩦 Măn. *n*. Rờ rẫm, lần mò.
— *mó*. id.
— *vú*. Ếp nặn cái vú. (Con nít).
Tăn —. Nhỏ mọn, mọn mạy; cũng có nghĩa là rờ rẫm.
Lăn —. id.
Làm tăn —. Làm công chuyện nhỏ mọn, từ chút; hay chịu khó.
Nói tăn —. Nói nhỏ mọn, nói vặt.
— *mớm*. Còn trẻ mò lắm.

漫 Mặn. *n*. Có bỏ muối; thâm trầm, thâm thấp.
— *mòi*. id.
— *chát*. Mặn và chát, mặn quá.
— *đắng*. Mặn và có hơi đắng, mặn quá.
— *nồng*. Mặn mà cay nồng.
— *miệng*. Ngon miệng, không phải lạt lẽo.
Nước —. Nước biển, nước bỏ muối.
Mắm. —. Cá, thịt có bỏ muối, cho khỏi hư khỏi thối.
Ăn —. Hay ăn đồ mặn, đồ bỏ muối, không chịu ăn lạt.
Ăn — nông đậm. Ăn uống tâm thường, không chuộng đồ ngon; nghĩa mượn thì là ăn ở chắc chắn, thật thà.
— *lời*. Lời nói thâm trầm, cay ngạc; năng lời nói.
Lời nói — mòi. id.
Nước da — mòi. Nước da săn chắc, mạnh mẽ.
— *lạt*. Có mặn có lạt; khi mặn khi lạt.
— *chê lạt*. Làm cho vừa, đừng mặn, đừng lạt.
Chở đi nước —, mà hà ăn chơn. Hãi kinh việc trước; phải biết giữ mình.

撫 Mặn. *n*. Rờ rẫm, tìm kiếm, lấy tay mà lần mà kiếm.
— *mò*. id.
Tần —. id.
— *sửa*. Lấy tay mà lần mà sửa.
Thầy —. Thầy thuốc có tài mặn mò, hoặc làm phép riêng mà cứu chỗ thương tích.
— *xương*. Rờ rẫm, hoặc làm phép cho hết mắc xương.

糝 Mặn. *n*. Hột gạo gãy nát.
Tấm —. id.
Tần —. Nhỏ mọn, vụn vặn.
Lần —. id.
Nói chuyện tăm —. Nói dủ đầu đuôi, kể hết khúc nói.
— —. Có hơi mặn, có vị mặn một ít.
Tiếc công bỏ — cho cu, cu ăn cu lớn, cu gù cu đi. Làm ơn mà chẳng thấy ơn.

每文 Mẫn. *n*. Tiếng trợ từ.
Mau —. Mau, chóng, nhặm lẹ.
May —. May.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

糟 Mân. *c.* Môi.

— *cương*. Dài.
Dài —. Dài lắm, (Nói về dây chạc, dòng dõi.
Dài — cương. id.
— *thit, thiếc*. Tên rạch thuộc hạt Vĩnh-long.
Nha —. Tên rạch, thuộc về hạt Tân-thành. (Sa-đéc).

槾 Mận. *n.* Cây lý, trái lý; da thịt sưng lên từ miếng nhỏ nhỏ.

Nổi —. Da thịt sưng lên từ phiến nhỏ nhỏ, như khi bị kiến cắn, rệp cắn, ong đốt, v. v.

鏝 Mẫn. *n.* Khăn chẽ, đờn bà trùm đầu trong lúc đưa đám ma, đưa quan cữu; khăn chẽ may xếp lại một vành có thể mà đội.

Mủ —. Khăn chẽ may xếp lại một vành để mà đội. (Đồ con trai).
Đội —. Đội mũ ấy.

黽 Mẫn. *n.* Làm.

— *việc*. Làm việc, làm công việc.
— *công chuyện*. id.
— *đi*. Tiếng bảo phải làm.
— *răng*. Làm sao, thế chi.
— *ri*. Làm vầy, làm thế nì.
— *rứa*. id.
— *chi*. Làm chi.

憫 Mẫn. *c.* Thương xót.

Liên —. id.
Lân —. id.

敏 Mẫn. *c.* Siêng, lanh.

Cần —. Siêng năng.
— *cán*. Hay giỏi, siêng năng.
— *thiệp*. Lanh lợi.
— *đạc*. id.

黽 Mẫn. *c.* Loài ếch.

— *miễn*. Gắng sức, rán sức.

芒 Mang. *n.* Đeo, đai, choàng trên vai, trên cổ, vấn vương, mắc lấy.

— *lấy*. id.
— *mến*. id. Có nghén.
Có — có mến. Có thai, có nghén.
Cưu —. id.
— *bầu*. id. Cũng có nghĩa là đai bầu rượu.
— *nặng đẻ đau*. Công mẹ sinh con lao khổ.
— *sao đội nguyệt*. Dầm sương dãi nắng, chịu lao khổ ở ngoài trời.
Vương —. Vương vấn, mắc lấy.
— *tiếng*. Mắc lấy tiếng xấu.
— *nhơ*. id.
— *nhuốc*. id.
— *xấu*. id.
— *cực*. Mắc cực khổ, chịu khó nhọc.
— *khổ*. id.
— *bệnh*. Mắc bệnh.
— *tật*. Mắc tật, chịu tật, có tật.
— *tai*. Bị tai hại, phải tai hại.
— *họa*. id.
— *tội*. Mắc tội, có tội.
— *lỗi*. Mắc lỗi, lầm lỗi.
— *lời ăn tiếng nói*. Bị kẻ khác nói thót, chê cười.
— *ách*. Mắc gánh nặng, chịu việc cực khổ, bị hà hiếp.
Ách giữa đàng — vào cổ. (Coi chữ ách).
— *gông*. Bị đóng gông. (Coi chữ gông).
— *trăng*. Bị đóng trăng.
— *xiềng*. Bị đóng xiềng, bóp xiềng.
Mở —. Mở ra, bày ra, làm cho khỏi rối.
溟 | *Mênh* —. Rộng lớn, mênh mông.
Hổ —. Thứ rắn lớn mà dữ.
Lá làng —. Thứ lá lớn có chia, người ta hay dùng mà gói thuốc ăn.
— *áo*. Vắt áo trên vai.
— *gươm*. Đai gươm, đeo gươm theo.
— *chuỗi*. Đeo chuỗi.
— *mặt đi đâu*. Còn ra mặt với ai? Còn đi đâu nữa. (Tiếng chê người không biết xấu hổ).
— *râu đội mũ*. Làm mặt sang cả, bề thế.
— *chữ bất trung*. Mắc đều không trung tín.
— *cá*. Hai cái mép con cá, có thể mở ra khép lại, chính là chỗ con cá lấy hơi thở vách ngạch, đá xây lài lài hai bên cửa thành.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Thành — cá. Thành xây phụ ngoài thành lớn, để mà ngăn giặc.
— ghe. Đàng vẽ hai bên mũi ghe, giống cái mang cá.
Mãi — xỏ quàng con mắt. Bắt quở, làm túng, giả như bắt không đặng ăn trộm, thì bắt đứa ở gần nó.
Mua cá xem —. Cá còn tươi thì mang trong còn đỏ. (Thường nói về cá biển).
Cá — giỏ. Thứ cá giẹp mình, to mang mà cứng.

忙 Mang. *c.* Chóng, lật đật, rối rắm.

| **遽** — *cự.* Lật đật, gấp rúc.
Hoan —. Vội vàng, mảng rỡ.
Kinh —. Thất kinh, hãi kinh.

𤞟 Mang. *n.* Thứ giống nai, hươu mà vàng lông.

Con —. id.
Cây tai —. Thứ cây lá lớn, giống cái tai con mang.
Cây lông —. Thứ cây lá lớn, bên trắng bên xanh, người ta hay dùng mà gói thuốc bánh, cũng là cây tạp.

芒 Mang. *c.* Gai.

— tiêu. Thứ giống như muối mà the, vật dùng mà làm thuốc hạ.
— chủng. Sao rua, tiết khí.
| **刺** — *thích.* Chông gai, lông vằn mà cứng.

命 Mạng. *c.* Khiến, dạy, phép tiền định, lý số; lệnh dạy; sự sống.

Số —.
vận. — hay là — Vận. } Số hệ, lý số.
Tánh —.
Sanh —.
— sống.
— mạch. } Sự sống, thân sống, hai tiếng sau cũng có nghĩa là của nuôi mạng sống.
Nhơn —. Tội làm cho người ta phải chết; tội giết người. *Mắc nhơn mạng.*
Dân —. id. *Làm dân mạng* chỉ nghĩa là làm cho kẻ khác phải mang lấy tội giết người.
— trời. hay là *thiên —.* Ý trời định.
— lý. Lý số, vận mạng.
— dân. Thân sống một người ở đời.
— án. Việc giết người, tội dân mạng (đã đem tới quan).
| **民致重** — *dân trí trọng.* Mạng sống người ta trọng lắm; làm cho người ta phải chết thì là tội rất nặng.
顧 | *Cô —.* Lời trối khi gần chết; (Cô ngôn).
— lệnh. Đều truyền dạy.
Vương —. Đều vua truyền dạy, thánh ý.
Khâm —. Chức quan lớn lãnh chiếu chỉ đi việc gì.
Sắc —. Lời vua truyền dụ.
Thọ —. Chịu việc sai khiến đi làm việc gì, vâng lãnh làm việc gì.
Lãnh —. id.
Chịu —. id.
Phụng —. id.
Phục —. Trình thưa về việc mình chịu sai sử.
Bái —. Kính ra mắt, chường thưa (vua).
Thính —. Nghe theo đều dạy bảo.
Thỉnh —. Xin phép, xin cho phép.
Trị —. Lời dạy khi còn tỉnh táo.
Loạn —. Lời dạy trong lúc rối loạn gần chết, cũng có nghĩa là bộn bàng, vô số.
Chơn —. Thật là ý trời định (nói về đàng làm vua có mạng trời định cho).
Toán —. Toán tính cho biết ai sống lâu sức khỏe, làm ăn giàu nghèo.
Vi —. Cải ý trên, không làm theo đều dạy bảo.
Nghịch —. Chống báng, làm nghịch đều truyền dạy.
Cải —. Cất ý, cải đều dạy bảo mà làm ra thể khác.
Oan —. Chết oan.
Thế —. Thường mạng, chịu chết mà đền mạng sống kẻ khác.
— thế —. Đổi mạng sống, có giết người ta, thì người ta giết lại. (Tiếng nói thách thức).
Uổng —. Chết uổng oan.
Phước —. Cầu may, lấy may, nhờ số may.
— một. Chết.
| **故** — *cố.* id.
Trí —. Chịu chết.
Vong —. Chết mất.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nói vong —. Nói bậc tử, nói ước chừng.
Đoản —. Chết yểu.
Chuộc —: Chuộc mình, chuộc mạng sống.
Thường —. Phải chết hoặc chịu phạt, mà đền tội giết người.
Sách —. Bắt phải chết đòi phải trả người mình đã giết, bằng không thì phải chịu chết mà thường lại. (Nói về quỉ).
Tuyệt —. Chết rồi, mạng sờ hết rồi.
Cứu —. Cứu cho khỏi chết.
Liều —. Liều mình, không kể chết. *Quân liều mạng.*
Bổn —. Chính mạng sống mình, của nuôi mạng sống; người binh vực, người bảo chủ.
Đánh —. Cuộc cọn nít chơi lấy miếng sành khè tròn để xa xa, rồi lấy miếng khác mà chọi cho nhằm.
— *cán*. Cái võng cán, thì là một cái dải thất mặt lưới để mà bịt ngang trán làm cho vén tóc.
死生有 | *Tử sanh hữu* —. Chết sống có số.
Bạc —. Mạng số nhỏ quá, vô phước.
Bỏ —. Chết, bỏ mình.
Mất —. id.
Nói bỏ —. Nói liều, nói cho bỏ.
Thiệt —. Chết thiệt thân.
Tư —. Làm chủ mạng sống người ta, như Thần táo. *Tư mạng táo quân.*
Tần tài hơn tần —. Thà mất của cải chẳng thà phải chết.
Tử —. Liều mình chết.
Làm bộc —. Làm bậc tử.
Nói bộc — Nói lấy được.

槑 Máng. *n*. Đồ dùng mà hứng nước; đồ đóng bằng cây có thể bỏ cỏ, bỏ đồ ăn cho heo ngựa ăn v. v.

— *xối*. Đồ hứng nước, khuyết xuống như lòng mương.
— *cỏ*. Đồ dựng cỏ cho bò ngựa ăn.
— *heo*. Máng cho heo ăn.
Lòng —. Sủng xuống, khuyết xuống mà dài, như lòng mương. *Xoi lòng máng* thì là xoi đàng dài.
— *lấy*. Được lấy, chịu lãnh lấy, mắc lấy.
— *việc*. Chịu lấy việc gì.
Trở —. Bỏ ăn, (thường nói về heo).

唪 Màng. *n*. Chẳng kể gì, sá chi; hình tích vật béo như dầu mỡ hay nổi lên trên mặt nước, vảng đỏng trên mặt nước.

— *chi*. } Chẳng kể chi.
— *bao*. }
Chẳng —. }
— *đỏ*. Tình ý, dầu diêm, sự thể bày ra.
Nói — *đỏ*. Nói xa gần, nói ướm thử.
— —. Vảng mỏng nổi trên mặt nước gì, như dầu mỡ vậy.
Nổi — —. Nổi thứ vảng ấy.
Mắm ngon xem lấy — —, *gái khôn xem lấy hai hàng tóc mai*. Màng màng tốt, chỉ nghĩa là mắm ngon; tóc mai có chẻn chỉ nghĩa là gái khôn.
Cỏ — *châu*. Thứ cỏ mọc có vừng lớn cũng gọi là vừng châu.
— *tang*. Chỗ hủng vào, ở hai bên mé tóc mai.

莽 Màng. *n*. Chăm chỉ một việc, bao mang.

— *lo*. Chỉ lo một việc chi. *Mảng lo sự khó quên ngày muối dưa*, nghĩa là mắc lo một sự nghèo mà quên ngày cùng cấp, hiếu thảo.
— *toan*. id.
Những — *lo âu*. Cứ một đều lo sợ.
| 袍 — *bào*. Áo nhà vua, nhà quan, có thêu hình con rắn có hoa.
— *tạ*. Mảng gấm.
| 蛇 — *xà*. Thứ rắn lớn có bông hoa.
— *cầu*. Thứ trái cây có nhiều hột đen, vỏ ngoài vỏ trái thì răn rịa, giống cái đầu con tây, cũng gọi là quả-na.

笨 Măng. *n*. Tre mới mọc hãy còn non còn mềm.

— *tre*. id.
Mụt —. id.
— *vòi*. Mụt măng lên đã cao, tre mới mọc mà lên đã cao; măng tượt.
Cả — *cả sữa*. Còn trẻ tuổi chưa biết sự đời.
Hòm vỏ —. (Coi chữ hòm).
Tre khóc —. (Coi chữ khóc).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Trái — cụt. *Cây — cụt.* } Loài bứa lớn trái, cây có những nhánh ngang, kêu là bứa xiêm.

— chẳng uốn, để ra tre, uốn sao đặng. Dạy con dạy thuở còn thơ, để đến tuổi lớn thì là khó dạy.

Còn — không. Còn trẻ mỏ, còn nhỏ tuổi lắm, còn non nớt.

Cá —. Tên cá.

— tây. Loại rau hay đâm tược đâm ngó, trắng mà mềm mại như măng tre, chữ gọi là *long tu thể*.

Mầng. *n.*

— tăng. Đắng nghét, đắng cay.

Mắng. *n.* Nhiếc nhóc làm cho xấu hổ; nghe nói.

— mỏ. Nhiếc nhóc, nói sỉ nhục.
Dức —. La dức, trách móc, nói cho biết xấu.
Quở —. id. Quở trách nặng.
Quát —. id.
La —. id.
Chưởi —. Nhiếc nhóc, chưởi bới nặng.
Nhiếc —. id.
— trả. Mắng lại.
— đại. *— đến.* *— thoét.* *— xát.* *— phá.* } Nhiếc nhóc trước mặt, nói sỉ nhục hết cách, làm như rót nước không chừa cặn, chẳng còn vi nể nữa.
Nghe lời con, lon xon — người. Không nhìn đến lỗi con, biết mắng mà không biết xét.
— tiếng. Nghe tin, nghe tiếng, nghe nói.
— nghe. *— tai.* *— tin.* } id.

Màng. *n.* (Mưng).

東 *— đông.* Rạng đông, rựng sáng.

Mẵng. *n.* (Mừng). Vui vẽ, lấy làm vui vẽ.

— rỡ. id.
— lòng. id.
— dạ. id.

Ăn —. Làm tiệc vui mắng.
Hát —. Bày cuộc hát xướng cho đặng vui mắng.
Lễ —. Lễ vật đem dâng cho quan mới tới; lễ nhạc vui mắng về việc gì.
— hổi. Mắng vội quá, mắng hụt.
— cho. Lấy làm vui cho ai, (được sự gì). Mắng cho ai được sự may mắn.
— mặt. *— rước.* } Mắng vì giáp mặt nhau, mắng ai mới đến.
— thầm. Vui trong lòng, không tỏ cho ai biết.
— hụt. Mắng chuyện không có. (Mắng ăn trợt).
— củi trên rừng, — cá dưới sông. Mắng vô lối.
— bội phần. Mắng lắm.
— khập khởi. id. Mắng nhẹ mình.
— tuổi. Mắng cho kẻ lớn được thêm tuổi, ấy là lễ mắng ngày tết.

門 **Mắng.** *c.* (Mưng). Cách thê, vì vạt. Nó là chữ môn là cửa, nói theo tiếng Triều-châu.

Lỡ —. Lỡ việc, lỡ khía, không nhằm cách thê.
Khiếm —. Thiếu đi, không đủ cữa. (Cờ bạc).

盲 **Manh.** *c.* Có con mắt, không có con ngươi.

Quáng —. (Quáng mồng). Con mắt mờ, mà không thấy đàng.
Không —. id.

萌 **Manh.** *c. n.* Chồi mộng.

— con mắt. Tỏ con mắt, con mắt nhậm lẹ.
— tâm. Mồng lòng, sinh tâm, (nghĩ làm chuyện quấy).
Mong —. Mồng mảnh, không bền chắc.

氓 **Manh.** *n. c.* Đồ rách rã ra từ tấm, từ miếng; một tấm, một miếng; dân.

Tan —. Rách rã, mảy mún.
— mún. Rã ra từ miếng nhỏ mọn.
— chiếu. Một tấm chiếu rách ra; một tấm chiếu nhỏ.
Chiếu —. Chiếu nhỏ khổ, chiếu lót cho con nít nằm.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

— *áo*. Một tàm áo rách ra; một cái áo xấu xấu.
Áo ra —. Áo rách rã.
— *quần tâm áo*. Cái quần cái áo (tầm thường).
Chim — —. Thứ chim đồng rất nhỏ, sinh sản cả bầy.
Biển —. Dàn ở theo bờ cõi.

孟 Mạnh. *c.*

— *tử*. Tên ông hiền đời xưa, lấy nhơn ngãi cùng đạo Nghiêu, Thuấn mà dạy thiên hạ.
Sách —. Sách ông Mạnh, một bộ trong *Tứ thơ*.

孟 Mạnh. *n.* Có sức lực; sức khỏe, không đau ốm.

— *mẽ*. id.
— *sức*. id. Có sức nhiều.
Sức —. id.
— *khỏe*; hay là *khỏe* —. Sức khỏe.
Lành —. id.
— *bạo*. Sức lực, gan ruột.
— *dạn*. id.
— *như thần*. Có sức lực phi thường.
— *như tây*. Sức lực như con tây.
一虎不如群狐 — *hổ bất như quần hồ*. Sức mạnh một con cọp chẳng bằng cáo bầy.
— *lung*. } Có sức lực nhiều.
— *hung*. }
— *ăn*. Ăn nhiều, ăn được nhiều.
— *rượu*. Uống nhiều, uống rượu được nhiều mà ít say.
— *miệng*. Dạn miệng; ngon miệng.
Nói — *miệng*. Nói sàn sướt, dạn miệng, dạn tiếng nói.
Ăn — *miệng*. Ăn ngon, ăn được nhiều.
— *dùng sức, yêu dùng chước*. Biết cách thế, cũng làm được việc như anh mạnh vậy.
— *gánh*. Gánh được nhiều.
— *chở*. Chở được nhiều.
— *phách*. Bắc thế, chắc gốc, mạnh mẽ.
Nói — *phách*. Nói mạnh mẽ.
Rượu —. Thứ rượu hết quá, nồng nàn quá.
Gió —. Gió thổi săn.
— *mình*; — *trong mình*. Đau, khó ở, (tiếng cứ, không dám nói ngày là đau).
— *thế*. Đắc thế, có thế thần nhiều.
— *ai nấy trốn*. Ai có thế trốn đâu thì trốn.
— *ngọn*. Có sức đàng ngọn, có sức trong lúc ban đầu; ngọn cây lên vượt tượt.
Chèo — *ngọn*. Chèo mạnh mẽ; chèo mũi đi mạnh.
— *tay*. Tay có sức lực; kham làm việc nặng.
— *chơn*. Chơn có sức lực, đi đứng không mỏi.
— *tay khỏe chơn*. Tay chơn giỏi giắn, mạnh mẽ, không bịnh hoạn.
— *gối*. Cứng gối, vững gối, đi đứng vững vàng.

萌 Mánh. *n.* Ý tứ, tình ý, màng dò.

— *ý*. }
— *lái*. } id.
— *lới*. }
Tình —. }
Nói — *lái*. Nói màng dò, ý tứ, nói thử.
Hỏi —. Hỏi xa gần, ý tứ, léo lắc.

萌 Mành. *n.* Mỏng mành, váng tơ chỉ.

— —. Váng tơ chỉ; đồ mành vướng; bắc mỏng.
— *vướng*. Váng tơ chỉ; mỏng mành.
Tơ —. Tơ nhỏ quá.
Chỉ —. Chỉ nhỏ quá.
Mảnh —. id.
— *khảnh*. Bộ ốm yêu thong dong.
Vi dầu chỉ thoản tơ —, *khéo câu thì được chình biển đông*. Có chí bền vững thì cũng làm được việc.
— *tương*. Bắc sáo mỏng; lá buồm.

猛 Mành. *c.* Thuyền nhỏ nhỏ.

Thuyền —. id.
Chiếc —. id.

萌 Mành. *n.* Mỏng mèo, bờ giòn, không chắc.

— *mai*. Bộ ốm yêu, nhỏ xương.
Mỏng —. Mỏng lắm, yếu ớt.
Dây —. Dây nhỏ quá, dây không chắc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tướng*. Tướng mạo ôm yêu.
— *hình*. id.
Thảnh —. Tỉnh táo, sách hoạch.

猛 Mảnh. *c*. Mạnh, dữ, nghiêm nhặt.

| **獲** — *hoạch*. Tên riêng, (coi chữ hoạch).
— *hổ*. Cọp.

毛 Mao. *c*. Lông, tóc.

— *cáp*. (Coi chữ cáp).
Lông —. Lông gáy ngựa.
Tóc —. Tóc lông ở phía trước trán.
— *bắp*. Vỏ trong trái bắp ; râu bắp.
Chóc —. Chòm lông chóc chóc trên đầu con ngựa.
Chim chóc —. Thứ chim có chòm lông chóc chóc trên đầu. (Chim chóc mào).
| **乙** — *ất*. Tướng giếu, người không chắc chắn. (Tên riêng).
Chân móng hớt —. Sửa soạn cho con ngựa.
Người Hồng — hay là *Xích* —. Người đỏ tóc, nước cù lao ở phương Tây.
Sa —. Cỏ tranh thắt cho có thể mà lượt rượu ; đồ dùng trong khi tế thần.
— *căn*. Rễ tranh, vị thuốc mát trị chứng ho thổ huyết, cộng lá nó dùng mà lợp nhà.
痧 | **血** *Ý* — *huyết*. Phép chôn lông, huyết heo trước khi tế thần. (Nhắc tích đời xưa ăn lông uống huyết).
— *trùng*. Loài trùng nhiều lông ,thường hiểu là cọp.
不 | **之地** *Bất* — *chi địa*. Đất chay, đất chai đá không sanh phát cây cỏ ; đồng khô cỏ cháy.
Làm thảo —. Làm sơ lược, lếu láo, không kĩ cang.
Phân — *cỏ rễ*. Chỗ giáp cõi Trung-quốc, ở tại Trấn-nam-quan, cỏ mọc rễ hai, làm ranh hai nước.

旄 Mao. *c*. Cờ, cờ có tua như cái đuôi trâu, bò; cờ đuôi trâu

Cờ —. id.
— *tiết*. id.

冒 Mạo. *c*. Che áng, làm dối giả, cướp giành, làm phi phép, trộm phép.

Giả —. Giả trá, làm dối giả, giả là sự thiệt, của thiệt.
— *nhận*. Nhận trái phép, nhìn bậy, nhận của kẻ khác làm của mình.
— *danh*. Trộm tên ai, lấy tên ai làm tên mình.
— *xưng*. id.
— *hiệu*. Trộm hiệu, đạo hiệu, lấy hiệu ai làm hiệu mình.
— *khai*. Khai gian, khai không thiệt.
— *tờ*. Giả tờ, giả giấy, làm giấy giả.
— *giấy*. id.
— *văn bằng*. Giả giấy quan, giả bằng cấp.
— *điểm chỉ*. Trộm điểm chỉ ai, giả dấu điểm chỉ của ai.
無官 | **有官** *Vô quan* — *hữu quan*. Không phải quan mà giả là quan.
— *muội*. Trộm phép, vô phép, chịu tội đại đột.
— *trưng*. Làm việc trưng khẩn gian.
— *khẩn*. id.
— *vũ*. Dầm mưa mà đi.
Cảm — *thương hàn*. Đau nóng lạnh nhẹ vậy.

貌 Mạo. *c*. Mặt mày, hình trạng.

Tướng —.
Diện —.
Dung —.
Trạng —.
Trượng —.
} id.

卯 Mão. *c*. Chữ thứ tư trong 12 chi.

Ất —.
Đinh —.
Kỉ —.
Tân —.
Quí —.
} Số thập can sáu, số thập nhị chi năm, phối hiệp với nhau làm ra sô sáu mươi, kêu là *vận niên lục giáp*, trong ấy chữ mão phải lập lại năm lần ; giả như *đinh mão* nhằm năm thứ tư ; *kỉ mão* nhằm năm 16 ; *tân mão* 28 ; *quí mão* 40 ; *ất mão* 52.

帽 Mão. *c*. Cái mũ, đồ trang sức để đội trên đầu.

— *châu*. Mão đi châu vua.
Đội —. Đề mão trên đầu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Áo —. Áo mũ, đồ bận mà đi chầu.
Hàng thao —. Hàng có phẩm hàm, hàng quan.
Mua —. Mua trọm, mua hết cả nồ, cả bận.
Bán —. Bán trọm, bán nguyên cả nồ.
— bình thiên. Mão tam công.
— tì lư. Mão hòa thượng hay đội.
— trái bí. Mão có khía giống trái bí rợ.
— Văn dãng. Mão quan văn.
— võ dãng. Mão quan võ.
— gia lễ. Mão học trò lễ.
— đông ba. Mão thẻ ngang.

冒 Mào. *n.* Cái chóp, vật tròn mà múp đầu.

— cau. (Coi chữ cau). Nó là cái bao, không phải là cái giữa trắng ở tại đầu trái cau.
Đầu —. Đầu múp múp như đầu cái vụ.
Chim chóc —. (Coi chữ chóc).

芝 Mạp. *n.* Tiếng trợ từ.

Mập —. Bộ béo mập, to xương hóc.

芝 Mặp, Mập. *n.* Tiếng trợ từ.

Đầy —. Đầy len, đầy cứng, đầy óc nóc.

肢 Mập. *n.* Béo to, nhiều thịt, đầy đặn.

— mạp. id.
— ú. Nhiều thịt, nhiều mỡ, béo mầm.
— lún. id.
— tròn. id.
— bắp đùi. Bắp vế to, chỉ nghĩa là cả sức.
Ăn nhờ — mạt. Ăn nhờ nhiều quá.
Cá —. Loài cá nhám lớn con mà dữ, có chín hàm răng.

咪 Mập. *n.* Nhai cắn nhẹ nhẹ.

— —. id.

沫 Mát. *n.* Có hơi lạnh một thi, hay làm cho êm ái, khỏi nóng nực.

— mẻ. id.
Êm —. Êm ái, mát mẻ hay làm cho vui cho yên trong lòng.
Im —. Im dợp có cây che mát mẻ.
— trời. Im trời, trời có áng mây che, không nóng nầy.
— rợi. Mát lắm.
— ngót. Êm thắm, dịu ngọt.
— mình. Mình mát mẻ, có hơi lạnh lạnh, không nóng.
— lạnh. Lạnh lẽo.
— —. Có hơi mát một ít.
— mặt. Êm ái, mát mẻ. *Mắng mát mặt*, chỉ nghĩa là mắng lắm.
— bụng. Êm lòng, an lòng, vui lòng, không còn hờn giận nữa. *Làm cho mát bụng.*
— tâm lòng. id.
Chèo xuôi — mái. Biết nhịn nhục thì là vô sự.
— da, — thịt. Da thịt mát mẻ, không nóng; được như vậy thì con người phải béo tốt
— tay. Hiền tay tốt tay. Tục hiểu người mát tay thì nuôi con dễ, nuôi vật chi, trồng trỉa giống chi, cũng tốt.
Gió —. Gió xuân, gió thổi hơi mát mẻ.
Hóng —. Hứng gió mát, cho khỏi nóng nực, cho khỏe trong mình.
Bóng —. Chỗ có cây cối, hoặc vật chi che khỏi nắng.
Nhà —. Nhà cất để mà nghỉ mát.
Nghỉ —. Đứng ngồi, chỗ có bóng cây, có gió cho mát.
Rửa —. Rửa khéo.
Hờn —. Hờn thầm, giận một ít mà không nói ra.
Chết — thân. Chết cho yên thân, chết cho khỏi cực khổ. (Tiếng ngã lòng).

末 Mạt. *c.* Nhánh nhóc, ngọn ngành, vật nát nhỏ như bột, nhỏ mọn, rốt hèn, tàn tuyệt.

— đi. } Hóa ra nghèo khổ, hèn mọn,
Tàn —. } tận tuyệt, không còn của cải gì.
Hèn —. } Hèn mọn, không ra bề gì,
— hạ. } không nên thân phận gì.
Hạ —. Hạ xuống quá, không cho trời đầu, không coi ra sự gì. *Hạ mạt giá*, thì là đánh thấp giá quá.
— căn — kiếp. Căn kiếp hèn mạt, hết căn hết kiếp, căn số cùng cực, không còn nên con người. (Tiếng trù).
Tán —. Nghiền nát, đâm nát, làm cho ra bột.
Con —. Thứ trùng rất nhỏ, hay sinh trong mình con gà mái ấp.
— cưa. Thịt cây bị cưa nát ra.
— sắt. Vảy sắt người ta giũa ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đồng*. Vầy đồng người ta tiện hay là giữa mà rớt ra.
— *hạng*. Hạn rốt.
Đốn —. Đốn tận gốc.
— *đất*. Sát mặt đất.
Nói —. Nhiếc nhóc, nói bỏ xỏ, chê đè.
Chê —. id.
Dở —. Dở dang quá.
— *ngọn*. Đứt mất ngọn; lụn bại.
Vận —. Thi vận bỉ quá, chẳng nên sự chi.
Thủy —. Phép về đơn không giặm mước thuốc. *Châm thủy mạt*.

相 Mắt. *n*. Chỗ nhóm tinh hoa, như cái gương soi, làm cho người ta thấy vật; chỗ xoắn thắt lại, hoặc gio ra như mắt tre mắt cây, v. v. Đất giá, khó, rồi rắm.

Con —. Chính phần thân thể, hay làm cho ngó thấy vật.
Nước —. Nước trong con mắt đổ ra, trong lúc buồn khóc, ức bức thể gì.
Con — *lươn*. Con mắt nhỏ quá.
Con — *ốc bươu*. Con mắt lớn mà lộ ra.
Cặp con —. Hai con mắt.
Con — *lanh*. Con mắt lẹ, con mắt sắc sảo, coi thấy lẹ làng.
Manh —. id.
Tỏ con —. id. Coi thấy tỏ rõ.
Tỏ —. id.
Con — *dê*. Con mắt đục, con mắt khờ khờ, không có tinh thần.
Con — *đục cám*. Con mắt đục quá, khờ quá.
Con — *khờ*, hay là *khờ con* —. Con mắt mệt, con mắt không lanh lợi.
Nhặm —. } Con mắt có bệnh, hoặc đỏ ra.
Đau —. }
Đổ mồ hôi xót con —. Cực lực, khốn khổ.
Con — *có vảy cá*. Con mắt có một điểm che áng.
— *cá*. (Coi chữ cá).
Con — *òò lạch*. Con mắt ướt mi mà đỏ thâm hoài. (Tục hiểu có con chi nhỏ có cánh giống con bọ mắt, ở trong con mắt). (Coi chữ bọ).
Con — *bét chẹt*. (Coi chữ bét).
Con — *châu vầu*. } Con mắt mở ra lộ lộ.
Con — *mở trao tráo*. }
Rắn —. Trì trọm, nặng nề, khó khiên dạy.
Đi coi —. Đi xem coi người mình muốn cưới ra thể nào.
Ra —. Ra mặt, ra cho người ta ngó thấy, đi viếng ai, tới cùng ai.
Lễ ra —. Lễ đi tới nhà gái mà chường mặt.
Liếc —. Ngó nghiêng, ngó thoáng qua.
Nhắm —. Đóng con mắt lại; chết.
Chết không nhắm —. Tiếng trù, chết mà con mắt tráo tráo, chết không yên thân.
Đóng tai nhắm —. Không nghe thấy sự gì; không chịu nhìn biết sự gì.
Nheo con —. Nhíu một con mắt, để mà nhắm; con mắt mở hi hí mà hay nhảy.
Con — *nheo*. Con mắt hay nhíu hay nhảy.
— *yếu*. Con mắt yếu sức, xem không tỏ rõ, hay đau hay chảy ghèn.
— *lờ*. Con mắt xem không tỏ.
— *làng*. Con mắt lờ lệt vì lớn tuổi.
— *lòa*. Con mắt bị đèn lửa sáng chói mà lòa.
Chóa —. Lòa con mắt, làm cho ngó thấy mà phải mê say; đẹp mắt quá.
Híp —. Mi mắt sưng nhíp lại, mở không ra; mặt béo quá làm cho không ngó thấy con mắt.
— *mủn*. Có nhiều chỗ xoắn xít khúc dẫn, không suôn không thẳng.
— *kiến*. Chỗ đầu lóng xoắn thắt, có kiến ở, (nói về tre), *tre mắt kiến* thì là tre giòn.
— *tre*. Chỗ tre phân lóng xoắn thắt lại.
Chén — *tre*. Thứ chén nhỏ bằng mắt tre.
— *mía*. Chỗ mía đâu lóng, một lóng mía.
Nhặt —. Chỗ đầu lóng khít lấy nhau.
Dày —. id.
Khúc —. Có nhiều khúc, nhiều mắt, khúc khỉu mắt mỏ.
Thắt —. Khúc khỉu, khó lòng.
Làm thắt —. Làm từ chuyện nhỏ mọn. *Thắt mắt làm hoài*, chỉ nghĩa là hay siêng năng chịu khó.
Làm khúc —. Làm khúc, làm hiểm, làm cho sinh việc khó lòng.
Ăn ở khúc —. Ăn ở hiểm, ăn ở gắt gỏng.
Cay —. Bắt nóng trong con mắt. *Ngủ mới dậy, cay con mắt*.
Xót —. Bắt xót, ngứa trong con mắt.
Xốn con —. id.
Đỏ —. Con mắt nhậm. Con mắt giận. *Giận đỏ mắt*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Con — đỏ chạch. Con mắt đỏ lòm.
Đắng —. Nhặm mắt. (Coi chữ nhặm).
Gai con —. Lấy làm trái mắt, ngó thấy thì phát giận, không muốn ngó.
— đắng. Giá cao quá, phải trả nhiều tiền quá.
— mỏ. Cao giá, khó mua ; khó hiểu, khó nói.
Bán —. Bán cao giá.
Mua —. Mua nhiều tiền, cao giá.
Sách —. Sách khó hiểu, nghĩa lý cao.
Con — lưng tròng. Tiếng mắng đứa vô ý không biết xem trước xem sau.
Con — lộn tròng. Tiếng mắng đứa sớn sác.
— phàm. Con mắt người phàm, không thấy việc trời đất quỉ thần.
Giơ con — lớn. Bộ sửng sờ, ngó thấy mà không hiểu sự gì.
Lim dim con — sâu. Con mắt nửa nhắm nửa mở, con mắt buồn ngủ.
Cắn răng chẳng con —. (Coi chữ cắn).
Lấy con — mà ngó. Không đem lòng thương xót. Vô tình.
Tỏ —. Con mắt tỏ rõ, xem coi rõ ràng, con mắt tốt.
Tối —. Bắt tối tăm không thấy sự gì, không phân biệt sự phải quấy.
Hí —. (Coi chữ hí).
Sáng —. Hai nghĩa : Con mắt tỏ rõ ; đáo đầu mới biết mình lầm, mình mắc mưu kẻ khác.
Khuất —. (Coi chữ khuất).
Vải thưa che — thánh. Làm chuyện dối nhau.
Con — chỉ thiên, con — chỉ địa. Con mắt lé xẹ, con mắt không đều, con xách lên, con xách xuống.
Con — quạ. Con mắt thom lòm, con mắt hay dòm ngó, để vật chi đâu cũng ngó thấy.
Con — bù hâu, (Câu). Con mắt tròn mà sâu, con mắt xấu.
Con — ngó chẳng chằng. Con mắt ngó chăm chỉ.
— văng — vượt. Sớn sác, không có ý chí chút nào.
Làm chuyện dối —. Làm dối giả, làm cho người ta ngó thấy, không thiệt thà.
Nhỏ người to con —. Coi con người nhỏ mà có trí huệ nhiều, thế thần lớn, chức phận cao. *Chớ khi kẻ nhỏ.*
Không kịp nháy —. Mau quá.
Trợn con —. Mở con mắt lớn đại, làm bộ dữ.
Con — trợn độc. Con mắt mở lớn đại, bộ mệt nhọc quá.
Chồng con — lên mà coi. Tiếng biểu phải coi cho biết nên hư, lợi hại.

面 Mặt. *n.* Phía trước cái đầu, hình thể bày ra ngoài, bề ngoài vật gì, cũng hiểu là người ta.

— mũi. Tiếng đôi chỉ nghĩa là mặt.
— mày, mày —. id. *Làm mày mặt.* Chỉ nghĩa làm chừng đối, trước mắt kẻ khác, làm giả dối.
— trời, — nhựt. Vì thái dương, vì tinh tú soi sáng ban ngày.
— trăng, — nguyệt. Tượng thái âm, vì hành tinh hầu trái đất.
— thiệt. Mặt tự nhiên, thật thà, không giả về.
— giả. Mặt bợm, mặt lót.
— mẻ, hay là *— mạc.* id.
— thịt. Mặt có nhiều thịt, mặt còn khờ, chưa biết gì.
— nạc. id.
— xương. Mặt ôm có nhiều xương, mặt độc hiểm.
— đục. — dại. — bự. — ngốc. Bộ dại dột, khờ khạo, ngu muội.
— lì. — đe. — chai mày đá. — dạn mày dày. Bộ lì lợm không biết xấu hổ.
— mâm. Mặt bằng cái mâm, mặt to quá.
— chấn vấn. — chấm vấm. Mặt lớn quá, mặt dữ.
— bệp. — chệp bệp Mặt trẹt, mà lớn.
— chúc bực. Mặt buồn giận.
— chầu bạu. id.
— chầu ụ. id.
— ngựa. Mặt dài quá.
— chuột. Mặt nhọn, cằm nhọn, mặt lý lắc.
— bì sì. Mặt thùng dầy, mặt bệnh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tái lét*. Mặt tái xanh không có chút máu.
— *xanh dờn*. id.
— *đao thương*. Mặt dễ thương xót, hay làm cho người ta động lòng thương xót.
— *ủ mày châu*. } Mặt buồn bã.
Châu chan mày —. }
— *ngang*. Mặt có bề ngang hơn bề dài.
— *vuông tai lớn*. Theo sách tướng thì là mặt công hầu.
— *tròn*. Mặt không dài không vẫn.
— *mộc*. Mặt lạ đặc.
— *rỗ*. Mặt có nhiều dầu trái giống.
Rỗ —. Mặt không trơn liền, có nhiều chỗ lỗ đỗ.
— *trẹt*. Mặt mũi thấp trẹt.
Người tai —. Người sang, người lớn, người trí huệ.
Múa mày múa —. Bộ vúc vắc không tề chỉnh.
— *sắt*. Mặt dữ, mặt nghiêm chỉnh.
Làm —. Làm bộ bề ngoài; giả dạng.
Bề —. Bề trở ra ngoài; bề thuận đối với bề trái.
Tay —. Tay thuận.
Nở —. } Lấy làm vui về.
Vui —. }
Khó — hay là *khó* — *khó mày*. Mặt buồn giận, lấy làm khó lòng, không ưng bụng.
Trở —. Làm ra mặt lạ, không muốn nhìn nhau, trở lòng, bỏ nhau.
Ngảnh —. Xây mặt, không thèm ngó.
Tốt —. Mặt lịch sự. Tiếng mắng đứa không biết xấu hổ.
Xấu —. Mặt khó coi, không lịch sự; mất cỡ, xấu hổ. *Nó sợ xấu mặt, nó không chịu gánh gồng*.
Thẹn —. } Mất cỡ, phải xấu hổ.
Hổ —. }
Đáng —. Người xứng đáng.
Trước —. Ở trước mặt.
Ra —. Đi ra cho người ta ngó thấy.
Biết —. Biết là ai, quen thuộc rồi.
— *mũi nào*. Chẳng lẽ còn thấy nhau nữa. (Tiếng từ bỏ nhau).
Có —. Có hiện tại, ở trước mặt.
Tợ —. id.
Mấy —. Mấy ai, mấy người.
Ẩn —. Không cho thấy mặt.
Giấu —. id.
Vị —. Tây vị, kiền nhường, vì tưởng.
Kiêng —. Kiêng sợ, nể nhau.
Chừa —. Phải chừa ra, không động tới, không dám nói tới.
Thay —. Thế cho ai.
Khoản —. } Đi vắng, đi khỏi, không
Vắng —. } có mặt.
Lớn —. Bề người.
Quen —. Quen biết, không phải là người lạ.
Lạ —. Không hề quen biết.
Tạn —. } Ngó thấy nhau, gần nhau.
Giáp —. }
Hiệp —. Vầy hiệp, hiệp nhau.
Chiếng —. Trình diện, tới cho biết mặt.
Chường —. id.
Khắp —. } Tựu hội đủ, đều giáp mặt nhau,
Đủ —. } thấy nhau.
Ghe —. Có nhiều người.
Hiếm —. Có ít người, không có mấy người.
Soi —. Soi gương, soi kính.
Bắc —. Đi, lên đường. (Coi chữ bắc).
Bán —. Bán hiện tiền.
Mua —. Mua hiện tiền.
— *cân*. Dầu, nút ghi theo đòn cân, số ghi trên đòn cân.
— *kính*. Tâm kính, bề bằng tâm kính.
— *đất*. Mực đất ngang bằng bày lên trên.
— *nước*. Mực nước ngang bằng bày phía trên.
— *trống*. Cái trống, bề có da bịt làm ra cái trống.
— *ghế*. Bề bằng cái ghế.
— *gỗ*. } Bia, đích.
— *xăm*. }
— *đồng hồ*. Bề đồng hồ chỉ giờ.
— *thành*. Đầu vách thành; vách thành.
— *giại*. Phên làm xiên xiên để mà đỡ mưa gió.
— *tiền*. Phía trước, (nói về thành quách).
Tối mày tối —. Mờ mệt, thất kinh, không dám ngó.
Đỏ mày đỏ —. Bộ giận dữ.
Thật —. Chừng ngó nhau tỏ rõ, trời đã sáng.
Trời chưa thật —. Trời vừa sáng trông thấy mặt nhau chưa tỏ.
Nói chạm —. Thấy mặt thì nói; nói xán vào trong mặt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

秩 Mất. *n.* Thất lạc, không còn nữa, bỏ đi, hư hao.

— *đi*. id.
— *mất*. id.
— *biệt*. Thất lạc, không tìm lại được.
— *tịt*. Có tịt gì làm cho phải hổ ngươi.
— *hốn*. } Bất tỉnh, lơ lảng, không chủ tâm;
— *vía*. } sợ sệt quá.
— *mùa*. Mùa thất lợi, không đặng mùa.
Thác —. Chết.
Chết —. id.
Đi —. Đi biệt, không trở về.
Trốn —. Trốn biệt.
Làm —. Làm cho thất lạc.
Bỏ —. Bỏ cho mất, làm mất.
Hoa — *cỡ*. Thứ hoa hay xếp kiên, có động tới thì xếp kiên.
— *lộc*. Không còn nhờ lộc đời, chết.
— *chức*. Hết làm chức phận nữa, bị cách chức.
— *mẹ*. Lạc mẹ, bị mẹ chết.
— *con*. Lạc con, bỏ con, bị con chết.
— *tiếng*. Hết tiếng tốt.
— *danh*. Thất danh.
— *sức*. Không còn sức lực như trước.
— *của*. Không còn của cải như trước; phải tổn hao, bị lường gạt.
Tiền — *tật còn*. Tiền mất mà bệnh không lành; tổn kém vô ích.
— *dặt*. (Chữ đặt là tiếng trợ từ). Mất biệt. *Nó đi mất dặt*.
— *trí*. Rối trí, không tính được chuyện gì.

密 Mật. *c.* Kín đáo, việc kinh đáo, nước xanh vàng mà đăng ở theo lá gan người ta.

Cẩn —. Kín đáo, cẩn thận.
Thận —. id.
Bí —. Kín đáo, sâu nhiệm.
Cơ —. Viện cơ mật, hay về việc lớn, việc binh, việc riêng trong nước; việc kín đáo.
— *tín*. Tin cẩn mật, việc không nên tỏ lậu.
— *thơ*. Thơ riêng, không nên cho ai coi.
— *trát*. Lời dạy riêng.
— *sức*. id.
— *thám*. Thám thính, quân đi thám.
— *chỉ*. Chỉ dụ riêng.
— *xanh*. Nước xanh vàng mà đăng ở theo lá gan.
Mổ —. Mổ xẻ người ta mà lấy mật, quyết hại người mà lấy của; dửa gian tham, quân hung dữ.
Vỡ —. Bể mật, thất kinh.
Ói — *xanh*. Mửa cho tới nước xanh, nước đăng. *Giận ói mật xanh*, chỉ nghĩa là giận lắm.
Mửa —. Mửa ra mật xanh; *giận mửa mật* cũng chỉ nghĩa là giận lắm.
Giập —. Đồng nghĩa với tiếng thâm mật kể đây.
Thâm —. Mới hiểu, mới biết sự người ta ở ác mà giận; mới biết khôn.
— *mông hoa*. Loài hoa. Vị thuốc trị đau mắt.
— *đà tăng*. Thứ giống như cứt đồng sắt. Vị thuốc ghẻ.
— *khỉ*. Mật con khỉ cũng là vị thuốc nhỏ mắt.

蜜 Mật. *c.* Nước nhuỵ bông hoa, có thứ ong giống như con ruồi hút mà làm ra, có mùi ngọt như đường; nước đường chảy ra.

— *ong*. Mật con ong làm ra.
Ong —. Thứ ong làm ra mật.
— *nổi*. Nước đen trong đàng cát chảy ra, trong lúc người ta và bùn mà phân tiền; chính là thứ mật thợ vôi hay dùng.
Đàng —. Tiếng kêu chung cả hai thứ đường hay là mật, hoặc nói riêng về đường mà thôi.
Ngọt — *chết ruồi*. Ngọt dịu thì được lòng người.

毛 Mau. *n.* Tức thì, tức lệnh, nhẹ nhẽ, không chậm chạp.

— *mắn*. id.
— *tay*. Lẹ tay, làm tức thì, làm mau.
— *chơn*. Lẹ chơn, đi mau.
— *miệng*. Hay nói, hay chỉ vẽ, gặp việc thì nói liền. *Mau chơn nhạy miệng*.
— —. Khỏ mau, đừng có chậm chạp, phải cho nhằm lẹ, đừng có bần dần.
Cho —. Tiếng hối phải làm cho chóng.
— *như ngựa chạy*. Mau lắm.

沫 Máu. *n.* Nước đỏ đỏ đậm thâm cả tứ chi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *mẹ*. Tiếng đôi cũng là máu.
— *mủ*. Tiếng kêu chung cả máu mủ.
Một —. Một khí huyết, một tinh ý.
Tốt —. Máu mẹ tốt, không hay sinh bệnh.
Xấu —. Máu xấu hay sinh bệnh ; xấu chứng.
— *thịt*. Huyết nhục, vật làm cho mình có sức mạnh ; con cái mình.
— *ai thâm thịt nấy*. Con cái là máu thịt của mình, có ai động phạm thì đau tới lòng mình.
— *mũi*. Máu trong lỗ mũi chảy ra.
— *độc*. Máu đen, máu xấu hay sinh bệnh.
Ứ —. Máu trong mình chảy ra.
Mửa —. Mửa ra máu ; thổ huyết.
Hộc —. } Hộc mửa máu ra, máu trào ra,
Trào —. } tuôn ra dữ quá. Tiếng trù rất dữ.
Mất —. Tái xanh không còn chút máu.
Tan —. Máu tan ra không ứ lại nữa. (Nói về chỗ thương tích).
Rong —. Máu chảy nhiều quá, như đờn bà mắc huyết băng.
Cầm —. Làm cho máu theo huyết mạch không chảy ra nữa.
— *cục*. Chỗ máu tụ lại mà nóng, thường thấy ngoài da.
— *điều*. Máu đỏ, máu đờn bà sinh đẻ mà chảy ra.
— *xấu*. Máu đen, máu độc, mất sắc tự nhiên.
— *quê*. Máu đờn bà làm mình ; (tiếng thô tục).
— *dê*. Máu dâm, tính mê sắc dục.
Có chứng — dê. Có chứng xấu hay mê đắm về đàng sắc dục.
Say — ngã. Hóa ra điên dại một hồi.
Mướt —. Máu ra dầm ướt.
Đổ —. Làm cho máu đổ ra, chảy ra. *Đổ máu làm tôi*, chỉ nghĩa làm tôi hết lòng.
Khoai —. Thứ khoai đỏ thịt.
Trây — ăn phấn. (Coi chữ ăn).
Chết thì làm —. Chẳng hề nhịn thua, thà chết chẳng thà chịu thua.
Chầy — sáu quan, chầy mủ đủ chục. Tiếng nói theo thói cũ : hễ đánh ai chảy máu thì phải chịu vạ sáu quan, bằng đánh nặng hơn, làm ra thương tích nặng hơn thì phải vạ một chục quan chẵn.
Đánh giập đầu chảy —. Làm ra thương tích nặng.
Đánh lấy —. Đánh cho chảy máu, (tiếng ngăm đe).
Phun —. } Máu phun lên, vọt lên cao.
Vọt —. }

Màu. *n*. Sắc tự nhiên hoặc sắc nhuộm ; về vang, cách thể bày ra.

— *mè*. } Về vang, bộ tịch, cách thể bày ra.
— *mẽ*. } *Màu mè hay*, chỉ nghĩa là bộ tịch, ý tứ hay. (Nói về hát bội.),
— *sắc*. Sắc nhuộm.
Nhuộm —. Nhuộm lấy sắc gì, chịu lấy sắc gì.
Thâm —. id.
Thắm —. Màu đỏ thắm.
Sậm —. Sắc đậm, đậm màu.
Sẩm —. Màu hùn hùn, màu mắt tươi.
Lợt —. Sắc lợt.
Trổ —. Màu hay bay, hay trổ lang lổ.
Mất —. Mầu sắc bay đi hết, mất về tốt. *Sợ mất màu, không cho người ta coi !*
Phai —. id.
Xuống —. id.
Ngâm —. } Hiểu biết ý tứ, cách thể ; ngâm
Biết —. } mùi.
Coi —. Coi mòi, coi ý tứ, cách thể bày ra.
Tốt —. Màu sắc tốt, cách thể bày ra tốt, tốt mòi.
Xấu —. Xấu màu sắc ; cách thể bày ra không tốt, xấu mòi.
Làm —. Làm bộ, giả dạng, giả hình, không có sự thật, làm bề thể, cũng có nghĩa là làm cho nhuộm màu gì.
Bỏ —. Bỏ màu sắc gì vào, làm cho ra màu sắc gì, gia vị.
Đậu —. Màu bền, ít hay phai.
Cầm —. Dụng thuốc gì làm cho màu đậu.
Giấu —. Giấu giếm, không cho kẻ khác biết chuyện gì.
— *tử đàn*. Màu đỏ bầm, màu chu.
— *cán lang*. Màu đỏ đậm.
— *xanh da trời*. Màu xanh biếc.
— *lá cam*. Màu xanh vàng mà đậm.
— *lông kéc*. Màu xanh vàng mà ửng đỏ.
— *kiên sen*. Màu hồng lợt.
— *hỏa hoàng*. Màu hồng như lửa. (Coi chữ hoàng).
— *củ lăng*. Màu tím thau.
— *hột giẻn*. Màu nâu đậm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *trăng sáo*. Màu xanh lợt.
— *lục đậu*. Màu đậu xanh, màu lục.
— *cổ vịt*. Màu tím xanh. Màu tía tía.

矛 **Mâu**. *c*. Đồ binh khí, loại giáo mác.

Xà —. Thứ giáo có câu móc.
Qua —. Đồng vác.
Cầu —. Co màu, hay quạu, hay bắt lỗi bắt phép.
— *thuẫn*. Hại nhau, kình địch, chống báng.

謬 **Mậu**. *c*. Lầm, lỗi.

Mắc —. Mắc đều lầm lỗi.
Bắt —. Bắt đền quấy, chỉ xích đều lỗi kẻ khác.
— *vọng*. Dối trá, huyễn hoặc.

矛 **Mẩu**. *n*. Chỗ chừa hai bên chót đòn gánh, có ngàm có móc để mà chịu lấy hai đầu gióng, cái mắt. Thứ cây người ta hay lột vỏ mà làm dây chạc.

Sứt —. Sứt cái câu móc, cái ngàm, (đòn gánh).
Dây —. Vỏ cây màu, màu đỏ hoe, người ta hay dùng mà làm vòng làm quai chèo, thổ sản Bà-rịa.

牟 **Mẩu**. *n*. Quí dị, cao sâu.

Nhiệm —. Cao sâu, quá trí con người.
Đạo —. Đạo cao xa, đạo chính.
Lẽ —. Lẽ cao xa, lẽ thật.
Chước —. Chước rất hay, rất khôn ngoan.
Ý —. Ý khôn ngoan, ý nhiệm.
Phép —. Phép khôn ngoan, phép nhiệm.
Thuốc —. Thuốc rất linh nghiệm, thuốc hay.

母 **Mẩu**. *c*. Mẹ ; kiểu thức.

Từ —. Mẹ lành, chính là mẹ.
Sanh —. Mẹ đẻ.
Thân —, hay là — *thân*. Mẹ ruột.
Dưỡng —. Mẹ nuôi.
Nhủ —. Vú nuôi, mẹ cho bú.
Đích —. Mẹ chính, mẹ lớn, mình phải nhìn là mẹ cả.
Thứ —. Mẹ nhỏ, nguyên là hầu cha.
Phụ —. Cha mẹ.
Lão —. Mẹ già.
Thánh —. Mẹ thánh. (Tiếng xưng hô các đờn bà đã thành thần thánh.
Thiên thượng thánh —. Mẹ thánh trên trời, tiếng tôn xưng bà Mã-châu, (người Khách).
Tam phụ bát —. Ba cha, tám mẹ : cha ở với, cha ở riêng, cha nuôi từ thuở bé, ấy là ba cha ; tám mẹ (coi trước).
Đồng phụ dị —. (Con) cùng cha khác mẹ.
Quốc —. Bà Thái-hậu, mẹ Hoàng đế.
— *hậu*. id.
Ích —. Loài cây cỏ, vị thuốc trị phần huyết, (đờn bà).
— *tử*. Mẹ con ; nhỏ lớn không đều.
Cập — *tử*. Cặp có lớn nhỏ, có mẹ có con. Mua trâu cái, *cập mẫu tử*.
Quiến — *tử*. Cho vay, cho tiền góp.
Làm —. Làm kiểu, làm cho có kiểu thức.
Làm cho có —. Làm cho có chừng, làm lấy có, không dốc lòng làm.
— *lệ*. Vô hàu, có kẻ nhận là ốc tai tượng, vị thuốc trị trừng hà, huyết tích, băng lậu, bạch đái, dụng nó phải đột, phải phi.

牡 **Mẩu**. *c*. Loài đực, (nói về thú vật).

牝 | *Tẫn* —. Tẫn là cái, mẫu là đực, (thú vật).
— *đơn*. Cây mẫu đơn, có hoa rất đẹp, rất thơm tho. (Coi chữ đơn).
Hoa — *đơn*. Hoa cây mẫu đơn, hoa lớn mà đỏ thắm.

畝 **Mẫu**. *c*. Thước tắc một đám ruộng, đo bề phía đều 10 sào Annam, ước được nửa mẫu Tây.

Sào —. Phép kể sào, kể mẫu, 15 thước mộc Annam vô một sào.
— *đất*. Đất đo vuông vức là một mẫu.
— *ruộng*. Ruộng đo vuông vức một mẫu.

楳 **Me**. *n*. Thứ cây cao lớn, nhiều nhánh, nhỏ lá, trái giẹp, mỗi mắt đều có hột, cả trái lá đều chua ; cuộc chơi tiền ; mũi tên bằng sắt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cây —. Cây có trái nhiều mắt mà chua.
Trái —. Trái cây me.
Hột —. Hột trái me.
Mắt —. Ngân trái me, trái me có nhiều mắt, mỗi mắt đều có hột.
— đất. Loài cỏ hay mọc theo chậu kiểng, lá có khía mà tròn, cũng có mùi chua như lá me.
Đánh —. Gây ăn thua theo cuộc chơi tiền.
Hột —. (Coi chữ hột).
Tên —. Sổ tên có bịt sắt.

媄 **Mẹ**. *n*. (Coi chữ mẫu). Mẹ đẻ mình, vợ cha mình, cũng hiểu về con cái trong các loài thú vật ; tiếng than.

— già id.
Cha —. Tiếng kêu chung cả cha mẹ.
— đẻ. Chính mẹ mình.
— ruột. id.
— nuôi. Vú nuôi.
— ghẻ. Kẻ mẫu.
— kìa. Tiếng kêu hay là chỉ đờn bà nào mà nói.
— ôi ! Tiếng than.
Con — ấy. Tiếng nói về đờn bà nào ; nói xấp nhập thì là *con mẻ*.
Khóc —. Tiếng chê vật chi nhỏ quá.
Khác —. Không phải là một mẹ.
Lòng —. (Coi chữ lòng).
Mình —. Chính là cái cột, (nói về cây cối).
Cha — cú dẻ con tiến. Cha mẹ xấu mà đẻ con lịch sự.
Gà mất —. Bộ chiu chít, bơ vơ, không có ai nhìn biết.
Cha ghẻ — ganh. Cha ghẻ, mẻ ghẻ, sự thể làm cho mình buồn thảm.
Các —. Tiếng xưng các con ông hoàng, bà chúa.

嘗 **Mé**. *n*. Dựa bìa, ngoài mép ; chặt tỉa nhánh cây.

— sông. Mép sông, dựa bậc sông.
— biển. Mép biển, dựa bãi biển.
— rừng. Mép rừng.
Đàng — sông. Đàng gần bậc sông.
— tóc. Dựa chơn tóc, chớn tóc.
— cây. Đòn bớt nhánh cây.
Nói sổ —. Nói xa gần mà khích nhau, cười nhau.
Kêu xách —. Kêu tên tục.
Dựa hầu —. Dựa theo, dựa hơi, nương theo, nhờ nhỏi.
Nước đóng —. Nước lên tới mực cao, nước đầy.

楣 **Mè**. *n*. Cây cưa từ lát dài, để mà phụ theo rui ; thứ cây nhỏ có trái, có hột nhỏ vô số, người ta hay ăn cùng ép dầu.

Rui —. Cây rọc từ bản nhỏ gác trên đòn tay cho có thể mà lợp ngói, (tiếng đôi).
Hột —. Hột cây mè, hình bầu bầu mà giẹp.
— ác. Thứ mè đen hột.
— trắng. Thứ mè trắng hột.
Dầu —. Dầu làm bằng hột mè, cũng gọi là dầu vắng. Chữ gọi là *hương du*.
Tro —. Tro cây mè, bỏ nó vào nước mà dầm thì làm ra một thứ nước giặt áo giống như savon.
Muối —. Mè hột dầm lộn với muối, thường dùng mà ăn cơm nếp.
Kẹo —. Thứ kẹo có bỏ hột mè nhiều.
Cá —. Thứ cá sông, vảy rất nhỏ như hột mè.
Mặt rỗ hoa —. Mặt có đầu trái nhỏ nhỏ
— tré. Loại sa nhơn, (dùng hột), cũng gọi là trái ré.
Cây dầu —. Thứ cây người ta hay trồng làm ranh, lớn lá, trái tròn, hột có nhiều dầu, mủ nó là một phương thuốc trị lưỡi trắng, mà độc.

美 **Mẻ**. *n*. Sứt ra, mích một đôi chút.

— sứt. id.
Làm. — Làm cho sứt mẻ.
Dao —. Dao mích một hai chỗ.
Rựa —. Rựa mích một hai chỗ.
Bát chén —. Bát chén sứt sẻ một đôi chỗ.
Mặt —. Mặt lạ, mặt giả.
Ai biết mặt — nào. Ai biết là mặt giả mặt thiệt, ai biết là mặt nào.
Con —. Con giòi ở trong cơm, mà sinh ra, người ta dùng như giấm. Đầu hết phải bỏ cơm vào vịm, vắt nước chanh

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

cho đều, đậy lại để năm ba bữa; cơm nát ra liền sinh con giòi mén, nói ăn nó có mùi chua mà thanh.

美 Mê. *n.* Tiếng lấy làm lạ, cũng là tiếng trợ từ.

Mạnh —. Có sức mạnh, sức khỏe, không đau ốm.
Mát —. Mát.
—! *nó đi đâu mất.* Lạ nầy, nó đi đâu!

迷 Mê. *c.* Ham hố quá, phải che lấp không thấy đều phải quấy; rối loạn trong trí.

— *mẫn.*
Hôn —.
— *man.*
— *say.*
} id.

— *muội.*
— *tâm.*
U —.
} Dại dột, vô tâm, vô trí, mất trí khôn.

— *mệt.* Mệt nhọc, bất tỉnh.

Tê —.
Lê —.
Dê —.
} Mỏi mệ, buồn thảm.

— *ăn.* Ham ăn. *Tưởng ăn hơn tưởng Phật.*
— *uống.* Ham uống, hốc uống.
— *chơi.* Ham chơi sa đà.
— *cờ bạc.* Sa mê cờ bạc.
— *tửu sắc.* Sa mê tửu sắc.
— *dâm.* Dâm đãm.
— *đắm.* id.
— *ngủ.* Ngủ như chết.
— *tham.* Tham lam.
Ham —. id.
Nóng — *man.* Nóng quá, sẳng sốt, nóng vội.
Nằm — *man.* Nằm bệnh bất tỉnh.
而不悟 — *nhi bất ngộ.* Ham mê quá, không biết phải chăng.
Mắc bùa — *thuốc lú.* Mắc thuốc người ta bỏ, làm cho phải mê phải dại.
Thuốc —. Thuốc làm cho con người mê dại.
— —. Hôn mê, bất tỉnh; bé bé, chưa xuôi sự gì. *Công việc còn mê mê.*

檷 Mê. *n.* Cái lườn ghe, cái lòng thúng.

— *thuyền.* Lườn thuyền, hiểu cả ván dưới lườn chiếc thuyền.
Ghe trải —. Lườn ghe trải ra không chỏm.
— *thúng.* Tâm tre đương làm ra cái thúng, không kể vành.
Thúng ra —. Thúng sổ vành, còn cái mệ không.

迷 Mê. *n.*

Đái —. Đái dầm, đái ra trong quần, mà không hay biết.

腼 Mế. *n.* Bao tử con chim.

— *gà.* Bao tử con gà.
Lộn —. Lộn cái mế con gà, trở phía trong ra ngoài, mà bảo cho sạch; rồi rắm, lộn hột.

米 Mễ. *c.* Gạo, tiếng kêu chung các thứ gạo.

Trấn —. Gạo lâu năm, lúa để lâu năm mà làm ra gạo.
Mộc —. Thứ cây lớn, kêu là cây gạo.
薪桂 — 珠 *Tân quế* — *châu.* Củi là quế, gạo là hột châu, chỉ nghĩa là củi gạo mắt tiền, khổ việc làm ăn.
Tiên ông —. Thứ rong có hột mà trong, người Trung-quốc hay dùng mà nấu đồ bát trân.
Nhu —. Gạo dẻo, nếp.
Bạch —. Gạo trắng, gạo giã.
Lễ —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là lễ vật.

覓 Méc. *n.* Nói chỉ chọc, nói cho biết, không phải thưa trình theo phép. (Tiếng dùng trong bà con thân thiết).

— *chuyện.* Nói cho biết chuyện gì.
— *thốt.* Mét liền, nói cho biết bây giờ.
Tao — *cho cha đánh mầy.* Tao nói cho cha hay mà đánh mầy. (Chuyện con nít).

覓 Mếch. *n.* Sai chạy, mè sứt, làm cho chếch mếch.

— *lòng.* Làm cho phải buồn giận, đau lòng.
Chếch —. id. Cũng có nghĩa là nghiêng riêng, đơn chiếc.

凝 Mem. *n.* Nhai, tiếng trợ từ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cơm*. Nhai cơm cho con ăn.
Ướt —. Ướt hết, ướt dầm đầm.
Say —. Say quá.

濞 Mèm. *n*. Tiếng trợ từ.

Ướt —. Ướt hết.
Say —. Say mê, say quá.
— —. Bộ dầm ướt, bộ say mê man.

脗 Mém. *n*.

Móm —. Răng rụng môi sụp vào, không có răng.

膚 Mềm. *n*. Dịu yếu, dễ uốn, không có cứng cỏi.

— *mại*. id. Nói về người về vật.
— *dịu* hoặc *dịu* —. Dịu dàng, dễ uốn.
— *nỏng*. Dịu dàng, dễ khiến dễ biểu.
— *nhuốt*. Mềm quá.
— *lẫn*. Mềm lắm, giòn lắm.
— *lụn*. id.
— *như chuối*. Mềm dịu hết cách. (Tánh nết).
Trai đua mạnh, gái đua —. Trai phải cho mạnh mẽ, gái phải cho dịu dàng. (Tánh nết).
Đánh — *xương*. Đánh giập xương, đánh dữ; (tiếng ngăm đe).
Yếu chơn — *tay*. Yếu đuối chẳng có sức lực gì.

綿 Men. *n*. Vật hay làm cho vật khác hăm hơi, nổi dậy, như men đặt rượu, men bánh bò v. v. Lần hồi. Tiếng trợ từ.

— *theo*. Lần theo sau, lần lần mà theo.
— *đến* hoặc — *tới*. Lần tới, rán mà đi tới, không dám đi sẵn.
— *vào*. Lần vào.
Bò —. Bò lần lần.
Bánh bò —. Bánh có bò men, đối với bánh không men.
Thuốc —. Tiếng đôi; thuốc trị bệnh.
Mon —. Trôm trèm, gần bằng, gần được.

免 Mén. *n*. Nhỏ lắm hoặc mới sinh.

Trắng —. Cả trăng lớn nhỏ.
Giết cả trăng —. Giết hết cả lớn nhỏ, cả dòng họ.
Chí —. Chí mới nở.
Rận —. Rận mới nở.

鏝 Mèn. *n*. Tên chuông.

Chuông —. Chuông nhỏ. Cái xập xải.

緬 Mèn. *c*. Nước Cao-mèn, người Cao-mèn.

Cao —. id.
— *man*. id.

勉 Mèn. *n*. Thương, yêu.

— *yêu* hoặc *yêu* —. id.
— *thương* hoặc *thương* —. id.
— *lòng*. Vì lòng tốt mà thương.
— *đức*. Mến vì sự nhơn đức, cảm vì người có đức.
Cảm —. id.
Kính —. Kính thương.
— *người* — *cảnh*. Mến người, mến chỗ ở.

綿 Mền. *n*. Đồ dùng mà đắp mình bằng nỉ hoặc bằng hàng, vải.

— *chiếu*. Tiếng kêu chung cả mền chiếu.
Đắp —. Lấy mền mà phủ trên mình (coi chữ đắp).

勉 Mền. *n*.

Mang —. Mang trong lòng, có thai nghén.
Có mang có —. Có thai nghén.
Đánh tài —. Tiếng nói trong cuộc đánh me rằng đặt cữa một, có bao nhiêu, ăn chung bấy nhiêu.

溟 Mênh. *c*. (Coi chữ minh).

Bắc —. Biển, biển bắc.
— *mang*. Bộ rộng lớn.
— *mông*. id.
— — *mang mang*. Rộng lớn vô cùng.
— *mông chi xứ*. id.

苗 Meo. *n*. Nổi sương, nổi mốc; ngoài chót, ngoài chéo.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Mốc —. Nổi mốc, nổi meo.
Mét —. Mét xanh, không có máu.
Lên —. Nổi mốc.
— cau. Vật giống như phấn xanh nổi ngoài da cây cau, vị thuốc rét, mà phải gia tiêu.
Cheo —. Ở ngoài chót, ngoài chéo, hiểm nghèo.

Mẹo. *c. n.* Chữ thứ bốn trong mười hai chi; khuôn rập, cách thức, ý tứ khôn khéo.

Năm —. Năm về chữ mẹo.
Tháng —. Tháng về chữ mẹo.
Ngày —. Ngày về chữ mẹo.
Giờ —. Giờ về chữ mẹo.
Tuổi —. Tuổi về chữ mẹo.
Sách —. Sách dạy cách nói năng, viết lách cho nhằm phép.
— mực. Khuôn rập, mực thước.
Làm —. Làm léo, dùng cách thế gì léo lắc.
Giấu —. Giấu ý, giấu màu, làm hiểm không cho kẻ khác biết léo lắc của mình.
Tra —. Dùng ý tứ khéo léo mà tra.
Hỏi —. Hỏi khéo, dùng cách khôn ngoan mà hỏi cho ra việc.
Bắt —. Bắt lẽ xa gần mà nói, làm cho người khác phải chịu phục, không còn cãi chối.
Xử —. Xử khéo, dùng chước khôn ngoan mà tra xử.
Đánh dận đánh —. Kỷ hẹn rày mai, lần lựa.

Méo. *n.* Xiên xọ, không tròn, không chỉnh đính.

— mó. id.
— xọ. id.
— mặt. Mặt không chính đính, dồn về một phía. Lấy làm đau đớn hoặc sợ sệt mà không dám ngó ngây. *Thấy đánh nó, tôi méo mặt.*
— miệng. Môi miệng không đều, xọ một bên.
Bắt tròn bắt —. Bè bai nhiều thế.
Chích —. Xọ đi, không ngây thẳng, không ra vuông tròn.

Mèo. *n.* Loài thú nhà, hay bắt chuột, chữ kêu là *gia báo* nghĩa là beo nhà.

— nhà. id.
— rừng. Mèo ở rừng, mèo hoang, mèo lớn.
— ngao. id.
— quắn. Bộ dơ dáy, như mèo có luồm.
— quắn chó vện. Bộ dơ dáy như chó như mèo.
Viết chữ như — quắn. Viết chữ xấu, không ra nét gì:
Mút lông —. Tiếng chê con nhà học trò yêu đuôi
Ăn như —. Ăn nhỏ nhẻ, ăn ít quá.
Đồ ăn — ngửi. Tiếng chê đồ ăn ít quá.
Nói chuyện — để ra trăng! Đặt để, nói chuyện không có, nhứt là đổ tội cho kẻ khác. (Tiếng than).
Chim —. Loài chim ăn đêm, trên đầu có hai cái tai, giống in con mèo.
Lộn —. Nhào lộn như con mèo; rồi rắm.
Dây mèo —. Loài đậu mình dây có trái cong queo, đầy những lông, động tới mình thì ngứa.
Ngứa như mèo —. Ngứa lắm.
Trèo —. Trèo chúm chơn như con mèo.
Trói —. Trói cả tay chơn, (để nằm khoanh).
Làm như — thấy mỡ. Ham hố quá.
— gủ. Mèo đen.
Lượt bượt như con — ướt. Bận áo quần dài quá, xem ra yêu đuôi, giống con mèo mắc nước.
Nhau —. Đỏ núi, rút núi, (nói về bằng giấy mỏng mảnh, dụng làm áo quần thì chẳng khỏi đỏ núi.

Mèo. *n.* Tiếng trợ từ.

Mỏng —. Mỏng mảnh.
Mùi —. Mùi.

Mép. *n.* Hai bên khóe miệng, bìa, bên, mé.

Mồm —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là mồm.
Già mồm —. Sắc miệng, hay nói, hay cãi.
Nhích —. Động cái mép hoặc là cười hoặc có ý muốn nói thốt sự gì.
Ngồi không nhích —. Ngồi tử bì, không cười, không nói: Bộ buồn rầu hoặc đau ốm thế gì.
Nhạy —. Nhạy miệng, thèo lèo, hay méc thốt, hay học đi học lại.
Léo —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tai*. Lỗi gần bên tai, ở chung quanh cái tai.
— *rạch*. Mé rạch.
Trơ —. Hổng ăn, không được ăn, không ai mời ăn.
Vàng —. id.
Liêm —. Bộ thèm lạt, muốn ăn lắm.
Ăn tráy —. Ăn trày thèm, ăn không tới đâu là đâu, ăn có chút đỉnh.
— *cau*. Hai bên chéo cổ buồng cau, chỗ nó ôm lấy cây cau.

癟 Mẹp. *n*. Nẫm xuống, mọp xuống, (nói về voi, trâu. Tiếng trợ từ.
— *xuống*. id.
Nẫm —. id.
Đầy —. Đầy len, đầy ói.
Ăn — *sườn*. Ăn no tròn, no cứng.

蘼 Mét. *n*. Xanh xao, mất máu.
— *meo*. id.
— *xanh*. — *vỏng*. — *yếng*. — *chẳng*. } id.
— *da* hoặc *da* —. Nước da không có máu.
— *mặt* hoặc *mặt* —. Mặt xanh xao không có máu.
Sợ — *mặt*. Sợ xanh mặt sợ lắm quá.

瘞 Mệt. *n*. Nhọc sức, mỏi mệ.
— *mỏi* hoặc *mỏi* —. id.
— *nhọc*. id.
— *bụng*. Nhọc lòng, mỏi trí.
— *hơi*. Nhọc tiếng nói, mỏi hơi.
— *hết hơi*. Mệt quá, nhọc lắm, mệt thở không ra hơi.
— *ngất*. id.
— *đuối*. id.
— *đứ*. id.
Mờ —. Lu bù, không thấy đàng.

喵 Mèu. *n*. Bệu bạo, lận miệng muốn khóc.
— *máo*. id.
— *miệng*. id.

Xẻu —. Bị không vững vàng, gần té ngã, rúng động, hòng sập xuống.

苗 Mẻu. *n*.
Non —. Còn non lắm, non trong.
— *ngọn*. Ngọn cây cỏ còn non nớt, bậm ngọn, nở ngọn.

眉 Mi. *c. n*. Mày ; mấy (tiếng gọi kẻ nhỏ).
Tao —. Tao, mấy, (tiếng xưng hô càng ngang).
Sắc —. Cạo gọt, làm tốt.
Nịp nhổ — *hằng*. id.
Bạch —. Mày trắng.
Thần bạch —. Ông Quản-trọng là tướng nước Tề, bày lập nhà đĩ điếm, các nhà ấy đều thờ như ông tổ.
Lão quan —. Thứ chè tàu có nhiều điểm trắng.

縻 Mi. *c*. Buộc trói.
— *lại* Trói lại, cấm lại.
— *giam*. Giam cấm.
羈 | *Kê* —. Buộc trói, bó buộc, không được thong thả.
Cù —. Tên xứ ở kê Biên-hòa, giáp Bình-thuận.

媚 Mị. *c*. Nịnh tà, vị lòng, lày lòng.
Cầu —. Mơn trớn, làm cho kẻ khác yêu thương, lày lòng cho được chuyện mình.
Nói —. Nói dua nịnh, nói tâng dỡ, nói chuyện không có.
Siểm —. A dua.

寐 Mị. *c*. Nhắp, ngủ.
寤 | *Ngộ* —. Thức nhắp, có thức có ngủ, mờ màng.
Mộng —. Chiêm bao, chuyện chiêm bao, dối trá.
— *mộng*. Chuyện dối trá.

魅 Mị. *c*. Yêu qui, dối giả.
Qui —. *Yêu* —. *Tà* —. } id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

脒 **Mi.** *n.* Bìa, biên, phía chót, phía chéo.

— *con mắt.* Miêng da đậy con mắt, có thể nhướng lên nhướng xuống.
— *chiếu.* Biên chiếc chiếu.
Giáp —. Chỗ hai mi giáp nhau.
Liền —. Mi liền lạc, không cợp.
Sát —. Mi sát sao.
Nói —. Nói mở đầu, nói gạy, nói ý tứ làm cho kẻ khác biết việc gì.
Hở —. Mi hở ra không liền lạc; hở cơ, hở ý.
Nói hở —. Hở hang lời nói, nói trông trải; nói mở đầu làm cho kẻ khác hiểu biết.
Nói không ra —. Nói lúng túng không ra vạt vì gì, không ai hiểu được.

麥面 **Mì.** *n.* Thứ lúa gạo người Phương-tây hay dùng.

Lúa —. id.
Khoai —. Thứ khoai tột bột, cũng là khoai sắng, khoai gộn.
— *xọa.* Bột làm ra từ sợi nhỏ.
— *kỷ.* Bột làm ra sợi lớn.
Nho —. Mềm mỏng, hiền lành, thuần thục tính nết như học trò.

美 **Mĩ.** *c.* Xinh tốt.

Hoa —. (Coi chữ hoa).
Phì —. Béo tốt.
Mỉ —. Tế tỉnh, yểu nhiễu, ít ăn, ít nói.
— *miều.* Lịch sự, đẹp đẽ.
— *nữ.* Gái tốt gái lành, gái lịch sự.
— *sắc.* Sắc tốt, lịch sự.
— *tục.* Phong tục tốt.
風純俗 | *Phong thuần tục* —. Thói tục thuần hậu, xinh tốt.
— *quan.* Đẹp mắt, dễ coi, lịch sự.
— *sự.* Chuyện hay, chuyện phải, chuyện lễ phép.
— *sức.* Trau giồi, làm cho xinh tốt để coi.
Tứ —. Bốn đức, bốn cái quí là *đức nghiệp, độ lượng, tài khí, phẩm hạnh.* **德業度才器品行**

樣 **Mía.** *n.* Loài lau sậy, mà có nước ngọt, chính là vật người ta lấy ra mà làm đường mật.

— *mưng.* Thứ mía lớn cây nhiều nước.
— *mây.* Thứ mía trắng mộc cũng nhiều nước, giống cây mây.
— *giản.* Thứ mía giản sắc, vỏ nó có đồ trắng xen lộn.
— *sơn dịu.* Thứ mía đỏ hồng hồng, mềm và ngọt thanh.
— *cò ke.* Thứ mía đỏ cây mà cứng.
— *tây.* Thứ mía đỏ bầm, nhỏ cây.
— *lau.* Thứ mía nhỏ cây mà cứng, chính là mía làm đường.
— *lau đỏ.* Cũng là mía lau mà đỏ cây.
— *voi.* Thứ mía lớn cây mà mềm cùng nhặt mắt.
— *gò cát.* Cũng là mía to cây.
Ngọn —. Ngọn cây mía, thường phải để mà nối giống, vì phép trồng mía phải dùng ngọn nó.
Bã —. Cây mía đã ăn đã đạp rồi còn xác không.
Xác —. id.
Đạp —. Cán cây mía cho hết nước đường.
Đốn —. Chặt mía đã đúng lứa.
Đánh lá —. Mía lên cao, phải đánh lá khô, làm cho rành rang cây mía.
Lóng —. Một khúc mía ở trong hai mắt.
Mắt —. Ngấn cây mía, chỗ nó gio, nó thắt lại cũng như mắt tre.
— *giao lóng.* Mía thưa mắt, ở cách nhau xa.
Lá —. Lá cây mía; lá lưỡi, lá lách. *Vả tách lá mía.*
Xước —. Cắn xước vỏ mía, (để mà ăn cây nó, nghĩa là nhai mà nuốt nước nó).
Róc —. Dùng dao mà đánh vỏ mía, cũng là để mà ăn cây nó.
Khòn —. (Coi chữ khòn).
Sả —. Cuộc chơi để cây mía cho đứng giữa không không, hai tay cầm con dao sả trên đầu cây mía cho lẹ, ai sả được dài hơn thì ăn cây mía hoặc ăn tiền cuộc.
Tiện —. Mía róc vỏ rồi, cắt ra từ khúc nhỏ, vừa miệng nhai.

美 **Mĩa.** *n.* Mường tượng, gần giống, không khác gì bao nhiêu.

— *mai.*
— *giống.*
— *dạng.*
— *tợ.*
— *chiệng.*
} id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

覓 Mich. *n.* (Coi chữ mich).

— *lòng*. Làm nặng lòng, làm cho kẻ khác không bằng lòng.
Chén —. Chén mè một it.

綿 Miên. *c.* Bông chỉ.

Liên —. Luôn luôn. *Đau liên miên*.
纏 | *Triền* —. Vấn vít, lâu dài.
— *trường*. Lâu dài.
— *viễn*. Lâu xa.

沔 Miên. *n.* Xứ sở, phương hướng.

— *cũ*. Xứ cũ, quê quán.
— *cổ lí*. id.
Đè —. Nhằm xứ nào mà đi.
Tách —. id. Bỏ chỗ nào mà đi tới đâu
Xa —. Xa xác.
Gần —. Gần gũi; gần tới; gần chết.
Khác —. Khác xứ, khác nước.
— *dưới*. (Coi chữ dưới).
— *trên*. Các xứ rừng Mọi.
Quân — *trên*. Quân mọi rợ, quê mùa.
— *ngoài*. Xứ ở phía bắc, trong nước Annam. *Ở miền ngoài*.
Người — *ngoài*. Người ở các xứ ấy.

免 Miễn. *c.* Khỏi, cho khỏi.

— *cho*. Cho khỏi.
— *chấp*. Xin tha, không chấp nhứt.
— *lễ*. Cho khỏi làm theo lễ phép, như khỏi lạy dạ vân vân.
— *phép*. Cho khỏi làm theo phép tắc gì, như khỏi lấy giấy thông hành, v. v.
— *tử*. Cho khỏi chết, khỏi tội chết.
— *tội*. Khỏi tội, nhờ ơn tha tội.
— *thuế*. Khỏi thuế, cho khỏi đóng thuế.
— *siêu sai*. Khỏi xâu, khỏi sai.
Xá —. Tha cho khỏi, ân xá cho.
— *họa*. Khỏi mang họa.
Bất —. Không khỏi, thế phải hiểm nghèo.
福不苟求禍無苟 | *Phước bất cẩu cầu họa vô cẩu* —. Phước chẳng khá cầu may cho đặng, họa chẳng khá lấy lắt cho khỏi.

勉 Miễn. *c.* Gắng.

— *lực*. Gắng sức, rán sức, ra sức.
— *là*. Mà phải là, phải cho có. (Tiếng buộc).
— *đặng*. Cầu cho đặng, phải cho đặng, hầu cho đặng.
— *cưỡng*. Gắng gượng.
— *cưỡng*. id. Cũng có nghĩa là gắn được

明 Miêng. *c.* (Minh). Rõ ràng, phân minh.

Phân —. id.
— *bạch*. id.
Xử kiện cho dân rất đỗi —. Xử việc rất công bình.
Chứng —. Chứng cho, biết cho, tỏ xét cho, làm chứng cho. *Trời đất chứng miêng*
Nói —. Nói ngay thẳng không tây vị.
Nói cho —. Nói cho ra sự thật, nói cho đặng.
Bất —. Không phân minh, không có công đạo.
Nước đại —. Nước lớn nhứt bên Phương-đông, dân số hơn 400 triệu.
Cao —. Cao sáng, trí thông sáng.

咽 Miệng. *n.* Cửa ăn nói thuộc về ngũ quan.

— *môm*. id.
— *lưỡi*. Tiếng gọi chung cả miệng lưỡi; có khoa ngôn ngữ; ăn nói bặt thiệp.
— *ăn*. Người ăn: *Nhà nhiều miệng ăn* thì là nhà đông người.
Mở —. Hả miệng ra, nói thốt.
Vọt —. Nói bậc tử, nói không có chèn dừng, muốn nói thì nói, không xét trước sau.
Già —. Già hàm, nói năng nhiều quá.
Sắc —. Sắc sảo lời nói; nói sắn sướt, nói không sợ tội phước.
Ra —. (Hai nghĩa). Khai ra, nói ra, chịu có nói, làm sự gì; bể miệng, ra mủ, (nói về ghẻ chốc).
Mày —. Nín không đặng, bắt phải nói.
Ngứa —. Muốn nói, tức mình muốn nói.
Mùa —. Nói khoe khoét, nói mùa mỏ, nói mà vúc vắc cái mặt.
Nhạy —. Thèo lèo, hay nói, không hay giữ miệng.
Ngơ —. Ngơ mỏ, ngơ đũa, không muốn ăn nữa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Vui —. Nhơn khi vui vẻ muốn ăn muốn nói. *Vui miệng nói luôn ; vui miệng ăn luôn.*

Lạt —. Nghe ra lạt lẽo không muốn ăn.

Luôn —. Ăn luôn theo một bận, sẵn miệng đương ăn mà ăn luôn.

Kín —. (Coi chữ kín).

Một — kín mười — hở. Người cẩn thận biết giữ miệng thì ít, người trông trải thì nhiều.

Nhọn —. Tuồng miệng nhọn, hay nói ; làm bộ giận hờn, khó mày khó mặt.

Bưng —. } Đậy miệng lại, bắt phải làm
Bụm —. } thinh không cho kêu nói.

Mở — mắc quai. Ngại ý lấy làm khó nói.

Xấu —. Miệng hay nói hành, nói xấu cho kẻ khác ; người trông trải không biết giữ miệng.

Tốt —. Khéo nói ; hay nói chuốt ngót ; nói khôn quỉ ; nói giòn giã.

Khớp —. (Coi chữ khớp).

Nhếu —. Nhiu môi miệng làm bộ chê bai, không muốn nói.

Nhíp —. Ngậm miệng ; liền da lại như cũ (nói về chỗ ghẻ chốc).

Che — thế gian. (Coi chữ che).

Nói không cho — làm da non. Nói luôn luôn, mở miệng nói hoài, cũng như chỗ ghẻ lở ra không nhíp lại được.

— hùm gan sứa. Ấy là đánh phách, nói lớn lối, mà là : *Nói như phát, nhát như cheo.*

Nhiều —. Nhiều lời nói trờ tráo, nói nhiều thể, nhiều cách, ăn nói xảo trá.

Sạo —. Truyền ngôn, nói đi nói lại chuyện không có ; khua miệng.

Làm —. Kéo da non, nhíp miệng (nói về ghẻ chốc).

Phá —. Lở ra, (nói về ghẻ chốc).

Nhóm —. Muốn làm da non, không lở ra nữa, (ghe chốc).

Chuồi đứt — voi. (Coi chữ chuồi).

Nói mỏi —. Hết thể nói : *Nói cho mỏi miệng cũng không được sự gì.*

Tay liền —, — liền tay. Nói ra thì làm, làm không hở tay ; hết sức siêng năng, nhặm lẹ.

— hỏa lò. Miệng lớn quá, rộng quá : *miệng hỏa lò ăn hết cơ nghiệp.*

— cá chim. Miệng nhỏ quá.

— tu hú. id.

Rộng — lớn tiếng. Nói cả tiếng, ăn nói vênh cướng, không vì nể ai.

— bình vôi. Miệng trớt loa, hoặc giơ ra quá.

Nói — tày. Nói đôi co, không có cái chi làm bằng.

Nói vạt —. (Coi chữ nói).

— nỏ. Cái nỏ, cữa nỏ.

Bẻ —. Bẻ uốn đồ đương bằng tre mây mà làm ra cái miệng, như miệng thúng mủng vân vân ; khó đọc, khó nói. *Tiếng nói bẻ miệng.*

Tráng —. Dụng đồ ăn chơi trong lúc ăn bữa rồi.

Đồ ăn tráng —. Đồ dùng mà ăn chơi sau khi ăn cơm.

Dọn —. Đánh rửa miệng, súc miệng cho sạch hoặc kiêng cử không ăn vật chi nữa.

Ngậm —. Làm thinh.

Búng —. Ngậm miệng búng má.

Trớt —. Miệng mở trớt ; trớt môi, môi thưỡi lưỡi.

Chúm —. Tóm miệng, túm miệng, miệng chúm lại, như miệng hũ.

Lớn —. Rộng miệng, miệng mở ra lớn như miệng ghẻ.

Nhỏ —. Miệng nhỏ như miệng bình, bủm miệng.

Hỏi —. Lấy tiếng nói mà hỏi nhau ; hỏi cho người khác nói lại, không phải viết lách.

Hạch —. Phép hạch hỏi những người thi cử ; phép khảo bạch bằng tiếng nói mà thôi.

Đứng — vào. Nói xen vào ; *không dám đứng miệng vào*, thì là không dám nói động.

Ống tre dè — già. (Coi chữ già).

Miệng. *n*. Một tấm, một phiến, một miếng ; vật vừa một lần ăn, một miệng ăn ; cách thể đỡ mình.

Một —. id.

— ăn. Vật ăn, hoặc vừa một lần ăn.

— bánh. Một khúc bánh, một phiến bánh.

— ngon vật lạ. Đồ ăn mĩ vị.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cơm*. — *trầu*. — *cau*. } Cơm nước, trầu cau vừa một lần nhai.

Nhiều —. (Hai nghĩa). Nhiều miếng ăn, nhiều lần ăn ; nhiều cách thế đỡ mình.

Có —. Có nghề võ ; có phương thế đỡ mình.

Biết —. Biết cách thế đỡ mình.

Bắt —. Đánh bắt chỗ nhược, lừa chỗ mà đánh, làm cho kẻ khác mất thế đỡ.

Mắc —. Mất thế đỡ, mắc lừa, mắc mưu.

Hở —. Giữ mình không khít, để cho kẻ khác lừa thế mà đánh được.

Sút —. Thua thế, bị kẻ khác lần thế.

Chết mất —. Chết tức, chết bất tỉnh.

Cười — *chi*. (Coi chữ cười).

Nước —. Nước trong miệng chảy ra.

Thèm chảy nước —. Thèm lắm.

— *ăn là* — *tối tàn, mất đi một* — *lộn gan lên đầu*. Lấy miếng ăn làm trọng, mà chẳng nghĩ phải quấy.

Môi —. Môi miệng, ở ngoài môi miệng. *Nói môi miệng*, thì là nói đưa dãi bề ngoài mà thôi.

Móc —. Phép lấy bông hoa nhúng nước mà rơ miệng con nít, chúc cho nó lớn lên ăn nói khôn ngoan khước khéo, (con nít sanh được ba bữa thì làm phép ấy); tục lại hiểu là móc cục máu trong miệng con nít hồi mới lọt lòng.

— *sành*. Một miếng ngói bể ra, hoặc một miếng đồ sành bể ra. (Coi chữ mảnh).

— *giấy*. Một tấm giấy lề loi.

— *thịt*. Một khúc thịt, một tấm thịt cắt mỏng mỏng.

Thà mất mà cắt nên —. Thà mất mà mua cho được miếng ngon, thà mất tiền mà mua cho được đồ tốt.

— *giấm*. Một tấm giấm, một miếng cây gỗ người ta đẽo ra.

— *đất*. — *ruộng*. } Một khoảnh đất ruộng nhỏ nhỏ.

噼 Miếng. *n*. Một tấm, một phiến, một vật gì tách ra, bể ra.

— *sành*. Một tấm đồ sành bể ra, như miếng ngói miếng ghè v.v.

— *bát*. Một phiến bát bể ra.

— *ve chai*. Những phiến ve chai bể ra.

Cây — *sành*. Loài trước đào.

蔑 Miệt. *n*. Nhận xuống, cứ một mực.

— *xuống*. Nhận sát xuống.

— *dài*. Cứ một mực, một trực, luôn luôn.

Đi —. Đi thẳng, đi riết tới, đi một hơi.

Đi — *về*. Đi về một chơn, đi thẳng về.

Chạy —. Chạy thẳng, chạy luôn.

Chạy — *dài*. Chạy ngay, chạy một chơn ; chịu thua ngay.

Kéo — *đi*. Kéo tuột đi, kéo một hơi.

Làm — *dài*. Làm luôn luôn.

Đuổi — *dài*. Đuổi tuột, đuổi luôn.

蔑 Miệt. *c. n*. Nhỏ mọn ; xứ miền, một dãy đất.

| 視天下 — *thị thiên hạ*. Coi thiên hạ không ra sự gì.

— *vườn*. Miền vườn, đất vườn.

— *ruộng*. Miền ruộng, xứ ruộng, phường ruộng.

苗 Miêu. *c*. Mạ, mộng, mòi, vọi ; người ở núi về tỉnh Qui-châu (Trung quốc). Cũng kêu là Mèo.

— *dệ*. Dòng dõi.

— *duệ*. id.

斑 | *Ban* —. Bọ xít lửa, thứ giống như bọ xít mà kiến nó có bông hoa, nó hay xịt hơi nồng nàn nóng như lửa, gà sợ nó. Vị thuốc phá nhọc độc, hay làm cho phồng da.

Kim —. Mòi, vọi các mỏ kim.

苗 Miêu. *n*.

Mĩ —. (Coi chữ mĩ).

廟 Miếu. *c*. Đền thờ thần.

— *mạc*. — *môn*. *Đình* —. } id.

Chùa —. Tiếng gọi chung cả chùa miếu.

Cao như trẹ —. Cao nhòng.

— *thánh*. Miếu thờ đức Khổng-tử.

— *bà*. Miếu thờ bà thần nào.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

廟 Miếu. *c.* Nhà thờ thần.

— *võ*. id.
Tông —. Nhà thờ ông bà (các vua chúa).
Văn thánh —. Miếu thờ đức Khổng-tử.
Tổ —. Miếu thờ ông bà.

噞 Mim. *n.* Thâu nhíp lại.

— *môi*. Nhíp môi cho sát hai mí, không để hở.
— *miệng*. id.
Mún —. Chuồm chim.

嚶 Mim. *n.*

— —. Tiếng kêu mèo.

綿 Min. *n.* Tao, ta, (kẻ lớn xưng mình).

Con —. Loại trâu rừng lớn con, sừng to mà trắng.

皿 Mịn. *n.* Nhỏ sớ, liền trơn, dịu dàng.

— *màng*. Dịu dàng, đằm thắm; liền trơn không giờ giám. *Ăn ở mịn màng*.
— *nước da*. Nhỏ nước da, nước da liền trơn.
Khoai —. Loài khoai mòn nhỏ sớ, nhuyễn bột.

哽 Mìn. *n.*

— *cười*. Cười chuồm chím.
Mỉm —. id.

明 Minh. *c.* (Miếng). Sáng, tỏ rõ, trong suốt, rạng ngời; soi chiếu, soi xét, hiểu biết, tiếng chỉ về sau.

— *bạch*. Rõ ràng, tỏ rõ, nở nang, thanh bạch.
Phân —. Rõ ràng, công chánh, không tư vị. *Xử sự phân minh*.
— *mẫn*. Sáng láng, lanh lợi.
— *mục*. Tỏ con mắt.
Thông —. Sáng láng, thông hiểu, học hành giỏi, có tài.
Anh —. Thông sáng, trí huệ cao xa. (Vua chúa).
Cao —. id. Cao sáng, trí huệ cao xa.
Xử —. Xử sự công bình, 公道 *công đạo*. (Giọng Khách)
Thanh —. Thanh sáng, tỏ rõ, *tiết thanh mi* nhằm tháng ba, là lễ đi tảo mộ.
Bình —. Trời vừa sáng.
— *nhựt*. Ngày mai, rạng ngày mai.
— *niên*. Sang năm, năm tới.
Du —. Ngày chúa nhựt, kêu theo tiếng cũ
— *đường*. Nhà minh đường, chỗ hoàng đ ngự cho các chư hầu ra mắt.
Đại —. Mặt trời; nước Trung-quốc kêu th hiệu nhà Minh.
— *hương*. Người làng Minh, chính là c cháu người khách, lấy vợ An-nam m đẻ ra.
— *mạng*. Hiệu vua nhà Nguyễn, là thánh t con đức Cao-hoàng, làm vua 21 nă từ năm 1820 cho tới 1841.
— *tâm*. Mở lòng, sáng trí, tên sách kể nhữn lời dạy bảo khôn ngoan.
Phát —. Cắt nghĩa, phân giải rõ ràng, l cho người ta hiểu.
建 | *Kiến* —. Lập luận lẽ gì khôn ngoa lẽ gì hay.
Thần —. Vì thần sáng, thần lành.

冥 Minh. *c.* Mờ, tối.

U —. id.
U u — —. id.
— *pháp*. Phép tối, phép quỉ thần.
— *mông*. Bộ rộng xa không biết đâu là cù tột.
Bắc —. Biển.

銘 Minh. *c.* Ghi, chạm, nhớ.

— *tâm khắc cốt*. Ghi vào lòng dạ, không quê
— *sanh*. Giả triệu, khuôn liễn dài để tên h chức trước kẻ chết, thường khiê đi trước quan tài.

盟 Minh. *c.* Thề nguyền, giao ước.

誓海 | 山 *Thệ hải* — *sơn*. Tiếng th trọng, dầu cho biển cạn non mò cũng chẳng bỏ lời nguyện ước.

鳴 Minh. *c.* Kêu.

— *oan*. Kêu oan, xin quan phải xử cho min

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

物不平則 | *Vật bất bình tắc* —. Vật có đều không yên, thì phát ra tiếng.

鳴 Minh. *c.* Say.

Tỉnh —. Hết say, tỉnh táo.

命 Minh. *n.* Thân thể, bổn thân, thuộc về thân thể; min, ta, (tiếng xưng mình).

— *mấy*. Thân thể, vóc giạc.
— *vóc*. id.
Thân —. id.
Đầu —. Tiếng gọi chung cả đầu mình.
— —. Chính thân ta, mình người. *Mình mình phải đi*.
Một —. Một thân, không có ai nữa.
Của —. Của thuộc về mình.
Giữ —. Giữ lấy bổn thân.
Nộp —. Đem mình mà nộp.
Hại —. Làm hại cho mình.
Trầm —. Nhảy xuống nước mà chết.
Giết —. Mình giết lấy mình.
Thiệt —. Làm cho mình phải thiệt hại.
Sập —. Nằm sập xuống, qui lạy.
— *mẹ*. Cái cột, chính cội cái cây.
— *mộc xác phàm*. Bổn thân hèn mọn.
Vật —. Vật vã, nhào lộn, hành hạ thân mình.
— *hạc xương mai*. Nhỏ xương ôm yếu, thanh cảnh, cốt cách lịch sự.
— *vàng vóc ngọc*. Thân mình qui báu như vàng như ngọc, con nhà cao sang.
— *đồng*. Mình mẩy chắc chắn, xương sắt da đồng; mình mẩy thanh sạch, xác đồng.
— *trần*. Mình không, chẳng có vật chi tùy thân: *Ngựa mình trần*.
— *không*. id.
— *đầy*. Mình rồng rành, nhỏ xương hóc mà dẻo mạnh.
Rành —. Không vật chi, sự chi vướng vấn; rành rang.
Lụy đến —. Hại đến mình.
Ê —. Khó ở, đau cầm.
Ươn —. id.
Khó ở trong —. id.
Rêm —. Đau cả thân mình (nhứt là tại xương).
Nhức —. Lấy làm cực khổ, khó chịu.
Bệ —. Bắt đau trong xương, rêm mình.
Tức —. Bắt tức tối, chịu không động, làm cho phải cực khổ.
Nhọc —. Mệt nhọc hết sức, gần đứt hơi.
Ngất —. (Coi chữ ngất).
Nóng —. Phát nóng, bắt nóng lạnh.
Chết nửa thân —. Lấy làm cực khổ quá.
Đầy —. Đầy dẫy trong mình chỗ nào cũng có. *Đất vầy đầy mình*.
Cùng —. Khắp cả và mình, không sót chỗ nào.
Cả và —. Cả thân mình.
Xét —. Xét trong mình, xét nét về việc mình, tội mình đã làm.
Dọn —. Sắm sửa trong mình.
Đánh bầm —. Đánh nát mình.

櫧 Mít. *n.* Thứ cây lớn, trái lớn mà ngoài vỏ có gai, chừng chín múi nó ngọt mà có mùi mật, chính là cây người ta trồng theo vườn tược.

Cây —. id.
Trái —. Trái cây mít, mới sinh cũng có gai cùng có đài, ấy là dấu phân biệt đái mít.
Múi —. Cái bao ngoài hột mít, có mùi ngon ngọt, chính là cái cơm trái mít.
Xơ —. Những tép mỏng xơ xơ mà dài, hay dính theo vỏ trái mít, tiếng gọi chung cả xơ cả vỏ trái mít. *Quì xơ mít*.
Hột —. Hột trong múi mít.
Ốc —. id.
— *ráo*. Thứ mít chín rồi mà ráo rẽ.
— *nhão*. Thứ mít chín rồi mà nhão.
— *nghệ*. Thứ mít lớn trái, vàng múi mà bở.
— *dừa*. Thứ mít trắng múi.
— *quảng nhẫn*. Thứ mít đầy những hột, mà mỏng múi.
— *nài*. Thứ mít nhỏ trái, thường dùng sống mà nấu canh.
Mủ —. Thứ mủ trắng mà đục, ở trong mình cây mít.
Mặt dại như mủ —. Mặc đục, mặt dại.
Kín —. (Coi chữ kín).
— *đi*. Không hiểu biết chi cả.

蜜 Mật. *n.* Dầy, đen.

Mù —, hoặc — *mù*. Tối mù.
Tối —. id.
— *mùng*. id.
— —. Xanh tươi, dầy kịt, (nói về cây cỏ).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

模 Mo. *n.* Cái bao lớn đóng ngoài cỗ hũ cau, chính là cái cốt tàu cau, vật khum khum giống cái mo cau ; cong, quớt.

— *cau.* id. Cái bao cỗ hũ cây cau.
— *nang.* Cái bao trắng gói lấy buồng cau, buồng cau nở ra thì nó phải rụng.
— *đài.* Đồ dựng chầm bằng cái mo cau, nghĩa là chầm đứng hai đầu, giữa để lòng mo.
— *lên.* Hoặc khum hoặc quớt lên, như bìa sách.
Lòng —. Vật chi khuyết hẳm trong lòng như cái mo cau, hoặc quớt lên, đứng lên giống cái mo cau.
Bó — bó giát. Bó bằng mo bằng tre chẻ nhỏ. ấy là cách bó thây kẻ bần cùng.
Chầm —. Dùng mo cau mà làm ra đồ dựng, nghĩa là chầm bề hai đầu mo cho đứng lên.
Gàu —. Gàu chầm bằng mo cau.
Lét bằng — bò bằng mủng. Ra thân khôn khổ như ăn mày.
Lò —. Tên xứ thuộc về huyện Quang-hóa. (Tràng-bàng).

摸 Mò. *n.* Rờ rẫm, lò mò.

Máy —. Máy động, rờ rẫm, thấy máy.
— *đến.* Đá đến.
Lò —. Bộ cà rà, xờ rờ.

城 Mỏ. *n.* Tiếng trợ từ.

— *hông.* Khói đóng giàn bếp.
Quân — hóng. Thứ người rất đen, tóc quăn riết, ở về phương Nam.
Đen —. Đen thui như khói giàn bếp.
Tối —. Tối tăm, mù mịt, tối dạ quá.

模 Mò. *n.* Rờ rẫm trong thấm tối, kiếm tìm dưới nước.

Lò — Bộ rà rẫm, chậm chạp, kiếm tìm trong tối.
Lần —. Lần hồi, chậm chạp.
Rình —. Rình rập, núp lén.
Bắt —. Coi dấu mà theo, men theo, lần theo sau, tìm mò cho biết ở đâu.
Đánh —. id.
— cá. } Thò tay dưới nước mà kiếm tìm
— tôm. } con cá, con tôm.
Viết —. Viết thuộc lòng.
— o. Loài tre trúc.

嗼 Mỏ. *n.* Vật chi tốt nhọn mà quáu quào, khuôn tuồng cái miệng con chim, cũng có khi dùng chung cho các loài thú khác ; chỗ có loài kim sanh sản dưới đất, tiếng trợ từ.

— *chim.* Khuôn tuồng cái miệng con chim.
— *ác.* Chỗ chôn thủy ở dưới ngực.
— *nhát.* Đồ bằng sắt, giống cái mỏ chim.
Chim — nhát. Thứ chim ruộng nhỏ con, có dài mỏ.
— *hỏ.* Một phần vạt áo, cắt có góc có mỏ, để mà đóng nút.
— *cời.* Khúc cây vấn vấn tra vào cán cời làm ra cái chày để mà giã gạo.
— *cày.* Cái chót trạnh cày, chính là chỗ tra lưỡi cày.
— *gẫy.* Cây dài có hai chia uồng cong, để mà đánh rơm cỏ, cũng gọi là *mỏ xảy.*
Tre — gẫy. Tre có nhiều mắt vạy vò, tre tạp.
Nhọn —. Làm bộ nhún trẻ, hay nói chuyện kẻ khác, xấu miệng.
Chót —. id. Cũng có nghĩa là cái chót mỏ.
— *chuột.* Miệng mồm hay nói bậy, miệng nhọn khó coi.
Múa mồm múa —. Hay khoe khoang, nói liến, làm mặt giỏi.
— *hồng hoàng.* Mỏ dài mà lớn như mỏ con hồng hoàng, (kêu cả tiếng).
— *vàng.* } Chỗ có vàng bạc ở dưới đất
— *bạc.* }
— *kim.* Chỗ có loài ngũ kim ở dưới đất.
— *than.* Chỗ có than đá ở dưới đất.
— *neo.* Hai cái móc neo có thể mâu dưới đất, cũng là cái neo ; cái mày cửa làm cong cong.
Cửa — neo. Cửa làm mày cong cong mà nhỏ.
Trẻ —. Còn nhỏ, còn trẻ.
Ăn rồi quẹt —. Chịu ơn kẻ khác mà chẳng lo trả, bạc ơn.
Con — vịt. Thứ sò mỏng vỏ mà dài giống cái mỏ con vịt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Khua —. Nói khoe khoang, (coi chữ khua).
Gõ —. id.
— ăn. Chỗ ăn nhờ, chỗ nhờ cậy, (thường hiểu là người, đem tiền bạc tới mà lo lót).
Quẹt —. Liếc, quẹt làm cho sạch cái mỏ.

Mõ. *n*. Đồ dùng làm hiệu lệnh, làm bằng bộng cây, hoặc bộng tre.

— cây. id.
— tre. id.
— cá. Thứ mõ tạc hình con cá, mõ rao, mõ canh, (con cá ở dưới nước không nhắm mắt, thủ nghĩa là thức mà canh).
Nổi —. } Đánh mõ, làm cho nghe tiếng
Đánh —. } mõ.
Gõ —. Đánh mõ, nói phách, nói khoe khoang.
Khua —. Khua động, làm cho mõ kêu ; múa mỏ, nói sạo miệng.
— hồi một. Mõ đánh một hồi một dùi, mõ đánh có việc gấp, như *thủy hỏa đạo tặc* 水火盜賊 v. v.
— hồi hai, hoặc *hai hồi hai dùi*. Mõ đánh lộn, mõ ẩu đả.
— ba hồi ba dùi. Mõ nhóm, mõ việc huờn.
Chuông —. Tiếng gọi chung cả chuông mõ, đồ của thầy chùa.

Mọ. *n*.

Tọ —. }
Lọ —. } Bộ đi thầm tối, làm thầm tối, bộ rừ rẫm đi một mình.
Đi lọ —.

Mô. *c. n*. Khuôn, mo, lên khum khum; đầu.

— mộc. Chỗ đắp làm giới hạn, đầu tích, cổ tích.
Đóng — đóng mộc. Chiếm một chỗ làm ăn cùng ở đó hoài, cũng có nghĩa là đóng bọi đóng mộc.
— súng. Chỗ đổ đất cao, để mà trí súng lớn.
— đất lên. Đắp đất cho cao.
— dạng. Hình thể, cách thể.
Qui —. Luật phép, giếng mối.
Mưu —. Mưu chước.
| 糊 — hồ. Lu li, không minh bạch.

Cả —, *Làm cả —*. Chính nghĩa là cả này, cả mõ. Làm lụng, bưng xách, khiêng gánh nhiều món trong một lần.

Cả — là đồ lâm biếng. (Coi chữ cả)
Ở —. Ở đâu
Đi —. Đi đâu.
Đi — chừ. Đi đâu bây giờ.

Mô. *n*. Tiếng thầy chùa.

Nam —. Tiếng niệm Phật.
Ngoài miệng nam — trong bụng có bồ dao găm. Làm bộ tu trì, đạo đức mà trong bụng thì hiểm.

Mộ. *c*. Mến, tưởng.

Ái —. Mến thương.
Sở —. Ham muốn đều gì, chỗ ham muốn, chỉ quyết tại đâu.
Ý —. Ý muốn, lòng ham.
Lòng —. id.
— đạo. Ham theo đạo nào, mến đạo nào.

Mộ. *c*. Mó, mả.

Thổ —. id.
Phần —. id.
Tảo —. Giẫy mả, làm cỏ mả.
| 碑 — bi. Cây dầu, bia dựng trước mả, thường làm bằng đá.
— 誌 — chí. id.

Mộ. *c*. Chiều tối, hồi mặt trời gần lặn.

— dạ. Đêm tối, đêm hôm.
Triêu —. Sớm tối.
| 夜乞哀驕人白日 — dạ khất ai, kiêu nhơn bạch nhựt. Đêm tối cầu khẩn, ngày sáng kiêu căng, (nói về đứa bất tài, lạy người ta trong tối, xin cho được việc, rồi thì nói phách.
朝三 | 四暮四 | 三 *Triêu tam — tứ, triêu tứ — tam*. Sớm ba chiều bốn, sớm bốn chiều ba. Tích rằng: Có ông nuôi khỉ ra bữa ăn cho nó

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

rằng: Sớm ba chiều bôn, khỉ giận nhăn nhó không yên; ông ấy lại nói sớm bôn chiều ba, khỉ đều nhảy mắng, ấy là chuyện gạt khỉ.

晨省 | 看 *Thần tỉnh — khan.* Sớm thăm tối viếng, (ấy là phận sự kẻ làm con phải lo cho cha mẹ).

幕 Mộ. *c.* Màn, đồ che phủ.

— tán. Kẻ tâm phúc, bạn hữu trong màn.
Phủ —. Nhà vàng trơn, khuông chụp trên quan cữu.

募 Mộ. *c.* Kêu xin khắp chỗ, kêu rủ.

— duyên. } Thầy chùa xin ăn.
— hóa. }
Chiêu —. Kêu rủ người ta, hoặc để mà đánh giặc, hoặc để mà lập làng.
— binh. Kêu rủ người làm quân lính.
Lính —. Lính kêu rủ, lính tình nguyện.

嘆 Mỏ. *n.* Chắc chắn, kĩ càng, vững vàng.

Để cho —. Để cho chắc, cho mám.
Làm cho —. Làm cho kĩ, cho vững vàng.

墓 Mồ. *c.* (Mộ). Chỗ chôn kẻ chết.

— mả. id.
— ma. id. Hồn kẻ chết, vong linh.
Đào —. } Đào phá mồ mả.
Phá —. }
Lễ —. Lễ cầu cho kẻ chết tiêu rồi, (phép đạo Thiên-chúa).
— cha mấy. Tiếng chưởi, tiếng mắng nặng.
— tổ mấy. id.
Đào — cha mấy. id. (Đời nầy lại trại ra tiếng tục tĩu).
Dại — dại má. Tiếng mắng đứa khờ dại quá.
Cao năm âm —. Năm mả cao dầy, thì mồ phần bền vững. (Coi chữ âm).

戊 Mỏ. *c. n.* (Mậu). Chữ thứ năm trong thập can, tiếng trợ từ.

— cói. (— cút). (Coi chữ cói).
— hói. (Coi chữ hói).
— hói — hám. Cũng là mỏ hói.

嗼 Mỏ. *n.* Lấy mỏ mà bắt, mà thoi. (Chim), bổ xuống, dùng dao gươm mà sả mà rạch ra.

Chim —. Chim lấy mỏ mà cắn mà xoi.
Cắn —. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là cắn.
Chày —. Chày có tra cán, thì là một khúc cây vắn vắn, chính giữa tra cán, có thể cầm mà bổ xuống, thuận hai đầu (chày giã gạo).
— ruột. Sả bụng mà lấy ruột, sả bụng ra.
— mật. Mổ xẻ người ta mà lấy mật, (có kẻ nói người Cao-mên, Xiêm hay mổ mật mà làm thuốc mê), tiếng nói cho những đứa làm chuyện hung dữ, quyết một sự cướp giựt của người. *Quân mổ mật.*
— xẻ. Cắt sắn xuống một đường mà xẻ ra; phép thầy thuốc mổ chỗ đau mà làm thuốc.
Thầy —.xẻ. Thầy thuốc hay về phép ấy.
Mắm — trải. Mắm cá lóc lớn xẻ trải ra.
Mắm — cau. Mắm cá đồng nhỏ xẻ ngậm.
Tre — sịa. Tre nguyên cây, sả nhỏ mà để dính theo nhau, có thể mà trải ra như tấm sịa.

某 Mỗ. *c.* Tôi, mình, tên nọ, tên kia, (chỉ trỏng).

— hiệu. Danh hiệu tôi.
Đưa cho —. Đưa cho tôi, trao cho tôi.
— danh. Tên Nớ.
— phần. Phần nớ.
— sổ. Sổ nớ.

莽 Mỗ. *c.* (Mảng). Một mình ít dùng.

鹵 | Lỗ —. Thô tục, vô phép.
Ăn nói lỗ —. Ăn nói thô tục.

昧 Mơ. *n.* Ước, tưởng; tiếng trợ từ.

— tước hoặc *ước —.* Ước ao, tư tưởng.
— tưởng. Tư tưởng.
— màng. Ngủ không yên, dở ngủ dở thức; (không phân biệt cho rõ ràng).
— màng. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Thơ —. } Sơ sài, dễ dàng, lấy làm dễ.
Lơ —. } *Thấy nói thơ mơ nó không sợ.*
Rau —. Thứ rong biển lớn lá, người ta hay vớt cho heo ăn.
Vàng —. Vàng vàng. *Đậu vàng mơ* thì là đậu mới vàng vỏ, mới ươm chín.

媽 **Mợ.** *n.* Vợ cậu; vợ các con quan, cũng là tiếng xưng mẹ.

Cậu —. Tiếng kêu chung cả cậu mợ.
— nó hoặc *— bảy trẻ* Tiếng chị chồng kêu em dâu mà nói với.
Có — thì chợ cũng đông, không — thì chợ cũng không không bữa nào. Chớ lấy mình làm đủ thiếu, chớ cậy mình là người hữu dụng.

嗎 **Mớ.** *n.* Nói làm thâm trong khi ngủ, nói chuyện mơ màng; một phần, một nhắm, một ít, tiếng trợ từ.

— mết. Nói mơ màng trong khi ngủ.
— ngủ. id.
Nói chuyện — ngủ. Nói chuyện chiêm bao, mơ màng, nói chuyện không có.
Nhắm —. Một nắm, một ít.
Một —. Một phần, một ít.
— áo. Tiếng kể chung nhiều cái áo.
Áo —. Áo bận đôi ba cái vô một.
— rau. Một hai nhắm rau.
— gạo. Một hai nhắm gạo.
— củi. Một hai nhắm củi.
— cá. Một ít con cá.
Làm hột —. Làm lấy được.
Nói hột —. Nói lấy được, nói vài chài.
Mua —. Mua cả mớ, cả nhắm, mua trọm. (Nói về hàng tạp như cá, mắm, rau cỏ v. v.)
Bán —. Bán trọm cả mớ.
— tôi. Chúng tôi.
— qua. id.

嘛 **Mờ.** *n.* Lụ lít; không tỏ rõ.

— mệt. id.
— mắt. Con mắt không thấy đàng.
Lờ —. Lụ lít, không tỏ rõ.
— —. id.
Mặc —. nhắp nhem, không tỏ rõ.
Mập —. id.
Ngọn đèn khi tỏ khi —. Ngọn đèn không được tỏ rõ cho thường.

摸 **Mở.** *n.* Dở ra, làm cho bày ra, cho trống ra; tháo ra, buông ra.

— mang. id.
— đầu. Xướng trước, gây đầu, nói ra trước.
— ra. Dở ra, không cột lại nữa, thả ra.
Nói — ra. Nói lơ, nói lảng, không buộc lời nói, nói ra ý khác.
— lòng. Làm cho hiểu biết hoặc làm cho ham muốn.
— trí. Làm cho thông hiểu.
— miệng. Hả miệng, nói năng.
— lời. Nói năng.
— hội. Bày cuộc đua tranh, thi cử, nhóm họp.
— tiệc. Bày yến tiệc, đọn đãi khách; nhóm nhau ăn uống.
— rộng. Làm cho rộng rãi, khai thông.
— bờ cõi. Làm cho bờ cõi rộng hơn, mở đất nước ra cho lớn.
— rừng. Phá rừng mà làm rẫy, mở đàng rừng.
Khai đàng — ngõ. Làm cho biết chỗ tới lui, làm cho nhiều người quen biết nhau.
— khóa. Vặn khóa ra, tháo máy khóa.
— cửa mả. (Coi chữ mả).
— cửa hàng. Lập chỗ buôn bán.
Bán — hàng. Bán rước mối hàng, bán nới tay lần đầu hết. (Coi chữ hàng).
Mồng ba — hàng họ. Lệ ăn tết; ngày mồng một mồng hai, không nhóm chợ; tới ngày mồng ba mới có chợ, trong họ trong làng mới có bán chác đồ ăn một hai ít.
— dây. Tháo mối dây đã cột.
— trói. Mở mối trói, thả ra không cột nữa.
— ra khơi. Làm buồm chạy ra khơi. (Tàu thuyền.)
— phép. Cho phép, không buộc, không cấm nữa.
— tay. Nới cho, làm ơn cho.
— tay, (làm việc gì). Khởi công.
Làm —. Làm thuốc hạ. (Tiếng thầy thuốc).
Thuốc —. Thuốc hạ, thuốc xổ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *hơi*. Thở ra được ; hết lo sợ, hết tức tối.
—*mặt*. Ra mặt, không phải giấu mặt.
— *mày* — *mặt*. id.
Không dám — *mặt*. Lấy làm xấu hổ.
— *miệng mắc quai*. Ngại ngùng khó nói ; nói ra lại e nhiều nỗi.
— *dạy*. Dạy dỗ, khuyên dạy.

脂 Mỡ. *n*. Cái béo ở trong mình thú vật, nhứt là trong mình con heo nhà.

Dầu —. Tiếng gọi chung cả dầu mỡ.
— *đặc*. Mỡ đông lại.
— *nước*. Mỡ chảy ra nước, mỡ lỏng.
— *sa*. Mỡ bụng con heo, dính theo nhau cả một miếng lớn.
— *chài*. Mỡ mỏng có nhiều chỉ thưa giống in cái chài, chính là mỡ bọc trái tim, mỡ ruột.
Thịt —. Miếng thịt có mỡ nhiều.
Rán —. Rang chảy làm cho mỡ chảy ra.
Thắng —. id.
Rang —. Dùng mỡ mà rang khô ; như bỏ cơm mỡ lộn một mà rang.
Khoai —. Thứ khoai lớn củ mà bở.
Tre —. Thứ tre xanh, lớn cây không có gai, người ta hay trồng chung quanh vườn.
Mập dỏ —. Mập quá, béo quá.
Tớp —. Cái xác mỡ rán rồi.
Trắng —. Chơi giỡn quá, (tiếng mắng đứa hay chơi giỡn mất nết).
Đú —. Sung sức quá bắt phải chạy nhảy trừng giỡn, (nói về heo).
Lăn —. id. (Cũng nói về người ta).

霧 Móc. *c*. Sa mù ; mưa bay.

Mây —. Mây.
Sương —. Sương tuyết.
— *ngót*. Mưa ngâu.

木 Móc. *n*. Đồ dùng cong một đầu như lưỡi câu ; dùng đồ cong ấy mà câu lên lấy vật gì có mầu mà bắt mà kéo.

Câu —. Đồ dùng mà câu mà móc.
Khều —. Cây dài có mầu, thường dùng mà khều trái cây.
— *ra*. Kéo ra, lấy ra, bắt mà đem ra. (Nói về vật ở trong chỗ chẹt).
— *túi*. Thò tay mà lấy vật gì trong túi, lục lưng.
— *ruột*. Kéo ruột ra ; lấy hết của.
— *tai*. Cây vảy tai.
— *họng*. Lấm dữ, không cho nuốt, bắt họng mà kéo ra ; bầu họng. *Cọp móc họng*.
Bươi —. Bươi ra, kéo ra, moi ra, kiếm tìm, chỉ chọc chuyện quấy kẻ khác.
Moi —. Moi ra, kéo ra, bươi ra.
May —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là máy.
Chước —. Mưu chước.
— *miệng*. (Coi chữ miệng).
— *ếch*. Dùng lưỡi câu cột vào cây dài mà móc con ếch ở trong hang.
Quân — *công*. Tiếng chê người ở ruộng quê mùa, biết có một chuyện bất công.
— *mồi*. Giắt mồi vào lưỡi câu.
— *tên ra*. Trả nợ rồi, mà xé chỗ mình đứng tên trong giấy.

木 Mọc. *n*. Ở dưới đất đâm lên ; trồi lên, nổi lên, nảy ra.

— *ra*. id.
— *lên*. id.
— *mộng*. Nứt mộng, mộng đâm ra.
— *mụt*. Nổi mụt, có mụt ; sinh mụt ghẻ, mụt xót.
— *chồi*. Sinh chồi.
— *sảy*. Nổi sảy.
— *ghẻ*. Nổi ghẻ.
— *răng*. Răng lú mọc.
— *nấm*. Sinh nấm, có nấm, thường nói về cây đã gần mục.
Mặt trời —. Mặt trời lố mọc.
Trăng —. Mặt trăng lố lên.
Hoà mình nổi ốc — *gai*. Sợ lạnh mình, bắt nổi ốc.
— *lông*. Lông đâm ra, đâm lông.
— *đuôi*. Đuôi sinh ra, đâm lông đuôi.
Gạy —. Gây ra, chọc ra, làm cho sinh chuyện, xui giục.
— *mạch*. id.

木 Mốc. *n*. Nổi phấn trắng, nổi meo, nổi màu xám xám ; cây đóng làm giải hạn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *meo*. Nổi phần trắng, nổi meo.
— *thếch*. id.
— *xì*. id. Cũng là tiếng than trách.
— —. Có hơi mốc, mốc xám.
Mố —. (Coi chữ mố).
— *giải*. Cây đóng làm giải hạn.
Mặt —. Mặt lạ.
Rào —. Tiếng trách rằng không nên sự gì, không có chi hết. *Có chi, có rùa mốc!*
Khỉ —. id.
Ổ đầy tớ — *lưng hoặc* — *đầu*. Làm đầy tớ mãi thế.

木 **Mộc**. *c*. Cây, cây cối.

Thọ —. Cây cối tự nhiên.
Tài —. Cây gỗ.
Thảo —. Tiếng gọi chung cây cối, hoa cỏ.
Diếu —. Cây gỗ tốt.
Danh —. id.
Tòng bá —. Cây tòng cây bá, loài cây bền chắc, chịu sương nắng.
Tạp —. Cây tạp, cây tầm thường.
Thợ —. Thợ làm nhà, thợ đóng đồ cây gỗ.
Phạt —. Vỡ gỗ, đẽo gỗ.
Đố —. Đồ bằng cây.
Độc —. Một cây nguyên; lẽ loi có một mình.
Mình —. Xác bằng gỗ; mình không, mình trần.
— *chủ*. (Coi chữ chủ).
— *liễu*. Đồ đựng nước rửa mặt bằng cây.
| 櫃 — *quĩ*. Tủ bằng cây, cái cũi.
Thước —. Thước đo cây (coi chữ thước).
Cái —. Đồ đỡ, làm bằng cây, giòng như cái khiên, cái thuẫn.
— *long*. Loại rắn mỏ vịt, nhiều người tin là một vật linh, làm lợi trong nhà; bỏ trứng gà cho nó ăn, nó hút hết trong trứng gà, mà cái vỏ còn nguyên.
— *đè*. Bị ma cây đè trong khi ngủ; đương lúc nằm mơ màng, thình lình bắt cứng mình cứng mẩy, dường như bị vật gì đè. Người ta nói ấy là tại cái cây mình dùng làm cột, buổi còn đứng trên rừng, có con chim gì tha thịt thú vật để trên ấy mà ăn, cho nên nó hóa ma.
— *thông*. Thứ cây xốp mình, vị thuốc lợi thủy.
— *hương*. (Coi chữ hương).
— *qua*. Thứ trái cây, vị thuốc trị chứng đau xương.
— *tặc*. Loài cỏ nhám người ta hay dùng mà đánh bóng, nghĩa là đánh vật cho láng, cũng gọi là *cỏ tháp bút*.
Tô —. Rễ cây vang.
Thiết lim —. Gỗ sắt, gỗ lim.
Vạn cổ —. Cây gõ, gũ.
Hồng —. Cây trắc.
Ô —. Cây mun.
Nam —. Cây sao.
— *nhĩ*. Nấm mèo, nấm giống tai mèo ở trong cây mọc ra.
| 蝨 — *sát*. Con rệp, cũng gọi là xú sát.
— *tây*. Cây bông quế có mùi thơm, người ta hay đúng hột nó mà ướp chè tàu.
— *giải*. Cây làm giải hạn. *Cắm, đóng mộc giải*.
Hàng —. Hàng nện như lãnh láng v. v.
| 記 — *kí*. Con dấu bằng cây, con dấu làng.
Nhận —. Đóng con dấu (làng).
Đóng —. id.
— *lộc*. Tên một nước nhỏ đời xưa, ở phía Vân-nam. (*Mộc-lộc, ô-qua*).
| 訥 — *nột*. Thật thà, cô chấp không thông.
| 偶 — *ngẫu* Tượng gỗ, trơ trơ như khúc cây, đứa dại.
Sao —. (Coi chữ sao).
| 橿 — *cẩn*. Cây bông bụt.
| 棉 — *miên*. Cây gạo, có hoa như bông.
| 牛流馬 — *ngưu lưu mã*. Đồ máy tạc hình con trâu con ngựa, nguyên là đồ ông Khổng-minh dùng mà vận lương theo đàng thủy, đàng bộ.

枚 **Mọi**. *n*. Bươi móc ra, đào bới.

— *móc*. id.
— *lỗ*. Đào lỗ, bươi móc làm ra cái lỗ.
Cái —. Chỗ không có tóc, hoặc ở giữa trán, hoặc ở hai bên góc trán, ăn thâm vào trong đầu tóc.

每 **Mọi**. *n*. Cả thảy, hết thảy; người rừng không biết lễ phép; kẻ làm tôi tớ không còn làm chủ mình nữa.

— *loài*. Các loài, muôn loài.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *người*. Các thứ người, mỗi người.
— *vật* Muôn vật.
— *sự*. Muôn sự.
— *việc*. id.
— *đều*. id.
— *nơi*. Mỗi nơi, đòi nơi.
— *bề*. Mỗi bề.
— *về*. Mỗi cách thể.
— *cách*. id.
— *đàng*. id.
— *nỗi*. id.
— *ngày*. Mỗi ngày, (tiếng chỉ ngày đã qua).
— *bữa*. Mỗi bữa. id.
— *rợ*. Thứ người đen, dại dột, ở rừng ở núi.
Tôi —. Kẻ làm tôi tớ, nô bộc.
Làm —. Làm tôi tớ, ra thân hèn mọn, không còn làm chủ mình nữa.
Ở —. Ở mà làm mọi.
Bán — *mua* —. Cuộc bán mua người Mọi rợ.
Buôn —. Buôn bán với các mán Mọi.
Phóng —. Thả kẻ làm mọi, cho thôi làm mọi.
Tiếng —. Tiếng nói không luật phép.

啾 **Mỏi**. *n*. Dâu điêm bày ra.

Coi —. Coi theo dâu điêm. *Coi mỏi nó muốn trôn.*
Bày —. Bày ra, không giấu được nữa.
Trơ —. id.
Trổ —. Trổ ra chứng gì, thói gì, (nghĩa xấu).
Tốt —. Có dâu tốt.
Xấu —. Không có dâu tốt, xâu sau.
Mặn —. Mặn đắm, ý vị, nhâm cách thể, dễ coi. *Lời nói mặn mòi; cốt cách mặn mòi.*
Cá —. Thứ cá biển nhỏ con, giẹp mình, có nhiều xương mà béo.
Cá — *đường*. Thứ cá biển lớn con, lòng bóng nó người Khách lấy làm quí.
Chòi —. Tọc mạch, lục lạo, muôn biết nhiều chuyện.
Cây chòi —. (Coi chữ chòi), thứ dò ngọn, dùng làm thuốc bại sầu hậu, (phải dùng rễ).

痗 **Mỏi**. *n*. Bủn rủn, mê mệt, yếu sức.

— *mệt* hoặc *mệt* —. Mệt nhọc.
— *nhọc*. id.
— *hơi*. id. Gần hết hơi, thở không ra hơi.
— *mệ*. Tê mê, mê mệt.
— *chơn*. Không còn sức đi đứng.
— *tay*. Tay đã mất sức, đã ra yếu đuối.
— *gối*. Yếu gối, đau gối tê mê đi đứng không vững.
Trông — *cổ*. Trông đợi lâm.
Nói — *miệng*. Nói lâm thì mệt, nói nhiều cũng vô ích. Nói nhiều quá.
Ngó — *mắt*. Hết sức ngó: con mắt đã mỏi mệ, không ngó được nữa.

枚 **Mỗi**. *n*. Cái vành miệng, cũng là vành che răng.

— *miệng*. id. Làm mày mặt; *nói mỏi miệng* thì là nói ngoài miệng mà thôi.
Dày —. Môi dày to.
Mỏng —. Môi mỏng mà nhỏ.
Trớt —. Môi thưởi lưỡi, trớt ngược, (môi dưới).
Quớt —. Môi cong, quớt, (môi trên).
Cong —. id.
Bậm —. Mím cắn hai môi. (Coi chữ lặm).
Mím —. id.
Đớn —. Nói thốt.
Khua —. id.
Chớ hở —. Đừng nói thốt, giữ mực làm thinh.
Chớ hở — *răng lạnh*. id.
Trề —. Đưa môi ra, (môi dưới): chê bai, trề nhún.
Nhún —. id.
Thâm —. Môi có màu đen đen.
— *bầm tim tái xanh*. Môi kẻ gần chết.
— *tái let*. Môi không có máu.
— *giợt lợt*. Môi trắng giợt, nhứt là tại dầm nước.
— *son*. Môi đỏ tốt.
— *chà*. Môi thâm hủn hủn.
Sứt —. Môi khuyết đi hết một miếng, bày răng ra.
Cái —. Cái muỗng.

梅 **Mỏi**. *c*. (Mai), tên cây trái.

Ô —. Thứ trái cây có mùi chua, giống như me, vị thuốc hay làm cho ra nước miếng.
— *hoa*. Mai hoa, hoa cây mai.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

玫 **Mối.** *c.* (Phải đọc là mai) loài ngọc đá.

| 瑰 — *khôi.* (Phải đọc là mai quê, đọc mối khôi là theo thói quen). Qui báu, ít có, tạ lòng; hoa hồng, loài ngọc. 玫瑰露 *mai quê lộ.* Thứ rượu ngọt.

媒 **Mối.** *c.* (Mai).

— *dong.* Kẻ đem mối cho hai bên nam nữ làm bạn cùng nhau.
— *nhơn.* Mai nhơn.
Con —. Con bù nhìn.
Sai —. Sai bù nhìn.

昧 **Mội.** *n.* Dáng nước nhỉ ra, chỗ hở hang nước xì ra, chảy ra.

Lỗ —. id.
Trám, nhét lỗ —. Làm cho bít lỗ mội.

袂 **Mối.** *n.* Chỗ đầu, chỗ gốc gác, chỗ giáp mí.
Chiếng —. Điều thể cả, gốc gác, cội rễ.

Giềng —. id.
— *dây.* Mối dây, đầu sợi dây.
— *tơ.* Đầu sợi tơ.
— *vải.* Đầu sợi vải.
— *chỉ.* Đầu sợi chỉ.
— *việc.* Chỗ đầu việc, việc vân phải cứ.
Đầu — *việc.* id. Người lãnh làm đầu hay các việc.
— *hàng.* Chỗ mình buôn bán, người buôn bán với mình.
— *hàn.* Chính chỗ phải hàn.
Rước —. Rước người buôn bán, rước người đi lo việc gì. *Rước mối lo việc với thầy kiện.*
Đón —. id.
Đem —. Khai đàng mở ngõ, chỉ người, đem người buôn bán hoặc làm công sự gì cho ai; làm mai.
Làm —. Thường hiểu là làm mai.
Làm mai làm —. id.
Thâu về một —. Thâu về một quiển phép; tóm về một chỗ làm gốc.
Kết —. Làm cho hai mối dàu lại.
Đậu —. id.
Đầu dây — *nhứ.* Chỗ dầu hết, trước hết.
— *trùn.* Chỗ trùn đùn đất lên.
Có —. Có người buôn bán, hoặc có việc chi với mình; có chỗ phăn được, nắm được.
Hở —. Đầu mối không sát, không dính liền theo nhau. hở mí.
Lòi —. Lòi ra, lấy ra, lòi đầu dây đầu chỉ; tìm được gốc tích.
Gặp —. Gặp việc, gặp người buôn bán, lo lắng việc gì.
Ra —. Phăn được, hỏi được việc, truy được gốc tích.

蝞 **Mối.** *n.* Loại côn trùng hay ăn cây gỗ.

Con —. id.
— *trắng.* Thứ mối trắng hay tha đất làm ra gò mối.
— *kim.* Thứ mối nhỏ mà nhọn đầu, hay ăn nhà.
— *cánh.* Thứ mối lớn mọc cánh hay bay.
— *càng.* Thứ mối lớn có hai cái càng lớn.
— *ăn.* Mối ăn vật gì.
Mật — *ăn.* Mật rỗ.
— *đục.* Mối ăn khoét.
— *gặm.* Mối cắn mòn, mới ăn.
Gò —. Chỗ đất mối trắng đùn lên.
Năm —. Thứ năm hay mọc theo chỗ có mối ở.
Rau —. Loại rau có chơn, vân mình, hay ăn mối, hay ở theo chưn vách, chữ gọi là 守宮 *thủ cung.*
Miệng lăn lưỡi —. (Coi chữ lăn).
Cá —. Giống cá biển.
Lá —. Loài dây có nhiều nhớt, có mùi tanh như mùi mối, vò lá nó mà lấy nước thì cũng đặc, như lá nhơn sâm, vị thuốc mát.
Chúa —. Con mối chúa, béo trắng mà lớn; nghĩa mượn là ăn ở không, sung sướng và béo trắng.

啡 **Mồi.** *n.* Vật dùng mà nhử vật khác, vật ăn.

— *hoa.* id.
— *thơm.* id.
— *tôm.* Mồi dùng mà câu tôm.
Con —. Đứa dùng mà nhử, mà nói năng sự gì, làm cho kẻ khác phải xiêu, phải nghe lời.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Chim —. Chim dùng mà nhử chim khác, làm cho nó mắc bẫy, cũng hiểu về người.
Tha —. Tha vật ăn mà nuôi con (nói về chim).
Bứt —. Cho ăn mồi, (thường nói về chim), cũng có nghĩa là lo lót.
Lam —. Trêu bẹo, để mồi mà nhử mà nhem thèm, ở cữa giữa, nói chuyện ràng buộc hai bên.
Chịu —. Chịu ăn mồi; chịu ăn lễ vật.

珂 Mồi. *c.* Đồi mồi.

玳 | *Đồi* —. Loại rùa lớn ở biển, vảy nó có bông hoa.
Vảy đồi —. Vảy con đồi mồi người ta hay dùng làm đồ trang sức.
Da —. Nước da trở nhiều đốm đen, tuổi già.
Trở đồi —. id.

每 Mỗi. *c.* Tiếng chỉ chung hoặc chỉ riêng từ người, từ vật, cả thảy.

— *khi*. Mọi khi, mỗi một khi, hễ khi nào.
— *năm*. Thường năm, cả thảy chẳng kì năm nào.
— *ngày*. Thường ngày, thường bữa, chẳng kì ngày nào.
— *tháng*. Các tháng, chẳng kì tháng nào.
— *người*, — *một người*. Các người, mọi người, chẳng kì người nào.
— *một lần*. Các lần, mọi lần, chẳng kì lần nào, phen thứ nào.
— *phen*. id.
— *thứ*. id.

買 Mới. *n.* Chưa hề có, chưa ai biết, còn tinh hảo, còn nguyên vẹn, còn sốt, còn tươi, bây giờ, tức thì, hiện tại, không có bao lâu; chừng ấy.

— *mung*. id.
— *tinh*, — *tinh hảo*. Còn nguyên vẹn, tinh anh, chưa có ai đá động.
— *có*. Chưa hề có, có ra đâu hết.
— *đó*. Bây giờ, chẳng lâu gì, hiện tại đó.
— *đây*. Tức thì, bây giờ, hiện tại đây.
— *hay*. } Hay biết từ đây, hay biết bây giờ,
— *biết*. } hay biết từ đây mà thôi.
— *làm*. Làm ra chưa có bao lâu. Mới khởi việc.
— *nói*. Nói ra chưa được bao lâu.
— *tới*. Tới chưa được bao lâu.
Đất cũ dãi người —. (Coi chữ cũ).
Năm —. Năm bước qua bây giờ, đối với năm cũ, năm đã qua.
— *tôi*. Chúng tôi.
Vợ chồng —. Vợ chồng ban hôm ban mai, cưới nhau chưa có bao lâu.
— *hay*. Chừng ấy là hay, bèn gọi là hay, chừng ấy là phải.
— *chuộng cũ vong*. Tiếng chê người đen bạc, lấy mới làm hơn, không nghĩ tình cũ nghĩa xưa.

邀 Mời. *n.* Thỉnh, vời, cầu thỉnh.

Khuyên —. Khuyên bảo, cầu thỉnh, (thường nói về sự mời ăn).
Thỉnh —. id.
Cầu —. Chào vãn, dọc lời cầu thỉnh cho thần tiên tựu hội, (thường nói về việc bóng chàng).
Chào —. id.
Rước —. Đi mời, đi rước về nhà.
— *thầy*. Rước thầy thuốc.
— *ngồi*. Khuyên kẻ khác ngồi.
— *nhóm*. Thỉnh người ta tới mà hội tinh việc gì. (Các chức làng).
— *dãi*. Thỉnh kẻ khác đi dãi cho mình.
— *lơi*. Mời gọi là, mời chừng đỏi, không dốc lòng mời, (thường nói về sự mời ăn).
— *gọi là*. id.
— *ăn*. Mời ai ăn uống với mình.
Dặng —. Buôn mữa.

賣 Mợi. *n.* Thê thãn.

Được —. Được nước, được thể. *Thấy binh nó được mợi, nó không sợ ai cả.*

噯 Móm. *n.* Răng rụng, môi sụp vào.

— *mèm*. id.
miệng —, hoặc —. *miệng*. id.
Gành —. Gành đá gio gic, chỗ lồi chỗ lõm như răng rụng.

噯 Móm. *n.* Tiếng trợ từ.

Ngủ —. Ngủ vùi, ngủ ngon, ngủ mê man.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

喙 **Mòm.** *n.* Chót mỏ, chỗ gio gie.

Chót —. id.
— ganh. Chỗ gành gio ra.

喙 **Mồm.** *n.* Cái miệng, cái mỏ, (thường nói về chó heo).

— mép. id.
Miệng —. id.
Chó ăn vụng bột, (vấy đấy —). Không mắt dầu ăn vụng.
Già —. Già miệng.
Chữ — mẹp. Chữ tầm thường, chữ lại, chữ thổ dàm.
Sôi bọt —. Bọt dãi trong miệng sôi ra, trào ra, như người mắc phong.

喙 **Mớm.** *n.* Tiếng trợ từ.

Bú —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là bú.
Vú —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là vú.
— trông. Lấy cơm mà gắn mà dặt mặt trông.
— vào. Chớm vào, trớm vào, sắm sửa vào.

喙 **Mờm.** *n.* Trái cỏ; cỏ rỏ.

Dậy —. Dậy cỏ (nói về trâu).
Trái —. Trái cỏ.
Cỏ —. Thứ cỏ dài cộng.

門 **Mon.** *n.* Nước ở gần Xiêm, cũng gọi là Ô-tâu; người nước ấy.

Xiêm —. id.
Nước —. id.

門 **Mọn.** *n.* Nhỏ nhit, hèn mạt.

Nhỏ —. id.
Bé —. id.
Hèn —. id.
— mạy. id.
— dạ. Bụng dạ hẹp hòi, thấp trí.
Trí —. Trí thấp hèn. (Tiếng nói khiêm).
Ý —. Ý nhỏ mọn. id.
Lòng —. Lòng nhỏ mọn. id.
Con —. Con nhỏ. (Tiếng xưng mình).
Em —. Em hèn, tiểu đệ.
Vợ —. Vợ bé.
Lớn —. Lớn nhỏ.

們 **Món.** *n.* Một giống, một thứ, một vật gì.

Món —. Món loại.
Mỗi — Mỗi một thứ, mỗi giống.
Nhiều —. Nhiều loài, nhiều thứ.
— bánh. Thứ bánh gì.
— hàng. Thứ hàng gì.
— thổ sản. Vật thổ sản.
— gì? Thứ gì? Loài gì?
Ăn đủ no mọi —. Ăn no đủ chẳng sót vật gì.

們 **Mòn.** *n.* Hay, giảm, sút đi, mất sức đi.

Hao —. id.
Gầy —. Ôm yếu, mất sức.
— hơi. Mòn hơi, hao hơi, mệt nhọc.
— mỏi. Ôm o, gầy mòn.
Chết —. Mất sức lần lần mà chết.
Đau thì —. Đau một ngày một ôm, một ngày một nặng.
Nợ hay — con hay lớn. (Coi chữ nợ).
Đi — đàng. Tới lui, qua lại chẳng biết là bao nhiêu lần.
Thua thì —. Thua lần lần, một khi một ít, cho đến khi hết của.
Ăn — răng. Ăn của người chẳng biết là bao nhiêu.
Áo rách quần —. Áo quần rách nát.
— lắng. Mòn khuyết xuống, lỷ xuống như đàng đi.

們 **Mòn.** *n.* Mòn hơi, mất sức, hết khí lực.

— mỏi. id.
— hơi. id.
— cách. Bớt sức, mất sức.
— sức. id.
Thổn —. Hao mòn lần lần; sự thể hoá ra buồn thảm.

門 **Môn.** *n.* Cửa.

— đình. Cửa nhà.
Công —. Cửa quan, nhà quan.
Quyền —. id.
Đình —. id.
Nha —. Nhà việc quan, nhà xử việc.
Thành —. Cửa thành.
Tông —. Dòng dõi.
Sa —. Thầy sãi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tiền —. Cửa trước.
Hậu —. Cửa sau, lỗ hậu.
Pháp —. Đạo thầy pháp.
— *đệ*. Học trò.
— *nhơn*. id.
— *sinh*. id.
— *đồ*. id.
— *môn*. Thứ gì, loài gì.
— *loại*. Loại, giống, nòi răng.
— *hộ*. Cửa nẻo, đòng đòi, bè đảng, nhánh nhóc.
Một —. Một họn, một loài, một phe.
Hải —. Cửa biển.
Song —. Cửa song, cửa sổ
Ô —. Tên rạch ở hạt Cần-thơ, huyện Phong-phú.
澳 | *Ổ* —. Tên cửa ở tỉnh Quảng-đông.
天 | *Thiên* —. Cửa Thiên-đàng.
Bát —. Tám phép độn, tám phép bói.
— *phản ác*. Bọn thầy pháp hay dùng quỉ mà trừ quỉ. (Coi chữ ác).
Không —. Cửa Không, đạo Phật.
Quê —. Nhà cửa, việc trong nhà cửa.
閉 | 謝客 *Bế* — *tạ khách*. Đóng cửa không chịu khách.
Đoan —. Cửa nam, cửa thành đô ở phía nam.
Ngọ —. id.
Bế —. Đóng cửa.
Khai —. Mở cửa.
武 | 三 級 *Võ* — *tam cấp*. Ba tầng cửa võ, cuộc thi khóa, cuộc thiên hạ đua tranh chodược công danh.
Mạng —. Đàng lạc ở giữa hai trái cật, chính là đàng tinh khí.

苓 Môn. *n*. Loài cây củ, có nhiều tay nhiều cộng, lá lớn trải ra như tán dù. (Coi chữ khoai).

Khoai —. id.
— *ngọt*. Thứ môn không ngứa, người ta lấy cộng, nghĩa là tay nó mà làm dưa, không ăn củ.
— *nước*. Thứ môn ưa mọc dưới bàu.
— *sen ; khoai sen*. Thứ môn có củ dẻo dới mà ngon.
— *sáp*. id.
— *cánh tiên*. id.
— *sọ*. Thứ môn lớn củ mà xốp, có nhiều bột
— *dựng*. id.
— *cau*. id.
Thiên —. Cũng về một loài mạch môn mà lớn củ, người ta hay dùng mà làm mứt.

瞞 Mơn. *n*. Vuốt ve, nưng đỡ, lấy lòng, làm cho toại.

— *trớn*. id.
Nói —. Nói tâng giấc, nói thủ phụng.
Cười —. Cười vị mặt ; cười a dua.
— *tới*. Mơn tới, bươn tới.
Lơn —. (Lơn ngơn). Bộ dễ dàng hoà hoãn.

滿 Mởn. *n*. Có hơi trắng, ít đen.

— *nước da*. Nước da ít đen.
— —. Có vẻ trắng, không đen mầy.

漫 Mớn. *n*. Chớn, chứng.

— *nước*. Mực nước, chớn nước.
Giặt —. Bỏ mực giặt xuống. (Nói về nước).

蒙 Mong. *n*. Rập rành, gần, hòng.

— *lòng*. Dốc lòng, rập rành, ước muốn.
— *mỏi*. Hết lòng ước ao ; ước trông, chờ đợi làm.
— *làm*. Muốn làm, hầu làm.
— *nói*. Muốn nói, hầu nói.
— *manh*. Mòng mảnh.
Ngó —. Ngó mòng.
Hầu —. Hầu gần.
Ước —. Ước muốn làm.
— *mỏng* Đồng nghĩa với tiếng mỏng mỏng.

夢 Mọng. *n*. Ước chừng.

Nói —. Nói ước chừng.
Đánh —. Định chừng, ước chừng.
Tưởng —. id.
Mất —. Hết trông, hết mơ tưởng.

朦 Mông. *n*. Thứ cứng như vảy hay mọc theo đầu ngón tay ngón chơn.

— *tay*. Móng ngón tay.
— *tay mũi viết*. Móng tay phong lưu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chơn*. Móng ngón chơn (người ta).
— *ngựa*. Móng chơn con ngựa. } Đều lớn
— *trâu*. Móng chơn con trâu. } mà dày.
Cá ăn —. } Cá lấy hơi, phun nước lên.
Cá đánh —. }
Cây — *tay*. Có hai thứ, một thứ lớn cây mà cứng có bông vàng vàng mà thơm; một thứ mình nước nhỏ cây có nhiều sắc bông, mà không thơm.
Con — *tay*. Thứ ốc nhỏ, dài mình giống cái móng tay.
Bở —. Bở đắp phụ, bở vẩn vẩn, bở đắp đỡ.
Lúa — *chim*. Thứ lúa nhỏ hột mà dài.
Để — *tay*. Để móng tay ra cho dài, không cắt.
Chân —. Chân chặt bớt vành móng (ngựa).
Bịt —. Dùng sắt mà bao bịt móng (ngựa).
Đóng —. id.
Cụt — *tay mà nhờn*. Ngã lòng, không trông làm chi được.

蒙 Mông. *n*.

Mơ —. Mơ tưởng, mơ màng.
Chúc —. Ước mong, muốn cho được.

蠓 Mông. *n*. Loài ruồi lớn hay nút máu trâu bò.

Muỗi —. Tiếng đôi cũng là mòng, loài hay hút máu.
— *trâu*. id.

蒙 Mỏng. *n*. Thưa ít, không có bề dày.

— *mảnh*. } id.
— *mẻo*. }
— *tàng*. }
— *tét*. } Mỏng lắm.
— *dán* }
— *kẹt*. }
Đơn cô thế —. Cô khổ một mình không có thế nương dựa.
— —. Mỏng vừa, ở giữa chừng dày mỏng.
Đòn —. Tấm cây dài các ghe thuyền hay dùng làm cầu giả mà lên đất; đòn giày.
— *bình*. Ít bình, bình đồng thưa thớt.
— *sức*. Ít sức.
Giày —. Giày mọc, kiểu chắc, làm cho tế ra.
Làm dây —. Làm bỏ thôi, làm bộ không muốn, không không.

Da —. Lớp da mỏng, giống như vàng, như lụa đóng từ lớp ở trong vật gì.

濛 Mông. *n*. Mịt mù.

Minh —. Bộ rộng lớn không cùng.
— *quạnh*. Minh mông vắng vẻ.
Ngó —. Ngó ra xa xác.
Tất —. Tất bật, bỏ qua.

朦 Mông. *n*. Mỏng tròn.

Xương —. Xương lớn ở tai mỏng tròn.
Sạc xương —. Bổ xương mỏng; té ngồi xuống nặng quá.
Cái —. Đồ bằng cây giống cái mâm, người ta hay dùng mà đánh nhồi vải sợi.

蒙 Mông. *c*. Che, áng; chịu, nhờ.

Đồng —. Còn trẻ, còn nhỏ dại.
— *lung*. Khuất lấp, tối tăm.
— *muội*. id.
Huấn —. Sách dạy con nít.
— *ân*. Nhờ ơn, chịu ơn.
Hồng —. Khí hỗn độn.

夢 Mộng. *c. n*. Chiêm bao; hột giống mới nứt mụt; cái chốt vuông để mà kềm cây ván, đầu cây có chứa chốt ấy.

— *huyễn*. Chuyện chiêm bao, giả trá.
— *mị*. id.
Chiêm —. Bàn chiêm bao.
Mọc —. } Này mụt, đâm mụt nhỏ.
Nứt —. }
Trồm —. Mộng lên mà không nên.
Rỉm —. Ngâm, dầm hột giống cho nó mọc lên.
Hư —. } Hụt rồi, hết mơ tưởng, chẳng
Mất —. } còn chi mà mơ tưởng nữa.
Tra —. Tra đầu cây có chứa chốt hoặc tra khúc cây nhỏ vuông vuông giống cái chốt để mà kềm cây ván cho sát nhau.
— *ván*. Chốt vuông vuông kềm hai mí ván cho sát nhau.
Lỗ —. Lỗ chứa để mà vào mộng.
Cau —. Hột cau mới nứt mụt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

夢 Mống. *n.* Rắp ranh, gài then máy, lo mưu định kế; chối mộng, dại dột.

— *lòng*. Toan lo, sắp đặt.
— *lo mưu độc*. Toan mưu làm dữ.
— *loạn*. Toan mưu làm loạn.
Chối —. Chối mộng.
Khôn thì sống — thì chết. (Coi chữ khôn).

霧 Mống. *n.* Hình cái cung nhiều sắc bày ra trên trời. Ấy là vì sáng mặt trời chiếu vào mây: mặt trời ở bên đông thì mống ở bên tây; mặt trời ở bên tây thì mống mọc bên đông; không phải là *dám khí* trời đất.

Mây —. id.
— *dài trời lụt — cụt trời mưa*. Tục hay coi theo mống dài vắn mà đoán trời mưa trời lụt.
— *bằng*. Mống vắn thấy có một đoạn, dựng lên như tấm bằng.
— *mọc hết mưa*. Thấy mống thì hết mưa; ấy là 虹見雨止 *hồng hiện vũ chỉ*.

鳳 Mồng. *n.* Tiếng kêu kể từ ngày thứ nhứt cho tới ngày thứ mười trong tháng. Cái mão đỏ đỏ ở trên đầu con gà, vật chi giống cái mão ấy.

— *một*. — *hai*. — *ba*. } Ngày thứ nhứt, hai, ba v. v.
— *tích*. Mồng là cái hoa, ở trên đầu con gà, tích là hai miếng da thòng thòng hai bên tai nó mà ít đỏ.
Hoa — gà. (Coi chữ hoa), có trắng đỏ hai thứ, đều trị chứng bạch đới, hay là máu bạc.
— *quân*. Thứ cây có nhiều gai, có trái tròn mà nhỏ, người ta hay ăn; trái nó chín đỏ đen như màu huân, cho nên cũng kêu là *hồng huân*; rễ nó đờn bà nấm bếp hay dùng.
— *rắn hổ*. Người ta nói rắn hổ đất lớn lắm thì có mống.
Mặt có — có mỏ. Mặt dữ, bộ tướng gớm ghê, (thường hiểu về rắn).

朦 Mồng. *n.* Bàn tròn.

— *tròn*. id.
To —. Mồng lớn, mồng gio ra quá.
Vêu —. Mồng đưa ra sau nhiều.
Thẳng —. Đứa dốc thấy bỏi.
Ngồi —. Ngồi ngoài mà chực phiên mình, (nói về sự đánh bài); ngồi mà ngóng.
Bẻ —. Không có bài chiêu, phải thường tiền, (nói về sự đánh bài phụng). Phép đánh bài phụng, hễ ai tới, thì phải đỡ một cây bài trường, coi trong các lá bài đã đánh ra, không có lá nào giống nó thì người tới phải thường hoặc không ăn được trót, cũng gọi là *đứt dit*.

茫 Mơng. *n.*

Cái —. Tên rạch ở về tỉnh Vĩnh-long.

肶 Mọp. *n.* (Tiếng Mên), qui gối, sấp mình, cúi xuống, (thói Mên).

— *xuống*. id.

肶 Móp. *n.* Nao núng, hùng vào, (thường nói về đồ đồng, đồ mềm).

— *núng*. id.
Nói —. Nói bị đụng chạm phải nao núng. (Nói về nồi đồng).
— *tay chơn*. Tay chơn mất thịt, núng mọp, (nhứt là trong lúc xuống dịch).

肶 Mốp. *n.* Thứ cây xốp, người ta hay dùng mà làm nút ve.

Rau —. Thứ đọt cây nhỏ nhỏ xốp mình và có chỉ, hay mọc bên mé sông, người ta ăn như rau.

呅 Mớp. *n.* Mưu lớp, chuyện gạt gẫm.

Mắc —. Bị chúng lừa gạt, khuấy chơi.

撥 Mót. *n.* Lượm lặt vật người ta bỏ sót.

— *máy*. id.
— *sót*. id.
Chăy —. id.
Tây —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cải*. Lượm lặt từ hạnh cải vụn, cải nhánh.
— *lúa*. Cắt hái những lúa gié nhỏ mọn người ta bỏ sót.
Con —. Những người làm nghề đi mót lúa, mót đậu.
Học —. Học lóm, học nhỏ theo kẻ khác; học chuyện, kể chuyện mình nghe lụt, nghe hổng; thuật chuyện nhánh nhóc không chắc chắn.
Ăn —. Ăn đồ người ta bỏ, mót mấy vật người ta ăn dư.
Ăn mày ăn —. Lượm lặt đồ dư, đồ thừa, xin đồ dư đồ thừa.
Roi —. Roi vót ngọn, roi nhỏ.
Đẻ —. Đẻ rán, trong lúc đã lớn tuổi rồi.
— *đầu* — *đuôi*. Vót đầu vót đuôi hoặc tốt đầu tốt đuôi.
Hỏi thăm hỏi —. Hỏi dọc đàng dọc sá cho biết tin tức gì, không hỏi được tin cho chắc.

蠍 **Mọt**. *n*. Loài trùng nhỏ, trước đầu có mũi nhọn hay đục hột gạo, hay đục cây gỗ.

— *gạo*. Mọt ăn gạo.
— *cây*. Mọt ăn cây.
Sâu —. Hay dùng mưu chước mà ăn của dân, (tiếng trách quan-lại xấu).
— *gặm đũa bếp*. Chẳng gặm chi được. (Nói về người hà tiện, rít róng quá, chẳng có thể nhờ cậy được).
Lỗ —. Lỗ con mọt đục, chỗ nổi đồng nổi đất hở ra giống cái lỗ mọt cùng chảy nước.
Cưa —. Cưa con mọt hoặc vật nó đục nát mà đổ ra.

Mốt. *n*. Cách ngày mai.

Ngày —. id.
Đến —. id. Cho đến ngày mốt, (tiếng hẹn).
Mai —. Chẳng mai thì mốt, cách ít bữa; (tiếng kì hẹn).

Mốt. *n*. Tiếng kêu con một ở sau các số hai mươi, ba mươi, trở lên cho tới trăm; cũng là tiếng kêu con mười, con trăm, con ngàn ở sau số trăm ngàn, muôn v. v. có ý làm cho xuôi vận để nói.

Hai mươi —. Hai mươi một.
Ba mươi —. Ba mươi một.
Trăm —. Một trăm một chục.
Ngàn —. Một ngàn một trăm.
Muôn —. Một muôn một ngàn.

沒 **Một**. *n*. Số ở đầu hết, số đứng một mình không phân ra được.

— *mai*. Chẳng khỏi bao lâu, ngày kia.
— *khi*. Khi kia, cũng trong khi ấy.
— *lần*. Lần kia, cũng trong lần ấy, lượt ấy.
— *hồi*. — *chốc*. — *giây*. — *phút*. — *lát*. — *chập*. Đều là tiếng chỉ giờ khắc ít ít, không có bao lâu.
— *hai khi*. Một hai lần, không có năng.
— *mối*. Một gốc, một ngọn, một chỗ.
— *mực*. — *trực*. — *bề*. Cứ một chừng đỗi, một cách thế, một lệ không đổi.
— *cái*. Một vật, một lần, (cái là tiếng kêu kẻ). (Coi chữ cái).
— *chút*. — *mảy*. — *thít*. Ít ít vậy, chút đỉnh vậy.
— *mình*. Cô một, không có hai.
— *đời*. Một thân sống, một hội ba mươi năm, một hội trăm năm, một lớp bà con.
— *thuở*. Một lúc, một khi.
— *nhà*. Một cái nhà, cả và nhà.
— *lòng*. Đồng lòng, không có bụng gì khác.
Mỗi —. Riêng ra, từ vật, từ người.
Làm —. Nhập lại, chung vô một. *Làm một thì giàu, chia nhau thì khó.*
Nhập —. id.
Làm sui — *nhà làm gia cả họ*. Sui gia là bà con tiên.
Con —. Con hiếm hoi, đẻ có một đứa.
Con — *chán bầy*. Có một con mà con lại sinh sản ra nhiều.
Con — *nhà*. Con cái một cha một mẹ.
— *may* — *rủi*. Nhứt là may nhứt là rủi, không kể chác.
— *sấp* — *ngửa*. id.
— *sống* — *chết*. Một là sống hai là chết, không chắc bề nào.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *trạng — lứa*. Tuổi tác bằng nhau.
Muốn —. Chết; khác xa nhau lắm chẳng vì được.
— *dược*. Thứ mủ cây, vị thuốc trị ung độc.

歿 Một. *c*. Chết,, mất.

Mạng —. } id.
— mạng. }
Làm tờ — hạ. Làm giấy khai về sự bị ăn trộm,ăn cướp, cho làng làm chứng.
— *tích*. Mất tích.
— *pháp*. Hết phép, hết thế, không làm chi được nữa.
夫 | 還妻 *Phu — hoàn thê*. Chồng chết về vợ, (nói về con cái của cải chung trong nhà).

沫 Mớt, *n*. Lợt giợt, không sặm, mờn mờn.

— — id.

廟 Mờu. *n*. (Coi chữ mếu).

Non —. Non lắm.
Trắng —. Trắng trong.

模 Mu. *n*. Cái chi có hình khum khum, mô lên hoặc gio ra. (Cũng nói về mồng tròn).

— *rùa*. Cái vỏ khum khum. ấy chính là cái lưng con rùa.
— *sam*. Cái vỏ khum khum, chính là cái lưng con sam.

姥 Mụ. *n*. Tiếng xưng hô các bà già.

— *bà*. Bà đẻ.
Bà —. id.
— *già*. Tiếng xưng hô đờn bà lớn tuổi.
— *gia*. Mẹ vợ, hoặc mẹ chồng.
Làm —. Giúp việc sinh đẻ.

鮇 Mú. *n*. Tiếng trợ từ.

Cá —. Tiếng đôi cũng là cá.
Cá bống —. Thứ cá tròn mình, múp đầu múp đuôi. *Múp như cá bống mú*.

Xa tí —. Xa lắm.
Xa — tí tè. id.
Lú —. Bộ dờ dang, không thạo việc.

瞀 Mù. *n*. Con mắt không thấy đàng, không trông thấy sự gì.

— con mắt. }
— quáng. } id.
— mắn. }
Đui —.
Thầy —. Thầy bói, cả thầy là người đui mù.
— *dắc —*. Đem nhau sụp một lỗ, chẳng khỏi lắm lạc.

霧 Mù. *n*. Khí mù mịt, tối tăm, không tỏ rõ.

— *mịt* hoặc *mịt —*. id.
— *trời*. Khí mịt mịt, che phủ cả trời.
Trời sa —. Khí nghi ngút bùa ra cả trời.
— *sương*. Sương móc.
— —. Mờ mờ, xa xác ngó không tỏ rõ.
— *tít — tì*. Xa lắm.
Xa tít —. id.
Tối —. Tối đen; không có tri hiểu nhớ sự gì.
— *u*. Thứ cây lớn có nhiều u nhiều mắt, trái tròn, hột có nhiều dầu, dất nấy có nhiều. Chữ gọi là *nam-mai*

潔 Mủ. *n*. Nước đậm đục tại chỗ ghẻ chốc mà sanh ra; thứ nhựa dẻo ở trong da cây, hoặc trong mình cái cây mà sinh ra.

Máu —. Mủ, hoặc hiểu cả mủ máu.
— *cây*. Mủ trong mình cái cây sinh ra.
— *mít*. Mủ cây mít; dại dột, vô tâm, vô trí.
— *trôm*. Mủ cây trôm; vật ăn mát mề.
Đục như —. Đại lắm, (tiếng mắng).
— *mĩ*. Dịu dàng, tế chỉnh, yêu nhiều.
Làm — làm nhọt. Mưu sự, xui giục nhau làm đều chẳng phải.

帽 Mũ. (mão). *c*. Đồ đội trên đầu, thường kết bằng bàng giè.

— *mấn*. (Coi chữ mão).
— *triều thiên*. Mũ khoanh mãng mà có rìa, như kiểu hoa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đội —. Đề mũ trên đầu.
— *quạ*. Mão xẹp, đầu vành có chẻ cái mỏ quạ.
— *trái bí*. Mũ nhỏ mà có khía giống trái bí rợ.
— *vuông*. Mũ bốn góc mà thấp.
— *giám mục*. Mũ có hai lá mà cao.
—*đông ba*. Mão trơn có đính bốn tướng.
— *thẻ ngang*. Mão tròn có hai cái tai dài.
— *tú tài*. Cũng là mão giá lễ.

謨 **Mua**. *n*. Dùng tiền bạc mà đổi lấy của mình.

— *chác*. id.
— *bán*. Và mua và bán, buôn bán.
— *hàng*. Mua vật gì, mua bằng hóa gì.
— *danh*. Cầu danh, lo làm cho mình được danh tiếng, chức phận.
— *mặt*. Mua tiền mặt.
— *chịu*. Mua tiền chịu.
— *mắt*. Mua cao giá.
— *rẻ*. Mua nhẹ giá.
— *sỉ*. Mua cả bận, mua soát.
— *sỉ bán lẻ*. Mua cả bận, mà bán lẫn lẫn; nghe chuyện hổ lốn, nói lại không chắc chắn.
— *soát*. Mua cả bận.
— *mão*. id.
— *hộp*. id.
— *đồng*. id.
Thuận — *thuận bán*. Hai đàng mua bán đều thuận nhau.
— *mà cả, trả thêm bớt*. (Coi chữ cả).
— *trâu vẽ bóng*. Mua bán không chắc, làm chuyện không chắc chắn.
— *gánh bán bưng*. Buôn bán chút đỉnh, buôn hàng vặt.
— *giành bán cướp*. Mua bán hỗn hào.
— *quan*. Quiên tiền mà lấm quan (thói Trung-quốc).
— *lòng*. Lấy lòng, làm cho kẻ khác đem lòng thương.
Cây —. Thứ cây nhỏ nhỏ có trái chin đỏ bầm, hay mọc theo bờ ruộng.
— *hoa chi*. Chịu tiền cho Nhà nước mà lãnh phép bán riêng một mình; giành quiền mua bán; mua choán mãi; có châu tự.
— *lên*. Trả giá cao hơn mà mua.
— *xa cạ*. Mua lộn lạo có món mắt, món rẻ, món tốt, món xấu; mua soát.
— *ngang ngửa*. id.
— *quạ — diều*. Mua hốt mớ chẳng luận tốt xấu, miễn là mua được thì thôi.
— *quan tâm, bán quan tư*. Buôn khúng bán ngộ.
Một trăm người bán, một vạn người —. Chẳng lo chi sự không có người mua.

撫 **Múa**. *n*. Nhảy nhót, ra bộ tay chơn, xang qua xang lại.

— *dạng*. Sửa soạn, xang qua xang lại; làm tốt; chuyển vẫn.
— *bộ*. id.
— *tay — chơn*. Ra tay ra chơn, làm bộ khoe trẻ.
— *mày — mặt*. Làm bộ vúc vắc.
— *gậy vườn hoang*. Tung hoành một mình, ấy là *vắng chủ nhà gà bươi bếp*.
— *bông*. Lễ cầu khẩn hoặc tạ ơn các vị thần nữ, thường phải dụng bóng chàng dâng bông hoa, múa hát cho các vị thần ấy xem.
Ăn cơm chúa — tối ngày. Có cơm ăn có công việc mần.

務 **Mùa**. *n*. Thì tiết trong năm, chừng làm công chuyện.

— *màng*. id.
— *tiết*. id.
Bốn —. Bốn thì tiết trong năm.
— *xuân*. Mùa đầu trong năm, (khí ôn hòa).
— *hạ*. Mùa thứ hai. (Khí nóng nực.
— *thu*. Mùa thứ ba, (Khí mát mẻ).
— *đông*. Mùa thứ tư. (Khí lạnh lẽo).
— *mưa*. Tiết mưa.
— *nắng*. Tiết nắng.
— *khô*. id.
Thuận —. Thì tiết thuận, hoặc thuận theo thì tiết.
Trái —. Nghịch thì tiết, không theo thì tiết, trái tiết.
— *trái*. Mùa nghịch, mùa thứ hai trong năm, mùa phải nghỉ ngơi; (nói về sự làm ruộng hai mùa).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *mặt*. Mùa phải làm ăn, chính mùa trồng trỉa. Mùa mưa.
Đặng —. Mùa được bông trái, cũng là mùa lời.
Mất —. Mùa không được bông trái cũng là mùa lỗ.
Nửa —. Giữa mùa, nửa chừng, nửa phần việc.
Làm —. Trồng trỉa theo mùa tiết.
— *gặt*. Mùa lúa chín, mùa cây trái.
Chay —. Chay bốn mùa.
— *chay*. Mùa phải ăn chay luôn, kêu là chay cả.
Quê —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là quê kịch.
— *rẫy*. Mùa trồng trỉa theo đất rẫy, đất giồng.
— *ruộng*. Mùa làm ruộng.
— *lúa*. Mùa gặt hái.
Lúa —. Lúa làm theo mùa, lúa muộn.
Cá —. Tên cá biển, về loại cá thu.
Mãn —. Mãn thì tiết ; mãn công chuyện gì.
— *đậu*. Tiết nên trái, nên bông.
— *trái*. id.
Nên —. Nên trái.
Giặc —. Giặc đánh theo mùa gặt hái (thường nói về giặc Mên, chờ khi lúa chín mà làm giặc, có ý ăn cướp lúa).

雨 **Mưa**. *n*. Nước trên không đổ xuống từ giọt.

— *mùa*. Mưa theo thì tiết.
— *sớm*. Mưa trước mùa.
— *muộn*. Tới mùa mà chưa mưa.
— *nhỏ*. Mưa xuống nhỏ hột, mưa ít.
— *lớn*. Mưa xối xả.
— *bay*. Mưa phảy phảy, nước mưa bay theo gió.
— *dai*. Mưa lâu tắc, bất kỳ lớn nhỏ.
— *đá*. Mưa có hột như đá sỏi.
— *lâm dâm*, hoặc *lâm râm*. Mưa nhỏ nhỏ mà đai.
— *ngâu*. Mưa nhỏ và mát mẻ.
— *nhơn*. id. Mưa phải thì.
— *lất đất*. Nước mưa xuống rải rác.
— *tuôn*. Mưa đổi dào và có gió.
Trời sa — *dông*. Trời giựm mưa gió lớn trong lúc đầu mùa.
— *xổ phong long*. Mưa xuống như đổ trong lúc sao rua trở mặt, ấy chính là hiệu lệnh mưa mùa.
— *mây*. Mưa thình lình theo đám mây, hễ tan đám mây thì hết mưa.
— *gió*. Và mưa và gió, cũng là tiếng đôi.
Mây —. Mây làm mưa ; cơn giận dữ.
Giọt —. Hột nước mưa ; chỗ nước mưa ở trên mái nhà đổ xuống.
Đám —. Cơn mưa, một lần mưa.
Chỗ —. id.
Trời muốn —. Trời gần mưa.
Trời làm —. Trời mưa xuống.
Nước mắt như —. Nước mắt chan oà.
Mắc —. Gặp mưa thình lình trong lúc đi đàng.

馬 **Mưa**. *n*. Chớ. (Tiếng cấm ngăn).

— *hề*. Chớ hề.
— *khá*. Chớ khá.
— *nỡ*. Chớ nỡ.
— *hềm*. Chớ hềm, chớ ngại.
— *ỏ*. Sá chi, đừng kể chi.

馬 **Mưa**. *n*. Không rồi, không hết, còn dư.

Bỏ —. Còn dư mà bỏ lại. *Ăn còn bỏ mưa*.
Làm — —. Làm lỡ dở, còn mê mê.

嗎 **Mửa**. *n*. Vọt ra đàng miệng, ở trong miệng mà tuôn ra.

— *ra*. id.
— *mả*. id.
— *mật*. Ói mật xanh, hết sức.
Buồn —. Trạo trực muốn mửa.
— *khan*. Bắt ọa mửa mà không có vật gì ra.
— *ỉa*. Vả mửa vả ỉa, thượng hạ tả. 上嘔下瀉
— *hỗ hộc*. Bắt rán hơi mửa ra dữ quá.
— *vọt*. Mửa ra mạnh quá.
Thuốc —. Thuốc làm cho phải mửa.
Chọc —. Thò ngón tay hoặc làm thế chi cho mửa.

沐 **Múc**. *n*. Dùng đồ gì mà vợi mà lấy ra, (thường nói về nước, đồ nước).

— *nước*. id.
— *dầu*. id.
— *canh*. Dùng muỗng mà lấy nước canh

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *mắt*. Khoét lấy cả tròng con mắt.
— *đạn*. Dùng đồ gì mà lấy đạn còn mắc trong mình người ta.

朽 Mục. *n*. Hư, nát, rã rời, không còn bền chắc như cũ.

— *nát*. id.
— *xương*. Xương phải hư nát.
Cửi —. Cửi đã hư nát.

目 Mục. *c*. Con mắt, điều thể cả, tóm tắt.

— *lục*. Bản chỉ những điều thể cả trong cuốn sách.
Cang —. Sách kể những điều giềng mối.
Điều —. Những điều thể cả.
Tiết —. id.
Đầu —. Kẻ làm đầu việc.
Hèo —. Chức việc lớn, kẻ làm lớn trong làng.
Dịch —. Chức việc làng.
Khoa —. Cuộc thi khóa.
Hàng khoa —. Về bọn học hành thi khóa.
— *kính*. Kính con mắt.
Điểm —. Kêu điểm đầu dân canh tuần, (hồi đầu hôm).
— *mỏi*. Lúc con người thành hình củng chịu lấy linh tánh, (ít dùng).
Nhĩ —. Tai mắt.
Chỗ nhĩ —. Chỗ có nhiều người nghe thấy.
Nhãn —. Con mắt.
Chỗ thập —. Chỗ đông đảo.
— *kích*. Con mắt ngó thấy.
| 視耳聞 — *đồ nhĩ văn*. Mắt thấy tai nghe, việc rõ ràng.
Cà răng — mắt Không làm chi đặng, (thường nói về nợ hết thê đòi).
| 下無人 — *hạ vô nhơn*. Lấy mình làm hơn không kể ai, không coi ai ra sự chi.

牧 Mục. *c*. Chăn.

— *đồng*. Trẻ chăn.
Giám —. Chức làm đầu các linh-mục, đức-cha, đức-thầy.
Linh —. Kẻ chăn thiêng liêng, chức lãnh việc chăn sóc bổn đạo, các cha giảng đạo.
— *dân*. Trị dân.
Châu —. Quan trị châu.

睦 Mục. *c*. Thuận thảo, hòa hiệp.

Hòa —. Hòa thuận.

墨 Mực. *c*. Vật đen thường dùng mà viết chữ, kiểu thức, mẹo mực.

— *Tàu*. Thứ mực khô cứng làm bằng keo khói.
Viết —. Viết với mực, đồ dùng mà viết.
Nghiên —. Đồ dùng mà mài mực.
Bình —. Đồ dùng mà đựng mực nước.
Cây —. } Mực làm ra từ thể cứng, như
Cục —. } mực Tàu.
Mài —. Cọ mài cây mực trong nước.
— *đậm*. Mực đen quá.
— *lợt*. Mực giợt quá.
— *đậm*. Mực hay thấm giấy.
— *mẹo*. Thước tắc, thể thức, chuẩn thẳng.
— *thước*. id.
Thẳng —. id.
Cầm —. } Còi giữ mực mẹo, bắt phải làm
Coi —. } theo phép.
Giữ —. Giữ phép, giữ nết.
Cứ một —. Cứ theo một phép, một trực.
Ra —. }
Bỏ —. } Vẽ mực mẹo cho người ta làm
Nẻ —. } theo, ra thước tắc.
— *ấy*. Thức ấy, kiểu ấy, thước tắc ấy, chừng ấy.
Rất —. Tiếng trợ từ, chỉ nghĩa là đến mực trọn vẹn.
Chẳng —. Chẳng sá gì, chẳng kể gì.
Cọp —. Loài cá biển, trong mình nó có thứ nước đen như mực.
— *nang*. Cái cột con mực, xốp mà trắng.
Thẻ —. Cầu cá mực.
— *hùm*. Thứ mực lớn quá.
Cỏ —. Thứ cỏ đen lá, vò ra nước đen đen, vị thuốc đẹn.
Con chó —. Con chó đen.
Tối như —. Tối đen.
— *thiệt*. Cứ một lẽ thật thà, không có chút chi là dối giả.
Giữ — làm thinh. Không hề dám mở miệng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Thẳng — tàu đau lòng gỗ. Làm thẳng phép thì hay sinh đều chệch mích.

槿 Mức. *n.*

Cây lòng —. Thứ cây đất giồng mịn thịt, người ta hay dùng mà cất con dầu.

梅 Mui. *n.* Cái chụp, cái chờm, đồ làm ra để mà che úp cho khỏi mưa nắng.

— phên. id.
— thuyền, hoặc *— ghe.* Mui úp trên chiếc ghe.
— vông. Mui che võng giá, cũng gọi là mai võng.
Cây rau —. Thứ rau hay mọc tòm lum theo đất ước, cây nhỏ lá lớn, có bông đỏ đỏ.

糜 Múi. *n.* Cái tép, cái bao ở trong trái cây, như bưởi bòng.

— mít. Cái bao hột mít ; trái mít có nhiều hột, mỗi hột đều có bao, ấy là cái cơm, là vật ăn trong trái mít.
— cam. Cái tép phân biệt trong trái cam.
— bưởi. Cái tép phân biệt trong trái bưởi.
— dây. Mối dây.
— ra. Hóa độc, lấy ra.

味 Mùi. *n.* Cái hơi bay ra, vị vân, màu sắc.

— thơm. Hơi thơm, vị thơm.
— thúi. Mùi hôi, hơi thúi.
— hôi. Mùi thúi ; mồ hôi.
— khét. Mùi cháy rang như mùi lông, tóc, da, sừng.
— ngon. Vị ngon, hơi ra làm cho phải thèm.
— sắc. Màu sắc.
Lựa —. Lựa màu, lựa nhuộm.
Có —. Đã có hơi khó chịu ít nhiều.
Nghe —. Biết mùi, đánh đặng hơi.
Đánh —. Người hít cho liết mùi.
Phai —. Phai màu.

未 Mùi. *c.* Chữ thứ 8 trong mười hai chi, chỉ nghĩa là dê. (Coi chữ ti).

Năm —. Năm kêu tên ấy.
Tháng —. Tháng kêu tên ấy.
Ngày —. Ngày kêu tên ấy.
Giờ —. Giờ kêu tên ấy.
Tuổi —. Tuổi kêu theo tên ấy.

每 Mùi. *n.* Oải, yếu, hay động lòng.

Dây —. Dây đã oải.
— lòng. Hay động lòng.
— khóc. Hay khóc, dễ khóc.
— nước mắt. id.

鼻每 Mũi. *n.* Cái đầu lỗ thở gio ra trên mặt (sách Tàu nói con người mới tượng hình, cái mũi tượng ra trước hết); cái chi nhọn lòi ra ngoài.

Mặt —. Cái mặt. (Tiếng đôi).
— cao. Mũi gio lên nhiều.
— trệt. Mũi thấp quá.
— trật. Mũi méo.
Lỗ —. Hai lỗ thở ở tại mũi.
Sập —. Mũi sệp xuống.
Giải —. Nhảy mũi.
Nhảy —. id.
— kéc. Mũi cao mà quáu, giống cái mỏ kéc.
— tiêu. Mũi lớn mà cao.
— kì lân. Mũi lớn đại, mũi to quá.
— dãi. Nước mũi.
Sổ —. Nước mũi chảy ra, bất kể hoài.
Hỉ —. Lấy hơi xịt cho nước mũi văng ra.
Trái —. Vành hai lỗ mũi.
Sống —. Sườn cái mũi.
Chót —. Chỗ cái mũi gio lên.
Nghẹt —. Lỗ mũi không thông.
Chặt —. id.
Dịch —. id.
Nói dịch —. Nói tiếng nghẹt mũi, nói hơi mũi.
Dìu — Nhíu mũi, lấy làm khó chịu.
Hỉnh —. Phỉnh hai lỗ mũi, bộ vui mặng đắc ý.
Bóp —. Nắm bóp hai lỗ mũi không cho thở, làm cho chết.
Đâm —. Đâm mũi làm cho chảy máu, tức mình.
Nín —. Nín hơi thở, rán sức mà chịu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *thương.*
— *gươm.*
— *nhọn.*
— *bạc.*
} Ngọn đao thương, gươm giáo.
— *dao.* Ngọn dao.
— *nhọn.* Đồ nhọn sắc.
— *tên.* Cái tên.
— *đạn.* Phát đạn bắn ra.
— *súng,* Phát súng, liều thuốc đạn bắn ra.
— *thuyền.* Chót đầu chiếc thuyền.
— *ghe.* id.
— *tàu.* Chót đầu chiếc tàu, chỗ gio ra như đầu chiếc tàu.
— *lông.* Mũy lông, cái lông.
— *lông chẳng chậy* Hết sức kì cang, chẳng sai một mảy lông.
Lông —. Lông mọc trong lỗ mũi.
Cứt —. Phân đen đóng trong lỗ mũi.
— *trâu.* Mũi lớn quá, lỗ mũi rộng quá.
Trồng —. Lỗ mũi lớn mà trồng.
— *biển.* Doi đất đâm ra ngoài biển.
— *nước.* Chỗ ngọn nước chảy mạnh.
Bịt —.
Đậy —.
Che —.
} Lấy tay mà chận hai lỗ mũi, (nhứt là tại sợ hơi gì bay vào).
Chúi —. Chúi xuống, chúi đầu mũi xuống. *Gánh nặng chúi mũi.*
Chúi — chúi lái. Chở nặng quá, (nói về ghe thuyền).
— *đại lái chịu đòn.* Tội về kẻ lớn, hay là *tội qui vu trưởng.*
— *đụi.* Tên mũi biển ở về tỉnh Bình-thuận.
— *né.* Tên mũi biển. id.
— *dìn.* Tên mũi biển lớn mà nghịch nước nghịch gió, cũng về tỉnh Bình-thuận.
Chỉ — tàu ra khơi. Khiến tàu chạy ngày ra khơi.
Gác —. Chạy xớt qua mũi biển.
Con nít mới mảy —. Con nít còn nhỏ lắm.

梢 Mun. *n.* Thứ cây đen thịt mà mịn, thợ mộc hay dùng mà làm đồ tế kiểu.

Cây —. id.
Gỗ —. id.
Đũa —. Đũa chuốt bằng cây mun.
Đen như —. Đen lắm.

勝 Mụn. *n.* Thứ mụt nhỏ nhỏ hay mọc trên mặt người ta.

Mọc —. Mọc thứ mụt nhỏ ấy.
— *cám.* Thứ mụn tăn măn.
— *bọc.* Thứ mụn lớn, có cồi to.
Mặt đầy những —. Mặt nhiều mụn quá.

悶 Mùn *n.*

Mảy —. Vụn vặn, nhỏ mọn quá.
Măm —. id.
Chặt măm chặt —. Chặt nát, chặt ra từ phiến rất nhỏ.

夢 Mùn. *n.* Cái bui bui, vật nát nắm.

— *bánh.* Kiến bánh khô đổ xuống.
— *mủn.* (Coi chữ mủn).

篷 Mung. *n.* Tên tre trảy.

— *xung.* Đồ làm mà ngăn mũi tên.
Mới —. Mới, (tiếng đôi).

幪 Mùng. *n.* Đồ giăng bao cho khỏi muỗi.

— *màn.* id. Cũng là đồ may bằng hàng vải, để mà che ấng.
— *chàng.* id.
— *trâu.* Mùng lớn, mùng giăng cho trâu nằm cho khỏi muỗi.
Giăng —. Giương mùng.
Treo —. id. Cũng là treo mi mùng.
Bỏ —. Xủ mùng xuống.
Giũ —. Giũ động cái mùng cho sạch bụi đất.

簽 Mùng. *n.* Cái thúng nhỏ.

Thúng —. Tiếng kêu chung cả hai thứ thúng lớn nhỏ.

冥 Mưng. *n.* (Màng).

— *đông.* Rạng sáng..
— *sáng.* id.
Mía —. (Thứ mía lớn cây).

棚 Mưng. *n.* (Coi chữ mâng).

門 Mừng. (măng) *c.* Tiếng Triều-châu, chỉ nghĩa là cửa, thường hiểu là phía, bề, cách thể. (Tiếng điểm đàng),

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nào*. Bề gì, cách thể nào.
— *nào cũng thạo*. Thể gì cũng biết.
Khiêm —. Thiếu cữa, (tiếng nói theo cuộc đánh me); không đủ cách thể.
Đủ —. Đủ cách thể, thạo đời.
Nói không có —. Nói không có lý sự, vì vạt.

昧 Muội. *c.* Tối tăm.

Mê —. Dại dột, u mê.
Ngu —. id.
Ngây —. id.
Hôn —. id.
— *thiên lương*. Mất lương tâm, không còn biết phải quấy.
| 爽 — *sảng*. Tản sáng.
Tam —. Điều ẩn vi bên đạo Phật.

妹 Muội. *c.* Em gái.

Tỉ —. Chị em gái.
Cô dì tỉ —. Cô, dì, chị em gái.
— *phu*. Em rể.

梅 Muối. *n.* Vật đặc mà hay tan, vị mặn mòi, bởi nước mặn mà làm ra, hoặc tự nhiên sinh ra dưới đất.

— *hột*. Muối đóng từ cục nhỏ nhỏ.
— *rùm*. Muối lớn hột.
— *bọt*. Muối nhỏ nổi trên muối to.
— *mỏ*; — *giếng*. Muối tự nhiên ở dưới đất.
Mỏ —. Chỗ muối sinh dưới đất.
— *dưa*. Đồ ăn nhà nghèo.
Dưa —. Dưa bỏ muối hoặc dầm nước muối.
Mặn —. Vật ăn mặn mòi.
— *mắm*. id. Làm mắm.
— *thịt*. Dùng muối mà ướp miếng thịt, cho khỏi thúi.
Thịt —. Thịt bỏ muối.
— *cá*. Dùng muối mà giữ lấy con cá cho khỏi thúi.
Ruộng —. Đất dọn riêng, để lấy nước biển mà làm muối. Cũng gọi là ruộng mặn.
— *tiêu*. Tiêu dầm lộn với muối.
— *ớt*. Ớt dầm lộn với muối.
Nước —. Nước có bỏ muối.
Bỏ —. Rải muối, bỏ muối vào mà làm cho mặn; gia vị muối.
Bình —. Đồ đựng muối.

煤 Muối. *n.* Chín quá. (Nói về trái trăng).

— *mãn*. id.
Chín —. id.
Trái —. Trái chín quá.
Khóc —. Khóc lu bù.

蝞 Muỗi. *n.* Con trùng có cánh, vốn bởi con quăng mà sinh ra, hay chích máu người ta.

— *mòng*. Tiếng gọi chung hai thứ trùng có cánh cùng hay chích máu, muỗi nhỏ, mòng lớn; thứ nầy hay cắn trâu bò.
— *cỏ*. Muỗi nhỏ hay ở theo cỏ, cắn ngứa lắm.
Lợi đáp —. Thứ đơi nhỏ hay ăn con muỗi, nó bay đi đáp lại lãnh cho con muỗi mắc vào trong cánh nó.

迸 Mươi. *n.* Tiếng kêu kể số mười, mỗi khi nó ở sau số khác, cắt đầu cho dễ nói.

Một —. Một cái mười.
Mười —. Là một trăm.
Ba — *đời*. Cả và đời.
Đếm cắt —. Đếm lận, đếm nhảy mà tính cho êu.
Hai — *một*. Hai số mười với số một, (21).
Bảy — *chưa què chờ khoe mình lành*. Tật ở đàng sau lưng.
Bảy — *học bảy* — *một*. Càng nhiều tuổi, càng trải việc.

買 Mười. *n.*

Mắc —. Mắc lấy, can cập.
Mắc — *chi tới mầy*. Can hệ chi tới mầy?

迸 Mười. *n.* Số kể từ con một cho tới số thành, hai số năm nhập một.

— *lăm*. Ba cái năm.
Vàng —. Vàng đúng tuổi, vàng cao hơn hết.
— *giái*. Mười điều răn, (đạo Thiên-chúa).
Cây — *tưới*. Thứ cây nhỏ, lá nhọn mà thơm, vị thuốc mát kêu là *trạch lang* 澤蘭
Ô —. Ô đong gạo lớn nhứt, kể mười ô vào một vuông, mười vuông có một trăm ô, cho nên kêu mười vuông là một trăm, v. v.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Muôn *n.* Mười ngàn.

— *dân*. Cả và nhơn dân.
— *đời*. Đời đời.
— *kiếp*. Kiếp kiếp.
— *việc*. Trăm ngàn việc, vô số.
— *sự*. id.
— *một*. Chết.
Giàu — hộ. Giàu vô số.
Giàu dư —. id.
— *vàn*. Vô số.
— *phần*. Trăm ngàn lần, bội phần.
Tiền —. Tiền nhiều quá.
— *học*. Muôn ngàn học, vô số.
— — *vàn vàn*. Kể chẳng xiết.
Lửa — xe, nước một gáo. Lửa nhiều quá, nước ít quá, không có thể làm cho tắt lửa, không có thể chữa được.

Muộn *c. n.* Buồn rầu; chậm quá, trễ quá, quá kì.

Phiền —. Buồn bã, không an trong lòng.
Sầu —. id.
Đã —. Đã quá kì.
— *màng*. Quá kì rồi, chậm chạp quá.
— *rồi*. id.

Muốn *n.* Có ý tư tưởng, ước ao, thèm khát.

— *ăn*. Thèm ăn, ước cho được ăn.
— *vợ*. Ước cho đặng vợ.
— *con*. Ước cho có con.
— *chết*. Gần chết, cầu cho chết đi, không muốn ở đời nữa.
— *rét*. Ốn rét, gần làm cữ.
— *ăn thì lăn vào bếp, — chết thì lết vào sáng*. Muốn cho có mà ăn thì phải chịu khó.
Lòng tham —. Lòng tham lam.

Mướn *n.* Chịu giá thuê mượn ít lâu.

Thuê —. id.
Làm —. Làm mà ăn tiền công, làm thuê.
Cho —. Cho kẻ khác dùng, mà bắt phải chịu tiền, tùy theo sự lâu mau.
Ở —. Ở đợ, ở mà ăn tiền công.
— *chứng*. Chịu tiền cho kẻ khác làm chứng cho mình, dựng chứng, (gian).
Gánh bàn độc —. Thầy lay, gánh vác chuyện kẻ khác.
— *nhà*. Thuê nhà, chịu tiền ở trong nhà nào.
Nhà —. Nhà kẻ khác, mình chịu tiền thuê.

Mượn *n.* Tha tạm mà dùng trong một ít lâu.

— *chác*. id.
Vay —. Vay, (tiếng đôi).
Cậy —. Cậy nhờ, mượn chác.
Cho —. Cho kẻ khác lấy mà dùng một ít lâu.
— *tiếng*. Nhờ tiếng, lấy tiếng kẻ khác mà làm việc gì.
Thuyền — lái mướn. Của cậy mượn, chẳng phải là của mình.
— *dâu heo nấu cháo*. Nhờ kẻ khác mới có mà ăn, mới được tử tế.
Ai —? Ai biểu? Ai cầu? Khéo thầy lay!
Tóc —. Tóc giả để mà bồi thêm với tóc mình.

Muông *n.* Loài thú, thường hiểu là con chó.

— *chim*. hoặc *chim —*. Loài cầm thú.
— *lang*. Thú dữ.
— *sói*. id.
— *săn*. Chó săn.
Đem —. Dắc chó đi săn.
Lòng — dạ thú. Lòng xấu xa, độc hiểm.

Muông *n.* Đồ làm bằng đất giống cái ghè lớn mà nhọn đít; cái vừa có xoi trồng để mà sang dầu, rượu, thường làm bằng sọ dừa.

Cái —. id.
Rau —. Thứ rau hay mọc theo đất sình, mình dây, lòng ống.
— *biển*. Thứ rau ở ngoài biển, loại rong.

Muống *n.* Loài cây cỏ.

— *trâu*. Thứ muống lá lớn, vị thuốc xổ lác, mùi nó hôi, rễ nó làm thuốc hạ.
— *xổ lác*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *hoè*. Thứ muống nhỏ lá có trái nhỏ, vị thuốc sản hậu,
Phân —. Phân thiếc cũng kêu là tích phần, thuốc xức lác, phải hòa với nước chanh.
Đậu —. Thứ đậu kêu tên ấy.

鎁 Muỗng. *n*. Cái vá nhỏ làm bằng sành, hoặc bằng đồng thau, để mà múc nước canh, hoặc múc nước uống, có chỗ gọi là cái môi, cái thìa, căn xỉ.

Cái —. id.
— *nĩa*. Kêu chung cả muỗng cùng cái chĩa ba, chính là đồ dùng mà ăn cơm, (Tây).
— *canh*. Thứ muỗng trộng hơn.
Xoài —. } Thứ xoài nhỏ trái cùng
Xoài móc —. } giống hình cái muỗng.

默 Mược. *n*. Đồng nghĩa với chữ mặc.

— *nó*. Kệ nó, thây nó, để mặc ý nó.
— *tôi*. Để mặc ý tôi, thây tôi. *Để mược tôi với nó.*

㵎 Mương. *n*. Đường khai cho nước chảy, nước thông.

Đàng —. id.
— *rãnh*. id.
Khai —. Mở đàng mương.
Vét —. Vét cho sạch đàng mương.
— *lưng*. Xẻ lưng, đánh cho rách lưng, (tiếng ngăm đe),
Rau —. Thứ rau heo ăn, về loại mồng gà mà cây cao, bông tót.

芒 Mượng. *n*. Mường tượng.

Nhớ — —. Nhớ chừng chừng.

猺 Mường. *n*. Thứ người ở phía tây, hay là phía trên các tỉnh Bắc.

— *mán*. id.
— *tượng*. Mìa mai, gắn giống.

磄 Mường. *n*. (Miếng).

— *sành*. Một miếng đồ sành bể ra.
— *bát*. Một miếng bát bể ra.

杈 Mướp. *n*. Loài dây có trái dài.

— *hương*. Thứ mướp xanh có sọc trắng.
— *khên*. Thứ mướp có khía.
— *khía*. id.
— *đắng*. Khổ qua.
— *sác*. Thứ cây rừng sác có trái giống trái mướp mà không ăn đặng.
Mèo —. Thứ mèo có vện đen, trắng xen nhau.
Xơ —. Chỉ thứa trái mướp già, người ta hay phơi khô để mà lược nước mía.

沫 Mướt. *n*. Bộ dầm ướt, bộ yêu đuối.

Lướt —. Bộ yêu đuối.
— *mặt*. Ướt dầm cả mặt.
— *mơ*. Bóng ngời : *Ăn bận mướt mơ.*
Láng —. Láng bóng.
Rét —. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là rét.

庙 Miếu. *n*. Miếu.

— *mạc*. id.
Tông —. Miếu thờ ông bà.

枹 Múp. *n*. Cái chi có búp, hoặc tròn đầu mà nhọn.

— *đầu*. Đầu tròn mà nhọn một ít.
— *đuôi*. Đuôi lớn mà nhọn một ít.
Mềm —. Mềm lụn.

蕊 Mút. *n*. Ở ngoài chót, bú nút, làm như vét.

— *mát*. Ở ngoài bìa ngoài chót, hụt đi.
Thút —. Thiếu thốn, không đủ ăn.
— *tay*. Thò ngón tay vào miệng mà nút.
— *mật*. Chấm ngón tay vào mật, rồi đưa vào miệng mà nút.
Chấm —. id.
— *mực*. Mút ngòi viết lông đã chấm mực có ý sửa ngòi viết cho vót.
— *chụt chụt*. Tiếng mút mạnh mà kêu.

目 Mụt. *n*. Điểm nhỏ ở tại da mọc ra, chỉ mộng mới đâm ra.

Mọc —. Ngoài da nổi điểm nổi đúm trong mình cây cỏi, hoặc dưới đất trồi sinh chồi mộng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nhọt*. Chỗ nhọt nổi lên.
— *ghẻ*. Chỗ mọc ghẻ.
— *măng*. Tre non ở dưới đất mới đâm lên.
— *leo*. (Coi chữ leo).
— *bạc đầu*. Mụt độc mọc ra mà trắng đầu.
— *sưởi*. Mụt tăn măn hay mọc ngoài da, cũng là mụt xót.
— *cóc*. Thứ mụt lớn mà đen giống cái da con cóc, chưn nó có chỉ thứa như vải sợi.
Giàu —. Giàu nầy, mà chẳng có là bao nhiêu.

蜜 **Mứt**. *n*. Củ, trái rim đường. Thứ rong biển dặt về, thường dùng mà nấu canh, ăn nó mát ; vót nhọn, vạt nhọn.

— *chẳm*. id.
— *món*. id.
— *nhọn*. Vạt nhọn, vót nhọn ; thọc nách, chĩ chọc. xui làm việc dữ.
— *cho nhau*. Mưu sự cho nhau.
Cau —. Cao vỏ sao, hoặc cao tẩm vun nấu đặc, người Cao-mên hay dùng mà ăn với trầu.
Trúc —. Cái ở chính giữa, vật qui: *Trúc mứt ong*, thì là chỗ nó chứa mật ở giữa ổ ong.
— *gắng*. Mứt làm bằng gắng.
— *bí*. Mứt làm bằng bí đao.

謀 **Mưu**. *c*. Toan, trí bày vẽ, chước móc bày ra để mà làm việc gì.

— *kế*. id.
— *chước*. id.
— *mô*. id.
— *thuẩn*. id.
— *lớp*. Bày mưu, chỉ vẽ.
— *sự*. id.
— *trí*. Mưu chước, trí ý.
— *sĩ*. Kẻ khôn ngoan có nhiều mưu chước.
Cao —, hoặc — *cao*. Mưu trí cao xa.
— *cao chẳng bằng trí dày*. Phải cho khôn mà cũng phải dè dặt.
Thâm —, hoặc — *thâm*. Mưu chước sâu dày.
— *sâu*. id.
Dùng —. Dùng chước, dùng trí.
Làm —. Làm ra chước gì.
Lập —. id.
Đổ —. Bày vẽ chước gì, xui giục, mưu sự.
Bày —. id.
Xui — *làm loạn*. Xui cho kẻ khác làm đều rối loạn.
Mắc —. Mắc kẻ kẻ khác.
— *phản*. Làm mưu dấy giặc.
Quan tham —. Chức quan binh sự.
| 事在人成事在天 — *sự tại nhơn, thành sự tại thiên*. Liệu việc tại người, nên việc tại Trời ; Trời cho nên thì nên.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

N

那 Na. *n.* Bưng, rinh vật chi nặng, mà không gọn ; tiếng trợ từ.

— đi. id.
— con. Nách con, bồng con.
Nết —. Nết hạnh, đảm địa, mực thước.
Cà —. Loại trái lý mà nhỏ.
Quả —. Trái mảng cầu.
Nói —. Tiếng nói, chữ viết theo Quốc-âm.
— nả. Tiếng nựng con.

那 Ná. *c.* Gì, sao.

Ấng —. Cha mẹ.

拏 Ná. *n.* Cây dài có tra băng cung cùng có máy lẩy.

Bắn —. Bắn bằng ná.
Lẩy —. id.
Kéo —. Kéo lạt ná, tường cây ná mà bắn.

那 Nà. *n.* Vực núi ; tiếng trợ từ, (thường để sau tiếng nói).

Ruộng —. Ruộng làm theo vực núi.
Đất —. Đất ở theo triền núi.
Nỏn —. Vè vang, đẹp đẽ.
Quở —. Quở trách nhiều lời mà nặng.
Mảng —. Mảng đến, mảng nặng, mảng đùa.
Đuổi —. Đuổi một thể, đuổi tống.
Đứng —. Tiếng biểu đứng, cũng như nói đứng nào.
Thôi —. Tiếng biểu thôi, thôi đi nào.
Nỏ —. Bộ mạnh mẽ. *Gió thổi nỏ nà.*
Đâu —. Có đâu nào ?
Làm —. Làm chẳm hẳm, mạnh mẽ.

拿 Nà. *c. n.* Bắt ; tiếng trợ từ.

| **捉** *— trác.* Bắt quách.
| **獲** *— hoạch.* Bắt được.
Nộp —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là nộp.
查 | *Tra —.* Tra vấn.
緝 | *Tập —.* Bắt bớ ; giấy hành thiếp quan tổng ra cho các làng bắt hung phạm.
Bao —? Thế nào, lẽ nào.
Ai —? Ai, là ai.
Nong —. Ra sức, rán sức, chu chẳm.
Cái —. Đồ đương bằng tre mây, giống cái tràn nhỏ mà có quai xách.

拿 Nạ. *n.* (Coi chữ mặt).

膩 Nạc. *n.* Thịt chắc không có mỡ.

Thịt —. id..
Nửa mỡ nửa —. Có mỡ có nạc xen nhau; giữa chừng nguội sốt, không chủ về đàng nào, (thường nói về việc giữ đạo).
Mặt —. Bộ dại dột, khờ khừng.

匿 Nắc. *n.* Lắc, nhún.

— gạo. Gắn lắc mà gạn hột gạo tốt.
Chim — nước. Thứ chim nhỏ, đứng đâu nhún đó.

匿 Nặc. *c. n.* Giấu ; tiếng trợ từ.

Ẩn —. Giấu mặt, ẩn mình.
| **名投控** *— danh đầu không.* Làm giấy kiện thưa mà không ký tên ; tờ rơi.
Nồng —. Nồng nực, mùi khó chịu.
Hôi —. Hôi quá.

嗳 Nấc. *n.* Tâm tức, bắt đem hơi lên : tăng bậc.

— hơi lên. Tâm tức, bắt đem hơi lên.
— nảo. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nào —. Ám ức muốn cho thấy biết sự gì.
— cụt. Hơi đem lên, kêu ra tiếng.
— thang. Bịc thang.

腋 Nách. *n*. Chỗ đầu kiển tay xếp theo thân mình ; cặp dưới đầu kiển tay.

Kẽ —. Chỗ đầu kiển tay hoặc chả vai xếp xuống.
Kẹt —. id.
Cặp —. Kẹp dưới nách.
Bưng —. Bưng một tay để gần bên nách, bên hông.
— con. Bồng con có một tay.
Bồng —. id.
Thước —. Thước ba góc, thước cánh én.
Hôi —. Nách hôi mùi xạ, chữ gọi là *hồ xú*.

狐臭

Lưng —. Bộ vặm vỡ, mạnh mẽ.

狸 Nai. *n*. Loài thú lớn con, có gạc có chả, sắc lông hùn hùn ; răng bao.

Hươu —. Tiếng gọi chung cả loài thú giống nhau, nai lớn, hươu nhỏ.
— chà. Nai lớn có chà có gạc.
Gạc —. Sừng con nai.
Đồng —. Tên chỗ ở tại tỉnh Biên-hòa, chính là chỗ người Annam chiếm trước hết ; tiếng gọi chung cả vả đất Nam-kỳ.
Nhảy —. Nhảy thong ; nhảy chạy như con nai.
Băng xiên băng —. Xiên xẹo, không ngăy hàng lối. *Viết băng xiên băng nai*.
— lưng mà chạy. Dông lưng mà chạy, chạy miệt dải.
— lưng mà chịu. Ẻn lưng, đưa lưng mà chịu, rán sức chịu.
— nịt. Ràng, cột : *Nai nịt bầu ngòi, bao tấu*.
— gạo. Bỏ gạo vào bao và ràng cột lại.
— nước mắm. Ràng buộc ghẻ đựng nước mắm cho chặt.

奈 Nại. *c*. Chịu ; nài ; phương thế làm sao, thế nào.

Chẳng —. Chẳng kể chi, chẳng nệ, chẳng lấy làm đều.
Bất —. id.
Nào —. id.
— hà. Biết sao.
無可 | 何 *Vô khả — hà*. Chẳng biết làm sao ; hết thế.
爭 | *Tranh —*. Ngặt vì.
忍 | *Nhẫn —*. Nhịn nhục.
— muối. Chỗ làm muối.

柰 Nại. *c*. Loài trái lý.

Quả —. id.
Trai —. id.

奶 Nái. *n*. Loại sâu rọm, nhiều lông, động tới thì ngứa.

Con —. id. Chỉ kết nhiều bận giống hình con bọ, con sâu, kẻm lấy hai vạt áo.

奶 Nái. *c*. Con mái không thiến để mà lấy giống, (thường hiểu về heo).

Heo —. Heo đã đẻ nhiều lứa, heo cái già.
Tốt —. Hay đẻ, lấy giống được (cũng hiểu về đờn bà).
Mua heo chọn —, mua gái chọn dòng. Cưới vợ phải chọn con nhà hiền đức.
Xuống —. Nẩy ngửa, uốn mình cho đầu trở ngược xuống đất.

奈 Nài. *n*. Này nỉ, xin hoài ; dây xập đôi, dây cột vòng tùy theo việc dùng.

— xin. Gắng xin cho được.
— hà. id.
— nạnh. id. Tranh nạnh, xéo nạy, phân bì.
Kèo —. id.
— thêm. Xin thêm.
Cáo —. Cáo xeo nạy, khai tội người khác.
Đi kiện thì mang giỏ —. Đi kiện thì phải nài xin cho đủ đều.
Bao —. Bao quần, măng chi.
— chi. } id.
Chẳng —. }
Chớ —. }
Thằng —. Đứa chăn voi.
Cái —, (trèo cau). Dây thắt một vòng để xỏ chơn mà trèo cây tròn mình.
Dây —. Dây xập đôi để mắc con trâu vào ách, tròng dưới cổ nó.
Lộn — bẻ ách. (Coi chữ ách).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

乃 Nải. *n.* Nhảm lờn, thôi chi, tiếng trợ từ.

Cộp —. Hiệp nhau, giúp đỡ nhau, chỉ vẽ cho nhau.
— *chuối*. Một liền trái chuối dính theo nhau.
Trễ —. Lêu láo, không dốc lòng lo, bỏ trễ.
— *đi*. Nhảm quách, không muốn nữa.

𠫓 Nay. *n.* Bây giờ, đương lúc nầy.

Hôm —. Bữa nầy.
Bữa —. id.
Ngày —. id.
Mai —. Sớm mai nầy.
Đời —. Đời bây giờ ; đời nầy.
Xưa —. Cho tới bây giờ.
Năm —. Năm nầy.
Đến —. Đến bây giờ, đến chừng nầy.
— *mai*. Chẳng khỏi bao lâu ; chẳng nay thì mai.
Người —. Người đời nay.
Chuyện —. Chuyện bây giờ.
— *lời*. — *thơ*. — *kinh*. — *lạy*. — *thăm*. } Lời nói đưa, nói với, chỉ nghĩa là hết lời nói, thường để đàng sau chót thơ từ.
Bằng —. Bây giờ, đương buổi ấy, lúc ấy ; nhược bằng trong lúc nầy.

柰 Nạy. *n.* Lấy vật chi mà xeo lên hay là cạy ra.

— *lên*. id.
Xeo —. Và xeo và nạy lên ; kéo nài, phân bì.
Nài xeo —. Nói chuyện phân bì, gay gắt, kéo nài đến kẻ khác, nạnh hẹ.

乃 Náy. *n.* Tiếng trợ từ.

Ấy —. (Coi chữ ấy).
Thật —. Hỡ cơ, thật ý.

𠫓 Nầy. *n.* Nài hà, xin cho được, ép phải để cho.

— *nĩ*. id.
— *xin*. id.
Xin —. id. Xin phải để lại cho.
— *lại*. Xin để lại, nhường lại, mua lại.
Cầu — gả ép. Cầu mà gả, ép mà gả.

炧 Nầy. *n.* Tiếng trợ từ.

Nóng —. Táo tính, hốp tốp.

乃 Nầy. *n.* Mọc thêm, đâm nhánh, đâm mọc đâm chồi.

— *lên*. Mọc lên.
— *con*. Mọc cây nhỏ, sinh sản thêm, (thường nói về chuối).
— *chồi*. Sinh chồi, đâm chồi.
— *lộc*. Ra lộc, ra lá non.
— *sinh*. Trỗ sinh, sinh thêm.
Giàu —. Giàu mới, mới làm giàu chưa phải là thiệt giàu.
Đạo — Đạo mới theo ; mới theo đạo, đối với đạo đòng.

乃 Nãy. *n.* Tiếng chỉ giờ khắc.

Hồi —. Mới đó.
Khi —. id.

腥 Nầy. *n.* Dạ dưới, da thịt dạ dưới.

Cả —. Dạ dưới lớn quá.
— *heo*. Dạ dưới con heo ; thịt mỡ dưới bụng con heo.

乃 Nầy. *n.* Phú cho, giao cho, hủy cho ; người ấy, vật ấy, tiếng trợ từ.

— *trao*. Trao cho, giao cho.
— *cho*. Phú cho.
— *phú*. id.
— *việc*. Phú việc cho (ai coi ai làm).
— *chức*. Cho lãnh chức gì.
— *khiến*. Khiến dạy.
— *lại*. Giao lại.
Ai —. Chẳng kì ai, hễ ai.
Máu ai thấm thịt —. (Coi chữ máu).

尼 Nầy. *n.* Tiếng chỉ gần, chỉ ở đây, đối với ở kia.

— —. Tiếng chỉ trước mặt.
— *là*. Là cái nầy.
Đây —. Ở đây, chỗ nầy. (Tục trại là đây nớ)
Người —. Người ở đây.
Chốn —. Chốn ở đây.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lần —. Lần bây giờ.
Phen —. id.
Sự —. Sự hiện tại đây.
Việc —. id.
Chừng —. Mực nầy, hồi nầy.
Lúng —. Lúc nầy.
Đón —. id.
Thể —. Cách thể như vầy, cách thể bây giờ.
Cái —. Cái ở đây; cách thể nầy; té ra. *Tưởng nó có hỏi, cái nầy nó không thèm hỏi.* (Tiếng cái nầy ở đây chỉ nghĩa là *té ra*).
Lạ —. Lạ đây, lạ dường nầy, lạ sao sự nầy.

奈 Nậy. *n.* Lớn, to.

Heo —. Heo lớn.

泥 Nầy. *n.* Chỗ đất lầy, nổi nước nổi bùn lầm.

Sình —. id.
Bùn —. id.
Lội —. Lội dưới bùn lầm.

乃 Nẩy. *n.* Đưa ra, ẩn ra, làm cho nổi lên, lộ ra.

— ức. } Đưa ức, đưa ngực ra, làm bộ
— ngực. } mạnh mẽ.
— ngửa. Đưa ngực, đưa bụng ra; ngã ngửa. *Ăn rồi nằm nẩy ngửa*, chỉ nghĩa là không chịu làm công chuyện.
— bụng. Đưa bụng ra, phơi bụng, phình bụng, đưa bụng ra mà chịu.

南 Nam. *c.* Phương đối ngãy phương bắc.

— việt ; Việt —. Nước Annam.
An —. id.
Nước —. id.
— chiếu. Tên nước nhỏ ở gần nước Annam, ở về phía bắc.
Vân —. Tên tỉnh lớn thuộc về Trung-quốc ở gần nước Nam.
Quảng —. Tỉnh lớn ở ngoài Quảng-ngãi có một cửa lớn, tiếng Tây là Tourane, cũng gọi là Cửa Hàn.
Cõi —. Cõi bên Nam, cũng hiểu là nước Nam-việt.
Trời —. Một vùng trời đất ở về phía nam.
Phương —. Một phương lớn trong năm phương, ở về phía nam trong thế giái.
Hướng —. Phía nam.
Bên —. id.
Bàn chỉ —. (Coi địa bàn).
Đá — châm. (Coi chữ đá).
— cực. Cột trái đất ở về phía nam.
— tào. Tên sao chòm ở về phía nam, cũng là sao cá liệt.
Gió —. Gió ở phía nam thổi tới.
Kì —. (Coi chữ kỳ).
Bể —. Biển phía nam.
— —. Xiên xiên một ít.
Cà —. Cành nanh, muốn giành lấy một mình.
Ba —. Tên xứ trong nước Cao-mên.
— vang. Tên chỗ vua Cao-mên ở bây giờ.
Hải —. Tên củ lao lớn thuộc về Trung-quốc, ở gần nước Annam.
— hiểu. Thuế ăn trầm mộc ; quân nam hiểu thì là bọn đi ăn trầm mộc.
| 交趾 *— giao.* Đồng tê giao, nghĩa là tê trời.
Giao —. Tên xứ thuộc về tỉnh Quảng-tây ở gần nước Giao-chỉ, chính là bờ cõi nước Annam.
Thuốc —. Thuốc dùng cây cỏ bên nam hay là bên nước Annam mà làm ra, đối với thuốc bắc là thuốc bên Trung-quốc.
| 貨 *— hóa, bắc hóa.* Hàng Annam, hàng tàu.
— mô phật. Tiếng niệm phật.
Đánh — dẹp bắc. Đánh đấu nầy dẹp đấu kia, ra oai làm dữ.
Hát —. Hát dọng nhẹ nhàng.

男 Nam. *c.* Trai tráng.

— nhi. id.
— nhơn. id.
— tử. id. Con trai.
— nữ. Con trai, con gái.
Đồng —. Con trai, trẻ trai.
Trưởng —. Con đầu lòng.
| 青女秀 *— thanh nữ tú.* Trai xinh, gái đẹp.
| 左女右 *— tả nữ hữu.* Phép dựng ngồi, trai bên tay tả, gái bên tay hữu.
公侯伯子 | *Công hầu bá tử —.* Năm tước trọng, để tặng cho các quan.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

丨女授受不親 — *nữ thọ thọ bất thân*. Con trai con gái trao chịu chẳng gần, chỉ nghĩa là phải kiêng dè không được lân la.

Xích đồng —. Cây vậy đồ, vị thuốc làm cho thông đàng tiểu, đối với *bạch đồng nữ*, là cây vậy trắng, cũng trị một chứng.

捻 Nạm. *n*. Vừa tay nắm; khúc cây (trắc), vừa một nắm, tiện tròn để mà nhận vào khuôn cửa.

Một —. Một nắm đấy.
— *dao*. Chỗ cầm cán dao, tròn mà lớn.
Khâu —. Khâu dao, niễn dao, (bằng sắt).
Huyền —. Đồ tiện tròn để mà nhận khuôn cửa, nạm là một khúc tròn lớn, huyền là miếng tròn nhỏ nhận vào giữa khúc lớn.

烚 Nám. *n*. Cháy sém một ít.

Cháy —. id.
— *đen*. Sém đen.
— *da*. Bị lửa hoặc bị nắng làm cho sém da đen da.

倕 Nàm. *n*. (Coi chữ làng).

解 Năm. *n*. Một hội 12 tháng, cũng là chừng trái đất chạy giáp chung quanh mặt trời.

— *trước* Năm qua rồi, chẳng kì lâu mới (tiếng nói trỏng).
— *sau*. Năm tới.
— *ngoái*. Năm rồi, năm mới qua.
— *kia*. Năm trước nữa, cách hai năm nay.
— *lia*. Cách ba năm nay.
— *kỉa*. Cách bốn năm nay.
— *mới*. Năm mới bước qua.
— *cũ*. Năm qua rồi.
— *rồi*. id.
— *tới*. Năm kế sau.
Song —. id.
Ra —. Qua sang năm, mãn năm nay.
Giáp —. Cùng năm, mãn năm, đủ năm.
Hằng —. Thường năm, mỗi năm.
Một đêm năm, một — *ngụ*. Cho ngụ nhờ một đêm cũng là ơn rất hậu.

Cả —. Cả và năm, luôn năm.
Luôn —. id.
Đầy —. Mãn năm.
Quanh —. id.
Rốt —. id.
Hết —. id.
Giữa —. Chặng nửa năm.

南 Năm. *n*. Số đếm, con hai nhập với con ba; nửa chục.

— *mươi*. Năm cái mười.
— *trăm*. Năm cái một trăm.
— *canh*. Năm phiên canh trong một đêm.
Thứ —. Lấy theo thứ tự là năm.
Mồng —. Ngày thứ năm trong mỗi một tháng, ngày thứ năm trong tháng năm.

捻 Nắm. *n*. Lấy ngón tay mà bắt, vật với bắt trong tay.

Một —. Vừa một tay nắm.
— *lấy*. Bắt lấy, núm lấy.
— *tay*. Cầm lấy tay, co thâu ngón tay vô bóp lại.
— *giữ*. Vâng giữ, lo mà gìn giữ.
— *quách*. Bắt quách.
— *chóp*. — *đầu*. — *óc*. } Nắm tóc ai mà bắt, bắt ai.
— *lưng*. Nắm ngang lưng quần, bắt bớ.
Đánh —. Lấy từ nắm; đè nẹ.
Kính —. Kính giữ.
— — *nớp nớp*. Hết lòng kính sợ.

躺 Nằm. *n*. Duỗi mình xuống đâu.

— *xuống*. id.
— *ngủ*. Ngủ, nghỉ ngơi.
— *sát đất*. Nằm ngay dưới đất, sát dưới đất.
— *nép*. Nằm lại một bên, sợ hãi nằm không cục cựa.
— *ngửa*. Nằm ngửa mặt lên.
— *sấp*. Nằm úp mặt xuống.
— *nghiêng*. Nằm về một bên, nằm dựa hông.
— *tội*. — *vạ*. } Nằm mà làm cho kẻ khác phải chịu tội chịu vạ, (như trẻ là vì sự đánh lộn).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *bếp*.
— *bung*.
— *xó*.
— *chỗ*.
— *nơi*.
} Nằm chỗ riêng, có bỏ lửa, trong khi sinh đẻ, (đờn bà).

Ăn chay — *đất*. Ăn chay đánh tội, cho được cầu khẩn sự gì.

— *tàn tịch*. Nằm chiêu manh, nằm đất, lấm hết lòng cung kính cho được cầu khẩn sự gì, (ấy là công việc các quan lớn trong một xứ).

— *lửa*. Bỏ lửa mà nằm cho ấm.

— *bệnh*. Đau ốm không dậy dặng.

— *lan*. Nằm ra khắp chỗ, chỗ nào cũng nằm.

— *vùng*. Cứ một chỗ mà nằm, làm như trâu nằm bùn, đâu có thể ăn nhờ thì cứ đó mà nằm.

— *sải tay sải chơn*. Nằm trải ra.

Làm ruộng ăn cơm —, *để tằm ăn cơm đứng*. Công việc làm cấp quá, không dám nghỉ ngơi.

— *lòng*. Thuộc lòng, để lòng, nhớ khắn khắn.

— *ngãy*. Nằm duỗi tay chơn.
— *ngay đơ*. id.
— *đài*. id.
— *duỗi*. id.
— *chuỗi*. id.

— *chèo queo*. Nằm xếp một bên mà co rút lại.
— *queo*. id.

Để —. Để duỗi theo một bề, để yên theo bề dài.

Thà nhịn đói — *co, chẳng thà ăn no đi mần*. Lời nói theo tình ý dửa làm biếng.

— *giụi xuống*. Ngã mình xuống, nhứt là tại buồn ngủ quá.

— *thíp thíp*. Nằm không máy động, không nghe tiếng thở.

— *trơ*. Nằm không cục cựa.

— *tréo ngoe*. Nằm ngửa gác chơn tréo ngoe.

— *chênh chòng*. Nằm nghinh ngang, đầu cao đầu thấp, không xuôi xả.

菌 Nấm. *n*. Giống bởi cây mục, cỏ mục mà sinh ra, có búp nhọn như đầu nón trụm, nên ăn mà có thứ hiền thứ độc.

Toi —. Tàng nấm, cây nằm, (hiểu cả tàng nó).

— *búp*. Nấm mới mọc, tàng nó còn úp theo chột nó.

— *tàu*. Nấm nở quá, rã ra rồi.

— *mối*. Nấm mọc tại chỗ có ổ mối.

— *tràm*. Nấm mọc theo gốc tràm, đắng mà mát.

— *mèo*. Nấm bởi cây mục mà sinh ra, giống cái tai con mèo.

— *sen*. Nấm bởi vỏ sen mục nát mà sinh ra.
— *rơm*. Nấm bởi rơm nếp mục nát mà sinh ra.
— *cứt tượng*. Nấm bởi cứt tượng ủ mục mà sinh ra.
} Ba giống nấy đều là nấm ngon, đều nhờ phép ủ.

— *lửa*. Nấm phẩn bò, cũng là một thứ nấm ngon.

— *dai*. Thứ nấm trắng lớn tai ở trong cây cứng mọc ra; phàm nấm lạ đều phải dầm nước muối.

Ham như ham —. Ham hố, vui mảng quá.

— *mả*. Đất đắp vun trên cái mả, gò mả.
— *đất*. id. Chỗ đỗ đất vun lên.

楠 Nẫm. *n*. Đồ làm bằng sắt, hoặc bằng cây giống chiếc đũa, mà giẹp một đầu, có thể mà cạy mà xoi, (như nẫm cạy vú cau).

Cái —. id.
Vót —. Vót cây mà làm cái nẫm.
Rèn —. Đốt sắt đập ra cái nẫm.

稔 Nẫm. *c. n*. Đầy, chín, (lúa thóc).

— *ác*. Tội ác lớn.
— *thấp*. Thấp vừa, không thấp lắm.
— — *thấp*. id.
Nắc — Mắng thẫm, lấy làm ưng bụng; ám ức.

難 Nan. *c. n*. Khó, khó nhọc; vặt chẻ ra mà đương.

Gian —. Khó, khôn khó.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tác —. Làm khó cho nhau, (phải đọc là *tác nạn*).
Lưu —. id.
— *sự*. Việc khó làm, kkó tinh.
— *than*. Than van.
— *trách*. Trách móc nhau.
— *sáp*. Một khuôn sáp đổ trỏn, hai bánh nhập lại.
— *dương*. Tre, mây chẻ vừa đương; nói chữ thì là *khó chống*.
Chẻ —. Chẻ tre, mây làm ra sợi mỏng mà dài.
Vót —. Chuốt tre mây đã chẻ ra sợi.
— *cật*. Nan lấy phía lưng cây tre, cứng hơn hết.
— *ruột*. Nan lấy phía trong ruột cây tre.
— *nghiêng*. Nan chẻ lận có cật có ruột.
— *đát*. Nan nhỏ.
— *công*. Nan lớn, nan sườn.

難 Nạn. *c*. Khốn khổ, gian khổ, tai hại.

Hoạn —. id
Ách —. id.
Tai —. id.
Khốn —. id.
Lâm —. Mắc phải tai nạn.
Bị —. id.
Mắc —. id.
Phải —. id.
Chịu —. Chịu khốn khó, chịu chết.
Tị —. Lánh mình cho khỏi nạn.
Lánh —. id.
Thoát —. Khỏi vòng hoạn nạn.
Khỏi —. id.
— *dân ách nước*. Tai nạn chung trong nước.
Vấn —. Tìm đều khó mà hỏi nhau.
Sản —. Sinh đẻ gian nan.
Người ngãy mắc — *đứa gian vui cười*. Ấy là *thừa nhơn chi nguy, lợi nhơn chi tai*, thầy kẻ khác suy sập thì lấy làm mắng.

戁 Nán. *n*.
— *lại*. Ghé lại, ở lại sau.
Ở —. id.

難 Nàn. *n*. Tai hại, đồng nghĩa với tiếng nạn.
Nghèo —. Nghèo khổ.
Tai —. Tai hại, hoạn nạn.
Mắc —. Mắc tai nạn.
Phải —. id.
Gặp —. id.
Nống —. Nống nặc khó chịu.
Phàn —. Than van.

囏 Năn. *n*. Một mình ít dùng.
— *nỉ*. Than van, tỏ ra đều bất bình.
Ăn —. Lấy làm đau tiếc, thông hối vì việc mình đã làm.
Củ —. Củ thứ cỏ đất bùn, xốp mình, có nhiều nước người ta hay ăn.
— *kim*. Thứ năn lá nhỏ mà trỏn dài giống cây kim to, ấy là một vật người ta hay dùng mà dối gối.
— *nỉ*. id.

攤 Nặn. *n*. Dằn ép, vắn vọt, làm cho trồi ra.
— *vọt*. id. Nài xin hết thể.
— *mụn*. Kềm ép làm cho mụn lòi cồi, (thường dùng hai đầu ngón tay).
— *sữa*. Nặn ép làm cho sữa chảy ra, như nặn sữa bò.
— *mủ*. Kềm ép làm cho mủ trong mụt gì chảy ra.

捻 Nắn. *n*. Nắn ép làm cho ra hình thể gì (thường dùng sáp hay là đất ướt).
— *sáp*. Dụng sáp mà làm ra hình gì
— *khuôn*. Dùng đất ướt mà làm khuôn.
— *đúc*. Nắn đúc, đúc ra hình tượng gì.

囔 Nằn. *n*.
— *nì*. Năn nì.

腩 Nần. *n*. Trỏn trịa, đều đặn, mập trỏn.
— *nẻo*. id.
Nuôi —. Nuôi cho mập.
Heo nuôi —. Heo thiến mà nuôi cho mập.
Sướng —. Ăn ở không, sung sướng quá.

墁 Nận. *n*. Vò bằng đất lớn miệng, ghé nhỏ một bận, một nuộc.
Cái —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Ghè —. Tiếng kêu chung cả hai thứ vò : ghè lớn, nận nhỏ.
Cuộc nhiều —. Cột nhiều nuộc cách nhau.

Nàn. *n*. Ép sữa, uốn cho ra thế gì.

— ná. Tránh trút, bẩn dùn không muốn làm, ở lại sau.
— lại. Nán lại.
— sửa. Uốn sữa, làm cho ngay cho đều, hoặc cho y như cũ.

Nần. *n*. Loài khoai rừng, lớn củ, phải khử độc, nghĩa là phải xắt nó ra, dầm với nước muối, phơi sương nắng, rồi mới ăn được, ấy là một vật ăn đỡ đói.

Củ —. id.
Nợ —. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là nợ.

Nang. *c*. Cái đãy, cái bao, cái túi.

— thác. Gọi chung hai thứ bao, có đáy kêu là nang, không đáy như ruột tượng kêu là thác.
— mực. (Coi chữ mực).
Mo —. (Coi chữ mo).
Thận —. Cái bao ngoại thận.
Hạ —. Cái bao ngoại thận sưng lớn cùng sa xuống, làm cho người có bệnh ấy đi phải cáng náng.
Ni —. Sẻ tay mà múa, ấy là cách giỡn với con nít nhỏ, thường biểu nó múa tay làm cho vui.

Nạng. *n*. Cây có hai chia ở trên đầu,

Cọc —. id.
Cây —. id.
Bẻ — chống trời. (Coi chữ chống).
— ra. Đuổi ra, xỏ ra.
— ba — bảy. Một đuổi hai đuổi, đuổi tổng không chịu ngó mặt.

Náng. *n*. Gang tấc, khổ bàn tay, bàn chơn.

— tay. id.
— chơn. id.
Một —. Một gang tay, bề dài bằng một gang tay.
— tiền. Lấy gang tay mà ni tiền đồng.
— ná. Nần ná. (Coi chữ nần).
Bạc cả —. Bạc đầy một náng.

Nàng. *c*. Nương. (Tiếng xưng hô cho các đờn bà). Tiếng Mên gọi là nen.

— tiên Tiên đờn bà, tiên cô.
Mẹ —. Đờn bà lớn tuổi. (Cao-mên).
— dâu. Gái làm dâu.
Voi —. Voi cái.
Cỏ — —. Thứ cỏ kêu tên ấy.
Cỏ — hai. Thứ cỏ lớn lá, giống lá gai mà có lông, động tới thì ngứa.
Vỏ hoàng —. Thứ vỏ cây, sắc vàng mà đắng lắm, ấy là một vị thuốc trị bá chứng cùng trừ nọc chó dại. (Thổ sản Quảng-bình, Nghệ-an).
Cá — hai. Thứ cá đồng giẹp mình mà lớn, có hai cái mặt trăng, cũng là cá còm.

Năng. *c*. Được, hay ; tài phép ; nhiều lần.

— nần. Siêng sắn, cần mẫn, không phải lãm biếng.
Siêng —. id.
Cần —. id.
Tài —. Hay giỏi, tài bộ.
Tuyệt —. Có tài phép trong mọi việc, tài phép đứng Tạo hóa.
Toàn —. id.
Nói —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là nói.
— làm. Hay làm, nhiều khi làm, siêng làm.
— đi. Hay đi, nhiều khi đi, siêng đi.
— học. Hay học, siêng học.
— đau. Nhiều khi đau.
— may hơn dày giẻ. May nhiều lần thì có áo mới hoài ; có công việc làm hoài, làm sao cũng có tiền ăn.
說不行 | *thuyết bất — hành*. Nói được mà làm không được.
不相 | *Bất tương —*. Không hạp nhau.
良知良 | *Lương tri lương —*. Tài năng, tri hiểu biết.

Nặng. *n*. Trầm xuống, trầm trệ, không phải là nhẹ ; khó chuyển, khó khiển, khó chịu, không được rảnh rang.

— nề. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *trịu*. Nặng quá, trần xuống quá.
— *trịch*. id.
— *như đá*. id.
— *như cùm*. id.
— *lòng*. Mếch lòng, làm cho cực lòng.
— *mặt*. Làm mặt buồn giận ; mặt sưng lên, đầy lên.
— *tay*. Làm mạnh tay quá, không tìa cho êm ái.
— *tai*. Chậm nghe, lãng tai, gần điếc.
— *đầu*. Khó dạy bảo, cứng đầu.
— *roi*. Khó sửa trị, có đánh cũng không sợ ; có sức chịu đòn.
— *đòn*. id.
— *lời*. Lời nói ộp chát nặng nề ; nói xát.
Quở —. Quở nhiều, lấy lời nặng nề mà quở.
Gánh —. Gánh nhiều, gánh những vật sức.
— *gánh*. Vật gánh nhiều.
Tội —. Tội lớn, tội phải phạt.
Làm án —. Làm án xử thẳng phép, xử phải phạt nặng nề.
Đánh —. Đánh thẳng tay, đánh đau.
Đau —. Đau bịnh trượng.
Bịnh —. id.
Công việc —. Công việc lớn, công việc khó nhọc.
— *việc*. Nhiều việc, lớn việc, việc phải làm khó nhọc.
— *mồng nhẹ tếch*. Nặng đầu nhẹ đuôi, nặng trước nhẹ sau.
— *cân*. Trần xuống quá khỏ cân ; cân hết nhiều.
— *giá*. Cao giá, mắt giá.
Nhiều tóc — đầu nhiều râu — cằm. Cho được rành rang thì là hơn.
Ghe — chèo. Ghe trăm trẹ khó chèo, chèo mau không được.

曬 Nắng. *n*. Hơi lửa mặt trời, khí nóng nàn ở tại mặt trời giọi xuống.

— *nôi*. id.
Trời —. id.
Chỗ — ráo. Chỗ trời nắng khô ráo không có ướt át.
Chỗ khô —. id.
Phơi —. Để ra ngoài nắng.
Dan —. id. Ở ngoài nắng.
Dải —. id.
Mắc —. Bị trời nắng làm cho khô héo.
— *giại*. Yến mặt trời giọi vào.
— *hanh*. Nắng nực, hơi nắng ré vào.
Hanh —. id. Có hơi nắng, hơi lửa mặt trời.
— *hạn*. Trời nắng dai làm cho cây trái phải khô khan.
— *thết*. Nắng luôn, nắng dai, nắng trường.
— *sòng*. id.
— *đỏ lửa*. Nắng quá.
— *lửa mưa dầu*. (Coi chữ dầu).
Lúa háp —. Lúa bị nắng không ngậm sữa.
Dại —. Mắc nắng đột làm cho ngây dại (thường nói về chó).
Hăng —. Hăng mùi nắng ; mắc nắng hóa ra ngây ngây.
— *quáng*. Nắng mờ con mắt.

能 Nàng. *n*.

— — *quyết một*. Sống sả cứ một bề, một lòng chỉ quyết không đổi dời.
Giận — —. Giận gằm, giận mãi.

能 Nàng. *n*. Đỡ nhẹ nhẹ.

— *đỡ*. id.
— *lên*. id.
— *niu*. Bợ đỡ, chiu lòn, lấy lòng.

能 Nặng. *n*. Dỗ dành, mơn trớn.

— *nịu*. id.
— *con*. Dỗ con, giữn con.

能 Nàng. *n*. Dừng lên, hứng vui đàng huỳnh khí ; tiếng trợ từ.

Nuôi —. Nuôi dưỡng.

猙 Nanh. *n*. Răng nhọn ở hai bên khóe miệng.

— *vút*. Nanh vâu.
Cỏ — có vút. Bộ hung ác, dữ dằng.
Mọc —. Mọc răng nanh, hóa dữ.
— *heo rừng*. Răng dài mà nhọn ở hai bên mép con heo rừng.
— *sâu*. Răng nhọn ở hai bên mép con sâu. *Cắm nanh sâu* thì là cắm cây xiên xiên cùng cho ngã ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nhăn —. Giơ hai nanh, toan làm dữ; giơ răng ra.
Cành —. Phân bì, ganh gỗ.
Măng — *heo*. Măng tre mới mọc lú lú.

Nạnh. *n*. Xéo nạy, nài kẻ khác, Cây chồng oam oam giống cái kiến chỏ.

— *hẹ*.
Sanh —. } id.
— *nhau*.
Nài —.

Chồng —. Chồng cánh chỏ, nghĩa là co kiến tay mà bợ lấy cái câm trong khi ngồi, hoặc bợ lấy hông trong khi đứng. *Ngồi chồng nạnh, đứng chồng nạnh.*
Cái —. Cây có hai vế có thể mà chồng đỡ vật gì.
— *mui*. Cây cong cong hoặc có hai vế có thể mà chồng cái mui, (ghe).

Nành. *n*.

Đậu —. Thứ đậu người khách hay dùng mà làm ra bánh bột kêu là *đậu hủ*.

Nao. *n*. Núng, móp, có hơi cong ít nhiều; lấy làm lo sợ, không yên.

No —. Chớ chi, có khi nào.
— *lòng*. Lấy làm lo sợ.
Không —. Không sợ chi.
Chẳng phải —. Không hề chi, chẳng có làm sao.
— *núng*. Cong, móp ít nhiều; lấy làm lo sợ.
— —. Cong cong, lấy làm lo sợ một ít.
Khi —. Khi nào.
Thuở —. Thuở nào.

Náo. c. Chào rào, không yên.

— *nức*. Chào rào, xao xác.
Uyên —. id.
— *động*. Làm cho kinh động, cho xào xáo.

Nạo. *n*. Dùng vật gì sắc nhọn mà cạo mà khoét lần lần.

dừa.

Dừa —. Dừa vừa ăn, cái nó còn mềm.
Bàn — *dừa*. Đồ dùng mà nạo cơm trái dừa.
Rào —. Rào trơn, không còn hình tích gì.
— *sạch*. Nạo cạo cho hết cho sạch; lấy sạch.

Nào. *n*. Gì đâu, thế gì, sao, ra làm sao, có phải, (tiếng hỏi, tiếng đòi đãi).

Thế —. Thế gì, cách thế làm sao.
Dường —. id.
Thể —. id.
Lẽ —. Lẽ gì, có đâu.
Cớ —. Cớ gì.
— *ai*. Có ai đâu, mấy ai.
— *là*. Đâu là? Giống gì là?
Chớ —. Chớ ở đâu, chớ ra làm sao.
— *khi*. Sao khi, sao khi kia?
Khi —. Bao giờ, hồi nào, buổi nào.
Chừng —. Bao nhiêu; đến lúc nào.
Ngày —. Ngày gì, định là ngày mấy.
Thuở —. Đời nào, lớp nào? Nào hề, có bao thuở.
Đời —. id. *Đời nào nó biết nói láo!*
Năm —. Năm gì.
Người —. Người ở đâu, người ra làm sao.
Đứa —. Đứa ở đâu đó? Thằng gì đó?
Mặt —. Người nào, đứa nào; chẳng kì là ai. *Mặt nào nì cũng không sợ.*
— *phải*. Can chi phải.
— *có*. Có đâu, có có ở đâu.
— *còn*. Có còn ở đâu.
Đâu —. Ở đâu.
Lòng —. Lòng dạ gì.
Bụng —. id.
Nỡ bụng —. Sao cho đành.
Mặt mũi —. Mặt mũi gì. *Mặt mũi nào, còn chào nhau nữa?*
Phép —. Có lẽ đâu; phép ở đâu.
Trời — *để nó?* Chẳng có ai dung nó đâu; làm sao Trời cũng hại.
Ngần —. Phân nào, bao nhiêu, chừng nào?
Chút —. Có chút gì. *Chẳng ai thương nó chút nào.*
— *hề*. Chẳng có bao giờ.
— *hay*. Lẽ gì mà biết được, có đẻ ở đâu?

Não. *c*. Giận.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Sầu —. Buồn giận, thảm sầu.
Phiền —. id.
— *nùng*. id.
Thảm —. Thảm sầu.
Khổ —. Khổn khổ.
— *ruột*. Xót ruột, đau lòng. *Trái sầu ruột*, cũng gọi là não ruột.
— *gan*. id.

腦 Não. *c.* Óc.
Đầu —. id.
| **舍元神** — *xá nguyên thần*. Nguyên thần nhà óc; cái óc là nơi linh tánh ngụ. Cũng gọi là *thần xá, linh đài*.
Long —. Nhựa cây kêu tên ấy. (Coi chữ long).
Chưởng —. id.

瑙 Não. *c.* Loài chai đá qui, sắc trắng đỏ mà có gân đen.
Mã —. id.

納 Náp. *n.* Giáo, mác.
Lủ —. id.

納 Nạp. *c. n.* Nộp, đem tới mà giao; chịu lấy.
— *thuế*. Đóng thuế.
Giải —. Đem đi nộp cho quan.
— *lễ*. Chịu lấy lễ vật, (cũng hiểu là đàng nộp lễ vật).
— *mình*. Nộp mình, đem mình mà nộp.
— *gián*. Chịu lấy lời can gián, (Vua chúa).
— *súng*. Bỏ thuốc đạn vào lòng súng, động súng.
— *thuốc đạn*. id.
Nước —. Nước trước, nước đầu hết. *Người Khách mạnh nước nạp*.
— *động* hoặc — *tông*. Lấy hai chưn mà động mà tông, thường nói về gà chọi mới dàn ra mà đá.
Chông —. id.
Tạp —. Lộn lạo, xen lộn, bậy bạ. *Ăn nói tạp nạp*.
Sổ tạp —. Tiền thâu về nhiều ngạch, tiền tạp

Mấng —. Mắng đến, mắng đùa làm cho không nói lại được.
Áo —. Áo rách. Áo thầy tu, cũng gọi là áo *bá nạp*, nghĩa là áo trăm cặp.
Bất —. Không chịu, không ưa.

納 Nắp. *n.* Đồ đậy.
— *hòm*. Nắp cái hòm (thường hiểu là bắc chôn người ta).
— *rương*. Nắp thùng; nắp đồ đựng giống như cái thùng.
— *vủm*. Nắp nhỏ, đậy ghè nước mắm.
— *trắp*. Nắp hòm có chân góc, vuông tượng.
— *vỏ măng*. Nắp hòm làm khum khum.
Cắp —. Cất giấu, dành để: *Cắp nắp cho con cho cha mẹ*.
Bộ —. Bộ tự nhiên đối với bộ thiên.
Nhà có ngăn có —. Nhà sắp đặt có thứ tự

蹴 Nạp. *n.* (Coi chữ nượp).
— *ngợn*. Bộ ức lắm, ham muốn lắm. *Nó nạp ngợn đòi đi coi hát*.

湼 Nát. *n.* Tán ra, bể nhỏ, bầy rã.
— *tan*. } Tiêu tan, làm ra như bột, hư bể
Tan —. } tan hoang.
Hư —. }
Phá —. Làm cho nát hại, tan hoang.
— *bấn*. Nát như bột.
— *nghiến*. id.
— *bầy*. id.
— *như tương*. id.
— *ngớu*. id.
— *biển*. id.
— *ra manh*. Nát ra từ miếng (Nói về đồ đệt).
— *gan — ruột*. Lấy làm lo sợ, xét nghĩ hết cách.
Nghĩ — gan — ruột. Xét nghĩ hết cách.
Nghĩ — trí. id.
Tìm —. Kiếm tìm khắp chỗ.
Kiếm —. id.
Chưởi —. Chưởi mắng hết thẻ.
Chưởi tan —. id.
Tan xương — thịt. Xương thịt đều phải tan nát; phải chịu khổn khổ muôn phần.
Dốt —. Dốt đặc, không biết chữ nghĩa, không có học hành.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Quấy —. Quấy lắm, quậy cả, chẳng có chút chi là phải.
Biết —. Biết hết, hay đủ các việc.
— *ra*. Bè ra, xất nhỏ ra, (thường nói về sự tính toán).
Đánh — *mình*. Đánh quá tay, đánh không còn chút da mẹ đẻ.
Nói —. Nói hết các chuyện xấu người nào.
Đàn —. Chỗ có rạch ngòi quanh lộn vô sô. (Đàng đi Bà-rịa).

Nạt. *n*. Hết lên, quát mắng cả tiếng, làm cho phải sợ, phải xuống nước.

Nộ —. id.
Quát —. id.
— *đàng*. La lớn biểu người đi đàng phải tránh, phải dẹp, (là khi có quan lớn đi ngang).
— *đội*. Nạt nối theo nhau, một người nạt, người khác cũng nạt theo, cũng về một nghĩa nạt đàng.
— *đậy*. id. Cũng có nghĩa là nạt cho người ta đứng dậy.

Nau. *n*. Một lần chuyển, (nói về đờn bà chuyển bụng đẻ).

— *rặn*. Một lần rặn đẻ.
Làm —. Chuyển bụng đẻ.

Náu. *n*. Nương ngụ, đỗ nhờ.

Nương —. id.
— *ẩn*. Tìm chỗ mà ẩn mình, ở ẩn.
— *lại*. Ở lại, nán lại.
Éo —. Uổn éo, kén lừa, làm khó, làm cho cực lòng kẻ khác.

Nâu. *n*. Màu tim xanh.

Màu —. id.
Củ —. Thứ củ người ta hay dùng mà nhuộm màu nu.
Trái bò —. Thứ trái cây vỏ dày mà lớn, trong ruột nó có cơm vàng vàng mà thơm, người ta hay ăn.
Làm —. Trở vỗ, chơi rồi trỗ quạu.
Cá —. Thứ cá biển tròn mình mà giẹp, có nhiều sắc nâu.

Nậu. *n*. Bọn, lũ.

Đầu —. Kẻ làm đầu trong một bọn làm công.
— *ây*. Bọn ây, lũ ây, những người ây. Tục trại là *nẫu*.
— *rồi*. Bọn buôn cá.

Nấu. *n*. Dùng củi lửa, làm cho nước sôi, cho chín vật ăn.

— *nướng*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là nấu.
— *canh*. Dùng rau cỏ mà nấu đồ nước.
— *ăn*. Nấu đồ ăn.
Người — *ăn*. Đầu bếp.
— *cơm*. Dùng lửa đốt nước làm cho cơm chín.
— *nước*. Dùng lửa làm cho nước chín.
— *nhừ*. Nấu cho chín bầy, để đó nấu trên bếp cho lâu.
Nối kinh — *sử*. Ôn nhuần kinh sử.

Nấu. *n*. Úng đi, hư đi, (thường nói về trái cây).

Trái —. Trái chín úng.
— *ruột*. Trái chín úng ruột, như dưa hấu, (nhứt là tại nắng quá).

Ne. *n*. Nghiêng về một bên.

Đẻ —. Nghi ngờ.
Đi — —. Đi xiên về một bên, đi tránh.
Đứng giẹo —. Đứng chơn cao chơn thấp, nghiêng về một bên.

Né. *n*. Tránh, trở cho khỏi.

— *mình*. Trở mình cho khỏi, (tên, đạn, v. v.).
— *khỏi*. Tránh được.
Nể —. Khép nép, làm bộ sợ sệt, khiêm nhượng.

Nề. *n*. Xề ra, nứt ra, rạch ra; bủng chich.

— *ra*. Nứt đường, hở ra, gạch đường; làm cho bầy ra, làm cho ngây hàng.
Đàng —. Đàng nứt nề.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đất —. Đất nứt hở làm ra da qui.
Lỗ —. Lỗ hở dài, chỗ đất nứt đường.
— mực. Bò mực, gạch đường, bắt phải làm cho ngay thẳng.
Ở lỗ — mà chun lên. Không có ai sinh, con không có cha mẹ, con nhà hoang. (Tiếng mắng).
— lưng. Chích gạch sau lưng ; nẹt lưng.
— nẹt. Gạch ra, lấy ngón tay hoặc lấy cây nhỏ, co lại mà búng.

泥 Nè. *n.* Cà bồi, nhánh cây người ta hay dùng mà cắm choái, làm rào thưa.

Cà —. id.
Chè —. id.
Trập —. id.

泥 Nè. *c.* Bùn lầm ; câu chấp.

扰 | *Chấp —.* Theo ý riêng, không hay dùi thẳng, câu chấp một bề.
| 濘 *— ninh.* Bùn lầm, sinh nầy.
| 地 *— địa.* Đất bùn lầm.
汙 | *Ô —.* Chỗ bùn lầm dơ dáy.

泥 Nệ. *c. n.* Câu chấp, quan ngại, lấy làm khó.

Câu —. Câu chấp, (đồng nghĩa với tiếng chấp nệ).
Chẳng —. Chẳng ngại, chẳng chấp, chẳng lấy làm nặng.
— chi. id.
Chi —. id.
Nào —. id.
Chớ —. Chớ tiếc công, chớ lấy làm khó, chớ ngại.
Đáng —. id.

泥 Nề. *n.* Đồ dùng mà kê cho cao, cho đều, cho vững, cây kê, tiếng trợ từ.

Đặt —. Đặt cây kê ; bắt ai ở cửa giữa, làm cho phải chịu tiếng tăm, chịu trách móc.
Kê —. id.
Làm —. id.
Đạng —. Đặc thể, đắc ý. *Có người lớn bình vực, đạng nể, nó mắng tôi hoài.*
Quen —. Quen lề lối.
Để —. Để y vậy, để mà chịu.
Chịu —. Để mà chịu không dám nói.
Nặng —. Nặng, (tiếng đôi).
Đầy —. Đầy nầy. (Tiếng nầy nói không sửa)

你 Nề. *n.* Kiêng dè, kinh sợ ; không đành bỏ

Kính —. id.
Kiêng —. id.
Vì —. id.
— mặt. Vị mặt ; kiêng mặt.
Nước —. Nước lã, nước trong.
Kẻ —. Người dặng.
Ở —. Ở không.

禰 Nề. *c.* Nhà thờ ông bà.

Tổ —. Tổ tiên, nhà thờ tiên tổ.

你 Nễ. *c.* Mầy, nhà ngươi.

腩 Nem. *n.* Thịt xắt mỏng ép cho ra nước rồi gia vị mà gói từ lọn, đồ ăn uống rượu.

— chạo. Tiếng đôi chỉ cả hai thứ thịt xắt ấy chạo có bóp giảm.
Bóp —. } Vật gói thịt xắt ấy mà làm
Gói —. } từ lọn.
Xấu hai xấu — xấu em xấu chị. Xấu Phật xấu Tuy-viên, nghĩa là xấu lây.

稔 Nếm. *n.* Quăng, gián vật.

Quăng —. Quăng đi, ném đi.
— đá. Lấy đá mà quăng.
— mình. Ngã xuống, vật mình.
— xuống. Vật xuống.
— về. Thuộc về, chỉ về.

楠 Nêm. *n.* Đồ dùng mà chêm mà đóng thêm cho chặt ; tra đồ chêm ấy.

— chốt. Kể chung cả hai thứ đồ tra thêm cho chặt ; tra chốt.
Đóng —. Đóng cây nêm, tra cây nêm.
Chặt nhức —. Chặt cứng.
Chặt nhức —. Chặt cứng (người ta đông lắm)
— tông. Nêm lớn chịu lấy hai đầu xuyên ; nêm dài để mà đóng cho nông vật khác

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nêm. *n.* Gia nước mắm hoặc bỏ muối ít nhiều mà làm cho canh rêu hoặc đổ nước vừa ăn, khỏi lạt.

— *canh.* id.
Mắm —. Mắm xác con cá cơm đã lấy nước rồi, người ta hay dùng mà nêm canh.

Nệm. *n.* Đồ lót mà nằm, thường dồn bông, dồn lông chiên hay là món gì khác cho êm.

— *chiếu.* Tiếng đôi chỉ là đồ lót đồ trải mà nằm, cũng hiểu riêng là chiếu, nệm.
— *gấm.* Nệm may bằng gấm, hoặc dùng gấm mà bao.
— *hoa.* Nệm bao bọc bằng hàng bông hoa, nệm qui báu.
Lót —. Trải nệm dưới chỗ nằm.
Trải —. id.

Nem. *n.* Ăn uống thử chút đỉnh cho biết mùi mẽ thể nào.

— *thử.* id.
— *mùi.* Thử được mùi, thâm mùi, biết mùi rồi, trải mùi. *Trải nếm mùi đời.*
Ăn —. Ăn thử cho biết vật gì ngon dở thể nào, ăn chút đỉnh.
Uống —. Uống thử, uống chút đỉnh.
— *nước mắm.* Húp một hai giọt nước mắm, cho biết ngon dở.

Nén. *n.* Một khúc, một thể vàng bạc cân được 10 lượng; vật giống như cái khâu.

— *vàng* hoặc *vàng* —. id.
— *đỏ.* id.
— *bạc* hoặc *bạc* —. id.
— *trắng.* id.
— *riu.* Cái khâu, cái niền đầu riu.
Đè —. Đè ne, đánh nắm.
Củ —. Loại rau giống như cây hành mà nhỏ lá, nhỏ củ, chính là thuốc kị rắn.
— *hương.* Cây nhang.
— *gai.* Mủ gai, khoanh gai nhọn.

Nên. *n* Hóa ra, làm ra được, thành việc được; không cấm, tốt, xứng đáng, tiếng trợ từ, chỉ sự cớ trước.

— *người.* Phải con người, không phải là hư.
— *danh.* Được danh tiếng, thành danh, làm được tiếng tốt.
— *công.* Làm được công, thành công, có công.
Hóa —. Hóa ra; gây dựng cho có.
Dựng —. Gây dựng, tạo lập làm cho thành.
Sinh —. Sinh ra, dựng nên. *Sinh nên trời đất.*
— *thể.* — *thân.* — *hình.* Được sự thể xứng đáng.
— *vợ* — *chồng.* Được vợ được chồng, vợ chồng xứng đáng.
Làm —. Làm được việc; làm ra thể gì.
Đã —. Đã ra thể gì; tiếng quả quyết: *Đã nên khốn khổ.*
Rất —. Tiếng quả quyết, chỉ nghĩa là lắm lắm. *Rất nên giàu có; rất nên đông.*
Chẳng —. Không có phép, không được, không tốt, không đáng, cũng là tiếng cấm ngăn.
Không —. id.
Trở —. Hóa ra thể gì.
Cho —. Hóa ra; bởi vậy. (Tiếng kết lẽ trước).
Khiến —. id.
— *chi.* id.
— *nỗi.* Cho đến thể gì, hóa ra nỗi nào.
— *một.* Mới được một tuổi; nên được một (việc).
— *hai.* Mới được hai tuổi; nên được hai (việc).
— *ăn.* Ăn được không hề gì; người ta cho ăn.
— *đi.* Đi được không hề gì; người ta cho đi.
— *làm.* Làm được, có phép làm.
— *trái.* Lên bông, có trái giống.

Nện. *n.* Lấy cây mà đánh mà dện xuống.

— *giồi.* Đập đánh làm cho dẽ cho láng, ấy là cách giồi lành.
— *vải.* Giồi đập làm cho vải nhuyễn.
— *đất.* Đánh đất cho dẽ xuống, (như nện nền nhà).
— *đòn.* Đánh đòn, diệt đòn.
— *dùi vỗ.* Lấy dùi vỗ mà vỗ mà nện.
Bàn —. Bàn dùng mà nện.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

垣 Nền. *n.* Chỗ đổ đất, xây trị cho chắc mà cất nhà; căn cơ, chỗ nương cậy lấy làm chắc.

— *nhà*. Chỗ xây đắp cho cao, để mà dựng nhà.
Đắp —. Đổ đất mà làm nền.
Đổ —. id.
Xây —. id.
— *nhơn*. Cội đạo đức đã lập vững vàng.
— *thờ*. Đền thờ, chỗ lập ra để mà thờ.
— *xả tắc*. Chỗ lập ra để mà tế thần Xả tắc.
— *nếp*. Lề lối, qui củ.

俔 Nềnh. (Ninh). *n.*

Dựa —. Ngồi chồng kiên chỏ, nghiêng về một bên.
Cây —. Tên cây.

椗 Neo. *n.* Đồ dùng bằng sắt hoặc bằng cây có hai mỏ, có thể mâu dưới đáy nước mà bịn ghe thuyền; bỏ đồ dùng ấy dưới nước; nhận xuống dưới nước.

Mỏ —. Cái neo.
— *sắt*. Neo bằng sắt, neo rất chắc chắn.
— *thần* Neo vững vàng; thế thần rất lớn, chỗ dựa rất vững vàng.
— *nọc*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là neo.
— *đợi*. Dây lớn, dây dùng mà cột mỏ neo, mà bịn ghe thuyền.
Đàng —. Dây cột mỏ neo.
Dây —. id.
Gieo —. Bỏ neo xuống nước.
Cặm —. id.
Bỏ —. id.
Kéo —. Kéo dây cột neo, lấy neo lên.
Lấy —. id.
Bắt —. Mỏ neo bắt cứng dưới lòng sông.
— *cày*. Neo không ăn, không bắt, hãy còn chạy theo nước.
Chiếc —. Vàng sợi đậu lại, làm ra chiếc vòng.

栳 Neo. *n.*

Chẹo —. Chéo kéo, rối rắm, không xuôi. *Việc còn chẹo neo.*

繞 Néo. *n.* Dùng dây cột choàng rồi lại lấy cây mà bắt mã vằn cho riết lại, như néo quan cữu.

Buộc —. Buộc nhiều bận.
— *ong*. Buộc nhiều bận, cùng lại nhiều mối.
Đánh —. Đậu nhiều mối dây, đánh cho xe lại; đánh niu, theo dõi hoài.

栳 Nèo. *n.*

Kèo —. Cây khều móc.
Kèo — *kèo móc*. Có mâu có móc, hay móc bay kéo; hay vớ vương, xoi xỉa.

曇 Nèo. *n.* Đường nhánh, đảng trẽ, thiệt yếu.

— *đàng*. Ngả trỗ ra đường nào, mối đàng, chặng đàng.
Đàng —. Đường sá.
— *quanh*. Lối phải đi quanh.
Nhiều —. Nhiều đàng trẽ; nhiều sự thể, gốc tích.
Khác —. Khác đàng, không phải một đạo, không phải một gốc.
Một đàng một —. Một đàng đi; một đạo, một phe, một gốc.
— *phải*. Phải, sự thể phải.

納 Nép. *n.* Dẹp lại một bên, núp mình không dám dương ra.

— *mình*. id.
Nằm —. Nằm dẹp lại một bên.
Đứng —. Đứng ép một bên.
Khép —. Bộ kẻ nẻ, khiêm nhượng hay là sợ hãi.

杴 Nẹp. *n.* Tre, mây chẻ ra để mà kềm mà cặp lấy vật khác.

Cặp —. } Dùng tre mây chẻ ấy mà kềm
Kẹp —. } lấy (vành thúng hoặc kềm lấy phên vách).
Đặt —. Đặt tre mây chẻ thế ấy, để mà kềm lấy vật gì.
— *thúng*. Tre, mây chẻ nhỏ kềm lấy vành thúng.
— *nia*. Nẹp kềm lấy vành nia.
Rắn — *nia*. Thứ rắn độc, mình giẹp như tấm nẹp. (Về loại mái gấm).
May cặp —. (Coi chữ may).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nếp. *n.* Thứ lúa có nhựa dẻo đai; lề lối, cách kiểu.

— *gạo.* Kêu chung cả hai thứ lúa có nhựa cùng không nhựa.
— *phụng.* Thứ nếp hột dài mà lớn.
— *mây.* Thứ nếp dài hột mà trong suốt.
— *bún.* Thứ nếp hột nhỏ mà dài.
— *tóc.* Thứ nếp rất nhỏ hột cùng rất dẻo.
— *quấn.* Thứ nếp dẻo lắm.
— *ruồi.* Thứ nếp vắn hột mà tròn.
— *voi.* Thứ nếp lớn hột hơn hết.
— *tiêu.* Thứ nếp nhỏ hột hơn hết.
— *than.* Thứ nếp đen hột mà thơm.
— *vang.* Thứ nếp đỏ hột như màu vang.
— *mật.* Thứ nếp ngoài vỏ thâm như màu mật ong.
— *hương.* Thứ nếp thơm lắm.
Rượu —. Nếp nấu chín rồi bỏ men cho nó dậy như hèm, có đủ mùi ngon ngọt. (Coi chữ cơm).
Nề —. Khuôn phép, lề lối.
— *nhà.* Khuôn tuồng một cái nhà, cây gỗ vật liệu để mà cất nhà; cả bộ rường cột.
Cơm —. Nếp nấu chín để mà ăn như cơm.
Bắp —. Thứ bắp trắng hột.
Dâu —. Thứ dâu trắng trái, lớn bon.
Dưa —. Thứ dưa hấu trắng hột, trắng thịt.
— *rặc không hết cho làng điếng đổi.* Nếp rặc là nếp trộng nếp tốt; lời nói ví gái nết hạnh tài sắc, thì chẳng đủ cho người trong một làng một xóm chọn cưới.
— *cũ.* Cách cuộc cũ, nghề cũ, bài bản cũ, kiểu vở cũ, (tiếng chê).

Nét. *n.* Đàng viết mực kéo qua; cách thể.

— *viết.* id.
— *mực.* id.
Bắt —. Bắt lỗi, bắt phép.
Xét —. Xem xét từ đều.
Đủ —. Đủ phép, đủ đều, không còn thiếu sự gì.
Sót —. Sót một hai đều trong lề phép.
Thiếu —. id.
— *gạch.* Đàng gạch.
Chữ mắt —. Chữ nhiều nét khó viết.

Nẹt. *n.* Co, thâu lại mà búng ra hay là làm cho bật ra.
— *bằng miệng tre.* Lấy một tấm tre uốn cong lại rồi thả ra cho nó búng vào mình ai.
— *roi.* Đánh tức làm cho ngọn roi kêu, (như nẹt roi gióc).
— *khăn.* Đánh vụt chéo khăn làm cho nó kêu ra tiếng.
Cây bò —. Loại cây tạp, nhỏ lá mà có mùi hôi.
Con bò —. Loại côn trùng có hai càng, chót đuôi nó có cái đọc.
Mắng —. Mắng đùa, không cho nói đi nói lại.

Nết. *n.* Tính hạnh bày ra, cách ăn thói ở. (Thường hiểu về nghĩa tốt).

Tính —. id.
— *hạnh.* id.
— *na.* id.
Tốt —. Tốt tính, dễ đặt, có ý, có tứ, cách phết tốt.
Có —. id.
Làm —. Làm tỉnh, làm như người có nết.
Xấu —. Tính hạnh xấu xa, bỏng chanh, không dễ đặt.
Trắc —. Không biết giữ nết hạnh, lỏa lồ, trông trải, vô liêm sỉ.
Mất —. id.
Sửa —. Sửa dẹp tính nết, làm cho ra người đàm thắm.
— *ăn thói ở.* Cách thói ăn ở.
Tham vì — chẳng hết chi người. Chuộng người có nết, người tầm thường chẳng thiếu chi.
— *giận.* Tính nóng nảy, cơn giận dữ.
— *dữ.* Tính buông lung.
— *bỏng chanh.* Tính ở chàng ràng, không đàm thắm, nhẹ dạ, nhẹ trí quá, (thường nói về đờn bà).

Nêu. *c.* Cắm cây làm dấu hiệu, cây cắm ấy.

— *nọc.* Tiếng đôi chỉ nghĩa là nêu.
Cây —. Cây cắm mà nêu.
Tre —. Cây tre dùng mà nêu, trong mấy ngày tết.
Lên —. Trồng một cây tre trước nhà trong mấy ngày tết, cho biết là năm mới, cũng nhắc tích cây bàn đào của bà Tây-

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

vương-mẫu, là chỗ qui ở, thường có hai con quỉ lớn kêu là *Thần đồ, Uất lũy*, hay bắt các qui xấu mà ăn ; cũng kêu là cây *đào phù*, nghĩa là *búa đào*.

Cắm —. id.
Dựng —. id.
Thượng —. id.
Hạ —. Hạ cây nêu trồng ngày ấy, cứ ba mươi trồng, qua mồng bảy tết thì hạ, cũng kêu là *khai hạ*.
— *lên*. Bẹo cho người ta ngó thấy.

嶷 Nèu. *n*. Ví như, nhược bằng, ví dầu.

— *mà*. id.
— *vậy*. Bằng có thể ấy.
— *có*. Bằng có.
— *không*. Bằng không.
— *chẳng*. Bằng chẳng.

騀 Nga. *c*. Ngỗng.

塘 | *Đàng* —. Con thằng bè.
— *khẩu*. Thứ mụt tăn măn mà trắng, nổi trong miệng con nít mới đẻ, tục kêu là *đẹn cơm*.

娥 Nga. *c. n*. Đẹp.

嫦 | *Hằng* —. Nàng tiên ở trên cung trăng.
Ngân —. Hơi ngân, hơi ca ngâm lên xuống hoặc dài hoặc vắn.

莪 Nga. *c*. Loại ngải.

— *truật*. Loại củ ngải, vị thuốc máu.

牙 Ngà. *n*. Răng nanh con voi, sắc trắng mà cứng hơn xương.

— *voi*. id.
Tháp —. Tháp bằng ngà, tháp báu qui.
Giường —. Giường làm bằng ngà.
Nước — —. Nước có màu đục đục như nước cơm.
Say máu — Hóa ra ngây điên, lung tinh một hồi, nhứt là trong cơn giận dữ.
Sông là —. Tên sông ở bên cõi Biên-hòa, phía trên Mọi.
Tre là —. Thứ tre dây nhiều gai.
Trắng —. Trắng như màu ngà.
Nhứt là voi một — *nhì là người ta một mắt*. Sách tướng nói người một con mắt thì là dữ.
Thẻ —. Thẻ chuốt bằng ngà.
Bài —. Thẻ bài bằng ngà, có khắc tước hiệu, để cho các quan đeo mà đi châu.
Cỏ —. Thứ cỏ trắng mọc.
— *tạ*. Ngà lớn lắm, cân nổi một tạ trở lên.

我 Ngả. *c*. Ta, tôi.

爾 | **無雙** *Nhĩ* — *vô thử*. Hai bên không có đều chi thù khích.

我 Ngả. *n*. Nhánh đàng đi, chỉ về phía nào, ngõ nào.

— *nào*. Đường nào.
— *ba*. Chỗ đường đi phân ra làm ba.
— *tư*. Chỗ đường đi phân ra làm bốn.
} Cũng là tên chỗ.
Nhiều —. Nhiều nèo đàng.
— *cái*. Ngả sông rạch rộng lớn.
— *con*. Ngả sông rạch hẹp.
— *bát*. Ngả sông rạch ở phía tay hữu cũng là tên rạch.
— *cạy*. Ngả sông rạch ở phía tay tả. id.
Đi — *biển* Đi theo đàng biển.

餓 Ngã, (Ngạ). *c*. Đói khát

— *tử*. Chết đói.

我 Ngã. *n*. Té nằm, bổ xiên xiên. (Nói về vật đương đứng). Cũng có nghĩa là xô xuống, hạ xuống.

— *xuống*. Té nằm xuống.
Té —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là té nằm hay là rớt xuống.
Sa —. id.
— *lăn*. Ngã xuống, lăn ra.
— *xiêu*. } Ngã xiên xiên không còn đứng
— *tó*. } thẳng, muốn sập xuống. *Nhà cửa ngã xiêu ngã tó*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nghiêng*. Tẻ nghiêng, ngã theo bề nghiêng. — *ngửa*. Ngã ngửa mặt. } Ăn uống ngã nghiêng ngã ngửa, thì là ăn uống mê say.
— *sấp*. Ngã úp mặt.
— *dụi*. Ngã sấp xuống, ngã chúi xuống.
Sóng — thuyền cầu lướt dập. (Coi chữ cầu).
— *lẽ*. Hết lẽ nói đi nói lại, phải chịu thua.
— *lòng*. Sờn lòng, hết trông, hết cậy.
— *nước*. Chồi nước, mắc nước độc mà nằm bệnh.
Trâu —. Trâu mắc bệnh mà chết.
Đi muôn — gió. Yếu đuối quá, đi không vững.
— *trâu* hoặc — *bò*. Vật trâu bò mà làm thịt.
— *heo*. Vật heo làm thịt.
— *cây*. Đốn cây cho hạ xuống.
— *về*. Hướng về, theo bên nào.
— *ngón*. (Coi chữ ngớn).

鰐 Ngạc. *c*. Thứ cá biển lớn lắm, loại sấu.

鯨 | *Kình —*. Hai thứ cá biển rất lớn hay làm cho nổi sóng gió.
Sóng — tăm kình. Sóng bọt cá kình cá ngạc làm cho nổi lên, nghĩa mượn là đều làm rối loạn trong đất nước.

噩 Ngạc. *n*. Ngại, không thông.

Cay —. Gay gắt, mất mồ. *Lời nói cay ngạc*.
— *cổ*. Có vật chi ngại trong cổ.
— — *trong cổ*. id.
— *dạ*. Ngại dạ.
— *ý*. Ngại ý.

噩 Ngắc. *n*.

Ngúc —. Lúc lắc (cái đầu).
— *nghẻo*. Làm thói ngửa nghiêng, không nên nết. *Cười ngắc nga ngắc nghẻo*.

額 Ngạch. *c*. Trán, sổ mục đã định.

— *ngữ*. Sổ mục, thứ tự.
Có — có ngữ. Có sổ mục, có thứ lớp chắc chắn.
— *ngoại* hoặc *ngoại —*. Ngoài sổ đã định.
Sổ —. Sổ mục đã định.
Binh —. Thật sổ binh lính đã định.
— *cửa*. Cây chận dưới chơn cửa.
Đánh —. Đào huyệt, đào lỗ dưới vách mà chun vào nhà người ta. (Công việc kẻ trộm).
Đào — khoét vách. Đào huyệt xoi vách. (Ăn trộm).
— *mão*. Cái ngạch vòng trước đầu mão (trên có hai con giao, dưới có hai cái khóa kiểu).

額 Ngách. *n*. Hang nhánh, đàng nhánh, cửa nhánh. (Nói về chuột).

— *sông*. Xép sông rạch.
— *chuột*. Hang nhánh con chuột.
Chận —. Chận cửa nhánh, chận các chỗ léo lắc, chận các đàng nẻo.
Nhiều —. Nhiều hang nhánh, nhiều chỗ léo lắc, nhiều nẻo quanh co.
Ngóc —. Có nhiều ngóc nhiều ngách, có nhiều hóc hiểm, nhiều chỗ trôn.

嶷 Ngai. *n*. Chỗ vua ngồi, ngôi vua ngự.

— *vàng*. Ngai thếp vàng. id.
— *rồng*. Ngai chạm rồng. id.
Ghế —. Thứ ghế dựa có tay vịn mà cao.
Lên —. Lên ngôi báu, làm vua.
Giã bệ từ —. Bỏ chỗ ngự, không chịu làm vua.

礙 Ngại. *c*. Ngăn trở, trắc trở.

Trật —. id.
Trở —. id.
Phương —. id.
Nghi —. Nghi sợ, hồ nghi.
Ái —. Nghi sợ, không an trong lòng.
— *dạ*. id.
— *lòng*. id.
— *ý*. id.
Có — chi? Có sự chi trắc trở? Có đều chi mà nghi sợ? Chẳng phải nghi sợ.
— *chi*. } id.
Nào —. }
Đâu —. }
Dám —. }
Chớ —. }

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

艾 Ngại. c. (Ngải). Cỏ ngại, thuốc cứu, nghĩa là thuốc dùng mà đốt chỗ đau.

— *diệp*. Lá thuốc cứu, vị thuốc chỉ huyết, nghĩa là cầm máu.

礙 Ngái. *n*. Xa.

Xa —. Xa lắc.
Cây —. Loại cây sung mà lá nó có lông, trái nó nhỏ không ai ăn.
Sung — một lòng bưởi bòng một dạ. (Coi chữ bòng).

俌 Ngài. *n*. Người, tiếng xưng hô các kẻ trưởng thượng.

Nhà —. id.
Chường — Thưa người, bẩm người.
Mày —. Mày tâm.

艾 Ngải. *n*. Loại giống như nghệ mà lá lớn, củ lớn cũng có mùi thơm.

Củ —. Củ cây ngải. id.
— cứu. Thuốc cứu, (coi chữ ngại).
— nghệ. Tiếng gọi chung cả hai thứ cây gần giống nhau.
— xanh. Thứ ngải củ xanh.
— vàng. Thứ ngải củ vàng.
— tom. } Ngải phép của Mọi, làm cho người
— co. } ta phải co rút lại, lấy của nó mà đi không đặng.
— mơn. Ngải phép, làm cho kẻ khác phải nghe theo lời mình nói. (Không hiểu).
— mê. Ngải làm cho kẻ khác mê thương hoặc điên dại.
Bỏ —. Bỏ ngải mê, ngải thương ấy, hoặc bỏ thuốc độc làm cho kẻ khác phải đau ốm.
Mắc —. Mắc thứ ngải mê, thuốc độc ấy.
Ngậm —. Để ngải mê ngải mơn trong miệng, (mà nói cho người ta nghe theo).
Cấm —. Nuôi ngải mê, ngải độc để mà hại kẻ khác.
Mở —. Cho thuốc giải, làm cho hết bịnh đau ngải.
Thầy —. Thầy làm nghề nuôi các thứ ngải ấy, cũng hiểu là thầy thuốc nam.
— mến. } Các thứ ngải bỏi nước Mên nước
— mọi. } Mọi đem tới.
Chuộc —. Chịu tiền mua ngải hay là mua thuốc độc mà bỏ cho ai.

義 Ngãi. *c*. (Nghĩa). Lẽ trung chính; đều nhơn hậu, đều phải lẽ, phải phép.

Tình —. Tình thân thiết.
— nhơn hoặc *nhơn —*. Nhơn đạo, tình nghĩa.
— lý. Đều phải, lẽ phải, ý chỉ cùng sự lý.
Đạo —. Lẽ phải, nhơn đạo.
Ơn —. Sự làm ơn làm phải cho kẻ khác.
Lễ —. Lễ phép.
Kinh —. Nghĩa kinh sách, phép làm văn cắt nghĩa sách.
Đức —. Sự nhơn nghĩa.
Phải —. Phải đạo, phải lẽ.
Bạc —. Bạc ơn không có tình nghĩa gì.
Bội —. id.
Thất —. id.
Bất —. id.
Vô —. id.
Phụ —. id.
— cũ, xưa. Bạn cũ, tình nghĩa cũ.
Có —. Biết ơn, không phụ ơn.
Biết ơn biết —. Không phụ bạc.
Ứng —. Chịu ra làm việc nghĩa, như đi đánh giặc giúp nước cứu dân.
Mộ —. Chiu mộ người đi làm việc nghĩa.
Quảng —. Tên tỉnh ở gần Quảng-nam, ngoài Bình-định.
Hòa —. Hiểu là đạo binh Khách giúp nước đời Cao-hoàng.
— tử. Con nuôi, thường gọi là nghị tử.
— tế. Rể. (Tiếng cha mẹ vợ, hoặc kẻ khác kêu).
— hữu. Bạn hữu.
— sĩ. Kẻ ngay lành.
— châu trần. Nghĩa vợ chồng.
— keo sơn. Nghĩa đời đời.
— vua tôi. Đạo vua tôi.

宜正 Ngay. *n*. Thẳng một đàng, không vạy vò, thật thà, chân chỉnh.

— thẳng. id.
— ngắn. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đơ*. Thẳng cứng một bề : *Nằm ngay đơ*.
— *thật*. Thật thà, chân chính, chính đính, không sai ngoa.
— *lành*. Thật thà, bụng dạ tốt.
— *tin*. Ngay thật, đáng tin.
— *dạ*. Lòng thật thà.
— *lòng*, hoặc *lòng* —. id.
Người —. Người thật thà, ngay lành, người vô tội.
Tôi —. Tôi trung tin.
Dân —. Dân thật thà.
Đàng —. Đàng chánh, đàng thẳng.
Đạo —. Đạo chánh.
Lẽ —. Lẽ chánh, lẽ thẳng.
Ý —. Ý thật thà.
— *thảo*. Trung tin, thảo thuận.
Con thảo tôi —. Con hiếu thảo, tôi trung thành.
Đi —. Đi thẳng một bề ; đi bây giờ.
Nói —. Nói thật thà, không tây vị, có sao nói vậy.
Xưng —. Lấy lòng thật thà mà chiêu xưng mà tỏ cáo, cứ thật mà khai.
Lời —. Lời nói ngay thật.
Thua —. Thua hẳn, chẳng còn lẻ gì mà nói rằng không thua.
Chạy —. Chạy hẳn, thua hẳn, chạy thẳng một bề.
Khóc —. Tức mình phải khóc, khóc thật.
Nằm —. Nằm dài, nằm trơ trơ.
Chết —. Chết cứng, không cục cựa.
— *cổ*. Đưa cổ ra mà chịu.
Nằm — *giỏ*. Nằm đuỗi chơn ra.
— *nhau*. Ngang mặt nhau, đối với nhau.
— *mặt*. Ở trước mặt.
— *dẹo*. Nhằm dẹo, phải dẹo.
— *lăn*. Nhằm lăn, (tên đạn).
— *giọt*. Ngay một giọt, một đàng đỗ xuống.
Không —. Không có chi cả ; không thật thà.
Đây —. Dây vặp.
— *lối*. Nhằm lối, thẳng theo một lối.
— *chỏ*. Ngay thẳng rằng, ngây đơ.
Giàu đặng trung dặng hiếu, khó mất thảo mất —. Ấy là tiếng con bất hiếu nói mà chữa mình.
Bất — 不 quyết, bất đích thân.
Sai —. Sai quyết người nào, sai chính mình nó, sai chăm bẳm.
Tha —. Tha phứt đi, (tha thứ).

呀 Ngáy. *n*. Làm ra tiếng kêu, tiếng thở mạnh trong khi ngủ.

— *pho pho*. Ngáy mạnh.
— *khò khò*. id.

日 Ngày. *n*. Tiếng kể chung giờ khắc từ mặt trời mọc cho tới mặt trời lặn.

Ban —. Đương lúc có mặt trời sáng suốt.
Sáng —. Hồi mặt trời mọc lên, sớm mai.
Rạng —. id.
Nửa —. Giữa ngày, đứng ngọ.
Cả —. Từ rạng ngày cho đến tối, cả và ngày.
Thâu —. id.
Trót —. id.
Luôn —. id.
Tối —. id.
Hết —. Cho đến tối ; gấp rúc, không còn thong thả.
Gấp —. Gấp rúc quá.
Hằng —. Mỗi ngày, luôn luôn.
Lâu —. Lâu lắc, dài ngày.
Chầy —. id.
— *nay*. Nội ngày nầy, bữa hôm nay, đương thuở nầy.
— *rày*. Lúc nầy, bữa rày.
— *mai*. Đêo sáng mai.
— *mốt*. Cách ngày mai.
— *kia*. Có một ngày, (tiếng chỉ trồng).
— *xưa*. Buổi trước, thuở trước.
— *trước*. Ngày đã qua trước.
— *sau*. Ngày kế sau, ngày sẻ đến sau.
— *rỗi*. Ngày rảnh rang, vô sự.
— *nhàn*. id.
— *đàng*. Đàng đi một ngày.
— *chánh đầu*. Ngày mồng một tết.
— *tết*. id. Ngày đầu năm, ngày ăn chơi đầu tháng giêng.
— *tư* — *tết*. id.
— *mồng một*. Ngày đầu tháng.
— *ra*. Ngày sinh, ngày mình sinh ra.
— *kị*. Ngày cha mẹ chết, ngày kiêng cữ, ngày làm việc giỗ quải cho ông bà, cha mẹ.
— *lành tháng tốt*. Ngày đã có chuyện may, người ta ghi cho là ngày lành.
— *lẽ*. Ngày có lẽ gì.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *xuân*. Ngây tết, ngây còn trẻ mỏ.
— *thường*. Ngây không có lễ gì, không có việc gì.
— *hàng*. id.
Ghe —. Nhiều ngây, ghe phen.
— *chẵn*. Ngây số chẵn như ngây mồng hai, bôn, v. v.
— *lẻ*. Ngây số lẻ, như ngây mồng 1, mồng 3, v. v.
Cao — *dày kén*. Nhiều ngây càng nhiều lợi, thường hiểu về tiền vay.
Ngủ —. Không lo làm ăn, (nói về sự lấy ngây làm đêm).
Coi —. Chọn ngây tốt.
Hẹn —. Hẹn ngây làm việc gì, (như hẹn ngây cưới).
Định —. id.
Kể —. Đếm cho được nhiều ngây, (mà ăn tiền công cho nhiều).
Làm lấy —. Coi được ngây lành khởi công làm một hai việc trước, cứng cứ ngây ấy làm đầu công việc; làm chừng đỗi, kể cho nhiều ngây mà ăn tiền công.
Lui ghe lấy —. Coi được ngây tốt, chưa nhứt định lui ghe mà phải dời bến, chỉ nghĩa là đã lui trong ngây tốt ấy.

我 Ngây. *n*.

Làm —. Làm lẽ, làm bể, làm bộ chê bai.
— *ngót*. Tăn măn, xoi xỉa, làm chuyện kép công.

癡 Ngây. *n*. Cuồng trí, khùng, hóa ra mê say.

— *dại*.
— *muội*.
— *ngất*.
— *ngừa*.
} id.

— —. Cuồng tâm, lẳng trí, mất trí.
Thơ —. Còn nhỏ dại.
— *thuốc súng*. Nghe mùi thuốc súng thì hóa say mê, không biết sợ chết.
— *ngủ*. Buồn ngủ quá, bất mê mê bất tỉnh.

癡 Ngây. *n*. Dức lác, rầy rạc.

— *ngả*. id.
— *tai*. Ôm sòm, điếc tai, ồi tai.
— *ngất*. Bất say mê, nặng đầu khó chịu.
— *đầu*. Vang đầu, nghe tiếng ôm sòm, bất nhức đầu.

溉 Ngấy. *n*. Tiếng trợ từ.

Khai —. Khai quá.
Béo —. Béo quá.

含 Ngàm. *n*. Chỗ khắc xuống, hoặc cắt khuyết xuống để mà tra rà hai vật cho ngậm lấy nhau.

Cắt —. Cắt cây cho khuyết một chỗ, để mà rà cho vào miệng cây khác.
Khắc —. id.
Cưa —. Cưa cho khuyết một chỗ, mà làm ra cái miệng cái ngàm.

吟 Ngằm. *n*. Lấy lời nói, hoặc ra bộ, tỏ ra sự mình muốn làm hung dữ thế gì; có hơi đen đen.

— *đe*. Đe loi.
— — *da dâu*. Nước da đen vừa vừa.
Nước da — —. Nước da đen đen, sậm nước da.

吟 Ngặm. *n*. Tiếng trợ từ.

Cơm nguội —. Cơm dư để cách đêm

吟 Ngắm. *n*. Gẫm suy, nghe cho biết mùi, thử mùi.

— *tìm*. Xét tìm.
— *mùi*. Thử mùi, nếm cho biết mùi.
— *vị*. id.
— *màu*. id. Thăm màu.
— *ý*. Hiểu ý, xét biết ý chỉ, thâm ý.
— *xem*. Gẫm xem, lặng xem.

沈 Ngầm. *n*. (Ngâm). Ở phía trong, không bày ra ngoài.

— — *đau bụng*. Trong bụng đau trầm trầm, không nặng và không dứt.
Đau — —. Đau ngầm mà không dứt.
Giận —. Giận ngầm, giận dai.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

吟 Ngâm. *n.* Ca, kể tiếng khoan khoan; để dầm trong nước.

Ca —. Ca, kể tiếng khoan khoan, như khi xướng lời ca vịnh.
— *nga*. id.
— *ngợi*. id. Cũng có nghĩa là kể lời khen ngợi.
— *vịnh*. id.
— *thi*. Xướng đọc thơ từ, bài vở đặt theo văn chương.
— *thơ*. id.
— *tủy kiều*. Xướng đọc thơ Tủy-kiều (có điệu riêng).
— *nước*. Để trong nước mà dầm; dầm trong nước.
— *gạo*. Lấy nước mà dầm gạo (cho mềm).
— *giống*. Dầm, ràm lúa giống để mà vãi cho mau mọc.

唫 Ngậm. *n.* Mím mòi lại; giữ lấy vật chi trong miệng.

— *miệng*. Mím môi, không hả miệng; làm thinh.
— *trong miệng*. Giữ lấy vật gì trong miệng, không nhả ra.
— *câm*. Làm thinh thê, không nói năng, không ra tiếng chi cả.
— *nước*. Húp nước và giữ trong miệng; để nước trong miệng.
— *cơm*. Giữ miếng cơm trong miệng.
— *ngọc*. Giữ ngọc trong miệng hoài, để mà nói cho người ta nghe theo.
— *trầu*. Ăn trầu, để trầu trong miệng.
Làm —. Làm êm, làm lén; làm luôn theo việc khác.
Lúa — *sữa*. Hột lúa còn non, còn có nước, là lúc nó hứng sương vừa rồi.
— *máu phun người, trước dơ miệng mình*. Nói xấu hoặc muốn làm hại cho kẻ khác, thì mình đã mang tội trước.
— *mộng*. Miệng mộng đều khít nhau, (mộng ván).

㳂 Ngấm. *n.* Thâm vào; chìm dưới nước.

— *mật*. Thâm mật.
Chìm —. Chìm mất.
Ở —. Ở lại chỗ nào mất tin tức.

沈 Ngầm. *n.* Chìm ngấm, khuất đi, ở dưới nước không ai ngó thấy.

Hiểu —. Hiểu riêng trong trí mà không nói ra; để gói nghĩa trong lời nói, mà không nói rõ.
Làm —. Làm êm, làm không ai hay.
Giận —. Tích giận trong bụng, căm giận.
Hờn —. Hờn mà để bụng.
Lội —. Lội mất mình.
Câu —. Câu không nhắp, thả câu để yên dưới nước.

唫 Ngấm. *n.* (Gẫm).

— *nghĩ*. Suy nghĩ trong lòng, nghĩ đi nghĩ lại.
Ngầm —. Êm ái, lặng lẽ.
Tin ngầm —. Thì là hớp hớp, tin bằng lòng.

唸 Ngán. *n.* Chán đi, nhàm lớn, hết muốn nữa.

— *miệng*. Hết muốn ăn.
— *ngẩm*. Tiếng đôi cũng là ngán.
Ngao —. id. cũng có nghĩa là lạc loài, thơ thẩn.
— *việc*. Thấy việc mà sợ, hết muốn làm.

𠀧 Ngàn. *n.* (nghìn). Mười trăm, nhiều lắm.

Cả —. nhiều quá.
— *dặm*. Xa xuôi quá.
— *trùng*. Nhiều ngàn nhiều lớp, nhiều cách thê, nhiều quá.
— *năm*. Lâu đời.
— *xưa*. Nhiều đời trước.
— *vàng*. Quí lắm.
Muôn muôn — —. Vô số.
Ba — *thế giới*. Cả và thê giải, khắp cả thiên hạ.

岸 Ngàn. *c.* Bờ bãi; rừng núi.

Trên —. Trên rừng; trên bộ.
Lên —. Lên rừng.
Con vua lấy thằng bán than, nó đem lên — *cũng phải đi theo*. Phận gái phải đi theo chồng.
Băng —. Băng qua rừng, lội lặn cực khổ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cả —. Vô số; những là rừng núi, cả rừng rú.
Lên — xuống biển. Chịu cực khổ ghe đàng.
Đòi —. Khắp chỗ, cùng rừng.

岸 Ngạn. *c.* Bờ cao, bãi biển.

Đăng —. Lên bờ, lên đất.
Thượng —. id.
涯 | *Nhai —.* Bờ cõi, tăng bậc.
已登道 | *Dĩ đăng đạo —.* Học đạo đã thành, tu thành.

諺 Ngạn. *c.* Lời tục ngữ, phương ngôn.

— ngữ. id.

垠 Ngăn. *n.* Chia ra làm cho phân biệt, làm cho có ngăn; ngừa đón chận giữ.

— ngừa. Ngừa trước, đón trước.
— đón hoặc *đón —.* id.
— cấm hoặc *cấm —.* Cấm, không cho động phạm.
— lại. Đón lại, chận giữ.
— chận. Làm cho có ngăn nắp.
— chận. Chận giữ, đón lại.
— can. Can gián, biểu đừng.
— trở. Trở chỉ, cấm không cho làm.
— lấp. Ứ lại, lấp lại.
— hộp, rương, tủ. Tăng riêng, hộc riêng trong lòng cái hộp, cái rương, cái tủ, vân vân.
— vách. Làm vách chận.
— giặc. Đón giặc không cho giặc tới.
— sách. Để vật chi mà làm dấu tờ nào trong cuốn sách.
Dải — sách. Cái dải để mà ngăn chỗ nào trong cuốn sách.
— nước. Chận đường nước, đắp chận đường nước.
— nắp. Có thứ lớp, phân biệt từ ngăn từ lớp.
Có — có nắp. id.

艮 Ngấn. *n.* Vằn vòi.

— ngỏi. id.
— ngấn. Vằn quá.
Ngay —. Ngay thẳng.

垠 Ngẳn. *c. n.* Chừng đỗi, phân, ngăn, cái chi để ra phân biệt.

Từ —. Từ phân, từ ngăn.
Có —. Có phân, có ngăn nắp, có chừng đỗi.
Có từ có —. id.
Làm —. Phân ra, ngăn ra, làm cho có chừng đỗi.
— nào. Bao nhiêu, cho tới đâu, tới chừng nào.
— ấy. Chừng ấy, tăng ấy.
Vô —. Không chừng, vô hạn.
— ngừ. Bộ còn nghi ngại, giục giặc, không quyết.

銀 Ngân. *c. n.* Bạc; tiếng ngân nga, tiếng chuông kêu dài hay là đội ra.

Kim —. Vàng bạc, đồ bằng vàng bạc.
Thủy —. Loài kim, màu trắng bạc, lỏng như nước.
— phiếu, chỉ. Giấy dùng cũng như bạc.
— châu. Loài kim màu đỏ, thuốc trị ung độc.
— hà. Sông giang hà, ở trên trời.
Sông —. id.
Kim — hoa. Loại hoa thơm, vị thuốc phong.
Tiếng —. Tiếng chuông khánh kêu dội.
— nga. (Coi chữ a). Giọng ca ngân lên xuống, hơi nối đàng sau.
Cá —. Thứ cá biển đỏ thịt, người ta hay làm mắm kêu là *mắm ngân.* (Loại cá ngừ mà nhỏ con).

跟 Ngần. *n.* Có lằn xếp, lằn ngăn mấy chỗ có khúc. (thường nói về con nít sổ sữa, da thịt nó có khúc).

Có —. id.
Mập có —. Mập lắm.

銀 Ngấn. *n.* Tiếng trợ từ.

— ngừ. Lưỡng lự, ngu ngơ, lôi thôi.
Chần —. Trơ trơ, sừng sờ: *Đứng chần ngần.*
Tần —. id.
Trong —. Trong lắm, trong lẻo lẻo.
Trắng —. Trắng lòp, trắng hong, trắng như màu bạc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Ngẳn. *n.* Sừng sỏi, ngạc ngào.

— ngơ hay là *ngơ —.* id.
— đi. id.
Một — ngơ. Một quả.

Ngang. *n.* Ngỗ nghịch, không theo phép, không theo thì thế; bằng thẳng, ngay ngắn như bằng chữ nhứt; ngay nhau, đối nhau; sàn qua; tầm thường, chung lộn, (bề hoành).

Ngỗ —.
— tàng.
Nghênh —.
— dọc.
— ngược.
— chướng.
Không vâng phép, kình chống, một mình một thế.
— ngửa. id. Cũng có nghĩa là chung lộn, không phân biệt.
Gạc —. Chẳng nghe lời dạy bảo, cãi sướt.
Làm —. Làm không phép, muốn làm thế chi thì làm.
Càn —. Không kiêng nể ai, không phân biệt.
Năm — năm ngửa. Nằm bậy bạ, lang tạ.
Dựa —. Dựa ngửa ra, làm phách, làm bộ sang cả.
Nói —. Nói bỏ luật bỏ phép.
Nói phang —. id.
Đánh —. Đánh không phép, không đáng đánh mà đánh.
Chườì —. Chườì đại, không kể lớn nhỏ, không kể phải quấy.
Đi —. Đi không phép; đi sàn qua giữa.
— cổ. Cất cổ; cứng cổ.
Nét —. Nét thẳng bằng, đối với nét dọc.
— đây. Ở ngay đây.
— mặt. Ngang nhau; ngay mặt.
Bề —. Bề trải qua; bề hoành.
Cây —. Cây để ngang qua, như xuyên đà.
Nhà — dãy dọc. Sự thế giàu có lớn.
Nhà —. Nhà tầm thường.
— thiên. Ngang dọc, chướng khúc.
— xương. id.
Chặt — xương. Chặt lộn cả xương. (Nói về sự chặt thịt bò, heo).
Cán —. Cán chung cả xương thịt, cả bao bì; cán đã ngang đòn không lui vác.
Bước —. Bước đại; bước sàn qua, bước đi.
Cắt —. Cắt qua giữa, cắt sàn.
— vai — vế. Bằng vai, bằng nhau.
— bằng. Bằng thẳng, cân cái.
— chàng. Ngang chướng; bằng thẳng một mực.
Ngó —. Ngó ngang ngửa, bộ không kiêng sợ.
Cầu —. (Coi chữ cầu).
Đò —. (Coi chữ đò).
Ngồi —. Ngồi giáo mặt, đối với nhau, ngồi ngang nhau không trồi sụt; ngồi vô phép không coi chỗ ngồi.
Đánh — lưng. Đánh vắt qua lưng.

Ngáng. *n.* Căng, nông cho thẳng.

— thẳng. id.
— vống. Cây căng vống làm cho thẳng mặt; thường dùng một cặp, có kẻ hiểu là con găng nghĩa là hai đoạn cây vắn tra vào hai tay vống, mà giăng.
Cây —. Cây dùng mà căng, nông cho thẳng. (thường hiểu là cây ngang dài).
— ngà. Ngáng bằng ngà, (một cặp).

Ngàng. *n.* Tiếng trợ từ.

Ngỗ —. Ngó đến, đoái hoài.
Chẳng ngỗ —. Chẳng đoái đến, chẳng xem sao, chẳng kể.

Ngàng. *n.* Ngành đi, không theo một ý.

Bề —. id.
Nói mở —. Nói mở ra, không chịu một bề.
Nghênh —. Lênh lảng, lơ láo, không muốn, không quyết bề gì.
Con nghểnh —. Loại bò cái lớn, hay lúc lắc cái cổ.

Ngàng. *n.* Đùn lại, thụt lại.

— cổ. Cổ hẹp, (nói về cổ ve). Thụt cổ, nghẻo cổ, co cổ, cứng cổ.
— đầu — cổ. Cứng đầu cứng cổ, không vâng lời.

Ngạnh. *n.* Làm ra thế khác, không chịu theo ý nhau; cái gai, cái mũi nhọn xước ra như cái cựa gà.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

頑硬 *Ngoan* —. Cứng cỏi không chịu phép.
Dân ngoan ngạnh, thì là dân khó trị.
— *nghẽ*. Không hiệp một ý.
— *trở*. id.
Có —. Có gai, có mũi nhọn xỉa ra.
Giáo —. Giáo có cái câu móc, giống cái cựa gà.
— *lưỡi câu*. Hai cái chia xước xuống, ở tại đầu lưỡi câu, có thể cho miệng con cá mắc vào đó.
Thất — *trẻ*. Cột dây để một đầu mồi chính giữa, còn hai mối ngành ra hai bên, (ấy là cách cột dây lưng bỏ mồi).
— *cá trẻ*. Hai cái gai ở hai bên đầu con cá trẻ.
Cá —. Thứ cá có hai cái gai như cá trẻ.
Cây lành —. Thứ cây tạp có gai nhỏ đâm ra tứ phía.

梗 Ngánh. *n*. Chồng cho bang ra, nhánh nhóc.
— *ra*. id.
Sào —. Sào banh, cây sào hay dùng mà ngánh, (nói về ghe thuyền).
— *họ*. Kiện họ.

梗 Ngành. *c. n*. Nhành cây, nhánh cây.
— *cây*. id.
— *hoa*. Nhánh hoa, nhành cỏ hoa.
— *vàng lá bạc*. Dòng dõi nhà vua.
Ngọn —. Ngoài ngọn ngoài nhánh, không trọng gì.

景 Ngành. *n*. Cái đi, nghĩ ra thể khác ; xây mặt.
— *đi*. id.
— *ra*. Cải đi, không hiệp ý.
— *việc*. Cải việc, không hiệp một ý.
— *mặt*. Xây mặt.
— *cổ*. Day đầu, ngẳng cổ, kình chồng.

遨 Ngao. *c*.
— *du*. Dạo chơi thong thả.
— *ngán*. id. (Coi chữ ngán).

鰲 Ngao. *c*. Loại ốc ở dưới bùn, có hai miếng vỏ khum khum.
— *hến*. id.
Một —. Cho đầy một cái vỏ con ngao, đi lường chẳng được bao nhiêu.
Lấy — *lường biển*. Không lường sức mình.
Chuyện cò —. Chuyện tranh giành (coi chữ bạn đuật).
Bãi —. Tên bãi, gọi là Ngao-châu. (Về tỉnh Vĩnh-long).

獒 Ngao. *c*. Thứ chó lớn con.
Chó —. id.

嗷 Ngao. *n*. Tiếng mèo kêu.
Nghêu —. (Coi chữ nghêu).
Mèo —. Thứ mèo lớn ; mèo kêu.
— *nghêng* hoặc *bò ngao bò nghêng*. Bộ bò mèo kêu khóc một mình (nói về con nít chưa biết đi).

傲 Ngạo. *c*. Xác xược, lấy mình làm hơn, khinh dị kẻ khác.
Kiêu —. id.
Cao —. id.
— *mạn*. id.
— *đời*. Không coi ai ra sự gì, xấc với mọi người.
輕世 | 物 *Khinh thế* — *vật*. id.

敖 Ngáo. *n*. Dùng đường mật mà xào với vật gì
— *đường*. Dùng đường mà xào.
Bắp rang — *đường*. Bắp rang rồi xên với đường.
Ngọt —. Ngọt dịu.

翱 Ngáo. *c. n*. Tên riêng một người mạnh mẽ đời xưa, lấy lưng đỡ nổi một chiếc thuyền, thường hiểu ra nghĩa ngơ ngáo, lẳng lơ, như ngộc như dại.
Thằng —. Thằng ngộc.
Ngơ —. Lẳng lơ, ngơ ngẩn, ngơ ngừng.

哈 Ngáp. *n*. Há miệng lớn lấy hơi vô cùng rồi hơi ra một lượt.
Ợ —. Ợ hơi ra, lấy hơi vào.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *giò*. Há miệng mà lấy hơi, vì là tức tối gần chết, thở không đặng nữa.
— *ngựa*. Bộ mệt nhọc quá.
— *ngủ*. Ngáp vì buồn ngủ.

岌 Ngập. *n*. Đầy tràn. (Nói về nước).

— *nước*. Mắc nước bao phủ.
Nước —. Nước đầy lên cùng bao lấy cả.
Chìm —. Chìm mất.
Lúa mắc nước —. Lúa bị nước đầy lên chôn đi cả.
Ăn nhờ — *mặt*. Nhờ ơn nuôi dưỡng hậu quá.
— *ngửng*. Dùi thẳng, không yên, không vững.
Gối — *ngửng*. Đầu gối phải co dùn, run rẩy; yếu gối.
Việc còn — —. Việc chưa tinh được, còn bề bề.

吸 Ngát. *n*. Tiếng trợ từ.

Bát —. Lo xa, lo buồn nhiều nỗi.
Thơm —. Thơm lắm.
Cá —. Thứ cá sông lớn con, trắng mình có ngạnh hai bên mang.

歹 Ngạt. *n*. Cái cột, cái chốt kềm.

— *kéo*. Cái cột kềm hai về kéo.
— *quạt*. Cái cột tra tại đầu quạt.
Cay —. Sâu thiểm, gay gắt.
— *ngào*. Nghẹn đi, tức thở không ra hơi.

扢 Ngắt. *n* Lấy hai đầu móng tay; mà bấm mà rứt. Tiếng trợ từ.

— *bông*. Ngắt lấy cái bông.
— *rau*. Ngắt lấy ngọn rau.
— *ngọn*. Ngắt lấy cái ngọn; làm cho cụt ngọn, không sanh ra được nữa.
Véo —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là làm cho đau đớn; véo là lấy ngón tay cái với ngón tay trỏ mà kẹp riết.
— *mặt*. Ngắt da mặt.
Tái —. Tái xanh, tái lét.
Lạnh —. Lạnh lắm.
Điếng —. Ngắt đi, chết điếng.
Chát —. Chát quá.

歹 Ngặt. *n*. Nguy hiểm, gian nan, cùng túng, hết thế.

— *nghèo* hoặc *nghèo* —. id.
Túng —. id.
Bức —. id.
Thắt —. id.
Làm —. Làm cho phải túng rối.
Bệnh —. Bệnh nặng quá.
Cơn —. Cơn nguy hiểm, túng rối.
— *mình*. Gần chết.
— *có một đều*. Túng có một việc; thiếu có một đều.

屹 Ngật. *n*. Nghẹt đi, bất tỉnh; tiếng trợ từ.

Mệt —. Mệt thở không ra hơi, mệt nhọc quá.
Khóc —. Khóc thất thinh, khóc thở không đặng.
— *lên*. Đưa hơi lên, lấy hơi lên, gần tắt hơi.
— *sàng*. Mắt sáng, thình lình bất tỉnh tâm.
— *ngơ*. Dại dột; ngơ ngẩn.
Mệt — *ngơ*. Mệt đuối, mệt hết hơi.
— *ngư*. Gần chết.
Chất —. Chất đống, chập chồng, cao vợi vợi.
Cười —. Cười quá, cười thở không ra hơi.

屹 Ngật. *n*. Tiếng trợ từ.

— *ngờ*. Cháng váng; ngất ngơ, dại dột.
— *ngưởng*. id.
— *nghều*. id.
Cao — *nghều*. Cao nghệu, cao như tre miều.
Ngây —. Bất chóng mặt; bất cháng váng.

喜 Ngâu. *n*. Thứ cây lá nhỏ, bông vàng nhỏ mà thơm, người Khách hay dùng mà ướp trà tàu.

Cây —. id.
Hoa —. id.
Hột —. id. Chính là bông ngâu bằng hột gạo mà tròn, có mùi thơm tho.
Mưa —. Mưa hột nhỏ mà mát mẻ.
Sông —. Tên sông ở Bắc-kì.

暄 Nghe. *n*. Đem vào tai, lọt vào tai; hiểu biết, ưng chịu, tin theo.

Mắng —. Tiếng đôi cũng là nghe.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Xẩy —. Thình linh mà nghe.
Vội —. Vội tin quá, hay nghe lời quá.
Hay —. id.
— *tiếng*. Có nghe danh tiếng ; có nghe tiếng nói.
— *tin*. Có được tin tức.
— *nói*. Có nghe kẻ khác nói.
— *rằng*. Có nghe nói, nghe thế nầy.
Vẳng —. Có nghe mà không được rõ, nghe thoáng qua.
— *vẳng vẳng*. Nghe xa xa, nghe qua vậy.
— *lời*. Tin theo lời.
— *nghĩa*. Nghe thầy giảng nghĩa sách.
— *sách*. Nghe thầy nói sách, mà học theo trong sách, ấy là công việc học trò lớn đã cắm sâu hàng.
— *kinh*. Nghe thầy chùa giảng kinh.
— *qua*. Nghe thoáng qua, sơ qua, nghe không chắc.
— *chăng?* Có hiểu hay là không? Có chịu hay là không?
Không —. Không có nghe, không chịu.
— *cho*. Chịu theo, ưng theo.
Chẳng —. Chẳng chịu.
Đứng —. Đứng chịu.
— *ra*. Xem ra.
Bởi tin nên mắc, bởi — *nên lầm*. Tại nghe tin lầm thì phải mắc phải lầm.
Làm như vịt — *sấm*. Lỉnh lẳng không nghe chi cả.
Biết —. Sáng ý, hiểu nhậm lẹ, biết nghe lời.
Tai — *mắt thấy*. Việc rõ ràng, quả thiệt.
— *được*. Hiểu được, dễ nghe, xuôi lỗ tai.
— *ngõ*. Nghe thấu, nghe được tiếng kêu gọi.
— *lóm*. Rình mà nghe, nghe không chắc.
— *mùi*. Biết mùi.

炊 Nghẹ. *n.*

Lọ —. Khói đóng gián bếp, hoặc đóng nồi trã.
Bôi lọ —. Lấy lọ nghẹ mà bôi ; làm cho xấu hổ.

犧 Nghé. *n.* Trâu con, tiếng trâu kêu ; tiếng nhắc lại, tiếng dặn bảo.

Trâu —. Trâu con.
Con —. id.
— *ngọ*. Tiếng trâu lạc bầy kêu nhau.
Mẹ —. Tiếng kêu mẹ mà nói, tiếng nhắc biểu, (phải để sau tiếng nói).
Mẹ ở lại, con đi mẹ —*!* Ở mẹ ! mẹ ở lại cho con đi.
Con —*!* Tiếng nhắc cho con nhớ sự gì.
Bến —. Vàm sông kinh Chợ-lớn nhằm chỗ tắm trâu thuở trước.
Cây tai —. Thứ cây lớn lá giống cái tai con nghé, (cũng về cây tạp).

儀 Nghè. *n. c.* Cà nhận, miết xuống làm cho dẽ, cho trơn, tiếng xưng hô các người thi đậu.

— *các*. Tiếng xưng hô các văn học ở Nội-các.
Ông —. id.
Thầy —. id.
Ông công ông —. Ông công là tiếng xưng hô các kẻ đậu cao, như bậc cử nhơn.
— *cho láng*. Mài, cà, làm cho láng.
— *đất*. Làm cho đất dẽ, đện cho đất dẽ.
— *giấy*. Cà cho giấy láng, làm cho nó sít một bề.
Ngửi —. Tiếng chó giành ăn hay là muốn cắn nhau mà kêu trong mũi trong họng.

倪 Nghê. *c.* Môi.

Đoan —. Môi mang.

猊 Nghê. *c. n.* Loại thú giống sư tử.

Con —. Tại sông Đồng-nai có gộp đá lớn giống hình con trâu, người ở đó gọi là con *nghê*.
Hòn —. Tên hòn lao thuộc về tỉnh Nghệ-an.
Nói ngó —. Ăn nói bầu lầng, không xuôi.

艾 Nghệ. *n.* Loại ngải, củ vàng đỏ cũng là một vị thuốc trị đàm.

— *sa kì*. Thứ nghệ vàng mà thấm màu, người ta lấy làm quí hơn.
Giỗi —. Lấy phân nghệ mà giỗi mà thoa cả mình, ấy là thói đờn bà đất nầy, có nấm bếp thì mài nghệ với rượu mà

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

thoa cùng mình, có ý làm cho chắc da thịt. Ấy là phép đón gió.
Màu —. Màu vàng vàng như nước nghệ.
— an. Tên tỉnh lớn ở ngoài Quảng-bình.
Xứ —. id.
Ong —. Thứ ong lớn con mà vàng, có đọc dài.
Cá nhám —. Cá nhám cào.

藝 Nghệ. *c.* Nghề, công cuộc làm ăn, trồng trỉa.
Nghiệp —. Nghề nghiệp.
Kỉ —. id.
Bá —. Trăm thứ nghề nghiệp làm ăn.
Võ —. Nghề tập luyện cân cốt, nghề đánh giặc.
Thiện —. Nghề nghiệp hay, đã tập luyện được nghề nghiệp hay.
Chích —. Nghề đăng sáo, bắt cá dưới sông.
鴐 | *Gia* —. Xếp nghề, thôi làm nghề.
Mạt —. Nghề bèn mạt.
— | 精一身榮 *Nhứt — tinh nhứt thân vinh*. Cho ròng một nghề cũng thành thân được.
Lục —. Sáu nghề thong thả là *lễ, nhạc, ngự, xạ, thơ, số*.
Bố khí —. Đồ dùng mà làm nghề.

藝 Nghề. *c.* (Nghệ). Nghề làm ăn, tài riêng, cuộc cơ trí.
— nghiệp. id.
— văn. Nghề dùng trí, học hành theo việc văn, nghề nhẹ nhàng, không phải dụng sức.
— võ. Nghề dụng sức, học tập việc võ, việc đánh trận.
Tài —. Tài trí nghề nghiệp.
Có —. Có nghề nghiệp riêng, tài phép riêng, hay biết việc gì.
Làm —. Chuyên làm nghề nghiệp, công chuyện gì.
Tập —. Học tập nghề nghiệp gì.
Truyền —. Truyền công cuộc làm ăn, hoặc tài riêng của mình cho ai.
Ra —. Cho học trò đã học được nghề, đi làm nghề một mình, không phải học nữa.
Sinh — tử nghiệp. Sống nghề nào, chết nghề ấy; cứ một nghề mà làm mãi. (Tiếng nói lẽ, nghĩa là nói theo thói quen rằng: làm nghề hung dữ, chung cuộc phải mắc việc hung dữ, giả như làm nghề bắn cọp, đáo đầu phải chết vì cọp).
Đánh —. Đánh theo phép võ.
Kình —. Kình chống, đua đánh cho biết ai có tài hơn.
Trình —. Bày ra làm cho kẻ khác biết tài nghề mình.
Dẹp —. Dẹp đi không bày nghề ra nữa, thôi làm nghề.
Xếp —. id.
Hết —. Hết thế, hết phép, không còn làm chi được nữa.
Nhà —. Chủ thuyền buôn.
Con nhà —. Con bát, con nhà làm nghề.
Ròng —. Chuyên một nghề mà giỏi.
Cướp —. Giành nghề kẻ khác, đoạt nghề kẻ khác.
Đoạt —. id.
— võ đánh trả thầy. Học trò phản thầy, (thường nói về nghề võ).

艾 Nghề. *n.* Loại rau răm lớn cây lớn lá.
— răm. id.

肹 Nghề. *c. n.* Liếc.
膍 | *Bề* —. Liếc ngó, dòm xem; mỏi mệt rã rời.

逆 Nghèch. *n.* Tiếng trợ từ.
— ngác. Bộ lờ khờ.
Ngúc —. Lúc cúc, lúc lắc.
Ngóc —. Ngóc ngách, nhiều hang nhiều ngách, khó biết khó hiểu.

顎 Nghệch. *n.*
— đầu. Dại dột.
— ngạc. Bộ dở dang, ươn è.

嗌 Nghẹn. *n.* Mắc trong cổ, nuốt không vô, thở không thông.
— cổ. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tức —. Tức tối thở không được.
— đi. Tức ngang thở không thông, nói không được, (như lá tại gặp cơn bất bình giận dữ).
— ngáo. id. Tức mình ách ách, nói không được.

胎 Nghén. *n.* Có chửa, có thai.

Chửa —. id.
Thai —. id.
Có —. id.
Ốn —. Gần có thai bất khó chịu.
— trâu. Chửa quá mười tháng mà chưa đẻ, chẳng khác chi con trâu cái chửa cho tới 12 tháng.

迎 Nghểng. *n.*

Nghểu —. Rểu qua rểu lại, không chuyện mà làm.
Ngao —. (Coi chữ ngao).

迎 Nghểnh. *c. n.* (Nghinh). Rướn, vác mặt mà ngó.

— ngạng. Loạn hàng thất thứ, không giữ phép tắc. *Ăn nói nghểnh ngạng.*
— mặt. Vác mặt lên.
Trâu —. Trâu vác mặt ngó nhau, muốn bỏng.
— Tiếp. (Coi chữ nghinh).
Cà — cà ngạng. Muốn làm sao thì làm, không kiêng dè; kinh càng, bề bộn.

迎 Nghểnh. *n.* Ngảnh đi, không hiệp một ý.

— ngảng. id. Hình hàng, lẳng lơ.

羌 Ngheo. *n.* Tiếng mèo kêu, tiếng trợ từ.

Nằm chèo —. Nằm chèo queo một mình.

鰩 Nghèo. *n.*

Cá —. Loại cá nhám nhỏ con.
Ngát —. Loại cỏ-chi, là một thứ trái độc, thường nói luôn là *củ chi ngát nghèo*, chữ gọi là *mã tiền*, cũng có nghĩa là *lát leo*.

危堯 Nghèo. *n.* Khó khăn, bần bách, gian hiểm.

— nàn.
— khổ.
— cực.
— ngặt.
Eo —.
Cơ —.
Khó —, hoặc *— khó.*
Nghiêng —.
} Đều chỉ nghĩa là khó nghèo, túng ngặt.

Ngặt —. id. Cũng có nghĩa là nguy hiểm.
Hiểm —, hoặc *— hiểm.* Nguy hiểm, gian nan.
Lâm —. Suy vi, thiếu thốn, túng rồi, mắc phải vận nghèo.
Mắc —. id.
Chịu —. id.
Mang —. id.
Vận — đi tới xứ mô cũng nghèo. Nghèo giàu đều có số.
Số —. Số phận phải nghèo nàn.
Bệnh — hay là *bệnh ngặt nghèo.* Bệnh nặng lắm.
— giàu có người ta cùng mình. Tiếng khuyên giải, chớ thấy mình nghèo mà ngã lòng.
Bệnh nhà —. Bệnh đau đớn cực khổ, đối với bệnh nhà giàu, là bệnh kén ăn kén thuốc.

僥 Nghèo. *n.* Nghiêng về một bên.

Nghiêng —. Nghiêng chúc, nghiêng đổ.
— cổ. Nghiêng cổ về một bên; chúng chứng, làm thới.
— đầu — cổ. chúng chứng như con nít.
Ngắc —. (Coi chữ ngắc).

塞 Nghẹt. *n.* Bí đi, bít lại, không thông.

— cổ. Cổ bít lại không thông.
— hầu. id.
— họng. id.
— mũi. Dịch mũi, mũi bít lại, thở không thông.
— lỗ ngòi. Lỗ chỏi ngòi bít đi, không thông.
— đàng nước. Bí đàng nước chảy không đặng.
Khét —. Khét lắm. (Coi chữ khét).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

孽 Nghét. *n.* Tiếng trợ từ.

Đắng —. Đắng quá.

嘵 Nghêu. *n.*

— *ngao*. Hát hỏng một đôi tiếng, vui chơi một mình.

— *ngao vui thú yên hà, mai là bạn cũ hạc là người quen*. Vui chơi sơn thủy, lấy cây cỏi, lấy chim chóc làm bậu bạn.

— *nghêu*. Bộ cao nhỏng.

蟯 Nghêu. *n.* Loại ngao lớn con.

Con —. id.

僥 Nghều. *n.* Tiếng trợ từ.

Cao —. Cao nhỏng, cao quá.

Lều —. id.

— *nghêng*. (Coi chữ nghêng).

僥 Nghều. *n.* Tiếng trợ từ.

Cao —. Cao quá.

堯 Nghều. *n.*

— *ngào*. Bộ cao nhỏng, cao nghều nghệu.

Lều —. id.

疑 Nghi. *c.* Lấy làm ngại, lo sợ, không tin, không kể chắc.

— *ngờ* id.

Hồ —. id.

— *nan*. id.

— *ngại*. id.

— *hoặc*. id

— *nhị*. id.

Kinh —. Vừa sợ vừa nghi.

— *sợ*. id.

Sinh —. Lấy làm ngại, lo sợ, không kể chắc.

Phát —. id.

Hòa —. id.

見 | *Kiến* —. id.

致 | *Trí* —. id.

Đa — Hay nghi, người lấy làm nghi nhiều.

半信半 | *Bán tín bán* —. Nửa tin nửa nghi, không lấy làm tin cho lắm.

罪 | 惟輕功 | 惟重 *Tội* — *đi khinh, công* — *đi trọng*. Tội hồ nghi phải làm nhẹ, công nghiệp dầu không chắc, cũng phải lấy làm trọng. Trong sự xét công định tội phải làm cẩn thận.

Khả —. Có lẽ hồ nghi.

Dễ —. id.

Nguy —. Hiểm nghèo, nguy hiểm.

Đừng —. Đừng sợ, đừng hồ nghi.

Chớ —. Chớ sợ.

Vô —. Chẳng phải nghi nan sự gì.

持 | *Trì* —. Hồ nghi, không chắc bề nào, giục giặc.

| 人莫用, 用人莫 | — *nhơn mạc dụng, dụng nhơn mạc* —. Nghi người ta thì đừng dùng, có dùng thì chớ nghi.

儀 Nghi. *c.* Khuôn phép, lễ phép, hình tượng.

Oai —. Sự thể cao sang, mặt mũi nghiêm trang làm cho người ta phải kính sợ.

Dung —. Mặt mũi, hình trạng nghiêm trang, đoan chính.

Lễ —. Lễ phép, việc lễ.

— *lễ*. id.

— *tiết*. id.

Lập — *tiết*. Làm cho ra việc lễ phép.

Thất —. Trái lễ phép.

娉 | *Sính* —. Sính bày lễ vật, làm ra lễ phép, (cưới).

| 表 — *biểu*. Khuôn phép, mối lễ phép.

| 制 — *chế*. Việc lễ phép, sách nói về lễ phép.

| 註 — *chú*. Điều cắt nghĩa về việc lễ nghi.

— *môn*. Chàn, màn.

渾天 | *Hỗn thiên* —. Hình thể cả bầu trời.

兩 | *Lưỡng* —. Trời đất.

Ghế —. Ghế vuông lớn chạm trổ kỉ, thường dùng mà để khay hộp trầu cau, lại hay bày ra giữa nhà.

祭 | *Tế* —. Lễ vật dùng mà tế.

| 衛 — *vệ*. Quân hầu hạ làm cho trọng sự thể.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

宜 Nghi. *c.* Hạp, phải.

Tiện —. Phép được làm, quiền được làm, xứng hạp, lợi ích, thể thấn.
便 | 行 事 *Tiện — hành sự*. Có quiền phép riêng, mà làm theo chức phận.
隨 | *Tùy —*. Tùy theo việc phải làm.
失 | *Thất —*. Làm không nhằm phép, làm sai.
得 | *Đắc —*. Nhằm phép, phải phép.
合 | *Hiệp —*. id.
| 室 | 家 *— thất — gia*. Trai có vợ, gái theo chồng cho phải phép.
土 | *Thổ —*. Vật hạp trồng trong đất nào, thổ sản.
Sự — Sự thể phải làm.

議 Nghị. *c.* Nghĩ định, nhứt tinh phải làm thể gì.

擬 | *Nghĩ —*. id.
— định. Nhứt định về việc gì.
— luận. Luận bàn.
— lượng. Suy nghĩ.
— sự. Chức hội nghị việc gì.
協 | *Hiệp —*. Hội các quan lớn, nghĩ định việc gì. *Công đồng hiệp nghị*.
諫 | *Gián —*. Chức quan công đồng.
Hội — tư. Hội hàm.

誼 Nghị. c. Nghĩa phải.

友 | *Hữu —*. Tình bằng hữu.

戲 Nghi. *n.* Tiếng trợ từ.

— ngờn. Cười mơn không biết sợ lện.
— ngúc. Gục đầu vô sô. *Lạy nghi ngúc*, thì là lạy mãi.

義 Nghi. *c.* (Coi chữ ngãi).

Lỗi —. Lỗi đạo, lỗi phép.
Vô —. Chẳng có lẽ nghĩa gì. *Phụ tử vô nghi 父子無義*

擬 Nghỉ. *n.* Để cho yên, cho khoẻ, bải công chuyên : mình.
— ngơi. Dưỡng mình.
— an. id.
— chơn. Ghé, trọ lại một ít lâu, cho khỏi mỏi chơn.
— tay. Đình công việc làm một ít lâu.
— vai. Để gánh xuống chỗ nào mà nghỉ.
— mát. Ghé theo bóng cây cho mát.
Đi —. Đi nằm chỗ nào cho yên, đi ngủ.
— việc quan. Đình bải việc quan.
Hôi —. Có mùi gắt, có mùi sông sít.
Chủ —. Người ấy, anh ta.

擬 Nghĩ. *c.* Tường đến, xét đến.

Suy —. Suy xét.
Xét —. id.
— nghị. id.
— tới — lui. Nghỉ xét kĩ cang.
— đi — lại. id.
— lại. Xét lại, gẫm lại.
— ưng. Lẽ phải, xét phải làm.
Phỏng —. Phỏng ra, xét sơ qua, phỏng chừng.
Ngẫm —. Tư tưởng trong mình.
— tính. Tường tính.
— tới nhau. Tường tới nhau.

義 Nghĩa. *c.* (Ngãi). Ý chỉ, lẽ phải.

Chữ —. Chữ viết cùng nghĩa nó.
— lý. Ý chỉ.
— vai. Nghĩa một, chữ đâu nghĩa đó.
— một. id.
— đen. id.
Lấy —. Âm cho nhớ là nghĩa gì.
Nghe —. (Coi chữ nghe).
Bổ —. Nói sách cho học trò.
Giảng —. id.
Giải —. Cắt nghĩa, nói ý chỉ, (mỗi chữ mỗi câu).
Diễn —. id.
Cắt —. id.
Nói —. id.
— vợ chồng. Sự vợ chồng phải ở với nhau cho thuận thảo.
— bằng hữu. Sự anh em bạn phải ở cùng nhau cho hết lòng tin.
Kết —. Kết bạn, làm bằng hữu.
Làm —. Làm đều nhơn nghĩa.
Hiếu —. Hiếu thảo.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

逆 Nghịch. *c.* Trái, ngang ngược, không kể phép, kẻ thủ.

忤 | *Ngỗ* —. Kinh chống, không vâng lời chịu lụy, (nói về con trẻ).

Ngỗ —. id.

Bội —. Bội bạc, không tuân phép cha mẹ cùng kẻ lớn.

Phản —. Làm phản, làm nghịch, chống báng với nước nhà.

Làm —. id.

Bắc —. Kẻ nghịch ở phía bắc, quân ngang ngược.

Kẻ —. Quân làm giặc, kẻ nghịch thủ, kẻ muốn làm hại cho mình.

— *thủ*. id.

— *tặc*. id.

— *đảng*. Đảng dữ, quân làm loạn.

— *ý*. Làm trái ý, không theo một ý.

— *lý*. Trái lẽ, trái phép.

— *đạo*. Chống lẽ đạo, không chịu đạo.

— *gió*. Gió ngược.

— *mùa màng*. Trái mùa tiết.

— *thì tiết*. id.

Thuận thì tu văn đức, — thì thắng võ công. Thuận thì làm theo việc phải, không thuận thì phải dùng sức làm hung dữ.

呃 | *Ách* —. Nức cụt.

Bên —. Bên phía không quen, (tay, con mắt), bên giặc.

Con mắt —. Phía con mắt không tỏ rõ.

Con chàng —. Thứ chim đồng nhỏ con.

嚴 Nghiêm. *c.* Tế tỉnh, đăm thắm, đoan chính hay làm cho kẻ khác kính dè.

Đoan —. id.

— *trang*. id.

— *chỉnh*. id.

— *kính*. id.

— *nghị*. id.

— *minh*. Trung chính, phân minh, ngay thẳng.

Oai —. Có oai, hay làm cho người ta kính sợ.

Phép —. Phép nhặt, phép công thẳng.

Người —. Người đoan chính.

— *kín*. Nghiêm nhặt, nhặt nhiệm.

— *nhặt*. id.

— *phụ*. Cha.

— *đường*. id.

— *từ*. id.

Tiên —. Cha mới mất.

教不 | 師之惰 *Giáo bất — sư chi đọa*. Dạy dỗ chẳng nghiêm, thì là tại thầy không cần mẫn.

驗 Nghiệm. *c.* Coi xét kỉ, làm cho ra sự thật.

Sát —. id.

Xét —. id.

Khán —. id.

推古 | 今 *Suy cổ — kiêm*. Xét nét cả việc xưa nay.

Chứng —. Lấy lẽ làm chứng chắc.

Ứng —. Đã có quả, đã có lẽ làm chứng là việc thiệt.

Hiệu —. Có dấu là chứng, có công hiệu, (nói về thuốc trị bệnh).

Linh —. Hay lắm, linh lắm, có công hiệu như thần, (nói về thuốc trị bệnh).

Lấy lược —. Coi xét từ thi, nghĩa là thấy kẻ chết trong lúc có việc hồ nghi.

占 | *Chiêm* —. Xem xét trước sau.

— *quả*. Xét là việc quả thiệt, chắc chắn.

嚴 Nghiêm. *n.* Sâm sẵn, để sẵn, để chực hờ.

— *ra*. id.

— *dao*. Để dao mà chực hờ.

— *cây, gậy*. Để cây, gậy mà chực hờ, (phòng có đánh kẻ trộm).

— *binh*. Dàn binh ra cho sẵn, để binh hờ.

硯 Nghiên. *c.* (Nghiện). Đồ dùng mà mài mực, mài son.

— *mực*. Đồ dùng mà mài mực.

— *son*. Đồ dùng mà mài son.

Đía —. Đồ mài mực.

Ao —. id.

Bút —. Cây viết, cái nghiên, đồ học trò phải có.

Bạn bút —. Bạn học.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

嗲 Nghiền. *n.* Cạ nghiến; cắn hai hàm răng, khua răng.

— *răng.* id.
— *ngầm.* Cắn răng, làm bộ giận dữ, đau đớn, ngăm đe làm dữ.
Nát —. Nát bấn.

斫 Nghiền (Nghiện). *c.* Đâm nhỏ, cà cho nhỏ, cũng hiểu là ghiền.

— *mạt.* id.
— *cho nhỏ.* id.
— *thuốc.* Đâm thuốc, tán thuốc, (bắc).
— *xương.* Làm cho nát xương, (tiếng ngăm đe).
— *tiêu.* Cà tiêu cho nhỏ.

迎 Nghiêng. *n.* Chích lệch, đổ về một phía.

— *trệng.* id.
— *lệch.* id.
— *nghẻo.* Nghiêng quá.
— *đổ.* id.
— *vai.* Kề vai mà rước lấy gánh nặng.
— *mình.* Sấp mình, cúi xuống. *Nghiêng mình làm lễ.*
— *tai.* Ghé tai lại.
Ngửa —. Sự thể không vững vàng.
Ngó —. Ngó một bên, ngó xiên.
Giạu —. Rào giạu đổ xuống, sự thể suy vi.
— *nghèo.* Nghèo nàn, suy sụp.
— *úp.* Gần úp xuống.
Té —. Té xiên, ngã xuống, suy sụp.
— —. Còn chích về một phía, chưa được bằng thẳng.

迎 Nghiềng. *n.*

Vòng cật —. Vòng vàng có cật khứa như hình con cuôn chiếu.

業 Nghiệp. *n.* Tiếng trợ từ.

Ác —. Làm chuyện tục tiểu, nói lời tục tiểu, ăn ở mất nết. (Ít dùng).

業 Nghiệp. *c.* Nghề làm ăn; căn kiếp, sự sản, công việc làm ra.

Nghề —. Nghề làm ăn.
— *nghệ.* id.
Sinh —. id.
Chuyên —. Chuyên một nghề, siêng việc làm ăn.
Công —. Công việc đã làm nên.
Cơ —. Gia thế, sự sản làm nên.
Sự —. id.
Sản —. id.
Gia —. id.
Bổn —. Nghề riêng, nghề làm ăn.
Thất —. Mất hết sự nghiệp, không chỗ nương dựa.
Tội —. Tiếng than cho ai mắc phải sự gì.
Đa hành ác —. Làm những chuyện hung dữ.
Ác —. (Coi chữ ác).
Kiếp —. Những tội phước làm trong một kiếp căn sô.
— *báo* Tội báo, căn kiếp dữ; đứa báo hại.
— *báo phải mang.* Những sự hoạn nạn bây giờ đều bởi căn kiếp trước, ấy là ở *có dữ trả.* (Tiếng than về sự vợ ở làm hại trong nhà).
Sanh nghề tử —. (Coi chữ nghề).

司 | *Tư* —. Chức quan dạy học tại quê từ giám, là trưởng lớn ở tại kinh thành.

訓 | *Huấn* —. Chức quan dạy học.

舉 | *Cử* —. Học trò thi.

肄 | *Dị* —. Học tập chữ nghĩa.

Lập —. Lập gia thê cùng cuộc làm ăn.
An —. An một việc làm ăn.
Phục —. Lấy giang sơn sự nghiệp lại, (về chúa); trở về nhà cũ chôn cũ mà làm ăn.

孽 Nghiệt. *c.* Dữ.

Yêu —. Dữ ác, quái gở, bất tường.
Làm —. Làm khổ, làm bức.
— *quá!* Khổ quá, (tiếng than).

堯 Nghiêu. *c.* Tên vua nhơn hiền, thiên hạ đều phục, làm vua Trung-quốc, trước chúa ra đời 2357 năm.

| **天翼日** — *thiên thuận nhựt.* Đời thới bình.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nữ trung — thuần. Tiếng khen gái tài đức, tiết hạnh.

𠰁 Nghìn. *n.* (Coi chữ ngàn).

— dặm. Đường xa xuôi.

迎 Nghinh. (Nghênh). *c.* Rước.

| 接 — *tiếp.* Tiếp rước.
| 送 — *tống.* Và rước và đưa.
— tống nhứt thân. Đưa rước một giờ hoặc một lần. (Nói về sự đưa dâu rước dâu).
— thấu. Rước thần, rước sắc thần mà tế.
— ngang. (Coi chữ nghênh).

迎 Nghinh. *c.* (Cũng là chữ nghinh) rước.

親 | *Thân —.* Lễ rước dâu.

迎 Nghình. *n.* (Nghềnh). Bàng lảng không hiệp ý.

— ngẳng. id.
Ngồng —. Hùng bình, chậm chạp, không lo.

隻 Nghit. *n.* Tiếng trợ từ.

Xanh —. xanh kịt.

吾 Ngo. *n.*

— ngoe. Co duỗi, máy động ngón tay, ngón chơn, như con cua máy động cái ngoe.
Còn — ngoe. Còn máy động, còn máy tay chơn.
Ghe —. Ghe mỏ một cây lớn mà làm ra, hai đầu chóc lên cũng là ghe lườn, (kiểu Cao-mên).

午 Ngọ. *c.* Chữ thứ bảy trong 12 chi, (là đầu con ngựa).

Năm —. Năm đôi chữ ngọ.
Tháng —. Tháng đôi chữ ngọ.
Ngày —. Ngày đôi chữ ngọ
Giờ —. Giờ đôi chữ ngọ.
Tuổi —. Tuổi đôi chữ ngọ.
Đứng —. Đứng bóng, tròn bóng.
Chính —. Đương đôi chữ ngọ, vòng đứng bóng.
Thượng —. Đầu giờ ngọ.
— trung. Giữa giờ ngọ.
Mạt —. Cuối giờ ngọ.
Hạ —. Sau giờ ngọ về buổi chiều.
Cúng —. Làm chay, cúng khi tròn bóng.
Nghé —. Tiếng trâu nghé kêu.

𥄫 Ngó. *n.* Chăm chỉ mà coi, ghé mắt xem coi.

— thấy. Xem thấy.
— liếc. Ngó thoáng qua.
— chừng. Ngó xa xa. ở xa mà ngó, coi chừng.
Dòm —. Dòm hành, tọc mạch, có ý xem coi.
Dòm giỏ — coi. id.
— mống. Ngó ra xa xác.
Chẳng — ngàng. Chẳng xem sao, chẳng đoái đến, chẳng biết đến.
— ngơ. Xây mặt đi, chẳng ngó đến, làm lảng.
— lảng. id.
— đến. Đoái đến, đem lòng thương
— tới. id. Ngó tới trước.
— xuống. Ngó xuống phía dưới; làm vai lớn mà trở mặt, làm bạn với người vai nhỏ; giả như mất con chị rồi lại dụng con em.
— lui. Ngó lại sau.
— ngoái. id.
— ngang — ngửa. Vúc vác, dòm đâu nầy ngó đâu kia.

芧 Ngố. *n.* Củ nhánh, tượt non.

— sen. Củ nhánh sen, vòi sen.
— dước, bần. Rễ tượt cây dước, cây bần, tròn mà nhọn, ở dưới bùn đâm lên.

吾 Ngò. *n.* Loại rau thơm, vị thuốc mát.

Hột —. Hột rau thơm ấy.

午 Ngỏ. *n.* Đàng đi tới, đàng thông.

Đàng —. id.
Một đàng một —. Một đạo, một phe, một phía, một môn.
Cửa —. Cửa lớn ở trước nhà, cửa đi vào nhà.
Gần đàng xa —. Đàng đi ở một bên, mà ngã vào thì ở cách, nghĩa mượn thì là khó nỗi tới lui.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Khai đàng mở —. Khai đàng đi, chỉ nẻo vào, làm cho quen thuộc.
— *nghề*. Rồng thông.
Rào đường đón —. Ngăn đón, dứt đàng tới lui.
Ai kêu ngoài —. Có ai kêu ngoài cửa.
— *nào*. Đàng nào.
Để —. Để cửa trống.

吽 Ngõ. *n.* Hầu cho, cho được. (tiếng ước về sau).
— *hầu*. id.
— *cho*. id.
— *đặng*. id.
— *hay*. Hầu cho hay biết, cho được biết.
— *thấy*. Cho được ngó thấy.
Khôn —. Khôn ngoan.
Hiền —. id.
Tài —. Tài trí.
Có tài có — *thì gỗ với nhau*. Có tài có trí thì đấu với nhau, chẳng cậy sức ai.
— *may*. Họa may, thì may.
— *đến*. Đoái đến.
— *ngàng*. Thông sáng, sáng láng; đoái đến.
Nghe —. Nghe thấu, nghe tiếng kêu gọi.

吳 Ngô. *c.* Danh hiệu cũ nước Trung-quốc (đời nhà Minh).
Nước —. id.
| **牢** — *lão*. Người khác nước, khác thói.
Nói — *nói lão*. Nói chuyện quanh co khó hiểu; ăn nói liu lo.
Thằng —. Thằng Khách (tiếng khi bạc).
Làm như — *chim tàu*. Làm om sòm, xi xô xi xào.
Bí —. Thứ bí lớn trái, nguyên là giống bên Trung-quốc đem sang.
Đủ đủ —. Thứ đủ đủ lớn trái.
— *châu du*. Trái táo, vị thuốc mát.
Du —. (Coi chữ du).
— *việt*. Nước Ngô, nước Việt, nguyên ở trong nước Trung-quốc; hai nước giao lân.
東 | *Đông* —. Tên riêng một nước về đời Tam-quốc.

吾 Ngô. *c.* Ta, tôi, ngăn đón.
金 | *Kim* —. Hiệu binh lính ở tại Kinh-thành, linh hầu vua, có cầm cái đòn trượng thếp vàng gọi là *chấp kim ngô*.
支 | *Chi* —. Đỗ gạc, chóng chài, bần lảng, không thông suốt. *Lời nói chi ngô* thì là nói đỗ gạc, nói ra nhiều thứ.
— *nghê*. Bần lảng, không thông. *Ăn nói ngô nghê* thì là ăn nói không thông.

梧 Ngô. *c.* (Coi chữ đồng).

遇 Ngộ. *c.* Gặp.
Hội —. Gặp gỡ.
Kì —. Duyên gặp gỡ, may mắn lạ thường.

悟 Ngộ. *c. n.* Các, biểu biết, xinh tốt, dị kì.
顛 | *Đỉnh* —. Thông minh, sáng láng.
— *nghỉnh*. Xinh tốt, kì dị lắm.
Á — *!* Tốt thay, lạ thay.
— — *!* Xinh tốt, lạ thường.

悞 Ngộ. *c.* Lầm lỗi; gạt gẫm.
— *sự*. Lầm việc, gặp việc mà lầm.
Khùng —. Khờ dại, điên khùng.
Giả —. Giả đò, khuấy chơi.
Nói giả —. Nói pha lừng, nói như chuyện thiệt.

忤 Ngỗ. *c.* (Ngủ). Chống báng, không hay đi lụy.
— *ngang*. Ngang tàng, không kể kẻ lớn.
— *nghịch*. id.
| **逆還生** | **逆兒** — *nghịch hoàn sinh* — *nghịch nhi*. Cha ngỗ nghịch sinh con ngỗ nghịch.
— *lắm*. Quá lắm, lục tặc quá, quỉ quái lắm.
— *quá*. id.
— *ác!* Dữ ác, tiếng lấy làm lạ.
Thằng này —. Thằng này xảo quyệt, không vừa.
Rau —. Thứ rau dắt bùn.

魚 Ngơ. *n.* Làm lơ lẳng, không thèm, không muốn.
Làm —. id.
Giả —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Ngó —. (Coi chữ ngó).
Chơ —. Lơ lảng, không chủ tâm.
— —. id.
Ngật —. Bộ đại dột, bất tri, bơ lơ, lơ lửng.
— ngắn. id.
— ngáo. id.
Ngu —. id.
Ngắn —. Mệt nhọc quá, mê man, sừng sờ.
Tai — mặt điếc. Giả ngơ, làm lảng.
— lấp. Làm lảng, bỏ qua, không nghĩ tới.
— mỏ. Hết muốn ăn, no rồi.
— đũa. id.
— tay. Hết muốn làm, mỏi tay, đơ tay.
Không —. Không có chi cả.

疑 Ngờ. *n.* Tưởng, hồ nghi, nghi cho. Tiếng trợ từ.

Nghi —. Hồ nghi, nghi cho.
— là. Tưởng là, nghi là.
— rằng. id.
Ai —. Ai dè.
Chẳng —. id. Chẳng dè.
Ngật —. Bộ dại dột.
Say ngật —. Say quá, say mê man.
Một mất mười —, một — mười tội. Có mất của thì hay nghi, nhưng vậy nghi bậy thì có lẽ làm hại cho kẻ khác.
— —. Sờ sờ, tỏ lộ.
Ăn trộm đi — —. Kẻ trộm đi tỏ lộ.

語 Ngỡ. *n.* Tưởng, hồ nghi.

Ai —. Ai dè.
— là. Tưởng là.
— rằng. id.
— ngàng. Bợ ngợ, lấy làm ngại dạ, lỡ làng, khó phân, khó nói.
Bỡ —. id.
— lời. Ngại lời nói, khó nói.
— miệng. id.
— tay. Không nỡ tay, không quen tay.

𠱋 Ngợ. *n.* Ngại.

Bợ —. Còn lạ, chưa tăng, chưa quen.
— lời. Ngại lời nói, khó nói, nói chưa thông suốt.
— miệng. id.
— tay. Tay chưa quen, chưa thuộc, hãy còn lịu, còn ngập ngừng.

訛 Ngoa. *c. n.* Dối.

— ngôn. Nói lộng, nói quá.
Lời —. Lời thêu dệt.
Nói —. Nói quá, quá tiếng nói.
— miệng. id.
— ngoét. Giả hàm.
Cho —. Cho đáng, cho hẳn.

吾 Ngoa. *c.* Ta, tôi, (nói theo tiếng Triều-châu).

訛 Ngỏa. *n.*

— nguê. Đủ no mọi về, bỉ bàng chẳng thiếu sự chi.
Ăn mặc — nguê. Ăn mặc đủ nết lịch sự, ăn bận lòa lẹt.
Ăn uống — nguê. Ăn uống no say, đủ no mọi món.

瓦 Ngỏa. *c.* Ngói.

— ốc. Nhà ngói gạch.
磚 *— chiên.* ngói gạch.
弄 | *Lộng —.* Đẻ con gái.

巍 Ngoai. *n.* Vấn lại, thắt vặn cho săn, cột nhiều bận, lại mối dây. Tiếng trợ từ.

— lại. Vặn mối dây cho chặt.
— đầu. Nắm đầu vấn tóc trong tay cho chặt.
— tóc. id.
— rạch. Ra bộ tịch, làm như người thạo việc, người lanh lợi.
Ăn nói — rạch. Ăn nói hẳn chân, có ngân có thứ.
Nguội —. Nguội rồi, xao lãng rồi.
Nhiều —. Nhiều bận, nhiều lần.

外 Ngoại *c.* Phía ngoài, ngoài; trừ ra, bỏ ra.

— quốc. Nước khác, nước lạ; khác nước.
— nhơn. Người khác, người ngoài không phải một đảng một nẻo với mình.
— đạo. Khác đạo, ấy là tiếng người có đạo Thiên chúa gọi người khác đạo.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đàng —. id. Người đạo khác, bọn theo đạo khác.
— ngạch. } Ngạch ngoài, ngoài sổ.
— ngữ. }
— Sổ. id. Ở ngoài sổ, dư sổ.
— bộ. Ở ngoài bộ, (thường hiểu về bộ đinh).
Ngoại bộ lậu dân. 外簿漏民
Họ —. Họ mẹ.
Bên —. Bên họ mẹ.
Ông —. Cha mẹ mình.
Bà —. Mẹ mẹ mình.
Sách — kí. Sách chép các chuyện trong nước, mà *Kí* sách ngoài, (không phải là sách quan).
— tình. Có tình ý riêng với trai, tội hòa gian; không chủ tâm.
— truyện. Truyện ngoài, truyện nói không chắc chắn.
— thần. Quan ở các tỉnh các trấn xa kinh thành.
— vật. Loài thú vật. *Con ngoại vật.*
— ủy. Chức phụ việc, chưa có ngạch, thường để mà sai bát việc ngoài. *Ngoại ủy đội trưởng*, thì là chức đội trường chưa có ngạch.

外 Ngoái. *n.* Day đầu, trở lại phía sau.

— đầu. id.
— cổ. id.
— lại. id.
Trở —. id. Trở mặt, trở quẻ, (thường hiểu về nghĩa xấu.
Ngó —. Ngó lại sau.

外 Ngoài. *c.* Ngoại Phía để trông, phía bày ra trước mắt, phía đi ra, đối với phía trong.

Bề —. Bề bày ra trước mắt.
Người miền —. Người ở xứ xa, về phía mình phải đi ra, thường hiểu là những người ở các tỉnh phía bắc.
Người —. Người dâng, không phải một họ, một đàng một nẻo với mình.
Ở — kia. Ở các tỉnh thuộc về phía bắc.
Đàng —. Thường hiểu là các xứ ở về phía bắc trong nước Annam.
— Huế. Các tỉnh ở Huế, là phía trước mình.
— Chăm. Thường hiểu là tỉnh Quảng-nam, phía trước mình.
— Bắc-thành. Tại Bắc-thành, hoặc các tỉnh phía Bắc-thành.
— đồng. Ở phía đồng, (cách nhà mình là đi ở trong).
— chợ. Ở chỗ chợ, (đối với nhà mình là phía trong).
— sân. Trước sân.
— cửa ngõ. Trước cửa ngõ.
Đi —. Đi xuất xứ.

外 Ngoài. *n.*

Ngóc —. Dậy được, mới lại sức, đau mới khỏi.

拐 Ngoay. *n.* Tiếng trợ từ.

— ngoảy. Bộ gọn gàng, vội vã.
Đi — ngoảy. Đi nhẹ nhàng, đi một bề.

拐 Ngoảy. *n.* Đảm, xảy.

— tai. Lấy đầu ngón tay hoặc vật chi khá thò vào lỗ tai mà xảy mà cạy làm cho lỗ tai thông.
Ống —. Ống đúc bằng đồng thao, hoặc là bằng răng tượng, bằng ngà để bỏ trấu cau vào mà xảy.
— trầu. Xảy trầu, bỏ trầu vào ống ngoảy dùng một cái chày nhỏ mà đảm xảy cho nát, ấy là cách các kẻ già cả không răng, ăn trầu.

拐 Ngoảy. *n.* Tiếng trợ từ.

Đi ngoay —. (Coi chữ ngoay).
Ngoe —. Ra bộ tịch, làm thái, làm lẽ.

啗 Ngoàm. *n.*

Chàm —. Trần trề, vấy vá. *Nước mắt chàm ngoàm. Miệng chàm ngoàm những cứt trâu.*

啗 Ngoàm. *n.*

Ngồm —. Bộ ăn nhai vật gì dầy miệng, trề miệng. *Nhai ngồm ngoàm.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

頑 Ngoan. *c.* Cứng cỏi, ngu si ; khôn khéo.

— *ma*. Chai sần (nói về da thịt).
— *ngạnh*. Cứng cỏi, chống báng.
— *dân*. Dân khó trị.
— *nhiên*. Tự nhiên như một cái cây, một cục đá, không có trau giồi.
Có gian có —. Đứa biết làm đều gian ác, làm sao cũng quỉ quái.
— *ngày*. Khôn ngoan, nhơn lành.
— *đạo*. Giữ đạo tốt, có lòng đạo đức.

玩 Ngoạn. *c.* Chơi giỡn, ngắm tìm, lặng xem.

— *tầm*. Ngắm tìm, xét nét.
— *cảnh*. Dạo chơi hứng cảnh.
Đồ — *hảo*. Đồ dùng chơi, vật xinh tốt.
— *nguyệt*. Chơi trăng, giỡn nguyệt, thường mặt trăng.

嗷 Ngoao. *n.* Tiếng mèo kêu.

Mèo —. Thứ mèo lớn con.

月 Ngoạt. *c.* Tháng.

Kinh — hay là *đáng kinh* —. Đáng kinh đờn bà.
經 | 不調 *Kinh* — *bất điều*. Đàng kinh không được thường.
滿 | 開花 *Mãn* — *khai hoa*. Đủ no ngày tháng mà sinh đẻ.
| 令 — *lệnh*. Thì tiết trong năm.

拐 Ngoắt. *n.* Vẫy, lấy tay vầy lui mà gọi phải tới.

— *lại*. Lấy tay mà vẫy, bảo phải lại, phải trở lại.
— *đuôi*. Vẫy đuôi, cung quơ cái đuôi.
Ngúc —. Lúc lắc qua lại.

杲 Ngóc. *n.* Ló lên, đưa lên ; chỗ gio ra.

— *đầu*. Cất đầu, đưa đầu lên.
— *cổ*. Cất cổ. id.
Chóc —. Ló đầu, đưa đầu trơ trơ.
Ngồi chóc —. Ngồi gio đầu trơ trơ.
Ngồi chong —. id.

— *ngách*. Nhiều hang nhiều ngách ; nhiều khúc khỉu, khúc mắt.
— *nào*. Ngách nào, đường nhánh nào.
— *ngoái*. (Coi chữ ngoái).
— *ngoách*. Bộ nhai trâu không gọn, mới tập, mới biết.

玉 Ngọc. *c.* Loại đá sáng suốt mà cứng, người ta lấy làm qui báu.

— *kim cang*. Thứ ngọc rất cứng người ta hay dùng mà cắt kính.
— *dạ quang*. Thứ ngọc để trong tối mà sáng, ngọc rất qui.
— *thủy xoàn*. Thứ ngọc trắng hay nhánh sáng.
— *hỏa xoàn*. Thứ ngọc đỏ. id.
— *hoàng chiếu*. Thứ ngọc hay chiếu.
— *bích*. Thứ ngọc màu xanh.
— *thạch*. Thứ đá trơn láng tự nhiên mà cứng.
— *thủy tinh*. Thứ ngọc trong suốt như thủy tinh.
— *lựu*. Thứ ngọc đỏ đỏ giống cái hột lựu, có kẻ nói là hột lựu hóa.
— *rùa*. Ngọc ở tại vảy con rùa. (Truyền ngôn).
— *rắn*. Ngọc ở trong miệng con rắn. id.
— *chuột*. Ngọc ở trong mình con chuột, hay chiếu sáng. id.
— *rít*. Ngọc ở trong mình con rít. id.
— *quạ*. Ngọc đen mà có ngời. Thứ đá có ngời mà đen như màu lông con quạ.
— *cọp*. Ngọc ở trong mình con cọp, có lẽ nói được ngọc ấy mà đeo thì ăn nói có oai.
— *phụng*. Thứ ngọc sáng suốt.
Kim —. Vàng ngọc ; đồ châu báu.
Bửu —. id.
Hột —. Cục ngọc.
Châu —. Hột châu, hột ngọc ; hột châu ấy thường hiểu là hột trai, ngọc điệp.
Ấn —. Ấn bằng ngọc, ấn báu.
Bút —. Cây viết.
— *lụy*. Nước mắt, giọt nước mắt.
Giọt —. id.
Con mắt là —. Con mắt hay phân biệt vật thiệt giả, tốt xấu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bà chúa —. Tên bà thần lớn ở về tỉnh Bình-thuận.
— *hoàng*. Vua trên trời. (Nguyên là người đương thế).
— *thỏ*. Mặt trăng.
— *quyết*. Cữa đền.
| 堂 — *đường*. Nhà quan. *Kim mã ngọc đường* 金馬玉堂 thì là nhà học hành thi đậu cao.
— *hữu*. Bạn hữu.
Ngậm —. Có khoa ngôn ngữ.
— *ngà châu báu*. Kể chung các giống báu.
— *diệp*. Lá ngọc, dòng dõi nhà vua.
— *hạp*. Sách coi ngày.
— *thơ*. Sách qui. *Lân thổ ngọc thơ*.
— *điệp*. Ngọc trong mình con điệp, thường kêu là *trân châu*.
— *sắc*. Sắc chỉ, lời vua truyền dạy.
— *tộ*. Cái kiệu vua ngự.
— *thành*. Làm cho thành việc, cho nên việc.
| 石俱焚 — *thạch cu phần*. Ngọc đá đều phải đốt, (nói về cơn hỗn loạn, người tốt người xấu đều phải hại).
砆砆乱 | *Võ phu loạn* —. Ngọc giả chung lộn với ngọc tốt. Xấu tốt không phân biệt.
他山之石可以攻 | *Tha sơn chi thạch khả dĩ công* —. Đá núi khác cũng giồi nên ngọc, chỉ nghĩa là mượn đều gièm pha cũng sửa mình được.
| 不琢不成器 — *bất trác bất thành khí*. Ngọc chẳng giồi chẳng nên giồng. (Tam tự kinh).
— *hành*. Dương vật đờn ông. (Coi chữ dương).
— *giải phiến*. Thủy tinh thổi ra hình tam giác, chiếu ngũ sắc.

呆 Ngộc. *c.* U mê, đại đột.
— *óc*. Tiếng mắng đứa đại.
Thằng —. id.
— *hòn*. id.

危 Ngoe. *n.* Cái nhánh vân vân, tiếng trợ từ; chưn con cua, cá thảy có tám, với hai cái càng.
— *cua*. id.
— *củi*. Một hanh củi, một nhánh cây, củi nhỏ nhỏ.
Ngo —. (Coi chữ ngo).
— *ngoảy*. (Coi chữ ngoảy).
— *ngoét*. Làm bộ sang giàu, làm bề thế.
Treo —. Tròng tréo, gồi gác lấy nhau.
Nằm treo —. Nằm gác tréo hai chơn.
Ba —. Cuộc gian lận, gạt người ta mà ăn tiền, thường dùng ba chiếc đũa lớn, một chiếc có cột chỉ đỏ, đứa làm nghề ấy lấy ba chiếc đũa để trong lòng bàn tay mà tréo ngoe lại; hễ ai rút đặng chiếc đũa có cột chỉ thì ăn tiền, rút nhằm cây khác thì thua.
Đánh ba —. Chơi cuộc gian lận ấy.

阮 Ngoèn. *n.*
Ngỏn —. (Coi chữ ngồn).
Chèn —. Trơ trơ một mình. *Ngồi chèn ngoèn*.
Ngoen —. id.

嘵 Ngoeo. *n.*
| 嗷 — *ngoao*. Tiếng mèo kêu.

驍 Ngoèo. *n.*
Chết —. Chết, chết queo.

邵 Ngoẹo. *n.* Vạy, quẹo.
— *cổ*. Vạy cổ.
— *chài*. Gian vặt, ăn cắp.

撓 Ngoéo. *n.* Móc, câu móc.
Xả —. Cái khểu móc.

潩 Ngoi. *n.* Tiếng trợ từ.
Lòi —. Bộ mắc mưa, mắc nước, dầm mưa.
Ướt lòi —. id.
Mưa lòi —. Mưa dầm.

垓 Ngói. *n.* Đất hầm làm ra từ phiến, để mà lợp nhà.
— *bằng*. Ngói làm ra từ tấm bằng thẳng mà có mẫu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ông*. Ngói khum mà nhỏ.
— *âm*. Ngói lớn để ngửa phía dưới.
— *dương*. Ngói nhỏ để úp phía trên.
— *mốc*. Cũng là ngói bằng mà có mầu.
Nhà —. Nhà lợp bằng ngói.
Cất —. Cất nhà ngói.
Lợp —. Dùng ngói mà lợp, có vôi cát.
Bỏ —. Trải ngói, thả ngói không vôi cát.
Trải —. id.
Đình —. Trên đình ở về tỉnh Quảng-bình, tên chỗ.
— *gạch*. Ngói và gạch, hai món thường dùng mà cất nhà.
Miệng —. Miệng ngói bẻ ra.
Bỏ cầu —. Thứ bỏ cầu đỏ lông, giống mầu ngói.

Ngòi. *n*. Đàng nước chảy.
— *rãnh*. id.
— *rạch* hai là *rạch* —. Tiếng đôi cũng là rạch, là đàng nước.
Lặn — *lội nước*. Chịu cực khổ ghe đàng.

Ngòi. *n*. Giấy văn thuốc súng, vật chuyền thuốc súng để mà bắn súng hoặc đốt pháo; hoa mai; cái ngọn, cái tim, cái chốt cây bút.
Lỗ —. Lỗ đổ thuốc súng hoặc để vật mà đốt chuyền.
— *súng*. Lỗ ngòi vị súng.
Súng chói —. Súng dụng thuốc làm ngòi mà bắn. (Kiểu xưa).
Thuốc —. Thuốc đổ lỗ ngòi.
Châm —. Để lửa mà đốt cái ngòi.
Tắt —. Ngòi hết cháy; không có thể gì mà phát ra.
Mất —. Mất cái ngòi; hết thể làm hung.
— *viết*. Cái ngọn cây viết, chính là đầu chấm mực.
— *trứng gà*. Cái tim ở giữa trứng gà luộc mà chưa chín đều.
Trứng gà luộc còn —. Trứng gà luộc, cái tim nó còn sống (nhiều người lấy làm ngon).
Nấu cháo —. Nấu cháo nếp cho vừa chín, cho còn ngòi.

Ngôi. *n*. Vì, vì vua, ngai ngự, chỗ ngồi, phẩm bậc.
— *thứ*. Tầng bậc, thứ tự.
Có — *có thứ*. Có tầng bậc, thứ lớp phân biệt. *Phân ngôi phân thứ*.
— *vua*. Ngai vua ngự, chính vì vua.
— *chúa*. Chính vì chúa.
— *báu*. Ngai vua ngự, ngôi vua.
— *vàng*. id.
— *trời*. id.
Lên —. Làm vua, lên ngôi vua.
— *sao*. Vì sao.
Một chúa ba —. Một chúa mà có ba vì.
— *vườn*. Kiểng vườn, cái vườn.
Con mắt ở trên —. Vác hắt mắt, (tiếng mắng dứa vô ý).

Ngồi. *n*. Đặt đít xuống chỗ nào, an vị chỗ nào; làm quan chỗ nào.
— *xổm*. Chồng gót hoặc chồng hai bàn chơn mà ngồi.
— *chồm hổm*, id.
— *trệt*. Ngồi cả bàn tọa.
— *xếp bằng*. Ngồi xếp đùi về bằng đều.
— *trèo mảy*. *(Huế)*. Ngồi co xếp, gác chơn lên trên bắp vế. Làm mặt tự đắc, vinh vang.
— *vêch mảy, vêch đốc*. id.
— *xếp bè he, chè he*. Ngồi xếp hai chơn xuôi lại phía sau.
— *cho hổ*. Ngồi xổm mà trông trải hoặc trơ trơ một mình.
— *chồng tỏ*. Ngồi không vững phải chống hai tay.
— *xế*. Đụng đâu ngồi đó, không lựa chỗ.
— *đầu gối quá tai*. Nói về người ôm quá.
— *giãi chơn*. Ngồi trệt mà sải chơn.
— *trơ trơ*. Ngồi không động địa; không biết phép.
— *chum hum*. Ngồi khum lưng, đầu đít co rút.
— *chùm nhum*. Ngồi xúm xít, vây lấy nhau.
— *không nhích mép*. Ngồi tĩnh queo, không nói rằng.
— *ngang*. Ngồi ngang mặt, không kiêng nể.
— *kề*. Ngồi một bên.
— *đốn*. Coi đốn, hay đốn nào.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tuần* Lãnh việc thâu thẻ trong tuần nào.
— *phân thủ*. Coi phân thủ.
— *tri phủ, tri huyện*. Làm tri phủ, tri huyện tại chỗ nào.
Chỗ —. Chỗ để mà ngồi.
Mời —. Mời kẻ khác an tọa vị.
— *khách*. Ra khách, ngồi mà tiếp khách.
— *đồng chiêu kính*. (Coi chữ đồng).
— *không nóng đít*. Ngồi không được lâu.
— *sòng*. Ngồi vào sòng cờ bạc; ngồi sòng sả, ngồi miệt dài.
— *mỏng*. (Coi chữ mỏng).
Me —. Me khỉa, ra có một cửa, giả như trước ra cửa túc, sau cũng cửa túc.
— *ghé*. Ngồi đỡ, ngồi dựa chỗ nào. (Cũng là tiếng mời.
— *tòa*. Ngồi tại tòa, thường hiểu về sự thấy cả ngồi tòa giải tội.
— *tù*. Ở tù.
— *thùng khôn bề cất thúng*. Mắc việc lúng túng, (coi chữ cất).

嵬 Ngội. *n*. (Nguội).

Sốt —. Có sốt có nguội.
— *lạnh*. Xao lãng, bỏ qua, không đam lòng nong nả, (thường nói về việc giữ đạo).

宜 Ngơi. *n*. Nghỉ an, ngủ, (nói về quan trưởng).

Nghỉ —. Nghỉ an.
— *cơm*. Không muốn ăn nữa, ăn ít quá.
— *đầu*. Đi đầu trần, phơi đầu.
Người —. Người giấc, người nghĩ, ngủ, (nói về kẻ trường thượng).

嚷 Ngợi. *n*. Khen.

— *khen*, hay là *khen* —. id.
Không —. id.
Ngám —. (Coi chữ ngâm).
Ca —. id.
— *ra*. Lợi ra, dư ra, nhẹ bớt.
— *cơm*. Lợi cơm, dư cơm.

炵 Ngời. *n*. Chiếu sáng, có bóng sáng.

Có —. id.
Sáng —. Sáng lòa.
Hạng —. id.
Nước —. Nước có sao, có ánh sáng (nước mặn).

義 Ngời. *c*. (Đồng chữ ngãi).

錦 Ngồm. *n*.

Nhai — *ngoàm*. Nhai lớn miệng, miệng cham bam.
Bò lồm —. Bò chồng chập như sâu lọ.

唱 Ngon. *n*. Đẹp miệng, mĩ vị, lấy làm ưa, xuôi xả, không có đều chi trắc trở.

— *ngọt*. id.
— *lành*. id.
— *miệng*. id.
Miệng —. Đồ ăn đẹp miệng, đồ mĩ vị.
Vật —. id.
Giống — *vật lạ* id.
Rượu —. Rượu mạnh mà đậm.
Thuốc —. Thuốc tốt, thuốc mạnh.
Chè —. Chè bổ khỏe, chè tốt, uống vào nghe mát mẽ.
Mùi —. Mùi thơm tho, người ta lấy làm ưa.
Ăn —. Ăn mạnh mẽ, lấy làm đẹp miệng.
— *ăn*. Ăn được khá, (nói về người bệnh.)
— *cơm*. id. Ăn được cơm.
Dỗ — *dỗ ngọt*. Khuyên dỗ hết cách.
Nói — *nói ngọt*. id.
Của không — *nhiều cơn cũng hết*. Đồng miệng chẳng kén đồ ăn.
No hết — *giận hết khôn*. Theo tình nóng nảy, chẳng kịp nghĩ đều phải quấy, cũng như người ăn no rồi, không còn muốn ăn nữa.
— *ngủ*. Ngủ được.
Ngủ —. Ngủ thẳng giấc.
Đứt —. Đứt nghiền, đứt tốt.
— *đầm*. Sẵn đầm, luôn đầm, tốt trớn: *ghe đi ngon đầm*.
— *giá*. Được giá, có lợi cho mình.
Không —. Không vừa miệng, không hay, không xuôi.
Mưa — *lành*. Thình linh mưa xuống, mưa trái thì tiết.
Nói — *lành*. Nói đại, nói sằn sượt, ưa miệng thì nói, nói không sợ tội, không sợ mất lòng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Khóc —. Khóc ngây, khóc tỉnh, không có chuyện gì mà cũng khóc được.
Chết —. Chết tức, chết tốt, không dè chết mà chết.
Đi —. Đi phứt, đi xuôi một bề.

蔭 Ngọn. *n.* Cái chót cây, đầu chót, cũng là tiếng kêu kẻ.

— *cây*. id.
— *cỏ*. Chót cỏ.
— *rạch*. Ngả rạch, chỗ cũng cái rạch.
— *nguồn*. Ngả nguồn, đầu nguồn.
— *nước*. Dưỡng nước.
— *đèn*. Đỏm đèn cắt lên.
— *lửa*. Mũi lửa, lưỡi lửa cắt lên.
— *khói*. Vòi khói cắt lên.
— *gió* Cây gió, luồng gió.
— *cờ*. Lá cờ.
Coi theo — cờ. Coi thế mạnh yếu.
— *giáo* Mũi giáo, cây giáo.
— *dao*. Mũi dao, con dao.
Chèo —. Cây chèo ở đàng trước mũi thuyền.
Chèo cho mạnh —. Chèo cho mạnh, cũng là tiếng biểu người chèo mũi phải chèo cho mạnh.
— *ngành*. Cái chót, cái nhánh, vật tầm thường, đồ bỏ.
Rượu —. Rượu cất bớt, rượu ngon.
Cụt —. Đứt mất ngọn, mất đầu ngọn, nghĩa mượn thì là con gái góa chồng sớm.
Đầu —. Phía chót, phía ngọn.
Chặt — bỏ xuống gốc. Lấy hoa lợi cái cây mà vun quén nó.
Cọi —. Đầu đuôi, thể chung.
Gốc —. id.
Đầu đuôi gốc —. id. Từ đầu cho đến cùng.
Bỏ vòng bỏ —. Nói về cách bồi tóc, làm cho có vòng, bỏ đuôi tóc cho dài, gọi là lịch sự, (đờn bà).

阮 Ngón. *n.* Cái chia bàn tay, bàn chơn.

— *tay*. Cái chia bàn tay.
— *chơn*. Cái chia bàn chơn.
— *chơn cái*. Cái chia lớn bàn chơn.
— *tay cái*. Cái chia lớn bàn tay.
— *trỏ*. Ngón tay người ta hay dùng mà chỉ trỏ.
— *giữa*. Ngón tay ở giữa.
— *vô danh*. Ngón không tên, ngón áp út.
— *út*. Ngón ở sau hết.
Cắt —. } Cách đánh đờn, khảy đờn.
Bỏ —. }
Co —. Rụt đầu, co ngón tay lại mà ra đầu gì.
Bỏ —. id.
Có —. Có tính ý gì riêng.
Mười — tay có — lớn — nhỏ. Chẳng có lẽ cho mỗi một vật đều nhau một cỡ.

阮 Ngôn. *n.* Tiếng trợ từ.

Cười — ngoẻn. Nhích môi mép mà cười, coi bộ vui mặng, không biết xấu.

言 Ngôn. *c.* Thốt, nói, lời nói.

— *ngữ*. id.
— *từ*. id.
Kim —. Lời vàng đá.
顯 | *Cô* —. Lời trối, trối.
嘱 | *Chúc* —. id.
貽 | *Di* —. id.
Ngụ —. Lời nói bóng dáng, xa gần.
Phản —. Nói đi nói lại, nói ngược.
— *cô hạnh, hạnh cô* —. Lời nói việc làm phải in nhau, phải cho xứng.
Đa —. Nhiều lời nói.
Không —. Lời nói không không.
Chí —. Lời nói rất hay.
Gia —. Lời khôn ngoan.
Thất —. Lỗi lời nói, không giữ lời nói.
Có khoa — ngữ. Người miệng lưỡi, ăn nói lanh lợi, bặt thiệp.
忠 | 逆耳 *Trung — nghịch nhĩ*. Lời ngay trái tai, lời thật mất lòng.
— *quan*. Các quan có phép sát hạch, tâu đối, ấy là chức ngự sử.
Thông —. Người thông dịch tiếng nói.
出 | 無 𠙵 *Xuất — vô độ*. Ra lời nói không chừng, ăn nói không nghĩ trước nghĩ sau.
| 正名順 — *chính danh thuận*. Phải danh phận, có phép nói, có phép làm việc gì.
君子言 | *Quân tử nhứt* —. Người quân tử ăn một đọi nói một lời.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Ngốn. *n.* Ăn lớn miệng quá, ăn lấy được.

— *đi cho hết.* Tiếng nói lẫy, thấy người hầu ăn, lại biểu ăn đi cho hết, ăn lấy một mình.

Ngỏn. *n.*

— *ngang.* Bẻ bẻ, tôi rằm. — *ngang trăm mối bên lòng.*

Ngơn. *n.* Tiếng trợ từ.

Lơn —. Thân quá, dễ quá.

Ngớn. *n.* Tiếng trợ từ.

Ngã —. Bộ vui cười lã lúa, lớn dẻ không kiêng sợ.

Ngỡn. *n.* Tiếng trợ từ.

Nghi —. Bộ hi hẩn, cười giỡn không kiêng sợ, không biết xấu.

Ngỡng — id.

Ngong. *n.* (Ngóng).

— *viết.* Cầm cây viết mà nhóng đợi.

— *chèo.* Ngừng chèo mà đợi, nhóng cây chèo.

Ngọng. *n.* Nói trong cổ, nói lịu, nói không thông.

— *lịu.* id.

— *đi.* id.

Nói —. id.

— *miệng.* Nói không ra lời, cứng miệng, (là vì sợ sệt.)

— *tay.* Lịu cái tay.

Ngóng. *n.* Ngó lên, ngước cổ mà trông.

— *cổ.* Nhướng cổ mà trông đợi.

— *trông.* id.

Ngõng. *n.* Giương lên, cất lên; vật trả đứng làm cái cột.

— *lên.* Cất lên.

Cái — *cối xay.* Cái cột đâu hai thớt cối xay.

— *đu ngó.* Cái cột chịu cây ngang, làm ra cái đu ngó.

Ngỏng. *n.* Cái cộng bông hoa, (thường nói về cây cải).

— *cải.* Cải bông cây cải, (hiểu luôn về cái cộng).

Cải trổ —. Cải trổ bông.

Cao —. Cao nhỏng.

— *óc mà dại.* Cao lớn mà dại, (tiếng mắng).

— —. Sấm sấm, (cũng là tiếng mắng đứa lớn mà ngu).

Ngỗng. *n.* Loại chim nhà dài cổ, cao lớn; kêu tiếng huỳnh hoàng, chỉ gọi là thơ nhạn.

Con —. id.

— *trời.* Con hạc.

— *đực.* Ngỗng trông; tiếng chê người lừng khừng.

Nói chuyện con cà, con kê, con dê, con —. Nói chuyện dông dài.

Cái —. Thứ ve dài cổ, thường để mà đựng rượu.

Ngợp. *n.* Choáng váng, nớp sợ, hối hộp như khi ở trên cao mà ngó xuống dưới xa.

— *sợ.* id.

Ngó —. id.

— *nước.* Thấy nước mà nớp sợ, như người bị chó dại cắn.

Ngọt. *n.* Có mùi ngọt; rọt, hớt.

Mát —. Êm mát, (lời nói).

Chuốt —. Bào chuốt, nói cho qui.

Dao bén —. Dao mài sắc lắm.

Diêu —. Màu điều vừa, ít đậm.

Nấu —. Nấu nhiều nước mà ít mặn ít chua.

Nước —. Nước thịt, nước canh nấu ngọt.

— *xuông.* Rọt xuông, (thường nói về chỗ sứng).

— *đồng tiền.* Tiền bạc hao mòn; tôn kém tiền bạc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Ngọt. *n.* Dịu dàng, có mùi đường mật. (Tục sợ giảm mất son, cữ tiếng chua, thường kêu là ngọt).

— *nghẽ.* id
— *ngào.* id.
— *lịm.*
— *thanh.*
— *hắc.*
— *xót.*
— *đèn.*
— *như đường.*
} Ngọt lắm.

— *mật chết ruồi.* Lời nói dịu dàng hay làm cho người ta nghe theo, cũng như mật ngọt hay làm cho con ruồi phải ngã vào mà chết.

Ngon —. Dịu dàng, đằm thắm, đã ngon mà lại ngọt.

Dịu —. id.

Lời ngon —. Lời êm ái, dịu dàng.

— *miệng.* Miệng nói dịu dàng, chuốt ngọt.

— *giọng.* Giọng nói dịu dàng.

Nói —. Nói lời êm thắm.

Nói ngon nói —. id.

Dỗ —. Lấy lời dịu dàng mà khuyên dỗ.

Bom —. id. Bom dỗ, (nghĩa xấu).

Nói — *lạt.* Nói lời bom dỗ.

Nước —. Nước uống.

— *nước.* Nước có mùi dịu ngọt, (nói về canh). (Tiếng nói chơi về đứa ôm mà đã có da thịt ít nhiều).

Ruộng —. Ruộng lúa, đối với ruộng mặn, là ruộng muối.

Cây bông —. Thứ cây nhỏ nhỏ, rễ nó trị chứng kiết, cũng gọi là bỏ ngọt.

— *gắt.* Ngọt quá.

— *lợ.* Ngọt ít quá.

Nấu —. Nấu canh chua.

Dao sắc —. Dao sắc lắm.

Hảo —. Ham nguyệt hoa, hay ngư sắc. (Tiếng nói chơi).

Thương thì cho roi cho vọt, ghét thì cho — *cho bùi.* Thương con thì phải răn dạy.

Ngột. *n.* Nghẹt hơi, thở không đặng.

— *hơi.* id.

— *nước.* Mắc ở dưới nước thở không đặng.

Chết — *Chết ngột*, thở không đặng.

Cá —. Cá chết ngột, (trầm dưới đáy ghe).

突兀 *Đột* —. Bợ ngợ, chưa quen. *Mới tới còn đột ngột.*

Khổ —. Nghèo khổ, eo hẹp.

Eo —. id.

Ngột. *n.* Nao núng, lo sợ.

— *mặt.* Thấy mà ngột.

— *đi.* Lấy làm lo sợ, (tổn hao).

Ăn xài lắm phải —. Hao phí nhiều phải sợ.

Không —. Không nao, không sợ-tổn.

Nặng —. Nặng quá.

Ngớt. *n.* Bớt, giảm, (thường nói về mưa, gió, bệnh hoạn, buồn, giận.

— *mưa.* Bớt mưa, gần dứt mưa.

— *gió.* Bớt gió, lặng gió.

— *giận.* Hết cơn giận.

— *bớt.* Giảm bớt.

— *bịnh.* Bớt bịnh, nhẹ bịnh.

Đêm bong me chẳng — *đồng tiền.* Đêm nào cũng cờ bạc, hao phí không cùng.

Ngớu. *n.* Nát bầy.

Bể —. Bể nát.

Nát —. Nát bấn, nát tan.

— *xương.* Nát xương.

Ngu. *c.* Ngây, dại, không biết gì.

— *muội.*
— *độn.*
— *si.*
} id.

— *ngơ.* Ngơ ngáo không biết việc làm.

Dân —. Dân không học hành.

Chi —. Dại lắm.

Hạ —. id.

Chúa —. Cột từ cái dại dột; chủ các việc dại dột. Thường nói là *chúa ngu ma ngương.*

三 | 成賢 *Tam* — *thành hiền.* Ba người dại làm ra người khôn, chỉ nghĩa là đông người bàn bạc cũng tính được việc.

Học phá —. Học vỡ lòng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

虞 Ngu. *c.* Họ Hữu-ngu đòng đõi vua Thuấn; tên nước; lo, nghĩ tới; lễ tế vong hồn người mới chôn.

Tế —.
Sơ —.
Tái —.
Tam —.
Lễ tế trong lúc mới đi chôn mà trở về nhà, phải tế ba lần cho nên gọi là sơ ngu, tái ngu, tam ngu, ấy cũng là tiệc đãi làng xóm, cũng gọi là an sàng.

Ăn tái —. Ăn một lần nữa.

騶 *Sô —.* Cọp bạch mà vện đen, gọi là thú có nhơn.

禹 Ngụ. *c.* Ở đỗ, ở nhờ, ở đậu bạc.

Nương —. id.
Ở —.
Tạm —.
Ký —.
Nâu —.
Trú —.
— nhờ. id
Dân — Dân bộ một làng, đi lập nghiệp ở trong làng khác.
— cư. Ở ăn, lập nghiệp trong đất nước khác.
— túng. id.
— ngôn. Lời nói ẩn ánh, ghé gẫm.
— ý. Có nghĩa riêng, hiểu ý riêng.

昨 Ngủ. *n.* Nhắm mắt nghỉ ngơi, không động địa, thét, giấc, nhắp.

— ngon. Ngủ yên giấc.
Ngon ăn ngon —. Ăn ngon, ngủ ngon.
— thẳng giấc. Ngủ ngon mà lâu.
— êm. Ngủ yên.
— được. id.
— mòm. Ngủ mê, ngủ thẳng thét.
— mê. id.
— dòm. Giả ngủ mà nghe sự gì.
— quên. Ngủ quên thức.
— nướng. Ngủ rán, ngủ trưa.
— sớm. Chưa tới chừng mà đã ngủ, ngủ gấp quá.
— dừng — ngồi. Mê ngủ quá.
— gật. Gật gờ, ngủ nhắp.
— gục. id.
— mơ màng. Ngủ không yên; đờngủ đờ thức.
— như vụ. Ngủ mê man.
— mê mệt. id.
— như Địch-nghi. Ngủ nhiều quá. Địch-nghi là tên người đời xưa.
Đi —. Đi vào chỗ ngủ.
Buồn —. Bần thần muốn đi ngủ.
Say —. Còn mê giấc ngủ, không tỉnh táo.
Mê —. Ham ngủ quá: *Mê ăn mê ngủ.*
Tanh —. Thức dậy, hết buồn ngủ.
Giấc —. Một khi ngủ.
Mớ —. Mớ trong khi ngủ, nói chuyện bá vơ.
Nói chuyện mớ —. Chuyện chiêm bao, nói chuyện như mớ.
— sẽ thức. Thức lẹ, không có mê giấc ngủ.
— theo gà. Mới vừa tối thì đã ngủ.
— sáng trọt Ngủ trưa.
— luôn. Chết.
Nó — rồi. Nó chết rồi.

五 Ngũ. *c.* Năm.

— quan. Năm chức trong mình người ta, theo Tây thì là *con mắt, lỗ tai, lỗ mũi, lỗ miệng* cùng là *tay chơn*; theo Trung-quốc lại lấy tạng tâm mà thế cho tay chơn, còn bốn chức khác cũng y như Tây.
— tạng. Năm vật ở trong lòng ta là *tâm can, tì, phế, thận.* 心肝脾肺腎
— nội. id.
— hành. Năm cốt biến hóa, là *kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.* 金木水火土
— phước. Năm phước ở đời là *phú, quí, khương ninh, du hảo đức, khảo chung mạng.* 富貴康寧攸好德考終命 Giàu có, sòng lâu, sức khỏe, đức hạnh, trọn thân sòng.
— luân. (Coi chữ luân).
— thường.
— đức.
— giáo.
Năm hằng là *nhơn, nghĩa, lễ, trí tín.* 仁義禮智信
— hình. (Coi chữ hình).
— trảo. Thứ cây có lá năm chia mà thơm, thuốc trị phong thấp.
— bội. Vị thuốc, trị trùng độc.
Gia —. Gia với con 15 (phép đo ruộng).
Giảm —. Bớt với con 15. id.
折不離 | 倍不離二 *Chiết bất ly — bội bất ly nhị.* Chiết bán hoặc bội hai phải dùng con năm; bội nhị dùng con hai. (Phép toán).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Ngôi cửu —. Ngôi vua.
— *quân*. Năm đạo quân, mỗi đạo là 12 500 quân, gọi là *trung, tiền, tả, hữu, hậu*, cũng là năm tước quan võ hay trong năm đạo.

伍 Ngũ. *c.* Một bọn năm người, hàng lối; một trượng.

Hàng —. Thứ tự, hàng lối, quân lính.
Đội —. id.
離 | *Li* —. Bỏ đội ngũ mà trốn.
| 長 — *trưởng*. Bếp việc hay năm tên lính.

午 Ngũ. *c.* (Ngọ).

Tiết đoan —. Tiết mồng năm tháng năm.

漁 Ngư. *c.* Bắt cá, kẻ làm nghề bắt cá, ông chài.

— *ông*. — *phụ*. — *nhơn*. } Kẻ làm nghề bắt cá.
— *sắc*. Ham sắc dục.

魚 Ngư. *c.* Cá.

| 蝦 — *hà*. Cá tôm. } Hiểu chung là
| 鱉 — *biệc*. Cá trạnh. } loài ở nước.
水至清則無 | *Thủy chí thanh tắc vô* —. Nước trong quá thì không có cá, ví kẻ làm lớn mà hay xét nét thì kẻ nhỏ phải xa.
緣木求 | *Duyên mộc cầu* —. Leo cây tìm cá, kiếm tìm phi lý.
Ngu —. (Ngu ngơ). Khờ khừng, ngơ ngẩn.
Ngột —. id. Gần chết.
| 目混珠 — *mục hỗn châu*. Con mắt cá lộn với hột châu, chỉ nghĩa là không hay phân biệt tốt xấu.
大 | 食小 | *Đại* — *thực tiểu* —. Cá lớn ăn cá nhỏ, ấy là *nhược chi nhục, cường chi thực*, chỉ nghĩa là thịt con yếu làm mồi cho con mạnh.

御 Ngự. *c.* Tiếng dùng riêng cho vua, chỉ những vật của vua dùng, cùng các việc vua cử động.

Vua —. Vua ngồi, vua đi, v. v.
— *phán*. Vua nói, dạy.
— *ra*. Vua đi ra.
— *chế*. Vua phê định việc chi. *Sách ngự chế* thì là sách vua làm.
— *lãm*. Vua xem.
— *chè*. Vua uống nước chè.
— *trà*. id.
| 駕 — *giá*. Xe của vua đi.
— *vật*. Đồ, vật của vua dùng.
— *giá thân chinh*. Vua đi đánh giặc.
— *sử*. Chức quan trong viện đô sát.
Thị —. Chức quan hầu gần vua.
— *y*. Lương y của vua.
Đậu —. Thứ đậu dây, trôn hột, thổ sản Phước-tuy.

禦 Ngự. *c.* (Ngữ). Ngăn đón.

— *giặc*. Ngăn giặc, đón giặc.
— *tặc*. id.
— *hàn*. Dùng vật mà chịu lạnh.
Phòng —. Chức quan võ, ngăn giặc một phía.

齬 Ngữ. *n.* Tiếng chó muốn cắn nhau mà kêu trong miệng, (coi chữ nghẻ).

Ngần —. Lưỡng lự, không quyết lẻ nào.
— *nghẻ*. Coi chữ nghẻ.
Cá —. Thứ cá biển đỏ thịt, kho để được lâu năm. (Nó hay ăn đền).

語 Ngữ. *c. n.* Nói, lời nói, chuyện sự, sỏ ngạch.

Ngôn —. Lời nói, có văn nói.
Cổ khoa ngôn —. Cổ văn nói.
Ngạn —. Lời tục ngữ.
Tục —. id.
Quốc —. Tiếng nói riêng trong nước.
Cổ —. Lời nói thuở xưa.
Luận —. Sách kể lời đức Phu-tử.
— *khí*. Văn nói, giọng nói.
子不 | *Tử bất* —. Sách, chuyện mà thường, là những điều đức phu Tử không chịu nói.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Trợ —. Tiếng giúp tiếng khác ; nói đỡ.
Trợ — từ. Tiếng giúp tiếng khác.
— từ. Tiếng nói thêm.
— nào. Nỗ nào, chuyện gì.
— tiền mượn. Chuyện nói về tiền mượn, sổ tiền mượn.
Ngạch —. Sổ ngạch, thứ lớp.
Không —. Không khứ không nhằm chuyện nào. *Nói không ngữ*
Tất —. Xong rồi, hết việc.
Túc —. Đủ số.
Đủ —. id.
Cuồng ngôn loạn —. Lời nói hoảng hốt, điên khùng.
Đảo —. Đảo qua đảo lại, theo bài bản, tập đánh đờn, tập cho nhuần.

禦 **Ngữ**. *c*. Ngăn giữ.

Thủ —. Chức quan coi tàu thuyền nhập cảng xuất cảng.
— cữu. Đặt bình giữ cữa.
— giặc. Đặt binh mà giữ giặc.
Bình —. Binh để mà giữ chỗ nào.

馭 **Ngựa**. *n*. Loài lục súc, người ta hay dùng mà cỡi. Đố đóng như ghế bốn chưn mà dài, thường để mà kê ván.

— bạch. Ngựa trắng bạch.
— kim. Ngựa trắng mốc.
— kim than. Ngựa trắng ít, đen nhiều.
— kim lem. Ngựa lem lem, đen trắng gần đồng nhau.
— kim lân. Ngựa có những đùm, đen trắng xen lộn.
— bích. Ngựa kim xanh.
— hồi. Ngựa trắng vàng mà bốn chưn đen.
— hạc. Ngựa trắng ngà, mầu xám tro.
— sẻo. Ngựa xám đỏ, giống lông con sẻo.
— khiêu. Ngựa xám tim.
— ô. Ngựa đen láng.
— tía. Ngựa đỏ hủn hủn.
— tía vàng. Ngựa tía đỏ.
— tía cháy. Ngựa tía sậm.
— hồng. Ngựa vàng đỏ.
— dạm. Ngựa vàng lợt.
— dạm chỉ Ngựa đỏ lợt mà trên lưng có hai dảng chỉ đen.
— dạm lợt. Ngựa hoe hoe và lợt màu.
Dượt —. Cỡi ngựa đi thử, tập ngựa, quần ngựa.
Quần —. id.
— ruổi. Ngựa chạy.
— tê. Ngựa chạy nước lớn.
— kiệu. Ngựa chạy lúp xúp, nước vừa.
— sải. Ngựa nhảy sải.
Lên —. Trèo lên lưng ngựa.
Xuống —. Ở trên lưng ngựa mà xuống.
Tẻ —. Ở trên lưng ngựa mà rớt xuống.
Nài —. Đứa cỡi ngựa đua.
Đố —. Cà đố dùng mà thắng ngựa, cỡi ngựa.
Kiếu —. Cỏ eo, cái chi giống cái chiu yên ngựa.
Lạc —. Lục lạc treo cho con ngựa.
Roi —. Cái roi đánh ngựa.
Gàu —. Thứ gàu lớn mà dữ.
Cá —. Thứ cá giống hình con ngựa.
Ván —. Ván lớn có kê hai ghế bốn chưn thường để mà ngồi mà nằm.
— chứng. Ngựa dữ, ngựa hay đá hay cắn, không thuần.
— sa hoàng. Ngựa dữ, ngựa đi quá nước.
— bền. Ngựa tốt sức, chạy được lâu.
— bở. Ngựa ít sức.
— nục. Ngựa béo quá.
— lao. Ngựa mất sức.
— cắt. Ngựa chứng, hay nhảy dựng không chịu cỡi.
— đá. Ngựa làm dữ đưa hai chơn sau mà đánh ra. (coi chữ đá).
— đạp đế. Ngựa chạy chơn sau đạp chơn trước.
— xoang đế. id.
— đâm. Ngựa chứng không chịu chạy thẳng hay đâm đầu hai bên đường.
— trớ. Ngựa nhát, hay tràng hay tránh.
— cổ rô. Ngựa lớn bàn cổ.
— cái. Ngựa hay sinh đẻ.
— cu. Thứ ngựa nhỏ vóc, cũng là ngựa con.
— tơ. Ngựa còn tơ.
— lanh. Ngựa nhằm lẹ.
— nhẹ cương. id.
— nặng cỡi. Ngựa chậm lụt, nặng roi.
Thắng — Tra đố cho con ngựa.
Ngấp —. Ngáp dài, bộ mệt nhọc quá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Thua — một cái đuôi. Dâm dục quá, (tiếng mắng).
Nói như — chạy đàng dài. Không giữ lời nói.
Mặt —. Mặt dài quá.
Trâu cày — cối. Trời sinh con ngoại vật để cho người ta dùng.
Một nước —. Dáng đi bằng một lần ngựa chạy.
— chạy hết nước. Ngựa chạy đã hết sức, không chạy được nữa.
— chạy nước nạp. Ngựa chạy được nước đầu mà thôi.
— cần. Ghế dài có bốn chưn để kê ván ngựa.
— đờn. Khúc cây gác nhợ đờn, có hai chưn. (Đờn cò).
— nhà trời. Loài châu chấu giống hình con ngựa.
— kim ăn cỏ chỉ, chó vá cẩn thợ may. Tiếng đời chơi, mà xứng ý nghĩa.
Rắn hổ —. Loại rắn rồng mà dữ, hay ở ngoài đồng.

癢 Ngứa. *n.* Bất xôn, bất tăn tăn ngoài da cùng bất gãi.

— ngầm. id.
— ngơn. id.
— như mắt mèo. Ngứa lắm, (coi chữ mèo.)
— xốt. Và ngứa và xôn khó chịu.
— gan. Phát giận.
— miệng. Muốn nói, nín không đặng.
— tai. Chát chúa lỗ tai, lấy làm khó nghe; muốn nghe.
— con mắt. Không muốn ngó, gai con mắt.
— nghề. Ám ức muốn làm cho kẻ khác biết nghề mình, muốn thử nghề.
Gãi —. Gãi chỗ ngứa, làm cho đã ngứa. *Đánh như gãi ngứa,* thì là đánh không đau, hoặc đứa bị đòn không biết đau.
— lưng. } Muốn phải đòn, muốn cho chúng
— đít. } đánh.
Đánh không — đít. Thì là đánh chẳng đau.
— tăn tăn. Ngứa ít ít.

Ngừa. *n.* Ngăn đón, đón rước.

— đón id.
Ngăn —. Ngăn đón trước, giữ cho khỏi.
— rước. Chực rước.
Nói —. Nói đón ngăn, nói cho biết trước.

Ngửa. *n.* Trở lên, ngước lên, đối với tiếng sấp, chỉ nghĩa là úp xuống.

— mặt. Ngước mặt.
— trông. Hết lòng trông cậy.
— xin. Ngửa mặt kêu xin.
— tay. Giơ tay ra, đưa bàn tay ra.
— bàn tay. id.
— chén. Giơ cái chén mà hứng mà đựng.
Nằm —. Nằm đưa mặt lên.
Ngang —. Chung chạ, xen lộn, không thứ lớp.
Bể —. Bể trong, bể trước, bể phải để trải ra, đối với bể lưng, là bể sấp.
Ngã —. Ngã bể lưng xuống dưới; tổn kinh, sáng con mắt.
Té —. id.
Dội —. Bị xô đẩy, dội lại, thất kinh.
Ngồi dựa —. Ngồi dựa ninh trở mặt ra. Ngồi xấc xược, bỗ sang cả.
Một sấp một —. Một may một rủi, không kể chắc (thường nói về người bệnh).
Chạy sấp chạy —. Chạy lo hết sức.
Đánh sấp —. Đánh giản đồng tiền cho ra sấp ngửa, cuộc chơi.
Nghiêng —. Lòng chòng; chưa biết sự thể ra làm sao.
Không biết đồng tiền sấp —. Mặt đồng tiền nhiều chữ kêu là mặt ngửa, ít chữ kêu là sấp. Người không biết bề nào là sấp ngửa, thì hiểu là người thiệt thà không biết cờ bạc.

局 Ngúc. *n.* Gục đầu, cúi đầu.

— đầu. id.
Lay ngúc —. Lạy vô số.
— ngắc. Gục gặc đầu.

獄 Ngục. *c.* Chỗ giam cầm kẻ có tội.

— môn. Cửa ngục cũng là ngục.
— thất. id.
Cửa —. id.
Nhà —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cấm — Cấm trong ngục, cấm tù.
Cầm — id.
Bỏ — Bỏ vào trong ngục, cấm ngục.
Hạ —. id.
Chủ —. Kẻ coi ngục, giữ tù tội. Thường hiểu là người bất lương.
— *tốt*. Quân canh ngục.
— *tù*. Tù phạm, tội nhơn trong ngục.
Vượt —. Trèo ngục mà ra, trốn khỏi ngục.
— *hình* hay là *hình* —. Hình khổ trong ngục.
— *tối*. Chỗ tối tăm ở trong ngục để mà cấm riêng những người có tội nặng.
Địa —. Chốn hình khổ ở dưới đất.
Sa địa —. Chết xuống địa ngục.
Quỉ địa —. Quỉ dữ ở dưới địa ngục (Tiếng mắng những đứa hung hoang).
Phá —. Làm dữ phá ngục mà ra; phép thầy chùa siêu độ vong hồn.

膻 Ngực. *n*. Chỗ hai phía sườn giáp lại ở thân dưới cổ. Cũng gọi là cái ức **臆**

Đau —. Đau trong ngực.
Tức —. id.
Vỗ —. Vỗ bụng mà chịu.

鬼 Ngui. *n*.
— *ngút*. Nghi ngút, khói cất lên có vòi.

嵬 Ngùi. *n*. Động lòng thương nhớ.
— —. id.
Ngậm —. id.
Nhớ — —. Nhớ lắm.
Thương — —. Thương lắm.

閪 Nguịch. *n*. Tiếng trợ từ.
Ngoan —. Bộ nhiều nhảo: *Ăn trầu ngoan nguịch*.

號 Nguịch. *n*. Tiếng trợ từ.
Cười — *ngoát*. Cười tích toắc, bộ cười không gọn ghẽ mà thật thà.
Nói — *ngoát*. Nói nhiều nhảo, xấu xảo.

月 Nguit. *n*. Ngó có nửa con mắt, không muốn ngó.
— *ngang*, — *dọc*. Hấy bên nầy ngoắt bên kia tỏ ra sự mình không ưa.
Hấy —. Và ngó và hấy, lấy làm ghét.

危 Nguy. *c*. Hiểm, gian nan.
— *nạn*. id.
— *hiểm*. id.
Gian —. id.
— *cấp*. Ngặt nghèo lắm.
垂 | *Thùy* —. id.
Chí —. Rất nguy hiểm.
— *nghi*. Hiểm nghèo, có lẽ nghi sợ.
— *địa*. Chỗ hiểm.
— *thế*. Thế phải hiểm nghèo.
居安慮 | *Cư an lự* —. Ở an phải bề nghèo hiểm.

巍 Nguy. *c*. (Cao rộng).
| **峩** — *nga*. Bộ cao rộng, sang cả (lớn đài).
| **闕** — *quyết*. Cửa đền vua.
Y —. Y nguyên; không ai đá động, còn nguyên vẹn. (Tiếng nói không chỉnh).

僞 Nguỵ. *c*. Làm loạn, dối, giả.
— *tặc*. id. Quân làm nguỵ.
— *đảng*. Đảng làm loạn, làm giặc.
Làm —. Dấy giặc, dấy loạn.
Dấy —. id.
Sinh —. Sinh tâm làm dữ, làm quấy.
Gian —. Gian xảo, dối trá.
Trá —. id.
誠 | *Thành* —. Thiệt giả.

薳 Nguỳ. *c*. *n*. (Chính nghĩa là nảy sinh).
Ngoan — Có lòng nhơn hậu; khôn ngoan.
A —. (Coi chữ A).

嚶 Ngửi. *n*. Lấy mũi mà hít, đánh hơi, đưa mũi.
— *mũi*. id.
— *hoa*. Hít mùi bông hoa.

元 Nguyên. *c*. Đầu. (Coi chữ nguơn).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

原 Nguyên. *c.* Đầu hết, gốc tích ; còn toàn vẹn, còn y như cũ; nghĩ cho.

— *vẹn*. Toàn vẹn, còn y như cũ.
— *cựu*. Gốc tích cũ, căn do buổi trước.
— *hiện*. Nguyên vẹn, không ai đá động tới.
Y —. Còn y như cũ.
Còn —. id.
Để —. Để y vậy, không đá động.
— *tình*. Nghĩ tình cho.
— *do*. Gốc tích.
— *gốc*. id.
| 委 — *hủy*. id.
— *quán*. Làng cũ, xứ sở cũ.
— *một sở*. Trọn một sở ; bồi một sở.
— *án*. Chính bổn án làm ra trước.
— *đơn*. Chính lời trong đơn, giấy kiện trước hết.
— *bổn*. Bổn cũ, bổn chánh.
— *tiền là một trăm*. Thiệt số tiền là một trăm.
— *cáo*. Tiên cáo, người đi thưa kiện.
— *chủ*. Chủ cũ ; chính chủ.
Trung —. Nước Trung-quốc.
Thái —. Tên tỉnh ở giáp cõi Tàu.
Trấn —. Tên đồn ở trong ngọn sông Bắc-chiên, thuộc Tân-an.
Kèo giao —. Các cây kèo chịu lấy cái nóc nhà.
Giao —. Chầu, gác kèo giao nguyên.
平 | 曠野 *Bình* — *khoáng dã*. Đất bằng đồng trống.
追 | *Truy* —. Phăn cho ra gốc tích.
歸 | *Qui* —. id. Làm cho y như cũ.
還 | *Hườn* —. Trở lại như cũ ; làm cho trở lại như cũ. (Phép toán).

源 Nguyên. *c.* Nguồn, suối.

— *tuyền*. id.
— *đầu*. Đầu nguồn.
木本水 | *Mộc bổn thủy* —. Ấy là *cây có cội nước có nguồn*, chỉ nghĩa là có ông bà cha mẹ thì mới có mình.

願 Nguyện. *c.* Ước, trông.

Khẩn —. Ước xin, khẩn hứa.
Cầu —, hoặc — *cầu*. Khẩn cầu, van vái, kêu xin.
— *xin*. Cầu xin.
— *cùng*. Khẩn vái, khẩn cầu cùng ai.
— *cho*. Ước cho.
— *gẫm*. Suy gẫm.
— *kinh*. Đọc kinh, cầu kinh.
— *ước*. Khẩn cầu, ước xin, khẩn nguyện.
Lời —. Lời ước xin, khẩn hứa.
Tình —. Tự mình ưng chịu. *Linh tình nguyện*, thì là linh xin lấy mà đi.
Phát —. Lập lời nguyện.
Nhứt —. Quyết chí, đốc chí, khẩn khẩn một bề.

願 Nguyện. *c.* Khẩn nguyện, khẩn hứa.

— *xin*. Ước xin.
— *cùng*. Khẩn nguyện cùng ai. *Nguyện cùng trời đất*.
Lời —. Lời ước xin, lời khẩn hứa.
Thề —. Thề thốt, khẩn hứa.
Lỗi —. Lỗi lời thề, lời hứa.
Vẹn —. Giữ trọn lời đoan thệ.
Phỉ —. Được như lòng ước xin, vẹn vái.
Tật —. Có tật bịnh, mắc tàn tật. (Tiếng đôi).

阮 Nguyễn. *c.* Tên họ.

Họ —. id.
Nhà —. Đông vua họ Nguyễn bây giờ.
— *chúa*. Chúa là họ Nguyễn, (đối nhà Lê làm vua).
— *triều*. Triều nhà Nguyễn.

月 Nguyệt. *c.* Mặt trăng.

Mặt —. id.
Con —. id.
— *lão*. Ông tơ, bà nguyệt, người ta nói là vì thần ở trên mặt trăng, chủ việc làm mai mối.
— *lệnh*. (Coi chữ ngoạt).
— *kinh* hay là *kinh* —. Dáng kinh đơn bà.
Hoa — hay là — *hoa*. Chuyện trăng hoa, hoa tình.
Phong —. Cuộc trăng thanh gió mát.
— *thực*. Sự thể mặt trăng bị trái đất che khuất mặt trời.
| 季 — *quí*. Thứ cây nhỏ có bông thơm ngát, mỗi cuối tháng đều có bông ; (ấy là nghĩa chữ nguyệt quí).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *bạch*. Tên cây nhỏ, lá trắng xanh mà thơm ; thuốc ho.
Màu — bạch. Màu trắng xanh.
Vòng —. Nửa vòng tròn, vòng cung.
— cung. id.
Cửa vòng —. Cửa xây tròn, như vòng cung.
Hình bán —. Hình nửa mặt trăng. Đồ đo.
— đao. Cây đao lớn, lưỡi vòng nguyệt.
— sa. Cây giáo có vòng hái.

刖 Nguyệt. *c*. Hình chặt chơn.

嘵 Nguyu. *n*.

| 嬩 — *nguyu*. Bộ buồn giận (thường nói về con nít).

喁 Ngùm. *n*. Tiếng trợ từ.

Ngồi chum —, Ngồi tròn vin, ngồi một mình.
Chết —. Chết thình lình, không ai đè chết.

焮 Ngún. *n*. Lửa cháy ngầm.

Lửa —. id.
Cháy —. id.

言 Ngủn. *n*. Tiếng trợ từ.

Cụt —. Cụt lủn, vắn quá.
Ngắn —. id.
— ngoẳn. Ngúc ngoắt, (cái đuôi), chũn choẳn.

言 Ngụn. *n*. Tiếng trợ từ.

— —. Bộ lớn đòng mà cao.
Tiến chất — —. Tiến chất cả đòng cao.

隅 Ngung. *c*. Góc. Loại khỉ.

顒 Ngùng. *n*.

Ngại —. Ái ngại, lo sợ.

喁 Ngùng. *n*.

— nghỉnh. Thùng thỉnh vậy không lo gì.
— ngốn. (Coi chữ ngốn).

凝 Ngưng. *c*. Đặc lại, đọng lại, đóng đinh lại, không thông.

— trệ. id.
Hạ —. id.
Huyết —. Máu ứ lại không chạy.
— chèo. Ngừng chèo.
Vật ăn — ngang ngực. Vật ăn không xuống

凝 Ngừng. *n*. Cầm lại, chận lại.

Ngập —. Dập dình, dùi thẳng. *Ngập ngọn đầu gối, linh đinh chiếc thuyền.*
— chơn. Dừng chơn.
— tay. Nghỉ tay.
— lại. Đứng lại, cầm lại.
— máy. Cầm máy lại.

凝 Ngững. *n*.

Ngập —. Dập dình không xuôi. *Nói ngững.*
Ngập — ngập ngừi. id.
Ngơ —. Bộ chơ ngơ, lơ lững.
— gió. Lững gió.

虐 Ngước. *c*. Đưa mặt lên, ngửa mặt.

— lên. id.
— mặt. id.
— cổ. Nhướng cổ, ngửa cổ.
— trông. Ngửa trông, ngóng trông.

虐 Ngược. *c*. Dữ, hại, dộng xuống, khó thuận, không xuôi, bẻ trái, trở trái.

— ngạo. Làm trái thể, trái cách làm gì xảo, ngang dọc.
Ngang —. Hung dữ, ngang tàng.
Chướng —. Chướng khúc, ngang thiên.
— đời. Trái với đời, nghịch ngang.
Xuôi —. Làm xuôi làm ngược, ngang dọc bẻ thế.
Bạo —. Hung dữ, bất nhơn.
Gian —. Gian ác, xấu xa.
Khổ —. Làm khổ bức, ngang ngược.
Treo —. Treo bẻ dưới lên trên.
Trở —. Trở trái làm mặt ; làm gian ngược.
Dộng —. Dộng bẻ trên xuống dưới.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Dựng —. Dựng bể trên xuống dưới ; đỡ xốc lên.
Nói —. Chối đi ; trở trái làm mặt, lật nợ.
Làm —. Trở trái làm mặt, làm dữ, hoặc đỡ tội cho kẻ khác.
Làm ngang —. Làm hung dữ, bỏ luật, bỏ phép, không kể tội phước.
Gió — hay là — *gió*. Gió chỉ mũi, (thuyền).
Nước — hay là — *nước*. Nước chỉ mũi, (thuyền).
Chạy — *chạy xuôi*. (Coi chữ chạy).
Đi —. Đi nghịch nước hoặc nghịch gió.
Chèo —. Chèo nước ngược.
Đẻ —. Đẻ chơn ra trước, (tiếng trỏ rất bất nhơn).
Cây sông —. Thứ cây người ta hay dùng mà làm vôi đồ.
— *chánh*. Phép cai trị hà khắc bất nhơn.

Nguôi. *n*. Khuây lắng.
— *ngoai*. id.
— *hoai*. id.
— *lòng*. Khuây lắng, đã yên trong lòng.
— *dạ*. id.
— *giận*. Hết giận, ngớt giận.
— *sầu*. Hết buồn, ngớt cơn buồn.
Nào —. Nào khuây, chẳng hề quên.
Chi — *(tác dạ)*. Chẳng hề khuây lắng trong lòng.

Nguội. *n*. Hết sốt, hết nóng.
— *lạnh*. id.
— *tanh*. Nguội quá.
— *lòng*. Lắng xao, không còn ham muốn nữa.
— *cơm*. Để cơm nguội lạnh.
Cơm —. Cơm đã nguội lạnh, cơm cách đêm.
Đồ —. Đồ ăn đã nguội.
Bắt —. Việc qua rồi, lâu lâu mới bắt.
— *việc*. Việc để lâu lắc không nói đến.
Thịt —. Thịt để lâu.
Chết —. Chết một mình, chết lạnh, chết không ai hay ; chết lăng trì.
Cứng như sắt —. Cứng cỏi quá.
Nước nóng còn có khi —. Tiếng khuyên can, bảo đừng hờn giận nhau lâu.

Người. *n*. Tiếng xưng hô lịch sự, gọi người bằng vai, hoặc người lớn tuổi. Tiếng trợ từ.
Nhà —. Anh, chú.
— *tớ*. Anh và tôi.
Chúng —. Các người, các anh em.
Các —. id.
Con —. Tinh chầu con mắt.
Trêu —. Trêu ghẹo, bày ra trước mắt mà làm cho nặng lòng kẻ khác.
Có con mắt mà không có con —. Có con mắt mà không hay phân biệt tốt xấu. (Tiếng mắng).

Người. *n*. Người ta, người ấy ; ngài, nhà người.
Con —. Người, (tiếng nói trồng). Tiếng con là tiếng kêu kẻ. *Con người tham lam*.
— *ta*. Giống linh hơn muôn vật ở đời.
Loài —. Loài người ta.
— *thế*. Người ở thế.
— *đời*. id.
Làm —. Ở đời, làm thân con người.
Đáng làm —. Đáng bậc kẻ ở đời.
— *thân*. Người mình lấy làm tin cậy, thân thiết.
— *tâm phúc*. id.
— *lớn*. Người đã lớn tuổi, người đáng cung kính
— *tuổi tác*. Người già gả, trưởng thượng.
— *ngay*. Người vô tư, người ngay thật.
— *lành*. Người tốt.
Lành —. Người ăn mặc sạch, xứng đáng.
— *soi*. Người khôn lanh.
— *hèn*. Người hèn hạ.
Hèn —. Người kém nhan sắc, diện mạo xấu.
— *xấu*. Người tánh hạnh xấu xa.
Xấu —. Người không có về lịch sự.
Tốt —. Người có về lịch sự, đẹp người.
Đất nước —. Đất nước lạ.
Tội giết —. Tội sát hại kẻ khác, tội sát nhơn.
Yêu — *như mình*. Thương kẻ khác như mình.
Dược —. Dụng được người có tài có trí ; người khá lắm.
Phải —. Xứng đáng con người.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cười —. *chớ khá cười lâu, cười* — *năm trước, năm sau cười mình.* Ai ai cũng có đều lầm lỗi.
Khâu —. Người gói gấm không có bề cao.
Cá —. Thứ cá biển giống hình người ta.

源 Nguồn. *c.* Ngọn suối.

Ngọn —. id.
Ngả —. id.
Cửa —. id.
Đầu —. id.
— *đào.* id.
Lên —. Đi lên các xứ Mọi ở trên nguồn.
Quân ở trên —. Quân quê mùa, mọi rợ.
— *cơn.* Cớ sự.
Chẳng biết — *cơn nào.* Chẳng biết cơ sự đầu đuôi làm sao.

元 Nguơn. *c.* Đầu hết, cội rễ, thứ nhứt.

Căn —. Cội rễ. id.
| 會運世 — *hội vận thế.* Tiếng riêng dùng mà kể cuộc xây vần từ thuở có trời đất; một nguơn là 129,600 năm, có 12 hội, mỗi hội là 10,800 năm; một hội có 30 vận, mỗi vận có 360 năm; mỗi vận có 12 thế, mỗi thế có 30 năm. Có kẻ nói từ có trời đất cho đến bây giờ, đã được một nguơn rưỡi. (Sách tinh lý).
| 亨利貞 — *hanh lợi trinh.* Bốn đức quẻ càn. (Coi bát quái).
| 首 — *thủ.* Vua, chúa.
— *soái.* Quan tướng quân.
— *nhung.* id.
— *tổ.* Ông tổ đầu thiên hạ.
— *thỉ.* Đầu hết.
— *sanh.* Thuở mới sinh.
— *khí.* Khí lực trong mình người ta.
— *niên.* Năm đầu, năm vua tức vị.
— *đán.* Ngày mồng một tết.
Lê —. Dân đen, cũng biểu là đán.
Tam —. Ba rằm lớn trong năm, là rằm tháng giêng, rằm tháng bảy, rằm tháng mười, chữ gọi là *thượng nguơn, trung nguơn, hạ nguơn.*
Trạng —. Ông trạng, quắc trạng, đỗ đầu bản làm.
Khôi —. Hoàng giáp; đỗ đầu tân sĩ.
Hội —. Đỗ đầu trường hội.
Giải —. Đỗ đầu cử nhơn, hoặc đỗ đầu trường hương cũng gọi là *thủ khoa.*
Giầy — *giáp.* Giầy người An-nam hay dùng mà vấn thuốc hút, giầy quiên.
萬物眞 | *Vạn vật chơn* —. Tên sách nói về chúa tể trời đất.
大 | *Đại* —. Thứ địa lớn củ, càng già càng đen, nâu rồi kêu là thục địa, (vị thuốc bổ).
| 支 — *chi.* Thứ địa nhỏ củ, để sống kêu là sanh địa, (vị thuốc mát).

仰 Ngưỡng. *c.* Ngửa, ngước, ước trông.

— *diện.* Ngửa mặt.
Chiêm —. Kính trọng.
Khâm —. id.
— *vọng.* Ngửa trông.
— *mộ.* Ước ao, thương mến.
| 天 — *thiên.* Cắn rớ.
Ngật —. Bộ ngu ngơ, khờ khẳng. *Ngật ngật ngưỡng.*
Cười ngật nga ngật —. Bộ cười lẳng quá.

兀 Ngột. *n.* Khí mù mù.

Mây —. Mây, (tiếng đôi).
— *mây.* Vời mây.
— *khói.* Ngọn khói.
Nghi —. Mù mịt.
Khói lên nghi —. Khói lên mù mịt.
Vén mây — *mới thấy trời xanh.* Có học mới thấy lẽ khôn ngoan.

牛 Ngưu. *c.* Trâu.

| 郎 — *lang.* Tên sao chòm.
| 羊 — *dương.* Trâu dê, (tiếng gọi chung).
| 黃 — *hoàng.* Vật vàng vàng mà cứng trong cái mật con bò, người ta dùng mà trị phong đảm.
| 旁子 — *bàng tử.* Hột cây muồng hoe thuốc ghẻ.
| 膝 — *tất.* Rễ cỏ xước, vị thuốc trị chứng đau gân cốt.
牽 | *Khiên* —. Loại dây bắc sửu, thuốc lá

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

黃 | *Hoàng* —. Con bò.
Hỏa —. id.
Thủy —. Con trâu.
| 驥同羣 — *kí đồng quần*. Con trâu, con ngựa kí chung lộn. chỉ nghĩa là người quân tử chung lộn với tiểu nhơn.
| 渚 — *chữ*. Bên nghé. (Coi chữ nghé).
Thành nhơn còn lắm chữ ngưu ngư, 牛魚 Chữ 牛 có cái đuôi dài giống con cá, chữ 魚 có bốn chấm chưa giống hình con trâu, mà thành nhơn lại đặt ngược, cho nên gọi là lắm (Tiếng nói chơi).

牙 Nha. *c*. Răng ; răng nhọn ở hai bên miệng.
Lộ —. Răng lộ ra, mới lú lủ ; (nói về ngựa).
Phát —. Mọc răng nanh, (nói về ngựa).
Trắc —. Nanh, vát ; binh khí, vây kiến, gia tướng.
鼠 | 觜角 *Thử* — *tước giác*. Nanh chuột, sừng sẻ hay là mỏ chim sẻ ; tiếng hiểu riêng về sự nhiều người kinh chống kiện thưa cùng nhau.
Tượng —. Ngà voi.
| 皂 — *tạo*. Trái tạo giác. (Coi chữ tạo).
— *đam*. (Coi chữ đam).
— *phiến*. (Coi chữ a).

芽 Nha. *c*. Mộng.
Mạch —. Mộng lúa, nếp.
Kẹo mạch —. (Coi chữ mạch).
Rượu mạch —. Rượu đặt bằng mộng lúa mạch, cũng kêu là rượu bọt.

衙 Nha. *c*. Nhà quan ở, nhà làm việc quan, chỗ tra xử việc kiện thưa.
— *môn*. id.

呀 Nha. *c*. Loại trùng.
— *cam*. Chứng đau răng đau mũi, làm cho phải rụng răng sập mũi.

虧 Nhá. *n*. Nhai, nhơi.
Hùm —. Hùm ăn.
— *con mắt*. Đưa con mắt mà ngó, coi bộ dê ngươi.
Con mắt — —. id.
Cai —. Cán vợt lớn.

雅 Nhả. *n*. Đưa vật trong miệng ra ; rã rớt ra.
— *ra*. id.
— *nhớm*. Nhả ra, bỏ đi, buông ra, thả ra.
— *con mắt*. Con mắt ghèn, con mắt quèn.
— *hổ*. Hổ không ăn, không dính nữa.
— *keo*. Keo rã ra không khắn nữa.
— *khẳng*. Nói ra, buông ra, không làm gì được nữa.
— *rơi*. Bỏ đi.
Một —. Một lần rang, vừa một bận đâm quết.
Bã —. Nhão nhợt, không nhuyễn, không đều.
Vọ —. Khuấy việc, làm không nên.

雅 Nhã. *c*. Ngày lành, xứng đáng, thanh lịch.
Hòa —. Hòa bình, thảo thuận.
Nhuần —. Thuần thục.
Khoan —. Rộng rãi.
Thanh —. Thanh cảnh, lịch lựa.
Trang —. id.
Khiếm —. Bất lịch sự, vô phép, khó coi.
— *tục*. Lịch lãm, quê mùa.

茹 Nhà. *n*. Chỗ ở, cuộc đừng che, mà ở giữa trời ; gia thất. Tiếng xưng hô.
— *vua*. Vua, đấng làm vua.
— *quan*. Kẻ làm quan.
— *ông*. Ông.
— *bà*. Bà.
— *ta*. Ta, chúng ta.
— *ngươi*. Anh, chú.
— *gã*. Nó, người ấy.
— *giàu*. Nhà kẻ giàu có ; kẻ giàu có.
— *khó*. Nhà kẻ khó ; kẻ khó khăn.
— *ai*. Nhà của ai ; ai, người nào.
Con — *ai* ? Con ai ?
— *kia*. Một cái nhà kia ; người kia.
— *ấy*. Người ấy, nó, tục nói hàm hồn là nhã.
— *nho*. Đạo nho, kẻ học nho.
— *Lê*. Dòng dõi vua Lê hậu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *Trần*. Dòng dõi vua Trần.
— *Nguyễn*. Dòng vua họ Nguyễn.
— *nước* hoặc *nước* —. Cuộc giữ giềng mối, cầm quiền cai trị trong nước.
— *nghề*. Kẻ làm nghề nghiệp gì ; lái buôn.
— *quê*. Chòn quê mùa, kẻ quê mùa.
— *cửa*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là nhà.
— *ngói*. Nhà lợp ngói.
— *tranh*. Nhà lợp tranh.
— *lá*. Nhà lợp lá.
— *rường*. Nhà cây gỗ lớn, cũng là nhà ngói.
— *đầm trình*. id.
— *cặp*. Nhà cất cái trên cái dưới liền nhau.
— *ngói ba tòa, năm tòa*. Nhà cất ba cái, năm cái vô một. Sự thể giàu có.
— *áp quả*. Nhà cột giữa.
— *nọc ngựa*. id.
— *rội*. id.
— *xông*. Nhà không chái.
— *bát vẫn*. Nhà năm căn hai chái, có cột bằng tư.
— *sấp đọi*. Nhà cất cái trước cái sau kề nhau.
— *chữ môn*. Nhà cất một cái giữa, hai cái hai bên.
— *ngang*. Nhà cất theo bề ngang ; nhà tấm thường hoặc làm bằng cây tạp.
— *ngang dãy dọc*. Nhà cất nhiều lớp, sự thể giàu sang.
— *khách*. Nhà cất phía trước để mà tiếp khách.
— *mát*. Nhà cất phía trước để mà nghỉ mát.
— *bóng*. id.
— *mồng*. Nhà nhỏ cất thêm phía trước nhà lớn ; thảo bạt.
— *vảy*. id.
— *cầu*. Nhà dài nhỏ cất nối theo nhà lớn.
— *lầu*. Nhà cao có nhiều tầng, nhà kẻ sang giàu.
— *tầng*. id.
— *bếp*. Nhà để mà nấu ăn.
— *trù*. id.
— *cối*. Nhà để cối đâm, cối xay.
— *xe*. Nhà để xe.
— *mả*. Nhà cất trên mả, nhà mồ.
— *tiêu*. Nhà để mà đi xuất xở.
— *xí*. id.
— *quán*. Nhà bán đồ ăn cho kẻ lỡ đàng.
— *thờ*. Nhà để mà thờ phượng.
— *thánh*. Nhà thờ đạo Thiên chúa.
— *bạc cửa gai*. Nhà tranh cỏ nghèo nàn.
— *vàng*. Đồ âm công, có sơn thếp vàng.
— *minh khí*. Nhà chưng những món đồ dùng, đem theo quan tài cho tới huyệt thì đốt.
— *phúc ; phước*. Nhà đờn bà đi tu, theo đàng phước đức.
— *trường*. Nhà dạy học.
— *học*. id.
— *việc*. Nhà làm việc quan.
— *thính*. Nhà quan ra khách.
— *hầu*. Nhà làm việc quan, hầu việc quan.
— *tức*. Nhà việc cất theo đình miếu, nhà nghỉ.
Người —. Người trong nhà, người giúp việc, sai sử trong nhà ; gia đình.
Bạn —. Bạn mướn năm, mướn tháng sắn trong nhà.
Quê —. Quê quán, chỗ nhà mình ở.
Con — *nghèo*. Con kẻ nghèo khó, nhà nghèo khó.
— *gái*. Đàng gái, bà con bên gái.
— *trai*. Đàng trai, bà con bên trai.
Giỏ — *ai quai* — *ấy*. In khuôn, in rập.
Thừa trong — *mới ra bề ngoài*. Càng gần càng phải nghĩ đến nhau hơn, (thường nói về sự cho chác).
Phá —. Phá phách nhà cửa, hoặc làm cho phải hư hại.
Dọn —. Dọn dẹp sửa soạn trong nhà, hoặc dọn đồ trong nhà mà đi.
Dời —. Đi ở chỗ khác.
Tiền —. } Tiền bạc sẵn trong nhà ; tiền
Bạc —. } bạc mướn nhà.
Ăn cơm — *nói chuyện hàng xóm*. Nói chuyện vô can.
— *học hành*. Cửa họ hay chữ, khôn ngoan.
— *lễ nghĩa*. Cửa họ lễ nghĩa.
— *trâm anh*. Cửa họ sang cả, nhà quan quiền.
Chó cậy — *gà cậy vườn*. (Coi chữ cậy).
Làm sui một — *làm gia cả họ*. Biết đến một nhà mà sau quen biết cả và họ nhà ấy.
Đông trâu —, *để gà người bươi*. Việc mình, mình xử, chớ để cho kẻ khác phanh phôi.
Coi —. } Coi giữ nhà cửa.
Giữ —. }
Ở —. Có ở nhà. Không có đi đâu ; tiếng kẻ lớn hay xưng mình : *Ở nhà ưa thanh vắng* thì là ta ưa thanh vắng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— thương. } Nhà nuôi bệnh.
— dưỡng. }

憂 Nhác. *n.* Làm biếng, thấy việc làm thì sợ.

Biếng —. id.
— việc. id.
Việc làm thì — việc ác thì siêng. Ưa có một chuyện khuấy phá. (Con nít).
Nhớt —. Nhớt, tiếng đôi; làm biếng quá.

樂 Nhạc. *c.* Cuộc hòa đờn trống làm ra ngũ âm, bát âm.

Lễ —. Việc lễ, việc nhạc, lễ phép.
Ca —. Ca-hát theo nhạc.
Cổ —. Đồ nhạc.
Dạ —. Một bộ đồ nhạc.
— thiều. Nhạc vua Thuấn, nhạc rất hay.
— bát âm. Nhạc dùng 8 món đồ.
Đánh —. Nổi tiếng nhạc.
| 舞 *— vũ.* Nhạc múa.

岳 Nhạc. *c.* Tên núi; cha mẹ vợ.

| 父 *— phụ.* Cha vợ.
| 丈 *— trượng.* id.
Ông —. id.
| 爺 *— gia.* id.
— mẫu. Mẹ vợ.
Bà —. id.

搭 Nhắc. *n.* Đỡ lên, dời đi; nói đến việc trước, làm cho nhớ lại.

— lại. Nói đến, làm cho nhớ đến.
— đến. id.
— nhớ. Hay nói đến, làm cho nhớ đến.
— lên. Đỡ lên; cho lên bậc gì.
— xuống. Bưng xuống, lấy mà để xuống.
— cân. Cân, bình cân.
Đi nhúc —. Đi xà lìa, đi không đều chơn, đi chơn cao chơn thấp, như khi một chơn đạp phải gai.

茸 Nhách. *n.* Tiếng trợ từ.

— mình. Mình ôm mà cao.
Ốm —. Ôm nhom.

Dai —. Dai kẹt, dai quá.
Nói dai —. Nói lâu quá, dài chuyện quá.
Khóc dai —. Khóc mãi, khóc lâu lắc.
Ngồi dai —. Ngồi lâu quá.
Nhóc —. (Coi chữ nhóc).

涯 Nhai. *c.* Mé nước, bờ cõi.

海角天 | *Hải giác thiên —.* Góc biển bên trời.
— — ngạn ngạn. Xa thẳm, không biết đâu là cùng tột, liên lục, đài dặc.
| 岸 *— ngạn.* Tăng bậc. 不作 | 岸 *Bất tác — ngạn.* Bất phân cao hạ, chẳng làm thể điệu.
Vô —. Không hạn, không cùng.

啀 Nhai. *n.* Cắn cho nát đồ ăn.

— cơm. Nhai hột cơm cho nhỏ (mà cho con nít ăn).
— trầu. Nhai cho nát miếng trầu, ăn trầu.
— xương. Nhai cho bể xương. (Tiếng ngâm đe).
— đầu. Cắn bể đầu, (nói về cọp).
Nói như chó — giẻ rách. Nói nhảy, nói dai quá, mà không nên lời gì.
Nói lai —. Nói lảy nhảy, nói không thông suốt.
Đọc lai —. Đọc dập dình không thông.

街 Nhai. *c.* Đàng.

— cù. id.
搧 | *Tiền lan —.* Tiến đón đàng mà thâu trong khi người khác lảng, tới làng mình mà cười vợ; *tiến chiêu thân, tiến cheo.*

蚧 Nhái. *n.* Loại giống ếch mà nhỏ.

Con —. id.
Ếch —. Con ếch, con nhái; tiếng nói trại, hiểu ra nghĩa tục.
Hình băng con —. Ôm yêu quá.
Thơ chàng —. Thơ nói chuyện người ta đẻ thai làm con nhái.
— chàng. Thứ nhái lớn.
— bầu. Thứ nhái bầu bụng.
— hương. Thứ nhái xanh, có kẻ ăn thịt nó.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cóc chết bỏ — mồ côi, — ngồi — kẻ chàng ôi là chàng. (Tiếng nhái kêu). 物傷其類 *Vật thương kì loại*, thương vì đồng loài.

Cá —. Cóc mới nở giống loài cá, có đuôi dài, bay lội mà đen, đến khi hóa cóc thì rụng đuôi.

呢 Nhái. *n.* Học bộ, nhại tiếng khóc tiếng nói kẻ khác mà chọc chơi.

Nó — tôi! Nó học bộ tôi, lặp tiếng tôi mà chọc tôi. (Con nít).

奈 Nhại. *n.* Lặp lại.

— đi — lại. Lặp đi, lặp lại, cứ một chuyện mà lặp lại mãi.

揶 Nhay. *n.* Lấy tay mà lay mà đưa vào.

— vào. id. Lay qua lay lại mà đưa vào, nhét vào (nói về vật mềm như con cúi).

哚 Nhạy. *n.* Nhậm lẹ.

— nhọt. id.

— miệng. Hay thèo lèo, tròng ruột, không biết giữ miệng.

— mép. id.

— miệng cười. Hay cười, cười dễ quá.

— tay. Mau tay.

— lửa. Nhậm lửa, mau cháy.

Thuốc — lửa. Thuốc mau cháy.

Làm như con mẹ —. Xang qua xang lại, làm liền, lẹ như nhíp.

眨 Nháy. *n.* Mở đóng mi mắt; nhấp nháng, thoáng qua, mau lắm.

Nhấp —.
— mắt. } id.

Trong — mắt. Trong một nháy, tức thì.

Một —. id.

— nhó. Lấy sự đóng mở mi mắt mà ra dấu gì.

— nhau. Nháy mắt mà ra dấu cho nhau.

— —. Làm dấu chỉ nghĩa là y theo một thể, vân vân.

Sao —. Sao hay nhấp nháng.

跡 Nhảy. *n.* Cất mình lên, ở chỗ nầy, vọt qua chỗ khác.

— nhót. Cất mình lên xuống làm bộ mảng rỡ. (Tiếng đời).

— vọt. Nhảy lên như nước vọt.

— đại. Nhảy đùa, nhảy sân, không có trước sau.

— cao đá lẹ. Có tài bay nhảy, nhậm lẹ; nghề võ tinh thông.

— đàn. Cuộc thầy chùa thầy pháp vì đàn, chạy qua chạy lại trước chỗ lập đàn mà tụng kinh hoặc hò hét làm việc trừ tà.

— cong. Cong lưng mà chạy.

— nai. Chạy nhảy như con nai.

— rào. Bỏ phép tu trì mà theo việc thế thường.

— ổ. Nhảy đi kiếm ổ, (nói về gà gần đẻ).

— cỡ — cẳng. Chạy nhảy ngoài đường, không biết tới việc nhà. (Nói về con nít).

Và đi và —. Đi đứng không có nết.

— cà tón. Tùng thề, nhảy bậy, không biết đáng nhảy, đứng một chỗ mà nhảy.

— chàng chàng. Cuộc con nít chơi, ngồi xây quanh, giăng tay làm một vòng cho đứa khác nhảy vào, nhảy ra.

— lang ba. Nhảy lên xuống, qua lại tỏ ra sự vui mảng.

— vòng. Nhảy dây vòng: một người hai tay cầm hai đầu mối dây, đánh bao cả đầu chơn, lừa mà nhảy cho sợi dây không mắc vào đâu.

— mũi. Ngứa nhột trong mũi, mà phải sặc.

Mạch —. Mạch máu nhảy động.

— cái. Nhảy lên mình con cái, (nói về chó, heo, ngựa, vân vân).

Rạch —. Tên rạch ở về huyện Tân-long (Chợ-lớn).

— phóc. Nhảy lên gọn gàng.

— thong. Nhảy dài như nai.

— xói xói. Nhảy lia, nhảy lịa, (cá đồng).

— chồm. Nhảy chụp lên trên.

— dựng. Nhảy dựng lên.

— qua. Nhảy khỏi, nhảy ngang qua.

— vồng. Nhảy tắm vồng.

Sửa sao — khỏi đăng. Đạo làm con chẳng khá cải lời cha mẹ.

— thót. Nhảy tuốt lên trên cao.

— vổm. id.

— bậc. Vượt lên bậc trên, không giữ theo thứ tự mà lên.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nhỏm*. Bật nhảy thình linh, nhỏm lên thình linh. *Kiến cắn bật nhảy nhỏm.*
Bay —. Đua tranh. (Nói về cuộc thi cử).
Viết —. Viết sót.
— *hàng*. Bỏ sót, không theo hàng lối.
Thuyền — *sóng*. Thuyền cỡi sóng.
Môn —. Thứ môn dễ trồng, hay đâm tược mọc lan nhiều chỗ.
— *con*. Sinh chồi, sinh tược thêm nhiều, (nói về môn, thuốc, v. v.)

街 Nhây. *n*. Dai.

Cù —. Bộ dai kẹt.
Nói —. Nói dai.
Làm —. Làm đi làm lại cũng một việc mà không nên.

街 Nhầy. *n*.

Nói —. Nói như người say rượu, nói đi nói lại cũng một chuyện.
Bẩy —. Cái vảng đóng trong da ngoài thịt, và dai và nhớt.
— —. Bộ dai quá.
— *nhựa*. Lấy lụa, bộ dơ dáy.

跡 Nhầy *n*. Dẫy lên.

— *lên*. Đẩy lên, dẫy lên, (nói về nước).
Ăn — *cổ*. Ăn no quá, ăn tràn họng.

岩 Nham. *n*. Chữ viết nháp, viết thừ. Tiếng trợ từ.

Lom — Còn vảy vá, không trơn tru.
Viết —. Viết nháp, viết đơn sơ.
Giấy —. Giấy viết nham, viết nháp.
— *gỏi*. Gỏi thịt cá.
— *hiểm*. Hiểm sâu, sâu độc.
— —. Nhám nhuốc, chàm nhàm không sạch, không tinh, không kỉ. *Đầu cạo nham nham, chữ viết nham nham.*

王 Nham. *c*. Phép bói, phép độn, (coi chữ độn).

Có —. Biết phép nham độn.

王 Nhám. *n*. Có cát, có bột tăn măn nổi lên, không trơn liền.

— *nhúa*. id.
— *nhuốc*. id.
— *si*. Nhám quá.
— *xàm*. id.
— *tay*. Tay ăn cắp.
— *đường*. Đường đi gian hiểm, có nhiều cọp.
Cá —. Thứ cá ngoài da có hột như cát.
Đá —. Thứ đá mài đao có hột như cát. (Coi chữ đá.)

岩 Nhám. *n*. Đã thèm, không muốn nữa.

— *lôn*. id.
— *rồi*. id.
Ăn — *miệng*. Ăn lắm đã thèm.
— *tai*. Không muốn nghe nữa.
Nghe —. id.
Nói —. Nói lắm, hết muốn nói.
Học —. Học qua đã nhiều bận.
— *đường*. Đi đã nhiều lần, hết muốn đi nữa.
— *việc*. Gặp việc nhiều đã nhàm rồi.
Không —. Không đã, không thôi, hãy còn muốn nữa.
Chàm —. Bộ vảy vá, dơ dáy không vén khéo.
Ăn trầu miệng chàm nhám.

王 Nhăm. *n*. Có dấu rách lủng, lăm xăm.

Lăm —. id.
Chuột gặm lăm —. Chuột cắn rách lủng nhiều chỗ.
Gián nhăm lăm —. Bị gián cắn phủng đứt nhiều chỗ.

祖 Nhặm. *n*. Lẹ làng, mau mắn.

— *lẹ*. id.
— *nhọt*. id.
— *chơn*. Mau chơn.
— *lửa*. Mau cháy, mau bén lửa.
— *con*. Mau có con.
Áo —. Áo thầy tu.
— *mắt*. Đau con mắt, đỏ con mắt.
Con mắt —. Con mắt đỏ ra.

眶 Nhắm. *n*. Ngó chăm chỉ, nheo con mắt mà ngó quyết một chỗ; đóng con mắt lại.

— *xem*. Xem coi chăm chỉ, kĩ cang.
— *nhía*. id.
— *trước xem sau*. Xem xét kĩ cang.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chừng*. Coi phỏng chừng, ước chừng, cho biết xa gần.
— *deo, dèo*. Coi sự thể ra làm sao. *Coi dèo nó muốn trốn*.
— *hình*. Xem coi hình dạng.
— *dạng*. id.
— *bóng*. Coi bóng dáng sự thể bày ra, mà đoán mà nói.
— *xoác*. Coi theo xoác theo vóc mà định ước chừng, phỏng chừng.
— *vóc*. id.
— *thế*. Xem coi thế thần.
— *cn xem chợ*. Xem xét kĩ càng.
— *hay*. Chăm chỉ con mắt ngó không sai, xem xét không sai.
— *mắt*. Đóng con mắt lại, chết.
Chết không — mắt. Tiếng trù người bạc ác, có chết phải trợn trắng con mắt.

Nhảm. *n*. Vừa đựng trong lòng bàn tay.
Một —. Một mớ trong bàn tay.
— *mớ*. Chút đỉnh, một hai ít.
— *tay*. Nắm tay lại.
— *gạo*. Mớ gạo vừa lòng bàn tay.

Nhằm. *n*. Trúng, không sai, phải, động tới.
— *phải*. Phải, không sai.
— *rồi*. Trúng rồi, phải rồi.
— *lý*. Phải lẽ.
— *ý*. Trúng ý, vừa ý.
— *việc*. Phải việc.
— *ngày ấy*. Chính là ngày ấy.
— *buổi*. Phải buổi, đương buổi.
— *thì tiết*. Phải thì tiết.
— *bia*. Động tới bia, trúng bia.
Đụng —. Tuôn chạm tới, động tới, gặp phải.
Bắn —. Bắn trúng.
Đánh —. Đánh trúng chỗ nào.
Không —. Trật đi, không trúng, không phải.
Đúng —. Đúng phải, nếu phải là.
Trúng —. Trúng chỗ nào.
Nói —. Nói phải, nói không sai.

Nhâm. *n*. Có hơi bùn nước.
Lầm —. Nồi bùn nổi nước.
Trời mưa lầm —. Trời mưa dầm ước.
Đàng đi lầm —. Đàng đi nỗi nước nổi bùn
— *bùn*. Lội bùn, dầm bùn.

Nhâm. *c*. Chữ thứ chín trong thập can, thường phối hiệp với thập nhị chi mà làm ra vận niên lục giáp.

Nhàm. *n*. Mịt mù, che áng, dây bịt.
— *trời*. Trời kéo mây không có nắng.
Cá ăn mồng — mặt nước. Cá ăn mồng nhiều lắm, thấy đầy ngay trên mặt nước.
Người ta đi — đàng. Người ta đi đầm đường.
Mưa ngâu tuôn lụy — ngàn bắc, gió nữ xuôi sâu đợn biển đông. Sự thể buồn thảm.

Nhậm. *n*. Dùng, chịu lấy, rước lấy, gánh lấy.
— *lấy*. Chịu lấy, (lễ vật).
— *lời*. Chịu lấy lời nói, nghe theo.
— *lễ*. Chịu lấy lễ vật.
— *dùng*. Chịu lấy mà dùng, dùng.
Trấn —. Cai trị, làm quan chỗ nào.
Trọng —. Gánh nặng, (nói về sự làm quan).
Đáo —. Tới chỗ làm quan.
赴 | *Phó —*. Đi tới chỗ làm quan, chỗ cai trị.
留 | *Lưu —*. Cách chức mà còn để làm quan chỗ cũ.
離 | *Ly —*. Bỏ chỗ làm quan.
Tiền —. Kẻ làm quan trong chỗ nào trước, quan trước.
— *tỏ*. Tiếng kêu xin kẻ lớn tỏ soi lời nói trong thơ.
— *ý*. Tự ý, lấy ý riêng. 任意妄爲 *Nhậm ý vọng vi*.
— *chén rượu*. Chịu lấy chén rượu, uống chén rượu.

Nhắm. *n*. Uống nếm ngoài môi.
— *mùi*. Nếm mùi.
— *rượu*. Nếm rượu.
Gián —. Giản cản.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

忍 Nhẫm. *n.* Khuất lấp, lấy được của người mà nín đi chẳng đi. Tiếng trợ từ.

— đi. id.
Am —. Bộ dễ dặt, ít ăn ít nói.
Ẩn nọi ẩm —. Ăn nói hoà hoãn.

顏 Nhan. *c.* Mặt, tuồng mặt.

Dung —. Mặt mày, vẻ xinh tốt.
— sắc. Sự đẹp đẽ, mặt mũi lịch sự.
Hồng —. id.
Có tay hồng —. Đắt vợ.
Long —. Đức vua.
Thiên —. id.
厚 | *Hậu —.* Mặt dày mày dạn.
— hối. Tên riêng người hiền đời xưa, học trò đức Phu-tử.

鴈 Nhạn. *c.* Thứ chim giống con ngỗng; khúc cây đỡ dây đờn.

Hồng —. Tên hai thứ chim ở biển.
Tin —. Tin thơ.
Thơ —. id.
Bảng —. Bảng để tên kẻ thi đỗ.
— tháp. Chỗ nhạn ở; bảng để tên, những người thi đậu.
Hàng —. Hàng ngang, hàng chữ nhứt.
— binh. Sắp binh, bày binh ra.
魚沈落 | *Ngư trầm lạc —.* Cá chìm, nhạn sa. (Nói về gái nhan sắc, lịch sự trong đời).
Điện —. Lễ đem nhạn mà ra mắt, trong khi làm lễ cưới hỏi, bây giờ không có nhạn, người ta dùng ngỗng.
Bầy nhầy bọn —. Cái váng dẻo ở trong da ngoài thịt, (coi chữ nhầy).
Chỉ lăm bắn — bên mày. Dốc chí đi thì cho đậu.
Ẻn —. Chim én, chim nhạn, là hai thứ chim hay theo nhau. (Vợ chồng bậu bạn).
— về biển bắc — ói, bao thuở — hỡi, kẻo ẻn đợi trông. Tiếng vợ chồng xa nhau mà than thở.

鵆 Nhàn. *c.* Thứ chim trắng, lưu linh ngoài biển, hay ở theo cù lao.

Chim —. id.
Biệt tăm — cá. Biệt tăm dạng, vắng tin tức.

閒 Nhàn. *c.* Rảnh rang, vô sự, thảnh thơi.

Thanh —. id.
An —. id.
— hạ. Rỗi rảnh, không có chuyện chi mà làm.
Du —. Ăn chơi.
Dưỡng —. Ở thanh vắng mà dưỡng mình.
Ngày —. Ngày thường, ngày rảnh.
— sự. Chuyện chơi, chuyện vô ích.
— nhơn. Người vô sự, không có dính bén.
— đàm. Nói chuyện vã.
— thân. Rảnh rang, thong thả.
官淸民自 | *Quan thanh dân tự —.* Quan thanh liêm, có đức, thì dân được bình yên.
Thừa —. Nhơn lúc rảnh rỗi; vui chơi lúc nhàn hạ.
名利不如 | *Danh lợi bất như —.* Rảnh rang không phải kém thúc thì hơn là theo đàng danh lợi.

閑 Nhàn. *c.* Đón ngăn, cũng đồng nghĩa với chữ nhàn trước đây.

Phòng —. Ngăn ngừa, chặn đón.
— tập. Đã tập đã quen.
Am —. Thuộc biết, quen thuộc.
Phủ —. Nghỉ ngơi, dưỡng mình thong thả.

蔪 Nhàn. *n.*.
蒿 | *Cát —.* Loại cỏ thơm.

眼 Nhãn. *c.* Con mắt, chữ làm dấu hiệu, cây có trái giống cái tròng con mắt.

— mục. Con mắt, hiểu chung cả bộ con mắt.
— tiền. Trước con mắt, ngó thấy trước con mắt.
Lộ —. Tròng con mắt lộ ra nhiều ít.
Quáng —. Quáng manh, con mắt ngó không tỏ.
Mít quáng —. Mít hột nhiều mà múi lép.
Ám —. Con mắt mờ quáng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

見財暗 | *Kiến tài ám* —. Thấy tiền của thì tối mắt, nghĩa là biết có một sự tham mà không thấy lẽ phải.
Áp —. Con mắt cận thị.
Chan —. Ngó thấy sở sở, chẳng còn cải chối.
— *hiệu*. Bằng hiệu, chữ làm dấu.
— *sách*. Hiệu sách, chữ để trước bài sách.
— *lồng* hay là *long* —. Thứ trái cây giống trồng con mắt, đến khi nó chín, người ta hay bao hay lồng vì sợ chim ăn.
— *nhục*. Cơm trái nhãn.
Bẳng —. Thi tại đình mà đậu bậc thứ 2, trạng em.
青 | *Thanh* —. Xem tỏ, nghĩ đến. (Nệp viết thơ).
別 | *Biệt* —. Trọng dãi, không lấy làm thường.
— *chày*. Thứ nhãn rừng dài trái hai đầu lớn giữa eo. Trái gì, vật gì giống hình tích ấy, đều gọi là *nhãn chày*. *Cau nhãn chày*.

顏 Nhăn. *n*. Giun lại, nhíu lại, không thẳng; lộ ra, bày ra, phơi ra; tiếng trợ từ: Cắn nhăn nhăn.

— *nhíu*. id.
— *da*. Da nhăn nhíu, bộ đã già cả.
— *mặt*. Nhíu mặt, lấy làm khó chịu.
— *mày*. id.
— *răng*. Giơ răng, cắn nhăn nhăn hàm răng. } Bộ dỡ dang, ngã lẽ, chịu thua.
— *nớu*. Giơ nớu. }
Chết — *răng*. Chết phơi răng, chết ngáy, chết tức tối.
— *nhó*. Lấy làm đau đớn, khó chịu.
Sống —. Còn sống, có làm sao mà chết. (Nói về người có lẽ nghi là chết).
— *nanh*. Hả miệng giơ nanh làm dữ.
— *rận*. Cắn nhăn nhăn ngoài áo quần cho chết con rận, (thói rất gớm ghê).
Chó — *bọ chét*. Chó cắn nhăn nhăn ngoài chưn lông mà giết con bọ chét.

忍 Nhẫn. *n*. Gởi lời nói, cậy nói chuyện gì.

— *nhe*. id.
— *gởi*. id.
— *bảo*. id.
— *lại*. Gởi lời nói, cậy nói chuyện gì.
— *cùng*. id.
— *vuối*. id.
— *lời*. id.
— *tin*. Cậy ai đem tin.
Nói —. Nói cho kẻ khác nói lại vuối ai.
Mắng —. Mắng gởi, gởi lời mắng nhiếc ai.
Bỏ ngải —. Muốn bỏ ngải cho một người ở xa, thì làm phép truyền qua cho kẻ khác lấy lời nói lại thì người ở xa phải mắc. (Chuyện mị thường).

嚼 Nhẫn. *n*.

Cẩn —. Nói đều dức bẳn, lẩm bẩm tỏ ra đều bất bình.
Lẩn —. Nhằng nhẳng không xuôi, không rõ ràng.
Đọc lẩn —. Đọc lít git, nhằng nhẳng.
Nhọc —. Mệt nhọc quá.

認 Nhận. *c. n*. Nhìn lấy, chịu lấy; đè ép xuống.

— *lãnh*. Lãnh lấy, chịu lấy.
— *lấy*. id.
— *tin*. Nhận lãnh thơ từ, tin tức.
— *thơ*. id.
— *mạch*. Nhìn là mạch gì, đoán là mạch gì.
— *bịnh*. Nhìn là bịnh gì, đoán bịnh.
— *chứng*. Đoán là chứng gì.
— *thật*. Đóng đầu, cho chữ làm chứng là sự thật.
Biên —. Biên lại làm chứng mình đã có chịu lấy tiền bạc, giấy lá gì. v. v.
Chứng —. Cho chữ làm chứng chắc về việc gì.
Chiêu —. id.
結 | *Kiết* —. id. Kết lại, đem lại cùng cho chữ làm chứng, cũng là làm chứng. (Giấy lá).
— *con dấu*. Đóng con dấu, nhìn là sự thật.
| 木 — *mộc*. Đóng mộc ký (làng).
— *diện*. Giả mạo, nhìn cũa người làm cũa mình.
— *bắc tử*. id.
Mạo —. id.
— *xuống*. Đè xuống.
— *nước*. Đè xuống dưới nước.
— *vào*. Nong vào, thủn vào.
— *hột*. Nong hột vào (cà rá).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Hát — lớp. Hát bỏ bớt một hai lớp tuồng.
— khuôn. Nong vào khuôn.
— mắm. Bỏ cá mặn vào lu ghé mà dằn xuống.

刃 Nhấn. *n*. Đè phớt phớt vậy, ấn nhẹ nhẹ, (nói về sự cầm viết).

— ngòi. Ấn ngòi viết một thì.
— xuống. Đè nhận xuống một it.
— móng tay. Lấy đầu móng tay mà ấn xuống.
— lại. Nhìn lại, để lại chút đỉnh.

忍 Nhẫn. *c*. Nhịn, chịu, nỡ, tiếng trợ từ.

— nhịn. Nhịn nhục.
— nhục. id.
— nại. id.
Ẩn —. id.
— tâm. Nỡ lòng, đành lòng làm việc gì.
| 心害理 *— tâm hại lý*. Nỡ lòng làm dữ, không theo lẽ phải.
是可 | 孰不可 | *Thị khả — thục bất khả —*. Một đẩy nỡ được, đều gì chẳng nỡ, nghĩa là một đều làm được thì đều khác cũng làm được.
— khí. Nhịn nhục, nín mà chịu.
Bất —. Không nỡ, không đành.
— đến. Cho đến.
— xuống. Sắp xuống.
— lên. Sắp lên.
— lại. Đến nay, đến đây.
Từ ấy — nay. Từ ấy cho đến bây giờ.
— — đáng. Có hơi đáng ít nhiều.

刃 Nhẫn. *n*. Cà rá có nhận hột.

Chiếc —. id.
— ngọc. Nhẫn nhận ngọc.
— vàng. Nhẫn bằng vàng.
Đeo —. Đeo chiếc nhẫn vào trong ngón tay.

香 Nhang. *c*. Hạnh tre nhỏ nhỏ đắp mạt cây thơm, để mà đốt trong khi cúng cấp, gọi là cây nhang.

— khói. id.
— đèn. Cây nhang, cây đèn.
Lư —. Lò cắm nhang.
Thắp —. Đốt cây nhang.
Đốt —. id.
Tàn —. Đém đen nhỏ nhỏ hay nổi trên mặt người ta.

爌 Nhảng. *n*. Vẻng sáng bắn ra, phát ra thình linh.

— ra. id.
— sáng. Chói sáng.
Nhập —. Vừa ngó thấy sáng rồi lại mất; bộ không tỏ rõ.
Chớp —. Chớp giáng, chớp bắn lửa sáng.
— bóng đèn. Đèn chói ra, lòa ra.
Đồ hảo —. Đồ có về xinh tốt mà không bền chắc (hàng giẻ).

簡 Nhảng. *n*. Giãn ra, nới ra, buông ra.

— ra. id.
— việc. Nới việc.
— bệnh. Nhẹ bệnh, bớt bệnh.

江 Nhăng. *n*. Quấy quá, không nên, rối rắm.

Lăng —. Bất cẩn, rối rắm, không nên.
— nhện. id.
— nhìn. id.
Nói —. Nói quấy, nói không tri ý.
Làm —. Làm quấy, làm không tri ý.
Bột —. Thứ bột dẻo lắm.

讓 Nhằng. *n*.

Lằng —. Rối rắm, dính lấy nhau, lòng thòng, không xuôi xả
Nhằng —. id.
Dài —. Dài quá.
— —. id.
Chằng —. Kéo dài, chằng ra.

仍 Nhăng. *n*. Tiếng trợ từ.

Lẳng —. Vương vấn, rối rắm.
Nhẳng —. id.
Cằng —. Hay nói, hay ngẫy, nói bẩn.

梗 Nhánh. *n*. Những chia, những tượt, trong mình cái cây phân ra; kiến bà con, kiến họ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nhóc*. Nhánh cây.
— *lá*. id.
— *cây*. id.
Mọc —. Đâm nhánh, có chia. *Tay mọc nhánh* thì là tay có dư ngón.
Đâm —. id.
Tai mọc —. Trong lỗ tai có mọc mụt.

梗 Nhành. *c*. Nhánh.

— *vàng lá bạc*. Dòng dõi nhà vua.
— *gởi*. Chùm gởi.

頸 Nhành. *n*. Tiếng trợ từ.

Nhỏng —. Đẻo bỏng, nhỏng nhẻo, chúng chẳng.
Nhi —. id.
Treo nhỏng —. Treo tỏn ten, treo hỏng.

洵 Nhao. *n*. Tiếng trợ từ.

Lao —. Lao xao, lỗ xỗ.
Nhớt —. Nhớt lấy, có nhiều nhớt.

嘵 Nhạo. *c*. Cười chê, nói đểu cười chê.

— *cười* hoặc *cười* —. id.
— *báng*. id.
Nói —. id.
— *rượu*. Ve đựng rượu có quai có vòi.

繞 Nhảo. *n*. Té chúi đầu xuống, động đầu, dâm đầu xuống rồi lại trở lộn lên.

— *đầu*. id.
— *lộn*. Nhảo qua nhảo lại, đầu đit lộn lạo, trăn trở không yên.
— *ngộ*. Nhảy động đầu xuống rồi lại trở lên, mà không đụng đất.
— *hớt*. id.
Say —. Say quá, say chúi mũi chúi lái.
Chạy — *đầu*. Đâm đầu mà chạy, hết sức chạy.
— *xuống*. Xô xuống.

繞 Nhão. *n*. Có nhiều nước, lỏng quá, không dẽ đặt, khô ráo.

— *nhẹt*. id.
— *nhè* — *nhẹt*. id.
Cơm —. Cơm nấu lỏng, không ráo hột cơm.
— *thịt*. Da thịt không chắc, nhứt là tại ỏm.
Nhẻu —. Nhẻu xuống nhiều, như nhẻu nước miếng, cỏ trâu. v. v.

鬧 Nháo. *n*. Ít dùng.

— *nhác*. Giáo giác, xao xác.

甲 Nháp. *n*. Viết cho có kiểu rồi lại viết tính, giấy viết thảo.

Viết —. id.
Bản —. Chỗ có nhiều cây bán cao lớn, người ta có ý để cho có bóng mát.

入 Nhạp. *n*. Tì tích, lỗi lâm, xấu hổ (chỉ sự).

Có —. Có tì tích.
Mắc —. id.
Phải —. id.

趿 Nhấp. *n*. Ngủ ; nhún động cần câu nhợ cá (làm cho cá thấy mồi).

Thức —. Thức, ngủ.
— *mắt*. Ngủ.
Giấc —. id.
Câu —. Nhấng dựt cần câu, làm cho động mồi cho cá ngó thấy.
— *ếch*. Câu con ếch.

趿 Nhấp. *n*. Làm cho có dâu, nhịp nhẹ nhẹ, cắn nhai nhẹ nhẹ vậy, tiếng trợ từ.

Cắt — —. Cắt cho có dâu.
Cắn — —. Cắn nhẹ nhẹ vậy, cắn vừa có dâu răng.
Nhai — —. Nhai nhẹ nhẹ, mới có dâu nhai.
— *nhảy*. Tức thì, trong nhảy mắt.
— *nhảng*. Nhảng ra.

入 Nhập. *c*. Vào, hiệp làm một, để chung.

— *lại*. Hiệp làm một, để chung.
— *vào*. id.
加 | *Gia* —. id.
插 | *Sáp* —. id.
混 | *Hỗn* —. id.
— *một*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Thâm —. Xen vào, thầu vào trong.
Xấp —. Để lộn lạo; nhiều vật để chung lộn.
Ăn nói xấp —. Nói không phân biệt kẻ phải người quấy, không lựa đều mà nói.
— *tâm*. Đã thuộc lòng, đã đem vào lòng dạ.
| 耳出口 — *nhĩ xuất khẩu*. Vào nơi tai, ra nơi miệng, chỉ nghĩa là trông ruột không dè dặt, nghe đâu nói đó.
酒 | 心如虎 | 林 *Tửu* — *tâm như hổ* — *lâm*. Rượu vào lòng như cọp vào rừng, chỉ nghĩa là rượu làm cho con người lung tinh dữ, không còn biết phải quấy.
— *bọn*. Vào một bọn.
— *lỏa*. id.
— *bẫy*. Vào một bẫy, (trâu bò).
Dẫn nhơn — *tội*. Buộc tội cho kẻ khác, (coi chữ dẫn).
Đổ —. Đổ chung, đổ lộn.
— *cảng*. Vào cửa biển, vào vũng tàu.
— *môn*. Vào cửa nào, vào nhà nào.
— *đinh*. Quan đáo nhậm, vào chỗ lãnh việc quan.
— *quan*. } Đem làm của chung. (Tịch).
— *khố*. }
Thuận —. Chịu làm dân làng nào, vào bộ làng nào.
— *nội*. Vào phía trong, đi thầu phía trong.
— *mạch*. (Coi chữ mạch).
— *trường*. Vào trường mà thi, hoặc mà học.
— *cục*. Đánh cục lại với nhau.
| 衰 — *tỷ*. Đã vào phía trong, nói về bệnh, ban đầu đau sơ sài, ngoài thân thể, sau đau cho tới tạng phủ.
出 | 人罪 *Xuất* — *nhơn tội*. Đáng tha không tha, đáng bắt không bắt, tự ý làm chuyện tha bắt mà ăn tiền.
先言易 | *Tiên ngôn dị* —. Lời nói trước dễ vào tai, chỉ nghĩa là ai nói trước thì được.
| 妙 — *diệu*. Đã nêm được mùi hay.
— *tiệc*. Ăn tiệc, ngồi vào mà ăn tiệc.
| 己 — *kỉ*. Lấy cho mình, giành lấy.

褻 Nhắt. *n*. Làm cho sợ, cả *sợ*, cả hãi.
— *gan*. Không có gan.
Nhút —. id.
— *sit*. id.
— *hít*. id.
— *nhứa*. id.
— *như thỏ*. Nhát quá.
Nói như phát, — *như cheo*. Nói phách một mình mà không dám làm sự gì.
— *đòn*. Thấy roi liền *sợ*.
— *sợ*. Hay sợ sệt; làm cho *sợ* sệt.
— *nhau*. Khuấy nhau làm cho phải *sợ* sệt.
Ma —. Yêu ma hiện hình làm cho người ta *sợ*.
Nói —. Nói dọa nhau, làm cho phải *sợ*.
Cái mỏ —. Đồ dùng mà khoan mà xoi trổ.
Chim mỏ —. (Coi chữ mỏ).
Ngựa —. Ngựa hay giớn giác, thấy vật gì khác thường thì *sợ*.
Khéo rung cây — *khỉ!* Khéo dọa nhau, khéo kiếm chuyện mà nhát nhau.

擯 Nhắt. *n*. Nhịn, nhín mà cho kẻ khác.
— *công*. } Bớt công, bớt việc, cho giãn
— *việc*. } việc làm.
Lắt —. Mắc việc chuyển lao; nhỏ nhít, lặt vặt.

日 Nhật. *n*. Nghiêm nghị, gắt chặt, dày dặn, thúc tới, gấp, kỉ càng.
Nghiêm —. Nghiêm gắt.
Nhiệm —. id.
— *nhiệm*. id.
— *thúc*. Gấp ngặt, cầu thúc, thúc tới hoài.
— *tin*. Nhiều tin, tin đem tới mãi.
Bắt —. Làm gắt, bắt phải giữ nhặt.
Bắt khoan bắt —. Chậm cũng bắt lỗi, mau cũng bắt lỗi, kiếm chuyện lỗi phải từ đều.
Cấm —. Cấm ngay, cấm hẳn, nghiêm cấm.
Canh —. Canh giờ nghiêm nhặt.
Giữ —. Giữ kỹ.
Phép —. Phép phải kinh giữ.
— *mật*. Có nhiều mắt khít lấy nhau, (nói về tre mía).
Hơi thở —. Hơi thở thúc tới, hơi thở gấp.

壹 Nhất. *c*. (Nhứt). Một; số ở đầu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nhơn*. Người ở đầu, người lớn hơn hết.
— *hạng*. Hạng nhứt, tốt hơn hết.
Hạng —. id.
— *thứ*. Lần đầu.
Thứ —. Ở số đầu hết.
Đệ — danh. Tên ở đầu, người thứ nhứt.
— *hảo*. Tốt hơn hết, lấy làm ưa hơn hết.
日月雖多不过|息|本 *Nhựt ngoạt tuy đa, bất quá — tức — bổn*. Ngày tháng dầu cao, chẳng qua một vốn một lời, chỉ nghĩa là không được ăn lời quá vốn, (cho vay).
— *thân*. Một mình.
— *sinh*. Một đời, cả đời.
— *định*. Định chắc.
— *tinh*. Quyết chắc.
— *phu — phụ*. Một chồng một vợ.
— *đi nhi đến*. Cứ thứ mà đi; *kẻ trước tới người sau cũng tới*.
— *là*. Trước hết là.

日 Nhật. *c.* (Nhựt). Ngày, mặt trời.

Mặt —. Mặt trời.
Bạch —. Ban ngày, giữa ngày.
Mình —. Ngày mai.
Lai —. id.
— *thực*. Sự thể mặt trời bị mặt trăng che, không soi xuống đất.
Làm ba —. Làm lễ cúng cho kẻ chết đã được 100 ngày.
Cần ông — dư. Chạy cần, chạy ông cả ngày đêm, công việc phải làm luôn luôn.
Sách — khoá. Sách kinh đăng đạo Thiên-chúa, (mỗi ngày phải đọc).
Kinh — một. Kinh riêng phải đọc đầu hết.
Sinh —. Ngày sinh.
Cát —. Ngày tốt.
Tuần —. Tuần lễ bảy bữa, hoặc là mười ngày.
Độ —. Qua ngày tháng.
— *kỳ*. Kỳ hẹn.
— *trình*. Giấy báo việc nhà nước, hoặc báo việc ngoài; ngày đường, đường đi.
— *kí*. Ghi vào sổ. *Sổ nhựt ký*, thì là sổ mỗi ngày phải ghi.
Bình —. Ngày thường.
Kiêm —. Hôm nay.
Hậu —. Ngày sau.
Tiền —. Ngày trước.
慘無天| *Thảm vô thiên —*. Thảm lắm, khổ lắm, ức lắm.
|染月深 — *nhiễm nguyệt thâm*. Càng ngày càng dầm thấm.
— *công*. Công làm việc mỗi ngày.
Canh —. Canh giữ.
Đêm canh ngày —. Canh giữ cả ngày đêm.

饒 Nhau. *n.* Chung cọng, hiệp làm một.

Cùng —. id.
Vuối —. id.
Đua —. Tranh đua nhiều người.
Cho —. Chung cọng cùng nhau, người nầy cho người khác; giúp nhau.
Giúp —. Giúp đỡ chung cọng.
Thấy —. Giáp mặt nhau, người nầy thấy người kia.
Hại —. Làm cho kẻ khác phải hại, sự thể người nầy hại người kia.
In —. Giống nhau, không khác chi nhau.
Gang cho —. Chia công việc làm.
Chinh —. Kinh chống, ngạnh nghẻ.

胞 Nhau. *n.* Cái bọc con ở trong lòng mẹ.

— *rún*. Chỗ mình sinh sản, gốc gác.
— *bọc*. Cái bao gói cả đứa con ở trong bụng mẹ nó.
Rước —. Rước cái nhau còn ở trong bụng mẹ con nít.
Ngợi —. Cái nhau còn nín trong bụng mẹ.
Lụa — mèo. Lựa bàu nhàu, đỏ lông.

遶 Nhíu. *n.* Bộ buồn bực, hẻo don.

— *mặt*. Xấu mặt.
Buồn — —. Bộ buồn quá.

縐 Nhàu. *n.* Co dun, nhăn nhiu, không thẳng thớm, (bằng giẻ).

Bàu —. id.
— *nhiu*. id.
— *mặt*. Làm mặt nhăn nhiu, hẻo don.
Cây —. Thứ cây nhỏ có trái đầy những mắt, ăn được, mà có mùi hăn.
— *rừng*. Thứ nhàu lớn cây, người ta hay lấy rễ nó mà làm thuốc đau lưng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nhậu. *n.* Uống.

— *rượu.* Uống rượu.
— *nước.* Uống nước.
Ăn —. Ăn, ăn uống.

Nhẩu. *n.* (Nhâu). Chung lộn, lộn lạo.

— *lại.* Bỏ chung lộn.
— *đầu.* Làm cho lộn đầu, bỏ chung lộn.
— *kẹo.* id.
Bành —. Đành đại, chẳng kì chỗ nào, chẳng kì ai.
Bỏ —. Đổ chung lộn.
Kéo —. Kéo đại, bất cỏ đầu mình.
Kiện —. Kiện đại, kiện lộn với nhau.

Nhẹ. *n.* Không có nặng nề, dễ dàng, ít.

— *nhẽ.* id. Khinh khoái, lẹ làng, gọn gàng.
— *nhàng.* id.
— *hỏng* Nhẹ lắm.
— *hều.* id.
— *không.* id.
— *xăng.* id.
— *phơi phới.* id.
— *bẳng.* id.
— *chơn.* Lẹ chơn, mau chơn, sẽ chơn.
— *tay.* Lẹ tay, mau tay, sẽ tay.
— *dạ.* Tảo tinh, hớp tớp, không dễ dặt.
— *tính.* id.
— *khiến.* Dễ khiến.
— *roi.* Biết sợ roi, dễ khiến.
— *đòn.* id. Bị đòn ít; ít khi phải đòn.
Nói nặng —. Nói đều giận thúc, nói xóc óc.
Ngựa — cương. Ngựa lẹ cương, dễ khiến.
Thuyền — chèo. Thuyền khinh khoái dễ chèo.
Tội —. Tội khinh, không phải là tội nặng.
— *tội.* Ít tội, không phải phạt nặng.
Việc —. Việc dễ, việc ít.
— *công việc.* Ít công việc.
Lãnh nặng tìm —. Lãnh việc nặng, tìm việc nhẹ; làm biếng, sợ công việc nặng.
— *thể.* Kém thể diện, kém danh giá.
Làm — thể. Làm cho kém thể diện.
Thuế —. Thuế không nặng.
— *thuế.* Đỡ việc đóng thuế, thuế có ít.
— *việc quan.* Ít việc quan.
— *bệnh.* Ít bệnh.
Bệnh —. Bệnh đã giảm bớt.
— *mình.* Thơ thới trong mình, khỏi phải chịu sự gì.
Làm ăn —. Làm tới ít it.
Đi — —. Đi sẽ lên.
— *giá.* Giá rẻ, không có mắt.
— *tiền.* Rẻ tiền; không phải xài tiền nhiều, ít tốn tiền.
— *như bắc nặng như chì.* (Coi chữ bắc).
— *cân.* Cân không được bao nhiêu, ít đồng cân.
— *tiếng.* Bớt danh tiếng, mất danh tiếng.
Thuốc — khói. Thuốc dễ hút, không có gắt.
Cho — tàu. Cất hàng làm cho tàu nổi lên.

Nhè. *n.* Nhằm, cứ.

— *đầu mà bắn.* Cứ đầu mà bắn.
— *mặt mà đánh.* Cứ mặt mà đánh.
— *chỗ nhược mà đâm.* Cứ chỗ hiểm mà đâm.
— *thầy chùa mà mượn lược.* Mượn quày.
Không —. Không dè.
Kẻ —. Bộ nài hà, xin xỏ, nói thốt hoài, không chịu thôi.

Nhè. *n.* Mượn đều nói xa gần mà chê cười kẻ khác, nói khéo; tiếng trợ từ.

gật. id.
cầm —. id.
— *miệng.* id.
— *nhau.* Nói xa gần mà chê cười nhau.
Trắng —. Trắng bạc, trắng quá. *Miệng không ăn trầu để răng trắng nhè.*
Trời đất có hay chăng —. Trời đất có hay chăng?

Nhẽ. *n.* Lẽ; tiếng trợ từ.

— *đâu* Lẽ đâu.
Nhẹ —. Nhẹ nhàng.

Nhè. *n.*

— *nhún.* Chê bai, nhún trề.
— *nhìn.* id.

Nhẹ. *n.* Tiếng trợ từ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Khóc — — hoặc *nhẽ* —. Kêu khóc hoài, (như con nít).

Nhem. *n.* Để ra cho ngó thấy mà ham muốn ; tiếng trợ từ.

— *thèm*. Nhử, làm cho thèm.
Lem —. Dập dính không tỏ rõ.
Con mắt lem —. Con mắt dập dính không tỏ rõ.
Con mắt nhập —. id.
Lửa lem —. Lửa không cháy không đỏ.

Nhẹm. *n.* Kín đáo, không ai hay.

Giấu —. Giấu kín.
Phải cho —. Phải giữ cho khéo, đừng cho ai hay.
Không —. Không kín, người ta hay được.

Nhèm. *n.* Vấy vá.

Chèm —. id.
Say chèm —. Say sưa quá.
Uống rượu — —. id.
Cua —. Thứ cua nhỏ con, ít thịt.

Nhẻm. *n.* Ém lại, nhét kín.

— *kín*. id.
Đút —. Đút vào mà ém kín.
— *vào*. id.
— *đầu này hở đầu kia*. Giấu không nhẹm.
— *đàng hèm*. Trét đàng hở.

Nhen. *n.* Nhúm đốt làm cho lửa bén.

— *lửa*. id.
— *nhúm*. id. Gây dựng lần lần.
Nhỏ —. Nhỏ mọn.
Con cà —. Loài sóc nhỏ con.

Nhèn. *n.*

Bèn —. Dơ dáy.
Ăn mặc bèn —. Ăn mặc không sạch sẽ.

Nhện. *n.* Con trùng tấm chưn, có tài giăng lưới mà bắt con trùng khác.

— —. id.
— *hùm*. Thứ nhện lớn hay giăng lưới trên cây cao.
Vàng —. Chỉ nhện đóng theo vách làm ra một miếng tròn tròn, giống đồng tiền, người ta hay gỡ mà dán chỗ phạm đau rựa.
Lưới —. Chỉ nhện giăng từ tung ngũ hoành.
— *sa*. Nhện sút chỉ thình linh sa xuống, (người ta hay lấy đó mà đoán việc là nhdữ).
Nhăng —. Rối rắm, chạ lác.
— *hắc hổ*. Thứ nhện đen nhỏ con, hay ở hang, có nọc độc.

Nheo. *n.* Nhíu mí mắt, hoặc nhắm một con, mở một con để mà coi cho tỏ cùng lấy mực ngay thẳng.

— *con mắt*. id.
— *nhó*. Nhắp mí mắt, nhíu lông nheo như người cận thị, con mắt ngó không tỏ.
Lông —. Lông mí con mắt.

Nhẻo *n.*

Nhàu —. Bàu nhàu, xếp con lại, (hàng giẻ).

Nhéo. *n.* Bắt hớt một thì, lấy hai ngón tay mà kẹp hớt.

— *ngoài da*. Véo nhẹo, véo hớt ngoài da, nhéo hớt ngoài da.
Cắn —. Cắn hớt.
Đau —. Đau qua một ít.

Nhẹo. *n.* Tiếng trợ từ.

Dẻo —. Dẻo lắm.
Nói dẻo —. Nói có dây, nói dẻo đeo, nói trật.

Nhẻo. *n.* Tiếng trợ từ.

Nhỏng —. Làm như con nít, chúng chúng muốn tự ý mình.
— —. Bộ còn măng không, cốt cách như giá tơ, (nói về đờn bà lớn tuổi).
Một chút —. Một chút đỉnh.

Nhẹp. *n.* Sệp xuống, sát xuống (nói về đồ ướt).

Chẹp —. Xẹp xuống, trét ra (như bùn).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nhép. *n.* Tiếng trợ từ.

Nhóp —. Coi chữ nhóp.

Nhét. *n.* Nhém lại, đút vào.

— *vào.* id.
— *nút.* Đút nút vào, đậy nút.
Đút —. Cất giấu; đem của mà hối lộ.
— *lỗ lủ.* Trám lỗ lủ.

Nhẹt. *n.* Bộ nhão quá, lỏng quá.

Nhão —. Nhão quá.
Chẹt —. id.

Nhểu. *n.* Chảy xuống từ giọt, nhỏ xuống.

— *nước dãi.* Nước dãi chảy ra, nhỏ xuống.
— *nước miếng.* Bộ thèm lạt.
Đèn hay —. Đèn hay chảy sáp, chảy mỡ xuống.
— *đầu.* Dầu nhỏ xuống.
— *nước.* Nước nhỏ xuống.

Nhếu. *n.*

Nói — *nhảo.* Nói tiếng yêu đuôi, không vững vàng.
Khóc — *nhảo.* Khóc lếu lảo.

兒 Nhi. *c.* Con.

Anh —. Con mới đẻ, còn nhỏ lắm.
Hài —. id.
Tiểu —. Con nít.
Đồng —. Trẻ nít, trẻ trai.
— *nữ.* Gái tơ, gái nhỏ.
Nữ —. id.
Hóa —. Con tạo, máy tạo hóa.
Nam —. Kẻ làm trai, trai tráng.

弍 Nhị. *c.* Hai.

Đệ —. Thứ hai.
Tá —. Chức quan phụ việc.
儲 | *Tử* —. Đông cung, nối ngôi vua. Cũng gọi là tử quân.
Nghi —. Hồ nghi.
— *Tâm.* Hai lòng.
— *đệ.* Em kế.
Bội —. Gia bội, làm bằng hai.

貳 Nhì. *c.* Thứ hai.

Thứ —. id.
Hạng —. Hạng hai.
Lớp —. Lớp học thứ hai.
Trường —. Trường thứ hai.

致 Nhí. *n.* Tiếng trợ từ.

— *nhảnh.* Nhớn nhở, khoe trẽ.
— *nhách.* Bộ ăn nói liến xáo. Ăn trầu lia miệng cũng gọi là *nhi nhách.*

洏 Nhì. *n.* Chảy ra từ chút, chảy rỉ rả.

Nước —. Chỗ có nước mạch chảy ra rỉ rả.
— *nước mắt.* Nước mắt rịn ra ít nhiều.
Một —. Một giọt, một thì.
Nước mắm —. (Coi chữ mắm).
Chớ — *hơi.* Chớ nói rằng, chớ cho ai hay.
— *tai.* (Dì). Nói nhỏ, nói một bên tai.

爾 Nhĩ. *c.* Mầy.

等 — *đẳng.* } Chúng bay, các ngươi
門 — *môn.* }
爲 | 我爲我 — *vi* — *ngã vi ngã.* Ai riêng phận nấy.

耳 Nhĩ. *c.* Tai.

Lá —. Bừng lỗ tai.
附 | *Phụ* —. Kẻ miệng bên tai mà nói.
Lá hổ —. Loài cỏ, lá nó có rân, giống cái tai cọp.
木 | *Mộc* —. Nấm mèo.
蒼 | *Thương* —. Ké đầu ngựa.

邇 Nhì. *c.* Gần.

| 遐壹體 — *hà nhứt thể.* Gần xa cũng một phép, đều đâu cũng làm một thể.

滴 Nhích. *v.* Lay động, dời ở; trỗi hơn.

Nhúc —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Chẳng nhúc —. Chẳng day động, chẳng chuyển, chẳng nao núng, chẳng sợ lện.
Nói chẳng nhúc —. Nói không nghe, khiến không nổi.
Ngồi không — *mẹp*. Ngồi trơ trơ, không nói không cười.
— *hơn*. Trộng hơn, lớn hơn một ít.

咦 Nhiếc. *n*. Mắng mỏ, nói lời sỉ nhục, nói cho biết xấu.

— *nhóc*.
— *đáp*.
— *mắng*.
} id.
— *khéo*. Nói xa gần mà nhiếc, nhiếc quanh.

冉 Nhiệm. *n*. An vi, cao sâu.

— *mầu* hoặc *mầu* —. id.
Sâu —. id.
Kín —. id.
— *nhặt*. Nghiêm nhặt.
Ý —. Ý cao sâu, nghĩa cao xa.
Phép —. Phép lạ lùng, phép Trời.

染 Nhiễm. *c*. Nhuộm.

Triễm —. id.
— *bệnh*. Mang bệnh, mắc bệnh.
— *khí độc*. Mắc khí độc.
— *gió*. Xuông gió độc.
— *phong*. id.
居塵不 | *Cư trần bất* —. Chẳng nhuộm trần ai; vẹn sạch trong đời.
Bệnh truyền —. Bệnh hay lây.

然 Nhiên. *c*. Vậy, phải vậy; đốt, thắp.

天 | *Thiên* —. Trời sanh ra như vậy, vốn là như vậy.
自 | *Tự* —. id. Tự mình ra như vậy, vốn là như vậy; yên vậy: *Ngồi tự nhiên* thì là ngồi tự nhược, không động địa.
恬 | *Điềm* —. Yên vậy để im vậy, không nói tới.
An —. id.
偶 | *Ngẫu* —. Tình cờ.
爾 | **而** | *Tự* — *nhi* —. Vốn là như vậy, hẳn như vậy.
自 | **自在** *Tự* — *tự tại*. Bằng an vô sự.
亦 | *Diệc* —. Cũng vậy.
固 | *Cố* —. Vốn như vậy.
必 | *Tất* —. Phải như vậy.
果 | *Quả* —. id. Chắc như vậy.
— *hậu*. Vậy sau.
所以 | *Sở dĩ* —. Sự cớ như vậy.
— *đăng*. Thắp đèn.

然 Nhiên. *n*. Tiếng trợ từ.

Đông — —. Đông lắm.
Buồn —. Buồn lắm.
Buồn — —. id.

熱 Nhiệt. *c*. Nóng.

— *khí*. Khí nóng.
Phát —. Phát nóng sốt.
Bệnh —. Bịnh nóng.
— *độc*. Khí nóng quá hay làm hại.
寒 | **往來** *Hàn* — *vãng lai*. Nóng rét lui cửi.
— *trong mình*. Mình nóng nảy, không được mát mẻ.
Giải —. Làm cho hết cơn nóng.
| **極生瘢** — *cực sinh ban*. Trong mình nóng sốt quá thì hay sinh ban, nghĩa là hay mọc mụt nhỏ nhỏ ngoài da.
— *dòng dư*. Loài dầu chai.

饒 Nhiêu. *c*. Dung thứ, cho khỏi, tốt. Tiếng trợ từ, chỉ nhiều ít.

— *thứ*. id.
— *dung*. id.
— *thân*. Khỏi sưu thuế.
— *học*. Kẻ được phép học luôn, khỏi chịu sưu thuế.
Lão —. (Coi chữ lão).
Ra —. Đã đến tuổi khỏi chịu sưu thuế.
— *mạng*. Cho sống, cho khỏi chết.
Đất phì —. Đất tốt hay trổ sinh cây trái.
Bao —. Đến mực nào, chừng nào.
Bấy —. Chừng ấy, mực ấy.

饒 Nhiều. *n*. Đông dân, đa số, thắng số, đối với ít.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *hơn*. Thắng số hơn.
— *ít* hoặc *ít* —. Chẳng nhiều thì ít, một hai ít.
— *lần*. Ghe lần, không phải một lần.
— *phen*. Ghe phen.
— *bận*. Nhiều phen, nhiều vòng.
— *chuyện*. Cả chuyện vãn, dài chuyện; việc vãn nhiều, hay sinh chuyện.
— *lời*. Cả lời nói; nói nhiều.
— *điều*. Cả lời nói, cả việc vãn, nhiều việc.
— *tay vỗ nên bột*. (Có kẻ nói là bộp). Đông người làm nên việc.
— *của*. Giàu có.
— *tiền*. id.
— *đời*. Trải qua mấy đời, lâu đời.
— *lớp*. Có mấy lớp.
— *lâm*. Quá số.
— *quá*. id.
— *phương*. — *thế*. } Nhiều cách thế, nhiều phía.
— *bề*. Nhiều phía.

慢 Nhiễu. *c*. Làm rối.

— *loạn*. id.
— *hại*. Làm hại.
擾 — *nhương*. Phá rối.
冗 | *Những* —. Làm những tệ, ăn uống của dân.
拂 | *Phất* —. Chàng ràng, khuấy rối.

繞 Nhiễu. *n*. Thứ hàng dệt bằng chỉ đánh, dun mặt.

— *thượng hải*. Nhiễu xứ Thượng-hải ở Trung-quốc, nhiễu tốt.
— *điều*. Nhiễu nhuộm đỏ.
Khăn —. Khăn bằng nhiễu.
Dìu —. Dịu mềm lắm.
Yểu —. Bộ mềm mại dịu dàng.

冉 Nhĩm. *n*.

— —. Bộ tệ tình, ít nói rằng.
Ăn nói — —. Ăn nói tệ tình, đảm thảm.

鵀 Nhim. *n*. Loài thú nhỏ có những ghim dài đâm ra như lông.

Lông —. Ghim con nhim hoặc là đồ giồng cái lông nhim, người ta hay dùng mà giắt cho chặt tóc.
Giắt lông —. Dùng lông nhim hoặc đồ giồng lông nhim mà giắt đầu tóc.
Bao —. Bao nhíp, đồ đương bằng cỏ để mà đựng gạo.

忍 Nhịn. *n*. Chịu bằng lòng, ôm lòng mà chịu.

— *nhục*. id.
— *thua*. id. Chịu thua.
Hay —. Hay chịu thua thiệt.
Khó — *lời, mồ côi* — *lẽ*. Hai thứ người ấy thường phải chịu thua thiệt.
Một câu — *bằng chín câu lành*. Nhịn nhục thì hay hơn mọi việc.
— *đói*. Để mà chịu đói.
— *khát*. Để mà chịu khát.
— *ăn* — *uống*. Chịu đói chịu khát, bớt ăn bớt uống.
— *thèm*. — *thèm* — *lạt*. } Dầu thèm cũng không ăn uống; chịu thèm lạt.
— *miệng thết khách*. Có lòng đãi khách.
— *lại*. Để lại, nhường lại.
— *ăn* — *bận*. Ăn bận tiện tặn.

恩 Nhin. *n*. Tiện tặn; dành để.

— *ăn*. Nhịn ăn; bớt ăn, ăn tiện tặn.
Ăn —. Ăn chắt đỉnh, có ý để dành.
Ăn — —. id.
Ăn — *nhục*. id.

認 Nhìn. *n*. Xem coi, coi có phải hay là không; chịu là biết, nhận là của mình.

— *xem*. Xem coi.
— *biết*. Chịu là biết, biết đến; xem coi cho biết, nghĩ lại mà biết.
— *nhau*. Xem nhau, coi đi coi lại, nghĩ lại mà biết đến nhau, không bỏ nhau.
— *bà con*. Coi có phải là bà con; nhận là bà con.
— *lầm*. Xem coi lầm lạc.
— *lậm*. id.
— *lộ*. id.
— *lạc*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *bắc tử*. Nhận bậy, chẳng kỳ phải quây cũng chịu là biết.
— *bậy* id.
— *bá láp, bá lều*. id.
— *nhỏ*. } Coi lại, nghĩ lại cho biết mà
— *lấy*. } chịu lấy.
— *trâng trâng*. Xem coi chăm chỉ.
— *trưng trẻo*. id.
Đoái —. Đoái xem.
Sực —. Ngó sực.
Chợt —. id.
— *mặt*. Coi mặt cho biết, coi có phải không.
— *con*. Coi có phải là con mình; nhìn biết là con.
— *của*. Coi có phải là của mình; nhìn biết là của mình.
Bồ —. Hình người ta bịn bằng rơm cỏ.

揑 Nhíp. *c*. Cầm, gồm, phụ, lãnh.
— *biện*. Quiền lãnh, làm đỡ, (chức quan).

釵 Nhíp. *n*. Đồ để mà kềm kẹp, mà bắt tìm đèn hoặc nhổ lông mũi, sắt lá có thể búng ra, khâu khiu, khép lại.
— *bén*. Nhíp dễ bắt, (thường nói về nhíp lông mày, tóc con).
Lẹ như —. Mau lắm, lẹ lắm.
— *miệng*. Nhóm miệng, liền lại, nhiu lại, (nói về chỗ ghẻ).
— *lại*. Đóng lại, nối lại, khâu vá lại.
— *xe*. Sắt lá nhập lại như cái băng cung để mà chịu lấy cái thủng xe.
Bao —. Bao nhiêm. (Coi chữ nhiêm).

蹀 Nhịp. *n*. Chừng đỗi, tay thước; cơ hội; gõ động, lấy mực mau chậm, làm cho có chừng đỗi.
— *nhàng*. Rập ràng.
Ăn —. id.
Nhằm —. id. Gặp cơ hội, gặp dịp.
Lợi —. Chậm đi không theo nhịp.
Lỗi —. Không nhằm nhịp.
Dạ —. Dạ theo tiếng kêu mà không đi.
Hớt —. Cướp lấy trước, giành lấy bây giờ, chẳng để hở.
Nhơn —. Nhơn cơ hội, nhơn khi có thể.
Gặp —. Gặp cơ hội.
Nhờ —. Nhờ khi có thể, nhờ lúc nào.
Sẵn —. Sẵn gặp cơ hội, có thể sẵn.
Luôn —. Luôn theo một khi.
— *chơn* — *tay*. Đánh chơn, đánh tay, mà lấy mực mau chậm.
— *ba bảy*. Nhịp khi ba khi bảy, nhịp lia.
— *cầu*. Một chặng cột cầu, đứng cách nhau.

折 Nhít. *n*. Tiếng trợ từ.
Nhỏ —. Nhỏ mọn.

縐 Nhíu. *n*. Rút lại, dun lại, co thâu lại, rối rắm.
— *lại*. Rút lại, kết lại, co thâu lại.
Nhăn —. Dun lại co rút lại, bâu nhâu, bộ héo dun, bộ dâu dàu.
— *nhó*. id.
Líu —. Lăng líu, líu díu, rối rắm.
— *miệng*. Nhăn nhó cái miệng, làm ra bộ chê ghét, không bằng lòng.
— *mũi*. Nhăn nhíu cái mũi, tỏ ra sự ghớm ghê.
Mặt nhăn —. Mặt buồn bã; da mặt nhăn nhíu có lằn.
— *da*. Nhăn da; da rút lại, nhíp lại.

儒 Nho. *c*. (Nhu) Người học sách nho, người theo đạo Nho.
Nhà —. Đạo nho, bọn nhu sĩ.
— *sĩ*. Kẻ học nho, người nhà nho.
— *sinh*. id.
— *giả*. id.
Học —. Học sách nho.
Đạo —. Đạo cang thường.
Danh —. Kẻ học có danh bên nhà nho.
| **雅** — *nhã*. Kẻ học hành, ăn ở có phép hòa nhã.
— *phong*. Điệu học trò, phong thể kẻ học văn tự nhà nho.
— *văn*. Kẻ hay chữ, kẻ biết đạo lý.
— *đạo*. Đạo nho; kẻ học nho, người nho nhã.
Rừng —. Cuộc học hành rất rộng bên nhà nho.

蠕 Nho. *n*. Loài dây có trái tròn, có mùi ngon ngọt, người ta hay dùng mà làm ra rượu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Dây —. Cây nho, (mình dây). id.
Trái —. Trái cây ấy.
Giùm —. Trái nho đóng cả xâu lớn.
Buồng —. id.
Rượu —. Rượu làm bằng trái nho.
— *rừng*. Thứ nho hoang hay mọc trong rừng bụi, trái nó chua.
Hàng —. Hàng dệt bông nho, lá nho.

Nhỏ. *n*. Không có bao lớn, không có bề cao lớn.

— *mọn*. Có một chút, không đáng sự gì.
— *nhen*. id.
— *nhoi*. id. *Ăn nói nhỏ nhoi* thì là ăn nói khiêm nhượng.
— *nhẳng*. id. Không có lớn, không có bề cao lớn.
— *biu*. Nhỏ lâm, có một thì.
— *chít*. id.
— *hoáy*. id.
— *choắt*. id.
— *xíu*. id.
— *đỉnh*. id.
Trẻ —. Con nít.
Thằng —. id.
— *em*. Còn nhỏ dại, tiếng chê người lớn mà còn muốn làm chuyện con nít.
— *tuổi*. Ít tuổi.
— *tác*. id.
— *giạc*. Vóc giạc nhỏ.
— *thó*. id.
— —. Vừa nhỏ, choai choai, không lớn không nhỏ.
— *tiếng*. Tiếng nói nhỏ nhoi.
— *tăm*. Tăm có một thì, mịn bàn, (thường nói về thuốc nha-phiến).
— *to* hoặc *to* —. Lớn nhỏ.
Nói to nói —. Khuyên nói hết cách.
— *bụng*. Bụng dạ hẹp hòi.
Vai —. Kẻ đàng em, nhỏ tuổi hơn.
Ở —. Ở khiêm nhượng, biết lòn lỏi.
Làm —. Làm vai nhỏ, làm đàng em.
Nói —. Dỉ tai, nói bên tai.
Bỏ —. id.
Nước —. Nước kém.
Ngựa đi — *nước*. Ngựa chạy vừa, không được lớn nước.
Chết —. Chết khi còn nhỏ tuổi.
Giàu —. Giàu vừa, không lưu loát.
Giạy —. Kiếm chắc chút đỉnh, (để mà ăn xập).
Buôn bán —. Buôn bán ít ít.
— *nhẽ*. Một chút một đỉnh, yếu đuối, nhẹ nhẽ.
Ăn nói — *nhẽ*. Ít ói lời nói. Nói tiếng nhẹ nhẽ.
Ăn — *nhẽ*. Yếu ăn, ăn không mạnh mẽ, ăn ít.
— *dại lớn khôn*. Con người chẳng lẽ khờ dại cả.
Chẻ —. Chẻ ra từ hạnh nhỏ (cây củi).
Xắt —. Xắt ra từ miếng nhỏ (thịt cá).
Ở — *như con kiến*. Hết sức quật hạ, chịu lỏn.
— *bẫn*. Nát bẫn (thường nói về bột bong).
— *ri*. — *rức*. — *mức*. } id.
Đâm — *bẫn*. Đâm nát bẫn.
— *con*. — *sợi*. } Con nhỏ, sợi nhỏ, (thường nói về dây nhợ, bột bún). Tiếng nhỏ con cũng hiểu luôn về loài lục súc, như nói *ngựa nhỏ con*, *heo nhỏ con*, v. v.

Nhỏ. *n*. Xuống từ giọt, đổ từ giọt.

Một —. Một giọt nước.
— *giọt*. Chảy xuống có giọt, có hột.
— *xuống*. Chảy xuống, nhểu xuống từ hột.
Nước mắt — *sa*. Nước mắt ròng ròng.
Thuốc — *mắt*. Thuốc để mà nhểu chút đỉnh vào trong con mắt, làm thuốc con mắt; ít quá.
— *giựa*. Tua cây giựa.

Nhổ. *n*. Giựt lên, bứng gốc.

— *rễ*. id.
— *cây*. id.
— *cột*. Bắn chơn cột, hạ cột.
— *cỏ*. Bứt giựt cây cỏ.
— *lông*. Bứt giựt cho sạch lông.
— *neo*. Lấy neo.
— *sào*. Rút cây sào lên, lui ghe.
— *giò*. Mau lớn, hóa ra cao lớn.
— *mạ*. Giựt cả cây mạ để mà cấy.
— *tỉa*. Nhổ hớt, lựa mà nhổ.
— *phứt*. Nhổ đi một cái.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

吐 Nhổ. *n.* (Giỏ).

— *nước miếng*. id.
— *cỏ trâu*. Giỏ nước trâu đương nhai trong miệng.
— *cat*. Hay giỏ.

溺 Nhơ. *n.* Dơ dáy, không sạch sẽ.

Bợn —. id.
Bụi —. id.
— *nê*. Dơ dáy, ô uế.
— *nhớp*. id.
— *danh*. Ô danh, thất danh.
— *đời*. Hư hỏt, xấu xa, (tiếng mắng).
— *đời nhớp kiếp*. id.
— *nhuốc*. Dơ nhớp, xấu hổ. id.
Mang —. Mang tiếng xấu xa, chịu xấu hổ.

絮 Nhợ. *n.* Chỉ gai xe nhỏ, người ta hay dùng mà chằm lưới.

— *gai*. Nhợ bằng vỏ gai.
Băng —. Luôn một sợi nhợ.
Sợi —. id.
Đánh —. } Làm ra dây nhợ.
Xe —. }
— *câu*. Dây dây câu.
Nói có dây có —. Nói dai quá, nói như đánh dây.
Con —. Trái nhợ, nhợ vấn lại từ trái.
Lọn —. id.

汝 Nhớ. *n.* Tưởng đến, không quên.

— *thương*, hoặc *thương* —. Thương tưởng không quên.
— *lại*. Nghĩ lại trong lòng.
— *khoăn khoái*. Nhớ lắm.
— *mọy*. Nhớ chừng chừng, nhớ ước chừng.
— *chừng*. Nhớ lại vì đã quen chừng; nhớ chừng chừng, ước chừng.
— *khăn khẳn*. Nhớ mãi không khi quên.
— *ngày ngày*. id.
Sực —, hoặc — *sực*. Thình linh nhớ đến.
Xảy —. id.
Tưởng —. Tư tưởng.
— *bông lông*. Nhớ thương không khứ, chẳng biết là nhớ ai.
— *nhà, quê*. Nhớ tưởng đến nhà cửa, quê quán.
— *cha — mẹ*. Thương tưởng đến cha mẹ.
Cất — —. Cất vừa đứt ngâm, cất ở ngon.

溺 Nhờ. *n.* Được thể nương dựa, hưởng dùng, cậy nương.

— *cậy*, hoặc *cậy* —. id.
— *nhỗi*. id.
Nương —. id.
Dỗ —. Ở đỗ, ở ngụ.
Hưởng —. Hưởng dùng.
Gội —. Được ơn che chở nhiều.
— *ơn*. Được ơn giúm giúp, có kẻ làm ơn cho.
— *cùng*. Cậy cùng.
— *vuối*. id.
Ăn gởi nằm —. Nhờ ơn đùm bọc, cho ở đậu bạc, sự thể nghèo khổ.
Đi —. Đi đỗ, (tiếng xin kẻ khác cho mình đi qua chỗ nào).
Làm —. Làm đỗ trong trại trong nhà kẻ khác, (công việc).
Ở —. Ở đậu.
Ăn —. Nhờ một hai bữa ăn, có người cho mà ăn.
Ngồi —. Ngồi ghé, ngồi đỗ nơi nào.
Có con — con, có của — của. Có con thì để chơn tay, có của thì hưởng dùng.
— *nhau*. Nhờ cậy chung.
Hết —. Hết thể, không nhờ được nữa.
— *một phiên xấu*. Cậy ai giúp một phiên xấu.

汝 Nhỏ. *n.* Tiếng trợ từ.

Nhắc —. Nhắc đến, nhắc biểu, nói đi nói lại cho nhớ.

耎 Nhoái. *c.* Bộ ôm yếu, nhỏ xương hóc.

— —. id.

嘷 Nhóc. *n.* Chóc lên.

Nhiếc —. Nhiếc mắng, làm sỉ nhục.
— *môi*. Chóc môi, chót môi, bộ hỗn, bộ hay nói.
— *vai*. Gióc vai, bộ ôm quá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nhách*. Nhóp nhép, khua miệng.
Nói — nhách. Nói khua môi. *Ai nói nhóc nhách tao kiện*.
Cá — đầu. Cá chốc đầu, cá nổi lên nhiều.
Nhánh — Nhánh cây, (phần nhiều).

辱 Nhọc. *n*. Mệt mỏi, cực khổ, cực lòng cực trí-

— *nhằn*. id.
Mỏi —. id.
Mệt —. id.
Lao —. id.
Khó —. Khổ cực.
— *công*. Mất công, nhiều công.
— *sức*. Mỏi sức, dùng sức nhiều.
— *lòng lo*. Phải lo lắng nhiều, nặng lo.
— *mình*. Cực mình, làm bận cho mình.
— *xác*. Cực xác, cái xác không yên.

㖞 Nhoi. *n*. Máy động.

— —. Bộ rúc rỉa lòi chòi, (như giòi).
Lòi —. id.
Nhỏ —. Nhỏ mọn.

㖞 Nhói. *n*.

Nhẻ —. Nhẻ giột.
Nói nhẻ —. id.

揉 Nhồi. *n*. Trộn trạo, đánh ép, làm cho mềm cho nhuyễn, dồi lên dồi xuống.

— *đưa cải*. Dụng nước muối dầm bóp, chà xát cây cải cho mềm để mà ăn.
— *bột*. Trộn trạo làm cho bột nhuyễn.
— *nhã*. } Đã nhuyễn, đã thành thục.
— *nhuyễn*. }
Đồ —. Đồ chung.
— *mình*. Rèn mình, nằm ngây đơ.
Sóng —. Sóng đưa lên đưa xuống, (ghe thuyền).

對 Nhồi. *n*. Tiếng trợ từ.

Nhức —. Đau nhức.

㖞 Nhơi. *n*. Nhai đi, nhai lại, nhai trệu trạo, (như trâu bò).

Trâu —. id.
Làm lơi —. Làm lếu láo, không đặc lòng làm.

汝 Nhởi. *n*. Chơi bời.

Chơi —. id.
Đi —. Đi chơi.

酸 Nhom. *n*. Tiếng trợ từ.

Ôm —. Ôm quá. (Coi chữ ôm).
Cá —. id.
— *đầu*. Giỏi bỏ lúc nhức.
— *nhem*. Chút đỉnh.
Học biết — nhem. Học biết sơ sơ, không phải là giỏi.

㖞 Nhóm. *n*. Tựu hội, gom lại một chỗ.

— *nhau*. Hội hiệp nhau.
— *họp*. id.
— *lại*. id.
— *làng*. Mời các chức làng hội lại mà tính việc gì.
— *họ*. Mời họ đương ăn uống trước ngày làm lễ cưới hỏi.
— *dân*. Kêu dân tựu tới.
— *góp*. Nhóm dân mà góp tiền.
— *tính*. Nhóm nhau mà tính việc gì.
Mỏ —. Mỏ đánh ba hồi ba dùi.
Mời —. Mời tựu hội.
Đi —. Đi nhóm tính, (việc làng).
— *rác*. Gom rác, đùa rác rến lại một chỗ.
Chợ —. Chợ có bạn hàng tựu họp, đương buổi chợ.

跕 Nhỏm. *n*. Nhổm lên, cất lên một ít, (chỉ nói về thân mình).

— *dít*. Đương ngồi mà nhổm đít thình lình, ngồi không yên.
— *dậy*. Cất mình chờ dậy.
Nhảy —. Phải nhảy, phải chờ dậy như khi bị vật gì cắn thình lình; nóng nảy quá, hớp tớp quá.
Nhấp —. Ngồi không yên chỗ.
— *chơn*. Hổng chơn, hổng gối. *Súng bắn nhỏm chơn*.
— *gối*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

監 Nhớm. *n.* Dờ lên một it, xẻ xít ra.

— *ra*. Sút ra, dạt ra, sổ ra, (nói về đinh chốt).
— *dậy*. Cất mình chờ dậy.
— *chơn*. Dờ chơn, lấy chơn.
— *máu*. Rướm máu.
Buông tha nhả —. Buông ra, thả ra, đừng có cầm cọng, giữ dưỡng, (tiếng rao).
— *lên*. Dờ lên một it.

巖 Nhờm. *n.* Gớm sợ, không chịu, không ưa.

— *gớm*. id.
— *chơn*. Thất kinh không dám bước.
— *miệng*. Thất kinh không dám đúng miệng, không dám ăn.
— *tay*. Gớm sợ, không dám tra tay.
— *đường*. Thất kinh không dám đi đường, (đường nhiều cọp).

歜 Nhọn. *n.* Tót đầu, vót đầu.

Mũi —. Đồ vót đầu, giáo lao.
Dao —. Thứ dao nhọn đầu.
Ghe —. Ghe cửa, ghe hầu, chính là ghe nhọn mũi
— *vắc*. Nhọn lắm.
— *nhẻ*. (Gọn ghẽ) nhẹ nhẽ, lẹ làng.
Vót —. Dùng dao nhỏ mà hớt cho nhọn.
Vạt —. Dùng dao lớn mà đẻo cho nhọn.
Mưu —. Làm cho nhọn, hớt cho nhọn ; mưu sự.
— *miệng* — *mồm*. Nhún trẻ, chê bai, nghị luận ; chốt miệng hỗn.
— *mỏ*. id.
— *lưỡi*. Liền miệng, hay nói.

頓 Nhón. *n.* Lấy hớt cái trên, sẽ tay mà lấy ; dờ hổng lên, nhóng lên.

— *lấy*. Hớt lấy.
— *gót*. Dờ hổng gót mà đứng cho cao (có ý với lấy vật gì).
— *chơn*. Đi sẽ sẽ, đi nhẹ chơn.
Đi —. Đi hổng gót. id.
Làm —. Làm hớt một it việc.
Nói —. Nói rút một hai đều.

喳 Nhỏn. *n.* Bớt đi.

— *việc*. Bớt việc, việc bớt lần lần.
Chết một con — *một mũi*. Càng it càng nhẹ lo : giết được một con gì hay làm hại, thì nhẹ lo một đỗi (thường nói về chuột bọ).

尊 Nhôn. *n.*

— *trai*. Lịch sự trai, ăn bận tốt, khá trai ; (tiếng nói chơi mà là nói lái).

閏 Nhộn. *n.* Rộn ràng.

Bộn —. id.
— *nhàng*. id.
— *nhực*. id.
Làm —. Làm rầy rạc ; trái chứng.

人 Nhơn. *c.* Người.

— *loại*. Loài người.
— *dân* hoặc *dân* —. Dân sự, người ta cả thảy.
— *vật*. Người vật, của tạo hóa.
Nam —. Đờn ông, con trai.
Phụ —. Đờn bà.
Nữ —. Đờn bà, con gái.
Mĩ —. Gái tốt, tước tặng cho các cung nữ.
Thánh —. Bậc thánh, (thường hiểu là đức Phu-tử).

寡 | *Quả* —. Tiếng vua xưng mình là người it đức.
Hiền —. Kẻ hiền ngõ, khôn ngoan.

貫 | *Lương* —. Chồng, (tiếng vợ kêu chồng).

夫 | *Phu* —. Vợ, (tiếng chồng kêu vợ), cũng là tước đờn bà sang cả.
Đại —. Kẻ lớn, quan lớn.
— *quân*. Vua chúa.
Quân —. Quân lính.
Thế —. Người đời, người ta.
— *gian*. Người đời, thế gian.
Bàng —. Người ngoài, người dưng.
Gian —. Đứa gian, đứa xấu.
Tội —. Kẻ mắc án phạt ở tù rạc.
Phàm —. Người phàm, người hèn.
Ngu —. Đứa ngu, kẻ dại dột.
Thường —. Người tầm thường, không có danh phận gì.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tiểu —. Đứa hèn, kẻ nhỏ mọn.
Bần —. Người nghèo.
Xá —. Xá sai, thơ thủ.
Tha —. Người khác.
Cổ —. Người xưa; cuộc chơi nhắc tích 36 người xưa.
Thương —. Người buôn bán.
— *số*. Số người
— *khẩu*. id.
— *luân*. Đạo nhơn luân, (coi chữ luân).
— *thần*. Kẻ làm tôi nhà nước, tôi vua.
— *tử*. Kẻ làm con
— *thần sở tại*. Chỗ thần linh trong mình người ta luân chuyển, (phép châm cứu).
Môn —. Học trò.
Giáo —. Kẻ có đạo Thiên chúa.
Kỷ — *kỳ sự*. Người kì dị, chuyện kì dị.
Sát —. Giết người.
Tội sát —. Tội giết người.
Tiến —. Kẻ khuất mặt, (thường hiểu về ông bà cha mẹ đã chết rồi).
Dã —. Người quê, người rừng, loại khỉ lớn. *Con dã nhơn*.
Quí —. Kẻ sang cả.
Gia —. Người nhà.
— *trung*. Cái rỏng môi trên.
— *sâm*. Thứ củ có mùi ngọt mà đắng, hình tích giống con người, vị thuốc bổ.
— *ngôn*. Thạch tín.
— *phẩm*. Đứng bậc con người, sự thể con người ăn ở thể nào.
Hành — *ti*. Ti thông ngôn, thông sự.
— *mã cung*. Tên cung huỳnh đạo.
| 心 叵 測 — *tâm phạ trắc*. Lòng người không lẽ lường được.
| 靈 於 萬 物 — *linh ư vạn vật*. Con người có tánh linh hơn muôn vật.
| 窮 則 變 物 極 則 反 — *cùng tắc biến, vật cực tắc phản*. Con người cũng như con ngoại vật, cùng túng rồi đều phục nguyên tính. Cũng có nghĩa là *túng thì phải biến*.
— *duyên*. Doan số con người.
Bất thành —. Chưa nên người, chưa đến tuổi khôn; có tật nguyền.
— *thân*. Thân mình con người.
Chữ —. Dấu áo quân lính có hai reo may đâu giống hình chữ nhơn.

Nhơn. *c*. Lòng tốt, hay thương xót, làm ơn; hột.

— *đức*. Lòng lành, hay thương xót; đạo đức.
— *ngãi*. Lòng trung hậu, sự ăn ở phải nhơn phải nghĩa.
— *ái*. Sự thương yêu nhau, có lòng thương yêu nhau.
— *hậu*. Có lòng tốt, có lòng trung hậu.
— *từ*. Hiền lành, từ thiện.
— *lành*. id.
— *hiền*. id.
— *chánh*. Phép cai trị có nhơn, biết thương dân; đức chánh.
— *thứ*. Có lòng tha thứ, hay dung thứ.
Khoan —. Rộng rãi, hiền lành.
Lòng —. Lòng lành, hay thương hay làm phước.
Có —. Có lòng lành.
Làm —. Làm phước, giúp đỡ kẻ khác.
Bất —. Không có nhơn đạo, hay làm hại, cũng là tiếng than.
Vô —. Chẳng có lòng nhơn, chẳng biết đạo lý.
Nên —. Cội rễ đều nhơn nghĩa, mình đã lập nên.
Gió —. Gió đức, gió tốt, gió mát.
Mưa —. Mưa phải thì.
Quí —. Hiệu cũ tỉnh Bình-định.
— *ông*. Ông hay làm nhơn. (Tiếng xưng tặng kẻ trưởng thượng).
— *quân*. Đức vua, vua có nhơn.
— *nhơn*. Kẻ có nhơn.
麻 木 不 仁 | *Ma mộc bất* —. Tê sống không biết đau.
Sa —. Thứ trái có gai mà đen, trong ruột có những hột nhỏ mà cay. Vị thuốc tiêu thực, tục danh là trái ré.
Táo —. Hột trái táo.
Ý dĩ —. Hột bo bo.

Nhơn. *c*. Nhà gái, cha mẹ nhà gái.

Hôn —. Lễ cưới.
— *ông*. Ông sui gái.

Nhơn. *c*. Chỉn, bởi vì, luôn theo, nương theo.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *danh*. Lấy tên ; vị tên ai.
— *thể*. Luôn thể.
— *việc*. Luôn việc.
— *khi*. Đương khi.
— *vì*. Bởi vì.
— *bởi*. id.
— *vì sự ấy*. Vì lẽ ấy.
— *duyên*. Sự có.
— *sao*. Cớ sao.
— *quả*. Quả báo.
— *ra*. Nhưng việc, để ra.
— *lại*. Để lại.
| 公就私 — *công tựu tư*. Nhờ khi làm việc công, mà làm việc riêng.
Phép —. Phép lấy số nầy kêu với số kia mà thông ra.
— *sợ*. Ớn sợ.
— *lạnh*. Ớn lạnh, giún lạnh.
— *sự tùng sự*. Nương theo việc mà làm luôn.
— *dịp*. Nhờ dịp.
— *tiện*. id.
— *cơ*. id.

噲 Nhợn. *n*. Khó chịu trong cổ và muốn mửa.
— *mửa*. id.
— *ọa*. id.
— *cổ*. Bắt ngăn trong cổ, nuốt không vào.
Bợn —. Bợn dạ.

躓 Nhơm. *n*. Nhơm gớm.
— *đường*. Gớm sợ không dám đi đường nào.

簡 Nhớn. *n*. Bớn tớn, rộn ràng.
— *nhở*. id.
Làm —. Bớn tớn, bươn bức, làm rộn ràng.

簡 Nhơn. *n*.
— *nhơ*. Vờn vơ, qua qua lại lại, bán dạng, làm cho kẻ khác ngó thấy.

戎 Nhỏng. *n*. Tiếng trợ từ.
Cao —. Cao mà ỏm.

哦 Nhóng. *n*. Ngóng trông, chờ đợi ; đưa lên.
— *đợi*. Chờ đợi.
— *dải*. Trông đợi cho có tiền dải, (thường nói về đám hát).
Lỡng —. Phải chờ đợi, phải mất công.
— *phách* — *đòe*. Tiếng cai tàu bảo giàng quan phải đỡ phía trước hoặc phía sau quan cửu.
Đỡ —. Đỡ lên cùng chịu lấy.

冗 Nhỏng. *n*.
— *nhẻo*. (Coi chữ nhẻo).
— — *nhẻo nhẻo*. id.
— *nhảnh*. (Coi chữ nhảnh).

戎 Nhọng. (Giọng) *n*. Loài các kẻ lớn hay làm hang theo bãi cát.
Dập —. Chận hang con nhọng mà bắt nó.

蝻 Nhộng. *n*. Con tằm chín cỏi lột, mới trong hình con bướm.
Lột —. Lột ra, hoá ra con nhộng.
— *trâu*. Con tằm mới hoá bướm mà chưa có cánh ; tiếng khen con nít trọi trủng và xinh tốt.
Gỏi —. Gỏi làm bằng nhộng (thường gia vị chua, như trộn nó với tép bưởi).
Nói lộn—. Nói lộn đầu lộn đuôi.

莪 Nhổng. *n*. (Coi chữ ngổng).
— *cải*. Bông cải mới đâm lên mà chưa nở.

鵝 Nhồng. *n*. Loài chim đen lông, mà mỏ vàng chưn vàng, dễ tập nói, cũng gọi là *ton sảnh*.
Chim —. id.
Cá —. Loại cá thu.

叭 Nhóp. *n*.
— *nhép*. Khua môi làm như miệng nói.
— *nhép thợp thẹp*. Nhạy miệng nhạy môm (Tiếng tục).
Nói — *nhép*. Nói ở trong miệng.
Góp —. Thâu góp.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

呷 Nhớp. *n.* Dơ dáy, vậy vá.

— nhúa. id.
Nhơ —. id.
Dơ —. id.
— kiệp. Tiếng mắng đứa hư, đứa đờ đang, bất tài, không làm sự gì nên.
Nhơ đời — kiệp. id.
Nói — miệng. Có nói thì dơ tới miệng mình, đừng thèm nói, (tiếng khi bạc).
Đánh — tay. Có đánh thì dơ tới tay mình, không thèm đánh, (tiếng khi bạc).

睫 Nhót. *n.* Súc mình, rút lại, tóp lại.

— lại. id.
Khó —. Khó rồi phải súc mình (nói về ván bàn về khuôn đất mới đắp v. v.).
— chơn. Chơn rút lại phải đi nhón, không đi cà bàn được.
Đi cà —. Đi phải nhón một chơn, đi chơn cao, chơn thấp.

爽 Nhọt. *n.* Mụt độc nhọn đầu hay mọc dưới bàn tọa.

Mụt —. id.
Đau —. Bị mụt nhọt mọc chỗ nào.
Làm mủ làm —. Khẩy mủ, gảy đầu, mưu sự cho kẻ khác làm theo. *Đứa làm mủ, đứa làm nhọt*, chỉ nghĩa là đứa bày thế nầy, đứa mưu thế khác.
Nón —. Nón nhọn đầu, nón trùm.
Kiến bò —. Thứ kiến đen ở hang, sau đuôi nó có cái đọc chích đau lắm.

圄 Nhốt. *n.* Cầm giữ trong chỗ riêng.

— lại. id.
— vào. id.
— gà. Bỏ gà vào lồng vào giỏ, không thả nó ra.
Giỏ — gà. Giỏ để mà giữ lấy con gà.
Bội — gà. Cũng là giỏ nhốt gà mà lớn.
— khuôn. Ráp khuôn ; lồng vào khuôn, ép vào trong khuôn.
— ván. Lủa ván, khép ván vào khuôn cữa, hoặc lủa vào mộng.

朒 Nhột. *n.* Nghe rở rảm nhẹ nhẹ ngoài da, bất phải nôn phải tức cười ; bị chọc léc.

— nhạt. id. Chột ý, mất cỡ.
— ý. Chột ý, mất cỡ.

漫 Nhớt. *n.* Có nhựa trơn, nước dẻo trơn, như nhớt lươn, nhớt cá.

— nhao. id.
— nhát. id.
— lầy. Nhớt quá, đầy những nhớt.
— nhợt. id.
— xương. Làm biếng, không chịu làm công việc.
— lưng. id.
Đồ —. Đồ làm biếng.
Trây —. Làm không nên thân, làm không sạch sẽ.
Hết —. Hết giỏi, không làm chi được nữa.
Nói — miệng. Không thèm nói nữa.
Trời mưa — đường. Trời mưa đường đi nổi bùn nổi lầy.
Khéo vọc —! Khéo làm nửa sạc hoặc nửa chừng mà bỏ. (Tiếng chê trách).

漸 Nhợt. *n.* Tiếng trợ từ.

Nhớt —. Nhớt lắm.

儒 Nhu. *c.* (Coi chữ nho).

Sách —. Sách về nhà nho.
Chữ —. Chữ riêng nhà nho.
— mi. Mềm mỏng, hòa nhã, khiêm nhượng ; tướng học trò.

柔 Nhu. *c.* Mềm, yếu.

— nhược. Yếu đuối.
— mì. Mềm mỏng.
— thuận. Thuận thoàn.
弱勝剛強 *— nhược thắng cang cường.* Mềm mỏng thì hay hơn là cứng cỏi.
Chữ —. Chữ viết uốn éo, yếu nét.
Viết —. Viết chữ uốn éo, đối với viết khách, là chữ viết mạnh mẽ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

乳 Nhũ. *c.* Vú; sữa; cho bú.

— *bộ*. Cho con bú.
— *mẫu*. Vú nuôi, vú cho bú.
— *hương*. Thứ nhựa thơm, mủ tòng hương.
— *trấp*. Nước sữa.
Đoạn —. Dứt đi, không cho con bú nữa.
— *ung*. Chứng đau vú, sưng vú.

喻 Nhủ. *n.* Bảo, khuyên bảo, nói khó.

Khuyên —. id.

孺 Nhụ. *c.* Con nít.

— *tử*. id.
— *nhược*. Dụ dự.

孺 Nhú. *n.*

— *nhát*. Bộ nhút nhát, không vững vàng, không sàn sướt.
Thấy chó đứng — *nhát*. Thấy chó đứng làm bộ thụt lui, phải cho mạnh dạn.

如 Như. *c.* Bằng, dường bằng.

— *thể*. Dường thể.
Giả —. Giả thể.
Thì —. id.
Ví —. Ví bằng, sánh dường.
Cũng —. Cũng bằng, dường bằng, chẳng khác gì.
— *là*. Như thể, dường thể.
— *vậy*. Phải vậy, thể thì, nếu vậy.
— *nhau*. Bằng nhau.
— *nó*. Chẳng khác chi nó; còn nó thì...
— *thể*. Dường ấy, thể ấy.
| 此 而 已 — *thử nhi dĩ*. Dường ấy mà thôi.
— *không*. Dường như không có sự gì; không kể gì.
— *cũ*. Y như cũ, không khác gì.
Y — *cựu lệ*. Y như lệ cũ, không dời đổi sự chi.

汝 Nhứ. *n.* Nhử, làm mồi.

Nhú —. (Coi chữ nhú).
Nhấp —. Bộ nhút nhát không dám tới lui.

洳 Nhứ. *n.* Chín bần; bộ khờ cám, dại đặc.

— *nhẫn*. id.
Chín —. Chín bần.
Nấu —. Nấu cho lâu cho chín bần.
Lử —. Bộ khờ khạo, dại đặc.
Tuồng mặt — *cám*. Tuồng mặt dại quá, tuồng mặt mê man, dừ cám.
— *tử*. Gần chết, chẳng còn biết sự gì.
Đánh — *tử*. Đánh quá tay, đánh dữ quá.

汝 Nhứ. *c.* Mầy.

| 作 應 還 | 受 — *tác ưng hoàn thọ*. Mầy làm, ưng về mầy chịu.

汝 Nhử. *n.* Làm mồi, trêu bẹo, làm cho thấy mà ham.

— *mồi*. id.
— *cá*. Dùng mồi mà bắt cá.
— *cọp*. Đặt mồi, làm cho cọp mắc bẫy.

孺 Nhựa. *n.* Tiếng trợ từ.

Nhầy —. Lấy lụa, dai hoi, không sạch sẽ.

濡 Nhứa. *n.* Tiếng trợ từ.

Nhát —. (Coi chữ nhát).
Nhớp —. Nhớp.

液 Nhựa. *n.* Mủ cây, chai rái, vật dẻo dai có dây có nhợ.

— *cây*. Mủ cây.
— *thông*. Mủ cây thông.
— *tùng*. Mủ cây tùng.
Vàng —. Mủ cây vàng vàng, thổ sản Cao-mên chữ gọi là trần huỳnh. 陳 黃
— *điếu*. Khói thuốc, cặn thuốc đóng trong ống điếu.
— *nha phiến*. Xác nha phiến đã hút rồi.
Nói —. Nói nhầy nhầy, nói hơi bợm ghiền.
Nuốt —. Nuốt xác nha phiến.
— *quá*. Chậm chạp quá, dở dang không phân chắn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nhuân. *n.* Đồ gia vị để giữa cái bánh.

— bánh. id.
— nhụy. id.
— nhị id.
Lời nói không — nhị. Lời nói vô duyên, lạt lẽo, vô tình.

Nhuận. *c.* Dư ra, thắng số, dầm thấm.

Năm —. Năm trời.
Tháng —. Tháng trời.
Tam niên nhứt —, ngũ niên tái —. Ba năm nhuận một lần, tới năm thứ năm lại gia nhuận một lần nữa. (Phép định tháng nhuận).
— vận. Vận xấu, vận thừa, đổi đời, thì vận khác thường.
德潤身 *Đức — thân.* Con người có đức thì xem ra trọng hậu.
滋潤 *Tư —.* Ẩm đầm không khô táo (nói về đất).

Nhuần. *c.* Dầm thấm, thâm thấp.

Được —. Dồi dào, ơn xuống được nhuận.
Tập cho — miệng. Tập cho quen miệng.
— nhã. Dầm thấm, thông thầu, lịch lãm, hòa nhã.
Ôn —. Học tập thành thục. *Ôn nhuần kinh sử.*
Học cho —. Học đi học lại cho thuộc.
Gội —. Gội ơn, chịu ơn rất hậu.
Năm, tháng —. Năm, tháng trôi.

Nhúc. *n.*

— —. Bộ máy động như giỏi.
Lúc —. id.
Bỏ lúc —. Bỏ đi cả đám. (Kiểu, giỏi).
— nhích. Cựa mình, máy động.
Nói không — nhích. Sai khiến không đi.
Chẳng — nhích. Chẳng cựa quậy, chẳng động địa; bình yên chẳng lo chi cả.

Nhục. *c.* Thịt.

Cốt —. Xương thịt; ruột thịt, bà con rất gần.
Tình cốt —. Tình ruột thịt, nghĩa bà con.
— nhãn. Con mắt thịt.
— | 軀 | 身 — xu, thân. Thân mình.
— quế. Quế tốt.
— đậu khấu. Trái đậu khấu.
Táo —. Trái táo, lấy cơm bỏ hột. (vị thuốc bổ).
— huyền hổ khẩu. Thịt treo miệng hùm; nhem thèm cho thú dữ.
— độc. Thịt độc hay làm hư tới thịt khác (nói về ghẻ).
弱之 | 強之食 *Nhược chi — cường chi thực.* Thịt con yếu, con mạnh ăn. Yếu đuối thì phải thua thiệt.

Nhục. *c.* Nhuốc, xấu hổ.

Sỉ —. id.
Ô —. id.
Xỉ —. id.
Mang —. Mang nhơ nhuốc.
Chịu —. Chịu cho người khác làm đều sỉ nhục.
Nhẫn —. Nhịn đi, bằng lòng chịu sỉ nhục.
Nhịn —. id.
寧受死不寧受 | *Ninh thọ tử bất ninh thọ* —. Thà chịu chết chẳng thà chịu xấu.
— —. Mới dùng, chưa phải là cũ, màu áo quần mới bận một đôi lần.

Nhuệ. *c.* Nhọn, sắc.

Dõng —. Mạnh bạo, gan dạ.
Hùng —. Hiệu binh ở Kinh thành.
— khí. Oai khí, thế lực, đương mạnh mẽ; nước nạp.
— khẩu. Ăn nói cay co.

Nhức. *c.* Đau xói, đau như chích.

— nhối. id.
— đầu. Van đầu, đau xói trong đầu.
— răng. Đau răng như chích.
— mình. Lấy làm cực khổ, đau đớn.
Buồn —. Buồn quá, buồn nhuyễn.

Nhui. *n.* (Coi chữ chui).

— vào. Chui vào, đưa vào.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

煤 Nhùi. *n.*

Bùi —. Vật nhen lửa, thường làm bằng tinh tre, mẹo cây đồng-đinh ; đồ lội, tơ gốc, giẻ rách, đồ để mà lau chùi.
Tẩm bùi —. Dùng nước diêm mà tẩm đồ nhẹ mình ấy cho bén lửa.

箅 Nhùi. *n.* Đồ dùng mà bắt cá, có thể cầm mà đẩy tới ; chui tới, lủi tới, chun lòn dưới đất.

Cái —. Đồ dùng mà bắt cá, có thể đẩy tới.
— đầu. Chui đầu, chun vào chỗ nào.
— tới — lui. Ngã tới ngã lui, bộ say rượu.
Đâm —. Đâm chuồi tới, lủi tới.
Chui —. Trốn tránh.
Trốn chui trốn —. id.
Cá —. Cá chui dưới bùn.
— cá. Cầm cái nhùi mà xúc cá.
Dế —. Thứ dế hay chui đầu, cày dưới đất mà làm chỗ ở.
Té —. Té chúi đầu.

蕊 Nhụy. *c.* Cái ngòi ở giữa cái hoa.

— hoa. id.
Nở —. Nở ngòi, hoa nở.
Nhuân —. Đồ gia vị để giữa cái bánh. (Coi chữ nhuân).
— vừa hoa tàn. Mất con gái rồi, mất duyên.
Ăn nói có nhuân có —. Ăn nói có duyên.
Viết mất —. Viết mất ngòi, nghĩa là mất cái chót ngòi.

軟 Nhuyễn. (nhuyên). *n.* Nát đều, mịn màng, nhỏ mứt.

Nhồi —. id.
— nhàng. id.
— bấn. id.
Bột —. Bột đâm nhỏ bàn mà đều.
Lụa —. Lụa đều canh chỉ mà lại nhỏ mặt.

枏 Nhum. *n.* Loài giống cây cau mà lớn cùng có gai nhiều.

Cây —. id.
Ốc —. Tên ốc.
Lúa — gạo —. Thứ lúa dẽo, hột gạo thâm nâu, người ta hay dùng mà nấu cháo.

Chùm —. / *Chòm —.* Vấy đoàn, tụ hội, nhóm nhau một chỗ. *Ngồi chùm nhum,* (tiếng Cao-mên).
Cái —. Tên chỗ.

耎 Nhúm. *n.* Giụm cây củi mà đốt ; nhen lửa.

— củi. id.
— lửa. id.
— không cháy. Lập thể nhen lửa mà không cháy.
Nhen —. (Coi chữ nhen).

拵 Nhúm. *n.* Nhón, nhóm trong đầu ngón tay.
Một —. Một nhóm trong đầu ngón tay.

Lúm —. Chơn ướt chơn ráo, chưa xuôi bề nào.

任 Nhũm. *n.* Tiếng trợ từ.

— nha. Đẹp đẽ, dễ coi, (nói về sự ăn mặc).

閏 Nhún. *n.* Đưa lên đưa xuống, đưa qua đưa lại.

Nhẻ —. Chê cười.
Trẻ —. / *— trẻ.* / *— mỏi.* / *— mỏ.* Trẻ môi, đưa môi ra, nhiu môi lại, nhiu môi nhiu mỏ, ấy cũng là cách chê bai, cười cợt.
— lên — xuống. Đưa lên, đưa xuống.
Và đi và —. Và đi và uốn éo, đưa mình lên xuống như con đào.
Ngồi — lên — xuống. Ngồi đưa mình lên xuống, ngồi không tề chỉnh.

戎 Nhung. *c.* Giặc, đồ binh khí.

— địch. Người giặc ở phía tây Trung-quốc.
Hồ —. / *Khuyển —.* Các nước hay làm giặc ở bên bắc Trung-quốc.
Ngũ —. Năm thứ binh khí.
Binh —. Quân lính, binh khí.
Tổng —. Chức làm đầu quân lính.
Nguơn —. Chức nguơn soái.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nhung. *c.* Thứ hàng bằng lông chỉ đánh, đã mềm lại mướt.

Áo —. Áo may bằng hàng mướt ấy.

Nhung. *c.* Cỏ non, lông măng.

Lộc — Sừng, gạc nai hươu mới mọc, hãy còn non.

Nhúng. *n.* Thòng dưới nước, để vào trong nước, thầm nước.

— *nước*. Để vào trong nước.
— *chàm*. Nhuộm chàm.
— *bùn*. Nhuộm bùn, vùi bùn.
— *vào*. Nhuốm lấy, chen vào, đúng vào.
— *miệng vào*. Nói đến, nói việc không phải nói, đúng miệng vào.
Chẳng — *bợn nhơ*. Chẳng nhuốm bợn nhơ, vẹn vẽ mọi bề.
— *tay*. Thò tay, đúng tay, xen vào.

Nhúng. *n.*

— *nhẳng*. Mắc lằng nhằng, dính dáp.

Nhúng. *n. c.* Xấu hổ; dư ra, bẻ bộn, tiếng trợ từ.

— *mặt*. Bỉ mặt.
Làm —. Làm bỉ mặt, làm cho xấu.
Chịu, mang —. Chịu xấu, mang nhuốc.
— *nhẳng*. Dùng dằng, lằng nhằng, kéo dài.
| 濫 — *lạm*. Ăn của dân, bày chuyện mà ăn của dân.
| 擾 — *nhiễu*. id.
| 員 — *viên*. Viên quan dư sô, không có việc làm.

Nhưng. *c. n.* Giãn ra, huỡn cho; bỏ ra, để ra ngoài, tiếng trợ từ.

Ở —. Ở không, không có công việc mấn.
Không —. Ở không; không có chi cả, chi sốt.
— *bởi*. } Nhơn vì, bởi vì.
— *vì*. }
— *mà*. } Tiếng nói đỡ, nói chòng cùng lẽ
— *vậy*. } trước.
Phải —. Phải rồi, phải thôi.
Thật —. Thật rồi, thật thôi.
Thôi —. Tiếng than để sau tiếng nói khác chỉ nghĩa là dưỡng nào.
Cực khổ thì thôi —. Cực khổ là dưỡng nào.
— *cho*. Huỡn cho, chuẩn cho.
— *việc*. Huỡn việc, để việc lại không làm.
— *chức*. Cho tại ngoại, không cho hành sự.
— *nợ*. Huỡn nợ.
— *thuế*. Huỡn thuế, không thâu bây giờ.
— *cựu*. Để y cũ, y như cũ.
— *hát bội*. Người thuộc tuồng làm thầy hát bội, thầy tuồng.

Nhừng. *n.* Giảm bớt, dứt đi.

Bệnh —. Bệnh giảm, bịnh nhẹ.
Nước —. Nước muốn đứng lại, không chảy nữa.
Đợi nước —. Đợi nước bớt chảy, đợi nước hỏi.
— *nhưng*. Dừng dưng.

Nhứng. *n.* Tiếng chỉ số nhiều; sòng sã, có bây nhiêu mà thôi, không có chuyện gì khác; đương lúc.

— *lăm*. Chỉ lăm có chừng ấy.
— *ước*. Ước có bây nhiêu.
— *tưởng*. Tưởng có bây nhiêu.
— *là*. Cả thảy là.
Chẳng —. Chẳng phải là bây nhiêu mà thôi.
Chẳng — *là*.... *mà lại*... Chẳng phải là như vậy mà hãy còn...
Nào —. Nào phải là bây nhiêu; *ở* đâu nữa nào?
— *người*. Bao nhiêu người.
— *còn*. Hãy còn, còn hoài.
— *mảng lo âu*. Đương có lo âu nhiều nỗi.
— *thuở*. Từ thuở, cách nhiều đời.
— *chơi*. Chơi rỏng, không làm một chuyện gì.

Nhuốc. *c. n.* Xấu hổ.

— *nha*. id.
Hổ —. id.
Xấu —. id.
Luốc —. Bộ hổ thẹn.
Mang —. Chịu xấu hổ.
Không biết —. Lì lợm, không biết liêm sỉ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nham —. Lam nham.
Nhám —. Nhám xàm.

若 Nhược. *c.* Bằng, ví bằng, nếu.

— *bằng*. Ví bằng, ví dầu, ví như.
Bất —. } Chẳng bằng, chẳng gì hay hơn.
Mạc —. }
— *thị*. Bằng là, bằng phải là.

弱 Nhược. *c. n.* Yếu đuối; mềm mỏng.

Liệt —. Bệnh đau nặng, nằm một chỗ.
Hư —. Hư trong mình, mất sức, ốm yếu quá.
Hoải —. id.
削 | *Tước* —. id.
瘦 | *Sấu* —. id.
Lão —. Già yếu.
Già —. Thứ chim đồng lớn con, bộ tướng giống kẻ già yếu.
怯 | *Khiếp* —. Nhát nhúa, non gan.
以強凌 | *Dĩ cường lăng* —. Lấy sức mạnh mà hiếp kẻ yếu.
Bệnh —. Bệnh ngặt nghèo.
Chỗ —. Chỗ yếu trong mình, có động phạm đến thì phải biếm nghèo.
Làm —. Làm khúc khổ, khuây nhau.
— *quá*. Khổ quá, ngặt quá.
— *thủy*. Tên chỗ ở tại non tiên, kêu là non Bồng-lai, nước yếu quá không chở nổi vật nặng.

哦 Nhưới. *n.* Nhái nhại, nhạo cợt.

Nói —. id.
Mưa — —. Mưa chẳng khi đứng.
Mếm —. Mếm lắm.
Khóc — —. Khóc dai, khóc mê man.

代 Nhượi. *n.* Dai hoi, đê mê.

Khóc — —. } Đồng nghĩa với tiếng nhưới.
Mưa — —. } Ướt đầm đầm.
Ướt — —. }

染 Nhuộm. *c.* (Nhiễm) Nhúng nước màu, làm cho thấm màu gì.

— *màu*. id.
— *điều*. Nhúng màu điều.
— *đỏ*. Nhúng màu đỏ.
— *xanh*. Nhúng màu xanh.
— *châm*. Nhúng màu châm.
— *đen*. Nhúng màu đen.
Thợ —. Thợ làm nghề nhuộm.
Đồ —. Đồ để mà nhuộm.
Áo quần — nước cứt trâu. Áo quần vấy dầy những cứt trâu.

染 Nhuồm. *c.* Nhuộm lấy, nhiễm lấy.

— *màu*. Nhuộm lấy màu gì.
— *bệnh*. Mang bệnh, mắc bệnh.
Nước mắt — sôi. Nước mắt dầm đề.

攘 Nhương. *c.* Cướp, đoạt, xua đuổi.

擾 | *Nhiễu* —. Phá rối.
其父 | **羊而子証之** *Kỳ phụ — dương, nhi tử chứng chi*. Cha ăn trộm dê mà con lại làm chứng, chỉ nghĩa là con làm đều bất nghĩa, vì nghĩa cha con phải giấu cho nhau.
— *đoạt*. Tranh đoạt.
— *việc*. Gây việc, sanh sự.

禳 Nhương. *c.* Phép dâng cúng cho được chữa bệnh trừ tai.

— *tai*. Nhương trừ tai hại.
— *họa*. id.
— *sao*. Cúng sao, cúng cấp cho khỏi sao hạn, nghĩa là vì sao làm hại. (Đờn ông *kê hầu*, đờn bà *kê đỏ*, là hai vì sao hạn)

讓 Nhượng. *c. n.* Nhường, kiên nhường, khiêm cung; chỗ hùng vào ở sau đầu gối.

Khiêm —. Khiêm cung, kính nhường.
Lễ —. Lễ phép, khiêm nhường.
遜 | *Tốn* —. id.
— *giao*. Nhường lại, giao lại.
— *nhau*. Để lại cho nhau, không lăn lướt.
— *chỗ ngồi*. Để chỗ ngồi lại cho nhau.
Cái —. Chỗ hốt vào ở sau đầu gối.
Bất —. Chẳng nhường, chẳng thua.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

讓 Nhường. *c.* (Nhượng).

Khiêm —. Khiêm nhượng.
Từ —. Nết na, khiêm nhượng.
Tế —. id.
— *nhau*. Kính nhau, để lại cho nhau.
— *cho* Để lại cho.
— *lại*. id.
— *chỗ ngồi*. Để chỗ cho ai ngồi.
— *lời*. Để cho kẻ khác nói, không nói giành.
— *giao*. Nhường lại, giao lại.

擎 Nhướng, *n.* Rán đưa lên, nhóng lên.

— *lên*. id.
— *con mắt*. Trương mi mắt, ngước mắt.
— *mắt mà coi*. Phải xem coi tường tất.
— *cổ*. Trương gân cổ, ngóng cổ, đưa cổ lên cho cao.
— *gân cổ*. id.
— *vai*. Đưa vai lên, giốc vai.

壤 Nhưỡng. *c.* Đất, đồ nhạc xưa.

穹 | *Khung* —. Trời đất.
Thiên —. id.
擊 | *Kích* —. Tên sách; đánh cái nhưỡng mà ca; mảng hát.

悅 Nhuột. *n.* Mềm mại.

Non —. Non lắm.
Mềm —. Mềm lắm.
Dịu —. Dịu nhiều.
Láng —. Láng trơn.

蓼 Nhút, *n.*

Rau —. Thứ rau ở nước.
Làm —. Làm ghém.
— *nhát*. Nhát gan, thậm thụt.

壹 Nhứt. *c.* (Nhất). Một, thứ nhất.

— *phẩm*. Phẩm trên hết.
— *hảo hạng*. Hạng nhứt, qui hơn hết.
Đệ —. Thứ nhứt.
Bổi —. id. Phần trưởng thứ nhứt.
— *hảo*. Tốt hơn hết; tốt nhứt. *Miếng ăn nhứt hảo*.
— *danh*. Một người; người đầu hết.
| 併 — *tinh*. Luôn cuộc, một lần, tinh trong một lần.
— *là*. Trước hết là, phần chắc là.
— *thiết*. Chắc chắn, thảy cả, trọn cả.
| 人敵萬 — *nhơn địch vạn*. Một người chống muôn người.
Bất —. So le, chẳng đều. *Nghị luận bất nhứt*, chỉ nghĩa là nghị luận không đồng, một người một thể.
— *tâm*. Đồng lòng; một lòng.
— *tế*. Một lượt.
— *khắc*. Bây giờ, tức thì.
| 路平安 — *lộ bình an*. Đàng đi bình an, không có trở ngại chút nào.
— *sống* — *chết*. Một sống, một chết, có hai lẽ mà thôi.
— *ăn* — *thua*, hoặc — *thắng* — *bại*. Một là đặng, một là mất.
— *nguyện*. Quyết một lòng, chí quyết, quyết chắc, (tiếng thề).
— *triều đình, nhì hương đảng*. Hội làm làng cũng có tôn ti.
— *ban*. Một cái, một thể.
— *hướng*. Cho đến nay.
| 夜生百計 — *dạ sinh bá kế*. Một đêm nghĩ ra trăm chước, chỉ nghĩa lòng người nham hiểm chẳng lường được.
Hương —. Chức lớn nhứt trong làng.
— *điểm*. Một chấm, một đốm, một dấu. *Còn có nhứt điểm trung hậu*.
| 點鐘 — *điểm chung*. Một giờ đồng hồ

日 Nhựt. *c.* (Nhật). Ngày, mặt trời.

— *nguyệt*. Mặt trời, mặt trăng.
— *dụng*. Đồ dùng, đồ thường dùng.
| 者 — *giả*. Kẻ coi ngày, thầy bói.
— —. Ngày ngày, mỗi một ngày.
Bất —. Chẳng trọn ngày, chẳng bao lâu.
— *trung*. Giữa ngày.
Chúa —. Ngày nghỉ ngơi trong tuần lễ, cũng kêu là lễ bái nhứt.
— *qui hoa*. Hoa qui.
慘無天 | *Thảm vô thiên* —. Thảm bực như không có trời cùng mặt trời, chỉ nghĩa là thảm quá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tuần —. Tuần mười ngày, một tháng chia làm thượng, trung, hạ ba tuần, một tuần là mười ngày.
Lính —. Lính canh.
— cửa. Canh cửa.

尼 Ni. c. Cô vãi.

— cô. id.
Tăng —. Thầy sãi, cô vãi.
佯 | *Mâu —*. Tên Phật.
仲 | *Trọng —*. Tên riêng đức Phu-tử.

倪 Ni. *n*. Cây nhỏ nhỏ, bẻ làm thước mà đo đỗ; nầy.

Cái —. Đồ dùng làm thước ấy; cái nầy.
Ra —. Ra mực thước.
Làm —. Bẻ cây làm thước.
Lấy —. Lấy mực thước.
Đàng —. Đàng nầy.
Cõi —. id.
Người —. Người nầy.
— nang. (Coi chữ nang).

睨 Ni. *n*. Nầy.

— —. Đây nầy.
Này —. Này nì.

乃 Nì. *n*. (Này). Này cho, phú cho.

Ai —. Chẳng kì ai.
— cho. } Này cho, giao cho, hủy cho.
— phú. }
— non, — nọt. Tiếng khóc kể ròng rã.
— na — nang. Bộ đi nặng nề.

呢 Nì. *n*.

Này —. (Coi chữ này).
— non. Tiếng than khóc.

絮 Nī. *n*. Hàng dệt bằng lông chiên trừu.

Áo —. Áo bằng nī.
Năn —. (Coi chữ năn).

笭 Nia. *n*. Đồ đương trằng lòng mà lớn.

Cái —. id.
Nong —. Tiếng kêu chung cả hai thứ đồ đương trằng lòng, nong lớn, nia nhỏ hơn.
Mặt bằng cái —. Mặt lớn quá, mặt chẳm vẩm, (tiếng chê nhau).

鈮 Nìa. *n*. Đồ có chia, giống cái chìa.

Trâm —. Đồ giắt tóc mà có chia.
Muỗng —. (Coi chữ muỗng).

溺 Nich. *n*. Nuốt đi.

— hết. Ăn hết.
— đòn. Đánh đòn, diệt đòn.
— tội. Làm tội ngày.
— tiền. Ăn tiền ngày.
— của chúng. Ăn của người ta.
Đi nục —. Đi bộ chậm chạp.
Chật —. Chật lắm.

溺 Nịch. *c*. Đắm.

— tửu sắc. Mê rượu trà, sắc dục.
Trầm —. Chìm đắm.
Chết trầm —. Chết chìm.
救焚拯 | *Cứu phần chửng —*. Cứu kẻ bị hỏa tai, vớt kẻ bị chìm đắm, ấy là cứu dân cho khỏi hoạn nạn, cho khỏi tai ách.

粘 Niêm. *c*. Phong lại, gắn lại.

Con —. Con dâu gắn bì thơ.
— phong. Phong lại, gắn lại, đánh con dấu.
— lại. id.
Đánh con —. Đóng con niêm.
— luật. Luật làm văn, lệ phép.
— lệ. Lệ phép.

念 Niệm. *c*. Tưởng, van vái nhỏ tiếng, đọc nhỏ nhỏ.

— lâm dâm. Van vái thầm thì.
— kinh. Tưởng kinh, đọc kinh.
| 呪 *— chú*. Đọc thần chú.
Vái —. Khẩn cầu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *Phật*. Kêu tên Phật mà vái sự gì.

思 | *Tư* —. Lo tưởng.

一日不 | 善諸惡皆自起 *Nhứt nhựt bất — thiện, chư ác giai tự khởi*. Một ngày chẳng tưởng đến việc lành, thì các đều dữ phải dấy lên.

注 | *Chú* —. Tư tưởng, chủ ý về việc gì.

念 Niệm. *n*. Phận sự, bổn phận, đạo nghĩa.

— *tôi chúa*. Phận sự kẻ làm tôi làm chúa ăn ở cùng nhau, nghĩa tôi chúa.

— *thân tử*. Phận sự kẻ làm tôi, làm con.

— *phu phụ*. Đạo vợ chồng.

— *cang lệ*. id.

— *bằng hữu*. Nghĩa bậu bạn.

Phải —. Phải đạo, phải nghĩa.

Trọn —. Trọn đạo, trọn nghĩa

Lỗi —. Lỗi đạo.

Giữ một —. Giữ một tiết.

— *tây*. Phận sự riêng.

— *ân ái*. Nghĩa yêu thương.

年 Niên. *c*. Năm. tuổi.

Minh —. Sang năm, năm tới.

Lai —. id.

Khứ —. Năm ngoái, năm rồi.

Tiền —, hoặc — *tiền*. Năm trước.

Thượng —. Năm trên.

仝 | *Đồng* —. Cả và năm, trọn năm.

Chung —. Trọn năm, trót năm, rốt năm.

千 | *Thiên* —. Ngàn năm, lâu dài.

天 | *Thiên* —. Năm Trời, tuổi Trời cho sống.

Tư —. Năm nay, luôn năm. *Cây sinh trái tư niên*.

Liên —, hoặc *hằng* —, *thường* —. Luôn năm, mỗi một năm.

Kiêm —. Năm nay.

— *xỉ*. Tuổi tác.

— *kỷ*. id.

— *âu*. Còn nhỏ tuổi, còn thơ âu.

— *thiếu*. id.

Thiếu —. Nhỏ tuổi, không biết đều, thường hiểu là con nhà hoang không có lễ nhón.

Thâm —. Lâu năm.

Kinh —. id.

Cao —. Lâu năm mà cũng có nghĩa là lớn tuổi.

Hành —. (Coi chữ hành).

Đương —. (Coi chữ đương).

— *công ngoạt kỉ*. Phải dụng công lâu năm chầy tháng.

Chẩm —. Mới đúng một tuổi. (thường nói về trâu ngựa).

— *phận*. Phận việc trong năm thuộc về mình.

Tân —. Năm mới.

Khai —. Ra năm, sang năm.

Hung —. Năm mất mùa, năm đói.

Xà —. Người ta hóa cọp, tục hiểu người ta ngậm ngải mà đẻ quá, thì mình mẩy mọc lông hóa ra như cọp.

絟 Niền. *n*. Cái vành, đồ dùng mà răng thùng bộng, v. v.

Thắt —. Thắt vân làm ra cái niền.

Xoáy —. id.

Đóng —. Trồng niền vào mà đánh cho chặt.

Bắt —. id.

Tra — *thùng*. Tra niền chung quanh cái thùng, tra vành thùng.

— *sắt*. Niền bằng sắt.

— *cối xay*. Vành cối xay.

— *đầu*. Trồng niền vào đầu ai mà khảo kẹp. cũng là tiếng ngâm đe.

㝵 Niểng. *n*. Nghiêng về một phía.

Xiểng —. Xửng vửng. *Đánh một cái xiểng niểng*.

— *mặt*. Mặt nghiêng về một phía, mặt không chỉnh đính.

Mặt — —. Mặt có hơi nghiêng về một phía.

— *đầu* — *cổ*. Đầu cổ nghiêng về một phía.

— *lưng*. Lưng nghiêng về một phía.

Ngó — —. Ngó nghiêng nghiêng có một phía.

Đi — —. Đi nghiêng mình một phía.

Chỉ —. Đồ bắt chỉ, chạy chỉ làm khéo như đồ chạm trổ.

Bỏ —. Thứ trùng có cánh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

𣍐 Niệp. *n.* Nàng mop, nói về đồ đựng).

Nàng —. id.
— *vào*. id.

糵 Niệt. *n.* Dang dây to mà cột; dây nai, dây cọt cổ trau; dây cột cổ người ta, làm như cai lúa.

— *lai*. Trơi quách.
— *ắc nổ lai*. Cột đau nó lại (tiếng ngăm đe).
Dây —. Dây ông, dây cột trâu.
— *trâu*. Dây cột cổ trâu.
Giày —. Thứ giầy cận, giầy sức, giầy bồi.

揑 Niệt. *c.* Nắm, cầm, bày ra.

| **造** — *tạo*. Bày chuyện giả, làm mưu gian.
誣 | *Vu* —. Cáo gian.

杗 Niệt. *c.* Cái địch, luật, phép.

— *tì*. Tỉ ấn sát.
Bến —. Bến ấn.
Phan — *hai tì*. Tỉ hổ chánh, tỉ ấn sát.

揑 Niêu. *n.* Nối nhỏ.

Nối —. id.
Một —. Một nối rất nhỏ.
— *rưỡi*. Nối trộng hơn một thi., bằng một niêu rưỡi.

杗 Niều. *c.* Con chim dữ, hay ăn mẹ nó, còn cái đầu thì gác lên nhánh cây.

— *thổi*. Bêu đầu.

溺 Niệu. *c.* Tiểu, nước tiểu.

— *trược, trọc*. Tiểu ra đục như nước cơm.
— *huyết*. Tiểu ra máu.
Đi —. Đái mề, đái són, đái lâu.

嚀 Nin. *n.* Làm thinh, ém đi, không nói ra, giấu đi, để dành.

— *nang*. id.
— *bạt*. Làm thinh, lặng bặt, lặng trang, không hé nói thốt.
— *bệt*.
— *lặng*.
— *lặng lặng*.
— *khe*. } id.
— *mất*.
— *miệt*.
— *riệt*.
— *đi*. Phải làm thinh, phải ngậm miệng, đừng khóc nữa; không nói ra; giấu đi.
— *hơi*. Dứt hơi thở, không thở.
— *thở*. id.
— *mũi*. id.
— *nhịn*. Nhịn nhục, không thở than.
— *lại*. Núp mình, ẩn mình, ở nán lại; để dành chút đỉnh.
Để — *lại*. Để dành dập, để nhịn.
Tốt —. Hay nín, hay nhịn, hay trốn.
Giỏi —. id.
Khéo —. id.
— *ngọi*. Hãy còn cái tiếm cái ngồi chưa chịu đều, (nói về gạo nếp cùng đồ hột nàu mà cái ngồi còn sồng). Cũng nói về phía lối chậm phát.

寧 Ninh. *c.* An, thả.

Khang — hoặc *khương* —. } Bình an, sức
An —. } khỏe.
Dinh — Cậu kẽ.
Tây —. Tên phủ thuộc tỉnh Gia-định.
Hàm —. Tên huyện thuộc phủ Tây-ninh.
Bắc —. Tên tỉnh lớn ở Bắc-kì.
— *nang*. Bộ khoan thai, vững vàng.
Bất —. Chẳng thà.

佞 Nịnh. *c.* A dua, phỉnh nghĩnh, thừa thuận.

| **邪** — *tà*. id.
奸 | *Gian* —. id.
諂 | *Siểm* —. id.
諛 | *Du* —. id.
Ô —. Ô không trung tín.
Mặt —. Tướng mặt a dua, đứa không ngay thẳng.
Làm —. Làm vai mình, (hát bội).
— *thần*. Tôi nịnh, kẻ gian nịnh.
— *kiến chủ*. Nịnh tâu, hay nói lựa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

佞 Ninh. *n.* (Coi chữ nênh).
Bi — nàng. Đi nghênh ngang, ninh nang.

濘 Ninh. *c.* Bùn lầy, trơn trợt.
泥 | *N. —* Bùn lầy, sình nầy.

笈 Nịp. *c.* Rương tre, đồ đựng sách vở.
Chí thà — đội bầu mang. Quyết chí thà đi học mà chịu nghèo.
負 | 從師 *Phụ — tùng sư.* Mang nịp theo thầy, ấy là dốc lòng theo thầy mà học.

湼 Nit. *n.* Tiếng trợ từ.
Con —. Tiếng gọi chung đứa còn nhỏ tuổi.
Trẻ —. id.

鍠 Nịt. *n.* Dây cột ngang lưng; khố, cà giọp.
Dây —. Dây cột ngang lưng.
— lưng. Cột vào lưng.
Đóng —. Đóng khố, đóng cà giọp, mà che nơi thân hạ; mà bao cữa mình trong lúc có đàng kinh (đờn bà).
Nai —. Rằng cột, mang đeo đồ binh khí.
Gài nút —. Gài nút cổ áo.

啡 Niu. *n.*
Nâng —. Tâng tiu, trọng đãi, nâng đỡ, chìu lòn.

啣 Niu. *n.* Tiếng trợ từ.
Nặng —. Tâng tiu, bồng ẳm, nâng niu, (con nít).

揦 Niu. *v.* Kéo lại, nắm mà trì.
— đầu. Nắm tóc mà kéo lại.
— chớp. id.
— áo. Nắm vạt áo mà trì.
— lưng. Nắm lưng quần mà kéo.
— xuống. Niu ghì xuống.
— lấy. Nắm kéo; chìu lấy cho chặt.
— ghì. Nắm mà kéo thẳng không buông.
Dính —. Bèo theo.
Nàng —. Thấy người ta thương lại làm nàng nầy lấy đường, nàng nớp, lớp xớp, không chắc mình.
Làm màng —. Làm bộ chẳng kịp, không thèm.
Bị chùng —. Bị người ta kéo lôi, bị người ta bắt.

飫 No. *n.* Ăn vừa rồi, đã thèm, đầy rồi.
— bụng.
— nê.
— say.
— đầy.
— tròn.
— nóc.
— chán.
— cành hông.
— cứng bụng.
} id.
— họng. Ăn tràn họng, (tiếng thô tục).
— ấm. Có cơm ăn, có áo bận, không thiếu sự gì.
— cơm ấm áo. id.
— đủ. id.
— lòng. } No bụng, đầy lòng.
— dạ. }
Gồm —. Đủ no mọi món, chẳng thiếu sự gì.
Đã —. Đã chán, đã thèm, đã nhàm.
— hơi. Hơi đầy lên khó thở.
— nước. Có đủ nước, không thiếu nước. (Nói về cây trái đất đai).
Ăn —. Ăn đầy bụng, vừa chừng ăn.
Chơi —. Chơi phỉ sức.
Ngủ —. Ngủ phỉ sức.
Giận —. Giận đừng sức.
— lòng chịu khó. Đã chịu khổn khó mọi bề.
— ngày. Đủ ngày, trọn ngày.
— tháng. Đầy tháng, mãn tháng.
Tháng —. Tháng đủ.
— năm. Đầy năm, mãn năm.
— mặt. Đủ mặt mọi người.
— nơi nơi. Khắp mọi nơi.
Cai —. Cai nị, đốc đọ bổ đại.
Làm —. Làm nị, làm như cai nị.
Ngó thấy mà —. Ngó thấy mà nhàm.
Nhà — người đủ. Ai nấy đều no đủ.
Mừng chưa kịp —. Chưa toại lòng mừng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

奴 No. *n*. Tiếng trợ từ.

— *nao*. Chớ chi ; chừng nào.

奴 Nọ. *n*. Tiếng chỉ người vật ở gần, mà nói trổng.

— *là*. Nầy là, đó là.
Người —. Người ở đó.
Danh —. id.
Hôm —. Hôm ấy, ngày ấy.
Ngày —. id.
Bữa —. id.
Chỗ —. Chỗ đó.
Nơi —. id.
Sự —. Sự ấy.
Kia —. Cái kia cái nọ, thể kia thể nọ không nhứt định là cái gì, thể gì.
— *kia* id.
Nói kia —. Nói nhiều thể.
Kia — *vọ khác*. Thể kia thể nọ, không chắc chắn.

奴 Nó. *n*. Tiếng chỉ người vật, chuyên nói về người bề dưới, hoặc người lạ.

Chúng —. Bọn nó.
Ấy —. Ấy là nó.
— *chúc*. Phải là nó.
Mặc —. Mặc ý nó.
Thấy —. Trời thấy, để mặc ý nó.
Thấy kệ —. Trời kệ, chẳng ai thèm nói tới nó.
Kệ kiếp —. id.
— *là*. Vốn nó là.
Tại —. Tại nơi nó, không phải tại ai.

簸 Nỏ. *n*. Cuộc làm ra giữa sông mà vi cá, phải cắm cây hai bàng, một đầu tóm một đầu mở trét, cái nỏ đặt tại chỗ tóm.

Miệng —. Cái nỏ, cửa nỏ.
Lảm —.
Đóng —.
Xây —.
Vi —.
Xàn —.
Xuống —.
Hạ —.
} Cắm cây hai bên làm ra miệng nỏ.
Dào thuê —. Mua thuê nỏ.

呶 Nỏ. *n*. Tiếng thanh thé, tỏ rõ.

— *tiếng*. Tiếng thanh.
— *giọng*. id.
— *nang*. Rỡ ràng, tỏ rạng.

呶 Nõ. *n*. Chẳng có chi, chẳng hề.

— *lo*. Chả lo, chẳng thèm lo.
— *sợ*. Chẳng sợ.
— *thèm*. Chả thèm.

努 Nõ. *n*. Cây để mà nêm mà chêm và đóng cho chặt.

Cái —. id.
Đóng —. Đóng nêm, đóng nõng.
— *óc*. Đóng cây nêm cho lói óc, ấy là tiếng đe loi. Cách đóng nõ ấy trước hết phải trồng một cái niến vào đầu, rồi lấy cây đóng nêm hai bên màng tang, thì lòi con mắt, chính là đó khảo kẹp của Cao-mên.

奴 Nô. *c*. Tôi mọi.

— *bộc*. id.
Gia —. id.
Hề —. id.
— *tỉ*. id. Hiểu cả mọi trai, tớ gái.
內家|婢出家公鄉 *Nội gia* — *tỉ, xuất gia công khanh*. Ở trong nhà thì là tôi mọi, ra khỏi nhà thì là quan. Tiếng dạy con cái ở trong nhà chẳng nên làm thể.
Sức —. Sức hung, sức mạnh. *Lấy sức nô* thì là lấy sức làm cho hung.
Hung —. Thứ người ở bên hắc nước Trung-quốc.
Nói lạc —. Nói tuồng, nói thơ theo giọng mạnh mẽ.

怒 Nộ. *c*. Giận, hờn ; làm hung, nói lớn tiếng có ý làm cho sợ.

Thạnh —. Nổi giận, giận lắm.
— *nạt*. Làm bộ giận dữ nói lớn tiếng, la lớn tiếng làm cho sợ.
Nạt —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ai?* Lớn tiếng với ai, làm hung với ai?
Ai sợ mà —? Chẳng ai sợ mà phòng lớn tiếng.
喜 | 不形於色 *Hỉ — bất hình ư sắc.* Mắng giận chẳng bày ra ngoài, chỉ nghĩa là kín đáo, dè đặt.
| 於乙不移於甲 — *ư ất bất di ư giáp.* Giận nơi tên Ất, chẳng sang qua tên Giáp, chỉ nghĩa là chẳng giận lây.
| 不及量 — *bất cập lượng.* Giận không kịp xét, ấy là *giận hết khôn.*

怒 Nổ. *n.* Ngữ, đồ, bọn; thứ; tiếng kêu chung nhiều người mà có ý khinh dể.

Nhiều —. Nhiều thứ.
Một —. Một thứ, một mớ, một bọn.
Từ —. Từ phần, chia ra từ nổ.
— nào. Ngữ nào, chuyện nào, bọn nào, phần nào.
— nợ. Ngữ nợ.
— nọ. Bọn nọ; phần nọ.
— kia. Bọn kia, lũ kia; phần kia.
— ăn cướp. Bọn ăn cướp, quân ăn cướp; vụ ăn cướp.

奴 Nổ. *n.* Lướt đi, làm dữ; nộ nạt.

— nà. Bộ mạnh mẽ, lướt xông.
Chạy — nà. Chạy đùa, chạy như dông.
Nước chảy — nà. Nước chảy đứt đuôi rắn, chảy cuộn cuộn.
Gió —. Gió thổi sấn, thổi mạnh quá.
Làm —. Làm đùa, làm dữ; làm cho hung.
— ai? Nộ nạt ai, nói lớn tiếng với ai.

弩 Nổ. *n. c.* Bẻ phá thình lình, kêu ra tiếng; cái nỏ.

— ra. Phát ra tiếng.
— rắn. Phát ra tiếng om sòm.
— lực. Ra sức, rán sức.
Pháo —. Pháo phát ra tiếng.
Nói như pháo —. Nói lớn lối, nói phách, nói gõ mõ.
Súng —. Súng phát ra tiếng.
Sét —. Sét phát tiếng lớn.
Tre —. Tre bẻ nứt kêu ra tiếng.
Cây —. Cây chớp gãy kêu ra tiếng.
Bập —. Bắp hột rang nóng, nứt nổ kêu ra tiếng.
Đòn gánh —. Đòn gánh bị đổ nặng gãy chớp.
— trông. Trông con mắt phải ra bẻ ra. (Tiếng mắng đứa sớn sác vô ý mà là tiếng tục).
Lồi trông lé —. Trông con mắt lồi ra vằng ra. id.
— tiếng. Nổi danh tiếng.
— tai. Điếc tai, ồi tai.
— đi. Chịu không nổi.
— bụp bụp. Tiếng nổ vân vân.
Kêu — trời. Kêu lắm (nói về pháo lồi).
Hột —. Hột chứa thuốc ngòi, có động tới thì phát lửa.
Cắm hột —. Để hột nổ vào lỗ ngòi.
Cây —. Thứ cây nhỏ, lá nhỏ mà suôn hay mọc theo bờ bụi.
Rang —. Rang gạo, nếp cho nứt nở ra.

弩 Nỏ. *c.* Nà.

Cung —. Cung nà, đồ đánh giặc.
Khai — trương —. Giương cung, kéo nà.
Phóng —. Bắn nà.

挪 Nơ. *n.* (Na) Rinh, bàng xách.

— đi. Rinh đi, na đi.
— bụng. Mang bụng lớn, na cái bụng chang bang.
Đi — —. Đi sờ sờ, đi chán chường, bộ bàng xách vật chi mà đi trước mắt kẻ khác.

女 Nớ. *n.* (Ấy).

Thằng —. Thằng ấy.
Con —. Con ấy.
Làm chuyện —. Làm chuyện ấy.

女 Nợ. *n.* Sự mình phải đền phải trả; lẽ buộc nhau, tiền bạc thiếu nhau.

— nần. id.
Chủ —. Người đặt nợ cũng có kẻ hiểu là người mắc nợ.
Đặt —. Cho vay ăn lời.
Làm —. Làm cho mình mắc nợ.
Gây —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Mắc —. Thiếu tiền bạc của ai.
Thiếu —. id.
Đóng —. id.
Bị —. id.
Mang —. id.
Mối —. Nợ ; kẻ mắc nợ.
Đòi —. Đòi tiền bạc kẻ khác thiếu mình.
Trả —. Trả tiền bạc mình thiếu kẻ khác.
Hẹn —. Kì hẹn ngày trả nợ.
Nói —. id.
Chịu —. Chịu lấy, lãnh lấy nợ.
Lãnh —. Bảo lãnh cho ai vay mượn.
— lãnh. Nợ bảo lãnh cho kẻ khác.
— lãnh — mình. Nợ hiểm nghèo, người mắc không trả được, chính người lãnh phải trả.
Chối —. Nói mình không mắc nợ ai.
Lật —. Nói ngược, làm trận sối cho khỏi trả nợ, hoặc nói mình đã trả rồi.
Kiện —. Kiện người thiếu nợ mà không chịu trả.
Bắt —. Bắt người mắc nợ.
— bắt. Bị chủ nợ bắt.
Trốn —. Trốn cho khỏi trả nợ.
— trôn. Kẻ thiếu nợ trôn đi.
Tha —. Cho khỏi trả nợ.
Trừ —. Lấy công hoặc đổi chác vật gì mà trừ cản cho khỏi trả nợ.
Làm việc trừ —. Làm lấy ngày, không dốc lòng làm.
Bi buôn đổ —. Bi buôn bán lỗ lã làm cho sinh nợ.
— đời. Nợ phải trả cả đời ; sự cực khổ phải chịu ở đời ; đoan dơn, phận bạc.
Đoạn — hoặc *duyên —*. Duyên số phải làm vợ chồng ; đoạn số phải chịu.
Căn —. Căn số phải làm vợ chồng ; căn số phải chịu.
— nước nhà. Phận sự mình phải làm mà trả cho nước nhà.
— năm trêu. Nợ cũ ; nợ ăn trước trả sau.
— hay mòn, con hay lớn. Nợ trả thì mòn thì phải hết, cũng như con nuôi lần lần nó phải lớn. Tiếng khuyên người có nợ chẳng khá ngã lòng.
— bằng đầu bằng cổ. Mắc nợ vô số.
Một lời nói nên —. Nói ra thì phải nhìn lời.
Tội lỗ —. Tội có kẻ tha cho, hay là mình phải đến lối thì mới khỏi.
Gặt —. Sang nợ lại cho ai.
Con mắc đóng công đóng — của người ta. Còn phải làm công, còn phải trả nợ cho người ta.
Con là — vợ là oan gia. Có vợ có con thường phải lụy đụy, làm bần.

Nở. *n*. Trổ phát, mở ra, nứt ra, nói ra.
— ra. id.
— nang. Nở ra tươi tốt ; đẹp đẽ.
— hoa hoặc *hoa —*. Trổ hoa ; hoa trổ phát.
— đóa. id.
— nhụy. Nhụy trổ.
— mày — mặt. Lấy làm rỡ ràng, toại chí.
Đẹp mặt — mày. id.
— gan — ruột. Lấy làm vui mừng.
— lá gan. Mừng lắm.
— lòng — dạ. id.
— trẹt. Nở trải ra, nở lớn, mở trét ra.
— trì — trẹt. id.
— tùm lum. Nở ra làm tum.
Gạo —. Gạo nấu chín, hột nở lớn.
Tằm —. Tằm con ở trong trăng chun ra.
Gà —. Gà con ở trong trăng chun ra.
— bướm. Bướm mới hóa, xé cái kén mà chun ra.
— gai. Da trái cây, có u có gai, như mít, mãng cầu nới ra.
— da — thịt. Da thịt nới ra, mập lớn.
— nới. Làm ăn khá.
Dưới — trên tót. Dưới lớn trên nhỏ lắn.
— lắn. Sinh sản lắn lắn, lớn lắn.

Nỡ. *n*. Yên vậy, chịu vậy, đành vậy.
Chi —. Lẽ nào mà chịu vậy, mà đành như vậy.
Đâu —, *Nào —*, *— nào*, *Chẳng —*. id.
Bao —, *Ai —*, *Mựa —*, *Hà —*. id.
— lòng nào. Bụng dạ nào.
Đâu — quên ơn. Lẽ đâu mà dám quên ơn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Chẳng — nặng lời. Chẳng đành nỡ nặng tiếng.

孥 Noa. *c.* Vợ con.

Thê —. id.

罪不及 | *Tội bất cập —* Tội chẳng đến vợ con, nghĩa là không làm tội lây cho đến vợ con.

奴 Nọc. *n.* Cái đọc ở đàng sau đuôi con ong, con bò cạp v. v.

— độc. Cái nhớt độc, cái nọc có nhớt độc.
— rắn. Nhớt độc con rắn, (ở tại răng nó).
Giết rắn cho chết —. Đánh rắn phải đánh cho chết, chớ để cho nó báo thù ; nghĩa là phải làm cho dứt hậu hoạn.
Có —. Có nọc độc.
Chạy —. Cái nhớt độc chạy vào trong mình người ta (có khi làm cho phải chết).

㭎 Nọc. *n.* Cây vạt nhọn một đầu để mà cắm xuống đất, cây trồng để mà chịu vật khác; cắm cây nọc ; làm một sổ dài.

— rào, giàu. Cây trụ rào, cây chịu lấy rào.
— trầu. Cây trồng cho trầu lên.
— trâu. Cây vắn vắn đóng xuống đất để mà cột trâu.
Trâu tìm —, nọc chẳng tìm trâu. Cứ gốc mà tìm, như con tìm cha, tớ tìm chủ.
Đóng —. Đóng vỗ cây nọc xuống đất.
Cắm —. Lấy tay mà trồng cây nọc xuống đất.
Cạm —. id.
Giăng vỗ —. Dọng vỗ đóng nọc mà căng người có tội. (Phép tra khảo
Vỗ —. Cái vỗ và hai cây nọc.
Nhổ —. Nhổ nọc căng người có tội, nghĩa là thôi đánh.
— ra. Đóng nọc mà căng ra.
— bài tờ. Sổ một nết trong bài vở, chỉ nghĩa là đánh liệt.
Cày —. Dùng nọc xoi đất cứng mà giật cây lúa xuống đó.
— sào. Cắm sào.

㮈 Nóc. *n.* Chỗ hai mái nhà đâu lại ở phía trên hết, cái chóp nhà ; sổ ngữ, tiếng trợ từ.

— nhà. id.
— gia. Nhà, chủ nhà.
Khai — gia. Khai cho biết là nhà ai, ai làm chủ nhà, có mấy cái nhà
Sắp —. Sắp ngói, lá, làm ra cái nóc nhà
Phong —. Phong tô vôi gạch mà làm ra cái nóc nhà ngói
Phong — chùa. Phong tô trên nóc nhà ở, theo kiểu nóc chùa miếu
— mương. Phía trên cái mương.
Cá —. Thứ cá nhỏ con, bầu bụng, miệng sắc, có tài cắn khoét, (người ta nói cái gan nó độc).
Cá — nói. Thứ cá nhỏ hay chạy nhảy trên mặt bùn, cũng gọi là cá *thòi lòi.*
No —. No tròn.
Ốc —. Đầy lên như bụng cá nóc.
Bụng ốc —. Bụng to quá.
Ghe bầu —. Thứ ghe biển nhỏ mà to hông bầu bụng. (Ghe Phú-quốc).
— đi. Lấy đi, ăn cắp (tiếng nói chơi).
Đánh —. id.
— làng. Hiệu làng.
— đồng. Sổ đồng, sổ cọng.
Trổ — nhà. Xoi trổ trên nóc nhà. (Công việc kẻ trộm) ; phá nhà.

㜷 Nọi. *n.* Cứ theo, đòi theo.

— theo. id.
— đòi. id.
— đổi. id.
— giữ. Giữ trọn, làm theo.
— dâu. Cứ theo dâu, nọi theo.
— chơn. Đi theo, lần theo dâu chơn.
— gót. id.
Cỏ —. Cỏ huờng, cỏ nọi, như cha chết trôi, con sau cũng phải chết trôi. (Mi).
Đòn —. Tầm ván dài làm cầu giả mà lên xuống thuyền.

肉 Nọi. *n.* (Nụi).

Chắc —. Bộ chắc chắn, săn chặt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

NÓI Nói. *n.* Lên tiếng, đánh tiếng cho được tỏ sự mình muốn làm sao, nghĩ thể nào.

— *thốt.* id.
— *khó.* id.
— *năng.* id.
— *phô.* id.
— *chuyện.* Nói với ai, chuyện trò cùng ai.
— *ra.* Kể ra, tỏ ý mình ; nói mở ra.
— *vào.* Nói cột lại, giúp lời nói.
— *vào — ra.* Nói cột, nói mở.
— *lại.* Không nhịn miệng ; lặp lại ; trao lời nói.
— *đi — lại.* Nói truyền ngôn ; lập lời nói ; nói trả treo.
— *tới.* Nói động tới ; nói đến việc gì.
— *tới — lui.* Nói nhiều cách thể.
— *về.* Nói về ai, về chuyện gì.
— *qua.* Nói phớt qua ; nói sang qua chuyện gì.
— *cho qua tang lễ.* Nói cho xuôi việc.
— *chừng đỗi.* id.
— *giễu.* Nói cợt trêu cho vui.
— *chơi.* } id.
— *cợt.* }
— *thật.* Nói chắc chắn, nói theo sự thật.
— *thêm.* Nói thêm thắt, bày chuyện thêm.
— *thừa.* id.
— *lẽ.* Nói bẻ thể, nói cao cách.
— *lẽ đời.* id.
— *lý sự.* Nói có lý sự, ăn nói sách hoạch.
— *khoét.* Nói khoe khoét.
— *pháo.* Nói như pháo nổ mà không làm gì nên.
— *phách.* id.
— *như pháo nổ.* id.
— *lớn lối.* id.
— *đổng.* id.
— *gỗ mõ.* id.
— *loạt.* id.
— *giả ngộ.* Nói chơi, nói pha chuyện chơi.
— *pha lửng* hoặc — *chơi pha lửng.* id.
— *tục.* Nói lời thô tục.
— *quấy.* Nói quấy quá, nói không nhằm việc gì.
— *xàm.* Nói vẩy vá, nói như dứa điên.
— *chạ.* Nói quấy quá, chạ lác.
— *lộng ngôn.* (Coi chữ lộng).
— *phạm thượng.* id.
— *phản phải.* Nói cải phải mình, nói cho mình là phải, nói tốt cho mình.
— *giọng.* Nói mỏi miệng, nói hộ.
— *nhịp.* id.
— *đưa đẩy.* Nói chừng đỗi.
— *đưa.* id. Nói mà dứa việc đi, nói cho qua việc.
— *cướp.* Cướp lời nói, nói chận đầu.
— *chận họng.* Nói chận đầu ; bất lý làm cho kẻ khác nói không được nữa.
— *miệng.* Nói mỏi miệng, nói ngoài miệng mà thôi.
— *thầm.* Nói nhỏ, nói không cho ai nghe.
— *nhỏ.* id.
— *cả lãm.* (Coi chữ cả).
— *ngọng.* (Coi chữ ngọng).
— *đớt.* (Coi chữ đớt).
— *chả chớt.* Nói như con nít.
— *léo.* Nói léo lắc, nói ý tứ.
— *gay gắt.* } Nói xa gần mà châm chích
— *cay ngạc.* } nhau.
— *sỗ mẹ.* Nói lời châm chích, xóc hông.
— *đá.* id.
— *đâm hông.* id.
— *xóc.* id.
— *xâm.* id.
— *chuốt ngọt.* Nói cho qui, nói trau chuốt, nói phấn hơn.
— *bào chuốt.* id.
— *cầu cao.* id.
— *sòng.* Cứ nói một bề, nói quả quyết.
— *quyết.* id.
— *đỡ mất cỡ.* Nói đỡ xấu.
— *đỡ lời.* Đỡ tiếng nói cho ai ; chữa tiếng nói cho ai.
— *xòa.* Nói giải hòa cho hai bên, nói cho xuôi việc.
— *vạt miệng.* Già hàm.
— *mía miệng.* id.
— *gắt gỏm.* Nói mất mồ.
— *bóng — gió.* (Coi chữ bóng).
— *trên.* Nói lấn tướt, nói như mình là người trên trước.
— *xấc.* Nói vô phép, nói ỷ thị.
— *vào.* Nói rào đón ; ngăn đầu này, chận đầu kia, kẻo kẻ khác nói vào.
— *hay hơn hay —.* Nói ít mà thông thì hay hơn là nói nhiều.

Lời —. Những tiếng sắp lại mà nói.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tiếng —. Tiếng dùng mà nói.
Ấu —. Nói, (tiếng đôi).
Hay —. Siêng nói.
Khéo —. Khéo lập tiếng nói.
Khó —. Khó mở miệng, lấy làm ngại ý ; khó dạy biểu.
Dễ —. Nói ra dễ dàng, không ngại sự gì ; dễ khiến, dễ biểu.
Biết —. Biết tiếng nói ; biết cách nói ; nói nhằm phép.
— *vợ*. Làm lễ hỏi.
Đi — *vợ* Đi làm lễ hỏi.
— *nợ*. Xin chủ nợ huỡn nợ, cho mình trả thể gì.
— *không ra vì*. Nói không rạch ròi, ăn nói lúng túng.
— *chùng* — *vụng*. Nói lên, nói sau lưng.
— *chữ*. Dùng chữ nho mà nói.
— *sách*. Đọc sách hoặc giảng sách (cho học trò).
— *có sách mách*. Nói định chừng mà nhằm.
— *tuồng*. Xướng ca tuồng tập.
— *thơ*. Xướng đọc chuyện người ta đặt theo điệu văn thơ.
— *trận*. Nói hung nói dữ ; có nói làm không, không nói rằng có.
— *ngược*. Có nói làm không ; nói phá, nói lật nợ.
— *lật độ*. id.
— *chống*. Nói kình địch, chống lý sự.
— *tay hai*. Nói trả treo chống bằng cùng kẻ lớn.
— *vạt một, (vạt hai)*. Ăn nói vô phép.
— *không chẻn đàng*. Nói trống trải, vô ý.
— *sa đề*. Quá tiếng nói, nói lỡ lời.
— *lơ*. Nói qua chuyện khác, làm lơ.
— *lẳng*. id. Nói không nhằm việc.
— *không ăn thua*. id.
— *bắc cầu*. Nói sang đàng.
— *thật lật*. Nói lầm lỗi, nói lỡ lời.
Sa lời —. id.
Vấp lời —. id.
— *thất này*. id.
— *như phảo làm như lảo*. Nói hay mà làm dỡ.
— *tức*. Chuyện không có, nói cho có ; nói cho tức tối.
— *đến*. — *đại*. — *đùa*. — *sâu*. Nói sàn sượt, nói cho đến đều, chẳng phải kiêng nể trong lời nói ; nói chăm bẳm, đừng sợ chi.
— *Lấy được*. Nói hỗi, nói bậc tử, nói lấy rồi.
— *bậc*. id.
— *hột mớ*. id.
— *hỗ lốn*. id.
— *vãi chài*. id.
Lời thật — *ngay*. Cứ sự thật mà nói.
— *khùng, ngộ*. Nói như đứa khùng.
— *điên, dại*. id.
— *động*. Nói tới, nói mích lòng.

內 Nòi. *n.* Dòng, giống.

— *nẵng*. id.
Con —. Con chính dòng thông minh.
Gà —. Gà người ta nuôi mà đá độ, chính là giống gà tốt.
— *nào sinh giống ấy*. Nòi tốt sinh giống tốt.
Rặc —. Thật giống, thật nòi, không lộn lạo ; chính là một máu một thịt, không phải là cha.
Mua —. Mua giống tốt cho được nòi sinh. (Thường nói về tằm).
Đẻ —. Đẻ nòi sinh (thường nói về gà).
Nối —. id.
Mất —. Không dư giống ra được. id.
Tuyệt — *tuyệt giống*. Tuyệt giống, không còn nòi sinh ra được.
Thật —. Chính là đúng giống tốt.
Rõng —. id.
Đạo —. Đạo giữ từ lâu đời.
— *ăn cướp*. Quân ăn cướp, con cháu kẻ trộm cướp.

褥 Nôi. *n.* Đồ để mà đưa con, ru con.

Cái —. id.
Chiếu —. Chiếu nhỏ để cho con nằm.
Ăn thôi —. Tiếng tục, hiểu là ăn đầy tuổi cho con.
Khúc —. Nhiều chuyện, nhiều đều khúc khổ.

內 Nội. *c.* Trong, phía trong ; ở trong cung điện.

— *gia*. Nội nhà, trong bà con.
Gia —. Ở trong nhà.
— *thần*. Quan trong nội, trong triều.
— *hoạn*. Quan bộ hầu trong cung.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *triều*. Quan ở trong triều; cả triều đình.
— *vụ phủ*. Tì thuộc hay các đình dãy kho tàng trong nội.
— *các*. Chỗ chực hầu chiếu chỉ, dâng đưa sử sách hay là phỏng vấn ở trong nội.
Nhập —. Vào phía trong.
Trong —. Trong cung điện.
Họ —. Họ cha.
Bên —. Bên họ cha.
Ông —. Cha cha mình.
Bà —. Mẹ cha mình.
Cháu —. Con con trai mình.
— *hữu*. Có chừng ấy, ngần ấy.
— *hữu bấy nhiêu*. Có ngần ấy mà thôi.
Tiến — *ấn*. Tiến tang, tiến bắt phạt, bắt vạ phải chạy gấp.
— *thương*. Bệnh đau trong thân mình.
— *vụ*. Cả việc, cả và việc.
— *cuộc*. Cả cuộc.
— *khuôn tuồng*. Cả khuôn tuồng.
| 外攻擊 — *công ngoại kích*. Trong làm mưu ngoài đánh, trong đánh ra ngoài đánh vô.
— *trợ*. Giúp trong; phận đờn bà phải coi việc nhà; vợ nhà.
— *nhà*. Cả và nhà.
— *làng*. Cả và làng.
Thành —. Ở trong thành; thành trong.
— *trường*. Cả và trường.
— *ngoại*. Trong, ngoài.
Đại — Chính cung điện vua.
— *tử*. Vợ nhà.
Ngũ —. Ngũ tạng, năm tạng.
— *tám*. Đồ dụng làm tuồng trong, (nhà cửa).
Đồ — *tâm*. Cây cối dùng mà làm tuồng trong.
Lườn sao be sên. — *tâm bìn lìn*. Lườn bằng sao, be bằng sên, đồ nội tâm dùng cây bìn lìn, hiểu là thuyền đóng rất chắc.

內 Nội. *n*. Đồng tông, đất nhà quê, đồng cỏ ở ngoài làng.

Đồng —. id.
Ngoài —. Ngoài đồng.
Cỏ —. Cỏ ngoài đồng.
— *lộc*. Đồng cỏ xanh tươi.

芮 Nối. *n*. Chắp nối, làm cho liên tiếp theo nhau.

— *nắm*. id.
— *nấp*. id.
Chắp —. (Coi chữ chắp).
— *lấy*. Kế theo, tiếp theo.
— *gót*. Đi nối theo, tiếp theo nhau.
— *đuôi*. id.
Đi — *đuôi*. id.
— *truyền*. Lưu truyền, để lại, làm cho sinh sản lâu dài.
— *hậu*. id.
— *ngôi*. Kế vị Thiên-tử.
— *trị*. id.
— *nghiệp*. Giữ lấy nghiệp ông cha, nối giữ nghề nghiệp cũ.
— *dòng*. Làm cho dòng dõi sinh ra hoài.
— *tông môn*. id.
— *đời*. id.
— *nhau*. Nối lấy nhau, tiếp theo nhau.
— *sinh*. Sinh sản ra hoài hoài.
— *dây*. Chắp thêm, làm cho sợi dây dài.
Viết — *theo*. Viết tiếp theo.
— *tóc đến già*. Tiếng chúc cho vợ chồng mãi ăn ở với nhau cho đến trọn đời.
Dứt — *tơ tằm*. Dứt đi thì phải nối, cũng như tơ thì phải nghĩ. Tiếng khuyên người goá vợ goá chồng, phải lo lấy đời khác.

扒 Nồi. *n*. Đồ dùng mà nấu cơm: vật chi hình tích giống như cái nồi.

— *niêu*. id.
— *đồng*. Nồi đúc bằng đồng.
— *đất*. Nồi làm bằng đất.
— *rang*. Nồi để mà rang.
— *xông*. Nồi nấu nước xông tắm.
— *đất*. Đồ thợ đúc nắn bằng đất để mà nấu đồng thau.
— *bầu*. Nồi to bông mà tròn.
— *ọ*. id. Vật chi bầu bầu giống cái nồi ọ.
— *buồng*. Nồi lớn nhứt.
— *bảy*. id.
— *năm*.
— *hai*. } Các hạng nồi, kêu theo tuổi nó.
— *ba*.
— *tư*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *khang long*.
— *một*. — *ruỗi*. — *còng*. } Các hạng nồi, kêu theo tuổi nó.
Một — *gạo*. Gạo nấu vừa một nồi.
— *ông*. Đồ hút nha phiến.
— *trong*. — *ngoài*. } Trong lộng lần chưn hay là phía ngoài bàn chưn con gà. (Phép coi giò).
— *vôi*. Cái vịm đựng vôi; vôi nhồi lại một khối lớn.
— *trường*. Khúc ruột lớn ở kề hạo tử.
Vét —. Vét cơm dư trong nồi, ăn một mấy.
— *nào úp vung nấy*. Trong sự làm vợ chồng, sang, hèn, xấu, tốt, thân phận hai bên đều phải xứng nhau.

Nổi. *n*. Cất lên, dấy lên, trồi lên trên, ở trên mặt nước.

— *khơi*. — *bồng*. } Trồi lên trên, nằm trên khơi. id.
Trồi —. Bình bồng không ở một chỗ; khi nổi chỗ nầy khi trồi chỗ khác.
Bè chìm bọt —. (Coi chữ ba).
— *lên*. Dấy lên, trồi lên trên.
— *dậy*. id.
— *hung* hoặc — *hành hung*. Dấy lên làm dữ.
— *giận*. Phát giận.
— *gan*. id.
— *nóng*. id.
— *xung*. id.
— *tam bành*. (Coi chữ bành).
— *lịnh*. Ra hiệu lịnh (như giống trống v. v.).
— *hiệu*. id.
— *trống*. Đánh trống.
— *mõ*. Đánh mõ.
— *gió*. Gió thổi, gió dậy.
— *dông*. Phát trận dông, phát gió lớn.
— *sầm*. Sầm dậy, sầm ran.
— *sóng*. Sóng dậy.
— *bọt* — *bèo*. Có bọt có bèo.
— *vồng*. Có vồng, (sóng)
— *lửa*. Nhúm lửa.
— *đèn*. Thắp đèn,
— *đuốc*. Đốt đuốc.
— *tiếng* — *tăm*. Dấy tiếng tăm.
— *danh*. Được danh tiếng thình linh.
— *nghề*. Bày nghề ra.
— *nhà ngói*. Thình linh cất nhà ngói.
— *mây đay*. Mọc mày đay.
— *sẩy*. Mọc mụt xốt, nhứt là tại trời nóng nực.
— *phong*. (Coi chữ phong).
— *ác cùng mình*. Mình mẩy mọc gai phún phún, ấy là tại lạnh quá hoặc sợ quá.
— *nguỵ*. Dấy nguỵ; làm chuyện dại.
— *giặc*. Làm giặc.
— *phều*. — *phềnh*. — *phưc phưc*. } Nổi hổng lên, ở trên khơi
Mưa — *nước*. Trời mưa nhiều, nước tích lại nhiều.
Đồng — *nước*. Đồng ruộng có nước nhiều.
Câu —. Câu giả, câu thả trên mặt nước.
Ghe —. Ghe nhẹ, ghe không chở hàng.
Của —. Của dời đi được; ấy là tiền bạc cũng là những đồ dùng ở trong nhà, đối với của chìm là nhà đất chẳng đem đi được.
Vác —. — *Gánh* —. } Vác được, gánh được.
Chịu —. Chịu được.
Chịu không —. Chịu không được.
Cất —. Dở lên được, chịu được.
Trả —. Trả được, (nợ).
— *đám*. Làm cho âm đám, rậm đám, nên việc.
Làm ăn nông —. Làm ăn được.
Giàu nước —. Giàu không bền.

Nối. *n*. Cớ sự, cách thể.

Nông —. id.
Nan —. id.
— *nước nầy*. Cớ sự nầy, cơ hội nầy.
Nên —. Hóa ra thể gì.
Mọi —. Mọi cách thể.
— *gì*. Thể gì, cớ gì.
Dang kia — *nọ*. Lăng xăng nhiều chuyện.
Khó — *làm ăn*. Khó bề làm ăn.
Khôn — *kiện thưa*. Khó bề kiện thưa.
— *thương chưa xiết* — *tình lại mang*. (Tủy-kiều). Thương là thương cha, tình là tình nghĩa vợ chồng.

Nơi. *n*. Chỗ, chốn, tiếng chỉ chỗ ở tại đâu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nào*. Chỗ nào.
— *nọ, kia*. Chỗ nọ, chỗ kia.
— *đây, đó*. Chỗ đây, chỗ đó.
— *gần*. Chỗ gần.
— *xa*. Chỗ xa.
— *quán*. Tại quán.
Mọi —. Mọi chỗ, khắp chỗ.
Đòi —. id.
Khắp mọi —. id.
Nằm —. Nằm chỗ, nằm bếp.
Nhằm được — nào? Nhằm được người nào làm bậu bạn chăng?
— *giàu*. Chỗ giàu, nhà giàu.
— *nghèo*. Chỗ nghèo, nhà nghèo.
— *sủng*. Chỗ sủng, vực sâu.

扔 Nới. *n*. Giãn ra, buông ra, thả lỏng, làm vừa vừa.

— *ra*. id
— *bớt*. Bớt tay, làm vừa vừa.
— *tay*. Làm khoan khoan, vừa vừa, đừng bắt chặt, bóp chặt.
— *giá*. Bớt giá, nhẹ giá.
— *dây*. Thả dây thêm, đừng cột riết.
Làm ăn — nước lạt. Làm ăn khá.
Không dám — ra khỏi nhà. Không dám bỏ nhà mà đi.
Đẻ con — quá Đẻ con nở da thịt ra quá, lớn quá, (ấy là tại người mang bầu ăn ngủ quá).

喃 Nom. *n*. Dòm xem, ghé mắt, dòm ngó.

— *theo*. id.
— *dõi*. id.

喃 Nôm. *n*. Chữ riêng Annam, chữ mượn thinh âm bên chữ nho mà làm ra.

Chữ —. id.
Tiếng —. Tiếng thổ âm.
Nói —. Nói tiếng riêng trong nước.
— *na*. id.
— *na là cha mách giáp*. Chữ nôm viết theo tiếng nói, mặc ý người thêm thắt, không có phép nhứt định.
— *vợ* Chịu lấy người chửa hoang làm vợ.

餘 Nộm. *n*. Hình nhơn bằng giấy, gỏi trộn bằng dưa quả.

— *giấy*. id.
Bong —. Làm ra con nộm.
Hình —. } Hình nhơn bằng giấy.
Con —. }
Hình như con —. Bộ mảnh mai, không có vẻ chắc chắn, giống như con nộm.
Gỏi —. Gỏi làm bằng trái cây xắt nhỏ.

需 Nồm. *n*. Gió đông nam.

Gió —. id.
Gió đông — chiều hôm thổi lại.
— *nam*. id.
Mưa —. Mưa cạnh đông nam.

箬 Nơm. *n*. Đồ làm bằng tre, để mà chụp cá

Đi —. Đi chụp cá.
Đặng cá quên —. Bội ơn.

嫩 Non. *n*. Núi; còn măng, còn tơ, còn mềm còn ít.

— *núi*. Núi, (tiếng đôi).
Núi —. id.
— *xanh*. } Núi cao.
— *cao*. }
— *lòng*. }
Trên nam —. Trên cao, trên xa.
Lên —. Lên núi.
Đầu — góc núi. Chỗ xa xác, cùng tột.
Hòn —. Núi giả, núi gắn bằng đá để trước nhà mà chơi.
— *bộ*. id.
— *nhuột*. Non lắm.
— *mởn*. } id.
— *nớt*. }
— *nhớt*. }
— *bệu*. }
— *trong*. }
— *lòng*. Không có lòng mạnh mẽ.
— *gan*. Ít gan.
— *da*. Da còn mỏng lắm.
Làm da —. Dơm da mỏng, ghè mnôn lành.
— *ngày*. Ít ngày. } Thường nói về đờn bà
— *tháng*. Ít tháng. } nằm bếp chưa được lâu ngày.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tuổi*. Tuổi còn nhỏ.
— *tác*. Tác còn kém.
— *chơn*. Yếu chơn.
Cân —. Cân không đúng lệ.
Thước —. Thước không đúng lệ.
Ruột —. Ruột nhỏ, trắng mềm hơn ruột già.
Bún —. Bún lỏng, bún ở trên mặt.
Đàng —. Nước mía thắng chưa kẹo còn lỏng.
Đọt —. Đọt mới đâm ra.
Dao — *thép*. Dao ít thép, hay cuồn.
Ai hay — *nỗi nầy*. Ai để cớ sự nầy, ai hay việc ra thế nầy.
Chữ —. Chữ viết yếu ớt.
— *chữ*. Học còn ít, chữ nghĩa chẳng có bao nhiêu.
Học —. id.
— — *một thước*. Gần được một thước.
— *sự lý*. Ít sự lý.
— *một giờ*. Gần một giờ.
Cau còn — *trong*. Cau còn non lắm.
Mặt còn — *nhớt*. Mặt còn thơ ngây như con nít.
Làm — *tay*. Làm không thẳng tay, không săn tay.
— *tay ăn*. Ít phép, không có sức mà trị tà ma, (thầy pháp).
Nạp — *thuốc súng*. Nạp ít thuốc súng, nạp không vừa phát súng.
Chết —. Chết yểu.
Đẻ —. Đẻ trước ngày tháng.
Trăng —. Trăng đầu tháng mới có một vành nhỏ.
Giá —. Giá không đúng lệ.
Còn —. Còn măng, còn tơ, còn yếu.
Ăn —. Ăn đặng một ít liền thôi, (cờ bạc).
Trăng —. Trăng còn nhỏ lắm, con cáng.
Con —. Con mới tượng, (thường nói về ong kiến).
Một cây làm chẳng nên —, *ba cây giụm lại nên hòn núi cao*. Có đông người mới làm được việc lớn.

笠 Nón. *n*. Đồ đội trên đầu để mà che mưa nắng.

— *nầy*. id.
— *cụ*, hoặc — *cậu*. Nón lớn mà bằng mỏ, nón các cậu hay dùng, đời nầy lại để cho đờn bà
— *ngựa*. Nón cỡi ngựa nhọn đầu.
— *trắm*. Nón bầu bầu giống cái chụp.
— *gỏ*. Nón lính đội vừa cái đầu.
— *chiên*. id. Nón có ngù lông chiên.
— *thùng*. Thứ nón lớn bằng mỏ giống hình cái thúng, nón thầy chùa hay đội.
— *chảo*. Cũng là nón cụ mà khéo hơn.
— *khói xanh*. Nón đương thưa nan, mà thanh cành, mỏ lên như cái chảo, thường kéo nước khói xanh.
— *hai sườn*. Nón có hai sườn lớn làm cốt, nón Huế.
— *thanh kế*. Cũng là nón cụ mà lớn.
— *gò găng*. Cũng là nón khói xanh (Bình-định).
— *xoáy*. Nón bằng đầu mà nhỏ, đờn bà nghèo hay đội, cũng là nón quai mây.
— *lá*. nón chằm bằng lá.
— *nhọt*. Nón nhỏ mà nhọn đầu.
— *xếp*. Nón chằm có thể xếp lại.
— *rơm*. Nón bằng rơm.
— *cời*. Nón rách.
Đội —. Để nón trên đầu.
Cất —. Lấy nón xuống.
Lấy —. id.
Dở —. Dở cái nón một thì để mà chào ai.
Nghiêng —. Kéo nón về một bên, cũng là đầu chào kính.
Quai —. Dây cột hai bên nón để mà đội cho chặt.
Sua —. Đồ đương giống cái vành tròn, để trong lòng cái nón mà đội cho để.
Đầu —. Cái chóp chụp trên đầu nón.
Chóp —. id.
Râu quai —. Râu mọc dài cho tới hai bên mép tai.
Lá —. Thứ lá người ta hay dùng mà chằm nón, thổ sản Bình-định.

嫩 Nộn. *n*.

— *nà*. Bộ non nhuột và đẹp đẽ.
Trắng —. Trắng lốp.

膿 Nồn. *n*. Bất nhơn nhạc, bức rứt, ấm ức không yên trong lòng.

— *đi*. } *Nghe nhiều người lãnh phần thưởng mà nồn đi*; chỉ nghĩa là ấm ức trong lòng.
Bật —. }

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ruột*. Bứt nhọt trong ruột; bức bối không yên trong ruột.
Cười — ruột. Cười nhiều quá.

𠰁 Non. *n*. Coi chữ nập.

㽘 Nong. *n*. Đồ đương bằng tre tret long, mà lớn, kính tầm có hơn 4 thước mộc.

Cái —. id.
— *tằm*. Nong để tằm.
Vòng —. Vòng quanh lớn, khúc sông quanh co, cũng là tên chỗ.

農 Nong. *n*. Tron chen, ép nhận vào, rắn sức.

— *nả*. Lấy lòng mạnh mẽ, rắn sức.
— *sức*. Rắn sức.
— *gan*. Xúc gan, nung sức muốn làm cho được.
— *giận*. Tức giận.
— *vào*. Tron vào, chen vào, nung vào.
— *vô*. id.
— *tới*. Rắn tới.
— *cho rộng*. Lập thể rắn ra cho rộng. (như khi xỏ lỗ tai).
— *lòi*. Nói xúc gan.
— *ghe tới*. Chèo đưa tới, nung tới.

膿 Nọng. *n*. Khác cổ con heo, cắt khoanh cả hầu họng.

— *heo*. id.
— *trâu*. Khúc cổ con trâu.
Dầu heo — thịt. Vật để mà kiến lấy.

燶 Nồng. *n*. Sốt bức, nóng hơi hơi, đối với nghĩa nguội lạnh.

— *nảy* id. Táo tính, hay khí, hay bất bình.
— *tính*. Táo tính hay giận dữ.
— *lòng*. — *ruột*. — *mũi*. | Lấy làm nóng này, bức tức không yên trong lòng: thấy kẻ khác đánh con mình thì *nóng lòng*, *nóng ruột*, *nóng mũi*.
— *giận*. Nổi giận, tức giận.
Nổi —. Đốt gan, phát giận.
Đánh —. Giận mà đánh vội.
Phát —. Nổi giận; phát chứng nóng nẩy.
Nước — còn có khi nguội. (Coi chữ nguội).
— *quá*. Nóng như lửa đốt, giận dữ quá.
— *như lửa*. id.
Nói —. Nói thọc con giận không kịp nói không sợ mích lòng.
Mạnh —. Mạnh mẽ không mất.
— *mình*. Nóng nẩy, nóng da.
— *bồi*. Nóng quá.
— *hẩn*. id.
— *rực*. id.
— *kính*. id.
— *hẩm hẩu*. Vừa nóng nóng.
Làm — nước đổ gọng. Bôn chôn lo lắng không cách.

櫳 Nông. *n*. Đồ dùng làm cốt để mà chịu vật khác.

Cái —. id.
Làm —. Dùng cây làm cốt ấy.
— *thuốc súc*. Hành cây dài đem giữa thuốc mà làm cốt.
— *quay*. Cây lọi thịt mà quay, (thường dùng sắt).
— *nả*. Buộn bức làm cho được, cũng đồng nghĩa với tiếng *nong nả*.
Làm — làm nả. id.

農 Nong. *c*. Nghề làm ruộng.

— *phu*. Kẻ làm ruộng.
Canh —. Công việc làm ruộng.
— *tang*. Nghề làm ruộng, trồng dâu.
Nghề —. Nghề làm ruộng.
Nghiệp —. Làm nghề ruộng.
— *chánh*. Phép làm ruộng, sách dạy phép làm ruộng đất.
Điền —. Quan độc việc làm ruộng đất.
— *nỗi nầy*. Cớ sự này, đến thế này. (Coi chữ nỗi).
Bỉ —. Thứ chim đồng lớn con.
Thần —. Tên vua cả, mở dạy việc làm ruộng đất, kẻ đời vua Phục-hi. (Trung quốc).
Nền thần —. Nền xây giữa đồng để mà thần Xã-tắc.
— *vụ*. Công việc làm mùa.
以 | 爲 本 *Dĩ — vi bổn*. Lấy nghề ruộng làm gốc. Con người sinh ra đời

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

phải lo làm lo ăn, mà có một nghề ruộng là thật thà.

Nống *n.* Đồng vật khác mà nung lên, đỡ lên xui giục.

— lên. Chống đỡ lên.
Kẻ —. kẻ lên, đỡ lên.
— cự. Chống cự, kình địch cùng nhau, không chịu thua trí.
— sức. Hết sức đua tranh, chống sức nhau.
— lòng. Lấy lòng nong nả; giục lòng.
— chí. id.

Nồng. *n.* Mùi cay nồng, hăng gắt.

— nàn. Nồng quá.
— nực, hoặc *nực —.* id.
Mặn —. Mặn cay, mặn mòi.
Nực —. Nồng nực quá.
Vôi — Tính vôi hăng nồng.

Nống. *n.* Chỗ đất nổi lên cao, gò đống.

Gò —. id.
— đất. id.

Nóp. *n.* Đệm may bít bông, chừa một phía cho người ta chun vào mà ngủ cho khỏi muỗi cắn; cái mùng giả của bạn chèo ghe.

Nằm —. Nằm trong đệm may bít ấy.
Nghèo chạy —. Nghèo quá. (Tiếng nói chơi).

Nộp. *n.* (Nóp). Nao núng.

— sợ. Kinh sợ, hồi hộp không yên.
Sợ — sợ. id.

Nộp. *c.* (Nạp).

— nả. id.
— mình. Đem mình mà nạp.
— thuế. Nạp thuế.
— tiền. Nạp tiền.
Rửa —. Rửa thoả.

Nớp. *n.* Sợ, khiếp.

— sợ. id.
— — id.

— ơi. Thấy ơi mà kinh sợ.
Nôm nớp — —. Hết lòng kính sợ.

Nốt. *c. n.* Cả tiếng; nhọt.

Khẩu —. Nói mà cà mập cập, kín miệng.
— trí. Bức bối trong trí khôn, nhứt là khi mình không ra việc.
— ý. Mất cỡ thẹn, nhột nhạc trong lòng.
Nghe người ta nói mà —. Nghe người ta nói xa gần, mà mình hổ thẹn.

Nốt. *n.* Thuyền lon don, ghe nan.

Chiếc —. id.

Nớt. *n.*

Non —. Yếu ớt, đỏ dang. *Học hành non nớt.*

Nớu. *n.* Thịt chưn răng.

Nhai —. Phơi nớu, ngó thấy những nớu.
Cắn —. id.
Bầy —. id.
Cười nhăn —. Cười nhăn răng.

Nu. *n.* Màu hùn hùn; chỗ cây có mắt xoắn xít.

Màu —. Màu hùn hùn.
Khăn —. Khăn dài nhuộm màu nu.
— sung. Màu đà, màu thâm
— cây. Chỗ cây có mắt, có vân và cứng hơn hết, người ta hay dùng mà tiện đồ chơi.
— giác hương. Mắt cây giác hương, có vân xinh hơn hết.
Mập —. Mập có khúc, mập quá.

Nụ. *n.* Trái non, trái mới tượng, búp bông. Nác, cong, trán xuống, sụt xuống

Ra —. Ra trái non.
Cà —. id.
— bầu. Trái bầu mới tượng.
— bí. Trái bí mới tượng.
— mặt. Xàu mặt, sập mặt, ra bộ giận hờn, không hòng lòng.
— mặt lại. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cười —. Cười gằn, cười thầm.
Cây — áo. Loài cỏ có bông giống cái nút áo.
Hoằn —. Hoằn cong, nao núng.
Cây đòn tay — xuống. Chỉ nghĩa là oặt xuống.

奴 Nú. *n*. Tiếng trợ từ.

Ủ —. Bộ mập quá; *mập ù nú*.

哪 Nư. *n*. Cơn giận; sức giận.

— thở. id.
Đã —. Đã giận.
Làm —. Làm lẩy, làm cho đã giận.
Nói chưa đã —. Nói chưa đã giận.
Đánh chưa đã —. Đánh chưa đã giận.

女 Nữ. *c*. Người nữ.

— nhơn. id.
丨兒 *— nhi*. id.
丨流 *— lưu*. id.
Nhi —. id.
Phụ —. Đờn bà, con gái.
貞丨 *Trinh —*. Gái đồng trinh.
Xử —. id.
Thất —. id.
彩丨 *Thể —*. Gái hầu.
Ngọc —. Nàng tiên; gái tốt.
織丨 *Chức —*. Gái dệt, tên sao.
Mĩ —. Gái xinh.
Thiếu —. Gái nhỏ, gái tơ.
— tử. Con gái.
— vương. Vua đờn bà.
— sắc. Sắc gái.
— trang. Đồ làm tốt cho gái về nhà chồng (như vòng bông, hàng giề, v. v).
— công — hạnh. Sự khéo léo cùng nết hạnh con gái; gái khéo, gái nết.
無男用丨 *Vô nam dụng —*. Không trai thì dùng gái, (trong việc lễ phép).
Huấn — ca. Bài ca dạy con gái.
— trinh tử. Một cây bí bài, vị thuốc trị chứng nhức đầu.

孥 Nua. *n*. Tiếng trợ từ.

Già —. Tuổi cao, tác lớn, già cả.

怒 Nùa. *n*. Oán hận, chồng bàng.

Trả —. Trả oán, trả hờn.
Mắng trả —. Mắng trả lại, mắng tay hai.

茹 Nưa. *n*. Loại giống như môn, tay xanh nhám cùng có nhiều đốm trắng.

Cây —. id.
Củ —. Củ cây nưa.
Bột —. Bột làm bằng củ nưa, nhiều người lấy làm quí.
Heo —. Thứ heo vàng thịt.
— nửa. Phân nửa, chừng phân nửa.

梛 Nứa. *n*. Loại tre giao lóng, mà mỏng cơm, trong lòng có những rỏng dài.

Xoi lòng —. Xoi trông cũng chừa rỏng dài như lòng cây nứa.
Nói như tách —. Nói lia lịa, nói nhiều quá, sắc miệng quá.
Cái —. Tên rạch ở về tỉnh Định-tường.

半 Nửa. *n*. Bán phần, vật chia đôi mà lấy một.

— phần. id.
Phần —. Chia hai mà lấy một; nửa phần.
— chừng. Giữa chừng; cho tới nửa chừng.
— ngày. Một phần ngày, trọn một buổi; giữa ngày.
— đêm. Một phần đêm, giữa đêm.
— lời. Trong một lời nói; một ít lời.
— mùa. Một phần mùa chia đôi; giữa mùa.
— năm. Sáu tháng.
— tháng. 15 ngày.
— đàng. Một phần đàng chia đôi; giữa chặng đàng.
— lưng. Giữa chừng cao.
— sạc. Lỡ dở, chưa rồi.
— chén. Giữa chừng cái chén.
Chừng — — chén. Gần nửa chén.
— thóc — gạo. Thóc một phần, gạo một phần.
— nạc — mỡ. Nạc mỡ xen lộn; nghĩa mượn: Nửa đạo nửa ngoại, không tỏ giữ đạo nào cho chắc.
Lấy phần —. Lấy nửa phần.
Trả phần —. Trả nửa phần.
— khóc — cười. Lỡ khóc lỡ cười.
— sống — chín. Một phần sống một phần

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

chín, không chín đều, (nói về vật nấu; nói về cối xay lúa, v. v.).
—canh cũng không có. Sự thể nghèo quá.
— trắng — lứt. Gạo giã chưa được trắng
— con nước. Phân nửa con nước.
— tây — nam. Tây nam xen lộn.
— muốn — không. Không nhứt định bề nào.
Ăn — bỏ —. Chơi lỡ, không biếc tiếc của.
Ăn — bữa. Ăn tới giữa chừng.
— thúng. Giữa chừng cái thúng.

Nữa. *n.* Hãy còn, chưa hết.

Chi —. Thôi, chẳng còn chi; còn có đều chi?
Gì —? id.
Còn gì —? Có còn chi.
Sau —. Vã còn, chưa hết; còn sau này.
Rồi —. Rồi đây sẽ.....
Lát —. } Giây phút kể đây, (tiếng nói trỏng).
Chút —. }
Chập —. }
Một hồi —. } Chẳng khỏi bao lâu, trong
Một chút —. } một hồi kể đây.
Ít —. Một ít nữa; ít hơn.
Đến —. Đến sau.
Thêm —. Thêm cho nhiều hơn.
Chừng —. Bằng chừng.
Ắt —. Ắt thật.
Quá —. Quá hơn nhiều.
Hơn —. Hơn nhiều.
Càng hơn —. Càng hơn nhiều.
Báu — ngọc vàng. Báu hơn ngọc vàng.
— thôi? Đã vừa chưa?
Muốn — thì —, muốn thôi thì thôi. Muốn nữa muốn thôi, cũng mặc lòng, không ai ép.
Nói —. Cứ việc nói.
Làm —. Cứ việc làm.

Núc. *n.* Uồng, tiếng trợ từ.

Uống —. Uống một hơi.
— đi. id.
— một hơi. id.
Đi — nịch. Đi chậm chạp.
— nịch như cọp ăn no. Đi chậm quá, đi không muốn bước.

Núc. *n.* Đồ đáp bằng đất thường làm ra ba hòn, có thể mà bắc nồi nấu ăn.

Hòn —. id.
Gài —. Kềm lấy nhau, (nói về sự hai con trâu đụng nhau cùng kềm giữ lấy nhau không dám rút đầu ra).
— vào. Thúc vào, đẩy xô vào.
Bếp —. Bếp nấu ăn (tiếng đôi).

Nục. *c. n.* Béo mập (thường nói về ngựa).

Béo —. id.
Ngựa —. Ngựa béo mập (cũng là tại bỏ lâu mà không cỡi).
— nịch. Mập có khúc.
— xương. Luông xương, ở không lắm luông xương.
Cá —. Thứ cá biển nhỏ con, hình tích giống con cá mòi ranh.
— huyết. Chảy máu cam.

Nức. *n.* Dùng mây vót kĩ mà niện vành thúng rổ.

— thúng. } id.
— rổ. }

Nức. *n.* (Coi chữ não).

Não — trong lòng. Bức tức, lo sợ.

Nực. *n.* Bắt nóng này, đổ mồ hôi.

— nội. id.
— nồng hoặc *nồng —.* id. *Bay mùi nồng nực.*
Trời —. Khi trời nóng này.
Trời — dông. Trời muốn mưa dông hơi đất hơi nóng hừng lên khó chịu.
— hơi. Hầm hơi nóng.
— mùi. Bay mùi.
Thơm —. Thơm lắm.
Ngát —. Bay mùi, bay hơi ra nhiều quá.
— cười. Tức cười, muốn cười.

Núi. *n.* Chỗ đất đá nổi lên cao lớn, ở trên mặt đất.

Hòn —. id.
— non hoặc *non —.* id. (Tiếng đôi).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Rừng —. Chỗ cây cối mọc cả ngàn cùng là núi non.
— *trọc*. Núi không cây cối.
— *đất*. Núi không có đá.
— *đá*. Núi đầy những đá chớn chở.
Trái —. Châu vi hòn núi, cũng là hòn núi.
Mập như trái —. Mập lắm, mập cụi.
Sườn —. Bốn phía núi dựng lên mặt núi.
Dạ —. Chính giữa đáy núi.
Chơn —. Bốn phía núi lải ra chụp trên mặt đất.
Triền —. Cũng là chơn núi, mà ăn ra xa.
Chót —. Cái chóp hòn núi.
Đỉnh —. id.
Góc —. Một phía chơn núi, xó chơn núi.
Trăn —. Thứ trăn lớn hơn hết.
Bò cạp —. Thứ bò cạp đen và lớn con.
Cọp —. Cọp dữ.
Đá —. Đá ở trên núi, thứ đá chắc mình, xắng thịt.
Quân ở —. Những người thô tục không biết phép.
Tướng —. Kẻ mạnh mẽ phi thường, anh hùng ở núi.
Kép —. Người có tài hay ở trên núi, (hát bội).
Vỡ —. Phá cất núi; làm công chuyện rất lớn cùng mạnh mẽ. *Việc làm lở núi lở non.*

丙 Nụi. *n.* Bộ mập mạp, chắc chắn.

Chắc —. Chắc lắm.
— —. Béo mập chắc chắn.
Núi —. id.

㘝 Núi. *n.* Đồ bằng giẻ rơm vân lại, vò lại một cục, để mà đút nhét.

— *giẻ*. Núi vấu bằng giẻ.
— *rơm*. Núi vân bằng rơm.
Đút —. Nhét đồ vân lại ấy.
Rối —. Rối như tơ vò.
Đồ —. id
Vò —. Vấy vò đánh lại một núi.
Vấy —. id.
Cả — Cả khối, vật vấy vò lại cả đống.

捻 Núm. *n.* Nắm, bắt.

— *lấy*. Bắt lấy.
— *quách*. Bắt quách.
— *đi*. Bắt đem đi; lấy đi.
— *chóp, dâu, ốc*. Bắt bớ.
Cúm —. Bộ khép nép kinh sợ, đó con nít chơi. (Coi chữ cúm).
Chẳng thương, cũng làm đỏ cúm —. Dẫu chẳng thương cũng phải tỏ đều cung kính, (chàng rể, nàng dâu ở với cha mẹ hai bên).
— *nắm*. Ở gởi, ở nhờ.

爐 Nung. *n.* Nướng đốt; nong tới.

— *nướng*. Bỏ vào lửa mà nướng mà đốt.
— *lửa*. id. Bỏ lửa thêm.
— *tới*. Bươn tới, rán tới.
— *gan*. Đốt gan, chọc gan.
— *sức*. Rán sức.
— *nấy*. Vùng vẫy, lấy đương, làm núng.

農 Núng. *n.* Nao, móp, hủng, không thẳng, không đều.

— *niu*. id. Thấy kẻ khác thương mà làm bộ nung nấy.
Làm — *nịu* Làm bộ chê bai, khó mày khó mặt.
— *vào*. Hủng vào.
Chẳng —. Chẳng nao.
Chi —. *Nao* —. *Dễ* —. *Dẫu* —. } id.
Làm —. Làm cho nao núng; làm bộ chê bai.

儂 Nùng. *n.* Thứ người ở gần Ai-lao.

噥 Nũng. *n.* Ưng đi, hư đi.

Làm — Hay khóc, hay đòi ăn đòi bú (con nít).
Trái —. Trái ưng.
— *nưởng*. Bộ đi đãi đọa, không ra chi.

能 Nưng. *n.* (Coi chữ năng).

— *đỡ*. Đỡ nhẹ nhẹ; đỡ lên; giúp đỡ.
— *niu*. Tâng đỡ, chìu lòn, làm cho đặng lòng ai.
— *lên*. Đỡ lên.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nứng. *n.* Động lòng dục, khi huyết dậy lên. (Nói chung cho đờn ông đờn bà).

Nuôi —. (Coi chữ nâng).

Nứng. *n.* Đồ đương bằng tre mây có ngăn có nắp, để mà đựng vật.

Cái —. id.

Nựng. *n.* (Coi chữ nặng)

— con. Dỗ con.
— nịu. id.

Nuộc. *n.* Một bận dây cột giáp mối, một khoanh tròn.

— lạt. Sợi lạt cột giáp mối.
Một — lạt một bát cơm. Nhơn công mất mỏ.
— cây. Một vói mây uốn khúc.
— lưng. Khúc thịt cắt ngang lưng (con heo).

Nước. *n.* Vật lỏng mà trong suốt, cũng là một nguơn hành; màu sắc; một cuộc dân vật đất đai, tóm về một mối làm chủ.

— nôi. id. Tiếng đôi.
— non. id.
— sôi. Nước nấu sôi.
— trong. Nước sạch sẽ, sáng suốt.
— lọc. Nước đã lược rồi.
— đục. Nước dơ, không trong sạch.
Ngọn — trong. Ngọn sông Biên-hòa.
Ngọn — đục. Ngọn sông Thủ-dầu-một.
— ngọt. Nước nguồn, nước mạch.
— sông. Nước dưới sông.
— ròng. Nước xuống, nước chảy lộn ra ngoài biển.
— sát. Nước ròng xuống nhiều quá.
— dâng. Nước lụt, nước nổi lên thình lình.
— đổ Nước chảy xuống mạnh quá.
— thác. id.
— dội. id.
— nổi. Nước tích lại nhiều, nổi lên trên mặt đất.
— nguồn. Nước ở trên nguồn mà chảy xuống; nước trong tử cung đờn bà tuôn ra trong lúc sinh thai.
— sâu. Chỗ nước nhiều.
— cạn. Nước rặc xuống hoặc là có ít.
— rặc. id.
— rông. Nước lớn nhiều hơn ngày thường.
— kém. Nước nhỏ, nước lên có ít.
— lớn hai phần mà. Nước lớn được hai phần bực sông.
— lớn nửa mà. Nước lớn nửa chừng.
— nhửng. Nước không chảy lên chảy xuống nữa.
— đứng Nước đầy mà không chảy, nước hết chảy.
— chảy đài. Nước chảy xuống yếu, nước gần lớn.
Con — sát. Con nước ròng xuống nhiều quá.
Con — chết. Con nước lưng đừng không ra ròng lớn.
— xong. Con nước bình bình, chảy yếu.
— nhỏ. id.
— uống. Nước để mà uống, nước ngọt.
— ăn. Nước để mà rửa, mà nấu ăn.
— mội. Mạch nước nhỏ nhỏ ở trong bậc đất chảy ra.
— giả. Nước người ta làm đặc.
— mũi. Nước nhớt trong lỗ mũi chảy ra.
Chảy mũi —. Mũi chảy nước nhớt.
— da. Sắc da.
— thuốc. Màu pha chè để mà vẽ. Chén thuốc sắc rồi.
Lên —. Được màu, tốt màu.
Xuống —. Mất màu, xuống màu.
Mất —. Mất nâu; nước bị cướp giành.
— vàng. Sắc vàng.
— bạc. Sắc bạc.
— dâu. Sắc dâu ra làm sao.
— muối. Nước đánh muối.
— mực. Nước mực đã mài, màu mực.
— độc. Nước uống vào thì sinh bịnh.
Nằm —. Nằm dưới nước, ở ngang mặt nước. *Cây nằm nước.*
Ngã —. Bị bệnh vì nước lạ.
— giọng. Nước chao cùng nhảy ra.
— vận. Nước chảy vấn vấn rút lại một chỗ.
— xoáy. id.
Đầu —. Tên chỗ.
Đầu con —. Hồi nước mới lớn hoặc mới ròng.
Mập —. Mập mà bệu, da thịt không chắc.
Mình —. Trong mình có nhiều nước, như cây chuối; bộ mập mà bệu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Hòn —. Cục nước lổng bổng ở trong bụng, cũng là bệnh.
Ra —. Chảy nước ra.
Chảy —. Bộ bằng beo yêu đuối quá.
Hết — hết cai. Hết sức, hết thể.
— Thiên-đàng. Cõi vui vẻ nhàn lạc ở trên trời.
Việc —. Việc nhà nước.
Phép — Phép luật trong một nước.
— trị. Nước bình yên, thạnh trị.
— loạn. Nước có việc giặc giã rồi loạn.
Me —. Thứ cây nhiều gai có trái chua, lá nó giống lá me.
Bình —. Bình đựng nước.
Bánh bột —. Thứ bột vò viên, nấu với nước sôi.
Đoan cá —. Đoan gặp gỡ phi thường.
Trị —. Cầm giếng mỗi một nước.
Lấy —. Cướp giành nước nào.
Xóc —. Nắm hai chơn người chết chàm gác trên vai mà chạy cho nước trong bụng nó chảy ra, (làm dại).
Non —. Nước có ít, không vừa.
Hòn non —. Hòn núi ở tại Quảng-nam, có nhiều thứ đá cẩm thạch.
Non — Cuộc núi rừng sông suối, sơn thủy.
Đường —. Đường nước chảy, mương rạch.
Suối —. Tên suối ở về Long-thành. (Biên-hòa).
— lá. Nước nấu với lá thơm để mà tắm.
— chanh. Nước trong trái chanh, nước chua.
Tiền thóc —. Tiền công cho người om bóp con gà đương đá độ.

着 Nước. *n*. Sức lực, chừng đỗi, tầng bậc, cách thể, nét tới lui.

— cờ. Đàng cờ đi; một đàng cờ. (Cờ tướng).
— ngựa. Sức con ngựa chạy một bận.
Một — ngựa. Sức con ngựa chạy một dặc, (đàng đi).
— tế. Chừng ngựa chạy mau.
— nhảy. Chừng ngựa chạy sải.
— kiệu. Mực ngựa chạy lúp xúp.
Hết —. Hết sức, hết thể.
Đủ —. Đủ cách thể.
Ra —. Sinh thể, trổ tài, thêm hay, được việc.
— bước. Cách bước đi, đàng đi.
Đàng đi — bước. Đàng tới lui, đàng đi khó dễ.
Ngựa mất —. Ngựa mất sức, không còn chạy hay như cũ.
Tính tới — nói láo. Tính tới phương nói dối.
Nhiều —. Nhiều cách thể.
Lên —. Được thể, được mọi.
Xuống —. Thất thể, suy xuống rồi.
Được —. Được thể.
Lần —. Lần thể.
Nỗi — nầy. Đến thể nầy, cớ sự nầy, cơ hội nầy.

鰋 Nược. *n*. Loại cá voi mà nhỏ.
Cá —. id.

餧 Nuôi. *n*. Cho ăn uống, cấp dưỡng, làm cho no ấm.

— nâng. id.
— dưỡng. hoặc *dưỡng —*. id.
— bịnh. Giúp đỡ người bịnh, lo việc ăn uống thuốc thang.
— tâm. Để tâm.
— bòn. (Coi chữ bòn).
— ong tay áo, — khỉ dòm nhà. Rước lấy đứa hung dữ mà làm hại cho mình.
Cha —. Kẻ nuôi con người khác làm con mình.
Mẹ —. Mẹ nuôi con kẻ khác làm con.
Vú —. Mẹ cho bú.
Con —. (Coi chữ con).
Nhà —. Mấy.
Phô —. Chúng bây.
Chúng —. Chúng tôi.

恠 Nuôi. *n*. Gắng gượng, rán sức.

— theo. Rán theo cho kịp.
— đuổi. id.
Làm —. Làm rán, làm nổ lực.
— hơi. Còn một chút hơi.
Còn —. Chết mà còn muốn cho ngó thấy ai, chưa chịu nhắm mắt.

墝 Nuòm. *n*. Chỗ gio ra, chính giữa vật gì chỗ cắm, chỗ nắm, cái nút, cái chốt.

Cái —. id.
— rú. Chỗ dấu vú.
— vung. Chỗ nắm ở chính giữa cái vung.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Quít —. Thứ quít tại đầu cuống trái giơ ra như cái nút.
Sứt —. Sứt mất cái nuôm.
— ruột. Cái rún, chỗ chính giữa ruột; ruột thịt.
Con là — ruột. Con là máu thịt của mình, nên phải thương yêu hết lòng.

Nươm. *n*. Dấm dẻ, sẵn sàng, luôn luôn.

Bầu —. Cái bầu.
Xức dầu —. Xức dầu dấm ướt. *Dầu nươm những dầu*.
Rượu —. Rượu trà luôn luôn; say mèm.
Để —. Để sẵn hoài.
Ăn —. Ăn mãi, ăn tối ngày.
Chơi —. Chơi chong, chơi tối ngày.
Khóc —. Khóc mê man.
Khách —. Khách thừa luôn luôn; khách đầy nhà.
Rượu thịt — cả ngày. Ăn uống luôn luôn.

Nườm. *n*. (Niêm). Tưởng tới.

— nỡ. Tiếp rước ân cần.
— nượp. Bộ tới lui đông đảo.

Nuông. *n*. Mi đầu mùng hoặc đầu màn may xập để xỏ cây vào mà giăng.

May —. May xập mi đầu mùng, đầu màn v. v.
Cây — mùng. Cây dài để mà giăng mùng.

Nương. *n. c*. Nhờ theo, lấy thế; nàng.

— dựa. Dựa theo, cậy thế, lấy thế.
— nhờ. id.
— cậy. id.
— ngụ. Ngụ nhờ, ở đỗ.
— náu. id.
— đụt. Nhờ chỗ đụt, đụt nhờ.
— theo. Theo, cứ theo, bắt chước.
— đòi. id.
— theo ý, theo lòng. Dựa theo lòng ai.
— sức. Nhờ sức nhau, nương lấy nhau.
— bóng. Nhờ chỗ bóng, núp bóng.
— gậy. Nhờ cây gậy, dựa theo cây gậy.
— thế. Lấy thế, nhờ thế gì.
— lòng. Cạnh sườn, lòng dạ.
Đi — —. Đi nhẹ nhẹ.
— —. Mẹ, bà, (tiếng xưng hô đờn bà sang cả).
爺 | *Da —*. Cha mẹ (cả hai bên vợ chồng).
花 | *Hoa —*. Đĩ điếm.
Ngày tam —. Ngày xấu.
Ruộng —. Ruộng, (tiếng đôi).

爐 Nướng. *n*. Để bên lửa mà làm cho chín.

Nung —. id.
Nâu —. Nâu, (tiếng đôi).
— cá. Để lửa làm cho cá chín.
— thịt. Nung lửa làm cho chín thịt.
— sắt. Đốt sắt.
— lụi. Lụi cây vào mình con cá, hoặc trong miếng thịt mà nướng.
— trui. Nướng đốt.
Cá — trui. Cá nướng nguyên con cho cháy vảy.
— hiểng. Nướng xa lửa.
— hầm. Nướng áp bên lửa.

納 Nượp. *n*.

— —. Bộ tới lui đông đảo.
Đi, đến — —. Đi, đến đông đảo. *Đông người ta đi nượp nượp*.

訥 Nuốt. *n*. Lấy hơi đưa cho xuống cổ, trương cổ mà rước vào.

— trộng. Nuốt nguyên vẹn, nuốt không nhai.
— sống. Nuốt vật còn sống; nuốt mắt, bắt mắt.
— ực. Nuốt ngay, nuốt cái một.
Ăn tươi — sống. Băm ăn, ăn như thú vật; bắt mắt hồn mắt xác.
— không vô. Nhơm miệng, ăn không đặng; đội ra, không cho nuốt.
— lời nói. Không giữ lời nói.
— nước miếng. Bộ thèm lắm.

納 Núp. *n*. Giấu mình chỗ nào.

— mình. id.
— lén. Lén lúc.
— ẩn. Ẩn mình.
— bóng. Ẩn bóng.
— lóm. Núp trong chỗ cỏ cây; rình rập, chờ thì.
Cúp —. Bộ khiêm nhượng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

噣 Nút. *n.* Vật tròn tròn giống cái nụ áo, đồ để mà nhét, mà trám lỗ trống; mím môi mà hút vào miệng.

— *áo*. Nút gài vào trong áo.
— *hổ*. Nút áo bằng hổ phách.
— *thau*. Nút áo thau.
— *chuyền*. Nút áo có nhiều khoen.
— *thất*. Nút áo thất bằng vải lụa.
— *vàng*. Nút áo bằng vàng.
Đơm —. Kết nút áo.
Đóng —. id.
Tra —. id.
Gài —. Gài nút vào khuy áo.
Mở —. Gỡ nút ra, lấy nút ra.
Quân lắt — *áo*. Quân trộm cắp.
— *ruồi*. Nút đen, đỏ, hay nổi ngoài da người ta, nhứt là phía trên mặt; nút đỏ kêu là nút ruồi son.
— *ve*. Khúc cây nhỏ để mà trám miệng ve.
— *mật*. Hút mật, (nói về ong).
— *sữa*. Bú sữa.
— *máu*. Hút máu.
Ruồi —. Ruồi cắn.
Đỉa —. Đỉa cắn.

湟 Nứt. *n.* Rách ra, xé ra, nẻ ra, có đường hở hang.

— *nở*. Nứt xé ra nhiều chỗ. *Dưa gang chín nứt nở*.
— *nẻ*. Nẻ ra, rách ra.
— *đàng*. Nứt dài, có đầu nứt chạy dài.
Đàng —. Đường nứt nẻ chạy dài.
— *mộng*. Mọc mộng.
— *da*. Da nứt nẻ.
— *hai*. Bẻ hai, chác hai.
— *bụng*. Bẻ bụng, no quá.
Ăn — *bụng*. Ăn no quá.

狃 Nựu. *c.* Quen thói, quen thân.

舊 — *cựu*. Giữ thói quen, theo thói cũ không chừa, không sợ.

O

烏 O. *n.* Cái họng con heo, chỗ họng gio ra ở dưới cổ, (một hai người có).

Cái —. Cái họng con heo, (thường để mà cho người chọc huyết heo).
Tre mỏ —. Thứ tre lớn cây.

姑 O. *c.* Cô, bà cô. Bây giờ cũng hiểu là lấy lòng.

Ông chú mụ —. Ông chú, bà cô.
— *bế*. Nói đều rằng buộc, lấy lòng, (tiếng nói chơi).

鴉 Ó. *n.* Thứ điểu lớn, mỏng vút hung ác lấy hơi trong cổ mà kêu dài.

Diều —. Thứ diều lớn ấy.
— *rừng*. Thứ ó lớn lắm, hay ở rừng một loại với chim ưng, có tài ăn thịt.
— *biển*. Cũng là ó lớn, hay ở biển, có tài bắt cá.
— *rân*. } Kêu lớn tiếng mà dài, reo lên
— *dậy*. } om sòm, (giặc).
Vụ —. Vụ làm bằng ống tre có xè một đàng hễ nó chạy thì kêu ra tiếng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Gai móc —. Thứ cây có gai giống cái móng con ó.
— *o*. Tiếng gà gáy.

烏 O *n*.
— *ẹ*. Giọng trợ trẹ, giọng Huế.

塢 Ô. *n*.
— *vào*. Tuôn vào, (nói về nước).
— *ơ*. Tiếng xướng dâu trong lúc hát đưa con.
— *e ỏn ẻn*. Tiếng kéo hen, tiếng thở mà có vướng đàm, như người mắc bệnh suyễn.

塢 O. *n*.
— *bao*. Ủ bao, quản bao.
Mực —. id.

烏 Ô. *c*. Tiếng than; đen; cây dù.
| 呼 — *hô*. Hỡi ôi! tiếng than.
Màu —. Màu đen, màu đinh.
— *cân*. Khăn đen bịt đầu.
| 木 — *mộc*. Cây mun, mun.
| 梅 — *mai, môi*. Cây kêu tên ấy, có trái chua, để gia vị của người Trung-quốc.
| 龍尾 — *long vĩ*. Mõ hóng.
| 蘭 — *lơn*. Tên củ lạo ở gần Miếng-dưới, cũng gọi là Dã hoa.
| 肚 — *tàu*. Nước Miếng-điện.
金 | *Kim* —. Mặt trời.
Gà —. Gà đen lông.
Ngựa —. Ngựa đen lông.
Chạy — *rồ*, *mắc* — *mã*. Chạy lỡ mắc đó, không khỏi mắc mớp, không khỏi lưỡng gạt.
Ghe —. Ghe chở quân lính.
Tàu —. Tàu Hải-nam, tàu kẻ cướp.
Cầu —. Cầu qua sông *Ngân*, người nói ta là cầu quạ bắc cho sao *Ngưu* sao *Nữ* qua lại cùng nhau.
Long —. Thứ chim đồng đen lông mà lớn con.
Giống —. Tên giống ở về phía Đồng-nai.
— *dước*. (Coi chữ dước).

Xuyên —. } Hai thứ rễ cây, vị thuốc phong.
Thảo —. }
Cải tân —. Thứ cải dây lá có mùi thơm mà ít cay.
— *rô*. Thứ cây nhỏ ở nước; hay mọc hai bên mé sông; lá nó lớn mà có gai.
| 賊 — *tặc*. Con mực.
— —. Tiếng kêu chó.
Tre lồ —. Thứ tre lớn cây mồng cơm, bộng ruột cùng giao lóng. Mọi không muối phải lấy tro nó mà ăn.

汙 Ô. *c*. Nhơ, nước dơ.
— *uế*. Dơ dáy.
— *tục*. Thô tục, xấu xa.
— *dế*. Bộ thô tục, kệch cợm, xấu xa dơ dáy.
— *danh*. Nhơ danh, mất danh tiếng.
名 | 難贖 *Danh* — *nan thục*. (Coi chữ danh).
| 辱 — *nhục*. Nhơ nhuốc.
Tham —. Tham lạm xấu xa.
— *quan, trược lại*. Quan tham ăn, kẻ lại không liêm sỉ.

鎢 Ô. *n*. Đồ dùng mà đong lúa gạo, đúc bằng đồng, hoặc tiện bằng gỗ.
— *tồn*. Đồ đựng mà trôn mình.
— *ông*. Có ô thì phải có ông tre vân vân, để gạc ngang miệng ô, kêu chung cả hai món.
— *đồng, gỗ*. Ô bằng đồng, hoặc tiện bằng cây.
— *ăn trầu*. Ô bằng đồng, thường dùng mà đựng trầu.
— *mười*. Ô đong gạo lớn nhứt.
— *già*. Ô lớn quá thước lệ.
— *non*. Ô không đúng thước lệ.
Mua — *già*, *bán* — *non*. Mua bán gian lận.
Gạo cao —. Gạo lên ô, đong được nhiều ô, thì là gạo nhẹ giá.
Gạo thấp —. Gạo mắt tiền, đong không được nhiều ô.
Mắt —. id.
Ăn —. Mua bằng ô.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

噁 Ố. *n.* Biến màu, làm lỗi, gì giớm, tiếng trợ từ.

— *gĩ*. id.
— *màu*. Phai màu.
Chỏm —. Tham lam, ham hỗ, hươn bức.
— *lác*. Cà tiếng ngẩy ngà về việc phi lý.
Nói — *lác*. Nói ố ào phi lý.
— *hộ !* Tiếng lấy làm lạ.

塢 Ổ. *n.* (Tổ). Chỗ chim chóc, chuột bọ làm ra mà đẻ, mà ở ; chỗ ở ; vật giống cái ổ ; giấu để trong tay ; tên xứ.

— *hang*. Chỗ côn trùng cầm thú làm ra mà ở.
— *chim*. Chỗ chim lót cỏ rác mà đẻ.
— *kiến*. Chỗ kiến làm ra mà ở.
— *ong*. Chỗ ong đóng tàng mà ở.
— *sâu*. Chỗ sâu kéo chỉ vạy vỏ mà ở. *Vày ổ sâu*, chỉ nghĩa là vày nùi, (nói về tơ chỉ).
— *gà*. Chỗ lót rác cho gà đẻ.
— *yến*. (Coi chữ yến).
— *chuột*. Chỗ con chuột ở, vày vỏ rác rến, công việc làm dối trá.

Lót —. *Làm* —. *Dặn* —. } Lót cỏ rác mà làm chỗ ở.

Hối —. Động tới ổ, (loài chim chóc, thấy người ta động tới ổ nó, hoặc bắt con lấy trứng nó, thì nó hay bỏ ổ).
Vỡ —. Bị người ta phá phách mà phải bỏ ổ.
Làm như ong vỡ —. Tỏa họa, làm om sòm, vỡ lở.
Gà nhảy —. Gà mái gần muốn đẻ, kiếm ổ mà đẻ. (Chừng ấy nó béo lắm).
Kêu —. Gà mái gần muốn đẻ kêu la, kiếm chỗ đẻ.
Bánh —. Thứ bánh làm bằng bột với đường, đổ ra từ ổ.
— *bánh*. Một cái bánh tròn làm bằng bột với đường.
— *trong tay*. Giấu để trong lòng bàn tay, nghề riêng quân cờ bạc, hay giấu một hai đồng, cố ý làm gian lận mà ăn tiền kẻ khác.
— *tiền*. Giấu cặp đồng tiền trong lòng bàn tay.
Nam —. Tên làng ở tại Đà-nẵng.
Trà châu —. Trà ở xứ *Châu-ổ*, là một thứ trà ngon Annam.
Có — *có hang*. Có nhiều ngóc ngách, lừng liều nhiều chỗ.

塢 Ồ. *n.* Tiếng gió, nước ào ào.

— *ào*. id.
— —. id.
Làm — *ào*. Làm như dông, làm nước nạp.
— *é*. Tiếng nói nặng, giọng nói nặng.
Nói — *é*. Nói tiếng đặc sệt mà nặng.

於 Ơ. *n.* Trách trã bâng đất ; tiếng trợ từ.

Lống —. Một bộ trách có lớn nhỏ.
Ấu —. Tiếng xướng đầu trong khi hát đưa con.
— *hở*. Vô ý, vô tình.
U —. Ủ ớ, nói ở trong họng, chưa biết ăn nói ; kêu la như con nít.
Nói u —. Nói không ra lời, nói trong họng.
Thở —. Xuất kì bất ý.

唹於 Ợ. *n.* Nực hơi trong cổ ; hơi trong cổ đem lên cùng phát ra tiếng.

— *ngáp*. Vả ợ và ngáp.
Ấp —. Ợ ; không thông.
Nói ấp —. Nói không thông.

唹於 Ớ. *n.* Tiếng kêu ; tiếng lấy làm lạ.

— *anh*. Hỡi anh.
— *kìa*. Tiếng la dức ; không bằng lòng.
— *đi đâu mà bơ vơ !* Tiếng kêu mà hỏi ai đi đâu bá lếu.
— *hợ !* Tiếng chê, tiếng lấy làm lạ.
Ú —. Nói không ra đều.

於 Ờ. *n.* Tiếng chịu, nhìn là phải.

— —. id.
— *hè !* Phải chúc.
— *phải*. id.

於 Ờ. *n.* Lập gia thế tại chỗ nào, trụ lại một nơi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đâu*. Ở chỗ nào? tại chỗ nào?
— *đây*. Ở tại đây; tại chỗ nầy.
— *đó*. Ở tại đó; tại chỗ ấy.
— *đâu đó*. Ở lối nào đó, không phải là xa.
— *kia*. Ở nơi kia.
— *một bên*. Ở kề lấy nhau.
— *khít*. id.
— *nhà*. Có nhà ở, có mặt tại nhà; ta, chúng ta.
— *ghe*. Ở dưới ghe, lấy ghe làm chỗ ở.
— *bên tây*. Tại phương Tây; nhà cửa ở phương Tây.
— *tại*. Tại chỗ nào.
— *lại*. Không đi.
— *cùng*. Ở với; ở khắp chỗ.
— *chung*. Nhiều người ở một chỗ.
— *nửa lưng trời*. Ở giữa không không, ở cao lắm.
— *dưới đất cái*. Ở dưới đất sâu.
— *đất nẻ mà chun lên*. Không ai sinh đẻ.
— *ốn*, — *cạn*. Ở xa đàng nước, không có thể vãng lai.
— *đình*. Ở đất thành thị.
— *nhà quê*. Ở đất quê mùa.
Có — đâu? Không có có.
Ăn —. Cư xử làm ăn.
Nết —. Nết hạnh, cách ăn ở.
Nết ăn nết —. id.
— *nết na*. Có tánh nết tốt.
— *nhưng*. Ăn chơi, không làm công chuyện gì cả.
— *không*. id.
— *rảnh*. Rảnh rang, không có công chuyện gì mà làm.
— *trần*. Không mặc áo.
— *truồng*. Không bận quần.
— *lỗ*. id.
— *khôn*. Ăn ở khôn ngoan.
— *thật thà*. Ăn ở thật thà, không biết xảo trá.
— *quỉ quái*. Hay làm quỉ quái.
— *điếm đàng*. id.
— *xảo*. id.
— *hiền lành*. Ăn ở hiền hậu.
— *kiêu*. Kiêu ngạo.
— *kiêu hãnh*. id.
— *xấc*. Hay ỷ thị.
— *cao cách*. Làm bề thế, làm cao.
— *hẹp*. Ăn ở gắt chặt.
— *đay đận*. Ăn ở dễ dặt, chắc chắn,
— *dễ dặt*. id.
— *chim chuột*. Làm người quỉ quyệt.
— *môi miệng*. Không thiệt thà, hay nói đãi đưa.
— *cần kiệm*. Biết tiếc kiệm, không hay chơi lỗ.
Ăn cần — kiệm. id.
— *chắt chịu*. Hay giữ phép, không hay làm quấy.
— *quảng huợt*. Ở rộng rãi.
— *huợt*. id.
— *hảo tâm*. Có bụng tốt, hay đãi buôi.
— *lễ nghĩa*. Hay làm đều lễ nghĩa.
— *linh*. Làm quân linh, ở chơn quân chơn linh.
— *mướn*. Ở với chủ mà ăn tiền mướn.
— *đợ*. Đợ mình làm công việc cho chủ mà trừ tiền.
— *mực thiệt*. Ở thiệt thà không hay làm mặt.
— *có mực*. Ở chắc chắn, giữ một mực.
Khó —. Không yên trong mình.
Khó ăn khó —. Khó bề ăn ở.
Cách ăn thói —. Cách thói ăn ở.
Quân — đình — chợ. Quân ăn mày, (tiếng mắng).
— *trong mình*. Tại trong mình.
— *cửa giữa*. Không về bên nào.
Ăn ngay — thật, mọi tật mọi lành. Ăn ở ngay thật thì chẳng lo sự sự gì.

鍋 Oa. *c*. Nồi.

Đồng —. Nồi đồng.
Nhứt tuế đồng —. Nồi một.

窩 Oa. *c*. Giấu chứa của gian; trữ dưỡng đứa gian.

— *trữ*. id.
— *chủ* hoặc *chủ —*. Chủ chứa, thổ chứa.

哇 Oa. *c*. Tiếng con nít khóc.

— —. id.
Khóc tu —. Tiếng con nít mới lọt lòng mà khóc.

高 Oà. *n*. Bộ mạnh mẽ.

Khóc —. Vùng khóc lớn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nước mắt chan —. Nước mắt ròng ròng, khóc rống.
— *vào*. Săn vào, tuôn vào, (nói về nước).

活 Oạc. *n*. Bể ra, xé ra, mở trét.

Huịch —. id.
Chạc —. id.

威 Oai. *c*. Về nghiêm trang, thể diện; quiền thế, mạnh mẽ, cao sang.

— *nghi*.
— *nghiêm*.
— *khí*.
— *phong*.
— *quờn*.
} id.

— *vọng*.
— *vang*.
— *danh*.
} Danh tiếng lớn.

— *linh*. Linh thinh lắm.
— *thế*. Thế thần, quiền phép đáng kính sợ.
— *phúc*. Hay làm cho người ta kinh sợ hoặc biết ơn mình.
Làm —. Lập thể diện, làm cho người kinh sợ.
Ra —. Làm cho người ta ngó thấy oai thế, quiền phép mình, làm cho người ta sợ.
Lấy —. id.
Hổ —. Hiệu quân lính ở kinh thành.
— *hùm*. Thinh thế lớn, oai thế lớn.
— *sấm*. Oai thế rất đáng kinh sợ, phép trời.
— *trời*. id.
Có —. Hay làm cho người ta kính sợ.
Mũi thiên —. Mũi súng mũi đạn. *Mũi thiên oai chớ người bạc mạng*.

㾷 Oải. *n*. Rã rời, liệt nhược, không còn sức lực nữa.

— *mình*. Mình mẩy mỏi mệ, yếu đuối.
— *gân*. Rã rời gân cốt.
— *xương*. Xương hốc rã rời.
— *lưng*. Lưng có mỏi mệ gân muồn gãy.
— *nhược*. Liệt nhược quá, mất sức.
Bải —. Mỏi mệ, rã rời.
Cây —. Cây óp gân muồn gãy, cây đã hư mục.

矮 Oải. *c*. Lún.

— *tử*. Người chất chất, người lùn. Tiếng người Tàu gọi người Nhựt-bổn.
— *nô*. Thứ người thấp thỏi.

衫 Oam. *n*.

— —. Bộ cong cong, không ngay thẳng.

冤 Oan. *c*. Cong, vạy; đều thù oán, giận ghét, đều ức bức, ô nhục; chuyện không có mà cho có.

— *uổng* hoặc *uổng* —. Khúc khổ, ức hiếp, không có sự chi mà phải chịu; uổng quá.
— *ức*. Ức hiếp, tức tối.
— *khúc*. Khúc khổ, khổ bức.
— *khiên*. Tội không làm mà phải chịu, tai bay họa gởi.
— *gia*. Kẻ thù.
Tội báo — *gia*. Đồ báo hại, quân ngỗ nghịch, sinh đều tai hại, gây việc oán thù. (Tiếng giận con cái mà than oán).
— *nghiệp*. Nghiệp báo, tai hại kiếp trước.
— *vong*. Lỡ sống, lỡ chết; thân phận cực khổ không ra bề gì.
— *mạng*. Chết tức tối, oan uổng, không đáng chết mà chết.
Chết —. id.
Chết — *mạng*. id.

銜 | *Hàm* —. Chịu oan ức, không làm có chịu.
Mắc hàm —. Sổ phải chịu oan ức.
— *báo*. Nghiệp báo, tai hại đã làm cho kẻ khác bây giờ trả lại.
| | **相报** — — *tương báo*. Thù có thì trả, oán có oán trả; hại người, người hại lại.
Tội — Tội không làm mà phải chịu, tội không đáng chịu, người ta xử hiếp cho mình.
Án —. Án xử hiếp, không nhằm phép công bình.
Chịu —. Chịu tức tối, không đáng chịu mà chịu.
Chịu — *một tuổi*. Không đủ ngày tháng mà phải chịu thêm một tuổi.
Kêu —. Kêu lên quan trên, xin xét việc xử ức cho mình lại.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tẩy —. Sách dạy việc lấy lược nghiệm, nghĩa là nghiệm thây kẻ chết oan.

鴛 Oan. *c.* Tên chim, con trống kêu là oan, con mái kêu là ương, bay đậu không lìa nhau. *Oan ương vĩnh kiết thiên niên hảo.* 鴛鴦永結千年好 lời chúc cho vợ chồng mới.

Con — ương. Loại ốc nhỏ nhỏ, đẻ hai con hai nơi, vắt nước chanh thì nó sôi bọt cùng bỏ lại gần nhau, cũng hiểu về nghĩa vợ chồng hòa hiệp.

怨 Oán. *c.* Hờn giận, trách móc, hiềm thù.

— thù, hoặc *thù —*. Đem lòng giận ghét, báo thù.
Cừu —. id.
— hận. id.
— trách. Giận hờn, trách móc.
— vọng. id.
Gây thù gây —. Gây đều giận dữ, hiềm thù.
Tích —. Để giận trong lòng, quyết ý báo thù.
Báo —. Trả đều thù oán làm cho đã giận.
Làm ơn mắc —. Làm đều ơn nghĩa mà người ta lại lấy làm giận hờn.
Trả thù trả —. (Coi chữ báo oán).
Lứa —. Lứa kẻ thù đột.
Quân tử — tam niên, tiểu nhơn — nhãn tiền. Người khôn oán ba năm, đứa tiểu nhơn oán trước mặt. Người khôn oán ngầm, đứa tiểu nhơn oán vặt.
— duyên. Giận duyên trách phận, giận mình vô doan.
— căn. } Trách căn nợ đời, nghĩa là
— nợ. } phận vợ chồng không yên bề nào.
Lấy ơn trả —. Đã phụ ơn mà lại phỉ nghĩa.
不 | 天 示 尤 人 *Bất — thiên, bất ưu nhơn*. (Coi chữ bất).
Ân —. Ân là biết ơn, oán là oán trách, kẻ làm quan thường có hai đều ấy, có ít kẻ được lọng mọi người.

盌 Oản. *c.* Bát lớn.

Xôi —. Xôi, xôi đơm vào bát, để mà cúng.
— cối. Bát xôi, tô xôi.

蛤 Oáp. *n.*

Con chàm —. Loại chàng hiêu, miệng to lắm.

活 Oạt. *n.* Sa xuống, trần xuống.

— hoài. id.
Dịu —. Dịu lắm.

沃 Óc. *n.*

— nóc. Đầy vun.
Đầy — nóc. id.
Bụng — nóc. Bụng đầy vun, to bụng.
Eo —. Gay gắt, xóc ốc.
Nói eo —. Nói gay gắt, ngầy ngà.
— giọng. Cái hội yểm, cái nuôm thòng thòng che lỗ hầu.
— mít. Hột mít.
— mít con bò. Những cục nhỏ trong bộ lòng con bò.
— gạo. Hột gạo.

腥 Óc. *n.* Vật mềm mà trắng ngà ở trong sọ người ta, cùng thú vật.

— già. id.
— non. Phần óc non hơn ở giữa óc già.
— sọ. Tiếng nói chung cả óc sọ, cái đầu.
— ó. Chính giữa đầu, cái tròt.
Đánh —. Đánh trên đầu.
Gõ —. id.
Khỏ —. id.
Đánh chắc —. Đánh cho chắc cái đầu, (tiếng ngăm đe).
Đánh bể —. id.
Bửa —. Lấy búa mà bửa cái đầu. id.
Nhức đầu nhức —. Nhức đầu khó chịu, (tiếng dức lác).
Long —. Vang đầu, năng đầu.
Chim — cau. Thứ chim đồng nhỏ con, tròn đầu mà lớn.
— trâu. Lồn chồn, lợn cợn, không nhuyễn không đều, (nói về hồ cháo).
Giọng —. Lớn tiếng, giọng trên, chác chúa.
Lên giọng —. Nói hơi trên, ăn nói hỗn hào vô phép, (ai với kẻ lớn).

屋 Ọc. *n.* Ói ra, vọt ra thình linh, tiếng trợ từ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ạch*. (Coi chữ ạch).
— —. id.
— *sữa*. Sữa vọt ra, sửa ra, (con nít).
Nuốt —. Nuốt ực, nuốt ngay.
Lọc —. Lọc đọc, lục đục, chậm lục, sút lại sau, không theo kịp.

屋 Ốc. *c*. Nhà.

Phòng —. id.
Trường —. Nhà học, trường thi.
Bạch —. Nhà nghèo.

沃 Ốc. *n*. Loài côn trùng mềm thịt không xương mà vỏ cứng; những hột nhám nhám tăn măn nổi ngoài da, trong lúc mình lạnh lẽo hay là sợ sệt thình linh.

Con —. id.
— *vân mẫu*. Thứ ốc lớn, vỏ nó có nhiều sắc.
— *xa cừ*. Thứ ốc lớn, vỏ nó có ngời.
— *xác*. Xác con ốc xa cừ chết đã lâu, không được sáng suốt cho bằng vỏ con ốc sống.
— *gạo*. Thứ ốc trắng vỏ ở bùn, mà nhỏ con.
— *bươu*. Thứ ốc nước ngọt ở bùn, đen vỏ, lớn con, cả nhớt, cũng gọi là ốc trâu.
— *hương*. Thứ ốc dày vỏ, hay đeo trên cây.
— *lá*. Thứ ốc mỏng vỏ, cũng hay đeo cây.
— *ngựa*. Thứ ốc nước mặn giẹp mình hay đeo theo gốc cây ở dưới nước.
— *len*. Thứ ốc cuốn kèn, có nhiều ngàn mà tót.
— *hút*. Thứ ốc nhỏ, muốn ăn nó phải lấy hơi mà hút cái thịt nó, cũng là ốc len.
— *tai tượng*. Thứ ốc lớn lắm, trải ra giống cái tai voi.
— *mượn hồn*. Thứ ốc không vỏ, thường mượn vỏ không mà ở.
Ngất ngơ như — mượn hồn. Bộ ngơ ngẩn, dại dột.
Vảy —. Cái vảy đậy cửa vỏ ốc, giống như cái nắp; ốc gạo, ốc bươu đều có.
Mây vảy —. Mây trên trời nổi từ miếng xéo xéo giống cái vảy ốc, thường là mây bạc.
Nổi —. Thình linh da thứa hóa ra to nhám, là tại sợ sệt, hay là lạnh lẽo quá.
Rởn —. *Dởn* —. *Dửng* —. id.
Con mắt — bươu. Con mắt lộ mà to.
Đinh —. (Coi chữ đinh).
Đinh khu —. id.
Cái khu —. Đồ làm có ngàn vặn xa, có thể lùa vào tháo ra, và giống cái vỏ con ốc len, vật chi gu lên giống cái khu con ốc.
— *xe*. Cái đinh vặn, cái khâu đinh ốc, đều là đồ dùng trong cuộc làm xe.
— *măn — hút*. Nhỏ nhen, lụn vụn, (trái cây).
— *nhục*. Xấu hổ.
— *ngỡ*. Tưởng là, ngỡ là.
Ê —. Xấu hổ, ghớm ghê.
Xóc —. Xào xáo, làm cho sinh đều bất hòa.
Nói xóc —. Nói nặng nhẹ làm cho sanh đều hờn giận.
Hái rau bắt —. Công việc kẻ khó nghèo.
— *lặn — lội*. Tơ gốc.

渨 Oi. *n*. Cái giỏ nhỏ; nình nước; tiếng trợ từ.

— *nước*. Mắc nước ứ mà tong teo, vàng úa, (cây trái).
Ít —. Không hay ăn nói, thật thà; có ít.
Giỏ —. Tiếng đôi: cái giỏ.

喂 Ói. *n*. Bắt đem hơi lên, vật ăn trong cổ trồi lên, vọt ra, mửa nhẹ nhẹ.

— *ra*. Mửa ra.
— *cơm*. Mửa cơm.
— *máu*. Mửa máu.
— *mật xanh*. Mửa cho tới vật đắng mà xanh.
— *gan*. Giận lắm.
Giận — gan. Giận bầy gan.
Đầy —. Đầy tràn.

癭 Ỏi. *n*.

— *ọp*. Yếu đuối, hay đau ốm.
Đau — ọp. id. Hay đau dây dưa, ít khi mạnh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

喂 Ồi. *n.* Vang rân, om sòm.

Iếng —. id.
La —. La om sòm, la lớn tiếng.
Kêu —. Kêu om sòm.
— tai. Điếc tai.

喂 Ôi. *n.* Tiếng than về sự đau đớn, buồn rầu; sầu héo; cột bằn lẻ cửa xếp.

Hỡi —. Tiếng than van.
Thương —. id.
Trời —. Tiếng kêu Trời mà than.
Cha —. / *Mẹ —.* } Tiếng kêu cha mẹ mà than.
Con —. Tiếng kêu con, than thở với con.
Ý —. Tiếng than cực khổ, đau đớn.
Năn nỉ ỷ —. Than van, lấy làm cực khổ.
— thối. Tiếng ngã lòng; lấy làm cực khổ.
Hỡi —. id.
Cau — ruột. Cau sầu héo ruột, nẫu ruột.
Cha — cha. Tiếng lấy làm lạ.

畏 Ổi. *n.* Nhiều quá.

Hàng —. Hàng nhiều quá, bán không hết.
Vỡ đối —. Vỡ lỡ; vỡ nước nguồn (nói về đờn bà chuyển bụng đẻ, nước trong mình bực ra rồi thì đẻ liền).

椳 Ổi. *n.* Thứ cây nhỏ, trồn trái, hột nhiều đến khi chín thì có mùi thơm, người ta ăn cả ruột vỏ.

— tàu. Thứ ổi nhỏ lá nhỏ trái, người ta hay trồng để mà coi chơi.
— kiểng. id.
— trâu. Thứ ổi lớn trái.
— sẻ. Thứ ổi lớn lá, lớn cây mà nhỏ trái.
— nếp. Thứ ổi trắng ruột.
Bần —. Thứ bần tròn trái giống trái ổi.

喂 Ối. *n.* Tiếng than kêu.

— thôi! Tiếng bất bình.
— giá. Tiếng thao, tiếng mở đầu.
Cha —. Tiếng kêu vì đau đớn.
Chao —. id.

餵 Ội. *n.* Tiếng dỗ con.

Nín đi, —! Con ôi! nín đi, con; đừng khóc nữa, con!

咳 Ới. *n.* Tiếng kêu; tiếng thưa cho biết mình đã nghe kêu, (nói về kẻ bằng vai hoặc nhỏ hơn mình).

Cha —. Tiếng kêu cha; ở cha.
Mẹ —. Tiếng kêu mẹ; ở mẹ.
Con —. Tiếng kêu con; ở con.

意 Ới. *c.* Ý, tứ, ý muốn.

— tứ. id.
Cố —. Quyết ý, dụng tâm.
Hữu —. Có ý.
Cẩn — tứ. Cẩn thận.
Thất —. / *Bất —.* } Vô ý.
— hợi! Tiếng lấy làm khi bạc, *Ới hợi. Mầy có tài gì?*

懿 Ới. *c.* Tốt.

— chỉ. Lời hoàng hậu truyền dạy.

喑 Om. *n.* Tiếng vang dầy.

— sòm, thòm. id.
Làm —. Làm cho nổi tiếng, làm rầy rạc.
Kêu —. Kêu rân, kêu cả tiếng.
— bóp. Sửa soạn, nuôi dưỡng cho kỹ, (thường nói về gà chọi).
— gà. Cho gà uống nước, sửa soạn cho gà (đá độ).
— cọc chèo. Sửa cọc chèo, cột nó cho chắc.
Rau —. Tên rau thơm hay ở đất bùn.

堷 Om. *n.* Cái nồi nhỏ tròn mình, người Annam hay dùng mà nấu trà Huế.

Nồi —. id.

揞 Ôm. *n.* Hai tay xoắc lấy.

— lấy. id.
— riết. Ôm cứng, ôm chặt cứng.
— con. Hai tay ràng lấy con, bồng con.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ẩm*. Am bóng con nít.
— *hót*. Ôm choàn lấy cổ ai.
— *lưng*. Ôm ngang lưng.
— *củi*. Hai tay xoác lấy củi thổi (mà đem đi).
Mấy —. Mấy xoác, mấy cái xoác qua.
Một —. Một xoác.

瘖 Ôm. *n*. Yêu đuối, gầy guộc.

— *yếu* hoặc *yếu* —. id.
— *o*. id.
— *nhom*. Ôm quá.
— *nhom — nhỉnh*. }
— *nhách*. }
— *tanh*. } id.
— *tong*. }
— *teo*. }
— *o gầy mòn*. }
Đau —. Đau.
— *như cò ma*. Ôm quá.
— *còn xương với da*. id.
— *còn da bọc xương*. id.

穩 Ổn. *n*.

— *ẻn*. Tiếng con nít kêu nới trong cổ.
Ô e — *ẻn*. (Coi chữ ô).

温 Ôn. *c*. ấm; làm cho nhớ lại.

— *cố*. } Đọc lại, học lại cho nhớ (nói
— *lại*. } trồng).
Học — Đọc các bài vỡ mình đã học.
— *nhuần*. Học, đọc làm cho nhớ, cho thuộc, cho đầm thắm.
— *hòa*. Hiền lành, hòa nhã.
| 雅 — *nhã*. id.
| 存 — *tồn*. id. Để dặt.
| 服 — *phục*. Uống khi còn ấm (tiếng thầy thuốc dặn bệnh).

瘟 Ôn. *c*. Dịch khí hay truyền nhiễm cùng hay làm cho người ta phải chết.

— *dịch*. id.
— *hoàng dịch tễ*. id.
— *binh*. Binh dịch, binh ma đem dịch khí mà hại người.
Chúa —. Chúa dịch; đứa đen điu, xầu xa, dơ dáy. (Tiếng nói chơi).
Tống —. Đuổi dịch khí.
Mắc — mắc dịch. Tiếng trù cho kẻ khác phải tai hại.
— *dịch bất*. id.

温 Ôn. *n*. Dậy tiếng đồn, tiếng nói.

— *ong*. Đoàn ong, ổ ong.
— —. Rần rần, dậy tiếng.
Nói —. Nói rần, nói dậy, nói om.

穩 Ổn. *c*. An, vững.

Yên —. id.
An —. id.
Chẳng — trong mình. Chẳng an trong mình.
| 妥 — *thỏa*. Bình yên, xong xuôi.
| 婆 — *bà*. Bà mụ.
— *ẳng*. Rềnh ràng, chỏn chàng, cả tiếng.
— *ện*. Bộ chậm chạp, làm biếng.

恩 Ơn. *c*. Sự mình làm phước, hoặc làm cho kẻ khác được nhờ; việc làm lành, làm phải.

— *ngãi, nghĩa*. Sự làm lành, làm nên, làm phải.
Công —. Công khó người ta chịu cho mình.
Cám —. (Coi chữ cám).
Đội —. id.
Giả —. (Coi chữ giả) nói cho người nhỏ.
Làm —. Làm phước, làm lành, làm nên, làm phải.
Ra —. id.
Ban —. Cho ai nhờ phước gì. (Nói về kẻ bề trên).
Xuống —. id.
Chịu —. Chịu lấy ơn kẻ khác.
Mắc —. id.
Mang —. id.
Trả —. Đền bồi về sự kẻ khác làm lành, làm phước cho mình.
Đền —. id.
Biết —. Nhìn biết ơn ngãi kẻ khác làm cho mình.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Vô —. Bội bạc, không có ơn nghĩa gì, không nghĩ đến ân hậu.

Bạc —.
Phụ —.
Phủi —.
Bội —.
Vong —.
Quên —.
} id.

Nhờ —. Nhờ sự làm lành, làm phước.
— chúa. Ơn chúa Trời ban xuống.
— trên. id.
— cả. id.
— dày nghĩa nặng. Ơn nghĩa trọng lắm.
Muôn —. Ơn nhiều kể chẳng xiết.
Trông —. Ước cho mình được nhờ ơn trên che chở.
Trước thảo sau —. Tiếng cậy ai lấy lòng thảo mà làm ơn cho mình.
— đền nghĩa trả. Việc ơn ngãi đền bồi xong xuôi.
— sâu nghĩa thắm. Ơn nghĩa trọng hậu.
Làm — không trông trả. Cứ một việc làm lành làm phải; ấy mới gọi là ơn, bằng trông trả thì là bán ơn, hay là làm việc kẻ công. (Coi chữ ân).
Tận —. Tự mình tận ích, muốn làm cho kẻ khác mang ơn.
Làm việc tận —. Tự mình tận công, làm việc người ta không cầu, không mượn.

Ớn. *n*. Bất chuyển trong mình, bất gớm sợ.
— rét. Muốn làm cử rét, bất en en trong mình.
— lạnh. Muốn lạnh, dún lạnh.
— mình. Bất dún mình, bất nhờm ghờm.
— cổ. Bất nhờm trong cổ; bất lạnh cổ, (sợ chết chém).
— sợ. Bất ghớm sợ.
— quách. Ghớm quách, sợ quách.
Dám — cho anh. Dám sợ cho anh.
Bất — —. Bất giún mình.

Ong. *c. n*. Loài trùng có cánh, có đọc, có thứ hay bắt bông hoa mà làm ra mật sáp; có thứ hay bắt sâu, cả thảy đều có ổ hang riêng.
— mật Thứ ong giống con ruồi lớn, hay làm ra mật sáp.
— bộng. Cũng là một loại với ong mật mà hay ở bộng cây; dễ nuôi.
— ruồi. Thứ ong nhỏ con nhỏ ổ, cũng làm ra mật sáp.
— sắc. Thứ ong cánh tia hay cắn, hay ở lộn với ong mật.
— giu. Thứ ong rất nhỏ hay lựa chỗ hở trong cây, cột, mà làm ổ nhỏ mọn, mật nó chua, sáp nó đen.
— bầu. Thứ ong lớn mà đen, hình tích bằng bầu, hay xoi hay khoét cây khô mà ở
— vò vò. Thứ ong hay lấy đất ướt mà làn ổ theo vách phên, lại bắt sâu mà bỏ vào trong ổ cùng bít lại, để dành cho con nó nở ra mà ăn.
— tả. Thứ ong vàng vàng hay ở theo lá cây về loài ong độc.
— vò vẽ. Thứ ong lớn mà dữ, hay làm trong bụi bờ, không có mật sáp.
— lỗ. Thứ ong tía, lớn con hay ở hang, độc nó rất độc.
— nghệ. Thứ ong vàng như nghệ, cũng là ong độc.
Tổ —.
Ổ —.
} Chỗ ong đóng, vầy đoàn mà ở.
Tăng —. Tăng lớp trong ổ ong.
Chúa —. Con ong cầm bầy, lớn hơn hết, no đi đâu ong khác phải theo.
Đoàn —. Bầy ong.
— non. Ong con mới tượng; ong mới đóng tàng.
— già. Ong đóng đã lâu, ít mật sáp.
Rừng —. Rừng ong mật hay làm ổ, chữ gọi là phong ngạn.
Ngạn —. id.
Đi ăn —. Đi tìm ổ ong, mà lấy mật sáp.
— đánh. Ong vỗ vào mà cắn.
— đốt. Ong chích.
— bướm. Con ong mật và con bướm hay tìm bông hoa mà hút mật, ví cuộc nam thanh nữ tú hay tìm kiếm nhau.
Lời — ve. Lời phỉnh dỗ.
— ỏi. lẻng ỏi, om sòm.
Làm — tai. Làm điếc tai.
Cá —. Thứ cá nhỏ hay đeo theo lườn ghe mà ăn rong, nằm trong ghe nghe tiếng nó kêu như ong nhu đờn.
— néo. Bỏ dây choàn mà néo mà thắt cho chặt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Con — gia. Con ong mật chích người ta rồi, mất cái đọc, không còn bắt bông hoa đặng nữa.
Làm như — vỡ ổ. Tóa họa, vỡ ra như ong.

嗡 Ông. *n.* Cả tiếng, tiếng ồi; tiếng trợ từ.
— — Tiếng ồi.
— *la.* id.
Sườn —. Suòn đuột.
Thẳng —. Thẳng băng không chút vạy vò.
Ngủ —. Ngủ ngay.
Dây —. Dây nài cỏ con trâu.
— *la sự đời.* Đua tranh việc đời.
— *tay.* Ông tay, bắp tay.
— *chơn.* Ông chơn, bắp chơn.

瓮 Ông. *n.* Tiếng trợ từ.
Trắng —. Trắng trong, trắng bong.

翁 Ông. *c.* Cha cha mẹ mình; tiếng xưng hô quan trường cùng kẻ tuổi cao tác lớn; tiếng quan trường xưng mình.
Nhà —. id. Nhà của ông.
Lệnh —. Tiếng xưng quan lớn.
Đức —. Tiếng xưng các ông hoàng.
Tôn —. Ông già anh, (tiếng xưng tặng).
— *lão.* Tiếng xưng cha mình hay là cha người.
— *già.* id
— *cố.* Cha ông mình, cũng là tiếng xưng các cha giảng đạo Thiên-chúa.
— *cụ.* id.
— *sơ.* Ông ông mình.
— *bà.* Cha mẹ cha mẹ mình.
— *bà — vải.* Các tổ tiên.
— *gia.* Cha chồng hay là cha vợ.
— *sui.* id.
— *lớn.* Quan lớn.
— *làng.* Ông tổ hát bội.
— *địa.* Ông thần đất đai.
— *táo.* Thần táo; ba cục đất người ta nắn ra để mà nấu cơm, ngu tục cũng kêu là ông táo.
Bẩm —. *Lạy —.* *Chường —.* Tiếng chường thưa với quan trường.
Lão —. Tiếng xưng các kẻ già
Phô —. Các ông.
Chúng —. Chúng ta, tiếng xưng hô trong mấy hai tỉnh ở Bắc-thành.
Ngư —. Ông chài, kẻ già cả làm nghề bắt cá.
Chùa —. Chùa thờ ông Quan-đế.
Cá —. Thứ cá lớn, người Annam hay tin là cá có nhơn, hay độ kẻ chìm ghe.
— *thần thử.* Tục hiểu là ông có quyền thế rất lớn.
Làm — thần thử. Làm mặt ông lớn có quyền thế lớn.
— *chú,* Tiếng người ta xưng chú mình; chú cha mẹ mình.
— *bác.* Tiếng người ta xưng bác mình; bác cha mẹ mình.
— *cậu.* Tiếng người ta xưng cậu mình; cậu cha mẹ mình.
Đời — cô lỷ. Đời xa cách đã lâu lắm.
Lão — tu. Thứ rong cỏ kêu là râu ông già, vật ăn người Trung-quốc lấy làm quí.
Bạch đầu —. Vị thuốc trường sanh.
— kẹ. *— bị.* Đều là tiếng nhát con nít, (coi chữ kẹ, chữ bị).

翁 Ông. *n.* Ông ấy. (Tiếng nói xập nhập).
— *bả.* Ông ấy, bà ấy. id.

甕 Ông. *n.* Vật tròn dài mà bộng ruột, vì giống hình cái ông.
— *tre.* Một đoạn tre (tắm phồng).
— *bễ.* (Coi chữ bễ).
— *điếu.* Ông dùng mà hút thuốc ăn.
— *quyển.* Đồ nhạc giống cái ông, xoi nhiều lỗ ngang, cũng hiểu là ông chơn.
— *sáo.* — *địch.* Cũng về một loại ông quyển.
— *tiêu.* Cây tiêu, đồ thổi dọc.
— *nói.* Ông truyền thinh.
— *dòm.* Ông coi xa.
— *thiên lý.* Ông dòm xa lắm.
— *khói.* Ông rước khói lên trên không.
— *hơi.* Ông thông hơi.
— *đồng.* Ông dài để mà thổi chim.
Thổi — đồng. Dùng ông đồng mà thổi chim, nghĩa là thổi đưa viên đất qua lỗ ông cho trúng con chim.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nổi*. Ống thả dưới nước mà đỡ tay lưới, hoặc để làm vọi, hoặc để mà lội.
— *tờ, giấy*. Ống trử tờ giấy việc quan.
— *cán*. Ống trử giấy việc quan, cán võng đưa quan, (nói về trạm).
Chạy —. Ôm ống dựng giấy việc quan mà chạy, (vì việc gấp).
Ô —. (Coi chữ ô).
— *gạt*. Cái ống tre qua miệng ô, để mà lấy mực đầy ô.
— *ngoáy*. Cái ống nhỏ kẻ giả cà hay dùng mà xáy trầu cau, cũng là ống xáy.
— *chỉ*. Ống quấn chỉ.
— *khóa*. Ống nhốt máy khóa.
— *thụt*. Ống để mà thụt nước.
— *thông khoan*. Ống để mà thụt vào hậu môn, làm cho thông đàng đại.
— *vố*. Cái ống hút nha phiến.
Đánh —. } Quấy tơ chỉ vào ống.
Quấy —. }
Cỏ —. Tên chỗ; thứ cỏ rất mạnh, bỏ đâu mọc đó, rễ nó trắng, mà có đầy có ống.
— *viết*. Ống giắt viết.
— *thuốc*. Ống giắt thuốc điếu.
— *chơn*. Khúc xương dài từ đầu gối cho tới mắt cá.
— *tay*. Đoạn xương tay, từ cánh chỏ trở ra.
— *sức*. Một lóng gỗ tròn, còn nguyên chưa sả ra.
— *sức*. } Đồ để mà giồ cột trâu, giồ nước
— *giồ*. } miếng.
Lòng —. Vật gì, cái gì có khai xoi trống lòng, ngay đơ như cái ống.

Ọp. *n.*

— *ẹp*. Yếu đuối, hay đau.
Yếu —. Yếu quá.
Yếu ớt yếu —. id.

Óp. *n.* Yếu đuối, lép lửng không chắc, bở.

— *xọp*. Óp lắm.
Dây —. Dây bở, hay đứt.
Cây —. Cây bở không chắc.
Rào —. Rào không chắc.
Nhà —. Nhà không chắc chắn.
Cua —. Cua ít thịt, cua bán thịt, (nhứt là cua sáng trăng, ít dám đi ăn).

Ọp. *n.* Áp lại, tiếng trợ từ.

— *vào*. Áp vào, xốc vào.
— *lại*. id. Gộp lại, bó gộp.
Một —. Một bó, một gộp.
Muỗi —. Xát muỗi ngoài da, muỗi sượi.
Nói — *chát*. Nói không kiêng dè.
Làm — *chát*. Làm ra chuyện ép uổng, không lửa thề mà làm, làm vội.

Ốp. *n.*

Cá —. Thứ cá biển to đầu, tròn mình, bằng trang bắp tay, mà có nhiều vảy, trong óc nó có cục sạn cứng như đá.
Cá — *phịch*. Thứ cá ốp lớn hơn hết.
Cá — *giấy*. Thứ cá ốp mỏng da
— *đỏ đạ*. Thứ cá ốp nhỏ con, mà đỏ bụng.
Mắm —. Mắm làm bằng cá ốp.
Đau — —. Đau ương ương.
Đầu có sạn như sạn cá —. Người có trí nhiều.

Ót. *n.* Phía sau cổ, ở tại chớn tóc.

Cái —. id.
Sau —. Phía sau cổ tại nơi ót.
Nắm —. Nắm phía sau cổ.
Vét —. } Vén cạo tóc ở sau cổ, (thường
Vén —. } để mà chém cho dễ).
Cá — *ét*. Loại cá biển nhỏ con nhiều xương mà giẹp.
— *chỉ*. Hết tiền, nghèo quá, (tiếng Cao-mên).
— *rồi*. Hết rồi.

Ọt. *n.* Tiếng nuốt vật ăn mà kêu trong cổ.

Nuốt —. Nuốt ngay, nuốt kêu ra tiếng.
Kêu cái —. Tiếng nuốt mà kêu giòn.

Ọt. *n.* Ắt, thật.

— *thật*. id.
— *lời*. Phân định, nói cho hẳn việc.
— *phải*. Phải lắm, ắt phải.
Làm — *lấy*. Làm ốp chát, làm vội.
Đòi — *lấy*. Đòi thét.

Ọt. *n.* Tiếng kêu trong bụng, tiếng kêu heo.

id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bụng sôi — —. Bụng sôi kêu lớn tiếng mà nặng.
— *ệt*. Đờn bà chửa bụng lớn gần ngày đẻ.

杞 Ớt. *n*. Loài cây nhỏ có trái cay co, thường dùng mà làm đồ gia vị.

— *bị*. Thứ ớt lớn trái giống hình cái bị.
— *chùm*. Thứ ớt có trái đóng chùm.
— *sừng trâu*. Thứ ớt dài trái mà cong, giống cái sừng trâu.
— *mụ áo*. Thứ ớt tròn trái.
— *hiểm*. Thứ ớt nhỏ trái mà rất cay.
— *cứt chuột*. id.
Đâm muối —. Đâm muối lộn với ớt.

遏 Ợt. *n*. Tiếng trợ từ.
Dễ —. Dễ làm.
Yếu —. Yếu quá.

P

芭 Pha. *n*. Chè lộn, đổ lộn, trộn lộn.

— *chế*. Chế lộn, (thường nói về đồ nước).
— *nước*. / — *trà*. / — *chè*. } Nấu nước trà, chè nước bỏ trà mà uống.
— *bừa*. / — *phách*. } Chung lộn, không phân biệt.
— *lộn*. Đổ lộn, chè lộn.
Đất cát —. Đất có cát lộn lạo.
Nói — *lứng*. / — *chơi*. } Nói pha chơi, nói giỡn cợt.
Giả mù — *mưa*. (Coi chữ giả).
Phui —. Khòa lấp, bỏ đi, không kể, phai đi, lu lít.
— *phui*, hoặc *phối* —. id. Má hồng phôi pha. (Túy-kiều).
Tuồng —. / *Xóng* —. } Xông đụt, phao tuồng không kiêng nể.
Gièm —. Gièm siểm.
Đồ — *ly*. Đồ thủy tinh, đồ bằng chai.
Trái — *nâu*. Thứ trái lớn mà thơm, cây nó lớn mà có gai, cũng gọi là bồ nâu.
Đức thánh — —. Đức giáo Tông.
— *bờ* — *bụi*. Xông pha rừng bụi, nghĩa là cắng ngang.
Nhà —. Nhà phạt.
— *langsa*. Người nước Langsa.

破 Phá. *c*. Làm cho hư nát, làm cho tan hoang ; khuấy khỏa.

— *đi*. Làm cho hư hại.
— *phách*. Khuấy rối, làm cho hư hại.
— *tan*. / — *nát*. / — *hoang*. / — *tuyệt*. / — *hại*. } Phá cho tan nát, hư hại chẳng còn sự gì.
— *chay*. Phạm phép ăn chay, không giữ phép ăn chay.
— *ngục*. Cứu vớt vong hồn ở trong địa ngục làm phép tiêu rồi, (đạo Phật).
— *trận*. Làm cho mất hàng ngũ, làm cho giặc vỡ tan.
— *đám*. Làm cho hư việc kẻ khác, làm rầy rà.
— *bi*. / — *tán*. / — *rối*. } Khuấy rối, làm cho hư việc hại việc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *giải*. Phạm năm điều răn bên đạo Phật, (coi chữ giải).
— *luật*. Phạm luật, không giữ luật.
— *phép*. Phạm phép, bỏ phép.
— *phong tục*. Làm cho hư phong tục, cải phong tục.
— *việc*. Làm cho hư việc, cải việc.
— *của*. Xa xỉ, phá tán của cải.
— *nhà*. Làm cho hư hại trong nhà, đỡ nhà.
— *đất*. Mở đất ra mà làm ruộng rẫy.
— *ruộng*. Mở đất làm ruộng.
Khai —. Mở mang, khai khẩn, (nói về đất hoang).
Đanh —. Đánh đập làm cho hư hại, làm cho tan tác.
Măng —. Măng đại, măng đủa, măng đèn, không còn kiêng nể.
Khuấy —. Khuấy khỏa, làm ngăn trở.
Làm nhục quỉ — *nhà chay*. Làm dữ, phá hoang.
Trái —. Đạn sắt trồng lòng nạp đầy thuốc súng, có bắn ra thì nổ.
Bắn trái —. Bắn đạn có nạp thuốc súng.
Kinh tâm — *đảm*. Thất kinh, hãi kinh.
— *ra làm hai*. Đập cho bể hai, chia ra làm hai.
— *cách*. Bỏ cách thường, không theo cách thể thường, làm ơn riêng.
— *thân*. Rách cửa nhà, mất đồng trinh.
— *làng* — *xóm*. Làm rối trong làng xóm.
— *nước*. Chảy nước, có nhiều dàng nước chảy vào, (nói về ghe thuyền cũ).
— *bụng*. Làm cho sôi bụng, cho tháo dạ: *ăn mứt phá bụng*.
學 | 愚 *Học* — *ngu*. Học vỡ lòng.
Cái —. Ngả biển hẹp, họng cửa, cửa công.

唼 Phả. *n*. Đưa hơi ra, hà hơi ra, phun ra.

— *ra*. id.
— *hơi rượu*. Hà hơi rượu.
— *khói thuốc*. Phun khói thuốc.
— *chai*. Vãi chai bột trên ngọn lửa cho nó cháy bừng, phép hóa lửa. (Hát bội).
Nói — *chai*. Nói pha lửng, nói cho qua việc, nói hà rứa.
Ai —. Tiếng phương tướng đuổi tà.
Nói phả — Nói đưa đẩy, nói như ông già.

頗 Phả. *c*. Vã.

— *hữu*. Vã có.
— *đa*. Vã nhiều, có nhiều.

樸 Phác. *c*. Thật, chắc.

Chất —. Thật thà.
Thành —. id.
朴 硝 — *tiêu*. Thứ diêm nhỏ hột, hay dùng làm thuốc hạ.
厚 | *Hậu* —. Thứ vỏ cây dầy mà có mùi cay thơm, vị thuốc tiêu thực.
Một — *gỗ*. Nguyên một khúc gỗ, chưa cưa cắt.

朴 Phắc. *n*. Tiếng trợ từ.

Lăng — —. Lặng bặt, lặng trang.
Ngay — —. Ngay thẳng rằng.
Bằng — —. Bằng riêu.

魄 Phách. *c*. Vía, bóng vía, xác.

Hồn —. Hồn vía, hồn xác.
— *quế*. Vía vang.
Thất —. Bảy vía (coi chữ ba hồn).
落 | *Lạc* —. Nghèo khổ không có chỗ dựa; thất nghiệp.
Hồn kinh — *lạc*. Thất kinh, sảng lạc.

拍 Phách. *c. n*. Vỗ; đồ nhạc, chính là bản ván ván để mà nhịp như sanh sửa: tiếng trợ từ.

Phá —. Phá tán; phá khuấy.
Nói —. Nói lớn lối, nói khoe khoét.
Nói đánh —. id.
Nói cho mạnh —. id.
Lắm —. Lắm mặt giỏi.
Đánh —. Nói phách.
— *rẹt*. id.
Chèo —. Chèo ở phía trước mũi thuyền, có phách nhứt, nhì, ba, nghĩa là chèo mũi, áp chèo mũi, chèo thứ ba v. v.
Đốc —. Đốc sức, cầm cán.
Đâm —. Ghe chở khảm, mũi nó chúi xuống.
Trông —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là trông.
Nhảy trói nhảy —. Nhảy nhót; bức tức không yên, bồi rồi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

珀 Phách. *c.* Coi chữ hổ.

Hổ —. id.
Huyết —. Thứ hổ phách đỏ vàng.
Lạp —. Thứ hổ phách giọt máu.

拍 Phạch. *n.*

Tam phành tam —. Lục lạo; phanh phôi, bầy bô.
— —. Tiếng quạt mà đụng vào mình.

沛 Phai. *n.* Mất màu; khuây lãng.

Lạt —.
— màu. } id.
— mùi.
Lòng chẳng —. Để lòng, chẳng khuây.
Chi —. Nào khuây, nào nguôi.
Chẳng —.
Nào —. } id.
Dễ —.
Hả —. } id.
Đâu —.
Mau lợt mau —. Mau quên, chẳng nghĩ đến nhau.

派 Phái. *c.* Ngả sông, rạch; sai bát, hủy việc; giấy phép.

Dòng —. Nhánh bà con.
Chi —. id.
Tông —. Chính đông dõi.
Đồng —. Đồng một giấy sai; đồng một kiện bọ.
Chánh —. Đứng đầu giấy sai; chính đông dõi.
— quan. Sai quan, giấy của quan cho.
— bướm. Giấy thông hành (của làng cấp).
— tờ. id.
Cấp —. Cho giấy phép.
Xin —. Xin giấy làng mà đi đâu.
Sai —. Sai cắt.
Phân. —. Chia việc cho mỗi một người.
Hội — viên. Hội cử ra để mà làm việc gì.
— viên, nhơn. Người lãnh mạng đi làm việc gì.
Rả —. Truyền việc cho mỗi một người.
— thầy chùa. Giấy thầy chùa cấp riêng cho bổn đạo, có lòng tin đạo, làm như cái bùa giữ mình.
— bùa. id.
Thọ —. Chịu lấy giấy thầy chùa cấp cho; chịu phép thầy chùa.

沛 Phải. *n.* Nhằm, không sai; tiếng lấy làm nhằm, tiếng ưng chịu; tiếng buộc, tiếng ước; mắc mưới, bị lụy.

— —. Nhằm lý, nhằm rồi, không sai.
— rồi. Nhằm rồi. id.
— ngãi. Trung chính, có đạo nghĩa.
— lẽ. Nhằm lẽ.
— ý. Nhằm ý, trúng ý.
— lời. Lời nói nhằm phép; nói trúng, nói hay.
— việc. Nhằm việc, đụng nhằm việc gì, đáng việc.
— giá. Nhằm giá, vừa giá.
— thì. Nhằm thì tiết. *Mưa nắng phải thì.*
— thói. Y theo thói, không trái thói.
— cách. Nhằm cách thể.
— đạo. Nhằm lẽ, phải việc bổn phận. *Phải đạo làm con.*
— thế. Phải cách ăn ở, ngoan ngùy.
— phép. Nhằm phép. *Ăn nói phải phép.*
— người. Nên người, xứng đáng con người.
— mặt. id.
— người — ta. Ăn ở cùng nhau từ tế, người sao ta vậy.
— chi. Chớ chi, phải được như....
— mà. Nếu mà.
— có tiền. Nếu có tiền.
— tôi giàu. Nếu tôi giàu có.
— khi ấy. Chớ chi khi ấy, nếu khi ấy.
— việc thì nói. Đáng việc nói thì nói.
Nói —. Nói nhằm, nói hay.
Làm —. Làm nhằm phép, phải phép.
Ở cho —. Ăn ở cho xứng đáng.
Làm cho —. Làm cho xứng đáng.
Gặp —. Mắc phải.
Mắc —. id.
Lầm —. id.
Lắm —. id.
— tai. Mắc tai hại, mắc đều rủi ro, (tiếng than).
— vạ. Mắc vạ; phải chịu vạ: (tiếng trách).
— dâu. Bị thương tích, (như bị đâm, bị cọ vỏ).
— thường —.
— đến. } Bị bắt thường, bắt đến.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tội*. Mắc tội ; bị người ta làm tội cho.
— *tù*. Bị ở tù, mắc án ở tù.
— *án đày*. Mắc án đày.
— *tay kẻ cướp*, Bị kẻ cướp đánh.
— *gió*. Mắc lấy gió độc, bị đông gió.
— *toi*. Mắc dịch khí, (thường nói về trâu bò).
— *chết chém*. Bị án chém ; bị chém mà chết.
— *tàu*. Chim tàu.
— *chết*. Làm sao cũng chết, không lẽ sống.
— *bịnh*. Mắc bịnh.
— *lòng*. Đem lòng thương yêu mắc đều tình ái (nam nữ cả thảy).
Lời —. Lời nói ngay lành, phải lẽ.
Lẽ —. Lẽ chính, lẽ ngay.
Việc —. Việc đáng làm, đáng nói.
Kiện —. Kiện nhằm lý.
Chẳng —. Chẳng can chi ; chẳng có như vậy.
Nào —. Can chi.
Chi —. } id.
Dâu —. }
Dễ —. }
Vừa —. Vừa vừa, không thới quá.
— chăng. } Đều phải, đều chẳng phải,
— quấy. } đều phải, đều quấy.
— sao chịu vậy. An số phận, không dám than van.
— mùa — tiết. Nhằm mùa tiết.
Không —. Không nhằm, không có như vậy.
Có —. Tiếng hỏi có nhằm như vậy hay là không.
Có — là. Có thiệt là.

刮 Phay. *n.*

Dao —. Dao lớn thường dùng mà xắt cá thịt.
Thịt —. Thịt luộc xắt ra từ miếng mỏng.
Thịt gà xé —. Thịt gà luộc xé ra từ miếng.
Làm —. Làm bây giờ, làm tật ngử.
Ăn —. Ăn sạch, ăn hết tất.

沛 Phảy. *n.*

— —. Mây mảy như sợi tơ, nhỏ lắm.
Mưa — —. Mưa bay, mưa sương, mưa nhỏ hột quá.
Tằm —. Tằm mới nở.

沛 Phảy. *n.* Nét viết đưa lên hoặc đưa xuống mà vót.

Một —. Một phết nhỏ.
Chấm —. Làm ra một chấm, một nét đưa nhỏ nhỏ.
— —. Nhẹ nhàng.
Một chấm một — không sai. Một nét không sai.

犯 Phạm. *c.* Tuồng chạm, động phạm, lỗi lầm.

Xúc —. id.
— tội. Làm đều tội lỗi.
— pháp, phép. Vi pháp, làm trái phép.
— luật. Làm trái luật.
— lệnh. Không vâng lệnh.
— thượng. Xúc phạm tới kẻ bề trên.
— đến. Lỗi đến ai, đến việc gì.
— ải. Khóa quá ; bước qua tượng ải, chối đạo.
— giải. Lỏi lời răn.
— thịt. Không kiêng thịt.
— thực. Trúng thực.
— rìu. } Bị rìu rựa sa nhằm.
— rựa. }
Cắt —. Cắt nhằm (xương thịt).
Lời — thượng Lộng ngôn.
Giải —. Đem kẻ phạm tội đi đâu.
Nạp —. Đem kẻ phạm tội mà nạp cho quan.
Hung —. Đứa hung dữ, phạm tội nặng.
Tù —. Tù mắc án nặng.
Đạo —. Kẻ trộm cướp.
Nghịch —. Kẻ làm nghịch, làm giặc.
— tai. Trúng nhằm tai, (có kẻ nói tên cọp là *lý nhĩ*, hễ nó chụp ai mà bậu nhằm tai thì nó bỏ đi mà không ăn, vì là phạm đến tên tục nó).

范 Phạm. *c.* Tên họ.

Họ —. id.

範 Phạm. *c.* Khuôn.

防 | *Phòng —*. Ngăn ngừa, gìn giữ.
模 | *Mô —*. Khuôn rập, phép tắc.
洪 | *Hồng —*. Thiên sách trong kinh thơ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

凡 Phàm. *c.* Tiếng chỉ chung; đều, hễ, cả thảy; thường, hèn.

— *trần.*
— *gian.* } Thế gian, nhơn gian.
— *thế.*
— *hèn.* Hèn hạ.
— *phu.* Đứa không biết đều, đứa hèn
— *nhơn.* Người thường, người hèn.
— *dân.* hoặc *dân* —. Dân đã.
Loài —. Loài hèn.
Cõi —. Cõi thế.
Phi —. Phi thường.
Bất —. id.
— *như.* Hễ là, hễ như, hễ khi.
— *hữu.* Hễ có.
Thánh —. Kẻ thánh, người phàm.

品 Phẩm. *c.* Bậc, đứng bậc, tầng thứ, thứ loại, cách thức.

— *trật.* Ngôi thứ các quan.
— *cấp.* id.
— *hàm* hoặc *hàm.* —. id.
Thượng —. Bậc trên hết, đứng bậc thứ nhứt.
Hạ —. Bậc hèn.
Công —. Về hạng để mà đáng, hạng qui: *chè công phẩm.*
Tột —. } Hết bậc cao, không còn bậc nào
Trật —. } cao hơn nữa.
Quá —. }
Nhứt —. Phẩm quan thứ nhứt.
Cửu —. Chín bậc quan; bậc thứ chín thì là bậc nhỏ hơn hết, mỗi bậc đều có chánh tùng hai hạng.
Chánh nhứt —. Chính phẩm thứ nhứt. } Mỗi phẩm đều có
Tùng nhứt —. Ghé phẩm thứ nhứt. } chính tùng.
Chín — thiên thần. Chín trật thiên thần.
— *hạnh.* Cách ăn ở, nết ăn ở tốt.
| **題** — *đề.* Khen cho về bậc nào, (văn thơ).
佳 | *Giai* —. Thứ tốt, vật tốt, (thường nói về đồ ăn).
— *loại.* Thứ loại, từ bậc từ loài, thứ tự.
— *vật.* Các vật, các loài.
Quả —. Các thứ trái trăng.
— *cách.* Đẳng bậc cách thể, tinh nết.
Nhơn —. Đứng bậc con người, (tốt xấu).
Nhứt — hường. Màu đỏ tươi, ở trong thứ đá mà phân ra, (hữu độc).

藩 Phan. *c.* Tên họ; ngăn rào, che dừng.

Họ —. Tên họ.
— *trấn.* Các tỉnh các trấn ở xa Kinh-thành.
| **服** — *phục.* Các xứ ở ngoài biên thùy.
— **翰** — *hàn.* id.
| **司** — *ti.* Ti bổ chánh.
Cơn —. Xăm, đũa, đồ thấy bói.
— *thiêc.* } Tên riêng các cửa buôn
— *lý, ri.* } ở tỉnh Bình-thuận.
— *lang, rang.* }

幡 Phan. *c.* Cờ phướn.

Đề —. Đề chữ trên lá cờ phướn.

飯 Phạn. *c.* Cơm.

Tạo —. Nấu cơm.
埋堝造 | *Mai oa tạo* —. id.
壹 | **不忘** *Nhứt — bất vong.* Một bữa ăn không quên, ấy gọi là biết ơn, biết nghĩa.
Cơm —. Cơm di dưỡng.
Cơm khô cơm —. id.

判 Phán. *c.* Phân, định, đoán xét; vua chúa nói.

— *ra.*
— *dạy.* } Vua nói năng, truyền dạy.
— *truyền.* }
— *bảo.* }
— *đoán.* Đoán định
— *xét.* Xét đoán.
Tòa — xét. Tòa cân tội phước cho người ta.
Ngự —. Vua phán, vua nói năng, truyền dạy.
Lệnh —. id.
Chỉ —. id.
Thẩm —. Thẩm xét, lên án.
Thông —. Chức tá nhị trong một tỉnh, địa phòng việc, biên bổ hay là biên án.
署 | *Thự* —. Ký tên, đề ngày.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

焚 Phần. *c. n.* (Phần). Thiêu đốt, tiếng trợ từ.

— *nàn*. Năn nỉ, trách móc.
— *hả*. id.
— *hoa*. Loại hoa thọ.
— *hóa* hoặc *phần hóa*. Đốt đi, thiêu đi.
— *thiêu*. id.

蕃 Phàn. *c.* Phên.

Bạch —. Phên chua, phên trắng.
Khô —. Thứ phên ít trong, ít trắng.
Thanh —. Phên xanh.
Đấm —. id.
Hắc —. Phên đen.

反 Phản. *c.* Trở ; làm nghịch, làm ngang.

— *nghịch*. Làm nghịch, làm loạn.
— *tặc*. Đứa làm phản, quân giặc.
Làm —. Làm nghịch, đánh trả.
Bội —. Trở lòng làm nghịch.
— *phúc*. Hay trở lòng, không thật tình.
— *chủ*. Nghịch với chủ, bội bạc, trở lòng; *quân phản chủ*.
— *hại*. Làm hại.
易如｜掌 *Dị như — chưởng*. Dễ như trở tay, chỉ nghĩa là dễ lắm.
｜紂投周 — *Trụ đầu Châu*. Trở lòng cùng vua Trụ mà đầu nhà Châu. Bội bạc trở lòng, (tiếng mắng).
— *ác*. (Coi chữ ác).
｜克 — *khắc*. Khắc nhau, chọi nhau.
Quân —. Quân bội bạc, không biết ơn nghĩa. (Tiếng mắng).
Tương —. Nghịch nhau, không ưa nhau, (nói về thuốc bắc).
自｜*Tự* —. Suy nghĩ lại.
平｜*Bình* —. Châm chước, bỏ cái nặng lấy cái vừa. (Chữ luật).

返 Phản. *c.* Trở lại.

— *hồi*. Trở về.
— *bộ*. id.
— *mã hồi thành*. Cỡi ngựa về thành.
Vãng —. Qua lại, tới lui.

板 Phản. *n.* Ván.

— *ngựa*. Ván ngựa.
— *vọng*. Ván vọng.

紛 Phăn. *n.* Thâu rút, níu kéo lần lần ; theo dõi, tìm kiếm.

— *dây*. Níu kéo sợi dây, thâu rút sợi dây.
— *theo*. Lần theo, dõi theo.
— *tìm*. Tìm theo cho được.
Hỏi —. Hỏi thăm, hỏi dọ cho ra mối.
— *cho ra mối*. id.
— *riết*. Thâu rút cho mau ; hỏi cho được việc.
— *vách*. Lần vách mà đi.

分 Phân. *c.* Chia ra, rẽ ra ; phân thứ mười trong một chỉ, một tấc.

— *ra*. Chia ra.
— *chia*. Chia chác.
— *rẽ* hoặc *rẽ* —. Cách biệt, từ biệt ; phân ra.
— *tách*. } id.
— *nhau*. }
— *cách*. }
— *biệt*. Chia ra, làm cho khác nhau, làm cho minh bạch.
— *tay*. Từ biệt nhau ; chia tay.
— *ly*. Để bỏ nhau, lìa nhau.
— *vợ rẽ chồng*. Làm cho vợ chồng chia ly, không hòa hiệp.
— *phát*. Chia chác.
— *cắt*. Cắt phiên, sai cử.
— *đặt*. Sắp đặt, cử đặt.
— *hai*. Chia hai.
— *ba*. Chia ba.
— *tư*. Chia tư.
— *phó*. Chúc thác, dạy biểu.
— *tỏ* hoặc *tỏ* —. Nói ra, tỏ ra
— *trần*. Nói năng, bày vẽ.
— *định*. Định ra lẽ nào.
— *xử*. Xử định lẽ nào.
— *đoán*. id.
— *giải*. Bài giải ; làm hòa ; cắt nghĩa.
— *biện* hoặc *biện* —. Biện bạch, phân trần.
— *minh*. } Rõ ràng, minh bạch, công bằng.
— *miếng*. }
— *binh*. Chia quân lính, bổ đi chỗ nào.
— *quân*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *bua*. Kêu người làm chứng, cậy người ngó thấy việc, làm chứng cho mình.
— *cử*. id.
— *chứng*. id.

平 | *Bình* —. Chia đồng đều, (phép toán).

差 | *Sai* —. Chia ra phần nhiều, phần ít, khác nhau, (phép toán).

Một —. Một phần thứ mười trong một chỉ, một tấc ; một phần nhỏ mọn.
Hai —. Hai phần mươi trong một chỉ.
Cân —. Đồng đều.
Ăn thu —. Chia ra mà ăn, kẻ ít người nhiều ; ăn bớt.

均 | *Quân* —. Chia đều.
— *bổ*. Chia ra, bổ ra. (Công việc làm, tiền góp v. v.).
Tương — gia tài. Chia gia tài.
— *bi*. } So do, ganh ghè.
— *lê*. }
— *ghẻ*. Phân biệt.
— *khoản*. Chia khoản, chia ra từ khoản.
— *trăm*. Một ly, phần thứ một trăm trong một chỉ.
— *ngàn*. Một hào.

不 | 高下 *Bất — cao hạ*. Chẳng luận cao thấp, không hay làm thế, kẻ lớn người nhỏ đều thật tình đãi đằng một cách.
Ăn gian nhau từ — từ tắc. Gian lận nhau từ phần nhỏ mọn.
Nan —. Khó tính, khó xử, khó nói.
Khó —. id.
Xuân —. Tiết giữa mùa xuân, ngày đêm gần đồng nhau.
Thu —. Tiết giữa mùa thu, id.
Nói — hai. Không nhứt định lời nói, không chắc về bên nào, nói cửa giữa.
Hắc bạch — minh. Đen trắng khác nhau không chung lộn, không nhiều ít. (Nói về con mắt).
— *phiên*. Chia ra từ phiên, lập phiên thứ.
— *ngôi — thứ*. Làm ra cho có vị phân biệt.

置官 | 戍 *Trí quan — chức*. Phép sắp đặt quan viên hay việc trị dân.
Mắc xử —. Mắc quở phạt, bị tra hạch, vì đều lỗi việc quan.
— *kỳ*. Chia ra từ kỳ, (nói về sự trả nợ).
Tiền —. Tiền kì hẹn tới chừng nào mà trả ; tiền ăn thu phân.
— *sẻu*. Chịu sầu buồn chung.
— *tâm*. Chia lòng chia tí, không nhứt định.
— — *bất nhứt*. Việc lối thôi không nhứt định.

紛 Phân. *c*. Rối rắm.

| 紜 — *vân*. id.
Việc — —. Việc bề bộn.
排難解 | *Bài nạn giải* —. Làm cho hết đều ngăn trở, gỡ việc rối rắm cho hai bên, (giải hòa).

坋 Phân. *n*. Phẩn thú vật để lâu, hoặc những vật người ta dùng mà làm cho đất tốt.

— *phường*. id.
Bồ —. } Vỏ phân làm cho đất tốt, làm cho
Vỏ —. } cây trái tốt.
Đất —. Đất có trộn phân, bỏ phân
Thương người dường thể thương thân, ghét người dường thể bỏ — cho người. Thương người là thương mình, ghét người, người lại đặng ích mà mình mang tội.
— *ngựa*. }
— *trâu, bò*. } Phẩn ngựa, trâu, bò, heo, để
— *heo*. } chorục rồi trộn với đất, mà làm cho đất tốt.
— *tằm*. Phẩu tằm để lâu, (thường dùng mà trồng trầu).
— *tro*. Phân lẫng tro, hoặc trộn với tro. (Thường dùng trong các chỗ đất phèn).

分 Phận. *c*. Số hệ ; phần việc phải làm ; đẳng bậc.

Bổn —. Phần riêng, công việc riêng mỗi một người, sự thể riêng.
— *sự*. id.
Thân —. id.
Doan —. Doan số, số phận riêng.
Số —. id.
— *hèn*. }
— *bạc*. } Thân phận khó hèn ; vô doan, xấu
— *nghèo* } phước.
— *khó*. }
Than thân trách —. Than trách số vận cùng sự mình phải chịu ở đời.
— *mạng*. Số mạng.
— *mình*. Việc bổn thân, công việc riêng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tủi —. Than thân trách phận.
Hổ —. Hổ thẹn vì sự thể mình.
Chút — nữ nhi. Thân gái nhỏ mọn.
Chức —. Chức sự, đáng bậc phải lãnh việc gì.
Danh —. id.
Địa —. Phần đất riêng, phần cai quản ở trong một xứ một nước.
Làm phước làm —. Làm việc phước, bổ thí.
Trí —. } Biết giữ bổn phận, yên theo số
Thủ —. } mạng.
An —. }
越 | *Việt —*. Làm quá phép, quá sự thể mình.
富貴各有定 | *Phú quí các hữu định —*. Giàu sang đều có số định trước, chẳng phải muốn mà được.

忿 Phẫn. *c*. Giận hờn, nóng nảy.

— hận. id.
— nộ. id.
Tích —. Tích lấy đều oán hờn.

粉 Phấn. *c*. Thứ bột rất nhuyễn để mà giồi mặt; vật tán ra, nát ra hoặc tự nhiên nhỏ như bột.

— chì. Chì luyện làm ra thứ bột trắng.
Giồi —. Lấy phấn mà giồi mặt, giồi da cho trắng.
Đánh —. id.
Đường công —. Thứ đàng cát trắng hơn hết mà nhỏ hột.
— cây. Vật rất nhỏ như bột, hay đóng ngoài vỏ cây, lá cây.
— bướm. Vật rất nhỏ như bột hay đóng cánh bướm hoặc đóng ngoài mình con bướm.
緣 | 黛 *Duyên — đại*. Về xinh tốt, duyên con gái.
Son điểm — giồi. Làm tốt.
Má —. Gái thanh lâu.
— muống. } Thứ phấn thiếc người ta dùng
Tích —. } mà xức lác.
Khinh —. Thứ phấn rất nhẹ, vị thuộc trị ung độc.
Cây hoa —. Thứ cây có hoa đỏ vàng nhiều sắc và có hột tròn, mà đen ở trong hột có bột trắng như phấn.

奮 Phấn. *c*. Dấy lên mạnh mẽ, chăm hẳm, giục giả, chóng vánh.

— lực. Xuất lực, lấy lòng mạnh mẽ.
— chấn. Cách thể mạnh mẽ, chong chỏi.
— phát. Dấy lên, nổi lên, làm ra mạnh mẽ.
— chí. Lấy lòng mạnh mẽ.
— đồng. Xuất lực, làm dạn dĩ.
Làm cho —. Làm cho mau, làm cho mạnh mẽ.
— miễn. Ra sức, rán sức.

分 Phần. *c*. Một nô trong số đồng chia ra.

— bối. id.
— ăn. } Phần chia cho mình, phần mình
— thực. } đặng ăn, đặng lãnh.
— thường. Vật để mà thưởng.
— kiến. Phần để mà kiến ai, (thịt heo).
— biếu. Phần để mà mời, (thịt heo, hễ có phần biếu, thì phải đi tiến dài).
— gia tài. Phần của cải trong nhà.
— hương hỏa. Phần để mà cúng quải ông bà.
— dưỡng lão. Phần cha mẹ để riêng mà dưỡng già.
— tuyệt tự. Gia tài của người không con nối hậu; phẩu để mà cúng cấp cho người không con ấy.
— trưởng nam. Phần gia tài chia cho con đầu lòng.
Trưởng nam thâu nhứt —. Con trai đầu lòng đặng ăn thêm một phần là phần *hương hỏa*.
— mình. Phần riêng của mình; bổn phận riêng mình.
— thiệt hại. Sự thiệt hại mình phải chịu.
— nhiều hơn. Bên nhiều hơn.
— đông hơn. Bên đông hơn.
— xác. Bên xác thịt.
— hồn. Về việc linh hồn.
己 | *Kỉ —*. Phần mình.
幾 | *Kỉ —*. Bao nhiêu, mấy phần.
Viên —. Năm mình đương hành sự, (chức việc làng).
Chia —. Chia ra từ phần.
Chia đồng —. Chia đều.
Cân —. Cân để phần cho ai.
Để —. id.
Dành —. Để dành cho ai.
Cắt —. Không chia cho, không để phần cho

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cán —. } Cân cho ai lãnh phần nào, (nói
Gán —. } về công việc làm).
Ăn —. Ăn, lãnh phần riêng của mình.
Đi buôn ăn —. Đi buôn cho ai mà ăn nhờ trong sổ hàng hóa mình đã bán.
Lãnh —. Lãnh phần của mình.
Bội —. Nhiều lắm, thắng số bằng hai bằng ba.
Muôn —. Vô số, nhiều quá.
— thi. Tiếng trợ từ, chỉ việc phân ra nhiều thể, nhiều cách.
— nào. Ngần nào, đỗi nào, cho tới mực nào.
Có phước có —. Số mình có phước thì sẽ gặp phước.
— hơn. Thể lần hơn.
— thua. Thể phải thua sút.
— được. Thể được hơn, lần hơn, phải hơn.
—phải. Chuyện phải, đều phải, lẽ phải cho mình.
Nói — phải. Nói chữa mình, nói cho mình.
Giành — phải. Giành lấy phần phải cho mình.
Xí —. Lựa lấy một phần nào.
Giành —. id.
— đất. Một chỗ đất.
— ruộng. Một sở ruộng.
— sở. Sở làm công việc.
Nửa —. } Nửa số nguyên, vật chia hai mà
Bán —. } lấy nửa.
Trây máu ăn —. (Coi chữ ăn).
— thủ. Đồ làng đặt dọc sông để mà canh giữ trong địa phận riêng.

焚 Phần. *c.* Thiêu đốt.

— hỏa. id.
— thiêu. id.
— hương. Đốt hương, đốt nhang khói.
— mã. Đốt đồ mã, đốt hình nhơn, nộm giấy.

墳 Phần. *c.* Mồ mả.

— mộ. id.
Mồ —. id.
Phong —. Làm mả, xây mả.
Tam —. Ba thứ sách của bậc vua đầu hết bên Trung-quốc làm ra.

糞 Phẩn. *c.* Cứt, phân.

— chặt. Cứt chặt.
— lỏng. Cứt lỏng.
— trừ. Dọn dẹp nhà cửa cho sạch sẽ.

方 Phang. *c.* (Coi chữ phương).

扛 Phang. *n.* Quăng liệng; gọt hớt, trau giồi.

— liệng. Liệng ngang.
— cây lên đầu. Liệng cây, đánh cây lên đầu.
— ngang. Đánh ngang ngửa, bạ cái chi đánh cái nấy.
Đánh — ngang. id.
Nói — ngang. Nói ngang dọc, vô phép.
— cho trơn. Đánh lưỡi rìu, qua lưỡi bào cho trơn liến.

鎊 Phăng. *n.* Đồ bằng sắt, lưỡi lớn mà dài, thường dùng mà phát cỏ.

— năp. Thứ phăng dài lưỡi mà cán vắn.
— cổ cò. Thứ phăng cổ eo, nghĩa là gần chỗ cán nó eo lại như cổ cò.
— giò nai. Thứ phăng giống cái giò nai.
— gai. Thứ phăng vắn lưỡi, thường dùng mà đốn cây gai.
Đàng —. Một lối dài, phăng đã qua, đã phát rồi.
Hàng —. Hàng mặt tợ, giống bình miệng chả.

冰 Phăng. *n.*

Đi — —. Đi một hơi, một bề.
— tâm. Rải tâm mới nở ra nong nia, xắt dầu cho nhỏ, trộn vật bổ sức mà cho nó ăn lần đầu.

凭 Phẳng. *n.* Tiếng trợ từ.

— lặng. Lặng lẽ, bình tịnh.
Bằng —. Bằng đều, bằng bặng.

烹 Phăng. *n.* Dậy lên mạnh mẽ, (thường nói về lửa giận).

— —. id.
— lên. id.
— gan. Nổi giận, bằng gan.
Lửa — —. Lửa cháy mạnh, lửa cháy đỏ.
Mặt đỏ — —. Mặt đỏ như lửa, giận dữ quá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Phanh. *n.* Banh ra, để tanh bành, banh tành, dở dang.

— *ra.* id.
— *phui.* id.
— *phôi.* id.

Phành. *n.* Mở ra, trật ra, vạch ra.

— *ra.* id.
— *áo.* Vạch áo, trải vạt áo.
— *quần.* Vạch quần, trật quần.
— *miệng bị.* Mở miệng bị cho rộng; hả hoác miệng ra.
Tàm —. Bỏ vải ra.

Phao. *c. n.* Vu vạ, đem vật mà vu vạ; quăng ném; cây xốp làm như trái nổi; chỗ cạy móng tay.

— *vu.* } Vu vạ cáo gian, trở trái
— *phản.* } làm mặt.
— *đồ tang.* Đem đồ trộm cướp hoặc vật quốc cấm mà vu cho ai giấu đút, oa trữ.
— *vọng.* Quăng lưới, vải chài.
— *lưới.* Cây làm trái nổi, cột theo giềng lưới.
— *câu.* Cây nhẹ để lấy nhợ câu; cục mỡ ở sau hậu con gà hoặc sau hậu chim chóc; cái dậu, cái bầu dầu.
Câu —. Câu có cột phao theo đàng câu.
Lỏng —. Phá tán, làm quá, không tiếc tiền bạc.
— *tay.* Chỗ gốc móng tay đâm ra.
Giựt —. Chửn móng tay nhổm ra; (ấy là tại trong mình có bệnh nhiệt, nhứt là tại mắc chứng dương mai).
Cắt tận —. Cắt móng tay phạm cho tới trong cây móng.

Pháo. *c. n.* Đồ làm ra để mà đốt cho kêu cho vui, thường dùng giấy cuốn tròn nhiều lớp, chính giữa nạp thuốc súng, nối ngòi mà đốt; cây tròn để làm nẻ.

— *lói.* Đồ làm ra mà đốt cho nổ, tiếng đôi.
Cây —. id.
— *đại.* Thứ pháo lớn.
— *tiểu.* Thứ pháo nhỏ.
— *tre.* Pháo thắt bằng tre.
— *vịt.* Pháo thả dưới nước làm như vịt lội.
— *giăng xay.* Thứ pháo xây tròn.
— *thăng thiên.* Thứ pháo xẹt lên trên không.
— *hoa cải.* Thứ pháo đốt ra nhiều ngọn, phun lên giống bông cây cải.
— *chuột.* Thứ pháo chuyển dây mà đốt cho nó chạy.
Đốt —. Châm ngòi cây pháo cho nổ.
Nói —. Nói phách, nói lớn lối.
Nói như — *nổ.* Nói răn rắn mà chẳng làm gì nên, cũng là nói pháo.
Dột — *xông tên.* Liều mình chịu lấy tên mũi đạn; cầm đãm không sợ giặc.
Tiêm la —. Chứng dương mai rất độc, ăn lên thượng bộ.
Phong —. Một gói pháo kết liền theo nhau.
Cà —. Thứ cà tròn trái, mà nhỏ.
Con xe con —. Hai thứ con cờ; tay sai, đứa giúp việc giỏi; tôi tớ giỏi, tay chơn giỏi.
— *xịt.* Pháo xì mà không nổ.
— *tắt ngòi.* Pháo đốt không cháy không nổ; việc không thành.
— *kêu.* Pháo kêu tốt tiếng.
— *nổ.* Pháo phát ra tiếng.
Đặt nẻ đặt —. Đặt cây kẻ tròn hoặc đặt nẻ để mà kéo cây lớn.

Phào. *n.* Tiếng trợ từ.

Phều —. Bộ ăn ở thật thà; bộ không kì lưỡng. *Nói chuyện phều phào.* (coi chữ phều).
Tâm —. Không chắc chắn, không ý chỉ, không kì cang.
Nói chuyện tâm —. Nói chuyện chơi quấy quá, không đáng sự gì.

Phảo. *n.*

— —. Có ý thêm muốn ít nhiều.

Phạp. *c.* Thiếu.

Khốn —. Khốn đốn, nhọc nhằn.
Bần —. Nghèo khổ.
Cùng —. id.
智者不乏其人 *Trí giả, bất — kì nhơn.* Kẻ trí, chẳng thiếu chi người.
Khiếm —. Thốn thiếu, khiếm khuyết.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

法 Pháp. *c.* Phép luật, thói quen, lẽ nghĩa, tiếng trợ từ.

— *luật*. Luật lệ.
— *độ*. Phép chế độ, phép ăn ở, lệ thể, khuôn rập.
— *chế*. Phép chế biến.
— *môn*. Cuộc làm phù phép : đạo thầy pháp.
符 | *Phù* — Phép thuật, chước dùng mà làm chuyện gì như chữa bịnh, trừ tà.
— *thuật* hoặc *thuật* —. id.
Thầy — Thầy làm phù phép.
Quân —. } Phép binh linh, quân chánh.
Binh —. }
護 | *Hộ* —. Thần vưng hộ phép Phật, vì thần đứng trước bàn Phật.
正 — *Chánh* —. Xử quyết, xử tử, chém giết đi.
| **場** — *trường*. Chỗ xử tù phạm.
Tam —. Tòa minh oan, xử việc lớn, án nặng, phái viên *bộ hình*, người bên *viện đô sát* cùng *tự đại lý* hội đồng kêu là *tam pháp*.
— *bửu*. Của báu trong chùa như chuông khánh, v. v.
Phật —. Luật phép đàng Phật, (coi chữ Phật).
— *lam*. Đồ thiêu liệu, đồ khảm (cũng hiểu là cái yêm bịt ống hút nha phiến).
Vọng —. Vạy phép, làm trái phép, (mà ăn tiền).
Đắc —. Nhằm phép ; nhằm cách thế.
Bất —. Trái phép, làm ngang.
Bất công bất —. id.
Phộp —. Bộ cao lớn, to xương hóc.
Phương —. Phương thế làm cho được việc.
Quan —. Phép chung ; phép quan ; phép cai trị.
Quốc —. Phép nước.
Chấp —. Giữ phép, giữ giềng mối.
Công —. Phép chung, phép công bình.
Hương —. Phép làng ; thói phép riêng trong làng.
Gia —. Phép nhà ; phép giáo hóa trong nhà.
Thành —. Phép chắc chắn.
壹 | **立壹倣生** *Nhứt — lập, nhứt tệ sinh*. Hễ có định phép gì mới, thì sao cũng có đều tinh tệ, vì là *pháp ngoại dị gian*.
| **外遣奸** — *ngoại di gian*. Quan trên có định lệ mới, phép mới, thì sao cũng có người xấu kiếm đều thêm bớt cho được ăn tiền.
官 | **無親** *Quan — vô thân*. Phép công thẳng, chẳng vì bà con.

乏 Phặp. *n.* Tiếng gươm dao chém xuống vật mềm.

Cái —. id.
Chém —. Chém xuống một cái mạnh.

乏 Phặp. *n.*

— *phồng*. Hồi hộp, lo sợ, không yên trong lòng.
— *phồng lá gan*. id.
— *phều*. Bộ rung rinh, sập sình như bùn nẩy.
— *phềnh*. Bộ phềnh lên, nổi lên không vững chắc.

發 Phát. *c. n.* Phân ra ; bủa ra ; sinh ra ; dậy lên, nổi lên ; chặt tỉa ; đưa đi.

— *ra*. Đưa ra, ban ra ; giao ra ; dậy dức, bày ra.
Khỉ —. Dậy lên, khởi đầu.
— *tác*. Dậy lên, nổi lên.
— *mưa*. Mưa, nổi mưa.
— *một trận dông*. Nổi dông.
— *gió*. Nổi gió.
— *bệnh*. Mắc bệnh, đau ốm, nằm bệnh.
— *rét*. Làm cử rét.
— *lạnh*. Bắt lạnh trong mình.
— *nóng lạnh*. Đau nóng rét.
— *nóng*. Làm ra chứng nóng mình.
— *nhiệt*. id.
— *giận*. Nổi giận, nổi gan, nổi nóng.
— *gan*. } id.
— *chướng*. }
— *khí*. }
— *khí*. Tay chơn mặt mày sưng lên, như khí chơn tay, khí mặt.
— *bỉ*. Dậy da bụng.
— *thủng*. Cả mình sưng dậy lên.
— *dậy — thủng*. id.
— *đơn, phụng*. Làm ra tật đơn, phụng.
— *đau*. Bắt phải đau ốm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bịnh sơ —. Bệnh mới đau.
— *bệnh dịch*. Sinh bệnh dịch, xuống dịch.
Chân —. Nông nổi.
— *tài*. Hóa ra giàu có, được nhiều của cải.
— *đạt*. Dây lên, được mọi đều thạnh lợi.
Tân —. Được tân ích nhiều.
Làm ăn phân — hoặc *tân* —. Làm ăn nông nổi.
— *lửa*. Nổi lửa, lửa cháy.
— *ban*. Mọc mụt tàn măn (nhứt là tại trong mình nóng lắm).
— *điên*. Hóa ra điên cuồng.
— *cuồng*. Cuồng tâm, hóa ra như dại.
— *phì*. Hóa ra béo mập thình linh.
Bạo — *bạo tàn*. Dây lên mạu, thì tàn cũng mau.
Bá — *bá trúng*. Bắn trăm lần, trúng trăm lần. Chẳng sai chút nào.
Nói bá — *bá trúng*. Nói sằn, nói dại, chẳng kì trúng trật; nói mặt may mà nhằm; nói không chắc chắn.
— *minh*. Cắt nghĩa, giải nghĩa.
— *nghị*. Hóa nghị.
— *sợ*. Hóa sợ.
— *lo*. Làm cho phải lo.
— *rầu*. Làm cho phải rầu.
— *xung*. Nổi xung, nổi nóng.
— *giác*. Khai ra, tri hô, làm cho ai nấy biết.
— *tích*. Ra mối, bày nguyên tích.
— *đơn*. Đem đơn mà cáo trình.
— *án*. Bắt đặng vụ trộm cướp, hoặc sát nhơn.

機不密禍先 | *Cơ bất mật, họa tiên* —. Mưu tính không nhẹm, phải mang họa trước.

— *sinh*. Trổ sinh.
Kiếp —. Có án ăn cướp, có kẻ cướp đánh nhà nào.
— *tiếng*. Ra tiếng, nổi tiếng, nổi danh tiếng.
— *ngôn*. Nói, lên tiếng nói.
Nói nhục — *tâu*. Nói lớn lối.
— *binh*. Sai binh đi.
— *vãng Cù-nôn*. Đày đi Côn-nôn.
— *lưu*. Đày đi xa.
— *đày*. Đày.
— *thế*. Thế, lập lời thế.
— *đoan*. Khởi ra trước.
Phân —. Phân chia.
Cấp —. Phân cấp cho.
— *lương*. Phân cấp tiền lương.
— *đồ ăn*. Phân cấp đồ ăn.
— *tiền*. Phân cấp tiền bạc.
— *phần thưởng*. Phân cấp phần thưởng.
— *hối*. Trả lại, giao lại.
— *cho*. Cấp cho.
— *mãi*. Bán đi.
— *giá*. Lên giá, được giá.
— *tang*. Để tang, chịu tang.
— *đồ tang*. Phân cấp đồ tang.
— *súng lớn*. Bắn súng lớn.
Bắn một —. Bắn một mũi, một tiếng.
— *tiếng súng*. Bắn một tiếng súng.
— *rừng*. Chặt đốn cây cối trong rừng, dọn rừng.
— *rẫy*. Dọn rẫy.
— *vườn*. Làm cỏ vườn cho sạch.
— *cây*. Đốn chặt cây cối.
— *cỏ*. Chặt dọn, làm cho sạch cỏ.
— *mướn*. Làm cỏ mướn.
Cơm ăn tiền —. Có cơm ăn, có tiền mướn.

胸中火 | *Hung trung hỏa* —. Nổi xung, nổi giận.

— *lộ*. Thứ gươm trường.
— *giấy mực*. Phân phát giấy mực, (cho học trò).

君子以財 | **身小人以身** | **財** *Quân tử dĩ tài* — *thân, tiểu nhơn dĩ thân* — *tài*. Người khôn vì mình, đứa tiểu nhơn vì của

畢 | *Tất* —. Tiêu lắt.
— *ho*. Nổi ho.
— *tức cười*. Nín không đặng, phải cười.
— *hành*. Lên đàng, ra đi, (thường nói về quan cửu).
— *dẫn*. id.

髮 Phát. *c.* Tóc.

Mao —. Lông tóc.
Loạn —. Tóc rối.

束 | *Thúc* —. Bới tóc.

椎 | *Trĩ* —. Gióc tóc.

剃 | *Thì* —, hoặc *thế* —. Cạo đầu.

結 | **爲夫婦** *Kết* — *vi phu phụ*. Kết tóc làm vợ chồng, chỉnh nghĩa là làm vợ chồng từ khi biết bới tóc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

烏鬚黑 | *Ô tu hắc* —. Làm cho xanh râu đen tóc, (nói về thuốc hay).

長 | *Trường* —. Người để tóc dài, nguyên là người Trung-quốc không chịu phép nhà Thanh.

Hạc —. Tóc hạc, tóc bạc trắng.

| 辮 — *biện*. Tóc gióc, cái chóp.

削 | 披 緇 *Tước* — *phi trì*. Cạo đầu mặc áo nu, (Thầy-chùa).

罰 Phạt. *c.* Gia hình khổ, bắt phải chịu tội, làm tội cho.

Hành —. id.
Hình —. Hình khổ.
Quở —. Quở trách, hoặc bắt phải chịu cực khổ vì tội gì.
Trách —. id.
Bắt —. Bắt phải chịu tội, chịu vạ.
Gia —. id.
Sửa —. Răn dạy, làm cho thin tính nết.
Giam —. Giam cầm mà phạt tội.
— *tội*. Bắt phạt vì tội gì.
— *giam*. Bắt phải ở chốn giam cầm.
— *tù*. Phạt phải ở tù, cầm tù.
— *tiền bạc*. Bắt vạ tiền bạc, bắt phải chịu tiền bạc mà thục tội.
— *công*. Bắt phải làm công mà đền tội.
— *tạ*. Chịu tội mình đã làm, chịu mình là quấy, hoặc đem lễ vật mà thú phạt.
Thú —. id.
— *nặng*. Làm tội nặng.
— *nhẹ*. Làm tội nhẹ.
— *mình*. Bắt mình phải chịu cực vì tội.
Mắc —. / *Bị* —. } Bị sửa phạt vì tội gì.
Chịu —. Chịu tội mình, chịu cho kẻ khác phạt mình.
Chạy tiền —. Lo tiền mà đền vì sự lỗi mình, chạy vạ.
— *khoản*. Phần phạt mình phải chịu.
— *cách*. Cách phải chịu phạt thể nào.
— *bổng*. Cắt bổng, không cho ăn bổng.
— *lương*. Cắt lương, không cho lãnh lương tiền.

伐 Phạt. *c.* Đánh, phá, bắt phải chịu phép, làm tội, làm mai, khoe công.

征 | *Chinh* —. Đánh phá làm cho phải chịu đầu.

殺 | *Sát* —. Đánh giết, phá hại, làm dữ.

攻 | *Công* —. Đánh phạt; xung khắc, làm hại.

— *tội*. Gia phạt; đánh nước nào vì tội gì.
— *tị vị*. Hại tỉ vị.
— *mộc*. Vỡ gỗ; đốn cây.
Tác —. Làm mai, làm mối.
Tự —. Khoe công.

拂 Phất. *n.*

Phất —. Vặt vạnh không ra sự gì.
Nói phất. —. Nói vụn vằn, ăn nói nhỏ mọn.
Đánh phất —. Đánh lặt vặt, đánh từ chuyện nhỏ mọn; đánh nhẹ nhẹ.

拂 Phất. *c. n.* Giũ đập, dùng lắc; làm ngang chướng; bồi lợp bằng giấy.

| 擾 — *nhiễu*. Khuấy rối, làm cho rối rắm, làm cho cực lòng.
— *giễu*. id, Giễu cợt.
— *cờ*. Đánh lá cờ, đưa cây cờ qua lại, rung lá cờ.
— *phơ*. Bộ đưa qua đưa lại, ngã qua ngã lại; bộ không vững.
— *phơ — phưởng*. id.
— *qua — lại*. Đánh qua đánh lại.
— *ý*. Trái ý, làm sái ý.
— *uất*. Bức tức, buồn bã.
Gió — —. Gió đưa nhẹ nhẹ.
— *giấy*. Bồi giấy, lợp giấy.
— *diều*. Lợp giấy làm ra con diều.
— *quạt*. Bồi giấy làm ra cây quạt.

彿 Phất. *c.*

Phưởng —. Mường tượng, gần giống, mơ màng.
Nghe phưởng —. Nghe thoáng qua, nghe không chắc, không thiệt.

佛 Phật. *c.* Ông tổ đạo Phật.

— *thị*. id.
— *môn*. / — *giáo*. / *Đạo* —. } Đạo Phật, những người theo đạo Phật.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Thành —. Tu đạo Phật mà hoá ra như Phật.
Tây phương —. Xứ Phật ở (thì là nước Thiên-trúc).
Mộ —. Tiếng niệm Phật, kính Phật.
Niệm —. Tưởng tới Phật, cầu Phật.
Giữa —. Cuộc chơi bày ra mà thử người tốt nết thấy gái không động: Thường bắt người chịu thử cởi trần trước, lấy giấy quyện bao ngang lưng quần, để cho dĩ múc nước mà tắm, không rách giấy thì được thưởng.
— *sống*. Người tu giữ đạo Phật chín chắn, trọn lành.
Hằng hà sa số chi —. Phật nhiều như cát sông Hằng; Phật chúng vô số; (vì ai hết lòng tu giữ đạo Phật thì đều thành Phật cả thảy).
Sùng —. Kính chuộng đạo Phật, hết lòng thờ Phật.
Lễ —. Làm lễ cúng Phật, lạy Phật.
Cúng —. id.
Qui y —. Dốc lòng theo Phật.
— *đường*. Nhà thờ Phật, một nhánh trong đạo Phật.
— *pháp*. Phép Phật, đạo Phật.
Hiền như — *đức*. Hiền lành quá.
Ăn vương nương —. Trôn xâu lậu thuê.
— *thủ*. Tay Phật; đồ binh trượng; loại bưởi nhỏ cây có trái giống bàn tay chúm.

抛 Phau. *n*. Một mình ít dùng.
Trắng — —. Trắng lốp.

倍 Phậu. *n*. Con đòi, thể nữ trong cung.
Các —. Các con đòi ấy.

剖 Phẫu. *c*. Mổ xẻ.
— *nghiệm*. Mổ ra mà xét coi, (nói về tử thi).

批 Phe. *n*. Phía, đảng, bọn.
— *đảng*. Bè đảng.
Bất —. Về phe nào, chọn phía nào; chia ra từ bọn, từ phe.
Chia —. Chia làm nhiều bọn, nhiều đảng.
Theo —. Về phe nào.
Giáp —. Người làm lớn trong một phe.
Lập — *kiến, cánh*. Lập phe đảng.
Đua —. A đua.
— *nam*. Bọn nam, bên nam, phía con trai.
— *nữ*. Bọn nữ, bên nữ.
— *trung*. Phía trung, những kẻ trung.
— *ninh*. Phía ninh, những kẻ ninh.
Cà —. Một kêu tên ấy, người phương Tây hay dùng mà làm nước trà

潰 Phê. *n*.
Đầy — —. Đầy vun, đầy tràn.

批 Phê. *c*. Cho chữ, cho phép trong đơn xin, giấy xin việc gì. (Quan).
— *phủ, phó*. id.
— *đơn*. Cho chữ vào đơn.
— *bát*. Bát đi, đánh chữ không chịu.
— *chuẩn*. Cho chữ làm chứng rằng đã cho phép.
— *hồi*. Cho chữ trả lời.
— *thị*. Rao ra, cho chữ làm chứng.
| **評** — *bình*. Xét định.
| **平** — *bình*. Cho chữ để là hạng khá.
— *phết*. Bộ lượt bượt bộ dài quá, phủ xuống nhiều..
Ăn bận — *phết*. Quần dài, áo rộng, ăn bận phủ phê.
Xích —. Bộ hấu hỏa thượng; bộ khoe khoang; bộ làm thái.
Đi xích —. Bộ đi huỡn dãi, thái thẩm; đi mở hàng hai.
Phủ —. No đủ dư giả, chẳng thiếu sự chi.
Ăn mặc phủ —. Ăn mặc no đủ.
— —. Bộ sổ sữa mập tốt (thường nói về con nít).

肺 Phế. *c*. Phổi.
— *phủ*. Lòng dạ.
— *can*. id.
Tâm —. id.
— *ung*. — *hủy*. Chứng đau phổi rất nặng; trong phổi mọc ung độc.

廢 Phế. *c*. Bỏ đi.
— *rẫy*. id.
— *đi*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bỏ —. Bỏ luông, bỏ đi không biết tới.
Để —. Bỏ đi mà không lấm.
Lưu —. Bỏ luông, bỏ hoang. *Ruộng lưu phê.*
— *nhơn*. Người tàn tật, bất cụ ; bất thành nhơn.
— *chỉ*. Giấy bỏ, giấy vô dụng.
— *tật*. Tàn tật, bất cụ.
Trâu — *canh*. Trâu già, bịnh, không dùng được nữa.
Hoang —. Bỏ hoang.
| 棄 — *khí*. Bỏ đi, không còn kể.
— *việc*. Bỏ việc, hư việc.

吠 Phệ. *c.* Sủa, tiếng chó sủa.

Khuyển —. Chó sủa.
鷄鳴犬吠 *Kê minh khuyển* — *tương văn*. Chỗ người ta ở đông đảo, nhà cửa gần nhau, gà gáy chó sủa nghe chung.

拍 Phèch. *n.* (Coi chữ phích).

拍 Phệch *n.* (Coi chữ phịch).
Phục —. Bộ béo mập và nặng nề.

番 Phen. *n.* Ben theo, đua tranh, bắt chước; phiên thứ.
— *theo*. Ben theo, dõi theo.
— *kịp*. Theo kịp ; đồng sức.
— *bì*. Phân bì.
— *lệ*. id.
— *nầy*. Chuyến nầy, thứ nầy.
— *sau*. Lần sau.
Một đôi —. Một đôi lần.
Ghe —. Nhiều lần.
Đôi —. id.
Nhiều —. id.
Mấy —. Mấy lần, mấy thứ.
Có —. Có khi.
Dễ —. Chẳng bì được, dễ bì được.
Nào —, *Đâu* —, *Hà* —, *Dám* —, *Chi* —, *Khôn* —, *Ai* —. id.
— *nào*. Chừng nào, khi nào.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

膰 Phèn. *c. n.* Vật giống như muỗi mà chua.
— *chua*. id.
— *xanh*. Thanh phàn.
— *đen*. Thứ phèn sắt, thợ nhuộm hay dùng mà làm màu đen.
Nước đánh —. Nước bỏ phèn làm cho trong.
Nước —. Nước có thứ phèn vàng xen lộn, (tùy theo chỗ đất, nhứt là đất bằng).
— *lạnh*. Thứ phèn hay làm cho lúa má vàng ủa, mọc lên không tốt.
Đất —. Đất có nhiều thứ phèn đen, vàng.
Xả —. Lấy nước làm cho phèn phai; đã phèn.
Cá —. Thứ cá sông, nhỏ vảy nhỏ con, da nó vàng vàng.
Đàng —. Thứ đàng làm ra từ miếng trong suốt như phèn chua.
— —. Tiếng đánh đồng la.
Hôi —. Hôi mùi phèn, (nói về người ở ruộng).

牖 Phên. *n.* Đồ làm như tấm vách để mà đừng che.
Vách — hoặc — *vách*. id.
— *giại*. Phên làm ra mà che mưa nắng, đựng xiên xiên.
Dựng —. Làm phên mà ngăn, đựng phên.

扑 Phện. *n.* (Coi chữ biệng).
— *đòn*. Đánh đòn.
— *lưng*. Đánh lưng, đánh nát lưng.

抨 Phềnh. *n.* (Phình). Nổi lên ; rán ra cho to.
Nổi —. Nổi bồng, nổi phều.
Phập —. Phập phều, sập sình như đất bùn.
— *bụng mà chịu*. Nẩy bụng, đưa bụng ra mà chịu ; rán sức mà chịu.
— *hông*. id.
— *gan*. Trải gan, làm gan, rán sức.
Ăn — *ruột*. Ăn no tròn, no nóc.

漂 Pheo. *n.* Tiếng trợ từ.
Leo —. Thưa thớt ; non nớt.
Thở — —. Thở yếu quá ; hơi thở còn bằng sợi chỉ.
Tre —. Tre, (tiếng đôi).

Phẻo. *n.* Ruột non.

— non. id.
Te —. } Tiếng tục, chỉ nghĩa là đổ ruột.
Lòi —. }
Đanh lé —. Đánh đổ ruột, (tiếng ngăm đe).
Phun — —. Phun như rắn hổ, phun bọt ra, (coi chữ phun).
Tâm —. Quầy quả, không nên chuyện gì.

Phép. *c.* Quiền hành, tài năng, sức lực, thể thần, lý luật, khuôn rập, lễ nghi.

— tắc. Quiền năng, tài phép, lễ nghi.
Khuôn —. Sự ăn ở có nề nếp, lễ nghi.
Lễ —. Việc lễ, việc phép.
Luật —. Điều luật phải giữ.
Lệ —. Lệ thể phải giữ.
Thói —. Cách thói ăn ở theo việc lễ nghi.
Lẽ —. Lý sự.
— vua.
— nước.
— công. } Phép chung mọi người phải cứ.
— quan.
— làng. Lề lối, qui củ trong làng.
— binh. Lệ luật cùng những điều phải giữ theo việc binh.
— lạ. Phép phi thường, quá tài trí con người.
— mầu.
— Chúa.
— Trời. } id.
— tinh.
— nhiệm.
— thần thông.
— biến hóa. } Thường hiểu là phép thần qui cũng quá trí con người.
— quỉ thần.
— thuật. Công chuyện khôn khéo, máy móc khó hiểu cũng gọi là *phép ma.*
— ma. Công chuyện ma làm ra,
— mà. Phép che áng con mắt người ta, làm cho lấy chuyện giả làm chuyện thiệt.
Có —. } Có tài riêng, ăn ở có khuôn
Có — có tắc. } phép lễ nghi.
Biết —. Biết lễ nghi.
Làm —. Làm theo lễ phép, vái van, cầu khẩn cho được hiệu nghiệm gì.
Làm — lành. Chúc lành.
Nói —. Nói lý luật.
Cất —. Cất đi, không cho nhờ ơn nhờ phép gì nữa.
Phải —. Phải lẽ, nhằm lý luật, lễ nghi.
Cứ —. Cứ theo lệ thể, điều luật, giữ theo luật, giữ theo lễ công ; cứ việc mà làm.
Làm thẳng —. Làm theo phép công thẳng, không tây vị.
Cho —. Chuẩn cho làm sự gì, được quiền thế gì.
Ban —. id.
Lỗi —. Làm đều lỗi gì, không giữ lễ phép.
Phạm —. Phạm tới lệ thể, điều luật.
Phá —. Làm trái thói, bỏ lệ bỏ luật.
Hết —. Không còn tài năng, không còn mưu chước gì nữa ; mãn phép người ta cho mình, không được quiền hành gì nữa.
Hết —! Hết thể, hết cách, chẳng còn nói năng, làm gì được nữa, quá chừng rồi, (tiếng than).
Chịu —. Chịu tội, chịu lỗi, chịu đấu.
Xin —. Xin chuẩn cho mình làm sự gì
Trộm —. } Lấy phép riêng mà làm sự gì.
Mạo —. }
Bỏ —. Không giữ phép.
Nói bỏ luật bỏ —. Nói ngang.
Vô —. Không biết giữ phép, không biết lễ nghi.
— nào. } Lấy phép ai? Lễ đâu, lẽ nào?
— đâu. }
Dứt —. Dứt đi không cho nhờ phép gì, (phép đạo).
Giữ —. Giữ lệ, giữ luật, làm theo lễ nghi
Vâng —. Vâng theo lệ phép, vâng theo điều truyền dạy.
Lấy — ai mà làm? Có ai dạy biểu mà làm.
— toán. Lý luật riêng về việc tính toán.
— đo. Lý luật riêng về việc đo.
— cưới. Lễ nghi về việc cưới hỏi
— giao. Lễ nghi riêng cho hai người nam nữ làm vợ chồng, (theo phép đạo Thiên-chúa).
— thiên văn. Lý luật các tinh tú, điều dạy về việc coi độ số các vì tinh tú.
— địa lý. Phép dạy về hình thể trái đất, phép coi huyệt mả.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bảy — bí tích. Bầy phép nhiệm (trong đạo Thiên-chúa).
Áo các —. Áo lễ rộng tay.
Sách các —. Sách lễ phép riêng.

呸 Phẹt. *n.* Tiếng phun giỏ cốt trầu, nước miếng.

Giỏ —. Hay phun giỏ và không vén khéo.
Phun giỏ — —. id.

噼 Phét. *n.* (Thét).

Mắng — lấy. Mắng đại, mắng đến.
Đánh — lấy. Đánh đến, đánh đại.
Nói — Nói phách, nói lối.
Chạy —. Chạy tét, chạy ngay, chạy quách.

發 Phết. *n.* Nét ăn ở, nét đi đứng, lấy ngòi viết kéo một nét dài, làm ra một bệt, bệt vào, dập vào, đánh dập.

Cách —. Cách ăn ở.
Thói —. Thói cách, cách ăn thói ở.
Nét —. Nét kéo dài.
Một —. Một nét viết.
— gót. } Dài đụng gót đụng đất, kéo dưới
— đất } đất nghĩa là dài quá, (nói về áo quần).
Thuốc —. Thuốc thoa xức, hoặc bệt vào mình.
— thuốc. Thoa xức thuốc gì.
— hổ. Bệt hổ, tráng hổ, lấy hổ mà bồi gân.
— đòn. Đánh đòn.
Để vạt áo — bùn. Để vạt áo kéo dưới bùn.
Đi chấm —. Đi chơn cao chơn thấp, và kéo xả lìa.

筏 Phệt. *n.*

Mắm —. Thứ mắm làm bằng tôm khô thịt nạc heo xào với mắm ruốc.

漂 Phêu. *n.* Tiếng trợ từ.

Nổi —. Nổi bồng trên mặt nước, bộ nhẹ lắm.

嫖 Phêu. *n.* Tiếng trợ từ.

Trắng —. Trắng nõn, trắng ngần.

漂 Phêu. *n.*

— phào. Bộ thật thà, bộ sơ sài không kĩ lưỡng.
Nói — phào. Bộ nói thật thà, tiếng nói không chỉnh, nói như kẻ giả cả.
Làm — phào. Làm sơ lược, không kĩ.
Phập —. (Coi chữ phập).

非 Phi. *c.* Chăng, chẳng, không phải, quấy, lỗi.

— lễ. Không phải lễ.
— lý. Không nhằm lý, không hiệp lý.
— nghĩa. Chẳng phải nghĩa, bội bạc, vô ơn.
— thường. Lạ lùng, ít có, khác thường.
— phàm. Chẳng phải là hèn, là tầm thường; dị kì, khác thường.
Thị —. Thiệt giả, phải quấy.
Tiếng thị —. Tiếng nói không bằng cứ.
Nhứt chứng —, nhì chứng quả. Một chứng không thiệt, hai chứng chắc, lấy hai chứng làm thiệt.
人 | 賢莫交 *Nhơn — hiền mạc giao.* Chẳng phải là người hiền thì chớ kết bạn, (sợ nó làm hại cho mình).
— nhơn. Người quấy.
— mạng. Không phải là mạng, chết tức, không đáng chết mà chết.
| 聽勿視勿聽勿言勿動勿念 *— lễ vật thị, vật thính, vật ngôn, vật động, vật niệm.* Chẳng phải lễ thì chớ xem, chớ nghe, chớ nói, chớ động tới, chớ tưởng, ấy là năm điều phải giữ cho nên người lễ nghĩa, trọng hậu.
面是背 | *Diện thị bối —.* Trước mặt phải mà sau lưng thì quấy, ấy là nói về những người sàm siểm, dua nịnh.
飾 | 文過 *Sức — văn quá.* Giỏi lỗi, chữa đều quấy, không chịu mình là quấy.

飛 Phi. *c.* Bay, làm cho sạch.

Cao —. Bay cao, có tài bay nhảy.
— báo. Chạy đi báo, báo việc gấp.
遠走高 | *Viễn tẩu cao —.* Cao bay xa chạy, chỉ nghĩa là tài cao sức cả.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bạc long —. Bạc có hình con rồng bay.
Long —. Hoàng hiệu, hiệu vua, (nói chung).
Bài —. Tên riêng một thứ bài.
— *ra*. Đánh ra, bỏ ra. (Nói về bài).
— *tang*. Làm cho mất tang tích, (kẻ trộm).
— *thuốc*. Làm cho sạch thuốc.
— *cầm*. Loài bay, loài chim.

妃 Phi. *c*. Hầu, vợ hầu, (trong cung).

Vương —. Vợ thái tử.
Thứ —. Vợ thứ, bà thứ (trong cung).
Cung — *mỉ nữ*. Các hầu trong cung.
— *tần*. id.
Thiên —. Hoàng hậu trên trời, bà Mã-châu, bụt nữ người Trung-quốc hay thờ.

披 Phi. *c*. Vẹt, mở ra, mang, bận.

披看閱覽 — *khán, duật, lãm*. Mở thơ ra mà coi, coi thơ.
削髮披緇 *Tước phát* — *trì*. Cạo đầu bận áo nu, đi tu.
披雲霧而覩青天 — *vân vụ nhi đổ thanh thiên*. Rẽ mây ngút cho thấy trời xanh, chỉ nghĩa là phải gia công học xét.

菲 Phi. *c*. Loại cỏ thơm.

芬菲 *Phân* —. Thơm tho, để đạm.
Phương —. id.
Người phương —. Người xinh tốt đẹp đẽ, vóc giạc để đạm.

費 Phi. *c*. Tổn, hao tổn, xuất dụng, xa xỉ.

Tổn —. Tổn hao.
Hao —. id.
Hoa —. Xa xỉ, phá tán tiền của.
煩費 *Phiền* —. } id.
浪費 *Lãng* —. }
濫費 *Lạm* —. }
Lộ —. Tiền hành lý, tiền tổn hao về sự đi đàng.
— *của*. Phá của.
— *công*. Tổn công.
— *tâm*. Nhọc lòng lo.
— *lực*. Nhọc sức.
— *chi*. Chẳng kể chi.
— *phá*. id.
惜費勞勢 *Tích* — *dao lao*. Tiếc của tiếc công, không chịu tổn tiền, không chịu khó nhọc.
省費 *Tỉnh* —. Làm cho bớt việc tổn hao.

肥 Phi. *c*. Béo, mập.

— *mĩ*. Béo tốt, đẹp đẽ.
肥胖 — *bạn*. Béo mập.
肥饒 — *nhiêu*. Tư nhuận hay sinh cây trái, (nói về đất).
肥沃 — *ốc*. id.
分肥 *Phân* —. Ăn nhờ chung, chia nhau, (của hối lộ).
Nói — *phà*. (Coi chữ nói).

匪 Phi. *n*. Đầy, đủ, no đủ, vừa khẩm.

— *chi*. } Được như ý, thỏa tấm lòng
— *ý*. }
— *lòng*. }
— *dạ*. }
— *nguyện*. Được như lòng sở nguyện.
— *sức*. Đã sức; xứng sức, mê man. *Chơi phỉ sức*, thì là chơi nhởi đã thèm.
Phu —. Đầy đủ.
Ăn phu —. Ăn no đủ.
Không —. Không vừa, không khẩm, không xứng sức.
Ăn không —. Ăn không hết bao nhiêu.
Làm không —. Làm không lại sức, không xứng sức.
Đổ nước cho —. Đổ nước cho khá cho vừa.
— *mộc*. Tên cây.

匪 Phỉ. *c*. Chăng, gian đảng.

— *loại*. Loại xấu xa, quân gian ác.
Gian —. Quân làm loạn, đứa xấu xa.
積匪 *Tích* —. Đứa hung dữ đã phạm nhiều án; hung phạm.

誹 Phỉ. *c*. Gièm pha, nói xấu.

誹謗 — *bàng*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

賁 Phía. *n.* Bề, bên.

Bốn —. Bốn bên, khắp hết ba bên, bốn bề.
Tứ —. id.
— trên. Bề ở trên, thân trên.
— dưới. Bề ở dưới, thân dưới.
— trong. Bề ở trong, thân trong.
— ngoài. Bề ngoài, thân ngoài.
— nào. Bên nào?

辟 Phịch. *n.* (phệch). Bộ bủng thụng; tiếng vỗ đồ mềm như vỗ bao bì.

Phục —. Bộ mập và bủng thụng, không gọn ghẽ.
Tuồng mặt —. Tuồng mặt thịt, đầy lên mà lớn, thường hiểu là mặt ít khôn.
Cá ộp —. Thứ cá ộp chế bế lớn con.
Vỗ — —. Vỗ ra tiếng văn vẫn như vỗ đồ mềm.

拍 Phích. *n.* (phệch). Tiếng trợ từ.

Trắng —. Trắng lắm, trắng nõn.

番 Phiên. *c.* Một bận, một chuyến, các bộ thuộc ở phía bắc Trung-quốc.

— thứ. / *— chuyến.* } Bận, lần (tiếng đôi).
Luân —. / *Phân —.* / *Thay —.* / *Đổi —.* } Chia ra từ chuyến, thay đổi cùng nhau.
Cắt —. / *Bổ —.* } Định phiên chuyến cho.
Giao —. Giao việc canh việc làm lại cho ai.
— canh. Bận mình phải canh giữ.
— xấu. Một chuyến làm xấu.
Mãn —. Mãn việc làm xấu, mãn việc canh giữ.
Chợ —. Chợ nhóm có kì, không phải nhóm thường, trường giao dịch.
— bang. / *— quốc.* } Nước hay làm giặc ở bên phía bắc Trung-quốc.
— tướng. Tướng giặc nước Phiên.
— anh. Vai làm tướng lớn. / *— em.* Vai làm tướng nhỏ. } (Hát bội).
Bất bài —. Cả bài xuất trận. (Coi chữ bài).
— đào nhụy. Mũ đào phiên.
— thơ. Khoai ngoại quốc.
— đã ma. Một mã tiền.

翻 Phiên. *c.* Bay, trở.

— án. Bắt án, trả án, cải án.
| **譯** *— dịch.* Diễn dịch ra; thông sự.

番 Phiện. *n.*

A —. (Coi chữ a).

分 Phiện. *c.* (Phận).

Hoàn —. id.
— sự. Bổn phận.
Thân —. id.

片 Phiến. *c.* Miếng, tấm.

— ngôn. Một lời nói.
— tức. id.
— chỉ. Một miếng giấy.
— tâm. Lòng dạ.
— thi. Một hồi, một chốc.
切 | *Thiết —.* Xắt ra từ miếng mỏng.
Nha —. A phiện.
冰 | *Băng —.* Long não luyện tinh anh.
— bè. Một thớt bè.

煩 Phiền. *c.* Sầu muộn, rầu rĩ.

— muộn. / *— não.* / *— lòng.* / *Ưu —.* / **積** | *Tân —.* / *Đeo —* / *Lo —.* } id.
Chịu —. Chịu khó (tiếng cậy mượn).
Dám —. id.
— 私 — tư, tây. Sầu não, lo tây.
— lao hoặc *lao —.* Nhọc nhằn, khó nhọc.
分 | *Phần —.* Chịu cực khổ chung, chịu khó cùng nhau.
| **苛** *— hà.* Phiền nhiễu, rầu rĩ; khổ khắc.

繁 Phiền. *c.* Nhiều, bề bộn.

紛 | *Phân —.* Bối rối nhiều bề.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *việc*. Lăng xăng nhiều việc.
Chôn — *hoa*. Chôn đồ bội, đủ về tịch sự, chôn thiếng thị.

漂 Phiêu. *c*. Xiêu.

— *lưu*. Xiêu lưu.
— *bạc*. Dật lạc.

飄 Phiêu. *c*. Bay.

— — *ảnh hưởng*. Thoáng qua, như bóng như tiếng vang; vật vơ không có hình tích, không có bằng cứ.

票 Phiếu. *c*. Giấy bùa; giấy thẻo biên kỷ sự gì it it.

Giấy —. id.
— *quan*. Giấy quan truyền bảo việc gì.
Tông —. Tông bùa, tông giấy truyền việc gì.
Ngân —. Giấy dùng cũng như bạc.
牌 | *Bài* —. Giấy đánh số hiệu.
白鴿 | *Bạch cáp* —. Giấy đánh số hiệu bên Trung-quốc.
呂宋 | *Lữ tông* —. Giấy đánh số bên Ma-ní.

漂 Phiếu. *n*. Làm trắng, luyện cho trắng.

— *lụa*. Dầm phơi, làm cho lụa trắng.
— *sáp*. Nấu sáp cùng luyện cho trắng.
Trắng —. Trắng lắm.

砭 Phim. *n*. Miếng cây nhỏ làm ngăn để mà nống dây đờn. Cái lưỡi nhỏ làm cho phát thinh âm, ở trong cây kèn ống sáo.

— *đờn*. id.

抨 Phinh. *n*. (Coi chữ phênh). Nổi bồng, nổi phều; rán ra cho to.

— *phịch*. Tiếng vỗ đồ chắc, (như vỗ bụng v. v.).

呤 Phỉnh. *n*. Gạt gẫm, dỗ dành.

— *phở*.
— *gạt*. } id.
— *dỗ*.

Nói —. Nói gạt, nói phỉnh, nói khôn khéo, làm cho kẻ khác nghe tin.
Phỉnh —. id.
Nói phỉnh — —. id.

副 Pho. *c*. *n*. Một môn, một bộ, (sách); tiếng trợ từ.

— *sách*. Bộ sách.
Một —. Một môn, một bộ.
Thổi — —. Chúm miệng thổi lửa, làm ra tiếng tròn dài.
Ngáy — —. Ngáy nổi hơi.

騙 Pho. *c*. Tên ngựa. *Ngựa đình pho* thì là ngựa trạm, ngựa chạy mau.

Đình —. Cung trạm.

付 Phó. *c*. (Phú). Nấy cho, giao cho.

— *cho*. id.
— *hứa*. Giao cho; cho phép.
Phê —. Phê chữ, cho chữ, (quan).
— *việc*. Giao việc, bủy việc cho.

副 Phó. *c*. Chức phụ việc, làm cái nhì, làm chức thứ hai.

— *việc*. id.
Chánh —. Chức làm chánh, chức làm phó.
— *tổng*. Chức phụ việc cai tổng, cai tổng thứ hai.
— *xả*. Chức phụ việc cai xã.
— *thôn*. Chức phụ việc thôn trưởng.
— *lý*. Chức phụ việc lý trưởng.
— *tướng*. Quan tướng thứ hai.
— *tế*. Thầy sáu chức, cha phó. (Đạo Thiên chúa).
— *sứ*. Chức kẻ lấy chính sứ.
Làm —. Làm chức thứ hai.

赴 Phó. *c*. Rảo tới, đi tới.

— *lị*. Đi tới chỗ làm quan; đi lãnh việc quan.
— *chức*. Đi cùng chức, đi làm quan chỗ nào.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

扶 Phò. *c.* (Phù). Giúp đỡ, tá trợ.

— *giúp*. id.
— *tá*. id.
— *trợ*. id.
— *vua*. Giúp vua, hầu vua.
— *sãng*. Hầu sãng, đi theo quan cữu, (cha mẹ)
— *giá triệu*. Đi theo bản giá triệu.
— *lên*. Đỡ lên, tôn lên ngôi báu.
Khuông —. Vủa giúp, (việc nước, việc vua).
— *hộ*. Che chở, giúp sức cho.
— *trì*. id.
— *theo*. Đi theo.
— *rầy*. Khuầy rồi, đi theo mà khuầy rồi.

駙 Phò. *c.* Làm phò, chức quan.

— *mã*. Rể vua.
Kén — *mã*. Các công chúa chọn người làm chồng: phép phải đòi con các quan tới trước đến, các công chúa ngồi trong sáo ngó ra, ưng ý người nào thì chỉ cho vua định cho.
Ông —. Tiếng tôn xưng phò mã.

哺 Phô. *n.* Tiếng xưng hô nhiều người.

— *ông*. Các ông.
— *nuôi*. Các ngươi.
— *ngươi*. id.
— *gã*. id.
— *đoàn ấy*. Các đoàn ấy, loài ấy, giòng ấy.
— *loài ấy*. id.
Nói —. Nói năng.

鋪 Phô. *c.* Đặt ra, trương ra.

— *trương*. Khoe trễ, bày bô, làm cho ngó thấy, (sự giàu có, sự hay giỏi mình).

舖 Phô. *c.* Nhà buôn bán thường cất dọc chợ; nhà bán hàng xén.

— *xá*. id.
— **坊** — *phường*. id.
Hàng —. id.
Bổn —. Các chủ phô.
Thành —. Chỗ phô xá nhà cửa đông đảo.
— *mới*. Hạ-châu, Miến-dưới, thuộc địa Hồng-mao phô xá *mới* lập.
Cù lao —. Cù lao lớn ở tại tỉnh Biên-hòa, nguyên là chỗ có nhiều phô xá; cũng gọi là *Đông-phô*, chỉ nghĩa là phô bên đông.

普 Phổ. *c.* Khắp.

— *khuyên*. Đi xin ăn từ nhà.
— *độ*. Cứu vớt chung.
Chay — *độ*. Chay siêu sinh, phá ngục.
— *hiền bồ tác*. Danh hiệu người đã thành Phật, chị bà Quan-âm.

譜 Phổ. *c.* Sách kể dòng dõi.

Gia —. Sách kể dòng dõi một nhà.
— *chi*. id.
| **諱** — *húy*. id. **目錄** | **諱** *Mục lục* — *húy*.
Thông —. Sách kể chung các dòng dõi, sự tích.

圃 Phơ. *c. n.* Đồ gồm, gạch mới xây mới nắn, chưa hầm; tiếng trợ từ.

Nhà —. Nhà để mà đan đồ gồm chưa hầm.
Phất —. Bị gió đánh đưa qua lại, bộ yếu ớt không vững vàng. *Ngon cỏ phất phơ*.
— — *đầu bạc*. Đầu bạc trắng, ngó thấy trắng lốp.
— *phào*. Lêu lão, quầy quả.

呸 Phở. *n.* Tiếng trợ từ.

Phỉnh —. (Coi chữ phỉnh).

破 Phớ. *n.* Xi ra, phá ra, (tử thi); tiếng trợ từ.

Mảng — *lỡ*. Mảng lâm
La — *lỡ*. La om sòm.

頗 Phở. *n.* Nổi tiếng tăm.

— *lỡ*. id.
— *trận*. id.
Làm — *trận*. Làm iêng ồi, rộn ràng.
Mảng — *lỡ*. Mảng lâm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Kêu la — lỗ. Kêu la rầy rạc.
Nói —. Nói rằn, nói liền, nói khoe khoét.

僕 Phọc. *n*. Tiếng quăng ném vật gì vào lỗ vào đây v. v. mà kêu nặng. Tiếng trợ từ.

Quăng —. Quăng lọt vào, quăng cho trọn vào một cái.
Bỏ —. Bỏ trọn, bỏ lọt vào một cái.
Nuốt —. Nuốt trọn, nuốt phứt.

仆 Phóc. *n*. Tiếng kêu giòn. Tiếng trợ từ.

Chun —. Chun ngay, chun lọt.
Đánh — vào miệng. Bỏ vào miệng mà nuốt ngay.
Bỏ — vào túi. Bỏ ngay vào túi, bỏ phứt vào đây.

配 Phối. *n*.

— pha. Bỏ qua, giả lơ, phai lợt. *Má hồng phối pha*.
Pha —. id.
Chia —. Chia chác.

配 Phối. *c*. Sánh đôi, hòa hiệp, đối với.

— hiệp. Làm bạn, làm vợ chồng.
— ngẫu. id.
— thất. id.
Hôn —. Sự làm đôi bạn, làm vợ chồng.
Phát —. Đày đi chỗ nào.

肺 Phổi. *c*. Tạng thở, xốp mình có nhiều lá, làm tàn che các tạng khác.

Lá —. id.
Bạo —. Cả gan.
Tim gan nổi —. Giận lắm.
Lông —. Phổi lông lên làm cho tức tối không thở đặng.
Đàng —. Thứ đàng trắng, đỏ từ tâm mà xốp như lá phổi. (Coi chữ đàng).

胚 Phơi. *n*. Đề ra ngoài trời; làm cho người ta ngó thấy.

— phong. Dan ra ngoài trời. Tiếng đôi.
— khô. Dan ra cho khô.
— nắng. Dan ra ngoài nắng.
— đầu ra ngoài nắng. Dan nắng.
— sương. Đề ra ngoài sương.

沛 Phới. *n*.

— —. Bộ nhẹ nhàng, khinh khoái.
Nhẹ — —. Nhẹ lắm.
— nhẹ. Nhẹ nhàng.
— phở. Bộ mảng vỡ, hớn hở.
Mảng — phở. Mảng hớn hở.

沛 Phởi. *n*.

Phập —. Khập khởi, mảng hòng chơn, đi không vững.

沨 Phớm *n*. Bộ quỉ quiệt, khôn khéo.

— phỉnh. Gạt gẫm.
Nói —. Lấy lời khôn khéo mà gạt nhau; nói lời quỉ quái.
— —. Xăm xăm (lướt tới).

蕃 Phồn. *n*. Bọn, lũ.

Cả —. Cả lũ.
Một —. Một lũ.
土 | *Thổ —*. Tên nước ở bên tây bắc Trung-quốc.

封 Phong. *c*. *n*. Nhắc lên, cho làm chức tước gì; gắn lại, bao gói lại; cơi lên.

— quốn. Nhắc lên cho lãnh chức quốn.
— chức. id.
— tước. id.
— tặng. Tặng lên, nhắc lên bậc gì.
— tướng. Nhắc lên cho làm tướng.
— thần. Phong cho làm thần.
| 妻蔭子 *— thê ấm tử*. Vợ con được nhờ công nghiệp cha làm quan hay là chồng làm quan.
— vương. Tôn vua tức vị.
Cầu —. (Coi chữ cầu).
| 墳 *— phần*. Xây đắp nấm mả, làm mả.
— lại. Gói lại, gắn lại.
— kín. Gắn kín, đóng xếp lại.
— thơ. Bỏ thơ vào bì, gắn xếp lại; một cái thơ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

實 | *Thật* —. Gắn xếp lại chắc chắn.
謹 | *Cẩn* —. Hai chữ để ngoài bì thơ, có ý cấm không cho ai mở.
粘 | *Niêm* —. Gắn xếp thơ lại.
露 | *Lộ* —. Để trông vậy không gắn, (thơ).
Bao — gia tài. Biên gia tài cùng niêm lại.
Biên —. id.
Tịch —. Bao phong gia tài cùng nhập quan.
— *nóc nhà*. Gơi xây vôi gạch trên nóc nhà.
| 疆 — *cương*. Bờ cõi nước nhà.
| 域 — *vực*. id.
— *gói*. Bao gói lại.
Hàm —. Hiệu vua Trung-quốc.
— *ấn*. Sắp ấn, nghỉ việc quan.

風 Phong. *c*. Gió ; thói ; tiếng đồn.

— *tục*. Thói tục.
— *hóa*. Thói phép.
— *thổ*. Khí hậu trong đất nào.
— *cảnh*. Sự thể bày ra tại chỗ nào.
— *thủy*. Phép địa lý, coi đương trạch, âm trạch. (Coi chữ lý).
— *ba*. Sóng gió.
| 調雨順 — *điều vũ thuận*. Mưa gió phải thì, cảnh đặng mùa.
— *nguyệt*. Gió trăng, cảnh trăng thanh gió mát.
— *lưu*. Thong thả vô sự, cuộc ăn chơi.
— *nạn*. Chìm tàu, bị bạc.
Thuận —. Gió xuôi.
Thanh —. Gió mát.
Nghịch —. Gió ngược.
Cuồng —. Gió giữ, dông tố.
屏 | *Bình* —. Đồ làm ra như tấm vách để trước nhà mà đón gió.
Trúng —. Mắc lấy gió độc.
Cảm —. id.
Mắc —. Mắc chứng xây xẩm té ngã thình linh.
Kinh —. Chứng động kinh. (Coi chữ kinh).
Chứng —. Bịnh gân cốt, bất dựt giả.
Đau —. Đau bệnh ấy.
腸 | 下血 *Trường — hạ huyết*. Mắc chứng hạ lợi nặng.
Làm như khỉ mắc —. Tiếng mắng đứa mất nết, trợn trạc, vúc vắc, đứng ngồi không yên.
Ngựa truy —. Ngựa đuổi theo gió, ngựa hay lắm, chạy một ngày ngàn dặm.
— *la*. Chứng bệnh con nít mới đẻ, thình linh la khan, cho đến khi bết hơi.
— *độc*. Chứng bệnh hay làm cho sưng sáp hoặc hóa ra ung độc.
— *thấp*. Chứng bệnh hay làm cho trầm trệ cả thân mình hoặc nhức mỏi cả tay chơn, thầy thuốc đoán là tại khí trược dưới đất xông lên.
— *nhiệt*. Chứng nóng sốt cả và mình cùng hay dựt mình kinh sợ.
— *hàn*. Chứng cảm khí lạnh, làm cho cả mình lạnh lẻo.
— *phù*. Chứng phù mình khi không, cùng bất ngừa.
— *bại*. Chứng bại.
— *thủng*. Chứng thủng.
Ác —. Luồng gió độc.
Á —. Chứng phong nặng làm cho con người nói không đặng.
Hảo nam —. Tật đờn ông muốn con trai, kẻ gian.
Học tất —. Chứng đau bại, đầu gối sưng, ông chơn thoát nhục.
有鬍自然香何必當|立 *Hữu xạ, tự nhiên hương, hà tất đương — lập*. Có mùi xạ, tự nhiên thơm, con chi phải đứng giữa gió hay đờ tốt xấu đều có kẻ biết cho.
| 雲莫測 — *vân mạc trắc*. Mây gió không lường, chỉ nghĩa là may rủi, chết sống, không dự được.
| 雨不期 — *vũ bất kỳ*. Mưa gió không chừng, chẳng biết đâu là may rủi.
Bàn —. Chứng phong hay làm cho con người to da, hoặc nổi mận nổi vỏ mà ngứa.
Nhiễm —. Cảm lấy gió độc, khí độc.
Thương —. id.
Xuông —. Xuông nhằm luồng khí độc.
觀 | *Quan* —. Chức quan lớn lãnh việc đi vãng dân, xem xét phong tục.
Quốc —. Thiên sách kinh thi nói về thói các nước.
— *văn*. Nghe thoáng qua, nghe tiếng đồn.
Nghe — phanh. id.
捕 | 捉影 *Bộ — trọc ảnh*. Bắc gió bắt bóng, chuyện không đích xác.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

占上｜ *Chiêm thượng* —. Giành nước trên, lần lướt.
Bái hạ —. Bái dưới gió, chịu thua, chịu sút.
Thượng mã —. Dương khí tuyệt, nằm trên mình đờn bà mà chết.
Hạ mã —. Xuống khỏi mình đờn bà, dương khí tuôn ra quá mà bất tỉnh.
求｜禱雨 *Cầu — đảo vũ*. Cầu đảo cho mưa gió.

鋒 Phong. *c.* Mũi nhọn.

Tiên —. Giáo đi trước hết.
Đi tiên —. Đi đạo tiến, đi tiến đạo.
Giao —. Xáp trận, đánh giặc.
Linh tuyển —. Lính lựa.

蜂 Phong. *c.* Ong.

— *lạp*. Sáp ong.
— *ngạn*. Rừng ong.
— *phòng*. Ổ ong, tàng ong.
— *thạch*. Đá ong, đá sỏi đóng cục lại, có nhiều lỗ hang.

丰 Phong. *c.* Phì mĩ, mặt mũi đầy đặn, xinh tốt.

— *mãn*. id.
｜資 — *tư*. Cốt cách lịch sự.
— *thể*. Sự thể bề ngoài, về nghiêm trang.
— *nghi*. id.
— *vận*. Bộ dịu dàng.

豐 Phong. *c.* Thạnh.

— *niên*, hoặc *niên* —. Năm đặng mùa.
— *long*. Thần làm mây mưa; tục hiểu là khí trược, cái xấu.
Mưa xổ — long. Đám mưa lớn làm cho xả khí xấu, sau khi sạo rua trỗ mặt.
Đi chợ — long. Đi chợ mà xổ xấu, (nói về đờn bà năm bếp mới dậy).
｜歉 — *khiếm*. Đầy vơi, đặng mùa hay là mất mùa.
酆｜府 *Triệu — phủ*. Tên phủ ở tại Kinh-thành.

放 Phóng. *c.* Buông, tha, thả, đày đuổi.

— *lao*. Buông thả cây lao, cuộc chơi.
— *chừng*. Nhắm chừng, vẽ chừng.
— *kiểu*. Vẽ kiểu.
— *bút*. Viết ra, vẽ nét chữ cho học trò đồ theo.
— *vở*. id.
Học —. Học viết, tập viết, học trò mới đi học.
— *đàng đất*. Nhắm vẽ đàng đất, phân đàng đất.
— *ranh*. Chỉ ranh, phân ranh đất ruộng.
— *hoa tiêu*, hoặc *bông tiêu*. Cầm bông tiêu mà phân đàng đất.
— *trái*. Cho vay.
— *tá*. Cho mướn.
— *sinh*. Thả vật sống mà làm phước, như cá, chim v. v.
— *mọi*. Thả mọi, cho nó thong thả, khỏi làm tôi nữa.
｜恣 — *tứ*. Buông lung, không kềm chế, luông tuồng.
｜縱 — *túng*. id.
｜誕 — *đản*. id.
— *phái, trát*. Làm trát sức, tông trát, tông phái.
豪｜ *Hào* —. Ăn ở rộng rãi, không tiếc tiền bạc, ở huợt.
Hoa —. Xa xỉ quá độ.
Thả —. Thả luông, không xem sóc tới.
Chạy —. Chạy sẵn, chạy đại.
｜釋 — *thích*. Tha ra.
｜舍囚徒 — *xá tù đồ*. Tha tù tội.
— *tâm*. Nhẹ lo, khỏi lo, hết lo. ｜心不下 *phong tâm bất hạ* : không yên trong lòng.
— *pháo*. Đốt pháo.
捉犯｜犯 *Trốc phạm — phạm*. Bắt được hung phạm mà dám thả đi.
｜逐 — *trục*. Đày đuổi.

房 Phòng. *c.* Buồng.

— *ốc*. Nhà cửa.
— *thất*. id.
— *trà*. Đứa hầu trà nước.
Thằng —. Đứa hầu lề.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Văn —. Chỗ viết lách, chỗ làm việc giấy.

齋 | *Trai —.*
— văn.
Thơ —.
— việc.
} id.

Đầu —. Kẻ làm đầu phòng văn.

洞 | *Động —.* Phòng vợ chồng ở.
Loan — hoặc — *loan.* id.
Cô —. Đờn bà chết chồng. hoặc chồng đi phương xa.
Chính —. Vợ chính, con vợ chính, dòng chính.
Thứ —. Vợ thứ, dòng thứ.
Thiếp —. Vợ bé, hầu thiếp.
Cấm —. Cấm lại một chỗ, để mà lo việc riêng về phần hồn. (Phép đạo Thiên-chúa).
Phong —. Tàng ong, ổ ong.
Nhủ —. Cái vú.
Hành —. Vợ chồng giao cấu.
Phạm —. Đương có bệnh mà hành phòng làm cho sinh bịnh nặng, cũng gọi là *âm dương diệc.* 陰陽易
Mắc âm —. Mắc hơi trong chốn âm phòng.
— lao. Nam nữ sang bệnh cho nhau, làm cho phải vô vàng yêu đuối.

蓮 | *Liên —.* Gương sen.
倉 | *Thương —.* Kho, căn kho.

防 Phòng. *c.* Ngừa, dự bị.

— hậu. Lo hậu, ngừa việc sau, tính trước.
| 備 *— bị.* Sắm sẵn, dự bị trước.
預 | *Dự —.* id.
提 | *Đề —.* Ngăn ngừa.
關 | *Quan —.* id. Ải quan.
Đắt quan —. Đắt quan để dành, không ai được mua bán.
積穀 | 餞 *Tích cốc — cơ.* Dự bị gạo thóc, lập thế làm cho khỏi đói.
— thân. Hộ thân, tùy thân.
— ngự. Ngăn ngừa, ngăn giữ.
— phong. Thứ rễ cây nhỏ nhỏ, vị thuốc phong.
Chẳng có chi mà — lo — sợ. Chẳng có chi mà phải sợ phải lo.
| 閑 *— nhàn.* Gìn giữ, cấm ngăn.

馬主 | *Trụ —.* Đóng binh canh giữ chỗ nào.
Hải —. Đồn trại lập ra để mà giữ cửa biển, cũng là tên chỗ.
Đốc —. Quan lớn hay việc giữ cửa biển.

倣 Phỏng. *c.* Ước chừng, bắt chước theo.

— chừng. Ước chừng, đạt chừng.
| 度 *— đạc.* id.
— qua. id.
| 倣 *— hiệu.* Bắt chước.
Nói —. Nói ước chừng, định dẹo.
Tính —. Tính ước chừng.

炮 Phỏng. *n.* Bị lửa, bị nước sôi làm cho phồng da, phồng mình.

— lửa.
— nước sôi.
— da.
— mình.
} id.

Chà da — trán. Chịu lao khổ trăm đàng.

鳳 Phụng. *c.* (Coi chữ phụng).

蓬 Phồng. *n.* Đội da, nổi lên như bong bóng.

— lên. id.
— da. Da nổi lên, từ đùm mà trong bóng.
Bánh —. Thứ bánh mỏng mà tròn, có nướng thì mặt nó nổi lên nhiều đùm.
Phập —. (Coi chữ phập).
Nước sơn —. Dầu sơn nổi lên lùm đùm hoặc giộp tróc không ăn, không khô vào vật mình sơn.

倣 Phỏng. *n.*

Tâm —.
Tâm —.
Tim —.
} Trồng ruột, bộng ruột.

乏 Phộp. *n.*

— pháp. Bộ cao lớn, to xương hóc.

彿 Phớt. *n.* Nhẹ nhẹ, xớt qua.

— qua. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nói — —. Nói nhẹ nhẹ, nói sơ qua.
Nói — qua. id.
Đánh — —. Đánh xớt qua, đánh nhẹ.
Đánh — qua. id.

夫 Phu. *c.* Chồng, tiếng xưng hô người lớn tuổi chẳng kì sang hèn.

Trượng —. Người lớn, người tai mặt.
Đại —. Tước quan lớn.
Tiều —. Lão tiều.
Nông —. Kẻ làm ruộng.
Dân —. Dân làm công.
Đinh —. id.
Trạm —. Quân ở trạm.
Dịch —. Đứa sai sử.
Trạo —. Trai chèo.
Thôn —. Dân làng, người dốt nát quê mùa.
Thất —. Người thường, người hèn.
匹｜匹婦 *Thất — thất phụ.* Chồng hèn vợ hèn.
Phàm —. Đứa phàm, đứa không biết lễ phép.
Võ —. Đứa dốt nát.
Bất —. Bất dân công.
Cấp dân —. Cấp dân công.
— tử. Thầy, cũng là tước gọi đức Khổng-tử.
— quân. Tiếng vợ kêu chồng.
— nhơn. Vợ quan, tước vợ quan ; tiếng chồng kêu vợ.
— thê. Vợ chồng.
— phụ. id.
｜倡婦隨 *— xướng phụ tùy.* Chồng xướng vợ theo, chồng kêu vợ dạ, vợ chồng thuận thảo.
｜房 *— phòng.* Đứa hầu hạ.
担｜ *Đảm —.* Trai khiêng gánh.
挑｜ *Khiêu —.* id.
狂｜ *Cuồng —.* Đứa điên cuồng, đứa dại dột.
工｜ *Công —.* Công việc mần.
Nhiều công —. Kép công.
出嫁從｜ *Xuất giá tùng —.* Gả rồi phải tùng chồng.

敷 Phu. *c.* Ra, khắp

— phí. Khắm, đủ, đều đủ.
Bất —. Không khắm, không khắp, không đều.

輔 Phụ. *c.* Giúp.

｜弼 *— bật.* Vua giúp, phò tá, (vua chúa)
｜佐 *— tá* id.
— chánh. Tước quan đại thần, giúp vua trong việc trị nước.
Lái —. Người coi bánh, làm chủ ghe thê cho lái chánh.

附 Phụ. *c.* Nương, cậy.

Ỷ —. Nương nhờ, đỗ nhờ.
— theo. Nương theo, kẻ theo.
— thêm. Gia thêm.
｜庸 *— dung.* Nước nhỏ phải tùng nước lớn.
— hội. Nương theo, hiệp theo.
趨｜ *Xu —.* id.
Hương — tử. Củ cỏ gấu, vị thuốc.
— cận. Ở gần, kẻ cận.
— cấp. Cấp thêm.
Tiến — cấp. Tiến phụ thêm.
— dưỡng. Cấp thêm mà nuôi quân lính.
— lực. Giúp sức.
— sự. Giúp việc, giùm giúp.
Đồng —. Lên đồng, thần qui nhập vào xác đồng.
— nhĩ. Giỏ miệng bên tai mà nói.
Thần hồn bất — thể. Thất kinh hồn vía.

負 Phụ. *c.* Gùi đội ; bội bạc.

— phàng.
— rẫy.
— ơn.
— công.
— ngãi.
— bạc.
} Vô ơn, bạc ngãi.

— nghĩa cùng. Phụ bạc cùng ai.
— trái. Mắc nợ.
— khiếm. id.
Bổ —. Trốn nợ.
— bản. Tấm vải trắng may cặp theo áo tang cho biết là tang cha mẹ

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

皇天不｜好心人 *Hoàng thiên bất — hảo tâm nhơn.* Vì Hoàng thiên không bỏ người có lòng tốt.
Tự —. Ỷ mình, lấy mình làm đủ.

婦 Phụ. *c.* Vợ, đờn bà.

— nhơn. } Đờn bà.
— nữ. }
Nghĩa phu tiết —. Đờn ông có nghĩa, đờn bà nết hạnh.
｜人難化 *— nhơn nan hoá.* Đờn bà khó sửa khó dạy, tính đờn bà hay cố chấp.
寡｜ *Quả —.* Đờn bà goá.
節｜ *Tiết —.* Đờn bà nết hạnh.
Hiền —. Đờn bà nhơn hiền.
Mạng —. Vợ quan, có sắc mạng riêng.
愚夫愚｜ *Ngu phu ngu —.* Chồng dại vợ ngu.
Ác —. Đờn bà dữ.

父 Phụ. *c.* Cha.

— mẫu. Cha mẹ.
｜子情深 *— tử tình thâm.* Cha con tự nhiên phải thương yêu nhau.
｜慈子孝 *— từ tử hiếu.* Cha lành, con thảo.
｜有不慈子不可不孝 *— hữu bất từ, tử bất khả bất hiếu.* Cha dầu chẳng lành, con chẳng khá chẳng thảo, ấy bổn phận con phải cho hiếu nghĩa hoài hoài.
Quân —. Vua.
Quân sư —. Vua, thầy dạy, cha đẻ, (cả ba vì đều đáng kính trọng như nhau).
人生於三事之如一 *Nhơn sinh ư tam, sự chi như nhứt.*
Nghiêm —. Cha.
Thân — hoặc — *thân.* Cha đẻ.
Nhạc —. Cha vợ.
Thân —. Cha phần hồn.
Tổ —. Ông; ông cha.
Đại —. Ông. id.
Bá —. Bác.
Thúc —. Chú.
Ngư —. Ông chài, ông bắt cá.
Lão —. Ông già, lão già.
Sư —. Thầy cả, ông hòa thượng.
是｜是予 *Thị — thị tử.* Cha thế ấy, con thế ấy, hễ cha hiền thì con thảo; cha bất hiền, con cũng bất hiếu.

付 Phú. *c.* (Phó), Cho, giao cho, nầy cho, ủy thác.

— hứa. Cho phép, cho chữ.
— cho. Giao cho.
— mình. Nộp mình, trao thân gởi mình.
— thác. Gởi gắm.
— giao. Giao cho.
— lại. Giao lại.
— về. Giao về, cho chữ giao về đâu.
Nầy —. Nầy cho, bủy cho.
Hủy —. id.
Phé —. Cho chữ, cho phép, đoán dạy (quan).

傅 Phú. *c.* Chức sư phó; thoa xức, gia thêm.

Sư —. Thầy dạy, kẻ làm chủ, kẻ bảo dưỡng.
Thái —. Tước quan lớn lãnh việc nuôi dạy các hoàng tử. *Thái tử thái phó.*
— bí tích. Làm phép bí tích (Đạo).
終｜神品 *Chung — thần phẩm.* Phép xức dầu thánh. (Đạo Thiên-chúa).

賦 Phú. *c.* Bài văn kể sự thiệt; ban cho hà mới sinh; thuế vụ, binh lương.

— thơ. Bài phú, bài thơ; làm thơ.
— tính. Tính Trời cho, tính tự nhiên.
— dữ. Ban cho, (linh tính, tính tình).
Công —. Thuế vua.
— thuế. id.

富 Phú, *c.* Giàu có, sung túc.

— quí. Giàu sang.
— túc. Giàu có, chẳng thiếu vật gì.
— gia. Nhà giàu.
— ông. Kẻ giàu sang.
— hộ. id.
Hào —. id.
年｜力強 *Niên — lực cường.* Còn trẻ tuổi, sức lực mạnh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

家 | 小兒驕 *Gia — tiểu nhi kiêu.* Nhà giàu con nít kiêu, nghĩa là hay ỷ thị.

| 厖 — *thế.* Giàu có, đông đảo.

| 厚 — *hậu.* Giàu lớn.

前 | 後貧 *Tiền — hậu bần.* Trước giàu sau nghèo: dụng như tiếng nói chơi thì hiểu là đầu lớn đít nhỏ.

大 | 由天小 | 由勤 *Đại — do thiên, tiểu — do cần.* Giàu lớn bởi Trời, giàu nhỏ bởi siêng. Giàu lớn, phi thường, sức người cầu không được, giàu nhỏ nghĩa là no ấm thì sức người siêng năng làm được.

豐 | *Phong —.* Nóc huyện ở tỉnh An-giang, bây giờ là Cần-thơ.

— *yêu.* Tỉnh nhỏ ở kẻ Bình-định, ngoài Khánh-hòa.

橫財不 | *Hoạnh tài bất —.* Của dễ được, của cờ bạc khó làm giàu.

| 有四海 — *hữu tứ hải.* (Coi chữ hữu).

Chữ — nằm trên chữ qui. Giàu hơn sang: xuôi theo tiếng nói thì thường để chữ phú trước chữ qui; nghèo mà sang cũng lu lít.

扶 Phù. *c.* Nâng đỡ, giúp đỡ.

— *hộ* hoặc *hộ —.* Che chở, giúp sức cho.

— *trì.* id.

— *trợ.* id.

| 桑 — *tang.* Phía mặt trời mọc, tưởng là nước Nhựt-bổn.

浮 Phù. *c.* Nổi, linh đinh, trôi nổi.

— *trầm.* Chìm, nổi.

與世 | 沉 *Dữ thế — trầm.* Tùy theo thiên hạ; sự thế không vững vàng; làm ăn không khá không không.

— *bạc.* — *vân.* — *hoa.* } Sự thế mỏng mảnh, phiêu phiêu như mây như khói.

Của — tán. Của không bền chắc.

| 萍 — *bình.* Bèo; trôi nổi như bèo.

Khinh —. Nhẹ nổi lêu bêu; không vững vàng, không chắc chắn.

— *thũng.* Sưng đầy, chứng thũng.

— *minh — mẫy.* Mình mẫy sưng lên.

Phong —. id.

— *đồ.* Chùa, tháp; tăng đồ, thầy sãi.

— *ngôn.* Tiếng nói không bằng cứ, lời huyễn hoặc.

— *phí.* Hao phí.

— *thủy.* Nổi trên mặt nước; (Coi chữ thủy).

Đất — sa. Đất có cát nổi lẻo, cồn cát.

符 Phù. *c.* Bùa; in, giống.

| 呪 — *chú.* Bùa chú, phép êm, phép ma.

— *thủy.* Thầy pháp.

— *hợp, hiệp.* In nhau, giống nhau, hạp nhau.

Tương —. id.

Hộ —. Bùa hộ thân, đeo bùa ấy thì tà ma phải tránh.

— *thần.* Bùa linh lắm.

Hổ —. Giấy bùa, hiệu lệnh của quan trên sai người cầm mà đi đòi, đi bắt ai.

Thần —. Tên cửa biển cũng là tên núi, ở phía bắc.

畫 | 身帶 *Họa — thân đái.* Vẽ lấy bùa mà đeo. Tự mình bày vẽ.

芙 Phù. *c.* Trầu.

| 蓉 — *lưu.* id.

A — dung. (Coi chữ a).

Cây — dung. Loại giống như cây bông mà lớn cây lớn lá, rễ nó là một vị thuốc trị phong thũng.

蚨 Phù. *c.* Loài trùng ở nước.

青 | *Thanh —.* Tiền đồng.

蜉 Phù. *c.* Loài trùng sớm sinh, tối chết.

| 蜉 — *du.* id.

Cảnh — du. Sự thể không bền đỗ.

府 Phủ. *c.* Địa phận lớn trong một tỉnh; nhà cửa, dinh dãy, kho tàng.

| 第 — *đệ.* Nhà quan.

— *đức ông.* Nhà đức ông ở.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Dinh quan —. Nhà ông tri phủ ở mà làm việc quan.
— *nha*. id.
— *thờ*. Nhà thờ riêng một vì quan lớn đã mất lộc.
Tri —. Chức quan hay một phủ.
Quan —. id.
Đô hộ —. Tước quan lớn gồm hay một xứ lớn.
— *khố*. Kho tàng.
Nội vụ —. Kho tàng trong nội.
Âm —. Lâu đài vua Diêm vương ở dưới đất, địa ngục, cũng gọi là diêm phủ.
冥 | *Minh* —. id.
Địa —. id.
Thủy —. Lâu đài của Long-vương, Hà-bá ở dưới nước.
Thiên —. Lâu đài ở trên trời, đền đài vua Ngọc-hoàng.
— *đồng tri*. Quan phủ thứ hai, phụ việc cho chánh tri phủ.
Cai —. Tước thưởng những người giúp việc làng tổng mà dây công nghiệp, (bài đi đã lâu).
Kí —. id.
Ăn cơm bảy —. Tiếng khen người trải việc, thuộc biết việc đời. Bây giờ có chỗ hiểu là ăn mày.
Tân bình —. Nóc phủ ở tại tỉnh Gia-định buổi trước.
Chùa bảy —. Chùa chung của bảy bổng ở tại Chợ-lớn.
Quản —. } Tước thưởng những người có công nghiệp nhiều cùng danh vọng lớn, (các chức họ bên đạo Thiên-chúa).
Trùm —. }
Quí —. Tiếng xưng hô nhà quan.
Tôn —. id.

撫 Phủ. *c.* Vỗ về, che áng.
— *an*. Vỗ về làm cho an.
— *ủy*. Khuyên dỗ.
— *dụ*. id.
— *che* hoặc *che* —. Che áng.
— *lấp*. Che đi hết.
— *khắp*. id.
— *phê*. Đầy đủ, dư dật.
Ăn mặc — *phê*. Ăn mặc sung sướng.
Trưởng — *màn che*. Sự thể sang cả, giàu có.
Bao —. Bao lấy cả, vây chung quanh.
Vây —. id.
巡 | *Tuần* —. Tước quan lớn hay một tỉnh vừa.
安 | 使 *An* — *sứ*. } Tước quan từ
按 | 使 *Án* — *sứ*. } ngũ phẩm lãnh việc
勦 | 使 *Tiễu* — *sứ*. } chiêu phủ vỗ về làm cho yên làng nước.
宣 | 使 *Tuyên* — *sứ*. Tước quan tam phẩm gồm việc binh, trấn nhậm các phủ địa đầu.
Đốc —. Tiếng xưng hô cả tước Tổng đốc, Tuần phủ là hai vì quan lớn tỉnh; tước mới, nhà nước Lang-sa ban cho các tri phủ có công dây, lớn hơn tri phủ một bậc.
Cọp —. Cọp chờn vờn dựng lên mà chụp.
Ngựa — *cái*. Ngựa được nhảy trên mình ngựa cái.
— *đầu*. Tính lên, đếm trỏi, gia thêm; che cả đầu.

俯 Phủ. *c.* Cúi.
| 伏 — *phục*. Cúi sấp.
| 仰 — *ngưỡng*. Cúi đầu, ngửa mặt.
俯事 | 育 *Ngưỡng sự* — *dục*. Ngửa mặt thờ cha mẹ, cúi xuống nuôi vợ con, ấy là phận sự kẻ làm trai.
— *địa*. Cái chài, (đối với *ngưỡng thiên* là *cái cấn rớ*).

腑 Phủ. *c.* Sáu thứ ruột ở phía dưới.
Tạng —. Các tạng, các phủ. (Coi chữ tạng).
Lục —. Sáu chỗ chứa ở trong bụng người ta có công tiêu hóa, có công chuyển vận vật thực là 胆 脾 胃 小 腸 大 腸 膀 胱 *đảm, tì, vị, tiểu trường, đại trường, bàng quang*.
Phế —. Phổi ruột, lòng dạ, (hiểu chung).

福 Phúc. *c.* (Phước).
— *đức*. Có phước có đức.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Làm —. Làm việc nhơn lành.
Hữu —. Có phước.
Hồng —. Phước cả.

腹 Phúc. *c.* Bụng.

Tâm — hoặc — *tâm*. Một lòng, một dạ.
Người tâm —. Người tin cậy, một lòng một dạ, một bụng.
哈哺鼓 | *Hàm bô cổ* —. Ngậm cơm vỗ bụng; sự thể no ấm.
— *thống*. Bụng đau, đau bụng.

覆 Phúc. *c.* Trở, trả lời, làm cho nghiêng úp.

— *lại*. Trả lời, thưa lại.
— *cáo*. (Coi chữ cáo).
| 考 — *khảo*. Tra xét lại, khảo hạch lại, (cũng là chức quan trường).
— *bẩm*. Làm giấy tiêu trình cho quan trên. (Phải dụng chữ *phúc* 復 này).
— *văn*. Giấy tiêu trình, giấy trả lời.
Phản —. (Coi chữ phản).
傾 | *Diên* —. Nghiêng úp.
| 沒 — *một*. Hư mất, chìm đắm.
前車既 | 後車戒之 *Tiền xa kí* —, *hậu xa giới chi*. Xe trước đã úp, xe sau phải sợ, chỉ nghĩa là phải lấy việc trước mà răn mình.

復 Phục. *c.* Lại, trở lại, lấy lại.

— *mạng*. Bẩm lại, thưa lại.
— *hồn*. Kêu hồn, làm cho hồn trở về, làm cho tỉnh hồn.
— *sinh*. Sống lại.
— *hượt*. id.
Thâu —. Lấy lại, đem lại như cũ.
Khỉ —. }
Khải —. } Đặng chức lại, làm quan lại.
— *chức*. }
— *vị*. Trở về chỗ cũ; làm quan lại.
— *thù*. Trả thù, báo thù.
— *cừu*. id.
Báo —. id.
— *hoàn*. Trở về, trả lại.
— *hồi*. Trở về.
— *quốc*. Lấy nước lại, lấy giang sơn, cơ nghiệp lại.
— *nghiệp*. id.

服 Phục. *c.* Bắt phải chịu đầu, tùng theo, vâng chịu, chịu, dụng lấy; làm tôi, làm cho ngã lẽ; áo quần đồ bận, bận.

Tùng — hoặc — *tùng*. Chịu đầu, chịu phép.
Tâm —. Thật lòng chịu.
Tin —. Tin tùng, vâng theo.
Khâm —. Kính sợ.
Kính —. id.
Thần —. Làm tôi, bắt làm tôi.
Hàng —. Hàng đầu, bắt phải chịu đầu.
Dân —. Dân chịu, dân theo, dân ái mộ.
— *tình*. Đành lòng, chịu phép, chịu vì sự kẻ khác cư xử phải.
Vâng —. Vâng chịu, chịu phép.
Chịu —. id.
Bắt —. Bắt phải chịu đầu.
— *dịch*. Làm tôi, chịu khó nhọc.
— *dược*. Uống thuốc.
Bất —. Không ưa, không chịu.
Bất — *thủy thổ*. Không ưa đất nước lạ, đau vì lạ đất nước.
Triều —. Đồ các quan bận mà châu vua, áo mão v.v. cũng gọi là áo châu, mũ châu.
Lễ —. Đồ bận trong khi có việc lễ nghi.
Đồ sắc —. Đồ bận nhuộm màu sắc tốt như điều, đỏ, vàng v. v. ấy là đồ cấm trong các ngày kị trong nước.
— *chế*. Bận đồ tang.
Tang —. Đồ tang.
Thành —. Cha mẹ chết ba bữa, may đồ tang rồi, làm lễ chịu tang.
Mãn —. Mãn tang.
釋 | *Thích* —. Bỏ đồ tang, thôi bận đồ tang.
Ai —? Ai đầu, ai chịu đầu?
Trường —. Uống luôn luôn (thuốc men).
Hung —. Đồ tang khó.
Cát —. Đồ bận thường.

伏 Phục. *c.* Nép, cúi xuống.

Phủ —. (Coi chữ phủ).
— *vọng*. Nép trông, cúi xin, (tiếng dùng trong đơn từ).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *khất*. Cúi xin. id.

埋 *Mai* —. Đặt binh rình núp chỗ nào.

— *binh*. id.

Tam —. Ba tuần nóng nực từ ngày 19 Juillet cho tới ngày 19 Août, kêu là *sớ, trung mạt*, nhằm tiết vì sao *thiên cẩu* lặn mọc theo mặt trời.

— *lênh*. (Coi chữ lênh).

馥 Phức. *c*. Thơm, dùng như tiếng trợ từ.

Thơm —. Thơm nức, thơm lắm.

Thơm — —. id.

配 Phui. *n*.

Phanh —. Dở dang, bày ra, phát ra, làm cho ai nấy hay biết.

— *pha*. (Coi chữ pha).

Làm — *pha*. Khỏa lấp, làm sơ sài.

配 Phúi. *n*. Ít dùng.

Mưa — —. Mưa tro, mưa bay.

撥 Phủi. *n*. Đánh đưa nhẹ nhẹ, làm cho khỏi dính, tử rầy.

— *đi*. id.

— *bụi*. } Đánh nhẹ nhẹ làm cho bay bụi,

— *rác*. } bay rác.

— *kiến*. Đánh đưa làm cho kiến rớt ra.

— *ơn*. Phụ rầy công ơn, phụ ơn, không kể ơn.

Đánh — *bụi*. Đánh vừa bay bụi, đánh không đau.

噴 Phun. *n*. Khạc ra, phà ra, bắn ra, làm cho bay ra, vọt ra mạnh mẽ.

— *ra*. id.

— *nước*. Lấy hơi làm cho nước ngậm trong miệng vọt ra bắn ra ; nước trong ống hoặc trong mạch vọt ra.

— *lửa*. Khạc lửa (như hỏa hổ).

— *máu*. Vọt máu ra.

Máu — *ra cả vòi*. Máu vọt ra mạnh lắm.

Đánh — *máu*. Đánh cho máu tuôn ra, đánh cho lấy máu, (tiếng ngăm đe).

— *nước miếng*. Lấy hơi làm cho nước miếng vọt ra ; chê bai, làm bộ không thèm, không kể.

Răn hổ —. Răn hổ phùng mang, phà hơi độc.

噴 Phún. *c. n*. Chính nghĩa là phun, dùng nôm thì là mới mọc, mới đâm ra vấn vấn, vì rải rác (rau, cỏ).

Lún —. Mới đâm ra, mới mọc rải rác.

Cỏ mọc lún —. Cỏ mới mọc rải rác.

Râu mọc lún —. Râu mới mọc ra rải rác.

Mưa — —. Mưa hột rất nhỏ.

Hỏa — *dống*. Ống hỏa hổ.

Nhả ngọc — *châu*. Tiếng khen người có thi làm thơ hay.

— *hương*. Bay mùi thơm.

嚏 — *si*. Nhảy mũi.

瘋 Phung. *n*. Tật làm cho con người có u có nần, cùng lở lói ra.

— *hủi*. id.

Tật —. id.

— *bướu*. id.

Đơn —. Tật đơn, tật phung ; đơn nổi cục đỏ đỏ, mà ít lở ; phung thì hay lở, hai thứ cũng gần giống nhau.

Nói đơn nói —. Nói ra nhiều thể, kẻ nói nhẹ người nói nặng, không hiệp lời nói.

Có —. Mắc lấy tật phung.

— *cùi*. Tật hay làm cho rụng hết ngón tay ngón chơn, cũng là phung.

鳳 Phụng. *c*. Chúa các loài cầm, lông năm sắc, ở trong sổ tứ linh.

— *hoàng*. id.

Tiên sa — *lộn*. Đẹp đẽ xinh tốt như tiên như phụng.

Mày tằm mắt —. Chang mày giống con tằm nằm ; con mắt giống con mắt chim phụng, hình dung đẹp đẽ.

Hàng — *giao đầu*. Thứ hàng thêu dệt những hình chim phụng giao đầu lại với nhau.

Son —. Thứ son đỏ thắm.

— *loan chếch cánh*. Vợ chồng chếch mác, không được song toàn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đậu —. Thứ đậu có trái giống cái đầu con phụng, chính là đậu ép dầu mà thắp đèn, chữ gọi là *lạc hoa sinh*.
Dầu —. Dầu đậu phụng.
Khô lán chả —. Vật ăn rất quí. (Coi chữ lán).
— trường. Màn trướng quí báu.
Chén con —. Thứ chén nhỏ, người ta hay dùng mà lường dầu hoặc để mà bán rượu.
Hoa —. Thứ cây nhỏ, lá nó dùng làm thuốc tẩy trường.
Buồm —. (Coi chữ buồm).

奉 Phụng. *c.* Vâng, kính chịu lấy hay là kính dâng.

Cung —. id.
— lệnh. *— mạng*. Vâng theo lời truyền dạy.
— chỉ. Vâng theo chiếu chỉ.
— thừa. Vâng lãm theo ý ai; thừa thuận.
— lãnh. Vâng lãnh.
— nạp. Vâng nạp.
Thủ —. Dưa theo, tâng đỡ, thủ tạ.
Nói thủ —. Nói mị, nói tâng đỡ.
| 候 — *hậu*. Đi làm lễ mừng; kính thăm.
| 賀 — *hạ*. Đi hạ, làm lễ mừng cho ai.
— hườn. Trả lại.
| 和 — *họa*. Làm thơ đối lại.
— sự. Làm tôi, giúp đỡ.
— dưỡng. Dưỡng nuôi cha mẹ.
— giáo. Vâng lời dạy.
— thượng. Dâng lên.

諷 Phúng. *c.* Khuyên.

— gián. Can gián, khuyên can.
Cơ —. id.
— tụng. Đọc lớn tiếng; ngợi khen.

逢 Phùng. *c. n.* Gặp; làm cho bùng cho nở ra.

Kì —. Duyên gặp gỡ phi thường.
Tương —. Gặp nhau.
— nghinh. Bợ đỡ, đua theo.
生不 | 時 *Sinh bất — thời*. Ở đời không gặp cái may, có tài mà phải vận nghèo.

— má. Bùng má, chúm môi làm cho hai bên mép bùng ra.
— mang. Bùng hai má cho lớn (như rắn hổ).
Rắn — mang. Rắn phùng hai mép miệng.

旀 Phùng. *n.* Lùng thùng.

— lỗ. id.
Đâm —. Đâm thâu, đâm thâu qua.
Giỏi —. Giỏi thâu, giỏi được.
Nói không —. Nói không thâu, không chạy.
Nghe không —. Nghe không thâu, không rõ.

凭 Phừng. *n.*

— dậy. Dậy lên, nổi dậy.
— mùi. Thơm phức, thơm nhẹ.
— thơm. id.
— phức. id.

烽 Phừng. *n.* (Coi chữ phóng).

福 Phước. *c.* (Phúc). May mắn; nhơn lành.

— đức. (Coi chữ phúc).
— khánh. Phước lành.
— thới. id.
— tường. id.
— lộc. id.
— phận. Phận mạng tốt.
Có —. *Được —*. *Hữu —*. Được đều may mắn.
Bạc —. *Vô —*. *Xấu —*. *Vô doan xấu —*. Mắc thì vận xấu, không được đều may mắn như kẻ khác.
清 | *Thanh —*. May mắn, bình an.
Hưởng —. Hưởng nhờ đều may mắn.
Làm —. Làm ơn, làm đều phước đức.
Hồng —. Phước lớn, ơn cả.
Có — có phần. Số mình may thì gặp may.
Xuống —. *Giáng —*. Làm ơn, xuống ơn, ban ơn, (kẻ bề trên).
Tốt —. May mắn.
Tốt — thì thôi! Tiếng than mình vô phước.
Xấu —. Rủi ro, vô phước.
Thiếu —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đa —. Có phước nhiều.
Hậu —. id.
禍 | 無門悞人自召 *Họa — vô môn, dĩ nhơn tự triệu*. Đều may, sự rủi, đều không có cửa, rước lấy là tại nơi người.
Làm đoan làm —. Làm việc phước lành cho kẻ khác, ấy là cầu cho mình được phước.
— lộc thọ. Giàu có, làm quan, sống lâu, là ba cái qui trong đời.
— địa. Chỗ ở có phước, đất đai thạnh lợi.
Ngũ —. (Coi chữ ngũ).
Tam đa ngũ —. Ba nhiều thì là nhiều con, nhiều cháu, nhiều giàu, nhiều sang.
Chúc — lành. Cầu chúc cho ai được phước lành.
Âm —. Uống chén rượu đã dâng cho thần ; nhờ chút phước dư của thần.
Bá bá —. Tiếng chúc cho ai được mọi đều có phước.
Vạn vạn —. id.
Cầu —. Lễ cầu cho làng bình yên phước lạc.
— lạ. Ơn phước phi thường.
— dư. Phước hưởng không hết.
— thừa. id.
Nhờ — dư. Tiếng xin nhờ ơn dư thừa.
壹路 | 星 *Nhứt lộ — tinh*. Có vì sao tốt chiếu mạng, đàng đi không vấp, hưởng phước một đời. (Tiếng khen người có phước lớn).
Ơn —. Sự làm ơn làm phước.
Đàng — đức. Đàng tu trì, đàng phải đi cho được việc nhơn lành.
Việc — đức. Việc nhơn lành.
Làm — gặp — Làm lành thì phải gặp lành, (tiếng giục lòng).
Mầy —. Chẳng đặng nhờ ơn phước gì. (Tiếng khuyên đừng làm dữ).
— chủ may thầy. (Coi chữ may).
Có — làm quan, có gan làm giàu. Làm nên sang cả thì là có phước, làm nên giàu có cũng phải có gan, (trọng nghĩa câu sau).
Thầy cả làm —. Thầy cả ngồi tòa, giải tội, (đạo Thiên-chúa).
Bắt không đặng, tha làm —. Bắt không đặng thì là phải tha, (tiếng nói chơi).
— hải. Tên làng ở về hạt Phước-tuy, (Bà-rịa).
| 不重來禍無單至 *— bất trùng lai, họa vô đơn chí*. Phước chẳng tới dập, họa không tới lề, đều may có ít, sự rủi thì nhiều).
天道 | 善禍淫 *Thiên đạo — thiện họa dâm*. Làm lành thì hưởng phước, làm dữ thì mang họa, ấy là lẽ rất công.

縛 Phược. *c.* Trói.
Thọ —. Chịu trói, bắt được.

旛 Phướn. *n.* Chéo cờ, cờ đuôi phướn, là cờ, đồ thợ mã bong bằng giấy ngũ sắc.
Cờ —. id.
Cột —. Cột cờ chùa miếu.
Chim —. Thứ chim dài đuôi, mà có nhiều sắc.
Sao —. Sao có hào quang lòa ra, sao chổi.
Đuôi —. Chéo cờ, giấy sắc hoặc hàng sắc làm ra như cái đuôi chim phướn.
Hoa —. Thứ hoa xinh tốt.

封 Phuông. *c.* (Coi chữ phong).
Tịch —. Biên phong gia tài.

方 Phương. *c.* (Phang). Một xứ, một hướng, một phía ; thể thần, mưu chước, vuông vức, đồ đong.
— hướng. Miền xứ, phía, hướng.
Bốn —. Bốn phía trong trời đất, thì là *đông, tây, nam, bắc*, cả trời đất, cả thiên hạ.
Tứ —. id.
— đông. Phương mặt trời mọc.
— tây. Phương mặt trời lặn.
— nam. Phương ở về phía tay mặt, là khi mình trở mặt về đông.
— bắc. Phương đối với phương nam, ở về tay trái.
— pháp. Cách thế, mưu chước làm việc gì.
— thế. id.
— thuốc. Bài thuốc, cách dùng thuốc.
— diện. Bề mặt, vuông vức là bao nhiêu; thể diện.
— thôn. (Vuông tấc), lòng dạ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ngoại*, hoặc *ngoại* —. Thuốc dùng ngoài, dùng riêng, không đem vào kinh sách.
— *lược*. Mưu chước.
— *linh dược*. Bài thuốc rất hiệu nghiệm.
— *tiện*. Thế tiện, thế làm được.
— *lợi*. Phần lời, việc gì có lợi.
— *viên*. Vuông tròn, vuông tượng, vuông vức không méo mó.
— *trượng*. Chỗ thầy chùa ngồi mà giảng kinh, phòng việc của thầy chùa.
Tìm —. Kiếm thế, lập thế, (làm ăn).
Sanh —. Buôn bán, làm ăn.
Nhiều —. Nhiều cách thế, nhiều bề.
Đa —. id.
Vô —. Hết thế.
Hết —. id.
Thiên viên địa —. Trời tròn, đất vuông, (người xưa hiểu trời tròn như cái chụp, đất vuông như bàn cờ).
— *thi*. Đồ dệt cửi, không trên.
Hàng — *thi*. Hàng không trên.
Đôi —. Nhiều phương hướng, nhiều chỗ, nhiều bề, nhiều thế.
— *chi*. Huống chi.
— *nào*. Hướng nào, phía nào, thế nào.
Của thập —. Của bố thí, của cúng thí.
丨正 — *chánh*. Ngay thẳng, chánh trực.
Đoan —. id.
貝丨 *Lương* —. Phương thuốc hay.
— *mạng*. Nghịch mạng, không vâng lời dạy.

芳 Phương. *c.* (Phảng). Thơm tho.

丨菲 — *phi*. id.
Người — *phi*. Người vóc giạc tốt, đẹp đẽ, phi mĩ.

奉 Phượng. *c.* (Phụng). Vâng kính, kính thờ, cung kính.

— *thờ*, hoặc *thờ* —. Thờ lạy, kính trọng.
丨祀 — *tự*. id.
— *dưỡng*. Cấp dưỡng, giúp đỡ, (cha mẹ).

鳳 Phượng. *c.* (Coi chữ phụng).

— *hoàng*. id.
Chim —. id.

坊 Phường. *c.* Một bọn, một xóm, làng nhỏ.

— *mạc*. id.
— *trưởng*. Kẻ làm lớn, hoặc coi việc trong một phường.
— *rẫy*. Những người làm rẫy, rẫy, xóm rẫy.
Phố —. Phố xá.
Nậu —. *Quán* —. Quân giữ thói ăn mày, có ý lấy của xin được mà cúng cho cha mẹ nó, gọi là không cải nghiệp ông cha; nậu ở dơ, ăn bận rách rưới.

彷 Phường. *c.* Mường tượng.

丨彿 — *phất*. Mia mai, gần giống, không khác gì.
Phất —. id. Phất phơ.
丨徨 — *hoàng*. Rối rắm, bối hối.

訪 Phường. *c.* Hỏi tìm.

— *vấn*. Thăm, hỏi thăm.

乏 Púp. *n.* Tiếng trợ từ.

Đập — —. Đập nhẹ nhẹ, đánh nhẹ nhẹ, có ý làm cho mềm, (như đập cá khô, khô nai, v. v).
— *đất*. Đánh đất cho nhỏ, cuốc nhẹ nhẹ.

乏 Pụp. *n.* Tiếng trợ từ.

Lọt —. Lọt ngay, chạy chuồi, nói về đinh chốt lồng.

發 Phút. *n.* Thình lình, bây giờ, một giây một lát.

Giây —. id.
Mổ —. id.
Một —. id.
— *chốc*. Bỗng chốc, tức thì.
— *thầy*. Ngó thầy thình lình.
— *phất*. Đánh nhẹ nhẹ, đánh vật, đánh vì chuyện nhỏ mọn.
— *đồng hồ*. Phần thứ sáu mươi trong một giờ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Phứt. *n.* Nhỏ, bứt, tiếng trợ từ.

— lông. } Đánh lông, nhổ lông.
Nhổ —. }
Làm —. Làm đi cho rồi, làm liền.
Đánh —. Đánh liền.
Chém —. Chém đi cho rồi.
Nói —. Nói đi cho rồi, nói liền.
Ăn —. Ăn mất, ăn đi cho rồi.
Buông —. Buông bức tử, thả ngay.
Thả —. id.

Q

Qua. *n.* Ở bên nầy sang bên nọ, ở bên tả sang bên hữu, v. v. Quá khỏi; ta, chúng ta.

— lại, hoặc *lại —.* Sang qua, sang lại, vãng lai, lai vãng.
Đi —. Đi ngang chỗ nào, sang qua chỗ nào.
Nhảy —. Nhảy sang, nhảy ngang qua, nhảy khỏi.
Bước —. Bước sang, bước ngang trên.
Trải —. Trải khắp, đi khắp.
Chạy —. Chạy tới đâu, chạy sang bên kia.
Thâu —. Thâu đến bên kia.
Xông —. Xông tới chỗ nào.
Đuổi —. Đuổi tới chỗ nào.
Đưa —. Trao qua, đưa đến chỗ nào.
Lòn —. Lòn mình mà đi ngang qua.
Nói —. Nói dền, nói sơ lược.
Coi —. Coi sơ.
Nghe —. Nghe chừng dỗi, nghe sơ qua.
Nghe thoáng —. Nghe ước chừng, nghe không rõ ràng.
— sông. Đi sang bên kia sông.
— đò. Ngồi đò mà đi tới đâu.
— khỏi. Xảy qua, đã khỏi chỗ nào, quá khỏi.
— tàu. Đi bên nước Trung-quốc, ngồi tàu mà đi đến, ngồi tàu mà qua.
— thì.
— buổi.
— bữa.
— ngày.
— tháng. } Tạm vậy, đỡ vậy, cho có chừng, cho đủ đỗi.
— đời. Qua đời khác, hết đời, chết.
Giả đại — ải. Nhắc tích những người tị nạn, qua quan ải, phải giả điên giả dại cho khỏi bắt bớ, (coi chữ giả).
— bậu. Tao, mầy, (tiếng bậu bạn nói cùng nhau, hoặc nói với trẻ nhỏ).
Mới —. Chúng ta.
Chúng —. id.
— cầu rút nhịp. Làm hiểm, không muốn cho kẻ khác bằng mình, được việc như mình.
— ngựa. Cỡi ngựa mà đi tới, (thường hiểu về sự ở bên tả, hoặc bên hữu mà qua lại).
— xe. Ngồi xe mà đi tới.
— bộ. Đi bộ tới chỗ nào.
Làm — buổi, ngày. Làm lấy chừng lấy có.
— ưa. } Tốt lắm, ưng bụng lắm.
Tốt — ưa. }
Ngày lụn tháng —. Sự thể ngày tháng chồng qua chồng hết.
Chẳng — là. Vốn thiệt là; không phải vì lẽ nào khác.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bệnh không —. Bệnh nặng, thế phải chết.
— *tay*. Tới tay, ở tay nọ sang tay kia.
— *mặt*. Dối nhau, gạt gẫm ; *làm qua mặt* thì là làm trẩy mày, làm dối nhau ; giành đi trước. (Xe ngựa).
Bỏ —. Bỏ đi, không nói tới, để yên vậy.
— *việc*. Bỏ việc ; việc đã qua rồi.
Áo mặt sao — *khỏi đầu*. Làm con đâu dám cải cha mẹ.
Trẻ khôn — *già lú lại*. Trẻ lớn lên càng thêm kiến thức, già cả lẩm lại kém tinh thần. *Một già một trẻ bằng nhau*.

戈 Qua. *c*. Đồng vác, đồ binh khí.

— *vác*. id.
干 | *Can* —. id.
Mũi can —. id.
Chôn can —. Chôn giặc giã.

瓜 Qua. *c*. Dưa, tiếng kêu chung các loài dây có trái.

Khổ —. Mướp đắng (coi chữ khổ).
Đông —. Dưa gang, thứ dưa xốp thịt, đến khi chín thì nứt nở ra. Đánh người ta nặng thương tích thì hay nói là *đánh nứt nở như trái dưa gang*.
Tây —. Dưa hấu, thứ dưa lớn trái, có nhiều nước mà ngọt.
| 蔞 — *lâu*. Trái cây, vị thuốc trị phong đàm.

菓 Quả. *n*. Bánh trái.

Ăn —. Ăn bánh trái.
Làm —. Cho chác, đi lễ vật.

鴰 Quạ. *n*. Thứ chim lớn đen lông, cả giò cả mỏ đều đen ; nghĩa mượn là đứa nói láo, đứa hay dòm hành hay ăn cắp.

Con —. id.
— —. id. Cũng là tiếng quạ kêu.
— — *nuôi con tu hú*. Bẩn lẳng, không có ân tình gì. Con tu hú vụng không biết làm ổ, thường rình quạ đi ăn mà đẻ chùng trong ổ quạ ; đến khi trứng quạ nở, trứng tu hú cũng nở, quạ cứ tha mồi nuôi chung, tu hú đủ kiến đủ lông liền bay đi mất.
Dây cứt —. Thứ dây có trái lớn mà tròn, đến khi chín thì đỏ đa mà trong ruột đen, không ăn được ; rễ nó người ta hay dùng làm thuốc trái.
Dơi —. Thứ dơi lớn, giống hình con quạ.
Áo —. Áo vân chẹt tay, thường dùng mà lót mồ hôi.
Mão —. Mão xếp bằng da, đầu vành có trổ cái mồ con quạ.
Con mắt —. Con mắt thom lồm, hay dòm ngó.
Xa —. Khoang tàu, khoang có ngăn cùng có cửa đậy.
Con —. Đồ làm bằng cây, giống hình con quạ để trên mui ghe mà gác cây chèo.
Mua —. Mua hột mớ. Thường nói là *mua quạ mua diều*.

過 Quá. *c*. Qua, khỏi ; lỗi lầm ; lắm lắm.

Thới —. Quá lắm, quá chừng.
— *chừng*. id.
— *đỗi*. id.
— *sức*. id. Không còn sức mà chịu.
— *lẽ*. id. Không còn lẽ gì mà nói.
— *bội*. Nhiều quá.
— *đa*. id.
— *lâm*. Lắm lắm.
— *quắt*. id.
— *bộ*. id.
— *độ*. id.
— *mãu*. id.
— *hậu*. Nhiều quá ; trọng hậu quá, thảo lảo lắm.
— *tay*. Quá chừng ; *đánh quá tay* thì là đánh dữ quá ; *làm quá tay* thì là làm bỏ lệ bỏ phép.
— *kì*. — *lạ*. } Rất kì dị, lạ lùng.
— *xinh*. — *ngộ*. } Rất xinh, rất tốt.
— *nữa*. Hơn nữa.
— *kỉ*. Kỉ cang lắm.
— *bán*. Hơn phân nửa, nhiều hơn một nửa.
— *mực*. Khỏi mực, bỏ mực thường.
— *kì*. Quá kì hẹn.
— *thì*. Quá thì tiết, lỡ thì.
— *phép*. Lỗi phép, hết phép.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lễ*. Dùng lễ phép trọng quá ; khiêm nhượng quá.
— *chướng* hoặc *chướng* —. Ngang chướng lắm.
— *khỏi*. Khỏi rồi, qua khỏi rồi.
— *chén*. Uống quá, say mèm.
— *giang*. Đi nhờ theo đò thuyền (bây giờ cũng hiểu luôn về sự đi theo xe).
— *vãng*. Qua rồi, chết rồi.
— *khứ vị lai*. Đã qua và chưa đến.
Cải —. Làm theo ý riêng, không vâng lời.
Cải —. Chữa lỗi.
Hối —. Ăn năn về đều lầm lỗi.
知｜則改 *Tri* — *tắc cải*. Biết lỗi thì chữa.
Nhiều —. Dư dật ra, nhiều lắm.
Ít —. } Ít lắm, không tới đâu là đâu.
Hẻo —. }
Quấy —. Chạ lác, lỗi lắm.
Làm quấy —. Làm chạ lác, liều lảo, không nên.
Nói quấy —. Nói không nên đều.
Ăn quấy —. Ăn sơ sài.
Làm —. Làm không giữ lệ giữ phép, làm thời quá.
Nói —. Nói thời quá, nói nặng quá, nói bỏ phép, bỏ lệ.
Mọn mạy —. Bụng dạ rất hẹp hòi.
Tiện tặn —. Hà tiện lắm.
Hỏi hợt —. Rời rộng, xài phí thái quá.
Bất —. Chẳng chi hơn nữa.
— *tuổi*. Lớn tuổi lắm ; tuổi lớn quá lệ.
— *nửa đời người*. Đã hơn ba mươi tuổi.
Già —. Già lắm.
— *tình*. } Mích lòng, làm nặng lòng.
— *lụng*. }
｜而不改是謂｜矣 —*nhi bất cải, thị vị — hỉ*. Lỗi mà chẳng chữa, ấy thiệt là lỗi vậy.
— *đầu*. Khỏi đầu, cao khỏi đầu.
Nói — *thánh sống*. Nói ra trước mà nghiệm lại không sai ; nói hay lắm, nói nhằm lắm.
言｜其實 *Ngôn* — *kì thiệt*. Lời nói quá sự thật, ấy là nói cho kêu.

菓 Quả. *c. n.* Trái, kêu chung, các thứ trái ; đồ đựng trái trăng thường làm bằng tre bằng cây có nắp đậy.
Qua —. Dưa trái, trái trăng, (kêu chung).
Dưa —. id.
Hoa —. Bông trái (nói chung).
Cái —. Đồ bằng gỗ có nắp đậy, thường để mà đựng trái trăng.
— *ngăn*. Quả đựng có ngăn.
— *trái bí*. Quả làm có nhiều khía mà tròn, giống trái bí rợ.
— *sơn*. Quả gỗ mà có sơn đỏ, sơn đen.
— *bánh*. Quả đựng bánh.
— *may*. Quả để đồ may vá.
Ghế — *đường*. Ghế để đồ vặt.
Nhà áp —. Nhà cột giữa, có tra cây ngang đội lấy hai đầu kèo.

果 Quả. *c.* Chắc chắn, mạnh mẽ.
— *hẳn*. Chắc chắn, hẳn thật.
— *hệ*. }
— *thị*. }
— *thật*. } id.
— *chắc*. }
— *có*. }
— *nhiên*. }
— *quyết*. Quyết chắc, nói chắc.
— *cảm*. Dạn dĩ, gan ruột.
— *tang*. Có đồ tang làm chứng chắc, chính là đồ tang.
— *bợm*. Chánh bợm.
— *tang chánh án*. Việc rõ ràng chẳng còn chối được.
Bất —. Không dốc lòng, lưỡng lự, không quyết.
— *báo*. Tội báo đời nầy hoặc đời sau, như đời nầy mình làm dữ, thì đời sau phải hóa ra súc sanh. (Đạo Phật).
— *kiếp*. Kiếp nghiệp, thân sống thân chết phải chịu thể nào.
Mắc — *báo*. Mắc tội báo.
Nhơn —. Tội báo về sự giết người.
Mắc nhơn —. Mắc tội báo về sự giết người, hễ giết người ta thì sau có người giết lại.

寡 Quả. *c.* Ít, lẻ loi, đơn cô, góa bụa.
— *ngôn*. Ít nói, không hay nói.
— *dục*. Ít mê đắm, không ham sắc dục.
｜欲保身 — *dục bảo thân*. Ít đắm dục thì mình được sức khỏe, sống lâu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *quả*. Ít lỗi lắm.
Đa —. Nhiều ít.
Cô —. Mồ côi ; góa bụa.
— *phụ*. Đờn bà góa.
— *thê*. Vợ hiền.
— *quân*. Vua chúng tôi.
— *nhơn*. (Coi chữ nhơn).
— *đức*. Ít đức.
鰥 | 孤獨 *Quan* — *cô độc*. Đờn ông không vợ ; đờn bà chết chồng ; mồ côi, một mình, không có bà con, con cháu.
輕諾 | 信 *Khinh nặc* — *tín*. Nhẹ ừ ít tin, người hay ừ bậc tử, thì chẳng mấy khi thiệt lòng.

蒦 Quắc. *c*. Nhặm lẹ, chắm hẳm.
| 鑠 — *thước*. id.
Nói — *thước*. Nói lớn lối, tục trại là nói *quá thước*.

郭 Quách. *c. n*. Phía ngoài thành ; tiếng trợ từ.
Thành —. Thành ; trong kêu là thành, ngoài kêu là quách.
Chém —. Chém phứt, chém cái một, chém đi cho rành.
Chặt —. Chặt ngãy, chặt phứt.
Bỏ —. Bỏ đi, bỏ phứt.
Bất —. Bất ngãy, bất phứt.
Núm —. id.

槨 Quách. *c*. Cái bao quan ; cái hòm nhỏ, cái tiểu.
Cái —. id.
棺 | *Quan* —. Chính cái hòm cùng cái bao quan.

鵪 Quạch. *n*. Thứ chim vườn, hay ăn trái cây, lấy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó ; tiếng trợ từ.
Chim thằng —. id.
Chim — —. id.
Cọc —. Sơ sài, sảo qua.
Biết cọc —. Biết sơ qua, biết chút đỉnh.
Nói cọc —. Mới học nói, nói chút đỉnh.

雟 Quắc. *n*. (Coi chữ quốc).
Con —. Thứ chim đồng cao giỏ và hay kêu, chữ gọi là 杜鵑, 杜宇, 子規 *Đỗ quiên, đỗ vũ, tử qui*.
Giỏ —. Dài giỏ.

乖 Quai. *c. n*. Rối, loạn, khác thường ; tay cầm, tay xách ; dây để mà đai mang, răng cột.
— *thường*. Khác thường, loạn thường.
— *nghi*. Lỗi phép thường.
— *xảo*. Quỉ quyệt, xảo trá.
— *dị*. Dị kì, gở lạ.
— *lệ*. Loạn thường, trái phép.
— *xách*. Tay cầm, tay xách, cái chi làm thửa ra cho có thể mà băng xách, như quai nồi niêu v. v.
— *nón*. Dây câu cái nón xuống dưới cằm.
— *chèo*. Dây gay cây chéo vào cọc chèo.
Bị chín —. Bị ăn mày mà có chín mối dây đai.
Mang bị chín —. Ra thân ăn mày.
Miệng nói có — *xách*. Ăn nói ngoại rạch, khôn khảo.

怪 Quái. *c*. Gở lạ, dị thường.
Kì —. id.
— *dị*. id.
Quỉ —. Quỉ quyệt.
— *quỉ*. Gở lạ, yêu mị.
— *gở*. id.
— *dẫn*. id.
Tai —. id.
Yêu —. id.
Tinh —. id.
Biến —. id.
— *sự*. Dều quái gở, dị kỳ.
Tống —. Phép đuổi yêu quái làm cho làng xóm được yên, cũng gọi là *tống ôn, tống tai, tống gió*.
— — *má*. Tiếng chọc con thơ bé cho nó mếu mà cười,
Thằng —. Tiếng mắng đứa hỗn hào, vô phép.

卦 Quái. *c*. Quẻ, (bói).
Bát —. Tám quẻ bói của vua Phục-hi bày ; 乾坎艮震巽離坤兌 *Can, (trời);*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

khẩm, (nước); cân, (nui); chân, (sâm); tôn, (gió); ly, (lửa); khôn, (đất); đoài, (chằm).

占 *Chiêm* —.
問 *Vân* —.
卜 *Bốc* —.
} Bói, châm quẻ bói.

掛 Quải. *c.* Treo, quảy.

| 慮 — *lự*. Ái ngại, lo sợ.
| 念 — *niệm*. id.

啣 Quải. *n.* Cúng cơm cho tiên tổ, dọn bữa ăn mà nhắc đến ông bà cha mẹ, (thường làm trong mấy ngày kị).

— *đơm*, hoặc *đơm* —. id.
— *lạy*. id.
— *cơm*. id.

鋂 Quay. *n.* Xây, quây, cuốn, vặn, đàm nòng mà ram.

Con —. Cái nòng nhỏ, một đầu lớn một đầu tót, thường dùng mà quấn tơ chỉ.
Nòng —. Cái nòng, đồ lại thịt mà nướng.
— *heo, gà, vịt*. Đàm cái nòng qua giữa mình con heo mà ram cho chín, về gà vịt cũng làm một thể.
Thịt —. Thịt đã dùng cách ấy mà làm cho chín.
— *quất*. Xây tròn, nhảo lộn, rồi rắm không yên, sự thể khốn đốn.
— *chuốn chuốn*. Xây lộn như con chuốn chuốn. id.
— *mòng*. Xây tròn như con mòng. id.
Nắng — *quất*. Nắng chảy vầy, nắng quá, đứng ngồi không yên.
Giăng —. Xây quanh, cấm lại một chỗ.
Nói giăng —. Nói chèo đai, nói không dứt vạt.
Nhảy —. Nhảy quanh, nhảy lộn, hết sức bôn chôn.
Chạy —. Bôn chôn, chạy một thể.
Mắng —. Mắng lâm.
— *cẳng nó*. Trỏng dây vào cẳng ai, rồi lấy một đoạn cây vắn vắn xỏ vào mà quảy cho sợi dây quấn riết, ấy là một thể khảo kẹp.
— *néo*. Néo dây rồi, lại xỏ cây vào mà bắt cho chặt, (néo quan cữu).

拐 Quày. *n.* Day lại, trở lại, xây lại; một buổng, một cuồng trái.

— *lại*. Trở lại, làm cho trở lại.
Trở —. id.
— *đầu*. Day đầu, trở đầu.
— *lưng*. Trở lưng, xây lưng.
— *ngựa*. Trở cương, day cương.
— *ghe*. Trở mũi ghe, chèo trở lại.
— *xe*. Khiến xe trở lại.
— *quá*. Vội vàng.
— *quả ra đi*. Ra đi một thể.
Lày —. Bộ lập cập, vội vàng quá.
Làm lày —. Làm lập cập, làm không vững.
— *dừa, chuối*. Buổng dừa, buổng chuối.
李鐵 | *Lý thiết* —. Tên ông tiên quẻ (Coi chữ tiên).
— *phí*. Tiếng gọi những dứa dỗ con người ta mà bán, (tội nặng).

挂 Quảy. *c.* Lấy vai chịu có một đầu gánh; treo cột vật chi vào một đầu cây, gác trên vai mà đi.

— *mang*. Mang vác.
— *gánh*. Nhập đồ gánh vào một đầu đòn mà vác.
Một —. Một đầu gánh. *Gia tài một quảy* thì là gia tài ít quá.

捶 Quảy. *n.* Xây vòng làm cho cuốn tròn.

— *tơ*. Đảo tơ vào ống vào cuống.
— *xa gió*. Quạt xa gió.
Vòng —. Vòng quanh, xây tròn.
Chạy vòng —. Chạy xây quanh, nghĩa là lăng xăng, rối rắm không biết tính làm sao.
Con —.
Tay —.
} Cái cán cầm mà quảy.
— *lên*. Trục lên, lập thể mà kéo lên.

跪 Quảy. *n.* Cục cựa.

Cựa —. id.
Cụ —. id.
Cục —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

乖 Quày. *n.* Chạ lác, sai lầm, đối giả, không nên, không phải.

— quá. id.
— nát. Sai lầm, chạ lác quá.
— rồi. Không phải rồi, lỗi rồi.
Nói —. Nói không nhằm ; nói chạ lác.
Nói, — quá. Nói liều láo ; nói không nên lời.
Làm —. Làm liều, làm không phải.
Làm — quá. Làm liều láo, làm không nên việc.
Làm — —. Làm sơ sài, đối giả.
Thế —. Thế đối, thế vặt, thế không nên đều.
Ăn —. Phạm điều kiêng cữ (thường nói về người bệnh).
Ăn — —. Ăn đơn sơ, có chi ăn nấy, không kén chọn.
Đi —. Đi không nhằm dàng, đi vậy vá, đụng đâu đi đó, không biết đàng mà đi.
Chạy —. Chạy hoảng, chạy bậy ; bôn chôn làm chuyện vô ích. *Thấy người ăn khoai, mình vác mai chạy —.*
Viết —. Viết không nhằm, viết sai lầm.
Viết — —. Viết sơ sài ; viết chuyện sơ sài.
— nghĩa. Sai nghĩa lý ; lỗi đạo nghĩa.

桂 Quảy. *n.*

Lấy —. Vô ý, lập cập không cẩn thận ; *làm lấy quảy* thì là làm vô ý.
Lở —. Lở lớn, (nói về ghẻ).
Tấm —. Vẫy vá ra ; lan ra. *Làm tấm quảy* thì là làm cho bể việc, hư việc ; hoặc làm cho sinh việc lớn.
Đổ —. Đổ nùi, đổ bông thùa (thường nói về nợ).

桂 Quặm. *n.* Bộ sập mặt, bộ sâu độc.

Mặt —. Mặt ngó xuống, mặt dữ ; mặt lớn mà gãy.
— mặt xuống. Làm bộ buồn giận ; gằm mặt, ngó xuống không chịu ngước lên.
— bò hâu. } Sập mặt, gằm mặt xuống làm
— xà mâu. } bộ bắm bột ; đều là tiếng tục cũng là tiếng nói chơi.

桂 Quắm. *n.* Bộ cong cong.

— —. id.
Co —. id.
Bẻ —. Bẻ cong, bẻ co.
Cò —. Thứ cò dài mỏ mà quắm quắm.

官 Quan. *c.* Kẻ có chức tước triều đình, lo việc nước, cai trị dân hoặc hay quân lính ; chức phận.

— gia. id.
— quớn hoặc *— quiền.* id.
— viên hoặc *viên —.* id.
| 僚 — liêu. Hàng các quan.
Hàng viên —. Những người có chức tước triều đình.
Chức —. Chức phận kẻ làm quan.
Tước —. Chức tước kẻ làm quan.
Việc —. } Việc công, việc nhà nước.
Bua —. }
Nhà —. Quan ; nhà của quan.
— chế. Sách kể các lệ thể trong nước.
— triều, trào. Các quan có phận việc ở tại triều.
— thầy. Kẻ làm chủ mình.
— sở tại. Quan hay địa phận mình, chính quan cai trị mình ; quan bổn hạt.
— văn. Quan thi nghề văn, quan hay việc văn, việc cai trị dân.
— võ, vũ. Quan hay việc võ.
— thượng. Tiếng xưng hô các quan lớn, có hàm thượng thơ.
— lớn. Kẻ làm quan phẩm trật cao.
— trên. Quan lớn hơn trong một xứ.
— tướng. Quan đồng nhung, làm chủ cả đạo binh.
— thủy. Quan hay binh thủy.
— bộ. Quan hay binh bộ.
— lại. Kẻ làm quan (tiếng gọi chung).
— tỉnh. Các quan đốc việc trong một tỉnh, thường kể có ba ông là Tổng-đốc, hoặc Tuần-phủ, Bố-chánh, Án-sát ; Đề-đốc, Lãnh-binh trong một tỉnh cũng vào hàng quan tỉnh.
— tổng đốc. Quan lớn làm chúa tỉnh.
— tuần phủ. Quan lớn hay một tỉnh vừa, kiêm lãnh ấn bố chánh.
— đề đốc. Quan lớn làm chủ việc binh trong một hai tỉnh.
— bố chánh. Quan thứ hai trong tỉnh tóm hay việc dân, việc binh lương thuế khóa

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *án sát*. Quan thứ ba trong một tỉnh, chuyên lãnh việc hình, như các án trộm cướp, sát nhơn, v. v.
— *binh*. Quan hay việc binh.
— *lãnh binh*. Quan làm đầu việc binh trong một tỉnh.
— *quân*. Các kẻ làm quan cùng quân lính, (tiếng gọi chung).
— *tòa*. Quan hay việc tử tụng, (Tước mới).
— *thẩm án*. id.
— *đề hình chưởng lý tam tòa*. Quan đồng việc tử tụng trong các tòa.
— *biện lý tòa*. Quan hay việc tra hỏi.
— *bồi thẩm*. Quan dự việc thẩm án
— *đồng lý tòa trên*. Quan làm chủ tòa trên.
— *bình sự*. Quan hiệp nghị bên tòa.
— *chánh thẩm án*. Quan chủ việc xử đoán.
— *bào*. Trạng sư, thầy kiện.
— *khâm mạng, tổng thống*. Quan đồng việc cai quản bên cõi Đông-dương, quan đô hộ phủ. (Tước mới).
— *tá lý*. Quan chuyên biện phòng văn.
— *thống đốc (Nam kỳ)*. Quan chủ việc trị lý trongsáu tỉnh Nam-kì. Cũng là tổng đốc.
— *hiệp lý*. Quan phó thông đốc hay việc lục tỉnh Nam-kì.
— *đầu phòng*. Quan hay một phòng riêng.
— *tuần thành*. — *tuần lý*. | Quan hay việc tuần phòng giữ gìn cho yên trong một sở.
— *đốc lý thành phố*. Xã quan.
— *tham biện*. Quan hay việc binh dân trong một địa phận.
— *giám đốc*. Quan lớn lãnh việc điều tề, thanh tra các việc.
Đàng — lộ. Đàng cái lớn.
Đàng cái —. id.
Làm —. Lãnh chức phận hay việc binh việc dân.
Châu —. id.
Cầu —. Lo lắng cho được làm quan.
Cầu —. Cầu nhà nước làm.
Cửa —. Đình quan, chỗ quan hành chánh.
Nữ —. Gái hầu có chức tước phẩm hàm. (Người trong cung).
無 | 冒有 | *Vô — mạo hữu —*. Giả mạo mình là quan, hoặc là người quan sai (mà gạt gẫm người ta).
Đi lễ tân —. Đi lễ mừng quan mới đáo nhậm.
Vô —. Tới cửa quan, đi tới quan.
Bổn —. Bổn chức, tiếng quan sở tại xưng mình.
— *thuế*. Thuế nhà nước.
— *vật*. Của quan, của nhà nước.
Nhập —. Tịch kí đem vào kho.
Bá —. Tiếng gọi chung cả quan văn quan võ.
Ngũ —. (Coi chữ ngũ)

冠 Quan. *c.* (Quán). Mão, mũ.
— *đái*. Đai mão, (đồ triều phục của các quan).
Lễ gia —. Lễ cho đội mão, lễ chúc phước cho con trai đã được hai mươi tuổi, nghĩa là đã đến tuổi khôn.
加 | 進 爵 *Gia — tấn tước*. Tiếng chỉ lãnh cho ai được làm quan, được vinh hiển.
Miễn —. Cất mão, chịu chẳng phải.

棺 Quan. *c.* Cái hòm chôn kẻ chết.
— *quách*. Cái hòm cùng là cái bao quan.
| 材 — *tài*. Cái hòm đã liệm kẻ chết rồi
| 柩 — *cữu*. id.
動 | *Động —*. Lễ nhạc quan cữu lên.
移 | *Di —*. Lễ dời quan cữu ra thành hoặc đem vào rạp.
扛 | *Giang —*. Đạo hò, đạo tùy.

貫 Quan. *c.* Nguyên một chuỗi 600 đồng tiền
— *tiền*. id.
Tiền —. Tiền xỏ luôn một chuỗi là 600 đồng

關 Quan. *c.* Đóng gài, then máy, cần cấp, cửa ải, chỗ địa đầu.
— *hệ*. Can hệ, mắc mưới, cần cấp.
— *cẩn*. — *yêu*. — *trọng*. } Cần cấp, trọng vọng.
Cơ —. Then máy, sự thể.
— *phòng*. Phòng bị, giữ gìn; con dâu quan có phần hay cả việc binh dân.
— *ải*. Cửa ải, cửa biên thùy.
— *thuế*. Thuế nhập cảng, thuế hóa hạng

atabook.com Share. Connect. Inspire.

Ải vân —. Cửa đèo qua núi lớn, ở tỉnh Quảng-nam, (coi chữ ải).
Lận cơ —. Lậu việc cơ mật, hở việc kín nhiệm.
— *vũ*. Tên ông tướng giặc, người khách hay thờ, kêu là Quan-đế, người nhà Hán.
Cửa tam —. Cửa lớn, làm ba cái vô một, (cửa đình, cửa đình miếu).
Đối song —. Phép làm văn, đối từ cặp.
— *môn*. Đóng cửa.
— *bạch*. Bẩm gởi, có việc bẩm gởi.

觀 Quan. *c*. Xem.
— *âm*. (Coi chữ âm 音).
— *thế âm bồ tác*. Tiếng niệm vái, xin bà Quan-âm tế độ.
明若|-火 *Minh nhược* — *hỏa*. Rõ ràng, minh bạch.
Mĩ —. Đẹp đẽ, xem ra đẹp đẽ.

館 Quán. *c*. Nhà rước bộ hành, chỗ lều cất dọc đàng, để bán đồ ăn cho bộ hành, hoặc bán đồ vặt.
— *xá*. id.
— *lều*. id.
Nhà —. Nhà tiếp bộ hành, nhà dọn cơm đãi khách.
Hàng —. id.
— *cơm*. Nhà dọn cơm đãi khách.
Chủ —. Chủ bán quán.
Bán —. Làm nghề bán chác theo quán lều, bán hàng vặt theo dọc đường.
Công —. Nhà quan lập ra, để tiếp rước các quan phương xa.
Sứ —. Nhà tiếp sứ.
Sử —. Nhà hội sử sách.
Ăn cơm —. Ăn cơm tại nhà đãi khách, (đối với ăn cơm nhà).
Chim cầu khách —. (Coi chữ khách).
Tắt —. Gần tối, chừng bộ hành hết đi, hết ghé.

觀 Quán. *c*. Miếu thờ thần tiên.
寺| *Tự* —. Chùa, miếu.

貫 Quán. *c*. Suốt, quen, chuỗi, xỏ chuỗi, quê vực.
— *thông*. Thông suốt, thông đồng.
Bổn —. Xứ sở mình, quê hương mình.
Hương —. Làng quán, quê vực, (nói trỏng).
Quê —. id.
Làng —. Nguyên làng mình.
Gia —. Nguyên nhà mình ở xứ nào.
同條共| *Đồng điều cọng* —. Thông đồng cùng nhau.
Điều —. Phân ra mối mang, thứ tự.
參乎吾道一以|之 *Sâm hồ, ngô đạo nhứt dĩ* — *chi*. Sâm ôi, đạo ta nguyên có một gốc mà bao cả; ấy là lời đức Phu-tử kêu thầy Tăng-tử mà nói, bây giờ người ta lại lấy đó mà nói chơi rằng: bà con ta dụng một quan tiền thì cũng đủ mà làm từ tế cùng nhau.
不詳鄉| *Bất tường hương* —. Không rõ quê quán, nói về người binh bồng.
|衆 — *chúng*. Rễ cây răng, hoặc củ răng, vị thuốc trị chứng tả lợi.
|仲 — *trọng*. Vị thuốc.
Tiền nhứt —. Tiền một quan.

冠 Quán. *c*. Ở đầu hết.
— *trường*. Học giỏi hơn hết, thi đậu đầu.
Nhược —. Chưa tới tuổi 20.

權 Quàn. *n*. Để quan cữu lại một ít lâu, chưa chôn; vá thêm.
|殯 — *tẫn*. id.
— *lại*. id.
Phá —. Để quan cữu lâu ngày, sợ sinh yêu khí, phải làm phép trừ yêu khí.
Ma —. Từ thi để lâu ngày.
Khóc như khóc ma —. Khóc hoài hủy.
Áo vá —. Áo vá nữa thân, trên mới dưới cũ.
Mất mang xỏ — *con mắt*. Bắt đặng con cá thường xỏ mang nó mà xách, không mang thì xỏ nơi con mắt nó. Mang ấy là mối mang, việc tra không ra mối, bắt không đặng đứa gian, nhiều người hay làm việc bắt quờ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nói bá —. Nói chuyện vớ vương, nói không ra đều, nói quấy quá.

管 Quản. *c.* Đốc suất, làm chủ, cai trị.

— trị.
— suất.
— hay. } id.
Cai —.
Chiếu —. Xem sóc, giữ gìn.
— đốc. Chức quan.
— cơ, phó — cơ. Chức quan võ hay 500 binh.
— vệ. id.
— đội. Chức quản, chức đội.
Hiệp —. Tước quan võ.
Cai —. Chức làm đầu tạo lệ hầu các phủ huyện.
Hương —. Chức việc làng, hay việc tuần phòng trong làng.
Chánh —. Chức chánh quản.
Phó —. Chức phó quản.
Thống —.
Tổng —. } Tước quan lớn bên võ.
— tử. Chức quan.
— việc. Những người có chức phận đốc lãnh việc gì.
— gia. Người cai quản, làm đầu trong một nhà.
— thúc. Giữ gìn, kềm thúc.
Giao cho làng — thúc. Giao cho làng xem sóc giữ gìn, (nói về người có tội được về làng).
— nghiệp. Giữ nghiệp làm ăn, lo việc làm ăn.
Bao —. Sá chi, kể gì.
— bao. id.
Nào —. id.
Chẳng —. id.
Chi —, hoặc *— chi*. id.
— gì. id.
— viết. Cái tháp cây viết.

卷 Quăn. *n.* Cuộn kẻn, uốn khúc, không suôn sẽ, (nói về lông tóc).

— quíu.
— quíu. } id.
— riết.
Tóc —. Tóc cong queo không suôn sẽ.
Đầu —. id.
Đầu — mỏi trớt. Hình tích người mọi rợ.
Tóc — chải lược đồi mồi, chải đứng chải ngồi, quăn hãy còn —. Cô cách xấu khó làm tốt.
Lốn —. Quăn quíu, rối rắm, cũng nói về lông tóc.
Lăn — líu quíu. id.

君邵 Quận. *n.* Co thâu, xoắn xít.

— ruột. } Bắt xoắn xít đau đớn trong ruột,
— đau. } hoặc bắt trằn nặng mà đau.
Đau — —. Đau gò thắt, hoặc đau trằn xuống.
Ruột thắt chín chiu — đau. Lo buồn đau đớn quá.

繾 Quắn. *n.* Săn quá, nhặt quá, riết quá (thường nói về dây nhợ)

— quíu.
— vặn. } id.
Săn —.
Nhợ — quít. Nhợ thương lắm.
— đít. Đau đít quá, (phải đòn).
Phải đòn — đít. id.

睘 Quản. *n.* (Hoàng). trằn xuống, nghiêng đổ xuống.

— nặng. Trằng nặng, hoảng hoại.
— quại. Bộ trằn xuống, bộ nặng nề, bộ hoảng hoại.

君 Quân. *c.* Vua, chúa, bậc trưởng thượng; tiếng xưng tặng, tiếng con kêu cha, vợ kêu chồng, kẻ bằng vai kêu nhau.

— vương.
— thượng.
— phụ. } Vua, chúa.
— trưởng.
Quốc —. Vua một nước, vua trong nước.
人 | *Nhơn —*. Vua.
仁 | *Nhơn —*. Vua có nhơn.
Minh —. Vua hiền.
Hôn —. Vua hôn mê.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

儲 | *Từ* —. Thái tử, đông cung, con nối trị.
— *thần*. Vua tôi.
— *tử*. Kẻ khôn ngoan, tài đức hơn mọi người.
Gia —. Cha.
Nghiêm —. id.
Tiên — *tử*. Cha đã chết rồi.
細 | *Tế* —. Tiếng chồng kêu vợ.
— *minh thần lương*. Vua sáng tôi hiền.
Vô phụ vô —. Không có vua, không có cha. (Tiếng mắng đứa bất trung bất hiếu).
使 | 子 *Sử* — *tử*. Trái trun, có hai thứ, thứ năm khía tốt hơn thứ bốn khía, vị thuốc trị cam tích.
老 | *Lão* —. Ông tổ đạo thần tiên.
道 | *Đạo* —. id.
— *sư phụ*. (coi chữ phụ).
— *tử ư học thì đau*. Người khôn nghe quở quan, nói thốt một tiếng, thì đã lấy làm đau đớn hổ thẹn.

軍 Quân. *c*. Những người nhà nước hay là vua chúa dùng mà làm binh linh, cả thảy 12,500 người làm một quân; bọn, sắp, tiếng xưng hô kẻ nghịch, người xấu, người hèn.

— *nhơn*.
— *binh*.
— *linh*. } Tiếng gọi chung các binh linh.
— *mã kị*. Binh ngựa, binh cỡi ngựa.
— *bộ*. Linh đánh giặc bộ.
— *thủy*. Linh dưới thủy.
— *hầu*. Linh hầu hạ các quan hoặc canh giữ trong các dinh trại.
— *trong*. id.
— *tuần*. } Quân linh hoặc dân làng bắt
— *canh*. } đi canh tuần.
Chiếc —. Một toán quân, chẳng kì nhiều ít.
Đội —. Một toán 50 quân.
奇 | *Cơ* —. Một đạo 500 quân.
| 機 — *cơ*. Việc cơ mật trong quân.
Tam —. Một quân là 12500, ba quân là 37500 người, hiểu chung các đạo quân linh.
Ba —. id.
Trại —. Trại quân linh ở.
Dãy —. id.
Đem —. Cầm quân, điều bát quân linh.
Cấp —. Chịu quân linh cho ai, phân cấp quân linh cho ai.
Tướng —. Quan tướng hay cả đạo binh.
Trống —. Trống dùng làm hiệu lệnh, theo việc binh.
Đi — *đi linh*. } Vào đội ngũ, làm quân
Ở — *ở linh*. } linh.
— *rồng tướng mạnh*. Cả quân tướng đều là tinh tráng, mạnh mẽ.
Chọn — *chọn linh*. Phân phải đi làm quân linh, đi theo việc binh.
Thâu —. Rút quân trở về, không cho đánh nữa.
— *kia*. Đồ kia, nô kia, chỉ nhiều người (tiếng khi bạc)
— *đại*. Đồ dại.
— *ngu*. Đồ ngu.
— *gian ác*. Những đứa xấu xa.
— *điêm*. Những đứa điêm đàng
— *du côn*. Bọn trộm cướp, hoang đàng.
— *giặc*. Kẻ nghịch, bọn làm giặc.
Cả thảy dùng làm tiếng mắng cũng được.
Làm quan hay — *làm chồng hay vợ*. Đặt ra làm chồng thì có quyền sửa trị vợ.

均 Quân. *c*. Đều, đồng đều.

— *bình*. Đồng đều, cân phân, công bình.
— *phân*. Chia đồng đều.
Hòa —. Hòa đồng, đồng đều.

鈞 Quân. *c*. Cân lớn, một quân có ba mươi cân hoặc 500 cân.

Trăm —. Một trăm cái 30 cân.
洪 | *Hồng* —. Trời.
— *mạng*. } Lời vua chúa truyền dạy.
— *lệnh*. }

君 Quận. *c*. Một xứ lớn có người ta ở đông đảo; có khi hiểu là một nước nhỏ.

Châu —. Một châu, một quận.
— *huyện*. Một quận, một huyện; phân ra làm quận huyện.
— *công*. Tước gia phong cho quan lớn nào có công nghiệp nhiều.
— *vương*. Tước gia phong, ở trên tước công.
Một —. Một xứ lớn; một bận; một vòng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Kinh —. Phiên thứ, chứng đối, bận qua bận lại.

群 Quần. *c. n.* Bầy, đoàn, lũ ; đáo quần ; chạy đảo.

— *hùng*. Bọn anh hùng, những kẻ anh tài, những người làm giặc.

三五成 | *Tam ngũ thành* —. Năm ba người cũng làm nên một bọn ; tụ hội đông người ; giụm ba giụm bảy.

— *tụ*. Tụ hội nhau.

— *ngựa*. Cỡi ngựa đua ; tập ngựa chạy vòng.

— *đi — lại*. Đảo đi đảo lại.

Đánh —. *Đánh đáo* —. Cuộc chơi, dựng hai ông tre cách xa nhau, một người cầm miếng chì tròn, ở đầu nầy đổi vòng cầu qua đầu kia cho trúng vào ông tre thì ăn tiền cuộc.

— *theo*. Cứ đi theo sau, vấn vấn đi theo.

裙 Quần. *c.* Đồ bận thân dưới.

— *áo*. Đồ bận trên, đồ bận dưới ; đồ bận, (nói chung).

— *dài, áo rộng*. Đồ bận theo lễ phép.

— *đầu gối, áo mỏng tròn*. Quần cụt áo cụt, đồ bận theo rẫy bái.

— *tà lổn*. Quần cụt quá, quần tới nửa ống vế.

— *chệc*. Quần may theo kiểu Khách.

— *chẹt*. Quần hẹp ống.

— *nách*. — *yếm*. Quần con nít đôi ba tuổi, trước may một cái yếm rồi kết hai cái ống, mà không có đáy.

Vận —. Vận thắt lưng quần cho chặt, cho khít theo lưng mình.

Vận — nách. Đem lưng quần lên mà vận tại nách (thói đờn bà).

Xăn —. Cuộn thâu mí quần lên cho gọn.

— *xăn mối hài*. Quần xăn mối cao mối thấp mà khéo.

Vén —. Kéo ống quần lên.

Cuộn —. Cuốn tròn, vo tròn ống quần lên trên bắp vế, (nhứt là để mà lội nước lội bùn).

Giựt —. Nắm một mí lưng quần mà giựt.

Sổ —. Quần vận không chặt phải sút ra.

Chưa biết bận —. Còn khờ dại, không biết mắt cỡ, (con nít).

Bận —. Mặc quần.

Ống —. Hai ống quần bao từ bắp vế trở xuống.

Chơn —. Chơn ống quần.

— *lai lá hẹ*. Chót ống quần may xếp một đàng nhỏ như lá hẹ.

— *lưng rút*. Lưng quần có may nuông có thể xỏ dây vào mà rút lại.

— *vận yếm mang*. (Coi chữ yếm).

— *bàn*. Đồ may bằng vải hàng, để mà giăng cho khuất chưn bàn.

Đánh — đánh áo. Sắm sửa quần áo, ăn bận tử tế.

Thay — đổi áo. (Coi chữ áo).

— *lòng mắt cá*. Để ống quần phè phết hoặc sa xuống quá, ăn bận xa xỉ.

Lây — làm giày. id.

繯 Quấn. *n.* Cuốn lại, khoanh lại, vấn lấy.

— *lại*. Cuốn lại.

— *dây*. Cuốn dây, khoanh dây.

— *riết*. Cuốn chặt, vấn chặt.

— *xà leo*. Cuốn tròng tréo, sợi nầy gác sợi kia.

— *xà nẹo*. id.

— *mền*. Cuốn mền, xếp tròn cái mền ; lấy mền mà vấn mình.

— *chiếu*. Lăn tròn chiếc chiếu, cuốn tròn nó lại ; lấy chiếu vấn mình.

Con — chiếu. (Coi chữ cuốn).

Rắn —. Rắn bò mình mà vấn lấy vật gì.

— *quấu*. Mặc vấn vương, rối rắm tư bề.

跟 Quần. *n.* Bẩn theo, đeo đuổi.

— *theo*. id.

Lẩn —. Xây quanh, ở một bên ; bộ cà rà.

Ở lẩn —. Ở một bên, ở chung quanh.

Đi lẩn —. Xẩn bẩn, đi xây quanh không đi xa.

Kiếm lẩn —. Kiếm lối gần, không chịu kiếm xa.

光 Quang. *c.* Sáng láng, rạng ngời.

— *minh*. Tỏ rạng, sáng láng.

— *chiếu*. Chiếu sáng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

心地 | 明 *Tâm địa — minh.* Lòng dạ sạch sẽ, sáng láng, không có đều tà vạy.
| 芒 — *mang.* Sáng ngời, sáng chói.
| 彩 — *thể.* Rạng ngời ; vẻ vang.
登 | *Đăng —.* Lên ngôi báu, tức vị.
— *thếp.* Sơn thếp nước vàng nước bạc.
— *quẻ.* } Chỗ thanh tịnh, vắng vẻ.
— *tịnh.* }
— *ảnh.* Sáng suốt, rạng ngời.

絖 Quang. *n.* Dây choàng, thắt bằng mây ; giống.
— *giống.* id. (tiếng đôi.)
Đòn gánh đôi —. Buôn gánh bán bưng, dãi dầu lao khổ.

弦 Quang. *c.* Cánh tay.
Cổ —. Cổ tay, bập vẻ, kẻ tay chơn, kẻ giúp đỡ.

眶 Quáng. *n.* Con mắt tối mờ, hoặc bị chói lòa.
Mù —. Đui mù.
Bóng —. id.
— *mắt.* Mờ con mắt, con mắt bị bóng sáng chói lòa, ngó không tỏ rõ.
— *mỏng.* } Con mắt mờ mờ, xem vật không
— *nhấn.* } tỏ rõ mà đã thành tật.
— *manh.* }
— *gà.* Con mắt tỏ rõ ban ngày mà chừng gần tối thì lờ lệt, cũng như con gà.
Láng —. Con mắt lờ lệt, không tỏ rõ.
Nắng — đèn lờ. Mắc chói nắng, chói bóng đèn, xem không tỏ rõ.

廣 Quảng. *c.* Rộng, rỗng thông ; tên xứ.
— *đại.* Độ lượng lớn, rộng lượng.
— *hượt.* id.
| 闊 — *khoát.* Rộng rãi, khoan khoát.
Khai —. Mở rộng, mở thông.
Ngũ —. Năm tỉnh ở từ Bình-định sắp ra bắc, đều lấy chữ quảng làm tên.
Tiếng —. Tiếng nói nhẹ không phải là giọng Huế, từ nửa tỉnh Quảng-nam sắp vô Đồng-nai.
Lưỡng —. Tên hai tỉnh lớn bên Trung-quốc, là Quảng-đông, Quảng-tây.
— *hàn cung.* Mặt trăng, cung trăng, chỗ lạnh lẽm.
Quê —. Quê tỉnh Quảng-nam.
Ghe —. Ghe bầu Quảng-nam cùng các tỉnh ở gần Quảng-nam.
Hàng —. Hàng Quảng-nam, cùng các tỉnh ở kề Quảng-nam.

廣 Quảng. *n.* (Coi chữ khoảng).
— *không.* Khoản trống, khoản rộng, giữa không không.
— *trống.* id.

桄 Quăng. *n.* Vụt đi, ném đi, liệng đi.
— *ném.* id.
— *liệng.* id.
— *dây.* Ném dây qua đâu.
— *neo.* Gieo neo, hạ neo, xuống neo, neo.
— *ngang mặt.* Quăng ném ngang mặt.
— *đi.* Ném đi, bỏ đi.
— *cho xa.* Ném đi cho xa.
Lăng —. Bộ vẫn vòi, ngùn ngoằn. *Đi lăng quăng*, thì là đi chùn choằn, hai tà ngúc ngoắt khó coi, (nói về người và cánh tay).
Cung —. Loại trùng nhỏ đài mình mà tròn hay sinh trong nước mưa, nó lội thì quăng mình như liệng làng cang.

群 Quàng. *n.*
Lăng —. Mắt nết, xấu nết.
Cùng —. Bộ vùng vằng, giận dữ.
Mèo —. Bộ dơ dáy, có vẩn có vện.
Mèo — chó vện. id.

廣 Quẳng. *n.* Tiếng chó bị đánh đập mà kêu la.
— —. id.

暈 Quầng. *n.* Cái vòng, cái vành.
— *mặt trời.* Hào quang bủa ra chung quanh mặt trời.
— *mặt trăng.* Hào quang chung quanh mặt trăng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Con mắt có —. Vành con mắt có hơi thâm thâm, có một huấn phân biệt.

迷 Quanh. *n.* Cong vòng, không ngãy thẳng.

Xung —. } Vòng theo bốn phía; ở gần một
Chung —. } bên.
— quất. Xây quanh, quanh co, chung quanh.
— co.
— queo.
— quẹo.
— lộn. } Cong queo, khúc khiu.
Vòng —.
Xây —.
Lanh —. } Vòng theo, lối gần; quanh theo.
Xây —. Xây vòng.
Ngó — ngó quất. Ngó tứ phía.
Đi —. Không chịu đi đàng thẳng; dụng kế, làm léo.
Nói —. Nói không ngãy thẳng.
Làm —. Làm léo lắc.
Chạy —. Rối rắm, bôn chôn không biết chạy đàng nào, lo thế gì.
Bắt —. Bắt lý, lấy lẽ xa gần mà nói.
Hỏi —. Hỏi léo, dùng thế xa gần mà hỏi, không hỏi quyết một chuyện.
Nói — — lộn lộn. Ăn nói lúng túng, không ra vì.
Nói — nói quẹo. Nói xa nói gần, không chịu nói ngãy.
Bỏ — bỏ lộn. Bỏ qua bỏ lại trong một chỗ, (cou nit).
Đàng — lộn. Đàng khúc khiu không ngãy thẳng.
Đi tắt không muốn, muốn đi —. Gần không muốn, lại muốn cho xa (thường nói về sự cưới vợ).
Cái —. Tên chỗ ở nhâm khúc sông quanh.

瓊 Quạnh. *n.* Vắng vẻ.

— quẽ. id.
— hiu. id.
— vắng. id.
Đồng không mông —. Đồng bỏ không, đất bỏ hoang, (coi chữ đồng).

瓊 Quảnh. *n.* Tiếng trợ từ.

Cứng —. Cứng lắm.
— —. id.
Già —. Già lắm, (thường nói về cau, dừa), khô cứng rồi.
Chim — quạch. (Coi chữ quạch).

礦 Quánh. *n.* Khô cứng, chai cứng, thứ đất chai có lộn sắt.

Khô —. Khô sảng.
Đất —. Đất chai, đất có sắt xen lộn.
— sắt. Cốt sắt đóng lại mà còn lộn lạo nhiều vật.
Già —. Già lắm.
Giỏi —. Giỏi lắm.
Cứng —. Cứng quá.
Mặn —. Mặn đắng.
Ăn trầu — lưỡi, — miệng, — môi. Ăn trầu nhiều thì cốt trầu đóng vào miệng lưỡi, làm cho cứng miệng lưỡi.
Môi khô —. Môi khô quá.

槁 Quao. *n.* Thứ cây lớn, nhẹ mình mà mịn thịt, người ta hay dụng lá nó mà nhuộm màu đen.

Cây —. id.
Vải —. Thứ vải thô mà thưa.

搞 Quào. *n.* Lấy móng tay mà cào, làm cho xể ra, rách ra.

— cấu. } Và quào và bấu.
— quấu. }
— mặt. Lấy móng tay mà cào làm cho xể mặt.
Mèo — không xể vách đất. Thế không nào núng; chẳng làm chi nổi.

急 Quắp. *n.* Co xệp, cóp riết.

Co —. id.
Bẻ — lại. Bẻ cong, bẻ cóp, bẻ xập.

聒 Quát. *n.* La lớn tiếng.

— mắng. La dức, mắng nhiếc cả tiếng.
— nạt. Nộ nạt, làm hung.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

活 Quát. c. Xét, tóm.

Bao —. Gồm tóm.
Cơ —. Then máy.

撥 Quạt. *n.* Khoát động, phất động làm cho nổi gió.

Cái —. } Đồ dùng mà quạt cho mát.
Cây —. }
— *lông*. Quạt kết bằng lông chim.
— *giấy*. Quạt phất bằng giấy.
— *nan*. Quạt đương bằng nan tre.
— *mo*. Quạt bằng mo cau.
Phất —. Bồi giấy làm ra cây quạt.
Dáu —. Đầu cán quạt.
Cán —. Tay cầm cây quạt.
Rẽ —. Xương cây quạt.
Ngạt —. Cái cốt chịu lấy rẽ quạt.
Cây rẽ —. Loài cây cỏ lá dài đâm lên như rẽ quạt.
Chim rẽ —. Thứ chim nhỏ, đuôi chẻ rẻ.
— *hầu*. Quạt mát cho quan trường.
— *quán*. Quạt lửa nấu trà huế mà bán trong quán lều.
— *nước*. Quạt lửa mà nấu nước.
— *lửa*. Quạt cho lửa đỏ.
— *hơi*. Cầm quạt giơ lên cao cùng quạt nhẹ nhẹ; cũng là quạt mát, mà là cách làm thái thẩm.
— *cánh*. Đập cánh, nhịp cánh cho bọc gió mà bay. (Chim). Nói về buồm thì là buồm không bọc gió, muốn trở cánh.
— *xa gió*. Quây xa gió.
— *gió*. Dùng cách thế làm cho nổi gió mà dê lúa gạo.
Cầm —. Nắm quạt troug tay; dùng quạt tùy thân.
Sè —. Mở trải cây quạt.
Che —. Lấy quạt mà che.
Xếp —. Xập cây quạt lại.
Khéo — mồ! Quạt linh lắng; tiếng trách.
— *vả*. Quạt làm ra một lá lớn, không xếp, thường để mà chơi.
— *ba tiêu*. Quạt giống cái đuôi tàu chuối.
— *đồng qua*. Quạt lông làm theo dáng trái dưa gang.
Bầu trời — vả. Đồ chế ra để mà chơi; đồ trang sức.
Buồm — gió. Buồm không bọc gió, đánh qua đánh lại theo ngọn gió.

掘 Quật. *n.* Đánh; dùng roi mà đánh.

— *đền*. Đánh đền, đánh cho mạnh. (Tiếng biểu).
— *trót trót*. Tiếng roi đánh xuống, tiếng roi một.
— *ngựa*. Đánh ngựa; chạy đi mất.
— *thoắn*. } Đánh loạn đả, đánh đền.
— *lia — lịa*. }
— *bụi*. Đánh vừa bay bụi; đánh không đau.
Quanh —. Quanh co, khúc khỉu.
Cây xả —. Cây kết lông ngựa để mà đuổi muỗi.
Sấu — đuôi. Sấu lấy đuôi mà đánh.

屈 Quật. *c. n.* Go, co xấp lại, quanh lại, ngoái lại.

— *hạ*. Chịu lòn, hạ mình xuống.
Trở —. Trở ngược, làm ngược, trở ngoái lại; theo đàng quanh mà trở lại.
Bẻ — lại. Uốn cong lại, bắt hai đầu bẻ xấp lại.
Đi — lại. Đi theo đàng khác mà trở lại.

妬 Quạu. *n.* Hay gận, hay gây, chuyện lành sanh dữ, tuồng mặt không vui vẻ.

— *quọ*. id.
— —. id.
Mặt —. id.
Đỏ —. Đỏ hung, đỏ giận.
Trổ —. id.
Trở —. Chuyện lành sanh dữ, trở mặt buồn giận thình linh; trở vổ, trở mặt.

搆 Quàu. *n.* Cong vòng, cóp vô.

— —. id.
— *mỏ*. Mỏ cong riết hoặc cóp riết.
— *sừng*. Sừng đã cong mà lại cóp vào.

簍 Quàu. *n.* (Cầu). Cái rổ nhỏ sâu lòng, (thường dùng mà đựng cau).

Cái —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

搆 Quàu. *n.* (Câu). Bàu, lấy móng mà móc.

Quào —. Tiếng đôi, đều chỉ nghĩa là lấy móng vút mà cầu xé : *quào* là kéo móng vút cho sướt dài ; *quàu* là móc xé một chỗ.
Cào —. id.
— xé. Cầu xé, lấy móng vút mà bầu cùng xé ra.
— lấy. Bầu ngấy.
— lả mặt. Cầu xé làm cho lả mặt.

圭 Que. *n.* Một hanh tre, cây, một nhánh nhóc nhỏ nhỏ.

— củi. Một hanh củi.
Củi không có một —. Hết củi, không có củi mà nấu ăn.

跪 Què. *n.* Tay chơn bị thương tích, hoặc mang tật không cử động được; có đàng kinh.

— quặt. Tiếng đôi chỉ nghĩa là què.
— trệt. *— lệt.* } Chơn bị thương tích, hoặc mang tật đi không đặng, phải lệt lát.
— tay. Tay bị bịnh dùng không đặng.
— chơn, giò, cẳng. Cẳng bị bịnh dùng không đặng. Tiếng *què cẳng* có nghĩa là làm mình, đi đâu không được.
Máu —. Máu đàng kinh, (tiếng tục cũng là tiếng máng).

卦 Quẻ. *c.* (Quái). Quẻ bói, phép bói vua Phục-hi bày ra.

Chăm —. *Điểm —.* } Chăm điểm những dấu mình đã bói được, để mà đoán là quẻ tốt xấu thể nào.
Coi —. Bói xem cho biết là quẻ gì
Làm —. Cũng là chăm quẻ.
Sủ —. (Coi chữ sủ).
Bói một —. Dùng phép sủ quẻ mà bói một lần.
Trở —. Trở ra ý khác, ngành đi.

狡 Quế. *n.* Loại chồn, sau chót đuôi có cái mầu để móc vào nhánh cây mà ngủ.

Con —. id.
Heo —. Heo cúi, (nói trồng).

鬼 Quế. *n.*

— vảng. *Quạnh —.* } Vảng vẻ, quạnh hiu.

圭 Quê. *n.* Đất tổ phụ, xứ sở mình.

— quán. *— việc.* *— hương.* *— kiểng.* *— nhà.* } id.
— vợ. Xứ sở bên vợ, nhà cửa bên vợ.
— mùa. *—kệch.* } Ở xa thiếng thị, ít oi thật thà, thô tục không biết lễ phép.
— rích — rang. Ít oi thật thà quá.
— vụng. Vụng về.
Nhà —. Nhà cất xa thiếng thị, ở đất rẫy bải, (cũng hiểu về người).
Kẻ —. Kẻ thô tục không biết phép lịch sự.
Lòng —. Lòng thật thà, tự nhiên ; vụng nghĩ.
Phận —. Phận ít oi thật thà. phận hèn.
Chợ —. Khắp xứ, cả đất chợ, cả nhà quê.
Về —. Trở về quê quán, chết.
Xứ — mà người không —. Ấy là *Xứ sở hữu anh hùng* : Đâu đâu cũng có kẻ anh tài.

圭 Quê. *c.* Ngọc quê, vật chết trên tròn dưới vuông gọi là *quê*.

— điền. Ruộng hương hỏa, cũng là ruộng xéo.
刀 | *Đao —.* Thuốc hoàn, tán.
漏 | **角** *Lậu — giác.* Lỏi hẻm, lỏi chành

閨 Quê. *c.* Cửa cung, chỗ vợ con ở.

— môn. id.
— phòng. id.
| **閫** *— khổn.* id.
| **閣** *— các.* id.
— nữ. Gái tơ.
| **門** **慚** **德** *— môn tàm đức.* Hổ thẹn trong chốn quê môn, (thường hiểu về tội gian dâm).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

桂 Quế. *c.* Thứ cây có vỏ thơm cay, vị thuốc ôn bổ.

Cay —. id.
— *thanh*. Quế tỉnh Thanh-hóa, quế tốt hơn hết.
— *qui*. Quế Qui-châu về tỉnh Nghệ-an.
— *cao sơn*. Quế núi, quế mọc tự nhiên.
— *quảng*. Quế Quảng-nam, thường là quế dày vỏ, (bây giờ tại tỉnh Quảng-ngãi cũng có).
— *đu*. Quế nhiều dầu.
— *khâu*. Vỏ quế nhánh.
— *biển*. Vỏ quế bìa chéo.
— *chi*. Quế nhánh nhỏ nhỏ, còn nguyên không lột vỏ.
— *rành*. Thứ quế nhiều nhớt và ít thơm.
Nhục —. } Hạng quế tốt nhiều dầu, ít vỏ ngoài.
Ngọc —. }
Quan —. }
— *bì*. Vỏ quế.
Một làng —. Một tấm vỏ quế rọc dài mà lớn bản.
| 子蘭孫 — *tử lan tôn*. Được con cháu có phước.
Trổ sinh chồi —. Trổ sinh con trai.
| 蠶 — *đỗ*. Con cà cuống, hình như con gián, (coi chữ cà).
Bẻ nhành đơn —. Đi thi đỗ trạng, được cuộc vang hiển.

蹶 Quệ. *c.* Vấp, ngã.
猖 | *Xương* —. Lung lăng, làm dữ.
竭 | *Kiệt* —, Ngửa nghiêng, hết sức.

鼫 Quệch. *n.* (Quịch). Vệch, sải, xiên xẹo.
— *quạc*. Xiên xẹo, không chính đính, không ngay thẳng.
Viết — *quạc*. Viết xiên xẹo, không nên nét.
Vẽ — *quạc*. Vẽ dở không nên nét.

涓 Quen. *n.* Đã có tập, có thử, đã trải qua rồi, đã có biết.
— *biết*. Đã có biết.
— *lớn*. id.
— *mặt*. Đã có gặp mặt, biết mặt.
— *chứng*. Đã có chứng, đã biết chứng.
— *tay*. Tay nàng làm, đã tăng làm.
— *miệng*. Miệng đã tăng ăn, tăng nói.
— *chứng*. } Đã ưa chịu theo chứng thói gì.
— *thâu, thoi*. }
— *mặt, đắt hàng*. Quen biết chứng nào, lại càng bán đắt hơn chứng ấy.
Người —. Người mình đã thuộc biết.
Thoi —. Thói tục đã thành rồi, cách thôi riêng.
Làm —. Tiếp đãi nhau, nhìn nhau; đã tăng làm.
— *làm*. Đã tăng làm.
Đâu lạ lâu —. Lần lần phải biết, phải quen.
Ăn —. Ăn đã quen miệng; làm được một lần, cứ việc làm mãi.
Ăn — *nhịn không* —. Khó nhịn, khó bỏ sự mình đã quen.
Ngựa — *đàng cũ*. Khó sửa mình, khó bỏ thói cũ, (thường nói về đờn bà xấu nết).
Ăn trộm — *tay, ngủ ngày* — *mắt*. Tập nghề nào, ưa nghề ấy.
Chẳng biết lạ —. Chẳng phân biệt kẻ lạ người quen, dạn dĩ quá.

捲 Quẻn. *n.* Vén lên, làm cho tròng trải.
— *mây ngút*. } Vẹt mây ngút, mới thấy
— *mây rẽ ngút*. } trời xanh, có ra công học hành mới thấy lẽ cao xa.
Vun —. Vun chưn đắp đất, dọn cho sạch cỏ, (nói về cây trái).
— *vó*. Cuốn vó, chạy gọn mà hay, (ngựa).
— *áo*. Vén áo lên cho gọn bộ.

拳 Quẻn. *n.* Bộ lem hem, hèn hạ.
Của —. Của hèn.
Con mắt —. Con mắt ghèn.
Nhả —. id.
Gì — *gì quẹt*. Gì giờm.
Làm — *quẹt*. Làm dối giả, làm không nên.
— *núi*. Đàng truông, đàng núi.

悁 Quên. *n.* Không nhớ đến, không tưởng đến, không để vào lòng.
— *đi*. id.
— *lấp*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lẳng.*
— *xẳng.*
— *phứt.* } Quên thình lình, quên bậc tử.
— *lứt.*
— *rồi.*

Hay —. Nhớ đó quên đó, hay lẳng lơ.
Bỏ —. Lẳng lơ, bỏ đi mà không nhớ đến.
Ngủ —. Ngủ quá chừng phải thức.
— tên — tuổi. Không nhớ tên tuổi, (sảng sốt mê man).
— anh — em. Không nhìn anh em, không biết tới anh em.

眷 Quến. *n.* Dụ dỗ, rủ rem, kéo theo, nhóm họp.

— *dụ.*
— *dỗ.*
— *luyện.* } Dỗ dành, kêu rủ.
Rủ —.

— khách. Rủ khách, làm cho khách tới hoài.
— bợm. Rủ bợm, làm cho bợm đến hoài.
— nhau. Rủ nhau, dụ dỗ nhau, đem nhau đi.
Nước còn — cát làm đôi, phương chi ta chẳng tài bồi lấy nhau. Sự thể ở đời phải giúm giúp nhau mới được vuông tròn.

跷 Queo. *n.* Héo don, co thâu lại.

Cong —. Vạy vò không ngay thẳng.
Còng —. Cong vòng, uốn khúc, không suôn sẻ.
Cò —. id.
Nằm chèo —. Nằm một mình, (coi chữ nằm).
Lạnh —. Lạnh héo don, lạnh quá.
Khô —. Khô khiểng, khô rang.
Chết —. Chết khô, chết đứng, chết một mình.
Tỉnh — như thấy bói cháy nhà. Tỉnh quá, chẳng lo sự gì.
Ngồi tỉnh —. Ngồi không nhích mép, không động địa.
Vạy vò cong —. Vạy vò quá.
Gậy cò —. Gậy cong queo, không suôn sẻ.

矯 Quéo. *n.* Cong vạy, tiếng trợ từ.

— quẹo. id.
Cò —. id.
Bẻ —. Bẻ cong, bẻ co.
Uốn —. Uốn cong.
Rựa —. Thứ rựa dài cán.
Lẹo —. Xớ rớ, bất cẩn.
Nói lẹo —. Nói lếu láo.
Làm lẹo —. Làm bất cẩn.
Đi lẹo —. Đi bơ vơ, xớ rớ một mình.
Xoài —. Xoài, (tiếng đôi).
Cây —. Loại xoài xấu trái, ít ngọt.

跳 Quèo. *n.* Móc, khều.

— chơn. Lấy chơn mình, hoặc vật chi mà khều chơn kẻ khác.
Nó — chơn tôi! Nó lấy chơn mà khều chơn tôi.
Đi —. Đi quèo, đi uinh uiuh, đi chơn không ngay thẳng.

撬 Quẹo. *n.* Quanh, vạy.

— quẹo. id.
Quanh —. Quanh co.
Quanh quanh — —. Quanh co nhiều nỗi.
Đi quanh —. Đi theo đàng quanh đàng quẹo, làm léo lắc.
Nói quanh —. Nói không ngay thẳng.
Đàng —. Đàng quanh, đàng trẽ.
Khúc —. Khúc quanh, khúc vạy.
— về nhà. Đi theo đàng quẹo mà về nhà.
— cỏ. Vạy cỏ.
— tay. Cẩn vá tay, nghĩa là ngay ra không đặng.
Đánh — giò. Đánh gãy giò, (tiếng ngâm đe).
Xích —. Quèo, ngoéo nghĩa là lấy tay chơn mà khều chọc (tiếng nói chơi).
Đắng như khổ qua —. Đắng quá.

撅 Quẹp. *n.* Tiếng vịt kêu.

— —. id.
Lẹp —. Tiếng đi giày da, dép da.
Đi giày lẹp —. id.
Con —. Con vịt.

抉 Quẹt. *n.* Bệt vào, phết qua, đá động nhẹ nhẹ.

Cọt —. id.
— mỏ. Chùi mỏ, chùi miệng, lấy theo nghĩa

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

con gà con chim ăn rồi hay liếc mỏ qua vật gì mà làm cho sạch.
Ăn rồi — mỏ. Bội bạc, vô ơn.
— nước mắt. Lấy tay mà lau nước mắt.
— vậy. Bệt dơ vào chỗ nào, (có ý chùi tay mình mà dơ tới vật khác).
— dầu. Tay vậy dầu quẹt vào chỗ nào.
— lọ. Lấy lọ mà bệt vào, làm vậy lọ.
Làm — lọ. Làm sơ lược, làm lấy rồi lấy có.
Ông —. } Ông đựng thể điếm đánh lửa.
Hộp —. } Hộp đựng thể điếm ấy, hộp điếm.
Cây — lửa. Thể đánh lửa.

掃 Quét. *n.* Dùng chổi quơ quất làm cho sạch rác sạch bụi.

— tước. id. (Tiếng đôi).
— ven. id.
— dọn. id.
— sạch. Quét dọn sạch sẽ; lấy hết, dọn sạch (nói về kẻ cướp).
— nhà. Dọn quét trong nhà cho sạch; (hiểu về nền nhà).
— sân. Dọn quét ngoài sân cho sạch.
Sạch —. Sạch trơn; hết trơn.
Chổi — nhà, — vấn. Chổi to, chổi nhỏ.
— long mốt long hai. Quét dối, quét không đều.
— mọi — móc cho sạch. Dọn quét khắp chỗ.
Lưỡi —. Lưỡi bẻn.
— vôi. Dùng chổi nhỏ chấm nước vôi mà bôi cho trắng; dùng nước vôi mà thoa bôi cho trắng, (vách tường).

搨 Quệt. *n.* Bệt vào, phết vào, (như vôi, thuốc dán).

— vô. Phết vào.
— vôi. Lấy vôi lòng mà phết.
— thuốc dán. Xức thuốc dán, thoa thuốc dán.
— —. Tiếng ếch kêu.

搨 Quệt. *n.* Đâm nhồi.

— thuốc. Đâm nhồi thuốc bột đã hòa với mật với rượu, v. v.
— mắm. Đâm giã mắm mặn, làm cho nát.
Mắm —. Mắm đã đâm nhồi thể ấy.
— hồ. Đâm nhồi vôi, cát, đất để mà tô đúc, xây gạch v. v.
— bột. Đâm bột cho nhuyễn, cho đều.
— đòn. Đánh đòn.
— ít roi. Đánh ít roi.
— hồi — bối. Đánh hồi, đánh bối.

僑 Quểu. *n.* Bộ uinh uinh, xiên xẹo không chỉnh đính, không vững vàng, (nói về tay chơn).

Lêu —. id.
— chơn. Bàn chơn đi không ngay thẳng, không gọn gàng.
Đi —. Đi vịch bàn chơn, đi chậm phệt, không thẳng bàn chơn.
Làm — quào. Làm dối trá, sơ lược không vững vàng.

歸 Qui. *c.* Về, trở về, đem lại, tóm nhóm về một chỗ.

— phục. về đầu.
— tâm. id. Hồi tâm.
— dân. Nhóm dân. *Qui dân lập ấp,* thì là nhóm dân làm làng.
— binh. Nhóm binh; thâu binh.
— tụ. Nhóm họp.
— tội, lỗi, cựu. Đổ tội cho ai; đổ lỗi về ai.
— nguyên. Phân tra cho ra gốc, làm cho ra gốc.
Vinh —. Về rỡ ràng, nói về kẻ đi thi đậu bậc cao, hoặc mới làm quan trở về tổ quán, có nhiều người đưa rước rỡ ràng.
Hồi —. Trở về.
罪有所 | *Tội hữu sở —.* Tội có chỗ về, (nói về phép trách bị: con có lỗi thì trách cha; học trò có lỗi thì cứ thầy đạy).
罪 | 于長 *Tội — vu trưởng.* Tội về người lớn, (coi trên nầy).
— về một mối. Tóm về một mối.
— chánh. } Cải dữ về lành, từ tội tha ra
— thiện. } để cho nó đãi tội lập công.
之子于 | *Chi tử vu —.* Gã ấy chưng về, (phận con gái gả rồi phải đi theo chồng).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

| 宗 — *tông*. Trở về dòng họ, cho về bên cha mẹ, (gái bị chồng để).

| 寧 — *ninh*. Về thăm cha mẹ, (gái có chồng).

Chiêu —. Dụ dỗ, kêu rủ biểu phải về.

Thống — Phép toán, phép huờn nguyên.

Phép —. id.

Cửu —. Phép bình phân từ vi một cho tới số chín, đã lập thành.

未 | 三尺土難保壹身生 既 | 三尺土難保百年墳 *Vị — tam xích thổ, nan bảo nhứt thân sanh, kí — tam xích thổ, nan bảo bá niên phần.* Thân sống thân chết đều khó giữ.

— *mĩ*. Khen cho ai, nói tốt cho ai.

| 咎 — *cựu*. Đổ lỗi về...

皈 Qui. *c.* Đồng nghĩa chữ qui trước, ít dùng.

— *y*. Sửa lòng tu giữ đạo Phật.

| 依受泒 — *y thọ phái*. Lãnh phái vào đạo Phật, chịu lấy đạo Phật.

Tam —. Sùng phật ; giữ phép ; nhờ thầy chùa dạy bảo, (coi chữ *y*).

規 Qui. *c.* Khuôn rập, chuẩn thẳng.

| 責 — *trách*. Trách móc, sửa dạy.

| 諫 — *gián*. Ngăn can, sửa cho theo đàng chính, theo lẽ phải.

箴 | *Châm* —. Sửa dạy nhau, trách nhau làm việc phải.

| 模 — *mô*. Khuôn tuồng ; sự nghiệp mình lập ra.

| 矩 — *củ*. Pháp độ, khuôn rập.

| 製 — *chế*. Sửa sang.

| 格 — *cách*. Cách thức.

— *điều*. Điều luật.

Thường — Phép thường.

Thành —. Phép đã thành.

Thanh —. Luật phép riêng, phép kiêng cữ.

不守清 | *Bất thủ thanh* —. Phạm ngũ giái, (coi chữ *giái*).

— *liệu*. Toan liệu, sắp đặt cho yên.

| 究 — *cứu*. Tra xét lại.

Học —. Phép học trò phải giữ.

Trường —. Phép vào trường thi ; thức lệ phải giữ trong trường.

鴛 Qui. *c.* Tên chim.

子 | *Tử* —. Chim đỗ quyên (nhiều người nhận là con quốc).

龜 Qui. *c.* Rùa, một vật trong tứ linh.

Kim —. Rùa vàng.

Thần —. Rùa thần, rùa linh, vì dùng nó mà bói thì linh.

| 甲 — *giáp*. Vảy rùa, mu rùa, vỏ rùa.

| 版 — *bản*. Yếm rùa.

— *hưng*. Tật nẩy ức.

— *bối*. Tật còm lưng.

齡 | 鶴髮 *Linh* — *hạc phát*. Tuổi rùa, tóc hạc : sống lâu.

Bánh —. Bánh tượng hình con rùa.

Da —. Vật chi có chi về giống cái vảy rùa, như đồ tỉa đồ chạm v. v.

跪 Qui. *c.* Qui, xuống gối ; sụp đầu gối.

— *xuống*. Xuống gối ; sụp đầu gối.

Tê —. Tê qui, tê sụp xuống.

— *lụy*. Đầu lụy.

Bái —. Qui lạy.

貴 Qui. *c.* Sang trọng, báu lạ, ít có, mắt tiền.

— *báu* hoặc *báu* —. Lấy làm yêu chuộng, lấy làm trọng, lấy làm báu lạ.

— *đi*. } id.
— *trọng*. }

— *giá*. Nhiều tiền, mắt tiền.

— *nhơn*. Người sang cả, khác thường.

— *vật*. Của báu, vật lạ, vật ít có.

— *hiển*. Người có danh phận lớn, cao sang hơn hết.

Tôn —. id.

Phú —. Giàu sang.

Của —. Của báu lạ.

— *huỉnh*. Tiếng xưng tặng anh người, hoặc xưng bằng hữu.

— *đệ*. Tiếng xưng tặng em người, hoặc xưng bằng hữu nhỏ hơn mình.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *hữu*. Bạn qui, bạn thiết, cũng là tiếng xưng anh em bạn.
— *khách*. Khách sang, khách trọng; khách của người.
Khách —. Khách sang.
— *chức*. Tiếng xưng tặng người có danh phận, có phẩm hàm.
— *quan*. Tiếng xưng tặng quan nước khác.
— *quốc*. Tiếng xưng tặng nước kẻ khác; nước của người.
— *thuyền*. Thuyền của người.
— *vật tìm — nhơn*. Vật báu tìm về người sang, có câu nôm rằng: *Bao nhiêu qui vật lại tìm qui nhơn*, nghĩa là tìm về nhà giàu sang.
— *thể*. Mình người.
— *châu*. Tên tỉnh ở trên Vân-nam (Trung-quốc).
Lấy làm —. Lấy làm báu, làm trọng.
Chẳng — *gì*. Tầm thường chẳng phải là trọng.

Qui. *c*. Hổ thẹn.

— *sỉ*. Lấy làm xấu hổ.

Qui. *c*. Út, chót.

— *tử*. Con út.
— *tôn*. Cháu út.
— *thế*. Rốt đời, đời sau hết; dòng rốt.
Tứ —. Bốn tháng rốt trong bốn mùa, *là qui xuân, qui hạ, qui thu, qui đông*; cũng hiểu là bốn mùa.
Tam nguơn tứ —. Ba rằm lớn (coi chữ nguơn) tứ qui (coi trước), ấy là các ngày phải cúng tế.
Mạnh trọng —. Tháng đầu, tháng giữa, tháng rốt trong mỗi một mùa.
Bông tứ. —. Thứ hoa hay trổ đủ bốn mùa.

Qui. *c*. Chữ rốt trong thập can

Thiên —. Chừng có đường kinh.
二七而天｜至 *Nhị thất nhi thiên* — *chí*. Con gái mười bốn tuổi thì có đường kinh.
— *đậu*. Năm thứ 10.
— *vi*. Năm thứ 20.
— *tị*. Năm thứ 30.
— *mão*. Năm thứ 40.
— *tuất*. Năm thứ 50.
— *hợi*. Năm thứ 60.
} Ấy là kể theo vận niên lục giáp.

Qui. *n*. Xuống gối, lấy đầu gối mà chịu cái mình.

— *gối*. id.
— *xuống*. id.
— *lạy*. Xuống gối cùng sấp mình kính lạy.
— *lưng chồng gối*. Cúi lưng chồng đầu gối, qui lạy hết cách.
— *gối đứng*. Qui thẳng gối.
— *trệt*. Xếp ống chơn mà qui; qui ngồi.
— *đơn*. Qui xuống mà dưng đơn trạng; đem đơn mà trình.
— *tam pháp*. Qui đơn tại tam pháp ở tại kinh; kêu oan.
— *trạng bạch*. Đem giấy trần tới quan mà qui, (việc ức quá).
Chơn —. Đồ chạm trổ uốn khúc giống cái chơn qui; chơn bàn ghế làm theo kiểu ấy.
Bàn —. Cái bàn nhỏ để qui mà đọc kinh, xem lễ.

Qùi. *c*. Thứ cây nhỏ có bông tròn, hay xây theo mặt trời.

Hoa —. id.
Nhựt —. id.

Qui. *c*. Đàng chín nẻo thông.

Chung —. Tên một vị tân sĩ đời Đường, chết thành thần hay sát quỉ trừ ma.

Quỉ. *c*. Loài khuất mặt hay dùng chước làm hại người ta; yêu mị; có kẻ tin người ta chết rồi thành quỉ.

— *ma* hoặc *ma* —. id.
— *yêu* hoặc *yêu* —. id.
— *mị*. id.
— *thần* hoặc *thần* —. Các vị linh thiên, thần tốt, quỉ xấu.
— *vương*. Chủ quỉ, vì quỉ làm nghịch với Chúa Cứu-thế.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

| 谷先生 — *cốc tiên sanh*. Thầy qui cốc, ông tổ dạy việc phù pháp.
— *sứ*. Vì quỉ hung ác, lãnh việc sai cát đi làm dữ.
Thằng — *sứ*. Tiếng mắng.
— *quái*. Xảo trá, léo lắc, có nhiều mưu chước.
Đồ — *đồ yêu*. Tiếng mắng trẻ nhỏ hay khuấy phá.
Nước đái —. Nước mạnh, luyện bằng diêm sinh.
Thi hư — *lộng*. Thi vận xấu gặp những chuyện dữ, như con cái trở lòng dữ; quỉ ma hay khuấy phá trong nhà.
Khôn —. Khôn khéo, quỉ quyệt.
— *bất*. Tiếng rủa.
— *ám*. Quỉ nhập vào mình ai, làm cho phải điên dại.
Thành — *thành yêu*. Tiếng than người đời đã hóa xấu xa (mê đắm).
Thằng —. Tiếng mắng, (con trai).
Con —. Tiếng mắng (con gái).
Tiểu —. Tiếng gọi các trẻ nhỏ hay khuấy phá.
Trời đất — *thần*. Tiếng than van (với trời đất quỉ thần).
Chước — *mưu thần*. Mưu chước rất lạ lùng.
Tin —. Hay tin yêu ma, tin việc ma quỉ, dị đoan.
Thượng —. Hay chuộng việc dị đoan.
| 哭神愁 — *khốc thần sầu*. Quỉ khóc thần buồn, (tiếng khen văn chương hay, hoặc công việc gì hay lắm).
Trừ —. Trừ êm, xua đuổi tà ma quỉ mị.
Làm như — *phá nhà chay*. Khuấy phá hết cách.
Cỏ mật —. Thứ cỏ nhỏ, gai đầy mình, tuồn nhằm nó, thì nhức nhối chịu không nổi.

詭 Quỉ. *c*. Quỉ quái; xảo quyệt, dối trá.
— *quyệt*. id.
— *trá*. id.
— *ngụy*. id.
Quan — *quyệt, dân thì thề*. Quan hay dùng chước khéo léo, dân hay kiếm thế tránh trút.

餽 Quỉ. *c*. Cho chác.
| 遺 — *dị*. id.

鄅 Quịch. *n*. (Coi chữ quệch).

涓 Quiên. *c*. Giọt nước.
— *ai*. Một giọt nước, một mảy bụi bụi; một mảy.
Dòng — Dòng nước.
Thuyền —. Gái lịch sự, gái tài sắc.

鵑 Quiên. *c*. Chim quyên.
Đỗ —. id.

捐 Quyên. *c*. Liệu bỏ.
— *tiền*. Chịu tiền, góp tiền.
Tiền —. Tiền chịu về việc gì.
— *bái hộ*. Mua chức bá hộ.
— *mạng hàn*. Bợm liều mạng.

卷 Quyện. *c*. Cuộn (sách vở).
— *nhứt*. Cuộn thứ nhứt.

眷 Quyến. *c*. Thân thuộc, đoái thương.
| 顧 — *cố*. Đoái đến, lo lắng cho.
— *niệm*. id.
— *dụ*. Quến dụ.
Thân —. Thân thuộc, bà con.
— *thuộc*. id.
— *thích*. Thân thích.
Gia —. Bà con, vợ con, nội nhà.
挈 | *Khiết* —. Đem vợ con đi.

絹 Quyến. *c*. Lụa mỏng mà tốt.
Lụa —. id.
Giấy —. Giấy mỏng thường dùng mà bó thuốc.
Bạch —. Lụa trắng mỏng.

權 Quyền. *c*. (Quờn). Quờn phép.
— *cao*. Quờn phép lớn.
— *chức*. Quờn phép, chức tước.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *thế*. Phép tắc, thể thần.
Quan —. Quan.
| 柄 — *bính*. Quờn phép.
— *nghi*. Phép làm đỡ, tùy theo việc.
Tùng —. Tùy theo thể mà làm.
— *tiếp*. Thế đỡ.
| 替 — *thế*. id.
| 攝 — *nhiếp*. id.
— *việc*. id.
— *lấy*. id.
— *hành*. Quờn phép.
— *dùng*. Dùng đỡ.
— *huỉnh thế phụ*. Phép anh thế cho cha.
| 謀述數 — *mưu thuật số*. Dùng quiền, dùng mưu, dùng chước, dùng số; không theo lẽ thường.
Kinh —. Dõi theo phép là *kinh*, làm đỡ kêu là *quiền*.
— *hoành*. Cân lường, đo đắn; nghĩ nghị.
— *qui*. Người có quiền phép cùng sang quí.
Bính —. Quờn phép theo việc binh.
— *thần*. Quan lớn có thể mạnh, hay giành quờn vua.

拳 Quiền. *c.* (Quờn).
Cần —. Siêng năng; lo lắng.
— —. Kính nâm, chăm chỉ.

雪 Quyền. *c.* Ống sáo.
Ống —. id. Ống chơn.
Thổi —. Thổi ống sáo.
Đánh gãy ống —. Đánh gãy giò, (tiếng ngăm).
Tiếng kèn tiếng —. Dỗ dành, rủ quến.
Bằng cái ống —. Tiếng phồng chừng vật chi lớn bằng cái ống chơn.

卷 Quyển. *c.* Cuốn, sách vở.
Nạp —. Nạp bài vở mình đã làm.
Chấm —. Chấm khuyên, coi xét bài vở người ta đã làm.
開 | 有益 *Khai* — *hữu ích*. Mở sách ra thì thấy có đều ích lợi.
Thủ —. Đồ chạm trổ giống hình cuốn sách, (đồ chơi).

譎 Quyệt. *c.* Xảo trá, dối giả.
詭 | *Quỉ* —. id.
— *tâm*. Quỉ quái lắm.

決 Quyết. *c.* Lấy làm chắc, kể chắc, độc lòng, nhứt tính.
Quả —. id.
Cả —. id.
— *chắc*. id.
— *thật*. id.
— *đoán*. Có trí vững vàng, định việc chắc chắn. *Người không quyết đoán*, thì là người thiếu trí, không định được việc gì.
— *định* id.
— *chí*. Độc lòng, khăng khăng.
— *tính*. id.
— *lòng*. id.
— *bụng*. id.
Chỉ —. Chỉ chắc, chỉ thị, chắc thật.
Đoán —. Đoán chắc cho, định chắc cho.
Nói —. Nói chắc cho.
— *án* Định án, làm án chắc.
Chưa —. Chưa chắc, chưa hẳn, chưa định.
Xử —. Xử phải chém giết.
Hành —. Cứ luật mà chém giết; xử tử.
Lập —. Tức thì. *Trảm lập quyết*, thì là chém tức thì.

闕 Quyết. *c.* Cửa.
Ngọc —. Cửa đền.
Kim —. id.
Bắc —. id.
望 | 拜謝天恩 *Vọng* — *bái tạ thiên ân*. Trông chừng cửa đền mà lạy tạ ơn Trời, nghĩa là hết lòng tạ ơn hoàng đế.

迥 Quỉnh. *n.* (Quênh) Rối rắm, bủi bộ.
— *đi*. id.
Mừng —. Mừng rỡ quá.
Linh —. Lập cập, hụt chạt, không vững vàng.
— *quáng*. Lăng xăng, rộn bộ.
Mừng—quáng. Mừng quá, đứng ngồi không yên.
— *đuốc*. Rối rắm.
Sợ — *đuốc*. Sợ hoảng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

橘 Quít. *c.* Loại giống như cam mà nhỏ trái cùng chua hơn.

Cây —. } id.
Trái —. }

— *nuôm*. Thứ quít có nuôm tại đầu trái, nổi lên như cái vú cau.

Đồng hồ trái —. Đồng hồ nhỏ, đồng hồ tùy thân.

蟈 Quít. *n.* Loài trùng có cánh, xanh vàng nhiều sắc; thâu khép lại.

Con —. id.

Cánh —. Cái cánh con quít, người ta hay dùng mà cẩn đồ chơi, vật chi giống cái cánh con quít.

— *đuôi*. Khép cái đuôi vào trôn, (nói về chó), bộ sợ sệt.

戈 Quơ. *n.* Lấy tay đưa qua đưa lại mà tìm kiếm hoặc bắt lấy vật gì; lượm lặt, thâu góp.

— *củi*. Lượm củi, kiếm củi, khuân củi.

— *đồ vật*. Ăn cắp, khuân lấy đồ vật vạnh.

— *rương*. Lấy rương hoặc lượm lặt đồ trong rương.

Cung —. Vung vơ, xang qua xang lại.

— *quào*. Dùa hốt, mót máy, lấy tay mà quơ, lấy ngón tay mà quào.

Viết — quào. Viết lấy rồi.

Làm — quào. Làm lấy rồi, được không thấy kệ.

— *quào vài hột (cơm)*. Ăn bốc hốt ít nhiều.

— *roi*. Lấy roi, giựt roi, kiếm-roi.

— *cây mà đánh*. Giựt lấy cây gì mà đánh ai.

— *rơm rác mà đốt*. Lấy rơm rác lối gần mà đốt.

— *đỡ ít quan tiền*. Tạm ít quan tiền.

喋 Quở. *n.* La dức, mắng nhiếc, (tiếng dùng cho kẻ lớn).

— *trách*. La dức, trách móc.

— *phạt*. Quở trách nặng hoặc bắt phạt.

— *mắng*. Quở nặng lời.

— *sốt mặt*. id.

— *đùa*. Quở ngang, quở mà không hỏi đến.

— *nà*. id.

— *oan*. Quở ức, quở việc không đáng.

— *lấy phép*. Quở vì việc phải quở, quở sơ sài.

— *quan*. Chê cười, nghị luận; lấy làm kì dị.

過 Quớ. *n.* Tiếng trợ từ.

Lớ —. Lớ xớ, xớ lợ.

Nói lớ —. Nói lếu láo, nói không xong, nói không ra đều.

Làm lớ —. Làm không xuôi, không cẩn thận.

Đi lớ —. Đi vơ vẩng.

Đi cùng —. Đi vòng quanh, không biết ngả đi.

菓 Quở. *n.* Tiếng trợ từ.

Bắt —. Bắt quơ, bắt đỡ, hoặc bắt chuyện khác mà thế.

Nói bắt —. Nói tha cấu, gặp chuyện gì nói chuyện ấy; nói vớ vương, không nhằm việc phải nói.

國 Quốc. *c.* Nước, đất nước.

— *gia*. Nhà nước.

— *chánh*. Việc cai trị trong nước.

— *pháp*. Phép nước.

— *sự*. Việc nước nhà.

— *thuế*. Thuế vua.

— *quân*. Vua.

— *vương*. id.

— *mẫu*. Mẹ vua, hay là hoàng thái hậu.

— *công*. Tước quan lớn nhứt trong nước.

— *sĩ*. Kẻ sĩ trong nước, người giúp việc nước.

— *trạng*. Chức trạng nguơn trong nước, thi đỗ đầu hàn lâm.

— *thúc*. Chú vua.

— *cựu*. Cậu vua.

— *trượng*. Giượng vua.

— *lão*. Tước quan lớn, đã già cả.

— *thơ*. Thơ vua gởi.

Hưởng —. Làm vua.

Trị —. id.

Bổn —. Nước mình.

Lân —. Nước ở gần.

Trung —. Nước ở giữa các nước, nước Đại thanh; nước mình.

Ngoại —. Nước ngoài, nước khác.

Vong —. Mất nước.

Thất — (tha ban). id. Mất biệt, lạc mất, trôn đi mất, (tiếng nói chơi).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Chạy thật —. Chạy đi mất, chạy bỏ hết của cải.
Phục —. Lấy nước lại.
— *phú binh cường*. Nước giàu binh mạnh.
— *âm*. Tiếng nói riêng trong nước.
— *ngữ*. id.
八 | 問 禁 *Nhập* — *vấn cấm*. Vào trong nước nào, phải hỏi cho biết thể lệ nước ấy cấm sự gì.
Thượng —. Nước lớn hơn, mạnh hơn.
Tiểu —. Nước nhỏ.
Hạ —. Nước nhỏ hơn, yếu hơn.
Thủy —. Thủy tế, nước Long-vương, giải dưới; sông biển.
Thiên —. Nước Đại-thanh, nước vua trời.
海 | 圖 誌 *Hải* — *đồ chí*. Sách bản đồ các nước.
| 色天香 — *sắc thiên hương*. Tên sách nói về các đờn bà tài sắc.
Thông —. Cả và nước.
Thuộc —. Nước thuộc về mình.
與 | *Dữ* —. Nước bạn hữu.
Nói tam Hoàng — *chí*. Nói chuyện không bằng cứ.
Tam —. Ba họ giành Trung-quốc làm ra ba nước là Ngụy, Thục, Ngô, rốt đời Tây-hán.

鶪 Quốc. *n*. Thứ chim đồng nhỏ con, cao giò cũng hay kêu; lấy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.
Con —. id.
Giò —. Giò dài quá.

貴 Quới. *c*. (Coi chữ qui).
— *hữu*. Tiếng xưng anh em bạn.
— *thạnh*. Sang cả quiền thế.

權 Quờn. *c*. (Quyền).
— *tước*. Chức quờn, tước hiệu làm quan.
— *chức*. id.
— *phép*. Phép tắc làm việc gì.
— *bính*. id.
— *binh*. id.
Cầm —. Làm chủ, giữ giềng mối.
Cướp —. } Giành lấy quiền phép, tự ý làm
Giành —. } ngang.
Chuyên —. } Lấy phép riêng mà làm, làm
Thiện —. } như người có quiền phép.
Lộng —. }
Đoạt —. Giành quiền; cất phép.
Thâu —. Thâu quờn chức lại.

拳 Quờn. *c*. Nắm tay; đánh quờn.
Cần —. Siêng năng, ý chỉ.
Đánh —. Đánh đấm.
Đi —. id.

括 Quớt. *n*. Cuộn lên, hổng lên.
Cong —. Chóc lên, cong lên, cuốn lại.
— *môi*. Môi chóc lên.
— —. Cong lên ít nhiều.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

R

Ra. *n*. Phát ra, trỗ sinh, hóa nên, ở phía trong đi đến phía ngoài.

Đi —. Đi tới.
— *đi*. Xuất thân mà đi, bước đi, lên đàng.
— *ngoài*. Đi phía ngoài ; không còn ở trong nữa.
— *khỏi*. Đi khỏi chỗ nào.
— *vào* hoặc *vào* —. Đi ra, đi vào.
— *về*. Ở đâu mà về, trở về.
— *cửa*. Đi ngoài cửa ; đi thâu biển.
— *chợ*. Đi tới chợ.
— *với*. Chạy thuyền ra khơi.
— *khơi*. id.
— *không*. Đi ra mình không, không đem một vật gì ; hóa ra không không.
— *lệnh*. Xuất lệnh, truyền lệnh.
— *hiệu lệnh*. Truyền hiệu lệnh.
— *chiêu chỉ*. Truyền chiếu chỉ.
— *ơn*. Ban ơn.
— *oai*. Làm oai.
— *trận*. Xuất trận, đi đánh trận.
— *thức lệ*. Bày thức lệ, định thức lệ.
— *bài*. Thầy định bài vở cho học trò làm.
— *yết thị*. Dán yết thị.
— *dâu*. Làm dâu, bày dâu diêm.
— *khẩu hiệu*. Bày khẩu hiệu.
— *tay*. Hạ thủ, bắt tay làm.
— *tay ra chơn*. } Làm bộ mùa men, giơ tay
— *bộ ra tịch*. } giơ chơn.
— *mặt*. Chường mặt ; không trốn nữa
— *miệng*. (Coi chữ miệng).
— *mất*. Đi viêng, đi chường mặt.
— *tài*. Xuất tài năng, bày tài năng.
— *nghề*. Truyền nghề cho ai, khỏi làm nghề gì.
— *tuồng*. Giáo đầu, (hát bội).
— *thai*. Làm cầu đồ.
— *kiểu*. Bày kiểu vở.
— *dáng*. Bày dáng nào, kiểu vở nào.
— *mẫu*. Làm mẫu.
— *mực*. }
— *kích tắc*. } Chỉ mực thước.
— *ni*. }
— *thiêu*. Chịu lỗi về sự thiêu mặt.
— *vạ*. Chịu vạ, chạy vạ.
— *đám*. Mãn việc làm đám (như chay bội).
— *tháng*. Mãn tháng (nói về đờn bà nằm bếp).
— *ngoài ngày*. Qua năm mới.
— *giêng* — *(hai)*. Qua tháng giêng (tháng hai).
Hà hơi —. Thở hơi ra.
— *thịt*. Chặt thịt ra từ phần (heo).
— *phần*. Làm ra từ phần.
— *mồi*. Có mồi, bày mồi.
— *mủ*. Chảy mủ, ghẻ bể mủ.
— *máu*. Chảy máu.
— *nước*. Chảy nước, có nước.
— *khắp*. Đổ rượu trong khắp ra, (vì đã ủ chừng rồi).
— *hèm*. Lấy hèm ra.
— *rượu*. Chiết rượu, sang rượu.
— *đất*. Hóa ra như đất.
— *khí*. Tan như khí.
— *tro* — *mạt*. Tan nát.
— *mồ hôi*. Đổ mồ hôi.
— *bông*. Trổ bông.
— *lá*. Sinh lá.
— *trái*. Sinh trái.
— *lông con*. Mọc lông con.
— *tóc*. Mọc tóc.
— *da* — *thịt*. Có da có thịt.
— *tư*. } Ở riêng, (con cái đã có vợ
— *riêng*. } chồng).
— *ma* — *cỏ*. Hóa ra quái gở, không phải như người.
Có — *sự gì* ? Có nên sự chi ?
Chẳng — *sự gì*. }
Chẳng — *dáng gì*. } Chẳng nên sự gì
Chẳng — *thán*. } (Tiếng chê).
Chẳng — *thê gì*. }

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Giấu đầu — đuôi. Giấu không nhẹm, ấy là *tàng đầu xuất vĩ.*
Trở —. Trở lộn ra, trở bề.
Lộn —. id.
Nói — thì giữ lấy. Có nói thì phải giữ lời; một lời nói nên nợ.
Bàn —. Bàn ra ý khác.
Nghĩ —. Nghĩ xét được sự gì, lẽ gì.
Xét —. Xét được lẽ gì.
Tra —. Tra được lẽ gì.
Nghe —. Hiểu ra, xem ra, hóa ra.
Hóa —. id.
Te —. id.
Biến —. Biến thể gì, hóa ra thứ gì.
Xem —. Dường như; ngó phía trước mặt.
Trông —. Trông xem phía trước mặt.
Làm —. Làm được.
Bỏ —. Bỏ đi không đứng.
Loại —. id.
Lấy —. Đem ra, rút ra.
Cấn không —. Một không được.
Nói mở —. Nói mở ngáng, không quyết một bề.
Thở — Lo buồn.
Giăng —. } Giăng vỏ nọc, bắt nam mà đánh.
Cang —. }
Nọc —. }
Trổ —. Sinh phát.
Nảy —. Nảy sinh.
Đẻ —. } Sinh đẻ.
Sinh —. }
Gây —. Gây đấu.
Sáng —. Sáng ngày.
Hở —. Hở hang không khít.
Gây —. Gây việc, xui giục, làm cho sinh chuyện.
Phăn —. Phăn tìm cho được mối, tìm được mối.
Truy —. id.
Tìm —. Tìm được.
Ghe —. }
Xé —. } Xé xít cho cách khoản.
Xít —. }
Bắt —. Bắt được.
Kiếm —. Kiếm được.
Truyền —. Truyền cho ai này được hay.
Đồn —. Nói phô, làm cho đâu đó hay biết.
Phá —. Vỡ, hể.
Thảo —. Mở dây, tháo mối; thoát đi.
Gỡ —. Gỡ, mở, không cho vướng vấn.
Nát —. Nát tan.
Đuổi —. Đuổi đi.
Giơ —. Đưa, trao phía ngoài.
Đưa —. id.
Tha —. Tha đi.
Thả —. Thả đi.
Cho —. Cho phép đi, không cấm cọng.
Bươn —. Lật đật ra, bươn tới.
Xốc —. Chạy xông tới, bươn tới.
Lướt —. id.
Xông —. id.
— vì. Có vì vạt, có cách; ra dâu diêm.
Nói không — vì. Nói không xuôi, nói lúng túng không có đâu đuôi sự lý.
Tìm không — mối. Tìm chưa được mối.
Hỏi cho —. Hỏi cho được.
Tra cho —. Tra cho được. id.
— Huế. } Đi ngoài Huế, ngoài Chăm, ngoài Quảng. Hiểu các xứ ấy ở về phía ngoài, phía trước.
— Chăm. }
— Quảng. }
— làng. Đi tới làng.
— quan. Đi tới quan.
Nói không — tiếng. Nói nghe không được.
Rồi —. Rồi thì, đoạn thì.
— rồi. Đã ra rồi.
Tiền trao — gà bắt lấy. Mua bán chắc chắn, không cho thiếu chịu.
— mấu con gái. Đổi sắc, hóa lịch sự (gái 16, 17 tuổi).
Không — con người. Không nên con người.
— trâu — chó. Hóa trâu chó, không còn biết liêm sỉ, (thường nói về sự dâm loạn).

Rạ. *n.* Cộng lúa, gốc lúa; đạ là đêm (nói trại).

Rơm —. Kêu chung cả rơm rạ hai thứ.
Con —. Con đẻ các kì sau, lứa sau.
Trái —. Thứ trái lớn mọt mà mình nước, cũng nên gọi là trái nước.
Nhà lợp —. Nhà lợp bằng cộng lúa.
Quản ở gốc —. Quản ở ruộng rẫy quê mùa.

Rá. *n.* Đồ đương không nắp thường dùng mà đựng cơm; cái ngăn vạc đựng lửa than ở trong hỏa lò.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cơm*. Đồ đương bằng tre để mà đựng cơm.
— *hỏa lò*. Cái ngăn bỏ lửa than.
— *sắt*. Cái giá bằng sắt, để mà nướng thịt.
Cà —. Đồ đeo ngón tay, giống cái khâu.
Chiêng chiêng cà —. Đồ đeo nơi ngón tay mà có chạm.

擺 Rà. *n*. Thăm rờ, qua tay nhẹ nhẹ, thoa trét, lửa vào.

— *rắm*. Thăm rờ.
Bộ — rắm. Bộ rờ đàng mà đi, không thấy đường, bộ chậm chạp.
Cà —. Chậm chạp, còn nán lại, ghé lại.
— *qua — lại*. Kéo qua kéo lại nhẹ nhẹ vậy.
Móc —. Móc dùng mà kéo qua kéo lại, (có ý tìm vật gì).
— *khuôn cửa*. Đàu khuôn cửa, ráp khuôn cửa.
— *miệng kèo*. Lửa cho lọng kèo miệng cột bắt lấy nhau.
— *ghe*. Xẩm trét ghe, thăm rờ dưới lườn ghe.
— *con mắt*. Dùng nghệ, gảng hoặc thuốc gì, nhai thâm chót lưỡi mà rờ qua lại trong con mắt người đau.
— *vào*. Làm cho lọt vào, đưa vào cho khít khao.
Chèo —. Liệc nạy mái chèo cho ghe đi chậm, có ý quanh trở hay là ghé lại.

罷 Rà. *n*. Một mình ít dùng.

— —. Bộ đông đảo, mạnh mẽ, om sòm.
— *ra*. Phân ra, cắt ra, (nói về sự cắt đồ may).
Làm — —. Làm mạnh mẽ hoặc iêng ồi, om sòm.
Cười — —. Cười rần rần, cười cả tiếng.
Mưa — —. Mưa xuống rầm rầm ; mưa xối xả.
Rán —. Rán rát, bộ đông đảo, thế thần lớn.
Mây —. Thứ mây hay chịu mưa nắng.
Rỉ —. Chảy một khi một giọt mà không dứt, (thường nói về nước).
Chảy rỉ —. Chảy rịn ra hoài. id.

㵎 Rã. *n*. Nút ra, tan ra, phá ra, rớt ra từ miệng ; dã là nội, (nói trại).

— *rời*. id.
— *ra*. id.
— *bậy*. Rã nát, nát bậy.
— *đám*. Vỡ tan cuộc tụ hội nào.
— *ruột*. Đói lắm, (tiếng mắng đứa lắm biếng).
— *thấy*. Thấy thi nát ra, rớt ra từ miệng id.
— *thịt*. Rớt thịt ra từ miếng.
— *xương*. Rớt xương ra từ cái, lắm biếng.
— *tay*. Mỏi tay quá.
— *kiên*. Rã rời kiên tay.
— *rời chơn tay*. Mệt mỏi hết sức, bải hoải chơn tay.
— *bèn*. (Coi chữ bèn).
— *lụt*. Hết lụt, nước lụt rút đi hết.
— *sòng (cờ bạc)*. Mãn cuộc (chơi).
Bướm — ong rời. Ong bướm rã rời, hết thời vui chơi, hết xuân.
Rách —. Rách ra từ miếng.
— *xuống*. Vỡ tan cùng ngã xuống, (nói về đất đá ở trên cao mà bể ra cùng sa xuống).
— *rục*. Tan ra, rục xuống, (thường nói về phân cỏ).
— *việc*. Tan việc, rồi việc.

絡 Rạc. *n*. Chỗ giam cầm, cột trói.

— *ràng*. id.
Tù —. id. Cũng hiểu về người, (nói trỏng).
Cũi —. id.
— *ra*. Sạc ra, bể đi.
Rời —. Bời rời, rời rợi, rã rời.

落 Rác. *n*. Tranh cỏ vụn vặn, cùng là những mảy mún hay làm cho dơ nhà.

Cỏ —. Cây cỏ cùng là vật nát nằm, đồ bỏ.
Rơm —. Rơm cỏ cũng là đồ bỏ.
Xem như rơm —. Chẳng kể gì, chẳng sá gì, lấy làm hèn mạt.
Rời —, *Rải —*. } Thưa thớt, lải rải, không liền nhau.
Xả —. Bỏ vải những vật hay làm cho dơ nhà.
Cái —. Một que, một mảy cây cỏ gì gãy nát ra.
Quét —. Quét cho sạch những vật gãy nát, mảy mún hay làm cho dơ nhà.
Hốt —. Hốt những vật mình đã quét nhóm.
Đồ xả —. Đồ bỏ, đồ hèn hạ, (thường nói về người).
Nhà ở rải —. Nhà cất cách xa nhau, một nơi một cái.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

落 Bắc. *n*. Cho xuống lải rải, rải đều, tiếng vật gì muốn nứt muốn gãy mà kêu nổ.

— bột. Rải bột lên trên vật gì.
— muối. Rải muối lên trên vật gì.
— thuốc. Rải thuốc tán.
Rúc —. Lải rải xuống từ hột, (mưa); tiếng cây muốn gãy mà kêu nổ.
Mưa lắc — hoặc *rúc —*. Mưa nhỏ mà thưa hột.
Kêu — —. Kêu nổ lải rải mà nhỏ tiếng.

落 Rặc. *n*. Cạn, rút xuống, (nói về nước); toàn vẹn, tinh anh; tiếng cười giòn.

— xuống. Cạn xuống, rút xuống.
Nước —. Nước dựt, nước ròng, nước cạn.
Nước ròng —. Nước ròng sát.
— ròng. Tinh anh, không có vật chi chung lộn.
— nòi. Một máu, một thịt.
— giống. Bởi một giống mà sinh ra.
Cười — —. Cười giòn giã.
Cười rặng —. id.
Nếp — không hết cho láng diềng đổi. (Coi chữ nếp).

累 Rặc. *n*. Một mình ít dùng.

Rậm —. Bộ rộn ràng, ấm ức, muốn đi muốn chạy không yên một chỗ.
Chơi giỡn — —. Chơi giỡn rân rân, (con nít).
Làm — —. Làm lăng xăng, rộn ràng, nổi tiếng nổi tăm.
Làm rấn —. id.
— — như chó tháng bảy. Tiếng mắng những đứa mê dâm, rộn ràng không nên nết.

渥 Rách. *n*. Xẻ ra, tước ra, không còn lành lẽ.

— rưới. id.
— rả. Rã rời, tả tơi, rớt ra từ miếng, (áo quần).
— tuốt.
— nát.
— tả — tơi. } id.
— te — tét.
— tước.
— tương. } Xẻ tước, xé tước, (nói về áo quần mới).
Áo —. Áo rách rã, không lành.
Mặc —. Mặc đồ rách rưới, không lành.
— lang thang. Quần áo đổ xuống từ miếng.
Đói —. Sự thể nghèo khổ.
Giẻ —. Manh quần tấm áo rã ra.
Xé —. Xẻ tước, làm cho đứt rã.
Nói cho — việc. Nói cho rõ ràng.
Nói không —. Nói không thông.
Nói — miệng. Hết sức nói, nói đã mỏi miệng.
Rẻ — cũng đỡ nóng tay. Vật dầu hèn cũng có việc dùng; chớ khinh vật hèn.
Dai như giẻ —. Dai quá, dai kẹt, (thường hiểu về nợ khó đòi).
Nhà — vách nát. Nhà nghèo khó.
Đói cho sạch, — cho thơm. (Coi chữ đói).
Chùa — có ông Phật vàng. Chớ khinh nhà xấu là nghèo.
— chuyện. Chuyện nói phải đứt khúc; nói không liền lối.

渥 Rạch. *n*. Đường nước lớn ghe thuyền đi được; xẻ ra, gạch đường.

— ngòi. Tiếng đôi cũng là rạch.
— đàng. Xẻ đàng dài, kéo dàng dài; nứt nẻ ra.
— mặt. Làm cho rách mặt, xẻ mặt.
Nói không — đọi. Nói không rẻ rõi.
Ngoại —. (Coi chữ ngoại).
Nói ngoại —. Ăn nói thái thẩm, hăng chân.
— đàng tóc. Vẹt tóc chừa rồng.
— miệng nó ra. Đừng cho nó nói nữa.
— rõi. Rẽ rõi, rõ ràng.
— ra. Xẻ ra, gạch đàng.

獺 Rái. *n*. Loài thú ở nước, hay bắt cá dưới nước.

Con —. id.
— cùi, móng. Cũng là rái, tùy theo hình sắc nó mà đặt tên.
Lội như —. Lội hay lắm.
Lạy như —. Lạy tam thiên, lạy ngũ ngũc, (cũng như con rái hay cắt đầu lên cúi đầu xuống).
Cây dầu —. Thứ cây có nhiều dầu, phải mổ bộng mà đốt thì dầu chảy ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Dâu —. Dâu lấy trong mình cây dâu.
Dâu sơn — hoặc *dâu con rái.* id.
Gành —. Tên núi ở tại cửa Cần-giờ, chưn nó gie ra biển.

涞 Rài. *n.* Thấp nhỏ, lùn lắng, tầm thường.

Lài —. id.
— —. id.
Trái —. Trái muộn, trái đẹt, trái nhỏ.
Trẻ —. Trẻ con con, trẻ nhỏ.
Quân —. Quân yếu đuối, nhỏ mọn.
Giặc —. Giặc nhỏ, giặc ô hạp.
Gió —. Gió phưởng phất; gió thổi rán, gió thổi yêu ngọn.

洒 Rải. *n.* Phân bủa ra nhiều chỗ; bỏ vải ra.

— ra. id.
— rác. Thưa thớt, phân ra một nơi một ít.
Lải —. (Coi chữ lãi).
Cá —. Cá sinh sản, cá nở ra.
— tiền, của. Xài phí lớn, xuất tiền bạc ra nhiều.
— tro. Rắc tro, dỗ tro, vải tro lên trên.
— muối. Rắc muối, bỏ muối.
— cỏ. Lấy cỏ mà bỏ nhiều chỗ, trải lót nhiều chỗ.

待 Rãi. *n.* Tiếng trợ từ.

Rộng —. Rộng lớn, khoảng khoát; bụng dạ lớn không tiếc tiền bạc.
Chậm —. Chậm chậm vậy, khoan-thai.

麗 Rạy. *n.* Nhỏ nhen, mọn mạy.

— —. id.
Con nít — —. Còn thơ ấu, chưa biết đều.
Cá — —. Cá con con.

篾 Ráy. *n.* Loại môn lớn cây mà ngứa lắm; cái lá nhỉ.

Cây —. Cây môn lớn mà ngứa hay sinh chỗ đất cao.
— tía. Thứ ráy tía cây tía lá.
Môn không ngứa, mà — ngứa chứng gì. Thầy lay gành vác chuyện kẻ khác; việc người ta không nóng, mà mình lại nóng.
Con —. Cái lá nhỉ, (tục hiểu nó có hình máy động như côn trùng).
Điếc chết con —. Điếc câm, điếc đặc.
Rúc —. Rúc rỉa như giới, như cá lòng tong.
Róc —. Bộ ôm o, gầy mòn, còn những xương không.

癩 Rày. *n.* Lúc nầy, đương lúc bây giờ, ngày nay.

Ngày —.
Bữa —.
Kì —.
Châu —.
Lúc —.
} id.

— mai. Nay hay là mai; lần lựa, kì hẹn.
Đến —. Cho đến bây giờ.
Lần lựa — mai. Kì hẹn mãi, nói lần.

洗 Rày. *n.* Làm cho vãng ra, búng ra nhẹ nhẹ, (thường nói về nước).

— nước. Lấy nước mà rưới, vẩy nước ra.
— rưới. Vã rầy và rưới nhẹ nhẹ.
Cây — nước lễ. Cây có rìa một dâu để chấm nước mà đánh ra.

掰 Rãy. *n.* Hất đi, đưa đi, làm cho vãng đi, (thường nói về vật gì dính vào tay chơn mà mình đánh hất đi).

— đi. id.
Búng —. Búng đi, hất đi, chê bai không thèm.
Phụ —. Từ bỏ, phụ bạc, bạt đi không nghĩ tới nhau, (vợ chồng, bạn hữu).
Từ —. id.
— rứng. id.

篩 Rây. *n.* Dùng lắc đỗ lượt mà phân tề vật đã tán nhỏ.

— bột. Rây cho bột xuống.
— thuốc Rây thuốc tán mà lấy cái nhỏ hơn hết.
— ra. Rải ra, gây ra, búng ra. *Cỏ mọc rây ra.*
Cái —. Đồ dùng mà rây, mặt thưa thưa giống như mặt lượt
Mặt —. id.
Chơn đi vòng —. Chơn đi vẽ vòng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Rầy. *n.* Vật mầy mầy hay đóng theo cây lá; có đỏ, xanh, đen, trắng, nhiều sắc; quở mắng, ngầy ngà.

Con —. Con mầy mầy hay hại cây lá đã nói [illegible].
— rạc. Quở mắng, ngầy ngà.
— rà. id.
— tai. Ồi tai, chát tai.
Làm — tai. Làm ồi tai, làm om sòm.
Làm —. Làm ngầy ngà, phá rối.
Phá —. Theo mà phá rối, làm rầy thêm.

Rẫy. *n.* Chỗ cày cỏ hoang vu; đất vỡ ra mà trồng trỉa đậu mè. (Thường hiểu về đất rừng).

— bái. id.
Đất —. Đất khai phá mà trồng trỉa.
Làm —. Làm nghề trồng trỉa theo đất hoang vu.
Phát —. Phát dọn cây cỏi mà làm rẫy.
Dọn —. id.
Phường —. Xóm ở theo chỗ hoang vu, quê mùa.
Nậu ở. —. Những người ở đất hoang vu, quê mùa.
— bắp. Đất vỡ ra mà trỉa bắp.
— thơm. Rừng thơm.
Đồ hàng —. Trái trăng, hoa quả trồng theo đất rẫy.
Làm — —. Làm dãy dãy, làm tăng băng phờ lờ.

Rẩy. *n.* Tiếng trợ từ.

Run —. Run. (Tiếng đôi).
Run — —. Run en phát rét, run quá.

Ram. *n.* Dùng mỡ mà chiên, hoặc hơ nướng cho chín.

— thịt. Chiên nướng miếng thịt.
Thịt —. Thịt đã chiên nướng thê ấy.
赤 | *Xích —.* Tên cửa biển nhỏ, ở về Phước-tuy. (Ba-rịa).

Rám. *n.* Nám, cháy sém ngoài vỏ, ngoài da.

Cháy —. id.

Rạm. *n.* Loại cóng mòng vỏ nhỏ con, hay đeo theo rếu.

Con —. id.

Rảm. *n.* (Tưởng là tiếng Mên).

Nha —. Tên chỗ thuộc huyện Phước-lộc (Cần giuộc).

Rám. *n.* Loại rau.

Rau —. Thứ rau cay hay ở đất thấp.
Nghể —. Cũng về một loại mà lớn cây lớn lá hơn, ít người ăn.

Rặm. *n.* Tiếng trợ từ.

Thẩm —. Đồ thẩm, đồ au au.
Đỏ thẩm —. id.
Nước da thẩm —. Nước da mạnh mẽ. Đỏ da thẩm thịt.

Rầm. *n.*

Xầm —. Rập, toan, sầm sửa, hòng.
— hỏi. Rập hỏi, muốn hỏi.
— đi nói (vợ). Sầm sửa đi nói, gấn đi nói (vợ).
Rối —. (Coi chữ rối).

Rầm. *n.*

— —. Hầm hầm, nóng nảy.
Làm — —. Làm bầm hầm, quyết lòng làm dữ; làm cho được.

Rằm. *n.* Ngày 15 trong tháng, ngày trăng tròn.

Ngày —. id.
Trăng —. Trăng tròn nhằm ngày 15 trong tháng.
— ngươn. Các ngày rằm lớn như rằm tháng giêng, rằm tháng bảy, rằm tháng mười.
Cúng —. Làm lễ cúng trong các ngày rằm.

Râm. *n.* Thứ cây nhỏ lá người ta hay dùng mà trị chứng đau xương; xông pha, thấu vào.

Cây —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Mưa — —. } Mưa nhỏ nhỏ, mưa lâm dâm.
Mưa lâm —. }
Đầu bạc hoa —. Tóc bạc phân nửa.
Nói —. Nói rân, nói cùng.
Đi —. Đi xông pha, không nghi sợ sự gì.

Rậm. *n.* Dày khít, bí bịt, (thường nói về cây lá, tóc râu)

— rạp. }
— rịt. }
— ri. } id.
— bí. }
— bịt. }
— bit. }
— ri — rịt. Rậm lâm.
— bí — bit. id.
Rừng —. Rừng nhiều cây cỏi mọc dày.
Tóc —. Tóc nhiều.
— người hơn — cỏ. Thà cho người ta ở cho đông, chẳng thà để đất cho cỏ mọc.
— đám. Âm đám, đám có đông người, (coi chữ âm).
Ngó như rừng —. Không hiểu biết, không phân biệt được sự gì, (kẻ dốt coi sách).

Rầm. *n.* Đám nước, ngâm nước.

— giống. Ngâm lúa giống.
— bột. Ngâm gạo nếp cho mềm mà làm ra bột.
Bột —. Bột gạo nếp ngâm dầm thể ấy.
— ngọn mía. Để ngọn mía dưới chỗ đất ướt, làm cho nó đâm tượt.
— hom dâu. Để ủ cộng cây dâu cho nó mọc mụt.

Rầm. *n.* Tiếng trợ từ.

Rờ —. Rờ thăm, thử.

Rầm. *n.* Ván kê nề, lót cùng cả nhà, làm ra một tầng ở trên đất; tiếng giậm ván; tiếng kêu rền; bộ vụt chạc, bỏ mạnh mẽ.

— bộ. }
Ván —. } Ván lót thể ấy.
Lót ván —. Thả ván rầm ấy.
Nhà —. Nhà lót những ván rầm.
— rột, — — rột rột. Bộ phao tuông mạnh mẽ, nổi tiếng tăm như binh kéo.
Nói — rì. Nói to nhỏ, giọng dài giọng vắn, rền ra mà không nghe được là tiếng gì.
Đi hà —. Đi xông pha, bất kỳ ngày đêm, giờ khắc nào, bất kỳ là chỗ nào.
Làm hà —. Làm luôn luôn chẳng kỳ ngày đêm, chẳng kỳ giờ khắc.
Xe chạy — —. Xe chạy nổi tiếng ầm ạc.
— chạy đại. Vùng chạy đại, vụt chạy đại.

Ran. *n* Nổ ra, đầy dức, vang rân.

Sâm —. Sâm nổ, sâm dậy.
Sâm nổ set —. Sâm sét nổ rân.

Rạn. *n.* Đá nổi dưới mặt nước; rân rịa có đường.

Lô —. Đá nổi dưới mặt nước.
Hòn —. Hòn đá ngâm ấy.
— ngầm. id. Rạn ở khuất mặt nước.
Bát — chén —. Bát chén có đường rân rịa.
Đồ —. Đồ đa bát ngoài da có đàng rân rịa, người ta lấy làm qui, vì là đồ xưa.
Có —. Có đàng rân rịa.

Rán. *n.* Ra sức; căng thẳng, kéo ra cho dài.

— sức. Ra sức, làm cho hết sức.
— lây. Tiếng bảo phải rán sức hoặc căng thẳng.
— công. Ra công, gắng công.
— ra. Kéo ra, căng ra.
— cung. Kéo cung, giương cung.
— dây. Kéo thẳng sợi dây, nới sợi dây.
Nói —. Nói kéo dài, còn nói nữa, không chịu thôi.
Làm —. Làm kéo dài, còn làm nữa, không chịu thôi.
Ngủ —. Ngủ thêm, ngủ nướng.
Ngồi — Còn ngồi nữa không chịu dậy.
Ăn —. Ăn thêm.

Rán. *n.* Chiên, chảy cho ra mỡ.

— mỡ. id.
— sành ra mỡ. Chắt mót; hết cách hà tiện.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bánh —. Thứ bánh chảy mỡ làm cho nở ra, cũng gọi là *bánh càng*.

Rản. *c.* Chỗ nhốt trâu bò, gà vịt, cái chuồng.

Chuồng — id.
— *gà*. Chỗ nhốt gà.
— *trâu*. Chỗ cầm trâu.
Ra —. Chim con mới nở, mới ra khỏi ổ, mới biết chuyền.
Cu con ra —. Chim cu mới nở, hiếu là một vật ăn rất ngon.

Rãu. *n.* Cầm ngăn, dạy bảo, sửa dạy; nứt đường, có đường chạy dài.

Khuyên — hoặc — *khuyên*. Khuyên dạy.
— *bảo*. id.
— *dạy* hoặc *dạy* —. Sửa dạy.
— *he*. Ngăm đe.
Lời —. Lời truyền dạy, sửa dạy.
Điều —. Điều răn dạy.
Giải —. id.
— —. Nứt ra nhiều đường.
— *rịu, rịa*. Có đường nứt ngang dọc.
Nứt — —. Nứt ra nhiều đường.

Rặn. *n.* Nín hơi rán sức làm cho vọt ra.

— *ỉa*. Nín hơi rán sức làm cho phẩn ra.
— *đẻ*. Nín hơi rán sức làm cho con trong bụng sổ ra.
Nau —. Lần nặn.
Mắc —. Mắc trần bức, đem hơi lộn xuống.
Và nói và —. Ăn nói chậm chạp, nói không thông suốt.
— *không ra*. Rặn không được; nghĩa mượn; nói không ra đều; tiếc tiền bạc quá.

Rắn. *n.* Loài trùng độc dài mình không chưn, hay uốn xương sống mà bò; trì trệm, cứng đầu, khó khiển, khó dạy.

— *rít*. Loài rắn, loài rít, cũng là tiếng đôi, chỉ nghĩa là rắn.
— *rỏi*. Trì trệm, không biết sợ; khó khiển, khó dạy. (Xấu, tốt, hai nghĩa).
— *mắt*. id.
— *gan*. id.
— *dạ*. id.
— *giỏ*. Giỏ thổi săn, thổi mình.
— *tìm*. Gáng tìm, tìm cho được.
— *như chẩy*. Rắn nuốt quá, khó khiển khó dạy quá.
— *bò*. Con rắn uốn mình mà đi.
— *trườn*. Rắn uốn mình mà lết tới.
— *quấn*. Rắn bỏ mình mà vấn.
Nọc — Độc rắn.
— *giả — lột, ta giả ta cắt đầu sáng*. Con người giả làm thì phải chết.
Lột —. Vỏ rắn lột ra.
Da —. id.
Da —. Gạc nai tẩm thuốc để cho hít nọc rắn.
Cây sống —. Thứ cây nhỏ có nhiều tượt, mình uốn khúc, giống cái xương sống con rắn.
Đánh — *cho chết nọc*. (Coi chữ nọc).
— *rông*. Thứ rắn bắt chuột hay ở trong nhà người ta.
— *rông ri, rông ri cà, rông ri cóc*. Các thứ rắn ở nước, vảy vi có nhiều sắc.
— *liu diu, lãi, rao, nước, bông sùng, roi*. Danh hiệu các thứ rắn nhỏ không độc.
— *hổ*. Thứ rắn độc và lớn con.
— *hổ đất*. Thứ rắn hổ đen.
— *hổ ba khoang*. Cũng là rắn hổ đen mà có ba khoang trắng.
— *hổ ngựa*. Loại rắn rông ở ngoài bờ bụi, hay rượt người ta.
— *hổ mây*. Thứ rắn to vảy, đen trắng xen lộn, giống da trái mây.
— *hổ chuối*. Thứ rắn xám vảy.
— *hổ mang*. Thứ rắn độc hay ở theo khe suối.
— *hổ hèm*. Thứ rắn xanh vảy.
— *mai gấm*. Thứ rắn giẹp mình và có hoa, chữ gọi là *bạch hoa xà*. 白花蛇
— *nẹp nia*. Thứ rắn lớn mà độc.
— *vảy tên*. Thứ rắn nhỏ, độc lắm, đầu nó có góc giống cái vảy tên.
— *rấu*. Thứ rắn độc hay ở dưới nước.
— *trun, trun đỉa, trun đèn, trun cườm*. Các thứ rắn tròn mình nhỏ con, đầu đuôi bằng nhau không lớn nhỏ, người ta nói nó có đầu sanh đầu tử, nghĩa là một đầu cắn chết, một đầu hiền.
— *lục, — lục lửa, một cắn, đòn cắn*. Các thứ rắn độc nhỏ con, cũng hay đeo theo lá cây.
— *mồ cụ*. Thứ rắn độc, đầu lớn mà nhọn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *rit bò vào, cóc nhái bò ra.* Thê không ở chung lộn đặng.
— *choàm hoáp.* Thứ rắn vằn mình mà rộng miệng.

彩 Rằn. *n.* Có nhiều sắc xen kẽ.

— *rực.* Có nhiều sắc xen kẽ mà xinh.
Nói — rực. Bày chuyện khen chê nhiều thê.
Căn —. (Cằng rằng). Năn nỉ, dức bẳn.
Vịt — gà cúp chớ nuôi. Vịt nhiều sắc lông xen kẽ, gà không đuôi, tục hiểu là vật bất lợi.

吝 Rằn. *n.* Siết, chặt.

— *cổ.* Chặt cổ.

嚷 Rằn. *n.* Om sòm, rắn rộ.

— *rát.* Bộ rắn rộ, đông đảo mạnh mẽ. *Bà con rằn rát,* thì là bà con đông và mạnh thê.
— *rả.* id.
La —. La om sòm.
Dạ —. Dạ om sòm.
Nói —. Nói lớn đại, nói om sòm.
Khua miệng —. Khua miệng om sòm.
Khóc —. Khóc om sòm.
ồm — rằn. Làm om sòm.
— —. Om sòm ; rầm ra.
Ngựa —. Ngựa cùng mình, ngựa rầm, ngựa quá.
— *cà tum.* Ngáy ngá quá.

蜵 Rận. *n.* Loại trùng trắng đục ở trong áo quần hay hútmáu người ta.

— *đực.* Rận lớn.
— *mẹn.* Rận mới nở.
Trâng —. Trâng con rận dề ra.
Nhăn —. Cắn nhằm mấy chéo áo cho chết rận, (dơ nhớp).
Cắn —. Cắn nát con rận.
Mò —. Lần lần trong quần áo mà kiếm rận.
Bắt —. Tìm bắt con rận.
Giết như giết —. Giết không gớm tay.

陳 Rẫn. *n.* Rầm rột ; mạnh mẽ.

— *rộ.*
— *rột.* } id.
— *rạc.*
Làm — rộ. Làm rầm rột mạnh mẽ.
Chạy — —. Chạy mạnh mẽ, chạy cả bầy.
Ngửa — —. (Coi chữ rằn).

劾 Rẫn. *n.* Xô đẩy, xông đụt.

— *tới.* Xô tới, xông tới.
— *lên.* Đẩy lên, xô lên.
Đẩy —. Đẩy tới, đẩy đùa.
— *ghe nó.* Đẩy ghe nó lên bờ ; xiết ghe nó.

烳 Rang. *n.* Sao, bỏ vật vào đồ đốt mà sao cho chín.

— *thính.* Sao cho chín gạo, mà đâm thính.
— *cơm.* Trộn cơm với mỡ mà chiên cho khô ráo hột cơm.
— *nổ.* Rang lúa nếp cho nổ ra, thường để làm cốm.
Nổ như bắp —. Nổ om sòm ; nổ giòn.
Nồi —. Nồi dùng mà rang.
Rồi chạy nổi — cũng chạy. Bôn chôn thời quá.
Mẻ —. Đồ đất bề miệng thường dùng mà rang.
Khô —. Khô khiểng, khô khốc.
Phan — hoặc *mân —.* Tên cửa biển ở tại Bình-thuận.

朗 Rạng. *n.* Sáng ngời, tỏ sáng.

Tỏ —.
— *ngời.* } id.
— *vẻ.*
— *danh.* Sáng danh, được danh tiếng.
— *tiếng.* id.
— *tiết.* Rỡ tiết.
— *mặt anh hùng.* Rỡ mặt anh hùng, rạng danh cho kẻ anh hùng.
— *ngày.* Sáng ngày.
— *sáng.* id.
Tảng —. id.
— *chơn trời.* Gần sáng, sáng chơn trời.
— *đông nhứt.* Mới ngó thấy chơn trời.
Lờ —. Lờ sáng, ngó thấy bóng sáng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

霞 **Ráng.** *n.* Mây chiếu sắc vàng, đỏ, trắng bày ra trên trời, nhứt là dựa chơn trời cùng là buổi chiều.

Trời —. Trời bày các thứ ráng vàng đỏ ấy.
— vàng. Mây chiếu sắc vàng vàng.
— đỏ. Mây sắc đỏ.
— trắng. Mây sắc trắng.
— vàng trời nắng, — trắng trời mưa. Có nhiều người lấy đó mà đoán mưa nắng.

蔚 **Ráng.** *n.* Thứ cây ở nước, cộng dài lá dày, người ta hay dùng mà làm chổi.

Cây —. id.
Rau —. Đọt non cây ráng người ta hay ăn.
Chổi —. Chổi bó bằng cộng cây ráng.
Củ —. (Coi chữ quán chúng).

絣 **Ràng.** *n.* Qua dây nhiều bận mà buộc chặt.

— rịt. id.
— buộc. id.
Lạc —. Chỗ giam cầm.
Ngồi —. Ngồi bao phủ, ngồi mà giữ.
Rõ —. Tỏ tường, minh bạch.
Mới — — Còn dâu mới rõ ràng, mới tinh.

嗍 **Ràng.** *n.* Tiếng đồ đồng thau, đồ cứng khua động, mà nghe thanh ; thưa, bớt.

Rủng —. Tiếng kêu thanh mà giòn (như lạc ngựa)
Rỉnh —.
Rỏn —. } id.
— —.
Nói tiếng — —. Nói tiếng lớn mà thanh, ăn nói sách hoạch, giòn giã, nói như tiếng chuông.
Giàu thì tay bạc tay vàng, khó thì rủng rỉnh vui nàng cũng xinh. Giàu theo phận giàu ; nghèo theo phận nghèo, cũng có đều vui riêng.
Rỗng —. Thơ thới, khoan, khoát.
— mưa. Bớt mưa.
— mây. Bớt mây.

齦 **Răng.** *n.* Xương nhỏ nhỏ đóng theo, hàm có thể mà cắn mà nhai ; răng người lớn có 32 cái, răng con nít có 20 cái ; vật có mũi nhọn, có ria giống như hàm răng.

Hàm —. Vành răng đóng.
— cửa. Răng phía trước.
— chó. Hai cái răng nhọn đóng hai bên khóe miệng, cũng gọi là *ráng nanh*.
— cấm.
— cối. } Răng lớn ở phía trong miệng.
— cùng. Răng lớn ở phía trong cùng.
— trôi.
— lòi xỉ. } Răng không đều, cái lồi cái lõm.
— sún. Răng không toàn vẹn, hoặc rụng hoặc khuyết đi một hai cái.
— hô. Răng gio ra quá, nhứt là răng phía trên.
— siết ăn. Răng thâm chưn như màu sắt cùng hay bể hay khuyết.
Sâu ăn —. Chưn răng khuyết mòn hoặc sưng nứu lên, làm cho phải đau nhức.
— ung xỉ. Răng ung mục làm cho đau đớn.
— khóa. Hai cái răng lớn ở hai bên khóe miệng, (cọp, heo rừng).
Thay —. Mọc răng chắc, (con nít).
Mọc —. Răng mọc ra.
Rụng —. Răng rụng rớt, nhứt là răng kẻ già.
Nhổ —. Lập thế mà giựt cái răng đau.
Vả rớt —. Vả cho rớt răng, (tiếng ngâm đe).
Bẻ —. Bẻ giựt làm cho gãy răng.
Trồng —. Làm răng khác.
Nói hàm — khít rịt. Ăn nói gắt gỏm.
Chớ hở môi — lạnh. Phải giữ miệng, kẻo mang lấy họa.
— hột dưa. Răng có màu đen trắng xen nhau.
— đen hột đỗ. id.
Giơ —.
Phơi —.
Nhăn —. } Để bày răng.
— bừa cào. Răng dài mà to.
Xỉa —. Xoi gỡ vật ăn dính trong chơn răng.
Mắc —. Vật ăn mắc vào chơn răng.
Đánh —. Đánh chùi cho sạch răng.
Nhuộm —. Nhuộm cho đen răng.
Chết nhăn —. Chết ngay, chết dữ.
Đều — —. Ngay hàng lối, đều một cỡ.
— bừa. Cây đóng thưa thưa nhỏ nhỏ làm ra cái bừa.
— cưa. Khía nhọn cái cưa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cối xay*. Những giăm dóng lối trên thớt cối xay.
Chơn tóc kẽ —. Cận kẽ, tiệm tất.
Nghiến —. Cắn hai hàm răng cùng siết qua siết lại.
— *đánh bò cạp*. Lạnh lùng hai hàm răng hay đánh nhập lại với nhau.
Cán — *mà thôi, nát chìn*. Hết phương thế, chẳng làm chi đặng nữa.
Cán — *chẳng con mắt*. Rán sức mà chịu.
Mần —. Thế nào, làm sao.
— *rứa*. Thế nào đó ; sao vậy.
— *chừ*. Thế nào bây giờ, làm sao bây giờ.
Biết — *chừ*. Biết làm sao, biết đâu.

𠱋 Răng. *n*. Nói, gọi ; nói ra như vầy, nói như vầy.

Nói —. Nói, nói như vầy, nói thế nầy.
Phán —. Phán ra thế nầy.
Truyền —. Truyền ra thế nầy.
Dốn —. Dốn ra như vầy.
Thơ —. Có bài thơ nói thế nầy.
Thưa —. Thưa thốt thế nầy.
Gằm —. Gằm ra.
Há —. Há gọi, đâu gọi là.
Căng —. Lúng búng, dức bản.
Mà —. mà gọi, mà nói rằng.
— *phải*. Gọi là phải, lấy làm phải.
— *chẳng*. Gọi là chẳng, là không phải.
— *bậy*. (Coi chữ bậy).

𠱋 Rằng. *n*. (Răng).

Há —. Há nói, há gọi rằng, đâu rằng.

𠱋 Rặng. *n*. (Rựng).

— *sáng*. Gần sáng.
— *đông*. Ngó thấy ửng sáng bên đông.
Mặt trời — *mọc*. Mặt trời muốn mọc.
Mặt trăng — *mọc*. Mặt trăng muốn mọc.

𣲘 Ranh. *n*. Chỗ ngăn rào làm giải hạn.

— *rập*. id.
Hàng —. Hàng rào làm ranh.
Bờ —. Bờ đắp mà làm ranh.
Giáp —. Chỗ hai miếng đất giáp nhau, kế lấy nhau.
Dẫn —. } Chỉ dẫn cho biết phân đất tới chỗ nào.
Chỉ —. }
Coi —. } Đi khiếm cho biết ranh rập.
Khám —. }
Phân —. } Phân chia cho biết hai chỗ giáp
Chia —. } nhau tại đâu.
Giành —. } Giành lấn phần đất chủ khác.
Lấn —. }
Rập —. Gầm ghé, có ý toan liệu, rập toan.
Chanh —. } Rộn ràng không yên một chỗ,
Xanh —. } lăng xăng, làm bẩn.

伶 Ranh. *n*. Sinh đẻ không nên ; nhỏ mọn.

— *rập*. id.
Con — *con lận*. Con đẻ ra liền chết theo nhau, (tục hiểu đứa chết trước lại nhập vào bụng mẹ mà nối sanh, cho nên phải chết hoài).
— *con*. Đẻ con không nuôi được.
— *sát*. Tục hiểu là hớn trẻ nít chết trước hóa ra yêu quỉ mà khuấy nhiễu bắt các trẻ sanh sau.
Trẻ —. Trẻ nít, chưa biết đều, còn khờ dại.
Cá mòi —. Thứ cá mòi nhỏ.

令 Rạnh. *n*.

— —. Vén khéo, nỏ nang, lịch sự.
Tóc mai — —. Tóc tai sửa soạn vén khéo.

伶 Rành. *n*. Rẽ rõi, chắc chắn.

Đành —. id.
— *tiếng nói*. Ăn nói khôn ngoan, tăng trải tiếng nói.
Chổi — —. Thứ cây nhỏ, nhánh nhỏ, có mùi thơm tho. (Vị thuốc kêu là *địa phu tử* 地夫子).

冷 Rảnh. *n*. Hết việc mắn, không có việc mắn, thung dung, khoang khoát.

— *rang*.
— *rỗi* hoặc *rỗi* —. } id.
— *việc*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *minh*. Khỏi bận mình.
— *nợ*. Khỏi nợ, trả hết nợ.
Cho —. Cho khỏi lo, khỏi bận bịu.
Đi cho —. Đi cho yên trong nhà, cho khỏi rồi rắm. (Tiếng đuổi).
— *đời*. Xong đời, hết đời.
— *tiếng tăm*. Khỏi ai nói thốt, khỏi tiếng chê khen.
Cây mọc — *vang*. Cây mọc cách khoản, không dày.

Rãnh. *n*. Mương, đàng nước.

Ngòi —. id.
Mương —. id.
Xẻ —. Khai đàng nước.
Khai mương xẻ —. id.
Kẽ —. Kẽ hở hai bên róc rách, hai bên tum xe.
Xỉa —. Xỉa vào, mắc vào, (thường nói về dây chạc xỉa vào trong kẽ róc rách).

Rao. *n*. Truyền ra cho ai nấy biết.

— *truyền* hoặc *truyền*—. Truyền ra, làm cho ai nấy hay.
— *bảo*. Truyền bảo sự gì.
Cao —. Tung hô, khen ngợi; làm cho ai nấy biết.
Lời —. Lời truyền tông.
Bán —. Gièm xiểm, nói xấu cho kẻ khác; bán đấu giá, bán dạo.
— *rêt*. Gièm xiểm, nói xấu; hô lên, nói lớn tiếng.
Mõ —. Mõ làm hiệu lệnh, rao cho biết việc gì; miệng hay nói, hay bài biếm chuyện kẻ khác.
Nước chảy — —. Nước chảy thỉnh thoảng, không mạnh không yếu.

Rao. *n*. Tiếng trợ từ.

Rát —. Rát.

Ráo. *n*. Khô khan, rút hết nước, không có ướt; sạch, hết sạch.

— *rẽ*. Không có ướt, sách hoạch.
Khôn khảo — *rẽ*. Khôn ngoan, sách hoạch.
Tiếng nói — *rẽ*. Tiếng nói khôn, tiếng nói sách hoạch.
— *nước*. Rút hết nước, hết nước.
— *khô*, — *hỏi*. Khô khan, không có một chút nước.
Khô —. Khô, không có nước thấm. *Mùa khô ráo* thì là mùa nắng.
Cao —. Đã cao mà lại ráo rẽ. *Đất cao ráo*.
— *hoảnh*. Không có một chút nước.
— *túi*. Sạch túi, còn túi không.
— *nồi*. Hết cơm, không còn cơm trong nồi. *Ăn ráo nồi*.
Hết —.
— *trụi*.
— *trọi*.
— *cạo*.
— *nạo*.
— *trơn*.
} Hết trơn, hết sạch.
Đi —. Đi hết, đi sạch.
Khóc hai con mắt — *hoảnh*. Khóc mà không có một nhỏ nước mắt, nghĩa là khóc dối.
— *nước mắt*. Hết nước mắt, nước mắt không chảy nữa.
Khóc không — *nước mắt*. Khóc dấm dẻ.
Rắn —. Thứ rắn hay ở trên khô, đối với rắn nước, cũng về một loại.
Chão —. Kinh sợ, xao xiến.

Rào. *n*. Cây, nọc trồng giăng mà ngăn chung quanh nhà đất; dùng cây, nọc trồng giăng chung quanh nhà mà ngăn giữ.

— *giậu*. id.
— *tre*, *rông*, *tre*. Rào bằng cây nhỏ rừng sắc hoặc bằng tre.
Hàng —. Một dãy rào.
— *rập*. Rào lại, rập lại, dứt nèo tới lui.
Ngăn —. Ngăn chận, giữ thế.
— *đón*. id.
Nói —. Nói ngăn đón, nói bao bọc, nói xa gần.
Kêu —. Mình giàu mà lại than nghèo, giả nghèo.
Hàng — *thưa*. Sự thế giữ mình dỗ vậy. Cho người ta cất nhà ở chung quanh mình cũng như *hàng rào thưa*.
Nhảy —. Tiếng nói chơi về các người bỏ đàng tu tri mà theo phần đời.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Trèo —. Có bụng gian tà.
Rập ngỏ — *đàng*. Không cho kẻ khác tới lui, dứt nẻo tới lui.
Ăn cây nào — *cây ấy*. Ăn của ai, phải vâng hộ cho nấy, chẳng khá phụ bạc, (coi chữ ân).
Chào —. (Coi chữ chào).

棹 Rạo. *n*. Cây trồng có hàng, để mà đóng dậy cùng chận đường cá đi; tiếng kêu giòn.

Cắm —. Cắm giăng những cây vi cá ấy.
— *dậy*. Cây cắm có hàng để mà vi cá, như đã nói trước.
Nhai — —. Tiếng nhai vật gì khô mà giòn, như cốm.
Chạo —. Tiếng dậy dậy.
Đứng chạo 上. Đứng làm xao xiến, om xòm.

走 Rảo. *n*. Chạy rều, chạy đi khắp chỗ, thưa thớt.

Chạy —. id.
Bước —. Bước rều, tìm đàng trốn tránh.
— *qua* — *lại*. Dảo qua đảo lại, qua lại nhiều bận.
— *tìm*. Kiếm tìm khắp chỗ.
— *mình*. Mình thưa, rều mình, không được dày giặn, không được chắc, (thường nói về vải lụa).

獲 Rạp. *n*. Cuộc làm ra mà che mưa nắng, như kéo trần, lợp lá v.v.; ngã sát-xuống.

Cất —. Kéo trần, lợp lá mà che chỗ nào.
Che —. id.
— *hát*. Chỗ bong lợp để làm trường hát.
Rậm —. Rậm dày, tiếng đôi.
— *xuống*. Ngã sát xuống, như ngã gió. *Lúa bị trận dông rạp xuống hết*.
Ngã —. id.
Chết —. Ngã xuống mà chết hết.
Lói —. Tên cửa biển thuộc tỉnh Gia-định, ở gần Đồng-tranh.

搭 Ráp. *n*. Đâu, lắp.

— *lại*. Đâu lại.
— *vày*. Đâu lắp kéo cột mà dựng lên.
— *khuôn*. Đâu nhập khuôn tuồng, sắp đặt theo khuôn tuồng.
— *tới*. Áp tới, đi sẵn tới.

吸 Ráp. *n*. Dòc lòng, muòn, có ý gẫm ghé, ướm giợm.

— *ranh*.
— *loan*.
— *muòn*.
— *lòng*.
} id.
— *đi nói vợ*. Gẫm ghé đi nói vợ.
— *đi coi vợ*. Giợm đi coi vợ.

泣 Rập. *n*. Tập vào, mắc vào.

— *vào*. id.
— *chuyện nhà*. Mắc chuyện nhà.
Ranh — Ranh phấn.

並 Rập *n*. Khuôn, kiểu, ăn nhịp, in nhau, một thể, theo nhau một mái, tập lập, bẩy đò, bì bịt, rậm quá.

Khuôn —. Khuôn viên, thức kiểu.
— *ràng*. Ăn nhịp, in khuôn, theo nhau một thể.
Hát —. Hát rập ràng, in một giọng.
Làm —. Làm rập ràng, đều một tay; làm kiểu.
Cất —. Cất khuôn rập, chế thức kiểu để mà lồng theo.
In khuôn in —. Giòng nhau, in nhau, làm ra một phép.
唆 | *Toa* —. Đồng tình, tập lập mà làm sự gì.
— *nhau*. id. Tập lập cùng nhau.
— *một lòng*. Đồng tình cùng nhau.
Chèo cho —. Chèo cho đều mái, chèo một lượt.
Lưới —. Đó lưới để mà bắt chim chóc.
— *chim*. id. Dùng rập mà bắt chim.
— *chuột*. Bẩy bắt chuột.
Đánh —. Gài giăng lưới rập.
Rình —. Rình mò, dòm hành.
— *cua*. Bẩy bắt cua.
Rạch —. Tên chỗ ở về tỉnh Vĩnh-long.
Ở trong —. Mắc lấy bóng cây khác che lấp, (nói về cây trái); cứ ở trong nhà mãi, con người không được mạnh mẽ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

落 Rạt. *n.*

Sát —. Sát xuống một bề, cả thảy, một lượt.
Lạy sát —. Lạy sát đất, lạy một lượt.
Nằm sát —. Nằm sat xuống, nằm một lượt.
Đánh sát —. Đánh cả thảy, đánh nhiều người một lượt.

慄 Rát. *n.* Nóng đốt, xót xa.

— rao. id.
— rạc. Rát quá.
— da. Nóng đốt ngoài da.
Ăn cay — miệng. Ăn đồ cay nóng xót trong miệng.
Kêu — cuống họng. Kêu khô cổ, kêu hết tiếng, kêu hết sức mà không nghe.
Hỗn —. (Coi chữ rân).
Làm — chuyện. Làm thẳng tay, làm hẳn hòi, làm lớn việc.
Nói — quá. Nói gắt quá, nói hung quá.

慄 Rất. *n.* Tiếng chỉ bậc tột, phần nhiều hơn hết, lắm lắm.

— dỗi. Quá lắm.
— phẩm. id.
— mực. Dị thường, quá chừng, quá đỗi, quá phẩm.
— cao. Cao lắm.
— hay. Hay lắm.
— yêu. Thương yêu lắm.
— hèn. Hèn quá.
— sang. Sang lắm.

蓼 Rau. *n.* Loại ngọn cỏ lá cây người ta hay ăn.

— cỏ. } id.
— rác. }
— đậu. Loài rau, loài đậu.
— sống. Thứ rau người ta hay ăn sống.
— luộc. Rau đã luộc.
— hùng. Thứ rau thơm, lá dun.
— cần. (Coi chữ cần).
— sam. Thứ rau lá dài, giống cái răng ngựa, vị thuốc mát, chữ gọi là *mã xỉ hiện.*

馬齒莧

— sam lối. Loại rau sam nhỏ lá, vị thuốc kiết.
— thơm. Các thứ rau có mùi thơm tho.
— tần. Loại rau thơm, dây lá. (Vị thuốc mát).
— mác. Thứ rau lớn lá mà nhọn, hay mọc dưới đất sình.
— diếp. Thứ rau giống cây cải.
— cải. Loài dây đâm đọt có vỏi, người ta ăn cái vỏi nó, chữ gọi là *cải đắng.*
— sơn. Lá non cây sơn, là thứ cây hay mọc hai bên mé sông, lá nó giống lá xoài, cây nó có mủ độc.
Đói ăn — đau uống thuốc. (Coi chữ đau).
Đậu —. (Coi chữ đậu).
— răng. (Coi chữ răng).
— trai. Thứ rau hay mọc chỗ đất thấp, bông lá nó giống cái vỏ con trai.
— chóc. Thứ rau lớn lá người ta hay nấu cho heo ăn, củ nó ngứa.
— chóc. Thứ rau lớn lá mà xốp, người ta hay ăn sống.
— càng cua. Loại rau lớn lá, cây nhánh trắng mà mềm, hay mọc là rã dưới đất.
— vừng. Lá non cây vừng.
— sộp. Lá non cây sộp.
— giền. Thứ rau người ta ăn luộc, có giền cơm, giền đỏ, giền điều, giền gai nhiều thứ, thứ giền gai người ta hay đốt lấy tro mà dùng nhiều việc.
— lan. Đọt dây lan.

老 Ràu. *n.* Tiếng trợ từ.

Quàu —. Quạu quọ, bần hàn, nói lành sanh dữ.

愁 Rầu. *n.*

Cầu —. Đồng nghĩa với tiếng trước.

嗽 Ráu. *n.* Tiếng trợ từ.

Giòn — —. Giòn khúu, giòn rụm.
Giòn rầm —. id.

鬚 Râu. *n.* Lông mọc dưới cằm, môi trên môi dưới cùng hai bên mép miệng.

— ria. id. Tiếng đôi.
— rìa. Râu mọc lan cả hàm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *vá lông ngực*. Người có râu mọc lan, ngực lại có lông nhiều, (thường gọi là người không trung hậu).
— *quai nón*. Râu mọc dài cho tới mép tai.
— *ba chòm*. Râu hai bên mép miệng cùng là râu cằm, gọi là *râu tôt*.
— *mép*. Râu mọc bên mép miệng.
— *tôm*. Râu hoe hoe, le the.
— *dê*. Râu cằm nhiều quá, râu xồm xàm.
— *hát bội*. Râu giả.
— *nịnh*. Râu vắn mà không suông sẻ.
— *lai*. Râu ít mà tốt, (tiếng nói chơi).
— *vàng*. Râu trỗ sắc vàng.
— *hoe hoe*. Râu vàng mà xấu, râu bịnh.
— *sợ vợ*. Râu không xuì xả, nói chơi).
— *ngạnh trê*. Râu mép chóc ra giống hai cái ngạnh cá trê.
— *cá chốt*. Râu mép xỉa ra, mà vắn.
— *lún phún*. Râu mới mọc, mới đâm ra.
Xanh — là chúa bạc đầu là tôi. (Coi chữ bạc).
— *móc họng*. Râu quáu vào trong cổ, không suôn sẻ.
— *bắp*. Tua đỏ đỏ ở trên đầu trái bắp.
Hớt —. Cắt bớt râu, hớt ngọn râu.
Để —. Để cho râu mọc ra.
Bứt —. Nắm râu mà giựt đứt.
Vuốt —. Bợ hàm râu mà vuốt nhẹ nhẹ.
Cạo —. Cạo hàm râu.
Thợ cạo —. Thợ làm nghề cạo gọt.
— *hùm*. Râu quăn quiu mà cụt.
— *rồng*. Râu dài mà xinh.
Hàm —. Chỗ râu mọc tại hàm, đám râu.
Bắt — người nọ đặt cằm người kia. Đảo điên, trảo chác, hay sanh sự.
— *bạc hoa râm*. Râu bạc xen một ít.
Một cái —, một xâu bánh. Đờn ông phải lấy râu làm quí.
Bạc đầu bạc —. Bộ già cả.
— *xanh um*. Bộ còn trẻ, còn trai tráng.
— *bạc trắng*. Già cả lắm.
— *đỏ nghẹn*. Râu xấu quá.
— *câu*. Thứ rong đá có tua giống như rễ cây, trong mình nó có nhựa, người ta hay ăn.

愁 Rầu. *c. n.* Buồn bã, cực khổ trong lòng.
— *rĩ*. id.
— *buồn* hoặc *buồn —*. id.
— *máu*. Bắt buồn bực không vui vẻ trong lòng, hay quạu quọ.
Làm —. Làm cho phải buồn rầu.
— *vợ*. Rầu vì vợ không xong.
— *chồng*. Rầu vì chồng không xuôi.
— *con*. Rầu vì con thơ dại hoặc dạy bảo không đặng.
Cá — —. Thứ cá nhỏ giống như cá lòng-tong.

黎 Re. *n*,
— —. Tiếng nước chảy nhẹ nhẹ: *nước chảy re re*.
Chảy —. Chảy ngay như khi thảo dạ.

哩 Ré. *n*. La lớn tiếng mà giọng ét; ghé, bị (nói về mưa nắng).
— *lên*. La lên, nổi tiếng tăm.
— *dậy*. Ré rần, ré điếc tai.
Voi —. Voi tét.
Mưa — vào. Mưa tạt vào chút đỉnh.
Nắng —. Nắng lên, hé mặt trời, nắng giọi.
Cây —. Loại giống như cây riềng, trái có gai, đóng cả xâu.

礼 Rè. *n*. Nhẹ giá, không có mắt; dễ dàng.
— *tiền*. Ít tiền, nhẹ đồng tiền.
Gạo —. } Gạo lúa nhẹ giá.
Lúa —. }
Đồ ăn —. Đồ ăn nhẹ tiền.
Bán —. Bán nhẹ giá.
Chữ —. Chữ dễ.
Bài —. Bài vở dễ làm.
Bội — hơn ngồi không. Làm được việc thì là hơn.
— *tiền mất, mất tiền chịu*. Trong sự mua bán phải tính lợi hại.
Hỏi —. Hỏi dễ nói, dễ trả lời.
Của — của hôi, tôi — tôi trôn, vợ — vợ lộn. Lời tục ngữ, nói vật người ta ít yêu chuộng, cả thảy là vật không tốt.
Cho vay —. Cho vay nhẹ tiền lời.
Làm ruộng —. Làm ruộng, chia lúa với chủ, khỏi tiền mướn.
Gặt —. Gặt lúa chia với chủ, không định tiền công.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Rẽ. *n.* Phân ra, chia ra, rạch ra, để riêng ra; nhánh, sườn cây quạt.

— *phân* hoặc *phân* —. id.
— *ra*. id.
— *rói*. Rõ ràng, phân biệt.
— *quạt*. Sườn cây quạt, rẽ xương cây quạt. *Quạt Tàu 18 rẽ xương*; quạt tốt thường có mười tám rẽ.
— *cái*. Rẽ lớn cây quạt cặp lấy rẽ con, nguyên có hai cái.
— *con*. Rẽ nhỏ, rẽ nhánh cây quạt.
— *hành*. Một cộng hành, có củ có lá.
— *tóc*. Rạch đàng tóc; phân tóc ra từ chẻ.
— *đàng tóc*. id..
Mây — quạt. Mây có rìa giống hình rẽ quạt.

Rè. *n.* Chẻ ra, bẻ ra; tiếng kêu như thanh la bể.

Chẻ —. id.
Bộ chẻ —. Bộ đãi đoạn, bộ khoe khoang.
Tay chẻ —. Tay sẻ ra quá, ngón tay không khít nhau; làm bộ khoe khoang.
Chơn chẻ —. Ngón chơn bẹt ra, thường hiểu về hai ngón chơn cái bẹt ra, ngón nầy giao với ngón kia; có kẻ nói là chơn người nước Giao-chỉ.
— *tiếng* hoặc *tiếng —*. Tiếng bể không thanh.
— *rẹt*. Bộ lăng xăng, khoe khoét, nhứt là khoe quần tốt áo tốt.
Chạy hoa —. Chạy lộn quanh, chạy đàn. (Thầy chùa, thầy pháp).

Rê. *n.* Bàng rinh (đồ nặng); kéo dài ra.

— *đi*. Rinh đi.
Kéo — —. Kéo nhằng nhằng, lần lần, rề rề, không kéo hồng được.
Lưới —. Thứ lưới dài; tên chỗ thuộc về hạt Phước-tuy, làng Phước-hải.
Thuốc —. Thuốc xắt kéo ra từ thẻ dài.
— *thuốc*. Một lớp thuốc xắt kéo dài.
— *bánh hỏi*. Một lớp bánh hỏi, (nghĩa là một lớp bánh có sợi như bún).

Rè. *n.* Đồ thắt bằng mây tre để mà bợ lấy nói niêu trách trã, hoặc để mà đựng vật khác.
— *mây*. Rè thắt bằng mây.
— *tre*. Rè thắt bằng tre.
Kiêng —. Cái rè, đồ bợ phía dưới.
— *bát*. Đồ thắt bằng tre mây có thể mà đựng bát chén.
— *xách đã nóng tay*. Đồ bỏ cũng có việc dùng.
Ngồi khoanh tay —. Ngồi vòng tay, không có việc mần.
Sui —. Cuộc chơi bắt một người bịt mắt lại, mà sai đi chụp người khác.
Thi —. Cuộc làm chay làm phước, sắp để bánh trái đồ ăn vào rè đựng, cho nhà nghèo giựt lấy mà ăn.
Thắt —. Thắt xổ tre mây làm ra cái rè.
Xổ —. Xổ quanh lộn, trẻo trà cùng nhau.
Ngải xổ —. Thứ ngải nhỏ củ mà dài hay vấn vít lấy nhau.
Bà con xổ —. Bà con trẻo trà, hoặc bên chồng hoặc bên vợ, lấy làm khó nhiu.
Bánh —. Thứ bánh có nhiều sợi sắp quanh lộn.

Rẽ. *n.* Bàng xách (đồ nặng), làm như dời, dầy.

— *đi*. Dời đi, rinh đi.
— *qua — lại*. Dời qua, dời lại, rẽ qua rẽ lại.
Đau — —. Đau uộp uộp, đau mê mê, không dứt cơn bịnh.

Rể. *c. n.* Kẻ cưới con gái mình, chồng con gái mình.

Chàng —. id.
Làm —. Đi hầu hạ giúp đỡ bên nhà gái trong lúc chưa làm lễ cưới. (Có ý cho bên gái xét coi tánh hạnh), làm phận rể.
Anh —. Chồng chị mình.
Em —. Chồng em gái mình.
— *đông sàng*. Rể xứng đáng; đáng mặt chàng rể.
Kén —. Chọn người mà gả con.
Nuôi —. Nuôi rể làm con, để ở chung một nhà.
— *chánh*. Chính chàng rể.
— *phụ*. Kẻ phụ việc cho rể chánh trong lúc làm lễ cưới hỏi.
Anh em bạn —. Những người làm rể một nhà.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

檷 Rễ. *n.* Chơn cây cỏ có tua cỏ sợi đâm xuống dưới đất.

— *cây*. Chơn chịu lấy cái cây.
— *cái*. Rễ lớn hơn hết.
— *con*. Rễ nhỏ, rễ nhánh.
— *đuôi chuột*. Rễ chấm, rễ dài đâm thẳng xuống dưới đất ; rễ ăn xuống.
— *bàng*. Rễ tủa ra chung quanh cội cây.

Đâm —.
Chám —.
Bâm —.
Mọc —.
Bắn —.
Ra —.
} Rễ sinh ra; có căn cước vững bền.

Cây cứng — bền. Có gốc gác, được thế vững bền.
Thương cây mến —. Quyến luyến sự nghiệp, thương mến quê hương.
Gốc —.
Cội —.
} Căn nguyên, gốc gác, cương mục, điều thể cả.
Có gốc có —. Đã thành căn cước, đã dính bén rồi.
— *thuốc*. Rễ cây nên thuốc.

歷 Rèch. *n.* (Rích).

Thưa —. Thưa rều, thưa quá.
Thưa — thưa rác. id.

簾 Rèm. *n.* Tàm phên, tấm sáo, đồ đương kết bằng tre để treo trước mái nhà mà che sương nắng.

Phên —. id.
— *thưa*. Rèm đương thưa thưa, có thể che sương nắng.
Cuốn —. Kéo rèm lên, lăn nó lại.
Xủ —. Bỏ rèm xuống.
Tốc —. Xô đùa tấm rèm.
Chống —. Nông đỡ tấm rèm lên.

蓮 Ren. *n.* Khổ lụa hàng làm ra mặt võng hoặc có rìa; tiếng trợ từ.

Đon —. Ngăn đón. (Coi chữ đon).
— *áo*. Ren may kết theo áo lễ.

練 Rén. *n.* Sẽ lén, nhẹ nhàng, êm thấm.

Rón —.
R —.
} id.

Ngồi — — hoặc *rón—*. Ngồi nết na đâm thấm.

鍊 Rèn. *n.* Luyện sắt, đúc sắt mà làm ra đồ dao rựa. v. v.

Lò —. Lò lửa để mà rèn ; nhà lò thợ rèn.
Thợ —. Thợ làm nghề luyện đồ sắt, làm dao rựa.
— *dao.*
— *rựa.*
} Luyện sắt làm ra cái dao cái rựa.
— *chí*. Tập luyện chí ý, rèn mình sửa tính.
— *lòng*. id.
— *tiết*. id.
— *công*. Rèn ăn tiền công (không chịu sắt).
— *nhờ*. Đem sắt tới lò khác mà rèn.
Tập —. Tập luyện nghề gì.
Thợ — không dao ăn trầu. Mắng lo cho kẻ khác mà quên phận mình.
Làm — rựt. Bộ khoe trẻ. (Coi chữ rựt).

嘽 Rèn. *n.* Than thở, làm ra tiếng thảm thương vì sự đau đớn khó chịu.

— *siêc*. id.
— *la*. Và rèn và la.
— *hì hì*. Rên.
Thấy việc làm thì —. Thấy việc làm thì nản nì ỷ ôi ; sợ việc làm.

嚷 Rền. *n.* Gầm chuyển, nổi tiếng vang dậy, rúng động.

Sấm —. Tiếng sấm chuyển chạy rầm rầm.
Hùm —. Hùm gầm.
— *cả trời*. Tiếng nổi rân cả trời.

伶 Rềnh. *n.* (Rình).

— *rang*. Cả thể, lớn việc ; nổi tiếng tăm.
Rập —. id.
Làm — rang. Làm cả thể.

令 Rệnh. *n.* (Rịnh).

Làm —. Làm bộ thể, khoe khoét.

領 Rềnh. *n.* (Rình).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nói — ráng. Nói lớn tiếng.
Kêu — rảng. Kêu lớn tiếng, (thường nói về vật).
Bụng binh —. Bụng lớn quá, bụng chề bề.
Binh — ruột. id. (Nói về người bệnh).

Reo. *n.* Nổi tiếng vui mảng, kêu la vui vẻ.
— lên. id.
— cười hoặc *cười —.* Vui cười cả tiếng.
— rận. id.
— ó. Reo la cả tiếng.
— dậy. id.
— rau. id.
Hò —. Hò lớn tiếng.
Vàng —. Đồ đồng thau đỏ ra từ lá mỏng mỏng, đỏ ánh như vàng, có động tới thì kêu rao rao.

Reo. *n.* Cứ tên ai mà kêu lớn.
Kêu —. id.
— ruồn. Và réo và trù ẻo.
— nợ. Cứ tên kẻ mắc nợ mà kêu lớn, bảo một hai phải trả.
— rắn. Kêu om sòm.

Rèo. *n.* Đeo lấy nhau, quấn lấy nhau (thường nói về rắn rít).

Rèo. *n.* Bìa chéo, thèo nhỏ.
Cắt —. Cắt hớt bìa chéo.
Giề —. Giề hớt ra.
— giấy hoặc *giấy —.* Giấy cắt hớt từ thèo.
Đi — theo. Đi dựa theo; đi theo.

Rệp. *n.* Loại trùng hôi, giẹp mình mà đen, hay hút máu người ta.
Con —. id.
Ngồi tù ăn —. Chồn lao tù rệp ở nhiều; ra thân ở tù khổn cực, thề phải ăn cơm lộn rệp. Tiếng mắng đứa hung hoang.
Đau — —. Còn đau ôm chưa có dậu khá.

Rẹt. *n.* Nổ ra, văng ra, bắn ra mà kêu.
Rền —. Tiếng nổ, tiếng bứt xé; bộ đi khoe khoét.
Sét đánh cái —. Sét đánh xé khi mà kêu dài.
Te —. Làm bộ khoe khoang.
Đi te —. Bộ đi khoe khoang.

Rét. *n.* Lạnh lẽo; ten sét.
Giá —. id.
— mướt. id.
Bệnh —. Bệnh làm cử, và nóng và lạnh một hồi lâu.
Ớn —. Giún mình muốn rét.
Cử —. Cơn rét đến.
— cỏ da. Rét lâu năm chầy tháng.
— hai ngày một cử. Hai ngày rét một lần.
Sốt —. Nóng lạnh.
— ăn. Mắc thứ phân đồ đồ đóng vào (đồ sắt).
— sắt. Thứ phân đỏ đồ đóng ngoài miếng sắt.
Cứt —. id.
Dao —. Dao mắc thứ phân ấy đóng.
Đồ chết —. Tiếng mắng đứa hư; tiếng chê vật hèn.

Rệt. *n.*
Tỏ —. Tỏ rõ.
To —. To sẻ, to sệt.
Bỏ —. Tự nhiên bỏ quá, hoặc tại đã hoải mình.

Rêu. *n.* Thứ rong cỏ rất nhỏ hay đóng vào vật khác.
Rong —. id.
Đóng rong đóng —. Mọc rong rêu ra nhiều; cũ càng, lâu đời.
— cây. Thứ meo nhớt hay đóng vào da cây.
Canh —. Canh. (Tiếng đôi).

Rêu. *n.* Tiếng trợ từ.
Kêu —. Than van, năn nỉ.

Rệu. *n.* Rã, bầy, rướm ra, chảy nước.
— mật. Rướm mật, mật chảy ra ngoài.
Chín —. Chín bầy, chín rã.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *xương*. Ngớu xương, mềm xương; rã rời gân cốt.
Bở —. Bở quá.

蔡 Rều. *n*. Cỏ rác trôi nổi ở trên mặt nước.

Củi —. Cây củi, nhánh nhóc trôi theo cỏ rác.
— *rác*. Cỏ rác (dưới nước).
Vớt —. Vớt cây củi cỏ rác trôi dưới sông.
Chở lụt đầy —. Lứa thể mà làm dữ.

繚 Rều. *n*. Rông vát qua lại nhiều chỗ.

— *qua* — *lại*. id.
Chạy —. Chạy rông vát.
Đi —. Đi rông vát.
— *rảo*. Thưa mình, (coi chữ rảo).
Thưa —. Thưa lắm, không kĩ lưỡng, thưa thớt quá. *Việc nhà thưa rều*.

嘆 Ri. *n*. Tiếng trợ từ.

Mãn —. Thế nầy, cách nầy, như vầy.
Gà —. Thứ gà nhỏ con.
Cây màn —. Loại cỏ, trị chứng nhức đầu.
Rắn rồng —. (Coi chữ rắn).
Rậm —. Rậm lắm.
Mặt căm xà —. Mặt dữ, mặt quặm.
Cà —. Đồ ăn nấu với nghệ, như gà vịt v. v.

泣 Rị. *n*. Rỉ rỏng, chặt dạ.

— *mọ*. id.
Ở —. id.

哩 Rỉ. *n*. Bông hoa bằng giấy, đồ làm phủ chú, tiếng trợ từ.

Nhỏ —. Nhỏ bẳn.
Bóng —. Bóng chảng, bóng cột.
Tụng —. Bóng kể, bóng ca.
— *rít*. Tiếng khóc kể nhỏ nhỏ.
Kể — *ra* — *rít*. Khóc kể lâu lắc.
Khóc — *rức*. Khóc nhiều quá.

吧 Rỉ. *n*. Tiếng trợ từ.

— *rả*. Nhỉ ra hoài, nhỉ lân lân, không thôi.
Chảy — *rả*. Chảy rịn ra hoài.

Mưa — *rả*. Lắc rắc mưa dai, mưa nhỏ mà dai.
Khóc — *rả*. Khóc kể nhỏ nhỏ mà dai.
Rủ —. Tiếng kêu nhỏ nhỏ.
— *rén*. Chầm rải, nhẹ nhàng.
Bước — *rén*. Bước nhẹ nhàng.
Nói — *rén*. Nói nhỏ nhẻ, nói nhẹ nhàng.

遲 Rì. *n*. Tiếng trợ từ.

Rủ —. Bộ chậm chạp, củ rủ.
Chậm —. Chậm quá.
Xanh —. Xanh kịt.
— *rịt*. Bộ ràng buộc lấy nhau, bộ thân thiết lắm.
Cột —. Cột ghì.

吧 Rĩ. *n*. Tiếng trợ từ.

Rầu —. Rầu buồn.

離 Ria. *n*. Bài ra, bủa ra, chia ra.

— *ra*. id.
Đổ —. Đổ rải.
Đạn —. Đạn nhỏ, đạn hột tiêu, đạn bắn chim.

唎 Rịa. *n*. Tiếng trợ từ.

Bắn —. Có nhiều dáng nút.
Bà —. Tên xứ ở tại Hắc-lăng, bây giờ là tiếng kêu chung cả hạt Phước-tuy.

離 Rìa. *n*. Có chia có nhánh, có tua.

Cỏ —. id.
Râu —. Râu mọc lang cả hai bên hàm. (Coi chữ râu).

啐 Rìa. *n*. Vẻ ra, phân ra, tỉa ra, vẻ đồ ăn.

— *ra*. id.
— *cá*. Lấy đũa mà vẻ cái, nghĩa là lựa cái nọ nó mà lấy lần lần.
Cá —. Cá rúc, cá cắn rúc từ chút.
— *rảy*. Vẻ ra, vảy ra, lấy ra.
Rúc —. Cắn rứt, xớ bớt, xin xỏ, lấy lần lần. *Rúc rỉa của cha mẹ*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

滴 Rích. *n.* (Rèch). Tiếng trợ từ.

Thưa —. Thưa quá.
Quê —. Quê lắm.

擪 Rịch. *n.* Tiếng trợ từ.

Rục —. Nhúc nhích, máy động.
Không dám rục —. Không dám cụ cựa, không dám máy động; không dám nói thốt.

鵖 Riệc. *n.* Cũng là chim diệc.

蜆 Riện. *n.* Thứ kiến rất nhỏ, thập chơn, hay nút đồ ăn.

Kiến —. id.

綀 Riền. *n.* Bằng đều một cỡ.

Bằng —. id.
Bằng — —. id.
— môi. Liền môi, không hở môi.
Cắt —. Cắt đứt tiện, cắt sàn ngang.

貞 Riêng. *n.* Phân biệt; không chung cha, của mình.

— tư hoặc *tư —.* id.
Ở — hoặc ở tư ở —. Ở khác chỗ, có nhà phân biệt.
Ăn —. Ăn của mình, không ăn chung một nồi.
Làm —. Làm công việc cho mình, về phần mình.
Ra — hoặc ra tư ra —. Cho ở khác nhà, mà làm ăn một mình, về phần mình.
Ăn chung làm —. Ăn của cha mẹ mà làm công việc cho mình.
— ra. Phân biệt, không chung lộn.
Có tài —, có miệng —. Có tài có nghề phân biệt, hơn kẻ khác.
Lo việc —. Đi xưng tội.
Ý —. Ý của mình, không theo ý kẻ khác.
Của —. Của mình, phần mình.
Nhà —. Nhà của mình.
Việc —, chuyện —. Việc của mình, không phải là việc chung, chuyện của mình.
— cửa — nhà. Ở tư riêng.
Con —. Con khác cha hoặc khác mẹ, con của mình.
Đi —. Đi lẻ bọn, đi một mình.
Sầu —. Buồn rầu về chuyện riêng mình.
Trái sầu —. Thứ trái cây lớn mà tròn, vỏ nó có gai giống gai mít, trong ruột nó cũng có múi như múi mít, chứ gọi là *châu liên*.
Ơn —. Ơn phi thường, có một mình mình có.
Tài —. Tài khác thường.

薑 Riềng. *n.* Loại giống như gừng mà có hai thứ, một thứ nhỏ lá, một thứ lớn lá, (cũng hiểu như tiếng diềng).

Củ —. Củ cây riềng nhỏ lá có mùi cay nồng, đồ gia vị, người ta hay dùng mà bỏ vào mắm.
— mắm. id.
— ấm. Thứ riềng lớn lá mà thơm, người ta hay dùng làm lá tắm.
Cà — cà tỏi. Cũng nhăng, dức bản nhau.

紲 Riết. *n.* Thúc lại, rút lại cho chặt, không để lỏng.

Buộc —. Cột thắt lại cho chặt.
— lại. id.
Làm —. Làm thẳng tay, không dung.
Bắt —. Bắt quách, bắt cho đặng, không tha.
Đi —. Đi luôn, đi một thể.
— rồng. Gắt quá, chặt chịa quá.
— quá. id.
Nghèo —. Nghèo quá.
— túi. Eo hẹp quá, gắt quá, túng quá.
Chèo —. Chèo thẳng một bề, chèo luôn luôn.
Chạy —. Chạy ngay, chạy một thể.
Đuổi —. Đuổi một bề, không cho ở lại.
Theo —. Đi theo mãi, theo cho kịp.
— nài. Siết nài, sát nài, hằn hỏi, chắc chắn, cứ một mực thẳng.

蓼 Riêu. *n.* Coi chữ rêu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

燖 Rim. *n.* Dầm đường mật, làm cho thấm đường mật.

— *chấm.* id.
— *đường.* id.
— *mật.* id.
— *mứt.* Làm mứt, ngào đường làm mứt.
Hổng — chê lạt, cháo bồi khen ngon. Tiếng chê người không biết đều, không biết trọng khinh.

濂 Rm. *n.* Coi chữ rướm.

溱 Rịn. *n.* Rướm ra, chảy ra, thấm ra từ chút.

— *ra.* id.
— *mồ hôi.* Mồ hôi thấm ra, chảy ra từ chút.
— *máu.* Máu thấm ra, chảy ra chút đỉnh.
— *nước mắt.* Ứa nước mắt, nước mắt rướm chảy.
Bịn —. Ràng lấy nhau, không chịu lìa nhau.

頩 Rinh. *n.* Hai tay bưng rẻ đồ nặng mà dời đi.

— *đi.* id.
Chà —. Bộ nghênh ngang, có chà chôm, không gọn ghẽ.
Chà — chà rang. id.
Đi chà —. Bộ đi cáng nàng, giải hai chơn.
Rung —. Rung động, gập ghềnh.
Rộng —. Rộng nhiều.

偵 Rình. *c. n.* (Rênh). Núp lén mà coi chừng.

— *mò.*
— *rập.* } id.
— *lén..*
— *chết.* Gần chết.
Kẻ trộm — nhà. Kẻ trộm tới núp bên nhà, chờ khi hở cơ mà ăn trộm.
Đứa có tình — đứa có ý. Đứa có tịt thường nghi nan, sợ kẻ khác dòm hành.
Rập —. Làm rênh rang, nổi tiếng tăm, như nổi trống phách, (coi chữ rênh).

令 Rịnh. *n.* Coi chữ rệnh.

領 Rình. *n.* (Rềnh). Rỏng lớn.
Bình — ruột. Bụng chương sình, đầy lên quá.

蝎 Rít. *n.* Loài trùng có dư trăm chơn; hay trết hay dính, đối với tiếng trơn.

Con —. Con trùng trăm chơn.
— *chịt, chăng, rịt.* Rít quá, nhám nhúa, trết nhệt; hà tiện quá.
—rông. Chặt chịa quá, hà tiện quá, nhám nhúa.
— chúa. Thứ rít lớn lắm, hà tiện đệ nhứt.
— tổ. id.
丨王蜈蚣 *— chúa, ngô công.* id.
Cỏ chơn —. Cỏ có cật ren dài hai bên.
Chạy chơn —. Dùng mây tre xỏ tréo trỉ cho nó gài với nhau như đơm vành thúng.
Làm như — nhiều chơn. Có giúp đỡ nhau mới làm được việc.
— núi. Thứ rít đen mà lớn hay ở rừng núi.
Ngọc —. Ngọc trong mình con rít.
Rỉu —. Tiếng than khóc nhỏ nhỏ mà dai.
Khóc rỉu —. Khóc than nhỏ tiếng mà dai.

紇 Rịt. *n.* Ràng buộc.

— *lại.* Cột lại, bó cho chặt.
Ràng —. Ràng buộc.
— thuốc. Bó thuốc vào chỗ đau.
Khít —. Khít một bên, khít chảy.
Rít —. Rít quá.
Nói rỉ —. Nói to nhỏ, nói âm thầm cùng nhau.

燎 Riu. *n.*

— — Nhẹ nhẹ, ít ít, vừa vừa.
Nấu lửa — —. Nấu ít lửa.
— riu. Bộ dịu nhiều, xuôi theo một bề.
Khóc kể — rỉt. Khóc kể nhỏ tiếng mà dai.

踃 Rỉu. *n.* Chịu theo, nương theo.

— *chịu.* id.
— — *đi theo.* Đi theo một bề.
— — *ngã xuống.* Xiêu xiêu ngã xuống.
— — *muốn ngã.* Xiêu xiêu muốn ngã.
— — *tắt hơi.* Xỉu xỉu tắt hơi, chết êm ái.
Rủng —. Bủng rủng, không chắc mình.
Da thịt rủng —. Da thịt bủng beo, không săn chắc, như người đau lâu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

鐐 Riu. *n.* Đồ bằng sắt giống cái búa, mà có cái chền.

— *búa*, hoặc *búa* —. Đồ dùng mà chặt đẽo, hiểu chung cả hai món.
Lưỡi —. Cái lưỡi sắt có tra chền.
Đầu —. Cái cây tra chền riu, có cái mâu.
Chền —. Cây tra lưỡi riu mà xỏ vào đầu riu.
Bịt khăn đầu —. Bịt khăn guộn mỏi ra trước giống cái đầu riu.

奴 Ro. *n.* Tiếng trợ từ.

Co —. Chặt dạ, hẹp hòi, bộ co rút lại.
Co — cỏm rỏm. Hà tiện quá.

露 Rỏ. *n.* Một sướng một rãnh ; làm cho săn, tiếng trợ từ.

— *mạ*. Sướng mạ.
Tơ —. Tơ đào qua nước hồ cho săn.
Chỉ —. Chỉ xe.
Bộ cỏ —. Bộ chậm chạp, rủ rờ.
Làm cỏ —. Làm chậm chạp.

櫓 Rọ. *n.* Đồ thẻ lập ra giống cái cùi, để mà nhử cọp; chỗ vi cá, tiếng trợ từ.

— *hùm*. Rọ cọp.
Đặt —. Để con chó trong rọ mà nhử cọp.
Bó —. Chật hẹp quá.
Ngồi bó —. Ngồi co rút lại một chỗ, lúng túng không có công chuyện mấn.
— *rạy*. Bộ máy động nhẹ nhẹ.
Bò — rạy. Bộ lục đục trong mình như rận.
Làm như cọp sổ —. Làm hung dữ quá.
Cắn — nhau. Dức bắn nhau.

露 Ró. *n.* Rút ra, đá đến, tiếng trợ từ.

— *ra*. Bắt ra, lấy ra.
— *đến*. Đá đến.
Đứng xó —. Đứng một mình, đứng khép nép.
Ngồi xó —. Ngồi một mình, ngồi khép nép.
— *răng*. Nhổ răng.

增 Rỏ. *n.* Rút hết nước, ráo nước, tiếng trợ từ.

— *nước*. id.
— *thai*. Làm cho con trong bụng nhỏ mình.
Cái — rẽ. Cái róc rách.
Xo —. Bộ buồn bực một mình.
Ngồi xo —. Ngồi buồn bực một mình.

燈 Rõ. *n.* Tỏ tường, minh bạch.

— *ràng*. id.
Tỏ —. id.
Nói —. Nói chỉnh đỉnh, dễ nghe, nói rõ ràng.
Nghe —. Nghe chắc chắn, nghe thấu.
— *tai*. Tỏ tai, sáng tai.
Thấy —. Thấy tỏ.

鱸 Rô. *n.* Thứ cá bầu mình vảy cứng, có rô đồng rô biển hai thứ ; to tác.

Cá —. id.
— *giăm*. } Thứ rô nhỏ con.
— *thóc*. }
Chang máy —. Chang máy to mà rậm.
Ức —. Ức lớn, ức rộng.
Cỏ —. Cỏ to, cỏ dày, đối với cỏ lãi.
Nhảy —. Nhảy đứng, không yên.
Cố —. Bộ to tác, lớn vác.

露 Rộ. *n.* Dây lên, ứng lên, nổi tiếng một lượt.

— *lên*. Nói lớn, la lên, ứng lên một lượt.
Rần —. Bộ đông đảo, làm vỡ lỡ.
Cá —. Cá bầy dậy lên một lượt.
Chín —. Chín một lượt. (trái cây, lúa thóc, tâm tơ).

舊 Rổ. *n.* Đồ đương thưa để mà đựng vật ăn.

— *đi chợ*. Rổ đi mua đồ ăn.
— *tiền*. Rổ lớn.
— *may*. Rổ đựng đồ may vá.
— *sảo*. Rổ để mà sảo, rổ thưa quá.
— *xúc*. Rổ dùng mà xúc cá.
— *bợ*. Rổ bợ lấy rổ trong.
— *cầu*. Rổ nhỏ xíu mà sâu lòng.
— *quầu*. id.
Cải —. Thứ cải dày lá.

露 Rỗ. *n.* Có nhiều đầu trái bày ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Mặt —. Mặt có nhiều dầu trái.
— rạc. id.
— lổ đổ. Dầu trái bày ra thưa thưa.
— hoa mẻ. Có dầu trái nhỏ mà thưa.
— xăng. } Đầy những dầu trái.
— chăng. }
— chăng — chịt. id.
Mặt — như tàng ong. id.

囉 Rô. *n.*
— lên. Dày lên, bày ra.

疎 Rơ. *n.* Rờ thoa, tiếng trợ từ.
— miệng cho con nít. Lấy tay rà trong miệng con nít mà làm cho sạch miệng nó.
Xơ —. Thưa thớt, xở xạc. (Cây cỏ).
Xơ — xác rác. id.

助 Rợ. *n.* Mọi.
Mọi —. id.
Bí —. Thứ bí tròn có nhiều khía, thổ sản của mọi.
Bụng bí —. (Coi chữ bụng).
Tính —. Tính theo thói quen, không theo phép toán.

架 Rớ. *n.* Đá đến, động tới.
— đến. id.
Đừng ai — đến. Đừng ai động tới, hoặc nói tới.
Xớ —. Thơ thẩn, không có chuyện mà mần.

架 Rớ. *n.* Lưới có càng có gọng, có thể cất lên hạ xuống.
Thuyền —. Ghe làm nghề cất rớ.
Cất —. Dờ cần rớ lên ; tẻ chồng gọng.
Cần —. Cây treo tấm lưới có thể cất lên bỏ xuống.
Gọng —. (Coi chữ gọng).

攎 Rờ. *n.* Lấy tay mà thăm mà lần.
— rẫm. id. bộ không thấy đàng.
— rệt. id.
Không biết đàng —. Không hiểu, không biết phải làm thể nào.
Cờ —. Bộ chậm chạp, ngơ ngẩn.
Lờ —. id.
Trời tối, — đàng mà đi. Trời tối quá, không thấy đàng đi.

烙 Rỡ. *n.* Đờn bà chửa hay thèm lạt ; sáng láng, chói lòa.
— ràng. id.
Rực —. id.
Sáng —. id.
— —. id.
— tiết. Tiết hạnh rỡ ràng.
— tiếng. Danh tiếng rỡ ràng.
Mắng —. Vui mắng, hớn hở.

掅 Rọc. *n.* Cắt dài theo.
— giấy. Cắt dài theo khổ giấy.
— lá. Cắt dài theo tay (chuối) mà lấy lá.
Đi — theo. Đi léo theo, dựa theo.
— mái chèo. Chém đứng mái chèo.
Chèo — nước. Chèo sả nước.
Đòn —. Khuôn tuồng bánh xe có đàng rãnh để máng sợi dây mà kéo đồ nặng.
Cái — —. id.
— rạch. Tiếng khua động nhẹ nhẹ, (coi chữ róc).

揉 Róc. *n.* Vạt hớt ngoài bìa, ngoài vỏ, tiếng trợ từ.
— vỏ. Lóc vỏ, hớt vỏ.
— mía. Lách vỏ cây mía.
— ráy. Ôm quá, còn da bọc xương.
— rách. Thóc thách, rọc rạch, tiếng khua động nhẹ.
Cái — rách. Cái bánh xe nhỏ có đàng rãnh để bỏ sợi dây mà kéo.

濬 Rộc. *n.* Đất thấp ở dựa mé đất giồng, dựa triền núi.
Ruộng —. Ruộng đất thấp nằm dựa mé đất cao.
Lựa —. Lựa dệt không đều, ngó thấy đàng dày đàng thưa ; lựa chạy.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

漯 Ròc. *n.* Ráo trơn, hết sạch.

— bù bì. Hết sạch, hết trơn, không còn sót.
Hết —. id.
Ăn —. Ăn hết trọi, ăn ráo.
Đi —. Đi hết không còn một người ; đi ráo.

擂 Roi. *n.* Cây, nhánh nhỏ nhỏ, tót một đầu, thường dùng mà đánh đứa có tội, cũng là một món trong ngũ hình.

— vọt. id.
— mây. Roi bằng mây.
— gióc. Roi bằng dây gióc.
— dâu. Roi bằng cây dâu.
— mót. Roi bằng nhánh cây nhỏ nhỏ.
— ngựa. Roi đánh ngựa.
— đuôi. Roi bằng đuôi cá đuối.
— da. Roi bằng da trâu, bò.
— cày. Roi dài để mà đánh trâu cày.
Cây —. Cây dài chuốt đầu lớn đầu nhỏ, roi đánh võ.
Cầm —. Dùng cây dài ấy mà đánh võ.
Lợp —. Loan cây roi lớn ấy mà che mình.
Giá —. Đồ cuộc làm ra để mà gác roi.
Cỏ — ngựa. Thứ cỏ giống cái roi ngựa.
Rắn —. Thứ rắn nhỏ con mà dài hay ở trong cỏ.
— —. Bộ nhỏ vóc mà cao, không ôm không mập ; bộ gói gẫm tròn trịa.
— đâu. Nọi theo, bắt chước theo.

焙 Rọi. *n.* Đưa đèn đuốc cho gần mà coi.

Cái —. Bông chỉ xe lại, nhúng sáp, nhúng dầu làm như cái đèn.
— đèn. Đưa đèn gần mà coi.
Đèn —. Đèn dùng về việc ấy.
Soi —. Soi cho ngó thấy (tiếng đôi).
— mặt. Đưa đèn vào mặt ai mà coi ; ngó vào trong kính, trong nước mà coi mặt mình.
— cá. Đưa đèn đuốc gần mặt nước mà tìm cá ; soi cá.
Thắp —. Thắp đỏ bông vải xe với sáp hay là nhúng dầu.
Đi —. Đi soi cá, hoặc đi rọi trong nhà, (trước khi đi ngủ).
Thịt ba —. Thịt có mỡ nạc xen lộn.

Già —. Già cả trọi trắng, đã thiệt già, (trái cây).
— rắng. Trọi trắng, vững vàng, tăng trải.

撓 Rỏi. *n.* Thứ cây dẻo dai và chắc.

Cây —. id.
Trái —. Trái cây ấy, (ăn được).
Rắn —. Rắn mắt, béo lòng.
Lỏi —. Lãi rãi, lần lần.

耒 Rỏi. *n.* (Rối).

— da. Rối dạ, tiếng học trò hỏ lớn rằng đã nghe rồi, hiểu rồi, cho thầy nói câu khác.
Rạch —. Rõ ràng, tường tất, phân minh.
Rẽ —. id.

對 Rỏi. *n.* Tiếng trợ từ.

Tươi —. Tươi lắm, tươi chong, (cá thịt).
— —. id.
Tươi rắm —. id.

纍 Rội. *n.* Thêm, đem thêm.

— thêm. id.
— đồ ăn. Đem đồ ăn thêm.
Chạy —. Chạy lần nữa.
Nhà —. Nhà tầm thường, nhà cất xen cây tạp.

縲 Rối. *a.* Xăng xít, lộn lạo, xào xáo, không yên.

— rắm. id.
Bối —. id.
— trí. Rộn trong trí, xét nghĩ không ra.
— lòng. id.
— lượng. id. Lấy làm cực khổ.
— nùi. Rối quá.
— chẳng, hoặc *— chẳng — chịt.* id
— xăng. id.
— như tơ vò. id.
— loạn. Loạn lạc không yên.
— tay. Mắc tay, mắc nhiều việc.
— vợ — chồng. Việc vợ chồng có đều trắc trở.
Làm —. Làm cho rối rắm, khuấy phá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Phá —. Làm cho nổi loạn, làm cho sinh việc bất bình.
Khuấy —. id.
Gỡ —. Làm cho hết rối, cho yên việc.
Tóc —. Tóc đánh xà leo với nhau.
Chỉ —. Chỉ lộn cuống, vương vấn lấy nhau.
Múa —. Cuộc trèo leo, nhảy múa, làm ra chuyện chơi lạ lùng.
— đầu. Làm biếng không lo chải gỡ đầu tóc; rối trí, không tinh được chuyện gì.

耒 Rồi. *n*. Xong, xuôi, huờn tất.

Đã —. Đã xong, đã huờn tất.
— nữa. Sau nầy, đến sau.
— đây. id.
— việc. Hết việc, thanh việc.
— tay. Rảnh tay.
— chưa. Rồi hay là chưa rồi, (tiếng hỏi).
Chưa —. Chưa xong.
Không —. Không xong, không nên việc.
— hoành đê. Rồi đã lâu.
Xuôi —. Đã xuôi, đã rành.
Ngày —. Ngày rành.
— đời. Chết, mất.
Làm lấy —. Làm lấy có, không dốc lòng làm.
Lấy — lấy có. id.
Thôi —! Tiếng than chẳng còn chi nữa.
Thôi đi cho —. Tiếng bảo phải thôi, phải từ bỏ.
Ăn đi cho —. Tiếng bảo phải ăn đi cho mau.
Làm đi cho —. Tiếng bảo phải làm cho hết việc.

鬆 Rổi. *n*. Những người làm nghề gánh cá đi bán dạo, hoặc đi ghe cá.

Quán —. id.
Nậu —. id.
Ghe —. Ghe đi chở cá về chợ mà bán.
Xóm —. Xóm những người làm nghề bán cá, đi ghe cá.
Chạy —. Chạy rảo.
Đi —. Đi chở cá.

Rỗi. *n*. Cứu cho khỏi tội, khỏi chết.
— cho. id.
Tàu —. Tàu gởi cho khỏi sự gì, cũng là tiếng đôi chỉ nghĩa là tàu.
Phần —. Phần tiêu diêu khoái lạc, khỏi bịnh khổ.
— linh hồn. Linh hồn được ơn cứu vớt, khỏi trầm luân.
Tiêu —. Được ơn cứu vớt.

淶 Rơi. *n*. Sa sẩy, rớt xuống.

— rớt. id.
— rác. id.
Bỏ —. Bỏ rớt.
Của —. Của bỏ rớt.
Châu — lụy hạ. Nước mắt nhỏ sa.
Tuôn —. id.
— xuống. Rớt xuống, sa xuống.
— thơ, tờ. Làm thơ tử mà cáo ai, nói chuyện ai, có ý bỏ rơi rớt cho người ta lượm, mà không để tên mình.
Thơ, tờ —. Thơ tờ bỏ rơi thể ấy.

淶 Rợi. *n*. (Rượi). Tiếng trợ từ.
Mát —. Mát lắm.

淶 Rời. *n*. Rã ra, không dính lại với nhau, phân rẽ.

— rạc. id.
Rã —, hoặc *— rã*. id.
Bời —. id.
Cơm —. Cơm bưới rưới không dẻo dai, cơm khô quá.
Rụng —. Thất kinh, sợ hãi.
— ra. Xa nhau, lẻ bọn, không dính bén.
Chẳng khi —. Chẳng khi nào lìa nhau, chẳng nói ra, luôn luôn.
Bộc —. Làm bậc tử, không tiếc tiền bạc, hời hợt quá.
— rộng. Rộng rãi.

淶 Rời. *n*. Riêng ra, không liền, không dính.

Bời —. Rời rợt.
Lời —. id.
— rác. Bỏ vải ra.
Cơm —. Cơm không dính lấy nhau, cơm rời.
Tiền —. Tiền xỏ ra, không ở trong chuỗi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Rom. *n.* Tiếng trợ từ.

Khô —. Khô khiẻng, khô khốc.
Com —. Hà tiện quá.

Rọm. *n.*

Sâu —. Thứ sâu nhiều lông, động tới thì ngứa.
Cọm —. Bộ già cả bịnh hoạn, đi không thẳng lưng, bộ cọp rọp.
Hình như sâu —. Hình thù ốm yếu, mà xấu, bộ cà nhom.

Ròm. *n.* Ốm o, gầy mòn.

— rỏ. id.
— rõi. id.
Cà —. id.
Ốm —. id.
Thâng —. Thâng ốm.

Róm. *n.* Tiếng trợ từ.

Cóm —. Bộ sợ hãi, nhút nhát, lom khom, co rút lại.
Khóm —. id.
Khô —. Khô neo, khô quá.

Rốm. *n.*

Cỏm —. Bộ hà tiện quá, rít róng quá.
Co ro cỏm —. id.

Rôm. *n.* Bộ cao lớn, ; mụt xót.

— rả. Bộ cao lớn, rỗng ràng.
Tiếng — rả. Tiếng lớn, tiếng âm ập.
— minh. Nổi mụt xót cùng mình.
Ngứa —. Ngứa lắm.

Rơm. *n.* Bông giẻ lúa đạp rồi.

— rạ. Cộng bông lúa đạp rồi, gốc lúa, cộng lúa người ta bỏ lại.
— rác. Đồ cỏ rác, đồ bỏ.
Cỏ —. id.
Ra —. } Lấy rơm ra.
Đánh —. }
Cây —. Rơm chất đụn cao.
Đông —. Rơm chất đông.
Dây — mũ bac. Dây nịt bằng rơm, mũ bằng rơm, đồ tang khó về phẩu trường nam.
Coi như —. Coi không ra sự gì; bạc đãi, khinh khi quá.

Rờm. *n.* Cách thể bày ra, cuộc sắp đặt.

Tốt —. Có bề thể, bộ rờm rà, đồ sộ v. v.
Có —. Có cách, có bề thể.
Coi tốt — mà nghèo. Coi có bề thể như nhà giàu, mà thiệt là nghèo.

Rón. *n.*

— rén. Bộ nết na; khiêm nhượng.

Rỏn. *n.*

— rỏi. Mòn mỏi, ốm o
Cà —. Bao dài đương bằng lá cây, cộng cỏ; tưởng là tiếng Cao-mên.

Rộn. *n.* Lăng xăng, bươn bức, rối rắm.

— ràng. id.
Bộn —. id.
Chộn —. id.
— rực. Nhộn nhực, làm cho nổi tiếng tăm.
— bộ. Làm lăng xăng, khuấy rối.
— tang. id.
Làm —. id.
Đốn — rực. Đốn ra khắp chỗ.

Rổn. *n.* (Rán).

Làm —. Làm rán.
Nói —. Nói rán.
— ngồi. Ngồi lâu.

Rổn. *n.* Tiếng đồ sành, đồ đồng xào lộn.

— rảng. id.
Khua — rảng. Khua động làm ra tiếng rổn rảng.

Rởn. *n.* (Dởn). Giảng lên.

— ốc. Nổi ốc. (Coi chữ ốc).
— gáy. (Coi chữ giảng).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lông*. Giẳng lông.
Lạnh — *ốc*. Lạnh nổi ốc.
Sợ — *ốc*. Sợ nổi ốc.
Cà —. Không có công chuyện làm.
Đi ca —. Đi ngao du.
Nói cà —. Nói không thật lời; nói giễu cợt.
Chạy cà —. Chạy bá lếu.

弹 Rờn. *n*. Tiếng trống.

Trống cà —. Trống quân đánh theo nhịp nhàng.

龍 Rong. *n*. Loài cây cỏ rất nhỏ hay dóng theo cây đá, hoặc nổi trên mặt nước.

— *rêu*. id.
Nổi — *rêu*. Mọc rong rêu.
Đóng —. id.
— *biển*. Loài rêu cỏ lều bều dưới biển.
— *đá*. Rong đóng theo đá; vật xốp xốp nhẹ mình cũng thuộc về loài rong biển, tục kêu là *bọt đá*.
Vớt —. Vớt rong nổi trên mặt nước.
Đi — *vát*. Đi khắp chỗ.
— *máu*. Chứng huyết băng, máu ra nhiều quá, (đờn bà).
Gió —. Gió lớn quá.

棒 Rỏng. *n*. Cây rừng sác, nhỏ nhỏ mà suôn.

Cây —. id.
Cây đứng —. Cây đứng dây, suôn mà nhỏ.
Rào —. Rào bằng cây rỏng.
— *vát*. Chạy vát; bộ xốc vác, sần sượt.
Rít —. Hẹp hòi, mọn dạ.
Ở —. id.
Công —. Bộ co rút lại.
Lạnh công —. Lạnh rút tay chơn, đi không vững; lạnh quá.
Xông —. Chàng ràng, không có công việc mấn. *Đứng xông rỏng*.

洞 Rỏng. *n*. Tinh anh, không có vật chi xen lộn; nước xuống.

Vàng —. Vàng tinh anh, vàng thập.
Bình —. Bình tuyển, bình đã thành thuộc.
Rặc —. Tinh anh, toàn vẹn.
Nước —. Nước xuống, nước chảy xuống, (coi chữ nước).
— *rặc*. Nước sát, nước ròng sát, ròng kiệt.
Nước mắt chảy — —. Nước mắt chảy nhỏ giọt; nước mắt đượm nhưng.
— *rả*. Luôn luôn, chẳng khi đứng.
— *nghề*. Tinh một nghề; nghề nghiệp tinh thông; chuyên một nghề.
— *cây*. Lỏm cây, ruột cây.
Gió —. Gió thổi một bề.

潼 Rỏng. *n*. Đường khuyết xuống, đường mương nhỏ.

Đường —. id.
Lưng có —. / *Cổ* — *lưng*. } Xương sống lặn vào trong, giữa lưng có đường sủng dài; bộ mập mạp hoặc làm biếng.
— *rảnh*. Bộ lòng không, nhỏ xương hóc. (Gà chọi).

瀧 Rỏng. *n*. Lớn đầy, (nói về nước). Mùa xuân, mùa thu, sóc vọng trước sau ba ngày thường có nước rỏng.

Nước —. id.
— *vát*. Đi chỗ nầy chạy chỗ kia, không yên một chỗ.
Đi — *vát*. / *Đi* — *rỏi*. } id.

曠 Rộng. *n*. Có cả bề ngang bề dọc; bụng dạ lớn; chứa, nhiệt.

— *rãi*. id.
Rỏi —. id.
— *dung, dường*. Độ lượng lớn, hay tha thứ.
— *lượng* hoặc *lượng*. —. id.
Mở —. Mở ra cho lớn; cho phép thong thả hơn, dung thứ.
Đất —. Đất lớn.
Nhà — hoặc — *nhà*. Nhà lớn có nhiều chỗ ở; nhà khoảng khoát.
Đồng — hoặc — *đồng*. Đồng lớn mình mông.
— *họng*. Lớn tiếng, cả tiếng, trống họng, lớn họng.
— *miệng cái bống*. Ăn nói nghênh ngang, lớn lối.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chơn*. Thong thả, muốn đi đâu cũng được.
— *huịch ; — huịch — hoạc*. Rộng quá, lớn quá. (Lỗ hang).
— *bề ngang*. Có bề ngang nhiều; hào huợt, hời hợt, không sợ tổn.
— *xét*. — *nghĩ*. } Lấy lòng rộng mà xét nghĩ; hay suy nghĩ.
Áo —. Áo rộng kích, rộng tay.
Áo — thùng. *Áo — kích*. } Thân áo rộng nhiều.
— *nước* Đổ nước mà giữ lấy vật gì; để vào trong nước.
— *nước cho nhiều*. Để nước cho nhiều.
— *cá*. Đổ nước mà giữ lấy con cá kẻo nó chết.
— *kẻ trộm trong nhà*. Chứa kẻ trộm trong nhà.
Hạ —. Hạ quan cứu xuống dưới huyệt, chữ gọi là 下壙 *hạ khoáng*.

動 Ròng. *n*. Kêu trong họng mà lớn, như voi, như bò.

— *lên*. id. La lớn lên.
— *họng*. La lớn tiếng, rán sức la lên cho lớn.
Voi —. Voi bị sự gì mà kêu lớn tiếng.
Bò —. Bò kêu lớn tiếng.
— *ồ ồ*. Ròng lớn tiếng, kêu la lớn tiếng.

蛏 Rồng. *n*. (Long). Loài rắn có sừng có chơn, vảy có năm sắc, gọi là linh vật, không có ai hề ngó thấy.

Đến —. Đến vua.
Ngai —. Ngai vua ngự.
Bệ —. Bệ vua ngự.
— *chầu*. Rồng chực hầu làm ra oai nghi, (vua chúa). *Rồng chầu hổ phục*.
— *năm móng*. Rồng có năm móng; về lịch sự, xinh tốt.
— *đoanh*. Rồng vân lấy.
— *lộn*. Sự thể xinh tốt.
Vẽ —. *Vẽ — vẽ rắn*. } Vẽ vòng quanh vòng lộn; vẽ không có thức kiểu nào; vẽ tự ý, muốn vẽ sao thì vẽ; viết lăng nhăng.
Nói lộn —. Nói lộn đầu.
Nói — —. Nói không dứt, kì hẹn không chắc.
Đi vẽ —. Đi không ngay thẳng.
Múa —. Múa bộ, chuyển vần, xang qua xang lại mà không làm chuyện gì nên; bong rồng ra mà múa.
Múa — múa rắn. id.
Thuyền —. Thuyền vua ngự.
Tốt —, tốt như —. Tốt lắm.
Con —. Vua.
Đầu con —. Đầu con trăng.
Đuôi con —. Cuối con trăng.
Cây xương —. Thứ cây mình xương không lá mà có gai, người ta hay trồng làm như hàng rào.
Cây lưỡi —. Cũng về một loại xương rồng mà có lá dày cũng kêu là *giản long*.
Rắn —. (Coi chữ rắn).
Cá — —. Cá con con, cá mới nở (chính là con cá trấu).
— —. Nhiều người chàng ràng mà không có công chuyện mấn.
— *lấy nước*. Vòi mây hoặc gió trốt xây dụn giữa biển, tục hiểu là rồng lấy nước mà làm mưa.
Vòi —. Vòi mây, vận con trốt; máy thụt nước chữa lửa.
Hội — mây. Hội vua tôi gặp gỡ.
— *ở cạn*. Thất thế.
Đậu —. Thứ đậu dài trái thường có bốn khía.
Hàm —. Mạch giàu sang, lỗ tiền bạc. *Đẻ nhằm hàm rồng*.
Đòn —. (Coi chữ đòn).
Tổ —. Loài chấm gởi lớn lá, đóng cả bậng, chấm rễ vào da cây, rộng nước trời mưa làm ổ cho thứ cá nhỏ, giống cá rồng rồng.
Duyên cá — —. Duyên gái lành gặp chồng tốt.

蓯 Rồng. *n*. Trống, bộng; không chứa vật gì.

— *không*. id.
— *rỗng*. Trống trải, rộng thông.
— *bụng*. Bụng lớn mà trống.

爛 Rộp. *n*. Giộp, phồng, tróc, (nói về da); tiếng cây gãy tức.

— *da*. id.
Nứng — da. Nứng phồng da, tróc da.
— *miệng*. Miệng phồng giộp cũng rát rao.
— *lưỡi*. Lưỡi giộp và rát.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Ăn trầu — miệng. Ăn trầu nhiều giộp da miệng.
Cay, mặn — miệng, — lưỡi. Đồ cay, mặn quá, làm cho rát miệng rát lưỡi.
— —. Tiếng cây lớn gãy tức, nghe ra giòn mà vắn.

芷 Rợp. *n.*
Chợp —. Rộn ràng, (coi chữ chợp).

律 Rọt. *n.* Rút, xọp.
— *xuống.* Xọp xuống.
— *lại.* Rút xuống ; còn lại, sót lại.
— *đồng hồ.* Hết nước trong hồ: đáo đầu, rốt việc, cùng đầu. *Rọt đồng hồ mới biết là nghèo.*
— *thủng.* Thủng xọp, hết thủng.
— *nước.* Nước rút đi hết.

揰 Rớt. *n.* Cho chảy ra, đổ nhẹ nhẹ, chước sang.
— *ra.* Cho chảy ra.
— *vào.* Chế vào, châm vào.
— *rượu.* Cho rượu chảy ra, chước tửu.
— *nước.* Cho nước chảy ra, chế nước.
— *nước không chừa cặn.* (Coi chữ cặn).
— *sang.* Rót qua đồ đựng khác.
Chảy —. Chảy ngay, chảy re.
Xuôi —. Xuôi lắm.
Tinh —. Tinh hay lắm.
Nói —. Nói xuôi rót, nói như nước chảy, nói không vấp.
Đọc —. Đọc không vấp.
Gà —. Gà chạy, ấy là sợ gà khác mà chạy.

率 Rột. *n.* Bộ mạnh thế.
— *bộ.* Bộ oai thế, mạnh mẽ.
— *rạt.* id.
Rần —. Bộ đông đảo rần rộ.
Đi — quá. Đi có kẻ hầu hạ đông.
Làm — quá. Làm ra sự thế lớn.
Chèo —. Chèo mạnh mẽ, rập ràng.
Chạy cái —. Tiếng bụng sôi chạy xuống; tiếng chạy mau mà khua động vật gì: chạy cái sột.
Bụng sôi — —. Bụng sôi chảy mạnh quá.
Dầy — —. Dầy dụa, bức tức, không chịu.

李 Rốt. *n.* Ở đàng sau hết, ở sau chót, ở dưới chót.
— *hèn.* Hèn hạ quá.
— *đáy.* Ở dưới chót, ở dưới đáy.
Ở dưới —. id.
Ở đàng sau —. id.
Sau —. Sau chót.
Hàng —. Hàng sót lại, dư lại, bán không chạy.
Tơ —. Tơ cặn, tơ chỉ to, chỉ đầu dàn.
Dây lưng —. Dây lưng tơ lụa đầu dàn.
— *năm.* Cuối năm, cùng năm.
Hai mươi tuất —, hai mươi một nửa đêm. Tiếng nói về mặt trăng, ngày 20 cuối giờ tuất, ngày 21 chừng nửa đêm mới mọc.

漯 Rớt. *n.* Rơi xuống, sa xuống, té xuống.
— *xuống.* id.
Rơi —. id. Bỏ rơi, bỏ rớt.
— *lợt đợt.* Rớt mãi thế, rớt luôn luôn.
Thi —. Thi hỏng, thi không đỗ.
Đánh —. Đánh hỏng, không cho đậu.
Làm —. Để cho té xuống, rớt xuống.
Làm — lên — xuống. Làm không cẩn thận, để rơi rớt nhiều bận.
Chẳng nhờ hột cơm —. Chẳng nhờ cậy chi.
— *lại sau.* Đi theo không kịp, phải ở lại sau.

落 Rợt. *n.* Sót qua.
Rời —. Rã rời, bời rời không dính lấy nhau.

料 Rợu. *n.* Tiếng nghiến nhai vật cứng, mà kêu giòn.
— —. id.
Nhai — —. Nhai giòn giã, tiếng nhai rợu rạo.

呭 Ru. *n.* Nâng đỡ; tiếng hòi.
— *con.* Đưa con, đỗ con.
Làm vậy —. Như vậy sao?
Có phải —. Có phải chăng?
Khỏe —. Khỏe lắm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Rứ. *n.* Rừng.

Rừng —. id. (Tiếng dòi người Bắc-kỳ hay dụng tiếng sau).

Rủ. *n.* Cột nhau, bảo nhau.

— ren. id.
— nhau. id.
Nói — rỉ. Nói nhỏ nhỏ.

Rủ. *n.* Dỗ dành, quến luyện. tiếng trợ từ.

— quến. id.
Cù —. Cò rò, bộ chậm lụt, dỡ dang.
— rờ. id.
Nói — rỉ. Nói nhỏ quá, chậm quá.

Rũ. *n.* Giũ rồi, cởi rồi, mất sức.

Cũ —. Cũ càng quá.
Rục —. Đã rục, đã cũ quá.
Già —. Già cả quá.
— xương. Mục xương, rã xương.
— liệt. Hết sức rồi ; hóa ra yếu đuối quá.

Rứ. *n.*

Bứ —. Buồn ngủ quá, mê ngủ quá.

Rua. *n.*

Sao —. Tên các vì sao chòm sau cái ở trước đầu sao tất, cũng về phía bắc, người An-nam nói là chín cái.
Sao — trỗ mặt. Sao rua mọc tỏ rõ thì có mưa thường.

Rùa. *n.* Loài trùng bốn chưn trên lưng có mu, dưới bụng có yếm cứng, đi bò chậm chạp.

— vàng. Thứ rùa vàng vầy.
— nắp. Thứ rùa mu yếm bao bịt lấy nhau.
— sen. Thứ rùa có vầy rìa chung quanh mu.
— quạ. Thứ rùa đen mu đen yếm.
— hôi. Thứ rùa có mùi khẳn khẳn.
— thiếng. Rùa linh, thứ rùa người ta hay dùng mà bói.
— linh. id.
Mu —. Cái vỏ trên lưng con rùa. (Coi chữ qui).
Yếm —. Cái vỏ che bụng con rùa. (Coi chữ qui).
Vảy —. Vảy đóng trên mu rùa.
— vai hoặc *vai —.* Vai xuôi xuống quá.
Con —. Khúc cây kẻ trỗ hình con rùa, (như rùa cột buồm).
Thầy —. Thầy chùa tu núi. thầy chùa làm giặc.
Chậm như —. Chậm lụt quá.
Đi như —. Đi chậm chạp.

Rửa. *n.* Chúc dữ, trù ẻo, ước đều hung dữ cho kẻ khác.

— thả.
— nộp.
— rảy.
Chưởi —.
} id.
— mắt. Rửa khéo. (Như thấy con nít ai xinh tốt, mà khen rằng ngộ nghĩnh, thì tục gọi rằng rửa mắt ; phải nói là xấu xa cho quỉ thần không nhìn, cho khỏi chết).

Rựa. *n.* Cái dao lớn có mẫu, chính là đồ dùng mà chặt cây, đốn củi.

Đực —. Cái rựa (tiếng nói chơi). Tích rằng : hai vợ chồng chia gia tài, giao với nhau, vật chi kêu là cái thì về vợ ; té ra vật gì cũng gọi là cái, người chồng tức mình, còn có một cái rựa chưa chia, bèn giành mà kêu là đực rựa.
Thằng đực —. Tiếng chê đứa vô tâm.
— quèo. Thứ rựa nhỏ cán dài.
Chém một —. Chém một cái.
Phạm riu phạm —. Tuồng nhằm lưỡi riu lưỡi rựa.
Cá —. Thứ cá biển dài mình mà giẹp giống hình cái rựa. Nhỏ kêu là *rựa ranh*, lớn kêu là *rựa bình thiên*.
Đậu —. Thứ đậu lớn trái mà dài.
Được —. Cũng là tiếng cười đứa vô tâm. Chuyện nói chơi rằng : có một người vác rựa đi đốn củi, thình lình chột dạ, cầm cái rựa bèn dàng chạy vào bụi mà ngồi, việc rồi trở ra thấy cái rựa, không nhớ là rựa của mình, bèn hô lên rằng : *xi được cái rựa*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

昌 Rứa. *n.* Thế ấy, thể ấy, cách ấy.

Mấn —. id.
Để —. Để vậy.
Răng —. Thế nào, sao vậy.
— chừ. Khi ấy, bấy giờ (thường để chỉ khi ở trước).
Nói hà —. Nói theo kẻ khác; nói bắc từ.
Làm hà —. Làm cẩu vui, không ai mượn mà làm, thấy kẻ khác làm mà làm theo.
Làm mấn — chẳ được. Làm thế ấy không được.

沼 Rửa. *n.* Lấy nước làm cho sạch; làm cho rảnh rang.

— rảy. id.
— tay. Rửa cái tay.
— cây. Cắt tỉa nhánh lá làm cho cây rảnh rang.
— dao. Sửa con dao.
— cưa. Sửa răng cưa.
— lỗi. Chữa lỗi, giải lỗi.
Phép — tội. Phép làm cho khỏi tội tổ tông.
Lễ — chơn. Phép riêng trong đạo Thiên Chúa.
— nhơ — nhuốc. Làm cho khỏi nhơ nhuốc, chuộc danh thơm tiếng tốt.
— hổ. id.
— mình. Chữa mình; rửa trong thân mình (không phải là tắm).
— mặt. Rửa cái mặt.
— chơn. Rửa chơn cho sạch.
Mình ốc chẳng — lại mang cục rêu. Mình dơ chẳng quần, lại muốn rửa cho kẻ khác.

沼 Rứa. *n.* Úng, rã, héo don, vàng úa; kham, khá.

Úa —. Héo vàng.
Chín —. Chín úng; chín bầy.
Hoa —. Hoa bầy rã.
— đực. Chịu đực (thường nói về heo).
Làm chẳng —. Làm không kham.
Giữ chẳng —. Giữ không vẹn.

濁 Rục. *n.* Rũ, mục, giũ cỏi, rã rời; xao động; tiếng trợ từ.

— rũ. Khú rũ, già cả quá; đã mục, đã rã rời.
Chín —. Chín bầy, chín quá.
Mỏi —. Mỏi mệt quá.
Đứng — chơn. Đứng lâu quá, đứng đã mỏi chơn.
— xương. Rã xương.
Làm biếng — xương. Làm biếng quá.
Ở tù — xương. Ở tù lâu quá.
Ở —. Ở lâu quá.
Làm — —. Khua động khuấy phá, nổi tiếng tăm.
— rịch. Khua động nhẹ nhẹ.
Truồng — rịch. Tên truồng nhiều cọp, đàng lên Tây-ninh.
Không dám — rịch. Không dám cục kịch, không dám xao động.
— tang tình. Tiếng trống đánh cao thấp nhiều bậc.

噳 Rúc. *n.* Lấy mỏ mà xoi xỉa (như vịt); chun vào, lỏn vào, xoi rỉa; tiếng trợ từ.

— rỉa. Lấy mỏ mà xoi rỉa.
— rảy. id. Cũng có nghĩa là róc rảy.
— vô bụi. Chun vào bụi, đi rảm trong bụi; đi trốn.
Cắn —. Vả cắn và rúc rỉa; làm cho phải đau đớn: *Lương tâm cắn rúc.*
Vịt —. Vịt thò mỏ xuống nước xuống bùn, xoi xỉa mà tìm vật ăn.
Giỏi —. Giỏi chun vào, lỏn vào (thịt thú).
Gặp —. Gặp ngặt.
— rắc. (Coi chữ rắc).
Khóc — —, khóc ri —. Khóc tấm tức, khóc mê man.

煘 Rực. *n.* Sáng rỡ, chói ra nhiều về.

— rỡ. id.
Sáng —. id.
Rần —. (Coi chữ rần).
Nói —. Nói rần, nói om.
Đốn —. id.
— bụng. Xốn xang trong bụng.
— gan. Nổi gan, nổi nóng.

椳 Rui. *n.* Cây cưa từ lát mỏng dài thả trên đòn tay để mà chịu lấy ngói.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *mè*. Cây rọc dài mà mỏng thường để mà đóng trên rui ; cũng là tiếng đôi.
Cưa —. Cưa cây ra từ lá dài mà mỏng.
Thả —. Đóng rui trên đòn tay, thả rui nằm dọc trên đòn tay.
Đóng —. id.
Lát —. id.

Rụi. *n*. Bộ già cả, rụng hết lông lá, bộ mui trui, sạch vỏ sạch dác, (nói chung về người ta, cây cối, khoai củ).

Già —. Già lắm.
Chết —. Chết hết, chết già.
Cây cỏ chết —. Cây cỏ chết hết.
— *ráng*. Trọi trằng, chắc chắn.
— *cưởng*. Chết.

Rủi. *n*. Hiểm nghèo, vô phước, không may mắn.

— *ro*. id.
Sự —. Dều rủi ro, chuyện rủi ro.
Phận —. Phận dở dang không may mắn.

Vận —.
Thì vận —.
Số —.
} Thì vận xấu, số mạng đảo điên.

Mạc may mặc —. Phú cho vận mạng, sự thể không chắc chắn.
Một may một —. Một là may hai là rủi, không có thể chi khác.
Bủi —. Rời rợt, không dính lấy nhau, bời rời.
— *tay may vai*. Không chắc đâu may, đâu rủi.

Rum. *n*. Màu tím điều.

Màu —. id.
Đỏ —. Đỏ cháy.
Cây —. Thứ cây lấy màu rum.
Nói —. Nói um, nói rân.

Rùm. *n*. Tiếng trợ từ.

Muôi —. Muôi mỏ, muôi đá.
Giống —. Tên giống ở về tỉnh Vĩnh-long.
Nói —. Nói rân, nói khắp.

Rum. *n*. Tiếng trợ từ.

Già —. Già cả lắm.
Cum —. Bộ lum khum, bộ già cả đi lum khum.
Giòn —. Giòn lắm.

Run. *n*. Dựt giả, máy động, bất phải lập cập.

— *rẩy*. id.
— *en phát rét*. Coi chữ en).
— *sợ*. Sợ hãi.
— *bẩy bẩy*. Run rẩy rẩy.
— *ri ri*. id.
— *như thằn lằn đứt đuôi*. id.
— *già — non*. id.
Lạnh —. Lạnh lắm.
Sợ —. Sợ quá.
Hai đầu gối — lập cập. Run đi không vững.
— *miệng đánh bò cạp*. Lạnh quá, hai hàm răng đánh lập cập.

Rún. *n*. Cái nuôm ruột ; cái trung tim, ở chính giữa.

Nhau —. Ruột rà, bà con ruột ; chính quê quán, đất tổ phụ.
Cắt —. Cắt lìa cái rún cho khỏi dính theo cuống nhau. (Con nít mới sinh).
Lồi —. Rún nổi lên cao.
Sâu —. Rún hợp vào trong làm ra cái lỗ (kêu là lỗ rún).
Chí —. Cằn rún, ăn năn, đau đớn về việc đã làm.
— *biển*. Chỗ biển sâu hơn hết, đáy biển, lòng biển.

Rùn. *n*. Co thâu làm cho thấp xuống.

— *xuống*. id.
— *lại*. Co thâu lại, thúc lại ; thụt lại không đi tới nữa.
— *vai*. Xuôi vai ; làm cho hai vai xụi xuống.
— *gối*. Uốn gối, co thâu đầu gối ; xuống gối ; đứng không thẳng gối.
— *cổ*. Thụt cổ xuống.
— *đầu — cổ*. Ngẳng đầu ngẳng cổ, không chịu lụy, vâng lời.
— *lưng*. Uốn lưng, cong lưng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

敦 **Rùn.** *n.* Một mình ít dùng.

— *chí.* Ngã lòng, thối chí.
— *lòng.* id.
Bủn —. Rã rời, bãi hoãi, mê mệt ; ngã lòng.
Bủn — tay chơn. (Coi chữ bủn).

搑 **Rung.** *n.* Lắc lắc, khua động ; xô qua đẩy lại ; chuyển động.

— *động.* id.
— *rinh.* Dùng lắc, rung động cả thảy. *Nhà rung rinh muốn ngã.*
— *chuông.* Khua chuông, đánh chuông.
Trống —. Nổi tiếng trống.
Trống —. Trống giầy (coi chữ trống).

用 **Rụng.** *n.* Rớt xuống, sút xuống, tế xuống, (thường nói về lá cây, trái cây, răng, tóc).

— *rớt.* id.
— *xuống.* id.
— *rời.* Hãi kinh, sợ sệt.
— *rời tay chơn.* Thất kinh lo sợ quá, hết phương thế.
— *rún.* Rún con nít rớt ra ; thất kinh ; lấy làm lo sợ.
Lá — về cội. Con cháu tìm về ông cha ; chẳng bỏ ông cha.
Lá — quét gốc. Lấy lá cây làm phân cho cây ; chẳng bỏ vật gì.
— *răng.* Răng rớt xuống ; đã đến tuổi già.
— *tóc.* Tóc đỏ xuống.
Tóc —. Tóc đã rụng rồi.
Răng —. Răng đã rụng rồi ; răng lòng lẻo muốn rụng ; sự thế không vững chắc.
Mối —. Mối quá.
— *lộp độp.* Tiếng trái cây rớt xuống đất.

慵 **Rúng.** *n.* Làm cho day động, long lay, xao xiến.

— *động.* id.
Sợ —. Sợ hãi, kinh động.
Rảy —. Ghóm ghê, giữn mình.
Nói —. Nói dọa, nói cho mà sợ.
— *lại.* Xô rúng sửa lại cho ngay thẳng (nhà xiêu).
— *nhà.* id. Rúng động cả nhà.
— *đất.* Đất phải rung động.

用 **Rúng.** *n.* Một mình ít dùng.

— *rục.* Nổi tiếng tằm xao xiến, khuấy phá trẻng giữn om sòm : *con nít chơi giỡn rúng rục.*
— —. Tiếng nhiều người đi động một lượt.
— — *dọn đi.* Khuân dọn đi một lượt.
Lưới —. Thứ lưới lớn.

慵 **Rủng.** *n.* Tiếng trợ từ.

— *rẻng.* Tiếng khua động đồ vàng bạc, đồng sắt, đồ sành, đồ đá v. v. *Đeo vàng rủng rẻng, mang xiếng rủng rẻng.*

凌 **Rưng.** *n.* Ứa ra, nhỉ ra.

— — *nước mắt.* Ứa nước mắt, muốn khóc.
Nước mắt — —. id.

熠 **Rựng.** *n.* (Rạng).

— *chơn trời.* Rạng chơn trời, trời mới sáng.
— *sáng.* Gần sáng, ửng sáng.

棱 **Rừng.** *n.* Chỗ cây cối mọc mình mông.

— *rú.*
— *bôi.*
— *rẫy.*
— *bụi.*
} id.

— *xanh.*
— *non.*
} Rừng cây lá xanh tươi.

— *già.*
— *cao.*
} Rừng cây lớn, rừng ở xa cách.

— *hoang.* Rừng không ai đi đến.
— *rậm.* Rừng nhiều cây cối rậm rạp, mịt mù. *Coi sách như rừng rậm,* chỉ nghĩa là không hiểu chi cả.
— *giống.* Rừng bụi lúp xúp ở theo đất giồng.
— *sác.* Rừng cây sác mọc theo đất thấp ở gần biển.
— *cỏi.* Rừng cây cỏi xơ rơ, cỏi cụt.
— *thưa.* Rừng ít cây.
— *nhâm.* Rừng có nhiều cọp, có nhiều thú dữ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— nho. Việc học nho rất lớn như rừng
Miệt —. Xứ rừng, đất rừng bụi.
Đất —. id.
Người —. Loại giả nhơn; người thô tục, ngu muội không biết lễ phép.
Đi —. Đi lên rừng, lấy làm cây cùi.
Thành —. Hóa ra như rừng: *Vườn để cỏ mọc thành rừng.*
Thợ —. Thợ làm nghề bắn tây tượng, cũng hiểu là thợ làm cây.
Trên — có tai sáng là cỏ, dưới đồng nội có người ta. Đâu đâu cũng có tai mắt, ai muốn làm dữ, cũng có người thấy biết, (tiếng phân bua).
Trâu —. Thứ trâu hoang ở rừng.
Ngựa —. Thứ ngựa hoang ở rừng.
— trầm. Chỗ trầm mọc thành rừng.
Thịt —. Thịt săn bắn: thú vật ở rừng.

Ruốc. *n.* Thứ giống như tép rong tròn mình mà trắng. Rồi rầm.

Con —. id.
Mắm —. Mắm làm bằng con ruốc.

Rước. *n.* Đón mời, tiếp lấy, chịu lấy, đem về nhà.

— rèn.
— mời.
Đón —.
Tiếp —.
id.

Đưa —. Và đưa đi và rước vào.
— lễ. Chịu mình thánh chúa.
Nói —. Nói với cho ai; nói trước, nói ngừa.
Gánh —. Gánh với, gánh giùm cho ai.
— mụ. Đi mời mụ bà.
— thầy. Đi mời thầy thuốc.
— ông bà. Làm lễ mời hồn ông bà về nhà, (ngày tết).
— khách. Chịu lấy khách, đem khách về nhà.
— mối hàng. Rước kẻ mua bán, cũng hiểu luôn về kẻ có việc kiện thưa.
— sắc thần. Đi lãnh sắc thần mà đem về đình miếu.

Ruồi. *n.* Loài trùng có cánh hay bâu đồ ăn.

Con —. id.
— lằng. Ruồi nhỏ mà đen, lằng lớn mà xanh, cũng về một loại; cũng là tiếng đôi.
Nút —. (Coi chữ nút).
Nút — son. Thứ nút đồ bày mọc sau lưng người ta, có nhiều người tin là dấu giàu sang.
— bâu. Ruồi đậu.
— nút. Ruồi hút vật ăn.
— ngữ. Ruồi sa vào (trong đồ ăn).
— bay qua, biết — đực — cái. Sự thể không lấm, con ruồi đực nhỏ, ruồi cái lớn; ruồi đực bay cao ruồi cái bay sà sà.

Ruổi. *n.* Chạy mau.

Giong —. Đua chạy.
— chạy. id.
— theo. Chạy theo, đuổi theo.
— tìm. Chạy tìm khắp chỗ.
— qua. Chạy qua, trổi qua.
— tới. Chạy tới.

Rươi. *n.* Loài trùng ở trong rạ mục mà sinh ra, giống hình con rít nhỏ.

Mắm —. Mắm làm bằng con rươi, các tỉnh bắc lấy làm ngon.
Đỏ —. (Coi chữ rươi).

Rưới. *c n.* Tưới nhẹ nhẹ, cho nước xuống lài rải, rỉa nước xuống.

— nước. id.
— đào. Rưới nước xuống nhiều, mưa xuống nhiều.
— nước mắt. Chảy nước mắt.
— nước thánh. Rảy nước lễ, nước phép.
— nước cam lồ. Rưới nước phép, xuống ơn nhuần. (Bà Quang-âm).

Rưỡi. *n.* Phần nửa.

Một —. Một cái nguyên với nửa cái.
Tiền —. Một tiền 30 đồng, cả thảy là chín chục đồng, (tiền kẽm).
Trăm —. Một trăm có lẻ năm mươi.
Nồi —. Nồi choai, không lớn không nhỏ; vừa một người rưỡi ăn; một nồi với nửa nồi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cân —. Một cân có lẽ nửa cân, 24 lượng.
Một năm —. Một năm có lẻ nửa năm.
Lớn bằng —. Lớn hơn một rưỡi.
Bưởi —. (Coi chữ bưởi).
Có hai người —. Người ít quá, không có người (làm công).
Ngồi cho hổ, như chó tiến —. Bộ ngồi buồn bã, khó coi.

滲 Rướm. *c. n.* Nhỉ ra, rịn ra, (thường nói về dầu mỡ).

— ra. id.
— mật. Nước mật rịn ra, chảy ra, thấm ra.
— mồ hôi. Rịn mồ hôi.
— mỡ. Chảy mỡ.
— dầu. Chảy dầu.

蹤 Ruông. *n.* Ruổng vào, thâu qua, luồng vào.

— pha. Đi xông pha, đi rảm.
Đi —. id.
Ăn —. Ăn ruổng, ăn thâu vào trong, (ghẻ).

曠 Ruộng. *n.* Đất lúa.

— nương. id.
Đất —. id.
— gò. Ruộng làm trong các chỗ đất gò.
— đồng. Ruộng trắng, ruộng làm giữa đất trông mình mông.
Đồng —. Chỗ đất trông lớn người ta để mà làm ruộng.
— bàng. Ruộng làm tại chỗ đất sình, đất thấp.
— biên, chéo. Ruộng làm theo mé sông, mép rạch.
— vai. id.
— rộc. Ruộng làm theo triền núi, chỗ đất rộng, đất thấp, (coi chữ rộc).
Đám —. Một vuông đất.
Miếng —. id.
Khoảnh —. id.
Dây —. Một dãy đất ruộng có bề dài ít bề ngang.
Vỡ —. Phá đất ra mà làm ruộng.
Khẩn —. Xin phép khai phá đất hoang mà làm ruộng.
Xuống —. Khởi công làm ruộng.
Dọn —. Dọn sửa ruộng lại mà làm mùa.
Làm —. Trồng trỉa làm theo mùa ruộng.
Cày —. Cày trở đất cho nhuyễn mà làm ruộng.
— thục. Ruộng đã thành khoảnh rồi.
— thuộc. id.
— hòa cân. id.
— hoang. Ruộng đã bỏ hoang.
— muối. Đất làm muối.
— khô. Ruộng sơn điền.
— cạn. Ruộng.
— sâu. Ruộng nhiều nước, ruộng thảo điền.
Làm — ba năm, để tằm ba tháng. Công việc làm ruộng, để tâm, khó nhọc gần bằng nhau, mà cuộc để tâm phải lo hơn.

攏 Ruổng. *n.* Thâu vào, luồng vào trong.

— tuồng. Tuồng pha khắp chỗ, thâu vào trong cũng nói là *luồng tuồng*.
— rừng. Phá rừng bụi, khai đàng rừng, đi tuồng pha trong rừng.
Ăn —. Ăn thâu vào trong (ghẻ, giời).
Ông —. Ông nổi.

扶 Rượn. *n.* Dạt ra, chăng ra, muồn đứt, muồn rã, muồn rách, (áo quần); ham hố quá.

— ra. Dạt ra, muồn rách rã, (áo quần).
— chơi. Ham chơi quá.
— cái. Ham cái (thường nói về heo chó).

脹 Rướn. *n.* Rán ra, nong vào cho đến chẳng kì rộng hẹp (áo quần).

— vào. id.
— cho đứt. Rán ra quá, nong ép quá, (áo nhợ, áo quần).
— gân cổ. Trương gân cổ, rán sức mà nói cãi.

廂 Rương. *n.* Cái hòm đựng đồ.

Hòm —. id. Tiếng đôi.
— xe. Thứ rương lớn có bánh xe.
— giáp vạn. Cũng về hạng rương lớn, có khóa, có bản lề.
— vác. Thứ rương nhỏ vừa một người vác.
— da. Rương đóng bằng da trâu bò.
— cây. Rương đóng bằng cây.
— sắt. Rương đúc bằng đồng sắt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cạy —. Cạy dở nắp rương, có ý trộm cắp.
Khuân —. Lấy rương, khuân dọn đồ trong rương, cướp giựt của kẻ khác.

Rượng. *n.* Đồ cuộc lập ra giống như cái gác; cây gác ngang dọc để mà chịu lấy vật khác.

Cây —. Cây gác ngang gác dọc; để mà chịu vật khác, hoặc để làm tay vịn.
— *kèn, gai*. Cái giàn có thể gác bửa kén, sào phơi gai.
— *nhà*. Rường nhà.

Rường. *n.* Cây chịu lấy đầu cột; đưa lên.

— *cột*. Chính cây gỗ chịu lấy cái nhà; cột từ cái nhà.
Nhà —. Nhà cây gỗ tốt, thường là nhà ngói; nhà giàu.
— *lên*. Đưa lên, cất lên.
— *súng*. Đưa cây súng lên mà bắn.
Vào —. Xốc vào ôm lấy nhau, (nói về sự vật lớn).

Ruột. *n.* Vật ở giữa bụng, ở giữa lồm; cái lồm; đường ruột thông từ bao tử xuống hậu môn; một máu một thịt.

— *loan*.
— *tẩm*. } id.
— *gan*.
— *rà*. id. Bà con một máu một thịt.
— *già*. Đường ruột lớn thông xuống hậu môn.
— *non*. Đường ruột nhỏ.
— *dài*. Khúc ruột lớn và dài hơn hết.
— *sa*. Chứng sán khí, hai dàng chỉ bên ngoại thận, sa xuống có khúc như ruột gà, ấy là tại dạ dưới tích nhiệt.
— *cùng*. Khúc ruột ở kế hậu môn.
— *tượng*. Cái bao dài không đáy mà lớn, chính là đồ quân linh đựng lương.
— *ngựa*. Cái bao dài không đáy mà nhỏ, cũng là đồ đựng.
Kinh — *ngựa*. Khúc kinh dài từ Rạch-nhảy xuống cho tới Rạch-cát.
— *gà*. Đồ mở nút ve, có hình xà leo; (coi chữ gà).
— *tre*. Cái mềm ở phía trong lòng cây tre, đối với cái cứng phía ngoài, gọi là cật.
— *cây*. Lồm non cái cây.
Chạt —. Gắt gỏng, co ro còm rồm.
Đau —. Đau đớn trong lòng.
Xót —. Đau lòng; bất phiền xót trong ruột như là tại đó.
Quặn —. Quặn thắt trong ruột.
Quắn —. Khô khan nóng nảy trong ruột.
Buồn —. Muộn mửa, bợn dạ.
Xấu —. Xấu bụng, không hay làm ơn nghĩa.
Thắt —. Ruột quặn thắt lại.
Lộn —. Ruột lộn phía dưới lên trên.
Cười lộn —. Cười ngặt.
Nôn —. (Coi chữ nôn).
Rút —. Phăn, kéo ruột ra, làm cho phải ỏm o gầy mòn.
Ma lai rút —. Ỏm o quá, còn xương với da. (Coi chữ ma).
Sôi —. (Coi chữ sôi).
Chảy —. Là chảy, tháo dạ; (tiếng rủa chơi).
Lòi —. Ruột lòi ra; thối tha dơ dáy; (tiếng rủa chơi).
Đứt —. Đau đớn quá; thương tiếc quá. *Đau đứt ruột*.
Như dao cắt —. Rất nên đau đớn, rất nên thương tiếc.
Anh em —. Anh em bởi một cha một mẹ mà sinh ra.
Bà con —. Bà con một máu một thịt.
— *rà da bồi*. Bà con gần lắm, bởi một cội mà sinh ra.
— *bỏ ra, da bỏ vào*. Coi người dưng hơn bà con.
— *chẳng chọc, chọc tới thì đau*. Ấy là *máu ai thấm thịt nấy*.
Nuôm —. Mạng mạch của mình; cục yêu của mình: *Tiền của là nuôm ruột*.
Cật —. Bà con, thân thích.
Thắt — *tâm đòi đoạn héo don*. Sự thể rầu buồn, thảm thiết.

Rượt. *n.* Đuổi theo, tuốt theo.

— *theo*. id.
— *miết*. Đuổi theo mãi, đuổi miết dài.
— *đuổi*. Rượt theo; và rượt và đuổi đi.
— *đi*. Cứ việc đi, vượt vồng ra đi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

酒 Rượu. *n.* Thứ nước làm bằng trái cây hoặc chưng đặt bằng nếp gạo có mùi cay nồng.

— *nếp*. Rượu chưng bằng nếp bỏ men.
Trà —. Thường hiểu về rượu (tiếng đôi).
— *mạnh*. Thứ rượu gắt quá, hết quá.
— *ngon, tăm*. Thứ rượu thiệt ngon.
— *bọt*. id.
— *hết*. Thứ rượu cay nồng quá.
— *dở*. } Thứ rượu không có mùi cay
— *lạt*. } mùi ngon.
Thuốc đắng — nồng. Thuốc thì đắng, rượu thì nồng, ấy là bổn tính hai vật.
— *dâu*. Rượu dầm bằng trái dâu.
— *đậu*. Rượu đặt bằng đậu xanh.
— *sen*. Rượu chưng bằng nhụy sen.
— *chổi*. Rượu thơm, chưng bằng chổi rành rành với thuốc bắc. (Coi chữ chổi).
— *cúc*. Thứ rượu chưng với cúc.
— *hồng cúc*. Thứ rượu bổ màu hồng cúc. (Coi chữ cúc).
— *hàng*. Rượu thường không ngon dở.
— *hàng năm*. Rượu cất hớt lứa đầu.
— *bào*. Rượu lứa nhì.
— *gần*. Rượu đặt mót.
— *ngọn*. Rượu chưng nước nhứt, lấy hỏi mới đặt.
— *thuốc*. Rượu dầm thuốc bắc vào để mà trị bịnh.
— *nho*. Rượu làm bằng trái nho.
— *lão tửu*. Rượu dầm cơm nếp, mà làm ra, không đặt.
— *ngọt*. Thứ nước đường, có gia vị.
— *đắng*. Rượu có bỏ vật đắng.
— *đại hồi*. Rượu đặt bằng đại hồi; cũng gọi là rượu Mani.
— *chát*. Rượu nho đen, có mùi chua chát.
Lò —, *lò đặt* —. Cuộc xây ra mà đặt rượu.
Cơm —. Cơm nếp bỏ men.
Đặt —. Chưng lấy hơi hèm mà làm ra rượu.
Ra —. Lấy rượu ra ve, ra hủ, chiết rượu.
Khập —. Một lứa rượu.
Mạnh —. Uống rượu được nhiều, có sức uống.
Giỏi —. id.
Yếu —. Không có sức uống rượu, hoặc uống vào một ít thì đã say.
Ít —. Người không hay uống rượu.
Bợm —. Kẻ ghiền rượu, kẻ hay say sưa.
Quán chè —. Những đứa vất mã, lấy rượu làm bổn mạng.
— *vào lời ra*. Hễ say sưa thì hay nói quấy quá.
Ve —. Đồ đựng rượu, chiết rượu mà uống.
Hũ —. Đồ đựng rượu, bằng đất tròn bông, tùm miệng.
Mâm trầu hũ —. } Vật dùng làm lễ cưới
Trầu mâm — hũ. } hỏi.
Chè —. (Coi chữ ché).
Nhạo —. (Coi chữ nhạo).
Cốc —. Chén uống rượu.
Bầu —. Đồ đựng rượu, bầu hông eo cổ, (thường dùng vỏ trái bầu ve).
Lọ —. Đồ đựng rượu để mà uống.
Dã —. Làm cho hết say.
Con —. Người ta nói là vật ở trong mình hễ say rượu, hay làm cho nó ghiền rượu.
Ghiền —. Thấy rượu thì ưa nhợn, có uống rượu thì mới đã.
— *chẳng uống, uống thì say, bạc chẳng đánh thì thua*. (Tiếng tục ngữ).
Giả chén trả chén —. Giả say.
Tỉnh —. Hết say, tỉnh táo lại như cũ.
Tỉnh —. id.
Nhậu —. Uống rượu.
Uống — như hũ chìm. Uống rượu quá độ, không biết tới chừng nào là vừa.
Trầu —. Lễ vật theo thói thường.
Uống — độ. Thi tài uống rượu, (nói về nhiều người).
Nói theo chén tới chén —. Nói đua mị.
Lấy — làm nư. Uống rượu cho say mà chơi (quở mắng, dỗn bợng, hoặc để mà kinh chồng). v. v.
Cây cườm —. Cũng gọi là cây cơm rượu, (coi chữ cườm).

捽 Rút. *n.* Kéo ra, phăn ra; thâu lại, thụt lại; lấy bớt, tóm lại.

— *ra*. Kéo ra.
— *dây*. Phăn kéo sợi dây.
— *giươm*. Tót giươm.
— *roi*. Lấy roi, giựt roi.
— *cổ*. Rún cổ xuống; nhút nhát.
— *gần*. Thụt gần, gần súc lại.
— *nước*. Nước hút xuống, rào nước, đem nước lên.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Làm cho — nước. Làm cho rão nước.
— linh. } Đem quân linh đi về, lấy bớt quân
— quân. } linh tại chỗ nào.
— về. Đem về, kéo về (quân linh).
— lại. Thâu lại, thụt lại.
Nói —. Nói tóm, nói những đều cả thể.
Lựa —. Lựa mà lấy ra. *Lựa rút hàng tốt*.
Bồi — ghe. Bồi lấy ghe ai.
— đồ vật. Ăn cắp đồ vật.
Ăn rù ăn —. Xớ bớt (của ai).
— miệng bị. Bóp chặt, ăn ở hẹp hòi
Cáu —. Co thâu lại, thụt lại, nhút nhát ; (cây thánh giá).
Cu —. } Co lại, rút lại, bộ nhát nhứa.
Co —. }
— lên. Kéo lên.
— xuống. Kéo xuống.

律 Rụt. *n*. Thụt lại.
— cổ. Rút cổ, thụt cổ làm bộ sợ hãi.
— lưỡi. Thụt lưỡi.
Rè —. Kẻ nhè, không dòc lòng ; sò đo.

嗽 Rút. *n*. Bứt xé ra, lấy ra, móc ra.
— ra. id.
— xé. Xé ra, bứt lấy.
— ruột. Rút ruột ra ; đau trong ruột.
Cắn —. Cắn xé.
— rứt. id.
Bứt —. Bức tức ; ưu phiền, sầu não.
— bông. Hái bông, bứt bông.
— trái. Bứt đứt cuống trái ; hái trái.
— chuyện. Bỏ phứt chuyện đương nói ; đứt ngang lời nói.

撰 Rụt. *n*. Bứt đứt, giựt đứt.
— ra. id.
— dây. Bứt đứt dây.

S

沙 Sa. *c. n*. Rớt xuống nhẹ nhẹ, ngã xuống chậm chậm ; cát.
— xuống. id.
— ngã. Té xuống, ngã xuống.
— sảy. Sảy sút, lầm lỗi.
— sụp. Sụp xuống.
— cơ, kẻ. Mắc mảy, mắc phải mưu chước.
— cơ thất thế. Mắc thì vận xấu, nghiêng nghèo.
— chước Mắc phải mưu chước gì.
— hầm. } Té xuống hầm, sụp hầm ; mắc
— hố. } phải tai nạn.
— đầm hoặc *đắm —*. Mê đâm, sa đà.
— đà. id.
— mê. id.
— chơn. Sảy chơn, chơn phải sụp xuống.
— tay. Sảy tay, quá tay.
— đẻ. Quá chừng, không giữ phép.
Nói — đẻ. Nói quá, nói xúc phạm.
— lời nói. Lỗi lầm tiếng nói.
— nước mắt. Chảy nước mắt.
Nước mắt nhỏ —. id.
Nước —. Nước chảy, nước đổ.
— địa ngục. Phải xuống địa ngục, trầm luân khổn khổ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *thai*. Đọa thai.
— *dâu âm đó*. Gặp đâu hay đó, không nghĩ ân tình ; không nghĩ trước sau.
Bút — gà chết. (Coi chữ bút).
Sương —. Mù sương xuống.
— *Mưa*. Mưa xuống.
— *mưa dông*. Mưa gió lớn trong lúc đầu mùa.
— *môn*. Thầy sãi.
— *sâm*. Loại rễ cây, vị thuốc mát.
— *kế*. (Coi chữ kè).
— *ngư*. Cá nhám, ngoài da nó có hột như cát.
Đồ —. Tên xứ thuộc hạt Biên-hòa.
Cái —. Đó bện bằng tre giăng ngang qua suối, để mà bắt cá chạy theo nước đổ.
Cá —. Thứ cá mềm mại chạy vào sa.
Đất — bồi. Đất cát bồi lên.
— *chẩn*. Thứ bang mọc lên như hột cát, làm cho con người phải sốt bức mê man.
— *sập*. Tên rạch ở hạt Mỹ-tho.
— *thải*. Thải đi, bải di không dụng nữa.
— *lậu*. Đống hổ cát.
Hằng hà — số. Nhiều như cát sông Hằng, vô số.
— *tăn quỉ dữ*. Ma quỉ hay phá đời.

砂 Sa. *c*. Cát.

Châu —. Vật luyện với thủy ngân, màu đỏ, vị thuốc trấn tâm.
Thần —. id.
Cang —. Thứ giống như muối, vị thuốc hay phá ung độc.
Kim —. Thứ giống như chai mà có rơi kim, người ta hay làm nút áo, hoa tai.
硼砂 | *Bằng —*. Thứ giống phèn trắng, vị thuốc mát, hàn the.
Bửu —. Thứ đá rất cứng người ta tán để mà giồi ngọc.
Đơn —. Loại sen, hồng đơn.

紗 Sa. *c*. Hàng dệt mỏng mà thưa, the.

Sô —. Hàng bông hoa.
— *mỏ*. Miếng mỡ bụng con heo.

杪 Sa. *c*.

Nguyệt —. Thứ giáo có câu mốc.

仨 Sạ. *n*. Vãi lúa giống cho nó mọc tự nhiên.

Ruộng —. Ruộng vãi lúa giống cho nó mọc tự nhiên.
Lúa —. Lúa làm theo cách ấy.
Rễ thầu —. Thứ rễ cây, vị thuốc sản hậu.

詐宅 Sả. *n*. Kể, lấy làm trọng.

Bao —. Chẳng kể chi.
— *bao*. | id.
— *chi*. |
Chi —. |
Chẳng — chi. |
— *gì*. |
Chẳng — gì. |
Đàng —. Đàng đi, (Tiếng đôi).

吒 Sả. *c. n*. Một mình ít dùng.

叱 | *Sất —*. Quát nạt, om sòm.
Thất —. Sợ thất kinh.

沙 Sả. *n*. Đổ xuống, hoảng hoại (nhánh trái).

— *xuống*. id.
— —. Sa xuống, đổ xuống dưới thấp.
— *sẩm*. Bộ không thấy dàng.

蔗 Sả. *n*. Loài cỏ dài lá, củ nó có mùi cay nồng.

Cây —. id.
Bụi —. Sả mọc nhiều cây vô một.
Muối —. Muối đâm lộn với ớt cùng củ sả.

鴉鳥 Sả. *n*. Loại chim hay bắt cá, lông nó có nhiều sắc.

Chim — —. id.
— *cá*. id.
— *trâu*. Thứ sả lớn con.
Dao mỏ —. Lưỡi dao giống cái mỏ chim sả.

鉈仕 Sả. *n*. Chẻ ra, phá ra, chặt dài, chặt cho đứt ra nhiều miếng.

— *hai*. Chẻ hai.
— *tư*. Chẻ tư.
— *mía*. Chẻ cây mía, (cuộc chơi, coi chữ mía).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *buốm*. Chặt lá buốm, (trong khi dông bão).
— *neo*. Chặt dây neo.
Cào — mặt. Cào rách mặt.
Sòng —. Luôn luôn, miết dài.
Chơi sòng —. Chơi mãi thế.

Sạc. *c. n.* Tên chim: bề mà còn dính, nứt đàng; tiếng đi động.

— *ra*. Nứt đàng.
— *hai*. Nứt hai.
Nửa —. Gần nứt ra, đã có dùng, nửa cũ nửa mới, nửa chừng.
Một cái —. Tiếng khua động qua vậy.
— —. Tiếng khua động giập.
Cọp đi — — bên hè. Tiếng cọp đi động liền nhau.
Sột —. Tiếng khua động mạnh; bộ thô tục.

Sác *n.* Rừng nước mặn, (ở gần biển).

Rừng —. id.
Cây —. Cây nước mặn.
Mướp —. Thứ trái cây rừng sác.
— *nơi*. Không nhớ của mình để chỗ nào, (ít dùng).

Sắc. *c. n.* Vẻ vang, màu mè, vẻ xinh tốt; nhọn, bén; chưng nâu cho rặc nước.

Nhan —. Mặt mũi xinh tốt, đẹp đẽ, có vẻ lịch sự.
Diện —. Sắc bày ngoài mặt.
Thần —. Sắc bày ngoài mặt, mạnh mẽ yêu đuổi thể nào.
Khí —. id.
Thất —. Bộ thất kinh; bộ xanh xao, yêu đuối.
Biến —. Đổi sắc, mất sắc.
Giảm —. Sắc kém đi, không được tươi tốt.
Kém —. id. Khi sắc giảm đi, không được mạnh mẽ.
Có —. Có vẻ lịch sự.
Bóng —. Vẻ xinh tốt lịch sự.
Tốt —. id.
— *tốt*. Màu tốt, tốt màu.
— *sở*. id.
— *sảo*. Bộ lanh lợi, bộ xinh tốt, bén ngót.
— *dục*. Sự mê đắm sắc tốt.
Đắm —. Mê đắm đàng sắc dục.
Hảo —. id.
Sâu —. Sâu độc, sâu hiểm.
Trí —. Trí thông sáng.
Dao —. Dao bén, để cắt cửa.
— *lưỡi*. } Khước khảo lời nói
— *miệng*. }
— *lẽm*. Sắc lắm, bén ngót.
— *phục*. Đồ bận nhiều màu sắc tốt.
Chữ viết — nét. Chữ viết sạch nét và tốt.
— *cạnh*. Cạnh sắc sảo.
Chuông biểu — cạnh. Khuôn viên đẹp đẽ, (thường nói về chữ vẽ đồ chạm).
— *giận*. Mặt giận.
Đức —. Làm mặt lớn, ỷ thị.
Giàu —. Có nhiều sắc xen lộn.
Ngũ —. Năm màu là *xanh, trắng, vàng, đỏ đen*.
Màu —. } Màu mè.
Mùi —. }
Thuế chánh —. Thuế thâu vật hạng, như thâu lúa gạo mà không thâu tiền, như có thâu tiền thì gọi là *chiết sắc*.
Sinh —. Có vẻ vang; có lợi, (thường nói về việc buôn bán).
Khởi —. Vượng lại. id.
Sửa —. Làm tốt.
Chết —. Mất sắc rồi, tục lại dùng như tiếng chỉ quyết, như nói: *Đồ ăn trộm chết sắc, mà còn cải bà đồ mua*.
— *chết*. Chết màu rồi, sắc diện người chết.
— *hồng hồng*. Màu hồng lợt.
— *hỏa hoàng*. Màu đỏ như lửa, đỏ vàng.
— *da trời*. Màu xanh da trời.
Hàng —. Hàng nhuộm nhiều sắc.
Nữ —. Sắc gái tốt.
Quốc — thiên hương. Bông mẫu đơn; bông tốt trong đời.
Thinh —. Sắc tốt cùng tiếng đờn ca, hay làm cho người ta mê đắm.
魚 | *Ngư —*. Ham sắc tốt.
— *thuốc*. Chưng nâu thuốc mà lấy nước cốt nó.
— *lại*. Chưng nâu lại, làm cho bớt nước.
Cạn —. Cạn khô.

Sắc. *c.* Lời vua truyền dạy.

— *mạng*. id.
— *lệnh*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đạo —. Giấy phong quan, cấp cho tam chức phận gì.
— *bằng* hoặc *bằng* —. id.
誥 | *Cáo* —. id.
Ban —. Ban lời truyền dạy.
— *phong*. Sắc mạng cho lãnh chức phận gì.
— *dụ*. Lời truyền dụ.
— *chỉ*. id.
— *thần*. Bằng sắc phong thần.
— *bùa*. Phép êm quỉ trừ mà, (thường làm trong mấy ngày tết).
— *trấn*. id.
Thọ —. Chịu lấy bằng sắc phong cho chức gì.
Lãnh —. id.
Nghinh —. Lễ rước bằng sắc vị thần nào.
Thỉnh —. id.
Rước —. id.
Đệ —. Lè đưa sắc thần về đâu.

嗇 Sắc. *c.* Tiện tặn, thâu trử.
Lẫn —. Bồn sèn.

嗽 Sặc. *n.* Hơi nghẹt thình linh, vật ăn vật uống vọt ra lỗ mũi, lỗ miệng, tiếng trợ từ.
— *sụa*. id.
— *máu (mũi, miệng)*. Bị bức tức máu vọt ra lỗ mũi.
— *sỏ*. Có nhiều sắc xen lộn không đều. *Lao xao đáy biển, sặc sỏ dòng xanh*.
— *sừ*. Nhụ nhự, không chắc chắn. *Nói sặc sừ* thì là nói như đứa say.
Chạy — *gạch*. Chạy mệt ói, chạy mệt quá.
— *cơm*. Cơm vọt ra dàng mũi hoặc đảng miệng.
Ho —. Ho nghẹt, hơi phát thình linh.

册 Sách. *c. n.* Giấy in chép đóng lại từ xấp; một làng, một ấp nhỏ ở trong rừng.
— *vở*. Sách là cuốn sách, vở là bài vở, đồ biên chép mà học, cũng là tiếng đôi chỉ nghĩa là sách.
— *bác vật*. Sách luận bổn chất mỗi một vật.
— *hóa học*. Sách cách trí, luận về tinh tinh mỗi một vật, (coi chữ học).
Kinh —. } Sách kể kinh, truyện.
— *kinh* }
— *đạo*. Sách dạy lẽ đạo Thiên chúa; sách bên đạo Thiên chúa.
— *thánh*. Sách sấm truyền (đạo Thiên chúa).
— *lễ*. Sách kinh làm lễ; sách dạy các lễ phép.
— *đoán*. Sách luận về chúa Trời đất v. v.
— *các phép*. Sách kể các lễ phép (đạo Thiên chúa).
— *chép, tả, viết*. Sách viết ra hay là sao chép
Chép —. Sao chép sách gì.
— *in*. Sách cắt bản hoặc in chữ rời.
Cuốn —. Giấy in chữ nghĩa đóng lại từ tập.
Pho —. Một bộ sách có nhiều cuốn.
Tờ —. Một tờ giấy in trong sách.
Nghe —. (Coi chữ nghe).
Châm —. Châm vòng trong sách, để mà phân câu phân về.
Xem —. } Xem coi lời sách.
Coi —. }
Đọc —. Đọc lời trong sách.
Làm —. Lấy sự học biết đặt làm sách vở.
Cắp —. Ôm sách trong nách (mà đi học).
Ôm —. id.
Nhãn —. Nhãn hiệu cuốn sách.
Tựa —. Lời nói rao để trước cuốn sách.
Bìa —. Bìa bao giữ lấy cuốn sách.
Lề —. Khoản trắng chừa ngoài bìa sách.
In —. (Coi chữ in). Dùng bản hoặc dùng chữ rời mà in ra sách.
Đóng —. Đóng ráp những giấy in làm ra cuốn sách; đóng bìa sách.
Công đèn —. Công học hành.
Nói có —. Nói có tích, có lý.
Cha làm thầy, con bán —. Con không nối nghiệp cha.
Nói hết — *hết vở*. Nói hết lẽ, nói hết sức.
Chấp —. Không kể lời khôn ngoan, chuẩn đích.
Bỏ —. id.
Nói không có — *vở*. Nói láo, nói phi lý.
— *hoạch*. Rõ ràng, thông suốt chẳm hẳm.
Ăn nói — *hoạch*. Ăn nói khôn ngoan, thông suốt.
Kệ —. Đồ đóng từ ngăn mà để sách.
Tủ —. Tủ để sách.
Cửa lá —. Cửa đóng ráp vấu ngang làm ra từ lá mỏng mỏng.
Tiệm —. Tiệm trữ sách mà bán.
— *phong*. Làm lời phong tặng, (vua chúa)

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ghe*. Xấp giấy nhỏ biên số hiệu, thước tác chiếc ghe.
Lá —. Những ngăn mỏng mỏng ở trong bao tử bò trâu.
Thảo —. Áo sách, đồ bao gói sách; sách già bao tử pho để mà chơi. Nó là chữ thảo 套.
— *mán*. Mán sốc của Mọi.
— *tịch*. Sách vở.
Sổ —. id.

栅 Sách. *c*. Rào chung quanh trại.

Trại —. Phản hộ, trại thổ.
Mộc —. Cây để mà ngăn rào.

策 Sách. *c*. Thẻ biên, mưu chước; roi vọt.

Kế —. id.
鞭 | *Tiên* —. Roi vọt, roi đánh ngựa.
— *mã*. Đánh ngựa, giục ngựa.
Tao biết — *mầy*. Tao đã biết ý mầy, mưu chước mầy.
Đối —. Phép đối đáp, theo điệu văn chương.
Văn —. Lời đối đáp theo điệu văn chương.

索 Sách. *c*. Lôi, dây; xin hỏi; vâng về.

— *vấn*. Hỏi han; đòi hỏi (tiền bạc).
要 | *Yêu* —. Làm bức, ép uổng mà ăn tiền.
Bức —. id.
— *trá*. Dụng mưu gian mà ăn của.
— *thủ*. id.
請 | *Tiếu* —. Vâng về, lãng lẽ.

拆 Sách. *c*. Mở ra, hào lề.

— *khai*. id. Chiết khai, dở ra (nói về thơ từ).
— *phong*. Mở phong thơ, phá con niêm.

遮 Sạch. *n*. Vẹn về, trong trẻo, không có bợn nhơ.

— *sẽ*. id.
— *trơn*. Vẹn sạch, không chút bợn nhơ; rảo trơn: *sạch trơn như chùi*.
— *không*. id.
— *làu làu*. id.
— *tay*. Không có vật chi dính tay; không hề đá động tới vật gì.
— *mình*. Rảnh rang, không dính bén sự gì.
— *tội*. Khỏi tội, vô tội, chẳng có tội chi.
— *bách*. Sạch sẽ lắm; chẳng dính bợn nhơ; hết trơn.
— *quét*. Hết sạch, hết trơn.
— *nhách*. id.
Hết —. id.
— *hết*. id. Sạch trơn.
Chay —. Vẹn sạch, thanh tịnh, thanh bạch.
Vẹn —. }
Trong — } id.
Thanh —. }
Ăn —. Ăn hết.
Làm —. id. Làm hết, (thường hiểu về nghĩa ăn). Cũng có nghĩa là làm sạch sẽ vén khéo.
Đi —. Đi hết, đi không còn sót.
Quét —. Quét trước sạch sẽ, lấy hết; khuân dọn đi hết.
Dọn —. id.
Nhà cháy —. Nhà cháy tận tuyệt.
Kẻ cướp dọn — *ghe*. Kẻ cướp lấy hết đồ trong ghe.
Lấy nước làm —. Có nước rửa thì gọi là sạch; có nước rửa thì vật mới sạch.
Thua —. Thua hết tiền bạc.

差 Sai. *c*. Gởi đi, dạy đi, cho đi, cắt làm việc gì; lầm lạc, không nhằm, sô phân biệt, sô dư, nhiều lắm.

— *khiến*. Khiến dạy, hủy thác, dạy đi việc gì.
— *phái*. }
— *cắt*. }
— *sử*. } id.
— *bát*. }
— *rạt*. Sai bảo làm chuyện vặt vãnh.
Mắc khổ —. Mắc ăn phạt phải làm công khó nhọc.
— *đòng*. Mượn hình đồng cốt mà sai bảo quỉ thần (làm chuyện phù pháp).
— *mỗi*. id.
— *tướng*. Cho người cầm cốt nhỏ nhỏ gọi là ông tướng, đem đi chỉ đứa gian hay là làm chuyện gì khác, (cũng là chuyện mị).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *binh*. } Sai vật gì giả làm binh linh, (thầy pháp). Bùa cho quân binh
— *quân*. } phải đi đâu.
— *đần*. Cất đần đi làm việc gì.
— *viên*. Người lãnh trưng thuế thủy lợi.
Khâm —. Chức quan lớn lãnh mạng đi việc gì.
Thica —. Người lãnh việc sai phái.
Phụng —. Vâng lãnh việc sai phái.
Xá —. Tước hiệu nhà tơ thuở xưa.
Tiểu —. } Kẻ làm tay chơn hầu việc sai bảo.
Tạm —. }
— *rề*. } Cuộc chơi làm ra như việc ma: một người cầm rề, hoặc cầm cây
— *quạt*. } quạt, các người khác đọc một bài ca vè, rồi thì người cầm quạt, rề, hóa ra như đứa điên ngồi mà hát hoặc chạy đi bắt kẻ khác. Có đã cho nó nghĩa là phun nước lạnh vô mặt thì nó mới tỉnh.
— *suyển*. } Lầm lỗi.
— *lầm*. }
— *ngoa*. }
— *chạy*. } id.
— *đi*. }
Chẳng hề — *chạy*. Chẳng lầm, chẳng sái chút nào.
Chẳng chút — *ngoa*. id.
— *lời*. Không giữ lời nói; thất ngôn.
— *ngày*. Không nhằm ngày kì hẹn; sái ngày.
— *dư*. Dư ra; không đồng phần.
— *giảm*. Giảm bớt.
— *bớt*. id.
— *phần*. (Coi chữ phần).
— *trái*. Nhiều trái lắm (cây cối).
— *con*. Sinh đẻ nhiều con.
— *trịu*. Đầy những bông trái (cây cối).
Tuần —. Linh tuần.
Tuế —. Số năm mặt trời, năm mặt trăng khác nhau là bao nhiêu.
Ghe —. Ghe để mà đi việc làng hoặc việc quan; ghe làm chưn cho các kẻ có việc sai phái.
Thủ chiên —. Tên phần thủ ở về tỉnh An. giang.

洒 Sái. *c. n.* Rưới; lạc đi, không nhằm.
— *thánh thủy*. Rưới nước thánh.
— *đậu thành binh*. Rưới nước phép làm cho hột đậu hóa ra quân lính vỏ số, (Giang đạo sĩ).
Bình —. Bình rưới.
Tiêu —. Tiêu diêu khoái lạc.
— *đi*. Sai đi, trật đi, không nhằm.
Nói —. Nói không nhằm.
Làm —. Làm không nhằm cách.
— *gân*. Trặc gân.
— *cánh tay, bánh chè*. Trặc cánh tay, bánh chè.
— *ngày*. Sai ngày.
— *kì hẹn*. Không nhằm kỳ hẹn.
— *ý*. Không nhằm ý, trái ý.
— *cách, thế*. Thất cách, trái thế.
— *thời*. Trái thời.
— *tay*. Không thuận tay.
— *mùa*. Trái mùa.
— *phía*. Mắc phía không thuận.

柴 Sài. *c. n.* Củi thôi; ghè chóc hay mọc trên đầu con nít.
鬢 | 新 *Vạn* — *tân*. Bọn làm nghề đốn củi, ở rừng sác.
— *gòn*. Tên riêng đất Chợ-lớn, bây giờ lại hiểu là đất Bến-nghé.
Ghè —. Ghè lớn mụt, cũng hiểu chung là ghè.
Cần —. Củi khô.
Sơ —. (Coi chữ sơ).
| 胡 — *hồ*. Rễ cây lứt, vị thuốc rét.

豺 Sài. *c.* Loại chó sói.
| 狼 — *lang*. Muông sói.

仕 Sài. *n.* Giăng thẳng hai kiên tay.
Một —. Mực bề dài hai kiên tay giăng thẳng (chừng hơn một thước sáu tấc tây).
— *tay*. Giăng hai cánh tay.
Nằm — *chơn* — *tay*. Nằm dài, nằm xụi tay chơn.
Lội —. Xang hai tay mà lội dài.
Bước —. Bước dài, bước rảo.
Nhảy —. Nhảy dài bước; nhảy nước lớn (ngựa).
Nước —. Nước ngựa chạy hết sức mau.
Đò được hai mươi — *nước*. Bò trái đò được 20 sải.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

仕 Sãi. *n*. Thầy chùa, thầy tu đạo Phật.

Thầy —. id.
— chùa. id.
— vãi. Ông sãi, mụ vãi ; chuyện ông sãi mụ vãi.
Con vua thì được làm vua, con — ở chùa phải quét lá đa. Sang hèn đều có phần.

㽕 Say. *n*. Bị rượu làm cho phải mê man bất tỉnh ; uống quá chén.

— rượu. id.
— sưa. Người hay say, hay uống rượu.
— sưa vật má. Mê say không biết xấu hổ.
— chủi. Say quá.
— chủi mũi chúi lài. id.
— bò, lết, bết, mèm, mê mết, cúp ; cúp bình thiếc. id.
— sực sừ. }
— gật gờ. } id.
— chèm nhèm. }
— quên tên. }
— vui hoặc *vui —*. Ham hố lấy làm vui quá.
— mê. id.
— máu, máu ngà. Nổi khùng, hoảng hốt, hóa ra nông nỗi thái quá.
Đắm —. Mê đắm, ham hố quá.
Mê —. id.
— ngủ. (Coi chữ ngủ).
— thuốc. Bị thuốc làm cho phải ngây ngật.
— trầu. Bị trầu làm cho phải ngây ngật.
— ngãi — nhơn. } Say mê việc phải, việc
— bê đạo đức. } làm lành.
Cây —. Cây cảm mà chịu lấy đăng sáo.
Giả —. Giả đò say rượu.
Dã —. Làm cho hết say.
Khi — khi tỉnh. Không thật tình, không có chủ trương.
— ba chè. Vừa say, chưa say mấy ; đỡ tỉnh đỡ say.
— xoàng xoàng. id.
— xoàng ba. id.

柴 Sày. *n*. (Coi chữ thài).

粍 Sày. *n*. Dùng lắc cho sạch trấu bụi (nói về gạo thóc).

Sàng —. Vã sàng và sảy làm cho sạch (gạo thóc).
Gắn —. Dùng lắc nhẹ nhẹ mà lựa cái tốt.
— gạo. Dùng lắc lửa cám trấu cho sạch gạo.
Cẩn —. Tiện tặn, mót mảy, cẩn tây từ chút.

㽕 Sảy. *n*. (Sưởi). Những mụt tàn màn mà đỏ hay nổi ngoài da người ta trong lúc trời nóng nực ; mụt xót.

Mọc —. Mọc những mụt tàn màn ấy.
Nổi —. id.
— mọc cùng mình. Mình đầy những sảy.
— càng. Thứ sảy lớn mụt, (tại ở gần lửa mà sinh ra).

仕 Sãy. *n*. Thình lình.

— nhớ. Sực nhớ, xảy nhớ.
— thức. Hay tỉnh thức, không có ngủ mê.

㽕 Sảy. *n*.

— da. Trầy trụa ngoài da.
— sứt. Mè mích, sứt sẻ một ít.
Chỉ — môi. Chỉ mất môi, chỉ lộn cuống.

杜 Sảy. *n*. Loài cây lông ông, có mắt, có lóng dài, hay mọc theo đất ướt.

Cây —. id.
Lau —. Hai thứ cây giống nhau, lau lớn sảy nhỏ.
Nâm —. Nâm gốc sảy, vị thuốc sán lãi.
Kinh chẹt —. Tên kinh mới, thuộc hạt Bến-tre.
Bãi —. Tên chỗ sảy mọc vô số ở Bắc-kỳ.

灶 Sấy. *n*. Dùng lửa làm cho khô.

— cau. Lấy hơi lửa làm cho cau khô.
Cá —. Cá nung hơi lửa cho khô.
Lồng — cau. Đồ vỉ lửa làm cho cau khô.
Giàng —. Tên rạch thuộc tỉnh Vĩnh-long.

柴 Sảy. *n*.

Gạo giả — —. Gạo giả không trắng, mới trầy trầy, (coi chữ trầy).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

仕 Sẩy. *n.* Vuột đi, thoát ra ngoài, hụt đi.

— *đi*. id.
— *ra*. id.
— *tay*. Vuột đi, nắm không kịp; quá tay.
Đánh — tay. Đánh quá tay.
— *chơn*. Bước hụt.
— *máy*. Hụt máy, thất cơ, làm không mầm.
Sa —. Hụt hạt, lỗi lầm.
— *lời, miệng*. Lỡ lời nói, lầm lỡ.
— *trôn*. Đi thình linh.
Cá — cá lớn. (Coi chữ cá).

杉 Sam. *c.* Tên cây thơm.

Cây —. id.
Dầu — diệp. Dầu thơm làm bằng lá cây sam.

蟐 Sam. *n.* Loại giống như cua, vỏ khum khum mà lớn, con cái đầy những trứng nhỏ nhỏ mà tròn, người ta hay ăn; con đực nhỏ mà ôm, ít thịt, hay đeo lấy nhau.

Vỏ —. Cái mu con sam.
Mu —. id.
Trứng —. Trứng nhỏ nhỏ trong mình sam cái.
Bột —. Bột làm có hột tròn giống trứng sam.
Đeo như —. Không rời nhau ra.
Cáy — vỏ. Cáy khô cháy vỏ.

蓼 Sam. *n.* Loài rau chua, tự nhiên hay mọc chung quanh nhà, chỗ có nhiều mối trùn.

Rau —. id.
— *lớn lá*. Cũng kêu là *sam răng ngựa*, vì lá nó giống cái răng ngựa, (mã xỉ hiện).
— *lối*. Rau sam nhỏ lá.

讒 Sàm. *c.* Gièm.

— *nịnh*. Gièm đua, nói xấu cho một người mà lấy lòng người khác.
— *siểm*. id.
— *đua*. id.
— *ngôn*. Lời nói xấu cho kẻ khác.

讖 Sấm. *c.* Lời chứng nghiệm, lời tiên tri.

Phù —. id.
Thành —. id.

探 Sâm. *c. n.* Thăm.

— *soi*. Thăm coi, nhâm nhìa mãi.

湛 Sậm. *n.* Đậm.

— *màu*. Màu đậm.
— *nước da*. Màu da có màu nhiều, bộ mạnh mẽ.

懺 Sám. *n.* Làm ra cho sẵn, cho có sẵn.

— *sửa*. } id.
— *sanh*. }
— *sẵn*. }
— *đồ*. Sắm sanh, bị biện cho có đồ dùng.
— *bình trượng*. Bị biện đồ binh trượng.
— *áo quần*. Làm cho có áo quần.

梫 Sẩm. *n.* Thứ cây tạp.

Cây —. id.
Chùm gởi cây —. Chùm gởi đóng nhánh cây sâm, vị thuốc tiêu đàm.
Gò —. Tên chỗ đất cao, sâm mọc vô số, thuộc hạt Phước-tuy.

參 Sâm. *n.* Tên sao; loài rễ cây, người ta hay dùng làm thuốc bổ.

— *thương*. Sao Sâm, sao Thương, sách thiên văn Trung-quốc nói hai vì sao ấy, lặn mọc không thấy nhau, cho nên người ta có cách biệt nhau thì hay nói là *sâm thương đôi ngả*.
⺦差 — *si*. Gần bằng nhau, mỉa mai, xấp xỉ.
八⺦ *Nhơn —*. Thứ sâm lớn củ, rễ nó giống hình con người, vị thuốc bổ khỏe.
Thổ mộc nhơn —. Thứ sâm núi, giống hình con người như tạc, bán mắt tiền.
沙⺦ *Sa —*. Thứ sâm nhỏ, rễ dài mà trắng, vị thuốc ôn bổ.
玄⺦ *Huyền —*. Thứ sâm đen. Vị thuốc mát.
丹⺦ *Đơn —*. Sâm đỏ. Vị thuốc điều kinh.
苦⺦ *Khổ —*. Thứ sâm đắng. Vị thuốc giải nhiệt độc.
高麗⺦ *Cao ly —*. Sâm nước Cao-ly, người ta lấy làm quí.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

洋 | *Dương —.*
防党 | *Phòng đảng —.*
白皮 | *Bạch bì —.*
老山 | *Lão sơn —.*
紅肉 | *Hồng nhục —.*
福 | *Phước —.*
Các giống sâm có tài bổ khỏe.

Lá nhơn —. Thứ lá cây có nhiều nhớt, người ta dâm ra cùng lọc sạch thì nó đặc lại, cũng là đồ ăn cho mát.
Nam —. Thứ sâm ở đất nầy, rễ nó người ta hay dùng mà làm thuốc kiết.
Hải —. Con đột đột, (coi chữ đột).

霰 Sâm. *n.* Tiếng nổ ran trên trời.

— sét. Tiếng nổ mà có sét.
— chớp. Tiếng nổ mà có nháng sáng.
— dậy.
— rền.
— nổi.
Nổi —.
Tiếng sâm phát ra, nổ ra, chuyển động.
— nổ set ran. Sâm sét vang lừng.
— đất. Tiếng ầm ầm dưới đất, tiếng nổ dưới hang sâu, vực thẳm.
Oai —. Oai thế đáng kinh sợ.
Cửa —. Cửa đến vua.
Trồng —. Trồng lớn làm.
Tiếng —. Tiếng sâm nổ, tiếng dữ như sâm.
Làm như vịt nghe —. Nghênh ngàng, không biết đâu mà nghe.

讖 Sấm. *c.* Lời chứng nghiệm.

— truyện.
— ký.
Sách —.
Sách biên ký các lời chứng nghiệm, sách chánh.
— truyện cũ.
— truyện mới.
Sách chứng nghiệm việc cũ việc mới, (đạo Thiên-chúa).
— hôi. Ăn năn, thống hối.

岑 Sâm. *c. n.*

— uất. Khuất tịch, che lấp.
— sở. Bày ra rõ ràng.
— —. Bộ cao lớn dị thường.
Chạy dâm —. Chạy xán xả, chạy a, chạy đại, dâm dầu chạy đại.
— bành. Tên tướng giặc đời đông Hán.

滲 Sẩm. *n.* Thấp thỏi, hạ xuống, tối mờ.

— xuống. Hạ xuống.
— sạp. Hạ sạp, để sạp xuống dưới.
— màu. Màu không được tươi, xuống màu.
Trời — hoặc — trời. Trời có mây áng, không được thanh bạch.
Sa —. (Coi chữ sa).

刪 San. *n.* Trau giồi, sửa dọn, (thường nói về sách vở).

— định. id.
— lại. id.
— thơ lập ngôn. Làm sách, lập lời nói.

珊 San. *c.* Loài đá.

| 瑚 *— hô.* Thứ đá gạc nai, mọc dưới gành đá có cây có nhánh, có thứ đỏ, thứ xanh người ta lấy làm quí.
Đá — hô. Đá gạc nai, đá hầm vôi.

潸 San. *c.* Nước mắt tuôn rơi.

Lụy — —. id.

山 San. *c.* (Coi chữ sơn).

磛 San. *n.* Cát to, đá sỏi.

Già —. Già lắm, già sồi sành, trải việc.
Có —. Sỏi sàng, sành sỏi; có sỏi lộn vào.
Có — như — cá ốp. id.
Gạo —. Gạo có lộn cát sỏi.
Cơm khô cơm —. (Coi chữ phạn).

疝 Sán. *c. n.* Chứng bệnh đau tại bàng quang, tại dạ dưới hoặc đau ngoại thận; con trùng dài ở trong bụng người ta.

— khí. (Coi chữ khí).
奔豚 | 氣 *Bôn đồn — khí.* (Coi chữ đồn).
— lãi. Con trùng ở troug bụng người ta.
Trùng —. id.
Thuốc — lãi. Thuốc trừ con sán lãi.

棧 Sàn. *c. n.* Giàn gác làm bằng cây, hoặc bằng tre.

— gác. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nhà —. Nhà có tầng gác, thường là nhà cất bên mé nước, nhà cao cẳng.

屏 Sản. *c.* Yêu đuổi.

— —. Tầm thường, không lớn không nhỏ.

產 Sản. *c.* Đẻ ra, sinh ra.

Sinh —. id.
— *nghiệp*. Sự nghiệp, của mình tạo lập, gia tài.
Sự —. id.
Gia —. id.
Điền —. Ruộng đất của mình.
Thổ —. Vật trồng trỉa, làm ra tại đất nào.
Hằng —. Sự nghiệp chắc chắn.
Tiểu —. Đẻ non, nằm bếp đòi.
Bán —. id.
Đại —. Đẻ đủ ngày tháng.
Nạn —. Sinh đẻ gian nan, mắc nhiều đều trắc trở.
Bịnh — *hậu*, Những bệnh phát từ khi đẻ rồi.
Hoành sanh nghịch —. Đẻ tay ra trước gọi là hoành, chơn ra trước gọi là nghịch.

狦 Sản. *n.* Rượt đuổi thú vật trong rừng ; xe riết lại, thâu súc lại.

— *bắn*. Đi săn, đi bắn, cũng là tiếng đôi, chỉ nghĩa là săn.
Đi —. Đi đuổi theo hươu nai, chồn thỏ, v. v.
— *nai*. Đuổi bắt con nai.
— *thịt*. Đuổi bắt thú vật trong rừng.
Muông —. Thứ chó cao cẳng, thót mình cùng chạy hay, chó săn.
Lưới —. Lưới lớn để mà vi thú vật.
— *sóc*. Năng thăm coi, gìn giữ, chăn sóc.
— *cón*. Xe riết lại, săn lắm.
— *da* — *thịt*. Da thịt săn chắc, không bệu.
Xe —. Xe cho săn, xe cho quấn thắt.
— *quấn, quiu*. Săn quá.
Nước chảy —. Nước chảy mạnh.
Mạch nhảy —. Mạch nhảy mau. (Mạch máu).
Đi cho —. Đi cho mau.
Làm cho —. Làm cho mau.

莗 Sản. *n.* Thứ cây có mủ dẻo mà thâm đen, người ta hay lấy vỏ nó mà nhuộm bìa sách, cùng nhuộm lưới ; nhuộm bằng mủ nó cũng gọi là sản ; loài dây có trái như trái đậu, củ nó có nhiều nước, vị thuốc giải khát, ăn sống được ăn chín cũng được, thổ sản Bình-thuận.
Vỏ —. Vỏ cây kêu tên ấy.

Củ —. Củ dây kêu tên ấy.
— *lưới*. Lấy mủ vỏ sản mà nhuộm lưới cho bền.
Bìa —. Bìa sách nhuộm mủ sản.
Vống lá —. Vống có màn đen bỏ hai bên.
Bến —. Tên xứ thuộc hạt Bình-an. (Thủ-dầu-một).

莘 Sản. *c. n.* (Sản).

野 — *dã*. Nhà quê.
Cây — *bò* hoặc *sừng bò*. Tên cây có trái giống cái sừng bò.
— *sậc*. Hay gây gỗ, mắng mỏ nhau hoài.

產 Sản. *n.* Sắm rồi, sắp đặt rồi, có rồi.

— *sàng*. id.
Đã —. id.
Sắm —. Đã sắm trước.
— *dành*. Để hờ, đã sắm mà để dành.
Để —. id.
Có —. Có rồi, sắm rồi.
— *lòng*. Dốc lòng, đã quyết lòng rồi.
— *dịp*. Luôn dịp, nhơn một dịp.
— *dùng*. Có đủ mà dùng.
— *ăn* — *mặc*. Đồ ăn mặc đều có đủ, không phải thốn thiếu.
— *xe*. Có xe.
— *ghe*. Có ghe.
Của —. Của đã sắm, đã làm ra hiện tại.
— *nhà*. Có nhà ở.
— *tiền*. Có tiền.

墠 Sản. *n.* Khoản đất trồng chừa trước nhà hoặc chung quanh nhà.

— *sướng*. Tiếng đôi.
— *rồng*. Sân chầu, chỗ trồng trước đến vua, chỗ các quan lập ban mà chầu vua.
— *bông*. Khoản đất trồng trồng bông hoa ở trước cửa hoặc ở nhà sau.
— *tàu*. Tầng lót ván ở phía trên khoang tàu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lua*. Chỗ đọn trống để mà đạp lúa.
Suối —. Tên chỗ ở về hạt Biên-hòa.
Tri —. Dụng cụ trâu đánh với nước mà trét mặt đất để làm chỗ đạp lúa.

Sân. *c.* (Xân). Giận, trợn mắt.

— *hận*. Gây gỗ, oán thù.
— *si*. Gây gỗ, thi vụ, cãi lẫy.

Sàn. *c. n.* Lướt tới, thẳng tới.

— *tới*. id.
— *vào*. Đi thẳng vào, lướt vào.
Đi —. Đi ngày một bề.
— *sướt*. Bộ mạnh mẽ, chăm hẳm, lướt tới một bề.
Cắt —. Cắt bằm, cắt ngang.
Làm — *đi*. Làm mạnh mẽ, phăn phắt.

Sận. *n.*

Sập —. Bộ bươn bả, ám ức : *sập sận đòi đi coi hát*; bộ vụt vụt bay lên, liệng xuống : *Cá ngờ câu thả tới bời lội, chim ngớ cung trương sập sận bay*.

Sang. *n.* Vinh hiển, trọng vọng ; dời đi, đưa qua, đi qua, giao lại.

— *trọng, trương*. Trọng vọng, danh giá.
— *cả*. id.
Cao —. id.
Giàu — hoặc — *giàu*. Giàu có, sang trọng.
Làm —. Làm thinh giá, làm mặt lớn.
— *qua*. Đi qua, đưa qua, đỏ qua.
— *sớt*. Sớt qua, sớt bớt, cho bớt.
— *bên kia*. Đi qua bên kia.
— *sông*. Đi qua sông.
— *năm*. Qua năm tới, ra năm.
— *tờ*, — *giấy*. Giao tờ giấy lại cho ai cùng làm tên người ấy.
— *gánh*. Giao việc lại cho ai gánh vác ; để gánh lại cho ai.
— *của*. Đem của cải mà giao cho ai. Sớt của cho ai.
Đưa —. Đưa qua đâu.
Đem —. Đem đi qua chỗ nào.
Chở —. Chở tới đâu ; vợi qua cho ghe khác chở.
Gởi —. Gởi tới đâu, gởi đi đâu.
Cây — *sông*. Thứ cây nhỏ, lá lớn đơm từ gốc chí ngọn, người ta hay ăn với thịt vịt, cũng là vị thuốc trị chứng nóng mình sâng sốt ; phải đâm lá nó cùng vắt lấy nước mà uống.
Bước —. Bước qua.
Nói — *đàng*. Đương nói chuyện nầy chưa xong, lại bắt qua chuyện khác ; nói bá vơ, bắt quờ.

Sang. *c.* Ghẻ chốc, vít tích.

— *độc*. Ghẻ độc, mụt độc, nọc độc.
Sinh —. Sinh ghẻ.
Phát —. id.
Đinh —. Mụt độc đen đầu, hay mọc theo trái giồng, cũng gọi là *đậu đinh*.
Vị —. Thạch tín, vị thuốc độc.
Âm —. Ghẻ hạ bộ.

Sáng. *c. n.* Minh bạch, tỏ rõ, chói lói ; gầy dựng.

— *làng*.
— *sủa*.
— *lòa, chói*.
— *trắng*.
— *trăng*.
— *suốt*. id.
— *rực, ánh*.
— *lực, giới*.
— *rỡ*.
— *ngời*.
— *trưng, hoắc*.
— *trăng*. Trăng soi tỏ rạng.
— *trời*. Trời tỏ rõ.
— *ngày*. Mai sớm, rạng ngày.
Trời — *trắng, hoắc, hoét, trợt, bét*. Mặt trời đã mọc lên rồi.
Tảng —. Mặt trời mới mọc.
Rạng —. Mặt trời muốn mọc.
Soi — hoặc — *soi*. Làm cho hiểu biết, làm cho tỏ rạng.
Nhảng —. Nhảng ra, chiếu ra một ít.
Gương —. Gương tỏ rõ, sạch bụi ; gương tốt.
— *mai*. Sớm mai mai.
— *mốt*. Sớm mai mốt.
— *láng minh mẫn*. Thông minh, (nói về tư chất).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *trí*. Có trí thông minh, hiểu biết mau.
— *dạ*. Hay nhớ, cường ký.
— *hoa tay*. Tay viết chữ hay.
— *hơi*. Đánh hơi nhậm lẹ. (chó săn).
— *ý*. Có ý tứ, mau hiểu, lanh lợi.
— *con mắt*. tỏ con mắt.
— *con mắt chưa!* Ngó thấy chưa? Tiếng trách mắng đứa không biết nghe lời, để đến việc mới ăn năn.
Ba chớp ba —. Con mắt buồn ngủ, ngó không tỏ rõ; con mắt nhắp nhem.
Ngủ — *trợt*. Ngủ trưa.
Thức — *bét*. Thức cho tới sáng ngày; thức cả đêm.
Gương mặt — *rỡ*. Gương mặt rỡ rỡ, không phải là mặt tối tăm.
Đã —. Mặt trời đã mọc.
Chữ viết —. Chữ viết sắc sảo, sạch nét.
— *dạ, mà tối hoa tay*. Học mau thông, mau thuộc mà viết chữ xấu.
— *tính*. Tính toán giỏi, đối với *tối tính*. cũng có nghĩa là liệu việc hay.
— *nước*. Có trí quyền biến nhậm lẹ.
— *tay*. Người có tay khéo léo.
— *tiến*. Ngó thấy tiền, liền biết là tiền gì, (nói về chuyện hốt me).

創 Sáng. *c*. Gầy ra, dựng ra.
— *tạo*. Gầy dựng ra.
— *chế*. Chế ra; bày ra, định luật phép.
— *nghiệp*. Dựng cơ nghiệp, lập nghiệp. 創業難守成不易 *Sáng nghiệp nan, thủ thành bất dị*. Làm ra sự nghiệp thì là khó, mà giữ lấy của sẵn, cũng chẳng dễ gì.

牀 Sàng. *c*. *n*. Giường; đồ đương bằng tre, trảng lòng thưa mặt nghĩa là mặt có lỗ cho vừa đó hột chun qua, dùng đó ày mà tề phân gạo thóc; nghiêng triếng.
東| *Đông* —. Chàng rể. Tích nói có người tới trường học mà kén rể, thấy có một trò ngồi giường phía đông, tự nhiên ăn bánh, coi bộ thật thà bèn chọn nó làm rể.
Đương —. Dùng tre mây đương ra cái sàng.
Giần —. Giần nhỏ lỗ, sàng lớn lỗ, đều là đồ tề phân tấm cám hay là gạo thóc.
— *gạo*. Dùng đồ đương nói trước mà tề bỏ gạo.
— *sảy*. Và sàng và sảy, làm cho sạch gạo.
— *qua* — *lại*. Nghiêng qua nghiêng lại, nghiêng triếng dùng lắc, thường nói về ghe thuyền bị sóng bổ.
— *ngang*. Dùng lắc, nghiêng triếng.
— *cá*. Đồ chứa cá đồng mà bán ngoài chợ, đồ lường cá đồng.
Cặn —. Đồ dơ, đồ bỏ.
— *nước*. Chỗ bện vạc tre hoặc lót cây ván làm như cái giường để mà rửa ráy cho khỏi ướt.
Sẵn —. (Coi chữ sẵn).

床 Sàng *c*. Đồng âm nghĩa với chữ 牀 trước nầy.
蛇| **子** *Xà* — *tử*. Loại hột muồng, vị thuốc trị sang độc.

㹠 Sàng. *n*. Hoảng hốt, mê man, sợ hãi quá.
— *sốt*.
— *tính*.
— *hồn*.
— *kinh*.
— *hoàng*.
} id.
Nói —. Nói hoảng hốt, nói quấy quá, nhứt là trong lúc nóng mê man.
Lo —. Lo quá, lo rối trí.
Thanh —. Thảnh mảnh, tỉnh mình, tỉnh táo.

棱 Sàng. *n*. Cây cối; hòm chôn người ta.
— *cỏ*. Loài cây cỏ.
Cây —. Cây cối, nói chung.
Gỗ —. id.
Nhà —. Nhà cất bằng cây gỗ.
— *vỏ, âm*. Cái hòm.
Muốn ăn thì lăn vào bếp, muốn chết thì lết vào —. Muốn cho có mà ăn thì phải chịu khó nhọc.
— *đen*.
— *trắng*.
— *mã*.
— *mấu*.
— *tây*.
— *bướm*.
} Các thứ cây tạp, cũng là củi thổi. Sàng đen, tây, bướm, đều nhỏ cây, ở dật từng; sàng mã, mấu đều lớn cây, hay mọc hai bên mé sông.
Đậu —. (Coi chữ đậu).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Sâng. *n.* (Sưng). Tên cây nhỏ, vàng trắng hai thứ, rễ nó người ta hay dùng mà trị nhiều chứng, chữ gọi là *huỳnh lực, bạch lực.*

Sáng. *n.* Da thịt hóa ra to dày, chai cứng, không còn trơn liền, mềm mại như cũ, (cũng hiểu chung về khoai củ).

— *sượng.* id.
— *mình.* Da thịt trong mình hóa ra to dày.
— *da.* Dày da, to da.
— *mặt.* Da mặt to dày như người có tật đơn.

Sanh. *c.* (Sinh). Sống, hóa sinh, gầy ra; sống sít, không chín, còn non, còn thô tục.

— *sản.* Nội sinh.
— *nạnh.* Nài nạnh, phân bì, tránh trút.
— *chuyện.* Bày chuyện, gây việc, làm cho có chuyện.
— *sự.* id.
— *đẻu.* id.
Sắm —. Sắm ra (tiếng đôi).
Song —. } Bày bỏ, khoe trễ.
Banh —. }
Bành —. }
Nhứt —. Cả đời.
Nước —. Mắn con nước kém, mới trở coa nước thường.
Nước mày —. Gắn làm ra con nước thường.
Sát —. Tội giết loài sống, (đạo Phật gọi là tội).
Ngươn —. Thuở đầu hết, thuở mới có người ta.
Phát —. Trổ ra, phát ra.
Trường —. Sống lâu.
Kiếm —. Đời nầy, đương bây giờ.
Tam — hiếu hạnh. Ba thân sống đều có phước, chỉ nghĩa là có phước lớn. (Coi chữ ba).
Tiên —. Thầy.
Hậu —. Kẻ sinh sau, còn nhỏ tuổi.
Tiểu —. id.
Vãn —. id.
— *điện.* Mặt lạ, mặt non nớt.
— *sơ.* Chưa tắng, chưa biết việc.
Song —. Sinh đôi; đẻ sinh đôi.
Thiên văn —. Thầy thiên văn.
Thạch —. Tên riêng người đời xưa. (có văn riêng).
Cây —. Thứ cây lớn, nhánh có tua, về loại cây đa, mà nhỏ lá.
Súc —. Thú vật.

Sanh. *c.* Đồ cổ nhạc; chính là hai miếng cây vân vân để mà gõ với nhau.

Nhịp —. Đánh sanh theo nhịp nhàng.
Gõ —. Khắc gõ hai cây sanh.
Khắc —. id.

Sanh. *n.* (Coi chữ sinh).

Sánh. *n.* So đọ, làm cho đồng đều, làm cho hòa hiệp.

— *so.* }
— *vi.* }
— *cùng.* } id.
— *vuôi.* }
— *lại.* }
— *đôi.* Bắt cặp, làm đôi.
— *đường.* Ví như, cầm bằng, mía giống, chẳng khác gì.
— *bằng.* }
— *tợ.* } id.
— *như.* }
— *tày.* }
— *kịp.* Bì kịp, kịp nhau.
Dám —. } Chẳng có lẽ sánh so, lẽ đâu cho bằng.
Đâu —. }

Sánh. *c.* (Sính).

Sành. *n.* Đồ gốm, đồ hầm bằng đất.

Đồ —. id.
— *sỏi.* Đất chai, đất sỏi; chắc chắn vững vàng.
— *quánh.* Cứng quánh, cứng quành như đất chai.
Giày — đạp sỏi. Đi đứng gian nan.
Ăn nói — sỏi. Ăn nói vững vàng, tắng trải.
Mưởng —. Miệng đồ sành bể ra.
Miệng —. id. Miệng vải, lụa nối theo lưng quần.
Cam —. (Coi chữ cam).
Con giọt —. (Coi chữ giọt).

Sảnh. *c.* Tỉnh thành, chỗ gồm tóm các việc trị dân, (coi chữ tỉnh).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lên —. Đi lên tỉnh.
Quan —. Các quan lãnh phần quản trị trong một tỉnh.

倩 Sành. *c.* Rủi.
— tai. Tai hại vô cớ, việc rủi ro, tai bay họa gởi.

星 Sao. *n.* Những đóm sáng bày ra trên trời; tên cây.

Ngôi —. Một vì sao.
Vì —. id.
Cái —. id.
— hôm. Sao ngó thấy khi mặt trời lặn.
長庚 *— trường canh.* id.
— mai. Sao mọc trước mặt trời.
啓明 *— khải minh.* id.
— nam tào. (Coi chữ nam).
— cày. (Coi chữ cày).
— phướn.
— chổi. } Vì sao bủa hào quang ra như cái đuôi chim phướn, người Phương đông gọi là sao bất tường, chủ điềm giặc giã mất mùa, đuôi nó về đâu thì quét đó.
— nháy. Các vì sao ở cao lắm, con mắt mình thấy nó nháy lia, nghĩa là nó xây tròn như cái vụ.
— hành tinh. Các vì sao chạy.
— định tinh. Các vì sao ở một chỗ.
— kim.
— mộc.
— thủy.
— hỏa.
— thổ. } Năm vì sao ngũ hành. (Coi chữ tinh).
— băng. Những đóm sáng hoặc những vật như đồng sắt ở trên trời xẹt xuống đất.
— vi, góa. Cũng là sao băng.
— hạn.
羅喉 *— la hầu.*
計都 *— kế đô.* } Vì sao hay làm cho mình phải tai bại: bại đờn ông là sao *la hầu*, bại đờn bà là sao *kế đô*; người ta nói mỗi một người ở đời đều có một vì sao chiếu mạng.
Cúng —. Cúng vái cho khỏi tai hại, trong lúc mắc vì sao hạn.
Con mắt có —. Con mắt tỏ rõ, con mắt có ngời.
Con mắt như — băng. Hay dòm ngó, tỏ mắt lắm.
— sáo. Chim sáo.
Cây —.
Gỗ —. } Cây gỗ rất bền chắc, ngoài vỏ nó có nhiều đúm xanh, đúm trắng; nó có nhiều thứ là sao vàng, sao đèn, sao xanh, sao đá, sao bả mía.
Hươu —. Loại giống như nai, nhỏ con, bông nó có nhiều đúm trắng, thịt nó hổ, nhưng nó quí hơn hết.
Nước mặn có —. Nước biển mặn quá, đánh mái chèo, ngó thấy những đúm sáng.
Mang — đội nguyệt. Dãi nắng dầm sương, chịu lao khổ.
Lồng đèn ngôi —. Lồng đèn chẻ năm góc, làm như ngôi sao.

牢 Sao. *n.* Tiếng bồi.
Nhơn —.
Cớ —.
Vì —.
Làm —. } Nhơn vì cớ gì, thế gì, lẽ gì?
Nài —. Có đâu, lẽ nào, làm chi.
— vậy. Lẽ nào ra như vậy; chẳng kì là lẽ gì, tiếng nói quả quyết: *sao vậy tôi cũng đi viếng anh.*
— bằng. Sao cho bằng, chi bằng, lẽ gì hơn nữa.
— nên. Sao cho nên, sao cho phải, chẳng nên đâu.
— phải. Sao cho phải; chẳng phải đâu.
— đặng. Lẽ chi cho đặng, chẳng đặng đâu.
— mà. Cớ sao lại, sao cồn.
— nỡ. Đâu nỡ, nỡ nào.
— đành. Sao cho đành, đâu đành.
— cho. Tiếng ước làm thế gì cho đặng. *Sao cho cốt nhục vẹn tuyền.*
— chẳng. Lẽ nào chẳng, có sao mà không.
Chẳng biết —. Chẳng biết chăng? chẳng biết phải làm thế gì.
Phận lao đao, phải — chịu vậy. An phận.

抄 Sao. *c.* Chép ra, biên viết lại.
— tả.
— chép.
— lại. } id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tờ, giấy*. Sao chép giấy gì.
Bổn —. Giấy sao chép.
Nói tam —. Lời nói đi nói lại không chắc chắn.
Tam — thất bổn. Sao chép nhiều lần không khỏi lầm lạc; lời học đi học lại khó tin.

抄 Sao. *c.* Rang cho chín (vị thuốc).

— *thuốc*. id.
— *hắc, cháy*. Sao cho đen, cho cháy.
— *vàng*. Sao cho vàng.
— *mật*. Sao với mật.

莎 Sạo. *n.*

— *miệng*. Khua miệng, nói chuyện trò, học đi học lại cùng nhau.
— *nhau*. id.
Nói — miệng. Nói truyền ngôn, không có đều chắc chắn.

鯊 Sạo. *n.*

Cá —. Loài cá biển giống hình cá trèn mà có vảy, ấy là một thứ cá ngon.

簫 Sáo. *n.* Ống thổi, thuộc về đồ nhạc; đồ đương bện bằng tre chẻ nhỏ để mà treo trước nhà hoặc đương bện thô hơn mà làm đồ vi cá.

Ống —. Ống thổi theo đồ nhạc.
Thổi —. Thổi ống nhạc ấy.
Đờn —. Cây đờn, ống sáo.
Bức —. Bức đương bằng tre chẻ nhỏ, đồ treo mà che gió bụi.
Đăng —. Đồ đương bằng tre thô hơn để mà bắt cá (tiếng đôi).
Bện —. Đương dệt làm ra bức sáo.

鷦 Sáo. *n.* Loài chim nhỏ, mướt lông, dễ tập nói.

Chim —. id.
— —. id.
Cưởng —. Cưởng lớn con mà lông nó có đen trắng xen lộn; còn sáo thì nhỏ con hoặc trắng, hoặc đen, nhiều sắc.
— *sành*.
— *trâu*.
— *ngà*.
— *sậu*.
} Danh hiệu các thứ chim sáo.
Con mắt sao —. Con mắt hay dòm ngó.

巢 Sào. *c.* Ổ.

— *huyệt*. Ổ hang; xốc xổ tìm kiếm, phá phách.
Yến —. Ổ chim yến, (coi chữ yến).

篙 Sào. *c.* Đồ đo ruộng có 15 thước mộc; cây dài để mà kềm chống chiếc ghe, cùng để mà dùng nhiều việc.

— *mẫu*. Tiếng gọi chung sổ đo đất ruộng, phép kể ruộng đất. Mười sào làm một mẫu.
— *đất*.
— *ruộng*.
} Phần thứ 10 trong một mẫu đất, mẫu ruộng.
— *nạng*. Cây chống ghe một đầu có nạng.
— *chống*. id.
— *ghe*. Cây cắm mà cột chiếc ghe.
— *gai*. Cây tre dài thường dùng mà phơi gai.
Cắm —.
Cặm —.
} Cắm cây chịu lấy chiếc ghe, đậu ghe.
Lướt —. Sào đậu ghe bị nước chảy ngã xiêu.
Nhổ —. Nhổ cây sào lên cho ghe đi.
Dời —. Dời chỗ đậu ghe.
Giáo —. Giáo dài cán.
Chạy —. Đo ruộng đất.
Bổ —. id.
Đèn —. Thứ hỏa hổ có tra cán dài.
Trời mọc ba —. Chừng nửa buổi mai.
— *út*. Dài, vắn. (Tiếng mới bày).

稍 Sảo. *c. n.* Sơ lược, chút đỉnh; đề non.

— *qua*. Sơ qua, lược qua.
— *lược*. id.
Sơ —. id.
Nói — qua. Nói sơ qua.
— *thông sự lý*. Có học, biết đều.
— *đi*. Đề non, đề không nên.
Rổ —. (Coi chữ rổ).
Thưa như rổ —. Thưa thớt quá; lêu lão, vụng về quá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

蠟 Sáp. *c.* Vật dẻo mềm, chính là nhụy bông hoa, con ong mật tỉ phân ra.

— *ong.* id.
— *giả.* }
— *pha.* } Sáp pha trộn không thiệt.
— *lót.* }
Đèn —. Đèn xe bằng sáp ong.
Bánh —. Một miếng sáp đổ nửa khấp tròn mà dày.
Nan —. Hai miếng sáp tròn ấy nhập lại.
Dẻo như —. Dẻo lắm.
Gắn —. Dùng sáp mà gắn.
— *đánh mỏi.* Vật pha chế mịn dẻo như sáp, người Cao-mên hay dùng mà thoa môi cho láng.
Lộc —. Đồ đựng sáp đánh môi.
Soi gương đánh —. Lắm tốt.
— *nhẻu.* Sáp xe đèn hay chảy.
Xe đèn —. Xe sáp, lăn sáp làm ra cây đèn.
Thuốc lào —. Thuốc hoàn có một lớp sáp bao ngoài.
Cứt gà —. Cứt gà ác dẻo như sáp.

澁 Sáp. *c.* Rít.

Khô —. Trết lại, sát xuống. (Nói về bánh hoa lang).
Gian —. Khó quá.
Khổ —. id.

軟 Sáp. *c.* Uống.

— *huyết.* Lấy máu thú vật thoa miệng mà thề ; ăn huyết thệ.

揷 Sáp. *c.* Giắt. (Coi chữ tháp).

— *nhập.* } Nhập lại với nhau. (Nói về làng
— *vé.* } xóm).
Phân —. Dời đi, không cho ở chỗ cũ, đời đi ở chỗ khác.

攙 Sạp. *n.* Cây ván lót trải trên then ghe thuyền.

— *ghe.* id.
Ván —. Ván để mà lót.
Lót —. Lót cây ván trên then ghe.
Sầm —. }
Ha —. } Ha ván lót ấy xuống phía dưới.
Luột —. Cả thảy, chẳng kì lớn nhỏ : *chuồi luột sạp*, thì là chuồi cả.

拉 Sắp. *n.* Dọn để theo thứ tự, làm cho có thứ lớp, một bận, một lớp, một hồi.

— *đặt.* }
— *đọn.* } id.
— *sanh.* }
— *lại.* Sắp đặt lại.
— *lớp.* id. Sắp đặt theo thứ lớp; như sự.
— *đồng.* Để đồng, chất đồng.
— *hàng.* Sắp đặt cho có hàng.
— *liền.* Sắp đặt cho liền theo nhau.
— *bày.* Bày theo thứ lớp.
— *ra.* Dọn ra, để ra.
— *ấn.* Phong ấn, bãi việc quan.
— *chữ.* Đặt chữ in theo thứ lớp.
Một —. Một cặp, một hồi, một lớp.
Ăn một —. Ăn một bận, một hồi, một đạc, một hiệp.
Nói một —. Nói một lời, một hồi, một đạc, một hiệp.
Chơi một —. Chơi một đạc, một hiệp.
Làm một —. Làm một cặp.
Phải đòn một —. Bị đòn một hiệp.
— *con nít.* Bầy con nít.
— *lâu la.* Bầy lâu la.
— *học trò.* Lớp học, trẻ học trò.
— *lên.* Trỏ lên, nhắm lên.
Từ nầy — *tới.* Từ nầy sắp lên.

眨 Sắp. *n.* Úp xuống, để bề mặt xuống dưới.

Bề —. Bề úp, bề lưng.
— *lưng, cật.* Xây lưng.
— *cật làm ngơ.* Không thèm ngó ngàng.
— *mặt* — *mày.* Bội ơn, phụ bạc.
Nằm —. Nằm trở mặt lộn xuống.
Bỏ — *bỏ ngửa.* Bỏ đi không ngó đến.
Đành — *đành ngửa.* Làm khổ khắc quá.
Bà già đi —. Bà già lớn tuổi quá.
— *lên.* Trỏ lên, sắp lên, nhắm lên.
— *xuống.* Trỏ xuống, nhắm xuống.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Úp —. Úp bẻ mặt xuống, lật bẻ trên xuống dưới.
Lật —. id.
Đẻ —. id.
Xô —. Xô cho ngã sập, chẳng kẻ chi.
Đạp —. Đạp cho ngã sập.
Một — *một ngửa*. (Coi chữ ngửa).

Sập. *n.* Hạ xuống, ngã sệp xuống, sụp xuống; ván lót thấp thấp để làm chỗ ngồi nằm.

— *xuống*. id.
— *cửa*. Hạ cửa xuống.
— *máy*. Máy phát.
— *mũi*. Sệp mũi.
Chùa hư miễu —. Cảnh hoang vu.
Núi —. Núi sụp xuống, sụt xuống; tên núi ở về tỉnh Châu-đốc.
— *sình*. Hay lún hay sụp, như chỗ đất sình.
— *sạn*. (Coi chữ sạn).
Trời —. Tục hiểu trời như cái nhà, có ngày phải đổ xuống một lượt.
Nhà —. Nhà hư tệ ngã xuống một lượt.
Suy —. Hư hại, bị lụy, hóa ra nghèo khổ.
— *giàn*. Giàn ngã sệp xuống.
Ván —. Ván lót làm chỗ ngồi nằm.
Lót —. Lót ván ấy.
— *bàn thờ*. Ván lót dưới chơn bàn thờ.

Sạt. *n.* (Coi chữ sạc).

Sát. *c. n.* Giết, cắt dài, gọt hớt, liền theo một mí, dính làm một; cạn, rặc.

— *phạt*. Độc ác, hung dữ, khắc bạc.
— *nhơn*. Giết người, tội giết người.
— *hại*. Chém giết, phá hại.
Cố —. Cố ý giết; làm quá: *Làm cố sát; nói cố sát.*
Ngộ —. Rủi tay hoặc quá tay mà giết lắm.
Quá, thất —. Không có ý chi hoặc vô ý mà giết, như có ý bắn chim mà bắn nhằm người ta.
— *khí*. Khí dữ, khí làm cho người ta phải chết, sự thể hung ác như giặc.
Giám —. Thị cho người ta xử tử. (Chức quan).
— *bắp*. Cạo hớt, gọt hớt hột trái bắp còn non.
— *bột*. Cắt bột nhỏi cọt làm ra từ lát, từ miếng mỏng, để mà phơi cho mau khô.
Quan —. *Con* —. Tục hiểu là những hồn con nít chết yểu, hay trở về mà bắt mà khuấy con nít mới sinh, làm cho nó phải kinh sợ hoặc phải chết. (Coi chữ ranh).
— *sao*. Liền theo một mí, không hở hang.
— *rạt*. Dính làm một, xẹp xuống không nổi lên, cả thảy.
— *đất*. Dính liền theo đất, chấm đất.
Nước —. Nước chết, nước kém quá.
Nước ròng —. Nước ròng cạn rặc.
Nước — *khô*, — *quánh*. id.
Đi — *hè*. Đi dựa bên hè.
Lạy — *rạt*. Đều lạy cả thảy.
Lạy — *đất*. Lạy đầu chấm đất.
Đánh — *rạt*. Đánh cả thảy.
Dính —. Dính liền, dính cứng.
— *cứng*. Liền theo một mí, dính cứng.
— *cháy*. Sát sao lắm.
Làm — *nài*. Làm thẳng tay, làm tận lực.
— *mí*. Liền mí.
Nằm — *giường* — *chiếu*. Bịnh đau nặng.
Cúi —. Cúi đầu cho tới đất.
Nằm —. Nằm dài không cục kịch.

Sát. *c.* Xét nét, tra hỏi.

— *hạch*. Hạch hỏi.
— *nghiệm*. Xét cho biết việc thể nào.
Nghiệm —. Lấy phép nghiệm mà xét hỏi, xét hỏi nghiêm nhặt.
Tuần —. Đi tuần đi xét, cũng là chức quan.
Thông —. Chức quan đồng việc tra xét.
Giám —. Xem xét, cũng là chức quan.
Đô — *viện*. Viện lớn ở tại kinh thành, lãnh tra xét các việc trong nước.
Đô — *ngự sử*. Chức quan lãnh việc sát hạch, nhứt là về việc tiến lương.
Ấn —. Chức quan để binh trong một tỉnh.
Tỉnh —. Xét nghỉ.
Kiểm —. Xem xét, coi lại.
Giác —. Xem xét, xét biết.

Sắt. *c. n.* Loài kim xám xám người ta hay dùng mà rèn đúc dao rựa.

— *khối* Sắt cục tự nhiên.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lỗ*. Sắt đã luyện từ khúc vuông dài.
— *con*. Sắt đã luyện ra cây dài mà tròn.
— *rư*. Sắt bản dài, mà hẹp cự.
Mỏ —. Chỗ sắt sinh ra.
Quanh — Sắt chưa luyện, sắt tự nhiên.
Rét —. Vật đỏ đỏ hay đóng theo sắt.
Cứt —. Vật ở lộn trong sắt, đốt luyện rồi mà nhả ra cùng đóng cục.
Mạt —. Vảy sắt giũa ra.
— *bản*. Sắt luyện ra từ miếng dài.
— *đinh*. Cứng cỏi như sắt như đinh.
Cứng như — *nguội*. Cứng quá.
Gan —. Gan ruột quá.
Dạ —. Lòng dạ vững bền.
Mặt —. Mặt dữ.
Neo —. Neo thảo.
Đinh —. Đinh bằng sắt.
Khoen —. Cái khoen bằng sắt.

鍬 Sắt. *c*. Đờn nhiều dây bằng tơ, lớn hơn đờn kim.

Đờn —. id.
— *cầm, kim*. Tên hai thứ đờn kêu tiếng thanh hai.
Đoan cầm —. Đoan vợ chồng hòa hiệp cùng nhau.

繁 Sặt. *n*. Loài lau sậy, hay mọc đất ướt, loại giống như trúc.

鰷 Sặt. *n*. Cá đất bụng giẹp mình mà nhỏ.

Cá —. id.
— *rằn*. Sặt lớn con mà vảy nó có rằn, nghĩa là có vằn đen trắng xen lộn.
— *bướm*. Thứ sặt nhỏ hơn hết mà trắng.
Khô —. Cá sặt phơi khô.
Mắm —. Cá sặt làm mắm.

婁 Sau. *n*. Sụt lại, về phía rốt, phía hậu, kế theo, đối với tiếng trước.

Đàng —. Phía sụt vô, phía hậu.
Phía —. id.
Thân —. id. Thân chết.
Nhà —. Nhà cất kế theo nhà trước.
Mai —. Ngày sau, chẳng khỏi bao lâu.
Ngày —. id.
Đời —. Đời kẻ sau, kiếp sau.
Năm —. Năm kế lấy năm nay.
— *nữa*. Còn lại, và lại.
— *lại* id.
— *hết*. Rốt lại.
— *rốt*. Ở sau hết, ở dưới chót.
— *chót*. id.
— *lưng*. Ở phía lưng.
— *hè*. Ở đàng sau nhà sau chái.
Kẻ trước tới, người — *cũng tới*. Kẻ trước được, người sau cũng được: tiếng khuyên kẻ học hành phải gắng cho thành công như kẻ đi trước.
Trước —. Đầu đuôi.
— *xa*. Sụt lại xa.
Nhắm trước xem —. Nhắm xem khắp chỗ.
Chuyên —. Chuyên tới.
Theo —. Đi theo, đi nối theo.
Tới —. Tới sau kẻ khác, tới trễ.
Đến —. id. Ngày sau.
Ngả —. Đàng ở phía sau.

老六 Sáu. *n*. Số lão âm, là hai cái ba.

Thứ —. Lấy theo thứ là sáu.
— *mươi*. Sáu cái mười.
— *trăm*. Sáu cái một trăm.
— *tháng*. Sáu con trăng.
Tháng —. Tháng thứ sáu.
Cau —. Cau bửa làm sáu miếng.

漊 Sâu. *n*. Ở dưới xa, xa thẳm.

— *sắc*. id.
— *nhiệm*. Nhiệm mầu, kín nhiệm.
— *độc*. Độc hiểm, hiểm ngầm.
— *hiểm* hoặc *hiểm* —. } id.
— *thiểm*. }
— *cay*. }
Thẳm —. Xa thẳm.
Cao —. Cao xa; trên cao dưới sâu; trời đất.
Bể —. Bể ăn xuống dưới đáy.
Ý —. Ý cao xa, ý nhiệm.
Mưu —. Mưu cao dày khó biết.
— *hỏm* Sâu lắm.
— *hoáy*. id.
Ruộng —. Ruộng thảo điền.
— *lòng*. Lòng sùng xuống, lõm xuống nhiều. (bát ĩa)

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

蟲 Sâu. *c.* Loại trùng hay hà, thường ăn ngọn cỏ lá cây, mình không xương mà có ngấn, già lại hóa bướm.

— *bọ.* id.
— *rọm.* Thứ sâu đen nhiều lông.
— *voi.* Thứ sâu lớn con lớn đầu.
— *hùm.* Thứ sâu lớn, bởi rầu cọp lông cọp mà hóa ra.
— *keo.* Thứ sâu dài con hay phá lúa, (coi chữ keo).
— *đo.* Thứ sâu nhỏ hay uốn khúc mà bỏ mình tới.
— *mọt.* Tiếng gọi chung hai vật hay xoi hay cắn phá hột lúa hột đậu cũng là cây cối, nghĩa mượn thì là hay ăn hay rúc rỉa của dân
Chim —. Thứ chim rất nhỏ, mỏ nhọn, có tài bắt sâu mà ăn.
Rau nào — *ấy.* Dòng nào giống ấy; hình tích thế gì, bụng dạ thế ấy.
Một con — *làm rầu nồi canh.* (Coi chữ canh).
Mia — *có đốt, nhà dột có nơi.* Trong một nhà cũng có người nên người hư, chẳng lẽ đoán là hư cả.
Bắt —. Bắt giết con sâu, kẻo nó làm hại.
Nhử —. Dùng vật gì mà nhử cho con sâu ra, (sâu ở trong thịt người ta).
Con — *bài.* Tiếng nói chơi người ham mê bài bạc thới quá, đeo theo bài bạc.

鰥 Sấu. *n.* Loài trùng rất lớn có bốn chưn, miệng rộng dài không lưỡi.

— *hoa cà.* Thứ sấu dữ, da nó có nhiều đốm trắng đen xen lộn.
— *mun.* Thứ sấu đen cũng là sấu dữ.
— *gấm.* Sấu có nhiều sắc.
— *cá.* Thứ sấu nhỏ hay ở đất bưng.
Câu —. Dùng lưỡi câu, dùng mồi mà bắt sấu; làm mồi cho sấu ăn, (tiếng ngâm đe).
Hùm tha — *bắt.* Tiếng rủa nặng.
Làm như — *thăm biển.* Đi thăm cho có chừng, đi thăm qua vậy, tiếng trách người vô tình trong sự thăm viếng.
Lim dim con mắt —. (Coi chữ dim).
Cắm nanh —. Cắm cây cho gái lấy nhau.
Hôi —. Hôi mùi sấu, mùi rong cỏ, (tiếng nói về cá).

愁 Sầu. *c.* Rầu rĩ, buồn bã, lấy làm cực khổ trong lòng; khô héo.

— *não.*
— *muộn.*
— *bi.*
Đeo —.
Ủu —.
Thảm —.
} id.

— *tức.*
— *riêng.*
— *tây.*
} Buồn bã về chuyện riêng.

Cau —. Cau héo ruột, ôi ruột.
Trai — *riêng.* (Coi chữ riêng).

Thần —.
Quỉ khốc thần —.
} Tiếng khen tốt, khen hay, giã như nói *văn chương quỉ khốc thần sấu*, thì là nói văn chương hay lắm, quỉ thần phải phân bi.

Cây — *đâu.* Thứ cây đất giống, vỏ rễ đều đắng, người ta dùng mà trị sán lải; than nó dùng làm thuốc súng.
Giải —. Làm cho hết sầu muộn.
Lòng —. Lòng da buồn sấu khô héo.
用酒兵解破｜城 *Dụng tửu binh giải phá — thành.* Buồn rầu lắm, phải lấy rượu nhiều mà giải phá.

愁 Sầu. *n.* Buồn lắm, thối chí.

— *đi.* id.
— *chí.* id.

稐 Se. *n.* Khô ráo.

— —. Vừa khô ráo.
Nắng — —. Nắng vừa khô ráo, nắng ít.
— *nắng.* Hè nắng, có hơi nắng.
Cá — *gặp nước.* Cá khô gặp nước, chỉ nghĩa là gặp vận.
Đợi cho nắng — *đất.* Đợi nắng ráo đất, (ta sẽ đi).
— *da.* Ươn mình, khó ở, (tiếng nói cho quan quiến).
— *sua.* Khoe trẻ, cho kẻ khác ngó thấy.
Lúa ỏa —. Giống lúa nhỏ hột mà đẻo.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

稀 Sè. *n.* Mở ra, dở ra, giương ra, trải ra.

— ra. id.
— lông. Giương lông, rờo lông.
— cánh. Giương cánh, trải cánh.
— đuôi. Trải đuôi.
— tay. Mở trải năm ngón tay.
Bủng bàn tay —. Cách phỏng định bề rộng lớn.
Bủng —. Bủng ra, sổ ra, trải ra.
— dù. Giương dù.
— quạt. Mở trải cây quạt.
So —. Tiếng đàn vướng trong cổ, hơi thở không thông.

鷍 Sè. *n.* Thứ chim nhỏ hay ở theo kẹt ngói, kẹt rui, nhứt là hay ở trên mái cửa ngõ.

— —.
Chim —. } id.
Con —. Cái chốt dài xỏ ngang qua đầu cột đầu kèo cho chịu lấy nhau.
Tra con —. Tra cái chốt dài ấy.
Nhà con —. Nhà tầm thường không xỏ đầu cột, tra con sè mà thôi.
Kiến —. Đồ chạm bằng cây, giống cái cánh chim sè.
Bông —. Thứ bông nhỏ trái, mà chắc giẻ, đối với bông tàu lớn trái mà chỉ bờ.
— đen.
— lông đầu. } Loài chim giống sẻ sẻ.
Ăn — —, để ông voi. Ăn chút chút, mà thua lớn quá, (cờ bạc).
Sưng —. Chứng bịnh, kinh địch, kiện thưa.
Son —. (Coi chữ son).

仕 Sẽ. *n.* Tiếng chỉ việc đến sau; nhẹ nhẹ, khoan khoan vậy.

— thầy. Đến sau bén thầy.
— lén. Làm nhẹ nhẹ, không cho động địa.
— — vậy. Nhẹ nhẹ vậy.
— tay. Nhẹ tay, êm tay.
— chơn. Nhẹ chơn.
Làm — tay. Làm cho êm ái.
Nói — —. Nói khoan khoan, nói nhỏ nhỏ.
— thức. Hay tỉnh thức, không mê ngủ.
— động. Động nhẹ nhẹ.

滯 Sệ. *n.* Sa xuống, xệ xuống.

— xuống. id.
— cánh. Cánh sà xuống, xụ xuống; chệ cánh.

棋 Sề. *n.* Heo cái; đồ đương tràng lòng mà lớn, thường dùng mà khiêng vật thực.

Cái —. Cái trạc.
Bề —. Bộ trải ra mà lớn.
— ngang. } Tiếng nói về gái mới lớn mà
— vu. } hai bàu trôn đã nở ra to.

仕 Sề. *n.* Sút mẻ, xề ra.

Sứt —. id.

燄 Sém. *n.* Cháy trẹm ngoài da, ngoài vỏ.

Cháy —. id.
— da. Cháy trẹm ngoài da.
Nắng — mặt — mày. Nắng nám mặt, nắng quá.
Sún —. Bộ móm mém, rụng răng phía trước ít nhiều.

蓮 Sen. *c. n.* Loại cây cỏ ở nước, lớn lá, lớn bông, có hột người ta hay ăn.

Hoa —. } Đóa cây sen.
Bông —. }
Hột —. Cái hột trong gương sen.
Bột —. Bột làm bằng hột sen.
Thả —. Cách trồng sen, bỏ rải nó dưới bè dưới nước.
Rượu —. Rượu đặt có bông sen.
Màu lá —. Màu xanh vàng.
Màu kiến —. Màu hồng lợt.
Vịt —. Vịt trỏ lông xanh biếc.
Gương —. Cái chậu bông sen phân ra từ ngăn, mỗi ngăn đều có hột.
Búp —. Bông sen mới trỏ chưa nở; đồ liệu đó đắp giống cái búp sen, như đầu cột đầu trụ v. v.
Ngó —. Tược sen mới đâm ra người ta hay ăn.
— le. Tượng vẽ bụi sen và le le.
Nhạn —. Thứ chim đồng lớn con, lông xen màu bông sen.
Hồ —. Hồ trồng sen.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Sẻ bông —. Hái bông sen, hoặc làm bông sen giả.
Tòa —. Tòa Phật ngự.

艸 Sèn. *n.*

Bỏn —. Hà tiện quá, chặt chịa quá.

蛇 Sên. *n.* Loài trùng giẹp mình, ở trong hụng người ta, có thứ dài lắm.

Con —. id.

樓 Sèn. *n.* Thứ cây gỗ bền chắc mà lớn.

Cây —. id.
Be —. Be ghe bằng ván sên.

程 Sển. *n.* Tiếng trợ từ.

Đặc —. Đặc lến, đặc làm.
Đặc — đặc sệt. id.

笙 Sênh. *n.* (Sanh). Cây để mà nhịp mà gõ, thường dùng một cặp.

Đánh —.
Gõ —. } Đánh gõ cây sanh.
Nhịp —.
Canh —. Đánh sanh mà canh.
— *sica*. Đố nhịp mà ca.

鴞 Sẻo. *n.* Thứ chim lớn, cao giò dài cổ, đỏ dầu, lấy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

Chim —. id.

鼜 Sẹo. *n.* Cái giăng giữa mũi trâu.

Xỏ — Xoi lủng cái giang ấy (để xỏ dây cột con trâu).

笠 Sệp. *n.* Sập xuống, nhẹp xuống; sập mặt, xuống nước, chịu thua.

— *xuống*. id.
— *mặt*. Gục mặt, xuống nước; mất cỡ, chịu thua, chịu lỗi.
— *thần vi*. id.
— *quách*. Sệp xuống ngay; chịu thua ngay.

Mảng —. Mảng đến, mảng thét làm cho phải chịu thua.
Ngã —. Ngã nhẹp xuống.

霅 Sét. *n.* Khí tung động trên mây phát ra lửa cùng nổ ra tiếng; ten rét, đất dẻo, vừa dẩy.

Sấm —. Tiếng sét nổ vang lừng.
— *ran*. Sét nổ chói vang.
— *đánh*. Khí sấm sét xuống, trời đánh.
Lưỡi tầm —. (Coi chữ lưỡi).
— *ăn*. Rét ăn, (coi chữ rét).
Đất —. Đất dẻo, đất mịn.
— *chén*. Vừa tới miệng chén.
Khỏa —. Vừa khỏa mặt; *đong khỏa sẹt*.

汐 Sẹt. *n.*

Sọt —. Bụng không chặt, hay sôi hay chảy mà không nên chỗ.

洒 Sèt. *n.* Vừa lòng, không đặc, không khô.

— —. Vừa đặc đặc, dẻo dẻo.
Sền —. id.
Sớ —. Bớ sớ, (coi chữ sớ).

例 Sệt. *n.* Một mình ít dùng.

Sợ —. Sợ hãi (tiếng đôi).
Đặc —. Đặc lắm.
Sệt —. id.
Nói tiếng đặc —. Nói tiếng nặng nề, trầm trệ khó nghe; nói tiếng có nhựa.

超 Sều. *n.* Xiêu xó.

— *sáo*. Long lay, xiêu xó, trật trệu, (nói về răng).
Nhai — *sáo*. Mắc răng long lay, nhai trật trệu.
Vả — *hàm* — *răng*. Tiếng ngăm đe răng sẽ đánh vả làm cho không còn ăn nói được.

稍 Sẻu. *n.*

— *ruột*. Lòi ruột, đổ ruột.
— *sáo*. So lược.
Làm — *sảo*. Làm lấy rồi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

癡 Si *c. n.* Ngây, dại.

— ngốc. Dại dột, ngu muội.
Ngu —. id.
Tình —. Tình mê đắm, dại dột.
Sự —. Thô tục, nhám nhúa, lếu láo. *Coi sự si ma giận.*
Xàn —. Gây gổ, nói lớn tiếng.
Sàn —. id.

豉 Si. *n*

Bì —. Bộ buồn bã, mặt sừng lên. *Ngồi bì sị*
Bì —. id.

屎 Si. *c.* Địt, sẩy tròn.

Phóng —. id.

嗤 Si. *c.* Nhảy mũi.

噴 | *Phún —.* id.

絺 Sì. *n.* Tiếng trợ từ.

Đen —. Đen thui, đen lẻm, đen mò.
Đen — —. id.
— sịt. Xì xịt, thở tức, thở mạnh hơi mà không thông.

恥 Sỉ. *c. n.* Hổ, nhuốc ; tiếng trợ từ.

— nhục. Xấu hổ.
Liêm —. Nết na, biết xấu hổ mà giữ mình.
不知廉 | *Bất tri liêm —.* Chẳng biết xấu hổ, chai đá, lỳ lợm.
Làm bỉ —. Làm cho xấu hổ.
不 | 下問 *Bất — hạ vấn.* Chẳng hổ hỏi dưới ; chỗ mình không biết thì hỏi kẻ biết, chẳng kì lớn nhỏ ; làm như vậy thì trong sự học hành mới có tấn ích.

士 Sĩ. *c.* Học trò, kẻ hay chữ nghĩa ; trai tráng.

Kẻ —. Kẻ học hành, hay chữ nghĩa.
Nho —. id.
Học —. id.
— tử. Học trò, (nói về kẻ nhỏ).
— nhân. Kẻ hay chữ nghĩa, cũng là học trò.
— hiền hoặc *hiền —.* Kẻ hiền, kẻ khôn ngoan.
Dật —. Kẻ sĩ ở ẩn.
Danh —. Kẻ có tài, có danh.
Trí —. Kẻ có tài trí.
Nghĩa —. Kẻ có lòng trung nghĩa.
Tráng —. Kẻ đương thời mạnh mẽ.
Võ —. Kẻ có nghề võ.
— quân tử. Kẻ học hành khôn ngoan.
Quốc —. Kẻ có tài trong nước.
Quân —. Quan quân, quân lính, (hiểu chung).
Binh —. id.

仕 Sĩ. *c.* Kẻ làm quan.

— hoạn. id.
Tấn —. } Kẻ học có tài, thi đỗ, thi hội,
Tiến —. } đỗ cao hơn hết.
致 | *Trí —.* Thôi làm quan.
Xuất —. Ra lãnh chức quan, làm việc quan.
Tân — cập đệ. Bậc tân sĩ, có tài hơn hết.
Tân — xuất thân. Bậc tân sĩ thứ nhì.
Đồng tân — xuất thân. Bậc tân sĩ thứ ba.
— sư. Chức quan lớn lãnh việc binh.

俟 Sĩ. *c.* Chờ.

— hậu. Chờ đợi.

笞 Sịa. *n.* Đồ đương bằng tre, trảng lòng, thưa mặt, (thường để mà đựng cau).

— cau. id.
Lồng —. Lồng là đồ đương xây tròn để mà chụp nồi lửa, trên thì để cái sịa ; ấy cả thảy là đồ cuộc sảy cau.
Bán —. Bán lạc bìa, bán không nhằm.

跐 Sìa *n.* Vô ý sụp chơn xuống chỗ nào.

— xuống. id.
Sa —. id.
— chơn, cẳng. Sảy chơn ; chơn cẳng sưng đầy lên, (đón bà chừa gần ngày, một hai người bị chứng ấy, đến khi đẻ rồi thì hết).

折 Siệc. *n.* Than van, đau đớn.

Van —. id.
Rên —. id.
— qua. Kêu qua cho biết rằng mình mắc phải sự gì.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

諂 Siểm. *c.* Dua mị.

— *dua*. id.
— *mị*. id.
Gièm —. Thấy kẻ khác ghét ai, lại kiếm đều nói cho ghét thêm; nói xấu cho kẻ khác.

舛 Siển. *c.* (Suyển). Lỗi lầm.

Sai —. id.

淺 Siển. *c.* Cạn.

— *cận*. Cạn hẹp, tầm thường, không phải là cao xa.
— *nghĩ*. Vụng nghĩ.
— *kiến*. Sở kiến không được cao xa, thấy biết ít.
— *tài*. Dở tài, ít tài.

生 Siêng. *n.* Cần cán, ham việc làm.

— *năng*. id.
— *sẵn*. id.
— *học*. Cần việc học, ham học.
Làm —. Chịu khó, (tiếng cậy bảo). *Làm siêng đi lấy cái chén cho tôi.*
— *đi*. Năng đi, hay đi.
Cho —. Phải siêng năng (tiếng dặn bảo).

切 Siết. *n.* Cắt sẵn, cắt ngang.

Dao —. Dao cắt cau trái.
Bàn —. Bàn kẻm dao siết.
— *cau*. Cắt tiện trái cau.
— *cỏ*. Cắt cỏ.
— *qua*. Cắt sẵn qua.

超 Siêu. *c. n.* Đồ dùng mà nấu nước có cán có vòi; qua khỏi, tốt khỏi, vượt khỏi.

Cái —. Đồ dùng mà nấu nước.
凡八聖 — *phàm nhập thánh*. Tốt khỏi bậc phàm vào bậc thánh, thành thánh.
— *quần*. Hơn hết, không ai bằng, (trí tài).
— *độ*. Cứu chữa, làm cho tiêu rỗi.
— *sinh*. id.
Nói không —. Nói không chảy, không qua.
— *đao*. Đao lớn lưỡi mà dài cán.
Cây —. id.

杪 Sim. *n.* Thứ cây nhỏ hay mọc bên mé rừng có trái nhỏ nhỏ, giống trái lựu mới ra, ăn được.

Cây —. id.
Trái —. id.

生 Sinh. *c.* (Sanh). Dựng nên, làm cho có, hóa ra, đẻ ra; sống, học trò.

— *ra*. Hoá ra, đẻ ra.
— *nên*. Dựng nên, làm cho có, hóa ra.
— *thành*. id.
Hóa —. id.
— *dưỡng* hoặc *dưỡng* —. Đẻ ra, nuôi dưỡng; công sanh, công dưỡng. (Nói về cha mẹ).
— *đẻ*. Đẻ ra.
— *thai*. Đẻ, bẻ bầu.
— *con*. Đẻ con.
— *trái*. Ra trái.
Ăn no — *sực*. Hay tác tệ, không lo việc làm ăn.
Nói lành — *dữ*. Hay gây gổ.
— *tệ*. Gây nên chuyện hư hại.
— *chứng*. Biến ra chứng gì, đổi tính ý, không giữ tính nết.
— *tật*. id. Hóa ra tật gì, không còn vẹn toàn như cũ.
Giả — *thật, dật* — *cải*. Kẻ giả hay đổi tính ý hoặc tự nhiên mắc lấy tật gì.
— *bệnh*. Làm cho phải bệnh.
— *thể*. Biến được thể gì.
— *chốc*. Mọc chốc.
— *ghẻ*. Mọc ghẻ, có ghẻ.
— — *hóa hoa*. Nổi sanh ra hoài.
Trổ —. Sanh ra.
— *mạng*. Mạng sống.
— *linh*. Muôn dân, nhân dân.
— *dân*. id.
蒼生 *Thương* —. id.
— *hồn*. Hồn sống.
— *nghiệp*. Nghề làm ăn.
— *phương*. Phương làm ăn.
— *lý*. id.
— *ý*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đỏ*. Bạc tỏ tài.
Thơ —. Học trò.
Nhu —. id.
Nhiêu —. (Coi chữ nhiêu).
Thai —. Loài đẻ con.
Noãn —. Loài đẻ trứng.
Thấp —. Nhờ khí âm dương mà sinh ra.
Hóa —. Nhờ phép biến hóa mà sinh ra.
— *lan*. Sinh sản không rậc nòi, rậc giống. (Nói về cây cỏ thú vật).
Giáng —. Xuống thế.
Lễ — nhựt. Ngày lễ Chúa giáng sanh.
Cây trường —. Loài cây cỏ, trồng lá ra cây, (vì trong lá nó có hột giống).
Trái trường —. Trái bầu.
— *thì*. Chết.
— *tử bất kỳ*. Chết sống không chừng, không biết chừng chết sống.
死 | 有命富貴在天 *Tử — hữu mạng, phú quí tại thiên*. Sự sống thác, giàu sang đều có số mạng.
Bộ — tử. Sổ bộ biên người sanh cùng là kẻ chết.
Khai —. Khai sổ sanh ra.
Bà chúa thai —. (Coi chữ bà).
— *trưởng*. Sinh ra, lớn lên.
Cờ bạc — trộm cướp. Cờ bạc thua khiêm, túng phải làm quấy.

笙 Sinh. *c*. (Coi chữ sênh).
— *tiêu*. Sinh có xỏ tiêu diêu cho có tiếng rồn rảng.

甥 Sinh. *n*. Vật vàng vàng có mùi hôi khét, hay cháy, vật để mà làm thuốc súng; vị thuốc trị sang độc; lưu hoàng.
— *diêm*. Hai vật hay cháy, diên giống như muối, (coi chữ diêm).
Lửa —. Lửa nồng nàn, cháy lên ngọn xanh xanh.
Thẻ —. Tre chẻ mỏng nhúng sinh để mà soi rọi.

牲 Sinh. *c*. Thú vật để mà tế lễ.
犧 | *Hi* —. Vật tế lễ.
Muông —. id.
Tam —. Ba vật để mà tế lễ, là bò, heo, dê, hoặc loài chim, heo, cá.

娉 Sinh. *c*. Lễ cưới.
Lễ —. id.
— *lễ*. Sâm sanh lễ vật, sánh bày lễ cưới.

湦 Sinh. *n*. Đất bùn lấy; sưng dậy, đầy lên.
— *nẩy*. Đất lấy, dất ứ nước, nổi bùn lên hoài.
Đất —. id.
Sập —. Rúng riu, bùng rúng, rung rinh (đất có bùn).
— *lên*. Sưng, dậy, nở lớn, (như vật gì chết).
— *bụng*. Bụng đầy lên.
— *chương* hoặc *chương* —. Sưng dậy, nở lên (vật chết).
— *chướng*. id.
Đau — lên xọp xuống. Đau liên miên, thùng đi thủng lại.

聘 Sinh. *n*.
Làm —. Làm bộ chê bai không sá gì, làm lẽ.
— *sàng*. id.

殺 Sịt. *n*. Xịt hơi lỗ mũi.
Si —. Làm ra tiếng hít vào thở ra mạnh mẽ.
Trâu —. Trâu xịt hơi lỗ mũi, kêu tiếng lớn, (nhứt là khi nó đánh đặng hơi cọp mà sợ).

殺 Sít. *n*. Khít lấy; sát xuống, cạn sát.
Vừa —. Vừa khít.
— *nồi*. Dính sát đáy nồi, đóng sát đáy nồi.
Cạn —. Cạn sát.
Ghe mắc cạn — lườn. Lườn ghe nằm trên cạn.
Cơm —. Cơm sát xuống đáy nồi, bị lửa cháy khét.
Sống —. Chưa đến kì chín; nấu chưa chín.

鷿 Sít. *n*.
Chim —. Loại anh vũ nhỏ con, lấy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

So. *n*. Sánh lại, làm cho bằng đều, giống cho đều.

— *lại*.
— *sánh*.
— *tày*.
— *sóng*.
id.

— *đọ*. id. Nghĩa thường là tranh hơn thua, bụng dạ hẹp hòi, cân phân từ chút.

— *đo*. id.

— *đo từ phân từ tấc*. Bụng dạ nhỏ nhen, hay tranh hơn thua từ mảy mún.

— *tày buộc chặt*. Hay so đo, tranh hơn thua từ phân từ tấc.

— *dường*. Sánh dường, vì dường, chẳng khác.

— *se*. Khoe trẽ, tục hay nói là lo le.

— *le*. Cái cao cái thấp, không đều một cỡ.

— *le sóc lách*. id.

— *đũa*. Sông đũa ăn cho đều nhau.

Cây — đũa. (Coi chữ đũa), vỏ nó là một vị thuốc thoa cho sạch lưỡi.

Con —. Con mới đẻ lần đầu.

Trăng gà —. Trăng gà mới đẻ lần đầu.

Sọ. *n*. Những xương bao lấy cái óc ; cái đầu còn vỏ không.

Cái —. id.

Óc —. Cái đầu.

Đánh bể —. Đánh bể đầu. (Tiếng ngâm đe)

Bửa —. Sả cái đầu ra làm hai. id.

Khướn —. id.

— *dừa*. Cái vỏ cứng chứa cả nước cả cái trái dừa.

— *khỉ*. Cục xương gio ra ở đàng sau đầu.

Cây — khỉ. Thứ cây có trái tròn giống cái đầu con khỉ.

— *không*. Đầu không tóc ; đầu không có óc.

— *kẻ chết*. Đầu kẻ chết còn vỏ không.

Sò. *n*. Loại hàu hên ở đất bùn có hai miệng vỏ cứng, khép mở tùy ý.

Ngao —. id.

— *huyết*. Thứ sò có nước đỏ như huyết, sò có máu.

Sò. *n*.

— *sè*. Khò khè, tiếng đàm vướng trong cổ, tiếng kéo hen.

Ho — —. Ho nhiều lắm.

Sặc —. Nước đợn nhiều chớn nhiều sặc. (Coi chữ sặc).

Sỏ. *n*. Cái chót, cái mũi.

— *mũi (ghe)*. Chót mũi ghe.

— *tên*. Mũi tên.

— *riu*. Cái chèn riu.

— *gà*. Cái chót mỏ con gà.

Buộc —. Dùng dây vấn cái mỏ con gà trống đá độ, phòng khi nó cắn nhau mà sút đi.

— *mé*. Gà đá cắn nhau ngay mặt kêu là sỏ, đá cắn hai bên mình kêu là mé.

Nói — mé. Nói xa gần mà chọc giận hay là nhiếc nhau.

Sô. *c*. Hàng dệt bông hoa, có thứ dày thứ mỏng.

— *sa*. id.

— *địa*. Hàng địa.

— *nhiễu*. Hàng dệt chỉ đánh.

Sồ. *n*. Lớn, to.

Trái —. Trái lớn hơn.

Măng —. Trái măng cụt lớn hơn, trộng hơn.

Vải —. Vải (tiếng đôi).

Sộ. *n*.

Đồ —. Cả thể, sự thể lớn.

Nhà cửa, sự nghiệp đồ —. Nhà cửa lớn, sự nghiệp lớn.

— —. Bộ cao lớn, đã trưởng thành.

Sô. *c*. Vi toán, con toán, ngạch ngữ là bao nhiêu, kể được mấy ; mạng vận, căn dươn.

— *hiệu*. Chữ để sô mấy, dấu chỉ sô.

— *đếm*. Sô kể từ vi, như một hai, ba, bốn v.v.

— *thứ*. Sô kể theo thứ tự, như thứ nhứt, thứ hai v. v.

— *mạng*. Mạng sô tới chừng nào, lẽ phải có làm sao.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *phận*. Thân phận ở đời ra làm sao.
— *vận*. Thì vận tốt xấu thế nào.
— *hệ*. id.
Căn —. Nguyên số tiền định.
Doan —. id.
— *bởi*. Tượng bởi, bởi vì, vì bởi.
— *là*. id.
— *giàu*. Phận được làm giàu.
— *sang* hoặc *sang* —. Phận được sang cả.
Khí —. Tính theo khí vận, phải có như vậy; thì vận.
Thiên —. Số trời định cho.
Lịch —. Số đã định trước.
— *nghèo*. Số phận phải nghèo khổ.
Đáng —. Ưng làm, đáng làm, không nên trách số, (tiếng mắng).
Trách —. Than trách thân phận mình, trách thì vận. *Tao có đánh mầy đâu mà trách số.*
— *may*. Số vận may.
— *rủi*. Số phận rủi.
Độ —. Số đo đặng bao nhiêu; đáng các vì tinh tú chạy trên trời.
Toán —. Số tính toán.
Dân —. Số kẻ dân là bao nhiêu.
Vô —. Không kể xiết, nhiều quá.
Thặng —. Số trội, quá số, dư ra.
Thắng —. id.
Dư —. id.
Thiếu —. Thiếu đi, không đủ số.
Đủ —. Đủ rồi, không thiếu số nào.
Bói —. } Coi bói cho biết số phận ra
Coi —. } thế nào.
Đúng —. }
Y —. } Y theo số, không dư thiếu.
Huê —. }
Tận —. Hết căn số, phải khôn khổ, hoặc phải chết.
— *lẻ loi*. Số lẻ; phận thấp hèn, phận bạc.
Tổng —. }
— *cộng*. }
— *góp*. } Số tổng cộng, số hộp.
— *hộp*. }
— *thật*. Số để mà chia, (tiến số, phép toán).
— *pháp*. Số chia. (Nhơn số).
— *hoạch* hoặc *phân hoạch*. Số chia ra được bao nhiêu, cũng gọi là *nhơn hoạch*.
— *ngạch*. Số đã định rồi, ngạch ngữ.
Nguyên —. Chính số; số đã định trước.
— *một*. Vì một, số thuộc về vì một.
— *mười*. Vì mười, các số thuộc vì mười.
Bình —. Đủ số không dư thiếu.

數 Sổ. *c. n.* Bộ tích, trường biêu, sách để mà biênký; kéo một nét đứng mà dài; sẩy ra, sút ra, bủng ra.

— *sách*. Đồ biên ký, sách để mà biên ký.
— *bộ* hoặc *bộ* —. id.
— *cái*. Sổ chung, sổ lớn kể chung các việc.
— *vảy*. Sổ nhỏ.
— *tay*. id.
— *nhựt ký*. Sổ để mà biên ký từ ngày.
— *thâu*. Sổ sách biên ký các số thâu vào.
— *tiêu* hoặc *chi tiêu*. Sổ xuất phát, sổ biên các món tiêu dùng.
— *xuất*. id.
— *thâu chuẩn*. Sổ chung biêncác số thâu vào.
— *quân, linh*. Sổ biên tên những người ở quân ở linh.
Cuốn —. } Một tập sổ, xấp sổ.
Bổn —. }
Lá —. Một tờ giấy trong sổ.
Lấy —. Biên ký vào trong sổ.
Biên —. id.
Vào —. id.
Cài —. id.
已 | *Dĩ* —. Để chữ đã rồi trong sổ.
Giữ —. } Bỏ, bỏi chỗ nào trong sổ.
Bỏi —. }
Sút —. Số trong sổ thiếu đi, hụt đi không bằng số khác.
Thừa —. Dư số trong sổ.
Tính —. Cộng tính những đều đã đem vào sổ.
Đổ —. id.
Hội —. id.
Soạn —. Kiếm tìm những món đã đem vào sổ.
Coi —. Xem coi trong sổ; giữ sổ.
Giữ —. Coi giữ sổ sách.
Kêu —. Kêu tên, kêu số đã đem vào sổ.
— *hàng*. Cầm viết kéo xuống một đàng dài.
— *đòi*. Kéo một đàng vắn gạnh một bên chữ gì cho biết là tên người, tên xứ.
— *xuống*. Kéo một đàng thẳng xuống.
— *dọc*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tên*. Bỏi tên, bỏ tên.
— *bài*. Kéo đăng đài trong bài vở, làm dầu chê khen.
— *đi*. Bỏi đi, bỏ đi ; sút đi (dây chạc).
— *song*. Kéo hai đăng thẳng xuống như hai cây song.
— *ra*. Sút dây, sẩy ra.
— *dây*. Sút dây.
— *lông*. Sẩy ra khỏi lông.
Ngựa — tàu. Ngựa sẩy ra khỏi tàu.
Cọp — rọ. Cọp trong rọ sẩy ra ; đặc thê làm dữ.
— *lòng*. Lọt ra khỏi lòng mẹ.
— *mũi*. Chảy nước mũi.
— *khăn*. Khăn bùng mối, sút ra.
— *quấn*. Quấn vận không chặt, phải sút ra.
Cửa —. Cửa vảy trỗ hai bên vách.
— *dậu*. Dậu đổ xuống, (trâu bò).
Thịt bò —. (Coi chữ bò).
— *tai*. Bùng tai, tai nghe lùng bùng.
— *đầu*. Đầu tóc sút ra, tóc đổ xuống.
— *tóc*. id.
— *huyệt*. Thổ huyệt, mục huyệt, huyệt ra đàng miệng.
— *sả*. Rộng lớn, nở lớn.

初 Sơ. *c*. Đầu hết, trước hết, mới hơn hết.
— *khởi*. Mới khởi, lần đầu, lần trước hết.
— *khai*. Mới có gầy dựng.
— *phát*. Hồi mới phát. (thường nói về bịnh).
— *sanh*. Lúc mới sanh ra.
— *tâm*. Bụng nghĩ trước hết, chính ý nghĩ, bụng tự nhiên.
Ban —. Ban đầu hết.
Dương —. id.
Lễ — vãn. Lễ đi hồi lần đầu, lễ đi chơi.
— *khảo*. Quan coi vở trước ; mới coi xét.
Kì —. Hồi đầu.
— *cáo*. Cáo lần đầu ; tiên cáo.
— *ngu*. Lễ tế ngu đầu hết, làm cho hồn kẻ chết yên.
Ông —. Cha ông cố, ông tì tổ.
— *tuần*. Tuần đầu trong tháng ; lần đầu.
— *học*. Mới học.
Nhứt —. Mới lần đầu, một lần đầu.

疎 Sơ. *c. n*. Thưa thớt, tầm thường, bước qua vậy, không kì lưỡng ; đánh đòng nhẹ nhẹ.
Đơn —. Tầm thường.
— *lược*. Sảo qua vậy, không kì.
— *sài, sia, sảo*. id.
— *qua*. id.
— *suất*. id.
— *ý*. Thất ý, không xem xét, vô ý.
— *lậu*. Để lậu ra, không kín đáo.
— *li*. Rào thưa thưa.
Rào — li. id.
Su —. Sảo qua vậy, sơ sài.
Nói su —. Nói sảo qua ; nói sơ sài, lấy có, nói gọi là.
Nói —. Nói qua ít đều.
Làm — —. Làm đỡ, làm sơ sài, làm tầm thường không kỹ.
Ăn — ba hột. Ăn quơ quào vài miếng ; ăn đỡ vậy.
Thân —. Bà con gần là thân, là con xa là sơ.
Sanh —. (Coi chữ sanh).
— *cơm*. Lấy dũa bếp mà khuấy nhẹ nhẹ trong nồi cơm mới nấu, có ý trộn hột gạo cho chín đều.

怍 Sợ. *n*. Thối sức, kinh cụ, khép nép, kiêng dè.
— *sệt*. }
— *lệu*. } id.
— *hãi*. }
— *điếng*. Sợ quá.
— *xanh mặt*. }
— *khiếp*. } id.
— *hết hồn*. }
Kinh —. Sợ hãi, hãi kinh.
— *kinh, hoảng kinh*. id.
Run —. id.
Kính —. Có lòng cung kính, kiêng dè.
— *quính*. Sợ hoảng, sợ lắm, sợ quính giò quính cẳng.
— *vợ*. Kiêng nể vợ, không dám ăn hiếp vợ.
— *chó*. Nhát gan, thấy chó thì sợ nó cắn.
— *cọp*. Kính oai cọp, thấy cọp thì thật kính.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

疏 Sớ. *c. n.* Giấy tờ dâng cho vua, điều tâu đôi; chỉ thứa cây cối, thịt xương.

— điệp.
— sách.
— văn.
Tờ —.
Lời —. } id.
Dâng —. Dâng lời tâu cho vua.
Phát —.
Chạy —.
Cụ —. } Gởi sớ về vua.
— cho. Phát sớ mà xin cho ai.
Nhỏ —. Chỉ thứa mịn (nói về cây cối hay là dạ thịt).
Mịn —. id.
To —.
Thô —. } Chỉ thứa to.
— sết. Bộ còn buồn ngủ, bộ chưa tỉnh như hồi ngủ mới thức dậy.
Bớ — (bớ rớ). id.

疎 Sớ. *n.* Rõ; tiếng trợ từ.

— mí. id.
— —. Rõ ràng, ở trước mắt. *Tang tích sớ sớ* thì là tang tích rõ ràng.
— sầm. Bộ không thấy đàng, con mắt ngó không tỏ. (Thường nói về kẻ già).
— sệt. id.
— sạc. id.
Sầm —. Bộ sờ sợ, ai nấy đều ngó thấy.

楚 Sở. *c.* Tên nước, tên cây; khốn cực, sắc sảo, tiếng trợ từ.

Khổ —. Khốn khổ.
Làm khổ —. Làm khắc bạc, làm khốn khổ.
Chịu khổ —. Chịu khốn khổ.
Sắc —. Sắc sảo, nhiều sắc.
— hạn. Họ Hạn nước Sở, thì là ông Hạn-võ, tánh rất ngang dọc bạo tàn, bây giờ còn nhắc tích mà vì người ngang dọc một mình.
Thanh —. Thanh việc, yên thành.
Dâu —. Dâu cây sở.

所 Sở. *c.* Chỗ, nơi; đều, cái, tiếng kêu kẻ; tiếng có nghĩa ấn thua với tiếng trước hoặc thế tiếng trước.

Bổn —. Chính xứ sở mình.
Xứ —. Quê vực, chỗ ở (chung).
Phần —. Một địa phận, một phần đất, một chỗ làm công việc.
— đất. Một chỗ đất lớn.
— ruộng. Một phần ruộng lớn.
— vườn. Một ngôi vườn lớn.
— nhà. Một chỗ đất có nhà cửa nhiều.
— thuộc. Thuộc về đâu.
| 治 *— trị.* Chỗ cai trị, phần mình cai quản.
| 知 *— tri.* Chỗ mình quen thuộc, hay biết.
— trường. Cái hay của mình, nghề mình quen thuộc.
— tại. Chính chỗ mình ở.
Quan — tại. Quan cai trị tại xứ mình ở.
— tham biện. Một địa phận có quan tham biện cai quản.
— tổn. Phần tổn hao.
— phí, hụi. id.
| 得不償 | 失 *— đắc bất thường — thất.* Phần được không đền phần mất, chỉ nghĩa là phải tổn hao mà không có lợi.
Chịu — tổn. Chịu phần tổn phí.
| 慕 *— mộ.* Chỗ mình ái mộ, đều mình ưa mến.
— cậy. Chỗ mình nương cậy, đều mình cậy trông, lấy làm chắc ý.
— hảo. Chỗ hay muốn, đều mình ưa.
— nguyện. Chỗ mình khẩn nguyện; đều khẩn nguyện.
Thân sơ thất —. Lạc loài, thất lạc bà con, cô thân khốn khổ một mình, không ai nhìn biết.
— tồn. Cái còn lại, phần còn lại.
— họ. Một địa phận người có đạo có cha phần hồn cai quản.
Cha —. Cha phần hồn hay một họ.
物欲 | 蔽氣稟 | 昏 *Vật dục — tế, khí bẩm — hôn.* Tính vật dục nó che lấp, tính khí riêng nó làm cho tối tăm; nói về sự người ta phạm tội là tại lòng dục cùng theo tính khí huyết.
| 募 *— mộ.* Chỗ chiêu mộ người làm công.
— thủy. Chỗ riêng thuộc về thủy, kho tàng của đạo thủy.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

窮無 | 出 *Cùng vô — xuất.* Cùng túng không còn chỗ ra, biểu nghĩa là nghèo nàn, túng rối hết cách, không biết tính làm sao.

Cha mẹ — định. Đều cha mẹ định, việc định ra ở nơi cha mẹ, (đạo làm con không dám cải).

Công —. Chỗ nhóm chung, chỗ làm việc chung, nhà hội.

無 | 事事 *Vô — sự sự.* Không có chuyện mà làm, không làm chi hết; ngồi không, (nói về quan lại).

得其 | *Đắc kì —.* Được việc.

| 以 *— dĩ.* Chỗ do, cớ ấy, bởi vậy, sự có như vậy.

| 由 *— do.* id.

帥 Soái. *c.* Chúa tướng, đốc tướng.

Nguơn —.
Tướng —.
Chủ —. } id.

Khỏn —. Quan tướng có quiền cai trị một phương.

Bổn —. Tiếng quan nguơn soái xưng mình.

撰 Soạn. *c.* Dọn ra, bày ra, sắp ra, lựa chọn.

— sách. Kiểm sách, làm sách.

— sành hoặc *sánh —.* Bày ra, lục lạo, phô trương.

— đồ. Lựa đồ, sắp dọn đồ đạc.

Sửa —. Sắm sửa, làm tốt.

— tờ, — giấy, — sổ. Lựa chọn tờ giấy, kiếm tìm sách sổ.

— thuyết. Bày chuyện, đặt điều, nói chuyện không có.

— miệng. Sạo miệng, đốn huyễn.

Bàn —. Nhiều người bàn bạc, tính liệu việc gì.

簒 Soán. *c.* Chiếm, đoạt.

— đoạt. id.

— ngôi. Cướp, giành ngôi vua.

— vị. id.

— đất. Lấn đất, giành đất.

— nhà. Giành, cướp nhà ai.

— thí. Cướp giết, giết vua mà giành ngôi.

刷 Soát. *c. n.* Tra xét, kiểm điểm, chùi, gỡ, bao bọc.

— lại. Tra xét lại.

— cử. id.

Kiểm —. Kiểm điểm lại.

Tra —.
Dảo —. } Tra hỏi, tìm kiếm, lục soạn.

— nhà. Xét trong nhà nào mà kiếm đồ tang đồ cấm, v. v.

— rượu lậu. Xét bắt rượu lậu.

— nha phiến lậu. Xét nha phiến lậu.

— binh. Duật binh.

— thuế. Thâu thuế, tìm hỏi cho biết ai thiếu ai đủ.

Lãnh —. Chịu lãnh cả việc gì, chịu bao cả việc gì.

Làm —. Lãnh làm cả việc gì.

Đặt —. Đặt cho người ta bao cả nhơn công vật liệu mà làm việc gì.

Mướn —. Mướn cả, mướn chung cả người cả vật, mướn người bao cả công việc mà làm.

Mua —. Mua hết cả bận.

Cá —. Thứ cá sông miệng lớn, không vảy, hay ăn tạp.

Miệng cá —. Miệng rộng quá.

— răng. Xỉa răng, cái bàn chải răng.

朔 Sóc. *c. n.* Ngày mồng một, trăng non, tiếng trợ từ.

— vọng. Ngày mồng một, ngày rằm.

Ban chánh —. Ban lịch đầu năm.

告 | *Cốc —.* Lễ tế ngày mồng một, thói xưa hay cúng một con dê.

Phương —. Phương bắc.

Đông phương —. Tên họ một vị quân tử đời xưa, cũng là một vị tiên.

Xem —. Xem xét, gìn giữ, thăm coi.

Coi —. id.

Sàn —. id.

Chăn —. id.

Con —. Loài thú nhỏ, mình có sọc, hay ăn phá cây trái.

— lá. Thứ sóc nhỏ lắm, hay chạy nhảy, ăn phá quả sóc lớn.

— sách. Tiếng khua động nhánh cây lá

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

溯 Sọc. *n.* (Sộc) Đàng chạy dài có về phân biệt.

Có —. id.
Vải có —. Vải có đàng nổi lên, hoặc khuyết đi, vải vào mình, có sộc.
— sạch. Tiếng khua động.

淶 Sốc. *n.* Làng Cao-mên

— dệt. id.
— trang. Tên sốc, bây giờ là hạt Sốc-trang.
Trầu — vin. Thứ trầu lớn lá mà dày, thổ sản Sốc-vin.
Đổi —. Buôn bán cùng các sốc.
— sãi. Tên rạch thuộc tỉnh Vĩnh-long, bây giờ về hạt Bến-tre.
Quân ở — Mọi rợ, không biết lễ phép.

族 Sộc. *n.* (Coi chữ sọc)

燾 Soi. *n.* Chiếu sáng, xem xét, dụng đèn lửa mà thăm coi vật gì; hiểu thấu.

— rọi. Rọi đèn, cho chiếu ngọn đèn.
— sáng. Làm cho sáng láng, làm cho hiểu biết.
— tỏ, hoặc *tỏ —.* Xem coi tỏ rõ, xem cho tường tất.
— xét. Xem xét kỉ cang.
— thấu. Làm cho sáng thấu, xem xét cho đến nơi.
— đèn. Xét đèn.
— gương. Dùng kính mà coi, ngó vào trong gương; coi theo gương trước.
— mặt. Dùng gương mà coi mặt.
Cái —. Cái kính coi mặt, cái kiến con mắt.
Kính —. Kính để mà coi, kiến con mắt,
— ếch. Dùng đèn đuốc mà bắt ếch.
— cá. Dùng đuốc mà bắt cá.
Cồn —. Cồn cát.
Sáng —. Làm cho tỏ sáng.
Người — Người khôn.
Đèn —. Đèn để mà soi rọi, đèn rọi.

豺 Sói. *n.* Loại chó rừng dữ như cọp.

Muông —. id.
— rừng. id.
Chó —. id.
Bình —. Quân làm giặc.
Dạ —. Lòng dạ hung ác, không biết liêm sỉ.
Ải —. Ải giặc, chỗ giặc ở.
Cây hoa —. Thứ cây nhỏ giống cây trấu, bông nó giống năm ngón tay chúm lại, mỗi mắt đều có hột trắng nhỏ rất thơm tho, người ta dùng mà trộn trà tàu.

鬆 Sỏi. *n.* Phía trước trán, trước đầu không có tóc.

— đầu, hoặc *đầu —.* id.
— trán. id.
Lạy — trán. Lạy lục nhiều quá làm cho rụng tóc trán.
— sọi. Đầu sói nhiều chỗ, hoặc sói cả phía.
Già —. Thứ chim đồng lớn con, giữa đầu nó không có lông.

堆 Sỏi. *n.* Đồ trang sức làm như cái thẻ vậy tên, để mà treo theo màn trướng; khôn khéo.

Cây —. Tên cây.
Quan —. Quan giỏi.
Già —. Già mà giỏi, ăn nói giỏi.
Nói —. Nói giỏi.
Xồn —. Đồ giật thuộc điều may kết từ lá đầu lớn đầu nhỏ.

磊 Sỏi. *n.* Đá lục cục, bằng trang hột bắp hột đậu, mà cứng.

— sạn. id.
— sành. } Bộ vững vàng, chắc chắn.
Sành —. }
Đất —. Đất pha sỏi nhiều.

㽕 Sỏi. *n.* Mạnh giỏi, vững vàng, có trí ý.

— sáng. id.
Ăn nói — sàng. Ăn nói vững vàng.
Già còn —. Già mà còn mạnh, còn trí ý, không lẫn lộn.

澆 Sôi. *n.* Trào lên, nổi bọt, tiếng nước xao động, khi xao động.

— bọt. Nổi bọt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tâm*. Nổi tâm.
— *tum*. id
— *sục sục*. Nổi bọt kêu ra tiếng, cất lên cuộn cuộn, (nước nóng).
— *trào*. Nổi bọt vun lên.
— *ruột*. Khí hay là nước chạy trong ruột trong bụng, làm ra như tiếng nước sôi.
— *bụng* hoặc *bụng* —. id.
— *bọt mồm*. Nước miếng trong miệng phun ra có bọt.
— *đàm*. Đàm chạy lên cổ nhiều qua.
— *gan*. Giận dữ quá.
Nước mắt nhuồm —. Nước mắt chan òa, chảy ra ròng ròng.
Nước —. Nước nấu đã sôi bọt bỏng con.
Vạc dầu —. Đồ hình khổ đời xưa, để nấu người có tội.
Mạch nước —. Mạch nước trào lên mà nóng.

Sỏi. *n*. Một mình ít đứng.

Lông —. Lông con, lông cáo.
Vải —. Vải.

Sợi. *n*. Tiếng kêu kẻ tơ chỉ, dây chạc.

— *chỉ*. Đứng chỉ.
Chỉ —. Chỉ.
— *tóc*. Một cái tóc.
— *vải*. Một đứng chỉ vải.
Vải —. Chỉ vải.
— *mây*. Một cái dây mây, hoặc để nguyên hoặc đã chẻ ra.
Mây —. Mây nguyên dây.
— *dây*. Một đứng dây.
— *lạt*. Một cái lạt.
Có —. Có chỉ thừa.
Tơ —. Tơ mối, tơ đứng, tơ dây.

Sóm. *n*.

— *sém*.
— *sọm*. } Bộ mỏm mẻm, già cả.

Sọm. *n*. Bộ già ốm.

Già —. id.
Bộ — *sọm*. id.

Sồm. *n*. Coi chữ om).

Sớm. *n*. Buổi mai, trời mới sáng, đâu hết, trước kì, chưa tới kì, trước giờ, mau, không muộn.

— *bẻng*. Chưa tới kỳ, tới giờ, sớm lắm.
— *tối* hoặc *tối* —. Ban mai, ban chiều, ngày đêm, chẳng sớm thì tối.
Hôm —. id.
Khuya —. id.
Ban —. Buổi mai.
— *mai*. Buổi mai, ban mai.
Mai —. Đến sáng mai.
Hôi —. Hôi nãy, cách một hôi.
Cho —. Cho mau, cho kịp.
— *hoắc*. Trời mới sáng, còn sớm lắm.
Lúa —. Lúa đâu mùa, lúa chín trước hết, lúa ba tháng đối với lúa mùa.
Có chồng —. Có chồng khi còn nhỏ tuổi.
Chết —. Chết khi còn nhỏ tuổi.
Chẳng — thì muộn. Chẳng trước thì sau, chẳng kịp thì chầy.
Quân — đâu tối đánh. Quân phản phúc, đâu đó phản đó.
Ăn —. Ăn buổi mai, ăn trước bữa, ăn khi chưa đúng buổi.
Ngủ —. Ngủ trước giờ, chưa tới chừng đã ngủ.
Dậy —. Dậy trước sáng, thức hôi chưa tan canh, dậy trước kẻ khác.
Chuyên —. Chuyên đâu hết, đối với chuyên muộn, là chuyên sau hết.

Son. *n*. Vật giống như đá có màu đỏ tự nhiên; vật luyện bằng thạch tín, thủy ngân biến màu đỏ tươi.

— *tàu*. Son bên Trung-quốc đem sang.
Viết —. Cây viết dùng riêng mà viết chữ đỏ.
Vở —. Vở viết chữ đỏ; vở khuyên điểm nhiều.
Bằng —. Bằng sắc có ăn đỏ.
Ăn —. Ăn đóng bằng nước son; con dấu đỏ.
Lấu —. Lấu vua ngự.
Sơn —. Sơn thếp bằng nước phấn đỏ.
Ghe —. Ghe chạy đàng bẻo đỏ, ghe quan.
Chạy bia —. Vẽ một đàng đỏ bên bia.
Bia —. Bia đỏ, bia tặng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *phân*. Đồ để mà vẽ vời, để mà làm tốt, thuộc về đồ vẽ trắng.
— *sẻ*. Ở một mình không vợ con ; không con.
— *sắt*. Bền vững, chắc chắn. *Sơn sắt một lòng*.
Lòng —. Lòng ngay thẳng.
Vợ chồng —. Vợ chồng không con.
Trai — *gái góa*. Trai chưa vợ, gái không chồng.
Gái —. Gái chưa có chồng hoặc không con.
Tiếng —. Tiếng thanh bai, giọng đồng.
Giấm —. Giấm chua thanh.
Cái —. (Ít dùng). Cái gùi.

寸 Són. *n*. Nước đàng tiểu chảy ra thình linh. Cũng hiểu luôn về đàng đại.

Đái —. Đái thình linh, đái chút đỉnh trong quần mà không hay cũng không nín được.
Chưa đánh, đã — *nước đái*. Nhát roi, nhát đòn quá, hiểu nghĩa trọ thì là chảy nước mắt.

屯 Sồn. *n*.

— —. Nửa chín nửa sống (cơm).
Giữ đạo — —. Không chín đạo ; nửa giữ đạo nửa không ; nguội lạnh.

混 Sồn. *n*. To, không diển.

Nấu cơm — —. (Đồng nghĩa chữ sồn sồn).
Chỉ —. Chỉ to.

山 Sơn. *c. n*. Núi, non ; dầu chè sơn, hoặc chế sắc gì khác ; dùng dầu chè ấy mà quang thếp.

— *thủy*. Cảnh mát mẻ trên có núi dưới có nước (như sông suối v. v.).
— *xuyên*. Núi sông.
— *hải*. Núi biển.
— *lâm*. Rừng núi.
Quan —. Núi non, đèo ải, đàng trường.
Giang —. (Coi chữ giang).
Thổ —. Núi đất, chỗ đắp đất cao ; tên núi.
Thoại —. Tên núi ở về tỉnh An-giang (Châu-đốc). Nhứt danh là núi Sập.
— *khước*. Chơn núi.
— *khê*. (Coi chữ khê).
Hỏa diệm —. (Coi chữ diệm).
Cao —. Núi cao, non cao.
— *quán*. Hổ lang, cọp.
Chúa — *lâm*. id.
— *dương* Dê rừng.
— *cẩu*. Chó rừng.
Chốn thâm — *cùng cốc*. Chỗ rừng cao hang thẳm, không có người ở.
Kỉ tam —. Kỉ ba tầng ; nghĩa là tầng giữa cao, hai bên thấp, kỉ lư hương.
Cây —. Thứ cây lớn đồ thịt.
Cây rau —. (Coi chữ rau).
— *tra*. Tên cây, trái nó là vị thuốc tiêu thực.
— *chi tử*. Trái dành dành núi, vị thuốc mát, cũng là đồ nhuộm màu vàng vàng.
Dây — *dừng*. Thứ dây lớn người ta hay dùng mà làm nạnh mui đò, đèo dai bền chắc.
Cá —. Loại cá sông nhỏ con.
Keo —. Khăn khăn, bền đỗ, lâu dài.
Đông —. Tên xứ, tục gọi là Ba-giồng.
— *đông*. Tên xứ, tên tỉnh ở bên Trung-quốc.
— *nam*. Tên xứ. id.
— *tây*. Tên tỉnh ở phía trên Hà-nội.
Đồ —. Tên vũng ở về tỉnh Hải-dương.
Mủ —. Mủ cây sơn, vật dùng mà gắn đồ mộc.
Dầu —. Dầu để mà quang thếp.
Nước —. Nước dầu quang thếp, có chế màu sắc.
— *ba nước*. Sơn ba lớp, kéo nước sơn ba lần.
— *thếp*. Quang thếp, kéo nước sơn.
— *khô*. Vật quang thếp để khô.
— *sơn thếp vàng*. Sơn thếp rực rỡ.
— *đen, ô*. Kéo nước đen.
Cây — *chà*. (Coi chữ chà).
Súng quá —. Thứ súng lớn, đạn bằng trái cam.
Bích —. id.
— *trường*. Khó nhọc (thường nói về sự đi đàng núi).
Cây — *tuế*. Loại dừa núi, tàu nhỏ lá rất nhỏ.
Cây thường —. Thứ cây tạp, lá nó tanh, vị thuốc mửa cũng là thuốc rét.
Hoành — *nhứt đại, vạn đại dung thân*. Núi Hoành sơn một dãy, nương cậy muôn

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

đời, ấy là lời sấm nói nước Annam không hề mất, (coi chữ hoành).

屏 Sơn. *n.* Mich đi, khừa đi.

— *cạnh.* Mich ngoài cạnh.
— *sác.* Mất vãng mất vượt, không coi trước xem sau.

屭 Sơn. *n.* Nao lòng; lo sợ; hao mòn.

Nao —. id.
— *lòng, chi, dạ* Ngã lòng, thối chí.
Chẳng —. Chẳng lo, chẳng sợ; chẳng hao mòn.
Chi —. } Chẳng sờn chút nào.
Dễ —. }
Đâu —. }

產 Sơn. *n.* Bộ nở nang tươi tốt, mập mạp.

— *sơ.* id.
— *sang* id.
— —. Ăn ở không, dưỡng vai dưỡng vóc.
— *lưng.* Làm biếng, đượn lưng.

雙 Song. *c. n.* Đôi; tiếng nói lại, đôi lại, chứng cùng nghĩa trước.

Nhứt —. Một đôi, một cặp.
— *thân.* Hai thân, cha mẹ.
Phụ mẫu — *toàn.* Cha mẹ cả hai còn sức khỏe.
— *sanh.* Đẻ sanh đôi; (so sẻ).
— —. Hai đàng đối nhau, hai vật giáo kẻ.
— *nga.* id.
— *ngư.* } Hai cung hoàn đạo, (coi chữ cung).
— *nhi.* }
Sổ —. Hai đàng sổ cặp kè, đọi với nhau.
Vô —. Không ai bằng, không bì đặng.
Quốc sĩ vô —. Kẻ tài năng không có ai bì.
Mây —. Mây lớn sợi, như mây chẳng.
Làm —. Làm đôi, tiếng trợ từ.
— *lục.* Cuộc đỏ hột.
— *le.* Mà, nhưng vậy, nhưng mà.

窗 Song. *c.* Cửa sổ, song thề.

Cửa —. Cửa có song thề.
Cửa sổ —. id.
Bạn đồng —. Bạn học một trường.
— *thề.* Thề đứng làm ngăn như sợ ly.

淞 Sống. *n.* Nước đợn, nước xao động, cuộn cuộn nổi lên.

— *lượn.* Sóng chạy có vồng, hết lượn nầy tới lượn khác.
— *lướt bùa.* Sóng đánh lập xập.
— *thần.* Sóng lớn quá, tục hiểu là sóng quỉ thần làm ra.
Đợn —. Nước bị gió đàn nổi lên từ chớn.
Hàng thấy ba-đợn —. Hàng dệt có chớn như sóng đợn.
— *gió.* Nổi sóng nổi gió cũng hiểu là sóng.
— *bổ.* Lượn sóng ngã xuống, đánh xuống.
— *đánh.* id.
— *xao.* Sóng làm cho xao động.
— *bổ vòi.* Sóng vun lên có ngọn.
Vòi —. Ngọn sóng.
— *so.* Sánh so, so cho đều.
— *lại.* So lại, sánh lại.
— *như.* Giả như, thì như.
— *bát.* Đồ đựng bát chén đương bằng tre, cũng gọi là rổ bát.
Thuyền nhảy —. Thuyền lên xuống theo lượn sóng.
— *đỡi.* Sóng đưa lên.
Đại —. (Coi chữ đại).
Đại — *đất.* Dã lên đất tối, mà hãy còn cháng váng như khi ở dưới thuyền mà bị sóng đỡi.
Ăn làm — *nói làm giò.* Ăn nói hỗn hào, đặt chuyện không có.

洞 Sòng. *n.* Luôn luôn, không khi hở; chỗ nhóm mà đánh cờ bạc; chỗ vét sâu hơn cho nước đọng.

— *sả.* Luôn luôn.
Chơi — *sả.* Chơi luôn luôn.
Ngồi — *sả.* Ngồi miết dài.
Cái —. Chỗ vét sâu cho nước đọng mà tát.
— *tát.* id.
— *đìa.* Hầm đìa, chỗ đào cho cá ở.
— *bài.* Chỗ tụ hội mà đánh bài.
— *cờ bạc.* Chỗ đánh cờ bạc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cá —. Thứ cá biển nhỏ con tròn mình, nhiều thịt, ít xương.
Cổ —. Chỗ máng quai chèo ở gần đầu cọc chèo ; chỗ gay quai chèo.

舢 Sông. *n.* Cái xuồng nhỏ, đương bằng nan tre.
— nan. id.
Chiếc —. id.

滝 Sông. *n.* Đàng nước lớn ở trên nguồn đổ xuống biển.
— suối. id. (Tiếng đôi).
— hồi. id.
— rạch. id. Sông lớn, rạch nhỏ
— biển. Đàng nước mình mòng, đàng đi gian hiểm.
— ngân. } Đàng trắng trắng vắt ngang
— giang hà. } giữa trời ; giải hạn.
| 麗 *— lệ.* Sông có nhiều vàng.
| 湘 *— tương.* Tên sông lớn ở tại Trung-quốc.
— sâu chở lội, đò đầy chở đi. Chớ liều mình, ấy là thủ thân vi đại.
— cầu. Tên sông ở về tỉnh Phú-yên.
— lớn. Sông ăn thẳng lên Lào, cũng gọi là sông Khong.
Qua —. Đi qua bên kia sông.
Ở cách —. Ở bên kia sông.
Khúc —. Một chặng sông luôn theo một chiều, chẳng kì ngay vạy.
Bực —. Mé sông.
Đi —. Đi tiêu, đi xuất xỉ.
Quân lạc chợ trời —. Quân binh bồng không cửa không nhà, quân hoang.
— ảng. } Đều chỉ là sông, cũng có nghĩa là
— bèn. } đi sông.

生 Sống. *n.* Còn ở đời, có sanh khí, còn máy động, còn xanh tươi, chưa nấu nướng, chưa chín ; bề lưng ; đáng nổi dài ; cái cột.
— nhăn. Thiệt còn sống, còn xanh tươi, chưa hề chín.
— sít. Chưa chín, hãy còn xanh.
— lại. Hồi sinh ; hồn vía trở lại, không chết ; tỉnh lại ; tươi tắng lại ; trở lại như cũ, không thiệt chín ; vượng lại.
— thác. Sống chết.
Bắt —. Bắt khi còn sống ; bắt ngang.
Nuốt —. Nuốt khi còn sống ; nuốt ngang, cướp ngang.
Nhai —. Nhai vật còn sống, ăn như cọp.
Ăn tươi nuốt —. Ăn như cọp ; bắt mắt.
Ăn —. Ăn ngang, ăn vật chưa chín, ăn vật còn để sống.
Để —. Để mà nuôi không giết ; để ý vậy không nấu nướng, không làm cho chín.
Hằng —. Sống đời đời, không hề chết.
— lâu. Sống lâu dài.
— dai. id.
— đời. Sống hoài hoài.
— tạm. Sống đỡ vậy, sống qua vậy.
Không ai lột da — đời. Ai ai đều phải chết.
Nửa — nửa chết. Lương ương khốn khổ, sự thể nguy hiểm.
Đau chết đi — lại. Đau nặng quá, đau dữ chết.
Chôn —. Chôn khi còn sống. (Tiếng ngăm đe).
Tê —. Tê khi còn sống, (như tê thấy dạy mình nên sự nghiệp).
Rau —. Rau còn tươi, còn xanh.
Thịt —. Thịt chưa làm chín.
Trái —. Trái còn xanh.
Cơm —. Cơm nấu chưa chín.
— dao. Bề lưng cái dao.
— rựa. Bề lưng cái rựa.
— chơn, cẳng. Cạnh xương ống chơn.
Xương —. Cái xương có khúc nằm dài giữa lưng người ta ; chỗ cậy nhờ, chỗ dựa.
Lấy ai làm xương —. Dựa thế ai.
— mũi. Sườn cái mũi, chữ gọi là *tỉ lương*, 鼻梁
— lá. Cái sườn cái cột lá buồm.
Ăn thuốc —. Xỉa thuốc xắt tự nhiên.
Cối xay —. Cối xay không tróc vỏ lúa cho đều.
Nửa — nửa chín. Sống sống, chưa thiệt chín, chữ gọi là *bán sinh bán thục.* 半生半熟
Hình vẽ — quá. Tượng vẽ tươi quá, ngó như người sống vật sống.
Thuốc —. Thuốc để mà xỉa răng trong khi ăn trầu.
Thuốc —. Thuốc bắc chưa bào chế.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *gởi nạc, thác gởi xương*. Tiếng trao thân gởi mình, chết sông cũng xin nhớ tay ai cứu vớt.
Lụa —. Lụa chưa dầm, chưa làm trắng.

Sộp. *n*. Thứ cây đất giống, lá nó có mùi chua chát, người ta hay dùng làm rau sống.

Cây —. id.
Rau —. Lá non cây sộp.

Sộp. *n*.

Cá —. Tên cá.
— *xuống*. Sập xuống.

Sọt. *n*.

Cái —. Cái giỏ nhỏ.

Sót *n*. Bỏ quên, bỏ ra ngoài.

Bỏ —. } id.
Rơi —. }
— *lại*. }
Xí —. Xí được vật người ta bỏ sót.
Còn —. Chưa đủ, hãy còn thiếu; còn để ngoài.
Chẳng —. Khắp hết, chẳng thiếu, chẳng bỏ ra ngoài.
— *tay*. Vật dư thừa, bắt không hết.
Chẳng — *một ai*. Chẳng thiếu mặt nào.
Chẳng — *mặt nào*. id.
Quên —. Bỏ quên, bỏ sót.
Viết —. Viết nhầy, viết thiếu.
Nói —. Nói không hết, còn bỏ sót, nói mà còn thiếu.
Tội —. Tội quên xưng.
— *sổ*. Lọt sổ, còn thiếu trong sổ.
— *mặt*. Thiếu mặt.

Sột. *n*. Tiếng khua động, nhánh lá khô hay là tiếng cào vật khô, moi đất cứng.

— *sạt*. } id.
Sồn —. }
— —. }
Cào đất — —. Tiếng cào đất (như khi kẻ trộm đào huyệt mà moi đất lên).

To —. To mặt, nhám mặt, không có nhuyễn (vải lụa).
— *nhiên*. Thoạt vậy, thình lình.

Sốt. *n*. Nóng, còn lên hơi nong, tiếng trợ từ.

— *sáng*. Có lòng ái mộ, nóng nảy, (thường nói về việc phước đức).
— *tình*. Có tình nóng nảy, hung hăng.
— *giận*. Nóng giận.
— *mến*. Có lòng ái mộ, ham mến.
— *mặt*. Phát đỏ mặt, phẳng phẳng mặt.
— *mình*. Nóng mình.
Vạn mình — *mẩy*. Mắc cơn đau ốm.
— *dẻo*. Còn đương nóng nảy (cơm).
Cơm —. Cơm còn đương nóng, còn đương lên hơi.
Ăn —. Ăn khi còn nóng.
— *máu*. Cuồng tâm, hoảng hốt, nóng nảy quá.
— *rét*. Nóng rét.
Sảng —. Hoảng hốt, điên dại.
Cơn sảng —. Cơn hoảng hốt, rối rắm quá.
— *bức* hoặc *bức* —. Nóng nảy lắm.
Trời — *quá*. Trời nóng quá, nực quá.
Sửng —. Sửng đi, điếng đi, bất tỉnh.
Chẳng biết chi —. Chẳng biết chi cả.
Đứng nói chi —. Đứng nói chi cả, đứng nói đến chi cả.

Sớt. *n*. Sang qua một ít, lấy bên nầy một ít mà sang qua bên kia.

— *bớt*. id.
Sang —. Sang qua, trao cho.
— *cơm*. Lấy đũa mà sang bớt cơm chén nầy qua chén khác, lấy cơm thêm.
— *thêm*. Dùng cơm thêm nữa (tiếng mời).
— *nữa*. id.
— *hết*. Sớt cho hết.
— *gánh*. Sang bớt đỡ gánh; trao gánh lại cho ai.

Su. *n*. Cây rừng sác, giống cây ổi, xuống đất lâu mục, người ta hay dùng mà làm nọc, cừ.

Cây —. id.
Cừ —. Cừ bằng cây su, xăng thịt khó bửa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *si*. Thô tục, ngu si.
— *sơ*. Ngu ngơ, lêu lão.
Cứt —. Cứt con nít mới đẻ, đen mà dẻo.
Đời ông Nhạc giả cứt —. Lâu đời quá (tiếng nói chơi).

聚 Sụ. *n*. Tiếng trợ từ.

— —. Bộ xụ xuống, xủ xuống, đổ xuống, bộ giông kèn kèn già.
Sù —. id.
Ngồi — —. Ngồi củ rũ, tóc tai xụ xợp.
Cù —. Bộ buồn rầu, xụ xụ như kèn kèn già.
— *cành*. Xụ kiển, xệ kiển. (Chùn).
— *mặt xuống*. Nụ mặt, sập mặt, khó mặt, xàu mặt, làm mặt giận.

殊 Sù. *n*.

— *sụ*. Bộ xụ xuống; xủ xụ.

搋 Sủ. *n*. Hòa với nước.

— *bột*. Đổ nước vào bột mà nhồi, (có ý để mà làm bánh).
— *cơm cho con*. Nhai cơm cho nát mà đút cho con ăn.

嗾 Sủ. *n*. Xin keo, làm quẻ, bói thử.

— *quẻ*. id.
— *bói*. id.
— *vái*. Vái van, kêu xin cho được sự gì.

鱐 Sủ. *n*. Thứ cá biển lớn con, vảy to, da dày mà thịt cứng.

Cá —. id.
— *vược*. Hai thứ cá giống nhau, cá vược da mỏng, thịt mềm, vảy nhỏ.

師 Sư. *c*. Kẻ làm thầy, kẻ dạy dỗ; kính trọng; đoàn lũ quân binh.

— *phú*. Kẻ dạy bảo.
— *trưởng*. Kẻ làm lớn, kẻ khôn ngoan.
— *biểu*. Gương dạy dỗ.
— *huynh*. Kẻ lớn, kẻ đáng anh, kẻ dạy bảo mình.
— *đệ*. Thầy trò.
Tôn —. Thầy đáng tôn trọng, (tiếng xưng tặng thầy ta).
Tổ —. Ông tổ truyền nghề, (kẻ học nghề đều kính thờ riêng).
Tiên —. id.
Trương thiên —. Tước tặng cho ông tổ thầy pháp, họ Trương.
Quân —. Kẻ cầm mưu, dạy việc đánh giặc.
Thái —. Tước quan lớn ở triều.
Kinh —. Đất kinh thành, chỗ đô hội.
Danh —. Thầy có danh, (thường nói về thầy thuốc).
Ông —. Thầy chùa lớn chức.
— *phụ*. id.
Tọa —. Tước thầy chùa quản một chùa; trụ trì.
Pháp —. Thầy pháp, (coi chữ pháp).
Bà —. Đờn bà già cả tu riêng trên non núi.
Hương —. Chức việc lớn trong làng; người có học, lãnh việc dạy biểu con em.
Vương —. Thầy vua; quân linh của vua.
— *tẫ*. Quân linh.
Nhứt nhựt vi —. Có dạy ta trong một ngày, cũng gọi là thầy ta; chẳng phụ ơn kẻ dạy dỗ.
— *sự*. Kính trọng như thầy dạy.
Ban —. Triệt binh về.
Xuất —. Đem binh đi.
Thủy —. Quân thủy; quan quản binh thủy.

獅 Sư. *c*. Loài thú rừng rất dữ cũng gọi là sơn quân; (cung huỳnh đạo).

Muông —.
— *tử*.
— *sinh*.
} id.

事 Sự. *c*. Việc, đều, cái, lo làm, kính thờ.

— *đời*. Chuyện đời, cuộc đời, cách thế ở đời.
Thế —. id.
Thì —. Việc bây giờ, cách thế bây giờ.
Tình — hoặc — *tình*. Lý thế, duyên do, cách thế.
Lý — hoặc — *lý*. Lý thế, nói lý thế.
Thật —. Việc thiệt, việc chắc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Có —. Cớ tích, duyên do.
Tự —. Mối mang, chuyện đầu đuôi.
Phận —. Bổn phận.
Lẽ —. Hay nói lẽ, nói lý thế.
Lịch —. Trải việc, tăng việc, (thường hiểu là xinh tốt).
Kinh —. Trải việc, từng việc.
Sinh —. Bày việc, làm cho sinh chuyện.
急給 | *Cấp* —. Việc gấp, việc cần cấp.
給 | *Cấp* —. Chức quan.
Đại —. Việc cả thể, việc lớn.
Tiểu —. Việc nhỏ mọn, chuyện tầm thường.
Công —. Việc quan, việc chung.
Tư —. Việc riêng.
Mật —. Việc kín đáo.
Hữu —. Có việc, mắc phải việc gì.
有 | 拜四方 *Hữu — bái tứ phương*. Có việc, nghĩa là mắc lấy việc gì, thì phải dấu lụy mọi người.
Vô —. Thong thả, thanh nhàn, chẳng có việc chi mà mắn.
無 | 小神仙 *Vô — tiểu thần tiên*. Thung dung vô sự là ông tiên nhỏ nhỏ. Rảnh rang thì là sung sướng.
Tâm —. Việc riêng tư, sự lòng.
Gia —. Việc nhà, công chuyện trong nhà; cũng là việc riêng.
Dân —. Dân, việc dân.
不省人 | *Bất tỉnh nhơn* —. Mê man, bất tỉnh, mất hồn.
Bất — sinh nghiệp. Chẳng lo làm ăn.
Đa — đa lự. Việc nhiều, lo nhiều; gánh vác nhiều việc thì phải cực lòng lo.
Hỉ —. Việc vui mừng, may mắn.
Cát —. id.
Kì —. Chuyện dị kì, sự lạ lùng.
Thông —. Thông ngôn.
Thính —. Nhà làm việc quan, nhà khách.
Chứng —. Chứng miếng, áp việc.
Thị —. id.
Biện —. Lo liệu việc gì.
Lục —. Chức kì lục.
— *lành*. Chuyện may mắn.
— *dữ*. Chuyện hung dữ, rối ro.
— *cơ*. Máy thế, lý thế, cách cuộc.
— *tích*. — *cớ*. Tích cớ, duyên do, nguyên việc làm sao.
— *thế*. Cách cuộc, hình thế, lý thế, cách thế.
— *tình* hoặc *tình* —. Tình trạng, việc vân.
— *chết*. Cái chết.
— *sống*. Cái sống.
— *ăn* — *ở*. Cách ăn ở.
— *nghiệp*. Nghề nghiệp, của cải, cơ nghiệp.
— *tội*. Đều tội.
— *phước*. Đều lành, đều làm cho mình được phước.
前 | 不問 *Tiền — bất vấn*. Việc trước chẳng hỏi, việc qua rồi thì bỏ, (đều lầm lỗi).
Thành —. Nên việc.
Hại —. Hư việc, hại việc.
當年行 | *Đương niên hành* —. Đương có lãnh việc trong năm. (Thôn trưởng).
Làm cho tiễu —. Làm lấy rồi.
— *thành*. — *thanh*. Việc yên thành.
Trì —. Chức việc nhỏ trong làng.
Đồ ngũ —. Năm món đồ thờ là chơn đèn, lư hương, hạp hương, ống dũa v. v.
Chuyện —. Công chuyện.
Mỗ —. Việc chi, sự chi.
| 死如 | 生 | 亡如 | 存 — *tử như — sanh — vong như — tồn*. Thờ chết như thờ sống, thờ mất như thờ còn, nói về cha mẹ, dầu còn dầu mất, đều phải đem lòng cung kính hoài hoài.
Phụng —. Kính thờ.
Kính —. id.
Mưu —. Bày mưu, xui giục, toan tính việc gì.

駛 Sử. *n*. Tiếng trợ từ.
Sậc —. Lộ mê mệt như đứa say.
Say sậc —. Say dật dờ.
Nói sậc —. Nói như đứa say, nói không chắc chắn.
Nung —. Mình mông, mịt mù. *Sông Tương một dãy nung sử*.

鋤 Sử. *c*. Bừa, cuốc.

使 Sử. *c*. Kẻ lãnh mạng đi việc gì, người nha nước sai.
— *giả*. id.
— *thần*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *bộ*. Một đạo sứ có chánh phó cùng các sứ thuộc.

Đạo —. id.

— *sự*. Việc đi sứ, chuyện sai đi.

Thiên —.
Vương —.
— *trời*.
— *tinh*.
} Sứ hoàng đế sai; thiên thần.

Sai —. Sai người đi sứ.

Chính —. Ông làm đầu trong đạo sứ.

Phó —. Ông làm thứ hai. id.

Bồi —. Ông làm thứ ba. id.

— *thuộc*. Những người đi theo quan sứ.

— *quán*. Nhà tiếp sứ, nhà làm cho sứ ở.

Công —. Chức các quan Lang-sa đi trấn nhậm trong mỗi một tỉnh thành An-nam (chức mới).

Đi —. Lãnh mạng đi tới nước nào, xứ nào.

Tiếp —.
Rước —.
} Làm lễ tiếp rước quan sứ.

Bổ chánh —.
Án sát —.
} Tước quan mà có chữ sứ, đều chỉ là có phép sai riêng.

Công —. Phụng mạng đi lễ công.

Chuối —. Thứ chuối lớn trái, cũng gọi là chuối lá Xiêm.

Cây hoa —.
— *tàu*.
— *ma*.
} Thứ cây có hoa thơm tho, có hai giống: giống bên Trung-quốc đem qua gọi là sứ Tàu, lớn cây, bông có vàng trắng hai sắc, mà thơm ngọt; còn một giống nhỏ cây gọi là sứ ma, lớn bông mà thơm gắt.

Đàng —. Đàng làm cho sứ đi, đàng cai.

Mám sơn bát —. (Coi chữ bát).

Quỉ —. Sứ quỉ vương sai, quỉ dữ.

Thằng quỉ —. Tiếng mảng đứa hung hoang.

君臣佐 | *Quân thần tá* —. Phép dùng thuốc bắc cứ theo bệnh mà để vị nhiều vị ít.

Chuyển như chuyển —. (Coi chữ chuyển).

Thủ giồng —. Tên chỗ ở về huyện Phước-chánh, (Biên-hòa, thuở xưa có lập trại thủ).

前 | 後 兵 *Tiền* — *hậu binh*. Giả dạng thảm thinh mà làm giặc.

Giả — *trao lời*. Tiếng cậy người làm mai mối.

Bứt —. Bộ ngủ mới thức dậy, chưa tỉnh táo.

史 Sử. *c*. Sách biên kí sự tích các đời vua, hoặc biên kí sự tích từ năm nầy đến năm khác, cũng gọi là *biên niên*; chức quan.

— *kí*. Sách sử.

Quốc —. Sách truyện trong nước.

Lệnh —. Chức quan.

Ngự —. Chức quan hay việc sát hạch, cũng là tên bông hoa.

Thánh —. Các thánh tông đồ làm sách sấm truyền. (Thiên-chúa).

Bản — *quán*. Bản in tại nhà làm sử kí, cũng gọi là bản quan hành.

野 | *Dã* —. Sách sử của người nào làm riêng, hoặc là sách biên kí về dòng dõi một nhà.

青 | *Thanh* —. Sử xanh cũng là sách sử.

Ôn nhuần kinh —. Ôn nhuần các sách vở, ra công học hành.

— *quán tử*. (Coi chữ quán).

使 Sử. *c*. Khiến dạy.

Sai —. Sai cắt.

— *linh*. Sai khiến.

— *dụng*. Dùng.

— *hư*. Khiến làm việc hư; làm cho phải hư hại.

— *dại*. Xui giục làm chuyện dại.

Chúc —. Xui khiến, giục bảo.

Giả —. Thí dụ, giả như.

Nói giả —. Nói thí dụ, nói phỏng chừng.

君 | 臣 以 禮 臣 事 君 以 忠 *Quân* — *thần dĩ lễ, thần sự quân dĩ trung*. Vua khiến tôi thì dùng lễ, tôi thờ vua thì dụng đạo ngay.

Dịch —. Sai khiến như tôi tớ.

Thiên lý — *nhiên*. Lẽ trời khiến xui như vậy.

藝 能 所 | *Nghệ năng sở* —. Tài nghệ khiến như vậy, chỉ nghĩa là chuyên nghề nào quen nghề ấy.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

鬠 Sưa. *n.* Cái vòng, cái niền kết trong lòng cái nón để mà đội cho vững.

— *nón.* id.
Se —. Khoe khoang, bày ra cho người ta ngó thấy.

嗽 Sủa. *n.* Chó đánh tiếng; tiếng trợ từ.

Chó —. id.
Chó đâu có — *lỗ không.* Mình có chuyện, người ta mới nói.
Nói như cho — *ma.* Nói cũng như không, (tiếng trách đứa khó nói khó dạy).
— *bóng.* Thấy cái bóng cũng sủa; cũng là sủa ma.
— *giỏ.* Sủa lớn tiếng, sủa nà.
— *vật.* Hay sủa quấy quá, không đáng cũng sủa.
— *dai.* Cứ việc sủa hoài.
Sủng —. Sủng láng.
Gương mặt sáng —. Gương mặt thông minh.

疎 Sưa. *n.* (Thưa).

— *rẻn, rảo.* Thưa quá.
Say —. Say (tiếng đôi).

歃 Sứa. *n.* Đồ nhịp làm bằng hai miếng cây khum khum; vật ở biển, mình nước, không xương, không vi vảy, hay thả trôi trên mặt nước, có kẻ nói là bọt nước hóa ra; ói ra.

Sanh —. Đồ gõ nhịp trong khi ca hát.
Nhịp —. Gõ nhịp đồ nhạc ấy.
Đánh — *miệng.* Răng đánh bỏ cạp.
— *giò.* Thứ sứa lớn, người ta hay ăn.
— *chén.* Thứ sứa nhỏ. id.
— *lửa.* Thứ sứa vàng vàng hoặc đỏ như màu lửa (ngứa lắm).
— *ma.* Các thứ sứa nhớt mà độc.
— *đâu có nhảy khỏi đăng.* Đạo làm con không phép cãi ý cha mẹ.
— *ra.* Ọc sữa ra. (Con nít).
Con nít —. Con nít bú rồi lại ọc ra.

使 Sửa. *n.* Lập lại, làm lại, sắp đặt làm cho chỉnh đính, tề chỉnh.

— *sang.* id.
— *lại.* Sắp đặt lại, làm lại.
— *đọn.* Dọn dẹp cho tề chỉnh.
— *trị.* Sắp đặt làm cho ra giềng mối; trừng trị, trách phạt.
— *mình.* Trau mình, chửa cải tính nết xấu xa.
— *tính.* Bỏ tính nết cũ, trau giồi tính ý.
— *lòng.* Răn lòng, định tính ý.
— *ý.* id.
— *nết.* Bỏ nết cũ, làm cho ra người tốt.
— *sắc.* Làm cho ra đẹp đẽ.
— *phạt.* Dùng hình phạt làm cho chừa tội cùng cải tính nết.
— *tù.* Xử tù, chém tù.
— *tội.* Phạt kẻ có tội, cũng là sửa phạt.
— *dạy.* Răn dạy, làm cho bỏ tính nết xấu.
— *đọng.* Dọn dẹp, sắp đặt cũng là sửa sang.
— *sắn.* id.
— *dùng.* Lập lại mà dùng.
— *soạn.* Sắm sửa, dọn dẹp, trau tria, phòng bị.
Sắm —. id.
— *tiếng nói.* Trở giọng nói, lập giọng nói khác thường.
— *lái.* Coi bánh lái, cầm lái.
Nói —. Nói chỉnh đính, không có trại bẹ.
— *cách điệu.* Làm thái, làm bề.
— *chữ.* Chữa chữ.
— *sách.* Đính chỉnh lời trong sách, làm lại cho nhằm, chữa lời sách.
— *bài vở.* Coi chữa bài vở.
— *tờ, giấy.* Chữa chữ trong tờ, trong giấy, làm lại cho nhằm hoặc làm ra thể gì khác.
— *lược, khăn.* Bớp giựt khăn, lược của ai, (tiếng mới bày).

淔 Sữa. *n.* Nước trắng đậm ở trong vú các loài cái mà sinh ra, sách thuốc nói nó cũng là huyết biến ra.

— *bò.* Sữa con bò cái.
— *dê.* Sữa con dê cái.
— *con so.* Sữa đờn bà mới đẻ lần đầu.
Khát —. Thèm sữa, đòi bú, (con nít).
Miệng còn hôi —. Còn nhỏ dại, chưa biết đều.
Vú —. Mạng mạch người ta; vú nuôi thiên hạ. (Nói về đất nước có nhiều gạo lúa).
Sổ —. Nhờ sữa mà mập; mập sữa. (Con nít).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Căng —. Sữa dồn lại nhiều, vú căng thẳng.
— xuống nắng. Sữa đầy quá, tự nhiên chảy xuống.
— non. Sữa trong như nước.
Dứt —. Thôi cho bú ; *đoạn nhủ.*
Cây vú —. Loài cỏ nhỏ, có ngắt cây lá nó thì nó chảy mủ, giống như sữa.
Bánh —. Sữa đặc hay là váng sữa làm ra từ miếng.

率 Suất. *c.* Đem, làm đầu, cai quản ; nương theo.

— lãnh.
Đốc —.
Quản —.
糾 | *Củ —.*
倡 | *Xướng —.*
} id.

— đội. Cai đội, hay một đội.
— linh. Một tên lính.
— tính. Tính tự nhiên, cũng có nghĩa là vụt chạc, theo ý riêng.
Thảo —. Vô tâm, lêu lão, sơ lược.
Khinh —. Khinh dị, không lấy làm đều.
Thống —. Chức quan võ hay cả đạo binh.
Tổng —. id.
Biểu —. Làm đầu, làm gương trước ; nêu tên cho kẻ khác bắt chước.
兜 | 天 *Đâu — thiên.* Một tầng trời.

嗽 Sục. *n.* Tiếng đổ nước sôi.

Sôi — —. id.
— — dầu sôi. Bẩy gan, giận dữ quá.
Sùng —. Đức mắng, làm như giặc.
Sùng — trong nhà. Gây gỗ, đức mắng, làm giặc trong nhà.
— sạc. Thô tục, ngỗ ngang, không biết lễ phép.

畜 Súc. *c.* Nuôi chứa ; thú vật nhà.

| 牲 *— sanh.* Loài thú vật.
— vật. id.
Lục —. Sáu loài vật nhà, (là ngựa, trâu, dê, gà, chó, lợn).
Loài khuyển —. Loài thú vật.
Lục — chi đồ. Đồ thú vật (tiếng mắng mỏ).
| 擊 *— nghiệt.* Đồ báo hại.
— tích. Dành để, thu trữ.

舍 | *Hàm —.*
蘊 | *Huản —.*
淵 | *Uyên —.*
} Học hành nhiều, thuộc sách vở nhiều.

嗽 Súc. *n.* Ngậm nước chao tráng làm cho sạch miệng.

— miệng. id.
— ve. Đổ nước vào ve mà chao cho sạch ve.
— ống giỏ. Đổ nước vào ống giỏ mà chao rửa cho sạch.

樕 Súc. *n.* Cây gỗ hạ rồi còn để nguyên hay là đã dứt đoạn ; một khúc, một cây.

— gỗ.
Cây —.
Ông —.
Lóng —.
} id.

Đẻ —. Mua súc gỗ, kéo cây gỗ lên bờ.
Nguyên —. Nguyên một cây, súc si.
Cưa —. Cưa rã cây nguyên.

束 Súc. *c. n.* Bó buộc.

— thuốc hoặc *thuốc —.* Thuốc ăn làm ra từ cây từ dây, mà trong có nòng, (thuốc Hồn).
— giấy. Một bó giấy, một tập giấy, (quyển).

縮 Súc. *c.* Co, co thâu lại, rút lại.

— mình. Dẽ dặt, khắc khao, chắc mình.
Thối —. Thụt lui, bộ sợ sệt.
Giây —. (Coi chữ giây).

直 Sực. *n.* Tỉnh cờ, bỗng chúc.

— nhớ hoặc *nhớ —.* Nhớ thình lình, tỉnh cờ nhớ đến.
— tưởng. Khi không mà tưởng đến.
— nhìn. Chợt nhìn.
— tỉnh. Hồi tỉnh, lại tỉnh.
— gan. Bẩy gan.
— chúc. Bỗng chúc.
— với nhau. Gây gỗ, đức lác cùng nhau.
Say — sức. Say sưa bất tỉnh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nói — sức. Nói như đứa say, nói không chắc chắn.

筋 Sức. *n.* Cốt tử hay làm cho mình mạnh mẽ, khí lực ; sự giàu có, thế thần lớn, chừng mực.

— lực. Khí lực.
— mạnh. id. Mạnh mẽ, khỏe mạnh.
— khỏe. Khỏe mạnh, không đau ốm.
— nô. Sức rán trong một hồi.
— bực. Sức ấy, bậc ấy, (tiếng so sánh).

Lớn —.
Cả —.
Tốt —.
} Có sức mạnh nhiều ; có thế thần lớn, giàu có lớn.

— thần.
— Trời.
} Sức lực phi thường.

Lấy —.
Gắng —.
Rán —.
Ra —.
} Dùng hết sức lực.

Mạnh dùng —, yếu dùng chước. Dụng mưu trí cũng làm nên việc lớn.
Hết —. Dụng cả sức lực ; không còn sức nữa.
Quá —. Không làm gì được nữa ; quá lắm, quá thể, quá trí.
Yếu —. Yếu đuối, ít tiền bạc, ít tài trí.
Ít —. id.
Mỏn —. Mỏi mệt, không có sức nữa.
Không —. id.
Thân —. Chính mình ra tay, rán mà làm.
Gỗ —. Cây gỗ bền chắc, gỗ nặng.
Bền —. Bền bỉ, có sức chịu đựng.
Nhà — lực. Nhà giàu có.
Ở cho có đức, không — mà ăn. Tiếng dụ người đời làm lành thì sẽ gặp lành, làm phước thì gặp phước.
Cậy —. Ỷ sức mạnh, ỷ khôn, ỷ giỏi hoặc cậy thế kẻ khác.
Chí —. Dáo để, quá chừng.
Đến —. id.
Đứng —. id.
Giàu đứng —.
Giàu đến —.
} Giàu lắm, giàu quá chừng.
Mệt đứng —. Mệt quá chừng.
Vui đứng —. Vui quá chừng.
Phỉ —. Đã rồi, vừa rồi, no rồi.
Chơi đã phỉ —. Chơi đã no say; chơi đã quá lắm
Nói hết hơi hết —. Nói đã quá chừng.
Có — ăn, có — chịu. Bụng làm dạ chịu, muốn ăn đồ độc, có đau thì đừng nan trách.
Bổ —. Làm cho được sức lại, thêm sức, trợ lực.
Thêm —. id.
Giúp —. Giúp giùm, che chở, làm cho thêm sức.
Mất —. Hóa ra yếu đuối, không còn khí lực.
Xứng —. Xứng nhau, mạnh mẽ bằng nhau.
Vừa —. id.
Đồng —. id.

飭 Sức. *c.* Giỏi, trau, sửa soạn, truyền dạy.

Văn —. Trau giồi, chữa chồi.
Trang —. Trau giồi, làm tốt.
Đồ trang —. Đồ hào nhoáng ; đồ dọn ra, chưng ra cho đẹp mắt.
Duyên —. Viền, chạy chỉ, bắt chỉ.
札 | *Trát —.* Giấy truyền dạy việc gì ; làm giấy ấy.
— trát. Tổng giấy truyền dạy.
Đốc —. Đốc áp, chỉ vẽ.

婿 Sui. *n.* Tiếng gọi cha mẹ cả bên chồng, bên vợ.

— gia. id.
Ông —. Cha chồng hay là cha vợ.
Bà —. Mẹ chồng hay là mẹ vợ.
— trai. Cha mẹ bên chồng.
— gái. Cha mẹ bên vợ.
Làm —. Cha mẹ bên trai bên gái kết nghĩa chịu cưới gả cùng nhau.
— gia là bà con tiền. Cưới gả lễ thành, hai bên sui gia hóa ra thân cận cũng như bà con.

澀 Sùi. *n.* Một mình ít dùng.

Sụt —. Nước mắt nhỏ sa.
— sụt. id. Có kẻ hiểu là trồi sụt.
— ra. Sổ ra, đổ núi, (tơ chỉ).

推 Suy. *c.* Xét, nghĩ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *xet* hoặc *xet* —. Xét nghĩ.
— *nghĩ*
— *tưởng*. } id.
— *tưởng*.
— *tính*. Tính ra, xét ra; liệu việc thể nào.
— *gẫm*. Tưởng gẫm.
| 究 — *cứu*. } Xét ra.
— *ra*.
— *đi nghĩ lại*. Suy xét kì cang.
— *trước nghĩ sau*. id.
— *lẽ*. Xét lẽ gì, nghĩ ra lẽ gì.
— *chẳng đến*. Xét không thấu, không kịp.
— *cho tường*. Xét nghĩ cho tường tất.
Cao —. } Độ lượng lớn, hay xét nghĩ xa.
Rộng —.
Hẹp —, Bụng dạ hẹp hòi.
Chẳng kịp —. Vội vàng xét nghĩ không kịp.
Vụng —. Điều nghĩ không khéo, vụng xét.
| 已及人 — *kỉ cập nhơn*. Nghĩ mình nghĩ đến người, nghĩ cho mình thế nào thì cũng phải nghĩ cho người một thế.
— *tôn*. Đỡ lên, tôn lên.

衰 Suy. *c*. Hóa ra yếu đuối, mất sức.
— *nhược*. id.
— *vi*. Mắc phải vận nghèo.
— *giảm*. Kém đi, sút đi.
— *sụp*. Phải nghiêng nghèo, hoạn nạn.
— *tổn*. Lao tổn, mất sức.
Thế —. Thế yếu đuối, thế phải thua sút.
— *thế*. Thất thế, không có thế thần, mất chỗ nương dựa.
Vận —. Vận bỉ, phải nghèo nàn.
Nhà —. Nhà thất vận, lắm ăn không nông nổi.
Cờ —. Cờ đi thua sút kẻ khác.
Thi — *vi*. Thi vận bỉ.
Coi vợi giặc — *rồi*. Coi thế giặc yếu rồi.
Nước — Nhà nước yếu đuối không còn mạnh mẽ.

帥 Súy. *c*. (Soái).
Nguơn —. id.

揣 Súy. *c*. Lường.
| 摩 — *mô*. Phỏng tìm, xét nghĩ, định chừng, ước chừng.
| 度 — *độ*. id.

喘 Suyễn. *c*. Bịnh kéo hen, thở không thông, thở dốc.
Bịnh —. id.
Ho —. Ho hen.
— *giốc vai*. Mắc bịnh suyễn, hai vai giốc lên.
Nổi —. Phát chứng suyễn.

森 Sum. *c*. Cây chụm; hiệp vầy, nhóm một chỗ.
— *hiệp*. Vầy hiệp đông đảo.
— *vầy*. id.
— *nghiêm*. Oai nghiêm.
— *sia*. Cây cối tỏa nhánh lá nhiều, rậm rạp.
— *sề*. id.

岑 Súm. *n*. Chồng đống, ngụn ngụn, đùm đề.
— *sề*. id.
— —. id.

襟 Sụm. *n*.
— *xuống*. Cúp xuống, sụn xuống.
Già —. Già đi sập.

膸 Sụn. *n*. Lụy xuống, sụt xuống; cái xương mềm.
— *xuống*. Lụy xuống, lún xuống.
— *lưng*. Cong lưng, muồn gãy lưng.
Xương —. Xương non giống như gân, ở ngoài xương cứng.
— *heo*. Xương sườn non con heo.

噮 Sún. *n*. Khuyết một hai cái răng.
— *răng*. id.
Răng —. Răng khuyết.
— *cơm*. Nhai cơm đút cho ai ăn.

充 Sung. *c*. Đầy đủ, đông đảo; lãnh lấy việc gì.
— *túc*. Đầy đủ.
— *mãn*. id.
— *đinh*. id.
— *sướng*. No đủ, không thiếu sự gì, toại chí, vui sướng.
— *sức*. Sức lực nhiều.
— *dân*. Đông dân.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

| 稔 — *nẩm*. Đông nhiều.
— *số*. Đủ số.
— *bổ*. Bổ làm việc gì.
— *biện*. Chức phụ lãnh việc gì.
— *quân*. Đày đi làm việc binh, làm quân lính.
— *công*. Đem làm của quan, của nhà nước, để dùng việc chung.

桄 Sung. *n*. Thứ cây lớn người ta hay trồng theo đình theo chợ, trái nó có chùm ở trong gốc trong nhánh lớn, nứt da mà sinh ra.

Cây —. id.
Trái —. Trái cây sung.
Hoa —. Hoa cây sung ; thịt đùn lại đỏ đỏ và có ria giống cái hoa sung.
Đau hoa —. Đau chứng ung xỉ, miệng mũi lở ra, da thịt đùn lại cùng rớt ra.

芃 Súng. *n*. Loại rau giống sen mà nhỏ tay nhỏ lá hơn, hay mọc dưới nước, người ta ăn cái tay nó, hột nó kêu là khiếm thật 欠實.

Rau —. id.

銃 Súng. *c*. Đồ binh khí có thể nạp thuốc đạn mà bắn.

— *ông*. id.
— *điểu thương*. Súng nhỏ lòng, súng bắn chim.
— *tay*. — *cấp*. — *hiệp*. } id.
— *hai lòng*. Súng lòng đôi, hai ống khít nhau.
— *có máy đá*. Súng dùng đá lửa mà bắn.
— *chòi ngòi*. — *hoa mai*. } Súng không có máy lẫy, đổ thuốc vào lỗ ngòi châm lửa mà bắn.
— *bể*. Súng tháp phía hậu có thể bể ra mà nạp thuốc đạn.
— *sáu lòng*. Súng sáu trục có thể xây ngay lòng ống mà bắn.
— *đoản mã*. Súng vắn.
— *xây*. Súng có thể xây mà bắn.
— *bình*. — *trụ*. — *khóa sơn*. — *bích sơn*. — *hoành sơn*. — *hồng y*. — *thần công*. } Đều là súng lớn, đạn bằng trái cam hoặc lớn hơn trái cam.
— *côi*. Súng lớn lòng giống cái côi đá, chính là súng bắn trái phá.
— *trái phá*. Súng bắn trái phá.
— *vòng cầu*. Súng bắn theo dàng vòng cầu.
— *giò nai*. Thứ súng lỡ, thường phải dùng tỏ mà bắn cũng kêu là *súng tỏ*.
— *hơi*. Súng nhồi hơi cho nó tống đạn cũng kêu là *súng khí*.
— *nạp hậu*. Súng nạp thuốc đạn phía sau đốc.
Khẩu —. *Vị* —. *Cây* —. *Lạng* —. } Tiếng kêu kẻ các thứ súng.
Bá —. Chuôi súng tay, cây bợ lấy ống súng.
Báng —. id.
Thuốc —. Diêm sinh tán nhỏ hỏa vật khác mà làm ra.
Nạp —. Nhận thuốc đạn vào lòng súng.
Dộng —. Dộng thuốc đạn vào lòng súng.
Cây dộng —. Cây dùng mà nạp thuốc đạn.
Cây thông hồng —. Cây nạp thuốc đạn mà nhỏ.
Bắn — chào. Bắn súng chào mừng vì quan nào.
Sửa —. Để súng cho ngay thẳng ; sửa cái gì hư trong cây súng.
Trục —. Xeo trục súng lớn cho ngay lắn.
Trí —. Kê súng, để súng cho ngay phía nào.
Rưởng —. Giương súng lên.
Lắn —. Đẩy súng bắn ra cho tới đâu, đạn đi tới chừng nào.
Tiếng —. Tiếng súng phát ra.
Phát —. Bắn súng, một lần bắn súng.
Mũi —. Mũi đạn phát ra ; một lần bắn súng.
Liều thuốc —. Thuốc vừa một lần bắn.
Bì thuốc —. Thuốc đạn đã nạp đã làm bì sẵn.
— *đề*. (Coi chữ đề).
— *thối hậu*. Súng thối lui, dựt lui.

崇 Sùng. *c*. *n*. Cao trọng, xa vọi, tôn trọng.

| 尚 — *thượng*. Kính chuộng, yêu chuộng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Khâm —. Trọng kính, tôn trọng.
— *Phật*. Kính thờ đạo Phật.
Hưng —. (Coi chữ hưng).
Anh em hưng —. Anh em đông đảo và mạnh thế.
— *tu*. Kính sửa lại, làm lại, (chùa miếu).
— *sục*. Gây gổ, ngấy ngà quá, (coi chữ sục).
Anh em nó — *sục trong nhà*. Anh em nó đức mãng ngấy ngà với nhau mãi.

蟲 Sùng. *c.* Loại sâu ở dưới đất hoặc ở trong cây cỏi, mình trắng mà trong ruột đen.

— *sán*. Sán lãi.
— *hà*. Thứ sùng hay ăn cây ván ghe thuyền.
— *ăn*. Sùng đã đục vào.
Sượng —. Bộ chai cứng hoặc bị sùng ăn lỗ đỗ; bộ mất cỡ, hổ thẹn.
Khoai lang —. Khoai lang bị sùng ăn có lỗ có hang cùng đen chai.

寵 Sủng. *c. n.* Yêu; khuyết xuống.

Thánh —. Ơn thánh, lòng Trời đoái thương.
Ân —. Ơn chiếu cố.
— *thần*. Tôi hầu gần, tôi vua nghe tin.
得|思辱 *Đắc* — *tư nhục*. Đặng yêu, lo nhuốc; thương ghét không chừng.
— *xuống*. Khuyết xuống, hủng xuống.
Lỗ —. Chỗ khuyết xuống, giống như cái lỗ.
Chỗ —. Chỗ hẳm xuống.
Nơi —. id. Vực sâu.

蹇 Sưng. *n* Dấy lên, nổi lên, gồ lên (thường nói về chỗ thương tích, chỗ máu ứ lại).

— *lên*. — *sốt*. — *súp*. } id.
— *chơn*. Chơn to ra, vủ lên.
— *vù*. — *húp*. — *híp*. — *cứng*. } Sưng lên nhiều quá.
— *mặt*. Mặt dấy lên, nổi lên, có cục.
Rễ —. Rễ cây huỉnh lực (coi chữ lực).

鬌 Sừng. *n.* Vật nhọn nhọn, mọc một cái ở chính giữa đầu hoặc mọc hai cái ở hai bên đầu thú vật, cũng là khí giải của nó.

— *tây*. Cái u con tây, mọc trước sổ mũi nó, có một cái.
— *trâu*. — *bò*. } Sừng trâu, bò, có hai cái.
Đầu mọc —. Ủ đầu, đầu có u. (Tiếng nói chơi).
Lược —. Lược làm bằng sừng trâu, bò.
Đồ —. Đồ ép bằng sừng trâu, bò.
Cây — *bò*. Tên cây tan, có trái giống hai cái sừng con bò.
Làm cưa — *xẻ tai*. Làm khổ khắc đáo để.
— *đin*. Sừng con đin, là loài hay ăn rắn, người ta nói sừng nó kị rắn, kị lửa, lại có nhiều người dùng nó mà làm thuốc trái.
— *mìn*. Sừng con mìn, lớn dài mà mỏng, màu vàng vàng.
— *sẻ*. (Coi chữ sẻ).
— *quàu*. Sừng cong vòng.
— *chẳng*. Sừng mở hoát ra hai bên.
Gỗ —. Thứ gỗ đen.

獰 Sưng. *n.* Ngẩn ngơ, lấy làm lạ quá, bất tỉnh.

— *sốt*. — *đi*. — *sờ*. — *sàng*. — *đóng*. — *đừng*. — *sượng*. } id.
Quên —. Quên tức, quên lửng.
Chết —. Chết điếng, rối loạn không còn biết sự gì.
Ngó —. Ngó chăm chỉ một bề, ngó không nháy mắt, lấy làm lạ quá.
Nhìn — *sốt*. Nhìn trưng trưng; nhìn không nháy mắt.

崇 Sừng. *n.* Có dạng thẳng; đứng ngay.

— *lên*. Có dạng thẳng.
— *mặt*. Mặt có dạng sưng, dạng thẳng.
— *chơn*. Chơn có dạng thẳng.
Đứng —. Đứng thẳng không động địa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tàu đứng — không chạy. Tàu bị gió nước đội ngược, không chạy được.

漵 Sứng. *c.* Làng Sứng (*ở* tỉnh Quản-nam).

瘦 Suội. *n.* Loại giống như mây, nhiều mắt, lớn cây mà đen, người ta hay dùng mà làm nuông mùng, nghĩa là cây giăng mùng.

Cây — id.
Suốt —. Suốt rồi. (Coi chữ suốt).

涎 Suối. *n.* Đường nước mạch, nước nguồn chảy ra.

Khe —. id.
Nguồn —. id.
Sông —. Đàng sông, đàng suối, cũng là tiếng đôi.
Đờn —. Tiếng nước suối chảy.
Chìn —. Âm phủ, cửu tuyền.
— vàng. id.
Hồn về chìn —. Chết.
Hồn xuống — vàng. id.

晒 Sươi. *n.* Rải ra.

Muối —. Muối sơ qua.
Thịt muối —. Thịt muối sơ.
— da. (Se da). khô ở.

灶 Sưởi. *n.* Hơ lửa, vẫy lửa cho ấm ; mụt xót.

— lửa. id.
— ấm. id.
Nổi —. Nổi sày.
Mọc —. id.

脩 Suôn. *n.* Ngay thẳng mà cao, đứng thẳng ống.

— duỗn.
— duột.
— đậm duột. id.
— ống.
— sẻ.
Cây —. Cây ngay thẳng.
Lời nói — sẻ. Lời nói xuôi không vấp.

飧 Suôn. *n.* Đồ bao bằn dụng nước tôm càng và với rau bún.

倫 Suồn. *n.* Đơn sơ ; trơn, thường.

Nói —. Nói trơn, nói như thường.
Đọc —. Đọc trơn, đọc không ngàn nga, đọc một cách.

肘山 Sươn. *n.*

— máu. Rướm máu.

肘山 Sườn. *n.* Xương hông. hông.

Xương —. id.
Cạnh —. id.
Thịt —. Thịt dính theo xương sườn.
— dủ. Xương hom cây dủ.
Dủ còn — không. Dủ rách bảy.
Lên —. Ráp vày, lên cột, gầy những cây làm cột.
Một tợ ba —. Một miếng thịt cắt dính có ba cái xương sườn. (Thịt kiến biêu).
— núi. Triềng núi, dốc núi.
— ba. Chính giữa hông.
Bày —. Ôm bày xương sườn, ôm lâm.
Giờ —. id.
— đi. Mòn đi, mòng đi, thường nói về áo quần : *tay áo sườn, cổ áo sườn.*

霜 Sương. *c.* Hơi mù mù, ban đêm, xuống nơi ngọn cỏ, lá cây, đọng lại như nước.

Mù —. id.
— móc. id.
— tuyết. Hơi sương móc đóng trắng, cũng là tiếng đôi.
Phong —. Sương, gió.
冰 | *Băng —.* Rồi rầm, không biết tính phương nào.
Ăn — nằm tuyết. Chịu cực khổ ở ngoài trời.
— sa. Mù sương xuống.
Phơi —. Để ra ngoài trời mà lấy hơi sương.
Lấy —. id.
Hứng mù —. id.
Dầm — dãi nắng. Chịu cực khổ, làm ăn khó nhọc.
— —. Mòng mòng, ít ít vậy.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Rưới — —. Tưới ít ít, cho có hơi nước mà thôi.

嫦 Sương. *c.* Đờn bà góa.

— *phụ*. id.
— *cư*. Ở góa, không chịu cải tiết.

廂 Sương. *c.* Phòng, nhà vẩy hai bên.

箱 Sương. *c.* Rương.
Phong —. Máy quạt gió.

爽 Sượng. *n.* Chai đi, cứng đi ; mất cỡ.

— *đi*.
— *sàng*. } id.
— *cám*.
— *mặt*. Mất cỡ.
— *sàng*. id.
Mất cỡ —. id.
Khoai —. Khoai chai, nấu cũng không mềm.

鞅 Sướng. *c. n.* Toại ý, khoái ý.

Sung —. Lấy làm toại ý, rất thung dung, không phải lo làm công chuyện.
Vui —. Vui vẻ, toại chí.
— *lòng*. Ưng bụng, được như lòng muốn.
— *chí*.
— *ý*.
— *bụng*. } id.
— *dạ*.
— *tai*. Nghe êm tai.
— *cười mắt*. Đẹp con mắt.
— *ích*. Ích lợi.
— *kỉnh*. Sung sướng lắm.
— *đẹn*. id.
Sô —. Sô thung dung, chẳng phải chịu khó nhọc.
Sần —. Sần. (tiếng đôi).
— *nạ*. Chỗ đất vải mạ, dám mạ, rãnh mạ.

樑 Sường. *n.* (Sườn).

— *nón*. Cây làm nòng, làm cột mà xây cái nón.
Nón hai —. Nón có hai cái cột.

— *ghe*. Cong đà, khuôn tuồng, cốt từ chiếc ghe, không kể ván be.
— *nhà*. Rường cột, khuôn tuồng cái nhà.

率 Suốt. *n.* Thông thầu, cái ống chỉ dệt.

Thông —, hoặc — *thông*. Thông hiểu, thuộc biết rõ ràng.
Thầu —. Thông thầu, thầu hiểu.
— *hay*. Hiểu biết rõ ràng.
— *biết*. id.
Sáng —. Sáng láng, minh mẫn.
Cái —. Cái ống trúc quấn chỉ dệt.

掇 Suốt. *n.* Kéo tuốt một lần, lấy một lượt, (lá cây).

— *dâu*. Hái lấy lá dâu.

殺 Sướt. *n.* Lướt tới, bộ mạnh mẽ ; xề xước ra.

Sần —. Mạnh mẽ, chắm hẳm, cứ một bề.
Nói —. Nói lấy được, nói một mình một thể.
Cãi —. Cãi ngang, cãi phứt, cãi xược.
Làm —. Làm ngang, làm lấy dặng.
Đi —. Vụt ra đi, đi không ai cản.
Kéo —. Kéo đại, lôi đi.
— *da*. Rách da, trầy da, xề da.
— *mặt*. Xề mặt.

拉 Sụp. *n.* Lọt vào, sa chơn xuống chỗ nào.

— *vào*. Lọt vào trong, chạy vào.
— *xuống*. Sa xuống, lụn xuống.
— *hầm*. Sa xuống hầm.
Suy —. Suy sập, suy vi, nghiêng nghèo.

搭 Súp. *n.* Tiếng trợ từ.

Sưng —. Sưng lên.

律 Sụt. *n.* Thôi lui, thôi lại, hạ xuống.

— *xuống*. Hạ xuống, để xuống.
— *lại*. Thôi lại, ở lại sau.
— *giá*. Hạ giá.
Trôi —. Lên xuống không chừng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Hứng —. Hứng đằng sau, nhờ nơi kẻ khác.
— *sùi*. Khóc than, sa nước mắt.
— *sịt*. Tiếng mũi nghẹt thở không thông, xì xịt, sì sịt.

糞 **Sứt**. *n*. Sổ ra, rớt ra, sảy ra, thua kém, ở lại sau.

— *mối dây*. Sảy mối dây, sổ mối dây.
— *tay*. Sa tay, sảy tay, ở nơi tay tế xuống thình linh.
— *con*. Con ở nơi tay, hoặc còn ở trong bụng mà rớt xuống.
— *thế*. Thua thế, yếu thế.
— *miếng*. Thua tài, thua thế.
— *lưỡn*. } Lưỡn ghe sổ ra không còn
— *mé*. } dính theo be ghe.
Chạy — *lưỡn*. Chạy mệt quá.
Thua —. Thua kém.
— *hơn*. Kém hơn, nhỏ hơn.
Chịu —. Chịu thua.
— *quấn*. Quấn sổ thình linh.
— *giày*. Giày sổ ra.
Ngựa — *dây chạy mất*. Ngựa sổ dây chạy vuột.

㓁 **Sứt**. *n*. Mích mẻ, mất một it, không còn nguyên vẹn, (chén bát).

— *sẻ*. id.
Mẻ —. id.
— *môi*. Xẻ môi, môi mất đi hết một miếng thịt.
— *mũi*. Mũi khuyết đi, xẻ mũi.
— *tai*. Xẻ tai, tai không còn nguyên vẹn.
— *da*. Xẻ da, rách da.
— *quai*, Quai gãy, quai mích.
Đòn gánh — *mấu*. Đòn gánh gãy mấu, mất mấu.
Cái —. Chỗ sông bên nầy sứt thấu qua sông bên kia.

力 **Sựt**. *n*. Bộ còn sống, còn cứng, nhai còn động răng, (thường nói về đồ ăn ; bộ không êm ái).

— —. id.
Sứng —. id.
Khoai nấu chưa chín, nhai — —. Khoai chưa chín đều, nhai còn cứng.
Kim — *mũi*. Mũi kim cứng khó may.
May — —. Châm mũi kim không êm.
Cắt — —. Cắt không êm dao.

搜 **Sưu**. *c*. Xâu góp.

— *thuế*. Xâu thuế.
Công —. Công việc làm cho quan, công việc quan.
— *dịch, bợi, ton*. Xâu, (tiếng đôi).
| **煩役重** — *phiền dịch trọng*. Xâu góp nặng nề.

艘 **Sưu**. *c*. Tiếng kêu kẻ ghe thuyền, chiếc.

Thuyền —. Ghe thuyền.
Thuyền nhứt —. Một chiếc thuyền.

丑 **Sửu**. *c*. Chữ thứ hai trong 12 chi, nghĩa là con trâu, (coi chữ *tí*).

Năm —. Sổ năm nhằm chữ sửu.
Tháng —. Sổ tháng chạy nhằm chữ sửu, tháng chạp.
Ngày —. Sổ ngày nhằm chữ sửu.
Giờ —. Sổ giờ nhằm chữ sửu, nhằm chừng một giờ cho tới ba giờ khuya.
Mang —. Mang xâu, (đồng âm cùng chữ *xú* là xấu, (tiếng nói chơi).
Không biết —. Không biết xấu.
Tuổi —. Năm sinh ra là năm sửu.
Nói tí —. Nói không chắc chắn, nói chừng đỗi.
Hắc —. Bìm bìm lông, hột nó đen, ấy là một vị thuốc hạ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

T

嗟 Ta. *c.* Than thở, thán oán.

— *thán.* id.
咨 | *Tư* —. id.
Ai, ta hồ! Tiếng than dài.

些 Ta. *n.* Mình, min, chúng min, (tiếng kẻ lớn xưng mình).

Người —. Tiếng xưng trỏng nhiều người.
Chúng —. Bọn mình.
Trai —. *Chàng* —. *Anh* —. } Người ấy, anh ấy, (tiếng bằng hữu gọi nhau).
Ba —. Ba anh em mình.
Hai —. Hai anh em mình.
— *tiểu.* (Chính chữ). Nhỏ mọn, chút đỉnh : *chuyện ta tiểu,* thì là chuyện nhỏ mọn: *vật ta tiểu,* thì là vật hèn mọn.

蹉 Ta. *c.* Vấp ngã.

| **跌** — *trật.* id.
| **跎** — *đà.* Chậm chạp, bỏ qua.

謝 Tạ. *c.* Tên họ, cám ơn, trả ơn, từ biệt, thôi đi.

Họ —. Họ kêu tên ấy.
Dòng họ —. Dòng nịnh, dòng hung dữ.
— *hùng* — *hổ.* id.
— *ơn.* Cám ơn, giả ơn.
Cám —. id.
Từ — hoặc —*từ.* Từ giã, tự biệt.
Đa —. Cám ơn vô số.
Phạt —. Chịu phạt, làm cho yên lòng.
— *tội.* Chịu tội, chịu chẳng phải.
— *quá.* Chịu lỗi.
| **世** — *thế.* Từ giã sự đời, chết.
— *chức.* Thôi làm quan, thôi làm chức gì.
Tán —. Ngợi khen.

担 Tạ. *n.* Cân đòn lớn, địch một trăm cân nhỏ, nỗi 42 quan tiền kẽm, 61 kilo Tây.

Cân —. id.
Bao —. Bao lớn, bao đựng một trăm cân.

榭 Tạ. *c.* Nhà trỏng, nhà không vách.

臺 | *Đài* —. Cái tháp.
凉 | *Lương* —. Nhà tắm, nhà mát.
Thủy —. id.

藉 Tạ. *c.* Nhờ, mượn.

— *thế.* Lấy thế.
— *sự.* Mượn lấy cớ gì.
狼 | *Lang* —. Vậy vò, chung chạ.
縕 | *Uẩn* —. Học hành nhiều, thuộc biết nhiều.

佐 Tá. *c.* Giúp.

— *trợ.* id.
Phò —. Giúp đỡ, hầu hạ.
— *lý.* — *trị.* } Chức quan phụ việc.
— *lãnh.* — *nhị.* } Quan hầu, phò việc.
將 | *Tướng* —. Các tướng.
相 | *Tướng* —. Bộ tướng, hình dung.
Tôi —. Kẻ làm tôi.
幫 | *Bang* —. Chức quan thương biện, mấc quốc hủy đổi làm chữ tá, (chức mới).

借 Tá. *c.* Mướn, mượn.

| **貸** — *thại.* Mượn cháo.
— *canh.* Mướn ruộng mà làm.
— *cư.* Ở mướn.
— *công.* Làm mướn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *danh*. Mượn danh, giả danh kẻ khác.
Giả —. Giả dối, mượn mỏ.
雇 | *Cô* —. Thuê mướn, ở thuê mướn.
— *dũ*. Mượn hình bóng, nói bóng, ví dụ.

打 Tả. *c.* (Đã) đánh.

Nói — *tới* — *lui*. Nói ra nhiều thể, khuyên dũ nhiều cách.
Gây tụng — *tụng*. Hay gây việc kiện thưa, hay gây gổ.

邪 Tà. *c. n.* Gian vạy, xiên xẹo, không ngay thẳng, xấu xa, yêu khí.

Gian —. id.
Tư —. id.
Nịnh —. Dua mị.
Lòng —. Lòng gian vạy, xấu xa.
Lời —. Lời gian vạy, lời trái lẽ.
Lẽ —. Lẽ trái.
Ý —. Ý trái.
— *ma quỉ mị*. Yêu mị, tinh ma.
— *quỉ*. Quỉ ma.
— *mị*. Mị mộng, dối trá.
— *thần*. Thần dữ; khí độc. *Tà bất cảm chánh*, | 不感正 chỉ nghĩa là mình ở chánh trực, thì tà ma không nhập vào được hoặc khí lực mình mạnh, biết giữ mình thì tà khí không hại.
Trừ —. Dùng phép thuật mà đuổi tà ma.
Đuổi nhạc đuổi —. Đuổi đi một bề, tống lòi tống khứ.
— *dâm*. Lòng dâm dục, tội dâm dục.
偏 | *Thiên* —. Vạy mích, không chân chánh
Đinh —. Giề thèo may cặp theo nách áo kêu là đinh, chéo áo kêu là tà.
Viên năm — Áo viên chỉ sắc dù năm chéo, áo may kỳ.
— —. Xiên xiên.
Thỏ lận ác —. Mặt trăng lặn, mặt trời xế, đều hiểu là ngày lụn tháng qua.
Quấn — *lỏn*. Quấn vấn, vấn từ đầu gối trở lên.
Nọc — *đầu*. Nọc bị đóng già, đầu nó lụn xuống hoặc xơ ra, (về vật khác cũng hiểu một thể).

左 Tả. *c.* Bên tay trái, bên trái, bên nghịch.

Bên —. id.
Phía —. id.
Tay —. Tay trái, tay chiếu.
— *thừa tướng*. Quan lớn nhứt trong triều.
— *quân*. Quan đô thống hay cả đạo tả.
— *công*. Tiếng xưng tặng quan tả quân.
— *dực*. — *chi*. } Toán binh bên tả.
Đạo —. Đạo binh bên tả.
— *ảnh*. Bên phía để sách, (bàn thờ).
— *đạo*. Tiếng người ngoại gọi đạo Thiên chúa.
| 扶 — *ban*. Hàng bên tả, lớp bên tả.
— *hữu*. Kẻ tay chơn.
可 | 可 右 *Khả* — *khả hữu*. Không chủ ý về bên nào, theo phía nào cũng được ; người hay đổi dời ; bất chánh.
— *truyện*. Tên sách họ Tả.

袟 Tả. *n.* Tấm vải lót cho con nằm, tấm giẻ.

— *tơi*. Bộ rách rưới, lang thang.
Tấm —. Tấm vải lót cho con nít nằm ; tấm phụ bản kết theo áo tang cho biết là tang cha, tang mẹ.

寫 Tả. *c.* Viết, chép.

— *sách*. Chép sách.
— *tự lâu*. Phòng văn thơ, phòng viết.

瀉 Tả. *c.* Ỉa chảy.

泄 | *Tiết* —. id.
嘔 | *Ẩu* —. Mửa ỉa.
吐 | *Thổ* — id.
| 痢 — *lợi*. Chứng ỉa kiết.
Đi —. Đi sông chảy.
Tâm — *tuôn rơi*. Nước mắt dầm dề.

作 Tác. *c. n.* Làm, dấy, khởi.

— *loạn*. Dấy loạn.
— *quái*. Làm ra chuyện quái gở.
— *ác*. Làm ra chuyện hư hại, làm chuyện dại
— *tệ*. id.
— *nạn, nan*. Làm trắc trở.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *phước*. Làm phước, làm cho được phước.
— *thiện*. Làm lành, làm ơn nghĩa.
— *thành*. Làm nên cho, làm cho được việc.
| 伐 — *phạt*. Làm mai.
Tạo —. Sở làm công việc.
見機而 | *Kiến cơ nhi* —. Tùy cơ, tùy theo việc mà làm.
Tự tung tự —. Ngang dọc một mình.
Nhữ — *ưng huờn nhữ thọ*. (Coi chữ nhữ).
Tan —. Rã rời, tan rã.
Mang —. Con mang kêu.
Gà để gà tục —. (Coi chữ gà).
Táo —. Tỏ mờ.
Chạy táo —. Chạy đôn, chạy đáo.
Kiểm táo —. Lục soạn, kiểm tìm khắp hết dưới trên.
細 | *Tế* —. Mật thám, thám tử.

索 Tác. *n*. Tuổi; vóc giạc.

Tuổi —. id. Người tuổi tác hiểu là người lớn tuổi.
Tuổi cao — *lớn*. Lớn tuổi, già cả.
Trang —. Một tuổi, một lứa với nhau.
Bạn —. Đôi lứa, bằng hữu.

鑿 Tạc. *c*. Xoi, trỗ, ghi, làm dấu.

穿 | *Xuyên* —. Xoi trỗ; bày chuyện.
— *bia*. Trỗ bia, làm dấu tích.
Bia —. Để dấu tích.
— *dạ*. Ghi dạ, để lòng.
— *lòng*.
Ghi —.
— *xương ghi dạ*. } id.
Giồng —. Giồng in, giồng hệt.

昨 Tạc. *n*.

— *diệp*. Lá cây trị thương tích, có tài cầm máu. Tường là cây thuốc dấu, lá dày mà xanh đen.

則 Tắc. *c*. Phép; cứ theo; thì.

Phép —. Cách kiểu, lệ phép, lễ phép, quiền phép.
— *lệ*. Lệ thể.
Có phép có —. Biết lễ phép, con nhà gia giáo.
謹 | 勿憂 *Cẩn* — *vô ưu*. Cẩn thận, kiêng dè thì khỏi lo sợ.
Võ — *thiên*. Bà Võ-hậu, đời nhà Đàng.
Hàng nhị —, *tức* —. Hàng dệt hai bông tròn hoặc hôn bông tròn dồi nhau.

塞 Tắc. *c*. Lấp, che lấp.

壅 | *Ủng* —. Che lấp.
閉 | *Bế* —. id.
— *tiếng*. Khan tiếng, nói không ra tiếng.
— *nghẹt*. Nghẹt đi.
Cửa — *khải*. Cửa lấp ở về hạt Phước-tuy (Bà-rịa). Tục danh là cửa Giêng-bộng.

稷 Tắc. *c*. Loài đậu thóc; Thần ngũ cốc.

黍 | *Thử* —. Hai thứ lúa thường dùng.
社 | *Xã* —. Thần đất đai, thần ngũ cốc, chỗ thờ các thần ấy.
后 | *Hậu* —. Thần ngũ cốc; quan phụ tá đời nhà Châu.
Nên xã —. Nên Thần-nông, chỗ lập ra mà tế ông Thần-nông.
Đậu màng —. Một loại với đậu xanh, mà hột vàng, trái nó có lông.

賊 Tặc. *c*. Giặc; hại, kẻ trộm cướp.

Đạo —. Kẻ trộm cướp.
Phản —. (Coi chữ phản).
Loạn —. Quân làm loạn, phá rối.
Loạn thần — *tử*. Tôi loạn con giặc.
Ngụy —. Làm ngụy, làm phản; lộng phép.
Nghịch —. Quân làm nghịch, phản nghịch, ngang chướng.
Bình —. Làm cho yên giặc.
Mộc —. Loài cỏ nhám cộng, người ta hay dùng mà trau giồi đồ mộc.
Lục —. (Coi chữ lục).
Tam bành, lục —. Lạ lùng, kì cục; *đồ tam bành lục tặc*, hiểu là đồ lục cục, dị kì.
Phiên —. Giặc phiên; quân làm giặc ở các nước bên bắc Trung-quốc.
自 | 其身 *Tự* — *kỳ thân*. Mình hại thừa mình, nghĩa là mình hại lấy mình.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

尺 **Tấc.** *n.* Phần thứ mười trong một thước.

Gang —. Một chồng, một ít phân trong một thước.
Thước —. Số đo được bao nhiêu, bao lớn, bao cao.
Phân —. Một phân, một tấc.
— *đất*. Một miếng đất, một phần đất nhỏ mọn.
— *lòng*. } Lòng dạ.
— *dạ*. }
— *hơi*. Hơi thở.
— *lưỡi*. Lá lưỡi, cái lưỡi.
Vuông —. Lòng dạ, chữ kêu là phương thốn. 方寸
Mồn hơi ba — *phải không muốn đều*. Kiếp chết kiếp hết.

Tách. *n.* Làm cho tét ra, xé ra, bẻ lọi; rẽ ra, phân lìa.

— *ra*. id.
— *hai* — *ba*. Tét ra làm hai, làm ba.
Cây —. Cây tét ra, chẻ ra.
— *làng*. Chia làng, làm ra nhiều làng.
— *nhau*. Từ biệt nhau, xa nhau.
Chưởi như — *nứa*. Chưởi dữ quá, hỗn quá.
Kim —. Kim nhỏ lắm.
— *vời*. Vượt biển, ra khơi.
— *chừng, dặm, ngàn, miền*. Lướt xông đàng xa, dặm thẳng, từ biệt quê hương.
Nhẹ — *đàng mây*. Đi như chim bay, đi đàng xa xác.
Thẳng —. Đi thẳng một đàng.
Ghe đi — *nước*. Ghe đi mau quá, đi xé nước.

Tai. *n.* Miếng gân ở hai bên đầu làm vành lỗ nghe; tiếng kêu kẻ vật chi giống hình cái tai.

Cái —. id.
Lỗ —. Cái lỗ ở trong tai chính là lỗ nghe.
Trái —. Miếng thịt thòng dưới tai, chính chỗ xỏ lỗ mà đeo bông.
Trái —. Nghịch lỗ tai, nghe không đặng, khó nghe.
Cạnh —. Cạnh bìa cái tai.
Mép —. Chỗ da thịt ở gần tai, một bên tai.
Xỏ —. Dùng kim chỉ mà xỏ trái tai cũng làm ra cái lỗ nhỏ.
Xẻ —. Dùng dao mà xẻ chỗ trái tai làm ra một đàng dài cũng để mà đeo bông hoa (Thói mọi).
Đục —. Dùng mũi dao khoét trái tai, nòng ra lỗ lớn như người Thiên-trúc.
Ngoáy —. Thò ngón tay vào lỗ tai mà ngoáy cho đã ngứa hoặc để mà nghe cho tỏ.
Ngoáy — *ra mà nghe*. Tiếng nói lấy, biểu phải nghe cho tỏ tường.
Vảy —. Móc vảy cứt rảy trong lỗ tai.
Coi —. Cũng là vảy tai (nói cho người làm nghề cạo vảy).
Hoa —. } Đồ trang sức của đờn bà, chính
Bông —. } là đồ đeo tai.
Bông — *cuống giá*. (Coi chữ bông).
Bông — *đinh* hoặc *bông đinh*. } Đều là đồ đeo tai, giống cái đinh nhỏ hoặc giống cái búp đinh hương, nhỏ lắm kêu là bông ớt.
Bông — *ớt* hoặc *bông ớt*. }
Bông — *hổ* hoặc *bông hổ*. Bông tai làm bằng hổ phách.
Bông — *mủ u* hoặc *bông mủ u*. Bông nhỏ lắm giống cái bông cây mủ u.
Cải móc —. } Đồ vảy tai, giống cái vá nhỏ,
Cái vảy —. } thường làm bằng thau bằng bạc.
Êm —. Dễ nghe, nghe hay, không động chạm đau đớn tới cái tai.
Tỏ —. } Nghe nhậm lẹ, nghe rõ ràng.
Sáng —. }
Vang —. } Ồm sồm, điếc tai.
Dậy —. }
Nẩy —. } Rầy rạc bên tai, chịu không đặng.
Rầy —. }
Điếc —. Làm ồm sồm nghe không được sự gì.
Chát —. Chát chúa khó nghe.
Bùng —. } Lỗ tai bắt lùng bùng nghe không
Sỏ —. } được, nhứt là tại mệt nhọc.
Lẳng —. Tai nghe không rõ, nghe đều được đều mất như người già cả.
Nghe dậy —. Nghe người ta nói nhiều quá, (hoặc xấu hoặc tốt).
Lóng —. } Có ý mà nghe, lắng lặng mà nghe.
Lắng —. }

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nặng —. Gần muồn điếc, nghe không rõ.
Chán —. Nghe đã nhàm, không muồn nghe.
Sướng —. Êm ái vui vẻ làm cho muồn nghe.
Nói inh —. } Nói om sòm, nói rầy rac.
Nói om bên —. }
Bỉ — Bỏ nhỏ, giỏ miệng vào tai mà nói.
Giỏ — id.
Bưng —. Bưng bít lỗ tai, không chịu nghe.
Lâm —. Nghe đâu bỏ đó.
Trộm lạc bưng — (Coi chữ lạc).
Phạm —. (Coi chữ phạm).
Vẩu —. Dừng tai đưa tới trước, có ý để mà nghe, (nói về thú vật).
Trít —. Xếp tai lại phía sau, có ý muồn cắn, (như ngựa lừa).
Quạt —. Đánh tai lên xuống, (nói về voi).
Đỏ mặt tía —. Giận dữ quá; rán sức quá.
Cào cào ăn —. Có ghẻ nơi tai, lở tai.
Rừng có mạch, vách có —. Chẳng có chuyện chi kín đáo mà người ta không biết. Tiếng dặn phải cẩn thận lời nói.
Nghiêng —. Ghé tai một bên mà nghe.
— ngơ mặt điếc. Làm lơ lảng; giả đò không hay không biết.
— trập. Tai úp vô, tai xuôi xuống: *heo tai trập*.
— nấm. Một cây nấm hiểu cả tàn nó, (tiếng kêu kẻ).
— đại hồi. Bông đại hồi, cái kiến đại hồi.
— sim. Tai nhỏ lắm; cái kiến trái sim.
— bèo. Lá bèo, kiến bèo; cây bèo.
— hoa, bông. Kiến bông hoa.
— muốt. Thứ cá kêu tên ấy.
— mèo. Tai mỏng mèo.
— heo. Tai có nhiều lông mà dơ.
— tượng. } Lưỡi cuốc giống cái tai tượng.
— voi. }
Cá — tượng. Thứ cá nước nguồn, giẹp mình, giống cái tai tượng.
— đinh hương. Bông đinh hương.
Cây — nghé. Thứ cây lớn, lá nó giống cái tai trâu; vỏ nó là một vị thuốc xông cho rọt thông.
Ngứa —. Trái tai khó chịu; nói lấy thì là muồn nghe.
Xách —. Nắm tai mà vò lên.
— mắng nghe. Có nghe, xảy nghe.
Nghe lọt vào —. Nghe được chuyện gì, hiểu được chuyện gì.
Bớp —. Nghiêng bàn tay mà đánh vào tai.
— một cái. Bớp tai một cái.
Cắt —. Cắt lấy cái tai mặt (để làm chứng mình đã giết được giặc).
Rụng lông —. Già cả rồi, (thường nói về đờn bà).
Ngồi dâu gắt qua —. Bộ ôm quá, chẳng còn làm chi được nữa.
Chảy mủ —. Tai có mủ chảy ra.
— mọc nhánh. Sưng trong lỗ tai; có mụt trong lỗ tai.
Trùm —. Lấy khăn bịt trùm cái tai; bộ sợ lạnh.
Người — mặt. Người có danh phận.
Mặt vuông — lớn. Tướng mạo sang cả.
— Phát, Tai lớn mà dài, tướng sống lâu.
Rộng lỗ —. Tai Chà-và.
Giành —. Tai dựng lên cùng ngã ra.

災 Tai. *c*. Những điều họa hại, khôn khổ, thường bởi trời mà xuống.

— hại. }
— ách. }
— nạn. } id.
— ương. }
— ngược. }
— quái. Quái gở, dị thường.
— vạ. Hay làm cho phải hại phải vạ. *Người tai vạ* thì là người hay gây gỗ, kiếm điều vu vạ cho kẻ khác.

眚 | *Sảnh —*. Việc rủi ro, tai hại thình linh.
Tam —. Thần khí, mắt mùa, giặc giã.
— ba. id.

Phải —. } Mắc phải tai nạn; phải khốn, (nhiều khi dùng như tiếng nói chơi). *Phải tai cho chủ*.
Mang —. }
Mắc —. Mắc lấy tai nạn.
Hung —. Tai nạn hung ác.
Hỏa —. Lửa cháy (nhà cửa); tai hại vì lửa.
Báo —. Cho biết rằng sẽ có điềm dữ. *Thước báo tai, nhạn báo hỉ* ấy là hai thứ chim giống nhau, hay giỏ vào nhà người ta mà kêu, phải coi theo phương hướng giờ khắc nó kêu, mới đoán được lành dữ, (ngọc hạp).
Thiên —. Tai nạn trời làm, như mất mùa, hạn hán, dịch khí.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nhương —. Cầu khẩn, làm phép cho khỏi tai hại.
Tông —. Làm phép xua đuổi tà khí, đuổi tà ma hay làm tai hại, cũng gọi là tông ôn, tông gió.
— *bay hoa gởi*. Những tai hoa đi thường, khi không mà phải chịu.
Phải ai — *nấy*. Ai mắc sự gì thì nấy chịu, không có người cứu, (tiếng nói bỏ liều).

哉 Tai. *c.* Thay, dường nào, thế ấy.
Thánh —. Đáng là bậc thánh.
Minh —. Thông sáng, công thằng dường nào.
Hiền —. Khôn ngoan dường nào.
Lương —. Tốt dường nào.
Ngay —. Hiểm nghèo dường nào.
嗚呼哀 | *Ô hô ai* —. Hỡi ôi! thương thay!

在 Tại. *c.* Ở, nơi, bởi, gốc bởi
Ở —. Ở nơi nào.
Gởi —. Gởi cho ai, gởi nhà nào.
Giao —. Giao cho ai, giao chỗ nào.
Để —. Để chỗ nào.
Hiện —. Có mặt, ở trước mặt.
Sở —. Chính chỗ ở; *quan sở tại*.
| **位** — *vị*. Ở ngôi, cứ giữ một chỗ.
— *đâu*. Gốc bởi đâu; ở đâu.
— *nhà tôi*. Ở nơi nhà tôi.
— *ngoại*. Ở ngoài, cho ở ngoài, nghỉ việc quan.
— *ai*. Gốc bởi ai; nơi ai.
— *làm sao*. Bởi làm sao, bởi cớ gì.
— *nó làm biếng*. Bởi nó làm biếng.
— *ý*. — *lòng*. — *bụng*. } Bởi sự mình có ý hoặc muốn thế nào.
Tựu —. *Nhóm* —. } Nhóm họp ở nơi nào.
自 | *Tự* —. Tự nhiên, bởi mình, thong thả tự tiện: *an nhàn tự tại*.
Từ bi tế —. Hiền lành lắm.
天命自 | *Thiên mạng hữu* — Mạng trời đành sẵn (có chỗ định).
Thủy lưu — *hạ*. (Coi chữ lưu)

再 Tái. *c. n.* Lại, nữa, xanh mét, mất màu, nửa sống nửa chín.
— *tam* — *tứ*. Nhiều lần, nhiều phen.
— *hoàn*. Trở về, trả lại.
— *hồi*. Trở về.
— *lai*. Trở lại.
— *phạt*. Phạt lại nữa (bịnh), đầy lại.
— *sinh*. Sống lại, sinh ra một lần nữa.
— *tạo*. Gầy dựng lại, tập lại, cứu cho khỏi chết.
— *tạo chi ân*. Ơn cứu tử, ơn làm cho sống lại, cho có lại.
— *phạm*. Phạm lại nữa. *Tội tái phạm*.
— *ngủ*. Tê ngủ lần nữa; ác lần nữa, (nói chơi, coi chữ ngủ).
可一不可 | *Khả nhứt bất khả* —. Khả một lần, chẳng khả nhiều lần.
春不 | **來** *Xuân bất* — *lai*. Tuổi xuân xanh qua rồi chẳng trông trở lại.
— *mặt*. Mặt xanh mét, mất màu, mặt giận.
— *let*. Xanh lét, giọt giạt quá.
— *ngắt*. id.
— *xanh*. id.
Làm tỏ —. Làm mạnh bạo.
Thịt —. Thịt nướng sơ vừa bèo mặt, nửa sống nửa chín.
Ăn —. Ăn thịt nướng thế ấy.
Nướng —. Nướng sơ.

栽 Tài. *c.* Trồng.
— *bồi*. Vun trồng, vun quén.
| **者培之傾者覆之** — *giả bồi chi, khuynh giả phục chi*. Trồng rồi lại vun quén, nghiêng ngã rồi, lại nhận luôn; người giàu giàu quá, người nghèo nghèo quá. Lòng trời không ai hiểu được.

裁 Tài. *c.* Cắt (áo quần); sửa định.
— *chế*. Sửa san.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

才 Tài. *c.* Hay giỏi, khéo léo, mưu trí, lực lượng, phương pháp.

—trí hoặc *trí—*. } id.
— ngố.
— năng.
— nghệ.
— cán.
— tình.
— bộ.
— lực.
— tử. Kẻ có tài riêng; kẻ chuyên nghề cổ nhạc, nhạc công.
Bọn — tử. Bọn chuyên nghề cổ nhạc.
— đức. Có tài có đức.
— sắc hoặc *sắc —.* Có tài năng lại có sắc tốt.
Thiên —. Người tài trí phi thường.
Anh —. Tài năng hào kiệt.
Hùng —. id.
Kì —. Có tài lạ, hay giỏi lắm.
— lạ. id.
Cao — hoặc *— cao.* Tài trí lớn.
Đại —. id.
Hiền —. id.
Khoe —. Khoe mình hay giỏi.
Cậy —. } Ỷ mình có tài.
Ỷ —. }
Có —. Hay giỏi; có nghề võ.
Bất —. Dở dang, chẳng có tài gì.
Siển —. id.
Thi —. Đua sự hay giỏi.
疾足高 | *Tật túc cao —.* Nhậm lẹ mau chơn, tài trí lớn, (thường nói về học trò thi).
Tam —. Ba phép, gọi là trời, đất, người.
Ba —. Trí hiểu, trí muốn, trí nhớ.
Tá —. Mượn tài kẻ khác; nhờ kẻ khác giúp trong sự làm bài vở.
Dở —. Dở dang.
Ươn —. id.
Hết —. Hết giỏi; hết hay.
Khéo làm — hay! Ai cầu làm mặt giỏi, (tiếng mắng người thấy lay).
Khéo làm — khôn! Ai cầu làm mặt khôn, làm người biết việc.
Chữ — liền với chữ tai một vần. Kẻ có tài trí, hay gặp những chuyện rủi ro, hoạn nạn.
Có — có tật. Hay giỏi lắm sao cũng có chứng, cũng như ngựa hay có chứng.
大小各有其 | *Đại tiểu các hữu kì tài.* Lớn nhỏ đều có tài riêng nghĩa là đều có cái hay cái giỏi riêng.
Nhơn —. Tài năng riêng, trí huệ riêng.
— nhơn. Người tài tử; tước phong cho các cung phi.
Tú —. Người học giỏi đỗ bậc dưới cử nhơn.
Mậu —. id.
Trai — gái sắc. Con trai có tài, con gái có sắc thì là hai cái qui.
Trỗ —. Lộ ra, phát ra, sinh tâm làm ra chuyện gì lớn, (nghĩa xấu).
Lục lục thường —. Tầm thường chẳng giỏi gì.

財 Tài. *c.* Của cải.

Gia —. (Coi chữ gia).
Tiền —. Tiền của.
— hóa. } Gia tài, của cải.
— vật. }
— sản. }
— chủ. Chủ của, chủ nhà.
— gia. id.
— gia cha ăn cướp. Mắt ít khai nhiều, bụng tham quá ăn cướp.
Kiện gia —. Kiện giành gia tài.
錢 | 如糞土仁義似千金 *Tiền — như phân thổ, nhơn ngãi tợ thiên kim.* Tiền của dường bụi đất, nhơn ngãi trọng ngàn vàng. Phải lấy nhơn ngãi làm hơn.
| 多累身 — *đa lụy thân.* Của nhiều cực mình.
— phú, phó. Kẻ coi sổ sách, giữ tiền bạc.
— công. (Đà công). Lái phụ, kẻ coi chèo bánh.
— sắc. Của cải, giàu có và sắc tốt.

材 Tài. *c.* Cây dọn để mà dùng; tài năng.

— liệu. Đồ cây gỗ, đồ dùng, đồ làm cột từ.
— chất. id.
Quan —. (Coi chữ quan).
Ngũ —. Ngũ hành.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

載 Tải. *c. n.* (Tái). Năm; chở, chứa; chép; sổ kể; rải ra, banh ra.

Thiên —. Ngàn năm, lâu đời.
Một —. Trăm ngàn ngàn triệu.
Kỉ —. Biên kỷ, ghi chép; năm kia đời nọ.
— *tịch*. Sách vở đồ biên chép.
天覆地 | *Thiên phú địa tái*. Trời che đất chở.
覆 | 之恩 *Phú tái chi ân*. Ơn che chở.
Tiểu thuyền bất kham trọng —. Thuyền nhỏ chở nhiều không được, chỉ nghĩa là yếu sức làm việc lớn không kham. (Thường nói chơi về sự bụng nhỏ không sức ăn nhiều).
裝 | *Trang* —. Chở, (hàng hóa).
滿 | 菜歸 *Mãn — vinh qui*. Chở đầy, đắc chí mà về, buôn bán đắt.
— *lương*. Chở lương tiền cho nhà nước.
Đi —. Đi chở lương.
Ghe —. Ghe chở lương, tục gọi là *ghe chài*, *ghe bộc chài*.
Đoàn —. Đoàn ghe lãnh việc chở lương cho vua.
— *mỏng*. Rải mỏng, trải mỏng.
— *ra*. Rải ra, trải ra.
Làm tơ —. Làm xơ xải.
Ngồi bề tề bề —. Ngồi giãi chơn giãi cẳng, ngồi không tém tẻ.
Mắm mỏ —. Cá mỏ trải ra mà muối mặn.

手 Tay. *n.* Chính bàn ngón, nội chỗ nắm bắt, (cũng hiểu luôn cả bắp cả kiến tay, cũng hiểu là người).

— *mặt*. Tay thuận.
— *hữu*. id.
— *trái*. Tay nghịch.
— *tả*. id.
— *mặt chặt* — *trái*. Anh em hại nhau.
Nâng —. (Coi chữ nâng).
Chỉ —. Đàng rắn rịa trong lòng bàn tay.
Hoa —. (Coi chữ hoa).
Tôi dạ mà sáng hoa —, *sáng dạ mà tối hoa* —. Học tối tăm mà viết chữ hay, học sáng láng mà viết chữ dở.
Móng —. Cái vảy nơi đầu ngón tay, cũng thuộc về xương.
Cùi —. Chỗ xương thịt gio dưới bàn tay, chỗ cậy, chỗ cùng bàn tay.
Long bàn —. (Coi chữ long).
Ở trong lòng bàn —. Ở dưới phép kẻ khác, phải chịu phép kẻ khác.
Cườm —. Đầu khúc kiến chỏ, chính chỗ nối với bàn tay, biểu bẻ châu vi chỗ ấy.
Cổ —. id.
Bằng cườm —, *bằng cổ* —. Đều là cách chỉ vật lớn nhỏ thể nào.
Bắp —. Khúc nhiều thịt ở kề cườm tay.
Trái —. id.
Bụm —. Hai bàn tay úp lại, vật ở trong hai bàn tay úp ấy.
Bàn — sẻ. Cách ra ni, chỉ vật gì lớn bằng bàn tay sẻ đủ năm ngón.
Ra —. Khởi đầu, bắt tay làm việc gì.
Vỡ —. id.
Mở —. id. Dung thứ, làm ơn.
Cất — làm. Khởi công làm chuyện gì.
Bắt —. id.
Lễ bắt —. Lễ giao theo phép Đạo.
Chuyền —. Luồn tay, chuyền tay.
Chuyền —. Chuyền qua chuyền lại, sang tay nọ qua tay khác.
Cầm —. Cầm trong tay, dự bị cho sẵn; cầm lấy tay ai.
Chắp —. Úp hai bàn tay tỏ lòng cung kính.
Lượm —. id.
Vòng —. *Cung* —. *Khoanh* —. } Khoanh tròn cả hai kiến tay, tỏ đều cung kính.
Rốt —. Hết việc làm.
Rảnh —. id.
Xong —. Đãi đọa, không phấn chấn.
Sảy —. (Coi chữ sảy).
Rủi —. Tại rủi ro hoặc vô ý mà làm hư hại thể gì. *Rủi tay xán bể bình vôi*.
Buông —. (Coi chữ buông).
Bẻ —. Uốn sửa bàn tay, (thường để mà viết cho hay).
Mắc phải —. Mắc phải người nào.
Mầy không thoát khỏi — *tao*. Làm sao mầy cũng bị tay tao (đánh, bắt v. v.).
Tra —. Ra tay, đá đến.
Thò —. Thò tay vào.
Lấy —. Cất tay đi; dùng tay: *Lấy tay mà đánh*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Xuôi —. Xếp hai kiên tay xuôi theo mình.
Làm thẳng —. Cứ phép mà làm, không dung chế.
Trái —. Nghịch tay, không thuận tay.
Thật —. Có chừng trong tay.
Quen —. Tay đã quen rồi.
Ngay —. Đơ tay, không làm gì được.
Xụi —. Tay xụi xuống.
Phân —. Phân bầu; biệt nhau.
Chia —. id.
Bỏ — chịu tội. Không dám kình chồng, không còn cải chối.
Bén —. Đã bắt bén, đã quen tay.
Với —. Đưa tay lên cho cao, cho thâu đến chỗ nào.
Với hết —. Với không đến.
Hết —. Tay có chừng ấy.
Cao — ấn. (Coi chữ ấn).
— *cơ*. Tay chịu, sức chịu.
— *thước*. Chừng mực, (nói về phép binh phân phải giữ mấy vi, trừ mấy vi).
— *áo*. Thân áo bao lấy cái tay.
— *trầu*. Một liền trầu có năm xấp, gọi năm chục.
— *bắp*. Bắp trái đếm năm trái kể một, thuở trước kể mười ba chục làm một trăm.
— *củi*. Năm hanh củi, (phép đếm củi chẻ năm hanh kể một, một trăm củi chẻ thì là một trăm tay, đủ đầu thì là một trăm mớ).
— *vịn*. Cây để mà vịn, như thanh ghế, như cầu lơn.
— *cầm*. Cái chi để mà cầm mà vịn.
— *hoa, bông*. Tay xây, tay quây cái chóng chóng.
— *chuối*. Cái tàu chuối.
— *môn*. Cái bẹ cây môn, hiểu cả cộng lá nó.
— *thầy*. Chính là người giỏi, đáng mặt làm thầy.
— *thợ*. Chính là thợ giỏi.
— *anh hùng*. Người có tài hơn hết.
— *dữ*. Người hung dữ.
Độc —. Tay độc địa có đá đến đâu thì hay làm cho phải hư hại, chữ gọi là *độc thủ*.
Hiền —. Tay hiền lành không hay làm hại.
Thứ —. Dung cho, làm vừa vừa, không làm quá.
Bớt —. id.
Nới —. id.
Giao mặt bắt —. Gặp gỡ nhau.
— *cờ bạc*. Người hay đánh cờ bạc.
Sẵn —. Có sẵn người.
Đủ —. Có đủ người.
Thiếu —. Không đủ người.
Dư —. Dư người ra.
(Thường nói về sự đánh cờ bạc).
Nhiều — vỗ nên bột. (Coi chữ nhiều).
Không có một đồng tiền dính —. Sự thể nghèo nàn.
— *không*. Nghèo nàn, bạch thân, không có một đồng một chữ; không có vật gì trong tay.
Đi — không. Đi không, không đem vật gì.
— *không chơn rồi*. Người bình bồng không căn cước.
Búng —. Gài ngón nào vào ngón cái cho nó bật ra.
Nựt —. id.
Cửa —. Cửa tay áo.
Bao — sắt. Cái bao tay bằng sắt, để đánh võ.
Đều —. Đồng đều, chia đồng đều.
Hai — như một. Đều như nhau, cũng như một tay.
Kẻ — chơn. Kẻ giúp đỡ.
— *ngang*. Người không học, người tầm thường, không phải là thầy thợ.
Làm — ngang. Làm tự ý, không có mẹo mực.
Ngang —. Bằng nhau, ngãy nhau, một trang một lứa.
Làm — đôi. Hai người làm chung, công đôi.
Cầu mông — mà nhìn. Chẳng làm chi được nữa.
Cụt — cụt chơn. Có thể, không có người sai sử.
Chết — chết chơn. Công việc làm nặng nề, cực khổ quá.
— *trong*. Người mình tin cậy, kẻ tâm phúc.
Làm — trong. Làm người giúp trong.
Vỗ —. Đánh hai bàn tay vô một.
Làm như vỗ —. Tướp tướp, chốm ô, làm như giựt dải.
Không kịp trở —. Gấp quá, vội vàng quá.
Đổi —, *thay* —. Đổi tay khác, thay người khác.
Khác —. Tay người khác, không phải một tay. Giao con cho ai nuôi cho khác tay, kẻo mình xấu tay nuôi không đặng.
Tốt —, *xấu* —. Tay tốt, tay xấu, thường nói về sự nuôi con, nuôi thú vật hoặc

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

trông trìa, đặng mất tốt xấu thể nào. *Tốt tay nuôi heo* thì là nuôi heo mau ú.
Mát —. Cũng là tốt tay.
Có — *nuôi*. Tốt tay nuôi, có tài nuôi dưỡng.
Có — *cầm của*. Tốt tay, có đoan cầm của, có đoan làm giàu.
Trao —. Giao trong tay ai.
Khẻ —. (Coi chữ khẻ).

再 Tây. *n.*
— *mót*. Lượm lặt từ chút, bòn mót từ vật nhỏ mọn.
Cần —. id.
Bòn —. id.
— —. Tăn măn, nhỏ mọn, vụn vặn.

齊 Tây. *c. n.* Bằng, đều.
— *nhau*. Bằng nhau, đều nhau.
Cũng —. Cũng một cỡ.
Ai —. Ai sánh, ai bì.
So —. } Vì dường, sánh dường, chẳng khác chi.
Vì —. }
Sánh —. }
Chi —. }
Nào —. }
Dễ —. } Chi bằng, sao bằng.
Chẳng —. }
Đâu —. }
Hà —. }
Bánh —. Thứ bánh gói khéo.
Khéo thì bẻ bánh —, *vụng thì vày bánh ếch*. Khéo làm theo khéo, vụng làm theo vụng.
Nói miệng —. Nói miệng không, không có chứng cớ, không cớ cái chi làm bằng, nghĩa là chứng lời mình nói.

西 Tây. *c.* Phía mặt trời lặn.
Phương — hoặc — *phương*. Phương mặt trời lặn.
Hướng —. Ngã chỉ về phía tây.
Cõi —. Bờ cõi các nước ở về phương Tây, xứ Tây.
Bên —. Bên phương Tây.
Đại — *dương*. Chính phương Tây.
Thới —. id.
Tiểu — *dương*. Nước Thiên-trúc.
— *nam*. Hướng ngánh nửa tây nửa nam.
— *bắc*. Hướng ngánh nửa tây nửa bắc.
Gió —. Gió thu.
— *phương Phật*. Nước Thiên-trúc.
— *vương mẫu*. Bà Thần ở bên Tây phương Phật.
— *thiên*. Trời Tây, cũng là phương Tây.
— *thổ*. Đất Tây, id.
— *lịch*. Lịch Tây.
| 園 — *viên*. Thầy dạy học riêng.
| 藏 — *tạng*. Tên xứ kêu là Thibet, ở về phía tây Trung-quốc.
Cà —. Giống cà bên Tây đem sang.
Đậu —. Thứ đậu hột rất đắng, thuốc đau bụng.
如 | *Như* —. Đi Tây, qua Tây.
Đông — *tứ chí*. Bốn phía ranh, tiếng dùng theo việc quan.
— *thành*. Hiệu cũ đất Nam-kỳ.
Trấn — *thành*. Thành xây trong nước Cao-mên, để mà cai trị nước ấy, đời Minh-mạng.
— *minh*, Thiên sanh trong bộ *Tinh-lý*.

私 Tây. *c.* Tư vị.
— *vị*. id.
— *tà* hoặc *tà* —. Gian vạy, không có lòng ngay thẳng.
Riêng —. Tư riêng.
Lòng —. Lòng tư tưởng, ước muốn riêng.
Niềm —. id. Việc riêng, chuyện riêng.
Lo —. Đem lòng tư tưởng về chuyện gì, lo riêng.

犀 Tây. *c.* Loài thú dữ, hình thù cao lớn, có một sừng.
Con —. id.
— *ngưu*. id.
Sừng —, *u* —. Cái sừng ở trước mũi con tây, người khách lấy làm một vật qui báu, cũng là vị thuốc mát.
Da —. Da tây dày, lớp ngoài có u nần cùng rắn rịa, đốt sơ da khô, dầm nước cho mềm thì làm ra nhiều món đồ ăn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tim —. Trái tim con tây, huyết tim nó người ta dùng làm thuốc giải nhiệt.
Ngang như —. Ngang dọc quá, lấy theo sự con tây có chạy thì pha bờ lướt bụi, không cứ đàng thẳng.
Dây cỏ —. Thứ dây lớn, ngoài vỏ răn rịa như da tây, vị thuốc độc.
Cây săng —. Thứ cây tạp vỏ nó răn rịa, thường dùng làm củi thôi.
Sâu hóa ra —. Ấy là chuyện ít người ngó thấy.

猜 Tây. *n.* Rái.
Con —. id.

洗 Tẩy. *c.* Rửa, làm cho sạch.
盥 | *Quản* —. Rửa tay.
革面 | **心** *Cách diện* — *tâm*. Sửa mình, sửa lòng, cải nghiệp cũ.
— *trừ*. Dọn dẹp, làm cho sạch, từ bỏ.
— *chữ*. Gõ chữ quấy mà sửa lại.
Đồ —. Bồi gõ. id.
Thánh —. Phép rửa tội.
Thuốc —. Thuốc hạ, thuốc xổ.
Sách — *oan*. Sách lấy lược nghiệm, (nghĩa là coi xét tử thi có bị thương tích gì).
— *mã*. Chức quan trong viện hàn lâm.
— *giáp*. Bãi việc binh.

三 Tam. *c.* Ba.
— *tài*. (Coi chữ tài).
— *cang*. Ba giềng, (coi chữ cang).
— *hoàng*. (Coi chữ hoàng).
— *cô lục bà*. (Coi chữ bà).
| **牲** — *sanh*. Ba vật người ta hay dùng mà cúng tế là heo, dê, bò.
| **奏五讞** — *tấu ngũ thẩm*. Tâu ba lần, thẩm năm lần ; (nói về án mạng, phép phải làm tường tất).
| **畧** — *lược*. Phép đánh giặc, có thượng hạ, trung gọi là *ba lược*.
— *quân*. (Coi chữ quân).
— *tinh*. Ba vì sao, chỉ việc cưới hỏi ; đèn ba ngọn.
| **光** — *quang*. Mặt trời, mặt trăng, các vì sao.
— *tùng*. Ba điều bổn phận đờn bà, con gái : ở nhà chịu phép cha, có chồng thì theo chồng, chồng chết thì ở với con.
— *tiêu*. Ba tầng hỏa khí trong mình người ta (coi chữ tiêu).
— *qui*, *(ngũ giải)*. (Coi chữ qui).
— *hồn*, *(thất phách)*. (Coi chữ hồn).
— *xuân*. Ba tháng xuân.
— *hạp*. Ba cái hạp (phép coi số).
— *bản*. Xuống ghe thuyền. (Sam bản).
— *tông tứ đại*. Cả dòng họ. *Chưởi tam tông tứ đại*.
— *sâu bách soạt*. Sầu buồn quá. (tiếng tục).
— *láp*. Bá láp, không nên chuyện gì. *Nói tam láp*.
— *xàm*. Vẩy vá, bá xàm.
— *bà đạt*. id.
| **思而後言** — *tư nhi hậu ngôn*. Nghĩ ba tấn rồi mới nói ; lời nói phải cẩn thận.
Ruộng — *bảo (bửu)*. Ruộng dâng cho chùa.
Đồ — *bảo*. Đồ chùa, như chuông khánh v. v. thường hiểu là đồ bỏ, không ai biết tới.
— *huyền*. Đờn ba dây, cũng gọi là *đờn tam*.
— *thai*. Ba vì sao, chiếu ứng với tam công. (Coi chữ công).
— *pháp*. (Coi chữ pháp).
— *quốc*. (Coi chữ quốc). Từ năm 210 cho đến năm 420 Chúa giáng sanh.
— *đồ lục đạo*. (Coi chữ đồ).
— *thiên thế giới*. Cả và trời đất.
— *vị nhứt thể*. Ba ngôi một Chúa.
— *sao thất bổn*. (Coi chữ sao).
市虎成於 | **人** *Thị hổ thành ư* — *nhơn*. Ba người nói nên chuyện có cọp ở tại chợ, nhiều người nói thì lấy làm tin.
Sự bất quá —. Sự chẳng quá ba lần, việc làm thử ba lần chẳng được thì thôi.
— *tạng*. Tước thầy chùa, kinh Phật.
| **級** — *cấp*. Ba nấc, ba bậc.
— *kỳ lộ*. Ngả ba đường, chỗ thông trải.
Nói vòng do — *quốc*. Nói quanh lộn, nói dài dặc.
Nói — *hoàng quốc chi*. Nói sang đàng, nói chuyện đời xưa.
朝 | **暮肆** *Triêu* — *mộ tứ*. Sớm mai ba, chiều bốn. (Coi chữ triêu).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

| 尺法 — *xích pháp*. Luật phép nhà nước.

人生有|幸 *Nhơn sinh hữu — hạnh*. Người đời có ba cái may là 貴生爲男子 *quí sinh vi nam tử* là một ; 衣食飽煖 *y thực bảo noãn* là hai ; 保無疾病 *bảo vô tật bịnh* là ba.

暫 Tạm. *c.*

— *thảo*. Loài cỏ, (không tường là vị thuốc gì).

暫 Tạm. *c.* Đỡ vậy, qua vậy ; mượn mỏ.

— *vậy*. Đỡ vậy.
— *đỡ*. id. Mượn đỡ.
Tha —. Mượn chác.
— *dùng*. Dùng đỡ.
— *ngụ*. Ở ngụ, ở đỡ.
— *trú*. id.
— *cư*. id.
Ở —. id.
Làm —. Làm đỡ, làm sơ sài.
Nhà —. Nhà cất đỡ để mà làm việc gì, như để quan tài ; nhà vậy.
— *biệt*. Cách biệt ít lâu.
Người đời của —. Ấy là : *của ăn hay hết, người còn thấy nhau*.

慘 Tám. *n.* Số thiêu âm, hai cái bốn nhập lại.

— *cối*. Tám phương hướng.
— *phương*. id.
— *hướng*. id. Tám phía.
— *tiết*. Tám khi tiết trong năm.
Thứ —. Lấy theo thứ tự nhằm số tám.
Mồng —. Ngày thứ tám, lấy theo con trăng, chữ mồng ấy là tiếng kêu kể mười ngày đầu con trăng.
Giàu — *ngàn tức*. Giàu lớn lắm.
Ba mươi đời, — *mươi kiếp*. (Tiếng măng).
Tuổi vừa hai —. Mười sáu tuổi.
Nạn —. Những điều hoạn nạn, đối với tai ba.
Ghe —. Tên xứ, thuộc huyện Bình-an (Thủ-dầu-một). Ghe tám bổ.
— *phước*. Tám phần phước thật (đạo Thiên chúa).

黯 Tàm. *c.* Tâm.

Cương —. Tâm khô, vị thuốc phong.
臥|眉 *Ngọa — mi*. Mày tằm, chang mày giống con tằm nằm.
Đậu —. Thứ đậu giống hình con tằm.

慙 Tàm. *c. n.* Hổ thẹn.

|負天地 — *phụ thiên địa*. Hổ với trời đất, xấu hổ lắm.
Vây — *lám*. Vây vá nhiều chỗ.
Làm — *quấy*. Làm không nên, làm hư việc.
— *thảm*. Quấy quá, không ra sự gì.

沁 Tăm. *n.* Bọt nhỏ nhỏ, tim sôi lên vọi, hình tích.

— *hơi*. Hơi hướng, hình tích.
— *dạng*. id.
Biệt —. Mất biệt, không thấy hình tích, tăm dạng, không nghe tin tức.
Mất —. id.
Không thấy — *dạng*. id.
— — *mù mù*. Xa quá, con mắt không còn ngó thấy.
Sôi —. Sôi bọt, sôi tim nhỏ nhỏ.
Nổi —. id.
Rượu —. Rượu bọt, rượu ngon.
Tôi —. Tối mò (tiếng đôi).
Tối — *mù mịt*. Tối mò, tối mịt, tối quá.
Ủ ám tối —. Tối mù ; ngu muội, không có tri.

簪 Tăm. *n.* Tre chẻ nhỏ mà dài giống cái tiếm, hoặc giống cái cộng tranh mà nhọn ; thường dùng mà xỉa răng.

Cái —. id.
— *xỉa răng*. id.
Bằng cái — *hương*. Nhỏ quá.

沁 Tắm. *n.* Lấy nước mà giội cả mình.

— *gội*. Tắm mình và gội đầu một lượt.
— *rửa*. Và tắm và rửa ; cũng là tiếng đôi.
— *táp*. id.
— *giặt*. Và tắm và giặt một lượt.
— *dầu*. Xức dầu nhiều quá.
Mồ hôi đổ như —. Mồ hôi ra nhiều quá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *khi nào, vuốt mặt khi ấy.* Không nhớ ơn trước nghĩa sau.
Nước —. Nước lá thơm để mà tắm.
Lá —. (Coi chữ lá).

蠶 Tằm. *c.* Con sâu làm ra tơ chỉ, chính là con sâu ăn lá dâu.

Đẻ —. Nuôi tằm, công việc nuôi tằm.
Nuôi —. id.
— *mới phảy.* Tằm ở trong trứng bướm mới nở.
Băng —. Xắt dâu cho nhỏ mà cho tằm mới phảy ăn lần đầu, tập cho nó quen hơi.
Phăng —. id.
Đủi —. Khuôn tuồng làm ra có nhiều ngăn có thể mà để nong tằm.
Mùng —. Mùng lớn để mà bao đủi tằm.
Nong —. Nong đựng tằm.
Bừa —. Chà bồi bó lại cho tằm chín làm ổ.
Phán —. Cứt tằm, (người ta hay dụng mà trồng trầu).
Một con — *cũng phải hái dâu, một con trâu cũng phải đi chăn.* Việc lớn việc nhỏ đều phải mất công.
Bắt —. Lựa bắt con tằm chín.
Ăn như — *ăn lên.* Ăn nhiều quá.
— *chín.* Con tằm già cỗi sắc xanh hóa ra sắc đỏ.
Nói — *tơ.* Nói chuyện riêng, nói khó cùng nhau.
Mày — *mắt phụng.* Dong nhan đẹp đẽ.
Trăm dâu đổ đầu —. Hao tổn, hư hao bao nhiêu, thế gì đều có chỗ đổ chỗ chịu.
— *ăn một, ăn hai, ăn ba, ngủ lớn, thức lớn có nhiều tuổi.* Chung cuộc để tằm có 45 ngày, nó càng ăn càng lớn, lấy đó mà định tuổi cho nó.
— *thấy tin, chín chộ, chín rộ* Thấy tin là tằm mới chín một hai con; chín chộ, rộ thì là chín nhiều, chín một lượt.
— *leo vành.* Tằm bệnh.
— *rữa.* Tằm chết rã, chảy nước.
Nước da — *lằng.* Nước da ủa ủa, vàng vàng, nước da huỳnh đãn.
Làm phân —. Ra phân tằm, lấy phân nó ra.

心 Tâm. *c.* Lòng, trái tim, cái tim, cái ở chính giữa; tên sao.

— *tinh.*
— *tích.*
— *chí.* } Lòng dạ, ý tứ.
— *trường.*
— *địa.*
— *tư.* Lòng lo tưởng.
Kẻ — *phúc* hoặc *phúc* —. Kẻ mình tin cậy.
地光明 — *địa quang minh.* Lòng dạ sáng láng, không có tì tích.
— *cang.* Gan dạ, sự mạnh mẽ trong lòng.
— *thuật.* Cơ trí, bụng dạ thế nào.
— *sự.* Việc riêng, sự lòng.
— *lực.* Lòng dạ, sức lực; sự mạnh mẽ trong trí.
— *thần.* Trí khôn, linh tinh: *tâm thần hoảng hốt.*
— *tình.* Tình ý.
— *thơ.* Thơ riêng, thơ nói chuyện riêng.
Hồng —. Trồng vẽ đỏ giữa tấm bia, trồng bia.
Dáng —. Tìm bậc, tìm đèn.
Liên —. Tim hột sen.
Đồng —. Đồng lòng.
Thành —. Thật lòng.
Nhứt —. Một lòng.
Hảo —. Lòng tốt, ý tốt.
Tận —. Hết lòng.
Chuyên —. Chuyên lòng lo, lo một bề.
Lao —. Nhọc lòng.
Khổ —. Cực lòng.
一片苦 | *Nhứt phiến khổ* —. Tấm lòng cực khổ.
Mê —. Mê muội.
Vô —. Không bụng gì, không nghĩ tới, không có ý gì; ngu muội.
An —. Bằng lòng, an lòng.
Hối —. Hối tỉnh, nhớ lại; sửa lòng.
口 | 不 — *Khẩu* — *bất nhứt.* Miệng lòng chẳng một, lời nói và lòng dạ khác nhau.
Yểm —. Dằn lòng, chẳng để lòng không; đồ đeo trước ngực.
Trấn —. Dằn lòng, làm cho khỏi hồi hộp kinh sợ.
Không —. Lòng không, bụng không, bụng chưa ăn, dạ đói.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Dẫn —. Dẫn lòng : *ăn ba miếng dẫn tâm*.
Điểm —. Ăn đỡ tráng miệng, ăn đỡ giặm ngoài bữa.
Tiểu —. Một nghĩa là kỉ cang, chín chắn ; một nghĩa là bụng dạ nhỏ mọn, xấu xa.
Kiên —. Bền lòng.
Đương —. Chính giữa.
— *bất tại*. Xao lãng, lãng lơ, không chủ tâm.
Thủ, túc —. Lòng bàn tay, lòng bàn chơn.
Quân chiến —. Binh tình nguyện, quyết lòng đánh giặc.
Sanh —. Sinh ra lòng gì, đổi lòng ra thế gì.
生子莫生 | 生牛無生角 *Sanh tử mạc sanh* —, *sanh ngưu vô sanh giác*. Sinh con hà dễ sinh lòng, sinh trâu chẳng sinh sừng.
Quế —. Vỏ quế ở giữa cây, không phải là quế biển quế nách.
Nội —. Công việc phía trong, làm cho thành cái nhà, như cửa vách phòng bề v. v.
Nghi —. Nghi ngại, có lòng nghi ngại.
多 | 反復 *Đa* — *phản phúc*. Hay nghi nan, trái trở.
Kinh —. Sợ hoảng.
Kinh —. Đáng phá tim.
Hằng —. Lòng hằng, lòng lành, lòng tốt.
Hùng —. Bụng hoành liệt, mạnh mẽ.
Đạo —. Đạo lòng, đạo tự nhiên.
Cam —. Cam lòng, ưng bụng.
Bình —. Lòng ngay thẳng, công bình.
Đơn —. Lòng son.
關 | *Quan* —. Lấy làm lo, đem lòng lo.
Lưu —. Để lòng, để bụng.
Nhập —. Vào lòng ; thuộc lòng.
Lập —. Nhứt tình làm việc gì.
Hữu —. Có lòng, sẵn lòng.
Hồi —. Ngã lòng, không muốn nữa.
Lương —. Lòng tốt tự nhiên, biết sự tốt xấu.
Lưỡng dạng —. Hai lòng.
Xử —. / *Cư* —. } Bụng ở thế nào.
Lực 力 *tâm* —. (Coi chữ lực).
Thiện —. Lòng lành ; lòng hiền lành, từ thiện.
Nhơn —. Lòng người.
Thiên —. Lòng Trời, ý Trời.
Phòng —. Nghỉ ngơi không lo nữa, yên tâm.
Bổn —. Chính ý mình, bụng mình.
Dụng —. Bụng tính thế nào, có ý làm việc gì.
Phân —. Chia lòng, chia trí.
慘目傷 | *Thảm mục thương* —. Xót mắt đau lòng, thấy mà thảm thương.
Tiềm —. Lòng sâu sắc.
Hiểm —. Lòng hiểm độc, không muốn cho kẻ khác được tử tế.
狼 | 狗行 *Lang* — *cẩu hạnh*. Lòng muông, nết thú, (tiếng mắng đứa dâm loạn).
Nhẫn —. Đành lòng, bất nhơn, chẳng biết thương vì.
Nhẫn — *hại tánh*. Hung dữ, bạo ngược.
Tham —. Lòng tham lam.
Chân —. Thiệt tình, thiệt thà ngay thẳng.

心 Tẩm. *n*. Tiếng trợ từ.
— *tức* — *tưởi*. Bức rức tủi hổ, khóc không ra tiếng.
Khóc — *tức*. Khóc không ra tiếng.

忺 Tàm. *n*. Một miếng, một phiến, (tiếng kêu kẻ).
— *lòng*. Cái lòng.
— *thân*. Cái thân, thân mình.
Nhờ — *thân*. Nhờ phần mình, thân mình được no ấm.
— *ván*. Một miếng ván, một khổ ván.
— *áo*. Cái áo.
— *giẻ*. Miếng giẻ.
— *vải*. Miếng vải.
— *giấy*. Miếng giấy.
— *tả*. Vải lót cho con nít nằm phòng khi nó ỉa đái.
— *phèn*. Cái phèn.
— *bạc*. Đồng bạc.
— *thịt*. Miếng thịt.
— *đất*. Miếng đất rã ra.
— *kính*. Cái kính, miếng kính.
Từ —. Từ miếng, từ phiến.
— *biển*. Khuôn biển.
— *liễn*. Khuôn liễn.
— *mảnh vành sứt*. Của mình sắm ra, chẳng kì là vật lớn nhỏ tốt xấu.

棪 Tàm. *n*. Hột gạo xay giã, gãy nhỏ ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cám*. Gọi chung cả hai thứ gạo gãy nát, tấm là gạo xay mà nát ra, cám là cái bụi bụi hột gạo giã.
— *mẩn*. Cái vụn vặn.
Nói — mẩn. Nói từ đều nhỏ mọn, không đáng nói.
Nói chuyện con — con cám. Nói chuyện đời xưa, chuyện kì cục.
Cườm —. Hột chai nhỏ, đố mọi hay xỏ mà đeo.
Ăn — trả giật. Ăn ít trả nhiều, (coi chữ ăn).

尋 Tầm. *c. n.* Đồ đo dài bằng năm thước mộc; đất vuông vức 12 tầm làm một công; tìm, kiếm.

Một —. Một cây dài bằng năm thước mộc
— *thước*. Tiếng gọi chung hai món đồ đo.
— *trường*. Dài thượt.
— *thường*. Thường thường, không có cái gì hơn nữa.
Can —. Tìm kiếm.
Truy —. Dõi tìm.
Tre — vông. Thứ tre đặc ruột, người ta hay trồng theo vườn.
Trồng — vông. Thứ trồng dùng tay mà vỗ.
— *phồng*. Trồng ruột.
Cau — phồng. Cau chưa đặc ruột, hoặc trong ruột chứa những nước, không chịu đặc.
Lưỡi — sẻ. Đá sắt từ miệng nhỏ ở trên trời xuống theo sấm, có kẻ hiểu là búa thiên lôi đánh xuống, (coi chữ lưỡi).
— *lon*. Tường là tiếng Cao-mên, chỉ nghĩa là đem lần lần: *chở tấm lon*.
— *phào*. Không để đặt, không chắc chắn.
Tính — phào. Tính nhẹ quá, không để đặt, vui đâu chúc đó.
Chuyện — phào. Chuyện quây quá, không ra sự thể gì.

燖 Tẩm. *n.* Chưng hâm lại, làm cho nóng.

— *lại*. id.
— *bậy, bạ, quấy, vấy, vĩnh*. Quấy quá, không nên chuyện gì, chẳng ra trò gì.
Làm — quấy. Làm cho hư việc.
Lở — quấy. Lở lớn, lở bậy.

浸 Tẩm. *c.* Ngâm, dầm.

— *nhuận*. Lựa lời khôn khéo làm cho kẻ khác nghe theo.
— *bổ*. Làm cho bổ khỏe.
Đồ — bổ. Đồ ăn bổ khỏe.
— *thuốc*. Dùng nước gì mà dầm thuốc.
— *bùi nhùi*. Dùng nước diêm trộn với bùi nhùi là meo cây đồng đình, để mà nhen lửa.
— *rượu*. Dầm với rượu, ngâm rượu.
Cực —. Biển.

散 Tan. *c. n.* Rã ra, phân tán, tiêu đi, không còn nhóm một chỗ.

— *ra*.
— *nát*.
— *rã*.
— *tác*.
— *hoang*.
— *tành*.
— *hoanh*.
} id.

Phá —. Phá cho tan nát, bể nát.
Vỡ —. Rã rời, tan tác.
Làm — hoang. } Làm cho nát hại, không còn
Phá — hoang. } vật gì.
— *canh*. Gần tàng sáng, mãn phiên canh, mãn canh năm.
Gà gáy —. Gà gáy khi gần sáng; chừng gần sáng.
Giá —. Giá rã ra, tiêu đi không còn đóng cục.
— *sương*. Tàng sáng, hết mù sương.
— *chợ* hoặc *chợ —*. Chợ thôi nhóm, hết buổi chợ.
— *hầu*. Mãn buổi hầu, mãn buổi làm việc quan, chừng 11 giờ.
— *xương nát thịt*. Chịu mọi hình khổ, chịu cực khổ ghe đàng.
Tiêu —. Tiêu đi hết.
Làm tiêu —. Làm cho hết sạch.
Lìa —. Lìa lọi, tan hoang.
Hiệp —. Cuộc hiệp vậy hay là phân tán.
Khói —. Khói bay đi hết, không còn thấy khói.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *mây* hoặc *mây* —. Mây trên trời bay đi hết.
— *máu bầm*. Hết máu bầm, chỗ bầm máu tiêu tan đi hết.

Tạn. *n*. Thấu đến nơi, sát một bên, cùng tột.

— *mặt*. Giáp mặt, sát mặt, hiện tại trước mặt.
— *trời*. Thấu trời, tột trời.
— *chơn trời*. Thấu đến chơn trời, tột chơn trời.
Dỏm — mặt. Dỏm sát bên mặt.
Cho — mặt. Cho ngó thấy, cho giáp mặt.

Tản. *c*. Cái tàn, đồ che mưa nắng.

Võ —. Cây dù.
— *phụng*. Đồ vua chúa ngự, giống cây dù mà có thêu đính rực rỡ.
Kiệu vàng — bạc. Cũng là đồ vua ngự, kiệu vàng là cái giá cho vua ngồi, tán bạc là tán quí báu.
— *dù*. Cái tàn dù, sườn dù.
Cây — dù. Cây lớn ngọn, nhánh lá trên ngọn nó bủa ra, giống cây dù.
Xây —. Xây ra nhiều tầng, (như cây bàng).
— *viên*. Tên hòn núi lớn ở ngoài Bắc-thành.

Tán. *c*. Khen, ngợi.

— *tụng*. id.
— *tạ*. id.
Khánh —. Lễ mừng chùa miếu mới, nhà thờ mới.

Tán. *c*. Giúp đỡ, không khen.

Nội —. Chức quan.
Tham — đại thần. Tước quan lớn.
贊襄 — *tương*. Chức quan văn, phụ việc binh trong lúc có giặc.
贊理 — *lý*. id.
— *trợ*. Giúp đỡ, tăng đỡ.

Tán. *c*. Đâm nát, nghiền cho nhỏ.

— *mạt*. Nghiền cho nát bàn.
— *bột*. id.
— *nhỏ*. Đâm ra cho nhỏ, nghiền cho nhỏ.
— *thuốc*. Nghiền thuốc bắc.
Bàn —. Bàn nghiền, đúc bằng gang, làm ra như chiếc xuồng, trong có bánh xe đẩy qua đẩy lại.
— *ra*. Đâm nghiền cho nhỏ; tan ra, rã ra.
Tứ —. Đi tản một người một nơi, không còn nhóm họp.
Các —. id.
— *loạn*. Rộn ràng, tan tác, rối loạn.
Thất —. Vỡ tan. *Chạy thất tán*.
Li —. Lìa tan, không còn nhóm một chỗ.
Phá —. Phá phách, làm cho nát hại.
— *hoán*. Vỡ ra, tan ra.
Chạy — hoán. Chạy đi mất.
— *bộ*. Dạo chơi.
Nhàn —. Vô sự, không công việc làm. (Cũng đọc là nhàn tản).

殘 **Tàn**. *c*. Hại, hư hại, nát hại.

頹殘 *Đồi —*. Hư hại, bại hoại.
— *hại*. Hư hại.
— *mạt*. Nghèo nàn, hư mất. *Con cháu tàn mạt*.
— *tật*. Mang tật bất cụ, như cụt một tay, cụt một chơn, đui một con mắt v. v.
Hung —. Hung bạo, bất nhơn.
Bạo — boặc — bạo. id.
— *nhẫn*. Bụng dạ dữ, không biết thương xót
暴發暴 *Bạo phát bạo —*. Phát ra dữ, hết đi cũng mau, chẳng khác lửa phát mạnh thì hạ cũng chóng; thường hiểu về bệnh phát nặng cũng có khi mau lành.
— *thuốc*. Tro thuốc điếu hay là đầu điếu thuốc đã cháy rục mà còn dính.
— *lửa*. Than lửa.
— *đèn*. Đầu tim đèn đã cháy rục, cũng kêu là *bông đèn*.
— *một cây đèn*. Cháy lụn một cây đèn.
— *một đám mưa*. Qua một đám mưa.
— *một trận dông*. Qua một trận dông.
— *binh*. Binh thất trận mà còn lại.
— *tốt*. id.
骨肉相殘 *Cốt nhục tương —*. Bà con xào xào, hại nhau, kiện thưa cùng nhau.
Lửa —. Lửa bọn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Năm —. Nằm nở lâu mà tan rã.
Quan —. Quan hưu trí.
— lang. Vật giống như chỉ nhện ở trên không sa xuống.
— nhang. (Coi chữ nhang).
— một cây nhang. Cháy lụn một cây nhang, ấy là phép định giờ.
— một điếu thuốc. Hút hết một điếu thuốc.
— mộng. Chuyện chim bao, còn nhớ ít nhiều.

傘 Tản. *c. n.* Đồ che mưa nắng, đồ che cho vua quan.

Cây —. id.
— vàng. Tàn vua ngự.
Che —. Bợ đỡ giương tàn mà che.
Cây lớn —. Cây nhánh lá sum sê.

散 Tản. *c. n.* Tan ra, rải rác, linh lạc.

— mác. Tan đi hết, xiêu lạc.
— lạc. id.
Đi —. Đi một người một ngả.
Đào —. Trốn đi nhiều ngả.
Làm như bắt linh —. Tìm bắt tờ mờ, (coi chữ linh).

辛 Tản. *n.*

— mãn. Nhỏ nhít ; mân mê.
Làm — mãn. Mân mê, rờ rẫm ; làm chuyện thất mất, nhỏ mọn.
— ngứa. Ngứa chút đỉnh, có hơi ngứa ; mới ngứa.
Ngứa — —. Ngứa một it.

羨 Tặn. *n.*

Tiện —. Hay dành để, không hay xài phí.

頻 Tần. *n.*

— mẫn. Làm chuyện thất mất nhỏ mọn, làm chuyện vặt vặt, làm chuyện không đáng làm ; (thường nói về các người già cả siêng năng hay kiếm chuyện vặt vặt mà làm).

殯 Tần. *n.*

— mẫn. Nhỏ mọn, mọn mạy.
Nói — mẫn. Nói mọn mạy, nói chuyện không đáng nói ; như nói từ miếng ăn v. v.

新 Tân. *c.* Mới.

— tạo. Mới tạo lập, mới sắm ra.
— lập. id.
— khẩn. Mới khẩn (đất ruộng).
— tân. Mới tân lên, mới lớn lên ; kẻ hậu sanh, kẻ mới học.
— quân. Vua mới.
— chánh. Việc chánh mới, nhà nước mới, phép cai trị mới.
— triều, trào. Triều vua mới, nhà nước mới.
Ăn — gia. Ăn mầng nhà mới.
溫故而知 | *Ôn cố nhi tri —*. Học bài vở cũ mà thêm đều biết mới.
Linh — điền. Lính mới điền, lính còn bợ ngợ, chưa quen việc.
Sở — đáo. Sở coi về người nước khác mới đến trong nước mình ; sở coi về người đào ngụ.
Bàn —. Bọn dịch mục mới lãnh việc làng, đối với bàn cựu.
— vãn cựu. Mới phải hỏi cũ. (Việc làng).
Lễ — quan. Lễ mầng quan mới đáo nhậm.

薪 Tân. *c.* Củi thổi.

Sài —. id.
Vạn sài —. Hội riêng những người làm nghề đốn củi thổi, không chịu phép làng.
— quê mễ châu. (Coi chữ mễ).
抱 | 救火 *Bảo — cứu hỏa*. Ôm củi đi chữa lửa, chỉ nghĩa là làm cho cháy thêm, (chọc giận, gây việc thêm).

辛 Tân. *c.* Cay.

— toan. Cay chua.
— khổ. Cay đắng.
Tì —. Loại rau má, có mùi thơm, vị thuốc phong bên Trung-quốc chở qua, gọi là *bắc tất âu*, mạnh hơn.

津 Tân. *c.* Bến nước, vàm sông.

Giang —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Độ —. Bến đò.
Quan —. Thuế quan ải, thuế bến nước.
Bác —. Tên sông thuộc hạt Tân-an.
初學問 | *Sơ học vấn —*. Tên sách người Annam đọn lại, kể các chuyện đại khái trong sách sử.

賓 Tân. *c.* Khách.

— khách. id.
— chủ. Khách thứ, chủ nhà.
— phục. chịu đầu.
| 天 *— thiên*. Vua bằng, vua thăng hà, yên giá.
Hội — chủ. Cuộc thầy thuốc bày yến tiệc, mời những người uống thuốc của mình đi dải

盡 Tận. *c.* Hết, cùng tột.

— tuyệt. Hết sạch, tuyệt đi.
— lực. Hết sức.
— tâm. Hết lòng, có lòng lắm.
— ý. Hết ý.
— tình. Hết tình.
— trung. Hết lòng trung nghĩa.
— thế. Cuộc đại biến, hết đời nầy, hết thiên hạ.
| 人力方知天命 *— nhơn lực phương tri thiên mạng*. Hết sức người mới biết mạng Trời; lời khuyên khích con người không nên ngã lòng mà bỏ việc.
— số, mạng. Số mạng tới chừng ấy mà thôi, phải chết, không làm chi được.
— nhau. Dụng lấy nhau, khít nhau.
Tường —. Rất rõ ràng.
Cùng —. Cùng tột.
償 | *Khánh —*. Trả nợ không nổi, xin giao hết của cải mà tụi nợ.
Vô cùng vô —. Chẳng cùng chẳng hết.
高鳥 | 良弓藏 *Cao điểu — lương cung tàng*. Chim bay cao chết rồi, cái cung hay phải giấu. Tiếng trách vua chúa không nhớ công ơn.
Tán — thiên lương. (Coi chữ lương).
Nói — tức. Nói hết lời; nói đủ đều.
| 心所事 *— tâm sở sự*. Hết lòng làm việc mình.
— tâm kiệt lực. Hết lòng hết sức.
Thơ bất — ngôn. Thơ nói không hết lời; (nếp viết thơ).

進 Tấn. *c. n.* Tới, lại gần; dâng đưa; ngăn chận.

— tới. Đi tới; làm nên.
— thối. Tới lui.
| 退兩難 *— thối lưỡng nan*. Khó bề lui tới; tới cũng khó, lui cũng khó, không biết tính bề nào.
Dâng — thối. Dâng tới lui, dâng đi nước bước, sự hơn thua.
— cúng. Dâng cúng, tự mình đem tới mà dâng.
— công. Dâng lễ vật cho nước trên, đi công sứ.
— đức. Làm nên công, học được việc.
— ích. Đều ích lợi; dâng công bộ.
Nói — ích. Nói thủ phụng, nói cho người ta biết ơn mình.
— ơn. Làm việc lấy lòng, làm cho người ta mang ơn.
Nói — ơn. Nói cho người ta biết ơn, cũng gần một nghĩa với *tấn ích*.
— chức, quờn, tước. Lên chức, lãnh được quờn tước.
— lộc. Thêm nhiều lộc lễ.
— tài. Làm nên giàu có.
— phát. Làm nên thạnh lợi; phát đạt.
— binh. Đem binh tới, giục binh tới.
— lực. Thêm sức, bổ sức.
— thực. Ăn được; làm cho ăn được.
飲食不 | *Ẩm thực bất —*. Ăn uống không được.
— hỏa. Bài thuốc bổ.
Tiến —. Lớp trước, kẻ khôn ngoan.
— cửa. Chận cửa lại.
— mi đệm. Lấy mi đệm mà êm, mà ngăn.
— khại. Đưa khại tới mà đóng đón ép (ví cọp).
Lấy ván mà —. Lấy ván mà ngăn, mà chận.

搢 Tấn. *c.* Chóng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tốc*. Chóng kíp, cho mau.
— *tới*. Sâm nổ thình linh, mau như sấm.

汛 Tàn. *c*. Vũng, đón.
— *thủ*. Đón thủ lập tại cửa biển, để mà tra xét tàu thuyền.
— *khẩu*. Cửa biển, vũng tàu.
Vàm —. Tên vàm *Đại ngãi*, (hạt Sóc-trăng).

訊 Tàn. *c*. Hỏi ,tra.
| 詶 — *cúc*. } id.
— *vấn*. }
Tra —. }
— *tử, phạm*. Tra hỏi kẻ có tội nặng, như trộm cướp, sát nhơn v. v. (Thường dùng roi).

撙 Tàn. *c*. Giật.
| 紳 — *thân*. Chức quan.

蓀 Tần. *c*. Loài rau.
Rau —. Rau thơm, lá dày mà lớn, vị thuốc ho, thuốc mát.
Tảo —. Lo lắng, nhọc nhằn.

頻 Tần. *c*. Năng.
| 來親者踈 — *lai, thân giả sơ*. Năng tới lắm kẻ gần hóa xa, là vì hay làm cho kẻ khác phải nhàm.

秦 Tần. *c*. Tên một nước lớn đời xưa.
— *ngẫn*. (Coi chữ chẫn).
Duyên vầy — *Tần*. Làm nghĩa sui gia. Tần, Tần là hai nước ở đời Chiến-quốc, thường làm sui cùng nhau.
— *thỉ hoàng*. (Coi chữ hoàng).

牝 Tẫn. *c*. Cái, mái.
| 牡 — *mẫu*. Cái, đực.
| 鷄司晨 — *kê tư thần*. Gà mái gáy giữ giờ sang, ví dụ đờn bà hay việc đờn ông.

殯 Tẫn. *c*. Phong gói tử thi mà để vào hòm, liệm.
— *liệm*. id.
Quàn —. Liệm mà để lại, chưa chôn.

喪 Tang. *c*. Tang chế, hiếu sự.
— *chế*. }
— *khố*. } id.
— *phục*. }
Âm —. }
Cô —. }
Đề —. } Đề chế, bận đồ chế, mặc trong
Chịu —. } vòng tang khó.
Thọ —. }
Cư —. }
Phát —. Phân phát đồ chế, (trong vòng bà con). Cũng có nghĩa là bận đồ tang.
— *ba năm*. Tang cha mẹ. Kể tang cơ 13 tháng hiệp một năm 12 tháng nữa, lại với hai tháng dư ai, cả thảy có 27 tháng.
Áo —. Áo chế, cũng gọi là *hung phục*.
Tâm —. Phép không phải bận đồ chế, mà nghĩa phải giữ lòng như người để chế vậy.
君子有終身之 | *Quân tử hữu chung thân chi* —. Người hiền có tang cả đời, nghĩa là háng thương tiếc, chẳng hề quên kẻ sanh thành.
Trùng — *(liên táng)*. Số phận rủi ro, mắc việc tang khó chồng chập.
Mãn —. Mãn kì để tang.
— *có năm bậc là* 齊衰 *Tư thôi*, 斬衰 *trảm thôi* đều là ba năm; | 期 *tang cơ*, thì là tang giáp năm; 大功 *đại công*, mười tháng; 小功 *tiểu công*, năm tháng; 緦麻 *tư ma*, ba tháng.

贓 Tang. *c*. Của gian, của trộm cướp, của hối lộ.
— *vật*. }
Đồ —. } id.
— *tích*. }
— *ăn*. }

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

併｜論罪 *Tính — luận tội.* Tính của tang nhiều ít mà định tội nặng nhẹ. (Điển luật Annam).

入口無｜ *Nhập khẩu vô —.* Vào miệng rồi mất tang tích.

Phi —. Làm cho mất tang tích.

Lạm —. / *Tham —.* } Ham ăn của hối lộ.

Quả —. Việc rõ ràng chẳng lẽ chối.

Tội —. Mắc tội ăn của người.

Bẩn —. Đem mồi, dắc mồi, đem của lo lót, (trong luật gọi là *thuyết sự quá tiền*).

說事过錢

Vô —. Không có tang tích, không có dấu gì, vật gì làm chứng.

Mất —. id.

Làm —. Lấy làm chứng, để vật làm chứng.

Phao —. (Coi chữ phao).

— phao. Của phao vu.

桑 Tang. *c.* Dâu.

扶｜ *Phù —.* (Coi chữ phù).

｜榆 *— du.* Phía mặt tời lặn.

｜榆暮景 / *— du mộ cảnh.* / ｜榆晚景 / *— du vãn cảnh.* } Cảnh già cả, cảnh muộn.

Không —. Tên núi; chỗ ông Y đoàn sanh ra.

Thương hải — điền. Cuộc tang thương, (coi chữ hải).

— bạch bì. Vỏ rễ cây dâu, vị thuốc ho.

Đất — cân. Đất trồng dâu.

— trồng. Giăm trồng.

Gõ —. / *Ra —.* } Gõ phía ngoài vành trống, ấy là cách bắt tì hắt hội.

Tình —. Thung dung, mặc ý mình.

Tích tịch tình —. Tiếng đờn.

— môn. Thầy chùa.

臟 Tạng. *c.* Năm vật ở trong bụng mà thuộc về trong là *tâm, can, tì, phế, thận*, nói nôm thì là *tim, gan, lì lách, phổi, hai trái cật.*

Ngũ —. id

— phủ. Tạng trong, phủ ngoài nghĩa là hay thông cùng phía ngoài, có sáu cái là *vị, đại trường, tiểu trường, bàng quang, tam tiêu, bào lạc.*

— độc. Chứng trướng ung, hạ huyết.

Bạc —. Bộ mét xanh, bộ không có máu.

塟 Táng. *c.* Chôn, cây, đá lót chơn cột.

Mai —. Chôn cất.

Cất —. id.

Tống —. id.

Trợ —. Giúp tiền bạc trong việc tống chung.

Hỏa —. Đốt tử thi cho tiêu mà lấy tro.

Thiên —. / *Cải —.* } Lấy cột mà chôn chỗ khác.

死無｜地 *Tử vô — địa.* Chết không chỗ chôn, chết mất thây.

Nhà —. Nhà có dùng cây, đá mà lót chơn cột.

— đá. Táng bằng đá.

— cây. Táng bằng cây.

— con cờ. Táng vuông kê một chơn cột.

— buôn. Táng dài kê nhiều chơn cột.

— tròn. Táng cất tròn kê một chơn cột.

Tấm —. / *Viên —.* } Miệng táng hoặc vuông hoặc tròn.

Xây —. Xây sửa miệng táng cho cân.

— dưỡng. Một tấm dưỡng ba đỏ tròn.

Dưỡng —. Dưỡng đỏ từ tấm tròn thể ấy.

喪 Táng. *c.* Mất, chết.

— vong. id.

Thất — Lạc mất.

｜家敗產 *— gia bại sản.* Hư hết sự nghiệp.

｜家之狗 *— gia chi cẩu.* Chó chết chủ, chó nhà hoang, thất lạc không biết đâu mà về.

藏 Tàng. *c.* Giấu, chứa.

Kho —. Kho dụn

— ẩn. Giấu giếm; ẩn mình.

— tị. Trốn lánh, lánh mình.

— hình. Làm phép không cho kẻ khác thấy mình.

潛｜ *Trốn —* Ẩn ánh, nơi chỗ tịch mịch mà ở, không cho ai biết.

｜頭出尾 *— đầu xuất vĩ.* Giấu đầu ra đuôi; giấu không nhẹm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Rau tập —. Rau lộn lạo nhiều thứ.
Con tập —. Con chạ, không biết cha đâu mà nhìn.

層 Tầng. *n.*
— *ong*. Tầng lớp trong ổ ong.
Ong xây —. Ong làm ổ, xây nhiều tầng.

喪 Tàng. *c.* Mất đi, tan đi.
Có phước — *tài*, *vô phước* — *mạng*. Mình sống hơn đồng vàng.
— *lạc*. Thất tàng, lạc mất.
— *rạng*. Rạng đông, gần sáng.
— *sáng*. id.

顙 Tàng. *c.* Trán.
稽 | *Khể* —. Cúi trán, cúi đầu sát đất.

僧 Tăng. *c.* Thầy chùa, kẻ tu đạo Phật, giữ năm điều răn.
— *đồ*. id.
— *chúng*. Các đạo trong chùa.
— *thiền*. Thầy chùa.
— *ni*. Thầy sãi, bà vãi.
Ác —. Thầy tu phạm dái, thầy sãi xấu.
Tăng — *tăng*. Tiếng khảy đờn.

增 Tăng. *c.* Thêm.
Gia —. id.
— *lên*, *lớn*. id.
— *bổ*. Phụ thêm, bổ thêm.
— *thuế*. Thêm thuế, đánh thuế nặng hơn.
— *giá*. Gác giá, đánh giá mắt.
可|**不可**| *Khả* — *bất khả giảm*. Khá thêm chẳng khá bớt; thể một ngày một lắm, như bịnh hoạn v. v.

贈 Tặng. *c.* Đỡ lên; thêm, cho.
— *lên*. Đỡ lên, tăng lên.
— *phong*. Gia phong tước gì.
Bài —. Bài khen đức tánh công nghiệp ai.
— *mình lên quá*. Lấy mình làm hơn mọi người.
Bia —. Bia để mà khen ai.
Đồ — *hảo*. Lễ vật của nước nầy gởi cho nước khác, làm chứng sự hòa hảo cùng nhau.
Đáp —. Đáp lễ, đem lễ vật mà cho nhau lại.

曾 Tằng. *c.* Ông cố.
— *tổ*. id.
— *tôn*. Chắt.
高|**祖考** *Cao* — *tổ khảo*. Ông sơ, ông cố, ông, cha.
Hà —. Có đâu, bao giờ.
Vị —. Chưa từng, chưa hề.

憎 Tăng. *c.* Ghét.
— *đắng*. Cay đắng, khốn khổ, tục gọi là *cần đắng*.

曾 Tăng. *n.* Đỡ lên, nhắc lên; làm chuyện vị lòng.
— *lên*. } id.
— *đỡ*. }
— *dắc*. }
— *nhau*. Đỡ nhau lên, nói tốt cho nhau.
Kêu —. Kêu tránh tên, không kêu xách mé, có ý kính nhường hoặc lấy lòng nhau, thường lấy theo thứ mà kêu: như kêu người nhỏ hơn mình bằng chú hai, chú ba v. v.
Khen —. Khen vì lòng, không đáng cho lắm mà cũng khen.
Khuyên —. Khuyên điềm vị bụng hoặc để mà làm cho học trò mắng mà ham học.
— *tiếu*. Thương yêu, lo lắng, nâng niu, nuôi nấng kỉ lưỡng.
— *bằng*. Dậy lên mạnh mẽ: *lửa cháy tăng bằng*.
— *bằng vỡ lở*. Dậy tiếng om sòm, rân rầu.
Hồi bằng —. Hồi rựng sáng, hồi mới tan canh.

層 Tầng. *c.* (Từng). Ngăn lớp, thứ lớp, có ngăn có bậc.
— *bậc*. Có ngăn có bậc, thứ lớp; từ tầng từ bậc.
— *thứ*. Thứ lớp, theo thứ lớp.
— *lớp*. Từ lớp.
— *phần*. Từ phần.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nhà*. Từ nhà.
Nhà —. Nhà gác, nhà làm trên dưới nhiều ngăn.
Chín — *trời*. Chín lớp nghi ngút ở trên trời cũng gọi là *cửu tiêu*, thì là *thần tiêu*, *thanh tiêu*, *bích tiêu*, *linh tiêu*, *đơn tiêu*, *kiếng tiêu*, *ngân tiêu*, *tử tiêu*, *vân tiêu*.
九霄辰霄青霄碧霄靈霄丹霄景霄銀霄紫霄雲霄
— *bữa*. Từ bữa, từ ngày.
Có — *có ngăn*. Có nhiều ngăn lớp; có ngăn có lớp.
— *lừng*. Dầy dức, rộn ràng.

曾 Tằng. *c.* Đã quen; đã trải; đã rồi.

— *trải*. Đã trải qua, đã thuộc biết.
— *việc*. Thuộc biết việc rồi,
— *thấy*. Đã có ngó thấy.
— *nghe*. Đã có nghe.
Đã —. Đã trải qua, đã quen thuộc.
Chẳng —. Chẳng quen; chẳng hề.
Chưa —. Chưa hề; chưa quen.
Nào —. } Có đâu, bao giờ, nào hề, đâu
Đâu —. } quen.
Dễ —. }
Ai —. }

腥 Tanh. *c. n.* Hôi mùi máu, mùi thịt sống, (như thịt sâu, thịt cọp). Tiếng trợ từ.

— *hôi* hoặc *hôi* —. id.
— *tao*. id.
— *khét*. Hôi mùi thịt sống mà lại có mùi cháy khét, hôi mùi dầu mỡ sống mà lại có mùi khét nắng.
— *rình*. Tanh quá.
— *ói*. id.
Có hơi — —. Có mùi tanh ít nhiều; có tiền bạc ít nhiều, ấy là tanh mùi đồng thau, (tiếng nói chơi).
Vắng —. Vắng vẻ quá.
Lạnh —. Lạnh lẽo quá.
Ngượi —. Ngượi quá.
Buồn —. Buồn quá.
— *bành*, (*bê tệ* hoặc *bề tệ*). Banh ra, bỏ bậy bạ, quăng ném rải rác.
— *banh* id.

晴 Tạnh. *c. n.* Sáng trời, quang mây, dứt mưa.

— *mưa*. Hết mưa.
Trời — hoặc — *trời*. Trời thanh bạch.
— *ráo*. Ráo rẽ không có ướt át.

醒 Tỉnh. *c.* Tỉnh mình.

— *giấc*. Thức dậy, thức giấc, tỉnh giấc.
— *ngủ*. id.
— *rượu*, *say*. Hết say, đã say.
Khi say khi —. Tỉnh ở không thiệt mực.

性 Tánh. *c.* (Tính). Lòng dạ, trí ý, tính tình, sự tự nhiên Trời phú cho mỗi một vật.

— *khí*. } id.
— *ý*. }
— *tình*. }
— *hạnh*. } Trí ý ăn ở thể nào, nết hạnh thể
— *nết*. } nào.
Đức —. Tính ý, tánh hạnh.
Linh —. Tính thông minh Trời phú cho mọi người.
— *giáo*. Đạo tự nhiên, luật tự nhiên, ấy là 率性之謂道 *suất tính chi vị đạo*.
Táo —. Tính nóng nảy.
Tốt —. Tính ý tốt, dằm thắm không hớp tớp; tốt nết.
Xấu — hoặc — *xấu*. Xấu nết, nết hạnh xấu xa.
Lung —. Tính nết buông lung, hung dữ.
習與成 *Tập dữ — thành*. Quen theo tính nết. Chính nghĩa là tập rồi quen rồi, hóa ra như tự nhiên.
Bổn —. Tính khi tự nhiên mỗi một vật.
天 *Thiên* —. Tính Trời cho, tính tự nhiên, tính tốt, lương tâm, (ấy là nghĩa thầy Mạnh).
氣血之 *Khí huyết chi* —. Ấy là tánh khí, tánh tình, là nghĩa *nhơn chi sơ tánh bổn thiện*.
Sách — *lý*. Sách luận về giống mỗi tự nhiên; lẽ tự nhiên.
Tâm —. Lòng dạ.
— *chất*. Cốt từ, tư chất, bổn chất mỗi một vật.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

姓 Tánh. *c.* Họ.

— *danh*. Họ tên.

性 Tánh. *n.* Tiếng trợ từ.

Tan —. Tan hoang.
Táp —. Tập tên.
Tạo —. Tạo lập, dựng nên.

噪 Tạo. *n.* Mìn, tiếng kẻ lớn xưng mình trong lúc nói với tôi tớ, hoặc nói với kẻ nhỏ.

— *dạy*. } Mìn dạy, mìn bảo.
— *bảo*. }
Mấy —. Tiếng xưng hô càng ngang, không phân biệt lớn nhỏ; tiếng kẻ bằng vai hoặc thân thiết kêu nhau.
— *mi*. id.
— *chớ ai*. Chính mình ta, chẳng có người nào khác.

造 Tạo. *c.* Gây.

— *động*. Làm rối, phá rối, khuấy rối.
— *loạn*. id.
| 擾 — *nhiễu*. id.
Thi — *loạn*. Thi rối loạn.

緧 Tạo. *n.* Mối, sợi.

— *dây*. Mối dây, sợi dây.
Dây ba —. Dây đánh nhập cả ba sợi.
Giong lồn — hoặc *sâu* —. (Coi chữ giồng).

騷 Tạo. *c.* Ưu sầu.

| 人 — *nhơn*. Kẻ làm thi phú văn chương.
| 風 — *thể*. Loại chốn.
焦| *Tiều* —. Buồn thảm.
Ly —. Bài thán của ông Khuất-nguyên

躁 Tạo. *c.* Khét.
Tanh —. Tanh hôi, (coi chữ tanh).

遭 Tạo. *c.* Gặp.

| 逢 — *phùng*. Gặp gỡ; *ngàn năm mấy hồi tao phùng*. Ngàn năm mấy khi gặp gỡ.

造 Tạo. *c.* Dựng, lập, làm ra, sắm ra, chế ra với.

— *lập*. Dựng nên, làm ra: *sự nghiệp của ông bà tạo lập*.
Hưng —. Dựng, gầy dựng. (Thường nói về công cuộc làm nhà cửa).
Kiến —. } id.
Khai —. }
Khởi —. }
Sáng —. }
Chế —. Chế ra, bày kiểu vở mà làm (thường nói về đồ đúc).
Tân —. Mới dựng, mới làm, mới sắm.
Khai tân —. Làm khai cho quan biết rằng mình mới đóng, mới sắm (ghe thuyền).
Tái —. Lập lại, gầy dựng lại, cho có lại một lần nữa.
Ơn đồng tái —. Ơn cứu tử, ơn tạo hóa một lần nữa.
— *thành*. Dựng nên, làm ra cho có.
— *hóa*. } Máy tự nhiên sinh nên muôn vật; phép hóa sinh muôn vật, phép chế
— *vật*. } chở tự nhiên.
Đứng — *hóa*. Chúa tể trời đất.
Cơ —. Máy trời đất, mạng số, cuộc xây vần: *cũng liều nhắm mắt đưa chân, mà xem con tạo xoay vần đến đâu*.
Từ — *thiên lập địa*. Từ có trời đất.
| 燭求明讀書求理 — *chúc cầu minh, độc thơ cầu lý*. Sắm đuốc thì là cầu cho sáng, đọc sách thì là tìm nghĩa lý.
Lưỡng —. Hai đàng kiện thưa; bên kiện, bên hầu; bên tiên bên bị.
Nội gia — *ác*. Coi chữ gia).
Đại —. Đứng tạo hóa, thợ cả làm nên trời đất, ông Trời.
— *phạo*. Sơ sài, dối dối, phớ phảo.
Làm — *phạo*. Làm sơ sài: *Cất nhà trước là tạo phạo*.

竈 Tạo. *c.* Bếp, lò bếp.

Hòn —. Cục đất nắn khum khum để mà chia lấy cái nồi (phải dùng ba cục để giọng dầu).
— *quân*. Vua bếp.
— *thần* hoặc *thần* —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Ông —. id. Những người ngu, lại kêu cục đất bằng ông.
Cục đất nắn ra ông —. Vốn là đất mà nắn ra hòn táo thì lấy làm trọng, có ý nói xâm những người bất tài mà được thể yêu dùng.
Đưa ông —. Lễ đưa thần táo về trời, tục hiểu thần táo tóm hay các việc lành dữ trong một nhà, cho nên đến ngày 29, 30 tháng chạp, phải làm lễ đưa ấy, có ý cầu cho thần táo về đến Ngọc-hoàng mà nói tốt cho mình.

燥 Táo. *c. n.* Khô ráo ; tiếng trợ từ.

— *tính*. Tính nóng nảy, hốp tốp.
— *bạo*. Hung dữ, cộc cằn.
Can —. Khô khan, (thường nói về đất đai).
Khô —. id.
— *nhiệt*. Nóng nảy, khô khan.
Đi sông —. Đi xuất xở bón, phẩn bón.
— *khát*. Khô khan bất khát nước.
— *thuốc (nha phiến)*. Nướng thuốc nha phiến cho ráo mà hút.
Tinh —. Tỉnh mình, thành mành.

棗 Táo. *c.* Thứ trái cây mòng vỏ ; còn sống thì chát, chín rồi thì ngọt, cũng là vị thuốc bổ.

Đại —. Thứ táo lớn trái hơn, đến khi chín lại đen, cũng gọi là táo đen.
Kim —. Thứ táo rim đường nhỏ trái.
Hồng —. Thứ táo nhỏ trái, đến khi chín thì đỏ.
Toan —. Thứ táo chua, hột nhỏ, chính là vị thuốc ôn bổ, muốn cho ít ngủ thì dùng sống, muốn cho ngủ được thì dùng sao.

曹 Tào. *c.* Bọn, phòng hua việc tại kinh, hoặc tại tỉnh lớn ; tên nước.

— *nam*. Phòng việc bên hữu ; tỉ làm việc quan về phía hữu.
— *bắc*. Phòng việc bên tả.
— *binh*. Phòng hay việc binh.
— *hình*. Phòng hay việc hình.
Lục —. Sáu nha môn ở tại kinh.
Thiên —. Trời, cõi trời.
Nghi như —. Hay nghi quá. Tánh Tào-tháo 曹操 hay nghi cho nên mới sớ tiếng nói. Người đời Tam-quốc.

漕 Tào. *c.* Nước chuyển vận, khai đàng nước.

— *vận*. Cuộc vận lương theo đàng nước.
— *lương*. id.
— *vận sứ*. Quan đốc vận.

糟 Tào. *c.* Hèm, cặn rượu.

| 糠 — *khang*. Tấm mãn, của nuôi kẻ nghèo nàn, nghĩa vợ chồng.
| 糟之妻不可下堂 — *khang chi thê, bất khả hạ đường*. Vợ dầu bên chẳng nên hủy hoại.

早 Tảo. *c.* Sớm, buổi sớm.

太 | *Thái* —. Hồi hừng táng, hồi sớm bằng.
Kim —. Sớm mai nầy.
— *thần*. Buổi sớm.
— *vãn*. Sớm, muộn. *Bất tảo tắc vãn* ; chẳng sớm thì muộn.
| 開 | 落 — *khai* — *lạc*. Nở sớm, rụng sớm, ví dụ người có lộc sớm, thường hưởng không được lâu dài.

掃 Tảo, Táo *c.* (Hai vận). Quét dọn cho sạch sẽ.

— *trừ*. id.
— *thanh*. id.
— *mộ*. Giẫy mả.
— *sô*. Dủ sô.
Tảo — Viếng mả cùng giẫy mả (ngày 25 tháng chạp).
| 帚 *Sái* —. Rưới quét, (công việc con em phải làm).

藻 Tảo. *c.* (Thảo). Loại rong, loài cỏ ở nước.

| 瑣 — *tần*. Lo lắng, khó nhọc.
Khuya sớm — *tần*. Khuya sớm khó nhọc.

雜 Tạp. *c.* Lộn lạo, không có rông.

— *nạp, hợp*. id.
Gỗ —. Cây gỗ tầm thường.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cây —. Cây tầm thường, không phải cây sức.
Ăn —. Ăn dơ; ăn đủ thứ; ăn uống không sạch sẽ.
Ăn nói — nạp. Ăn nói không phép, ăn nói hỗ đồ.
Cá —. Cá lặt vặt, nhiều thứ lộn lạo.
| 溱 *— nhụ.* Lộn lạo, trộn chung, nhồi trộn.
Hàn — Chạ lác, bất tinh, không xứng đáng.
叢 | *Tòng —.* Rậm rạp.
— phạm. Những tội phạm luật, phạm phép tầm thường, không phải là giết người, trộm cướp.
Tòa — tụng. Tòa xử về các việc phạm phép, tòa *khẩu phân khẩu xử.*

匝 Táp, *n.* Há miệng rộng mà cắn hoặc mà ăn cho lớn miếng. (heo, chó).

Xốc —. id.
— bầm bập, phạp phạp. Táp mạnh; ăn bầm.
Chó —. Chó há miệng lớn mà ăn, mà cắn.
Chó — hụt. Chó cắn hụt.
Bận quần chó — không tới. Bận quần vắn quá.
Lửa —. Ngọn lửa chụp lấy.
Gió — mưa sa. Cơn mưa gió không chừng.

匝 Tấp. *n.* Đặt vào, đưa vào; rào rập.

— vào. Đặt vào, (ghe thuyền).
Trói —. Trói đưa vào chỗ nào.
Gió —. Gió đánh vào chỗ nào.
Lấy vật mà —. Lấy vật mà ngăn rập.
— gai. Lấy gai gốc mà rập chỗ nào.
— cửa ngõ. Rập cửa ngõ.

習 Tập. *c.* Học tập, năng luyện, năng làm, làm cho quen thuộc.

— rèn.
— luyện } id.
— tành.
— nghề. Học cho quen thuộc nghề gì.
— bay. Nang dập cánh làm cho biết bay (chim).
— cho quen. Luyện cho quen.
— binh. Dạy quân lính cho quen việc binh.
— trận. Lập trận đồ, dạy quan binh cho biết việc đánh giặc.
Lính —. Lính học tập việc bắn súng, việc ra trận, (tiếng mới).
少成若天性 | 貫如自然 *Thiếu thành nhược thiên tánh, — quán như tự nhiên.* Nhỏ mà thành thục thì là tánh trời cho; còn học tập mà biết thì cũng là sự tự nhiên; không học mà biết, học rồi mới biết, nghĩa là có học phải có biết đồng như nhau.
Học —. Lo cho biết cùng tập tành cho quen.
Đồng — trận. Đồng lớn ở phía trên trường đua ngựa, chính là chỗ tập binh đánh giặc.
— viết. Luyện cái tay cầm viết, học viết.
— đọc. Đọc đi đọc lại cho quen, học đọc.
| 俗移人 *— tục di nhơn.* Thói quen làm cho con người dời đổi; ở xóm học hành, thì quen theo việc học hành v. v.

集 Tập. *c.* Nhóm; xáp.

Tụ —. Nhóm họp.
Đòi lính tất —. Đòi hết cả quân lính.
— lập. Tua rập, nhóm nhau mà làm đều ngay tặc, như trộm cướp, làm loạn v. v.
— giấy. Xáp giấy.
— vở. Xáp vở.
— thơ, tuồng. Xáp thơ, xáp tuồng.
— chữ. Nhóm lời giảng nghĩa.
Thi —. Xáp thơ.
| 腋成裘 *— dịch thành cầu.* Góp đa nách con chồn mà làm nên áo cầu: *nhiều tay vỗ nên bột.*

襲 Tập. *c.* Nối, úp.

| 蔭 *— ấm.* (Coi chữ ấm) Nhờ công nghiệp ông cha mà nối làm quan.
盜 | *Đạo —.* Ăn cắp, bắt chước theo, (sách vở kẻ khác).
| 攻 *— công.* Úp đánh, đánh lấy thình linh, (giặc).

悉 Tạt. *n.* Đánh vào, đưa ngay, động vào, (mưa gió).

— rào. id.
— động vào. id.
Gió —. Gió thổi đưa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Mưa —. Nước mưa đưa vào.
Khói —. Khói bay động.
Sóng —. Sóng đánh vào, xán vào.
Mắng — *mặt*. Mắng đùa.
Gió — *ngọn đèn*. Gió thổi đàn ngọn đèn.
Gió thổi — *mặt*. Gió thổi đùa.

薩 Tát. *n. c.* Lập thể lấy nước ra cho rảo, vẩy nước đi; tên riêng.

— *nước*. id.
Gàu nan — *biển*. Chuyện phi lý, không lẽ làm đặng.
Nói như — *nước bẻ*. Nói hổn hào; nói hàm hồ, nói lấy một mình.
Bảo —. Bảo bùng.
佛菩 | *Phật bồ* —. Tước hiệu Phật, (coi chữ bồ).
菩提菩 | *Bồ đề bồ* —. id.

煞 Tát. *n.* Làm cho nghẹt, làm cho hết cháy.

— *lửa*. Làm cho lửa ngột.
Lửa — Lửa ngột tự nhiên.
Khi tối lửa — *đèn*. Trong lúc bức trác, hiểm nghèo.
— *queo, câm*. Tắt mất, tắt hết.
— *hơi*. Hết thở, chết.
— *nghỉn*. id.
— *ngang*. Tóm tắt, vắn vỏi, cụt cẳn; băng ngang qua. *Nói tắt ngang; đi tắt ngang*.
— *hụt*. id.
— *mông*. id.
Nói —. Nói rút, nói tóm.
Viết —. Viết tóm, viết thâu lại cho vắn, cho gọn.
Làm —. Làm nhón; làm cho rồi chuyện; làm sơ lược.
Làm — *hụt* — *mông*. Làm không chịu chân, làm lấy rồi, không theo thứ lớp.
Đi —. Đi theo đàng vắn, đi băng.
Đàng —. Đàng băng ngang, đàng gần hơn hết.
Ngả —. Ngả sông con, vắn đàng hơn sông cái.
Cái —. id.
— *đường*. Vắn đường hơn.
Nói — *khúc, hụt*. Nói không đủ đầu đuôi.
— *tiếng*. Nói không ra tiếng.
— *gió*. Lặng gió, bắt gió.
— *ngòi*. Nghẹt đi, không phát lửa; dụt đi, hết mưa sự.
Súng — *ngòi*. Súng không phát.
Pháo — *ngòi*. Pháo không nổ.

橘 Tắt. *n.* Thứ quít nhỏ trái, chua nhiều.

Quít —. id.
Đánh kim —. Đánh lú chén, lấy chén chụp tiền đẩy ra giữa ván, cứ số yêu lượng tam tức mà cầu cửa, ai trúng cửa mình thì ăn.

必 Tất. *n.* Một mình ít dùng.

— *bạt*. Cô khổ một mình, không ai ngó đến.
— *tuổi*. id.
Tơ bơ — *bất*. Bỏ sập bỏ ngửa, không ai nhìn biết.
Thuyền — *vào bờ*. Thuyền tấp vào bờ.

必 Tất. *c.* Ắt, thiệt.

— *nhiên*. Phải như vậy, nhứt định thế ấy.
Vị —. Chưa ắt, chưa hẳn, chưa phải.
Hà —. Nào lựa, nào phải, có can chi.
Bất —. Chẳng lựa, chẳng phải, chẳng can chi.

畢 Tất. *c.* Rồi, hết.

Hoàn —. Xong xuôi rồi.
— *việc, sự*. Hết việc.
— *ngữ*. Đủ số, đủ ngữ, hết cả.
Hết —. Hết sạch, hết cả.
Lễ —. Lễ thành, lễ rồi.
Ăn —. Ăn hết sạch.
— *tập*. Nhóm hết, bắt lại hết, (quân lính).

悉 Tất. *c.* Suốt, tường tận.

— *tình*. Hết lòng.
Tường —. Rõ ràng.
Thục —. id.
Trí —. Biết rõ.
Tiếm — Kỉ lưỡng.

膝 Tất. *c.* Gối; vớ, đó bao bàn chơn, ống chơn.
屈 | *Khuất* —. Uổn gối, xuống gối, quì gối.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

| 下承歡 — *hạ thừa hoan*. Hầu hạ giúp đỡ làm cho vui lòng cha mẹ.
Mang —. Đeo vớ.

趕 Tất. *c.* Dẹp đường.
警 | *Kỉnh* —. Dẹp đường, nạt đường, (quân hầu vua).
出警入 | *Xuất kỉnh nhập* —. Ra vào đều có kẻ dọn đường. Sự thể cao sang.

疾 Tật. *c.* Bịnh hoạn, đau ôm; mắc lấy chứng bệnh gì làm hại đến thân thể; chóng.
— *bịnh*. id.
— *nguyền*. id.
— *khổ*. id.
Tàn —. Đau ôm không toàn thân thể.
Đốc —. Bị người ta đâm đánh không toàn thân thể.
Phế —. id.
Ác —. Tật dữ như tật đơn phung.
Ẩn —, Tật kín.
— *phung*. Tật làm cho con người lở lói, bất thành nhơn.
— *đơn*. Tật quỉ xạ, tật làm cho phải cùi cụt.
— *bại*, Tật làm cho phải thoát nhục, chết trong thân mình, hai chơn đi không đặng.
— *phong*. Tật đau phong làm cho phải co rút gân cốt, hoặc bại cả thân mình.
— *bất trị*. Tật không có thuốc trị.
Cô —. id.
— *Trời cho*. id.
Có —. Có đơn, phung v. v.
Mang —. / *Mắc* —. / *Chịu* —. } id.
Già sinh —, *(đất sinh cỏ)*. (Coi chữ sinh).
Cẩn —. Kiêng cử lo cho lành bịnh.
Lực —. Đau mà rán.
Tiểu —. Có tì tích chút đỉnh, như lé mắt, cụt một ngón tay ngón chơn v. v.
護 | 而忌醫 *Hộ* — *nhi kị y*. Giấu bệnh mà ghét thầy thuốc; có bệnh mà giấu thầy thì chữa làm sao đặng.
Có tài có —. (Coi Chữ tài).
Lớn —. Có chứng rất khó chịu, như mê đâm sự gì, (tiếng trách).

| 風知勁草 — *phong tri kình thảo*. Gió vụt biết cỏ cứng; gió thổi mà cỏ không xếp thì biết là cỏ cứng, gặp cơn rối loạn mà không nao ấy là vững lòng.
瘧 | *Ngược* —. Bệnh rét.
美 | *Mĩ* —. Tật bất gãi, làm cho đã ngứa, như ghẻ, lác v. v.
毛 | *Mao* —. Tật dâm.

嫉 Tật. *c.* Ghen.
— *đố*. Ghen ghét, ganh gổ.

蚤 Tau. *n.* (Tao).

秦 Tàu. *n.* Xác xược; đồ đong bằng nửa giạ.
— *xấc*. Xấc xược, lấc xấc.
Láu —. id.
Cái —. Cái lường nhỏ bằng nửa giạ, đồ đong muối.
Cây làu —. Thứ cây nhỏ, chừng bằng hai tay, hay chịu mưa nắng, thịt trày trày, rất bền chắc.

艚 Tàu. *c. n.* Thuyền lớn, thuyền đi biển, nước Trung-quốc; người Annam thấy tàu khách qua lại nhiều, lấy đó mà gọi là *nước Tàu, người Tàu*.
— *thuyền*. id.
— *bè*. id.
Người —. Người có nhiều tàu, người Trung-quốc.
Bến —. Bến Trung-quốc.
Đóng —. Dùng cây ván làm ra chiếc tàu.
Trảy —. Đi tàu, ngồi tàu mà đi biển giả.
Chủa —. Người làm chủ dưới tàu.
Bạn —. Bạn coi buồm lái dưới tàu.
— *buôn*. Tàu chở hàng hóa, chuyên việc buôn bán.
— *lửa, khói, khí*. Tàu dùng hơi nước sôi động máy mà chạy.
— *chiến*. Tàu đóng ra để mà đánh giặc.
— *trận*. / — *giặc*. / — *binh*. } id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *buồm*. Tàu dùng buồm hứng gió mà chạy.
— *máy trong*. Tàu dùng máy rê quạt tục kêu là chơn vịt, ở đàng sau lái đánh tới.
— *bánh xe ngoài*. Tàu dùng bánh xe lớn, quạt nước hai bên hông tàu.
— *sắt*. — *thiết*. } Tàu đóng bằng thiết, bằng sắt.
— *đồng*. Tàu lát đồng.
— *đò*. — *thơ*. } Tàu đưa người, đưa thơ.
— *mủ*. Tàu không có vẽ con mắt, sơn có một sắc.
Chạy —. Thả buồm ; khiến máy cho tàu chạy.
— *chạy*. Tàu nhờ buồm máy mà chạy.
Hàng —. Hàng hóa bên nước khách đem sang. (Đại để hàng gì tốt, vật gì tốt đều gọi là của Tàu).
Đồ —. Đồ dùng bên Trung-quốc đem qua.
Cam, quít —. Trái bên Tàu đem sang, vỏ đỏ mà ngọt nhiều.
Hành —. Thứ hành lớn lá.
Mực —. Mực của Trung-quốc làm.
Qua —. Đi qua nước khách.
Qua —. Ngồi tàu nào mà đến.
Về —. Về bên nước khách ; ngồi tàu mà về.
Làm như khách chìm —. Làm xí xô xí xào.
— *hương*. Đồ đựng nhủ hương, chế giống hình chiếc tàu.
— *chuối*. Nguyên tay lá chuối.
— *lá*. Nguyên cả tay lá chuối, dừa v. v.
— *cau, dừa*. Nguyên tay lá cau, dừa.
— *voi, tượng*. Chỗ nhốt voi.
— *ngựa*. Nhà ngựa ; chuồng ngựa.
— *ô*. Tàu sơn ô, thường là tàu kẻ cướp.
Quân — *ô*. Quân ăn cướp biển.
Người ô —. Người nước Miêng-điện.
— *neo*. Tàu đậu.
Neo —. Bỏ neo cho tàu đậu ; mỏ sắt hoặc mỏ cây, để mà chịu cho chiếc tàu đậu.
Vũng —. Vũng tàu thuyền đậu.
Ụ —. Chỗ vét sâu để đem tàu vào mà sửa.
Cái —. Tên khúc sông ở hạt Tân-thành, (có *Tàu-thượng, Tàu-hạ* hai chỗ).
— *đi*. Hoại mình, hư mục, (nói về vải lụa).
土庫 — *khậu*. Nhà trữ hàng hóa, (nói theo tiếng Triều-châu).
Thịt kho —. Thịt luộc rồi kho với nước mắm mà có hồ đường một it.

奏 Tâu. *c. n.* Dâng lên, kêu lên, gởi nói cùng vua, (tiếng dùng riêng cho vua).

Ngửa — *động*. } id.
Muốn —. }
— *vua*. Kính cho vua hay.
— *bệ hạ*. Tiếng kêu dưới bệ cho thấu tai vua, (cũng là cách gởi tâu).
— *rồi*. Tàu gởi mà cứu ai, hoặc cho ai khỏi chết ; hòng chào mời.
— *đối*. Đối đáp cùng vua.
— *lên*. Kính gởi sự gì cùng vua ; nổi tiếng nhạc.
Ve —. Con ve kêu.
Dế —. Con dế kêu.

奏 Tấu. *c.* Tâu.

Nhập —. Dâng sớ sách cho vua ngự xem.
Biểu —. — *Khải* —. — *Trạng* —. } id.
Bẩm —. Tâu gởi cùng vua.
Diện —. id.
— *nhạc*. Nổi tiếng nhạc.
Cai —. Người độc việc giang quan.
Nói phét —. Nói phách.
Bao —. Cái hà bao lớn, quân lính hay dùng.
— *hiệu*. Thành hiệu nghiệm, (thuốc chữa bệnh).
— *công*. Nên công, thành công.

嗽 Tầu. *c.* (Thẩu).

Khái —. Ho-hen.

走 Tẩu. *c.* Chạy.

Bôn —. id.
— *tán*. Chạy tản lạc, chạy mất.
— *lậu*. Làm lậu việc, làm cho kẻ khác hay biết.
— *thoát*. Vượt đi, chạy khỏi.
Loài — *thú*. Loài thú bốn chơn.
Hát — *mã*. Vừa hát vừa chạy ngựa, hát giọng gấp rúc.
Làm —. Làm tắt việc.
— *mã nha cam*. (Coi chữ mã).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

卑 Te. *n.* Rách ra từ miệng, (lá cây, hàng giề); nhủi cá; tiếng trợ từ.

— *tét*. Rách rá.
Lá —. Lá rách rá từ miệng, (lá chuối).
Chạy —. Chạy ngay.
Chạy — chạy tét. Chạy dài, không dám ngó lại.
Đi —. Đi nhủi tôm cá.
Che —. Che dùng mà nhủi tôm cá.
Đi — rẹt. Đi múa bộ, đi xênh xang, đi khoe khoét, trạnh vác.
Đi — —. Đi ne ne, đi một thể.
Đi tầm —. id.
— — *vật*. Thứ chim đồng giòng con quốc, lấy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

弊 Tẹ. *n.* Tiếng trợ từ.

Banh tành bẹ —. Banh ra, bồ vầy vá, bồ lang.

細 Tế. *n.* Rớt xuống, ngã xuống; sinh sản, hóa ra.

— *ngã*. id.
— *xuống*. id.
— *chúi*. } Tế chúi đầu xuống.
— *dụi*. }
— *ngửa*.. Tế ngửa mặt lên; tình cờ mắc phải sự gì.
— *nghiêng*. Tế cãn bên hông.
— *ngửa — nghiêng*. Mắc phải hoạn nạn, khốn khó.
— *sấp*. Tế úp mặt xuống.
— *chổng chống mông* Tế đầu xuống đất, đít trời lên trời.
— *nhào*. } Tế lộn đầu xuống gọn ghẽ.
— *nhào đầu*. }
— *chổng gọng*. Tế giơ giò lên trời.
— *lên — xuống* Tế ngã hoài.
— *sông*. Rớt xuống dưới sông.
— *cầu*. Rớt xuống dưới cầu.
— *ngựa*. Ở trên ngựa mà rớt xuống.
— *xe*. Ở trên xe mà rớt xuống.
— *cây*. Leo cây sẩy tay mà tế xuống.
— *ra*. Hóa ra, xảy ra.
— *mồi*. Ra mồi, tìm được mồi.
Làm —. Làm cho phải tế ngã; làm ra, làm lợi.
Buôn bán không — một đồng. Buôn bán thất lợi.
— *tiền — bạc*. Ra tiền ra bạc, có lợi.
— *lời — lỗ*. Thấy lời, thấy lỗ.
Chẳng — cơm, cũng — cháo. Cũng phải có lời ít nhiều.
— *re*. Là chảy.
Nhờ ông bà cho — cứt — đái. Tiếng kẻ để tầm cầu khẩn cho tằm chảy, nghĩa là sinh sản ra, mà làm lợi cho nhiều.

齊 Tề. *n.* Khiêm nhượng, tiếng trợ từ.

— *nhường*. id.
— *bái*. id
Vén —. Vén vá thêm, bổ thêm.
Tấm —. } Miếng vải, miếng hàng nối theo
Miếng —. } ống quần, cũng gọi là mỏ đuôi.
— *vẻ* Xẻn bẻn, chúc mòng muốn sự gì.
— *vẻ kiếm ăn*. Xẻn bẻn kiếm ăn.
Xa tí —. Xa lắm.
Ở trong tí — Ở trong xa.

粗 Tề. *n.* Loài bột ít dẻo; buôn bã; gạn lấy cái tốt, rẽ phân.

Nếp —. Nếp dẻo, tề ít dẻo, (nói chung).
Cơm — (ngày hai). Cơm thường, ngày hai bữa ăn, khỏi đói.
— *bại*. Buôn bực.
— *vàng*. Vàng vẻ, quạnh hiu.
— *phân*. Gạn, lọng; rẽ phân.
— *ra*. Phân ra, gạn ra.
Đi —. Đi lẻ bọn, đi một mình.
— *bột*. Gạn bột.
Bột —. Bột gạo, (đối với bột nếp).
Bắp —. Bắp đỏ hột, (đối với bắp trắng).
Tém —. Gọn ghẽ, vén khéo, tiềm tất.
Ngồi tém —. Ngồi có ý tứ, không để quần áo hở hang.

癬 Tề. *c. n.* Da thịt ê đi, có chích cũng không biết đau, máu không chạy.

— *sũng*. id.
— *mề*. } Mỏi mệ, ê ẩm.
— *mỏi*. }
— *cứng*. Tề mê quá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chơn.* — *tay.* Tay chơn tê mê có đá động cũng không hay.
— *thấp.* Chứng bệnh hay đổ mồ hôi chơn, hoặc làm ra ghẻ khoét dưới bàn chơn, khó trị.
Nổi hoa —. Hai bên mặt nổi đúm đỏ mà lớn, ấy là đầu phong, lao.
Dầy — —. Dầy động; *cá dầy tê tê* thì là cá còn dầy mạnh.

犀 Tê. *c.* Con tây.

— *giác.* Sừng tây.
Hải kê —. Thứ sừng tây hay làm cho gà sợ, người ta lấy làm qui.
Linh —. Sừng tây có nhiều hiệu nghiệm, như có kẻ nói rằng có nó thì nhà khỏi hỏa hoạn v. v. gọi là *ngọc nải ngọc kị lửa.*

彼 Tê. *n.* Kia, ấy.

Nơi —. Nơi kia.
Người —. Người kia.
Chú —. Chú kia.
Con —. Con kia.
Thằng —. Thằng kia.

弊 Tệ. *c.* Hư, mòn, bại hoại, thiệt hại; cực khổ, khó chịu.

— *lậu.* Cực khổ, bất nhơn, bạc ác.
— *đận.* id.
— *quá!* Tức tôi, cực khổ quá; hư quá, (tiếng than).
Quá —. Không còn ra sự gì, hư quá, vô dụng.
Bể —. id.
Ác —. Khốn khổ, bạc ác.
Bối —. Hư hỏt, bại hoại.
Sinh —. Sinh đều thiệt hại, làm quá thể.
Tình —. Đều hư hại, chuyện rối rắm.
Làm chi — bậy! Làm chi cực khổ thế ấy.
Hư —. Hư nát, không còn dùng đặng.
Hủ —. Hư mục.
— *hiệt.* Rách rã, bể nát.
Khai —. Khai về sự hư tệ mà xin cho khỏi chịu thuế nữa, (ghe thuyền).

幣 Tệ. *c.* Giè.

— *thẻ, bạch.* Giè hàng, giè lụa.
Nạp —. Lễ nạp tài trong lúc đi cưới.
Tiền —. Tiền xưa, dùng giè lụa mà thế, cũng như giấy bạc bây giờ.

祭 Tế. *c.* Dâng lễ vật mà dâng cúng.

祀 — *tực.* — *lễ.* — *đâng.* id.
— *thần.* Cúng tế vì thần nào.
Lễ —. Lễ cúng tế.
Cúng —. *Đơm* —. *Dâng* —. *Hiến* —. Dâng lễ vật mà cúng tế.
Một độ —. Một lần cúng tế.
Văn —. Bài văn kể công nghiệp, kể đức tánh người mình tế.
— *một heo.* Dâng một con heo làm lễ tế.
— *sống.* (Coi chữ sống).
Khao — | 犒. Cúng tế.
— *quan.* Kẻ chủ việc đứng ra mà tế.
Chánh —. id.
Phó —. Kẻ làm thứ hai trong việc tế lễ.
Bồi —. Kẻ phụ việc tế.
Thầy chánh —. Thầy cả đàng đạo Thiên-chúa.
— *Trời.* Lễ tế vì Thượng đế
— *vật.* Vật dùng mà tế lễ.
— *nghi.* 儀 Đồ trần thiết, đồ dọn ra để mà làm việc cúng tế.
致 | *Trí* —. Làm lễ tế.
— *cờ.* Làm lễ xuất trận, đề chữ trên lá cờ.
糾察 | 物 *Cả sát* — *vật.* Xem xét vật dùng mà tế (như trâu, heo), phải cho xứng đáng sạch sẽ.

細 Tế. *c.* Nhỏ mọn, kỉ lưỡng.

— *toái.* Nhỏ mọn không đáng sự gì (về việc).
— *vi.* id.
仔 | *Tử* —. Chín chắn, kỉ lưỡng.
Người tử —. Người tốt, (nói trổng).
Ngựa —. Ngựa chạy mau mà đều bốn chưn.
— *riết.* Chạy riết.
— *quân.* 君 Vợ. tiếng xưng vợ nhà.
— *tân.* 辛 Loài cỏ thơm, vị thuốc trị chứng nhức đầu, cảm mạo.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

Đồ — nhuyễn. Đồ bận, đồ tùy thân, đồ dùng.
Đâm cho —. Đâm cho nát bấn.
— kiểu. Kiểu vở nhỏ mà xinh.
| 作 *— tác.* (Coi chữ tác)
| 人 *— nhơn.* Đứa gian, đứa xấu.

濟 Tể. *c.* Giúp, đưa qua, làm cho được việc.
— độ. Cứu giúp, đưa qua cho khỏi tai nạn.
— thế. Giúp đời, làm ích cho đời.
— nhơn lợi vật. Làm ích cho cả người vật.
接 | *Tiếp —.* Gần gũi, liên tiếp.
博施 | 衆 *Bác thí — chúng.* Rộng lòng làm phước, cứu giúp mọi người.
Kinh Vĩnh —. Tên kinh ở tại tỉnh Châu-đốc, trỏ ra kinh Vĩnh-thông.

堲 Tể. *c.* Rẻ.
Ngãi —. id. (Tiếng người khác xưng hô).
Hiền —. id.

齊 Tề. *c.* Tày, bằng, đều; làm cho yên; cắt cho bằng.
— chỉnh hoặc *chỉnh —.* Nghiêm trang, thứ tự.
— tỉnh. Nghiêm chỉnh, vững vàng, không xao động.
— gia nội trợ. Sắp đặt cùng giúp đỡ trong nhà (phận sự đờn bà).
— tựu. Nhóm nhau, tựu hội.
Nhứt —. Đều nhau; một lượt.
— đầu — cuối. Chặt phía đầu phía đuôi, cho bằng đều.
— cho bằng. Cắt, chặt cho bằng đều.
物不 | 物之情 *Vật bất — vật chi tình.* Vật chẳng đều nhau, in nhau thì là sự tự nhiên nó, (kinh diệc).
Thi vận bất —. Thi vận trắc chắc, không được một thể.

宰 Tể. *c.* Cầm quờn sửa trị, làm chủ.
— chế. id.
Chúa —. Đứng cầm quiền sửa trị, vua, chúa; linh tánh.
家 | *Trưởng —.* Quan lớn nhứt trong triều.
| 相 *— tướng.* id.
Ấp —. Quan trị dân, hay một huyện, quan huyện.
屠 | *Đồ —.* Làm thịt.

滓 Tể. *c.* Cặn.
Tra —. Cặn, xác, đồ dư, đồ bỏ.

劑 Tễ. *c.* Cắt, gọt sửa cho đều; hiệp nhiều vị làm ra thang thuốc.
調 | *Điều —.* Sửa sang làm cho yên, làm cho hòa hiệp.
Thuốc —. Thuốc tán hòa mật ong; thuốc hoàn.

脡 Tềch. *n.* Hai miếng thịt mỏng, thòng thòng hai bên tai con gà.
Mống —. Hiểu chung cả cái mống cùng hai cái deo thân dưới cái mống.
Thiến —. | Hớt hai cái tềch đi, thường nói về gà trống, làm cho gà khác không còn có thể cất tềch nó mà đá).
Cắt —. |
Lắt —. |
Cười — toác. Bộ vui cười quá, hả miệng cười lớn quá.
Ăn trầu — toác. Bộ ăn trầu không gọn, vấy ra môi mép.

僭 Tềm. *n.* Nhóm lại một chỗ, làm cho vẻn vang, sạch sẽ.
— tề. id.
— đặt. Nhóm lại cùng ém xuống, làm cho đỡ đặt. *Tềm đặt bát cơm.*
— vào. Đưa vào một chỗ làm cho gọn.
Ăn trầu — tề. Ăn trầu vẻn khéo không để vấy môi.
Ngồi — tề. Ngồi có ý, áo quần khít khao, vẻn khéo, không để hở hang.

潛 Tềm. *n.* (Tiếng tợ tử).
— lem (— luốc). Lem luốc, vấy vá, không sạch sẽ.
— lem (— luốc). id.

秩 Tềm. *n.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *trầu*. Bài trầu, bệt vôi vào lá trầu mà gói nó lại.
— *trầu cuôn sổ*. Têm vân lá trầu, làm như cuôn sổ.
— *trầu miêng ngói*. Têm gói lá trầu làm ra vuông vuông.
Trầu — thuốc vân. Đãi khách bỉ bàn; hầu hạ tiêm tất.

銑 Ten. *n*. Nước xanh xanh ở trong đồng thau rịn ra; nổi nước xanh ấy; tiếng trợ từ.

— *đồng*. Ten ở trong đồ đồng sinh ra.
— *xanh*. id.
— *sét*. Nổi ten nổi rét; rét thì là rét sắt.
Hôi —. Tanh mùi đồng thau.
Xe —. Xé tét, xé nát, (áo quần).
— *ben (tét bét)*. Rã rời; rách nát.
Tòn —. Bộ lòng thòng, đưa qua đưa lại.
Treo tòn —. Treo hồng hèo; treo lòng thòng, lắc lèo.
Đi len —. Bộ đi xăng xái một mình; bộ đi bơ vơ, quần áo sơ sài.

笔 Tên. *n*. Tiếng đặt ra để mà chỉ người hay là chỉ vật, tiếng kêu kẻ; cây thẻ nhọn đầu, chính là đồ dùng mà bắn cung bắn nỏ.

— *gọi*. Tên kêu là.
— *hiệu*. id. Tên gì, hiệu gì.
— *tuổi*. Tên gọi, tuổi tác.
— *họ*. Tên gì, họ gì.
— *thánh*. Tên gọi khi chịu phép rửa tội, tên thánh người đỡ đầu.
— *tục, tộc*. Tên riêng, tên mẹ đẻ.
Ký —. Ghi tên, biên tên vào.
Dứng —. id.
Biên —. id.
Mạo —. Giả tên, làm tên giả.
Trông —. Lấy tên kẻ khác mà giả là tên mình.
Đặt —. Đặt cho là tên gì.
Coi mặt đặt —. (Coi chữ đặt).
Đem —. Biên tên ai vào giấy gì.
Xưng —. Xưng ra cho người ta biết mình là ai.
Thiệt —. Chính tên, vốn tên kêu như vậy.
Chính — id.
Kêu —. Cứ tên mà kêu.
Kêu tứ —. Kêu từ người.
Hỏi —. Hỏi cho biết là tên gì.
Có — thì cữ, có chữ thì đọc. Trong sự húy tên cữ tên, không lẽ buộc nhau, (nói về hàng bậy vai).
— *lính*. Một người lính. (Tên đây là tiếng kêu kẻ).
— *dân*. Một người dân.
Cung —. Cái cung cùng đồ dùng mà bắn; đồ binh khí.
— *nỏ*. Đồ dùng mà bắn nỏ.
— *ống*. Tên có bịt sắt đầu mũi.
Vây —. Lông kết hoặc lá xếp, cặp tại đầu gốc cái tên.
Sỏ —. Chính cái mũi tên.
Đột pháo xông —. Liều mình vào chỗ tên đạn.
Làn — mũi đạn. Đáng tên đạn đi tới; chỗ hiểm nghèo.

消 Teo. *n*. Rút lại, nhăn nhíu, tóp riết.

— *lại*. id.
— *riết*. id.
Trâu — heo nở. Thịt trâu luộc rồi thì tóp lại, thịt heo có luộc, lại nở lớn ra, thịt voi lại càng nở lắm.
Tong —. Bộ ôm quá.
Ôm tong ôm —. id.

勦 Tẹo. *n*. Có ý xiên xẹo, có ý xấu (nói về sự muôn sắc).

Có ý —. id.
Lẹo —. Vương vấn, mắc lấy, không xuôi.
— —. id.
Làm lẹo —. Làm cho rối rắm, làm vương vấn.

鰡 Tép. *n*. Loại giống con tôm, nhỏ mà giẹp.

Con —. id.
— *bạc, chấu, muỗi, rong*. Môn loại con tép lấy theo hình sắc nó mà đặt tên.
Gan —. Nhát nhúa, không có gan.
— *tỏi*. Một mùi tỏi.
— *tận — tội*. Bệ loi choi; nhỏ mọn quá.

酏 Tét. *n*. Tước ra, xé ra, tách ra; tiếng voi kêu; tiếng trợ từ.

— *ra*. Tước ra, tách ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *bết*. Rách tước, rã rời.
Xé —. Xé tước ra, xé dài.
Rách —. Rách rã (áo quần).
Bánh —. Bánh gói bằng nếp hột, làm ra từ đòn mà lớn, chính là bánh ăn tết, cũng gọi là *thiên bỉnh*.
— *bánh*. Dụng dây nhợ mà siết đòn bánh ra từ lát, từ khoanh.
Voi —. Tiếng voi kêu mà nghe ét, kêu giọng trên.
Nói tốt —. Nói phô, làm giọng e giọng ảnh.
Chạy —. Chạy ngay, chạy rốt, chịu thua ngay.
Đi tấm te tâm —. Đi một thể ; đi ngoe ngoảy không thèm ngó lại.

截 Tẹt. *n*. Tiếng xé vải lụa mà kêu nặng.

Xé —. Xé ngang, xé cho tẹt, xé mạnh.
Rách —. Rách rã, rách tẹt.
Tèn —. } Tiếng xé đồ còn chắc ; tiếng sẩy
— —. } tròn.
Măng —. Măng nạp, măng đùa.

節 Tết. *n*. Lễ năm mới, tiết đầu năm ; đem của lễ mà dâng hoặc cho nhau trong ba ngày xuân.

— *nhứt*. id.
Ngày —. Ngày lễ năm mới.
Lễ —. Của lễ ngày tết.
Đi —. Đi lễ năm mới.
Ăn —. Ăn chơi trong mấy ngày xuân.
— *quan*. Đem lễ năm mới mà mừng quan.
— *thầy*. Đem lễ vật, tạ ơn thầy trong năm mới.
— *tiền, gạo*. Đem tiền hoặc đem gạo mà tết.

赦 Tha. *n*. Thứ dung, miễn chấp, không bắt tội, bắt lỗi ; cho khỏi, phóng xá.

— *cho*. id.
— *đi*. id.
— *ra*. Cho khỏi giam cầm, thả ra.
— *về*. Cho về, thả về.
— *tội*. Cho khỏi tội.
— *lỗi*. Cho khỏi lỗi.
— *nợ*. Cho khỏi trả nợ.
— *vạ*. Cho khỏi vạ.
Thứ —. Thứ dung, cho khỏi đều tội lỗi.
Xin —. Xin ân tha thứ.
Buông —. Buông ra, thả ra.
Ơn — *thứ*. Ân xá.
— *tù*. Ân xá cho tù.
Quan — *ma bắt*. Trốn không khỏi tội ; nói về người phạm tội chết, nhờ ơn quan tha về, lại đau thế gì mà chết.
Ai — *cho nó?* Ai dung, ai nghe cho nó, chẳng lẽ chẳng bắt tội nó.
Đừng —. Đừng dong thả, đừng thả nó ra.
— *hồ*. Bỏ qua. (Tiếng nói chơi).

磋 Tha. *c*. *n*. Mài.

— *thiết*. } Riết rỏng, lắm lắm.
Thiết —. }
Đau đớn thiết —. Đau đớn lắm.

他 Tha. *c*. *n*. Khác, lạ ; cầm mà đem đi, kéo đi.

— *nhơn*. Người ngoài, người khác.
— *hương*. Xứ khác.
— *xứ*. id.
— *bang*. Nước khác ; khác nước.
— *thôn*. Làng khác, khác làng.
— *hương ngộ cố tri*. (Coi chữ hương).
Hờm — *sâu bắt*. Chết oan mạng, *bất đắc kỳ tử*. 不得其死
Quạ —. Quạ gắp vật gì mà đem đi.
— *thẻn*. Góp nhóp, kiếm chỗ kia chỗ nọ mà đem về.
— *rác*. Ngậm rác đem đi làm ổ, (nói về chim).
— *lá*. id.
Chim — *mồi*. Chim tha vật ăn mà nuôi con.
Mèo — *đưa cải*. Bộ lòng thòng, kéo đi không gọn.
Kiến — *lâu đầy lỗ*. (Coi chữ lỗ).
Chuột — *trăng vịt*. Chuyện các cớ, chuột muốn ăn cắp trăng vịt, thì một con phải nằm ngửa ôm lấy cái trăng vịt, còn một con thì cắn đuôi con nằm ngửa mà kéo đi.
Nói — *câu*. Nói chuyện sang đàng, nói chuyện bắc cầu.
— *la*. Chòi trại của thầy sãi Cao-mên ; tên xứ, ở gần Trảng-bàng, thuộc huyện Quang-hóa.
Kiến — *bò*. Thật thế, chẳng còn sức gì, rất nhỏ là con kiến cũng làm hại được.
Thối —. Thúi, tiếng đôi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

世 Thá. *c. n.* (Thế).

— *sự*. Thế sự, chuyện đời, việc đời.
— *vi*. Tiếng kể cầm cày khiến trâu đi bên tả hay là bên hữu.
Nói — vi. Nói tới nói lui, nói xa gần, nói ra nhiều thế.

他 Thà. *n.* Hơn, tốt hơn, đành thế gì hơn.

Chẳng —. Chẳng hơn, chẳng đành.
— nhịn đói nằm co, chẳng — ăn no đi mần. (Coi chữ nằm).
Thật —. Chận chắt. (Coi chữ thật).

且 Thả. *c. n.* Vã; buông ra, phóng ra, cho ra, trải ra.

Cẩu —. Lếu láo, chứng đỗi, không ý chỉ.
Nói cẩu —. Nói thông thừa, không ý chỉ.
Làm cẩu —. Làm lấy rồi, làm cho liễu sự, không ý chỉ.
| 戰 | 走 *— chiến — tẩu*. Vả đánh và chạy. *Làm thả chiến thả tẩu*, thì là làm bươn đi cho rồi.
Thong —. Thung dung, không có công chuyện mần.
— ra. Cho ra, không cầm nhốt nữa.
— tù. Cho tù ra, tha tù.
— không. } Thả buông khơi; không chăn
— luông. } sóc, không ai coi giữ.
— phóng. }
— trôi. Để trôi theo nước; bỏ qua.
— trôi — nổi. Để trôi nổi mặc ý, không chủ ý.
Nói — trôi. Nói bỏ qua, nói cho qua tang lễ.
— diều. Cuộc chơi diều giấy, cho nó bay trên không.
— gà, vịt, heo, chó. Để gà, vịt, chó, heo luông tuồng.
— gà (đá độ). Buông gà ra, cho nó đá nhau.
— câu. Buông câu, câu.
— neo. Bỏ neo, hạ neo.
— đồng. } Ở trần truồng.
— truồng. }
— buồm. Xổ buồm, trương buồm.
— cây. Thôi cày, chừng đứng buổi.
Cày —. Cày buông khơi, cày không kỉ.

— cá. } Phóng sanh làm phước. Thả cá
— chim. } cũng có nghĩa là đánh chơi.
Viết —. Viết cho có chữ không luận hay dở; không kiểm ngòi viết.
— văn rảm. Lót văn rảm.
— chông, gai. Rải chông gai không cho người ta đi tới.
— lên — xuống. Đi rẻu lên rẻu xuống.

薨 Thác. *n.* Chết.

Sống —. Sống chết.
Sống gởi nạc — gởi xương. Tiếng trao thân gởi mình, (coi chữ sống).
— an. Chết tốt.
— oan. Chết oan uổng.

托 Thác. *c.* Gá, đỡ lên, mở ra, từ nan.

— khai. Mở ra, vẹt ra.
— rèm. Vén rèm, cuốn rèm.
— từ. Mượn lời, kiếm đều nói đỡ.
Thối —. Từ nan, không chịu.

託 Thác. *c.* Gởi gắm, cậy nhờ.

Kí —. } id.
Phú —. }
Hủy —. }
Chúc —. }

蓄 Thác. *c.* Cái ruột ngựa, cái bao không đáy.

囊 | *Nang —*. Đãy túi, bao bị.
Nước —. Nước đổ, nước đá bàn.

析 Thác. *c.* Mổ.

Kích —. Đánh mổ.

式 Thác. *n.*

Bản —. Bàn lùa, cái khoan vặn.
Ba —. Tên cửa biển thuộc hạt Ba-xuyên nay là hạt Sóc-trăng.
— thỏm. Bộ thèm muốn.

適 Thách. *n.* Trêu chọc, nói khích, nói xúc gan, đổ kè khác; gác lên, thừa ra.

— đố. id.
— thức. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *giả*. Đánh giá cho cao.
— *lên*. id.
— *ra*, — *qua*. Lần ra, gie ra, thứa ra không đều một cỡ, không ngay một hàng, (thường nói về cột nhà).
— *chơn*. Chơn đưa ra một hai ít, (chơn cột chơn ghế v. v.)
Thóc —. Lục lạo, tìm kiếm, khua động.

石 Thạch. *c*. Đá; lường lớn hơn hai giạ, đong được 26 thăng

Đá cẩm —. Đá có vân, hoặc đen hoặc đỏ.
— *bàn*. Đá bằng mặt mà lớn giống như cái bàn; tên chỗ.
Bàn —. Đá bằng mặt mà lớn; tên cửa biển ở tỉnh Quảng-nam.
Yên như bàn —. Sự thể vững vàng, không hề xao động.
| **碌** — *lục*. Loại giống đá mà xanh đậm.
| **羔** — *cao*. Thứ đá trắng mà mềm, vị thuốc mát.
活 | *Hoạt* —. Thứ đá trơn mà mềm, vị thuốc lợi thủy.
寒水 | *Hàn thủy* —. Cũng về một thứ đá.
| **信** — *tín*. Loài kim rất độc, cũng gọi là *nhơn ngôn*. **人言**
— *khối*. Vôi đá.
赤 | **脂** *Xích* — *chi*. Thứ đá đỏ, vị thuốc làm cho chặt bụng.
代赭 | *Đại đỏ* —. Thứ giống như son, vị thuốc trị bằng lậu, tả lợi.
| **决明** — *quyết minh*. Loại sò, cái *cửu khổng*, **九孔** thuốc đau mắt.
— *hoa*. Loài rau câu, hoa đá.
| **斛** — *hộc*. Loại ngải bay, hay dóng cây cau, thuốc lợi thủy.
| **荎** — *vi*. Loài rong cỏ, vị thuốc lợi thủy.
| **菖蒲** — *xương bồ*. Loài cỏ, củ lá đều thơm, vị thuốc làm cho thông đàm, hết nhức đầu.
—**鍾乳** — *chung nhủ*. Loại đá ở biển, vị thuốc nhổ mắt.
| **燕** — *yến*. Loại sò biển, cũng gọi là chim yến.
| **青** — *thanh*. Đá xanh.
| **榴** — *lựu*. Cây lựu, trái lựu.
| **蠏** — *giải*. Cua đá, vị thuốc mát cũng là thuốc *thôi sinh* **催生** làm cho dễ dẻ.
| **花菜** — *hoa thể*. Hoa đá, đá xốp, loại rong.
Hỏa —. Đá lửa.
— *cơ*. Máy đá, súng có máy đá.
| **腦油** — *não du*. Dầu lửa.
| **竹花** — *trúc hoa*. Loại đá.
碧風 | *Bích phong* —. Loại đá giống huyền.
鵝管 | *Nga quản* —. Thứ đá có lỗ như cộng lông ngỗng.
青蒙 | *Thanh mông* —. Loại kim, màu xanh xanh, vị thuốc tiêu đàm.
銀星 | *Ngân tinh* —. Đá rắn, (coi chữ rắn).
陽起 | *Dương khởi* —. Loại đá, vị thuốc bổ thận.
霹靂 | *Thích lịch* —. Lưỡi tầm sét, cà thảy các loài đá, loài ốc đều là thuốc mát.
磁 | *Từ* —. Đá nam châm.
Kim — *kỳ duyên*. Đoan vàng đá, đoan trời cho. Chuyện họ Kim họ Trạch, người ta đã dịch ra tuồng.
Mộc —. Cây đá; dại dột không biết gì.
開口如破 | *Khai khẩu như phá* —. Mở miệng dường phá đá, nghĩa là lời nói phải cho chắc chắn.
鉄 | **心腸** *Thiết* — *tâm trường*. Lòng dạ vững bền như sắt như đá.
| **室** — *thất*. Nhà xây bằng đá; nhà để sách vở
Ngọc —. Thứ đá mịn thịt trong suốt, lại được nước trơn láng, người ta lấy làm qui như ngọc.
— *hộ*. Tên xứ ở về hạt Định-tường.
— *hổu*. Khi trong đá bóa ra, thì là *Tôn-ngộ không*, có tài phép bằng Trời cho nên cũng gọi là *Tề thiên đại thánh*.
| **壁蛮** — *bích man*. Mọi đá vách (về tỉnh Quảng-ngãi).
| **河** — *hà*. Tên xứ ở về tỉnh Nghệ-an
Chẩn thi —. Chôn giấc giả; cho chìm tàu tên; mũi đau.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bạch —. Đá trắng; hòn đá lớn tại cửa Hạ-châu.
Phong —. Đá ong, đá lỗ đỗ giống như tàng ong.
— *bi*. Bia đá.
— *sùng*. Tên người giàu lớn đời xưa.

胎 Thai. *c.* Có chửa nghén; con trong bụng mẹ.

— *dựng*.
— *nghen*.
Có —.
Chịu —. } id.
Thọ —.
Hoài —.
Mang —.

Thành —. Con đã tượng trong bụng mẹ.
Đầu —. } Nhập vào lòng thai nào mà sinh ra
Bào —. } một lần nữa, (luân hồi, đạo Phật).
— *sinh*. Sinh đẻ, việc sinh đẻ, đẻ con.
— *sản*. id.
Động —. Con trong bụng mẹ không yên, là vì mẹ té ngã v. v.
Đọa —. Lòng thai sa xuống, hoặc phải đẻ non.
Trệ —. Lòng thai trần xuống không yên.
An —. Làm cho lòng thai yên ổn.
Dưỡng —. Giữ gìn, kiêng cữ mà nuôi lấy con trong bụng.
Phá —. Làm cho hư thai.
Hoang —. Chửa hoang.
Sâu —. Uống thuốc làm cho nhỏ con cho dễ đẻ.
Song —. Chửa sinh đôi, chửa hai con một lượt.
— *tiền, sản hậu*. Trước khi đẻ, sau khi đẻ; những chứng bịnh hay phát trong khi chưa đẻ hay là đẻ rồi.
— *y*. Cái nhau, cũng gọi là *bào y* lại gọi là *tử hà xa* 紫河車.
Bập — —. Thứ bập rài rài, mau sinh trái.

台 Thai. *c.* Cao sang, trên trước, (tiếng xưng tặng).

Thiên —. Cõi trời, trời.
Khoan —. Đằm thắm, trọng hậu, thơ thới.
Qui —. Qui chức, ngài. (Tiếng tặng nhau).
— *đài*. id.
— *lão*. id.
— *huynh*. Anh, bậc đáng anh, người lớn tuổi hơn.

猜 Thai *c.* (Xai. Nghi; hồi, định chừng.

Ba —. Ra lời hai ba nghĩa, làm như câu đố.
Thấy —. Thấy ra câu đố, làm lời bóng dáng, mà chỉ vật gì.
Câu —. Câu đố.

太 Thái. *c.* Cả, lớn.

— *bình*. Bình yên cả; bình yên vô sự.
— *quá*. Quá lắm, quá chừng.
— *thậm*. id.
— *đa*. Nhiều quá.
— *sư*. } Ba tước quan lớn lãnh việc dạy
— *phó*. } thái tử.
— *bảo*. }
| **僕** — *bộc*. Tước quan trong triều. (Hàng lạc khanh).
— *tử*. Con đầu lòng vua; con cả nhà vua; đông cung, tử quân, tử nhị.
— *công*. Tước xưng ông Lữ-vọng đời nhà Châu.
| **尉** — *úy*. Tước quan lớn hay cả việc binh, việc binh.
| **守** — *thủ*. Quan trấn một xứ, thứ sử 刺史.
— *tảo*. Sớm mai sớm.
| *cực*. Lý cùng tột, sự thể phải có, cuộc tự nhiên, (coi chữ cực).
— *thỉ*. Trước hết, đầu hết, thuở mới có trời đất.
— *dương*. Mặt trời.
— *âm*. Mặt trăng.

泰 Thái. *c.* (Thới). Thạnh.

Bỉ —. Thạnh suy.
Lòm bỉ —. Làm bộ no đủ, không cần không hàm. *An được năm bi đồng, khéo làm bỉ thới!*
— *sơn*. Tên hòn núi ở bên Trung-quốc; ông-gia.
— *thủy*. Bà gia.
— *vận*. Vận tốt, vận thạnh.

態 Thái. *c.* (Thới).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lâm —. Làm bể, làm lễ, làm đời, làm hạnh, làm nết, làm bộ, (coi chữ thới).
Kiêu —. Kiêu căng.

柴 Thài. *n*. Ca theo điệu chúc.

Ca —. id.
Đi — lai. Bộ đi giải hai chơn, bộ mệt nhọc đi không vững.
Nằm — lai. Nằm giải chơn.

貸 Thại. *c*. Vay.

Tá —. Vay mượn.

汰 Thải. *c*. Bỏ ra, loại ra, bải đi, cho về.

沙 | *Sa —*. } id.
— đi.
— ra.
— linh. Cho lính về, cho khỏi lính.
— lãi. } Bộ rộng rãi, bụng dạ lớn.
Thể —. }

台 Thay. *n*. Thế lại, đổi đi; tiếng trợ từ chỉ nghĩa là lắm, dường nào.

— đổi hoặc *đổi —*. Đổi đi, thế cái khác.
— mặt. Thế vì ai, thế mặt cho ai.
— vì. Thế vì.
— phiên. Đổi phiên, cứ phiên mà thế, hết phiên nầy tới phiên khác.
— tay. Đổi tay, đổi người.
— chơn. Đổi chơn khác.
— áo. Đổi áo khác.
— quần. Bận quần khác.
Quần — ông, áo vá quên. Sự thế nghèo nàn.
— lột. Cởi lột, bỏ lột cũ; hóa ra tử tế hơn.
— lông. Rụng lông cũ, mọc lông mới.
— lá. Rụng lá già, sinh lá non.
— mặt đổi lời. Thế vì ai, gánh vác cho ai.
— cho. Thế cho
— giầy. Làm giầy khác mà đổi giầy cũ; (giầy nợ đã quá kì).
— nước. Đổi nước khác, (như nước rộng cá v. v.).
— đất. Đổi đất khác, bỏ đất đã hoai mà dùng đất khác có bổ phân.
Tốt —! Tốt là dường nào.
Nhơn —. Nhơn dức lắm.
Khoan —. Rộng hậu dường nào.
Hiền —. Hiền hậu dường nào.
Vui —. Vui lắm, vui dường nào.
Mầng —. Mầng lắm. *Mầng thầy mầng thay, mầng thay là mầng.*

揀 Thảy. *n*. Tiếng trợ từ.

— máy. } Hay đá động; hay khuấy
— may chơn tay. } phá, không nên nết.

柴 Thảy. *n*.

— lay. Làm tài hay, gánh vác việc vô can.
Làm chuyện — lay. Làm chuyện không ai cầu, ai mượn; *gánh bàn độc mướn*.
— lay chảy cản cỏ. Một nghĩa với câu *ách giữa đàng mang qua cỏ*.

汰 Thẩy. *n*. Đều, cả; đánh lên, hất đi, đán hất.

— —. Hết cả, đều cả, chẳng trừ.
Hết —. id.
Cả —. id.
— đi. Hất đi.
— tiền. Quăng tiền, đổi tiền, giản tiền, cho thầy sắp ngửa.
Đem tiền mà — xuống sông. Đem tiền bạc mà đánh hất mà bỏ liều, (cờ bạc).

屍 Thây. *c. n*. Xác người ta hoặc con thú gì đã chết rồi; tiếng nói bỏ liều.

— ma. Thây người.
Rảy —. Để thân thể lòa lồ.
Để —. id.
Thối —. Đứa hư quá, (tiếng mắng).
Phẫn —. } Hành hình, cắt thịt ra từ miếng.
Xẻ —. }
— nó. Đừng kể tới nó, để nó làm nó chịu.
— kệ, — kệ kiếp. Mặc kệ, đừng biết tới.
Trôi —. id.

睹 Thấy. *n*. Bày ra trước mắt, hoặc thâu đến con mắt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Xem —. Có ý ghé mắt mà thầy.
Coi —. *Ngó* —. *Trông* —. *Dòm* —. } id.
Sực —. Tình cờ ngó thầy.
Xảy —. id.
Đoái —. Đoái mắt mà thầy.
— *tin*. Nghe tin ; có điềm trước, tin bày ra trước. Tâm thầy tin thì là tâm gần chín, đã có chín một hai con. Tiếng nói : *nó về đây thì thầy tin*, chỉ nghĩa là nó về đây thì thầy tin dữ, là sẽ có đòn v. v.
— *chuyện*. Sinh chuyện, sinh việc (chẳng lành).
— *lý sự*. Sẽ thầy việc ra làm sao, làm ra lẽ gì, cả hai cách nói đây đều là tiếng nói nhát hoặc là tiếng định chừng về sự quở phạt, như nói : *quan ra khách thì thầy chuyện, thầy lý sự*.
— *nói*. *Nghe* —. } Nghe kẻ khác nói.
Chuyện tai nghe mắt —. Chuyện thiệt, chuyện chắc.
— *hay, giỏi* ! Tiếng nói lấy rằng : hay giỏi thế nào đã bày ra rồi.
— *chết*. Phải chết, chẳng khỏi chết ; sẽ thầy khôn cực mà thôi.
Chưa — *gì* ! Chưa ra làm sao ; chưa đủ, hãy còn nữa : *đánh một cây chưa thấy gì*, thì chỉ nghĩa là chưa đủ, còn phải đánh một cây nữa.
— *đòn*. Sẽ bị đòn.
Phải đòn — *cha*. Tiếng ngăm đe.
Đánh — *cha* id.
— *làm sao nói làm vậy*. Phải nói cho thiệt như con mắt ngó thầy.

紫 **Thầy**. *n*. Kẻ lãnh việc dạy dỗ ; kẻ làm chủ nhà hoặc chủ nghề nghiệp gì, đáng mặt dạy dỗ kẻ khác ; tiếng xưng tặng kẻ học hành, tài đức.

— *bà*. id.
— *dạy học*. Kẻ chuyên nghề dạy học.
— *giáo*. id.
— *thuốc*. Kẻ chuyên việc làm thuốc, trị bịnh.
— *錄德* — *đạo đức*. Thầy cả đàng đạo Thiên chúa.
— *chùa*. Thầy tu đàng Phật.
— *tu*. Kẻ tu trì.
— *pháp*. Kẻ chuyên việc phù pháp.
— *bói*. Kẻ chuyên nghề bói khoa
— *địa lý*. Kẻ chuyên việc coi huyệt mả kêu là *âm trạch* 陰宅 xây nền nhà kêu là *dương trạch*. 陽宅
— *thợ*. Kẻ chuyên nghề nghiệp, tiếng gọi chung kẻ làm thầy làm thợ.
— *tớ*. Tiếng gọi chung cả thầy cả tớ
Làm —. Chuyên chủ nghề nghiệp gì, truyền nghề nghiệp gì ; làm đầu, dạy dỗ kẻ khác.
Đầu —. Đầu đảng.
Quan —. Chủ mình.
Ông —. Kẻ làm thầy ; cọp.
Bà —. Thầy đờn bà.
— *danh sư*. Thầy có tiếng hay, (thường nói về thầy thuốc).
— *kiện*. Kẻ thuộc luật, tra tìm sự lý mà binh vực những người có việc kiện thưa. Trả treo, kình chống, không chịu việc sai bảo.
— *cung*. Kẻ lãnh làm cung khai cho những người có việc kiện thưa.
— *giùi*. Kẻ mưu sự, xui giục cho sinh việc cãi lẫy, kiện thưa.
Đĩ —. Kẻ điềm đàng, xảo trá hơn hết.
Tay —. Tay khéo léo, đáng làm thầy kẻ khác ; thiệt là người giỏi.
Không — *đố mầy làm nên*. Có học mới có biết.
Hết chay — *đi đất*. Bội ơn với thầy (có ý nói về thầy chùa, mà cũng hiểu chung về các thầy khác).
— *tuồng*. Kẻ dạy cho biết tuồng tập hát bội, kẻ đã từng việc ca hát.
— *ở, đứ làng điếng*. Trong xóm có thầy thuốc cũng có ích cho nhiều người.
Chức — *cũng bằng chức quan*. Làm thầy cũng được thanh giá, người ta cũng phải kính nhường (thầy thuốc).
Nghề võ đánh trả —. Đã vô ơn mà lại muốn hại kẻ dạy dỗ, kẻ truyền nghề cho mình.
Đi rước —. Đi rước thầy thuốc.
Câu — *chạy thuốc*. Hết lòng nuôi bịnh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

貪 Tham. *c.* Ham hỗ, không biết liêm sỉ.

— *lam*.
— *lạm*. } id.
— *ô*.
— *tắm*. Lòng tham.
— *của*. Ham của, muốn cho được nhiều của.
— *ăn*. Lấu ăn, mê ăn.
| **財好色** — *tài hảo sắc*. Ham của mê sắc dục, kẻ làm quan có hai tật ấy thì là hại dân.
— *thì thâm, dám thì đen*. Lời tục ngữ nói sự tham lam ấy thì là đều hại mình, làm cho mình phải nhơ danh xấu tiếng, cũng như dầm vật gì vào mực thì vật ấy phải thâm đen.
Gian —. Gian giảo, xấu xa, muốn hại người mà làm ích cho mình.
Mê —. Ham mê quá.
Lòng — *dục*. Tính ham muốn, lòng tham lam.
— *nhũng*. } Tham quấy, tham phi nghĩa.
— *bậy*. }
Chuộng lạ — *xinh*. Tham muốn không cùng.
| **暴不仁** — *bạo bất nhơn*. Tham lam, hung dữ, bất nhơn, (làm quan mà có ba đều ấy thì là hại dân).
— *công tiếc việc*. Lường công kẻ khác, muốn cho được việc mình.
Máu —. Tính tham lam.
Đỏ máu —. Lung tính tham lam; ra lòng tham lam.
Trỗ mòi —. Bày mói tham lam.

參 Tham. *c.* Xen vào, dự vào, chước lượng.

— *chánh*. Tước quan lớn lãnh việc chánh trong nước.
— *tri*. Bậc thượng thơ thứ hai.
— *tán*. Tước quan lớn.
— *tướng*. Phó tướng.
— *mưu*. Tước quan hiệp nghị.
— *biện*. Quan hay một địa hạt (tước mới).
— *chước*. Chước lượng, châm chế làm cho vừa.
Hương —. Chức lớn trong làng.
Đệ —. Cụ sớ xin hạch hỏi, xin cất chức vì quan nào.
Sớ —. id.

探 Thám. *c.* Thăm, thử, do, dòm, xét.

Đi —. Đi do; đi dòm hành.
Do —. Dọ thử, dòm xét.
— *thính*. id.
— *thính bình tĩnh*. Thăm nghe, dòm xét bèn giặc làm thế gì.
— *tử*. Kẻ đi thám.
Mật —. id; lén đi do thám.
— *thân thích*. Thăm bà con.
省 | **墳墓** *Tỉnh* — *phần mộ*. Viếng thăm mồ mả.

嗇 Thàm. *n.* Quấy quá, không nên đều.

— *thụa*. id.
Mách —. Nói chuyện phi lý, nói quấy quá.
Nói —. id.
Chuyện — —. Chuyện nhỏ mọn, chuyện không đáng.

慘 Thảm. *c.* Lấy làm thương tiếc, đau đớn, buồn rầu, khổ sở.

— *thương*. }
— *thiết*. } id.
— *não*. }
— *sầu* hoặc *sầu* —. id.
— *bậy*. } Rất nên khổn khổ, rất nên đau
— *lắm*. } đớn.
| **無天日** — *vô thiên nhựt*. id.
— *buồn* hoặc *buồn* —. Buồn rầu.
— *vì*. Thương vì, tiếc vì, ngặt vì.
Ăn uống — *quá*. Ăn uống cực khổ quá.
Máy sầu giăng tỏ mờ, mạch — *chảy để mê*. Sự thể buồn thảm quá.

探 Thăm. *c. n.* Đi ra mắt, đi coi chừng, đi coi thử, đi tới cho biết thì sự.

— *viếng* hoặc *viếng* —. Đi viếng ai.
— *tom*. id.
— *tin*. Hỏi dò tin tức.
Hỏi —. Hỏi tin tức; gởi lời thăm.
Đi —. Đi viếng; đi coi chừng đỗi.
— *bình tĩnh*. Do thám việc giặc, việc ăn ở kẻ khác.
— *dọ*. Đi coi, đi dọ.
— *coi*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nước —. Nước đã rịn ra, có dầu gần đề.
Bắt —. Làm chuyện thử ý nhiều người, trong lúc có việc chọn cử, cho biết ai về phe nào, (coi chữ bắt).
— chừng. Coi chừng; năng đi coi thử, cho biết còn mất, cho biết ra làm sao.

審 Thẩm. *n.* Đỏ, điều.

Màu —. Màu đỏ.
— màu. Được màu đỏ, màu đỏ tươi.
— rặm. Đỏ điều, đỏ lắm.
Đỏ —. Đỏ tươi.
Nhuộm —. Nhuộm đỏ.
— mặt. Đỏ mặt, nổi giận.
Vàng —. Vàng rộng.

深 Thẩm. *n.* Sâu, ở dưới sâu.

— sâu. Sâu lắm.
— xa hoặc *xa —.* Xa lắm.
— —. Sâu lắm, xa lắm, mù mù, tăm tăm.
Đàng đi — —. Đàng đi xa xác.
— lặng. Đàm thắm, đoan trang.
Biển —. Biển cả, biển sâu.
Biển — xây nên ruộng cạn. Cuộc đại biến, đổi đời lớn.
Hang —. Hang sâu.

深 Thâm. *c.* Sâu, bề sâu; màu hủn hủn, màu đen.

— tình hoặc *tình —.* Tình thiết, tình ý, sự có lòng cùng nhau.
Ý —. Ý sâu, ý khó biết.
Mưu —. Mưu sâu.
— hiểm. Hiểm sâu, mật mờ; độc lòng hại nhau.
Màu —. Màu đen.
— —. Màu hủn hủn.
Áo —. Áo đen.
Cao —. Cao sâu, trời đất.
— đen. Đen lắm.
— nhiễm. Nhuộm vào, (nói về bịnh).
— nhập. Thấu vào.
— thấu. id.
— trầm. Mặn mòi; *Lời nói thâm trầm.*
| 遂 *— thúy.* Cao xa: *ý nghĩa thâm thúy.*
— hậu. Bề dày.
Bề —. Bề sâu, bề ấn xuống.
— hạ. id.
機 | 禍 亦 | *Cơ — họa diệc —.* Máy sâu họa hại cũng sâu; độc lòng hại kẻ khác chừng nào, thì phải hại chừng ấy.
| 得 人 心 *— đắc nhơn tâm.* Sâu được lòng người; chỉ nghĩa là được lòng người ta nhiều.
— niên. Lâu năm, (nói về quan lại).

侵 Thâm. *c.* (Xâm). Xâm vào, nhập vào, xâm lấn.

— phạm. Xâm phạm, phạm đến.
— nhập. Xâm lấn, loán vào.
— vào. id.
— tạm. Trộm giành, xâm phạm.
— hao. Hao mòn, tổn phí.
— tổn. id.
Lỗ — vốn. Lỗ tới vốn.
Thua — vốn. Thua tới vốn.
Ăn —. Làm cho phải thâm tổn; ăn khuyết vào.
— kim. Có điểm đỏ, đã gần chín. *Măng thâm kim,* (nói về măng cụt).

甚 Thậm. *c.* Lắm, quá lắm.

— phải. Phải lắm.
— dễ. Dễ lắm.
Thái —. } Thái quá, quá lắm.
Quá —. }
— khổ. Khổ lắm, khổ quá.
— hảo. Tốt lắm, rất tốt.
| 劇 *— kịch.* Nặng lắm (bệnh).
日 | 一 日 *Nhựt — nhựt nhựt.* Càng ngày càng thêm.
— thụt. Thụt lỏ, nhút nhát, không dám to dầu.
| 譽 必 | 毀 *— dự tất — hủy.* Khen lắm ắt có chê lắm.
姓 | 名 誰 *Tánh — danh thùy.* Tên họ là chi.

浸 Thẩm. *n.* Nhúng nước gì, chầm nước gì; làm cho ướt, cho nước gì thấu vào; nước thấm vào.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Dầm —. Dầm ướt, thâm thấu, nói về nước nôi, dầu mỡ v. v.
— *thấp*. Thâm thấu đủ rồi.
— *vào*. Đã thấu vào.
— *ý*. — *lòng*. — *tình*. — *mắt*. Trúng ý, nhằm ý, trúng tâm, nhằm chuyện mình, đem vào lòng, nêm được mùi, hiểu được, ưng bụng.
— *nước*. Nhúng cho vừa ướt, nhúng nước ít nhiều.
— *giọng*. Làm cho đỡ khát ; uống một ít kẻo khô trong cổ.
— *lấy*. Nhuộm lấy, làm cho thâm nhiễm.
— *ra*. Ỷ ướt ra.
— *dầu*. Dầu chảy ra, ỷ ướt nhiều chỗ.
— *thấp vào đâu*. Chẳng đủ dâu, chẳng thiếp đâu, chẳng thấu đâu.
Chẳng —. Chẳng thiếp, chẳng nao núng, chẳng tới đâu... *Nó thua bạc muôn mà chẳng thâm ; đánh nó một hai roi, có thâm gì?*
Máu ai — *thịt này*. (Coi chữ máu).
— *nước miếng*. Lấy nước miếng mà làm cho ướt, như thâm nước miếng mà gắn con niêm, gắn bì thơ.

諶 Thầm. *n*. Lén lúc, không cho ai hay ; tối tăm, khuất tịch.

— *thì*. Nói nhỏ, nói không nghe tiếng.
— *thi*. id.
Nói —. id.
Mùng —. Mắng trong bụng, mắng mà để bụng.
Tủi —. Than thân trách phận riêng.
Khóc —. Khóc riêng.
Hổ —. Hổ thẹn trong lòng.
Đi —. Đi tôi, đi không đèn.
— *tôi*. Xó tôi, lén lúc, không có ai ngó thấy.
Làm — *tôi*. Làm lén lúc, làm xó tôi.
Lẩm —. Nói lập dập trong miệng, không ai nghe.
Nguyện —. Nguyện vái, cầu khẩn trong bụng.

審 Thẩm. *c*. Xét nét, tỏ tường.

— *xét*. Xét nét kĩ càng.
— *nghĩ*. Suy nghĩ.
— *đoán*. Xét đoán.
— *phán*. id.
— *án*. Quan đoán án, xét án.
Bồi —. Quan phụ việc đoán án, xét việc kiện thưa.
Phúc —. Tra xét lại.
Thu —. id.
Nghe —. Nghe hiểu tường tất.
— *lòng, ý*. Ưng ý, đành lòng.
— *thoát*. Thoát thoát, mau quá.

炭 Than. *c. n*. Củi cháy đỏ, để tắt hóa ra đen ; củi cháy đều hết khói ; củi đốt rồi mà dập ngột, cũng là đen.

— *hầm*. Củi hầm đều rồi mà dập ngột.
— *tắt*. Than bếp ; than đỏ trong bếp, lấy ra mà làm cho ngột cho tắt.
— *vụn*. Than nguội rơi rớt chung quanh bếp.
— *lửa*. Than đốt đỏ, tàn lửa đỏ.
Lửa —. Củi cháy ra than đỏ, lửa uổ.
Đốt —. *Hầm* —. Đốt củi mà làm than.
Ra —. Cháy đen hóa ra than ; lấy than ra ngoài.
Gạc —. Cào than ra.
Cháy ra —. cháy đen.
Bỏ —. *Đẻ* —. Đẻ lửa than, bỏ than thêm.
Gắp —. Dùng đũa bếp mà bắt than ra.
Đen như — hoặc *đen như cục* — *hầm*. Đen thui.
Lầm —. Tai nạn.
— *đá*. Than sinh dưới đất.
Mỏ —. Chỗ đất có than sinh sản.
Nếp —. Thứ nếp đen màu than.
— *vấp*. Than cây vấp, là một thứ than dượm lắm.
— *dước*. Than củi dước cũng là than tốt.
— *vẹt*. Than củi vẹt, hay nổ.
— *trám*. Than cây trám nóng lắm, chính là than rèn.
— *sấu đâu*. Than cây sấu đâu, than làm thuốc súng.
Ngựa kim —. Ngựa kim sặm màu.

嘆 Than. *c*. Nan trách ; van siêc, kêu rêu, thở vắn thở dài.

— *thở* hoặc *thở* —. — *van*. *Nan* —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *khóc* hoặc *khóc* —. Kêu khóc, khóc kể.
— *trách*. Than van, trách móc.
— *tiếc*. Than van, thương tiếc.
— *thân trách phận*. Than trách về số phận mình.
— *trời trách đất*. Than trách trời đất, (để cho mình chịu cực).
— *ôi!* Tiếng than, tiếng thương tiếc.
— *rằng*. Than thở mà rằng, tiếng mở lời than.
Cung —. Giọng than kể.
— *dài*. Cứ than thở mà thôi, than van một bề.
— *nghèo, cực, khổ*. Kêu van về sự mình phải nghèo, cực, khốn khổ.

炭 Thán. *c*. Than.

冰炭 *Băng* —. Khác xa nhau, chuyện bất bình.
塗炭 *Đồ* —. Đồ khổ, lầm than.
Đạp hỏa —. Đi đạp trên lửa đỏ, (phép thầy pháp chữa bệnh).
Cương —. Gắng đốt ra như than, vị thuốc làm cho chặt bụng.

歎 Thán. *c*. Than thở.

嗟嘆 *Ta* —. Than van.
怨嘆 — *oán*. Oán trách.

殘 Thán. *n*. (Tàn).

— *lửa*. Tàn lửa, đóm lửa.

坦 Thản. *c*. Bằng thẳng.

Bình —. id.
一路平坦 *Nhứt lộ bình* —. Một đường thẳng rằng (nói về người gặp sự may mắn hoài hoài).

腀 Thản. *n*. Lá lách, thịt nạc ở dựa xương sống heo bò.
Trái —. id.

嘆 Thán. *n*. Than.
— *thi (ỷ ôi)*. Năn nỉ, kêu van.
— — *Thỉ thỉ*. id.

蜑 Thản. *n*.
— *lãn*. Loài trùng bốn chơn, ở theo phên vách, hay ăn muỗi mòng.
Con — *lãn*. id.

身 Thân. *c*. Mình, vóc, thân thể.
— *thể*.
— *mình*.
— *thi, xác*. } id.
Tấm —.
Cái —.
Nhơn —. Thân con người, bổn thân.
Bổn —. Chính mình mình.
Nhơn — *đơn bạ, quản vận yêm mang*. Bổn thân đờn bà là thấp hèn.
— *phận*. Bổn phận.
Tu —. Răn lòng, sửa mình, hằm dẹp tính tình.
Lập —. Lập nên cho mình, lo việc làm ăn, làm cho có gia thế, sự nghiệp.
Thành —. Lập nên cho mình rồi, đã nên thân.
Nên —. Nên người, nên việc. *Làm không nên thân*, thì là làm không nên sự gì.
Cô —. Lẻ loi, không có cha mẹ bà con.
Độc —. }
Chích —. } Lẻ loi, có một mình.
Đơn —. }
Xuất —. Nguyên là người gì mà ra; 出身微賤 *xuất thân vi tiện*, chỉ nghĩa vốn là người hèn mạt; cất mình đi lãnh việc gì: *xuất thân đi buôn; khoa mục xuất thân*: vốn là người thi cử.
Đồng —. Đồng trinh, son sẻ.
Có — *phải lo* —. Mỗi một người đều phải lập nên cho mình.
Hư —. Hư hỏi, chẳng nên con người.
Chết —. Khốn cực quá, (tiếng than).
Thất —. Hư mình, thất lạc, mất danh.
Quen — *(quen thói)*. Quen theo tính xấu.
Dưỡng —. Dưỡng xác, chẳng lo làm sự gì.
Dong —. id.
Vong —. Liều mình hư mất.
Chong —. Cứ theo thói quen, thói cũ. *Chong thân làm dại*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Độ —. Lo cho mình.
Hộ —. Giữ mình.
Tùy —. Đem theo mình, để mà giữ mình.
Nhiêu —. Khỏi xâu góp, khỏi việc bua quan, tước mua cho khỏi sưu thuế.
Tư — Thân mình.
Phần — *thể*. Một phần trong thân thể, như tay, chơn v. v.
Hoành — *hoại thể*. Làm cho mình phải khốn cực; hại mình.
Chẳng ra — *(phận gì)*. Chẳng nên sự gì; hư quá.
Hổ —. Tủi hổ về bổn phận mình.
Tủi —. id.
Biệt —. Biệt bổn phận mình, là *lánh ở một chỗ, lỏ ở một nơi*.
Chung —. Cả đời.
Cực —. Cực khổ.
Khổ —. id.
Sướng —. Sung sướng tấm thân.
Âm —. No ấm.
Nhàn —. Rảnh rang vô sự.
Yên —. Yên ổn khỏi lo.
半 | 不遂 *Bán* — *bất toại*. Nửa thân mình không chuyển động được; bại hết nửa thân mình.
Ra — *ăn mày*. Nghèo nàn khốn khổ.
— *già*. Phận già cả.
— *gái*. Phận con gái.
— *áo*. Chính hai vạt áo, cốt từ cái áo.
— *trong*. Phía trong.
— *ngoài*. Phía ngoài.
— *trên*. Phía trên.
— *dưới*. Phía dưới.
Đau tiếc — *lánh tiếc của*. Đau sợ chết, mạnh rồi lại không muốn chịu tiền thầy.
Phá —. Rách cửa mình; mất đồng trinh.
Hạ —. Từ nửa mình trở xuống.
Đích —. Chính mình.
Mát —. Yên một bề, khỏi chịu sự gì. *Thà chết cho mát thân*.
Khỏe —. Sung sướng, khỏi chịu khó nhọc.
Cho nhàn tấm —. Cho được thanh nhàn.
Chẳng biết —. Chẳng biết xấu hổ.
— *sống không bằng* — *chết*. Sống còn lấy lắt, chết lại khó hơn, ấy là *sống một đồng không hết, chết mười đồng không đủ*; một nghĩa rằng người sống ít lo, kẻ chết phải lo hơn.
以財蔽 | *Dĩ tài tế* —. Lấy của che thân, muốn cho mình được từ tế hoặc khỏi đều họa hại thì chẳng khá tiếc của.
Thuế —. Thuế đầu người.
— *chỉ*. Giấy thuế thân.
明哲保 | *Minh triết bảo* —. Khôn ngõ biết giữ lấy mình, chẳng để cho người ta làm tội tới mình.
Hóa —. Đầu thai, nhập vào xác đồng mà sinh ra; sinh kiếp khác.
— *hậu*. Thân sau, thân chết rồi. | 後不壞 *Thân hậu bất hoại*, chết rồi mình không hư nát. (Phật).

親 Thân. *c*. Gần, yêu, nghĩa thân.

— *thích*. Bà con.
— *quyến*. id.
— *nhơn*. Kẻ bà con.
Song —. Cha mẹ.
Nghĩa —. Cha mẹ, bà con.
Tông —. Dòng họ.
| 生父母 — *sanh phụ mẫu*. Cha mẹ đẻ.
Người —. Bà con; kẻ thiết nghĩa, kẻ tay trong.
Trong —. Trong vòng bà con.
— *tử*. Con đẻ.
— *bằng*. Bằng hữu, bạn thiết.
— *cận*. Kẻ ở gần.
— *nghĩa*. Kẻ thiết nghĩa.
— *thiết*. id.
— *mật*. Tin tưởng nhau lắm, gần nhau lắm.
— *sơ*. Kẻ gần người xa; bà con hay là người dưng.
— *thế*. Có bà con, có thế thần; có kẻ che chở.
Ỷ — *ỷ thế*. Ỷ bà con, ỷ quyền thế.
法不爲 | *Pháp bất vị* —. Phép công chẳng vị bà con.
舉目無 | *Cử mục vô* —. Mở mắt không có kẻ thân, nhỏ côi, cô khổ, chẳng có bà con.
家貧 | 老 *Gia bần* — *lão*. Nhà nghèo, cha mẹ lại già. (Lệ phải chăm chỉ cho người con).
Cầu —. Lo thế cho đặng gần yêu, như cầu thân với quan trường.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *quan*. Gần quan, được thế quan yêu dùng.
— *hành*. Chính mình đi, mình làm.
— *chính*. Chính mình đi, mình lãnh.

申 Thân. *c.* Tiếng thưa gởi.

— *quan*. Bẩm quan.
— *ông*. Bẩm ông, gởi ông.
— *lạy*. Bẩm lạy, gởi lạy.

申 Thân. *c.* Chữ thứ chín trong 12 chi, chỉ nghĩa là con khỉ.

Năm —.
Tuổi —.
Ngày —.
Giờ —.
} Năm, tuổi, ngày, giờ về số chữ thân.

紳 Thân. *c.* Dải lớn (ít dùng).

搢 | *Tấn —*. Chức quan.
Hương —. (Coi chữ hương).
| **士** — *sĩ*. Kẻ có danh phận.
| **商** — *thương*. Kẻ học hành cùng kẻ buôn bán.

愼 Thận. *c.* Dè, ghìn.

Cẩn —. Dè dặt, ý tứ.
Cẩn —. Siêng năng, dè dặt.
— *mật*. Dè dặt, kín đáo.
— *ngôn*. Dè dặt lời nói.
— *hạnh*. Dè dặt việc làm.
| **終追遠** — *chung truy viễn*. Kính dè về thân sau, đõi nhớ đến kẻ sanh thành.

腎 Thận. *c.* Cật.

— *thủy*.
— *hỏa*.
} Hai trái cật, trái bên tả, trái bên hữu.
Ngoại —. Hai hòn dái.
Bổ —. Dụng thuốc bổ khí huyết.

駪 Thẩn. *n.*

— *tới*. Lướt tới, đi tới.
Vui — —. Vui hớn hở, vui vẻ lắm.

神 Thần. *c.* Thiêng, vì thần linh, vì tài phép, phép thiêng, phép mầu.

Thánh —. Các vì thánh, vì thần. Đức chúa thánh thần.
Thiên —. Các vì thần linh, châu chực Đức chúa Trời.
Phước đức chánh —. Các vì thần hay hộ quốc bảo dân.
Tà —. Các vì linh thiêng mà dữ.
Quỉ —. Tiếng gọi chung các vì linh thiêng
— *quỉ*. Thần tốt, thần xấu gọi chung.
— *thánh*. Các vì thần vì thánh.
— *minh*. Chánh thần.
— *phụ*. Cha phần hồn, thầy cả đạo Thiên chúa.
— *hồn*. Hồn linh, linh hồn. Hồn người ta.
— *nhân*. Người thần, gọi chung.
— *linh*. Các vì thần linh thiêng, có hiển tích.
Linh —. id.
天 | **地祇** *Thiên — địa kì*. Thần trời, thần đất.
— *kì*. id.
— *tiên*. Các vì thần tiên.
— *Phật*. Thần linh cùng Phật Di-đà.
— *đồng*. Con nít thông minh, sáng láng đị thường.
— *chủ*. Mộc chủ, bài vị để tên họ người chết để mà thờ.
— *vị*.
— *thi*.
} Người đứng thế cho người đã chết rồi cũng gọi là thi chủ (nay dùng thần chủ).
— *đồ nật lũy*. Cũng có kẻ đọc chữ lũy là luật (coi chữ đồ).
— *khí*. Lệ khí, ôn dịch.
Cát —. Thần lành.
Hung —. Thần dữ.
Âm —. Các vì linh thiêng, con mắt không ngó thấy.
— *núi*. Thần ở núi, thần làm chủ các rừng núi.
— *lực*. Sức thần, cả sức mạnh.
— *thông biến hóa*. Phép biến hóa.
Có phép — thông. Có phép biến hóa.
Thờ —. Kính thờ các vì thần.
Sự —. id.
Gươm —. Gươm báu, gươm vía.
— *kiếm*. id.
Sóng —. Sóng lớn ở trong sông đầy thình linh, hay làm cho ghe thuyền chìm.
Tế —. Dâng lễ cúng tế cho các vì thần.
tế —. id.
Nghinh —. Rước sắc thần.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tạ —. Làm lễ tạ ơn qui thần.
Yết —. Làm lễ ra mắt vị thần nào.
Thành —. Hóa ra linh hiển; hồn người chết rồi đã hóa ra linh đị.
Làm ông — *thờ*. Ngang dọc một mình.
Tâm —. Trí khôn, tinh thông hiểu. *Tâm thần bất định* thì là mê man, hoảng hốt.
Tinh —. Trí ý vững vàng, sức lực trong mình người ta.
— *xá*. Chỗ linh tinh ở, (coi chữ não).
| 不守舍 — *bất thủ xá*. Hoảng hốt, bất tỉnh.
Bần —. Buồn bã.
Phục —. Củ phục linh, vị thuốc bổ.
— *hiệu*. Rất hiệu nghiệm.
祈 | 拜社 *Kỉ* — *bái xã*. Lễ cầu thần linh cùng thần xã tắc.
| 靈廟親肥 — *linh miếu chúc phì*. Miếu có thần linh thiêng thì lão từ mập.
— *bạch mi*. Thần mày trắng; tượng vẽ ông Quản-trọng, thuở xưa bày cuộc thanh lâu; bây giờ các nhà nuôi điếm đều thờ như ông tổ.
— *đất đai*. Thần bảo hộ trong một xứ nào.
Thổ —. Thần đất, thần giữ tiền bạc.
Tài —. id.
| 祠 — *từ*. Miếu thờ thần.
Nến — *nóng*. Nến lập ra mà tế thần ngũ cốc.
Hiếu —. Sắc sảo, có sức lực, lẻo lẻo, thảnh mảnh, tinh táo. Thường nói về con mắt.
Vô —. Yếu đuối, không có khí lực. *Con mắt vô thần*, thì là con mắt khờ khờ, lơ láo, con mắt gần chết.
Dữ — *(âm sát)*. Dữ dằng quá.
— *phù*. Tên núi ở về tỉnh-Thanh, ở đó có hang Tử-thức.
— *diệu*. Tuyệt diệu hay lắm.
Lâm — *đất tr, lạm ma đất người*. Ở đất mình gọi là lớn, tới đất lạ, mới thấy kẻ giỏi hơn mình.
— *sắc*. Khí sắc, sắc diện.
Thất —. Thất sắc, mất khí lực.
Thủy —. Thần nước: *Hà-bá*, *Long-vương*, *Bà-thủy*, *Bằng-gi*. 馮夷
Hỏa —. Thần lửa: *Bà-hỏa*, *Chúc-dung*, *Hôi-lộc*. 祝融回祿
— *tướng*. Tài tướng, phép coi tài tướng. *Sách Ma-y thần tướng*.
— *khẩu buộc xác phàm*. Tại miệng mình làm cho mình phải tai vạ.
Chim — *nông*. Thứ chim đồng lớn con.

辰 Thần. *c.* (Thìn). Tiếng chỉ giờ, chỉ sao.

Bắc —. Sao bắc đẩu.
— *tinh*. Tên sao.
— *sa*. Loại kim sắc đỏ, vị thuốc trấn tâm.

臣 Thần. *c.* Tôi.

Quân —. Vua tôi.
Quần —. Các quan giúp nước, làm tôi vua.
Đại —. Tước quan lớn.
Công —. Tôi có công, quan công nghiệp.
Huân —. id.
Lão —. Tôi già, quan lão.
Cựu —. Tôi cũ, quan cố cựu.
Trung —. Tôi ngay, quan trung với nước nhà.
Lương —. } Tôi hiền, quan tốt.
Hiền —. }
Quiến —. Tôi yêu hay tiêm quiến vua.
Gian —. } Tôi gian nịnh.
Nịnh —. }
Loạn —. Tôi giặc.
Văn —. Quan văn.
Võ —. Quan võ.
Nội —. Quan triều.
Cận —. Quan hầu gần.
Ngoại —. Quan trấn các địa phương.
Khách —. Quan nước khác.
— *tử*. Tôi con: *Đạo thần tử*.
— *liêu*. Các quan (gọi chung).
— *dân*. Dân nhơn.
Đạo quân —. Đạo nghĩa vua tôi.
忠 | 不畏死畏死不忠 | *Trung* — *bất húy tử*, *húy tử bất trung* —. Tôi ngay chẳng sợ chết; sợ chết chẳng phải là tôi ngay.

晨 Thần. *c* Sớm, buổi sớm.

Tảo —. Buổi sớm.
Lương —. Ngày tốt, ngày lành.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

娠 Thần. *c.* Có thai, có nghén.

妊 | *Nhâm* —. id.

㝉 Thần. *n.*

Thơ —. } Đi bơ vơ một mình.
Đi thơ —. }
Lẩn —. Bộ chậm chạp, đi không muốn bước; chuyển vẩn.
— *thờ*. Ơ hờ, vô ý.

湯 Thang. *c. n.* Nước nóng; đồ dùng có nắc để mà trèo cao; tên vua thứ nhứt đời nhà Thương.

— *thuốc*. Nhiều thứ thuốc hiệp lại một, để mà sắc; gói thuốc; nước thuốc. (Thuốc trị bệnh).
Thuốc —. Thuốc sắc; thuốc men (gọi chung).
Cất một — *thuốc*. Cất làm một thang thuốc; hốt một thang thuốc.
Cái —. Đồ dùng có thanh có nắc để mà leo trèo.
Nắc —. Bậc thang, cây vắn vắn tra ngang qua hai cây thanh.
Bậc —. id.
Bắc —. Dựng thang tại chỗ nào
Lên —. Trèo lên thang.
Trèo —. id.
Xuống —. Trèo xuống thang; ở trên thang mà xuống.
Bắc — *cho con nít*. Đặt đều, bày đều cho con nít làm quây.
— *mây*. Mây; mây đỡ lên như thang. (Kẻ thi đỗ, lấy làm mừng hồng chơn hồng cẳng, hóa ra nhẹ nhàng, khấp khởi, dường đi trên mây, ấy là *đạp thang mây mà lên*).
— *trống*. Nhà vọi, chòi mòng.
Thành —. Vua đầu nhà Thương, kế lấy nhà Hạ, trước chúa ra đời 1706 năm.
Thương —. id.
見善如不及見惡如探 | *Kiến thiện như bất cập, kiến ác như thám* —. Thấy việc lành bôn chôn dường chẳng kịp, thấy chẳng lành dường thò tay vào nước nóng.
| 水不下 — *thủy bất hạ*. Uống thuốc gì cũng không xuống; bịnh bỏ ăn uống.
Nước — *hạ*. Sắc thuốc khác lấy nước, làm nước tổng hạ, mà uống với thứ thuốc gì.

㫆 Tháng. *n.* Một con trăng, phần thứ 12 trong một năm.

— *giêng*. } Tháng đầu năm, bắt từ chữ dần
— *dần*. } mà kể, cho nên gọi là *tháng dần*.
— *hai*. } Tháng kể trong đầu năm, kể lấy
— *mẹo*. } tháng dần, nên kêu là *tháng mẹo*.
— *mười một*. Tháng kể lấy tháng mười, lấy chữ tí mà kể, bèn gọi là *tháng tí*.
— *chạp*. Tháng nối theo tháng mười một, kể lấy chữ tí, bèn gọi là *tháng sửu*.
— *đủ*. Tháng 30 ngày.
— *no*. id.
— *thiếu*. Tháng 29 ngày
— *nhuận, nhuận*. Tháng gia thêm, cho phù số năm mặt trời; tam niên nhứt nhuận, ngũ niên tái nhuận, lấy số mặt trời một năm đi trước mặt trăng 11 ngày có lẻ mà gia nhập.

Đầu —. } Ngày đầu, ngày giữa, ngày chót
Giữa —. } trong mỗi một tháng.
Cuối —. }

Đầy —. }
Đủ —. }
Chẵn —. } Trọn một tháng, đã qua tháng
Mẫn —. } khác.
Ra —. }

Non —. Chưa đầy một tháng; có một ít tháng.
Non ngày non —. Chưa được bao lâu, (nói về đờn bà có thai, hay là sinh đẻ).
— *ba bủa già đi biển*. Tháng ba trời thanh biển lặng, không có sóng lớn, dễ việc đi biển.
— *mưa*. Nhằm tiết mưa.
— *nắng*. Tiết nắng.
Làm ba — *mười ngày*. Làm bá nhựt hay là làm lễ cúng cho kẻ chết đã được một trăm ngày.
Cưu mang chín — *mười ngày*. Người ta nói con ở trong bụng mẹ, từ có nghén cho đến khi sinh, là 9 tháng, 10 ngày, thường kể là 10 tháng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

No (ngày) thằm —. Đủ ngày, đủ tháng, (nói về thai nghén).
Hấy còn trong —. Chưa đầy tháng, (đờn bà nằm bếp).
— *năm chưa nằm đã sáng*. Tháng năm về mùa hạ, ngày dài đêm vắn.
— *mười chưa cười đã tối*. Tháng mười về mùa đông, ngày vắn đêm dài.
Lấy tiền —, *bạc* —. Vay từ tháng một, vay nội trong một hai tháng.
Mướn —. Mướn từ tháng một.
Ở —. Ở từ tháng một.

倘 Thằng. *n*.
— *mẳng*. Thỏn mỏn, ngày lụn tháng qua, ngày giờ vắn vỏi, mắc lấy việc vằn. — *mẳng lo nghèo, không viếng thăm nhau đặng*.

陞 Thăng. *c*. Lên, đỡ lên.
— *chức*. Lên chức, lãnh được quiền tước, phẩm trật gì.
— *quờn*. id.
— *trật*. id.
— *thiên*. Lên trời.
| 遐 — *hà*. Vua băng.
步步高 | *Bộ bộ cao* —. Thăng quờn tấn chức mau lắm; làm quan không vấp.
— *thưởng*. Ban thưởng.

升 Thăng. *c*. Lên, đỗ đong lường.
— *giá*. Lên giá.
— *còi*. Thổi còi, túc còi, nổi tiếng còi.
— *cờ*. Kéo cờ, thượng cờ.
Cái —. Đồ đong lúa gạo, 10 thăng vào một giạ, 26 thăng một hộc, (coi chữ thăng).
Cây cần —. Thứ cây có nhiều gai, lá nhỏ, chính là cây trồng kiểng.
Ốc —. Loại ốc.

昇 Thăng. *c*. Mặt trời lên.
— *bình*. Thới bình.

剩 Thặng. *c*. Dư ra.
— *số*. Số dư ra; quá số.

勝 Thắng. *c*. *n*. Hơn, trổi hơn, được việc; nấu cho chảy ra.
得 | *Đắc* —. Được trận, trổi hơn, được việc.
好 | *Hiếu* — hoặc *hảo* —. Muốn cho hơn, làm cho hơn, ỷ thần ỷ thế.
— *trận*. Được trận.
Chiến —. Đánh được trận; danh hiệu quan Annam đặt cho Chà-và Châu-giang, vì nó có công dẹp giặc Cao-mên.
| 負 — *phụ*. Đặng thua.
— *bại*. id.
Bá chiến bá —. Trăm trận trăm hơn, đặng trận luôn luôn.
— *số*. Nhiều hơn, đông hơn.
Trưởng nam — *nhứt phần*. Phép chia gia tài, con đầu lòng, ăn thêm một phần hương hỏa.
— *tới*. Sắn tới, lướt tới.
— *ngựa*. Bắc yên ngựa.
— *kiểu*. id.
— *đường*. Đổ nước nấu đường cho tan cùng cho chín.
— *mật*. Nấu mật cho chín cùng cho keo.
— *dầu*. Ram cho chảy dầu; nấu dầu cho thiệt chín, tục gọi là *cho tới*.
— *mỡ*. Nấu mỡ làm cho chảy ra.
— *lại*. Nấu lại cho kỉ.
— *cho keo*. Chưng nấu cho hết hơi nước cùng cho đặc.
— *cho tới*. Chưng nấu cho thiệt chín, cho hết hơi nước.

繩 Thằng. *c*. Dây.
— *mực*. Mực mẹo, chứng đỗi phải giữ.
Chuẩn —. id.

尚 Thằng. *n*. Tiếng gọi con nít, gọi tôi tớ. (nói về con trai); như gọi đờn ông, kẻ lớn hơn mình thì cũng có nghĩa khinh dị.
Cái —. Tiếng giận chỉ đứa nào, người nào mà nói ngay.
— *nầy*. Đứa nầy.
— *kia*. Đứa kia. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *điên, khủng*. Đứa điên, đứa khủng, (tiếng mắng).
— *ngu*. Đứa ngu. id.
— *dại*. Đứa dại. id.
Chim — bể. Thứ chim chơn vịt, lớn con, hay thả trên mặt nước.

倘 Thẳng. *n*. Ngay ngắn, rán ra đều; bằng đều một cỡ.
— *thớm*. id.
Ngay —. Ngay ngắn; thật thà chẳng chút tà vạy.
Công —. Công bình, chánh trực.
Bằng —. Bằng đều một cỡ. *Đàng bằng thẳng*.
— *rẳng*. Ngay hàng, rán ra đều; hẳn hòi.
Ngay — rẳng. id.
— *băng*. id. Ngay như chỉ giăng: *Đàng thẳng băng*.
— *bon*. Thẳng lắm.
— *ông*. id.
— *cứng*. id.
— *phép*. Cứ phép, bắt nhặt, không bỏ phép.
Làm — phép. Cứ phép mà làm.
Làm — bằng. id.
Đánh — tay. Đánh đến, đánh mạnh.
— *chỉ (đàng vân)*. Đi ngay một đàng.
— *xông*. Đi ngay, đi sần một bề.
— *tách*. id.
— *tới*. Đi tới một bề, cứ việc đi tới.
Đi —. Đi ngay một đàng, đi xuôi.
Chạy —. Chạy ngay một đàng; chịu thua ngay.
Đàng —. Đàng ngay không có khúc quanh.
— *đàng*. Luôn đàng, liền đàng; đàng ngay thẳng.
— *đỗi*. Luôn theo đỗi đàng; vừa chừng, vừa sức. *Ăn cho thẳng đỗi* thì là ăn cho no, (tiếng mời).
Uống — nghỉn. Uống một nghỉn, uống thẳng hơi, uống phỉ sức; uống no say.
Ngủ — giấc. Ngủ trọn giấc, ngủ một giấc dài, ngủ đã thèm.
— *thoét*. Cứ một trật, một bề.
Làm — thoét. Làm luôn luôn.
Nắng — thoét. Nắng luôn luôn; nắng chan chan, nắng dữ quá.
— *mực tàu, đau lòng gỗ*. Cứ phép thẳng mà làm, chẳng khỏi mếch lòng.
— *ngày*. Trọn ngày, cả và ngày.
Đui —. Đuôi đuôi, đuổi theo, không phân phát, không quá quiết.
Thủng —. Chậm chậm.
Đứng —. Đứng ngay; đứng sừng.
— *gối*. Duỗi gối cho ngay.
Gối — gối đùi. Đi không muốn bước, bộ ỏn ẻn.
Ngó —. Ngó ngay một bề, ngó trực chỉ.
Giăng —. Giăng ngay; cứ phép công thẳng.
Căng —. Căng vỏ nọc; kéo ra; rán ra cho ngay đơ.

升 Thăng. *c*. Cái thưng, đồ đong lường.

勝 Thắng. *n*. Đỡ lên.
— *lên*. id.
Nói — lên. Nói cho lớn.

清 Thanh. *c*. Trong, lặng; dịu dàng, diễn dân, không kịch; xong xuôi; tên xứ.
— *sạch*. Trong sạch.
— *tịnh*. id.
— *bạch*. id.
— *liêm*. Giữ mình trong sạch, không tham lam.
| 白持家 — *bạch trì gia*. Xử việc nhà, giữ một tiết thanh liêm, cần kiệm.
— *lịch*. — *tao*. — *cảnh*. — *bai*. } Xinh tốt, đẹp đẽ, lịch sự, diễn dân, dịu dàng không kịch.
Tiếng nói — bai. Tiếng nói nhẹ nhàng, êm ái, dịu dàng.
— *nhàn*. Rảnh rang, thong thả, chẳng phải lo lắng sự gì.
— *vắng*. Vắng vẻ, tịch mịch.
— *khoản*. Rảnh rang, không có việc mần; không có tí tích gì: *Làm việc lắng thanh khoản* thì là không có cái chi lầm lỗi.
| 涼 — *lương*. Mát mẻ.
— *khí* hoặc *khí —*. Khí mát mẻ, nhẹ nhàng, không có u tệ.
— *tiếng* hoặc *tiếng —*. Tiếng tăm trong suốt, giọng tốt và nhẹ nhẹ.
— *bình*. Bọn bát ở kinh thành.
— *minh*. Tiết tháng ba, chính là tiết tảo mộ, đi viếng mồ mả, nhằm ngày mồng 6 Avril, qua đông chỉ một trăm sáu ngày thì đến tiết *thanh minh*.
Đẹp —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Trời — biển lặng. Êm trời, biển không sóng gió.
Trăng — gió mát. Cảnh gió trăng mát mẻ.
官 | 民自安 *Quan — dân tự an.* Quan tốt không tham, dân mới được yên.
— hoa. } Đồ hàng bông, trái trăng hoa quả
— bông. }
— cữa. Cây làm khuôn cữa.
— giường. Cây làm khuôn giường.
— đao. Lưỡi đao.
— gươm. Lưỡi gươm.
Nhà —. Dòng dõi người Mãn-châu, đương làm vua Trung-quốc.
大 | *Đại —.* Nước Trung-quốc, chịu nhà Thanh làm vua bây giờ.
Vĩnh —. Cữa biển Nam-kì, ở về hậu giang, hạt Sóc-trăng.
Xứ —. } Đều là tỉnh Thanh-hóa.
Tỉnh —. }
Quế —. Quế sinh sản tại xứ Thanh, quế tốt hơn hết.
| 心明目 *— tâm minh mục.* Làm cho lòng dạ thơ thới, con mắt tỏ rõ, (thường nói về sự uống chè tốt).
Ngọt —. Ngọt dịu.
Ngọt — thé. Ngọt lắm.
Lo —. Lo xong.
Nói —. Nói xong, nói được.
已 | *Dĩ —.* Đã xuôi rồi, (chữ để trong giấy trả tiền bạc).
— sở. Xong xuôi.
Sự —. Việc xuôi rồi, yên rồi.
— nợ. Rảnh nợ, trả hết nợ.
— việc. Rồi việc, yên việc, xuôi việc.
— trược, trọc. Trong đục.
— tra. Quan lãnh việc tra xét tiền lương.
Thủy chi — tắc vô ngư. (Coi chữ ngư).
— trà. Thứ bưởi nhỏ trái, mà ngon ngọt.
| 貧 *— bần.* Nghèo mà thanh bạch, không tham của ai; yên phận chịu nghèo.
Nguyên khiết tắc lưu —. Nguồn sạch thì nước trong, ví người trên ở tốt thì người dưới phải tốt. (Coi chữ lưu).
| 單 *— đơn.* Giấy khai vật hạng.

聲 **Thanh.** *c.* (Thinh). Tiếng.
— danh. Danh tiếng.
— giả. Danh giả, sự thể lớn.
Làm — giả. Làm đài các, làm mặt sang giàu.
Nói liên —. Nói liến miệng, nói luôn luôn.

青 Thanh. *c.* Xanh.
Màu —. Màu xanh.
Sắc —. id.
Nhuộm —. Nhuộm màu xanh.
Bóp —. id.
Màu thiên —. Màu xanh da trời.
— thiên. Trời.
| 天白日 *— thiên bạch nhựt.* Tiếng chỉ trời, mặt trời mà thề. (Giữa trời, giữa ban ngày).
— yên. Loại bưởi nhỏ cây, nhỏ trái, không có múi.
— trúc. Tre trẩy.
— xuân. Xuân xanh, tuổi trẻ.
— niên. id.
— cân. Khăn xanh.
— long đao. Siêu đao báu (của ông Quan công).
— long xích thố. Đao báu, ngựa hay. id.
— bông. Xen lộn nhiều sắc. *Người thanh bông* thường hiểu là người tứ chiến không đồng quán.
— hoa. (Coi chữ hoa).
— mộc hương. Loài rễ đăng, vị thuốc.
— khâm. Tú tài, học trò thi, (hay bận áo xanh dài).
— y. Lính tuần sai, quân tuần trong các nẻo đàng, (áo tay xanh).
Đồng —. Ten đồng, (vị thuốc nhỏ mắt cùng trị nhiều chứng).
Xoài —. Xoài thanh ca. (Coi chữ xoài).
— manh. Quáng nhãn, có con mắt mà không thấy đường.
| 耗 *— hao.* Vị thuốc giải nhiệt, lợi thủy.

盛 **Thạnh.** *c.* Lợi lộc, vinh hoa, phát đạt; cả thể; mạnh mẽ; đông đảo; chứa đựng.
— trị. Nước thái bình.
— lợi. Lợi nhiều, có phước, giàu có.
Buôn bán — lợi. Buôn bán được lắm.
— thế. Đời thạnh trị.
Đời —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nước —. Nước thái bình, nước giàu có mạnh mẽ.
— sự. Việc cả thể ; cuộc cả thể.
— soạn. Dọn ăn bỉ bàn, tiệc lớn.
— nộ. Cả giận, (nói về quan trường). *Quan lớn thạnh nộ.*
| 衰否泰 *— suy bỉ thới*. Cuộc luân chuyển khi thạnh khi suy, lúc bỉ lúc thới , đi theo nhau mãi.
Hỏa —. } Trời nắng hạn ; lửa bịnh trong
Nhiệt —. } mình như đốt.
Dương — âm suy. Hiểu ra nhiều nghĩa, hễ phần khí thạnh thì phần huyết phải suy; lửa mạnh thì nước phải yếu ; đờn ông mạnh, đờn bà không dám ăn hiếp ; người ta mạnh, thì âm quỉ phải thôi ; sáng lòa thì tối mắt v. v.
| 貯 *— trử*. Đựng, chứa.

聖 Thánh. *c.* Bậc anh minh, duệ trí, tài đức phi thường, tiếng xưng tặng các đứng vua chúa.
— minh hoặc *minh —*. id.
— hiền. Bậc khôn ngoan, thánh trí ; bậc thánh, bậc hiền.
— chúa hoặc *chúa —*. Thường hiểu về vua chúa khôn ngoan tài đức ở đời.
| 君 *— quân*. Vua sáng, vua anh minh, (tiếng xưng tặng).
— vương. }
— đế. } id.
— hoàng. }
— thượng. }
— thượng hoàng. Tiếng xưng vua cha.
— thọ. Ngày sinh, ngày vía hoàng hậu.
— nhơn. Kẻ thông minh, thánh trí, (thường hiểu về đức Phu-tử).
Ông —. id.
— chỉ. Chiếu chỉ của vua.
— kinh. Sách ngũ kinh, là sách nhà Nhu lấy làm trọng.
— dản. Ngày sinh, (vua chúa).
— mẫu. Mẹ thánh, thường hiểu là bà Quang-âm, bà Mã-hậu.
— thiên tử. Lệnh hoàng đế, (tiếng xưng hô).
Đức —. }
Lệnh —. } Tiếng xưng hô các bậc thánh,
Rất — } các vì vua chúa.
Chúa — hiền thần. Chúa sáng tôi hiền.
Đạo — hoặc *— đạo*. Đạo chân chính, đạo nhơ thường gọi là *đạo thánh*.
Sách —. Sách sấm truyền cả cũ mới. Từ đây kể những tiếng trong đạo Thiên-chúa.
Kinh —. Kinh cầu các thánh.
Mình —. Mình đức chúa Gi-giu.
— thể. id.
Máu —. Máu đức chúa Gi-giu.
Nước —. Nước lễ, nước làm phép.
— thủy. id.
Dầu —. Dầu làm phép thánh.
Đá —. Đá làm phép thánh.
Dấu —. Dấu phép, dấu mầu nhiệm trong đạo Chúa.
Nhà —. }
Đền —. } Nhà thờ đức chúa Trời.
— đàng. }
Các —. Các đẳng tu trì, trọn bề đạo đức.
— giá. Cây có bổ ngang, giống hình chữ thập, chính là cây đức chúa Gi-giu chịu nạn.
— bổn mạng. Tên đẳng thánh nào, người ta đã chọn làm bổn mạng riêng.
— sư. Các ông thông minh, có công dạy dỗ dân mà đã thành thánh.
Bà —. Đờn bà đã thành thánh.
Nên —, thành —. Đã được bậc thánh.
Chay —. Phép ăn chay trong các ngày lễ cả.
Hạnh —. Những gương, những chuyện các thánh đã làm nên.
Áo —. Áo làm phép thánh.
Đất —. Đất thổ mộ có làm phép thánh.
Chén —. Chén dùng khi làm lễ Mi-sa
Hội —. Hội những người giữ đạo Thiên-chúa.
Tòa —. Hội các đẳng khôn ngoan thánh trí, coi giềng mối trong đạo, có đức Giáo tông làm chủ, (ấy là những tiếng trong đạo).
— tâm. Lòng dạ, trí ý các đẳng vua chúa.
Văn — miếu. Miếu thờ đức Khổng-tử.
啓天大 | *Tế thiên đại —*. Tước hiệu Tôn-ngộ-không là Thạch-hầu (Coi chữ thạch).
— trí. Trí rất cao xa ; trí vua chúa.
— ý. Ý chúa tể ; ý vua chúa.
— đức. Lòng nhơn các vua chúa các thần linh.
— tích. Phép lạ ; những chuyện hiển hích các thần linh làm ra ; hiển tích.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Hiển —. Hiện ra, hóa ra phép gì. (Phép-thần).
— *học*. Việc học hành theo đạo thánh, (Phu-tử).
Nghệ — *công*. Tên ông tổ người Minh-hương hay thờ.
— *đế minh vương*. Tiếng tặng các vị đế vương (có công mở đạy thiên hạ).
Siêu phàm nhập — (Coi chữ siêu)
Vợ thưa chồng nhát — Làm chuyện đôi nhau.
Nói như — *sông*. Nói không sai, ứng nghiệm theo lời nói.

誠 Thành. *c*. Thật lòng, chắc nhân, một lòng.

— *thật*. id.
— *tín*. Thật lòng, đáng tin cậy.
— *tâm*. Có lòng chắc chắn.
— *ý*. Thiệt ý, có ý chắc chắn.
Lòng —. Lòng thật thà.
— *kính*. Thiệt bụng kính.
虔 | *Kiền* —. id.
Chí —. Rất chắc, rất thật.
Hữu — *tắc hữu thần*. Có lòng thành thì có cảm ứng.
Trung —. Ngay thẳng thiệt thà.
Chơn —. Thiệt lòng, chắc chắn.
Lão —. Già cả thiệt thà, không hay đổi trá.
| **僞** — *ngụy*. Chân giả.

成 Thành. *c*. Nên, hóa nên; làm nên, giúp đỡ.

Sinh —. Sinh nên, hóa nên.
Hoá —. Hóa nên, tạo hóa.
Tạo —. Dựng nên.
Lập —. id.
Tác —. Làm nên, làm cho ai được danh phận gì. *Xin hãy tác thành cho nó.*
夫婦和家道 | *Phu phụ hòa, gia đạo* —. Vợ chồng hòa thuận, mới nên trong cửa nhà.
— *thân*. Nên thân, nên con người.
— *nhơn*. Đã lớn tuổi, đã ra con người.
— *gia*. Nên cửa nên nhà.
Trưởng —. Đã khôn lớn.
— *đinh*. Đã được 19 tuổi trở lên.
— *hôn*. Làm lễ cưới hỏi; nên việc hôn thú.
— *song*. Đủ đôi.
— *thì* — *chung*. Trước sau trọn vẹn; trọn nghĩa thì chung.
君子|人之美不|人之惡 *Quan tử* — *nhơn chi mĩ, bất* — *nhơn chi ác*. Người quân tử giúp việc phải cung làm nên cho người ta, chẳng khá sử hư cho ai.
— *thần* } Hóa nên bậc thanh thần, hóa ra
— *thanh* } hiển hiện.
— *thục*. Đã nhuần, đã thuộc.
— *tựu*. Xong xuôi, nên việc; được việc.
— *sự*. Nên việc, làm nên việc.
— *công*. Nên công, làm nên công.
— *danh*. Nên danh phận, làm nên danh phận; hóa ra thiệt tên. *Kêu thành danh.*
— *nghề*. Học được nghề, thuộc biết nghề nghiệp gì.
— *tài*. Học được tài nghề.
— *thói*. Hóa ra thói quen.
— *lệ*. Hóa ra tục lệ, đã có lề lối, thói quen.
— *phật*. Tu trì nên công, đã được làm Phật.
— *tiên*. Hóa ra tiên.
— *hình*. Đã tượng hình, (trong bụng mẹ).
Hồn — *tinh, yêu, quỉ, dịch*. Tiếng mắng đứa hổn hào thái quá.
Viên —. Xong xuôi rồi.
Hoàn —. Hết việc rồi.
Lễ —. Lễ tất, mãn việc lễ.
— *lễ*. Làm ra lễ phép, đã ra lễ phép.
— *điền*. Làm ra ruộng thuộc, đã ra ruộng rồi.
— *khoảnh*. Đã phân ra từ miếng, từ khoảnh phân biệt (ruộng đất), sắp đặt xong xuôi.
Đạc —. Đo được là.
Giảm —. Bớt từ phần, (nói về thuế).
佳偶自天 | *Giai ngẫu tự thiên* —. Đôi tốt bởi Trời nên; khiến nên đôi bạn thì là việc ở tại Trời.
Hành —. Làm hòa, giao hòa.
Phép đạc —. Phép đo ruộng.
落 | *Lạc* —. Gầy dựng rồi (nói về sự làm nhà cửa).

城 Thành. *c*. Chỗ xây trùng bao phủ làm

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

như đồn lũy lớn, cùng làm ra một chỗ đầu mối việc trong một xứ : chỗ đô hội.

— lũy.
— tri. } id.
— quách.
Tỉnh —

Kinh — Thành kinh đô, chỗ vua ngự.
— đô hoặc *đô —*. id.
— thị. Chỗ đô hội, chỗ buôn bán, đại địa.
— phố. id.
— đồng. Thành rất vững bền.
— vàng hoặc *kim —*. id.
Xây —. Xây dựng đá gạch làm vách thành.
Đắp —. Đắp đất cho cao mà làm vách thành.
Cửa —. Cửa chửa các phía thành.
Hào —. Hào đào chung quanh chơn thành để giữ giặc.
— môn thất hỏa ương cập trì ngư. (Coi chữ lửa).
Quan tuần —. Quan giữ chìa khóa các cửa thành, hay việc tuần phòng tại tỉnh thành.
— thủ ủy. id.
Quản tuần —. Quân lính hay việc canh giữ thành trì.
Lính tuần —. id.
Vống —. id.
Giám —. Quan đốc việc gìn giữ thành trì.
Vây —. Đặt binh vây giữ thành nào.
Hãm —. Xông vô mà lấy thành nào.
Phá —. Đánh phá thành nào.
Đang —. } Đánh lấy được thành nào.
Lấy —. }
Hạ —. Phá thành, lấy thành.
Nhập —. Đi vào trong thành.
| 隍 — *hoàng* (coi chữ hoàng).
萬里長 | *Vạn lý trường —*. Lũy của ông Tần-thỉ-hoàng, xây dài mà ngăn giặc Hung-nô ; cũng hiểu là thành rất vững vàng.
Cao — lớn bánh. Tiếng nói chơi người cao lớn mà thô tục (thường hiểu về đờn bà).
Khuỳnh quốc khuỳnh —. Nói về sắc tốt trong đời.
— giếng. Vây khép làm hộc miệng giếng.
Tây —. Thành cũ Gia-định thuở trước, làm đầu mối việc trong đất Nam-kỳ.
Gia định —. id.
Trấn tây —. Thành quan Annam lập trong nước Cao-mên, đời Minh-mạng.
Bắc —. Thành Hà-nội, thuở trước làm đầu mối việc bên Bắc-kỳ.
金 | 湯 池 *Kim — thang trì*. Thành bằng đồng, hào thành thì là nước nóng, hiểu là thành rất vững bền.
占 | *Chiêm —*. Tên nước cũ ở từ tỉnh Quảng-bình cho tới Bình-thuận, đã nhập về nước Annam.
順 | *Thuận —*. Người nước Chiêm-thành, bây giờ còn sót lại một ít, ở tỉnh Bình-thuận, kêu là người Hời, chịu phép Annam.
失 守 | 池 *Thất thủ — trì*. Tội bỏ thành cho giặc lấy.
Chánh tổng —. Chánh tổng trấn, (tước cũ).
Phó tổng —. Phó tổng trấn.
Thủy —. Đồ cuộc làm như vách thành, thả trên mặt nước, có thể nhận xuống cắt lên, để đem tàu vào mà sửa, cũng là ụ tàu.

誠 Thành. *n*.

— thơi. Rỉnh rang, vô sự.
— nảnh. Tỉnh mình, chong vành.
— thót. Tiếng thanh, sơn sẻ như tiếng chuông.
K — thót. Kêu lảnh lót, kêu tiếng nhẹ mà trong.
Vườn dồn — thót. Tiếng vượn hót, vượn hú.

韜 Thao. c. *n*. Giấu.

— lược. Phép dạy về việc đánh giặc.
Bu lược sau —. (coi chữ lược).
Hàng — mão. Hàng quan văn, các kẻ có quan hàm.
Dây —. Dây đai, dây nịt lưng của các tú tài.
— thức. Bức tức ngủ không đặng.
| 悔 — *hối*. Cẩn thận, dè dặt.

絛 Thao. *n*. Thứ hàng dệt chỉ sồn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *càng, ngang*. Thao to chỉ.
— *chuốt, kiệt*. Thao nhỏ chỉ.
— *lụa*. Thao to, lụa nhuyễn, (tiếng gọi chung).
— *đũi*. Thao dệt chỉ to, đũi dệt bằng chỉ kén dỏ, (tiếng kêu chung).
— *lao*. Tên xứ ở về hạt Phước-tuy.
Đường — lao. Đường đen làm tại xứ ấy, đường đen đổ từ tảng tròn tròn.

操 Thạo. *n*. Quen thuộc, quen dùng. (Tiếng Triều-châu).

— *việc*. Quen việc.
— *tiếng nói*. Biết tiếng nói, quen nói.
— *tiếng Quảng-đông*. Biết nói tiếng Quảng-đông.

操 Tháo. *n*. Mở ra, làm cho vuột ra, sổ ra.

— *ra*. id.
— *dây*. Mở dây ; đào dây ra, mở từ mối dây.
— *chốt*. Đánh chốt cho sút ra.
— *cán dao, cán cuốc, cán xuổng*. Đánh lưỡi dao, lưỡi cuốc, lưỡi xuổng cho rớt ra không để mắc trong cán.
— *đàng chỉ*. Rút sợi chỉ đã may rồi.
— *đinh*. Đánh cho rớt đinh, bắt đinh.
— *lủ*. Đánh chốt lủ ra, thường để mà súc thùng bộng.
— *đập*. Phá đập, xổ đập.
— *mồ hôi*. Đổ mồ hôi.
— *đạ*. Ỉa chảy.
— *luyện*. Tập luyện.

造 Tháo. *c. n*. Bền.

— *thứ*. Rộn ràng, gấp rúc.
— *thức*. (Coi thao thức).

躁 Tháo. *n*. Trở lui, kiếm đàng mà đào.

— *lui*. id.
— *trút*. Tránh trút.
Chạy — lui. Chạy trở lui.

套 Tháo. *c*. (Sáo) Áo sách, phong sách.

— *sách*. id.
Một bộ bốn —. Một bộ sách, phân ra bốn phong.

滔 Thào. *n*.

— *thễn*. Bỏ rơi rớt, làm không gọn ghẽ.
Lào —. id.
Đổ lào — Đổ vậy vá, đổ rơi rớt.
Thếu —. Hời hợt, không tiếc của.

討 Thào. *n*. Hay cho, hay làm ơn; có lòng cung kính, niềm nở.

— *lảo*. Hay thương hay cho nhau ăn, hay làm ơn, có lòng rộng rãi.
Lòng —. Lòng rộng rãi.
Tình —. id.
Hiếu —. Có lòng hiếu kính, niềm nở, (cha mẹ).
Trọn —. Hết lòng thảo kính, (cha mẹ).
Hết —. id.
Lấy —. Cho được làm chứng về đều thảo lảo cùng nhau.
Con —. Con hiếu thảo.
Trả —. Trả ơn cho cha mẹ, hiếu kính cha mẹ.
Đền ơn trả —. id.
— kính. id.
— thuận hoặc *thuận —*. Thuận hòa thảo lảo.
— ngay hoặc *ngay —*. Trung thành, hiếu kính, ngay vua thảo cha.
— ăn. Hay cho nhau ăn.
Giàu đặng trung đặng hiếu, khó mất — mất ngay. Tiếng than.
Trước — sau ơn. Tiếng cậy mượn nhau làm sự gì.

酬 Thảo. *c*. Đòi, đánh.

— *hồi*. Đòi lại; trả lại, (nợ nần).
— *trái*. Đòi nợ.
北頭 *Hàng Bắc —*. Hàng hóa bên xứ Bắc-thảo, (chữ thảo ở đây thì là chữ đậu 頭 nói theo tiếng Phúc-kiến).
聲罪致 | *Thinh tội trí —*. Kể tội cho biết rồi mới đánh phạt.

草 Thảo. *c*. Cỏ, viết mau, viết thảo, viết đòi; làm đòi đòi.

— *mộc*. Cây cỏ.
— *mảng* Cỏ.
— *giải*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *mao*. Cỏ tranh.
Bá —. Các thứ cỏ.
Cam —. Loại dây có mùi ngọt, vị thuốc.
Họ khổ —. Cải rừng, trị nhức mỏi, cũng kêu là mi thảo.
Khổ —. Thứ cỏ đắng.
Tiễn —. Cắt cỏ, phát cỏ, làm cỏ, giẫy cỏ.
剪 | 留根逢春再發 *Tiễn* — *lưu căn phùng xuân tái phát*. Chém cỏ để rễ, qua xuân nó mọc lại, chỉ nghĩa là làm không tuyệt gốc.
Trảm — *trừ căn*. Chém cỏ lấy cho hết rễ; làm cho tuyệt giống.
Viết —. Viết sơ, viết thảo.
Khởi —. Đặt chữ nghĩa, viết thử một lần; viết nháp.
Bổn —. Tập giấy mình viết thử.
Bổn — *cang mục*. Sách nói về các loài cây cỏ, người ta đã dùng mà làm thuốc.
Giấy —. Giấy viết nháp.
— —. Sơ qua, viết sơ qua.
Làm — *mao*. Làm dối vậy, làm sơ sài.
— *suất*. Sơ lược, không cẩn thận.
— *quả*. Trái cây có mùi cay nồng, vị thuốc rét.
| 蔻 — *khấu*. Loại đậu khấu rừng.
— *khấu*. Giặc rài, giặc chòm khòm.
— *lư*. Chổi tranh.
— *quyết minh*. Hột muống, vị thuốc giải nhiệt.
— *điền*. Ruộng nhiều cỏ, ruộng đất thấp, ruộng tốt, đối với *sơn điền*.
Dây — *long*. Dây thả ngang qua sông mà ngăn tàu giặc.
Kho cảm —. Tên kho cũ, nguyên ở tại chỗ kêu là Cầu-kho bây giờ, thuộc hạt Bình-dương.
Coi người ta như — *giẻ*. Khinh dể thới quá.
| 菅人命 — *quản nhơn mạng*. Coi mạng sống người như cỏ rác.
風吹 | 動 *Phong xuy* — *động*. Gió thổi cỏ rung; một người dấy lên thì các người phải theo.
君子之德風小人之德 | *Quân tử chi đức phong; tiểu nhơn chi đức* —. Sự thể người quân tử như gió, sự thể kẻ tiểu nhơn như cỏ; hễ cỏ bị gió thổi thì phải xẹp, ví dụ kẻ làm lớn làm ra sự gì thì dân liền theo.
— *hài*. Giày rơm, cỏ.
Hột cườm —. Hột dây cam thảo, giống hột cườm mà đỏ, con nít hay xỏ mà đeo tay.
— *tích*. Chiếu lác.
Tử —. Thứ cỏ để đỏ, vị thuốc giải nhiệt, dùng làm thuốc ban, trái.

塔 Thạp. *n*. (Khạp). Đồ đựng bằng đất, đứng trái, rộng miệng, nắp bằng.

塔 Tháp. *c*. Cuộc xây bằng đá đất, hoặc tròn, hoặc bát giác, trên nhỏ dưới lớn, mà cao.

Hòn —. id.
Xây —. Xây đắp làm ra cây tháp.
Ngọn —. Đầu chót cái tháp.
Chơn —. Phía dưới gốc cây tháp.
Hòn — *cánh tiên*. Hòn tháp cũ, ở tại tỉnh Bình-định.
Tuồng lối phong —. Tuồng hát bội nói về chuyện con *Thanh-xà*, *Bạch-xà*.
Bửu —. Tháp làm dấu tích, thường xây trên mả các hòa-thượng.

畬 Tháp. *n*. Nối lại, đâu lại, nối thêm.

— *cây*. Nối cây thêm mà làm ra cho dài.
Cái — *viết*. Cái quản viết, ống bao ngòi viết Annam; cái chốt cột cờ.
— *viết cột tàu*. Cây nhỏ dài nối trên đầu cột buồm, cái chốt cột buồm.
— *chơn*. Nối chơn, làm chơn thêm.
Chơn —. Chơn nối, chơn làm thêm.
Phản —. Bắt đi ở chỗ khác, không cho ở chỗ cũ.
Cột —. Cột nối thêm.

熻 Thấp. *n*. Đốt, nổi lửa, làm cho sáng.

— *đèn*. Đốt đèn, nổi đèn.
— *đuốc*. Đốt đuốc, đánh đuốc.
— *nhang, hương*. Đốt nhang, đốt vị thơm.
— *thuốc*. Mồi điếu thuốc cho cháy; đốt điếu thuốc.
— *rọi*. Đốt rọi.
Đèn — *giăng giăng*. Thắp đèn giăng ra nhiều chỗ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đến trời*. Nổi đến làm lễ cúng sao, hoặc để ma cầu Trời.

濕 Thấp. *c. n.* Ướt hầm xuống, ba xuống, không có bề cao; nhỏ, hèn.

Chỗ —. Chỗ hầm xuống.
Đất —. Đất sụt xuống, không cao bằng đất khác.
Khí —. Khí ướt, hơi đất ướt, khí u trệ.
— *khí*. id.
Phong —. Hơi đất ướt xông lên làm cho phải đau nhức trong thân mình.
Tê —. (Coi chữ tê).
Thử —. Hơi nắng nồng cùng hơi đất ướt, hay sinh nhiều thứ bệnh, kêu là bệnh *tứ thì*.
— *thổi*. Lũn đũn không có bề cao.
— *chũn*. } Thấp lắm.
— *lũn đũn*. }
Nằm —. Không có bề cao, cũng không thấp lắm.
— *nhỏ*. Đã thấp mà lại nhỏ.
— *hèn*. Hèn mọn.
— *trí*. Thiểu trí, trí mọn.
— *mưu*. Ít mưu trí, không có mưu cao.
— *giá*. Nhẹ giá, hạ giá, xuống giá.
— *thoảng* } Thoang qua, ngó thấy đó rồi lại
— *thoáng* } mất.
Vàng —. Vàng không thắm, vàng lợt.
Dưới —. Ở dưới xa.
Người —. Người không có bề cao.
— *người*. Người nhỏ thó, người trung trung, không cao cho lắm.

拾 Thập. *c.* Mười. Lạt lượm, thâu góp.

Thâu — hoặc *thu* —. id.
— *tập*. id.
— *thủ*. Lượm, lấy.
Cửu vô bế hộ, lộ bất — *di*. (coi chữ di).
Tứ — *nhi bất hoặc*. Đến tuổi 40 thì trí ý vững vàng ít hay lầm lỗi.

十 Thập. *c.* Mười, số mười.

Vàng —. Vàng mười, vàng ròng.
Vàng đúng —. Chính vàng mười, vàng thiệt cao.

人無 | 全 *Nhơn vô* — *toàn*. Ai ai cũng có ti tích ít nhiều, không có ai cho toàn vẹn.
| 室之邑必有忠信 — *thất chi ấp tất hữu trung tín*. Một xóm 10 cái nhà, ắt phải có người trung tín; trong một xóm phải có người tốt, không lẽ xấu hết.
— *tạ thanh giả*. Cây thanh giá, (giống hình chữ thập).
Răng chữ —. Răng ngang răng dọc, hai bề.
— *ác*. Cây thanh giá, (tiếng người ngoại đạo dễ dưới).
Của — *phương*. Của thiên hạ dâng cúng (vô chùa).
— *thành*. Mười phần; đủ trót, trót lọt, được trót.
— *nhị thừa tuyên*. Mười hai tỉnh, ở về phía bắc nước Annam.
Thẻ —. Thẻ mười, thẻ bằng mười.

什 Thập. *c.* Mười người làm một thập, (nói về quân lính).

Một —. id.
Đồ — *vật*. Đồ vật dụng, kể chung.
Tiền — *vật*. Tiền phụ theo thuế lúa gạo, như tiền bao đệm v. v.
Bài —. Một thứ bài.

獺 Thát. *c.* Rái.

Con —. id.

撻 Thát. *c.* Đánh.

Tiễn —. Đánh roi, đánh đập.

紩 Thắt. *n.* Kết lại, rút lại, cột chặt, riết lại.

— *dây*. Lấy dây mà buộc, mà kết.
— *vòng*. Lấy dây làm ra cái vòng.
— *cổ*. Tròng sợi dây vào cổ, riết cho nghẹt họng mà chết.
— *gút*. Cột thắt sợi dây làm ra từ gút; chặt chịa quá.
Mọi — *gút*. Thứ mọi không có chữ, có việc gì lớn thì gút dây cho nhớ; tiếng chê người thật thà quá, khăn khăn giữ một lời.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Buộc —. Buộc chặt, cột riết lại.
— giòng. Xỏ kết sợi mây làm ra chiếc giỏng.
— rẻ Xỏ trèo sợi dây làm ra cái rẻ.
— khuếc. Thắt cái vòng nhỏ thường để mà xỏ một sợi dây khác, cho có thể kéo qua lại.
Eo lưng — dáy. Lưng eo bụng thót, bộ gọn mà mạnh
— lưng. Eo lưng, cột riết ngang lưng.
— ngặt. Ngặt nghèo, riết róng.
Nói — ngặt. Nói ngặt quá, nói ra chuyện khó quá.
Thi — ngặt. Thi đói khát, đố khổ, túng rối.
Làm — mắt. Làm chuyện nhỏ mọn; siêng làm, không để hở tay.
Nói — mắt. Nói vặt, nói nhỏ mọn.
Đánh — lắt. Cuộc chơi giản thầy đồng tiền.
— tha — thẻo. Bộ xơ-xác cò, bụng tóp riết, không có hột cơm trong bụng.
Thêm —. Thêm lơm, (tiếng dội).
Thế mắt — đổi. Thế vặt, thế dối.

七 Thất. *c.* Bảy, số thiếu dương.

| 政 — *chánh.* Bảy vì hành tinh, luân chuyển trên trời, có niêm luật như phép trị nước, cho nên gọi là chánh, ấy là mặt trời, mặt trăng cùng năm vì sao ngũ hành, (coi chữ tinh).

— tình. / *— phách.* Bảy sự động trong lòng người ta là *hỉ, nộ, ai, cụ, ái, ô, dục*, nghĩa là mừng, giận, buồn, sợ, thương, ghét, muốn. 喜怒哀惧愛惡欲.

Vân — tình. (Coi chữ tình).
— bát. Lạc mất, không còn toàn vẹn, ấy là nghĩa câu chữ, thất linh bát lạc, 七零八落.
— sơn. Vùng bảy núi, ở về tỉnh An-giang.
Xuyên tam —. Loại rau lá lớn, nửa xanh nửa tía, củ nó thơm, thổ sản đất Tứ-xuyên (bên Trung-quốc), thì là mạnh hơn; vị thuốc trị đàm.
Nam — nữ cửu. (Coi chữ cửu).

漆 Thất. *c.* (Tất). Sơn.

Màu kim —. Màu vàng thâm, màu thiệt vàng.

失 Thất. *c.* Mất, làm mất; thua; lỗi, sai lầm.

— thác. / *— thoát.* / *— bát.* / *— lạc.* / *— mác.* Mất đi, làm mất.
— tín. Lỗi đều tin, lỗi lời giao ước, ở không ngay đa
— ngãi. Bội bạc, không giữ nghĩa cùng nhau.
— hiếu. Mất hiếu thảo, lỗi trong việc hiếu thảo.
— chí. Ngã lòng, rủn chí.
— thần. Mất tinh thần.
— tình. Sầu muộn riêng; *đau tương tư, thất tình* thì là đau vì thương nhớ nhau.
— ước. Lỗi đều hẹn hò, giao ước; sai lời hẹn.
— lý. Thua lẽ kẻ khác; lẽ mình phải thua.
— lễ. Không nhằm lẽ, vô phép.
— thế. Mất thế thảo, không có chỗ nương dựa; trái thế.
— ý. Vô ý, bất ý, hớ hỏng; sái ý.
— vận. Mắc vận bỉ, lỡ vận.
— lật. Lỗi lầm, bất cẩn, sơ ý.
Già cả ăn nói — lật. Tiếng kẻ già hay nói mà chửa mình.
— thố. Vô ý, lầm lạc. *Nhìn thất thố* thì là nhìn lầm.
— sở. Lạc loài, không có chỗ nương dựa.
— công. Mất công, luống công vô ích.
— danh. Mất tiếng, mất danh tiếng.
— kiện. Mất kiện, thua kiện
Kiện —. Kiện kẻ khác mà thua.
Xử —. Xử cho, đoán cho phải thua.
— thường Lỗi thường, quái thường, không có thường. *Ăn uống thất thường* thì là ăn uống bữa mặn bữa lạt, bữa nhiều bữa ít, bữa có bữa không, không được thường.
— thơ — thường. Bộ đi lưỡng thường, yêu đuối, như có ma, chó đói.
— cách. Sai cách, không nhằm cách thức.
— cảo. / *— kiểu.* Sai kiểu.
— sắc. Mất sắc, biến sắc; thất kinh.
— kinh (hồn vía). Kinh sợ quá, (chính là chữ 吃 hất, không phải là thất 失).
Sợ — sắc. Sợ xanh mặt, biến sắc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

機會不可 | *Cơ hội bất khả* —. Gặp thể làm được, chẳng khá bỏ qua.
— *thì*. Lỡ thì, không gặp thì vận.
— *tán*. Tan tác, tản lạc.
— *lạc*. Lạc mất.
— *nghiệp (vô y)*. Mất sự nghiệp; bỏ việc làm ăn; nghèo khổ không chỗ nương nhờ.
— *thủ*. Không giữ, để cho mất, (nói về thành trì).
— *hảm*. Để cho giặc lấy. id.
— *trận*. Thua giặc, bại trận.
— *tiết*. Không giữ tiết được, nói về đờn bà chết chồng mà cải giá.
— *thân*. Hư thân, chẳng còn danh phận gì.
— *dưỡng*. Không biết tiếp dưỡng, nuôi không kỉ.
— *sách*. — *kế*. } Dùng không nhằm kế sách, dùng mưu kế không hay.
Vi —. Số tiền mình thua, người ta đặt ra cùng làm dấu cho biết. (Tiếng riêng trong sòng cờ bạc).
Hành —. Đặt số tiền mình thua. id.
夫名者難得而易 | *Phù danh giả nan đắc nhi dị* —. Vã danh tiếng ấy khó được mà dễ mất.
Quá —. Lỗi lầm.
過 | 相規 *Quá* — *tương qui*. Can gián nhau trong sự lầm lỗi.
— *huyết*. Lạc huyết, thổ huyết, cũng hiểu luôn về đàng dưới.
Tổn —. Hao tổn, hao mất.
— *thể diện*. Mất sự xứng đáng cho mình; mất oai thể.
— *nhơn tâm*. Mất sự người ta yêu vì; không được lòng người ta nữa.
— *thật*. Mất sự thật; hóa ra dối giả, không còn sự thật.
— *chân*. id.

四 Thất. *c*. Sánh, tiếng kêu kẻ.
— *phu*. Đứa dột nát, quê mùa.
— *ngẫu*. Đôi cặp, đôi lứa.
Mã nhứt —. Ngựa một con.
— *voi*. Thớt voi, một con voi, không nỡ nói con, mới gọi rằng thớt.

室 Thất. *c*. Nhà, buồng.
Gia —. Vợ con, bà con trong nhà.
Chánh —. Vợ chính, vợ lớn.
Kế —. Vợ kế, vợ chắp nối.
Trắc —. Vợ hầu.
Thê —. Vợ.
— *nữ*. Gái chưa chồng.
Khám —. *Ngục* —. } Khám đường.
Kỷ —. Lục sự, tùy biện riêng.
尊 | *Tôn* —. Bà con cùng vua, các quan bà con cùng hoàng đế đều xưng là *tôn thất*.
宜 | 宜家 *Nghi* — *nghi gia*. Hạp cưới hạp gả. Con lớn khôn đều phải định bề gia thất. Nam dĩ nữ vi thất, nữ dĩ nam vi gia. 男以女爲室女以男爲家.

疋 Thất. *c*. Tiếng kêu kẻ vải lụa.
Bố nhứt —. Một cây vải, vải một cây, (30 thước may).
Quiến nhứt —. Lụa một cây.

實 Thật. *c*. (Thiệt). Chắc, hột.
— *thà*. Thiệt thà, chân chất, không biết xảo quyệt.
Ngay —. } id.
Chất —. }
Chắc —. *Chắn* —. } Thiệt chắc, không sai chạy.
Sự —. Việc thiệt, việc chắc chắn, hẳn hòi.
— *sự*. Quả thiệt, quả có như vậy.
Lẽ —. Lẽ chắc chắn.
Lấy làm —. Lấy làm chắc, làm thiệt.
Lời — *mất lòng*. Nói ngay hàng, cứ sự thiệt mà nói thì sao cũng phải mếch lòng.
— *thà cha dại*. Tiếng chê người thật thà quá.
Đạo —. Đạo chính, đạo chẳng khá lìa.
— *thì*. Thiệt sự, quả là.
— *mực*. Giữ một mực, có chừng rồi.
Mực —. Lấy theo sự thiệt, không đổi sự gì, không có đều dối giả.
— *chừng*. — *đạc*. } Có chừng đỗi, có mực thước, không sai chạy.
— *lòng*. — *tình*. } Ngay dạ, thật thà, có lòng.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

— *tay*. Có chừng trong tay, chắc tay.
Sang — mạt. Trời đã sáng.

只 | *Chỉ —*. Chỉn thiệt, vốn là ; vỏ trái trứt, vị thuốc tiêu thực thông đàm. Thứ lớn gọi là chỉ xác.

其 | *Kì —*. Vốn thật, thật là.
Hẳn —. } Quả chắc, thiệt sự.
Vốn —. }
Nhận —. Đóng dấu hoặc cho chữ làm chứng là việc chắc.
Chưa biết hư —. Chưa biết thiệt giả.
— *tin*. Tin tức chắc chắn, lời nói chắc chắn.
Biết —. Biết chắc chắn.
— *phong*. (Coi chữ phong).

有名無 | *Hữu danh vô —*. Có tiếng mà không có sự thật ; có tiếng mà không có miếng.

— *giả*. } Thiệt giả, có không.
Hư —. }
— *lòng làm*. Dốc lòng làm, không làm dối.

芡 | *Khiếm —*. Hột rau súng, vị thuốc mát.

鍊 Thau. *n*. Loài kim lợt màu hơn đồng ; tiêu tan ra nước, tan đi.

— *lọc*. Thau đã luyện sạch.
— *bạt*. Đồ dùng mà rửa tay, thường đúc bằng thau.
— *rửa tay*. id.
Mâm —. Mâm dọn cơm bằng thau.
— *đi*. Tiêu đi, tan đi, ra nước. *Thuốc hoàn bỏ vào miệng liền thau*.
Làm — đi. Làm tiêu đi hết, làm mất hết.
Thép —. Chỉ thép kéo bằng thau.

草 Thảu. *c*. Viết như vẽ ; viết mau, viết dối.

Viết —. id.
— *lia*. Viết mau quá.

收 Thâu. *c*. (Thu). Lượm lặt, góp nhóp ; rước lấy, nhận lãnh ; bắt phải đem đến ; đòi phải trả lại ; bớt đi, làm cho vẫn.

— *góp*. Góp nhóp
— *thập*. id.
— *liễm*. id.
— *về*. Tóm về, đem về : *thâu về một mối*.
— *lại*. Bớt đi, làm cho vẫn.
— *súc*. Co rút lại, súc mình, nhíu lại, dún lại.
— *đơn*. } Chịu lấy đơn trạng của ai.
— *chấp*. }
— *tờ giấy*. Lấy tờ giấy của ai, bắt phải đem tờ giấy mà giao.
— *thuế*. Góp thuế, bắt phải đem thuế mà đóng.

多納少 — *đa nạp thiểu*. Thâu nhiều nạp ít, tiếng trách thôn trưởng hay chẹt mọt của dân.

Chinh —. Đánh thuế.
Tóm —. Lấy hết, đem về một mối.
Truy —. Đòi hỏi, bắt phải đem đến, bắt phải trả lại.
— *tiền*. Đòi phải đem tiền, góp tiền.
— *tiền vụ*. Bắt phải chạy vạ, đem tiền vạ.
— *hoạch*. Góp được, đòi được, lấy được.
— *tiền canh*. Bắt phải chịu tiền canh, đòi tiền canh.
— *khán* Chữ để ngoài bì thơ rằng rước xem.
— *chiếu*. id.
— *nhận*. Nhận lấy, chịu lấy.
— *nhập*. Lãnh lấy, rước lấy.
Trùm trì —. Chức việc làng hay việc thâu góp tiền bạc.
Người — người phát. Một người làm ra, một người phá ; chẳng làm chi cho giàu.
— *vở*. Góp vở học trò thi.
— *kẹp*. Khảo kẹp bắt phải góp, phải chạy tiền gì.
— *bằng cấp*. Đòi bằng cấp, lấy bằng cấp lại, cất chức.

偷. Thâu. *n*. Thâu :

— *qua*. Thâu qua : *Mũi nhọn thâu qua*.
— *nhập*. Lọt vào : lòn vào, *kẻ trộm thâu nhập*.
— *đêm*. Cả đêm.

透 Thâu. *c*. Thông thâu, lọt vào, đến nơi.

Thông —. id.
Thâm —. id.
— *đến*. Đến nơi, đi tột.
— *đáo*. id.
— *tin*. Tin tức tới nơi ; nghe được tin tức.
— *vào*. Lọt vào.
Hiểu —. Hiểu được, hiểu tới nơi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Vẫn cỏ, kêu chẳng — trời. Oan ức lắm.
Đi —. Đi tột, đi tới nơi.
Nói —. Nói tới tai ai.
Soi —. Soi khắp, soi đến nơi; soi xét tường tận.
Làm không —. Làm không nổi.
Hiểu không —. Hiểu không ra.
— thiên — địa. Thấu đến trời đất, thấu khắp.

泰 Thẩu. *c. n.* Nước dốn. Gỏi bóp giấm.

| 足 *— túc.* Mãn đủ. *Thẩu túc tam niên.*
Bóp —. Bóp gỏi, làm gỏi.
Làm nhàm làm —. Làm nem làm gỏi.

啗 Thẩu. *c.* Ăn nuốt. (Tiếng Triều-châu).

— đi Nuốt đi.
— vào đây. Dốn vào đây.
— lậu. Coi chữ lậu).
Nổi — lậu. Nổi hung, nổi dữ.

土 Thẩu. *c.* Nhựa nha phiến, nhựa phủ dung. (Tiếng Triều-châu).

— bạch. Chính nhựa phủ dung, ít đen mà lạt.
— ô. Nhựa nha phiến, đen nhiều mà mặn. (Thổ sản Thiên-trúc).
Hồng —. Thứ nhựa đỏ, thứ nầy độc.
Trái —. Nhựa thẩu đắp lại như trái bưởi, ngoài có làm vỏ bao.
Vỏ —. Vỏ bao trái thẩu.
— trái. Nhựa nha phiến làm ra trái tròn.

柂 The. *n.* Có mùi cay chua như mùi vỏ cam; thứ bằng mỏng; tiếng trợ từ.

— —. Có mùi cay cay.
— bưởi. Hơi cay trong vỏ bưởi.
— cam. Hơi cay trong vỏ cam.
Thuốc —. Thuốc trị bịnh (tiếng đôi).
Le —. Thưa thớt.
Cây mọc le —. Cây mọc thưa thớt mà yếu.
Ba cái tóc le —. Tóc ít quá.
Buồng —. Cái buồng, (tiếng đôi).
Giẻ — Thứ bằng mỏng.
Mùng —. Cái mùng, (tiếng đôi).

— thía } May lắm, tốt vía vang; tiếng con
— thắc } buôn gặp mối hàng ban, được mắng
— thảy. } rỡ mà la lên.
Hàn —. Thuốc chế luyện giống như phèn trắng; chỉ thiếc luyện để mà hàn mà gắn đồ kim khác.
Cây hàn —. Thứ cỏ lá tròn mọc sát đất, vị thuốc mát.

施 Thè. *n.* Tiếng trợ từ.

— lè Bụng lớn dại, lụng có chửa.
Bụng — lè. id. (Thường nói về gái chửa hoang).

世 Thè. *n.* Tiếng trợ từ.

Thanh —. Mùi chua thanh (giấm).
Chua — lè. Chua lét, chua quá.
Chua — let. id.
Nắng — lè. Nắng quá, nắng thẳng thét.
Khóc — lè. Khóc ré, khóc yêng ỏi.
Làng —. Làng cồ. Tên chỗ ở tỉnh Vĩnh-long.

鉈 Thè. *n.* Miếng cây làm dầu hoặc có để chữ làm dấu; tiếng trợ từ.

Cái —. Miếng cây giẹp để mà làm dấu.
Cây —. Cây dài vạt bằng một đầu, để nóc làng, ban đêm dân tuần phải vác theo cho biết là dân làng nào; hoặc biên tên ai để mà cắm ranh.
Cắm —. Cắm cây chỉ ranh đất, hoặc để mà làm dấu.
Cặm —. id.
— bài. Thè vuông dài mà nhỏ, thè để trước hiệu các viên quan.
— ngà. Thè bài bằng ngà.
— chiếu để. Thè biên vật mất mà xin chuộc; thè chứa.
— mực. Cây cá mực.
— mực. Một cây mực.
— sinh. (Coi chữ sinh).
Thỏ —. Nói to nhỏ, đỏ dè, (tiếng con nít nói với mẹ mà xin bánh, xin tiền v. v).
Chim kêu thỏ — trên nhành. Chim kêu to nhỏ, hối khoang hối nhặt.
— thót. } Kêu nói tiếng khoang tiếng nhặt,
— thói. } chim chóc).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cơm*. Một miếng cơm in vuông vuông.
Đi một —. Đi một bề, đi không ngó lại.
Nói — *mé*. Nói khề khọt, kiếm chuyện bắt tì bắt ỏ.

妻 Thê. *c.* Vợ ; tiếng trợ từ.
Chính —. Vợ con kèo con cột.
Đích — id.
Phu —. Vợ chồng.
— *thiếp* Vợ hầu.
— *noa*. Vợ con.
— *tức* id.
Hiền — Vợ hiền.
有 | 子 思 | 子 *Hữu* — *tử tư* — *tử*. Có vợ con, có gia thất thì phải gánh lo.
| 賢 夫 禍 小 子 孝 父 心 寬 — *hiền phu họa thiểu, tử hiếu phụ tâm khoan*. Vợ hiền chồng ít cực, con thảo cha nhẹ lo.

悽 Thê. *c.* Buồn.
— *thảm*. Buồn thảm, quạnh hiu.
— *lương*. id.

栖 Thê. *c.*
Một —. Một trăm triệu.

棲 Thê. *c.* Đỗ nhờ.
| 遲 — *trì*. Nghỉ ngơi. *Hoành môn chi hạ khả dĩ thê trì*. 橫 門 之 下 可 以 | 遲 Nhà cửa khó nghèo cũng nấu nướng được.
貝 禽 擇 木 而 | 賢 臣 擇 主 而 事 *Lương cầm trạch mộc nhi* —, *hiền thần trạch chúa nhi sự*. Chim khôn chọn cây mà đỗ, tôi hiền lựa chúa mà thờ.
— *thân*. Gởi mình, đùm dậu.
Nó giận tao đó —. Thề nó giận tao đó, (nguyên là chữ thề mà nói trại).

逝 Thệ. *c.* Qua.
| 世 — *thệ*. Chết.
Cá bống —. Thứ cá nhỏ hay ở đất bùn.

誓 Thề. *c.* Thệ.
Văn —. Cách thức lập lời thề.
Đoan —. Thề nguyền.
Huyết —. Lấy máu mà thề ; thề thường hay cắt cổ gà mà thề.
—海 盟 山 — *hải minh sơn*. Chỉ non chỉ biển mà thề, thề nặng lời.
矢 | *Thỉ* — Phát lời thề, cũng là thề.

噬 Thệ. *c.* Cắn.
| 臍 不 及 — *tê bất cập*. Cắn rún, chỉ rún không kịp ; ăn năn không kịp.

世 Thế. *c.* Đời, cả và thiên hạ ; 30 năm ; một đời người.
— *giai*. Cả và thiên hạ.
— *giai*. Cả và trái đất.
— *nhơn*. Người đời, người ta.
— *sự*. Việc đời.
— *tình*. Lòng người ; chuyện đời.
— *thới*. id. Cách thói ở đời.
— *thói*.
— *thường*. } Thói đời, tục đời.
— *tục*.
— *phúc*. Phước lộc ở đời.
— *lộc*. Lộc đời ; lộc của cha để lại cho con, nói đời ăn lộc.
— *quan*. Nói dòng làm quan.
— *tử*. Con các chư hầu.
— *giái mới*. Một phương lớn ở bên kia trái đất, mới tìm được, hơn 400 năm nay.
Rốt — *giái*. Chỗ cùng dưới đất nầy.
Người —. Giấy in hình người.
Kẻ —. Kẻ chợ, người luật phép, khôn ngoan ; kẻ ta, không phải là mọi.
Sinh y người — Áo vẽ, hình nhơn in vào giấy, để đốt mà cúng vong hồn.
Phàm — } Chốn phàm gian, phàm trần,
Trần — } trần gian.
Trên —. Trên đời, trong thế gian.
— *thượng*. id.
Dưới —. Dưới đời, cũng là ở đời nầy.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tại —. Ở đời, còn ở đời.
Ở —. id.
Tiền —. Đời trước, kiếp trước.
Hậu —. Đời sau, kiếp sau.
Lai —. id.
Tái —. id.
Tận —. Hết đời, hết thiên hạ, vạn vật tiêu tận.
Khí —. Bỏ đời, chết.
Tạ —. Giã đời, cũng là chết.
Giáng —. Xuống thế, ra đời, sinh ra trong đời.
Xuống —. id.
Anh hùng cái —. Anh tài hơn cả thiên hạ; làm dữ một mình. Tục trại là *anh hùng kẻ thiế*.
— — bất tuyệt. Đời đời không dứt.
Khác — lạ đời. Dị kì cục, quái gở.
冠代璪纓 *— đại trâm anh*. Đai mão nhiều đời, dòng dõi làm quan.
— gia. Nhà làm quan nhiều đời.
Tay thừa —. Tay khôn quỉ trong đời.

淚 Thế. *c*. Nước mắt.
涕泣 *— khấp*. Khóc lóc.

替 Thế. *c*. Thay, đổi cho, đỡ cho.
— vị. Thay vì.
— lại. Đổi thay cho, đến lại, thường lại.
— cho. Thay cho.
— lấy. id.
— thẩm. Thế. (Tiếng đòi).
— đỡ. Thế một ít lâu; cầm đỡ.
— công. Thường công, làm công mà trừ.
— mạng. Thường mạng, chịu chết mà thường mạng ai.
Mạng — mạng. Lấy mạng nầy mà thường mạng khác; chịu chết thế lại.
Làm —. Làm thế vì ai; làm đỡ cho ai.
Đi —. Đi thế cho ai.
— hành. id.
— tiền. Chịu tiền mà đến lại.
— đâu. Thế cho người nào; thay mặt cho ai.
— tên. Trỏng tên cho ai.
Cầm —. Giao đỡ làm của cầm mà vay hỏi.
— nhà, đất. Cầm nhà, đất mà vay bợ.
— chưng. Đặt cọc, làm của tin.
Tiền — chưng. Tiền nạp cho quan làm của tin.

勢 Thế. *c*. Cách cuộc bày ra, sự thế, đèo dợp, léo lắc, mánh lới, phương pháp, đường sức, chỗ nương dựa.
Cách —, *Phương —*. Cách cuộc, phương pháp, lẽ gì, chước nào, mánh lới làm sao.
— thân. Nơi nương dựa, chỗ cậy nhờ.
— lực. Sức lực.
Quiền —. Quiền phép làm cho phải dâu phục.
Oai —. Oai khí làm cho mình phải kiêng sợ.
Lý —. Lý sự, thế thần, léo lắc.
理不及 *Lý bất cập —*. Lẽ phải chẳng bằng thế thần; thế lực người ta lớn, dầu việc mình đắc lý cũng phải nhường.
Bề —. Cách cuộc bày ra như giàu có, sang trọng v. v.
Làm bề —. Làm cách điệu, làm phô trương.
Hình —. Hình dạng, cách cuộc, sự thế. *Hình thế trái đất là tròn*.
Lấy —, *Ỷ —*, *Cậy —*, *Nương —*, *Dựa —*, *Mượn —*, *Ẩn —*. Ỷ sức ai, lấy chỗ nào làm xương sống, nương dựa vào đâu, mượn lấy cách nào.
Thân —. Có thế bà con, được thế là người thân.
Ỷ thân ỷ —. Ỷ mình là người thân, có chỗ nương dựa, có người che chở.
Coi —, *Nhắm —*. Coi, nhắm cách cuộc, léo lắc bày ra thế nào.
Đặng —, *Đắc —*. Được nước, làn nước, được bề làn tuốt, được thế thần.
Mất —, *Thất —*. Không có thế thần, không chỗ nương dựa.
Trái —. Trái cách, không nhằm cách thế.
Suy —. Mất thế thần, mất chỗ nương dựa.
Kiếm —. Kiếm tìm phương pháp, léo lắc gì.
Lập —. Lập phương pháp, bày cách cuộc gì, làm ra chỗ nương, chỗ dựa.
Liệu —. Lo liệu cách gì, nhằm sự thế.
Mạnh —. Có thế thần mạnh mẽ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Yếu —. Yếu sức, không có chỗ dựa.
Tốt —. Được thế thần lớn, được bề nương dựa. *Tốt thế làm ăn*, có thể dễ làm ăn, chẳng phải lo sự gì.
Vững —. Thế thần vững bền; nghe ra vững vàng.
Xấu —. Chỗ nương dựa không chắc; bề thế không tốt.
Thừa —. Nhơn khi có thế; mượn quiền lực ai mà làm sự gì.
Hết —. Hết chỗ cậy trông.
Địa —. Cách cuộc đất đai, địa cuộc.
有 | 不 可 倚 *Hữu — bất khả ỷ.* Có thế thần, chẳng khá ỷ thị.
— gấp. } Sự thế bức ngặt, xem ra ngặt
— ngặt. } nghèo.
— tiện. Có thế làm được, gặp dịp tiện, được phương tiện.
— thì. Vậy thì, thế vậy.
— hiểm. Cách bày ra hiểm trở; nghe ra hiểm.
— bức. Xem ra bức ngặt.
— cùng. Xem ra cùng túng, không còn cách thế gì khác; chẳng còn sức lực gì.
— nó giận. Nghe ra nó giận, coi ý nó giận.
Trong —. Có khi, hoặc là; lấy theo cách ấy; ước chừng.
Định —. Định đẹo, ước chừng.
Phải —. Nhằm cách, phải cách, ăn ở lịch sự, tử tế.
Thanh —. Nổi tiếng, làm ra bề thế lớn.
Đố —. Lẽ sự, làm mặt lớn, mặt giỏi.
— nào. Cách nào, thế nào.
— ấy. Thế ấy, cách ấy.
Gà —. Gà biết léo lắc, hay núp hay dụt, lừa chỗ nhược gà khác mà đá.
Sinh —. Biến ra cách thế gì, bày ra mánh lới gì.
Lựa —. Lựa dịp, lựa khi, lựa cách gì.
Lấn —. Lấn nước, được nước hơn, chiếm nước trên, chiếm thượng phong.
Biết —. Biết cách thế, biết léo lắc, biết tùy thì.
Cậy tài cậy —. Cậy tài, cậy sức lực.
Giữ —. Giữ lấy thế mình, giữ léo lắc, giữ cẩn thận dừng cho hở bề gì.
Đơn cô — mỏng. Nghèo khổ không có bà con, không ai đỡ vớt.
Gia — đơn hàn. Nhà nghèo khó.
Con người hư — ! Con người hư tới thế ấy.
Đến —. Đến thế ấy.
Một —. Một cách như nhau.
Làm thinh làm —. Làm thinh, lẳng lặng.

剃 Thế. *c.* Cạo, gọt.
— phát. Cắt tóc, cạo đầu.

誓 Thề. *c.* Đoan thệ, giao ước, nguyện chắc, hứa chắc.
— nguyền. id.
— thốt. id.
— dối. Không thiệt lòng thề, thề cho qua việc, thề bậc tử.
— vật. Thề việc không đáng.
Chuởi —. Lấy tiếng chuởi làm lời thề.
Bắt —. Bắt phải thề làm chứng về sự gì.
Ăn —. Ăn huyết thề, lấy máu thú vật hòa rượu mà uống, thề rằng sẽ hết lòng với nhau, chết sống không bỏ nhau.
— lòng. Quyết lòng, lập tâm chắc chắn.
Lập lời —. Lập lời đoan thệ (trước mặt quan).
Nuốt lời —. Không giữ lời thề.

體 Thể. *c.* Mình vóc, khí chất, cách thể.
Thân —. Mình vóc.
Tứ —. Bốn vóc, đầu mình tay chơn.
Sự —. Cách thể bày ra.
— thức. Cách thức, thức lệ nhà nước truyền ra.
— cách. Cách thể.
— nào. Cách nào, thế nào.
— ấy. Cách ấy, thế ấy.
Như —. Như là, dường như.
Giả — Giả như, giả sử.
Dường —. Dường bằng, chẳng khác gì.
Vi —. Vi như.
Khác —. Chẳng khác gì, dường như.
Xem —. Xem bằng.
Nhơn —. Luồn dịp, nhơn dịp.
Trót —. Cho luôn cuộc.
Luôn —. id.
Liền —. id.
Một —. Một cách, một thể, một trật.
Nhiều —. Nhiều cách thức.
— vậy. Cách làm như vậy.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lòng*, — *ý* } Tùy theo lòng, tùy theo ý; xét xem lòng dạ người ta ăn ở thể nào.
— *lấy*. Xét lấy, làm cho phù hiệp.
Cả —. Trọng lắm, lớn lắm.
— *thống*. Bộ oai nghi, sang cả, giềng mối, thứ lớp, điều thể cả.
Lập — *thống*. Lập cho có giềng mối, thứ lớp; làm cho có oai thể, cho ra sự sang giàu.
— *cả*. Điều đại cả, gồm tóm.
— *lệ*. Thước tệ, điều lệ.
— *diện*. Mày mặt, về nghiêm trang, danh giá.
Làm —. Làm thể diện, làm cách điệu, làm bề thể.
Nên —. Xứng đáng, nên thân, phải cách.
Đại —. Điều thể cả, sự thể lớn.
Oai —. Có oai thể, có thể diện.
Địch —. Bì với bậc trên, không chịu thua; muốn cho bằng bậc trên.
Hỗn bất phụ —. Bất tình nhơn sự.
Tứ thơ —*chú*. Sách tứ thơ có giải nghĩa.
奚者體也 *Thế giả tể* —. *dã*. Chữ thể ấy chỉ nghĩa là bằng mình vậy, một thể diện như mình vậy. (Chữ luật Annam).

采 Thể. *c*. Màu sắc.

— *sắc*. id.
Ngũ —. Năm sắc là *xanh*, *trắng*, *vàng*, *đỏ*, *đen*.
Long thành ngũ —. Thành rồng năm về, khi tượng đẳng làm vua.
Phong —. Về nghiêm trang, phết phong lưu.

綵 Thể. *c*. Hàng bông hoa.

Nhị —. Thứ hàng kêu tên ấy.

彩 Thể. *c*. Vẻ xinh tốt.

Văn —. id.
Quang —. chói lòa, rực rỡ;
— *nữ*. Con đòi, gái hầu.

遞 Thếch. *n*. (Thích). Tiếng trợ từ.

Lớn —. Lớn đại.
Mốc —. Mốc trắng.
Lạt —. Lạt lẽo quá, lạt nhách.
Đen thui đen —. Đen mó.

啗 Thèm. *n*. Khao khát, ước muốn, bắt chảy nước miếng, muốn ăn.

— *lạt*. id.
— *khát*. id.
— *ăn*. Muốn ăn.
— *lắm*. Muốn ăn lắm; ham muốn lắm.
— *chảy nước miếng*, — *kinh*, — *đến*. } id.
— *muốn*. Ham muốn.
Ăn cho đã —. Ăn cho no, cho vừa bụng.
Chết —. Tiếng mắng đứa ham ăn hốc uống.
Chẳng —. Chẳng chịu, chẳng ưa.
Chả —. id.
Nỏ —. id.
Chết no hơn sống —. (Coi chữ chết).
Nhem —. Làm cho thấy mà thèm.
Trây —. Làm cho thèm hơn nữa.
Của chua ai thấy chẳng —. Nhiều người thấy trái chua thì muốn nếm, thấy sắc tốt thì hay động.

添 Thêm. *n*. *c*. Gia tăng, tăng số, làm ra cho nhiều.

— *thật*, — *đơm*. } id.
— *chuyện*, — *việc*. } Đặt chuyện, bày việc, làm ra cho nhiều.
— *bớt*. Gia giảm, cái làm ra cho nhiều, cái bớt đi cho ít.
Gia —. Thêm; làm ra cho nhiều, bày chuyện cho nhiều.
Nói —. Có ít xích ra cho nhiều.
Nói —, *nói thừa*. Nói gian, nói chuyện không có, vu cho kẻ khác.
Làm —. Làm rán, làm nhiều hơn.
Làm như ra mức —. Làm lần lần; làm cho có chừng, chẳng được con việc gì.
Xin —. Xin nhiều hơn.
Cho —. Cho nhiều hơn.
Gởi đơn thì bớt, gởi lời thật thì —. (Coi chữ bớt).
— *duyên*. Làm cho đẹp hơn, cho tốt hơn.
— *lỗi*. Chói lòa hơn nữa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đã giàu lại giàu —. Có câu nói rằng : *tài già bội chí*, chỉ nghĩa là đã trông lại vun quén, nghe ra như trách lòng Trời không có công bình.

塔 Thềm. *n.* Lề nền nhà ; bậc đắp thêm chung quanh nền nhà.

— *nhà*. id.
Xây —. Xây đá gạch chung quanh nền nhà.
Hươu —. Con chó.

杆 Then. *n.* Cây gài cửa, cây ngang kềm lấy hai bên be ghe.

— *cửa*. id.
— *máy*. Máy móc, đồ máy móc, đồ đánh bẫy.
— *ghe* Cây ngang chịu lấy hai hông ghe, có khi để lỏ ra hai bên.
Hoành —. Then ngang giữa chiếc ghe, cũng gọi là hoành lương.
Gài —. Gài cây khóa cửa.

嗟 Thẹn. *n.* Mất cỡ, lấy làm xấu hổ.

— *thuồng*.
Hổ —.
— *mặt*.
Lấy làm hổ —. } id.

諸 Thển. *n.* Tiếng trợ từ.

Tha —. Cắp nắp đem về, tây một đem về. *Đi tha thển mà nuôi con.*
Thông —. Long thông : *giỏ lòng thòng lẻnh thển.*
Lẻnh —. id.

蹺 Theo. *n.* Đi nối gót, đi kề sau, đeo đuổi ; nhập bọn ; nơi dấu.

— *đôi*.
— *chơn*.
— *gót*. } id.
Đi —.
— *sau*.
— *bên gót*. Theo một bên, theo kịp.
— *kịp*. id.
— *đôi*.
Coi —.
Làm —. } Bắt chước, nói giữ một thể.
Nói —.
Dõi —.
— *ý*. Tùy theo ý, làm theo ý.
Chịu —. Nương theo, không dám chi ý.
Lần —. Lần lần đi theo, vin theo một thể.
Bươn —. Đi theo cho kịp, bươn bực đi theo.
Chạy —. Chạy đàng sau ; chạy cho kịp.
Đuổi —. Rượt theo mà bắt.
Hùa —. A dua.
Tùy —.
Dựa —. } Nương theo ý kẻ khác.
Bộc —.
Tuột —. } Chạy tuột theo.
Lẻo đẻo đi —. Cứ việc đi theo hoài.
Mò —. Lần hồi đi theo, tìm theo cho được.
Lò mò, tò mò đi —. id.
Đi — tỏ tỏ. Đi theo mãi thể.
Đính —. Đóng nhập, kết vào một xâu.
Hiệp —. Để vào một xâu, nối theo.
Đem —. Đem đi một lượt.
Tiếp —. Nối theo.
— *meo*. Cheo meo.
Ở trên — leo. Ở trên chỏ cheo meo.
— *bởi*. (Coi chữ bởi) ; đi theo mà hỏi, mà kiếm chắc.
— *đầu*. Coi đầu mà theo (như đầu chơn, đầu máu).
— *cờ bạc*. Đeo theo cờ bạc.
— *đàng điếm*. Hiệp bọn với quân đàng điếm.
— *trai*. — *gái*. } Gái đi theo trai, trai đi theo gái, chẳng còn biết hiền sĩ, không đợi cưới hỏi.
— *cái*. Đi theo con cái, ham cái, (thường nói về chó đực).
— *không lấy dĩ*. Tự nhiên nhập cục, không chờ lễ cưới.
— *giặc*. A tùng với giặc, một lòng với giặc.
— *ăn cướp*. Hiệp bọn cùng kẻ cướp.
— *thầy*. Đi học cùng thầy.
— *đạo*. Vào đạo (Thiên chúa).
— *họ mẹ*. Để tên họ về bên mẹ.
Đạo —. Kẻ mới vào đạo (Thiên chúa).
Ăn — thuở, ở — thì. Biết cần kiệm, biết giữ phép.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *thể*.
— *việc*.
— *chuyện*. } Tùy theo cách thể, tùy theo việc phải làm.
Tùy — thói. Nương theo thói tục.
Đeo —. Cứ theo mãi, không rời ra.

劾 Thẹo. *n*. Vít tích gì bày ra ngoài da.

Có —. Có vít tích ấy.
— mặt. Trên mặt có vít tích.
Đeo —. Đánh đeo, làm cho phải rồi rắm.

蹺 Thèo. *n*. Tiếng trợ từ.

— lèo. Bánh trái, đồ ăn uống nước, (tiếng Triều-châu), chính chữ là 茶料 trà liêu.
— lẻo. Nhạy miệng, hay lẻo mép; chuyện người nầy đem học với người kia.

少 Thèo. *n*. Vật cắt ra từ rèo, từ miếng dài.

Cắt —. Cắt ra từ miếng mỏng má dài; cắt từ rèo.
Một —. Một rèo.
Từ —. Từ rèo, từ miếng dài.
— cáu. Đáng câu vấn cột theo đáng câu lớn.
Thất —. Bộ teo tóp, bộ đói khát.

捷 Thẹp. *n*. Một vành, một mép.

— lỗn. Vành âm hộ.
Thọp —. Nhạy miệng, hay nói quấy.

錢 Thép. *n*. Thứ cứng hơn sắt, sắt luyện; chỉ thau, sắt; cây chuốt mỏng dài như cái lưỡi gà, để mà đóng kẽm theo mí ván lụa chéo hòm rương.

Kéo —. Dụng bàn lùa kéo ép đồng thau làm ra như chỉ sợi.
Chẻ —. Cặp thép theo đồ sắt như dao rựa mà làm cho nó sắc.
— thau. Chỉ kéo bằng thau.
— sắt. Chỉ kéo bằng sắt.
— còng. Đồng thau kéo ra sợi lớn.
Dây —. Dây thép luyện hay truyền điện khí.
Đánh dây —. Gởi tin bằng dây thép luyện ấy.
Tin dây —. Tin gởi bằng dây thép.
— bùng. Thứ sắt luyện dẻo mình, cỏ uốn nó thì nó dậy, nó bùng ra.
Già —. Tốt thép; nhiều thép.
— non. Thép xấu; ít thép.
Non —. Ít thép, chề thép không vừa.
— tre. Tre chề nhỏ mà giẹp, thường dùng mà làm ép lép.
Đặt —. Đặt ép lép.
Đóng —. Đóng ép lép, đóng thép đánh mỏng làm như chạy đàng viền.

唼 Thẹp. *n*.

Ăn —. Ăn nhờ của kẻ khác.
Bú —. Bú nhờ sữa kẻ khác.
Nói —. Nói nhờ theo, nhơn nhịp mà nói.
Hỏi —. Hỏi riêng ngoài.

錢 Thẹp. *n*. Giặm màu sắc gì.

Quang —. Sơn nước vàng nước bạc (làm cho sáng).
— vàng. Giặm nước vàng.
— bạc. Giặm nước bạc.
Sơn —. Sơn giặm nước về.
— đèn. Đồ đựng trẹt trẹt, để đỗ dầu mà thắp đèn.

鉄 Thét. *n*. Đột nướng, luyện cho ròng.

— vàng. } Luyện đột vàng bạc cho ròng.
— bạc. }
Mảng —. Mảng dên, mảng đùa.
Hối —. Hối thúc tới, hối riết.
Làm —. Làm thúc tới, làm hối hả.
Đánh —. Đánh đến, đánh tới tay.
— tới. Thúc tới.
Thẳng —. Một bề thẳng rẵng, miết dài.
Ngủ thẳng —. Ngủ miết dài; ngủ đã sức, đã thèm.
Người còn —. Người còn ngủ, (nói cho quan trường).
Năng —. Nâng giả giận.

碩 Thệt. *n*. (Đệt).

Lớn —. Lớn đệt, lớn đại.
— —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

設 Thết *c.* (Thiết).

— *đãi*. Đãi đằng, tiếp rước tử tế.
— *khách*. Đãi khách.
Sơn —. Sơn thếp.

繡 Thêu. *n.* Dùng chỉ sắc hoặc chỉ vàng bạc mà đính mặt hàng giề làm ra bông hoa.

— *tiủ*. } id.
— *thùa*. }
— *dệt*. id. Dệt chuyện thêm.
Nói — *dệt*. Nói đặt đều, nói thêm thắt.
— *bông, hoa*. Thêu giâm làm ra bông hoa.
— *tiủ và may*. Công việc gái tơ, cũng gọi là nữ công.
Cái —. Đồ dùng giông lưỡi xuổng mà lớn.
— *lều, mều*. Cheo meo, theo meo.
Ở ngoài — *lều*. Ở ngoài chỗ cheo meo, ở ngoài chót.
Hàng —. Dãy nhà làm nghề thêu thùa cũng là tên đường phố.
Gâm —. Gâm dùng chỉ sắc mà đính vào, đối với gâm dệt.
Thợ —. Thợ làm nghề thêu đính.
Chỉ —. Chỉ dùng mà thêu.

紹 Thều. *n.*

— *thảo*. Sơ lược, không kĩ càng, không gọn; hời hợt.
Làm — *thảo*. Làm không gọn, không kĩ.

少 Thều. *n.*

— *thảo*. Rời rộng, hời hợt.
Ý — *thảo*. Ý lẳng lơ, chời lỡ, không chặt chịa.
Người — *thảo*. Người rời rộng quá, chời lỡ quá.

屍 Thi. *c.* Thây.

Thân —. id. Cũng hiểu là thân thể.
— *thân*. Bà con với người chết, với cái thây.
Tử —. Thây kẻ chết, thây ma.
Truyền —. Bịnh kẻ chết lây sang, nhứt là bịnh lao tổn.
傳 | 勞 瘵 *Truyền* — *lao trái*. id.

尸 Thi. *c.* Thần vì; hình người chết, như hồn bạch.

— *chủ*. id.
Thần —. Người sống giả làm thần vì, trong lúc cúng tế.
| 位 素 餐 — *vị tố xang*. Lãnh chức phận mà chẳng làm nên sự gì, làm quan ở không mà ăn lộc.
三 | *Tam* —. Cũng là tam Bành, thượng *thi*, Thanh-cô là *Bành-cư*, trung *thi*, Bạch-cô là *Bành-chất*, Hạ *thi* Huyết cô là *Bành-kiều*. (Coi chữ bành).

試 Thi. *c.* Đua tài, đua sức, thử cho biết hơn thua; chịu khảo hạch trong sự học hành cho biết ai cao ai thấp.

Khoa —. Cuộc khảo hạch về việc học hành.
Đi —. Đi chịu khảo hạch về việc học.
Trường —. Chỗ lập ra để cho học trò thi.
Đề —. Đề, bài thầy ra cho học trò làm.
Vở —. Vở học trò làm.
— *cử*. Đua tranh trong sự học hành.
— *đỗ*. } Thi trúng cách, quan trường lấy
— *đậu*. } đậu cho.
— *tài*. Đua tài, thử tài.
— *hương*. Cuộc thi tại tỉnh thành.
— *hội*. Cuộc thi chung tại kinh đô, lựa những bậc đậu cao.
學 才 | 分 *Học tài* — *phận*. Học dầu có tài, mà đậu rớt là tại số.
Học trò —. Kẻ chuyên học cho được đi thi.
— *cái*. Thử cho biết ai làm cái, nghĩa là bắt bài thử. (làm như bắt thăm).
Làm —. Làm thử cho biết ai hay ai dở, ai mau ai chậm, đua công việc làm.
Chạy —. Chạy đua.
Đọc —. Đọc thử cho biết ai thuộc ai không, ai mau ai chậm.

施 Thi. *c.* Dùng, ra, cho ra.

— *ân*. Ra ơn, làm ơn.
— *nhơn*. Ra nhơn, làm nhơn.
— *hành*. Dùng theo, làm theo, làm cho thành việc.
Hàng phương —. (Coi chữ phương).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tây —. Tên đờn bà đời xưa, dung nhan đẹp đẽ đi thường.

無計可 | *Vô kế khả* —. Hết kế không làm chi được.

詩 Thi. *c.* (thơ) Văn thơ, lời nói làm theo điệu văn chương.

Kinh — hoặc — *kinh*. Sách kể những lời ca vịnh theo phong tục.
— *thỏ bất độc, tử tôn ngu*. (Coi chữ độc).
— *nhơn*. Người làm văn thơ.
— *ông*. Người có tài trong sự làm thơ.
— *tập*. Tập biên các thơ từ.
Cổ —. Thơ người văn vật đời xưa làm.
— *phú*. Thơ từ làm theo điệu văn chương.
Liễn nhứt — *nhứt họa*. Liễn cần xen, khoản để một bài thơ, khoản vẽ cây cỏ bông hoa.
Cầm kì — *họa*. Đờn, cờ, thơ, vẽ là bốn nghề chơi phong lưu; ai biết đủ bốn nghề ấy thì gọi là *phong lưu tài tử*.

恃 Thị. *c.* Cậy, nhờ.

Tự —. Cậy mình, ỷ mình.
Ỷ —. Ỷ thân, ỷ thế.
有 | **無恐** *Hữu* — *vô khủng*. Có chỗ nương cậy, thì khỏi lo sợ.
Bằng —. Đơn bằng, giấy cấp cho, tờ giấy làm chứng.
Tờ —. Tờ giấy làm chứng, tờ trát, giấy cấp riêng.
Giả bằng giả —. Giả bằng cấp; giả giấy làm chứng; giả đơn bằng.

示 Thị. *c.* Bảo, rao bảo.

Cáo —. Giấy rao bảo.
Yết — hoặc *át* —. Giấy quan dán mà rao bảo.
Quan ra yết —. Quan dạy dán giấy truyền rao sự gì.
Hiểu —. Lời quan truyền bảo.
Dụ —. id.
指 | *Chỉ* —. Chỉ bảo, chỉ biểu.

視 Thị. *c.* Xem, thấy.

Giám —. Xem xét, đốc áp.
— *sự* Chứng sự về việc gì; chứng về việc xử đoán; *quan thị sự*.
— *thiệt*. Làm chứng, nhận thật, (tờ khế).
— *chứng* id.

拾目所 | *Thập mục sở* —. Chỗ mười con mắt ngó thấy; trước mặt thiên hạ.
Mời làng —. Mời làng chứng kiến, (về việc bán chác v. v.).
— *tờ thục, tờ mãi*. Làm chứng trong giấy thục, giấy mãi.
Cận —. Con mắt thấy gần mà chẳng thấy xa.
Viễn —. Con mắt thấy xa mà chẳng tỏ gần.
Hỗ —. Nhìn nhau như cọp; kình chồng, không nhịn nhau.
— | **同仁** *Nhứt* — *đồng nhơn*. Thảy xem đồng một lòng nhơn; nói về vua quan đem lòng thương dân, không chỗ tây vị.
— *thường*. Xem thường, lấy làm dễ.
— *nhau*. Không kể nhau (tiếng mới).
Trực —. Ngó ngay một bề; con mắt đứng tròng. *Con mắt trực thị*, thì là con mắt gần chết.

侍 Thị. *c.* Chực hầu.

Nội —. Nội hoạn, quan hoạn.
— *lang*. Tước quan trong sáu bộ, dưới bậc tham tri.
— *vệ*. Vệ quân hầu gần hoàng đế.
— *độc*. Tước quan hàn lâm.
— *giảng*. id.

市 Thị. *c.* Chợ.

Thành —. Chỗ đô hội, đất dinh liêu; chỗ thiên hạ ở đông đảo, biết phép ăn ở khôn ngoan.
Nơi thành —. id.
Chốn — *thiềng*. id.
— *tứ*. Chỗ chợ búa chỗ ở đông đảo, nhằm phương hướng tốt.
Chốn — *tứ*. id.
| **井** — *tỉnh*. Chỗ đông người ở, đất dinh liêu.
Khai —. Chợ mới lập, qui bạn hàng nhóm.
Trú —. Chức việc giữ gìn tại chợ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lấy — tảo. Lấy tiền quét chợ, nghĩa là lấy của bạn hàng ít nhiều cho đủ mà quét dọn tại chợ.
Bổn —. Những người ở hai bên chợ, bổn phô.

柿 Thị. *c.* Thứ cây có trái giống như trái hồng mà vàng.

Cây —. id.
Trái —. id.
Cây trâm —. Thứ cây mịn thịt mà thâm đen, cũng về một món cây rất bền.

是 Thị. *c.* Thiệt, phải, ấy.

Quả —. Quả chắc.
只 | *Chỉ —*. Chỉn thiệt, vốn thiệt.
— phi. Phải chăng, phải hay là chẳng phải.
Lời — phi. Lời nói không bằng cứ.
Diện — bối phi. (Coi chữ diện).
各 | 其道 *Các — kỳ đạo*. Ai ai cũng lấy đạo mình làm phải.
口 | 心非 *Khẩu — tâm phi*. Miệng phải mà lòng chẳng phải, miệng nói tốt, mà lòng khác xa; ấy cũng gọi là *khẩu tâm bất nhứt*, chỉ nghĩa là miệng nói cùng lòng dạ chẳng in một.
惟利 | 圖 | 或務 *Duy lợi — đồ* hoặc *— vụ*. Chỉn có đều lợi là lo, chỉ nghĩa là vụ có một đều lợi mà thôi.
理無弍 | *Lý vô nhị —*. Lẽ thật không có hai, (nói về một việc).
Quyết vô — lý. Chắc không có lý, chắc không phải như vậy.
閱 | *Duyệt —*. Tên đền hát.

氏 Thị. *c.* Họ, dòng họ.

Tánh —. id.
Danh —. Tên họ.
— rịa. (Coi chữ rịa).
Cấu — nghệ. Tên cấu qua làng Phú-mĩ, ở gần thành cũ Gia-định; lấy tước một bà làm nên cấu ấy mà đặt.
Nguyễn —. Dòng vua đương trị vì.
Lê —. Dòng vua trước nhà Nguyễn, bị Tây sơn cướp nước.

諡 Thị. *c.* Hàm ấn, (coi chữ thụy).

試 Thí. *c.* Thử, thi, đua tranh.

Giám —. Quan giám khảo, đốc việc thi khóa.
Ứng —. Đi thi.
Khảo —. Khảo hạch, hạch hỏi (học trò thi).
— súng. Thử súng.
烈火 | 金艱難 | 德 *Liệt hỏa — kim, gian nan — đức*. Lửa đỏ thử vàng, gian nan thử đức; dùng lửa mới biết tuổi vàng, có gian nan mới biết lòng người.
Hội —. Hội thi chung, tại kinh thành.
Đình —. Thi trong đền vua, giữa chỗ người ngự, (nói về bậc tân sĩ).
— sai. Sai thử, cho làm việc thử.

施 Thí. *c.* Cho làm phước; cho không, liều bỏ.

Bố —. Cho chác, làm phước cho kẻ nghèo.
Cúng —. Cúng dáng làm phước.
— cho. Phát cho, liều cho.
— công. Làm việc liều công, không kể công, làm việc công không.
— của. Đem của ra mà cho không.
— thực. Cuộc bố thí chung, đem vật ăn mà cho người nghèo khó.
— rẻ. id.
— xác. Liều mình.
Đánh — xác. Đánh bỏ mình, có chết thì thôi.
— đi. Liều đi, bỏ đi.
— chủ. Chủ làm phước, chủ bố thí.
Phát —. Phát hớt, chặt hớt phía trên mà bỏ đi.
Một —. Một giây, một phút, một ít.
Hát — Hát cho người ta coi mà không đòi tiền giàn.

弑 Thí. *c.* Giết.

Soán —. (Coi chữ soán).
— gai. Chặt tượt gai dâu mùa mà bỏ đi.
— nhánh cây. Chặt bớt nhánh cây, tỉa, rửa nhánh cây.

剃 Thí. *c.* (Coi chữ thế).

— phát. Cạo đầu, gọt tóc, làm thầy chùa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

譬 Thí. *c.* Ví, sánh.

— *như*. Giả như, giả tỉ.
— *dụ*. id.
— *dũ*. id.
設 | *Thiết* —. Nói tỉ, nói giả thể.
Nói —. id.
— *chẳng khác*. Ví chẳng khác, cũng như.
Tỉ —. So sánh, giống đi giống lại.

時 Thì. *c.* (thời) Giờ khắc, ngày tháng; thuở, lúc; cơ hội; đương khi, khi ấy, lúc ấy, chừng ấy, thế ấy.

Thiên —. Thì tiết trong năm; có khi hiểu là dịch khí, đồng với chữ *thì khí*.
Tứ —. Bốn mùa trong năm, là *xuân, hạ, thu, đông*.
Bịnh tức —. Bệnh cảm trong lúc mùa mảng thay đổi.
— *sự*. Sự đời, việc đời; việc xảy ra trong một lúc
— *thế*. Sự thế, cách thế bày ra.
— *vận*. Vận hạn, số vận.
— *tiết*. Mùa tiết.
— *khắc*. Giờ khắc.
— *khí*. Vận khí theo mùa tiết; mùa tiết độc địa.
Đắc —. Được vận làm ăn; gặp nhịp, gặp cơ hội.
Kịp —. id.
Gặp —. id.
Phải —. Phải ngày giờ, phải mùa tiết, nhằm nhịp, gặp vận.
Thất —. Thất vận, lỗi thời làm ăn, thất cơ hội.
Lỡ —. Lỡ vận, lỡ cơ hội.
Tùy —. Tùy theo vận, theo buổi, theo lối.
Theo —. id.
Đỡ —. Đỡ qua vậy, tạm vậy.
Qua —. id.
— *vận bỉ*. Thì vận xấu.
— *suy*. Lúc suy vi.
— *cơ cấn*. Thời đói khó.
— *động dụng*. Lúc tao loạn, cướp giặc.
— *giặc giả*. Lúc giặc giã.
— *thạnh* hoặc *thịnh* —. Lúc đương thạnh lợi, làm ăn được.
— *xuân xanh*. Lúc còn trẻ mỏ, đương tuổi trẻ.
Đang —. id.
Bình —. Lúc bình thường, lúc vô sự.
Tức —. Bây giờ, lập tức, không hoãn được.
— *sao*. Ấy bởi cớ nào; cớ sự làm sao.
— *phải*. Như vậy là phải.
— *thôi*. Như vậy đủ rồi, chẳng còn làm chi nữa.
Thôi — } Bởi vậy, vậy phải.
Vậy — }
Chớ —. Vậy chớ.
Thế —. Thế vậy, ấy vậy.
Không —. Bằng chẳng.
— *cơm*. Dùng cơm, ăn cơm. (tiếng nói cho quan trưởng)
— *trà, chè*. Uống chè.
— *ngư*. Cá chày.
— *may* Mặc may, nhằm lúc may.
Rủi —. Rủi ro, vô phước, nhằm lúc rủi.
Hết —. Hết lúc may, hết vận tốt.
— *thế*. } Đòi co, cãi chối, nói lớn tiếng,
— *vụ*. } không chịu thua.
Chết — *làm mâu*. Tiếng thề rằng có chết cũng không nhịn thua.
— *trời hạn hán*. Nhằm lúc trời làm hạn.
— *đóng keu*. Nhằm lúc mất ăn, thiên hạ đỏ khổ.
— *ly loạn*. Lúc tao loạn, thất thổ vong hương.
千載 — | *Thiên tải nhứt* —. Ngàn năm có một thuở; nói về sự gặp gỡ phi thường.
| 乎不再來 — *hồ bất tái lai*. Tiếng than cơ hội qua rồi chẳng trông trở lại.
Khi —. Có khi, có lúc, có thuở; khi thế nầy, khi thế khác, không nhứt định: *khi thì chịu, khi thì chối*.
Phân —. Phân bên nầy, phân bên kia, (tiếng chỉ nhiều phía).
Nói ba — *bằng một*. Chuyện không có mà nói một hai rằng có.

矢 Thỉ. *c.* Tên; quyết lòng, thề.

Cung —. Cung tên; đồ binh khí.
| 志不移 — *chí bất di*. Dốc một lòng, chẳng hề dời đổi.
— *thệ*. Thề, lập lời thề.
指 | 天日 *Chỉ* — *thiên nhựt*. Chỉ thề có trời, có mặt trời chứng minh; thề thốt chắc chắn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chi tại huyền bất đắc bất phát*. (Coi chữ huyền).
Chôn — thạch. (Coi chữ thạch).

始 Thỉ. *c*. Đầu, đầu hết, trước hết, mới.
— *chung*. Trước sau, đầu đuôi.
Chung —. id.
— *mạt*. Gốc ngọn.
有｜終 *Hữu — vô chung*. Có trước mà không có sau; không bền đỗ.
｜終如一, — *chung như nhứt*. Trước sau như một.
成｜成終 *Thành — thành chung*. Trước sau trọn vẹn.
Vô — vô chung. Đời đời hằng có, (Đức-chúa-trời).
Đầu — nghĩ. Đầu hết.
Ông — tổ. Ông tổ đầu hết.
作事必謀｜ *Tác sự tất mưu —*. Làm việc phải tính trước; có tính trước mới làm nên việc.
Sơ —. Hồi ban đầu.
Kỉ —. Nguyên trước hết.
Vi —. Làm đầu hết.
Vị —. Chưa hề.

呎 Thí. *n*. Tiếng trợ từ.
Thầm —. Nói lầm thầm, nói trong miệng.
Than — hoặc *thăn —*. Năn nỉ, than van.
Thăn thăn — —. Năn nỉ, ỷ ôi.
Thỉ —. Năn nỉ nhỏ tiếng, kêu nhỏ tiếng.

施 Thia. *n*.
— —. } Thứ cá đốt bằng, nhỏ con mà có nhiều sắc, đến khi nó đá
Cá — —. } nhau thì giương vi sẻ đuôi, coi xinh lắm.
Đá cá — —. Cho cá thia thia đá lộn với nhau, cũng là cuộc chơi ăn tiền.
Cái —. Tên rạch ở về tỉnh Định-tường.

鰿 Thia. *n*.
The —. Tiếng bạn hàng gặp mối hàng, gặp may, lấy làm mảng mà la lên; cũng như nói rằng gặp vía vàng tốt.

辟 Thịch. *n*. Tiếng đi động dưới đất.
— —. Tiếng đi động giập.
Đi — —. Đi động kêu ra uềng giập.

適 Thích. *c*. Ưa, vừa, xảy, qua.
— *ý*. Vừa ý, ưng bụng.
— chí. }
— đạ. } id.
— tình. }
Mặc — Mặc ý muốn.
— đẹp. Ưa muốn.
Ưa — id.
Sở —. Chỗ mình hảo, lấy làm ưa.
— tùng. Đi theo, theo.
— trung. Vừa chừng, không lớn nhỏ.
— trùng. Xảy nhằm, may mà nhằm.
他｜爲非 *Tha — vi phi*. Qua đang khác mà làm đều chẳng phải, thường nói về sự xin giấy đi làm ăn, lại đi làm quấy.
人生貴｜志 *Nhơn sinh quí — chí*. Con người sinh ra, gặp gỡ như ý mình thì là quí; ấu là phải được như ý mình.

戚 Thích. *c*. Buồn, bà con khác họ.
Thân —. Bà con.
— lý Xóm bà con, chỉ nói về những người bà con cùng hoàng đệ.
— thuộc. Trong vòng bà con.
Quyến —. Bà con, thân thiết.
Mộc —. Mộc meo quá.
Ưu —. Lo buồn.
自貽伊｜ *Tự di y —*. Chác lấy sự thảm cho mình. Tự mình để đều buồn thảm.
休｜相關 *Hưu — tương quan*. Chung cùng trong cuộc buồn vui.
與同休｜ *Dữ đồng hưu —*. id.

霹 Thích. *c*.
｜靂 *— lịch*. Sấm sét.
— lịch thạch. Đá tảng sét.

釋 Thích. *c*. Mở ra, giải nghĩa; tên họ.
Đạo —. Đạo Phật.
— giáo. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

迦 | — *già*. Tên họ Phật.
— *ca*. id.
— *thị*. id.
— *nghĩa*. Giải nghĩa, cắt nghĩa.
— *phục*. Thôi bận đồ tang.
Phóng —. Tha ra (tội nhơn).
Khai —. Cho khỏi tội, tha về.

刺 Thích. *c*. Châm chích, đâm, khắc.

諷 | *Phúng* —. Dùng lời châm chích mà can gián.
— *sát*. Đâm giết, giết đi.
— *huyết*. Chích, cắt mà lấy máu, (làm việc thề nguyền).
— *tự*. Khắc chữ, ấy là hình sĩ nhục, hoặc khắc trên mặt, khắc trên kiến tay nhiều thẻ.
坐作擊 | *Tọa tác kích* —. Ngồi xuống, đứng dậy, đánh, đâm, (phép đánh giặc).
— *khách*. } Giả khách, hoặc giả dạng
Quân — *khách*. } mà đi đâm giết ai.
Hành —. Làm việc đâm giết lén ấy.
Đầu —. Gởi thiệp, gởi giấy để tên họ mà xin ra mắt.
— *một cái*. Đâm một cái, đâm một cái.

錫 Thiếc. *c*. Loài kim trắng, nhẹ mình, dễ đúc.

— *lá*. Thiếc đã đánh ra lá.
— *cao-bằng*. Thiếc tỉnh Cao-bằng ở Bắc-kì, là một thứ tốt.
— *phấn*. Phấn thiếc, thuốc xức lác, rất mạnh.
Giao —. Thiếc xứ Malacca
Đồ —. Đồ dùng đúc bằng thiếc.
Bình —. Bình bằng thiếc.
Hộp —. Hộp bằng thiếc.
Thợ —. Thợ đúc thiếc.
Hủ —. Hũ dùng mà đặt rượu, cổ eo hông lớn.

添 Thiêm. *c*. Thêm

— *đinh*. Đè con trai.
Thủ —. Tên chỗ ở cách sông Saigon, đối với Saigon, nguyên thuở xưa ở đó có một phần thủ kêu tên ấy ; (hoặc là tên người lập phần thủ).

蟾 Thiềm *c*. Cóc.

— *thừ*. id
月裏 | 蜍 *Nguyệt lý* — *thừ*. Hình con cóc ở trong mặt trăng.
— *tô*. Mủ cổ con cóc, vị thuốc trị ung độc.

閃 Thiểm *n*. Độc hiểm, không chịu làm ơn cho ai, không biết thương ai.

Người —. id.
Làm —. Làm hiểm, ăn ở gắt gỏng.
— *thước*. Độc hiểm, bắt nhơn.
— *độc*. id.
— *ác*. id.
— *quá*. Độc hiểm thới quá ; ít quá.

忝 Thiểm *c*. Nhuốc, tiếng xưng mình.

— *chức*. Chức mọn, chức hèn (tiếng mình hạ mình, không dám xưng là chức lớn).

天 Thiên *c*. Trời, phép trời, cõi trời, quiền tạo hóa, phép an bài ; lẽ tự nhiên ; ngày.

Hoàng —. } Quiền tạo hóa, chủ tể muôn
— *đế*. } loài, phép tự nhiên.
— *công*.
Lão —.
— *tôn*.
— *cung*. } Trời, phép tể chế trên trời,
— *tào*. } nhà trời, cõi trời.
— *đình*.
— *thai*.
— *giải*.
— *cù*.
Thượng —.
— *thượng*. Trên trời.
蒼 | *Thương* —. Trời xanh. } Cả thảy
玄 | *Huyền* —. Trời thâm. } đều gọi là
昊 | *Mẫn* —. Trời che chở. } trời.
昊 | *Hiệu* —. Trời cao.
— *môn*. Cửa trời. (Coi chữ môn).
— *y*. Tước bà Chúa-ngọc.
— *sứ*. Sứ trời ; sứ hoàng đế Trung-quốc.
— *hạ*. Dưới trời, cả và thế gian ; chính nghĩa là cả nhơn dân trong nước Tàu.
— *văn*. Phép coi độ số các vì tinh tú trên trời.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *văn sanh*. Người chuyên học phép ấy.
— *tương*. Các vì tinh tú trên trời.
— *tước*. — *lộc*. Tước trời cho, lộc trời nuôi, tước lộc tự nhiên. *Thiên sinh nhơn, hà nhơn vô lộc?*.
— *tâm*. Lòng Trời, ý tạo hóa.
— *ý*. id.
| 資 — *tư*. Tư chất sáng láng tự nhiên.
— *đỉnh*. Mực chính giữa trời, ngay đầu mình; mực thiên trung.
— *bình*. Cân thăng bằng.
Kim —. Ngày nay.
Minh —. Ngày mai.
Nhị —. Hai ngày; trời thứ hai.
Cửu —. Chín tầng trời, chín trời. (Coi chữ tiêu).
— *quan*. Chủ tể trên trời, ông trời; tước trùng tể, tước quan lại bộ.
— *nản*. Song giang hà, ngân hà.
— *hà*. id.
— *trúc*. Tên nước, chính chỗ Phật sinh ra.
Tây —. id.
— *tử*. Hoàng đế.
— *triều*. Triều hoàng đế bên Trung-quốc.
— *nhan*. Mặt mũi hoàng đế; hoàng đế.
Kính — *điện*. Đền thờ trời.
— *địa tuy đại, nhơn do hiểu sở hàm*. (Coi chữ hàm).

渾 | 儀 *Hồn* — *nghi*. (Coi chữ hồn)
— *uyên*. Trời cao, vực thẳm, chỉ nghĩa là xa cách muôn phần.
Uyên —. Nhiều lắm, vô số.
— *xích*. Phép lấy độ trên trời mà biết đàng đi dưới biển.
— *độ*. Độ số người ta bày ra mà toán việc trên trời, đàng các tinht ú chạy
| 有不測之風雲人有旦夕之禍福 — *hữu bất trắc chi phong vân, nhơn hữu đán tịch chi họa phúc*. Trời mưa gió không chừng, họa phúc người đời cũng không chừng; sớm may chiều rủi chẳng ai biết được.
| 與人歸 — *dữ nhơn qui*. Trời cho, người về, nói về đàng làm vua chúa phải có lòng trời cùng nhờ lòng dân tùng phục.
民以食爲 | *Dân đi thực vi* —. Dân lấy ăn làm bổn mạng, làm trước; làm sao cũng phải nuôi dân, (vua chúa).
| 不过茫茫一太虛 — *bất quá mang mang nhứt thái hư*. Trời ấy là khí không không mà chớ.
— *oai*. Oai trời, oai sấm sét.
— *phạo*. Chứng dương mọc, nặng quá, ăn cho tới trên đầu.
— *hoa*. Trái giống, đậu.
— *mụ*. Tên chúa lớn ở phủ Thừa-thiên.
— *linh cái*. Sợ con gái đồng trinh, có kẻ nói luyện sợ ấy thì là để mà làm cho kẻ chết rồi hóa ra như sống thiệt. Sợ kẻ chết.
— *vận*. Vận tuần hoàn, cuộc trời đất xây vần; sách tính lý nói 360 năm là một vận.
Qui —. *Triều* —. Chết.
Cận địa viễn —. Gần đất xa trời, già cả gần miệng lỗ.
| 誅地戮 — *tru địa lục*. Trời giết đất hại, (tiếng trù, tiếng chúc dữ).
| 理使然 — *Lý sử nhiên*. Lẽ trời khiến như vậy.
Láo — *láo địa*. Nói láo quá, láo không sách vở.
| 長地久 — *trường địa cửu*. Trời dài đất lâu, (tiếng chúc cho nhau sức khỏe lâu dài cho được thấy nhau).
— *biên*. — *nhai*. Bên trời, chơn trời, chỗ cùng tột trong trời.
— *tỉnh*. Giếng trời, chỗ chừa trống giữa nhà chữ môn, sân giữa nhà chữ môn.
— *thị*, *thành*. Bóng thành thị chiếu trên không.
Xuân — *thảo*. Cỏ đầu mùa xuân.
Thu —. Mùa thu.
— *quang*. Ngày sáng.
— *luân* Đạo can thường.
— *bổng*. — *tướng*. Thần tướng có tài trừ quỉ.
Cửu — *huyền nữ*. Bà Chúa-tiên.
— *tiên*. Các vì tiên trên trời, đối với địa tiên là *tiên phải đọa*.
— *ngoại* —. Cảnh nhàn lạc ở ngoài trời.
Thừa —. Phủ lớn ở tại kinh đô nước Annam.
— *trường*. Tên phủ ở tại tỉnh Nam-định.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Dinh — mẫu địa. Đầy dẫy, vô số.
— *điêu.* Chứng phong nặng làm cho con nít nẩy ngửa mà ngó lên trời, nghĩa là trời cáu.

篇 Thiên. *c.* Một chương sách, một đoạn sách, một bài sách.
— *sách.* id.
Trường —. Một bài thơ, bài sách dài.

偏 Thiên. *c.* Méch.
— *tây.* Bất công, hay tây vị.
— *tà.* Vạy vò, không ngay thẳng, (người).
Tính —. Tính không ngay thẳng, hay cố chấp, hay nghe lấy.
— *thính.* Hay nghe một bên, không xét lẽ công.
兼聽則明 | 聽則暗 *Kiêm thính tắc minh, — thính tắc ám.* Gồm nghe thì sáng, riêng nghe thì tối. Nghe nhiều người thì rõ, nghe một người thì khôn thông.
Con mắt ban — mẹo đậu. Con mắt lé xiên xẹo, (thì lông cũng xiên xẹo).

遷 Thiên. *c.* Đổi, đổi.
| 徙 — *tỉ.* Dời đem đi chỗ khác, cũng như đày; (án thiên tỉ).
Cải ác — thiện. Cải dữ về lành.
— *đi chỗ khác.* Dời đi-chỗ khác.
— *nhậm.* Đi nhậm chỗ khác, đổi đi làm quan chỗ khác.
— *khai.* Khi ấy, thuở ấy, (ít dùng).
Biến —. Đổi dời.
不 | 怒不二过 *Bất — nộ, bất nhị quá.* Chẳng giận lây, chẳng lỗi hai lần. (Nhan-hồi).
Rạch —. Tên rạch ở về hạt Quang-hóa.

千 Thiên. *c.* Ngàn, mười trăm.
Một —. Một ngàn.
— *vạn.* } Ngàn, muôn, vô số.
— *vân.* }
— — *vân vân.* Vô số.
Tam —. Ba ngàn. *Lạy tam thiên* thì là lạy nhiều quá.
— *lý.* Ngàn dặm.
— *sơn vạn thủy.* Đàng non sông xa cách ngàn trùng.
— *khê.* Thường hiểu là nhiều lắm.
Tam — thế giới. Ba ngàn thế giái, (nói theo đạo Phật).
— *trùng.* Ngàn trùng, ngàn lớp; xa cách quá chừng; đông đảo quá.
Dinh — luỹ vạn. Nhiều vô số
— *lúa.* Lấy theo ô mười, mười ô vào một giạ; một ngàn ô là một trăm giạ, chính nghĩa một thiên lúa là một ngàn ô.
— *cổ.* Ngàn xưa, lâu đời lắm; lắm, quá chừng: *Tốt thiên cổ, hay thiên cổ,* đều chỉ nghĩa là tốt lắm, hay lắm.
— *lý nhãn.* (Coi chữ lý).
載 | 一時 — *tải nhứt thời.* Ngàn năm một thuở, cuộc gặp gỡ phi thường.
— *tổng.* Tước quan võ hay một trăm quân.
— *thu.* Ngàn năm. Cũng là tiếng chúc cho hoàng hậu, đồng nghĩa với thiên tuế.

善 Thiện. *c.* Lành, tốt, hay.
Lương —. Người tốt, người hiền lành; người chuyên một việc làm ăn.
Từ —. Hiền lành, nhơn đức.
右 | 孝 — *Hiếu —.* Thiết nghĩa.
— *nhơn.* Người tốt.
— *tài.* Có tài, giỏi việc tài nghề.
— *nam tín nữ.* Trai có lòng đạo, gái hay tin đạo (Phật).
— *hạnh.* Hạnh lành, có nết hạnh tốt.
— *tâm.* Lòng lành, lòng tốt.
— *tính.* Tính tốt, tính lành.
— *hậu.* Khéo liệu về sau.
— *nghệ.* Tinh chuyên nghề nghiệp, có tài nghề; sở trường về nghề gì.
Khuyến —. Khuyên bảo.
作 | 逢 | 人 *Tác — phùng —* Làm lành gặp lành.
| 人不 | 人之師不 ; 人 | 人之資 — *nhơn, bất — nhơn chi sư, bất — nhơn, — nhơn chi tư* Người lành là thầy người chẳng lành; người chẳng lành là chỗ nhờ cho người lành.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Qui —.
Tùng —.
Thiên —.
Tù phạm được phép đái tội lập công trong lúc có giặc.

寡言｜行 *Quả ngôn — hạnh.* Lời nói khôn ngoan, việc làm nên gương cho người ta bắt chước.

繕 Thiện. *c.* Bổ vá.
— *tả.* Viết lách, sao chép.

擅 Thiện. *c.* Chuyên, làm ngang, trộm phép; cướp giành.
— *vị.* Giành ngôi.
— *quờn.* Giành quờn, chuyên quiền.
— *hành.* Làm ngang, làm tư, lấy ý riêng mà làm.

膳 Thiện. *c.* Đồ ăn; thịt thà, đồ ngon.
Lý —. Người coi việc dọn ăn.
Thượng —. Người coi việc dọn ăn cho vua, cũng là chức quan.
Phụng —. Người coi việc dọn ăn cho bà hoàng hậu.

擅 Thiến. *n.* Cắt cho mất giống; cắt hớt.
— *đái.* Cắt cho mất dái.
— *heo.* Cắt cho mất giống heo.
Heo —. Heo đã bị cắt thế ấy.
Gà —. Gà bị cắt thế ấy.
— *mòng, tếch.* Cắt hớt mồng, tếch (gà trống).
— *nhánh.* Cắt nhánh, tỉa nhánh, vong nhánh.
Bộ —. Quan hoạn.

禪 Thiền. *c.* Phép phong thiện, dọn nền tế lễ; nhường lại.
— *thích.* Đạo Phật.
Đế — đế thích. Hai kiếng chùa hư trong nước Cao-mên.
— *sư.* Hòa thượng, thầy cả đăng đạo Phật.
— *vị.* Nhường ngôi vua.
— *liền.* Loại ngải thấp, lá lớn trải trên mặt đất, củ nó có mùi thơm gắt, chữ gọi là *tam nại* 三奈 vị thuốc mát.

嬋 Thiền. *c.* Đẹp đẽ.
貂｜ *Điêu —.* Tên một nàng nhan sắc đời Tam-quốc; vợ Lữ-bố.
｜娟 — *quyên.* Đẹp đẽ, lịch sự.

蟬 Thiền. *c.* Con ve ve.
｜退脫 — *thối, thoát.* Xác con ve.
Đàng lang bộ —. (Coi chữ đàng).

聲 Thiêng. *n.* Linh thính, thần linh.
Linh —. id.
— *thính.* id.
— *liêng.* (Coi chữ liêng).
— *sáng.* Thông sáng.
Thuốc —. Thuốc mầu, thuốc linh nghiệm, thuốc thần.

城 Thiêng. *c.* Thành.
— *thị.* Thành quách, chợ búa, chỗ đô hội.
Chôn thị —. Chôn đô hội, dinh liễu (đối với nhà quê).
Thuận —. (Coi chữ thành).

捷 Thiệp. *c.* Chóng, lẹ; được trận.
Bạt —. Nhậm lẹ, mau mắn.
Mẫn —. Lanh lợi, sáng láng, nhậm lẹ.
｜徑 — *kính.* Đàng tắt.
— *như ảnh hưởng.* Lẹ như bóng, như tiếng vang; chóng qua, mau lắm.
Hồng kì báo —. Cờ điều báo tin thắng trận.

帖 Thiệp. *c.* Giấy nhỏ nhỏ, thường để mà mời nhau.
— *mời.* Giấy mời.
— *năm mới.* Giấy đỏ chúc năm mới.
Gởi —. Gởi giấy đỏ ấy.

帖 Thiệp. *c.* Kiểu thức.
Chữ —. Chữ viết có phép, chữ làm kiểu cho mình tập theo.
Đồ —. Đồ theo chữ viết có phép.
Hành —. Giấy bùa đi bắt đào phạm, chỉ nghĩa là người có tội mà trốn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bút — thức. Tay viết chữ hay, viết chữ có phép.
— thủ. Có cách điệu, địu dàng, có phép có tắc.
Chữ viết không có — thủ. Chữ viết không có phép.

怗 Thiếp. *c.* Yên.

Ninh —. Bình an, yên ổn.
Thỏa —. Yên ổn, xong xuôi.
Nằm — —. Nằm không cụ cựa, nằm xuôi lơ.

妾 Thiếp. *c.* Hầu, vợ bé; tiếng đờn bà xưng mình.

Thê —. Vợ (Tiếng đôi).
Tiểu —. Vợ mọn.
Tiện —. Vợ hèn, (tiếng đờn bà xưng mình).
Đồng —. Dùng con gái nhỏ làm xác đồng, để mà làm phù phép.
Đánh đồng —. Phép sai hồn đi xuống âm phủ. Giả như sai đi tìm bà con; trước hết phải bắt người muốn đi tìm bà con, nằm yên một chỗ, rồi thì làm phép sai hồn; cho tới đòi ba bữa, người chết giả ấy mới tỉnh dậy, mà học chuyện mình ngó thấy làm sao.

切 Thiết. *c.* Cắt, gắt, chặt; cả thảy.

— tha.
— thay.
— bậy.
Chi —.
— yêu.
} Lắm lắm, bức lắm, ngặt lắm, cần kíp lắm.

Đỏ ăn mặt chi —. Đỏ ăn mặt lắm.
Nói — yêu. Nói chuyện ngặt nghèo, dính ninh cặn kẽ quá.
Nhứt —. Cả thảy, nhứt là.
Thảm —. Thảm lắm.
Bức —. Bức lắm.
— ngãi, nghĩa. Có tình nghĩa với nhau lắm, gắn gũi nhau lắm, thương yêu nhau lắm.
— Cốt.
Bạn —.
Thân —.
} id.
飢寒|身 *Cơ hàn — thân*. Đói lạnh quá; nghèo khổ quá.
— phiến. Cắt mỏng, cắt ra từ miếng mỏng.

設 Thiết. *c.* Đặt, thết.

— lập. Lập ra. *Thiết lập một xóm, một phân hở*.
— kế. Làm mưu kế, bày ra chước gì.
— thí. Đặt ví dụ, ví dụ.
— đãi. Thết đãi.
— yến. Bày yến tiệc.
Trần —. Bày ra, dọn ra, chưng ra làm cho trọng sự thể.
Đồ trần —. Đồ dùng mà trương ra, cho để coi, cho trọng sự thể.
Tân —. Mới lập. *Làng tân thiết*.

鐵 Thiết. *c.* Sắt.

— băng. Băng sắt, thước băng bằng sắt; sắt tấm mà dài.
— chùy. Dùi bằng sắt, roi sắt.
— tỏa. Xiềng sắt, xích sắt.
— tuyến. Chỉ bằng sắt.
— tiễn. Roi nhỏ bằng sắt.
Đồ — khí. Đồ dùng bằng sắt, như dao rựa, v. v.
Kị — khí. Kị đồ sắt, không ưa đồ sắt.
— lim mộc. Gỗ liêm, thứ gỗ rất bền mà nặng, (thổ sản Bắc-kì).
— kềm. Kềm bằng sắt.
— khẩu. Miệng bằng sắt, (đồ gắn miệng nồi hút nha phiến).
— đinh. Đinh sắt; bền vững lâu dài.
— mác. Cây mác.
Gông — diệp. (Coi chữ gông).

舌 Thiệt. *c. n.* Lưỡi; dùng nôm thì là thâm tổn, bị lụy, thua sút, mất phần nhờ.

— hại. Thâm tổn, bị lụy.
— thời. id.
— thân. Lụy tới mình, hư hại cho mình, mất phần nhờ.
— mình. id.
Thua —. Thua sút, chịu thua sút, mất phần ích lợi.
Chịu —. id.
— đây mà có ích gì đến ai. Đây đã mất nhờ, mà đó lại nhờ chi (Túy-kiều).
Hơn — (tức đều). So đo từ chút; bụng dạ hẹp hòi.
So hơn tính —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Người khẩu —. Người miệng lưỡi, nhiều lời nói.

Mắc khẩu —. Mắc lời ăn tiếng nói; bị kẻ khác đặt đều mà nói xấu cho.

掉三寸 | *trạo tam thốn* —. Chèo ba tấc lưỡi, hay nói, hay khua miệng.

婦人長 | 爲厲之階 *Phụ nhơn trưởng — vi lệ chi giai*. Đờn bà dài lưỡi nghĩa là giả hàm lợi khẩu, thì là mồi dữ, (làm cho phải hại).

Quít —. Líu lưỡi, tiếng nói líu lo.

| 人 — *nhơn*. Thông ngôn, (ít dùng).

彈脣鼓 | *Đờn thần cổ* —. Đờn môi đánh lưỡi, hay nói thốt, hay nghị luận chuyện kẻ khác.

饒 | *Nhiều* —. Hay nói.

| 柔常存齒剛則折 — *nhu thường tồn, xỉ cang tắc chiết*. Lưỡi mềm hằng còn, răng cứng thì gãy, ví dụ con người mềm mỏng thì bền, cứng cỏi thì phải lâm vập.

實 Thiệt. *c.* (Thật) chắc.

— *thà*. Chân chất, cứ mực chắc chắn, không biết quỉ quái.

Ít oi — *thà*. Chất phát, quê mùa, ít ăn ít nói, không biết đua tranh, không hay làm hung dữ, làm quỉ quái.

— *như đếm*. Thật thà lắm.

— *mực*. Thiệt chừng, giữ một mực.

— *tình* hoặc *tình* —. Lòng thật, lòng ngay, chân tình, chân tâm, chẳng có sự chi giả dối, phỉnh phờ.

— *lòng*. id.

— *bụng*. id.

Việc —. Việc có chắc, việc rõ ràng.

Sự —. id.

— *sự, việc*. Chắc chắn, hẳn hòi, lấy theo sự thật, quả thật.

— *thì*. Chắc là.

Nói —. Nói chắc chắn, không có dối gian dối.

Làm — *sự*. Cứ việc mà làm, làm chắc, làm hẳn.

Nói chơi sinh —. Tiếng nói chơi làm cho sinh việc cãi lẫy, dức mắng.

Vốn —. Vốn là, thiệt là, sẵn lạ.

Kỉ —. Lấy theo sự thật, quả thiệt.

燒 Thiêu. *c.* Dùng lửa mà đốt, làm cho cháy.

— *đi*. id.

— *đốt*. id.

Phần —. id.

— *hỏa*. Đốt cho cháy tiêu.

— *hương*. Đốt nhang, thắp nhang.

— *vàng bạc*. Đốt giấy vàng bạc.

Lên giàn —. Lên giàn hỏa mà chết (hỏa thượng).

Chết —. Chết trong lửa, bị lửa cháy mà chết.

Bị hỏa —. Bị lửa cháy.

Đồ — *liệu*. Đồ khảm vẽ bằng nước men, nước thuốc.

Lui —. Tên rạch ở về hạt Bình-an (Thủ-dầu-một).

紹 Thiệu. *c.* Nối. Bài bàn tập nghề võ.

— *trị*. Hiệu vua Hiến-tổ.

Học —. Học bài ca đánh võ.

貧裘 | 業 *Cơ cầu* — *nghiệp*. Nối nghiệp ông cha.

少 Thiểu *c.* Hụt đi, có ít, không đủ số, ít, nhỏ.

— *thôn* hoặc *thôn* —. Hụt đi, túng rồi.

Khiếm —. id.

— *dùng*. Không đủ dùng.

— *mặt*. Không có mặt.

Đánh —. Bắt vạ vì sự thiếu mặt.

Bắt —. Bắt lỗi vì sự làm không đủ lễ.

Còn —. Chưa đủ số.

Chẳng —. Vừa đủ, đủ rồi, khảm rồi.

— *chi, gì*. Hiềm hiệm, dư dật, dư ra.

Chẳng lấy chi làm đủ —. Có cũng vậy, không nhưng cũng chớ; chẳng lấy làm cần kíp.

Thước —. Thước không đúng lệ.

— *thước*. Không đủ thước tắc.

Cần —. Cằn non; cằn không đủ.

Ăn — *bữa*. Ăn không thẳng bữa; hụt đi, ăn bữa đói bữa no.

— *một chút nữa, (nó le xuống sông)*. Còn có một chút mà thôi; cận quá, bức quá, cheo meo quá.

— *một đều lấy nó*. Năn nỉ hết sức, nói hết sức, còn thiếu có một đều, là lạy nó mà thôi.

— *ai* — *bận*. Nghèo khổ không đủ ăn bận.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nợ*. Mắc nợ.
— *tiền*. id. Túng tiền, không có tiền.
Tiền —. Tiền làm không đủ quan, đủ sổ.
Chẳng — *mặt nào*. Có đủ mặt; ai nấy đều tựu hội.
— *tương*. Không đủ lương tiền, không đủ ăn.
— *nạt*. — *trọi*. — *rao*. Hụt đi cả, thiếu đi hết, thiếu sạch.

韶 Thiều. *c.* Nhạc vua Thuấn.

Tiếu —. *Nhạc* —. *Cửu* —. id.
簫樂舞 *Tiêu* — *nhạc vũ*. Múa nhạc thiều.
— *quang hà dễ hai tán lại sao*. Tuổi xuân xanh qua rồi, chẳng trở lại, ấy là *xuân bất tái lai*.
— *hoa*. Xinh tươi, rực rỡ.
Cá —. Thứ cá biển lớn con, da trơn và có hai ngạnh; cá nấu chua hay là nấu ngọt.

少 Thiểu. *c.* It, nhỏ.

— *sức*. — *lực*. Ít sức lực; nghèo khổ; yếu đuối; không có thể thân.
— *trí*. Ít trí, ít khôn, trí mọn.
— *tài*. Tài mọn, ít tài.
— *lương*. Ít lương, không có lương thực cho đủ. (lương quân lính).
— *binh*. Ít binh, binh số có ít.
Đa —. Nhiều ít.
Bần —. Hẹp hòi, nhỏ mọn, (bụng dạ).
— *ân*. Người khắc bạc không hay làm ơn.
Vica — — *ngủ*. Gần nhắm mắt muốn ngủ.
— *niên*. Nhỏ tuổi, tiểu nhân, đứa không biết lễ nghĩa, đạo lý.

婶 Thím. *c.* Tiếng xưng hô vợ chú mình, vợ thầy mình; xưng đón bà nhỏ tuổi, vợ người nhỏ tuổi, vợ em mình hoặc vợ mình, thường xưng rằng thím nó, thím bảy trẻ.

Chú —. Chú cùng vợ chú.
Bá —. Tiếng xưng đón bà đã già mà nhỏ tuổi hơn bà mình, hoặc là vợ ông chú, vợ ông thầy.
— *kia*. Tiếng gọi đón bà còn nhỏ tuổi.
Thầy —. Ông thầy bà thầy, (xưng hô).
— *thầy*. Tiếng xưng hô vợ thầy thuốc hay là thầy dạy học.

辰 Thìn. *c. n.* Chữ thứ 5 trong 12 chi, (coi chữ tí); sửa sang, răn, giữ.

Năm —. *Tháng* —. *Ngày* —. *Giờ* —. *Tuổi* —. Năm, tháng, ngày, giờ, tuổi về số chữ thìn.
— *mình*. — *lòng*. — *tính*. — *nết*. — *ý*. Dặn tính nết, ở đằm thắm, giữ nết hạnh.
— *lại*. Răn lòng, sửa mình; sửa tính nết.
— *từ*. Từ hòa, đằm thắm, hiền lành.
Khăng —. Nắm giữ, bền lòng. *Khăng thìn hai chữ hiếu trung*.

聲 Thinh. *c.* (thanh). Tiếng.

— *danh*. — *giá*. Danh tiếng, danh vị, danh giá.
— *âm*. Tiếng tăm.
Hòa —. Bọn ca nhạc ở kinh thành.
Trịnh, Vệ chi —. Tiếng đờn ca hay làm cho người ta mê đắm.
Ho thất —. Ho tắt tiếng.
Khóc thất —. Khóc tắt tiếng.
— *nẻ*. Đằm thắm, không hay nói.
Làm —. Nín lặng, không lên tiếng.
Rộng —. Rộng lớn.
— —. Rộng mình mông.
Lộn —. Lộn phía trong ra ngoài, chỉ nói về đương vật; về chó thì gọi răng lỏ bỏi.
— *không*. Khi không, hư không, tình cờ.
Liền —. Hơi tiếng tiếp theo nhau, nghe tiếng liền liền, chẳng khi hở.
Ông truyền —. Ông nói.

清 Thinh. *c.* (Thanh).

淨 — *tịnh*. Trong sạch, sạch sẽ.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

— *bạch*. Trong suốt, sáng suốt, không đúng bợn nhơ. *Làm quan thanh bạch*, thì là làm quan thanh liêm, không dá động của ai.

盛 Thịnh. *c.* (Thạnh).

Làm ăn — lợi. Làm ăn được lắm, có lợi nhiều.
Nổi cơn — nộ. Nổi cơn giận dữ, (vua chúa).

廳 Thính. *c.* Nhà việc quan, nhà khách.

— *sự*. Nhà ngoài, lễ đem quan cửu ra nhà ngoài.

聽 Thính. *c.* Nghe, vâng theo..

— *lệnh*. Vâng lệnh, nghe hiệu lệnh.
— *mạng*. Vâng nghe lời dạy.
Linh —. Linh thiêng thần hiệu, hiệu nghiệm.
— *thuyết*. Làm bộ thiết yếu, làm bộ lo lắng cho nhau ; lấy làm quan trọng, nghe nói.

糝 Thịnh. *n.* Gạo bắp rang ra cùng đâm nhỏ, thường để mà ướp cá mắm.

— *gạo*. Thịnh bằng gạo.
— *bắp*. Thịnh bằng bắp hột.
Rang —. Rang gạo, bắp mà bỏ vào mắm.
Đâm —. Đâm gạo, bắp đã rang cho nhỏ.
— *mắm*. Dùng thịnh mà rải mà ướp mắm.
Mắm —. Mắm đã có rắc thịnh.

成 Thình. *n.*

— *lên*. Sinh lên.
— *linh*. Tinh cờ, xuất kì bất ý.
Lớn — —. Lớn lắm.

請 Thỉnh. *c.* Xin mời ; rước ; tiếng trợ từ.

— *mời*. Mời, khuyên mời.
— *tới*. Rước tới, mời đến.
— *khách*. Mời khách, rước khách.
— *sắc thầu*. Rước sắc vì thần nào.
— *kinh*. Rước kinh sách Phật.
Làm như đi — kinh. Đi chậm chạp, chuyển chệ quá, đi không dám rước.

— *phật*. } Chịu tiến mà rước tốt Phật,
— *tượng*. } rước tượng gì, (cứ tiếng mua).
Thủng —. Chậm chậm vậy, buồn buồn vậy.
— *thoản*. Lần lần, một hai khi.
— *kỳ*. Lễ trình giờ, hẹn giờ cho họ hàng đến, (đám cưới).
— *đi*. Rước đi ; lấy đi ; đem đi.
Tức —. Kính mời.
Cung —. id.
Hữu — hữu lai. Có mời có đến, đối với câu *vô thỉnh vô lai*, chỉ nghĩa là không mời thì không đến, (theo phép lịch sự có việc thường phải mời nhau).

淺 Thịp. *n.* Vừa ; xấp (nói về nước).

Thâm —. Thâm thấp, ướt đến.
Đổ nước cho —. Đổ nước cho vừa trên mặt ; cần tới đâu, nước tới đó, đừng đổ ngập.
Ăn chưa —. Ăn chưa no đủ, chưa vừa sức ; ăn chưa hết bao nhiêu.
Đánh chưa —. Đánh chưa thâm, chưa tới đâu là đâu.
Thua chưa —. Thua chưa hết bao nhiêu.

肉活 Thịt. *n.* Vật mềm lộn máu dính theo xương, làm nên thân thể con người cùng thú vật.

— *mình*. Thân mình, thân xác, mình mẩy.
Xác —, *Mau —*, *Xương* — hoặc — *xương*, *Da —*. } id.
— *nạc*. Thịt chắc không có mỡ.
— *mỡ*. Thịt có nạc có mỡ lộn, (gọi chung).
— *thà*. Thịt (tiếng đôi).
— *sống*. Thịt chưa nấu, nướng.
— *chín*. Thịt đã làm chín rồi.
— *luộc*. Thịt dụng nước sôi mà làm chín.
— *kho*. Thịt nấu với nước mắm.
— *hầm*. Thịt nấu ninh làm cho bở.
— *quay*. Thịt heo ram đốt cả con.
— *ram*. Thịt chiên nướng từ khúc từ miếng lớn.
— *nướng*. Thịt hơ bên lửa mà làm cho chín.
— *xào*. Thịt xắt nhỏ mà xào lộn với vật khác.
— *muối*. Thịt xắt muối mà làm cho khỏi thúi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *xẻ khô*. Thịt xẻ ra mà phơi khô.
Làm —. } Giết thú vật mà ăn.
Mần —. }
Phần —. Thịt chia ra từ phần để mà cho chác v. v.
Bắt —. Lập thẻ bắt thú vật trên rừng.
Săn —. Đi săn mà bắt thú vật rừng.
Xẻ —. Mổ xẻ thú vật mà lấy thịt nó.
Ướp —. Dùng muối hoặc dùng hành tiêu nước mắm mà gia vị trong miếng thịt.
Con — Con thú trên rừng như nai hươu là giống mình hay săn bắn.
Cục — thừa. Cục thịt dư dính theo mình, muốn rứt mà bỏ thì sợ đau, để vậy lại thêm cực cho mình; lời ví dự con cái hay làm cực cho cha mẹ.
Hùm dữ chẳng ăn — con. (Coi chữ hùm).
Một miếng — làng bằng một sàng — chợ. Của làng vị tình mà cho, dẫu ít cũng là qui.
Kiêng —. } Giữ luật phép riêng không ăn
Cữ —. } thịt.
Phạm —. Phạm phép kiêng thịt; không giữ phép kiêng thịt.
Làm như hùm mất —. Làm hăm hăm, làm dữ quá.
Căng da xẻ — chi được. Có lột da mà căng, có xẻ thịt mà phơi cũng không làm chi được, thường nói về nợ hết thẻ đòi, con khó dạy.
Đánh thúi —. Tiếng ngăm đe.
Chó ăn — chó. Bà con trở lại hại nhau.
Nịch —. Ăn thịt, bắt mà ăn đi.
— cây Xác cây, chính mình cái cây.
Cây mịn —. Cây nhỏ sớ và dễ đặt.
Đất —. Đất không có cát sỏi xen lộn.
Ruột —. Một máu một thịt, bà con ruột.
Tuồng mặt —. Tuồng mặt ít khôn, ít lanh.
Thơm —. Thịt ngon thơm, thú dữ ngó thấy liền muốn ăn; tiếng nói chơi, nhát người không sợ cọp, người đi đàng rừng.
Hết —. Thịt biến đi hết, hóa ra ôm o, gầy mòn.
Chắc —. Da thịt săn chắc.
Săn —. Thịt săn cứng, không bệu không núng.
— bầy nhầy. Thịt lợn với gân mỏng, thịt nhão nhợt.
Lột —. Cắt hớt từ miếng thịt.
Hiền —. Da thịt tốt có bị thương tích, cũng mau lành.
Độc —. Da thịt xấu, có bị thương tích thì hay sưng hay làm mủ cùng lâu lành.
Non da non —. Da còn mỏng, thịt còn mềm.

燒 Thiu. *n*. Để cách đêm, có mùi, (đồ ăn).
— thối. } Để lâu quá, có mùi hôi, cùng
— nhớt. } chảy nước, (đồ ăn).
Cơm —. Cơm để cách đêm có mùi.
Đồ —. Đồ ăn để lâu quá cũng có mùi.
Buồn —. Buồn bã quá, vắng vẻ quá.
— — buồn ngủ. Bần thần muốn ngủ.
Năm mới — thiu. Mới nhắm con mắt, mới ngủ.

少 Thiu. *n*.
Bẳn —. Bụng dạ nhỏ mọn, hẹp hòi; lúng túng.
Mới — — ngủ. Mới nhắm con mắt, mới ngủ.
Đeo thui, đeo —. Đeo lắm.

蔡 Tho. *n*. Tiếng trợ từ.
Thơm —. Thơm, có mùi thơm.
Mĩ —. Tên xứ ở tại tỉnh Định-tường.
Cá dầy —. Loại cá sặt lớn con.
Lo —. Bộ co ro. *Lo tho đuôi khép vào trôn*. (Lục súc tranh công).

受 Thọ. *c*. Vâng chịu, lãnh lấy, chịu lấy, đa mang, bị lụy.
— mạng. Vâng lãnh lời truyền dạy.
— sắc. id. (Vua chúa).
— giáo. Vâng lời dạy bảo, chịu nghe theo; chịu lấy đạo nào.
— phái. (Coi chữ phái)
— chế. Bị kẻ khác hiếp chế; đè nén.
— trái. Mắc nợ, chịu vay hỏi.
— tài. Chịu lấy của ai; ăn của ai.
|財如|箭 *— tài như — tiễn*. Chịu lấy của kẻ khác thì cũng như chịu lấy mũi tên.
— lễ. Chịu lấy của lễ, ăn lễ vật.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *hối*. Ăn của hối lộ, của lo lót.
— *tang*. Chịu lấy của tang.
— *lãnh*. Lãnh lấy; bảo lãnh, chịu lấy.
— *thưởng*. Chịu thưởng.
— *hại*. Bị hại.
— *tử*. Chịu chết.
Ngày — tử. Ngày kị, không nên đi đàng.
— *bệnh*. Mang bịnh.
— *tội*. Nhìn lấy tội, thú tội.
— *phạt*. Chịu trách phạt; phạt tạ.
— *hình*. Chịu hành hình, chịu hình khổ.
— *phước*. Được phước, hưởng phước.
— *ân*. Chịu lấy ơn ai.
— *huệ*. id.
Lưỡng đầu — địch. Hai đầu chịu giặc; một mình chịu hai mũi giặc; lúng túng nhiều bề.
Cam — tội. Cam lòng nhìn lấy tội, lỗi.
— *nạp quan thuế*. Chịu nạp thuế cho quan, chỉ nghĩa là cho nhà nước.
— *thai*. Có thai, có nghén.
— *nhục*. Chịu xấu hổ.

授 Thọ *c*. Trao, cho.

— *nghiệp*. Trao nghề nghiệp, lãnh việc dạy dỗ.
— *nghiệp sư*. Thầy dạy học, thầy truyền nghề.
Giáo —. (Coi chữ giáo).
Thân —. Trao tay, mình trao.
Thật —. Trao chính chức.
Lãnh thiệt —. Lãnh chính chức.

壽 Thọ *c*. Sống lâu.

— *yểu*. Sống lâu, chết yểu.
Trường —. Sống lâu.
Tuổi —. Tuổi sống lâu.
Hưởng —. Sống, ở đời.
Thượng —. Bậc sống cho tới tám chín mươi tuổi.
Trung —. Bậc sống từ bảy mươi tuổi trở lên.
Hạ —. Bậc sống từ sáu mươi tuổi trở lên.
延年益 | *Diên niên ích —*. Dài năm thêm tuổi. (Tiếng chúc).
Lễ —. Lễ chúc thọ.
Phước lộc —. Có phước, có lộc, sống lâu.
富 | 多男 *Phú — đa nam*. Giàu, sống lâu, nhiều con trai.
Cối —. Cõi tiên, cõi hưởng phước.
Vạn — quả. Trái a-phù-dung, trái thẩu.
Bông vạn —. Thứ bông vàng vàng có mùi cay, người ta hay trồng chơi.
— đường. } Cái hòm, cái săng.
— tàng. }
— cách. Cốt cách sống lâu.
Sách — thế. Bộ sách dạy việc làm thuốc, sách nghề các thầy thuốc.
Ngày vạn —. Ngày sinh hoàng đế.
Ngày thánh —. Ngày sinh hoàng thái hậu.

樹 Thọ. *c*. Cây cối; trồng, lập, làm.

— *mộc*. Cây cối.
Tài —. Trồng cây.
Cổ —. Cây lâu đời.
— đảng. Làm phe đảng.
Cây đại —. Cây lớn lắm, cây cao lớn.

錯 Thó. *n*. Hình dáng, vóc giạc, bộ tướng.

Nhỏ —. Nhỏ vóc, nhỏ người.
Làm — ăn mày. Làm bộ ăn mày.
Đánh —. Đánh rơi, (ít dùng).
Đất —. Đất sét (ít dùng). (coi chữ thổ).

授 Thò. *n*. Thòng, đưa, tron vào.

— *đầu*. Thòng đầu, đưa đầu vào; chun vào.
— *tay*. Tron tay, đưa tay vào.
— *lò*. Ló ra, giữ ra.
— *lố*. Ló ra quá (tiếng tục).
— *chân*. Đưa chân vào.
— *miệng vào*. Đúng miệng vào; nói đèo, nói chen vào.
— *gạo*. Thọc gạo, đưa gạo vào.

兎 Thỏ. *c n*. Loài thú nhỏ, dài tai (coi chữ thỏ).

— *bạc*. Mặt trăng.
— *ngọc*. id.
Bóng —. Bóng trăng.
Trải bao — lận ác tà, ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm. (Túy-kiều).
Kịp hơn — chạy. Nói ngày giờ chóng qua chóng hết.
— giỡn trăng. Thỏ hay núp lờm, giỡn bóng trăng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

粗 Thô. *c.* To, kịch, không thanh cảnh, tiếng lỵ.

— *tục* Kệch cợm, quê hèn, không thanh nhã, không biết lễ phép.
— *kịch*. id.
— *tháp*. To tác, khó coi.
— *lỗ*. Quê mùa, ngang dọc, không biết lễ phép.
— *hèn*. Quê mùa, hèn hạ, kệch cợm.
— *người*. Người to xương hóc, kệch người.
— *kiểu* Kiểu lớn quá, không có thanh.
— *chỉ*. To chỉ, chỉ không có mịn.
— *dáng*. Dáng to mà xấu.
Vải —. Vải to chỉ.
Chè —. Chè xấu, chè dở, chè to cải.
Kiểu vẻ —. Kiểu về to, không có thanh.
— *nan*. Nan đương kệch quá, nan không diễn.
Rổ dương — *nan*. Rổ dương nan to quá.
Lời — *tục*. Lời nói quê kệch, chát chúa không có thanh bai.
Ăn nói — *tục*. Ăn nói quê mùa, cứng cỏi, không có thanh cảnh.

厝 Thộ. *n.* Thùng, giỏ, (tiếng Triều-châu).

Chè —. Chè nguyên bao, nguyên thùng.
Trà —. id.

措 Thố. *c.* Đặt, để.

Cử —. Xử trí, sắp đặt, làm cho yên.
— *từ* Nói năng, lập lời nói.
無所｜手足 *Vô sở* — *thủ túc*. Không chỗ để chơn tay, không chỗ nương dựa.

厝 Thố. *c.*

An —. Đặt yên, (thường nói về sự chôn cất).
Tống chung an —. Chôn cất yên bài: *khí muông thác tống chung an thổ*: (Lục-súc tranh công).

錯 Thố. *c. n.* Lầm.

— *ngộ*. Lầm lỗi.
Thất —. Bất ý, mập mờ.
Coi thất —. Coi thoáng qua, bất ý coi, coi không tường tất.
Cái —. Đồ da bát, thường dùng mà đựng cơm, trên có nắp đậy.
Một — *cơm*. Một cái bát đựng cơm có nắp đậy ấy.

兔 Thỏ. *c.* Loài thú nhỏ, dài tai, môi sứt, đít có chín lỗ, để đẳng miệng; tục tin đờn bà có thai ăn thịt thỏ, đẻ con phải sứt môi. Trong mặt trăng có bóng con thỏ, cho nên cũng gọi mặt trăng là thỏ.

Ngọc —. Mặt trăng.
Bạch —. id.
Thanh long xích —. (Coi chữ thanh).
— *ty*. Một dây tơ hồng, vị thuốc bổ.
狡｜三窟 *Giảo* — *tam quật*. Con thỏ qui quái làm hang ba chỗ, (tiếng nói người quỉ quyệt hay lập nhiều thế giữ mình).

土 Thổ. *c.* Đất.

— *địa*. Đất đai.
Thần — *địa*. Thần đất đai.
Đất —. Đất giống, đất thịt.
— *nghi*. Vật đất đai ưa hợp mà sinh ra.
Thủy —. Đất nước, tính đất nước hiền dữ thế nào.
— *khí*. Khí đất.
— *mộ*. Đất mồ mả, mồ mả.
Cố —. Đất cũ, quê hương.
Hương —. id.
— *thần* Thần tài, thần bổn mạng, bổn xứ.
— *công*. id.
— *chủ*. id.
戶婚田｜蔔古之難 *Hộ hôn điền* — *vạn cổ chi thù*. Việc nhà cửa, cưới hỏi, công việc ruộng đất, hay sinh oán sinh thù cho đến muôn đời.
｜蕪 — *giả*. Đất mía.
Vu — *đậu* —. Đất trồng khoai đậu.
— *phục linh*. Loài dây củ, thịt nó vàng vàng, chính là vị thuốc trị sang độc.
Người dàng —. Người Cao-mên, người mọi.
失｜亡鄉 *Thất* — *vong hương*. Lưu lạc, bỏ xứ sở.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

懷 | 思鄉 *Hoài — tư hương* Mến kiểng nhớ quê.
Nhập —. Xuống dưới đất, mắc lấy bơi đất; một người mắc phong tê nằm dưới đất, thường là *nhập thổ*, lấy làm khó cứu.
田 | 問古人 *Điền — vấn cổ nhơn*. Việc ruộng đất phải hỏi người cổ cựu.
Đông —. Phương đông.
Trung —. Nước Trung-quốc.
— nhơn. Người sinh sản tại chỗ nào, thường hiểu về Mèn, Mọi.
— trước nhơn. id.
— quan. Quan đàng thổ, quan mọi; lệ nước Annam có cho mọi làm quan mà hay lấy nhau.
Động —. (Coi chữ động).

吐 Thổ. *c*. Mửa ra; xưng ra.
— lộ Xưng ra, nói hết, tỏ hết sự tình.
半吞半 | *Bán thôn bán —*. Nửa nuốt nửa mửa; không chịu khai ngay.
Ẩu —. Ụa mửa.

詩 Thơ. *c*. (Thi). Chữ nghĩa, hoặc lời nói đặt ra có câu có vần, theo điệu văn chương.
— phú. id.
Văn —. Bài văn chương, làm ra có câu có vần, đối đáp.
— bài. id.
Bài —. id.
Làm —. Làm lời văn thơ có câu có vận đối đáp.
Đặt —. id.
Ngâm —. Ca ngâm bài vở đã đặt theo điệu văn chương.
— ngũ ngôn. Thơ năm chữ vào một câu.
— tuyệt cú. Thơ bốn câu.
— bát cú. Thơ tám câu.
Cổ —. Thơ bài các người văn chương đặt thuở xưa.
— bực. Bài văn kể đức tính người chết.

書 Thơ. *c*. Sách; giấy gởi tin tức, giấy gởi lời thăm; chuyện, văn.
Văn —. Sách vở, văn bài, giấy gởi cho nhau.
— tín.
— tức.
— nhạn.
— phong hoặc *phong —*.
Bức —.
} Thơ gởi cho nhau.
Tâm —. } Thơ nói chuyện kín đáo hoặc gởi
Mật —. } gấm sự gì riêng.
Phong —. Gói thơ, một bức thơ đã phong rồi.
Đề —. Đề chữ đề tên cho biết thơ gởi cho ai cũng ở tại đâu.
Bì —. } Giấy phong gói cái thơ.
Bao —. }
Viết —. } Gởi tin tức cho ai.
Gởi —. }
Đặng —. Đặng tin người ta gởi.
Đi —. Đem thơ mà phân phát.
Chạy —. id.
Đệ —. Đem thơ, đưa thơ đi.
Trao —. Giao thơ cho.
Coi —. Coi đọc lời nói trong thơ.
Nhà —. Nhà chuyên việc thâu phát thơ từ.
Đồ —. Sách vở, đồ tịch.
— toán. Chức hay việc tính toán.
— lại. Chức lãnh việc biên ký, bây giờ hiểu là người làm biện trong quân lính.
— thủ. Người viết chữ tốt, lãnh việc biên viết.
— tả. Viết lách.
— sinh. Học trò.
代 | *Đại —*. Viết thế, viết giùm.
— tịch. Sách vở, bộ sổ.
— tuồng. Truyện đặt có ca vần, để cho người ta đọc, hoặc dùng mà ca hát.
Hôn —. Sách biên việc cưới hỏi đã làm theo phép.
Nói —. Đọc truyện người ta đã đặt có ca vần.
Tứ —. Bốn thứ sách Nho, là *Đại-học*, *Trung-dung*, *Luận-ngữ*, *Mạnh-tử*.
— kinh hoặc *kinh —*. Bộ sách kể lời nói việc làm các vua thánh đời xưa.
Tức —. } Tiếng kính người mình gởi thơ cho.
Kính —. } thường viết ra trước.
| 不盡言 *— bất tận ngôn*. Thơ nói chẳng hết lời.
Nay —. Tiếng kết đàng sau thơ, nói rằng ấy là thơ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lại —. Thơ trả lời, viết thơ lại.
Phúc —. id.
Chiêu —. Lời vua truyền dụ.
尽信 | 不如無 | *Tận tín — bất như vô* —. Tin hết sách, chẳng bằng không có sách. Sách có đều đáng tin, mà cũng có đều không đáng tin; nếu tin hết thì phải lầm lạc, thà đừng có sách là hơn.
Quốc —. Thơ nước nầy gởi cho nước khác.
Họ chiên —. (Coi chữ chiên).

疎 Thơ. *n*. Nhỏ tuổi lắm, con nít.
— *dại*. Nhỏ dại.
— *ngáy* hoặc *ngây* —. id.
— *yêu*. Còn nhỏ dại, còn yêu đuối.
Con —. Con mới sinh, con nít.
Vợ yêu, con —. Đơn bà yếu đuối, con khờ dại; sự thể khốn cực.
Tuổi —. Tuổi còn bé tí.
— *thẩn* hoặc *thẩn* —. Bộ đi lơ lảng, không có công chuyện-mấn, không ai nói tới.
Đi — *thẩn*. Đi ra đi vô một mình.
Thất — *(thất thưởng)* Bộ đói khát, đi dừng bơ vơ.
— *rơ*. Xơ rơ, thưa thớt, như cây mùa đông, nhánh lá xơ rơ.
— —. id.
Cần —. Tên xứ ở tại huyện Phong-phú, (An-giang).

姐 Thơ. *c*. Chị gái.
Tiểu —. Gái nhỏ.
宦 | *Hoạn* —. Tên vợ Thúc-sanh (Túy-kiều).

疽 Thơ. *c*. Mụt độc.
Ung —. id.
前胸 | 後發背 *Tiền hung — hậu phát bối* Mụt độc phát trước ngực, kêu là hung thơ sau lưng gọi là phát bối.
鸛口 | *Quan khẩu* —. Chứng nóng mê man, tục gọi là ban cua, coi sau thanh cật ngang lưng quần, có gân máu nổi lên giống con cua, hoặc giống miệng con chim, phải chích nó đi thì nhẹ.

舒 Thơ. *c*. Mở ra, nới ra.
— *thới*. Mở rộng, thong thả, khỏi lo, vô sự.
— *sướng*. Rộng rãi, rỗng thông.

署 Thợ. *n*. Kẻ lập cuộc cơ trí, kẻ làm nghề, tay khéo léo, chế tạo ra vật gì.
Làm —. Ra công chế tạo, chuyên nghề cơ trí.
— *trời*. Đứng tạo hóa; đứng dựng nên trời; cuộc tạo hóa.
— *cả*. Kẻ làm đầu một bọn thợ; chinh thợ làm nhà.
— *đứng cai*. Chinh thợ lãnh công việc cất (nhà).
— *chánh*. Chinh thợ, thợ làm đầu.
— *phụ*. Thợ giúp cho thợ chinh.
— *bạn*. id. Cũng gọi là tiểu công.
Thầy —. Kẻ làm thầy chỉ vẽ, cùng kẻ làm thợ, (gọi chung).
— *thùng*. Thợ, (tiếng đôi).
Chánh —. Chánh là người tăng trải trong việc làm thợ, tay khéo léo.
Tay —. id.

次 Thớ. *n*. Bộ hăn hăn vui vẽ; bộ xanh tươi (cây cỏ).
— —. id.
— *lỡ, lớ, lợ*. Bộ lỡ làng, xớ lợ; mắc mớp.

禄 Thờ. *n*. Kính trọng, tôn trọng, hết lòng cung kính, hoặc lập bàn riêng mà tôn kính.
— *phượng*. / *Phượng* —. / — *lay*. / *Kính* —. } id.
— *trời*. Lập bàn riêng, lễ phép riêng mà kính trọng vì phép tắc ở trên trời.
— *chúa*. Kính thờ chúa trời đất, nhìn biết đáng cảm quiền thường phạt.
— *phật*. Kính thờ Phật, giữ đạo Phật.
— *thần*. Kính trọng vì thần nào.
— *vua*. Hết lòng làm tôi vua, kính trọng đức vua.
— *tiên tổ*. / — *ông bà*. } Kính thờ kẻ sanh thành, kẻ sinh nên cha mẹ mình.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cha kính mẹ*. Giữ bổn phận làm con, kính yêu, phụng dưỡng cha mẹ.
— *nghĩa thân*. id.
Lán —. Bàn lập ra để mà làm việc thờ phượng.
Đền —. Nhà thờ lớn.
Miễu —. Miễu thờ thần.
Phủ —. Nhà thờ lập riêng để mà kính lễ ông bà hoặc vì quan nào.
Giáng — (chiếu trải). Giáng chiếu bày ra giữa nhà để mà kính nể ông bà như khi còn sống.
Nhà —. Nhà lập ra để mà làm việc thờ phượng.
— *vọng*. Thờ cách bức, làm lễ kính thờ người xa cách, như ở xa mà thờ vua.
Bàn — vọng. Bàn lập ra mà thờ vọng.
Tôi ngay — chúa, gái — chồng. Tôi ngay phải hết lòng làm tôi vua mình; gái khôn phải hết lòng kính yêu chồng mình.
— *ơ*. Vô ý, xuất kì bất ý.
Bơ —. Lếu láo, sơ lược, không cẩn thận.
Cây — trời. Khám nhỏ dựng trước sân để mà thờ trời, cũng là bàn thờ trời.

呬 Thở. *n*. Hít hơi vào, đưa hơi ra; lấy hơi ra vào cho thông trong mình.

Hơi —. Hơi thở ra hay là hít vào.
— *than* hoặc *than* —. Than van, nan trách.
— *ra*. Lấy hơi ra: rùn lòng, thối chí.
— *vào — ra*. Lấy hơi ra, lấy hơi vào; bức tức không an trong lòng.
— *dài*. Thở dài hơi; lấy làm khó chịu.
— *vắn than dài*. Không yên trong lòng cũng là than thở.
— *hào hển*. Thở nhặt hơi quá, mệt nhọc quá.
— *như trâu cắt cỏ*. Thở đồn.
— *khè khè*. Hơi thở vướng đàm không thông.
— *è è*. Hơi thở ra tức tối.
— *è ạch*. id.
— *lên*. Bắt đem hơi lên.
— *ra*. Thở không ra hơi, lấy hơi lên.
— *hơi hóp*. Hơi thở yếu quá, còn có một chút hơi.
— *không ra hơi*. Mệt nhọc quá.
— *nhặt*. Thở hơi nhặt thúc, bắt phải thở giập.
— *tức*. Thở tức tối.
Nín hơi —. Nín hơi, không thở.
Hết hơi —. Không còn thở nữa.
Đã —. Đã sức giận, đã việc oán thù.
Làm không kịp —. Làm công chuyện luôn luôn, làm không hở tay, cực khổ lắm.
Mất —. Không còn thở nữa.
— *ghẻ*. Mọc ghẻ, khi độc trong mình phát ra làm ghẻ.

挼 Thoa. *n*. Lấy tay mà rà qua rà lại; xức phết đồ dầu mỡ, bôi bệt vào.

— —. Rà qua rà lại.
— *phết*. Lấy tay mà thoa và phết thuốc gì.
— *bôi*. id.
— *bóp*. Và thoa và bóp chỗ đau.
— *dầu*. Lấy tay thấm dầu mà thoa.
— *thuốc*. Lấy thuốc mà thoa, mà bôi vào chỗ đau.
Thuốc —. Thuốc dùng mà thoa.
— *vôi*. Bôi vôi.
— *nước sơn*. Bôi nước sơn.
— *mực*. Bôi mực, lấy mực nước mà bôi.
— *lọ nghẹ*. Lấy lọ nghẹ mà bệt vào, làm cho phải lầm lỗi.
— *tay*. Thoa thấm vào tay; vảy vô trong tay, làm cho mất; xài phá coi như không. *Một chục đồng bạc chẳng đủ cho nó thoa tay*.
Làm như — tay. Lấy đi hết, làm mất tang mất tích. *Mới để cái giấy bạc nó làm như thoa tay*, chỉ nghĩa là nó lấy đi mất.

錽 Thỏa. *n*. Đồng chè với vàng; đồng xứng.

Đồng —. id.
Vòng đồng —. Vòng đồng xứng.
Hoa tai đồng —. Hoa tai đồng xứng.

妥 Thỏa. *c*. Bằng an, vừa vặn, xuôi xả.

— *lòng*.
— *lĩnh*.
— *tâm lòng*.
— *chí*.
— *ý*.
} Bằng lòng, vui lòng.
— *thiếp*. Yên ổn, êm thấm.
Đã —. Đã yên, đã xuôi.
Đi —. Đi (tiếng đôi).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

嗽 Thóa. *c.* Giỏ.

— *ma*. Mảng nhiếc nặng
| **器** — *khí*. Ống giỏ.

瑞 Thoại. *c.* Điềm.

— *khí*. Điềm lành, khí tốt.
— *thảo*. Cỏ lạ, cỏ báy điềm lạ.
Tường —. Điềm tốt, may mắn.

順 Thoạn *c.* (Thuận).

— *ý. lòng*. Xuôi theo một lòng, một ý ; ưng ý.
— *thảo* hoặc *thảo* —. Thuận hòa, thảo kính.

簒 Thoán. *c.* (Soán).

— *vị*. Cướp giành ngôi báu.
— *thí*. Cướp giết, giành ngôi vua.

瓚 Thoản. *c.* (Xoàn).

Ngọc —. Thứ ngọc sáng suốt.

馴 Thoán. *c.* (Thuần). Nhuần nhã.

— *thục*. Đã tập, đã quen, đã sửa tính ý.
— *hậu*. Hiền hậu, hòa hoãn.
— *tánh nết*. Đã sửa tính nết, bóa ra dịu dàng.

船 Thoàn. *c.* (Thuyền).

Đi —. Đi thuyền.
Hành —. id.

倘 Thoảng. *n.*

Thấp —. Thoáng qua, đi qua, đi xớt ngang ; *không thấy nó thấp thoảng*, chỉ nghĩa là không thấy nó đến bao giờ.
— *qua*. id.
Ngó thấp —. Ngó thấy bóng, ngó không tỏ rõ.
Thỉnh —. } Một hai khi ; thong thả.
Thảnh —. }

倘 Thoảng. *n.*

Thấp —. Léo hánh, đi xớt qua.
— *qua*. id.

Nó không dam thấp —. Nó không dám lẻo hánh.

倘 Thoắn. *n.* Lia, lịa.

Làm —. Làm lia.
Đi —. Đi lia.

倘 Thoảng. *n.* Nhỏ nhen, mành vướng, có một thí.

Nhỏ —. Nhỏ xíu.
Chỉ — *tơ mành*. Chỉ nhỏ tơ mành vướng, (nói về như cầu).

脫 Thoát. *c.* Khỏi, xảy khỏi, ra khỏi ; vượt khỏi ; vụt đi ; cởi, lột ; chóng qua.

— *khỏi*. Xảy khỏi.
— *vòng*. Ra khỏi vòng, lánh khỏi vòng (gian hiểm).
— *ra*. Dem mình ra, trốn ra.
— *đi*. Vuột đi, bắt không được.
— *vào*. Tuột vào, lén vào.
— *nạn*. Khỏi nạn, lánh khỏi nạn.
— *trùng vây*. Khỏi trùng vây.
— *ngục*. Khỏi chốn giam cầm.
— *thần*. Lánh mình.
Đào —. Trốn khỏi, trốn mất.
Tẩu —. Chạy khỏi, chạy mất.
Đố mầy — *khỏi tay tao*. Tiếng ngâm răng, làm sao mầy cũng phải tay tao.
Xà —. Vỏ rắn lột. } Đều là vị thuốc.
Thiền —. Xác ve ve. }
— *chúc*. Bỗng chúc, thình lình.
— —. Qua mau quá.
金蟬 | 殼 *Kim thiền* — *xác*. Ve ve lột vỏ ; ấy là chước đổi thay ảo mảo mà trốn.
— *nhục*. Rút hết thịt, còn xương với da.
— *hổ khẩu*. Chỗ kẽ tay ngón cái với ngón trỏ, không có trái chanh.
Thẩm —. Mau quá, chóng quá. *Ngày giờ qua thẩm thoát*.
— *giang*. Lối giang môn.

脫 Thoát. *n.*

— *chúc*. Bỗng chúc, tức thì, liền.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Thẩm —. Chóng qua.

蜉生瀋 | *Phù sinh thẩm* —. Sống chẳng bao lâu, sống đó chết đó.

脫 Thoạt. (Thoạt). *n.* (Tiếng trợ từ). Vùng, thình linh.

— *đi* — *về*. Đi về không chừng đỗi.

禿 Thóc. *n.* Hột lúa, loài ngũ cốc; còn vỏ gọi là thóc, hết vỏ là gạo; tiếng trợ từ.

Lúa —. (Tiếng đôi).

Gạo —. Gạo, tiếng đôi.

— *thách*. Hay lục lạo, kiếm tìm; hay khua khuấy.

— *thách lỗ miệng*. Nhóc nhách, hay ăn; nhạy miệng, hay nói, có chuyện gì không nín được.

— *thách kiếm tìm*. Lục lạo, kiếm tìm.

Lỏ — *theo sau*. Lẩm đẩm, lúp xúp chạy theo sau, (như con theo mẹ).

Chạy lóc —. Chạy xúp xúp.

揀 Thọc. *n.* Đâm chọc, chỉ chọc; dùng tay chơn hoặc vật gì mà động chạm, đâm chích.

— *vào*. Đâm vào, đưa đẩy vào, động đến.

Dâm —. Xui giục, châm chích, dâm đầu nấy thọc đầu kia, làm cho sinh chuyện bất hòa, Người làm thế ấy thường kêu là *lưỡng đầu tiêm*, 兩頭尖 nghĩa là nhọn hai đầu.

— *nạch*. Chỉ chọc, dâm đót, mét thót; chuyện người nầy đem học với người kia, làm cho hờn giận nhau,

— *chuột*. id.

Đâm bị thóc — *bị gạo*. Đồng một nghĩa với tiếng *đâm thọc*.

— *gậy*. Lấy đầu gậy mà đâm mà thọc.

— *xuống*. Đâm xuống (thường nói về cây, gậy).

— *trái cây*. Dùng cây dài mà đâm chọc, làm cho trái cây rớt xuống.

— *tay vào*. Thò tay vào, đá động đến.

— *miệng vào*. Xỏ miệng vào, nói đến.

— *cổ*. Thò ngón tay vào họng mà chọc mửa, làm cho mửa

— *huyết heo*. Đâm họng con heo cho chảy máu ra, cũng là chọc huyết.

腫 Thỏc. *n.* Ăn bẩm như heo, như chó.

— *cẩm*. Ăn cẩm; cẩm khó chó ăn hay sặc, ăn tấp không đặng; nói về người ta thì chỉ nghĩa là dỡ tài chẳng làm chi đặng.

Bơn bơn —. Tiếng vỏ cái bông, cách vỏ bông.

— *chó*. Tróc chó, kêu chó.

栓 Thoen. *n.* (Then).

— *sắt*. Then láng sắt.

Cữa đóng — *gài*. Giữ cữa chắc chắn, cầm cữa nhặt.

說 Thoét. *n.* (Thét).

Mắng |. Mắng đến, mắng cho một cập

Làm thẳng —. Làm hăn hòi; làm luôn luôn.

Làm — *đi*. Làm cho mau. (Tiếng hảo).

梭 Thoi. *c. n.* Đồ thợ cửi dùng mà trao chỉ qua lại giống như chiếc xuống nhọn hai đầu; vàng đổ ra từ cây nhỏ nỏi chừng năm lượng; đâm, mổ.

— *cửi*. Đồ thợ cửi dùng mà trao chỉ qua lại.

— *dệt*. id.

— *vàng*. } Một thẻ vàng, bạc chừng năm
— *bạc*. } lượng.

Đồng —. Danh hiệu một thứ đồng.

Ngày xuân, con en đưa —. Ngày xuân qua mau như cái thoi dệt.

Nói như gõ —. Nói kêu quá, liến quá.

— *một cái*. Đâm một cái; mổ một cái.

— *vào ngực*. Đâm vào ngực.

Thuyền —. Thuyền nhọn hai đầu mà nhỏ, giống cái thoi.

Chim —. Chim mổ.

— *con mắt*. Mổ con mắt. (Chim).

Lui —. Lui chui; lủi thủi.

— *thóp*. Thở hoi hóp; bộ lo buồn quá.

退 Thối. *n.* Cách thể, lề lối đã quen thuộc; phong tục; lối tới.

— *phép*.
Cách —.
Thể —. } id.
— *tục*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *đời*. Cách thể người đời đã quen theo.
— *nước*. Cách thể, thói quen trong một nước.
— *dân*. Cách thể dân sự đã quen.
— *chung* Cách thói chung cho mọi người.
— *cũ*. Thói quen đã lâu.
Thi —. Cách ăn thói ở trong một thuở.
— *phép*. Cách thói ăn ở.
Cách ăn — ở. id.
— *quê*. Cách thói quê mùa ; cách thói người ở nhà quê.
— *xấu*. Cách thói xấu xa.
— *hư*. Cách thói xấu xa làm cho con người phải hư, phải mất nết.
— *dữ*. Cách thói ăn ở hung dữ.
— *vạy*. } Cách thói xấu xa.
— *tà*. }
Theo —. Tùy theo phong tục.
Giữ —. Giữ theo cách ăn ở thể nào.
Quen —. Quen cách thói.
Phải —. Cách ăn thói ở phải lẽ ; nhằm cách thói.
Làm — gì dữ vậy ? Làm thể gì dữ vậy.
Khác — lạ đời. Dị thường, dị kì cục.
Khác thì —. Làm ngang dọc, không theo thì thể.
— *tới*. Thúc tới, lỏi tới.

崔 Thôi. *n*. Tiếng trợ từ.

Thiệt —. (Coi chữ thiệt).
Chịu thiệt —. Chịu thua sút, chịu thiệt hại.

碎 Thôi. *n*. (Thẻo).

— *đất*. Một thẻo đất, một dải đất.
— *thịt*. Một miếng thịt cắt hớt mà dài ; một thẻo thịt.
— *đồng*. Một tấm đồng cắt rẻo ; một thẻo đồng.
— *vải*. Rẻo vải.
Thịt —. Thịt cắt ra từ thẻo.

催 Thôi. *c. n*. Đòi, lấy làm đủ rồi ; đình lại, bải đi, lui đi, không làm chi nữa.

— *vậy*. Đủ rồi.
— *đi*. Bải đi, đình lại, đừng chi nữa, tiếng biểu.
— *việc*. Bải việc, không làm nữa.
— *hầu*. Bải việc chực hầu (việc quan).
— *ăn*. Dứt đi không ăn nữa.
— *phứt đi*. Bỏ đi, dứt đi, bải đi tức thì.
— *mà*. } Tiếng bảo phải thôi, đừng chi
— *nà*. } nữa.
Mà —. Có ngần ấy, chừng ấy, tầng ấy ; không có chi nữa.
Thì — Thì đã đủ, tiếng cấm ngăn, biểu đừng làm chi nữa ; *người ta không cần, thì thôi*. Hết cách, quá thể. *Anh nói thì thôi ; nó có đại ở đâu ?* chỉ nghĩa là anh nói quá, nó có dại bao giờ.
Thì — thể ! Đủ rồi, chẳng còn chi nữa, (tiếng trách). *Thì thôi thể, anh nói vô làm chi ! Anh tới làm chi !*
Tốt thì — ! Tốt dường nào, tốt hết cách ; như nói lấy thì chỉ nghĩa là xấu hết cách.
Khéo thì — ! Tiếng trách nhau sao có bày biểu sự gì ; khéo dường nào ! Như nói lấy thì là vụng hết cách.
Tốt mặt thì — ! Lịch sự dường nào, (tiếng nói lấy).
Thể —. Thể ấy mà thôi.
Thốt —. (Coi chữ thốt).
Nghe —. Nghe rồi, nghe ra.
Ôi — ! Tiếng than ôi.
— *rồi* ! Chẳng còn chi nữa, (tiếng than).
— *đoạn*. Rồi đoạn, rồi thì.
— *nghe, hè, he*. Tiếng hỏi có vừa chưa, đủ chưa.
— *hè*. Tiếng biểu phải thôi.
— —. Đừng đừng ; vừa rồi, đủ rồi, chừng ấy mà thôi. *Thôi thôi buông áo em ra*.
— *đi, không cần*. Đừng đi, bải đi, không cần, không mượn nữa.
Một —. Một chập.
Một — hai —. Một đừng, hai đừng, (tiếng bảo làm sao cũng phải đừng).
Thì — đi cho rồi. Thì đừng có cho rồi ; thì chớ có làm chi.
Nữa —? Muốn nữa hay là muốn thôi (tiếng hỏi).
Muốn — thì —. Thôi không mặc ý.
Lôi —. Phân phân không ra bề nào, nhùng nhằng.
— *thúc*. Giục giã, thôi thúc, đòi bọng.
— *tế*. Đòi một lượt, đòi đủ mặt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Trát, tờ, giấy, phiếu —. Giấy tờ quan rả ra mà đòi ai.

退 Thối. *c. n.* Lui, thụt lui; trả lại; thúi tha.

— *chí*. Ngã lòng, rủn chí, không phấn chí.
— *lui*. Trở lui, thụt lui.
— *lại*. Lui lại, trở lại chỗ nào.
— *thúc, (thôi thúc)*. Hối, giục.
Không biết đàng tấn —. Không biết đàng tới lui; không biết phải đi ngả nào, làm thế gì.
進爲官 | 爲師 *Tấn vi quan,* — *vi sư*. Tới làm quan, lui làm thầy, (hiểu về thầy thuốc, thầy dạy học). Tiếng khuyên học, có được thì đi làm quan, không được thì về làm thầy, cũng được danh phận cùng no ấm.
Cáo —. Làm đơn xin thôi, thưa thôi, xin thôi.
Tinh bệ —. Tinh bệ lui, không còn lo chi nữa, (thường nói về bịnh nặng, hết phương cứu chữa)
— *hồi*. Trả lại, lui lại.
— *lại*. id.
— *tiền*. Trả tiền.
— *đi* — *lại*. Trả đi trả lại.
— *hồi bổn quán*. Trở về xứ sở, quê quán.

腿 Thối. *c.* Đùi.

Bắn —. Bắn tọa.
Hỏa —. Đùi heo muối sấy khô.

催 Thôi. *n.*

— *thộp*. Đồng nghĩa với tiếng hối hộp.

啐 Thổi. *n.* Chúm miệng đưa hơi ra; làm cho khí không không chuyển động, làm cho nổi gió; làm cho chảy ra. Làm cho lông lên, làm cho đắc ý.

— *hơi*. Chúm miệng đưa hơi ra.
— *lửa*. Chúm miệng đưa hơi làm cho lửa đỏ; dụng cách thế làm cho nổi gió cho lửa cháy.
— *quyền, địch, sáo*. Chúm miệng đưa hơi làm cho ống quyền, ống sáo kêu ra tiếng.
— *kèn*. } Lấy hơi trong miệng đưa ra làm
— *loa*. } cho kèn loa kêu ra tiếng.
Trời — *nồm*. Trở ngọn gió nồm.
— *nà, bay, hoet*. Thổi mạnh quá (gió).
Cóc —. Cóc xịt hơi ra, người ta nói nó thổi nhằm tay chơn ai thì phải sưng liền.
Lò —. Lò đúc, (coi chữ lò).
Đờn —. Bọn đánh nhạc, tài tử.
— *đèn*. Thổi cho đèn tắt.
— *chim*. } (Coi chữ đóng).
— *ống đồng*. }
Ống — *lửa*. Cái ống thông hai đầu, người ta dùng mà thổi cho lửa đỏ. (Thường dùng ống tre).

台 Thơi. *n.*

Thảnh —. Rảnh rang, thanh nhàn, thong thả.
Lơi —. Lỏi thỏi, nhỏng nhẳng, kéo dài.
Bịnh lơi —. Bịnh đau dai hoi.
— *rơi*. Thưa thớt, rời rợt.

太 Thới. *c.* Cả, (Coi chữ thái).

泰 Thới. *c.* Thạnh, (coi chữ thái).

Bỉ —. Thạnh suy; vận bỉ vận thới.
Thơ — Rảnh rang; khoảng khoát, không có tù túng; nhẹ lo, dễ thở.

汰 Thới. *n.* (Xới).

Đất —. Đất xốp, đất nhẹ mình.
— *lới*. Xới lới, rộng rãi.

時 Thời. *c. n.* Cũng là chữ thi, mắc quốc húy, mà đọc trại).

— *thới*. Thì thới.
— *cơm*. Ăn cơm (Nói cho quan).
— *thợt*. Rời rợt, rời rộng, (nói trại).

參 Thom. *n.* (Thôm). Tên chỗ.

xứ —. id.
Con mắt — *lồm*. Con mắt mờ trào trào, con mắt hay dòm ngó.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

諶 Thòm. *n.* Sọm, bộ khòm khòm.

Lòm —. Bộ lum khum, lom khom; bộ già cả, khum lưng.
Om —. Om sòm.
— *tai*. Xệ vai, xuôi vai quá, vai rủa.

探 Thóm. *n.*

Lóm —. Bộ cúm núm, sợ sệt.

潘 Thỏm *n.* Hỏm vào, (coi chữ hỏm).

— *vào*. id.
Con mắt — *lõm*. Con mắt mờ, con mắt tráo tráo.

薝 Thơm. *n.* Mùi dịu dàng, hơi bay ngọt ngào, người ta lấy làm ưa.

— *tho*. id.
— —. Thơm ít ít; có mùi thơm.
— *lựng; ngát, phức, phức phức*. Thơm lắm.
Rau —. Loài rau có mùi thơm.
Trai —. Thứ trái lớn có nhiều mắt mỉu, chữ gọi là *bá nhãn lê*.
Chỉ —. Chỉ chuốt bằng lá cây thơm.
Củ —. Củ cây thơm, vật người ta hay dấm cho nát bầy mà làm trắng lụa hàng.
Danh —. Danh tiếng tốt.
— *danh*. Đặng tiếng tốt.
— *thịt*. Người hay bị chó cắn, (tiếng nói chơi).

探 Thớm. *n.* Tiếng tợ từ.

Thẳng —. Thẳng băng, không có chỗ nào dun, không có chỗ nào giỏ giám.

貪 Thờm. *n.*

Lờm —. Bờm xờm, không vén khéo.
Bờm —. id.
— *thảm*. Sơ lược, không kĩ càng.

村 Thon. *n.*

— *von*. Chèo leo, nguy hiểm, gian nan.

忖 Thỏn. *n.* Nhọn nhọn.

— *mỏn* (Coi chữ mòn).
— *cảm*. Nhọn cảm, cảm có một chút; lẹm cảm.
Mặt — —. Mặt tóp lại, nhọn nhọn; mặt ốm mà nhỏ.

村 Thôn. *c.* Xóm, làng.

Hương —, — *phường*. } id.
— *trưởng*. Kẻ thay mặt trong làng, lãnh việc sưu thuế. *Nhứt thôn vi trưởng* — **村爲長** làm lớn trong làng, vì có một mình thôn trưởng *chấp bộ hộ danh*.
— *dịch*. Chức việc làng.
Cai —. Chức lớn trong làng.
Đồng —. Đồng một làng.

寸 Thôn. *c. n.* Tấc; thiêu; thúc tới, đánh thầu vào.

— *thiêu*. Thút mút, thiêu đi, hụt đi.
Thiêu —. id.
— | **土** — | **金** *Nhứt — thổ nhứt — kim*. Một tấc đất một tấc vàng; đất mất tiến.
Xích —. Thước tấc, đồ đo.
Đồng thân —. Tấc lấy nơi mình, là một lóng xương ngón giữa. (Đồ đo mà châm cứu).
Bộ —. Chỗ coi mạch, ở nơi cườm tay.
Đóng —. Đóng thúc, đóng nhận, đóng lối.
— *tới*. Thúc tới; đẩy tới, đóng thúc tới.

忖 Thốn. *c.* Lo lường.

— *đạc*. Đản đo; lo lường; đạc chừng; ước chừng, phỏng chừng.
— *độ*. id.
— *thức*. Bức tức, ấy này; ngủ không được.

吞 Thôn. *n.* Dốn vào, nhận vào.

— *vào bao*. Dốn vào bao bị.
— *vào lưng*. Nhét vào dây lưng, lộn lưng.
— *vào bụng*. Có bao nhiêu ăn hết bấy nhiêu; ăn nhiều, ăn đầy bụng.
— *vào dây*. Bỏ dây, nhận vào dây.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

通 Thong. *n.* Thông ; nhảy phóng.

— *dong*. Thong thả, không có công chuyện mấn ; không phải nhọc nhằn.
— *thả*. id.
— *ông điếu*. Cái ống nhỏ dài để mà hút thuốc.
Cây — hồng. (Coi chữ thông).
Nhảy —. Nhảy ngang qua, nhảy phóng, (như nai).
— *qua*. Phóng qua ; nhảy phóng qua.
Cây mác —. Cây mác dài cán.

桶 Thông. *n.* Dọi xuống, dòng xuống, đưa xuống ; thả xuống ; xủ xuống.

— —. Xủ xuống, xuôi xuống, đổ xuống ; phè phèt ; đòng đeo, tòn ten, có đuôi, còn dính dập, chưa dứt.
Lòng —. id.
Việc còn lòng —. Việc chưa thanh, hãy còn dính dập, hãy còn dài.
— *xuống*. Bỏ dây xuống ; lấy dây cột vật gì mà dọi xuống, thả xuống ; xủ xuống.
— *dây*. Bỏ thả một đầu dây ; xuống một đầu mối dây.
Treo lòng —. Treo hồng, treo tòn ten, treo nhiều chỗ.
Ngồi — chơn. Ngồi bỏ chơn xuống hồng hèo.
— *đầu xuống đất*. Để đầu động xuống đất.
Mũi dài lòng —. Bộ đơ dáy, bộ ở đơ.
Vợ con lòng —. Có vợ, có con nhiều, mắt thong thả.
— *vòi*. Bỏ vòi xuống, đưa vòi xuống, (vòi rồng).

埇 Thông. *n.* Cái vò nhỏ.

Cái —. id.
Chình —. Đều là đồ bằng đất : chình nhỏ miệng to hông, thông rộng miệng đứng trái.
— *mắm treo đầu giàn*. Sự thể hiểm nghèo, không chắc chắn.

膧 Thông. *n.*

— *thừa*. Ơ hờ, vô ý, không hay coi trước giữ sau.
Thừa —. id.
Treo lỏng —. Treo hồng, (coi chữ thông).

聰 Thông. *c.* Sáng láng, thông hiểu.

— *minh*. Sáng láng, minh mẫn.
— *minh dệ trí*. Người thánh trí, trí huệ lớn, thượng trí.
— *môn*. Lỗ khắp sanh, lỗ thốp.

通 Thông. *c.* Chung, khắp ; thấu đáo, không có cái chi cách trở.

— *biết*.
— *hay*.
— *trí*.
— *suốt*.
— *hiểu*.
— *đạt*.
} Hay biết, hiểu biết rõ ràng.

— *thái*. Thông minh.
— *thuộc*. Thuộc biết, thuộc về, chung cọng.
Lẩu —. Thông biết rõ ràng.
Tinh —. id. *Đạo lý tinh thông ; võ nghệ tinh thông*.
— *thấu*. Hiểu thấu, thấu đến.
閒 | *Quan —*. Đem tin tức, thông đồng cùng nhau.
Bất —. Chẳng biết đến ; không thấu đến.
Học —. Học khá, học giỏi.
Nói —. Nói có lý sự ; nói giỏi.
Ăn nói bất —. Ăn nói phi lý, không biết đều.
Bất — sự lý. Không hiểu sự lý.
— *sức*. Sức ra, truyền ra khắp chỗ.
— *tin*. Gởi tin cho nhau ; cho nhau biết.
— *báo*. Truyền báo khắp chỗ.
— *cho nhau*. Đem tin tức, cho nhau biết.
— *nghĩa*. Hiểu được nghĩa sách.
— *công*. Chung cọng.
— *lưu*. Thấu đến nhiều chỗ, (đàng nước).
— *hành*. Đi thong thả. *Giấy thông hành* thì là giấy phép đi đường. Mãi ngoài, mãi biên.
— *hơi*. Hơi ra thong thả, không bị lại ; làm cho hơi thông.
— *khí*. Khí thông thấu, không nghẹt lại.
— *gió*. Có gió thổi mát mẻ.
— *dụng*. Dụng nhiều việc.
Ngọn — lưu. Ngọn rạch đi thấu nhiều chỗ.
— *sự*.
— *ngôn*.
} Thông dịch.
— *ngôn hậu bổ*. Bậc thông ngôn, còn đợi chỗ bổ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đi — thương. Đi buôn bán ; đi khắp chỗ.
私 | *Tư —*. Có tình ý riêng.
Giao —. Thông đồng với nhau, lai vãng cùng nhau ; làm bằng hữu.
— thần. Linh dị, thấu đến linh thần.
Mở —. Mở cho rộng rãi.
Khai —. id.
Rộng —. Rộng rãi, khoảng khoát.
— sướng. Thơ thới, rỗng thông.
Chẳng — nói. chẳng chịu nói. | (Đều ít
Chẳng — làm. chẳng chịu làm. | dùng).
— đàm. Đàm trơn, dễ khạt.
— trong cổ. Không có vật gì ngại trong cổ.
大小便不 | *Đại tiểu biến bất —*. Đàng đại, đàng tiểu không xuôi xả.
貫 | *Quán —*. Suốt thông.
— đồng (vật giác). Một lòng với giác, tin qua tin lại.
Ám —. Lên lúc thông đồng.
水洩不 | *Thủy tiết bất —*. Nước chảy không lọt, (nói về sự vây giữ).
— phán. Chức làm đầu nhà tơ, làm đầu trong một tỉ, quản việc tư hàn ; tá nhị tĩnh viên.
— lại. Kẻ lãnh việc biên kí ở theo các phủ huyện, thơ thủ.
— chánh sử tỉ. Tỉ chủ việc thâu lãnh sớ sách, văn thơ.
— bình. Tên rạch ở về hạt Châu-đốc.
Vĩnh —. Tên kinh nối theo kinh Vĩnh-tế (thuộc An-giang).

松 Thông. *c.* (Tòng). Thứ cây dẻo dai nhẹ mình, cũng có nhựa thơm.

Ván —. Ván cây thông, người khách hay dụng mà đóng tàu.

蔥 Thông. *c.* Hành.

— đầu. Củ hành.
— bạch. id.
— lãnh. Tên núi.

統 Thông. *c.* Mối, giềng ; tóm về một mối ; cai quản.

Chánh —. Chính mối gồm tóm ; chính vì vua.
Nhứt —. Đem về một mối, gồm làm chủ chung.
Tổng —. Chức quan võ gồm hay một đạo binh ; chức quan gồm hay một phương.
Đô —. id.
Thể —. Oai nghi, sự thể làm cho người ta kính vì ; điều thể cả.
— đốc. Chức quan lớn gồm hay một xứ lớn.
— lãnh. Chức quan lớn tóm hay việc binh.
— hạt. Tóm về một phép cai trị.
— binh. Tước quan võ.
— suất. id.
| 宗 *— tông*. Giềng mối.
| 緒 *— tự*. Mối mang, mối manh.
Nhứt — chí. Sách sử biên việc nước làm ra một mối ; biên việc một đòng vua.
Qui nhứt —. Đem về một mối (cai trị)
— sát. Chức quan lớn xét hạch các án tử (chức mới).
— sứ. Chức quan lớn làm đầu các công sứ, trong một sở bảo hộ.

痛 Thống. *c.* Đau, nhức.

— khổ Đau đớn, khổ sở.
— sở. id.
— hối. Ăn năn, trách mình.
— tích. Đau tiếc, tiếc lắm.
— thiết. Đau lắm.
| 心疾首 *— tâm tật thủ*. Đau lòng, nhức đầu, lấy làm cay đắng khó chịu.
Đầu —. Nhức đầu, van đầu.

哈 Thọp. *n.*

— thẹp. Nhóp nhép, nhạy miệng, hay nói.
— thẹp lỗ miệng. id.

塔 Thóp. *n.*

Thoi —. Hoi hóp, áy náy, không yên trong dạ.
Lỗ —. Lỗ khắp sanh.

拾 Thộp. *n.* Bộc mạnh, nắm mạnh.

— ngực. Bộc ngực, nắm tại ngực, (mà bắt ai).
— quách Bắt quách, nắm quách.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

撲 Thọt. *n.* Lọt ngay, đâm chuôi, thọc xuống. (tiếng tục).

Đâm —. Đâm quyết xuống, thọc xuống.
Chạy —. Chạy chuôi, chạy phóc, chạy lọt ngay. *Bỏ trái bưởi vào ống khói nó chạy thọt.*

束 Thót. *n.* Teo lại, rút vào, làm cho tóp vào.

— vào. Hót vào, hủng vào, sụp vào trong.
— bụng. Nín hơi làm cho cái bụng hót vào, tóp lại.
— đai lên cổ. Tiếng chê người nhát gan.
Nhảy —. Nhảy gọn, nhảy tuốt lên. *Nhảy thốt lên ván giữa.*
— lên ngựa. Nhảy phứt lên ngựa.
Kêu thảnh —. Kêu tiếng thanh bai, lảnh lót.

說 Thốt. *c. n.* Nói, nói năng.

Nói —. id.
Thưa —. Thưa gởi; thưa kiện.
Thế —. Thế.
— đoạn. — thôi. } Nói rồi; tiếng mở lời qua chuyện khác.
Biết thì —, không biết thì dựa cột mà nghe. Tiếng trách đứa hay nói leo, nói hớt.
Cây — nốt. Loài dừa rừng, có trái nhỏ nhỏ, người Cao-mên hay lấy nước trong bắp nó mới trổ mà làm đường, một cách như đường dừa ta.
Đường — nốt. Đường làm bằng nước cốt cây thốt nốt.
— nốt. Tên rạch ở về Long-xuyên.

戛 Thợt. *n.*

Thảo —. Làm rơi rớt, đổ tháo không vén khéo.
Lảo thảo lợt —. id.
Lợt —. Rơi rớt, lợt dợt.

撻 Thớt. *n.* Tấm ván nhỏ để mà xắt thịt, làm cá; một phiến, tiếng kêu kể.

Tấm —. id.
— cối xay. Một phiến cối xay.
— trên mòn — dưới cũng mòn. Nói về cối xay: phiến trên mòn phiến dưới cũng mòn, ví dụ hai người kiện thưa, đều phải thiệt hại.
— voi, tượng. Con voi, con tượng. Voi lớn nhiều người không nỡ kêu bằng con.
— bè. Một phiến bè.
— vườn. Một miếng vườn, một dãy vườn.
— cau. Một liếp cau trồng dài.
Lưng bằng tấm —. Tiếng mắng đứa lớn lưng mà làm biếng.

秋 Thu. *c.* Mùa lúa chín, kể mùa hạ trước mùa đông.

Mùa —. id.
Trăng —. Trăng tỏ rạng.
Trời —. Trời yên mát cũng là mùa thu.
Mây —. Mây năm.
豪無犯 *— hào vô phạm.* Mây lông không phạm. (Chim đến mùa thu thì thay lông, mọc những lông măng).
Mũi lông —. Một mảy lông.
Thiên —. Ngàn năm; tiếng chúc tụng hoàng hậu.
Gió —. Gió tây, gió mát.
春 | 鼎 盛 *Xuân — đỉnh thạnh.* Còn đương xuân xanh, còn trai tráng.
Trung —. Rằm tháng tám.
Bánh trung —. Bánh ăn rằm tháng tám.
Xuân kỳ — hảo. (Coi chữ hảo).
— thẩm. Xét án lại; án các tỉnh dâng về, hoàng đế thường phải xét đi xét lại nhiều lần (nhứt là trong mùa thu).
— quan. Tước quan thượng thơ bộ hình.

收 Thu. *c.* Thâu.

— thập. Góp nhóp, thâu vào.
— trữ. Thâu trữ, tích trữ.
— vào. Thâu vào.
— lại. Thâu lại cho vắn, bớt đi làm cho vắn.
搜空 *— không.* Chừng bãi công việc buổi chiều tối.
Trông — không. Trông bãi công việc, hồi gần tối.
— dưỡng. Rước lấy mà nuôi.
Ăn — phận. (Coi chữ phận).
Hậu —. Dây cột yên ngựa choàng sau đuôi ngựa.
Gia —. (Coi chữ gia).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

鰍 Thu. *c.* Loại cá biển, không vảy, chính là thứ cá ngon.

Cá —. id.
— ẩu. Thứ cá thu nhỏ con.
— lá. Thứ cá thu giẹp mình.

壽 Thụ. *c.* (Coi chữ thọ).

Trường —. Sống lâu.

趣 Thú. *c. n.* Ý hướng, ý vị, cách thói, bổn phận, sự thể làm ăn.

— vị. Ý vị, phải cách thể.
Tứ —. Bốn thể làm ăn, là *ngư, tiều, canh, mục*, nghĩa là bắt cá, làm củi, cày cuốc, chăn nuôi.
— quê. Cách thói nhà quê.
— nào vui — ấy. Bổn phận nào vui theo bổn phận ấy.
Quen —. Quen cách thói, quen sự thể.
Theo —. Theo cách thói, theo sự thể mình.
Chí —. Siêng năng, cần kiệm.
Chí — làm ăn. Lo một sự làm ăn.
Hữu —. Có cách, có ý vị, lịch sự.
Một —. Không biết đều, bất lịch sự, không có ý vị, vô đoan.
Vô —. id.

首 Thú. *c.* Chịu đầu phục, chịu tội.
Đầu —. Đầu phục, (nói về người trốn lánh).

Xuất —. Ra mà đầu phục.
Ra —. id.
Chịu —. Chịu ra mà đầu.
— tội. Chịu tội.
— phạt. Chịu phạt.

戍 Thú. *c.* Ngũ tại biên thùy, giữ bờ cõi, ở theo đồn lũy xa.

Lính —. Lính bổ đi canh giữ các nơi, nhứt là ngoài biên thùy.
Đi —. Đi ngũ đồn lũy ngoài bờ cõi.
Khiển —. Đày đi ngũ biên thùy, ở theo lính thú.

守 Thú. *c.* Chức quan.

Thái —. (Coi chữ thái).

獸 Thú. *c.* Loài chạy, có bốn chân.

Loài —.
Loài tẩu —.
Muông —.
— vật. } id.
—dữ.
Ác —. } Thú vật mạnh mẽ hung ác, hay ăn các thú khác.
Cầm —. Loài bay, loài chạy, kể chung, hiểu cả các thứ thú vật.
Điểu —. Chim, muông.
Thượng cầm, hạ —. Loài bay trên, loài chạy dưới; loài thượng cầm, loài hạ thú, thường hiểu là con *chồn dơi*.

娶 Thú. *c.* Cưới.

Hôn —. Lễ cưới, phép cưới hỏi.
Sổ hôn —. Sổ biên việc cưới gả.
嫁 | 不 可 論 財 *Gia — bất khả luận tài.* Phép cưới gả chẳng nên tính tiền của, tính tiền của thì là mua bán theo thói mọi rợ.
| 妻 不 在 顏 色 *— thê bất tại nhan sắc.* Cưới vợ chẳng vì nhan sắc, dụng bề đức hạnh là hơn.
明 婚 正 | *Minh hôn chính —.* Cưới hỏi rõ ràng theo phép nước.

狩 Thú. *c.* Vi, săn.

巡 | *Tuần —.* Lễ vị thiên tử ngự xem các nước chư hầu.

讐 Thù. *c. n.* Kẻ nghịch tặc, oán hận, quyết lòng làm hại nhau.

Kẻ —. Kẻ nghịch, kẻ làm dữ với mình, kẻ mình oán hận.
— oán. Oán hận, ghét bỏ, toan làm hại cho nhau.
Hiềm —, hoặc *— hiềm.* Tích lấy sự giận hờn, toan làm dữ mà trả lại.
Hềm —.
Hờn —.
Cừu —.
Tích —. } id.
Gây — gây oán. Gây oán, gây đều giận dữ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Báo —. Trả thù, trả oán.
— *vật*. Oán hận, thù hận về chuyện nhỏ mọn, thường hay làm chúng như chó cắn lộm.
Làm như giặc —. Không còn nhìn biết nhau, làm hung dữ như gặp kẻ thù.
— *khích*. (Coi chữ khích).
— *lù*. Tên chỗ.
Trái — *lù*. Thứ trái tròn tròn mà múp đầu như đầu nút áo; vật chi tròn mà múp đầu nghĩa là có hơi nhọn, thì gọi là *thù lù*.
Đầu gậy — *lù*. Đầu gậy tròn và nhọn ít nhiều.

酬 Thù. *c.* Trả.

— *tạ*. Hậu đãi nhau, ơn nghĩa qua lại.
Vãng lại — *tạc*. Ơn nghĩa qua lại, hậu tình.

蛛 Thù. *c.* Con nhện.

Trì —. id.
— *võng*. Lưới nhện, vàng nhện.
— *tơ*. Chỉ nhện.

首 Thù. *c.* Đầu.

稽 | *Khể* —. Cúi đầu lạy.
頓 | *Đốn* —. id.
Hồi —. Day đầu lại.
— *vĩ*. Đầu đuôi.
— *tướng*. Quan chủ tướng.
Vi —. Làm đầu, đối với chữ *vi tùng*, nghĩa là tùng theo.
Nguơn —. Vua, chúa.
— *lãnh*. Chức làm đầu trong một tỉ, kinh lịch.
— *hạp*. Chức làm đầu trong một phòng nhà tơ, (thầy thủ, bác hạp).
—尾不相顧 — *vĩ bất tương cố*. Đầu đuôi chẳng đoái nhau, (nói về sự ra trận, đánh cả hai phía, làm cho bên giặc không tiếp cứu nhau đặng).
— *phạm*. Đứa chính phạm, đứa chủ mưu trong sự làm dữ.

守 Thủ. *c.* Giữ, giữ gìn.

Trấn —. Quan trấn một phương,
— *thành*. Chức giữ thành trì.
— *trại*. Giữ trại.
— *ngữ*. Chức quan giữ cửa biển. Đồn thủ tại cửa biển.
Tân —. id.
— *bổ*. Giữ gìn, cũng hiểu là *phận thủ*.
Canh —. Canh giữ.
Đồn —. Đồn lập ra mà canh giữ trộm cướp.
Trại —. Trại của làng lập ra để mà canh giữ trên bộ.
Phận —. Chỗ làng lập ra mà giữ dưới sông.
Hộ —. Vâng hộ, gìn giữ, nói về của cải gia tài).
Bảo —. id.
— *thể*. Giữ thể thân, (kẻo phải lụy đến mình), có ý, cẩn thận.
|身爲大 — *thân vi đại*. Giữ bổn phận, giữ mình là việc lớn, (đừng để vương vương sự gì).
— *lễ*. Giữ lễ phép, có khuôn phép.
— *tín*. Giữ đều tin, không thất ước.
— *tiết*. Đờn bà góa, không chịu cải tiết.
— *nghĩa*. Giữ nghĩa cùng nhau, giữ đều tin nghĩa.
Thiệp —. Có cung cách, giữ nề nếp: *ăn mặc thiệp thủ*, thì là ăn mặc có cách, có phép.
Pháp —. Có phép, biết giữ phép.
奉公|法 *Phụng công* — *pháp*. Kính việc quan cùng giữ phép.
固 | *Cố* —. Bền giữ, giữ chặt.
— *bổn*. Chức việc coi giữ tiền bạc của làng; giữ lấy căn bổn, giữ lấy của mình.
|口如瓶 — *khẩu như bình*. Giữ miệng cho kín, lời nói phải cho dè dặt, cẩn thận.

手 Thủ. *c.* Tay.

— *túc*. Tay chơn.
Thúc —. Bỏ tay, (không có việc mà làm); bỏ tay chịu tội, chịu phép, không dám kinh chống.
兄弟如|足 *Huynh đệ như* — *túc*. Anh em dường tay chơn, có đứt đi không nối lại được, nghĩa phải thương yêu nhau, giúp đỡ nhau.
Thân —. Chính tay mình.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Du — du thực. Đứa ăn chơi vật mả.
Tiển hạ —. Xuống tay trước, ra tay trước, (nói về sự chém giết).
Quốc —. Tay làm thuốc hay trong nước, tiếng khen thầy thuốc có tài.
Độc —. Tay dữ tay độc, có động tới đâu thì hư hại đó ; người độc hiểm.

取 Thủ. *c.* Lấy, chịu lấy, rước lấy.

— xả. Dùng lấy, hay là bỏ đi.
Sách —. Bức sách mà lấy, đòi mà lấy.
Trạch —. Chọn lựa mà lấy.
Thu —. Góp lấy, thâu góp.
Thọ —. Chịu lấy.
Trọng —. Thâu góp nặng.
Nói — thỉ. Nói nhỏ nhỏ, nói rù rì.
丨禍之道 — *họa chi đạo.* Là đàng rước lấy họa hại, làm cho mình phải khổn.
以貌丨人失之子羽以言丨人失之宰予 *Dĩ mạo — nhơn thất chi Tử-vũ, dĩ ngôn — nhơn thất chi Tể-dư.* Lấy diện mạo mà chọn người thì lầm nơi người Tử-vũ, vì ông ấy xấu người mà bụng dạ tốt; lấy lời nói mà dùng người, thì lầm nơi người Tể-dư, vì ông nầy không có khoa ngôn ngữ mà nghị luận hay.

書 Thư. *c.* Coi chữ thơ.

— phong. Thơ bao lại, một phong thơ.
— kiếm. Gươm sách, thảo sách buộc cây gươm nhỏ, đồ tứ bữu, đồ chơi.

牝牡 Thư. *c.* Cái, mái, (nói về cầm thú).

— hùng. Đực cái, trống mái, bắt cặp, xứng đôi xứng cặp.
— hoàng. Vàng reo, vàng giả.
Phép —. Phép làm cho vật gì vào trong bụng người ta, làm cho phải đau ốm mà chết ; nói về phép Mên, Mọi, có oán thù ai thì lấy vật cứng như một miếng giăm hoặc da trâu khô, v. v. đọc phù chú cho nó nhỏ lại bằng con bọ mắt, rồi thì sai nó bay vào đồ ăn uống ; kẻ nó thù ăn con bọ mắt vào bụng thì huờn lại tầm giăm, v. v.

次 Thứ. *c.* Kẻ lấy hạng nhứt, về bậc hạng nhì ; phiên, lần, tầng bậc, tiếng kêu kẻ ; chỗ đóng binh, chỗ ghé, quán xá.

Bậc —. Kẻ lấy bậc nhứt, bậc kế sau.
— hạng. Về hạng vừa, hạng nhì, hạng kế sau ; lớp lang, số hạng.
— tự. Lớp lang, tầng bậc.
— lớp. id.
Tầng —. id.
Ngôi —. Chỗ đứng, chủ ngồi, tầng bậc.
Phân ngôi phân —. (Coi chữ phân).
— nhứt. Bậc nhứt.
— nhì. Bậc nhì.
— mấy. Về hạng nào, số mấy.
— rốt. Hạng rốt, bậc dưới chót.
Cứ —. Cứ theo thứ lớp, cứ theo hạng, cứ theo phiên.
Thủ —. id.
Nhứt —. Một lần, một phen.
Tiết —. Nhiều lần, nhiều phen.
Lũ —. id.
Quán —. Chỗ đóng binh.
津丨 *Tân —.* Bến đò.
— trạm. Chức thứ hai trong trạm.
— xá. Độ các vì sao đi đứng.
Đò —. Chỗ ghé đọc đàng.
Lữ —. / *Khách —.* } Quán khách, khách đi đàng.
Bà —. Bà vua thứ hai.
— phi. id.
— mảng thảo. Loại cỏ, vị thuốc.
— gì. Giống gì, vật gì.
— người. Giống người, hạng người. *Thứ người xấu xa đen đủi.*
— tốt. Giống tốt, hạng tốt.
— xấu. Giống xấu, hạng xấu.
Tuế —. Số năm về chữ nào trong số mười với số mười hai.

署 Thự. *c.* Biên ký; nhà quan ; lãnh lấy.

丨判 — *phán* Thự là ký tên, phán là đề ngày.
— bổ chánh. Quiền lãnh chức bổ chánh.
— dực. Khoai mài.

庶 Thứ. *c.* Chúng, đông ; ngõ hầu, gần ; vì hầu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nhơn*. Chúng nhơn, dân nhơn, về hạng dân.
— *dân*.
Chúng —.
Lê —.
Thần —. } id.
Vợ —. Vợ hầu.
Dòng —. Dòng hầu đối với dòng chánh.
Con —. Con hầu, con dòng thứ.
— *cơ*. Ngõ hầu, gần, hoặc là.
| 吉士 — *cát sĩ*. Chức quan trong viện hàn lâm.

恕 Thứ. *c*. Dung, tha; rộng lượng; ngoan ngủy.

Tha — hoặc — *tha*. Dung tha.
Nhiều —. id.
Dong — hoặc — *dung*. id.
— *cho*. Tha cho, dung cho.
— *mạng*. Dung cho sống, không giết; thứ tha cho.
— *tội*. Tha tội.
— *tình*. Nghĩ tình, rộng dung.
— *tay*. Nới tay, bớt tay, không làm dữ, không đánh đập,
Tao — *tay cho mầy*. Tao bớt tay không đánh mầy.
Nhờ ơn tha —. Nhờ lòng rộng hay tha thứ.
忠 | *Trung* —. Trung hậu, ngoan ngủy. Hay suy kỷ cập nhơn.

試 Thử. *c*. Dùng cách thế mà ướm, mà làm cho biết việc ra thế nào.

— *lòng*. Ướm thử cho biết lòng dạ thế nào.
— *tình*. id.
— *ý*. Ướm thử cho biết ý làm sao.
Làm —. Làm trước một hai lần cho biết việc.
Nói —. Dùng lời nói mà ướm thử.
Hỏi —. Hỏi cho biết việc thế nào.
Coi —. Coi cho biết việc làm sao.
Xem —. id.
— *thuốc*. Thử cho biết thuốc ra làm sao.
— *súng*. Bắn trước cho biết súng tốt xấu thế nào.
— *vật*. Lấy vật gì giấu đi cùng hỏi cho biết là vật gì, (cách thử bóng, thử thầy pháp).
— *tài*. Thử cho biết tài lực ra thế nào.
— *sức*. Thử cho biết sức mạnh yếu thế nào.
Nêm —. Nêm một chút cho biết mùi mẽ thế nào.
An —. An cho biết vị vàng ra làm sao.

此 Thử. *c*. Nầy, ấy.

Bỉ —. Nầy kia; làm tài hay, phân đoán, sử khôn sử dại.
Khéo bỉ —. Khéo làm tài hay mà phân đoán thế nọ thế kia.
— *tình*. Lòng nầy.
— *tâm*. id.
— *lý*. Lẽ nầy, lẽ ấy.
— *sự*. Việc nầy, việc ấy.
Như —. Thế ấy, như vậy.
Như — *nhi đi*. Dường ấy mà thôi.

暑 Thử. *c*. Nắng.

Thương —. Cảm khí nắng.
Trúng —. Chứng bị nắng mà phải mửa phải khát nước cùng nóng vùi.
Bịnh — *thấp*. Bịnh cảm khí nắng cùng khí ướt dưới đất, phát ra nóng lạnh cùng đau nhức cả mình.
Hàn — *biểu*. (Coi chữ hàn).

鼠 Thử. *c*. Chuột.

| 首倆端 — *thủ lưỡng đoan*. Không quyết bề nào. (Con chuột ở trong hang muốn chun ra, thì hay quày đầu vào, trở đầu ra).
Thơ bạch — Thơ nói về chuyện con chuột bạch.
— *niêm tử*. Hột muồng, vị thuốc ghẻ, cũng gọi là *ngưu bàng tử*.

收 Thua. *n*. Kém, sút, ít, không bằng nhau, thất lợi.

— *kém* id.
— *sút*. id.
— *trí*. Thấp trí hơn kẻ khác.
— *tài*. Ít tài, không bằng kẻ khác.
— *sức*. Ít sức hơn.
— *thế*. Sút thế thần, không có thế cho bằng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *miệng*. id. Không có tài nghề cho dủ (nói về nghề võ).
— *hơi*. Thua sự thể lần lướt bề ngoài.
— *thiệt*. Chịu thua sút nhiều bề.
— *lận*. Mắc lận.
Chịu —. Chịu mình thua sút.
Chịu — chịu thiệt. Chịu thua thiệt nhiều bề.
Đặng —. Hơn hay là thua.
Hơn —, id. So do, phân bì, không chịu sút hơn.
Nhỏ —. Nhỏ hơn.
Nhẹ —. Nhẹ hơn ; Ít thua, (cờ bạc).
Ăn —. (Coi chữ ăn).
Dính ăn dính —. Lỡ dỡ, dính dáp ; còn mắc trong vòng ăn thua, (cờ bạc).
Không ăn —. Không có sự gì dính bén ; không ăn mà cũng không thua.
— *cờ bạc*. Đánh cờ bạc mà thất.
— *bệ, rộc, rào, sạch*. Thua nhiều quá (cờ bạc).
— *hết sự nghiệp*. Thua cờ bạc phải mất hết sự nghiệp.
— *thì — mẹ — cha, cá sinh một lứa, ai mà — ai*. Vì lẽ phải mà nhịn, chi như sự ở đời một trang một lứa, ai ai cũng đầu đen máu đỏ, chẳng phải nhịn thua ai.

殊 Thùa. *n*. Kết chỉ thêm, làm cho dễ coi, làm cho có hoa dạng.

Thêu —. Thêu (tiếng đôi).
Làm bông —. Làm vẩy vá, làm cho hư việc.
Chỉ rối bông —. Chỉ rối rắm.
Nở bông —. Nở trảy, nở trét (nói về bông hoa).
— *lùa*. Lờ lói ra, vẩy vá ra, (nói về ghề chốc).

疎 Thưa. *n*. Tiếng nói, tiếng trả lời với kẻ lớn, như là kính nói, kính trả lời.

— *trình*. Thưa gởi, trình bày, (cũng là tiếng đôi).
— *chường* hoặc *chưởng* —. id.
— *thốt*. Gởi nói ; kiện cáo sự gì.
— *qua*. Chường thưa trước mặt ai ; gởi nói sơ qua.
— *bày*. Chường gởi, bày tỏ.
— *đơn* Đem đơn mà xin sự gì.
— *cáo*. Kiện cáo.
— *kiện*. id.
— *gian*. Cáo gian, cáo không thiệt.
— *dối*. id.
— *mạn*. Nói gian dối, có ý dối kẻ lớn.
— *léo*. Kiếm đều léo lắc mà thưa.
— *khéo*. id.
— *miệng*. Nói miệng, không có làm giấy mà trình.
— *thiệt, ngay*. Gởi nói thật thà, ngay thẳng, không dám nói dối.
— *thớt, thết*. Hở khoản, không khít, không dầy.
— *rệch, rịch*. Thưa thớt quá.
— *rều — rảo*. } id.
— *rệch — rác*. }
Vải — che mắt thánh. (Coi chữ mắt).
Công chuyện làm ăn — thớt. Lếu láo không chín chắn, ít biết công chuyện làm ăn.
— *như rổ sảo*. Thưa thớt quá ; không chín chắn, không biết chuyện làm ăn.
Dụng như hàng rào —. Dủng dỡ, dựng cho có người coi chừng đỡi, (như cho người ta ở chung quanh nhà mình mà giữ gìn cho khỏi đứa gian).
— *công chuyện*. Ít biết công chuyện ; lếu láo, bơ thờ.
— *mối hàng*. Buôn bán ít đất, ít bạn hàng.

次 Thứa. *n*. Chỉ thịt, thịt có chỉ có sợi nhỏ nhỏ.

Chỉ —. id.
Da —. Da thịt, (thường hiểu là lớp thịt gần da).
— *cây*. Sớ cây, thịt cây có chỉ có sợi.
Thú —, Cắt để vô ý, không cẩn thận, không vén khéo.
Để thú —. id.

餘 Thừa. *n*. Dư ra.

— *ra*. id.
— *thãi*. id.
— *lứa*. id.
Dư —. id.
Thủng —. Lếu láo, ơ hờ, vô ý. *Làm thủng thừa*.
— *ứa*. Dư dật, dùng không hết, bỏ ra.
Đồ — Đồ dư, đồ bỏ.
Ăn —. Ăn đồ kẻ khác ăn không hết, ăn đồ bỏ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Ăn cơm — cả cậu. Ăn như tôi mọi, ăn đổ bỏ.
Tao — ra. Tao biết chán; tao không thèm nói tới; tao bỏ ra ngoài.
Mới — lừa. Mới trẻ ra quá.
Chẳng ưa nói — cho bỏ. (Còi chữ bỏ).
— *vú.* Dư dùng; tiếng nói về heo con đẻ ra nhiều, vú heo mẹ không đủ cho mỗi một con bú; nói chơi về người ta, gọi rằng kì lục thừa vú thì là kì lục dư sô, còn chực chỗ bỏ.
— *mồi.* Dư mồi, bày mồi ra, (mồi chỉ, mồi dây, v. v).
— *trong nhà, mới ra bề ngoài.* Việc chi trong nhà xử rồi mới tới người ngoài.
— *nội chi ngoại.* id. Cứ bên nội là bên cha làm trọng hơn bên ngoại, là bên họ mẹ.

承 Thừa. *c.* Vâng, chịu; nương.

— *mạng.* Vâng lệnh dạy, vâng đều truyền dạy.
— *lệnh.* id.
— *hành.* Vâng làm theo đều dạy biểu.
— *chỉ.* Chức quan trong viện hàn lâm.
— *lãnh.* Vâng lãnh, lãnh lấy.
Phụng — (minh giáo). Kính vâng theo lời truyền dạy.
Khâm —. Kính vâng theo.
| 宣布政使 — *tuyên bố chánh sứ.* Tước quan bố chánh, chuyên các việc chánh, dưới quan tổng đốc, quan tĩnh thứ hai.
— *biện.* Chức biện sự (từ tám chín phẩm).
— *thuận.* Dửa theo, nương theo kẻ khác; đua theo.
— *thượng tiếp hạ.* Dỗi trên nỗi dưới, chỉ nghĩa là liền tiếp theo nhau.
— *trần.* Ván bửng đóng ngăn dưới mái nhà để mà hứng bụi.
嫡孫 | 重 *Đích tôn — trọng.* Cháu đích tôn phải lãnh việc hương hỏa cho ông bà.

丞 Thừa. *c.* Dâng, chịu.

— *tướng.* Chức quan lớn, gồm hay các việc nước.
Phủ —. Quan phủ thứ hai.
Huyện —. Quan huyện thứ hai.
Tự —. Chức nhỏ lãnh việc thờ phượng trong các miếu môn của quan.

乘 Thừa. *c.* Nương, nhơn; cỡi.

— *cơ.* Nhơn cơ hội, nhơn dịp, nhơn sự thể.
— *thế.* id
— *thì.* id.
— *mã.* Cỡi ngựa.
— *xa.* Ngồi xe.
Tay — thế. Người tăng trải, biết đều, muốn trở trảo thể gì cũng đặng.
— *trừ.* Nhơn ra rồi lại trừ đi; quiền châm chước (nói về công tạo hóa.
— *ưa.* Tính cờ.
Nói — ưa. Nhơn dịp mà nói, không có ý gì; nói việc tình cờ.
Thản —. } Ơ hờ, hơ hỏng, vô ý, gặp dịp
Hững —. } mà bỏ qua.
| 人之危利人之災 — *nhơn chi nguy, lợi nhơn chi tai.* Nhơn khi kẻ khác phải đều gian nan tai hại, mà hại thêm.
— *long.* Duyên cỡi rồng, đẹp đôi bạn.

使 Thừa. *n.* Tiếng thê cho người vật.

An — phận. An bổn phận mình.
An — mạng. An theo mạng số mình.
Biết — lòng. Biết được lòng người nào.
Đặt —. Xi phẩn, giành phần; đặt cọc.
Nói đặt —. Nói rào trước, nói xi phẩn.

順 Thuận. *c.* Xuôi theo một bề, đành theo, hiệp ý cùng nhau, một lòng, hòa hảo.

— *một lòng.* Xuôi một lòng, hiệp một ý, không cải ý nhau.
— *một ý.* id.
— *một bề, một phía, một mái.* Xuôi theo một phía, đành theo một phía, không nghịch nhau.
— *một lẽ.* Xuôi theo một lẽ.
— *theo.* Xuôi theo, ưng theo một cách.
— *tùng.* id.
— *thinh.* Nghe theo nhau.
Ưng —. Ưng chịu.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tình.*
— *lòng.* } Hiệp một lòng, đánh lòng.
— *ý.*
— *mua — bán.* Ưng mua, ưng bán, không hiệp nhau.

賞賣 | 人情 *Mãi mại — nhơn tình.* Đánh mua thì mua, đánh bán thì bán, chẳng ép ai cũng chẳng cầm ai.

Lời — lẽ êm. Đều nói hòa nhã, dịu dàng.
— *tiện.* Xuôi xả, được thể.
— *gió.* Gió xuôi.
— *phong.* id.
— *buồm xuôi gió.* Tiếng chúc cho kẻ đi thuyền.
— *con nước.* Xuôi con nước.
— *tay.* Nhằm phía để, không có trái tay.
— *cách.* Nhằm cách thôi.
Cửa —. Xưa là cửa eo, người ta không muốn cho nó eo, thì cải là cửa thuận, chính là cửa kinh đô nước Đại-nam.
Đầu —. Hễn đâu cũng chịu phép nước.
Qui —. id.
— *trị.* Hiệu vua thứ nhứt đời nhà Thanh bây giờ.
— *cảnh.* (Coi chữ cảnh).
— *giao.* Ưng giao, đánh giao.
— *vợ — chồng.* Vợ chồng đồng ưng ; đồng vợ đồng chồng.

| 天應人 — *thiên ưng nhơn.* Thuận lòng trời, xuôi lòng người (nói về vua chúa).

生 | 死安 *Sinh — tử an.* Ở đời làm phải, chết an theo mạng trời ; ấy là làm lành chết lành.

| 民所喜 — *dân sở hỉ.* Thuận theo sự dân ưa ; lòng dân thuận thì là tốt.

— *phong nhã.* (Coi chữ lý).
Mùa — mùa nghịch. Từ Quảng trở ra, người ta làm ruộng hai mùa, một mùa dễ một mùa khó, cũng gọi là mùa trái mùa mặt.
Bên — bên nghịch. Bên xuôi bên ngược ; giả như con mắt sáng về bên thuận, con mắt đui về bên nghịch, cũng gọi là *con mắt thuận con mắt nghịch.* Tay hữu hiệu về bên thuận, tay tả về bên nghịch v. v.
Ham —. Nóc phủ thuộc về Bình-thuận, giáp địa phận Phước-tuy (Ba-ria).
Tục —. Chịu làm hòa, không kiện cáo nhau nữa.
Lập tờ tục —. Làm giấy chịu làm hòa cùng nhau.
Khiêm —. Ít xuôi, không được như ý, (thường nói về mùa màng, gió, nước).

舜 Thuấn. *c.* Tên vua thánh, làm vua Trung-quốc, trước Chúa ra đời 2258 năm.

— *nhựt, Nghiêu thiều.* Ngày Thuấn, trời Nghiêu ; ấy là thái bình kiểng tượng.

女中堯 | *Nữ trung nghiêu —.* Trong những đờn đà, mà có người đức hạnh như vua Nghiêu vua Thuấn. (Tiếng khen nữ công nữ hạnh).

Ruộng —. Ruộng ; ruộng trời làm, có voi cày, có chim làm cỏ.

馴 Thuần. *c.* Tập rồi, quen thuộc rồi, sửa trị rồi, đã ra dịu dàng.

— *thục* Đã tập rồi, thành thuộc rồi. (Trâu, ngựa).
— *tình.* Tính nết đã dịu dàng.
— *tay.* Quen tay, nhuần tay.
Ngựa —. Ngựa tập rồi, hết chứng.

純 Thuần. *c.* Trọn vẹn, tinh anh.

— *linh.* Thật là linh thiêng.
— *thần.* id.
— *nhứt.* Trọn vẹn, tinh anh, chẳng có xen lộn.
— *đức.* Trọn lẽ đạo đức ; đức hạnh vững bền.

淳 Thuần. *c.* (Chuân). Chắc chắn, thật thà.

— *phong.* Phong tục tốt.

盾 Thuẫn. *c.* Đồ dữ mũi thương, giồng hình cái khiên mà dài ; vật chi có hình tròn như trăng gà.

Cái —. Đồ dữ làn tên, mũi giáo.
Dáng —. Hình dáng tròn mà dài.
Bánh —. Thứ bánh xốp đổ ra hình tròn tròn.
Nón —. Nón tròn mà dài.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

Mè —. Thứ kẹo mè.
Diều — Diều giấy giống hình cái thuẫn.

述 Thuật. *c.* Học lại, kể bày, nói theo.

— *chuyện*. Kể chuyện.
— *lại*. Nói lại, học lại.
Kể chí — *sự*. (Coi chữ kể).

術 Thuật. *n.* Chước móc, phù phép.

— *pháp*, hoặc *pháp* —. Phù phép, phép ma, phép làm nhiễn sự lạ lùng, đường như phép ma
Phép —. id.
Trí —. Chước khôn khéo, trí bày vẽ khéo léo, (cuộc làm đồng hồ, tàu khói, v. v.)
Tâm —. Chước lòng, sự mình dốc lòng, dùng lòng thể nào; *tâm thuật xấu*, thì là dùng lòng xấu.
Yêu —. Phép ma, chước quỉ, phép tà vạy chẳng phải là phép dùng trí, (công chuyện thầy pháp).
Tà —. id.

促 Thúc. *c.* Giục giã, hối hấp, gấp gáp, bức nhặt.

Thôi —. Hối giục.
— *tới*. Tới gần quá, thét tới, bức lắm, giục tới dồn tới.
Nhặt —. Thúc tới nhặt quá. *Đồng hồ nhặt thúc*.
Cấp —. Gấp rúc.
Hơi nhặt —. Hơi thở nhặt, thở gấp.
— *thuế*. Giục phải đóng thuế cho mau.
— *linh*. Giục phải điển linh cho kịp.
— *voi*. Giục voi tới.
— *ngựa*. Giục ngựa đi cho mau.

束 Thúc. *c.* Bó, buộc.

Câu —. Làm bó buộc, ép uổng.
| 手無策 — *thủ vô sách*. Bó tay mà chịu, không còn chước gì, không làm chi đặng.
Trói — *kẻ*. Trói hai cánh tay niệt lại sau lưng.
Nhứt —. Một bó.
| 約 — *ước*. Điều giao ước.
Quản —. Coi xét giữ gìn. *Mắc quản thúc* thì là mắc phép coi giữ không được thong thả.
Kềm —. Kềm giữ. *Kềm thúc con nít cho nó học*.

踧 Thúc. *n.*

Lúc —. Lui cui, lục đục, xây ra xây vô trong một chỗ.
Đi lúc —. Đi làm lủi, đi chậm chậm.

叔 Thúc. *c.* Chú, em cha.

— *Phụ*. id.
Bá —. Chú bác.
Quốc —. Chú vua.

贖 Thục. *c.* Chuộc, thề rồi sẽ chuộc.

— *hồi*. Chuộc lại.
Thu —. Chịu tiền mà chuộc tội.
— *tội*. id.
— *mạng*. Chịu tiền mà chuộc mạng sống.
Dĩ kim — *hình*. Dụng tiền bạc mà chuộc hình phạt.
— *giả cha mãi*. Thề ruộng nhiều tiền, chuộc không nổi, thì là cha bán.
Thề —. Thề dữ rồi sẽ chuộc.
— *ruộng*. Thề ruộng lấy tiền cùng giao chuộc lại.
Ruộng —. Ruộng người ta thề.
Cứu —. Cứu chuộc, ơn cứu chuộc, làm cho khỏi tội tình.

熟 Thục. *c.* Chín, nấu chín, thuộc.

Thuần —. (Coi chữ thuần).
Thành —. Học tập nhuần nhã.
Ruộng —. Ruộng đã khai phá, đã thành điền, ruộng hóa căn, đã có làm rồi.
Đất —. Đất thuộc, đất đã trồng trỉa, đất đã vỡ sẵn.
— *địa*. Củ sinh địa đã nấu rồi, vị thuốc bổ.
— *độc*. Đọc thuộc lòng.
| 手 — *thủ*. Tay tảng trải, người biết việc.
諳 | *Am* —. Quen thuộc.

續 Thục. *c.* (Tục). Nối.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lục —. Lần lần, nối theo sau.
— huyền. Nối dây đờn, chỉ nghĩa là thắp nối, cưới vợ khác.
Tử bất khả phục sinh, đoạn bất khả phục —. Chết chẳng lẽ sống lại, đứt chẳng khá nối lại.

淑 Thục. *c.* Lành.

丨賢 *— thục*. Lành dữ, tốt xấu.
— nữ. Gái lành, gái nết hạnh.
Yểu điệu — nữ. Dịu dàng gái lành.

蜀 Thục. *c.* Tên nước, tên xứ ở bên Trung-quốc.

— qui. Loại hoa qui.

式 Thức. *c. n.* Cách kiểu, kiểu vờ; không ngủ; ngủ dậy; sắc dạng.

— bạc. Màu trắng như bạc.
— trắng. Về trắng tinh.
— trắng, xanh, đỏ, vàng, đen. Về ngũ sắc.
Trúng —. Nhằm cách thức.
Định — lệ. Định thể lệ.
Tân —. Kiểu mới, về mới. *Xe tân thức* thì là xe kiểu mới.
— dậy. Đã ngủ mà dậy, thôi ngủ, làm cho thôi ngủ, làm cho chờ dậy.
— nó dậy. Đánh động cho nó tỉnh thức.
— giấc. Đương ngủ mà thức dậy.
— thôi. Thức, (tiếng đôi), không ngủ.
— khuya. (Coi chữ khuya).
— trường. Thức luôn luôn, thức cả đêm.
— trắng với con mắt. Thức quá sức.
— thường xuyên. Thức hoài hoài, bữa nào cũng vậy.
Tỉnh —. Thức dậy tỉnh táo, không có bớ sớ.
Sãy —. Lẹ thức, nghe động liền thức, không có mê ngủ.
— nhấp. Thức ngủ.
Mới — nằm, nó đã tới. Mới thức hãy còn nằm, là khi gần sáng, mà nó đã tới thì chỉ nghĩa là nó tới sớm quá.

識 Thức. *c.* Biết, hay biết.

Tri —. Hay biết.
Kẻ tri —. Kẻ mình quen biết.
Quiền —. id.
Người kiến —. Người học hành nhiều; người tăng trải.
Bất — thì vụ. Chẳng biết chuyện đời, chẳng biết thì thế.
Học —. Người học biết nhiều.

食 Thực. *c.* Ăn.

Ẩm —. Ăn uống
Cấm —. Ăn, ăn cấm chừng, ăn cho khỏi đói.
Lương —. Đồ ăn, gạo thóc.
Đồ hỏa —. Đồ dùng mà nấu nướng, cũng là đồ ăn.
— khách. Khách ăn; kẻ kiếm ăn.
Du thủ du —. Ăn chơi vật mả, chẳng lo đến công việc làm.
丨德飲和 *— đức ẩm hòa*. Ăn đức uống hòa, cuộc thái bình, phong tục tốt, thiên hạ no ấm.
自丨其力 *Tự — kì lực*. Ăn thừa sức mình, nghĩa là mình làm lấy mà ăn, không nhờ của ai.
Trúng —. Trúng nhằm vật ăn không hạp mà phải bệnh.
Thương —. id.
Vật —. Vật ăn, đồ ăn.
人爲財死鳥爲丨亡 *Nhơn vị tài tử, điểu vị — vong*. Người vì tiền của mà bỏ mạng, con chim vì ăn mà phải chết.
— ngôn. Nuốt lời nói, không giữ lời nói.
丨人財救人災 *— nhơn tài cứu nhơn tai*. Ăn của người, cứu người cho khỏi tai hại; hễ ăn của người thì phải cứu giúp người.
— thủy. Ăn nước tới mực nào, (nói về ghe thuyền).
Thuốc tiêu —. Thuốc làm cho vật ăn mau tiêu.
Ẩm — thất thường. Ăn uống khi mặn khi lạt, khi nhiều khi ít, bữa có bữa không, không thường.
人莫不丨而鮮知其味 *Nhơn mạc bất — nhi tiển tri kỳ vị*. Người ai chẳng ăn, mà ít kẻ biết mùi, chỉ nghĩa là ít người biết đạo lý.
男丨如虎女丨如猫 *Nam — như*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

hổ, nữ — như miêu. Trai ăn như cọp, gái ăn như mèo; trong sự ăn uống con trai phải ăn cho mạnh, con gái ăn nhỏ nhẻ cũng cho có nết.

開胃進 | *Khai vị tấn —.* Làm cho mở tì vị, cùng chịu vật ăn; làm cho ăn uống đặng.

Lộc —. Phần mình hưởng dùng ở đời.

Cây lộc —. Cây làm có nhiều nhánh có thể để bánh để đồ cúng thí trong lúc làm chay.

嗟來 | *Ta lai —.* Ấy lại mà ăn, chỉ nghĩa là mời ăn mà không kính. Tích rằng có người đói quá, tới nhà thí thực, chủ thí đưa đồ ăn, mà không trọng tiếng mời, người đói trợn con mắt mà rằng ta không chịu đồ *ta lai thực*, mới ra đói khát đường nầy. Chủ thí chịu chẳng phải, y cũng không chịu ăn mà chết.

殖 Thực. *c.* Trồng, vun trồng.

Hóa —. Lo phương sinh lợi, kinh dinh cho có tiền của.

蝕 Thực. *c.* Ăn khuyết.

Nhựt —. Mặt trời bị mặt trăng ăng, hóa ra u ám.

Nguyệt —. Mặt trăng bị trái đất ăng, hóa ra tối tăm.

稅 Thuế. *n.* Mướn.

— mướn. id.

— người. Mướn người.

— ghe, thuyền, đò. Mướn ghe, thuyền vân vân

Làm —. Làm công mà ăn tiền.

Làm — làm mướn. id.

Ở — ở mướn. Ở làm công việc cho ai mà ăn tiền hay là trừ tiền.

稅 Thuế. *c.* Phần mọi người phải đóng cho nhà nước.

— vụ.
— viết. } id.
Quan —.

— đinh. Thuế bổn thân, thuế đân.

— nhơn. id.

— thân (mân). id. (Mân là tiền chuỗi phải phụ thêm).

— đầu người. id.

— điền, ruộng, điền trang, (cùng thập vật). Thuế ruộng đất; (Thập vật là tiền bao đệm phải phụ thêm).

— đất. Thế thổ trạch, vu điền cùng các thứ cây trái v. v.

Tiền —. Tiền dùng mà đóng thuế.

— sai dư. Thuế lễ lối, thuế tiền đóng trội; thuế phụ ngoài.

Xâu —. Công việc phải làm cho quan cũng là thuế quan.

Sưu —. id.

Trường —. Chỗ đóng thuế hay là thâu thuế.

Đành —. Định phải chịu thuế là bao nhiêu.

Chính —. id.

Đóng —. Đem tiền thuế mà nạp cho quan.

Nộp —. id.

Nạp —. id.

Dong —. id. (nói về lúa gạo).

Miễn —. Khỏi đóng thuế.

Trốn xâu lậu —. Không chịu xâu thuế, người không căn cước.

— chánh sắc. Thuế món gì phải nạp món ấy, như thuế lúa phải nạp lúa.

— chiết sắc. Thuế cho dùng tiền hay là tính ra tiền mà nạp, như thuế lúa cho tính tiền v. v.

說 Thuế. (Thuyết).

— khách. Người mưu sự, bày biểu chuyện lợi hại.

Du —. Đi nói dạo, lấy sự học biết, nói việc lợi hại làm cho vua chúa nghe, mà cho làm quan tắt, như đời chiến quốc.

焠 Thui. *n.* Đốt sơ, dùng lửa ngọn làm cho cháy phía ngoài.

— đốt. Và thui và đốt, cũng là tiếng đôi.

— lông. Đốt cho cháy lông.

— trâu. Đốt cả con trâu làm cho cháy hết lông nó.

— kiến. Dùng lửa ngọn mà đốt kiến.

Kiến —. Kiến bu, kiến lợp vào mà cắn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *thuyên*. Đót sợ be thuyền cho khỏi hà ăn.
Đen — —. Đen mỏ, đen lắm.
Đen —. id.
Đen thâm —, *trui lâm lủi*. Bộ đen mỏ cùng trơ trọi.

退 Thúi. *n*. (Thối).

— *tha*. id.
— *hoắc, nặc, ôm*. Thúi quá.
— —. Có mùi thúi, thúi ít.
— *thây*. Tiếng mắng đứa hư nhớp.
Nhiều sãi — *ma, nhiều người ta* —*cứt*. Nhà đông người ở thì chẳng khỏi sự rầy rà.
Dây — *dịt*. Loài cỏ mình dây, bông thúi, vị thuốc tiêu bổ, đâm lá nó cho ngựa uống, thì ngựa mập, cũng dùng mà bóp sữa.

退 Thụi. *n*. Đánh, đâm, thoi.

— *một cái*. Thoi một cái, đấm một cái.
Đi lụi —. Đi đụi đụi, đi lúc thúc.

退 Thúi. *n*.

— *lui*. Lui lại, thối lui, thụt lui;
Đi — *lui*. Đi thối lui, thối hậu.
Đen thui —. Đen mỏ, đen lắm.

鞞 Thúy. *n*.

Lá —. Tàm lói lưng ngựa, cặp dưới yên ngựa.
Ve —. Ve nhỏ.

陲 Thùy. *c*. Bờ cõi xa

Biên —. id.
Trấn biên —. Trấn giữ cõi xa.
Ngữ biên —. Phòng giữ chòn bờ cõi.

謚 Thụy. *c*. Hàm ấn, chữ phong tặng kẻ chết.

誰 Thùy. *c*. Ai.

— *hà*. Ai.
伊 | 之咎 *Y* — *chi cựu*. Ấy là lỗi ai.

水 Thủy. *c*. Loài kim lỏng, màu trắng như bạc; nước.

— *ngân*. (Coi chữ ngân).
— *tinh*. Loài kim trong suốt, loài chai đá trong trắng tinh anh.
— *hỏa du*. Dầu lửa, dầu hôi.
Đâu đâu cũng là — *thổ quốc vương*. Ở đâu cũng là đất trời, tôi vua.
Phong —. (Coi chữ phong).
— *thần*. Thần nước
— *tế*.
— *phủ*. } id.
— *quan*.
— *tộc*. Các loài cá tranh ở dưới nước.
Vệ —. Vệ quân lính thuộc về việc thủy.
Quan bộ —. Quan thượng thơ hay về việc thủy.
— *sư đề đốc*. Quan thống lãnh các đạo binh thủy.
— *bộ*. Việc dước nước, việc trên bộ, đàng thủy, đàng bộ.
— *thũng*. Bịnh sưng da thịt, dầy những nước.
— *tụ*. Chỗ nước tụ lại; ao, hồ.
— *đại thuyền tự cao*. Nước lớn lên, tự nhiên thuyền cũng cao lên. Tàng đỡ nhau, làm cho trọng sự thể.
— *tiên hoa*. Thứ cỏ dài lá, hoa thơm, ưa mọc dưới nước.
— *chi ma*. Loài cây cỏ kêu tên ấy.
Chưng cách —. (Coi chữ chưng).
Nấu cách —. Cũng làm một thể, mà dụng lửa già hơn.
Thực —. (Coi chữ thực).
Kho —. Kho trữ đồ dùng về việc thủy.
| 可以載舟亦可以覆舟 — *khả dĩ tải châu, diệc khả dĩ phúc châu*. Nước chở thuyền được, mà cũng có lẽ làm cho thuyền phải úp, lời ví dụ dân làm tôi vua, mà cũng có khi làm hại tôi vua.
蟻穴知 | *Nghị huyệt tri* —. Kiến biết chỗ có nước mà làm ổ; hễ chỗ có ổ kiến thì sao cũng có nước, ấy là đều ông Quản-trọng nghĩ ra.

痊 Thuyên. *c*. Khỏi, lành bịnh.

— *bịnh*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

An —. Lành mạnh.
Giãn —. Dứt cơn bịnh.

銓 Thuyên. *c.* Cân phân, phân bổ (nói về viên quan).

— bổ. id.
— chức. Bổ đi lãnh chức gì.
— đi. Bổ đi, nhậc đi.

船 Thuyền. *c.* Ghe thuyền, đồ đóng có thể mà đi sông biển.

— bè. id. (Tiếng đôi).
— lơn. id.
Ghe —. id.
Hải —. Thuyền đi biển, ghe biển.
Giang —. Ghe sông.
Xuống —. Xuống dưới ghe.
— bác vọng. Một thứ ghe biển, ghe câu.
Chiến —. Ghe đánh giặc, ghe chiến, tàu chiến.
Hỏa —. Tàu lửa, tàu khí.
Giá hải —. Ghe biển, ghe cửa.
— hải đạo. Thuyền vận binh lương theo đàng biển.
— nan. Ghe đương ráp bằng nan tre.
Hàng —. } Hàng quân linh.
Bổn —. }
— trung. Vệ nhứt.
— tả. Vệ nhì.
— hữu. Vệ ba.

說 Thuyết. *c.* Nói; lời nói; lời dạy.

Tà —. Lời tà mị; đạo dị đoan.
— hoang. Nói láo.

深 Thum. *n.* Chỗ thợ bán che sơ bằng nhánh lá cây, để núp mình mà bán nai hươu.

Ngồi —. Ngồi rình trong thum.

潘 Thùm. *n.* Mùi hôi như mắm trờ, gắn thúi.

— —. id.
Nghe mùi — —. Bay mùi hôi thúi ấy.
Nước mắm —. Nước mắm gắn thúi.
Ủm —. (Coi chữ thũng).

村 Thun. *n.* Súc mình, co thâu lại, rút lại.

— lại id.
— mất. Thụt đi mất.
Lưỡi thụt, dài —. Lưỡi thụt vào trong họng, dài thụt vào trong mình (nói về bịnh thổ tả nặng).
Dây —. Thứ dây bằng mủ cây, kéo dài ra mà buông thì nó súc lại.

屯 Thùn. *n.* Trùn, thụt vào, rút vào.

— thụt. id.
— đầu. Trùn đầu; thụt đầu vào.

椿 Thung. *c.* Thứ cây chịu lạnh.

— huyên. Cha mẹ.
— đường. Cha.
Nhà —. id.
Rừng —. Rừng; cha mẹ.
Cụm — huyên. id.
— cội huyên ngành. id.

從 Thung. *c.*

— dung. Thong dong, vô sự, rảnh rang.
Nhục — dung. (Coi chữ dung).

統 Thụng. *n.* Dún lại, dụng dịu, không thẳng, không sát.

— thiu. id.
Bủng —. (Coi chữ bủng).

統 Thúng. *n.* Đồ đương bằng tre mây, khác mặt, để mà đựng lúa gạo.

— mủng. Thúng lớn, mủng nhỏ, cũng đương một thể; cũng là tiếng đôi.
— cái. Thúng lớn nhứt, thúng chứa.
— gia. Thúng lường, thể cho cái giạ; thúng đong bằng một giạ.
Lành làm — lủng làm mẹ. Lành dùng như cái thúng, lủng dùng làm cái mẹ hốt rác. Có việc dùng hoài không bỏ; bắt làm tôi tớ hoài hoài; tiếng ngâm đứa ở thảo trút, không muốn làm tôi.
Bằng cái —. Tiếng phỏng chừng, chỉ vật là bao lớn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

桶 Thùng. *c. n.* Đồ đựng bằng cây, đóng vuông hoặc đong tròn ; có nắp hoặc không nắp; tiếng trống kêu ; mầu nu ; thân áo.

— *bộng*. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là thùng.
— *chè*. Thùng đựng chè.
Mắm trở —. Mắm vào thùng mà muốn thúi.
Bắt niền —. Dụng dây mây hoặc vành sắt mà bắt, khép ván thùng cho chặt (thùng tròn).
— —. Tiếng trống lớn đánh giặp.
Đánh cái —. Đánh một tiếng trống lớn.
— *xèng, phèng*. Tiếng trống lớn cùng tiếng đồng la đánh liên theo nhau.
Màu —. Mầu đen đỏ, mầu nu.
Nhuộm màu —. Nhuộm mầu nu.
Áo rộng —. Áo rộng thân, rộng kích ; thân áo rộng lớn.
Rộng — thếu. Rộng lắm. (nói về áo).
— *rượu*. Thùng đựng rượu.
— *mắm*. Thùng đựng không nắp.
— *chàm*. Cũng là thùng đựng không nắp.

腫 Thũng. *c.* Tại nước hoặc tại khi, da thịt sưng lên, dầy lên, trướng lên; bình chướng.

Phát —.
Phát dầy phát —.
Phù —.
— *trướng*.
} id.

Phong —. Thũng khí.
— *khúc*. (Coi chữ khúc).
— *mặt*. Mặt sưng dầy (tại bịnh).
— *chơn*. Chơn sưng dầy. id.
Rọt —. (Coi chữ rọt).
Ủng —. Bộ u trệ, chật hẹp, thấp thỏi, (nhà cửa).
Thâm —. Thâm tổn, thâm hao; hao tổn.

從 Thủng. *c.*

— *thỉnh*. Chậm chậm, dần dần, khoan khoan.
— *thẳng*. id.

升 Thưng. *c.* (Thăng, thẳng), đồ đong ; (mười ba thưng làm một phương, coi chữ hộc).

Cái —. id.
Quan —. Đồ đong của quan.

— *cả*. Giá cả, (ít dùng).
Dỡ — —. Đỡ nhẹ nhẹ.

識 Thừng. *n.* (Coi chữ thẳn).

課 Thuở. *n.* Tiếng chỉ thì, chỉ khi, chỉ đời.

— *xưa*. Đời xưa, khi xưa, xưa kia.
— *trước*. Đời trước, khi trước.
— *đầu*. Lúc ban đầu, lớp ban đầu.
— *nguơn sanh*. Đời mới có người vật.
— *đầu hết*. Đời trước hết ; lớp trước hết.
— *trước hết*. id.
Từ — ấy. Từ đời ấy ; từ khi ấy.
— *bình sanh*. Lúc ở đời.
— *nào*. Đời nào, lớp nào.
— *nay*. Xưa nay, cho đến bây giờ.
Ăn theo — ở theo thì. Ăn ở theo thì thế.

屬 Thuộc. *c. n.* Về phần ai, là của ai ; thông thuộc ; hiểu biết rồi, nhớ hết ; luyện da cho mềm.

— *lòng*. Nhớ nằm lòng.
Thành —. Học tập nhuần nhã, tăng trải.
Học —. Học rồi cũng nhớ hết.
Quen —. Quen biết.
— *đàng đi*. Tăng biết đàng đi.
— *tiếng nói*. Biết tiếng nói.
— *về*. Về phần ai, là của ai.
— *viên*. Quan viên trong tỉ phái nào.
Thâu —. Tóm về đâu.
— *chừng chừng*. Thuộc biết chừng chừng, không nhớ cho chắc.
— *mớ mớ*. Thuộc nhớ ít ít, mà không chắc.
— *mửa mửa*.
— *giặp giặp*.
— *nhằm mớ*.
} id.

Khách —. Khách qua An-nam đã lâu năm, đã quen rồi.
Mọi —. Mọi ở gần, mọi quen biết phép kẻ chợ.
— *da*. (Coi chữ da).
Gia —. Người nhà.
Thân —. Bà con.

藥 Thuốc. *n.* Rễ cây cỏ, vật dùng mà trị bịnh; giống độc địa hay làm cho người ta phải chết; là cây cay đắng người ta hay dùng làm vật ăn chơi; dụng giống độc mà hại nhau.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *bắc*. Thuốc bên Trung-quốc chở sang.
— *nam*. Cây cỏ có tài trị bịnh ở tại đất Annam.
— *gia truyền*. (Coi chữ gia).
Vị —. Tên gọi mỗi một thứ thuốc trị bịnh.
Toa —. Bài thuốc, đơn, giấy biên các vị thuốc.
— *hoàn*. Thuốc tán nhỏ làm ra từ viên từ liều.
— *tán*. Thuốc tán ra bột.
— *xông*. Thuốc nấu mà xông hơi, hoặc đốt mà xông khói.
— *tiêu*. Thuốc làm cho tiêu thực cùng tiêu các giống độc trong mình người ta.
— *ho*. Thuốc làm cho hết ho.
— *phong*. Thuốc trị các chứng phong.
— *nóng lạnh*. Thuốc trị chứng nóng lạnh hay là thương hàn.
— *rượu*. Thuốc dầm rượu mà uống.
— *nước*. Ấy là thuốc thang, thuốc chè với nước. Bỏ thuốc độc vào trong nước.
— *hay*. Thuốc có tài trị bịnh.
— *hay*. id.
— *hiệu nghiệm*. id.
— *tiên*. } Thuốc phi thường, trị bệnh
— *trời*. } phi thường.
— *mầu*. } Thuốc rất hiệu nghiệm.
— *thần hiệu*. }
Hốt —. Cắt làm một thang thuốc; đi lấy thuốc.
Chưng —. Chưng hàm nước thuốc.
Uống —. Uống thuốc nước hay là ăn thuốc hoàn, thuốc tán.
Học —. Học nghề làm thuốc.
Làm —. Làm thầy thuốc, dùng làm ra thuốc trị bệnh.
Tán —. Dùng bàn tán nghiền thuốc cho nhỏ.
Phạm —. Uống nhằm vị thuốc gì nghịch với bệnh mình, uống nhằm vị công kích.
Trúng — độc. Mắc nhằm thuốc độc.
Mắc —. id.
Phải —. id.
Chén —. Thuốc sắc vừa một lần uống, nước thuốc đựng trong chén.
— *thơm*. Thuốc trớp.
— *hít*. Thuốc để mà hít cho thông lỗ mũi, (thường là thuốc lá đâm bột).
— *xỉa răng, đánh răng*. Thuốc để mà xỉa cho sạch răng, cho khỏi sâu ăn răng.
— *phết*. Thuốc để mà phết, thường là thuốc đặc.
— *vẽ*. Màu sắc để mà vẽ, nước vẽ.
— *cá*. Dụng thuốc độc mà giết cá.
— *nhau*. Hại nhau, khuấy nhau.
Nói — nhau. Nói đều làm hại cho nhau.
Xông —. Un đốt thuốc độc làm cho chủ nhà mắc khói nó cùng hóa ra ngây dại, mà lấy của.
Tên —. Tên có tẩm thuốc độc.
Cây — nọc. Thứ cây nhỏ, lá nó có tài trị nọc độc.
Lá — giời. Loại dây, lá nó có mủ trắng trắng.
Chạy tiền cơm —. Lo tiền cơm tiền thuốc mà nuôi người mình đã làm cho bị thương tích, ấy là nuôi *báo cô*.
— *ăn*. Thứ cây nhỏ, lá lớn có mùi cay nồng, người ta hay hút khói nó, ấy là đồ ăn chơi, cho nên gọi là *thuốc ăn*.
— *hút*. Thuốc để mà hút khói.
Ăn —. Xỉa thuốc lá xắc *rồi*; cũng có nghĩa là hút nha phiến.
Ăn — sống. Xỉa thuốc lá xắc nhỏ, không phải là dùng khói nó: *ăn trầu xỉa thuốc*.
— *ngon*. Thuốc mạnh lắm, gắt lắm.
— *đỡ*. Thuốc không có mùi ngon.
— *nhặm lửa*. Thuốc mau cháy.
— *chậm lửa*. Thuốc chậm cháy.
— *lạt nhách*. Thuốc đỡ quá.
— *chưng*. Thuốc lá bẻ dưới chơn cây thuốc, ít ngon.
— *lòng ống*. Thuốc lá giữa cây, ấy là thuốc ngon.
— *đọt*. Thuốc lá trên đọt, chính là thuốc ngon.
— *chồi*. Chồi cây thuốc đã bẻ lá rồi, (ít ngon).
— *tốt mầu*. Thuốc được màu tốt.
— *lót*. Thuốc trộn lót nhiều thứ, thuốc làm giả.
Hút — lót. Nói về người ăn nha phiến, mỗi khi kéo điếu nha phiến thường phải hút lót một hai bợi thuốc ta.
— *làm màu, bỏ màu*. Thuốc làm cho tốt màu.
Con —. Cây thuốc mới trồng, mới mọc.
Cây con —. Nhổ cây thuốc nhỏ mà trồng sang chỗ khác.
Trồng —. Vun trồng sửa soạn cho cây thuốc.
Bẻ —. Hái lá thuốc đã già.
Giồng —. Chỗ trồng thuốc thường phải đào giồng, thuốc trồng vừa một giồng tươi, gọi là *giồng thuốc*, có chừng 1,000 cây.
— *chạy*. Cây thuốc héo, lá nó úa vàng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Máng xắt —. Bàn có thể mà xắt thuốc lá.
Dao xắt —. Dao để mà xắt thuốc.
— *lá*. Lá thuốc chưa xắt.
— *rê*. Thuốc xắt rồi phân ra từ thèo dài.
— *bánh*. Thuốc xắt rồi xếp lại, làm ra một tấm vuông vuông.
— *súc*. Thuốc xắt rồi kéo rải nhiều lớp làm ra một cây dài.
— *đùm*. Thuốc làm ra từ cục từ đùm, thuốc Cao-mên.
— *vấn*. Thuốc vấn bằng giấy, hoặc vấn nguyên lá, để mà hút.
Vấn —. Làm ra điếu thuốc.
— *điếu*. Thuốc đã vấn rồi.
Điếu —. id.
— *chè*. — *trà*. — *lào*. } Thuốc xắt mỏng mảnh để mà hút điếu bình, nguyên là thuốc Lào.
— *bồi*. Thuốc dở quá; rễ cây cỏ tầm thường, (nói về thuốc bắc).
— *to cái*. Thuốc xắt to.
— *nha phiến*. Nhựa phủ dung.
— *thượng yên*. Nha phiến nấu tốt hơn hết.
— *hàng yến*. Hạng nha phiến vừa.
— *nhỏ tăm*. Nha phiến nấu kĩ, bọt nhỏ.
Tiêm —. Nướng nha phiến mà hút, cũng hiểu về sự ghim đầu điếu thuốc vấn.
Làm —. id.
Dã —. Làm cho hết say thuốc ăn, hết ghiền nha phiến.
Thử —. Thử cho biết thuốc tốt xấu; thử cho biết có phạm thuốc hay là không.
Vật ăn nên —. Vật ăn hay làm cho khỏe mạnh hoặc khỏi bịnh.
Bột —. *Thấp* —. *Nôi* —. *Mồi* —. } Thấp đột điếu thuốc cho cháy mà hút.
Viên —. Vo thuốc quết cho tròn, làm ra thuốc viên.
Vào —. Hiệp các vị thuốc vô một; bỏ thuốc ăn vào trong lang.

芍 Thược. *c*. Loại cây cỏ, bông nó nhiều sắc, củ nó thơm, (vị thuốc mát mà bổ).
— *dược*. id.
Bạch —. Thứ củ trắng. *Xích* —. Thứ củ đỏ. } Cũng về một loại.

托 Thước. *n*. Đồ đo bề dài.
Gang —. Một gang; đồ đo; mẹo mực.
— *tấc*. Bề dài, bề rộng.
— *mộc*. Thước cây, bằng một chòng cánh chồ.
— *đồng*. Thước bằng đồng, cũng bằng một chòng cánh chồ, mà là thước quan.
— *may*. Thước đo đồ may bằng ba gang; sắp dài tiền kẽm nửa Gia-long, nửa Minh mạng, cho đủ 27 đồng, thì là thước may.
— *đo vải*. id.
— *nách*. Thước cánh én, thước chân góc.
— *già*. Thước dài quá.
— *non*. Thước vắn quá.
Già —. Lên thước tấc, dư thước tấc, thước tấc có dư.
Cao —. id.
Non —. Thiếu đi không đủ thước tấc, vắn đi.
Thấp —. id.
— *đủ*. Thước đúng lệ.
— *thiếu*. Thước non.
Thiếu —. Không đủ thước tấc.
— *tây*. Thước tây thì là một phần mười trăm vạn trong độ đàng vì trái đất chia tư; có hơn hai thước ba tấc mộc Annam.
— *vuông tây*. Thước lấy bốn mặt bằng nhau.
— *đông đặc*. Thước sáu mặt kể cả ruột.
— *bảng*. Thước cầm tay, đồ dùng như bình trượng.
— *cầm tay*. id.
Người mực —. Người khôn ngoan, ăn ở có mực thước.
Người gang —. id.
Cái lưng — một, cái giò — hai. Tiếng chê đứa dài lưng cao giò, mà hay làm biếng.

鵲 Thước. *c*. Con ác là.
Chim —. id.
Ô —. Quạ quạ, ác là..
Biển —. (Coi chữ biển).
鵲 | 橋牛女渡河 *Già — kiều ngưu nữ độ hà*. Bắc cầu ô cho sao ngưu sao nữ qua sông giang hà. Tục nói đêm mồng bảy tháng bảy, qua đội cầu cho hai vì sao ấy qua lại cùng nhau, hễ

atabook.com Share. Connect. Inspire.

tháng ấy qua rọng lòng đâu là tại đội cầu, (coi chữ tịch).

縒 Thước. *c.* (Coi chữ quắc).

瑞 Thuội. *n.* (Tụi), Nhại, nhái, (ít dùng).

Nói —. Nhại lời nói kẻ khác, nhại đi nhại lại.

純 Thuồn. *n.* Dồn vào, bỏ vào.

— *vào.* id.
— *vào đấy.* Lòn vào đây, bỏ đây.

腫 Thuồn. *n.*

— —. Mứt nhọn, nhọn đầu, (ít dùng).

通 Thuông. *n.*

— *đuổi.* Duổng đuổi, xua đuổi.

通 Thuồng. *n.*

Thẹn —. Hổ thẹn.

傷 Thương. *c. n.* Lấy làm cám cảnh, ái tuất, mến yêu; vương mang, đau đớn, vít tích.

— *yêu.* Mến yêu.
— *mến* hoặc *mến* —. id.
— *tiếc.* Lấy làm đau tiếc
— *xót.* Lấy làm cám cảnh, động lòng, (vì kẻ khác bị lụy).
— *hại.* id.
— *khóc.* Cảm thương, than tiếc.
— *tình.* Động lòng đau tiếc, mến yêu.
— *khó.* Sự thể đau đớn, khốn khó.
— *hỡi, hỡi!* Tiếng than vì sự đau đớn, yêu thương.
— *ôi!* Tiếng than.
— *vì....* Cám cảnh vì.....
Dễ —. Dễ làm cho kẻ khác đem lòng mến yêu, đem lòng ái tuất.
Bi —. Buồn thảm, động lòng thương.
Thảm —. id.
Thảm thiết —. Thảm thiết quá.
Lòng —. Lòng thương yêu.
Tình —. id.
Để — để nhớ. Làm cho thương nhớ hoài hoài.
Tổn —. Tổn hại, (nói về mùa màng).
Bị —. Bị vít tích, bị đâm đánh.
— *tích.* Vít tích, chỗ bị đâm chém.
— *hàn.* Cảm lấy khí lạnh.
Nhà —. Nhà nuôi bệnh, nhà dưỡng.
— *mẹ bế con.* (Coi chữ bế).
— *thì đứng chấp, chấp thì đứng* —. Thật lòng thương thì việc chi cũng khỏa lấp.
— *hòa khí.* Hại nghĩa hòa hảo cùng nhau, mất sự hòa hảo.

商 Thương. *c.* Buôn; chước lượng.

— *mãi.* Buôn bán.
— *cổ.* id.
— *khách.* Con buôn nước khác, người phương xa tới mà buôn bán, kẻ buôn giang hồ.
Khách —. id.
— *nhơn.* Người buôn bán, con buôn.
— *lượng.* Chước nghĩ, suy lường.
— *nghị.* id.
Tương —. Bàn bạc, tính toán cùng nhau.
— *thuyền.* Ghe buôn, tàu buôn.
Hành —. Đi buôn.
— 者多詐 — *giả đa trá.* Con buôn hay xảo trá.
— *biện.* Chức quan phụ việc.
— *chánh.* Cuộc lập ra để mà coi về việc buôn bán hoặc đánh thuế hàng hóa.
Hội —. Hội buôn.
Chiêu — cuộc. Cuộc lập ra để mà chiêu dụ người buôn bán.
Thông —. Mở thông việc buôn bán; rộng thông, thông thâu nhiều chỗ.

鎗 Thương. *c.* Giáo, đồ binh khí.

Trường —. Giáo dài cán, giáo sào.
Đao —. Gươm giáo.
Mũi —. id. Đồ hung khí, đồ giết người.

滄 Thương. *c.* Nước mình mông.

— *hải.* Biển thẳm, biển.
— *lang.* Dòng nước.

蒼 Thương. *c.* Xanh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *thiên*. Trời xanh, trời.
Bì —. id.
玄穹彼 | *Huyền khung bỉ* —. id.
— *sinh*. Dân, lê dân.
— *lục*. Loài cây cỏ, vị thuốc hạ.
| 耳子 — *nhĩ tử*. Ké đầu ngựa, vị thuốc phong.
| 朮 — *truật*. Loài củ rễ, vị thuốc trừ thấp.
— *đầu*. Bẩy tớ trai.

倉 Thương. *c*. Kho, đụn.
— *lẫm*. Kho đụn.
— *khố*. id.
— *sương*. id.

鶬 Thương. *c*. Tên chim.
— *canh*. Chim hít cỏ

上 Thượng. *c*. Trên; lên.
— *vị*. Lên ngôi; (ngôi trên).
— *chúa*. Chúa trời đất.
Chúa —. Đức vua, đức hoàng đế, (tiếng kẻ thần hạ xưng hô).
— *hoàng*. Vua cha.
— *thiên*. Lên trời, cũng có nghĩa là trên trời.
— *thế*. Đời xưa, đời trước.
Thế — *(vô nan sự)*. Trên đời, trong đời nầy, (không có sự chi là khó).
— *trí*. Bậc khôn ngoan, thánh trí,
— *thủ*. Tay quiền thế, tay giỏi hơn hết.
— *hạng*. Hạng trên, hạng nhứt.
— *dụ*. Chỉ dụ, lời vua phán dạy.
— *phụ*. Chúa trời đất.
— *quan*. Quan trên;
— *tiến*. Dâng lên; *vật thượng tiến* thì là vật phải dâng cho vua.
— *trụ*. Dựng cột.
— *ngọ tuyến*. Đàng chính ngọ.
— *lộ*. Lên đường, ra đi.
— *trình*. id.
— *kinh*. Đi lên kinh đô, (thường hiểu kinh đô ở về phía trên).
Bắc —. id.
Tịch —. Hiện tại, bây giờ.
— *mã*. Lên ngựa.
Mã —. Ở trên ngựa.
— *biểu*. Dâng tờ biểu. (cho vua).
— *bổn*. Dâng sớ sách. id.
以一爲師 *Dĩ* — *vi sư*. Lấy kẻ trên trước làm thầy, (săn lòng nghe lời người dạy bảo).
Kẻ trưởng —. Kẻ tuổi tác, kẻ trên trước.

尙 Thượng. *c*. Chuộng.
Lục bộ — *thơ*. Sáu bộ cầm giềng mối trong nước, gồm hay các việc chánh, ở tại kinh thành; sáu ông quan lớn đồng hay riêng trong sáu bộ ấy.
Quan —. Quan thượng thơ thuộc về bộ nào, (tiếng xưng hô).
Ông —. id.
Tục —. Thói tục hay ưa, tin theo chuyện gì, (nhứt là chuyện tà ma).
— *đức*. Chuộng đức, lấy đức hạnh làm hơn.
— *trà*. Kẻ hầu trà cho vua.
高 | 其志 *Cao* — *kì chí*. Ăn ở cao cách, lấy sự mình lập tâm làm hơn kẻ khác.

賞 Thưởng. *c*. Lấy làm hay, làm ưng bụng mà cho chác vật gì.
— *cho*. id.
— *phách*. id.
— *tiền*. Đem tiền mà thưởng.
— *vật*. Đem vật mà thưởng.
Tiền —. Tiền để mà thưởng.
Hát —. Hát ăn tiền thưởng.
Của —. Vật người ta thưởng.

常 Thường. *c*. Hằng, lẽ; trải qua rồi; có chừng có lệ; có thói quen; năng; vừa vừa, không có lạ gì.
— *lệ*. Có lệ, có thói quen; hằng có, hoài hoài.
Bình —. Trải qua rồi; một mực, một lệ; vừa vừa, không khác gì. *Ngày bình thường* thì là ngày trải qua.
— —. Năng, nhiều khi; có hoài; một mực, một lệ, vừa vừa vậy.
Sự — hoặc — *sự*. Sự đã quen, sự đã trải qua, không có lạ gì, không có sự chi khó.
Việc —. Việc đã quen, không có lạ gì.
Mị —. Dị kì, khác lạ.
Lạ —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Khác —. Khác thì thôi, khác sự thường.
Như —. Như sự đã quen ; dễ dàng, có chừng đổi rồi.
Vô —. Không thật mực ; không chừng đổi ; không vững bền.
Sô vô —. Sô chết.
Cang —. Đạo tam cang là *quân thần, phụ tử, phu phụ*, (coi chữ cang).
Không —. Không chừng đổi, không năng, ít khi.
Cho —. Cho có hoài, (tiếng bảo).
— *nhơn*. Người vừa, không có danh giá gì.
— *sự*. Mỗi việc, mỗi khi.
— *năm, niên*. Mỗi năm, mỗi niên, hằng năm.
— *ngày, bữa*. Mỗi ngày, mỗi bữa, hằng ngày.
— *tình*. Sự tự nhiên, sự thường.
— *dùng*. Năng dùng, có thói quen dùng.
— *xuyên*. Luôn luôn.
— *thấy*. Hằng ngó thấy.
— *sinh*. Sống hoài, không hề chết.
Loạn —. Loạn phép; bỏ phép.
Thủ —. Giữ phép, giữ bổn phận, cứ một mực.
Cây — *sơn*. (Coi chữ sơn).
旂 | *Kỳ* —. Cờ xí.
Quan —. Đăng bậc làm quan ; sự thể làm quan.

裳 Thường. *c.* Xiêm, cùn, đồ bận dưới.

Y —. Áo xiêm.
Việt —. Nước Annam, (hiệu cũ).

嘗 Thường. *c.* Nếm, thử, tảng ; lễ tế mùa thu.

Tiên —. Bữa cúng cơm áp ngày chánh giỗ.
Thu —. Lễ tế thần Xả-tắc là thần cây trái, trong mùa thu.
Vị —. Chưa tảng ; chưa thử.

賞 Thưởng. *c.* Đền.

— *bồi*. Đền bồi.
— *lại*. id.
— *mạng*. (Coi chữ mạng).
Bất —. Bắt phải đền lại ; bắt đền.
Thối —. Đền lại, trả lại.
Làm phà thủy, không ai bắt — *gà*. (Coi chữ gà).

賞 Thưởng. *c. n* Thưởng ; đem tiền vật mà cho người làm được việc hoặc để mà trả công.

— *tứ*. id.
Ban —. id.
旁笙 | *Sanh* —. id.
Trọng — Thưởng lớn.
Tiền —. Tiền để mà thưởng.
Lãnh — Lãnh phần thưởng.
Thọ —. Chịu phần thưởng.
— *công*. Cho vật gì mà đền ơn kẻ khác.
— *phạt (công bình)*. Việc thưởng phạt phân minh.
— *yến*. Đãi yến tiệc.
— *nguyệt*. Chơi trăng.
— *hoa*. Chơi hoa, đi dạo vườn hoa.
Tước —. Ban tước hàm mà thưởng ; gia ban chức tước.
— *thiện phạt ác*. Thưởng kẻ lành, phạt kẻ dữ.
— *thọ*. Cho làm, lãnh chức gì.
Quốn ban lộc —. Có quiền ban cho, lại có bổng lộc riêng.

碩 Thượt. *n.*

Dài —. Dài lắm, dài mãn.
Lượt —. (Coi chữ lượt)
— *lưng*. Dài lưng, lưng làm biếng.

揷 Thụt. *n.* Thối lui, rút vào ; làm cho bút vào cùng tông ra.

— *cổ*. Rút cổ, bộ sợ sệt.
— *đầu — cổ*. Rút đầu rút cổ ; không chịu, không ưng.
— *lỗ, lò*. Ló ra, thụt vào ; nhút nhát ; không quyết bề nào ; không dám ra mặt.
— *mạch*. Nín mặt ; không dám ló cổ ; không dám xưng tài.
— *đầu vào*. Rút đầu vào, làm như con công mùa.
— *nước*. Dụng ống mà đánh nước lên.
— *ống bễ*. Cứ việc kéo lên nhận xuống, hoặc kéo ra đưa vào ; làm có một thể mà thôi.

束 Thút. *n.*

— *thít*. Khóc tầm tức, không dám khóc lớn.
Khóc — *thít*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Làm ăn — mút. Làm không đủ mà ăn, nghèo ngặt lắm.

司 Ti *c.* (Tư). Hay, giữ, chủ việc; bộ thuộc làm việc quan.

— thuộc. Bộ thuộc, ngạch sô (người làm việc quan).
Phan —. Chủ việc bên bộ, có bộ thuộc riêng.
Niết —. Chủ việc bên án, có bộ thuộc riêng.
Công —. (Coi chữ công).
Trong —. Ở trong ti thuộc nào, thuộc về cuộc nào.
Một —. Một bọn, một lớp.
Nhà —. (Coi chữ tơ).
Thượng —. Quan lớn trong ti, trong nhà bua việc, quan trên.

卑 Ti. *c. n.* Thấp, bèn.

— tiện. id.
— chức. Tiếng quan nhỏ xưng mình, trong lúc gởi tờ giấy cho quan trên.
— đẳng. Bọn chúng tôi, tiếng các quan nhỏ xưng mình.
Tôn —. Cao thấp, sang hèn.
禮別尊 | *Lễ biệt tôn —.* Lễ phân có bậc sang hèn, lớn nhỏ.
Tủ — túc tít. Nói âm thầm, to nhỏ cùng nhau.

巳 Tị. *c.* Chữ thứ 6 trong mười hai chi.

Tuổi —. Năm sinh để nhằm chữ tị.
Tả —. Tiếng nựng con thơ, cũng là tiếng nã nị.
上 | *Thượng —.* Ngày mồng ba, tháng ba, chính là ngày tắm giặt cho được trừ ô uế, bất tường.

避 Tị. *c.* Lánh đi, tránh đi, trốn đi.

— nạn. Lánh nạn.
— họa. Lánh họa hại.
Đào —. / *Đóa —.* } Trốn tránh.
— hiểm. Lánh sự hểm nghi.
| **重就輕** *— trọng tựu khinh.* Lánh nặng tìm nhẹ; làm biếng.
Hổi —. Kiêu đi, không dám chịu; tránh tiếng.
Viễn —. Trốn tránh xa.
規 | *Qui —.* Tránh trút.

子 Tí. *c.* Chữ đầu trong mười hai chi, chữ chỉ năm tháng, ngày giờ; (coi chữ chi).

Chi —. Chữ đầu trong thập nhị chi.
Giờ —. Ngày đêm Annam kể có 12 giờ; từ 11 giờ gần nửa đêm cho tới một giờ quá nửa đêm, thì là giờ tí Annam; từ 1 giờ quá nửa đêm, cho tới 3 giờ, thì là giờ sửu, v. v.
Tuổi —. Năm sinh để nhằm chữ tí.
Xa — mù, — tè. Xa lắm.
Hoa — ngọ. Loài bông hoa, nở rụng nội trong hai giờ tí ngọ.
— ngọ. Giờ tí nhằm nửa đêm, giờ ngọ nhằm đứng bóng. *Tí ngọ mẹo dậu*, như chỉ hướng thì là *nam bắc đông tây*.
— —. Thì thì, nhỏ lắm.
Ông —. Con chuột, (tiếng kêu chơi).

脾 Tì. *c.* Mề, lá lách.

| **胃** *— vị.* Chỗ chứa vật ăn vào, làm cho con người có sức lực.
Bổ —. Bổ sức lực.
Mạnh — vị. Ăn uống mạnh mẽ.
Yếu — vị. Ăn uống ít và chậm tiêu.
Hư — vị. Tì vị có bịnh, ăn uống không đặng
— phong. Chứng bịnh con nít mới đẻ; hay làm cho nó nóng mề, cùng bồ bú.
慢 | **風** *Mạng — phong.* id.

疵 Tì. *c.* Vít tích; đều lỗi lắm.

— tích. / *— ô.* / *— tịt.* } id.
吹毛求 | *Xuy mao cầu —.* Thổi lông tìm vít; hay xoi tệ, hay kiếm tìm chuyện xấu kẻ khác.
Bất — bất ô. Bất lỗi, bất phép.
Cây có —. Cây có chỗ mắt mìu, có chỗ hư tệ, không được toàn vẹn.

砒 Tì. *c.* Loại thạch tín.

— sương. Phèn thạch tín.
— hoàng. Loại thạch tín.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

毗 Tì. *c.* Dày.

— *liên*. Liên tiếp.

裨 Tì. *c.* Ích.

— *tướng*. Tướng gạnh.
— *ích*. Làm ích, có ích.

貔 Tì. *c.* Hùm gấm.

| **貅** — *hưu*. Loài thú dữ; binh ròng tướng mạnh.

比 Tì. *c.* Vi, sánh.

— *giảo*. So sánh.
— *thí*. Ví dụ.
— *như*. Ví như.
Giả —. Giả sử.
Nói —. Nói ví dụ.
— *phương*. Sánh vì; lời thiết thi.
— *lân*. Xóm gần.
— *vỉ*. Dịu dàng, mềm mỏng : *Ăn nói tì vỉ*.
— *nhi*. Cháu.
| **上不足** | **下有餘** — *thượng bất túc*, — *hạ hữu dư*. So với trên thì chẳng đủ, so với dưới thì có dư.

庳 Tì. *c.* Dời.

Thiên —. Đày đi chỗ khác.

婢 Tì. *c.* Đầy tớ gái.

Nô —. Tôi mọi; hiểu cả trai gái.
— *bộc*. Tôi mọi. id.

姊 Tì. *c.* Chị.

| **妹** — *muội*. Chị em.

秭 Tì. *c.*

Một —. Một trăm triệu.

鼻 Tì *c.* Mũi.

— *tổ*. Ông tổ đầu hết, thủ nghĩa con sinh trong bụng mẹ, cái mũi tượng trước.
Tượng —. Vòi voi.

紫 Tía. *c. n.* Màu đỏ thâm; đen láng.

Sắc —. id.
Màu —. id.
— *tô*. Loài rau cỏ thơm, vị thuốc ho.
Giận đỏ mặt — *tai*. Giận lắm.
Quần —. Quần may bằng thứ hàng đen láng.
— *sậm*. Màu đen nhiều đỏ ít, (sắc ngựa).
Làng —. Láng đen, lánh đen.

爺 Tía. *c.* (Da). (Nói theo giọng Triều-châu).

— *má*. Cha mẹ.
老 | *Lả* —. Người lãnh hoa chi, (tiếng xưng hô).

宰 Tỉa. *n.* Cắt bớt, nhổ bớt.

— *đi*. id.
Nhổ —. id.
— *rẽ*. Phân chia ra, làm ra nhiều cách.
— *phân*. Rẽ phân.
— *bớt*. Cắt bớt; lấy bớt; nhổ bớt.
Chặt —. Chặt bớt, chặt chỗ nầy một ít, chỗ kia một ít.
— *tóc*. Cắt bớt tóc, hớt bớt tóc.
— *lông*. Hớt bớt, nhổ bớt lông con gì.
Đi — *ra*. Đi riêng, đi tề.

積 Tích. *c.* Chứa, thu trữ, để dành.

— *trữ*. — *để*. *Câu* —. } id.
— *tụ*. Tụ hội, thâu góp.
Đôi —. Để đòng, chất đòng.
— *tài*. Thâu góp tiền của, để tiền của cho nhiều.
— *đức*. Làm nhiều việc phước đức, ăn ở nhơn đức.
— *thiện*. Làm nhiều việc lành, làm lành.
— *ác*. Làm những việc dữ, tích lấy những chuyện hung dữ.
— *hờn*. Gây hờn, để tích sự hờn giận.
| **善逢善** | **惡逢惡** — *thiện phùng thiện* — *ác phùng ác*. Làm lành gặp lành, làm dữ gặp dữ.

脊 Tích. *c.* Xương sống.

— *cốt*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Ốc —. Nóc nhà.
Cẩu —. (Coi chữ cẩu).

跡 Tích. *c.* Dấu chơn, dấu vít.

Dấu —. id.
Tông —. id.
Vít —. Chỗ bị vít.
Ti —. Dấu vít, đều lỗi lắm, sự xấu hổ.
Bị —. Bị dấu, bị thương.
Tang —. Tang vật cùng dấu làm chứng.
Cớ —. Sự cớ.
Tâm —. Lòng dạ ở thể nào.
Nguyên —. Nguyên chuyện nguyên gốc.
Mất —. Mất dấu tích.
Biệt —. id.
Bí —. Dấu nhiệm.
Vô — cớ. Không có cớ gì, không lỗi lang nào, không có lý sự gì.
Vô —. Vô lối.
— cũ. Dấu tích cũ, chuyện cũ.
Cựu —. } id.
Cổ —. }
Sự — cũ. Chuyện cũ.
Nhắc —. Nói nhắc lại về chuyện gì.
Thật —. Thiệt chuyện, thiệt sự tích.
Ẩn —. Ẩn mình, không cho ai biết dấu.

績 Tích. *c.* Đánh chỉ.

紡 | *Phưởng* —. Đánh chỉ, kéo chỉ.
Công —. Công nghiệp.
Lao —. Công khó nhọc.
Bại —. Thua, thất trận.

昔 Tích. *c.* Xưa.

— giả. Xưa kia, thuở xưa.
— niên. Năm trước, năm xưa.
— nhựt. Ngày xưa.
Cổ —. Thuở xưa, lâu đời.
今 | **殊途** *Kim — thù đồ*. Việc nay việc xưa khác nhau.
— toác. (Coi chữ toác).

譯 Tích. *c.*

譯 — *lịch*. Sàm sét.

錫 Tích. *c.* Thiếc.

Dây xà —. Dây bằng sắt làm ra từ khoen chuyền đeo theo nhau.

惜 Tích. *c.* Tiếc.

Ái —. Thương tiếc.
Thống —. Đau tiếc, lấy làm đau đớn thương tiếc.

蓆 Tịch. *c.* Chiếu, chỗ ngồi.

Nói — thượng. Nói đặt để, nói ngang chướng nói ba thi bằng một, chuyện không có nói rằng có.
Tây —. Thầy dạy học.
Nằm tàn —. Ăn chay nằm đất.

籍 Tịch. *c.* Sách vở, sổ sách.

Thơ —. id.
Bộ —. id.
— phuông, phong. Biên phong gia tài mà niêm lại.
— biên, ký. id.
收 | *— một*. Biên phong lấy hết gia tài sự nghiệp.
Làm bộ —. Làm cách điệu.
— quán. Quán ở đâu, về làng nào, gia quán.
Dân —. Dân bộ, dân đứng bộ.
Đăng —. Đem vào bộ.

寂 Tịch. *c.*

— mịch, mạc. Lặng lẽ, vắng vẻ.
— liêu. id.
Sầm —. Rậm rạp.
虛無 | **滅** *Hư vô — diệt*. Lời đạo Phật dạy rằng: muôn vật minh ngó thấy đều là một cuộc không không.

夕 Tịch. *c.* Tối.

Triêu —. Sớm tối.
Trừ —. Đêm ba mươi rạng ngày mồng một tết, đêm ấy phải giữ cho lặng lẽ, không nên động đất, để ông bà về cho yên.
Nguyên —. Đêm rằm tháng giêng, có phép đi đêm thong thả.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Thất —. Đêm mồng bảy tháng bảy, người ta nói đêm ấy sao ngưu, sao nữ qua sông Giang-hà cho được thấy nhau, (coi chữ thước).

闢 Tịch. *c.* Mở.

Khai —. Mở mang, từ thuở nào.

辟 Tịch. *c.* Phép, trừ đi.

Đại —. Hình giết, chính là một hình trong năm hình xưa, (coi chữ hình).
— *cốc*. Không chịu ăn, bỏ ăn, tuyệt liệp, tu tiên.

席 Tiệc. *c. n.* Cuộc dọn đãi lớn, để mà ăn mừng về việc gì.

- - *ngọc*. id.
— *le*. id.
Làm —. *Đãi* —. *Mở* —. *Dọn* —. } Bày, dọn yến tiệc.
Ăn —. Ăn uống đồ dọn đãi, bày yến tiệc ra mà đãi nhau.

惜 Tiếc. *c. n.* Lấy làm ăn năn, lấy làm đau thương.

Thương —. id.
Khá —. Đáng lấy làm thương tiếc.
— *hễ*. — *thay*. — *bây*. } Tiếc là dường nào!
— *của*. Sợ mất của, không chịu mất của, đau đớn vì sự mất của.
— *việc*. Không chịu bỏ công việc, tham công việc kẻ khác.
Chẳng —. Chẳng ăn năn, chẳng kể chi, chẳng cầu còn mất.
Dễ —. id.

纖 Tiêm. *n.* Nhỏ.

— *tất*. Kỉ lưỡng.
— *tế*. id.

尖 Tiêm. *c. n.* Nhọn; bọt nhỏ.

Cái —. Cây mũi nhọn, một đầu lớn một đầu nhọn, thường làm bằng sắt.
Sôi —. Sôi bọt nhỏ, sôi tăm.

漸 Tiệm. *c.* Lần.

— —. Lần lần.
Tùng —. Mỉa mai, gần được.

店 Tiệm. *c.* (Điếm). Quán, nhà quán.

— *thuốc*. Nhà bán thuốc bắc hoặc bán nha phiến.
— *rượu*. Quán bán rượu.
Khai —. Mở quán bán buôn.
Chủ —. Chủ nhà quán, nhà buôn bán.

僭 Tiêm, *c.* Giả mạo, cướp giành.

— *soán*. — *đoạt*. — *thiết*. } id.
— *ngôi, vị*. Cướp ngôi thiên tử.
— *xưng vương*. Giả hiệu làm vua.
— *quờn, quiền*. Cướp giành quờn chức.

潛 Tiềm. *c. n.* Lặn, giấu.

— *tàng*. (Coi chữ tàng).
— *mưu*. Mưu thầm.
— *để*. Tiềm tàng, ẩn dật.
Cái —. Đồ da bát trót miệng, thường dùng mà để đồ nâu nhử.
— *vịt*. Nâu nhử con vịt.
Vịt —. Con vịt đã nâu nhử.

先 Tiên *c.* Trước, đàng trước, qua rồi.

Tổ —. Lớp ông lớp bà, lớp trước.
— *tổ*. id. Ông đã mất rồi.
— *quân, vương*. Vua trước, vua đã băng rồi.
— *đế*. id.
— *sinh*. Kẻ sinh trước, kẻ lớn, thầy dạy học, thầy thuốc, (tiếng xưng hô).
— *hiền, thánh*. Các thánh hiền khôn ngoan đời trước, lớp trước.
— *phát*. Phát ra trước; dậy trước.
— *hạ thủ*. Ra tay trước.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *thường*. (Coi chữ thường).
— *ngôn đi nhập*. Lời nói trước để vào (tai), chỉ nghĩa là lời nói trước người ta hay nghe hơn.
— *chỉnh*. Trước hết.
| **占者得** — *chiêm giả đắc*. Ai giành trước thì được (thường nói về sự khẩn đất).
Tranh —. Giành phần trước, đua tranh.
慮及衬 | *Lự cập họa* —. Phải lo phòng trước khi chưa có họa, đừng để nước tới trôn mới nhảy.

仙 Tiên. *c*. Những người tu đặng phép trường sinh bất tử; các vị thần thánh.

Ông —. Một vị tiên.
Tu —. Tu đạo trường sinh.
Đạo —. Đạo tu luyện cho được phép trường sinh.
Non —. Núi các vị tiên ở, non *Bồng-lai*.
Trắng như —. Trắng lắm.
Thành —. Tu được đạo tiên, đã hóa ra tiên.
Dây tóc —. Thứ dây nhỏ lá mà dài, bông nhỏ mà đỏ, củ nó thì là mạch môn.
— *phương*. Phương thuốc của tiên.
Đu —. (Coi chữ đu).
Thỉnh —. Làm phép rước mời các vị tiên.
Sai —. Mời các vị tiên mà hỏi việc gì, xin làm việc gì.
Chén ông —. Thứ chén xưa có vẽ hình ông tiên.
Phép —. Phép biến hóa lạ lùng.
Có tiền, — hay múa. Có tiền làm công việc chi cũng đặng, sai khiến ai cũng đặng.
— *phải đọa*. (Coi chữ đọa).
Thủy —. Loài cây cỏ ở nước, có bông thơm tho.
Bới tóc cánh —. Bới tóc cao, phía sau có vẻ, (các đờn bà).
Khoai cánh —. Thứ khoai môn lớn củ mà có nhiều nhánh, về hạng khoai ngon.
Núi chơn —. Hòn núi nhỏ ở hạt Phước-tuy, trên núi có một cục đá, có dấu chơn người ta mà nhỏ, tục gọi là *chơn tiên*.
Đáng —. Chết.
Du —. id.
Bà chúa —. (Coi chữ bà).
Trắng da dài tóc, tơ — *non Bồng*. Lịch sự dị thường.
Mô —. Tàm lá sen, đồ phủ chung quanh đồ thêu thùa đẹp đẽ.
Áo mũ —. Áo có tàm thêu phủ ấy.
Bát —. Tám vị tiên có danh thì là: *Lam-thể-hoa*, *Hàn-trương-tử*, *Lý-thiết-quày*, *Trương-quả-lão*, *Hàn-chung-ly*, *Hà-tiên-cô*, *Lữ-đồng-tân*, *Tào-quốc-cựu*.

曹呂何漢張李韓藍
國洞仙鍾果鐵湘采
舅賓姑離老拐子和

鞭 Tiên. *c*. Roi.

Thiết —. Roi sắt.
Bỏ — *thị nhục*. (Coi chữ bỏ).

賤 Tiện. *c*. Hèn.

Hạ —. Hèn mạt, rốt hèn.
Ti —. id.
Vi —. id.
— *dịch*. Công việc hèn, tiếng khiêm xưng công việc mình làm là hèn.
— *công*. id.
— *thất*. Nhà hèn, tiếng mình xưng vợ con mình.

便 Tiện. *c*. Hạp, an, xuôi, có lợi, có thể dễ, được thể. (Cũng đọc là biện).

— *nghi*. (Coi chữ nghi).
— *lợi*. Có lợi, có thể cùng có ích lợi.
— *việc*. Xuôi việc, dễ việc.
— *hơn*. Dễ hơn, hay hơn, có thể hơn.
Phương —. Đều lợi ích, đều mình có thể làm được, mà giúp đỡ kẻ khác.
Bất —. Không xuôi, không có thể làm được.
Hà —. Bồn sền, chất lót.
— *tiện*. id.
Đại —. Xuất xổ.
Tiểu —. Tiểu, đái.
Đồng —. Nước tiểu con nít.
Tùy —. Tùy theo thể, nương theo dịp nào.
因 | *Nhơn* —. id.
近 | *Cận* —. Được thể gần gũi; gần và có thể dễ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

順 | *Thuận* —. Xuôi theo một thể, có thể dễ dàng.
Nhứt cử lưỡng —. (Coi chữ lưỡng).

羨 Tiện. *n.* Dụng bàn xây mà trổ gọt đồ gỗ.
Thợ —. Thợ làm nghề ấy.
Khoan —. Khuông tuồng có thể xây mà xoi gọt đồ gỗ, đồ đồng v. v.
Bàn —. id.
Cầu lơn con —. (Coi chữ lơn).
Cắt —. Cắt đứt nghiến.
Đứt —. Đứt nghiến.
— *búp sen*. Xây gọt cây gỗ làm ra như cái búp sen.

薦 Tiến. *c.* Dâng. (Coi chữ tiến sau).
Dâng —. id.
— *vương*. Loại trùng có cánh, cốt từ con sùng, con đuông dừa hóa ra; đuông già hóa tiên vương; tiên vương để trứng lại hóa con đuông; thường gọi là *kiến vương*.

進 Tiến. *c.* Dâng lên.
— *cống*. Dâng lên cho vua chúa.
Thượng —. id.
— *sĩ*. (Coi chữ tấn).

纖 Tiến. *c.* (Tuyến). Chỉ, sợi; cắt khoanh.
Kim —. Chỉ bọc màu vàng, cũng là vàng sợi.
Rổ —. Rổ đương nhỏ nan mà khéo, có nước mấy vót kỉ.
針 | *Châm* —. Kim chỉ.
— *mía*. Cắt khoanh khúc mía đã xước vỏ rồi để mà ăn cho dễ. (Tiện).

前 Tiền. *c.* Trước, đàng trước, phía trước, ở trước.
Nhãn —. Trước mắt, hiện tại, con mắt ngó thấy.
Mục —. id.
Diện —. Trước mặt.
— *thánh* Các vì thánh xưa.
— *tích*. Sự tích trước.
— *căn*. Căn kiếp trước.
— *trái*. Nợ cũ, nợ kiếp trước.
— *xa kì phục, hậu xa đãi chi*. (Coi chữ phục).
— *quân*. Đạo quân trước, cả thảy có năm đạo là *trung, tiền, tả, hữu, hậu*, mỗi đạo có 12.500 binh; trước quan đô thống đạo tiền.
— *đạo* hoặc *đạo tiền*. Đạo trước, đạo binh đi tiên phuông.
— *vãng*. Đi tới, đi qua.
— *nhựt*. Ngày trước.
Xa —. Cây mã đề, lá giống móng ngựa, hột nó kêu là *xa tiền tử*, vị thuốc thông đàng tiểu.

錢 Tiền. *c.* (Tuyền). Đồng tiền thông dụng để mà mua bán, thường đúc bằng kẽm, hình tròn mà mỏng, chính giữa có cái lỗ xỏ; tiếng gọi sáu mươi đồng.
Đồng —. id.
— *đồng*. id. Tiền đúc bằng đồng; cũng hiểu là tiền cưới.
— *điếu*. id.
— *kẽm*. Tiền đúc bằng kẽm.
— *mộc*. id.
— *bạc*. Bạc tiền, của cải.
— *tài*. Của cải.
— *của*. id.
— *thuế*. Tiền làm chuỗi riêng, để mà nạp thuế.
— *vía*. id.
— *khuyết*. id.
— *lẻ*. Tiền lẻ loi, dư sõ.
— *chục, trăm, ngàn, muôn*. Tiền bó chục, mười quan làm một bó, mười bó vào một trăm, một trăm bó làm một ngàn v. v.
— *đủ*. Tiền quan không trừ chuỗi, đủ sõ mười tiền; thường trừ chuỗi mỗi về ba đồng cả thảy là sáu đồng; bây giờ người ta làm thiếu bằng hai, cho nên một về thiếu sáu đồng cũng gọi là tiền đủ.
— *mặt*. Hiện tiền.
— *thiếu*. Tiền để thiếu, chưa trả bây giờ.
— *chiệt*. (Coi chữ chiệt).
Thiệt —. Thiệt là đồng tiền thông dụng.
Cơm ăn — *phát*. Đã có cơm ăn, lại có tiền trả; huờn công chắc chắn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Làm không ra —. Làm ăn túng rồi.
Tính —. Tính cho biết là bao nhiêu tiền.
Chiết ra —. Tính ra tiền là bao nhiêu, mấy quan; (bạc đồng, bạc nén).
— *ngày — góp*. Nợ phải trả lần từ ngày từ tháng.
Giấy —. Giấy in hình đồng tiền để mà đốt cho vong hồn; tục hiểu vong hồn xuống âm phủ còn phải lo lót cho quỉ; đốt tiền giấy, thì là gởi xuống âm phủ, vong hồn được tiền ấy thì được thành thơi.
Sinh —. (Coi chữ sinh).
Phách —. id.
— *ma gạo quỉ*. Tiền gạo không dùng đặng cũng là đồ biển huyễn.
Âm —. Tiền ma, tiền bỏ vào nước không chìm, cũng là tiền giấy.
Có — làm ra —. Có vốn mới làm lợi được.
— *ròng bạc chảy*. Thiệt tiền, thiệt bạc.
— *lưng gạo bị*. Cụ bị sẵn sàng.
Túng — xài. Không sẵn đồng tiền.
— *một đồng một chữ cũng không có*. Túng ngặt quá.
Người ta cũng thì người ta, người thì — rưỡi, người ba mươi đồng. Người ta nói đen đâu là người, mà trong sự đãi nhau, thường có phân biệt.

前 Tiền. *c.* Cắt

— *phát*. Cắt tóc, hớt tóc;
— *thảo*. Phát cỏ, cắt cỏ.
— *đăng*. Hớt tim đèn.

箭 Tiền. *c.* Tên, (cung, nỏ).

Phóng lảnh —. Bắn lên.
Lệnh —. Cờ hiệu lệnh.
Hỏa —. (Coi chữ hỏa).

餞 Tiền. *c.* Đưa; dọn bữa ăn mà đưa lên dâng.

— *hành*. id.
— *biệt*. id.

嗆 Tiếng *n.* Giọng nói ra, thinh âm; danh giá; hơi hướng phát ra mà động tới tai.

— *tăm*. id.
— *nói*. Giọng nói, lời nói, cách nói.
— *đồn*. Sự người ta nói đi nói lại cùng truyền đi xa.
— *trống*. Tiếng trống kêu.
— *mõ*. Tiếng mõ kêu.
— *chuông*. Tiếng chuông kêu.
— *sóng*. Tiếng sóng bổ.
— *súng*. Hơi súng nổ.
— *sấm*. Hơi sấm rền.
Mắng —. Nghe đồn.
Nghe —. Nghe nói, nghe danh tiếng.
Biết —. Biết danh tiếng; nhìn biết tiếng ai.
Danh —. Danh giá cùng tiếng tốt.
Có —. Có tiếng đồn.
Được —. Được danh thơm.
Tốt —. Tốt giọng, tốt hơi hám, có danh vọng.
Xấu —. Giọng không tốt; mang tiếng xấu.
Mất —. Mất danh; hết kêu.
Khan —. (Coi chữ khan).
Hết —. } Khan giọng, không còn tiếng tăm.
Tắt —. }
Đánh — } La lên, nói ra, làm cho kẻ khác
Lên —. } hay biết sự gì.
Lên — nói. Cất tiếng mà nói; nói.
Cất —. id.
— *khen*. Lời người ta khen.
— *chê*. Lời người ta chê.
— *oan*. Tiếng đồn oan ức; mình không có mà mang lời nói.
Có — mà không có miệng. Người ta nói rằng có ăn nhờ, mà thiệt sự không có.
Bể —. Mất danh tiếng; tiếng tăm không còn trong suốt; nghe ra như tiếng ghẻ bể.
Vỡ —. id.
Trở —. Trở giọng nói, làm cho khác giọng, có ý làm ra tiếng kẻ sang giàu.
Khác —. Khác giọng nói, không nói theo giọng thường, đổi giọng nói.
— *thanh*. Tiếng trong suốt, nghe ra thanh bai.
— *đục*. Tiếng nặng, tiếng ồ ề, giọng thô.
Thanh —. Kêu tiếng trong suốt, nói về bạc đồng.
Nặng —. Kêu tiếng nặng. id.
Biết — nói. Biết nói tiếng nước nào.
Không —. Không có tiếng tăm, không có ai nói tới, không có ai khen chê.
Giữ —. Giữ danh tiếng, giữ bổn phận.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Làm lấy —. Dốc lòng làm cho được tiếng khen; làm gọi là, làm chứng đỗi cho qua việc.
Hư danh xấu —. Mất danh giá, mang lấy tiếng xấu.
Vấy —. } Người ta hay đặng, người ta
Bay —. } đồn tiếu, mang tiếng xấu.
Mang —. Mắc tiếng xấu, mang lấy tiếng nói, mang lấy tiếng nghị luận.
Uổng —. Nói vô ích, uổng tiếng nói.
Đừng nói uổng —. Tiếng biểu đừng nói, đừng bày vẽ, sợ e người ta không thèm nghe.
— *nhiều còn*. Tiếng đồn ra dữ quá.
Mượn —. Nhờ danh tiếng ai, lấy tiếng ai.
Bán —. Lấy tiếng, mượn tiếng kẻ khác mà làm lợi cho mình.
Nổi —. Nổi danh tiếng, làm om sòm, nghe tiếng om sòm: *Có nó ở nhà thì nổi tiếng*.
Nổi lanh —. Có danh tiếng lớn, làm được danh tiếng.
Gả —. Mới hứa với nhau, mới có tiếng nói rằng sau sẽ làm sui với nhau, rằng sẽ giúp đỡ nhau v. v.
Để —. Để tiếng khen, chê lại sau.
Vâng —. Bặt đi, không nghe tiếng nữa.
— *kèn — quyền*. Lời chuốt ngót, rủ quên, dỗ dành.
— *to — nhỏ*. id.
Nhiều —. Nhiều lời nói.
Cả —. Lớn tiếng, nói lớn tiếng.

接 Tiếp. *n*. Liền lỗi, liền theo nhau, (lời nói).
— *theo*. Y theo một thể.
— *lỗi*. Nhằm lỗi lang, nhằm nhịp.
Đi — lỗi. Đi kịp, đi nhằm nhịp.

接 Tiếp. *c*. Rước lấy, chịu lấy; chắp, nối.
— *rước*. Rước ren, chịu lấy, cho ra mắt.
— *kiến*. id.
— *khách*. Rước khách.
Tân —. Rước ren.
Hộ —. Đưa đón, tiếp rước, thường nói về sứ.
Lễ —. Lễ rước ren, làm lễ rước ren.
Liên —. Luôn theo, kẻ lấy nhau, luôn luôn.
— *theo*. Kẻ theo, nối theo.
Nối —. Nối luôn theo, rước lấy mà nối.
Binh —. Binh tiếp cứu, binh nối theo sau, binh hậu tập.
— *cứu*. Hiệp lại mà cứu nhau, chạy đến mà binh bổ nhau.
Đi —. Đi tới mà cứu nhau, binh nhau.
— *dây*. Chắp nối sợi dây làm ra cho dài.
— *ván*. Chắp nhiều tấm ván lại một.
— *ghe*. Lườn ghe, ván khép lại mà làm lườn ghe.
Lườn —. Lườn ghe chắp nối không phải là một cây nguyên.
Con —. [id.

絕 Tiệt. *c*. (Coi chữ tuyệt).

截 Tiệt. *c*. Ngăn, dứt.
Đoạn —. Dứt hai, ngăn hai.
| 長補短 — *trường bổ đoản*. Lấy dài bổ vắn, quân phân cho đều, phép đo.

節 Tiết. *c*. Nết na, sự ăn ở có chừng có mực, mùa màng, ngày tháng, khi hậu trong năm.
— *nghĩa*. Lòng ngay thẳng, trung hậu, sự giữ nghĩa cùng nhau.
— *kiệm*. Cần kiệm, biết dành để, không hay xa xỉ.
| 飲食遠色欲 — *ẩm thực, viễn sắc dục*. Ăn uống có chừng, xa đường sắc dục, ấy là phép dưỡng thọ.
Cải —. Lấy chồng khác, không giữ một lòng tiết nghĩa.
Thất —. Mất tiết nghĩa, bỏ đều mình giữ, mất nết hạnh, mất đồng trinh.
Tử —. Chết vì lòng trung nghĩa, chết vì nết hạnh.
Tám —. Tám khí hậu trong năm, là nhị phân: tiết xuân phân, tiết thu phân; nhị chí: tiết hạ chí, tiết đông chí; tứ lập: lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông.
— *phục sinh*. Ngày lễ phục sinh.
佳 | *Giai* —. Tiết khí tốt, ngày tốt.
Khánh —. Lễ mãng, tiết vui mãng.
Danh —. Danh giá nết hạnh.
— *xuân*. Mùa xuân, trời xuân.
— *đông*. Mùa đông, trời đông.
— *năng*. Mùa năng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *mưa*. Mùa mưa, tháng mưa.
— *mục*. Từ điển, từ đoạn.
Trúc —. Mắt tre.
— *đạc sứ*. Tước quan trấn thủ.
Tiểu —. Chuyện nhỏ mọn, đều nhỏ mọn.

洩 Tiết. *c*. Chảy ra, xì ra.

— *lậu*. Chảy rịn ra, hở ra, lậu ra. *Tiết lậu quân tình*.
— *khí*. Bay hơi, ra hơi, hơi bay đi, mất vị.

紲 Tiết. *c*. Cột trói.

縲絏 *Lỵ* —. Trăng trói, rạc rằng.
Chôn lỵ —. Chôn rạc rằng, chôn lao tù.
縲絏之中豈無賢者之冤 *Lỵ — chi trung, khởi vô hiền giả chi oan*. Trong chôn lỵ tiết, dễ đâu không có người ngay mà mắc nạn.

消 Tiêu. *c*. Tan đi, hao mòn.

— *đi*. id.
— *dùng, xài*. Xây dụng, xuất phát.
Tùng —. Tùng dùng, không có tiền mà dùng.
— *khiển*. Giải buồn, làm cho khuây lãng.
— *tán*. Làm cho tan ra, phá tán.
Làm — tan. id.
— *trừ*. Trừ đi hết, làm cho tuyệt, (đều hoạn họa).
— *diệt*. id.
Chậm —. Lâu tiêu hóa, (vật thực).
Ăn không —. Vật ăn vào không tiêu hóa.
Thuốc —. Thuốc hoàn thuốc tán hay làm cho tiêu vật thực, hoặc cho hết đàm đọng.
Đi —. Đi xuất xứ.
Làm cho — cơm. Làm công chuyện, cho xóc xáo, cho đáng bữa cơm.
Nói cho — hột cơm. Nói hà rứa, nói theo bữa ăn.

標 Tiêu. *c*. Nêu.

Hoa —, *Bông* —. Cây cắm theo đàng nước cho biết chỗ sâu cạn, cây cắm mà đo mà lấy đàng đất; kẻ chỉ dẫn đàng đi theo sông biển.
Cắm bông —. Cắm cây nêu ấy.
Ngoại — sai. Chịu việc sai phái mà ở ngạch ngoài, chưa nhập vào ngạch ngữ nào.
— *đề*. Chức quan võ hay một toán binh.
— *danh*. Đem tên vào bằng.
— *báo*. Yết thị, cáo bảo.
— *lên*. Nêu ra.

銷 Tiêu. *c*. Làm cho tan ra, chảy ra, dung hóa (như đồng thau).

— *mòn*. Hao mòn.
— *ra nước*. Tan đi cùng hóa ra nước, như muối.
— *trình*. Trình báo.
— *thẻ*. Rao thẻ, hô thẻ, hội thẻ.
Khẩu —. Lời khai miệng.
Lấy khẩu —. Lấy khai miệng.

椒 Tiêu. *c*. Loài dây có hột cay thơm, chính là đồ gia vị.

Dây —. id.
Hột —. id.
Hồ —. Thứ tiêu cay người ta hay dùng mà gia vị.
Xuyên —. Thứ tiêu nhỏ hột ít cay, người ta dùng mà làm thuốc.
— *sọ*. Tiêu sạch vỏ.
— *vỏ*. Tiêu còn để vỏ.
— *thơm*. Thứ tiêu cay mà lại thơm.
— *hôi*. Thứ tiêu cay mà gắt.
— *lột*. (Coi chữ lột).
Dâm —. Đâm hột tiêu ăn cho nát.
Cà —. Cà đi cà lại như cà hột tiêu ăn.
Nhỏ mà ớt —. Nhỏ người mà to con mắt, nhỏ mà khôn lanh, quỉ quái.
— *phòng*. Phòng, buồng hoàng hậu ở, có thoa tiêu nên gọi thế ấy.
Cối xay —. Cối dùng mà xay tiêu ăn.
Cối dâm —. Cối dùng mà đâm tiêu.
— *cà*, — *đâm*, — *bột*. Tiêu đã cà nát rồi, đâm nát, làm ra bột.

簫 Tiêu. *c*. Ống thổi dọc, đồ nhạc.

Ống —. id.
Thổi ống —. Thổi ống dọc ấy.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

蓼 Tiêu. *c.* Cây lau.

| 條 — *điêu*. Tan hoang, quạnh quẽ.
Sự nghiệp — điêu. Sự nghiệp tan hoang, hết sạch.

逍 Tiêu. *c.* Thong dong.

| 遥 — *dao, diêu*. Thanh nhàn, khoái lạc, vui chơi thong thả.
— sái id.

霄 Tiêu. *c.* Mây, tầng mây xanh, trời.

— hán. id.
Cửu —. Chín tầng trời, (Coi chữ tầng).
— nhưỡng. Trời đất.

焦 Tiêu. *c.* Cháy, sém.

Tam —. Ba tầng hỏa khí trong mình người ta, tầng đầu, tầng tì vị, tầng bụng, sách thuốc gọi là *thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu*.
— diện. Ông thần mặt nám.
| 頭爛額 — *đầu lan ngạch*. Cháy đầu phỏng trán, chịu khổn khổ.
勞心 | 思 *Lao tâm — tứ*. Nhọc lòng lo lắng.

硝 Tiêu. *c.* Diêm, loại giống như muối mà the, vật dẫn hỏa, hay cháy.

Mang —. Thứ diêm làm ra.
Diêm —. Diêm tự nhiên.
Phác —. Thứ diêm nát.
Mã nha —. Thứ diêm có cục như răng ngựa.

宵 Tiêu. *c.* Đêm.

Nguơn —. Đêm rằm tháng giêng.
— tiểu. Kẻ trộm, đứa gian.

笑 Tiêu. *c.* Cười.

Đàm —. Nói cười, chê cười.
Hô lô —. Bưng miệng cười.
— nạp. Vui lòng chịu lấy, (lễ vật).

哨 Tiêu. *c.*

Tuần —. Đi tuần, đi thám.
Thuyền tuần —. Ghe đo, tàu đo.
Tùng —. Hợp bợi, lùng tùng, không có tiền dùng.

醮 Tiêu. *c.* Làm phép.

— tế, nữ. Làm phép cho con trai trong lúc thành nhơn, cho con gái trong lúc gả đi.
再 | *Tái —*. Lấy chồng khác.

肖 Tiêu. *c.* Giống.

酷 | 其父 *Khốc — kì phụ*. Giống cha nó như tạc.
Bất —, thằng bất —, đứa bất —. Đều là tiếng chê con cái không học hành, không bắt chước theo tính ý cha.

樵 Tiêu. *c.* Củi.

— phu. Kẻ hái củi.
Lão —. Ông già hái củi.

小 Tiêu. *c.* Nhỏ, hẹn.

— nhơn. Người hèn hạ, xấu xa.
— nhi. Con nít.
— đồng. Con trẻ ; đầy tớ nhỏ.
— tử. Con mọn (tiếng khiêm xưng).
— đệ. Em mọn.
| 姐 — *thơ*. Gái nhỏ, gái sang.
— hầu. Trẻ hầu hạ.
— sai. Tay sai.
— tâm. (Coi chữ tâm).
— sinh. Trò nhỏ, kẻ nhỏ tuổi.
Thằng — quỉ. Tiếng mắng đứa hay khuấy.
— câu. Ghe câu.
— giải. Đi tiểu.
— điêu. Ghe nhỏ.
— đẩu. Sao đẩu nhỏ.
Ấu —. Thơ ấu, nhỏ nhít.
Cái —. Cái hòm nhỏ, cái quách, hòm chôn con nít.
Cữu —. Tên cữa biển thuộc hạt Định-tường.
Đảng —. Đảng đài.
Dân —. Dân đinh, trẻ trai.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

無一人不成君子 *Vô — nhơn bất thành quân tử*. Không có kẻ nhỏ, ai giúp cho kẻ lớn.
— *lễ*. Lễ phép nhỏ mọn ; của lễ nhỏ mọn.
— *sự*. Việc nhỏ mọn.
不拘小節 *Bất câu — tiết*. Không câu chấp việc nhỏ mọn.
— *thuyết*. Chuyện nói chơi, sách nói về chuyện ngoài, chuyện đặt để.
— *vẽ*. Bày vẽ, làm ra nhiều cách ; làm chuyện kẻ công.
— *hoa dạng*. Đồ hoa dạng tầm thường.

肫 Tim. *n*. Cái ở chính giữa, cái ngòi, cái đích.

Trái —. Tạng tim ; lòng dạ.
Trung —. Mực chính giữa.
Trúng —. Trúng ý ; trúng mực giữa, ngay mực.
— *đen*. Sự kín đáo trong lòng kẻ khác.
Hiểu thấu — đen. Hiểu biết sự kín đáo trong lòng kẻ khác.
Hồng —. Cái đích, cái trồng về đồ ở giữa tấm bia.
Phấn —. Phấn đường trung tim.
Gắn —. id.
Bắn phá —. Bắn ngay vào trung tim.

侵 Tím. *n*. Màu đỏ tía, màu đỏ thâm.

Màu —. id.
Sắc —. id.
— *điều*. Màu nâu điều
Áo —. Áo màu tím.
Khoai —. Thứ khoai lớn củ, ngoài da đỏ thâm.
Lụa —. Lụa nhuộm tím.
— *gan, ruột, mật*. Lấy làm giận dữ mà không tỏ ra.
Bầm —. Bầm đen.
— *ngắt*. id.
— *đen*. id.
— *trong bụng*. Trong bụng không yên ; hoặc lấy làm khó chịu.

店 Tiệm. *n*. (Coi chữ tiệm).

尋 Tìm. *c*. Theo dấu, kiếm hỏi cho ra, cho gặp nhau.

— *kiếm*.
— *tá*.
— *tỏi*.
— *tòi*.
} id.
— *thầy*. Đi kiếm thầy dạy (nghề nghiệp).
— *phương*. Kiếm cho được phương thế ; tìm đến chỗ nào.
Dạo —. Đi rảo mọi nơi mà kiếm cho được.
Rảo —. id.
Dõi —. id.
— *không ra*. Kiếm tìm không được.
— *vợ, chồng*. Đi kiếm, đi hỏi thăm cho gặp vợ chồng.

信 Tin. *c. n*. Dấu mách bảo ; nhắn nhe ; thơ từ ; lấy làm thật, lấy làm chắc ý, đem lòng cậy trông.

— *tức*. Dấu mách bảo ; sự người ta nhắn nhe ; thơ từ.
— *thăm*. Lời gởi thăm.
— *thơ*. Thơ từ.
— *cả*. id.
— *nhạn*. id.
— *nhau*. Lấy nhau làm thật, không có nghi nhau.
— *cậy*. Đem lòng tin tưởng mà cậy trông nhau.
— *tưởng*. Vì tưởng, không có hồ nghi.
— *kính*. Lấy làm thật cùng đem lòng cung kính.
Kính —. id.
Đem lòng —. Lấy làm thật, chẳng nghi nan.
Thật lòng —. id.
Nhắn —. Nhắn gởi sự gì, lời gì.
Mừng —. Nghe tin mách bảo, được lời nhắn nhe.
Nghe —. id.
Bỏ —. Nhắn gởi cho nhau.
Thâu —. Nhắn thâu ; tin tức gởi tới nơi.
Được —. Được thơ, được lời nhắn bảo.
Đưa —. Đem thơ, trao lời nhắn gởi.
Đem —. id.
Biệt —.
Mất —.
Bặt —.
} Bặt đi, không có tin tức.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Vắng —. Vắng vẻ, ít khi nghe tin.
Con —. Thám tử, mật thám, (ít dùng), kẻ ở làm tin.
Lòng —. Lòng tin tưởng, lấy làm chắc trong lòng.
Cho —. Nhắn nhe, gởi lời nói cho biết sự gì.
Bắn —. id.
— *đi* — *lại*. Nhắn đi nhắn lại, thơ qua thơ lại.
Làm —. Làm cho chắc ý, để đâu gì làm chứng.
— *dị đoan*. Tin chuyện mị mộng, phi lý.
— *ma*. Tin rằng có ma, hay tin việc ma.
Vội —. Vội nghe theo, không xét trước.
— *lành*. Tin nhắn, lời gởi nói việc bình an, việc lành; dấu lành.
— *dữ*. Tin nói về chuyện chẳng lành; dấu dữ, dấu bất tường.
Con ruồi đem — hoặc *bỏ* —. Không mời mà đến, tiếng nói chơi trong lúc gặp bữa ăn uống thình linh; mình nói hay là kẻ khác nói cũng được.
Hết lòng —. Chẳng còn tin tưởng nữa.
Thăm —. Thăm cho biết việc.

信 Tín. *c.* Tin; ngay thật, trung hậu, giữ một lòng ngay thẳng; tin tưởng nhau; thơ từ, tin tức.

— *nghĩa*. Sự tin tưởng nhau, giữ nghĩa cùng nhau.
— *thành* hoặc *thành* —. Lòng ngay thật, trung hậu; ở hết lòng, tin hết lòng.
Chí —. Dạn lòng tin tưởng; hết dạ ngay tin.
人無不立 *Nhơn vô — bất lập*. Người không ngay thật thì chẳng nên người.
輕諾寡 | *Khinh nặc quả* —. Nhẹ ừ, ít tin; ừ chịu dễ, thì ít thiệt; ừ bất từ mà không thật lòng.
別無音 | *Biệt vô âm* —. Bặt không tin tức.

井 Tỉn. *n.* Đồ đựng bằng sành, bầu bụng, giống cái hũ mà trịt miệng.

Cái —. id.
— *tỏi*. Tỉn đựng tỏi muối.
— *nước mắm*. Tỉn đựng nước mắm.
Nước mắm —. Nước mắm đựng bằng tỉn.

星 Tinh. *c.* Sao, đốm lửa.

— *tú*. id.
thần. id.
晨 | *Thần* —. Linh lạc; rải rác (như sao gần sáng).
Ngũ hành —. Năm vì sao *ngũ hành* là sao *kim*, sao *mộc*, sao *thủy*, sao *hỏa*, sao *thổ*. Lấy theo hướng thì đông phương sao mộc gọi là *tuế tinh*; nam phương sao hỏa là *huỳnh hoặc*; trung ương sao thổ là *điền tinh*; tây phương sao kim là *thái bạch*; bắc phương sao thủy là *thần tinh*.
景 | **慶雲** *Kiểng — khánh vân*. Sao sáng mây lành, điềm phước đức.
Cát —. Vì sao chiếu mạng.
Hung —. Vì sao dữ.
Tuệ —. Sao chổi, sao phướn.
殞 | *Vẫn* —. Sao băng.
Đỉnh —. Sao đứng một chỗ.
Hành —. Sao chạy, sao đi.
Lưu —. Sao băng.
— *sĩ*. Thầy coi sao mà toán mạng cùng đoán việc hưu cựu.
Đèn tam —. Đèn ba ngọn.
Tướng —. Tinh khí người ta chiếu ứng 28 vì sao cùng giống 28 con thú thuộc về 28 vì sao, như người dữ thì giống cọp, người nhát giống thỏ v. v.
Thất — *đăng*. Chỗ lập ra mà cúng sao, thắp bảy ngọn đèn.
Ván thất —. Ván xoi bảy lỗ để lót đáy hòm, có ý làm cho thông hơi.
Nam —. Loại củ chóc, vị thuốc tiêu đàm.
Tiểu —. Vợ bé, hầu, tiểu thiếp.
— *kỷ*. Kỷ rước dâu.
Linh —. Linh lạc, phân phân, chưa xuôi, chưa an bề nào; *việc còn linh tinh* thì là chưa xuôi.
壹 | **之火** *Nhứt — chi hỏa*. Lửa một đốm.

精 Tinh. *c. n.* Ròng, rặc ròng, trong sạch, tốt lành; khí lực, tinh khí, giống nòi sinh.

— *anh*. Trong sạch, vẹn vẽ, không đúng bợn nhơ.
— *khiết*. id.
— *sạch*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tân*. Sạch sẽ, nguyên vẹn, kĩ càng.
— *thành*. Hết lòng thành kính.
— *tu*. Rông việc tu hành, giữ mình vẹn sạch.
— *thần người ta ở tại con mắt*. Sự chong chói, sự minh mẫn, lanh lợi người ta, coi nơi con mắt thì ngó thấy.
— *bình*. Bình rông ; nguyên vẹn, không xen lộn.
— *tường*. Tường tận, rõ ràng.
— *thông*. Thông hiểu cả.
— *nghệ*. Rông nghệ.
Con —. Yêu quái, tục hiểu là hồn đờn bà hóa ra, hay hớp hồn người ta.
— *quái*. Yêu quái.
Yêu —. id.
Hồn thành —. Hồn quá.
— *ma*. Yêu ma ; gian ác, xấu xa quá.
— *lên dàng bộng*. Hồn hào quá, (tiếng mắng).
Dữ —. Dữ quá.
Trắng —. Trắng lốp, trắng lắm.
Giấy —. Thứ giấy trắng láng.
Viết —. Viết kĩ, viết kép.
Bất —. Không kĩ, không toàn, không đều, không tốt.
Chơi —. Chơi chong, cứ việc chơi mãi.
Rương — những bạc Rương đầy những bạc.
Ăn — những thịt. Ăn có một món thịt, không xen vật gì, ăn thịt nhiều quá.
Bột huyền —. Bột làm bằng củ huyền tinh.
Còn mới —. Còn mới, còn tốt lắm.
— *hảo*. Nguyên vẹn, tốt lành.
— *vi*. Nguyên vẹn không ai ghi sợ; sâu nhiệm ; nghĩa *tinh vi*.
— *xảo*. Khéo léo lắm.
— *công*. Công việc kĩ càng, khéo léo.
— *tế*. Kĩ càng, tử tế.

晶 Tinh. *c*. Sáng.

Thủy —. Loại đá trong suốt như ngọc ; loại chai, đồ làm ve kính mà người ta luyện ra trong sạch.
Ngọc thủy —. Ngọc giống như thủy tinh.
Thủy — cung. Cung điện Hà-bá.

淨 Tịnh. *c*. Sạch sẽ.

Thanh —. Trong sạch.
— *thủy*. Nước phép.
— *tâm*. Lòng chay sạch.
— *vô nhứt vật*. Không có một vật gì; không ngơ.

靜 Tịnh. *c*. Lặng lẽ, yên ổn.

Bình —. Bình yên, lặng lẽ.
Bằng —. *An —*. *Trang —*. } id.
風恬波靜 *Phong điềm ba —*. Phẳng lặng không sóng gió.
— *trai*. Bảng hiệu nhà ; chỗ thanh tịnh.
— *thất*. Nhà thanh vắng.
Nhứt động nhứt —. Mỗi khi có việc gì. *Nhứt động nhứt tịnh phải cứu giúp nhau.*

性 Tính. *c*. (Tánh).

Thiên —. Tính trời, tính tự nhiên.
— *trời*. id.
— *tự nhiên*. id.
— *mạng*. Mạng sống người ta.
— *lý*. Lý luật tự nhiên ; lẽ tự nhiên.
— *tốt*. Nết tốt, lòng dạ tốt.
Đằm —. Tính nết đằm thắm, trí ý vững vàng.
Nhẹ —. Tính nết hớp tớp, không đỗ đặt, nhẹ dạ.
Tao —. Tính nết nóng nảy.
Nóng —. id.
— *cộc cằn*. Tính nết hay giận hay cộc.
— *khí huyết*. Nết ở theo khí huyết, theo lòng vật dục.
— *lẳng lơ*. Lẳng lơ không hay lo sợ.
Lẳng —. Lẳng trí ý, không chăm chỉ, hay xao lãng, hay quên sót.
Quen —. Quen theo tính nết.
Chưa định — nết. Còn lơ lẳng, còn ham chơi, chưa định trí ý.
— *lơ lẳng, hơ hững*. Tinh ý bơ thờ, không chú tâm.
Thìn — nết Cải tính nết, bỏ thói cũ.
Định — nết. Trí ý định rồi, không còn lẳng lơ.
— *mê đắm*. Tính mê đắm, hay theo lòng dục.
— *xác thịt*. id.
— *dữ*. Tính nết buông lung.
Không thật —. Trí ý lẳng xao, hóa ra như điên khùng.
Không định —. id

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *khật khù*. Tính khùng khùng, ngộ ngộ.
— *ngu muội*. Dại dột tối tăm.
— *hòa nhã*. Tính vui vẻ, hòa thuận.
— *hung hăng*. Tính nết lung dữ.
— *lung lăng*. Tính nết buông lung, không biết sợ ai.

计 Tính. *c*. Toán tính, gia số nầy với số kia, bỏ toán đếm kể cho biết số; định giá cả; suy nghĩ, lo liệu.

Toan — hoặc — *toán*. Tính cho biết số là bao nhiêu; lo liệu.
Toan —. Lo toan, suy nghĩ cho biết phải làm thế nào.
— *lại*. Kêu kể lại, đếm lại.
— *hợp*. Kể chung, tính chung.
Cọng —. Cọng kể lại, hiệp làm một nóc đồng.
Thống —. } Tính chung các sổ sách, các số mục.
Hộ —. }
— *tay*. Lấy ngón tay mà đếm.
— *rợ*. Làm theo thói mọi, không biết toán, tính thuộc lòng.
— *đi* — *lại*. Kể đếm nhiều lần, làm cho chắc; suy nghĩ tường tất.
— *lậm*. Toán tính sai lắm; suy tính sai lắm.
— *sai*. id.
— *phỏng*. Tính ước chừng, phỏng định giá cả, phỏng chừng.
— *tới* — *lui*, — *trối* — *sụt*, — *dày* — *mỏng*. Tính bề lợi hại, tính đủ nước.
— *giả* — *non*. id.
— *léo*, *leo lắc*, *gian lận*. Lập mưu chước, toan bề gạt gẫm, gian lận.
So hơn — *thiệt*. So đo lợi hại.
— *lời lỗ*. Tính cho biết lời lỗ.
— *rốt*. Toán tính không sót nước; toán tính giả dặn.
— *chẻ*. id.
Suy —. Suy nghĩ, lo toan, toán tính.
— *bề cáo thối*. Liệu bề thối lui; ngã lòng, không làm chi được nữa.
— *bề lật nợ*. Lo mưu kế, lập thế gì cho khỏi trả nợ.
— *không sót nước*. Suy xét kỉ càng, lo liệu đủ thế; toán tính chắc chắn.
Bàn —. Bàn bạc, ưu tư; bàn toán.
Nhứt —. Nhứt định, quyết ý, dốc lòng.
Vụng —. Xét nghĩ không khéo, vụng toan.

姓 Tính. *c*. (Tánh). Họ, tên đồng đòi.

— *thị*. id.
— *danh*. Tên họ.
Bá —. Dân nhơn cả thảy.

醒 Tỉnh. *c*. Tỉnh rượu, hết say.

— *rượu*. id.
Khi say khi —. Say nói thế nầy, tỉnh nói thế khác; người không định tỉnh.

情 Tình. *c*. Lòng, tình ý, bụng dạ biến ra thế nào.

Tâm —. id.
— *ý*. id.
— *thới*. Bụng dạ thế nào, cách ở với nhau thế nào.
— *nghĩa*. Sự ơn nghĩa, sự làm ơn làm nghĩa.
— *lý*, *mánh*. Cách thế, sự thế, lý thế.
— *do*. Duyên do, gốc gác, sự cớ.
Ân —. Ơn nghĩa cùng nhau.
Hữu —. Có lòng; có ý cùng nhau; có ý tứ.
Có —. id.
Vô —. Lêu lão, vô tâm, chẳng có bụng gì với nhau.
Chí —. Hết lòng, thật lòng, không có sự chi đổi nhau.
Tận —. } id.
Hết —. }
Thật —. }
Trực —. }
Kiểu — | Dối giả, không có thật lòng.
Coi —. Coi ý; xem qua, nghe ra.
Dạc —. Ước chừng, phỏng chừng.
Coi — *hình*. Xem sự thế.
Thám — *hình*. Do thám sự thế (bên giặc).
探聽兵 | *Thám thính binh* —. Coi chữ thám.
七 | *Thất* —. (Coi chữ thất).
— *cũ ngãi xưa*. Tình nghĩa cũ, bậu bạn cũ.
Chẳng thương cũng đoái chút —. Dầu không thương nhau, song phải nghĩ đến sự người ta ăn ở với mình thế nào.
Hằng —. } Sự thường, chuyện thường có.
Thường —. }
人 | 看冷援面上迷高低
Nhơn — *khan lãnh noản, diện thượng*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

trục cao đê. Người đời xem ấm lạnh, trên mặt đồi thấp cao ; tiếng chê người đời hay dua mị, vị kẻ sang giàu, bỏ kẻ nghèo hèn, coi theo ngọn cờ, ai suy sụp thì không nhìn biết.

不知 | *Bất tri* —. Không hay biết sự gì.

失 | *Thất* —. Ngã lòng, thất chí về đều tương tự. (Coi chữ thất).

不近人 | *Bất cận nhơn* —. Không biết đứa lòng nhau, không biết đều.

Thuyền —. Gái sắc, gái hay làm cho cảm động.

醒 Tỉnh. *c.* Thảnh mảnh, chong chói, chói hỏi.

— tảo. id.

— mỉnh. id.

— lại. Hỏi tâm, định tỉnh, hết cơn mê.

Lai —. id.

Hồi —. id.

Mới — hồn. Mới hỏi tâm, mới hết sợ, mới ngóc ngoải.

Sực —. Thức giấc, thức thảnh linh, sực nhớ.

Chợt —. id.

— thức. Thức dậy : sẩy thức, chói hỏi, không mê ngủ.

— tưởng. Làm mặt vô sự ; lặng lẽ, không lo sự gì.

— khó, queo. Làm như không có việc, lặng trang, không lo, không nhức nhích ; tỉnh quá.

Ngủ —. Ngủ ngon, ngủ ngay ; ngủ đứng ngủ ngồi.

Lập —. Giữ nết nghiêm trang, đâm địa, không xao động.

Làm —. id. Làm mặt tỉnh queo.

Cho —. Tiếng bảo phải cho bằng tỉnh, đứng lo sợ, đứng lúc lắc, đứng xao xiến.

Chết —. Chết còn chói hỏi, không mê muội ; chết khôn ma ; chết thình linh.

Dở — dở say. Nửa tỉnh nửa say.

Đi —. Đi ngang, đi không ai hay.

Bằng —. Bằng yên, lặng lẽ không động địa. *Ngồi cho bằng tỉnh.*

省 Tỉnh. *c.* Xét, chỗ đầu mối việc trong một xứ lớn.

— thành. Thành đầu mối việc, chỗ các quan lớn, cầm giềng mối quản trị trong một xứ. Nguyên nước Nam có 29 tỉnh là Hà-tiên, An-giang, Vĩnh-long, Định-tường, Gia-định, Biên-hòa, Bình-thuận, Khánh-hòa, Phú-an, Bình-định, Quảng-ngãi, Quảng-nam, Quảng-đức, Quảng-trị, Quảng-bình, Nghệ-an, Thanh-hóa, Ninh-bình, Hà-nội, Nam-định, Hưng-yên, Hải-dương, Quảng-yên, Bắc-ninh, Sơn-tây, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Lạng-sơn, Cao-bằng. Sáu tỉnh trong kêu là Nam-kì ; từ Bình-thuận trở ra cho tới Huế kêu là trực tỉnh, cũng gọi là Tả-kì ; từ Thừa-thiên trở ra cho tới Khánh-hòa, kêu là Hữu-kì ; từ Ninh-bình cho tới giáp cõi gọi là Bắc-kì, cũng gọi là thập nhị thừa tuyên.

Chúa —. Quan lớn làm chủ trong một tỉnh lớn ; quan tổng đốc.

— đường. Dinh các quan tỉnh.

— phái. Người tỉnh sai.

— viên. Quan viên giúp việc tại tỉnh.

— sát. Xét nét, xem xét.

晨 | **省看** *Thần — mộ khan.* (Coi chữ mộ).

Tài —. } Châm chước, bớt đi cho vừa.
— giảm. }

Tu —. Sửa mình.

井 Tỉnh. *c.* Giếng.

— điền. Phép đời xưa lấy chữ tỉnh chia ruộng ra chín phần, tám người đều làm riêng, còn một phần thứ chín thì làm chung cho vua, gọi là công điền.

Thiên —. (Coi chữ thiên).

Cổ —. Giếng xưa.

Xây kim —. Dùng vôi cát mà tô đúc huyệt mả.

阱 Tỉnh. *c.* Hầm, hào.

陷 | **投石** *Hãm — đầu thạch.* (Coi chữ hãm).

節 Tịt. *n.* Tì vít, xâu hổ ; bít đi.

Tì —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Có —. Có tì tích, có đều xấu hổ.
Mắc —. id.
Mất —. id.
— đi. Nghẹt đi, bít đi.

節 Tit. *n.*

Tôm — Thứ tôm biển.
Mủ — mủ ti. Xa mủ mủ.

銷 Tiu. *n.* Đồ đúc bằng đồng thau, giống cái xập xải, thấy chùa hẩy dùng mà tụng kinh.

— bạt. Cái tiu, cái bạt. id.

消 Tiu. *n.*

— —. Có hơi ướt, hơi nước, muốn thau ra nước.
Buồn —. Buồn bã.
— tiu. id.
Tuồng mặt — hiu tó hó. Tuồng mặt khó khăn buồn bực, ôm tóp.

紗 Tiu. *n.*

Thêu — và may. Công chuyện đờn bà.
Gấm —. Gấm thêu.
— vẽ. Vẽ vời, làm ra nhiều cách; thêm chuyện.
Làm — vẽ. Bày ra nhiều thể, làm công chuyện thất mất, nhỏ mọn.

祖 To. *c. n.* Lớn, thô, kịch.

— tác. Thô kịch, lớn tác. (cũng là tiếng đôi).
— xương. Vậm vỡ, lớn xương hóc.
— gan. Lớn gan, cả gan.
— bụng. Lớn bụng, bụng chang bang.
Nhỏ người mà — con mắt. Nhỏ mà ở tiêu; nhỏ mà có trí; nhỏ mà sang trượng.
Chỉ — sợi. Chỉ sồn.
Dây — sợi. Dây lớn sợi, lớn tao.
Làm — việc. Làm lớn việc, gây ra việc lớn.
Đánh cờ bạc —. Ham mê cờ bạc, không kể bạc tiền
Trúng —. Ăn nhiều lắm, (cờ bạc).
Thua —. Thua lớn, thua nhiều lắm. id.
Nợ —. Có nợ nhiều.
Ăn —. Ăn nhiều; có lợi nhiều
Lỗ —. Lỗ hết nhiều.
— vốn liếng. Có tiền bạc nhiều.
Hại —. Hại lớn; thiệt hại nhiều.
Nói — nhỏ. Nói thầm thì, nói riêng tư.
Nói — nói nhỏ. Khuyên dụ nhiều cách; nói âm thầm.
Tiếng — tiếng nhỏ. Nói riêng cùng nhau, mưu lớp cùng nhau.

聚 To. *n.*

— mọ. Bộ lò mò, lần mò trong tối.
Đi — mọ. Đi Tò mò, lần đàng mà đi.

揍 Tó. *n.* Cây dài để mà chống cỗ xe hoặc để mà chống vật gì, thường dùng một cặp.

— xe. Hai cây chống cỗ xe.
Sửng —. Sửng có hai cây chống.
Chống —. Dùng tó mà chống.
Ngồi chồng —. Ngồi không vững, phải chống hai tay mà chịu; bộ mệt nhọc, yếu đuối quá.
— re. Ốm quá, còn xương với da; giơ xương; xép khô.
Ốm —. Ốm quá.
Đi ngã xiêu ngã —. Đi không vững.

徂 Tò. *n.*

— —. Đi theo mãi.
Theo — —. id.
— mò. Lò mò, lần dàng mà đi.
— le. Hay nói, hay khoe, hay tọc mạch.
— le tí lởm. id.
— tí. Chuyện vãn âm thầm.

訴 Tỏ. *c. n.* Bày ra, xưng ra; hiểu biết; rõ ràng, tỏ lộ

— rõ. Rõ ràng, tường tất, rạng ngời.
— tường. id.
— rạng. id.
— thiệt. Bày sự thiệt, nói thiệt, xưng ngay.
— ra. Bày ra, xưng ra; cho ngó thấy.
— lòng. Bày lòng, cho biết sự lòng, cho biết tình ý.
— tình. id.
— bày hoặc *bày —.* Chỉ vẽ, nói năng, điều trần.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lời*. Bày lời, nói ra.
— *cáo*. Cáo báo, khai báo (cho quan).
— *vẽ*. Nói ra, chỉ ra. *Nói tỏ vẽ*, thì là nói chỉ chọc.
— *dâu*. Ra dâu ; bày môi.
— *trắng* hoặc *trăng* —. Sáng trăng ; trăng sáng suốt.
— *nỗi đục trong*. Hiểu biết các chuyện, không khuất lấp ; cho biết các việc.
— *soi* hoặc *soi* —. Soi xét, xét soi tường tất.
— *xet*. id.
— *con mắt*. Con mắt lanh lắm.
Con mắt còn —. Con mắt chưa lòng, còn dùng được (kẻ già).
— *tai*. Sáng tai, nghe hay lắm.
Nghe —. Nghe rõ, hiểu rõ.
— *láo*. Tẻ láo, bày chuyện láo.

租 Tô. *c*. Thuê ruộng đất, cũng hiểu là thuê nhà.

— *thuê*. id.
| *庸調* —, *dung*, *điệu*. Ba món thuế xưa : Tô là thuế ruộng đất ; dung là thuế thân ; điệu là thuế hàng hóa.
Điền —. Thuế ruộng.
— *túc*. Lúa thuế, lúa dùng mà đóng thuế.

蘇 Tô. *c n*. Sống lại, tỉnh lại, loại cây cỏ ; kéo nước thuốc, nước vôi ; tráng lót phía ngoài ; cái bát lớn thường dùng mà uống nước.

Cái —. Cái bát lớn, thường dùng mà uống chè huế.
Cô —. id. Chính là bát làm tại xứ Cô-tô, cho nên lấy đó mà đặt tên.
Ô —. id.
— *châu*. Tên xứ ở về tỉnh Giang-nam (Trung-quốc), cũng là Cô-tô.
— *mộc*. Cây vang.
— *hạp*. Thứ dầu thơm, thổ sản Khánh-hòa.
— *hạp hương*. id.
Dầu — *hạp*. id.
Tía — hoặc *tử* —. (Coi chữ tử chữ tía).
Tử — *đất*. Loại cỏ thấp, giống lá tía tô, vị thuốc đặt ung độc.
— *vôi*. Kéo nước vôi ; tráng vôi.
Phong —. Phong lợp và tô vôi.
| *甦* — *tỉnh*. Tỉnh lại.
Phục —. Sống lại.

曆 Tộ. *n*. Đồ da bát, giống cái bát, mà eo lưng, trớt miệng.

— *âm long*. Tộ có vẽ hình con rồng.
— *con rồng*. id
— *gấm*. Tộ vẽ bông hoa.
— *xưa*. Tộ người đời xưa làm, chính là tộ tốt.
— *đá*. Tộ bằng đất trắng giống như đá.
— *xôi*. Tộ đựng xôi.

訴 Tố. *c*. Tỏ ra, cáo báo.

Khống —. Cáo thưa, kiện cáo.
Cáo —. id.
Trầm —. id.
— *lộ*. Lộ ra, bày ra trước mắt.

颶 Tố. *n*. Dông gió lớn.

Dông —. id.
Bão —. id.

素 Tố. *c*. Vốn, chay, đơn sơ, không trau giồi.

| *質* — *chất*. Mình mộc, đơn sơ, thật thà.
樸 | *Phác* —. id.
君子 | *其位而行* *Quân tử* — *kỳ vị nhi hành*. Người quân tử vốn làm theo đẳng bậc mình, nghĩa là không có làm quá.
Áo —. Áo may bằng thứ hàng láng trơn, có bông hoặc không bông.
Đẫy —. Đẫy may bằng thứ hàng ấy.
— *nữ*. Người Trung-quốc hay đặt chuyện nói là một nước có những đờn bà lịch sự mà không có đờn ông, thường hướng gió nam mà đẻ.
Bình —. Bình thường ; cho tới ngày nay.
Lai —. Tấm nệm nhỏ phủ cái yên ngựa.

祖 Tổ. *c. n*. Ông ; ông đầu hết, ông truyền nghề nghiệp ; cái ổ.

— *tiên*. Tiếng xưng các ông bà cùng các lớp trên.
— *nẻ*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *tông* hoặc *tông* —. Các vì ở trước ông bà xa.
Tì —. Ông tổ trước hết.
Thỉ —. id.
Ông —. Ông truyền dạy nghề nghiệp.
— *phụ*. Ông ; cha cha.
Tiên —. Ông đã mất rồi.
— *khảo*. id.
Mồ —. Mồ mả ông bà, (tiếng người ta hay đùng mà chưởi nhau).
— *sư*. Ông tổ truyền dạy nghề nghiệp.
— *nghề vố*. Cợp, ông thầy. (Nói chơi).
— *bợm*. Chính là bợm bãi.
Cao tăng dẫn cổ —. Lớp này dẫn tích lớp kia, chuyện kia nhắc chuyện nọ, khai hết đầu đuôi, gốc ngọn.
— *đức tông công*. Công ơn các tiên tổ.
— *quán*. Quê quán, đất nước ông bà.
— *chim*. Ổ chim.
— *ong*. Ổ ong.
Bánh —. Bánh làm từ miếng tròn giống hình cái ổ chim.
Bài — *tôm*. Thứ bài nhiều môn môn, lấy bài tới mà làm ra.

絲 Tơ. *c. n.* Chỉ con tằm làm ra ; nát nhỏ cũng có sợi như tơ chỉ ; còn trẻ tuổi, còn đương thì.

— *chỉ*. Tiếng đôi, cũng là tơ.
— *lụa*. Đồ hàng lụa.
— *mành*. Chỉ mành, chỉ thoảng, chỉ nhỏ lắm.
Tằm —. Nói chuyện to nhỏ.
Tóc —. Tóc ; một mảy như sợi tơ, sợi tóc.
Canh — *chỉ vải*. Chỉ dệt bằng tơ, chỉ giăng bằng vải.
Bủ —. Một cuống tơ, một mớ tơ.
Chẽ —. id.
— *hào chẳng chậy*. Chẳng sai một mảy.
Ông —. Tục hiểu là ông thần làm mai mối, định việc vợ chồng.
Kết tóc xe —. Làm vợ chồng, đôi bạn cùng nhau.
Mất mối — *quơ mối vải*. Không làm bạn được với chỗ sang, thì dụng đỡ chỗ hèn, (nói về việc vợ chồng).
Rối rắm như — *lộn cuống*. Rối rắm quá.
Rối như — *vò*. id.
Đập cho —. Đập cho nát ra như tơ, (thường nói về thịt phơi khô mà nướng).
Tiếng —. Ý chỉ vua, lời vua phán.
Trai —. Trai mới lớn lên.
Gái —. Gái mới lớn lên.
Còn —. Còn trẻ tuổi, còn xuân xanh.
Gà —. Gà choai, gà mới lớn lên.
Trâu —. Trâu mới được hai ba tuổi.
Bò cái —. Bò cái nhỏ.
Cau —. Cau cây còn nhỏ, mới ra trái, trái cau còn tơ.
— *tưởng*, hoặc *tưởng* —. Tưởng nhớ hoài.
— *liễu bông manh*. Tiếng tả cảnh xuân, (Túy-kiều).
Hàng bức —. Thứ hàng dệt nhỏ chỉ.

司 Tơ. *c.* (Tì). Coi, giữ.

Nha —. Các kẻ làm việc từ hàn, trong các phòng việc bên Phan, bên Niết.
Ở nhà —. Lãnh chức từ hàn, ở các nhà bua việc.

似 Tợ. *n.* Giống, dường bằng, hiện tại.

Tương —. Giống nhau.
Mỉa —. Gần giống.
Vi —. Vì như.
Xem —. Xem dường, xem bằng.
— *muối xát lòng*. Lấy làm đắng cay chua xót.
— *mặt*. Ở trước mặt.
Sông thác cho — *mặt*. Dầu sông dầu thác, cũng cho ngó thấy.
Xem — *mặt*. Xem thấy trước mặt.
— *con mắt*. Ở trước mắt, cho ngó thấy.

柞 Tợ. *n.* Bàn vuông nhỏ có bốn chơn, thường dùng mà để đồ.

— *tiền*. Tợ khiêng tiền trong khi đi làm lễ cưới.
— *giẻ*. Tợ để hàng giẻ.
— *thịt*. Tợ để thịt kiên biêu ; một miếng thịt sườn.
Thịt —. Thịt kiên biêu, thường cắt một miếng dài.
Kiên một — *ba sườn*. Kiên nhau một miếng thịt lớn có ba sườn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

俎 Tớ. *n.* Đứa ở, đứa làm tôi, học trò, tôi.

Đấy —. Đứa làm tôi.
Tôi —. id.
Ngươi —. Nhà ngươi, củng tôi.
Ở dấy —. Ở làm tôi tớ, ở mướn.
Làm tôi —. Ở hầu hạ, làm công chuyện khó nhọc.
Thầy dâu thì — *đó*. Tớ phải theo thầy.

詞 Tờ. *c. n.* Một tấm giấy nguyên, và bằng thẳng, giấy biên viết sự gì.

— *giấy*. Một tấm giấy nguyên.
— *sách*. Một lá sách.
— *mây*. Thơ gởi.
— *trát*. Giấy việc quan, giấy truyền bảo sự gì.
— *thể*. Giấy phép.
— *khai*. Giấy khai báo, giấy viết lời khai.
— *báo*. Giấy báo về việc gì.
— *cam đoan*. Giấy biên lời đoan thệ, lời giao kết.
— *để*. Giấy để vợ.
— *phân ly*. id.
— *sớ*. Sớ sách dâng cho vua.
Làm — *giả*. Làm giấy giả, nói chuyện giả mạo.
— *bẩm*. Giấy bẩm báo về việc gì.
Trở —. Chạy giấy bẩm báo.
Chạy —. id.
Biển lặng như —. Biển lặng trang.
Lặng như —*giấy trải*. Lặng trang.
Chịu — *chịu giấy*. Chịu lãnh việc gì,

左 Tờ. *n.*

— *mờ*. Mạnh mẽ, phăn phắt, phới phở.
— *tái*. Tơ tới, tan rã.
Đâu đó cày bừa — *mờ*. Đâu đó cày bừa phăn phắt.
Làm ăn — *mờ*. Làm ăn phăn chắn.

單 Toa. *c. n.* (Đơn). Giấy biên kí hàng hóa hoặc biên vị thuốc, (nói theo tiếng Triều-châu).

— *vé*. id.
— *thuốc*. Giấy biên các vị thuốc mình muốn mua.
Ra —. Làm ra toa vé.
Phá —. id.

唆 Toa. *c.* Mưu lớp.

— *rập*. Làm mưu làm lớp, toan liệu củng nhau.
刁 | *Điêu* —. (Coi chữ điêu).

坐 Tọa. *c.* Ngồi, mắc.

— *vị*. Chỗ ngồi.
— *xuống*. Đang đứng mà ngồi xuống thình lình, (nghề võ).
Bàn —. Bàn tròn.
— *tội*. Mắc tội.
Phản —. Mình lại mắc lấy tội, nghĩa là kiện gian cho ai tội gì, thì phải chịu lấy tội ấy.
— *thi*. Ngồi mà coi, ngồi tự nhiên mà coi.

焯 Tóa. *n.*

Coi tớp —. Xem không rõ, coi chập chóa.
— *họa*. Vỡ ra, tan ra.
Chạy — *họa*. Chạy vỡ tan.

座 Tòa. *c.* Chỗ ngồi, phòng việc.

— *ngự*. Chỗ vua ngự, ngôi vua.
Chương — id.
— *nhà*. Nhà, cái nhà.
Nhà ngói ba —. Nhà ngói cất luôn ba cái vỏ một.
Tam —. Ba tòa xử việc, là tòa sơ, tòa xử việc buôn bán, tòa trên.
— *phán xét*. Tòa định tội phước, (đạo Thiên-chúa).
— *giải tội*. Chỗ người ta xưng tội cho được nhờ ơn tha thứ.
— *cáo giải*. id.
— *giảng*. Chỗ ngồi mà giảng giải về việc Đạo.
Ngồi —. Ra tại tòa mà xử việc, hoặc cho người ta xưng tội, (thường nói về các thầy cả giải tội).
Quan —. Quan lãnh việc xử đoán.
— *bua việc*. Phòng việc quan.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

大 Tỏa. *c.* (Đại). Lớn, (nói theo tiếng Triều-châu).

— *hia*. Anh cả, (Thiên địa hội).
— *tụi*. Sửa soạn, làm tốt.
Ăn mặc — tụi. Ăn mặc sắc quá, áo quần nhũm nha.
— *khang*. id.
Làm — khang. Làm lớn lối, làm mặt rộng rãi, hảo phóng.
Nói — khang. Nói lớn lối.

鎖 Tỏa. *c.* Khóa, đóng, dây xích.

— *dược*. Chìa khóa.
— *ra*. Bủa ra, tản ra.
— *ý*. Mở ý, rộng ý.
Khôi —. Khôi lợp, khôi bay ra.

瑣 Tỏa. *c.* Nhỏ mọn, lắt nhắt.

丨屑 — *tiết*. Nhỏ mọn, hèn mọn, không đáng sự gì.
— *toái*. id.
Nói — toai. Nói vặt, nói chuyện nhỏ mọn.

褨 Toạc. *n.*

— *hoạc*. Rách lớn, hở ra quá, (thường nói về quần áo, bao bị).
Rách —. id.

嚄 Toác. *n.* Hở ra quá, tét ra, mở bét.

Mở —. Mở bét ra.
— *hoác*. Bộ mở bét, mở rộng quá, xé tét ra.
Hả — miệng. Hả miệng lớn quá.
Rách —. Rách tét, rách rã ra.
— *mang*. Tách mang, rách hai bên mép.

遂 Toại. *c.* Lấy làm vui lòng, ưng bụng.

— *ý*. — *chí*. — *lòng*. } id.
— *thay*. Vui dường nào, đẹp ý lắm.
— *bây*. id.
Bất —. Không ưng bụng, không đành lòng; tẻ mẻ, không thơ thới, không cựa quậy.

半身不 | *Bán thân bất —*. (Coi chữ thân).

碎 Toái. *c.*

Tế —. Nhỏ mọn, không đáng sự gì. *Chuyện tế toái*.

筭 Toan. *n.* Lo liệu, nghĩ trong mình phải làm thế nào.

— *tính*. — *liệu, lượng*. — *đương*. } id.
— *mưu*. Lo mưu, tính phải dùng mưu chước nào.
— *định*. Định liệu.
— *làm*. Rắp làm, dốc lòng làm.
— *nói*. Gắn muốn nói, nghĩ muốn nói.
— *đi*. Nghĩ phải đi, tính phải đi, gắn đi.
Vụng —. Toan liệu không khéo, liệu việc sai lắm.

酸 Toan. *c.* Chua.

Tân —. Cay chua, cay đắng, cam khổ.
— *khổ*. id.
— *tương*. Loại cây trái nhỏ có mùi chua.
— *táo*. Thứ táo chua, hột nó sao đen, thì là một vị thuốc hay làm cho người ta ngủ yên.

算 Toán. *c.* Suy tính, đếm kể, bỏ con toán mà tính.

Bàn —. Bàn có nhiều hột, nhiều ngăn để mà tính.
Con —. Hột ngăn trong bàn toán.
Phép —. Phép dạy cho biết tính toán.
Bỏ —. Đặt con toán, bỏ thế mà tính.
Bút —. Viết lách, tính toán, ấy là công việc, nghề nghiệp kẻ làm tơ lại.
— *mạng*. Phép suy tính ngày sinh tháng đẻ mà đoán về số mạng người ta sống được bao lâu, sang hèn, nghèo giàu thế nào.
— *số*. id.
Thơ —. Kẻ thông việc tính toán, sở trường nghề bút toán.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Vi — Vì sổ đặt ra để mà toán :
Vi nhiet. Vì một, con một, những sổ thuộc về con một.
Vi thập. Vì mươi, con mười, những sổ thuộc về con mười.
Vi bá. Vì trăm, những sổ thuộc về vì trăm.
Vi thiên. Vì ngàn, chỗ ngăn về vì ngàn.
Vi vạn. Vì muôn, chỗ ngăn về vì muôn, vì mười ngàn.
位億 *Vi ức*. Vì mười muôn, một trăm ngàn.
位兆 *Vi triệu*. Vì một trăm muôn, vì mười ức.
位京 *Vi kinh*. Vì mười triệu.
位秭 *Vi tỉ*. Vì mười kinh, một trăm triệu.
位垓 *Vi cai*. Vì mười tỉ, vì một ngàn triệu.
位壤 *Vi nhương*. Vì mười cai, một muôn triệu.
位溝 *Vi câu*. Vì mười nhương, mười muôn triệu.
位澗 *Vi giản*. Vì mười câu, trăm muôn triệu.
位正 *Vi chính*. Vì mười giản, ngàn muôn triệu..
位載 *Vi tải*. Vì mười chính, muôn muôn triệu.

撮 Toát. *c. n.* Nhóm ; tiếng trợ từ.

Trắng —. Trắng lớp, trắng lắm.
Bạc —. id.
Tích —. Vấy vá, không gọn ghẽ.
Nói cười tích —. Bộ nói cười hớn hở quá.
Ăn trầu tích —. Ăn trầu vấy vá đầy mép.
— *khẩu*. Túm miệng.

族 Tọc. *n.*

— *mạch*. Hay dòm ngó, hay lục lạo, người không dễ đặt.

髑 Tóc. *n.* Lông dài mọc tại đầu người ta.

— *bạc, lạc*. Tóc trở trắng, đến tuổi già.
— *mai*. Tóc hai bên mảng tang xủ xuống.
— *mây*. Tóc to sợi.
— *mật*. Tóc màu mật, giống màu huyền.
— *mầu*. Tóc đỏ lộn theo tóc đen cũng là tóc ngựa.
— *ngựa*. Tóc xấu hay làm cho ngứa cả đầu.
— *đỏ*. Tóc nhỏ sợi và ửng màu đỏ.
— *xanh*. Tóc đen xanh, tuổi trẻ.
— *vàng*. Tóc ửng màu vàng lợt.
— *trán*. Tóc con trước trán.
Kết —. Chính nghĩa là bối tóc, vấn tóc, tục hiểu là kết đôi bạn.
Vấn —. Quấn tóc chung quanh đầu.
Dấu —. Một lọn tóc, tóc bối lại rồi.
— *tơ*. Cũng là tóc.
Để —. Để tóc cho dài, không cạo.
Vén —. Vén tém tóc lên cho gọn, kẻo nó để xuống.
Gỡ —. Chải gỡ tóc cho xuôi.
Cạo —. Cạo gọt tóc cho tới da đầu.
Xổ —. Xổ đầu tóc không có bối.
Bỏ — *xả*. Để tóc xủ xuống, không bối.
— *dài*. Tóc để dài.
Trắng da dài —. Bộ xinh tốt, đẹp đẽ.

族 Tộc. *c.* Họ, họ hàng, dòng dõi.

Trưởng —. Kẻ làm lớn trong họ.
Đầu —. id. Kẻ làm đầu trong họ hàng, thường chưng sự về việc cưới hỏi.
Thân —. Kẻ bà con trong họ.
Nội —. Họ nội, dòng dõi bên cha.
Ngoại —. Họ ngoại, dòng dõi bên mẹ.
女生外 | *Nữ sinh ngoại* —. Con gái về họ ngoại, có ba đời mà xa.
Tru di tam —. (Coi chữ di).
Cửu —. Chín họ, chín đời, từ *cao, tằng, tổ, khảo*, cho tới *tử, tôn, tằng, huyền*, kể *kí thân* 己身 nữa là chín.
— *loại*. Dòng giống.

速 Tốc. *c. n.* Mau, chóng ; dở trông, vẹt ra.

Tức —. Tức thì.
Tác —. Cho mau, cho kịp.
Hỏa —. id.
Tăn —. id.
Làm tức —. Làm hấy giờ, làm hối hả.
Chạy tức —. Chạy mau, chạy liền.
— *đi*. Dở đi.
— *mén*. Dở mén, vẹt mén.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Gió thổi — nhà. Gió thổi bay tranh lá còn nhà trống, còn sườn không.

欲速不達 *Dục — bất đạt.* Muốn mau chẳng tiện, muốn cho gặp thì không xuôi.

Trầm —. Về loại cây thơm, (coi chữ hương).

鯫 Tốc. *c. n.*

鯱— *Hộc —.* (Coi chữ hộc).

猫 Tôi. *n.* Đồ nhốt cá, kết bằng tre vót nhọn, một đầu nở một đầu tót, có thể cho con cá chun vào mà không thể chun ra.

Cái —. id.

— nhà. Cái rộng, cái đụt, đồ dùng mà nhốt cá, có thể chun vào mà không có thể chun ra. (It dùng).

瘁 Tôi. *n.* Dịch khí hại trâu bò.

Mắc —. Mắc dịch khí ấy.

Chết —. Chết vì dịch khí ấy.

Trâu —. Con trâu mắc tôi.

— trâu. Dịch khí bắt trâu.

縅 Tôi. *n.*

Đòi —. Xiềng tỏa, dây xích, dây để mà cột trói.

Lòi —. id.

摧 Tôi. *n* Tiếng trợ từ

Tìm —. Tìm kiếm

蒜 Tỏi. *n.* Loại giống như hành, giẹp lá, lớn củ mà cay nồng

Củ —. id.

Múi —. Một tép, một cái bọc trong củ tỏi.

Tép —. id.

— muối. Tỏi dầm giấm.

— tơi. Loại giống như tỏi, lớn lá, lớn củ hơn mà không cay, vị thuốc trị chứng đau mình, phải đâm nó ra mà thang với giấm.

Nói hành nói —. Nói hành, nói chúng lên về chuyện kẻ khác.

Nước mắm —. Nước mắm có bỏ tỏi.

碎 Tôi. *n.* Tiếng xưng mình ; kẻ làm tay chơn.

— tớ, ta. Kẻ làm tay chơn, làm đầy tớ.

— mọi. Kẻ bán mình cho chủ mà làm đầy tớ.

— ngươi. Tôi với anh, tôi với ngài.

— chúa gặp nhau. Đầy tớ, chủ nhà gặp nhau ; vua tôi gặp gỡ.

Chúng —. Tiếng xưng bọn mình.

Mở, mới, tớ, tơi —. id.

Làm —. Làm đầy tớ, làm tay chơn, thủ hạ.

Thân —. Tiếng chỉ thân phận mình mà nói ; cái thân tôi, mình tôi, thân phận tôi.

Khốn thân —! Phận tôi khốn khổ dường nào.

Đàng đài biết sức ngựa, nước loạn biết — ngay. (Coi chữ biết).

罪 Tội. *c.* Sự phạm luật, phạm phép, trái lẽ hằng, đều buông dữ, bất nhơn, đều bạo hại, đều làm cho mình phải hình phạt.

— lỗi. id.

— khiên. id.

— ác. Tội lỗi nặng, đều bạo hại.

— tình hoặc *tình —.* Đều can phạm, đều lỗi lầm, sự cớ gì làm rồi cho mình.

— vạ. Đều vi phạm, phần phạt tạ.

— nặng. Tội tình trọng lớn.

— trọng. id.

Nặng —. Lớn tội, nhiều tội, phải phạt nặng.

Lớn —. id.

Trọng —. id.

— nhẹ, — khinh. Đều vi phạm không có trọng.

Nhẹ —. Ít tội, bị phạt nhẹ.

Mầy nặng — lắm. Mầy phải phạt nặng lắm, tội mầy lớn lắm.

Mắc —. Can phạm tội đều gì, mắc phạt vì tội gì.

Dắc —. id.

Có —. Mắc đều phạm phép, đã làm đều tội ác, phải trừng trị.

Phải —. id.

Tù —. Kẻ bị ăn phạt, bị cầm tù.

Kẻ có —. Kẻ mắc ăn phạt, kẻ phạm tội lỗi.

Cam thọ —. Cam chịu phạt tạ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Phục —. Chịu sự mình vi phạm.
Trị —. Bắt phạt, sửa trị.
Vấn —. Hỏi tội; hỏi có chịu tội, chịu thú phạt chăng.
Hỏi —. id.
Nói —. Nói gian cho kẻ khác.
Xưng —. Tỏ cáo các tội lỗi mình đã phạm (trước mặt thầy cả).
Tỏ —. Chiêu xưng, tỏ cáo tội lỗi mình.
Ăn năn —. Đau đớn rầu buồn vì tội mình làm.
— *tổ tông*. Tội ông tổ chung để lại, mọi người đều phải mắc.
— *mình làm*. Tội mình phạm.
— *liên can*. Tội lây, liên lụy tới nhiều người, mắc chung trong vụ kiện cáo nào.
— *quá!* Khổn khổ quá, cực quá!
— *tính gì?* Có tội chi, có can hại gì, có can phạm sự gì?
— *tính chi mà?* Can chi mà phải.
— *ông — cha chi mà*. Có mắc mười, có can chi mà.
Biết —. Nhìn biết tội mình, biết mình là người có tội; biết nước lỗi.
Vô —. Không có vì phạm, điều chi.
Người vô —. Người ngay lành, chẳng có tội chi.
Hoạch — ư thiên võ sở đào giả. Cố ý nghịch mạng trời, thì chẳng có chỗ nào mà cầu cho khỏi. (Coi chữ đào).
Công —. Tội lỗi lầm về việc quan.
Tư —. Tội riêng, tội ăn hối lộ, làm đều trái phép.
Vu phản — đồng. Cáo gian cho kẻ khác về tội gì, thì phải chịu lấy tội ấy.
— *phước*. Dữ lành, đều làm cho mình phải tội, đều làm cho mình được phước.
Không biết — phước. Không biết dữ lành; không biết đàng làm lành, tránh dữ, cho khỏi việc báo ứng.
Không biết sợ —. Không biết sợ sự báo ứng, không biết sợ phép.
Cục —. Cục báo hại, sự *có* làm hại cho mình; (tiếng trách con cái hay gia bộc gia hại).
Để —. Gia báo, gia hại, (tiếng than trách).
— *liên tọa*. Tội can liên.
— *phản tọa*. Tội cáo gian mà mình phải mắc.
— *lây ra trên*. Tội mắc lây, và phạt chung.
— *đa vạ lạy*. Có đều lỗi lắm, phạm phép, thì phải hạ mình mà xin cho khỏi.
— *bằng trời*. Tội nặng quá, lớn tội quá.

最 Tối. *c. n.* Đêm hôm, mù mịt, âm thầm; rất, lắm.
— *tam*. Mù mịt, không ngó thấy sự gì; ngu muội.
— *mò, đen*. Tối lắm; mù mù, mịt mịt.
— *mù, mịt*. } id.
— *nhẫm*. }
— *lắm*. }
— *thẫm*. }
— *trời*. Trời không có trăng; trời mù mù.
— *như trời ba mươi*. Tối đen, tối lắm.
Đêm —. Đêm lúc đêm hôm.
Sớm —. Sớm mai, chiều tối; ban mai, ban hôm.
— *ngày*. Cả ngày.
— *ngày sáng đêm*. Cả ngày đêm.
— *mắt*. Choáng con mắt; con mắt không thấy đàng.
— *trí*. Chậm hiểu, không được sáng láng.
Chạp —. Hồi gần tối.
Xó —. Chỗ xó, chỗ khuất mắt, chỗ không ai tới lui, không ai ngó thấy.
Bữa —. Bữa ăn tối; buổi tối.
Phòng —. Khuôn tuồng, đồ lấy chơn dung.
Tức —. Tức mình, oan ức lắm.
Nói xo — xó sáng. Nói chúng, nói vụng.
— *kị, ô*. Lấy làm ghét lắm, không ưa chút nào.
— *cản*. Gặp lắm, (nói về ông cần phải đệ đi gặp).

頹 Tồi. *c.* (Đôi). Hư, ngã.
— *tồn*. Phanh phôi, tàn tệ, tan hoang.
Phong tục — bại. Phong tục hại hoại.

㕚 Tơi. *n.* Rách rã, chắp nối từ miếng.
Áo —. Áo che mưa, chằm bằng lá.
— *tả* hoặc *tả* —. Rách rã, te tét.
— *tót*. id.
— *bời*. id.
Cả lội — bời. Cả lội làng xàng, đua nhau mà chạy.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Dây mồng — Loài dây hay leo rào, dây lá tia tia, trái nó chín có màu đỏ bầm.
Chi bằng cắn trước áo —, *danh cương lợi tỏa mặt đời đua tranh*. An phận nghèo.

才 Tới. *c.* (Coi chữ tài).

細 Tới. *n.* Đến, đi đến, cho đến, thấu đến.

Đi —. | *Bước* —. | *Thẳng* —. } id.
Chạy — Chạy đến chỗ nào,
Nói —. Niểm nở, nói đến ai, nói qua chuyện gì.
Hỏi —. Niểm nở, hỏi han.
Tưởng —. | *Nghĩ* —. } Vì tưởng, nghĩ tính; nhớ đến.
Lo —. Tưởng đến; lo bề tần tới
Nhớ —. Nhớ đến.
Thương —. Đem lòng thương.
Động —. Đá động.
— *nơi, chốn*. Thấu đến nơi, chốn.
— *kì*. Đến kỳ hẹn.
— *số, mạng*. Số mạng đến rồi, tới chừng rồi.
— *vận*. id.
— *tai*. Nghe được rồi.
Làm cho — *tay*. Làm cho ra việc, làm thẳng phép, làm hẳn.
Sắc thuốc cho —. Chưng nấu thuốc thang cho vừa chừng, thử một chén rưỡi còn bảy phân.
— *quan, ai khôn ngoan thì biết*. Đến trước mặt quan, mới biết ai phải quấy, ai khôn dại. (nói về việc kiện thưa).
— *tết*. Đến ngày vui đầu năm.
Kẻ trước — *người sau cũng* —. Người trước được; người sau cũng được; tiếng khuyên kẻ học hành, kẻ theo đàng công danh.
Đi cho — *nơi*. Đi cho đến chỗ mình phải đi.
Nước — *trôn mới nhảy*. Không biết lo hậu.
Không ai biết —. Không ai nhìn biết.
Bài —. Thứ bài bắt cặp, ai bắt được đủ cặp trước thì gọi là tới, nghĩa là đến trước rồi cùng được ăn tiền.
Say ngã — *ngã lui*. Say quá, say nhào.
Vẫn tay với chẳng — *cao*. Thân phận nghèo hèn, khôn sanh bực giàu sang, (nói về việc cưới vợ lấy chồng).
— *cậu* —. Tiếng hé đóng hối chủ nó đi.

絲參 Tom. *n.* Gom lại, cột thâu lại; làm phép tóm giữ (theo Mên, Mọi).

— *lưỡi câu*. Cột tóm lưỡi câu.
Dây —. Dây thắt nhiều gút để mà trử tà. (theo phép Mên, Mọi).
Cột —. Cột dây gút ấy cho ai.

絲參 Tóm. *n.* Nhóm góp, rút lại, thâu cho vắn, làm cho vắn.

— *thâu*. Thâu góp; đem lại một chỗ; thâu về một mối; lấy đi hết.
— *về*. Rút lại, đem về một mối.
— *về một mối* id.
— *lại*. Làm lời nói rút.
— *góp*. Thâu góp.
— *tắt*. Làm ra vắn tắt; lời nói tắt.
Nói —. Nói rút lại, nói việc cả thể.
Tổng —. Nhóm các đều thể cả, làm cho vắn tắt; gồm về một mối.
Gồm —. id.
Cột —. Cột nhóm lại, cột thâu lại một mối.
— *lưỡi câu*. (Coi chữ tom).

蝦 Tôm. *n.* Loài ở nước, mình cong cong, có đôi có lòng, hay đi thối lui, có đi thì búng cái đuôi.

— *tép*. Tôm lớn, tép nhỏ mà giẹp, cũng về một loại: dùng như tiếng đôi.
— *bạc, đất, vàng, lòng, lửa, châu, sú*. Các thứ tôm nhỏ.
— *tít, kẹt, hùm, gọng, càng*. Các thứ tôm lớn.
— *sông*. Thứ tôm hay ở sông, ở nước ngọt.
— *chục*. Thứ tôm biển con bằng ngón càng cái, người ta lấy làm ngon.
Mắm —. Mắm làm bằng tôm.
Khô —. Tôm nhỏ phơi khô, hoặc là tôm sấy.
Câu —. Cột mồi mà nhử tôm.
Vợt —. Dùng vợt mà bắt tôm.
Mò —. Mò mà bắt tôm đeo theo chà theo cỏ dưới sông.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lưng —. Lưng nổi xương sòng cong vòng, lưng khum khum.
Con — *như con cá* Dùng mồi nhỏ mà nhử con cá lớn; mất ít mà được nhiều.
Mồi —. Mồi nhỏ, lễ vật nhỏ mọn; ấy là nghề những người làm quan nhỏ, đi lễ cho quan trên ít, mà góp dân, ăn dân thì nhiều.
Đuôi —. Vật chi sau đuôi rẽ hai mà úp lại, như cái đuôi con tôm.
Ghe đuôi — *then trổ* Ghe chở cá đồng, (coi chữ ghe).

敦 Ton. *n.*
— *lót*. Đút lót; mua lòng kẻ lớn.

存 Tồn. *n.*
— *ten*. Bộ thòng xuống cùng đông đưa.
Đánh — *ten*. Đeo thòng thòng, đưa qua đưa lại.
Đưa — *ten*. Đưa qua đưa lại mà hồng lên.

拵 Tồn. *n.* Tiếng trống nhỏ.

尊 Tôn. *c.* Cao, trọng, tặng lên.
— *kính*. Hết lòng cung kính, lấy làm cao trọng, kính trọng.
— *trọng*. id. Quí trọng, sang trọng.
— *tánh*. Tiếng hỏi họ kẻ lớn là họ gì.
— *xưng*. Cách hỏi danh hiệu kẻ lớn; xưng tặng, kêu tặng.
— *lên*. Tặng lên, kính nhắc lên.
— *vương*. Kính nhắc lên làm vua, tặng lên ngôi báu.
— *quí*. Sang cả.
— *sư*. Tiếng tặng xưng kẻ làm thầy.
— *trưởng*. Kẻ trưởng thượng, đáng kính trọng.
— *huỉnh*. Tiếng xưng tặng kẻ lớn hơn mình.
— *ti (thượng hạ)*. Cao thấp, lớn nhỏ.
Chí —. Rất cao sang.
Thiên —. Đứng cao trọng ở trên trời, (nói về Phật).
Nguơn thì thiên —. Đàng làm cội rễ ở trên hết, đầu hết, (Phật).

孫 Tôn. *c.* Cháu; tên họ.
Tử —. Con cháu.
Đích —. Con con trưởng nam.
Tằng —. Con đứa cháu, cháu ba đời.
Huyền —. Con con đứa cháu, cháu bốn đời.
Viễn —. Cháu xa.
Hoàng — Cháu nội vua.
Công —. Cháu vua.
Thiên —. Nàng tiên gọi là Chức-nữ.
Ngoại —. Cháu ngoại.
— *quờn*. Tên ông vua đời Tam-quốc.

損 Tổn. *c. n.* Hao phí, uổng phí, hư mất, tổn thất.
— *hao* hoặc *hao* —. id.
— *kém*. id.
— *công*. Mất công, uổng công.
— *của*. Mất của, uổng của.
— *tiền*. Mất tiền, uổng tiền.
Sợ —. Sợ hao phí, sợ mất.

巽 Tốn. *c.* Thuận, quẻ thứ năm trong tám quẻ.
Hướng —. Hướng đông nam.
Gió —. Gió đông nam.
— *ngôn*. Lời nói dịu dàng, hòa nhã.

存 Tồn. *c.* Còn; gìn giữ, dành để.
Chỉ —. Còn lại, đọng lại
Để —. Để dành, để dồn.
Bảo —. Giữ gìn, bảo hộc.
Ổn —. Hòa nhã, trang hậu.
— *tiền*. Bộ nặng nề, bề bộn.

損 Tổn. *c.* Tổn hao, hao mòn, giảm bớt.
— *phí* hoặc *phí* —. Tổn hao, xài phí.
— *thất*. Thất thoát, hư mất, hư hao, (thường nói về sự làm mùa).
— *thương*. id.
— *hại*. Hư hại, thiệt hại.
Hao —. Hư hao, hao mòn.
Ho —. Chúng ho khúc khắc một đôi tiếng mà làm cho phải gầy mòn.
— *đức*. Bất nhơn, thất đức, mất phước đức.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

遜 Tồn. *c.* Nhường, khiêm nhường.

Khiêm —. id.
— nhường. id.

曾 Tơn. *n.* Tiếng trợ từ.

Lơn —. (Coi chữ lơn).

羨 Tợn. *n.* Mạnh bạo.

Dữ —. Hung dữ, lung lăng, hung ác.
Hung —. id.

散 Tớn. *n.*

Làm bớn —. Làm bộ lăng xăng, ham hố; làm bộ rộn mà đi đâu.
Trầu cau bớn —. Trầu cau rộn ràng.

秦 Tớn. *c.* (Tần).

— thỉ hoàng. Danh hiệu ông vua đốt sách, chôn học trò, (đời nhà Tần).

敬 Tởn. *n.* Hãi kinh việc trước, răn mình chừa cải.

— kinh. id.
— đòn. Bị đòn mà thất kinh, nhớ sự phải đòn mà sợ.
Một lần cho — đến già. Bị một lần rồi, phải răn sợ cho đến già.
— chưa? Biết sợ chưa, có khớn chưa, có răn mình chừa cải chưa?
Chưa —. Chưa biết sợ, chưa khớn, chưa chừa.

宗 Tong. *n.* Bộ ốm mà dài.

Ốm —. Ốm nhom, bộ cà nhom, ốm lắm.
— teo. id.
— tới. id.
Con cá —. Loại nai hươu, mình thót lại mà cẳng cao.
Cá lòng —. Thứ cá con con, bằng trang ngón tay, hay ăn trên mặt nước cùng hay rúc rỉa.
Rúc rỉa như cá lòng —. Tiếng trách người hay xin xỏ, hay bòn mót của kẻ khác.

松 Tòng. *c.* Thứ cây hay chịu sương nắng.

Cây —. id.
— cúc. Anh em ban.
— bá. Cây tòng cây bá, là hai thứ cây bền chắc, sống lâu.
Tranh — xích tuí. Màn chẫn, tương liễn, đồ trang sức.
歲寒知｜柏之心 *Tuế hàn tri — bá chi tâm.* Năm lạnh mới biết tính cây tòng cây bá, có hoạn nạn mới biết lòng người.

叢 Tòng. *c.* Bụi rậm.

— tạp. Rậm rạp.
爲｜驅雀 *Vị — khu tước.* Lùa chim về rừng bụi, đối với câu *vị uyên khu ngư* **爲淵驅魚** nghĩa là đuổi cá về vực sâu, ví dụ kẻ bất nhơn không biết nuôi dân, làm cho dân phải bỏ xứ mình mà tìm tới chỗ có nhơn.

宗 Tông. *c. n.* Dòng, họ, cội rễ; đụng chạm.

— tộc. Dòng họ.
— thân. Bà con ruột rà.
— chi. Dòng dõi, nhánh bà con, con cháu.
— phái. id.
— môn. id.
Đồng —. Đồng một họ, một dòng.
Ngoại —. Họ ngoại.
Qui —. Về cùng dòng dõi, về cùng cha mẹ, bà con; gái bị chồng để phải về cùng cha mẹ, gọi là *qui tông*.
— 圖 — đồ. | Gốc tích bà con, dòng họ,
— tích. | mục lục, phổ hủy.
Kẻ — đồ. Kẻ môi mang, gốc tích.
Kẻ — tích. id.
— miếu. Nhà thờ tổ tiên, miếu thờ ông bà.
— chạm. Đụng chạm.
— phải. Tuông nhằm, đụng nhằm.
Đục —. Thứ đục lớn.
— ra. Tuông ra, xông đụt mà ra.

送 Tống. *c.* Đưa, đuổi, xua đuổi.

Hộ —. Cầm binh khi đưa đi, hộ giữ dọc đàng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lục —. Sao ra mà gởi đi các nơi, (nói về giấy việc quan).
— *khứ*; — *lôi* — *khứ*. Đuổi quách, bắt một hai phải đi đi, không cho ở.
— *đi*. Đuổi đi.
Đuổi —. Đuổi ngay, đuổi đùa.
Xô —. Xô mạnh.
— *tai, ách*. Làm phù pháp mà đuổi tà thần hay làm tai nạn.
— *hỏa, hỏa bộ*. Làm phép mà trừ hỏa tai, đuổi con hỏa.
— *vô khám*. Lùa vô ngục, bắt vào trong ngục, bỏ vô khám.
Nước chảy —. Nước chảy mạnh, nước chảy đùa.
Nói hống —. Nói lớn lối, rộng miệng lớn tiếng.
— *khách*. Đưa khách đi, cũng là tống quái.
— *chung*. Đưa đám ma, lo việc chôn cất.
— *táng*. id.
養生丨死 *Dưỡng sinh* — *tử*. Nuôi kẻ sống, chôn kẻ chết.
— *hỏa hổ*. Lớp nạp giả thuốc hơn, để cho hỏa hổ bật ra phát ra cho mạnh.
Đạn —. Đạn lớn nạp phía sau để cho nó đưa đạn chài.

宋 Tống. *c*. Nước Tống, nhà Tống, (Trung-quốc).
Lữ —. Nước Ma-ni.

總 Tổng. *c*. Tóm, gồm; một địa phận chừng năm, mười làng.
— *lãnh*. Chức lãnh binh.
— *binh, nhung*. Tước quan võ gồm hay việc binh.
Thiên —. Tước quan võ hay một trăm binh.
Bả —. Tước quan võ dưới bậc Thiên-tổng.
Chánh — *tài*. Tước quan lớn chủ trương việc gì, (như làm lịch làm sách v. v).
— *suất*. Gồm việc đốc sức.
— *quản*. Chức quan đời xưa gồm hay một lộ, gọi là *Lộ tổng quản*, so theo chức chế đời nay thì là *quản đạo*.
— *luận*. Sách luận rút các chuyện trong sử.
Phân —. Một địa phận nhỏ ở trong một huyện chia ra, có chừng năm, mười làng, để cho một người nào trong các làng ấy lựa ra làm đầu, đốc việc binh lương, tuần phòng trộm cướp, cũng gọi là *dân quan*.
Cai, phó —. } Người làm chánh, người làm
Chánh, phó —. } phó đốc sức trong một phân tổng.

脢 Tóp. *n*. Nhót, teo, ôm quá.
— *riết*. Nhót mình còn có một chút, nhỏ quá.
Cái mặt — *riết*. Cái mặt nhỏ quá, nhọn quá.
— *khô*. Teo riết lại như củi khô.
— *vạt*. Ôm nhom, còn xương với da.
— *mỡ* Cái xác mỡ; thịt mỡ thắng rồi, teo lại còn cái xác.

啑 Tóp. *n*. Đoàn lũ.
Một —. Một lũ.
Hai —. Hai lũ.
Từ —. Từ lũ, từ bọn.
Làm hớp —. Làm gấp quá, vội vàng quá.

捽 Tót. *n*. Rút ra, quá khỏi, hơn, nhọn, vót.
— *gươm*. Rút gươm.
— *chúng*. Hơn chúng, hơn nhiều người.
— *khỏi*. Quá khỏi.
— *non* — *núi*. Quá lắm.
Đi —. Đi lẹn, đi mất.
Chun —. Chun tuột.
Lót —. (Coi chữ lót).
Nói — *tét*. Nói keo kéc, ngấy ngà.
Cây — *ngọn* — *đọt*. Cây vót ngọn, nhỏ ngọn, nhỏ đọt.

突 Tọt. *n*. (Tiếng tục).
Đâm —. Đâm ngay, đâm tuột.
Chạy —. Chạy tuột, chạy ngay vào. *Thọc cây thông hống vào miệng súng, nó chạy tọt.*
丨 —. Tiếng con gà chọi thua chạy mà kêu.

卒 Tột. *n*. Thâu đến nơi, đến nơi, đụng đến, cùng rồi.
Cùng —. Cùng rồi, hết rồi, giáp rồi, đến nơi rồi.
Theo — *ổ*. Theo cho đến chỗ ổ, chỗ ở.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *ngọn*. Đền ngọn rồi, thầu ngọn.
— *phẩm*. Đền phẩm cao hơn hết, không còn phẩm nào nữa.
— *chơn*. Đau thôn dưới chơn, giả như hai cái xương đụng lầy nhau.

Tốt. *n*. Xứng đáng, nên thể, lịch sự, đẹp đẽ, từ tế, đối với tiếng xấu; nhiều, mạnh.

— *lành*. id.
Xinh —. Đẹp đẽ.
Tươi —. Toàn hảo, mới tốt.
— *nết*. Đằm thắm, dễ dặt, dịu dàng, không có hớp tớp, nóng nảy.
— *tính*. Tính khí dịu dàng, điềm đạm; tính ý vững vàng.
— *trí*. Có trí nhiều, dày trí.
— *chí*. Có chí vững vàng, không hay sờn lòng, thối chí.
— *thế*. Được thế, có thể thần nhiều. *Tốt thế làm giặc*.
— *mã*. — *bóng*. — *xoác*. } Xem ra xinh tốt; bóng dáng lịch sự, dễ coi; có vẻ bề ngoài.
— *tướng* hoặc *tướng* —. Tướng mạo đẹp đẽ lịch sự.
— *người*. Đẹp người, xinh người, con người đẹp đẽ.
Người —. Người lành, người chính trực, không làm sự gì xấu.
— *tiếng*. Tiếng kêu thanh: *chuông kêu tốt tiếng*; giọng thanh bai: *hát tốt tiếng*.
Tiếng —. Có tiếng khen ngợi.
— *dạng, dáng*. Hình dáng đẹp đẽ, dễ coi.
— *lớm*. Tốt chỗ núp.
— *trời*. Trời thanh bạch; phải thì tiết.
Trời —. id.
— *con*. Con đẻ ra ngộ nghĩnh; nhiều con.
— *ngày*. } Được ngày, phải ngày; ngày lành.
Ngày —. }
— *sắc*. Có bóng sắc.
Sắc —. Sắc xinh, bóng sắc đẹp đẽ,
— *trai*. Lịch sự trai.
— *mặt thì thôi!* Mặt chai mày đá là thể nào; (tiếng trách).
— *số*. Số vận may mắn.
— *tay*. Có tay hợp làm sự gì, (coi chữ tay).
— *nói*. Khéo nói; có nhiều văn nói: nhiều người nói.
Nói —. Nói hay, nói dễ nghe, nói suôn sẻ; nói không vấp.
Nói — *cho*. Nói từ tế cho ai, nói đều khen ngợi ai.
Làm —. Trau binh chuốt dạng.
— *sức*. Mạnh sức, nhiều sức lực.
Béo —. Béo mập và đẹp đẽ.
— *thay!* Tốt là dường nào.
— *nhứt*. Tốt lắm.
— *bạn hàng*. Đông bạn hàng, có nhiều người mua bán lớn.
— *tay sai*. Nhiều tay sai; tay sai giỏi.
Đất —. Đất hay sinh cây trái, đất nhiều phân, đất phì nhiêu; đất rào rẽ.
Thuốc —. Thuốc qui, thuốc lựa, thuốc hay, (thuốc bắc).
— *thuốc bịnh mới lành*. Có nhiều thuốc hay bịnh mới khá.
— *lo*. Giỏi lo, lo nhiều thể.
— *lớp*. Nhiều mưu lớp, nhiều thể gạt gẫm hay.
Nói — *lớp*. Nói nhiều thể, nói cho kêu.
— *vía vang*. Vía vang may mắn.
Sĩ —. Quân lính.
Con —. Con cờ đặt làm quân lính.
Hết —. Hết sạch; chẳng còn chi là tốt, đồ xấu.
— *nín*. Hay nín, hay nhịn.
Súng —. Súng hay.
— *súng*. Có nhiều súng hay.
— *quân lính*. Nhiều quân lính hay.

查 Tra. *c. n*. Xét hỏi, tầm vấn, xét cho ra việc, để vào, ráp vào, ráp lại, kết vào.

— *trỉ*. Xét hỏi cho ra việc, cho biết sự cớ.
— *khảo*. — *vấn*. — *hỏi*. — *xét* hoặc *xét* —. } id.
| 拷 — *khảo*. } Dùng phép khảo lược, đánh
| 訊 — *tấn*. } đập mà hỏi cho ra việc.
— *xử*. Xét việc mà xử định.
— *soát*. Xét nét, kiếm tìm.
— *ra*. Xét ra, hỏi ra. *Tra ra là đứa trộm cướp*.
— *cho ra*. Tra hỏi cho ra mối, cho được việc.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *không ra*. Tra hỏi không được.
— *việc*. Xét việc.
— *miệng*. Hỏi miệng, không dùng roi vọt.
— *vào*. Ráp vào.
— *tay*. Ra tay, thỏ tay.
— *miệng*. Rà, ráp làm cho miệng mồm khít khao, nói về miệng kẻo, họng cột; đúng miệng vào, nói đến.
— *cho mấm, mám*. Rà, ráp vào cho mấm cho chắc.
— *nút áo*. Kết nút áo.
— *thuốc độc*. Bỏ thuốc độc vào đâu, làm cho kẻ khác mắc thuốc độc.
— *cán*. Trao cán cho ai, bày biểu cho ai, giao việc cho ai, bảo phải làm đều thiệt hại cho kẻ khác.
— *cán rựa, cán dao, cán cuốc, cán gảo*. Tra thắp cán rựa, dao v. v.
Khất —. Xin xét hỏi.
Hầu —. Chực hầu cho quan, cho làng tra xử.
Cá —. Thứ cá nước ngọt nhiều dầu mỡ.
Cây —. Thứ cây choai choai hay mọc hai bên mé sông, lá giống lá bố đề.
Rạch —. Tên rạch ở về huyện Bình-long, Gia-định.
Bang —. Tên ngả sông thuộc phủ Đi-minh (Bến-tre).
Sông —. Tên sông ở về tổng Câu-an-hạ.

渣 Tra. *c.* Cái cặn, cái xác.

渣 — *tử*. id.
Khứ —. Bỏ cặn, xác.

詐 Trá. *c.* Quỉ quyệt, xảo ngôn, dối trá.

Dối —.
Giả —.
Xảo —.
— *ngụy*. } id.
Đa —. Quỉ quái lắm.
— *hàng*. Giả bằng đầu.
— *bại*. Giả thua.
— *hôn*. Giả việc cưới gả, hứa một nơi, gả một nơi.
Khi —. Dối nhau, gạt nhau.
Man —. id.
Quỉ —. Quỉ quyệt, làm quỉ quái.
— *danh*. Mạo tên.
— *ngôn, ngữ*. Lời nói phỉnh phờ.
— *trinh*. Xyên ngoa, tráo trở, (coi chữ trở).

茶 Trà. *c.* (Chè). Thứ lá cây người ta hay dùng mà nấu nước uống cho tiêu khiển.

— *thô*. Chè hèn.
— *dở*. id.
— *vừa*. Chè không ngon dở.
— *giả*. Chè trộn hoặc dùng lá cây khác mà thế.
— *ướp*. Chè sao cùng ướp bông thơm.
— *trộn*. Chè giả; xen lộn, làm xen lộn.
— *giợt*. Chè ít nước.
— *dão*. Chè đã uống rồi, hết nước đậm.
— *ngon*. Chè tốt, có vị thơm tho.
— *nhiều nước*. Chè đậm.
— *ít nước*. Chè lợt.
— *giả*. Chè làm bằng lá giả, như trà Thủ.
Hoa —, ***bông*** —. Lá chè đã làm rồi, tiếng nói cho lịch sự.
Bỏ ba bông —. Lấy một ít lá trà mà bỏ vào ve.
Thỉ —. Xơi chè, (tiếng nói cho quan trường).
Mượn một nồi —. Mượn chè cho vừa một lần nấu.
— *bình*. Chè đựng bằng bình.
— *gói*. Chè gói trong giấy.

呂 Trả. *n.* Giao lại, hườn lại, đến lại, đáp lại, đổi lại.

— *chác*. Giao lại, hườn lại, tiếng đôi.
— *lại*. id.
— *đi — lại*. Trả nhiều lần; không chịu lãnh.
— *ơn*. Đền ơn, giã ơn.
— *nghĩa*. Đền việc nghĩa, lấy việc nghĩa mà đền lại.
— *lễ*. Dùng lễ mà đền việc lễ.
— *công*. Hườn công, đền công; người ta có công với mình, mình dùng công mà trả lại, hườn tiền công.
— *thế*. Trả chác thế cho ai.
— *thù*. Làm việc báo thù.
— *oán*. id.
— *nửa*. Trả lại mà trừ. *Mắng trả nửa* thì là mắng lại mà trừ. *Kiện trả nửa*, thì là kiện lại mà trừ.
— *miệng*. Đánh lại mà trừ; bắt miệng lại mà trừ, (nghề võ).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lời*. Trả tiền lời.
— *vốn*. Giao tiền vốn lại.
— *lậm*. Trả lầm, trả dư ra.
— *lầm*. Trả lộn chủ, mắc một người lại trả cho người khác.
— *rồi, tất, thanh, xong, xuôi*. Trả chác rồi hết.
— *trọn, trụm, trót, ráo, hết, sạch*. Trả trót lọt không còn thiếu một đồng.
— *lần, hồi*. Lần lần mà trả, trả một khi một ít.
Cãi —. Cãi lẫy không chịu thua.
Nói — *treo*. Nói đi nói lại, vô phép với kẻ lớn, nói chống bảng với kẻ lớn.
Đánh —. Đánh lại, không nhịn thua.
Bắn —. Bắn lại, bắn đáp lại, bắn đối lại.
Có vay có —. Có ăn có chịu.
— *giá*. Nói mình chịu mua giá nào.
— *bao nhiêu?* Chịu giá mua là bao nhiêu.
— *có một tiếng*. Nói có một tiếng, chịu có một giá; (tiếng người bán nài trả thêm).
— *lên, xuống, trồi, sụt*. Chịu giá, định giá cao thấp không chừng.
— *nhờ một quan*. Xin chịu một quan mà thôi.
— *thấp, rẻ, không tới giá*. Định giá thấp, chịu giá rẻ, không đủ vốn.
Đời xưa — báo mà chầy, đời nay — báo một giây nhẫu tiến. Nói người đời nầy gian ngược, xấu xa hơn người đời xưa, cho nên ngó thấy báo ứng trước mắt.
— *lễ*. Thay mặt đổi lời cho ai, bảo kiết cho ai, chịu việc nói năng cãi chối cho ai.
— *bài*. Đọc bải vở, trình bài vở thầy dạy phải học, phải làm, cho thầy nghe, xem.
— *lời*. Đáp lại, thưa lại, nói lại.

坦 Trả. *n*. Đồ nắn bằng đất, rộng miệng, để mà kho nấu.

Trách —. Trách nhỏ, trả lớn, cũng là đồ đất.
— *ba*. Thứ trả lớn lắm.
— *khương*. id.
Chim — *trẹt*. Thứ chim nhỏ, đuôi chẻ rẻ; lấy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

箸 Trạc. *n*. Đồ đương bằng tre, mây, để mà khiêng đất.

Xi —. Xi nhỏ trạc lớn; cũng là tiếng đôi.

卓 Trác. *c. n*. Vững vàng; lừa gạt, làm cho mắc mớp.

— —. Kháng kháng, bền vững.
— — *trung quân tác dạ*. Kháng kháng ghi dạ, giữ một lòng trung với vua.
— *nhau*. Gạt nhau chơi.
Bị chúng — *to*. Bị chúng gạt to.

琢 Trác. *c*. Giồi.

Điêu —. Trau giồi.

擢 Trạc. *c*. Đỡ lên.

Bạt —. (Coi chữ bạt).

昃 Trác. *c*. Xế.

— *ảnh*. Mặt đồng hồ lấy bóng mặt trời.
Bình —. (Coi chữ bình).
Vận —. / *Chữ* —. Âm vận cùng chữ đọc hơi vắn hoặc không êm, (Coi chữ bình).

陟 Trác. *c*. Lên, đỡ lên.

Truất —. Hạ xuống, đỡ lên, phép thưởng phạt.
— *giáng*. Lên xuống.

側 Trắc. *c*. Nghiêng, bên.

— *trở*. Trở đáng, khó lòng, rối rắm.
Bức —. id.
— *nết*. Mất nết.
Cây —. Thứ cây mịn thịt mà đỏ thắm, mắt tiền; cây cẩm lai cũng về một loại mà có vân nhiều.
Gỗ —. id.
— *bá diệp*. Thứ cây nhỏ, lá nhỏ, có mùi thơm, vị thuốc trị ho lao.
— *thất*. Vợ bé, hầu.

測 Trắc. *c*. Lường.

— *đạc*. Đo lường, định chừng, ước chừng, phỏng chừng.
人 心 叵 | *Nhơn tâm phả* —. Lòng người khó lường, khó biết.
以 蠡 | 海 *Dĩ lễ* — *hải*. Lấy ngao lường biển; làm chuyện phi lý.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

惻 Trắc. *c.* Thương.

— *ẩn*. Thương xót.

無｜隱之心非人也 *Vô — ẩn chi tâm, phi nhơn 'dã*. Không có lòng thương xót, thì chẳng có nhơn đạo.

跌 Trặc. *n.* Sái đi, trật đi; giục giặc, làm cho trở việc.

— *trệu*. id.

— *tay*. — *chơn*. } Gân, xương tay chơn sái đi, trật đi.

Trục —. Trở dang, không xuôi.

Làm trục —. Làm ngăn trở, làm giục giặc.

Nói trục —. Nói giục giặc, nói không dứt.

— *họng*. Trật cái ngồng cái cột trong họng, (cối xay.)

責 Trách. *c.* Dức máng, chê bai, quở trách; bắt lỗi, bắt phép.

— *móc*. id.

— *cử*. Bắt phải gánh vác; bắt phải bảo kiết, cứ một người mà hỏi việc.

— *vấn*. id.

— *nhau*. Dức nhau, bắt lỗi nhau.

— *lòng*. Nan trách phận mình.

— *mình*. id.

— *máng*. Dức máng, máng mỏ.

薄｜已厚｜人 *Bạc — kỉ hậu — nhơn*. Trách mình ít, trách người nhiều.

Đứng — sô. Đến việc đứng có kêu van, năn nỉ. (Tiếng ngăm đe).

Than —. Than van, nan trách.

Nan —. id.

Oán —. Lấy làm oán hờn.

Chê —. Chê bai, dức máng.

Lời —. Lời dức máng: lời than van, năn nỉ.

Qui —. Cứ trách người nào, cứ bắt người nào phải chịu sự gì.

任大｜重 *Nhậm đại — trọng*. Gánh vác nặng nề, (nói về người làm quan làm lớn phải chịu lãnh sự gì với nhà nước).

Bạc —. Phạt nhẹ.

父子不｜善 *Phụ tử bất — thiện*. Cha con không có trách nhau từ chuyện nhỏ mọn, (nói về việc học).

坼 Trách. *n.* Nói bằng đất, nhỏ hơn cái trã, cũng là đồ để mà kho cá.

— *trã*. id. Tiếng gọi chung.

擇 Trạch. *c.* Chọn, lựa.

Tuyển —. id.

— *cử*. Chọn người, cử làm việc gì.

｜人置材 — *nhơn trí tài*. Chọn người, dùng kẻ có tài.

— *nhựt*. Chọn ngày.

— *kỳ*. Chọn kỳ, định kỳ.

澤 Trạch. *c.* Châm, hồ.

— *lan*. Mười trới.

— *tất hoa*. Loài hoa cỏ.

Ân —. Ơn nhuần.

Dức —. Phước đức.

｜及枯骨 — *cập khô cốt*. Phước đức cho đến xương khô, chỉ nghĩa là kẻ chết cũng được nhờ ơn.

宅 Trạch. *c.* Nhà, chỗ ở.

Thổ —. Đất nền nhà.

Đất thổ —. id.

Dương — âm —. Nhà ở, huyệt mả; phép địa lý coi chỗ cất nhà, coi chỗ làm huyệt mả.

｜兆 — *triệu*. Chỗ làm huyệt mả.

豺 Trai. *n* Người nam còn trẻ tuổi.

— *dứa*. id. Đứa trai còn nhỏ tuổi

Con —. id.

Tuổi —. id.

Sắp —. Bọn trai lứa.

Đang —. Đang tuổi trai.

Còn —. id.

Tốt —. Trai lịch sự.

Xinh —. id.

Giỏi —. Trai giỏi giắn, chỏi hỏi.

— *tráng*. Trai đương sức lực.

— *ta*. Con trẻ ta, anh ta.

— *tơ*. Trai mới lớn lên.

— *thanh*. id. Trai đẹp đẽ.

— *mày*. Trai mình nuôi làm con, con nuôi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *út*. Con trai rốt lòng.
— *không, gái góa*. Trai chưa có vợ, gái chưa có chồng.
— *chèo*. Tay chèo, bạn chèo.
Cây —. Thứ cây gỗ lớn, xăng thịt, nhỏ sớ, rất bền chắc, người ta thường dùng mà đóng hòm.

琢 Trai. *n*. Loại sò bển.

Con —. id.
Hột —. Hột trắng ngời ở trong vỏ con trai, người ta lấy làm quí như ngọc.
Ngọc —. id.

齋 Trai. *c*. Chay.

— *giải*. Chay sạch.
Trường —. Cứ một việc ăn chay.
Trường — khổ hạnh. Giữ phép tu trì, ăn chay hãm mình.
— *chủ*. Chủ đám chay.
— *tuần*. Tuần chay.

寨 Trại. *c*. Nhà trồng để mà làm công việc, hoặc chất để đồ dùng; nhà canh giữ, chỗ đóng binh.

— *sách*. Nhà canh giữ, đồ làng, chỗ đóng binh.
— *thủ*. id.
— *quân, lính*. Nhà quân lính ở.
Hàng —. (Coi chữ hàng).
— *cưa*. Chỗ để mà cưa cây gỗ.

豸 Trại. *n*. Sửa lại, cải ra thể khác. (Tiếng nói).

— *bẹ*. Tiếng nói sái cung, sái giọng.
Nói —. Nói sai cung cách; sửa tiếng nói, nói cho khác giọng, khác tiếng.
— *miệng*. Nói lỡ lời.
— *chơn*. Sảy chơn.

債 Trái. *c*. Nợ; sái, nghịch tự, không thuận; không nhằm.

Chủ —. Chủ nợ, chủ cho vay.
Phóng —. Cho vay, đặt nợ.
Hoàn —. Trả nợ
Phong lưu oan —. Nợ các kẻ phong lưu phải gánh vác, (nha phiến).
— *phép*. Sái phép, nghịch thường.
— *tình*. Trái sự thể, không phải việc.
— *lệ*. Sái lệ, không giữ lệ.
— *tai*. Nghịch lỗ tai, khó nghe.
— *mắt*. Khó coi.
— *cách, kiểu, cảo*. Không nhằm cách kiểu.
— *thể*. Thất thể; không nhằm cách thể; không thuận một bề.
— *lẽ*. Nghịch lẽ phải.
— *thói*. Nghịch cùng thói quen.
— *chứng — thói*. Nghịch tự, chúng chứng, hay uốn éo làm như con nít.
— *thì thói*. Nghịch cùng thì thói.
— *cựa*. Sái phía, không nhằm phía, lộn bề. *Để trái cựa; viết trái cựa.*
— *bề rận*. id.
— *mình*. Nét bên nầy đem qua bên kia, (thường nói về chữ).
Trở — làm mặt. Làm ngược, lấy chuyện hiền làm chuyện dữ; chuyện lành sinh dữ.
Lời —. Lời xấu xa, tục tiểu.
Sự —. Sự xấu xa, sự tục tiểu.
Ngang —. Ngang chướng.
Bề —. Bề nghịch.
Lộn —. Lộn bề trong ra ngoài (quần áo).
— *mùa — tiết*. Không nhằm mùa tiết.
Bận áo —, *quần* —. Bận quần áo lộn bề trong ra ngoài.
— *tay*. Không thuận tay.

顆 Trái. *n*. Vật cây cối hoặc dây cỏ sinh, tiếng kêu kẻ vật chi có cục, có bắp, giống hình trái cây; mụt đậu ở trong mình người ta phát ra, mọi người đều có.

— *cây*. Vật cây cối trổ sinh.
— *trăng*. id.
— *trăng hoa quả*. Các loài bông trái, đồ hàng bông.
Hoa —. id.
Bông —. id.
Sinh —. } Kết hột làm ra trái
Ra —. }
Sai —. Có trái nhiều.
Xấu —. Trái không được sờn sơ, nắn nảo.
Tốt —. Trái sờn sơ, xinh tốt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lớn —. Trái nần nào mà to.
Nhỏ —. Gầm trái, trái không được lớn.
Dài —. Trái có bề dài.
— non. Trái mới sinh, chưa già.
— già. Trái đã gần chín.
— sớm. Trái trổ trước kỳ.
— muộn. Trái sinh muộn màng, không đúng thì tiết.
Ra — chiến. Cây mới sinh trái một lần đầu.
— đầu mùa. Trái sinh hồi đầu mùa.
— hằng niên. Trái sinh sản trong cả và năm.
— đèo. Trái eo ngắng, không suôn sẻ.
— dẹt. Trái nhỏ quả, trái chai điếc.
— điếc. id.
Ăn — nhớ kẻ trồng cây. Biết nghĩ ân hậu.
— chơn. Cái bắp chơn.
— vế. Cái bắp vế.
Bằng — tay, — chơn, — vế. Cách ra ni, ra vóc cho biết vật gì lớn nhỏ thể nào.
— cổ. Cái bắp cổ, bàn cổ.
Dậy — cổ. Bàn cổ dậy to, to bàn cổ (nói về trâu được sung sức).
Lật — cán. Bánh bai sừng ngang bàn cổ mà lật ngửa con trâu khác, (trâu bảng lộn).
— cầu. Đồ kết tròn tròn để mà đá chơi.
— dựa. (Coi chữ dựa)
— nồi. Đồ thả nồi dưới sông; ông nồi.
Chông — âu. (Coi chữ chông).
Bột đánh —. Bột nhồi đánh làm ra từ cục.
Bánh —. Bánh cùng trái tràng; cũng là tiếng đôi chỉ nói là bánh.
— lăn. Trái tròn tiện bằng ngả, bằng cây để mà lăn dưới đất, hoặc chọi trên bàn.
— lệnh. Thuốc súng bao bội nhiều lớp giấy, chuyền ngòi mà đốt làm hiệu lệnh, nhứt là cho biết giờ khắc.
— đấm. Cục tròn có tra cán, để cầm mà đánh đấm.
— châu. Thủy tinh thổi ra cục tròn tròn để làm đồ chơi. Thuốc pháo luyện, đốt ra trái tròn tròn cùng nhiều sắc.
— giống. Mụt đậu tự nhiên.
— trời. id.
Mụt —. Mụt đậu mọc ra.
Lên —. Mọc mụt đậu, nên trái.
Vảy —. Mủ trái khô đóng từ lớp, như cái vảy.
Nọc —. Đậu xấu lưu độc, có nhiều khi làm cho phải đui con mắt hoặc què tay chơn.
— dương. Đậu làm mủ cùng nổi lên.
— xuông. Đậu đương rồi bèn khô héo mà rụng lần.
— thưa, nghèo. Đậu mọc ít hoặc mọc rải rác.
— dầy, sai, giàu. Đậu mọc nhiều, người ta sợ đậu mọc dầy là đều hiểm nghèo, thường không dám nói dầy phải nói tránh là giàu cho có nghĩa tốt, cũng có người cứ trái giàu mà gọi rằng nghèo.

裁 Trài. *n*. Trải ngói mà lợp nhà, không có hồ vôi.

— ngói. id.
— nhà. id.
Phong —. Trài sơ theo mái, mà nóc chéo thì có phong tô.
Nhà —. Nhà trài ngói mà không phong tô.

歷 Trài. *n*. Đã tảng, đã biết, đã có thử; có đi đến; giăng ra, rải ra, lót ra; để phủ lên, để ngửa.

— qua. Tảng biết rồi; đi qua rồi.
— đến, tới. Đi đến rồi.
— việc. Tảng việc, hiểu biết việc.
— ra. Lót ra, căng ra, giăng ra.
— chiếu, đệm. Lót chiếu, đệm.
— khăn bàn. Lót khăn bàn; phủ khăn bàn.
— áo. Giăng vạt áo, để ngửa vạt áo.
— đăng. Giăng từ tàm đăng.
— ngửa. Để ngửa.
Mở —. Mở cùng để rải ra, để ngửa ra.
Cái —. } Thuyền nhỏ mà trẹt lòng.
Chiếc —. }

貓 Trạy. *n*. Tiếng trợ từ.

Đen —. Đen thui.
Đen — —. Đen mỏ.

侈 Trày. *n*. Thứ người đen ở phía trên tỉnh Khánh-hòa.

Lũy —. Lũy dài của thứ người ấy đắp, bây giờ hãy còn đầu.
— —. Bộ chắc chắn, cứng cát, mạnh mẽ.
Da thịt — —. Da thịt săn còn hay chịu mưa chịu nắng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

羅 Trày. *n.* Tre.

Tre —. id

洗 Trầy. *n.* Chặt hớt, chặt tỉa, làm cho hết mất mỉu.

— *đi*. id
— *mất*. Chặt hớt chỗ mất mỉu, róc mất mỉu.
— *nhánh*. Chặt nhánh, tỉa nhánh.
Làm chuyện — máy. Làm chuyện dối giả.

淶 Trây. *n.* Bôi, trét làm cho dơ, làm cho vầy vá.

— *ra*. Làm cho vầy vá.
— *vấy*. id.
— *tra*. Bôi trét.
— *trét*. id.
— *nhớt*. Làm không nên việc; làm cho vầy nhớt.
— *nhựa*. id. Làm cho vầy nhựa.
Ăn — thèm. Ăn không đã thèm; ăn ít quá, không tới đâu là đâu.
Làm — nhớt. Làm dối giả, làm không nên việc.
Nói —. Nói lấy, nói dỡ mất cỡ.
Làm —. Xuống lỵ, chịu xấu mà xin mà lấy vật gì của ai; người ta không cho cũng lấy.
Mưa — nhớt. Mưa ít quá.
— *sân*. Dụng cứt trâu đánh với nước-mà trét sân đạp lúa.
— *bùn*. Lấy bùn mà trầy.

持 Trầy. *n.* Xề xước ngoài da; xề ngoài vỏ; có dầu xủi xủi.

— *ra*. id.
— *trụa*. id.
— *da*. Xề ngoài da.
Làm — —. Làm mứa mứa, làm lỡ dở.
Làm — trật. id.
Giã gạo — —. Giã gạo vừa đỏ cám, giã không trắng.

逝 Trẩy. *n.* Cất mình ra đi.

— *đi*. id.
Đi —. Đi thú, đi đánh giặc xứ nào.
— *thuyền*. Đi thuyền.
— *tàu*. Đi tàu.
— *bộ*. Đi bộ.
Làm chuyện — máy. Làm chuyện qua mặt, có mặt ai thì làm chừng chừng; làm gọi là, lấy có.

站 Trạm. *c.* Chỗ ghé, chỗ nghỉ chơn; chỗ quan cứ theo dặm đàng, lập ra cho người ta loan đệ văn thơ.

— *nghỉ*. Chỗ nghỉ chơn.
Cung —. Chỗ lập từ chặng để mà loan đệ văn thơ.
Dinh —. id.
Ngựa —. Ngựa dùng theo việc trạm, để mà chuyển đệ công văn.
— *phu*. Quân ở trạm chuyên việc ông cán.
Biện —. Người chuyên việc sao chép từ trát ở theo trạm.
Thừa —. Dịch mục trạm.
Thứ —. Bậc dưới dịch thừa.
Đội —. Chức làm đầu một hai trạm.
Cai —. Chức việc trong trạm.
Linh —. Quân linh ở trạm.

薝 Trấm. *n.* Bít đi, nhét vào; gắn cho chặt, thế lại, thứ cây lớn có nhiều mủ như chai.

— *lại*. Nhét vật gì mà bít chỗ hở.
— *khẩu*. Bít miệng; đút nhét, đem của mà cho ăn.
— *lỗ ngòi*. Bít lỗ ngòi (súng), đóng lỗ ngòi.
— *cánh kiến*. Dùng cứt kiến mà gắn cho chặt.
— *linh*. Đem người mà thế cho tên linh nào; điền người đi linh thế.
Linh —. Linh đi thế cho tên khác.
— *vàm*. Lớn quá, đầy lập, cần ngang.
Ăn một miếng — vàm. Ăn lớn miếng quá, miệng ngậm không hết.
Sưng — vàm. Sưng lớn quá, sưng đầy lập, cần ngang. *Nổi hạch sưng trám vàm, đi không đặng.*

槏 Trầm. *n.* Thứ cây có nhiều lớp vỏ mỏng như giấy, lá nó có mùi cay thơm; thứ dây hay mọc theo mé sông, trái lửu mà giẹp, học trò hay dùng mà nghẻ giấy cho láng; lan ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cây —. Thứ cây có nhiều lớp vỏ ây.
Vỏ —. Vỏ cây trầm, có kẻ dùng mà lợp nhà vì nó chậm cháy; lại thường dùng mà làm đèn chai, xảm thùng, xảm ghe, dậy nước mắm.
Trái —. Ây là trái trầm dây.
Nổi trái —. Vú dậy, nổi cục giẹp giẹp, giống hình trái trầm (nói về con gái mười sáu mười bảy tuổi, là chừng dậy vú).
— ra. Lan ra, tràn ra.
Than —. Than cây trầm (coi chữ than).

斬 Trầm. *c.* Chém, chặt.

Để —. Làm án chém.
Xử —. id.
— quyết. Chém ngay.
— lập quyết. Chém lập tức.
— giam hậu. Xử chém mà còn giam.
— phạt (thợ mộc). Chặt đốn (cây cối).
| 草除根 —thảo trừ căn. Làm cỏ cho sạch rễ; làm cho tuyệt nòi tuyệt giống; (nói về giặc thù).
Áo — thôi. Áo tang không lên tròn, (về tang cha mẹ để ba năm).

𠄼 Trăm. *n.* Mười mươi.

— họ. Cả nhơn dân.
— năm. Ba vạn sáu ngàn ngày.
— tuổi. Tuổi sống lâu hơn hết, ít người sống quá trăm năm.
— lạy. Tiếng kính trọng.
Cha mẹ có — tuổi già. Cha mẹ có đến tuổi thác.
Râu rĩ — đàng. Râu rĩ nhiều bề, cực lòng nhiều nỗi.

啉 Trăm. *n.* Nói trệt trác, líu lo.

— trệt. id.
Nói —. id.
— tiếng mọi. Nói líu lo như Mọi, nói tiếng Mọi.

撳 Trắm. *n.*

Ống —. Ống đặt rượu, ống lấy hơi rượu.
Ống — Khổng-tỏ. Hiểu là hai lỗ mũi, (tiếng nói chơi).

沈 Trầm. *n.*

— trở. Nói lặp đi lặp lại, nói líu lo; mới học nói như con nít.
Có vàng, vàng chẳng hay phô, có con, con nói — trở cha nghe. Có con thì lòng cha mẹ phải vui hơn là có vàng mà không con.

簪 Trâm. *c. n.* Đồ giắt cho chặt tóc, cũng là đồ trang sức của đờn bà; làm phép tom, phép khoán, để mà ngăn giữ vật gì.

— phụng. Trâm có trỗ hình con phụng.
— rung. Trâm kết bông hoa có thể rung động.
— huờn. Đồ đeo tai.
— nỉa. Trâm có chia.
Cài —. Giắt trâm.
— cài, lược giắt. Sửa soạn đầu tóc, làm cho đẹp.
— vào. Chấm vào nước gì.
— mực. Chấm nước mực.
Con nhà — anh. Con nhà quiền quí, con nhà quan.
— đường. Rào đường; làm phép rào đường đón ngõ không cho qua lại, (nói là phép Mên, Mọi).

楂 Trâm. *n.* Thứ cây thâm thịt, có kẻ dùng làm gỗ nhà mà ít có cây lớn.
Cây —. id.

站 Trậm. *n.*

— trầy. Trầy trầy, không dứt, không xuôi.
— trì. Bộ nặng nề.
— trầy — trật. Trầy trật, lỗ dỡ, không xuôi.
Học — trầy. Học lỗ dỡ, học ít quá.
Nợ đòi — trầy — trật. Nợ kì bẹn mãi, đòi không được, nợ dai nhách.
Nhai — trầy. Nhai nhầy nhầy, nhai không dứt.

沈 Trầm. *c.* Chìm, đắm, nặng nề, im trệ.

— xuống. Chìm xuống.
— nịch. Chìm đắm, im trệ.
— luân. Chìm xuống, sa đắm, (khổ hải).
— trọng. Nặng nề.
— tiềm. Dễ đặt, đắm địa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *mộc*. Tiếng gọi chung hai thứ cây thơm.
Bắp —. Trầm nguyên khối.
— *hổ bang*. Trầm miếng, có đen trắng xen lộn.
半浮半 | *Bán phù bán* —. Nửa nổi nửa chìm, lững đững không ra bề gì, cũng gọi là *ba chìm ba nổi*.
Mạch —. Mạch nhảy sát xương, nhận ngón tay xuống cho nặng mới biết.
— —. Bộ im trệ, bộ lặng lẽ.
Bịnh đau — trệ. Bịnh đau lâu mà nặng.
— *thị*. (Coi chữ thị).

譖 Trấm. *c*. Gièm siểm, nói xấu cho nhau.

Sàm —. id.
— *nhau*. id.

浸 Trầm. *n*.

— *mình*. Nhảy xuống nước sâu mà chết.
Giọng —. Giọng hư.
— *mộng*. Mộng mắc nước.

朕 Trẫm. *c*. Tiếng vua chúa xưng mình.

Triệu —. Điềm trước; lấy làm điềm trước.

橝 Tran. *n*. Một tấm vì hoặc một tấm ván treo ngang dựa vách, có thể để tượng liễn mà thờ; cái khám thờ lập tại lòng căn giữa nhà.

— *thờ*. id.
Cái —. id.
Buộc —. Lập tran thờ.
Để lên — mà thờ. Phải kính sợ, đừng nói động tới. (Tiếng nói lẩy, tiếng mắng người cãng con thới quá).

頭 Trán. *n*. Cái sân đình, trải từ mé tóc cho tới chang mày.

— *cao*. Trán trợt lên nhiều.
— *thấp*. Trán hẹp quá, nhỏ quá.
Vô —. Trán lớn và gio ra nhiều quá.
Sói —. Mé tóc trán rụng đi hết.
Lạy sói —. Lạy lục, đầu lụy quá.
Chàm —. Thích chữ trên trán.
— *đi*. Đông đảo quá, chật quá.
Đánh —. Tô đúc lớp ngói đầu mái nhà, làm cho nổi lên.
Phong trài — *luộc*. Phong tô, trài ngói, tô đầu ngói là trán, đắp vôi hai bên đàng ngói là luộc, (tiếng riêng thợ lợp nhà).
Rụng tóc — Thất kinh.

澶 Trăn. *n*. Đầy dẫy, nhảy lên, quá mực đầy, lan ra.

— *ra*. id.
Đầy —. } Đầy quá.
— *trề*. }
— *vô*. Lợp vào, (nói về người ta đông hoặc về nước).
Chảy — *chảy lan*. Chảy lan ra, dẫy ra, (nước).

闡 Trăn. *n*. Đồ dương trẹt lòng giồng như cái sàng mà dầy mặt.

Cái —. id.
— *bánh, bún*. Trăn đựng bánh, bún.

盞 Trăn. *c*. Chén.

Nhứt —. Một chén.

鄲 Trăn. *n*.

— *trở*. Năng trở qua trở lại, không yên trong mình.

蟫 Trăn. *n*. Loại rắn lớn không có nọc độc, mình mầy có hoa mà lớn đầu.

— *núi*. Thứ trăn ở núi lớn hơn hết.
— *nước*. Thứ trăn ở nước.
Da —. Da con trăn có hoa hoè, người ta hay dụng mà bịt mặt đờn, cùng làm thuốc.
Mỡ —. Mỡ con trăn, cũng là vị thuốc trị chứng tê thấp.

鎮 Trấn. *n*. Gieo mình vào, triu mền, trăn nặng.

— *triu*. Triu theo, triu mền.
— *vào*. Gieo mình vào.
— *mình*. Gieo mình.
— *nước*. Gieo mình xuống nước.
Đau —. Đau trăn xuống, (như đau đẻ).
— *xuống*. Trăn xuống, dằn xuống.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

陳 Trần. *n.* Trì xuống, dần xuống.

— *trì*. id.
— *trọc*. Lăn lộn không yên.
— *nặng*. Trì xuống, dần xuống.
— *xuống*. Trì xuống, kéo xuống.
— *trọc — xa*. Lăn lộn, trăn trở không yên trong mình.

盞 Trấn. *n.*

— —. Giữ một mực, không thấy lớn. *Con heo — — không lớn.*

珍 Trân. *c. n.* Hột châu, châu báu, đồ ăn mĩ vị; dày nhợ; sừng sảng, sượng cứng, trơ trơ.

— *châu*. Hột châu, hột trai, hột điệp.
— *bửu*. Châu báu.
— *kỳ*. Qui báu khác thường.
— *trọng*. Lấy làm qui trọng, xem bằng ngọc bằng vàng.
| **饈** — *tu*. Đồ ăn mĩ vị.
Bát —. Tám món đồ ăn qui.
— *chiếu*. Nhợ đánh để mà dệt chiếu.
Dây —. Dây trồng vào xa kéo vải, hoặc tra vào đồ máy làm cho nó chạy.
— *mình*. Bộ cần răng rung chuyển cả mình.
Làm —. Làm bộ run động cả mình, (con nít).
Đứng —. Đứng trơ trơ không động địa, đứng sừng.
Sượng —. Bộ mắt cỡ quá, bộ cứng mình, cứng mảy.
Mắt cỡ —. id.
— —. Trơ trơ, sừng đóng, sừng đứng, không mảy động.
Nhìn — —. Nhìn chăm chỉ, không nháy mắt, nhìn trắng trẻo.
Ngó — —. Ngó sừng, ngó không nháy mắt.

陣 Trận. *c.* Cuộc đánh giặc, phép bày binh mà đánh với nhau, một lần giao chiến.

Chiến —. Đánh giặc, giao chiến.
Giáp —. Xáp lại mà đánh.
Bày binh bố —. Sắp binh, bày đồ trận đánh giặc, mưu sự, bày vẽ, xui mưu làm loạn, cũng có nghĩa là bày bố, để nghênh ngang, không thứ tự.
Ra —. } Ra binh, đem binh ra mà
Xuất —. } đánh, xốc ra mà đánh.
Đánh —. Giao chiến cùng nhau.
Lập —. Sắp đặt quân linh theo phép đánh giặc.
Dàn —. Dàn binh ra mà đánh.
Thắng —. Đánh được, được trận.
Đang —. id.
Thất —. Đánh thua.
Bại —. id.
Bị —. Bị thua, bị thương, từ trận.
Tử —. Chết tại chiến trường.
Bát — đồ. Tám cuộc, tám phép bày binh, là 天地風雲龍虎鳥蛇 *Thiên, địa, phong, vân, long, hổ, điểu, xà.*
Công —. Công đánh giặc, cũng hiểu là công nghiệp.
Làm —. Làm dữ, làm ngược, mua của người ta rồi, bèn *làm trận* mà trả lại.
— *giặc*. Một lần giao chiến, sự thể hai bên đâu chiến cùng nhau.
— *thắng*. Lần đánh được.
— *thua*. Lần đánh thua.
— *mưa*. Đám mưa lớn.
— *gió*. Cây gió lớn.
— *bão*. } Cây bão to, đám đông lớn.
— *đông*. }
— *phong ba*. Cơn gió sóng.
— *lửa*. Đám lửa cháy.
Đau một —. Đau một chuyến nặng.
Bắt tại —. Bắt trong đám giặc.
Giàn —. Đồ cuộc bày ra hai bên tàu thuyền cho có thể mà đánh mà chịu với giặc.
Phá —. Phá giặc, phá phép sắp đặt quân linh bên giặc.
— *thượng*. Làm ngược xuôi, làm hung dữ.
Nói — thượng. Nói ngang, nói ngược.
Trông —. Trông lớn dùng về việc binh.
Cau văn —. Cau ôi, cau nhiều quá, bán không chạy.

鎮 Trấn. *c. n.* Đàn áp, giữ gìn; một tĩnh, một xứ đặt theo phép xưa; nhận xuống.

— *thủ*. Quan lớn hay một trấn.
Tổng —. id.
— *nhậm*. Cai trị, làm chủ.
— *ải*. Trấn giữ đèo ải, bờ cõi trong nước.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Phau —. Các trần ở biên thùy, ở giáp cõi.
Sắc —. Sắc bùa để mà êm chú.
— *êm*. id.
— *nước*. Nhận nước.
— *Gò-sát*. Tên trấn ở nước Cao-mên, đời vua Minh-mạng.
— *định*. Giống lớn ở tỉnh Định-tường, lấy tên ông trấn ở đó thuở xưa mà đặt.
Tứ —. Chỗ bốn trấn liền tiếp cùng nhau.

陳 Trần. *c. n.* Bày ra, sắp đặt ra, tỏ ra; cũ càng; không khăn áo, mình không; tên họ.
— *thiết*. (Coi chữ thiết).
Phân —. Nói chuyện hơn thua, khuyên giải, bày vẽ.
Điều —. Bẩm gởi về việc gì, trình việc lợi hại, nói ra từ điều từ khoản, chỉ cách thế phải làm thế nào.
— *tình*. Phân thưa việc mình, bẩm gởi chuyện riêng.
— *bình*. Sắp binh, nhạn binh.
Họ —. Tên họ.
Nhà —. Dòng vua Annam, trước đời Lê hậu, sau nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý, khởi từ năm 1225 đến năm 1428, sau Chúa ra đời.
Nghĩa châu —. Nghĩa sui gia, lấy tích xưa họ Châu, họ Trần, kết làm sui gia, ở cùng nhau trọn nghĩa.
— *mễ*. Gạo lâu năm, ăn mau tiêu.
— *cựu*. Cũ càng, lâu lắc, (thường nói về vị thuốc).
— *truồng*. Không bận áo quần, để mình không.
— *trụi*. id.
Mình —. Mình không; không bận áo.
Ở —. id.
Đầu —. Để đầu không, không bịt khăn.
Cởi —. Cởi tuột ra, để mình không.
Chạy —. Chạy mình không, không vỏ áo.
Lột —, *(lột truồng)*. Lột sạch, lấy đi hết.
Như con nhộng —. Bộ béo chắc và tròn quay, giống như con nhộng, (nói về con nít ở trần mà ngộ nghĩnh).
Cỡi ngựa —. Cỡi ngựa không yên.
Đi xe —. Đi xe không mui.
Ghe —. Ghe không mui.
Lụa mình —. Chỉnh lụa tốt, không có hồ cháo.

陳 | *Nhơn* —. Cây chè cát, vị thuốc trị chứng huỳnh đản.

塵 Trần. *c. n.* Bụi bụi, phàm gian.
— *ai*. id.
— *cấu*. Bụi nhơ.
— *tục*. Thế tục, tục đời.
— *thế*. Thế gian, thế cuộc.
— *gian*. id.
— *đoan, duyên*. Đoan phận ở đời, nợ đời, như nghĩa buộc làm vợ chồng, bậu bạn.
— *phiền*. Phiền muộn. (Để chữ tăng là phải hơn).
Phàm —. Thế tục, đời phàm.
Lục —. Sáu cái bợn nhơ, là hai lỗ tai, hai lỗ mũi, cái lưỡi, hai con mắt, thân mình cùng là lòng dạ, (đạo phật).
Cực — bất nhiễm. (Coi chữ nhiễm).
Kiếp phong —. Kiếp phải chịu gian nan, nhứt là vì tình.
Bức — Đồ giăng mà che bụi, che nắng thường dụng đệm buồm.
Tấm —. id.
Giăng —. } Giăng đệm buồm, hay là vải
Kéo —. } bố mà che phía trên.
Thừa —. (Coi chữ thừa).
Hồng —. Bụi hồng; thế giái.

展 Trển. *n.* Nằn nì, nán lại, ở lại sau.
— *trựa*. }
— *lại*. } id.
Ở —. }
— *mầu*. Máu ứ lại không có đang kinh.

莊 Trang. *c. n.* Nghiêm, đoan chính, thầm lặng, trọng hậu; một lứa, một tuổi, một chạn, đồ dùng mà gạc hộc, hoặc cho nhóm lúa gạo.
Nghiêm —. Đoan chính, điềm đạm, thầm lặng.
Đoan —. }
— *trọng, trượng*. } id.
— *nhã*. }
— *tác*. Một tuổi, một lứa.
Một —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lang —. Lặng lẽ.
Điền —. Ruộng đất chung quanh nhà.
Gia —. Nhà quê, cũng hiểu là nhà cửa.
Nha —. Tên xứ ở về tỉnh Khánh-hòa.
Cái —. Đồ dùng mà gạc hộc, là một miếng ván có tra cán dài.
Bông —. Thứ bông nhiều kiến, nhiều búp, có nhiều sắc.
— *tàu*. Thứ trang lớn búp mà đỏ thẫm.
— *ta*. Thứ trang đỏ mà nhỏ lá.
— *trắng*. Thứ trang nhỏ búp mà trắng, vị thuốc trị huyết nhiệt, trị phong.
Bằng — *cái thùng*. Tiếng nhâm vóc, nhâm xoác, đồng nghĩa với chữ trương.

妝 Trang. *c.* Phấn giồi, đánh phấn.
— *sức*. Sửa soạn, đánh phấn, trau giồi, làm tốt.
Điểm —. id.
Đồ nữ —. Đồ trau giồi của con gái, đồ cưới.
| 奩 — *liêm*. id.
Trớn —. (Coi chữ trớn).

裝 Trang. *c.* Bao, gói, tráng lót.
— *phục*. Áo quần.
Hành —. Đồ sắm mà đi đàng.
— *lót*. Mĩ sức, tráng lót, nước vàng, nước bạc v. v.
— *bao*. id.
— *vàng*. Lót nước vàng.
— *tải*. Chở chuyên.

張 Trang. *c.* Một trương giấy, một mặt giấy, chẳng kì trước sau.
— *sách*. Một trương giấy trong sách.
— *giấy*. Một mặt giấy.
— *trước*. Mặt giấy nguyên tờ về phía trước.
— *sau*. Mặt giấy phía sau.

狀 Trạng. *c.* Hình dạng; đơn kiện cáo.
— *mạo*. Hình dạng, tướng mạo.
Hình —. id.
— *cáo*. Giấy thưa kiện.
Đơn —. id.
Từ —. id.

Tình —. Sự tình, chuyện nói trong đơn.
— *tâu*. Giấy tâu gởi.
— *nguơn*. Tước đậu đầu trong trường tân sĩ.
Quốc —. id.
Ông —. id.
Thi đỗ —. Thi tại đình mà đậu đầu.

壯 Tráng. *c. n.* Mạnh mẽ, sức lực; cán ra cho mỏng, lót mỏng mỏng.
— *kiện*. } id.
— *đống*. }
— *lực*. }
— *cường*. }
— *sĩ*. Kẻ tài sức.
— *hạng*. Về hạng dân mạnh sức.
Đinh —. id.
Dân —. Dân đương sức mạnh.
Linh —. Linh, tiếng đôi.
Hành —. Trục vào bộ làm dân tráng.
Bánh —. Thứ bánh mỏng mà tròn, cũng gọi là bánh da.
— *bánh*. Đánh bột, tráng bột làm ra thứ bánh mỏng.
— *chén*. Lấy nước mà chao trong lòng chén, có ý làm cho sạch chén.
— *miệng*. Súc miệng; ăn đồ điểm tâm, ăn đồ trái tráng sau bữa ăn.
Đồ ăn — *miệng*. Đồ dùng mà ăn chơi sau bữa ăn.
Hát — *câu*. Hát dài hơi, đủ câu đủ chữ.
— *thủy*. Dùng thủy ngân mà lót kính soi.
— *vàng*. Lót nước vàng.

褰 Tràng. *n.* Một xâu, một chuỗi, một vạt; trở qua, sàng qua, tránh đi, tiếng trợ từ.
— *hoa*. Hoa kết có vòng, chuỗi hoa.
— *hạt, hột*. Xâu hột, chuỗi hột.
— *áo*. Vạt trước.
Áo —. Áo rộng kích, rộng tay mà dài, áo lễ.
— *qua*. Tránh mình, sàng qua, trở qua.
— *đi*. Tránh đi, trở đi.
Ngựa —. Ngựa đương chạy mà trở đàng, sàng qua.
Trển —. Bộ xển lển, bộ mất cỡ, hổ ngươi.
Trễ —. Chậm trễ, lâu lắc.
Cá —. Tên cá sống.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nhạc*. Cục hòn nổi chung quanh cổ; đau loa lịch, lục lạc.

長 Trảng. *c.* (Trường). Dài.

Chốn — an. Chốn kinh đô, kinh kỳ, chỗ đô hội.
Đất — an. id.
— *cửu*. Lâu dài.

場 Trảng. *c.* (Coi chữ trường).

— *ốc*. Trường học.

盞 Trảng. *n*. Trống trải, bằng thẳng; đồng trống, đất trống.

— *lòng*. Trải lòng, trẹt lòng, cạn lòng.
— *cát*. Đồng cát lớn.
— *bàng*. Tên xứ nhiều bàng thuộc huyện Quang-hóa, Tây-ninh.
Đứng —. Đứng trống, không có bóng cây che.
Ở ngoài —. Ở ngoài đất trống, ở ngoài trời.

朡 Trăng. *n*. Mặt nguyệt, tượng thái âm.

Mặt —, *Đèn —*, — *bạc*. id.
Tỏ — hoặc — *tỏ*. Trăng sáng suốt, tỏ rõ.
Sáng —, *Tốt —*, — *thu*. id.
— *lu*. Trăng bị mây áng, không tỏ rõ.
— *rằm*. Trăng ngày rằm, trăng đầy.
— *tròn*. id.
— *treo*. Trăng khuyết từ ngày 16 cho tới cuối tháng.
— *non*. Trăng mới tượng, mới có.
— *già*. Trăng rằm, mười sáu, đầy đặng.
Con —. Tháng mặt trăng.
— *hoa*. Cuộc chơi hoa giỡn nguyệt.
Kẻ gió —. Bợm bãi, điếm đàng.
Đầu con —. Đầu tháng.
Giữa con —. Giữa tháng.
Cuối con —. Cuối tháng.
Một năm là mười hai con —. Một năm là mười hai tháng.
Chơi — giỡn nguyệt. Phong tình.
Mắn con —. Mãn tháng.

綻 Trăng. *n*. Vắn khoét cổ áo, hai tấm ráp lại, thành cái lỗ, để đóng chơn kẻ có tội.

— *cùm*. id.
— *dây*. Dùng dây giăng mà cột hai chơn.
— *trói*. Đồ để mà buộc trói, giam cầm kẻ bị tội.
Đóng —. Bắt xỏ chơn vào trăng mà đóng lại.
Đện —, *nịch —*. id.
Mang —, *ngồi —*. Bị đóng trăng ngồi một chỗ.

㲜 Trắng. *n*. Sắc bông vải, bạch canh, không có nhuộm màu gì.

— *trẻo*. Trắng trong, trắng tốt.
— *tinh*, — *trong*, — *bạch*. id.
— *phiêu*, — *nõn*, — *như tuyết*, — *bong*, — *ỏng*, — *lốp*, — *lốp lốp*, — *phau phau*. Trắng lắm.
— *đỏ*. Trắng mà có màu hồng. *Nước da trắng đỏ*.
— *mét*. Trắng xanh, sắc bệnh.
— *bạc*. Trắng dợt.
— *xác*. Trắng mà không tươi, trắng như xương khô, như củi mục.
— *toát*, — *tuốt*, — *nhẽ*, — *chợt*. id.
— *như tinh*. Trắng quá, trắng gớm.
Con mắt — vỏ. Con mắt kẻ đau ốm, thấy những tròng trắng; con mắt nhiều tròng trắng, ít tròng đen.
Răng — nhẽ. Răng trắng mà không tươi.
Bông nở —. Bông nở ra như tuyết.
Đánh răng cho —. Đánh xỉa răng cho trong sạch.
Làm —. Dụng vật gì làm cho trắng bạch.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Để chẻ — đường. Kè để chẻ, bận đổ trắng đi đầy đường.
Sáng —. Sáng thiệt, mặt trời đã mọc cao.
Cơm — cá tươi. Đồ ăn sốt dẻo, đồ ăn bỉ bản.
Trơn — con mắt. Trợn con mắt lớn quá; phải mở con mắt lớn mà coi, thật kinh.
— nước. Cạn nước, còn khờ dại.
— chiều. Rõ ràng, minh bạch, (tiếng nói theo điệu cờ bạc).
— tay. Sạch tay, tay không.
— đĩa. Cạn dầu trong thếp.
Phiếu cho —. Lấy sương nắng làm cho trắng, (lụa hàng).
Con — bông. Loài đồi mồi vảy mỏng.
Cỏ chỉ —. Thứ cỏ chỉ màu bạc mà yếu, (vị thuốc trị bạch đái).

徵 Trắng. *n*.

Nhìn — —. Nhìn chăm chỉ, nhìn sừng.
Ngó — —. Ngó chỉ thị, ngó sừng, ngó chàng chàng.

脹 Trắng. *n*. Đẩy lên, sổ ra.

— má. Má bùng thụng, sổ ra.
— bầu. Thằng bầu, bụng đầy óc nước, (ăn lắm).
— mắt. Trắn mắt, mắt đăng kinh.

蒨 Trắng. *n*. Cái vỏ chứa vật nội sinh, như trứng chim trắng rắn.

— gà. Trắng con gà.
— vịt. Trắng con vịt.
— mèn. Cả trắng lớn trắng nhỏ; đông giòng.
Loài để —. Loài chim chóc, côn trùng.
Giết cả — mèn. Giết cả lớn bé, cả đông họ.
Căng như — mỏng. Căng con quá, dong dưỡng cho con quá.
Nói chuyện mèo đẻ ra —. Đặt đều, nói chuyện không có.
Gởi — cho ác (Coi chữ gởi).
Cục —. } Cục căng; tiếng chỉ đứa con
Thằng —. } căng mà nói.
Xoài mới ra — cá. Xoài mới ra trái mầy mầy.
Xoài — cá. Trái xoài mới tượng.
Lấy — chọi đá. Không liệu sức mình.
Phân, rút — giá — non. Tiếng dờn bà đất nầy ngăm đe nhau.

Chảy —, tè —, đổ —, lọt —. Tiếng đờn bà mắng mỏ nhau.
— dài. Hờn dài.
— gà lộn. Trắng gà đã tượng con, đủ đấu mình.
Bột — sam. Bột làm ra từ hột tròn mà nhỏ, như trắng con sam.
Đau — gà. Đau sưng trong nách, nổi cục như trắng gà.
Ấp — nở con. Ấp cái trắng mà sinh ra con.

朗 Trắng. *n*. Giỡn chơi mất nết.

— thới. id. (It dùng).
— giỡn. id.
— mỡ. id.
— nắng. Nắng hạn thình linh.

爭 Tranh. *c*. Đua, giành.

Phân —. Giành nhau.
Đấu —. } Đua đánh, lấy việc binh mà đua
Chiến —. } giành.
— tụng. Kiện cáo nhau, gây việc kiện thưa.
— nghề. Đua nghề, giành nghề.
— tài. Đua tài.
— khôn. Đua ngõ.
— trưởng. Giành làm lớn, không nhường nhau.
— chỗ ăn, chỗ ngồi. Giành chỗ ăn, chỗ ngồi, giành ngôi trên trước.
— lời ăn tiếng nói. Đua nhau trong lời nói, muốn nói trên nhau.
— thế. Giành thế; lẫn thế hơn thua.

茅 Tranh *n*. Loài cỏ lá dài, cao cộng, người ta hay dùng mà lợp nhà.

— săng. }
— phèo. } id.
— cỏ. }
Cộng —. Cái cột lá tranh. *Bằng cộng tranh*, hiểu là vật nhỏ lắm.
Hom — bẻ hai. Chia đồng phân, (hom là tre chẻ nhỏ để mà đánh tranh, cũng hiểu là cộng tranh).
Đánh —. Dùng tre chẻ nhỏ nhiều miếng mà kết tranh cỏ làm ra từ tấm, gọi là hom tranh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Mái —. Mái nhà tranh.
Chòi — nại muỗi. Chỗ ở nghèo hèn.
Bon —. (Coi chữ bón).
Đuôi —. Cái chót lá tranh, (vô ý để nó đâm vào con mắt thì phải đui).
Rễ —. Rễ cỏ tranh, vị thuốc trị chứng ho lao, thổ huyết.

貞 Tranh. *n*. Bức tượng, tượng vẽ.

— tòng. id.
Bức —. id.
Như bức — vẽ. Xinh tốt, đẹp đẽ.
Họa bức — đồ. Vẽ một bức tranh.

鄭 Trạnh. *n*. (Trận). Khúc cây có vẻ, có mỏ, có thể mà tra lưỡi cày; loại rùa ở biển.

Chuôi —. Cái chuôi cày và trạnh cày; đồ dùng mà cày.
Vác — vác mỏ. Hất hất, khoe khoang, ăn nói lớn lối.
— vác. id.
Cá —. Loài cá, loài rùa ở nước.
Con —. Loại rùa ở biển.
Yếm —. Cái yếm con trạnh có thể làm vòng đeo.

另 Tránh. *n*. Lánh khỏi, trở đi; dẹp ra, lui ra.

— đi. Lánh đi, đi chỗ khác.
— ra. Lui ra, dẹp ra.
— xa. Lánh cho xa, lui cho xa; trốn cho xa.
— khỏi. Né khỏi, trở khỏi.
— trút. Lánh mình, không chịu làm sự gì.
Đi —. Đi vẹt ngả khác.
— tiếng. Lánh cho khỏi tiếng nói, không để người ta nói mình; sợ mắc tiếng nói.

錚 Tránh. *n*. Dao không cán, dao cùn còn cái sống không; tiếng trợ từ.

— dao. id.
— rựa hoặc *rựa —*. Lưỡi rựa, sống rựa không cán.
— bẫn. Cái dao cùn.
— mâu. Cu cỏ, cái lẫy, kình chồng.
— trỏ. Bất lỗi, bất phép, cãu mâu. *Nói tránh trỏ* thì là nói lỗi phép.
— trờn. id.

抬 Trao. *n*. Đưa tại tay, giao cho.

— cho. id.
— tay. id.
— ra. Đưa ra.
Tiền — ra, gà bắt lấy. Mua bán biện tiền, không cho thiếu.
— lại. Giao lại, đưa lại.
— lời. Nói với, nói chuyện cùng ai; gởi lời.
— gánh. Đổ dĩa cho ai, bắt phải gánh vác chuyện gì.
Nầy —. Hủy giao cho, nầy cho, phú cho.
— quờn. Giao quờn cho ai, cho ai lãnh quờn phép gì.
— chức. Hủy cho ai lãnh chức gì.

掉 Trạo. *c*. Vẫy, động; chèo.

— trực. Náo nức, muốn mửa.
Trợn —. Trợn con mắt, gườm qua gườm lại.
Trộ —. id.
Trệu —. Trệu qua trệu lại; nhai trật trệu, nhai miệng đặng miệng không, như kẻ già rụng răng.
— vỉ khắc lân. (Coi chữ lân).
尾大不 | *Vĩ đại bất —*. Đuôi lớn không ngúc ngoắt, chỉ nghĩa là quiền về tay dưới, bề trên khiến không nổi.
— thủ, phu. Tay chèo, trai chèo.

到 Trảo. *n*. Đổi đi, trao vật khác mà thế lại; tiếng trợ từ.

— trở. Đổi thay, đổi thế nầy làm ra thế khác; xiên ngoa, xảo quyệt.
Lời nói — trở. Lời nói xiên ngoa, quỉ quái.
Trở —. Đổi thay, đổi ra nhiều thế. *Thật thà quá không biết trở trảo*.
— chác. Đổi ra nhiều thế, xiên ngoa, xảo lời nói.
Làm lời — chác sao nên. Nói ra nhiều thế, nhiều lời nói, không giữ lời nói, thì sao cho phải.
— đi. Đổi đi mà trao vật khác.
— thước. Đổi thước khác, đo thước thiếu.
Trơ —, trơ trơ — —. Bộ trơ trơ, đưa hai con mắt mà nhìn.
Con mắt — —. Con mắt lom lom, con mắt lộ lộ; con mắt để người.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

潮 Trào. *n.* Cuộn cuộn cất lên, trào ra, như sôi.

— *lên*. id.
— *ra*. id.
Nước —. Nước cuộn cuộn cất lên.
— *gan*. Giận giữ quá.

朝 Trào. *c.* (Triều). Đến vua chúa, hội các quan trong triều ; phép trị nước.

— *đình*. id.
— *ca*. id.
— *chánh*. Phép triều đình, phép nước.
— *nghi*. Lễ phép trong triều.
— *sĩ*. Các quan triều.
Tân —. Nhà nước mới, phép cai trị mới.
Cựu —. Nhà nước cũ ; phép cai trị cũ.
Nội — ngoại quận. Cả triều đình cùng các quận ngoài ; cả và nước.
Cả —. Cả bá quan trong triều.
Binh —. Binh ở kinh thành.

爪 Trảo. *c.* Móng, vút.

Nha —. Nanh vút ; kẻ hộ hạ ; tướng tá.
— *nha*. id.
Cây ngũ —. (Coi chữ ngũ).

匧 Trấp. *n.* Cái hộp vuông vuông, có ngăn có nắp.

— *viết*. Cái hộp đựng viết mực.
— *thuốc*. Cái hộp đựng thuốc điếu.
Sửa — nâng khăn. Công việc con hầu.
— *thi*. Trấp đựng vỡ thi.
Mặt —. Mặt vuông dài, có chạy chỉ cùng chân bốn góc, giống hình cái nắp trấp.
Hòm nắp —. Hòm dùng nắp vuông dài và có chân bốn góc, đối với nắp vỏ mãng là nắp tròn.

汁 Trấp. *c.* Nước cốt ; cỏ rác trôi theo dòng nước.

Nhủ —. Sữa.
Cương —. Nước gừng đâm mà vắt ra.
Bưng —. Đất bưng cỏ.
Vẻ —. Vẻ cỏ rác trôi sông, cỏ rác đính lại từ phiến.

蟄 Trập. *c. n.* (Côn trùng ở dưới đất) ; xủ xuống.

— *tai*. Tai xủ xuống.
Heo tai —. Thứ heo nhiều lông, tai xụ xuống.
— *khăn*. Bịt khăn để úp mí, đậy cả hai tai.
Mũ —. Thứ mũ úp xuống dưới tai.

札 Trát. *c. n.* Giấy truyền dạy việc gì.

Tư — id.
Tờ —. id.
— *sức*. Gởi giấy truyền dạy việc gì.
Tông —. Gởi trát đi.
Dày —. Dày bí, dày bít.
Trết —. Trết nhết. *Nói trết trát*, thì là nói xập nhập khó nghe.

搾 Trạt. *c. n.* Nhắc lên ; dày lắm.

Cỏ mọc —. Cỏ mọc dày.
Dày —. Dày quá.
Trái dày —. Trái giống mọc dày quá.
拔 | *Bạt* —. Làm quan nhảy bậc, thăng chức mau.
Trợt —. Trợt, (tiếng đôi).

窒 Trất. *c.* Nghẹt ; tiếng trợ từ.

— *ngại*. Ngăn lấp, không thông.
Thua —. Thua rốc, thua hết.

桎 Trất. *c.*

| **梏** — *cốc*. Trăng cùm.

秩 Trật. *c. n.* Tăng bậc ; sai đi, trệch đi, hụt đi, không trúng không nhằm.

Phẩm —. Phẩm hàm.
— *trệu*. Sái đi, trệch đi ; trệu qua trệu lại.
— *đi*. Sái đi, hụt đi.
— *trở*. Lều lảo, lăng lơ.
Đau — trật, — trọi. Đau không thấy khá.
Cà — cà hốt. Đều đặng đều mất ; quấy quá không tính. *Nói cà trật cà hốt ; bắn cà trật cà hốt*.
Bắn —. Bắn hụt, bắn không trúng.
Trầy —. Lỗ đỡ không xuôi.
Đánh trúng —. Cuộc chơi, cuộc đánh đỏ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chơn*. Trặc xương chơn ; hụt chơn.
— *cổ*. Trặc xương cổ.
— *xương*. Trặc xương.
— *quần* Phành quần ; tuột quần.
— *áo*. Cởi áo, xuống áo.
— *mộc*. Hụt hổng, không nhằm.
— *khất*. id.
Cây cao ngó — ót. Cây cao quá.
— *khăn*. Trịch khăn, sổ khăn.
— *chia*. Sải đi, hụt đi, hổng đi.

拌 Trau. *n*. Bào chuốt, giồi mài, làm cho trơn láng, sửa soạn cho đẹp.

— *chuốt*.
— *giồi*.
— *tria*.
— *tre*.
} id.

— *lời*. Nói bàu chuốt, chuốt ngót ; lựa lời khôn khéo mà nói.
— *lịch chuốt dạng*. Sửa soạn trong mình, làm tốt.
— *ăn — mặc*. Sửa soạn áo quần cho đẹp.

朝 Tràu. *n*.

Cá —. Thứ cá nước ngọt, trôn mình, mà nhỏ con.
Cá — đỏ. id.
Cá — cửng. id.

爪 Trảu. *n*. (Trảo).

Dầu —. Dầu nấu có lá ngũ trảo.
Chim — —. Thứ chim nhỏ, trắng ức, đen mỏ, giống hình chim én, mà kiến xanh.
Cây ngũ —. Chính là cây ngũ trảo, kêu theo thổ đám.

犛 Trâu. *n*. Loài thú lớn có hai sừng dài, tính ưa nước, chịu việc cày bừa, xe cộ.

— *bò*. Tiếng gọi chung cả hai loài gần giống nhau, bò nhỏ hơn tính ưa nắng ; cũng là tiếng đôi.
— *rừng*. Trâu hoang ở ngoài rừng.
— *nhà*. Trâu nuôi đã thuần thục.
— *nước*. Loài cá giống hình con trâu.
— *cui*. (Coi chữ cui).
— *chẳng*. Thứ trâu đài sừng mà chẳng ra.
— *cày ngựa cỡi*. Trời sinh muôn vật để cho ta dùng.
— *chém — bằng*. Trâu lấy sừng mà đánh mà chém.
Thả —. Mở trâu ra, cho trâu đi ăn.
Cầm —. Cầm giữ trâu tại chỗ nào mà nuôi nó.
Chăn —. Chăn giữ con trâu.
Chọi —. Cuộc cho trâu bằng lộn.
Đầu —. Đầu cứng quá, đánh không biết đau ; hiệu quan binh.
Ông —. Hiệu quan binh đời xưa.
Buôn — lận. Làm nghề buôn bán trâu đuổi trộm.
Sống —. Nổi lên một đàng dài như xương sống con trâu, (sống, rạch cạn).
— *sống không ai mà cả, — ngã nhiều gươm dao*. Chờ khi có việc, mới tranh giành, mới ra tay làm dữ.
Rau cần —. Thứ rau cần lớn lá.
Cá chim —. Thứ cá chim lớn con, to vảy, mà đen.
Cá lưỡi —. (Coi chữ lưỡi).
Chết vũng chơn —. Chết chỗ không đáng chết.
Đánh da —. Đánh trống giục quân đánh giặc ; (tiếng nhạo các quan văn có ra trận thì ở đàng sau xa mà đánh trống).
Đánh như đánh —. Đánh hết sức mà không biết đau, không biết sợ.
Dại như —. Dại quá.
— *teo heo nở*. (Coi chữ teo).
Vạ —. Vạ năm quan tiền.
Bắt vạ một —. Bắt vạ tiền năm quan : đời xưa một con trâu trị giá có năm quan.

糝 Trấu. *n*. Vỏ lúa xay ra.

— *xay*. id. Nhiều vô số, vô dụng.
Như — xay. id.

黃 Trầu. *n*. Loài dây lá lớn mà cay, nhai nó với cau cùng một chút vôi, thì hóa ra màu đỏ.

— *chà lẹt*. Thứ trầu lá nhỏ mà cay nhiều.
— *sài gòn*. Thứ trầu vàng lá có mùi thơm, nguyên gốc là trầu Tân-triều chở qua.
— *bai*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *bai quế*. Cũng là trầu bai, mà cây thơm.
— *bộ*. Trầu gánh bộ mà bán như trầu Hóc-môn v. v.
— *sóc vinh*. Thứ trầu dây lá mà đen.
— *rừng*. Trầu mọc trên rừng.
Têm —. Bệt vôi vào lá trầu cùng xếp gói nó lại.
Bài —. Bệt vôi vào lá trầu.
Ăn —. Nhai trầu với cau vôi để lộn.
Nhai — *tích tác*. Ăn trầu cau không gọn, bộ mắng rỡ chuyện gì.
Ăn — *nhếu nhão*. Ăn trầu không vén khéo.
Côt —. } Nước côt trầu.
Cỏ —. }
Bã —. Cái xác trầu cau.
Liền —. Sắp trầu lá trước lá sau cho liền theo nhau.
Xắp —. Sắp lá trầu làm ra từ xắp.
Tay —. (Coi chữ tay).
Một lao —. Một lần bổ trầu cho vựa, (nói về trầu Tân-triều).
Vựa —. Chỗ vựa trầu lại mà bán.
— *môi dây*. Cột thắt môi dây.

棘 Tre. *n*. Loại cây thẳng ruột mà có nhiều mắt nhiều lóng.

— *trầy*. }
— *trúc*. } id.
— *pheo*. }
— *tầm vông*. Thứ tre dây cơm đặc ruột, người ta hay dùng mà làm cán giáo.
— *mỡ*. Thứ tre xanh không có gai, dây cơm mà nhẹ mình.
— *tàu*. Thứ tre nhỏ cây, giao lóng, mồng cơm.
— *bông*. Thứ tre có nhiều bông như vẽ.
— *đỏ*. Thứ tre đỏ da, dây cơm mà dẻo dai.
— *đài*. Thứ tre lớn cây cũng về hạng tre gai.
— *gai*. Thứ tre nhiều gai, nhiều váng nhện, về hàng bền chắc dẻo dai, chính là tre đương.
— *lồng*. Thứ tre lớn hơn hai tay, Mọi hay dùng mà làm ống đựng dầu rái.
— *dây*. Thứ tre gai, mọc lan như dây, ít có cây đứng, chính là tre rào.
— *lá ngà*. id.
— *lồ ồ*. Thứ tre mồng cơm, giao lóng, lớn lá, tro nó mặn, Mọi không muối lấy nó mà thế.
— *giang*. Thứ tre rất dài lóng, người ta hay làm thong ống điếu.
— *nứa*. Thứ tre rất mỏng cơm.
— *mỏ gẩy* hoặc *mỏ xẩy*. Tre vạy vỏ, còn để nhánh mắt.
Tranh —. Tre cỏ.
Đường mắt —. Thứ đường đen đổ từ khúc tròn bằng cái mắt tre.
Bè —. Tre kết nhiều cây mà thả.
— *bè*. Tre kết bè, không phải là tre vườn là thứ dẻo hơn.
Rễ —. Vật chi có ria giống như rễ tre. *Bánh bò rễ tre*, thì là bánh bò đổ khéo có ria xỉa xuống như rễ tre.
Lạt —. Lạt chẻ bằng tre, (thường dùng tre mỡ).
Chẻ —. Sả cây tre ra nhiều tăm.
Ruột —. Những lớp trắng mềm ở phía lòng cây tre, mà vót ra, (đồ bò).
Tinh —. Những thứa trắng ở phía lưng cây tre mà nạo ra, bén nửa lằn ; lớp xanh ngoài cạo ra kêu là *trúc nhự* 竹茹 vị thuốc mát.

滯 Trẹ. *n*.

Trọ —. Giọng nói Huế, giọng nói nặng, đối với giọng nói Quảng là giọng nói suôn mà nhẹ. Người Annam từ bên nầy Ải-vân trở vào Nam-kỳ đều nói Quảng, từ bên kia ải trở ra Bắc-kỳ đều nói Huế, song cũng có nhiều tĩnh nói giọng Huế mà thanh bai.

鴉 Tré. *n*. Loại cây ré.

Mè —. id.

稚 Trẻ. *n*. Còn nhỏ tuổi; đứa bầu hạ; khoe khoang.

— *mỏ*. Còn trẻ tuổi.
— *nhỏ*. Những đứa còn nhỏ tuổi, còn khờ dại.
— *nít*. }
— *con*. } id.
— *dại*. }
— *nhà*. Con cái trong nhà.
— *bậy*. Tiếng kêu các con trẻ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *vật*. Những đứa để làm tay sai, con nít lụn vụn.
— *trai*. Các đứa trai, đã trộng tuổi; những đứa để mà sai cắt.
Con —. } id.
Bầy —. }
Tuổi —. Tuổi xuân xanh; còn nhỏ tuổi.
Còn —. } id.
Đang — }
Một già một — bằng nhau. Già lại lú lẫn, trẻ chưa định tinh.
Khoe —. Khoe khoang.
— *của*. Khoe giàu.

衹 Trẽ. *n*. Đi tề, đi tách mà ghé vào chỗ nào.
Đi —. id.
Đàng —. Đàng nhỏ, đàng nhánh, đàng tề vào đâu.
— *vào*. Đi theo đàng nhánh mà ghé vào.

鯠 Trẽ. *n*. Thứ cá đồng, đầu giẹp có hai ngạnh, mình không có vảy mà nhiều nhớt.
Cá —. id.
— *vàng*. Thứ cá vàng mình, ít tanh.
— *mỡ*. Thứ cá nhiều thịt, lớn con.
— *dừa*. id.
— *nọng*. id.
— *leo*. Thứ cá nhỏ mình mà dài.
— *đia*. id.
— *choại*. id.
Ngạnh —. Hai cái xương nhọn ở hai bên đầu con cá trẽ.
Cột dây lưng ngạnh —. Cột dây lưng hồ ba mối, một mối giữa, hai mối hai bên.
Lóc — rô sặt. Gọi chung các thứ cá đồng.
Trôn —. Đầu khúc ruột cùng.

緇 Trẽ. *n*.
Mua —. Mua mớ, mua rẻ, như nói *mua quạ mua diều*.
Bán —. Bán mớ, bán rẻ, (tiếng ít dùng). (Như bán phá khan).

滯 Trệ. *c*. Sa xuống, trần uộng, ngưng lại, đình lại, im lưu, không thông.
Ngưng —. id.
— *trập*. Ngu muội.
— *xuống*. Sa xuống, trần xuống.
— *khí*. Khí nặng nề; khí uất lại không thông.
Đau — khí. Đau chứng bạ nang, một dái hoặc cả hai dái sưng lên cùng trần nặng.
— *thai*. Thai trần xuống, làm cho phải đau đớn nặng nề.
Ym —. Ym lưu, để im; *Việc còn ym trệ* thì là việc còn để im lưu không ai nói tới.
Đau trầm —. Đau nặng mà lâu lắc.

㣺 Trẻ. *n*. Đưa ra; thừa ra.
— *môi*. Nhún môi, đưa môi ra, nhứt là môi dưới, có ý tỏ sự mình chê bai.
— *miệng*. id.
— *nhún* hoặc *nhún —*. id.
— *ra*. Thừa ra, dư ra ngoài.
Trán —. Dãy trán.

秩 Trễ. *n*. Chậm chạp, trì huờn, để im lưu, không nghĩ tới; dùng chài lưới giăng ngang mà nhủi cá tôm, ấy là cách lúa nó vào đụt.
— *nải*. Biếng nhác, không có lòng lo.
— *ra*. Để huờn ra, để lâu lắc.
— *huờn*. id.
Bê —. Chậm chạp, bỏ đi, không đốc lòng lo.
Làm việc bê —. Làm việc chậm chạp, lâu lắc.
— *việc*. Chậm việc, huờn việc.
Đi —. Đi chậm, đi không đúng giờ, quá kỳ mới tới; đi nhủi cá tôm.
Ghe —. Ghe giăng lưới mà nhủi cá tôm.

擲 Trệch. *n*. Sai đi, lạc chỗ; để sai, để hở;
— *đi*. Sai đi, không chính đính.
— *áo*. Trật áo.
— *bầu lương*. Quấn không vận để bày rún, phơi bụng ra

炶 Trèm. *n*.
Cháy — —. Lửa cháy sém, cháy lem lem.
Trèm —. Nhem nhem, mon men, chút đỉnh.
Mới biết học trèm —. Mới biết học nhem nhem.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

坫 Trẹm. *n.*

Lửa —. Lửa cháy sém ít nhiều.

纏 Trẻn. *n.*

Cá —. Thứ cá nước ngọt, giẹp mình không vảy, có trẻn giấy, trẻn bấu, trẻn trâu, trẻn thước v.v. Tùy theo hình tích nó mà đặt tên, trẻn trâu lớn con, đa đen ít ngon.

嗹 Trẻn. *n.* Mất cỡ; làm ra tiếng mớ, tiếng ồn ền.

— tràng. Mất cỡ.
— mặt. id.
Mớ —. Mớ mết làm ra tiếng ồn ền.

連 Trên. *n.* Tiếng chỉ phía cao hơn, đối với tiếng dưới.

Bề —. (Coi chữ bề).
Vai —. Kẻ làm lớn hơn, lớn tuổi hơn.
Quan —. Quan lớn, quan có quyền cai quản, lớn hơn hết.
Người — trước. Kẻ có danh phận lớn hơn.
Lệnh —. Tiếng xưng tặng vua chúa cùng các quan trên có quiền ra hiệu lệnh.
Ý —. Ý vua chúa, quan quiền định thể nào.
Phép —. Phép vua chúa, quan quiền truyền dạy.
Ơn —. Ơn chúa bà xuống cho.
Trời —. Tầng trời cao hơn hết.
— trời. Ở trên trời cao.
— không. Ở trên không không.
— núi. Ở trên núi cao.
— ngàn. Ở trên rừng.
— đầu. Ở phía đầu.
— đời. Trong đời.
— hết mọi sự. Hơn hết mọi sự.
— dưới. Phía trên phía dưới.
Lên —. Lên phía trên.
Miền —. Đất rừng núi, xứ Mọi ở.
Bậc —. Bậc cao hơn.
Lớp —. Lớp lớn hơn, lớp ở trước (lớp học).
Cửa —. Thế lần hơn.
Lần cửa —. Lần thế.
Nói —. Nói lần lướt, nói xấc.
— nói xuống thì dễ. Kẻ lớn muốn nói tội cho kẻ nhỏ thì chẳng khó gì.
Kẻ — người dưới. Cả và xóm, cả và làng, kẻ lớn người nhỏ, cả thảy.
— ấy. Ở phía ấy, ở về phía phải đi lên.
Trển. Cũng là trên ấy, nói mau cùng nói xập nhập thì nghe ra như vậy.

楨 Trẻnh. *n.* (Trinh). Cây lớn câu đầu hai cây cột cái; cả thảy có bốn cây câu đầu, tám cây cột cái đứng hai hàng.

— trồng. Tiếng gọi chung cả cây trinh, cây trồng; trồng là cây ván đứng giữa cây trinh làm con đội lấy hai đầu kèo giao nguyên.
— cối. Trẻnh có cối để chính giữa mà chịu lấy cây trồng.
Nhà —. Nhà rường có tám cột cái cùng bốn trẻnh.
Nhà đám —. id.

撩 Treo. *n.* Cột hồng lên, để hồng lên.

— lên. id.
— ngược. Treo động đầu.
— động. id.
— trễ. Chậm trễ, bê trễ.
— lèo. Bày ra mà không làm cho rồi.
— bẹo. Nhem thèm; để ra cho người ta ngó thấy.
— nhỏng nhảnh. Treo tòn ten, đưa qua đưa lại.
— hồng. Treo lên trên không, treo hồng đất.
— bảng. Treo tấm bảng để tên các người thi đậu, hoặc biên ký chuyện gì.
Chết —. Bị treo mà chết.
Rạch —. Rạch ăn xa mà cạn, rạch ở về phía đất cao.
Cám — heo nhịn đói (Coi chữ cám).
— đất, ruộng. Thế đất, ruộng cho ai mà tứ tiền vay mượn.
Kẻ — người trễ. Chậm trễ, không đến một lượt.
Đóng — đóng trễ. Đóng cao đóng thấp; cao quá hoặc thấp quá.
Mắc nợ không trả, người ta — lên. Mắc nợ không trả, người ta phải làm dữ.
Nói trả —. Nói đay đi đổi lại, nói chống bảng, vô phép với kẻ lớn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Trẹo. *n.* Trục trặc ; làm trục trặc, trắc trở, cách bức.

Trặc —. Trục trặc không xuôi.
— cổ. Trặc gân cổ.
— hàm. Trặc xương hàm, méo hàm.
— chơn tay. Trặc trẹo chơn tay, sái gân chơn tay.
— giò. Giò rút lại, vận xa, ngay ra không đặng.
Nói —. Nói giục giặc, nói ra thế khác.
Nói trặc —. id.
Ở — đàng. Ở về phía khác, ở cách bức, trẻo nẻo đàng.
Nghiến răng — —. Nghiến răng mạnh quá ; bộ giận dữ quá.
Đưa võng — —. Đưa võng mạnh quá.

Tréo. *n.* Gối gác lấy nhau, chèo lấy nhau, l n qua lộn lại.

— trả. id.
— ngoe. Gác trẻo chữ thập, trẻo qua trẻo lại.
— chơn. Gác chơn nầy qua chơn kia.
— tay. Gác tay nầy qua tay kia.
— cánh. Gác cánh nầy trên cánh kia, làm cho gãi cho mắc lấy nhau.
Ngồi — mây. Ngồi xếp bằng gác chơn nầy trên chơn kia.
Nằm — ngoe. Nằm trẻo hai chơn.
— kiên ngỗng. Chẹo nẹo, chèo lấy nhau.
— nẻo đàng. Ở khác đàng, cách đàng, phải đi quanh.
Mặt bằng ngón tay. — Bộ sợ hãi quá ; bộ hẹp hòi quá, coi bộ mặt teo tót cùng nhỏ quá.
Giá —. (Coi chữ giá).

Trèo. *n.* Vớ đạp mà lên, leo lên.

— leo.
— trật. } id.
— lên.
— xuống. Trèo lộn xuống.
— cao té đau. Làm lớn chừng nào, nặng tội chừng ấy.
— cây. Leo lên cây, vớ đạp mình cây mà lên.
— đèo. Qua đèo, vớ vịn mà lên đèo ; muốn trèo cho cao.
Nói — đèo. Nói leo, nói với qua chuyện kẻ khác.
— non lặn suối. Đi đàng gian khổ.
— trẹo. Tiếng nghiến răng, tiếng nghiến ngấm đau đớn ; tiếng gánh đồ nặng mà trở vai, có nghĩa là gánh gồng mạnh mẽ.

Tréo. *n.* Tiếng trợ từ.

Trừng —. Con mắt ngó sừng.
Nhìn trừng —. Ngó chăm chỉ, ngó sừng, nhìn xem sừng sộ.
Trắng —. Trắng (tiếng đôi).

Trẹt. *n.* Cạn lòng, trằng lòng, không có bề sâu, trật lất.

— lòng. id.
Dĩa — lòng Dĩa cạn lòng.
— —. Trằng lòng, không sâu mấy, trẹt vừa vừa.
— lét. Trẹt quá.
Bẻo —. Đẻo bỏng ; vô phép.
Chiếc —. Thuyền trằng lòng, trải mé.
Ghe —. id.
Mặt —. Mặt trật lất.

Trét. *n.* Dùng vật gì mà bồi cho dày, hoặc ém nhém các chỗ hở.

— lại. id.
— đầu chai. Dùng đầu chai mà trảy vào.
— vách đất. Lấy đất đắp vào cây làm nông, cho thành tấm vách.
— ghe. Dùng đầu chai mà trảy trét ván bè làm cho khỏi mục khỏi phá nước.
Ghe đến cỡ —. Ghe đã đến kì phải trét.
Trì —.
Trảy —. } Trảy ra nhiều chỗ, bồi vầy vá.
Xẩm —. Dùng vật mà nhém chỗ hở cùng bồi đầu chai cho chắc.
Hoa nở trảy —.
Hoa nở trì nở —. } Hoa nở quá, kiến hoa rã ra từ phía.

Trèt. *n.* Dính đeo, dính sát ; dèo nhẹo, gỡ không ra.

— trát. id.
— lại. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cúp*. Đeo theo, ham mê quá, (thường nói về tình).
— *nhệt*. Dẻo quá, dính đeo lấy nhau, (hồ keo).
Dính —. Dính khăn.
Nói — *trát*. Nói dẻo đeo, nói líu lo, xập nhập khó nghe.
Ghe — *mũi*. Ghe nặng chúi mũi.
Ghe — *lái*. Ghe nặng lái, sít bánh.

徹 Trệt. *n*. Sát xuống, xẹp xuống, nhẹp xuống.

— *lết*. id.
— *trạt*. id.
Ngồi —. Ngồi sát xuống, đối với ngồi xồm là ngồi chồng hai chơn.
Què —. Què lết, cũng là tiếng đôi, chỉ nghĩa là què.
Ghế —. Ghế mặt bằng không có thanh dựa.

嘲 Trêu. *n*. Ghẹo chọc; bẹo ra cho người ta ngó thấy.

— *chọc*. Chọc ghẹo.
— *ghẹo*. id.
— *người*. Bày ra trước mắt, dương ra làm cho gai con mắt kẻ khác.
— *bẹo*. Bẹo ra cho người ta ngó thấy.
Cợt —. Dễ tức cười, dễ xúc ỷ, dị đời dị thói.
Nói cợt —. Nói chuyện trặc trẹo, nói đều trêu ghẹo, giễu cợt.
— *trao*. Trệu qua trệu lại.

咷 Trệu. *n*. Trật qua trật lại, không nằm một chỗ, như mình bớp hột gì trơn.

— *trạo*. id.
Nhai — *trạo*. Nhai sẻu sáo như người rụng răng, nhai miếng được miếng không.
Trật —. Trật đi, sai đi, trật qua trật lại.
Nói trạc —. Nói ngang chướng; nói đi nói lại, không giữ một lời.

吊 Trêu *n*. Kì cục, dễ tức cười.

— *tật*. id.
Nói —. Nói giễu cợt; nói chuyện cợt trêu; nói pha lửng.
Chuyện —. Chuyện dễ tức cười, chuyện cợt trêu.

朝 Trều. *n*.

Nói — *trào*. Nói phều phào, nói đều đặng đều mắt.

知 Tri. *c*. Hay, biết; làm chủ.

— *thức*. Hay biết, quen biết.
Kẻ — *thức*. Kẻ quen biết.
Tương —. Người quen.
Cố —. Bạn cũ, người mình biết đã lâu.
— *kỉ*. Kẻ biết mình, một lòng một dạ với mình.
丨人丨㠯不丨心 — *nhơn* — *diện bất* — *tâm*. Biết người biết mặt chẳng biết lòng.
Tiền —. Biết trước; bậc thánh tri biết việc hậu lai.
Nói tiền —. Nói việc chưa đến.
Tiền —. Biết trước.
— *phủ*. Quan đốc việc binh lương, trị dân trong một phủ.
— *châu*. Quan trị dân trong một châu.
— *huyện*. Quan hay dân trong một huyện.
Phận — *phận trị*. Địa phận mình cai trị.
— *bộ*. Nguyên là chức coi giữ bộ sổ quân lính trong cơ vệ; bây giờ hiểu là người giữ bộ làng, coi bộ đời.
— *lễ*. Chức việc nhỏ trong làng, coi về việc lễ nghi.
— *sự*. Chức việc nhỏ trong làng, coi việc chung trong làng.
— *khách*. Chức việc nhỏ coi về việc tiếp khách.
— *hô*. La lên cho người ta biết (mình bị trộm đạo thế gì).
Chim — *ngư*. Chim chẳng bẻ, bổ nông.
Minh —. Biết rõ ràng.
Tường —. id.
丨足丨止 — *túc* — *chỉ*. Biết đủ, biết thôi, tiếng dạy người đời phải an sở ngộ, chớ tham lam quá.
人苦不自丨 *Nhơn khổ bất tự* —. Con người ngặt có một đều, là không biết mình ra làm sao.
年逾丨命 *Niên du* — *mạng*. Tuổi quá chừng biết mạng trời, nghĩa là tuổi quá năm mươi, vì có câu rằng: *Ngũ*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

thập nhi tri thiên mạng, nghĩa là năm mươi tuổi mới biết mạng trời cho sống.

緻 Trí. *n.* Trây trét, bôi bệt.

— *trét*. id.
— *sàn*. (Coi chữ sàn).

治 Trị. *c.* Cai quản, sửa định; chuyên lo.

Cai —. Cai quản.
Sửa —. Sửa phạt.
Trừng —. id.
Trí —. Làm cho yên nhà lợi nước.
Bình —. Sắp đặt yên, cai trị yên ổn.
Thạnh —. Thạnh lợi, yên việc nước nhà.
Phủ —. Vỗ về, cai quản.
— *nước*. Cầm giềng mối trong nước; làm vua.
— *vì*. id.
— *hậm*. Lãnh việc cai trị.
— *dân*. Cầm quiền hay dân.
— *tội*. Làm tội, bắt phạt.
— *đòn*. Đánh đòn, xử đòn.
— *bệnh*. Dùng thuốc làm cho hết bệnh; làm thuốc cứu bệnh
Nước —. Nước thới bình.
Đời —. Đời thái bình.
Bệnh bất —. Bệnh cứu không dặng; bệnh không thuốc.
Thằng bất —. Thằng lêu, đứa hư, đứa cứng cỏi không dạy biểu được; cũng là tiếng nói chơi.
先治其家後治其國 *Tiên* — *kì gia, hậu* — *kì quốc*. Trước sửa thửa nhà, sau sửa thửa nước; việc nhà biết sắp đặt yên, vậy sau mới biết sửa trị việc nước.
Chuyên — *ngũ kinh*. Chuyên học tập năm thứ sách kinh là *kinh thơ, kinh thi, kinh dịc, kinh lễ, kinh xuân thu*.
Hoàng —. Nóc phủ thuộc tỉnh Vĩnh-long, nay là hạt tham biện Bến-tre.
Vĩnh —. Nóc huyện thuộc tỉnh Vĩnh-long, nguyên huyện nhà ở tại Vũng-liêm.

值 Trị. *c.* Đặt, gặp.

— *giá*. Đánh giá, dàng giá.

智 Trí. *c.* Tinh thông minh, ý tứ sáng láng.

— *khôn*. Trí biểu biết.
— *hóa, trá*. Tinh thông minh, biến hóa.
— *huệ*. id.
— *mưu*, hoặc *mưu* —. Chước mọc cùng sự khôn ngoan.
— *xảo*. Trí khôn ngoan, khéo léo.
— *lực*. Khôn ngoan, sức lực.
— *lự*. Khéo toan tính, liệu việc khôn ngoan.
— *tài*, hoặc *tài* —. Trí biến hóa, tài khéo léo.
— *hiểu*. Sự thông hiểu.
— *sáng*. Sự sáng láng, minh mẫn, sáng dạ.
— *sắc*. id.
— *cả*. Trí lớn lắm.
— *về*. Sự bày vẽ trong trí, nghĩ lượng trong trí.
— *nhớ*. Tài hay nhớ, hay đem những sự mình học biết vào lòng dạ.
— *cao*. Trí ý thông minh.
— *rộng*. Trí ý rộng sâu, thông minh sắc sảo.
— *sâu*. id.
— *bẩn*. Trí hẹp hòi, độ lượng nhỏ mọn.
— *lụt*. Trí biểu chậm chạp, cùn trí
— *mọn*. Sự hiểu biết hẹp hòi, nhỏ mọn, mọn dạ.
Có —. Thông hiểu, biết việc.
Sáng —. Sáng ý.
Dày — Khôn ngoan dễ dặt.
預| *Có* —. Mưu trí đã sắp đặt trước, đã nghĩ rồi.
Sinh —. Gặp diệp hay biến thông, nghĩ ra chước khôn ngoan, làm cho thêm đều thấy biết
鬪不鬪力 *Đấu* — *bất đấu lực*. Lấy sự khôn ngõ mà đua tranh, chẳng phải dùng sức mạnh.

致 Trí. *c.* Đến, tột, liều.

— *mạng*. Liều mạng sống, chịu chết. *Kiến nguy trí mạng*.
— *ý*. Tiếng gởi lời thăm viếng, kính thăm.
喪其哀 *Tang* — *kì ai*. Về việc tang khó phải thật lòng bi thương.
君澤民 — *quân trạch dân*. Vua giúp vua, làm cho dân nhờ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

緻 Trí. *c.* Kín đáo, chắc chắn, tinh hảo.

Bổ —. Châm vá, bổ trợ.
飄 | *Phiêu —.* Đẹp đẽ, thanh lịch.

置 Trí. *c.* Để, đặt.

— một phần hương hỏa. Để riêng một phần hương hỏa.
— trông. Cãi lẫy, đua giành, kình chống.

持 Trì. *c.* Cầm, giữ, giành.

Hộ —. Giữ gìn, ủng hộ.
Phủ —. id.
— lại. Nắm mà kéo lại.
— trai. Ăn chay, cấm chay.
Duy —. Giữ cấm, giành thế.
Trụ —. Thầy sãi giữ chùa, làm chủ chùa.

墀 Trì. *c.* Sân.

Đơn —. Sân châu, chốn đền đài.
Ngọc —. id.

遲 Trì. *c.* Chậm.

— hoãn. Chậm chạp, hoãn đãi.
牽 | *Khiên —.* id.
Trù —. Bộ chậm lụt, nặng nề.
— trệm. Bộ rân mắt, không biết sợ ai.
— độn. Tối tăm, ngu muội.
Mạch —. Mạch nhảy chậm.
— hối. Dẫn dà, lần lựa.

池 Trì. *c.* Ao, đìa.

Thành —. Thành, (tiếng đôi).
Ngọc —. Nước trong hay rửa sạch lồng tà, làm cho tiêu rỗi.
Mặc —. Nghiên mực.
Nghiên —. id.

馳 Trì. *c.* Ruổi chạy.

— khu. id.
— sinh. Đua ben.
Bôn —. Chạy mau, giong ruổi.

雉 Trĩ. *c.* Thứ chim dài đuôi mà có nhiều sắc; cây sắc nhỏ nhỏ người ta hay dùng mà rào.

Chim —. id.
Rào —. Rào bằng cây sắc nhỏ, là dà được con con.

痔 Trĩ. *c.* Chứng bệnh mọc ghẻ, hoặc lở lói dưới hậu môn.

— lậu. id.
— sang. id.

哆 Tria. *n.* Lia, lịa.

— lịa. id.
Làm —. Làm lia, làm liền.
Nói —. Nói liền, nói lịa.

揰 Trìa. *n.* Gieo, vải hột giống xuống đất.

Trồng —. Trồng, (tiếng đôi).
— giống. Gieo giống.
— bắp, lúa, đậu, bông. Vải bắp, lúa v. v. xuống đất cho nó mọc lên.

遲 Trìa. *n.* Tiếng trợ từ.

Trật —. Không dứt, không rồi.

趟 Trịch. *c. n.* (Trệch). Sai đi, trật đi, tiếng trợ từ.

— đi. Sai đi, trật đi, không chính đính.
— bói. Quang chén, ra dâu chém giết thình linh.
Nặng —. Nặng quá.
Trục —. Bộ nặng nề.
— áo. Trật áo về một phía.

鵲 Trích. *n.*

Chim —. Thứ chim đóng, lông xanh, đầu đỏ, lấy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

魬 Trích. *n.*

Cá —. Loại cá biển nhỏ con.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

踔 Trich. *n.*

Ngôi — —. Ngồi không cục cựa, không nhúc nhích.
Đi trúc —. Đi núc ních.

摘 Trích. *c.* Lặt, lấy.

— ra. Lặt ra, lấy ra.
— bổ. Lặt ra mà bổ chỗ khác, (quan lại).

沾 Triêm. *c.* Dầm.

— nhuận. Dầm thấm.
— nhiễm. Thấm qua, lây qua, nhuốm lần lần, (nói về bệnh).

綀 Triển. *n.* Mau lắm, lia lịa, liền lạc, khít khao.

— rang. id.
— nối. Liền mối, hai mối liền lạc theo nhau.
— mi. Liền mi, hai mi đâu liền, không thừa ra.
Làm — tay. Làm liền tay, làm lia tay.
La — miệng. La liền miệng, la không dứt tiếng.
Chạy — chơn. Chạy mau quá.
Vừa —. Vừa vặn, không dư thiếu.

廛 Triền. *c.*

Gia —. Chùa miễu, chùa chiền.
Thị —. Chợ búa.

躔 Triền. *c.* Noi.

— độ. Đàng sao luân chuyển.

旋 Triền. *c.* Xây.

Châu —. Đoanh khắp.
｜覆花 *— phúc hoa.* Loại hoa cỏ, vị thuốc trị đàm, làm cho sáng con mắt, cũng gọi là *kim phất thảo*.
禍不｜踵 *Họa bất — chủng.* Họa không trở gót, thì là họa hại tới liền.

展 Triển. *c.* Mở ra, dở ra.

— khai. } Chữ nếp để ngoài bì thơ, xin
— khán. } phải mở ra mà coi.

輾 Triển. *c.* Xay.

— chuyển. Xây qua xây lại, sự thể chồng qua.

楨 Trieng. *n.*

Đòn —. Cây đòn gánh, đòn chịu.
— bẩy. Gài bẩy, đánh bẩy.
— chốt. Dây nhỏ vấn vấn, (dây dứa).

旋 Triệng. *n.* Đi dựa, xớt qua.

Đi —. id.
— qua. id.
— mình. Trăng qua, tránh mình.
Ghe —. Ghé xớt, ghé lại chỗ nào ở gần đàng.

昇 Triếng. *n.* Nghiêng.

Trùng —. Nghiêng qua nghiêng lại, dùng lắc, (ghe thuyền).
Nghiêng —. Nghiêng dốc, nghiêng đổ.
— giống. Đất thấp ở dựa giồng.
Đất —. id.

哲 Tri ết. *c.* Thông minh.

Minh —. Thông sáng.
Hiền —. Khôn ngoan.

徹 Triệt. *c.* Thông, dọn đi, dẹp đi, cất đi.

— đi. id.
— hạ. Hạ xuống, dỡ đi, (nhà cửa).
— bải. Dẹp đi, thôi đi.
Phòng —. Ngừa đón, giữ gìn.
— dạ. Cả đêm.
｜底 *— để.* Thấu đáo, cùng tột.

朝 Triều. *c.* Sớm mai, buổi sớm.

— mộ. Sớm tối.
— từ mộ tam. (Coi chữ mộ).

肇 Triệu. *c.* Gầy.

— phong phủ. Nóc phủ ở tại đề kinh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

兆 Triệu. *c.* Điềm.

Cát —. Điềm lành.
Tiên —. Điềm trước.
京 | *Kinh* — Kinh thành, đến vua.
Giả —. Tấm liễn để tên họ chức tước người chết, khiêng trước quan cữu.
Nhà — *linh*. Linh xa, nhà giầy.
Một —. Một trăm muôn. 1.000.000.

召 Triệu. *c.* Vời, đòi.

— *về*.
— *hồn*. } Đòi về.
Chỉ —. Chỉ dạy đòi.
— *hồn*. Chiêu hồn, (coi chữ chiêu).

朝 Triều. *c.* Châu ; (coi chữ trào).

Quan —. Quan ở tại triều.
— *chánh*. Việc chánh trong triều ; phép nước.
— *vương*. Trào vua, đời vua cai trị.
Mũ — *thiên*. Mũ châu.
— *thiên*. Châu trời, về trời, chết.
Nam —. Nhà nước Nam-việt, triều đình An-nam.
Bắc —. Nhà nước Trung-quốc.
| 鮮 — *tiên*. Tên nước nhỏ ở bên đông Trung-quốc, cũng gọi là Cao-ly, học chữ Trung quốc.
— *dương các*. Danh hiệu đền đài.
Cá — *đỏ*. Cá trầu.

貞 Trinh. *c.* Ngay, chính.

— *khiết*. Thanh tịnh, giữ tiết, không nhuốm mùi đời.
— *tiết*. id.
Kiên —. Giữ một lòng ngay sạch.
Đồng —. Giữ lòng thanh tịnh, không biết việc vợ chồng ; còn con gái.
— *nữ*. Gái tiết hạnh.
— *sạch*. Thanh sạch.
Trung —. Ngay lành.

禎 Trinh. *c.* Lành.

— *tường*. Phước lành, điềm lành (chữ chúc phước).

鄭 Trịnh. *c.* Dòng Trịnh-kiểm làm chúa đời Lê-trung-hưng cho tới năm 1770.

Họ —. Họ kêu tên ấy.

楨 Trinh. *n.* (Coi chữ trểnh).

呈 Trình. *c.* Chường, thưa.

— *thưa* hoặc *thưa* —. id.
— *diện*. Chường mặt.
— *tờ giấy*. Đem tờ giấy ra chường ra.
銷 | *Tiêu* —. Chường thưa, khai bảo về việc gì.
經 | *Kinh* — Đi tới mà chường thưa.
— *xuất, nhập*. Trình giấy ra cửa, trình giấy vào cửa.
Đi —. Chữ để trong giấy phép đi ghe thuyền, rằng đã có trình.
Đi thưa về —. Đi về đều phải cho cha mẹ hay, (lễ phép dạy con trẻ).
— *ghe*. Lập thế nghiêng chiếc ghe, để phơi hông nó mà kiên trì.

程 Trình. *c.* Đường.

— *đỏ*. id. Tiếng đôi.
Lộ —. id.
Thượng —. Lên đường, đi đàng.
Đàng —. id.
Nhựt —. (Coi chữ nhựt).
— *môn*. Cửa thầy dạy học.
Công —. Công nghiệp.
Hải —. Đàng đi biển.

埕 Trình. *c.* (Chinh).

— *thông*. Chinh thông.
Cá —. Cá chinh.

徹 Triệt. *n.* Sập xuống, sứt đi, không có gờ ra.

— *lí*. id.
— *mũi*. Mũi sệp xuống, liền theo mặt.
Dĩa — *khu*. Dĩa không có khu, sứt mất khu.

哲 Triết. *n.* Giẳng tai ra phía sau.

— *tai*. id.
Nhám — *lại*. Nhắm riết con mắt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Trìu. *n.* Tiếng trợ từ.

Nặng —. Nặng lắm.
Nặng — —. id.

Triu. *n.* Đeo theo, thương mến quá, không chịu rời ra.

Trẻ —, — *mến*, — *nín*. id.
— *trón*. Hay càng hay giỡn, (con nít).
— *chơn*. Đeo theo chơn ai ; cứ lấy ai làm gốc.
Sai —. Trái cây ra nhiều lắm.

Tro. *n.* Vật cháy nát ra như bột như bụi.

— *bếp*. Tro trong bếp.
— *mạt, bụi*. Hèn mạt như tro như bụi.
— *đen*. Tro hãy còn tinh cây củi, giống như than, chữ gọi là tồn tinh.
— *trắng*. Tro đã biến tinh cây củi, hóa ra bụi trắng.
Một nhắm — *tàn*. Thân phận hèn mạt như cốt người đã chết lâu năm mà tiêu hóa.
Gan —. Tro đóng cục ở giữa bếp, vị thuốc giải nhiệt, phải đánh nó với nước lã, rồi lóng lấy nước trong, (thuốc trị con nít sửa).
Ra —. Cháy tiêu, cháy tan ra như bụi bụi.
Màu xám —. Màu xám trắng.
Cầm — —. Cầm giữ trong tay, cầm trơ trơ.
Lùi —. Nướng dưới tro nóng.
— *giều gai*. Là một thứ tro mặn, Mọi dùng làm muối ăn.
— *lồ ô*. Cũng là một thứ tro mặn. id.
— *mè*. Thứ tro mặn, người ta hay dùng mà giặt đồ vải, phải dầm nó mà lấy nước trong.
— *sơ dừa*. Cũng là một thứ tro tốt làm savon được.
Nước —. Nước dầm tro để mà gội đầu hoặc để mà giặt đồ.
Muối —. Dùng tro mặn mà vùi vật gì làm cho khỏi hư khỏi thối, (muối trắng gịt).

Trọ. *c. n.* Trú ngụ, ở lại.

— *lại*. Ở lại.
— *trẹ*. Giọng nói nặng.
Nói — *trẹ*. Nói theo giọng nặng, nói Huế, đối với nói Quảng là nói giọng suổn, không nặng nhẹ ; từ bên nầy Ải-vân trở vào cho tới Đồng-nai đều nói theo giọng Quảng.

Trò. *c. n.* Những kẻ tới thầy, tới trường mà học ; cuộc bày ra mà chơi.

Thầy —. Thầy dạy cùng kẻ chịu dạy, (nói chung).
Nhà —. Các gái chuyên nghề ca hát.
Làm —. Bày cuộc ca hát, bày cuộc chơi khéo léo.
Chuyện —. Chuyện vãn.
— *chuyện*. Nói chuyện.
Không ra —. Không ra sự gì.
Lên giàn —. Lên giàn, lập giàn mà dựng rường cột, dựng nhà.
Con nhà học —. Con nhà lễ phép.
Học — *khó*. Học trò nghèo.
Học — *thi*. Kẻ chuyên việc học mà đi thi.
— *kia*. Tiếng kêu tang trẻ nhỏ, đãi nó cũng như một tên học trò.

Trỏ. *n.* Chỉ, lấy ngón tay mà chỉ.

Chỉ —. id.
Ngón —. (Coi chữ ngón).
— *đít*. Dưa đít ra cho. (tiếng khi bạc nói rằng chẳng sợ chi).

Trộ. *v.* Lộ con mắt ra.

— *trạo*, — — *trạo trạo*. Trừng ngó làm bộ giận dữ.
Trừng —. id.

Trỏ. *n.* Xoi ra, khai ra cho thông.

— *dàng nước*. Khai đàng nước, làm cho nước chảy.
— *thùng*. Xoi thùng, (nói về thùng nước mắm, thùng rượu v. v.).
Lỗ —. Lỗ xoi cho nước chảy.
— *nước nhà mà lên*. Lộng phép quá.
Then —. Then ghe tra thẳng tới đầu, để lỗ ra hai bên.
— *thông*. Xoi trông.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

搋 Trổ. *n.* Chạm đục, xoi tỉa; hóa ra, sinh ra, bày ra, lộ ra, mọc ra.

Chạm —. Chạm cắt, xoi tỉa làm ra hoa dạng v. v.
Xoi —. id.
— trảng. id.
— tài. Biến hóa làm ra tài nghề gì; sinh tâm làm ra chuyện dữ.
— nghề. id.
— chứng. Sinh chứng.
— lòng, tình ý. Sinh ra lòng gì, tình ý gì.
— màu. Biến màu, hóa ra màu gì.
— lôm đôm. Mọc ra lôm đôm; nổi lôm đôm.
Lúa —. Lúa ra bông.
Bắp — cờ. Bắp sinh bông.
Bắp — con chàng. Bắp mới trổ trái non.
Ăn — qua. Thông qua, thấu qua.
Đi — qua. Đi ngang qua.
Chơi — trời. Chơi thấu trời, chơi dữ quá.
— tật. Sinh tật; sinh chứng.
— đơn. Phát đơn phung.
Chuối — buồng. Chuối ra buồng.
— sinh nam tử. Sinh được con trai.
Nhà — cửa về đông. Nhà trở cửa về đông.

徂 Trổ. *n.* Tiếng trợ từ.

Trăm —. (Coi chữ trăm).
Có con con nói trăm — cha nghe. Có con vừa biết nói ít nhiều thì lòng cha mẹ lấy làm vui.

猪 Trơ. *n.* Bộ xo ro; bơ vơ, ngơ ngáo; trụi mịn, trông trơn; không máy động.

— trọi. Sạch trơn, trông trơn, quạnh vắng một mình.
— tráo. Bộ ngơ ngáo, không hiểu biết, không động địa như khúc gỗ.
— —. id.
Nằm —. Nằm ngay không động địa.
— mép. Thèm quá mà không dặng ăn, không có chi mà ăn.
— trất. Xơ xải, sạch trơn, không còn một món.
Thua — trất. Thua sạch.
— mặt. Đưa mặt ra mà chịu, không biết xấu.
Nói nó — — như khúc gỗ. Không biết nghe lời dạy bảo.

詆 Trớ. *c. n.* Trù; gạt, né.

— trinh. Nhiều lời nói, đối trá, láo xược.
Nói — trinh. id.
— qua. Né mình qua.
— khỏi. Né khỏi.
Đi —. Đi lạc nèo, đi trớ tới, đi quá bước.
Ngựa hay —. Ngựa hay né, ngựa nhát đàng.
Nói —. Nói tránh trút, nói tráo trở.
Nói trù —. id.

助 Trợ. *c.* Giúp.

Tư —. Giùm giúp.
Phù —. id.
Ám —. Giúp trong, lén giúp cho.
Tương —. Giúp nhau.
— binh, lương. Giúp binh linh, lương tiền.
Tiếng — từ. Tiếng phải hiệp với tiếng khác mới có nghĩa riêng; tiếng đặt ra mà phụ tiếng khác,
Nói — từ, ngữ. Nói đỡ, nói cho được phần mình
— thì. Đỡ khi túng ngặt; đỡ qua vậy.
— lực. Giúp sức, thêm sức.
佐 | *Tá —.* Giúp đỡ.

徐 Trở. *n.* Bày ra, lộ ra.

Đi —. Đi tới thình linh.
Nói —. Nói vô ý, nói lỡ lời, lộ ý ra.

阻 Trở. *c.* Ngăn đón, cầm ngăn; cách bức; xây lại, day lại, lộn lại; biến ra thể khác.

Ngăn —. Ngăn đón, cầm ngăn, cản lại, làm cho phải cách trở
Gàng —. id.
Trắc —. Bức trắc, lúng túng, không xuôi.
— ngại. } id.
— ngỡ. }
— đáng. }
— việc. Lỡ việc, mắc việc.
Cách —. Cách bức, xa xuôi.
Trào —. Đổi thay nhiều thể; xây qua xây lại.
Cây —. Gay gắt, ngầy ngà, làm ngăn trở.
Hiểm —. Hiểm nghèo, trắc trở.
Cản —. Cầm ngăn, ngăn đón.
— lại. Lộn lại, day lại; đi về.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *về*. Đi về.
— *vào*. Đi lộn vào.
— *ra*. Đi lộn ra.
— *việc ra*. Lỡ việc ra, làm không đăng.
— *tay*. Lỡ tay; xảy bàn tay.
— *vỏ*. Đổ quạu, đổ cộc.
— *lòng*. Đổi ra lòng khác, hoặc muốn làm hại nhau, không giữ một lòng.
— *cán đẩu*. Làm nghịch cùng nhau; trở lại mà đánh nhau. *Day cán đẩu*.
— *lưng*. Xây lưng.
— *mình*. Day mình qua lại.
— *qua — lại*. Day qua day lại; đi lộn qua, lộn lại.
— *cách*. Cách bức, xa cách.
— *giọng*. Đổi giọng nói, nói cho khác giọng.
— *gió*. Đổi ngọa gió, gió thổi phía khác; mắc gió ngược.
— *trời*. Trời động, khi trời đổi ra thế khác.
— *mùa*. Lúc đổi mùa tiết, (hay sinh bịnh).
— *lui*. Lui lại, trở lộn lại; trở về.
— *lên*. Đi lộn lên; sập lên.
— *xuống*. Đi lộn xuống; sập xuống.
— *ngược*. Để đầu trên xuống dưới, đầu dưới lên trên,
— *xuôi*. Để cho thuận bề.
— *chứng*. Biến ra chứng gì.
— *thang (thuốc)*. Làm thang thuốc khác.
Mắm —. Mắm gần thúi.
Bịnh — đi — lại. Đau đi đau lại một thể.
— *trái làm mặt*. Làm ngược, nói ngược.
— *mũi ghe*. Day mũi ghe.
— *lái*. Day lái ghe lại, lui ghe.
— *cánh*. Day đổi cánh bườm, cánh tay.
— *đất*. Cày đất lại.
Cày —. Cày qua một lần.
— *cửa về đông*. Xây cửa về hướng mặt trời mọc.
Mười người — lại. Mười người sập xuống.
Năm người — lên. Năm người sập lên.
Không biết đâu mà —. Không biết phải làm việc gì; rộn ràng quá.

傳 Troản. *c.* (Truyền)

Lệnh —. Lệnh truyền ra
Thừa —. Vâng lệnh trên mà truyền bảo sự gì.

捉 Tróc. *c. n.* Bắt; cởi lột tự nhiên; xước ra, rớt ra không còn dính nữa; đánh lưỡi làm ra tiếng kêu chó.

Nả —. Bắt bớ.
Cầu —. id.
— *hoạch*. Bắt được.
— *vỏ*. Vỏ rớt ra, lột ra tự nhiên.
— *da*. Da xước ra, lột ra.
— *cáy*. Cái bựa dính ngoài da con nít mới đẻ, rớt ra, lột ra.
— *vảy*. Rớt vảy, vảy rớt ra.
— *đòng đòng*. Rớt chùm ruột; nứt bụng. *Ăn no lắm tróc đòng đòng*.
— *ra*. Rớt ra, lột ra.
— *lóc*. } Lột ra hết, rớt ra một lượt.
— *trơn*. }
— *chó*. Đánh lưỡi mà kêu chó.
— *quỉ*. Êm quỉ, trừ ma.

禿 Trọc. *c.* Không có tóc, cạo hết tóc, gọt sạch.

— *đầu* Đầu không tóc.
Đầu —. id.
— *lóc*. Đầu gọt sạch, cạo sạch.
— *trơn*. } id.
— *trọi*. }
— *lóc bình vôi*. }
— *lắm lóc*. }
Cạo —. Cạo hết tóc.
Đánh —. id.
Núi —. Núi không có cây cối.
Trăn —. (Coi chữ trăn).

捉 Trộc. *n.* Lộc, bứng đi cả vàng, bứng cả rễ, mất chơn đứng, nhào xuống.

— *gộc*. id.
— *chang*. id.
Gió thổi — cây. Gió thổi cây ngã, bứng cả gộc rễ.
— *neo*. Cây neo, neo không ăn.
— *áo*. Gió thổi tốc vạt áo.
Xô —. Xô lụy xuống; xô nhào.
Ngã —. Ngã cả gộc rễ; ngã sệp.
Má —. Má lở, sụp xuống.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Trọi. *n*. Trống trơn, hết sạch, trơ ngơ không có vật gì.

Trơ —. id.
Trọc —. Trọc lóc, không có tóc ; trống trơn.
— lỏi. Hết sạch, trống trơn, rao trơn, sạch trơn
— trơn.
Hết — } id.
Rao —.
Hết trơn hết —
Thua —. Thua hết, thua rào.
Núi — Núi trọc không có cây cối
Trơ trọi — — Trơ trơ một mình.

Trói. *n*. Buộc lại, thắt lại.

— lại. id.
— quách. Trói ngay, trói hẳn.
Buộc —. Buộc lại, cột thắt, bó buộc làm cho lúng túng.
Trăng —. id. Đỏ ràng buộc, giam cầm.
Bắt —. Bắt mà trói lại.
— kẻ, — thúc kẻ. Trói thúc hai cánh tay, đem mối dây lại sau lưng.
— tay. Trói hai cườm tay vào một mà để phía trước.
— sâu. Trói thúc kẻ, làm như trói con sâu.
— lòi ruột. id.
Mở —. Mở dây buộc trói, thả ra.

Trời. *n*. Giặm sửa, làm cho chắc.

— lại. Giặm sửa lại.
— Rào. Giặm thêm cây rào cùng cột lại cho chắc.
— thuyền. Buộc vân thuyền lại cho chắc, (thuyền giả).
— lạt. Thay lạt, buộc lạt thêm.

Trôi. *n*. Linh đinh theo dòng nước chảy ; đẩy đưa theo nước.

— trác. id.
— sông. Thả theo dòng sông.
— theo dòng nước. Đưa theo dòng nước.
— nổi. Linh đinh theo dòng nước ; lưu lạc.
Thả — (thả nổi). Không dốc lòng làm ăn, để đến đâu hay đó.
Bỏ —. Bỏ qua, không nghĩ tới, không lo tới.
Buông —. id.
Nói buông —. Nói bỏ qua.
Chết —. Chết sông, chết suối, chết nổi lô đờ dưới nước.
— đi. Hỏng đi, hụt đi.
Lụa —. Lụa mỏng, lụa đệt không khắc mặt, có giặt thì nó xà đùa, cho nên cũng gọi là lụa *xà đùa*.
Hoa — bèo giạt. Thân phận lạc loài.

Trồi. *n*. Đóng lồi, trồi lên, lợi ra.

— đinh. Đóng đinh, đong cho trồi cái đinh.
— giá. Cao giá, gác giá, lên giá.
Phần —. Phần dư ra, phần hơn.
Gạo —. Gạo lợi ra, như hai thóc vào một gạo, được lúa tốt, cối xay tốt thì lại được gạo nhiều hơn.

Trối. *n*. Chúc thác, dặn bảo trong lúc gần chết ; ngã lòng, thôi chí, từ bỏ chuyện đời, than van.

— trăng. id.
— lại. id.
Lời —. Lời chúc thác trong lúc gần chết.
— chết. Không còn trông sống, than có một sự chết ; quá sức rồi, hết sức rồi.
Làm — chết. Làm hết sức, làm không kịp thở, công việc nhọc nhằn phải làm luôn luôn.
— thây. } Chẳng biết tới, có làm sao thì
— kệ. } chịu lấy, (tiếng nói bỏ liều).
— ai. Mặc ai, có sự chi cũng mặc lòng.
Giàu — ai, quí — ai. Giàu sang, khôn quỉ cũng mặc ai, ta không biết tới.
— dài. Than dài, chạy dài, không dám chịu.
Lấy cho được củ —. Làm cho tuyệt giống, gỡ rồi cho xong, không để lòng thòng.
Bằng củ —. id.

Trồi. *n*. Nổi lên, đội lên, lồ lên trên, cao hơn.

— lên. id.
— ra. Lồ ra, ra mặt, không trốn tránh nữa.
— đầu. Lồ đầu, đưa đầu lên cao *Năm trồi đầu* thì là năm đưa đầu lên mãi,

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

nâm xit lên nhiều. *Không dám trồi đầu*, không dám ló đầu.
Nhảy — nhảy phách. Nhảy lên nhảy xuống, làm như con lợi chơi ; nhảy nhót, bôn chôn.
— *sụt*. Cao thấp, lên xuống, (giá cả).
Tầng — tầng sụt. Tầng trên, tầng dưới, (nói về sách in có tầng cao tầng thấp).

Trồi. *n*. Lần hơn, giỏi hơn, cao hơn.
— *hơn*. id.
— *xa*. Lần hơn nhiều.
— *chúng*. Hơn chúng.
— *đến*. Lần hơn nhiều.
Bỏ —. Bỏ xấp, bỏ qua, không giữ một mực.
Ruộng —. Ruộng bỏ trồi, mùa làm mùa nghỉ.
Học bỏ —. Học xấp xanh, bỏ đứt sách.

Trồi. *n*. Dối dối, không thiệt.
M —. Lừa dại, lừa leo lét, xanh éo, cất lên trên không, đêm tối thường ngó thấy trong các chỗ mồ mả cùng các chỗ đất sinh.
— *địa*. Lếu láo, dối giả, quấy quá.
Làm — địa. Làm dối giả quấy quá, khó coi

Trới. *c*. (Tri).
— *huệ*. Tri huệ.

Trới. *c*. (Đồng chữ tri)

Trời. *n*. Vầng cao lớn, bao phủ trên không ; hình khum khum bao phủ trên cao.
Bầu — id.
— *cao, cả*. id.
— *xanh*. id. Vừng xanh xanh bao phủ trên không.
— *thanh*. Trời thanh bạch, không có mây.
Thanh —. id.
— *tạnh*. Trời tạnh ráo không có mưa.
— *nắng*. Trời hết mưa, nắng chói lói, thì tiết nóng nực.
— *hạ*. Chín mùa nắng.
— *mưa*. Trời làm mưa, mưa xuống.
— *hạn*. Khô nắng, nắng trường làm cho cây trái khô héo.
— *im* hoặc *tm —*. Trời im mát, không có nắng.
— *mát* hoặc *mát —*. id.
— *nhám* hoặc *nhâm —*. Mặt trời mắc mây ấng.
— *lặng* hoặc *lặng —*. Trời lặng lẽ không có gió đông.
— *lạnh*. Thì tiết lạnh lẽo.
— *đông*. Chính mùa lạnh
— *xuân*. Khí trời mát mẻ.
— *thu*. Thì tiết thanh bạch.
Thuận —. Khi trời thuận việc làm mùa.
Nghịch —. Khi trời không thuận việc làm ăn.
Trở —. Tiết khí đổi dời.
Trên —. Trên khí không không, trên cao vời vợi.
— *trên*. id. *Làm nổ trời trên*, chỉ nghĩa là làm vang lừng vũ lở.
Dưới —. Trong thiên hạ, dưới đất nầy.
Lên —. Đi lên trên trời.
Chầu —. Chết.
Về —. id.
Kêu —. Kêu xin Trời Đất chứng minh.
Vái —. Cầu khẩn cùng Trời, cầu Trời phù hộ.
Nhờ —. Tiếng ước trông cho Trời che chở.
Phước —. Phước đức Trời cho, sự may mắn thình linh.
Phép —. Phép tắc phi thường, quá tri ơn người.
Giữa —. Giữa không không, giữa thiên hạ.
Trong —. Trong thiên hạ.
Chín tầng —. Chín lớp mây ở trên trời (coi chữ tiêu).
Việc bằng —. Việc lớn quá, trọng quá.
Động cả —. Rúng động trong thiên hạ ; cả và thiên hạ không yên.
Vua —. Vua thiên hạ, tiếng các nước Mèn, Mọi xưng tặng vua An-nam.
Ngôi —. Ngôi vua.
Chim — cá nước. Chim ở trên trời, cá ở dưới nước, sự thế mình mông không lấy đâu làm chắc.
Chạy mở —. Chạy mau quá.
Chạy mù —. id.
Con ngựa nhà —. (Coi chữ ngựa).
Cây cải —. Thứ cải hoang không có mùi cya.
Chơn đạp đất đầu đội —. Đứng bậc con người.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Ông —. Tiếng xưng hô đằng *chúc* chỉ ở trên trời, mà kẻ ngu hiểu là một vầng lớn mình mông bao phủ ở trên đầu chúng ta.
Thuốc —. Thuốc phép Trời cho. *Bệnh trời cho*, thì phải có *thuốc trời*.
— *thổi giá*. Gió thổi mạnh quá.
Chạy — *không khỏi nắng*. Chẳng có lẽ trốn tránh cho được.
Cơ —. Máy trời làm, lẽ trời định.
Tốt — *ngủ ngày*. Trời mưa hoài, không làm công chuyện được, thì là tốt thể ngủ.
Xấu — *ăn mày*. Trời mưa hoài, đi xin không được, thì là bất tiện cho ăn mày.
Mặt biển chơn —. Đàng xa xuôi dịu vợi.
Thâu — *thâu đất*. Quá lắm, trời biết, đất hay.

撙 Trom. *n*.
Giữ — —. Giữ khít ghim, không nới ra.

潛 Trỏm. *n*.
— *trèm*. Tùng tiệm. (Coi chữ trèm).

瞋 Trốm. *n*. Sụp vào trong, (con mắt).
— *con mắt*. Con mắt sâu.
Con mắt — *lơ*. Con mắt mệt sụp vào trong xa.
Giữ — —. Giữ ho ho.

橙 Trỏm. *n*. Thứ cây cao lớn, trái có khấp, đến khi chín thì hả ra, hột nó lớn mà nhiều dầu, ăn được.
Trái —. id.
Mủ —. Mủ trắng trắng lấy trong mình cây trỏm, phải để cho lâu, phải ngâm nước cho nở rồi bỏ đường mà ăn thì mát.

澹 Trộm. *n*. Lén lúc, chùng vụng.
— *đạo*. id.
— *lén*. id:
— *cướp*. Cướp giựt, rình người vô ý mà lấy của, (cũng là tiếng đôi).
Ăn —. Rình mò mà lấy.
— *cắp*. Ăn trộm, ăn cắp, (tiếng đôi).
Ăn — *vật*. Lén lấy đồ vật, lừa khi vô ý mà rút đồ vật, đối với ăn trộm nghề.
Ăn — *tiếng* Chính bợm ăn trộm, ăn trộm tài, nhiều người biết tiếng.
Kẻ —. Đứa làm nghề trộm cắp.
— *lệnh*. Mạo lệnh quan trên, lấy tiếng quan trên mà làm sự gì.
— *phép*. id.
— *lạy*. Gởi lời kính lạy, (tiếng khiêm).
Nói —. Nói lén, nói chùng.
Làm —. Làm lén, làm chùng vụng.
Lấy —. Lấy lén.
Giỗ —. Làm giáp năm, giỗ chạp.
Ăn — *quen tay*. Tập nghề nào quen nghề ấy.

湛 Trợm. *n*.
Trì —. Rắn rỏi không biết sợ, khó khiến dạy.
— *tới*. Thẳng tới, đi tới.

漸 Trờm. *n*.
— *tới*. Xơm tới, lỏ tới
— *ra*. Thửa ra, gio ra.

掄 Tron. *n*. Xen vào, đút vào, xỏ vào.
— *chen*. id.
— *vào*. id.
— *mình*. Chen mình vào chỗ nào.
— *tay*. Đút tay vào, xỏ tay vào.

論 Trọn. *n*. Vẹn toàn, nguyên vẹn, không có tì tích; chung cùng.
— *vẹn*. id.
— *nghĩa*. Giữ nghĩa chung cùng.
— *đạo*. Giữ một niềm.
— *niềm*. id.
— *tiếng*. Vẹn tiếng, không có tiếng gì. *Trọn ngòi trọn tiếng*.
— *công*. Nên công, thành công.
— *việc*. Nên việc, thành việc.
— *đời*. Cả và đời.
— *tiết*. Giữ một tiết.
— *thảo*. Hết lòng thảo thuận.
— *ngay*. Hết lòng ngay tin.
— *năm*. Cả năm, trót năm.
— *tháng*. Trót tháng.
— *ngày*. Trót ngày, cả ngày.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *buổi*. Trót buổi.
Gồm —. Gồm đủ.
Giữ —. Giữ vẹn.
Bắn —. Bắn ngay vào đích.
Ở cho — đạo. Ở cho hết nghĩa, (tiếng khuyên).

圓 Tròn. *n*. Có vòng, có khoanh; bầu bỉnh như hai vành úp lại; trọn vẹn.

Vuông —. Toàn vẹn. *Ở ăn nghĩa vuông tròn*.
Vòng —. Vòng quanh giáp mối, như hai cái nguyệt cung đâu lại với nhau.
— *trịa*. Bộ tròn đều, tròn mà xinh.
— *vin*. Bộ tròn lắm.
— *vạnh*.
— *vo*.
— *ủm*. } id.
— *quay (ốc mít)*.
— *vẻu, voẻu*.
Viên —. Lăn, vo, làm cho bầu bỉnh, làm ra hình viên đạn.
Vo —. id.
Xe —. Xe, lăn làm ra hình tròn dài, (đèn sáp).
Bắt — bắt méo. Bắt lỗi, bắt phép, bẻ bắt nhiều thể.
Gai trên rừng ai mài mà nhọn, trái trên cây ai vỏ mà —. Vật tròn nhọn đều bởi sự tự nhiên, con người khôn ngõ cũng bởi tự nhiên.

損 Trỏn. *n*.

— —. Trơ trơ, trọi trọi, không có vật chi khác cặp theo, lấy làm khó coi, (lễ vật).

脣 Trôn. *n*. Đít, đáy, chỗ cùng, chỗ rốt.

Bàn —. Hai cục thịt giáp hai bên đít, chính là bàn ngồi.
Mỏng —. id.
Khác nào sợi chỉ mà lòn — kim. Sự thể phải chịu lòn.
— *áo*. Chót vạt áo, chỗ rốt vạt áo.
Vạt —. Vạt sau cái áo.

論 Trộn. *n*. Bỏ chung, bỏ lộn, làm cho lộn lạo.

— *trạo*. id.
— *lộn*. id.
— *đi — lại*. Trộn trạo nhiều lần.
— *gỏi*. Hiệp nhiều món ăn mà làm ra gỏi.
— *mỡ*. Bỏ mỡ mà trộn chung.

遁 Trốn. *c. n*. Lánh đi, tránh đi, lén đi mất, tháo trút.

— *tránh*.
— *lánh*. } id.
— *đi*.
Đi —. Tìm chỗ mà ẩn mình.
— *lính*. Lánh đi cho khỏi điền lính.
— *thuế*. Ẩn mặt cho khỏi đóng thuế.
— *biệt*. Kiếm đàng đi mất, cút mất không ai bắt được.
— *mất*. id.
— *chui — nhủi*. Bạ đâu chui vô đó, trốn tránh mãi, không dám ra mặt.
— *ngược — xuôi*. id.
— *lạch lạch*. Ẩn mặt hoài, trốn hoài.
— *mặt*. Ẩn mặt.
— *đàng trời cho khỏi?* Chẳng chạy đâu cho khỏi, hết thẻ trốn tránh.
Tù —. Tù tội vượt ngục.

滿 Trơn. *n*. Mướt mình, láng mình, nhớt mình, dịu mình, liền lì, chạy chuồi, không có nhám.

— *tru*. Liền lì, không có mắt mỉu, không nhám.
— *lu*. Thiệt trơn
— *lỏn*.
— *chùi*. } id.
— *lỉn*.
— *lỉnh*.
Đàng — trợt. Đàng bôn lắm, đàng nhớt nhát.
Sạch — nhẵn chùi. Sạch bách, không có vật gì.
Chưa —. Chưa xuôi, chưa liền, chưa láng.
Nói —. Nói suôn, nói cho xuôi việc, nói không thêm bớt.
Rảo —. Hết sạch.
Hết —. id.
Trọi —. id.

眼 Trợn. *n*. Trừng trộ, mở hết con mắt ra.

— *con mắt*.
— *trạo*. } id.
— *trực*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *trong — trạc*. Mở con mắt lớn mà vô ý, xem coi không kỹ.
Con mắt — độc. (Coi chữ độc).
— *trắng con mắt*. (Coi chữ trắng).
Bỡn —. Lẳng lơ, và làm và chơi.
Làm — —. Làm dối giả.
Giã gạo — —. Giã dối, giã gạo không trắng.

Trớn. *n*. Vuốt ve, chơi giỡn, lấy lòng; hơi đưa tới, sức ghe thuyền, xe ngựa còn đi tới nữa, lướt tới nữa.

— *trang*. Vuốt ve, giỡn hớt, lấy lòng; hay trớn trang, mơn trớn con nít, hay là con chó, thì nó lấy làm thương mến.
Mơn —. id.
— *tàu thuyền, xe ngựa*. Sức tàu thuyền xe ngựa đương lướt tới; tàu cầm máy mà hãy còn chạy tới.
Đương —. Đương sức đi tới, hơi còn đưa tới (ghe thuyền).
Được —. Được thế, được nước, được sức đi tới.
Thẳng —. Xuôi lượn, ngon đầm, tốt thế, lướt tới hoài. (Ghe thuyền).
Hết —. Hết hơi đưa tới, hết sức đưa đẩy.

Trong. *n*. Thanh sạch, sáng suốt; ở giữa chỗ nào; tiếng chỉ chỗ đi vào, chỗ ở giữa đối với tiếng ngoài.

— *sạch*. Thanh sạch, trắng trẻo.
— *trẻo*. id.
— *suốt, vắt, xanh, ngắn, chẻo, vẻo, lẻo lẻo*. Trong sạch lắm.
— *giá*. Trong như giá, trong trắng.
Nước — như lọc. Nước trong sạch lắm.
— *tiếng, giọng*. Thanh tiếng, giọng đồng.
— *nước*. Ở nội nước; ở dưới nước.
— *đời*. Ở đời này.
— *thế*. id.
— *trời*. Ở dưới trời, giữa trời.
— *nhà*. Ở giữa nhà, nội nhà,
— *lòng*. Ở tại lòng.
Thua — nhà mới ra bề ngoài. Phải nghĩ người thân cận lắm hơn (thường nói về sự cho chắc).
Kẻ — người ngoài. Kẻ giúp trong, người coi ngoài, tương y, tương ỷ cùng nhau.
— *ấy*. Ở tại chỗ ấy, giữa chỗ ấy; tiếng nói xập nhập nghe là trồng.
Bánh — bánh lọc. Hai thứ bánh làm bằng bột lọc, trong suốt như gương.
Đàng —. Các tỉnh ở theo đàng đi vào phía nam cho tới Gia-định, đối với đàng ngoài là các tỉnh ở theo đàng đi ra phía bắc nước Annam.
Quân —. Quân hầu gần.
Thân —. / *Bề —*. / *Phía —*. } Ở về phía phải đi vào, bề trở vào.
Nhà —. Nhà ở vào phía trong, nhà cất phía sau.
Nói —. Nói riêng, nói giúp giùm riêng.
— *rẫy*. Ở tại rẫy (về phía phải đi vào).
— *rừng*. Ở tại rừng, giữa rừng.
— *núi*. Ở giữa núi, ném về phía núi.
— *xa*. Ở về phía phải đi vào xa.
— *tay*. Ở nơi tay, ở dưới phép mình; chắc lắm.
— *lòng bàn tay*. Ở dưới phép mình, tha bắt tại mình.
Nó ở — tay tao. Nó phải chịu phép tao, không thoát khỏi tay tao.
— *vòng bà con*. Ném về một kiểu bà con, không phải là người dưng.

Trọng. *c*. Nặng, cả thể; qui báu, cao sang, sang cả.

— *vọng*. Cả thể; lớn việc.
Sang —. Cao sang, sang cả.
Qui —. Qui báu.
Tôn —. Kính trọng, cao cả.
Tăng —. Kính nhường, đãi đằng trọng hậu.
Cao —. Sang cả, cao sang.
Trân —. Lấy làm qui báu.
Lấy làm —. id.
Trầm —. Nặng nề, trần nặng.
Trì —. Dễ dặt, đằm thắm, vững vàng.
Trang —. Nghiêm trang, đằm thắm.
— *hậu*. Dễ dặt, đằm thắm, độ lượng lớn.
— *đãi*. Đãi đằng lớn, đãi nhau bỉ bàn.
— *dụng*. Lấy làm yêu dùng; dùng làm việc lớn.
— *kính*. Lấy làm trọng, lấy làm cung kính. (Tiếng dùng trong khi viết thơ cho kẻ lớn).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *giá*. Giá cao, giá mắt, nhiều tiền bạc.
— *tiền*. Nặng tiền, nhiều tiền.
— *phạt*. Phạt nặng.
— *án*. Án nặng, án lớn.
— *hình*. Hình phạt nặng.
— *thiêng*. Linh thiêng lắm.

仲 Trọng. *c*. Giữa.

Bá —. Anh em ; xập xỉ.
— *ni*. Tên riêng đức Phu-tử.
Kim —. Tên người nghĩa với Túy-kiều.
Tứ —. Bốn tháng giữa trong bốn mùa thì là *trọng xuân*, *trọng hạ*, *trọng thu*, *trọng đông*.

椿 Trống. *n*. Đồ đóng chơn, cột chơn ; đồ để mà cột chó, nó là một đoạn tre chừng hai ba thước mộc, hai đầu có xỏ dây, có thể cột cổ con chó và cột vào chỗ nào mà cầm nó lại, gọi là trống chó.

Đóng —. Bắt phải mang cái trống.
Mang —. Mang cái trống.
Trí —. Ngây ngà, cải lẫy.

瞳 Tròng. *n*. Cái bao tròn tròn trong con mắt ; màng vào, để cho lọt vào.

— *trắng*. Cái vành trắng trong con mắt ; nhớt trắng trong tràng gà.
— *đen*. Cái vành đen trong con mắt.
— *xanh*. Cái vành xanh trong con mắt.
— *đỏ*. Nhụy đỏ đỏ ở trong các thứ trắng.
— *trắng gà*. Nước nhớt trắng bao lấy nhụy đỏ trong trắng gà.
Lộn —. (Coi chữ lộn).
Lòi — *tẻ nổ*. (Coi chữ lòi).
— *bia*. Cái vành tròn vẽ giữa cái bia.
— *vào*. Mang vào, để cho lọt vào.
— *áo*. Bận áo, mang áo.
— *vào cổ*. Để lọt vào cổ ; mang vào cổ.
— *trèo*. Chèo kéo, rồi rắm, đánh nịu lấy nhau.
Làm — *trèo*. Làm chèo kéo, làm trắc trở ; làm giả mạo.
— *tên*. Mạo tên kẻ khác.

棟 Tròng. *n*.

Cái —. Đoạn cây dựng giữa trính, chống hai đầu kèo giao nguyên.

望 Trông. *n*. Ước mong ; chờ đợi ; ngó chừng ; dòm ngó, xem coi.

— *đợi* hoặc *đợi* —. Ước ao, chờ đợi.
— *chờ*. id.
— *nhớ*. id.
— *vẩn* — *dài*. Trông đợi quá chừng.
— *ngược* — *xuôi*. id.
— *thỏn mỏn*. id. Trông đã mỏi mê.
— *mỏi con mắt*. id. Ngó mòng mà đợi nhau đã mỏi con mắt.
— *ơn*. Ước trông cho được nhờ ơn.
— *cậy* hoặc *cậy* —. Đem lòng ước mong, tin cậy, lấy làm chắc mình sẽ được sự gì.
— *chừng*. Ngó chừng ; nhằm chừng.
Xa —. Ngó ra ngoài xa.
Nhà —. Nhà vòm.
Thang —. id.
— *xem*. Dòm xem, coi xem.
— *thấy*. Ngó thấy.
— *ra*. Ngó ra.
— *mẹ về chợ*. Trông đợi lắm ; (cũng như con nít trông mẹ về chợ mà ăn bánh).
— *chồng*. Chờ chồng, ngó mòng mà đợi chồng về.
Hết —. Chẳng còn chi mà trông đợi nữa.

重 Trọng. *n*. Lớn, khá lớn và còn nguyên.

— —. Lớn vừa, không phải là nhỏ.
— *trơn*. Lớn mà nguyên vẹn. *Hột gạo trọng trơn*.
— *hột*. Lớn hột.
— *đứa*. Lớn đứa, không phải là nhỏ ; tác đã khá lớn.
Đã —. Đã lớn, không phải là nhỏ.
Nói — *tiếng*. Nói lớn tiếng.
Ăn cơm —. Ăn cơm nguyên hột ; ăn lấy một mình khỏi phải nhai. (Con thơ).
Nuốt —. Nuốt vật gì lớn mà không nhai trước.

鼓 Tròng. *n*. Đồ nhạc giống cái thùng tròn, bịt da hai đầu, để mà đánh cho kêu hoặc làm hiệu lệnh ; rỗng thông, tô lộ, không khuất lấp ; giống đực trong loài chim.

— *phách*. Cũng là trống.
Chuông —. Tiếng gọi chung hai thứ đồ nhạc,

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

chuông đúc bằng đồng, trống bịt bằng da, cũng là tiếng đôi.

Chiêng —. id.

— *chầu*. (Coi chữ chầu).

— *chiến*, — *trận*, — *quân*. Thứ trống nhỏ hơn, trống giục quân ra trận.

— *canh*. Trống để mà canh, mà trở canh, đánh có chừng cho biết là mấy canh.

— *sầm*. Thứ trống lớn lắm, đánh kêu như tiếng sầm.

— *bông*. Thứ trống giẹp, các mụ bóng hay dùng mà chào mời.

— *bỏi*. Thứ trống nhỏ, trống con nít chơi.

— *rung*, — *giấy*. Thứ trống bằng giấy, có cái cán, hai bên mặt trống có treo hai cục sáp, xây cái cán thì trống kêu, đồ con nít chơi.

— *đất*. Trống làm dưới đất; phải đào một cái lỗ, trên lót một tấm ván mỏng, giăng một đàng dây ngang qua mặt ván, lấy một chiếc đũa, gồi trên tấm ván, chồng đàng dây cho thẳng, rồi lấy cây mà đánh sợi dây thì nó kêu.

— *bát cấu*. Trống đánh rập với xập xải.

Nhịp —. Gõ nhẹ nhẹ trên mặt trống, làm ra nhịp nhàng.

Thúc —. Đánh nhẹ nhẹ mà thử trống.

Gõ —. Gõ nhẹ nhẹ trên mặt trống.

Quạ quạ đánh —. Tiếng trù cho phải chết sinh cho quạ mổ bụng.

Giồng —. Nổi tiếng trống lớn, đánh chậm chậm vậy.

Giục — hoặc — *giục*. Đánh thúc tiếng trống, có ý hỏi giục làm việc gì.

Hồi —, *Kì* —. Đánh trống có hồi, ra hiệu lệnh cho quân lính trở về.

— *hồi một*. Trống đánh một hồi, lại một dùi, (việc cần cấp).

Bấn — *chiến*. Rối rắm, bàn loạn.

Dùi —. Cây cầm mà đánh trống.

Giăm —. Vành thùng cái trống.

Vành —. id.

Tung —. Giăm trống; gõ nhẹ ngoài giăm trống (chỉ nghĩa là chê).

Mặt —. Nguyên tấm da bịt vành trống.

Bịt —. Căng da bao mặt trống.

— *hồi mặt*. Mặt trống giun.

— *trải*. Bộc lộ, không khuất tịch.

— *trắng*. Rỗng không, ở giữa đồng, không có cây cối.

— *gió*. Không có vật chi che áng, gió lọt vào, không kín gió.

— *hổng, không*. Trống quả, bày ra lộ lộ, sạch bách.

— *hốc, độc, bộc*. id. Quang lẽo.

— *cây*, — *lổng*, — *trơn*. id.

— *chỗ*. Có chỗ để không, có chỗ khuyết, (chỗ làm việc).

— *chơn*. Rộng chơn, thong thả.

— *họng*. Hay nói, không kín miệng.

— *ruột*. Nhẹ dạ, có chuyện chi nói ra hết, có chuyện chi kẻ khác đều hay.

Nói — *trải*. Nói bỗng chẳng, không dè dặt.

— *tiếng nói*. Lời nói không cẩn thận, hở tiếng nói.

— *ý*. Hở ý.

Nhà —. Nhà không có vật gì, không có vách phên.

Nhà — *trước* — *sau*. Nhà nghèo khó.

Đất —. Đất không, không có cây cối, nhà cửa.

Đồng —. Đồng bỏ không, đồng mình mông.

Để, bỏ —. Để trải ra, để ngửa, để bày ra, bỏ không.

— *mái*. Con đực, con cái, (nói về loài chim; bắt cặp cùng nhau).

Chim —, *Gà* —. Chim gà thuộc về loài đực.

椿 Trồng. *n*. Chôn xuống, vùi dưới đất, chôn chưn cây cỏ xuống đất mà dưỡng nó; bỏ hột bỏ giống xuống đất cho nó mọc; đào lỗ chôn chưn cây cột cho nó đứng vững.

— *trặc*, — *trỉa*. Tỏng cây, gieo giống.

— *cây*. Chôn chưn cây xuống đất cho nó mọc lên.

— *cột*. Chôn chưn cột xuống đất.

— *chuối*. Chôn chuối con cho nó mọc lên; cầm đầu xuống đất, chơn trời lên trời (cuộc chơi).

Vun —. Trồng trỉa, vun quén.

Nói chuyện — *xoài*. Xoài lâu lớn cùng lâu ra

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

trái, ấy là nói chuyện lâu xa khó trông khó đợi.

— *trái*. Lấy mủ trái người nầy mà chích qua cánh tay người khác, cho nó mọc lấy; phép nhử trái.

— *răng*. Làm răng giả.

弄 Trồng. *n*. Chung cọng vậy, không chỉ về ý nào riêng.

Nói —. Nói chung cọng, nói suồn, nói cữa giữa, chẳng nói về ai.

Kêu —. Kêu suồn vậy không chỉ tên ai.

Đánh —. Cuộc chơi trái củ, hai người cầm hai đoạn cây, đánh trái củ qua lại, mà giành đàng đất; người mạnh sức hoặc biết thế đánh trái củ đi xa thì lần đàng đất nhiều.

劉 Trớp. *n*. Lép, lõp.

Lúa —. Lúa lép, lừng, xẹp khô.

律 Trót. *n*. Trọn vẹn; chung cùng; cả thảy.

— *lọt*. Trọn trẻo.

— *trăm*. Cả trăm.

— *buổi, ngày, tháng, năm*. Cả buổi, ngày, tháng, năm.

Ăn —. Ăn trọn.

Để —. Để trọn, để hết.

Giữ —. Giữ vẹn, vẹn giữ chung cùng.

Già không — *đời*. Tiếng trách kẻ già không biết giữ mình cho trọn vẹn.

Muốn cho — *thì gọt cho tròn*. Muốn cho được trót thì hay làm bướn, hoặc nói cho tột.

— —. Tiếng roi mây quất xuống mà kêu giặp.

Quất — —. id.

札 Trớt. *n*. Trễ ra; tiếng trợ từ.

— *miệng*. Miệng trễ ra hoặc quớt xuống, (nói về ghẻ vỏ).

— *môi*. Trễ môi, môi xệ xuống, (thường nói về môi dưới).

— *loa*. Trớt ra quá, như cái ống loa.

— —. Trớt ra, trễ ra một it.

Đi —. Đi bết, đi mất, đi không ghé.

跌 Trợt. *n*. Chạy chuồi, té chuồi.

Trơn —. Trơn nhớt, bùn lầm.

Đàng trơn —. Đàng nổi bùn trơn nhớt.

— *lớt*. Trơn chuồi, không có cái chi đỉnh béc.

Nói — *lớt*. Nói xuôi lơ, nói như không có chuyện gì, chối đi hết, không giữ lời nói.

Đánh chang mày — *lớt* Đánh hết chang mày, xem ra trợt trạc.

— *chuồi*. Trợt dài, té chuồi.

— *chơn*. Sẩy chơn; chơn dạp không vững phải chạy chuồi.

Cạn —. Cạn cùng.

— *trạt*. Chỗ bùn lầm, trơn trợt.

Chạy — *tới*. Chạy xốc tới, chạy trở tới.

Ấn —. Trật mộc, không được chi cả.

留 Trưu. *n*. Ngậm nước chao qua chao lại, có ý để mà nuốt vật gì, như thuốc hoàn.

— *qua* — *lại*. id.

— — *mà nuốt đi*. id.

誅 Tru. *c*. *n*. Giết; trách phạt; tiếng chó chúm miệng mà kêu dài.

— *lục*. Giết hại.

— *cầu*. Xét nét, bắt nhặt từ đều, làm dữ.

Chó —. Chó chúm miệng mà kêu dài.

Cây muồng —. Cây mùa cua, thứ cây lớn, lá có phiếu chia, vỏ nó người ta dùng làm thuốc săn bậu.

Ngậm trâu — —. Ngậm trâu trưu trưu, ngậm trâu trám miệng.

柱 Trụ. *c*. Cây trồng xuống đất, hoặc dựng đứng mà chịu lấy vật gì.

Thạch —. Trụ bằng đá.

Tứ —. Bốn vị quan lớn, giúp việc trị nước.

Cột —. Cột cái, cột chịu.

Súng —. Thứ súng lớn.

— *rào*. Cây trồng mà chịu lấy hàng rào cho đứng.

Trồng —. Chôn cây chịu lấy rào giậu.

Linh —. Linh lựa, linh cầm y.

胄 Trụ. *c*. Dòng giống.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đế —. Đông đế vương.
Mũ —. Mũ quân lính.

宙 Trụ. *c.* Xưa qua nay lại gọi là trụ, một mình ít dùng.

宇 | *Vũ —.* Thế giới.

紂 Trụ. *c.* Tên vua dữ đời nhà Thương, trước Chúa-cứu-thế 1122 năm.

Kiệt —. Vua Kiệt, vua Trụ, là hai vua bất nhơn.
— mê Đát-kỉ. Tiếng chê người mê sắc dục.

住 Trụ. *n.* Đứng dừng lại, không đi tới nữa; bỏ thói cũ.

— lại. id.
— mình. Nụ mình, dừng lại, ở một chỗ.

住 Trú. *c.* Ở.

— ngụ. Ở ngụ, dùm đậu.
Tạm —. id.
Cư —. Ở tại đâu.

晝 Trú. *c.* Ngày, giữa ngày.

— dạ. Ngày đêm.

疇 Trù. *c. n.* Loài; chúc dữ.

— ảo. id.
— nhau. Chúc dữ cho nhau.
Khóc — —. Khóc liên miên, khóc mãi.
Điền —. Ruộng thục.
Cửu —. Chín loài, chín phép chánh, ông Hạ-võ bày ra.

躕 Trù *c.*

— trì. Dụ dự, dùng dằng.

廚 Trù. *c.* Nhà bếp.

Bào —. id.
君子遠庖 | *Quân tử viễn bào —.* Người quân tử lánh chốn bếp núc, chỉ nghĩa chẳng lo đến miếng ăn, chẳng nghĩ chuyện nhỏ mọn.

— phòng. Nhà bếp.
Nhà —. id.

籌 Trù. *c.* Thẻ.

Vận —. Định mưu kế, lập mưu chước.
— nghĩ. Nghĩ nghị, nghị lượng.

稠 Trù. *c.* (Thù). Nhặt, dày.

— mật. Đông, dày.

綢 Trù. *n* Đồ dệt bằng tơ gốc, to sợi, thưa mặt, hẹp khổ, người ta hay dùng mà may đầy.

Dệt —. Dệt thứ đồ làm miệng đầy ấy.
Dây lưng —. Dây lưng dệt bằng tơ gốc, người làm công hay dùng.

猪 Trư. *c.* Heo, lợn.

— nhục. Thịt heo.
— linh. Loại nấm khô, vị thuốc lợi đàng tiểu.

宇 Trự. *n.* Đồng tiền.

Một —. Một đồng tiền.
Không có một —. Nghèo lắm, túng lắm.

除 Trừ. *c.* Chừa ra, để riêng ra; đuổi đi, làm cho dứt; đến lại, thế lại.

— ra. Chừa ra, để ra ngoài.
— đi. Dứt đi; đổi với nhau, để ra ngoài.
— lại. Thế lại, đến lại.
— căn. Làm cho hết gốc rễ, làm cho dứt, (nói về bịnh).
— nợ. Đổi mà thế nợ.
— tiền. id. Đổi mà thế tiền, (mắc của người ta).
— khử hoặc *khử —.* Đuổi đi, làm cho dứt, cho tuyệt.
— ma.
— quỉ.
— tà.
} Đuổi tà ma, làm cho tà ma quỉ mị phải chịu phép, phải tránh đi xa.
Phép —. Phép cân phân mà lấy rút trong số nào, (phép toán).
Làm việc — nợ. Làm cho có chừng, không dốc lòng làm công chuyện.
Cân — hoặc — cấn. Bắt cái khác mà thế lại.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đắt đầu gỏi mà —. Nợ hết thề đòi, có một sự đột đầu gỏi mà thề lại.

杼 Trừ. *c.* Thoi.

Cơ —. Sắp đặt khôn khéo, liệu việc khôn ngoan.

貯 Trừ. *c.* Tích để; chứa lấy.

Thu —. Thâu thập, dành để.
Tích —. id.
— dưỡng. Chứa nuôi trong nhà mình, (kẻ gian)
Oa —. id.
— mộc. Loại cây bền, như cây dẽ.
Thạnh —. Chứa, đựng.

晝 Trưa. *n.* Hồi đứng bóng, bỏi mặt trời lên đã cao lắm.

Ban —. id.
Buổi —. id.
Bữa —. Bữa ăn trưa.
Đã —. Đã quá buổi sớm, mặt trời lên đã cao, đã muộn.
Ngủ —. Mặt trời mọc đã cao, đã sáng trợt mà hãy còn ngủ; ngủ hỏi đứng bóng.
Ai tăng bán đắt mà ngồi chợ —. (Coi chữ chợ).
— trở — trật. Đã trưa quá, quá buổi sớm rồi.
Sớm —. Buổi sớm mai cùng buổi trưa.

助 Trợ. *n.* (Tiếng trợ từ).

Trẳn —. (Coi chữ trẳn).

屯 Truân. *c. n.* Gian khổ; phân cho đều mỗi.

Gian —. Gian nan, khốn khổ.
— chiên. id.
Hanh —. Thạnh suy.
— mỗi. So cho đều mỗi.
— cho đều. So cho đều.

黜 Truất. *c.* Hạ xuống, bớt đi.

— trắc. Hạ xuống, đỡ lên.
— xuống. Hạ xuống.
— bổng. Phạt bổng, cất bổng, bớt bổng.
— lương. Cất lương, bớt lương.
— tiền. Bớt tiền.
— giá. Bớt giá.

朮 Truật. *c.* Vị thuốc.

Bạch —. Loài củ rễ trắng thịt, vị thuốc bổ.
Thương — (Coi chữ thương).
Nga —, tam lăng nga —. Loại củ ngải.

竹 Trúc. *c. n.* Tre; đỏ xuống

Thanh —. Tre.
— quan âm. Thứ tre nhỏ lắm, cây nó bằng cộng viết.
Cần —. Cần câu bằng tre.
— trích. Bộ chậm chạp.
— trắc. Còn ngắn trở, chưa xuôi.
Đỏ —. Đỏ úp, đỏ nhẫu, đỏ nhão.
— xuống. Đỏ xuống.
— lộn, chung. Đỏ vỏ một.
— cách. Nhà tô đúc trên huyệt mả; chính là nhà bề bằng trúc khéo léo, để chụp quan cữu.
— ỷ, kỉ. Ghế tre.

竺 Trúc. *c.* (Coi chữ thiên).

逐 Trục. *c. n.* Cây làm cột có khía hoặc không khía, thường dùng mà lăn, mà cán; lăn cuốn, kéo lên, xeo lên, cất lên; đuổi theo, xua đuổi.

Cây —. Cây làm cột để mà lăn, cuốn.
— cửi. Cây trục dệt cửi.
— buồm. Cây dăn buồm cũng để mà lăn buồm.
— lên. Kéo lên, cất lên.
— ghe. Lập thế mà kéo chiếc ghe lên.
— gỗ, súc. Lập thế mà kéo gỗ, súc lên bờ.
— cỏ. Dụng cây trục có khía mà cán cỏ ruộng.
— vào bộ. Đem tên vào bộ.
— lợi. Đòi theo công lợi, ham lợi.
Ai — nó nổi. Ai khiến nó cho được.
Gà —. Thứ gà to xương, ít lông.
— nhựt. Cứ từ ngày.
— khoản. Đem riêng từ khoản.
Khu —. Xua đuổi.

直 Trực. *c.* Ngay, thẳng; mực thước, cách thế.

Chính —. Ngay thật.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Trung —. Ngay tin, trung hậu.
— *tinh*. Thật tinh, thật lòng.
Đánh —. Đánh thước để đòn tay cho nhằm chữ tốt, cả thảy có 12 chữ là 建除滿平定執破危成收開閉. *Kiến, trừ, mãn, bình, định, chấp, phá, nguy, thành, thu, khai, bế*. Giả như bỏ đòn tay nhằm chữ bình, thành v. v. thì là tốt ; nhằm chữ nguy, phá, thì là xấu v. v. (phép thợ cất nhà).
Cứ một —. Giữ một mực, một thể.
— *ấy*. Mực ấy.
— *nhớ*. Sực nhớ.

烝 Trui. *c.* (Tui). Đốt đỏ dao rựa và nhúng nước muối mà làm cho già thép, cho sắt cứng.
— *vào lửa*. Bỏ vào trong lửa.
Nướng —. Nướng đốt ngoài vảy, ngoài da, (cá lóc).

椳 Trụi. *n.* Trơ trọi, cụt ngủn, hết sạch, không còn một vật gì.
— *lủi*. id.
— *trơn* hoặc *trơn* —. id.
— *trắng*. — —. { Bộ mạnh mẽ, da thịt săn chắc : *Ông già trụi trắng ; thằng nhỏ trụi trụi*.
— *trọc*. Bộ trọc trơn.
— *lông*. Sạch lông, không còn mảy lông.
— *tay*. Sạch tay, tay không, không có vật chi trong tay.
— *mịn*. Sạch trơn, hết trơn.
— *hết*. id.
Ở trần — —. Bộ ở trần và mạnh mẽ, để mình trần không chịu bận áo.
Làm — —. Làm xốc vác mạnh mẽ.

侴 Trùi. *c.* Tên làng thuộc tỉnh Quảng-trị.
Làng —. id.
Dâu —. Thứ dâu làng Trùi trái ngọt mà thơm.

追 Truy. *c.* Theo đòi.
— *đối*. id.
— *tầm*. Tìm theo.
— *ra*. Tìm kiếm được.
— *cho ra*. Tìm kiếm, tra hỏi cho được, cho ra mối.
— *tùy*. Đi theo.

墜 Trụy. *c.* Sa, ngã, té xuống.
— *xuống*. id.
— *thai*. Đọa thai, tiểu sản.
Thiên —. Chứng sản khí, dái lớn dái nhỏ cùng trần nặng.

傳 Truyện. *c.* Sự tích di truyền.
Kinh —. Sách vở di truyền, từ nhiều đời đã lấy làm chắc chắn. *Sách kinh, sách truyện*.
Hiếu —. Sự tích cùng là lời nói việc làm các đấng khôn ngoan.
Tả —. Sách họ Tả giải nghĩa kinh Xuân-thu, là sách đức Phu-tử đã dọn lại.
— *thánh*. Sách nói về hạnh các thánh ; sách kể lời nói việc làm đáng bắt chước.
Thuật —. Thuật sự tích cũ ; kể chuyện đời trước.
Kể —. id.
— *văn*. (Chuyện văn).
Nói —. (Nói chuyện), nói sự tích.

傳 Truyền. *c.* Trao lại, nói đi nói lại, trao lời
— *bảo*. Trao lời dạy bảo việc gì.
— *dạy*. id.
— *rao* hoặc *rao* —. Rao bảo cho đâu đó biết
— *lại*. Trao lại ; đem lời dạy bảo mà nói lại
— *lời*. Trao lời nói, nhắn nhe sự gì ; nhắn bảo sự gì.
— *tin*. Đem tin tức gì.
— *khẩu*. Nói đi nói lại.
Lời nói — *khẩu*. Lời nói đi nói lại, không lấy làm chắc chắn.
Tờ —. Giấy truyền dạy sự gì.
Bia —. Rao ra, cao rao.
Để —. Để sự tích lại.
Lưu —. Trao lại, để lại.
Lễ — *tin*. Lễ đem tin, (đạo Thiên chúa)
Làm thuốc gia —. Làm thuốc đòi theo bài vở của ông cha để lại, chẳng phải là thiệt học.
— *phép*. Trao phép gì lại cho ai.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lễ — phép. Lễ riêng trong đạo Thiên chúa.
— *nghề*. Trao nghề gì cho ai.
— *rồi*. Báo cho biết rằng có ân tha khỏi chết, hảo đừng có giết.
— *vỏ bèa*. Truyền báo chuyện rất gấp, (giặc giả).
— *tử lưu tôn*. Để lại đời con đời cháu, lưu truyền hoài.
— *ngôi*. Để ngôi vua lại cho ai.
— *hiền*. Để lại cho người hiền đức.
— *quốc tỉ*. Ấn ngọc các vua chúa truyền lại cho nhau.
— *hư*. Nói chuyện không thiệt, dối huyễn.
Di —. Để lại, trao lại nhiều lớp.
Tổ —. Tổ tiên truyền lại, (nghề nghiệp).
Phụ — tử kế. Cha để lại, con nối theo, chuyển lao.
Bịnh — kinh. Bệnh cảm lần lần, một ngày một nặng.
名不虛 | *Danh bất hư* —. Quả như tiếng dồn; chẳng phải là tiếng đồn huyễn.

湛 Trụm. *n*. Hết thảy, cả thảy, chung một bận.

Bắt —. Bắt hết, bắt cả thảy.
Đổ —. Đổ chung vô một.
Cháy —. Cháy hết.
Ăn —. Ăn bao phủ. *Ranh đất nó ăn trụm cả phía ruộng*.

箕 Trúm. *n*. Đồ dùng mà bắt lươn, nó là một cái ống hai đầu có toi, con lươn, con cá chun vào được, mà không có thể chun ra.

Đặt —. Lựa chỗ đặt cái trúm.
Đánh —. id.
Lươn —. Lươn đánh trúm mà bắt được.

仝 Trùm. *n*. Bao phủ từ trên xuống dưới; chức việc làng.

— *làng*. Thuở xưa hiểu là kẻ làm đầu trong làng; bây giờ gọi là chức việc nhỏ hay một xóm, một ấp.
— *ấp*. Chức việc coi một ấp.
— *tri thâu*. Chức việc làng, lãnh việc thâu góp.
— *họ*. Chức làm đầu bổn đạo trong một họ.
— *cả*. } Chức tặng cho trùm họ nào lãnh
— *việc*. } danh phận lớn hơn các trùm họ
— *phủ*. } khác.
Làm —. Lãnh chức trùm.
— *mền*. Đắp mền.
— *chiếu*. Đắp chiếu.
— *mình*. Bao phủ cả mình.
— *đầu*. Bao cả đầu.

肫 Trúm. *n*. Bộ bầu bẫu.

Nón —. Nón bắn bầu, nón bạn ghe bầu.
Ôm — —. Ôm trọn trong lòng, bộ tăng tiu.

蓁 Trun. *n*. Trùn lại, co thâu lại, đùn lại.

— *lại*. id.
— *cổ*. Thụt cổ, bộ sợ sệt.
Trái —. Thứ trái nhỏ có bốn năm khía mà cứng, vị thuốc tiêu thực, kêu là sử quân tử.
Đau đầu —. Đau đầu ngón tay, ngón chơn sưng đùn khó làm thuốc.

蜦 Trun. *n*. Loại rắn nhỏ, nhọn hai đầu, hay ở dưới đất; người ta nói nó có đầu sanh đầu tử; nó cắn bên đầu tử không có thuốc trị.

Rắn —. id.
— *cườm*. Cũng là một thứ rắn mà có bông đủm.
— *đỉa*. Thứ trun nhỏ hơn mà đen.

蚯 Trùn. *n*. Loài trùng ở đất ướt, mình tròn dài cùng cả nhớt; co rút lại, thun lại.

Con —. Con trùng tròn mình nhiều nhớt.
Mồi —. Đất con trùn đùn lên.
Mụn —. id.
— *khoang cổ*. Thứ trùn lớn, cổ nó có một vành trắng.
— *cơm*. Thứ trùn nhỏ tăn măn.
— *đầu*. Thụt đầu vào, đầu co rút lại; cắt đầu không nổi: *làm đầy tớ trùn đầu*.
— *ruột*. Cuồn ruột, quặn ruột (tại lạnh lắm).
Mồi —. Mồi câu bằng trùn.
Cháy —. Cháy lụn, cháy tàn.

中 Trung. *c*. Giữa; giữa chừng; trong.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cán*. Giữ chừng ; cân phân.
— *bình*. id.
— *ương*. — *gian*. *Chính* —. *Đương* —. } Ở chính giữa ; ở giữa chừng.
Mực —. *Chừng* —. *Bậc* —. } Chừng vừa, không cao không thấp ; ở giữa chừng.
— *nhơn*. Bậc người vừa, người thường.
— —. Vừa vừa, không lớn lắm, không nhỏ lắm.
— *trí*. Trí lực vừa vừa.
— *môn*. cửa giữa.
— *thiên*. Giữa trời.
— *giá*. Giá vừa, không mắt rẻ.
— *khoang*. Khoang lòng ; chặng giữa.
— *tuần*. Tuần giữa từ mồng 10 cho tới ngày 20.
— *quỉ*. Việc ăn uống trong nhà. *Phụ chủ trung quỉ*, đờn bà chủ việc nấu ăn.
| 菁 — *cấu*. Buồng gói, chỗ kín trong nhà.
Gia —. Trong nhà.
Đình —. Trong đình đám, giữa đình.
Tựu —. Nhơn lấy đó, nhơn trong ấy, vốn cũng có.
Tùng —. id.
Giầy —. Thứ giầy bằn vừa, không lớn nhỏ.
— *đỏ*. Chồn kinh đỏ.
| 丞 — *thằng*. Tước quan văn.
胸 | 無 物 *Hung* — *vô vật*. Trong bụng không có chuyện gì ; người ngay lành.
— *quân*. Tước quan lớn thống lãnh đạo trung quân, là đạo chính giữa.
Đình —. Tước quan thống chế đình giữa.
Cái —. Cái ghe nhỏ hơn ghe mái.

忠 Trung. *c*. Ngay thật, một lòng.
— *chính*. id.
— *trực*. id.
— *nghĩa*. — *hậu*. — *thành*. — *tín*. — *liệt*. — *trinh*. } Có lòng tốt, có lòng thật thà, giữ một niềm tin nghĩa.
— *hiếu*. Ngay thảo.
— *quân ái quốc*. Ngay vua mến nước.
| 臣 不 事 二 君 烈 女 不 嫁 二 夫 — *thần bất sự nhị quân, liệt nữ bất giá nhị phu*. Tôi ngay chẳng thờ hai vua, gái nết chẳng chịu hai chồng.
君 親 雖 曰 不 同 | 孝 本 無 二 致 *Quân thân tuy viết bất đồng, — hiếu bổn vô nhị trí*. Vua, cha tuy rằng chẳng đồng, đều ngay thảo vốn là có một.
Tinh — *báo quốc*. Hết lòng trung với nước.
— *nịnh*. Kẻ trung, người nịnh.

重 Trụng. (Trọng.) *c. n*. Nhúng vào trong nước sôi, nước nóng ; luộc chần.
— *rau*. Bỏ rau vào nước sôi cho nó vừa chín.
— *thịt*. Bỏ thịt vào nước sôi cho nó vừa chín.
— *rận*. Luộc rận, bỏ áo quần có rận vào nước sôi cho nó chết.
Quan —. Quan trọng, cả thể.

中 Trúng. *c*. Nhằm, đụng nhằm, mắc phải.
Nói — *tim (đen)*. Nói thầm ý, nói nhằm lắm.
— *ý*. Nhằm ý.
— *đích*. — *bia*. } Nhằm chỗ rồi.
— *thực*. Ăn nhằm vật hay làm hại cho mình.
— *phong, gió*. Mắc lấy gió độc.
— *ác*. id.
— *nước*. Phải bịnh vì nước, như tắm nước lạnh, uống nước độc mà cảm.
Nói —. Nói nhằm.
Đánh —. Đánh nhằm.
Bắn —. Bắn nhằm.
Đi buôn — *lớn*. Đi buôn được lợi nhiều.
— *cờ bạc*. Đánh cờ bạc mà ăn được.
— *me*. id.
— *vào*. Đúng vào, nhúng vào.
— *thức*. Nhằm cách thức ; nhằm bài vở.
— *cách*. id.
— *lệ*. Nhằm thức lệ.
Mùa — *mùa trật*. Mùa được, mùa mất.

重 Trùng. *c*. Lập, giập, chập chồng ; tăng bậc.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

— *điệp*. Chập chồng nhiều lớp; chẳng hờ chẳng dứt.
— — *điệp điệp*. Đông đảo vô số.
Thiên —. *Ngàn —.* *Muôn —.* Vô số.
Con cửu —. Loài giống con mọt mà lớn, vị thuốc trị bịnh suyễn.
Bị — vây. Bị vây (nhiều lớp).
| 複 — *phúc*. Chồng chập, nhiều lớp.
— *danh*. Đồng một tên.
— *tánh*. Đồng một họ.
— *hiệu*. Đồng một hiệu.
— *làng*. Đồng một nóc làng.
Cặp bài —. Một cặp xứng nhau, (tiếng nói chơi).
Lấy —. Cách nhồi bột cho nhuyễn mà làm nhiều thứ bánh.
— *triếng*. Dùng lắc, nghiêng triếng.
— *cửu*. (Coi chữ cửu).
— *dương*. id.

蟲 Trùng. *c*. Loại ở dưới đất, loại hay bò như rắn rít. v. v.

Côn —. id.
Độc —. Loài có nọc độc hay làm hại, hiểu chung cho cọp hùm cũng gọi là *độc trùng*.
— *độc*. id.
Mao —. Loài thú dữ, hùm beo.
Sát —. Giết con trùng, con sán lãi ở trong bụng người ta.

家 Trũng. *c. n*. Lớn, cao, lồi, lớp.

— *tẻ*. Tước quan lại bộ.
— *trịnh*. Dẫn dà, chậm chạp.
— *nào*. Lúc nào, lồi nào.

徵 Trưng. *c. n*. Điềm, chứng, nghiệm, chứng ra.

— *tích*. Kể bày sự tích, lấy sự tích gì mà làm chứng.
— *chứng*. Dựng chứng.
— *sách vở*. Lấy tích sách vở mà làm chứng.
— *thuế*. Đánh thuế, chịu lãnh thuế gì.
— *khẩn*. Chịu khai khẩn đất hoang.
Lãnh —. Lãnh lấy thuế gì, lãnh hoa chi.
Cai —. Kẻ bao lãnh thuế gì.
Sáng —. Sáng rỡ.
Nhìn — trẻo. Nhìn không nháy mắt.
— *hửng*. (Chưng hửng).

蒸 Trưng. *n*. (Coi chữ trăng).

懲 Trừng. *c*. Răn, làm cho biết sợ.

— *trị*. Sửa trị, làm cho chừa cải.
Khuyên —. Khuyên răn.

瞪 Trừng. *n*. Nhướng con mắt lên, có ý tỏ đều không bằng lòng, hoặc ngăn cấm sự gì.

— *chiêm*. Nhìn xem, đoái nhìn.
— *con mắt*. Nhướng con mắt lên mà ngó, làm tuồng giận dữ.
— *háy*. Gườm háy.
— *lên*. Nổi lên trên mặt nước, (nói về cá).
Con cá — giỏn sao. Con cá nổi lên, giỡn hai con mắt dường như giỡn sao.

竹 Trước. *c*. (Trúc). Tre.

—器 — *khí*. Đồ dùng bằng tre.
Cần —. Cần câu bằng tre.
| 椅 — *ỷ*. Ghế tre.
| 茹 — *nhự*. Tinh tre, nghĩa là lớp vỏ la cây tre.
| 瀝 — *lịch*. Nước cốt trong cây tre tươi nhỏ ra, đốt tre tầm để xiên xiên, thì nó chảy nước trập.

曏 Trước. *n*. Tiếng chỉ phía mình, ngó tới, đối với tiếng sau.

— *mặt*. Ngay mặt, về phía mình ngó tới.
— *cửa*. Ngay cửa về phía mình ngó ra.
— *hết*. Đầu hết.
— *sau*. Đầu đuôi, thỉ chung, tiền hậu.
Thuở —. Thuở xưa, thuở đầu hết.
Đời —. Đời qua rồi, trước đời nầy.
Khi —. Khi kia, lúc qua rồi đã lâu.
Lớp —. Lớp ở trên, lớp đã qua rồi.
Năm, tháng, ngày, bữa —. Năm, tháng, ngày, bữa đã qua rồi.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Kiếp —. Kiếp đã qua rồi.
Ăn trên ngồi —. Về bậc cao sang.
Người trên —. Người trưởng thượng.
Ai chết — thì được mồ mả. Ai chết trước thì yên phận trước, ai trước thì được phần trước.
Có — có sau. Phải cho tròn ơn nghĩa, phải cho có thỉ chung, trước có sau phải có.
Đàng —. Về phía ngay mặt, về phía trước.
Phía —. id.
Nói —. Cất tiếng trước, nói ra khi chưa có việc gì, nói cho biết trước.
Đi —. Đi đầu hết.
Tới —. Tới đầu hết, ra mặt.
Rồi —. Rồi đầu hết.
Nước —. Nước nhứt, nước đầu hết.

譽 Trước. *c.* Tỏ ra, bày ra.

— danh. Khoe danh.
— tác lang. Chức quan trong viện hàn lâm, chủ về việc đặt để văn từ.

竺 Trước. *c.* (Trúc).

天 | *Thiên —.* Nước lớn ở về phương đông, có sông Găng chia ra làm hai nhánh cù lao lớn, người Trung-quốc, người Annam gọi là tây phương Phật, cũng gọi là *ngũ ấn độ*, chia đông, tây nam bắc cùng chính giữa làm năm nước.
Thiên — hoàng. Phần vàng trong lòng cây tre, vị thuốc trị đàm.

濁 Trược. c. Đục.

Trọng —. Đục mà nặng.
— khí. } Khí ô uế, khí nặng nề.
Khí —. }

陳 Trườn. *n.* Sấp mình mà lết tới.

— tới. id.
— lên. Bò lên, rán sức mà lết lên.
— bò. Và lết và bò, (như con nít).
Rắn —. Rắn đưa mình lết tới.
Mới biết —. Mới biết nằm sấp mà lết tới, (con nít).

杵 Truông. *n.* Đàng đi qua rừng núi, đàng nham hiểm.

— mây. id. Cũng là tên chỗ.
— ải. id.
Qua —. Qua đàng hiểm trở.

中 Truồng. *n.* Để trông trải, không bận quần, thả dỗng.

— tổ.
Ở —. } id.
Ở — ở tổ.
Ở — dỗng dỗng. Bộ thả dỗng khó coi.
Trần —. Không áo, không quần.
Lột —. Cởi truồng, không cho bận quần.
Lột trần lột —. Lột sạch, lấy hết của cải.
Cởi —. Lột truồng.
Đầu —. Đầu không.
Đi đầu —. Đi đầu không

張 Trương. *c.* Mở ra, giương ra, bày ra.

— ra. id.
Khai —. Khai cửa hàng, bày bàng buôn bán.
Phô —. Bày bô, khoe khoang.
虛 | **聲勢** *Hư — thinh thế.* Phô trương, bày bô làm cho người ta ngó thấy oai thế mình, làm bộ oai thế.
| **燈結彩** *— đăng kiết thể.* Thắp đèn chưng đồ rực rỡ, bày cuộc vui mắng.
— tượng thánh. Lễ treo tượng ông Tổ, (thầy pháp).
— cờ. Kéo cờ.
— mùng, màn. Giăng mùng, giăng màn
— con mắt. Mở con mắt, nhướng con mắt.
— gân cổ. Rán gân cổ, nhướng cổ, rán sức.
— cung. Giương cung.
— tờ, — giấy. Đem giấy tờ ra mà trình, mà đổi chác.
— giấy. Một trang giấy, một mặt giấy.
— sách. Một trang sách,
Họ —. Họ gọi tên ấy.

莊 Trương. *n.* (Trang).

— tác. Đồng một tuổi, một chạn.
— lứa. id,
Một — một lứa. id.
Con mắt bằng — cái chén. Con mắt lớn quá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

丈 Trượng. *c.* Đồ đo bề dài bằng mười thước mộc, tiếng kêu gọi kẻ tuổi tác.

Một —. Mười thước mộc.
— *lượng*. Đo đắn, phép đo đất.
— *phu*. Người đờn ông, người tai mắt; tiếng vợ gọi chồng.
— *nhơn*. Kẻ già cả, kẻ lớn.
Lão —. id.
— *mạo*. Trạng mạo.
Quốc —. Tước xưng giượng vua.
Phương —. Chỗ vuông vức được một trượng, phòng hòa thượng ở, chỗ thầy ngồi mà dạy học.

仗 Trượng. *c.* Đồ binh khí.

Binh —. id.
Nghi —. Đồ binh khí, đồ hầu, đồ đàn hầu.

杖 Trượng. *c.* Gậy, hèo; đồ hình ngục, có năm bậc đánh trượng là 60, 70, 80, 90, 100.

Xử —. Xử phải đánh bằng roi lớn kêu là trượng.
Đánh —. Đánh bằng trượng.
— *đòn*. Đánh đòn.
錫｜ *Tích* —. Gậy hòa thượng.

重 Trượng. *c.* Trọng, nặng.

Sang —. Sang trọng.
Bệnh — hoặc — *bệnh*. Bệnh nặng, đau nặng.
— *giá*. Trọng giá, qui giá, mắt mỏ.
— *tiền*. id. Trọng tiền, nhiều tiền.
｜義輕財 — *ngãi khinh tài*. Lấy nhơn ngãi làm hơn tiền của.

帳 Trướng. *c.* Màn chăng, đồ giăng treo cho đẹp.

Màn —. id.
Cẩm —. Trướng gấm, màn chăng rực rỡ.
— *tủ, thêu*. id.
— *gấm*. id.
Hổ —. Trướng da cọp, trướng vẽ cọp, dinh quan tướng võ.
Giản —. Trướng đồ chỗ thầy dạy học, trường học.

悵 Trướng *n.* Buồn rầu, thất chí.
惆｜ *Trù* —. id.

脹 Trướng. *c.* Đầy, dãy lên.

— *lên*. id.
Thủng —. Da thịt sưng đầy.
蠱｜ *Cổ* —. Da dưới dãy lên, một ngày một lớn, ấy là tại máu hoá tại nước tích tụ, thường là bệnh đờn bà.
Phúc —. Bụng dãy, dãy lên, bụng sinh chướng.
— *nước*. Bụng dãy lên mà nghe có tiếng lỏng bỏng.

長 Trường *c.* Dài, lâu.

Bề —. Bề dài.
Tấm —. Bộ dài dặc.
Miên —. Lâu dài.
— *cửu*. id.
— —. Bộ dài thượt.
Năm — —. Nằm dài thượt.
— *an*. Chốn kinh sư.
— *tộ*. Trị nước lâu dài, hưởng phước lâu dài.
Muối —. Muối mặn.
Dưa muối —. Dưa muối mặn mà để cho lâu.
Cải —. Dưa cải mặn.
Nắng —. Nắng luôn luôn.
｜治久安 — *trị cửu an*. Nước trị lâu dài, thiên hạ thới bình, cũng là tiếng chúc.
鞭｜不及馬腹 *Tiên* — *bất cập mã phúc*. Roi dài không thấu bụng ngựa; chỉ nghĩa không có thể ngăn ngừa cho xiết.
Công giả —. Tên một người hiền đời xưa.
— *hưởng phú quí*. Hưởng giàu sang lâu dài.
Sở —. Chỗ hay, chỗ tăng trải.
— *trị*. Chuyên trị, thuộc biết: *Trường trị cơ một nghề làm ruộng*.
— *chay*. } Cữ một mực, một bề: *Làm mướn*
— *chai*. } *trường chay; thức trường chai*.
— *biên*. Sổ sách biên góp các việc; sổ trường.
Sơn —. Gian nan, khốn khổ.
Đàng sơn —. Đàng đi núi non, gian hiểm.
Dâu —. Dâu bạch quả, dâu trái cây.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Trái —. Trái cây trường, về loại trái vải rừng mà nhỏ.
Thiên địa — tồn. Trời đất bền vững; (tiếng thề nguyền).
言 | 飛 *Ngôn dực — phi*. Lời nói có cánh, bay đi xa.

場 Trường. *c*. Nhà dạy học; chỗ lập ra cho người ta tranh đua việc văn, việc võ; chỗ đánh giặc, chỗ đông người tụ hội; cuộc bày ra cho thiên hạ xem chơi.

— học. Nhà học.
— ốc. id.
Nhà —. id.
— thi. Chỗ lập ra cho học trò thi tài, cũng là chỗ nhà nước chọn người tài năng mà dùng.
Quan —. Quan giám khảo.
— danh lợi. Ấng công danh, đàng đua tranh về sự làm quan, làm lớn.
— võ. Chỗ tập võ, thi nghề võ.
Tam —. Ba bậc thi tại trường văn.
Tựu —. Đi tới trường, đi học.
Nhập —. Vào trường mà học; vào chỗ lập ra mà thi khóa.
Cai —. Chức cai quản việc dạy học trong trường nào.
Bổn —. Trường xứ sở, sở tại.
— kén. Chỗ dân đứng kén.
— thuê. Chỗ thâu thuê.
Đàn —. Chỗ lập ra để mà cúng tế; tiến sở tồn trong vụ gì, cuộc gì.
Pháp —. Chỗ xử tù, chỗ chém tội nhơn.
Sa —. Chốn giặc giã.
— giao diệc. (Coi chữ diệc).
— hát. Chỗ lập ra để mà hát xướng.
— bon. Chỗ tụ hội chơi bời.

腸 Trường. *c*. Ruột.

Tâm —. Lòng dạ.
肝 | *Can —*. Gan ruột, lòng dạ.
Đại —. Ruột già.
Tiểu —. Ruột non.
Nối —. Cái bàn trường, (trong bụng heo cái).
Thông —. Chứng bệnh đau ruột cùng chảy dài.
Trực —. Chứng tả lợi nặng quá, bất ngay ruột, ăn uống vật gì đều ra ngả hậu môn.
Nhuận —. Làm cho dầm thầm, mát mẽ trong ruột.
Tẩy —. Rửa ruột, uống thuốc hạ.
— ung. Trong ruột có ung độc.
Giảo — sa. Chứng đau thắt ruột, đau bụng bảo, bắt phải nhào lộn, quay quắt.

長 Trưởng. *c*. Lớn; kẻ lớn, làm đầu.

— giả. Kẻ lớn.
— thượng. Kẻ có chức phận lớn.
Phú — giả. Kẻ tuổi tác cùng giàu sang.
Xã —. } Kẻ thay mặt cho làng, coi việc
Thôn —. } linh thuế cùng các việc quan, xã
Lý —. } trưởng coi việc trong một làng lớn; thôn trưởng coi việc trong một làng nhỏ hơn; lý trưởng coi việc trong làng nhỏ hơn nữa.
Ấp —. Kẻ coi việc trong một ấp.
Trùm —. Trùm coi việc trong một ấp, trưởng là tay sai trong làng; tiếng gọi chung hai thứ chức việc.
Hỏa —. Hỏa dấu, bếp việc.
— ác. Dung túng cho con em làm đều ác tệ.
有 | 者 氣 像 *Hữu — giả khí tượng*. Có khí tượng kẻ lớn; xem ra như người lớn.

怵 Truột. *n*. (Tuột).

律 Trụt. *n*. Tuột xuống, sa xuống.

— xuống. id.

律 Trút. *n*. Đổ sang, đổ dĩa.

— sang. id.
— lại. Đổ lộn lại.
— gánh. Sang gánh, trao gánh cho ai.
Đổ —. Đổ đi hết, đổ dĩa, đổ tội, đổ lỗi cho ai.
Tháo —. Lánh mình cho khỏi, tránh đi, không chịu (làm việc gì).
Tránh —. id.
— lấy. Đổ sang qua đồ đựng của mình; trút sang mà lấy.
— linh hồn. Linh hồn lìa xác, chết.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

蟀 Trút. *n.* Loài côn trùng, vảy to mà cứng, có động tới nó thì đầu đuôi nó co rút lại cứng khư; sách thuốc gọi là *xuyên sơn giáp.* 穿山甲.

Con —. id.
Vảy —. Vảy con trút, vị thuốc trị thương tích rất hay.
— cỏ. Rút cỏ như con trút; bộ nhát nhúa.

蓄 Trữu. *n.*

Hột — —. Hột lớn mà ít cơm, (trái cây).
Nổi hạch — —. Nổi hạch trâm ra mà cứng.
Ngậm — —. Miệng ngậm vật gì to nổng hai bên má.

紬 Trừu. *c. n.* Hàng dệt chỉ đánh mịn hơn nhiễu; loài chiên lớn bắp đuôi.

Hàng —. Hàng dệt chỉ đánh ấy.
Con —. Loài chiên dê nhỏ đầu, lớn bắp đuôi.
Chiên —. Con chiên, con trừu; tiếng gọi chung hai vật giống nhau.

抽 Trừu. *c.* Rút.

— hồi. Rút về, đem về; (nói về người).

肘 Trừu. *c.* Cánh chỏ.

掣｜ *Xiết —.* Trở đương, hiệp chè.

篘 Trừu. *c.* Chổi.

修 Tu. *c.* Sửa sang, chữa cải, trau giồi.

｜持 *— trì.* Lãnh trần tục, sửa lòng dưỡng tánh, chuyên việc đạo đức.
— hành. id.
｜心養性 *— tâm dưỡng tính.* id.
— thân. Sửa mình dẹp tính nết, chuyên lo một việc làm lành.
— kỷ. id.
｜仁積德 *— nhơn tích đức.* Chuyên lo một việc làm lành, tích để việc phước đức.
— nhà. Chuyên việc đạo đức ở tại nhà.
— rừng, núi. Ở ẩn trong rừng núi mà sửa lòng, dưỡng tính.
Đi —. Bỏ việc đời, tìm chỗ tu tâm dưỡng tính.
Viện —. Nhà tu trì.
Nhà —. id.
Chơn —. Dứt hết trần duyên; chuyên lo một việc đạo đức; thiệt là người tu trì.
Tịnh —. id.
｜成正果 *— thành chính quả.* Tu được kiếp tốt; tu nên. (Phật).
— bổ. Sửa sang, trau giồi.
— đi. Chừa cải tánh nết, bỏ chuyện cũ đi, (tiếng khuyên bảo).
— cờ bạc. Chừa bỏ cờ bạc, không đánh cờ bạc nữa.
— chỉnh. Sửa sang, làm lại.
— lý. id.
— tạo. Tạo lập, gầy dựng.
— kiều bồi lộ. Làm cầu đắp đàng.
Con — hú. Loại chim giống qua quạ, tính làm biếng không hay làm ổ, hay đẻ trộm trong ổ quạ; lấy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

須 Tu. *c.* Tua.

｜臾 *— du.* Giây phút.
Liên —. Liên liến.
— yếu. Tua phải, nên phải.

鬚 Tu. *c.* Râu.

Lão ông —. Loài bông cỏ, cũng gọi là *kim ngân hoa.*
男｜女乳 *Nam — nữ nhũ.* Trai thì râu, gái thì vú, ấy là điều phân biệt trong hai loài.

羞 Tu. *c.* Hổ; đồ ăn.

— ô. Hổ thẹn, lấy làm hổ thẹn.
— sỉ. id.
珍｜ *Trân —.* Đồ ăn quí.
包｜忍辱 *Bao — nhẫn nhục.* Luống chịu nhuốc nha.

聚 Tụ. *c.* Nhóm họp, tên chỗ ở trên Ngàu, (Bắc-kỳ).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *hội*. — *họp*. — *tập*. — *lại*. } Nhóm họp.

Quần —.
— *chúng*. — *đảng*. — *nhau*. } Nhóm nhau mà làm chuyện gì, (thường hiểu về nghĩa xấu).

— *tợp*. Dơ dáy, u trệ.
— *bạ*. Bạ vào, dựa vào, tấp vào.
— *liễm*. Nhóm góp, thâu góp, (thường nói về sự góp liễm của dân mà làm tư lợi).

財 | 則 民 散 財 散 則 民 |
Tài — *tắc dân tán, tài tán tắc dân* —. Của nhóm thì dân tan, của tan thì dân nhóm; thâu góp của dân lắm thì dân phải nghèo cùng phải xiêu lưu; mở phép rộng làm cho dân nhờ, thì dân sẽ tụ hội.

| 首 — *thủ*. Giụm đầu, nhóm họp.
— *tam*. Bài tổ tôm.

綉 Tú. *c.* Thêu.

Cẩm —. (Coi chữ cẩm).

錦 心 | 口 *Cẩm tâm* — *khẩu*. Lòng gấm miệng thêu, (tiếng khen kẻ làm văn hay, giả khoa ngôn ngữ).

秀 Tú. *c.* Tốt.

— *tài*. Kẻ thi đỗ dưới bậc cử nhơn; kẻ học hành có tài.
Tuấn —. Tri huệ, đẹp đẽ.
Thanh —. Đẹp đẽ, thanh lịch, xinh tốt.
— *mậu*. Sum sê, điểm dà, (cây cối).

宿 Tú. *c.* Sao ở một chỗ, định tinh.

Tinh —. Sao đi, sao đứng, (tiếng gọi chung các vì sao).
Nhị thập bát —. 28 vì sao đứng, (coi chữ túc).

酋 Tú. *c.* Kẻ làm đầu.

—*trưởng* — *nhơn*. } id.
Thổ —. Quan Mọi.

囚 Tù. *c. n.* Kẻ mắc án giam cầm, tội nhơn; chỗ giam cầm kẻ có tội, buộc trói, tiếng trợ từ.

— *rạc*. id. (Thường hiểu về người nặng tội).
Lao — hoặc — *lao*. Chốn giam cầm; ngục thất.
Nhà —. id.
Ngục —. id.
Cấm —. Cấm trong khám đường.
Giam —. id.
Ở — *(ăn rệp)*. Tiếng rủa đứa hung hoang.
— *tội*. Tội nhơn.
Kẻ —. id.
— *từ* hoặc *từ* —. Tù bị án xử từ.
— *phạm*. Tù nặng tội, tù ăn cướp, sát nhơn.
— *túng*. Lúng túng, chật hẹp.
Rũ —. *Rục* —. } Ở tù rục rũ, không hề ra được; bị giam cầm, câu thúc lại một chỗ lâu lắc quá.
Khảo như khảo —. Đánh khảo hết cách.
Dẫn quả dẫn —. Dẫn tù đi xử, thì phải có xiềng tỏa, phải có nhiều người coi giữ; dẫn con nít đi đâu mà phải kềm thúc thì thường nói rằng *quả dẫn tù*, chỉ nghĩa là làm cho kẻ khác phải mất công chăn giữ.
Xử —. Cứ phép gia hình cho những kẻ mắc tội nặng mà bị án xử từ.
Đồ —. Tiếng mắng đứa hỗn hào, (tiếng tù ấy hiểu về tù từ hay liều mạng).
Hỗn như —. Hỗn hào quá, (tiếng mắng).
Ớ dơ như —. Tiếng mắng đứa ờ dơ.
— *rà*. Cái ống loa, tiện bằng sừng trâu.
— *lu*. Bộ mập tròn, mập quay.
Miệng — *lu*. Miệng tròn mà to.

匱 Tủ. *n.* Cái thùng đứng, thường đóng bằng cây, phân ra nhiều ngăn, có thể để áo quần, sách vở vân vân; che phủ cho khuất.

Cái —. Cái thùng đóng đứng ấy.
— *đứng*. id.
— *chạm*. Tủ có chạm trổ.
— *thuốc*. Tủ để thuốc bắc.
— *sách*. Tủ để sách.
— *áo*. Tủ để áo quần.
Ngăn —. Ngăn hộc trong cái tủ.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

— *lại*. Phủ che, trùm bao cho khuất.
— *khăn*. Lấy khăn mà trùm lại.

思 Tư. *c.* (Tơ). Lo tưởng, suy nghĩ, tưởng nhớ.

— *tưởng*. id.
— *tương*. id.
Hồi —. Nghĩ lại.
— *cựu*. Tưởng nhớ việc cũ, nhà nước cũ.
Tương —. Tưởng nhớ nhau.
Bịnh tương —. Bệnh ưu sầu vì tưởng nhớ nhau.
— *dung*. Tên cửa biển ở gần Thừa-thiên.
— *hiền*. id.
— *nghĩa*. Tỉnh nhỏ ở ngoài Bình-định, trong Quảng-nam, nay gọi là Quảng-nghĩa.

私 Tư. *c.* Riêng, tây.

— *kỉ*. } Riêng một mình, riêng cho mình ;
— *thân*. } phần riêng mình.
— *ý*. Ý riêng.
— *tình*. Bụng nghĩ riêng, ý muốn riêng.
Ở — *riêng*. Ở riêng một mình, ra riêng.
Làm — *riêng*. Làm công chuyện riêng, làm phần riêng cho mình.
— *vị*. Tây vị, bình vị.
Thiên —. Có ý riêng, không theo lẽ chính ; ngã về một phía.
Của —. Của riêng, của mình tạo lập.
Việc —. Việc riêng.
Làm —. Phần ai nấy làm, làm lén.
— *lệnh*. Làm lệnh riêng, lấy phép riêng mà làm một mình.
— *hành*. Trộm phép làm ngang một mình.
至公無 | *Chí công vô* —. Rất công chính, không chỗ tư vị.

咨 Tư. *c.* Bàn hỏi.

— *tờ*. Gởi giấy mà bàn hỏi về việc quan ; (quan đòi hàm mới được để chữ tư).
Tờ —. Giấy gởi ấy.
— *trình*. Giấy tờ việc quan, quan nhỏ hơn gởi cho quan lớn hơn.
| 嗟 — *ta*. Than thở.

司 Tư. *c.* (Ti). Hay, giữ, làm chủ.

Các — *kì sự*. Đều hay thừa việc mình ; ai lãnh việc gì, giữ lấy việc ấy.
— *đồ*. Tước quan thượng thơ Bộ lại.
— *vụ*. Chức quan nhỏ hay riêng việc gì.
— *lý*. Chức quan hay việc (nói trồng).
— *sự*. id.
— *thiên*. Quan hay về việc thiên văn.
Ngũ —. Năm chức trong mình người ta, là ngũ quan.

茲 Tư. *c.* Nay, nầy.

— *niên*. Năm nay.
— *ngoạt*. Tháng nay.
— *nhựt*. Ngày nay.
— *tờ*. Nay tờ, (tiếng kết lời nói để sau hết).
— *trát*. Nay trát. id.
| 倩 — *thị*. Nay cậy. id. (Giấy cậy mượn sự gì).
— *thơ*. Nay thơ. id.
— *phúc*. Nay trả lời. id.
— *bẩm*. Nay bẩm id.
— *trình*. Nay trình. id.

資 Tư. *c.* Nhờ cậy ; của cải.

— *chất*. (Coi chữ chất).
— *bẩm*. id.
天 | *Thiên* —. Tính trời phú. *Thiên tư sáng láng*.
— *trợ*. Giúp tiền, giúp của.
— *chất thông minh*. Bẩm tính sáng láng, trí huệ nhiều.
— *minh đạt*. Bổn tính thông suốt, kẻ khôn ngõ.
無金何以爲 | *Vô kim hà dĩ vi* —. Không vàng bạc lấy chi mà nhờ ; lời Trần-bình bị kiện hà lạm, chữa mình với vua Hán-cao-tổ.
— *dung*. Dung nhan, tướng mạo.

四 Tư. *n.* Thứ bốn ; bốn.

Thứ —. id.
— *bề*. Bốn bề, tứ vi.
— *niên*. Cả và năm.
— *mùa*. Cả bốn mùa.
Đòn —. Đòn khiêng dùng bốn cái một lượt ; (khiêng đồ nặng lắm).
Giàu tám ngàn —. Giàu lưu loát.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

私 Tư. *c.* Tơ, chỉ.

Sinh —. Tơ sống.
Thổ —. id.
— *trước*. Tiếng tơ tiếng trước, nhạc bát âm.
— *qua*. Mướp.

斯 Tư. *c.* Ay.

— *thì*. Khi ấy, lúc ấy.
— *văn*. Nghề văn chương, đạo học.
| 須 — *tu*. Một giây một phút.

字 Tự. *c.* Chữ; đồng tiền; nuôi.

Văn —. Nghề văn, chữ nghĩa.
— *vị*. Sách hội giải chữ nghĩa cùng các tiếng nói, làm ra từ bộ từ loại.
— *tích*. Chữ biên ký, bút tích.
Cháu —. Giấy có ấn son, chữ son, giấy phép riêng.
Nhứt — *bất hoàn*. Một đồng cũng không trả.
Thập —. Hình chữ thập là một ngang qua cùng một sổ chính giữa cái ngang.

序 Tự. *c.* Tựa; thứ tự, nhà học.

— *sách*. Bài tựa sách.
Bài —. id.
Luân —. Luân thường, nhơn luân.
Tường —. Nhà học.
Ngũ —. Ngũ luân.

祀 Tự. *c.* Thờ.

Phụng —. Thờ phượng.
Phượng —. id.
Tuần —. Phép làm tuần, phép quải giỗ.
Ngũ —. Thờ năm vị thần, là *Táo*, *áo*, *trung lưu*, *môn hộ*, *đạo lộ*. 竈奧中霤 (Thần táo là thần bếp; Áo, Trung lưu đều là thần nhà trong).
— *thừa*. (Coi chữ thừa).
— *điển*. Ruộng hương hỏa, (cấp cho các quan công thần).
— *khí*. Đồ để mà làm việc thờ phượng.

叙 Tự. *c.* Thứ lớp; bày nói, tỏ phân.

— *sự*. Việc đầu đuôi, thứ lớp.
Duyên do — *sự*. Nguyên do sự tích.
Tình —. Thứ lớp, sự tình ra làm sao.
Thanh —. Tỏ cáo, khai báo.
Trình —. Trình thưa việc gì.
Bẩm —. Bẩm gởi.
永不 | 用 *Vĩnh bất* — *dụng*. Bỏ đi, chẳng bề dùng nữa, (nói về quan lại bị cách).
天 | *Thiên* —. Thiên luân, luân thường.

自 Tự. *c.* Nghi, mình; bởi.

— *kỷ*. Chính mình mình.
— *ý*. Lấy ý riêng.
— *qui*. Lấy mình làm qui.
— *thánh* — *thần*. Lấy mình làm bậc thánh thần, nghĩa là lấy mình làm thông minh sáng láng hơn mọi người; ngạo mạng quá.
— *đắc*. Lấy làm đắc ý, kiêu căng.
— *kiêu*. id.
— *chuyên*. Giành quiền phép, làm ngang một mình.
— *khiêm*. Khiêm tồn, hạ mình.
— *trách*. Trách mình.
— *ái*. (Coi chữ ái).
| 刎 — *vẫn*. Giết mình, hại mình.
— *tận*. id.
| 尋短見 — *tầm đoản kiến*. Mình tìm lấy đều thấy biết nhỏ mọn (nói về sự vọng nghĩ mà giết mình).
— *tử*. Khí không mà chết, như chết vì gió máy v. v. *Vật tự tử*, sách thuốc cấm không cho ăn.
| 由 — *do*. Thong thả một mình; tùy ý.
— *nhiên đồng*. Đồng tự nhiên.
改过 | 新 *Cải quá* — *tân*. Chừa bỏ đều lỗi mà sửa mình lại.
— *nguyện*. Lòng mình ước m
捫心 | 問 *Môn tâm* — *vấn*. Rờ lòng hỏi lấy mình; trách mình.

寺 Tự. *c.* Chùa; ti thuộc.

Am —. id.
Sơn —. Chùa núi.
Lục —. Lục khanh thì là *Thái bộc tự khanh*, *Đại lý tự khanh*, *Hồng lô tự khanh*, *Thái thường tự khanh*, *Quang lộc tự khanh*, *Thượng bửu tự khanh*.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

嗣 Tự. *c.* Nối.

| 位 — *vị*. Nối ngôi vua.
Hậu —. Con cháu.
Tuyệt —. Không có con cháu nối hậu.
孤寡絶 | *Cô quả tuyệt* —. Đơn cô, góa bụa, không con không cháu.
— *đức*. Hiệu vua Annam, nối ngôi cho đức Thiệu-trị.
— *hậu*. Kẻ sau, từ ấy về sau.

賜 Tứ. *c.* Cho.

Thưởng —. Ban thưởng.
Ân —. Làm ơn cho; ban cho.
Huệ —. id.
Bệnh thiên —. Bệnh trời cho, không có thuốc trị.

駟 Tứ. *c.* Ngựa tứ, ngựa bốn con mắc một xe.

尚 | *Thượng* —. Chức coi giữ ngựa cho Hoàng-đế.

思 Tứ. *c.* Ý nghĩ, bụng nghĩ, nghĩ ra thế gì.

Sinh —. Sinh đều nghĩ.
詩言 | *Thi ngôn* —. Làm thơ phú thì là nói ý nghĩ mình.
Ý —. Ý nghĩ; có ý, có tứ, cẩn thận.
勞心焦 | *Lao tâm tiêu* —. Nhọc lòng lo lắng.

四 Tứ. *c.* Bốn.

— *hải*. Bốn biển, cả và thế giải.
— *dân*. Sĩ, nông, công, thương 士農工商 (Coi chữ dân).
— *thú*. Ngư, tiều, canh, mục. 漁樵耕牧 (Coi chữ thú).
— *hướng*. Bốn hướng.
— *giác*. Bốn góc.
— *vi*. Khắp chung quanh, bao vòng.
— *thể*. Bốn điệu chữ là *chơn, thảo, triện, lệ*. 眞草篆隸 thì là chữ chơn, chữ thảo, chữ khắc đầu, chữ xưa.
— *đức*. Bốn đức đờn bà là *phụ công, phụ dung, phụ ngôn, phụ hạnh*. *Phụ công* thì là sự khéo léo đờn bà: *phụ dung* thì là mặt mày nghiêm chỉnh, ăn mặc vén khéo; *phụ ngôn* thì là ăn nói khôn ngoan, lễ phép; *phụ hạnh* thì là nết na, đằm thắm.
| 宗 — *tông*. Bốn mạch nhảy thường, là *phù, trầm, trì, sát*, hiệp với *đại tiểu, huợt, sắc* gọi là mạch *bất yêu*, nghĩa là tám bộ mạch cần kíp. Phù là mạch nhảy nổi, trầm là mạch chìm, trì là mạch chậm, sát là mạch nhảy mau; đại là mạch nhảy tán mạn, tiểu là mạch nhỏ huợt là mạch trơn, sắt là mạch rít.
| 海皆兄弟 — *hải giai huynh đệ*. Người trong bốn bể, đều là anh em.
— *phối*. Bốn ông hiền, được thờ ghé cùng đức Khổng-tử, là Nhan-hồi, Tăng-tử, Tử-tư, Mạnh-tử.
— *trí*. Thiên trí, địa trí, bỉ trí, ngạ trí, chớ nói rằng không ai biết.

肆 Tứ. *c.* Lung; chỗ bày hàng buôn bán, nơi chợ búa.

Phóng —. Buông lung, theo tình dữ.
Tùng —. id. Thả luông.
| 情厚味 — *tình hậu vị*. Ăn uống mê man, tìm những vật cho ngon.

慈 Từ. *c. n.* Lành, hiền lành; loại khoai dây; bớt bớt.

— *hoà*. Hoà nhã, hiền lành.
— *huệ*. Hay làm lành.
Khoai —. Loài khoai dây, thịt trắng mà xốp, có nhiều thứ phân biệt, là *từ gai, từ*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

lông, đây nó có gai, lớn củ ; *từ cửi, từ vĩu*, củ nó giống bàn tay không ngón ; *từ chạch*, củ nhỏ mà dài và nhọn hai đầu v. v.

— — *cái miệng*. Bớt bớt cái miệng, đừng có nói lắm.

Chết ngắng củ —. Chết ngay.

自 Từ. *c.* (Tự). Cứ khi nào, chỗ nào làm trước ; phân biệt, riêng ra.

— *nhiên*. Tự nhiên, khi không, không có tích cứ gì.

Kể —. *Nhẫn* —. *Bắt* —. } Cứ tại, khởi đầu tại.

— *ấy*. Cứ khi ấy, tự khi ấy.

— *rày*. Tự lúc nầy.

— *đây*. Khởi tự đây, cứ đây.

— *nầy về sau*. Khởi tự hôm nay sắp về sau.

— *nầy sắp lên*. Cứ hôm nay sắp tới.

— *xưa nhẫn nay*. Kể tự xưa cho tới nay.

— *ngần*. Có tầng có bậc, có thứ lớp phân biệt.

Có — *có ngần*. id.

— *khoản*. Phân biệt nhiều khoản, khoản nầy tới khoản khác.

— *miếng* Phân biệt nhiều miếng ; mỗi miếng riêng ra.

Ruột thắt — *cơn*. Ruột thắt đòi cơn, nhiều cơn.

— *đầu chí gót*. Tự trên đầu cho đến gót.

— *hồi, chặp, lời* Có hồi, có lời phân biệt.

Đếm xỉa — *đồng*. Đếm xỉa mỗi một đồng tiền, đồng nầy tới đồng khác.

Đau bụng — *hồi*. Đau bụng có hồi, có chuyển.

辭 Từ. *c.* Kiểu đi, không dám chịu ; giã nhau ; bỏ đi, không biết tới ; lời nói.

— *đi*. Không chịu lãnh lấy, không nhìn biết.

— *rầy*. Bỏ đi, rày đi, không biết tới.

— *bỏ*. id.

— *nhau*. Bỏ nhau ; nói lời từ biệt nhau.

— *con*. Bỏ con đi, không nhìn làm con nữa.

Lập tờ —. Lập tờ từ bỏ con, không nhìn nó làm con.

— *lộc*. Mất lộc, chết.

Giả bệ — *ngai*. Không chịu làm vua nữa.

— *chối*. Chối đi ; không chịu.

Chẳng dám — *nan*. Chẳng dám từ chối, chẳng dám nan trách.

不辭勞苦 *Bất* — *lao khổ*. Sẵn lòng chịu lao khổ, chẳng dám từ nan.

萬死不辭 *Vạn tử bất* —. Dẫu thác muôn lần cũng chẳng tránh trút.

Kiên —. *Cô* —. } Bền lòng không chịu.

Ngôn —, (Đức hạnh). Lời nói.

Tình —. Chuyện Khai báo ; chuyện nói năng.

— *chương, mạng, điệu*. Lời nói, chữ nghĩa làm theo điệu văn chương ; lời nói khôn ngoan, trang nhã.

— *ngữ*. Lời nói.

— *hàn*. Công việc nhà tơ, công việc giấy, công việc lại.

Ngữ —. *Trợ* —. } Tiếng phụ theo tiếng khác.

磁 Từ. *c.* Loại đá, loại sành quánh.

詞 Từ. *c.* Tờ thị, chữ nghĩa, bày lời nói, ý tứ.

Đơn —. Đơn trạng, đơn thưa gởi việc gì.

Thơ —. Thơ.

— *trát*. Giấy truyền bảo.

祠 Từ. *c.* Thờ, nhà thờ.

Thần —. Nhà thờ thần.

— *đường*. Bàn thờ ông bà.

Phỏ — *đường*. Làm lễ trước bàn thờ ông bà ; lạy bàn thờ ông bà.

Sanh —. Nhà thờ sống, nghĩa là nhà thờ lập ra mà thờ lạy người còn sống.

Lão —. Người giữ nhà thờ.

儲 Từ. *c.* Chứa, để dành ; làm phó.

— *quân*. (Coi chữ quân).

子 Từ. *c.* Con ; hột, trái, tiếng kêu kẻ.

Bất tiêu —. Con chẳng giống đức tính cha mẹ, con bất tiêu.

Trưởng —. Con trưởng nam, con đầu lòng.

Thứ —. Con thứ ; con đòng thứ.

Đích trưởng —. Chính trưởng nam đòng đích.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đồng —. Con trẻ.
Ấu —. Con nít, con trẻ.
Tiểu —. id. Tiếng hạ mình.
Quá phòng —. Con nuôi từ thuở bé, theo họ cha nuôi.
Viên —. Tiếng xưng các con quan.
Nhậm —. id.

父 | 之 情 無 不 愛 *Phụ — chi tình vô bất ái*. Tình cha con làm sao cũng phải thương yêu nhau.

知 | 莫 若 父 *Tri — mạc nhược phụ*. Biết con chẳng ai bằng cha ; cha phải biết tính ý con hơn kẻ khác.

棍 徒 賊 | *Côn đồ tặc —*. Quân côn đồ, quân nghịch tặc.

附 | *Phụ —*. Loại bản hạ, vị thuốc rất nóng, có sức hồi dương.

Quả —. Trái trăng, trái cây.

君 | 多 財 則 損 其 智 *Quân — đa tài tắc tổn kỳ trí*. Người hiền đức nhiều của thì tổn thửa trí (coi chữ tài).

Bổ —. Tấm hàng thêu đính, hoặc tròn, hoặc vuông, kết theo áo quan, áo phẩm phục.

Quốc — giám. (Coi chữ giám).

赤 | 朝 廷 *Xích — triều đình*. Con đỏ của triều đình, (nói chung về các nhơn dân).

— đạo. } Đạo làm con, phận làm con.
— chức. }

仔 Từ. *c. n.* Mang, vác.

— tế. Chín chắn, kĩ càng; tốt.
Bức —. Cầu thả, bỗng chàng, bức ngang, tức ngang.
Làm bức —. Làm bướn, làm ngang, làm lấy được.
Nói bức —. Nói lấy được, nói bướn, nói hỗi.
Ở bức —. Ở bướn; được cũng ừ, không cũng ừ.
Nặng bức —. Nặng lắm.

狔 Từ. *c.*

Sư —. (Coi chữ sư, 獅).

紫 Từ. *c.* Tía.

— tô. Thứ cây nhỏ, lá tía mà thơm, vị thuốc ho.
— đơn. Màu đỏ bầm.
— anh. Màu tím điều;
— nghị. Cưt kiến, cánh kiến.

| 菀 — *hoàn*. Loài cỏ, vị thuốc ho, (thường hiệp với vị đông hoa. 冬 花 cũng trị một chứng.

Hồng — sắc phục. Đỏ sắc phục, (cầm dùng trong các ngày kị trong nước).

| 微 — *vi*. Vị thần người ta hay vẽ tượng cầm bát quái; vì sao.

死 Từ. *c.* Thác.

— vong. id.
— mạng. Mạng chết; mạng liều.
Uổng —. Thác oan, chết vô cớ.
Yểu —. Chết non.
Hoạnh —. Chết bất tử, chết phi mạng.

| 于 砂 場 — *vu sa trường*. Chết trong chỗ giặc.

— tiết. Chết vì tiết nghĩa.
— tội. Tội chết.

視 | 如 歸 *Thị — như quy*. Coi chết như về, coi chết như không.

人 生 有 | 如 日 旦 之 當 然 *Nhơn sinh hữu — như nhựt đán chi đương nhiên*. Con người có sống có thác, cũng như ngày đêm chưng phải vậy; hễ có ngày phải có đêm, có sống phải có thác.

— phúc trung. Chết trong bụng mẹ.

| 者 別 論 — *giả biệt luận*. Kẻ chết rồi, chẳng còn nói chi ; kiếp chết kiếp hết.

— cưỡng. Chết ngay.

畏 | 貪 生 *Húy — tham sinh*. Sợ chết, tham sống. (Tiếng chê người nhát chẳng làm nên việc lớn).

Hiệu —. Liều mình mà lập công.
Nịch —. Chết trầm nịch, chết đuối.
Xử —. Làm án chém giết.
Luận — hình. Đoán cho phải chết
Sổ sinh sổ —. Sổ khai sinh, khai tử.
Khai sinh khai —. Khai báo về sự sinh tử cho được đem vào sổ.

| 見 眞 性 — *kiến chơn tính*. Khi chết mới thấy thiệt tính con người, có câu nói,

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

nhơn chi tương tử, kì ngôn giả thiện, nghĩa là con người gần chết, lời nói phải ngay lành ; ấy là huớn bổn tính tự nhiên.

須 Tua. *c. n.* Phải, (tiếng buộc).

Xá —. id.
— giữ. Phải giữ.
— kịp. Phải cho kịp.
Cái —. Cái tụi, cái chi có rìa mà thòng xuống.
Cả —. Cả tụi, cả dây, cả lũ, (nói về người).
Đi cả —. Đi cả lũ.
Có —. Có tụi lòng thòng ; có đoàn, có lũ.
— mực. Tua con cá mực ; bộ lang thang, rách rưới, (quần áo).

綉 Túa. *n.* Ùn đến, tuôn đến.

— đến, tới. id.
— ra. Kéo ra đông lắm ; (thường nói về ong kiến vỡ ổ, tuôn ra cả đoàn).

遁 Tùa. *n.*

— lua. Đơm ra, phá miệng lớn, (thường nói về ghè).
Ăn trầu miệng — lua. Ăn trầu vậy vá đầy mồm.

煩 Tùa. *n.* Bùa ra, tán ra.

— ra. id.
Chạy —. Chạy tản ra.
Lúa —. Lúa chín quá, bông nó rã ra.
— ý. Mở rộng trí ý.

緌 Tưa. *n.* Nứt nẻ lăm nhăm.

— lưới. Lưới nứt nẻ ra ; (ấy là tại nóng lắm).

序 Tựa. *c.* Lời dẫn.

— sách. Bài bảo dẫn, để trước sách.
Bài —. id.

似 Tựa. *c. n.* Giống.

— —. Mìa mai, gần giống.
Coi — —. Coi mìa mai, xem gần giống,

蚌 Từa. *n.* Giòi mới sinh, giòi mén.

— mén. id.
Giòi —. Giòi lớn, từa nhỏ, (tiếng gọi chung).
— địt. Từa sinh ra ; (địt ấy là con lằng xịt vật trắng trắng, người ta nói là từa).

遵 Tuân. *c.* Vâng theo, y theo.

— lệnh. Vâng lệnh.
— mạng. id.
— phép. Vâng phép.
— theo. Vâng theo.
— giữ. Vâng giữ.
不 | 教 化 *Bất — giáo hóa.* Chẳng vâng lời dạy dỗ.
Không —. Ngành ra, không vâng theo.

俊 Tuấn. *c.* Thông minh, tài trí.

— kiệt.
— sĩ.
— tú.
Anh —.
} id.

徇 Tuận. *c.* Theo.

— vị. Vị nhau, hộ thế cho nhau.

旬 Tuần. *c.* Một tiết mười ngày.

— nhựt. id.
Thượng —. Mười ngày đầu tháng.
Trung —. Mười ngày giữa tháng.
Hạ —. Mười ngày cuối tháng.
— lễ. Một tiết bảy ngày.
— chay. Mùa chay, lúc phải ăn chay.
Trai —. id.
— thi. Thi vận. *Tuần thi đã đến.*
— vận. id.
Ăn lục —. Ăn mấng sáu mươi tuổi.
Làm —. Làm chay trong các ngày kị.
Thất —. Tuần chay phải làm trong lúc cha mẹ mất được 49 ngày.
Kinh —. Trải qua một tuần, quá kì.

巡 Tuần. *c.* Đi khắp, đi do thám.

— thủ. Đi thám, đi do.
— do. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Canh —. Canh giữ.
Đi —. Đi do thám.
— *soát*. Đi do, đi soát.
— *túc*. Do thám giữ gìn.
— *sát*. Do xét.
— *tiễu*. Đi do thám (sông biển).
— *vấng*. Đi xem xét.
Quân —. Quân dân dùng về việc đi tuần.
Cai —. Kẻ làm đầu quân canh.
Ngôi —. Đóc việc thâu thuế ghe thuyền, thuế hóa hạng.

循 Tuần. *c.* Theo, noi theo.

因| *Nhơn* —. Noi theo việc cũ, không chịu canh cải, không phân chân.
Thiên địa — *hoàn*. Cuộc trời đất xây vần.
|序而進 — *tự nhi tấn*. Cứ thứ mà đi tới.
— *lương*. Lương thiện, giữ lòng ngay thẳng, giữ phép.

戌 Tuất. *c.* Chữ thứ mười một trong mười hai chi.

Năm —.
Tuổi —.
Ngày —.
Giờ —.
} Năm, tuổi, ngày, giờ về số chữ tuất.

恤 Tuất. *c.* Đoái thương, động lòng thương, nghĩ đến.

Ái —. Yêu thương, thương tiếc.
Phất —. Chẳng nghĩ đến, chẳng động lòng.
— *cô*. Thương kẻ mồ côi, cấp dưỡng cho nó.
— *bần*. Thương đến kẻ nghèo khó. id.
— *dưỡng*. Lo lắng nuôi dưỡng.
Tiễn —. Tiễn cấp cho kẻ chết, tiễn chôn cất cấp cho các quan.

足 Túc. *c.* Đủ, lấy làm đủ; chơn.

Thủ —. Tay chơn.
Ký —. Gởi chơn, đỗ nhờ; đạp vô chỗ nào.
Thất —. Sẩy chơn; lỡ bước, trải chơn lỡ bước.
Mãm tử —. Mãm bòn chơn.
|跡 — *tích*. Dấu chơn. *Túc tích mãn thiên hạ*, chỉ nghĩa là đi khắp thiên hạ.
男息|女息目 *Nam kỵ* — *nữ kỵ mục*. Trai kỵ chơn, gái kỵ con mắt; (nói về bệnh thũng, trai thũng chơn, gái thũng mắt trước, thì là nặng).
Phú —. Giàu có.
Sung —. No đủ.
Mãn —. Đầy đủ; lấy làm đầy đủ.
— *ý*. Vừa ý, đủ ý.
— *dụng*. Đủ dùng.
— *số*. Đủ số, huề số, y số.
— *ngữ*. id.
— *lý*. Đủ lẽ rồi.
Chỗ bất — *chỗ hữu dư*. Chỗ không đủ, chỗ lại có dư, không đồng đều.
不|信 *Bất* — *tín*. Không đáng tin.
不|食 *Bất* — *thực*. Chẳng khá ăn, chẳng ngon, chẳng vừa miệng.
Bất — *luận*. Chẳng kể chi, không đáng nói.

肅 Túc. *c.* Kính.

— *thơ*. Kính gởi thơ (tiếng lịch sự).
Nghiêm —. Nghiêm trang.
Oai —. Oai nghiêm.
|靖廻避 — *tịnh hồi tỵ*. Bốn chữ để trong đồ lễ bộ, chỉ nghĩa là nghiêm kính, lặng lẽ, lui, tránh.
— *gáy*. Gạy ra, xui giục.
Chuột —. Chuột kêu, làm ra tiếng túc túc.
Gà —. Gà kêu nhau.
— *cồi*. Thổi cồi.
— —. Tiếng gà kêu giập.

宿 Túc. *c.* (Tú). Nghỉ; đỗ; sao chòm.

經| *Kinh* —. Cách đêm.
Quá —. id.
Tá —. Ở đỗ, ở nhờ.
— *trực*. Chực hầu ngày đêm.
— *oán*. Oán cũ.
— *nho*. Kẻ học hành im bặc, đã trải việc rồi.
— *tướng*. Tướng có tài, đã từng việc binh.
Nhị thập bát — hoặc *tú*. Hai mươi tám vì sao: ở đàng huỳnh đạo. Bảy vì ở giữa đông nam thì là *giác, cang, đê, phòng, tâm, vĩ, cơ*; **角亢氐房心尾箕** bảy vì ở giữa đông bắc thì là *đẩu, ngưu, nữ, hư, nguy, thất, bích*;

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

斗牛女虛危室壁
bảy vì ở giữa tây bắc thì là *khuê, lâu, vị, mão, tất, chủy, sâm;*
奎婁胃昴畢觜參
bảy vì ở giữa tây nam thì là *tỉnh, qui, liễu, tinh, trương, dực, chẩn.*
井鬼柳星張翼軫
Mỗi một ngày trong lịch đều để một vì sao; trong ấy có bốn vì là *phòng, hư, tinh, mão* **房虛星昴**
đều chạy về ngày chúa nhựt.

夙 Túc. *c.* Sớm.

— *duyên*. Duyên đã định rồi, tiền duyên.
— *nguyện*. Lời nguyện ước rồi, đã có nguyện trước.
| **宵咸勤** — *đạ hàm cần*. Sớm tối ân cần.

粟 Túc. *c.* Thóc.

— *tử*. Hột thóc, lúa.
| **粟** — *xác*. Vỏ trái cây có nhựa như nha phiến, thuốc trị tả lợi.
Anh — *xác*. id.

俗 Tục. *c.* Thói quen, cách thói, sự người ta đã ưa đã quen chẳng kì tốt xấu; tầm thường, quê mùa, phàm hèn, kịch cợm, bất lịch sự.

Thế —. Thói đời.
Phàm —. id.
Hương —. Thói quen trong đất nước.
入家 | *Nhập gia tuỳ* —. Vào nhà nào phải theo thói cách nhà ấy.
Tùy —. Tùy theo thói quen.
Thành —. Đã thành thói quen.
— *mục*. Cũng là thô tục.
— *nhơn*. Người quê, người không biết đều.
— *lệ*. Thói phép, lề lối.
— *đàm*. Lời nói theo thói quê.
— *tiểu*. Trái thì thói, xấu xa, dơ nhớp, không xứng đáng.
Nói —. Nói lời nhớp nhúa, không đáng nói.
Ăn nói thô —. id.
Thoát —. Thanh bai, lịch sự, bỏ bậc tầm thường.

續 Tục. *c.* Nối, thêm.

— *sức*. Tô trát sức một lần nữa.
— *huyền*. (Coi chữ huyền).
— *tác*. Tiếng gà kêu.

息 Tức. *c. n.* Nghỉ; hơi thở; âm tin; sinh lợi, sinh trưởng; bức bối, khó chịu.

An —, *hưu* —. Nghỉ ngơi.
壹 | **尚存此志不能少解**
Nhứt — thượng tồn thử chí bất năng thiểu giải. Còn một hơi thở, chí nầy chẳng chút bỏ qua.
An — *hương*. Loại mũ cây, vị thuốc trị đau tức.
Tiêu —. Chừng đỗi, tin tức.
Cô —. Lấy lát, dung túng.
日月雖多不过一 | **一本**
Nhựt ngoạt tuy đa, bất quá nhứt — nhứt bổn. Ngày tháng dầu nhiều, chang qua một lời một vốn. Câu luật Annam cấm không được ăn lời quá vốn.
Hết —. Hết thình lình, hết đi mà không hay.
— *tối*. } Bức bối, khó chịu.
— *ngang*.
— *minh*.
— *kiểng*.
— *giận*. Nổi giận, nổi gan.
— *gan* id.
— *ngực*. Đau ngực, nặng ngực, đau lối trong ngực như có vật chi cản trở.
— *chói, lói*. id.
— *âm ách*. Bức bối, thở không ra hơi.
Đau —. Đau chói, đau thở không thông.
Tứ —. Con cái.
Sinh —. Sinh lợi, tế lời.
— *cười*. Bất phải cười, nín cười không được.

卽 Tức. *c.* Bèn, dèn, bây giờ, liền.

— *thì*. } Nội trong bây giờ, phải cho
— *lịnh*. } mau, không để buồn được
— *tốc*.
— *kiểng, (sinh tình)*. Đèn kiểng sinh tứ, chỉ nghĩa là thấy vật liền nghĩ ra nhiều ý tứ, (nói về sự làm văn thơ).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lập —. Nội bây giờ, cho kịp.
— khắc. id.
— nhựt. Nội ngày.
— vị. Lên ngôi, làm vua.
| 是 *— thị*. Thiệt là, ấy là chỉ thị 只是.

彗 Tuệ. *c.* (Cái chổi tre).
— tinh. Sao chổi.

歲 Tuế. *c. n.* Tuổi, năm ; nát ra như bột. (trùng âm với chữ tế).
— thì. Ngày tháng trong năm, mồng năm ngày tết.
— nguyệt. Năm tháng, ngày tháng.
— thứ. Năm thứ mấy trong 12 con giáp.
Vạn —. Tiếng chúc thọ cho hoàng đế.
Vạn vạn —. id.
Thiên —. Tiếng chúc thọ cho các chư hầu.
Thiên thiên —. id.
Bách —. Trăm năm.
Đảo —. Đến tuổi khôn lớn.
— mộ. Cuối năm, gần mãn năm.
Sơn —. Thứ cây đất núi, giống cây dừa mà nhỏ tàu nhỏ lá.
Tung hô vạn —. / *Sơn hô vạn —*. } Tiếng tung hô chúc thọ cho hoàng đế.
Đảm cho —. Đảm cho nhỏ bàn, cho nát bàn.

碎 Tuí. *n.* Tôi.
Chúng —. Chúng tôi.

焠 Tuí. *c. n.* Đốt sắt và nhúng nước muối, có ý làm cho tốt thép.
— lại. Đốt lại, trui lại, làm cho sắc.
— dao, rựa. Đốt dao, rựa theo cách ấy, mà làm cho nó sắc.

對 Tụi. *c. n.* Đôi, cặp, bọn, đồ kết có tua để mà treo cho đẹp; khâu trừ.
Một —. Một cặp, một bọn.
Đi cả —. Đi cả cặp, cả lũ.
Tòng —. Đồ kết thắt bằng hàng giề để mà treo chơi.
Kết —. Kết hàng giề, tơ chỉ mà làm ra đồ treo.
— rơi. Tụi kết chỉ có nhiều tua, (đồ ngựa).
— nợ. Trừ nợ, khâu trừ cho khỏi nợ.
— chỉ đánh. Tụi kết bằng chỉ đánh chắc chắn.
— cườm. Tụi kết chỉ xỏ cườm.

最 Túi. *n.* Tối tăm, mù mịt.
— tăm, tăm —. id.
— trời. Trời không có trăng, trời u ám.
— ngày. Cả và ngày.
Nói — nói sáng. Nói chúng nói vụng.
Làm thầm —. Làm lén, không cho ai hay.

襚 Túi. *n.* Cái bao nhỏ, cái đãy.
Một —. Một túi đựng đầy.
— bạc. Đồ đựng bạc, cái đãy đựng bạc.
— thuốc. Cái đãy đựng thuốc ăn.
— cơm. Cái đãy đựng cơm.
— áo. Cái bao để áo quần.
— tham. Cái đãy tham, lòng tham.
Lòng tham đục biết bao nhiêu cho đầy —. Lòng tham lam không có chừng đổi, chẳng biết đến đâu cho vừa.
Rảo —. Sạch trơn, hết sạch.
Nghèo chầy —. Nghèo quá.
Móc —. Móc kéo trong túi, còn bao nhiêu trong túi lấy ra cho hết.
Khóc —. Khóc vỡ sô.
Bứt —. Cướp giựt, bóc hột làm như kẻ cướp.
Riết —. Riết quá, cùng túng quá.
Bỏ —. Bỏ đãy, góp nhóp lượm lặt từ đồng tiền.

啐 Túi. *n.* Khóc riêng, đau đớn riêng.
— hổ. Lấy làm xấu hổ, thua sút mà khóc riêng.
— phận. Khóc riêng về thân phận mình.
— thân. id.
— mặt. Hổ mặt.
— thầm. Khóc thầm.
Deo sầu ngậm —. Buồn rầu than khóc phận mình. (Lục súc tranh công).

線 Tuiến. *c.* Sợi, (coi chữ tiến).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Kim —. Vàng kéo chỉ, hoặc đồng thau kéo chỉ mà nhuộm nước vàng.

雖 Tuy. *c.* Dầu, dầu mà.

— *là*. Dầu là, dẫu rằng.
— *rằng*. id.
— *vân*. id.

綏 Tuy. *c.* Phủ hủy, làm cho an.

Giao —. Chống đánh, đối địch cùng nhau.
Phước —. Nóc phủ thuộc về tỉnh Biên-hòa, nay là hạt tham biện Bà-rịa.

萃 Tụy. *c* Nhóm.

Phước —. Nóc làng.

隨 Tùy. *c.* Theo, đi theo, nương theo.

— *tùng*. id.
— *theo*. id.
— *ý*. Nương theo ý, mặc ý.
— *tiện*. Nhơn tiện, liệu theo thể tiện.
— *cơ, (tùng biến)*. Tùy theo sự thể mà làm.
追 | *Truy* —. Theo dõi.
Tiến —. Tiến đôi hai bên tiến bị, cùng là đôi chứng.
Trường — Kẻ lãnh việc kêu đôi học trò trong lúc thi khóa.
| **家豐儉** — *gia phong kiệm*. Tùy theo bổn phận giàu nghèo.
| **才錄用** — *tài lục dụng*. Tùy theo tài năng mà cử dùng.
Của — *thân*. Của đem theo mình, của hộ thân.
— *biện*. Chức quan nhỏ tùng quan lớn mà giúp việc, chức quan hầu.
Đạo —. Họ đạo, đạo hò, những người làm nghề đi khiêng quan cữu.

髓 Tủy. *c. n.* Vật giống như mỡ, ở trong lỗ xương người ta cùng xương thú vật; nghĩ lại, xét lại.

Cốt —. id.
— *lại*. Nghĩ lại.
— *thân*. Xét nghĩ thảo phận mình, biết thân.
Biết —. Biết xét, biết nghĩ.

宣 Tuyên. *c.* Rao.

— *dụ*. Rao lời dụ.
— *phủ sứ*. Chức quan văn hay việc phủ trị trong một xứ.

線 Tuyến. *c.* (Tiền. Sợi).

Kim —. (Coi chữ kim).
— *nhơn*. Người đem mối, thám tử.
— *dẫn*. Chỉ đàng, đem đàng.

全 Tuyền. *c.* (Toàn) Trọn, vẹn.

— *vẹn*. Nguyên vẹn, không có tì tích gì.
— *hảo*. Y nguyên, thiệt tốt.
Vạn —. Nguyên vẹn cả thảy, toàn hảo cả thảy.
Hoàn —. Xong xuôi, trọn vẹn.
Song —. Sức khỏe cả đôi, (nói về cha mẹ, vợ chồng).
Kiêm —. Gồm trọn, gồm đủ: *Văn võ kiêm tuyền*.
— *mạng*. Sức khỏe bình yên, khỏi chết.
— *năng*. Gồm cả tài phép.
— *công*. Trọn công.
— *những*. Tinh anh, không xen lộn.
— *thị*. id.
Để —. Để nguyên vẹn.

泉 Tuyền. *c.* Nguồn, suối, (xưa dụng như chữ tiền).

Thanh —. Nguồn nước trong.
Lâm —. Rừng hồi sâm uất, chỗ ít người vãng lai.
Cửu —. Chín suối, âm phủ.
Huỳnh —. Suối vàng, id.
Lệ —. Nước ngọt, mạch nước ngọt.
Hắc —; *ẩ*—. Ngọn nước đen; ngọn nước uống tới thì câm: Đều là những nguồn nước độc địa, ở giáp cõi Vân-nam.

選 Tuyển. *c.* Lựa, chọn.

— *trạch*. id.
— *cử*. Chọn mà cho lãnh chức gì.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Diển —. Lựa chọn, lựa lọc.
— binh. Chăm linh, chọn binh.
— lại. Lựa lại.
Linh — phong. Linh lựa.

雪 Tuyết. *c*. Giá trắng trên trời sa xuống từ phiến như kiến bông hoa, các phương lạnh lẽo ở xa mặt trời đều có.

Sương —. Sương móc (tiếng đôi).
— bạc, — bạch. Tuyết. id.
Trắng như —. Trắng lắm.
— sỉ. Rửa hổ, báo thù làm cho khỏi hổ.
— hận. Rửa hờn, làm cho đã giận.

絕 Tuyệt. *c*. Dứt, phá, làm cho hết, làm cho tan hoang; rất, hơn hết.

Trảm —. Dứt đi, làm cho hết sạch.
Đoản —. id.
Phá —. Phá tan.
Chết —. Chết hết.
— tộc. Hết dòng họ.
— nói — giống. Hết nói hết giống.
— mạng. Chết, mất mạng.
— nọc. Giết hết nọc, không còn nọc độc.
— lương. Hết lương ăn.
— tông, — tích. Không còn dấu tích, mất tích.
— tin. Biệt tin, mất tin tức.
— dục. Bỏ đàng sắc dục, không chịu sự vợ chồng.
— sắc. Rất xinh tốt, đẹp đẽ.
— hảo. Rất tốt.
— kì. Rất kỳ dị, rất lạ.
— diệu. Rất mầu, rất hay.
— khỏi. Quá khỏi, hơn hết.
— luân. Hơn hết, không vi được.
— vực. Xa xuôi, cùng tột.
Cắm —. Cắm hẳn.
— hảo. Dứt đi, không chịu làm anh em nữa.
— giao. id.
綿綿不 | *Miên miên bất —*. Dặc dặc không dứt; nối lấy nhau hoài.

桶 Tum. *n*. Cái chum, đồ đựng bằng đất, to hông, nhỏ miệng; cái cột bánh xe; tiếng trợ từ.

Cái —. Cái chum.
— xe. Cái cột bầu bầu, trong có lỗ xỏ cây vi, ngoài có thể tra rế quạt bánh xe, tục gọi là *cắm xe*.
— hùm. Nhỏ miệng quá.
Bui lùm —. Bụi rậm rạp, sum sê.
Làm lùm —. Làm vậy vã, làm ra việc lớn.
Nở lum —. Nở ra lớn lắm. (Bông hoa).

緂 Túm. *n*. Rút lại; cột tóm lại; tóm thâu, lấy đi.

— lại. Rút lại, tóm lại, bao buộc lại.
Cột —. Cột tóm.
Quản rách lang thang hai tay mà —. Sự thể đứa cờ bạc, không lo làm ăn, phải hư đến thế ấy.
— giò. Hai giò rút lại, đi đứng không đặng.
— miệng. Nhỏ miệng; miệng rút lại, muốn nhiu lại.
— riết. Rút lại còn có một thì.
Đẹn —. Thứ đẹn độc làm cho con nít cứng miệng bú không đặng.
— rào. Lấy hết, quơ đi hết.
— sạch. id.

尋 Tùm. *n*. Tiếng trợ từ.

— lum. Tủa ra, bủa ra bốn phía, thường nói về cây cỏ.
Bụi — lum. Bụi rậm, nhánh lá sum sê.
Bắt — lum. Bắt cả chùm, bắt khắp chỗ.
Làm — lum. Làm ra lớn việc, gây việc to.

罇 Tun. *n*.

— hút. Có lỗ nhỏ mà sâu.

嵩 Tung. *c*. Non cao.

— hô. Cao rao, hô lớn tiếng, reo lên.

縱 Tung. *c*. *n*. Dọc; tuồng pha; tiếng trợ từ.

— hoành. Ngang dọc, nghênh ngang, không giữ lễ phép.
Tứ — ngũ hoành. Bủa vẽ bốn nét dọc, năm nét ngang, để mà ếm quỉ trừ ma.
Tứ —. Tứ phía, phía nào cũng có, khắp chỗ.
— ra. Tuôn ra, sổ ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *chạm*. Đụng chạm, tuồng chạm.
Lung —. Tiếng trống cổ đánh giặp; sự thể buông tuồng, không cầm lại được: *Lung tung con ngựa sảy ra rồi!* id.

誦 Tụng. *c.* Đọc.
— *kinh*. Đọc kinh.
| 讚 — *tán*. Xướng đọc lớn tiếng; ca ngợi.
Tán —. id.
Xưng —. Khen ngợi.
— *tí*. Tiếng bóng chào mời.

訟 Tụng. *c. n.* Kiện; bao bì.
Ngục —. Việc kiện cáo.
— *đình*. Chỗ kiện thưa.
Từ —. Đơn trạng, kiện thưa.
Kiện —. Kiện thưa, không nhịn nhau.
Tranh —. id.
使民和不使民 | *Sử dân hòa, bất sử dân* —. Làm cho dân hòa, chẳng xui cho dân kiện, ấy là phận sự kẻ làm quan thương dân.
Thính —. Xử kiện, nghe hai bên kiện thưa mà phân xử.
Cái —. Cái bị, đó đương bằng cỏ bàng.
Bị —. id. (Tiếng đôi).

縱 Túng. *c.* Giục, xui giục.
容 | *Dung* —.
放 | *Phóng* —. } Dung dưỡng, thả buông, không câu thúc.
| 恣 — *tứ*.
| 欲 — *dục*. Hoang dâm vô độ.
| 縱 — *dũng*. Xui giục, dung dưỡng cho làm chuyện quấy.

縱 Túng. *n. c.* Bó buộc lại một chỗ, mất thong thả; chật hẹp; ngặt nghèo; buông ra, thả ra, không câu thúc, (ấy là nghĩa chữ túng). Phóng, thả.
— *thu*. Bó buộc, chật hẹp; ngặt nghèo.
Tù —, *lùng* —. Bó buộc, bần chật, mất thong thả.
— *ngặt*. Ngặt nghèo, túng rối.
Cùng —. id.
— *tiền*. Không có tiền, hết tiền tiêu.
— *tiêu*. id.
— *thế*. Ngặt lắm, không có thế nương nhờ, không biết phải làm thế gì; túng thế phải đi ăn cướp.
Nói —. Nói đỡ, nói gượng.
Làm —. Hết thế phải làm đỡ.
— *phải biến*. Ngặt lắm phải quyền biến, phải làm cho khỏi túng.
— *nghề*. Hết nghề làm ăn; làm nghề không được nữa.
— *đất*. Lúng túng, chẳng biết nương dựa vào đâu.
— *nước*. Hết nước, hết thế.

從 Tùng. *c.* Theo, nương theo, phụ theo, làm phó.
Tùy —. Đi theo, nương theo.
— *theo*. id.
— *chi*. id.
Thính —. Nghe theo, vâng theo.
Cam tâm — *tức*. Đành lòng theo giặc.
| 風折箭 — *phong chiết tiễn*. Đuổng gió bẻ măng, chỉ nghĩa là thừa cơ mà làm sự gì, (hai chữ chiết tiễn, tục nói trại là tiếp chẳn).
— *tử*. Cháu, con anh, con em.
— *huynh, đệ*. Anh em cách đời.
— *nhứt (nhi chung)*. Giữ tiết trọn đời, (nói về đờn bà chết chồng trọn đời không cải giá).
— *phẩm* Phẩm phụ; mỗi phẩm quan đều có chính tùng.
Vi —. Làm phó, làm thứ hai (trong đảng ăn cướp v. v.).
— *tục*. Nương theo thói tục.
| 祀 — *tự*. Thờ gạnh một bên.
— *tiệm*. Mon men, gần được; không khác gì.
— *tiền*. Sắp về trước.
— *chánh*. Giúp việc quan, ở từ hàn v. v.
Chẳng — *ai*. Chẳng đâu ai.
不 | 教化 *Bất* — *giáo hóa*. Không vâng phép dạy dỗ; cứng cỏi chẳng nghe lời dạy bảo.
言不聽計不 | *Ngôn bất thính kế*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

bất —. Lời nói chẳng nghe, chước móc chẳng theo, nghĩa là không chịu học ai, không chịu ai bày vẽ.

松 Tùng. *c.* (Tòng).

— *bá*. Cây tòng cây bá, là hai thứ cây chịu sương nắng, chẳng cỗi chẳng tàn.

| **脂** — *chi*. Nhựa cây tùng.

Cam —. Thứ rễ thơm, vị thuốc.

Lâm —. Rừng rú.

Rừng —. id.

Non —. Núi non.

Cội —. Gốc tùng.

寒 | **敖雪** *Hàn* — *ngạo tuyết*. Cây tòng chịu lạnh khinh tuyết, vì người vững vàng không hay sợ quẩy, đối với câu *cổ bá lăng sương* **古柏凌霜** nghĩa là cây bá lâu năm dễ sương.

曾 Tưng. *n.* (Coi chữ tăng).

憎 Tưng. *n.*

— *lưng (tưng lưng)*. Nhớn nhữ, rộn ràng.

層 Từng. *c.* Bậc; ngăn, thứ lớp.

— *nấc*. Bậc, nấc.

Từ bậc tầng —. Có bậc có tầng, có ngăn có nắp, (chậm chạp).

— *trên*. Tầng nhà về phía trên.

— *dưới*. Tầng nhà về phía dưới đất.

— *sóng*. Lớp sóng lớn (dưới tàu chiến).

— *trời*. Những bậc cao thấp, những lớp mây, lớp khí mình ngó thấy trên trời.

— *môn*. Từ môn, phân biệt mỗi môn.

— *người*. Từ người, mỗi người riêng ra.

曾 Từng. *c.* (Tằng). Đã có trải qua, đã có thử, có biết; bể, khi nào.

Ai —. Ai bể, có ai bao giờ.

唐 Từng. *n.* Tên riêng, (giọng Triều-châu).

削 Tược. *n.*

Vườn —. Vườn, (tiếng đôi).

爵 Tước. *c.* Chức, hàm.

Chức —. id.

Quờn —. id.

Ấn —. id. Con dấu theo phẩm hàm.

— *lộc*. Bổng lộc.

— *quan*. Chức quan.

削 Tước. *c. n.* Tét ra, lách ra, xé ra; xé rách, bỏ đi.

— *ra*. Xé ra, tét ra, lách ra, rách ra.

Xe —. Xé rách.

Rách —. Rách rã.

— *lạt tre*. Tét tre tâm lấy từ lát nhỏ mà làm lạt.

— *chi thơm*. Cạo lá thơm mà lấy chỉ.

Quét —. Quét, (tiếng đôi).

— *đi*. Bỏ đi, cất chức đi: *Tước đi không cho làm việc làng nữa*.

— *ngạch*. Bỏ ra ngoài, không để trong sổ.

Bị —. Bị cất chức thế ấy.

— *nhược*. Yếu đuối.

Con nít —. Con nít biến ra chứng là chầy, sách thuốc nói là chứng nó mọc răng, nở gân cốt, gọi là biến chứng **變疾**.

雀 Tước. *c.* Chim sẻ.

Én —. Chim én, chim sẻ; hoài chim nhỏ mọn.

孔 | *Khổng* —. Con công.

黃 | *Hoàng* —. Chim nghệ.

朱 | *Châu* —. Tên sao chòm.

歲 Tuổi. *c. n.* Năm sinh đẻ; số năm, tên năm.

— *tác*. Tuổi.

— *cao tác lớn*. Đã lớn tuổi, đã già.

— *cả*. id.

— *hạc*. Tuổi thọ, tuổi sống lâu.

— *già*. Đã già cả.

Lớn —. Đã được nhiều tuổi.

Nhỏ —. It tuổi; còn nhỏ.

Đèn —. } Đèn tuổi khôn, đèn tuổi đinh tráng, (20 tuổi gọi là thành đinh, 19 tuổi gọi là dân đinh, từ 19 sắp xuống gọi là vị thành đinh).

Tới —. }

Đứng —. } Đèn tuổi 55 thì ra nhiều, 60 thì ra lão.

Đáng —. }

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *xanh*. } Trẻ mỏ, còn đương xuân xanh.
— *trẻ*. }
Trẻ —. Còn trai, con trẻ.
Mảng —. Mảng cho nhau thêm tuổi, trong năm mới.
Dảng —. Lạy mảng cho kẻ lớn thêm tuổi, trong năm mới.
Chịu —. Chịu thêm một tuổi nữa.
Chất — *trên đầu*. Tiếng than mình nhiều tuổi mà không làm nên danh giá gì.
— *rùa lóc hạc*. Tuổi lớn lắm, về bậc thượng thọ.
Đã đến — *khôn*. Đã khôn lớn.
Đã trộng —. Đã lớn tuổi.
Còn trẻ —. Còn đương xuân xanh.
Đánh —. } Đánh tay, đếm lóng tay cho biết
Tính —. } là tuổi gì.
Coi —. Coi hỏi ngày sinh tháng đẻ, lấy sự xung hạp mà đoán về sự sống thác, sang giàu, nghèo khó v. v.
An — *cha*. Con sinh đẻ đúng một tên năm cùng cha.
Năm —. Giáp năm mình sinh ra.
Muôn vàn — *thọ*. Tiếng chúc thọ.
— *vàng*. Vàng cao thấp thế nào.
Ăn đầy —. Lễ ăn mảng cho con nít mới đủ năm mới được một tuổi, cũng gọi là ăn thôi nôi, tục gọi là ăn *đôi tôi*.

鮮 Tươi. *c. n.* Còn sanh khí, sanh sắc; còn mới, còn sốt, còn sống, còn xanh.

— *tốt* hoặc *tốt* —. Mới tốt, khí sắc tốt.
— *màu*. Màu tốt, màu sắc dờn dợn.
— *tốt*. }
— *xanh*. } Tươi tốt lắm, khí sắc tốt lắm.
— *chong*. }
— *rói, rằm rói*. Tươi lắm, (cá thịt).
Khoe —. Tốt tươi. (bông lá).
Cây — *tốt*. Cây xanh kịt kịt.
Trái —. Trái mới hái; trái sống.
Cá —. Cá mới bắt, hãy còn đỏ mang.
Thịt —. Thịt còn mới tốt.
Ăn —. Ăn khi còn tươi.
Đánh —. Đánh bây giờ, đánh khi mới có lỗi.
Làm —. Làm bây giờ.
Chết —. Chết tức, chết thình linh.
Tuồng mặt — *chong*. Tuồng mặt bơn hỏ, không có dàu gì buồn rầu.

涓 Tưới. *n.* Rưới nước làm cho trót, cho tư nhuận.

— *rưới*. id.
— *xối*. Tưới nước xuống nhiều quá.
— *nước*. Lấy nước mà tưới.
— *cây*. Đổ nước, rưới nước làm cho cây tươi tốt.
— *hoa*. Tưới cây cỏ có bông hoa.
— *lửa*. Rưới nước cho tắt lửa.
Đổ —. Làm đổ ra khắp chỗ, (nước gì).
Làm — *đi*. Làm hối đi, làm cho mau.
Đánh — *máu*. Đánh cho chảy máu, tiếng ngâm đe.

載 Tưởi. *n.*

Tắt —. Cô khổ một mình, không ai đoái đến, lấy làm tủi hổ.

慚 Tuồm. *n.*

— *luồm*. Vấy vá, làm lỗi.
Miệng — *luồm*. Miệng mồm để làm lỗi.

濇 Tươm. *n.* Rịn ra, thấm ra nhiều chỗ, (nói về dầu mỡ).

— *ra*. id.
— *máu*. Máu rịn ra, thấm ra nhiều chỗ.
— *mỡ*. } Dầu mỡ thấm ra nhiều.
— *dầu*. }

淶 Tuôn. *n.* Đổ ra, tràn tới, ùn tới.

— *ra*. Ùn ra, tủa ra, vải ra. *Nước mạch tuôn ra*.
— *đến*. Ùn tới, kéo cả đoàn mà tới.
— *rơi*. Chảy nước mắt, nước mắt tràn ra.
— *nước mắt*. id.
— *gạo*. Dùa hột gạo giã trong cối mà đùa ra ngoài.
Mưa —. Mưa dào, mưa chan chứa.
Mây —. Mây ùn tới, mây kéo ùn ùn.
Gió —. Gió thổi nà.

散 Tươn. *n.* Tiếng trợ từ.

Làm —. Làm liền.
Chôi —. Chôi lứt, chôi phứt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Xé —. Xé phứt, xé bây giờ.
Rách —. Rách tét.

嵩 Tuồng. *n*. Xông tới, lướt tới, đụng chạm.

— *pha*. Xông pha.
— *chạm*. Đụng chạm, xuông qua.
Đi luồng —. Đi xông pha khắp chỗ.
— *nhằm*. Đụng nhằm.

從 Tuồng. *n*. Cách thể, bộ tịch, khuôn rập, sự tích cũ làm ra chuyện ca hát.

— *cách*. Cách thức, bề thể.
— *phết*. id.
Coi —. Coi bộ, xem ra.
— *mặt*. Bộ mặt.
— *tập*. Chuyện cũ, sự tích cũ làm ra bài ca hát.
Vai —. Lối tuồng mình phải hát.
Làm —. Lãnh hát lối nào trong tuồng.
Đánh đầu —. / *Ra —*. Mở đầu bài, giáo dầu, hát giáo dầu.
— *đồ*. Tuồng hát riêng chuyện ngoài.
— *pho, truyện*. Tuồng hát cả chuyện trong sách.
Nói —. Xướng đọc tuồng tập theo cách người ta đặt ra.
Ra vai —. Ra hát lối nào trong tuồng.
Dở vai —. Mở đầu bài mà hát, xướng ra trước.
Làm không ra —. Làm không nên việc.
Buông —. Buông lung, chẳng giữ tính nết, cứ việc chơi hời, chẳng biết đến sự làm ăn.
Luông —. id.
Chơi luông —. Cứ việc chơi chẳng lo sự gì.
Có tích mới dịch ra —. (Coi chữ dịch).

湘 Tương. *c*. Đúc, nậu; tên sông núi ở Hồ-nam, (Trung-quốc).

Kim —. Vàng nước.
Ngân —. Bạc đánh ra nước.

相 Tương. *c*. Nhau, cùng, chung cùng.

— *đồng*. Đồng như nhau, đều nhau.
— *đẳng*. Bằng nhau.
— *tế*. id.
不 | 上 下 *Bất — thượng hạ*. Chẳng trên nhau, chẳng dưới nhau, chẳng hơn thua gì nhau.
— *kính*. Kính vì nhau.
— *nhượng*. Nhường nhau.
— *phần*. Chia nhau.
Làm — phần. Làm giấy chia gia tài.
— *hảo*. Thiết nghĩa, tử tế cùng nhau.
— *phùng*. Gặp nhau.
— *ngộ*. id.
— *kiến*. Thấy nhau, ra mắt cùng nhau.
— *phản*. Nghịch nhau, trở lòng cùng nhau.
胥 | 魚 肉 *Tư — ngư nhục*. Làm thịt làm cá nhau, chỉ nghĩa là chém giết nhau, (nói về anh em).
君 子 以 志 氣 | 期 *Quân tử dĩ chí khí — kì*. Người quân tử lấy chí khí mà hẹn nhau, nghĩa là chí khí phải giống nhau.
— *đắc*. Thiết với nhau, được bụng nhau.

將 Tương. *c*. Đem, đưa, lấy, hầu, mong.

Kinh —. Dẫn đi, đem đi.
經 | 內 務 *Kinh — nội vụ*. Giải nội vụ tới quan.
| 計 就 計 *— kế tựu kế*. Dùng một mưu chước mà làm lại.
携 | 妻 子 *Huề — thê tử*. Dẫn huề vợ con.
日 就 月 | *Nhựt tựu nguyệt —*. Tháng ngày đều tấn tới, (nói về sự học hành tấn ích).
Bất —. Ngày tốt, không có xung khắc.

醬 Tương. *c*. Đồ gia vị làm bằng cơm nếp ủ mốc, mà dầm nước muối.

— *rau*. Đồ ăn nhà nghèo.
— *chua muối mặn*. Đồ ăn các thầy tu.

像 Tượng. *c*. Hình dung, nắn đúc hình dung; cách phết, mia giống.

Kiểng —. Cảnh bày ra, hình thể bày ra.
Mới —. Mới hóa hình ít nhiều.
Mới — được cái đầu. Mới hóa được cái đầu.
Liễn —. Liễn đối, tượng vẽ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tứ — Bốn cuộc biến hóa là thái dương, thiếu dương, thái âm, thiếu âm, (kinh dịch).
Tưởng —. Nghĩ trong trí, tơ tưởng trong trí.

象 Tượng. *c. n.* Voi.

Thớt —. Một con voi, một thớt voi.
— *nha*. Ngà voi.
— *tỉ*. Vòi voi.
Tê —. Tây, voi.
Răng —. Răng voi.
— *mắng*. Mắng nghe, vì nghe.
Ruột —. (Coi chữ ruột).
Bát chơn —. Thứ bát lớn, bằng cái chơn con tượng.
Ghế bành —. (Coi chữ ghế).

匠 Tượng. *c.* Thợ.

Công —. id.
Ngân —. Thợ bạc.
Mộc —. Thợ mộc.
Đại —. Cuộc tạo hóa, thợ làm trời đất, thợ trời.

相 Tướng. *c.* Giúp; mặt mày, hình dạng, bộ tịch bày ra; xem hình dung.

— *diện*. Mặt mũi, bộ mặt.
— *mạo*. id.
— *tá*. Hình dạng, bộ tịch.
Hình —. id.
Bộ —. id.
Tài —. Phép coi diện mạo mà đoán về tính hạnh, mà đoán về sự sang hèn, v. v.
Xem —. } Nhắm xem mặt mũi hình dung
Coi —. } mà đoán về tính ý người.
Coi tài —. Nhắm xem theo phép tài tướng.
Nói — *ứng*. Nói nhằm vóc; coi tướng mạo, nói để chứng về việc hưu cựu, mà cũng có khi trúng.
Xấu —. Hình dung mặc mũi khó coi.
Kì —. Diện mạo khác thường.
Quí —. Tướng mạo sang cả.
Sách —. Sách dạy coi tài tướng.
Ông —. Cốt người xưa, làm ra hình nhỏ nhỏ, tục hiểu là tướng thứ tà ma, đồ của thầy pháp.
Không ra ông — *gì*. Không nên hình nên dáng.
— *quốc*. Cũng là chức thừa tướng, (coi chữ thừa).
Phát —. Thình linh hóa ra lịch sự, béo tốt.
Nói —. } Nói phách, nói lối.
Nói — *nói phách*. }
Hổ —. Bộ tướng dữ như cọp.
Phước —. Bộ tướng có phước; làm nên sang giàu.
Phương —. Hai người bận áo giáp cầm siêu đao; đi trước quan tài, đánh đuổi tà ma, tục gọi là *múa đầu ma*.
— *văn*. Quan tướng văn.

將 Tướng. *c.* Tước quan võ thông quản một đạo binh; kẻ cầm binh mà đánh giặc.

Võ —. Quan tướng võ.
— *tá*. Chánh tướng, phó tướng, (tiếng gọi chung).
— *soái*. Chức nguyên soái, nguyên nhung.
— *quân*. id.
Đại — *quân*. id.
Danh —. Tướng có tài, có danh tiếng lớn.
— *thần*. Tước tơ lại đời xưa.
Chư —. Các tướng, tiếng kêu các tướng.
Chúng —. id.
Phước —. Quan tướng gặp may, không phải là tài.
Dõng —. Kẻ làm tướng mạnh mẽ.
Hổ —. id.
Tài —. Kẻ làm tướng có tài.
Chúa, chủ —. }
Thủ —. } Quan tướng làm chủ việc
Thượng —. } binh, lớn hơn hết.
Thống —. }
Binh —. }
— *tốt*. } Tiếng gọi chung cả quan quân.
— *sĩ*. }
— *lệnh*. Lệnh quan tướng truyền đạy.
— *lược*. Mưu chước kẻ làm tướng phải có.
一將功成萬骨枯 *Nhứt — công thành, vạn cốt khô*. Một tướng làm nên công, muôn xương người phải khô: Một người làm được tướng, thì giết người ta chẳng biết là bao nhiêu.

祥 Tường. *c.* Phước lành, điềm lành.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Trinh —. Điềm lành, điềm may mắn.
Tai —. Lành dữ.
Bất —. Hung dữ, chẳng lành.
Bất — chi triệu. Điềm vô phước, điềm xấu.
Tiểu —. Lễ đơm quải cho cha mẹ chết đã giáp năm. Làm giáp năm.
Đại —. Lễ kị cơm cho cha mẹ chết đã được 25 tháng.
Trinh —. Lễ xoan mặt múa hát trong lúc cầu an.

詳 Tường. *c*. Tỏ, rõ, hiểu biết.

— *tận*. Tỏ rõ, cặn kẽ.
— *tất*. id.
— *ngôn*. Nói cặn kẽ, rõ ràng.
Đã —. Đã rõ, đã tăng biết.
Vị —. Chưa tỏ, chưa biết.
Xét —. Xét kĩ.
Ngõ —. Ngõ hay, ngõ biết, cho được hay biết.
Cọn cùng ngành ngọn cho —. Hỏi han, dò dẫn cho tiếm tất.

庠 Tường. *c*. Nhà học.

— *tục*. id.

墻 Tường. *c*. Phên.

Vách —. Vách xây gạch.
堵 | *Đổ* —. id.
Xây —. dùng vôi, gạch, đá mà xây vách.
穿 | **鑿壁** *Xuyên — tạc bích*. Xoi trổ phên vách, đào ngạch khoét vách, công chuyện kẻ trộm.

想 Tường. *c*. Nghĩ đến, suy nghĩ, ngẫm nghĩ.

— *đến* Nghĩ đến; đem lòng thương đến.
— *tới*. id.
Mơ —. Tơ tưởng, ước mong.
Vì —. Vì vỏi; xét nghĩ cho.
Thương —. id. Thương nhớ, không quên.
Lo —. Lo lường, suy nghĩ.
Liệu —. Tính trong bụng, nghĩ trong lòng; toan liệu.
Suy —. Suy nghĩ, suy xét.
Trộm —. Vụng nghĩ, tưởng riêng.
Vọng —. Mơ ước chạ lác; nghĩ quấy.
Những —. } Một đem bụng tưởng; không
Mảng —. } nghĩ thể gì khác.
Đừng —. Chớ ước, chớ trông; chớ nghĩ tới; chớ tin.
Chớ —. id.
— *là*. Ngờ là, nghĩ là.
— *nỗi*. Nghĩ đến nỗi nào.
— *nhớ*. Nhớ đến, nghĩ đến.
— *gẫm*. Nguyện gẫm.
— *kinh*. Đọc kinh, cầu kinh,
Hết thương hết —. Chẳng còn thương nhớ, chẳng còn yêu vì.
— *đâu tử*. Hột giá tị. (Không rõ).

揮 Tuột. *n*. Chuối xuống, thả xuống.

— *xuống*. Thả xuôi xuống, xuống mau, như ôm nương lấy mình cây mà chuối xuống.
— *quần — áo*. Cởi quần cởi áo; để áo quần bận trong mình tuột xuống, sổ xuống.
Bạch —. Tọc mạch mà không biết chuyện chi.
Mầy là đứa bạch —. Tiếng mắng đứa liền xáo mà không biết chuyện gì.

捽 Tuốt. *n*. Lột ra; đổ xuống; thâu đến.

— *da*. Lột da, sướt cả miếng da.
— *máu*. Máu đổ xuống như nhuộm.
Đi —. Đi tột, đi cho tới nơi.
— *theo*. Rượt theo, bươn theo cho kịp.
— *qua*. Lật đật đi qua, vượt qua.

削 Tượt. *n*. Mụt, nhánh ở trong mình cây cối mới đâm ra.

— *non*. id.
Cây đâm —. Cây này chồi mộng.

削 Tướt. *n*. (Lướt).

—*tới*. Lướt tới, sần tới.
Làm — đi. Làm lướt đi, làm sần đi.

就 Tựu. *c*. Tới; nhóm họp.

— *hội*. Nhóm họp.
— *tới*. Đi tới.
— *tại*. Đi tới chỗ nào.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *dân*. Nhóm dân, qui dân.
— *cận*. Gần gũi, cứ chỗ gần.

酒 Tửu. *c*. Rượu.
Túy — Say rượu.
Ẩm —. Uống rượu.
Chước —. Rót rượu.
Ngộ —. Say sưa lầm lỗi.
— *sắc*. Rượu trà, sắc dục.
丨**色財氣** — *sắc tài khí*. Rượu trà, sắc dục, tiền của, lung tinh khí, là bốn đều hay làm hại.

U

幽 U. *c. n.* Tối tăm, mù mịt; sầm uất; nổi cục ngoài da; tiếng chúm[miệng lấy hơi mà kêu dài.

丨**冥** — *minh*. Tối tăm.
Âm —. id.
— — *minh minh*. Tối tăm, mù mịt.
— *mê*. Mê muội, dại dột.
— *mê ám chướng*. id.
— *trệ*. Sầm uất, che lấp.
— *xủ*. Bộ không sửa soạn; bộ dơ dáy, để tự tợp. *Nhà cửa u xủ; ăn mặt u xủ*.
丨**明異路** — *minh dị lộ*. Tối sáng khác đàng, kiếp chết kiếp sống khác xa nhau.
— *hiển*. Đàng tối đàng sáng; dương gian âm phủ.
Để — *trệ*. Bỏ đi, không sửa soạn, không dọn dẹp, (nhà cửa).
Làm — *xủ*. Làm bộ nghèo khó, không sửa soạn, không làm tốt.
— *ơ*. Tiếng con nít mới đẻ, kêu trong miệng.
Trẻ — *ơ*. Trẻ ngây thơ, con nít còn bé túi.
Nói — *ơ*. Nói không ra đều, không nên lời.
— *ư*. Bộ bất tỉnh hoặc đương mê ngủ, nói trong họng, nói nghekhông được, chỉ nghe có hai tiếng *u ư*.
— *nần*. Có cục có hòn; nổi cục nổi hòn, (như đau mụt độc).
— *lên*. Sưng lên có cục, nổi cục ngoài da; như u trán, u đầu.
Có — *có nần*. Có nhiều cục sưng.
Cái —. Cái cục sưng nổi ngoài da,
Cục —. id.
Đánh trống —. Cuộc chơi trái cù, bắt đứa thua phải lượm trái cù, và chạy và kêu tiếng u dài cho thầu chỗ đánh trái cù, không được dứt hơi.
Đem —. Chạy theo mà giữ cho đứa lượm trái cù, u cho thắng hơi.
— *hồn*. Rước hồn người chết trôi mà chạy cho thầu chỗ chôn, (coi chữ *vớt*).
— *nu ục núc*. Bộ béo mập lắm; mập có khúc.

塢 Ụ. *n*. Chỗ vét sâu mà để ghe thuyền.
— *tàu*. — *ghe*. } Chỗ vét sâu mà đem tàu ghe vào.
Vét —. Vét chỗ để ghe thuyền.
Vào —. Vào chỗ vét sâu ấy; vào chỗ ăn nằm.
Mặt chù —. Mặt giận, mặt nặng nề.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

糇 Ú. *n.* Béo mập, (thường nói về heo).

Bánh —. Thứ bánh gói có ba góc.
Để —. Để hoài một chỗ hoặc đậy lại mà không coi tới, bỏ đi, không dùng tới.
— lại. id.
— nú. Mập có khúc.
Nói — ử. Nói trong họng, nói không rõ ràng, nói không thông.

凶 Ủ. *n.* Tiếng trợ từ.

Mập —. Mập lắm.
Chủ —. Bộ mập có khúc, bộ nặng nề.

塢 Ủ. *n.* Tủ lại, để cho hầm hơi.

— lại. id.
— dột. Trời vần vũ không tạnh ráo.
Trời — dột, id.
— é. Buồn thảm.
Để —. Để đậy một chỗ mà không dở ra.
Lá —. Lá cây rụng xuống nhiều lớp.
— ỷ. Bộ đau đớn, không yên trong mình.
— mốc. Đậy lại, làm cho hầm hơi, cho có mốc.

於 Ư. *c. n.* (Chưng, nơi).

我惡者我亦善之 *— ngả ác giả, ngả diệc thiện chi.* Kẻ làm dữ với ta, ta cũng làm lành với nó.
— —. Làm ra tiếng kêu trong mũi.
Kêu nó — — mà không dậy. Kêu nó, nó làm ra tiếng ư ư mà không chịu thức dậy.

於 Ứ. *c. n.* Ngưng lại, đọng lại; bít lại, không thông.

— lại. id.
— tắc. id.
— nước. Nước bí lại, không chảy.
— huyết, máu. Huyết ngưng trệ, không tan, không thông.
Quân tử — hự thì đau. Người khôn, nói một tiếng nhẹ nhẹ thì cũng đủ mà làm cho xấu bổ.
— ư. Tiếng hát ngân nga.

唹 Ừ. *n.* Tiếng ưng chịu, lấy làm phải; tiếng chêm câu rằng phải, phải như vậy. Ấy là tiếng kẻ lớn dùng với kẻ nhỏ hoặc kẻ bằng vai dùng với nhau.

— è. Tiếng ưng chịu.
— hử. Tiếng ưng chịu mà còn gạn lại.
— chừng. Ừ cho qua tang lễ; ừ không chắc.
— —. Tiếng ừ giáp chỉ nghĩa là chịu chắc.
Không thèm — hử. Không thèm nói đến, không thèm ngõ ngàng.

嗏 Ua; uả; uả. *n.* Đều là tiếng lấy làm lạ, lấy làm ngang chướng.

嗯 Ụa. *c. n.* Nhợn ói, muốn mửa, làm ra tiếng ụa họe.

Ập —. id.
— họe. id.
— mửa. Vả ụa vả mửa.
— khan. Làm ra tiếng ụa họe mà không mửa.
— nhợn. Bắt làm ra tiếng ụa cùng bắt nhợn trong cổ.

蕙 Úa. *n.* Trỏ màu vàng vàng.

— rũa. Vàng héo, cũng lấy ra (bông hoa).
Vàng —. Có hơi vàng vàng.
Nước da — — vàng vàng. Nước da huỳnh đản; nước da tâm lăng.
Lá —. Lá cây vàng héo.

於 Ư'a. *n.* Lấy làm ưng bụng, đẹp ý.

— ý. Đẹp ý.
— hạp. Hạp nhau, lấy làm vừa ý nhau.
Tính —. Tính ưa hạp.
Tính —. id.
— nhau. Hạp ý nhau.
— nhìn. Thấy lạ mà nhìn; nhìn xem chăm chỉ, màng coi.
— là làm. Gặp việc thì làm; không có ý mà làm, cũng không có ai biểu làm.
— là nói Gặp việc thì nói; không có ý mà nói.
— lỗ miệng. Quen miệng; lấy làm đẹp miệng.
Tốt qua —. Tốt lắm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

瘀 Ứa. *n.* Nhỉ ra ; chảy ra.

— nước mắt. Nhỉ nước mắt, muốn khóc.
Giận — gan, mật. Giận lắm.
— máu. id. muốn chảy máu.
Thừa —. (Coi chữ thừa).

鬱 Uất. *c.* Bí bức, không thông ; rậm rạp, che lấp.

Ức —. Bức tức, sầu muộn.
Ưu —. Lo buồn, sầu não.
— khí. Bí bức, khí không thông.
Sầm —. Che lấp, bí bịt.
| 金 *— kim.* Củ ngải, dải ngải.
Thán dố — lũy. (Coi chữ dố).

澳 Ục. *n.*

— ịch. Ụt ịt, tiếng heo kêu.
— —. Tiếng nước trong bầu, ve đổ trúc ra.

澳 Úc. *c.* Vũng, cửa biển.

— môn. Thành Ma-cao.

鰛 Úc. *n.*

Cá —. Thứ cá sông, trơn mình, giẹp đầu mà có hai cái ngạnh, về loại cá chốt mà lớn.
— núc (u nu). Mập lắm, mập có khúc.

吃 Ực. *n.* Tiếng kêu trong cổ.

Nuốt —. Nuốt cái một.
— ra. Vọt ra, ói ra.
— sữa. Ói sữa (con nít).

憶 Ức. *c.* Ham, muốn.

Âm —. Ham lắm, ức muốn lắm.
Ám —. id.
— lắm. id.
— độ. Ham đá, ham ra độ (gà chọi).

抑 Ức. *c.* Bức hiếp ; khốn khổ, tức tối.

— hiếp. id.
— bức. id.
Oan —. Oan khổ.
Thậm —. Ức lắm.
Âm — trong lòng. Bức tức trong lòng, không an trong lòng.
— lòng. id.
— nỗi gì. Ức hiếp về chuyện gì ; chẳng có sự chi là ức.
Còn — hiếp chi. id. Còn nài sự chi nữa.
Quan xử —. Quan xử không nhằm phép, quan xử hiếp.
— hoặc. Họa là, hay là.

臆 Ức. *c.* Ngực

— cu. Chỗ ngực gio ra.
— đoán. Định chừng ; lấy ý riêng mà đoán.
— con gà, con vịt. Chỗ nhóm xương sườn ở dưới cổ con gà con vịt. v. v.
Trói lòi —. (Coi chữ trói).

億 Ức. *c.* Vẹo, mười muôn.

隧 Úe. *c.* (Coi chữ hóe).

餧 Úê. *c.* Dơ dáy, hôi hám, nặng nề (thường nói về khí).

Ô —.
Nhơ —.
— trược.
} id.
— khí. Khí trược, khi hôi hám, nặng nề.

曖 Ui. *n.*

Nắng — —. Trời nắng mà có mây áng ; nắng vừa vừa.
Rét — —. Còn đương rét, chưa dứt cữ.
— —. Tiếng đuổi chó.

畏 Úi. *n.*

— en. Bộ run rét, bộ run en phát rét.
Run — —. Run rẩy rẩy, run như thằn lằn đứt đuôi.

癮 Ùi. *n.*

Đau — —. Bộ còn đương đau, mới ngớt ngoài.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

慰 Ui. *c.*

An —. Phủ hủy, làm cho yên.
— *an*. id.

㨰 Ủi. *c. n.* Đẩy tới, giục tới.

Bàn —. Bàn bằng đồng, hoặc bằng sắt, có thể đẩy qua đẩy lại, mà nghẻ cho sát.
| 斗 — *đẩu*. id.
— *áo*. Dùng bàn ủi nghẻ cho sát áo.
— *tới*. Đẩy tới, xô tới.
Heo —. Heo lấy mõ mà xốc mà cày đất.
— *chó*. Xích chó, giục chó chạy đi.
— *đi như* — *chó*. Sai biểu hoài hoài.

威 Uy. *c.* (Coi chữ oai).

尉 Úy. *c.* Làm cho yên ; tước quan võ (coi chữ trúy).

Thành thủ —. Chức quan coi giữ thành trì.
Huyện —. Tước quan lãnh việc hình ngục trong một huyện.

畏 Úy. *c.* Sợ, kiêng sợ; kị khắc.

— *cụ*. Sợ sệt.
— *kính*. Kính sợ.
— *kị*. Kị khắc, không ưa nhau.
| 死貪生 — *tử tham sinh*. Tiếng chê người sợ chết mà bỏ đều phải.

諱 Úy. *c.* (Coi chữ húy).

委 Uỷ. *c. n.* Nầy, phú, giao cho.

— *thác*.
— *giao*. } id.
— *cho*.
— *khúc*. Chìu uôn, đủ đều cặn kẽ. *Đủ đều ủy khúc ân cần*, cặn kẽ đủ đều.
— —. Tiếng kinh sợ mà la thinh linh.
— *á*. Tiếng mắng ; tiếng lấy làm lạ, tiếng mở lời nói.

慰 Ùy. *c.* (Coi chữ hủy).

淵 Uyên. *c.* Vực, chỗ nước sâu.
天 | *Thiên* —. Xa cách muôn phần.
— *thiên*. Nhiều lắm, vô số.

婉 Uyển. *c.* Đẹp đẽ, dịu dàng.

Uy —. id.
— *nhã*. id.

塕 Uinh. *c. n.* Gò mả ; cong cong.

— *mả*. Đất đắp vòng theo hậu đầu.
Phần —. Mồ mả.
— —. Cong cong.
Vân —. Vấn mó lên, hoặc cong nao.

螟 Uinh. *c.* Con dòm dòm, loại giời.

— *hỏa*. id.

熒 Uinh. *c.* Đóm lửa.

| 惑 — *hoặc*. Sao hỏa.

桱 Uĩnh. *n.* Loại cây dâu, mịn sớ và đỏ thịt, (huĩnh).

Gỗ —. id.

熁 Um. *n.* Chưng với mỡ mà để hầm hơi nghĩa là đậy vung lại ; bay hơi, nổi tiếng.

— *mỡ*. id.
— *gà*. Chưng con gà theo cách ấy.
— *sùm*. Tỏa ra mù mịt (nói về khói) ; nổi tiếng om sòm.
Khói — *sùm*. Khói bay ra mù mịt.
Ngây —. Ngây ngô quá.
Làm —. Làm cho nổi tiếng om sòm.

熁 Úm. *n.* Ôm vào trong lòng, làm cho ấm ; cưng dưỡng, ấp yêu.

— *ấp*. id.
— *con*. Ôm con vào lòng, làm cho con ấm áp.

涽 Ùm. *n.* Tiếng vật nặng sa xuống nước.

Nhảy — *xuống sông*. Nhảy phứt xuống sông, nghe cái ùm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

飲 Ủm. *n.* (Ủng).

— *thủm*. Bộ thấp thỏi, tối tăm, không khoảng khoát.
Nhà — thủm. Nhà thấp thỏi chật hẹp.

熅 Un. *n.* Đốt cho cháy ngấm, không cho lên lửa ngọn; đốt mà lấy khói.

— *khói*. Đốt mà lấy khói; đốt cho ra khói.
— *trâu*. Đốt trấu.
— *muỗi*. Đốt cỏ rác cho có khói, cho muỗi tan.
Đống —. Cỏ rác đổ đống mà un đốt.
— *lại*. Vủ lại, vấy lại.
Mây —. Mây cất lên như khói tỏa.

揾 Ún. *n.* Bộ mạnh mẽ.

Đánh —. Đánh đại, xộc vào mà đánh.
Làm —. Làm mạnh mẽ, làm đùa.
— *vào*. Xông vào, lướt vào.
Đẻ —. Đẻ đông, dẻ dồn.

揾 Ùn. *n.* Xông vào, tràn vào một lượt.

— *tới, đến*. Kéo tới, lướt tới một lượt
Gió — — thổi. Gió thổi nổ nà.
Nước — vào. Nước tràn vào.

穩 Ủn. *n.*

Cái —. Tiếng sẩy trôn.

癰 Ung. *c.* Mụt độc hay làm cho thối thịt; thối vữa.

— *độc*. Mụt độc hay làm cho thối thịt.
— *bướu*. Cục hôn nổi ngoài da.
Trăng —. Trăng gà, trăng vịt thối vữa.

雍 Úng. *n.* Ấy đi, có mùi nồng, hôi rượu, gần thối, gần chảy nước.

Trái —. Trái chín quá, gần thối, có mùi nồng nặc.
Chín —. Chín quá.
Thừa chua quá —. Quả quái lắm; đồ bỏ.
Ám —. Bức tức, ám ức, nói ra không được.

壅 Ủng. *c.*

| **塞** — *tắc*. Ngăn lấp, khuất lấp.

應 Ứng. *c. n.* Đành, chịu; đáng, phải.

— *lòng*. Đành lòng, bằng lòng.
— *ý*. id.
— *bụng*. id.
— *thuận*. Thuận theo, hiệp một ý.
— *chịu*. Đành lòng chịu.
— *ai*. Tiếng chúc, tiếng trù, chớ chi: *Ứng ai, cho nó phải đòn; ứng ai, cho nó trốn đi*.
Chẳng —. Không chịu, không đành.
罪誠 | **得** *Tội thành — đắc*. Tội thiệt đáng mắc, đáng tội.
Lý —. Lẽ phải, lẽ đáng: *Lý ứng thưởng nó*.
Bất —. Không đáng.

鷹 Ứng. *c.* Loại ó rừng, ó biển, người Mãn-châu hay nuôi mà săn thịt.

Chim —. id.
Buồm —. Buồm lòng.
犬 | *Khuyển —*. Muông săn; thủ hạ, tay sai.

應 Ứng. *c.* Chường thưa, đối đáp, lên tiếng; chực sẵn.

— *đối*. Đối đáp, chường thưa.
— *đáp*. id.
— *lại*. id.
— *tiếng*. Lên tiếng.
— *lên*. Lên tiếng, la lên, hô lên.
— *tiếp*. Chực rước nhau; cứu nhau, giúp nhau.
— *hầu*. Chực hầu.
— *hiện*. Bày ra rõ ràng.
— *vụ*. Chực làm công vụ.
Hướng — Thuận theo, xuôi theo.
— *thi*. Đi thi, chực lệ mà thi.
— *nghiệm*. Có hiệu nghiệm.
Nói khác —. Nói ước chừng, nói phỏng chừng, mặc may mà trúng, nói nhận diện.
Nói tướng —. Nhắm bộ tướng, nói vong kinh mà cũng có đều trúng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bất —. Không hiệu nghiệm, không linh thinh.
— *điểm*. Bày điểm. *Ưng điểm chiêm bao* thì là bày ra cho mình ngó thấy trong khi ngủ.
Khải —. Hỏi, thưa.
| 對 如 流 — *đối như lưu*. Chường thưa đối đáp như dòng nước chảy, (nói về người ăn nói thông suốt).

應 Ưng. *n*. Hồng hồng, đỏ ra ít nhiều, (thường nói về trái cây gần chín).
— *đỏ*. id.
— —. id.

約 Ước. *c*. Hẹn ; dón ; mơ tưởng, muốn cho được ; định chừng.
— *trông*. Mơ tưởng, trông đợi.
Những —. Đem lòng trông, một muốn.
Phỏng —. Phỏng chừng, định chừng.
— *chừng*. id.
Hiệp —. Giấy nhiều người giao-kết cùng nhau.
Hòa —. Giấy nhiều nước làm hòa với nhau.
Bội —. Trái lời giao ước, không giữ lời giao ước.
Thật —. id.
Bất thất —. Không lỗi lời giao ; thật lòng.
Cựu —. Sách sấm truyền cũ, (đạo Thiên-chúa).
Sách —. Muốn thế gì được thế ấy, chẳng khác việc đã có sách biên ký rồi.
Nói quá sách —. Nói sự gì có sự ấy, muốn thế gì có thế ấy.

餳 Ưới. *n*. Bát tài, dở dang.
— *hình*. } id.
Ươn —. }

淹 Ươm. *n*. Dạo kén vào nước sôi, mà kéo tơ chỉ.
— *chao*. id.
Ván —. Ván để mà vá ghe thuyền.
— *vào*. Tra vào, để vào, nhận vào, (coi chữ ướm).
— *xảm*. Xảm trét.

襜 Ướm *n*. (Yểm). Đồ che trước ngực, giáp đồng, sắt.
Mang —. Mang yểm, mang đồ che trước ngực.

厭 Ướm. *n*. Thử, làm thử.
— *thử*. id.
— *lòng*. Thử lòng.
— *sức*. Thử sức.
Nói —. Nói thử, nói gạy cho biết ý ai.
Âu —. Hòng, gần.

揾 Uôn. *n*. Ép sửa, làm cho dịu mềm ; làm cho ngay thẳng hoặc cho ra hình thế gì.
— *éo*. id. Làm trục trặc, ép lòng kẻ khác, khi muốn thế nầy, khi muốn thế khác.
— *cong*. Bẻ sửa làm cho cong ; làm cong ghe.
— *khúc*. Làm ra vạy vò nhiều khúc. *Rắn bò uốn khúc*.
— *cây*. Bẻ sửa cái cây làm cho ra ngay vạy thế gì.
— *ván*. Ép sửa tấm ván làm cho cong hoặc làm cho ngay thẳng, (thường dùng lửa).
— *mình*. Vặn mình, ẻn xương sống.
— *lời*. Sửa lời nói, nói dua nịnh ; nói bảo chuốt, khôn khéo.
— *lưỡi*. id.
— *lá lưỡi*. id.
Chìu —. Chìu lòn.

胺 Ươn. *n*. Quá cữ, hết tươi ; có mùi hôi ; dở dang, yếu đuối ; không yên trong mình.
— *hình*. Dở dang, không nên hình, nên dáng.
— *tài*. Bất tài.
— *ợt*. Dở mà.
— *ịch* id. Cũng chỉ nghĩa là ươn quá, (cá thịt).
— *ẻ* id.
— *mình*. Khó ở trong mình.
Cá không ăn muối cá — ; *con không nghe lời cha mẹ, con hư*. Con biết nghe lời dạy biểu, thì là con nên.

吐 Uống. *n*. Hút vào trong cổ, (nước, rượu).
— *thuốc*. Uống thuốc thang mà trị bịnh.
— *nước*. Uống rượu hoài.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *quá chén*. Uống quá độ thường.
— *thấm giọng*. Uống một hai ít, (nước trà).
— *cho đã khát*. Uống thêm nữa, (tiếng mời uống chè).
Ăn — vô độ. Mê ăn uống.
Ăn — chơi lỡ. Ăn uống không tiếc tiền bạc.

忘 Uổng. *c.* (Vạy). Không có ích gì, không đáng sự gì; lấy làm tiếc; hủy hoại, làm hư hao.

— *phí*. Xài phí vô ích.
— *tiền*. / — *của*. } Mất tiền của mà không có ích gì.
— *công*. Mất công, luống công.
Chết — mạng. Chết vô danh, không đáng chết; chết tức tối.
Chết oan chết —. id.
— *tiếng*. / *Nói — tiên* } Nói vô ích.
Bỏ —. Bỏ đi thì tiếc, không đáng bỏ.
— *pháp tang*. Tang vạy phép, trái phép, của ăn uống trái phép,
— *thì thôi!* Đáng tiếc là dường nào!
— *quá*. Tiếc quá.
— *yểu*. Chết oan, chết yểu.

殃 Ương. *c. n.* Tai hại.

— *ách*. / *Tai —*. / *Họa —*. } id.
— —. Lỡ dở; không được, không không; không ra bề gì.
Lương —. id.
Làm lương —. Làm lỡ dở.
— *mộng*. Râm mộng làm cho mọc mộng.

鴦 Ương. *c.* Tên chim. (Coi chữ oan).

泱 Ướp. *n.* Gia vị thơm tho.

— *hương*. id.
— *bông hoa*. Dùng bông hoa mà làm cho thơm.
Xạ — hương xông. Ướp mùi xạ, xông mùi thơm; làm cho thơm tho.
— *hành, tiêu, nước mắm*. Gia hành, tiêu, nước mắm.
— *cá, thịt*. Gia vị vào cá thịt.
— *muối ớt*. Gia muối ớt.

沃 Ướt. *n.* Thâm nước, mắc nước, vấy nước.

— *át*. id.
— *rượt*. Thâm nước nhiều
— *mẹm, mèm*. / — *đầm đầm*. / — *mé*. / — *đầm* hoặc *đầm —*. } id.
— *mặt*. Sanh sơ, dại dột, bất tài.
Làm mít —. Hay khóc, hay lấy nước mắt mà dỗi, như con nít.
Đất —. Đất thâm nước nhiều.
Mưa vừa — cái áo, vừa — tờ giấy. Mưa ít quá.
Mưa vừa — đất. Mưa nhỏ.
— *nhà*. Cháy nhà, (nhiều người lấy sự cháy nhà làm quan hệ, không dám nói tiếng cháy, lại nói trẹo rằng ướt, cầu cho khỏi cháy).
Mùa khô mùa —. Mùa nắng mùa mưa.

揖 Úp. *n.* Để chụp xuống, lật sấp xuống, để bề trên xuống dưới.

— *sấp*. id.
— *xuống*. id.
— *lại*. Chụp lại, đậy lại.
Để —. Để bề trên xuống dưới.
Đánh —. Lật sấp, đổ sấp.
— *lên trên*. Úp chóng lên, để chụp lên.
Lấy thúng — voi. Việc sờ sờ, chẳng lẽ giấu giếm.
Nghiêng —. Nghiêng lật, (nói về ghe, xe).
— *giá*. Râm ủ đậu xanh cho nó mọc ra cây non, để mà ăn như rau cỏ.

揖 Ụp. *n.*

Lọt —. Lọt ngay, lọt xuống, lọt vào, chạy chuối. *Cái nút ve lọt ụp vào trong lòng ve.*
Đổ —. Đổ trót, đổ trút vào.
Té —. Té xuống, té lọt xuống.

乙 Út. *n.* Sau hết; để sau hết.

Con —. Con để sau hết.
Em —. Em nhỏ hơn hết; tiếng gọi kẻ đàng em, nhỏ tuổi hơn.
Giàu — ăn, khó — chịu. Phận mình phải có mà không có, cũng phải bằng lòng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cái —. Chỏm tóc chừa lại ở đàng sau ót.
Đâu áp —. Thì đận kẻ người ở chốt, đâu xa quá.

衄 Ụt. *n.* Tiếng heo kêu.
Con —. Con heo, có mỗi hai chỗ lấy tiếng nó kêu mà đặt tên.
— *ịt*. Tiếng heo kêu trong mũi mà vân.
Chim —. Thứ chim kêu lớn tiếng; lấy tiếng nó kêu mà đặt tên. (Tục gọi là chim bắt tường).

憂 U'u. *c.* Lo lắng, buồn rầu, không yên.
— *phiền*. } id.
— *sầu*. }
— *lực* }
— *tư*. Lo lắng cùng nhau.
— *ái*. Lo lắng, thương yêu.
Âu —. Đều lo riêng, buồn riêng.
Đinh —. (Coi chữ đinh).
Về —. Xin nghỉ việc quan, trở về mà chịu tang cha mẹ.

優 U'u. *c.* Hơn.
— *liệt*. (Coi chữ liệt).
— *du*. (Coi chữ du).
— *ộc*. Dâm thâm, (ơn).

V

揾 Va. *n.* Người ấy, nó; đụng chạm.
Chàng —. Chàng ta, gã ấy, người ấy.
Chú —. Chú ta, chú nghỉ.
Nhà —. Nhà ta, nhà gã, gã ấy.
Chị —. Chị ta, chị ấy.
— *vào*. Đụng vào, đánh vào, vập vào.
— *đầu vào cột*. Đụng đầu vào cột.

衩 Vạ. *c. n.* Phần phạt tạ, họa hại.
Tội —. id.
— *trâu*. } Vạ trâu năm quan, vạ heo ba quan, vạ voi mười quan, tùy theo giả ba con thú ấy mà trách phạt nặng nhẹ, (tục xưa).
— *heo*.
— *voi*.
Bắt —. Bắt phải phạt tiền bạc.
Phải —, *mắc* —. Mắc phạt tiền bạc.
Phải — *cho chú này!* Tiếng trách rằng: Chú này lếu quá, đáng bắt vạ.
Chạy —. Chạy tiền bạc mà phạt tạ.
Ra —. id. Bắt phải phạt tạ là bao nhiêu.
Bỏ —. Đổ tội, đổ lỗi cho kẻ khác, trao gánh cho ai.
Đổ —. id.
Tai —. Dêu tai hại.
Đứa tai —. Đứa hay làm hung dữ, hay nói ngược xuôi, mà làm hại cho kẻ khác.
Năm —. Năm mà nài cho có phạt tạ, (ấy là chuyện đón bà đất này hay đánh lộn hay năm vạ).
Chịu —. Chịu phạt tạ.

播 Vả. *n.* Chắp nối, sửa lại, châm khíu, bổ trợ; nhiều sắc xen lộn, nửa trắng nửa đen; đồ dùng để mà xúc, múc; chỏm tóc chừa trước đầu; lẻ loi một mình.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *khâu*. Chắp nối, chằm khíu.
— *lại*. id.
Chằm —. id.
— *áo*. Dùng giẻ khác mà thay chỗ áo rách.
— *quần*. Vá nửa thân áo, từ nửa lưng trở lên.
Áo — *quần*. Áo vá thể ấy.
Áo — *trăm cập*. Áo vá trăm miếng ; áo bá nạp.
Xé tay — *vạt*. Sự thể nghèo khổ, thiếu trước thiếu sau.
Mèo —. Mèo có nhiều sắc xen lộn.
Heo — *chàm*. Heo có nhiều sắc trắng đen xen lộn, (đen nhiều hơn trắng).
— *ghe*. Bổ sửa, chắp nối mấy chỗ ván ghe đã hư tệ, cùng thay ván mới.
Cái —. Đồ dùng giống như cái muỗng mà lớn; đồ để mà xúc đất.
Cái — *cày*. Đồ dùng mà cạy đất dính theo trạnh cày, lưỡi cày, người ta hay dùng cái xương vai con trâu.
Tay cán —. Tay quẹo giống cái cán vá.
Chừa —, *để* —. Cạo đầu chừa một dúm tóc ở trước đầu giống cái vá, như người Xiêm.
Thăng —. Đứa bầu hạ riêng; đứa lắc lờ.
Đờn bà —. Đờn bà góa.
Son —. Ở một mình, không có vợ chồng.
Khéo — *vang vàng cửa*. Tiếng chê người hay vớ vương, hay mượn mò, lấy của kẻ khác làm của mình.
Con hát —. Con hát ở ngoài, không nhập vào bạn nào.
Con ong —. Con ong đã chích người ta, cùng mất đọc rồi.
Chào —. Cách giơ một tay lên đầu mà chào, như thói Cao-mên.

吧 **Vả**. *n*. Cùng, với, tiếng buộc lời nói liên tiếp theo nhau; vài, hai, một ít; dùng đũa mà đưa đồ ăn vào miệng ; tiếng trợ từ.

— *hai*. Cả hai.
Cả — *hai*. id.
Cả —. Cả thảy.
— *lời*. Vài lời, một ít lời.
— *hàng*. Vài hàng, một ít hàng.
— *đều*. Vài đều, một ít đều.
— *lần*. Vài lần.
— *chan* — *húp*. Nói lấy một mình, làm lấy một mình.
— *khóc* —*cười*. Lỡ khóc, lỡ cười.
— *cơm*. Dùng đũa đưa cơm vào miệng, ăn cơm.
— *một miếng*. Ăn một miếng.
Một miếng —. Một miếng vừa miệng ăn.
Nước —. Nước canh, để mà ăn với món khác.
— *rau*. Dùng nước canh mà ăn với rau.
Trồng —. Trồng cây kém mà chịu lấy vật khác
Tủ —. (Coi chữ tủ).
Chuối —. Chuối dài trái mà lớn, (có nhiều thứ).
Chà —. Thứ người ở Miến-dưới.
Mềm như chuối — *hương*. Mềm mồng, dịu dàng hết cách.

把 **Vả**. *n*. Sẻ bàn tay mà đánh ; đèo hớt, vạt hớt.

— *tai*. } Đánh bàn tay vào tai, vào mặt, vào
— *mặt*. } mép miệng ; vật chi bằng mặt, bật
— *miệng*. } đánh vào tai, mặt v. v. cũng gọi là vả.

— *rớt răng*. }
— *sêu hàm*. } Đều là tiếng ngăm đe.
— *tách lá mía*. }

— *đơn*. Vả qua một cái.
— *kép*. Vả qua vả lại.
Xỉ —. Vả mắng vả vả, làm cho sỉ nhục.
— *vê*. Ham muốn sự gì.
Ăn —. Ăn chay một vật gì, ăn chơi ngoài bữa.
Nói chuyện —. Nói chuyện chay mà không có mời trầu nước.
— *vuông*. Đèo vuông, đèo sửa làm cho vuông.
Quạt —. Quạt kết giống cái bèo lá chuối; quạt thở.
Cây —. Cây sung.
Trái —. Trái sung.
Lá —. Lá giâm.

尾且 **Vã**. *n*. Vòn, lại, mà lại.

— *lại*. Mà lại, lại còn.
— *chăng*. id.
— *nay*. Vòn nay, lại nay.
— *từ ấy*. Vòn từ ấy ; lại từ ấy.
Vội —. Vội vàng, lật đật.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

浘 Vã. *n.* Vỗ nhẹ nhẹ; tiếng trợ từ.

— thuốc. } Dùng thuốc gì, nước gì mà vỗ
— nước. } chỗ đau.
— đầu. Vỗ nước thơm trên đầu.
Vật —. Vật mình lăn lộn, nằm không yên.

搼 Vác. *n.* Lấy vai mà chở, mà chịu lấy.

Gánh —. Chịu lấy, lãnh lấy.
Xốc —. Gánh vác mạnh mẽ; có sức lực nhiều.
Một —. Đồ nặng bằng một lần vác.
Một — lưới. Một lần gom lưới.
Cả —. Kình càng, lớn sức, nặng nề; trọn một vác.
Cân —. Đồ cân trần nặng vồng đòn.
Cân — chồng đòn. Đồ cân nhiều quá.
— mặt. Hất mặt lên, không xem lộn xuống.
— hất mặt. id.
— trạnh — mỏ. Khoe khoang, đánh phách.
Con —. Giáo, mác, đồ binh khí.
Đòng —. id.
Day —. Đâm, đánh, trở ngọn giáo mà đâm đánh.

縛 Vạc. *n.* Thứ nồi, chảo lớn.

— dầu. Vạc đồ dầu mà nấu người ta đồ hình khổ xưa.
— ngã hè nghiêng. Nhà nước suy vi.
Nồi đồng thanh —. Gia tài, của cải.
— giường. Tre, ván lót phía dưới giường.

鵷 Vạc. *n.* Thứ chim hay ăn đêm, lấy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

Ăn như —. Hay ăn đêm, ăn không chừng đỗi.

域 Vặc. *n.* Tiếng trợ từ.

Sáng — —. Sáng suốt.
Mới — —. Mới lắm, mới tinh.
Tươi — —. Tươi chong.
— — lòng son. Một lòng thanh bạch.
Trắng thanh — —. Trăng sáng tỏ rõ.

閾 Vắc. *n.* Tiếng trợ từ.

Vúc —. Bộ mặt nết, bộ lắc xắc, dòm ngó từ phía.
Vúc — cái mặt. id.

域 Vắc. *c.*

Quê —. Quê quán, xứ sở.

域 Vặc. *c. n.* (Vực).

Binh —. Binh bổ, cứu giúp.
— nhau. Binh nhau.
Chết không ai —. Chết không ai cứu.
Trâu mới —. Trâu mới xổ sẹo, mới tập cày; *trâu nên ba thì vặc, nên bốn kéo cày.*
Quê —. Quê quán.

壁 Vách. *c. n.* Đồ dừng che ngăn nắp trong nhà.

Phên —. id.
— lá, đất, tre, trĩ, ván. Vách bằng lá, bằng đất, bằng tre, bằng trĩ, bằng ván.
— tường. Vách gạch.
— thành. Vách xây chung quanh đồn lũy.
Xây — tường. Dùng gạch đá mà làm vách.
Dừng —. Dùng tre lá mà làm vách.
Ở cách —. Ở gần nhau cách có một tầm vách.
Dựa —. Dựa mình vào vách; một bên vách.
Cai —. } Danh hiệu các cai bếp thuở xưa.
Ông —. }
Mọi đá —. Mán mọi ở giáp giải tỉnh Quảng-ngãi.
Nhà rách — nát. Sự thể khó nghèo.

畫 Vạch *c. n.* Gạch đàng, rạch ra, rẽ ra, mở ra, xé ra, chỉ ra; đồ dùng mà gạch đàng.

— ra. Rẽ ra, mở ra, chỉ ra, làm cho bày ra.
— miệng bị. Mở miệng bị.
— lưng. Lục lưng, mở lưng, đở lưng mà coi.
— quần, áo. Phành quần, áo.
— đàng tóc. Rẽ đàng tóc.
— rào (mà chun qua). Vẹt rào, xé rào.
— là tìm sâu. Xét nết từ đều nhỏ mọn, (có ý bắt lỗi kẻ khác).
— vách. Xé vách ra.
Chỉ trời — đất. Kêu trời đất mà thề.
Cái — thợ may. Đồ thợ may gạch đàng may,

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

thường làm bằng xương giống cái lưỡi đao mà cong.

Cơi — bừa đậu. Đồ uốn bằng cây giống cái móc mà rộng bề ngang, có thể đánh đất mà moi đậu phụng.

膊 Vai. *n.* Tấng trổi hai bên cổ, ở tại đầu kiên tay người ta; tại con thú vật thì là tấng trổi hai chơn trước.

— ngang. Xương vai ngang nhau, không cao thấp.

— xuôi. } Vai xuôi xuống quá.
— rủa. }

Giốc —. Hai chéo vai gio lên.

Nhách —. id.

Rũn —. } Sụt hai chéo vai xuống.
Xụi —. }

Chả —. Cái xương giẹp mà lớn ở tại đầu cánh tay.

Kẻ —. Đưa vai ra mà chịu lấy vật gì.

Nghiêng —. id. Nghiêng mình.

Trở —. Đổi vai khác.

Hai — gánh nặng cả hai. Ăn tình hai bên đều trọng cả hai.

Hết —. Gánh vác không được nữa.

Chai —. } Khiêng gánh cực khổ.
Sưng —. }

Lên —. Cất đỗ gánh vác lên vai.

Ngang —. } Một trang một tác.
Bày —. }

— trên. Kẻ lớn hơn.

— anh. Đàng anh.

— dưới. } Kẻ nhỏ, đàng em.
— em. }

Hai bên — vác. Hai vị thần ở hai bên vai, kêu là *Tả thần quang, Hữu thần quang.*

Vắt —. } Vắt vật gì như khăn áo ngang
Áo vá —. } qua vai.

Khăn —. Khăn vắt vai, cũng là khăn tay.

Rủi tay may —. Rủi mà may.

— tuồng. Một lớp tuồng.

Ra — tuồng. Hát lớp tuồng nào.

Làm đủ các — tuồng. Một mình làm các việc.

— kiên. Vảy cánh, phe đảng.

Vỏ —. Vỏ trên vai, (có ý nói năng sự chi).

唄 Vái. *n.* Kêu khẩn, cầu nguyện.

Sử —. Gieo quẻ mà vái.

Niệm —. Niệm xin, thăm thì vái xin.

— van hoặc *van —.* id.

— Trời. Kêu xin cùng Trời.

吧 Vài. *n.* Hai; một ít.

— cái. Một ít cái.

— người. Một ít người.

— phen. Một đôi phen.

— đều. Một ít đều.

Một —. Một hai, một hai ít.

Ăn — miếng. Ăn ít miếng.

Uống — chén. Uống ít chén.

Có — đứa con dại. Có ít đứa con.

尾 Vài. *n.*

Ông bà ông —. Các tổ tiên.

Con cháu để ông —. Con cháu muốn cho hơn ông bà.

緺 Vải. *n.* Chỉ bông, đồ dệt bằng chỉ bông; tên cây trái.

Kéo —. Kéo chỉ bông.

Dệt —. Dùng bông chỉ mà dệt ra vải.

Cây —. Nguyên một cuộn vải dệt rồi, có ba mươi thước may.

Đượng —. Một xấp vải có mười thước may.

— cây. Vải nguyên cây.

— xấp. Vải nguyên xấp.

— thô. Vải to sợi.

— điều. Vải nhỏ sợi.

— bùi. Thứ vải điều.

— buồm. Thứ vải to để châm buồm.

— mùng. Thứ vải để may mùng.

— hồ. Vải có nhiều hồ.

— tây. Vải phương Tây đem sang.

— bông, hoa. Vải Thiên-trúc.

— trời. Tàng lang.

— hẩm. Thứ vải sẩm màu.

— bảy. Thứ vải bảy áo.

— tám. Thứ vải tám áo.

— mười một. Thứ vải mười một áo.

Trái —. Cũng về một loại với trái trường mà lớn hơn cùng ngọt hơn; thổ sản Bắc-kì.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

掲 Vài. *n.* Quăng, bỏ rải rác, bừa ra.

— *ra* id.
— *lan*. id.
— *chài*. id Bừa chài.
Bỏ —. id. Bỏ sập, không thèm ngó ngàng, (công việc).
Đổ —. Đổ ra khắp chỗ; đổ trút tội vạ cho ai.
Nói — *chài*. Nói lấy được, nói bá phát bá trúng, không lựa lời nói.
Gieo —. Gieo giống, rải giống.
Nắm cát mà — *bụi tre*. Làm chuyện vải chài; nói xán xả.

侇 Vãi. *n.* Đờn bà ở chùa, tu đạo Phật.

Bà —. id.
Sãi —. Ông sãi, mụ vãi.

爲 Vay. *n.* Thuê mượn tiền bạc lúa thóc mà buộc phải trả lời.

— *bợ*. — *mượn*. — *hỏi*. } id.
— *lúa*. Thuê mướn lúa mà giao trả lúa lời.
Cho —. Cho kẻ khác vay mượn.
Có — *có trả*. Có ăn có chịu; có làm có chịu.
Vậy —? Vậy sao; có phải như vậy chăng?

麼曲 Vạy. *n.* Khúc đẫn, cong queo, không ngay thẳng.

— *vò*. id.
— *ngoe*. Vạy quá.
Gian —. Gian ác, xấu xa.
Tà —. id.
Đàng —. Đàng quanh co, không ngay thẳng.
Đạo —. Đạo lắm lạc; tà đạo.
Lời —. Lời đối trá, lời tục tiểu.
Nói —. Nói không ngay thẳng.
Thói —. Thói xấu.
Cây — *ghẻ mực tàu ngay*. (Coi chữ cây).
Làm —. Làm cho vạy vò, cong queo.

鱓尾 Vảy. *n.* Dụng vật gì mà vặn xây hoặc móc ra.

— *tai*. Móc cứt ráy trong lỗ tai.
Cái — *tai*. Cái móc cứt ráy.
— *thuốc đạn*. Vặn lấy thuốc đạn trong lòng súng.
Chơi — —. Chơi bời mãi, (ít dùng).

蓏 Váy. *n.* Tên cây nhỏ, lá tròn, vỏ nó có chỉ thừa dẻo dai như bố.

Cây —. id.
Rễ —. Rễ cây váy, vị thuốc làm cho rào mồ hôi.

裸 Váy. *n.* Cái chăn, đồ bận dưới, để bỏng rên.

撻 Vảy. *n.* Bẹ co, bẹ xập, giày vò, nhận xuống; một dây kéo cột liền theo nhau; lá cây hoặc lông chim kết dấu gốc cái tên cung nỏ; cái chóng chóng có thể mở xếp để mà quảy tơ.

— *vò*. — *nùi*. } Làm cho vò cục, làm cho rối nùi, làm cho bầu nhàu, (nói về tơ chỉ hàng giẻ, áo quần).
— *ổ chuột*. Giày vò, sập để nghênh ngang như cái ổ con chuột.
— *xuống*. Nìu mà nhận xuống.
— *đầu nó xuống*. Nìu đầu nó mà nhận xuống.
Nìu —. Nìu luồn mà xấu lại.
Xiu —. Xấu xé cả chùm; đánh một cục; (sự thể nhiều người đánh lộn nìu kéo nhau một chỗ).
— *nhà*. Một liền kéo cột đứng dọc.
Ráp —. Ráp dựng kéo cột.
— *tên*. Lá cây hoặc lông chim kết đầu gốc cái tên.
Cái —. Cái xa quảy tơ, có thể mở xếp.

鯃尾 Vảy. *n.* Miếng mỏng mỏng đóng ngoài da cá, da còn trùng; cái mày, lớp vỏ mỏng ở ngoài cái hột.

— *vi*. Cái vảy, cái vi; cũng là tiếng đôi.
— *trút*. Một thứ vảy cứng, (coi chữ trút).
— *đồi mồi*. Vảy con đồi mồi, có bông hoa, người ta hay dùng mà làm đồ trang sức.
— *ốc*. Miếng vảy nắp che cửa con ốc.
Đánh —. Lấy sống dao mà đánh cho rớt vảy, làm cho sạch vảy con cá.
Làm tróc — *trầy vi*. Làm hết thế, bết cách.
Tróc —. Vảy rớt ra.
— *đồng*. — *sắt*. } Miếng đồng sắt vụn vặn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Ảnh —. Ảnh đúc tròn tròn mà mỏng.
Giấy —. Giấy thẻo, giấy lề viết tắt một đôi đều.
— *cả con mắt*. Cái mày trắng đóng tại tròng con mắt.
Trời nổi — *ốc*. Trời nổi mây răn rịa giống như vảy lân.
Ngói lợp — *lân*. Lợp ngói miếng, sắp từ lớp như vảy con lân.
— *lác*. Cái vỏ lác xủi tróc ra.
— *trái*. Cái mày mụt trái khô rồi mà tróc ra.

扬 Vảy. *n*. Khoát lên, đánh lên, vụt lên, đưa qua đưa lại.

— *lên*. id.
— *đuôi*. Đánh đuôi qua lại, ngoắt đuôi.
— *cờ*. Phất cờ.
— *nước*. Khoát nước lên, đánh nước lên.
Gàu —. Gàu vụt nước, gàu chữa lửa.
Lấy tay mà —. Lấy tay mà khoát.

圍 Vây. *c. n*. Bao phủ chung quanh.

— *phủ*. } id.
Phủ —.
— *chung quanh*.
— *tứ phía*.
Trùng —.

Bị trùng —. Bị vây nhiều lớp.
Giải —. Phá được giặc, giải khỏi trùng vây.
Cái — *hùm*. Cái gân ở theo vai con cọp, có người nói lấy đặng cái gân ấy mà đeo thì thêm sức mạnh.
— *cánh*. Phe đảng, bộ hạ, tay chơn.
Trời không cho hùm có —. Hùm có vây có cánh thì ắt là được thể làm dữ hơn nữa; trời không giúp sức cho đứa dữ.
Ngói —. Ngói bao phủ.

是 Vậy. *n*. Thế ấy, theo cách ấy, là thế ấy; tiếng chầm câu, để sau lời nói; khuấy lên, làm cho nhảo lộn.

Làm —. } Là như vậy, phải như vậy.
Như —.
Ấy —. } Ấy thì, thế thì, theo cách nấy thì.
— *thì*.
Sao —. Cớ sao ra thế ấy; làm sao cũng phải, (tiếng quả quyết).
— *sao*. } Thế vậy sao, như vậy sao, (tiếng
— *a*. } lấy làm lạ).
Chi —. } Giống gì, thế gì, (tiếng hỏi).
Gì —.
— *chúc*. Phải chúc, nhằm đó.
— *mà*. Thế mà, nhưng mà.
Thế —. Thế đâu như vậy, phải như vậy, thế là như vậy.
Thể —. id.
Nhưng —. Nhưng mà, song le.
Nếu —. Nếu có thế ấy.
Phải —. Phải rồi, nhằm cách rồi.
Bởi —. Bởi thế ấy, bởi đó.
Dầu —. Thế gì mặc lòng.
Đã —. Đã làm ra thế ấy.
Thôi —. Thôi thì.
Đã — *thì thôi*. Đã ra cớ dĩ thì thôi.
— *chớ*. Tiếng hỏi về việc trước.
Có đâu như —. Chẳng có phải như thế ấy.
Chẳng —. Chẳng dè; chẳng có như vậy.
Có — *thì hay*. Được như thế ấy thì là hay.
Đánh —. } Làm cho lộn bậy.
— *vạ*.
— *lên*. Đánh cái dưới lên trên; khuấy bậy.
— *bùn*. Đánh bùn, làm cho nổi bùn.
— *đục* Khuấy cho đục.
Hoa —. Hoa cây vậy, thứ cây nhỏ, lá lớn, hay mọc theo ranh cỏ, có đỏ trắng hai (sắc). Sách thuốc gọi là *xích đồng nam*, *bạch đồng nữ*, 赤童男白童女 trị chứng *xích bạch đái hạ*. 赤白帶下

渭 Vẩy. *n*. Dính vào, bết vào, làm lỗi; không xứng đáng; làm bậy bạ.

— *vá*. Làm lỗi, bậy bạ.
— *mực, bụi, nước dơ*. Lấm nước mực, cùng bụi nhơ.
— *áo; quần*. Quần áo làm lỗi.
Làm —. Làm cho phải lầm lỗi; làm cho hư việc, làm không nên.
Làm tầm —. Làm không nên việc.
Nói —. Nói bậy bạ, quấy quá, không kín miệng.
Nói tầm —. id.
— *chuyện*. Hư chuyện, bể việc; làm cho người ta hay biết chuyện mình.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

𠀧 Vậy. *n.* Thế nầy, sự thể nầy.

Làm —. id.
Như —. id.
Phải —. Nếu phải thế nầy.
Hay — ta chẳng thượng trình làm chi. Bằng biết có thể nầy thì là chẳng đi đàng làm chi. (Văn-tiên).

圍 Vậy. *c.* Nhóm họp, xúm xít; vây quanh.

— hiệp hoặc *hiệp —.* id.
— lại. id.
— đoàn. Hiệp bọn, kết đoàn lũ.
— lũ. id.
Sum —. Sum hiệp, đông đảo.
Vui —. Vui vẻ chung cùng.
— vui. id.
— lửa — củi. Đem củi lửa lại, nhúm lửa một bên, (làm cho ấm).

涓 Vậy. *n.*

— vùng. Làm cho chuyển động, làm cho nổi sóng gió; đua sức đua tài. *Giang hồ quen thú vẫy vùng, gươm đàn nửa cánh, non sông một chèo,* (Từ-hải).
Vùng —. Giãy giụa, tung động, xô đạp; không an, không chịu.

汆 Vàm. *n.* Miệng sông rạch, chỗ vào sông rạch.

Vô —. Vào trong sông, rạch; vào vòng.
Ra —. Ra ngoài sông rạch, đi tới chỗ đầu sông rạch.
Còn ở ngoài —. Còn ở ngoài vòng, chưa có dính ăn thua; chưa có việc gì, (thường nói về chuyện cưới hỏi).
Nói không ra —. Nói không ra vì, nói không thông.
Nói không nhằm —. Nói không nhằm việc.
— nao:
— tuần.
— tân.
Tên các ngả sông lớn ở về tỉnh Vĩnh-long, An-giang.
— cỏ. Ngả sông lớn về cửa Lôi-rạp; (tỉnh Gia-định).
— tượng. Vàm lớn, thuộc tỉnh Biên-hòa.

運 Vặm. *n.*

— vỡ. Bộ to xương hóc và mạnh mẽ.

鎗 Vầm. *n.* Chặt phúp phúp, chặt nhỏ, bầm nát.

— cho tỉ. Băm cho nát.
— cá.
— thịt.
Chặt cá thịt ra cho nhỏ băn.
— mắm. Chặt bầm cá mặn cho nát mà làm mắm.
Mắm —. Cá mặn đã bầm nát rồi.
Chết —. Bị băm chặt mà chết, (tiếng rủa).
— đầu. Chặt nát đầu, (tiếng ngâm đe).
— mặt xuống. Gằm mặt xuống, không dám mở mặt.
— đầu xuống. Gằm đầu, không dám ngóc đầu.

膰 Vầm. *n.*

Chầm —. Chằn vằn, bộ to quá.
Mặt —; bộ mặt chầm —. Bộ mặt lớn quá.
Mác —. Cây mác to lưỡi mà dày.

嗔 Van. *n.* Kêu rêu, than thở, năn nỉ.

Than —.
Kêu —.
— siệc.
— vỉ.
id.
— vái. Kêu khẩn, vái xin sự gì.
Vía —. Bóng vía, hơi người ta.

萬 Vạn. *c.* Muôn.

Bá —. Trăm muôn, nhiều lắm.
Thiên —. Ngàn muôn.
— —. Vô số.
— toàn, tuyền. Vững vàng, trọn vẹn, toàn hảo.
— sự. Muôn việc.
— phước. Muôn phước, phước đức mọi đàng.
— dân. Muôn dân, thiên hạ.
— hộ. Tước hầu, ăn lộc một muôn nóc gia.
— niên cơ. Nền muôn năm, lăn tẩm các hoàng đế.
Lễ — thọ. Ngày vía hoàng đế.
— niên tòng. Thứ tòng lá nhọn mà dài.
Cả —. Cả muôn, nhiều lắm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— 日 | 機 *Nhứt nhựt — cơ*. Một ngày muôn việc lớn, (nói về vua).
Đàng thiên san — thủy. Đàng cách trở xa xuôi.

蔓 Vạn. *c.* Một phường, một hội.

— *đò*. Một hội người làm nghề đưa đò.
— *chài*. } Một hội người làm nghề
— *lưới*. } chài lưới.
— *trưởng*. Người làm đầu vạn.

版 Ván. *c. n.* Cây cưa cắt ra từ tâm.

— *phên*. Tiếng đôi.
— *be*. Ván dài để làm be ghe.
— *rầm*. Ván dài để mà lót rầm.
— *bổ kho*. (Coi chữ bổ).
Bộ —. Một cặp ván đôi ba tâm lót theo nhau.
Cẩu —. Cẩu lót ván.
Cưa —. Cưa cây ra từ phiến, từ tâm.
Khép —. Khép mí nhiều tâm ván cho liền.
— *nhót*. Ván rút lại, thâu lại.
— *mo, nao*. Ván cong, cóp, nao núng.
— *chành*. Ván dùng riu búa mà sả ra, không phải là cưa.
Đậu —. Thứ đậu dây, trái nó giẹp mà lớn, chữ gọi là *biển đậu* 扁豆 vị thuốc tiêu thực.

萬 Vạn. *c. n.* Muôn.

Muôn —. Vô số.
Thiên —, (lay). Muôn ngàn lạy, (tiếng nói khiêm trong thơ tứ).
Tám xe mười —. Giàu lắm.
Một — lúa. Mười ngàn giạ lúa hay là mười muôn lúa, thói kẻ lúa một ngàn giạ kêu là một muôn, phải hiểu là một muôn ở mười).
— —. Vấn vấn theo, quanh theo.

挽 Vãn. *c. n.* Chuyện đặt có ca vấn ; lời than tiếc, viết vào vải trắng mà đưa kẻ chết ; kéo, dắc ; làm cho vấn.

Chuyện —. Chuyện nói, chuyện đặt có ca vấn, cũng là tiếng đôi.
Vè —. Tiếng đôi, thường hiểu là vè.
Đi một đôi —. Đi đưa một đôi liễn viết vào vải trắng.
— *ca*. Những câu ca đạo bỏ, hỏ với nhau trong lúc khiêng quan tài đi chôn.
Ve —. Năng tới lui, quiên dụ làm cho kẻ khác xiêu lòng.
— *lên*. Thâu lên, làm cho vấn (áo).
— *áo*. id.
— *hồi*. Kéo lại, đem lại như cũ ; lập lại.

晚 Vãn. *c.* Chiều tối ; muộn.

Tảo —. Sớm mai, chiều tối ; sớm tối.
— *sinh*. Kẻ hậu sinh.
— *tiết*. Tiết muộn, thì tiết muộn màng.
悔之已 | *Hối chi dĩ —*. Ăn năn thì đã muộn rồi.
桑榆 | 景 *Tang du — cảnh*. Cảnh muộn màng, mặt trời đã lặn ; cảnh già ; bóng xế nhành dâu.

文 Văn. *c. n.* Chữ, chữ nghĩa đặt hay cùng có phép ; lịch sự, thanh cảnh, vẽ vời, trau giồi ; tiền đồng ; vằn lại, xe lại.

— *võ*. Nghề văn, nghề võ ; quan hay chữ, quan chuyên nghề đánh giặc.
Nghề —. Nghề làm văn chương.
— *nhơn*. Người hay chữ, thông chữ nghĩa, học hành giỏi.
— *vật*. id.
— *học*. id.
— *sách*. Phép làm văn, nghị luận lẽ gì.
— *tự*. Chữ nghĩa ; giấy tờ.
— *thể*. Chữ nghĩa đặt theo phép.
— *chúc*. Lời chúc nguyện ; lời cáo báo cùng quỉ thần, cũng là văn tế.
— *cáo*. id.
| 紳 — *thân*. Quan văn, các nho sĩ.
| 身 — *thân*. Vẽ mình, (thói Giao-chỉ hay vẽ mình, người nước Miên-điện cũng hay vẽ mình.)
— *nói*. Cách nói hay, khoa ngôn ngữ.
Trát —. Tờ trát của quan sức ra.
Bài —. Bài vở đặt theo điệu văn chương.
Làm —. Làm bài vở đặt theo điệu văn chương.
Đọc —. Đọc bài vở ; đọc chúc.
— *võ kiêm tuyền*. Người tài bộ, gồm cả văn võ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *kỉ*. Bàn viết, ghế viết mực.
| 案 — *án*. id.
Nhứt —. Một đồng tiền.
— *hay chẳng luận đặt dài*. Hay dở trong một lời, chẳng phải nói nhiều.
Hồ —. Đồ chạm, đồ xoi trổ nét ngang nét dọc, cây đứng cây nằm, ráp theo khuôn cữa, thanh ghế v. v.
Chồng hồ. —. Chồng ráp những cây ngang cây dọc nhỏ nhỏ, làm ra từ khuôn.
Cái — *diều*. Cái cung để trước đầu con diều giấy, dây cung mỏng như lá lúa, có gió thổi qua thì nó kêu.
— *lại*. Vãn lại, xe lại.
— *tiêm đèn*. Vãn vải sợi làm tiêm đèn.
— *đôm đôm*. Vãn giấy làm rọi.

聞 Văn. *c*. Nghe.
— *danh*. Nghe tiếng.
廣見 | *Quảng kiến* —. Rộng thấy nghe; làm cho rộng dặng hiểu biết.
多 | **廣見** *Đa* — *quảng kiến*. Nhiều nghe, rộng thấy; từng trải, thông hiểu nhiều việc.
目覩耳 | *Mục đổ nhĩ* —. Mắt thấy tai nghe; việc rõ ràng.

紊 Vặn *c*. *n*. Rối; nắm mà xây mà trở, bẻ trái.
— *loạn*. Rối loạn.
— *lại*. Nắm mà xây mà đánh tréo lại.
— *qua* — *lại*. Nắm mà xây qua xây lại.
— *ốc*. Xây cái ốc, lùa cái ốc vào.
— *khu ốc*. Có khoanh có ngăn như cái khu con ốc.
— *cổ*. Nắm cổ mà vặn trái; bẻ cổ (tiếng ngăm đe).
— *mình* — *mẩy*. Chuyển gân cốt, trăn trở không yên.
— *quai chèo*. Đánh trái dây quai, làm cho riết lại; (Cách kẹp khảo).
— *trù*. Nằng nặng xin cho dược.
— *đồng hồ*. Vặn khóa mà thâu dây thiều.
— *dây*. Đánh tréo sợi dây; nắm sợi dây mà đánh cho săn.

閂 Vẫn *n*. Cọt cặng, không có bé dài.
— *vỏi*. id.
— —. Vẫn vừa vừa, không phải là vẫn quá.
— *tất*. Đã vẫn mà lại gần. (Đàng sá).
— *chẳn, xẳn*. Vẫn lắm.
— *cổ kêu không thấu trời*. Oan ức quá, kêu nài không được.
— *tay với chẳng tới cao*. Thân phận nghèo hèn không có thể làm bạn với kẻ giàu sang.
— *đàng*. Gần đàng.
— *dây*. Hụt dây.
Áo — *giữ chẳng nên dài*. Dài vẫn có chừng, không làm quá được.
Của — *mặt dài*. Của ăn hay hết, người còn thấy nhau.

紋 Vằn. *n*. Có sọc, có răn, có đếm dài.
— *vện*. id.
Có — *có vện*. id.
— *cọp*. Có vện có sọc như cọp.
— *vọc*. Đá động, khuấy khỏa.
— *vọt*. Nắm bóp, nặn vọt.
Chân —. Cái chân có sọc, có nhiều sắc xen lộn.

紜 Vân. *c*. Rối.
紛 | *Phân* —. Rối rắm, lăng xăng.

云 Vân. *c*. Rằng.
— *vi*. Kể chuyện đầu đuôi; nói chuyện.
— —. Luôn theo một thể, (tiếng hiểu ngầm).
— *vỉ*. Năn nỉ.

雲 Vân. *c*. Mây; có gân, có vè như mây; thứ hàng dệt có chớn có vòi mây.
— *vụ*. Mây ngút.
— *ẩ*. Mây che áng.
— *vũ*. Mây mưa.
— *thê*. Thang mây, nấc trèo cao, bậc đâu cao. (Thi cử).
青 | **得路** *Thanh* — *đắc lộ*. Được đăng lên mây xanh, hiểu là thi đỗ.
Tường —. Mây sắc, chỉ điềm lành.
Của phù —. Của không bền chắc, trôi nổi như mây.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Chí lăng —. Có chí anh hùng, chí làm việc cả thể.
Lang —. Tội ngoại tình. *Lang vân trắc nết.*
— *dài*. Đài mây (các tia).
— *khổ địa*. Vân rộng khổ.
— *khổ giẻ*. Vân hẹp khổ.
— *sa*. Hàng dệt nuộc mây.
Có —. Có gân, có vẻ uốn khúc như mây.
— *cây*. Gân chỉ cây gỗ.
— *sư*. Thần làm mây mưa.

運 Vận. *c. n.* Xây ; số hệ, cuộc xây vần ; sự gặp gỡ.

Thì —. Tuần thì, số mạng.
— *thì*. id.
— *hệ*. id.
Căn —. id.
Thời —, hoặc — *thới*. Thì vận tốt.
Tốt —. id.
Xấu —. Tuần thời xấu, làm ăn không được; xấu số.
Không có —. Không có số, vô phước.
— *dụng*. Xây dùng.
— *lương*. Chuyên chở lương thực.
Tào —. (Coi chữ tào).
— *quần, áo*. Guộn thắt lưng quần cho chặt; guộn áo lên, xăn áo lên.
| 毛 — *mao*. Cái xoáy.

刎 Vận. *c.* Cắt, chặt. (Coi chữ vẫn).

Tự —. Giết mình.

韻 Vận. *c.* Âm vần ; tiếng rập ràng.

Âm —. id.
— *bình*. Giọng êm mà dài là dấu huyền cùng không dấu.
— *trắc*. Giọng nặng mà vần là dấu nặng, dấu sắc, dấu hỏi, dấu ngã.
Bộ —. Y theo vận trong thơ kẻ khác, mà họa lại.
Lạc —. Sai vận ; không đồng âm vận.
Hạn —. (Coi chữ hạn).
Phong —. Phong thể, cốt cách lịch sự.

問 Vấn. *c. n.* Hỏi ; ràng rịt, bao buộc, cuốn lại.

Tầm —. Tìm hỏi, kiếm tìm.
Lược — 畧 | . Hỏi sơ qua.
— *vít*. Bao buộc, quấn lấy, vương mang.
— *lấy* id.
— *vương* hoặc *vương* — Vương mang, mắc lấy.
— *con*. Lấy khăn, áo mà ràng lấy mình con.
— *kèn*. Cuốn lá cây làm ra cái kèn.
— *khăn*. Bịt khăn ; lấy khăn mà quấn.
— *dây*. Lấy dây mà ràng buộc.
— *giấy*. Dùng giấy mà vấn.
— *chăn*. Bận chăn.
— *giẻ*. Dùng giẻ mà bao buộc.

運 Vẫn. *n.* Xây trở.

— *chuyển*. Luân chuyển, xây qua xây lại.
Xây di — *lại*. id.
Xây —. id.
Của đời là của xây —. Không chắc về ai; nay về người nầy, mai về kẻ khác.
— *vũ*. Trời làm mây, muốn mưa.
— *công*. Thay phiên làm công việc cho nhau.
— *cơm*. Xây nồi cơm đương để trong bếp cho nó chín đều.
Nhà bắt —. Nhà có thêm cột hàng tư, có chái bốn phía.
Bịt khăn chăn —. Bịt khăn đơm ra lớn quá.
Mặt chăn —. Mặt lớn quá.

韻 Vẫn. *c.* Đồng một thinh âm. Nhiều chữ nhập lại, làm ra một tiếng nói.

— *ngược*. Vần đọc ngược.
— *xuôi*. Vần đọc xuôi.
— *đeo*. Xuôi một vận, không trắc trở.
Đánh —. Nhập nhiều chữ mà đánh lái, mà làm ra tiếng gì, vận gì.
Luân —. id.
Đọc bắt —. Lấy vận kia nối theo vận nọ, cứ một âm một vận mà đọc nối theo; (như vần thơ tuồng).

刎 Vẫn. *c.* Cắt, chặt.

— *kỉnh giao*. | 頸 交 Bạn hữu thiết

刎 Vẫn. *n.* Vốn là; xẩn bẩn; tiếng trợ từ.

— *là*. Vốn là.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *nghe*. Vòn nghe.
Chuyen —. Trì hồi, chậm chạp.
— *theo*. Bẩn theo, đoanh theo.
— *chơn*. id.
Đục —. Đục lắm.
— —. Không dài, không vắn; (quần áo).
An bận — —. id.

榮 Vang. *c. n.* Vinh; tên cây.

— *hiển*. Vinh hiển.
— *hoa*. id.
— *danh* hoặc *danh* —. Danh tiếng, rỡ ràng.
Vẻnh —. Vinh hiển, sang trọng.
Oai — Oai thế lẫy lừng.
Cây —. Thứ cây có gai, người ta hay trồng mà làm rào, rễ nó làm màu nhuộm đỏ.
Bông —. Màu đỏ thắm người ta làm ra như bột.
Nhuộm —. Nhuộm màu rễ vang.
Sắc —. Nấu rễ — mà nhuộm.
Lúa — —, *thì vàng con mắt*. Lúa gần chín thì nhiều nhà đói. (Lúa cũ hết rồi).

喨 Vang. *n.* Dây tiếng om sòm.

— *lừng*. — *dậy*. — *rần*. } id.
— *đầu*. Nhức đầu, lối cc.
— *óc*. id.
La —. La rần, la chuyển.
— *mình sốt mẩy*. Đau ôm không yên.

往 Vạng. *n.*

Chạng —. Hồi gần tối, tắt quán, đồ đèn.
— *mặt*. Qua trước mặt ai.

徃 Váng. *n.* Vật nhẹ mình, hay nổi từ lớp trên mặt đồ nước; mành vướng như tơ chỉ, tiếng trợ từ.

— *nhện*. Chỉ nhện.
— *sữa*. Lớp sữa đóng trên mặt.
Đóng —. Đóng một lớp mỏng, nổi lên trên như dầu mỡ, nổi màn màn.
Choáng —. Bất xây xẩm.
— *mẹp*. Thèm lắm.
Dừa — *cháo*. Dừa trái mới đóng cơm, hãy còn mỏng cơm như váng cháo

鐄 Vàng. *n.* Loài kim qui báu; màu vàng tươi, màu vàng nghệ.

— *ròng*. Vàng cao lắm, vàng đứng tuổi.
— *thập*. — *mười*. — *chín* — *mười*. } id.
— *bát ngũ*, *cửu ngũ*. Cũng về hạng vàng cao.
— *thắm*. id.
— *thấp*. Vàng kém sắc.
— *lợt*. id.
Luyện —. Thét vàng lắm cho tinh anh.
— *thiệt chẳng nệ gì lửa*. Lòng ngay, lẽ chính chẳng phải sợ sự gì.
— *tương*. Vàng nước.
— *nước*. id.
Diễu —. *Cẩn* —. *Đính* —. } Trang sức, đính ghép bằng vàng.
— *khối*. Vàng nguyên cục lớn.
— *lá*. Vàng cán ra từ lá mỏng.
Hơi —. Gió mát mẻ; gió tây.
Dai —. Cái đai cột lưng, có đính vàng.
Hoàn — *bạc*. Thuốc hoàn có tráng màu vàng bạc.
Lòng — *đá*; hoặc *đá* —. Lòng bền vững, sắt son.
Son —. Bền vững, sắt son.
Mình sống hơn một đồng —. Mạng sống là trọng.
Nhà —. Lâu đài vua chúa; (coi chữ nhà).
Màu —. Màu giống như vàng, như nghệ.
Sắc —. id.
Thức —. id.
— —. Có hơi vàng, không vàng cho lắm.
— *chảy*, *tươm*, *hườm*, *khè*, *chai*, *nghệ*, *thén*, *nghệnh*. Vàng lắm.
— *như nghệ*. Vàng như màu nghệ.
— *hoe*, *ngoách*. Vàng lợt, vàng như lá úa.
Vỏ —. — *vọt*. } Ốm o, gầy mòn, nước da huỳnh dân.
— *da*. Nước da huỳnh dân.
— *dẻ*. Thứ cây tạp vàng thịt, một hay ăn.

陭 Vàng. *n.* Tiếng trợ từ.

Vững —. Vững bền, chắc chắn.
Vội —. Vội vã, lật đật.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

徃 Vãng. *c.* Qua.

— *qua*. Đi qua.
— *lai* hoặc *lai* —. Qua lại.
— *phản*. id.
不追既— *Bất truy kí* —. Chẳng dõi tra việc đã qua; việc qua rồi thì bỏ. (Nói về sự lầm lỗi).
Quá —. Cũ càng; chết rồi.
古今來 *Cổ* — *kiêm lai*. Xưa qua nay lại, xưa nay.
Tuần —. Đi tuần. (Nói về quan).
Ngày — *vong, (thọ tử)*. Ngày xấu lắm, không nên đi đường.
Phát —. Đày đi.
— *tuồng*. Rồi một thứ tuồng; thôi hát, nghỉ hát.
— *hát*. Thôi hát.

榮 Văng. *n*. Bay ra, vọt ra, xẹt ra thình linh.

— *đi*. id.
— *ra*. id.
— *mất*. Nhảy đi mất, vọt đi mất, (nói về vật nhỏ).
Làm — *đi*. Làm cho văng đi; làm buơn cho mau.
Vung —. Vùng văng, bộ giận dữ.
Vung — *vúc vắc*. Bộ lúc lắc, vúc vắc, không tề tỉnh.
— *lửa*. Lửa bay ra, xẹt ra.
Bắn — *óc* — *ruột*. Bắn bay óc, bay ruột.
Đạn — *ra*. Đạn bay ra, vọt ra.
Xăng —. Bộ lăng xăng.

泳 Vắng. *n*. Lặng lẽ, quạnh quẽ, không có tiếng tăm.

— *vẻ*.
Quạnh —.
Thanh —.
Khoảng —.
} id.
— *bặt, tanh, tiu, hiu, hoe*. Vắng vẻ quá.
Đi —. Đi khỏi, không có ở nhà.
— *trước* — *sau*. Quạnh quẽ, không có tiếng tăm, không có người.
— *tiếng*. Lặng lẽ, không nghe tiếng.
— *mặt*. Không có mặt, đi khỏi.
— *nhà*. Nhà thanh vắng, không có ai ở nhà.
— *đi*. Không nghe tin tức, không nghe tiếng tăm.
— *đến*. Ít đến, không đến nữa.
— *tin*. Bặt tin, không nghe tin.
— *mưa*. Những mưa, ít khi mưa.
— *tiếng trống*. Không nghe tiếng trống.
Nhà —. Nhà bỏ hoang, nhà không ai ở.
Đàng —. Đàng không ai đi, ít kẻ đi.
Tường là đàng — *hát chơi, ai hay đàng* — *có người vắng lai*. Nói hành kẻ khác mà không nhẹm.

鎊 Vàng. *n*. Vùng vẫy, lắc qua lắc lại.

— *hái*. Vòng tra lưỡi hái, đồ để mà gặt lúa.
Vùng —. Bộ vung bên nầy trở bên kia, làm tuồng giận dữ.
Trâu —. Trâu lắc đầu, đánh sừng qua lại.

咏 Vẳng. *n*.

— —. Tiếng nghe xa xa.
Nghe la — —. Nghe tiếng kêu la xa xa.

邦 Vâng. *n*. Lãnh lấy, chịu lấy, làm theo ý kẻ khác.

— *chịu*.
— *nghe*.
— *theo*.
} id.
— *lời*. Làm theo lời dạy bảo.
— *lệnh*.
— *chỉ*.
— *mạng*.
} Kính vâng theo lời vua quan truyền dạy.
— *ý*. Kính làm theo ý.
— *phép*. Chịu phép; kính làm theo phép dạy bảo.
— *giữ*. Kính giữ.
— *hộ*. Bảo hộ, binh vực.

量 Vầng. *n*. (Vừng). Một khối một bậng lớn, một ôm, một xoác.

Một —. id.
— *đất*. Một bậng đất.
— *hồng*. Mặt trời.
— *ô*. id.
— *nguyệt*. Mặt trăng.
— *thổ*. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nhựt nguyệt hai —. Mặt trời mặt trăng hai khối lớn.
Đất lở cả —. Đất lở ra cả khối.
Cây —. Thứ cây tạp, vỏ nó có mủ giống như mủ xoài, lá non nó người ta dùng như rau sống, gọi là *rau vẫng*.

榮 Vanh. *n.* Cắt hớt chung quanh.

Cắt — id.
— *vũm*. id.
— *tay*. Chặt ngón tay; (hình khổ dùng cho những Khách làm giặc, đời Nguỵ-khôi).
— *kiển*. Chặt hớt lông cánh (kẻo chim bay).
Ăn — *ăn vũm*. Ăn lần lần; xéo xắt ăn cho hết.
Thượng — *hạ vũm*. id.
Mặt như lá —. Mặt tròn vin.

永 Vánh *n.*

Chóng —. Chóng chôi, mau mắn, nhậm lẹ.

鐃 Vành. *n.* Cái khoanh, cái niền, cái vòng.

— *thùng*. Cái niền kềm lấy mình thùng.
— *vàng*. Vòng vàng, đồ đeo cườm tay.
Chiếc —. Chiếc vàng.
Giặc ba —. Đảng giặc lớn, khuấy rối Bắc-kì, đời vua Minh-mạng.
— *ngoài* — *trong*. *(Tây-kiều)*. Bề ngoài, bề trong.

永 Vảnh. *n.* (Coi chữ vẻnh).

𠊛 Vào. *n.* Vô trong, ở ngoài mà đi vô trong.

Đi —. id.
Thâu —. / *Thâu* —. Đi thâu phía trong.
Ăn —. Thâm, thâu phía trong.
Lọt —. Thâu vô trong, rớt vô trong.
Lọng —. Lén vào trong; lồng vào.
Lộng —. / *Lồng* —. Ráp vào, nhận vô.
— *phần*. / — *hùn*. Làm công ti, chung tiền buôn bán.
— *đạo*. Chịu đạo, theo đạo (Thiên-chúa).
— *dòng*. Chịu theo dòng nào. (id).

— *chay*. Trong chay, mắc trong tuần chay; đến kì ăn chay.
— *sổ*. Biên vô sổ.
— *cữa*. Đi vô cữa, (biển).
— *lòn ra cúi*. Chịu lòn hết cách.
— *đơn*. Đem đơn tới quan mà thưa việc gì.
— *hộp*. Bỏ đồ cưới vào trong hộp.
Nói —. Nói lời ràng buộc.
Nói — *nói ra*. Nói trảo trở nhiều thể; nói thuận rồi lại nói nghịch.
— *mắm*. Bỏ mắm vào trong ghẻ trong thùng mà ém lại.
Gạo — *hơi*. Gạo ẩm, gạo mắc nước có mùi nồng.
— *khem*. Đến lúc phải kiêng cữ, mắc trong vòng kiêng cữ; (coi chữ khem).
— *vòng*. Vào trong cuộc gì phải giữ phép, như đi nói vợ mà chưa cưới thì gọi là vào vòng, nghĩa là phải giữ nhiều lễ nghi.
— *đám*. Khởi việc làm đám (thường nói về đám chay).
— *thuốc*. Bỏ thuốc ăn vào trong lang; hiệp các vị thuốc bắc.

及 Vập. *n.* Chụp xuống, vỗ xuống, đánh úp xuống.

— *xuống*. id.
— *mặt*. / *Té* — *mặt*. Té úp mặt.
— *cái thùng vào đầu*. Đánh vành thùng, chụp vành thùng vào đầu, (tiếng ngâm đe).

跋 Vấp. *n.* Chơn đi tuông nhằm vật gì; mắc lấy vật chi cản trở, mà đi không được.

— *vấp*. id.
— *phải, nhằm*. id.
— *nhằm đá*. Đi đụng nhằm đá.
Ngựa —. Ngựa tuông nhằm vật gì, mà phải chúi xuống.
Nói lắm cũng phải —. Nói nhiều chẳng khỏi sa sẩy.
Chạy lắm cũng phải —. Dục tốc bất đạt.

袜 Vạt. *n.* Một thân áo.
— *áo* id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *hò*. Vạt áo nhọn đầu về phía tra nút.
— *dài*. Khổ hàng, vải dài lót trong vạt hò.
— *cụt*. Miếng lót cụt cụt ở trong vạt hò.
— *dất*. Một dây dất, một thẻo đất dài.
Vĩ —. Thứ lớp, đầu đuôi. *Nói không có vĩ vạt* thì là nói không có đầu đuôi; nói không xuôi xả.

Vạt. *n*. Đẻo hớt.
— *nhọn*. Đẻo hớt chung quanh, tum đầu cho nhọn.
— *nêm*. Đẻo cây mà làm nêm.
— *vỏ cây*. Chặt hớt lấy vỏ cây.
Đừng nói tao — miệng. Tiếng cấm ngăn bảo đừng có nói.

Vát. *n*. Chạy giỏ ngược, xiên xiên là buồm, (ghe thuyền).
Chạy —. Chạy xiên xiên.
— *qua — lại*. Chạy xiên xiên cùng đẻo qua đảo lại.
— *lời — lỗ*. Lẻo lời lẻo lỗ, nghĩa là vát được vát thua.

Vắt. *n*. Ép nhồi trong lòng bàn tay làm ra một cục; nắm bóp chặt làm cho ráo nước; để choàng ngang, để thòng thòng.
— *cơm*. Để cơm trong lòng bàn tay mà nhồi lại một cục.
Cơm —. Cơm đã nhồi lại cách ấy.
Một —. Một cục gì đã nhồi ép trong tay.
— *nước*. Bóp riết làm cho nước chảy ra.
— *cho ráo nước*. Bóp riết làm cho hết nước.
— *áo vai*. Để áo choàng lên vai.
Áo — *vai*. Áo để choàng trên vai, (mà không bận).
Nằm — *ngang*. Nằm ngang trên vật gì.
Tật — *khăn*. Chứng đau hạch đau ghẻ ăn lan ra dài dài như đau lục lạc.
Khăn — *vai*. Khăn để choàng trên vai, khăn choàng hai vai.
— *khăn vai*. Làm thái.
Nước trong —. Nước trong lắm.
Con —. Loại giống như đỉa mà nhỏ con, hay ở đất rừng.
Nhọn —. Nhọn lắm.

Vặt. *n*. Sự, vật nhỏ mọn, lẻ loi, lụn vụn.
— *mặt*. }
— *vạnh*. } id.
— *vụn*. }
Lặt —.
Đồ —. Đồ dùng nhỏ mọn, đồ dư linh.
Đồ — —. id.
Ăn —. (Coi chữ ăn).
Nói —. } Nói từ đều nhỏ mọn; hay
Nói — *mặt*. } bắt tí bắt ò về đều nhỏ mọn.
Thấy kiện —. Hay co mâu, hay xăn si, không hay nghe lời.

Vẳt. *n*. Vày vá, tụ bạ một bên.
— *mả*. Hư hoang, bạ đâu ở đó.
— *vơ*. Dật dờ, ngã qua ngã lại.
Đi — *vơ*. Đi bơ vơ, đi vơ vẩng, làm như chết đuối vịn bờ.
Nói — *vơ*. Nói vơ vẩng, quấy quá.
Chết —. Tiếng mắng đứa hư, không lo việc làm ăn.
Đồ chó —. id.
Vả, đái —. Bạ đâu vả đái ra đó, không đi cho xa.
Bỏ —. Bỏ vày vá một bên nhà.

Vật. *c*. Của cải, đồ sắm ra, các loài sinh sản trong trời.
Nhơn —. Người ta cùng các loài cầm thú; các loài.
Muôn —. Muôn loài.
Vạn —. id.
Ngoại —. Loài cầm thú.
Loài —. }
Thú —. } id.
Súc —. }
Báu —. Của báu, đồ châu báu.
Trọng — hoặc — *trọng*. Vật nhiều tiền, vật qui.
Qui —. id.
— *ngộc*. Vật ngoan nhiên, như cây đá.
— *khinh*. } Vật không đáng đồng tiền.
— *hèn*. }
— *dục*. Tình tư dục, lòng tham muốn.
Tài —. Của cải.
Sự —. id.
— *cô*. Chết.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *vỉ chi*. Có trọng chi?
Cách —. Thâu đáo các lẽ khôn ngoan.
Người cách —. Người học biết các lẽ khôn ngoan.

忽 Vật. *n*. Bắt mà lật xuống, nhận xuống; quăng, ném.

— *xuống*. id.
— *thích*. id.
— *nhu nhai*. Bắt mà nhận xuống rất dễ.
Đua —. Cuộc chơi thử sức: hai người bắt lấy nhau hoặc vào ruởng, ôm nhau mà dằy mà nhận, làm cho té xuống.
— *thi* id.
— *tay*. Cuộc chơi tay, hai người ngồi chồng kiến chỏ, gắc hai cườm tay mà kéo mà dằn cho ngã xuống.
— *một keo*. Vật một cái.
— *mình* (— *mấy*). Trăn trở, nhào lộn, ném mình bên nầy, quăng mình bên kia.
— *vũ, dựa*. id.
— *qua — lại*. id.
— *vờ*. Dật dờ, trôi nổi.
— *vờ — vưởng* id.
— *trâu, heo mà ăn mảng*. Ngã trâu, heo mà ăn mảng.
Gió —. Gió đẩn; gió trở ngọn.
Nước —. Nước vận, nước xiết.
Giăn —. Quăng, ném; bỏ sấp bỏ ngửa; giăn thúc, mắng nhiếc nhau.

勿 Vật. *c*. Mựa, chớ.

人非賢｜交 *Nhơn phi hiền — giao*. Người chẳng phải hiền đức thì chớ làm bạn.

剉 Vẩu. *n*. Giảng lên.

— *tai*. Giảng tai, lặng tai mà nghe.
Tròn —. Bộ tròn vin, tròn vo

膊 Vẩu. *n*. Cái vút hùm, cái móng ó; bĩu, bôc; vật có thể mà mầu móc.

Giương —. Sẻ vẩu ra, sẻ móng ra.
— *nhăm*. Bĩu nhăm, (cọp).
Quán — tiệm. Những đứa vất mà hay ngồi tiệm cờ bạc, trông cho ai trúng mà xin; những đứa đem tiền bạc tới đó mà cho mướn cùng vuốt lời nặng.

蚌 Ve. *n*. Loài trùng có cánh, kêu tiếng lảnh lói; lấy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó; trêu chọc làm cho kẻ khác xiêu lòng.

Con —. Con trùng có cánh hay kêu ầy.
— —. id.
— *ngâm*. Con ve kêu.
— *vẩn — thẹo*. Năng tới lui, ghẹo chọc làm cho xiêu lòng.
— *vật*. Dụng ai ve nầy.
Vuốt —. Vuốt xuông, vỗ về, mơn trớn, dỗ dành.
Xẹp —. Xẹp khô, ôm nhom.
Đạn —. Đạn ria, đạn chài.
— — *(chầm mè chầm mật)*. Cuộc con nít chơi, một đứa ngửa bàn tay, các đứa khác thò ngón trỏ vào mà quậy quậy, đứa nào giựt chậm liền bị bàn tay nắm lại.
Kêu — —. Tiếng muỗi mòng kêu.
— *chó*. Con ruồi chó.

碨 Ve. *n*. Đồ đựng nhỏ nhỏ mà eo lưng hoặc nhỏ cổ.

— *rượu*. Ve đựng rượu.
— *chè*. Ve đựng chè; ve pha chè.
Bầu —. Thứ bầu nhỏ cổ giống cái ve.

派 Vẻ. *n*. Giấy nhỏ biên đồ mua, biên vị thuốc; hoặc biên rút chuyện gì.

Toa —. id.
Xin —. Xin giấy nhỏ ầy.
— *ba chữ*: Viết sớ ba chữ.

閨 Vè. *n*. Chuyện chê khen; đặt có ca vần, ghé lại, bắn theo; cái nêu, cái vành.

— *vần* Chuyện đặt có ca vần.
Đặt —. Đặt chuyện chê khen có ca vần ầy.
— *theo*. Bi theo một bên, bắn theo, xắn bắn một bên.
— *lại*. Quanh lại, ghé lại; (ghe thuyền).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Tè — Xấu bẩn, xám rám, gầm ghé.
Vò —. id.
Tò —. id.
Cạm —. Cạm cây làm dấu, cắm nêu mà chỉ chỗ sâu cạn.
— *cua đinh*. Cái vành mu cua đinh, mến mại dễ ăn.
Bịt khăn có —. Bịt khăn be có vành.

尾 Vẻ. *n*. Màu sắc, cách thể bày ra.
— *vang*. Xuề xang, rực rỡ.
Gồm no mọi —. Gồm đủ mọi đều, mọi cách thể.
Vui —. Hớn hở, vui cười.
Trở —. Làm ra thể khác ; trở quẻ.
Ong vò —. Thứ ong vàng lớn con, cắn đâu sưng đó.

尾 Vẽ. *n*. Chấm lộng đồ hình, đồ sơn thủy ; giặm màu sắc ; dàn bày cách thể.
— *vời*. id.
— *viển*. Bày nhiều cách thể, làm cho đẹp mắt.
Tia — id.
— *hùm* — *da*, *khỏ* — *xương*. Có câu đối rằng : *Biết người, biết mặt khó biết lòng*.
— *sơn thủy*. Vẽ cảnh núi non, sông suối.
— *thủy mạc*. Vẽ trơn mà không giặm nước thuốc.
— *nổi*. Vẽ nổi hình ra ngoài
Thợ —. Người làm nghề vẽ.
Nước —. Màu sắc dùng mà vẽ.
Thuốc —. id.
Làm — *viển*. Bày vẽ làm cho dễ coi, làm cho lịch sự.
— *mày* — *mặt cho*. Làm nên danh phận cho ai, làm cho ai được danh tiếng.
Anh —. Hình ảnh vẽ vời.
Tượng —. id.
Tranh —. Bức tượng, bức tranh.
Lịch sự như bức tranh —. Lịch sự lắm.
Chỉ —. Bày biểu, chỉ chọc, làm cho hiểu biết.
Bày —. id.
Tỏ —. Học đi học lại, nói từ chơn tóc kẽ răng.
— *vời*. Chỉ biểu, dạy biểu phải làm thể nào. *Gà không ai chăn sóc vẽ vời, cho nên gà mới lỗi lắm bươi mồi*. (Lục súc).
Bánh —. Cuộc dồi giả, chữ gọi là *họa bình*.

揭 Vẽ. *n*. Lấy đủa mà bề ra, xắn ra, (nói về cá thịt kho nấu nguyên khúc).
— *ra*. id.

位 Vẹ. *n*. (Tiếng khách).
Lão —. Tiếng gọi khách gia.

渭 Vẻ. *n*.
Vẩn —. Sa mẻ, ham hô.

衛 Vệ. *c*. Vâng hộ, giữ gìn; một đoàn binh 500 người (thường hiểu là binh thủy đối với tiếng cơ là sổ binh bộ cũng 500).
Hộ —. Vâng hộ, giữ gìn.
Thị —. Quân lính hầu gần vua ; người thân tín nhà vua.
Các cậu thị —. Tiếng xưng hô những người hầu gần vua.
Chánh phó —. Tước quan chánh, quan phó, hay 500 binh.
Quản —. Quan quản một vệ.
— *hủy*. id.
Chưởng —. id.
— *thủy*. Binh lính theo việc thủy ; đoàn binh thủy.

骨卑 Vế. *n*. Bắp đùi ; cánh, mép.
Trái —. Cục thịt bắp đùi.
Bắp —. id.
Bắp — *non*. Thịt mến hơn ở phía sau bắp vế.
Cỏ —. Khúc dưới bắp vế ở gần đầu gối.
Vai —. Vai kiền, bạn tác cùng nhau.
Một —. Một phía; một mép ; nửa chuồi tiền.
Cả —. Cả phía.
— *tuồng*. Một lớp tuồng.
— *kềm*. Kiền cái kềm, càng cái kềm.
— *kéo*. Càng cái kéo.

徭 Vẻ. *n*. Trở lại, đi lại chỗ cũ ; thông thuộc, công ra ; sắp lại ; một lớp dày.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Trở —.
Lộn —.
Ra —.
Đi —.
Trở lại chỗ cũ.

— nhà. Trở lại nhà mình.
— kinh, đinh. Đi tới kinh đô, đi tới đinh quan là chỗ gốc của mình, cho nên gọi là về.
— quê.
— trời.
Chết.
— lòng. Chịu theo ý ai.
— đầu. Trở lại mà đầu thú.
Vỗ —. Phủ ủy, làm cho yên.
— ai? Của ai? Thuộc về ai?
— đâu? Thuộc về đâu? trở lại đâu?
— tay. Qua tay, vào trong tay.
Tóm —. Gồm lại.
Nói —. Nói đến, nói chỉ riêng.
Bắt —. Bắt mà đem trở lại.
Từ nầy — sau. Từ nầy trở lại sau.
Sắp — trước. Trở lại trước.
— thuốc. Một tầm thuốc.
— cơm cháy. Nguyên một miếng cơm cháy trong nồi cạy ra.
Đóng —. Đóng một miếng lớn mà dày.
Đặt —. Đặt từ miếng dày (bột bong).
— cỏ. Một lớp cỏ trết lại với nhau.
— đất. Một lượng đất.

渥 Về. (*n.*)

Câu —. Câu nhấp.

辟 Vèch. *n.* (Vích). Dùng vật gì mà xeo mà vầy đi, hoặc đánh lên.

— lên. Đánh lên, xeo, nạy lên.
— đi. Lấy cây mà vầy đi.
— với.
— mắm.
Dùng nắm, dùng đũa lấy từ miếng với, miếng mắm, (mà bán).
Trâu — sừng. Trâu lấy sừng mà đánh hất.
Ngồi — đốc. Ngồi trèo mấy.
— mấy. id.

蠆 Vệch. *n.* (Vịch). Sai đi, trịch đi, không ngay thẳng.

— vạc. id.
— đi. id.

蛹 Vẹm. *n.* Vỏ con ốc biển, vỏ con vỏm, mo lòng; người ta hay đóng mà làm vá xúc cơm.

Cái —. id.
Ghe —. Một thứ ghe đóng theo dáng con vẹm.
Mui —. Thứ mui ghe khum khum mà dài.

邊 Ven. *c. n.* Bên, một bên.

— tai. Bên tai, thầu tai.
— cõi. Bên cõi.
— mây. Bên mây.
— mãn. Bên mãn; bên vua.
Đóng —. Đóng nhi nam, đóng nhi nữ.
Chỉ làm bằn nhạn — mây... (Vân-tiên).

援 Vẹn. *n.* Thanh tịnh, thanh sạch, không dính bén sự gì; trọn trẽo.

— vẽ. id.
— sạch. id.
Trọn —.
Tuyền —.
Nguyên —.
Nguyên hiện, toàn hảo.
Giữ —. Giữ trọn.
— tiếng. Trọn tiếng, không có tiếng chi xấu.

援 Vén. *n.* Đỡ lên, dở tên, khoát lên.

— lên. id.
— màn. Khoát màn, dở màn lên.
— sào. Cuốn sào, kéo sào lên.
— áo. Kéo áo lên, tém áo cho gọn.
— quần. Kéo ống quần lên, (như khi đi tiểu).
— khéo. Gọn ghẽ, kỉ càng.
Cất —. Cất đi, cất kỉ.
Quét —. Quét sạch, (tiếng đôi).

爰 Vèn. *n.*

Vòn —. Mon men, gần bằng, gần được.

援 Vèn. *n.*

— vang. Gọn gàng, vén khéo.
Bới tóc — vang. Bỏ tóc gọn mà khéo.
Quần áo — vang. Ở ăn áo vén khéo.

榮 Vèn. *n.* Tên cây gỗ, xốp thịt, nhẹ mình, có

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

xanh trắng nhiều sắc, thứ xanh bền hơn thứ trắng.

Cây — — id.
Muôn — —. Chỉ nghĩa là muôn chết, bóm vỏ thường đong bằng vên vên.

院 Vện. *n.* Có vằn xiên xiên mà dài.

Vằn —. Có nhiều sắc xen lộn khó coi; vày vá, lắm lỗi nhiều chỗ.
Có vằn có —. id.
Con chó —. Chó có vằn xiên xiên như vằn cọp.
— vit khăn. } Đều là vằn sọc (cọp hùm).
— tàu cau. }

榮 Vênh. *n.* (Vinh). Cong quớt, méo mó, tréo lại với nhau; nghiêng về một bên, ngành về một phía.

— váo. id.
— tréo. id.
— vang. Bộ lắc xắc, lấy làm đắc ý, kiêu căng.
— mặt. id.
— vâu. id.

榮 Vènh. *n.* (Vinh).

— cường. Đánh phách, khoe khoang.
Nói — cường. Nói phách, nói lớn lối, nói ỷ thị.

漂 Veo. *n.* Tiếng trợ từ.

Trong —. Trong vắt, trong chẻo, trong lắm.

表 Vẹo. *n.* Mười muôn.

Một —. id.
— vọ. Gieo gió, quanh co.

鄢 Vèo. *n.*

Vi —. Bấy dãy, vô số.
Ăn vì —. Ăn nhiều quá.
Thua vì —. Thua nhiều quá.

嗾 Vẻo. *n.* Lấy đầu ngón cái ngón trỏ mà kẹp riết lại; tiếng trợ từ; cái chéo.

— ngắt hoặc *ngắt —*. id.

— von. Tiếng chim kêu uốn éo.
Chéo —. Tiếng kêu la thanh thé.
Nói chéo —. Nói giọng ốc, nói tốt tét.
— ghe. Ván cơi lên hai bên mũi hoặc hai bên lái ghe thuyền, làm cho dễ coi.
Chằn —. } Chằn cắt ván chéo ấy, làm
Chem —. } cho co chiu cho dễ coi.

淺 Vèo. *n.* Tiếng trợ từ, cũng hiểu là chính lịch.

Trong —. Trong chẻo.

扫 Vét. *n.* Dùng tay hoặc dùng vật gì mà moi móc, cùng hốt lên.

— nước. Xúc, múc lắm cho ráo nước.
— giếng. Hốt bùn đất dưới giếng, làm cho thông mạch; đào giếng.
— rạch. Hốt bùn đất dưới rạch, làm cho rạch thông.
— mương. Hốt bùn dưới mương mà sửa mương lại.
Lòng —. Chỗ tát nước đón dưới ghe thuyền.
— ót. Cạo cho hết tóc sau ót.
— nồi. Lấy tay mà moi móc cơm dính trong nồi; ăn thừa, ăn một.
— sạch. Lấy sạch, dọn sạch (trộm cướp).

蟨 Vét. *n.* Loài trùng nhỏ, cắn người ta thì đeo cứng, lại làm cho phát nóng phát lạnh, đất rừng mới có nó.

Con —. id.

越 Vẹt. *n.* Phân rẽ ra, đưa ra hai bên.

— ra. id.
Đi —. Đi tẻ, đi tránh.
Cây —. Cây rừng sác, củi thối mà hay nổ.
Ngói —. Ngói trệt.

鷨 Vẹt. *n.*

Chim —. Loài cuồng sáo.

搖 Vêu. *n.* Gio ra, giê ra phía sau, nghiêng về một bên.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *dit, mỏng, khư.* Dit gio ra quá, nhứt là tại sưng súp.
Di — —. Di gio mỏng, nghiêng về một bên, đi không ngay thẳng.

表 Vèu. *n.*

— *vao.* Méo mó, cong queo.
Nói — *vao.* Nói liều lao.

圍 Vi *c. n.* Vây giữ, hai cái bơi ở hai bên mang con cá, cái vỉa tiền.

Trung —. Vây giữ nhiều lớp.
Tứ — Bốn phía.
Giải —. Phá giặc, làm cho hết vây.
— *cá.* Hai cái bơi con cá.
Cái —. Cái vỉa tiền, đồ để mà lấy mức tiền quan.
— *tiền.* Để tiền vào vỉ mà lấy mức.
Trọc vầy trầy —. Làm hết sức.

微 Vi. *c.* Nhỏ mọn, sâu nhiệm, kín nhiệm.

Chuyện tẻ —. Chuyện nhỏ mọn.
— *diệu.* Nhiệm mầu, kín nhiệm, rộng nhiệm.
Tinh —. id.
Ảo —. id.
Hiển —. Đều tỏ, đều nhiệm, thứ kính soi vật nhỏ hóa to.
— *mạt.* Hèn mạt.
— *nhược.* Yếu đuối.

違 Vi. *c.* Trái, làm trái, phạm đến

— *phạm.* Phạm đến.
— *lệnh.* Làm trái lệnh.
— *chỉ.* Làm trái điều vua truyền dạy.
— *pháp.* Làm trái phép.
— *ước.* Bội ước, thất ước, không giữ lời ước.
Quai —. Xúc phạm, lỗi lắm.

爲 Vi. *c.* Làm.

— *bằng.* Lập bằng cớ, làm bằng.
| 人忠厚 — *nhơn trung hậu.* Làm con người trung hậu, ăn ở trung hậu.
| 臣不忠 — *thần bất trung.* Làm tôi chẳng có lòng ngay.
Không dám — *sơ.* Không dám đá động.
| 甚最樂 — *thiện tối lạc.* Làm lành rất vui.

位 Vị. *c.* Ngôi, vì ; ngôi thứ ; chỗ đứng, chỗ ngồi.

Thượng —. Lên ngôi vua, làm vua.
Tức —. id.
Nhượng —. Nhường ngôi.
Chính —. Chính vì, chính ngôi thứ.
Tiềm —. Soán ngôi vua.
Soán —. id.
Tiến —. Tiến tới chỗ mình, (tiếng mới).

胃 Vị. *c.* Bao tử ; tên một vì sao ở về hướng tây.

Tỉ —. (Coi chữ tỉ).
Phiền —. Chứng ga bọe, đem hơi lên, ăn không xuống.
Bổ tỉ —. Làm cho mạnh tì vị.
Phụt tỉ —. Hại trong tì vị.

味 Vị. *c.* Mùi ; đồ ăn.

Ngũ —. Năm mùi là *đắng, cay, chua, ngọt, mặn.*
Mĩ —. Món ăn ngon.
Hải —. Món ăn lấy dưới biển.
Đồ gia —. Đồ gia thêm làm cho vừa ăn.
— *thuốc.* Một món thuốc bắc.
— *sang* Thạch tín, thứ thuốc độc.
Đạo —. Có mùi đạo đức, ngoan ngủy.
Ý —. Có ý thâm trầm.
— *vàng.* Có mùi thâm trầm, có mùi ngon ngọt, dịu dàng.
Thiếu —. Thiếu có gia vị ; thiếu thuốc, không đủ thuốc.
Hữu —. Mặn mòi, thâm trầm, có duyên.
Vô —. Lạt lẽo, vô tình, vô duyên ; chẳng có mùi mẽ gì.

謂 Vị. *c.* Rằng.

Hữu —. Có nghĩa lý.
Vô —. Không nghĩa lý.

爲 Vị. *c.* Vì, nể ; có ý hổi hộ ; lấy làm hơn ; nhơn, bởi.

Tây —. id.
Bình —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nói —. Nói lời binh bổ, không nghĩ lẽ phải.
— mặt. Nể mặt; vì vời trước mặt, không dám làm nặng lòng nhau.
人謀而不忠 *— nhơn mưu nhi bất trung.* Ganh lo cho người mà chẳng hết lòng.
— đồng tiền. Binh vì kẻ giàu; lấy đồng tiền làm hơn.
Thương nhau chữ — là vì. Thương nhau phải vì với nhau.
— thân — kỉ. Lo cho mình mà thôi, hay tây vị.

彙 Vị. *c.* Loại.
Tự —. (Coi chữ tự).

若 Vì. *n.* Nếu, như, tiếng chỉ nghĩa sánh so.
— bằng. Nhược bằng, nếu mà.
— dầu. id.
— thể. id.
— như. Dường như.
— có. Nếu có.
— dụ. Giả như.
— tày. } Sánh đường, chẳng khác gì.
— bằng. }
— chẳng khác. id.
— dường, tợ. id.
Lời —. Đời nói tì, nói thí.

圍 Vi. *n.* Vây giữ, bao phủ, gom lại một chỗ.
— cọp. Vây cọp, ép nó lại một chỗ.
— lưới. Dùng lưới bao phủ cùng gom lại một chỗ.
— bắt. Vây bắt không cho chạy khỏi.
— lúa. Dùng lá đệm mà nhổt lúa lại một chỗ.
— xe. Cây xỏ qua tum xe, kêm lấy hai bánh xe. (thường làm bằng sắt).
Thay —. Thay cây sắt ngang ấy.
Tu —. Đồ đương bằng lá buôn, trên nhỏ dưới lớn, giống hình cái túi.
Thắt tu —. Cột thắt miệng tu ví, chỉ nghĩa là rít róng, chẳng nới cho ai.
Thả —. (Coi chữ thả).
Nói thả nói —. Nói xa nói gần, nói cạnh khóe.

位 Vi. *c.* Ngôi, chỗ.
Trị —. Làm vua, trị nước.
Thế —. Thế cho.
Thay —. id.
Thần —. Bài vị thờ thần; cột thần.
Ngồi như thần —. Ngồi trơ trơ.
— thầu. Ông thầu, đảng làm thầu.
— sao. Ngôi sao.
— quan. Kẻ làm quan, đảng làm quan.
— toán. Nguyên một số trong phép toán, như vì nhứt thì nhốt các số lẻ cho tới số mười; vì mười thì nhốt các số mười cho tới số trăm, v. v.

味 Vi. *c.* (Vị).
Mĩ —. Ngon ngọt, qui báu, (đồ ăn).

爲 Vì. *c. n.* Vị, nể, tưởng đến; bởi, tại, nhơn cớ.
— vì. Vị, nể, nghĩ đến.
— nhau. Vị nhau, nghĩ đến nhau, binh bổ nhau.
— tưởng. Tưởng đến.
— nể. }
Kiêng —. } Kiêng nể.
Kiêm —. }
Yêu —. Kính yêu.
Thương —. id. Thương là bởi....
Xót —. Thương hại bởi....
Nghĩ —. }
Xét —. } Nghĩ, xét bởi....
— ai? Tại ai, bởi ai..
Ai —! Ai nể, ai nghĩ cho, ai binh.
Chẳng —. Chẳng vị, chẳng kể, chẳng tưởng đến.
— đâu. Tại đâu, bởi đâu.
— sao. Bởi cớ gì, tại làm sao.
— cớ gì. id.
— ý chi. Bởi ý gì, có ý chi.
— chưng.
Nhơn —. } Số là, là tại, bởi chưng.
Bởi — hoặc — bởi

偉 Vĩ. *n.* Đồ đương bằng tre, lát ngang lát dọc, làm ra một tấm thưa thưa; thường dùng mà bửng đồ nâu cách thủy, như vỉ xôi xôi.
Tấm —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đương —. Đương đỏ bằng tre ấy.
Cờ — . Cờ làm dấu riêng, có tấm vĩ nhỏ buộc trên đầu cột.
— *rat*. Ý chỉ, đầu đuôi.
Nói thông ra —. Nói không ra đầu đuôi, không có sự lý gì.
Tỉ — . Dịu dàng, tế chỉnh.
Ăn nói tỉ —. Ăn nói dịu dàng.

渭 Vĩ. *c*. Tên sông.
Nhà —. Nhà tiêu

尾 Vĩ. *c. n*. Đuôi, tên sao ; số làm dấu ; sá chi.
Thủ —. Đầu đuôi.
有頭無尾 *Hữu đầu vô* —. Có đầu không đuôi, ấy là đầu lợn đuôi nhỏ (nói về con đẻ).
Đặt —. / *Chăm* —.\ Đặt số tiền mình muốn chơi, muốn ăn thua là bao nhiêu, (cờ bạc).
— *hành*. Tiền đặt làm đầu mình ăn là bao nhiêu.
— *thất*. Tiền đặt làm đầu mình thua là bao nhiêu.
Đá —. Đá dạp tiền đặt làm đầu ; làm ngược không chịu trả tiền thua.
— *chỉ*. Sá chi, quản chi.
Vật — *chỉ*. Trọng vọng chi, có trọng gì, quí gì.
Chỉ —. Thu kỉ, tục gọi là khu đĩ nhà.

緯 Vĩ. *c*. Hàng dọc ; độ đàng dọc.
Kinh —. Canh chỉ ; đàng ngang, đàng dọc vẽ trong lọa đồ trái đất.
經天緯地 *Kinh thiên* — *địa*. Thông hiểu việc trên trời dưới đất.

䏚 Vía. *n*. Hồn sông ; hơi, bóng người ta.
— *tan*. id.
Bóng —. id.
Tốt bóng —. Tốt hơi, tốt bóng, có doan.
Xấu bóng —. Xấu hơi, xấu bóng, vô doan.
Nặng bóng —. Bóng vía nặng nề, hay gàng trở làm cho kẻ khác mất cái may.
Nhẹ bóng —. Hơi, bóng nhẹ nhàng, không hay gàng trở sự gì.
Hết —. Thất kinh.
Mất —. id.
Hết hồn hết —. id.
Hu ba hồn chín —. Tiếng kinh sợ mà kêu hồn vía lại.
Hu hồn lu —. id.
Ăn —. Ăn mảng ngày sinh.
Ngày —. Ngày sinh.
Mồng chín — *trời*, *mồng mười* — *đất*. Ngày mồng 9, mồng 10, tháng giêng thói tục hay cúng Trời cúng Đất, hiểu là ngày Trời Đất sinh.

緯 Vía. (Vĩ). *n*. Vỉ tiền, bó tiền.
Đồng —. Thúc tiền quan mà bó lại cho sát, như tiền thuế.
Tiền —. Tiền đã bó thẻ ấy, thường là 10 quan.
Đá —. Cân nâu hai bên cành mà đá, vở vương, (gà chọi).

擗 Vích. *n*. (Coi chữ vệch).

斁 Vịch. *n*. (Coi chữ vệch).

蟙 Vích. *n*.
Con —. Loại rùa trạnh ở biển, lớn hơn các thứ rùa, tràng mó nhiều, người ta hay ăn.

役 Việc. *n*. Công chuyện phải lo, phải làm chuyện, sự.
— *văn*. / *Công* —. / — *làm*, *mần*. } id.
— *hoản*. Chuyện hoản.
— *chi*? Chuyện chi.
— *nhà*. Công chuyện nhà.
— *tư*, *riêng*. Công chuyện tư kỳ.
Mắc —. / *Trở* —. / *Bận* —. } Mắc lấy công chuyện, không có rảnh.
Giặng —. / *Nhiều* —. / *Bộn* —. } Mắc công chuyện lăng xăng.
Giản —. / *Thưa* —. / *Ít* —. / *Nhẹ* —. } It công chuyện.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nên — } Làm nên công, được công
Được — } chuyện.
— người thì sáng. — mình thì quáng. Ít ai rõ được việc mình.
— nề nề, bề bề Công việc nhiều quá, làm không hết
Cũ — dùng Phải có mà dùng

員 Viên *c.* Tiếng xưng hô các kẻ có phẩm hàm: tiếng kêu kẻ vật tròn.

— ngoại Chức quan ngũ phẩm, phụ việc tại bộ.
— chức. Hàng có chức tước, danh phận (về bậc nhỏ).
— danh. id.
Thặng —. Viên quan dư số, thặng ngạch.
Sa thải những —. Thải bỏ những viên quan dư số.
— tùng. Loại tòng lá đài.
Hoa —. Đồng bạc
幅 | *Bức —.* Vuông tượng, vững lớn.
— thuốc, hoặc thuốc —. Thuốc đã vo viên.

圓 Viên. *c.* Tròn; vo tròn, tiếng kêu kẻ những vật tròn tròn.

智欲 | 而行欲方胆欲大而心欲小. *Tri dục — nhi hạnh dục phương; đảm dục đại nhi tâm dục tiểu.* Tri muốn tròn mà hạnh muốn vuông. Tri phải biến hóa, mà hạnh phải cho đàm thắm; mật phải cho to, lòng phải chín chắn.
— gạch. Tròn gạch, cục gạch.
— tĩnh. Thứ mão tròn.

園 Viên. *c.* Vườn.

Gia — (điền sản). Nhà, vườn, ruộng cùng sản vật, đều hiểu là gia tài sự nghiệp.
Hoa —. Ruộng vườn. id.
— lang. Vườn cau.
Phì —. Vườn trầu, đất trồng trầu.

猿 Viên. *c.* Vượn.

Bạch —. Vượn trắng; có thơ riêng kêu là *bạch viên.*

院 Viện. *c.* Nhà cửa có xây tường bao.

Cung —. id.
Thái y —. (Coi chữ y).
Hàn lâm —. (Coi chữ hàn).
Đô sát —. (Coi chữ đô).
Tập hiền —. Hội các đứng khôn ngoan.
Hiệp nghị —. Hội nghị sự lớn trong nước, (theo phép Tây).
Tập nghị —. Hội nghị chung về việc nước.
— tu. Nhà tu trì.

援 Viện. *c.* Vịn, với, nương theo; cứu giúp.

Cầu —. Cầu cho kẻ khác giúp giùm.
Cứu —. Cứu giúp.
— binh. Xin binh tiếp; binh tiếp.
— lệ. Cứ theo lệ, nương theo lệ nào.
— dụng. Dùng theo. (Thể lệ).

禐 Viện. *c.* Dùng giẻ rèo mà may cặp, may lăn mi áo cho chắc.

Giẻ —. Giẻ rèo để mà viện.

遠 Viễn. *c.* Xa, cách.

Huyền —. } Xa xuôi, cách trở.
Diêu —. }
— vọng. }
Miễn —. Lâu dài.
— phương. Phương xa, xứ xa.
| 過他鄉 — *thích tha hương.* Đi qua xứ khác xa xuôi.
水 | 山長 *Thủy — sơn trường.* Non sông xa cách
— dụng. Ít khi dùng.
— vị. Vị thuốc ít dùng.
壹近二 | *Nhất cận nhị —.* Một gần hai xa; gần trước rồi, mới tới xa; (thường nói về sự mới đãi nhau).

永 Viễng. *n.* Thăm.

Thăm —. id.
Đi —. Đi thăm nhau.
Sim tham tôi —. Ấy là nghĩa câu *thân tình mộ Hạn,* (coi chữ mộ).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Khắp —. } Khắp chung quanh, (ít dùng).
Cùng —. }

曰 Viết. *n.* Làm ra hình chữ nghĩa; đồ dùng mà họa hình chữ nghĩa

— lách. }
— chữ. } id.
Cầm —. }
— dặn. Viết kĩ càng.
— chân. }
— kép. } Viết theo điệu thật thà, ngang
— thiệt. } bằng sổ ngay.
— sạch, sáng. Cũng là cách viết chân.
— thảo. }
— thảo. } Viết cho có mẫu, viết cho mau
— dôi. } rồi, theo cách viết tắt.
— nháp. Viết qua một lần (để coi lại rồi mới viết kĩ).
— mất. Viết đủ nét, viết theo cách khó hơn.
— rẻ. Viết đôi, viết theo thể dễ hơn.
— vướng. Kéo dài nét viết, làm ra cách uốn éo, cho nó nối theo nhau.
— ngang bằng sổ ngay. Viết thiệt.
— trái mình. Viết trái bề, nét bên tả đem qua bên hữu.
— đâm bổ. Viết không ngay hàng, viết xiên xẹo.
— động đầu. Viết dộng ngược, nét trên đem xuống dưới.
— ngược. Viết lộn mèo, nét trước nét sau, hoặc chữ trước chữ sau hay để ngược.
— quấy. Viết không nhằm chữ.
Cây —. Cây có tra ngòi để cầm mà viết chữ.
Ngòi —. Chính cái ngọn cây viết
Quản —. Cái ống tháp ngòi viết
Tháp —. id.
— chì. Cây có đầm nong bằng thứ đá xám xám như chì, thường dùng mà gạch hàng.
— lông. Viết bằng lông ngỗng.
— liền. Viết liền đôi.
— nhu. Viết chữ trung xuông cũng uốn éo.
— khúc. Viết chữ sắc nét cũng mạnh mẽ.
— cựa. Tiếm viết nhỏ ngòi, to cộng.
Gỗ —. Thứ gỗ mịn thịt về hạng cây tốt.

越 Việt. *c.* Vượt khỏi.
— thường. Danh hiệu cũ nước Annam.
Âu —. id.
百 | *Bá —.* id.
Nam —. Danh hiệu nước Annam bây giờ.
Đại —. id.
Hoàng —. id.
— đẳng. Bỏ bậc, vượt bậc.
— phận. Quá bổn phận mình

鉞 Việt. *c.* Búa.
斧 | *Phủ —.* Búa vớt, đồ binh khí.
Thiết —. Búa sắt.

坽 Vịm. *n.* Đồ đựng bằng đất mà lớn miệng, ít dùng nắp.
— đất. id.

援 Vin. *n.* (Vịn).
— theo. Nương theo, theo dầu.
— dầu. id.
— nhành. Vịn níu nhánh cây.
Vớ —. Vịn lấy, vớ lấy, níu lấy.

援 Vịn. *n.* Nương lấy, cầm, níu.
— theo. Nương theo.
— lấy. Níu lấy, vớ lấy, bợ lấy.
Tay —. Cây lớn; cây đóng dài hai bên cầu hoặc hai bên thang có thể cho người ta vớ lấy mà đi.

曰 Vin. *n.* Tiếng trợ từ.
Tròn —. Tròn ủm, tròn lắm.

榮 Vinh. *c. n.* Sang cả, danh tiếng; cong, vạy; ngành về một phía.
— hiển. id.
— vang. id.
— hoa. Giàu sang, thạnh lợi.
— qui (bái tổ). Cuộc đi thi đỗ bậc cao, vua cho đưa về xứ sở.
— treo. Vênh tréo, cong vạy, xiên xẹo.
— mặt. Bộ lắc xắc, hất mặt, ngành mặt.
— râu. Bộ đắc ý, lấy làm toại ý.

詠 Vịnh. *c.* Ca ngâm; bài ca ngâm.
Ca —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

泳 Vịnh. *n.* Khúc sông hõm vào, lẫn vào trong đất, chỗ búng, vũng.

Khúc —. id.

榮 Vĩnh. *n.* (Coi chữ vẻnh).

Nói tầm —. Nói bá lếu, nói sang đàng sang sả.

永 Vĩnh. *c.* Lâu dài, đời đời.

— viễn. id.
— phước. Phước đời đời.
— họa. Họa hại đời đời.
— phạt. Phạt đời đời.
— long. Tên tỉnh thành trong Nam-kì.
壹勞 | 逸 Nhất lao — dật. Khó nhọc một lần, mà rảnh rang ngàn thuở, (nói về đồ cơ trí).
— kế. Làm phách, làm bộ sang giàu.
Làm — kế. id.
Nói — kế. Nói lớn lối.

越 Vịt. *n.* Loại chim nhà mỏ giẹp, hai chơn bàn ngón liền theo nhau; giỏ nhốt cá giống hình con vịt.

— ta. Thứ vịt thường.
— rằn, cà-cuống, sen, trắng. Các sắc vịt.
— xiêm. Thứ vịt lớn, dồ mồng, thịt nó dai.
— nước. Loại le le lớn con.
Chim —. Thứ chim giống con vịt mà nhỏ, tiếng nó kêu như đánh mõ.
Cái —. Giỏ nhốt cá.
Đầu gà đít —. Con lai căn, (thường nói về con lai với Mèn, Mọi).
Máy chơn —. Máy tàu khói, có chơn đạp vặn xa.
Quai mỏ —. Quai nón đờn bà, hai đầu có diếu vàng bạc làm giống hình cái mỏ con vịt.
Mẹ gà con —. (Coi chữ gà).

旨 Vít. *n.* Dấu thương tích; tì tích, chuyện xấu, đều hổ thẹn.

— tích. id.
Dấu —. id.
Có —. Có tì tích, có chuyện chi xấu riêng.

袘 Viu. *n.* Tiếng trợ từ.

Vỏ —. Có vảy, có khớm, có lớp như vỏ cây; thô tục.

扜 Vo. *n.* Lăn tròn, vò tròn; tiếng vật tròn chạy mà kêu; vò vọt làm cho sạch.

— lại. Lăn lại, xe lại cho tròn.
— tròn. Lăn, xe cho tròn.
Tròn —. Thật là tròn trịa.
Khoan —. Thứ khoan nhỏ, thường lấy hai bàn tay mà lăn.
Chạy — —. Chạy mau lắm.
— cơm. Lấy tay rửa vọt hột gạo cho sạch.
Kêu — —. Kêu như tiếng vụ chạy.

武鳥 Vọ. *n.* Loại chim anh vò.

Cú nói có, — nói không. (Coi chữ cú).
Làm —. Làm thế nầy, làm vậy.
Mắc mỏ —. Thứ mắc giống cái mỏ chim.

跦 Vó. *n.* Móng chưn ngựa, móng các loài thú giống như ngựa.

— ngựa. id.
Ngựa chạy cuôn —. Ngựa chạy chưn móng cất lên gọn ghẽ.
Bỏ — đều. Ngựa chạy đều chưn.
Bỏ — lùm. Ngựa chạy bỏ chưn chụp tới.
Gần —. (Coi chữ gần).

紱 Vó. *n.* Thứ lưới nhỏ có gọng, có tay cầm mà đờ lên bỏ xuống. Cũng gọi là cái *nhá*.

Cần —. Cái gọng lưới nhỏ.
Cất —. Cất cái vó lên.
Cuốn — đi mất. Dọn đồ trốn đi mất.

圩 Vò. *n.* Đồ đựng bằng đất, tròn hông, lớn miệng mà cao; lấy tay mà lăn mà xe tròn.

Chè —. Đồ đựng nước xây bằng đất; chè lớn vò nhỏ.
— chĩnh. Vò thông nhỏ.
— tròn. Lăn tròn, xe tròn.
— viên. Lăn qua lăn lại, làm cho tròn, như viên thuốc.
Giày —. Vấy nùi, giày đạp.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *dấn*. Lấy bàn tay xoa xoa trên đầu ; thường làm ra cách thương yêu, như vỗ đầu con nít.

蚜 Vò. *n*. Loài ong đất.

— —. Con ong hay lấy đất mà làm ổ.
Tổ — —. Tổ con ong tha đất ấy. Tán nó ra thang với giấm mà phết thì hay làm cho tiêu ung độc.

脯 Vỏ. *n*. Cái da cây ; lớp bọc lấy mình cây, trái cây, hay là vật gì ; cái bao ngoài cái hòm.

— *cây*. Lớp da dày bọc lấy mình cây.
— *vi*. Lớp bao bọc lấy vật gì. (nói chung).
— *gươm*. Cái bao giắt lưỡi gươm.
Bỏ —. Không dùng cái vỏ.
Để —. Để nguyên vậy, không bỏ vỏ.
Đóng —. Làm ra vỏ viu, nhám nhúa hoặc dơ dáy.
— *tên*. Cái bao giắt tên.
— *lửa*. Cây lửa ; (để mà báo việc binh lửa).
Cây — *giẻ*. Thứ cây tạp, thường dùng làm củi thổi.
Có — *mà nỏ có ruột*. Xem coi lựng lựng mà không có gì ; coi có bề thể mà nghèo.
— *cua, rùa vân vân*. Lớp cứng cứng bọc lấy mình con cua, con rùa.
— *trứng gà trứng vịt*. Cái bao trứng gà, trứng vịt.
Ăn — *dừa thấy* — *dừa mà sợ*. Ăn sợ việc trước.

疒 Võ. *n*. Ốm.

— *vàng*. Ốm o, gầy mòn.
Trồng — —. Trồng lắm.
Một mình — —. Quạnh quẽ một mình.

武 Võ. *c*. Đồ binh khí, nghề đầu chiến.

— *tướng*. Tướng mạo mạnh mẽ, quan tướng võ.
— *sĩ*. Tay đã học tập việc võ.
— *sanh*. Học trò học võ.
— *cử*. Kẻ đã thi nghề võ mà đậu cao.
Bất —. Dở dang, chẳng phải là anh tài.
| 后 — *hậu*. Bà vua đứ đời Nhà-đàng.
| 猴 *Con* — *hầu*. Thứ khỉ mặt mày lông lá dữ giản.

宇 Vô. *c*. Nhà.

Đông —. Nhà rường.
Nhờ thần linh thổ —, Nhờ thần linh trong đất nước. (Tiếng vái).

雨 Võ. *c*. (Coi chữ vũ).

舞 Võ. *c*. (Vũ).

Cổ —. Múa men, xui giục.
Nói cổ —. Nói lớn lối.

禹 Võ. *c*. Tên vua lập nhà Hạ, trước Chúa ra đời 2205 năm, cũng gọi là Đại-võ.

| 餘糧 — *dư lương*. Củ nâu, vật dùng mà nhuộm màu nu.

無 Vô. *c*. *n*. Không, chăng ; đi vào ; đem vào, để vào.

— *ý* (— *tứ*). Bất ý ; không có ý tứ gì.
— *trí*. Dại dột.
— *trí* — *năng*. Không hay, không biết, (sự gì).
— *hạn*. Không có ngăn, không có chừng đỗi hoài hoài.
— *cương*. Vô hạn, chẳng cùng.
— *vị*. (Coi chữ vị).
— *hậu*. Không con nối hậu.
— *mẻ thế tiền*. Chẳng có vật nầy thì thế vật khác.
| 運不能自達 — *vận bất năng tự đạt*. Không có vận may thì chẳng phát được.
| 可 | 不可 — *khả* — *bất khả*. Không chi là được, không chi là chẳng được ; không khen chê.
一男曰子拾女曰 | *Nhứt nam viết tử, thập nữ viết* —. Một trai gọi là con, mười gái gọi rằng không. Con trai hay nối tông môn, cho nên phải trọng hơn.
— *song*. — *địch*. — *đối*. } Không sánh được, không bì được
Đi —. Đi vào.
— *ra*. Vào ra.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cửa*. Vào cửa.
— *đạo*. Không biết đạo lý gì.
— *bộ*. Đem vào bộ.
Bỏ —. Bỏ vào.
— *hộp*. Bỏ vào trong hộp, (đồ nữ trang).
— *mắm*. Nhận mắm vào thùng, vào lu.
— *vựa*. Đem lúa vào vựa.
— *cũi*. Bỏ vào trong cũi.
— *phân*. Bỏ phân (cho cây).
— *khuôn*. Ráp khuôn, lồng vào khuôn.

鈁 Vồ. *n*. Cái búa đánh voi; cái điếu, cái xe ăn thuốc nha phiến; cuộc chơi hột sáu mặt.

Cái —. Cái búa voi.
— *một cái*. Búa một cái.
Ông —. Cái ống hút nha phiến.
Đánh —. Chơi cuộc xây hột sáu mặt.
Xây —. Xây hột vồ cho kẻ khác đánh.

撫 Vồ, *n*. Đồ để mà đóng mà nện, nó là một khúc cây có tra cán.

Dùi —. id.
— *nọc*. Cái vồ nhỏ cùng hai cây nọc, đồ để mà tần khảo kẻ có tội.
Căng, giăng — *nọc*. Kéo hai tay, hai chơn người có tội mà căng thẳng cùng cột vào trong hai cây nọc đóng hai đầu.
— *trán*. Trán lớn mà giô ra nhiều.
Cá —. Thứ cá lớn đầu, cũng về loại cá tra, cho nên cũng gọi là cá tra vồ.

嘸 Vồ. *n*.

— *vu*. Thô tục, hỗn hào, vô phép.
Trở —. Chuyện chơi sinh thiệt; trở mặt; trở cộc, đổ quạu.

撫 Vỗ. *c. n*. Phủ hủy, làm cho yên; lấy bàn tay mà đánh.

— *trị*. Cai trị.
— *về*. Phủ hủy, làm cho được lòng.
— *lòng dân*. Làm cho được lòng dân.
— *tay*. Đánh nhập hai bàn tay, tỏ dấu vui mừng.
— *vai, về*. Làm bộ thiết yếu, tử tế với nhau.
— *đầu*. Đánh bàn tay trên đầu.
— *trống*. Đánh trống (thường nói về trồng cơm).
— *ngực, bụng*. Xứng ra mà chịu, lãnh sự gì.

揾 Vơ. *n*. Quơ, giựt; bơ thờ, dại dột.

— *lấy*. Quơ lấy.
— *gậy, cây*. Quơ gậy, cây (mà đánh ai).
— *vào*. Lếu láo, ngơ ngẩn.
— *vẩng*. id.
Nói —. Nói bá lếu, bá láp.
Đi bá —, Đi bậy bạ, đi rông vát.
Bơ —. Lơ lửng, ngơ ngáo, không ai nhìn biết tới, vật mà.
Vật —. id.
Chơ —. Bộ dại dột, ngật ngơ, thật thơ.
— *tạm*. Quơ tạm, vay mượn.
Kèo —. Cây kèo phụ.

婆 Vợ *n*. Bậu bạn với người đờn ông, đối với tiếng chồng.

— *chính*. Vợ lớn, đã có lễ cưới theo phép.
— *lớn*. id.
— *con kèo con cột*. Vợ đã cưới trước hết, cũng là vợ chính.
— *thứ*. — *mọn, bé*. } Vợ cưới làm hầu; hầu thiếp.
— *một* — *hai*. Có nhiều vợ.
— *con*. Thê thất, tiếng gọi cả gia thất của mình.
— *chồng như áo bận vào cởi ra*. Vợ chồng đều có lẽ đổi thay.
— *chết thật* — *mình*. Vợ chết trước mình, mới kẻ chắc là người của mình.

揾 Vớ. *n*. Níu lấy, vịn lấy; đồ mang cho ấm chơn.

— *lấy*. Níu lấy, nắm lấy: *té xuống sông, vớ đặng cây chèo*.
— *vương*. id. Đa mang.
Hùm —. Hùm bộc nhằm.
Đi —. Đi có mang tất, mang vớ.

爲 Vờ. *n*. Tiếng trợ từ.

Vật —. Bộ vật vơ, ngã qua ngã lại.
Chờ —. Bộ lớn đầu mà dại.
Đầu chờ —. Đầu lớn quá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

碑 Vở. *n.* Giấy làm bài, viết bài mà học; bài bảng, công cuộc bày vẽ.

Bài —. id.
Sách —. Sách, (tiếng đôi).
Tập —. Bài vở đóng xấp lại.
— son. Vở viết bằng son.
Châm —. Coi xét vở hay dở mà cho dấu khen chê; sửa bài, làm dấu khuyên điểm.
Kiểu —. Cách kiểu bày vẽ mà làm ra sự gì.
— sông. Bực sông, mé sông rạch.

破 Vỡ. *n.* Bể ra, rã ra, tan ra.

— ra. id.
— tan. id.
— tay. Khởi công.
— đầu. Khởi ra đầu hết; bể đầu.
Cày —. Cày qua một lần.
Học — lòng. Học cho biết sơ qua.
— ruộng, đất. Phá đất hoang mà làm ruộng rẫy.
Xán —. Đập bể, làm bể.
Đập —. id.
Làm —. id.
— mật. Thất kinh.
— lỡ. Tàng bảng, dầy động.
Tàng bảng — lỡ. id.
Làm — lỡ. Làm tàng bảng, làm cho nổi tiếng tăm; làm dầy động.
La — lỡ. La om sòm.
— chạy. Tan ra mà chạy.
— ổ. Vỡ tan ra, bể việc.
— đám. id.
Làm như ong — ổ. Làm dầy động om sòm, tan ra như ong.
Xưng tội — lòng. Xưng tội lần đầu hết.

扑 Vọc. *n.* Nắm bóp, vần vọt; khuấy phá, đá động.

Vần —. id.
— nước. Đầm nước, chơi dưới nước; thò tay đánh nước mà chơi; khuấy phá dưới nước.
— bùn. Đầm bùn; bốc bùn mà chơi; chơi dưới bùn, dưới đơ.
— đơ id.
— nhả. Làm không nên việc. *Làm vọc nhả.*
Làm — nhớt. id.
Đánh — uhớt. Đánh không đau.
Đồ ma —. Đồ ăn ma đã đà động.
Mít ma —. Mít trái có nhiều dầu đen đen, ăn không đặng.

月 Vóc. *n.* Thân thể, hình tích; một xấp bằng lụa vừa đủ một quần là sáu thước mây; màu biếc.

Mình —. Thân thể.
— giạc. Hình tích cao lớn thể nào.
Có —. Cao lớn chắc chắn; có xoắc.
Lớn —. id.
Một — hàng. Một xấp hàng, sáu thước mây.
Màu —. Màu xanh da trời, xanh biếc.
Mây —. Loại dây giống như mây, hay mọc theo đất bưng, mà không có gai.

扒 Vốc. *n.* Co ngón lấy đầy một bàn tay; ngửa bàn tay mà lấy đầy. (Nói về gạo thóc đồ hột v.v).

Một —. Đầy một bàn tay.
Đánh một —. Lấy đầy một bàn tay.
Hốt cả —. Hốt nhiều quá.

象 Voi. *n.* Loài thú cao lớn hơn hết, cùng có vòi dài.

— tàu. Voi nuôi.
— rừng. Voi hoang.
— độc chiếc. Voi đực lớn sức, hay ở lẻ bầy.
Tàu —. Chỗ nhốt voi.
Thất —. Một con voi; (thất là tiếng kêu kẻ).
— âu. Voi lấy ngà mà đánh.
Cho — giẫm. Hình trị tội ngoại tình đời trước, bắt người có tội bỏ cho voi đánh.
— chà. Voi lấy chưn mà chà đạp.
— mọp. Voi qui (cho người ta lên lưng nó).
— sổ dù. Voi đực sung sức hóa dữ.
— trốc nết. Voi dữ.
— nàng. Voi cái, có hai cái ngà nhỏ nhỏ, thường gọi là nanh.
Chơn —. Chơn lớn quá.
Dưng —. Cái chưn con voi người ta hay ăn.
Cây vòi —. Thứ cây cỏ nhỏ, có bông dài cùng cuốn lại như cái vòi voi. Vị thuốc phong.
Sâu —. Thứ sâu lớn lắm.
Cai —. Cả ông, vua Annam chịu theo lòng dân tin tưởng, phong cho là *Nam hải tướng quân.*

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Chẳng ai lấy thúng mà úp —. Chuyện sở sở, chẳng ai giấu được.

倍 Vọi. *n*. Dấu hiệu bày ra cho người ta ngó thấy.

Lên —. Để dấu hiệu gì giương ra cho người ta ngó thấy.

Đèn —. Đèn thắp chỗ cao cho tàu thuyền biết cửa mà vào, hoặc thấy đàng đi trong sông rạch.

Cao — —. Cao lắm.

Coi —. Coi mòi, nhắm chừng: *coi vọi nó muốn trôi*.

Cá ông lên —. Cá voi phun nước lên.

Công —. Cờ giắt lông công, để hiệu lệnh dựng sau lái ghe, chỉ đầu là ghe quan; để trang sức, để làm tốt. *Bới tóc con công con vọi* thì là bới tóc bỏ vòng bỏ ngọn; (đờn bà).

揖 Với. *n*. Giơ tay lên hết cánh, mà lấy vật gì.

— tay. id.

Kêu —. Ở xa mà kêu.

Nói —. Ở xa mà nhắn nhe sự gì.

Vắn tay — chẳng tới cao. Có câu hát tiếp rằng: *Tiếc ôi là tiếc bông đào nở tươi*. Lời than phận thấp hèn không cưới được chỗ giàu sang.

膇 Vòi. *n*. Cái mũi con voi; vật cong cong dài mà giống cái vòi voi.

— voi. id.

— muỗi. Cái đọc con muỗi, cái ghim ở trước đầu nó.

— bình tích. Cái mỏ bình tích, làm cong cong, có thể mà rót nước.

— siêu. Cái mỏ siêu, là chỗ rót nước ra.

— đòn. Cây cột chầu trước mũi tàu.

Thò —. Thòng vòi xuống.

Nước chảy có —. Nước chảy ra hoặc bắn lên có ngọn.

培 Vồi. *n*.

Vắn —. Vắn, cụt; không có thể kéo dài ra. (Tiếng đôi).

Vi —. Vi tường, vị tình nhau.

碨 Vôi. *n*. Tro sò hèn, tro đá hầm ra.

— đá)
— sò. (Vôi hầm bằng đá, bằng sò ốc.

— sống. Nôi mới ra lò.

— bột. Vôi nguội nát ra như bột.

— trái. Vôi sú nước cúng đánh trái.

— ăn trầu. Vôi sò hèn.

— đỏ. Vôi gia màu đỏ, vôi bồ nghệ.

Dây —. Thứ dây có nhiều phấn trắng, bứt một sợi mà rán thử thì nó kêu rắc rắc; vị thuốc trị chứng đau xương.

Bạc lược hơn —. Bạc quá.

Sú —. Chế nước vào vôi bột mà đánh cho lòng.

Cá chìa —. Thứ cá biển giẹp mình mà dài, xương nó cứng lắm.

倍 Vội. *n*. Lật đật, hối hả.

— vàng. id.

— vã. id.

— mừng. Mắng hỏi, mắng gấp.

— giận. Nóng nảy quá, hay giận bất tử.

Làm —. Làm gấp, làm lật đật.

渦 Vơi. *n*. Không đầy.

Lưng —. id.

— —. Cách trở, xa xuôi lắm. *Đàng quan sơn xa cách vời vời*.

Chơi —. Chơi với.

渦 Vợi. *n*. Cất bớt, lấy bớt; cứu vớt, tiếng trợ từ.

— sang. Chở sang qua ghe khác làm cho nhẹ tàu thuyền.

— hàng Cất bớt hàng lên.

— lại. Lấy lại được; vớt được, (thường nói về của chìm ghe).

Diệu —. Xa xuôi.

貝 Với. *n*. Cùng, cùng nhau; với tay, giơ tay lên cho thẳng.

— tôi. Cùng tôi; chúng tôi.

— ai? Cùng ai?

Giúp —. Giúp nhau, giúp cùng.

Nói —. Nói cùng ai.

Một —. Bề cao bằng một với.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

排 Vời. *n.* Mời thỉnh.

— *thỉnh*. id.
Cái —. Đồ đèo giống cái cuốc ma nhỏ.

潟 Vời. *n.* Đông khơi, biển khơi.

— *khơi*. id.
Lên —. *Ra* —. } Chạy ra ngoài khơi.
Ngoài —. Ngoài khơi.
Xa —. Xa xuôi ; chưa tới nơi.
Gần —. Gần tới nơi.
Giữa —. Linh đinh còn ở giữa chừng.

砼 Vom. *n.* Tiếng Cao-mên.

Ghe cà —. Ghe Cao-mên hay làm mui dài lắm.

坝 Vòm. *n.* Loài sò lớn mà dài, hay đóng theo vực đá.

Con —. id.
Nhà —. Nhà canh trên mặt thành.

交 Von. *n.* Nhóm lên, nhọn đầu.

— *lên*. Nhóm lên như đầu mụt ghẻ.
Ghẻ — *miệng*. Ghẻ nhóm miệng làm mủ.
Bút — *ngòi*. Bút nhọn ngòi, tóm ngòi.
Thon —. (Coi chữ thon)
Chót vót chon —. Chỗ chót vót.
Veo —. Tiếng chim kêu thành thót.

盆 Vỏn. *n.* Ít dùng.

— *tèn*. Chẳng xa gì, chẳng khác gì ; trom trèm.

本 Vỏn. *n.* Ít dùng.

— *vẹn*. Trọn có bấy nhiêu, có chừng ấy mà thôi, (chính là tiếng trọn vẹn, nói trại).

本 Vốn. *n.* Chính gốc, thật sự ; tiền bạc, của cải riêng.

— *thật*. Chỉn thật.
— *là*. Chính gốc là, thật là.
— *liếng*. Của cải mình.
Tiền —. Nguyên số tiền của mình.
Lỗ —. Thâm hao tới tiền vốn.
Mất —. Lỗ mất tiền vốn.
Đỡ —. Lấy vốn lại, (ít dùng).
Bán —. Bán y theo giá mình mua.
Mắng —. Cứ người lớn mà mắng, mà trách về sự con cháu người lớn ấy đông phạm tới mình.

盆 Vồn. *n.*

Cái —. Tên sông ở về tỉnh An-giang.

運 Vờn. *n.*

Chờn —. Chờm tới, xơm tới ; hai tay bổ tới cùng xốc vào.
Chờn — *muỗn chụp*. Chờm tới mà chụp (cọp hùm). *Chờn vờn hùm xổm đòi ngàn*.

往 Vờn. *n.*

— *vơ*. Qua lại, phất giẩu.
Lội — *vơ*. Lội qua lội lại ; (cá).
Đi — *vơ*. Đi nghễu nghẽn, đi qua lại, phất giẩu.

亡 Vong. *c.* Mất, hư mất, chết.

— *thân*. Hư thân, bỏ mình.
— *mạng*. Chết, mất mạng.
Tử —. Chết mất.
Bại —. Hư mất.
— *hồn*. Hồn kẻ chết.
— *linh*. id.
Rước —. Rước hồn kẻ chết.
Triệu —. id.
Đưa —. Đưa vong hồn đi về đâu.
Vũng —. Ngày chết, ngày không nên đi đâng.
Không —. Vì sô trong lục nhâm.
Làm — *kinh*. Làm ngang, làm đại, không sợ sự gì.
Đi — *mạng*. Đi liều mạng, đi đại.
Đào —. Trốn đi mất.
未 | 人 Vị — *nhơn*. Người chưa chết, tiếng đờn bà chết chồng xưng mình, vì nghĩa phải chết theo nhau.

忘 Vong. *c.* Quên, không nhớ đến.

— *ơn*. Quên ơn, bội ơn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Bội nghĩa — ân. Bội bạc, chẳng biết ơn nghĩa gì.
Hoang —. Lẻ man, sa đàm.

妄 Vọng. *c.* Quấy, lầm.

— tưởng. (Coi chữ *tưởng*).
Mâu —. (Coi chữ mâu).

望 Vọng. *c.* Trông, ước trông; ngày rằm.

— tưởng. Lấy làm ước trông.
Viễn —. Xa xuôi, lấy làm khó trông.
— bái. Trông chừng mà lạy, ở xa mà lạy, lạy không.

網 Vọng. *c.* (Coi chữ võng).

罔 Vọng. *c.*

Cao —. Cao đuột đuột; (cây cối).
Bỏ —. Bỏ biệt, không ngó ngàng.
Thả —. Thả luồng; (trâu ngựa v.v.).
Đi lưu —. Đi biệt, đi mất.
Ở —. Ở biệt, không về.
— —. Vâng vè, quạnh hiu.

綾 Vòng. *n.* Cái khoanh, cái vành; một đám, một cuộc vây phủ chung quanh; chỗ phải giữ lễ phép; vẽ một cái khoanh tròn; quấn dây, trồng dây vào.

— tròn. Cái khoanh tròn; vẽ một vành tròn.
— quanh — lộn. Quanh co, khúc khỉu.
— công danh. Ấng công danh; trường danh lợi.
— trần ai. Cuộc gian hiểm ở đời; trần thế.
— gian nan. Cuộc gian nan ở đời.
Vào —. Vào trong cuộc gì phải buộc tới mình.
Mắc —. Mắc phải.
Lộn —. Thoát khỏi; đi lộn, làm lộn.
Thoát —. Thoát khỏi.
Khỏi —. id.
Thắt —. Lấy dây cột thắt làm ra cái vòng.
Làm —. id.
— cổ. Trồng dây vào cổ.
Vẽ —. Vẽ một khoanh tròn.
Đánh vẽ —. Bắt nằm trong một chỗ vẽ vòng mà đánh, không cho giãy khỏi.
— tay. Cùng tay lại.
Đi —. Đi quanh.
Đi — do. Đi quanh quẹo nhiều chỗ.
— tên. Bôi tên.
— vàng. Xuyến vàng, đồ đeo tay.
Bồi tóc bỏ —. Bồi tóc làm ra nhiều vòng cho lịch sự.
Thằng —. Thằng quỉ hay dụ người ta thắt cổ.
Còn ở ngoài —. Chưa vào trong đám lễ phép, (như chưa có lễ cưới hỏi thì là ở ngoài vòng).
— hoàn đạo có 12 cung. (Coi chữ cung).
— mông. Cong quanh như cái mông.
Đi — mông. Đi quanh xa.

綱 Võng. *c.* Đồ để mà nằm có thể giăng ngang, hoặc có hai người khiêng hai đầu.

— dá. id.
— lọng. Cái võng cây lọng, đồ các quan đi đàng.
Dù —. id.
Đi —. Nằm võng cho người ta khiêng đi.
Lên — xuống dù. Sự thể sang cả.
— trần. Võng không có mai.
— đòn cong. id.
— lá sản. Võng có mai cùng có lá phủ hai bên.
— điều. Võng quan lớn.
Giăng —. Cột hai tay võng mà giăng ra.
Vắt —. Vắt ngang qua như cái võng giăng.

欖 Vông. *n.* Thứ cây lớn, xốp thịt, ngoài da đầy những gai, lá nó bầu bầu người ta hay dùng mà gói nem.

— đồng. Thứ vông nhỏ cây và nhiều gai hơn, hay mọc ngoài đồng.
Mặt đỏ như hoa —. Mặt đỏ thắm.
Chuối —. Thứ chuối đất giống, lớn cây lớn trái, để cho thiệt chín mà nâu cùng phơi khô thì rất ngọt.

壙 Vồng. *n.* Đất đắp từ dây dài; chồng một đầu.

Vun —. } Lấy đất hai bên mà vun lên
Đánh —. } một dây dài.
— khoai. Một dây đất đắp mà trồng khoai.
Nổi —. Nổi lên như đất vun vồng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cỏ —. Cỏ đăng dài nổi lên.
— lên. Vồng lên, gập nghình, nhảy một đầu.
Tàm —. Nhảy lên nhảy xuống, không vững, như ván lót chình.
Vượt —. Bươn bước, cả quyết, muốn cho được.

捧 Vồng. *n.* Chồng lên, cất lên cao.

— lên. id.
— đòn cân. Đòn cân nhảy lên, vác quá.
— phao câu. Nhồm đít, hồng trôn.

蛩 Vọp. *n.* Loại sò nước mặn.

Con —. id.
— bẻ chơn. Gân chơn vặn rút thình lình đau đớn quá, tục nói là *vọp bẻ*, chẳng biết lấy tích ở đâu.

撧 Vót. *n.* Sửa gọt, làm cho trơn cho nhỏ; tót nhọn.

— mây. } Chuốt gọt sợi mây, hành tre cho
— tre. } trơn cho mỏng.
— nhọn. Sửa gọt làm cho nhọn.
— đầu. Nhọn đầu, tót đầu.
Chót —. Cái ngọn, cái chót, chỗ cao hơn hết.

揨 Vọt. *n.* Lấy ngón tay mà lăn mà hớp; cái roi.

Nặn —. } id.
Vắn —. }

跸 Vọt. *n.* Nhảy lên, cất lên, bắn ra, bực ra.

Nhảy —. Nhảy thót, nhảy lên gọn ghẽ.
Nước —. Nước phun lên hoặc văng ra.
— mủ. Phun mủ; mủ bực ra.
— miệng chưởi. Phát ra mà chưởi; thình lình buông miệng chưởi ngang.
Cần —. Cái cần có thể hạ xuống cất lên, để mà kéo nước giếng. Tên cửa biển.

遡 Vớt. *n.* Cứu giúp; đem lên cho khỏi nước; lấy hớt trên mặt nước; làm cho nhẹ nhàng.

— lên. Đem lên cho khỏi nước.
Đỡ —. Đỡ đần, giúp đỡ.
— bọt. Lấy hớt cái bọt.
— tôm. Dùng vợt mà bắt tôm.
— rều. Kéo lấy cái rều trôi trên mặt nước.
— rong. Hớt rong rều ở dưới nước.
— cung quăn. Hớt bắt con cung quăng.
— đòn. Chịu đòn thế, làm cho nhẹ đòn.
— ăn ba ăn tư. Chịu thua tiền mọi phần ba phần tư, cho khỏi thua trót, (nói về sự đá gà, coi thế gà mình suy sụp thì phải xin thế ấy).
Cây —. Cây siêu đao.
Chém —. Chém hớt, chém ngang qua.
— trái. Chém trái.
Ông — trái. Tiếng thề nặng rằng ai gian, thì ông Quan-đế sẽ chém đầu.
Cái — giày. Cái mông bằng sừng có thể xỏ chơn vào giày lên gót.

繂 Vợt. *n.* Đồ thắt bằng nhợ, giống cái đụt có vành có cán, để cầm mà vớt cá tôm.

Cái —. id.
Miệng —. id.

誣 Vu. *c.* Gian dối; cáo gian; đổ tội cho kẻ khác.

Phao —. }
— vu. }
— oan. } id.
— cáo. }
Nói —. }
— hoặc. Dối trá.
惑世｜民 *Hoặc thế — dân.* Gạt đời dối dân thì là gạt gẫm thiên hạ.

蕪 Vu. *c.* Rậm rạp.

Tùng —. } id.
Tùng —. }
Hoang —. Bỏ hoang như rừng rậm.
Kêu — —. Tiếng kêu như ong.

圩于 Vu. *n.*

Tàm —. Tên khúc sông ở về hạt Tân-an.

務 Vụ. *c.* Việc; chuyên; mùa.

Công —. Công việc quan.
— sự. Việc vàn; chuyên lo việc gì.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *bổn*. Chuyên lo việc bổn phận, chính việc phải làm.
農|進時 *Nông — tấn thời*. Đương lúc mùa màng, công việc làng xăng.
— *kiện*. Việc kiện, chuyện kiện thưa.
Nói —. Cãi việc kiện thưa, cả tiền bị.
— *lây nhau*. Gồm đương, lo cho nhau.
— *tất*. Chuyên có một việc, lo có một việc. *Vụ tất đồng tiền*, chỉ nghĩa là chỉn lo cho có tiền.
— *vực*. Dụ dự.
— *vựa*. Biếng nhác, trễn trựa.

霧 Vụ. *c.* Mù, ngút. (Coi chữ phi).

椌 Vụ. *n.* Đồ con nít chơi, nó là một khúc cây tiện múp đầu có tra cối sắt làm cái chưn, vấn dây mà quăng xuống đất thì nó chạy tròn. Thứ bột có nút để mà bong.
Trái —. Cây tiện múp đầu ấy.
Mảo —. Đầu nhọn trái vụ.
Âm —. Cái chưn trái vụ.
Chơi —. Cuộc con nít chơi, đánh trái vụ cho trúng trái vụ đương chạy.
Thả —. Đánh trái vụ xuống đất.
Đánh —. id.
— *ó*. Thứ vụ làm bằng ống tre bịt hai đầu, dựa ống xề một đáng xiên, vấn dây giựt mạnh thì nó kêu ó.
Ngủ như —. Ngủ mòm.
Bong —. (Coi chữ bong).

乳 Vú. *c.* Cái nuốm chứa sữa hoặc không sữa như vú đờn ông, tại nơi con người, có hai cái, nơi thú vật thường có nhiều hơn; cá nược, cá voi, sầu cũng có hai vú; tiếng xưng tặng đờn bà, tiếng kêu kẻ.
— *mớm*. id.
— *sữa*. Vú chứa sữa ở nơi loài cái, mạch sữa; chỗ sinh sản vật thực để mà nuôi thiên hạ, (như Nam-kỳ).
— *sơn*. Vú đỏ đầu; vú con gái mới có chồng.
— *vung*. Vú bầu bầu mà lớn.
— *mướp*. Vú dài quá.
— *sừng*. Vú cao mà dảnh ra.
Dậy —. Vú nở ra một ít, (nói về con gái 16, 17 tuổi, trong lúc nó dậy mầy; con trai vỡ tiếng cũng chừng tuổi ấy).
Nuốm —. Cái chót vú.
— *lép*. Vú không dậy, vú xếp xẹp.
— *da*. Vú không còn sữa như vú bà già.
— *nuôi*. Đờn bà có sữa, chuyên việc nuôi con cho kẻ khác.
Ở —. Ở mà nuôi con cho ai.
— *căng sữa*. Vú đầy sữa, thẳng cứng như sưng.
Bà —. Tiếng xưng tặng đờn bà lớn tuổi.
Mụ —. id.
Cả — lấp miệng em. Lần lướt nhau.

吁 Vũ. *n.* Tiếng thợ rèn.
Chầu —. Bộ thô thách, nổi cục, nổi hờn, khó coi.
Sưng —. Sưng lớn, sưng húp.

武 Vũ. *c.* (Võ).
Nghề —. Nghề đánh giặc, nghề đầu sức lực.
Quan —. Quan võ.
— *dõng*. Bộ mạnh mẽ, kẻ anh tài.
Chùa trấn —. Chùa ông thánh đồng đen, ở tại Hà-nội, bên Hồ-tây.

舞 Vũ. *c.* Múa.
Nhạc —. Nhạc múa.
Ca —. Ca múa.
Nhà — ca. Nhà hát, trường hát.
— *vào*. Tuôn vào, un vào, lợp vào.
— *đến*. Tuôn đến.
— *đến như ong*. Tuôn đến nhiều quá.

宇 Vũ. *c.* (Đồng chữ võ).

鵡 Vũ. *c.* (Võ)
Anh —. Thứ chim giống như kéc mà nhỏ con. Có chỗ gọi là manh vũ.

雨 Vũ. Mưa.
Vân —. Trời chuyển mưa, mây che tứ phía.
Đảo —. Phép cầu mưa.
Cầu —. id.
久旱逢甘| *Cửu hạn phùng cam —*. Nàng hạn lâu gặp mưa dào.
Cốc —. (Coi nhị thập tứ khí).

君 Vua. *n.* Đấng cầm quờn cai trị trong một nước.
— *chúa*.
Nhà —.
Đức —.
} id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *trời*. Người Cao-mên gọi vua Annam là vua trời, vua Xiêm là vua đất.
— *quan*. Đồng làm vua, làm quan.
Ngôi —. Vị vua.
Làm —. Cầm quờn trị nước.
Lệnh — Điều vua truyền dạy.
— *bếp*. Táo thần, táo quân, ông táo.
Đặng là — *thua là ăn mày*. Sự thể kẻ thua phải thiệt hại nhiều bề.
Dân trời tôi —. Con dân trong nước đều nhờ một phép như nhau.
Thuế —. Thuế phải đóng cho vua.
— *nước*, — *lửa*. Hai vì vua hai nước mọi, kêu là Thủy-xá, Hỏa-xá, ở về phía trên tỉnh Phú-yên, Khánh-hòa chịu thuế cho nước Việt-nam.

扶 Vùa. *n*. (Vua). Giúp đỡ, binh vực.

— *giúp*. id.
— *nhau*. Giúp nhau.

汙 Vùa. *n*. Đồ đựng giống như cái ô, người Cao-mên hay dùng mà uống nước.

Cái —. id.
— *nước*. Vùa uống nước.
— *gạo*. Đồ xúc gạo, nhiều chỗ dùng sọ dừa, cũng gọi là vùa.
— *vàng*. Vùa bằng vàng, vua Cao-mên hay dùng.
— *hương*. Cái lư nhang, đồ để mà thờ vong hồn.

㑹 Vựa. *n*. Chỗ chứa, lẫm chứa.

— *lúa*. Lẫm lúa.
Lúa —. Lúa nhiều lắm.
— *trầu, cau, chuối*. Chỗ trữ các món ấy mà bán lẻ.
— *lại*. Trữ lại.
Một —. Một đụn chứa; nhiều lắm.
Cả —. id.
Vụ —. (Coi chữ vụ).

播 Vứa. *n*. Choàng áo.

— *lơm*. id. (Tiếng ít dùng).

皮 Vừa. *n*. Thường thường, tầm thường; không dư thiếu; xứng hạp, nhằm chừng.

— —. Thường thường.
— *phải*. Nhằm chừng, ở giữa chừng, không có quá.
— *chừng*. id.
— — *vậy*. Tiếng bảo phải giữ mực thường, đừng có làm quá.
— *vận*. Xứng nhau không lớn nhỏ, không rộng hẹp (đồ bận v. v).
— *đủ*. Nhằm mực không dư thiếu.
— *chẻn*. id.
— *ý*. Nhằm ý, ưng ý.
— *con mắt*. Đẹp con mắt, dễ coi.
— *miệng*. Hạp miệng, ngon miệng.
— — *cái miệng*. Trẻ con, bảo đừng nói lắm.
— *tốt*. Khá tốt.
— *đôi*. Đẹp đôi, xứng đôi.
Xứng đôi — *lứa*. id.
Không —. Không xứng, không nhằm cỡ; không phải là tầm thường.
Nó không — *gì*. Nó không phải là đứa tầm thường.
Nó — *vận gì?* id.
— *khi*. Đương khi, trong lúc.
— *rồi*. Mới rồi.

㴑 Vứa. *n*. Biển tính, biển mửa cùng chảy nước; (nói về hồ cháo, trái cây, trứng gà, trứng vịt.

— *ra*. id.
— *mặt*. Vỡ mặt, thất kinh.

撲 Vục. *n*. Nhận xuống.

— *xuống*. id.
— *gáo*. Thò gáo xuống xa lắm cho nước nổi cáu.
Uống —. Uống trong gáo.
Dày —. Dày lắm.
— *mặt xuống*. Cúc mặt xuống.

Vúc. *n*.

— *vác*. Bộ đòm ngó ngừa nghiêng, không tề chỉnh.
— *vác cái mặt*. Cái mặt húc hắt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

域 Vực. *c.* (Coi chữ vậc).

域 Vực. *n.* Chỗ hầm xuống, hang sâu, búng sâu; cứu giúp; tập trâu, bắt cày thử.

— *sâu* Chỗ búng sâu.
— *thẳm*. id.
Binh —. Binh bổ.
— *nước*. Giúp nước, cứu nước nhà.
— *trâu ghe*. Tập trâu mới lớn cho biết việc cày bừa.

孟 Vui. *n.* Hớn hở, khoái ý.

— *vẻ*.
— *mừng*.
— *cười*.
— *lòng, dạ, ý, chí*.
} id.

Tẻ —. Buồn, vui.
Hết —. Mất vui.
— *mặt*. Mặt hớn hở, không có buồn.
— *chơi*. Chơi bời.
— *say*. Ăn uống.
— *sướng*. Sung sướng, chơi bời.
Trở giận làm —. Bỏ cơn giận dữ làm mặt vui vẻ.
Thú —. Cuộc hay làm cho người ta vui vẻ.
Cảnh —. id.
— *thú*. Ưa theo cuộc nào, cảnh nào.
Hứng —. Tìm cảnh vui vẻ.
Cầu —. Ưa vui, ham vui.
Làm cầu —. Làm mà chơi, không đốc lòng làm..
Đi chung cho —.
Đi cho — chơn.
} Đi một lượt cho có bậu bạn.

培 Vùi. *n.* Chôn dưới đất, dưới tro, dưới cát hoặc lấy đất cát mà lấp lại.

— *đất, tro*. id.
— *lại*. Dập lại, lấp lại.
— *lấp, dập*. Lấp đất, dập đất, chôn đi.
— *lửa*. Dập tro ít nhiều mà giữ lửa cho khỏi tắt.
— *bùn*. Nhận bùn, bỏ xuống dưới bùn, đầm bùn.
— *bụi*. Đầm bụi, làm cho vấy bụi.
— *vã*. Chịu cực khổ mọi bề.
Làm — dầu, — cổ. Làm công chuyện nhiều quá.
Nóng —. Nóng hầm, nóng quá (cảm thương hàn).
Nằm —. Nằm chúi lủi, dậy không nổi. (Bệnh rét).

鑷 Vũm. *n.* Trôm lòng.

Nắp —. Nắp đậy ghẻ nước mắm.
Đục —. Thứ đục lòng nửa giống cái móng tay.
Vanh —. Chân chung quanh, hớt chung quanh.

坟 Vun. *n.* Đắp lên, đổ đống, cợi lên.

— *lên*. id.
— *chơn*. Đắp chơn cây, đánh đất phân vào chơn cây.
— *vồng*. Đánh rãnh, đắp vồng.
— *đống*. Cợi lên, dồn lại một đống.
— *chùn, chũn*. Đậy quá, cợi lên cao quá.
Đầy —. id.
Đong —. Đong cho có ngọn; đong đầy quá.
Đổ —. Đổ đầy quá, đổ cao ngọn quá.

抹 Vụn *n.* Vật phân chia từ khúc, từ miếng nhỏ mọn.

— *vặn*. id.
Lụn —. id.
Bẻ —. Bẻ nhỏ ra.
Xắt —. Xắt khúc, xắt nhỏ.
Đồ lạn —. Đồ vật vật, có cái lớn cái nhỏ không đều.
Con nít lụn —. Con nít nhỏ nhỏ mà đông.

壜 Vung. *n.* Cái nắp đậy, giống hình cái nón nhọt.

Cái —. id.
Nói nào úp — nấy. Dằng bậc nào theo đằng bậc ấy. (Nói về vợ chồng).

撾 Vung. *n.* Nắm mà xây, đánh cho xây qua xây lại; quăng vải ra.

— *vơ (— vít)*. Đánh qua đánh lại, xây qua xây lại; làm cho tuông pha, động chạm.
— *đi*. Quăng đi.
— *dây*. Cầm cái dây mà đánh qua đánh lại hoặc đánh cho xây tròn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *vai*. Vươn vai; hất cái vai qua lại.
— *vãng*. Vùng vằng, bộ giận dữ.

俸 Vụng. *n*. Dở dang, bất tài; chúng lén.

— *về, vịn*. Dở dang, thưa thớt, không có tài khéo léo.
— *dại*. Mọn trí, quê mùa.
— *toan, lo*. Không biết lo toan.
— *làm*. Làm không khéo.
Ăn —. Ăn lén một mình, ăn khuất lấp.
Nói —. Nói lén, nói sau lưng kẻ khác.
Làm —. Làm lén.

潏 Vũng. *n*. Cựa quậy, chuyển thân lực, làm cho chuyển động; ổ hang; chỗ heo đào mà nằm, vì vụt.

— *vẫy*. Chuyển thân lực, làm cho chuyển động, (coi chữ vẫy).
Vẫy —. id.
— *vàng*. Bộ nung nẫy, giận dữ; (xán cái nầy đập cái kia).
Đánh —. Đào lỗ, đào hang lớn.
Đào —. id.
— *vênh*. Mở ra rộng lớn, (hang hổ).
Nằm —. Ăn nằm một chỗ.
— *chạy đại*. Vụt chạy đại.
— *nói ra*. Vọt miệng nói; phát ra mà nói.
— *chờ đây*. Lỏn cỏm chờ đây; vụt chờ đây.

澒 Vũng. *n*. Chỗ nước đọng lại nhiều, chỗ nước sâu có thể cho tàu thuyền đậu.

— *bùng*. id.
— *vật*. Chỗ nước sâu mà vận.
— *tàu*. Chỗ tàu thuyền đậu.
— *chơn trâu*. Nước đọng theo dấu chơn trâu; chỗ ít nước quá.
Chết — *chơn trâu*. Không đáng chết chìm.
Đọng —. Nước đọng lại nhiều.
Tắm —. Lội lặn dưới nước, đầm nước.
Một —. Một chỗ đầy những nước; nước đọng nhiều quá.
Cả —. id.
Giỗ cột trâu cả —. Giỗ cột trâu nhiều quá.
Máu chảy đọng —. Máu chảy ra nhiều quá.

邦 Vũng. *n*. (Vâng).

Kính — id.
— *hộ*. Ủng hộ, phò trì.
Thưa —. Tiếng trả lời rằng kính ý ngự lời nói; có nhiều người lại dùng như tiếng dạ.

㙓 Vụng. *c*.

眩 | *Huyền* —. Chứng xây xẩm.
— *đảo*. Choáng váng, ngã đụi.

㙓 Vừng. *n*. (Vâng). Một khối lớn, một bàng lớn.

Một —. id.
— *trăng*. Mặt trăng.
— *mây*. Đám mây.
Bừng nguyên —. Bừng luôn cả khối; (cây cỏ).
Hai — *nhựt nguyệt chói lòa*. Mặt trời mặt trăng, hai vừng chiếu sáng.
Hình cao một trượng, hưng lớn ba —. Cao lớn lắm.

蓉 Vừng. *n*. Mè, có trắng đen hai thứ. Dầu nó gọi là hương du.

㙓 Vừng. *n*. Thứ cây lớn lá, hay mọc theo đất bưng.

Rau —. Lá non cây vừng, người ta ăn như rau.
Cái —. Tên chỗ ở tại Tân-châu, hạt Châu-đốc.

㙓 Vừng. *n*.

Xiêng —. Choáng váng, muốn ngã, đứng ngồi không vững, bất tỉnh.
Đánh một cái xiêng —. Đánh một cái choáng váng.
Di vợ —. Di bà vợ.

㙓 Vững. *n*. Bền bỉ, chắc chắn, không xao xiến.

— *vàng*.
— *bền* hoặc *bền* —.
— *chắc*.
} id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *lòng*. Lấy làm chắc chắn trong lòng, trong dạ ; giữ một lòng một ý ; bền chí ý.
— *chí*. — *ý*. — *lượng*. } id.
— *mình*. Chắc mình, khỏi sợ sự gì.
— *thể*. Thể chắc chắn, nương cậy đặng.
— *gối*. Mạnh gối, đi đứng được.
— *tay*. Chắc tay.
— *chơn*. Có chơn đứng, có chỗ nương ngụ, chẳng phải đi đâu nữa.
An cho — bụng. Ăn cho chắc bụng, cho khỏi đói.
— *như bống*. Vững vàng lắm.
Chống —. Chống chỏi được, gìn giữ được (nói về nước nhà).
Trấn —. id.
Đặt —. Dặt yên, sắp đặt yên ổn, (nước nhà).
Đi, đứng, ngồi không —. Đi, đứng, ngồi còn xiêu xó.

鰎 Vược. *n*.

Cá —. Loại cá sủ, mềm thịt cùng ngon hơn.
Miệng' —. Cách ráp vân, khép vân bằn, phải rà cho liền mí.

貝 Vuối. *n*. Cùng, cũng.

Xin —. Xin tại, xin cùng.
Đi —. Đi cùng ai.
— tôi. Cùng tôi ; chúng tôi.

落 Vuội. *n*.

Lá —. Thứ lá cây người ta hay dùng như trà huế.

爰 Vươn. *n*. Rán ra, chuyển gân cốt.

— vai. Rán hai vai, uốn mình.
Dài —. Dài quá.

猿 Vượn. *c*. Loài giống khỉ mà tay chưn dài hơn.

Tay —. Tay vịn.
— đa cây có ngày — rũ. Tục nói vượn lìa cây thì phải chết.

園 Vườn. *c*. Chỗ lập ra mà trồng cây trái, hoa quả.

— tược. id.
Lập —. Lập chỗ trồng cây trái.
Nhà —. Nhà ở theo vườn tược.
Đất —. Đất lập vườn, có vườn tược nhiều.
Ngôi —. Một cái vườn, một thót vườn.
Cây nhà lá —. Vật sẵn tại nhà chẳng thiếu gì cũng chẳng phải mua. (Tiếng nài chủ vườn cho thêm).

方尤 Vuông. *n*. Hình chuông bốn phía cùng bằng góc.

— vức. id.
— tượng. id.
— —. Gần chuông bốn phía, mà chưa thiệt là vuông.
— tròn. Toàn vẹn ; bề vuông bề tròn đều được cả.
Mặt — tai lớn. Tướng mạo phi thường ; tướng làm lớn.
Không ai được bề — bằng tròn. Không ai được toàn vẹn.
Khăn —. Khăn tay, khăn xéo.
Một — khăn. Một chuông khăn vuông vức ; một cái khăn.
— lúa. Gịa lúa, gịa đong lúa.
— giá. Gịa giá.
— non. Gịa non.
Nhà —. Nhà lăng, đồ lăng, xích hậu.
Vải —. Đèo cho vuông.

王 Vương. *c. n*. Vua. Bỏ dấu nặng chỉ nghĩa là trị.

Đế —. Tiếng gọi chung các vì vua.
Quân —. Vua.
Vì —. id.
Nhà —. id.
— công. Tước vương, tước công ; hai tước lớn nhứt trong triều.
Đông — tướng. Đông vua, đông tướng.
Trào —. *Đời —*. } Hiệu vua đương trị vì.
Đông như hội tản —. Đông đảo lắm.
Thân —. Tước phong cho bà con vua.
— vịn. *— vấn*. *— lấy*. *— mang*. } Vân lấy, mặc lấy, mang lấy.

atabook.com Share. Connect. Inspire.

— *lấy sấu*. Mắc phải chuyện buồn rầu.
Các đời — nhà Nguyễn. Từ Gia-long mới thiệt là vua, còn từ đó sắp về trước, đều gọi là chúa.
Tiên —. Làm chúa từ năm 1570—1614.
Sãi —. Từ năm 1614—1635.
Thượng —. Từ năm 1635—1649.
Hiền —. Từ năm 1649—1668.
Ngãi —. Làm chúa từ năm 1668 — 1692.
Minh —. « Từ năm 1692 — 1724.
Ninh —. « Từ năm 1724 — 1737.
Võ —. « Từ năm 1737 — 1765.
Hiếu —. « Từ năm 1765 — 1777.
Gia-long —. Nhứt thống, từ năm 1779 — 1820.

旺 Vượng *c*. Thạnh, mạnh, tốt.

— *hình*. Vật mới tượng.
— *lại*. Khá lại, lập lại được ít nhiều ; (thường nói về sự làm ăn).

紅 Vướng. *n*. Mắc lấy, vấn vướng, như mắc lấy tơ chỉ.

— *lấy*. id.
Chỉ —. Chỉ thoảng, chỉ nhỏ quá.
Đám — trong cỏ, cho nên bắt hổ hoài. Mắc lấy đám đạnh vướng vấn trong cỏ...
— *máu*. Có máu dính theo, như sợi chỉ, (đám đãi).

紡 Vưởng. *n*. Nhỏ quá, phưởng phất vậy.

— *vớt*. id.
— *vất*. id.
Vất vơ vất —. Bộ yếu đuối quá.

撙 Vuốt. *n*. Lấy bàn tay mà lần theo, mà dẫn xuống, kéo xuống, làm cho sát ; lấy ra, trừ ra.

— *ve*. Mơn trớn, làm cho mát bụng ; lấy bàn tay mà lần theo.
— *giận*. Dẫn xuống, làm cho hết giận.
— *xuống*. id. Lấy bàn tay rà xuống, dẫn xuống cho sát.
— *ra*. Căng ra cho thẳng.
— *râu*. Lấy tay rà rẫm, kéo râu xuống mà chơi.
— *nợ*. Trừ nợ, trả nợ.
— *vì*. Trừ hết vì hành vì thải (cờ bạc).
— *lời*. Chận tiền lời, trừ tiền lời, nói về quản xảo tiện.
Nói — lươn dùng đuôi. Nói gạt nhau ; không giữ lời nói.
Áo nỉ — nỉ. Lột bạc.
— *tóc mượn*. Lựa tóc suôn sẻ mà làm tóc mượn, gỡ tóc rồi mà lựa tóc mượn.

捋 Vuột *n*. Làm cho tuột ra, lột ra, tróc ra ; tốt đi, sảy đi, sút đi.

— *tuột*. id.
Bị nước sôi — da. Bị nước sôi giộp da, tuột da.
— *nhớt*. Chà xát làm cho hết nhớt, (như dùng tro trấu v. v.).
— *dây*. Sút dây, sổ dây.
— *mất*. Chạy đi mất ; sảy đi mất.
Chạy —. Chạy khỏi, chạy tuột.
Làm — nhớt. Làm không chắc chắn.
— *nợ*. Lật nợ ; khỏi trả nợ, hết nợ.

趍 Vượt. *n*. Đi qua ; tốt khỏi.

— *biển*. Đi biển, trảy tàu.
— *khỏi*. Tốt khỏi.
— *ngục*. Trốn ra khỏi ngục.
— *đảng*. Bỏ bậc, nhảy bậc, không cứ thứ mà đi, (như trước cứ đầu mối việc, sau mới tới quan trên).
— *bậc*. id.
— *tống*. id. Bươn bức, làm tự ý.
Eo —. Tên đèo ải.

捋 Vụt. *n*. Bộ bươn bức, lật đật ; quăng, ném mạnh, vung đánh cho bay đi.

— *chạc*. id.
Làm — chạc. Làm lật đật làm nặng tay ; làm không kĩ càng.
— *chạy*. Vùng chạy, lật đật chạy.
— *đi*. Đi thình lình ; quăng ném nặng tay.
— *ngang — ngửa*. Đánh ngang đánh ngửa ; quăng ném ngang ngửa.
Vi —. Tiếng vật thoát qua nổi gió.
Đánh — —. Đánh mạnh quá, nghe tiếng kêu vụt vụt.
Gió — —. Gió thổi mạnh quá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Vút. *n.* Móng hùm beo.

Nanh —. Răng nanh, móng vút.
Mài răng trỏ —. Quyết ra tài làm dữ.

Vút. *n.* Lấy nước mà gụt, mà rửa.

— *gạo*. Vo gạo, làm cho sạch cám.
Ăn cơm —. Ăn cơm gụt nước.

Vuru. *c.* Sản lãi.

| 虫 — *trùng*. id.
Thổ —. Mửa ra lãi.

X

Xa. *c. n.* Xe cộ (nói chung).

— *mã*. id.
— *giá*. id.
Mã —. Xe ngựa.
Ngưu —. Xe trâu.
Hỏa —. Xe lửa.
Hỏa loan —. Xe lửa ; xe súng.
Thủy —. Xe nước ; nó là một cái bánh xe lớn, kết bằng tre, có cột ống tre, có thể đạp mà lấy nước vào ruộng.
Long —. Vòi rồng, đồ lấy nước mà chữa lửa.
Đại linh —. (Coi chữ linh). Cũng gọi là linh nghệ.
| *Tỉ hà* —. Cái nhau (con so), vị thuốc bổ.
Hạ —. Xuống xe ; tới chỗ làm quan.
— *ươm*. Cái trục hoa cửi để mà quấy tơ ươm.
Xót —. Xót xáy, đau đớn.
Xấu —. Xấu tệ.
Bỏ — *bỏ xít*. Không yên trong lòng.

Xa. *c.* Xài phí.

— *xỉ*. Xài phí, phá của.
Cơm —. Cơm đeu, cơm nguội.

Xa. *c. n.* Cách bức, phân rẽ, không phải một chỗ ; chính chữ nhơ chỉ nghĩa là chưa trả tiền.

— *cách*. } id.
— *xác*. }
— *xuôi*. }
— *lắc*. }
— *hoắc*. } Xa lắm.
— *mù*. }
— *lơ* — *lắc*. }
— *tì mù, tì tè*. }
— *miên*. } Hãy còn xa cách, chưa tới nơi.
— *vời*. }
— *nhau*. Cách biệt nhau ; không còn hòa hảo với nhau.
— —. Khá xa, không xa lắm.
— *quê*. } Cách biệt xứ sở, quê quán.
— *xứ* }
— *xem*. } Trông thấy xa xa.
— *trông*. }
— *chơi cung đẩu*. Chết.
— *nghe*. Nghe thoáng qua.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Đi — về gần. Đàng mới đi thì lấy làm xa, đến khi đi trở về, biết chừng rồi, thì chẳng gọi là xa.

麝 Xạ *c.* Loài chồn, tại rún nó có cái bao đựng vị thơm, người ta hay dùng mà làm thuốc cũng gọi là *xạ hương*.

Chuột —. Thứ chuột hôi.

射 Xạ. *c.* Bắn.

Loạn —. Bắn bậy, bắn đại.
— quán. Chỗ mình ở ngợ, không phải là chính quán.
— can. Loài cỏ, lá nó giống rẽ quạt mà xanh, củ nó là một vị thuốc trị yết hầu, ung độc.
Tật quỉ —. Tật đơn hay làm cho người bệnh phải cúi cụt tay chơn, cũng gọi là *cỏ xạ lửa*.

舍 Xả. *c. n.* (Xả). Tha, phải; nhà cửa, khâu đầu; chắp hai tay đưa xuống, làm đầu cung kính; bỏ.

— kịp. Tha kịp, phải cho kịp.
— tha. id.
Thảo —. Nhà tranh lá.
Miếu — hương. (Coi chữ hương).
Ông —. Tục hiểu là một vị thần chủ việc nhà cùng lãnh việc tâu đối trên Ngọc hoàng.
| 生而守義 *— sinh nhi thủ nghĩa.* Liều bỏ mạng sống mà giữ nghĩa.
— hạc. Nộm bong hình ông xả cùng hình con hạc để đốt trong lúc làm tuần tự.
| 利 *— lợi.* Tinh khí, trong mình người tu hành, đóng cục như hột châu; lấy theo phép thầy chùa, người nào chân tu, đến khi chết cùng khi thiêu rồi, thì có những hột trắng trắng kết lại thành châu không cháy, kêu là *xá lợi*.

赦 Xá. *c.* Tha.

— tội. Tha tội.
Ân —. Ơn tha thứ.
Đại —. Ơn tha chung.

蛇 Xà. *c. n.* Rắn; cây gác nối hai đầu cột, nhận xuống.

Bạch hoa —. Rắn mái gấm.
— bì. Da rắn, hiểu về thứ trái độc mọc lan cùng nhám xám như da rắn, cũng đồng thứ trái *tâm noãn*, nghĩa là *tràng tâm*.
— máu. Đồ binh khí, lưỡi uốn khúc.
— búp. Cái đọc đâm cá, cây mun.
— tích. Lỏi tỏi.
— đầu. Cây dài dăn trên đầu cột.
Xuyên —. Tiếng gọi chung cả cây xuyên, cây xà.
— đầu nó xuống. Kéo đầu nó mà nhận xuống.
Cá —. Cá mập.
Đánh đàng —. Đào hang quanh lộn dưới đất, (công việc kẻ trộm).
Chạy đàng —. Chạy vòng quanh, vòng lộn, như lằn rắn bò.
— quất. Cây chủ phất, để mà quất muỗi.
Xi —. Rộng rãi, hay đãi buổi, không hay làm kiểu cách.
引 | 入穴 *Dẫn — nhập huyệt.* Đem rắn vào hang, chỉ nghĩa là rước đứa dữ về nhà, chỉ mạch máu cho nó.
畫 | 添足 *Họa — thiêm túc.* Vẽ rắn thêm chơn, tự mình đặt để, thêm chuyện.
Đi — lai. Đi chơn chữ bát, đi hai hàng, đi phải giãi chơn.

捨 Xả. *c. n.* Bỏ vải, bỏ rải; tháo ra, mở ra; tiếng trợ từ.

— xuợi. Thừa thải, vô dụng.
Bỏ tóc —. Xổ tóc ra không bới.
— lèo. Thả lèo, tháo dây lèo lắm cho đỏ gió.
— buồm. id. Nới dây lèo lắm cho buồm quạt gió.
— bè. Sả bè ra; mở dây kết bè.
— khói, hơi. Xổ khói, hơi, làm cho khói hơi bay đi.
Chỉ —. Chỉ quyết.
Nói xán —. Nói nặng lời; nói quyết; nói không sợ mất lòng.
Chạy — vào. Chạy xộc vào, chạy ngay vào.
Đong xối —. Đong đầy tràn, đong rộng rãi; (đồ nước).
Xong —. Xong xuôi.
Xuôi —. id.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

社 Xã. *c.* Thần đất đai. Làng lớn, lấy theo lệ cũ, có từ 200 dân trở lên.

Làng —. Làng.
Thôn —. id.
Bổn —. Chính làng mình.
Chính —. id.
— *quan*. Quan đốc sức việc làng, chức cũ, đời nhà Trần.

落 Xạc. *n.* Tiếng trợ từ; chèo ngồi.

Xài —. Hư tệ, rã rời.
Xệch —. Sổ ra, lòng lẻo.
Xờ —. Điêu tệ, xơ rơ, (thường nói về cây trái).
— —. Tiếng chà xát mạnh.
Gãi — —. Tiếng gãi mạnh.
— *sam bản*. Chèo sam bản theo cách người Tây, hoặc lấy mái chèo mà chặt nước.

殼 Xác. *n.* Thân thể, mình vóc; cái thây, cái cái, cái vỏ, cái bã, tiếng trợ từ.

Cái —. id.
— *đất*. Mình vóc người ta, luận riêng, không nói chung với linh tinh hay là phân bốn.
— *thịt*. / *Thân* —. / *Phần* —. / — *phàm*. } id.
Mệt —. Mệt mỏi thân mình.
Nhọc —. id.
Dưỡng —. Ăn chơi sung sướng; không chịu làm sự gì động tới mình.
— *thuốc*. Cái bã thuốc bắc đã sắc rồi.
Chỉ —. Vỏ trái trứt, vị thuốc trị đàm.
Xao —. Tiếng xao động, tiếng đồn.
Xếch —. / *Xơ* —. } Bộ xờ xạc, rã rời, điêu tệ; *nhà cửa xếch xác* thì là nhà cửa hư tệ, rách nát.
Bỏ —. / *Mất* —. } Chết mất.
Văng —. Văng cái bã ra, văng cái vỏ.
— *cau*. Vỏ xanh hay là vỏ trắng trái cau.
— *mía*. Chính mình cây mía người ta đã cán đã nhai hết nước; là mía.
— *pháo*. Cái bã pháo đã đốt rồi.
— *ghe*. Khuông tuồng chiếc ghe, chính mình chiếc ghe, (còn tốt hay là đã hư tệ).
— *nhà*. Khuông tuồng cái nhà.
— *đồng*. Đứa con nít, có quỉ thần nhập vào, (coi chữ đồng).
Bắt —. Bắt lấy nhau.
Thí —. Liều mình.
Trắng —. Trắng như xương khô.
Xa —. Xa.

確 Xác. *c.* Chắc.

Kiên —. Chắc chắn.
Chắn —. Thật chắc.
— *tạc*. / — *thật*. / *Thuộc* —. } id.
— *biết*. Biết chắc.
— *mấy*. Chừng bao-nhiêu.

磽 Xác. *n.*

— *xói*. Rầy rạc, làm bẩn nhau.
Lác —. Bộ siêng năng, làm công chuyện hoài.
Xa —. Xa xác.

偓 Xác. *n.* Y mình, cậy thế, càng ngang, không biết kính vì ai.

— *lắc* hoặc *lắc* —. / — *xược*. / — *tàu*. / — *làm*. / — *lờ*. } id.
Nói —. Nói ỷ thị, nói trên kẻ khác.
Hết —! Hết đời dửa xác, hết đánh phách!

抶 Xách *n.* Nắm quai mà nhắc lên, cầm mà đỡ hồng.

Bàng —. Bưng. (Tiếng đôi).
Gánh —. Gánh. (Tiếng đôi).
— *lên*. Cầm mà kéo lên, nhắc lên; đầu cao đầu thấp không đều.
— *tai*. Nắm cái tai mà kéo lên.
Một —. Đồ nặng bằng một tay xách.
Quai —. Cái quai cầm mà xách.
Nói bộ miệng có quai —. Bộ nói gio dành, ngoại rạch, sắc sảo.
— *cần*. Cầm cần.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Cái —. Đồ dùng mà xách, đồ có quai.
Xóc —. Tiếng khua khuỏng vật nhẹ mình (thường nói về tiền đồng).
Hút —. Hút, (tiếng đôi, thường nói về nha phiến).
Kêu — mé. Nhè tên tộc mà kêu, vô phép.
Góp —. Thâu góp, (tiếng đôi).
Nhóm —. Nhóm. id.
— bị. Đi xin ăn.
Gia tài chẳng phải một gánh một —. Gia tài bề bộn.

拆 Xạch. *n*. Tiếng vật mềm sa xuống đất, (nghe cái xạch).

Xành —. } Đi rông đi vát, vác chơn đi
Đi — —. } mãi.

猜 Xai. *c*. (Thai). Nghi ngờ, định chừng.
— nghi. id.
— kị. Tật đố.

揌 Xai. *n*. Dời đi, dem đi.
— đi. id.
— trăng. Phép khảo tù, (không tường).

屎 Xái. *c*. Phẩn.
— nha phiến. Nhựa nha phiến đã hút rồi.

泰 Xái. *n*.

Xăng —. } Bộ đi mau mắn, thong thả.
Đi xăng —. }
Xỉnh —. Mặc ý, (nói theo tiếng Triều-châu).

支 Xái. *c*. *n*. Tiêu dùng.

— phí. }
Tiêu —. } id.
Ăn —. }
— tiền. Tiêu dùng tiền bạc.
Rộng —. Xuất phát rộng rãi, có tiền nhiều.
Túng —. Túng ngặt không có tiền tiêu.
Tiền —. Tiền đã hao mòn.
— xạc. Hư tệ, rã rời, cũ rũ.
Lài — lục xạc. id.
— xẻ hoặc *xẻ —*. Rách ra, xẻ ra, không còn nguyên vẹn.

耘 Xay. *n*. Dụng máy xây mà cà đổ hột cho tróc vỏ hoặc nghiền nó cho nát như bột.

— lúa. Cà hột lúa cho đổ trấu ra.
— bột. Nghiền nếp gạo cho ra bột.
Cối —. Đồ dùng mà xay có hai thớt cạ lấy nhau.
Thớt cối —. Hai thớt răng cối xay.
Họng cối —. Cái lỗ tra ngõng cối xay.
Trật họng cối —. Quá tiếng nói, nói không sợ tội.
Cây cối —. Thứ cây cỏ, có trái giống cái thớt cối xay, cây *giăng xay*.
Cây —. Thứ cây lớn, có trái nhỏ, đến khi chín thì khô vỏ, cơm nó có mùi chua chua ngọt ngọt, trái có lông mà trộng gọi là *xay-lông*, không lông gọi là *xay-sẻ*.

燹 Xáy. *n*. Dâm chọt nhẹ nhẹ ; ngoáy vậy.
đâm —. id.
Ông —. Ông ngoáy trâu.
Xót —. Xót ngứa.
Xóc —. Xóc xáo.
Di — —. Bộ đi nhậm lẹ, đi đủng hoài hoải.

是 Xạy. *n*.
Xong — gì. Không xong sự gì.
Không —. Không nên.

侈 Xày. *n*. Tinh cờ, bỗng chúc.
— gặp. Bỗng gặp.
— thấy. Bỗng thấy.
— nghe. Bỗng nghe.
— đến. Việc tới thình linh ; đều may hoặc đều rủi.
Cái mỏ —. Cây có chia để mà đánh rơm cỏ.
Nói — —. Nói vững vàng, nhậm lẹ.
Đi — —. Đi mạnh mẽ, không có trắc trở sự gì.

塞 Xây. *n*. Day, trở qua lại.
— đi. Trở hề khác ; sấp mặt.
— vần. Vần đi vần lại.
— quanh. Xây trở vòng quanh.
— đụn. Sắp đặt vần vần, làm ra một đống cao.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cả lang*. Chất lúa bó làm ra một đồng cao.
— *mặt*. Sấp mặt, day mặt phía khác.
— *lưng*. Sấp lưng, (cho ai).
— *bổ bổ*. Xây tròn cái mình như vọ.
— *dựng*. Gầy dựng.
— *tường*. Làm vách tường.
— *thành*. Xây vách chung quanh chỗ quan quân ở.
— *tháp*. Cơi đá gạch làm ra cái tháp.
— *công*. Xây lỗ trổ.
— *nền nhà*. Đắp nền nhà.
— *huyệt mả*. Làm huyệt mả.
— *tròn*. Xây đắp làm ra hình tròn ; xây như cái vụ, xây tròn vo.
— *lò*. Làm lò nâu ăn hoặc lò vôi, than v. v.
— *trầu* hoặc — *mâm trầu*. Liễn trầu mà cơi lên mâm, (đồ làm lễ cưới hỏi).
Vỏ vẻ — ổ, sao tròn mà —. Tài lực chẳng có thì chẳng làm chi nên.
— *tạm*. Quơ tạm mà dùng đỡ.
— *dùng*. } Xuất dụng tiền bạc.
— *xài*. }
Cầu —. Cầu chữa khoản giữa, bắc ván có thể xây qua xây lại.
Bàn —. Thứ bàn một chơn, có cột xây.
Ghế —. id.
— *xẩm*. Chóng váng, chóng mặt.
— *ra — vô*. Đi ra đi vào.

柴 Xây. *n*.

— —. Bộ dai hoi, trì trợm, lâu mòn, lâu rách.
Xậm —. id.
Thứ hàng áo nầy, bận chưng nào nó cũng xậm —. Ấy là hàng bền bỉ lâu mòn lâu rách.
Cù —. Trơ trơ, trọi trọi, trì trợm, dai hoi.
Nói cù —. Nói không dứt vạt.
Giã gạo — —. Giã gạo không trắng.
Gạo lứt —. Gạo chưa đỗ cám, còn nguyên như gạo lứt.

攙 Xam. *c*. Trộn lộn.

— *lộn*. id.
— *vào*. id.
Nói —. Nói leo ; nói bắc cầu, bắc quán.

湛 Xạm. *n*.

Lạm —. Thô tục, tạp nạp, quầy quá.
Đồ lạm —. Đồ quầy quầy, đồ tạp nạp.
Quân lạm —. Những đứa tầm thường, không có danh giá gì.

黯 Xám. *n*. Màu tro.

Màu —. }
— *tro*. } id.
— —. }

譖 Xàm. *c*. Nói quầy quá, chạ lác ; nói như đứa điên.

— *xỉnh*. }
Làm —. }
Nói —. } id.
Nói làm —. }
Nói bá —. }
Xồm —. Lông lá nhiều quá.

揕 Xàm. *n*. Dụng dầu chai cùng vật gì mềm mà nhẹm mà trét, (ghe thuyền vân vân).

— *trét*. id.
— *tàu, ghe*. id.
Xồ —. Giỏ giám ; xồm xàm ; không có trơn liến.
Xồm —. id.
— *đi cho hết*. Ăn đi cho hết. (nói lẩy).

駸 Xăm. *n*. Dùng ghim, dùng mũi nhọn mà đâm xáy.

— *mứt*. Đâm xáy vật dùng mà làm mứt.
— *gấng*. Đâm xáy củ gấng, làm cho mềm cùng cho hết cay.
Bàn —. Cái bàn trà cây xăm.
— *xủi*. Bộ lủi lủi đi tới một bề.
Đi — —. Đi tới một bề.
— — *bước tới*. Đi thẳng tới.
Có dấu lăm —. Có dấu đâm nhiều chỗ.
— *nát*. Đâm nát.

綅 Xăm. *n*. Tăm mãn có cái trỏng bia, (đồ bắn giăng).

Tăm —. id.
Trúng —. Trúng ngoài mãn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *trủ*. Lưới bằng trủ.
Lưới —. Lưới; (tiếng đôi).

慚 Xấm. *n*.

— *rấm*. Sấm sửa, khiến làm việc gì.
— *rấn đi nói vợ*. Sấm sửa đi nói vợ; gấn đi hỏi vợ.

侵 Xâm. *c*. Lấn, giành.

— *chiếm, đoạt*. id.
— *lấn, lăng*. id.
— *nhập*. Lấn vào, lấn vào.
— *khuy*. Xỏ bớt.
Nói —. Nói chấm chích, bài biếm.
— *kim*. Trỗ những đúm đen nhỏ nhỏ, gần chín gần úng (nói về măng cụt, thơm, chuối, v. v.

浸 Xàm. *n*.

Nói — xuất. Nói đi, nói lại mà không rõ.
Nghe — xuất. Nghe nói đi nói lại mà không rõ.

諶 Xấm. *n*.

— *xi*. } Nói thấm thì, to nhỏ.
— *xịt*. }

眈 Xẩm. *n*. Chóng váng, chóng mặt.

Xây —. id
— *mặt*. Tối mắt, loà con mắt.
Trời —. } Trời ảng mây, không có nắng,
— *trời*. } không có sáng; trời gần tối.

浐 Xan. *n*.

— *gió*. } Chỗ luồng tuồng, trông mưa trông
— *mưa*. } gió.
Sóng —. Sóng bổ, sóng đánh.

振 Xán. *n*. Đập xuống; đánh bẻ.

— *xuống*. Đập xuống, quăng xuống; ngã xuống.
— *vào*. Á vào, xốc vào.
— *xả vào*. id.
Nói — *xả*. Nói chỉ danh, nói sàn sượt không sợ mất lòng.
— *vở*. Đập bể.
— *bể*. id.
— *bệnh*. Mắc phải bệnh nặng; phải ngã, phải nằm vì bệnh.

撰 Xăn. *n*. Kéo lên, thâu lên cho gọn.

— *áo*. Kéo vạt áo lên.
— *tay áo*. Thâu tay áo vào cho gọn.
— *quần*. Kéo ống quần dồn lên, hoặc để mà giặt vào lưng quần.
— *mỏi hài*. Kéo nhón ống quần lên, phía sau cao hơn phía trước.
— *vấn*. Bộ dửng ngồi không yên, bộ bức tức, có ý trông đợi sự gì.
| *vấn xéo véo*. id.

搌 Xẩn. *n*. Dùng cuốc xuổng, hay là đồ gì mà chẩn xuống, chặt sẩn xuống; chia ra.

— *ra*. id.
— *đất*. Chẩn, chặt đất cho lìa ra.
— *nọc*. Đóng nọc.
Một cục máu — *làm hai, ba, vấn vậu*. Con cái một nhà, đều bởi một khí huyết chia ra.

拯 Xẩn. *n*.

— *bẩn, vẩn*. Cứ đi chung quanh, cà rà một bên.
— —. Thạnh lợi, mạnh mẽ.
Làm ăn — —. Làm ăn thạnh lợi.

搪 Xang. *n*. Giăng tay, đưa tay lên; múa men; chàng ràng.

— *tay*. Giơ tay lên.
— *cui*. Đánh đàm; tiếng tục.
— *ra* — *vô*. Qua lại chàng ràng.
Nhật —. Tiếng đờn khảy nhật.
Xênh —. Bộ thơ thới, thung dung.
Quần áo xênh —. Quần áo khoe khoang.
Tiếng búa tiền phu — *lạc chạc*. Lạc chạc thì là tiếng búa đánh giặp. Đối với câu: *Con thuyền ngư phủ nổi lênh đênh*.

常 Xàng. *n*. Thường thường.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nói — —. Nói thường ; nói đi nói lại hoài.
Làm — —. Làm đi làm lại hoài ; cứ việc làm hoài.
Đi — xề. Đi chơi nhởi, rông vãt.

控 Xàng. *n*. Rộn ràng, túi búi, vội vã.

Xung —. id.
Lăng —. id.
Làm lăng —. Làm túi búi, nhiều việc.
Đi lăng —. Đi lật đật.
— xit. / *— xiu.* } Rối rắm, rộn ràng.
— việc. / *Mắc việc —.* } Mắc việc bề bộn.
— cà dung. Rộn ràng quá.
— bống. id.
Cá nhảy lăng —. Cá nhảy tứ phía.

絣 Xẳng. *n*. Rối rắm, mất nết.

— xề. id.
— xịu. Không có nết hạnh, dâm đãm.
Lẳng —. id. Rối rắm.
Cú — (cú đề). Rối rắm, không nên sự gì.
Nói —. Nói lếu, nói quày, không có nghĩa lý gì.
Làm —. Làm cho rối rắm, làm cho hư việc.
Con ấy —. Con ấy mất nết.

拯 Xàng. *n*. Mạnh quá, cứng quá, ộp chát, không có nghĩa dịu dàng.

— xớm. id.
— lè — (lẹt). Mặn quá, (nói về nước mắm).
— đắng. Mặn đắng.
Lời —. Lời nói cứng cỏi.
Nói —. Nói ộp chát, cứng cỏi.
Lớn —. Lớn lắm.
— xái. Mặc ý (nói theo tiếng Triều-châu).

霜 Xằng. (Xừng). *n*.

— trời. Mát trời, im trời.
Trời —. id.
— nắng. Bớt nắng.

檬 Xanh. *n*. Màu lá cây, lá cỏ ; màu chàm.

Sắc —. id.
Màu —. id.
— lá cam. Màu xanh đỏ.
— lông kéc. Màu xanh vàng.
— ẻo. Màu xanh lợt.
— da trời. Màu xanh tươi.
— trắng rào. Màu xanh trắng.
— lục lia. Xanh lắm.
— rì. id.
— như tàu lá. Xanh quá, mất máu.
— lè, lẻo, lét. id.
— met. Sắc đau ốm, mất máu.
— xuo (vàng vọt). Úa úa vàng vàng.
— xương. Thất kinh ; chết.
— cỏ. Chết.
Chơn — mắt ếch. Bộ lì lợm, gan ruột, (gà chọi),
Trời —. Trời.
Non —. Núi.
Rừng —. Rừng.
Dòng —. Dòng nước.
Xuân —. Tuổi trẻ.
Tuổi —. id.
Dây —. Thứ dây rất bền có nhiều mắt, người ta hay dùng mà thắt rẻ.

鐺 Xanh. *c*. Thứ chảo đứng vành.

Cái —. id.

醒 Xành. *n*. (Coi chữ xạch).

請 Xành. *n*.

— xẹ. Làm bộ ngoại rạch, thái thẩm, (làm gái làm mụ).
Xí —. id.

高攷 Xao. *c*. *n*. Khua động, làm cho nổi tiếng tăm ; tiếng trợ từ.

— động. / *— xác*. / *— xiến*. / *Lao —*. } Khua động, nổi tiếng tăm.
Xơn —. Bộ đi tuồng pha
Bắt nước không —. Lặng lẽ, vô sự ; (nói về nết ở hòa nhã).
Lẳng —. / *— lẳng*. } Lơ lảng, không chủ tâm, không có ý chỉ.
Xanh —. (Coi chữ xanh).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

造 Xạo. *n.* Rộn ràng.

| 次 — *xực*. id.
Đứng — xực. Đứng rộn ràng.
— lối. Làm bộ rộn mà không có sự gì.
Nói —. Nói cho rộn bộ, nói cho qua việc; nói cho lớn lối, mà không làm sự gì.
Đi —. Đi dảo chỗ khác.
Bài —. Thứ bài 36 lá, giống bài phỉ.

造 Xáo. *n.* Trộn trạo, làm cho nhào lộn; nấu lộn nhiều vật ăn vô một.

— lộn. } id. Làm cho xốc ôc, mất đều hòa
— bầu. } thuận.
— lên. Bồi lên, làm cho bề dưới trở lên trên, (thường nói về sự trở đất).
Xuống —. Tuồng pha, không kiêng nể.
Xào —. Xốc ôc, sửng sề cùng nhau, (bà con); tao động, không yên.
Xóc —. Làm cho xao động, cho tiêu cơm.
Ăn rồi đi cho xóc —. Ăn rồi phải đi cho tiêu cơm, cho nhẹ nhàng cái bụng.
Hàng —. (Coi chữ hàng).
Giếng hàng —. (Coi chữ hàng).
— thịt. Xào nấu thịt thà mà đổ ít nước.
Nồi da — thịt. Lấy cái da làm nồi mà xào thịt. (Coi chữ da).

草 Xáo. *c.* Giọng (Triều-châu).

仙 | *Xiên —*. Thứ cỏ có nhiều nhựa ăn mát, giọng ta đọc là tiên thảo, nghĩa là cỏ tiên.

炒 Xào. *c. n.* Xào trộn vật ăn cho chín.

— khô. Xào không có nước.
Chiên —. Chảy mỡ làm cho chín.
— xáo. Rối loạn, không yên. *Thiên hạ xáo xáo*.
Lào —. Tiếng đông người nói thốt.
Xì xồ xì —. Lâm om sòm như Ngô chim tàu.

巧 Xảo. *c.* Khéo léo; tài năng.

— quyệt. Quỉ quyệt.
— ngôn. Lời nói quỉ quyệt, không thật thà.
— kế. Dùng chước quỉ quyệt, léo lắc.
Cơ —. Máy móc, khôn ngoan.
Đầu —. (Coi chữ đầu).
— thủ. Tay thợ, tay khéo léo.

雜 Xạp. *n.*

Xàm —. Ăn hoài hủy, ăn như heo.
Ăn — —. id.
Xộp —. Bộ xồm xàm, không trơn liền.

腷 Xáp. *n.* Xẹp, trống ruột, xốp không.

Xốp —. id.
— xẹ. id.
— bụng. Bụng không, bụng xốp xọp.

夾 Xáp. *n.* Áp lại gần.

— lại gần. id.
— trận. Áp vào mà đấu chiến.
— mặt. Giáp mặt.
— nhau. id.

狹 Xáp. *n.* Tạm, đỡ, không thường; vừa thiếp, (nước).

— xanh. Một hai khi, không thường.
Làm —. Làm một hai khi; có hở khoản thì làm.
Bắt —. Bắt một hai khi; bắt đỡ.
Học —. Có hở ra thì học; học một khi một ít.
Làm ăn — thời. Làm ăn đôi theo thời theo buổi; làm ăn đôi bữa.
Đổ nước vừa — —. Đổ nước cho vừa thiếp đồ nấu, không nên đổ ngập.
Nước — mặt cá. Nước vừa tới mặt cá.

集 Xấp. *n.* Xếp lại, nhập lại.

— lại. id.
— nhập id.
— sách. Xếp sách.
— đôi, ba. Xếp đôi, xếp ba; lớn hơn, nhiều hơn đôi ba phần.
Nói — nhập. Nói hàm hồn, không phân biệt.
Ăn —. Hơn nhiều lắm.
Nó ăn — ba — bảy. Nó ăn bằng ba bằng bảy người; nó ăn nhiều quá.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Công việc nó làm — ba — bảy. Công việc nó làm được nhiều lắm.
Đi — con nước. Đi luôn cả nước ngược.
Làm — về đêm. Làm thâm về đêm.
— xỉ. Gắn bằng.
Hai đứa — xỉ. Hai đứa gắn bằng nhau, (không cao thấp)
Một — trầu. Một liễn trầu.
— giấy. Một tập giấy.
— vải. Một cây vải.
Cái — xải. Đồ nhạc, đúc bằng thau giống hai cái nón, để mà đánh chụp lại với nhau.
— lá chuối. Một tập lá chuối.

擦 Xát. *c.* Chà vào, đánh qua đánh lại làm cho dính vào, thấm vào.

— vào. id.
Chà —. id. Mắng nhiếc, bạc đãi.
— muối. Đánh muối cho thấm vào.
Mắng —. Mắng đủa, mắng tạt mặt.
Nói — mặt. Nói nặng quá, không sợ mất lòng.
Nói — quá. id.
Nói xấm —. Nói hỗn hào, không kiêng nể.

割 Xắt. *n.* Cắt ra từ khúc, từ miếng.

— nhỏ. Cắt ra từ khúc nhỏ nhỏ.
— lát. Cắt ra từ miếng mỏng mỏng.
— miếng. Cắt ra từ miếng.
— khúc. Cắt ra từ khúc.
Băm —. Băm ra cho nhỏ.
Dày —. Làm khổ sở; làm cực lòng, không cho ở không.

召 Xạu. *n.*

— mặt. Xấu mặt, buồn mặt, làm mặt giận.

凑 Xảu. *n.*

— lảu. Bộ lắc xắc, làm mặt giỏi.

嘲 Xảu. *n.* Héo don.

Heo —. id.
Bầu —. id.
— mặt. Héo mặt, buồn mặt.
Mềm —. Mềm lắm, mềm lụn.

揍 Xâu. *c. n.* Phân công việc phải làm cho quan, cho làng; xỏ lại một dọc, cột lại một chùm. (Chữ quan chỉ nghĩa là nhà nước).

— thuế. Công việc quan; thuế đóng cho quan.
— góp. Công việc quan; tiền góp cho làng.
Đi —. Đi làm công việc cho quan.
Làm —. id.
Cập —. Bắt phải đi làm công việc cho quan.
— ton. } Công việc chung phải làm.
— bơi. }
Trốn — lậu thuế. Quân binh bỏng, không chịu nhập vào làng nào.
Phiên —. Phiên thứ mình phải đi xâu.
Đâu —. Phần mình phải chịu xâu.
Một dâu — hai dâu thuế. Một mình đã chịu một phần xâu, lại còn phải chịu hai phần thuế. Xâu thuế nặng nề.
Xỏ —. Xỏ, cột lại một dọc.
— lại. Bắt cột lại một chỗ; cột xỏ làm một.
— đâu. Nằm đâu, (nhiều người).
— xé. Níu kéo, giành xé.
— chuỗi. Một tràng chuỗi.
Một —. Một chùm, một dọc.
Cả —. Nguyên một chùm.

丑 Xấu. *n.* Khó coi, trái mắt, đáng hổ thẹn, hoặc hay làm hại, đối với tiếng tốt.

— xa. id.
— hổ. Lấy làm hổ thẹn.
— mặt. id.
— danh. Hư danh, thất danh.
— tiếng. id.
— chứng. Tính nết không tốt.
— chứng đói. Không hay chịu đói.
— số. Số phận không may mắn.
— tuổi. Năm sinh để không được may mắn.
— phước. Vô phước.
Vô doan — phước. id.
— bộng. }
— dáng. } Hình dạng, tướng tá khó coi.
— tướng. }
— mòi. }
— sau. } Bày mòi xấu, coi vọi không xong.
— bụng, dạ. Không có lòng rộng rãi, không hay thương xót.
— nết. Không có nết hạnh.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *mắn*. Tinh tình không tốt; mắn me hay làm bịnh.
— *thể*. Không có thể thân; thể thấn không vững.
— *tay sai*. Không có tay sai cho giỏi; ít tay sai.
— *người*. Người không lịch sự, người không giỏi.
Người —. Người không tốt.
— *mặt mà chạt dạ*. Tuồng mặt không đẹp, mà bụng dạ tốt.
— *quá*. Hư hèn quá, khó coi quá.
— *tệ*. — *quá tệ*. — *dan — đớn*. — *cay — đắng*. } id.
Làm —. Làm đều xấu hổ; làm bộ nhiu mũi nhiu miệng, nhăn mặt nhăn mày mà chơi như con nít.
Làm — làm hổ. Làm đều sỉ nhục.
Nói — cho người. Nói láo xược mà làm xấu cho kẻ khác.
Chịu — Chịu xấu hổ.
Mang —. id.
Không biết —. Tiếng mắng đứa lì lợm, mặt chai mày đá.
— *thuốc*. Không có thuốc cho tốt, (thuốc bắc). Uống không nhằm thuốc hay.
— *lo*. Không hay lo, không biết lo.
— *hay làm tốt*. Có câu đối rằng: *dốt hay nói chữ*.
— *bát dĩa, đồ ăn cũng vậy*. Quí tại đồ ăn ngon, chẳng phải tại bát dĩa.
— *mẹ, — cha*. Làm cho cha mẹ phải sỉ nhục. Cũng có nghĩa là cha mẹ nghèo hèn.
— *phủ lý, — tuy viễn*. Ấy là, *xấu là xấu nem, xấu em xau chị*.
— *sòng*. Cuộc cờ bạc không được may mắn.
Làm — chơi. Khuấy chơi bắc tử; tiếng trách nhau không có bụng thật thà: *anh làm xấu chơi, mất cây quạt tôi*.
Xổ —. Đuổi cái rùi cái xấu đi hết.
— *hày*; — *hày hửi*. Rùi ro, xung khắc (nói về con mới đẻ, hay sinh bịnh cha mẹ nó phải cho kẻ khác nuôi).
Thằng con — quá. Tiếng khen đứa con nít đầu dế, mà phải nói trẹo, (mỉ mộng).

車 Xe. *c. n.* (Xa). Đồ dùng mà chuyên chở theo đàng bộ.

Cỗ —. Cái xe, (cỗ ấy là tiếng kêu kẻ).
— *cộ* Các đồ dùng mà chuyên chở theo đàng bộ. (Tiếng nói chung).
— *giá*. — *loan*. } Xe chở người.
— *ngựa*. Xe ngựa kéo.
— *trâu, bò*. Xe trâu bò kéo.
— *lửa* Xe lấy hơi nước sôi mà chạy.
— *mui*. Xe có mui chớm.
— *kiểu*. Xe có khuôn bao phủ.
Tàu bánh — ngoài Tàu dùng bánh xe đạp nước mà chạy.
Điện —. Cái ông vồ.
Đánh —. *Chạy* —. } Đưa xe đi, coi cho xe đi.
Châu chân chống —. Không lường sức mình.
— *chỉ*. Đậu hai sợi tơ mà làm ra sợi chỉ.
— *đi*. Chạy đi, không dám kình chống.
Tôi dám —. Tôi dám chạy mặt.
Gà —. Gà chạy.
Xo —. Khoe trẻ.

扯 Xẻ. *n.* (Coi chữ xảnh.)

撕 Xé. *n.* Tét ra, làm cho rách tét.
— *ra*. — *rách*. — *tét, tẹt*. } id.
— *hai, ba*. Xé ra nhiều miếng.
— *thịt, thầy*. Tiếng ngâm đe.
Bứt —. Bứt ra, rứt ra.
Cắn —. Cắn xé.
Cay —. Cay quá.

蜡 Xè. *n.* Tiếng tợ từ.
Bò —. Loài trùng có cánh bay đục cây lớn.
Xổ —. Khoe trẻ.
— —. Tiếng nước tiểu chảy ra (thường nói về đứa bé).

劑 Xè. *n.* Cắt dài, mổ ra làm hai.
— *ra*. id.
Mổ —. id.
— *khô* Xẻ cá, thịt mà phơi khô.
— *thịt*. Cắt sả từ miếng thịt, lóc thịt.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Khai mương — rãnh. Cắt đàng mương, khai đàng rãnh.
Nghề mổ —. Nghề thầy thuốc, chuyên một việc cắt mổ chỗ đau, có khoa riêng.
Chết —. Tiếng mắng mỏ.
Đánh — xương, lưng. Tiếng đe loi

支 Xê. *n.* Loi ra, đứng dẹp.

— ra. id.
— lên xích xuống. Xích lên hay là xích xuống. (trong một phân tác).
— xích. Gần bằng nhau.
— xang. Bộ đi khoan thai, ăn mặc lịch sự.
Đi — xang. Đi khoan thai, khoe khoang.
Ăn mặc — xang. Ăn mặc lịch sự, khoe khoang.

滯 Xệ. *n.* Trễ ra và thòng xuống.

— xuống. id.
— —. id.
— môi. Môi trễ xuống quá, môi dày quá, (thường nói về môi dưới).
— cánh. Cánh sa xuống, trệ xuống, cất lên không dặng (chim chóc).

熾 Xề. *n.* Nghiêng về phía mặt trời lặn; đổ về một bên, suy đi.

— chiều. Buổi chiều.
— bóng, hay là *bóng —.* Quá đứng bóng, nghiêng về buổi chiều; cảnh muộn.
— —. Nghiêng về một phía; mới xề qua.
— một bên. Nghiêng một bên; suy đi một phía.

支 Xề *n.* Xít lại, lại gần.

— lại. id.
Ngồi —. Ngồi lại một bên, ngồi ghé.
— đâu. Ghé vào đâu, ngồi lại chỗ nào.

熾 Xề. *n.* Sướt ra, trầy ra, rạch ra.

— ra. id.
— mặt. Rách da mặt.
— da. Trầy da, sướt da.
Xài —. Bộ rách rưới.
Làm không —. Làm không lại, không chuyển.

隻 Xếch. *n.* (Xích).

— xác. Rã rời, tan tác.
Nhà cửa — xác. Nhà cửa xờ xạc, tan hoang
Xoc —. Tiếng khua động tiền đồng.
— ra. Xit ra.

隻 Xệch. *n.* (Xích). Tiếng trợ từ.

xọc —. Khua động.
Có ba đồng tiền xọc — hoài. Có ba đồng tiền, mà khua khuông hoài, (có ý khoe trẻ).
Lơi —. Lơi quá, xe không săn (dây nhợ).
Ít —. Ít quá.
Lạt —. Lạt lắm.

祘 Xem. *n.* Coi, ngó.

— thấy. Ngó thấy.
— coi Coi xét.
Thương —. Thương xót.
— đèn. Đòi đèn.
— lại. id.
— ra. Nghe ra.
— dường, tợ. Sánh dường.
— tướng mạo. Coi tài tướng.

弦 Xen. *n.* (Chen).

— vào. Chen vào, tron vào.
— vai. Đông đảo quá.
— hàng. id.
— lộn. Lộn lạo, chen lộn.
Đi — kẻ. Đi xen lộn nhiều thứ người; đi chung một dây.
Chuỗi xổ —. Chuỗi xổ nhiều thứ hột lộn lạo.

釧 Xén. *n.* (ít dùng).

Hàng —. Hàng hóa xen lộn nhiều thứ; tiệm bán hàng tạp.
— tóc. Hớt tóc.

禪 Xèn. *n.* Tiếng đồng la kêu.

— —. id.
Bèn —. Sơ sịa, xài xể, không hay trau giồi.

閒 Xèn. *n.*

— lẻn. Bộ mất cỡ, bộ nhát sợ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

燀 Xên. *n.* Luyện cho trong sạch; tính cho xong bãi đi.

— *đường*. Dùng trộng trắng trắng gà luyện đường cho trong sạch.
— *trắng gà*. id.
— *sòng*. Bãi cuộc chơi cờ bạc.
— *đi*. Bãi đi, thôi đi.

靖 Xện. *n.*

— *đòn*. Dánh đòn.
— *chuyện*. Hư việc, lể chuyện.

省 Xển. *n.* Tiếng trợ từ.

Kéo —. Kéo đại.
Kéo — lưng. Nắm lưng mà kéo đại.

撑 Xênh. *n.* (Xinh).

— *xang*. Nở nang, tươi tốt, khoe khoang.
Đi — xang. Đi khoe khoang.
Khuông —. (Coi chữ xinh).

摽 Xeo. *n.* Nông cây mà nạy lên, cất lên.

— *lên*. id.
— *nạy*. id.
Ba đòn một —. Nặng nề quá, khó chuyển.
Nói — hay là *nói — nạy*. Nói gay gắt, nói chuyện phân bì.
Đòn —. Cây dùng mà xeo.
— *sơn, mực*. Dùng cây nắm nhỏ mà nhồi sơn mực.

妙 Xẹo. *n.* Xiên đi, giẹo giọ, không ngay thẳng.

— *xọ*. id.
Xiên —. id.
Làm xiên —. Làm quỉ quái, gian lận.
Méo —. Méo nhiều.
Đi —. Đi tránh, đi lảng.

袑 Xéo. *n.* Có khoé, có góc, đâm về một phía.

— *xẹo*.
— *méo*.
Xiên —.
— *xó*.
} id.

— *xắt*. Hay đánh đập, hay vào ngắt, làm khổ khắc từ đều nhỏ mọn; hay xớ bớt từ chút.
Đất —. } Đất ruộng có một chéo, đâm
Ruộng —. } xiên như cánh buồm.
Khăn —. Khăn cầm tay, có lốn chéo.

潮 Xèo. *n.* Tiếng dầu mỡ chảy thình linh; tiếng chiên xào đồ mỡ.

— —. id.
Bánh —. Thứ bánh chiên mỡ, mới bỏ vào khuôn thì nó kêu, lấy tiếng nó kêu mà đặt tên.
Đúc bánh —. Đúc thứ bánh ấy.

召 Xèo. *n.* Cắt hớt, cắt lấy một thẻo.

Cắt —. id
— *lấy*. id.
— *thịt*. Cắt hớt từ miếng thịt.
Chút —. Một chúc đỉnh.

沼 Xẻo. *n.* Đàng nước vắn vắn, ngọn rạch nhỏ, như cái cựa gà.

Rạch —. id.
Cái —. id.

葉 Xẹp. *n.* Xẹp xuống, sát xuống, lép xẹp.

— *xuống*. id.
Lép —. Lép quá, xẹp khô.
Lẹp —. Tiếng đi giày giầy, hoặc giầy da mỏng.

揷 Xẹp. *n.* Cái hói, cái hóc; cái đàng nước nhỏ mà chẹt.

Cái —. id.
Cửa —. Cửa nhỏ ở về phía chái, phía góc.
— *xẹp*.
— *xe*.
— *khô*.
} Lép xẹp, sát khô, tóp vạt.

揷 Xếp. *n.* Xập lại, sắp, liệu lại.

— *lại*. id.
— *xuống*. Xập xuối xuống, sập xuống, (đồ lọng).

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *cánh*. Xập cánh lại.
Ngồi — bằng. Ngồi co xập hai chơn ra trước.
Ngồi — chè he. Ngồi co xếp hai chơn lại sau, về một phía ; (cách đờn bà ngồi mà lạy).
Ngồi — tó. Ngồi xệp lại một bên, dẹp lại một bên, ngồi không vững.
— *nghé* Dẹp nghé, thôi làm nghề.
— *sách*. Xập sách lại, không coi, không học nữa.
Bánh —. Thứ bánh làm ra hai miếng mà nhập lại.
Dao —. Thứ dao nhỏ có thể mở ra cùng bẻ xập lại.

徹 Xẹt. *n.* Sa xuống hoặc đi thoáng qua mau.

— *xuống*. } id.
— *ngang*. }
Xi —. } Thoáng qua vậy, chút đỉnh. *Nó mới buôn bán xọt xẹt.*
Xọt —. }
Bốc —! Chẳng có chi cả; chẳng nên chi cả.

察 Xét. *n.* Suy nghĩ, thẩm nghĩ, kiếm tìm cho ra lẽ, cho hiểu biết việc gì.

— *đoán*. Thẩm nghĩ, đoán định.
Đoán —. id.
— *nét*. Coi xét kỉ càng.
Xem —. id.
Quan —. Quan thẩm phán, lãnh việc tra hỏi cùng đoán tội phước.
— *mình*. Xét hỏi lương tâm cho biết mình đã phạm tội gì.
— *nhà*. } Tìm kiếm, dáo soát trong nhà,
— *ghe*. } dưới ghe.
— *lưng*. Lần lưng, lục lưng, tìm kiếm trong lưng ai.
— *lương tâm*. Xét hỏi lòng mình.
— *được*. Tra được, tìm được.
— *không ra*. Nghĩ không ra ; kiềm soát không được.

㚔 Xệu. *n.*

— *xạo*. Dịu đạo, xều xáo, không chắc, không vững.

漂 Xếu. *n.* Thế hòng ngã nghiêng, muôn xiêu, muôn ngã.

— *xáo*. id.
— *mẻu*. id.
— *xệu*. Xiêu xỏ.
Hàm răng — xáo. Hàm răng long lay, nga qua ngã lại.
Ai nấy đều — mẻu. Ai nấy đều kinh sợ, ngã nghiêng, ngã ngửa.

漂 Xều. *n.*

— *xào*. Bộ ăn nói thật thà vui vẻ, không hay làm kiểu cách.
Ăn nói — xào. id.
Cười — xào. Bộ cười cũng thật tình vui vẻ, (như kẻ giả cả).

吹 Xi. *n.* (Xuy). Tiếng cắn răng mà đưa hơi ra.

— *cho con ủ*. Làm ra tiếng xi, giục cho con nít ỉa.
Xầm — xầm xải. Giụm miệng nói nhỏ nói to về chuyện gì, (như chuyện cắn mật v. v.).

嗤 Xi. *c.* Cười.

— *tiếu*. Cười chê.

豉 Xị. *n.*

Loạn —. Rối bậy ; nhiều quá.
Xuôi —. Rũ liệt, xuôi lơ.
Nằm xuôi —. Nằm xuôi lơ, mệt nhọc quá.
Nói xuôi —. Nói xuôi lơ, nói buông trôi ; bộ nói ngã lòng, không tính chi được.

幟 Xí. *c. n.* Cờ; Giành lấy.

Cờ —. id.
Xích —. Cờ điếu.
— *lấy*, Giành cho mình.
— *phần*. Bắt phần cho mình.
— *được* Thì may mà gặp vật người ta làm rơi rớt.
— *sót* Lấy được vật bỏ sót.
— *hụt*. Hụt rồi !

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

厠 Xí. *c.* Nhà tiêu.

Nhà —.
Cầu —.
Lỗ —. } id.

侈 Xí. *c.*

Xa —. Phá tán, hủy của.
— xỏ — xào. Tiếng nói om sòm như Ngô.
Xu —. Cô tình ý riêng cùng nhau.

吹 Xì. *n.* Xịt ra, bắn ra.

— hơi. Xịt hơi ra, bắn hơi ra.
Hơi thở — xịt. Mũi nghẹt hơi thở không thông.
Nói xầm —. Nói thầm thì.
Nói — ra. Nói lậu chuyện.
— bậy, vậy. Xì ra vậy vá (hơi kẻ chết liệm trong hòm); phát ra, lậu ra vậy vá, (chuyện kín đáo).

支 Xì. *n.*

— xà. Tiêu dùng; bộ rộng rãi: *ăn ở xì xà.*
Dủ — xà. Dủ tiền dùng.
Mốc —. Mốc thích; chẳng có giồng gì, chẳng có rủa mốc gì.

齒 Xỉ. *c.* Răng; tuổi.

Niên —. Tuổi tác.
Xấp —. Gần bằng nhau.
Lối —. Răng cái lối cái lóm.
Ung —. Thứ mục chơn răng cùng lở lối ra.
— lô. Cây long cốt ở đầu lái đầu mũi ghe.
Ông —. Tước hiệu binh linh thuở xưa.
Cán —. Cái muỗng.
Dây —. Dây lám, dây bì dây bit.

指 Xỉ. *n.* Chỉ trỏ, làm nhục.

—罵 *— mạ.* Mắng chưởi.
— vả. Lấy ngón tay mà chỉ vào mặt cùng vả mặt; làm xỉ nhục.
— xỏ. Chỉ trỏ vào mặt, làm nhục.
— mặt. id.

廡 Xía. *c.* Xen.

— vào. Xen vào; đự vào; ghé vào. *Nói xía, ăn xía,* thì là nói leo; ăn khía.

搋 Xỉa. *n.* Xoi gỡ, đính chùi; cách đếm tiền đồng: giắt vào, mắc vào.

— xói. Xoi gỡ; xeo nạy, chỉ chọc; *nói xỉa xói* thì là nói xeo nạy, nói đâm bông, nói chỉ chọc.
Xoi —. id. Nói xoi xỉa.
— răng. Gỡ vật ăn đính trong răng.
— lược. Xoi gỡ đất đính trong lược.
Tăm — răng. Cái tiêm dùng mà xỉa răng.
— thuốc Dùng thuốc ăn mà đánh răng cho sạch.
Thuốc — Thứ thuốc bột hay làm cho sạch răng, hoặc đen răng.
— tiền. Cách đếm tiền, sắp mỗi đoi là năm đồng.
Đứng — tiền. Đứng sắp hàng, liền theo nhau.
Không ai đếm —. Không ai kể, không coi ra sự gì.
— vào. Giắt vào, mắc vào; xỏ vào; *nói xỉa vào* thì là nói xỉa.
— rãnh. Dây mắc vào trong kẽ róc rách.

斥 Xích. *n.* Sổ ra, muốn rớt ra; lòng lẻo, xiêu xó, như đồ sút đinh sổ chốt.

— xạc. id.
Lơi —. Lơi quá, (dây, chạc); không có săn chặt.

赤 Xích. *c.* Đỏ.

|身 *— thân.* Một mình, mình trần.
|道 *— đạo.* Đàng vắt vòng chia trái đất ra làm hai khắp, nam bắc bằng nhau.
— tức. Con đỏ, dân.
|痢 *— lợi.* Chứng trường phong hạ huyết; kiết ra máu.

錫 Xích. *n.*

— chó. Cột chó lại.
Dây —. Dây xà tích cột chó.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

斥 Xích. *c.* Mở ra, tỏ ra ; xua đuổi.

指 | *Chỉ* —. Chỉ bắt đều lầm lỗi.
| 候 — *hậu*. Phân thủ, dò điểm.
— *khứ*. Đuổi đi.

尺 Xích. *c. n.* thước; (tiếng trợ từ).

咫 | *Chỉ* —. Gang thước.
| 寸 — *thốn*. Thước tấc.
神 | *Thần* —. Tay thước thầy pháp.
Xẻ —. Xẻ lên xít xuống ; gần bằng nhau.
Ngồi — *lên*. Ngồi xẻ lên, nhường đất mà ngồi tớ.
— *ra*. Xẻ ra, lui ra.
Đi — *phẻ*. Đi thơ thới, khoan thai.
Xúc —. Bộ đi chẫu rái.

襜 Xiêm. *c.* Đồ bận dưới, cái cùn, cái váy.

Áo —. id.
Vận —. Bận xiêm.

暹 Xiêm. *c.* Tên nước ở giáp Cao-mên cùng Miến-điện, ở về cõi đông.

— *la, mon*. id.

詀 Xiểm. *c.* (Coi chữ siểm)

Gièm —. Gièm chê.

羶 Xiên. *n.* Nghiêng triếng, chúc về một phía ; không ngay thẳng.

— *xẹo*. id.
— —. Có hơi chúc về một bên, không được ngay thẳng.
Đi băng — *băng nai*. Đi xiêu xó, ngã qua ngã lại ; không ngay thẳng lối.
— *xáo*. Nhựa cỏ tiên hay là tiên thảo, giống xoa xoa, người khách hay ăn.

戩 Xiển. *n.*

Xao —. Rung động, xào xáo, tao loạn.

闡 Xiển. *c.* Mở.

銑 Xiển. *n.* Xích sắt, dây khoen sắt, thiết tỏa.

— *tỏa*. id.
— *lại*. Tra dây xiểng.
Đóng —. id.
Bắp —. id.
Mang —. Mắc trong dây xiểng, bị đóng xiểng.
— *rùn*. Chơn, cổ xiểng rút lại làm cho phải rùn mình, đi không thẳng lưng.

偰 Xiển. *n.* Xiu xuống ; ngã xiên ; cuối lúi ; xửng vửng.

— *niểng*. id.
Ngã —. id.
Chết —. Ngã ra mà chết điếng.
Bớp tai một cái — *niểng*. Bớp tai một cái xửng vửng.
Đi liển —. Đi xiêu xó, không vững ; đi bà lêu.
Cà —. Cà lêu ; không có công việc mần.
Xà —. id.

掣 Xiết. *n.* Tính được, đếm được ; lấy mà trừ nợ ; kéo đi.

Chi —. Vô số, chẳng cùng, kể không cùng.
Chẳng —.
Nào —.
Sao —. } id.
Đâu —.
Kể chẳng —.
— *bỏ*. Lấy đi mà trừ.
— *đi*. id.
— *nợ*. Lấy mà trừ nợ.
Nước —. Nước chảy đùa đi ; trôi theo dòng nước.

漂 Xiêu. *n.* Dật lạc ; trôi nổi ; ngã nghiêng ; nghiêng chìu.

— *lạc*. Dật lạc ; lạc loài.
— *lưu*. Lưu lạc xa vời.
Ngã — *(ngã to)*. Sự thể không vững, ngã nghiêng ngã ngửa.
— *theo*. Chìu theo, nghe theo (lời quến dụ).
— *lòng*. Mê theo, lạt lòng.
Tàu —. Tàu bị gió đông mà lưu lạc.
Nhà dột cột —. Sự thể nghèo nàn, khốn khổ.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

嗔 Xin. *n.* Cầu khẩn, hỏi han cho được sự gì.

— *xỏ.* id. (Tiếng đôi).
— *cùng.* Xin với ai.
— *cho.* Xin cho ai; cầu cho được.
Nài —. Nài hà, gắn vó.
Ngửa —. Tiếng xin cùng kẻ lớn, ước trông cho người nhậm lời.
Cầu —. Cầu khẩn.
Nguyện —. id.
Ăn —. Ăn mày.
Đi —. Đi ăn mày.
— *kẻo* Sủ quẻ mà vái cho được sự gì.
— *về.* Cho kiếu mà về, cho phép đi về (tiếng nói).
— *đi.* Xin phép đi; xin cho khỏi.
Cho tôi — *đi.* Xin hãy vì tôi mà cho khỏi, mà tha thứ, (như xin cho ai khỏi giam cầm v. v.).

㕛 Xìn. *n.*
Ít —. Ít lắm.

㥯 Xinh. *n.* Đẹp đẽ, lịch sự.

— *tốt.* id.
— *lịch.* id.
— *xang.* Bộ thơ thới, khỏe khoan.
Khuông —. Cuộc đời; cuộc tạo hóa.
— *trai.* Lịch sự trai.

听 Xinh. *n.*
Xùng —. Bộ khoe trẻ.
— *vinh.* Lấy làm lo lự, không yên.

醒 Xỉnh. *c.*
— *xoảng.* Say.
Xùng —. Bộ rộng quá, (áo xông).

省 Xỉnh. *n.*
Xàm —. Nói bá xàm, nói không nên chuyện gì.

唼 Xịt. *n.* Xì ra, bắn ra, (khói, lửa) Tiếng trợ từ. Tiếng xịt bơi mà cấm ngăn sự gì.
Xì —. Hơi thở không thông, nghẹt lỗ mũi.
Ít —. Ít ỏi.
Xụt —. Thông đồng.

拆 Xít. *n.* Đưa lên, đánh lên.

— *lên.* Đưa lên, nói lên; ngồi xê lên.
— *đu.* (Coi chữ đu).
Bọ —. Loài trùng có cánh mà hôi mùi nồng nặc.
Xăng —. Lăng xăng, nhiều việc.

傻 Xiu. *n.* Rồi núi, đánh chùm, gỡ không ra; tiếng trợ từ.

— *xịu.*
— *bè.*
Líu —.
Xoắn —.
} id.

Nhỏ —. Nhỏ lắm.
Chút —. Chút đỉnh.

傻 Xiu. *n.* Xấu đi; xuống nước.
— *mặt.* Xấu mặt, dìu mặt.

耍 Xìu. *n.* Ngã xiêu, rũ mình ngã xuống; nhọc nhằn quá.

— *đi.*
— *xuống.*
Mệt —.
} id.

Một chút —. Một chút đỉnh.

軀 Xo. *n.* Tiếng trợ từ.

— *ro.* Bộ xó rỏ, bộ khép nép.
Ôm —. Ôm quá.
Buồn —. Buồn quá.
Đói —. Đói quá.
— *xe.* Khoe trẻ.
— *hốn.* Dầu dầu, khô héo (ít dùng).

臭 Xó. *n.* Chỗ góc, chỗ hóc.

— *góc.*
— *hóc*
} id.

— *kẹt.* Chỗ kẹt.
— *hè.*
— *chái.*
} Chỗ hè chái.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nói — hè — chơi. Nói chúng vọng.
Nói bỏ —. Nói lời để đuổi quá, nói cho mạt.
Năm —. Năm bếp.
— rỏ. Bộ khép nép, sợ sệt.

掐 Xỏ. *n*. Tiếng trợ từ.
— xẻ. Bộ khoe trẻ.

摟 Xỏ. *n*. Lòn qua, đút vào.
— vào. id.
— tiền. Luồng tiền đồng vào chuỗi.
— chuỗi. Luồng hột chuỗi.
— tai. Xoi trái tai.
— mũi. Xoi mũi làm ra cái lỗ.
— thẹo. Xỏ cái giang mũi trâu, cho có thể mà cột dây.
— kim. Lòn sợi chỉ qua trôn kim.
— rẻ. Lòn xỏ qua lại, hoặc trèo trẻo như thất rẻ.
— lá. Cuộc chơi gian lận, cuộc gạt gẫm ; một người lấy giấy, lá dài xắp lại cùng vần tròn, đô người khác lấy chiếc đủa cắm vào giữa khoanh tròn, như chiếc đủa không mắc trong cuộn giấy thì phải thua tiền.
— rẻ. Đám rẻ.
— miệng vào. Nói chuyện mình không phải nói ; nói leo.
Xỉ —. Chỉ trỏ, mắng nhiếc.

摟 Xỏ. *n*. Ôm, (thường nói về heo).
— đi. Ôm bảy xương.

摟 Xỏ. *n*. Đủa đi, nạng ra, tống đi ; tiếng trợ từ.
— đẩy. id.
— xuống. Đủa xuống, đẩy xuống.
— nhào. Xỏ cho tẻ nhào.
— bố. Hỗn hỗn, lộn lạo, chung chạ.
— xẩm. Nhám nhúa, giỏ giám.
Nói — bố. Nói không phân biệt kẻ lớn người nhỏ.
Nói xỉ —. Nói lào xào như Ngô.

數 Xổ. *n*. Bộ vượt tược, mạnh mẽ, (cây cỏ).
— —. id.
Lúa lên — —. Lúa lên vượt tược.
Cỏ mọc — —. Cỏ mọc xanh um.
Lô —. Xao xiến, om sòm, *(lao xao lỏ xổ)*.

粗 Xổ. *n*.
Lớn —. Lớn lắm.

摟 Xổ. *n*. Đổ ra, trút ra ; thảo ra ; xả đi, cởi đi.
— ra. id.
— xuống. Làm cho đổ xuống.
— cở. Kéo cở.
— buồm. Giương buồm.
— súng. Bắn súng.
— nục. Làm cho hết nục, (thường nói về gà trống, cho nó đá cho bớt nộp).
— gà. Cho gà đá thử lần đầu.
— xấu. Làm cho hay, cho hết cái xấu, nghĩa là cái rài ro, như đi ra ngoài cho lắng v.v., thường nói về những người đánh cờ bạc thua muốn đổi chỗ cho hết hổ xấu.
— phong long. Phải đi mà xả hơi xấu, (đờn bà nấm bếp).
Nói —. Nói ngoài miệng, nói dối.
Thuốc —. Thuốc hạ.
Đi — qua. Đi đổ qua, băng qua.

疎 Xơ. *n*. Rã rời, tan tác, còn cái xác không, cái bì không, cái vỏ không.
— —.
— xác.
— xải.
} Rách rã, tơi bời, tan tác.
— rơ (xác rác). Thưa thớt, cỏi cụt, trơ trọi, còn nhánh không, (cây cỏi). *Bão bùng nhánh ngọn xơ rơ*.
Quạ quạ đánh — đầu. Quạ quạ đánh sổ tóc xơ xải.
Cùi — ! Chẳng có cái gì, chẳng có mốc gì, chỉ có một cái cùi với cái xơ mà thôi; (cùi mít, xơ mít, đồ bỏ).
— dừa. Vỏ ngoài trái dừa đã lột ra từ miếng.
— mít. Vỏ trái mít đã ăn múi rồi.
— vơ (xưng vừng). Cháng váng, xừng vừng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

處 Xớ. *n.*

— *bớt*. Lấy bớt, ăn bớt.
Ăn — *ăn bớt*. id.
— *rớ*. Đi ra đi vô, không có công chuyện mấn.
— *lợ*. Lắm lạc.
Lơ —. id.
Nói — *lợ*. Nói lắm, nói lạc; ăn nói ớ hở.

除 Xở. *n.* Bộ xơ xải.

— *xạc*. Bộ u xủ, không sửa soạn; bộ xơ rơ, xác rác.
— —. id.

處 Xở. *n.* Gỡ bớt, gỡ lần; sửa soạn, mở ra.

— *bớt*. Bớt đi, làm cho nhẹ bớt.
— *ra*. / — *đi*. } Mở ra; gỡ bớt; tháo ra.
— *việc*. Gỡ việc, làm cho bớt việc.
— *rối*. Gỡ rối, làm cho hết rối.
— *mương*. Mở hai bên mép mương cho rộng.
— *đất*. Xắn đất bớt.
Xuất —. Đi sông, tháo dạ.
Đàng xuất —. Đàng đi sông bên.

釵 Xoa. *n.*

Kim —. Trâm nhà.
Chiếc —. id.
— —. Nhựa rau câu, vật ăn mát mề.
— *mị*. Mị mộng, gạc gẫm.

鎖 Xọa. *n.*

| **麵** *Mì* —. Thứ bột làm ra từ sợi, từ lá

舍 Xỏa. *n.* (Xả).

— *đi*. Khỏa lấp, bỏ đi, thứ tha.
— *cho*. id.

燒 Xỏa. *n.* Tuôn ra, (thường nói về nước).

— *ra*. id.
Cười — Cười gượng, cười cho qua việc.

挼 Xoác. *n.* Giang hai tay mà ôm, mà bắt; vóc giạc; sự thế bày ra.

Ôm — Ôm choàng ngang.
— *ngang lưng* Giang hai tay mà choàng ngang lưng.
Một — *hai* —. Một ôm, hai ôm.
Nhắm —. Nhắm vóc, nhắm giéo, coi mòi; (thường nói về sự giàu nghèo).
Coi —. id.
Có —. Có vóc; có giéo đẹp.

吹 Xoai. *n.*

Mệt —. Mệt lắm.
— *sơn bị trận*. Mắc thi vận bỉ.

栽 Xoái. *n.*

Bái —. Mệt nhọc, khổ sở, rã rời gân cốt.
Phát —. Phát dọn; làm cho khoẻn khoắt.

栽 Xoài. *n.* Thứ cây lớn, trái chua, đến khi chín lại ngọt; đất nầy đâu đâu cũng có.

— *quéo*. id.
— *voi, tượng, anh ca, móc muỗng, hương, cơm, ngựa, xiêm, mủn, sẻ*. Các thứ xoài người ta hay ăn; tùy theo hình tích nó mà đặt tên.
— *cà lăm, hôi, mút, quéo*. Các thứ xoài người ta ít dùng.
Nói chuyện trồng —. (Coi chữ trồng).
Đau hột —. Đau mụt độc bên kẻ háng, (cho là cốt khí).

搓 Xoay. *n.*

Mắc —. Mắc việc nhiều.
Làm — *dâu*. Làm vùi vã, làm công chuyện nhiều quá.

旋 Xoáy. *n.* Chỗ lông, tóc hay là nước vận lại; chỗ chót vót.

— *vận*. Xoắn xít, xây vận lại một chỗ.
— —. id.
— *lông*. Chỗ lông vận lại, xoắn lại.
— *đầu*. Có xoáy trên đầu; đỉnh đầu.
— *trâu*. / — *ngựa*. } Chỗ vận lông tóc bày ra trước trán như xoáy ngựa, trâu, cũng gọi là xoáy hồn.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Nước —. Chỗ nước vận quanh ; tên chỗ ở về phủ Tân-thành. (Sa-đéc).
Ở trên —, ở trên — thượng. Xác xược quá, muốn ngồi trên đầu kẻ khác.
Hỗn có —. Hỗn quá.

春 Xoan. *n.* Mủ.

Quân —. Quân mủ, quân ăn xin.
Phường —. id.
Hát —. / *Hát — mặt.* Hát chúc thánh chúc thần, hát khi mới xây chầu.

㹠 Xoắn. *n.* Dính đeo lại với nhau, xúm xít.

— xíu. / *— xít.* Dính, trệt, mắc lấy nhau ; giụm gịt.
— lại. Xúm, giụm lại.
— theo. Đoanh theo.
— tóc. Tóc mọc xoắn xít, mọc dính chùm ; quăn tóc.

衝 Xoang. *n.* Đụng nhằm, tuồng nhằm ; mắc phải.

— phải. id.
— bệnh. Mắc bệnh, bị bệnh.
— dịch. Mắc dịch, bị dịch khí.
— đế. Ngựa hay đạp đế, móng sau chạm móng trước.
— qua. Đi gần một bên, xớt qua.

倘 Xoáng. *n.* Thoáng qua.

— qua. id.
Ngó — qua. Ngó thoáng qua ; ngó không tỏ rõ.

酩 Xoảng. *n.*

Xỉnh —. Vừa say ; có chén.
— —. id.
Rượu — ba. / *Say — ba.* Say ba phần.

脫 Xoát. *n.* Liền, bây giờ.

Làm —. Làm phứt, làm liền.
Đi —. Đi liền, đi cho rồi.
Nói —. Nói phứt, nói cho rồi.
Ăn —. Ăn phứt, ăn liền.

蜀 Xọc. *n.* Tiếng trợ từ.

— xạch. Tiếng khua động vật gì trong túi, trong hộp.
— xạch ba đồng tiền. Có ba đồng tiền khua khuông, khoe trẽ boải.
Dài —. Dài quá, dài dọc.

觸 Xóc. *n.* Đâm nhằm ; găm vào, chích vào ; làm cho xao động, lúc lắc ; đem lên ; sửa cho cân bằng.

— vào. Đâm nhằm, găm vào.
— xách. Tiếng vật nhẹ mình khua động.
— áo. Sửa áo bận cho cân cái ; so bâu áo cho đều.
— tiền. Xóc tiền đồng mà sắp từ nắng cho dễ đếm.
— xăm. Lúc lắc ống xăm cho vọt ra một cây mà lấy số, cũng là một phép bói.
Đi cho — xáo. Đi cho tiêu cơm, cho giãn gân cốt.
— nước. (Coi chữ nước).
Đau — hông. Đau bên hông như bị gai chích.
Nói —. Nói châm chích, nói đâm hông ; nói chống báng.
Cá —. Thứ cá biển có cái ghim ở trên lưng.

斛 Xộc. *n.*

— —. Bộ xộc vào mạnh mẽ.
Ăn — —. Ăn như heo, và xộc và tập.

觸 Xốc. *n.* A vào, xán vào ; tốc ra ; dở lên ; làm cho xáo lộn, lục lạo.

— xả. A vào, sấn vào.
— vào. id
— tới. Lướt tới.
— lên. / *— xáo.* / *— xổ.* Xáo bề dưới lên trên, xáo lộn, phá khuấy, lục lạo.
Một — rơm, cỏ. Một mớ rơm, cỏ bằng một lần xốc lên ; một ôm rơm.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *vác*. Bộ mạnh mẽ, có sức gánh vác đồ nặng
Chuột cà —. (Coi chữ cà).

Xoi *n*. Khoét lỗ, xỏ ra, mở ra làm cho thông.

— *ra, thông*. id.
— *trổ*. id.
— *lỗ*. Khoét lỗ, giùi lỗ.
— *xỉa*. Khoét ra, cạy xỉa làm cho thông; chỉ chọc, bươi móc chuyện xấu kẻ khác mà nói.
— *xỉa nhau*. } Chỉ chọc, đỡ dang chuyện
— *bói*. } kẻ khác mà nói.
— *hao mạch nước*. Hay sinh sự, hay tìm việc mà khuấy nhau, hại nhau.
Đục —. Thứ đục nhỏ thường dùng mà xoi trổ.
Làm — *xói*. Xỉa xói nhau, làm rầy rạc.
Nhảy — *xói*. Nhảy lên nhảy xuống mạnh mẽ.
Cá còn nhảy — *xói*. Cá còn sống nhăn.

Xôi. *n*.

Lôi —. Trôi sụt, không đều.
— *xộp*. id.

Xói. *n*. Nói lời đàm đót, châm chích; bươi móc; xỏn xang.

Xỉa —. id.
Xật —. id.
— *nhau*. Nói châm chích nhau, nghịch nhau, ngạnh nhau.

Xôi. *n*. Lấy hơi nước sôi mà làm cho chín; nếp đã nấu chín cách ấy.

— —. id.
— *oản*. Xôi nhận vào trong cái cổ nhỏ, để mà cúng.
Mâm —. Xôi đơm mâm thau.
Cỗ —. Xôi đơm mâm cỗ bồng.
Chõ —. Đồ bằng đất để mà xôi xôi.
Chè —. Cháo nếp bỏ đường, xôi là nếp hấp, đều là đồ đồ ăn chơi đồ cúng quải.
— *đậu, vò, xéo, vị, bỏ màu*. Danh hiệu các thứ xôi hấp riêng, hoặc có trộn đậu, bỏ vị, bỏ đường, hoặc chè ra màu sắc gì.
— *kinh nấu sử*. Chuyện việc học hành.
Hết — *rồi việc*. Hết ăn hết công việc; làm quầy quả theo bữa ăn
Lúa hồng —. Thứ lúa đỏ, ngon cơm, thổ sản Phước-tuy.
Mỡ hồng —. Mỡ dính theo ruột con heo, giồng miếng bánh.

Xối. *n*. Lấy nước mà giội xuống, đổ xuống.

— *nước*. id.
— *xả*. Nhiều lắm; rời rộng lắm.
Chuồi —. Chuồi đùa.
Đánh —. Đánh đùa, đánh bắt kẻ đêm.
Máng —. (Coi chữ máng).

Xổi. *n*. Mới, xắp thì.

Làm —. Làm liền bây giờ.
Bóp —. Dụng muối bóp sơ sài mà ăn bây giờ (dưa, cải).
Ăn —. Ăn đồ làm theo cách ấy; ăn xắp thì; ăn khi mới làm.
Dưa —. Rau cỏ muối sơ mà ăn xắp.

Xơi. *n*. Ăn uống, (tiếng dùng cho quan trường).

— *cơm*. Dùng cơm, ăn cơm.
— *trà*. Thời chè, uống chè.
— *hàng, bánh*. Ăn bánh, hàng.

Xới *n*. Bới lên, xăm xỉa cho đều cho xởi lời.

— *lên*. id.
— *đất*. Bới đất, trở đất cho xởi.
— *cơm*. Giảm xới cơm đương nấu cho nó chín đều.
Đào bới — *đỡ*. Thường dùng theo nghĩa xấu, thì là chuồi tan chuồi nát.

Xởi. *n*. Rời ra, rời ra.

— *lời*. Rời rộng.
Ăn ở — *lời ông Trời gởi cho*. Hay cho kẻ khác, thì ông Trời sẽ trả lại cho.
Đất —. Đất bở, đất xốp, đất đã cuốc xới rồi.
— *tơ*. Gỡ lần lần làm cho tơ bớt rối.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

探 Xom. *n.* Dúng cây đọc, cái xà búp mà đâm chích; tiếng trợ từ.

Đi —. Đi đâm cá.
— cá. id.
Lom —. Bộ chạy nhảy lom khom.
Nhảy cà —. Chồng tay chơn, khum lưng mà nhảy như cóc.
Rằm tháng bảy cóc nhảy lom —. Rằm tháng bảy thường có nước lụt, trùn mối lên nhiều, cóc mừng nhảy nhót.

坫 Xóm. *n.* Một chòm nhà ở; một chỗ có nhiều nhà ở.

— diềng. id.
— nhà. id.
Chòm —. Ở theo chòm theo xóm; vậy nhiều đoàn lũ.
Hàng —. Người ở trong xóm; những nhà ở gần.
Lối —. Gần một bên, nội trong chỗ người ta ở.
La làng —. Tiếng kêu những người ở gần cứu giúp.
Chòm ong — kiến. Tập lập nhiều phe nhiều đảng; giặc chòm giặc khóm; giụm ba giụm bảy, toa rập mà làm chuyện gì.

跕 Xỏm. *n.* Ngồi nhón.

Nhảy —. Nhảy lên gọn ghẽ, không nhắm chỗ ngồi; ăn ngồi vô phép.
Nhẹ —. Nhẹ xửng.

土占 Xôm. *n.* Bộ khoe khoang, rôm rả.

— trai. Bộ lịch sự trai, ăn mặc phải cách.

毯 Xỏm. *n.* Bộ lông lá nhiều cùng xồ xàm.

— xàm. id.
Lông lá — —. id.
Dê —. Dê dực nhiều râu nhiều lông.

跕 Xỏm. *n.* Bộ ngồi hổng đít; lật lầy cái to.

— lồm. Bộ ngồi không tề chỉnh.
Ngồi —. (*Ngồi vẹt*). Ngồi hổng, (ngồi trệt).
Hùm —. Cọp ngồi chồng hai chơn trước.
Bò —. Chồng tay chơn mà bò. (Con nít mới sinh.
— lấy. Lựa cái to hơn mà lấy, như xỏm lấy rác to.

侵 Xơm. *n.* Áp tới, xộc tới, xộc vào.

— tới, vào. id.
Nhảy —. Nhảy xộc vào.

識 Xớm. *n.* Tiếng trợ từ.

Xẳng —. Cứng cỏi, nặng nề; (lời nói).
— — Bộ xàm xúi.

岑 Xờm. *n.* Bộ để tóc tai xù xợp, không chải gỡ.

— —. id.
Bờm —. id.

純 Xòn. *n.* Cái bao giắt thuốc điếu, một đầu lớn một đầu tót.

— thuốc. id.
— thẻ. Xòn may kết từ lá, giống cái vày tên.
— sòi. id.
— hùm ếch. Xòn may hai miệng nhập lại.
— lông ngựa, — bạc, cườm. Xòn kết bằng lông ngựa, bằng cườm, hoặc bằng chỉ bạc.

混 Xòn. *n.* Tiếng trợ từ.

— —. Bộ ăn nói hỗn hào, nói dòn dồn.
Xí —. id.

敦 Xôn. *n.*

— xao. Xao động.

沌 Xộn. *n.* Lớn quá, to quá, kịch cợm.

Lớn —. id.
To —. id.

寸 Xòn. *n.* Nhức xói, như bị mũi gai đâm vào.

— xang. id.
— mắt. Xói trong con mắt, như bị rác bụi bay vào.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Xồn. *n.* Tiếng đổ nước xuống nhiều.

— —. id.
— *xồng*. Cồn cồng, tiếng nói giọng óc.
Ăn nói — xồng. Ăn nói chốt chát, vô phép.

Xơn. *n.*

— *xao*. Xăm xăm bước tới; tiếng nổi lao xao, chào rào.
Đi cà —. Đi bơ vơ, đi cà rỡn, (không có công chuyện làm).

Xơn. *n.*

Cắt —. Cắt sẵn; cắt xẵn xuống.

Xờn. *n.* Cắt cụt.

— *tóc*. Cắt tóc, hớt tóc đi, làm cho bỏ ghét; ấy là thói đờn bà hay ghen, bắt được đứa hỏa gian với chồng mình, thì hay làm cách ấy.
— *đầu*. id.

Xong. *n.* Xuôi xả, huởn thành.

— *xuôi*.
— *xả*.
— *việc*.
} id.
— *nợ*. Trả hết nợ.
— *đời*. Chết rồi.
— *xóng*. Luông chơi, không có công việc mần; đứng rỏng, ngay chỏ (cây cối).
Có — xay gì! Có làm được sự gì!
Ăn nói — cảy. Ăn nói được lắm. (Tiếng khen).
Ăn nói không —. Ăn nói không thông, không khéo; quê mùa, không biết lập lời nói.

Xóng. *n.* Tong teo, đứng róng, cao nhòng, ngay đơ, (cây cối).

Cây lên —. Cây lên tong tới, nhứt lá tại rậm quá.
— *rỏng*.
Lóng —.
} Còn đương chờ đợi; không có công việc làm.

Xống. *n.*

— — . Ăn ở không, làm biếng.
— *lưng*. Dông lưng. id.
— *đuôi*. Dông đuôi, thả đuôi dài thượt.

Xông. *c. n.* Lướt vào, xốc vào, tuông pha, lướt tới; un đốt cho khói bay ra; hường hơi thuốc chưn nâu cho nhẹ mình; bay mùi.

— *vào*.
— *tới*.
— *pha*.
— *đụt*.
Lướt —.
} Lướt vào, xốc vao, tuông pha.
Nhảy —. Nhảy xốc vào.
Thẳng —. Thẳng tới một bẻ.
— *hương*. Đốt hương.
Đèn đốt hương —. Nhang đèn rực rỡ.
— *sương*. Ăn sương nằm tuyết, chịu cực khổ.
— *khói*. Un khói, lấy khói mà làm màu, lấy khói mà làm cho khô ráo.
Ai để tay — khói? Chẳng lẽ nhịn thua.
— *lên*. Un lên, bay lên, xung lên.
Nồi —. Nồi nấu nước thơm tho, mà lấy hơi cho nhẹ mình.
— *thuốc*. Đốt thuốc độc làm cho người trong nhà mắc lấy hơi khói mà điên dại; (công việc kẻ trộm).
Cái —. Cái chái, cái giải.

Xộng. *n.* Bái qui (ít dùng).

Xồng. *n.*

Nói xồng —. Nói rồng rắng, cà tiếng.

Xông. *n.*

Áo —. Áo, (tiếng đôi).

Xọp. *n.* Xẹp xuống; hết sưng.

— *xuống*. id.
— *bụng*. Bụng xẹp xuống, xóp khô.
Xóp —. Xóp khô, trông ruột.
Đau sinh lên — xuống. Phát dậy phát thũng, đau đi đau lại hoài.

Xóp. *n.* Coi chữ xáp.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

— *x.* Xốp khô.
Cải —. Cải tủ nhỏ, đương bằng lá buôn.

撦 Xọp. *n.* Tiếng la cho bò đứng lại; tiếng trợ từ.

Xốp —. Xốp khô, mềm xàu
Bớp —. Xốp mình, nhẹ mình.
— *xạp*. Bộ nhám nhúa, lôm chôm, không mịn màng.

粗 Xòp. *n.* Nhẹ mình, thưa thịt, (cây cối).

— *xạp*. id.
— *xộp*. Xộp lắm.
Đất —. Đất nhẹ mình, đất bở, đất bời rời.

撦 Xợp. *n.*

Xờm —. Tụ tợp, bờm xờm, không vén khéo.
— —. id.

出 Xọt. *n.*

Đâm —. Đâm giọt.
— *xẹt*. Quẩy quả, sờ sài.
Cà —. Cà giọt, chạy không đều chơn, chạy lức, (bò, ngựa).

咄 Xốt. *n.* Ngứa, xôn, nhám nhúa, sốt bức khó chịu; động lòng thương, nóng lòng.
— *xáy* Xót ngứa, nhám nhúa khó chịu.
Ngứa —. id.
— *ruột*. Nóng ruột, đau lòng.
Thương —. Thương hại.
Chua —. } Cay đắng trong lòng; lấy làm
Đắng —. } đau đớn.
— *ruột, bụng*. Bão bọt, nóng nảy trong bụng, trong ruột.
— *mắt*. Xôn ngứa trong con mắt. Lấy làm khó chịu.

出 Xốt. *n.* Thôi thúc.

— *xát*. id.
Làm — *lấy*. Giục giả làm cho mau.
— *nhau*. Thôi thúc nhau.

跌 Xợt. *n.* Trờ tới, xớt qua.
Lợt —. Bộ đi xăm xúi; đi trờ tới, đi lỗ bước
— —. id.
Ghe —. Ghe triệng; ghe xớt qua.
Can —. Can trợt.
Chạy —. Chạy trờ tới; chạy xớt qua.

擦 Xớt. *n.* Đi triệng một bên; bắt hớt, lấy hớt.

— *qua*. Đi triệng một bên. *Đạn xớt qua đầu.*
Bay — *ngang*. Bay sát một bên.
Diều — *gà*. Diều liệng xuống mà bắt hớt gà con.
Nó — *một cây quạt*. Nó rút lẻa một cây quạt.
Ngọt —. Ngọt lắm.

楀 Xu. *c.* Chốt, cốt.

— *cơ*. Thoen máy.
— *mật*. Tước quan cơ mật.

鼩 Xu. *c.* Rảo.

Tiền —. Quản dọn đàng cho giặc, quân ăn cướp.
Trường —. Ruồi thằng một đàng.
— *rồi*. Thua rồi, thất vận rồi (tiếng nói chơi).

軀 Xu. *c.* Mình.

爲國亡軀 | *Vị quốc vong* —. Vì nước bỏ mình.

聚 Xụ. *n.* Xủ xuống.

— *xuống*. id.
— *xợp*. Để tóc xủ xủ không chải gỡ.
Đầu — —. id.
— *mặt*. Bầu mặt, gục mặt.
Cái —. Cái chình, cái ghế thấp thấp.

臭 Xú. *c.* Hôi.

— *xí*. Có tính ý riêng.

鬚 Xủ. *n.* Đỏ xuống, xủ xuống; (lông kiến).

— *lông*. Đỏ lông; lông kiến xủ xuống.
— *xụ*. Su sụ, bỏ tóc tai xụ xợp; bộ buồn sầu, cù sủ.
— *xỉ*. Nói xàm xỉ, thân thỉ, nhỏ to.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Lù —. Lô ăn mặc dơ dáy, bận đồ cũ rũ.
U —. id.

𠰺 Xủ. *n.* Đổ xuống, bỏ xuống, thòng xuống.

— xuống. id.
— rèm. Bỏ rèm xuống cho khuất.
— tay áo. Bỏ thòng tay áo, giũ tay áo xuống.
— tai. Trập tai; hai tai thòng xuống.

署 Xự. *n.*

造 | *Xạo —.* Rộn ràng; làm rộn.

處 Xứ. *c.* Chốn, sở.

— sở. Đất nước, quê vực.
Bổn —. Xứ sở mình.
Làm chúa —. Cầm quiền sanh sát trong một xứ.
Đi khắp —. Đi khắp mọi nơi.
Đáo —. Mới tới trong đất nước người; còn đột ngột.
Đáo — tùy doan. Tới xứ người, tùy theo bổn phận.
— — hữu anh hùng. Đâu đâu cũng có anh hùng.

次 Xừ. *n.* Lần.

Hốt nhiều —. Hốt nhiều lần (me).
Bần —. Bộ nghèo khổ, hèn hạ.

處 Xử. *c.* Phân đoán; chước định; phân giải, sắp đặt; làm cho ra lẽ ngay gian, ăn ở.

Phân —. id.
Đoan —. id.
— kiện. Phân đoán việc kiện thưa.
— tội. Định tội nặng nhẹ; trị tội, bắt phạt.
— trảm. Làm án chém, định cho phải chết chém.
— tử. Định tội cho phải chết.
— đòn. Đoán cho phải đòn.
— tù. Hành hình, chém giết tù phạm.
— vị. Phân xử tây vị, không theo lẽ công.
— hiếp, ức, oan. Phân xử ức hiếp, không theo lẽ công.
— xong. Phân xử nhằm phép; phân giải xong.
— meo. Dùng cách thế khôn ngoan lẻo lắt mà làm cho ra lẽ vậy ngay.
— léo. id.
— lấy. Minh phải tính, phải phân định cho phải phép.
Mắc — phân. Quan mắc việc kiện thưa mà phải tại ngoại hầu tra hoặc mắc phạt bổng.
Việc đời khó —. Việc đời khó tính cho vuông tròn.
Tiên — kỉ. Phải hỏi mình trước, phải tính việc mình cho rồi trước.
— tình. Lấy theo tình nghĩa, lấy theo sự hòa hảo mà xử.
— lý. Cứ lý luật mà giảng thẳng, không tây vị.
— bụng. Lấy theo sự mình nghĩ trong bụng mà xử, không xét cho hết lẽ.
— sự. Phân đặt, toan tính về việc gì.
— tâm. Dụng tâm xấu tốt; ăn ở thể nào.
— nhơn — ngãi. Ăn ở theo việc nhơn ngãi; phân đặt theo đều nhơn ngãi.
— rộng. Phân đoán rộng rãi; ăn ở rộng rãi.
— hẹp. Phân xử hẹp hòi; ăn ở hẹp hòi.
— nữ. Gái tiết hạnh, chưa có chồng.
— sĩ. Trai ở ẩn, không đua danh lợi.

揮 Xua. *n.* Đuổi đi, nạng ra.

— đuổi hoặc *đuổi —.*
— ra.
— đi.
} id.

習 Xưa. *n.* Thuở đâu, thuở trước; lâu đời; cũ càng lắm.

— kia. Thuở kia.
Thuở —. Thuở trước, đã lâu đời.
Đời —. Đời trước xa, đời thượng cổ, trải qua đã lâu lắm.
Khi —. Khi trước, đã lâu.
Kì —
Ngày —.
Bữa —.
} id.
Năm —. Cách đã lâu năm, nhiều năm.
— nay. Cho tới bây giờ.
— sau. Trước sau.
Đồ —. Đồ cũ càng, tính đã lâu đời.
Ghe —. Ghe mái lớn lắm, đồ làm thuở trước xa.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

春 Xuân. *c.* Mùa đầu trong năm, mùa mát mẻ, cây trái trổ sinh.

Mùa —.
Tiết —.
Trời —. } id.
Ngày — nhựt. Ngày tết, ngày nhàn.
Gió —. Gió mát.
Đêm —. Đêm thanh, đêm vui vẻ.
Chơi —. Chơi cảnh xuân ; vui chơi theo cuộc nam thanh nữ tú.
— xanh. Tuổi trẻ.
Thanh —. id.
Tuổi —. id.
— xăn (xung xăng). Vội vã.
— thu đảnh thạnh. Còn đương trẻ mỏ.

蠢 Xuẩn. *c.* Dại dột.

Ngu —. Ngu muội.

出 Xuất. *c.* Ra ; đi ra, phát ra.

— binh. Ra binh, đem binh đi.
— chinh. Ra trận, đầu chiến.
— trận. id.
— hành. Ra đi, lên đường.
— thân. Ra lãnh việc gì ; vốn là người gì.
— thân vi tiện. Vốn là người hèn mạt.
| **其不意** *— kì bất ý.* Lừa khi vô ý, làm thình linh.
— gia — táo. Ra riêng.
— hạn. Ra mồ hôi, đổ mồ hôi.
— lực. Ra sức, rán sức ; dùng sức ; chịu công, ra công.
— tiền. Đem tiền mà chịu, chịu tiền ; phát tiền.
— giá. Gả đi lấy chồng.
— thê. Để vợ.
— dụng Tiêu dùng.
— phát. id. Phân phát.
— nhập. Ra vào.
— cảng Ra cửa.
— giáo. Bỏ đạo.
— sĩ. Ra mà lãnh việc quan.
Sổ —. Sổ xuất phát, sổ tiêu.
Trình —. Trình giấy ra cửa, lui ghe.
Giác —. Phát giác ra ; người ta hay được.
Công —. Đi có việc quan ; (như các quan lớn).
才德 | **衆** *Tài đức — chúng.* Tài đức hơn nhiều người.
Nghe xàm —. Nghe nói đi nói lại mà không tường tất.
Nói xàm —. Kẻ nói đi, người nói lại ; lời nói không có gốc.
| **恭** *— cung.* Đi ngoài, chẳng kì tiểu đại ; (tiếng nói lịch sự).
Đàng — xứ. Đàng sông bến.

促 Xục. *n.*

— xịch. Bộ hở lòng, hoặc sổ ra, không chặt, không khít. *Cái ghế ngồi đã xục xịch.*

觸 Xúc. *c. n.* Đụng chạm ; *n.* Dùng kì, vá, thúng, mủng kẻ vào mà hốt.

— phạm. Động phạm, phạm đến, làm đều vô phép với kẻ trưởng thượng.
— bàng. Kình chống, làm nghịch ý nhau, làm sự mích lòng nhau.
Nói — gan. Nói chọc giận.
— ý, tâm. Khích ý nhau, làm cho phải tức tối trong lòng.
— ốc. Làm cho xáo xác, làm cho rầy rạc, làm cho sinh sự giận hờn.
— cơm. Dùng cái vá nhỏ mà lấy cơm ra.
— đất. Dùng kì trạc kẻ vào mà hốt đất.
Rổ —. Rổ lớn thường dùng mà bắt cá, đựng cá.
Đi —. Dùng rổ lớn đi xúc dưới nước, dưới bùn mà bắt cá.
Đi tát đi —. Đi tát cho cạn nước mà bắt cá.
— xích. Bộ đi chơn đâm chơn chiêu ; đi núc ních.

癤 Xức. *n.* Thoa vào, phết vào.

— vô. id. Nói cho thêm chuyện, cho sinh sự giận hờn.
— dầu. Thoa dầu.
— thuốc. Thoa thuốc.
Thuốc —. Thuốc để mà thoa phết.
Phép — trần. Phép xức dầu làm cho mạnh đạo.
Phép — dầu thánh. Phép xức dầu cho kẻ liệt gần chết.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

呅 Xuê. *n.* Bộ khoe khoang, vẽ vang, xinh tốt.

— *xang.* id.
Cho —. Cho ngó nghỉnh, cho xinh tốt.

㕦 Xuể. *n.* Được, hơn.

Làm không —. Làm không được, không nổi.
Nói chẳng —. Nói không đi, nói không nghe lời.

吹 Xui. *n.* Giục giã, thôi thúc.

— *giục.* id.
— *khiến* hoặc *khiến* —. Khiến phải làm, bảo phải theo.
— *lòng.* id.
— *mưu làm loạn.* Bày mưu chước làm cho rối loạn, làm cho sinh sự bất bình.

吹 Xúi. *n.* Xui giục, bảybiều.

— *giục.* id.
— *con nít.* Bày biểu cho con nít làm quấy.
Đi — —. Đi một bề.
Làm xui —. Cứ việc làm, dường như có ai bày biểu.

吹 Xụi. *n.* Sa xuống, không dở lên được; bỏ liều, bỏ phế.

— *lơ.* Sa xuống, xệ xuống chẳng có thể mà dở lên,
— *tay chơn.* Tay chơn rã rời dở lên không được.
— *cánh.* Cánh tay xệ xuống, cánh chim xụ xuống, dỏ xuống.
Buông —. Buông trôi, bỏ liều.
Bỏ —. id.

吹 Xủi. *n.*

— —. Dỏ lòng đỏ lá; bộ ăn mặc rách rưới, đầu cỏ bờm xờm.
Lủi —. id.

㖞 Xủi. *n.* Cày lên, trảy ra; trốc ra nhiều chỗ.

— *đất.* Cày đất, ủi đất, làm cho bay lên, (đất bằn).
— *bụi.* Làm cho bụi bay lên, (lấy chơn mà đánh lên).
Lác — Thứ lác voi, hay trốc vảy nổi lên xô xầm.
— —. Giỏ giám, xô xầm, có vảy cô vi, có lòng có lá.

吹 Xuy. *c.* Thổi.

— *mạ.* Tráng nước vàng nước bạc; làm đồ giả
Làm — *mạ.* Làm đồi giả.
— *vàng.* Tráng nước vàng.
Đồ —. Đồ tráng nước vàng nước bạc, đồ giả.

川 Xuyên. *c.* Sông.

Sơn —. Non sông.
Thường —. Luôn luôn.
— *khung.* Loài củ rễ, vị thuốc trị chứng nhức đầu.
Tứ —. Một tỉnh lớn ở bên Trung-quốc.
Ba —. Nọc phủ thuộc tỉnh An-giang.
Long —. Nóc huyện. id.

穿 Xuyên. *c.* Xoi, trổ, cây tra ngang mà kẻm lấy hai cây cột đứng kề nhau.

— *tạc.* Chạm trổ; bày chuyện, đặt để, thêu dệt.
— *hoa, bóng, thể.* Khuông lỗng trên đầu vách, đầu cửa.
Nói — *hoa.* Nói chim chuột, qui quyệt.
— *tường tạt bích.* Đào ngạch khoét vách; (công việc kẻ trộm).
— *xà.* Cây tra ngang hoặc gác lên trên mà kẻm lấy đầu cột.
— *hung quốc.* Nước quái gở, người Khách đặt chuyện rằng người nước ấy đều có lỗ giữa ruột, có muốn đi đâu, phải có hai người khác xỏ cây ngang mà khiêng.
— *sơn giáp.* Vảy trút; con trút.

釧 Xuyến. *c.* Vòng, neo, đồ đeo tay, một thứ hàng dệt tảng dày tảng thưa, có thứ năm chỉ, có thứ ba chỉ.

— *vàng.* Xuyến bằng vàng.
Kim —. id.
Tiếc kim —. Vòng đồng thỏa, đồng xứng.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Xuýt. *n.* Đi khít một bên, tiếng mim miệng xịt hơi ra, có ý kêu gọi, bảo phải nín hoặc là xua giục

— *qua*. Đi sát một bên, đi xớt qua.
— *chó*. Tiếng mim miệng xịt hơi cho chó đừng sủa, hoặc ũi nó đi.

Xúm. *n.* Nhóm nhau, vây lại.

— *xít*. } id.
— *lại*. }
— *nhau*. }
Chùm —. Nhóm nhau nhiều chỗ.

Xùn. *n.* Đầy, vun.

Vun —. id.
Đầy vun —. Đầy tràn.
Một đồng vun —. Một đồng sùm sùm.
Thớp —. Coi chữ chũn.

Xung. *c.* Xông vào; nghịch nhau; khắc nhau tiếng trợ từ.

— *đụt*. Xông pha.
Tả đụt hữu —. Xông pha tả hữu.
— *xáng*. Láng xăng; bộ chăm hẳm.
Nổi —. Nổi hung, nổi giận; nổi chứng xung; (cắt nghĩa sau.)
— *tâm*. } Giận lắm.
— *gan*. }
Chứng —. Nổi đàm nổi ho, mệt tức thở không ra hơi, (bịnh giả).
— *lên*. Nổi giận; nổi chứng xung, xông lên.
— *khắc*. Kị khắc nhau, không ưa, không hạp nhau. *Vợ chồng xung khắc.*
Mang —. Đỡ giặng mà chịu tên nó.
— *quanh*. Chung quanh.

Xủng. *n.*

— *xỉnh*. Bộ rộng quá.

Xưng. *c.* Gọi, khen, khai ra, tỏ ra; nói ra.

— *hô*. Tiếng kêu gọi.
— *ra*. Khai ra, tỏ thật.
— *ngay*. id.
Chiêu —. id.
— *tội*. Kể tội mình ra; chịu tội.
— *danh, tên*. Nói tên mình cho người ta biết.
— *mình*. Khen mình, khoe mình.
— *vương*. Cho thiên hạ biết mình là vua; lên ngôi báu.
— *hùng*. Khoe mình là giỏi, là anh hùng.
— *thần*. Gọi mình là tôi tớ vua; chịu làm tôi vua.

Xứng. *c.* Đôi nhau, một khuôn, một rập, vừa vặn, đúng, phải; xứng hay, xứng giỏi.

— *nhau*. id.
— *đôi vừa lứa*. Một trang một tác, đẹp vợ đẹp chồng.
— *đáng*. Phải điệu, phải cách; phải lẽ, phải phép.
— *hạp*. id.
— *mặt*. Đáng mặt.
— *tài*. Nói mình có tài, dám ra gánh vác sự gì.
— *tài hay*. Làm mặt giỏi.
Mĩ ác bất —. Tốt xấu lộn lạo.

Xừng. *n.* Nổi lên, dựng lên (thường nói về lông tóc).

— *lên*. id.
— *lông*. Xừng lông lên.
— *vi, mang*. Giương vi, phùng mang.

Xửng. *n.* Cháng váng; bất tỉnh; thất kinh; dựng lên; tiếng trợ từ.

— *vửng*. Cháng váng, bất tỉnh, sợ sệt.
— *lên*. Dựng lên, giương lên, (lông tóc).
— *tai*. Dựng hai tai.
Nhẹ —. Nhẹ lắm.
Cái —. Cái khuôn bằng cây để mà hấp bánh.

Xược. *n.* Xiên ngoa, dối trá.

Láo —. Nói dối trá, đảo điên.
Nói —. id.
Xác —. Xác lác, ỷ thị.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

Xước. *n.* Lách ra, tước ra, sướt ra ; chọc lên ; dựng ngược.

— *ra*. id.
— *mía*. Tước vỏ mía.
— *lên*. Chọc lên, dựng ngược (lông tóc).
Gà —. Thứ gà lông chọc lên, quớt lên, dựng ngược, mọc xỉa tơi trước đầu.
Nói phát —. Nói nghịch tự.
Cỏ —. Thứ cỏ lông dài mà cứng hay xước hay xóc vào áo quần ; rễ nó giống cái đuôi chuột, vị thuốc trị phong thấp, gọi là *ngưu tất*. 牛膝
— *thịt*. Sướt thịt, sướt ra, (cây ván).
— *giăm*. Xóc giăm ; giăm cây xước ra mà xóc nhằm.

Xuôi. *n.* Thuận, dễ, chịu theo không có sự chi trắc trở ; tiếng trợ từ.

— *xả*. id.
Xong —. Xong rồi, thành việc.
Không —. Không thành việc, còn trắc trở.
Nói — *nghe được, nói ngược để nghe*. Biết trao trở lời nói.
Gió —. Gió thuận.
Nước —. Nước thuận.
— *dòng*. Thuận dòng nước.
— *lượng*. Thuận theo sóng.
— *buồm thuận gió*. Tiếng chúc cho kẻ đi thuyền.
Chạy ngược chạy —. Chạy hết thẻ, lo lắng hết thẻ.
Đi —. Đi luôn, đi mất ; đi thuận một bề ; đi tới cá biển, (tiếng cầu may).
— *lơ*. Làm lơ, bỏ qua ; bộ mệt nhọc, mỏi mệt.
Năm — *lơ*. Bộ mệt mỏi nằm dài.
— *cò*. Mệt mỏi, bải hoải tay chơn.
Đói — *cò*. Đói quá.
— *xị*. Bộ ngã lòng ; bộ mệt mỏi quá.
Nói — *xị*. Nói tiếng ngã lòng.

Xuội. *n.* (Coi chữ xụi).

Xưởi. *n.* Rách ra, rã ra, tả tơi, (quần áo).

— —.
— *xải*. } id.
Lưởi —.

Xuống. *n.* Tuồng, dụng ; mắc phải.

— *pha*. Tuồng pha ; đi khắp chỗ.
— *xáo, xeo*. id.
— *qua*. Đi qua mà tuồng nhằm.
— *phải*. Tuồng nhằm, mắc phải.
— *nhằm*. id.
— *dịch*. Mắc phải bệnh dịch.

Xuống. *n.* Ở chỗ cao đi chỗ thấp, đối với tiếng lên ; suy sụp.

Đi —. Đi chỗ thấp.
Té —. Ở trên cao mà sa dưới thấp.
Ngã —. id.
Sa —. id.
Nằm — Nằm tại đất.
Ngồi —. Đặt đít chỗ nào.
Cúi —. Cúi đầu, sấp mình.
Hạ — Sụt xuống, để xuống.
— *buồm*. Sụt buồm, hạ buồm.
— *ơn*. Ban ơn, làm cho ơn đỏ xuống.
— *phước*. Làm phước.
— *ngựa*. Thôi cỡi ngựa.
— *nghề*. Ra nghề, lập cuộc làm nghề ; (nó, dây).
— *ruộng* Khởi công làm ruộng.
— *lỵ*. Chịu lỵ, không dám cải chối.
— *nước*. Hết hay, hết giỏi ; hết hung, hết dữ ; lu lít đi rồi, suy rồi.
Nhắc —. Lấy mà để xuống, hạ xuống.
Cất —. }
Để —. } id.
Đặt —. }
Bưng —. Bưng để xuống dưới.
— *thuyền*. Đi vào trong chiếc thuyền.
— *sào, neo*. Cắm sào, gieo neo.
— *nài*. Đứng một chỗ, uốn lưng, nẩy ngựa ra, cho cái đầu chầm đất.
— *gối*. Quì gối.
Chèo lên chèo —. Làm ăn cực khổ.
Trải —. Trải giường khó rung.

Xuồng. *n.* Ghe nhỏ, ghe làm chơn, thường dòng theo ghe lớn.

Lường —. Không rõi, không xuôi, lương ương, lòng dòng, không nhứt định.

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

鎗 Xuổng. *n*: Đồ xắn đất giống cái lưỡi cuốc, mà tra cán đứng.

Cuốc —. Cuốc, xuổng hai thứ, cũng là tiếng đôi.

昌 Xương. *c. n.* Cái sườn, cái cốt ở trong mình người ta cùng trong mình hủ vật.

— *hóc*. id.
— *sườn*. Xương cong cong vắt hai bên ức.
— *sống*. Xương có nhiều khúc nối, nằm dài giữa lưng.
— *ống*. Xương ống chơn.
— *sụn*. Xương có gân có hay nhảy, chỉnh tại đầu cu lằng.
— *hom*. Xương làm sườn, xương sườn.
— *mống*. Hai cái xương lớn dưới mỏng tròn.
— *cá*. Xương hom con cá, nó là một cái xương lớn có những xương nhỏ dâm ra hai bên.
Hễ —. Rễ quạt.
Một — *một thịt*. Bởi một cha một mẹ mà ra.
Còn da bọc —. Ốm quá.
Giới trong — *giới ra*. Bà con hại nhau; bà con làm xấu cho nhau.
Ngay —. Làm biếng.
Nhớt —. id.
Giỏ —. Ốm quá.
Rục —. Làm biếng; mục xương.
Giũ —. id. Hết thịt còn xương không; mục xương.
Đau xanh —. Đau bịnh nặng quá.
Vân —. Tên sao; tên vị thần.
禹拜｜**言** *Vỏ bái* — *ngôn*. Vua Vỏ nghe lời lành thì kính phục.

菖 Xương. *c.* Loại cỏ thơm, vị thuốc trị chứng nhức đầu, rễ nó có nhiều ngàn nhiều mắt, thứ lớn gọi là hổ bổ, thứ nhỏ thơm hơn gọi là thạch xương bổ.

Cây — *rồng*. Thứ cây mình xương có gai nhiều mà không có lá.
Dậu —. Loài dây, trái nó ra thì nó kêu rắc rắc.

唱 Xướng. *c.* Cất tiếng, hô lên; hày đầu; đắc diu.

Ca — hoặc — *ca*. Ca hát.
Hát —. id.
— *tên*. } Hô tên ai.
— *danh*. }
— *suất*. Quản suất, làm đầu.
Nhứt — *bá họa*. Một người xướng trăm người theo.

廠 Xưởng. *c.* Trại, nhà trống.

— *trại*. id.
— *tàu*. Trại để tàu.

劫 Xúp. *n.* Một mình ít dùng.

Chạy — —. Chạy chậm chậm.
Bụi lúp —. Chỗ có nhiều bụi nhỏ thấp.
Một gành — —. Vừa được một gành.

卒 Xụt. *n.*

— *xì*. Thông hơi qua lại; thông đồng.

出 Xút. *n.* Chút.

CHUNG

atabook.com
Share. Connect. Inspire.